

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2805 /QĐ-BYT

Hà Nội, ngày 04 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Danh mục mã dùng chung
thuật ngữ y học lâm sàng - Đợt 3**

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 27 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 06 tháng 01 năm 2022 phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (gọi tắt là Đề án 06/CP);

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Danh mục mã dùng chung thuật ngữ y học lâm sàng - Đợt 3”, là tập hợp các thuật ngữ y học lâm sàng về Dị ứng (allergy) và Phát hiện (finding) được chuẩn hoá về ngôn ngữ, mã hoá và phân cấp theo phân loại quốc tế.

Danh mục này được xây dựng nhằm ghi nhận chính xác, thống nhất và làm cơ sở để chuẩn hóa thông tin trong bệnh án điện tử; hỗ trợ liên thông dữ liệu khám bệnh, chữa bệnh - bảo hiểm y tế và sổ sức khoẻ điện tử. Nội dung cụ thể quy định tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Danh mục này áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn quốc, bao gồm toàn bộ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập và tư nhân.

Điều 3. Giao Cục Quản lý Khám, chữa bệnh là đầu mối hướng dẫn thực hiện. Tổng hợp ý kiến góp ý, sửa đổi, bổ sung và cập nhật Danh mục mã dùng chung thuật ngữ y học lâm sàng.

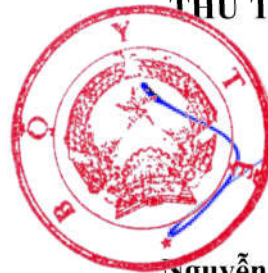
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 5. Các Ông/Bà: Chánh Văn phòng Bộ Y tế, Vụ trưởng, Cục trưởng các Vụ, Cục thuộc Bộ Y tế, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng Y tế các Bộ, ngành và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Tổ Công tác Đề án 06/CP (để b/c);
- Đ/c Bộ trưởng (để b/c);
- Các Đ/c Thứ trưởng (để phối hợp);
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ: Công an, Quốc phòng, Tài chính (BHXH);
- UBND các tỉnh/TP trực thuộc TW;
- Các Bệnh viện trực thuộc BHYT và trường ĐH;
- Lưu: VT, KCB.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



(Handwritten signature in blue ink)

Nguyễn Tri Thức

Phụ lục 01: Danh mục mã dùng chung thuật ngữ y học lâm sàng (Đợt 3)
- phân nhóm Dị ứng (allergy)

(ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000001	Dị ứng penicillin (dị ứng)	91936005	Allergy to penicillin (finding)	allergy
2000002	Dị ứng benethamine penicillin (dị ứng)	294494002	Allergy to benethamine penicillin (finding)	allergy
2000003	Dị ứng penicillin G (dị ứng)	294499007	Allergy to benzylpenicillin (finding)	allergy
2000004	Dị ứng chất ức chế HMG - CoA reductase (dị ứng)	294970008	Allergy to 3-hydroxy-3-methylglutaryl-coenzyme A reductase inhibitor (finding)	allergy
2000005	Dị ứng thuốc đối kháng thụ thể 5 - HT3 (dị ứng)	293676007	Allergy to 5-hydroxytryptamine-3-receptor antagonist (finding)	allergy
2000006	Dị ứng prostaglandin nhóm A (dị ứng)	294250006	Allergy to A series prostaglandin (finding)	allergy
2000007	Dị ứng abacavir (dị ứng)	713707006	Allergy to abacavir (finding)	allergy
2000008	Dị ứng acarbose (dị ứng)	294742003	Allergy to acarbose (finding)	allergy
2000009	Dị ứng acebutolol (dị ứng)	293964005	Allergy to acebutolol (finding)	allergy
2000010	Dị ứng acemetacin (dị ứng)	293611008	Allergy to acemetacin (finding)	allergy
2000011	Dị ứng acenocoumarol (dị ứng)	294880008	Allergy to acenocoumarol (finding)	allergy
2000012	Dị ứng acetazolamide (dị ứng)	295030006	Allergy to acetazolamide (finding)	allergy
2000013	Dị ứng acid acetic (dị ứng)	294404005	Allergy to acetic acid (finding)	allergy
2000014	Dị ứng acetohexamide (dị ứng)	294729003	Allergy to acetohexamide (finding)	allergy
2000015	Dị ứng acetylcholine (dị ứng)	773399002	Allergy to acetylcholine (finding)	allergy
2000016	Dị ứng thuốc ức chế acetylcholinesterase (dị ứng)	789251000	Allergy to acetylcholinesterase inhibitor (finding)	allergy
2000017	Dị ứng acetylcysteine (dị ứng)	294097003	Allergy to acetylcysteine (finding)	allergy
2000018	Dị ứng acyclovir (dị ứng)	294384008	Allergy to aciclovir (finding)	allergy
2000019	Dị ứng acipimox (dị ứng)	294958009	Allergy to acipimox (finding)	allergy
2000020	Dị ứng acitretin (dị ứng)	294209003	Allergy to acitretin (finding)	allergy
2000021	Dị ứng aclarubicin (dị ứng)	293764000	Allergy to aclarubicin (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000022	Di ứng dẫn xuất acridine azo (dị ứng)	782580009	Allergy to acridine derivative azo (finding)	allergy
2000023	Di ứng acrivastine (dị ứng)	294113002	Allergy to acrivastine (finding)	allergy
2000024	Di ứng than hoạt tính (dị ứng)	294265007	Allergy to activated charcoal (finding)	allergy
2000025	Di ứng adenosine (dị ứng)	294975003	Allergy to adenosine (finding)	allergy
2000026	Di ứng chất kết dính (dị ứng)	417930000	Allergy to adhesive agent (finding)	allergy
2000027	Di ứng albendazole (dị ứng)	294459009	Allergy to albendazole (finding)	allergy
2000028	Di ứng dung dịch albumin (dị ứng)	294854007	Allergy to albumin solution (finding)	allergy
2000029	Di ứng alclometasone (dị ứng)	294691003	Allergy to alclometasone (finding)	allergy
2000030	Di ứng alcuronium (dị ứng)	294227000	Allergy to alcuronium (finding)	allergy
2000031	Di ứng aldehyde (dị ứng)	767099007	Allergy to aldehyde (finding)	allergy
2000032	Di ứng thuốc ức chế enzym aldehyde dehydrogenase (dị ứng)	830277004	Allergy to aldehyde dehydrogenase inhibitor (finding)	allergy
2000033	Di ứng aldesleukin (dị ứng)	293733002	Allergy to aldesleukin (finding)	allergy
2000034	Di ứng chất đối kháng thụ thể aldosterone (dị ứng)	295007000	Allergy to aldosterone receptor antagonist (finding)	allergy
2000035	Di ứng alfentanil (dị ứng)	293604009	Allergy to alfentanil (finding)	allergy
2000036	Di ứng alfuzosin (dị ứng)	293986006	Allergy to alfuzosin (finding)	allergy
2000037	Di ứng trimeprazine (dị ứng)	294140002	Allergy to alimemazine (finding)	allergy
2000038	Di ứng tác nhân alkyl hóa (dị ứng)	293740001	Allergy to alkylating agent (finding)	allergy
2000039	Di ứng allopurinol (dị ứng)	294220003	Allergy to allopurinol (finding)	allergy
2000040	Di ứng allylestrenol (dị ứng)	294746000	Allergy to allylestrenol (finding)	allergy
2000041	Di ứng hạnh nhân (dị ứng)	712839001	Allergy to almond (finding)	allergy
2000042	Di ứng dầu hạnh nhân (dị ứng)	418606003	Allergy to almond oil (finding)	allergy
2000043	Di ứng chất chủ vận thụ thể alpha adrenergic (dị ứng)	294024003	Allergy to alpha adrenergic receptor agonist (finding)	allergy
2000044	Di ứng chất đối kháng thụ thể alpha adrenergic (dị ứng)	293985005	Allergy to alpha adrenergic receptor antagonist (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000045	Di ứng alpha - tocopherol (dị ứng)	294926004	Allergy to alpha-tocopherol (finding)	allergy
2000046	Di ứng alprazolam (dị ứng)	293892004	Allergy to alprazolam (finding)	allergy
2000047	Di ứng alprostadil (dị ứng)	294255001	Allergy to alprostadil (finding)	allergy
2000048	Di ứng alteplase (dị ứng)	295110005	Allergy to alteplase (finding)	allergy
2000049	Di ứng nhôm (dị ứng)	402306009	Allergy to aluminium (finding)	allergy
2000050	Di ứng nhôm hydroxide (dị ứng)	293666009	Allergy to aluminium hydroxide (finding)	allergy
2000051	Di ứng alverine (dị ứng)	293691009	Allergy to alverine (finding)	allergy
2000052	Di ứng amantadine (dị ứng)	293811005	Allergy to amantadine (finding)	allergy
2000053	Di ứng diethylpropion (dị ứng)	293805007	Allergy to amfepramone (finding)	allergy
2000054	Di ứng amfetamine và/hoặc dẫn xuất amfetamine (dị ứng)	293957008	Allergy to amfetamine and/or amfetamine derivative (finding)	allergy
2000055	Di ứng amifostine (dị ứng)	293732007	Allergy to amifostine (finding)	allergy
2000056	Di ứng amikacin (dị ứng)	294463002	Allergy to amikacin (finding)	allergy
2000057	Di ứng amiloride (dị ứng)	295010007	Allergy to amiloride (finding)	allergy
2000058	Di ứng aminoglutethimide (dị ứng)	293787008	Allergy to aminoglutethimide (finding)	allergy
2000059	Di ứng aminoglycoside (dị ứng)	294462007	Allergy to aminoglycoside (finding)	allergy
2000060	Di ứng aminophylline (dị ứng)	294158008	Allergy to aminophylline (finding)	allergy
2000061	Di ứng aminoquinoline (dị ứng)	860902005	Allergy to aminoquinoline (finding)	allergy
2000062	Di ứng amiodarone (dị ứng)	294988000	Allergy to amiodarone (finding)	allergy
2000063	Di ứng amitriptyline (dị ứng)	293829000	Allergy to amitriptyline (finding)	allergy
2000064	Di ứng amlodipine (dị ứng)	294002003	Allergy to amlodipine (finding)	allergy
2000065	Di ứng amobarbital (dị ứng)	293880004	Allergy to amobarbital (finding)	allergy
2000066	Di ứng amodiaquine (dị ứng)	294390007	Allergy to amodiaquine (finding)	allergy
2000067	Di ứng amorolfine (dị ứng)	294346002	Allergy to amorolfine (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000068	Di ứng amoxapine (dị ứng)	293828008	Allergy to amoxapine (finding)	allergy
2000069	Di ứng amoxicillin (dị ứng)	294505008	Allergy to amoxicillin (finding)	allergy
2000070	Di ứng amoxicillin và/hoặc clavulanic acid (dị ứng)	871508005	Allergy to amoxicillin and/or clavulanic acid (finding)	allergy
2000071	Di ứng amphotericin (dị ứng)	294349009	Allergy to amphotericin (finding)	allergy
2000072	Di ứng ampicillin (dị ứng)	294506009	Allergy to ampicillin (finding)	allergy
2000073	Di ứng ampicillin và/hoặc cloxacillin (dị ứng)	871506009	Allergy to ampicillin and/or cloxacillin (finding)	allergy
2000074	Di ứng ampicillin và/hoặc floxacillin (dị ứng)	871505008	Allergy to ampicillin and/or flucloxacillin (finding)	allergy
2000075	Di ứng amsacrine (dị ứng)	293778004	Allergy to amsacrine (finding)	allergy
2000076	Di ứng steroid đồng hóa (dị ứng)	294757005	Allergy to anabolic steroid (finding)	allergy
2000077	Di ứng ancrod (dị ứng)	294871008	Allergy to ancrod (finding)	allergy
2000078	Di ứng androgen (dị ứng)	294773004	Allergy to androgen (finding)	allergy
2000079	Di ứng protein động vật (dị ứng)	717234006	Allergy to animal protein (finding)	allergy
2000080	Di ứng anistreplase (dị ứng)	295111009	Allergy to anistreplase (finding)	allergy
2000081	Di ứng antazoline (dị ứng)	294125004	Allergy to antazoline (finding)	allergy
2000082	Di ứng phức hợp chất chống ức chế đông máu (dị ứng)	294865002	Allergy to anti-inhibitor coagulant complex (finding)	allergy
2000083	Di ứng hormone chống bài niệu (dị ứng)	294810001	Allergy to antidiuretic hormone (finding)	allergy
2000084	Di ứng antithrombin III (dị ứng)	294855008	Allergy to antithrombin III (finding)	allergy
2000085	Di ứng apomorphine (dị ứng)	293812003	Allergy to apomorphine (finding)	allergy
2000086	Di ứng táo (dị ứng)	860604008	Allergy to apple (finding)	allergy
2000087	Di ứng apraclonidine (dị ứng)	294057001	Allergy to apraclonidine (finding)	allergy
2000088	Di ứng aprotinin (dị ứng)	294889009	Allergy to aprotinin (finding)	allergy
2000089	Di ứng dầu lạc (dị ứng)	294317009	Allergy to Arachis oil (finding)	allergy
2000090	Di ứng phấn hoa ngải cứu (dị ứng)	22481000122100	Allergy to Artemisia vulgaris pollen (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000091	Di ứng acid ascorbic (dị ứng)	294940003	Allergy to ascorbic acid (finding)	allergy
2000092	Di ứng aspirin (dị ứng)	293586001	Allergy to aspirin (finding)	allergy
2000093	Di ứng astemizole (dị ứng)	294111000	Allergy to astemizole (finding)	allergy
2000094	Di ứng atenolol (dị ứng)	293965006	Allergy to atenolol (finding)	allergy
2000095	Di ứng atorvastatin (dị ứng)	13221000122100	Allergy to atorvastatin (finding)	allergy
2000096	Di ứng atovaquone (dị ứng)	294596002	Allergy to atovaquone (finding)	allergy
2000097	Di ứng atracurium (dị ứng)	294228005	Allergy to atracurium (finding)	allergy
2000098	Di ứng atropine (dị ứng)	294076004	Allergy to atropine (finding)	allergy
2000099	Di ứng auranofin (dị ứng)	294240005	Allergy to auranofin (finding)	allergy
2000100	Di ứng protein chim (dị ứng)	1208804002	Allergy to Aves protein (finding)	allergy
2000101	Di ứng apazone (dị ứng)	293612001	Allergy to azapropazone (finding)	allergy
2000102	Di ứng azatadine (dị ứng)	294127007	Allergy to azatadine (finding)	allergy
2000103	Di ứng azathioprine (dị ứng)	293799001	Allergy to azathioprine (finding)	allergy
2000104	Di ứng acid azelaic (dị ứng)	294180006	Allergy to azelaic acid (finding)	allergy
2000105	Di ứng azelastine (dị ứng)	294115009	Allergy to azelastine (finding)	allergy
2000106	Di ứng azithromycin (dị ứng)	294472005	Allergy to azithromycin (finding)	allergy
2000107	Di ứng azlocillin (dị ứng)	294516001	Allergy to azlocillin (finding)	allergy
2000108	Di ứng azole (dị ứng)	860904006	Allergy to azole (finding)	allergy
2000109	Di ứng aztreonam (dị ứng)	294565006	Allergy to aztreonam (finding)	allergy
2000110	Di ứng bacampicillin (dị ứng)	294511006	Allergy to bacampicillin (finding)	allergy
2000111	Di ứng baclofen (dị ứng)	294234003	Allergy to baclofen (finding)	allergy
2000112	Di ứng nhựa Peru (dị ứng)	830212002	Allergy to balsam of Peru (finding)	allergy
2000113	Di ứng bambuterol (dị ứng)	294038005	Allergy to bambuterol (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000114	Di ứng bamethan (dị ứng)	773420005	Allergy to bamethan (finding)	allergy
2000115	Di ứng chuối (dị ứng)	714332003	Allergy to banana (finding)	allergy
2000116	Di ứng barbiturate (dị ứng)	860900002	Allergy to barbiturate (finding)	allergy
2000117	Di ứng lúa mạch (dị ứng)	712841000	Allergy to barley (finding)	allergy
2000118	Di ứng đậu (dị ứng)	703925004	Allergy to bean (finding)	allergy
2000119	Di ứng beclamide (dị ứng)	293858002	Allergy to beclamide (finding)	allergy
2000120	Di ứng beclomethasone (dị ứng)	294692005	Allergy to beclometasone (finding)	allergy
2000121	Di ứng nọc ong (dị ứng)	424213003	Allergy to bee venom (finding)	allergy
2000122	Di ứng thịt bò (dị ứng)	703930000	Allergy to beef (finding)	allergy
2000123	Dị ứng muộn với thịt bò (dị ứng)	788801007	Allergy to beef due to alpha-gal syndrome (finding)	allergy
2000124	Di ứng insulin từ bò (dị ứng)	788163005	Allergy to beef insulin (finding)	allergy
2000125	Di ứng alcaloid belladonna (dị ứng)	294067006	Allergy to belladonna alkaloid (finding)	allergy
2000126	Di ứng bendroflumethiazide (dị ứng)	294992007	Allergy to bendroflumethiazide (finding)	allergy
2000127	Di ứng benperidol (dị ứng)	293920002	Allergy to benperidol (finding)	allergy
2000128	Di ứng benserazide và/hoặc levodopa (dị ứng)	871503001	Allergy to benserazide and/or levodopa (finding)	allergy
2000129	Di ứng bentonite (dị ứng)	294281002	Allergy to bentonite (finding)	allergy
2000130	Di ứng benzalkonium (dị ứng)	294438002	Allergy to benzalkonium (finding)	allergy
2000131	Di ứng benztropine (dị ứng)	294078003	Allergy to benztropine (finding)	allergy
2000132	Di ứng benzimidazole (dị ứng)	860903000	Allergy to benzimidazole (finding)	allergy
2000133	Di ứng benzocaine (dị ứng)	293724004	Allergy to benzocaine (finding)	allergy
2000134	Di ứng benzodiazepine (dị ứng)	767642003	Allergy to benzodiazepine (finding)	allergy
2000135	Di ứng chất đối kháng thụ thể benzodiazepine (dị ứng)	294270000	Allergy to benzodiazepine receptor antagonist (finding)	allergy
2000136	Di ứng benzoyl peroxide (dị ứng)	294203002	Allergy to benzoyl peroxide (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000137	Di ứng benzyl benzoate (dị ứng)	294620008	Allergy to benzyl benzoate (finding)	allergy
2000138	Di ứng bephenium (dị ứng)	294455003	Allergy to bephenium (finding)	allergy
2000139	Di ứng beractant (dị ứng)	294103005	Allergy to beractant (finding)	allergy
2000140	Di ứng chất đối kháng thụ thể beta adrenergic (dị ứng)	293962009	Allergy to beta adrenergic receptor antagonist (finding)	allergy
2000141	Di ứng chất đối kháng thụ thể beta - 1 adrenergic (dị ứng)	293963004	Allergy to beta-1 adrenergic receptor antagonist (finding)	allergy
2000142	Di ứng chất chủ vận thụ thể beta 2 adrenergic (dị ứng)	294033001	Allergy to beta-2 adrenergic receptor agonist (finding)	allergy
2000143	Di ứng betahistine (dị ứng)	295103004	Allergy to betahistine (finding)	allergy
2000144	Di ứng betamethasone (dị ứng)	294678004	Allergy to betamethasone (finding)	allergy
2000145	Di ứng bethanidine (dị ứng)	295033008	Allergy to betanidine (finding)	allergy
2000146	Di ứng betaxolol (dị ứng)	293966007	Allergy to betaxolol (finding)	allergy
2000147	Di ứng bethanechol (dị ứng)	294018009	Allergy to bethanechol (finding)	allergy
2000148	Di ứng bezafibrate (dị ứng)	294964002	Allergy to bezafibrate (finding)	allergy
2000149	Di ứng bicalutamide (dị ứng)	294769002	Allergy to bicalutamide (finding)	allergy
2000150	Di ứng biguanide (dị ứng)	294739009	Allergy to biguanide (finding)	allergy
2000151	Di ứng axit mật (dị ứng)	720691008	Allergy to bile acid (finding)	allergy
2000152	Di ứng biperiden (dị ứng)	294069009	Allergy to biperiden (finding)	allergy
2000153	Di ứng bisacodyl (dị ứng)	293678008	Allergy to bisacodyl (finding)	allergy
2000154	Di ứng bismuth subnitrate và/hoặc iodoform (dị ứng)	865878007	Allergy to bismuth subnitrate and/or iodoform (finding)	allergy
2000155	Di ứng bisoprolol (dị ứng)	293967003	Allergy to bisoprolol (finding)	allergy
2000156	Di ứng bisphosphonate (dị ứng)	294833000	Allergy to bisphosphonate (finding)	allergy
2000157	Di ứng bleomycin (dị ứng)	293761008	Allergy to bleomycin (finding)	allergy
2000158	Di ứng borate (dị ứng)	294433006	Allergy to borate (finding)	allergy
2000159	Di ứng acid boric (dị ứng)	294434000	Allergy to boric acid (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000160	Di ứng protein bò (dị ứng)	1208813000	Allergy to Bos taurus protein (finding)	allergy
2000161	Di ứng kháng độc tố botulinum (dị ứng)	294668002	Allergy to botulinum antitoxin (finding)	allergy
2000162	Di ứng bretylium (dị ứng)	294986001	Allergy to bretylium (finding)	allergy
2000163	Di ứng brilliant green (dị ứng)	294448000	Allergy to brilliant green (finding)	allergy
2000164	Di ứng bromazepam (dị ứng)	293893009	Allergy to bromazepam (finding)	allergy
2000165	Di ứng bromelain (dị ứng)	295112002	Allergy to bromelains (finding)	allergy
2000166	Di ứng bromhexine (dị ứng)	830081005	Allergy to bromhexine (finding)	allergy
2000167	Di ứng bromocriptine (dị ứng)	293815001	Allergy to bromocriptine (finding)	allergy
2000168	Di ứng brompheniramine (dị ứng)	294128002	Allergy to brompheniramine (finding)	allergy
2000169	Di ứng budesonide (dị ứng)	294712001	Allergy to budesonide (finding)	allergy
2000170	Di ứng bufexamac (dị ứng)	294172004	Allergy to bufexamac (finding)	allergy
2000171	Di ứng bumetanide (dị ứng)	295001004	Allergy to bumetanide (finding)	allergy
2000172	Di ứng bupivacaine (dị ứng)	293719002	Allergy to bupivacaine (finding)	allergy
2000173	Di ứng buprenorphine (dị ứng)	293596005	Allergy to buprenorphine (finding)	allergy
2000174	Di ứng buserelin (dị ứng)	294817003	Allergy to buserelin (finding)	allergy
2000175	Di ứng buspirone (dị ứng)	293911006	Allergy to buspirone (finding)	allergy
2000176	Di ứng busulfan (dị ứng)	293742009	Allergy to busulfan (finding)	allergy
2000177	Di ứng butobarbital (dị ứng)	293881000	Allergy to butobarbital (finding)	allergy
2000178	Di ứng butriptyline (dị ứng)	293822009	Allergy to butriptyline (finding)	allergy
2000179	Di ứng dẫn xuất butyrophenone (dị ứng)	293919008	Allergy to butyrophenone derivative (finding)	allergy
2000180	Di ứng cabergoline (dị ứng)	294800005	Allergy to cabergoline (finding)	allergy
2000181	Di ứng caffein (dị ứng)	418344001	Allergy to caffeine (finding)	allergy
2000182	Di ứng calamine (dị ứng)	294168003	Allergy to calamine (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000183	Di ứng calcipotriol (dị ứng)	294178000	Allergy to calcipotriol (finding)	allergy
2000184	Di ứng calcitonin (dị ứng)	294839001	Allergy to calcitonin (finding)	allergy
2000185	Di ứng hormone điều hòa canxi (dị ứng)	294838009	Allergy to calcium regulating hormone (finding)	allergy
2000186	Di ứng sulfaloxate calci (dị ứng)	294570004	Allergy to calcium sulfaloxate (finding)	allergy
2000187	Di ứng canagliflozin (dị ứng)	1208355000	Allergy to canagliflozin (finding)	allergy
2000188	Di ứng protein chó nhà (dị ứng)	1208808004	Allergy to Canis lupus subspecies familiaris protein (finding)	allergy
2000189	Di ứng capreomycin (dị ứng)	294609008	Allergy to capreomycin (finding)	allergy
2000190	Di ứng carbachol (dị ứng)	294019001	Allergy to carbachol (finding)	allergy
2000191	Di ứng carbamate (dị ứng)	860901003	Allergy to carbamate (finding)	allergy
2000192	Di ứng carbamazepine (dị ứng)	293867002	Allergy to carbamazepine (finding)	allergy
2000193	Di ứng carbapenem (dị ứng)	294531005	Allergy to carbapenem (finding)	allergy
2000194	Di ứng carbaryl (dị ứng)	294623005	Allergy to carbaryl (finding)	allergy
2000195	Di ứng carbenicillin (dị ứng)	294510007	Allergy to carbenicillin (finding)	allergy
2000196	Di ứng carbenoxolone (dị ứng)	293657005	Allergy to carbenoxolone (finding)	allergy
2000197	Di ứng carbidopa và/hoặc levodopa (dị ứng)	870731003	Allergy to carbidopa and/or levodopa (finding)	allergy
2000198	Di ứng carbimazole (dị ứng)	294674002	Allergy to carbimazole (finding)	allergy
2000199	Di ứng carbocysteine (dị ứng)	294095006	Allergy to carbocysteine (finding)	allergy
2000200	Di ứng carbomer - 940 (dị ứng)	294333007	Allergy to carbomer-940 (finding)	allergy
2000201	Di ứng carboplatin (dị ứng)	293779007	Allergy to carboplatin (finding)	allergy
2000202	Di ứng carboprost (dị ứng)	294258004	Allergy to carboprost (finding)	allergy
2000203	Di ứng carfecillin (dị ứng)	294518000	Allergy to carfecillin (finding)	allergy
2000204	Di ứng carisoprodol (dị ứng)	294235002	Allergy to carisoprodol (finding)	allergy
2000205	Di ứng carboxymethylcellulose (dị ứng)	294339006	Allergy to carmellose (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000206	Di ứng carmustine (dị ứng)	293755005	Allergy to carmustine (finding)	allergy
2000207	Di ứng cà rốt (dị ứng)	420080006	Allergy to carrot (finding)	allergy
2000208	Di ứng carteolol (dị ứng)	293976005	Allergy to carteolol (finding)	allergy
2000209	Di ứng carvedilol (dị ứng)	293974008	Allergy to carvedilol (finding)	allergy
2000210	Di ứng cascara (dị ứng)	293685007	Allergy to cascara (finding)	allergy
2000211	Di ứng casein (dị ứng)	5611000122107	Allergy to casein (finding)	allergy
2000212	Di ứng hạt điều (dị ứng)	712838009	Allergy to cashew nut (finding)	allergy
2000213	Di ứng dầu thầu dầu (dị ứng)	294318004	Allergy to castor oil (finding)	allergy
2000214	Di ứng protein chuột lang nhà (dị ứng)	1208810002	Allergy to Cavia porcellus protein (finding)	allergy
2000215	Di ứng cefaclor (dị ứng)	294541008	Allergy to cefaclor (finding)	allergy
2000216	Di ứng cefadroxil (dị ứng)	294534002	Allergy to cefadroxil (finding)	allergy
2000217	Di ứng cephalixin (dị ứng)	294535001	Allergy to cefalexin (finding)	allergy
2000218	Di ứng cephalothin (dị ứng)	294536000	Allergy to cefalotin (finding)	allergy
2000219	Di ứng cefamandole (dị ứng)	294543006	Allergy to cefamandole (finding)	allergy
2000220	Di ứng cefazolin (dị ứng)	294537009	Allergy to cefazolin (finding)	allergy
2000221	Di ứng cefixime (dị ứng)	294548002	Allergy to cefixime (finding)	allergy
2000222	Di ứng cefodizime (dị ứng)	294549005	Allergy to cefodizime (finding)	allergy
2000223	Di ứng cefotaxime (dị ứng)	294545004	Allergy to cefotaxime (finding)	allergy
2000224	Di ứng cefoxitin (dị ứng)	294558003	Allergy to cefoxitin (finding)	allergy
2000225	Di ứng cefpirome (dị ứng)	294556004	Allergy to cefpirome (finding)	allergy
2000226	Di ứng cefpodoxime (dị ứng)	294550005	Allergy to cefpodoxime (finding)	allergy
2000227	Di ứng cephradine (dị ứng)	294538004	Allergy to cefradine (finding)	allergy
2000228	Di ứng cefsulodin (dị ứng)	294554001	Allergy to cefsulodin (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000229	Di ứng ceftazidime (dị ứng)	294546003	Allergy to ceftazidime (finding)	allergy
2000230	Di ứng ceftibuten (dị ứng)	294552002	Allergy to ceftibuten (finding)	allergy
2000231	Di ứng ceftizoxime (dị ứng)	294547007	Allergy to ceftizoxime (finding)	allergy
2000232	Di ứng ceftriaxone (dị ứng)	294551009	Allergy to ceftriaxone (finding)	allergy
2000233	Di ứng cefuroxime (dị ứng)	294542001	Allergy to cefuroxime (finding)	allergy
2000234	Di ứng cần tây (dị ứng)	712843002	Allergy to celery (finding)	allergy
2000235	Di ứng celiprolol (dị ứng)	293968008	Allergy to celiprolol (finding)	allergy
2000236	Di ứng cellulose và/hoặc dẫn xuất cellulose (dị ứng)	860931009	Allergy to cellulose and/or cellulose derivative (finding)	allergy
2000237	Di ứng cephalosporin (dị ứng)	294532003	Allergy to cephalosporin (finding)	allergy
2000238	Di ứng cephamycin (dị ứng)	294557008	Allergy to cephamycin (finding)	allergy
2000239	Di ứng cerivastatin (dị ứng)	718534009	Allergy to cerivastatin (finding)	allergy
2000240	Di ứng cetirizine (dị ứng)	294116005	Allergy to cetirizine (finding)	allergy
2000241	Di ứng cetrimide (dị ứng)	294437007	Allergy to cetrimide (finding)	allergy
2000242	Di ứng cetuximab do hội chứng alpha - gal (dị ứng)	1306844002	Allergy to cetuximab due to alpha-gal syndrome (finding)	allergy
2000243	Di ứng cetylpyridinium (dị ứng)	294441006	Allergy to cetylpyridinium (finding)	allergy
2000244	Di ứng phô mai (dị ứng)	300914000	Allergy to cheese (finding)	allergy
2000245	Di ứng acid chenodeoxycholic (dị ứng)	293699006	Allergy to chenodeoxycholic acid (finding)	allergy
2000246	Di ứng acid chenodeoxycholic và/ hoặc acid ursodeoxycholic (dị ứng)	871501004	Allergy to chenodeoxycholic acid and/or ursodeoxycholic acid (finding)	allergy
2000247	Di ứng anh đào (dị ứng)	418051002	Allergy to cherry (finding)	allergy
2000248	Di ứng thịt gà (dị ứng)	703932008	Allergy to chicken meat (finding)	allergy
2000249	Di ứng dẫn xuất chloral (dị ứng)	782530003	Allergy to chloral derivative (finding)	allergy
2000250	Di ứng chloral hydrate (dị ứng)	293908005	Allergy to chloral hydrate (finding)	allergy
2000251	Di ứng chlorambucil (dị ứng)	293747003	Allergy to chlorambucil (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000252	Đi ứng chloramphenicol (dị ứng)	294593005	Allergy to chloramphenicol (finding)	allergy
2000253	Đi ứng chlordiazepoxide (dị ứng)	293894003	Allergy to chlordiazepoxide (finding)	allergy
2000254	Đi ứng chlorhexidine (dị ứng)	294431008	Allergy to chlorhexidine (finding)	allergy
2000255	Đi ứng chlorhexidine và/hoặc neomycin (dị ứng)	870747001	Allergy to chlorhexidine and/or neomycin (finding)	allergy
2000256	Đi ứng phenol clo hóa (dị ứng)	764442003	Allergy to chlorinated phenol (finding)	allergy
2000257	Đi ứng mechlorethamine (dị ứng)	293753003	Allergy to chlormethine (finding)	allergy
2000258	Đi ứng chlormezanone (dị ứng)	293876009	Allergy to chlormezanone (finding)	allergy
2000259	Đi ứng chlorprocaine (dị ứng)	441931002	Allergy to chlorprocaine (finding)	allergy
2000260	Đi ứng chloroquine (dị ứng)	294394003	Allergy to chloroquine (finding)	allergy
2000261	Đi ứng chlorothiazide (dị ứng)	294993002	Allergy to chlorothiazide (finding)	allergy
2000262	Đi ứng chloroxlenol (dị ứng)	294415000	Allergy to chloroxlenol (finding)	allergy
2000263	Đi ứng chlorpheniramine (dị ứng)	294129005	Allergy to chlorphenamine (finding)	allergy
2000264	Đi ứng chlorpromazine (dị ứng)	293935001	Allergy to chlorpromazine (finding)	allergy
2000265	Đi ứng chlorpropamide (dị ứng)	294730008	Allergy to chlorpropamide (finding)	allergy
2000266	Đi ứng chlorprothixene (dị ứng)	293943006	Allergy to chlorprothixene (finding)	allergy
2000267	Đi ứng chlorthalidone (dị ứng)	295023000	Allergy to chlortalidone (finding)	allergy
2000268	Đi ứng chlortetracycline (dị ứng)	294590008	Allergy to chlortetracycline (finding)	allergy
2000269	Đi ứng sô cô la (dị ứng)	300912001	Allergy to chocolate (finding)	allergy
2000270	Đi ứng chymotrypsin (dị ứng)	295116004	Allergy to chymotrypsin (finding)	allergy
2000271	Đi ứng cyclacillin (dị ứng)	294507000	Allergy to ciclacillin (finding)	allergy
2000272	Đi ứng cyclosporine (dị ứng)	293798009	Allergy to ciclosporin (finding)	allergy
2000273	Đi ứng cimetidine (dị ứng)	293650007	Allergy to cimetidine (finding)	allergy
2000274	Đi ứng dibucaine (dị ứng)	293720008	Allergy to cinchocaine (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000275	Di ứng quế (dị ứng)	418397007	Allergy to cinnamon (finding)	allergy
2000276	Di ứng cinnarizine (dị ứng)	294130000	Allergy to cinnarizine (finding)	allergy
2000277	Di ứng cinoxacin (dị ứng)	294485008	Allergy to cinoxacin (finding)	allergy
2000278	Di ứng ciprofibrate (dị ứng)	294967009	Allergy to ciprofibrate (finding)	allergy
2000279	Di ứng ciprofloxacin (dị ứng)	294487000	Allergy to ciprofloxacin (finding)	allergy
2000280	Di ứng cisapride (dị ứng)	293671002	Allergy to cisapride (finding)	allergy
2000281	Di ứng cisatracurium (dị ứng)	448438007	Allergy to cisatracurium (finding)	allergy
2000282	Di ứng cisplatin (dị ứng)	293780005	Allergy to cisplatin (finding)	allergy
2000283	Di ứng citalopram (dị ứng)	293849009	Allergy to citalopram (finding)	allergy
2000284	Di ứng acid citric (dị ứng)	773424001	Allergy to citric acid (finding)	allergy
2000285	Di ứng trái cây có múi (dị ứng)	418085001	Allergy to citrus fruit (finding)	allergy
2000286	Di ứng nghêu (dị ứng)	703911000	Allergy to clam (finding)	allergy
2000287	Di ứng clarithromycin (dị ứng)	294471003	Allergy to clarithromycin (finding)	allergy
2000288	Di ứng clavulanic acid và/hoặc ticarcillin (dị ứng)	871511006	Allergy to clavulanic acid and/or ticarcillin (finding)	allergy
2000289	Di ứng clemastine (dị ứng)	294118006	Allergy to clemastine (finding)	allergy
2000290	Di ứng clindamycin (dị ứng)	294561002	Allergy to clindamycin (finding)	allergy
2000291	Di ứng clioquinol (dị ứng)	294604003	Allergy to clioquinol (finding)	allergy
2000292	Di ứng clobazam (dị ứng)	293895002	Allergy to clobazam (finding)	allergy
2000293	Di ứng clobetasol (dị ứng)	294693000	Allergy to clobetasol (finding)	allergy
2000294	Di ứng clobetasone (dị ứng)	294694006	Allergy to clobetasone (finding)	allergy
2000295	Di ứng acid clodronic (dị ứng)	773481006	Allergy to clodronic acid (finding)	allergy
2000296	Di ứng clofazimine (dị ứng)	294618005	Allergy to clofazimine (finding)	allergy
2000297	Di ứng clofibrate (dị ứng)	294965001	Allergy to clofibrate (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000298	Di ứng chlormethiazole (dị ứng)	293912004	Allergy to clomethiazole (finding)	allergy
2000299	Di ứng clomiphene (dị ứng)	294798003	Allergy to clomifene (finding)	allergy
2000300	Di ứng clomipramine (dị ứng)	293830005	Allergy to clomipramine (finding)	allergy
2000301	Di ứng clomocycline (dị ứng)	294584009	Allergy to clomocycline (finding)	allergy
2000302	Di ứng clonazepam (dị ứng)	293871004	Allergy to clonazepam (finding)	allergy
2000303	Di ứng clonidine (dị ứng)	294058006	Allergy to clonidine (finding)	allergy
2000304	Di ứng clorazepate (dị ứng)	830167005	Allergy to clorazepate (finding)	allergy
2000305	Di ứng độc tố Clostridium botulinum (dị ứng)	294667007	Allergy to Clostridium botulinum toxin (finding)	allergy
2000306	Di ứng clotrimazole (dị ứng)	294356003	Allergy to clotrimazole (finding)	allergy
2000307	Di ứng cloxacillin (dị ứng)	294501004	Allergy to cloxacillin (finding)	allergy
2000308	Di ứng clozapine (dị ứng)	293916001	Allergy to clozapine (finding)	allergy
2000309	Di ứng yếu tố đông máu V (dị ứng)	770713003	Allergy to coagulation factor V (finding)	allergy
2000310	Di ứng yếu tố đông máu VII (dị ứng)	770714009	Allergy to coagulation factor VII (finding)	allergy
2000311	Di ứng yếu tố đông máu VIIa (dị ứng)	770712008	Allergy to coagulation factor VIIa (finding)	allergy
2000312	Di ứng yếu tố đông máu XI (dị ứng)	770715005	Allergy to coagulation factor XI (finding)	allergy
2000313	Di ứng protein đông máu (dị ứng)	770891008	Allergy to coagulation protein (finding)	allergy
2000314	Di ứng nhựa than (dị ứng)	294169006	Allergy to coal tar (finding)	allergy
2000315	Di ứng cocaine (dị ứng)	293723005	Allergy to cocaine (finding)	allergy
2000316	Di ứng dầu dừa (dị ứng)	419814004	Allergy to coconut oil (finding)	allergy
2000317	Di ứng codeine (dị ứng)	293597001	Allergy to codeine (finding)	allergy
2000318	Di ứng colchicine (dị ứng)	294215003	Allergy to colchicine (finding)	allergy
2000319	Di ứng alcaloid Colchicum (dị ứng)	294214004	Allergy to Colchicum alkaloid (finding)	allergy
2000320	Di ứng colestipol (dị ứng)	294961005	Allergy to colestipol (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000321	Di ứng cholestyramine (dị ứng)	294962003	Allergy to colestyramine (finding)	allergy
2000322	Di ứng colfosceril (dị ứng)	294106002	Allergy to colfosceril (finding)	allergy
2000323	Di ứng colistin (dị ứng)	294529001	Allergy to colistin (finding)	allergy
2000324	Di ứng collagen (dị ứng)	294888001	Allergy to collagen (finding)	allergy
2000325	Di ứng collodion (dị ứng)	294191004	Allergy to collodion (finding)	allergy
2000326	Dị ứng vắc xin (dị ứng)	863903001	Allergy to component of vaccine product (finding)	allergy
2000327	Di ứng vắc xin bệnh than (dị ứng)	294641002	Allergy to component of vaccine product containing Bacillus anthracis antigen (finding)	allergy
2000328	Di ứng vắc xin ho gà (dị ứng)	294651001	Allergy to component of vaccine product containing Bordetella pertussis antigen (finding)	allergy
2000329	Di ứng vắc xin uốn ván (dị ứng)	294658007	Allergy to component of vaccine product containing Clostridium tetani antigen (finding)	allergy
2000330	Di ứng vắc xin bạch hầu (dị ứng)	294642009	Allergy to component of vaccine product containing Corynebacterium diphtheriae antigen (finding)	allergy
2000331	Di ứng vắc xin Haemophilus influenzae type b (dị ứng)	294664000	Allergy to component of vaccine product containing Haemophilus influenzae type b antigen (finding)	allergy
2000332	Di ứng vắc xin viêm gan A (dị ứng)	294663006	Allergy to component of vaccine product containing Hepatitis A virus antigen (finding)	allergy
2000333	Di ứng vắc xin viêm gan B (dị ứng)	294646007	Allergy to component of vaccine product containing Hepatitis B virus antigen (finding)	allergy
2000334	Di ứng vắc xin bại liệt (dị ứng)	294654009	Allergy to component of vaccine product containing Human poliovirus antigen (finding)	allergy
2000335	Di ứng vắc xin cúm (dị ứng)	294647003	Allergy to component of vaccine product containing Influenza virus antigen (finding)	allergy
2000336	Di ứng vắc xin quai bị (dị ứng)	294650000	Allergy to component of vaccine product containing Mumps orthorubulavirus antigen (finding)	allergy
2000337	Di ứng vắc xin não mô cầu (dị ứng)	860695004	Allergy to component of vaccine product containing Neisseria meningitidis antigen (finding)	allergy
2000338	Di ứng vắc xin bạch hầu - ho gà - uốn ván (dị ứng)	294645006	Allergy to component of vaccine product containing only Bordetella pertussis and Clostridium tetani and Corynebacterium diphtheriae	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000339	Di ứng vắc xin bạch hầu - uốn ván (dị ứng)	294644005	Allergy to component of vaccine product containing only Clostridium tetani and Corynebacterium diphtheriae	allergy
2000340	Di ứng vắc xin sởi - quai bị - rubella (dị ứng)	294662001	Allergy to component of vaccine product containing only Measles morbillivirus and Mumps orthorubulavirus and Rubella virus	allergy
2000341	Di ứng vắc xin dại (dị ứng)	294655005	Allergy to component of vaccine product containing Rabies lyssavirus antigen (finding)	allergy
2000342	Di ứng vắc xin Rotavirus (dị ứng)	700468006	Allergy to component of vaccine product containing Rotavirus antigen (finding)	allergy
2000343	Di ứng vắc xin rubella (dị ứng)	294656006	Allergy to component of vaccine product containing Rubella virus antigen (finding)	allergy
2000344	Di ứng vắc xin thương hàn (dị ứng)	294659004	Allergy to component of vaccine product containing Salmonella enterica subspecies enterica serovar Typhi antigen (finding)	allergy
2000345	Di ứng vắc xin phế cầu (dị ứng)	294652008	Allergy to component of vaccine product containing Streptococcus pneumoniae antigen (finding)	allergy
2000346	Di ứng vắc xin đậu mùa (dị ứng)	294657002	Allergy to component of vaccine product containing Vaccinia virus antigen (finding)	allergy
2000347	Di ứng estrogen liên hợp (dị ứng)	294795000	Allergy to conjugated estrogen (finding)	allergy
2000348	Di ứng chất cản quang (dị ứng)	293637006	Allergy to contrast media (finding)	allergy
2000349	Di ứng ngô (dị ứng)	419573007	Allergy to corn (finding)	allergy
2000350	Di ứng corticosteroid và/hoặc dẫn xuất corticosteroid (dị ứng)	294677009	Allergy to corticosteroid and/or corticosteroid derivative (finding)	allergy
2000351	Di ứng hormone corticotrophic (dị ứng)	294811002	Allergy to corticotrophic hormone (finding)	allergy
2000352	Di ứng cortisone (dị ứng)	294695007	Allergy to cortisone (finding)	allergy
2000353	Di ứng protein sữa bò (dị ứng)	782555009	Allergy to cow's milk protein (finding)	allergy
2000354	Di ứng crisantaspase (dị ứng)	293784001	Allergy to crisantaspase (finding)	allergy
2000355	Di ứng cromolyn (dị ứng)	767203005	Allergy to cromoglicic acid (finding)	allergy
2000356	Di ứng crotamiton (dị ứng)	294200004	Allergy to crotamiton (finding)	allergy
2000357	Di ứng cyanocobalamin (dị ứng)	294934005	Allergy to cyanocobalamin (finding)	allergy
2000358	Di ứng cyclandelate (dị ứng)	295095003	Allergy to cyclandelate (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000359	Di ứng cyclizine (dị ứng)	294122001	Allergy to cyclizine (finding)	allergy
2000360	Di ứng cyclobarbitol (dị ứng)	293882007	Allergy to cyclobarbitol (finding)	allergy
2000361	Di ứng cyclofenil (dị ứng)	294763001	Allergy to cyclofenil (finding)	allergy
2000362	Di ứng cyclopenthiazine (dị ứng)	294994008	Allergy to cyclopenthiazine (finding)	allergy
2000363	Di ứng cyclopentolate (dị ứng)	294079006	Allergy to cyclopentolate (finding)	allergy
2000364	Di ứng cyclophosphamide (dị ứng)	293748008	Allergy to cyclophosphamide (finding)	allergy
2000365	Di ứng cycloserine (dị ứng)	294610003	Allergy to cycloserine (finding)	allergy
2000366	Di ứng cyproheptadine (dị ứng)	294131001	Allergy to cyproheptadine (finding)	allergy
2000367	Di ứng cyproterone (dị ứng)	294771002	Allergy to cyproterone (finding)	allergy
2000368	Di ứng cyproterone và/hoặc ethinylestradiol (dị ứng)	871500003	Allergy to cyproterone and/or ethinylestradiol (finding)	allergy
2000369	Di ứng cytarabine (dị ứng)	293775001	Allergy to cytarabine (finding)	allergy
2000370	Di ứng dacarbazine (dị ứng)	293758007	Allergy to dacarbazine (finding)	allergy
2000371	Di ứng dactinomycin (dị ứng)	293760009	Allergy to dactinomycin (finding)	allergy
2000372	Di ứng dalteparin (dị ứng)	294874000	Allergy to dalteparin (finding)	allergy
2000373	Di ứng danaparoid (dị ứng)	773427008	Allergy to danaparoid (finding)	allergy
2000374	Di ứng danazol (dị ứng)	294764007	Allergy to danazol (finding)	allergy
2000375	Di ứng dantrolene (dị ứng)	294237005	Allergy to dantrolene (finding)	allergy
2000376	Di ứng danthron (dị ứng)	293679000	Allergy to dantron (finding)	allergy
2000377	Di ứng dapagliflozin (dị ứng)	1208353007	Allergy to dapagliflozin (finding)	allergy
2000378	Di ứng dapsone (dị ứng)	294617000	Allergy to dapsone (finding)	allergy
2000379	Di ứng darunavir (dị ứng)	713018004	Allergy to darunavir (finding)	allergy
2000380	Di ứng debrisoquine (dị ứng)	295034002	Allergy to debrisoquine (finding)	allergy
2000381	Di ứng deferoxamine (dị ứng)	294284005	Allergy to deferoxamine (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000382	Di ứng acid dehydrocholic (dị ứng)	293700007	Allergy to dehydrocholic acid (finding)	allergy
2000383	Di ứng demecarium (dị ứng)	294012005	Allergy to demecarium (finding)	allergy
2000384	Di ứng demeclocycline (dị ứng)	294591007	Allergy to demeclocycline (finding)	allergy
2000385	Di ứng denosumab (dị ứng)	737493007	Allergy to denosumab (finding)	allergy
2000386	Di ứng deoxyribonuclease (dị ứng)	295113007	Allergy to deoxyribonuclease (finding)	allergy
2000387	Di ứng dequalinium (dị ứng)	294443009	Allergy to dequalinium (finding)	allergy
2000388	Di ứng protein Dermatophagoides farinae (dị ứng)	703902000	Allergy to Dermatophagoides farinae protein (finding)	allergy
2000389	Di ứng protein Dermatophagoides pteronyssinus (dị ứng)	703933003	Allergy to Dermatophagoides pteronyssinus protein (finding)	allergy
2000390	Di ứng desflurane (dị ứng)	293717000	Allergy to desflurane (finding)	allergy
2000391	Di ứng desipramine (dị ứng)	293831009	Allergy to desipramine (finding)	allergy
2000392	Di ứng desmopressin (dị ứng)	294807008	Allergy to desmopressin (finding)	allergy
2000393	Di ứng desonide (dị ứng)	294685000	Allergy to desonide (finding)	allergy
2000394	Di ứng desoximetasone (dị ứng)	294686004	Allergy to desoximetasone (finding)	allergy
2000395	Di ứng dexamethasone (dị ứng)	294702008	Allergy to dexamethasone (finding)	allergy
2000396	Di ứng dextroamphetamine (dị ứng)	293958003	Allergy to dexamfetamine (finding)	allergy
2000397	Di ứng dexfenfluramine (dị ứng)	293804006	Allergy to dexfenfluramine (finding)	allergy
2000398	Di ứng dextromethorphan (dị ứng)	773486001	Allergy to dextromethorphan (finding)	allergy
2000399	Di ứng dextromoramide (dị ứng)	293591000	Allergy to dextromoramide (finding)	allergy
2000400	Di ứng propoxyphene (dị ứng)	293592007	Allergy to dextropropoxyphene (finding)	allergy
2000401	Di ứng acetaminophen và/hoặc dextropropoxyphene (dị ứng)	871509002	Allergy to dextropropoxyphene and/or paracetamol (finding)	allergy
2000402	Di ứng dextrothyroxine (dị ứng)	773453000	Allergy to dextrothyroxine (finding)	allergy
2000403	Di ứng dịch lọc máu (dị ứng)	294299005	Allergy to dialysis fluid (finding)	allergy
2000404	Di ứng diamidine (dị ứng)	860778003	Allergy to diamidine (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000405	Di ứng diamorphine (dị ứng)	293598006	Allergy to diamorphine (finding)	allergy
2000406	Di ứng diazepam (dị ứng)	293902006	Allergy to diazepam (finding)	allergy
2000407	Di ứng diazoxide (dị ứng)	295074008	Allergy to diazoxide (finding)	allergy
2000408	Di ứng dibromopropamidine (dị ứng)	773487005	Allergy to dibromopropamidine (finding)	allergy
2000409	Di ứng dichloralphenazone (dị ứng)	293909002	Allergy to dichloralphenazone (finding)	allergy
2000410	Di ứng dichloroacetamide (dị ứng)	860777008	Allergy to dichloroacetamide (finding)	allergy
2000411	Di ứng diclofenac (dị ứng)	293613006	Allergy to diclofenac (finding)	allergy
2000412	Di ứng dichlorphenamide (dị ứng)	295029001	Allergy to diclofenamide (finding)	allergy
2000413	Di ứng dicyclomine (dị ứng)	293693007	Allergy to dicycloverine (finding)	allergy
2000414	Di ứng didanosine (dị ứng)	294372006	Allergy to didanosine (finding)	allergy
2000415	Di ứng dienestrol (dị ứng)	294789001	Allergy to dienestrol (finding)	allergy
2000416	Di ứng nấm ăn (dị ứng)	447961002	Allergy to dietary mushroom (finding)	allergy
2000417	Di ứng ether diethyl (dị ứng)	767198002	Allergy to diethyl ether (finding)	allergy
2000418	Di ứng diethylcarbamazine (dị ứng)	294456002	Allergy to diethylcarbamazine (finding)	allergy
2000419	Di ứng diethylstilbestrol (dị ứng)	294796004	Allergy to diethylstilbestrol (finding)	allergy
2000420	Di ứng diflucortolone (dị ứng)	294696008	Allergy to diflucortolone (finding)	allergy
2000421	Di ứng glycoside Digitalis (dị ứng)	782529008	Allergy to Digitalis glycoside (finding)	allergy
2000422	Di ứng digitoxin (dị ứng)	295055000	Allergy to digitoxin (finding)	allergy
2000423	Di ứng digoxin (dị ứng)	295054001	Allergy to digoxin (finding)	allergy
2000424	Di ứng digoxin immune fab (dị ứng)	294268009	Allergy to digoxin immune fab (finding)	allergy
2000425	Di ứng dihydrocodeine (dị ứng)	293599003	Allergy to dihydrocodeine (finding)	allergy
2000426	Di ứng dihydroergocristine và/hoặc dihydroergocornine và/hoặc dihydroergocryptine (dị ứng)	870748006	Allergy to dihydroergocristine and/or dihydroergocornine and/or dihydroergocryptine (finding)	allergy
2000427	Di ứng dihydroergotamine (dị ứng)	773490004	Allergy to dihydroergotamine (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000428	Di ứng diloxanide (dị ứng)	294602004	Allergy to diloxanide (finding)	allergy
2000429	Di ứng diltiazem (dị ứng)	294003008	Allergy to diltiazem (finding)	allergy
2000430	Di ứng dimenhydrinate (dị ứng)	294123006	Allergy to dimenhydrinate (finding)	allergy
2000431	Di ứng dimercaprol (dị ứng)	294283004	Allergy to dimercaprol (finding)	allergy
2000432	Di ứng dimethyl sulfoxide (dị ứng)	293796008	Allergy to dimethyl sulfoxide (finding)	allergy
2000433	Di ứng dimethyl - ether propane (dị ứng)	294306008	Allergy to dimethyl-ether propane (finding)	allergy
2000434	Di ứng dimethicone (dị ứng)	294329000	Allergy to dimeticone (finding)	allergy
2000435	Di ứng dimethindene (dị ứng)	294132008	Allergy to dimetindene (finding)	allergy
2000436	Di ứng dinoprost (dị ứng)	294257009	Allergy to dinoprost (finding)	allergy
2000437	Di ứng dinoprostone (dị ứng)	294253008	Allergy to dinoprostone (finding)	allergy
2000438	Di ứng diphenhydramine (dị ứng)	294133003	Allergy to diphenhydramine (finding)	allergy
2000439	Di ứng diphenylbutylpiperidine (dị ứng)	293925007	Allergy to diphenylbutylpiperidine (finding)	allergy
2000440	Di ứng diphenylpyraline (dị ứng)	294134009	Allergy to diphenylpyraline (finding)	allergy
2000441	Di ứng kháng độc tố bạch hầu (dị ứng)	294669005	Allergy to diphtheria antitoxin (finding)	allergy
2000442	Di ứng dipipanone (dị ứng)	293593002	Allergy to dipipanone (finding)	allergy
2000443	Di ứng dipivefrin (dị ứng)	294060008	Allergy to dipivefrin (finding)	allergy
2000444	Di ứng dipyridamole (dị ứng)	295077001	Allergy to dipyridamole (finding)	allergy
2000445	Di ứng disopyramide (dị ứng)	294977006	Allergy to disopyramide (finding)	allergy
2000446	Di ứng distigmine (dị ứng)	294013000	Allergy to distigmine (finding)	allergy
2000447	Di ứng disulfiram (dị ứng)	293960001	Allergy to disulfiram (finding)	allergy
2000448	Di ứng anthralin (dị ứng)	294173009	Allergy to dithranol (finding)	allergy
2000449	Di ứng dobutamine (dị ứng)	294047002	Allergy to dobutamine (finding)	allergy
2000450	Di ứng docusate (dị ứng)	293687004	Allergy to docusate (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000451	Di ứng domiphen (dị ứng)	294439005	Allergy to domiphen (finding)	allergy
2000452	Di ứng domperidone (dị ứng)	293674005	Allergy to domperidone (finding)	allergy
2000453	Di ứng dopamine (dị ứng)	294061007	Allergy to dopamine (finding)	allergy
2000454	Di ứng dopexamine (dị ứng)	294048007	Allergy to dopexamine (finding)	allergy
2000455	Di ứng dornase alfa (dị ứng)	294091002	Allergy to dornase alfa (finding)	allergy
2000456	Di ứng dothiepin (dị ứng)	293832002	Allergy to dosulepin (finding)	allergy
2000457	Di ứng doxacurium (dị ứng)	449324007	Allergy to doxacurium (finding)	allergy
2000458	Di ứng doxapram (dị ứng)	294101007	Allergy to doxapram (finding)	allergy
2000459	Di ứng doxazosin (dị ứng)	293987002	Allergy to doxazosin (finding)	allergy
2000460	Di ứng doxepin (dị ứng)	293823004	Allergy to doxepin (finding)	allergy
2000461	Di ứng doxorubicin (dị ứng)	293766003	Allergy to doxorubicin (finding)	allergy
2000462	Di ứng doxycycline (dị ứng)	294585005	Allergy to doxycycline (finding)	allergy
2000463	Di ứng droperidol (dị ứng)	293923000	Allergy to droperidol (finding)	allergy
2000464	Di ứng drostanolone (dị ứng)	773496005	Allergy to drostanolone (finding)	allergy
2000465	Di ứng thuốc (dị ứng)	416098002	Allergy to drug (finding)	allergy
2000466	Di ứng bụi (dị ứng)	390952000	Allergy to dust (finding)	allergy
2000467	Di ứng protein mặt bụi (dị ứng)	232350006	Allergy to dust mite protein (finding)	allergy
2000468	Di ứng dydrogesterone (dị ứng)	294747009	Allergy to dydrogesterone (finding)	allergy
2000469	Di ứng prostaglandin nhóm E (dị ứng)	294252003	Allergy to E series prostaglandin (finding)	allergy
2000470	Di ứng econazole (dị ứng)	294359005	Allergy to econazole (finding)	allergy
2000471	Di ứng echothiophate (dị ứng)	294014006	Allergy to ecothiopate (finding)	allergy
2000472	Di ứng edetate (dị ứng)	294285006	Allergy to edetate (finding)	allergy
2000473	Di ứng edrophonium (dị ứng)	294015007	Allergy to edrophonium (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000474	Di ứng protein trứng (dị ứng)	213020009	Allergy to egg protein (finding)	allergy
2000475	Di ứng emepronium (dị ứng)	773500007	Allergy to emepronium (finding)	allergy
2000476	Di ứng enbucrilate (dị ứng)	294190003	Allergy to enbucrilate (finding)	allergy
2000477	Di ứng enflurane (dị ứng)	293712006	Allergy to enflurane (finding)	allergy
2000478	Di ứng enoxacin (dị ứng)	294488005	Allergy to enoxacin (finding)	allergy
2000479	Di ứng enoxaparin (dị ứng)	294873006	Allergy to enoxaparin (finding)	allergy
2000480	Di ứng enoximone (dị ứng)	295060001	Allergy to enoximone (finding)	allergy
2000481	Di ứng ephedrine (dị ứng)	294062000	Allergy to ephedrine (finding)	allergy
2000482	Di ứng epirubicin (dị ứng)	293767007	Allergy to epirubicin (finding)	allergy
2000483	Di ứng epoetin alfa (dị ứng)	294844008	Allergy to epoetin alfa (finding)	allergy
2000484	Di ứng epoetin beta (dị ứng)	294845009	Allergy to epoetin beta (finding)	allergy
2000485	Di ứng epoprostenol (dị ứng)	294260002	Allergy to epoprostenol (finding)	allergy
2000486	Di ứng protein ngựa (dị ứng)	1208811003	Allergy to Equus caballus protein (finding)	allergy
2000487	Di ứng dẫn xuất ergoline (dị ứng)	294799006	Allergy to ergoline derivative (finding)	allergy
2000488	Di ứng ergonovine (dị ứng)	295068008	Allergy to ergometrine (finding)	allergy
2000489	Di ứng ergometrine và/hoặc oxytocin (dị ứng)	870746005	Allergy to ergometrine and/or oxytocin (finding)	allergy
2000490	Di ứng alkaloid ergot (dị ứng)	295066007	Allergy to ergot alkaloid (finding)	allergy
2000491	Di ứng ertapenem (dị ứng)	441725009	Allergy to ertapenem (finding)	allergy
2000492	Di ứng ertugliflozin (dị ứng)	1208354001	Allergy to ertugliflozin (finding)	allergy
2000493	Dị ứng erythromycin (dị ứng)	91931000	Allergy to erythromycin (finding)	allergy
2000494	Di ứng chất kích thích sản xuất hồng cầu (dị ứng)	1156733008	Allergy to erythropoietin receptor agonist (finding)	allergy
2000495	Di ứng esmolol (dị ứng)	293969000	Allergy to esmolol (finding)	allergy
2000496	Di ứng estradiol (dị ứng)	294782005	Allergy to estradiol (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000497	Di ứng estramustine (dị ứng)	293752008	Allergy to estramustine (finding)	allergy
2000498	Di ứng estriol (dị ứng)	294794001	Allergy to estriol (finding)	allergy
2000499	Di ứng estrogen (dị ứng)	294781003	Allergy to estrogen (finding)	allergy
2000500	Di ứng chất đối kháng thụ thể estrogen (dị ứng)	293788003	Allergy to estrogen receptor antagonist (finding)	allergy
2000501	Di ứng estrone (dị ứng)	830168000	Allergy to estrone (finding)	allergy
2000502	Di ứng acid ethacrynic (dị ứng)	295002006	Allergy to etacrynic acid (finding)	allergy
2000503	Di ứng ethamivan (dị ứng)	294100008	Allergy to etamivan (finding)	allergy
2000504	Di ứng etamsylate (dị ứng)	294885003	Allergy to etamsylate (finding)	allergy
2000505	Di ứng ethambutol (dị ứng)	294615008	Allergy to ethambutol (finding)	allergy
2000506	Di ứng ethanolamine (dị ứng)	295106007	Allergy to ethanolamine (finding)	allergy
2000507	Di ứng ethinyl estradiol (dị ứng)	294793007	Allergy to ethinylestradiol (finding)	allergy
2000508	Di ứng ethoglucid (dị ứng)	293749000	Allergy to ethoglucid (finding)	allergy
2000509	Di ứng ethosuximide (dị ứng)	293870003	Allergy to ethosuximide (finding)	allergy
2000510	Di ứng ethanol (dị ứng)	420140004	Allergy to ethyl alcohol (finding)	allergy
2000511	Di ứng acid etidronic (dị ứng)	773499003	Allergy to etidronic acid (finding)	allergy
2000512	Di ứng etodolac (dị ứng)	293614000	Allergy to etodolac (finding)	allergy
2000513	Di ứng etomidate (dị ứng)	293706001	Allergy to etomidate (finding)	allergy
2000514	Di ứng etoposide (dị ứng)	293777009	Allergy to etoposide (finding)	allergy
2000515	Di ứng etretinate (dị ứng)	294208006	Allergy to etretinate (finding)	allergy
2000516	Di ứng ethynodiol (dị ứng)	773417002	Allergy to etynodiol (finding)	allergy
2000517	Di ứng vật liệu phục hồi răng hiện có (dị ứng)	1082641000119102	Allergy to existing dental restorative material (finding)	allergy
2000518	Di ứng prostaglandin nhóm F (dị ứng)	294256000	Allergy to F series prostaglandin (finding)	allergy
2000519	Di ứng famciclovir (dị ứng)	294371004	Allergy to famciclovir (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000520	Di ứng famotidine (dị ứng)	293651006	Allergy to famotidine (finding)	allergy
2000521	Di ứng felbinac (dị ứng)	293615004	Allergy to felbinac (finding)	allergy
2000522	Di ứng protein mèo nhà (dị ứng)	1208807009	Allergy to Felis catus protein (finding)	allergy
2000523	Di ứng felodipine (dị ứng)	293999009	Allergy to felodipine (finding)	allergy
2000524	Di ứng fenbufen (dị ứng)	293616003	Allergy to fenbufen (finding)	allergy
2000525	Di ứng fenfluramine (dị ứng)	293806008	Allergy to fenfluramine (finding)	allergy
2000526	Di ứng fenofibrate (dị ứng)	294966000	Allergy to fenofibrate (finding)	allergy
2000527	Di ứng fenoprofen (dị ứng)	293617007	Allergy to fenoprofen (finding)	allergy
2000528	Di ứng fenoterol (dị ứng)	294039002	Allergy to fenoterol (finding)	allergy
2000529	Di ứng fentanyl (dị ứng)	293605005	Allergy to fentanyl (finding)	allergy
2000530	Di ứng fenticonazole (dị ứng)	294357007	Allergy to fenticonazole (finding)	allergy
2000531	Di ứng cỏ cà ri (fenugreek) (dị ứng)	767470005	Allergy to fenugreek (finding)	allergy
2000532	Di ứng sắt fumarate (dị ứng)	294898007	Allergy to ferrous fumarate (finding)	allergy
2000533	Di ứng sắt gluconate (dị ứng)	294899004	Allergy to ferrous gluconate (finding)	allergy
2000534	Di ứng sắt glycine sulfate (dị ứng)	294900009	Allergy to ferrous glycine sulfate (finding)	allergy
2000535	Di ứng sắt phosphate (dị ứng)	294903006	Allergy to ferrous phosphate (finding)	allergy
2000536	Di ứng muối sắt (dị ứng)	294897002	Allergy to ferrous salt (finding)	allergy
2000537	Di ứng sắt succinate (dị ứng)	294901008	Allergy to ferrous succinate (finding)	allergy
2000538	Di ứng sắt sulfate (dị ứng)	294902001	Allergy to ferrous sulfate (finding)	allergy
2000539	Di ứng acid fibric và/hoặc dẫn xuất acid fibric (dị ứng)	860927003	Allergy to fibric acid and/or fibric acid derivative (finding)	allergy
2000540	Di ứng filgrastim (dị ứng)	293737001	Allergy to filgrastim (finding)	allergy
2000541	Di ứng finasteride (dị ứng)	294767000	Allergy to finasteride (finding)	allergy
2000542	Di ứng cá (dị ứng)	417532002	Allergy to fish (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000543	Di ứng axit béo omega 3 có nguồn gốc từ cá (dị ứng)	294969007	Allergy to fish derived omega 3 fatty acid (finding)	allergy
2000544	Di ứng dầu cá (dị ứng)	294968004	Allergy to fish oil (finding)	allergy
2000545	Di ứng flavoxate (dị ứng)	294243007	Allergy to flavoxate (finding)	allergy
2000546	Di ứng flecainide (dị ứng)	294979009	Allergy to flecainide (finding)	allergy
2000547	Di ứng flosequinan (dị ứng)	295073002	Allergy to flosequinan (finding)	allergy
2000548	Di ứng fluclorolone (dị ứng)	294697004	Allergy to fluclorolone (finding)	allergy
2000549	Di ứng floxacillin (dị ứng)	294502006	Allergy to flucloxacillin (finding)	allergy
2000550	Di ứng fluconazole (dị ứng)	294365005	Allergy to fluconazole (finding)	allergy
2000551	Di ứng flucytosine (dị ứng)	294341007	Allergy to flucytosine (finding)	allergy
2000552	Di ứng fludarabine (dị ứng)	293786004	Allergy to fludarabine (finding)	allergy
2000553	Di ứng fludrocortisone (dị ứng)	294698009	Allergy to fludrocortisone (finding)	allergy
2000554	Di ứng flurandrenolide (dị ứng)	294689006	Allergy to fludroxycortide (finding)	allergy
2000555	Di ứng flumazenil (dị ứng)	294271001	Allergy to flumazenil (finding)	allergy
2000556	Di ứng flunisolide (dị ứng)	294684001	Allergy to flunisolide (finding)	allergy
2000557	Di ứng flunitrazepam (dị ứng)	293886005	Allergy to flunitrazepam (finding)	allergy
2000558	Di ứng fluocinolone (dị ứng)	294699001	Allergy to fluocinolone (finding)	allergy
2000559	Di ứng fluocinonide (dị ứng)	294687008	Allergy to fluocinonide (finding)	allergy
2000560	Di ứng fluocortolone (dị ứng)	294688003	Allergy to fluocortolone (finding)	allergy
2000561	Di ứng fluoride (dị ứng)	294951003	Allergy to fluoride (finding)	allergy
2000562	Di ứng fluorometholone (dị ứng)	294683007	Allergy to fluorometholone (finding)	allergy
2000563	Di ứng fluoroquinolone (dị ứng)	830259009	Allergy to fluoroquinolone (finding)	allergy
2000564	Di ứng fluorouracil (dị ứng)	293776000	Allergy to fluorouracil (finding)	allergy
2000565	Di ứng fluoxetine (dị ứng)	293850009	Allergy to fluoxetine (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000566	Di ứng flupentixol (dị ứng)	293948002	Allergy to flupentixol (finding)	allergy
2000567	Di ứng fluphenazine (dị ứng)	293934002	Allergy to fluphenazine (finding)	allergy
2000568	Di ứng flurazepam (dị ứng)	293887001	Allergy to flurazepam (finding)	allergy
2000569	Di ứng flurbiprofen (dị ứng)	293618002	Allergy to flurbiprofen (finding)	allergy
2000570	Di ứng fluspirilene (dị ứng)	293927004	Allergy to fluspirilene (finding)	allergy
2000571	Di ứng flutamide (dị ứng)	294768005	Allergy to flutamide (finding)	allergy
2000572	Di ứng fluticasone (dị ứng)	294700000	Allergy to fluticasone (finding)	allergy
2000573	Di ứng fluvastatin (dị ứng)	294972000	Allergy to fluvastatin (finding)	allergy
2000574	Di ứng fluvoxamine (dị ứng)	293851008	Allergy to fluvoxamine (finding)	allergy
2000575	Di ứng acid folic (dị ứng)	294930001	Allergy to folic acid (finding)	allergy
2000576	Di ứng acid folic và/hoặc hợp chất sắt (dị ứng)	870727009	Allergy to folic acid and/or iron compound (finding)	allergy
2000577	Di ứng acid folinic (dị ứng)	294931002	Allergy to folinic acid (finding)	allergy
2000578	Dị ứng thực phẩm (dị ứng)	414285001	Allergy to food (finding)	allergy
2000579	Di ứng phụ gia thực phẩm (dị ứng)	1606717100011910 2	Allergy to food additive (finding)	allergy
2000580	Di ứng formaldehyde (dị ứng)	294426006	Allergy to formaldehyde (finding)	allergy
2000581	Di ứng formestane (dị ứng)	293791003	Allergy to formestane (finding)	allergy
2000582	Di ứng foscarnet (dị ứng)	294382007	Allergy to foscarnet (finding)	allergy
2000583	Di ứng fosfomycin (dị ứng)	294559006	Allergy to fosfomycin (finding)	allergy
2000584	Di ứng framycetin (dị ứng)	294467001	Allergy to framycetin (finding)	allergy
2000585	Dị ứng trái cây (dị ứng)	91932007	Allergy to fruit (finding)	allergy
2000586	Di ứng đất Fuller (dị ứng)	294280001	Allergy to Fuller's earth (finding)	allergy
2000587	Di ứng nấm (dị ứng)	703934009	Allergy to fungus (finding)	allergy
2000588	Di ứng furosemide (dị ứng)	295000003	Allergy to furosemide (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000589	Di ứng acid fusidic (dị ứng)	294482006	Allergy to fusidic acid (finding)	allergy
2000590	Di ứng gabapentin (dị ứng)	293861001	Allergy to gabapentin (finding)	allergy
2000591	Di ứng galactose - alpha - 1,3 - galactose (dị ứng)	788779003	Allergy to galactose-alpha-1,3 galactose (finding)	allergy
2000592	Di ứng gallamine (dị ứng)	294229002	Allergy to gallamine (finding)	allergy
2000593	Di ứng acid gamolenic (dị ứng)	294206005	Allergy to gamolenic acid (finding)	allergy
2000594	Di ứng ganciclovir (dị ứng)	294370003	Allergy to ganciclovir (finding)	allergy
2000595	Di ứng gelatin (dị ứng)	294847001	Allergy to gelatin (finding)	allergy
2000596	Di ứng gemeprost (dị ứng)	294254002	Allergy to gemeprost (finding)	allergy
2000597	Di ứng gemfibrozil (dị ứng)	294956008	Allergy to gemfibrozil (finding)	allergy
2000598	Di ứng gentamicin (dị ứng)	294469003	Allergy to gentamicin (finding)	allergy
2000599	Di ứng gestonorone (dị ứng)	294749007	Allergy to gestonorone (finding)	allergy
2000600	Di ứng gestrinone (dị ứng)	294765008	Allergy to gestrinone (finding)	allergy
2000601	Di ứng glyburide (dị ứng)	294731007	Allergy to glibenclamide (finding)	allergy
2000602	Di ứng glibornuride (dị ứng)	294732000	Allergy to glibornuride (finding)	allergy
2000603	Di ứng gliclazide (dị ứng)	294733005	Allergy to gliclazide (finding)	allergy
2000604	Di ứng glipizide (dị ứng)	294734004	Allergy to glipizide (finding)	allergy
2000605	Di ứng gliquidone (dị ứng)	294735003	Allergy to gliquidone (finding)	allergy
2000606	Di ứng glucagon (dị ứng)	294671005	Allergy to glucagon (finding)	allergy
2000607	Di ứng glutaraldehyde (dị ứng)	294423003	Allergy to glutaraldehyde (finding)	allergy
2000608	Di ứng gluten (dị ứng)	1269425007	Allergy to gluten (finding)	allergy
2000609	Di ứng glycerin (dị ứng)	294320001	Allergy to glycerol (finding)	allergy
2000610	Di ứng nitroglycerin (dị ứng)	295079003	Allergy to glyceryl trinitrate (finding)	allergy
2000611	Di ứng glycine (dị ứng)	294298002	Allergy to glycine (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000612	Di ứng glycopyrronium (dị ứng)	294080009	Allergy to glycopyrronium (finding)	allergy
2000613	Di ứng glymidine (dị ứng)	294736002	Allergy to glymidine (finding)	allergy
2000614	Di ứng vàng (dị ứng)	294238000	Allergy to gold (finding)	allergy
2000615	Di ứng tác nhân điều hòa gonad (dị ứng)	294814005	Allergy to gonad regulating hormone agent (finding)	allergy
2000616	Di ứng gonadorelin (dị ứng)	294815006	Allergy to gonadorelin (finding)	allergy
2000617	Di ứng gonadotropin (dị ứng)	294820006	Allergy to gonadotropin (finding)	allergy
2000618	Di ứng goserelin (dị ứng)	294818008	Allergy to goserelin (finding)	allergy
2000619	Di ứng phấn hoa cỏ (dị ứng)	418689008	Allergy to grass pollen (finding)	allergy
2000620	Di ứng griseofulvin (dị ứng)	294348001	Allergy to griseofulvin (finding)	allergy
2000621	Di ứng guanethidine (dị ứng)	295035001	Allergy to guanethidine (finding)	allergy
2000622	Di ứng guar gum (dị ứng)	294741005	Allergy to guar gum (finding)	allergy
2000623	Di ứng thuốc ức chế bơm proton H ⁺ /K ⁺ (dị ứng)	293654003	Allergy to H ⁺ /K ⁺ -exchanging ATPase inhibitor (finding)	allergy
2000624	Di ứng thuốc nhuộm tóc (dị ứng)	1119209001	Allergy to hair dye (finding)	allergy
2000625	Di ứng halcinonide (dị ứng)	294690002	Allergy to halcinonide (finding)	allergy
2000626	Di ứng halofantrine (dị ứng)	294399008	Allergy to halofantrine (finding)	allergy
2000627	Di ứng haloperidol (dị ứng)	293924006	Allergy to haloperidol (finding)	allergy
2000628	Di ứng halothane (dị ứng)	293714007	Allergy to halothane (finding)	allergy
2000629	Di ứng hạt phi (dị ứng)	712840004	Allergy to hazelnut (finding)	allergy
2000630	Di ứng heparin (dị ứng)	294872001	Allergy to heparin (finding)	allergy
2000631	Di ứng heparinoid (dị ứng)	294876003	Allergy to heparinoid (finding)	allergy
2000632	Di ứng globulin kháng kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B (dị ứng)	782558006	Allergy to Hepatitis b surface antigen immunoglobulin (finding)	allergy
2000633	Di ứng latex (dị ứng)	1003755004	Allergy to Hevea brasiliensis latex protein (finding)	allergy
2000634	Di ứng hexachlorophene (dị ứng)	294416004	Allergy to hexachlorophene (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000635	Di ứng hexetidine (dị ứng)	294407003	Allergy to hexetidine (finding)	allergy
2000636	Di ứng thuốc kháng thụ thể histamine H1 (dị ứng)	294109009	Allergy to histamine H1 receptor antagonist (finding)	allergy
2000637	Di ứng thuốc kháng thụ thể histamine H2 (dị ứng)	293649007	Allergy to histamine H2 receptor antagonist (finding)	allergy
2000638	Di ứng homatropine (dị ứng)	294081008	Allergy to homatropine (finding)	allergy
2000639	Di ứng nọc ong mật (dị ứng)	16224591000119103	Allergy to honey bee venom (finding)	allergy
2000640	Di ứng bụi nhà (dị ứng)	232349006	Allergy to house dust (finding)	allergy
2000641	Di ứng globulin miễn dịch kháng D ở người (dị ứng)	1222889008	Allergy to human anti-D immunoglobulin (finding)	allergy
2000642	Di ứng globulin miễn dịch người (dị ứng)	294633002	Allergy to human immunoglobulin (finding)	allergy
2000643	Di ứng insulin người (dị ứng)	294723002	Allergy to human insulin (finding)	allergy
2000644	Di ứng acid hyaluronic (dị ứng)	773482004	Allergy to hyaluronic acid (finding)	allergy
2000645	Di ứng hyaluronidase (dị ứng)	295114001	Allergy to hyaluronidase (finding)	allergy
2000646	Di ứng hydralazine (dị ứng)	295075009	Allergy to hydralazine (finding)	allergy
2000647	Di ứng hydrargaphen (dị ứng)	294405006	Allergy to hydrargaphen (finding)	allergy
2000648	Di ứng hydrochlorothiazide (dị ứng)	294995009	Allergy to hydrochlorothiazide (finding)	allergy
2000649	Di ứng hydrocortisone (dị ứng)	294679007	Allergy to hydrocortisone (finding)	allergy
2000650	Di ứng hydroflumethiazide (dị ứng)	294996005	Allergy to hydroflumethiazide (finding)	allergy
2000651	Di ứng hydrogen peroxide (dị ứng)	294449008	Allergy to hydrogen peroxide (finding)	allergy
2000652	Di ứng hydroxocobalamin (dị ứng)	294933004	Allergy to hydroxocobalamin (finding)	allergy
2000653	Di ứng hydroxyurea (dị ứng)	293781009	Allergy to hydroxycarbamide (finding)	allergy
2000654	Di ứng hydroxychloroquine (dị ứng)	294393009	Allergy to hydroxychloroquine (finding)	allergy
2000655	Di ứng hydroxyprogesterone (dị ứng)	294750007	Allergy to hydroxyprogesterone (finding)	allergy
2000656	Di ứng hydroxyzine (dị ứng)	294135005	Allergy to hydroxyzine (finding)	allergy
2000657	Di ứng hydroxyethylcellulose (dị ứng)	294337008	Allergy to hyetellose (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000658	Di ứng nọc côn trùng họ Hymenoptera (dị ứng)	16067291000119109	Allergy to hymenoptera venom (finding)	allergy
2000659	Di ứng hormone vùng dưới đồi (dị ứng)	767014001	Allergy to hypothalamic hormone (finding)	allergy
2000660	Di ứng hypromellose (dị ứng)	294335000	Allergy to hypromellose (finding)	allergy
2000661	Di ứng prostaglandin nhóm I (dị ứng)	294259007	Allergy to I series prostaglandin (finding)	allergy
2000662	Di ứng ibuprofen (dị ứng)	293619005	Allergy to ibuprofen (finding)	allergy
2000663	Di ứng ichthammol (dị ứng)	294177005	Allergy to ichthammol (finding)	allergy
2000664	Di ứng idarubicin (dị ứng)	293768002	Allergy to idarubicin (finding)	allergy
2000665	Di ứng idoxuridine (dị ứng)	294385009	Allergy to idoxuridine (finding)	allergy
2000666	Di ứng ifosfamide (dị ứng)	293750000	Allergy to ifosfamide (finding)	allergy
2000667	Di ứng imidazole (dị ứng)	860775000	Allergy to imidazole (finding)	allergy
2000668	Di ứng imipenem (dị ứng)	442408006	Allergy to imipenem (finding)	allergy
2000669	Di ứng imipramine (dị ứng)	293833007	Allergy to imipramine (finding)	allergy
2000670	Di ứng globulin miễn dịch (dị ứng)	830260004	Allergy to immunoglobulin (finding)	allergy
2000671	Di ứng indanedione (dị ứng)	782560008	Allergy to indanedione (finding)	allergy
2000672	Di ứng indapamide (dị ứng)	295024006	Allergy to indapamide (finding)	allergy
2000673	Di ứng indomethacin (dị ứng)	293620004	Allergy to indometacin (finding)	allergy
2000674	Di ứng indoramin (dị ứng)	293988007	Allergy to indoramin (finding)	allergy
2000675	Di ứng cồn công nghiệp (dị ứng)	294421001	Allergy to industrial methylated spirit (finding)	allergy
2000676	Di ứng inosine pranobex (dị ứng)	294368007	Allergy to inosine pranobex (finding)	allergy
2000677	Di ứng inositol (dị ứng)	294937003	Allergy to inositol (finding)	allergy
2000678	Di ứng protein côn trùng (dị ứng)	716187007	Allergy to insect protein (finding)	allergy
2000679	Di ứng nọc côn trùng (dị ứng)	151201000119107	Allergy to insect venom (finding)	allergy
2000680	Di ứng insulin (dị ứng)	294714000	Allergy to insulin (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000681	Di ứng interferon (dị ứng)	294375008	Allergy to interferon (finding)	allergy
2000682	Di ứng interferon alfa - 2a (dị ứng)	294377000	Allergy to interferon alfa-2a (finding)	allergy
2000683	Di ứng interferon alfa - 2b (dị ứng)	294378005	Allergy to interferon alfa-2b (finding)	allergy
2000684	Di ứng interferon alfa - n1 (dị ứng)	294379002	Allergy to interferon alfa-n1 (finding)	allergy
2000685	Di ứng interferon gamma - 1b (dị ứng)	294376009	Allergy to interferon gamma-1b (finding)	allergy
2000686	Di ứng hợp chất iodine (dị ứng)	294913003	Allergy to iodine compound (finding)	allergy
2000687	Di ứng iodophore (dị ứng)	294915005	Allergy to iodophore (finding)	allergy
2000688	Di ứng ipecacuanha (dị ứng)	294264006	Allergy to ipecacuanha (finding)	allergy
2000689	Di ứng ipratropium (dị ứng)	294082001	Allergy to ipratropium (finding)	allergy
2000690	Di ứng iprindole (dị ứng)	293824005	Allergy to iprindole (finding)	allergy
2000691	Di ứng iproniazid (dị ứng)	293837008	Allergy to iproniazid (finding)	allergy
2000692	Di ứng hợp chất sắt (dị ứng)	782561007	Allergy to iron compound (finding)	allergy
2000693	Di ứng sắt sorbitol (dị ứng)	294896006	Allergy to iron sorbitol (finding)	allergy
2000694	Di ứng isoaminile (dị ứng)	294148009	Allergy to isoaminile (finding)	allergy
2000695	Di ứng isocarboxazid (dị ứng)	293838003	Allergy to isocarboxazid (finding)	allergy
2000696	Di ứng isoconazole (dị ứng)	294360000	Allergy to isoconazole (finding)	allergy
2000697	Di ứng isoetharine (dị ứng)	830169008	Allergy to isoetarine (finding)	allergy
2000698	Di ứng isoflurane (dị ứng)	293715008	Allergy to isoflurane (finding)	allergy
2000699	Di ứng isoniazid (dị ứng)	294614007	Allergy to isoniazid (finding)	allergy
2000700	Di ứng insulin isophane (dị ứng)	294720004	Allergy to isophane insulin (finding)	allergy
2000701	Di ứng isoproterenol (dị ứng)	294050004	Allergy to isoprenaline (finding)	allergy
2000702	Di ứng isosorbide (dị ứng)	773428003	Allergy to isosorbide (finding)	allergy
2000703	Di ứng isotretinoin (dị ứng)	294211007	Allergy to isotretinoin (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000704	Di ứng isoxsuprine (dị ứng)	295098001	Allergy to isoxsuprine (finding)	allergy
2000705	Di ứng isradipine (dị ứng)	293998001	Allergy to isradipine (finding)	allergy
2000706	Di ứng itraconazole (dị ứng)	294366006	Allergy to itraconazole (finding)	allergy
2000707	Di ứng kanamycin (dị ứng)	294464008	Allergy to kanamycin (finding)	allergy
2000708	Di ứng kaolin (dị ứng)	293669002	Allergy to kaolin (finding)	allergy
2000709	Di ứng ketamine (dị ứng)	293707005	Allergy to ketamine (finding)	allergy
2000710	Di ứng ketazolam (dị ứng)	293897005	Allergy to ketazolam (finding)	allergy
2000711	Di ứng ketoconazole (dị ứng)	294362008	Allergy to ketoconazole (finding)	allergy
2000712	Di ứng ketoprofen (dị ứng)	293621000	Allergy to ketoprofen (finding)	allergy
2000713	Di ứng ketorolac (dị ứng)	293622007	Allergy to ketorolac (finding)	allergy
2000714	Di ứng ketotifen (dị ứng)	294144006	Allergy to ketotifen (finding)	allergy
2000715	Di ứng kiwi (dị ứng)	23171000122102	Allergy to kiwi fruit (finding)	allergy
2000716	Di ứng labetalol (dị ứng)	293977001	Allergy to labetalol (finding)	allergy
2000717	Di ứng lachesine (dị ứng)	830170009	Allergy to lachesine (finding)	allergy
2000718	Di ứng lacidipine (dị ứng)	294000006	Allergy to lacidipine (finding)	allergy
2000719	Di ứng lactulose (dị ứng)	293681003	Allergy to lactulose (finding)	allergy
2000720	Di ứng lamotrigine (dị ứng)	293859005	Allergy to lamotrigine (finding)	allergy
2000721	Di ứng lanatoside C (dị ứng)	295056004	Allergy to lanatoside C (finding)	allergy
2000722	Di ứng lansoprazole (dị ứng)	293656001	Allergy to lansoprazole (finding)	allergy
2000723	Di ứng moxalactam (dị ứng)	294539007	Allergy to latamoxef (finding)	allergy
2000724	Di ứng lenograstim (dị ứng)	293736005	Allergy to lenograstim (finding)	allergy
2000725	Di ứng leuprorelin (dị ứng)	294821005	Allergy to leuprorelin (finding)	allergy
2000726	Di ứng levamisole (dị ứng)	293738006	Allergy to levamisole (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000727	Di ứng levobunolol (dị ứng)	293978006	Allergy to levobunolol (finding)	allergy
2000728	Di ứng levocarnitine (dị ứng)	294912008	Allergy to levocarnitine (finding)	allergy
2000729	Di ứng levodopa (dị ứng)	293808009	Allergy to levodopa (finding)	allergy
2000730	Di ứng levofloxacin (dị ứng)	13181000122107	Allergy to levofloxacin (finding)	allergy
2000731	Di ứng methotrimeprazine (dị ứng)	293929001	Allergy to levomepromazine (finding)	allergy
2000732	Di ứng levonorgestrel (dị ứng)	294754003	Allergy to levonorgestrel (finding)	allergy
2000733	Di ứng levorphanol (dị ứng)	293609004	Allergy to levorphanol (finding)	allergy
2000734	Di ứng cam thảo (dị ứng)	293647009	Allergy to licorice (finding)	allergy
2000735	Di ứng lidocaine (dị ứng)	293722000	Allergy to lidocaine (finding)	allergy
2000736	Di ứng lidoflazine (dị ứng)	293995003	Allergy to lidoflazine (finding)	allergy
2000737	Di ứng lincomycin (dị ứng)	294562009	Allergy to lincomycin (finding)	allergy
2000738	Di ứng lindane (dị ứng)	294625003	Allergy to lindane (finding)	allergy
2000739	Di ứng liothyronine (dị ứng)	294803007	Allergy to liothyronine (finding)	allergy
2000740	Di ứng lisuride (dị ứng)	293813008	Allergy to lisuride (finding)	allergy
2000741	Di ứng lithium carbonate (dị ứng)	293818004	Allergy to lithium carbonate (finding)	allergy
2000742	Di ứng lithium citrate (dị ứng)	293819007	Allergy to lithium citrate (finding)	allergy
2000743	Di ứng hợp chất lithium (dị ứng)	782563005	Allergy to lithium compound (finding)	allergy
2000744	Di ứng tôm hùm (dị ứng)	418626004	Allergy to lobster (finding)	allergy
2000745	Di ứng thuốc gây tê tại chỗ (dị ứng)	293718005	Allergy to local anesthetic (finding)	allergy
2000746	Di ứng lodoxamide (dị ứng)	294145007	Allergy to lodoxamide (finding)	allergy
2000747	Di ứng lofepramine (dị ứng)	293825006	Allergy to lofepramine (finding)	allergy
2000748	Di ứng lofexidine (dị ứng)	294059003	Allergy to lofexidine (finding)	allergy
2000749	Di ứng lomustine (dị ứng)	293756006	Allergy to lomustine (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000750	Di ứng loperamide (dị ứng)	293668005	Allergy to loperamide (finding)	allergy
2000751	Di ứng loprazolam (dị ứng)	293888006	Allergy to loprazolam (finding)	allergy
2000752	Di ứng loratadine (dị ứng)	294114008	Allergy to loratadine (finding)	allergy
2000753	Di ứng lorazepam (dị ứng)	293903001	Allergy to lorazepam (finding)	allergy
2000754	Di ứng lormetazepam (dị ứng)	293889003	Allergy to lormetazepam (finding)	allergy
2000755	Di ứng lovastatin (dị ứng)	718536006	Allergy to lovastatin (finding)	allergy
2000756	Di ứng loxapine (dị ứng)	293915002	Allergy to loxapine (finding)	allergy
2000757	Di ứng hạt lupine (dị ứng)	782575000	Allergy to lupine seed (finding)	allergy
2000758	Di ứng lymecycline (dị ứng)	294586006	Allergy to lymecycline (finding)	allergy
2000759	Di ứng hạt mắc ca (dị ứng)	712844008	Allergy to macadamia nut (finding)	allergy
2000760	Di ứng macrolide (dị ứng)	860907004	Allergy to macrolide (finding)	allergy
2000761	Di ứng mafenide (dị ứng)	294579003	Allergy to mafenide (finding)	allergy
2000762	Di ứng magnesi sulfat (dị ứng)	293682005	Allergy to magnesium sulfate (finding)	allergy
2000763	Di ứng magnesium trisilicate (dị ứng)	293665008	Allergy to magnesium trisilicate (finding)	allergy
2000764	Di ứng malathion (dị ứng)	294627006	Allergy to malathion (finding)	allergy
2000765	Di ứng acid mandelic (dị ứng)	294563004	Allergy to mandelic acid (finding)	allergy
2000766	Di ứng xoài (dị ứng)	23181000122104	Allergy to mango fruit (finding)	allergy
2000767	Di ứng mannitol (dị ứng)	295019008	Allergy to mannitol (finding)	allergy
2000768	Di ứng maprotiline (dị ứng)	293853006	Allergy to maprotiline (finding)	allergy
2000769	Di ứng mazindol (dị ứng)	293802005	Allergy to mazindol (finding)	allergy
2000770	Di ứng thịt (dị ứng)	703931001	Allergy to meat (finding)	allergy
2000771	Di ứng mebendazole (dị ứng)	294458001	Allergy to mebendazole (finding)	allergy
2000772	Di ứng mebeverine (dị ứng)	293692002	Allergy to mebeverine (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000773	Di ứng mebhydrolin (dị ứng)	294119003	Allergy to mebhydrolin (finding)	allergy
2000774	Di ứng amdinocillin (dị ứng)	294519008	Allergy to mecillinam (finding)	allergy
2000775	Di ứng meclizine (dị ứng)	830171008	Allergy to meclozine (finding)	allergy
2000776	Di ứng medazepam (dị ứng)	293898000	Allergy to medazepam (finding)	allergy
2000777	Di ứng medroxyprogesterone (dị ứng)	294755002	Allergy to medroxyprogesterone (finding)	allergy
2000778	Di ứng acid mefenamic (dị ứng)	293623002	Allergy to mefenamic acid (finding)	allergy
2000779	Di ứng mefloquine (dị ứng)	294392004	Allergy to mefloquine (finding)	allergy
2000780	Di ứng mefruside (dị ứng)	295025007	Allergy to mefruside (finding)	allergy
2000781	Di ứng megestrol (dị ứng)	294751006	Allergy to megestrol (finding)	allergy
2000782	Di ứng nhóm thuốc meglitinide (dị ứng)	439406006	Allergy to meglitinide (finding)	allergy
2000783	Di ứng melphalan (dị ứng)	293751001	Allergy to melphalan (finding)	allergy
2000784	Di ứng quinacrine (dị ứng)	294400001	Allergy to mepacrine (finding)	allergy
2000785	Di ứng mepenzolate (dị ứng)	293694001	Allergy to mepenzolate (finding)	allergy
2000786	Di ứng meprobamate (dị ứng)	293906009	Allergy to meprobamate (finding)	allergy
2000787	Di ứng meptazinol (dị ứng)	293608007	Allergy to meptazinol (finding)	allergy
2000788	Di ứng pyrilamine (dị ứng)	294136006	Allergy to mepyramine (finding)	allergy
2000789	Di ứng mequitazine (dị ứng)	294120009	Allergy to mequitazine (finding)	allergy
2000790	Di ứng mercaptopurine (dị ứng)	293772003	Allergy to mercaptopurine (finding)	allergy
2000791	Di ứng mercuric oxide (dị ứng)	293770006	Allergy to mercuric oxide (finding)	allergy
2000792	Di ứng meropenem (dị ứng)	442022002	Allergy to meropenem (finding)	allergy
2000793	Di ứng mersalyl (dị ứng)	295021003	Allergy to mersalyl (finding)	allergy
2000794	Di ứng mesalamine (dị ứng)	293660003	Allergy to mesalazine (finding)	allergy
2000795	Di ứng mesna (dị ứng)	294269001	Allergy to mesna (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000796	Di ứng mesterolone (dị ứng)	294774005	Allergy to mesterolone (finding)	allergy
2000797	Di ứng mestranol (dị ứng)	294792002	Allergy to mestranol (finding)	allergy
2000798	Di ứng kim loại hoặc hợp chất kim loại (dị ứng)	1155942004	Allergy to metal and/or metal compound (finding)	allergy
2000799	Di ứng metamizole (dị ứng)	830172001	Allergy to metamizole (finding)	allergy
2000800	Di ứng metaraminol (dị ứng)	294026001	Allergy to metaraminol (finding)	allergy
2000801	Di ứng metformin (dị ứng)	294740006	Allergy to metformin (finding)	allergy
2000802	Di ứng methacholine (dị ứng)	294009007	Allergy to methacholine (finding)	allergy
2000803	Di ứng methadone (dị ứng)	293594008	Allergy to methadone (finding)	allergy
2000804	Di ứng methenamine (dị ứng)	830173006	Allergy to methenamine (finding)	allergy
2000805	Di ứng methixene (dị ứng)	294083006	Allergy to methixene (finding)	allergy
2000806	Di ứng methocarbamol (dị ứng)	294236001	Allergy to methocarbamol (finding)	allergy
2000807	Di ứng methohexital (dị ứng)	293710003	Allergy to methohexital (finding)	allergy
2000808	Di ứng methotrexate (dị ứng)	293771005	Allergy to methotrexate (finding)	allergy
2000809	Di ứng methoxamine (dị ứng)	294027005	Allergy to methoxamine (finding)	allergy
2000810	Di ứng methyclothiazide (dị ứng)	294997001	Allergy to methyclothiazide (finding)	allergy
2000811	Di ứng methylcysteine (dị ứng)	294096007	Allergy to methylcysteine (finding)	allergy
2000812	Di ứng methyl dopa (dị ứng)	294055009	Allergy to methyl dopa (finding)	allergy
2000813	Di ứng methylphenidate (dị ứng)	293955000	Allergy to methylphenidate (finding)	allergy
2000814	Di ứng mephobarbital (dị ứng)	293864009	Allergy to methylphenobarbital (finding)	allergy
2000815	Di ứng methylprednisolone (dị ứng)	294706006	Allergy to methylprednisolone (finding)	allergy
2000816	Di ứng gentian violet (dị ứng)	294447005	Allergy to methylrosanilinium chloride (finding)	allergy
2000817	Di ứng methyltestosterone (dị ứng)	294775006	Allergy to methyltestosterone (finding)	allergy
2000818	Di ứng methypylon (dị ứng)	293877000	Allergy to methypylon (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000819	Di ứng methicillin (dị ứng)	294503001	Allergy to meticillin (finding)	allergy
2000820	Di ứng medigoxin (dị ứng)	295057008	Allergy to metildigoxin (finding)	allergy
2000821	Di ứng metipranolol (dị ứng)	293975009	Allergy to metipranolol (finding)	allergy
2000822	Di ứng metyrosine (dị ứng)	295049005	Allergy to metirosine (finding)	allergy
2000823	Di ứng metoclopramide (dị ứng)	293675006	Allergy to metoclopramide (finding)	allergy
2000824	Di ứng metolazone (dị ứng)	295026008	Allergy to metolazone (finding)	allergy
2000825	Di ứng metoprolol (dị ứng)	293970004	Allergy to metoprolol (finding)	allergy
2000826	Di ứng metronidazole (dị ứng)	294567003	Allergy to metronidazole (finding)	allergy
2000827	Di ứng mexiletine (dị ứng)	294980007	Allergy to mexiletine (finding)	allergy
2000828	Di ứng mezlocillin (dị ứng)	294508005	Allergy to mezlocillin (finding)	allergy
2000829	Di ứng mianserin (dị ứng)	293854000	Allergy to mianserin (finding)	allergy
2000830	Di ứng miconazole (dị ứng)	294363003	Allergy to miconazole (finding)	allergy
2000831	Di ứng midazolam (dị ứng)	293901004	Allergy to midazolam (finding)	allergy
2000832	Di ứng mifepristone (dị ứng)	294245000	Allergy to mifepristone (finding)	allergy
2000833	Di ứng milrinone (dị ứng)	295062009	Allergy to milrinone (finding)	allergy
2000834	Di ứng dầu khoáng (dị ứng)	294327003	Allergy to mineral oil (finding)	allergy
2000835	Di ứng minocycline (dị ứng)	294587002	Allergy to minocycline (finding)	allergy
2000836	Di ứng minoxidil (dị ứng)	295071000	Allergy to minoxidil (finding)	allergy
2000837	Di ứng misoprostol (dị ứng)	293648004	Allergy to misoprostol (finding)	allergy
2000838	Di ứng mitobronitol (dị ứng)	293741002	Allergy to mitobronitol (finding)	allergy
2000839	Di ứng mitomycin (dị ứng)	293762001	Allergy to mitomycin (finding)	allergy
2000840	Di ứng mitoxantrone (dị ứng)	293765004	Allergy to mitoxantrone (finding)	allergy
2000841	Di ứng mivacurium (dị ứng)	294226009	Allergy to mivacurium (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000842	Di ứng moclobemide (dị ứng)	293840008	Allergy to moclobemide (finding)	allergy
2000843	Di ứng nấm mốc (dị ứng)	419474003	Allergy to mold (finding)	allergy
2000844	Di ứng molgramostim (dị ứng)	293735009	Allergy to molgramostim (finding)	allergy
2000845	Di ứng động vật thân mềm (dị ứng)	712842007	Allergy to mollusk (finding)	allergy
2000846	Di ứng mometasone (dị ứng)	294701001	Allergy to mometasone (finding)	allergy
2000847	Di ứng chất ức chế monoamine oxidase (dị ứng)	293835000	Allergy to monoamine oxidase inhibitor (finding)	allergy
2000848	Di ứng monobactam (dị ứng)	294564005	Allergy to monobactam (finding)	allergy
2000849	Di ứng moricizine (dị ứng)	294981006	Allergy to moracizine (finding)	allergy
2000850	Di ứng opioid nhóm morphinan (dị ứng)	293595009	Allergy to morphinan opioid (finding)	allergy
2000851	Di ứng morphine (dị ứng)	293601001	Allergy to morphine (finding)	allergy
2000852	Di ứng moxislyte (dị ứng)	295102009	Allergy to moxislyte (finding)	allergy
2000853	Di ứng mupirocin (dị ứng)	294480003	Allergy to mupirocin (finding)	allergy
2000854	Di ứng vẹm xanh (dị ứng)	12921000122102	Allergy to mussel (finding)	allergy
2000855	Di ứng mù tạt (dị ứng)	21191000122102	Allergy to mustard seasoning (finding)	allergy
2000856	Di ứng nabilone (dị ứng)	293673004	Allergy to nabilone (finding)	allergy
2000857	Di ứng nabumetone (dị ứng)	293624008	Allergy to nabumetone (finding)	allergy
2000858	Di ứng nadolol (dị ứng)	293972007	Allergy to nadolol (finding)	allergy
2000859	Di ứng nafarelin (dị ứng)	294816007	Allergy to nafarelin (finding)	allergy
2000860	Di ứng nafronyl (dị ứng)	295099009	Allergy to naftidrofuryl (finding)	allergy
2000861	Di ứng nalbuphine (dị ứng)	293600000	Allergy to nalbuphine (finding)	allergy
2000862	Di ứng acid nalidixic (dị ứng)	294486009	Allergy to nalidixic acid (finding)	allergy
2000863	Di ứng naloxone (dị ứng)	294277002	Allergy to naloxone (finding)	allergy
2000864	Di ứng naltrexone (dị ứng)	294276006	Allergy to naltrexone (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000865	Di ứng nandrolone (dị ứng)	294761004	Allergy to nandrolone (finding)	allergy
2000866	Di ứng naphazoline (dị ứng)	294028000	Allergy to naphazoline (finding)	allergy
2000867	Di ứng naproxen (dị ứng)	293625009	Allergy to naproxen (finding)	allergy
2000868	Di ứng natamycin (dị ứng)	294350009	Allergy to natamycin (finding)	allergy
2000869	Di ứng nebivolol (dị ứng)	772021008	Allergy to nebivolol (finding)	allergy
2000870	Di ứng nedocromil (dị ứng)	294142005	Allergy to nedocromil (finding)	allergy
2000871	Di ứng nefazodone (dị ứng)	293848001	Allergy to nefazodone (finding)	allergy
2000872	Di ứng nefopam (dị ứng)	293626005	Allergy to nefopam (finding)	allergy
2000873	Di ứng neomycin (dị ứng)	294468006	Allergy to neomycin (finding)	allergy
2000874	Di ứng neostigmine (dị ứng)	294017004	Allergy to neostigmine (finding)	allergy
2000875	Di ứng netilmicin (dị ứng)	294465009	Allergy to netilmicin (finding)	allergy
2000876	Di ứng nevirapine (dị ứng)	713725004	Allergy to nevirapine (finding)	allergy
2000877	Di ứng nicardipine (dị ứng)	294004002	Allergy to nicardipine (finding)	allergy
2000878	Di ứng nickel (dị ứng)	419788000	Allergy to nickel (finding)	allergy
2000879	Di ứng niclosamide (dị ứng)	294453005	Allergy to niclosamide (finding)	allergy
2000880	Di ứng nicofuranose (dị ứng)	295096002	Allergy to nicofuranose (finding)	allergy
2000881	Di ứng nicorandil (dị ứng)	295076005	Allergy to nicorandil (finding)	allergy
2000882	Di ứng nicotine (dị ứng)	293993005	Allergy to nicotine (finding)	allergy
2000883	Di ứng niacin (dị ứng)	294929006	Allergy to nicotinic acid (finding)	allergy
2000884	Di ứng nicotiny alcohol (dị ứng)	295100001	Allergy to nicotiny alcohol (finding)	allergy
2000885	Di ứng nifedipine (dị ứng)	293996002	Allergy to nifedipine (finding)	allergy
2000886	Di ứng nikethamide (dị ứng)	294099000	Allergy to nikethamide (finding)	allergy
2000887	Di ứng nimodipine (dị ứng)	294001005	Allergy to nimodipine (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000888	Di ứng nimorazole (dị ứng)	294569000	Allergy to nimorazole (finding)	allergy
2000889	Di ứng nitrazepam (dị ứng)	293890007	Allergy to nitrazepam (finding)	allergy
2000890	Di ứng nitrofurazone (dị ứng)	294481004	Allergy to nitrofurural (finding)	allergy
2000891	Di ứng nitrofurantoin (dị ứng)	294478009	Allergy to nitrofurantoin (finding)	allergy
2000892	Di ứng dẫn xuất nitrogen mustard (dị ứng)	293746007	Allergy to nitrogen mustard derivative (finding)	allergy
2000893	Di ứng nitroimidazole (dị ứng)	294566007	Allergy to nitroimidazole (finding)	allergy
2000894	Di ứng nitrophenol (dị ứng)	294343005	Allergy to nitrophenol (finding)	allergy
2000895	Di ứng nitroprusside (dị ứng)	773483009	Allergy to nitroprusside (finding)	allergy
2000896	Di ứng nitrosurea (dị ứng)	293754009	Allergy to nitrosurea (finding)	allergy
2000897	Di ứng nizatidine (dị ứng)	293652004	Allergy to nizatidine (finding)	allergy
2000898	Di ứng thuốc chống viêm không steroid (NSAID) (dị ứng)	293610009	Allergy to non-steroidal anti- inflammatory agent (finding)	allergy
2000899	Di ứng chất ức chế thần kinh cơ không khử cực (dị ứng)	294225008	Allergy to nondepolarizing agent (finding)	allergy
2000900	Di ứng chất hoạt động bề mặt không ion (dị ứng)	294246004	Allergy to nonionic surfactant (finding)	allergy
2000901	Di ứng nonoxynol (dị ứng)	294247008	Allergy to nonoxinol (finding)	allergy
2000902	Di ứng norepinephrine (dị ứng)	294029008	Allergy to norepinephrine (finding)	allergy
2000903	Di ứng norethindrone (dị ứng)	294752004	Allergy to norethisterone (finding)	allergy
2000904	Di ứng norfloxacin (dị ứng)	294490006	Allergy to norfloxacin (finding)	allergy
2000905	Di ứng nortriptyline (dị ứng)	293826007	Allergy to nortriptyline (finding)	allergy
2000906	Di ứng noscapine (dị ứng)	294152009	Allergy to noscapine (finding)	allergy
2000907	Di ứng noxythiolin (dị ứng)	294425005	Allergy to noxytiolin (finding)	allergy
2000908	Dị ứng hạt (dị ứng)	91934008	Allergy to nut (finding)	allergy
2000909	Di ứng nystatin (dị ứng)	294351008	Allergy to nystatin (finding)	allergy
2000910	Di ứng yến mạch (dị ứng)	419342009	Allergy to oat (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000911	Di ứng octoxinol (dị ứng)	294248003	Allergy to octoxinol (finding)	allergy
2000912	Di ứng octreotide (dị ứng)	294826000	Allergy to octreotide (finding)	allergy
2000913	Di ứng ofloxacin (dị ứng)	294489002	Allergy to ofloxacin (finding)	allergy
2000914	Di ứng dầu ô liu (dị ứng)	294316000	Allergy to olive oil (finding)	allergy
2000915	Di ứng olsalazine (dị ứng)	293662006	Allergy to olsalazine (finding)	allergy
2000916	Di ứng omeprazole (dị ứng)	293655002	Allergy to omeprazole (finding)	allergy
2000917	Di ứng chất đối kháng thụ thể opioid (dị ứng)	294275005	Allergy to opioid receptor antagonist (finding)	allergy
2000918	Di ứng alcaloid thuốc phiện (dị ứng)	293602008	Allergy to opium alkaloid (finding)	allergy
2000919	Di ứng metaproterenol (dị ứng)	294040000	Allergy to orciprenaline (finding)	allergy
2000920	Di ứng hợp chất phospho hữu cơ (dị ứng)	782587007	Allergy to organic phosphorus compound (finding)	allergy
2000921	Di ứng orphenadrine (dị ứng)	294084000	Allergy to orphenadrine (finding)	allergy
2000922	Di ứng rễ orris (dị ứng)	710158004	Allergy to orris root (finding)	allergy
2000923	Di ứng protein thỏ rừng hoang dã (dị ứng)	1269399005	Allergy to Oryctolagus cuniculus protein (finding)	allergy
2000924	Di ứng ouabain (dị ứng)	295058003	Allergy to ouabain (finding)	allergy
2000925	Di ứng oxatomide (dị ứng)	294121008	Allergy to oxatomide (finding)	allergy
2000926	Di ứng oxazepam (dị ứng)	293899008	Allergy to oxazepam (finding)	allergy
2000927	Di ứng oxedrine (dị ứng)	830174000	Allergy to oxedrine (finding)	allergy
2000928	Di ứng oxitropium (dị ứng)	294087007	Allergy to oxitropium (finding)	allergy
2000929	Di ứng oxprenolol (dị ứng)	293979003	Allergy to oxprenolol (finding)	allergy
2000930	Di ứng benoxinate (dị ứng)	293726002	Allergy to oxybuprocaine (finding)	allergy
2000931	Di ứng oxybutynin (dị ứng)	294088002	Allergy to oxybutynin (finding)	allergy
2000932	Di ứng oxymetazoline (dị ứng)	294063005	Allergy to oxymetazoline (finding)	allergy
2000933	Di ứng oxymetholone (dị ứng)	294760003	Allergy to oxymetholone (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000934	Di ứng oxypertine (dị ứng)	293949005	Allergy to oxypertine (finding)	allergy
2000935	Di ứng oxyphenbutazone (dị ứng)	293627001	Allergy to oxyphenbutazone (finding)	allergy
2000936	Di ứng oxyquinoline (dị ứng)	860776004	Allergy to oxyquinoline (finding)	allergy
2000937	Di ứng oxytetracycline (dị ứng)	294588007	Allergy to oxytetracycline (finding)	allergy
2000938	Di ứng oxytocin (dị ứng)	294823008	Allergy to oxytocin (finding)	allergy
2000939	Di ứng hải (dị ứng)	419967000	Allergy to oyster (finding)	allergy
2000940	Di ứng paclitaxel (dị ứng)	293785000	Allergy to paclitaxel (finding)	allergy
2000941	Di ứng acid pamidronic (dị ứng)	773491000	Allergy to pamidronic acid (finding)	allergy
2000942	Di ứng pancreatin (dị ứng)	293659008	Allergy to pancreatin (finding)	allergy
2000943	Di ứng pancuronium (dị ứng)	294230007	Allergy to pancuronium (finding)	allergy
2000944	Di ứng pantoprazole (dị ứng)	11861000122107	Allergy to pantoprazole (finding)	allergy
2000945	Di ứng papaverine (dị ứng)	294242002	Allergy to papaverine (finding)	allergy
2000946	Di ứng acetaminophen (dị ứng)	293584003	Allergy to paracetamol (finding)	allergy
2000947	Di ứng paraffin (dị ứng)	294324005	Allergy to paraffin (finding)	allergy
2000948	Di ứng paraldehyde (dị ứng)	293878005	Allergy to paraldehyde (finding)	allergy
2000949	Di ứng paroxetine (dị ứng)	293847006	Allergy to paroxetine (finding)	allergy
2000950	Di ứng đậu Hà Lan (dị ứng)	767468001	Allergy to pea (finding)	allergy
2000951	Dị ứng đậu phộng (dị ứng)	91935009	Allergy to peanut (finding)	allergy
2000952	Di ứng pemoline (dị ứng)	293954001	Allergy to pemoline (finding)	allergy
2000953	Di ứng penbutolol (dị ứng)	293980000	Allergy to penbutolol (finding)	allergy
2000954	Di ứng penicillamine (dị ứng)	294291008	Allergy to penicillamine (finding)	allergy
2000955	Di ứng pentaerythritol tetranitrate (dị ứng)	295091007	Allergy to pentaerythrityl tetranitrate (finding)	allergy
2000956	Di ứng pentamidine (dị ứng)	294600007	Allergy to pentamidine (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000957	Di ứng pentazocine (dị ứng)	293588000	Allergy to pentazocine (finding)	allergy
2000958	Di ứng pentostatin (dị ứng)	293774002	Allergy to pentostatin (finding)	allergy
2000959	Di ứng pentoxifylline (dị ứng)	295094004	Allergy to pentoxifylline (finding)	allergy
2000960	Di ứng tinh dầu bạc hà (dị ứng)	293690005	Allergy to peppermint oil (finding)	allergy
2000961	Di ứng perfluorochemical (dị ứng)	294851004	Allergy to perfluorochemical (finding)	allergy
2000962	Di ứng pergolide (dị ứng)	293814002	Allergy to pergolide (finding)	allergy
2000963	Di ứng periciazine (dị ứng)	293930006	Allergy to periciazine (finding)	allergy
2000964	Di ứng acid permanganic (dị ứng)	830176003	Allergy to permanganic acid (finding)	allergy
2000965	Di ứng permethrin (dị ứng)	294630004	Allergy to permethrin (finding)	allergy
2000966	Di ứng perphenazine (dị ứng)	293939007	Allergy to perphenazine (finding)	allergy
2000967	Di ứng meperidine (dị ứng)	293606006	Allergy to pethidine (finding)	allergy
2000968	Di ứng dẫn xuất pethidine (dị ứng)	293603003	Allergy to pethidine analog (finding)	allergy
2000969	Di ứng phenazocine (dị ứng)	293589008	Allergy to phenazocine (finding)	allergy
2000970	Di ứng phenelzine (dị ứng)	293836004	Allergy to phenelzine (finding)	allergy
2000971	Di ứng phenethicillin (dị ứng)	294496000	Allergy to pheneticillin (finding)	allergy
2000972	Di ứng phenindamine (dị ứng)	294137002	Allergy to phenindamine (finding)	allergy
2000973	Di ứng phenindione (dị ứng)	294883005	Allergy to phenindione (finding)	allergy
2000974	Di ứng pheniramine (dị ứng)	294138007	Allergy to pheniramine (finding)	allergy
2000975	Di ứng phenobarbital (dị ứng)	293865005	Allergy to phenobarbital (finding)	allergy
2000976	Di ứng phenol (dị ứng)	294418003	Allergy to phenol (finding)	allergy
2000977	Di ứng phenoperidine (dị ứng)	293607002	Allergy to phenoperidine (finding)	allergy
2000978	Di ứng phenothiazine (dị ứng)	293928009	Allergy to phenothiazine (finding)	allergy
2000979	Di ứng dẫn xuất phenothiazine (dị ứng)	782607004	Allergy to phenothiazine derivative (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000980	Di ứng phenothrin (dị ứng)	294629009	Allergy to phenothrin (finding)	allergy
2000981	Di ứng phenoxybenzamine (dị ứng)	293989004	Allergy to phenoxybenzamine (finding)	allergy
2000982	Di ứng penicillin V (dị ứng)	294497009	Allergy to phenoxymethylpenicillin (finding)	allergy
2000983	Di ứng phentermine (dị ứng)	293803000	Allergy to phentermine (finding)	allergy
2000984	Di ứng phentolamine (dị ứng)	293990008	Allergy to phentolamine (finding)	allergy
2000985	Di ứng phenylbutazone (dị ứng)	293628006	Allergy to phenylbutazone (finding)	allergy
2000986	Di ứng phenylephrine (dị ứng)	294030003	Allergy to phenylephrine (finding)	allergy
2000987	Di ứng phenylpropanolamine (dị ứng)	773518005	Allergy to phenylpropanolamine (finding)	allergy
2000988	Di ứng phenytoin (dị ứng)	293869004	Allergy to phenytoin (finding)	allergy
2000989	Di ứng pholcodine (dị ứng)	294153004	Allergy to pholcodine (finding)	allergy
2000990	Di ứng thuốc ức chế phosphodiesterase - 5 (dị ứng)	448690007	Allergy to phosphodiesterase 5 inhibitor (finding)	allergy
2000991	Di ứng chất ức chế phosphodiesterase (dị ứng)	295059006	Allergy to phosphodiesterase inhibitor (finding)	allergy
2000992	Di ứng phospholipid (dị ứng)	782590001	Allergy to phospholipid (finding)	allergy
2000993	Di ứng phthalylsulfathiazole (dị ứng)	294571000	Allergy to phthalylsulfathiazole (finding)	allergy
2000994	Di ứng physostigmine (dị ứng)	294011003	Allergy to physostigmine (finding)	allergy
2000995	Di ứng pilocarpine (dị ứng)	294007009	Allergy to pilocarpine (finding)	allergy
2000996	Di ứng pimozide (dị ứng)	293926008	Allergy to pimozide (finding)	allergy
2000997	Di ứng pindolol (dị ứng)	293973002	Allergy to pindolol (finding)	allergy
2000998	Di ứng dứa (dị ứng)	13511000122108	Allergy to pineapple (finding)	allergy
2000999	Di ứng pipenzolate (dị ứng)	293695000	Allergy to pipenzolate (finding)	allergy
2001000	Di ứng piperacillin (dị ứng)	294515002	Allergy to piperacillin (finding)	allergy
2001001	Di ứng piperacillin và/hoặc tazobactam (dị ứng)	870712009	Allergy to piperacillin and/or tazobactam (finding)	allergy
2001002	Di ứng piperazine (dị ứng)	294451007	Allergy to piperazine (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001003	Di ứng piperidolate (dị ứng)	830175004	Allergy to piperidolate (finding)	allergy
2001004	Di ứng pipothiazine (dị ứng)	293936000	Allergy to pipotiazine (finding)	allergy
2001005	Di ứng piracetam (dị ứng)	293860000	Allergy to piracetam (finding)	allergy
2001006	Di ứng pirbuterol (dị ứng)	294035008	Allergy to pirbuterol (finding)	allergy
2001007	Di ứng pirenzepine (dị ứng)	293658000	Allergy to pirenzepine (finding)	allergy
2001008	Di ứng piretanide (dị ứng)	295003001	Allergy to piretanide (finding)	allergy
2001009	Di ứng piroxicam (dị ứng)	293629003	Allergy to piroxicam (finding)	allergy
2001010	Di ứng pitavastatin (dị ứng)	718535005	Allergy to pitavastatin (finding)	allergy
2001011	Di ứng hormone tuyến yên (dị ứng)	767015000	Allergy to pituitary hormone (finding)	allergy
2001012	Di ứng pivampicillin (dị ứng)	294509002	Allergy to pivampicillin (finding)	allergy
2001013	Di ứng pivampicillin và/hoặc pivmecillinam (dị ứng)	870730002	Allergy to pivampicillin and/or pivmecillinam (finding)	allergy
2001014	Di ứng amdinocillin pivoxil (dị ứng)	294520002	Allergy to pivmecillinam (finding)	allergy
2001015	Di ứng sợi thực vật (dị ứng)	703926003	Allergy to plant fiber (finding)	allergy
2001016	Di ứng plicamycin (dị ứng)	293763006	Allergy to plicamycin (finding)	allergy
2001017	Di ứng podophyllotoxin (dị ứng)	294183008	Allergy to podophyllotoxin (finding)	allergy
2001018	Di ứng nhựa Podophyllum (dị ứng)	294182003	Allergy to Podophyllum resin (finding)	allergy
2001019	Di ứng poldine (dị ứng)	293696004	Allergy to poldine (finding)	allergy
2001020	Di ứng phấn hoa (dị ứng)	300910009	Allergy to pollen (finding)	allergy
2001021	Di ứng polyestradiol (dị ứng)	890231006	Allergy to polyestradiol (finding)	allergy
2001022	Di ứng polymyxin (dị ứng)	294528009	Allergy to polymyxin (finding)	allergy
2001023	Di ứng polymyxin B (dị ứng)	294530006	Allergy to polymyxin B (finding)	allergy
2001024	Di ứng polynoxylin (dị ứng)	294406007	Allergy to polynoxylin (finding)	allergy
2001025	Di ứng phức hợp polysaccharide-sắt (dị ứng)	294893003	Allergy to polysaccharide-iron complex (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001026	Di ứng polystyrene sulfonate (dị ứng)	830165002	Allergy to polystyrene sulfonate (finding)	allergy
2001027	Di ứng polythiazide (dị ứng)	294998006	Allergy to polythiazide (finding)	allergy
2001028	Di ứng polyvinyl alcohol (dị ứng)	294332002	Allergy to polyvinyl alcohol (finding)	allergy
2001029	Di ứng hạt anh túc (dị ứng)	767469009	Allergy to poppy seed (finding)	allergy
2001030	Di ứng calcitonin có nguồn gốc từ lợn (dị ứng)	294841000	Allergy to porcine calcitonin (finding)	allergy
2001031	Di ứng thịt heo (dị ứng)	417918006	Allergy to pork (finding)	allergy
2001032	Di ứng insulin từ heo (dị ứng)	788164004	Allergy to pork insulin (finding)	allergy
2001033	Di ứng potassium canrenoate (dị ứng)	295008005	Allergy to potassium canrenoate (finding)	allergy
2001034	Di ứng khoai tây (dị ứng)	419619007	Allergy to potato (finding)	allergy
2001035	Di ứng povidone iodine (dị ứng)	294916006	Allergy to povidone iodine (finding)	allergy
2001036	Di ứng practolol (dị ứng)	293981001	Allergy to practolol (finding)	allergy
2001037	Di ứng pralidoxime (dị ứng)	294273003	Allergy to pralidoxime (finding)	allergy
2001038	Di ứng pravastatin (dị ứng)	294973005	Allergy to pravastatin (finding)	allergy
2001039	Di ứng prazepam (dị ứng)	293900003	Allergy to prazepam (finding)	allergy
2001040	Di ứng prazosin (dị ứng)	293991007	Allergy to prazosin (finding)	allergy
2001041	Di ứng prednisolone (dị ứng)	294707002	Allergy to prednisolone (finding)	allergy
2001042	Di ứng prednisone (dị ứng)	294682002	Allergy to prednisone (finding)	allergy
2001043	Di ứng prenylamine (dị ứng)	293997006	Allergy to prenylamine (finding)	allergy
2001044	Di ứng prilocaine (dị ứng)	293721007	Allergy to prilocaine (finding)	allergy
2001045	Di ứng primaquine (dị ứng)	294391006	Allergy to primaquine (finding)	allergy
2001046	Di ứng primidone (dị ứng)	293866006	Allergy to primidone (finding)	allergy
2001047	Di ứng probenecid (dị ứng)	294217006	Allergy to probenecid (finding)	allergy
2001048	Di ứng probucol (dị ứng)	294957004	Allergy to probucol (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001049	Di ứng procainamide (dị ứng)	294982004	Allergy to procainamide (finding)	allergy
2001050	Di ứng procaine (dị ứng)	293727006	Allergy to procaine (finding)	allergy
2001051	Di ứng procarbazine (dị ứng)	293782002	Allergy to procarbazine (finding)	allergy
2001052	Di ứng prochlorperazine (dị ứng)	293940009	Allergy to prochlorperazine (finding)	allergy
2001053	Di ứng procyclidine (dị ứng)	294089005	Allergy to procyclidine (finding)	allergy
2001054	Di ứng hormone progestogen (dị ứng)	294745001	Allergy to progestational hormone (finding)	allergy
2001055	Di ứng progesterone (dị ứng)	294748004	Allergy to progesterone (finding)	allergy
2001056	Di ứng proguanil (dị ứng)	294396001	Allergy to proguanil (finding)	allergy
2001057	Di ứng prolintane (dị ứng)	293956004	Allergy to prolintane (finding)	allergy
2001058	Di ứng promazine (dị ứng)	293937009	Allergy to promazine (finding)	allergy
2001059	Di ứng promestriene (dị ứng)	5361000122104	Allergy to promestriene (finding)	allergy
2001060	Di ứng promethazine (dị ứng)	294126003	Allergy to promethazine (finding)	allergy
2001061	Di ứng propafenone (dị ứng)	294983009	Allergy to propafenone (finding)	allergy
2001062	Di ứng propamidine (dị ứng)	773505002	Allergy to propamidine (finding)	allergy
2001063	Di ứng propantheline (dị ứng)	293697008	Allergy to propantheline (finding)	allergy
2001064	Di ứng propofol (dị ứng)	293708000	Allergy to propofol (finding)	allergy
2001065	Di ứng propranolol (dị ứng)	293982008	Allergy to propranolol (finding)	allergy
2001066	Di ứng propylthiouracil (dị ứng)	294676000	Allergy to propylthiouracil (finding)	allergy
2001067	Di ứng prostaglandin (dị ứng)	294249006	Allergy to prostaglandin (finding)	allergy
2001068	Di ứng protamine (dị ứng)	294278007	Allergy to protamine (finding)	allergy
2001069	Di ứng insulin protamine kẽm (dị ứng)	294721000	Allergy to protamine zinc insulin (finding)	allergy
2001070	Di ứng thuốc ức chế protease (dị ứng)	713296005	Allergy to protease inhibitor (finding)	allergy
2001071	Di ứng protirelin (dị ứng)	294829007	Allergy to protirelin (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001072	Di ứng protriptyline (dị ứng)	293834001	Allergy to protriptyline (finding)	allergy
2001073	Di ứng proxymetacaine (dị ứng)	293728001	Allergy to proxymetacaine (finding)	allergy
2001074	Di ứng pseudoephedrine (dị ứng)	294023009	Allergy to pseudoephedrine (finding)	allergy
2001075	Di ứng cây họ đậu (dị ứng)	409136006	Allergy to pulse vegetable (finding)	allergy
2001076	Di ứng pumactant (dị ứng)	294105003	Allergy to pumactant (finding)	allergy
2001077	Di ứng pyrantel (dị ứng)	294452000	Allergy to pyrantel (finding)	allergy
2001078	Di ứng pyrazinamide (dị ứng)	294607005	Allergy to pyrazinamide (finding)	allergy
2001079	Di ứng pyrethroid (dị ứng)	782591002	Allergy to pyrethroid (finding)	allergy
2001080	Di ứng pyridostigmine (dị ứng)	294016008	Allergy to pyridostigmine (finding)	allergy
2001081	Di ứng pyridoxine (dị ứng)	767479006	Allergy to pyridoxine (finding)	allergy
2001082	Di ứng pyrimethamine (dị ứng)	294388006	Allergy to pyrimethamine (finding)	allergy
2001083	Di ứng chất hoạt động bề mặt amoni bậc bốn (dị ứng)	294436003	Allergy to quaternary ammonium surfactant (finding)	allergy
2001084	Di ứng chất hoạt động bề mặt pyridinium (dị ứng)	294440007	Allergy to quaternary pyridinium surfactant (finding)	allergy
2001085	Di ứng chất hoạt động bề mặt quinolinium (dị ứng)	294442004	Allergy to quaternary quinolinium surfactant (finding)	allergy
2001086	Di ứng quinagolide (dị ứng)	294801009	Allergy to quinagolide (finding)	allergy
2001087	Di ứng quinestradol (dị ứng)	294787004	Allergy to quinestradol (finding)	allergy
2001088	Di ứng quinestrol (dị ứng)	294788009	Allergy to quinestrol (finding)	allergy
2001089	Di ứng quinidine (dị ứng)	294978001	Allergy to quinidine (finding)	allergy
2001090	Di ứng quinine (dị ứng)	294398000	Allergy to quinine (finding)	allergy
2001091	Di ứng dược phẩm phóng xạ (dị ứng)	293636002	Allergy to radiopharmaceutical (finding)	allergy
2001092	Di ứng phấn hoa cỏ phấn hương (dị ứng)	418561004	Allergy to ragweed pollen (finding)	allergy
2001093	Di ứng raloxifen (dị ứng)	473078001	Allergy to raloxifene (finding)	allergy
2001094	Di ứng ranitidine (dị ứng)	293653009	Allergy to ranitidine (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001095	Đi ứng rapacuronium (dị ứng)	449414003	Allergy to rapacuronium (finding)	allergy
2001096	Đi ứng alcaloid rauwolfia (dị ứng)	782592009	Allergy to rauwolfia alkaloid (finding)	allergy
2001097	Đi ứng razoxane (dị ứng)	293783007	Allergy to razoxane (finding)	allergy
2001098	Đi ứng thịt đỏ (dị ứng)	418815008	Allergy to red meat (finding)	allergy
2001099	Đi ứng thịt đỏ do hội chứng alpha - gal (dị ứng)	1351927007	Allergy to red meat due to alpha-gal syndrome (finding)	allergy
2001100	Đi ứng remifentanil (dị ứng)	441992007	Allergy to remifentanil (finding)	allergy
2001101	Đi ứng remoxipride (dị ứng)	293950005	Allergy to remoxipride (finding)	allergy
2001102	Đi ứng reproterol (dị ứng)	294041001	Allergy to reproterol (finding)	allergy
2001103	Đi ứng reteplase (dị ứng)	1300135006	Allergy to reteplase (finding)	allergy
2001104	Đi ứng retinoid (dị ứng)	294207001	Allergy to retinoid (finding)	allergy
2001105	Đi ứng vitamin A (dị ứng)	294923007	Allergy to retinol (finding)	allergy
2001106	Đi ứng thuốc ức chế enzym phiên mã ngược (dị ứng)	713276002	Allergy to reverse transcriptase inhibitor (finding)	allergy
2001107	Đi ứng ribavirin (dị ứng)	294380004	Allergy to ribavirin (finding)	allergy
2001108	Đi ứng rifabutin (dị ứng)	294612006	Allergy to rifabutin (finding)	allergy
2001109	Đi ứng rifampin (dị ứng)	294611004	Allergy to rifampicin (finding)	allergy
2001110	Đi ứng rimiterol (dị ứng)	294042008	Allergy to rimiterol (finding)	allergy
2001111	Đi ứng risperidone (dị ứng)	293917005	Allergy to risperidone (finding)	allergy
2001112	Đi ứng ritodrine (dị ứng)	294043003	Allergy to ritodrine (finding)	allergy
2001113	Đi ứng rocuronium (dị ứng)	294233009	Allergy to rocuronium (finding)	allergy
2001114	Đi ứng rosoxacin (dị ứng)	294484007	Allergy to rosoxacin (finding)	allergy
2001115	Đi ứng rosuvastatin (dị ứng)	718537002	Allergy to rosuvastatin (finding)	allergy
2001116	Đi ứng cao su (dị ứng)	419412007	Allergy to rubber (finding)	allergy
2001117	Đi ứng protein gỉ sắt (dị ứng)	706888008	Allergy to rust protein (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001118	Di ứng lúa mạch đen (dị ứng)	418184004	Allergy to rye (finding)	allergy
2001119	Di ứng albuterol (dị ứng)	294037000	Allergy to salbutamol (finding)	allergy
2001120	Di ứng salicylate (dị ứng)	293585002	Allergy to salicylate (finding)	allergy
2001121	Di ứng acid salicylic (dị ứng)	767474001	Allergy to salicylic acid (finding)	allergy
2001122	Di ứng salmeterol (dị ứng)	294036009	Allergy to salmeterol (finding)	allergy
2001123	Di ứng calcitonin có nguồn gốc từ cá hồi (dị ứng)	294840004	Allergy to salmon calcitonin (finding)	allergy
2001124	Di ứng scopolamine (dị ứng)	294074001	Allergy to scopolamine (finding)	allergy
2001125	Di ứng nọc bò cạp (dị ứng)	422921000	Allergy to scorpion venom (finding)	allergy
2001126	Dị ứng hải sản (dị ứng)	91937001	Allergy to seafood (finding)	allergy
2001127	Di ứng secobarbital (dị ứng)	293884008	Allergy to secobarbital (finding)	allergy
2001128	Di ứng hạt giống (dị ứng)	419101002	Allergy to seed (finding)	allergy
2001129	Di ứng chất ức chế tái hấp thu serotonin chọn lọc (dị ứng)	293844004	Allergy to selective serotonin re- uptake inhibitor (finding)	allergy
2001130	Di ứng selegiline (dị ứng)	293952002	Allergy to selegiline (finding)	allergy
2001131	Di ứng senna (dị ứng)	293686008	Allergy to senna (finding)	allergy
2001132	Di ứng sertraline (dị ứng)	293845003	Allergy to sertraline (finding)	allergy
2001133	Di ứng huyết thanh (dị ứng)	705097000	Allergy to serum (finding)	allergy
2001134	Di ứng sevoflurane (dị ứng)	441954006	Allergy to sevoflurane (finding)	allergy
2001135	Di ứng hải sản có vỏ (dị ứng)	300913006	Allergy to shellfish (finding)	allergy
2001136	Di ứng tôm (dị ứng)	419972009	Allergy to shrimp (finding)	allergy
2001137	Di ứng silicone (dị ứng)	294328008	Allergy to silicone (finding)	allergy
2001138	Di ứng bạc nitrat (dị ứng)	294204008	Allergy to silver nitrate (finding)	allergy
2001139	Di ứng simvastatin (dị ứng)	294971007	Allergy to simvastatin (finding)	allergy
2001140	Di ứng protein nấm than (dị ứng)	706887003	Allergy to smut protein (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001141	Di ứng gold sodium thiomalate (dị ứng)	294239008	Allergy to sodium aurothiomalate (finding)	allergy
2001142	Di ứng natri sắt edetate (dị ứng)	294894009	Allergy to sodium feredetate (finding)	allergy
2001143	Di ứng natri nitrit (dị ứng)	294266008	Allergy to sodium nitrite (finding)	allergy
2001144	Di ứng natri perborate (dị ứng)	294408008	Allergy to sodium perborate (finding)	allergy
2001145	Di ứng natri picosulfate (dị ứng)	293680002	Allergy to sodium picosulfate (finding)	allergy
2001146	Di ứng sodium polystyrene sulfonate (dị ứng)	294945008	Allergy to sodium polystyrene sulfonate (finding)	allergy
2001147	Di ứng natri stibogluconate (dị ứng)	294598001	Allergy to sodium stibogluconate (finding)	allergy
2001148	Di ứng natri sulfat (dị ứng)	830177007	Allergy to sodium sulfate (finding)	allergy
2001149	Di ứng hormone somatropin (dị ứng)	294825001	Allergy to somatropin hormone (finding)	allergy
2001150	Di ứng sotalol (dị ứng)	293983003	Allergy to sotalol (finding)	allergy
2001151	Di ứng protein đậu nành (dị ứng)	782594005	Allergy to soy protein (finding)	allergy
2001152	Di ứng spectinomycin (dị ứng)	294474006	Allergy to spectinomycin (finding)	allergy
2001153	Di ứng nọc nhện (dị ứng)	427487000	Allergy to spider venom (finding)	allergy
2001154	Di ứng spironolactone (dị ứng)	295009002	Allergy to spironolactone (finding)	allergy
2001155	Di ứng stanozolol (dị ứng)	294762006	Allergy to stanozolol (finding)	allergy
2001156	Dị ứng dâu tây (dị ứng)	91938006	Allergy to strawberry (finding)	allergy
2001157	Di ứng streptokinase (dị ứng)	295108008	Allergy to streptokinase (finding)	allergy
2001158	Di ứng streptokinase streptodornase (dị ứng)	295115000	Allergy to streptokinase streptodornase (finding)	allergy
2001159	Di ứng streptomycin (dị ứng)	294466005	Allergy to streptomycin (finding)	allergy
2001160	Di ứng chất có cấu trúc ether (dị ứng)	767116002	Allergy to substance with ether structure (finding)	allergy
2001161	Di ứng chất có cấu trúc triazole (dị ứng)	1197607006	Allergy to substance with triazole structure (finding)	allergy
2001162	Di ứng succinylcholine (dị ứng)	294224007	Allergy to succinylcholine (finding)	allergy
2001163	Di ứng sucralfate (dị ứng)	293646000	Allergy to sucralfate (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001164	Di ứng sufentanil (dị ứng)	441955007	Allergy to sufentanil (finding)	allergy
2001165	Di ứng sulconazole (dị ứng)	294361001	Allergy to sulconazole (finding)	allergy
2001166	Di ứng sulfanilylurea (dị ứng)	294578006	Allergy to sulfacarbamide (finding)	allergy
2001167	Di ứng sulfacetamide (dị ứng)	294582008	Allergy to sulfacetamide (finding)	allergy
2001168	Di ứng sulfadiazine (dị ứng)	294573002	Allergy to sulfadiazine (finding)	allergy
2001169	Di ứng sulfadimethoxine (dị ứng)	294574008	Allergy to sulfadimethoxine (finding)	allergy
2001170	Di ứng sulfamethazine (dị ứng)	294575009	Allergy to sulfadimidine (finding)	allergy
2001171	Di ứng sulfisoxazole (dị ứng)	294576005	Allergy to sulfafurazole (finding)	allergy
2001172	Di ứng sulfaguanidine (dị ứng)	294577001	Allergy to sulfaguanidine (finding)	allergy
2001173	Di ứng sulfalene (dị ứng)	294572007	Allergy to sulfalene (finding)	allergy
2001174	Di ứng sulfamethoxazole và/hoặc trimethoprim (dị ứng)	870714005	Allergy to sulfamethoxazole and/or trimethoprim (finding)	allergy
2001175	Di ứng sulfasalazine (dị ứng)	293663001	Allergy to sulfasalazine (finding)	allergy
2001176	Di ứng sulfinpyrazone (dị ứng)	294218001	Allergy to sulfinpyrazone (finding)	allergy
2001177	Di ứng monosulfiram (dị ứng)	294621007	Allergy to sulfiram (finding)	allergy
2001178	Dị ứng sulfonamide (dị ứng)	91939003	Allergy to sulfonamide (finding)	allergy
2001179	Di ứng kháng sinh sulfonamide (dị ứng)	429239002	Allergy to sulfonamide antibiotic (finding)	allergy
2001180	Di ứng thuốc lợi tiểu sulfonamide (dị ứng)	419930008	Allergy to sulfonamide diuretic (finding)	allergy
2001181	Di ứng sulfonylurea (dị ứng)	294728006	Allergy to sulfonylurea (finding)	allergy
2001182	Di ứng sulindac (dị ứng)	293630008	Allergy to sulindac (finding)	allergy
2001183	Di ứng sulpiride (dị ứng)	293914003	Allergy to sulpiride (finding)	allergy
2001184	Di ứng keo dán mô phẫu thuật (dị ứng)	294189007	Allergy to surgical tissue adhesive (finding)	allergy
2001185	Di ứng talampicillin (dị ứng)	294512004	Allergy to talampicillin (finding)	allergy
2001186	Di ứng tamoxifen (dị ứng)	293790002	Allergy to tamoxifen (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001187	Di ứng teicoplanin (dị ứng)	294476008	Allergy to teicoplanin (finding)	allergy
2001188	Di ứng temafloxacin (dị ứng)	294491005	Allergy to temafloxacin (finding)	allergy
2001189	Di ứng temazepam (dị ứng)	293904007	Allergy to temazepam (finding)	allergy
2001190	Di ứng temocillin (dị ứng)	294514003	Allergy to temocillin (finding)	allergy
2001191	Di ứng tenecteplase (dị ứng)	1300136007	Allergy to tenecteplase (finding)	allergy
2001192	Di ứng tenoxicam (dị ứng)	293631007	Allergy to tenoxicam (finding)	allergy
2001193	Di ứng terazosin (dị ứng)	293992000	Allergy to terazosin (finding)	allergy
2001194	Di ứng terbinafine (dị ứng)	294342000	Allergy to terbinafine (finding)	allergy
2001195	Di ứng terbutaline (dị ứng)	294044009	Allergy to terbutaline (finding)	allergy
2001196	Di ứng terfenadine (dị ứng)	294112007	Allergy to terfenadine (finding)	allergy
2001197	Di ứng teriparatide (dị ứng)	473077006	Allergy to teriparatide (finding)	allergy
2001198	Di ứng terlipressin (dị ứng)	294809006	Allergy to terlipressin (finding)	allergy
2001199	Di ứng terodiline (dị ứng)	830178002	Allergy to terodiline (finding)	allergy
2001200	Di ứng terpene (dị ứng)	294261003	Allergy to terpene (finding)	allergy
2001201	Di ứng testosterone (dị ứng)	294776007	Allergy to testosterone (finding)	allergy
2001202	Di ứng globulin miễn dịch uốn ván (dị ứng)	294638006	Allergy to tetanus immunoglobulin (finding)	allergy
2001203	Di ứng tetrabenazine (dị ứng)	293918000	Allergy to tetrabenazine (finding)	allergy
2001204	Di ứng tetracaine (dị ứng)	293725003	Allergy to tetracaine (finding)	allergy
2001205	Di ứng tetracosactrin (dị ứng)	294813004	Allergy to tetracosactrin (finding)	allergy
2001206	Di ứng tetracycline (dị ứng)	294592000	Allergy to tetracycline (finding)	allergy
2001207	Di ứng theophylline (dị ứng)	294160005	Allergy to theophylline (finding)	allergy
2001208	Di ứng thiamine (dị ứng)	767478003	Allergy to thiamine (finding)	allergy
2001209	Di ứng thiazide (dị ứng)	860765003	Allergy to thiazide (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001210	Di ứng thiazolidinedione (dị ứng)	439954005	Allergy to thiazolidinedione (finding)	allergy
2001211	Di ứng thiethylperazine (dị ứng)	293933008	Allergy to thiethylperazine (finding)	allergy
2001212	Di ứng thimerosal (dị ứng)	870608005	Allergy to thimerosal (finding)	allergy
2001213	Di ứng thiopental (dị ứng)	293709008	Allergy to thiopental (finding)	allergy
2001214	Di ứng thioridazine (dị ứng)	293938004	Allergy to thioridazine (finding)	allergy
2001215	Di ứng thiotepa (dị ứng)	293745006	Allergy to thiotepa (finding)	allergy
2001216	Di ứng thiouracil (dị ứng)	782595006	Allergy to thiouracil (finding)	allergy
2001217	Di ứng thiourea (dị ứng)	782596007	Allergy to thiourea (finding)	allergy
2001218	Di ứng thioxanthene (dị ứng)	293942001	Allergy to thioxanthene (finding)	allergy
2001219	Di ứng thromboplastin (dị ứng)	294886002	Allergy to thromboplastin (finding)	allergy
2001220	Di ứng thymol (dị ứng)	294413007	Allergy to thymol (finding)	allergy
2001221	Di ứng hormone tuyến giáp (dị ứng)	782597003	Allergy to thyroid hormone (finding)	allergy
2001222	Di ứng thyrotrophin (dị ứng)	294830002	Allergy to thyrotrophin (finding)	allergy
2001223	Di ứng yếu tố giải phóng thyrotropin (dị ứng)	294828004	Allergy to thyrotropin releasing factor (finding)	allergy
2001224	Di ứng thyroxine (dị ứng)	294804001	Allergy to thyroxine (finding)	allergy
2001225	Di ứng thiabendazole (dị ứng)	294460004	Allergy to tiabendazole (finding)	allergy
2001226	Di ứng tiaprofenic acid (dị ứng)	293632000	Allergy to tiaprofenic acid (finding)	allergy
2001227	Di ứng tibolone (dị ứng)	294758000	Allergy to tibolone (finding)	allergy
2001228	Di ứng ticarcillin (dị ứng)	294517005	Allergy to ticarcillin (finding)	allergy
2001229	Di ứng timolol (dị ứng)	293984009	Allergy to timolol (finding)	allergy
2001230	Di ứng tinidazole (dị ứng)	294568008	Allergy to tinidazole (finding)	allergy
2001231	Di ứng tinzaparin (dị ứng)	294875004	Allergy to tinzaparin (finding)	allergy
2001232	Di ứng tioconazole (dị ứng)	294358002	Allergy to tioconazole (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001233	Di ứng thioguanine (dị ứng)	293773008	Allergy to tioguanine (finding)	allergy
2001234	Di ứng tobramycin (dị ứng)	294470002	Allergy to tobramycin (finding)	allergy
2001235	Di ứng tocainide (dị ứng)	294984003	Allergy to tocainide (finding)	allergy
2001236	Di ứng tolazamide (dị ứng)	294737006	Allergy to tolazamide (finding)	allergy
2001237	Di ứng tolbutamide (dị ứng)	294738001	Allergy to tolbutamide (finding)	allergy
2001238	Di ứng tolmetin (dị ứng)	293633005	Allergy to tolmetin (finding)	allergy
2001239	Di ứng tolnaftate (dị ứng)	294344004	Allergy to tolnaftate (finding)	allergy
2001240	Di ứng cà chua (dị ứng)	418779002	Allergy to tomato (finding)	allergy
2001241	Di ứng torsemide (dị ứng)	295004007	Allergy to torasemide (finding)	allergy
2001242	Di ứng tramadol (dị ứng)	450767000	Allergy to tramadol (finding)	allergy
2001243	Di ứng acid tranexamic (dị ứng)	294887006	Allergy to tranexamic acid (finding)	allergy
2001244	Di ứng tranlycypromine (dị ứng)	293839006	Allergy to tranlycypromine (finding)	allergy
2001245	Di ứng trazodone (dị ứng)	293855004	Allergy to trazodone (finding)	allergy
2001246	Di ứng hạt cây (dị ứng)	48821000119104	Allergy to tree nut (finding)	allergy
2001247	Di ứng phấn hoa cây (dị ứng)	419263009	Allergy to tree pollen (finding)	allergy
2001248	Di ứng nhựa cây (dị ứng)	402597007	Allergy to tree resin (finding)	allergy
2001249	Di ứng treosulfan (dị ứng)	293743004	Allergy to treosulfan (finding)	allergy
2001250	Di ứng tretinoin (dị ứng)	294210008	Allergy to tretinoin (finding)	allergy
2001251	Di ứng triamcinolone (dị ứng)	294711008	Allergy to triamcinolone (finding)	allergy
2001252	Di ứng triamterene (dị ứng)	295006009	Allergy to triamterene (finding)	allergy
2001253	Di ứng triazene (dị ứng)	860773007	Allergy to triazene (finding)	allergy
2001254	Di ứng triazolam (dị ứng)	293891006	Allergy to triazolam (finding)	allergy
2001255	Di ứng triazole (dị ứng)	860764004	Allergy to triazole (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001256	Di ứng trichloroethylene (dị ứng)	293716009	Allergy to trichloroethylene (finding)	allergy
2001257	Di ứng triclofos (dị ứng)	773484003	Allergy to triclofos (finding)	allergy
2001258	Di ứng triclosan (dị ứng)	294417008	Allergy to triclosan (finding)	allergy
2001259	Di ứng trientine (dị ứng)	294290009	Allergy to trientine (finding)	allergy
2001260	Di ứng trifluoperazine (dị ứng)	293941008	Allergy to trifluoperazine (finding)	allergy
2001261	Di ứng trifluperidol (dị ứng)	293921003	Allergy to trifluperidol (finding)	allergy
2001262	Di ứng trifluridine (dị ứng)	294381000	Allergy to trifluridine (finding)	allergy
2001263	Di ứng trihexyphenidyl (dị ứng)	294077008	Allergy to trihexyphenidyl (finding)	allergy
2001264	Di ứng trilostane (dị ứng)	293789006	Allergy to trilostane (finding)	allergy
2001265	Di ứng trimethaphan (dị ứng)	295048002	Allergy to trimetaphan (finding)	allergy
2001266	Di ứng trimethoprim (dị ứng)	294477004	Allergy to trimethoprim (finding)	allergy
2001267	Di ứng trimipramine (dị ứng)	293827003	Allergy to trimipramine (finding)	allergy
2001268	Di ứng triphenylmethane triisocyanate (dị ứng)	782598008	Allergy to triphenylmethane triisocyanate (finding)	allergy
2001269	Di ứng tripotassium dicitratobismuthate (dị ứng)	293645001	Allergy to tripotassium dicitratobismuthate (finding)	allergy
2001270	Di ứng triprolidine (dị ứng)	294139004	Allergy to triprolidine (finding)	allergy
2001271	Di ứng triptorelin (dị ứng)	294819000	Allergy to triptorelin (finding)	allergy
2001272	Di ứng tropicamide (dị ứng)	294073007	Allergy to tropicamide (finding)	allergy
2001273	Di ứng tropomyosin (dị ứng)	1288019004	Allergy to tropomyosin (finding)	allergy
2001274	Di ứng tryptophan (dị ứng)	293842000	Allergy to tryptophan (finding)	allergy
2001275	Di ứng tuberculin tinh chế protein dẫn xuất (dị ứng)	293635003	Allergy to tuberculin purified protein derivative (finding)	allergy
2001276	Di ứng tubocurarine (dị ứng)	294231006	Allergy to tubocurarine (finding)	allergy
2001277	Di ứng tulobuterol (dị ứng)	294045005	Allergy to tulobuterol (finding)	allergy
2001278	Di ứng tyloxapol (dị ứng)	294093004	Allergy to tyloxapol (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001279	Di ứng undecenoate (dị ứng)	294354000	Allergy to undecenoate (finding)	allergy
2001280	Di ứng ure (dị ứng)	767473007	Allergy to urea (finding)	allergy
2001281	Di ứng urokinase (dị ứng)	295109000	Allergy to urokinase (finding)	allergy
2001282	Di ứng acid ursodeoxycholic (dị ứng)	293701006	Allergy to ursodeoxycholic acid (finding)	allergy
2001283	Di ứng valacyclovir (dị ứng)	294374007	Allergy to valaciclovir (finding)	allergy
2001284	Di ứng acid valproic (dị ứng)	773485002	Allergy to valproic acid (finding)	allergy
2001285	Di ứng vancomycin (dị ứng)	294475007	Allergy to vancomycin (finding)	allergy
2001286	Di ứng kháng thể vi rút Varicella - zoster (dị ứng)	294639003	Allergy to Varicella-zoster virus antibody (finding)	allergy
2001287	Di ứng vecuronium (dị ứng)	294232004	Allergy to vecuronium (finding)	allergy
2001288	Di ứng rau củ (dị ứng)	16067251000119104	Allergy to vegetable (finding)	allergy
2001289	Di ứng venlafaxine (dị ứng)	293843005	Allergy to venlafaxine (finding)	allergy
2001290	Di ứng verapamil (dị ứng)	294005001	Allergy to verapamil (finding)	allergy
2001291	Di ứng vidarabine (dị ứng)	294383002	Allergy to vidarabine (finding)	allergy
2001292	Di ứng vigabatrin (dị ứng)	293868007	Allergy to vigabatrin (finding)	allergy
2001293	Di ứng viloxazine (dị ứng)	293856003	Allergy to viloxazine (finding)	allergy
2001294	Di ứng vinblastine (dị ứng)	293793000	Allergy to vinblastine (finding)	allergy
2001295	Di ứng alcaloid Vinca (dị ứng)	293792005	Allergy to Vinca alkaloid (finding)	allergy
2001296	Di ứng vincristine (dị ứng)	293794006	Allergy to vincristine (finding)	allergy
2001297	Di ứng vindesine (dị ứng)	293795007	Allergy to vindesine (finding)	allergy
2001298	Di ứng vitamin B12 và/hoặc dẫn xuất (dị ứng)	767475000	Allergy to vitamin B12 and/or vitamin B12 derivative (finding)	allergy
2001299	Di ứng vitamin D và/hoặc dẫn xuất vitamin D (dị ứng)	294924001	Allergy to vitamin D and/or vitamin D derivative (finding)	allergy
2001300	Di ứng vitamin K và/hoặc dẫn xuất vitamin K (dị ứng)	294925000	Allergy to vitamin K and/or vitamin K derivative (finding)	allergy
2001301	Di ứng phấn hoa cây tường vi (dị ứng)	6671000122109	Allergy to wall pellitory pollen (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001302	Dị ứng quả óc chó (dị ứng)	91940001	Allergy to walnut (finding)	allergy
2001303	Dị ứng warfarin (dị ứng)	294881007	Allergy to warfarin (finding)	allergy
2001304	Dị ứng nọc ong vò vẽ (dị ứng)	423058007	Allergy to wasp venom (finding)	allergy
2001305	Dị ứng dưa hấu (dị ứng)	419298007	Allergy to watermelon (finding)	allergy
2001306	Dị ứng phấn hoa cỏ dại (dị ứng)	419210001	Allergy to weed pollen (finding)	allergy
2001307	Dị ứng lúa mì (dị ứng)	420174000	Allergy to wheat (finding)	allergy
2001308	Dị ứng paraffin trắng (dị ứng)	782588002	Allergy to white paraffin (finding)	allergy
2001309	Dị ứng bụi gỗ (dị ứng)	782552007	Allergy to wood dust (finding)	allergy
2001310	Dị ứng len (dị ứng)	425605001	Allergy to wool (finding)	allergy
2001311	Dị ứng rượu len (dị ứng)	294330005	Allergy to wool alcohol (finding)	allergy
2001312	Dị ứng xamoterol (dị ứng)	294064004	Allergy to xamoterol (finding)	allergy
2001313	Dị ứng xanthine (dị ứng)	294157003	Allergy to xanthine (finding)	allergy
2001314	Dị ứng chất ức chế xanthine oxidase (dị ứng)	294219009	Allergy to xanthine oxidase inhibitor (finding)	allergy
2001315	Dị ứng xipamide (dị ứng)	295027004	Allergy to xipamide (finding)	allergy
2001316	Dị ứng xylometazoline (dị ứng)	294031004	Allergy to xylometazoline (finding)	allergy
2001317	Dị ứng men (dị ứng)	860956003	Allergy to yeast (finding)	allergy
2001318	Dị ứng nọc ong vàng (dị ứng)	16224471000119103	Allergy to yellow jacket venom (finding)	allergy
2001319	Dị ứng paraffin vàng (dị ứng)	782589005	Allergy to yellow paraffin (finding)	allergy
2001320	Dị ứng zalcitabine (dị ứng)	294373001	Allergy to zalcitabine (finding)	allergy
2001321	Dị ứng zidovudine (dị ứng)	294369004	Allergy to zidovudine (finding)	allergy
2001322	Dị ứng kẽm và/hoặc hợp chất kẽm (dị ứng)	830080006	Allergy to zinc and/or zinc compound (finding)	allergy
2001323	Dị ứng insulin kẽm (dị ứng)	294717007	Allergy to zinc insulin (finding)	allergy
2001324	Dị ứng axit zoledronic (dị ứng)	737144005	Allergy to zoledronic acid (finding)	allergy

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Tham chiếu mã SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001325	Di ứng zolpidem (dị ứng)	293875008	Allergy to zolpidem (finding)	allergy
2001326	Di ứng zopiclone (dị ứng)	293874007	Allergy to zopiclone (finding)	allergy
2001327	Di ứng zuclopenthixol (dị ứng)	293946003	Allergy to zuclopenthixol (finding)	allergy

Góp ý về danh mục thuật ngữ y học lâm sàng đề nghị gửi về Cục Quản lý Khám, chữa bệnh - Bộ Y tế, bản mềm xin gửi về địa chỉ email: cdc.kcb@gmail.com theo mẫu sau:

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ đã ban hành	Mã SNOMED CT	Thuật ngữ đề xuất sửa đổi bổ sung	Loại hình đề nghị
Mã dùng chung do Bộ Y tế ban hành	Tên thuật ngữ (tiếng Việt) đã ban hành cần góp ý. Chú ý chỉ góp ý tên thuật ngữ tiếng Việt, là bản dịch của "Tên thuật ngữ tiếng Anh" là nguyên gốc của bộ thuật ngữ lâm sàng SNOMED CT	Mã SNOMED CT (Concept ID)	Trường hợp đề xuất nhiều tên đồng nghĩa, mỗi tên cách nhau bởi dấu “;”	1 - Dịch lại chính xác hơn Tên thuật ngữ hiện nay; 2 - Bổ sung tên gọi khác, đồng nghĩa* (Synonyms); 3 - Loại bỏ thuật ngữ này ra khỏi danh mục dùng chung 4 - Khác

Phụ lục 02: Danh mục mã dùng chung thuật ngữ y học lâm sàng (Đợt 3)
- phân nhóm Phát hiện (Finding)

(ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000001	Phát hiện độ lộn của thai so với gai hông (phát hiện)	289376009	Finding of fetal descent in relation to ischial spines (finding)	finding
2000002	Ngôi thai trên mức gai hông (phát hiện)	249157002	Presenting part above spines (finding)	finding
2000003	Ngôi thai ngang mức gai hông (phát hiện)	249158007	Presenting part at spines (finding)	finding
2000004	Ngôi thai dưới mức gai hông (phát hiện)	249159004	Presenting part below spines (finding)	finding
2000005	Mức độ lộn của ngôi thai so với gai hông (phát hiện)	364754007	Finding of level of presenting part in relation to ischial spines (finding)	finding
2000006	Ngôi thai ở mức -5 so với gai hông (phát hiện)	289377000	-5 level of presenting part in relation to ischial spines (finding)	finding
2000007	Ngôi thai ở mức -4 so với gai hông (phát hiện)	289378005	-4 level of presenting part in relation to ischial spines (finding)	finding
2000008	Ngôi thai ở mức -3 so với gai hông (phát hiện)	289379002	-3 level of presenting part in relation to ischial spines (finding)	finding
2000009	Ngôi thai ở mức -2 so với gai hông (phát hiện)	289380004	-2 level of presenting part in relation to ischial spines (finding)	finding
2000010	Ngôi thai ở mức -1 so với gai hông (phát hiện)	289381000	-1 level of presenting part in relation to ischial spines (finding)	finding
2000011	Ngôi thai ở mức 0 so với gai hông (phát hiện)	289382007	0 level of presenting part in relation to ischial spines (finding)	finding
2000012	Ngôi thai ở mức +1 so với gai hông (phát hiện)	289383002	1 level of presenting part in relation to ischial spines (finding)	finding
2000013	Ngôi thai ở mức +2 so với gai hông (phát hiện)	289384008	2 level of presenting part in relation to ischial spines (finding)	finding
2000014	Ngôi thai ở mức +3 so với gai hông (phát hiện)	289385009	3 level of presenting part in relation to ischial spines (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000015	Ngôi thai ở mức +4 so với gai hông (phát hiện)	289386005	4 level of presenting part in relation to ischial spines (finding)	finding
2000016	Ngôi thai ở mức +5 so với gai hông (phát hiện)	289387001	5 level of presenting part in relation to ischial spines (finding)	finding
2000017	< 4 lần phân bào trên vi trường độ phóng đại cao (phát hiện)	369769005	< 4 mitoses/high power field (finding)	finding
2000018	0 - 5 lần phân bào trên 10 vi trường độ phóng đại cao (điểm = 1) (phát hiện)	369787008	0-5 mitoses per 10 high power fields (score = 1) (finding)	finding
2000019	Vị trí 1 giờ trên nhũ ảnh (phát hiện)	129772004	1 o'clock position on mammogram (finding)	finding
2000020	≥1 nhân chia trên mỗi mm ² (phát hiện)	396447006	1 or more mitotic figure per mm2 (finding)	finding
2000021	Khám 10 ngày bất thường - cần theo dõi (phát hiện)	170110001	10 day examination abnormal - for observation (finding)	finding
2000022	Khám 10 ngày bất thường - đang điều trị (phát hiện)	170112009	10 day examination abnormal - on treatment (finding)	finding
2000023	Khám 10 ngày bất thường - đã chuyển (phát hiện)	170111002	10 day examination abnormal - referred (finding)	finding
2000024	Khám 6 tuần bất thường - cần theo dõi (phát hiện)	170119000	6 week examination abnormal - for observation (finding)	finding
2000025	Khám 6 tuần bất thường - đang điều trị (phát hiện)	170121005	6 week examination abnormal - on treatment (finding)	finding
2000026	Khám 6 tuần bất thường - đã chuyển (phát hiện)	170120006	6 week examination abnormal - referred (finding)	finding
2000027	Khám 6 tuần bình thường (phát hiện)	170118008	Child 6 week examination normal (finding)	finding
2000028	Khám 8 tuần bất thường - cần theo dõi (phát hiện)	170306005	8 week examination abnormal - for observation (finding)	finding
2000029	Khám 8 tuần bất thường - đang điều trị (phát hiện)	170308006	8 week examination abnormal - on treatment (finding)	finding
2000030	Khám 8 tuần bất thường - đã chuyển (phát hiện)	170307001	8 week examination abnormal - referred (finding)	finding
2000031	Khám 8 tuần bình thường (phát hiện)	170305009	Child 8 week examination normal (finding)	finding
2000032	Khám 8 tháng bất thường - theo dõi (phát hiện)	275725007	8 month examination abnormal - for observation (finding)	finding
2000033	Khám 8 tháng bất thường - đang điều trị (phát hiện)	275923005	8 month examination abnormal - on treatment (finding)	finding
2000034	Khám 8 tháng bất thường - đã chuyển (phát hiện)	275726008	8 month examination abnormal - referred (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000035	Khám 8 - 9 tháng bình thường (phát hiện)	170127009	8-9 month exam normal (finding)	finding
2000036	Khám 8 - 9 tháng bất thường - cần theo dõi (phát hiện)	170128004	8-9 month examination abnormal - for observation (finding)	finding
2000037	Khám 8 - 9 tháng bất thường - đang điều trị (phát hiện)	170130002	8-9 month examination abnormal - on treatment (finding)	finding
2000038	Khám 8 - 9 tháng bất thường - đã chuyển (phát hiện)	170129007	8-9 month examination abnormal - referred (finding)	finding
2000039	Khám 1 năm bất thường - cần theo dõi (phát hiện)	170259009	1 year examination abnormal - for observation (finding)	finding
2000040	Khám 1 năm bất thường - đang điều trị (phát hiện)	170261000	1 year examination abnormal - on treatment (finding)	finding
2000041	Khám 1 năm bất thường - đã chuyển (phát hiện)	170260004	1 year examination abnormal - referred (finding)	finding
2000042	Khám 1 năm bình thường (phát hiện)	170258001	Child 1 year examination normal (finding)	finding
2000043	Khám 18 tháng bất thường - cần theo dõi (phát hiện)	170137004	18 month examination abnormal - for observation (finding)	finding
2000044	Khám 18 tháng bất thường - đang điều trị (phát hiện)	170139001	18 month examination abnormal - on treatment (finding)	finding
2000045	Khám 18 tháng bất thường - đã chuyển (phát hiện)	170138009	18 month examination abnormal - referred (finding)	finding
2000046	Khám 18 tháng bình thường (phát hiện)	170136008	18 month examination normal (finding)	finding
2000047	Khám 2,5 năm bất thường - cần theo dõi (phát hiện)	170146005	2.5 year examination abnormal - for observation (finding)	finding
2000048	Khám 2,5 năm bất thường - đang điều trị (phát hiện)	170148006	2.5 year examination abnormal - on treatment (finding)	finding
2000049	Khám 2,5 năm bất thường - đã chuyển (phát hiện)	170147001	2.5 year examination abnormal - referred (finding)	finding
2000050	Khám 2,5 năm bình thường (phát hiện)	170145009	2.5 year examination normal (finding)	finding
2000051	Khám 3,5 năm bất thường - cần theo dõi (phát hiện)	170155008	3.5 year examination abnormal - for observation (finding)	finding
2000052	Khám 3,5 năm bất thường - đang điều trị (phát hiện)	170157000	3.5 year examination abnormal - on treatment (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000053	Khám 3,5 năm bất thường - đã chuyển (phát hiện)	170156009	3.5 year examination abnormal - referred (finding)	finding
2000054	Khám 3,5 năm bình thường (phát hiện)	170154007	3.5 year examination normal (finding)	finding
2000055	Khám 4,5 năm bất thường - cần theo dõi (phát hiện)	170164003	4.5 year examination abnormal - for observation (finding)	finding
2000056	Khám 4,5 năm bất thường - đang điều trị (phát hiện)	170166001	4.5 year examination abnormal - on treatment (finding)	finding
2000057	Khám 4,5 năm bất thường - đã chuyển (phát hiện)	170165002	4.5 year examination abnormal - referred (finding)	finding
2000058	Khám 4,5 năm bình thường (phát hiện)	170163009	4.5 year examination normal (finding)	finding
2000059	Khám 10 năm bất thường - cần theo dõi (phát hiện)	170173006	10 year examination abnormal - for observation (finding)	finding
2000060	Khám 10 năm bất thường - đang điều trị (phát hiện)	170175004	10 year examination abnormal - on treatment (finding)	finding
2000061	Khám 10 năm bất thường - đã chuyển (phát hiện)	170174000	10 year examination abnormal - referred (finding)	finding
2000062	Khám 10 năm bình thường (phát hiện)	170172001	10 year examination normal (finding)	finding
2000063	Khám 15 năm bất thường - cần theo dõi (phát hiện)	170182000	15 year examination abnormal - for observation (finding)	finding
2000064	Khám 15 năm bất thường - đang điều trị (phát hiện)	170184004	15 year examination abnormal - on treatment (finding)	finding
2000065	Khám 15 năm bất thường - đã chuyển (phát hiện)	170183005	15 year examination abnormal - referred (finding)	finding
2000066	Khám 15 năm bình thường (phát hiện)	170181007	15 year examination normal (finding)	finding
2000067	Khoảng cách 1/3 mét (phát hiện)	277752003	1/3 meter (finding)	finding
2000068	Thị lực chỉnh kính mắt trái là 1/60 (phát hiện)	836315005	1/60 corrected visual acuity of left eye (finding)	finding
2000069	Thị lực chỉnh kính mắt phải là 1/60 (phát hiện)	836314009	1/60 corrected visual acuity of right eye (finding)	finding
2000070	Phù pitting độ 1+ (phát hiện)	420829009	1+ pitting edema (finding)	finding
2000071	Vị trí 10 giờ trên nhũ ảnh (phát hiện)	129781005	10 o'clock position on mammogram (finding)	finding
2000072	≥10 nhân chia trên 10 vi trường công suất cao (phát hiện)	396519009	10 or more mitotic figures per 10 high power field (finding)	finding
2000073	10 - 20 lần phân bào trên 10 vi trường độ phóng đại cao (điểm = 2) (phát hiện)	369785000	10-20 mitoses per 10 high power fields (score = 2) (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000074	Mất cảm giác 10g monofilament (phát hiện)	390932001	10g monofilament sensation absent (finding)	finding
2000075	Cảm giác 10g monofilament ở bàn chân trái - bất thường (phát hiện)	394668001	10g monofilament sensation L foot abnormal (finding)	finding
2000076	Cảm giác 10g monofilament ở bàn chân trái - bình thường (phát hiện)	394670005	10g monofilament sensation L foot normal (finding)	finding
2000077	Cảm giác 10g monofilament còn tồn tại (phát hiện)	390931008	10g monofilament sensation present (finding)	finding
2000078	Cảm giác 10g monofilament ở bàn chân phải - bất thường (phát hiện)	394667006	10g monofilament sensation R foot abnormal (finding)	finding
2000079	Cảm giác 10g monofilament ở bàn chân phải - bình thường (phát hiện)	394669009	10g monofilament sensation R foot normal (finding)	finding
2000080	Vị trí 11 giờ trên nhũ ảnh (phát hiện)	129782003	11 o'clock position on mammogram (finding)	finding
2000081	Nồng độ 11 - deoxy, 17 - hydroxycorticosterone trên Nồng độ tham chiếu (phát hiện)	131058006	11-deoxy, 17-hydroxycorticosterone level above reference range (finding)	finding
2000082	Nồng độ 11 - deoxy, 17 - hydroxycorticosterone dưới Nồng độ tham chiếu (phát hiện)	131059003	11-deoxy, 17-hydroxycorticosterone level below reference range (finding)	finding
2000083	Nồng độ 11 - deoxy, 17 - hydroxycorticosterone trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172412003	11-deoxy, 17-hydroxycorticosterone within reference range (finding)	finding
2000084	Nồng độ 11 - deoxycorticosterone trên Nồng độ tham chiếu (phát hiện)	131055009	11-deoxycorticosterone level above reference range (finding)	finding
2000085	Nồng độ 11 - deoxycorticosterone dưới Nồng độ tham chiếu (phát hiện)	131056005	11-deoxycorticosterone level below reference range (finding)	finding
2000086	Nồng độ 11 - deoxycorticosterone trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172408009	11-deoxycorticosterone within reference range (finding)	finding
2000087	Vị trí 12 giờ trên nhũ ảnh (phát hiện)	129783008	12 o'clock position on mammogram (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000088	Chế độ ăn 150 mg canxi (phát hiện)	41112006	150 milligram calcium diet (finding)	finding
2000089	Nồng độ 17 - ketogenic steroids trên Nồng độ tham chiếu (phát hiện)	131046006	17-ketogenic steroids level above reference range (finding)	finding
2000090	Nồng độ 17 - ketogenic steroids dưới Nồng độ tham chiếu (phát hiện)	124803004	17-ketogenic steroids level below reference range (finding)	finding
2000091	Nồng độ 17 - ketogenic steroid trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172415001	17-ketogenic steroids within reference range (finding)	finding
2000092	Nồng độ 17 - ketosteroid cao trong nước tiểu (phát hiện)	441775006	17-ketosteroid in urine specimen above reference range (finding)	finding
2000093	Nồng độ 17 - ketosteroids trên Nồng độ tham chiếu (phát hiện)	131049004	17-ketosteroids level above reference range (finding)	finding
2000094	Nồng độ 17 - ketosteroids dưới Nồng độ tham chiếu (phát hiện)	131050004	17-ketosteroids level below reference range (finding)	finding
2000095	Nồng độ 17 - ketosteroid trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172414002	17-ketosteroids within reference range (finding)	finding
2000096	Vị trí 2 giờ trên nhũ ảnh (phát hiện)	129773009	2 o'clock position on mammogram (finding)	finding
2000097	Thị lực chỉnh kính mắt trái là 2/60 (phát hiện)	836316006	2/60 corrected visual acuity of left eye (finding)	finding
2000098	Thị lực chỉnh kính mắt phải là 2/60 (phát hiện)	836317002	2/60 corrected visual acuity of right eye (finding)	finding
2000099	Phù pitting độ 2+ (phát hiện)	421605005	2+ pitting edema (finding)	finding
2000100	Chế độ ăn 200 mg canxi (phát hiện)	7487003	200 milligram calcium diet (finding)	finding
2000101	Có hỗ trợ 24 giờ (phát hiện)	406545003	24 hour support available (finding)	finding
2000102	Thể tích nước tiểu 24 giờ dưới mức tham chiếu (phát hiện)	167372005	24 hour urine volume below reference range (finding)	finding
2000103	Thể tích nước tiểu 24 giờ quá nhiều (phát hiện)	167371003	24 hour urine volume excessive (finding)	finding
2000104	Thể tích nước tiểu 24 giờ ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	167373000	24 hour urine volume outside reference range (finding)	finding
2000105	Thể tích nước tiểu 24 giờ trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	167370002	24 hour urine volume within reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000106	Vị trí 3 giờ trên nhũ ảnh (phát hiện)	129774003	3 o'clock position on mammogram (finding)	finding
2000107	Dáng đi kiểu ba điểm vung qua (phát hiện)	250011000	3 point swing through gait (finding)	finding
2000108	Dáng đi kiểu ba điểm vung tới (phát hiện)	250012007	3 point swing to gait (finding)	finding
2000109	Mức 3,3' - diiodothyronine trên mức tham chiếu (phát hiện)	131098008	3,3'-diiodothyronine level above reference range (finding)	finding
2000110	Mức 3,3' - diiodothyronine dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131099000	3,3'-diiodothyronine level below reference range (finding)	finding
2000111	Nồng độ 3,3' - diiodothyronine trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1170356005	3,3'-diiodothyronine within reference range (finding)	finding
2000112	Thị lực mắt trái là 3/60 (phát hiện)	833300003	3/60 visual acuity of left eye (finding)	finding
2000113	Thị lực mắt phải là 3/60 (phát hiện)	833299006	3/60 visual acuity of right eye (finding)	finding
2000114	Phù pitting độ 3+ (phát hiện)	421346005	3+ pitting edema (finding)	finding
2000115	Chế độ ăn 30g chất béo (phát hiện)	21941007	30 gram fat diet (finding)	finding
2000116	Vị trí 4 giờ trên nhũ ảnh (phát hiện)	129775002	4 o'clock position on mammogram (finding)	finding
2000117	Dáng đi 4 điểm (phát hiện)	11237000	4 point gait (finding)	finding
2000118	Thị lực chỉnh kính mắt trái là 4/60 (phát hiện)	836318007	4/60 corrected visual acuity of left eye (finding)	finding
2000119	Thị lực chỉnh kính mắt phải là 4/60 (phát hiện)	836319004	4/60 corrected visual acuity of right eye (finding)	finding
2000120	Phù pitting độ 4+ (phát hiện)	421129002	4+ pitting edema (finding)	finding
2000121	Vị trí 5 giờ trên nhũ ảnh (phát hiện)	129776001	5 o'clock position on mammogram (finding)	finding
2000122	Thị lực chỉnh kính mắt trái là 5/60 (phát hiện)	836313003	5/60 corrected visual acuity of left eye (finding)	finding
2000123	Thị lực chỉnh kính mắt phải là 5/60 (phát hiện)	836312008	5/60 corrected visual acuity of right eye (finding)	finding
2000124	Chế độ ăn 50 gam chất béo (phát hiện)	62682007	50 gram fat diet (finding)	finding
2000125	Khoảng cách 20 feet (phát hiện)	419493001	6 meters (finding)	finding
2000126	Vị trí 6 giờ trên nhũ ảnh (phát hiện)	129777005	6 o'clock position on mammogram (finding)	finding
2000127	6 - 10 lần phân bào trên 10 vi trường độ phóng đại cao (điểm = 2) (phát hiện)	369788003	6-10 mitoses per 10 high power fields (score = 2) (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000128	Thị lực khi soi qua lỗ nhỏ mắt trái là 6/12 (phát hiện)	838417006	6/12 pinhole visual acuity of left eye (finding)	finding
2000129	Thị lực khi soi qua lỗ nhỏ mắt phải là 6/12 (phát hiện)	838414004	6/12 pinhole visual acuity of right eye (finding)	finding
2000130	Thị lực mắt trái là 6/12 (phát hiện)	836333004	6/12 visual acuity of left eye (finding)	finding
2000131	Thị lực mắt phải là 6/12 (phát hiện)	836332009	6/12 visual acuity of right eye (finding)	finding
2000132	Thị lực mắt trái là 6/15 (phát hiện)	836308002	6/15 visual acuity of left eye (finding)	finding
2000133	Thị lực mắt phải là 6/15 (phát hiện)	836309005	6/15 visual acuity of right eye (finding)	finding
2000134	Thị lực khi soi qua lỗ nhỏ mắt trái là 6/18 (phát hiện)	838413005	6/18 pinhole visual acuity of left eye (finding)	finding
2000135	Thị lực khi soi qua lỗ nhỏ mắt phải là 6/18 (phát hiện)	838416002	6/18 pinhole visual acuity of right eye (finding)	finding
2000136	Thị lực mắt trái là 6/18 (phát hiện)	835293005	6/18 visual acuity of left eye (finding)	finding
2000137	Thị lực mắt phải là 6/18 (phát hiện)	835292000	6/18 visual acuity of right eye (finding)	finding
2000138	Thị lực khi soi qua lỗ nhỏ mắt trái là 6/24 (phát hiện)	836329006	6/24 pinhole visual acuity of left eye (finding)	finding
2000139	Thị lực khi soi qua lỗ nhỏ mắt phải là 6/24 (phát hiện)	836330001	6/24 pinhole visual acuity of right eye (finding)	finding
2000140	Thị lực mắt trái là 6/24 (phát hiện)	836306003	6/24 visual acuity of left eye (finding)	finding
2000141	Thị lực mắt phải là 6/24 (phát hiện)	836307007	6/24 visual acuity of right eye (finding)	finding
2000142	Thị lực chỉnh kính mắt trái là 6/3 (phát hiện)	836321009	6/3 corrected visual acuity of left eye (finding)	finding
2000143	Thị lực chỉnh kính mắt phải là 6/3 (phát hiện)	836320005	6/3 corrected visual acuity of right eye (finding)	finding
2000144	Thị lực khi soi qua lỗ nhỏ mắt trái là 6/36 (phát hiện)	836328003	6/36 pinhole visual acuity of left eye (finding)	finding
2000145	Thị lực khi soi qua lỗ nhỏ mắt phải là 6/36 (phát hiện)	836331002	6/36 pinhole visual acuity of right eye (finding)	finding
2000146	Thị lực mắt trái là 6/36 (phát hiện)	835282008	6/36 visual acuity of left eye (finding)	finding
2000147	Thị lực mắt phải là 6/36 (phát hiện)	835283003	6/36 visual acuity of right eye (finding)	finding
2000148	Thị lực mắt trái là 6/4 (phát hiện)	835288007	6/4 visual acuity of left eye (finding)	finding
2000149	Thị lực mắt phải là 6/4 (phát hiện)	835289004	6/4 visual acuity of right eye (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000150	Thị lực mắt trái là 6/48 (phát hiện)	836310000	6/48 visual acuity of left eye (finding)	finding
2000151	Thị lực mắt phải là 6/48 (phát hiện)	836311001	6/48 visual acuity of right eye (finding)	finding
2000152	Thị lực khi soi qua lỗ nhỏ mắt trái là 6/5 (phát hiện)	836325000	6/5 pinhole visual acuity of left eye (finding)	finding
2000153	Thị lực khi soi qua lỗ nhỏ mắt phải là 6/5 (phát hiện)	836324001	6/5 pinhole visual acuity of right eye (finding)	finding
2000154	Thị lực mắt trái là 6/5 (phát hiện)	835287002	6/5 visual acuity of left eye (finding)	finding
2000155	Thị lực mắt phải là 6/5 (phát hiện)	835286006	6/5 visual acuity of right eye (finding)	finding
2000156	Thị lực khi soi qua lỗ nhỏ mắt trái là 6/6 (phát hiện)	836322002	6/6 pinhole visual acuity of left eye (finding)	finding
2000157	Thị lực khi soi qua lỗ nhỏ mắt phải là 6/6 (phát hiện)	836323007	6/6 pinhole visual acuity of right eye (finding)	finding
2000158	Thị lực mắt trái là 6/6 (phát hiện)	836336007	6/6 visual acuity of left eye (finding)	finding
2000159	Thị lực mắt phải là 6/6 (phát hiện)	836334005	6/6 visual acuity of right eye (finding)	finding
2000160	Thị lực khi soi qua lỗ nhỏ mắt trái là 6/60 (phát hiện)	836337003	6/60 pinhole visual acuity of left eye (finding)	finding
2000161	Thị lực khi soi qua lỗ nhỏ mắt phải là 6/60 (phát hiện)	836338008	6/60 pinhole visual acuity of right eye (finding)	finding
2000162	Thị lực 6/60 của mắt trái (phát hiện)	863888006	6/60 visual acuity of left eye (finding)	finding
2000163	Thị lực 6/60 của mắt phải (phát hiện)	863887001	6/60 visual acuity of right eye (finding)	finding
2000164	Thị lực mắt trái là 6/7,5 (phát hiện)	835285005	6/7.5 visual acuity of left eye (finding)	finding
2000165	Thị lực mắt phải là 6/7,5 (phát hiện)	835284009	6/7.5 visual acuity of right eye (finding)	finding
2000166	Thị lực khi soi qua lỗ nhỏ mắt trái là 6/9 (phát hiện)	836326004	6/9 pinhole visual acuity of left eye (finding)	finding
2000167	Thị lực khi soi qua lỗ nhỏ mắt phải là 6/9 (phát hiện)	836327008	6/9 pinhole visual acuity of right eye (finding)	finding
2000168	Thị lực mắt trái là 6/9 (phát hiện)	835281001	6/9 visual acuity of left eye (finding)	finding
2000169	Thị lực mắt phải là 6/9 (phát hiện)	835280000	6/9 visual acuity of right eye (finding)	finding
2000170	Lưu lượng đỉnh thở ra dự đoán 60 - 80% (phát hiện)	251934002	60 to 80 percent of predicted peak expiratory flow rate (finding)	finding
2000171	Vị trí 7 giờ trên nhũ ảnh (phát hiện)	129778000	7 o'clock position on mammogram (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000172	Chế độ ăn 70 gram chất béo (phát hiện)	49139000	70 gram fat diet (finding)	finding
2000173	Vị trí 8 giờ trên nhũ ảnh (phát hiện)	129779008	8 o'clock position on mammogram (finding)	finding
2000174	Vị trí 9 giờ trên nhũ ảnh (phát hiện)	129780006	9 o'clock position on mammogram (finding)	finding
2000175	Giảm cả sóng a và b (phát hiện)	277007008	a and b waves reduced (finding)	finding
2000176	Hội tụ kiểu A (phát hiện)	246695005	A pattern vergence (finding)	finding
2000177	Trẻ bị bỏ rơi (phát hiện)	160507001	Abandoned child (finding)	finding
2000178	Khám bụng - không phát hiện bất thường (phát hiện)	163133003	Abdomen examined - no abnormality detected (finding)	finding
2000179	Bụng vang khi gõ (phát hiện)	249552001	Abdomen hyper-resonant (finding)	finding
2000180	Bụng mềm (phát hiện)	249543005	Abdomen soft (finding)	finding
2000181	Bụng vang hơi khi gõ (phát hiện)	271836003	Abdomen tympanitic (finding)	finding
2000182	Phát hiện động mạch chủ bụng (phát hiện)	248713000	Abdominal aorta finding (finding)	finding
2000183	Tiếng thổi động mạch chủ bụng (phát hiện)	248714006	Abdominal aortic bruit (finding)	finding
2000184	Chụp động mạch chủ bụng bất thường (phát hiện)	168943003	Abdominal aortogram abnormal (finding)	finding
2000185	Chụp động mạch chủ bụng bình thường (phát hiện)	168942008	Abdominal aortogram normal (finding)	finding
2000186	Chướng bụng (phát hiện)	116289008	Abdominal bloating (finding)	finding
2000187	Tiếng thổi trong bụng (phát hiện)	249590007	Abdominal bruit (finding)	finding
2000188	Cơn đau bụng quặn (phát hiện)	9991008	Abdominal colic (finding)	finding
2000189	Khó chịu vùng bụng (phát hiện)	43364001	Abdominal discomfort (finding)	finding
2000190	Triệu chứng chướng bụng (phát hiện)	162068007	Abdominal distension symptom (finding)	finding
2000191	Phát hiện độ đục của bụng (phát hiện)	300424000	Abdominal dullness finding (finding)	finding
2000192	Tiếng cọ màng bụng (phát hiện)	5096009	Abdominal friction rub (finding)	finding
2000193	Co cứng thành bụng (phát hiện)	249545003	Abdominal guarding (finding)	finding
2000194	Tăng cảm giác vùng bụng (phát hiện)	18156008	Abdominal hyperesthesia (finding)	finding
2000195	Co cứng bụng không tự nguyện (phát hiện)	82648006	Abdominal involuntary guarding (finding)	finding
2000196	Khối u bụng (phát hiện)	271860004	Abdominal mass (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000197	Cử động bụng giảm (phát hiện)	417934009	Abdominal movement diminished (finding)	finding
2000198	Đau cơ bụng (phát hiện)	28221000119103	Abdominal muscle pain (finding)	finding
2000199	Căng cơ bụng (phát hiện)	249544004	Abdominal muscles tense (finding)	finding
2000200	Phát hiện cơ quan trong ổ bụng (phát hiện)	249561001	Abdominal organ finding (finding)	finding
2000201	Đau bụng không rõ nguyên nhân (phát hiện)	314212008	Abdominal pain - cause unknown (finding)	finding
2000202	Đau bụng (phát hiện)	21522001	Abdominal pain (finding)	finding
2000203	Đau bụng trong thai kỳ sớm (phát hiện)	314041007	Abdominal pain in early pregnancy (finding)	finding
2000204	Đau bụng khi mang thai (phát hiện)	309737007	Abdominal pain in pregnancy (finding)	finding
2000205	Đau bụng lan ra sau lưng (phát hiện)	74704000	Abdominal pain through to back (finding)	finding
2000206	Đau bụng tăng khi cử động (phát hiện)	71850005	Abdominal pain worse on motion (finding)	finding
2000207	Phản xạ bụng bị mất (phát hiện)	274606006	Abdominal reflex absent (finding)	finding
2000208	Phản xạ bụng tăng (phát hiện)	299854005	Abdominal reflex brisk (finding)	finding
2000209	Phản xạ bụng chậm (phát hiện)	299855006	Abdominal reflex delayed (finding)	finding
2000210	Dấu hiệu phản xạ bụng (phát hiện)	366480005	Abdominal reflex finding (finding)	finding
2000211	Phản xạ bụng bình thường (phát hiện)	299853004	Abdominal reflex normal (finding)	finding
2000212	Phản xạ bụng chỉ có khi hỗ trợ (phát hiện)	299851002	Abdominal reflex present only with reinforcement (finding)	finding
2000213	Phản xạ bụng không đối xứng (phát hiện)	419751003	Abdominal reflex unequal (finding)	finding
2000214	Cơ cứng thành bụng (phát hiện)	72300008	Abdominal rigidity (finding)	finding
2000215	Cứng bụng vùng thượng vị (phát hiện)	438774001	Abdominal rigidity of epigastrium (finding)	finding
2000216	Cứng bụng vùng hạ vị trái (phát hiện)	439593009	Abdominal rigidity of left lower quadrant (finding)	finding
2000217	Cứng bụng vùng thượng vị trái (phát hiện)	439582007	Abdominal rigidity of left upper quadrant (finding)	finding
2000218	Cứng bụng vùng quanh rốn (phát hiện)	438512007	Abdominal rigidity of periumbilical region (finding)	finding
2000219	Cứng bụng vùng hạ vị phải (phát hiện)	438509009	Abdominal rigidity of right lower quadrant (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000220	Cứng thành bụng vùng hạ sườn phải (phát hiện)	449092006	Abdominal rigidity of right upper quadrant (finding)	finding
2000221	Da bụng chảy xệ (phát hiện)	249535000	Abdominal skin ptosis (finding)	finding
2000222	Đau bụng khi sờ (phát hiện)	43478001	Abdominal tenderness (finding)	finding
2000223	Tiếng rì rào tĩnh mạch bụng (phát hiện)	249589003	Abdominal venous hum (finding)	finding
2000224	Cơ cứng thành bụng chủ ý (phát hiện)	82708005	Abdominal voluntary guarding (finding)	finding
2000225	Cử động thành bụng (phát hiện)	418532000	Abdominal wall movement (finding)	finding
2000226	Đau thành bụng (phát hiện)	162042000	Abdominal wall pain (finding)	finding
2000227	Da vùng bụng bình thường (phát hiện)	300399001	Abdominal wall skin normal (finding)	finding
2000228	Giãn tĩnh mạch thành bụng (phát hiện)	248497002	Abdominal wall veins distended (finding)	finding
2000229	Yếu cơ thành bụng (phát hiện)	162239000	Abdominal weakness (finding)	finding
2000230	Đau quặn bụng (phát hiện)	45979003	Abdominal wind pain (finding)	finding
2000231	Loài Abiotrophia hoặc loài Granulicatella (phát hiện)	710322003	Abiotrophia species or Granulicatella species (finding)	finding
2000232	Có khả năng kiêng rượu (phát hiện)	713989000	Able to abstain from drinking (finding)	finding
2000233	Có khả năng chấp nhận điểm tựa (phát hiện)	301993001	Able to accept base of support (finding)	finding
2000234	Có khả năng tiếp cận vườn (phát hiện)	716388009	Able to access garden (finding)	finding
2000235	Có khả năng vào được nhà mình (phát hiện)	716389001	Able to access own home (finding)	finding
2000236	Có khả năng tiếp cận nước uống nhưng gặp khó khăn (phát hiện)	1163267006	Able to access potable water with difficulty (finding)	finding
2000237	Có khả năng tiếp cận chương trình học tại trường (phát hiện)	737679006	Able to access school curriculum (finding)	finding
2000238	Có khả năng tiếp cận nơi đỗ xe (phát hiện)	716390005	Able to access where car is parked (finding)	finding
2000239	Có khả năng thích nghi với văn hóa (phát hiện)	714364005	Able to acculturate (finding)	finding
2000240	Có khả năng khép môi (phát hiện)	285491001	Able to achieve lip sealing (finding)	finding
2000241	Có khả năng đạt nhịp tim mục tiêu (phát hiện)	714369000	Able to achieve target heart rate (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000242	Có khả năng thích nghi sau khủng hoảng cá nhân (phát hiện)	714370004	Able to adapt after personal crisis (finding)	finding
2000243	Có khả năng điều chỉnh cuộc trò chuyện theo ngữ cảnh (phát hiện)	288689001	Able to adapt conversation to context (finding)	finding
2000244	Có khả năng thích nghi với thay đổi cảm giác ở bộ phận cơ thể (phát hiện)	716391009	Able to adapt to sensory changes in body part (finding)	finding
2000245	Có khả năng tuân thủ quy tắc và giới hạn (phát hiện)	714371000	Able to adhere to rules and boundaries (finding)	finding
2000246	Có khả năng tuân thủ chế độ tự theo dõi với khó khăn (phát hiện)	1149230003	Able to adhere to self-monitoring regimen with difficulty (finding)	finding
2000247	Có khả năng chỉnh sửa quần áo (phát hiện)	285009004	Able to adjust clothing (finding)	finding
2000248	Có khả năng chỉnh sửa quần áo trước khi đi vệ sinh (phát hiện)	284932006	Able to adjust clothing for toilet (finding)	finding
2000249	Có khả năng thích nghi với tình huống công việc (phát hiện)	714372007	Able to adjust to work situation (finding)	finding
2000250	Có khả năng tự tiêm thuốc dưới da (phát hiện)	1269453007	Able to administer subcutaneous injection (finding)	finding
2000251	Có khả năng chấp nhận vai trò bệnh nhân (phát hiện)	714385005	Able to adopt sick role (finding)	finding
2000252	Có khả năng chi trả quần áo phù hợp (phát hiện)	1268658002	Able to afford adequate clothing (finding)	finding
2000253	Có khả năng chi trả dịch vụ chăm sóc trẻ (phát hiện)	1268661001	Able to afford childcare (finding)	finding
2000254	Có khả năng chi trả hệ thống làm mát trong nhà (phát hiện)	1268659005	Able to afford cooling in residence (finding)	finding
2000255	Có khả năng chi trả chăm sóc người phụ thuộc (phát hiện)	1268690007	Able to afford dependent adult care (finding)	finding
2000256	Có khả năng chi trả điện (phát hiện)	1268657007	Able to afford electricity in residence (finding)	finding
2000257	Có khả năng mua hệ thống sưởi trong nhà (phát hiện)	1268777006	Able to afford heating in residence (finding)	finding
2000258	Có khả năng chi trả dịch vụ Internet (phát hiện)	1268660000	Able to afford internet service (finding)	finding
2000259	Có khả năng mua thuốc (phát hiện)	1268779009	Able to afford medication (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000260	Có khả năng mua điện thoại (phát hiện)	1268778001	Able to afford telephone (finding)	finding
2000261	Có khả năng chi trả chi phí liên quan đến di chuyển (phát hiện)	611461000124101	Able to afford transportation related expense (finding)	finding
2000262	Có khả năng chi trả tiện ích trong nhà (phát hiện)	1268689003	Able to afford utilities in residence (finding)	finding
2000263	Có khả năng đồng ý với kế hoạch chăm sóc (phát hiện)	714411005	Able to agree with care plan (finding)	finding
2000264	Có khả năng phơi quần áo (phát hiện)	286072001	Able to air laundry (finding)	finding
2000265	Có khả năng thay đổi giữa tư thế ngồi và đứng (phát hiện)	282895006	Able to alternate between sitting and standing (finding)	finding
2000266	Có khả năng phân tích thông tin (phát hiện)	307087004	Able to analyze information (finding)	finding
2000267	Có khả năng nộp đơn đăng ký khóa học (phát hiện)	716392002	Able to apply for education course (finding)	finding
2000268	Có khả năng nộp đơn xin công việc tình nguyện (phát hiện)	716393007	Able to apply for voluntary work (finding)	finding
2000269	Có khả năng tự trang điểm (phát hiện)	284894006	Able to apply own make-up (finding)	finding
2000270	Có khả năng tự đứng dậy khỏi ghế mà không cần hỗ trợ (phát hiện)	129038003	Able to arise from chair without assistance (finding)	finding
2000271	Có khả năng phát âm rõ ràng (phát hiện)	286294004	Able to articulate clearly (finding)	finding
2000272	Có khả năng phát âm từ (phát hiện)	286275009	Able to articulate words (finding)	finding
2000273	Có khả năng đặt câu hỏi (phát hiện)	288794006	Able to ask questions (finding)	finding
2000274	Có khả năng đánh giá rủi ro (phát hiện)	716394001	Able to assess risk (finding)	finding
2000275	Có khả năng hỗ trợ chuẩn bị bữa ăn (phát hiện)	716395000	Able to assist with meal preparation (finding)	finding
2000276	Có khả năng vào tư thế (phát hiện)	303373009	Able to assume a position (finding)	finding
2000277	Có khả năng tránh chướng ngại vật trên đường (phát hiện)	301479000	Able to avoid obstacles in path (finding)	finding
2000278	Có khả năng tránh chướng ngại vật khi chạy (phát hiện)	282547008	Able to avoid obstacles when running (finding)	finding
2000279	Có khả năng giữ thăng bằng (phát hiện)	282298003	Able to balance (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000280	Có khả năng cân bằng giữa hoạt động và nghỉ ngơi (phát hiện)	13241000202103	Able to balance activity and rest (finding)	finding
2000281	Có khả năng giữ thăng bằng khi cúi người (phát hiện)	284412004	Able to balance when bending (finding)	finding
2000282	Có khả năng giữ thăng bằng khi vươn người (phát hiện)	284417005	Able to balance when reaching (finding)	finding
2000283	Có khả năng giữ thăng bằng khi ngồi (phát hiện)	282304007	Able to balance when sitting (finding)	finding
2000284	Có khả năng giữ thăng bằng khi đứng (phát hiện)	282310007	Able to balance when standing (finding)	finding
2000285	Có khả năng giữ thăng bằng khi đứng hai chân dang rộng (phát hiện)	772231008	Able to balance when standing with both feet apart (finding)	finding
2000286	Có khả năng giữ thăng bằng khi đứng tư thế bán song song (phát hiện)	772234000	Able to balance when standing with both feet in semi tandem stance (finding)	finding
2000287	Có khả năng giữ thăng bằng khi đứng tư thế song song (phát hiện)	772232001	Able to balance when standing with both feet in tandem stance (finding)	finding
2000288	Có khả năng giữ thăng bằng khi đứng hai chân sát nhau (phát hiện)	772233006	Able to balance when standing with both feet together (finding)	finding
2000289	Có khả năng đập hai vật vào nhau (phát hiện)	284324007	Able to bang objects together (finding)	finding
2000290	Có khả năng tự tắm (phát hiện)	284803009	Able to bath self (finding)	finding
2000291	Có khả năng nhận thức về bản thân (phát hiện)	716396004	Able to be aware of self (finding)	finding
2000292	Có khả năng hy vọng về tương lai (phát hiện)	719143004	Able to be hopeful for future (finding)	finding
2000293	Có khả năng lạc quan (phát hiện)	716397008	Able to be optimistic (finding)	finding
2000294	Có khả năng cúi người (phát hiện)	282975004	Able to bend (finding)	finding
2000295	Có khả năng cúi người xuống (phát hiện)	282936008	Able to bend down (finding)	finding
2000296	Có khả năng cúi người nhặt đồ không bị ngã (phát hiện)	282942007	Able to bend to pick up object without falling (finding)	finding
2000297	Có khả năng cúi người để chạm bàn chân (phát hiện)	282948006	Able to bend to reach feet (finding)	finding
2000298	Có khả năng tự xì mũi (phát hiện)	284852008	Able to blow own nose (finding)	finding
2000299	Có khả năng thở (phát hiện)	288848001	Able to breathe (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000300	Có khả năng nâng hông (phát hiện)	282646008	Able to bridge (finding)	finding
2000301	Có khả năng lập ngân sách (phát hiện)	300713003	Able to budget (finding)	finding
2000302	Có khả năng xây tháp (phát hiện)	288350003	Able to build a tower (finding)	finding
2000303	Có khả năng chăm sóc thú cưng (phát hiện)	300814004	Able to care for pet (finding)	finding
2000304	Có khả năng mang vật (phát hiện)	288343002	Able to carry (finding)	finding
2000305	Có khả năng thực hiện thói quen hàng ngày (phát hiện)	716398003	Able to carry out daily routine (finding)	finding
2000306	Có khả năng mang thực phẩm đã chế biến (phát hiện)	286520001	Able to carry prepared food (finding)	finding
2000307	Có khả năng bắt (phát hiện)	282671006	Able to catch (finding)	finding
2000308	Có khả năng nấu ăn cho người khác (phát hiện)	286429003	Able to cater for others (finding)	finding
2000309	Có khả năng tự nấu ăn (phát hiện)	286423002	Able to cater for self (finding)	finding
2000310	Có khả năng thay đổi tư thế (phát hiện)	303383008	Able to change position (finding)	finding
2000311	Có khả năng chuyển hướng hành vi hung hăng (phát hiện)	284610000	Able to channel aggression (finding)	finding
2000312	Có khả năng nhai (phát hiện)	288919008	Able to chew (finding)	finding
2000313	Có khả năng chọn trang phục phù hợp (phát hiện)	716399006	Able to choose appropriate clothing (finding)	finding
2000314	Có khả năng chọn chủ đề hội thoại (phát hiện)	288646000	Able to choose topics of conversation (finding)	finding
2000315	Có khả năng băm thực phẩm (phát hiện)	286465008	Able to chop food (finding)	finding
2000316	Có khả năng vệ sinh bồn tắm (phát hiện)	286148008	Able to clean bath (finding)	finding
2000317	Có khả năng vệ sinh bếp nấu (phát hiện)	286141002	Able to clean cooker (finding)	finding
2000318	Có khả năng vệ sinh thiết bị gia dụng (phát hiện)	286135009	Able to clean domestic appliances (finding)	finding
2000319	Có khả năng lau sàn nhà (phát hiện)	286117000	Able to clean floor (finding)	finding
2000320	Có khả năng vệ sinh khu vực chuẩn bị thực phẩm (phát hiện)	286129009	Able to clean food preparation area (finding)	finding
2000321	Có khả năng lau sạch vật dụng ở độ cao ngang vai (phát hiện)	716400004	Able to clean items at shoulder height (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000322	Có khả năng lau sạch vật dụng ở độ cao ngang eo (phát hiện)	716401000	Able to clean items at waist height (finding)	finding
2000323	Có khả năng làm sạch kim tiêm (phát hiện)	714412003	Able to clean needles (finding)	finding
2000324	Có khả năng làm sạch răng giả (phát hiện)	284846007	Able to clean own dentures (finding)	finding
2000325	Có khả năng làm sạch miệng (phát hiện)	284834008	Able to clean own mouth (finding)	finding
2000326	Có khả năng đánh răng (phát hiện)	284840001	Able to clean own teeth (finding)	finding
2000327	Có khả năng vệ sinh phòng (phát hiện)	286099004	Able to clean room (finding)	finding
2000328	Có khả năng lau chùi sau khi đi vệ sinh (phát hiện)	284950004	Able to clean self after toilet (finding)	finding
2000329	Có khả năng vệ sinh vòi sen (phát hiện)	286154009	Able to clean shower (finding)	finding
2000330	Có khả năng vệ sinh nhà vệ sinh (phát hiện)	286166003	Able to clean toilet (finding)	finding
2000331	Có khả năng vệ sinh bồn rửa mặt (phát hiện)	286160009	Able to clean washbasin (finding)	finding
2000332	Có khả năng lau cửa sổ (phát hiện)	286123005	Able to clean windows (finding)	finding
2000333	Có khả năng làm sạch đường thở hiệu quả (phát hiện)	1145305006	Able to clear airway effectively (finding)	finding
2000334	Có khả năng làm sạch miệng khỏi cặn thức ăn (phát hiện)	288930006	Able to clear mouth of residue (finding)	finding
2000335	Có khả năng làm sạch đờm (phát hiện)	301239007	Able to clear sputum (finding)	finding
2000336	Có khả năng leo trèo (phát hiện)	284095008	Able to climb (finding)	finding
2000337	Có khả năng đóng cửa nhà an toàn (phát hiện)	286192005	Able to close home securely (finding)	finding
2000338	Có khả năng khép miệng (phát hiện)	285468000	Able to close mouth (finding)	finding
2000339	Có khả năng bình luận về sự kiện (phát hiện)	288788003	Able to comment on events (finding)	finding
2000340	Có khả năng giao tiếp (phát hiện)	288575003	Able to communicate (finding)	finding
2000341	Có khả năng giao tiếp về buồn nôn (phát hiện)	1137417006	Able to communicate about nausea (finding)	finding
2000342	Có khả năng giao tiếp về cơn đau (phát hiện)	1137420003	Able to communicate about pain (finding)	finding
2000343	Có khả năng truyền đạt về bản thân (phát hiện)	288750000	Able to communicate about self (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000344	Có khả năng truyền đạt cảm xúc (phát hiện)	288763006	Able to communicate feelings (finding)	finding
2000345	Có khả năng giao tiếp ở các địa điểm khác nhau (phát hiện)	288701006	Able to communicate in different places (finding)	finding
2000346	Có khả năng truyền đạt ý định (phát hiện)	288776000	Able to communicate intentions (finding)	finding
2000347	Có khả năng truyền đạt nhu cầu và mong muốn (phát hiện)	288782002	Able to communicate needs and wishes (finding)	finding
2000348	Có khả năng giao tiếp trong các dịp khác nhau (phát hiện)	288707005	Able to communicate on different occasions (finding)	finding
2000349	Có khả năng truyền đạt suy nghĩ (phát hiện)	288756006	Able to communicate thoughts (finding)	finding
2000350	Có khả năng giao tiếp với nhiều người khác nhau (phát hiện)	288695000	Able to communicate with different people (finding)	finding
2000351	Có khả năng hoàn thành câu trong một hơi (phát hiện)	713661000	Able to complete sentence in one breath (finding)	finding
2000352	Có khả năng tuân thủ điều trị (phát hiện)	304898005	Able to comply with treatment (finding)	finding
2000353	Có khả năng hiểu khái niệm nguy hiểm (phát hiện)	395662007	Able to comprehend concept of danger (finding)	finding
2000354	Có khả năng hiểu ngôn ngữ (phát hiện)	719750006	Able to comprehend language (finding)	finding
2000355	Có khả năng hiểu lời nói (phát hiện)	719362007	Able to comprehend speech (finding)	finding
2000356	Có khả năng hiểu tài liệu viết (phát hiện)	719382006	Able to comprehend written material (finding)	finding
2000357	Có khả năng tập trung (phát hiện)	838500001	Able to concentrate (finding)	finding
2000358	Có khả năng duy trì tư thế (phát hiện)	282864004	Able to conform to a position (finding)	finding
2000359	Có khả năng xây dựng vật dụng (phát hiện)	303440003	Able to construct things (finding)	finding
2000360	Có khả năng kiểm soát hành vi hung hăng (phát hiện)	284609005	Able to control aggression (finding)	finding
2000361	Có khả năng kiểm soát cơn giận dữ (phát hiện)	285848000	Able to control anger (finding)	finding
2000362	Có khả năng kiểm soát hành vi (phát hiện)	225901009	Able to control behavior (finding)	finding
2000363	Có khả năng kiểm soát viên thức ăn (phát hiện)	288895002	Able to control bolus of food (finding)	finding
2000364	Có khả năng kiểm soát nhịp thở (phát hiện)	289101007	Able to control breathing (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000365	Có khả năng điều chỉnh nhiệt độ nước (phát hiện)	285972006	Able to control domestic water temperature (finding)	finding
2000366	Kiểm soát được việc uống rượu (phát hiện)	228339006	Able to control drinking (finding)	finding
2000367	Có khả năng kiểm soát cảm xúc (phát hiện)	285850008	Able to control emotions (finding)	finding
2000368	Có khả năng kiểm soát tư thế đầu (phát hiện)	284109006	Able to control head posture (finding)	finding
2000369	Có khả năng kiểm soát tư thế vùng chậu (phát hiện)	284128004	Able to control pelvic posture (finding)	finding
2000370	Có khả năng giữ tư thế (phát hiện)	284103007	Able to control posture (finding)	finding
2000371	Có khả năng kiểm soát tư thế vai (phát hiện)	284116007	Able to control shoulder girdle posture (finding)	finding
2000372	Có khả năng điều chỉnh nhiệt độ trong nhà (phát hiện)	285978005	Able to control temperature thermostat in home (finding)	finding
2000373	Có khả năng kiểm soát tư thế thân mình (phát hiện)	284122003	Able to control trunk posture (finding)	finding
2000374	Có khả năng nấu ăn (phát hiện)	286514002	Able to cook food (finding)	finding
2000375	Có khả năng phối hợp luồng không khí và bắt đầu giọng nói (phát hiện)	286236000	Able to coordinate airflow and voice onset (finding)	finding
2000376	Có khả năng đương đầu (phát hiện)	225909006	Able to cope (finding)	finding
2000377	Có khả năng chịu đau (phát hiện)	225911002	Able to cope with pain (finding)	finding
2000378	Có khả năng ho (phát hiện)	289113002	Able to cough (finding)	finding
2000379	Có khả năng ho ra đờm (phát hiện)	225576006	Able to cough up sputum (finding)	finding
2000380	Có khả năng ho chủ động (phát hiện)	306780002	Able to cough voluntarily (finding)	finding
2000381	Có khả năng đếm đến 10 (phát hiện)	441112007	Able to count up to 10 (finding)	finding
2000382	Có khả năng bò (phát hiện)	282607006	Able to crawl (finding)	finding
2000383	Có khả năng băng qua đường (phát hiện)	300670003	Able to cross the road (finding)	finding
2000384	Có khả năng ngồi xổm (phát hiện)	282640002	Able to crouch (finding)	finding
2000385	Có khả năng khóc (phát hiện)	715038000	Able to cry (finding)	finding
2000386	Có khả năng cắt móng tay (phát hiện)	284882002	Able to cut own fingernails (finding)	finding
2000387	Có khả năng cắt móng tay và chân (phát hiện)	284870006	Able to cut own nails (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000388	Có khả năng cắt móng chân (phát hiện)	284876000	Able to cut own toenails (finding)	finding
2000389	Có khả năng cắt thức ăn (phát hiện)	289073007	Able to cut up food (finding)	finding
2000390	Có khả năng cắt bằng kéo (phát hiện)	288424003	Able to cut with scissors (finding)	finding
2000391	Có khả năng đại tiện (phát hiện)	300375001	Able to defecate (finding)	finding
2000392	Có khả năng thể hiện hiểu biết về sức khỏe (phát hiện)	871870009	Able to demonstrate health literacy (finding)	finding
2000393	Có khả năng hạ vòm miệng mềm (phát hiện)	285560005	Able to depress soft palate (finding)	finding
2000394	Có khả năng hướng sự chú ý (phát hiện)	288769005	Able to direct attention (finding)	finding
2000395	Có khả năng điều hướng năng lượng (phát hiện)	716402007	Able to direct energy (finding)	finding
2000396	Có khả năng xử lý rác thải sinh hoạt (phát hiện)	286092008	Able to dispose of household garbage (finding)	finding
2000397	Kiểm tra thực tế bình thường (phát hiện)	1304307008	Able to distinguish internal mental experiences from external reality (finding)	finding
2000398	Có khả năng phân chia sự chú ý (phát hiện)	716403002	Able to divide attention (finding)	finding
2000399	Có khả năng lau bụi (phát hiện)	286111004	Able to do dusting (finding)	finding
2000400	Có khả năng làm bài tập về nhà (phát hiện)	716404008	Able to do homework (finding)	finding
2000401	Có khả năng ủi quần áo (phát hiện)	286060007	Able to do ironing (finding)	finding
2000402	Có khả năng giặt quần áo (phát hiện)	758441000000101	Able to do laundry (finding)	finding
2000403	Có khả năng đánh bóng (phát hiện)	286105002	Able to do polishing (finding)	finding
2000404	Có khả năng làm phép tính số học đơn giản (phát hiện)	441081008	Able to do simple mental arithmetic (finding)	finding
2000405	Có khả năng cài khóa quần áo (phát hiện)	284998008	Able to do up clothes fastenings (finding)	finding
2000406	Có khả năng rửa chén bát (phát hiện)	286086002	Able to do washing-up (finding)	finding
2000407	Có khả năng mặc quần áo (phát hiện)	284973007	Able to dress (finding)	finding
2000408	Có khả năng uống (phát hiện)	288853006	Able to drink (finding)	finding
2000409	Có khả năng uống bằng bình (phát hiện)	288994004	Able to drink from a bottle (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000410	Có khả năng uống bằng cốc tập uống (phát hiện)	288859005	Able to drink from a feeder cup (finding)	finding
2000411	Có khả năng uống bằng ống hút (phát hiện)	288865005	Able to drink using a straw (finding)	finding
2000412	Có khả năng lái ô tô (phát hiện)	300634001	Able to drive a car (finding)	finding
2000413	Có khả năng lau khô phần dưới cơ thể (phát hiện)	736794009	Able to dry lower body (finding)	finding
2000414	Có khả năng lau khô người (phát hiện)	284828001	Able to dry self (finding)	finding
2000415	Có khả năng lau khô phần thân trên (phát hiện)	716405009	Able to dry upper body (finding)	finding
2000416	Có khả năng sấy quần áo (phát hiện)	286054007	Able to dry washing (finding)	finding
2000417	Có khả năng ăn (phát hiện)	288884008	Able to eat (finding)	finding
2000418	Có khả năng ăn một số loại thức ăn (phát hiện)	288889003	Able to eat certain food (finding)	finding
2000419	Có khả năng nâng vòm miệng mềm (phát hiện)	285548009	Able to elevate soft palate (finding)	finding
2000420	Có khả năng xả nước bồn tắm (phát hiện)	285929000	Able to empty bath (finding)	finding
2000421	Có khả năng xả nước bồn rửa mặt (phát hiện)	285935000	Able to empty washbasin (finding)	finding
2000422	Có khả năng tham gia sở thích (phát hiện)	300756008	Able to engage in a hobby (finding)	finding
2000423	Có khả năng tham gia vào cấu trúc và thói quen trong cuộc sống hàng ngày (phát hiện)	716406005	Able to engage in structure and routine in daily life (finding)	finding
2000424	Có khả năng đảm bảo an toàn cá nhân (phát hiện)	12681000202102	Able to ensure personal safety (finding)	finding
2000425	Có khả năng thiết lập cấu trúc và thói quen trong cuộc sống hàng ngày (phát hiện)	716407001	Able to establish structure and routine in daily life (finding)	finding
2000426	Có khả năng khạc đờm (phát hiện)	289117001	Able to expectorate (finding)	finding
2000427	Có khả năng tự ăn (phát hiện)	289000006	Able to feed self (finding)	finding
2000428	Có khả năng tự ăn bằng tay trái (phát hiện)	289030003	Able to feed self with left hand (finding)	finding
2000429	Có khả năng tự ăn bằng tay phải (phát hiện)	289036009	Able to feed self with right hand (finding)	finding
2000430	Có khả năng cảm thấy tự tin (phát hiện)	716408006	Able to feel confident (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000431	Có khả năng đổ đầy nước vào bồn tắm (phát hiện)	285917009	Able to fill bath (finding)	finding
2000432	Có khả năng đổ đầy nước vào bồn rửa mặt (phát hiện)	285923004	Able to fill washbasin (finding)	finding
2000433	Có khả năng tìm đường trong môi trường quen thuộc (phát hiện)	285796007	Able to find way around a familiar environment (finding)	finding
2000434	Có khả năng định hướng trong môi trường học đường (phát hiện)	716409003	Able to find way around school environment (finding)	finding
2000435	Có khả năng định hướng trong môi trường làm việc (phát hiện)	716410008	Able to find way around work environment (finding)	finding
2000436	Có khả năng tìm từ ngữ (phát hiện)	286380003	Able to find words (finding)	finding
2000437	Có khả năng ăn bằng ngón tay (phát hiện)	289024003	Able to finger feed (finding)	finding
2000438	Có khả năng xả nước bồn cầu (phát hiện)	285965005	Able to flush toilet (finding)	finding
2000439	Có khả năng gấp quần áo (phát hiện)	286066001	Able to fold laundry (finding)	finding
2000440	Có khả năng làm theo công thức (phát hiện)	286508009	Able to follow recipe (finding)	finding
2000441	Có khả năng cương dương (phát hiện)	300525002	Able to get an erection (finding)	finding
2000442	Có khả năng cương dương khi ở một mình (phát hiện)	446551005	Able to get an erection when alone (finding)	finding
2000443	Có khả năng ra vào ghế (phát hiện)	301644009	Able to get in and out of a chair (finding)	finding
2000444	Có khả năng vào và ra khỏi bồn tắm (phát hiện)	301522009	Able to get in and out of bath (finding)	finding
2000445	Có khả năng vào và ra khỏi vòi sen (phát hiện)	301503000	Able to get in and out of shower (finding)	finding
2000446	Có khả năng vào bồn tắm (phát hiện)	301528008	Able to get in bath (finding)	finding
2000447	Có khả năng vào giường nếu không có trợ giúp (phát hiện)	941771000000100	Able to get into bed without assistance (finding)	finding
2000448	Có khả năng vào vòi sen (phát hiện)	301509001	Able to get into shower (finding)	finding
2000449	Có khả năng rời khỏi giường (phát hiện)	301675000	Able to get off a bed (finding)	finding
2000450	Có khả năng đứng dậy khỏi bồn cầu (phát hiện)	301550009	Able to get off toilet (finding)	finding
2000451	Có khả năng lên giường (phát hiện)	301668001	Able to get on a bed (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000452	Có khả năng lên và xuống giường (phát hiện)	301662000	Able to get on and off a bed (finding)	finding
2000453	Có khả năng lên xuống đồ nội thất (phát hiện)	301637000	Able to get on and off furniture (finding)	finding
2000454	Có khả năng lên xuống bồn cầu (phát hiện)	301538003	Able to get on and off toilet (finding)	finding
2000455	Có khả năng lên bồn cầu (phát hiện)	301544004	Able to get on to toilet (finding)	finding
2000456	Có khả năng đứng dậy khỏi ghế (phát hiện)	301656005	Able to get out of a chair (finding)	finding
2000457	Có khả năng ra khỏi bồn tắm (phát hiện)	301534001	Able to get out of bath (finding)	finding
2000458	Có khả năng tự rời khỏi giường mà không cần hỗ trợ (phát hiện)	129050009	Able to get out of bed without assistance (finding)	finding
2000459	Có khả năng ra khỏi vòi sen (phát hiện)	301516000	Able to get out of shower (finding)	finding
2000460	Có khả năng đứng dậy từ sàn nhà (phát hiện)	707270003	Able to get up from floor (finding)	finding
2000461	Có khả năng chào hỏi (phát hiện)	288806008	Able to greet (finding)	finding
2000462	Có khả năng cầm nắm (phát hiện)	284257006	Able to grip (finding)	finding
2000463	Có khả năng cầm nắm bằng ngón cái đối kháng (phát hiện)	284300004	Able to grip using opposition of thumb (finding)	finding
2000464	Có khả năng cầm nắm bằng tư thế sấp cổ tay (phát hiện)	284288005	Able to grip using pronation of wrist (finding)	finding
2000465	Có khả năng cầm nắm bằng tư thế ngửa cổ tay (phát hiện)	284294002	Able to grip using supination of wrist (finding)	finding
2000466	Có khả năng xử lý thư tín (phát hiện)	870545006	Able to handle mail (finding)	finding
2000467	Có khả năng tự quản lý tiền bạc (phát hiện)	300688006	Able to handle money (finding)	finding
2000468	Có khả năng duy trì mức độ thể lực cần thiết (phát hiện)	716411007	Able to have functional level of stamina (finding)	finding
2000469	Có khả năng quan hệ tình dục (phát hiện)	300548007	Able to have sexual intercourse (finding)	finding
2000470	Có khả năng nghe (phát hiện)	300199007	Able to hear (finding)	finding
2000471	Có khả năng đánh (phát hiện)	282658008	Able to hit (finding)	finding
2000472	Có khả năng giữ ly (phát hiện)	307068005	Able to hold drinks (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000473	Có khả năng nhảy lò cò tại chỗ (phát hiện)	282576006	Able to hop (finding)	finding
2000474	Có khả năng thực hiện huffing (phát hiện)	289109009	Able to huff (finding)	finding
2000475	Có khả năng nhận biết lựa chọn (phát hiện)	719734003	Able to identify choices (finding)	finding
2000476	Có khả năng xác định sở thích (phát hiện)	716412000	Able to identify interests (finding)	finding
2000477	Có khả năng nhận diện hành vi nguy cơ (phát hiện)	719142009	Able to identify risky behavior (finding)	finding
2000478	Có khả năng nhận biết cấu trúc và thói quen trong cuộc sống hàng ngày (phát hiện)	716413005	Able to identify structure and routine in daily life (finding)	finding
2000479	Có khả năng bắt chước các hình thức giao tiếp (phát hiện)	288812003	Able to imitate forms of communication (finding)	finding
2000480	Có khả năng bắt chước cử chỉ (phát hiện)	288818004	Able to imitate gesture (finding)	finding
2000481	Có khả năng bắt chước âm thanh lời nói (phát hiện)	286287002	Able to imitate speech sounds (finding)	finding
2000482	Có khả năng bắt chước chuyển động lưỡi (phát hiện)	302055006	Able to imitate tongue movements (finding)	finding
2000483	Có khả năng bắt chước phát âm (phát hiện)	286350008	Able to imitate vocalization (finding)	finding
2000484	Có khả năng bắt chước từ ngữ (phát hiện)	288824005	Able to imitate words (finding)	finding
2000485	Có khả năng báo hiệu nhu cầu đi vệ sinh của bản thân (phát hiện)	720509009	Able to indicate own toileting needs (finding)	finding
2000486	Có khả năng suy luận ý nghĩa (phát hiện)	310822000	Able to infer meaning (finding)	finding
2000487	Có khả năng bắt đầu hội thoại (phát hiện)	288640006	Able to initiate conversation (finding)	finding
2000488	Có khả năng bắt đầu đi lại (phát hiện)	773567007	Able to initiate gait (finding)	finding
2000489	Có khả năng bắt đầu chạy (phát hiện)	282536001	Able to initiate running (finding)	finding
2000490	Có khả năng khởi xướng trò chơi tự phát (phát hiện)	300786001	Able to initiate spontaneous play (finding)	finding
2000491	Có khả năng khởi động phản xạ nuốt (phát hiện)	288964005	Able to initiate swallowing reflex (finding)	finding
2000492	Có khả năng bắt đầu đi (phát hiện)	282203003	Able to initiate walking (finding)	finding
2000493	Có khả năng khởi đầu từ ngữ (phát hiện)	286386009	Able to initiate words (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000494	Có khả năng tháo lắp nút chặn nước (phát hiện)	285947006	Able to insert and remove waste plug (finding)	finding
2000495	Có khả năng lắp nút chặn nước (phát hiện)	285953006	Able to insert waste plug (finding)	finding
2000496	Có khả năng tham gia vào cuộc hội thoại (phát hiện)	288652004	Able to join in conversation (finding)	finding
2000497	Có khả năng nhảy (phát hiện)	282600008	Able to jump (finding)	finding
2000498	Có khả năng đá vào vật thể (phát hiện)	1222893002	Able to kick object (finding)	finding
2000499	Có khả năng đá bằng chân (phát hiện)	1222900008	Able to kick with leg (finding)	finding
2000500	Có khả năng quỳ (phát hiện)	282980008	Able to kneel (finding)	finding
2000501	Có khả năng quỳ trong bồn tắm (phát hiện)	284822000	Able to kneel in bath (finding)	finding
2000502	Có khả năng ngậm vú để bú (phát hiện)	288988007	Able to latch on to breast for feeding (finding)	finding
2000503	Có khả năng học tập (phát hiện)	17201000202105	Able to learn (finding)	finding
2000504	Có khả năng học kỹ năng cơ bản (phát hiện)	719748003	Able to learn basic skills (finding)	finding
2000505	Có khả năng nằm xuống (phát hiện)	282925001	Able to lie down (finding)	finding
2000506	Có khả năng nằm xuống mà không cần trợ giúp (phát hiện)	54871000087103	Able to lie down without assistance (finding)	finding
2000507	Có khả năng nâng vật (phát hiện)	288331003	Able to lift (finding)	finding
2000508	Có khả năng đọc khẩu hình (phát hiện)	441279004	Able to lip read (finding)	finding
2000509	Có khả năng giữ tư thế nằm (phát hiện)	714871009	Able to maintain a lying position (finding)	finding
2000510	Có khả năng duy trì tư thế (phát hiện)	282847002	Able to maintain a position (finding)	finding
2000511	Có khả năng duy trì tư thế ngồi (phát hiện)	282859003	Able to maintain a sitting position (finding)	finding
2000512	Có khả năng giữ tư thế ngồi xổm (phát hiện)	714880009	Able to maintain a squatting position (finding)	finding
2000513	Có khả năng duy trì tư thế đứng (phát hiện)	282853002	Able to maintain a standing position (finding)	finding
2000514	Có khả năng duy trì cuộc trò chuyện (phát hiện)	288664007	Able to maintain conversation (finding)	finding
2000515	Có khả năng duy trì nhiệt độ thực phẩm đúng cách (phát hiện)	286526007	Able to maintain correct food temperature (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000516	Có khả năng duy trì nâng vòm miệng mềm (phát hiện)	285554005	Able to maintain elevation of soft palate (finding)	finding
2000517	Có khả năng duy trì tình bạn (phát hiện)	1066481000000103	Able to maintain friendships (finding)	finding
2000518	Có khả năng duy trì vai trò cuộc sống (phát hiện)	944361000000106	Able to maintain life roles (finding)	finding
2000519	Có khả năng duy trì lòng tự trọng (phát hiện)	225973006	Able to maintain self-esteem (finding)	finding
2000520	Có khả năng giữ tư thế ngồi trên bồn cầu (phát hiện)	1363190009	Able to maintain sitting position on toilet seat (finding)	finding
2000521	Có khả năng duy trì vệ sinh cá nhân (phát hiện)	284962000	Able to maintain standard of personal hygiene (finding)	finding
2000522	Có khả năng duy trì cấu trúc và thói quen trong cuộc sống hàng ngày (phát hiện)	716414004	Able to maintain structure and routine in daily life (finding)	finding
2000523	Có khả năng nắm tay thành nắm đấm (phát hiện)	284251007	Able to make a fist (finding)	finding
2000524	Có khả năng dọn giường (phát hiện)	286173008	Able to make bed (finding)	finding
2000525	Có khả năng đưa ra lựa chọn có suy xét (phát hiện)	304687006	Able to make considered choices (finding)	finding
2000526	Có khả năng thực hiện hội thoại (phát hiện)	288634004	Able to make conversation (finding)	finding
2000527	Có khả năng quyết định việc cho phép khách vào nhà an toàn (phát hiện)	720438009	Able to make decision on safe entry of visitors (finding)	finding
2000528	Có khả năng quyết định thông tin an toàn cần cung cấp qua điện thoại (phát hiện)	716415003	Able to make decision on safe information to give over telephone (finding)	finding
2000529	Có khả năng ra quyết định (phát hiện)	719743007	Able to make decisions (finding)	finding
2000530	Có khả năng kết bạn (phát hiện)	26291000146108	Able to make friends (finding)	finding
2000531	Có khả năng thực hiện các chuyển động để nói (phát hiện)	286206009	Able to make movements for speech (finding)	finding
2000532	Có khả năng làm cho người khác hiểu mình (phát hiện)	288744005	Able to make self understood (finding)	finding
2000533	Có khả năng tạo ra âm thanh lời nói (phát hiện)	286254001	Able to make speech sounds (finding)	finding
2000534	Có khả năng quản lý thiết bị khi mặc quần áo (phát hiện)	285022007	Able to manage appliance when dressing (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000535	Có khả năng quản lý thiết bị khi mặc và cởi quần áo (phát hiện)	285015004	Able to manage appliance when dressing and undressing (finding)	finding
2000536	Có khả năng quản lý thiết bị khi cởi quần áo (phát hiện)	285028006	Able to manage appliance when undressing (finding)	finding
2000537	Có khả năng kiểm soát nhiệt độ cơ thể (phát hiện)	716416002	Able to manage body temperature (finding)	finding
2000538	Có khả năng cài nút quần áo (phát hiện)	289989008	Able to manage clothes fastenings (finding)	finding
2000539	Có khả năng lên cầu thang bên ngoài (phát hiện)	719744001	Able to manage external stairs (finding)	finding
2000540	Có khả năng xuống cầu thang bên ngoài (phát hiện)	719740005	Able to manage external steps (finding)	finding
2000541	Có khả năng quản lý hộp đựng thực phẩm (phát hiện)	286447009	Able to manage food container (finding)	finding
2000542	Có khả năng tự chăm sóc chân (phát hiện)	707269004	Able to manage foot care (finding)	finding
2000543	Có khả năng kiểm soát cơn đau lan tỏa (phát hiện)	716417006	Able to manage generalized pain (finding)	finding
2000544	Có khả năng lên cầu thang trong nhà (phát hiện)	719737005	Able to manage internal stairs (finding)	finding
2000545	Có khả năng quản lý các bước bên trong (phát hiện)	719746004	Able to manage internal steps (finding)	finding
2000546	Có khả năng quản lý thuốc (phát hiện)	285034004	Able to manage medication (finding)	finding
2000547	Có khả năng quản lý chế độ dùng thuốc bằng kỹ thuật ghi nhớ (phát hiện)	1137421004	Able to manage medication regime using memory technique (finding)	finding
2000548	Có khả năng quản lý vệ sinh kinh nguyệt (phát hiện)	284956005	Able to manage menstrual hygiene (finding)	finding
2000549	Có khả năng tự quản lý dinh dưỡng (phát hiện)	445361000124101	Able to manage nutrition (finding)	finding
2000550	Có khả năng kiểm soát hành vi hung hăng của bản thân (phát hiện)	716807006	Able to manage own aggression (finding)	finding
2000551	Có khả năng tự quản lý nhu cầu sức khỏe thể chất (phát hiện)	719736001	Able to manage own physical health needs (finding)	finding
2000552	Có khả năng tự quản lý sức khỏe bản thân (phát hiện)	716418001	Able to manage own wellbeing (finding)	finding
2000553	Có khả năng kiểm soát cơn đau ở bộ phận cơ thể (phát hiện)	716419009	Able to manage pain in body part (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000554	Có khả năng quản lý các hoạt động tài chính cá nhân (phát hiện)	300682007	Able to manage personal financial activities (finding)	finding
2000555	Có khả năng quản lý sức khỏe cá nhân (phát hiện)	11931000202101	Able to manage personal health (finding)	finding
2000556	Có khả năng sử dụng bộ phận giả (phát hiện)	303461005	Able to manage prosthesis (finding)	finding
2000557	Có khả năng quản lý các hoạt động liên quan đến nơi cư trú (phát hiện)	870686006	Able to manage residence-related activities (finding)	finding
2000558	Có khả năng quản lý rủi ro tại nhà (phát hiện)	939821000000109	Able to manage risk at home (finding)	finding
2000559	Có khả năng quản lý rủi ro trong cộng đồng (phát hiện)	716420003	Able to manage risk in community (finding)	finding
2000560	Có khả năng quản lý nguy cơ nhiễm trùng (phát hiện)	11251000202104	Able to manage risk of infection (finding)	finding
2000561	Có khả năng leo cầu thang (phát hiện)	301588006	Able to manage stairs (finding)	finding
2000562	Có khả năng leo cầu thang lùi (phát hiện)	301606000	Able to manage stairs backwards (finding)	finding
2000563	Có khả năng leo cầu thang bằng bốn chi (phát hiện)	301594003	Able to manage stairs on all fours (finding)	finding
2000564	Có khả năng leo cầu thang bằng hông (phát hiện)	301600006	Able to manage stairs on bottom (finding)	finding
2000565	Có khả năng leo bậc (phát hiện)	301612005	Able to manage steps (finding)	finding
2000566	Có khả năng leo bậc và cầu thang (phát hiện)	301582007	Able to manage steps and stairs (finding)	finding
2000567	Có khả năng kiểm soát căng thẳng (phát hiện)	716421004	Able to manage stress (finding)	finding
2000568	Có khả năng quản lý thời gian (phát hiện)	285626009	Able to manage time (finding)	finding
2000569	Có khả năng tự chăm sóc ống thông tiểu (phát hiện)	716422006	Able to manage urinary catheter care (finding)	finding
2000570	Có khả năng tự quản lý hậu môn nhân tạo (phát hiện)	704129001	Able to manage urostomy stoma (finding)	finding
2000571	Có khả năng quản lý khách đến nhà (phát hiện)	716423001	Able to manage visitors to home (finding)	finding
2000572	Có khả năng thao tác với vật thể (phát hiện)	284312000	Able to manipulate objects (finding)	finding
2000573	Có khả năng thao tác với các vật tương quan (phát hiện)	284318001	Able to manipulate objects relative to one another (finding)	finding
2000574	Có khả năng trộn nguyên liệu thực phẩm (phát hiện)	286483000	Able to mix food ingredients (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000575	Có khả năng di chuyển (phát hiện)	302042005	Able to mobilize (finding)	finding
2000576	Có khả năng di chuyển trong nhà (phát hiện)	714999004	Able to mobilize in home (finding)	finding
2000577	Có khả năng di chuyển trong nhà (phát hiện)	301497008	Able to mobilize indoors (finding)	finding
2000578	Có khả năng di chuyển ngoài trời (phát hiện)	301563003	Able to mobilize outside (finding)	finding
2000579	Có khả năng di chuyển trên mặt đất không bằng phẳng (phát hiện)	716424007	Able to mobilize over uneven ground (finding)	finding
2000580	Có khả năng di chuyển bằng xe lăn có động cơ trong nhà (phát hiện)	716425008	Able to mobilize using indoor motorized wheelchair (finding)	finding
2000581	Có khả năng di chuyển với dụng cụ hỗ trợ vận động (phát hiện)	301570003	Able to mobilize using mobility aids (finding)	finding
2000582	Có khả năng di chuyển bằng xe lăn có động cơ ngoài trời (phát hiện)	716426009	Able to mobilize using outdoor motorized wheelchair (finding)	finding
2000583	Có khả năng di chuyển bằng xe lăn (phát hiện)	301576009	Able to mobilize using wheelchair (finding)	finding
2000584	Có khả năng di chuyển mà không cần trợ giúp (phát hiện)	52981000087100	Able to mobilize without assistance (finding)	finding
2000585	Có khả năng thay đổi hành vi và lối sống để thích ứng với hoàn cảnh (phát hiện)	1172456003	Able to modify behavior and lifestyle to support a change in circumstance (finding)	finding
2000586	Có khả năng thay đổi hành vi và lối sống để cải thiện sức khỏe (phát hiện)	1148971005	Able to modify behavior and lifestyle to support health improvement (finding)	finding
2000587	Có khả năng tự giám sát sự hiểu của bản thân (phát hiện)	838502009	Able to monitor own comprehension (finding)	finding
2000588	Có khả năng vận động (phát hiện)	301999002	Able to move (finding)	finding
2000589	Có khả năng di chuyển cả bốn chi (phát hiện)	284135007	Able to move all four limbs (finding)	finding
2000590	Có khả năng di chuyển cánh tay (phát hiện)	284139001	Able to move arm (finding)	finding
2000591	Có khả năng di chuyển bằng cách bám vào đồ đạc (phát hiện)	301557007	Able to move around supporting self on furniture (finding)	finding
2000592	Có khả năng di chuyển phần giữa lưỡi (phát hiện)	285530000	Able to move blade of tongue (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000593	Có khả năng di chuyển thức ăn trong miệng (phát hiện)	288907000	Able to move food in mouth (finding)	finding
2000594	Có khả năng di chuyển bàn chân (phát hiện)	284156009	Able to move foot (finding)	finding
2000595	Có khả năng di chuyển khỏi một tư thế (phát hiện)	303378000	Able to move from a position (finding)	finding
2000596	Có khả năng chuyển từ nằm sang ngồi (phát hiện)	282930002	Able to move from lying to sitting (finding)	finding
2000597	Có khả năng di chuyển từ tư thế ngồi ở mép giường sang nằm (phát hiện)	716427000	Able to move from sitting position on edge of bed to lying down in bed (finding)	finding
2000598	Có khả năng di chuyển tay (phát hiện)	284145009	Able to move hand (finding)	finding
2000599	Có khả năng di chuyển đầu (phát hiện)	284162004	Able to move head (finding)	finding
2000600	Có khả năng di chuyển trong giường (phát hiện)	301681008	Able to move in bed (finding)	finding
2000601	Có khả năng di chuyển trong cũi (phát hiện)	716428005	Able to move in cot (finding)	finding
2000602	Có khả năng di chuyển đồ vật trong nhà (phát hiện)	716429002	Able to move items around home (finding)	finding
2000603	Có khả năng di chuyển hàm (phát hiện)	285442007	Able to move jaw (finding)	finding
2000604	Có khả năng di chuyển hàm liên tục (phát hiện)	285448006	Able to move jaw repeatedly (finding)	finding
2000605	Có khả năng di chuyển chân (phát hiện)	284150003	Able to move leg (finding)	finding
2000606	Có khả năng di chuyển môi (phát hiện)	285474000	Able to move lips (finding)	finding
2000607	Có khả năng di chuyển môi đối xứng (phát hiện)	306744002	Able to move lips symmetrically (finding)	finding
2000608	Có khả năng di chuyển vòm miệng mềm (phát hiện)	285542005	Able to move soft palate (finding)	finding
2000609	Có khả năng di chuyển lưỡi (phát hiện)	285497002	Able to move tongue (finding)	finding
2000610	Có khả năng di chuyển lưỡi sang hai bên (phát hiện)	285536006	Able to move tongue laterally (finding)	finding
2000611	Có khả năng di chuyển lưỡi đối xứng (phát hiện)	306748004	Able to move tongue symmetrically (finding)	finding
2000612	Có khả năng di chuyển chóp lưỡi (phát hiện)	285518006	Able to move tongue tip (finding)	finding
2000613	Có khả năng di chuyển chóp lưỡi liên tục (phát hiện)	285524000	Able to move tongue tip repeatedly (finding)	finding
2000614	Có khả năng di chuyển lên xuống giường (phát hiện)	301693004	Able to move up and down bed (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000615	Có khả năng di chuyển trong tư thế (phát hiện)	282842008	Able to move within a position (finding)	finding
2000616	Có khả năng rẽ ở góc (phát hiện)	301485007	Able to negotiate corners (finding)	finding
2000617	Có khả năng điều hướng góc khi chạy (phát hiện)	282553008	Able to negotiate corners when running (finding)	finding
2000618	Có khả năng bước qua lề đường (phát hiện)	301491009	Able to negotiate curbs (finding)	finding
2000619	Có khả năng vượt chướng ngại vật (phát hiện)	301473004	Able to negotiate obstacles (finding)	finding
2000620	Có khả năng mua thực phẩm (phát hiện)	286441005	Able to obtain food (finding)	finding
2000621	Có khả năng lấy thuốc (phát hiện)	715045000	Able to obtain medication (finding)	finding
2000622	Có khả năng mở và đóng hộp đựng (phát hiện)	288400006	Able to open and close containers (finding)	finding
2000623	Có khả năng mở và khép miệng (phát hiện)	285454007	Able to open and close mouth (finding)	finding
2000624	Có khả năng mở cửa nhà khi đã khóa (phát hiện)	286199001	Able to open home when secured (finding)	finding
2000625	Có khả năng mở miệng (phát hiện)	285461006	Able to open mouth (finding)	finding
2000626	Có khả năng sử dụng điện thoại di động (phát hiện)	716430007	Able to operate mobile phone (finding)	finding
2000627	Có khả năng sử dụng bảng điều khiển vòi sen (phát hiện)	285941007	Able to operate shower controls (finding)	finding
2000628	Có khả năng vận hành vòi nước (phát hiện)	285813007	Able to operate taps (finding)	finding
2000629	Có khả năng đối ngón tay cái (phát hiện)	276414009	Able to oppose thumb (finding)	finding
2000630	Có khả năng lập kế hoạch chuyến đi (phát hiện)	300652001	Able to organize a journey (finding)	finding
2000631	Có khả năng tự sắp xếp quần áo (phát hiện)	719486008	Able to organize own clothes (finding)	finding
2000632	Có khả năng làm cha mẹ hiệu quả (phát hiện)	1144530002	Able to parent effectively (finding)	finding
2000633	Có khả năng tham gia lập kế hoạch chăm sóc (phát hiện)	1137426009	Able to participate in care planning (finding)	finding
2000634	Có khả năng tham gia hoạt động trong lớp học (phát hiện)	719729002	Able to participate in classroom activities (finding)	finding
2000635	Có khả năng tham gia cuộc sống xã hội cộng đồng (phát hiện)	870708003	Able to participate in community social life (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000636	Có khả năng tham gia trò chơi giải trí (phát hiện)	300780007	Able to participate in games for play (finding)	finding
2000637	Có khả năng tham gia các hoạt động giải trí (phát hiện)	300738008	Able to participate in leisure activities (finding)	finding
2000638	Có khả năng tham gia trò chơi trực tuyến (phát hiện)	716431006	Able to participate in online gaming (finding)	finding
2000639	Có khả năng tham gia hoạt động tại sân chơi (phát hiện)	716432004	Able to participate in playground activities (finding)	finding
2000640	Có khả năng tham gia hoạt động học đường (phát hiện)	446213006	Able to participate in school activities (finding)	finding
2000641	Có khả năng tham gia tự chăm sóc tại trường học (phát hiện)	715977004	Able to participate in self-care at school (finding)	finding
2000642	Có khả năng tham gia hoạt động xã hội (phát hiện)	1145283003	Able to participate in social activities (finding)	finding
2000643	Có khả năng tham gia hoạt động thể thao (phát hiện)	300798006	Able to participate in sporting activities (finding)	finding
2000644	Có khả năng tham gia tư vấn y tế từ xa (phát hiện)	700452000	Able to participate in telemedicine consultation (finding)	finding
2000645	Có khả năng chuyển vật từ tay này sang tay kia (phát hiện)	288369008	Able to pass things from hand to hand (finding)	finding
2000646	Có khả năng thực hiện các hoạt động liên quan đến phương tiện giao thông (phát hiện)	300658002	Able to perform activities involved in using transport (finding)	finding
2000647	Có khả năng thực hiện hoạt động tắm rửa (phát hiện)	284798000	Able to perform bathing activity (finding)	finding
2000648	Có khả năng cho con bú (phát hiện)	289080009	Able to perform breastfeeding (finding)	finding
2000649	Có khả năng bảo dưỡng xe (phát hiện)	300835002	Able to perform car maintenance activities (finding)	finding
2000650	Có khả năng thực hiện chăm sóc người khác (phát hiện)	1144841008	Able to perform caretaking (finding)	finding
2000651	Có khả năng thực hiện các hoạt động nấu ăn (phát hiện)	286417007	Able to perform catering activities (finding)	finding
2000652	Có khả năng thực hiện công việc hành chính (phát hiện)	301737005	Able to perform clerical activities (finding)	finding
2000653	Có khả năng thực hiện các hoạt động sao chép (phát hiện)	288448007	Able to perform copying activities (finding)	finding
2000654	Có khả năng thực hiện hoạt động sáng tạo (phát hiện)	300762003	Able to perform creative activity (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000655	Có khả năng làm việc thủ công (phát hiện)	300829002	Able to perform do-it-yourself activities (finding)	finding
2000656	Có khả năng thực hiện hoạt động trong gia đình (phát hiện)	1144842001	Able to perform domestic activities (finding)	finding
2000657	Có khả năng thực hiện các hoạt động vẽ (phát hiện)	288436009	Able to perform drawing activities (finding)	finding
2000658	Có khả năng thực hiện hoạt động mặc quần áo (phát hiện)	284968001	Able to perform dressing activity (finding)	finding
2000659	Có khả năng thực hiện các hoạt động giáo dục (phát hiện)	301450007	Able to perform educational activities (finding)	finding
2000660	Có khả năng thực hiện kỹ năng liên quan đến thực phẩm và/hoặc dinh dưỡng với khó khăn (phát hiện)	1149289005	Able to perform food and/or nutrition skill with difficulty (finding)	finding
2000661	Có khả năng thực hiện hoạt động làm vườn (phát hiện)	300750002	Able to perform gardening activities (finding)	finding
2000662	Có khả năng chăm sóc tóc (phát hiện)	289129005	Able to perform haircare activities (finding)	finding
2000663	Có khả năng thực hiện chức năng tay (phát hiện)	284245002	Able to perform hand functions (finding)	finding
2000664	Có khả năng thực hiện duy trì sức khỏe (phát hiện)	1148972003	Able to perform health maintenance (finding)	finding
2000665	Có khả năng thực hiện bảo trì nhà cửa (phát hiện)	1148487003	Able to perform home maintenance (finding)	finding
2000666	Có khả năng thực hiện các hoạt động công nghệ thông tin (phát hiện)	301743007	Able to perform information technology activities (finding)	finding
2000667	Có khả năng tự thông tiểu gián đoạn (phát hiện)	706954003	Able to perform intermittent urethral self-catheterization (finding)	finding
2000668	Có khả năng thực hiện công việc lao động chân tay (phát hiện)	301725008	Able to perform laboring activities (finding)	finding
2000669	Có khả năng chu môi (phát hiện)	285479005	Able to perform lip rounding (finding)	finding
2000670	Có khả năng dang môi (phát hiện)	285485003	Able to perform lip spreading (finding)	finding
2000671	Có khả năng thực hiện chuỗi logic (phát hiện)	304646005	Able to perform logical sequencing (finding)	finding
2000672	Có khả năng thực hiện công việc quản lý và giám sát (phát hiện)	301749006	Able to perform management and supervisory activities (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000673	Có khả năng chăm sóc miệng (phát hiện)	289124000	Able to perform mouthcare activities (finding)	finding
2000674	Có khả năng chăm sóc móng tay (phát hiện)	289974004	Able to perform nail care activities (finding)	finding
2000675	Có khả năng thực hiện chức năng vận động miệng (phát hiện)	285436008	Able to perform oral motor functions (finding)	finding
2000676	Có khả năng làm công việc được trả lương (phát hiện)	716000009	Able to perform paid work (finding)	finding
2000677	Có khả năng thực hiện hoạt động chăm sóc cá nhân (phát hiện)	284774007	Able to perform personal care activity (finding)	finding
2000678	Có khả năng thực hiện hoạt động chải chuốt cá nhân (phát hiện)	704441000	Able to perform personal grooming activity (finding)	finding
2000679	Có khả năng thực hiện hoạt động vệ sinh cá nhân (phát hiện)	284780004	Able to perform personal hygiene activity (finding)	finding
2000680	Có khả năng thực hiện hoạt động vui chơi (phát hiện)	300768004	Able to perform play and sports activities (finding)	finding
2000681	Có khả năng sử dụng hội thoại trong giải trí (phát hiện)	288713001	Able to perform recreational use of conversation (finding)	finding
2000682	Có khả năng thực hiện bài tập an toàn giao thông (phát hiện)	300664009	Able to perform road safety drill (finding)	finding
2000683	Có khả năng thực hiện hoạt động mua sắm (phát hiện)	300719004	Able to perform shopping activities (finding)	finding
2000684	Có khả năng thực hiện các hoạt động liên quan đến điện thoại (phát hiện)	300725000	Able to perform telephone activities (finding)	finding
2000685	Có khả năng thực hiện các hoạt động vệ sinh cá nhân (phát hiện)	284900006	Able to perform toileting activities (finding)	finding
2000686	Có khả năng thực hiện các hoạt động di chuyển (phát hiện)	300607004	Able to perform traveling activities (finding)	finding
2000687	Có khả năng thực hiện hoạt động rửa và lau khô bản thân (phát hiện)	288548005	Able to perform washing and drying of self activities (finding)	finding
2000688	Có khả năng chuyển vị trí từ xe lăn (phát hiện)	302269003	Able to perform wheelchair transfers (finding)	finding
2000689	Có khả năng thực hiện công việc xưởng (phát hiện)	301731006	Able to perform workshop activities (finding)	finding
2000690	Có khả năng thực hiện các hoạt động viết (phát hiện)	288442008	Able to perform writing activities (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000691	Có khả năng nhặt đồ vật (phát hiện)	288363009	Able to pick up objects (finding)	finding
2000692	Có khả năng đưa thức ăn vào miệng (phát hiện)	289012005	Able to place food in mouth (finding)	finding
2000693	Có khả năng định vị để phát âm (phát hiện)	286261002	Able to place for articulation (finding)	finding
2000694	Có khả năng xếp chồng vật thể (phát hiện)	284335002	Able to place one object on top of another (finding)	finding
2000695	Có khả năng lập kế hoạch (phát hiện)	286848005	Able to plan (finding)	finding
2000696	Có khả năng lập kế hoạch bữa ăn (phát hiện)	286435003	Able to plan meals (finding)	finding
2000697	Có khả năng chơi (phát hiện)	300774004	Able to play (finding)	finding
2000698	Có khả năng chơi đùa với từ ngữ và ý nghĩa (phát hiện)	288628006	Able to play with words and meaning (finding)	finding
2000699	Có khả năng đặt bé vào vị trí bú mẹ (phát hiện)	289086003	Able to position baby at breast for feeding (finding)	finding
2000700	Có khả năng pha chế đồ uống (phát hiện)	286502005	Able to prepare drink (finding)	finding
2000701	Có khả năng chuẩn bị thức ăn (phát hiện)	286495000	Able to prepare feed (finding)	finding
2000702	Có khả năng chuẩn bị thực phẩm để ăn (phát hiện)	286453009	Able to prepare food for eating (finding)	finding
2000703	Có khả năng chế biến thực phẩm hợp vệ sinh (phát hiện)	286532002	Able to prepare food hygienically (finding)	finding
2000704	Có khả năng chuẩn bị bữa ăn (phát hiện)	286489001	Able to prepare meal (finding)	finding
2000705	Có khả năng ngầm hiểu trong trò chuyện (phát hiện)	288683000	Able to presuppose in conversation (finding)	finding
2000706	Có khả năng ngăn hành vi không mong muốn (phát hiện)	225905000	Able to prevent undesirable behavior (finding)	finding
2000707	Có khả năng giải quyết vấn đề (phát hiện)	716433009	Able to problem solve (finding)	finding
2000708	Có khả năng xử lý thông tin (phát hiện)	307083000	Able to process information (finding)	finding
2000709	Có khả năng xử lý thông tin chính xác (phát hiện)	311538008	Able to process information accurately (finding)	finding
2000710	Có khả năng xử lý thông tin với tốc độ bình thường (phát hiện)	311541004	Able to process information at normal speed (finding)	finding
2000711	Có khả năng phát âm đúng cao độ giọng nói (phát hiện)	286332001	Able to produce appropriate pitch (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000712	Có khả năng phát âm đúng chất lượng giọng nói (phát hiện)	286344003	Able to produce appropriate voice quality (finding)	finding
2000713	Có khả năng phát âm đúng cường độ giọng nói (phát hiện)	286338002	Able to produce appropriate voice volume (finding)	finding
2000714	Có khả năng phát âm (phát hiện)	286326006	Able to produce voice (finding)	finding
2000715	Có khả năng phát âm kết hợp âm thanh có và không có giọng (phát hiện)	306762006	Able to produce voice/voiceless combinations (finding)	finding
2000716	Có khả năng phát âm âm hữu thanh (phát hiện)	306754003	Able to produce voiced sounds (finding)	finding
2000717	Có khả năng phát âm âm vô thanh (phát hiện)	306758000	Able to produce voiceless sounds (finding)	finding
2000718	Có khả năng đưa viên thức ăn vào hầu họng (phát hiện)	288924006	Able to project bolus of food into pharynx (finding)	finding
2000719	Có khả năng thè lưỡi (phát hiện)	276395008	Able to protrude tongue (finding)	finding
2000720	Có khả năng thè lưỡi hoàn toàn (phát hiện)	285507006	Able to protrude tongue fully (finding)	finding
2000721	Có khả năng kéo (phát hiện)	303368003	Able to pull (finding)	finding
2000722	Có khả năng rút phích cắm điện (phát hiện)	286027009	Able to pull electric plug out of socket (finding)	finding
2000723	Có khả năng kéo lên tư thế đứng từ tư thế ngồi (phát hiện)	282888002	Able to pull to standing from sitting (finding)	finding
2000724	Có khả năng tham gia hoạt động tôn giáo (phát hiện)	300804008	Able to pursue religious activities (finding)	finding
2000725	Có khả năng đẩy (phát hiện)	303363007	Able to push (finding)	finding
2000726	Có khả năng đẩy và kéo một vật lớn trên sàn (phát hiện)	282684002	Able to push and pull a large object around floor (finding)	finding
2000727	Có khả năng đẩy và kéo đồ chơi lớn có bánh xe về phía sau (phát hiện)	282696009	Able to push and pull a large wheeled toy backwards (finding)	finding
2000728	Có khả năng đẩy và kéo đồ chơi lớn có bánh xe về phía trước (phát hiện)	282690003	Able to push and pull a large wheeled toy forwards (finding)	finding
2000729	Có khả năng đẩy và kéo đồ chơi nhỏ có bánh xe về phía trước (phát hiện)	282709000	Able to push and pull a small wheeled toy forwards (finding)	finding
2000730	Có khả năng đẩy và kéo trong khi chạy (phát hiện)	282702009	Able to push and pull while running (finding)	finding
2000731	Có khả năng đẩy bằng chi dưới (phát hiện)	714987006	Able to push with lower limb (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000732	Có khả năng cắm phích điện (phát hiện)	286021005	Able to put electric plug in socket (finding)	finding
2000733	Có khả năng đặt nắp lên hộp (phát hiện)	284341009	Able to put lid on container (finding)	finding
2000734	Có khả năng đi giày dép (phát hiện)	284979006	Able to put on footwear (finding)	finding
2000735	Có khả năng đội tóc giả (phát hiện)	303521007	Able to put on own wig (finding)	finding
2000736	Có khả năng đeo bộ phận giả (phát hiện)	303466000	Able to put on prosthesis (finding)	finding
2000737	Có khả năng đặt vật thể vào nhau (phát hiện)	284330007	Able to put one object inside another (finding)	finding
2000738	Có khả năng nâng đầu lên (phát hiện)	301901007	Able to raise head (finding)	finding
2000739	Có khả năng với tay (phát hiện)	282677005	Able to reach (finding)	finding
2000740	Có khả năng đọc (phát hiện)	309251006	Able to read (finding)	finding
2000741	Có khả năng suy luận (phát hiện)	304642007	Able to reason (finding)	finding
2000742	Có khả năng nhớ số năm chữ số sau năm phút (phát hiện)	285211004	Able to recall five digit number at five minutes (finding)	finding
2000743	Có khả năng nhớ địa chỉ ngẫu nhiên sau năm phút (phát hiện)	285207005	Able to recall random address at five minutes (finding)	finding
2000744	Có khả năng nhận biết nhiệt độ cơ thể (phát hiện)	716434003	Able to recognize body temperature (finding)	finding
2000745	Có khả năng nhận biết khuôn mặt (phát hiện)	285170004	Able to recognize faces (finding)	finding
2000746	Có khả năng nhận biết khuôn mặt bằng thị giác (phát hiện)	285168008	Able to recognize faces by sight (finding)	finding
2000747	Có khả năng nhận biết người quen (phát hiện)	285773007	Able to recognize familiar people (finding)	finding
2000748	Có khả năng nhận biết đau lan tỏa (phát hiện)	716435002	Able to recognize generalized pain (finding)	finding
2000749	Có khả năng nhận biết tác động của bản thân đến người khác (phát hiện)	716436001	Able to recognize impact of self on others (finding)	finding
2000750	Có khả năng nhận biết chữ cái trong bảng chữ cái (phát hiện)	716437005	Able to recognize letters of alphabet (finding)	finding
2000751	Có khả năng nhận biết nhu cầu chăm sóc vùng chịu áp lực (phát hiện)	716438000	Able to recognize need for pressure area care (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000752	Nhận biết được các con số (phát hiện)	441310006	Able to recognize numbers (finding)	finding
2000753	Có khả năng nhận biết đồ vật (phát hiện)	285156004	Able to recognize objects (finding)	finding
2000754	Có khả năng nhận biết đồ vật bằng thị giác (phát hiện)	285163004	Able to recognize objects by sight (finding)	finding
2000755	Có khả năng nhận biết đồ vật bằng xúc giác (phát hiện)	285159006	Able to recognize objects by touch (finding)	finding
2000756	Có khả năng nhận biết mùi (phát hiện)	285185005	Able to recognize odors (finding)	finding
2000757	Có khả năng nhận biết nỗi đau và khổ tâm cảm xúc của bản thân (phát hiện)	716439008	Able to recognize own emotional pain and distress (finding)	finding
2000758	Có khả năng nhận biết ngón tay của bản thân (phát hiện)	285790001	Able to recognize own fingers (finding)	finding
2000759	Có khả năng nhận ra tên của mình khi viết (phát hiện)	441093004	Able to recognize own name as written (finding)	finding
2000760	Có khả năng nhận biết triệu chứng của bản thân (phát hiện)	719732004	Able to recognize own symptoms (finding)	finding
2000761	Có khả năng nhận biết cơn đau ở bộ phận cơ thể (phát hiện)	716440005	Able to recognize pain in body part (finding)	finding
2000762	Có khả năng nhận biết các bộ phận trên cơ thể (phát hiện)	285779006	Able to recognize parts of own body (finding)	finding
2000763	Có khả năng nhận biết tín hiệu xã hội (phát hiện)	719141002	Able to recognize social cues (finding)	finding
2000764	Có khả năng nhận biết âm thanh (phát hiện)	285173002	Able to recognize sounds (finding)	finding
2000765	Có khả năng nhận biết từ nói (phát hiện)	719730007	Able to recognize spoken words (finding)	finding
2000766	Có khả năng nhận biết môi trường xung quanh (phát hiện)	285176005	Able to recognize surroundings (finding)	finding
2000767	Có khả năng nhận diện ký hiệu (phát hiện)	719735002	Able to recognize symbols (finding)	finding
2000768	Có khả năng nhận biết âm thanh cảnh báo (phát hiện)	285182008	Able to recognize warning sounds (finding)	finding
2000769	Có khả năng nhận biết từ viết (phát hiện)	719728005	Able to recognize written words (finding)	finding
2000770	Có khả năng suy ngẫm về hành vi của bản thân (phát hiện)	716441009	Able to reflect on own behavior (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000771	Có khả năng thả lỏng tay (phát hiện)	284306005	Able to release grip (finding)	finding
2000772	Có khả năng nhớ năm hiện tại (phát hiện)	285196002	Able to remember current year (finding)	finding
2000773	Có khả năng nhớ ngày trong tuần (phát hiện)	285190008	Able to remember day of the week (finding)	finding
2000774	Có khả năng nhớ khuôn mặt (phát hiện)	285227006	Able to remember faces (finding)	finding
2000775	Có khả năng nhớ tháng trong năm (phát hiện)	285193005	Able to remember month of year (finding)	finding
2000776	Có khả năng nhớ kỹ năng vận động (phát hiện)	285218005	Able to remember motor skills (finding)	finding
2000777	Có khả năng nhớ tên của Thủ tướng đương nhiệm (phát hiện)	285199009	Able to remember name of current prime minister (finding)	finding
2000778	Có khả năng nhớ tên của Quốc vương đương nhiệm (phát hiện)	285198001	Able to remember name of reigning monarch (finding)	finding
2000779	Có khả năng nhớ kỹ năng vận động mới (phát hiện)	285220008	Able to remember new motor skills (finding)	finding
2000780	Có khả năng nhớ đồ vật (phát hiện)	285224004	Able to remember objects (finding)	finding
2000781	Có khả năng nhớ kỹ năng vận động cũ (phát hiện)	285222000	Able to remember old motor skills (finding)	finding
2000782	Có khả năng nhớ tuổi của bản thân (phát hiện)	285189004	Able to remember own age (finding)	finding
2000783	Có khả năng nhớ ngày sinh của bản thân (phát hiện)	285187002	Able to remember own date of birth (finding)	finding
2000784	Có khả năng nhớ các sự kiện trong quá khứ (phát hiện)	721157004	Able to remember past events (finding)	finding
2000785	Có khả năng ghi nhớ người khác (phát hiện)	716442002	Able to remember people (finding)	finding
2000786	Có khả năng nhớ địa điểm (phát hiện)	719731006	Able to remember places (finding)	finding
2000787	Có khả năng ghi nhớ thói quen (phát hiện)	719747008	Able to remember routines (finding)	finding
2000788	Có khả năng nhớ âm thanh (phát hiện)	285229009	Able to remember sounds (finding)	finding
2000789	Có khả năng nhớ ngày hôm nay (phát hiện)	285205002	Able to remember today's date (finding)	finding
2000790	Có khả năng tháo bộ phận giả (phát hiện)	303471007	Able to remove prosthesis (finding)	finding
2000791	Có khả năng tháo nút chặn nước (phát hiện)	285959005	Able to remove waste plug (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000792	Có khả năng sửa chữa cuộc trò chuyện (phát hiện)	288670001	Able to repair conversation (finding)	finding
2000793	Có khả năng tái tạo hình học sau năm phút (phát hiện)	285209008	Able to reproduce geometric figure at five minutes (finding)	finding
2000794	Có khả năng cưỡng lại suy nghĩ nguy hiểm (phát hiện)	285251001	Able to resist dangerous thoughts (finding)	finding
2000795	Có khả năng cưỡng lại suy nghĩ nguy hiểm với khó khăn (phát hiện)	285254009	Able to resist dangerous thoughts with difficulty (finding)	finding
2000796	Có khả năng cưỡng lại suy nghĩ nguy hiểm một cách dễ dàng (phát hiện)	285253003	Able to resist dangerous thoughts with ease (finding)	finding
2000797	Có khả năng cưỡng lại suy nghĩ ám ảnh (phát hiện)	285260009	Able to resist obsessional thoughts (finding)	finding
2000798	Có khả năng phản hồi giao tiếp từ người khác (phát hiện)	288732007	Able to respond to communication by others (finding)	finding
2000799	Có khả năng phản ứng với kích thích (phát hiện)	719745000	Able to respond to stimuli (finding)	finding
2000800	Có khả năng giữ thức ăn trong miệng (phát hiện)	288901004	Able to retain food in mouth (finding)	finding
2000801	Có khả năng thu lưỡi (phát hiện)	285512007	Able to retract tongue (finding)	finding
2000802	Có khả năng lấy thức ăn từ rãnh má (phát hiện)	288913009	Able to retrieve food from buccal sulcus (finding)	finding
2000803	Có khả năng đi xe đạp (phát hiện)	300646002	Able to ride a bicycle (finding)	finding
2000804	Có khả năng đi xe máy (phát hiện)	300640008	Able to ride a motorbike (finding)	finding
2000805	Có khả năng cưỡi và đẩy đồ chơi (phát hiện)	300792007	Able to ride and propel toy (finding)	finding
2000806	Có khả năng cưỡi ngựa (phát hiện)	715005009	Able to ride horse (finding)	finding
2000807	Có khả năng đứng lên khỏi ghế lần đầu (phát hiện)	719346001	Able to rise from chair on first attempt (finding)	finding
2000808	Có khả năng đứng lên khỏi ghế sau hơn một lần cố gắng (phát hiện)	719479000	Able to rise from chair with more than one attempt (finding)	finding
2000809	Có khả năng đứng lên từ tư thế ngồi xổm (phát hiện)	282901009	Able to rise from squatting (finding)	finding
2000810	Có khả năng đứng lên từ tư thế ngồi xổm mà không dùng tay (phát hiện)	282907008	Able to rise from squatting without using hands (finding)	finding
2000811	Có khả năng lăn (phát hiện)	282620009	Able to roll (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000812	Có khả năng lăn sang bên (phát hiện)	282626003	Able to roll on to side (finding)	finding
2000813	Có khả năng lăn qua (phát hiện)	282632008	Able to roll over (finding)	finding
2000814	Có khả năng lăn trở người trong giường (phát hiện)	301687007	Able to roll over in bed (finding)	finding
2000815	Có khả năng chạy (phát hiện)	282474007	Able to run (finding)	finding
2000816	Có khả năng chạy xuống con dốc (phát hiện)	282493009	Able to run down a slope (finding)	finding
2000817	Có khả năng chạy xuống dốc (phát hiện)	282505009	Able to run down hill (finding)	finding
2000818	Có khả năng chạy xuống cầu thang (phát hiện)	282530007	Able to run down stairs (finding)	finding
2000819	Có khả năng chạy trên bề mặt phẳng (phát hiện)	282481000	Able to run on flat (finding)	finding
2000820	Có khả năng chạy lên con dốc (phát hiện)	282487001	Able to run up a slope (finding)	finding
2000821	Có khả năng chạy lên dốc (phát hiện)	282499008	Able to run up hill (finding)	finding
2000822	Có khả năng chạy lên cầu thang (phát hiện)	282524007	Able to run up stairs (finding)	finding
2000823	Có khả năng vặn nắp chai (phát hiện)	288406000	Able to screw on a lid (finding)	finding
2000824	Có khả năng nhìn thấy (phát hiện)	705075002	Able to see (finding)	finding
2000825	Mắt trái có khả năng nhìn thấy cử động tay khi soi qua lỗ nhỏ (phát hiện)	838407001	Able to see hand movement via pinhole with left eye (finding)	finding
2000826	Mắt phải có khả năng nhìn thấy cử động tay khi soi qua lỗ nhỏ (phát hiện)	838408006	Able to see hand movement via pinhole with right eye (finding)	finding
2000827	Có khả năng nhìn bằng thiết bị hỗ trợ (phát hiện)	719749006	Able to see using assistive device (finding)	finding
2000828	Có khả năng tự uống thuốc không tiêm (phát hiện)	714383003	Able to self-administer non-parenteral medication (finding)	finding
2000829	Có khả năng tự tiêm thuốc đường tiêm (phát hiện)	714384009	Able to self-administer parenteral medication (finding)	finding
2000830	Có khả năng sắp xếp công việc và hoạt động (phát hiện)	719733009	Able to sequence tasks and activities (finding)	finding
2000831	Có khả năng chuẩn bị bàn ăn (phát hiện)	286179007	Able to set meal table (finding)	finding
2000832	Có khả năng đặt mục tiêu cá nhân (phát hiện)	944911000000105	Able to set personal goals (finding)	finding
2000833	Có khả năng cạo râu (phát hiện)	284888003	Able to shave (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000834	Có khả năng chuyển sự chú ý (phát hiện)	716443007	Able to shift attention (finding)	finding
2000835	Có khả năng mua sắm tại cửa hàng tiện lợi (phát hiện)	716444001	Able to shop at corner shop (finding)	finding
2000836	Có khả năng mua sắm tại trung tâm thương mại (phát hiện)	716445000	Able to shop at shopping mall (finding)	finding
2000837	Có khả năng mua sắm tại siêu thị (phát hiện)	716446004	Able to shop in supermarket (finding)	finding
2000838	Có khả năng mua sắm trực tuyến (phát hiện)	716447008	Able to shop online (finding)	finding
2000839	Có khả năng thể hiện sự đồng cảm (phát hiện)	26321000146104	Able to show empathy (finding)	finding
2000840	Có khả năng tự tắm vòi sen (phát hiện)	284792004	Able to shower self (finding)	finding
2000841	Có khả năng lê bước (phát hiện)	282614008	Able to shuffle (finding)	finding
2000842	Có khả năng nhấp môi khi uống (phát hiện)	288878005	Able to sip drink (finding)	finding
2000843	Có khả năng ngồi (phát hiện)	282965002	Able to sit (finding)	finding
2000844	Có khả năng ngồi xuống ghế (phát hiện)	301650004	Able to sit down on a chair (finding)	finding
2000845	Có khả năng ngồi xuống bồn cầu (phát hiện)	1363189000	Able to sit down on toilet seat (finding)	finding
2000846	Có khả năng ngồi xuống giường (phát hiện)	716448003	Able to sit down onto bed (finding)	finding
2000847	Có khả năng ngồi trong bồn tắm (phát hiện)	284809008	Able to sit in bath (finding)	finding
2000848	Có khả năng ngồi không tựa (phát hiện)	302040002	Able to sit unsupported (finding)	finding
2000849	Có khả năng ngồi dậy (phát hiện)	282919000	Able to sit up (finding)	finding
2000850	Có khả năng ngồi thẳng với hông gập và gối duỗi (phát hiện)	246604001	Able to sit up straight with flexed hip and extended knee (finding)	finding
2000851	Có khả năng ngồi với hỗ trợ, không thể ngồi mà không có hỗ trợ (phát hiện)	423788005	Able to sit with support, unable to sit unsupported (finding)	finding
2000852	Có khả năng nhảy lò cò (phát hiện)	282582009	Able to skip (finding)	finding
2000853	Có khả năng nhảy lò cò hai chân luân phiên (phát hiện)	282594000	Able to skip on alternate feet (finding)	finding
2000854	Có khả năng nhảy lò cò một chân (phát hiện)	282588008	Able to skip on one foot (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000855	Có khả năng ngủ được (phát hiện)	433206003	Able to sleep (finding)	finding
2000856	Có khả năng cắt thực phẩm (phát hiện)	286471002	Able to slice food (finding)	finding
2000857	Có khả năng phân loại quần áo để giặt (phát hiện)	286042007	Able to sort laundry (finding)	finding
2000858	Có khả năng phân loại rác tái chế (phát hiện)	716449006	Able to sort recycling (finding)	finding
2000859	Có khả năng nói chuyện (phát hiện)	286368006	Able to speak (finding)	finding
2000860	Có khả năng nói với tốc độ bình thường (phát hiện)	286412001	Able to speak at normal rate (finding)	finding
2000861	Có khả năng nói trôi chảy (phát hiện)	286400000	Able to speak fluently (finding)	finding
2000862	Có khả năng nói rõ ràng (phát hiện)	286406006	Able to speak intelligibly (finding)	finding
2000863	Có khả năng nhổ (phát hiện)	288969000	Able to spit (finding)	finding
2000864	Có khả năng phiến đồ thực phẩm (phát hiện)	286477003	Able to spread food (finding)	finding
2000865	Có khả năng ngồi xổm (phát hiện)	282959002	Able to squat (finding)	finding
2000866	Có khả năng ngồi xổm trong nhà vệ sinh (phát hiện)	303449002	Able to squat at toilet (finding)	finding
2000867	Có khả năng đứng (phát hiện)	282971008	Able to stand (finding)	finding
2000868	Có khả năng đứng một mình (phát hiện)	282317005	Able to stand alone (finding)	finding
2000869	Có khả năng đứng khi đi vệ sinh (phát hiện)	284944009	Able to stand at toilet (finding)	finding
2000870	Có khả năng đứng dậy từ tư thế ngồi (phát hiện)	282882001	Able to stand from sitting (finding)	finding
2000871	Có khả năng đứng dậy từ tư thế ngồi ở mép giường (phát hiện)	716450006	Able to stand from sitting on edge of bed (finding)	finding
2000872	Có khả năng đứng trong bồn tắm (phát hiện)	284816009	Able to stand in bath (finding)	finding
2000873	Có khả năng đứng bằng một chân (phát hiện)	282323000	Able to stand on one leg (finding)	finding
2000874	Có khả năng đứng lên (phát hiện)	282871009	Able to stand up (finding)	finding
2000875	Có khả năng đứng lên một mình (phát hiện)	282876004	Able to stand up alone (finding)	finding
2000876	Có khả năng bắt đầu và dừng đi một cách tự nhiên (phát hiện)	282215004	Able to start and stop walking spontaneously (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000877	Có khả năng điều khiển phương tiện (phát hiện)	288337004	Able to steer (finding)	finding
2000878	Có khả năng dừng khi đang chạy (phát hiện)	303360005	Able to stop running (finding)	finding
2000879	Có khả năng dừng việc sử dụng năng lượng (phát hiện)	716451005	Able to stop use of energy (finding)	finding
2000880	Có khả năng dừng đi (phát hiện)	282209004	Able to stop walking (finding)	finding
2000881	Có khả năng bảo quản thực phẩm hợp vệ sinh (phát hiện)	286538003	Able to store food hygienically (finding)	finding
2000882	Có khả năng cất giữ quần áo (phát hiện)	286078002	Able to store laundry (finding)	finding
2000883	Có khả năng đứng thẳng lại (phát hiện)	282954007	Able to straighten up (finding)	finding
2000884	Có khả năng hút (phát hiện)	288976005	Able to suck (finding)	finding
2000885	Có khả năng mút vú (phát hiện)	288982008	Able to suckle (finding)	finding
2000886	Có khả năng duy trì sự tập trung (phát hiện)	716452003	Able to sustain attention (finding)	finding
2000887	Có khả năng duy trì mức năng lượng (phát hiện)	716453008	Able to sustain energy level (finding)	finding
2000888	Có khả năng nuốt (phát hiện)	288936000	Able to swallow (finding)	finding
2000889	Có khả năng nuốt chất lỏng (phát hiện)	288947007	Able to swallow fluid (finding)	finding
2000890	Có khả năng nuốt thức ăn (phát hiện)	288941008	Able to swallow food (finding)	finding
2000891	Có khả năng nuốt được chế độ ăn đã điều chỉnh (phát hiện)	736828006	Able to swallow modified diet (finding)	finding
2000892	Có khả năng nuốt nước bọt (phát hiện)	288958003	Able to swallow saliva (finding)	finding
2000893	Có khả năng nuốt thức ăn mềm (phát hiện)	306774005	Able to swallow soft foods (finding)	finding
2000894	Có khả năng nuốt thực phẩm rắn (phát hiện)	306769002	Able to swallow solids (finding)	finding
2000895	Có khả năng nuốt chất lỏng đặc (phát hiện)	288952002	Able to swallow thickened fluid (finding)	finding
2000896	Có khả năng bơi (phát hiện)	714993003	Able to swim (finding)	finding
2000897	Có khả năng chăm sóc quần áo (phát hiện)	286034006	Able to take care of clothes (finding)	finding
2000898	Có khả năng chăm sóc tài sản cá nhân (phát hiện)	871748004	Able to take care of personal possessions (finding)	finding
2000899	Có khả năng thở sâu (phát hiện)	289096007	Able to take deep breaths (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000900	Có khả năng đưa đồ uống lên miệng (phát hiện)	288871004	Able to take drink to mouth (finding)	finding
2000901	Có khả năng đưa thức ăn đến miệng (phát hiện)	289006000	Able to take food to mouth (finding)	finding
2000902	Có khả năng uống thuốc (phát hiện)	715033009	Able to take medication (finding)	finding
2000903	Có khả năng cởi giày dép (phát hiện)	284991002	Able to take off footwear (finding)	finding
2000904	Có khả năng thay phiên trong trò chuyện (phát hiện)	288658000	Able to take turns in conversation (finding)	finding
2000905	Có khả năng nói chuyện khi chơi (phát hiện)	288719002	Able to talk while playing (finding)	finding
2000906	Có khả năng xem giờ (phát hiện)	285630007	Able to tell the time (finding)	finding
2000907	Có khả năng kết thúc cuộc trò chuyện (phát hiện)	288677003	Able to terminate conversation (finding)	finding
2000908	Có khả năng tư duy trừu tượng (phát hiện)	281136009	Able to think abstractly (finding)	finding
2000909	Có khả năng suy nghĩ rõ ràng (phát hiện)	225662002	Able to think clearly (finding)	finding
2000910	Có khả năng suy nghĩ sáng tạo (phát hiện)	716454002	Able to think creatively (finding)	finding
2000911	Có khả năng suy nghĩ độc lập (phát hiện)	285256006	Able to think independently (finding)	finding
2000912	Có khả năng xỏ kim (phát hiện)	288418009	Able to thread a needle (finding)	finding
2000913	Có khả năng phát triển tốt (phát hiện)	1148601009	Able to thrive (finding)	finding
2000914	Có khả năng ném (phát hiện)	282665000	Able to throw (finding)	finding
2000915	Có khả năng ném vật (phát hiện)	288356009	Able to throw objects (finding)	finding
2000916	Có khả năng dọn dẹp nhà cửa (phát hiện)	286185000	Able to tidy house (finding)	finding
2000917	Có khả năng buộc dây giày (phát hiện)	303485002	Able to tie shoe laces (finding)	finding
2000918	Có khả năng đi nhón chân (phát hiện)	282558004	Able to tiptoe (finding)	finding
2000919	Có khả năng chịu đựng việc được lau rửa trong lúc đi vệ sinh (phát hiện)	716455001	Able to tolerate being cleaned during toileting (finding)	finding
2000920	Có khả năng chịu đựng thay tã (phát hiện)	716458004	Able to tolerate changing diaper (finding)	finding
2000921	Có khả năng chịu đựng thay băng vệ sinh người lớn (phát hiện)	716457009	Able to tolerate changing incontinence pad (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000922	Có khả năng chịu đựng cơn đau lan tỏa (phát hiện)	716459007	Able to tolerate generalized pain (finding)	finding
2000923	Có khả năng chịu đựng cơn đau ở bộ phận cơ thể (phát hiện)	716460002	Able to tolerate pain in body part (finding)	finding
2000924	Có khả năng chịu đựng thói quen đi vệ sinh (phát hiện)	716461003	Able to tolerate toileting routine (finding)	finding
2000925	Có khả năng chuyển từ xe lăn sang bồn cầu (phát hiện)	302275007	Able to transfer between wheelchair and toilet (finding)	finding
2000926	Có khả năng di chuyển từ giường sang ghế (phát hiện)	715076006	Able to transfer from bed to chair (finding)	finding
2000927	Có khả năng di chuyển từ giường sang xe lăn (phát hiện)	715077002	Able to transfer from bed to wheelchair (finding)	finding
2000928	Có khả năng di chuyển từ ô tô sang xe lăn (phát hiện)	715078007	Able to transfer from car to wheelchair (finding)	finding
2000929	Có khả năng di chuyển từ ghế sang giường (phát hiện)	715079004	Able to transfer from chair to bed (finding)	finding
2000930	Có khả năng di chuyển từ ghế sang bồn cầu (phát hiện)	715080001	Able to transfer from chair to toilet (finding)	finding
2000931	Có khả năng di chuyển từ ghế sang xe lăn (phát hiện)	715081002	Able to transfer from chair to wheelchair (finding)	finding
2000932	Có khả năng di chuyển từ bồn cầu sang ghế (phát hiện)	715082009	Able to transfer from toilet to chair (finding)	finding
2000933	Có khả năng di chuyển từ bồn cầu sang xe lăn (phát hiện)	715083004	Able to transfer from toilet to wheelchair (finding)	finding
2000934	Có khả năng di chuyển từ xe lăn sang giường (phát hiện)	715084005	Able to transfer from wheelchair to bed (finding)	finding
2000935	Có khả năng di chuyển từ xe lăn sang ô tô (phát hiện)	715085006	Able to transfer from wheelchair to car (finding)	finding
2000936	Có khả năng di chuyển từ xe lăn sang ghế (phát hiện)	715086007	Able to transfer from wheelchair to chair (finding)	finding
2000937	Có khả năng di chuyển từ xe lăn sang bồn cầu (phát hiện)	715087003	Able to transfer from wheelchair to toilet (finding)	finding
2000938	Có khả năng di chuyển vị trí (phát hiện)	714883006	Able to transfer location (finding)	finding
2000939	Có khả năng di chuyển vị trí với sự hỗ trợ (phát hiện)	719024002	Able to transfer location with assistance (finding)	finding
2000940	Có khả năng chuyển trọng lượng (phát hiện)	282652009	Able to transfer weight (finding)	finding
2000941	Có khả năng vận chuyển thực phẩm và đồ uống (phát hiện)	716462005	Able to transport food and drink (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000942	Có khả năng đi bộ (phát hiện)	300613008	Able to travel on foot (finding)	finding
2000943	Có khả năng xoay (phát hiện)	282985003	Able to turn (finding)	finding
2000944	Có khả năng xoay thân (phát hiện)	282996006	Able to turn body (finding)	finding
2000945	Có khả năng xoay người 360 độ (phát hiện)	719477003	Able to turn body 360 degrees (finding)	finding
2000946	Có khả năng xoay đầu (phát hiện)	282990000	Able to turn head (finding)	finding
2000947	Có khả năng tắt thiết bị gia dụng (phát hiện)	286015006	Able to turn off domestic appliance (finding)	finding
2000948	Có khả năng tắt nguồn điện chính (phát hiện)	285990007	Able to turn off mains electricity supply (finding)	finding
2000949	Có khả năng tắt nguồn gas chính (phát hiện)	286003007	Able to turn off mains gas supply (finding)	finding
2000950	Có khả năng bật thiết bị gia dụng (phát hiện)	286009006	Able to turn on domestic appliance (finding)	finding
2000951	Có khả năng bật nguồn điện chính (phát hiện)	285984008	Able to turn on mains electricity supply (finding)	finding
2000952	Có khả năng bật nguồn gas chính (phát hiện)	285997005	Able to turn on mains gas supply (finding)	finding
2000953	Có khả năng trở mình sang bên trong giường (phát hiện)	303493002	Able to turn onto side in bed (finding)	finding
2000954	Có khả năng lật trang sách (phát hiện)	288375004	Able to turn pages (finding)	finding
2000955	Có khả năng vặn vòi nước để tắt (phát hiện)	285825005	Able to turn taps off (finding)	finding
2000956	Có khả năng vặn vòi nước để mở (phát hiện)	285820000	Able to turn taps on (finding)	finding
2000957	Có khả năng hiểu và sử dụng tiền (phát hiện)	716463000	Able to understand and use money (finding)	finding
2000958	Có khả năng hiểu và sử dụng số (phát hiện)	441230007	Able to understand and use numbers (finding)	finding
2000959	Có khả năng hiểu đau lan tỏa (phát hiện)	716464006	Able to understand generalized pain (finding)	finding
2000960	Có khả năng hiểu sự hài hước (phát hiện)	716465007	Able to understand humor (finding)	finding
2000961	Có khả năng hiểu được chỉ dẫn có hơn hai phần (phát hiện)	719392003	Able to understand instructions of more than two parts (finding)	finding
2000962	Có khả năng hiểu các hướng dẫn gồm hơn ba từ (phát hiện)	719751005	Able to understand more than three word instructions (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000963	Có khả năng hiểu được chỉ dẫn một phần (phát hiện)	719374006	Able to understand one part instructions (finding)	finding
2000964	Có khả năng hiểu cảm xúc của bản thân (phát hiện)	285844003	Able to understand own emotions (finding)	finding
2000965	Có khả năng hiểu cơn đau ở bộ phận cơ thể (phát hiện)	716466008	Able to understand pain in body part (finding)	finding
2000966	Có khả năng hiểu được chỉ dẫn một từ (phát hiện)	719387000	Able to understand single word instructions (finding)	finding
2000967	Có khả năng hiểu được chỉ dẫn ba từ (phát hiện)	719391005	Able to understand three word instructions (finding)	finding
2000968	Có khả năng hiểu thời gian (phát hiện)	715925005	Able to understand time (finding)	finding
2000969	Có khả năng hiểu được chỉ dẫn hai phần (phát hiện)	719385008	Able to understand two part instructions (finding)	finding
2000970	Có khả năng hiểu được chỉ dẫn hai từ (phát hiện)	719390006	Able to understand two word instructions (finding)	finding
2000971	Có khả năng hiểu được ngôn ngữ nói (phát hiện)	719350008	Able to understand verbal language (finding)	finding
2000972	Có khả năng hiểu được ngôn ngữ viết (phát hiện)	719365009	Able to understand written language (finding)	finding
2000973	Có khả năng tham gia các hoạt động xin việc (phát hiện)	301719009	Able to undertake job application activities (finding)	finding
2000974	Có khả năng thực hiện nhiều nhiệm vụ (phát hiện)	719383001	Able to undertake multiple tasks (finding)	finding
2000975	Có khả năng thực hiện nhiệm vụ đơn lẻ (phát hiện)	716467004	Able to undertake single task (finding)	finding
2000976	Có khả năng làm việc tình nguyện (phát hiện)	300810008	Able to undertake voluntary work (finding)	finding
2000977	Có khả năng mở khóa quần áo (phát hiện)	285003003	Able to undo clothes fastenings (finding)	finding
2000978	Có khả năng cởi quần áo (phát hiện)	284985004	Able to undress (finding)	finding
2000979	Có khả năng mở nắp chai (phát hiện)	288412005	Able to unscrew a lid (finding)	finding
2000980	Có khả năng sử dụng chìa khóa (phát hiện)	288382000	Able to use a key (finding)	finding
2000981	Có khả năng sử dụng hệ thống giao tiếp không lời nói (phát hiện)	288593002	Able to use a non-speech system for communication (finding)	finding
2000982	Có khả năng sử dụng bàn phím máy tính thích ứng (phát hiện)	1066521000000103	Able to use adapted computer keyboard (finding)	finding
2000983	Có khả năng sử dụng suy luận toán học (phát hiện)	304660007	Able to use arithmetic reasoning (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2000984	Có khả năng sử dụng ngôn ngữ tự động (phát hiện)	288622007	Able to use automatic language (finding)	finding
2000985	Có khả năng sử dụng xô (phát hiện)	284926001	Able to use bedpan (finding)	finding
2000986	Có khả năng sử dụng âm ghép (phát hiện)	286322008	Able to use blended sounds (finding)	finding
2000987	Có khả năng sử dụng ngôn ngữ cơ thể (phát hiện)	288587005	Able to use body language (finding)	finding
2000988	Có khả năng sử dụng âm bật (phát hiện)	286281001	Able to use clicks in speech (finding)	finding
2000989	Có khả năng sử dụng thiết bị sấy quần áo (phát hiện)	285899007	Able to use clothes drying equipment (finding)	finding
2000990	Có khả năng sử dụng xô vệ sinh (phát hiện)	284913000	Able to use commode (finding)	finding
2000991	Có khả năng sử dụng bàn phím máy tính (phát hiện)	1066511000000109	Able to use computer keyboard (finding)	finding
2000992	Có khả năng sử dụng tổ hợp phụ âm - nguyên âm (phát hiện)	286314001	Able to use consonant vowel combination (finding)	finding
2000993	Có khả năng sử dụng tổ hợp phụ âm - nguyên âm - phụ âm (phát hiện)	286318003	Able to use consonant vowel consonant combination (finding)	finding
2000994	Có khả năng sử dụng tổ hợp phụ âm - nguyên âm - phụ âm - nguyên âm (phát hiện)	719388005	Able to use consonant vowel consonant vowel combination (finding)	finding
2000995	Có khả năng sử dụng kính áp tròng (phát hiện)	285047009	Able to use contact lenses (finding)	finding
2000996	Có khả năng sử dụng bếp nấu (phát hiện)	285874006	Able to use cooker (finding)	finding
2000997	Có khả năng sử dụng dụng cụ nấu ăn (phát hiện)	285893008	Able to use cooking utensils (finding)	finding
2000998	Có khả năng sử dụng phương thức phát âm đúng (phát hiện)	286265006	Able to use correct manner of articulation (finding)	finding
2000999	Có khả năng sử dụng thẻ tín dụng (phát hiện)	300707007	Able to use credit card (finding)	finding
2001000	Có khả năng dùng dao nĩa tự ăn (phát hiện)	289042008	Able to use cutlery to feed self (finding)	finding
2001001	Có khả năng sử dụng thẻ ghi nợ (phát hiện)	716468009	Able to use debit card (finding)	finding
2001002	Có khả năng sử dụng chiến lược ra quyết định (phát hiện)	304650003	Able to use decision making strategies (finding)	finding
2001003	Có khả năng sử dụng các hình thức hội thoại (phát hiện)	288726002	Able to use different forms of conversation (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001004	Có khả năng sử dụng máy rửa chén (phát hiện)	285861000	Able to use dishwasher (finding)	finding
2001005	Có khả năng sử dụng thiết bị gia dụng (phát hiện)	285855003	Able to use domestic equipment (finding)	finding
2001006	Có khả năng sử dụng cơ sở vật chất giáo dục (phát hiện)	301443008	Able to use educational facilities (finding)	finding
2001007	Có khả năng sử dụng thang cuốn (phát hiện)	301631004	Able to use escalator (finding)	finding
2001008	Có khả năng sử dụng dụng cụ hỗ trợ ăn uống (phát hiện)	289067006	Able to use feeding aid (finding)	finding
2001009	Có khả năng sử dụng tài khoản tài chính (phát hiện)	300694003	Able to use financial account (finding)	finding
2001010	Có khả năng dùng nĩa tự ăn (phát hiện)	289054008	Able to use fork to feed self (finding)	finding
2001011	Có khả năng sử dụng máy chơi game (phát hiện)	716469001	Able to use games console (finding)	finding
2001012	Có khả năng sử dụng luồng không khí glottalic để nói (phát hiện)	286224006	Able to use glottalic airstream for speech (finding)	finding
2001013	Có khả năng sử dụng cấu trúc ngữ pháp (phát hiện)	288616003	Able to use grammatical constructions (finding)	finding
2001014	Có khả năng dùng tay để tự ăn (phát hiện)	289018009	Able to use hands to feed self (finding)	finding
2001015	Có khả năng sử dụng máy trợ thính (phát hiện)	285053009	Able to use hearing aid (finding)	finding
2001016	Có khả năng sử dụng thiết bị sưởi (phát hiện)	285905007	Able to use heating appliance (finding)	finding
2001017	Có khả năng sử dụng sự hài hước (phát hiện)	288800002	Able to use humor (finding)	finding
2001018	Có khả năng sử dụng ấm đun nước (phát hiện)	285886009	Able to use kettle (finding)	finding
2001019	Có khả năng dùng dao và nĩa tự ăn (phát hiện)	289048007	Able to use knife and fork to feed self (finding)	finding
2001020	Có khả năng sử dụng ngôn ngữ (phát hiện)	286362007	Able to use language (finding)	finding
2001021	Có khả năng sử dụng thang máy (phát hiện)	301619001	Able to use lift (finding)	finding
2001022	Có khả năng sử dụng tiện ích địa phương (phát hiện)	300601003	Able to use local amenities (finding)	finding
2001023	Sử dụng thuốc được (phát hiện)	408365002	Able to use medication (finding)	finding
2001024	Có khả năng sử dụng lò vi sóng (phát hiện)	285880003	Able to use microwave oven (finding)	finding
2001025	Có khả năng sử dụng từ đa âm tiết (phát hiện)	719361000	Able to use multisyllabic words (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001026	Có khả năng sử dụng giao tiếp phi ngôn ngữ (phát hiện)	288581006	Able to use non-verbal communication (finding)	finding
2001027	Có khả năng sử dụng mạng xã hội trực tuyến (phát hiện)	716470000	Able to use online social networking (finding)	finding
2001028	Có khả năng sử dụng kiểu cầm lòng bàn tay (phát hiện)	284264008	Able to use palmar grip (finding)	finding
2001029	Có khả năng sử dụng thiết bị giảm đau do bệnh nhân kiểm soát (phát hiện)	705148006	Able to use patient controlled analgesia device (finding)	finding
2001030	Có khả năng sử dụng lối đi dành cho người đi bộ (phát hiện)	300676009	Able to use pedestrian crossing (finding)	finding
2001031	Có khả năng sử dụng máy tính cá nhân (phát hiện)	761521000000107	Able to use personal computer (finding)	finding
2001032	Có khả năng sử dụng đơn vị ngữ âm (phát hiện)	721150002	Able to use phonetic units (finding)	finding
2001033	Có khả năng sử dụng quá trình ngữ âm (phát hiện)	286242001	Able to use phonological processes (finding)	finding
2001034	Có khả năng sử dụng kiểu cầm kẹp (phát hiện)	284270002	Able to use pincer grip (finding)	finding
2001035	Có khả năng sử dụng sân chơi (phát hiện)	716471001	Able to use playground (finding)	finding
2001036	Có khả năng sử dụng bô (phát hiện)	289984003	Able to use potty (finding)	finding
2001037	Có khả năng sử dụng ngữ dụng trong giao tiếp (phát hiện)	718489009	Able to use pragmatics in communication (finding)	finding
2001038	Có khả năng sử dụng phương tiện cá nhân (phát hiện)	300627003	Able to use private transport (finding)	finding
2001039	Có khả năng sử dụng ngữ điệu trong lời nói (phát hiện)	838499005	Able to use prosody in speech (finding)	finding
2001040	Có khả năng sử dụng cơ sở giải trí công cộng (phát hiện)	300744007	Able to use public recreational facilities (finding)	finding
2001041	Có khả năng sử dụng phương tiện công cộng (phát hiện)	300621002	Able to use public transport (finding)	finding
2001042	Có khả năng sử dụng luồng không khí phổi để nói (phát hiện)	286218000	Able to use pulmonic airstream for speech (finding)	finding
2001043	Có khả năng sử dụng hỗ trợ hô hấp để nói (phát hiện)	286212004	Able to use respiratory support for speech (finding)	finding
2001044	Có khả năng sử dụng hỗ trợ hô hấp để tạo giọng nói (phát hiện)	719368006	Able to use respiratory support for voice (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001045	Có khả năng sử dụng kiểu cầm kéo (phát hiện)	284282006	Able to use scissor grip (finding)	finding
2001046	Có khả năng sử dụng âm vị thứ cấp (phát hiện)	286269000	Able to use secondary articulation (finding)	finding
2001047	Có khả năng sử dụng sự thể hiện bản thân (phát hiện)	288738006	Able to use self-expression (finding)	finding
2001048	Có khả năng sử dụng ngữ nghĩa trong giao tiếp (phát hiện)	719389002	Able to use semantics in communication (finding)	finding
2001049	Có khả năng sử dụng phụ âm đơn (phát hiện)	286310005	Able to use single consonant (finding)	finding
2001050	Có khả năng sử dụng nguyên âm đơn (phát hiện)	286306007	Able to use single vowels (finding)	finding
2001051	Có khả năng phát âm đơn lẻ (phát hiện)	286302009	Able to use sounds in isolation (finding)	finding
2001052	Có khả năng sử dụng kính (phát hiện)	285041005	Able to use spectacles (finding)	finding
2001053	Có khả năng sử dụng lời nói phù hợp (phát hiện)	286393008	Able to use speech appropriately (finding)	finding
2001054	Có khả năng dùng muỗng tự ăn (phát hiện)	289061007	Able to use spoon to feed self (finding)	finding
2001055	Có khả năng sử dụng ghế thang máy (phát hiện)	301625002	Able to use stair lift (finding)	finding
2001056	Có khả năng sử dụng điện thoại (phát hiện)	300731002	Able to use telephone (finding)	finding
2001057	Có khả năng sử dụng các yếu tố ngôn ngữ (phát hiện)	288604009	Able to use the elements of language (finding)	finding
2001058	Có khả năng sử dụng nhà vệ sinh (phát hiện)	284907009	Able to use toilet (finding)	finding
2001059	Có khả năng sử dụng đồ vệ sinh cá nhân (phát hiện)	289979009	Able to use toiletries (finding)	finding
2001060	Có khả năng sử dụng kiểu cầm ba ngón (phát hiện)	284276008	Able to use tripod grip (finding)	finding
2001061	Có khả năng sử dụng nhíp (phát hiện)	288430003	Able to use tweezers (finding)	finding
2001062	Có khả năng sử dụng chai đựng nước tiểu (phát hiện)	284920007	Able to use urine bottle (finding)	finding
2001063	Có khả năng sử dụng luồng không khí velaric để nói (phát hiện)	286230006	Able to use velaric airstream for speech (finding)	finding
2001064	Có khả năng sử dụng giao tiếp bằng lời nói (phát hiện)	288599003	Able to use verbal communication (finding)	finding
2001065	Có khả năng sử dụng suy luận bằng lời (phát hiện)	304664003	Able to use verbal reasoning (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001066	Có khả năng sử dụng suy luận không gian - thị giác (phát hiện)	304655008	Able to use visuospatial reasoning (finding)	finding
2001067	Có khả năng sử dụng giai điệu giọng nói và đơn vị ngữ âm (phát hiện)	286248002	Able to use vocal tunes and phonetic units (finding)	finding
2001068	Có khả năng sử dụng thiết bị phát giọng nói (VOCA) (phát hiện)	838498002	Able to use voice output communication aid (finding)	finding
2001069	Có khả năng sử dụng thiết bị rửa (phát hiện)	285911005	Able to use washing facilities (finding)	finding
2001070	Có khả năng sử dụng máy giặt (phát hiện)	285868006	Able to use washing machine (finding)	finding
2001071	Có khả năng sử dụng từ vựng (phát hiện)	288610009	Able to use words (finding)	finding
2001072	Có khả năng đi (phát hiện)	282144007	Able to walk (finding)	finding
2001073	Có khả năng đi lùi kéo theo đồ chơi lớn (phát hiện)	282240006	Able to walk backward pulling large toy (finding)	finding
2001074	Có khả năng đi bộ mang theo đồ chơi lớn (phát hiện)	282234004	Able to walk carrying large toy (finding)	finding
2001075	Có khả năng đi xuống con dốc (phát hiện)	282161005	Able to walk down a slope (finding)	finding
2001076	Có khả năng đi xuống đồi (phát hiện)	282173005	Able to walk down hill (finding)	finding
2001077	Có khả năng đi xuống cầu thang (phát hiện)	282197001	Able to walk down stairs (finding)	finding
2001078	Có khả năng đi xuống bậc thềm (phát hiện)	282185002	Able to walk down step (finding)	finding
2001079	Có khả năng đi bằng gót chạm mũi chân (phát hiện)	282228006	Able to walk heel to toe (finding)	finding
2001080	Có khả năng đi lại trong hành lang (phát hiện)	715023001	Able to walk in corridor (finding)	finding
2001081	Có khả năng đi lại trong phòng (phát hiện)	715032004	Able to walk in room (finding)	finding
2001082	Có khả năng đi trên đường hẹp (phát hiện)	282222007	Able to walk on a narrow line (finding)	finding
2001083	Có khả năng đi trên mặt phẳng (phát hiện)	282149002	Able to walk on the flat (finding)	finding
2001084	Có khả năng đi lại trên bề mặt không bằng phẳng (phát hiện)	715011007	Able to walk on uneven surface (finding)	finding
2001085	Có khả năng đi lên con dốc (phát hiện)	282155007	Able to walk up a slope (finding)	finding
2001086	Có khả năng đi lên đồi (phát hiện)	282167009	Able to walk up hill (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001087	Có khả năng đi lên cầu thang (phát hiện)	282192007	Able to walk up stairs (finding)	finding
2001088	Có khả năng đi lên bậc thềm (phát hiện)	282179009	Able to walk up step (finding)	finding
2001089	Có khả năng rửa thực phẩm (phát hiện)	286459008	Able to wash food (finding)	finding
2001090	Có khả năng giặt quần áo (phát hiện)	286048006	Able to wash laundry (finding)	finding
2001091	Có khả năng rửa phần thân dưới (phát hiện)	716472008	Able to wash lower body (finding)	finding
2001092	Có khả năng gội đầu (phát hiện)	284863006	Able to wash own hair (finding)	finding
2001093	Có khả năng tự rửa (phát hiện)	284786005	Able to wash self (finding)	finding
2001094	Có khả năng rửa phần thân trên (phát hiện)	716473003	Able to wash upper body (finding)	finding
2001095	Có khả năng chịu lực (phát hiện)	285673003	Able to weight-bear (finding)	finding
2001096	Có khả năng chịu lực lên chân trái (phát hiện)	285689000	Able to weight-bear on left leg (finding)	finding
2001097	Có khả năng chịu lực lên chân phải (phát hiện)	285683004	Able to weight-bear on right leg (finding)	finding
2001098	Có khả năng lên dây đồng hồ (phát hiện)	288394009	Able to wind up watch (finding)	finding
2001099	Có khả năng vắt khô vải (phát hiện)	288388001	Able to wring out a cloth (finding)	finding
2001100	Có khả năng viết (phát hiện)	307125007	Able to write (finding)	finding
2001101	Có khả năng viết séc (phát hiện)	300700009	Able to write check (finding)	finding
2001102	Có khả năng viết tin nhắn (phát hiện)	719739008	Able to write messages (finding)	finding
2001103	Có khả năng viết tên của mình (phát hiện)	441353006	Able to write own name (finding)	finding
2001104	Có khả năng viết câu đơn giản (phát hiện)	441113002	Able to write simple sentences (finding)	finding
2001105	11 - deoxy, 17 - hydroxycorticosterone bất thường (phát hiện)	386778006	Abnormal 11-deoxy, 17-hydroxycorticosterone (finding)	finding
2001106	11 - Deoxycorticosterone bất thường (phát hiện)	131054008	Abnormal 11-deoxycorticosterone (finding)	finding
2001107	17 - Ketogenic steroids bất thường (phát hiện)	131045005	Abnormal 17-ketogenic steroids (finding)	finding
2001108	17 - Ketosteroids bất thường (phát hiện)	131048007	Abnormal 17-ketosteroids (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001109	3,3' - Diiodothyronine bất thường (phát hiện)	131097003	Abnormal 3,3' diiodothyronine (finding)	finding
2001110	Khả năng nghe giọng nói bất thường (phát hiện)	413385009	Abnormal ability to hear voice (finding)	finding
2001111	Khả năng hiểu biết bất thường (phát hiện)	422501005	Abnormal ability to understand (finding)	finding
2001112	Bất thường cân bằng axit - bazơ (phát hiện)	704429007	Abnormal acid-base balance (finding)	finding
2001113	Phản xạ âm thanh bất thường (phát hiện)	103278000	Abnormal acoustic reflex (finding)	finding
2001114	Hormone vỏ thượng thận bất thường (phát hiện)	131042008	Abnormal adrenal cortical hormone (finding)	finding
2001115	Hormone vỏ thượng thận bất thường (phát hiện)	131010002	Abnormal adrenocorticotrophic hormone (finding)	finding
2001116	Bất thường cảm xúc (phát hiện)	416383008	Abnormal affect (finding)	finding
2001117	Dòng khí bất thường (phát hiện)	60466007	Abnormal airflow (finding)	finding
2001118	Trình tự axit amin bất thường (phát hiện)	69604007	Abnormal amino acid sequence (finding)	finding
2001119	Kính hiển vi nước ối bất thường (phát hiện)	168096009	Abnormal amniotic fluid microscopy (finding)	finding
2001120	Lượng nước tiểu bất thường (phát hiện)	424786000	Abnormal amount of urine output (finding)	finding
2001121	Chức năng hậu môn bất thường (phát hiện)	84876002	Abnormal anal function (finding)	finding
2001122	phiến đồ hậu môn bất thường (phát hiện)	439855007	Abnormal anal Papanicolaou smear (finding)	finding
2001123	Androgen bất thường (phát hiện)	131061007	Abnormal androgen (finding)	finding
2001124	Góc dương vật cương cứng bất thường (phát hiện)	5049001	Abnormal angle of erection (finding)	finding
2001125	Mạch mắt cá chân bất thường (phát hiện)	45186007	Abnormal ankle pulse (finding)	finding
2001126	Hormone chống bài niệu bất thường (phát hiện)	386777001	Abnormal anti-diuretic hormone (finding)	finding
2001127	Hành vi lo âu bất thường (phát hiện)	1141959006	Abnormal anxiety related behavior (finding)	finding
2001128	Điện thế gọi thính giác bất thường (phát hiện)	102971006	Abnormal auditory evoked potential (finding)	finding
2001129	Dẫn truyền sợi trục bất thường (phát hiện)	88772000	Abnormal axonal conduction (finding)	finding
2001130	Sản xuất bạch cầu ưa kiềm bất thường (phát hiện)	88369005	Abnormal basophil production (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001131	Hành vi bất thường (phát hiện)	25786006	Abnormal behavior (finding)	finding
2001132	Bài tiết mật bất thường (phát hiện)	73426008	Abnormal bile secretion (finding)	finding
2001133	Bất thường chỗ nối mật tụy (phát hiện)	413237005	Abnormal biliary-pancreatic junction (finding)	finding
2001134	Phát hiện hóa sinh bất thường khi sàng lọc trước sinh của mẹ (phát hiện)	199734003	Abnormal biochemical finding on antenatal screening of mother (finding)	finding
2001135	Nhịp sinh học bất thường (phát hiện)	36868002	Abnormal biorhythm (finding)	finding
2001136	Áp suất oxy máu bất thường (phát hiện)	123821009	Abnormal blood oxygen pressure (finding)	finding
2001137	Xét nghiệm máu bất thường (phát hiện)	151271000119102	Abnormal blood test (finding)	finding
2001138	Mùi cơ thể bất thường - phát hiện (phát hiện)	365966001	Abnormal body odor (finding)	finding
2001139	Nhiệt độ cơ thể bất thường (phát hiện)	123979008	Abnormal body temperature (finding)	finding
2001140	Hình thành xương bất thường (phát hiện)	36123008	Abnormal bone formation (finding)	finding
2001141	Sắt tủy xương bất thường (phát hiện)	110371003	Abnormal bone marrow iron (finding)	finding
2001142	Tiếng ruột bất thường (phát hiện)	60612008	Abnormal bowel sounds (finding)	finding
2001143	Điện thế gọi thân não bất thường (phát hiện)	102974003	Abnormal brain stem auditory evoked potential (finding)	finding
2001144	Chức năng vú bất thường (phát hiện)	24414006	Abnormal breast function (finding)	finding
2001145	Hình dạng núm vú bất thường (phát hiện)	130962007	Abnormal breast nipple shape (finding)	finding
2001146	Âm thở bất thường (phát hiện)	301273002	Abnormal breath sounds (finding)	finding
2001147	Bất thường nhịp thở (phát hiện)	386813002	Abnormal breathing (finding)	finding
2001148	Tình trạng mao mạch bất thường (phát hiện)	27737005	Abnormal capillary filling (finding)	finding
2001149	Chuỗi carbohydrate bất thường (phát hiện)	89744004	Abnormal carbohydrate sequence (finding)	finding
2001150	Bất thường dẫn truyền tim (phát hiện)	36358004	Abnormal cardiac conduction (finding)	finding
2001151	Dòng máu tim bất thường (phát hiện)	53621005	Abnormal cardiac flow (finding)	finding
2001152	Tần số tim bất thường (phát hiện)	361135004	Abnormal cardiac rate (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001153	Dấu vết cardiocogram bất thường (phát hiện)	735205007	Abnormal cardiotochogram tracing (finding)	finding
2001154	Chức năng tim mạch bất thường (phát hiện)	111970001	Abnormal cardiovascular function (finding)	finding
2001155	Mạch động mạch cảnh bất thường (phát hiện)	71022009	Abnormal carotid arterial pulse (finding)	finding
2001156	Điện thế gọi não bất thường (phát hiện)	102965000	Abnormal cerebral evoked potential (finding)	finding
2001157	Dấu hiệu thần kinh bất thường ở trẻ sơ sinh (phát hiện)	63814006	Abnormal cerebral sign in newborn (finding)	finding
2001158	phiến đồ cổ tử cung bất thường (phát hiện)	439888000	Abnormal cervical Papanicolaou smear (finding)	finding
2001159	phiến đồ cổ tử cung bất thường có DNA vi rút HPV (phát hiện)	441667007	Abnormal cervical Papanicolaou smear with human papillomavirus deoxyribonucleic acid detected (finding)	finding
2001160	Xét nghiệm phiến đồ cổ tử cung bất thường (phát hiện)	309081009	Abnormal cervical smear (finding)	finding
2001161	Âm thanh lồng ngực bất thường (phát hiện)	72471000119101	Abnormal chest sounds (finding)	finding
2001162	Phát hiện bất thường về nhiễm sắc thể và di truyền trong sàng lọc trước sinh (phát hiện)	199738000	Abnormal chromosomal and genetic finding on antenatal screening of mother (finding)	finding
2001163	Bất thường sinh học bất thường (phát hiện)	387605007	Abnormal chronobiologic state (finding)	finding
2001164	Nhịp sinh học hàng ngày bất thường (phát hiện)	15976004	Abnormal circadian rhythm (finding)	finding
2001165	Bất thường nhịp sinh học theo mùa (phát hiện)	38575001	Abnormal circannual biorhythm (finding)	finding
2001166	Nhịp sinh học bảy ngày bất thường (phát hiện)	90880000	Abnormal circaseptan biorhythm (finding)	finding
2001167	Nhịp sinh học circatrigintan bất thường (phát hiện)	39373004	Abnormal circatrigintan biorhythm (finding)	finding
2001168	Màu sắc bất thường (phát hiện)	47415006	Abnormal color (finding)	finding
2001169	Bất thường nhận biết màu sắc (phát hiện)	23289000	Abnormal color vision (finding)	finding
2001170	Nước da bất thường (phát hiện)	360493007	Abnormal complexion (finding)	finding
2001171	Thành phần phân bất thường (phát hiện)	228250006	Abnormal composition of feces (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001172	Thành phần nước tiểu bất thường (phát hiện)	437009	Abnormal composition of urine (finding)	finding
2001173	Độ đặc bất thường (phát hiện)	86991001	Abnormal consistency (finding)	finding
2001174	Độ đặc bất thường của phân (phát hiện)	422784003	Abnormal consistency of stool (finding)	finding
2001175	Phản xạ giác mạc bất thường (phát hiện)	112220008	Abnormal corneal reflex (finding)	finding
2001176	Corticosterone bất thường (phát hiện)	386780000	Abnormal corticosterone (finding)	finding
2001177	Yếu tố giải phóng corticotropin bất thường (phát hiện)	131001005	Abnormal corticotropin releasing factor (finding)	finding
2001178	Cortisol bất thường (phát hiện)	386779003	Abnormal cortisol (finding)	finding
2001179	Cortisone bất thường (phát hiện)	131082001	Abnormal cortisone (finding)	finding
2001180	Thèm thuốc bất thường (phát hiện)	417298001	Abnormal craving for drugs (finding)	finding
2001181	Phát hiện tế bào học bất thường trong mẫu tử cơ quan sinh dục nữ (phát hiện)	274688009	Abnormal cytological finding in specimen from female genital organ (finding)	finding
2001182	Phát hiện tế bào học bất thường trong mẫu tử cơ quan sinh dục nam (phát hiện)	274685007	Abnormal cytological finding in specimen from male genital organ (finding)	finding
2001183	Phát hiện tế bào học bất thường khi sàng lọc trước sinh (phát hiện)	199735002	Abnormal cytological finding on antenatal screening of mother (finding)	finding
2001184	Phát hiện tế bào học bất thường trong dịch não tủy (phát hiện)	274686008	Abnormal cytological findings in cerebrospinal fluid (finding)	finding
2001185	Kết quả tế bào học bất thường (phát hiện)	309196005	Abnormal cytology findings (finding)	finding
2001186	Đại tiện bất thường (phát hiện)	179950008	Abnormal defecation (finding)	finding
2001187	Nuốt bất thường (phát hiện)	47717004	Abnormal deglutition (finding)	finding
2001188	Sinh bất thường (phát hiện)	274127000	Abnormal delivery (finding)	finding
2001189	Bong tróc bất thường lớp biểu mô (phát hiện)	1264086002	Abnormal desquamation of epithelium (finding)	finding
2001190	Bong tróc bất thường lớp niêm mạc (phát hiện)	1264085003	Abnormal desquamation of mucous membrane (finding)	finding
2001191	Phát triển bất thường đặc tính sinh dục thứ phát ở nữ giới (phát hiện)	418286009	Abnormal development of female secondary sexual characteristics (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001192	Phát triển bất thường đặc tính sinh dục thứ phát (phát hiện)	472993009	Abnormal development of secondary sexual characteristics (finding)	finding
2001193	Phát triển giới tính bất thường (phát hiện)	472991006	Abnormal development of sexuality (finding)	finding
2001194	Sàng lọc phát triển bất thường (phát hiện)	423077009	Abnormal developmental screening (finding)	finding
2001195	Cử động cơ hoành bất thường (phát hiện)	12383005	Abnormal diaphragmatic movement (finding)	finding
2001196	Bất thường nhu động tiêu hóa (phát hiện)	763746006	Abnormal digestive peristalsis (finding)	finding
2001197	Chức năng đường tiêu hóa bất thường (phát hiện)	61578001	Abnormal digestive tract function (finding)	finding
2001198	Phân bố bất thường (phát hiện)	44724006	Abnormal distribution (finding)	finding
2001199	Phân bố thông khí bất thường (phát hiện)	36491007	Abnormal distribution of ventilation (finding)	finding
2001200	Mô hình ăn uống bất thường (phát hiện)	308658001	Abnormal eating pattern (finding)	finding
2001201	Xuất tinh bất thường (phát hiện)	386674000	Abnormal ejaculation (finding)	finding
2001202	Phát hiện bất thường trên kính hiển vi điện tử (phát hiện)	125386007	Abnormal electron microscopy findings (finding)	finding
2001203	Điện nhãn đồ bất thường (phát hiện)	441328008	Abnormal electronystagmogram (finding)	finding
2001204	Hình thành xương sụn bất thường (phát hiện)	8797009	Abnormal endochondral bone formation (finding)	finding
2001205	Hình thành xương nội cốt bất thường (phát hiện)	23661008	Abnormal endosteal bone formation (finding)	finding
2001206	Tăng sản xuất bạch cầu ái toan (phát hiện)	57180008	Abnormal eosinophil production (finding)	finding
2001207	Bất thường tạo biểu bì bất thường (phát hiện)	44952008	Abnormal epidermopoiesis (finding)	finding
2001208	Epinephrine bất thường (phát hiện)	131033001	Abnormal epinephrine (finding)	finding
2001209	Phá hủy hồng cầu bất thường (phát hiện)	88492006	Abnormal erythrocyte destruction (finding)	finding
2001210	Sản xuất hồng cầu bất thường (phát hiện)	81869008	Abnormal erythrocyte production (finding)	finding
2001211	Estradiol bất thường (phát hiện)	131064004	Abnormal estradiol (finding)	finding
2001212	Estriol bất thường (phát hiện)	131067006	Abnormal estriol (finding)	finding
2001213	Estrogen bất thường (phát hiện)	131060008	Abnormal estrogen (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001214	Điện thế kích thích bất thường (phát hiện)	102962002	Abnormal evoked potential (finding)	finding
2001215	Trao đổi chất dịch não tủy bất thường (phát hiện)	16002006	Abnormal exchange of solutes of cerebrospinal fluid (finding)	finding
2001216	Chức năng bài tiết bất thường (phát hiện)	25299008	Abnormal excretory function (finding)	finding
2001217	Tiết dịch tuyến ngoại tiết bất thường (phát hiện)	59762001	Abnormal exocrine gland secretion (finding)	finding
2001218	Duỗi bất thường (phát hiện)	19212008	Abnormal extension (finding)	finding
2001219	Hấp thu chất phóng xạ ngoài tim bất thường (phát hiện)	429576000	Abnormal extracardiac tracer uptake (finding)	finding
2001220	Xét nghiệm đi thẳng nhắm mắt bất thường (phát hiện)	102991004	Abnormal eyes closed straight line walking test (finding)	finding
2001221	Mặt bất thường (phát hiện)	112630007	Abnormal facies (finding)	finding
2001222	Phân bất thường (phát hiện)	271840007	Abnormal feces (finding)	finding
2001223	Bất thường chức năng sinh sản nữ (phát hiện)	67809006	Abnormal female reproductive function (finding)	finding
2001224	Bất thường hormone sinh dục nữ (phát hiện)	1172451008	Abnormal female sex hormone (finding)	finding
2001225	Chức năng tình dục nữ bất thường (phát hiện)	28154007	Abnormal female sexual function (finding)	finding
2001226	Mạch đùi bất thường (phát hiện)	50178004	Abnormal femoral pulse (finding)	finding
2001227	Nhịp tim thai bất thường (phát hiện)	312668007	Abnormal fetal heart rate (finding)	finding
2001228	Bất thường nhịp tim thai bất thường (phát hiện)	16818451000119104	Abnormal fetal heart rhythm (finding)	finding
2001229	Ngôi thai bất thường (phát hiện)	15028002	Abnormal fetal presentation (finding)	finding
2001230	Bất thường tiêu sợi huyết bất thường (phát hiện)	30257002	Abnormal fibrinolysis (finding)	finding
2001231	Phát hiện bất thường khi sàng lọc trước sinh (phát hiện)	199732004	Abnormal finding on antenatal screening of mother (finding)	finding
2001232	Kết quả bất thường của nghiên cứu chức năng thính giác (phát hiện)	41671000119105	Abnormal finding on auditory function study (finding)	finding
2001233	Phát hiện bất thường trong thủ thuật đánh giá (phát hiện)	442618008	Abnormal finding on evaluation procedure (finding)	finding
2001234	Phát hiện bất thường trên quy trình sàng lọc (phát hiện)	712875004	Abnormal finding on screening procedure (finding)	finding
2001235	Phát hiện bất thường trên chẩn đoán hình ảnh tim và hệ mạch vành (phát hiện)	274531002	Abnormal findings diagnostic imaging heart+coronary circulat (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001236	Phát hiện bất thường trên chẩn đoán hình ảnh gan và đường mật (phát hiện)	274527008	Abnormal findings diagnostic imaging of liver+biliary tract (finding)	finding
2001237	Phát hiện bất thường trong mẫu từ cơ quan tiêu hóa và ổ bụng (phát hiện)	274704003	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity (finding)	finding
2001238	Phát hiện bất thường trên chẩn đoán hình ảnh vú (phát hiện)	274530001	Abnormal findings on diagnostic imaging of breast (finding)	finding
2001239	Phát hiện bất thường trên chẩn đoán hình ảnh chi (phát hiện)	274532009	Abnormal findings on diagnostic imaging of limbs (finding)	finding
2001240	Phát hiện bất thường trên chẩn đoán hình ảnh phổi (phát hiện)	274533004	Abnormal findings on diagnostic imaging of lung (finding)	finding
2001241	Phát hiện bất thường trên chẩn đoán hình ảnh sọ và đầu (phát hiện)	274535006	Abnormal findings on diagnostic imaging of skull and head (finding)	finding
2001242	Phát hiện bất thường trên chẩn đoán hình ảnh hệ tiết niệu (phát hiện)	274536007	Abnormal findings on diagnostic imaging of urinary organs (finding)	finding
2001243	Phát hiện bất thường trên xét nghiệm vi sinh nước tiểu (phát hiện)	274677003	Abnormal findings on microbiological examination of urine (finding)	finding
2001244	Tiếng tim thứ nhất bất thường, S1 (phát hiện)	76310001	Abnormal first heart sound, S>1< (finding)	finding
2001245	Gấp bất thường (phát hiện)	123623009	Abnormal flexion (finding)	finding
2001246	Đỏ bừng và đổ mồ hôi bất thường (phát hiện)	716376007	Abnormal flushing and sweating (finding)	finding
2001247	Bất thường thèm ăn (phát hiện)	51575000	Abnormal food appetite (finding)	finding
2001248	Màu sắc bất thường của bàn chân (phát hiện)	419856000	Abnormal foot color (finding)	finding
2001249	Mạch bàn chân bất thường (phát hiện)	69437003	Abnormal foot pulse (finding)	finding
2001250	Dạng chân răng bất thường (phát hiện)	110333006	Abnormal form of root of tooth (finding)	finding
2001251	Hình dạng răng bất thường (phát hiện)	710007003	Abnormal form of tooth (finding)	finding
2001252	Tiếng tim thứ tư bất thường, S4 (phát hiện)	86484008	Abnormal fourth heart sound, S>4< (finding)	finding
2001253	Tần suất đi tiêu bất thường (phát hiện)	425064003	Abnormal frequency of defecation (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001254	Đường chân tóc phía trước bất thường (phát hiện)	1137610001	Abnormal frontal hairline (finding)	finding
2001255	Dáng đi bất thường (phát hiện)	22325002	Abnormal gait (finding)	finding
2001256	Dáng đi bất thường do mất cân bằng (phát hiện)	431524008	Abnormal gait due to impairment of balance (finding)	finding
2001257	Dáng đi bất thường do yếu cơ (phát hiện)	432559006	Abnormal gait due to muscle weakness (finding)	finding
2001258	Chức năng túi mật bất thường (phát hiện)	51047007	Abnormal gallbladder function (finding)	finding
2001259	Độ acid dạ dày bất thường (phát hiện)	41992006	Abnormal gastric acidity (finding)	finding
2001260	Hoạt động điện dạ dày bất thường (phát hiện)	9168005	Abnormal gastric electrical activity (finding)	finding
2001261	Bất thường vận động dạ dày (phát hiện)	5631002	Abnormal gastric motility (finding)	finding
2001262	Tiết dịch dạ dày bất thường (phát hiện)	51318005	Abnormal gastric secretion (finding)	finding
2001263	Bất thường điều tiết tiết dịch dạ dày (phát hiện)	4481007	Abnormal gastric secretion regulation (finding)	finding
2001264	Chức năng cơ thể tổng quát bất thường (phát hiện)	69701009	Abnormal general body function (finding)	finding
2001265	Glucagon bất thường (phát hiện)	131105003	Abnormal glucagon (finding)	finding
2001266	Rãnh mông bất thường (phát hiện)	15913071000119102	Abnormal gluteal crease (finding)	finding
2001267	Phá huỷ bạch cầu hạt bất thường (phát hiện)	82362006	Abnormal granulocyte destruction (finding)	finding
2001268	Sản xuất bạch cầu hạt bất thường (phát hiện)	33121004	Abnormal granulocyte production (finding)	finding
2001269	Phản ứng đau buồn bất thường (phát hiện)	225021007	Abnormal grief reaction to life event (finding)	finding
2001270	Dấu hiệu bất thường của tóc (phát hiện)	10964611000119109	Abnormal hair finding (finding)	finding
2001271	Lông mọc bất thường (phát hiện)	85305001	Abnormal hair growth (finding)	finding
2001272	Lông đầu mọc bất thường ở vùng trước tai đến gò má ngoài (phát hiện)	1145083005	Abnormal hair growth of scalp in front of ear to lateral cheekbones (finding)	finding
2001273	Kết cấu tóc bất thường (phát hiện)	5149003	Abnormal hair texture (finding)	finding
2001274	Đường chân tóc bất thường (phát hiện)	1137611002	Abnormal hairline (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001275	Chu vi đầu bất thường so với tiêu chuẩn phát triển (phát hiện)	422695002	Abnormal head circumference in relation to growth / age standard (finding)	finding
2001276	Sinh ngôi bất thường (phát hiện)	288210004	Abnormal head presentation delivery (finding)	finding
2001277	Nhịp tim bất thường (phát hiện)	361136003	Abnormal heart beat (finding)	finding
2001278	Tỷ lệ tim phổi thai nhi bất thường (phát hiện)	1187037004	Abnormal heart to thorax ratio of fetus (finding)	finding
2001279	Chiều cao bất thường so với tiêu chuẩn tăng trưởng theo tuổi (phát hiện)	425115008	Abnormal height in relation to growth / age standard (finding)	finding
2001280	Phát hiện huyết học bất thường khi sàng lọc trước sinh mẹ (phát hiện)	199733009	Abnormal hematologic finding on antenatal screening of mother (finding)	finding
2001281	Sinh huyết bất thường (phát hiện)	73241006	Abnormal hematopoiesis (finding)	finding
2001282	Phát hiện mô bệnh học bất thường trong mẫu từ cơ quan sinh dục nữ (phát hiện)	274833007	Abnormal histological finding in specimen from female genital organ (finding)	finding
2001283	Phát hiện mô bệnh học bất thường trong mẫu từ cơ quan sinh dục nam (phát hiện)	274835000	Abnormal histological finding in specimen from male genital organ (finding)	finding
2001284	Phát hiện mô bệnh học bất thường trong dịch não tủy (phát hiện)	274834001	Abnormal histological findings in cerebrospinal fluid (finding)	finding
2001285	Kết quả mô học bất thường (phát hiện)	309198006	Abnormal histology findings (finding)	finding
2001286	Nhu cầu hormone bất thường (phát hiện)	82536003	Abnormal hormonal requirement (finding)	finding
2001287	Sản xuất hormone bất thường (phát hiện)	42086000	Abnormal hormone production (finding)	finding
2001288	Tiết hormone bất thường (phát hiện)	53439008	Abnormal hormone secretion (finding)	finding
2001289	Bất thường phòng vệ cơ thể (phát hiện)	37394005	Abnormal host defense (finding)	finding
2001290	Đáp ứng miễn dịch vật chủ bất thường (phát hiện)	103083001	Abnormal host response (finding)	finding
2001291	hCG bất thường (phát hiện)	131100008	Abnormal human chorionic gonadotropin (finding)	finding
2001292	Hormone tăng trưởng ở người bất thường (phát hiện)	131004002	Abnormal human growth hormone (finding)	finding
2001293	Hành vi bệnh lý bất thường (phát hiện)	278870006	Abnormal illness behavior (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001294	Phát hiện miễn dịch bất thường trong mẫu từ cơ quan sinh dục nữ (phát hiện)	274845003	Abnormal immunological finding in specimen from female genital organ (finding)	finding
2001295	Phát hiện miễn dịch bất thường trong mẫu từ cơ quan sinh dục nam (phát hiện)	274846002	Abnormal immunological finding in specimen from male genital organ (finding)	finding
2001296	Phát hiện miễn dịch bất thường trong dịch não tủy (phát hiện)	274843005	Abnormal immunological findings in cerebrospinal fluid (finding)	finding
2001297	Tăng chiều cao cơ thể bất thường (phát hiện)	14811000119105	Abnormal increase in body height (finding)	finding
2001298	Nhịp sinh học infradian bất thường (phát hiện)	6276003	Abnormal infradian biorhythm (finding)	finding
2001299	Giảm cân có chủ ý bất thường (phát hiện)	430237002	Abnormal intentional weight loss (finding)	finding
2001300	Sai khớp cắn (phát hiện)	698774009	Abnormal intercuspation (finding)	finding
2001301	Hấp thu ruột bất thường (phát hiện)	36355001	Abnormal intestinal absorption (finding)	finding
2001302	Áp lực nội nhãn bất thường (phát hiện)	24075007	Abnormal intraocular pressure (finding)	finding
2001303	Bất thường kiểm tra phân biệt màu kiểu Ishihara (phát hiện)	1119523003	Abnormal Ishihara color perception test (finding)	finding
2001304	Sóng tĩnh mạch cảnh bất thường (phát hiện)	89445004	Abnormal jugular venous pulse (finding)	finding
2001305	Sừng hóa bất thường (phát hiện)	69707008	Abnormal keratinization (finding)	finding
2001306	Sừng hóa bất thường của nang lông (phát hiện)	77733006	Abnormal keratinization of hair follicle (finding)	finding
2001307	Sừng hóa bất thường của nền móng (phát hiện)	40735006	Abnormal keratinization of nail matrix (finding)	finding
2001308	Tăng nhu động ruột già (phát hiện)	67015007	Abnormal large bowel motility (finding)	finding
2001309	Nhìn hội tụ ngang bất thường (phát hiện)	103257003	Abnormal lateral conjugate gaze (finding)	finding
2001310	Phản xạ ánh sáng bất thường ở màng nhĩ (phát hiện)	300157006	Abnormal light reflex at tympanic membrane (finding)	finding
2001311	Chức năng gan bất thường (phát hiện)	75183008	Abnormal liver function (finding)	finding
2001312	Tiêu hủy tế bào lympho bất thường (phát hiện)	48022009	Abnormal lymphocyte destruction (finding)	finding
2001313	Sản xuất lympho bào bất thường (phát hiện)	86736003	Abnormal lymphocyte production (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001314	Liên kết đại phân tử bất thường (phát hiện)	15212002	Abnormal macromolecular binding (finding)	finding
2001315	Chuỗi đại phân tử bất thường (phát hiện)	79667004	Abnormal macromolecular sequence (finding)	finding
2001316	Hình ảnh bất thường liên quan đến amyloid (phát hiện)	1179778008	Abnormal magnetic resonance image of brain caused by amyloid beta peptide (finding)	finding
2001317	Hình ảnh bất thường liên quan đến amyloid kiểu phù hoặc tràn dịch (phát hiện)	1179802002	Abnormal magnetic resonance image of brain caused by amyloid beta peptide with edema or effusion (finding)	finding
2001318	Hình ảnh bất thường liên quan đến amyloid kiểu vi xuất huyết hoặc hemosiderosis (phát hiện)	1179803007	Abnormal magnetic resonance image of brain caused by amyloid beta peptide with microhemorrhage or hemosiderosis (finding)	finding
2001319	Bất thường chức năng tình dục nam (phát hiện)	5413009	Abnormal male sexual function (finding)	finding
2001320	Phát triển bất thường cung mày giữa (phát hiện)	1142301006	Abnormal medial growth of eyebrow (finding)	finding
2001321	Sản xuất mẫu tiểu cầu bất thường (phát hiện)	103211000	Abnormal megakaryocyte production (finding)	finding
2001322	Hormone kích thích tế bào hắc tố bất thường (phát hiện)	131013000	Abnormal melanocyte stimulating hormone (finding)	finding
2001323	Chu kỳ kinh nguyệt bất thường (phát hiện)	42131003	Abnormal menstrual cycle (finding)	finding
2001324	Nhu cầu chuyển hóa bất thường (phát hiện)	87133009	Abnormal metabolic requirement (finding)	finding
2001325	Phát hiện vi sinh bất thường trong dịch não tủy (phát hiện)	274679000	Abnormal microbiological finding in cerebrospinal fluid (finding)	finding
2001326	Phát hiện vi sinh bất thường trong mẫu từ cơ quan sinh dục nữ (phát hiện)	274681003	Abnormal microbiological finding in specimen from female genital organ (finding)	finding
2001327	Phát hiện vi sinh bất thường trong mẫu từ cơ quan sinh dục nam (phát hiện)	274682005	Abnormal microbiological finding in specimen from male genital organ (finding)	finding
2001328	Liên kết phân tử bất thường (phát hiện)	30453001	Abnormal molecular cross-linking (finding)	finding
2001329	Sản xuất bạch cầu đơn nhân bất thường (phát hiện)	29663003	Abnormal monocyte production (finding)	finding
2001330	Mono bất thường (phát hiện)	165540007	Abnormal monocytes (finding)	finding
2001331	Hình thái bất thường của cơ quan ngực - bụng (phát hiện)	711375005	Abnormal morphology of thoracoabdominal organ (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001332	Chuyển động bất thường của vách liên thất (phát hiện)	449244003	Abnormal motion of ventricular septum (finding)	finding
2001333	Động lực bất thường (phát hiện)	47914002	Abnormal motivation (finding)	finding
2001334	Cử động bất thường (phát hiện)	225606002	Abnormal movement (finding)	finding
2001335	Cử động bất thường trong xương (phát hiện)	271775000	Abnormal movement in bone (finding)	finding
2001336	Chức năng cơ bất thường (phát hiện)	56273005	Abnormal muscle function (finding)	finding
2001337	Điện thế mũi bất thường (phát hiện)	14270001000004104	Abnormal nasal potential difference (finding)	finding
2001338	Dẫn truyền thần kinh bất thường (phát hiện)	24480009	Abnormal nerve conduction (finding)	finding
2001339	Chức năng hệ thần kinh bất thường (phát hiện)	13028004	Abnormal nervous system function (finding)	finding
2001340	Trạng thái thần kinh mạch bất thường của chi xa (phát hiện)	429093006	Abnormal neurovascular status of distal limb (finding)	finding
2001341	Sản xuất bạch cầu trung tính bất thường (phát hiện)	51516008	Abnormal neutrophil production (finding)	finding
2001342	Núm vú bất thường (phát hiện)	700153004	Abnormal nipple (finding)	finding
2001343	Norepinephrine bất thường (phát hiện)	131036009	Abnormal norepinephrine (finding)	finding
2001344	Trình tự axit nucleic bất thường (phát hiện)	29286002	Abnormal nucleic acid sequence (finding)	finding
2001345	Chuỗi nucleotide bất thường (phát hiện)	25194005	Abnormal nucleotide base sequence (finding)	finding
2001346	Số lượng răng vĩnh viễn bất thường (phát hiện)	1078221007	Abnormal number of permanent teeth (finding)	finding
2001347	Số lượng răng bất thường (phát hiện)	335443002	Abnormal number of teeth (finding)	finding
2001348	Bất thường vận động nhãn cầu (phát hiện)	103252009	Abnormal ocular motility (finding)	finding
2001349	Phản xạ thị giác bất thường (phát hiện)	194175003	Abnormal optokinetic response (finding)	finding
2001350	Trọng lượng cơ quan bất thường (phát hiện)	125125001	Abnormal organ weight (finding)	finding
2001351	Cung cấp oxy bất thường (phát hiện)	123826004	Abnormal oxygen supply (finding)	finding
2001352	Oxytocin bất thường (phát hiện)	131030003	Abnormal oxytocin (finding)	finding
2001353	Tiết tụy bất thường (phát hiện)	73609005	Abnormal pancreatic secretion (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001354	Nhận thức bất thường (phát hiện)	247701008	Abnormal perception (finding)	finding
2001355	Mạch ngoại biên bất thường (phát hiện)	73155008	Abnormal peripheral pulse (finding)	finding
2001356	Thị lực ngoại vi bất thường (phát hiện)	12772003	Abnormal peripheral vision (finding)	finding
2001357	Cao độ giọng nói bất thường (phát hiện)	66642002	Abnormal pitch (finding)	finding
2001358	Hormone kích thích nang tuyến yên bất thường (phát hiện)	131018009	Abnormal pituitary follicle stimulating hormone (finding)	finding
2001359	Gonadotropin tuyến yên bất thường (phát hiện)	131024003	Abnormal pituitary gonadotropin (finding)	finding
2001360	Hormone luteinizing tuyến yên bất thường (phát hiện)	386776005	Abnormal pituitary luteinizing hormone (finding)	finding
2001361	Phá huỷ tiểu cầu bất thường (phát hiện)	75542001	Abnormal platelet destruction (finding)	finding
2001362	Sản xuất tiểu cầu bất thường (phát hiện)	112141008	Abnormal platelet production (finding)	finding
2001363	Hormone polypeptide bất thường (phát hiện)	130982006	Abnormal polypeptide hormone (finding)	finding
2001364	Mạch khoeo bất thường (phát hiện)	90376004	Abnormal popliteal pulse (finding)	finding
2001365	Vị trí cung mày bất thường (phát hiện)	1145308008	Abnormal position of eyebrow (finding)	finding
2001366	Vị trí xoáy tóc bất thường (phát hiện)	1145080008	Abnormal position of hair whorl (finding)	finding
2001367	Vị trí bất thường của cơ quan ngực - bụng (phát hiện)	711374009	Abnormal position of thoracoabdominal organ (finding)	finding
2001368	Đường chân tóc phía sau bất thường (phát hiện)	1137612009	Abnormal posterior hairline (finding)	finding
2001369	Phản xạ tư thế bất thường (phát hiện)	79672008	Abnormal postural reflex (finding)	finding
2001370	Tư thế bất thường (phát hiện)	43029002	Abnormal posture (finding)	finding
2001371	Rung động bất thường trước tim (phát hiện)	9224001	Abnormal precordial pulsation (finding)	finding
2001372	Thai kỳ bất thường (phát hiện)	11082009	Abnormal pregnancy (finding)	finding
2001373	Pregnanediol bất thường (phát hiện)	131071009	Abnormal pregnanediol (finding)	finding
2001374	Albumin niệu bất thường (phát hiện)	71628007	Abnormal presence of albumin (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001375	Có biểu hiện bất thường của alpha - fetoprotein (phát hiện)	441772009	Abnormal presence of alpha-fetoprotein (finding)	finding
2001376	Có biểu hiện bất thường của tế bào nội mạc tử cung trong mẫu bệnh phẩm của phụ nữ mãn kinh (phát hiện)	103610009	Abnormal presence of endometrial cells in specimen from a menopausal woman (finding)	finding
2001377	Có biểu hiện bất thường của galactose (phát hiện)	15268006	Abnormal presence of galactose (finding)	finding
2001378	Có biểu hiện bất thường của glucose (phát hiện)	31649001	Abnormal presence of glucose (finding)	finding
2001379	Có biểu hiện bất thường của hemoglobin (phát hiện)	3720003	Abnormal presence of hemoglobin (finding)	finding
2001380	Có biểu hiện bất thường của myoglobin (phát hiện)	9437001	Abnormal presence of myoglobin (finding)	finding
2001381	Có biểu hiện bất thường của pentose (phát hiện)	51028009	Abnormal presence of pentose (finding)	finding
2001382	Có biểu hiện bất thường của protein (phát hiện)	13930000	Abnormal presence of protein (finding)	finding
2001383	Progesterone bất thường (phát hiện)	131051000	Abnormal progesterone (finding)	finding
2001384	Prolactin bất thường (phát hiện)	131007009	Abnormal prolactin (finding)	finding
2001385	Lỗi bất thường xương mỏm cùng vai (phát hiện)	719226008	Abnormal prominence of acromion (finding)	finding
2001386	Lỗi bất thường xương đòn (phát hiện)	719225007	Abnormal prominence of clavicle (finding)	finding
2001387	Lỗi bất thường mào chậu (phát hiện)	719196008	Abnormal prominence of Iliac crest (finding)	finding
2001388	Lỗi bất thường xương bánh chè (phát hiện)	719195007	Abnormal prominence of patella (finding)	finding
2001389	Lỗi bất thường xương sườn (phát hiện)	719199001	Abnormal prominence of rib (finding)	finding
2001390	Lỗi bất thường xương bả vai (phát hiện)	719198009	Abnormal prominence of scapula (finding)	finding
2001391	Lỗi bất thường cột sống (phát hiện)	719197004	Abnormal prominence of spine (finding)	finding
2001392	Cử động đẩy bất thường của đại tràng (phát hiện)	40616000	Abnormal propulsive movements of large bowel motility (finding)	finding
2001393	Hormone protein bất thường (phát hiện)	130997009	Abnormal protein hormone (finding)	finding
2001394	Bất thường giai đoạn tâm lý tình dục (phát hiện)	20616005	Abnormal psychosexual phase (finding)	finding
2001395	Mạch bất thường (phát hiện)	67683007	Abnormal pulse (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001396	Tần số mạch bất thường (phát hiện)	111972009	Abnormal pulse rate (finding)	finding
2001397	Đồng tử bất thường (phát hiện)	274093008	Abnormal pupil (finding)	finding
2001398	Phản ứng đồng tử bất thường (phát hiện)	386660007	Abnormal pupil reaction (finding)	finding
2001399	Mạch quay bất thường (phát hiện)	39435002	Abnormal radial pulse (finding)	finding
2001400	Đậm độ phóng xạ bất thường (phát hiện)	28328005	Abnormal radiologic density (finding)	finding
2001401	Mật độ bất thường lan tỏa (phát hiện)	125128004	Abnormal radiologic density, diffuse (finding)	finding
2001402	Mật độ bất thường dạng không đều (phát hiện)	125129007	Abnormal radiologic density, irregular (finding)	finding
2001403	Mật độ bất thường trên khu vực lớn (phát hiện)	125130002	Abnormal radiologic density, large area (finding)	finding
2001404	Mật độ bất thường khu trú (phát hiện)	125131003	Abnormal radiologic density, localized (finding)	finding
2001405	Mật độ bất thường dạng nốt (phát hiện)	125132005	Abnormal radiologic density, nodular (finding)	finding
2001406	Mật độ bất thường dạng tròn (phát hiện)	125133000	Abnormal radiologic density, rounded (finding)	finding
2001407	Mật độ bất thường trên một khu vực nhỏ (phát hiện)	125134006	Abnormal radiologic density, small area (finding)	finding
2001408	Mật độ không đồng nhất bất thường trên X quang (phát hiện)	125135007	Abnormal radiologic density, unequal (finding)	finding
2001409	Mật độ đồng nhất bất thường trên X quang (phát hiện)	125136008	Abnormal radiologic density, uniform (finding)	finding
2001410	Phát hiện hình ảnh học bất thường khi sàng lọc trước sinh (phát hiện)	199737005	Abnormal radiological finding on antenatal screening of mother (finding)	finding
2001411	Xạ hình bất thường (phát hiện)	129680003	Abnormal radionuclide scan (finding)	finding
2001412	Bất thường giấc ngủ REM bất thường (phát hiện)	69020003	Abnormal rapid eye movement sleep (finding)	finding
2001413	Phản ứng bất thường với xét nghiệm tuberculin (phát hiện)	737222005	Abnormal reaction to tuberculin test (finding)	finding
2001414	Phản xạ bất thường (phát hiện)	46670006	Abnormal reflex (finding)	finding
2001415	Chức năng thận bất thường (phát hiện)	39539005	Abnormal renal function (finding)	finding
2001416	Bất thường chức năng ống thận (phát hiện)	244941000119101	Abnormal renal tubular function (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001417	Tiết renin bất thường (phát hiện)	102800009	Abnormal renin secretion (finding)	finding
2001418	Trạng thái sinh sản bất thường (phát hiện)	71067002	Abnormal reproductive state (finding)	finding
2001419	Kết quả xét nghiệm hô hấp bất thường (phát hiện)	422376000	Abnormal respiratory laboratory results (finding)	finding
2001420	Nhịp thở bất thường (phát hiện)	17077006	Abnormal respiratory rate (finding)	finding
2001421	Nhịp thở bất thường (phát hiện)	85617008	Abnormal respiratory rhythm (finding)	finding
2001422	Phản ứng bất thường với kích thích thần kinh (phát hiện)	440574002	Abnormal response to nerve stimulation (finding)	finding
2001423	Phản ứng bất thường với âm thanh (phát hiện)	425274008	Abnormal response to sound (finding)	finding
2001424	Phản ứng bất thường với kích thích thị giác (phát hiện)	422877002	Abnormal response to visual stimuli (finding)	finding
2001425	Kết quả bất thường trên nghiên cứu chức năng hệ thần kinh ngoại vi và các giác quan đặc biệt (phát hiện)	274519004	Abnormal result, function study of peripheral nervous system / special senses (finding)	finding
2001426	Kết quả bất thường trên nghiên cứu chức năng hệ thần kinh trung ương (phát hiện)	274520005	Abnormal results function studies of central nervous system (finding)	finding
2001427	Kết quả bất thường trên nghiên cứu chức năng tim mạch (phát hiện)	274525000	Abnormal results of cardiovascular function studies (finding)	finding
2001428	Tiết nước bọt bất thường (phát hiện)	59140005	Abnormal salivary secretion (finding)	finding
2001429	Bất thường dẫn truyền thần kinh (phát hiện)	37558005	Abnormal saltatory conduction (finding)	finding
2001430	Hoạt động tuyến bã nhờn bất thường (phát hiện)	82376007	Abnormal sebaceous gland activity (finding)	finding
2001431	Tiếng tim thứ hai bất thường, S2 (phát hiện)	82048005	Abnormal second heart sound, S>2< (finding)	finding
2001432	Secretin bất thường (phát hiện)	131118006	Abnormal secretin (finding)	finding
2001433	Cảm giác bất thường (phát hiện)	247322000	Abnormal sensation (finding)	finding
2001434	Serotonin bất thường (phát hiện)	131138007	Abnormal serotonin (finding)	finding
2001435	Hành vi tình dục bất thường (phát hiện)	102946008	Abnormal sexual behavior (finding)	finding
2001436	Chức năng tình dục bất thường (phát hiện)	56925008	Abnormal sexual function (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001437	Trạng thái tình dục bất thường (phát hiện)	81730008	Abnormal sexual state (finding)	finding
2001438	Trạng thái và phát triển tình dục bất thường (phát hiện)	83240001	Abnormal sexual state and development (finding)	finding
2001439	Kích thước bất thường (phát hiện)	65476007	Abnormal size (finding)	finding
2001440	pH da bất thường (phát hiện)	66118000	Abnormal skin pH (finding)	finding
2001441	Bất thường nhu động ruột non (phát hiện)	88478000	Abnormal small bowel motility (finding)	finding
2001442	Tiết dịch ruột non bất thường (phát hiện)	39666001	Abnormal small intestine secretion (finding)	finding
2001443	Huỷ nhắc nhỏ phiến đồ tế bào cổ tử cung bất thường đã ghi nhận (phát hiện)	185611008	Abnormal smear, noted, recall delete (finding)	finding
2001444	Hành vi xã hội bất thường (phát hiện)	1141958003	Abnormal social behavior (finding)	finding
2001445	Đờm bất thường (phát hiện)	274708000	Abnormal sputum (finding)	finding
2001446	Hormone steroid bất thường (phát hiện)	130981004	Abnormal steroid hormone (finding)	finding
2001447	Xét nghiệm đi thẳng bất thường (phát hiện)	102988004	Abnormal straight line walking test (finding)	finding
2001448	Cấu trúc bất thường của albumin (phát hiện)	127353009	Abnormal structure of albumin (finding)	finding
2001449	Cấu trúc bất thường của alpha - fetoprotein (phát hiện)	441595003	Abnormal structure of alpha-fetoprotein (finding)	finding
2001450	Cấu trúc bất thường của alpha - globulin (phát hiện)	124021000	Abnormal structure of alpha-globulin (finding)	finding
2001451	Cấu trúc bất thường của alpha - 1 globulin (phát hiện)	124024008	Abnormal structure of alpha>1< globulin (finding)	finding
2001452	Cấu trúc bất thường của cerebroside (phát hiện)	124049007	Abnormal structure of cerebroside (finding)	finding
2001453	Cấu trúc bất thường của globulin (phát hiện)	442089008	Abnormal structure of globulin (finding)	finding
2001454	Cấu trúc bất thường của phospholipid (phát hiện)	124044002	Abnormal structure of phospholipid (finding)	finding
2001455	Cấu trúc bất thường của chất sinh lý (phát hiện)	127359008	Abnormal structure of physiologic substance (finding)	finding
2001456	Nhạy cảm bất thường với nhiễm trùng (phát hiện)	102465008	Abnormal susceptibility to infections (finding)	finding
2001457	Vị bất thường trong miệng (phát hiện)	247318005	Abnormal taste in mouth (finding)	finding
2001458	Testosterone bất thường (phát hiện)	131076004	Abnormal testosterone (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001459	Độ dày bất thường (phát hiện)	14028006	Abnormal thickness (finding)	finding
2001460	Tiếng tim thứ ba bất thường, S3 (phát hiện)	67551009	Abnormal third heart sound, S>3< (finding)	finding
2001461	Xét nghiệm chức năng tuyến giáp bất thường do chất gây bất thường (phát hiện)	1186604007	Abnormal thyroid function test caused by substance (finding)	finding
2001462	Xét nghiệm chức năng tuyến giáp bất thường do nhiễu kết quả (phát hiện)	1186937007	Abnormal thyroid function test due to assay interference (finding)	finding
2001463	Hormone tuyến giáp bất thường (phát hiện)	131088002	Abnormal thyroid hormone (finding)	finding
2001464	Thyroxine bất thường (phát hiện)	131091002	Abnormal thyroxine (finding)	finding
2001465	Mòn răng bất thường (phát hiện)	48947008	Abnormal tooth attrition (finding)	finding
2001466	Tăng động răng bất thường (phát hiện)	110303004	Abnormal tooth mobility (finding)	finding
2001467	Độ trong suốt bất thường (phát hiện)	83484004	Abnormal translucency (finding)	finding
2001468	Triiodothyronine bất thường (phát hiện)	131094005	Abnormal triiodothyronine (finding)	finding
2001469	Mạch trụ bất thường (phát hiện)	89270002	Abnormal ulnar pulse (finding)	finding
2001470	Cảm giác khó chịu với mùi mạnh (phát hiện)	44525005	Abnormal unpleasant perception of strong scent (finding)	finding
2001471	Bất thường nhu động niệu quản (phát hiện)	124724003	Abnormal ureteral peristalsis (finding)	finding
2001472	Phân tích nước tiểu bất thường (phát hiện)	167222005	Abnormal urinalysis (finding)	finding
2001473	Kiểm soát bàng quang bất thường (phát hiện)	150003	Abnormal urinary bladder continence (finding)	finding
2001474	Sản phẩm bài tiết nước tiểu bất thường (phát hiện)	106102002	Abnormal urinary product (finding)	finding
2001475	Dòng nước tiểu bất thường (phát hiện)	84800009	Abnormal urinary stream (finding)	finding
2001476	Tiểu tiện bất thường (phát hiện)	38671000119103	Abnormal urination (finding)	finding
2001477	Nước tiểu bất thường (phát hiện)	102866000	Abnormal urine (finding)	finding
2001478	Mùi nước tiểu bất thường (phát hiện)	8769003	Abnormal urine odor (finding)	finding
2001479	Dịch tiết bất thường từ hệ tiết niệu - sinh dục (phát hiện)	422910009	Abnormal urogenital discharge (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001480	Chảy máu âm đạo bất thường (phát hiện)	301822002	Abnormal vaginal bleeding (finding)	finding
2001481	Mùi âm đạo bất thường (phát hiện)	62917007	Abnormal vaginal odor (finding)	finding
2001482	Phiến đồ âm đạo bất thường (phát hiện)	439856008	Abnormal vaginal Papanicolaou smear (finding)	finding
2001483	Acid vanillylmandelic bất thường (phát hiện)	131039002	Abnormal vanillylmandelic acid (finding)	finding
2001484	Dòng máu bất thường (phát hiện)	1939005	Abnormal vascular flow (finding)	finding
2001485	Chức năng vận mạch bất thường (phát hiện)	70670009	Abnormal vasomotor function (finding)	finding
2001486	Nhìn hội tụ dọc bất thường (phát hiện)	103259000	Abnormal vertical conjugate gaze (finding)	finding
2001487	Thị giác bất thường (phát hiện)	7973008	Abnormal vision (finding)	finding
2001488	Điện thế gọi thị giác bất thường (phát hiện)	102968003	Abnormal visual evoked potential (finding)	finding
2001489	Cố định thị giác bất thường (phát hiện)	1119524009	Abnormal visual fixation (finding)	finding
2001490	Dấu hiệu sinh tồn bất thường (phát hiện)	41236000	Abnormal vital signs (finding)	finding
2001491	Độ linh hoạt giọng nói bất thường (phát hiện)	65420004	Abnormal vocal flexibility (finding)	finding
2001492	Cường độ giọng bất thường (phát hiện)	16737003	Abnormal vocal intensity (finding)	finding
2001493	Chất lượng giọng nói bất thường (phát hiện)	63460000	Abnormal vocal quality (finding)	finding
2001494	Giọng nói bất thường (phát hiện)	38160000	Abnormal voice (finding)	finding
2001495	Sóng II đến V bất thường trong điện thế gọi thính giác thân não (phát hiện)	251610009	Abnormal waves II through V of brainstem auditory evoked potential (finding)	finding
2001496	Cân nặng bất thường (phát hiện)	22495007	Abnormal weight (finding)	finding
2001497	Tăng cân bất thường (phát hiện)	161833006	Abnormal weight gain (finding)	finding
2001498	Giảm cân bất thường (phát hiện)	267024001	Abnormal weight loss (finding)	finding
2001499	Giảm cân bất thường liên quan đến AIDS (phát hiện)	421695000	Abnormal weight loss associated with acquired immunodeficiency syndrome (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001500	Phát hiện bất thường trong đờm bằng tế bào học (phát hiện)	168477001	Abnormality detected in sputum by cytology (finding)	finding
2001501	Bất thường vùng vận động cơ (myotome) (phát hiện)	769204005	Abnormality of myotome (finding)	finding
2001502	Bất thường của móng chân (phát hiện)	700189007	Abnormality of nail of toe (finding)	finding
2001503	Bất thường bề mặt móng (phát hiện)	762392002	Abnormality of nail surface (finding)	finding
2001504	Bất thường mô móng (phát hiện)	247491004	Abnormality of nail tissue (finding)	finding
2001505	Bất thường sắc tố màng mạch và võng mạc (phát hiện)	1142271008	Abnormality of pigmentation of choroid and retina (finding)	finding
2001506	Bất thường tiết gastrin (phát hiện)	47344007	Abnormality of secretion of gastrin (finding)	finding
2001507	Giảm co cơ bất thường (phát hiện)	102543005	Abnormally decreased muscle contraction (finding)	finding
2001508	Trọng lượng cơ quan giảm bất thường (phát hiện)	125127009	Abnormally decreased organ weight (finding)	finding
2001509	Độ cứng bất thường (phát hiện)	19730000	Abnormally hard consistency (finding)	finding
2001510	Tăng tế bào máu bất thường (phát hiện)	127033004	Abnormally increased cellular element of blood (finding)	finding
2001511	Tăng độ lỏng bất thường (phát hiện)	359733004	Abnormally increased laxity (finding)	finding
2001512	Tăng co cơ bất thường (phát hiện)	111954003	Abnormally increased muscle contraction (finding)	finding
2001513	Trọng lượng cơ quan tăng bất thường (phát hiện)	125126000	Abnormally increased organ weight (finding)	finding
2001514	Vành tai có hình dạng bất thường (phát hiện)	306915005	Abnormally shaped pinna (finding)	finding
2001515	Buồng tim nhỏ bất thường (phát hiện)	373125003	Abnormally small cardiac chamber (finding)	finding
2001516	Độ mềm bất thường (phát hiện)	36350006	Abnormally soft consistency (finding)	finding
2001517	Gầy bất thường (phát hiện)	401180009	Abnormally thin (finding)	finding
2001518	Kiểu hình nhóm máu ABO (phát hiện)	112143006	ABO group phenotype (finding)	finding
2001519	Ngừng tâm thu đột ngột (phát hiện)	23456002	Aborted systole (finding)	finding
2001520	Sắp nghỉ hưu (phát hiện)	224473005	About to retire from job (finding)	finding
2001521	Trí tuệ trên trung bình (phát hiện)	367358004	Above average intellect (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001522	Nhu cầu dinh dưỡng vượt mức mong đợi (phát hiện)	1149197005	Above expected nutrient requirement (finding)	finding
2001523	Dấu hiệu Russell (phát hiện)	719310005	Abrasions and calluses on knuckles on back of hand due to self-induced vomiting (finding)	finding
2001524	Nhịp mạch đột ngột (phát hiện)	52147007	Abrupt pulse (finding)	finding
2001525	Mất khả năng phân biệt hai điểm (phát hiện)	13106001	Absence of 2-point discrimination (finding)	finding
2001526	Mất cả hai amidan (phát hiện)	858576003	Absence of bilateral tonsils (finding)	finding
2001527	Thiếu xương cánh tay (phát hiện)	249738000	Absence of bone in arm (finding)	finding
2001528	Không có vú (phát hiện)	248802009	Absence of breast (finding)	finding
2001529	Không hình thành dịch não tủy (phát hiện)	22499001	Absence of cerebrospinal fluid formation (finding)	finding
2001530	Mất xương đòn (phát hiện)	249678003	Absence of clavicle (finding)	finding
2001531	Mất cảm giác sâu (phát hiện)	830113004	Absence of deep sensation (finding)	finding
2001532	Mất phản xạ đồng tử với ánh sáng trực tiếp (phát hiện)	103273009	Absence of direct light pupillary reflex (finding)	finding
2001533	Không có động tác nhìn xuống của mắt (phát hiện)	817006005	Absence of downward movement of eye (finding)	finding
2001534	Không có phản ứng với thuốc (phát hiện)	95903000	Absence of drug reaction (finding)	finding
2001535	Không có tai (phát hiện)	282037001	Absence of ear (finding)	finding
2001536	Không có ống tai (phát hiện)	247249003	Absence of ear canal (finding)	finding
2001537	Không xuất tinh (phát hiện)	42288005	Absence of ejaculation (finding)	finding
2001538	Không có lông mi (phát hiện)	1145105002	Absence of eyelashes (finding)	finding
2001539	Không có lông mi góc trong mí mắt (phát hiện)	1145095005	Absence of eyelashes of inner corner of eyelid (finding)	finding
2001540	Không có lông mi dưới (phát hiện)	1145096006	Absence of eyelashes of lower eyelid (finding)	finding
2001541	Không có lông mi trên (phát hiện)	1145097002	Absence of eyelashes of upper eyelid (finding)	finding
2001542	Không có xương mác (phát hiện)	275347009	Absence of fibula (finding)	finding
2001543	Không có tóc - không mọc được (phát hiện)	399018006	Absence of hair - failure to grow (finding)	finding
2001544	Không có lông nách (phát hiện)	1144844000	Absence of hair of axilla (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001545	Không có râu (phát hiện)	1144846003	Absence of hair of face (finding)	finding
2001546	Không có lông mu (phát hiện)	1144847007	Absence of hair of pubis (finding)	finding
2001547	Thiếu bàn tay (phát hiện)	249750006	Absence of hand (finding)	finding
2001548	Mất hoạt động hormone (phát hiện)	33948002	Absence of hormonal activity (finding)	finding
2001549	Mất thanh quản (phát hiện)	249435003	Absence of larynx (finding)	finding
2001550	Không có gan (phát hiện)	1156870007	Absence of liver (finding)	finding
2001551	Mất chi dưới (phát hiện)	723722000	Absence of lower limb (finding)	finding
2001552	Không có phổi (phát hiện)	275507003	Absence of lung (finding)	finding
2001553	Thiếu xương lồi cầu hàm dưới (phát hiện)	709492005	Absence of mandibular condyle (finding)	finding
2001554	Mất bờ gai thị (phát hiện)	830296000	Absence of margin of optic disc (finding)	finding
2001555	Không có tuyến meibomian (phát hiện)	246836006	Absence of meibomian glands (finding)	finding
2001556	Mất động lực (phát hiện)	89598003	Absence of motivation (finding)	finding
2001557	Mất cảm giác tư thế (phát hiện)	29448009	Absence of postural sense (finding)	finding
2001558	Mất sức cơ vân (phát hiện)	827007000	Absence of power in skeletal muscle (finding)	finding
2001559	Không có dấu hiệu trước tim (phát hiện)	420695009	Absence of precordial signs (finding)	finding
2001560	Không có triệu chứng tiền triệu (phát hiện)	35299004	Absence of prodrome (finding)	finding
2001561	Không bắt được mạch động mạch chày trước trái (phát hiện)	792838002	Absence of pulse in left anterior tibial artery (finding)	finding
2001562	Mạch ở động mạch mu chân trái không bắt được (phát hiện)	827133006	Absence of pulse in left dorsalis pedis artery (finding)	finding
2001563	Không bắt được mạch động mạch đùi trái (phát hiện)	792833006	Absence of pulse in left femoral artery (finding)	finding
2001564	Mất mạch ở bàn chân trái (phát hiện)	879861008	Absence of pulse in left foot (finding)	finding
2001565	Không bắt được mạch động mạch khoeo trái (phát hiện)	792836003	Absence of pulse in left popliteal artery (finding)	finding
2001566	Không bắt được mạch động mạch chày sau trái (phát hiện)	792841006	Absence of pulse in left posterior tibial artery (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001567	Không bắt được mạch động mạch chày trước phải (phát hiện)	792839005	Absence of pulse in right anterior tibial artery (finding)	finding
2001568	Mạch ở động mạch mu chân phải không bắt được (phát hiện)	827130009	Absence of pulse in right dorsalis pedis artery (finding)	finding
2001569	Không bắt được mạch động mạch đùi phải (phát hiện)	792834000	Absence of pulse in right femoral artery (finding)	finding
2001570	Mất mạch ở bàn chân phải (phát hiện)	879860009	Absence of pulse in right foot (finding)	finding
2001571	Không bắt được mạch động mạch khoeo phải (phát hiện)	792837007	Absence of pulse in right popliteal artery (finding)	finding
2001572	Không bắt được mạch động mạch chày sau phải (phát hiện)	792840007	Absence of pulse in right posterior tibial artery (finding)	finding
2001573	Mất vị trí thụ thể (phát hiện)	124871003	Absence of receptor sites (finding)	finding
2001574	Mất xương sườn (phát hiện)	249695006	Absence of rib (finding)	finding
2001575	Mất xương bả vai (phát hiện)	249726009	Absence of scapula (finding)	finding
2001576	Không có lông sinh dục thứ phát (phát hiện)	302027007	Absence of secondary sexual hair (finding)	finding
2001577	Mất cảm giác (phát hiện)	33653009	Absence of sensation (finding)	finding
2001578	Mất cảm giác do bất thường chuyển dạng (phát hiện)	16270661000119100	Absence of sensation due to conversion disorder (finding)	finding
2001579	Mất cảm giác ở bên trái mặt (phát hiện)	1119376007	Absence of sensation on left side of face (finding)	finding
2001580	Mất cảm giác ở bên trái thân (phát hiện)	1119377003	Absence of sensation on left side of trunk (finding)	finding
2001581	Mất cảm giác ở bên phải mặt (phát hiện)	1119378008	Absence of sensation on right side of face (finding)	finding
2001582	Mất cảm giác ở bên phải thân (phát hiện)	1119379000	Absence of sensation on right side of trunk (finding)	finding
2001583	Không có dấu hiệu (phát hiện)	86631001	Absence of signs (finding)	finding
2001584	Mất xương sọ (phát hiện)	275349007	Absence of skull bone (finding)	finding
2001585	Mất xương ức (phát hiện)	249692009	Absence of sternum (finding)	finding
2001586	Không đổ mồ hôi (phát hiện)	14662005	Absence of sweating (finding)	finding
2001587	Không có răng (phát hiện)	1162783002	Absence of teeth (finding)	finding
2001588	Không có tinh hoàn trong bìu (phát hiện)	249239007	Absence of testicle in scrotum (finding)	finding
2001589	Không có xương chày (phát hiện)	275346000	Absence of tibia (finding)	finding
2001590	Mất cảm giác nhột (phát hiện)	33371008	Absence of tickle sensation (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001591	Thiếu ngón chân (phát hiện)	249820005	Absence of toe (finding)	finding
2001592	Không có xương cánh tay (phát hiện)	449670008	Absence of upper arm (finding)	finding
2001593	Không có chi trên (phát hiện)	449669007	Absence of upper limb (finding)	finding
2001594	Mất nhu động niệu quản (phát hiện)	124727005	Absence of ureteral peristalsis (finding)	finding
2001595	Mất cảm giác rung ở bàn chân trái (phát hiện)	830007006	Absence of vibration sense of left foot (finding)	finding
2001596	Mất cảm giác rung ở bàn chân phải (phát hiện)	830006002	Absence of vibration sense of right foot (finding)	finding
2001597	Mất cảm giác rung (phát hiện)	80474004	Absence of vibratory sense (finding)	finding
2001598	Không có dấu hiệu sinh tồn (phát hiện)	39968002	Absence of vital signs (finding)	finding
2001599	Cơn vắng ý thức (phát hiện)	79631006	Absence seizure (finding)	finding
2001600	Cơn vắng ý thức kèm giật mi mắt (phát hiện)	230447004	Absence seizure with eyelid myoclonia (finding)	finding
2001601	Trạng thái động kinh vắng ý thức (phát hiện)	7033004	Absence status epilepticus (finding)	finding
2001602	Thoáng ngất (phát hiện)	248227006	Absences (finding)	finding
2001603	Mất cảm giác xúc giác (phát hiện)	110362007	Absent acmesthesia (finding)	finding
2001604	Mất phản xạ âm thanh (phát hiện)	1055235007	Absent acoustic reflex (finding)	finding
2001605	Không có VA (phát hiện)	277230006	Absent adenoids (finding)	finding
2001606	Mất cảm giác tư thế cơ thể (phát hiện)	30596009	Absent body position sense (finding)	finding
2001607	Thiếu xương bàn chân (phát hiện)	249795004	Absent bone in foot (finding)	finding
2001608	Thiếu xương bàn tay (phát hiện)	249751005	Absent bone in hand (finding)	finding
2001609	Thiếu sắt trong tủy xương (phát hiện)	110374006	Absent bone marrow iron (finding)	finding
2001610	Mất âm phế bào (phát hiện)	65503000	Absent breath sounds (finding)	finding
2001611	Không có phản xạ nuốt (phát hiện)	88275004	Absent deglutition (finding)	finding
2001612	Mất chức năng bài tiết (phát hiện)	5033003	Absent excretory function (finding)	finding
2001613	Mất tiết tuyến ngoại tiết (phát hiện)	88950007	Absent exocrine gland secretion (finding)	finding
2001614	Không có nhãn cầu (phát hiện)	246916009	Absent eyeball (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001615	Không có biến thiên nhịp tim thai (phát hiện)	427565006	Absent fetal heart rate variability (finding)	finding
2001616	Mất đầu ngón tay (phát hiện)	249760002	Absent fingertips (finding)	finding
2001617	Mất cảm giác chạm mạnh (phát hiện)	299917000	Absent firm touch sensation (finding)	finding
2001618	Thiếu bàn chân (phát hiện)	249794000	Absent foot (finding)	finding
2001619	Vắng mặt vì lý do xã hội (phát hiện)	276069001	Absent for social reasons (finding)	finding
2001620	Mất phản xạ hoàng điểm (phát hiện)	247144003	Absent foveal reflex (finding)	finding
2001621	Nghỉ học hoặc nghỉ làm do bệnh hen (phát hiện)	390921001	Absent from work or school due to asthma (finding)	finding
2001622	Chức năng túi mật bị mất (phát hiện)	367467003	Absent gallbladder function (finding)	finding
2001623	Không có nhịp tim (phát hiện)	399151004	Absent heart beat (finding)	finding
2001624	Mất xương đe (phát hiện)	247272001	Absent incus (finding)	finding
2001625	Không có thận (phát hiện)	249582007	Absent kidney (finding)	finding
2001626	Mất cảm giác chạm nhẹ (phát hiện)	299912006	Absent light touch sensation (finding)	finding
2001627	Mất xương búa và xương đe (phát hiện)	247276003	Absent malleus and incus (finding)	finding
2001628	Mất xương hàm trên (phát hiện)	249372005	Absent maxilla (finding)	finding
2001629	Hay quên (phát hiện)	46991000	Absent minded (finding)	finding
2001630	Mất chức năng cơ (phát hiện)	81202007	Absent muscle function (finding)	finding
2001631	Không có núm vú (phát hiện)	248820000	Absent nipple (finding)	finding
2001632	Mất phản xạ vòm miệng (phát hiện)	90786000	Absent palatal reflex (finding)	finding
2001633	Mất xương bánh chè (phát hiện)	309244002	Absent patella (finding)	finding
2001634	Mất nhu động ruột (phát hiện)	22114000	Absent peristalsis (finding)	finding
2001635	Mất phân biệt châm kim (phát hiện)	299927006	Absent pin prick discrimination (finding)	finding
2001636	Mất phản xạ gan bàn chân (phát hiện)	246592003	Absent plantar response (finding)	finding
2001637	Phản xạ gan bàn chân trái mất (phát hiện)	299896009	Absent plantar response left (finding)	finding
2001638	Phản xạ gan bàn chân phải mất (phát hiện)	299897000	Absent plantar response right (finding)	finding
2001639	Mất mạch (phát hiện)	54518005	Absent pulse (finding)	finding
2001640	Không có phản xạ đồng tử với vật gần (phát hiện)	301947004	Absent pupil near reaction (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001641	Không có phản ứng đồng tử (phát hiện)	13353005	Absent pupil reaction (finding)	finding
2001642	Phản xạ bị mất (phát hiện)	37280007	Absent reflex (finding)	finding
2001643	Mất phản xạ một bên cơ thể (phát hiện)	1055239001	Absent reflex on one side of body (finding)	finding
2001644	Không có phản ứng với kích thích thị giác (phát hiện)	422677000	Absent response to visual stimuli (finding)	finding
2001645	Không có bìu (phát hiện)	249233008	Absent scrotum (finding)	finding
2001646	Không có hoạt động tuyến bã nhờn (phát hiện)	47459002	Absent sebaceous gland activity (finding)	finding
2001647	Mất tiếng tim thứ hai, S2 (phát hiện)	102586005	Absent second heart sound, S>2< (finding)	finding
2001648	Phản ứng da âm tính với thử nghiệm (phát hiện)	63672004	Absent skin test reaction (finding)	finding
2001649	Cấu trúc trên của xương bàn đạp bị mất (phát hiện)	306932009	Absent stapes superstructure (finding)	finding
2001650	Không có phản xạ gân (phát hiện)	349006	Absent tendon reflex (finding)	finding
2001651	Mất phản xạ cơ căng màng nhĩ (phát hiện)	1055236008	Absent tensor tympani muscle reflex (finding)	finding
2001652	Không có tinh hoàn (phát hiện)	237804005	Absent testes (finding)	finding
2001653	Mất phân biệt tiếp xúc (phát hiện)	299922000	Absent touch discrimination (finding)	finding
2001654	Màng nhĩ không có (phát hiện)	247268000	Absent tympanic membrane (finding)	finding
2001655	Vắng mặt không phép (phát hiện)	8015008	Absenteeism (finding)	finding
2001656	Thường xuyên nghỉ làm (phát hiện)	360484006	Absenteeism at work (finding)	finding
2001657	Nghỉ học không lý do (phát hiện)	1279518001	Absenteeism from school (finding)	finding
2001658	Giảm thể tích máu tuyệt đối (phát hiện)	816155005	Absolute hypovolemia (finding)	finding
2001659	Ám điểm tuyệt đối (phát hiện)	49073008	Absolute scotoma (finding)	finding
2001660	Người nghiện rượu đã cai (phát hiện)	300939009	Abstinent alcoholic (finding)	finding
2001661	Cai nghiện ma túy (phát hiện)	712542001	Abstinent from drug misuse (finding)	finding
2001662	Cai nghiện ma túy trong môi trường bình thường (phát hiện)	712543006	Abstinent from drug misuse in normal environment (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001663	Cai nghiện ma túy trong môi trường bảo vệ (phát hiện)	712544000	Abstinent from drug misuse in protected environment (finding)	finding
2001664	Cai nghiện ma túy khi điều trị duy trì bằng liệu pháp thay thế (phát hiện)	712545004	Abstinent from drug misuse on maintenance replacement (finding)	finding
2001665	Cai nghiện ma túy khi điều trị duy trì bằng liệu pháp chặn (phát hiện)	712546003	Abstinent from drug misuse when receiving blocking therapy (finding)	finding
2001666	Giảm ý chí (phát hiện)	737585009	Abulia (finding)	finding
2001667	Hành vi lạm dụng (phát hiện)	225481000	Abusive behavior (finding)	finding
2001668	Hành vi ngược đãi động vật (phát hiện)	765438006	Abusive behavior towards animals (finding)	finding
2001669	Hành vi ngược đãi người cao tuổi (phát hiện)	1367872007	Abusive behavior towards elderly person (finding)	finding
2001670	Hành vi ngược đãi con người (phát hiện)	765437001	Abusive behavior towards people (finding)	finding
2001671	Hành vi ngược đãi phụ nữ (phát hiện)	1367898001	Abusive behavior towards women (finding)	finding
2001672	Chăm sóc trẻ em bạo hành (phát hiện)	422734005	Abusive caretaking (finding)	finding
2001673	Quan hệ tình cảm lạm dụng (phát hiện)	102899003	Abusive emotional relationship (finding)	finding
2001674	Quan hệ tình cảm lạm dụng với con cái (phát hiện)	102904004	Abusive emotional relationship with child (finding)	finding
2001675	Quan hệ tình cảm lạm dụng với chồng (phát hiện)	102902000	Abusive emotional relationship with husband (finding)	finding
2001676	Quan hệ tình cảm lạm dụng với cha mẹ (phát hiện)	102900008	Abusive emotional relationship with parents (finding)	finding
2001677	Quan hệ tình cảm bạo hành (phát hiện)	423794002	Abusive emotional relationship with partner (finding)	finding
2001678	Quan hệ tình cảm lạm dụng với vợ/chồng (phát hiện)	102901007	Abusive emotional relationship with spouse (finding)	finding
2001679	Quan hệ tình cảm lạm dụng với vợ (phát hiện)	102903005	Abusive emotional relationship with wife (finding)	finding
2001680	Chăm sóc con cái bạo hành (phát hiện)	425275009	Abusive parenting (finding)	finding
2001681	Quan hệ tình dục lạm dụng (phát hiện)	102950001	Abusive sexual relationship (finding)	finding
2001682	Quan hệ tình dục lạm dụng với chồng (phát hiện)	102953004	Abusive sexual relationship with husband (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001683	Quan hệ tình dục lạm dụng với bạn đời (phát hiện)	102951002	Abusive sexual relationship with partner (finding)	finding
2001684	Quan hệ tình dục lạm dụng với vợ (phát hiện)	102952009	Abusive sexual relationship with wife (finding)	finding
2001685	Tình trạng răng trụ lý tưởng (phát hiện)	707190001	Abutment tooth condition ideal (finding)	finding
2001686	Tình trạng răng trụ bị suy giảm tối thiểu (phát hiện)	707192009	Abutment tooth condition minimally compromised (finding)	finding
2001687	Tình trạng răng trụ bị suy giảm vừa phải với 1 hoặc 2 sextant (phát hiện)	707194005	Abutment tooth condition moderately compromised, 1 or 2 sextants (finding)	finding
2001688	Tình trạng răng trụ bị suy giảm nghiêm trọng với ít nhất 4 sextant (phát hiện)	707195006	Abutment tooth condition severely compromised, 4 or more sextants (finding)	finding
2001689	Tình trạng răng trụ bị suy giảm đáng kể với 3 sextant (phát hiện)	707193004	Abutment tooth condition substantially compromised, 3 sextants (finding)	finding
2001690	Vấn đề học thuật (phát hiện)	3677008	Academic problem (finding)	finding
2001691	Học tập kém (phát hiện)	105419003	Academic underachievement (finding)	finding
2001692	Mất khả năng tính toán (phát hiện)	2496007	Acalculia (finding)	finding
2001693	Hồng cầu có gai (phát hiện)	250249008	Acanthocytosis (finding)	finding
2001694	Dáng đi tăng tốc (phát hiện)	398218008	Accelerating gait (finding)	finding
2001695	Tách tiếng tim thứ hai rõ, S2 (phát hiện)	76398007	Accentuated split of second heart sound, S>2< (finding)	finding
2001696	Chấp nhận bệnh tật (phát hiện)	42045007	Acceptance of illness (finding)	finding
2001697	Giai đoạn chấp nhận trong quá trình đau buồn (phát hiện)	225029009	Acceptance stage of grief (finding)	finding
2001698	Tiếp cận hoặc di chuyển trong nhà ở (phát hiện)	276055001	Access to or within the residence (finding)	finding
2001699	Lối vào nơi ở bằng cầu thang (phát hiện)	715758005	Access to residence by stairs (finding)	finding
2001700	Lối vào nơi ở bằng bậc thang (phát hiện)	715995001	Access to residence by steps (finding)	finding
2001701	Tiếp cận phương tiện giao thông và các phát hiện liên quan (phát hiện)	302146005	Access to transport and related findings (finding)	finding
2001702	Cử động phụ (phát hiện)	416680000	Accessory movements (finding)	finding
2001703	Sử dụng cơ hô hấp phụ (phát hiện)	271620003	Accessory respiratory muscles used (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001704	Dễ gặp tai nạn (phát hiện)	165002	Accident prone (finding)	finding
2001705	Nhận thức tỉnh táo ngoài ý muốn trong giai đoạn duy trì gây mê toàn thân (phát hiện)	737614006	Accidental awareness during maintenance of general anesthesia (finding)	finding
2001706	Tỉnh lại không mong muốn trong gây mê toàn thân (phát hiện)	768804008	Accidental awareness under general anesthesia (finding)	finding
2001707	Nhận thức tỉnh táo ngoài ý muốn trong gây mê toàn thân giai đoạn hồi tỉnh hoặc rút ống nội khí quản (phát hiện)	737615007	Accidental awareness under general anesthesia during emergence or extubation (finding)	finding
2001708	Nhận thức tỉnh táo ngoài ý muốn trong giai đoạn khởi mê hoặc đặt ống nội khí quản (phát hiện)	737613000	Accidental awareness under general anesthesia during induction or intubation (finding)	finding
2001709	Hạ thân nhiệt tình cờ ở người cao tuổi (phát hiện)	241969009	Accidental hypothermia in elderly person (finding)	finding
2001710	Rút ống thông do tai nạn (phát hiện)	439377004	Accidental removal of catheter (finding)	finding
2001711	Rút ống thông mũi - dạ dày ngoài ý muốn (phát hiện)	473161007	Accidental removal of nasogastric tube (finding)	finding
2001712	Nơi ở chưa được trang trí gần đây (phát hiện)	224277008	Accommodation not decorated recently (finding)	finding
2001713	Nhược thị do điều tiết (phát hiện)	46640001	Accommodative asthenopia (finding)	finding
2001714	Tư thế bàn tay hộ sinh (phát hiện)	80241001	Accoucheur's hand (finding)	finding
2001715	Khó khăn trong hòa nhập văn hóa (phát hiện)	105413002	Acculturation difficulty (finding)	finding
2001716	Tích tụ mảnh vụn dưới lợi (phát hiện)	249416003	Accumulation of debris under gums (finding)	finding
2001717	Phiến đồ không có tế bào (phát hiện)	103607002	Acellular smear (finding)	finding
2001718	Mất cảm giác bản thân (phát hiện)	37567005	Acenesthesia (finding)	finding
2001719	Nồng độ acetaminophen trên phạm vi điều trị (phát hiện)	1172949003	Acetaminophen above therapeutic range (finding)	finding
2001720	Acetaminophen trong nước tiểu (phát hiện)	275771000	Acetaminophen in urine (finding)	finding
2001721	Nồng độ acetaminophen trong phạm vi điều trị (phát hiện)	1172948006	Acetaminophen within therapeutic range (finding)	finding
2001722	Phát hiện phản ứng aceto - trắng (phát hiện)	366318009	Aceto-white reaction finding (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001723	Phản ứng aceto - white âm tính (phát hiện)	300558006	Aceto-white reaction negative (finding)	finding
2001724	Phản ứng aceto - white dương tính (phát hiện)	300557001	Aceto-white reaction positive (finding)	finding
2001725	Nước tiểu có aceton (phát hiện)	36815008	Acetonuria (finding)	finding
2001726	Co thắt tâm vị (phát hiện)	48531003	Achalasia (finding)	finding
2001727	Đau gân Achilles (phát hiện)	4063001	Achillodynia (finding)	finding
2001728	Đau đầu âm ỉ (phát hiện)	162307009	Aching headache (finding)	finding
2001729	Hội chứng đau chân nhức mỏi (phát hiện)	275318002	Aching leg syndrome (finding)	finding
2001730	Đau nhức (phát hiện)	27635008	Aching pain (finding)	finding
2001731	Phân bạc màu (phát hiện)	70396004	Acholic stool (finding)	finding
2001732	Không có sắc tố mật trong nước tiểu (phát hiện)	124730003	Acholuria (finding)	finding
2001733	Achromobacter denitrificans hoặc Achromobacter xylosoxidans (phát hiện)	33321000087106	Achromobacter denitrificans or Achromobacter xylosoxidans (finding)	finding
2001734	Trào ngược axit (phát hiện)	698065002	Acid reflux (finding)	finding
2001735	Cân bằng axit - bazơ trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1148837002	Acid-base balance within reference range (finding)	finding
2001736	Trực khuẩn kháng acid trong đờm (phát hiện)	275787002	Acid-fast bacilli in sputum (finding)	finding
2001737	Nghiệm pháp huyết thanh acid hóa âm tính (phát hiện)	250263002	Acidified serum test negative (finding)	finding
2001738	Nghiệm pháp huyết thanh acid hóa dương tính (phát hiện)	250262007	Acidified serum test positive (finding)	finding
2001739	Thở nhanh do nhiễm toan (phát hiện)	399164003	Acidotic hyperventilation (finding)	finding
2001740	Axit niệu (phát hiện)	21806007	Aciduria (finding)	finding
2001741	Acinetobacter alcaligenes hoặc Acinetobacter lwoffii (phát hiện)	717196000	Acinetobacter alcaligenes or Acinetobacter lwoffii (finding)	finding
2001742	Acinetobacter anitratus hoặc Acinetobacter haemolyticus (phát hiện)	717194002	Acinetobacter anitratus or Acinetobacter haemolyticus (finding)	finding
2001743	Acinetobacter baumannii hoặc Acinetobacter calcoaceticus hoặc Acinetobacter pittii (phát hiện)	785861005	Acinetobacter baumannii or Acinetobacter calcoaceticus or Acinetobacter pittii (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001744	Acinetobacter baumannii hoặc Acinetobacter haemolyticus (phát hiện)	717195001	Acinetobacter baumannii or Acinetobacter haemolyticus (finding)	finding
2001745	Acinetobacter baumannii hoặc nhóm Acinetobacter nosocomialis (phát hiện)	782187000	Acinetobacter baumannii or Acinetobacter nosocomialis group (finding)	finding
2001746	Loài Acinetobacter bereziniae hoặc Acinetobacter guillouiae (phát hiện)	710328004	Acinetobacter bereziniae or Acinetobacter guillouiae (finding)	finding
2001747	Acinetobacter calcoaceticus hoặc Acinetobacter haemolyticus (phát hiện)	703058005	Acinetobacter calcoaceticus or Acinetobacter haemolyticus (finding)	finding
2001748	Loài Acinetobacter junii hoặc Acinetobacter johnsonii (phát hiện)	710330002	Acinetobacter junii or Acinetobacter johnsonii (finding)	finding
2001749	Loài Acinetobacter lwoffii hoặc Acinetobacter junii (phát hiện)	710324002	Acinetobacter lwoffii or Acinetobacter junii (finding)	finding
2001750	Nốt mụn trứng cá (phát hiện)	403364000	Acne macule (finding)	finding
2001751	Phát hiện phản xạ âm thanh (phát hiện)	444854006	Acoustic reflex finding (finding)	finding
2001752	Nói khó mắc phải (phát hiện)	719316004	Acquired dysarthria (finding)	finding
2001753	Bàn chân rũ mắc phải (phát hiện)	735601009	Acquired foot drop (finding)	finding
2001754	Xuất tinh chậm toàn thể mắc phải (phát hiện)	735635007	Acquired generalized delayed ejaculation (finding)	finding
2001755	Xuất tinh sớm toàn thể mắc phải (phát hiện)	735631003	Acquired generalized early ejaculation (finding)	finding
2001756	Không dung nạp fructose mắc phải (phát hiện)	782340001	Acquired intolerance to fructose (finding)	finding
2001757	Kiểu hình Lutheran âm tính mắc phải (phát hiện)	115826001	Acquired Lutheran negative phenotype (finding)	finding
2001758	Lộ củng mạc mắc phải do biến dạng mí mắt (phát hiện)	431804003	Acquired scleral show due to eyelid deformity (finding)	finding
2001759	Xuất tinh chậm tình huống mắc phải (phát hiện)	735636008	Acquired situational delayed ejaculation (finding)	finding
2001760	Xuất tinh sớm tình huống mắc phải (phát hiện)	735632005	Acquired situational early ejaculation (finding)	finding
2001761	Xuất hiện kháng nguyên mới (phát hiện)	124875007	Acquisition of new antigens (finding)	finding
2001762	Lỗi ECG do thiết bị/hệ thống thu nhận (phát hiện)	251141009	Acquisition/hardware electrocardiogram error (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001763	Được tuyên trắng án khỏi cáo buộc hình sự (phát hiện)	224342005	Acquitted from criminal charge (finding)	finding
2001764	Chứng tím đầu chi (phát hiện)	25003006	Acrocyanosis (finding)	finding
2001765	Khuôn mặt to kiêu to đầu chi (phát hiện)	248197006	Acromegalic facies (finding)	finding
2001766	Bàn chân to kiêu to đầu chi (phát hiện)	275311008	Acromegalic feet (finding)	finding
2001767	Kiểu hình giống to đầu chi (phát hiện)	264771009	Acromegaloid phenotype (finding)	finding
2001768	Ngôi chằm trái trước (phát hiện)	45079001	Acromion left anterior position (finding)	finding
2001769	Ngôi móm cùng vai (phát hiện)	23954006	Acromion presentation (finding)	finding
2001770	Ngôi móm cùng vai phải trước (phát hiện)	5852008	Acromion right anterior position (finding)	finding
2001771	Cảm giác tê bì đầu chi (phát hiện)	79256006	Acroparesthesia (finding)	finding
2001772	Làm chứng cho cảnh sát (phát hiện)	224337002	Acting as police witness (finding)	finding
2001773	Hành vi nổi bật nơi công cộng (phát hiện)	247987004	Acting conspicuously in public (finding)	finding
2001774	Hành vi phòng vệ tinh thần - Hành động bộc phát (phát hiện)	286662000	Acting out - mental defense mechanism (finding)	finding
2001775	Actinobacillus equuli hoặc Actinobacillus suis (phát hiện)	34651000087109	Actinobacillus equuli or Actinobacillus suis (finding)	finding
2001776	Actinobacillus lignieresii hoặc Actinobacillus pleuropneumoniae (phát hiện)	20481000112108	Actinobacillus lignieresii or Actinobacillus pleuropneumoniae (finding)	finding
2001777	Actinomyces meyeri hoặc Actinomyces odontolyticus (phát hiện)	787888001	Actinomyces meyeri or Actinomyces odontolyticus (finding)	finding
2001778	Actinomyces oris hoặc Actinomyces viscosus (phát hiện)	30721000112104	Actinomyces oris or Actinomyces viscosus (finding)	finding
2001779	Vi khuẩn Actinotignum sanguinis hoặc Actinotignum schaalii (phát hiện)	51231000087102	Actinotignum sanguinis or Actinotignum schaalii (finding)	finding
2001780	Giai đoạn hành động để thay đổi hành vi sử dụng chất gây nghiện (phát hiện)	1345037001	Action stage for achieving change in substance use behavior (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001781	Giai đoạn hành động trong quá trình thay đổi hành vi dinh dưỡng (phát hiện)	1155691007	Action stage for readiness to change nutrition behavior (finding)	finding
2001782	Hành động không hoàn thành (phát hiện)	247912001	Actions not completed (finding)	finding
2001783	Phát hiện thời gian thromboplastin từng phần (phát hiện)	413432001	Activated partial thromboplastin time finding (finding)	finding
2001784	Chỉ thị trước chủ động (bản sao trong hồ sơ) (phát hiện)	310305009	Active advance directive (copy within chart) (finding)	finding
2001785	Chỉ thị trước về điều trị đang có hiệu lực (phát hiện)	425392003	Active advance directive (finding)	finding
2001786	Chỉ thị trước về điều trị đang có hiệu lực, được xác minh bởi gia đình (phát hiện)	425396000	Active advance directive with verification by family (finding)	finding
2001787	Chỉ thị trước về điều trị đang có hiệu lực, được xác minh bởi chuyên gia y tế (phát hiện)	425397009	Active advance directive with verification by healthcare professional (finding)	finding
2001788	Bệnh hoạt động sau điều trị (phát hiện)	110278006	Active disease following therapy (finding)	finding
2001789	Giấy uỷ quyền lâu dài về chăm sóc sức khỏe đang có hiệu lực (phát hiện)	425393008	Active Durable Power of Attorney for Healthcare (finding)	finding
2001790	Chỉ thị chăm sóc sức khỏe đang có hiệu lực (phát hiện)	425394002	Active healthcare will (finding)	finding
2001791	Có mạng lưới hỗ trợ phi chính thức 24 giờ (phát hiện)	406553006	Active informal support network available (finding)	finding
2001792	Di chúc sinh học có hiệu lực (phát hiện)	425395001	Active living will (finding)	finding
2001793	Không có tầm vận động chủ động khớp (phát hiện)	298226001	Active range of joint movement absent (finding)	finding
2001794	Phạm vi vận động chủ động của khớp tăng (phát hiện)	298182007	Active range of joint movement increased (finding)	finding
2001795	Tầm vận động chủ động khớp bình thường (phát hiện)	298229008	Active range of joint movement normal (finding)	finding
2001796	Giảm tầm vận động chủ động khớp (phát hiện)	298222004	Active range of joint movement reduced (finding)	finding
2001797	Răng mọc tích cực (phát hiện)	110294004	Active tooth eruption (finding)	finding
2001798	Thay đổi hoạt động (phát hiện)	129855000	Activity alteration (finding)	finding
2001799	Không dung nạp hoạt động (phát hiện)	77427003	Activity intolerance (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001800	Thay đổi hoạt động sinh hoạt hàng ngày (ADL) (phát hiện)	129818000	Activity of daily living alteration (finding)	finding
2001801	Đau bụng cấp tính (phát hiện)	116290004	Acute abdominal pain (finding)	finding
2001802	Mất ổn định cấp tính của cổ chân (phát hiện)	700383002	Acute ankle instability (finding)	finding
2001803	Đau cổ chân cấp tính (phát hiện)	51741000119105	Acute ankle pain (finding)	finding
2001804	Cơn cấp đã hết (phát hiện)	769366008	Acute attack resolved (finding)	finding
2001805	Đau lưng cấp kèm đau thần kinh tọa (phát hiện)	247366003	Acute back pain with sciatica (finding)	finding
2001806	Cơ thắt phế quản cấp (phát hiện)	98641000119100	Acute bronchospasm (finding)	finding
2001807	Thải ghép tế bào cấp (phát hiện)	40442005	Acute cellular graft rejection (finding)	finding
2001808	Đau ngực cấp tính (phát hiện)	102587001	Acute chest pain (finding)	finding
2001809	Lú lẫn cấp tính (phát hiện)	130987000	Acute confusion (finding)	finding
2001810	Táo bón cấp (phát hiện)	197119006	Acute constipation (finding)	finding
2001811	Táo bón cấp ở trẻ nhỏ (phát hiện)	1296666005	Acute constipation in childhood (finding)	finding
2001812	Táo bón cấp ở trẻ sơ sinh (phát hiện)	1296667001	Acute constipation in infancy (finding)	finding
2001813	Ho cấp (phát hiện)	788062371000119104	Acute cough (finding)	finding
2001814	Phù cấp (phát hiện)	846694002	Acute edema (finding)	finding
2001815	Ban đỏ cấp tính (phát hiện)	125115006	Acute erythema (finding)	finding
2001816	Cơn đau bụng mạn tính kịch phát cấp (phát hiện)	444746004	Acute exacerbation of chronic abdominal pain (finding)	finding
2001817	Liệt mềm cấp (phát hiện)	698293005	Acute flaccid paralysis (finding)	finding
2001818	Đau đầu cấp tính (phát hiện)	735938006	Acute headache (finding)	finding
2001819	Khủng hoảng sức khỏe cấp tính (phát hiện)	705016005	Acute health crisis (finding)	finding
2001820	Giảm thông khí cấp (phát hiện)	37608008	Acute hypoventilation (finding)	finding
2001821	Suy cấp (phát hiện)	52223005	Acute insufficiency (finding)	finding
2001822	Đau lưng cấp (phát hiện)	278862001	Acute low back pain (finding)	finding
2001823	Nhiễm khuẩn huyết do não mô cầu (Neisseria meningitidis) cấp tính (phát hiện)	186365005	Acute meningococemia (finding)	finding
2001824	Cứng cơ cấp tính ở cổ (phát hiện)	710134003	Acute muscle stiffness of neck (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001825	Góc mũi - môi nhọn (phát hiện)	737033000	Acute nasolabial angle (finding)	finding
2001826	Tình trạng thiếu hụt dinh dưỡng cấp tính (phát hiện)	102635008	Acute nutritional deficiency (finding)	finding
2001827	Đau cấp tính (phát hiện)	274663001	Acute pain (finding)	finding
2001828	Đau cấp tính do chấn thương (phát hiện)	431521000	Acute pain due to injury (finding)	finding
2001829	Đau cấp tính vùng mặt (phát hiện)	735937001	Acute pain in face (finding)	finding
2001830	Đau cấp vùng chậu nữ (phát hiện)	433159008	Acute pain in female pelvis (finding)	finding
2001831	Đau khớp gối cấp tính (phát hiện)	112581000119104	Acute pain of joint of knee (finding)	finding
2001832	Đau cấp tính bìu (phát hiện)	722829006	Acute pain of scrotum (finding)	finding
2001833	Bất thường ăn uống cấp tính ở trẻ em (phát hiện)	817685381000119106	Acute pediatric feeding disorder (finding)	finding
2001834	Đau vùng chậu cấp tính (phát hiện)	314716005	Acute pelvic pain (finding)	finding
2001835	Đau sau phẫu thuật cấp tính (phát hiện)	107401000119105	Acute postoperative pain (finding)	finding
2001836	Hội chứng đau sau phẫu thuật ngực cấp tính (phát hiện)	444227004	Acute postthoracotomy pain syndrome (finding)	finding
2001837	Đau đầu sau chấn thương cấp tính (phát hiện)	122751000119105	Acute posttraumatic headache (finding)	finding
2001838	Chế độ ăn suy thận cấp (phát hiện)	30105008	Acute renal failure diet (finding)	finding
2001839	Suy hô hấp cấp (phát hiện)	373895009	Acute respiratory distress (finding)	finding
2001840	Sốt tăng nhanh (phát hiện)	271749004	Acute rise of fever (finding)	finding
2001841	Nhạy cảm đau cấp tính (phát hiện)	279085005	Acute sensitivity to pain (finding)	finding
2001842	Bất thường chức năng cơ thể cấp tính (phát hiện)	405266003	Acute somatic dysfunction (finding)	finding
2001843	Đau lưng cấp vùng ngực (phát hiện)	279035001	Acute thoracic back pain (finding)	finding
2001844	Thải ghép mạch máu cấp tính (phát hiện)	705154007	Acute vascular graft rejection (finding)	finding
2001845	Nồng độ protein sợi thần kinh AD7c trong dịch não tủy vượt ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	439032005	AD7c neuronal thread protein concentration in cerebrospinal fluid above reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001846	Nồng độ protein sợi thần kinh AD7c trong nước tiểu vượt ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	439033000	AD7c neuronal thread protein concentration in urine above reference range (finding)	finding
2001847	Thích nghi với sự mất mát sau tang lễ (phát hiện)	225022000	Adapting to loss following bereavement (finding)	finding
2001848	Tiếng tim thêm vào (phát hiện)	248690009	Added heart sounds (finding)	finding
2001849	Tiếng thở thêm (phát hiện)	53972003	Added respiratory sounds (finding)	finding
2001850	Nghiện (phát hiện)	32709003	Addiction (finding)	finding
2001851	Sạm da kiểu Addison ở lòng bàn tay (phát hiện)	248411002	Addisonian pigmentation of palms (finding)	finding
2001852	Biến dạng bàn chân quay vào trong (phát hiện)	249809005	Adductus deformity of foot (finding)	finding
2001853	Khuôn mặt vòm miệng (phát hiện)	38138003	Adenoid facies (finding)	finding
2001854	Có VA (phát hiện)	301204007	Adenoids present (finding)	finding
2001855	Mức axit adenylic trên mức tham chiếu (phát hiện)	124088009	Adenylic acid above reference range (finding)	finding
2001856	Mức axit adenylic dưới mức tham chiếu (phát hiện)	124089001	Adenylic acid below reference range (finding)	finding
2001857	Đánh giá hiệu quả lọc máu (phát hiện)	251869004	Adequacy of hemodialysis (finding)	finding
2001858	Nhà ăn tại nơi làm việc đạt yêu cầu (phát hiện)	224427008	Adequate canteen at work (finding)	finding
2001859	Hệ thống làm mát trong nhà đầy đủ (phát hiện)	1204361005	Adequate cooling in residence (finding)	finding
2001860	Tiếp cận công nghệ số đạt yêu cầu (phát hiện)	1344655000	Adequate digital access (finding)	finding
2001861	Kỹ năng sử dụng công nghệ số đạt yêu cầu (phát hiện)	1344887004	Adequate digital literacy skills (finding)	finding
2001862	Cơ sở nước uống tại nơi làm việc đạt yêu cầu (phát hiện)	224435006	Adequate drinking water facilities at work (finding)	finding
2001863	Thiết bị bảo quản thực phẩm an toàn trong nhà đầy đủ (phát hiện)	1204359001	Adequate equipment for safe food storage in residence (finding)	finding
2001864	Hỗ trợ gia đình đầy đủ (phát hiện)	1148841003	Adequate family support (finding)	finding
2001865	Thiết bị chuẩn bị thực phẩm trong nhà đầy đủ (phát hiện)	1204360006	Adequate food preparation equipment in residence (finding)	finding
2001866	Cơ sở rửa tay tại nơi làm việc đạt yêu cầu (phát hiện)	224419004	Adequate handwashing facilities at work (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001867	Hệ thống sưởi trong nhà đầy đủ (phát hiện)	1204362003	Adequate heating in residence (finding)	finding
2001868	Biện pháp kiểm soát nhiễm khuẩn đầy đủ (phát hiện)	704963003	Adequate infection control measures (finding)	finding
2001869	Tương tác xã hội đạt yêu cầu (phát hiện)	10301000202103	Adequate interaction with others (finding)	finding
2001870	Khu vực nghỉ ngơi tại nơi làm việc đạt yêu cầu (phát hiện)	224444007	Adequate rest area at work (finding)	finding
2001871	Điều kiện vệ sinh đầy đủ (phát hiện)	1144561006	Adequate sanitation (finding)	finding
2001872	Phòng tắm tại nơi làm việc đạt yêu cầu (phát hiện)	224423007	Adequate shower facilities at work (finding)	finding
2001873	Kết nối xã hội đạt yêu cầu (phát hiện)	1230391007	Adequate social connection (finding)	finding
2001874	Tham gia xã hội đạt yêu cầu (phát hiện)	1230393005	Adequate social participation (finding)	finding
2001875	Nhà vệ sinh tại nơi làm việc đạt yêu cầu (phát hiện)	224415005	Adequate toilet facilities at work (finding)	finding
2001876	Máy bán hàng tự động tại nơi làm việc đạt yêu cầu (phát hiện)	224431002	Adequate vending machine at work (finding)	finding
2001877	Cơ sở vật chất nơi làm việc đạt yêu cầu (phát hiện)	11031000202102	Adequate workplace facilities (finding)	finding
2001878	Cơ sở phúc lợi tại nơi làm việc đạt yêu cầu (phát hiện)	224439000	Adequate workplace welfare facility (finding)	finding
2001879	Ăn mặc phù hợp (phát hiện)	248165006	Adequately dressed (finding)	finding
2001880	Đủ nước (phát hiện)	1144674006	Adequately hydrated (finding)	finding
2001881	Hỏng kết dính phục hình nha khoa (phát hiện)	702745006	Adhesive failure of dental restoration (finding)	finding
2001882	Mất khả năng thực hiện động tác thay đổi nhanh (phát hiện)	61691009	Adiadochokinesia (finding)	finding
2001883	Không khát (phát hiện)	89492000	Adipsia (finding)	finding
2001884	Hành vi hỗ trợ (phát hiện)	66227006	Adjunctive behavior (finding)	finding
2001885	Thích nghi với bệnh lý đe dọa tính mạng (phát hiện)	93831000119104	Adjustment to life threatening illness (finding)	finding
2001886	Lý do hành chính cho cuộc gặp (phát hiện)	185351004	Administrative reason for encounter (finding)	finding
2001887	Tình trạng hành chính (phát hiện)	307824009	Administrative statuses (finding)	finding
2001888	Chứng nhận nhập viện được phê duyệt (phát hiện)	74781006	Admission certification approved (finding)	finding
2001889	Bị từ chối chứng nhận nhập viện (phát hiện)	16702001	Admission certification denied (finding)	finding
2001890	Nhập viện được chi trả (phát hiện)	183815004	Admission fundable procedure (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001891	Trạng thái chi trả nhập viện (phát hiện)	183814000	Admission funding status (finding)	finding
2001892	Nhập viện không được chi trả (phát hiện)	183816003	Admission non-fundable procedure (finding)	finding
2001893	Tình trạng nhập viện (phát hiện)	308277006	Admission statuses (finding)	finding
2001894	Thừa nhận sử dụng rượu (phát hiện)	704197006	Admits alcohol use (finding)	finding
2001895	Nhập viện vào cơ sở nuôi dưỡng trẻ em (phát hiện)	160739005	Admitted to a children's home (finding)	finding
2001896	Được nhận vào trung tâm cai nghiện rượu (phát hiện)	183486001	Admitted to alcohol detoxification center (finding)	finding
2001897	Khai báo không chính xác về việc hút thuốc (phát hiện)	160613002	Admitted tobacco consumption possibly untrue (finding)	finding
2001898	Ấn đau phần phụ (phát hiện)	297123002	Adnexal tenderness (finding)	finding
2001899	Thời kỳ thanh thiếu niên (phát hiện)	22396007	Adolescence (finding)	finding
2001900	Thay đổi hành vi vị thành niên (phát hiện)	409037000	Adolescent behavior alteration (finding)	finding
2001901	Sự thay đổi giọng nói ở tuổi vị thành niên (phát hiện)	1217015002	Adolescent change of voice (finding)	finding
2001902	Mẹ chưa kết hôn trong tuổi vị thành niên (phát hiện)	43084005	Adolescent unwed mother (finding)	finding
2001903	Được nhận làm con nuôi (phát hiện)	160496001	Adopted (finding)	finding
2001904	Việc nhận con nuôi (phát hiện)	160864004	Adoption of child (finding)	finding
2001905	Nhận con nuôi, sự kiện trong đời (phát hiện)	105430000	Adoption, life event (finding)	finding
2001906	Áp dụng tư thế đặc biệt để thở (phát hiện)	248572004	Adopts particular posture for breathing (finding)	finding
2001907	Đảm nhận vai trò bệnh nhân (phát hiện)	225814006	Adopts sick role (finding)	finding
2001908	Kháng thể tuyến thượng thận được phát hiện (phát hiện)	165865000	Adrenal antibody detected (finding)	finding
2001909	Mức hormone vỏ thượng thận trên mức tham chiếu (phát hiện)	131043003	Adrenal cortical hormone level above reference range (finding)	finding
2001910	Mức hormone vỏ thượng thận dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131044009	Adrenal cortical hormone level below reference range (finding)	finding
2001911	Nồng độ hormone vỏ thượng thận trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172416000	Adrenal cortical hormone within reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001912	Tuyến thượng thận bị khối u thận xâm lấn trực tiếp (phát hiện)	396212001	Adrenal gland involved by direct invasion of renal tumor (finding)	finding
2001913	Tuyến thượng thận không có trong mẫu bệnh phẩm (phát hiện)	396211008	Adrenal gland not present in specimen (finding)	finding
2001914	Tuyến thượng thận không bị khối u thận xâm lấn (phát hiện)	397324002	Adrenal gland uninvolved by renal tumor (finding)	finding
2001915	Rìa phẫu thuật tuyến thượng thận bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369709008	Adrenal surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2001916	Dậy thì do tuyến thượng thận (phát hiện)	103020000	Adrenarche (finding)	finding
2001917	Mức hormone vỏ thượng thận trên mức tham chiếu (phát hiện)	131011003	Adrenocorticotrophic hormone level above reference range (finding)	finding
2001918	Mức hormone vỏ thượng thận dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131012005	Adrenocorticotrophic hormone level below reference range (finding)	finding
2001919	Nồng độ hormone kích thích vỏ thượng thận trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172418004	Adrenocorticotrophic hormone within reference range (finding)	finding
2001920	Dấu hiệu Adson (phát hiện)	68009005	Adson's sign (finding)	finding
2001921	Hành vi phản xã hội ở người trưởng thành (phát hiện)	11635001	Adult antisocial behavior (finding)	finding
2001922	Thay đổi hành vi người lớn (phát hiện)	409038005	Adult behavior alteration (finding)	finding
2001923	Đau bụng co thắt ở người lớn (phát hiện)	136571000119109	Adult colic (finding)	finding
2001924	Chế độ ăn cho bệnh tiểu đường ở người lớn (phát hiện)	34170007	Adult diabetes diet (finding)	finding
2001925	Hành vi chống đối xã hội ở người lớn (phát hiện)	56452008	Adult dyssocial behavior (finding)	finding
2001926	Giáo dục dành cho người lớn (phát hiện)	161125007	Adult education (finding)	finding
2001927	Sống trong nhà dành cho người trưởng thành được chăm sóc (phát hiện)	29461000119100	Adult foster home living (finding)	finding
2001928	Thủ dâm thường xuyên ở người lớn (phát hiện)	28528006	Adult habitual masturbation (finding)	finding
2001929	Hủy nhắc nhở tiêm chủng người lớn (phát hiện)	185692002	Adult immunization - recall deleted (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001930	Nói lắp khởi phát ở người lớn (phát hiện)	141451000119109	Adult onset stuttering (finding)	finding
2001931	Lông mu kiểu người lớn lan đến mặt trong đùi (phát hiện)	251822009	Adult pubic hair in type and quantity with spread to medial surface of thigh (finding)	finding
2001932	Quan ngại về an toàn người trưởng thành (phát hiện)	766561000000109	Adult safeguarding concern (finding)	finding
2001933	Hủy nhắc nhở tầm soát sức khỏe người lớn (phát hiện)	185658000	Adult screening - recall deleted (finding)	finding
2001934	Tình trạng sàng lọc người lớn (phát hiện)	308426002	Adult screening status (finding)	finding
2001935	Người lớn là nạn nhân bị lạm dụng (phát hiện)	406137001	Adult victim of abuse (finding)	finding
2001936	Người lớn là nạn nhân bị lạm dụng cảm xúc (phát hiện)	207871000119100	Adult victim of emotional abuse (finding)	finding
2001937	Người lớn là nạn nhân bị lạm dụng thể chất ngoài gia đình (phát hiện)	1367899009	Adult victim of non-domestic physical abuse (finding)	finding
2001938	Người lớn là nạn nhân bị lạm dụng tình dục ngoài gia đình (phát hiện)	29231000119109	Adult victim of non-domestic sexual abuse (finding)	finding
2001939	Người lớn là nạn nhân bị bỏ mặc dinh dưỡng (phát hiện)	231431000119104	Adult victim of nutritional neglect (finding)	finding
2001940	Người lớn là nạn nhân bị lạm dụng thể chất (phát hiện)	237451000119100	Adult victim of physical abuse (finding)	finding
2001941	Người lớn là nạn nhân bị bạo hành thể chất bởi bạn tình nữ (phát hiện)	288671000119101	Adult victim of physical abuse by female partner (finding)	finding
2001942	Người lớn là nạn nhân bị bạo hành thể chất bởi bạn tình nam (phát hiện)	288681000119103	Adult victim of physical abuse by male partner (finding)	finding
2001943	Người lớn là nạn nhân bị lạm dụng tình dục (phát hiện)	149141000119102	Adult victim of sexual abuse (finding)	finding
2001944	Người lớn là nạn nhân bị lạm dụng tình dục trong thời gian phục vụ quân ngũ (phát hiện)	718495005	Adult victim of sexual abuse during military service (finding)	finding
2001945	Đã thảo luận chỉ thị trước với bệnh nhân (phát hiện)	310302007	Advance directive discussed with patient (finding)	finding
2001946	Đã thảo luận chỉ thị trước với người thân (phát hiện)	310303002	Advance directive discussed with relative (finding)	finding
2001947	Tình trạng chỉ thị trước (phát hiện)	310301000	Advance healthcare directive status (finding)	finding
2001948	Tuổi xương phát triển sớm (phát hiện)	123982003	Advanced bone age (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001949	Thai phụ lớn tuổi (phát hiện)	416413003	Advanced maternal age gravida (finding)	finding
2001950	Protein niệu thoáng qua (phát hiện)	87865005	Adventitious proteinuria (finding)	finding
2001951	Biến chứng bất lợi do gây mê (phát hiện)	405656000	Adverse anesthesia outcome (finding)	finding
2001952	Danh mục kết quả sự cố bất lợi (phát hiện)	405533003	Adverse incident outcome (finding)	finding
2001953	Sự cố bất lợi dẫn đến tử vong (phát hiện)	405535005	Adverse incident resulting in death (finding)	finding
2001954	Sự cố bất lợi nhưng không có tác động xấu (phát hiện)	405491001	Adverse incident resulting in no harmful effect (finding)	finding
2001955	Sự cố bất lợi gây tổn thương không vĩnh viễn (phát hiện)	405531001	Adverse incident resulting in potentially permanent but not disabling damage (finding)	finding
2001956	Sự cố bất lợi gây tổn thương có thể vĩnh viễn (phát hiện)	405532008	Adverse incident resulting in potentially permanent disabling damage (finding)	finding
2001957	Tập thể dục nhịp điệu năm lần mỗi tuần (phát hiện)	413460004	Aerobic exercise five times a week (finding)	finding
2001958	Tập thể dục nhịp điệu bốn lần mỗi tuần (phát hiện)	413461000	Aerobic exercise four times a week (finding)	finding
2001959	Tập thể dục nhịp điệu một lần mỗi tuần (phát hiện)	160637002	Aerobic exercise once a week (finding)	finding
2001960	Tập thể dục nhịp điệu ba lần hoặc nhiều hơn mỗi tuần (phát hiện)	160639004	Aerobic exercise three or more times per week (finding)	finding
2001961	Tập thể dục nhịp điệu ba lần mỗi tuần (phát hiện)	413462007	Aerobic exercise three times a week (finding)	finding
2001962	Tập thể dục nhịp điệu hai lần mỗi tuần (phát hiện)	160638007	Aerobic exercise twice a week (finding)	finding
2001963	Không tập thể dục nhịp điệu trong tuần (phát hiện)	160636006	Aerobic exercise zero times a week (finding)	finding
2001964	Aeromonas caviae hoặc Aeromonas hydrophila (phát hiện)	717197009	Aeromonas caviae or Aeromonas hydrophila (finding)	finding
2001965	Aeromonas hydrophila hoặc Aeromonas punctata (phát hiện)	703028004	Aeromonas hydrophila or Aeromonas punctata (finding)	finding
2001966	Không phân lập được Aeromonas (phát hiện)	706920004	Aeromonas not isolated (finding)	finding
2001967	Có mặt Aeromonas hoặc Plesiomonas (phát hiện)	698161008	Aeromonas or Plesiomonas present (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001968	Aeromonas salmonicida hoặc Aeromonas bestiarum (phát hiện)	34701000087104	Aeromonas salmonicida or Aeromonas bestiarum (finding)	finding
2001969	Aeromonas salmonicida phân loài achromogenes hoặc Aeromonas salmonicida phân loài masoucida (phát hiện)	37831000087106	Aeromonas salmonicida subspecies achromogenes or Aeromonas salmonicida subspecies masoucida (finding)	finding
2001970	Aeromonas sobria hoặc Aeromonas veronii (phát hiện)	38461000087102	Aeromonas sobria or Aeromonas veronii (finding)	finding
2001971	Nuốt hơi (phát hiện)	30693006	Aerophagy (finding)	finding
2001972	Kết thúc mối quan hệ ngoài hôn nhân (phát hiện)	160839002	Affair ended (finding)	finding
2001973	Ngoại tình (phát hiện)	266952004	Affair started (finding)	finding
2001974	Ngoại tình không như mong đợi (phát hiện)	160840000	Affair unsatisfactory (finding)	finding
2001975	Công việc thuộc thẩm quyền của tòa án bảo hộ (phát hiện)	224344006	Affairs in jurisdiction of court of protection (finding)	finding
2001976	Công việc thuộc quyền tài phán của tòa án (phát hiện)	224343000	Affairs under jurisdiction of a court (finding)	finding
2001977	Tính cách tình cảm (phát hiện)	286718001	Affectionate character (finding)	finding
2001978	Tính khí không ổn định (phát hiện)	1344924009	Affective instability trait (finding)	finding
2001979	Gốc châu Phi (phát hiện)	160514004	African origin (finding)	finding
2001980	Chế độ ăn kiểu Phi - Caribbean (phát hiện)	226223007	Afro-Caribbean diet (finding)	finding
2001981	Hình ảnh sau ánh sáng (phát hiện)	251768002	After image (finding)	finding
2001982	Hình ảnh sau ánh sáng đồng nhất võng mạc (phát hiện)	251770006	After image retinal correspondence (finding)	finding
2001983	Hình ảnh sau ánh sáng bị ức chế (phát hiện)	251769005	After image suppression (finding)	finding
2001984	Đau sau sinh (phát hiện)	247414008	After pains (finding)	finding
2001985	Hậu vị (phát hiện)	110365009	Aftertaste (finding)	finding
2001986	Thiếu gammaglobulin máu (phát hiện)	119249001	Agammaglobulinemia (finding)	finding
2001987	Tuổi từ 19 đến 59 (phát hiện)	102522009	Age 19 to 59 years (finding)	finding
2001988	Tuổi từ 40 đến 49, nữ (phát hiện)	102523004	Age 40 to 49 years, female (finding)	finding
2001989	Tuổi từ 60 đến 64 (phát hiện)	102527003	Age 60 to 64 years (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2001990	Phát hiện về tuổi tác và/hoặc tăng trưởng (phát hiện)	105726004	Age AND/OR growth finding (finding)	finding
2001991	Tuổi bằng hoặc lớn hơn 40 năm (phát hiện)	49961000087101	Age equal to or greater than 40 years (finding)	finding
2001992	Tuổi dưới 20 (phát hiện)	102520001	Age under 20 years (finding)	finding
2001993	Tuổi dưới 25 (phát hiện)	102521002	Age under 25 years (finding)	finding
2001994	Tuổi trên 40 (phát hiện)	699716008	Age more than 40 years (finding)	finding
2001995	Tuổi trên 50 (phát hiện)	102524005	Age more than 50 years (finding)	finding
2001996	Tuổi trên 50, nữ (phát hiện)	102526007	Age more than 50 years, female (finding)	finding
2001997	Tuổi trên 50, nam (phát hiện)	102525006	Age more than 50 years, male (finding)	finding
2001998	Tuổi trên 65 (phát hiện)	102528008	Age more than 65 years (finding)	finding
2001999	Suy giảm chức năng thận liên quan đến tuổi (phát hiện)	445108007	Age related reduction of renal function (finding)	finding
2002000	Suy giảm nhận thức liên quan đến tuổi (phát hiện)	102891000	Age-related cognitive decline (finding)	finding
2002001	Đục thủy tinh thể do tuổi già (phát hiện)	314016000	Age-related lens opacity (finding)	finding
2002002	Dễ tổn thương da do tuổi già (phát hiện)	723006007	Age-related skin fragility (finding)	finding
2002003	Chi tiết độ tuổi/giới tính trên máy tính (phát hiện)	184226007	Age/sex details on computer (finding)	finding
2002004	Kết tụ (phát hiện)	47286004	Aggregation (finding)	finding
2002005	Kết tụ protein thủy tinh thể (phát hiện)	74339003	Aggregation of lens proteins (finding)	finding
2002006	Hành vi hung hăng do sử dụng ethanol (phát hiện)	1234773008	Aggression caused by ethanol (finding)	finding
2002007	Hung hăng do sa sút trí tuệ (phát hiện)	788861009	Aggression due to dementia (finding)	finding
2002008	Hành vi hung hăng (phát hiện)	61372001	Aggressive behavior (finding)	finding
2002009	Hành vi cắn hung hăng (phát hiện)	69547003	Aggressive biting (finding)	finding
2002010	Tính cách hung hăng (phát hiện)	286798002	Aggressive character (finding)	finding
2002011	Người từng hút thuốc có hành vi gây hấn (phát hiện)	360900008	Aggressive ex-smoker (finding)	finding
2002012	Người không hút thuốc nhưng có hành vi gây hấn (phát hiện)	360918006	Aggressive non-smoker (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002013	Cơn bộc phát hung hăng (phát hiện)	192083006	Aggressive outburst (finding)	finding
2002014	Lão hóa (phát hiện)	248280005	Aging (finding)	finding
2002015	Lang thang kích động (phát hiện)	300989001	Agitated wandering (finding)	finding
2002016	Kích động do sa sút trí tuệ (phát hiện)	788862002	Agitation due to dementia (finding)	finding
2002017	Chứng mất nhận thức (phát hiện)	42341009	Agnosia (finding)	finding
2002018	Mất nhận biết đau (phát hiện)	285761007	Agnosia for pain (finding)	finding
2002019	Mất nhận thức mùi (phát hiện)	8480004	Agnosia for smell (finding)	finding
2002020	Không nhận biết vị giác (phát hiện)	57948007	Agnosia for taste (finding)	finding
2002021	Mất nhận biết nhiệt độ (phát hiện)	285762000	Agnosia for temperature (finding)	finding
2002022	Thở hấp hối (phát hiện)	430546009	Agonal respiration (finding)	finding
2002023	Hành vi đối kháng (phát hiện)	56209005	Agonistic behavior (finding)	finding
2002024	Cơn đau dữ dội (phát hiện)	102498003	Agony (finding)	finding
2002025	Mất ngữ pháp (phát hiện)	40852003	Agrammatism (finding)	finding
2002026	Mất khả năng viết (phát hiện)	27206009	Agraphia (finding)	finding
2002027	Agrobacterium radiobacter hoặc Agrobacterium tumefaciens (phát hiện)	702937009	Agrobacterium radiobacter or Agrobacterium tumefaciens (finding)	finding
2002028	Dấu hiệu Ahlfeld (phát hiện)	74437002	Ahlfeld's sign (finding)	finding
2002029	Hành vi phá hoại không có mục đích (phát hiện)	248019005	Aimless destructive behavior (finding)	finding
2002030	Di chuyển không mục đích (phát hiện)	247913006	Aimless movement (finding)	finding
2002031	Hoạt động quá mức không có mục đích (phát hiện)	247914000	Aimless overactivity (finding)	finding
2002032	Túi khí bung ra (phát hiện)	427124000	Air bag deployed (finding)	finding
2002033	Hình ảnh phế quản chứa không khí (phát hiện)	1217293003	Air bronchogram (finding)	finding
2002034	Dẫn truyền khí tốt hơn dẫn truyền xương (phát hiện)	54376001	Air conduction better than bone (finding)	finding
2002035	Dấu hiệu liềm khí (phát hiện)	1141829000	Air crescent sign (finding)	finding
2002036	Cảm giác đói không khí (phát hiện)	399322006	Air hunger (finding)	finding
2002037	Say không khí (phát hiện)	33902006	Air sickness (finding)	finding
2002038	Tắc nghẽn khí (phát hiện)	76171001	Air trapping (finding)	finding
2002039	Đường thở chứa dịch nôn (phát hiện)	428981009	Airway contains vomitus (finding)	finding
2002040	Thoát vị bóng chèn thiết bị đường thở (phát hiện)	405604008	Airway device cuff herniation (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002041	Bóng chèn thiết bị đường thở bị bơm hơi quá mức (phát hiện)	405602007	Airway device cuff overinflated (finding)	finding
2002042	Vấn đề với bóng chèn thiết bị đường thở (phát hiện)	405601000	Airway device cuff problem (finding)	finding
2002043	Bóng chèn thiết bị đường thở bị bơm hơi không đủ (phát hiện)	405603002	Airway device cuff underinflated (finding)	finding
2002044	Thiết bị đường thở hiện diện (phát hiện)	419663003	Airway device present (finding)	finding
2002045	Tắc nghẽn đường thở không hồi phục (phát hiện)	170628003	Airways obstruction irreversible (finding)	finding
2002046	Tắc nghẽn đường thở có thể hồi phục (phát hiện)	170627008	Airways obstruction reversible (finding)	finding
2002047	Chứng mất cảm giác (phát hiện)	53314000	Akatamathesia (finding)	finding
2002048	Mất vận động (Akinesia) (phát hiện)	33994004	Akinesia (finding)	finding
2002049	Mất vận động đoạn mỏm trước của thất trái (phát hiện)	37961000087107	Akinesis of apical anterior segment of left cardiac ventricle (finding)	finding
2002050	Mất vận động đoạn mỏm dưới của thất trái (phát hiện)	37971000087103	Akinesis of apical inferior segment of left cardiac ventricle (finding)	finding
2002051	Mất vận động đoạn mỏm bên của thất trái (phát hiện)	37981000087101	Akinesis of apical lateral segment of left cardiac ventricle (finding)	finding
2002052	Mất vận động đoạn mỏm vách của thất trái (phát hiện)	38001000087105	Akinesis of apical septal segment of left cardiac ventricle (finding)	finding
2002053	Mất vận động đoạn nền trước của thất trái (phát hiện)	38011000087107	Akinesis of basal anterior segment of left cardiac ventricle (finding)	finding
2002054	Mất vận động đoạn nền trước–bên của thất trái (phát hiện)	38021000087104	Akinesis of basal anterolateral segment of left cardiac ventricle (finding)	finding
2002055	Mất vận động đoạn nền trước–vách của thất trái (phát hiện)	38031000087102	Akinesis of basal anteroseptal segment of left cardiac ventricle (finding)	finding
2002056	Mất vận động đoạn nền dưới của thất trái (phát hiện)	38041000087108	Akinesis of basal inferior segment of left cardiac ventricle (finding)	finding
2002057	Mất vận động đoạn nền dưới–bên của thất trái (phát hiện)	38051000087106	Akinesis of basal inferolateral segment of left cardiac ventricle (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002058	Mất vận động đoạn nền dưới–vách của thất trái (phát hiện)	38061000087109	Akinesis of basal inferoseptal segment of left cardiac ventricle (finding)	finding
2002059	Mất vận động đoạn giữa trước của thất trái (phát hiện)	38101000087106	Akinesis of mid anterior segment of left cardiac ventricle (finding)	finding
2002060	Mất vận động đoạn giữa trước–bên của thất trái (phát hiện)	38111000087108	Akinesis of mid anterolateral segment of left cardiac ventricle (finding)	finding
2002061	Mất vận động đoạn giữa trước–vách của thất trái (phát hiện)	38121000087100	Akinesis of mid anteroseptal segment of left cardiac ventricle (finding)	finding
2002062	Mất vận động đoạn giữa dưới của thất trái (phát hiện)	38131000087103	Akinesis of mid inferior segment of left cardiac ventricle (finding)	finding
2002063	Mất vận động đoạn giữa dưới–bên của thất trái (phát hiện)	38141000087109	Akinesis of mid inferolateral segment of left cardiac ventricle (finding)	finding
2002064	Mất vận động đoạn giữa dưới–vách của thất trái (phát hiện)	38151000087107	Akinesis of mid inferoseptal segment of left cardiac ventricle (finding)	finding
2002065	Mất vận động cơ tim vùng trước của thất trái (phát hiện)	37931000087100	Akinesis of myocardium of anterior region of left ventricle (finding)	finding
2002066	Mất vận động cơ tim vùng trước–bên của thất trái (phát hiện)	37941000087106	Akinesis of myocardium of anterolateral region of left ventricle (finding)	finding
2002067	Mất vận động cơ tim vùng trước–vách của thất trái (phát hiện)	37951000087109	Akinesis of myocardium of anteroseptal region of left ventricle (finding)	finding
2002068	Mất vận động cơ tim vùng mỏm của thất trái (phát hiện)	37991000087104	Akinesis of myocardium of apex of left ventricle (finding)	finding
2002069	Mất vận động cơ tim vùng dưới của thất trái (phát hiện)	38071000087100	Akinesis of myocardium of inferior region of left ventricle (finding)	finding
2002070	Mất vận động cơ tim vùng dưới–bên của thất trái (phát hiện)	38081000087103	Akinesis of myocardium of inferolateral region of left ventricle (finding)	finding
2002071	Mất vận động cơ tim vùng dưới–vách của thất trái (phát hiện)	38091000087101	Akinesis of myocardium of inferoseptal region of left ventricle (finding)	finding
2002072	Mất vận động cơ tim vùng bên của thất trái (phát hiện)	38481000087108	Akinesis of myocardium of lateral region of left ventricle (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002073	Mất vận động cơ tim vùng vách của thất trái (phát hiện)	38471000087106	Akinesis of myocardium of septal region of left ventricle (finding)	finding
2002074	Mất phối hợp động tác dạng vô động (Akinetic apraxia) (phát hiện)	11443001	Akinetic apraxia (finding)	finding
2002075	Mất vận động thành thất phải (phát hiện)	250950004	Akinetic right ventricular wall (finding)	finding
2002076	Alanine aminotransferase cao hơn khoảng tham chiếu (phát hiện)	409673008	Alanine aminotransferase above reference range (finding)	finding
2002077	Alanine aminotransferase thấp hơn khoảng tham chiếu (phát hiện)	1162723004	Alanine aminotransferase below reference range (finding)	finding
2002078	Mức alanine aminotransferase trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166645004	Alanine aminotransferase level within reference range (finding)	finding
2002079	Alanine aminotransferase ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	166646003	Alanine aminotransferase outside reference range (finding)	finding
2002080	Alanine aminotransferase trong khoảng tham chiếu nhưng còn tồn tại virus huyết theo phản ứng chuỗi polymerase (PCR) (phát hiện)	370979009	Alanine aminotransferase within reference range with persistent viremia by polymerase chain reaction (finding)	finding
2002081	Mức albumin trên mức tham chiếu (phát hiện)	127354003	Albumin above reference range (finding)	finding
2002082	Mức albumin dưới mức tham chiếu (phát hiện)	127355002	Albumin below reference range (finding)	finding
2002083	Albumin niệu (phát hiện)	274769005	Albuminuria (finding)	finding
2002084	Uống rượu bia trong thai kỳ (phát hiện)	427013000	Alcohol consumption during pregnancy (finding)	finding
2002085	Không rõ tình trạng uống rượu bia (phát hiện)	160580001	Alcohol consumption unknown (finding)	finding
2002086	Nồng độ cồn trong mẫu máu cao hơn khoảng tham chiếu (phát hiện)	442766007	Alcohol in blood specimen above reference range (finding)	finding
2002087	Ảo giác do rượu bia gây ra (phát hiện)	417633001	Alcohol induced hallucinations (finding)	finding
2002088	Lượng rượu bia uống vượt giới hạn hợp lý khuyến cáo (phát hiện)	160592001	Alcohol intake above recommended sensible limits (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002089	Lượng rượu bia uống vượt giới hạn khuyến cáo hàng ngày (phát hiện)	429775004	Alcohol intake exceeds recommended daily limit (finding)	finding
2002090	Lượng rượu bia uống trong giới hạn khuyến cáo hàng ngày (phát hiện)	428202005	Alcohol intake within recommended daily limit (finding)	finding
2002091	Lượng rượu bia uống trong giới hạn hợp lý khuyến cáo (phát hiện)	160593006	Alcohol intake within recommended sensible limits (finding)	finding
2002092	Không dung nạp rượu bia (phát hiện)	102612005	Alcohol intolerance (finding)	finding
2002093	Trong hộ gia đình có người lạm dụng rượu bia (phát hiện)	713071004	Alcohol misuser in household (finding)	finding
2002094	Hoàn thành bảng câu hỏi về rượu bia (phát hiện)	413475007	Alcohol questionnaire completed (finding)	finding
2002095	Chế độ ăn không rượu bia (phát hiện)	226138001	Alcohol-free diet (finding)	finding
2002096	Rối loạn chức năng tình dục do rượu bia (phát hiện)	78524005	Alcohol-induced sexual dysfunction (finding)	finding
2002097	Cơn co giật liên quan đến rượu bia (phát hiện)	361267005	Alcohol-related fit (finding)	finding
2002098	Các đợt uống rượu bia say vượt quá mức an toàn (phát hiện)	228317009	Alcoholic binges exceeding safe amounts (finding)	finding
2002099	Các đợt uống rượu bia say vượt quá mức hợp lý (phát hiện)	228316000	Alcoholic binges exceeding sensible amounts (finding)	finding
2002100	Hội chứng gia đình nghiện rượu bia (phát hiện)	129603004	Alcoholic family syndrome (finding)	finding
2002101	Thể Alder - Reilly (phát hiện)	405274002	Alder-Reilly body (finding)	finding
2002102	Chứng hay quên (phát hiện)	102941003	Alethia (finding)	finding
2002103	Mất đọc (phát hiện)	9236007	Alexia (finding)	finding
2002104	Chứng alexithymia (khó khăn trong việc nhận diện và diễn đạt cảm xúc) (phát hiện)	34413007	Alexithymia (finding)	finding
2002105	Chứng sợ đau (phát hiện)	75007009	Algophobia (finding)	finding
2002106	Môi trường xa lạ (phát hiện)	1186694004	Alien environment (finding)	finding
2002107	Bất thường Alius - Grignaschi (phát hiện)	250280003	Alius-Grignaschi anomaly (finding)	finding
2002108	Còn sống (phát hiện)	438949009	Alive (finding)	finding
2002109	Phosphatase kiềm cao hơn mức tham chiếu (phát hiện)	274770006	Alkaline phosphatase above reference range (finding)	finding
2002110	Phosphatase kiềm isoenzym xương cao hơn giới hạn tham chiếu (phát hiện)	310885000	Alkaline phosphatase bone isoenzyme above reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002111	Nồng độ alkaline phosphatase xương dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1162787001	Alkaline phosphatase bone isoenzyme below reference range (finding)	finding
2002112	Nồng độ alkaline phosphatase xương trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1162786005	Alkaline phosphatase bone isoenzyme within reference range (finding)	finding
2002113	Nồng độ alkaline phosphatase gan trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1162791006	Alkaline phosphatase liver isoenzyme above reference range (finding)	finding
2002114	Nồng độ alkaline phosphatase gan dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1162792004	Alkaline phosphatase liver isoenzyme below reference range (finding)	finding
2002115	Nồng độ alkaline phosphatase gan trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1162790007	Alkaline phosphatase liver isoenzyme within reference range (finding)	finding
2002116	Nước tiểu kiềm (phát hiện)	30928008	Alkaluria (finding)	finding
2002117	Tất cả các buồng tim có mặt (phát hiện)	1157164008	All chambers of heart present (finding)	finding
2002118	Tất cả thuốc đã được kiểm tra (phát hiện)	788129008	All medication checked (finding)	finding
2002119	Có đủ mạch dưới đầu gối ở cả hai chân (phát hiện)	707797006	All pulses present below knee in both limbs (finding)	finding
2002120	Bắt được toàn bộ mạch chi dưới hai bên (phát hiện)	792832001	All pulses present in bilateral lower limbs (finding)	finding
2002121	Bắt được toàn bộ mạch ở bàn chân trái (phát hiện)	792825005	All pulses present in left foot (finding)	finding
2002122	Bắt được toàn bộ mạch chi dưới trái (phát hiện)	792826006	All pulses present in left lower limb (finding)	finding
2002123	Bắt được toàn bộ mạch ở bàn chân phải (phát hiện)	792824009	All pulses present in right foot (finding)	finding
2002124	Bắt được toàn bộ mạch chi dưới phải (phát hiện)	792827002	All pulses present in right lower limb (finding)	finding
2002125	Loại trừ alen (phát hiện)	60181007	Allelic exclusion (finding)	finding
2002126	Tình trạng dị ứng (phát hiện)	473011001	Allergic condition (finding)	finding
2002127	Mẫn cảm tiếp xúc dị ứng da và niêm mạc liên quan (phát hiện)	724870009	Allergic contact sensitization of skin and skin-associated mucous membrane (finding)	finding
2002128	Ho do dị ứng (phát hiện)	300959008	Allergic cough (finding)	finding
2002129	Thay đổi triệu chứng bất thường dị ứng (phát hiện)	170839003	Allergic disorder - symptom change (finding)	finding
2002130	Tình trạng theo dõi dị ứng (phát hiện)	243865006	Allergic disorder monitoring status (finding)	finding
2002131	Xu hướng dị ứng (phát hiện)	609328004	Allergic disposition (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002132	Khuôn mặt đặc trưng dị ứng (phát hiện)	248198001	Allergic facies (finding)	finding
2002133	Mẫn cảm dị ứng (phát hiện)	609327009	Allergic sensitization (finding)	finding
2002134	Nhạy cảm dị ứng qua thử nghiệm miếng dán (phát hiện)	402246000	Allergic sensitization caused by patch test (finding)	finding
2002135	Tác dụng phụ của thuốc dị ứng (phát hiện)	170840001	Allergy drug side effect (finding)	finding
2002136	Xét nghiệm da dị ứng dương tính (phát hiện)	165004000	Allergy skin test positive (finding)	finding
2002137	Xét nghiệm dị ứng dương tính (phát hiện)	165014009	Allergy test positive (finding)	finding
2002138	Xét nghiệm dị ứng không phản ứng (phát hiện)	165009005	Allergy testing - no reaction (finding)	finding
2002139	Dị ứng với chất ức chế HMG - CoA reductase (phát hiện)	294970008	Allergy to 3-hydroxy-3-methylglutaryl-coenzyme A reductase inhibitor (finding)	finding
2002140	Dị ứng với thuốc đối kháng thụ thể 5 - HT3 (phát hiện)	293676007	Allergy to 5-hydroxytryptamine-3-receptor antagonist (finding)	finding
2002141	Dị ứng với prostaglandin nhóm A (phát hiện)	294250006	Allergy to A series prostaglandin (finding)	finding
2002142	Dị ứng với abacavir (phát hiện)	713707006	Allergy to abacavir (finding)	finding
2002143	Dị ứng với acarbose (phát hiện)	294742003	Allergy to acarbose (finding)	finding
2002144	Dị ứng với acebutolol (phát hiện)	293964005	Allergy to acebutolol (finding)	finding
2002145	Dị ứng với acemetacin (phát hiện)	293611008	Allergy to acemetacin (finding)	finding
2002146	Dị ứng với acenocoumarol (phát hiện)	294880008	Allergy to acenocoumarol (finding)	finding
2002147	Dị ứng với acetazolamide (phát hiện)	295030006	Allergy to acetazolamide (finding)	finding
2002148	Dị ứng với acid acetic (phát hiện)	294404005	Allergy to acetic acid (finding)	finding
2002149	Dị ứng với acetoexamide (phát hiện)	294729003	Allergy to acetoexamide (finding)	finding
2002150	Dị ứng với acetylcholine (phát hiện)	773399002	Allergy to acetylcholine (finding)	finding
2002151	Dị ứng với thuốc ức chế acetylcholinesterase (phát hiện)	789251000	Allergy to acetylcholinesterase inhibitor (finding)	finding
2002152	Dị ứng với acetylcysteine (phát hiện)	294097003	Allergy to acetylcysteine (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002153	Dị ứng với acyclovir (phát hiện)	294384008	Allergy to aciclovir (finding)	finding
2002154	Dị ứng với acipimox (phát hiện)	294958009	Allergy to acipimox (finding)	finding
2002155	Dị ứng với acitretin (phát hiện)	294209003	Allergy to acitretin (finding)	finding
2002156	Dị ứng với aclarubicin (phát hiện)	293764000	Allergy to aclarubicin (finding)	finding
2002157	Dị ứng với dẫn xuất acridine azo (phát hiện)	782580009	Allergy to acridine derivative azo (finding)	finding
2002158	Dị ứng với acrivastine (phát hiện)	294113002	Allergy to acrivastine (finding)	finding
2002159	Dị ứng với than hoạt tính (phát hiện)	294265007	Allergy to activated charcoal (finding)	finding
2002160	Dị ứng với adenosine (phát hiện)	294975003	Allergy to adenosine (finding)	finding
2002161	Dị ứng với chất kết dính (phát hiện)	417930000	Allergy to adhesive agent (finding)	finding
2002162	Dị ứng với albendazole (phát hiện)	294459009	Allergy to albendazole (finding)	finding
2002163	Dị ứng với dung dịch albumin (phát hiện)	294854007	Allergy to albumin solution (finding)	finding
2002164	Dị ứng với alclometasone (phát hiện)	294691003	Allergy to alclometasone (finding)	finding
2002165	Dị ứng với alcuronium (phát hiện)	294227000	Allergy to alcuronium (finding)	finding
2002166	Dị ứng với aldehyde (phát hiện)	767099007	Allergy to aldehyde (finding)	finding
2002167	Dị ứng với thuốc ức chế enzym aldehyde dehydrogenase (phát hiện)	830277004	Allergy to aldehyde dehydrogenase inhibitor (finding)	finding
2002168	Dị ứng với aldesleukin (phát hiện)	293733002	Allergy to aldesleukin (finding)	finding
2002169	Dị ứng với chất đối kháng thụ thể aldosterone (phát hiện)	295007000	Allergy to aldosterone receptor antagonist (finding)	finding
2002170	Dị ứng với alfentanil (phát hiện)	293604009	Allergy to alfentanil (finding)	finding
2002171	Dị ứng với alfuzosin (phát hiện)	293986006	Allergy to alfuzosin (finding)	finding
2002172	Dị ứng với trimeprazine (phát hiện)	294140002	Allergy to alimemazine (finding)	finding
2002173	Dị ứng với tác nhân alkyl hóa (phát hiện)	293740001	Allergy to alkylating agent (finding)	finding
2002174	Dị ứng với allopurinol (phát hiện)	294220003	Allergy to allopurinol (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002175	Dị ứng với allylestrenol (phát hiện)	294746000	Allergy to allylestrenol (finding)	finding
2002176	Dị ứng với hạnh nhân (phát hiện)	712839001	Allergy to almond (finding)	finding
2002177	Dị ứng với dầu hạnh nhân (phát hiện)	418606003	Allergy to almond oil (finding)	finding
2002178	Dị ứng với chất chủ vận thụ thể alpha adrenergic (phát hiện)	294024003	Allergy to alpha adrenergic receptor agonist (finding)	finding
2002179	Dị ứng với chất đối kháng thụ thể alpha adrenergic (phát hiện)	293985005	Allergy to alpha adrenergic receptor antagonist (finding)	finding
2002180	Dị ứng với alpha - tocopherol (phát hiện)	294926004	Allergy to alpha-tocopherol (finding)	finding
2002181	Dị ứng với alprazolam (phát hiện)	293892004	Allergy to alprazolam (finding)	finding
2002182	Dị ứng với alprostadil (phát hiện)	294255001	Allergy to alprostadil (finding)	finding
2002183	Dị ứng với alteplase (phát hiện)	295110005	Allergy to alteplase (finding)	finding
2002184	Dị ứng với nhôm (phát hiện)	402306009	Allergy to aluminium (finding)	finding
2002185	Dị ứng với nhôm hydroxide (phát hiện)	293666009	Allergy to aluminium hydroxide (finding)	finding
2002186	Dị ứng với alverine (phát hiện)	293691009	Allergy to alverine (finding)	finding
2002187	Dị ứng với amantadine (phát hiện)	293811005	Allergy to amantadine (finding)	finding
2002188	Dị ứng với diethylpropion (phát hiện)	293805007	Allergy to amfepramone (finding)	finding
2002189	Dị ứng với amfetamine và/hoặc dẫn xuất amfetamine (phát hiện)	293957008	Allergy to amfetamine and/or amfetamine derivative (finding)	finding
2002190	Dị ứng với amifostine (phát hiện)	293732007	Allergy to amifostine (finding)	finding
2002191	Dị ứng với amikacin (phát hiện)	294463002	Allergy to amikacin (finding)	finding
2002192	Dị ứng với amiloride (phát hiện)	295010007	Allergy to amiloride (finding)	finding
2002193	Dị ứng với aminoglutethimide (phát hiện)	293787008	Allergy to aminoglutethimide (finding)	finding
2002194	Dị ứng với aminoglycoside (phát hiện)	294462007	Allergy to aminoglycoside (finding)	finding
2002195	Dị ứng với aminophylline (phát hiện)	294158008	Allergy to aminophylline (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002196	Dị ứng với aminoquinoline (phát hiện)	860902005	Allergy to aminoquinoline (finding)	finding
2002197	Dị ứng với amiodarone (phát hiện)	294988000	Allergy to amiodarone (finding)	finding
2002198	Dị ứng với amitriptyline (phát hiện)	293829000	Allergy to amitriptyline (finding)	finding
2002199	Dị ứng với amlodipine (phát hiện)	294002003	Allergy to amlodipine (finding)	finding
2002200	Dị ứng với amobarbital (phát hiện)	293880004	Allergy to amobarbital (finding)	finding
2002201	Dị ứng với amodiaquine (phát hiện)	294390007	Allergy to amodiaquine (finding)	finding
2002202	Dị ứng với amorolfine (phát hiện)	294346002	Allergy to amorolfine (finding)	finding
2002203	Dị ứng với amoxapine (phát hiện)	293828008	Allergy to amoxapine (finding)	finding
2002204	Dị ứng với amoxicillin (phát hiện)	294505008	Allergy to amoxicillin (finding)	finding
2002205	Dị ứng với amoxicillin và/hoặc clavulanic acid (phát hiện)	871508005	Allergy to amoxicillin and/or clavulanic acid (finding)	finding
2002206	Dị ứng với amphotericin (phát hiện)	294349009	Allergy to amphotericin (finding)	finding
2002207	Dị ứng với ampicillin (phát hiện)	294506009	Allergy to ampicillin (finding)	finding
2002208	Dị ứng với ampicillin và/hoặc cloxacillin (phát hiện)	871506009	Allergy to ampicillin and/or cloxacillin (finding)	finding
2002209	Dị ứng với ampicillin và/hoặc floxacillin (phát hiện)	871505008	Allergy to ampicillin and/or flucloxacillin (finding)	finding
2002210	Dị ứng với amsacrine (phát hiện)	293778004	Allergy to amsacrine (finding)	finding
2002211	Dị ứng với steroid đồng hóa (phát hiện)	294757005	Allergy to anabolic steroid (finding)	finding
2002212	Dị ứng với ancrod (phát hiện)	294871008	Allergy to ancrod (finding)	finding
2002213	Dị ứng với androgen (phát hiện)	294773004	Allergy to androgen (finding)	finding
2002214	Dị ứng với protein động vật (phát hiện)	717234006	Allergy to animal protein (finding)	finding
2002215	Dị ứng với anistreplase (phát hiện)	295111009	Allergy to anistreplase (finding)	finding
2002216	Dị ứng với antazoline (phát hiện)	294125004	Allergy to antazoline (finding)	finding
2002217	Dị ứng với phức hợp chất chống ức chế đông máu (phát hiện)	294865002	Allergy to anti-inhibitor coagulant complex (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002218	Dị ứng với hormone chống bài niệu (phát hiện)	294810001	Allergy to antidiuretic hormone (finding)	finding
2002219	Dị ứng với antithrombin III (phát hiện)	294855008	Allergy to antithrombin III (finding)	finding
2002220	Dị ứng với apomorphine (phát hiện)	293812003	Allergy to apomorphine (finding)	finding
2002221	Dị ứng với táo (phát hiện)	860604008	Allergy to apple (finding)	finding
2002222	Dị ứng với apraclonidine (phát hiện)	294057001	Allergy to apraclonidine (finding)	finding
2002223	Dị ứng với aprotinin (phát hiện)	294889009	Allergy to aprotinin (finding)	finding
2002224	Dị ứng với dầu lạc (phát hiện)	294317009	Allergy to Arachis oil (finding)	finding
2002225	Dị ứng với phấn hoa ngải cứu (phát hiện)	22481000122100	Allergy to Artemisia vulgaris pollen (finding)	finding
2002226	Dị ứng với acid ascorbic (phát hiện)	294940003	Allergy to ascorbic acid (finding)	finding
2002227	Dị ứng với aspirin (phát hiện)	293586001	Allergy to aspirin (finding)	finding
2002228	Dị ứng với astemizole (phát hiện)	294111000	Allergy to astemizole (finding)	finding
2002229	Dị ứng với atenolol (phát hiện)	293965006	Allergy to atenolol (finding)	finding
2002230	Dị ứng với atorvastatin (phát hiện)	13221000122100	Allergy to atorvastatin (finding)	finding
2002231	Dị ứng với atovaquone (phát hiện)	294596002	Allergy to atovaquone (finding)	finding
2002232	Dị ứng với atracurium (phát hiện)	294228005	Allergy to atracurium (finding)	finding
2002233	Dị ứng với atropine (phát hiện)	294076004	Allergy to atropine (finding)	finding
2002234	Dị ứng với auranofin (phát hiện)	294240005	Allergy to auranofin (finding)	finding
2002235	Dị ứng với protein chim (phát hiện)	1208804002	Allergy to Aves protein (finding)	finding
2002236	Dị ứng với apazone (phát hiện)	293612001	Allergy to azapropazone (finding)	finding
2002237	Dị ứng với azatadine (phát hiện)	294127007	Allergy to azatadine (finding)	finding
2002238	Dị ứng với azathioprine (phát hiện)	293799001	Allergy to azathioprine (finding)	finding
2002239	Dị ứng với acid azelaic (phát hiện)	294180006	Allergy to azelaic acid (finding)	finding
2002240	Dị ứng với azelastine (phát hiện)	294115009	Allergy to azelastine (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002241	Dị ứng với azithromycin (phát hiện)	294472005	Allergy to azithromycin (finding)	finding
2002242	Dị ứng với azlocillin (phát hiện)	294516001	Allergy to azlocillin (finding)	finding
2002243	Dị ứng với azole (phát hiện)	860904006	Allergy to azole (finding)	finding
2002244	Dị ứng với aztreonam (phát hiện)	294565006	Allergy to aztreonam (finding)	finding
2002245	Dị ứng với bacampicillin (phát hiện)	294511006	Allergy to bacampicillin (finding)	finding
2002246	Dị ứng với baclofen (phát hiện)	294234003	Allergy to baclofen (finding)	finding
2002247	Dị ứng với nhựa Peru (phát hiện)	830212002	Allergy to balsam of Peru (finding)	finding
2002248	Dị ứng với bambuterol (phát hiện)	294038005	Allergy to bambuterol (finding)	finding
2002249	Dị ứng với bamethan (phát hiện)	773420005	Allergy to bamethan (finding)	finding
2002250	Dị ứng với chuối (phát hiện)	714332003	Allergy to banana (finding)	finding
2002251	Dị ứng với barbiturate (phát hiện)	860900002	Allergy to barbiturate (finding)	finding
2002252	Dị ứng với lúa mạch (phát hiện)	712841000	Allergy to barley (finding)	finding
2002253	Dị ứng với đậu (phát hiện)	703925004	Allergy to bean (finding)	finding
2002254	Dị ứng với beclamide (phát hiện)	293858002	Allergy to beclamide (finding)	finding
2002255	Dị ứng với beclomethasone (phát hiện)	294692005	Allergy to beclometasone (finding)	finding
2002256	Dị ứng với nọc ong (phát hiện)	424213003	Allergy to bee venom (finding)	finding
2002257	Dị ứng với thịt bò (phát hiện)	703930000	Allergy to beef (finding)	finding
2002258	Dị ứng muện với thịt bò (phát hiện)	788801007	Allergy to beef due to alpha-gal syndrome (finding)	finding
2002259	Dị ứng với insulin từ bò (phát hiện)	788163005	Allergy to beef insulin (finding)	finding
2002260	Dị ứng với alcaloid belladonna (phát hiện)	294067006	Allergy to belladonna alkaloid (finding)	finding
2002261	Dị ứng với bendroflumethiazide (phát hiện)	294992007	Allergy to bendroflumethiazide (finding)	finding
2002262	Dị ứng với benethamine penicillin (phát hiện)	294494002	Allergy to benethamine penicillin (finding)	finding
2002263	Dị ứng với benperidol (phát hiện)	293920002	Allergy to benperidol (finding)	finding
2002264	Dị ứng với benserazide và/hoặc levodopa (phát hiện)	871503001	Allergy to benserazide and/or levodopa (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002265	Dị ứng với bentonite (phát hiện)	294281002	Allergy to bentonite (finding)	finding
2002266	Dị ứng với benzalkonium (phát hiện)	294438002	Allergy to benzalkonium (finding)	finding
2002267	Dị ứng với benztropine (phát hiện)	294078003	Allergy to benztropine (finding)	finding
2002268	Dị ứng với benzimidazole (phát hiện)	860903000	Allergy to benzimidazole (finding)	finding
2002269	Dị ứng với benzocaine (phát hiện)	293724004	Allergy to benzocaine (finding)	finding
2002270	Dị ứng với benzodiazepine (phát hiện)	767642003	Allergy to benzodiazepine (finding)	finding
2002271	Dị ứng với chất đối kháng thụ thể benzodiazepine (phát hiện)	294270000	Allergy to benzodiazepine receptor antagonist (finding)	finding
2002272	Dị ứng với benzoyl peroxide (phát hiện)	294203002	Allergy to benzoyl peroxide (finding)	finding
2002273	Dị ứng với benzyl benzoate (phát hiện)	294620008	Allergy to benzyl benzoate (finding)	finding
2002274	Dị ứng với penicillin G (phát hiện)	294499007	Allergy to benzylpenicillin (finding)	finding
2002275	Dị ứng với buphenium (phát hiện)	294455003	Allergy to buphenium (finding)	finding
2002276	Dị ứng với beractant (phát hiện)	294103005	Allergy to beractant (finding)	finding
2002277	Dị ứng với chất đối kháng thụ thể beta adrenergic (phát hiện)	293962009	Allergy to beta adrenergic receptor antagonist (finding)	finding
2002278	Dị ứng với chất đối kháng thụ thể beta - 1 adrenergic (phát hiện)	293963004	Allergy to beta-1 adrenergic receptor antagonist (finding)	finding
2002279	Dị ứng với chất chủ vận thụ thể beta - 2 adrenergic (phát hiện)	294033001	Allergy to beta-2 adrenergic receptor agonist (finding)	finding
2002280	Dị ứng với betahistine (phát hiện)	295103004	Allergy to betahistine (finding)	finding
2002281	Dị ứng với betamethasone (phát hiện)	294678004	Allergy to betamethasone (finding)	finding
2002282	Dị ứng với bethanidine (phát hiện)	295033008	Allergy to betanidine (finding)	finding
2002283	Dị ứng với betaxolol (phát hiện)	293966007	Allergy to betaxolol (finding)	finding
2002284	Dị ứng với bethanechol (phát hiện)	294018009	Allergy to bethanechol (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002285	Dị ứng với bezafibrate (phát hiện)	294964002	Allergy to bezafibrate (finding)	finding
2002286	Dị ứng với bicalutamide (phát hiện)	294769002	Allergy to bicalutamide (finding)	finding
2002287	Dị ứng với biguanide (phát hiện)	294739009	Allergy to biguanide (finding)	finding
2002288	Dị ứng với axit mật (phát hiện)	720691008	Allergy to bile acid (finding)	finding
2002289	Dị ứng với biperiden (phát hiện)	294069009	Allergy to biperiden (finding)	finding
2002290	Dị ứng với bisacodyl (phát hiện)	293678008	Allergy to bisacodyl (finding)	finding
2002291	Dị ứng với bismuth subnitrate và/hoặc iodoform (phát hiện)	865878007	Allergy to bismuth subnitrate and/or iodoform (finding)	finding
2002292	Dị ứng với bisoprolol (phát hiện)	293967003	Allergy to bisoprolol (finding)	finding
2002293	Dị ứng với bisphosphonate (phát hiện)	294833000	Allergy to bisphosphonate (finding)	finding
2002294	Dị ứng với bleomycin (phát hiện)	293761008	Allergy to bleomycin (finding)	finding
2002295	Dị ứng với borate (phát hiện)	294433006	Allergy to borate (finding)	finding
2002296	Dị ứng với acid boric (phát hiện)	294434000	Allergy to boric acid (finding)	finding
2002297	Dị ứng với protein bò (phát hiện)	1208813000	Allergy to Bos taurus protein (finding)	finding
2002298	Dị ứng với kháng độc tố botulinum (phát hiện)	294668002	Allergy to botulinum antitoxin (finding)	finding
2002299	Dị ứng với bretylium (phát hiện)	294986001	Allergy to bretylium (finding)	finding
2002300	Dị ứng với brilliant green (phát hiện)	294448000	Allergy to brilliant green (finding)	finding
2002301	Dị ứng với bromazepam (phát hiện)	293893009	Allergy to bromazepam (finding)	finding
2002302	Dị ứng với bromelain (phát hiện)	295112002	Allergy to bromelains (finding)	finding
2002303	Dị ứng với bromhexine (phát hiện)	830081005	Allergy to bromhexine (finding)	finding
2002304	Dị ứng với bromocriptine (phát hiện)	293815001	Allergy to bromocriptine (finding)	finding
2002305	Dị ứng với brompheniramine (phát hiện)	294128002	Allergy to brompheniramine (finding)	finding
2002306	Dị ứng với budesonide (phát hiện)	294712001	Allergy to budesonide (finding)	finding
2002307	Dị ứng với bufexamac (phát hiện)	294172004	Allergy to bufexamac (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002308	Dị ứng với bumetanide (phát hiện)	295001004	Allergy to bumetanide (finding)	finding
2002309	Dị ứng với bupivacaine (phát hiện)	293719002	Allergy to bupivacaine (finding)	finding
2002310	Dị ứng với buprenorphine (phát hiện)	293596005	Allergy to buprenorphine (finding)	finding
2002311	Dị ứng với buserelin (phát hiện)	294817003	Allergy to buserelin (finding)	finding
2002312	Dị ứng với buspirone (phát hiện)	293911006	Allergy to buspirone (finding)	finding
2002313	Dị ứng với busulfan (phát hiện)	293742009	Allergy to busulfan (finding)	finding
2002314	Dị ứng với butobarbital (phát hiện)	293881000	Allergy to butobarbital (finding)	finding
2002315	Dị ứng với butriptyline (phát hiện)	293822009	Allergy to butriptyline (finding)	finding
2002316	Dị ứng với dẫn xuất butyrophenone (phát hiện)	293919008	Allergy to butyrophenone derivative (finding)	finding
2002317	Dị ứng với cabergoline (phát hiện)	294800005	Allergy to cabergoline (finding)	finding
2002318	Dị ứng với caffein (phát hiện)	418344001	Allergy to caffeine (finding)	finding
2002319	Dị ứng với calamine (phát hiện)	294168003	Allergy to calamine (finding)	finding
2002320	Dị ứng với calcipotriol (phát hiện)	294178000	Allergy to calcipotriol (finding)	finding
2002321	Dị ứng với calcitonin (phát hiện)	294839001	Allergy to calcitonin (finding)	finding
2002322	Dị ứng với hormone điều hòa canxi (phát hiện)	294838009	Allergy to calcium regulating hormone (finding)	finding
2002323	Dị ứng với sulfaloxate calci (phát hiện)	294570004	Allergy to calcium sulfaloxate (finding)	finding
2002324	Dị ứng với canagliflozin (phát hiện)	1208355000	Allergy to canagliflozin (finding)	finding
2002325	Dị ứng với protein chó nhà (phát hiện)	1208808004	Allergy to Canis lupus subspecies familiaris protein (finding)	finding
2002326	Dị ứng với capreomycin (phát hiện)	294609008	Allergy to capreomycin (finding)	finding
2002327	Dị ứng với carbachol (phát hiện)	294019001	Allergy to carbachol (finding)	finding
2002328	Dị ứng với carbamate (phát hiện)	860901003	Allergy to carbamate (finding)	finding
2002329	Dị ứng với carbamazepine (phát hiện)	293867002	Allergy to carbamazepine (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002330	Dị ứng với carbapenem (phát hiện)	294531005	Allergy to carbapenem (finding)	finding
2002331	Dị ứng với carbaryl (phát hiện)	294623005	Allergy to carbaryl (finding)	finding
2002332	Dị ứng với carbenicillin (phát hiện)	294510007	Allergy to carbenicillin (finding)	finding
2002333	Dị ứng với carbenoxolone (phát hiện)	293657005	Allergy to carbenoxolone (finding)	finding
2002334	Dị ứng với carbidopa và/hoặc levodopa (phát hiện)	870731003	Allergy to carbidopa and/or levodopa (finding)	finding
2002335	Dị ứng với carbimazole (phát hiện)	294674002	Allergy to carbimazole (finding)	finding
2002336	Dị ứng với carbocysteine (phát hiện)	294095006	Allergy to carbocysteine (finding)	finding
2002337	Dị ứng với carbomer - 940 (phát hiện)	294333007	Allergy to carbomer-940 (finding)	finding
2002338	Dị ứng với carboplatin (phát hiện)	293779007	Allergy to carboplatin (finding)	finding
2002339	Dị ứng với carboprost (phát hiện)	294258004	Allergy to carboprost (finding)	finding
2002340	Dị ứng với carfecillin (phát hiện)	294518000	Allergy to carfecillin (finding)	finding
2002341	Dị ứng với carisoprodol (phát hiện)	294235002	Allergy to carisoprodol (finding)	finding
2002342	Dị ứng với carboxymethylcellulose (phát hiện)	294339006	Allergy to carmellose (finding)	finding
2002343	Dị ứng với carmustine (phát hiện)	293755005	Allergy to carmustine (finding)	finding
2002344	Dị ứng với cà rốt (phát hiện)	420080006	Allergy to carrot (finding)	finding
2002345	Dị ứng với carteolol (phát hiện)	293976005	Allergy to carteolol (finding)	finding
2002346	Dị ứng với carvedilol (phát hiện)	293974008	Allergy to carvedilol (finding)	finding
2002347	Dị ứng với cascara (phát hiện)	293685007	Allergy to cascara (finding)	finding
2002348	Dị ứng với casein (phát hiện)	5611000122107	Allergy to casein (finding)	finding
2002349	Dị ứng với hạt điều (phát hiện)	712838009	Allergy to cashew nut (finding)	finding
2002350	Dị ứng với dầu thầu dầu (phát hiện)	294318004	Allergy to castor oil (finding)	finding
2002351	Dị ứng với protein chuột lang nhà (phát hiện)	1208810002	Allergy to Cavia porcellus protein (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002352	Dị ứng với cefaclor (phát hiện)	294541008	Allergy to cefaclor (finding)	finding
2002353	Dị ứng với cefadroxil (phát hiện)	294534002	Allergy to cefadroxil (finding)	finding
2002354	Dị ứng với cephalexin (phát hiện)	294535001	Allergy to cefalexin (finding)	finding
2002355	Dị ứng với cephalothin (phát hiện)	294536000	Allergy to cefalotin (finding)	finding
2002356	Dị ứng với cefamandole (phát hiện)	294543006	Allergy to cefamandole (finding)	finding
2002357	Dị ứng với cefazolin (phát hiện)	294537009	Allergy to cefazolin (finding)	finding
2002358	Dị ứng với cefixime (phát hiện)	294548002	Allergy to cefixime (finding)	finding
2002359	Dị ứng với cefodizime (phát hiện)	294549005	Allergy to cefodizime (finding)	finding
2002360	Dị ứng với cefotaxime (phát hiện)	294545004	Allergy to cefotaxime (finding)	finding
2002361	Dị ứng với cefoxitin (phát hiện)	294558003	Allergy to cefoxitin (finding)	finding
2002362	Dị ứng với cefpirome (phát hiện)	294556004	Allergy to cefpirome (finding)	finding
2002363	Dị ứng với cefpodoxime (phát hiện)	294550005	Allergy to cefpodoxime (finding)	finding
2002364	Dị ứng với cephradine (phát hiện)	294538004	Allergy to cefradine (finding)	finding
2002365	Dị ứng với cefsulodin (phát hiện)	294554001	Allergy to cefsulodin (finding)	finding
2002366	Dị ứng với ceftazidime (phát hiện)	294546003	Allergy to ceftazidime (finding)	finding
2002367	Dị ứng với ceftibuten (phát hiện)	294552002	Allergy to ceftibuten (finding)	finding
2002368	Dị ứng với ceftizoxime (phát hiện)	294547007	Allergy to ceftizoxime (finding)	finding
2002369	Dị ứng với ceftriaxone (phát hiện)	294551009	Allergy to ceftriaxone (finding)	finding
2002370	Dị ứng với cefuroxime (phát hiện)	294542001	Allergy to cefuroxime (finding)	finding
2002371	Dị ứng với cần tây (phát hiện)	712843002	Allergy to celery (finding)	finding
2002372	Dị ứng với celiprolol (phát hiện)	293968008	Allergy to celiprolol (finding)	finding
2002373	Dị ứng với cellulose và/hoặc dẫn xuất cellulose (phát hiện)	860931009	Allergy to cellulose and/or cellulose derivative (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002374	Dị ứng với cephalosporin (phát hiện)	294532003	Allergy to cephalosporin (finding)	finding
2002375	Dị ứng với cephamycin (phát hiện)	294557008	Allergy to cephamycin (finding)	finding
2002376	Dị ứng với cerivastatin (phát hiện)	718534009	Allergy to cerivastatin (finding)	finding
2002377	Dị ứng với cetirizine (phát hiện)	294116005	Allergy to cetirizine (finding)	finding
2002378	Dị ứng với cetrimide (phát hiện)	294437007	Allergy to cetrimide (finding)	finding
2002379	Dị ứng với cetuximab do hội chứng alpha - gal (phát hiện)	1306844002	Allergy to cetuximab due to alpha-gal syndrome (finding)	finding
2002380	Dị ứng với cetylpyridinium (phát hiện)	294441006	Allergy to cetylpyridinium (finding)	finding
2002381	Dị ứng với phô mai (phát hiện)	300914000	Allergy to cheese (finding)	finding
2002382	Dị ứng với acid chenodeoxycholic (phát hiện)	293699006	Allergy to chenodeoxycholic acid (finding)	finding
2002383	Dị ứng với acid chenodeoxycholic và/hoặc acid ursodeoxycholic (phát hiện)	871501004	Allergy to chenodeoxycholic acid and/or ursodeoxycholic acid (finding)	finding
2002384	Dị ứng với anh đào (phát hiện)	418051002	Allergy to cherry (finding)	finding
2002385	Dị ứng với thịt gà (phát hiện)	703932008	Allergy to chicken meat (finding)	finding
2002386	Dị ứng với dẫn xuất chloral (phát hiện)	782530003	Allergy to chloral derivative (finding)	finding
2002387	Dị ứng với chloral hydrate (phát hiện)	293908005	Allergy to chloral hydrate (finding)	finding
2002388	Dị ứng với chlorambucil (phát hiện)	293747003	Allergy to chlorambucil (finding)	finding
2002389	Dị ứng với chloramphenicol (phát hiện)	294593005	Allergy to chloramphenicol (finding)	finding
2002390	Dị ứng với chlordiazepoxide (phát hiện)	293894003	Allergy to chlordiazepoxide (finding)	finding
2002391	Dị ứng với chlorhexidine (phát hiện)	294431008	Allergy to chlorhexidine (finding)	finding
2002392	Dị ứng với chlorhexidine và/hoặc neomycin (phát hiện)	870747001	Allergy to chlorhexidine and/or neomycin (finding)	finding
2002393	Dị ứng với phenol clo hóa (phát hiện)	764442003	Allergy to chlorinated phenol (finding)	finding
2002394	Dị ứng với mechlorethamine (phát hiện)	293753003	Allergy to chlormethine (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002395	Dị ứng với chlormezanone (phát hiện)	293876009	Allergy to chlormezanone (finding)	finding
2002396	Dị ứng với chlorprocaine (phát hiện)	441931002	Allergy to chlorprocaine (finding)	finding
2002397	Dị ứng với chloroquine (phát hiện)	294394003	Allergy to chloroquine (finding)	finding
2002398	Dị ứng với chlorothiazide (phát hiện)	294993002	Allergy to chlorothiazide (finding)	finding
2002399	Dị ứng với chloroxylonol (phát hiện)	294415000	Allergy to chloroxylonol (finding)	finding
2002400	Dị ứng với chlorpheniramine (phát hiện)	294129005	Allergy to chlorphenamine (finding)	finding
2002401	Dị ứng với chlorpromazine (phát hiện)	293935001	Allergy to chlorpromazine (finding)	finding
2002402	Dị ứng với chlorpropamide (phát hiện)	294730008	Allergy to chlorpropamide (finding)	finding
2002403	Dị ứng với chlorprothixene (phát hiện)	293943006	Allergy to chlorprothixene (finding)	finding
2002404	Dị ứng với chlorthalidone (phát hiện)	295023000	Allergy to chlortalidone (finding)	finding
2002405	Dị ứng với chlortetracycline (phát hiện)	294590008	Allergy to chlortetracycline (finding)	finding
2002406	Dị ứng với sô cô la (phát hiện)	300912001	Allergy to chocolate (finding)	finding
2002407	Dị ứng với chymotrypsin (phát hiện)	295116004	Allergy to chymotrypsin (finding)	finding
2002408	Dị ứng với cyclacillin (phát hiện)	294507000	Allergy to ciclacillin (finding)	finding
2002409	Dị ứng với cyclosporine (phát hiện)	293798009	Allergy to ciclosporin (finding)	finding
2002410	Dị ứng với cimetidine (phát hiện)	293650007	Allergy to cimetidine (finding)	finding
2002411	Dị ứng với dibucaine (phát hiện)	293720008	Allergy to cinchocaine (finding)	finding
2002412	Dị ứng với quế (phát hiện)	418397007	Allergy to cinnamon (finding)	finding
2002413	Dị ứng với cinnarizine (phát hiện)	294130000	Allergy to cinnarizine (finding)	finding
2002414	Dị ứng với cinoxacin (phát hiện)	294485008	Allergy to cinoxacin (finding)	finding
2002415	Dị ứng với ciprofibrate (phát hiện)	294967009	Allergy to ciprofibrate (finding)	finding
2002416	Dị ứng với ciprofloxacin (phát hiện)	294487000	Allergy to ciprofloxacin (finding)	finding
2002417	Dị ứng với cisapride (phát hiện)	293671002	Allergy to cisapride (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002418	Dị ứng với cisatracurium (phát hiện)	448438007	Allergy to cisatracurium (finding)	finding
2002419	Dị ứng với cisplatin (phát hiện)	293780005	Allergy to cisplatin (finding)	finding
2002420	Dị ứng với citalopram (phát hiện)	293849009	Allergy to citalopram (finding)	finding
2002421	Dị ứng với acid citric (phát hiện)	773424001	Allergy to citric acid (finding)	finding
2002422	Dị ứng với trái cây có mùi (phát hiện)	418085001	Allergy to citrus fruit (finding)	finding
2002423	Dị ứng với nghêu (phát hiện)	703911000	Allergy to clam (finding)	finding
2002424	Dị ứng với clarithromycin (phát hiện)	294471003	Allergy to clarithromycin (finding)	finding
2002425	Dị ứng với clavulanic acid và/hoặc ticarcillin (phát hiện)	871511006	Allergy to clavulanic acid and/or ticarcillin (finding)	finding
2002426	Dị ứng với clemastine (phát hiện)	294118006	Allergy to clemastine (finding)	finding
2002427	Dị ứng với clindamycin (phát hiện)	294561002	Allergy to clindamycin (finding)	finding
2002428	Dị ứng với clioquinol (phát hiện)	294604003	Allergy to clioquinol (finding)	finding
2002429	Dị ứng với clobazam (phát hiện)	293895002	Allergy to clobazam (finding)	finding
2002430	Dị ứng với clobetasol (phát hiện)	294693000	Allergy to clobetasol (finding)	finding
2002431	Dị ứng với clobetasone (phát hiện)	294694006	Allergy to clobetasone (finding)	finding
2002432	Dị ứng với acid clodronic (phát hiện)	773481006	Allergy to clodronic acid (finding)	finding
2002433	Dị ứng với clofazimine (phát hiện)	294618005	Allergy to clofazimine (finding)	finding
2002434	Dị ứng với clofibrate (phát hiện)	294965001	Allergy to clofibrate (finding)	finding
2002435	Dị ứng với chlormethiazole (phát hiện)	293912004	Allergy to clomethiazole (finding)	finding
2002436	Dị ứng với clomiphene (phát hiện)	294798003	Allergy to clomifene (finding)	finding
2002437	Dị ứng với clomipramine (phát hiện)	293830005	Allergy to clomipramine (finding)	finding
2002438	Dị ứng với clomocycline (phát hiện)	294584009	Allergy to clomocycline (finding)	finding
2002439	Dị ứng với clonazepam (phát hiện)	293871004	Allergy to clonazepam (finding)	finding
2002440	Dị ứng với clonidine (phát hiện)	294058006	Allergy to clonidine (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002441	Dị ứng với clorazepate (phát hiện)	830167005	Allergy to clorazepate (finding)	finding
2002442	Dị ứng với độc tố Clostridium botulinum (phát hiện)	294667007	Allergy to Clostridium botulinum toxin (finding)	finding
2002443	Dị ứng với clotrimazole (phát hiện)	294356003	Allergy to clotrimazole (finding)	finding
2002444	Dị ứng với cloxacillin (phát hiện)	294501004	Allergy to cloxacillin (finding)	finding
2002445	Dị ứng với clozapine (phát hiện)	293916001	Allergy to clozapine (finding)	finding
2002446	Dị ứng với yếu tố đông máu V (phát hiện)	770713003	Allergy to coagulation factor V (finding)	finding
2002447	Dị ứng với yếu tố đông máu VII (phát hiện)	770714009	Allergy to coagulation factor VII (finding)	finding
2002448	Dị ứng với yếu tố đông máu VIIa (phát hiện)	770712008	Allergy to coagulation factor VIIa (finding)	finding
2002449	Dị ứng với yếu tố đông máu XI (phát hiện)	770715005	Allergy to coagulation factor XI (finding)	finding
2002450	Dị ứng với protein đông máu (phát hiện)	770891008	Allergy to coagulation protein (finding)	finding
2002451	Dị ứng với nhựa than (phát hiện)	294169006	Allergy to coal tar (finding)	finding
2002452	Dị ứng với cocaine (phát hiện)	293723005	Allergy to cocaine (finding)	finding
2002453	Dị ứng với dầu dừa (phát hiện)	419814004	Allergy to coconut oil (finding)	finding
2002454	Dị ứng với codeine (phát hiện)	293597001	Allergy to codeine (finding)	finding
2002455	Dị ứng với colchicine (phát hiện)	294215003	Allergy to colchicine (finding)	finding
2002456	Dị ứng với alcaloid Colchicum (phát hiện)	294214004	Allergy to Colchicum alkaloid (finding)	finding
2002457	Dị ứng với colestipol (phát hiện)	294961005	Allergy to colestipol (finding)	finding
2002458	Dị ứng với cholestyramine (phát hiện)	294962003	Allergy to cholestyramine (finding)	finding
2002459	Dị ứng với colfosceril (phát hiện)	294106002	Allergy to colfosceril (finding)	finding
2002460	Dị ứng với colistin (phát hiện)	294529001	Allergy to colistin (finding)	finding
2002461	Dị ứng với collagen (phát hiện)	294888001	Allergy to collagen (finding)	finding
2002462	Dị ứng với collodion (phát hiện)	294191004	Allergy to collodion (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002463	Dị ứng vắc xin (phát hiện)	863903001	Allergy to component of vaccine product (finding)	finding
2002464	Dị ứng với vắc xin bệnh than (phát hiện)	294641002	Allergy to component of vaccine product containing Bacillus anthracis antigen (finding)	finding
2002465	Dị ứng với vắc xin ho gà (phát hiện)	294651001	Allergy to component of vaccine product containing Bordetella pertussis antigen (finding)	finding
2002466	Dị ứng với vắc xin uốn ván (phát hiện)	294658007	Allergy to component of vaccine product containing Clostridium tetani antigen (finding)	finding
2002467	Dị ứng với vắc xin bạch hầu (phát hiện)	294642009	Allergy to component of vaccine product containing Corynebacterium diphtheriae antigen (finding)	finding
2002468	Dị ứng với vắc xin Haemophilus influenzae type b (phát hiện)	294664000	Allergy to component of vaccine product containing Haemophilus influenzae type b antigen (finding)	finding
2002469	Dị ứng với vắc xin viêm gan A (phát hiện)	294663006	Allergy to component of vaccine product containing Hepatitis A virus antigen (finding)	finding
2002470	Dị ứng với vắc xin viêm gan B (phát hiện)	294646007	Allergy to component of vaccine product containing Hepatitis B virus antigen (finding)	finding
2002471	Dị ứng với vắc xin bại liệt (phát hiện)	294654009	Allergy to component of vaccine product containing Human poliovirus antigen (finding)	finding
2002472	Dị ứng với vắc xin cúm (phát hiện)	294647003	Allergy to component of vaccine product containing Influenza virus antigen (finding)	finding
2002473	Dị ứng với vắc xin quai bị (phát hiện)	294650000	Allergy to component of vaccine product containing Mumps orthorubulavirus antigen (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002474	Dị ứng với vắc xin não mô cầu (phát hiện)	860695004	Allergy to component of vaccine product containing Neisseria meningitidis antigen (finding)	finding
2002475	Dị ứng với vắc xin bạch hầu - ho gà - uốn ván (phát hiện)	294645006	Allergy to component of vaccine product containing only Bordetella pertussis and Clostridium tetani and Corynebacterium diphtheriae antigens (finding)	finding
2002476	Dị ứng với vắc xin bạch hầu - uốn ván (phát hiện)	294644005	Allergy to component of vaccine product containing only Clostridium tetani and Corynebacterium diphtheriae antigens (finding)	finding
2002477	Dị ứng với vắc xin sởi - quai bị - rubella (phát hiện)	294662001	Allergy to component of vaccine product containing only Measles morbillivirus and Mumps orthorubulavirus and Rubella virus antigens (finding)	finding
2002478	Dị ứng với vắc xin dại (phát hiện)	294655005	Allergy to component of vaccine product containing Rabies lyssavirus antigen (finding)	finding
2002479	Dị ứng với vắc xin Rotavirus (phát hiện)	700468006	Allergy to component of vaccine product containing Rotavirus antigen (finding)	finding
2002480	Dị ứng với vắc xin rubella (phát hiện)	294656006	Allergy to component of vaccine product containing Rubella virus antigen (finding)	finding
2002481	Dị ứng với vắc xin thương hàn (phát hiện)	294659004	Allergy to component of vaccine product containing Salmonella enterica subspecies enterica serovar Typhi antigen (finding)	finding
2002482	Dị ứng với vắc xin phế cầu (phát hiện)	294652008	Allergy to component of vaccine product containing Streptococcus pneumoniae antigen (finding)	finding
2002483	Dị ứng với vắc xin đậu mùa (phát hiện)	294657002	Allergy to component of vaccine product containing Vaccinia virus antigen (finding)	finding
2002484	Dị ứng với estrogen liên hợp (phát hiện)	294795000	Allergy to conjugated estrogen (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002485	Dị ứng với chất cản quang (phát hiện)	293637006	Allergy to contrast media (finding)	finding
2002486	Dị ứng với ngô (phát hiện)	419573007	Allergy to corn (finding)	finding
2002487	Dị ứng với corticosteroid và/hoặc dẫn xuất corticosteroid (phát hiện)	294677009	Allergy to corticosteroid and/or corticosteroid derivative (finding)	finding
2002488	Dị ứng với hormone corticotrophic (phát hiện)	294811002	Allergy to corticotrophic hormone (finding)	finding
2002489	Dị ứng với cortisone (phát hiện)	294695007	Allergy to cortisone (finding)	finding
2002490	Dị ứng với protein sữa bò (phát hiện)	782555009	Allergy to cow's milk protein (finding)	finding
2002491	Dị ứng với crisantaspase (phát hiện)	293784001	Allergy to crisantaspase (finding)	finding
2002492	Dị ứng với cromolyn (phát hiện)	767203005	Allergy to cromoglicic acid (finding)	finding
2002493	Dị ứng với crotamiton (phát hiện)	294200004	Allergy to crotamiton (finding)	finding
2002494	Dị ứng với cyanocobalamin (phát hiện)	294934005	Allergy to cyanocobalamin (finding)	finding
2002495	Dị ứng với cyclandelate (phát hiện)	295095003	Allergy to cyclandelate (finding)	finding
2002496	Dị ứng với cyclizine (phát hiện)	294122001	Allergy to cyclizine (finding)	finding
2002497	Dị ứng với cyclobarbitol (phát hiện)	293882007	Allergy to cyclobarbitol (finding)	finding
2002498	Dị ứng với cyclofenil (phát hiện)	294763001	Allergy to cyclofenil (finding)	finding
2002499	Dị ứng với cyclopenthiazide (phát hiện)	294994008	Allergy to cyclopenthiazide (finding)	finding
2002500	Dị ứng với cyclopentolate (phát hiện)	294079006	Allergy to cyclopentolate (finding)	finding
2002501	Dị ứng với cyclophosphamide (phát hiện)	293748008	Allergy to cyclophosphamide (finding)	finding
2002502	Dị ứng với cycloserine (phát hiện)	294610003	Allergy to cycloserine (finding)	finding
2002503	Dị ứng với cyproheptadine (phát hiện)	294131001	Allergy to cyproheptadine (finding)	finding
2002504	Dị ứng với cyproterone (phát hiện)	294771002	Allergy to cyproterone (finding)	finding
2002505	Dị ứng với cyproterone và/hoặc ethinylestradiol (phát hiện)	871500003	Allergy to cyproterone and/or ethinylestradiol (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002506	Dị ứng với cytarabine (phát hiện)	293775001	Allergy to cytarabine (finding)	finding
2002507	Dị ứng với dacarbazine (phát hiện)	293758007	Allergy to dacarbazine (finding)	finding
2002508	Dị ứng với dactinomycin (phát hiện)	293760009	Allergy to dactinomycin (finding)	finding
2002509	Dị ứng với dalteparin (phát hiện)	294874000	Allergy to dalteparin (finding)	finding
2002510	Dị ứng với danaparoid (phát hiện)	773427008	Allergy to danaparoid (finding)	finding
2002511	Dị ứng với danazol (phát hiện)	294764007	Allergy to danazol (finding)	finding
2002512	Dị ứng với dantrolene (phát hiện)	294237005	Allergy to dantrolene (finding)	finding
2002513	Dị ứng với danthron (phát hiện)	293679000	Allergy to dantron (finding)	finding
2002514	Dị ứng với dapagliflozin (phát hiện)	1208353007	Allergy to dapagliflozin (finding)	finding
2002515	Dị ứng với dapsone (phát hiện)	294617000	Allergy to dapsone (finding)	finding
2002516	Dị ứng với darunavir (phát hiện)	713018004	Allergy to darunavir (finding)	finding
2002517	Dị ứng với debrisoquine (phát hiện)	295034002	Allergy to debrisoquine (finding)	finding
2002518	Dị ứng với deferoxamine (phát hiện)	294284005	Allergy to deferoxamine (finding)	finding
2002519	Dị ứng với acid dehydrocholic (phát hiện)	293700007	Allergy to dehydrocholic acid (finding)	finding
2002520	Dị ứng với demecarium (phát hiện)	294012005	Allergy to demecarium (finding)	finding
2002521	Dị ứng với demeclocycline (phát hiện)	294591007	Allergy to demeclocycline (finding)	finding
2002522	Dị ứng với denosumab (phát hiện)	737493007	Allergy to denosumab (finding)	finding
2002523	Dị ứng với deoxyribonuclease (phát hiện)	295113007	Allergy to deoxyribonuclease (finding)	finding
2002524	Dị ứng với dequalinium (phát hiện)	294443009	Allergy to dequalinium (finding)	finding
2002525	Dị ứng với protein Dermatophagoides farinae (phát hiện)	703902000	Allergy to Dermatophagoides farinae protein (finding)	finding
2002526	Dị ứng với protein Dermatophagoides pteronyssinus (phát hiện)	703933003	Allergy to Dermatophagoides pteronyssinus protein (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002527	Dị ứng với desflurane (phát hiện)	293717000	Allergy to desflurane (finding)	finding
2002528	Dị ứng với desipramine (phát hiện)	293831009	Allergy to desipramine (finding)	finding
2002529	Dị ứng với desmopressin (phát hiện)	294807008	Allergy to desmopressin (finding)	finding
2002530	Dị ứng với desonide (phát hiện)	294685000	Allergy to desonide (finding)	finding
2002531	Dị ứng với desoximetasone (phát hiện)	294686004	Allergy to desoximetasone (finding)	finding
2002532	Dị ứng với dexamethasone (phát hiện)	294702008	Allergy to dexamethasone (finding)	finding
2002533	Dị ứng với dextroamphetamine (phát hiện)	293958003	Allergy to dexamfetamine (finding)	finding
2002534	Dị ứng với dexfenfluramine (phát hiện)	293804006	Allergy to dexfenfluramine (finding)	finding
2002535	Dị ứng với dextromethorphan (phát hiện)	773486001	Allergy to dextromethorphan (finding)	finding
2002536	Dị ứng với dextromoramide (phát hiện)	293591000	Allergy to dextromoramide (finding)	finding
2002537	Dị ứng với propoxyphene (phát hiện)	293592007	Allergy to dextropropoxyphene (finding)	finding
2002538	Dị ứng với acetaminophen và/hoặc dextropropoxyphene (phát hiện)	871509002	Allergy to dextropropoxyphene and/or paracetamol (finding)	finding
2002539	Dị ứng với dextrothyroxine (phát hiện)	773453000	Allergy to dextrothyroxine (finding)	finding
2002540	Dị ứng với dịch lọc máu (phát hiện)	294299005	Allergy to dialysis fluid (finding)	finding
2002541	Dị ứng với diamidine (phát hiện)	860778003	Allergy to diamidine (finding)	finding
2002542	Dị ứng với diamorphine (phát hiện)	293598006	Allergy to diamorphine (finding)	finding
2002543	Dị ứng với diazepam (phát hiện)	293902006	Allergy to diazepam (finding)	finding
2002544	Dị ứng với diazoxide (phát hiện)	295074008	Allergy to diazoxide (finding)	finding
2002545	Dị ứng với dibromopropamidine (phát hiện)	773487005	Allergy to dibromopropamidine (finding)	finding
2002546	Dị ứng với dichloralphenazone (phát hiện)	293909002	Allergy to dichloralphenazone (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002547	Dị ứng với dichloroacetamide (phát hiện)	860777008	Allergy to dichloroacetamide (finding)	finding
2002548	Dị ứng với diclofenac (phát hiện)	293613006	Allergy to diclofenac (finding)	finding
2002549	Dị ứng với dichlorphenamide (phát hiện)	295029001	Allergy to diclofenamide (finding)	finding
2002550	Dị ứng với dicyclomine (phát hiện)	293693007	Allergy to dicycloverine (finding)	finding
2002551	Dị ứng với didanosine (phát hiện)	294372006	Allergy to didanosine (finding)	finding
2002552	Dị ứng với dienestrol (phát hiện)	294789001	Allergy to dienestrol (finding)	finding
2002553	Dị ứng với nấm ăn (phát hiện)	447961002	Allergy to dietary mushroom (finding)	finding
2002554	Dị ứng với ether diethyl (phát hiện)	767198002	Allergy to diethyl ether (finding)	finding
2002555	Dị ứng với diethylcarbamazine (phát hiện)	294456002	Allergy to diethylcarbamazine (finding)	finding
2002556	Dị ứng với diethylstilbestrol (phát hiện)	294796004	Allergy to diethylstilbestrol (finding)	finding
2002557	Dị ứng với diflucortolone (phát hiện)	294696008	Allergy to diflucortolone (finding)	finding
2002558	Dị ứng với glycoside Digitalis (phát hiện)	782529008	Allergy to Digitalis glycoside (finding)	finding
2002559	Dị ứng với digitoxin (phát hiện)	295055000	Allergy to digitoxin (finding)	finding
2002560	Dị ứng với digoxin (phát hiện)	295054001	Allergy to digoxin (finding)	finding
2002561	Dị ứng với digoxin immune fab (phát hiện)	294268009	Allergy to digoxin immune fab (finding)	finding
2002562	Dị ứng với dihydrocodeine (phát hiện)	293599003	Allergy to dihydrocodeine (finding)	finding
2002563	Dị ứng với dihydroergocristine và/hoặc dihydroergocornine và/hoặc dihydroergocryptine (phát hiện)	870748006	Allergy to dihydroergocristine and/or dihydroergocornine and/or dihydroergocryptine (finding)	finding
2002564	Dị ứng với dihydroergotamine (phát hiện)	773490004	Allergy to dihydroergotamine (finding)	finding
2002565	Dị ứng với diloxanide (phát hiện)	294602004	Allergy to diloxanide (finding)	finding
2002566	Dị ứng với diltiazem (phát hiện)	294003008	Allergy to diltiazem (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002567	Dị ứng với dimenhydrinate (phát hiện)	294123006	Allergy to dimenhydrinate (finding)	finding
2002568	Dị ứng với dimercaprol (phát hiện)	294283004	Allergy to dimercaprol (finding)	finding
2002569	Dị ứng với dimethyl sulfoxide (phát hiện)	293796008	Allergy to dimethyl sulfoxide (finding)	finding
2002570	Dị ứng với dimethyl - ether propane (phát hiện)	294306008	Allergy to dimethyl-ether propane (finding)	finding
2002571	Dị ứng với dimethicone (phát hiện)	294329000	Allergy to dimeticone (finding)	finding
2002572	Dị ứng với dimethindene (phát hiện)	294132008	Allergy to dimetindene (finding)	finding
2002573	Dị ứng với dinoprost (phát hiện)	294257009	Allergy to dinoprost (finding)	finding
2002574	Dị ứng với dinoprostone (phát hiện)	294253008	Allergy to dinoprostone (finding)	finding
2002575	Dị ứng với diphenhydramine (phát hiện)	294133003	Allergy to diphenhydramine (finding)	finding
2002576	Dị ứng với diphenylbutylpiperidine (phát hiện)	293925007	Allergy to diphenylbutylpiperidine (finding)	finding
2002577	Dị ứng với diphenylpyraline (phát hiện)	294134009	Allergy to diphenylpyraline (finding)	finding
2002578	Dị ứng với kháng độc tố bạch hầu (phát hiện)	294669005	Allergy to diphtheria antitoxin (finding)	finding
2002579	Dị ứng với dipipanone (phát hiện)	293593002	Allergy to dipipanone (finding)	finding
2002580	Dị ứng với dipivefrin (phát hiện)	294060008	Allergy to dipivefrin (finding)	finding
2002581	Dị ứng với dipyridamole (phát hiện)	295077001	Allergy to dipyridamole (finding)	finding
2002582	Dị ứng với disopyramide (phát hiện)	294977006	Allergy to disopyramide (finding)	finding
2002583	Dị ứng với distigmine (phát hiện)	294013000	Allergy to distigmine (finding)	finding
2002584	Dị ứng với disulfiram (phát hiện)	293960001	Allergy to disulfiram (finding)	finding
2002585	Dị ứng với anthralin (phát hiện)	294173009	Allergy to dithranol (finding)	finding
2002586	Dị ứng với dobutamine (phát hiện)	294047002	Allergy to dobutamine (finding)	finding
2002587	Dị ứng với docusate (phát hiện)	293687004	Allergy to docusate (finding)	finding
2002588	Dị ứng với domiphen (phát hiện)	294439005	Allergy to domiphen (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002589	Dị ứng với domperidone (phát hiện)	293674005	Allergy to domperidone (finding)	finding
2002590	Dị ứng với dopamine (phát hiện)	294061007	Allergy to dopamine (finding)	finding
2002591	Dị ứng với dopexamine (phát hiện)	294048007	Allergy to dopexamine (finding)	finding
2002592	Dị ứng với dornase alfa (phát hiện)	294091002	Allergy to dornase alfa (finding)	finding
2002593	Dị ứng với dothiepin (phát hiện)	293832002	Allergy to dosulepin (finding)	finding
2002594	Dị ứng với doxacurium (phát hiện)	449324007	Allergy to doxacurium (finding)	finding
2002595	Dị ứng với doxapram (phát hiện)	294101007	Allergy to doxapram (finding)	finding
2002596	Dị ứng với doxazosin (phát hiện)	293987002	Allergy to doxazosin (finding)	finding
2002597	Dị ứng với doxepin (phát hiện)	293823004	Allergy to doxepin (finding)	finding
2002598	Dị ứng với doxorubicin (phát hiện)	293766003	Allergy to doxorubicin (finding)	finding
2002599	Dị ứng với doxycycline (phát hiện)	294585005	Allergy to doxycycline (finding)	finding
2002600	Dị ứng với droperidol (phát hiện)	293923000	Allergy to droperidol (finding)	finding
2002601	Dị ứng với drostanolone (phát hiện)	773496005	Allergy to drostanolone (finding)	finding
2002602	Dị ứng với thuốc (phát hiện)	416098002	Allergy to drug (finding)	finding
2002603	Dị ứng với bụi (phát hiện)	390952000	Allergy to dust (finding)	finding
2002604	Dị ứng với protein mạt bụi (phát hiện)	232350006	Allergy to dust mite protein (finding)	finding
2002605	Dị ứng với dydrogesterone (phát hiện)	294747009	Allergy to dydrogesterone (finding)	finding
2002606	Dị ứng với prostaglandin nhóm E (phát hiện)	294252003	Allergy to E series prostaglandin (finding)	finding
2002607	Dị ứng với econazole (phát hiện)	294359005	Allergy to econazole (finding)	finding
2002608	Dị ứng với echothiophate (phát hiện)	294014006	Allergy to ecothiopate (finding)	finding
2002609	Dị ứng với edetate (phát hiện)	294285006	Allergy to edetate (finding)	finding
2002610	Dị ứng với edrophonium (phát hiện)	294015007	Allergy to edrophonium (finding)	finding
2002611	Dị ứng với protein trứng (phát hiện)	213020009	Allergy to egg protein (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002612	Dị ứng với emepromium (phát hiện)	773500007	Allergy to emepromium (finding)	finding
2002613	Dị ứng với enbucrilate (phát hiện)	294190003	Allergy to enbucrilate (finding)	finding
2002614	Dị ứng với enflurane (phát hiện)	293712006	Allergy to enflurane (finding)	finding
2002615	Dị ứng với enoxacin (phát hiện)	294488005	Allergy to enoxacin (finding)	finding
2002616	Dị ứng với enoxaparin (phát hiện)	294873006	Allergy to enoxaparin (finding)	finding
2002617	Dị ứng với enoximone (phát hiện)	295060001	Allergy to enoximone (finding)	finding
2002618	Dị ứng với ephedrine (phát hiện)	294062000	Allergy to ephedrine (finding)	finding
2002619	Dị ứng với epirubicin (phát hiện)	293767007	Allergy to epirubicin (finding)	finding
2002620	Dị ứng với epoetin alfa (phát hiện)	294844008	Allergy to epoetin alfa (finding)	finding
2002621	Dị ứng với epoetin beta (phát hiện)	294845009	Allergy to epoetin beta (finding)	finding
2002622	Dị ứng với epoprostenol (phát hiện)	294260002	Allergy to epoprostenol (finding)	finding
2002623	Dị ứng với protein ngựa (phát hiện)	1208811003	Allergy to Equus caballus protein (finding)	finding
2002624	Dị ứng với dẫn xuất ergoline (phát hiện)	294799006	Allergy to ergoline derivative (finding)	finding
2002625	Dị ứng với ergonovine (phát hiện)	295068008	Allergy to ergometrine (finding)	finding
2002626	Dị ứng với ergometrine và/hoặc oxytocin (phát hiện)	870746005	Allergy to ergometrine and/or oxytocin (finding)	finding
2002627	Dị ứng với alkaloid ergot (phát hiện)	295066007	Allergy to ergot alkaloid (finding)	finding
2002628	Dị ứng với ertapenem (phát hiện)	441725009	Allergy to ertapenem (finding)	finding
2002629	Dị ứng với ertugliflozin (phát hiện)	1208354001	Allergy to ertugliflozin (finding)	finding
2002630	Dị ứng erythromycin (phát hiện)	91931000	Allergy to erythromycin (finding)	finding
2002631	Dị ứng với chất kích thích sản xuất hồng cầu (phát hiện)	1156733008	Allergy to erythropoietin receptor agonist (finding)	finding
2002632	Dị ứng với esmolol (phát hiện)	293969000	Allergy to esmolol (finding)	finding
2002633	Dị ứng với estradiol (phát hiện)	294782005	Allergy to estradiol (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002634	Dị ứng với estramustine (phát hiện)	293752008	Allergy to estramustine (finding)	finding
2002635	Dị ứng với estriol (phát hiện)	294794001	Allergy to estriol (finding)	finding
2002636	Dị ứng với estrogen (phát hiện)	294781003	Allergy to estrogen (finding)	finding
2002637	Dị ứng với chất đối kháng thụ thể estrogen (phát hiện)	293788003	Allergy to estrogen receptor antagonist (finding)	finding
2002638	Dị ứng với estrone (phát hiện)	830168000	Allergy to estrone (finding)	finding
2002639	Dị ứng với acid ethacrynic (phát hiện)	295002006	Allergy to etacrynic acid (finding)	finding
2002640	Dị ứng với ethamivan (phát hiện)	294100008	Allergy to etamivan (finding)	finding
2002641	Dị ứng với etamsylate (phát hiện)	294885003	Allergy to etamsylate (finding)	finding
2002642	Dị ứng với ethambutol (phát hiện)	294615008	Allergy to ethambutol (finding)	finding
2002643	Dị ứng với ethanolamine (phát hiện)	295106007	Allergy to ethanolamine (finding)	finding
2002644	Dị ứng với ethinyl estradiol (phát hiện)	294793007	Allergy to ethinylestradiol (finding)	finding
2002645	Dị ứng với ethoglucid (phát hiện)	293749000	Allergy to ethoglucid (finding)	finding
2002646	Dị ứng với ethosuximide (phát hiện)	293870003	Allergy to ethosuximide (finding)	finding
2002647	Dị ứng với ethanol (phát hiện)	420140004	Allergy to ethyl alcohol (finding)	finding
2002648	Dị ứng với acid etidronic (phát hiện)	773499003	Allergy to etidronic acid (finding)	finding
2002649	Dị ứng với etodolac (phát hiện)	293614000	Allergy to etodolac (finding)	finding
2002650	Dị ứng với etomidate (phát hiện)	293706001	Allergy to etomidate (finding)	finding
2002651	Dị ứng với etoposide (phát hiện)	293777009	Allergy to etoposide (finding)	finding
2002652	Dị ứng với etretinate (phát hiện)	294208006	Allergy to etretinate (finding)	finding
2002653	Dị ứng với ethynodiol (phát hiện)	773417002	Allergy to etynodiol (finding)	finding
2002654	Dị ứng với vật liệu phục hồi răng hiện có (phát hiện)	1082641000119102	Allergy to existing dental restorative material (finding)	finding
2002655	Dị ứng với prostaglandin nhóm F (phát hiện)	294256000	Allergy to F series prostaglandin (finding)	finding
2002656	Dị ứng với famciclovir (phát hiện)	294371004	Allergy to famciclovir (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002657	Dị ứng với famotidine (phát hiện)	293651006	Allergy to famotidine (finding)	finding
2002658	Dị ứng với felbinac (phát hiện)	293615004	Allergy to felbinac (finding)	finding
2002659	Dị ứng với protein mèo nhà (phát hiện)	1208807009	Allergy to Felis catus protein (finding)	finding
2002660	Dị ứng với felodipine (phát hiện)	293999009	Allergy to felodipine (finding)	finding
2002661	Dị ứng với fenbufen (phát hiện)	293616003	Allergy to fenbufen (finding)	finding
2002662	Dị ứng với fenfluramine (phát hiện)	293806008	Allergy to fenfluramine (finding)	finding
2002663	Dị ứng với fenofibrate (phát hiện)	294966000	Allergy to fenofibrate (finding)	finding
2002664	Dị ứng với fenoprofen (phát hiện)	293617007	Allergy to fenoprofen (finding)	finding
2002665	Dị ứng với fenoterol (phát hiện)	294039002	Allergy to fenoterol (finding)	finding
2002666	Dị ứng với fentanyl (phát hiện)	293605005	Allergy to fentanyl (finding)	finding
2002667	Dị ứng với fenticonazole (phát hiện)	294357007	Allergy to fenticonazole (finding)	finding
2002668	Dị ứng với cỏ cà ri (fenugreek) (phát hiện)	767470005	Allergy to fenugreek (finding)	finding
2002669	Dị ứng với sắt fumarate (phát hiện)	294898007	Allergy to ferrous fumarate (finding)	finding
2002670	Dị ứng với sắt gluconate (phát hiện)	294899004	Allergy to ferrous gluconate (finding)	finding
2002671	Dị ứng với sắt glycine sulfate (phát hiện)	294900009	Allergy to ferrous glycine sulfate (finding)	finding
2002672	Dị ứng với sắt phosphate (phát hiện)	294903006	Allergy to ferrous phosphate (finding)	finding
2002673	Dị ứng với muối sắt (phát hiện)	294897002	Allergy to ferrous salt (finding)	finding
2002674	Dị ứng với sắt succinate (phát hiện)	294901008	Allergy to ferrous succinate (finding)	finding
2002675	Dị ứng với sắt sulfate (phát hiện)	294902001	Allergy to ferrous sulfate (finding)	finding
2002676	Dị ứng với acid fibric và/hoặc dẫn xuất acid fibric (phát hiện)	860927003	Allergy to fibric acid and/or fibric acid derivative (finding)	finding
2002677	Dị ứng với filgrastim (phát hiện)	293737001	Allergy to filgrastim (finding)	finding
2002678	Dị ứng với finasteride (phát hiện)	294767000	Allergy to finasteride (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002679	Dị ứng với cá (phát hiện)	417532002	Allergy to fish (finding)	finding
2002680	Dị ứng với axit béo omega 3 có nguồn gốc từ cá (phát hiện)	294969007	Allergy to fish derived omega 3 fatty acid (finding)	finding
2002681	Dị ứng với dầu cá (phát hiện)	294968004	Allergy to fish oil (finding)	finding
2002682	Dị ứng với flavoxate (phát hiện)	294243007	Allergy to flavoxate (finding)	finding
2002683	Dị ứng với flecainide (phát hiện)	294979009	Allergy to flecainide (finding)	finding
2002684	Dị ứng với flosequinan (phát hiện)	295073002	Allergy to flosequinan (finding)	finding
2002685	Dị ứng với flucolorolone (phát hiện)	294697004	Allergy to flucolorolone (finding)	finding
2002686	Dị ứng với floxacillin (phát hiện)	294502006	Allergy to flucloxacillin (finding)	finding
2002687	Dị ứng với fluconazole (phát hiện)	294365005	Allergy to fluconazole (finding)	finding
2002688	Dị ứng với flucytosine (phát hiện)	294341007	Allergy to flucytosine (finding)	finding
2002689	Dị ứng với fludarabine (phát hiện)	293786004	Allergy to fludarabine (finding)	finding
2002690	Dị ứng với fludrocortisone (phát hiện)	294698009	Allergy to fludrocortisone (finding)	finding
2002691	Dị ứng với flurandrenolide (phát hiện)	294689006	Allergy to fludroxycortide (finding)	finding
2002692	Dị ứng với flumazenil (phát hiện)	294271001	Allergy to flumazenil (finding)	finding
2002693	Dị ứng với flunisolide (phát hiện)	294684001	Allergy to flunisolide (finding)	finding
2002694	Dị ứng với flunitrazepam (phát hiện)	293886005	Allergy to flunitrazepam (finding)	finding
2002695	Dị ứng với fluocinolone (phát hiện)	294699001	Allergy to fluocinolone (finding)	finding
2002696	Dị ứng với fluocinonide (phát hiện)	294687008	Allergy to fluocinonide (finding)	finding
2002697	Dị ứng với fluocortolone (phát hiện)	294688003	Allergy to fluocortolone (finding)	finding
2002698	Dị ứng với fluoride (phát hiện)	294951003	Allergy to fluoride (finding)	finding
2002699	Dị ứng với fluorometholone (phát hiện)	294683007	Allergy to fluorometholone (finding)	finding
2002700	Dị ứng với fluoroquinolone (phát hiện)	830259009	Allergy to fluoroquinolone (finding)	finding
2002701	Dị ứng với fluorouracil (phát hiện)	293776000	Allergy to fluorouracil (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002702	Dị ứng với fluoxetine (phát hiện)	293850009	Allergy to fluoxetine (finding)	finding
2002703	Dị ứng với flupentixol (phát hiện)	293948002	Allergy to flupentixol (finding)	finding
2002704	Dị ứng với fluphenazine (phát hiện)	293934002	Allergy to fluphenazine (finding)	finding
2002705	Dị ứng với flurazepam (phát hiện)	293887001	Allergy to flurazepam (finding)	finding
2002706	Dị ứng với flurbiprofen (phát hiện)	293618002	Allergy to flurbiprofen (finding)	finding
2002707	Dị ứng với fluspirilene (phát hiện)	293927004	Allergy to fluspirilene (finding)	finding
2002708	Dị ứng với flutamide (phát hiện)	294768005	Allergy to flutamide (finding)	finding
2002709	Dị ứng với fluticasone (phát hiện)	294700000	Allergy to fluticasone (finding)	finding
2002710	Dị ứng với fluvastatin (phát hiện)	294972000	Allergy to fluvastatin (finding)	finding
2002711	Dị ứng với fluvoxamine (phát hiện)	293851008	Allergy to fluvoxamine (finding)	finding
2002712	Dị ứng với acid folic (phát hiện)	294930001	Allergy to folic acid (finding)	finding
2002713	Dị ứng với acid folic và/hoặc hợp chất sắt (phát hiện)	870727009	Allergy to folic acid and/or iron compound (finding)	finding
2002714	Dị ứng với acid folinic (phát hiện)	294931002	Allergy to folinic acid (finding)	finding
2002715	Dị ứng thực phẩm (phát hiện)	414285001	Allergy to food (finding)	finding
2002716	Dị ứng với phụ gia thực phẩm (phát hiện)	16067171000119102	Allergy to food additive (finding)	finding
2002717	Dị ứng với formaldehyde (phát hiện)	294426006	Allergy to formaldehyde (finding)	finding
2002718	Dị ứng với formestane (phát hiện)	293791003	Allergy to formestane (finding)	finding
2002719	Dị ứng với foscarnet (phát hiện)	294382007	Allergy to foscarnet (finding)	finding
2002720	Dị ứng với fosfomycin (phát hiện)	294559006	Allergy to fosfomycin (finding)	finding
2002721	Dị ứng với framycetin (phát hiện)	294467001	Allergy to framycetin (finding)	finding
2002722	Dị ứng trái cây (phát hiện)	91932007	Allergy to fruit (finding)	finding
2002723	Dị ứng với đất Fuller (phát hiện)	294280001	Allergy to Fuller's earth (finding)	finding
2002724	Dị ứng với nấm (phát hiện)	703934009	Allergy to fungus (finding)	finding
2002725	Dị ứng với furosemide (phát hiện)	295000003	Allergy to furosemide (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002726	Dị ứng với acid fusidic (phát hiện)	294482006	Allergy to fusidic acid (finding)	finding
2002727	Dị ứng với gabapentin (phát hiện)	293861001	Allergy to gabapentin (finding)	finding
2002728	Dị ứng với galactose - alpha - 1,3 - galactose (phát hiện)	788779003	Allergy to galactose-alpha-1,3 galactose (finding)	finding
2002729	Dị ứng với gallamine (phát hiện)	294229002	Allergy to gallamine (finding)	finding
2002730	Dị ứng với acid gamolenic (phát hiện)	294206005	Allergy to gamolenic acid (finding)	finding
2002731	Dị ứng với ganciclovir (phát hiện)	294370003	Allergy to ganciclovir (finding)	finding
2002732	Dị ứng với gelatin (phát hiện)	294847001	Allergy to gelatin (finding)	finding
2002733	Dị ứng với gemeprost (phát hiện)	294254002	Allergy to gemeprost (finding)	finding
2002734	Dị ứng với gemfibrozil (phát hiện)	294956008	Allergy to gemfibrozil (finding)	finding
2002735	Dị ứng với gentamicin (phát hiện)	294469003	Allergy to gentamicin (finding)	finding
2002736	Dị ứng với gestonorone (phát hiện)	294749007	Allergy to gestonorone (finding)	finding
2002737	Dị ứng với gestrinone (phát hiện)	294765008	Allergy to gestrinone (finding)	finding
2002738	Dị ứng với glyburide (phát hiện)	294731007	Allergy to glibenclamide (finding)	finding
2002739	Dị ứng với glibornuride (phát hiện)	294732000	Allergy to glibornuride (finding)	finding
2002740	Dị ứng với gliclazide (phát hiện)	294733005	Allergy to gliclazide (finding)	finding
2002741	Dị ứng với glipizide (phát hiện)	294734004	Allergy to glipizide (finding)	finding
2002742	Dị ứng với gliquidone (phát hiện)	294735003	Allergy to gliquidone (finding)	finding
2002743	Dị ứng với glucagon (phát hiện)	294671005	Allergy to glucagon (finding)	finding
2002744	Dị ứng với glutaraldehyde (phát hiện)	294423003	Allergy to glutaraldehyde (finding)	finding
2002745	Dị ứng với gluten (phát hiện)	1269425007	Allergy to gluten (finding)	finding
2002746	Dị ứng với glycerin (phát hiện)	294320001	Allergy to glycerol (finding)	finding
2002747	Dị ứng với nitroglycerin (phát hiện)	295079003	Allergy to glyceryl trinitrate (finding)	finding
2002748	Dị ứng với glycine (phát hiện)	294298002	Allergy to glycine (finding)	finding
2002749	Dị ứng với glycopyrronium (phát hiện)	294080009	Allergy to glycopyrronium (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002750	Dị ứng với glymidine (phát hiện)	294736002	Allergy to glymidine (finding)	finding
2002751	Dị ứng với vàng (phát hiện)	294238000	Allergy to gold (finding)	finding
2002752	Dị ứng với tác nhân điều hòa gonad (phát hiện)	294814005	Allergy to gonad regulating hormone agent (finding)	finding
2002753	Dị ứng với gonadorelin (phát hiện)	294815006	Allergy to gonadorelin (finding)	finding
2002754	Dị ứng với gonadotropin (phát hiện)	294820006	Allergy to gonadotropin (finding)	finding
2002755	Dị ứng với goserelin (phát hiện)	294818008	Allergy to goserelin (finding)	finding
2002756	Dị ứng với phấn hoa cỏ (phát hiện)	418689008	Allergy to grass pollen (finding)	finding
2002757	Dị ứng với griseofulvin (phát hiện)	294348001	Allergy to griseofulvin (finding)	finding
2002758	Dị ứng với guanethidine (phát hiện)	295035001	Allergy to guanethidine (finding)	finding
2002759	Dị ứng với guar gum (phát hiện)	294741005	Allergy to guar gum (finding)	finding
2002760	Dị ứng với thuốc ức chế bơm proton H ⁺ /K ⁺ (phát hiện)	293654003	Allergy to H ⁺ /K ⁺ -exchanging ATPase inhibitor (finding)	finding
2002761	Dị ứng với thuốc nhuộm tóc (phát hiện)	1119209001	Allergy to hair dye (finding)	finding
2002762	Dị ứng với halcinonide (phát hiện)	294690002	Allergy to halcinonide (finding)	finding
2002763	Dị ứng với halofantrine (phát hiện)	294399008	Allergy to halofantrine (finding)	finding
2002764	Dị ứng với haloperidol (phát hiện)	293924006	Allergy to haloperidol (finding)	finding
2002765	Dị ứng với halothane (phát hiện)	293714007	Allergy to halothane (finding)	finding
2002766	Dị ứng với hạt phỉ (phát hiện)	712840004	Allergy to hazelnut (finding)	finding
2002767	Dị ứng với heparin (phát hiện)	294872001	Allergy to heparin (finding)	finding
2002768	Dị ứng với heparinoid (phát hiện)	294876003	Allergy to heparinoid (finding)	finding
2002769	Dị ứng với globulin kháng kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B (phát hiện)	782558006	Allergy to Hepatitis b surface antigen immunoglobulin (finding)	finding
2002770	Dị ứng với latex (phát hiện)	1003755004	Allergy to Hevea brasiliensis latex protein (finding)	finding
2002771	Dị ứng với hexachlorophene (phát hiện)	294416004	Allergy to hexachlorophene (finding)	finding
2002772	Dị ứng với hexetidine (phát hiện)	294407003	Allergy to hexetidine (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002773	Dị ứng với thuốc kháng thụ thể histamine H1 (phát hiện)	294109009	Allergy to histamine H1 receptor antagonist (finding)	finding
2002774	Dị ứng với thuốc kháng thụ thể histamine H2 (phát hiện)	293649007	Allergy to histamine H2 receptor antagonist (finding)	finding
2002775	Dị ứng với homatropine (phát hiện)	294081008	Allergy to homatropine (finding)	finding
2002776	Dị ứng với nọc ong mật (phát hiện)	16224591000119103	Allergy to honey bee venom (finding)	finding
2002777	Dị ứng với bụi nhà (phát hiện)	232349006	Allergy to house dust (finding)	finding
2002778	Dị ứng với globulin miễn dịch kháng D ở người (phát hiện)	1222889008	Allergy to human anti-D immunoglobulin (finding)	finding
2002779	Dị ứng với globulin miễn dịch người (phát hiện)	294633002	Allergy to human immunoglobulin (finding)	finding
2002780	Dị ứng với insulin người (phát hiện)	294723002	Allergy to human insulin (finding)	finding
2002781	Dị ứng với acid hyaluronic (phát hiện)	773482004	Allergy to hyaluronic acid (finding)	finding
2002782	Dị ứng với hyaluronidase (phát hiện)	295114001	Allergy to hyaluronidase (finding)	finding
2002783	Dị ứng với hydralazine (phát hiện)	295075009	Allergy to hydralazine (finding)	finding
2002784	Dị ứng với hydrargaphen (phát hiện)	294405006	Allergy to hydrargaphen (finding)	finding
2002785	Dị ứng với hydrochlorothiazide (phát hiện)	294995009	Allergy to hydrochlorothiazide (finding)	finding
2002786	Dị ứng với hydrocortisone (phát hiện)	294679007	Allergy to hydrocortisone (finding)	finding
2002787	Dị ứng với hydroflumethiazide (phát hiện)	294996005	Allergy to hydroflumethiazide (finding)	finding
2002788	Dị ứng với hydrogen peroxide (phát hiện)	294449008	Allergy to hydrogen peroxide (finding)	finding
2002789	Dị ứng với hydroxocobalamin (phát hiện)	294933004	Allergy to hydroxocobalamin (finding)	finding
2002790	Dị ứng với hydroxyurea (phát hiện)	293781009	Allergy to hydroxycarbamide (finding)	finding
2002791	Dị ứng với hydroxychloroquine (phát hiện)	294393009	Allergy to hydroxychloroquine (finding)	finding
2002792	Dị ứng với hydroxyprogesterone (phát hiện)	294750007	Allergy to hydroxyprogesterone (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002793	Dị ứng với hydroxyzine (phát hiện)	294135005	Allergy to hydroxyzine (finding)	finding
2002794	Dị ứng với hydroxyethylcellulose (phát hiện)	294337008	Allergy to hyetellose (finding)	finding
2002795	Dị ứng với nọc côn trùng họ Hymenoptera (phát hiện)	16067291000119109	Allergy to hymenoptera venom (finding)	finding
2002796	Dị ứng với hormone vùng dưới đồi (phát hiện)	767014001	Allergy to hypothalamic hormone (finding)	finding
2002797	Dị ứng với hypromellose (phát hiện)	294335000	Allergy to hypromellose (finding)	finding
2002798	Dị ứng với prostaglandin nhóm I (phát hiện)	294259007	Allergy to I series prostaglandin (finding)	finding
2002799	Dị ứng với ibuprofen (phát hiện)	293619005	Allergy to ibuprofen (finding)	finding
2002800	Dị ứng với ichthammol (phát hiện)	294177005	Allergy to ichthammol (finding)	finding
2002801	Dị ứng với idarubicin (phát hiện)	293768002	Allergy to idarubicin (finding)	finding
2002802	Dị ứng với idoxuridine (phát hiện)	294385009	Allergy to idoxuridine (finding)	finding
2002803	Dị ứng với ifosfamide (phát hiện)	293750000	Allergy to ifosfamide (finding)	finding
2002804	Dị ứng với imidazole (phát hiện)	860775000	Allergy to imidazole (finding)	finding
2002805	Dị ứng với imipenem (phát hiện)	442408006	Allergy to imipenem (finding)	finding
2002806	Dị ứng với imipramine (phát hiện)	293833007	Allergy to imipramine (finding)	finding
2002807	Dị ứng với globulin miễn dịch (phát hiện)	830260004	Allergy to immunoglobulin (finding)	finding
2002808	Dị ứng với indanedione (phát hiện)	782560008	Allergy to indanedione (finding)	finding
2002809	Dị ứng với indapamide (phát hiện)	295024006	Allergy to indapamide (finding)	finding
2002810	Dị ứng với indomethacin (phát hiện)	293620004	Allergy to indometacin (finding)	finding
2002811	Dị ứng với indoramin (phát hiện)	293988007	Allergy to indoramin (finding)	finding
2002812	Dị ứng với cồn công nghiệp (phát hiện)	294421001	Allergy to industrial methylated spirit (finding)	finding
2002813	Dị ứng với inosine pranobex (phát hiện)	294368007	Allergy to inosine pranobex (finding)	finding
2002814	Dị ứng với inositol (phát hiện)	294937003	Allergy to inositol (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002815	Dị ứng với protein côn trùng (phát hiện)	716187007	Allergy to insect protein (finding)	finding
2002816	Dị ứng với nọc côn trùng (phát hiện)	151201000119107	Allergy to insect venom (finding)	finding
2002817	Dị ứng với insulin (phát hiện)	294714000	Allergy to insulin (finding)	finding
2002818	Dị ứng với interferon (phát hiện)	294375008	Allergy to interferon (finding)	finding
2002819	Dị ứng với interferon alfa - 2a (phát hiện)	294377000	Allergy to interferon alfa-2a (finding)	finding
2002820	Dị ứng với interferon alfa - 2b (phát hiện)	294378005	Allergy to interferon alfa-2b (finding)	finding
2002821	Dị ứng với interferon alfa - n1 (phát hiện)	294379002	Allergy to interferon alfa-n1 (finding)	finding
2002822	Dị ứng với interferon gamma - 1b (phát hiện)	294376009	Allergy to interferon gamma-1b (finding)	finding
2002823	Dị ứng với hợp chất iodine (phát hiện)	294913003	Allergy to iodine compound (finding)	finding
2002824	Dị ứng với iodophore (phát hiện)	294915005	Allergy to iodophore (finding)	finding
2002825	Dị ứng với ipecacuanha (phát hiện)	294264006	Allergy to ipecacuanha (finding)	finding
2002826	Dị ứng với ipratropium (phát hiện)	294082001	Allergy to ipratropium (finding)	finding
2002827	Dị ứng với iprindole (phát hiện)	293824005	Allergy to iprindole (finding)	finding
2002828	Dị ứng với iproniazid (phát hiện)	293837008	Allergy to iproniazid (finding)	finding
2002829	Dị ứng với hợp chất sắt (phát hiện)	782561007	Allergy to iron compound (finding)	finding
2002830	Dị ứng với sắt sorbitol (phát hiện)	294896006	Allergy to iron sorbitol (finding)	finding
2002831	Dị ứng với isoaminile (phát hiện)	294148009	Allergy to isoaminile (finding)	finding
2002832	Dị ứng với isocarboxazid (phát hiện)	293838003	Allergy to isocarboxazid (finding)	finding
2002833	Dị ứng với isoconazole (phát hiện)	294360000	Allergy to isoconazole (finding)	finding
2002834	Dị ứng với isoetharine (phát hiện)	830169008	Allergy to isoetarine (finding)	finding
2002835	Dị ứng với isoflurane (phát hiện)	293715008	Allergy to isoflurane (finding)	finding
2002836	Dị ứng với isoniazid (phát hiện)	294614007	Allergy to isoniazid (finding)	finding
2002837	Dị ứng với insulin isophane (phát hiện)	294720004	Allergy to isophane insulin (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002838	Dị ứng với isoproterenol (phát hiện)	294050004	Allergy to isoprenaline (finding)	finding
2002839	Dị ứng với isosorbide (phát hiện)	773428003	Allergy to isosorbide (finding)	finding
2002840	Dị ứng với isotretinoin (phát hiện)	294211007	Allergy to isotretinoin (finding)	finding
2002841	Dị ứng với isoxsuprine (phát hiện)	295098001	Allergy to isoxsuprine (finding)	finding
2002842	Dị ứng với isradipine (phát hiện)	293998001	Allergy to isradipine (finding)	finding
2002843	Dị ứng với itraconazole (phát hiện)	294366006	Allergy to itraconazole (finding)	finding
2002844	Dị ứng với kanamycin (phát hiện)	294464008	Allergy to kanamycin (finding)	finding
2002845	Dị ứng với kaolin (phát hiện)	293669002	Allergy to kaolin (finding)	finding
2002846	Dị ứng với ketamine (phát hiện)	293707005	Allergy to ketamine (finding)	finding
2002847	Dị ứng với ketazolam (phát hiện)	293897005	Allergy to ketazolam (finding)	finding
2002848	Dị ứng với ketoconazole (phát hiện)	294362008	Allergy to ketoconazole (finding)	finding
2002849	Dị ứng với ketoprofen (phát hiện)	293621000	Allergy to ketoprofen (finding)	finding
2002850	Dị ứng với ketorolac (phát hiện)	293622007	Allergy to ketorolac (finding)	finding
2002851	Dị ứng với ketotifen (phát hiện)	294144006	Allergy to ketotifen (finding)	finding
2002852	Dị ứng với kiwi (phát hiện)	23171000122102	Allergy to kiwi fruit (finding)	finding
2002853	Dị ứng với labetalol (phát hiện)	293977001	Allergy to labetalol (finding)	finding
2002854	Dị ứng với lachesine (phát hiện)	830170009	Allergy to lachesine (finding)	finding
2002855	Dị ứng với lacidipine (phát hiện)	294000006	Allergy to lacidipine (finding)	finding
2002856	Dị ứng với lactulose (phát hiện)	293681003	Allergy to lactulose (finding)	finding
2002857	Dị ứng với lamotrigine (phát hiện)	293859005	Allergy to lamotrigine (finding)	finding
2002858	Dị ứng với lanatoside C (phát hiện)	295056004	Allergy to lanatoside C (finding)	finding
2002859	Dị ứng với lansoprazole (phát hiện)	293656001	Allergy to lansoprazole (finding)	finding
2002860	Dị ứng với moxalactam (phát hiện)	294539007	Allergy to latamoxef (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002861	Dị ứng với lenograstim (phát hiện)	293736005	Allergy to lenograstim (finding)	finding
2002862	Dị ứng với leuprorelin (phát hiện)	294821005	Allergy to leuprorelin (finding)	finding
2002863	Dị ứng với levamisole (phát hiện)	293738006	Allergy to levamisole (finding)	finding
2002864	Dị ứng với levobunolol (phát hiện)	293978006	Allergy to levobunolol (finding)	finding
2002865	Dị ứng với levocarnitine (phát hiện)	294912008	Allergy to levocarnitine (finding)	finding
2002866	Dị ứng với levodopa (phát hiện)	293808009	Allergy to levodopa (finding)	finding
2002867	Dị ứng với levofloxacin (phát hiện)	13181000122107	Allergy to levofloxacin (finding)	finding
2002868	Dị ứng với methotrimeprazine (phát hiện)	293929001	Allergy to levomepromazine (finding)	finding
2002869	Dị ứng với levonorgestrel (phát hiện)	294754003	Allergy to levonorgestrel (finding)	finding
2002870	Dị ứng với levorphanol (phát hiện)	293609004	Allergy to levorphanol (finding)	finding
2002871	Dị ứng với cam thảo (phát hiện)	293647009	Allergy to licorice (finding)	finding
2002872	Dị ứng với lidocaine (phát hiện)	293722000	Allergy to lidocaine (finding)	finding
2002873	Dị ứng với lidoflazine (phát hiện)	293995003	Allergy to lidoflazine (finding)	finding
2002874	Dị ứng với lincomycin (phát hiện)	294562009	Allergy to lincomycin (finding)	finding
2002875	Dị ứng với lindane (phát hiện)	294625003	Allergy to lindane (finding)	finding
2002876	Dị ứng với liothyronine (phát hiện)	294803007	Allergy to liothyronine (finding)	finding
2002877	Dị ứng với lisuride (phát hiện)	293813008	Allergy to lisuride (finding)	finding
2002878	Dị ứng với lithium carbonate (phát hiện)	293818004	Allergy to lithium carbonate (finding)	finding
2002879	Dị ứng với lithium citrate (phát hiện)	293819007	Allergy to lithium citrate (finding)	finding
2002880	Dị ứng với hợp chất lithium (phát hiện)	782563005	Allergy to lithium compound (finding)	finding
2002881	Dị ứng với tôm hùm (phát hiện)	418626004	Allergy to lobster (finding)	finding
2002882	Dị ứng với thuốc gây tê tại chỗ (phát hiện)	293718005	Allergy to local anesthetic (finding)	finding
2002883	Dị ứng với lodoxamide (phát hiện)	294145007	Allergy to lodoxamide (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002884	Dị ứng với lofepramine (phát hiện)	293825006	Allergy to lofepramine (finding)	finding
2002885	Dị ứng với lofexidine (phát hiện)	294059003	Allergy to lofexidine (finding)	finding
2002886	Dị ứng với lomustine (phát hiện)	293756006	Allergy to lomustine (finding)	finding
2002887	Dị ứng với loperamide (phát hiện)	293668005	Allergy to loperamide (finding)	finding
2002888	Dị ứng với loprazolam (phát hiện)	293888006	Allergy to loprazolam (finding)	finding
2002889	Dị ứng với loratadine (phát hiện)	294114008	Allergy to loratadine (finding)	finding
2002890	Dị ứng với lorazepam (phát hiện)	293903001	Allergy to lorazepam (finding)	finding
2002891	Dị ứng với lormetazepam (phát hiện)	293889003	Allergy to lormetazepam (finding)	finding
2002892	Dị ứng với lovastatin (phát hiện)	718536006	Allergy to lovastatin (finding)	finding
2002893	Dị ứng với loxapine (phát hiện)	293915002	Allergy to loxapine (finding)	finding
2002894	Dị ứng với hạt lupine (phát hiện)	782575000	Allergy to lupine seed (finding)	finding
2002895	Dị ứng với lymecycline (phát hiện)	294586006	Allergy to lymecycline (finding)	finding
2002896	Dị ứng với hạt mắc ca (phát hiện)	712844008	Allergy to macadamia nut (finding)	finding
2002897	Dị ứng với macrolide (phát hiện)	860907004	Allergy to macrolide (finding)	finding
2002898	Dị ứng với mafenide (phát hiện)	294579003	Allergy to mafenide (finding)	finding
2002899	Dị ứng với magnesi sulfat (phát hiện)	293682005	Allergy to magnesium sulfate (finding)	finding
2002900	Dị ứng với magnesium trisilicate (phát hiện)	293665008	Allergy to magnesium trisilicate (finding)	finding
2002901	Dị ứng với malathion (phát hiện)	294627006	Allergy to malathion (finding)	finding
2002902	Dị ứng với acid mandelic (phát hiện)	294563004	Allergy to mandelic acid (finding)	finding
2002903	Dị ứng với xoài (phát hiện)	23181000122104	Allergy to mango fruit (finding)	finding
2002904	Dị ứng với mannitol (phát hiện)	295019008	Allergy to mannitol (finding)	finding
2002905	Dị ứng với maprotiline (phát hiện)	293853006	Allergy to maprotiline (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002906	Dị ứng với mazindol (phát hiện)	293802005	Allergy to mazindol (finding)	finding
2002907	Dị ứng với thịt (phát hiện)	703931001	Allergy to meat (finding)	finding
2002908	Dị ứng với mebendazole (phát hiện)	294458001	Allergy to mebendazole (finding)	finding
2002909	Dị ứng với mebeverine (phát hiện)	293692002	Allergy to mebeverine (finding)	finding
2002910	Dị ứng với mebhydrolin (phát hiện)	294119003	Allergy to mebhydrolin (finding)	finding
2002911	Dị ứng với amdinocillin (phát hiện)	294519008	Allergy to mecillinam (finding)	finding
2002912	Dị ứng với meclizine (phát hiện)	830171008	Allergy to meclozine (finding)	finding
2002913	Dị ứng với medazepam (phát hiện)	293898000	Allergy to medazepam (finding)	finding
2002914	Dị ứng với medroxyprogesterone (phát hiện)	294755002	Allergy to medroxyprogesterone (finding)	finding
2002915	Dị ứng với acid mefenamic (phát hiện)	293623002	Allergy to mefenamic acid (finding)	finding
2002916	Dị ứng với mefloquine (phát hiện)	294392004	Allergy to mefloquine (finding)	finding
2002917	Dị ứng với mefruside (phát hiện)	295025007	Allergy to mefruside (finding)	finding
2002918	Dị ứng với megestrol (phát hiện)	294751006	Allergy to megestrol (finding)	finding
2002919	Dị ứng với nhóm thuốc meglitinide (phát hiện)	439406006	Allergy to meglitinide (finding)	finding
2002920	Dị ứng với melphalan (phát hiện)	293751001	Allergy to melphalan (finding)	finding
2002921	Dị ứng với quinacrine (phát hiện)	294400001	Allergy to mepacrine (finding)	finding
2002922	Dị ứng với mepenzolate (phát hiện)	293694001	Allergy to mepenzolate (finding)	finding
2002923	Dị ứng với meprobamate (phát hiện)	293906009	Allergy to meprobamate (finding)	finding
2002924	Dị ứng với meptazinol (phát hiện)	293608007	Allergy to meptazinol (finding)	finding
2002925	Dị ứng với pyrilamine (phát hiện)	294136006	Allergy to mepyramine (finding)	finding
2002926	Dị ứng với mequitazine (phát hiện)	294120009	Allergy to mequitazine (finding)	finding
2002927	Dị ứng với mercaptopurine (phát hiện)	293772003	Allergy to mercaptopurine (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002928	Dị ứng với mercuric oxide (phát hiện)	293770006	Allergy to mercuric oxide (finding)	finding
2002929	Dị ứng với meropenem (phát hiện)	442022002	Allergy to meropenem (finding)	finding
2002930	Dị ứng với mersalyl (phát hiện)	295021003	Allergy to mersalyl (finding)	finding
2002931	Dị ứng với mesalamine (phát hiện)	293660003	Allergy to mesalazine (finding)	finding
2002932	Dị ứng với mesna (phát hiện)	294269001	Allergy to mesna (finding)	finding
2002933	Dị ứng với mesterolone (phát hiện)	294774005	Allergy to mesterolone (finding)	finding
2002934	Dị ứng với mestranol (phát hiện)	294792002	Allergy to mestranol (finding)	finding
2002935	Dị ứng với kim loại hoặc hợp chất kim loại (phát hiện)	1155942004	Allergy to metal and/or metal compound (finding)	finding
2002936	Dị ứng với metamizole (phát hiện)	830172001	Allergy to metamizole (finding)	finding
2002937	Dị ứng với metaraminol (phát hiện)	294026001	Allergy to metaraminol (finding)	finding
2002938	Dị ứng với metformin (phát hiện)	294740006	Allergy to metformin (finding)	finding
2002939	Dị ứng với methacholine (phát hiện)	294009007	Allergy to methacholine (finding)	finding
2002940	Dị ứng với methadone (phát hiện)	293594008	Allergy to methadone (finding)	finding
2002941	Dị ứng với methenamine (phát hiện)	830173006	Allergy to methenamine (finding)	finding
2002942	Dị ứng với methixene (phát hiện)	294083006	Allergy to methixene (finding)	finding
2002943	Dị ứng với methocarbamol (phát hiện)	294236001	Allergy to methocarbamol (finding)	finding
2002944	Dị ứng với methohexital (phát hiện)	293710003	Allergy to methohexital (finding)	finding
2002945	Dị ứng với methotrexate (phát hiện)	293771005	Allergy to methotrexate (finding)	finding
2002946	Dị ứng với methoxamine (phát hiện)	294027005	Allergy to methoxamine (finding)	finding
2002947	Dị ứng với methyclothiazide (phát hiện)	294997001	Allergy to methyclothiazide (finding)	finding
2002948	Dị ứng với methylcysteine (phát hiện)	294096007	Allergy to methylcysteine (finding)	finding
2002949	Dị ứng với methyl dopa (phát hiện)	294055009	Allergy to methyl dopa (finding)	finding
2002950	Dị ứng với methylphenidate (phát hiện)	293955000	Allergy to methylphenidate (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002951	Dị ứng với mephobarbital (phát hiện)	293864009	Allergy to methylphenobarbital (finding)	finding
2002952	Dị ứng với methylprednisolone (phát hiện)	294706006	Allergy to methylprednisolone (finding)	finding
2002953	Dị ứng với gentian violet (phát hiện)	294447005	Allergy to methylrosanilinium chloride (finding)	finding
2002954	Dị ứng với methyltestosterone (phát hiện)	294775006	Allergy to methyltestosterone (finding)	finding
2002955	Dị ứng với methypylon (phát hiện)	293877000	Allergy to methypylon (finding)	finding
2002956	Dị ứng với methicillin (phát hiện)	294503001	Allergy to meticillin (finding)	finding
2002957	Dị ứng với medigoxin (phát hiện)	295057008	Allergy to metildigoxin (finding)	finding
2002958	Dị ứng với metipranolol (phát hiện)	293975009	Allergy to metipranolol (finding)	finding
2002959	Dị ứng với metyrosine (phát hiện)	295049005	Allergy to metirosine (finding)	finding
2002960	Dị ứng với metoclopramide (phát hiện)	293675006	Allergy to metoclopramide (finding)	finding
2002961	Dị ứng với metolazone (phát hiện)	295026008	Allergy to metolazone (finding)	finding
2002962	Dị ứng với metoprolol (phát hiện)	293970004	Allergy to metoprolol (finding)	finding
2002963	Dị ứng với metronidazole (phát hiện)	294567003	Allergy to metronidazole (finding)	finding
2002964	Dị ứng với mexiletine (phát hiện)	294980007	Allergy to mexiletine (finding)	finding
2002965	Dị ứng với mezlocillin (phát hiện)	294508005	Allergy to mezlocillin (finding)	finding
2002966	Dị ứng với mianserin (phát hiện)	293854000	Allergy to mianserin (finding)	finding
2002967	Dị ứng với miconazole (phát hiện)	294363003	Allergy to miconazole (finding)	finding
2002968	Dị ứng với midazolam (phát hiện)	293901004	Allergy to midazolam (finding)	finding
2002969	Dị ứng với mifepristone (phát hiện)	294245000	Allergy to mifepristone (finding)	finding
2002970	Dị ứng với milrinone (phát hiện)	295062009	Allergy to milrinone (finding)	finding
2002971	Dị ứng với dầu khoáng (phát hiện)	294327003	Allergy to mineral oil (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002972	Dị ứng với minocycline (phát hiện)	294587002	Allergy to minocycline (finding)	finding
2002973	Dị ứng với minoxidil (phát hiện)	295071000	Allergy to minoxidil (finding)	finding
2002974	Dị ứng với misoprostol (phát hiện)	293648004	Allergy to misoprostol (finding)	finding
2002975	Dị ứng với mitobronitol (phát hiện)	293741002	Allergy to mitobronitol (finding)	finding
2002976	Dị ứng với mitomycin (phát hiện)	293762001	Allergy to mitomycin (finding)	finding
2002977	Dị ứng với mitoxantrone (phát hiện)	293765004	Allergy to mitoxantrone (finding)	finding
2002978	Dị ứng với mivacurium (phát hiện)	294226009	Allergy to mivacurium (finding)	finding
2002979	Dị ứng với moclobemide (phát hiện)	293840008	Allergy to moclobemide (finding)	finding
2002980	Dị ứng với nấm mốc (phát hiện)	419474003	Allergy to mold (finding)	finding
2002981	Dị ứng với molgramostim (phát hiện)	293735009	Allergy to molgramostim (finding)	finding
2002982	Dị ứng với động vật thân mềm (phát hiện)	712842007	Allergy to mollusk (finding)	finding
2002983	Dị ứng với mometasone (phát hiện)	294701001	Allergy to mometasone (finding)	finding
2002984	Dị ứng với chất ức chế monoamine oxidase (phát hiện)	293835000	Allergy to monoamine oxidase inhibitor (finding)	finding
2002985	Dị ứng với monobactam (phát hiện)	294564005	Allergy to monobactam (finding)	finding
2002986	Dị ứng với moricizine (phát hiện)	294981006	Allergy to moricizine (finding)	finding
2002987	Dị ứng với opioid nhóm morphinan (phát hiện)	293595009	Allergy to morphinan opioid (finding)	finding
2002988	Dị ứng với morphine (phát hiện)	293601001	Allergy to morphine (finding)	finding
2002989	Dị ứng với moxislyte (phát hiện)	295102009	Allergy to moxislyte (finding)	finding
2002990	Dị ứng với mupirocin (phát hiện)	294480003	Allergy to mupirocin (finding)	finding
2002991	Dị ứng với vẹm xanh (phát hiện)	12921000122102	Allergy to mussel (finding)	finding
2002992	Dị ứng với mù tạt (phát hiện)	21191000122102	Allergy to mustard seasoning (finding)	finding
2002993	Dị ứng với nabilone (phát hiện)	293673004	Allergy to nabilone (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2002994	Dị ứng với nabumetone (phát hiện)	293624008	Allergy to nabumetone (finding)	finding
2002995	Dị ứng với nadolol (phát hiện)	293972007	Allergy to nadolol (finding)	finding
2002996	Dị ứng với nafarelin (phát hiện)	294816007	Allergy to nafarelin (finding)	finding
2002997	Dị ứng với nafronyl (phát hiện)	295099009	Allergy to naftidrofuryl (finding)	finding
2002998	Dị ứng với nalbuphine (phát hiện)	293600000	Allergy to nalbuphine (finding)	finding
2002999	Dị ứng với acid nalidixic (phát hiện)	294486009	Allergy to nalidixic acid (finding)	finding
2003000	Dị ứng với naloxone (phát hiện)	294277002	Allergy to naloxone (finding)	finding
2003001	Dị ứng với naltrexone (phát hiện)	294276006	Allergy to naltrexone (finding)	finding
2003002	Dị ứng với nandrolone (phát hiện)	294761004	Allergy to nandrolone (finding)	finding
2003003	Dị ứng với naphazoline (phát hiện)	294028000	Allergy to naphazoline (finding)	finding
2003004	Dị ứng với naproxen (phát hiện)	293625009	Allergy to naproxen (finding)	finding
2003005	Dị ứng với natamycin (phát hiện)	294350009	Allergy to natamycin (finding)	finding
2003006	Dị ứng với nebivolol (phát hiện)	772021008	Allergy to nebivolol (finding)	finding
2003007	Dị ứng với nedocromil (phát hiện)	294142005	Allergy to nedocromil (finding)	finding
2003008	Dị ứng với nefazodone (phát hiện)	293848001	Allergy to nefazodone (finding)	finding
2003009	Dị ứng với nefopam (phát hiện)	293626005	Allergy to nefopam (finding)	finding
2003010	Dị ứng với neomycin (phát hiện)	294468006	Allergy to neomycin (finding)	finding
2003011	Dị ứng với neostigmine (phát hiện)	294017004	Allergy to neostigmine (finding)	finding
2003012	Dị ứng với netilmicin (phát hiện)	294465009	Allergy to netilmicin (finding)	finding
2003013	Dị ứng với nevirapine (phát hiện)	713725004	Allergy to nevirapine (finding)	finding
2003014	Dị ứng với nicardipine (phát hiện)	294004002	Allergy to nicardipine (finding)	finding
2003015	Dị ứng với nickel (phát hiện)	419788000	Allergy to nickel (finding)	finding
2003016	Dị ứng với niclosamide (phát hiện)	294453005	Allergy to niclosamide (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003017	Dị ứng với nicofuranose (phát hiện)	295096002	Allergy to nicofuranose (finding)	finding
2003018	Dị ứng với nicorandil (phát hiện)	295076005	Allergy to nicorandil (finding)	finding
2003019	Dị ứng với nicotine (phát hiện)	293993005	Allergy to nicotine (finding)	finding
2003020	Dị ứng với niacin (phát hiện)	294929006	Allergy to nicotinic acid (finding)	finding
2003021	Dị ứng với nicotiny alcohol (phát hiện)	295100001	Allergy to nicotiny alcohol (finding)	finding
2003022	Dị ứng với nifedipine (phát hiện)	293996002	Allergy to nifedipine (finding)	finding
2003023	Dị ứng với nikethamide (phát hiện)	294099000	Allergy to nikethamide (finding)	finding
2003024	Dị ứng với nimodipine (phát hiện)	294001005	Allergy to nimodipine (finding)	finding
2003025	Dị ứng với nimorazole (phát hiện)	294569000	Allergy to nimorazole (finding)	finding
2003026	Dị ứng với nitrazepam (phát hiện)	293890007	Allergy to nitrazepam (finding)	finding
2003027	Dị ứng với nitrofurazone (phát hiện)	294481004	Allergy to nitrofural (finding)	finding
2003028	Dị ứng với nitrofurantoin (phát hiện)	294478009	Allergy to nitrofurantoin (finding)	finding
2003029	Dị ứng với dẫn xuất nitrogen mustard (phát hiện)	293746007	Allergy to nitrogen mustard derivative (finding)	finding
2003030	Dị ứng với nitroimidazole (phát hiện)	294566007	Allergy to nitroimidazole (finding)	finding
2003031	Dị ứng với nitrophenol (phát hiện)	294343005	Allergy to nitrophenol (finding)	finding
2003032	Dị ứng với nitroprusside (phát hiện)	773483009	Allergy to nitroprusside (finding)	finding
2003033	Dị ứng với nitrosurea (phát hiện)	293754009	Allergy to nitrosurea (finding)	finding
2003034	Dị ứng với nizatidine (phát hiện)	293652004	Allergy to nizatidine (finding)	finding
2003035	Dị ứng với thuốc chống viêm không steroid (NSAID) (phát hiện)	293610009	Allergy to non-steroidal anti-inflammatory agent (finding)	finding
2003036	Dị ứng với chất ức chế thần kinh cơ không khử cực (phát hiện)	294225008	Allergy to nondepolarizing agent (finding)	finding
2003037	Dị ứng với chất hoạt động bề mặt không ion (phát hiện)	294246004	Allergy to nonionic surfactant (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003038	Dị ứng với nonoxynol (phát hiện)	294247008	Allergy to nonoxinol (finding)	finding
2003039	Dị ứng với norepinephrine (phát hiện)	294029008	Allergy to norepinephrine (finding)	finding
2003040	Dị ứng với norethindrone (phát hiện)	294752004	Allergy to norethisterone (finding)	finding
2003041	Dị ứng với norfloxacin (phát hiện)	294490006	Allergy to norfloxacin (finding)	finding
2003042	Dị ứng với nortriptyline (phát hiện)	293826007	Allergy to nortriptyline (finding)	finding
2003043	Dị ứng với noscapine (phát hiện)	294152009	Allergy to noscapine (finding)	finding
2003044	Dị ứng với noxythiolin (phát hiện)	294425005	Allergy to noxytiolin (finding)	finding
2003045	Dị ứng hạt (phát hiện)	91934008	Allergy to nut (finding)	finding
2003046	Dị ứng với nystatin (phát hiện)	294351008	Allergy to nystatin (finding)	finding
2003047	Dị ứng với yến mạch (phát hiện)	419342009	Allergy to oat (finding)	finding
2003048	Dị ứng với octoxinol (phát hiện)	294248003	Allergy to octoxinol (finding)	finding
2003049	Dị ứng với octreotide (phát hiện)	294826000	Allergy to octreotide (finding)	finding
2003050	Dị ứng với ofloxacin (phát hiện)	294489002	Allergy to ofloxacin (finding)	finding
2003051	Dị ứng với dầu ô liu (phát hiện)	294316000	Allergy to olive oil (finding)	finding
2003052	Dị ứng với olsalazine (phát hiện)	293662006	Allergy to olsalazine (finding)	finding
2003053	Dị ứng với omeprazole (phát hiện)	293655002	Allergy to omeprazole (finding)	finding
2003054	Dị ứng với chất đối kháng thụ thể opioid (phát hiện)	294275005	Allergy to opioid receptor antagonist (finding)	finding
2003055	Dị ứng với alkaloid thuốc phiện (phát hiện)	293602008	Allergy to opium alkaloid (finding)	finding
2003056	Dị ứng với metaproterenol (phát hiện)	294040000	Allergy to orciprenaline (finding)	finding
2003057	Dị ứng với hợp chất phospho hữu cơ (phát hiện)	782587007	Allergy to organic phosphorus compound (finding)	finding
2003058	Dị ứng với orphenadrine (phát hiện)	294084000	Allergy to orphenadrine (finding)	finding
2003059	Dị ứng với rễ orris (phát hiện)	710158004	Allergy to orris root (finding)	finding
2003060	Dị ứng với protein thỏ rừng hoang dã (phát hiện)	1269399005	Allergy to Oryctolagus cuniculus protein (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003061	Dị ứng với ouabain (phát hiện)	295058003	Allergy to ouabain (finding)	finding
2003062	Dị ứng với oxatomide (phát hiện)	294121008	Allergy to oxatomide (finding)	finding
2003063	Dị ứng với oxazepam (phát hiện)	293899008	Allergy to oxazepam (finding)	finding
2003064	Dị ứng với oxedrine (phát hiện)	830174000	Allergy to oxedrine (finding)	finding
2003065	Dị ứng với oxitropium (phát hiện)	294087007	Allergy to oxitropium (finding)	finding
2003066	Dị ứng với oxprenolol (phát hiện)	293979003	Allergy to oxprenolol (finding)	finding
2003067	Dị ứng với benoxinate (phát hiện)	293726002	Allergy to oxybuprocaine (finding)	finding
2003068	Dị ứng với oxybutynin (phát hiện)	294088002	Allergy to oxybutynin (finding)	finding
2003069	Dị ứng với oxymetazoline (phát hiện)	294063005	Allergy to oxymetazoline (finding)	finding
2003070	Dị ứng với oxymetholone (phát hiện)	294760003	Allergy to oxymetholone (finding)	finding
2003071	Dị ứng với oxypertine (phát hiện)	293949005	Allergy to oxypertine (finding)	finding
2003072	Dị ứng với oxyphenbutazone (phát hiện)	293627001	Allergy to oxyphenbutazone (finding)	finding
2003073	Dị ứng với oxyquinoline (phát hiện)	860776004	Allergy to oxyquinoline (finding)	finding
2003074	Dị ứng với oxytetracycline (phát hiện)	294588007	Allergy to oxytetracycline (finding)	finding
2003075	Dị ứng với oxytocin (phát hiện)	294823008	Allergy to oxytocin (finding)	finding
2003076	Dị ứng với hàu (phát hiện)	419967000	Allergy to oyster (finding)	finding
2003077	Dị ứng với paclitaxel (phát hiện)	293785000	Allergy to paclitaxel (finding)	finding
2003078	Dị ứng với acid pamidronic (phát hiện)	773491000	Allergy to pamidronic acid (finding)	finding
2003079	Dị ứng với pancreatin (phát hiện)	293659008	Allergy to pancreatin (finding)	finding
2003080	Dị ứng với pancuronium (phát hiện)	294230007	Allergy to pancuronium (finding)	finding
2003081	Dị ứng với pantoprazole (phát hiện)	11861000122107	Allergy to pantoprazole (finding)	finding
2003082	Dị ứng với papaverine (phát hiện)	294242002	Allergy to papaverine (finding)	finding
2003083	Dị ứng với acetaminophen (phát hiện)	293584003	Allergy to paracetamol (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003084	Dị ứng với paraffin (phát hiện)	294324005	Allergy to paraffin (finding)	finding
2003085	Dị ứng với paraldehyde (phát hiện)	293878005	Allergy to paraldehyde (finding)	finding
2003086	Dị ứng với paroxetine (phát hiện)	293847006	Allergy to paroxetine (finding)	finding
2003087	Dị ứng với đậu Hà Lan (phát hiện)	767468001	Allergy to pea (finding)	finding
2003088	Dị ứng đậu phộng (phát hiện)	91935009	Allergy to peanut (finding)	finding
2003089	Dị ứng với pemoline (phát hiện)	293954001	Allergy to pemoline (finding)	finding
2003090	Dị ứng với penbutolol (phát hiện)	293980000	Allergy to penbutolol (finding)	finding
2003091	Dị ứng với penicillamine (phát hiện)	294291008	Allergy to penicillamine (finding)	finding
2003092	Dị ứng penicillin (phát hiện)	91936005	Allergy to penicillin (finding)	finding
2003093	Dị ứng với pentaerythritol tetranitrate (phát hiện)	295091007	Allergy to pentaerythrityl tetranitrate (finding)	finding
2003094	Dị ứng với pentamidine (phát hiện)	294600007	Allergy to pentamidine (finding)	finding
2003095	Dị ứng với pentazocine (phát hiện)	293588000	Allergy to pentazocine (finding)	finding
2003096	Dị ứng với pentostatin (phát hiện)	293774002	Allergy to pentostatin (finding)	finding
2003097	Dị ứng với pentoxifylline (phát hiện)	295094004	Allergy to pentoxifylline (finding)	finding
2003098	Dị ứng với tinh dầu bạc hà (phát hiện)	293690005	Allergy to peppermint oil (finding)	finding
2003099	Dị ứng với perfluorochemical (phát hiện)	294851004	Allergy to perfluorochemical (finding)	finding
2003100	Dị ứng với pergolide (phát hiện)	293814002	Allergy to pergolide (finding)	finding
2003101	Dị ứng với periciazine (phát hiện)	293930006	Allergy to periciazine (finding)	finding
2003102	Dị ứng với acid permanganic (phát hiện)	830176003	Allergy to permanganic acid (finding)	finding
2003103	Dị ứng với permethrin (phát hiện)	294630004	Allergy to permethrin (finding)	finding
2003104	Dị ứng với perphenazine (phát hiện)	293939007	Allergy to perphenazine (finding)	finding
2003105	Dị ứng với meperidine (phát hiện)	293606006	Allergy to pethidine (finding)	finding
2003106	Dị ứng với dẫn xuất pethidine (phát hiện)	293603003	Allergy to pethidine analog (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003107	Dị ứng với phenazocine (phát hiện)	293589008	Allergy to phenazocine (finding)	finding
2003108	Dị ứng với phenelzine (phát hiện)	293836004	Allergy to phenelzine (finding)	finding
2003109	Dị ứng với pheneticillin (phát hiện)	294496000	Allergy to pheneticillin (finding)	finding
2003110	Dị ứng với phenindamine (phát hiện)	294137002	Allergy to phenindamine (finding)	finding
2003111	Dị ứng với phenindione (phát hiện)	294883005	Allergy to phenindione (finding)	finding
2003112	Dị ứng với pheniramine (phát hiện)	294138007	Allergy to pheniramine (finding)	finding
2003113	Dị ứng với phenobarbital (phát hiện)	293865005	Allergy to phenobarbital (finding)	finding
2003114	Dị ứng với phenol (phát hiện)	294418003	Allergy to phenol (finding)	finding
2003115	Dị ứng với phenoperidine (phát hiện)	293607002	Allergy to phenoperidine (finding)	finding
2003116	Dị ứng với phenothiazine (phát hiện)	293928009	Allergy to phenothiazine (finding)	finding
2003117	Dị ứng với dẫn xuất phenothiazine (phát hiện)	782607004	Allergy to phenothiazine derivative (finding)	finding
2003118	Dị ứng với phenothrin (phát hiện)	294629009	Allergy to phenothrin (finding)	finding
2003119	Dị ứng với phenoxybenzamine (phát hiện)	293989004	Allergy to phenoxybenzamine (finding)	finding
2003120	Dị ứng với penicillin V (phát hiện)	294497009	Allergy to phenoxymethylpenicillin (finding)	finding
2003121	Dị ứng với phentermine (phát hiện)	293803000	Allergy to phentermine (finding)	finding
2003122	Dị ứng với phentolamine (phát hiện)	293990008	Allergy to phentolamine (finding)	finding
2003123	Dị ứng với phenylbutazone (phát hiện)	293628006	Allergy to phenylbutazone (finding)	finding
2003124	Dị ứng với phenylephrine (phát hiện)	294030003	Allergy to phenylephrine (finding)	finding
2003125	Dị ứng với phenylpropanolamine (phát hiện)	773518005	Allergy to phenylpropanolamine (finding)	finding
2003126	Dị ứng với phenytoin (phát hiện)	293869004	Allergy to phenytoin (finding)	finding
2003127	Dị ứng với pholcodine (phát hiện)	294153004	Allergy to pholcodine (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003128	Dị ứng với thuốc ức chế phosphodiesterase - 5 (phát hiện)	448690007	Allergy to phosphodiesterase 5 inhibitor (finding)	finding
2003129	Dị ứng với chất ức chế phosphodiesterase (phát hiện)	295059006	Allergy to phosphodiesterase inhibitor (finding)	finding
2003130	Dị ứng với phospholipid (phát hiện)	782590001	Allergy to phospholipid (finding)	finding
2003131	Dị ứng với phthalylsulfathiazole (phát hiện)	294571000	Allergy to phthalylsulfathiazole (finding)	finding
2003132	Dị ứng với physostigmine (phát hiện)	294011003	Allergy to physostigmine (finding)	finding
2003133	Dị ứng với pilocarpine (phát hiện)	294007009	Allergy to pilocarpine (finding)	finding
2003134	Dị ứng với pimozide (phát hiện)	293926008	Allergy to pimozide (finding)	finding
2003135	Dị ứng với pindolol (phát hiện)	293973002	Allergy to pindolol (finding)	finding
2003136	Dị ứng với dứa (phát hiện)	13511000122108	Allergy to pineapple (finding)	finding
2003137	Dị ứng với pipenzolate (phát hiện)	293695000	Allergy to pipenzolate (finding)	finding
2003138	Dị ứng với piperacillin (phát hiện)	294515002	Allergy to piperacillin (finding)	finding
2003139	Dị ứng với piperacillin và/hoặc tazobactam (phát hiện)	870712009	Allergy to piperacillin and/or tazobactam (finding)	finding
2003140	Dị ứng với piperazine (phát hiện)	294451007	Allergy to piperazine (finding)	finding
2003141	Dị ứng với piperidolate (phát hiện)	830175004	Allergy to piperidolate (finding)	finding
2003142	Dị ứng với pipothiazine (phát hiện)	293936000	Allergy to pipotiazine (finding)	finding
2003143	Dị ứng với piracetam (phát hiện)	293860000	Allergy to piracetam (finding)	finding
2003144	Dị ứng với pirbuterol (phát hiện)	294035008	Allergy to pirbuterol (finding)	finding
2003145	Dị ứng với pirenzepine (phát hiện)	293658000	Allergy to pirenzepine (finding)	finding
2003146	Dị ứng với piretanide (phát hiện)	295003001	Allergy to piretanide (finding)	finding
2003147	Dị ứng với piroxicam (phát hiện)	293629003	Allergy to piroxicam (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003148	Dị ứng với pitavastatin (phát hiện)	718535005	Allergy to pitavastatin (finding)	finding
2003149	Dị ứng với hormone tuyến yên (phát hiện)	767015000	Allergy to pituitary hormone (finding)	finding
2003150	Dị ứng với pivampicillin (phát hiện)	294509002	Allergy to pivampicillin (finding)	finding
2003151	Dị ứng với pivampicillin và/hoặc pivmecillinam (phát hiện)	870730002	Allergy to pivampicillin and/or pivmecillinam (finding)	finding
2003152	Dị ứng với amdinocillin pivoxil (phát hiện)	294520002	Allergy to pivmecillinam (finding)	finding
2003153	Dị ứng với sợi thực vật (phát hiện)	703926003	Allergy to plant fiber (finding)	finding
2003154	Dị ứng với plicamycin (phát hiện)	293763006	Allergy to plicamycin (finding)	finding
2003155	Dị ứng với podophyllotoxin (phát hiện)	294183008	Allergy to podophyllotoxin (finding)	finding
2003156	Dị ứng với nhựa Podophyllum (phát hiện)	294182003	Allergy to Podophyllum resin (finding)	finding
2003157	Dị ứng với poldine (phát hiện)	293696004	Allergy to poldine (finding)	finding
2003158	Dị ứng với phấn hoa (phát hiện)	300910009	Allergy to pollen (finding)	finding
2003159	Dị ứng với polyestradiol (phát hiện)	890231006	Allergy to polyestradiol (finding)	finding
2003160	Dị ứng với polymyxin (phát hiện)	294528009	Allergy to polymyxin (finding)	finding
2003161	Dị ứng với polymyxin B (phát hiện)	294530006	Allergy to polymyxin B (finding)	finding
2003162	Dị ứng với polynoxylin (phát hiện)	294406007	Allergy to polynoxylin (finding)	finding
2003163	Dị ứng với phức hợp polysaccharide - sắt (phát hiện)	294893003	Allergy to polysaccharide-iron complex (finding)	finding
2003164	Dị ứng với polystyrene sulfonate (phát hiện)	830165002	Allergy to polystyrene sulfonate (finding)	finding
2003165	Dị ứng với polythiazide (phát hiện)	294998006	Allergy to polythiazide (finding)	finding
2003166	Dị ứng với polyvinyl alcohol (phát hiện)	294332002	Allergy to polyvinyl alcohol (finding)	finding
2003167	Dị ứng với hạt anh túc (phát hiện)	767469009	Allergy to poppy seed (finding)	finding
2003168	Dị ứng với calcitonin có nguồn gốc từ lợn (phát hiện)	294841000	Allergy to porcine calcitonin (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003169	Dị ứng với thịt heo (phát hiện)	417918006	Allergy to pork (finding)	finding
2003170	Dị ứng với insulin từ heo (phát hiện)	788164004	Allergy to pork insulin (finding)	finding
2003171	Dị ứng với potassium canrenoate (phát hiện)	295008005	Allergy to potassium canrenoate (finding)	finding
2003172	Dị ứng với khoai tây (phát hiện)	419619007	Allergy to potato (finding)	finding
2003173	Dị ứng với povidone iodine (phát hiện)	294916006	Allergy to povidone iodine (finding)	finding
2003174	Dị ứng với practolol (phát hiện)	293981001	Allergy to practolol (finding)	finding
2003175	Dị ứng với pralidoxime (phát hiện)	294273003	Allergy to pralidoxime (finding)	finding
2003176	Dị ứng với pravastatin (phát hiện)	294973005	Allergy to pravastatin (finding)	finding
2003177	Dị ứng với prazepam (phát hiện)	293900003	Allergy to prazepam (finding)	finding
2003178	Dị ứng với prazosin (phát hiện)	293991007	Allergy to prazosin (finding)	finding
2003179	Dị ứng với prednisolone (phát hiện)	294707002	Allergy to prednisolone (finding)	finding
2003180	Dị ứng với prednisone (phát hiện)	294682002	Allergy to prednisone (finding)	finding
2003181	Dị ứng với prenylamine (phát hiện)	293997006	Allergy to prenylamine (finding)	finding
2003182	Dị ứng với prilocaine (phát hiện)	293721007	Allergy to prilocaine (finding)	finding
2003183	Dị ứng với primaquine (phát hiện)	294391006	Allergy to primaquine (finding)	finding
2003184	Dị ứng với primidone (phát hiện)	293866006	Allergy to primidone (finding)	finding
2003185	Dị ứng với probenecid (phát hiện)	294217006	Allergy to probenecid (finding)	finding
2003186	Dị ứng với probucol (phát hiện)	294957004	Allergy to probucol (finding)	finding
2003187	Dị ứng với procainamide (phát hiện)	294982004	Allergy to procainamide (finding)	finding
2003188	Dị ứng với procaine (phát hiện)	293727006	Allergy to procaine (finding)	finding
2003189	Dị ứng với procarbazine (phát hiện)	293782002	Allergy to procarbazine (finding)	finding
2003190	Dị ứng với prochlorperazine (phát hiện)	293940009	Allergy to prochlorperazine (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003191	Dị ứng với procyclidine (phát hiện)	294089005	Allergy to procyclidine (finding)	finding
2003192	Dị ứng với hormone progestogen (phát hiện)	294745001	Allergy to progestational hormone (finding)	finding
2003193	Dị ứng với progesterone (phát hiện)	294748004	Allergy to progesterone (finding)	finding
2003194	Dị ứng với proguanil (phát hiện)	294396001	Allergy to proguanil (finding)	finding
2003195	Dị ứng với prolintane (phát hiện)	293956004	Allergy to prolintane (finding)	finding
2003196	Dị ứng với promazine (phát hiện)	293937009	Allergy to promazine (finding)	finding
2003197	Dị ứng với promestriene (phát hiện)	5361000122104	Allergy to promestriene (finding)	finding
2003198	Dị ứng với promethazine (phát hiện)	294126003	Allergy to promethazine (finding)	finding
2003199	Dị ứng với propafenone (phát hiện)	294983009	Allergy to propafenone (finding)	finding
2003200	Dị ứng với propamidine (phát hiện)	773505002	Allergy to propamidine (finding)	finding
2003201	Dị ứng với propantheline (phát hiện)	293697008	Allergy to propantheline (finding)	finding
2003202	Dị ứng với propofol (phát hiện)	293708000	Allergy to propofol (finding)	finding
2003203	Dị ứng với propranolol (phát hiện)	293982008	Allergy to propranolol (finding)	finding
2003204	Dị ứng với propylthiouracil (phát hiện)	294676000	Allergy to propylthiouracil (finding)	finding
2003205	Dị ứng với prostaglandin (phát hiện)	294249006	Allergy to prostaglandin (finding)	finding
2003206	Dị ứng với protamine (phát hiện)	294278007	Allergy to protamine (finding)	finding
2003207	Dị ứng với insulin protamine kềm (phát hiện)	294721000	Allergy to protamine zinc insulin (finding)	finding
2003208	Dị ứng với thuốc ức chế protease (phát hiện)	713296005	Allergy to protease inhibitor (finding)	finding
2003209	Dị ứng với protirelin (phát hiện)	294829007	Allergy to protirelin (finding)	finding
2003210	Dị ứng với protriptyline (phát hiện)	293834001	Allergy to protriptyline (finding)	finding
2003211	Dị ứng với proxymetacaine (phát hiện)	293728001	Allergy to proxymetacaine (finding)	finding
2003212	Dị ứng với pseudoephedrine (phát hiện)	294023009	Allergy to pseudoephedrine (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003213	Dị ứng với cây họ đậu (phát hiện)	409136006	Allergy to pulse vegetable (finding)	finding
2003214	Dị ứng với pumactant (phát hiện)	294105003	Allergy to pumactant (finding)	finding
2003215	Dị ứng với pyrantel (phát hiện)	294452000	Allergy to pyrantel (finding)	finding
2003216	Dị ứng với pyrazinamide (phát hiện)	294607005	Allergy to pyrazinamide (finding)	finding
2003217	Dị ứng với pyrethroid (phát hiện)	782591002	Allergy to pyrethroid (finding)	finding
2003218	Dị ứng với pyridostigmine (phát hiện)	294016008	Allergy to pyridostigmine (finding)	finding
2003219	Dị ứng với pyridoxine (phát hiện)	767479006	Allergy to pyridoxine (finding)	finding
2003220	Dị ứng với pyrimethamine (phát hiện)	294388006	Allergy to pyrimethamine (finding)	finding
2003221	Dị ứng với chất hoạt động bề mặt amoni bậc bốn (phát hiện)	294436003	Allergy to quaternary ammonium surfactant (finding)	finding
2003222	Dị ứng với chất hoạt động bề mặt pyridinium (phát hiện)	294440007	Allergy to quaternary pyridinium surfactant (finding)	finding
2003223	Dị ứng với chất hoạt động bề mặt quinolinium (phát hiện)	294442004	Allergy to quaternary quinolinium surfactant (finding)	finding
2003224	Dị ứng với quinagolide (phát hiện)	294801009	Allergy to quinagolide (finding)	finding
2003225	Dị ứng với quinestradol (phát hiện)	294787004	Allergy to quinestradol (finding)	finding
2003226	Dị ứng với quinestrol (phát hiện)	294788009	Allergy to quinestrol (finding)	finding
2003227	Dị ứng với quinidine (phát hiện)	294978001	Allergy to quinidine (finding)	finding
2003228	Dị ứng với quinine (phát hiện)	294398000	Allergy to quinine (finding)	finding
2003229	Dị ứng với dược phẩm phóng xạ (phát hiện)	293636002	Allergy to radiopharmaceutical (finding)	finding
2003230	Dị ứng với phấn hoa cỏ phấn hương (phát hiện)	418561004	Allergy to ragweed pollen (finding)	finding
2003231	Dị ứng với raloxifen (phát hiện)	473078001	Allergy to raloxifene (finding)	finding
2003232	Dị ứng với ranitidine (phát hiện)	293653009	Allergy to ranitidine (finding)	finding
2003233	Dị ứng với rapacuronium (phát hiện)	449414003	Allergy to rapacuronium (finding)	finding
2003234	Dị ứng với alkaloid rauwolfia (phát hiện)	782592009	Allergy to rauwolfia alkaloid (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003235	Dị ứng với razoxane (phát hiện)	293783007	Allergy to razoxane (finding)	finding
2003236	Dị ứng với thịt đỏ (phát hiện)	418815008	Allergy to red meat (finding)	finding
2003237	Dị ứng thịt đỏ do hội chứng alpha - gal (phát hiện)	1351927007	Allergy to red meat due to alpha-gal syndrome (finding)	finding
2003238	Dị ứng với remifentanil (phát hiện)	441992007	Allergy to remifentanil (finding)	finding
2003239	Dị ứng với remoxipride (phát hiện)	293950005	Allergy to remoxipride (finding)	finding
2003240	Dị ứng với reproterol (phát hiện)	294041001	Allergy to reproterol (finding)	finding
2003241	Dị ứng với reteplase (phát hiện)	1300135006	Allergy to reteplase (finding)	finding
2003242	Dị ứng với retinoid (phát hiện)	294207001	Allergy to retinoid (finding)	finding
2003243	Dị ứng với vitamin A (phát hiện)	294923007	Allergy to retinol (finding)	finding
2003244	Dị ứng với thuốc ức chế enzym phiên mã ngược (phát hiện)	713276002	Allergy to reverse transcriptase inhibitor (finding)	finding
2003245	Dị ứng với ribavirin (phát hiện)	294380004	Allergy to ribavirin (finding)	finding
2003246	Dị ứng với rifabutin (phát hiện)	294612006	Allergy to rifabutin (finding)	finding
2003247	Dị ứng với rifampin (phát hiện)	294611004	Allergy to rifampicin (finding)	finding
2003248	Dị ứng với rimiterol (phát hiện)	294042008	Allergy to rimiterol (finding)	finding
2003249	Dị ứng với risperidone (phát hiện)	293917005	Allergy to risperidone (finding)	finding
2003250	Dị ứng với ritodrine (phát hiện)	294043003	Allergy to ritodrine (finding)	finding
2003251	Dị ứng với rocuronium (phát hiện)	294233009	Allergy to rocuronium (finding)	finding
2003252	Dị ứng với rosoxacin (phát hiện)	294484007	Allergy to rosoxacin (finding)	finding
2003253	Dị ứng với rosuvastatin (phát hiện)	718537002	Allergy to rosuvastatin (finding)	finding
2003254	Dị ứng với cao su (phát hiện)	419412007	Allergy to rubber (finding)	finding
2003255	Dị ứng với protein gỉ sắt (phát hiện)	706888008	Allergy to rust protein (finding)	finding
2003256	Dị ứng với lúa mạch đen (phát hiện)	418184004	Allergy to rye (finding)	finding
2003257	Dị ứng với albuterol (phát hiện)	294037000	Allergy to salbutamol (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003258	Dị ứng với salicylate (phát hiện)	293585002	Allergy to salicylate (finding)	finding
2003259	Dị ứng với acid salicylic (phát hiện)	767474001	Allergy to salicylic acid (finding)	finding
2003260	Dị ứng với salmeterol (phát hiện)	294036009	Allergy to salmeterol (finding)	finding
2003261	Dị ứng với calcitonin có nguồn gốc từ cá hồi (phát hiện)	294840004	Allergy to salmon calcitonin (finding)	finding
2003262	Dị ứng với scopolamine (phát hiện)	294074001	Allergy to scopolamine (finding)	finding
2003263	Dị ứng với nọc bò cạp (phát hiện)	422921000	Allergy to scorpion venom (finding)	finding
2003264	Dị ứng hải sản (phát hiện)	91937001	Allergy to seafood (finding)	finding
2003265	Dị ứng với secobarbital (phát hiện)	293884008	Allergy to secobarbital (finding)	finding
2003266	Dị ứng với hạt giống (phát hiện)	419101002	Allergy to seed (finding)	finding
2003267	Dị ứng với chất ức chế tái hấp thu serotonin chọn lọc (phát hiện)	293844004	Allergy to selective serotonin re-uptake inhibitor (finding)	finding
2003268	Dị ứng với selegiline (phát hiện)	293952002	Allergy to selegiline (finding)	finding
2003269	Dị ứng với senna (phát hiện)	293686008	Allergy to senna (finding)	finding
2003270	Dị ứng với sertraline (phát hiện)	293845003	Allergy to sertraline (finding)	finding
2003271	Dị ứng với huyết thanh (phát hiện)	705097000	Allergy to serum (finding)	finding
2003272	Dị ứng với sevoflurane (phát hiện)	441954006	Allergy to sevoflurane (finding)	finding
2003273	Dị ứng với hải sản có vỏ (phát hiện)	300913006	Allergy to shellfish (finding)	finding
2003274	Dị ứng với tôm (phát hiện)	419972009	Allergy to shrimp (finding)	finding
2003275	Dị ứng với silicone (phát hiện)	294328008	Allergy to silicone (finding)	finding
2003276	Dị ứng với bạc nitrat (phát hiện)	294204008	Allergy to silver nitrate (finding)	finding
2003277	Dị ứng với simvastatin (phát hiện)	294971007	Allergy to simvastatin (finding)	finding
2003278	Dị ứng với protein nấm than (phát hiện)	706887003	Allergy to smut protein (finding)	finding
2003279	Dị ứng với gold sodium thiomalate (phát hiện)	294239008	Allergy to sodium aurothiomalate (finding)	finding
2003280	Dị ứng với natri sắt edetate (phát hiện)	294894009	Allergy to sodium feredetate (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003281	Dị ứng với natri nitrit (phát hiện)	294266008	Allergy to sodium nitrite (finding)	finding
2003282	Dị ứng với natri perborate (phát hiện)	294408008	Allergy to sodium perborate (finding)	finding
2003283	Dị ứng với natri picosulfate (phát hiện)	293680002	Allergy to sodium picosulfate (finding)	finding
2003284	Dị ứng với sodium polystyrene sulfonate (phát hiện)	294945008	Allergy to sodium polystyrene sulfonate (finding)	finding
2003285	Dị ứng với natri stibogluconate (phát hiện)	294598001	Allergy to sodium stibogluconate (finding)	finding
2003286	Dị ứng với natri sulfat (phát hiện)	830177007	Allergy to sodium sulfate (finding)	finding
2003287	Dị ứng với hormone somatropin (phát hiện)	294825001	Allergy to somatropin hormone (finding)	finding
2003288	Dị ứng với sotalol (phát hiện)	293983003	Allergy to sotalol (finding)	finding
2003289	Dị ứng với protein đậu nành (phát hiện)	782594005	Allergy to soy protein (finding)	finding
2003290	Dị ứng với spectinomycin (phát hiện)	294474006	Allergy to spectinomycin (finding)	finding
2003291	Dị ứng với nọc nhện (phát hiện)	427487000	Allergy to spider venom (finding)	finding
2003292	Dị ứng với spironolactone (phát hiện)	295009002	Allergy to spironolactone (finding)	finding
2003293	Dị ứng với stanozolol (phát hiện)	294762006	Allergy to stanozolol (finding)	finding
2003294	Dị ứng dâu tây (phát hiện)	91938006	Allergy to strawberry (finding)	finding
2003295	Dị ứng với streptokinase (phát hiện)	295108008	Allergy to streptokinase (finding)	finding
2003296	Dị ứng với streptokinase streptodornase (phát hiện)	295115000	Allergy to streptokinase streptodornase (finding)	finding
2003297	Dị ứng với streptomycin (phát hiện)	294466005	Allergy to streptomycin (finding)	finding
2003298	Dị ứng với chất có cấu trúc ether (phát hiện)	767116002	Allergy to substance with ether structure (finding)	finding
2003299	Dị ứng với chất có cấu trúc triazole (phát hiện)	1197607006	Allergy to substance with triazole structure (finding)	finding
2003300	Dị ứng với succinylcholine (phát hiện)	294224007	Allergy to succinylcholine (finding)	finding
2003301	Dị ứng với sucralfate (phát hiện)	293646000	Allergy to sucralfate (finding)	finding
2003302	Dị ứng với sufentanil (phát hiện)	441955007	Allergy to sufentanil (finding)	finding
2003303	Dị ứng với sulconazole (phát hiện)	294361001	Allergy to sulconazole (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003304	Dị ứng với sulfanilylurea (phát hiện)	294578006	Allergy to sulfacarbamide (finding)	finding
2003305	Dị ứng với sulfacetamide (phát hiện)	294582008	Allergy to sulfacetamide (finding)	finding
2003306	Dị ứng với sulfadiazine (phát hiện)	294573002	Allergy to sulfadiazine (finding)	finding
2003307	Dị ứng với sulfadimethoxine (phát hiện)	294574008	Allergy to sulfadimethoxine (finding)	finding
2003308	Dị ứng với sulfamethazine (phát hiện)	294575009	Allergy to sulfadimidine (finding)	finding
2003309	Dị ứng với sulfisoxazole (phát hiện)	294576005	Allergy to sulfafurazole (finding)	finding
2003310	Dị ứng với sulfaguanidine (phát hiện)	294577001	Allergy to sulfaguanidine (finding)	finding
2003311	Dị ứng với sulfalene (phát hiện)	294572007	Allergy to sulfalene (finding)	finding
2003312	Dị ứng với sulfamethoxazole và/hoặc trimethoprim (phát hiện)	870714005	Allergy to sulfamethoxazole and/or trimethoprim (finding)	finding
2003313	Dị ứng với sulfasalazine (phát hiện)	293663001	Allergy to sulfasalazine (finding)	finding
2003314	Dị ứng với sulfinpyrazone (phát hiện)	294218001	Allergy to sulfinpyrazone (finding)	finding
2003315	Dị ứng với monosulfiram (phát hiện)	294621007	Allergy to sulfiram (finding)	finding
2003316	Dị ứng sulfonamide (phát hiện)	91939003	Allergy to sulfonamide (finding)	finding
2003317	Dị ứng với kháng sinh sulfonamide (phát hiện)	429239002	Allergy to sulfonamide antibiotic (finding)	finding
2003318	Dị ứng với thuốc lợi tiểu sulfonamide (phát hiện)	419930008	Allergy to sulfonamide diuretic (finding)	finding
2003319	Dị ứng với sulfonylurea (phát hiện)	294728006	Allergy to sulfonylurea (finding)	finding
2003320	Dị ứng với sulindac (phát hiện)	293630008	Allergy to sulindac (finding)	finding
2003321	Dị ứng với sulpiride (phát hiện)	293914003	Allergy to sulpiride (finding)	finding
2003322	Dị ứng với keo dán mô phẫu thuật (phát hiện)	294189007	Allergy to surgical tissue adhesive (finding)	finding
2003323	Dị ứng với talampicillin (phát hiện)	294512004	Allergy to talampicillin (finding)	finding
2003324	Dị ứng với tamoxifen (phát hiện)	293790002	Allergy to tamoxifen (finding)	finding
2003325	Dị ứng với teicoplanin (phát hiện)	294476008	Allergy to teicoplanin (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003326	Dị ứng với temafloxacin (phát hiện)	294491005	Allergy to temafloxacin (finding)	finding
2003327	Dị ứng với temazepam (phát hiện)	293904007	Allergy to temazepam (finding)	finding
2003328	Dị ứng với temocillin (phát hiện)	294514003	Allergy to temocillin (finding)	finding
2003329	Dị ứng với tenecteplase (phát hiện)	1300136007	Allergy to tenecteplase (finding)	finding
2003330	Dị ứng với tenoxicam (phát hiện)	293631007	Allergy to tenoxicam (finding)	finding
2003331	Dị ứng với terazosin (phát hiện)	293992000	Allergy to terazosin (finding)	finding
2003332	Dị ứng với terbinafine (phát hiện)	294342000	Allergy to terbinafine (finding)	finding
2003333	Dị ứng với terbutaline (phát hiện)	294044009	Allergy to terbutaline (finding)	finding
2003334	Dị ứng với terfenadine (phát hiện)	294112007	Allergy to terfenadine (finding)	finding
2003335	Dị ứng với teriparatide (phát hiện)	473077006	Allergy to teriparatide (finding)	finding
2003336	Dị ứng với terlipressin (phát hiện)	294809006	Allergy to terlipressin (finding)	finding
2003337	Dị ứng với terodiline (phát hiện)	830178002	Allergy to terodiline (finding)	finding
2003338	Dị ứng với terpene (phát hiện)	294261003	Allergy to terpene (finding)	finding
2003339	Dị ứng với testosterone (phát hiện)	294776007	Allergy to testosterone (finding)	finding
2003340	Dị ứng với globulin miễn dịch uốn ván (phát hiện)	294638006	Allergy to tetanus immunoglobulin (finding)	finding
2003341	Dị ứng với tetrabenazine (phát hiện)	293918000	Allergy to tetrabenazine (finding)	finding
2003342	Dị ứng với tetracaine (phát hiện)	293725003	Allergy to tetracaine (finding)	finding
2003343	Dị ứng với tetracosactrin (phát hiện)	294813004	Allergy to tetracosactrin (finding)	finding
2003344	Dị ứng với tetracycline (phát hiện)	294592000	Allergy to tetracycline (finding)	finding
2003345	Dị ứng với theophylline (phát hiện)	294160005	Allergy to theophylline (finding)	finding
2003346	Dị ứng với thiamine (phát hiện)	767478003	Allergy to thiamine (finding)	finding
2003347	Dị ứng với thiazide (phát hiện)	860765003	Allergy to thiazide (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003348	Dị ứng với thiazolidinedione (phát hiện)	439954005	Allergy to thiazolidinedione (finding)	finding
2003349	Dị ứng với thiethylperazine (phát hiện)	293933008	Allergy to thiethylperazine (finding)	finding
2003350	Dị ứng với thimerosal (phát hiện)	870608005	Allergy to thimerosal (finding)	finding
2003351	Dị ứng với thiopental (phát hiện)	293709008	Allergy to thiopental (finding)	finding
2003352	Dị ứng với thioridazine (phát hiện)	293938004	Allergy to thioridazine (finding)	finding
2003353	Dị ứng với thiotepa (phát hiện)	293745006	Allergy to thiotepa (finding)	finding
2003354	Dị ứng với thiouracil (phát hiện)	782595006	Allergy to thiouracil (finding)	finding
2003355	Dị ứng với thiourea (phát hiện)	782596007	Allergy to thiourea (finding)	finding
2003356	Dị ứng với thioxanthene (phát hiện)	293942001	Allergy to thioxanthene (finding)	finding
2003357	Dị ứng với thromboplastin (phát hiện)	294886002	Allergy to thromboplastin (finding)	finding
2003358	Dị ứng với thymol (phát hiện)	294413007	Allergy to thymol (finding)	finding
2003359	Dị ứng với hormone tuyến giáp (phát hiện)	782597003	Allergy to thyroid hormone (finding)	finding
2003360	Dị ứng với thyrotrophin (phát hiện)	294830002	Allergy to thyrotrophin (finding)	finding
2003361	Dị ứng với yếu tố giải phóng thyrotropin (phát hiện)	294828004	Allergy to thyrotropin releasing factor (finding)	finding
2003362	Dị ứng với thyroxine (phát hiện)	294804001	Allergy to thyroxine (finding)	finding
2003363	Dị ứng với tiabendazole (phát hiện)	294460004	Allergy to tiabendazole (finding)	finding
2003364	Dị ứng với tiaprofenic acid (phát hiện)	293632000	Allergy to tiaprofenic acid (finding)	finding
2003365	Dị ứng với tibolone (phát hiện)	294758000	Allergy to tibolone (finding)	finding
2003366	Dị ứng với ticarcillin (phát hiện)	294517005	Allergy to ticarcillin (finding)	finding
2003367	Dị ứng với timolol (phát hiện)	293984009	Allergy to timolol (finding)	finding
2003368	Dị ứng với tinidazole (phát hiện)	294568008	Allergy to tinidazole (finding)	finding
2003369	Dị ứng với tinzaparin (phát hiện)	294875004	Allergy to tinzaparin (finding)	finding
2003370	Dị ứng với tioconazole (phát hiện)	294358002	Allergy to tioconazole (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003371	Dị ứng với thioguanine (phát hiện)	293773008	Allergy to tioguanine (finding)	finding
2003372	Dị ứng với tobramycin (phát hiện)	294470002	Allergy to tobramycin (finding)	finding
2003373	Dị ứng với tocainide (phát hiện)	294984003	Allergy to tocainide (finding)	finding
2003374	Dị ứng với tolazamide (phát hiện)	294737006	Allergy to tolazamide (finding)	finding
2003375	Dị ứng với tolbutamide (phát hiện)	294738001	Allergy to tolbutamide (finding)	finding
2003376	Dị ứng với tolmetin (phát hiện)	293633005	Allergy to tolmetin (finding)	finding
2003377	Dị ứng với tolnaftate (phát hiện)	294344004	Allergy to tolnaftate (finding)	finding
2003378	Dị ứng với cà chua (phát hiện)	418779002	Allergy to tomato (finding)	finding
2003379	Dị ứng với torsemide (phát hiện)	295004007	Allergy to torasemide (finding)	finding
2003380	Dị ứng với tramadol (phát hiện)	450767000	Allergy to tramadol (finding)	finding
2003381	Dị ứng với acid tranexamic (phát hiện)	294887006	Allergy to tranexamic acid (finding)	finding
2003382	Dị ứng với tranlycypromine (phát hiện)	293839006	Allergy to tranlycypromine (finding)	finding
2003383	Dị ứng với trazodone (phát hiện)	293855004	Allergy to trazodone (finding)	finding
2003384	Dị ứng với hạt cây (phát hiện)	48821000119104	Allergy to tree nut (finding)	finding
2003385	Dị ứng với phấn hoa cây (phát hiện)	419263009	Allergy to tree pollen (finding)	finding
2003386	Dị ứng với nhựa cây (phát hiện)	402597007	Allergy to tree resin (finding)	finding
2003387	Dị ứng với treosulfan (phát hiện)	293743004	Allergy to treosulfan (finding)	finding
2003388	Dị ứng với tretinoin (phát hiện)	294210008	Allergy to tretinoin (finding)	finding
2003389	Dị ứng với triamcinolone (phát hiện)	294711008	Allergy to triamcinolone (finding)	finding
2003390	Dị ứng với triamterene (phát hiện)	295006009	Allergy to triamterene (finding)	finding
2003391	Dị ứng với triazene (phát hiện)	860773007	Allergy to triazene (finding)	finding
2003392	Dị ứng với triazolam (phát hiện)	293891006	Allergy to triazolam (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003393	Dị ứng với triazole (phát hiện)	860764004	Allergy to triazole (finding)	finding
2003394	Dị ứng với trichloroethylene (phát hiện)	293716009	Allergy to trichloroethylene (finding)	finding
2003395	Dị ứng với triclofos (phát hiện)	773484003	Allergy to triclofos (finding)	finding
2003396	Dị ứng với triclosan (phát hiện)	294417008	Allergy to triclosan (finding)	finding
2003397	Dị ứng với trientine (phát hiện)	294290009	Allergy to trientine (finding)	finding
2003398	Dị ứng với trifluoperazine (phát hiện)	293941008	Allergy to trifluoperazine (finding)	finding
2003399	Dị ứng với trifluoperidol (phát hiện)	293921003	Allergy to trifluoperidol (finding)	finding
2003400	Dị ứng với trifluridine (phát hiện)	294381000	Allergy to trifluridine (finding)	finding
2003401	Dị ứng với trihexyphenidyl (phát hiện)	294077008	Allergy to trihexyphenidyl (finding)	finding
2003402	Dị ứng với trilostane (phát hiện)	293789006	Allergy to trilostane (finding)	finding
2003403	Dị ứng với trimethaphan (phát hiện)	295048002	Allergy to trimetaphan (finding)	finding
2003404	Dị ứng với trimethoprim (phát hiện)	294477004	Allergy to trimethoprim (finding)	finding
2003405	Dị ứng với trimipramine (phát hiện)	293827003	Allergy to trimipramine (finding)	finding
2003406	Dị ứng với triphenylmethane triisocyanate (phát hiện)	782598008	Allergy to triphenylmethane triisocyanate (finding)	finding
2003407	Dị ứng với tripotassium dicitratobismuthate (phát hiện)	293645001	Allergy to tripotassium dicitratobismuthate (finding)	finding
2003408	Dị ứng với triprolidine (phát hiện)	294139004	Allergy to triprolidine (finding)	finding
2003409	Dị ứng với triptorelin (phát hiện)	294819000	Allergy to triptorelin (finding)	finding
2003410	Dị ứng với tropicamide (phát hiện)	294073007	Allergy to tropicamide (finding)	finding
2003411	Dị ứng với tropomyosin (phát hiện)	1288019004	Allergy to tropomyosin (finding)	finding
2003412	Dị ứng với tryptophan (phát hiện)	293842000	Allergy to tryptophan (finding)	finding
2003413	Dị ứng với tuberculin tinh chế protein dẫn xuất (phát hiện)	293635003	Allergy to tuberculin purified protein derivative (finding)	finding
2003414	Dị ứng với tubocurarine (phát hiện)	294231006	Allergy to tubocurarine (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003415	Dị ứng với tulobuterol (phát hiện)	294045005	Allergy to tulobuterol (finding)	finding
2003416	Dị ứng với tyloxapol (phát hiện)	294093004	Allergy to tyloxapol (finding)	finding
2003417	Dị ứng với undecenoate (phát hiện)	294354000	Allergy to undecenoate (finding)	finding
2003418	Dị ứng với ure (phát hiện)	767473007	Allergy to urea (finding)	finding
2003419	Dị ứng với urokinase (phát hiện)	295109000	Allergy to urokinase (finding)	finding
2003420	Dị ứng với acid ursodeoxycholic (phát hiện)	293701006	Allergy to ursodeoxycholic acid (finding)	finding
2003421	Dị ứng với valacyclovir (phát hiện)	294374007	Allergy to valaciclovir (finding)	finding
2003422	Dị ứng với acid valproic (phát hiện)	773485002	Allergy to valproic acid (finding)	finding
2003423	Dị ứng với vancomycin (phát hiện)	294475007	Allergy to vancomycin (finding)	finding
2003424	Dị ứng với kháng thể vi rút Varicella - zoster (phát hiện)	294639003	Allergy to Varicella-zoster virus antibody (finding)	finding
2003425	Dị ứng với vecuronium (phát hiện)	294232004	Allergy to vecuronium (finding)	finding
2003426	Dị ứng với rau củ (phát hiện)	16067251000119104	Allergy to vegetable (finding)	finding
2003427	Dị ứng với venlafaxine (phát hiện)	293843005	Allergy to venlafaxine (finding)	finding
2003428	Dị ứng với verapamil (phát hiện)	294005001	Allergy to verapamil (finding)	finding
2003429	Dị ứng với vidarabine (phát hiện)	294383002	Allergy to vidarabine (finding)	finding
2003430	Dị ứng với vigabatrin (phát hiện)	293868007	Allergy to vigabatrin (finding)	finding
2003431	Dị ứng với viloxazine (phát hiện)	293856003	Allergy to viloxazine (finding)	finding
2003432	Dị ứng với vinblastine (phát hiện)	293793000	Allergy to vinblastine (finding)	finding
2003433	Dị ứng với alkaloid Vinca (phát hiện)	293792005	Allergy to Vinca alkaloid (finding)	finding
2003434	Dị ứng với vincristine (phát hiện)	293794006	Allergy to vincristine (finding)	finding
2003435	Dị ứng với vindesine (phát hiện)	293795007	Allergy to vindesine (finding)	finding
2003436	Dị ứng với vitamin B12 và/hoặc dẫn xuất (phát hiện)	767475000	Allergy to vitamin B12 and/or vitamin B12 derivative (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003437	Dị ứng với vitamin D và/hoặc dẫn xuất vitamin D (phát hiện)	294924001	Allergy to vitamin D and/or vitamin D derivative (finding)	finding
2003438	Dị ứng với vitamin K và/hoặc dẫn xuất vitamin K (phát hiện)	294925000	Allergy to vitamin K and/or vitamin K derivative (finding)	finding
2003439	Dị ứng với phấn hoa cây tường vi (phát hiện)	6671000122109	Allergy to wall pellitory pollen (finding)	finding
2003440	Dị ứng quả óc chó (phát hiện)	91940001	Allergy to walnut (finding)	finding
2003441	Dị ứng với warfarin (phát hiện)	294881007	Allergy to warfarin (finding)	finding
2003442	Dị ứng với nọc ong vò vẽ (phát hiện)	423058007	Allergy to wasp venom (finding)	finding
2003443	Dị ứng với dưa hấu (phát hiện)	419298007	Allergy to watermelon (finding)	finding
2003444	Dị ứng với phấn hoa cỏ dại (phát hiện)	419210001	Allergy to weed pollen (finding)	finding
2003445	Dị ứng với lúa mì (phát hiện)	420174000	Allergy to wheat (finding)	finding
2003446	Dị ứng với paraffin trắng (phát hiện)	782588002	Allergy to white paraffin (finding)	finding
2003447	Dị ứng với bụi gỗ (phát hiện)	782552007	Allergy to wood dust (finding)	finding
2003448	Dị ứng với len (phát hiện)	425605001	Allergy to wool (finding)	finding
2003449	Dị ứng với rượu len (phát hiện)	294330005	Allergy to wool alcohol (finding)	finding
2003450	Dị ứng với xamoterol (phát hiện)	294064004	Allergy to xamoterol (finding)	finding
2003451	Dị ứng với xanthine (phát hiện)	294157003	Allergy to xanthine (finding)	finding
2003452	Dị ứng với chất ức chế xanthine oxidase (phát hiện)	294219009	Allergy to xanthine oxidase inhibitor (finding)	finding
2003453	Dị ứng với xipamide (phát hiện)	295027004	Allergy to xipamide (finding)	finding
2003454	Dị ứng với xylometazoline (phát hiện)	294031004	Allergy to xylometazoline (finding)	finding
2003455	Dị ứng với men (phát hiện)	860956003	Allergy to yeast (finding)	finding
2003456	Dị ứng với nọc ong vàng (phát hiện)	16224471000119103	Allergy to yellow jacket venom (finding)	finding
2003457	Dị ứng với paraffin vàng (phát hiện)	782589005	Allergy to yellow paraffin (finding)	finding
2003458	Dị ứng với zalcitabine (phát hiện)	294373001	Allergy to zalcitabine (finding)	finding
2003459	Dị ứng với zidovudine (phát hiện)	294369004	Allergy to zidovudine (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003460	Dị ứng với kẽm và/hoặc hợp chất kẽm (phát hiện)	830080006	Allergy to zinc and/or zinc compound (finding)	finding
2003461	Dị ứng với insulin kẽm (phát hiện)	294717007	Allergy to zinc insulin (finding)	finding
2003462	Dị ứng với axit zoledronic (phát hiện)	737144005	Allergy to zoledronic acid (finding)	finding
2003463	Dị ứng với zolpidem (phát hiện)	293875008	Allergy to zolpidem (finding)	finding
2003464	Dị ứng với zopiclone (phát hiện)	293874007	Allergy to zopiclone (finding)	finding
2003465	Dị ứng với zuclopenthixol (phát hiện)	293946003	Allergy to zuclopenthixol (finding)	finding
2003466	Ngoại dâm (dị thể tính dục) (phát hiện)	67793007	Allo-erotism (finding)	finding
2003467	Đau do kích thích không đau (Allodynia) (phát hiện)	247404004	Allodynia (finding)	finding
2003468	Kiểu allotype của immunoglobulin (phát hiện)	1168007	Allotype (finding)	finding
2003469	Thành phần mô vú hầu như toàn bộ là mỡ (phát hiện)	129716005	Almost entirely fat breast composition (finding)	finding
2003470	Mức alpha 1 globulin trên mức tham chiếu (phát hiện)	124025009	Alpha 1 globulin above reference range (finding)	finding
2003471	Mức alpha 1 globulin dưới mức tham chiếu (phát hiện)	124026005	Alpha 1 globulin below reference range (finding)	finding
2003472	Biên độ alpha không đối xứng (phát hiện)	251509005	Alpha amplitude asymmetry (finding)	finding
2003473	Ghi điện não đồ kiểu hôn mê alpha (phát hiện)	251467006	Alpha coma type recording (finding)	finding
2003474	Tần số alpha không đối xứng (phát hiện)	251510000	Alpha frequency asymmetry (finding)	finding
2003475	Nồng độ alpha globulin nằm ngoài giới hạn tham chiếu (phát hiện)	127393007	Alpha globulin level outside reference range (finding)	finding
2003476	Kiểu hình Alpha - 1 - antitrypsin null (phát hiện)	250691000	Alpha-1-antitrypsin phenotype null (finding)	finding
2003477	Kiểu hình Alpha - 1 - antitrypsin PiMM (phát hiện)	250685002	Alpha-1-antitrypsin phenotype PiMM (finding)	finding
2003478	Kiểu hình Alpha - 1 - antitrypsin PiMS (phát hiện)	250690004	Alpha-1-antitrypsin phenotype PiMS (finding)	finding
2003479	Kiểu hình Alpha - 1 - antitrypsin PiMZ (phát hiện)	250689008	Alpha-1-antitrypsin phenotype PiMZ (finding)	finding
2003480	Kiểu hình Alpha - 1 - antitrypsin PiSS (phát hiện)	250687005	Alpha-1-antitrypsin phenotype PiSS (finding)	finding
2003481	Kiểu hình Alpha - 1 - antitrypsin PiSZ (phát hiện)	250688000	Alpha-1-antitrypsin phenotype PiSZ (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003482	Kiểu hình Alpha - 1 - antitrypsin PiZZ (phát hiện)	250686001	Alpha-1-antitrypsin phenotype PiZZ (finding)	finding
2003483	Alpha - fetoprotein trên mức tham chiếu (phát hiện)	166561008	Alpha-fetoprotein above reference range (finding)	finding
2003484	Alpha - fetoprotein dưới mức tham chiếu (phát hiện)	166562001	Alpha-fetoprotein below reference range (finding)	finding
2003485	AFP - đã gửi mẫu máu (phát hiện)	169688006	Alpha-fetoprotein blood sent (finding)	finding
2003486	Tình trạng xét nghiệm máu alpha - fetoprotein (phát hiện)	243828009	Alpha-fetoprotein blood test status (finding)	finding
2003487	Yêu cầu xét nghiệm máu AFP (phát hiện)	169686005	Alpha-fetoprotein blood test wanted (finding)	finding
2003488	Alpha - fetoprotein - kết quả không rõ ràng (phát hiện)	166559004	Alpha-fetoprotein equivocal (finding)	finding
2003489	Alpha - fetoprotein trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166558007	Alpha-fetoprotein within reference range (finding)	finding
2003490	Mức alpha - globulin trên mức tham chiếu (phát hiện)	124022007	Alpha-globulin above reference range (finding)	finding
2003491	Mức alpha - globulin dưới mức tham chiếu (phát hiện)	124023002	Alpha-globulin below reference range (finding)	finding
2003492	Đang dùng aspirin (phát hiện)	405748007	Already on aspirin (finding)	finding
2003493	Thay đổi trong quá trình đào thải phân (phát hiện)	129851009	Alteration in bowel elimination (finding)	finding
2003494	Thay đổi trong quá trình đào thải phân: táo bón (phát hiện)	58230007	Alteration in bowel elimination: constipation (finding)	finding
2003495	Thay đổi trong quá trình đào thải phân: tiêu chảy (phát hiện)	48541000	Alteration in bowel elimination: diarrhea (finding)	finding
2003496	Thay đổi trong sự thoải mái: đau mạn tính (phát hiện)	14150005	Alteration in comfort: chronic pain (finding)	finding
2003497	Thay đổi trong sự thoải mái: đau (phát hiện)	20361002	Alteration in comfort: pain (finding)	finding
2003498	Thay đổi trong quá trình của gia đình (phát hiện)	64313000	Alteration in family processes (finding)	finding
2003499	Thay đổi trong nhịp tim (phát hiện)	361134000	Alteration in heart rate (finding)	finding
2003500	Thay đổi trong dinh dưỡng (phát hiện)	129844000	Alteration in nutrition (finding)	finding
2003501	Thay đổi trong dinh dưỡng: ít hơn nhu cầu cơ thể (phát hiện)	88202002	Alteration in nutrition: less than body requirements (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003502	Thay đổi trong dinh dưỡng: nhiều hơn nhu cầu cơ thể (phát hiện)	45346005	Alteration in nutrition: more than body requirements (finding)	finding
2003503	Thay đổi trong việc nuôi dưỡng con cái (phát hiện)	406161008	Alteration in parenting (finding)	finding
2003504	Thay đổi trong kiểu đào thải nước tiểu (phát hiện)	47252008	Alteration in patterns of urinary elimination (finding)	finding
2003505	Thay đổi trong tương tác xã hội (phát hiện)	129875009	Alteration in social interaction (finding)	finding
2003506	Thay đổi trong tưới máu mô (phát hiện)	409054008	Alteration in tissue perfusion (finding)	finding
2003507	Thay đổi trong thể tích tuần hoàn (phát hiện)	264776004	Alteration of circulating volume (finding)	finding
2003508	Thay đổi trong vật liệu di truyền (phát hiện)	124972006	Alteration of genetic material (finding)	finding
2003509	Thay đổi trong nồng độ hemoglobin (phát hiện)	264777008	Alteration of hemoglobin concentration (finding)	finding
2003510	Thay đổi cảm giác thèm ăn (phát hiện)	249473004	Altered appetite (finding)	finding
2003511	Hành vi thay đổi (phát hiện)	417350008	Altered behavior (finding)	finding
2003512	Hành vi thay đổi do sử dụng chất (phát hiện)	424461008	Altered behavior due to substance use (finding)	finding
2003513	Máu bất thường trong âm đạo (phát hiện)	289589004	Altered blood in vagina (finding)	finding
2003514	Hình ảnh cơ thể thay đổi (phát hiện)	225507001	Altered body image (finding)	finding
2003515	Chức năng ruột thay đổi (phát hiện)	88111009	Altered bowel function (finding)	finding
2003516	Tăng trưởng và phát triển thay đổi (phát hiện)	409033001	Altered growth and development (finding)	finding
2003517	Tăng trưởng và phát triển thay đổi: kỹ năng giao tiếp (phát hiện)	21649006	Altered growth and development: communication skills (finding)	finding
2003518	Tăng trưởng và phát triển thay đổi: kỹ năng tự chăm sóc (phát hiện)	30332009	Altered growth and development: self-care skills (finding)	finding
2003519	Tăng trưởng và phát triển thay đổi: kỹ năng xã hội (phát hiện)	57097000	Altered growth and development: social skills (finding)	finding
2003520	Miễn dịch thay đổi (phát hiện)	131145007	Altered immunity (finding)	finding
2003521	Tình trạng tâm thần thay đổi (phát hiện)	419284004	Altered mental status (finding)	finding
2003522	Nhận thức thay đổi (phát hiện)	1157237004	Altered perception (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003523	Cảm giác da thay đổi (phát hiện)	247325003	Altered sensation of skin (finding)	finding
2003524	Kiểu quan hệ tình dục thay đổi (phát hiện)	39491008	Altered sexuality patterns (finding)	finding
2003525	Quá trình tư duy thay đổi (phát hiện)	78633001	Altered thought processes (finding)	finding
2003526	Chức năng bàng quang thay đổi (phát hiện)	442548000	Altered urinary bladder function (finding)	finding
2003527	Thử nghiệm che mắt luân phiên (phát hiện)	67150001	Alternate cover test (finding)	finding
2003528	Ngồi và đứng xen kẽ (phát hiện)	11664005	Alternately sitting and standing (finding)	finding
2003529	Luân phiên tập trung hai mắt (phát hiện)	303380006	Alternating ocular fixation (finding)	finding
2003530	Chu kỳ rụng trứng và không rụng trứng xen kẽ (phát hiện)	18079007	Alternating ovulatory and anovulatory cycle (finding)	finding
2003531	Phát hiện về sức khỏe thay thế (phát hiện)	129687000	Alternative health finding (finding)	finding
2003532	Bán manh theo chiều dọc (phát hiện)	246669008	Altitudinal hemianopia (finding)	finding
2003533	Ám điểm theo chiều dọc (phát hiện)	246662004	Altitudinal scotoma (finding)	finding
2003534	Hành vi phòng vệ tinh thần - Vị tha (phát hiện)	286663005	Altruism - mental defense mechanism (finding)	finding
2003535	Tính cách vị tha (phát hiện)	286752003	Altruistic character (finding)	finding
2003536	Giảm thông khí phế nang (phát hiện)	15993004	Alveolar hypoventilation (finding)	finding
2003537	Không thấy đại thực bào phế nang (phát hiện)	720446005	Alveolar macrophage not seen (finding)	finding
2003538	Luôn luôn có khả năng chăm sóc con (phát hiện)	126291000146104	Always able to care for child (finding)	finding
2003539	Ăn liên tục (phát hiện)	212572003	Always eating (finding)	finding
2003540	Luôn luôn cảm thấy bất an khi chăm sóc con (phát hiện)	159891000146105	Always feeling insecure about caring for child (finding)	finding
2003541	Luôn đi cùng một tuyến đường - thói quen cố định (phát hiện)	284522007	Always follows the same route - stereotyped routine (finding)	finding
2003542	Luôn luôn cương dương (phát hiện)	248776004	Always has an erection (finding)	finding
2003543	Luôn ăn sáng (phát hiện)	289138007	Always has breakfast (finding)	finding
2003544	Luôn cảm thấy đói (phát hiện)	249472009	Always hungry (finding)	finding
2003545	Thành viên hội Alzheimer (phát hiện)	161108005	Alzheimer's disease society member (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003546	Virus kháng amantadine (phát hiện)	440936003	Amantadine resistant virus present (finding)	finding
2003547	Vận động viên đấm bốc nghiệp dư (phát hiện)	160969008	Amateur boxer (finding)	finding
2003548	Hình xăm nghiệp dư (phát hiện)	403182006	Amateur decorative tattoo of skin (finding)	finding
2003549	Màng nhĩ màu hổ phách (phát hiện)	300152000	Amber tympanic membrane (finding)	finding
2003550	Thuận cả hai tay (phát hiện)	23088002	Ambidextrous (finding)	finding
2003551	Động thái mâu thuẫn (phát hiện)	52198001	Ambitendence (finding)	finding
2003552	Mối quan hệ mâu thuẫn (phát hiện)	304859000	Ambivalent relationship (finding)	finding
2003553	Sinh trên xe cứu thương (phát hiện)	169817006	Ambulance birth (finding)	finding
2003554	Tự động đi lang thang (phát hiện)	67104004	Ambulatory automatism (finding)	finding
2003555	Điện tâm đồ lưu động bất thường (phát hiện)	164852001	Ambulatory electrocardiogram abnormal (finding)	finding
2003556	Điện tâm đồ lưu động bình thường (phát hiện)	164851008	Ambulatory electrocardiogram normal (finding)	finding
2003557	Vô kinh (phát hiện)	14302001	Amenorrhea (finding)	finding
2003558	Vô kinh liên quan đến béo phì (phát hiện)	413487000	Amenorrhea associated with obesity (finding)	finding
2003559	Vô kinh do thiếu hụt bẩm sinh hormone giải phóng gonadotropin (phát hiện)	1144947008	Amenorrhea due to congenital gonadotrophin releasing hormone deficiency (finding)	finding
2003560	Vô kinh do bất thường vùng dưới đồi (phát hiện)	1144993006	Amenorrhea due to disorder of hypothalamus (finding)	finding
2003561	Vô kinh do bất thường buồng trứng (phát hiện)	1144991008	Amenorrhea due to disorder of ovary (finding)	finding
2003562	Vô kinh do bất thường tuyến yên (phát hiện)	1144987003	Amenorrhea due to disorder of pituitary gland (finding)	finding
2003563	Vô kinh do rò sản khoa (phát hiện)	1142058003	Amenorrhea due to obstetric fistula (finding)	finding
2003564	Phân loại thể trạng ASA mức 1 (phát hiện)	413495001	American Society of Anesthesiologists physical status class 1 (finding)	finding
2003565	Phân loại thể trạng ASA mức 2 (phát hiện)	413496000	American Society of Anesthesiologists physical status class 2 (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003566	Phân loại thể trạng ASA mức 3 (phát hiện)	413497009	American Society of Anesthesiologists physical status class 3 (finding)	finding
2003567	Phân loại thể trạng ASA mức 4 (phát hiện)	413498004	American Society of Anesthesiologists physical status class 4 (finding)	finding
2003568	Phân loại thể trạng ASA mức 5 (phát hiện)	413499007	American Society of Anesthesiologists physical status class 5 (finding)	finding
2003569	Phân loại thể trạng ASA mức 6 (phát hiện)	413500003	American Society of Anesthesiologists physical status class 6 (finding)	finding
2003570	Có phát hiện amine bằng xét nghiệm Whiff (phát hiện)	300559003	Amines detected by whiff test (finding)	finding
2003571	Không phát hiện amine bằng xét nghiệm Whiff (phát hiện)	300560008	Amines not detected by whiff test (finding)	finding
2003572	Mức amino acid trên mức tham chiếu (phát hiện)	124056001	Amino acid above reference range (finding)	finding
2003573	Mức amino acid dưới mức tham chiếu (phát hiện)	124057005	Amino acid below reference range (finding)	finding
2003574	Phát hiện về axit amin (phát hiện)	250574005	Amino acid finding (finding)	finding
2003575	Trình tự axit amin (phát hiện)	28820008	Amino acid sequence (finding)	finding
2003576	Sữa công thức cho trẻ sơ sinh dựa trên acid amin (phát hiện)	715060002	Amino acid-based infant formula (finding)	finding
2003577	Aminoacid niệu (phát hiện)	35912001	Aminoaciduria (finding)	finding
2003578	Mất trí nhớ (phát hiện)	48167000	Amnesia (finding)	finding
2003579	Mất trí nhớ các sự kiện thường nhật (phát hiện)	247607004	Amnesia for day to day facts (finding)	finding
2003580	Mất trí nhớ về thông tin cá nhân quan trọng (phát hiện)	247611005	Amnesia for important personal information (finding)	finding
2003581	Mất trí nhớ gần (phát hiện)	42176003	Amnesia for recent events (finding)	finding
2003582	Mất trí nhớ các sự kiện xa (phát hiện)	6149008	Amnesia for remote events (finding)	finding
2003583	Chứng mất ngôn ngữ do sa sút trí tuệ (phát hiện)	84794000	Amnesic apraxia (finding)	finding
2003584	Tế bào thai nước ối bất thường (phát hiện)	168117003	Amniotic fetal cell abnormal (finding)	finding
2003585	Nghiên cứu tế bào thai nước ối - không phát hiện bất thường (phát hiện)	168116007	Amniotic fetal cell study: no abnormality detected (finding)	finding
2003586	Nước ối có phân su (phát hiện)	168092006	Amniotic fluid -meconium stain (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003587	Nước ối bất thường (phát hiện)	42170009	Amniotic fluid abnormal (finding)	finding
2003588	Nồng độ alpha - fetoprotein dịch ối trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172710005	Amniotic fluid alpha-fetoprotein above reference range (finding)	finding
2003589	Alpha - fetoprotein trong nước ối - kết quả không rõ ràng (phát hiện)	168108003	Amniotic fluid alpha-fetoprotein equivocal (finding)	finding
2003590	Alpha - fetoprotein trong nước ối ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	168109006	Amniotic fluid alpha-fetoprotein outside reference range (finding)	finding
2003591	Alpha - fetoprotein trong nước ối trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	168107008	Amniotic fluid alpha-fetoprotein within reference range (finding)	finding
2003592	Hóa sinh nước ối ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	168101009	Amniotic fluid chemistry outside reference range (finding)	finding
2003593	Hóa sinh nước ối - không phát hiện bất thường (phát hiện)	168100005	Amniotic fluid chemistry: no abnormality detected (finding)	finding
2003594	Nước ối trong (phát hiện)	168090003	Amniotic fluid clear (finding)	finding
2003595	Bất thường dịch ối (phát hiện)	410037001	Amniotic fluid examination abnormal (finding)	finding
2003596	Kính hiển vi nước ối - không phát hiện bất thường (phát hiện)	168095008	Amniotic fluid microscopy - no abnormality detected (finding)	finding
2003597	Thể tích nước ối vượt ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	289293006	Amniotic fluid volume above reference range (finding)	finding
2003598	Thể tích nước ối dưới khoảng tham chiếu (phát hiện)	1228877003	Amniotic fluid volume below reference range (finding)	finding
2003599	Thể tích nước ối trong giới hạn tham chiếu (phát hiện)	278092006	Amniotic fluid volume within reference range (finding)	finding
2003600	Phát hiện màng ối (phát hiện)	289282009	Amniotic membrane finding (finding)	finding
2003601	Màng ối bình thường (phát hiện)	289291008	Amniotic membranes normal (finding)	finding
2003602	Có màng ối (phát hiện)	289283004	Amniotic membranes present (finding)	finding
2003603	Bất thường tri giác tổng hợp (phát hiện)	90406001	Amorphosynthesis (finding)	finding
2003604	Cặn nước tiểu không định hình (phát hiện)	102847000	Amorphous urinary sediment (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003605	Lượng chất nhầy trong phân bất thường (phát hiện)	441782005	Amount of mucus in stool abnormal (finding)	finding
2003606	Amphetamine trong nước tiểu (phát hiện)	275773002	Amphetamine in urine (finding)	finding
2003607	Lạm dụng amphetamine (phát hiện)	428659002	Amphetamine misuse (finding)	finding
2003608	Tiếng thở amphoric (phát hiện)	67395002	Amphoric breathing (finding)	finding
2003609	Giọng vang kiểu amphoric (phát hiện)	43358008	Amphoric voice (finding)	finding
2003610	Giảm biên độ ở tần số thấp (2 - 3Hz) (phát hiện)	251572000	Amplitude decrement at low rate (2-3Hz) (finding)	finding
2003611	Tăng biên độ ở tần số cao (20 - 50Hz) (phát hiện)	251573005	Amplitude increment at high rate (20-50Hz) (finding)	finding
2003612	Rìa phẫu thuật bóng Vater bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369682005	Ampulla of Vater surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2003613	Rìa phẫu thuật tụy xa của bóng Vater bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369684006	Ampulla of Vater, distal pancreatic surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2003614	Rìa phẫu thuật bề mặt tụy sau của bóng Vater bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369683000	Ampulla of Vater, posterior retroperitoneal pancreatic surface surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2003615	Cụt trên khuỷu tay (phát hiện)	299213008	Amputated above elbow (finding)	finding
2003616	Cụt trên gối (phát hiện)	299647001	Amputated above knee (finding)	finding
2003617	Cụt tại cổ chân (phát hiện)	299654007	Amputated at ankle (finding)	finding
2003618	Cụt toàn bộ vai (phát hiện)	299211005	Amputated at forequarter (finding)	finding
2003619	Cụt toàn bộ chi dưới (phát hiện)	299645009	Amputated at hindquarter (finding)	finding
2003620	Cụt tại khớp háng (phát hiện)	299646005	Amputated at hip (finding)	finding
2003621	Cụt tại gối (phát hiện)	299651004	Amputated at knee (finding)	finding
2003622	Cụt phần dưới đùi (phát hiện)	299650003	Amputated at lower thigh (finding)	finding
2003623	Cụt phần giữa đùi (phát hiện)	299649003	Amputated at mid thigh (finding)	finding
2003624	Cụt giữa bàn chân (phát hiện)	299655008	Amputated at midfoot (finding)	finding
2003625	Cụt tại vai (phát hiện)	299212003	Amputated at shoulder (finding)	finding
2003626	Cụt phần trên đùi (phát hiện)	299648006	Amputated at upper thigh (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003627	Cụt dưới khuỷu tay (phát hiện)	299215001	Amputated below elbow (finding)	finding
2003628	Cụt dưới gối (phát hiện)	299652006	Amputated below knee (finding)	finding
2003629	Cụt ngón chân cái (phát hiện)	308684007	Amputated big toe (finding)	finding
2003630	Cụt toàn bộ bàn tay (phát hiện)	1288020005	Amputated entire hand (finding)	finding
2003631	Cụt ngón tay (phát hiện)	299219007	Amputated finger (finding)	finding
2003632	Cụt bàn chân (phát hiện)	299653001	Amputated foot (finding)	finding
2003633	Cụt phần trước bàn chân (phát hiện)	299656009	Amputated forefoot (finding)	finding
2003634	Cụt bàn tay (phát hiện)	299216000	Amputated hand (finding)	finding
2003635	Cụt phần trước bàn chân trái (phát hiện)	817014004	Amputated left forefoot (finding)	finding
2003636	Cụt chi dưới trái (phát hiện)	816113001	Amputated left lower limb (finding)	finding
2003637	Cụt chi dưới trái trên gối (phát hiện)	816114007	Amputated left lower limb above knee (finding)	finding
2003638	Cụt chi dưới trái dưới gối (phát hiện)	816116009	Amputated left lower limb below knee (finding)	finding
2003639	Cụt ngón chân út (phát hiện)	308686009	Amputated little toe (finding)	finding
2003640	Cụt chi dưới (phát hiện)	816117000	Amputated lower limb (finding)	finding
2003641	Cụt phần trước bàn chân phải (phát hiện)	817015003	Amputated right forefoot (finding)	finding
2003642	Cụt chi dưới phải (phát hiện)	816963007	Amputated right lower limb (finding)	finding
2003643	Cụt chi dưới phải trên gối (phát hiện)	816965000	Amputated right lower limb above knee (finding)	finding
2003644	Cụt chi dưới phải dưới gối (phát hiện)	816964001	Amputated right lower limb below knee (finding)	finding
2003645	Cụt ngang khuỷu tay (phát hiện)	299214002	Amputated through elbow (finding)	finding
2003646	Cụt ngón cái (phát hiện)	299217009	Amputated thumb (finding)	finding
2003647	Cụt ngón chân (phát hiện)	299657000	Amputated toe (finding)	finding
2003648	Cụt ngón chân trái (phát hiện)	817016002	Amputated toe of left foot (finding)	finding
2003649	Cụt ngón chân phải (phát hiện)	817013005	Amputated toe of right foot (finding)	finding
2003650	Người cụt chi (phát hiện)	275530009	Amputee - limb (finding)	finding
2003651	Người bị cắt cụt (phát hiện)	41944006	Amputee (finding)	finding
2003652	Dáng đi kiểu cắt cụt chi (phát hiện)	250008001	Amputee gait (finding)	finding
2003653	Phát hiện từ bảng kiểm tra Amsler (phát hiện)	264786003	Amsler chart finding (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003654	Mất khả năng cảm nhận âm nhạc (phát hiện)	26610007	Amusia (finding)	finding
2003655	Mạch lên nhanh (phát hiện)	66447001	Anacrotic pulse (finding)	finding
2003656	Mạch ba đỉnh dicrotic (phát hiện)	63791005	Anadicrotic pulse (finding)	finding
2003657	Tập luyện kỵ khí một lần mỗi tuần (phát hiện)	160641003	Anaerobic exercise once a week (finding)	finding
2003658	Tập luyện kỵ khí ba lần trở lên mỗi tuần (phát hiện)	160643000	Anaerobic exercise three or more times per week (finding)	finding
2003659	Tập luyện kỵ khí hai lần mỗi tuần (phát hiện)	160642005	Anaerobic exercise twice a week (finding)	finding
2003660	Không tập luyện kỵ khí (phát hiện)	160640002	Anaerobic exercise zero times a week (finding)	finding
2003661	Không phân lập được vi khuẩn kỵ khí (phát hiện)	712671005	Anaerobic organism not isolated (finding)	finding
2003662	Anaerococcus tetradius hoặc Anaerococcus prevotii (phát hiện)	703022003	Anaerococcus tetradius or Anaerococcus prevotii (finding)	finding
2003663	Tóc ở giai đoạn mọc dễ bị nhỏ (phát hiện)	1145231005	Anagen hair easily plucked (finding)	finding
2003664	Phát hiện lâm sàng ống hậu môn (phát hiện)	249653002	Anal canal finding (finding)	finding
2003665	Chứng ái dục hậu môn (phát hiện)	88317000	Anal erotism (finding)	finding
2003666	Phát hiện lâm sàng hậu môn (phát hiện)	249628000	Anal finding (finding)	finding
2003667	Phát hiện lâm sàng niêm mạc hậu môn (phát hiện)	249632006	Anal mucosa finding (finding)	finding
2003668	Đau hậu môn (phát hiện)	68653001	Anal pain (finding)	finding
2003669	Phiên đồ Pap hậu môn không đạt yêu cầu cho đánh giá (phát hiện)	126181000119100	Anal Papanicolaou smear unsatisfactory for evaluation (finding)	finding
2003670	Giao hợp đường hậu môn (phát hiện)	2145000	Anal penetration (finding)	finding
2003671	Giao hợp đường hậu môn bằng tay (phát hiện)	229019006	Anal penetration by hand (finding)	finding
2003672	Giao hợp đường hậu môn bằng dương vật (phát hiện)	229018003	Anal penetration by penis (finding)	finding
2003673	Giao hợp đường hậu môn bằng vật thể (phát hiện)	229021001	Anal penetration using an object (finding)	finding
2003674	Giao hợp đường hậu môn bằng ngón tay (phát hiện)	285110007	Anal penetration using finger (finding)	finding
2003675	Giao hợp đường hậu môn bằng lưỡi (phát hiện)	229020000	Anal penetration using tongue (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003676	Giai đoạn tâm sinh dục hậu môn (phát hiện)	12136001	Anal psychosexual phase (finding)	finding
2003677	Mất phản xạ hậu môn (phát hiện)	299863007	Anal reflex absent (finding)	finding
2003678	Phản xạ hậu môn tăng (phát hiện)	299867008	Anal reflex brisk (finding)	finding
2003679	Phản xạ hậu môn chậm (phát hiện)	299868003	Anal reflex delayed (finding)	finding
2003680	Phát hiện lâm sàng phản xạ hậu môn (phát hiện)	366502002	Anal reflex finding (finding)	finding
2003681	Phản xạ hậu môn bình thường (phát hiện)	299866004	Anal reflex normal (finding)	finding
2003682	Phản xạ hậu môn chỉ xuất hiện khi tăng cường (phát hiện)	299864001	Anal reflex present only with reinforcement (finding)	finding
2003683	Phát hiện lâm sàng cơ thắt hậu môn (phát hiện)	249639002	Anal sphincter finding (finding)	finding
2003684	Cơ thắt cơ thắt hậu môn (phát hiện)	249648007	Anal sphincter spasm (finding)	finding
2003685	Trương lực siết cơ thắt hậu môn (phát hiện)	249645005	Anal sphincter squeeze tone (finding)	finding
2003686	Mất trương lực cơ thắt hậu môn (phát hiện)	249646006	Anal sphincter tone absent (finding)	finding
2003687	Đau mồm cắt hậu môn (phát hiện)	275314000	Anal stump pain (finding)	finding
2003688	Trương lực hậu môn bình thường (phát hiện)	300319002	Anal tone normal (finding)	finding
2003689	Giật cơ hậu môn (phát hiện)	249652007	Anal twitching (finding)	finding
2003690	Khuyết tật rìa hậu môn (phát hiện)	249631004	Anal verge defect (finding)	finding
2003691	Phát hiện lâm sàng rìa hậu môn (phát hiện)	249629008	Anal verge finding (finding)	finding
2003692	Rìa phẫu thuật xuyên tâm sâu của hậu môn bị u xâm lấn (phát hiện)	372448007	Anal, deep radial surgical margin involved by tumor (finding)	finding
2003693	Rìa phẫu thuật xuyên tâm sâu của hậu môn không bị u xâm lấn (phát hiện)	372447002	Anal, deep radial surgical margin not involved by tumor (finding)	finding
2003694	Rìa phẫu thuật xa của hậu môn bị u xâm lấn (phát hiện)	372446006	Anal, distal surgical margin involved by tumor (finding)	finding
2003695	Rìa phẫu thuật xa của hậu môn không bị u xâm lấn (phát hiện)	372445005	Anal, distal surgical margin not involved by tumor (finding)	finding
2003696	Rìa phẫu thuật gần của hậu môn bị u xâm lấn (phát hiện)	372444009	Anal, proximal surgical margin involved by tumor (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003697	Rìa phẫu thuật gần của hậu môn không bị u xâm lấn (phát hiện)	372443003	Anal, proximal surgical margin not involved by tumor (finding)	finding
2003698	Chứng thiếu albumin máu (phát hiện)	129232009	Analbuminemia (finding)	finding
2003699	Đau đầu do lạm dụng thuốc giảm đau (phát hiện)	103012002	Analgesic overuse headache (finding)	finding
2003700	Yêu cầu thuốc giảm đau (phát hiện)	182889006	Analgesics requested (finding)	finding
2003701	Không có thoái sản (phát hiện)	405953006	Anaplasia absent (finding)	finding
2003702	Mất khả năng phát âm (phát hiện)	48257004	Anarthria (finding)	finding
2003703	Phù toàn thân (phát hiện)	442433009	Anasarca (finding)	finding
2003704	Mạch võng mạc nổi tắt (phát hiện)	247125005	Anastomotic retinal vessels (finding)	finding
2003705	Tư thế giải phẫu (phát hiện)	51845000	Anatomical position (finding)	finding
2003706	Mạch ba đỉnh (phát hiện)	72769008	Anatricrotic pulse (finding)	finding
2003707	Thừa androgen do thuốc (phát hiện)	722945007	Androgen excess caused by drug (finding)	finding
2003708	Mức androgen trên mức tham chiếu (phát hiện)	131074001	Androgen level above reference range (finding)	finding
2003709	Mức androgen dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131075000	Androgen level below reference range (finding)	finding
2003710	Nồng độ androgen trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172420001	Androgen within reference range (finding)	finding
2003711	Chứng sợ đàn ông (phát hiện)	102929005	Androphobia (finding)	finding
2003712	Mất phản ứng miễn dịch (phát hiện)	31875000	Anergy (finding)	finding
2003713	Gây tê chi dưới hai bên (phát hiện)	870707008	Anesthesia in bilateral lower limbs (finding)	finding
2003714	Mất cảm giác niêm mạc (phát hiện)	95357004	Anesthesia of mucous membrane (finding)	finding
2003715	Mất cảm giác da (phát hiện)	271805006	Anesthesia of skin (finding)	finding
2003716	Phát hiện về gây mê (phát hiện)	250763003	Anesthetic finding (finding)	finding
2003717	Máy bay hơi gây mê trống (phát hiện)	397937009	Anesthetic vaporizer empty (finding)	finding
2003718	Bác sĩ gây mê bị ốm (phát hiện)	398167001	Anesthetist unwell (finding)	finding
2003719	Phản ứng giận dữ (phát hiện)	192085004	Anger reaction (finding)	finding
2003720	Giai đoạn tức giận trong quá trình đau buồn (phát hiện)	225026002	Anger stage of grief (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003721	Kiểm soát đau thắt ngực - tốt (phát hiện)	170594001	Angina control - good (finding)	finding
2003722	Kiểm soát đau thắt ngực - cải thiện (phát hiện)	170596004	Angina control - improving (finding)	finding
2003723	Kiểm soát đau thắt ngực - kém (phát hiện)	170595000	Angina control - poor (finding)	finding
2003724	Kiểm soát đau thắt ngực - xấu (phát hiện)	170597008	Angina control - worsening (finding)	finding
2003725	Kiểm soát đau thắt ngực (phát hiện)	170593007	Angina control (finding)	finding
2003726	Đau thắt ngực không phát hiện trên nghiệm pháp gắng sức (phát hiện)	69051000119104	Angina pectoris not detected on treadmill stress test (finding)	finding
2003727	Đau ngực tương đương cơn đau thắt ngực (phát hiện)	565394081000119105	Anginal equivalent (finding)	finding
2003728	Đau ngực tương đương cơn đau thắt ngực do xơ vữa động mạch vành (phát hiện)	702867281000119107	Anginal equivalent due to coronary arteriosclerosis (finding)	finding
2003729	Chụp tim mạch bất thường (phát hiện)	168935008	Angiocardiography abnormal (finding)	finding
2003730	Chụp mạch tim không kết luận được (phát hiện)	412745007	Angiocardiography equivocal (finding)	finding
2003731	Chụp tim mạch bình thường (phát hiện)	168934007	Angiocardiography normal (finding)	finding
2003732	Ám điểm mạch máu (phát hiện)	193672005	Angioscotoma (finding)	finding
2003733	Mức angiotensin II trên mức tham chiếu (phát hiện)	124032000	Angiotensin II level above reference range (finding)	finding
2003734	Mức angiotensin II dưới mức tham chiếu (phát hiện)	124033005	Angiotensin II level below reference range (finding)	finding
2003735	Nồng độ angiotensin II trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172436004	Angiotensin II within reference range (finding)	finding
2003736	Góc mắt bị đóng (phát hiện)	251726002	Angle closed (finding)	finding
2003737	Sắc tố lưới góc mắt (phát hiện)	251728001	Angle meshwork pigmentation (finding)	finding
2003738	Góc mắt mở (phát hiện)	251722000	Angle open (finding)	finding
2003739	Xương cùng nhô ra (phát hiện)	250090003	Angular projection of acromion process (finding)	finding
2003740	Biến dạng lệch trục cẳng chân (phát hiện)	609377007	Angulation deformity of lower leg (finding)	finding
2003741	Biến dạng lệch trục chi dưới (phát hiện)	609381007	Angulation deformity of lower limb (finding)	finding
2003742	Góc khuỷu tay bất thường (phát hiện)	249746004	Angulation of arm (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003743	Xương đòn có góc bất thường (phát hiện)	249682001	Angulation of clavicle (finding)	finding
2003744	Mất khả năng cảm nhận niềm vui (phát hiện)	28669007	Anhedonia (finding)	finding
2003745	Tiêm truyền động vật - vi khuẩn (phát hiện)	168251007	Animal inoculation: bacteria (finding)	finding
2003746	Tiêm truyền động vật - nấm (phát hiện)	168254004	Animal inoculation: fungus (finding)	finding
2003747	Tiêm truyền động vật - không phát hiện vi sinh vật (phát hiện)	168250008	Animal inoculation: no organism (finding)	finding
2003748	Tiêm truyền động vật - ký sinh trùng (phát hiện)	168253005	Animal inoculation: parasite (finding)	finding
2003749	Tiêm truyền động vật - vi rút (phát hiện)	168252000	Animal inoculation: virus (finding)	finding
2003750	Hồng cầu kích thước không đồng đều (Anisocytosis) (phát hiện)	165475005	Anisocytosis, red cells (finding)	finding
2003751	Co giật cổ chân (phát hiện)	39055007	Ankle clonus (finding)	finding
2003752	Co giật cổ chân kéo dài (phát hiện)	299885001	Ankle clonus sustained (finding)	finding
2003753	Co giật cổ chân không kéo dài (phát hiện)	299886000	Ankle clonus unsustained (finding)	finding
2003754	Lạo xạo cổ chân (phát hiện)	299448003	Ankle crepitus (finding)	finding
2003755	Lạo xạo cổ chân nghe được (phát hiện)	299450006	Ankle crepitus audible (finding)	finding
2003756	Lạo xạo cổ chân sờ thấy (phát hiện)	299449006	Ankle crepitus palpable (finding)	finding
2003757	Giới hạn gấp mu cổ chân khi nghiệm pháp nâng chân thẳng (phát hiện)	246597009	Ankle dorsiflexion limits straight leg raise (finding)	finding
2003758	Phù cổ chân (phát hiện)	26237000	Ankle edema (finding)	finding
2003759	Mất vững cổ chân (phát hiện)	813001	Ankle instability (finding)	finding
2003760	Khớp cổ chân - xanh (phát hiện)	299453008	Ankle joint - blue (finding)	finding
2003761	Khớp cổ chân - lạnh (phát hiện)	299458004	Ankle joint - cold (finding)	finding
2003762	Khớp cổ chân - mát (phát hiện)	299457009	Ankle joint - cool (finding)	finding
2003763	Khớp cổ chân - nóng (phát hiện)	299455001	Ankle joint - hot (finding)	finding
2003764	Khớp cổ chân - đau khi vận động (phát hiện)	299447008	Ankle joint - painful on movement (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003765	Khớp cổ chân - đỏ (phát hiện)	299452003	Ankle joint - red (finding)	finding
2003766	Khớp cổ chân - ấm (phát hiện)	299456000	Ankle joint - warm (finding)	finding
2003767	Phát hiện lâm sàng khớp cổ chân (phát hiện)	299413005	Ankle joint finding (finding)	finding
2003768	Khớp cổ chân tăng động (phát hiện)	298198000	Ankle joint hypermobility (finding)	finding
2003769	Khớp cổ chân lỏng lẻo (phát hiện)	298217004	Ankle joint laxity (finding)	finding
2003770	Còn mặt khớp nhân tạo cổ chân (phát hiện)	763653008	Ankle joint prosthesis present (finding)	finding
2003771	Khớp cổ chân vững (phát hiện)	299445000	Ankle joint stable (finding)	finding
2003772	Sưng dịch khớp cổ chân (phát hiện)	299417006	Ankle joint synovial swelling (finding)	finding
2003773	Phát hiện lâm sàng nhiệt độ khớp cổ chân (phát hiện)	299454002	Ankle joint temperature finding (finding)	finding
2003774	Đau cổ chân (phát hiện)	247373008	Ankle pain (finding)	finding
2003775	Phản xạ cổ chân mất (phát hiện)	274818004	Ankle reflex absent (finding)	finding
2003776	Phản xạ cổ chân tăng (phát hiện)	299880006	Ankle reflex brisk (finding)	finding
2003777	Phản xạ cổ chân chậm (phát hiện)	299881005	Ankle reflex delayed (finding)	finding
2003778	Phát hiện lâm sàng phản xạ cổ chân (phát hiện)	366547001	Ankle reflex finding (finding)	finding
2003779	Phản xạ cổ chân đảo ngược (phát hiện)	299882003	Ankle reflex inverted (finding)	finding
2003780	Phản xạ cổ chân bình thường (phát hiện)	299879008	Ankle reflex normal (finding)	finding
2003781	Phản xạ cổ chân chỉ xuất hiện khi tăng cường (phát hiện)	299877005	Ankle reflex present only with reinforcement (finding)	finding
2003782	Phản xạ cổ chân, pha hồi phục chậm (phát hiện)	419053007	Ankle reflex, slow recovery phase (finding)	finding
2003783	Phản xạ cổ chân không đều (phát hiện)	419260007	Ankle reflexes unequal (finding)	finding
2003784	Cứng cổ chân (phát hiện)	249912007	Ankle stiff (finding)	finding
2003785	Màng trinh hình vành khuyên (phát hiện)	248847005	Annular hymen (finding)	finding
2003786	Cấu trúc khối u dạng vòng (phát hiện)	369744005	Annular tumor configuration (finding)	finding
2003787	Co cứng đóng điện cực dương (phát hiện)	111955002	Anodal closure clonus (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003788	Giật rung khi mở điện cực dương (phát hiện)	54079004	Anodal opening clonus (finding)	finding
2003789	Mất ngôn ngữ vô danh (phát hiện)	10325006	Anomic aphasia (finding)	finding
2003790	Đau vùng hậu môn - trực tràng (phát hiện)	197232005	Anorectal pain (finding)	finding
2003791	Phát hiện mạch máu hậu môn trực tràng (phát hiện)	249656005	Anorectal vessel finding (finding)	finding
2003792	Vô cảm với tình trạng bệnh của bản thân (phát hiện)	63437008	Anosodiaphoria (finding)	finding
2003793	Mất nhận thức bệnh tật (phát hiện)	20930002	Anosognosia (finding)	finding
2003794	Kinh nguyệt không rụng trứng (phát hiện)	27585009	Anovular menstruation (finding)	finding
2003795	Không rụng trứng (phát hiện)	34571000	Anovulation (finding)	finding
2003796	Không rụng trứng (phát hiện)	251663001	Anovulatory (finding)	finding
2003797	Vô kinh không rụng trứng (phát hiện)	444769001	Anovulatory amenorrhea (finding)	finding
2003798	Cơn động kinh do thiếu oxy (phát hiện)	438156004	Anoxic epileptic seizure (finding)	finding
2003799	Co giật do thiếu oxy (phát hiện)	41510006	Anoxic seizure (finding)	finding
2003800	Dáng đi tránh đau (phát hiện)	67141003	Antalgic gait (finding)	finding
2003801	Tư thế chống đau (phát hiện)	111953009	Antalgic posture (finding)	finding
2003802	Tử cung gấp trước (phát hiện)	248950009	Anteflexed uterus (finding)	finding
2003803	Chăm sóc tiền sản - chăm sóc phối hợp (phát hiện)	169616000	Antenatal - shared care (finding)	finding
2003804	Chọc ối tiền sản - bất thường (phát hiện)	169653006	Antenatal amniocentesis - abnormal (finding)	finding
2003805	Chọc ối tiền sản - đang chờ kết quả (phát hiện)	169651008	Antenatal amniocentesis - awaited (finding)	finding
2003806	Chọc ối tiền sản - bình thường (phát hiện)	169652001	Antenatal amniocentesis - normal (finding)	finding
2003807	Chọc ối tiền sản (phát hiện)	169646002	Antenatal amniocentesis (finding)	finding
2003808	Chọc ối tiền sản - mong muốn thực hiện (phát hiện)	169650009	Antenatal amniocentesis wanted (finding)	finding
2003809	Tình trạng dự phòng Anti-D trong thai kỳ (phát hiện)	408783007	Antenatal Anti-D prophylaxis status (finding)	finding
2003810	Chăm sóc tiền sản từ bác sĩ chuyên khoa (phát hiện)	169615001	Antenatal care from consultant (finding)	finding
2003811	Chăm sóc tiền sản từ bác sĩ đa khoa (phát hiện)	169614002	Antenatal care from general practitioner (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003812	Chăm sóc tiền sản do nữ hộ sinh phụ trách (phát hiện)	310248000	Antenatal care midwifery led (finding)	finding
2003813	Người cung cấp dịch vụ chăm sóc tiền sản (phát hiện)	169613008	Antenatal care provider (finding)	finding
2003814	Tình trạng chăm sóc tiền sản (phát hiện)	243826008	Antenatal care status (finding)	finding
2003815	Xét nghiệm sàng lọc viêm gan B trong máu tiền sản đã gửi (phát hiện)	408825006	Antenatal hepatitis B blood screening test sent (finding)	finding
2003816	Tình trạng xét nghiệm sàng lọc viêm gan B trong máu tiền sản (phát hiện)	408823004	Antenatal hepatitis B blood screening test status (finding)	finding
2003817	Yêu cầu xét nghiệm sàng lọc HIV trong máu tiền sản (phát hiện)	408842000	Antenatal human immunodeficiency virus blood screening test requested (finding)	finding
2003818	Xét nghiệm sàng lọc HIV trong máu tiền sản đã gửi (phát hiện)	408828008	Antenatal human immunodeficiency virus blood screening test sent (finding)	finding
2003819	Tình trạng xét nghiệm sàng lọc HIV trong máu tiền sản (phát hiện)	408827003	Antenatal human immunodeficiency virus blood screening test status (finding)	finding
2003820	Tình trạng kháng thể RhD tiền sản (phát hiện)	243827004	Antenatal RhD antibody status (finding)	finding
2003821	Đánh giá nguy cơ tiền sản - mong muốn thực hiện (phát hiện)	568011000005108	Antenatal risk assessment wanted (finding)	finding
2003822	Siêu âm tiền sản không xác nhận được có thai (phát hiện)	370381000	Antenatal scan unable to confirm pregnancy (finding)	finding
2003823	Phát hiện lâm sàng sàng lọc tiền sản (phát hiện)	370352001	Antenatal screening finding (finding)	finding
2003824	Yêu cầu xét nghiệm sàng lọc thalassemia trong máu tiền sản (phát hiện)	408843005	Antenatal thalassemia blood screening test requested (finding)	finding
2003825	Xét nghiệm sàng lọc thalassemia trong máu tiền sản đã gửi (phát hiện)	408833007	Antenatal thalassemia blood screening test sent (finding)	finding
2003826	Tình trạng xét nghiệm sàng lọc thalassemia trong máu tiền sản (phát hiện)	408831009	Antenatal thalassemia blood screening test status (finding)	finding
2003827	Siêu âm tiền sản xác nhận đa thai (phát hiện)	1362133002	Antenatal ultrasonography confirms multiple pregnancy (finding)	finding
2003828	Siêu âm tiền sản xác nhận thai ngoài tử cung (phát hiện)	370382007	Antenatal ultrasound confirms ectopic pregnancy (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003829	Siêu âm tiền sản xác nhận thai trong tử cung (phát hiện)	370383002	Antenatal ultrasound confirms intrauterine pregnancy (finding)	finding
2003830	Phát hiện lâm sàng siêu âm tiền sản (phát hiện)	370379002	Antenatal ultrasound finding (finding)	finding
2003831	Siêu âm tiền sản bất thường (phát hiện)	169665005	Antenatal ultrasound scan abnormal (finding)	finding
2003832	Siêu âm tiền sản - đang chờ kết quả (phát hiện)	169662008	Antenatal ultrasound scan awaited (finding)	finding
2003833	Siêu âm tiền sản vì chậm phát triển thai (phát hiện)	169667002	Antenatal ultrasound scan for slow growth (finding)	finding
2003834	Siêu âm tiền sản trong tam cá nguyệt thứ nhất - mong muốn thực hiện (phát hiện)	567961000005108	Antenatal ultrasound scan in first trimester wanted (finding)	finding
2003835	Siêu âm tiền sản trong tam cá nguyệt thứ hai - mong muốn thực hiện (phát hiện)	567981000005100	Antenatal ultrasound scan in second trimester wanted (finding)	finding
2003836	Siêu âm tiền sản bình thường và phù hợp với tuổi thai (phát hiện)	169663003	Antenatal ultrasound scan normal and appropriate for dates (finding)	finding
2003837	Siêu âm tiền sản bình thường nhưng có thể không phù hợp với ngày dự sinh ước tính (phát hiện)	423269002	Antenatal ultrasound scan normal and possibly inconsistent with estimated date of delivery (finding)	finding
2003838	Tình trạng siêu âm tiền sản (phát hiện)	169657007	Antenatal ultrasound scan status (finding)	finding
2003839	Siêu âm tiền sản - mong muốn thực hiện (phát hiện)	169661001	Antenatal ultrasound scan wanted (finding)	finding
2003840	Thai chết lưu trước sinh (phát hiện)	713202001	Antepartum stillbirth (finding)	finding
2003841	Khối bất thường thành bụng trước (phát hiện)	314603004	Anterior abdominal wall mass (finding)	finding
2003842	ST chênh lên ở thành trước và bên trái (phát hiện)	705012007	Anterior and lateral ST segment elevation (finding)	finding
2003843	Bất đối xứng trước (phát hiện)	46917002	Anterior asynclitism (finding)	finding
2003844	Vị trí trán trước (phát hiện)	249094009	Anterior brow position (finding)	finding
2003845	Cơ rút bao trước thủy tinh thể (phát hiện)	370949002	Anterior capsule contraction (finding)	finding
2003846	Bao trước che phủ toàn bộ thể thủy tinh nhân tạo 360 độ (phát hiện)	422150008	Anterior capsule covering intraocular lens 360 degrees (finding)	finding
2003847	Rách bao trước thủy tinh thể (phát hiện)	419273006	Anterior capsulotomy tear (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003848	Tiền phòng - có chất lạ (phát hiện)	247003001	Anterior chamber - abnormal contents (finding)	finding
2003849	Tế bào viêm tiền phòng (phát hiện)	246993000	Anterior chamber cells (finding)	finding
2003850	Lắng đọng trong tiền phòng (phát hiện)	246999001	Anterior chamber deposits (finding)	finding
2003851	Tyndall tiền phòng (phát hiện)	246985000	Anterior chamber finding (finding)	finding
2003852	Phản xạ trong tiền phòng (phát hiện)	246992005	Anterior chamber flare (finding)	finding
2003853	Ống kính nội nhãn buồng trước hiện diện (phát hiện)	421325001	Anterior chamber intraocular lens present (finding)	finding
2003854	Màng trong tiền phòng (phát hiện)	247004007	Anterior chamber membrane (finding)	finding
2003855	Buồng trước mắt bình thường (phát hiện)	301936006	Anterior chamber of eye normal (finding)	finding
2003856	Lắng đọng nhạt trong tiền phòng (phát hiện)	247001004	Anterior chamber pale deposits (finding)	finding
2003857	Lắng đọng giả bong trong tiền phòng (phát hiện)	247002006	Anterior chamber pseudo-exfoliation deposits (finding)	finding
2003858	Đau thành ngực trước (phát hiện)	161973001	Anterior chest wall pain (finding)	finding
2003859	Động mạch nút xoang đi phía trước so với tĩnh mạch chủ trên (phát hiện)	460483004	Anterior course of sinus node artery relative to superior vena cava (finding)	finding
2003860	Mất vững dây chằng chéo trước (phát hiện)	250107008	Anterior cruciate instability (finding)	finding
2003861	Dấu hiệu kéo ra trước (phát hiện)	80525003	Anterior draw sign (finding)	finding
2003862	Nghiệm pháp kéo ra trước âm tính (phát hiện)	299396004	Anterior drawer test negative (finding)	finding
2003863	Nghiệm pháp kéo ra trước dương tính (phát hiện)	299395000	Anterior drawer test positive (finding)	finding
2003864	Thóp trước phẳng (phát hiện)	301800009	Anterior fontanelle flat (finding)	finding
2003865	Sờ thấy thóp trước phía trước (phát hiện)	289412002	Anterior fontanelle palpable anterior (finding)	finding
2003866	Sờ thấy thóp trước ở giữa (phát hiện)	289416004	Anterior fontanelle palpable centrally (finding)	finding
2003867	Sờ thấy thóp trước lệch trái (phát hiện)	289415000	Anterior fontanelle palpable left lateral (finding)	finding
2003868	Sờ thấy thóp trước phía sau (phát hiện)	289413007	Anterior fontanelle palpable posterior (finding)	finding
2003869	Sờ thấy thóp trước lệch phải (phát hiện)	289414001	Anterior fontanelle palpable right lateral (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003870	Sờ thấy thóp trước qua âm đạo (phát hiện)	289411009	Anterior fontanelle palpable vaginally (finding)	finding
2003871	Thóp trước trình diện (phát hiện)	249082000	Anterior fontanelle presenting (finding)	finding
2003872	Khớp cắn chức năng hướng dẫn bởi răng cửa (phát hiện)	278687005	Anterior guided functional occlusion (finding)	finding
2003873	Xoay xương chậu ra trước (phát hiện)	417002002	Anterior iliac rotation (finding)	finding
2003874	Đau đầu gối phía trước (phát hiện)	239733006	Anterior knee pain (finding)	finding
2003875	Bờ trước khối u nằm trước đường xích đạo của nhãn cầu (phát hiện)	399683009	Anterior margin of tumor located anterior to equator of globe (finding)	finding
2003876	Nhồi máu cơ tim trước trên điện tâm đồ (phát hiện)	429731003	Anterior myocardial infarction on electrocardiogram (finding)	finding
2003877	Đau màng phổi trước ngực (phát hiện)	7921000119104	Anterior pleuritic pain (finding)	finding
2003878	Trượt xương mu trước (phát hiện)	417371003	Anterior pubic shear (finding)	finding
2003879	Chảy nước mũi trước (phát hiện)	277233008	Anterior rhinorrhea (finding)	finding
2003880	Gật xương cùng phía trước (phát hiện)	416967001	Anterior sacral nutation (finding)	finding
2003881	Xương cùng phía trước (phát hiện)	417414000	Anterior sacrum (finding)	finding
2003882	Phát hiện củng mạc trước (phát hiện)	246978004	Anterior sclera finding (finding)	finding
2003883	Phát hiện phân đoạn trước mắt (phát hiện)	418727003	Anterior segment finding (finding)	finding
2003884	Ngôi vai trước (phát hiện)	249106001	Anterior shoulder presentation (finding)	finding
2003885	Độ dốc trước (phát hiện)	248183003	Anterior slant (finding)	finding
2003886	ST chênh xuống ở thành trước (phát hiện)	705011000	Anterior ST segment depression (finding)	finding
2003887	ST chênh lên ở thành trước (phát hiện)	705008001	Anterior ST segment elevation (finding)	finding
2003888	Đảo ngược sóng T trước tim (phát hiện)	704999008	Anterior T wave inversion (finding)	finding
2003889	Mạch chày trước hai pha (phát hiện)	446398001	Anterior tibial pulse biphasic (finding)	finding
2003890	Mạch chày trước một pha (phát hiện)	447188008	Anterior tibial pulse monophasic (finding)	finding
2003891	Mạch chày trước ba pha (phát hiện)	447073000	Anterior tibial pulse triphasic (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003892	Đẩy lưỡi ra trước (phát hiện)	699477007	Anterior tongue thrust (finding)	finding
2003893	Xương cùng dịch ra trước (phát hiện)	416546007	Anterior translated sacrum (finding)	finding
2003894	Mất trí nhớ trước (phát hiện)	88822006	Anterograde amnesia (finding)	finding
2003895	Nhồi máu cơ tim trước bên trên điện tim (phát hiện)	43630006	Anterolateral infarction by electrocardiogram (finding)	finding
2003896	Nhồi máu vách trước trên điện tâm đồ (phát hiện)	164868007	Anteroseptal infarction on electrocardiogram (finding)	finding
2003897	Lỗ mũi hướng ra trước (phát hiện)	708670007	Anteverted nostril (finding)	finding
2003898	Tử cung ngả trước (phát hiện)	271688008	Anteverted uterus (finding)	finding
2003899	Phát hiện kháng thể Anti - D qua sàng lọc (phát hiện)	312685009	Anti-D detected by screening (finding)	finding
2003900	Không phát hiện kháng thể Anti - D qua sàng lọc (phát hiện)	312684008	Anti-D not detected by screening (finding)	finding
2003901	Phát hiện kháng thể IgG kháng vi rút dengue (phát hiện)	409695007	Anti-dengue immunoglobulin G antibody detected (finding)	finding
2003902	Không phát hiện kháng thể IgG kháng vi rút dengue (phát hiện)	409694006	Anti-dengue immunoglobulin G antibody not detected (finding)	finding
2003903	Phát hiện kháng thể IgM kháng vi rút dengue (phát hiện)	409693000	Anti-dengue immunoglobulin M antibody detected (finding)	finding
2003904	Không phát hiện kháng thể IgM kháng vi rút dengue (phát hiện)	409692005	Anti-dengue immunoglobulin M antibody not detected (finding)	finding
2003905	Ức chế bài niệu (phát hiện)	76569007	Anti-diuresis (finding)	finding
2003906	Mức hormone chống bài niệu trên mức tham chiếu (phát hiện)	131028000	Anti-diuretic hormone level above reference range (finding)	finding
2003907	Mức hormone chống bài niệu dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131029008	Anti-diuretic hormone level below reference range (finding)	finding
2003908	Nồng độ hormone chống bài niệu trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172437008	Anti-diuretic hormone within reference range (finding)	finding
2003909	Không phát hiện kháng thể kháng bạch cầu trung tính (phát hiện)	310255003	Anti-neutrophil cytoplasmic antibody not detected (finding)	finding
2003910	Yếu tố kháng nhân được phát hiện (phát hiện)	165850001	Anti-nuclear factor detected (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003911	Yếu tố kháng nhân không được phát hiện (phát hiện)	165851002	Anti-nuclear factor not detected (finding)	finding
2003912	Phát hiện yếu tố kháng nhân (phát hiện)	310614009	Anti-nuclear factor weakly detected (finding)	finding
2003913	Hiệu giá kháng thể kháng streptolysin ngoài phạm vi (phát hiện)	165832008	Anti-streptolysin titer outside reference range (finding)	finding
2003914	Hiệu giá kháng thể kháng streptolysin trong phạm vi (phát hiện)	165831001	Anti-streptolysin titer within reference range (finding)	finding
2003915	Thiếu hụt kháng thể với immunoglobulin bình thường hoặc tăng (phát hiện)	190986006	Antibody deficiency with near-normal immunoglobulins or with hyperimmunoglobulinemia (finding)	finding
2003916	Xét nghiệm kháng thể bất thường (phát hiện)	166166006	Antibody studies abnormal (finding)	finding
2003917	Xét nghiệm kháng thể bình thường (phát hiện)	166165005	Antibody studies normal (finding)	finding
2003918	Hiệu giá kháng thể cao (phát hiện)	441781003	Antibody titer above reference range (finding)	finding
2003919	Phát hiện kháng thể với Adenovirus (phát hiện)	1335900008	Antibody to Adenovirus detected (finding)	finding
2003920	Phát hiện kháng thể với Dependoparvovirus (phát hiện)	1335893002	Antibody to Dependoparvovirus detected (finding)	finding
2003921	Phát hiện kháng thể kháng nguyên nhân hòa tan (phát hiện)	310289002	Antibody to extractable nuclear antigen detected (finding)	finding
2003922	Không phát hiện kháng thể kháng nguyên nhân hòa tan (phát hiện)	310288005	Antibody to extractable nuclear antigen not detected (finding)	finding
2003923	Phát hiện kháng thể với vi rút Herpes simplex (phát hiện)	1335903005	Antibody to Human herpes simplex virus detected (finding)	finding
2003924	Phát hiện kháng thể với Lentivirus (phát hiện)	1335898006	Antibody to Lentivirus detected (finding)	finding
2003925	Phát hiện kháng thể với Retrovirus (phát hiện)	1335899003	Antibody to Retroviridae detected (finding)	finding
2003926	Kiểu kháng thể kháng tâm động (phát hiện)	443890006	Anticentromere antibody pattern (finding)	finding
2003927	Hành vi phòng vệ tinh thần - Dự đoán (phát hiện)	286664004	Anticipation - mental defense mechanism (finding)	finding
2003928	Lo lắng chờ đợi (phát hiện)	35429005	Anticipatory anxiety (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003929	Lo âu dự đoán, mức độ nhẹ (phát hiện)	11458009	Anticipatory anxiety, mild (finding)	finding
2003930	Lo âu dự đoán, mức độ trung bình (phát hiện)	36646009	Anticipatory anxiety, moderate (finding)	finding
2003931	Lo âu dự đoán, mức độ nghiêm trọng (phát hiện)	5874002	Anticipatory anxiety, severe (finding)	finding
2003932	Đau buồn dự đoán (phát hiện)	14621004	Anticipatory grief (finding)	finding
2003933	Hiệu ứng chống đông (phát hiện)	10191004	Anticoagulant effect (finding)	finding
2003934	Nồng độ thuốc chống co giật trong khoảng điều trị (phát hiện)	166974006	Anticonvulsant level therapeutic (finding)	finding
2003935	Lạm dụng thuốc chống trầm cảm (phát hiện)	429179002	Antidepressant misuse (finding)	finding
2003936	Hoạt tính kháng khuẩn (phát hiện)	391514003	Antimicrobial activity (finding)	finding
2003937	Phát hiện kháng thể kháng bạch cầu trung tính (phát hiện)	310256002	Antineutrophil cytoplasmic antibody detected (finding)	finding
2003938	Tăng kháng thể kháng nhân (phát hiện)	444551008	Antinuclear antibody above reference range (finding)	finding
2003939	Chế độ ăn giàu chất chống oxy hóa khoáng (phát hiện)	226162006	Antioxidant mineral-rich diet (finding)	finding
2003940	Chế độ ăn giàu vitamin chống oxy hóa (phát hiện)	226154003	Antioxidant vitamin-rich diet (finding)	finding
2003941	Hành vi phản xã hội (phát hiện)	60814007	Antisocial behavior (finding)	finding
2003942	Hiệu giá antistreptolysin O trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1162996007	Antistreptolysin O titer above reference range (finding)	finding
2003943	Sỏi xoang hàm trên (antrolith) (phát hiện)	470756000	Antrolith of maxillary sinus (finding)	finding
2003944	Vô niệu (phát hiện)	2472002	Anuria (finding)	finding
2003945	Không có hậu môn (phát hiện)	300315008	Anus absent (finding)	finding
2003946	Hậu môn không thông (phát hiện)	300317000	Anus non-patent (finding)	finding
2003947	Hậu môn bình thường (phát hiện)	300321007	Anus normal (finding)	finding
2003948	Hậu môn thông (phát hiện)	249635008	Anus patent (finding)	finding
2003949	Hậu môn có (phát hiện)	300314007	Anus present (finding)	finding
2003950	Lo âu (phát hiện)	48694002	Anxiety (finding)	finding
2003951	Lo âu về hình ảnh cơ thể thay đổi (phát hiện)	225644006	Anxiety about altered body image (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003952	Lo âu về việc trông nực cười (phát hiện)	277838008	Anxiety about appearing ridiculous (finding)	finding
2003953	Lo âu về việc trở nên béo (phát hiện)	277831002	Anxiety about becoming fat (finding)	finding
2003954	Lo âu về hành vi hoặc hiệu suất (phát hiện)	247825008	Anxiety about behavior or performance (finding)	finding
2003955	Lo âu về đỏ mặt (phát hiện)	89225005	Anxiety about blushing (finding)	finding
2003956	Lo âu về chức năng cơ thể hoặc sức khỏe (phát hiện)	247808006	Anxiety about body function or health (finding)	finding
2003957	Lo âu về khó thở (phát hiện)	702535006	Anxiety about breathlessness (finding)	finding
2003958	Lo âu về nghẹn (phát hiện)	277822002	Anxiety about choking (finding)	finding
2003959	Lo âu về sụp đổ (phát hiện)	277824001	Anxiety about collapsing (finding)	finding
2003960	Lo âu về cái chết (phát hiện)	277827008	Anxiety about dying (finding)	finding
2003961	Lo âu về ngất (phát hiện)	277833004	Anxiety about fainting (finding)	finding
2003962	Lo âu về sự phụ thuộc bị ép buộc (phát hiện)	225636006	Anxiety about forced dependence (finding)	finding
2003963	Lo âu về việc phát điên (phát hiện)	277828003	Anxiety about going crazy (finding)	finding
2003964	Lo âu về việc bị co giật (phát hiện)	277821009	Anxiety about having a fit (finding)	finding
2003965	Lo âu về việc bị nhồi máu cơ tim (phát hiện)	277834005	Anxiety about having a heart attack (finding)	finding
2003966	Lo âu về việc mất kiểm soát đại tiện (phát hiện)	277818007	Anxiety about losing control of bowels (finding)	finding
2003967	Lo âu về việc mất kiểm soát cảm xúc (phát hiện)	277829006	Anxiety about losing emotional control (finding)	finding
2003968	Lo âu về việc mất kiểm soát (phát hiện)	225637002	Anxiety about loss of control (finding)	finding
2003969	Lo âu về việc mất trí nhớ (phát hiện)	431432003	Anxiety about loss of memory (finding)	finding
2003970	Lo âu về việc mắc sai lầm (phát hiện)	225643000	Anxiety about making mistakes (finding)	finding
2003971	Lo âu về việc không đối phó được với vai trò làm cha mẹ (phát hiện)	225642005	Anxiety about not coping with parenthood (finding)	finding
2003972	Lo âu về việc tái quan hệ tình dục (phát hiện)	225638007	Anxiety about resuming sexual relations (finding)	finding
2003973	Lo âu về việc nói sai (phát hiện)	277839000	Anxiety about saying the wrong thing (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003974	Lo âu về run (phát hiện)	277825000	Anxiety about shaking (finding)	finding
2003975	Lo âu về nuốt (phát hiện)	277823007	Anxiety about swallowing (finding)	finding
2003976	Lo âu về đổ mồ hôi (phát hiện)	277826004	Anxiety about sweating (finding)	finding
2003977	Lo âu về điều trị (phát hiện)	225635005	Anxiety about treatment (finding)	finding
2003978	Lo âu về việc đi khám nha sĩ (phát hiện)	1255960000	Anxiety about visiting dentist (finding)	finding
2003979	Lo âu về việc nôn ở nơi công cộng (phát hiện)	277820005	Anxiety about vomiting in public (finding)	finding
2003980	Lo âu về việc tiểu không tự chủ (phát hiện)	277819004	Anxiety about wetting self (finding)	finding
2003981	Lo âu và sợ hãi (phát hiện)	247805009	Anxiety and fear (finding)	finding
2003982	Cơn lo âu kịch phát (phát hiện)	300895004	Anxiety attack (finding)	finding
2003983	Lo âu do sa sút trí tuệ (phát hiện)	788866004	Anxiety due to dementia (finding)	finding
2003984	Lo âu khi mang thai (phát hiện)	1344951007	Anxiety in pregnancy (finding)	finding
2003985	Trạng thái lo âu (phát hiện)	198288003	Anxiety state (finding)	finding
2003986	Gắn bó lo âu - tránh né (phát hiện)	304871006	Anxious avoidant attachment (finding)	finding
2003987	Tính cách lo âu (phát hiện)	286710008	Anxious character (finding)	finding
2003988	Gắn bó lo âu - chống đối (phát hiện)	1344877003	Anxious resistant attachment (finding)	finding
2003989	Sờ thấy động mạch chủ (phát hiện)	163210008	Aorta palpable (finding)	finding
2003990	Sàng lọc phình động mạch chủ bất thường (phát hiện)	698462006	Aortic aneurysm screening abnormal (finding)	finding
2003991	Sàng lọc phình động mạch chủ bình thường (phát hiện)	698461004	Aortic aneurysm screening normal (finding)	finding
2003992	Âm thổi động mạch chủ (phát hiện)	82184000	Aortic bruit (finding)	finding
2003993	Âm thổi tâm trương động mạch chủ (phát hiện)	248682009	Aortic diastolic murmur (finding)	finding
2003994	Âm thổi tổng máu động mạch chủ (phát hiện)	248675005	Aortic ejection murmur (finding)	finding
2003995	Tiếng tổng máu động mạch chủ (phát hiện)	69829003	Aortic ejection sound (finding)	finding
2003996	Âm thổi động mạch chủ (phát hiện)	308687000	Aortic murmur (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2003997	Lỗ động mạch chủ nằm phía sau bên phải lỗ động mạch phổi (phát hiện)	448160004	Aortic orifice to posterior right of pulmonary orifice (finding)	finding
2003998	Mạch đập động mạch chủ trong ổ bụng (phát hiện)	248715007	Aortic pulsation in abdomen (finding)	finding
2003999	Phát hiện gốc động mạch chủ (phát hiện)	251034000	Aortic root finding (finding)	finding
2004000	Hình thái van động mạch chủ (phát hiện)	250977008	Aortic valve appearance (finding)	finding
2004001	Phát hiện van động mạch chủ (phát hiện)	301099004	Aortic valve finding (finding)	finding
2004002	Van động mạch chủ bình thường (phát hiện)	301100007	Aortic valve normal (finding)	finding
2004003	Có cầu nối chủ - vành (phát hiện)	737276005	Aortocoronary bypass graft present (finding)	finding
2004004	Sống trong căn hộ chung cư (phát hiện)	26533002	Apartment building living (finding)	finding
2004005	Hành vi thờ ơ do sa sút trí tuệ (phát hiện)	788867008	Apathetic behavior due to dementia (finding)	finding
2004006	Đỉnh tim lệch do phì đại thất trái (phát hiện)	274614000	Apex beat displaced - left ventricle hypertrophy (finding)	finding
2004007	Đỉnh tim lệch do phì đại thất phải (phát hiện)	274615004	Apex beat displaced - right ventricle hypertrophy (finding)	finding
2004008	Mỏm tim lệch vị trí (phát hiện)	248661003	Apex beat displaced (finding)	finding
2004009	Vị trí mỏm tim bình thường (phát hiện)	301138006	Apex beat normal position (finding)	finding
2004010	Không sờ thấy mỏm tim (phát hiện)	399333009	Apex beat not palpable (finding)	finding
2004011	Có thể sờ thấy mỏm tim (phát hiện)	177029008	Apex beat palpable (finding)	finding
2004012	Điểm Apgar lúc 1 phút = 0 (phát hiện)	169896003	Apgar at 1 minute = 0 (finding)	finding
2004013	Điểm Apgar lúc 1 phút = 1 (phát hiện)	169897007	Apgar at 1 minute = 1 (finding)	finding
2004014	Điểm Apgar lúc 1 phút = 10 (phát hiện)	169907002	Apgar at 1 minute = 10 (finding)	finding
2004015	Điểm Apgar lúc 1 phút = 2 (phát hiện)	169898002	Apgar at 1 minute = 2 (finding)	finding
2004016	Điểm Apgar lúc 1 phút = 3 (phát hiện)	169899005	Apgar at 1 minute = 3 (finding)	finding
2004017	Điểm Apgar lúc 1 phút = 4 (phát hiện)	169901001	Apgar at 1 minute = 4 (finding)	finding
2004018	Điểm Apgar lúc 1 phút = 5 (phát hiện)	169902008	Apgar at 1 minute = 5 (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004019	Điểm Apgar lúc 1 phút = 6 (phát hiện)	169903003	Apgar at 1 minute = 6 (finding)	finding
2004020	Điểm Apgar lúc 1 phút = 7 (phát hiện)	169904009	Apgar at 1 minute = 7 (finding)	finding
2004021	Điểm Apgar lúc 1 phút = 8 (phát hiện)	169905005	Apgar at 1 minute = 8 (finding)	finding
2004022	Điểm Apgar lúc 1 phút = 9 (phát hiện)	169906006	Apgar at 1 minute = 9 (finding)	finding
2004023	Điểm Apgar lúc 10 phút = 0 (phát hiện)	169923002	Apgar at 10 minutes = 0 (finding)	finding
2004024	Điểm Apgar lúc 10 phút = 1 (phát hiện)	169924008	Apgar at 10 minutes = 1 (finding)	finding
2004025	Điểm Apgar lúc 10 phút = 10 (phát hiện)	169933005	Apgar at 10 minutes = 10 (finding)	finding
2004026	Điểm Apgar lúc 10 phút = 2 (phát hiện)	169925009	Apgar at 10 minutes = 2 (finding)	finding
2004027	Điểm Apgar lúc 10 phút = 3 (phát hiện)	169926005	Apgar at 10 minutes = 3 (finding)	finding
2004028	Điểm Apgar lúc 10 phút = 4 (phát hiện)	169927001	Apgar at 10 minutes = 4 (finding)	finding
2004029	Điểm Apgar lúc 10 phút = 5 (phát hiện)	169928006	Apgar at 10 minutes = 5 (finding)	finding
2004030	Điểm Apgar lúc 10 phút = 6 (phát hiện)	169929003	Apgar at 10 minutes = 6 (finding)	finding
2004031	Điểm Apgar lúc 10 phút = 7 (phát hiện)	169930008	Apgar at 10 minutes = 7 (finding)	finding
2004032	Điểm Apgar lúc 10 phút = 8 (phát hiện)	169931007	Apgar at 10 minutes = 8 (finding)	finding
2004033	Điểm Apgar lúc 10 phút = 9 (phát hiện)	169932000	Apgar at 10 minutes = 9 (finding)	finding
2004034	Điểm Apgar lúc 5 phút = 0 (phát hiện)	169910009	Apgar at 5 minutes = 0 (finding)	finding
2004035	Điểm Apgar lúc 5 phút = 1 (phát hiện)	169911008	Apgar at 5 minutes = 1 (finding)	finding
2004036	Điểm Apgar lúc 5 phút = 10 (phát hiện)	169920004	Apgar at 5 minutes = 10 (finding)	finding
2004037	Điểm Apgar lúc 5 phút = 2 (phát hiện)	169912001	Apgar at 5 minutes = 2 (finding)	finding
2004038	Điểm Apgar lúc 5 phút = 3 (phát hiện)	169913006	Apgar at 5 minutes = 3 (finding)	finding
2004039	Điểm Apgar lúc 5 phút = 4 (phát hiện)	169914000	Apgar at 5 minutes = 4 (finding)	finding
2004040	Điểm Apgar lúc 5 phút = 5 (phát hiện)	169915004	Apgar at 5 minutes = 5 (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004041	Điểm Apgar lúc 5 phút = 6 (phát hiện)	169916003	Apgar at 5 minutes = 6 (finding)	finding
2004042	Điểm Apgar lúc 5 phút = 7 (phát hiện)	169917007	Apgar at 5 minutes = 7 (finding)	finding
2004043	Điểm Apgar lúc 5 phút = 8 (phát hiện)	169918002	Apgar at 5 minutes = 8 (finding)	finding
2004044	Điểm Apgar lúc 5 phút = 9 (phát hiện)	169919005	Apgar at 5 minutes = 9 (finding)	finding
2004045	Điểm Apgar bình thường (phát hiện)	275307002	Apgar normal (finding)	finding
2004046	Điểm Apgar 0 (phát hiện)	77714001	Apgar score 0 (finding)	finding
2004047	Điểm Apgar 1 (phát hiện)	43610007	Apgar score 1 (finding)	finding
2004048	Điểm Apgar 10 (phát hiện)	49544001	Apgar score 10 (finding)	finding
2004049	Điểm Apgar 2 (phát hiện)	39910003	Apgar score 2 (finding)	finding
2004050	Điểm Apgar 3 (phát hiện)	26635001	Apgar score 3 (finding)	finding
2004051	Điểm Apgar 4 (phát hiện)	38107004	Apgar score 4 (finding)	finding
2004052	Điểm Apgar 5 (phát hiện)	24388001	Apgar score 5 (finding)	finding
2004053	Điểm Apgar 6 (phát hiện)	10318004	Apgar score 6 (finding)	finding
2004054	Điểm Apgar 7 (phát hiện)	13323003	Apgar score 7 (finding)	finding
2004055	Điểm Apgar 8 (phát hiện)	12431004	Apgar score 8 (finding)	finding
2004056	Điểm Apgar 9 (phát hiện)	64198003	Apgar score 9 (finding)	finding
2004057	Mất khả năng nuốt (phát hiện)	60818005	Aphagia (finding)	finding
2004058	Chứng khó nuốt kiểu đau (phát hiện)	40757004	Aphagia algera (finding)	finding
2004059	Mất ngôn ngữ (phát hiện)	87486003	Aphasia (finding)	finding
2004060	Chứng mất ngôn ngữ, mất nhận thức, khó đọc và/hoặc mất phối hợp động tác (phát hiện)	106169008	Aphasia, agnosia, dyslexia AND/OR apraxia (finding)	finding
2004061	Rung tâm trương đỉnh tim (phát hiện)	91647001	Apical diastolic thrill (finding)	finding
2004062	Cơ thiếu máu bất sản (phát hiện)	69075005	Aplastic crisis (finding)	finding
2004063	Ngưng thở do gây mê (phát hiện)	274214008	Apnea - anesthetic (finding)	finding
2004064	Ngưng thở (phát hiện)	1023001	Apnea (finding)	finding
2004065	Ngưng thở ở trẻ sơ sinh (phát hiện)	13094009	Apnea in newborn (finding)	finding
2004066	Ngưng thở kiểu Apneusis (phát hiện)	70185004	Apneusis (finding)	finding
2004067	Kiểu hình Apolipoprotein E2:2 (phát hiện)	250693002	Apolipoprotein E phenotype E2:2 (finding)	finding
2004068	Kiểu hình Apolipoprotein E2:3 (phát hiện)	250696005	Apolipoprotein E phenotype E2:3 (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004069	Kiểu hình Apolipoprotein E2:4 (phát hiện)	250697001	Apolipoprotein E phenotype E2:4 (finding)	finding
2004070	Kiểu hình Apolipoprotein E3:3 (phát hiện)	250694008	Apolipoprotein E phenotype E3:3 (finding)	finding
2004071	Kiểu hình Apolipoprotein E3:4 (phát hiện)	250698006	Apolipoprotein E phenotype E3:4 (finding)	finding
2004072	Kiểu hình Apolipoprotein E4:4 (phát hiện)	250695009	Apolipoprotein E phenotype E4:4 (finding)	finding
2004073	Chóng mặt do xuất huyết não (phát hiện)	15177007	Apoplectic vertigo (finding)	finding
2004074	Khoảng cách giữa hai mắt có vẻ quá xa (phát hiện)	248391000	Apparent excessive orbital separation (finding)	finding
2004075	Sự kiện đe dọa tính mạng rõ ràng ở trẻ sơ sinh (phát hiện)	711433008	Apparent life-threatening event in infant (finding)	finding
2004076	Chân ngắn giả (phát hiện)	249787003	Apparent shortening of leg (finding)	finding
2004077	Vẻ ngoài phù hợp với tuổi (phát hiện)	248150005	Appearance consistent with age (finding)	finding
2004078	Ngoại hình già hơn so với tuổi (phát hiện)	44852009	Appearance old for age (finding)	finding
2004079	Vẻ ngoài trẻ hơn so với tuổi (phát hiện)	112078008	Appearance young for age (finding)	finding
2004080	Xuất hiện khỏa thân nơi công cộng (phát hiện)	247989001	Appears naked in public (finding)	finding
2004081	Cơn đau quặn ruột thừa (phát hiện)	196791007	Appendiceal colic (finding)	finding
2004082	Có hiện diện thông nối ruột thừa - bàng quang (phát hiện)	698526007	Appendicovesicostomy present (finding)	finding
2004083	Giảm trương lực cơ chi (phát hiện)	1137379000	Appendicular hypotonia (finding)	finding
2004084	Đau ở chi (phát hiện)	275406005	Appendicular pain (finding)	finding
2004085	Ruột thừa không có (phát hiện)	300309008	Appendix absent (finding)	finding
2004086	Ruột thừa có (phát hiện)	300308000	Appendix present (finding)	finding
2004087	Ruột thừa có khối u, có thủng nhưng không tại vị trí khối u (phát hiện)	422989001	Appendix with tumor involvement, with perforation not at tumor (finding)	finding
2004088	Cảm giác ngon miệng bình thường (phát hiện)	161825005	Appetite normal (finding)	finding
2004089	Vấn đề thèm ăn (phát hiện)	289163007	Appetite problem (finding)	finding
2004090	Đơn xin hưởng chế độ phúc lợi (phát hiện)	228162002	Application for benefit status (finding)	finding
2004091	Đau tại vị trí áp dụng thuốc (phát hiện)	95367009	Application site pain (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004092	Tình trạng đơn xin (phát hiện)	308643009	Application status (finding)	finding
2004093	Cuộc hẹn bị huỷ bởi bác sĩ (phát hiện)	185333000	Appointment canceled by doctor (finding)	finding
2004094	Cuộc hẹn bị huỷ bởi bệnh viện (phát hiện)	185335007	Appointment canceled by hospital (finding)	finding
2004095	Ngày hẹn khám (phát hiện)	185353001	Appointment date (finding)	finding
2004096	Cuộc hẹn được đặt tại quầy tiếp nhận (phát hiện)	185419001	Appointment made at reception (finding)	finding
2004097	Cuộc hẹn được đặt bằng thư (phát hiện)	185421006	Appointment made by letter (finding)	finding
2004098	Cuộc hẹn được đặt qua điện thoại (phát hiện)	185420007	Appointment made by telephone (finding)	finding
2004099	Cuộc hẹn được đặt qua giấy nhắn (phát hiện)	185422004	Appointment made via note left (finding)	finding
2004100	Không có lịch hẹn khả dụng (phát hiện)	419069000	Appointment not available (finding)	finding
2004101	Đã nhận giấy hẹn (phát hiện)	314711000	Appointment received (finding)	finding
2004102	Tình trạng lịch hẹn (phát hiện)	308817005	Appointment status (finding)	finding
2004103	Lo lắng (phát hiện)	49971008	Apprehension (finding)	finding
2004104	Dấu hiệu nghiệm pháp căng khớp (phát hiện)	366610005	Apprehension test finding (finding)	finding
2004105	Nghiệm pháp lo lắng xương bánh chè âm tính (phát hiện)	711440009	Apprehension test of knee negative (finding)	finding
2004106	Nghiệm pháp lo lắng xương bánh chè dương tính (phát hiện)	711439007	Apprehension test of knee positive (finding)	finding
2004107	Hành vi xung đột tiếp cận - tránh né (phát hiện)	27343009	Approach avoidance behavior (finding)	finding
2004108	Mối quan hệ tiếp cận - tránh né (phát hiện)	304860005	Approach avoidance relationship (finding)	finding
2004109	Xung đột tiếp cận - tiếp cận (phát hiện)	90471005	Approach-approach conflict (finding)	finding
2004110	Cảm xúc phù hợp (phát hiện)	80608005	Appropriate affect (finding)	finding
2004111	Tiết lộ thông tin cá nhân phù hợp (phát hiện)	1145285005	Appropriate disclosure of information about self (finding)	finding
2004112	Phát triển thể chất phù hợp (phát hiện)	224996000	Appropriate growth (finding)	finding
2004113	Mặc đồ phù hợp có giày (phát hiện)	1303297007	Appropriately dressed with shoes (finding)	finding
2004114	Mặc đồ phù hợp nhưng không có giày (phát hiện)	1303299005	Appropriately dressed without shoes (finding)	finding
2004115	Người nuôi dưỡng được chấp thuận (phát hiện)	314381008	Approved foster parent (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004116	Mất phối hợp động tác (phát hiện)	68345001	Apraxia (finding)	finding
2004117	Mất phối hợp động tác mặc quần áo (phát hiện)	179005	Apraxia of dressing (finding)	finding
2004118	Bất thường ngữ điệu (phát hiện)	25623008	Aprosodic speech (finding)	finding
2004119	Test Seidel (rò thủy dịch), kết quả dương tính (phát hiện)	370940003	Aqueous humor leakage detected by Seidel test (finding)	finding
2004120	Test Seidel (rò thủy dịch), kết quả âm tính (phát hiện)	370958009	Aqueous humor leakage not detected by Seidel test (finding)	finding
2004121	Lớp nước mắt (phát hiện)	397527008	Aqueous tear layer (finding)	finding
2004122	Suy luận tùy tiện (phát hiện)	285245006	Arbitrary inference (finding)	finding
2004123	Tư thế thân cong vòm (phát hiện)	230012004	Arch trunk position (finding)	finding
2004124	Dấu hiệu Archibald (phát hiện)	1141830005	Archibald sign (finding)	finding
2004125	Ám điểm hình cung (phát hiện)	15462009	Arcuate scotoma (finding)	finding
2004126	Khiếm khuyết thị trường hình cung (phát hiện)	446020008	Arcuate visual field defect (finding)	finding
2004127	Khiếm khuyết thị trường hình cung ở hai mắt (phát hiện)	347161000119100	Arcuate visual field defect of bilateral eyes (finding)	finding
2004128	Khiếm khuyết thị trường hình cung ở mắt trái (phát hiện)	341981000119103	Arcuate visual field defect of left eye (finding)	finding
2004129	Khiếm khuyết thị trường hình cung ở mắt phải (phát hiện)	336371000119106	Arcuate visual field defect of right eye (finding)	finding
2004130	Phát hiện quầng vú (phát hiện)	248830009	Areola finding (finding)	finding
2004131	Quầng vú không đều về kích thước (phát hiện)	248825005	Areolas unequal in size (finding)	finding
2004132	Hành vi hay tranh cãi (phát hiện)	9182005	Argumentative behavior (finding)	finding
2004133	Đồng tử Argyll - Robertson (phát hiện)	4129001	Argyll-Robertson pupil (finding)	finding
2004134	Hiệu ứng Arias - Stella trên nội mạc tử cung (phát hiện)	448545005	Arias-Stella effect on endometrium (finding)	finding
2004135	Đau cách hồi cánh tay (phát hiện)	102557007	Arm claudication (finding)	finding
2004136	Nâng tay làm mất mạch quay (phát hiện)	301150000	Arm elevation obliterates radial pulse (finding)	finding
2004137	Kéo cánh tay làm mất mạch quay (phát hiện)	248641009	Arm traction obliterates radial pulse (finding)	finding
2004138	Tay thất điều (phát hiện)	250062002	Arms ataxic (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004139	Không vung tay khi đi bộ (phát hiện)	247906006	Arms not swung when walking (finding)	finding
2004140	Bị kích thích tình dục (phát hiện)	248762000	Aroused sexually (finding)	finding
2004141	Sắp xếp đồ vật theo đường thẳng - hành vi rập khuôn (phát hiện)	247943008	Arranging objects in straight line - stereotyped routine (finding)	finding
2004142	Ngừng chuyển dạ trong giai đoạn một (phát hiện)	1351243006	Arrest in first stage of labor (finding)	finding
2004143	Ngừng chuyển dạ trong giai đoạn hai (phát hiện)	1351244000	Arrest in second stage of labor (finding)	finding
2004144	Bị cảnh sát bắt giữ (phát hiện)	105508004	Arrested by police (finding)	finding
2004145	Bị bắt giữ trong khi bị giam giữ (phát hiện)	276092001	Arrested in police custody (finding)	finding
2004146	Chuyển dạ đình trệ (phát hiện)	38250004	Arrested labor (finding)	finding
2004147	Tính cách kiêu ngạo (phát hiện)	286766008	Arrogant character (finding)	finding
2004148	Run do nhiễm độc thạch tín (phát hiện)	36730005	Arsenical tremor (finding)	finding
2004149	Hành vi cố ý đốt phá (phát hiện)	248014000	Arson (finding)	finding
2004150	Không có xâm lấn động mạch (mạch lớn) bởi khối u (phát hiện)	397210004	Arterial (large vessel) invasion by tumor absent (finding)	finding
2004151	Không xác định được xâm lấn động mạch (mạch lớn) bởi khối u (phát hiện)	397211000	Arterial (large vessel) invasion by tumor indeterminate (finding)	finding
2004152	Có xâm lấn động mạch (mạch lớn) bởi khối u (phát hiện)	397209009	Arterial (large vessel) invasion by tumor present (finding)	finding
2004153	Khí máu động mạch ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	448531004	Arterial blood gas outside reference range (finding)	finding
2004154	pH máu động mạch ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	1148593008	Arterial blood pH outside reference range (finding)	finding
2004155	pH máu động mạch trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	1148590006	Arterial blood pH within reference range (finding)	finding
2004156	Âm thổi động mạch (phát hiện)	30846001	Arterial bruit (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004157	Nồng độ carbon dioxide trong máu động mạch ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	167030002	Arterial carbon dioxide outside reference range (finding)	finding
2004158	Nồng độ carbon dioxide trong máu động mạch trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	167029007	Arterial carbon dioxide within reference range (finding)	finding
2004159	Nồng độ oxy trong máu động mạch thấp hơn khoảng tham chiếu (phát hiện)	1187181009	Arterial oxygen concentration below reference range (finding)	finding
2004160	Nồng độ oxy trong máu động mạch trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	1187180005	Arterial oxygen concentration within reference range (finding)	finding
2004161	Áp lực riêng phần carbon dioxide trong máu động mạch cao hơn khoảng tham chiếu (phát hiện)	1187183007	Arterial partial pressure of carbon dioxide above reference range (finding)	finding
2004162	Áp lực riêng phần carbon dioxide trong máu động mạch thấp hơn khoảng tham chiếu (phát hiện)	1187184001	Arterial partial pressure of carbon dioxide below reference range (finding)	finding
2004163	Áp lực riêng phần carbon dioxide trong máu động mạch trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	1187182002	Arterial partial pressure of carbon dioxide within reference range (finding)	finding
2004164	Chỉ số áp lực động mạch trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	827042001	Arterial pressure index within reference range (finding)	finding
2004165	Áp lực mạch động mạch ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	68603007	Arterial pulse pressure outside reference range (finding)	finding
2004166	Áp lực mạch động mạch trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	73654006	Arterial pulse pressure within reference range (finding)	finding
2004167	Ứ máu động mạch (phát hiện)	408707005	Arterial stasis (finding)	finding
2004168	Thành động mạch dạng dây (phát hiện)	271643007	Arterial wall cord-like (finding)	finding
2004169	Thành động mạch bình thường (phát hiện)	301143004	Arterial wall normal (finding)	finding
2004170	Sờ thấy thành động mạch (phát hiện)	271642002	Arterial wall palpable (finding)	finding
2004171	Thành động mạch dạng ống cứng (pipe stem) (phát hiện)	271644001	Arterial wall pipe stem (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004172	Co thắt động mạch (phát hiện)	3750006	Arteriospasm (finding)	finding
2004173	Thay đổi tại chỗ giao nhau động - tĩnh mạch (phát hiện)	247113007	Arteriovenous crossing changes (finding)	finding
2004174	Shunt động - tĩnh mạch đang hiện diện (phát hiện)	699007002	Arteriovenous shunt in situ (finding)	finding
2004175	Dáng đi do viêm khớp (phát hiện)	250015009	Arthritic gait (finding)	finding
2004176	Chụp khớp (arthrography) bất thường (phát hiện)	168916008	Arthrography abnormal (finding)	finding
2004177	Chụp khớp bình thường (phát hiện)	168915007	Arthrography normal (finding)	finding
2004178	Khiếm khuyết phát âm (phát hiện)	70056008	Articulatory defect (finding)	finding
2004179	Khiếm khuyết phát âm do mất thính lực dẫn truyền (phát hiện)	48436005	Articulatory defect due to conductive hearing loss (finding)	finding
2004180	Khiếm khuyết phát âm do khiếm khuyết răng (phát hiện)	6051009	Articulatory defect due to dental defect (finding)	finding
2004181	Tạo tác (phát hiện)	47973001	Artifact (finding)	finding
2004182	Tạo giả do đè nén (phát hiện)	447790002	Artifact due to crushing (finding)	finding
2004183	Hiện tượng giả do đông lạnh (phát hiện)	16021003	Artifact due to freezing (finding)	finding
2004184	Tạo giả do b smear (phát hiện)	448484002	Artifact due to smearing (finding)	finding
2004185	Đường thở nhân tạo thông suốt (phát hiện)	448857009	Artificial airway patent (finding)	finding
2004186	Có thanh quản nhân tạo (phát hiện)	737281001	Artificial larynx in situ (finding)	finding
2004187	Thấu kính nhân tạo nằm đúng vị trí (phát hiện)	225899000	Artificial lens in position (finding)	finding
2004188	Có kính nhân tạo (phát hiện)	309523001	Artificial lens present (finding)	finding
2004189	Thấu kính nhân tạo trong mắt trái (phát hiện)	11673711000119103	Artificial lens present in left eye (finding)	finding
2004190	Thấu kính nhân tạo trong mắt phải (phát hiện)	11673671000119102	Artificial lens present in right eye (finding)	finding
2004191	Phát hiện vấn đề liên quan đến thông khí nhân tạo (phát hiện)	129896002	Artificial ventilation finding (finding)	finding
2004192	Thấy sụn phễu và phần sau dây thanh âm (phát hiện)	417228009	Arytenoid cartilages and posterior portion of vocal cords visible (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004193	Phát hiện về Arytenoid (phát hiện)	306944007	Arytenoid finding (finding)	finding
2004194	Arytenoid cố định (phát hiện)	306948005	Arytenoid fixed (finding)	finding
2004195	Arytenoid di động (phát hiện)	306946009	Arytenoid mobile (finding)	finding
2004196	Arytenoid cố định một phần (phát hiện)	306947000	Arytenoid partially fixed (finding)	finding
2004197	Có amiăng trong nhà (phát hiện)	1197647004	Asbestos in residence (finding)	finding
2004198	Dịch cổ trướng lẫn máu (phát hiện)	168016005	Ascitic fluid blood-stained (finding)	finding
2004199	Hóa sinh dịch cổ trướng ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	168028002	Ascitic fluid chemistry outside reference range (finding)	finding
2004200	Hóa sinh dịch cổ trướng: không phát hiện bất thường (phát hiện)	168027007	Ascitic fluid chemistry: no abnormality detected (finding)	finding
2004201	Dịch cổ trướng trong (phát hiện)	168014008	Ascitic fluid clear (finding)	finding
2004202	Dịch cổ trướng đục (phát hiện)	168015009	Ascitic fluid cloudy (finding)	finding
2004203	Xét nghiệm dịch cổ trướng bất thường (phát hiện)	168011000	Ascitic fluid examination abnormal (finding)	finding
2004204	Xét nghiệm dịch cổ trướng bình thường (phát hiện)	168010004	Ascitic fluid examination normal (finding)	finding
2004205	Kính hiển vi dịch cổ trướng: không phát hiện bất thường (phát hiện)	168020009	Ascitic fluid microscopy: no abnormality detected (finding)	finding
2004206	Dịch cổ trướng mủ (phát hiện)	168017001	Ascitic fluid purulent (finding)	finding
2004207	Dịch cổ trướng: có tế bào máu (phát hiện)	168023006	Ascitic fluid: blood cells (finding)	finding
2004208	Dịch cổ trướng: có tế bào ác tính (phát hiện)	168021008	Ascitic fluid: malignant cells (finding)	finding
2004209	Dịch cổ trướng: có tế bào mủ (phát hiện)	168022001	Ascitic fluid: pus cells (finding)	finding
2004210	Phát hiện ascorbate - cyanide trong sàng lọc (phát hiện)	250264008	Ascorbate-cyanide detected by screening (finding)	finding
2004211	Không phát hiện ascorbate - cyanide trong sàng lọc (phát hiện)	250265009	Ascorbate-cyanide not detected by screening (finding)	finding
2004212	Axit ascorbic trên mức tham chiếu (phát hiện)	131128002	Ascorbic acid above reference range (finding)	finding
2004213	Axit ascorbic dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131129005	Ascorbic acid below reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004214	Nồng độ acid ascorbic trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1179509002	Ascorbic acid within reference range (finding)	finding
2004215	Sốt vô khuẩn (phát hiện)	9619006	Aseptic fever (finding)	finding
2004216	Tóc vàng tro xám (phát hiện)	403247001	Ash mousy blonde hair (finding)	finding
2004217	Xấu hổ vì uống rượu (phát hiện)	228361001	Ashamed of drinking (finding)	finding
2004218	Chế độ ăn kiểu châu Á (phát hiện)	226224001	Asian diet (finding)	finding
2004219	Mí mắt kiểu châu Á (phát hiện)	421191008	Asian eyelid (finding)	finding
2004220	Gốc châu Á (phát hiện)	160515003	Asian origin (finding)	finding
2004221	Yêu cầu giấy xuất viện do tử vong của bệnh viện (phát hiện)	184278005	Asked for hospital death discharge letter (finding)	finding
2004222	Đang ngủ (phát hiện)	248220008	Asleep (finding)	finding
2004223	Hành vi chống đối xã hội (phát hiện)	76991007	Asocial behavior (finding)	finding
2004224	Mất nhận thức về một phần cơ thể (phát hiện)	723002009	Asomatognosia (finding)	finding
2004225	AST huyết thanh trên mức tham chiếu (phát hiện)	166669000	Aspartate aminotransferase serum level above reference range (finding)	finding
2004226	AST (SGOT) huyết thanh trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166667003	Aspartate aminotransferase/serum glutamic oxaloacetic transaminase level within reference range (finding)	finding
2004227	Nồng độ aspartate transaminase dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1162732002	Aspartate transaminase below reference range (finding)	finding
2004228	Nồng độ aspartate transaminase (phát hiện)	373679006	Aspartate transaminase level (finding)	finding
2004229	Mức aspartate transaminase cao hơn ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	160931000119108	Aspartate transaminase level above reference range (finding)	finding
2004230	Aspergillus calidoustus hoặc Aspergillus ustus (phát hiện)	34711000087102	Aspergillus calidoustus or Aspergillus ustus (finding)	finding
2004231	Phát hiện Aspergillus flavus hoặc Aspergillus oryzae (phát hiện)	59331000087106	Aspergillus flavus or Aspergillus oryzae (finding)	finding
2004232	Nuôi cấy đờm phát hiện Aspergillus (phát hiện)	13290001000004109	Aspergillus isolated in sputum by culture (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004233	Aspergillus ochraceus hoặc Aspergillus westerdijkiae (phát hiện)	34721000087105	Aspergillus ochraceus or Aspergillus westerdijkiae (finding)	finding
2004234	Vô sinh do không tạo tinh trùng (phát hiện)	28302007	Aspermatogenic sterility (finding)	finding
2004235	Không có tinh dịch (aspermia) (phát hiện)	448921000	Aspermia (finding)	finding
2004236	Vị trí hút dịch không áp dụng (phát hiện)	396996006	Aspirate site not applicable (finding)	finding
2004237	Hút phải máu vào đường hô hấp dưới (phát hiện)	278695009	Aspirated blood in lower respiratory tract (finding)	finding
2004238	Hút phải dịch dạ dày vào đường hô hấp dưới (phát hiện)	278693002	Aspirated gastric contents in lower respiratory tract (finding)	finding
2004239	Hít sặc vào đường hô hấp dưới (phát hiện)	278692007	Aspiration into lower respiratory tract (finding)	finding
2004240	Hít sặc vào đường hô hấp (phát hiện)	413585005	Aspiration into respiratory tract (finding)	finding
2004241	Hít sặc vào khí quản (phát hiện)	439592004	Aspiration into trachea (finding)	finding
2004242	Hít sặc chất động vật (phát hiện)	47010009	Aspiration of animal matter (finding)	finding
2004243	Hít sặc dịch dạ dày vào phế quản (phát hiện)	10859611000119107	Aspiration of gastric contents into bronchus (finding)	finding
2004244	Hít sặc dịch dạ dày vào thanh quản (phát hiện)	10850941000119106	Aspiration of gastric contents into larynx (finding)	finding
2004245	Hít sặc dịch dạ dày vào vòm họng (phát hiện)	10850901000119109	Aspiration of gastric contents into nasopharynx (finding)	finding
2004246	Hít sặc dịch dạ dày vào hầu (phát hiện)	10850861000119103	Aspiration of gastric contents into pharynx (finding)	finding
2004247	Hít sặc dịch dạ dày vào đường hô hấp (phát hiện)	10859791000119109	Aspiration of gastric contents into respiratory tract (finding)	finding
2004248	Hít sặc dịch dạ dày vào khí quản (phát hiện)	10859571000119103	Aspiration of gastric contents into trachea (finding)	finding
2004249	Hít sặc răng hoặc vật liệu nha khoa (phát hiện)	35144003	Aspiration of tooth or dental material (finding)	finding
2004250	Hít sặc chất thực vật (phát hiện)	52597000	Aspiration of vegetable matter (finding)	finding
2004251	Hội chứng hít sặc ở người lớn (phát hiện)	129571008	Aspiration syndrome in the adult (finding)	finding
2004252	Thử nghiệm hút dịch âm tính với khí trong thủ thuật (phát hiện)	442703001	Aspiration test negative for air during procedure (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004253	Thử nghiệm hút dịch âm tính với máu trong thủ thuật (phát hiện)	442718000	Aspiration test negative for blood during procedure (finding)	finding
2004254	Thử nghiệm hút dịch âm tính với dịch não tủy trong thủ thuật (phát hiện)	442710007	Aspiration test negative for cerebrospinal fluid during procedure (finding)	finding
2004255	Không dùng aspirin (phát hiện)	405747002	Aspirin not given (finding)	finding
2004256	Phát hiện điều trị bằng aspirin (phát hiện)	405742008	Aspirin therapy finding (finding)	finding
2004257	Địa điểm điều trị bằng aspirin (phát hiện)	405743003	Aspirin therapy location (finding)	finding
2004258	Cần trợ giúp để đánh răng (phát hiện)	472171000124104	Assistance required to brush own teeth (finding)	finding
2004259	Cần trợ giúp để làm sạch răng giả (phát hiện)	472181000124101	Assistance required to clean own dentures (finding)	finding
2004260	Đạt được bằng cao đẳng (phát hiện)	1344658003	Associate's degree achieved (finding)	finding
2004261	Dấu hiệu kèm theo (phát hiện)	102484006	Associated sign (finding)	finding
2004262	Mất ngôn ngữ liên kết (phát hiện)	13044008	Associative aphasia (finding)	finding
2004263	Đảm nhận vai trò mới (phát hiện)	423874001	Assumes new role (finding)	finding
2004264	Nhận dạng danh tính mới (phát hiện)	53244004	Assumption of new identity (finding)	finding
2004265	Bất thường rung giật võ tay (phát hiện)	32838008	Asterixis (finding)	finding
2004266	Suy nhược (phát hiện)	13791008	Asthenia (finding)	finding
2004267	Giảm khả năng di động tinh trùng (phát hiện)	24463005	Asthenozoospermia (finding)	finding
2004268	Hen phế quản – đang hoạt động (phát hiện)	312453004	Asthma - currently active (finding)	finding
2004269	Hen phế quản – đang thuyên giảm (phát hiện)	312454005	Asthma - currently dormant (finding)	finding
2004270	Hen phế quản gây triệu chứng ban ngày 1 đến 2 lần mỗi tháng (phát hiện)	370202007	Asthma causes daytime symptoms 1 to 2 times per month (finding)	finding
2004271	Hen phế quản gây triệu chứng ban ngày 1 đến 2 lần mỗi tuần (phát hiện)	370203002	Asthma causes daytime symptoms 1 to 2 times per week (finding)	finding
2004272	Hen phế quản gây triệu chứng ban ngày hầu hết các ngày (phát hiện)	370204008	Asthma causes daytime symptoms most days (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004273	Hen phế quản gây triệu chứng ban đêm 1 đến 2 lần mỗi tháng (phát hiện)	370205009	Asthma causes night symptoms 1 to 2 times per month (finding)	finding
2004274	Hen phế quản gây thức giấc ban đêm (phát hiện)	170632009	Asthma causing night waking (finding)	finding
2004275	Triệu chứng ban ngày của hen phế quản (phát hiện)	373899003	Asthma daytime symptoms (finding)	finding
2004276	Hen phế quản làm rối loạn giấc ngủ (phát hiện)	170631002	Asthma disturbing sleep (finding)	finding
2004277	Hen phế quản thường xuyên làm rối loạn giấc ngủ (phát hiện)	170634005	Asthma disturbs sleep frequently (finding)	finding
2004278	Hen phế quản làm rối loạn giấc ngủ hàng tuần (phát hiện)	170633004	Asthma disturbs sleep weekly (finding)	finding
2004279	Phát hiện hen phế quản (phát hiện)	390798007	Asthma finding (finding)	finding
2004280	Hen phế quản làm hạn chế hoạt động (phát hiện)	170637003	Asthma limiting activities (finding)	finding
2004281	Hen phế quản hạn chế việc đi bộ trên mặt phẳng (phát hiện)	370206005	Asthma limits walking on the flat (finding)	finding
2004282	Hen phế quản hạn chế việc leo dốc hoặc leo cầu thang (phát hiện)	370207001	Asthma limits walking up hills or stairs (finding)	finding
2004283	Theo dõi hen phế quản – đề nghị mặc định (phát hiện)	185730004	Asthma monitor offer default (finding)	finding
2004284	Kiểm tra theo dõi hen phế quản đã thực hiện (phát hiện)	270442000	Asthma monitoring check done (finding)	finding
2004285	Theo dõi hen phế quản đã xóa (phát hiện)	185737001	Asthma monitoring deleted (finding)	finding
2004286	Đến hạn theo dõi hen phế quản (phát hiện)	390940007	Asthma monitoring due (finding)	finding
2004287	Tình trạng theo dõi hen phế quản (phát hiện)	308501009	Asthma monitoring status (finding)	finding
2004288	Hen phế quản không bao giờ gây triệu chứng ban ngày (phát hiện)	370208006	Asthma never causes daytime symptoms (finding)	finding
2004289	Hen phế quản không bao giờ gây triệu chứng ban đêm (phát hiện)	782559003	Asthma never causes night symptoms (finding)	finding
2004290	Hen phế quản không bao giờ làm rối loạn giấc ngủ (phát hiện)	170636007	Asthma never disturbs sleep (finding)	finding
2004291	Hen phế quản không bao giờ hạn chế vận động (phát hiện)	170658009	Asthma never restricts exercise (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004292	Triệu chứng ban đêm của hen phế quản (phát hiện)	395022009	Asthma night-time symptoms (finding)	finding
2004293	Hen phế quản không làm rối loạn giấc ngủ (phát hiện)	170635006	Asthma not disturbing sleep (finding)	finding
2004294	Hen phế quản không hạn chế hoạt động (phát hiện)	170638008	Asthma not limiting activities (finding)	finding
2004295	Hen phế quản đã khỏi (phát hiện)	162660004	Asthma resolved (finding)	finding
2004296	Hen phế quản hạn chế vận động (phát hiện)	170655007	Asthma restricts exercise (finding)	finding
2004297	Hen phế quản hạn chế vận động nặng (phát hiện)	170657004	Asthma severely restricts exercise (finding)	finding
2004298	Thành viên hội hen phế quản (phát hiện)	161105008	Asthma society member (finding)	finding
2004299	Hen phế quản đôi khi hạn chế vận động (phát hiện)	170656008	Asthma sometimes restricts exercise (finding)	finding
2004300	Tuân thủ điều trị hen phế quản đạt yêu cầu (phát hiện)	370226009	Asthma treatment compliance satisfactory (finding)	finding
2004301	Tuân thủ điều trị hen phế quản không đạt yêu cầu (phát hiện)	370225008	Asthma treatment compliance unsatisfactory (finding)	finding
2004302	Phát hiện yếu tố khởi phát hen phế quản (phát hiện)	397579009	Asthma trigger finding (finding)	finding
2004303	Khò khè kiểu hen (phát hiện)	18197001	Astmatoid wheeze (finding)	finding
2004304	Chứng sợ sấm sét (phát hiện)	102925004	Astrapophobia (finding)	finding
2004305	Hoạt động sóng beta không đối xứng (phát hiện)	251513003	Asymmetric beta activity (finding)	finding
2004306	Phát hiện mô vú không đối xứng (phát hiện)	129790003	Asymmetric breast tissue finding (finding)	finding
2004307	Điện não đồ không đối xứng (phát hiện)	251508002	Asymmetric electroencephalogram (finding)	finding
2004308	Trương lực cơ không đối xứng (phát hiện)	406146007	Asymmetric muscle tone (finding)	finding
2004309	Đổ mồ hôi không đối xứng (phát hiện)	444868004	Asymmetric sweating (finding)	finding
2004310	Tai không đối xứng (phát hiện)	300088007	Asymmetrical ears (finding)	finding
2004311	Bàn tay không đối xứng (phát hiện)	299039000	Asymmetrical hands (finding)	finding
2004312	Phản xạ Moro không đối xứng (phát hiện)	246571003	Asymmetrical Moro reflex (finding)	finding
2004313	Hoạt động sóng mu không đối xứng (phát hiện)	251456005	Asymmetrical mu activity (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004314	Hộp sọ không đối xứng (phát hiện)	248372000	Asymmetrical skull (finding)	finding
2004315	Nếp gấp đùi không đối xứng (phát hiện)	418061009	Asymmetrical thigh creases (finding)	finding
2004316	Lồng ngực không đối xứng (phát hiện)	249672002	Asymmetrical thorax (finding)	finding
2004317	Phát hiện phản xạ cổ trương lực không đối xứng (phát hiện)	278049001	Asymmetrical tonic neck reflex finding (finding)	finding
2004318	Sóng F không đối xứng (phát hiện)	251559001	Asymmetry of F-wave (finding)	finding
2004319	Đáp ứng H không đối xứng (phát hiện)	251562003	Asymmetry of H-response (finding)	finding
2004320	Khung chậu không đối xứng (phát hiện)	299661006	Asymmetry of pelvis (finding)	finding
2004321	Tuyến tiền liệt không đối xứng (phát hiện)	100191000119105	Asymmetry of prostate (finding)	finding
2004322	Không triệu chứng (phát hiện)	84387000	Asymptomatic (finding)	finding
2004323	Nhiễm khuẩn niệu không triệu chứng (phát hiện)	720406004	Asymptomatic bacteriuria (finding)	finding
2004324	Nhiễm khuẩn niệu không triệu chứng khi mang thai (phát hiện)	31563000	Asymptomatic bacteriuria in pregnancy (finding)	finding
2004325	Nhịp tim chậm không triệu chứng (phát hiện)	1217429005	Asymptomatic bradycardia (finding)	finding
2004326	Người mang gen bệnh thiếu hụt yếu tố VIII di truyền không triệu chứng (phát hiện)	328271000119104	Asymptomatic carrier of hereditary factor VIII deficiency disease (finding)	finding
2004327	Người mang mầm bệnh truyền nhiễm không triệu chứng (phát hiện)	38691000087107	Asymptomatic carrier of infectious organism (finding)	finding
2004328	Người mang mầm bệnh truyền nhiễm trên da không triệu chứng (phát hiện)	1340039001	Asymptomatic carrier of infectious organism on skin (finding)	finding
2004329	Mang mầm Entamoeba đường ruột không triệu chứng (phát hiện)	767080003	Asymptomatic enteric carriage of Entamoeba (finding)	finding
2004330	Mãn kinh sớm không triệu chứng (phát hiện)	123731521000119108	Asymptomatic premature menopause (finding)	finding
2004331	Protein niệu không triệu chứng (phát hiện)	236720004	Asymptomatic proteinuria (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004332	Nhiễm SARS-CoV-2 (COVID-19) không triệu chứng (phát hiện)	189486241000119100	Asymptomatic severe acute respiratory syndrome coronavirus 2 infection (finding)	finding
2004333	Nhiễm virus huyết không triệu chứng (phát hiện)	409630004	Asymptomatic viremia (finding)	finding
2004334	Thoái triển vú không đồng bộ (phát hiện)	130963002	Asynchronous involution of breast (finding)	finding
2004335	Ngôi chéo (asynclitism) (phát hiện)	14058000	Asynclitism (finding)	finding
2004336	Mất phối hợp động tác (asynnergia) (phát hiện)	77743009	Asynnergia (finding)	finding
2004337	Nguy cơ sâu răng cực kỳ cao (phát hiện)	609403008	At extreme risk for dental caries (finding)	finding
2004338	Nguy cơ cao chảy máu (phát hiện)	711536002	At high risk for bleeding (finding)	finding
2004339	Nguy cơ cao sâu răng (phát hiện)	609402003	At high risk for dental caries (finding)	finding
2004340	Nguy cơ cao mắc bệnh do virus Ebola (phát hiện)	707858008	At high risk for Ebola virus disease (finding)	finding
2004341	Nguy cơ cao té ngã (phát hiện)	455201601000132100	At high risk for fall (finding)	finding
2004342	Nguy cơ cao bệnh tim (phát hiện)	161640005	At high risk for heart disease (finding)	finding
2004343	Nguy cơ cao suy tim (phát hiện)	609387006	At high risk for heart failure (finding)	finding
2004344	Nguy cơ cao suy tim giai đoạn A (phát hiện)	609388001	At high risk for heart failure stage A (finding)	finding
2004345	Nguy cơ cao bệnh tim nguyên phát (phát hiện)	394690001	At high risk for primary heart disease (finding)	finding
2004346	Nguy cơ cao rung nhĩ (phát hiện)	719077007	At high risk of atrial fibrillation (finding)	finding
2004347	Nguy cơ cao chảy máu do chuyển hóa nhanh phức hợp reductase epoxide vitamin K 1 (phát hiện)	1144302003	At high risk of bleeding due to vitamin K epoxide reductase complex 1 rapid metabolizer (finding)	finding
2004348	Nguy cơ cao suy tim giai đoạn B (phát hiện)	609389009	At high risk of heart failure, stage B (finding)	finding
2004349	Nguy cơ cao mắc nhiễm trùng lây truyền qua đường tình dục (phát hiện)	702479006	At high risk of sexually transmitted infection (finding)	finding
2004350	Nguy cơ cao mắc lao (phát hiện)	707085002	At high risk of tuberculosis infection (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004351	Nguy cơ cao loét bàn chân trái do đái tháo đường (phát hiện)	863886005	At high risk of ulcer of left foot due to diabetes mellitus (finding)	finding
2004352	Nguy cơ cao loét bàn chân phải do đái tháo đường (phát hiện)	863884008	At high risk of ulcer of right foot due to diabetes mellitus (finding)	finding
2004353	Nguy cơ cao thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch (phát hiện)	711328005	At high risk of venous thromboembolism (finding)	finding
2004354	Tăng nguy cơ không dung nạp hoạt động (phát hiện)	80601004	At increased risk for activity intolerance (finding)	finding
2004355	Tăng nguy cơ lú lẫn cấp (phát hiện)	423192007	At increased risk for acute confusion (finding)	finding
2004356	Tăng nguy cơ biến cố tim thiếu máu cục bộ cấp (phát hiện)	408863003	At increased risk for acute ischemic cardiac event (finding)	finding
2004357	Tăng nguy cơ đáp ứng dị ứng (phát hiện)	840301002	At increased risk for allergic response (finding)	finding
2004358	Tăng nguy cơ bệnh Alzheimer (phát hiện)	1354660007	At increased risk for Alzheimer's disease (finding)	finding
2004359	Tăng nguy cơ hít sặc (phát hiện)	371736008	At increased risk for aspiration (finding)	finding
2004360	Tăng nguy cơ loạn phản xạ tự động (phát hiện)	130983001	At increased risk for autonomic dysreflexia (finding)	finding
2004361	Tăng nguy cơ khó khăn trong nuôi con bằng sữa mẹ (phát hiện)	445401000124106	At increased risk for breastfeeding difficulty (finding)	finding
2004362	Tăng nguy cơ biến cố tim mạch (phát hiện)	395112001	At increased risk for cardiovascular event (finding)	finding
2004363	Tăng nguy cơ căng thẳng vai trò người chăm sóc (phát hiện)	129700008	At increased risk for caregiver role strain (finding)	finding
2004364	Tăng nguy cơ suy giảm nhận thức (phát hiện)	38369006	At increased risk for cognitive impairment (finding)	finding
2004365	Tăng nguy cơ biến chứng trong chuyển dạ và sinh (phát hiện)	1269476005	At increased risk for complication during labor and delivery (finding)	finding
2004366	Tăng nguy cơ tổn hại nhân phẩm (phát hiện)	423245001	At increased risk for compromised human dignity (finding)	finding
2004367	Tăng nguy cơ táo bón (phát hiện)	129691005	At increased risk for constipation (finding)	finding
2004368	Tăng nguy cơ thiếu thể tích dịch (phát hiện)	50048006	At increased risk for deficient fluid volume (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004369	Tăng nguy cơ thiếu hụt khả năng nuôi dưỡng con cái (phát hiện)	8317005	At increased risk for deficient parenting (finding)	finding
2004370	Tăng nguy cơ chậm phát triển (phát hiện)	129704004	At increased risk for delayed development (finding)	finding
2004371	Tăng nguy cơ tự gây hại (phát hiện)	401206008	At increased risk for deliberate self harm (finding)	finding
2004372	Tăng nguy cơ mê sảng (phát hiện)	430794006	At increased risk for delirium (finding)	finding
2004373	Tăng nguy cơ sâu răng (phát hiện)	609399004	At increased risk for dental caries (finding)	finding
2004374	Tăng nguy cơ khí sắc trầm cảm (phát hiện)	704295007	At increased risk for depressed mood (finding)	finding
2004375	Tăng nguy cơ khí sắc trầm cảm sau sinh (phát hiện)	704294006	At increased risk for depressed mood during postpartum period (finding)	finding
2004376	Tăng nguy cơ hành vi phá hoại tài sản (phát hiện)	438552009	At increased risk for destructive behavior to property (finding)	finding
2004377	Tăng nguy cơ đặt nội khí quản khó (phát hiện)	133141000112108	At increased risk for difficult tracheal intubation (finding)	finding
2004378	Tăng nguy cơ rối loạn do sử dụng biện pháp tránh thai (phát hiện)	1279828000	At increased risk for disorder due to contraceptive use (finding)	finding
2004379	Tăng nguy cơ hành vi hỗn loạn ở trẻ sơ sinh (phát hiện)	129706002	At increased risk for disorganized infant behavior (finding)	finding
2004380	Tăng nguy cơ tăng trưởng không cân xứng (phát hiện)	129705003	At increased risk for disproportionate growth (finding)	finding
2004381	Tăng nguy cơ hội chứng bất động (phát hiện)	129694002	At increased risk for disuse syndrome (finding)	finding
2004382	Tăng nguy cơ đau buồn rối loạn chức năng (phát hiện)	413588007	At increased risk for dysfunctional grieving (finding)	finding
2004383	Tăng nguy cơ vấn đề bài tiết (phát hiện)	129690006	At increased risk for elimination problem (finding)	finding
2004384	Tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường (phát hiện)	423949003	At increased risk for environmental contamination (finding)	finding
2004385	Tăng nguy cơ chấn thương môi trường (phát hiện)	704353000	At increased risk for environmental injury (finding)	finding
2004386	Tăng nguy cơ thừa thể tích dịch (phát hiện)	129849005	At increased risk for excess fluid volume (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004387	Tăng nguy cơ phơi nhiễm với thực thể có hại tiềm ẩn (phát hiện)	1255669001	At increased risk for exposure to potentially harmful entity (finding)	finding
2004388	Tăng nguy cơ té ngã (phát hiện)	129839007	At increased risk for falls (finding)	finding
2004389	Tăng nguy cơ vô sinh nữ (phát hiện)	1269477001	At increased risk for female infertility (finding)	finding
2004390	Tăng nguy cơ rối loạn thai nhi (phát hiện)	1269549007	At increased risk for fetal disorder (finding)	finding
2004391	Tăng nguy cơ gãy chỏm xương đùi (phát hiện)	1281849009	At increased risk for fracture of head of femur (finding)	finding
2004392	Tăng nguy cơ suy tim (phát hiện)	609386002	At increased risk for heart failure (finding)	finding
2004393	Tăng nguy cơ tuyệt vọng (phát hiện)	408891006	At increased risk for hopelessness (finding)	finding
2004394	Tăng nguy cơ hạ thân nhiệt (phát hiện)	161052004	At increased risk for hypothermia (finding)	finding
2004395	Tăng nguy cơ thể tích dịch mất cân bằng (phát hiện)	129693008	At increased risk for imbalanced fluid volume (finding)	finding
2004396	Tăng nguy cơ dinh dưỡng mất cân bằng, ít hơn nhu cầu cơ thể (phát hiện)	129845004	At increased risk for imbalanced nutrition, less than body requirements (finding)	finding
2004397	Tăng nguy cơ suy giảm quản lý duy trì sinh hoạt tại nhà (phát hiện)	41775005	At increased risk for impaired home maintenance management (finding)	finding
2004398	Tăng nguy cơ suy giảm chức năng gan (phát hiện)	425060007	At increased risk for impaired liver function (finding)	finding
2004399	Tăng nguy cơ suy giảm gắn bó cha mẹ – trẻ sơ sinh (phát hiện)	129699007	At increased risk for impaired parent to child or infant attachment (finding)	finding
2004400	Tăng nguy cơ suy giảm tín ngưỡng (phát hiện)	408895002	At increased risk for impaired religiosity (finding)	finding
2004401	Tăng nguy cơ tổn thương da (phát hiện)	70693003	At increased risk for impaired skin integrity (finding)	finding
2004402	Tăng nguy cơ nhiễm trùng (phát hiện)	78648007	At increased risk for infection (finding)	finding
2004403	Tăng nguy cơ nhiễm trùng mắt (phát hiện)	704360006	At increased risk for infection of eye (finding)	finding
2004404	Tăng nguy cơ chấn thương do té ngã (phát hiện)	430576002	At increased risk for injury due to fall (finding)	finding
2004405	Tăng nguy cơ ngạt trong tử cung (phát hiện)	1345226005	At increased risk for intrauterine asphyxia (finding)	finding
2004406	Tăng nguy cơ co rút khớp (phát hiện)	67722007	At increased risk for joint contracture (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004407	Tăng nguy cơ phản ứng dị ứng latex (phát hiện)	129696000	At increased risk for latex allergy response (finding)	finding
2004408	Tăng nguy cơ vấn đề về biết chữ (phát hiện)	830217008	At increased risk for literacy concern (finding)	finding
2004409	Tăng nguy cơ cô đơn (phát hiện)	129698004	At increased risk for loneliness (finding)	finding
2004410	Tăng nguy cơ vô sinh nam (phát hiện)	1269478006	At increased risk for male infertility (finding)	finding
2004411	Tăng nguy cơ rối loạn chu sinh ở mẹ (phát hiện)	1300210009	At increased risk for maternal perinatal disorder (finding)	finding
2004412	Tăng nguy cơ sai sót dùng thuốc (phát hiện)	879970005	At increased risk for medication error (finding)	finding
2004413	Tăng nguy cơ đáp ứng bất lợi với thuốc (phát hiện)	129850005	At increased risk for negative response to medication (finding)	finding
2004414	Tăng nguy cơ không tuân thủ (phát hiện)	45704003	At increased risk for noncompliance (finding)	finding
2004415	Tăng nguy cơ vấn đề dinh dưỡng (phát hiện)	129689002	At increased risk for nutritional problem (finding)	finding
2004416	Tăng nguy cơ bạo lực với người khác (phát hiện)	129707006	At increased risk for other-directed violence (finding)	finding
2004417	Tăng nguy cơ rối loạn chu sinh (phát hiện)	1269553009	At increased risk for perinatal disorder (finding)	finding
2004418	Tăng nguy cơ thay đổi dịch trong chu phẫu (phát hiện)	698867009	At increased risk for perioperative fluid shift (finding)	finding
2004419	Tăng nguy cơ chấn thương trong chu phẫu (phát hiện)	409031004	At increased risk for perioperative injury (finding)	finding
2004420	Tăng nguy cơ chấn thương tư thế trong chu phẫu (phát hiện)	129703005	At increased risk for perioperative positioning injury (finding)	finding
2004421	Tăng nguy cơ chấn thương nhiệt trong chu phẫu (phát hiện)	718586000	At increased risk for perioperative thermal injury (finding)	finding
2004422	Tăng nguy cơ rối loạn chức năng thần kinh mạch ngoại biên (phát hiện)	129702000	At increased risk for peripheral neurovascular dysfunction (finding)	finding
2004423	Tăng nguy cơ chấn thương do ngộ độc (phát hiện)	39623008	At increased risk for poisoning injury (finding)	finding
2004424	Tăng nguy cơ hội chứng sau chấn thương (phát hiện)	129710004	At increased risk for post-trauma syndrome (finding)	finding
2004425	Tăng nguy cơ rối loạn sau sinh (phát hiện)	1269562006	At increased risk for postpartum disorder (finding)	finding
2004426	Tăng nguy cơ bất lực (phát hiện)	129713002	At increased risk for powerlessness (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004427	Tăng nguy cơ rối loạn tâm lý xã hội (phát hiện)	129697009	At increased risk for psychosocial dysfunction (finding)	finding
2004428	Tăng nguy cơ cực đoan hóa (radicalization) (phát hiện)	766969008	At increased risk for radicalization (finding)	finding
2004429	Tăng nguy cơ tái nhập viện (phát hiện)	1591000124100	At increased risk for readmission to hospital (finding)	finding
2004430	Tăng nguy cơ tái phát (phát hiện)	405785004	At increased risk for relapse (finding)	finding
2004431	Tăng nguy cơ hội chứng căng thẳng do di chuyển (phát hiện)	129711000	At increased risk for relocation stress syndrome (finding)	finding
2004432	Tăng nguy cơ bỏ bê bản thân (phát hiện)	401233007	At increased risk for self neglect (finding)	finding
2004433	Tăng nguy cơ tự hủy hoại bản thân (phát hiện)	129708001	At increased risk for self-mutilation (finding)	finding
2004434	Tăng nguy cơ lòng tự trọng thấp tình huống (phát hiện)	129838004	At increased risk for situational low self-esteem (finding)	finding
2004435	Tăng nguy cơ cô lập xã hội (phát hiện)	22761000175104	At increased risk for social isolation (finding)	finding
2004436	Tăng nguy cơ căng thẳng tinh thần (phát hiện)	129701007	At increased risk for spiritual distress (finding)	finding
2004437	Tăng nguy cơ rối loạn tâm linh (phát hiện)	408890007	At increased risk for spiritual dysfunction (finding)	finding
2004438	Tăng nguy cơ stress (phát hiện)	830225005	At increased risk for stress (finding)	finding
2004439	Tăng nguy cơ hội chứng đột tử ở trẻ sơ sinh (phát hiện)	392562007	At increased risk for sudden infant death syndrome (finding)	finding
2004440	Tăng nguy cơ ngạt thở (phát hiện)	42427004	At increased risk for suffocation (finding)	finding
2004441	Tăng nguy cơ tự sát (phát hiện)	225444004	At increased risk for suicide (finding)	finding
2004442	Tăng nguy cơ mất máu trong phẫu thuật (phát hiện)	698868004	At increased risk for surgical blood loss (finding)	finding
2004443	Tăng nguy cơ cháy trong phẫu thuật (phát hiện)	413589004	At increased risk for surgical fire (finding)	finding
2004444	Tăng nguy cơ chấn thương do chấn thương (phát hiện)	81763001	At increased risk for traumatic injury (finding)	finding
2004445	Tăng nguy cơ mang thai ngoài ý muốn (phát hiện)	1286875007	At increased risk for unplanned pregnancy (finding)	finding
2004446	Tăng nguy cơ đường huyết không ổn định (phát hiện)	424167000	At increased risk for unstable blood glucose level (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004447	Tăng nguy cơ tiểu không kiểm soát kiểu thôi thúc (phát hiện)	129692003	At increased risk for urge incontinence (finding)	finding
2004448	Tăng nguy cơ bạo lực (phát hiện)	65108000	At increased risk for violence (finding)	finding
2004449	Tăng nguy cơ do hỏa hoạn (phát hiện)	225933000	At increased risk from fire (finding)	finding
2004450	Tăng nguy cơ do hút thuốc thụ động (phát hiện)	713142003	At increased risk from passive smoking (finding)	finding
2004451	Tăng nguy cơ bị lạm dụng (phát hiện)	225915006	At increased risk of abuse (finding)	finding
2004452	Tăng nguy cơ tai nạn trong gia đình (phát hiện)	161050007	At increased risk of accident in home (finding)	finding
2004453	Tăng nguy cơ tương tác thuốc bất lợi (phát hiện)	714665000	At increased risk of adverse drug interaction (finding)	finding
2004454	Tăng nguy cơ phản vệ (phát hiện)	704354006	At increased risk of anaphylaxis (finding)	finding
2004455	Tăng nguy cơ glôcôm góc đóng (phát hiện)	1351321001	At increased risk of angle closure glaucoma (finding)	finding
2004456	Tăng nguy cơ ngưng thở (phát hiện)	704422003	At increased risk of apnea (finding)	finding
2004457	Tăng nguy cơ thuyên tắc huyết khối động mạch (phát hiện)	50030121000188108	At increased risk of arterial thromboembolus (finding)	finding
2004458	Tăng nguy cơ rung nhĩ (phát hiện)	719008003	At increased risk of atrial fibrillation (finding)	finding
2004459	Tăng nguy cơ viêm nội tâm mạc do vi khuẩn (phát hiện)	301772008	At increased risk of bacterial endocarditis (finding)	finding
2004460	Tăng nguy cơ bị bỏng (phát hiện)	225938009	At increased risk of being scalded (finding)	finding
2004461	Tăng nguy cơ gầy sút cân (phát hiện)	1144779008	At increased risk of being underweight (finding)	finding
2004462	Tăng nguy cơ chảy máu do điều trị aspirin (phát hiện)	427026001	At increased risk of bleeding from aspirin therapy (finding)	finding
2004463	Tăng nguy cơ nhịp tim chậm (phát hiện)	704306003	At increased risk of bradycardia (finding)	finding
2004464	Tăng nguy cơ bệnh tim mạch (phát hiện)	16434071000119108	At increased risk of cardiovascular disease (finding)	finding
2004465	Tăng nguy cơ tai biến mạch máu não (phát hiện)	866240007	At increased risk of cerebrovascular accident (finding)	finding
2004466	Tăng nguy cơ bị lạm dụng tình dục trẻ em (phát hiện)	716565009	At increased risk of child sexual exploitation (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004467	Tăng nguy cơ nghẹn (phát hiện)	225930002	At increased risk of choking (finding)	finding
2004468	Tăng nguy cơ bệnh thận mạn (phát hiện)	698463001	At increased risk of chronic kidney disease (finding)	finding
2004469	Tăng nguy cơ bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (phát hiện)	401200002	At increased risk of chronic obstructive pulmonary disease (finding)	finding
2004470	Tăng nguy cơ biến chứng của gây mê (phát hiện)	736523005	At increased risk of complication of anesthesia (finding)	finding
2004471	Tăng nguy cơ biến chứng của hậu môn nhân tạo (phát hiện)	704307007	At increased risk of complication of stoma (finding)	finding
2004472	Tăng nguy cơ xung đột giữa niềm tin tôn giáo và khuyến nghị y tế (phát hiện)	704367009	At increased risk of conflict between religious belief and healthcare recommendation (finding)	finding
2004473	Tăng nguy cơ lú lẫn (phát hiện)	706880001	At increased risk of confusion (finding)	finding
2004474	Tăng nguy cơ suy giảm khả năng đối phó (phát hiện)	704421005	At increased risk of coping impairment (finding)	finding
2004475	Tăng nguy cơ bệnh mạch vành (phát hiện)	315016007	At increased risk of coronary heart disease (finding)	finding
2004476	Tăng nguy cơ lây nhiễm chéo (phát hiện)	225943002	At increased risk of cross-infection (finding)	finding
2004477	Tăng nguy cơ huyết khối tĩnh mạch sâu (phát hiện)	225999004	At increased risk of deep vein thrombosis (finding)	finding
2004478	Tăng nguy cơ thiếu hụt khẩu phần ăn (phát hiện)	704361005	At increased risk of deficient food intake (finding)	finding
2004479	Tăng nguy cơ mất nước (phát hiện)	704420006	At increased risk of dehydration (finding)	finding
2004480	Tăng nguy cơ chậm phát triển (phát hiện)	704352005	At increased risk of delayed growth (finding)	finding
2004481	Tăng nguy cơ chậm lành vết mổ (phát hiện)	1360001001	At increased risk of delayed healing of surgical wound (finding)	finding
2004482	Tăng nguy cơ sa sút trí tuệ (phát hiện)	698464007	At increased risk of dementia (finding)	finding
2004483	Tăng nguy cơ rối loạn trầm cảm (phát hiện)	56261000087103	At increased risk of depressive disorder (finding)	finding
2004484	Tăng nguy cơ đái tháo đường (phát hiện)	161641009	At increased risk of diabetes mellitus (finding)	finding
2004485	Tăng nguy cơ tiêu chảy (phát hiện)	704419000	At increased risk of diarrhea (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004486	Tăng nguy cơ bị lạm dụng phân biệt đối xử (phát hiện)	417427001	At increased risk of discriminatory abuse (finding)	finding
2004487	Tăng nguy cơ bệnh tật (phát hiện)	313424005	At increased risk of disease (finding)	finding
2004488	Tăng nguy cơ mất định hướng (phát hiện)	55131000087105	At increased risk of disorientation (finding)	finding
2004489	Tăng nguy cơ không hài lòng với dịch vụ y tế (phát hiện)	704365001	At increased risk of dissatisfaction with healthcare (finding)	finding
2004490	Tăng nguy cơ bạo lực gia đình (phát hiện)	707087005	At increased risk of domestic violence (finding)	finding
2004491	Tăng nguy cơ tương tác thuốc – thức ăn (phát hiện)	445391000124109	At increased risk of drug interaction with food (finding)	finding
2004492	Tăng nguy cơ đau buồn phức tạp của gia đình (phát hiện)	704674009	At increased risk of dysfunctional family grieving (finding)	finding
2004493	Tăng nguy cơ bị ngược đãi người già (phát hiện)	704349002	At increased risk of elder abuse (finding)	finding
2004494	Tăng nguy cơ bị bỏ mặc người già (phát hiện)	706874009	At increased risk of elder neglect (finding)	finding
2004495	Tăng nguy cơ rối loạn điện giải (phát hiện)	715238005	At increased risk of electrolyte imbalance (finding)	finding
2004496	Tăng nguy cơ bỏ trốn khỏi cơ sở y tế (phát hiện)	704368004	At increased risk of elopement from healthcare setting (finding)	finding
2004497	Tăng nguy cơ thuyên tắc (phát hiện)	1144780006	At increased risk of embolism (finding)	finding
2004498	Tăng nguy cơ nhập viện cấp cứu (phát hiện)	822952005	At increased risk of emergency hospital admission (finding)	finding
2004499	Tăng nguy cơ bị lạm dụng cảm xúc (phát hiện)	771984002	At increased risk of emotional abuse (finding)	finding
2004500	Tăng nguy cơ viêm nội tâm mạc (phát hiện)	698465008	At increased risk of endocarditis (finding)	finding
2004501	Tăng nguy cơ cơn động kinh (phát hiện)	225931003	At increased risk of epileptic fits (finding)	finding
2004502	Tăng nguy cơ phơi nhiễm với Bordetella pertussis (phát hiện)	1237030002	At increased risk of exposure to Bordetella pertussis (finding)	finding
2004503	Tăng nguy cơ phơi nhiễm với bệnh truyền nhiễm (phát hiện)	1296884009	At increased risk of exposure to communicable disease (finding)	finding
2004504	Tăng nguy cơ phơi nhiễm với virus viêm não do ve châu Âu (phát hiện)	1237021005	At increased risk of exposure to European tick-borne encephalitis virus (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004505	Tăng nguy cơ phơi nhiễm với Haemophilus influenzae týp b (phát hiện)	1237019000	At increased risk of exposure to Haemophilus influenzae type b (finding)	finding
2004506	Tăng nguy cơ phơi nhiễm với virus viêm gan A (phát hiện)	1237026000	At increased risk of exposure to hepatitis A virus (finding)	finding
2004507	Tăng nguy cơ phơi nhiễm với virus viêm gan B (phát hiện)	1237020006	At increased risk of exposure to hepatitis B virus (finding)	finding
2004508	Tăng nguy cơ phơi nhiễm với virus viêm gan B do nghề nghiệp (phát hiện)	1264552001	At increased risk of exposure to hepatitis B virus due to occupation (finding)	finding
2004509	Tăng nguy cơ phơi nhiễm với Human alphaherpesvirus 3 (phát hiện)	1237027009	At increased risk of exposure to Human alphaherpesvirus 3 (finding)	finding
2004510	Tăng nguy cơ phơi nhiễm với virus bại liệt (phát hiện)	1237022003	At increased risk of exposure to human poliovirus (finding)	finding
2004511	Tăng nguy cơ phơi nhiễm với virus cúm (phát hiện)	1237028004	At increased risk of exposure to Influenza virus (finding)	finding
2004512	Tăng nguy cơ phơi nhiễm với Leptospira (phát hiện)	1296883003	At increased risk of exposure to Leptospira (finding)	finding
2004513	Tăng nguy cơ phơi nhiễm với virus dại (Lyssavirus) (phát hiện)	1237024002	At increased risk of exposure to Lyssavirus rabies (finding)	finding
2004514	Tăng nguy cơ phơi nhiễm với virus sởi (phát hiện)	1237016007	At increased risk of exposure to Measles virus (finding)	finding
2004515	Tăng nguy cơ phơi nhiễm với virus đậu mùa khỉ (phát hiện)	1290741000000106	At increased risk of exposure to monkeypox virus (finding)	finding
2004516	Tăng nguy cơ phơi nhiễm với virus quai bị (phát hiện)	1237017003	At increased risk of exposure to Mumps virus (finding)	finding
2004517	Tăng nguy cơ phơi nhiễm với Mycobacterium tuberculosis complex (phát hiện)	1237025001	At increased risk of exposure to Mycobacterium tuberculosis complex (finding)	finding
2004518	Tăng nguy cơ phơi nhiễm với Neisseria meningitidis (phát hiện)	1237023008	At increased risk of exposure to Neisseria meningitidis (finding)	finding
2004519	Tăng nguy cơ phơi nhiễm với virus Rubella (phát hiện)	1237018008	At increased risk of exposure to Rubella virus (finding)	finding
2004520	Tăng nguy cơ phơi nhiễm với SARS-CoV-2 (phát hiện)	870577009	At increased risk of exposure to severe acute respiratory syndrome coronavirus 2 (finding)	finding
2004521	Tăng nguy cơ phơi nhiễm với Streptococcus pneumoniae (phát hiện)	1237029007	At increased risk of exposure to Streptococcus pneumoniae (finding)	finding
2004522	Tăng nguy cơ cắt bỏ bộ phận sinh dục nữ (phát hiện)	713201008	At increased risk of female genital mutilation (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004523	Tăng nguy cơ bị lạm dụng tài chính (phát hiện)	1017199005	At increased risk of financial abuse (finding)	finding
2004524	Tăng nguy cơ quản lý tài chính/vật chất sai (phát hiện)	417051004	At increased risk of financial and/or material mismanagement (finding)	finding
2004525	Tăng nguy cơ ăn nhiều hơn nhu cầu (phát hiện)	1156957002	At increased risk of food intake greater than requirement (finding)	finding
2004526	Tăng nguy cơ bị ép hôn nhân (phát hiện)	1017198002	At increased risk of forced marriage (finding)	finding
2004527	Tăng nguy cơ gãy răng (phát hiện)	716363001	At increased risk of fracture of tooth (finding)	finding
2004528	Tăng nguy cơ glôcôm (phát hiện)	314018004	At increased risk of glaucoma (finding)	finding
2004529	Tăng nguy cơ bệnh mảnh ghép chống lại ký chủ do truyền máu (phát hiện)	698466009	At increased risk of graft-versus-host disease associated with transfusion (finding)	finding
2004530	Tăng nguy cơ biến chứng liên quan chăm sóc y tế (phát hiện)	704356008	At increased risk of health care associated complication (finding)	finding
2004531	Tăng nguy cơ nhiễm khuẩn liên quan chăm sóc y tế (phát hiện)	413590008	At increased risk of healthcare associated infection (finding)	finding
2004532	Tăng nguy cơ bệnh tim (phát hiện)	161639008	At increased risk of heart disease (finding)	finding
2004533	Tăng nguy cơ xuất huyết (phát hiện)	704348005	At increased risk of hemorrhage (finding)	finding
2004534	Tăng nguy cơ hội chứng di truyền gây ung thư (phát hiện)	866243009	At increased risk of hereditary cancer-predisposing syndrome (finding)	finding
2004535	Tăng nguy cơ bạo lực dựa trên danh dự (phát hiện)	736792008	At increased risk of honor based violence (finding)	finding
2004536	Tăng nguy cơ buôn người (phát hiện)	1017202000	At increased risk of human trafficking (finding)	finding
2004537	Tăng nguy cơ tăng thân nhiệt (phát hiện)	704362003	At increased risk of hyperthermia (finding)	finding
2004538	Tăng nguy cơ suy giảm khả năng chăm sóc (phát hiện)	714663007	At increased risk of impaired ability to perform caretaking (finding)	finding
2004539	Tăng nguy cơ suy giảm chức năng tim (phát hiện)	704298009	At increased risk of impaired cardiac function (finding)	finding
2004540	Tăng nguy cơ suy giảm gắn bó cha mẹ – con (phát hiện)	704355007	At increased risk of impaired caregiver child attachment (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004541	Tăng nguy cơ suy giảm phát triển trẻ em (phát hiện)	704350002	At increased risk of impaired child development (finding)	finding
2004542	Tăng nguy cơ suy giảm khả năng đối phó của gia đình (phát hiện)	704351003	At increased risk of impaired family coping (finding)	finding
2004543	Tăng nguy cơ suy giảm phát triển thai (phát hiện)	714662002	At increased risk of impaired fetal development (finding)	finding
2004544	Tăng nguy cơ suy giảm chức năng hệ tiêu hóa (phát hiện)	714661009	At increased risk of impaired gastrointestinal system function (finding)	finding
2004545	Tăng nguy cơ suy giảm phát triển trẻ sơ sinh (phát hiện)	704363008	At increased risk of impaired infant development (finding)	finding
2004546	Tăng nguy cơ suy giảm chức năng cơ xương (phát hiện)	1360008007	At increased risk of impaired musculoskeletal function (finding)	finding
2004547	Tăng nguy cơ suy giảm chức năng thần kinh (phát hiện)	704297004	At increased risk of impaired nervous system function (finding)	finding
2004548	Tăng nguy cơ suy giảm tình trạng tâm lý (phát hiện)	714660005	At increased risk of impaired psychological state (finding)	finding
2004549	Tăng nguy cơ suy giảm chức năng hô hấp (phát hiện)	704296008	At increased risk of impaired respiratory system function (finding)	finding
2004550	Tăng nguy cơ suy giảm kết quả học tập (phát hiện)	704415006	At increased risk of impaired school performance (finding)	finding
2004551	Tăng nguy cơ suy giảm chức năng tiết niệu (phát hiện)	714659000	At increased risk of impaired urinary system function (finding)	finding
2004552	Tăng nguy cơ tưới máu mô không hiệu quả (phát hiện)	704364002	At increased risk of ineffective tissue perfusion (finding)	finding
2004553	Tăng nguy cơ nhiễm trùng niêm mạc miệng (phát hiện)	704418008	At increased risk of infection of oral mucous membrane (finding)	finding
2004554	Tăng nguy cơ bị lạm dụng trong cơ sở (phát hiện)	1017200008	At increased risk of institutional abuse (finding)	finding
2004555	Tăng nguy cơ bạo lực bạn tình (phát hiện)	22791000175108	At increased risk of intimate partner violence (finding)	finding
2004556	Tăng nguy cơ rào cản ngôn ngữ (phát hiện)	22541000175109	At increased risk of language barrier (finding)	finding
2004557	Tăng nguy cơ phù bạch huyết (phát hiện)	698467000	At increased risk of lymphedema (finding)	finding
2004558	Tăng nguy cơ ác tính (phát hiện)	709051008	At increased risk of malignancy (finding)	finding
2004559	Tăng nguy cơ tăng thân nhiệt ác tính (phát hiện)	115641000119100	At increased risk of malignant hyperthermia (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004560	Tăng nguy cơ ung thư vú ác tính (phát hiện)	866242004	At increased risk of malignant neoplasm of breast (finding)	finding
2004561	Tăng nguy cơ tác dụng phụ của thuốc (phát hiện)	704417003	At increased risk of medication side effect (finding)	finding
2004562	Tăng nguy cơ chất lượng cuộc sống kém (phát hiện)	704681002	At increased risk of negative quality of life (finding)	finding
2004563	Tăng nguy cơ đáp ứng bất lợi với giảm đau do điều dưỡng kiểm soát (phát hiện)	704676006	At increased risk of negative response to nurse controlled analgesia (finding)	finding
2004564	Tăng nguy cơ đáp ứng bất lợi với giảm đau do bệnh nhân tự kiểm soát (phát hiện)	704416007	At increased risk of negative response to patient controlled analgesia (finding)	finding
2004565	Tăng nguy cơ bị người khác bỏ mặc (phát hiện)	417716002	At increased risk of neglect by others (finding)	finding
2004566	Tăng nguy cơ bệnh tân sinh (phát hiện)	1293257007	At increased risk of neoplastic disease (finding)	finding
2004567	Tăng nguy cơ suy hô hấp do opioid (phát hiện)	55141000087104	At increased risk of opioid-induced respiratory depression (finding)	finding
2004568	Tăng nguy cơ loãng xương (phát hiện)	313423004	At increased risk of osteoporosis (finding)	finding
2004569	Tăng nguy cơ gãy xương do loãng (phát hiện)	391040000	At increased risk of osteoporotic fracture (finding)	finding
2004570	Tăng nguy cơ bị lạm dụng thể chất (phát hiện)	416936003	At increased risk of physical abuse (finding)	finding
2004571	Tăng nguy cơ nhau tiền đạo (phát hiện)	658121000005103	At increased risk of placenta previa (finding)	finding
2004572	Tăng nguy cơ đa dụng thuốc (phát hiện)	704359001	At increased risk of polypharmacy (finding)	finding
2004573	Tăng nguy cơ buồn nôn và nôn sau mổ (phát hiện)	1360000000	At increased risk of postoperative nausea and vomiting (finding)	finding
2004574	Tăng nguy cơ bị lạm dụng tâm lý (phát hiện)	771983008	At increased risk of psychological abuse (finding)	finding
2004575	Tăng nguy cơ phù phổi (phát hiện)	55151000087101	At increased risk of pulmonary edema (finding)	finding
2004576	Tăng nguy cơ phơi nhiễm bức xạ (phát hiện)	714658008	At increased risk of radiation exposure (finding)	finding
2004577	Tăng nguy cơ tổn thương do bức xạ (phát hiện)	714657003	At increased risk of radiation injury (finding)	finding
2004578	Tăng nguy cơ tái phát ung thư ác tính (phát hiện)	1148760001	At increased risk of recurrent malignant neoplasm (finding)	finding
2004579	Tăng nguy cơ suy hô hấp (phát hiện)	55161000087103	At increased risk of respiratory distress (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004580	Tăng nguy cơ bỏ nhà đi (phát hiện)	1187302009	At increased risk of running away (finding)	finding
2004581	Tăng nguy cơ hành vi tự gây thương tích (phát hiện)	704357004	At increased risk of self-injurious behavior (finding)	finding
2004582	Tăng nguy cơ diễn tiến nặng của nhiễm SARS-CoV-2 (phát hiện)	1348243007	At increased risk of severe course of severe acute respiratory syndrome coronavirus 2 (finding)	finding
2004583	Tăng nguy cơ bị lạm dụng tình dục (phát hiện)	417361000	At increased risk of sexual abuse (finding)	finding
2004584	Tăng nguy cơ mắc nhiễm trùng lây truyền qua đường tình dục (phát hiện)	407560009	At increased risk of sexually transmitted infection (finding)	finding
2004585	Tăng nguy cơ sốc (phát hiện)	720988006	At increased risk of shock (finding)	finding
2004586	Tăng nguy cơ khủng hoảng tình huống (phát hiện)	55181000087109	At increased risk of situational crisis (finding)	finding
2004587	Tăng nguy cơ rối loạn giấc ngủ (phát hiện)	704414005	At increased risk of sleep impairment (finding)	finding
2004588	Tăng nguy cơ hội chứng cai chất (phát hiện)	55191000087106	At increased risk of substance withdrawal syndrome (finding)	finding
2004589	Tăng nguy cơ viêm tĩnh mạch huyết khối (phát hiện)	55201000087108	At increased risk of thrombophlebitis (finding)	finding
2004590	Tăng nguy cơ chấn thương khi di chuyển (phát hiện)	704682009	At increased risk of transfer injury (finding)	finding
2004591	Tăng nguy cơ loét bàn chân do đái tháo đường (phát hiện)	714664001	At increased risk of ulcer of foot due to diabetes mellitus (finding)	finding
2004592	Tăng nguy cơ loét bàn chân trái do đái tháo đường (phát hiện)	863882007	At increased risk of ulcer of left foot due to diabetes mellitus (finding)	finding
2004593	Tăng nguy cơ loét bàn chân phải do đái tháo đường (phát hiện)	863883002	At increased risk of ulcer of right foot due to diabetes mellitus (finding)	finding
2004594	Tăng nguy cơ nhiễm trùng đường tiểu (phát hiện)	225956009	At increased risk of urinary tract infection (finding)	finding
2004595	Tăng nguy cơ mắc bệnh Creutzfeldt-Jakob thể biến thể (phát hiện)	416805005	At increased risk of variant Creutzfeldt-Jakob disease (finding)	finding
2004596	Tăng nguy cơ thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch (phát hiện)	427631000	At increased risk of venous thromboembolus (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004597	Tăng nguy cơ thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch do bất động kéo dài (phát hiện)	442150004	At increased risk of venous thromboembolus due to prolonged immobilization (finding)	finding
2004598	Tăng nguy cơ nôn (phát hiện)	704413004	At increased risk of vomiting (finding)	finding
2004599	Tăng nguy cơ bạo lực trong gia đình (phát hiện)	161051006	At increased risk violence in the home (finding)	finding
2004600	Nguy cơ thấp sâu răng (phát hiện)	609400006	At low risk for dental caries (finding)	finding
2004601	Nguy cơ thấp mắc bệnh do virus Ebola (phát hiện)	707856007	At low risk for Ebola virus disease (finding)	finding
2004602	Nguy cơ thấp té ngã (phát hiện)	439430008	At low risk for fall (finding)	finding
2004603	Nguy cơ thấp bệnh tim nguyên phát (phát hiện)	394688002	At low risk for primary heart disease (finding)	finding
2004604	Nguy cơ thấp bỏ bê bản thân (phát hiện)	401234001	At low risk for self-neglect (finding)	finding
2004605	Nguy cơ thấp tự sát (phát hiện)	394687007	At low risk for suicide (finding)	finding
2004606	Nguy cơ thấp bị hại bởi người khác (phát hiện)	702532009	At low risk of harm from others (finding)	finding
2004607	Nguy cơ thấp mắc nhiễm trùng lây truyền qua đường tình dục (phát hiện)	702480009	At low risk of sexually transmitted infection (finding)	finding
2004608	Nguy cơ thấp loét bàn chân trái do đái tháo đường (phát hiện)	863880004	At low risk of ulcer of left foot due to diabetes mellitus (finding)	finding
2004609	Nguy cơ thấp loét bàn chân phải do đái tháo đường (phát hiện)	863879002	At low risk of ulcer of right foot due to diabetes mellitus (finding)	finding
2004610	Nguy cơ thấp thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch (phát hiện)	699035003	At low risk of venous thromboembolism (finding)	finding
2004611	Nguy cơ trung bình sâu răng (phát hiện)	609401005	At moderate risk for dental caries (finding)	finding
2004612	Nguy cơ trung bình té ngã (phát hiện)	332721351000132106	At moderate risk for fall (finding)	finding
2004613	Nguy cơ trung bình bệnh tim nguyên phát (phát hiện)	394689005	At moderate risk for primary heart disease (finding)	finding
2004614	Nguy cơ trung bình loét bàn chân trái do đái tháo đường (phát hiện)	863881000	At moderate risk of ulcer of left foot due to diabetes mellitus (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004615	Nguy cơ trung bình loét bàn chân phải do đái tháo đường (phát hiện)	863885009	At moderate risk of ulcer of right foot due to diabetes mellitus (finding)	finding
2004616	Nguy cơ trung bình thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch (phát hiện)	711293008	At moderate risk of venous thromboembolism (finding)	finding
2004617	Nguy cơ loét do tì đè (phát hiện)	285304000	At risk of pressure injury (finding)	finding
2004618	Mất điều hòa vận động (phát hiện)	20262006	Ataxia (finding)	finding
2004619	Mất điều hòa do rượu (phát hiện)	1290831002	Ataxia caused by ethanol (finding)	finding
2004620	Mất điều hòa do kim loại nặng (phát hiện)	1290830001	Ataxia caused by heavy metal (finding)	finding
2004621	Mất điều hòa do chất gây nghiện (phát hiện)	1290832009	Ataxia caused by substance (finding)	finding
2004622	Mất điều hòa do bệnh u vàng não gân (phát hiện)	1155955003	Ataxia due to cerebrotendinous xanthomatosis (finding)	finding
2004623	Mất điều hòa chi dưới hai bên (phát hiện)	830119000	Ataxia of bilateral lower limbs (finding)	finding
2004624	Mất điều hòa chi trên hai bên (phát hiện)	830120006	Ataxia of bilateral upper limbs (finding)	finding
2004625	Dáng đi mất điều hòa (phát hiện)	25136009	Ataxic gait (finding)	finding
2004626	Thở không phối hợp (phát hiện)	39106000	Ataxic respiration (finding)	finding
2004627	Xẹp phổi VÀ/HOẶC viêm phổi tắc nghẽn toàn bộ phổi do u ác xâm lấn trực tiếp (phát hiện)	384980008	Atelectasis AND/OR obstructive pneumonitis of entire lung associated with direct extension of malignant neoplasm (finding)	finding
2004628	Rale xẹp phổi (phát hiện)	34770001	Atelectatic rales (finding)	finding
2004629	Kiểu lipoprotein gây xơ vữa (phát hiện)	413596002	Atherogenic lipoprotein phenotype (finding)	finding
2004630	Cử động múa vờn (phát hiện)	58593005	Athetoid movement (finding)	finding
2004631	Liệt múa vờn (phát hiện)	49275006	Athetoid paralysis (finding)	finding
2004632	Dáng đi múa vờn (phát hiện)	62334008	Athetotic gait (finding)	finding
2004633	Mất ổn định khớp đội - trục (phát hiện)	202820009	Atlantoaxial instability (finding)	finding
2004634	Cơn động kinh mất trương lực (phát hiện)	192981006	Atonic epileptic seizure (finding)	finding
2004635	Đồng tử không phản ứng (phát hiện)	104111000119108	Atonic pupil (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004636	Giãn đồng tử hai bên (phát hiện)	15746681000119104	Atonic pupil of bilateral eyes (finding)	finding
2004637	Giãn đồng tử mắt trái (phát hiện)	15746641000119109	Atonic pupil of left eye (finding)	finding
2004638	Đồng tử không phản ứng bên phải (phát hiện)	15746601000119107	Atonic pupil of right eye (finding)	finding
2004639	Cơ địa dị ứng (phát hiện)	115665000	Atopy (finding)	finding
2004640	Chức năng ABCG2 giảm (phát hiện)	1351233008	ATP binding cassette subfamily G member 2 decreased function (finding)	finding
2004641	Chức năng ABCG2 bình thường (phát hiện)	1351231005	ATP binding cassette subfamily G member 2 normal function (finding)	finding
2004642	Chức năng ABCG2 kém (phát hiện)	1351232003	ATP binding cassette subfamily G member 2 poor function (finding)	finding
2004643	Bất thường vận động nhĩ (phát hiện)	47333004	Atrial dyskinesia (finding)	finding
2004644	Kiểu mẫu tạo nhịp nhĩ (phát hiện)	251268003	Atrial pacing pattern (finding)	finding
2004645	Nhịp nhĩ bất thường (phát hiện)	106068003	Atrial rhythm (finding)	finding
2004646	Nhịp nhĩ do tạo nhịp nhân tạo (phát hiện)	63749008	Atrial rhythm from artificial pacing (finding)	finding
2004647	Âm thổi thông liên nhĩ (phát hiện)	301130004	Atrial septal defect murmur (finding)	finding
2004648	Vách liên nhĩ nguyên vẹn (phát hiện)	448006009	Atrial septum intact (finding)	finding
2004649	Âm nhĩ (phát hiện)	277454003	Atrial sound (finding)	finding
2004650	Kiểu mẫu tạo nhịp tuần tự nhĩ thất (phát hiện)	251267008	Atrio-ventricular sequential pacing pattern (finding)	finding
2004651	Đường dẫn chậm nút nhĩ thất (phát hiện)	251098004	Atrioventricular slow nodal pathway (finding)	finding
2004652	Niêm mạc teo (phát hiện)	413201000	Atrophic mucosa (finding)	finding
2004653	Niêm mạc teo của cơ quan tiêu hoá (phát hiện)	408859005	Atrophic mucosa of digestive system organ (finding)	finding
2004654	Hành vi gắn bó (phát hiện)	284603006	Attachment behavior (finding)	finding
2004655	Cơ mềm nhũn (phát hiện)	312952004	Attacks of floppiness (finding)	finding
2004656	Cơ cứng cơ (phát hiện)	312953009	Attacks of rigidity (finding)	finding
2004657	Cơ yếu cơ (phát hiện)	248278004	Attacks of weakness (finding)	finding
2004658	Cố bò (phát hiện)	282636006	Attempts to crawl (finding)	finding
2004659	Cố gắng thể hiện sự toàn năng (phát hiện)	247897007	Attempts to promote omnipotence (finding)	finding
2004660	Cố gắng thể hiện sự vượt trội (phát hiện)	247896003	Attempts to show superiority (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004661	Tham gia trường đặc biệt (phát hiện)	276032004	Attendance at special school (finding)	finding
2004662	Tham gia lớp học dành cho người lớn (phát hiện)	266986008	Attending adult education (finding)	finding
2004663	Sự có mặt của bác sĩ (phát hiện)	398144003	Attending availability (finding)	finding
2004664	Đang theo học cao học (phát hiện)	427350009	Attending graduate school (finding)	finding
2004665	Đang học tại trường cao đẳng (phát hiện)	224311000	Attending higher education college (finding)	finding
2004666	Tham gia trường mầm non (phát hiện)	266982005	Attending nursery school (finding)	finding
2004667	Tham gia nhóm vui chơi trẻ em (phát hiện)	266983000	Attending play group (finding)	finding
2004668	Đang học tiểu học (phát hiện)	224306002	Attending primary school (finding)	finding
2004669	Đang đi học (phát hiện)	224305003	Attending school (finding)	finding
2004670	Đang học trung học phổ thông (phát hiện)	224308001	Attending secondary school (finding)	finding
2004671	Đang học tại trường dự bị đại học (phát hiện)	224309009	Attending sixth form college (finding)	finding
2004672	Đang học đại học (phát hiện)	224310004	Attending university (finding)	finding
2004673	Tham gia nhóm hỗ trợ cha mẹ (phát hiện)	906101000000109	Attends parent support group (finding)	finding
2004674	Chú ý theo sự hướng dẫn của người lớn (phát hiện)	247768004	Attends to adults' choice of activity (finding)	finding
2004675	Chú ý đến giao tiếp bằng lời nói trực tiếp (phát hiện)	300215006	Attends to direct verbal communication (finding)	finding
2004676	Tham gia chương trình kiểm tra sức khỏe người trưởng thành (phát hiện)	185827003	Attends well adult monitoring (finding)	finding
2004677	Tham gia chương trình kiểm tra sức khỏe nam giới (phát hiện)	185814002	Attends well man monitoring (finding)	finding
2004678	Tham gia chương trình kiểm tra sức khỏe phụ nữ (phát hiện)	185802005	Attends well woman monitoring (finding)	finding
2004679	Hành vi tìm kiếm sự chú ý (phát hiện)	248021000	Attention seeking behavior (finding)	finding
2004680	Phản xạ túi nhĩ hốc sau của màng nhĩ (phát hiện)	300143009	Attic retraction pocket of tympanic membrane (finding)	finding
2004681	Thái độ cản trở thay đổi hành vi liên quan đến thực phẩm và dinh dưỡng (phát hiện)	1251555003	Attitude that hinders food and/or nutrition behavior change (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004682	Thu hút sự chú ý không mong muốn của công chúng (phát hiện)	247988009	Attracting adverse public attention (finding)	finding
2004683	Mối quan hệ điều chỉnh (phát hiện)	304861009	Attunement relationship (finding)	finding
2004684	Cơn động kinh vắng ý thức không điển hình (phát hiện)	23374007	Atypical absence seizure (finding)	finding
2004685	Trạng thái vắng ý thức không điển hình (phát hiện)	230458008	Atypical absence status epilepticus (finding)	finding
2004686	Hình dạng bất thường của lõi cầu xương hàm dưới (phát hiện)	711172001	Atypical appearance of condyle of mandible (finding)	finding
2004687	Đau ngực không điển hình (phát hiện)	102589003	Atypical chest pain (finding)	finding
2004688	Tế bào nội cổ tử cung bất thường trên phiến đồ cổ tử cung (phát hiện)	441094005	Atypical endocervical cells on cervical Papanicolaou smear (finding)	finding
2004689	Tế bào nội cổ tử cung bất thường trên phiến đồ âm đạo (phát hiện)	441098008	Atypical endocervical cells on vaginal Papanicolaou smear (finding)	finding
2004690	Đau mặt không điển hình (phát hiện)	71303008	Atypical facial pain (finding)	finding
2004691	Tế bào tuyến không điển hình trên phiến đồ Pap hậu môn (phát hiện)	126311000119109	Atypical glandular cells on anal Papanicolaou smear (finding)	finding
2004692	Tế bào tuyến bất thường trên phiến đồ cổ tử cung (phát hiện)	441219009	Atypical glandular cells on cervical Papanicolaou smear (finding)	finding
2004693	Tế bào tuyến bất thường trên phiến đồ âm đạo (phát hiện)	441072002	Atypical glandular cells on vaginal Papanicolaou smear (finding)	finding
2004694	Đau thần kinh không điển hình (phát hiện)	112102006	Atypical neuralgia (finding)	finding
2004695	Đau răng không điển hình (phát hiện)	713889004	Atypical odontalgia (finding)	finding
2004696	Tế bào vảy bất thường không rõ ý nghĩa trên phiến đồ hậu môn (phát hiện)	441086003	Atypical squamous cells of undetermined significance on anal Papanicolaou smear (finding)	finding
2004697	Tế bào vảy bất thường không rõ ý nghĩa trên phiến đồ cổ tử cung (phát hiện)	441087007	Atypical squamous cells of undetermined significance on cervical Papanicolaou smear (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004698	Tế bào vảy bất thường không rõ ý nghĩa trên phiến đồ âm đạo (phát hiện)	441099000	Atypical squamous cells of undetermined significance on vaginal Papanicolaou smear (finding)	finding
2004699	Tế bào vảy không điển hình chưa xác định trên phiến đồ Pap âm đạo kèm phát hiện DNA HPV (phát hiện)	235671000112105	Atypical squamous cells of undetermined significance on vaginal Papanicolaou smear with human papillomavirus deoxyribonucleic acid detected (finding)	finding
2004700	Tế bào vảy bất thường trên phiến đồ hậu môn không loại trừ tổn thương nội biểu mô mức độ cao (phát hiện)	441114008	Atypical squamous cells on anal Papanicolaou smear cannot exclude high grade squamous intraepithelial lesion (finding)	finding
2004701	Tế bào vảy bất thường trên phiến đồ cổ tử cung không loại trừ tổn thương nội biểu mô mức độ cao (phát hiện)	441088002	Atypical squamous cells on cervical Papanicolaou smear cannot exclude high grade squamous intraepithelial lesion (finding)	finding
2004702	Tế bào vảy bất thường trên phiến đồ âm đạo không loại trừ tổn thương nội biểu mô mức độ cao (phát hiện)	441115009	Atypical squamous cells on vaginal Papanicolaou smear cannot exclude high grade squamous intraepithelial lesion (finding)	finding
2004703	Tóc màu nâu đỏ (phát hiện)	299669008	Auburn hair (finding)	finding
2004704	Hít vào có tiếng (phát hiện)	82399006	Audible inspiration (finding)	finding
2004705	Tiếng lạo xạo khớp có thể nghe (phát hiện)	90314006	Audible joint crepitus (finding)	finding
2004706	Đo thính lực đồ bất thường (phát hiện)	275729001	Audiogram abnormal (finding)	finding
2004707	Đo thính lực đồ hai tai bất thường (phát hiện)	164750000	Audiogram bilateral abnormality (finding)	finding
2004708	Đo thính lực đồ tai trái bất thường (phát hiện)	164751001	Audiogram left abnormality (finding)	finding
2004709	Đo thính lực đồ bình thường (phát hiện)	275728009	Audiogram normal (finding)	finding
2004710	Đo thính lực đồ tai phải bất thường (phát hiện)	164752008	Audiogram right abnormality (finding)	finding
2004711	Có cấy ghép thiết bị thính học (phát hiện)	737280000	Audiological implant in situ (finding)	finding
2004712	Phát hiện nghiệm pháp thính lực (phát hiện)	250887008	Audiological test finding (finding)	finding
2004713	Tình trạng đồng ý tham gia kiểm toán (phát hiện)	413148009	Audit participation consent status (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004714	Mất nhận thức thính giác (phát hiện)	43659006	Auditory agnosia (finding)	finding
2004715	Phát hiện khả năng phân biệt âm thanh (phát hiện)	300217003	Auditory discrimination finding (finding)	finding
2004716	Độ trễ sóng I của điện thế gọi thính giác thân não bình thường, các sóng khác tăng độ trễ (phát hiện)	251612001	Auditory evoked potential wave I latency normal with increased latencies - all other waves (finding)	finding
2004717	Ảo giác thính giác (phát hiện)	45150006	Auditory hallucinations (finding)	finding
2004718	Phản xạ thính giác (phát hiện)	37251003	Auditory reflex (finding)	finding
2004719	Xét nghiệm thính giác/tiền đình bất thường (phát hiện)	268363004	Auditory/vestibular test abnormal (finding)	finding
2004720	Xét nghiệm thính giác/tiền đình bình thường (phát hiện)	268362009	Auditory/vestibular test normal (finding)	finding
2004721	Tăng lọc thận (phát hiện)	866019003	Augmented renal clearance (finding)	finding
2004722	Tiền triệu (phát hiện)	18618006	Aura (finding)	finding
2004723	Đau đầu do tai (phát hiện)	38823002	Aural headache (finding)	finding
2004724	Phản xạ auropalpebral mắt (phát hiện)	299820009	Auropalpebral reflex absent (finding)	finding
2004725	Phản xạ mi mắt tai (phát hiện)	49036005	Auropalpebral reflex finding (finding)	finding
2004726	Phản xạ auropalpebral có (phát hiện)	299819003	Auropalpebral reflex present (finding)	finding
2004727	Dấu hiệu nghe (phát hiện)	49794002	Auscultatory sign (finding)	finding
2004728	Dấu hiệu Auspitz (phát hiện)	67299005	Auspitz's sign (finding)	finding
2004729	Tiếng thổi Austin Flint (phát hiện)	32615007	Austin Flint murmur (finding)	finding
2004730	Gốc Úc (phát hiện)	160518001	Australian origin (finding)	finding
2004731	Tư duy tự kỷ (phát hiện)	34883005	Autistic thinking (finding)	finding
2004732	Kết tụ tự động của hồng cầu (phát hiện)	165495004	Auto-agglutination of red blood cell (finding)	finding
2004733	Tự kích thích tình dục (phát hiện)	112095000	Auto-erotism (finding)	finding
2004734	Tự thủ dâm (phát hiện)	225537005	Auto-masturbation (finding)	finding
2004735	Hiệu giá tự kháng thể được phát hiện (phát hiện)	165879008	Autoantibody titer detected (finding)	finding
2004736	Hiệu giá tự kháng thể không được phát hiện (phát hiện)	165878000	Autoantibody titer not detected (finding)	finding
2004737	Hoang tưởng tự sinh (phát hiện)	58585005	Autochthonous delusion (finding)	finding
2004738	Phản ứng tự miễn và/hoặc phản ứng mảnh ghép (phát hiện)	106198007	Autoimmune AND/OR graft reaction (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004739	Phản ứng tự miễn (phát hiện)	14848000	Autoimmune reaction (finding)	finding
2004740	Phản ứng tự miễn sau nhiễm trùng (phát hiện)	26072008	Autoimmune reaction following infectious disease (finding)	finding
2004741	Phản ứng tự miễn do kháng thể kháng lại mô với bổ thể (phát hiện)	81664000	Autoimmune reaction mediated by antibody to tissue element with complement (finding)	finding
2004742	Phản ứng tự miễn qua trung gian kháng thể đối với mô không có bổ thể (phát hiện)	11110006	Autoimmune reaction mediated by antibody to tissue element without complement (finding)	finding
2004743	Phản ứng tự miễn qua trung gian tế bào B (phát hiện)	18750008	Autoimmune reaction mediated by B cells (finding)	finding
2004744	Phản ứng tự miễn qua trung gian miễn dịch tế bào (phát hiện)	23092009	Autoimmune reaction mediated by cell-mediated immunity (finding)	finding
2004745	Phản ứng tự miễn qua phức hợp miễn dịch (phát hiện)	90702000	Autoimmune reaction mediated by immune complex (finding)	finding
2004746	Phản ứng tự miễn qua trung gian tế bào T (phát hiện)	88331000	Autoimmune reaction mediated by T cells (finding)	finding
2004747	Phản ứng tự miễn, loại tế bào hoặc cơ quan cụ thể (phát hiện)	34506009	Autoimmune reaction, specific organ or cell type (finding)	finding
2004748	Tình trạng tự miễn (phát hiện)	4301008	Autoimmune state (finding)	finding
2004749	Nhạy cảm bạch cầu tự phát (phát hiện)	38799004	Autoleukocyte sensitivity (finding)	finding
2004750	Tình trạng tự ghép (phát hiện)	45413000	Autologous state (finding)	finding
2004751	Thói quen tự kích thích âm hộ - clitoris (phát hiện)	34879005	Automanipulatory vulvoclitoral habituation (finding)	finding
2004752	Tuân theo mệnh lệnh một cách máy móc (phát hiện)	247921000	Automatic compliance (finding)	finding
2004753	Đặt máy khử rung tim tự động trong cơ thể (phát hiện)	443325000	Automatic implantable cardiac defibrillator in situ (finding)	finding
2004754	Tiểu tiện tự động (phát hiện)	65078002	Automatic micturition (finding)	finding
2004755	Hành vi tự động (phát hiện)	52669001	Automatism (finding)	finding
2004756	Bất thường tự động dây thần kinh thiệt hầu (phát hiện)	78919003	Autonomic disorder of glossopharyngeal nerve (finding)	finding
2004757	Nhạy cảm với tiểu cầu tự thân (phát hiện)	81535001	Autoplatelet sensitivity (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004758	Thi thể đã được khám nghiệm tử thi (phát hiện)	371633008	Autopsied body (finding)	finding
2004759	Ảo giác tự thân (phát hiện)	18966001	Autoscopic hallucination (finding)	finding
2004760	Tự nhạy cảm (phát hiện)	62978008	Autosensitivity (finding)	finding
2004761	Mất khả năng nhận thức bộ phận cơ thể (phát hiện)	24500009	Autotopagnosia (finding)	finding
2004762	Trí tuệ trung bình (phát hiện)	26941006	Average intellect (finding)	finding
2004763	Nhân viên làm việc trung bình - đặc điểm tính cách (phát hiện)	286770000	Average worker - character trait (finding)	finding
2004764	Chán ghét (phát hiện)	35991009	Aversion (finding)	finding
2004765	Ác cảm với thức ăn hoặc đồ uống (phát hiện)	248134002	Aversion to food or drink (finding)	finding
2004766	Ác cảm với một loại đồ uống cụ thể (phát hiện)	248136000	Aversion to particular drink (finding)	finding
2004767	Ác cảm với một loại thực phẩm cụ thể (phát hiện)	248135001	Aversion to particular food (finding)	finding
2004768	Hành vi né tránh (phát hiện)	284489004	Avoidance behavior (finding)	finding
2004769	Tránh né trong đối phó (phát hiện)	16735006	Avoidance coping (finding)	finding
2004770	Xung đột né tránh - né tránh (phát hiện)	60742000	Avoidance-avoidance conflict (finding)	finding
2004771	Tránh mọi hình thức vận động dù rất nhẹ (phát hiện)	160630000	Avoids even trivial exercise (finding)	finding
2004772	Mất động lực (phát hiện)	736330000	Avolition (finding)	finding
2004773	Đang chờ giấy xuất viện do tử vong của bệnh viện (phát hiện)	184276009	Awaiting hospital death discharge letter (finding)	finding
2004774	Chờ cải thiện nhà ở (phát hiện)	185957008	Awaiting housing improvement (finding)	finding
2004775	Đang chờ yêu cầu (phát hiện)	281341005	Awaiting request (finding)	finding
2004776	Tỉnh táo (phát hiện)	248218005	Awake (finding)	finding
2004777	Biết về chẩn đoán của mình (phát hiện)	473302008	Aware of diagnosis (finding)	finding
2004778	Nhận biết được khi đại tiện (phát hiện)	300386004	Aware of passing feces (finding)	finding
2004779	Biết tiên lượng bệnh của mình (phát hiện)	444332001	Aware of prognosis (finding)	finding
2004780	Nhận thức được quy tắc và ranh giới (phát hiện)	225852007	Aware of rules and boundaries (finding)	finding
2004781	Nhận thức về khuyết tật (phát hiện)	247900000	Awareness of disability (finding)	finding
2004782	Nhận thức về nhịp tim (phát hiện)	277766008	Awareness of heart beat (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004783	Có nhận thức trong khi gây mê toàn thân (phát hiện)	699030008	Awareness under general anesthesia (finding)	finding
2004784	Vị trí nách trên nhũ ảnh (phát hiện)	129791004	Axilla position on mammogram (finding)	finding
2004785	Lông nách giai đoạn Tanner 1 (phát hiện)	251825006	Axillary hair Tanner Stage 1 (finding)	finding
2004786	Lông nách giai đoạn Tanner 2 (phát hiện)	251826007	Axillary hair Tanner Stage 2 (finding)	finding
2004787	Lông nách giai đoạn Tanner 3 (phát hiện)	251827003	Axillary hair Tanner Stage 3 (finding)	finding
2004788	Lông nách Tanner giai đoạn 4 (phát hiện)	302086000	Axillary hair Tanner Stage 4 (finding)	finding
2004789	Lông nách Tanner giai đoạn 5 (phát hiện)	302087009	Axillary hair Tanner Stage 5 (finding)	finding
2004790	Vị trí đuôi nách trên nhũ ảnh (phát hiện)	129785001	Axillary tail position on mammogram (finding)	finding
2004791	Đau khi ấn trực (phát hiện)	416562001	Axis pressure pain (finding)	finding
2004792	Chế độ ăn không có phẩm nhuộm azo (phát hiện)	226182005	Azo dye-free diet (finding)	finding
2004793	Không có tinh trùng trong tinh dịch (phát hiện)	48188009	Azoospermia (finding)	finding
2004794	Vô tinh trùng sau thắt ống dẫn tinh (phát hiện)	1148912006	Azoospermia following vasectomy (finding)	finding
2004795	Móng có hình trăng xanh (phát hiện)	247514006	Azure half-moon nail (finding)	finding
2004796	Tiêu chuẩn chẩn đoán thiếu B12 không chắc chắn (phát hiện)	170825003	B12 deficiency - dubious diagnostic criteria (finding)	finding
2004797	Tình trạng theo dõi thiếu vitamin B12 (phát hiện)	243863004	B12 deficiency monitoring status (finding)	finding
2004798	Tiêm B12 tại nhà (phát hiện)	170822000	B12 injections - at home (finding)	finding
2004799	Tiêm B12 tại phòng khám (phát hiện)	170823005	B12 injections - at surgery (finding)	finding
2004800	Bao gồm hồng cầu Babesia (phát hiện)	397072005	Babesia red blood cell inclusion (finding)	finding
2004801	Cân nặng sơ sinh từ 1 đến 1,5kg (phát hiện)	310493005	Baby birth weight 1 to 1.5 kilogram (finding)	finding
2004802	Cân nặng sơ sinh từ 1,5 đến 2kg (phát hiện)	310494004	Baby birth weight 1.5 to 2 kilogram (finding)	finding
2004803	Cân nặng sơ sinh từ 2 đến 2,5kg (phát hiện)	310538001	Baby birth weight 2 to 2.5 kilogram (finding)	finding
2004804	Cân nặng sơ sinh 4400 - 4499g (phát hiện)	169868009	Baby birth weight 4400-4499g (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004805	Cân nặng sơ sinh trên 2,5kg (phát hiện)	310539009	Baby birth weight above 2.5kg (finding)	finding
2004806	Cân nặng sơ sinh từ 10 đến <25 bách phân vị (2850 - 3149g) (phát hiện)	169862005	Baby birth weight equal to 10 percent to 24 percent (2850-3149g) (finding)	finding
2004807	Cân nặng sơ sinh từ 25 đến <50 bách phân vị (3150 - 3449g) (phát hiện)	169863000	Baby birth weight equal to 25 percent to 49 percent (3150-3449g) (finding)	finding
2004808	Cân nặng sơ sinh từ 3 đến <10 bách phân vị (2500 - 2849g) (phát hiện)	169861003	Baby birth weight equal to 3 percent to 9 percent (2500-2849g) (finding)	finding
2004809	Cân nặng sơ sinh từ 50 đến <75 bách phân vị (3450 - 3749g) (phát hiện)	169864006	Baby birth weight equal to 50 percent to 74 percent (3450-3749g) (finding)	finding
2004810	Cân nặng sơ sinh từ 75 đến <90 bách phân vị (3750 - 4049g) (phát hiện)	169865007	Baby birth weight equal to 75 percent to 89 percent (3750-4049g) (finding)	finding
2004811	Cân nặng sơ sinh từ 751g đến 1kg (phát hiện)	310492000	Baby birth weight equal to 751g-1kg (finding)	finding
2004812	Cân nặng sơ sinh từ 90 đến <96 bách phân vị (4050 - 4399g) (phát hiện)	169866008	Baby birth weight equal to 90 percent to 96 percent (4050-4399g) (finding)	finding
2004813	Cân nặng sơ sinh $\geq$ 96 bách phân vị (trên 4499g) (phát hiện)	169867004	Baby birth weight equal to or greater than 96 percent (over 4499g) (finding)	finding
2004814	Cân nặng sơ sinh dưới 751g (phát hiện)	310491007	Baby birth weight less than 751gm (finding)	finding
2004815	Cân nặng sơ sinh dưới 3 bách phân vị (dưới 2500g) (phát hiện)	169860002	Baby birth weight under 3 percent (under 2500g) (finding)	finding
2004816	Trẻ bình thường khi sinh (phát hiện)	275735001	Baby normal at birth (finding)	finding
2004817	Thai quá ngày sinh (phát hiện)	249122000	Baby overdue (finding)	finding
2004818	Trẻ sinh non 24 tuần (phát hiện)	15887011000119107	Baby premature 24 weeks (finding)	finding
2004819	Trẻ sinh non từ 24 đến 26 tuần (phát hiện)	310523002	Baby premature 24-26 weeks (finding)	finding
2004820	Trẻ sinh non 25 tuần (phát hiện)	15887051000119108	Baby premature 25 weeks (finding)	finding
2004821	Trẻ sinh non 26 tuần (phát hiện)	15887091000119103	Baby premature 26 weeks (finding)	finding
2004822	Trẻ sinh non từ 26 đến 28 tuần (phát hiện)	310548004	Baby premature 26-28 weeks (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004823	Trẻ sinh non 27 tuần (phát hiện)	15887131000119101	Baby premature 27 weeks (finding)	finding
2004824	Trẻ sinh non 28 tuần (phát hiện)	15750001000119103	Baby premature 28 weeks (finding)	finding
2004825	Trẻ sinh non 28 - 32 tuần (phát hiện)	710235005	Baby premature 28-32 weeks (finding)	finding
2004826	Trẻ sinh non 29 tuần (phát hiện)	15750041000119101	Baby premature 29 weeks (finding)	finding
2004827	Trẻ sinh non 30 tuần (phát hiện)	15750081000119106	Baby premature 30 weeks (finding)	finding
2004828	Trẻ sinh non 31 tuần (phát hiện)	15635451000119107	Baby premature 31 weeks (finding)	finding
2004829	Trẻ sinh non 32 tuần (phát hiện)	15635411000119106	Baby premature 32 weeks (finding)	finding
2004830	Trẻ sinh non 32 - 36 tuần (phát hiện)	710068006	Baby premature 32-36 weeks (finding)	finding
2004831	Trẻ sinh non 33 tuần (phát hiện)	15635371000119105	Baby premature 33 weeks (finding)	finding
2004832	Trẻ sinh non 34 tuần (phát hiện)	15635331000119107	Baby premature 34 weeks (finding)	finding
2004833	Trẻ sinh non 35 tuần (phát hiện)	15635291000119101	Baby premature 35 weeks (finding)	finding
2004834	Trẻ sinh non 36 tuần (phát hiện)	310530008	Baby premature 36 weeks (finding)	finding
2004835	Trẻ sinh non ở tuần thai thứ 23 đủ (phát hiện)	722840003	Baby premature at delivery 23 completed weeks (finding)	finding
2004836	Trẻ sinh non ở tuổi thai dưới 23 tuần (phát hiện)	722839000	Baby premature at delivery less than 23 weeks (finding)	finding
2004837	Trẻ sinh non dưới 26 tuần (phát hiện)	890097003	Baby premature at delivery less than 26 weeks (finding)	finding
2004838	Sinh non dưới 32 tuần (phát hiện)	1237576009	Baby premature at delivery less than 32 weeks (finding)	finding
2004839	Dịch vụ trông trẻ (phát hiện)	312386004	Babysitting service (finding)	finding
2004840	Đạt được bằng cử nhân (phát hiện)	38861000087100	Bachelor's degree achieved (finding)	finding
2004841	Bacillus amyloliquefaciens hoặc Bacillus atrophaceus hoặc Bacillus subtilis (phát hiện)	786843009	Bacillus amyloliquefaciens or Bacillus atrophaceus or Bacillus subtilis (finding)	finding
2004842	Phát hiện Bacillus amyloliquefaciens hoặc Bacillus subtilis hoặc Bacillus vallismortis (phát hiện)	62011000087104	Bacillus amyloliquefaciens or Bacillus subtilis or Bacillus vallismortis (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004843	Phát hiện trực khuẩn than (Bacillus anthracis) bằng nuôi cấy (phát hiện)	442765006	Bacillus anthracis isolated by culture (finding)	finding
2004844	Không phân lập được Bacillus cereus (phát hiện)	706919005	Bacillus cereus not isolated (finding)	finding
2004845	Bacillus cereus hoặc Bacillus mycoides hoặc Bacillus thuringiensis (phát hiện)	786845002	Bacillus cereus or Bacillus mycoides or Bacillus thuringiensis (finding)	finding
2004846	Bacillus circulans hoặc Paenibacillus glucanolyticus (phát hiện)	787960006	Bacillus circulans or Paenibacillus glucanolyticus (finding)	finding
2004847	Du lịch ba lô (phát hiện)	161094001	Back packing vacation (finding)	finding
2004848	Đau lưng tăng khi hắt hơi (phát hiện)	161893008	Back pain worse on sneezing (finding)	finding
2004849	Vấn đề ở lưng (phát hiện)	302258001	Back problem (finding)	finding
2004850	Tư thế thân quay ra sau (phát hiện)	230017005	Back towards trunk position (finding)	finding
2004851	Đau lưng (phát hiện)	161891005	Backache (finding)	finding
2004852	Đau lưng lan tỏa (phát hiện)	161892003	Backache with radiation (finding)	finding
2004853	Xoắn xương cùng ra sau (phát hiện)	417731006	Backward sacral torsion (finding)	finding
2004854	Nhiễm khuẩn huyết (phát hiện)	5758002	Bacteremia (finding)	finding
2004855	Nhiễm khuẩn huyết liên quan đến đường truyền nội mạch (phát hiện)	428885001	Bacteremia associated with intravascular line (finding)	finding
2004856	Nhiễm khuẩn huyết do Chromobacterium (phát hiện)	1149490004	Bacteremia caused by Chromobacterium (finding)	finding
2004857	Nhiễm khuẩn huyết do Clostridium (phát hiện)	1149479009	Bacteremia caused by Clostridium (finding)	finding
2004858	Nhiễm khuẩn huyết do vi khuẩn coliform (phát hiện)	1149478001	Bacteremia caused by coliform bacteria (finding)	finding
2004859	Nhiễm khuẩn huyết do Enterococcus (phát hiện)	1149489008	Bacteremia caused by Enterococcus (finding)	finding
2004860	Nhiễm khuẩn huyết do Erysipelothrix rhusiopathiae (phát hiện)	1149493002	Bacteremia caused by Erysipelothrix rhusiopathiae (finding)	finding
2004861	Nhiễm khuẩn huyết do vi khuẩn Gram âm (phát hiện)	501000119108	Bacteremia caused by Gram-negative bacteria (finding)	finding
2004862	Nhiễm khuẩn huyết do vi khuẩn Gram dương (phát hiện)	491000119101	Bacteremia caused by Gram-positive bacteria (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004863	Nhiễm khuẩn huyết do tụ cầu vàng kháng Methicillin (phát hiện)	13790001000004101	Bacteremia caused by Methicillin resistant Staphylococcus aureus (finding)	finding
2004864	Nhiễm khuẩn huyết do Proteus (phát hiện)	1149480007	Bacteremia caused by Proteus (finding)	finding
2004865	Nhiễm khuẩn huyết do Pseudomonas (phát hiện)	1149487005	Bacteremia caused by Pseudomonas (finding)	finding
2004866	Nhiễm khuẩn huyết do Salmonella (phát hiện)	440219001	Bacteremia caused by Salmonella (finding)	finding
2004867	Nhiễm khuẩn huyết do tụ cầu vàng (phát hiện)	428763004	Bacteremia caused by Staphylococcus aureus (finding)	finding
2004868	Xét nghiệm kính hiển vi trực tiếp: có vi khuẩn (phát hiện)	270892009	Bacteria detected in specimen by direct microscopy (finding)	finding
2004869	Vi khuẩn dạng chuỗi (phát hiện)	1359942007	Bacteria in chain (finding)	finding
2004870	Vi khuẩn dạng chùm (phát hiện)	1359943002	Bacteria in cluster (finding)	finding
2004871	Vi khuẩn phân lập đơn lẻ (phát hiện)	1359945009	Bacteria in isolated arrangement (finding)	finding
2004872	Vi khuẩn dạng cặp (phát hiện)	1359946005	Bacteria in pair (finding)	finding
2004873	Vi khuẩn sắp xếp dạng rào (phát hiện)	1359947001	Bacteria in palisade (finding)	finding
2004874	Vi khuẩn dạng tứ bào (phát hiện)	1359948006	Bacteria in tetrad (finding)	finding
2004875	Vi khuẩn có hình thái giống Actinomyces spp. (phát hiện)	123830001	Bacteria morphologically consistent with Actinomyces spp (finding)	finding
2004876	Không phát hiện vi khuẩn trong nước tiểu (phát hiện)	167318003	Bacteria not detected in urine (finding)	finding
2004877	Có vi khuẩn (phát hiện)	710954001	Bacteria present (finding)	finding
2004878	Nhìn thấy vi khuẩn trong nước tiểu bằng kính hiển vi (phát hiện)	167367001	Bacteria seen in urine by microscopy (finding)	finding
2004879	Thấy vi khuẩn qua kính hiển vi điện tử (phát hiện)	830143002	Bacteria seen on electron microscopy (finding)	finding
2004880	Thấy vi khuẩn qua kính hiển vi nhuộm màu (phát hiện)	830286009	Bacteria seen on stained microscopy (finding)	finding
2004881	Phát hiện kháng thể vi khuẩn (phát hiện)	33779007	Bacterial antibody detected (finding)	finding
2004882	Tăng kháng thể vi khuẩn, xét nghiệm mẫu đôi (phát hiện)	62117008	Bacterial antibody increase, paired specimens (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004883	Màu sắc khuẩn lạc vi khuẩn (phát hiện)	84324009	Bacterial colony color (finding)	finding
2004884	Độ đặc khuẩn lạc vi khuẩn (phát hiện)	91654007	Bacterial colony consistency (finding)	finding
2004885	Tính chất khuẩn lạc giòn (phát hiện)	44734002	Bacterial colony consistency, brittle (finding)	finding
2004886	Khuẩn lạc vi khuẩn có độ đặc dẻo (phát hiện)	25778006	Bacterial colony consistency, butyrous (finding)	finding
2004887	Độ đặc khuẩn lạc vi khuẩn, dễ vỡ (phát hiện)	87916001	Bacterial colony consistency, friable (finding)	finding
2004888	Độ đặc khuẩn lạc vi khuẩn, dạng màng (phát hiện)	75492003	Bacterial colony consistency, membranous (finding)	finding
2004889	Khuẩn lạc vi khuẩn có độ đặc nhớt (phát hiện)	16601003	Bacterial colony consistency, viscous (finding)	finding
2004890	Mật độ khuẩn lạc vi khuẩn (phát hiện)	19539001	Bacterial colony density (finding)	finding
2004891	Mật độ khuẩn lạc vi khuẩn, đục (phát hiện)	75843002	Bacterial colony density, opaque (finding)	finding
2004892	Mật độ khuẩn lạc vi khuẩn, trong suốt (phát hiện)	75900009	Bacterial colony density, translucent (finding)	finding
2004893	Mật độ thuộc địa vi khuẩn trong suốt (phát hiện)	3939004	Bacterial colony density, transparent (finding)	finding
2004894	Độ cao khuẩn lạc vi khuẩn (phát hiện)	86725005	Bacterial colony elevation (finding)	finding
2004895	Khuẩn lạc vi khuẩn với bề mặt lồi (phát hiện)	26875006	Bacterial colony elevation, convex (finding)	finding
2004896	Thuộc địa vi khuẩn có hình vòm (phát hiện)	13465008	Bacterial colony elevation, dome shaped (finding)	finding
2004897	Thuộc địa vi khuẩn phẳng (phát hiện)	17221002	Bacterial colony elevation, flat (finding)	finding
2004898	Khuẩn lạc vi khuẩn với bề mặt nâng cao (phát hiện)	34875004	Bacterial colony elevation, raised (finding)	finding
2004899	Hình dạng khuẩn lạc vi khuẩn, lõm ở giữa (phát hiện)	88313001	Bacterial colony elevation, umbilicate (finding)	finding
2004900	Độ cao khuẩn lạc vi khuẩn, dạng umbonate (phát hiện)	70929009	Bacterial colony elevation, umbonate (finding)	finding
2004901	Tan máu khuẩn lạc (phát hiện)	37774003	Bacterial colony hemolysis (finding)	finding
2004902	Tiêu huyết khuẩn lạc vi khuẩn, alpha (phát hiện)	80676005	Bacterial colony hemolysis, alpha (finding)	finding
2004903	Tan huyết khuẩn thuộc địa, alpha prime (phát hiện)	11187001	Bacterial colony hemolysis, alpha prime (finding)	finding
2004904	Tan máu beta của vi khuẩn (phát hiện)	85897006	Bacterial colony hemolysis, beta (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004905	Hemolysis khuẩn lạc gamma (phát hiện)	45670001	Bacterial colony hemolysis, gamma (finding)	finding
2004906	Hình thái khuẩn lạc vi khuẩn (phát hiện)	34898007	Bacterial colony morphology (finding)	finding
2004907	Hình thái khuẩn lạc vi khuẩn, bờ cong (phát hiện)	85764001	Bacterial colony morphology, curled margin (finding)	finding
2004908	Thuộc địa vi khuẩn có bờ nguyên vẹn (phát hiện)	12774002	Bacterial colony morphology, entire margin (finding)	finding
2004909	Hình thái khuẩn lạc vi khuẩn, bờ răng cưa (phát hiện)	86734000	Bacterial colony morphology, erose margin (finding)	finding
2004910	Hình thái khuẩn lạc, bờ dạng sợi (phát hiện)	42844005	Bacterial colony morphology, filamentous margin (finding)	finding
2004911	Hình thái khuẩn lạc vi khuẩn, bờ dạng thùy (phát hiện)	36580002	Bacterial colony morphology, lobate margin (finding)	finding
2004912	Hình thái khuẩn lạc - bờ (phát hiện)	35357002	Bacterial colony morphology, margin (finding)	finding
2004913	Hình thái khuẩn lạc - bờ lượn sóng (phát hiện)	48408000	Bacterial colony morphology, undulate margin (finding)	finding
2004914	Hình dạng khuẩn lạc vi khuẩn (phát hiện)	75117001	Bacterial colony shape (finding)	finding
2004915	Hình dạng khuẩn lạc vi khuẩn, tròn (phát hiện)	64781005	Bacterial colony shape, circular (finding)	finding
2004916	Khuẩn lạc vi khuẩn dạng sợi (phát hiện)	31153000	Bacterial colony shape, filamentous (finding)	finding
2004917	Hình dạng khuẩn lạc không đều (phát hiện)	39696006	Bacterial colony shape, irregular (finding)	finding
2004918	Hình thái khuẩn lạc dạng chấm nhỏ (phát hiện)	55699002	Bacterial colony shape, punctiform (finding)	finding
2004919	Hình dạng khuẩn lạc vi khuẩn, dạng rễ cây (phát hiện)	113047000	Bacterial colony shape, rhizoid (finding)	finding
2004920	Hình dạng khuẩn lạc vi khuẩn, hình thoi (phát hiện)	77324006	Bacterial colony shape, spindle (finding)	finding
2004921	Kích thước khuẩn lạc vi khuẩn (phát hiện)	19281006	Bacterial colony size (finding)	finding
2004922	Thuộc địa vi khuẩn kích thước lớn (phát hiện)	12816000	Bacterial colony size, large (finding)	finding
2004923	Kích thước khuẩn lạc trung bình (phát hiện)	54665006	Bacterial colony size, medium (finding)	finding
2004924	Khuẩn lạc vi khuẩn kích thước nhỏ (phát hiện)	39090004	Bacterial colony size, small (finding)	finding
2004925	Bề mặt khuẩn lạc vi khuẩn (phát hiện)	26489008	Bacterial colony surface appearance (finding)	finding
2004926	Khuẩn lạc vi khuẩn có bề mặt kem (phát hiện)	23624004	Bacterial colony surface, creamy (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004927	Mặt khuẩn lạc xỉn màu (phát hiện)	47740000	Bacterial colony surface, dull (finding)	finding
2004928	Mặt khuẩn lạc sáng bóng (phát hiện)	45280006	Bacterial colony surface, glistening (finding)	finding
2004929	Khuẩn lạc vi khuẩn bề mặt dạng hạt (phát hiện)	30271005	Bacterial colony surface, granular (finding)	finding
2004930	Bề mặt khuẩn lạc vi khuẩn, gồ ghề (phát hiện)	77092005	Bacterial colony surface, rough (finding)	finding
2004931	Bề mặt khuẩn lạc vi khuẩn trơn (phát hiện)	90926009	Bacterial colony surface, smooth (finding)	finding
2004932	Nhiễm khuẩn trong nuôi cấy vi khuẩn (phát hiện)	66790001	Bacterial growth contamination (finding)	finding
2004933	Sự phát triển vi khuẩn trong nuôi cấy động vật (phát hiện)	16289009	Bacterial growth in animal culture (finding)	finding
2004934	Sự phát triển vi khuẩn trong môi trường nhân tạo (phát hiện)	29230002	Bacterial growth in artificial medium (finding)	finding
2004935	Tăng trưởng vi khuẩn trong nuôi cấy tế bào (phát hiện)	54082009	Bacterial growth in cell culture (finding)	finding
2004936	Sự phát triển vi khuẩn (phát hiện)	88458008	Bacterial growth present (finding)	finding
2004937	Phân lập vi khuẩn nhưng chưa định danh (phát hiện)	446610004	Bacterium isolated but not further identified (finding)	finding
2004938	Vi khuẩn niệu (phát hiện)	61373006	Bacteriuria (finding)	finding
2004939	Loài Bacteroides hoặc loài Prevotella (phát hiện)	710327009	Bacteroides species or Prevotella species (finding)	finding
2004940	Lưu thông máu kém - thay đổi vận mạch (phát hiện)	271137009	Bad circulation - vasomotor change (finding)	finding
2004941	Vị chua trong miệng (phát hiện)	302188001	Bad taste in mouth (finding)	finding
2004942	Thăng bằng bình thường (phát hiện)	298312007	Balance normal (finding)	finding
2004943	Chế độ ăn cân bằng (phát hiện)	226229006	Balanced diet (finding)	finding
2004944	Cân bằng căng dây chằng (phát hiện)	416092001	Balanced ligamentous tension (finding)	finding
2004945	Biểu đồ chuyển động tim bất thường (phát hiện)	441707002	Ballistocardiogram abnormal (finding)	finding
2004946	Phồng da quy đầu (phát hiện)	249259006	Ballooning of foreskin (finding)	finding
2004947	Sờ thấy đầu thai bập bênh qua thành bụng (phát hiện)	289350009	Ballottement of fetal head abdominally (finding)	finding
2004948	Sờ thấy đầu thai bập bênh vùng đáy tử cung (phát hiện)	289351008	Ballottement of fetal head at fundus (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004949	Sờ thấy đầu thai bập bênh vùng trên xương mu (phát hiện)	289352001	Ballottement of fetal head in suprapubic area (finding)	finding
2004950	Sờ thấy đầu thai bập bênh qua âm đạo (phát hiện)	289353006	Ballottement of fetal head vaginally (finding)	finding
2004951	Số lượng bạch cầu trung tính band vượt ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	442113000	Band neutrophil count above reference range (finding)	finding
2004952	Tóc có dải màu (phát hiện)	247550004	Banded hair (finding)	finding
2004953	Tự đập đầu vào vật thể (phát hiện)	284706008	Banging own head against object (finding)	finding
2004954	Tự đập đầu vào bộ phận cơ thể (phát hiện)	284707004	Banging own head against own body parts (finding)	finding
2004955	Phá sản (phát hiện)	105577008	Bankruptcy (finding)	finding
2004956	Dấu hiệu Barany (phát hiện)	44594002	Barany's sign (finding)	finding
2004957	Dấu hiệu ghế cắt tóc (phát hiện)	299950000	Barber's chair sign (finding)	finding
2004958	Lạm dụng barbiturate (phát hiện)	428623008	Barbiturate misuse (finding)	finding
2004959	Stent kim loại trần trong nhánh động mạch vành trái xuống trước (phát hiện)	131521000119101	Bare metal stent in anterior descending branch of left coronary artery (finding)	finding
2004960	Stent kim loại trần trong nhánh động mạch vành trái (phát hiện)	765070521000119105	Bare metal stent in branch of left coronary artery (finding)	finding
2004961	Stent kim loại trần trong nhánh động mạch vành phải (phát hiện)	131561000119106	Bare metal stent in branch of right coronary artery (finding)	finding
2004962	Stent kim loại trần trong nhánh động mạch vành trái vòng (phát hiện)	131591000119104	Bare metal stent in circumflex branch of left coronary artery (finding)	finding
2004963	Stent kim loại trần trong động mạch vành (phát hiện)	1269430006	Bare metal stent in coronary artery (finding)	finding
2004964	Đi chân trần (phát hiện)	1156252001	Barefoot (finding)	finding
2004965	Đi chân trần (phát hiện)	111960003	Barefoot walking (finding)	finding
2004966	Giai đoạn mặc cả trong quá trình đau buồn (phát hiện)	225030004	Bargaining stage of grief (finding)	finding
2004967	Thụt bari đại tràng bất thường (phát hiện)	168840001	Barium enema abnormal (finding)	finding
2004968	Thụt bari đại tràng bình thường (phát hiện)	168838006	Barium enema normal (finding)	finding
2004969	Chụp lưu thông ruột non với bari bất thường (phát hiện)	168834008	Barium follow through abnormal (finding)	finding
2004970	Chụp lưu thông ruột non với bari bình thường (phát hiện)	168833002	Barium follow through normal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004971	Chụp dạ dày với bari bất thường (phát hiện)	168829009	Barium meal abnormal (finding)	finding
2004972	Chụp dạ dày với bari bình thường (phát hiện)	168828001	Barium meal normal (finding)	finding
2004973	Chụp thực quản với bari bất thường (phát hiện)	168824004	Barium swallow abnormal (finding)	finding
2004974	Chụp thực quản với bari bình thường (phát hiện)	168823005	Barium swallow normal (finding)	finding
2004975	Ho ông ông (phát hiện)	17986004	Barking cough (finding)	finding
2004976	Nghiệm pháp Barlow âm tính (phát hiện)	299320004	Barlow test negative (finding)	finding
2004977	Nghiệm pháp Barlow dương tính (phát hiện)	299319005	Barlow test positive (finding)	finding
2004978	Thể Barr vắng mặt, giới tính nhân là nam (phát hiện)	110441005	Barr body absent, nuclear sex male (finding)	finding
2004979	Thể Barr có mặt, giới tính nhân là nữ (phát hiện)	110440006	Barr body present, nuclear sex female (finding)	finding
2004980	Thể Barr, có nhiều hơn một trong mỗi tế bào (phát hiện)	110442003	Barr body, more than one present per cell (finding)	finding
2004981	Rào cản trong giao tiếp (phát hiện)	706881002	Barrier to communication (finding)	finding
2004982	Rale nổ ở đáy phổi (phát hiện)	284520004	Basal crepitations (finding)	finding
2004983	Drusen đáy mắt (phát hiện)	312926005	Basal laminar drusen (finding)	finding
2004984	Tốc độ chuyển hóa cơ bản cao hơn phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165110002	Basal metabolic rate above reference range (finding)	finding
2004985	Tỷ lệ chuyển hóa cơ bản dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1187060007	Basal metabolic rate below reference range (finding)	finding
2004986	Tốc độ chuyển hóa cơ bản ngoài phạm vi tham chiếu (phát hiện)	442665002	Basal metabolic rate outside reference range (finding)	finding
2004987	Rung tâm thu nền tim (phát hiện)	61926008	Basal systolic thrill (finding)	finding
2004988	Thiếu kiềm (phát hiện)	102634007	Base deficit (finding)	finding
2004989	Dư thừa bazơ (phát hiện)	129907001	Base excess (finding)	finding
2004990	Trình tự cơ bản (phát hiện)	72633008	Base sequence (finding)	finding
2004991	Nhịp tim thai cơ bản chậm (phát hiện)	278085001	Baseline bradycardia (finding)	finding
2004992	Trạng thái cơ bản (phát hiện)	128974000	Baseline state (finding)	finding
2004993	Nhịp tim thai cơ bản nhanh (phát hiện)	278086000	Baseline tachycardia (finding)	finding
2004994	Kháng thể màng đáy được phát hiện (phát hiện)	165886000	Basement membrane antibodies detected (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2004995	Hoạt động sinh hoạt hàng ngày cơ bản (ADL) (phát hiện)	129001003	Basic activity of daily living (finding)	finding
2004996	Tư thế giao hợp cơ bản (phát hiện)	42644007	Basic coital position (finding)	finding
2004997	Chế độ ăn bệnh viện cơ bản (phát hiện)	37824006	Basic hospital diet (finding)	finding
2004998	Vấn đề học tập cơ bản (phát hiện)	50829006	Basic learning problem (finding)	finding
2004999	Vấn đề học toán cơ bản (phát hiện)	26439000	Basic learning problem in arithmetic (finding)	finding
2005000	Vấn đề học tập cơ bản về ngôn ngữ (phát hiện)	81511006	Basic learning problem in language (finding)	finding
2005001	Vấn đề học đọc cơ bản (phát hiện)	23766009	Basic learning problem in reading (finding)	finding
2005002	Vấn đề học tập cơ bản trong nói (phát hiện)	45418009	Basic learning problem in speaking (finding)	finding
2005003	Vấn đề học tập cơ bản trong viết (phát hiện)	46781003	Basic learning problem in writing (finding)	finding
2005004	Vấn đề học các kỹ năng vận động cơ bản (phát hiện)	4721006	Basic motor learning problem (finding)	finding
2005005	Cơ sở chẩn đoán ung thư (phát hiện)	373793006	Basis of cancer diagnosis (finding)	finding
2005006	Số lượng bạch cầu ưa bazơ dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1156292004	Basophil count below reference range (finding)	finding
2005007	Số lượng basophil ngoài phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165528007	Basophil count outside reference range (finding)	finding
2005008	Số lượng basophil trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165527002	Basophil count within reference range (finding)	finding
2005009	Tăng bạch cầu ưa kiềm (phát hiện)	65209002	Basophilia (finding)	finding
2005010	Hồng cầu lấm chấm bazơ (phát hiện)	397063002	Basophilic stippling, erythrocytes (finding)	finding
2005011	Tắm rửa (phát hiện ADL) (phát hiện)	129055004	Bathing - Activity of daily living (finding)	finding
2005012	Được hỗ trợ khi tắm (phát hiện)	129040008	Bathing assisted (finding)	finding
2005013	Chuột rút khi tắm nước nóng (phát hiện)	83906008	Bathing cramp (finding)	finding
2005014	Khuyết tật tắm rửa (phát hiện)	228152009	Bathing disability (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2005015	Trẻ em bị bạo hành (phát hiện)	397864009	Battered baby (finding)	finding
2005016	Hội chứng trẻ bị bạo hành (phát hiện)	102457005	Battered baby AND/OR child syndrome (finding)	finding
2005017	Hội chứng phụ nữ bị bạo hành (phát hiện)	74715005	Battered woman syndrome (finding)	finding
2005018	Dấu hiệu Lưỡi lê (phát hiện)	13488009	Bayonet sign (finding)	finding
2005019	Tư thế ghế bãi biển (phát hiện)	432781003	Beach chair position (finding)	finding
2005020	Vi khuẩn Gram dương dạng hạt có nhánh có mặt (phát hiện)	1231428004	Beaded branching Gram-positive bacilli present (finding)	finding
2005021	Vi khuẩn Gram dương dạng hạt có mặt (phát hiện)	1231429007	Beaded Gram-positive bacilli present (finding)	finding
2005022	Gợn hạt trên móng (phát hiện)	247500006	Beaded ridging of nails (finding)	finding
2005023	Hạt xương sườn (phát hiện)	249702007	Beading of ribs (finding)	finding
2005024	Bàn chân hình hạt đậu (phát hiện)	249814009	Bean-shaped foot (finding)	finding
2005025	Phản xạ rặn (phát hiện)	46022004	Bearing down reflex (finding)	finding
2005026	Dễ nổi giận (phát hiện)	225006001	Becomes angry very easily (finding)	finding
2005027	Nằm liệt giường (phát hiện)	160685001	Bed-ridden (finding)	finding
2005028	Lưỡi đỏ tươi (phát hiện)	249386009	Beefy red tongue (finding)	finding
2005029	Chỉ uống bia (phát hiện)	160589000	Beer drinker (finding)	finding
2005030	Nước tiểu màu đỏ sau khi ăn củ dền (phát hiện)	1296663002	Beeturia (finding)	finding
2005031	Dấu hiệu Beever (phát hiện)	61282003	Beever's sign (finding)	finding
2005032	Phát hiện hành vi (phát hiện)	844005	Behavior finding (finding)	finding
2005033	Hành vi bị phớt lờ (phát hiện)	284494004	Behavior ignored (finding)	finding
2005034	Hành vi liên quan đến phân (phát hiện)	225594000	Behavior involving feces (finding)	finding
2005035	Hành vi được củng cố tiêu cực (phát hiện)	284496002	Behavior negatively reinforced (finding)	finding
2005036	Hành vi không được củng cố (phát hiện)	284493005	Behavior not reinforced (finding)	finding
2005037	Hành vi gây nguy hiểm cho nhân viên (phát hiện)	22071000175105	Behavior poses safety risk to staff (finding)	finding
2005038	Hành vi được củng cố tích cực (phát hiện)	284495003	Behavior positively reinforced (finding)	finding
2005039	Vấn đề hành vi ở trẻ em và thanh thiếu niên (phát hiện)	386817001	Behavior problem of childhood and adolescence (finding)	finding
2005040	Hành vi được củng cố (phát hiện)	284492000	Behavior reinforced (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2005041	Hành vi vận động quá mức (phát hiện)	28277004	Behavior showing increased motor activity (finding)	finding
2005042	Hành vi giảm hoạt động vận động (phát hiện)	43994002	Behavior showing reduced motor activity (finding)	finding
2005043	Triệu chứng hành vi và tâm lý của sa sút trí tuệ (phát hiện)	10171000132106	Behavioral and psychological symptoms of dementia (finding)	finding
2005044	Cơn co giật động kinh kèm theo dùng hành vi (phát hiện)	1236975007	Behavioral arrest epileptic seizure (finding)	finding
2005045	Khuyết tật hành vi (phát hiện)	280965007	Behavioral disability (finding)	finding
2005046	Vấn đề hành vi ở trường học (phát hiện)	161128009	Behavioral problems at school (finding)	finding
2005047	Chịu đựng hành vi với rượu (phát hiện)	228350009	Behavioral tolerance to alcohol (finding)	finding
2005048	Chịu đựng hành vi với ma túy (phát hiện)	228433006	Behavioral tolerance to drug (finding)	finding
2005049	Triệu chứng ợ hơi (phát hiện)	275299008	Belching symptom (finding)	finding
2005050	Niềm tin cản trở thay đổi hành vi liên quan đến thực phẩm và dinh dưỡng (phát hiện)	1251556002	Belief that hinders food and/or nutrition behavior change (finding)	finding
2005051	Tin rằng điện thoại bị nghe trộm (phát hiện)	225660005	Believes phones are bugged (finding)	finding
2005052	Tin rằng truyền hình bị cài thiết bị theo dõi (phát hiện)	225451008	Believes television is bugged (finding)	finding
2005053	Hiện tượng Bell (phát hiện)	46061007	Bell's phenomenon (finding)	finding
2005054	Trí tuệ dưới trung bình (phát hiện)	247575000	Below average intellect (finding)	finding
2005055	Tốc độ tăng trưởng dưới mức mong đợi (phát hiện)	440301000124106	Below expected growth rate (finding)	finding
2005056	Nhu cầu dinh dưỡng dưới mức mong đợi (phát hiện)	440291000124105	Below expected nutrient requirement (finding)	finding
2005057	Phát hiện protein Bence Jones (phát hiện)	315333006	Bence Jones protein detected (finding)	finding
2005058	Không phát hiện protein Bence Jones (phát hiện)	315332001	Bence Jones protein not detected (finding)	finding
2005059	Bence - Jones protein trong nước tiểu (phát hiện)	274771005	Bence-Jones proteinuria (finding)	finding
2005060	Biến dạng dụng cụ cố định xương (phát hiện)	281456000	Bending of bone fixation device (finding)	finding
2005061	Biến dạng cố định bên ngoài (phát hiện)	281460002	Bending of external fixator (finding)	finding
2005062	Biến dạng đinh nội tuỷ (phát hiện)	281461003	Bending of intramedullary nail (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2005063	Biến dạng tấm kim loại (phát hiện)	281463000	Bending of plate (finding)	finding
2005064	Biến dạng vít xương (phát hiện)	281462005	Bending of screw (finding)	finding
2005065	Biến dạng dụng cụ cố định cột sống (phát hiện)	281459007	Bending of spinal fixation device (finding)	finding
2005066	Đơn xin trợ cấp bị từ chối (phát hiện)	302179005	Benefit application rejected (finding)	finding
2005067	Đã nộp đơn xin trợ cấp (phát hiện)	302177007	Benefit applied for (finding)	finding
2005068	Báo cáo cơ quan trợ cấp về khả năng làm việc (phát hiện)	310402006	Benefits agency reports fit for work (finding)	finding
2005069	Đang nhận trợ cấp (phát hiện)	224196001	Benefits received (finding)	finding
2005070	Đau đầu lành tính khi giao hợp (phát hiện)	395688005	Benign coital headache (finding)	finding
2005071	Cơ giật cơ mặt lành tính (phát hiện)	423952006	Benign facial fasciculation (finding)	finding
2005072	Tuyến lành tính tại bờ phẫu thuật (phát hiện)	397216005	Benign glands at surgical margin (finding)	finding
2005073	Tổn thương da sắc tố lành tính (phát hiện)	734932003	Benign pigmented skin lesion (finding)	finding
2005074	Lạm dụng benzodiazepine (phát hiện)	428406005	Benzodiazepine misuse (finding)	finding
2005075	Đau buồn (phát hiện)	74506000	Bereavement (finding)	finding
2005076	Mất người thân do mất bạn bè (phát hiện)	821000172102	Bereavement due to loss of friend (finding)	finding
2005077	Đang hồi phục sau mất mát (phát hiện)	44911000119109	Bereavement in remission (finding)	finding
2005078	Dị cảm kiểu Berger (phát hiện)	95676006	Berger's paresthesia (finding)	finding
2005079	Bất thường kiểm tra thị lực đã điều chỉnh tốt nhất (phát hiện)	1119532001	Best corrected visual acuity test abnormal (finding)	finding
2005080	Mức beta amino isobutyric acid trên mức tham chiếu (phát hiện)	124059008	Beta amino isobutyric acid above reference range (finding)	finding
2005081	Mức beta amino isobutyric acid dưới mức tham chiếu (phát hiện)	124060003	Beta amino isobutyric acid below reference range (finding)	finding
2005082	Nồng độ beta amino isobutyric acid trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1179503001	Beta amino isobutyric acid within reference range (finding)	finding
2005083	Ghi điện não đồ kiểu hôn mê beta (phát hiện)	251468001	Beta coma type recording (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2005084	Mức beta globulin trên mức tham chiếu (phát hiện)	124035003	Beta globulin above reference range (finding)	finding
2005085	Mức beta globulin dưới mức tham chiếu (phát hiện)	124036002	Beta globulin below reference range (finding)	finding
2005086	Nồng độ beta globulin nằm ngoài giới hạn tham chiếu (phát hiện)	127390005	Beta globulin level outside reference range (finding)	finding
2005087	Nồng độ beta globulin trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1179510007	Beta globulin within reference range (finding)	finding
2005088	Chế độ ăn giàu beta - carotene (phát hiện)	226151006	Beta-catotene-rich diet (finding)	finding
2005089	Không phân lập được Streptococcus tan máu beta (phát hiện)	712670006	Beta-hemolytic Streptococcus not isolated (finding)	finding
2005090	Phát hiện beta - lactamase (phát hiện)	712678004	Beta-lactamase detected (finding)	finding
2005091	Không phát hiện beta - lactamase (phát hiện)	712679007	Beta-lactamase not detected (finding)	finding
2005092	Vượt khỏi sự kiểm soát của cha mẹ (phát hiện)	248040006	Beyond parental control (finding)	finding
2005093	Hội chứng Ty (phát hiện)	370536000	Bi syndrome (finding)	finding
2005094	Phản xạ cơ nhị đầu bị mất (phát hiện)	274820001	Biceps reflex absent (finding)	finding
2005095	Phản xạ cơ nhị đầu tăng (phát hiện)	299833003	Biceps reflex brisk (finding)	finding
2005096	Phản xạ cơ nhị đầu chậm (phát hiện)	299834009	Biceps reflex delayed (finding)	finding
2005097	Dấu hiệu phản xạ gập khuỷu tay (phát hiện)	366443004	Biceps reflex finding (finding)	finding
2005098	Phản xạ cơ nhị đầu đảo ngược (phát hiện)	299835005	Biceps reflex inverted (finding)	finding
2005099	Phản xạ cơ nhị đầu bình thường (phát hiện)	299832008	Biceps reflex normal (finding)	finding
2005100	Phản xạ cơ nhị đầu chỉ có khi hỗ trợ (phát hiện)	299830000	Biceps reflex present only with reinforcement (finding)	finding
2005101	Phản xạ nhị đầu hai bên không đều (phát hiện)	827059006	Biceps reflexes unequal (finding)	finding
2005102	Shunt tim hai chiều (phát hiện)	441937003	Bidirectional cardiac shunt (finding)	finding
2005103	Luồng thông tim hai chiều (phát hiện)	13352000	Bidirectional cardiovascular shunt (finding)	finding
2005104	Block hai nhánh trên điện tâm đồ (phát hiện)	445481009	Bifascicular block on electrocardiogram (finding)	finding
2005105	Đầu mũi chẻ đôi (phát hiện)	249326006	Bifid nasal tip (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2005106	Sóng P hai đỉnh (phát hiện)	251248009	Bifid P wave (finding)	finding
2005107	Sóng T hai đỉnh (phát hiện)	251258008	Bifid T wave (finding)	finding
2005108	Sóng U hai đỉnh (phát hiện)	251264001	Bifid U wave (finding)	finding
2005109	Nhìn hai mắt hoàng điểm (phát hiện)	251753003	Bifoveal vision (finding)	finding
2005110	Đa phu (phát hiện)	86785008	Bigamy (finding)	finding
2005111	Mạch đập hai nhịp (phát hiện)	195103000	Bigeminal pulse (finding)	finding
2005112	Phản xạ gan bàn chân hai bên đều không có (phát hiện)	246594002	Bilateral absent plantar response (finding)	finding
2005113	Đau bắp chân hai bên (phát hiện)	15634471000119104	Bilateral calf pain (finding)	finding
2005114	Đau tai hai bên (phát hiện)	162359003	Bilateral earache (finding)	finding
2005115	Phản xạ gan bàn chân hai bên không rõ ràng (phát hiện)	246591005	Bilateral equivocal plantar response (finding)	finding
2005116	Phản xạ gan bàn chân duỗi hai bên (phát hiện)	246588005	Bilateral extensor plantar response (finding)	finding
2005117	Giãn cố định đồng tử hai bên (phát hiện)	297262003	Bilateral fixed dilatation of pupil (finding)	finding
2005118	Phản xạ gan chân hai bên gập (phát hiện)	271717004	Bilateral flexor plantar response (finding)	finding
2005119	Đau khớp bàn chân hai bên (phát hiện)	12247571000119109	Bilateral foot joint pain (finding)	finding
2005120	Đau đầu hai bên (phát hiện)	162301005	Bilateral headache (finding)	finding
2005121	Mất thị lực hai bên theo chiều cao (phát hiện)	7731000119103	Bilateral homonymous altitudinal hemianopia (finding)	finding
2005122	Liệt nhẹ hai bên (phát hiện)	127378008	Bilateral paresis (finding)	finding
2005123	Ngực chảy xệ hai bên (phát hiện)	15954941000119103	Bilateral pendulous breasts (finding)	finding
2005124	Xung động động kinh hai bên theo chu kỳ (phát hiện)	251479006	Bilateral periodic epileptiform discharges (finding)	finding
2005125	Mắt đỏ hai bên (phát hiện)	12241791000119109	Bilateral red eyes (finding)	finding
2005126	Duỗi xương cùng hai bên (phát hiện)	417056009	Bilateral sacral extension (finding)	finding
2005127	Gập xương cùng hai bên (phát hiện)	417262009	Bilateral sacral flexion (finding)	finding
2005128	Thận nhỏ hai bên (phát hiện)	52777008	Bilateral small kidney (finding)	finding
2005129	Ồ tai hai bên (phát hiện)	4831000119102	Bilateral tinnitus (finding)	finding
2005130	Sung hai bên amidan (phát hiện)	442778006	Bilateral tonsillar swelling (finding)	finding
2005131	Tổn thương neuron vận động trên hai bên (phát hiện)	299739007	Bilateral upper motor neurone lesion (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2005132	Thu hẹp thị trường nhìn hai bên (phát hiện)	59695000	Bilateral visual field constriction (finding)	finding
2005133	Trào ngược sắc tố mật (phát hiện)	43464002	Bile pigment regurgitation (finding)	finding
2005134	Ứ đọng sắc tố mật (phát hiện)	80683003	Bile pigment retention (finding)	finding
2005135	Cơn đau quặn mật (phát hiện)	37389005	Biliary colic (finding)	finding
2005136	Đau bụng mật kèm theo tắc nghẽn (phát hiện)	125661000119107	Biliary colic with obstruction (finding)	finding
2005137	Chế độ ăn hòa tan sỏi mật (phát hiện)	182925002	Biliary stone dissolving diet (finding)	finding
2005138	Nôn màu vàng mật (phát hiện)	271352005	Bilious vomit (finding)	finding
2005139	Nồng độ bilirubin trên mức tham chiếu (phát hiện)	26165005	Bilirubin level above reference range (finding)	finding
2005140	Mức bilirubin dưới mức tham chiếu (phát hiện)	124078008	Bilirubin level below reference range (finding)	finding
2005141	Bilirubin niệu (phát hiện)	53397008	Biliuria (finding)	finding
2005142	Mức biliverdin trên mức tham chiếu (phát hiện)	124080002	Biliverdin above reference range (finding)	finding
2005143	Mất thị lực hai bên mũi (phát hiện)	87278000	Binasal hemianopia (finding)	finding
2005144	Mất thị lực góc phần tư mũi hai bên không đồng danh (phát hiện)	762440005	Binasal heteronymous quadrantanopia (finding)	finding
2005145	Người uống rượu theo đợt (phát hiện)	228315001	Binge drinker (finding)	finding
2005146	Hành vi ăn uống vô độ (phát hiện)	1162387003	Binge eating behavior (finding)	finding
2005147	Tiêu thụ hợp chất hoạt tính sinh học (phát hiện)	440401000124102	Bioactive substance intake finding (finding)	finding
2005148	Thai sinh hóa (phát hiện)	237243004	Biochemical pregnancy (finding)	finding
2005149	Van tim sinh học nhân tạo đang hiện diện (phát hiện)	449843004	Biologic cardiac valve prosthesis in situ (finding)	finding
2005150	Mô hình mọc lông sinh học (phát hiện)	247535008	Biological hair pattern (finding)	finding
2005151	Phục hình nha khoa không đạt tiêu chuẩn sinh học (phát hiện)	711469000	Biologically unacceptable dental restoration (finding)	finding
2005152	Phát hiện về sinh thiết (phát hiện)	365855009	Biopsy finding (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2005153	Sinh thiết lại tại vị trí sinh thiết trước cho thấy thay đổi mô học (phát hiện)	871902001	Biopsy of previous biopsy site shows histological change (finding)	finding
2005154	Kết quả sinh thiết bất thường (phát hiện)	165325009	Biopsy result abnormal (finding)	finding
2005155	Kết quả sinh thiết bình thường (phát hiện)	165324008	Biopsy result normal (finding)	finding
2005156	Vị trí sinh thiết không áp dụng (phát hiện)	396992008	Biopsy site not applicable (finding)	finding
2005157	Bất thường nhịp sinh học (phát hiện)	20608001	Biorhythm desynchronization (finding)	finding
2005158	Bất thường nhịp sinh học (phát hiện)	12791003	Biorhythm dyschronism (finding)	finding
2005159	Biotin trên mức tham chiếu (phát hiện)	131130000	Biotin above reference range (finding)	finding
2005160	Biotin dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131131001	Biotin below reference range (finding)	finding
2005161	Nồng độ biotin trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1179511006	Biotin within reference range (finding)	finding
2005162	Xương đòn phân đôi (phát hiện)	249685004	Bipartite clavicle (finding)	finding
2005163	Cốt hóa hai phần (phát hiện)	102276005	Bipartite ossification (finding)	finding
2005164	Sốt hai pha (phát hiện)	248444008	Biphasic fever (finding)	finding
2005165	Cử động hai pha của xương sườn dưới (phát hiện)	5594001	Biphasic movement of lower ribs (finding)	finding
2005166	Tiếng thở rít hai pha (phát hiện)	307487006	Biphasic stridor (finding)	finding
2005167	Sinh đẻ (phát hiện)	3950001	Birth (finding)	finding
2005168	Không rõ thông tin sinh (phát hiện)	169963001	Birth details not known (finding)	finding
2005169	Kiểm tra sau sinh bất thường - cần theo dõi (phát hiện)	170103007	Birth examination abnormal - for observation (finding)	finding
2005170	Kiểm tra sau sinh bất thường - đang điều trị (phát hiện)	170105000	Birth examination abnormal - on treatment (finding)	finding
2005171	Kiểm tra sau sinh bất thường - đã giới thiệu (phát hiện)	170104001	Birth examination abnormal - referred (finding)	finding
2005172	Vòng đầu lúc sinh = bách phân vị 10 - 24 (phát hiện)	169879004	Birth head circumference equal to 10th-24th centile (finding)	finding
2005173	Vòng đầu lúc sinh = bách phân vị 25 - 49 (phát hiện)	169880001	Birth head circumference equal to 25th-49th centile (finding)	finding
2005174	Vòng đầu lúc sinh = bách phân vị 50 - 74 (phát hiện)	169881002	Birth head circumference equal to 50th-74th centile (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2005175	Vòng đầu lúc sinh = bách phân vị 75 - 89 (phát hiện)	169882009	Birth head circumference equal to 75th-89th centile (finding)	finding
2005176	Vòng đầu lúc sinh = bách phân vị 90 - 96 (phát hiện)	169883004	Birth head circumference equal to 90th-96th centile (finding)	finding
2005177	Vòng đầu lúc sinh $\geq$ bách phân vị 97 (phát hiện)	169884005	Birth head circumference equal to or greater than 97th centile (finding)	finding
2005178	Vòng đầu lúc sinh = bách phân vị 3 (phát hiện)	169877002	Birth head circumference equal to third centile (finding)	finding
2005179	Vòng đầu lúc sinh = bách phân vị 3 - 9 (phát hiện)	169878007	Birth head circumference equal to third-ninth centile (finding)	finding
2005180	Chiều dài lúc sinh = bách phân vị 10 - 24 (phát hiện)	169889000	Birth length equal to 10th-24th centile (finding)	finding
2005181	Chiều dài lúc sinh = bách phân vị 25 - 49 (phát hiện)	169890009	Birth length equal to 25th-49th centile (finding)	finding
2005182	Chiều dài lúc sinh = bách phân vị 50 - 74 (phát hiện)	169891008	Birth length equal to 50th-74th centile (finding)	finding
2005183	Chiều dài lúc sinh = bách phân vị 75 - 89 (phát hiện)	169892001	Birth length equal to 75th-89th centile (finding)	finding
2005184	Chiều dài lúc sinh = bách phân vị 90 - 96 (phát hiện)	169893006	Birth length equal to 90th-96th centile (finding)	finding
2005185	Chiều dài lúc sinh $\geq$ bách phân vị 97 (phát hiện)	169894000	Birth length equal to or greater than 97th centile (finding)	finding
2005186	Chiều dài lúc sinh = bách phân vị 3 (phát hiện)	169887003	Birth length equal to third centile (finding)	finding
2005187	Chiều dài lúc sinh = bách phân vị 3 - 9 (phát hiện)	169888008	Birth length equal to third-ninth centile (finding)	finding
2005188	Cân nặng khi sinh từ 1500 gram trở xuống (phát hiện)	1237443008	Birth weight 1.5 kilogram or less (finding)	finding
2005189	Cân nặng sơ sinh từ 1000g đến 2499g (phát hiện)	310659001	Birth weight 1000-2499 g (finding)	finding
2005190	Cân nặng sơ sinh từ 999g trở xuống (phát hiện)	310660006	Birth weight 999 g or less (finding)	finding
2005191	Phát hiện cân nặng khi sinh (phát hiện)	47340003	Birth weight finding (finding)	finding
2005192	Cân nặng khi sinh dưới 500g (phát hiện)	710168009	Birth weight less than 500g (finding)	finding
2005193	Bisalbuminemia (phát hiện)	123806003	Bisalbuminemia (finding)	finding
2005194	Lưỡng tính - thiên về dị tính (phát hiện)	228474006	Bisexual - predominantly heterosexual (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2005195	Lưỡng tính - thiên về đồng tính (phát hiện)	228475007	Bisexual - predominantly homosexual (finding)	finding
2005196	Lưỡng tính (phát hiện)	42035005	Bisexual (finding)	finding
2005197	Tế bào vết cắn (phát hiện)	250247005	Bite cells (finding)	finding
2005198	Bán manh hai thái dương (phát hiện)	61917005	Bitemporal hemianopia (finding)	finding
2005199	Mất thị lực góc phần tư thái dương hai bên không đồng danh (phát hiện)	762441009	Bitemporal heteronymous quadrantanopia (finding)	finding
2005200	Cắn người khác (phát hiện)	284631002	Biting other person (finding)	finding
2005201	Tự cắn cánh tay (phát hiện)	284708009	Biting own arm (finding)	finding
2005202	Cắn ngón tay của bản thân (phát hiện)	285137009	Biting own fingers (finding)	finding
2005203	Cắn tay mình (phát hiện)	248069002	Biting own hand (finding)	finding
2005204	Cắn ngón chân của bản thân (phát hiện)	285138004	Biting own toes (finding)	finding
2005205	Tự cắn lưỡi (phát hiện)	284709001	Biting own tongue (finding)	finding
2005206	Cắn bản thân (phát hiện)	248072009	Biting self (finding)	finding
2005207	Đốm Bitot (phát hiện)	246871006	Bitot's spots (finding)	finding
2005208	Móng bị cắn (phát hiện)	247504002	Bitten nails (finding)	finding
2005209	Cấy ghép máy khử rung tim hai buồng (phát hiện)	68971000119104	Biventricular automatic implantable cardioverter defibrillator in situ (finding)	finding
2005210	Có máy tạo nhịp tim hai buồng (phát hiện)	69031000119105	Biventricular cardiac pacemaker present (finding)	finding
2005211	Hành vi kỳ lạ (phát hiện)	248020004	Bizarre behavior (finding)	finding
2005212	Ảo tưởng kỳ quái (phát hiện)	82791007	Bizarre delusion (finding)	finding
2005213	Hoang tưởng kỳ quái liên quan đến cảm giác cơ thể (phát hiện)	247677000	Bizarre delusion associated with bodily sensation (finding)	finding
2005214	Giấc mơ kỳ lạ (phát hiện)	419581008	Bizarre dreams (finding)	finding
2005215	Dáng đi kỳ lạ (phát hiện)	250056007	Bizarre gait (finding)	finding
2005216	Ngoại hình cá nhân kỳ quái (phát hiện)	80670004	Bizarre personal appearance (finding)	finding
2005217	Suy nghĩ kỳ lạ (phát hiện)	225449009	Bizarre thoughts (finding)	finding
2005218	Điểm mù Bjerrum (phát hiện)	4806007	Bjerrum scotoma (finding)	finding
2005219	Suy nghĩ cực đoan trắng đen (phát hiện)	285249000	Black and white thinking (finding)	finding
2005220	Màu da gốc: đen (phát hiện)	403243002	Black constitutive skin color (finding)	finding
2005221	Phân đen (phát hiện)	267055007	Black feces (finding)	finding
2005222	Tóc đen (phát hiện)	297998002	Black hair (finding)	finding
2005223	Nước tiểu có màu đen (phát hiện)	88746009	Black urine (finding)	finding
2005224	Nôn ra máu đen (phát hiện)	275371002	Black vomit (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2005225	Bàng quang: đôi khi tiểu không tự chủ (phát hiện)	165233007	Bladder: occasional accident (finding)	finding
2005226	Da nhợt nhạt (phát hiện)	4470009	Blanching of skin (finding)	finding
2005227	Da bàn chân tái khi nâng cao (phát hiện)	444228009	Blanching of skin of foot on elevation (finding)	finding
2005228	Da chân nhợt khi nâng lên (phát hiện)	445411004	Blanching of skin of lower leg on elevation (finding)	finding
2005229	Chế độ ăn nhạt (phát hiện)	38226001	Bland diet (finding)	finding
2005230	Chế độ ăn nhạt, giai đoạn 1 (phát hiện)	42633004	Bland diet, stage 1 (finding)	finding
2005231	Chế độ ăn nhạt giai đoạn 2 (phát hiện)	37573006	Bland diet, stage 2 (finding)	finding
2005232	Chế độ ăn nhạt, giai đoạn 3 (phát hiện)	27938007	Bland diet, stage 3 (finding)	finding
2005233	Chế độ ăn nhạt, giai đoạn 4 (phát hiện)	30950009	Bland diet, stage 4 (finding)	finding
2005234	Mặt đờ đẫn khi mộng du (phát hiện)	247958000	Blank, staring face while sleep walking (finding)	finding
2005235	Tế bào blast hiện diện (phát hiện)	165547005	Blast cells present (finding)	finding
2005236	Blastomyces dermatitidis hoặc Blastomyces gilchristii (phát hiện)	131000112104	Blastomyces dermatitidis or Blastomyces gilchristii (finding)	finding
2005237	Blastoschizomyces capitatus hoặc Candida krusei hoặc Prototheca zopfii (phát hiện)	717199007	Blastoschizomyces capitatus or Candida krusei or Prototheca zopfii (finding)	finding
2005238	Tóc tẩy (phát hiện)	18333008	Bleached hair (finding)	finding
2005239	Chảy máu (phát hiện)	131148009	Bleeding (finding)	finding
2005240	Ra máu giữa chu kỳ (phát hiện)	237130006	Bleeding between periods (finding)	finding
2005241	Chảy máu cổ tử cung (phát hiện)	289799006	Bleeding cervix (finding)	finding
2005242	Xuất huyết vùng sinh dục (phát hiện)	890094005	Bleeding from genital region (finding)	finding
2005243	Chảy máu từ màng trinh (phát hiện)	248979002	Bleeding from hymen (finding)	finding
2005244	Chảy máu từ thanh quản (phát hiện)	249467000	Bleeding from larynx (finding)	finding
2005245	Chảy máu từ niệu đạo nam (phát hiện)	707504005	Bleeding from male urethra (finding)	finding
2005246	Chảy máu từ vòm họng (phát hiện)	249367001	Bleeding from nasopharynx (finding)	finding
2005247	Chảy máu từ núm vú (phát hiện)	248838002	Bleeding from nipple (finding)	finding
2005248	Chảy máu mũi (phát hiện)	249366005	Bleeding from nose (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2005249	Chảy máu từ niệu đạo (phát hiện)	249301002	Bleeding from urethra (finding)	finding
2005250	Chảy máu âm đạo (phát hiện)	289530006	Bleeding from vagina (finding)	finding
2005251	Chảy máu lợi (phát hiện)	86276007	Bleeding gums (finding)	finding
2005252	Tai bị chảy máu (phát hiện)	300129004	Bleeding of ear canal (finding)	finding
2005253	Chảy máu miệng (phát hiện)	22490002	Bleeding of mouth (finding)	finding
2005254	Chảy máu niêm mạc miệng (phát hiện)	249418002	Bleeding of oral mucosa (finding)	finding
2005255	Hầu họng bị chảy máu (phát hiện)	300273006	Bleeding of pharynx (finding)	finding
2005256	Chảy máu bề mặt núm vú (phát hiện)	290104007	Bleeding of surface of nipple (finding)	finding
2005257	Chảy máu không rõ nguyên nhân (phát hiện)	413245000	Bleeding of unknown origin (finding)	finding
2005258	Chảy máu khi thăm khám nướu (phát hiện)	249420004	Bleeding on probing of gingivae (finding)	finding
2005259	Vành tai chảy máu (phát hiện)	300101002	Bleeding pinna (finding)	finding
2005260	Chảy máu da (phát hiện)	297968009	Bleeding skin (finding)	finding
2005261	Chảy máu ổ răng (phát hiện)	285335006	Bleeding tooth socket (finding)	finding
2005262	Dễ chảy máu (phát hiện)	248251001	Bleeds easily (finding)	finding
2005263	Chảy máu nhiều (phát hiện)	248252008	Bleeds profusely (finding)	finding
2005264	Ám điểm điểm mù (phát hiện)	193670002	Blind spot scotoma (finding)	finding
2005265	Người mù sử dụng điện thoại (phát hiện)	224282001	Blind telephone user (finding)	finding
2005266	Phản xạ chớp mắt mất (phát hiện)	299813002	Blink reflex absent (finding)	finding
2005267	Dấu hiệu phản xạ nháy mắt (phát hiện)	82408006	Blink reflex finding (finding)	finding
2005268	Phản xạ chớp mắt có (phát hiện)	299812007	Blink reflex present (finding)	finding
2005269	Nháy mắt liên tục (phát hiện)	3585009	Blinking (finding)	finding
2005270	Hồng cầu hình bóng nước (phát hiện)	397050008	Blister cells (finding)	finding
2005271	Mặt tròn trịa, phù nề (phát hiện)	248184009	Bloated face (finding)	finding
2005272	Ống thông bị tắc (phát hiện)	1156073005	Blocked catheter (finding)	finding
2005273	Ống nội khí quản bị tắc (phát hiện)	405492008	Blocked endotracheal tube (finding)	finding
2005274	Tắc nghẽn xoang (phát hiện)	162402004	Blocked sinuses (finding)	finding
2005275	Tóc vàng (phát hiện)	297995004	Blonde hair (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2005276	Máu tại lỗ cổ tử cung (phát hiện)	271690009	Blood at uterine os cervix (finding)	finding
2005277	Số lượng tế bào máu ngoài giới hạn tham chiếu (phát hiện)	762656009	Blood cell count outside reference range (finding)	finding
2005278	Hoá sinh máu ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	166318006	Blood chemistry outside reference range (finding)	finding
2005279	Hoá sinh máu trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166315009	Blood chemistry within reference range (finding)	finding
2005280	Cục máu đông trong màng ối (phát hiện)	249186004	Blood clots in membranes (finding)	finding
2005281	Cục máu đông trong nước tiểu (phát hiện)	37771000087101	Blood clots in urine (finding)	finding
2005282	Cục máu đông trong âm đạo (phát hiện)	289588007	Blood clots in vagina (finding)	finding
2005283	Phát hiện về con đường đông máu (phát hiện)	250327000	Blood coagulation pathway finding (finding)	finding
2005284	Máu tương thích (phát hiện)	250405008	Blood compatible (finding)	finding
2005285	Nồng độ đồng trong máu cao hơn giới hạn tham chiếu (phát hiện)	737560000	Blood copper level above reference range (finding)	finding
2005286	Đồng trong máu ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	166749003	Blood copper outside reference range (finding)	finding
2005287	Đồng trong máu trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166748006	Blood copper within reference range (finding)	finding
2005288	Vảy máu trên da (phát hiện)	822985002	Blood crust on skin (finding)	finding
2005289	Chảy máu tai (phát hiện)	162365003	Blood discharge from ear (finding)	finding
2005290	Tình trạng theo dõi bệnh huyết học (phát hiện)	243864005	Blood disorder monitoring status (finding)	finding
2005291	Máu không đông đúng cách (phát hiện)	248253003	Blood does not clot properly (finding)	finding
2005292	Tác dụng phụ của thuốc huyết học (phát hiện)	170831000	Blood drug side effect (finding)	finding
2005293	Số lượng bạch cầu ái toan trong máu dưới mức tham chiếu (phát hiện)	418928000	Blood eosinophil number below reference range (finding)	finding
2005294	Kết quả đánh giá khí máu (phát hiện)	1144789007	Blood gas finding (finding)	finding
2005295	Khí máu nằm ngoài giới hạn tham chiếu (phát hiện)	312391003	Blood gases outside reference range (finding)	finding
2005296	Khí máu trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	167019000	Blood gases within reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2005297	Nồng độ glucose máu dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1179458001	Blood glucose below reference range (finding)	finding
2005298	Mức đường huyết không ổn định (phát hiện)	1259140002	Blood glucose level unstable (finding)	finding
2005299	Glucose máu ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	166922008	Blood glucose outside reference range (finding)	finding
2005300	Glucose máu trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166921001	Blood glucose within reference range (finding)	finding
2005301	Nhóm máu A (phát hiện)	112144000	Blood group A (finding)	finding
2005302	Nhóm máu A Rh(D) âm tính (phát hiện)	278152006	Blood group A Rh(D) negative (finding)	finding
2005303	Nhóm máu A Rh(D) dương tính (phát hiện)	278149003	Blood group A Rh(D) positive (finding)	finding
2005304	Biến thể nhóm máu A (phát hiện)	131157003	Blood group A variant (finding)	finding
2005305	Nhóm máu A> 1< (phát hiện)	131149001	Blood group A>1< (finding)	finding
2005306	Nhóm máu A1B (phát hiện)	79248008	Blood group A>1<B (finding)	finding
2005307	Nhóm máu A> 2< (phát hiện)	131150001	Blood group A>2< (finding)	finding
2005308	Nhóm máu A ₂ B (phát hiện)	88942003	Blood group A>2<B (finding)	finding
2005309	Nhóm máu A> 3< (phát hiện)	131151002	Blood group A>3< (finding)	finding
2005310	Nhóm máu A ₃ (phát hiện)	45597001	Blood group A>3<B (finding)	finding
2005311	Nhóm máu A> e1< (phát hiện)	131156007	Blood group A>e1< (finding)	finding
2005312	Nhóm máu A> end< (phát hiện)	131155006	Blood group A>end< (finding)	finding
2005313	Nhóm máu A> h< (phát hiện)	115736003	Blood group A>h< (finding)	finding
2005314	Nhóm máu A> m< (phát hiện)	131153004	Blood group A>m< (finding)	finding
2005315	Nhóm máu A> m<^h^ (phát hiện)	131164001	Blood group A>m<^h^ (finding)	finding
2005316	Nhóm máu A> x< (phát hiện)	131152009	Blood group A>x< (finding)	finding
2005317	Nhóm máu A> y< (phát hiện)	131154005	Blood group A>y< (finding)	finding
2005318	Nhóm máu AB (phát hiện)	165743006	Blood group AB (finding)	finding
2005319	Nhóm máu AB Rh(D) âm tính (phát hiện)	278154007	Blood group AB Rh(D) negative (finding)	finding
2005320	Nhóm máu AB Rh(D) dương tính (phát hiện)	278151004	Blood group AB Rh(D) positive (finding)	finding
2005321	Nhóm máu B (phát hiện)	112149005	Blood group B (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2005322	Nhóm máu B Rh(D) âm tính (phát hiện)	278153001	Blood group B Rh(D) negative (finding)	finding
2005323	Nhóm máu B Rh(D) dương tính (phát hiện)	278150003	Blood group B Rh(D) positive (finding)	finding
2005324	Biến thể nhóm máu B (phát hiện)	131158008	Blood group B variant (finding)	finding
2005325	Nhóm máu B> 3< (phát hiện)	131159000	Blood group B>3< (finding)	finding
2005326	Nhóm máu B> el< (phát hiện)	131161009	Blood group B>el< (finding)	finding
2005327	Nhóm máu B> h< (phát hiện)	115737007	Blood group B>h< (finding)	finding
2005328	Nhóm máu B> m< (phát hiện)	131160005	Blood group B>m< (finding)	finding
2005329	Nhóm máu B> m<^h^ (phát hiện)	131165000	Blood group B>m<^h^ (finding)	finding
2005330	Nhóm máu B> w< (phát hiện)	131162002	Blood group B>w< (finding)	finding
2005331	Nhóm máu B> x< (phát hiện)	131163007	Blood group B>x< (finding)	finding
2005332	Nhóm máu O (phát hiện)	58460004	Blood group O (finding)	finding
2005333	Nhóm máu O Rh(D) âm tính (phát hiện)	278148006	Blood group O Rh(D) negative (finding)	finding
2005334	Nhóm máu O Rh(D) dương tính (phát hiện)	278147001	Blood group O Rh(D) positive (finding)	finding
2005335	Nhóm máu O> h< Bombay (phát hiện)	115731008	Blood group O>h< Bombay (finding)	finding
2005336	Nhóm máu O> h< Bombay Indian type (phát hiện)	115732001	Blood group O>h< Bombay Indian type (finding)	finding
2005337	Nhóm máu O> h< Bombay Reunion type (phát hiện)	115734000	Blood group O>h< Bombay Reunion type (finding)	finding
2005338	Nhóm máu O> Hm< (phát hiện)	131167008	Blood group O>Hm< (finding)	finding
2005339	Nhóm máu O> Hm<^A^ (phát hiện)	131168003	Blood group O>Hm<^A^ (finding)	finding
2005340	Nhóm máu O> Hm<^B^ (phát hiện)	131169006	Blood group O>Hm<^B^ (finding)	finding
2005341	Nhóm máu O> m<^h^ (phát hiện)	131166004	Blood group O>m<^h^ (finding)	finding
2005342	Nhóm máu Para - Bombay (phát hiện)	115735004	Blood group Para-Bombay (finding)	finding
2005343	Kiểu hình nhóm máu (phát hiện)	115940004	Blood group phenotype (finding)	finding
2005344	Máu trong ống tai (phát hiện)	271741001	Blood in ear canal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2005345	Xuất huyết trong mắt (phát hiện)	246681007	Blood in eye (finding)	finding
2005346	Có máu trong đại tràng lớn (phát hiện)	46781000087100	Blood in large intestine (finding)	finding
2005347	Máu trong khoang mũi (phát hiện)	249351007	Blood in nasal cavity (finding)	finding
2005348	Có máu trong đường thở trên (phát hiện)	427562009	Blood in upper airway (finding)	finding
2005349	Tiểu ra máu (phát hiện)	34436003	Blood in urine (finding)	finding
2005350	Máu trong âm đạo (phát hiện)	248895001	Blood in vagina (finding)	finding
2005351	Có máu trong nôn của trẻ sơ sinh do nuốt máu mẹ (phát hiện)	698317008	Blood in vomit of newborn due to swallowed maternal blood (finding)	finding
2005352	Máu không tương thích (phát hiện)	250406009	Blood incompatible (finding)	finding
2005353	Nồng độ chì trong máu cao hơn mức tham chiếu (phát hiện)	407152001	Blood lead level above reference range (finding)	finding
2005354	Số lượng bạch cầu máu cao hơn mức tham chiếu (phát hiện)	414478003	Blood leukocyte number above reference range (finding)	finding
2005355	Số lượng bạch cầu trong máu dưới mức tham chiếu (phát hiện)	419188005	Blood leukocyte number below reference range (finding)	finding
2005356	Số lượng bạch huyết tăng so với giới hạn tham chiếu (phát hiện)	418010004	Blood lymphocyte number above reference range (finding)	finding
2005357	Nồng độ magiê máu trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1179459009	Blood magnesium above reference range (finding)	finding
2005358	Nồng độ magiê máu dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1179460004	Blood magnesium below reference range (finding)	finding
2005359	Magnesi máu ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	166745009	Blood magnesium outside reference range (finding)	finding
2005360	Magnesi máu trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166744008	Blood magnesium within reference range (finding)	finding
2005361	Số lượng bạch cầu đơn nhân trong máu trên mức tham chiếu (phát hiện)	418697001	Blood monocyte number above reference range (finding)	finding
2005362	Không phát hiện máu trong nước tiểu (phát hiện)	167297006	Blood not detected in urine (finding)	finding
2005363	Có vết máu trên quần áo (phát hiện)	135792006	Blood on pants (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2005364	Máu dính trên giấy vệ sinh (phát hiện)	315064003	Blood on toilet paper (finding)	finding
2005365	Nồng độ oxy trong máu dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1157018000	Blood oxygen concentration below reference range (finding)	finding
2005366	Nồng độ oxy máu ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	167026000	Blood oxygen level outside reference range (finding)	finding
2005367	Nồng độ oxy máu trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	167025001	Blood oxygen level within reference range (finding)	finding
2005368	Áp suất oxy trong máu trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1157021003	Blood oxygen pressure within reference range (finding)	finding
2005369	Huyết áp bất thường (phát hiện)	185676007	Blood pressure ABNORMAL - deleted (finding)	finding
2005370	Huyết áp tăng (phát hiện)	24184005	Blood pressure above reference range (finding)	finding
2005371	Bất thường huyết áp (phát hiện)	129899009	Blood pressure alteration (finding)	finding
2005372	Huyết áp thấp (phát hiện)	12763006	Blood pressure below reference range (finding)	finding
2005373	Phát hiện huyết áp (phát hiện)	392570002	Blood pressure finding (finding)	finding
2005374	Huyết áp bất thường (phát hiện)	38936003	Blood pressure outside reference range (finding)	finding
2005375	Hủy nhắc nhở tầm soát huyết áp (phát hiện)	185672009	Blood pressure screening - recall deleted (finding)	finding
2005376	Không đo được huyết áp (phát hiện)	271645000	Blood pressure unrecordable (finding)	finding
2005377	Huyết áp bình thường (phát hiện)	2004005	Blood pressure within reference range (finding)	finding
2005378	Đơn vị chế phẩm máu có sẵn trong kho (phát hiện)	117104001	Blood product unit available in inventory (finding)	finding
2005379	Đơn vị chế phẩm máu đang chờ kiểm tra và nhập kho (phát hiện)	117111002	Blood product unit awaiting inspection and entry to inventory (finding)	finding
2005380	Đơn vị chế phẩm máu đã được thử nghiệm chéo (phát hiện)	117076001	Blood product unit crossmatched (finding)	finding
2005381	Đơn vị chế phẩm máu bị tiêu hủy (phát hiện)	117070007	Blood product unit destroyed (finding)	finding
2005382	Đơn vị chế phẩm máu đã được truyền (phát hiện)	116867003	Blood product unit disposition transfused (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2005383	Đơn vị chế phẩm máu đã hết hạn (phát hiện)	117073009	Blood product unit expired (finding)	finding
2005384	Đơn vị chế phẩm máu đã được xử lý cuối cùng (phát hiện)	117063007	Blood product unit final disposition (finding)	finding
2005385	Đơn vị chế phẩm máu được cấp phát nhưng chưa truyền (phát hiện)	117075002	Blood product unit issued, not transfused (finding)	finding
2005386	Đơn vị chế phẩm máu đã được gộp (phát hiện)	117072004	Blood product unit pooled (finding)	finding
2005387	Đơn vị chế phẩm máu bị cách ly (phát hiện)	117105000	Blood product unit quarantined (finding)	finding
2005388	Đơn vị chế phẩm máu bị thu hồi (phát hiện)	117106004	Blood product unit recalled (finding)	finding
2005389	Đơn vị chế phẩm máu bị từ chối, không nhập kho (phát hiện)	117109006	Blood product unit rejected, not entered to inventory (finding)	finding
2005390	Đơn vị chế phẩm máu đã qua xử lý lại (phát hiện)	117108003	Blood product unit reprocessed (finding)	finding
2005391	Đơn vị chế phẩm máu được dự trữ (phát hiện)	117102002	Blood product unit reserved (finding)	finding
2005392	Đơn vị chế phẩm máu được trả lại sau khi cấp phát (phát hiện)	117110001	Blood product unit returned after being issued (finding)	finding
2005393	Đơn vị chế phẩm máu trả lại nhà cung cấp (phát hiện)	117071006	Blood product unit returned to supplier (finding)	finding
2005394	Đơn vị chế phẩm máu được vận chuyển để sản xuất tiếp (phát hiện)	117069006	Blood product unit shipped for further manufacture (finding)	finding
2005395	Tình trạng đơn vị chế phẩm máu (phát hiện)	117112009	Blood product unit status (finding)	finding
2005396	Đơn vị chế phẩm máu có tình trạng chưa xác định (phát hiện)	117107008	Blood product unit status unaccounted (finding)	finding
2005397	Đơn vị chế phẩm máu chuyển sang cơ sở khác (phát hiện)	117074003	Blood product unit transferred to another facility (finding)	finding
2005398	Đờm có vệt máu (phát hiện)	6686005	Blood streaked sputum (finding)	finding
2005399	Mức chất trong máu trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1217346007	Blood substance level above reference range (finding)	finding
2005400	Nồng độ chất trong máu dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	860749004	Blood substance level below reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2005401	Mức chất trong máu trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1217358007	Blood substance level within reference range (finding)	finding
2005402	Biểu đồ đường huyết (phát hiện)	170756003	Blood sugar charts (finding)	finding
2005403	Phát hiện truyền máu (phát hiện)	250373003	Blood transfusion finding (finding)	finding
2005404	Acid uric trong máu cao hơn mức tham chiếu (phát hiện)	269859006	Blood urate above reference range (finding)	finding
2005405	Urate máu ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	166735007	Blood urate outside reference range (finding)	finding
2005406	Urate máu trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166732005	Blood urate within reference range (finding)	finding
2005407	Nồng độ ure máu trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1179462007	Blood urea above reference range (finding)	finding
2005408	Nồng độ ure máu dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1179463002	Blood urea below reference range (finding)	finding
2005409	Ure máu ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	166712009	Blood urea outside reference range (finding)	finding
2005410	Ure máu trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166711002	Blood urea within reference range (finding)	finding
2005411	Phát hiện mạch máu (phát hiện)	21829004	Blood vessel finding (finding)	finding
2005412	Mạch máu trong mống mắt (phát hiện)	247038004	Blood vessels in iris (finding)	finding
2005413	Độ nhớt máu cao hơn mức tham chiếu (phát hiện)	414479006	Blood viscosity above reference range (finding)	finding
2005414	Độ nhớt máu dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1187035007	Blood viscosity below reference range (finding)	finding
2005415	Độ nhớt máu trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1187036008	Blood viscosity within reference range (finding)	finding
2005416	Không có xâm lấn mạch máu/ bạch huyết bởi khối u (vú) (phát hiện)	373401001	Blood/lymphatic vessel invasion by tumor absent (breast) (finding)	finding
2005417	Xâm lấn mạch máu/ bạch huyết bởi khối u không xác định (vú) (phát hiện)	373403003	Blood/lymphatic vessel invasion by tumor indeterminate (breast) (finding)	finding
2005418	Xâm lấn mạch máu/ bạch huyết bởi khối u hiện diện (vú) (phát hiện)	373402008	Blood/lymphatic vessel invasion by tumor present (breast) (finding)	finding
2005419	Nước ối lẫn máu (phát hiện)	249134008	Bloodstained liquor (finding)	finding
2005420	Đờm lẫn máu (phát hiện)	61281005	Bloodstained sputum (finding)	finding
2005421	Khí hư âm đạo lẫn máu (phát hiện)	289547007	Bloodstained vaginal discharge (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2005422	Hỉ mũi không hiệu quả (phát hiện)	249349008	Blowing nose ineffectual (finding)	finding
2005423	Người tím tái phù (blue bloater) (phát hiện)	301307003	Blue bloater (finding)	finding
2005424	Tay chân xanh (phát hiện)	248416007	Blue extremities (finding)	finding
2005425	Ngón tay tím (phát hiện)	162745007	Blue fingers (finding)	finding
2005426	Mống mắt màu xanh lam (phát hiện)	301952009	Blue iris (finding)	finding
2005427	Môi tím (phát hiện)	162743000	Blue lips (finding)	finding
2005428	Giường móng tay có màu xanh (phát hiện)	722372005	Blue nail bed (finding)	finding
2005429	Niêm mạc mũi xanh (phát hiện)	277224006	Blue nasal mucosa (finding)	finding
2005430	Da xanh tím (phát hiện)	304229000	Blue skin (finding)	finding
2005431	Ngón chân tím (phát hiện)	162746008	Blue toes (finding)	finding
2005432	Lưỡi màu xanh (phát hiện)	719638005	Blue tongue (finding)	finding
2005433	Màng nhĩ màu xanh (phát hiện)	300151007	Blue tympanic membrane (finding)	finding
2005434	Cổ tử cung xanh tím (phát hiện)	31159001	Bluish discoloration of cervix (finding)	finding
2005435	Ống tuỷ răng hình dùi cui (phát hiện)	1360033005	Blunderbuss shaped root canal of tooth (finding)	finding
2005436	Cảm xúc cùn mòn (phát hiện)	6140007	Blunted affect (finding)	finding
2005437	Giảm phản ứng với thiếu oxy (phát hiện)	51899005	Blunted hypoxic drive (finding)	finding
2005438	Bờ đĩa thị giác mờ (phát hiện)	72436007	Blurred disc margin (finding)	finding
2005439	Mờ hình ảnh thị giác (phát hiện)	111516008	Blurring of visual image (finding)	finding
2005440	Cứng bụng như gỗ (phát hiện)	25451005	Board-like abdominal rigidity (finding)	finding
2005441	Khoe khoang (phát hiện)	247895004	Boasting (finding)	finding
2005442	Thi thể đã được khám nghiệm ba lần hoặc nhiều hơn (phát hiện)	371634002	Body autopsied three OR more times (finding)	finding
2005443	Thi thể đã được khám nghiệm hai lần (phát hiện)	371635001	Body autopsied twice (finding)	finding
2005444	Không xác định tình trạng thi thể (phát hiện)	371636000	Body condition unknown (finding)	finding
2005445	Khuyết tật cơ thể và/hoặc trạng thái suy giảm (phát hiện)	105719004	Body disability AND/OR failure state (finding)	finding
2005446	Thi thể được khám nghiệm bởi cơ quan pháp y (phát hiện)	371637009	Body examined by medicolegal authority (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2005447	Mỡ cơ thể phân bố đều (phát hiện)	248307007	Body fat evenly distributed (finding)	finding
2005448	Phát hiện mỡ cơ thể (phát hiện)	366319001	Body fat finding (finding)	finding
2005449	Mỡ cơ thể phân bố không đều (phát hiện)	248308002	Body fat unevenly distributed (finding)	finding
2005450	Giữ nước trong cơ thể (phát hiện)	43498006	Body fluid retention (finding)	finding
2005451	Vấn đề về tăng trưởng cơ thể (phát hiện)	301329004	Body growth problem (finding)	finding
2005452	Chiều cao không phù hợp với tuổi (phát hiện)	129814003	Body height abnormal for age (finding)	finding
2005453	Chiều cao cơ thể thấp hơn ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	1363478003	Body height below reference range (finding)	finding
2005454	Chiều cao cơ thể bình thường theo tuổi (phát hiện)	17489000	Body height normal for age (finding)	finding
2005455	Nhận dạng thi thể (phát hiện)	111945001	Body identification (finding)	finding
2005456	Nhận dạng thi thể bằng khám nghiệm nha khoa (phát hiện)	33075007	Body identified by dental examination (finding)	finding
2005457	Nhận dạng thi thể bằng dấu vân tay (phát hiện)	73845006	Body identified by finger prints (finding)	finding
2005458	Xác định danh tính bằng sẹo (phát hiện)	54931008	Body identified by scars (finding)	finding
2005459	Xác định danh tính qua X quang (phát hiện)	45574004	Body identified by specific x-ray details (finding)	finding
2005460	Nhận định về hình ảnh cơ thể (phát hiện)	277813003	Body image finding (finding)	finding
2005461	Chỉ số khối cơ thể 20 - 24 - bình thường (phát hiện)	412768003	Body mass index 20-24 - normal (finding)	finding
2005462	Chỉ số khối cơ thể 25 - 29 - Thừa cân (phát hiện)	162863004	Body mass index 25-29 - overweight (finding)	finding
2005463	Chỉ số khối cơ thể ≥ 30 - Béo phì (phát hiện)	162864005	Body mass index 30+ - obesity (finding)	finding
2005464	Chỉ số khối cơ thể ≥ 40 - béo phì nghiêm trọng (phát hiện)	408512008	Body mass index 40+ - severely obese (finding)	finding
2005465	Chỉ số khối cơ thể (BMI) dưới 16.5 (phát hiện)	427090001	Body mass index less than 16.5 (finding)	finding
2005466	Chỉ số khối cơ thể dưới 20 (phát hiện)	310252000	Body mass index less than 20 (finding)	finding
2005467	Phát hiện về đo lường cơ thể (phát hiện)	365605003	Body measurement finding (finding)	finding
2005468	Chuyển động thân thể liên quan vận nhãn (phát hiện)	246789004	Body movements associated with eye movement (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2005469	Mùi cơ thể (phát hiện)	81917002	Body odor (finding)	finding
2005470	Phát hiện mùi cơ thể (phát hiện)	301340007	Body odor finding (finding)	finding
2005471	Vấn đề về mùi cơ thể (phát hiện)	301342004	Body odor problem (finding)	finding
2005472	Không có thân tử cung (phát hiện)	289623005	Body of uterus absent (finding)	finding
2005473	Phát hiện thân tử cung (phát hiện)	248941007	Body of uterus finding (finding)	finding
2005474	Thân tử cung bình thường (phát hiện)	289674002	Body of uterus normal (finding)	finding
2005475	Có thân tử cung (phát hiện)	289622000	Body of uterus present (finding)	finding
2005476	Xỏ khuyên cơ thể (phát hiện)	879862001	Body piercing (finding)	finding
2005477	Phát hiện tư thế cơ thể (phát hiện)	9851009	Body position finding (finding)	finding
2005478	Có cảm giác vị trí cơ thể (phát hiện)	299938006	Body position sense present (finding)	finding
2005479	Tư thế cơ thể bình thường (phát hiện)	51093005	Body posture normal (finding)	finding
2005480	Thi thể chết gần đây và được bảo quản tốt (phát hiện)	371638004	Body recently dead AND well preserved (finding)	finding
2005481	Phát hiện về phân tích chất trong cơ thể (phát hiện)	365841001	Body substance analysis finding (finding)	finding
2005482	Nhiệt độ cơ thể trên ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	50177009	Body temperature above reference range (finding)	finding
2005483	Nhiệt độ cơ thể thấp hơn giới hạn tham chiếu (phát hiện)	846676008	Body temperature below reference range (finding)	finding
2005484	Phát hiện về nhiệt độ cơ thể (phát hiện)	105723007	Body temperature finding (finding)	finding
2005485	Cân nặng không phù hợp với tuổi (phát hiện)	734435008	Body weight abnormal for age (finding)	finding
2005486	Vấn đề về cân nặng và/hoặc tăng trưởng (phát hiện)	105722002	Body weight AND/OR growth problem (finding)	finding
2005487	Vấn đề về cân nặng (phát hiện)	301336003	Body weight problem (finding)	finding
2005488	Thi thể bị mất một phần (phát hiện)	371640009	Body with missing parts (finding)	finding
2005489	Xác định danh tính thi thể bằng nhận diện gia đình (phát hiện)	87993005	Body with presumptive identification by family (finding)	finding
2005490	Xác định thi thể qua đồ vật cá nhân (phát hiện)	25596000	Body with presumptive identification by personal objects (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2005491	Tổ chức mô quanh trực tràng mềm (phát hiện)	60887008	Bogginess of perirectal tissues (finding)	finding
2005492	Da quanh vết thương mềm, xốp (phát hiện)	449737008	Boggy periwound skin (finding)	finding
2005493	Tuyến tiền liệt mềm, nhão (phát hiện)	431469000	Boggy prostate (finding)	finding
2005494	Cảm nhận rõ khối thức ăn khi nuốt (phát hiện)	46499007	Bolus awareness (finding)	finding
2005495	Tắc nghẽn thức ăn (phát hiện)	5805002	Bolus impaction (finding)	finding
2005496	Hành vi tình dục bạo lực bị trói buộc (phát hiện)	225528005	Bondage (finding)	finding
2005497	Vấn đề gắn kết mẹ - con (phát hiện)	169937006	Bonding problems (finding)	finding
2005498	Không có xương (phát hiện)	298350001	Bone absent (finding)	finding
2005499	Phát hiện về độ tuổi xương (phát hiện)	397651006	Bone age finding (finding)	finding
2005500	Nghe xương tốt hơn nghe khí (phát hiện)	2521009	Bone conduction better than air (finding)	finding
2005501	Tiếng kêu răng rắc xương (phát hiện)	23149001	Bone crepitus (finding)	finding
2005502	Đo mật độ xương bất thường (phát hiện)	310254004	Bone densimetry abnormal (finding)	finding
2005503	Đo mật độ xương bình thường (phát hiện)	310253005	Bone densimetry normal (finding)	finding
2005504	Mật độ xương cao hơn giới hạn tham chiếu (phát hiện)	707218004	Bone density above reference range (finding)	finding
2005505	Mật độ xương thấp hơn ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	449781000	Bone density below reference range (finding)	finding
2005506	Dấu hiệu mật độ xương (phát hiện)	385342005	Bone density finding (finding)	finding
2005507	Cần kiểm tra mật độ xương (phát hiện)	391031004	Bone density scan due (finding)	finding
2005508	Phát hiện xương (phát hiện)	118953000	Bone finding (finding)	finding
2005509	Gãy dụng cụ cố định xương (phát hiện)	240275002	Bone fixation device failure (finding)	finding
2005510	Tăng sinh dòng hồng cầu trong tủy xương (phát hiện)	167922001	Bone marrow erythropoiesis hyperplasia (finding)	finding
2005511	Xét nghiệm tủy xương bất thường (phát hiện)	167911000	Bone marrow examination abnormal (finding)	finding
2005512	Phát hiện tủy xương (phát hiện)	250411006	Bone marrow finding (finding)	finding
2005513	Giảm sinh dòng bạch cầu hạt tủy xương (phát hiện)	417250005	Bone marrow granulocytic aplasia (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2005514	Giảm sinh dòng bạch cầu hạt tuỷ xương (phát hiện)	416627004	Bone marrow granulocytic hypoplasia (finding)	finding
2005515	Phát hiện sắt trong tuỷ xương (phát hiện)	413680005	Bone marrow iron finding (finding)	finding
2005516	Tuỷ xương: thể đại hồng cầu (phát hiện)	167921008	Bone marrow megaloblastic (finding)	finding
2005517	Loạn sản tuỷ xương tuỷ (phát hiện)	405717004	Bone marrow myeloid dysplasia (finding)	finding
2005518	Giảm sản dòng tuỷ trong tuỷ xương (phát hiện)	167928002	Bone marrow myeloid hypoplasia (finding)	finding
2005519	Tuỷ xương: thể hồng cầu bình thường (phát hiện)	167920009	Bone marrow normoblastic (finding)	finding
2005520	Có ghép tuỷ xương (phát hiện)	737300001	Bone marrow transplant present (finding)	finding
2005521	Tuỷ xương: có tế bào lympho (phát hiện)	167933003	Bone marrow: lymphocytes (finding)	finding
2005522	Tuỷ xương: dòng tuỷ bình thường (phát hiện)	167926003	Bone marrow: myeloid cells OK (finding)	finding
2005523	Tuỷ xương: có tế bào u tuỷ (phát hiện)	167934009	Bone marrow: myeloma cells (finding)	finding
2005524	Tuỷ xương: không có tế bào ngoại lai (phát hiện)	167932008	Bone marrow: no foreign cells (finding)	finding
2005525	Tuỷ xương: có tế bào u (phát hiện)	167935005	Bone marrow: tumor cells (finding)	finding
2005526	Đau xương (phát hiện)	12584003	Bone pain (finding)	finding
2005527	Tái cấu trúc xương (phát hiện)	370549005	Bone remodeling (finding)	finding
2005528	Tốc độ thay thế xương không có (phát hiện)	18999004	Bone turnover rate absent (finding)	finding
2005529	Giảm tốc độ chuyển hóa xương (phát hiện)	32794000	Bone turnover rate decreased (finding)	finding
2005530	Tốc độ chuyển hóa xương tăng (phát hiện)	90256008	Bone turnover rate increased (finding)	finding
2005531	Đau vùng khung chậu xương (phát hiện)	203508001	Bony pelvic pain (finding)	finding
2005532	Sưng xương khớp cổ chân (phát hiện)	299415003	Bony swelling of ankle joint (finding)	finding
2005533	Sưng xương cột sống cổ (phát hiện)	298399002	Bony swelling of cervical spine (finding)	finding
2005534	Sưng xương khuỷu tay (phát hiện)	298871002	Bony swelling of elbow (finding)	finding
2005535	Sưng xương ngón tay (phát hiện)	299125002	Bony swelling of finger (finding)	finding
2005536	Sưng xương quanh khớp gối (phát hiện)	299323002	Bony swelling of knee joint (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2005537	Sưng xương cột sống thắt lưng (phát hiện)	298595007	Bony swelling of lumbar spine (finding)	finding
2005538	Sưng xương vai (phát hiện)	298769008	Bony swelling of shoulder (finding)	finding
2005539	Sưng xương khớp thái dương hàm (phát hiện)	298368003	Bony swelling of temporomandibular joint (finding)	finding
2005540	Sưng xương khớp bàn chân (phát hiện)	299481002	Bony swelling of the foot joint (finding)	finding
2005541	Sưng xương cột sống ngực (phát hiện)	298501006	Bony swelling of thoracic spine (finding)	finding
2005542	Sưng xương ngón cái (phát hiện)	299133001	Bony swelling of thumb (finding)	finding
2005543	Sưng xương khớp ngón chân (phát hiện)	299578009	Bony swelling of toe joint (finding)	finding
2005544	Sưng xương cổ tay (phát hiện)	298942004	Bony swelling of wrist (finding)	finding
2005545	Tiếng sôi bụng (phát hiện)	413681009	Borborygmi (finding)	finding
2005546	ECG bất thường mức biên (phát hiện)	251136001	Borderline abnormal electrocardiogram (finding)	finding
2005547	Kết quả tế bào học ranh giới (phát hiện)	309239009	Borderline cytology findings (finding)	finding
2005548	Mạch nhanh giới hạn (phát hiện)	827166005	Borderline fast pulse (finding)	finding
2005549	ECG bình thường mức biên (phát hiện)	251135002	Borderline normal electrocardiogram (finding)	finding
2005550	Tắc nghẽn hô hấp mức độ ranh giới trên đo chức năng hô hấp (phát hiện)	702788003	Borderline respiratory obstruction on spirometry (finding)	finding
2005551	Mạch chậm giới hạn (phát hiện)	827165009	Borderline slow pulse (finding)	finding
2005552	Nói lắp biên giới (phát hiện)	229633005	Borderline stuttering (finding)	finding
2005553	Cảm giác chán nản (phát hiện)	83765003	Boredom (finding)	finding
2005554	Phát hiện về thang đo khó thở Borg (phát hiện)	397702004	Borg Breathlessness Score finding (finding)	finding
2005555	Thang đo khó thở Borg: 0 không khó thở (phát hiện)	401275008	Borg Breathlessness Score: 0 none at all (finding)	finding
2005556	Thang đo khó thở Borg: 0.5 rất, rất nhẹ (chỉ vừa nhận thấy) (phát hiện)	401323002	Borg Breathlessness Score: 0.5 very, very slight (just noticeable) (finding)	finding
2005557	Thang đo khó thở Borg: 1 rất nhẹ (phát hiện)	401279002	Borg Breathlessness Score: 1 very slight (finding)	finding
2005558	Thang đo khó thở Borg: 10 tối đa (phát hiện)	401293009	Borg Breathlessness Score: 10 maximal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2005559	Thang đo khó thở Borg: 2 nhẹ (phát hiện)	401280004	Borg Breathlessness Score: 2 slight (finding)	finding
2005560	Thang đo khó thở Borg: 3 trung bình (phát hiện)	401281000	Borg Breathlessness Score: 3 moderate (finding)	finding
2005561	Thang đo khó thở Borg: 4 tương đối nghiêm trọng (phát hiện)	401282007	Borg Breathlessness Score: 4 somewhat severe (finding)	finding
2005562	Thang đo khó thở Borg: 5 nghiêm trọng (phát hiện)	401284008	Borg Breathlessness Score: 5 severe (finding)	finding
2005563	Thang đo khó thở Borg: 6 nghiêm trọng (+) (phát hiện)	401286005	Borg Breathlessness Score: 6 severe (+) (finding)	finding
2005564	Thang đo khó thở Borg: 7 rất nghiêm trọng (phát hiện)	401290007	Borg Breathlessness Score: 7 very severe (finding)	finding
2005565	Thang đo khó thở Borg: 8 rất nghiêm trọng (+) (phát hiện)	401291006	Borg Breathlessness Score: 8 very severe (+) (finding)	finding
2005566	Thang đo khó thở Borg: 9 rất, rất nghiêm trọng (gần tối đa) (phát hiện)	401292004	Borg Breathlessness Score: 9 very, very severe (almost maximal) (finding)	finding
2005567	Sinh sau khi chuyển dạ nhân tạo (phát hiện)	288266004	Born after induced labor (finding)	finding
2005568	Sinh sau khi đẻ quá nhanh (phát hiện)	288265000	Born after precipitate delivery (finding)	finding
2005569	Sinh tại Afghanistan (phát hiện)	315365009	Born in Afghanistan (finding)	finding
2005570	Sinh tại Albania (phát hiện)	315366005	Born in Albania (finding)	finding
2005571	Sinh tại Algeria (phát hiện)	315367001	Born in Algeria (finding)	finding
2005572	Sinh tại Andorra (phát hiện)	315368006	Born in Andorra (finding)	finding
2005573	Sinh tại Angola (phát hiện)	315369003	Born in Angola (finding)	finding
2005574	Sinh tại Antigua và Barbuda (phát hiện)	315370002	Born in Antigua and Barbuda (finding)	finding
2005575	Sinh tại Argentina (phát hiện)	315372005	Born in Argentina (finding)	finding
2005576	Sinh tại Armenia (phát hiện)	315373000	Born in Armenia (finding)	finding
2005577	Sinh tại Úc (phát hiện)	315374006	Born in Australia (finding)	finding
2005578	Sinh tại Áo (phát hiện)	315375007	Born in Austria (finding)	finding
2005579	Sinh tại Azerbaijan (phát hiện)	315376008	Born in Azerbaijan (finding)	finding
2005580	Sinh tại Bahamas (phát hiện)	315377004	Born in Bahamas (finding)	finding
2005581	Sinh tại Bahrain (phát hiện)	315378009	Born in Bahrain (finding)	finding
2005582	Sinh tại Bangladesh (phát hiện)	315379001	Born in Bangladesh (finding)	finding
2005583	Sinh tại Barbados (phát hiện)	315380003	Born in Barbados (finding)	finding
2005584	Sinh tại Bỉ (phát hiện)	315381004	Born in Belgium (finding)	finding
2005585	Sinh tại Belize (phát hiện)	315382006	Born in Belize (finding)	finding
2005586	Sinh tại Belarus (phát hiện)	315383001	Born in Belorussia (finding)	finding
2005587	Sinh tại Benin (phát hiện)	315384007	Born in Benin (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2005588	Sinh tại Bhutan (phát hiện)	315385008	Born in Bhutan (finding)	finding
2005589	Sinh tại Bolivia (phát hiện)	315386009	Born in Bolivia (finding)	finding
2005590	Sinh tại Bosnia - Herzegovina (phát hiện)	315387000	Born in Bosnia - Herzegovnia (finding)	finding
2005591	Sinh tại Botswana (phát hiện)	315388005	Born in Botswana (finding)	finding
2005592	Sinh tại Brazil (phát hiện)	315389002	Born in Brazil (finding)	finding
2005593	Sinh tại Guyana thuộc Anh (phát hiện)	315390006	Born in British Guyana (finding)	finding
2005594	Sinh tại Brunei (phát hiện)	315391005	Born in Brunei (finding)	finding
2005595	Sinh tại Bulgaria (phát hiện)	315392003	Born in Bulgaria (finding)	finding
2005596	Sinh tại Burkina Faso (phát hiện)	315393008	Born in Burkina Faso (finding)	finding
2005597	Sinh tại Myanmar (phát hiện)	315394002	Born in Burma (finding)	finding
2005598	Sinh tại Burundi (phát hiện)	315395001	Born in Burundi (finding)	finding
2005599	Sinh tại Cabo Verde (phát hiện)	1193634005	Born in Cabo Verde (finding)	finding
2005600	Sinh tại Campuchia (phát hiện)	315396000	Born in Cambodia (finding)	finding
2005601	Sinh tại Cameroon (phát hiện)	315397009	Born in Cameroon (finding)	finding
2005602	Sinh tại Canada (phát hiện)	315398004	Born in Canada (finding)	finding
2005603	Sinh tại Cộng hòa Trung Phi (phát hiện)	315400000	Born in Central African Republic (finding)	finding
2005604	Sinh tại Chad (phát hiện)	315401001	Born in Chad (finding)	finding
2005605	Sinh tại Chechnya (phát hiện)	315402008	Born in Chechnya (finding)	finding
2005606	Sinh tại Chile (phát hiện)	315403003	Born in Chile (finding)	finding
2005607	Sinh tại Trung Quốc (phát hiện)	315404009	Born in China (finding)	finding
2005608	Sinh tại Colombia (phát hiện)	315405005	Born in Colombia (finding)	finding
2005609	Sinh tại Quần đảo Comoros (phát hiện)	315406006	Born in Comoros Islands (finding)	finding
2005610	Sinh tại Congo (phát hiện)	315407002	Born in Congo (finding)	finding
2005611	Sinh tại Costa Rica (phát hiện)	315408007	Born in Costa Rica (finding)	finding
2005612	Sinh tại Croatia (phát hiện)	315409004	Born in Croatia (finding)	finding
2005613	Sinh tại Cuba (phát hiện)	315410009	Born in Cuba (finding)	finding
2005614	Sinh tại Síp (phát hiện)	315411008	Born in Cyprus (finding)	finding
2005615	Sinh tại Cộng hòa Séc (phát hiện)	315412001	Born in Czech Republic (finding)	finding
2005616	Sinh tại Triều Tiên (Cộng hòa Dân chủ Nhân dân) (phát hiện)	315413006	Born in Democratic People's Republic of Korea (finding)	finding
2005617	Sinh ra tại Cộng hòa Dân chủ Congo (phát hiện)	705023006	Born in Democratic Republic of Congo (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2005618	Sinh tại Đan Mạch (phát hiện)	315414000	Born in Denmark (finding)	finding
2005619	Sinh tại Djibouti (phát hiện)	315415004	Born in Djibouti (finding)	finding
2005620	Sinh tại Cộng hòa Dominica (phát hiện)	315416003	Born in Dominican Republic (finding)	finding
2005621	Sinh tại Đông Timor (phát hiện)	315417007	Born in East Timor (finding)	finding
2005622	Sinh tại Ecuador (phát hiện)	315418002	Born in Ecuador (finding)	finding
2005623	Sinh tại Ai Cập (phát hiện)	315419005	Born in Egypt (finding)	finding
2005624	Sinh tại El Salvador (phát hiện)	315420004	Born in El Salvador (finding)	finding
2005625	Sinh tại Anh (phát hiện)	315421000	Born in England (finding)	finding
2005626	Sinh tại Guinea Xích Đạo (phát hiện)	315422007	Born in Equatorial Guinea (finding)	finding
2005627	Sinh tại Estonia (phát hiện)	315423002	Born in Estonia (finding)	finding
2005628	Sinh tại Ethiopia (phát hiện)	315424008	Born in Ethiopia (finding)	finding
2005629	Sinh tại Fiji (phát hiện)	315425009	Born in Fiji (finding)	finding
2005630	Sinh tại Phần Lan (phát hiện)	315426005	Born in Finland (finding)	finding
2005631	Sinh tại Pháp (phát hiện)	315427001	Born in France (finding)	finding
2005632	Sinh tại Gabon (phát hiện)	315428006	Born in Gabon (finding)	finding
2005633	Sinh tại Gambia (phát hiện)	315429003	Born in Gambia (finding)	finding
2005634	Sinh tại Gruzia (Georgia) (phát hiện)	315430008	Born in Georgia (finding)	finding
2005635	Sinh tại Đức (phát hiện)	315431007	Born in Germany (finding)	finding
2005636	Sinh tại Ghana (phát hiện)	315432000	Born in Ghana (finding)	finding
2005637	Sinh tại Hy Lạp (phát hiện)	315433005	Born in Greece (finding)	finding
2005638	Sinh tại Grenada (phát hiện)	315434004	Born in Grenada (finding)	finding
2005639	Sinh tại Guatemala (phát hiện)	315435003	Born in Guatemala (finding)	finding
2005640	Sinh tại Guinea - Bissau (phát hiện)	315436002	Born in Guinea Bissau (finding)	finding
2005641	Sinh tại Cộng hòa Guinea (phát hiện)	315437006	Born in Guinea Republic (finding)	finding
2005642	Sinh tại Guyana (phát hiện)	315438001	Born in Guyana (finding)	finding
2005643	Sinh tại Haiti (phát hiện)	315439009	Born in Haiti (finding)	finding
2005644	Sinh tại Honduras (phát hiện)	315440006	Born in Honduras (finding)	finding
2005645	Sinh tại Hồng Kông (phát hiện)	315441005	Born in Hong Kong (finding)	finding
2005646	Sinh tại Hungary (phát hiện)	315442003	Born in Hungary (finding)	finding
2005647	Sinh tại Iceland (phát hiện)	315443008	Born in Iceland (finding)	finding
2005648	Sinh tại Ấn Độ (phát hiện)	315444002	Born in India (finding)	finding
2005649	Sinh tại Indonesia (phát hiện)	315445001	Born in Indonesia (finding)	finding
2005650	Sinh tại Iran (phát hiện)	315446000	Born in Iran (finding)	finding
2005651	Sinh tại Iraq (phát hiện)	315447009	Born in Iraq (finding)	finding
2005652	Sinh tại Ireland (phát hiện)	315448004	Born in Ireland (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2005653	Sinh tại Israel (phát hiện)	315449007	Born in Israel (finding)	finding
2005654	Sinh tại Ý (phát hiện)	315450007	Born in Italy (finding)	finding
2005655	Sinh tại Bờ Biển Ngà (phát hiện)	315451006	Born in Ivory Coast (finding)	finding
2005656	Sinh tại Jamaica (phát hiện)	315452004	Born in Jamaica (finding)	finding
2005657	Sinh tại Nhật Bản (phát hiện)	315453009	Born in Japan (finding)	finding
2005658	Sinh tại Jordan (phát hiện)	315454003	Born in Jordan (finding)	finding
2005659	Sinh tại Kazakhstan (phát hiện)	315455002	Born in Kazakhstan (finding)	finding
2005660	Sinh tại Kenya (phát hiện)	315456001	Born in Kenya (finding)	finding
2005661	Sinh tại Kiribati (phát hiện)	315457005	Born in Kiribati (finding)	finding
2005662	Sinh tại Kosovo (phát hiện)	315458000	Born in Kosovo (finding)	finding
2005663	Sinh tại Kuwait (phát hiện)	315459008	Born in Kuwait (finding)	finding
2005664	Sinh tại Kyrgyzstan (phát hiện)	315460003	Born in Kyrgyzstan (finding)	finding
2005665	Sinh tại Lào (phát hiện)	315461004	Born in Laos (finding)	finding
2005666	Sinh tại Latvia (phát hiện)	315462006	Born in Latvia (finding)	finding
2005667	Sinh tại Lebanon (phát hiện)	315463001	Born in Lebanon (finding)	finding
2005668	Sinh tại Lesotho (phát hiện)	315464007	Born in Lesotho (finding)	finding
2005669	Sinh tại Liberia (phát hiện)	315465008	Born in Liberia (finding)	finding
2005670	Sinh tại Libya (phát hiện)	315466009	Born in Libya (finding)	finding
2005671	Sinh tại Liechtenstein (phát hiện)	315467000	Born in Liechtenstein (finding)	finding
2005672	Sinh tại Lithuania (phát hiện)	315468005	Born in Lithuania (finding)	finding
2005673	Sinh tại Luxembourg (phát hiện)	315469002	Born in Luxembourg (finding)	finding
2005674	Sinh tại Madagascar (phát hiện)	315470001	Born in Madagascar (finding)	finding
2005675	Sinh tại Malawi (phát hiện)	315471002	Born in Malawi (finding)	finding
2005676	Sinh tại Malaysia (phát hiện)	315473004	Born in Malaysia (finding)	finding
2005677	Sinh tại Maldives (phát hiện)	315474005	Born in Maldives (finding)	finding
2005678	Sinh tại Mali (phát hiện)	315475006	Born in Mali (finding)	finding
2005679	Sinh tại Malta (phát hiện)	315476007	Born in Malta (finding)	finding
2005680	Sinh tại Mauritania (phát hiện)	315477003	Born in Mauritania (finding)	finding
2005681	Sinh tại Mauritius (phát hiện)	315478008	Born in Mauritius (finding)	finding
2005682	Sinh tại Mexico (phát hiện)	315479000	Born in Mexico (finding)	finding
2005683	Sinh tại Moldova (phát hiện)	315480002	Born in Moldavia (finding)	finding
2005684	Sinh tại Monaco (phát hiện)	315481003	Born in Monaco (finding)	finding
2005685	Sinh tại Mông Cổ (phát hiện)	315482005	Born in Mongolia (finding)	finding
2005686	Sinh tại Maroc (phát hiện)	315483000	Born in Morocco (finding)	finding
2005687	Sinh tại Mozambique (phát hiện)	315484006	Born in Mozambique (finding)	finding
2005688	Sinh tại Namibia (phát hiện)	315485007	Born in Namibia (finding)	finding
2005689	Sinh tại Nauru (phát hiện)	315486008	Born in Nauru (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2005690	Sinh tại Nepal (phát hiện)	315487004	Born in Nepal (finding)	finding
2005691	Sinh tại New Zealand (phát hiện)	315488009	Born in New Zealand (finding)	finding
2005692	Sinh tại Nicaragua (phát hiện)	315489001	Born in Nicaragua (finding)	finding
2005693	Sinh tại Niger (phát hiện)	315490005	Born in Niger (finding)	finding
2005694	Sinh tại Nigeria (phát hiện)	315491009	Born in Nigeria (finding)	finding
2005695	Sinh tại Triều Tiên (Bắc Hàn) (phát hiện)	315492002	Born in North Korea (finding)	finding
2005696	Sinh tại Bắc Ireland (phát hiện)	315493007	Born in Northern Ireland (finding)	finding
2005697	Sinh tại Na Uy (phát hiện)	315494001	Born in Norway (finding)	finding
2005698	Sinh tại Oman (phát hiện)	315495000	Born in Oman (finding)	finding
2005699	Sinh tại Pakistan (phát hiện)	315496004	Born in Pakistan (finding)	finding
2005700	Sinh tại Palestine (phát hiện)	315497008	Born in Palestine (finding)	finding
2005701	Sinh tại Panama (phát hiện)	315498003	Born in Panama (finding)	finding
2005702	Sinh tại Papua New Guinea (phát hiện)	315499006	Born in Papua New Guinea (finding)	finding
2005703	Sinh tại Paraguay (phát hiện)	315500002	Born in Paraguay (finding)	finding
2005704	Sinh tại Peru (phát hiện)	315501003	Born in Peru (finding)	finding
2005705	Sinh tại Philippines (phát hiện)	315502005	Born in Philippines (finding)	finding
2005706	Sinh tại Ba Lan (phát hiện)	315503000	Born in Poland (finding)	finding
2005707	Sinh tại Bồ Đào Nha (phát hiện)	315504006	Born in Portugal (finding)	finding
2005708	Sinh tại Puerto Rico (phát hiện)	315505007	Born in Puerto Rico (finding)	finding
2005709	Sinh tại Qatar (phát hiện)	315506008	Born in Qatar (finding)	finding
2005710	Sinh tại Cộng hòa Ireland (phát hiện)	315507004	Born in Republic of Ireland (finding)	finding
2005711	Sinh tại Hàn Quốc (Cộng hòa) (phát hiện)	315508009	Born in Republic of Korea (finding)	finding
2005712	Sinh tại Romania (phát hiện)	315509001	Born in Romania (finding)	finding
2005713	Sinh tại Nga (phát hiện)	315510006	Born in Russia (finding)	finding
2005714	Sinh tại Rwanda (phát hiện)	315511005	Born in Rwanda (finding)	finding
2005715	Sinh tại San Marino (phát hiện)	315512003	Born in San Marino (finding)	finding
2005716	Sinh tại São Tomé và Príncipe (phát hiện)	315513008	Born in Sao Tome and Principe (finding)	finding
2005717	Sinh tại Ả Rập Xê Út (phát hiện)	315514002	Born in Saudi Arabia (finding)	finding
2005718	Sinh tại Scotland (phát hiện)	315515001	Born in Scotland (finding)	finding
2005719	Sinh tại Senegal (phát hiện)	315516000	Born in Senegal (finding)	finding
2005720	Sinh ra tại Serbia (phát hiện)	735204006	Born in Serbia (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2005721	Sinh tại Seychelles (phát hiện)	315517009	Born in Seychelles (finding)	finding
2005722	Sinh tại Sierra Leone (phát hiện)	315518004	Born in Sierra Leone (finding)	finding
2005723	Sinh tại Singapore (phát hiện)	315519007	Born in Singapore (finding)	finding
2005724	Sinh tại Slovakia (phát hiện)	315520001	Born in Slovakia (finding)	finding
2005725	Sinh tại Slovenia (phát hiện)	315521002	Born in Slovenia (finding)	finding
2005726	Sinh tại Quần đảo Solomon (phát hiện)	315522009	Born in Solomon Islands (finding)	finding
2005727	Sinh tại Somalia (phát hiện)	315523004	Born in Somalia (finding)	finding
2005728	Sinh tại Nam Phi (phát hiện)	315524005	Born in South Africa (finding)	finding
2005729	Sinh tại Hàn Quốc (phát hiện)	315525006	Born in South Korea (finding)	finding
2005730	Sinh tại Tây Ban Nha (phát hiện)	315526007	Born in Spain (finding)	finding
2005731	Sinh tại Sri Lanka (phát hiện)	315527003	Born in Sri Lanka (finding)	finding
2005732	Sinh tại Saint Kitts và Nevis (phát hiện)	315528008	Born in St. Kitts and Nevis (finding)	finding
2005733	Sinh tại Saint Lucia (phát hiện)	315529000	Born in St. Lucia (finding)	finding
2005734	Sinh tại Saint Vincent (phát hiện)	315530005	Born in St. Vincent (finding)	finding
2005735	Sinh tại Sudan (phát hiện)	315531009	Born in Sudan (finding)	finding
2005736	Sinh tại Suriname (phát hiện)	315532002	Born in Suriname (finding)	finding
2005737	Sinh tại Swaziland (phát hiện)	315533007	Born in Swaziland (finding)	finding
2005738	Sinh tại Thụy Điển (phát hiện)	315534001	Born in Sweden (finding)	finding
2005739	Sinh tại Thụy Sĩ (phát hiện)	315535000	Born in Switzerland (finding)	finding
2005740	Sinh tại Syria (phát hiện)	315536004	Born in Syria (finding)	finding
2005741	Sinh tại Đài Loan (phát hiện)	315537008	Born in Taiwan (finding)	finding
2005742	Sinh tại Tajikistan (phát hiện)	315538003	Born in Tajikistan (finding)	finding
2005743	Sinh tại Tanzania (phát hiện)	315539006	Born in Tanzania (finding)	finding
2005744	Sinh tại Thái Lan (phát hiện)	315540008	Born in Thailand (finding)	finding
2005745	Sinh tại Hà Lan (phát hiện)	315542000	Born in The Netherlands (finding)	finding
2005746	Sinh tại Togo (phát hiện)	315543005	Born in Togo (finding)	finding
2005747	Sinh tại Tonga (phát hiện)	315544004	Born in Tonga (finding)	finding
2005748	Sinh tại Trinidad và Tobago (phát hiện)	315545003	Born in Trinidad and Tobago (finding)	finding
2005749	Sinh tại Tunisia (phát hiện)	315546002	Born in Tunisia (finding)	finding
2005750	Sinh tại Thổ Nhĩ Kỳ (phát hiện)	315547006	Born in Turkey (finding)	finding
2005751	Sinh tại Turkmenistan (phát hiện)	315548001	Born in Turkmenistan (finding)	finding
2005752	Sinh tại Tuvalu (phát hiện)	315549009	Born in Tuvalu (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2005753	Sinh tại Uganda (phát hiện)	315551008	Born in Uganda (finding)	finding
2005754	Sinh tại Ukraine (phát hiện)	315552001	Born in Ukraine (finding)	finding
2005755	Sinh tại Các Tiểu Vương quốc Ả Rập Thống nhất (phát hiện)	315553006	Born in United Arab Emirates (finding)	finding
2005756	Sinh tại Hoa Kỳ (phát hiện)	315550009	Born in United States of America (finding)	finding
2005757	Sinh tại Uruguay (phát hiện)	315554000	Born in Uruguay (finding)	finding
2005758	Sinh tại Uzbekistan (phát hiện)	315555004	Born in Uzbekistan (finding)	finding
2005759	Sinh tại Vanuatu (phát hiện)	315556003	Born in Vanuatu (finding)	finding
2005760	Sinh tại Vatican (phát hiện)	315557007	Born in Vatican City (finding)	finding
2005761	Sinh tại Venezuela (phát hiện)	315558002	Born in Venezuela (finding)	finding
2005762	Sinh tại Việt Nam (phát hiện)	315559005	Born in Vietnam (finding)	finding
2005763	Sinh tại xứ Wales (phát hiện)	315560000	Born in Wales (finding)	finding
2005764	Sinh tại Tây Samoa (phát hiện)	315561001	Born in Western Samoa (finding)	finding
2005765	Sinh tại Yemen (phát hiện)	315590007	Born in Yemen (finding)	finding
2005766	Sinh tại Nam Tư (Yugoslavia) (phát hiện)	315562008	Born in Yugoslavia (finding)	finding
2005767	Sinh tại Zaire (phát hiện)	315563003	Born in Zaire (finding)	finding
2005768	Sinh tại Zambia (phát hiện)	315564009	Born in Zambia (finding)	finding
2005769	Sinh tại Zimbabwe (phát hiện)	315565005	Born in Zimbabwe (finding)	finding
2005770	Thang điểm chuẩn bị đại tràng Boston (phát hiện)	722819004	Boston bowel preparation scale finding (finding)	finding
2005771	Sờ thấy cả hai thóp qua âm đạo (phát hiện)	289423003	Both fontanelles palpable vaginally (finding)	finding
2005772	Cả hai thóp trình diện (phát hiện)	249081007	Both fontanelles presenting (finding)	finding
2005773	Chuyển từ bú bình sang bú mẹ (phát hiện)	169751003	Bottle changed to breast (finding)	finding
2005774	Được nuôi hoàn toàn bằng sữa công thức lúc 1 tuổi (phát hiện)	169998003	Bottle fed at 1 year (finding)	finding
2005775	Bú bình lúc 10 ngày tuổi (phát hiện)	169967000	Bottle fed at 10 days (finding)	finding
2005776	Bú bình lúc 3 tháng tuổi (phát hiện)	169978008	Bottle fed at 3 months (finding)	finding
2005777	Bú bình lúc 6 tháng tuổi (phát hiện)	169984006	Bottle fed at 6 months (finding)	finding
2005778	Bú bình lúc 6 tuần tuổi (phát hiện)	169972009	Bottle fed at 6 weeks (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2005779	Được nuôi hoàn toàn bằng sữa công thức lúc 9 tháng (phát hiện)	169991009	Bottle fed at 9 months (finding)	finding
2005780	Trẻ được bú bình sau sinh (phát hiện)	412728002	Bottle fed at birth (finding)	finding
2005781	Vấn đề bú bình ở trẻ sơ sinh (phát hiện)	240300005	Bottle feeding problem in the newborn (finding)	finding
2005782	Bắt đầu bú bình (phát hiện)	169747000	Bottle feeding started (finding)	finding
2005783	Ngừng bú bình (phát hiện)	169748005	Bottle feeding stopped (finding)	finding
2005784	Dáng đi nảy (phát hiện)	250021008	Bouncy gait (finding)	finding
2005785	Mạch nảy mạnh (phát hiện)	271640005	Bounding pulse (finding)	finding
2005786	Ho kiểu bò rống (phát hiện)	62427007	Bovine cough (finding)	finding
2005787	Xương đòn cong (phát hiện)	249683006	Bowed clavicle (finding)	finding
2005788	Quan sát đánh giá chức năng ruột (phát hiện)	281043001	Bowel assessment observations (finding)	finding
2005789	Phát hiện ruột (phát hiện)	249562008	Bowel finding (finding)	finding
2005790	Ruột sờ thấy qua thành bụng (phát hiện)	249563003	Bowel palpable per abdomen (finding)	finding
2005791	Chế độ ăn chuẩn bị đại tràng (phát hiện)	226214009	Bowel preparation diet (finding)	finding
2005792	Vấn đề về ruột (phát hiện)	309615009	Bowel problem (finding)	finding
2005793	Mất tiếng nhu động ruột (phát hiện)	16268000	Bowel sounds absent (finding)	finding
2005794	Âm ruột liên tục (phát hiện)	276384002	Bowel sounds continuous (finding)	finding
2005795	Nhu động ruột tăng (phát hiện)	18101008	Bowel sounds hyperactive (finding)	finding
2005796	Âm ruột không liên tục (phát hiện)	276383008	Bowel sounds intermittent (finding)	finding
2005797	Âm ruột lớn (phát hiện)	276382003	Bowel sounds loud (finding)	finding
2005798	Âm ruột nhỏ (phát hiện)	276381005	Bowel sounds quiet (finding)	finding
2005799	Âm ruột leng keng (phát hiện)	271684005	Bowel sounds tinkling (finding)	finding
2005800	Co thắt ruột (phát hiện)	249531009	Bowel spasm (finding)	finding
2005801	Kiểm soát ruột hoàn toàn (phát hiện)	24029004	Bowels: fully continent (finding)	finding
2005802	Ruột: đôi khi đại tiện không tự chủ (phát hiện)	165230005	Bowels: occasional accident (finding)	finding
2005803	Biến dạng cong xương (phát hiện)	298360005	Bowing deformity of bone (finding)	finding
2005804	Biến dạng cong cẳng chân (phát hiện)	609379005	Bowing deformity of lower leg (finding)	finding
2005805	Biến dạng cong chi dưới (phát hiện)	609380008	Bowing deformity of lower limb (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2005806	Cong xương cánh tay (phát hiện)	449714002	Bowing of upper arm (finding)	finding
2005807	Cong chi trên (phát hiện)	449713008	Bowing of upper limb (finding)	finding
2005808	Dây thanh âm cong khi phát âm (phát hiện)	249455002	Bowing of vocal cord on phonation (finding)	finding
2005809	Phát hiện màng Bowman (phát hiện)	246952008	Bowman's membrane finding (finding)	finding
2005810	Dấu hiệu căng thần kinh tọa (Bowstring sign) (phát hiện)	246599007	Bowstring sign (finding)	finding
2005811	Bạn trai bị bắt giữ (phát hiện)	160862000	Boyfriend arrested (finding)	finding
2005812	Vấn đề trong mối quan hệ với bạn trai (phát hiện)	160823009	Boyfriend relationship problem (finding)	finding
2005813	Đau dây thần kinh đám rối cánh tay (phát hiện)	76691009	Brachial plexus neuralgia (finding)	finding
2005814	Không bắt được mạch cánh tay (phát hiện)	301164000	Brachial pulse absent (finding)	finding
2005815	Có bắt được mạch cánh tay (phát hiện)	301154009	Brachial pulse present (finding)	finding
2005816	Tĩnh mạch cánh tay - đầu hiện diện (phát hiện)	448163002	Brachiocephalic vein present (finding)	finding
2005817	Chậm trễ mạch cánh tay - đùi (phát hiện)	248637005	Brachiofemoral delay (finding)	finding
2005818	Mặt rộng, ngắn (brachycephalic) (phát hiện)	699783006	Brachycephalic face (finding)	finding
2005819	Móng ngắn bẩm sinh (brachyonychia) (phát hiện)	247488004	Brachyonychia (finding)	finding
2005820	Nhịp tim chậm - nhịp tim thai cơ bản (phát hiện)	421656001	Bradycardia - baseline fetal heart rate (finding)	finding
2005821	Nhịp tim chậm (phát hiện)	48867003	Bradycardia (finding)	finding
2005822	Giảm vận động (phát hiện)	399317006	Bradykinesia (finding)	finding
2005823	Nói chậm (phát hiện)	37001003	Bradylalia (finding)	finding
2005824	Chậm tư duy (Bradyphrenia) (phát hiện)	285242009	Bradyphrenia (finding)	finding
2005825	Dấu hiệu nghiệm pháp Bragard (phát hiện)	366450000	Bragard test finding (finding)	finding
2005826	Nghiệm pháp Bragard âm tính (phát hiện)	298695003	Bragard test negative (finding)	finding
2005827	Nghiệm pháp Bragard dương tính (phát hiện)	298694004	Bragard test positive (finding)	finding
2005828	Dấu hiệu Bragard (phát hiện)	72146002	Bragard's sign (finding)	finding
2005829	Nồng độ peptide natri lợi niệu loại B thấp hơn ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	1367835001	Brain natriuretic peptide below reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2005830	Thiết bị kích thích thần kinh não cấy ghép tại chỗ (phát hiện)	926306007	Brain neurostimulator device in situ (finding)	finding
2005831	Phát hiện từ điện thế gọi thính giác thân não (phát hiện)	251608007	Brainstem auditory evoked potential finding (finding)	finding
2005832	Tiêu chuẩn chết não (phát hiện)	281422006	Brainstem death criteria (finding)	finding
2005833	Tiêu chuẩn chết não được đáp ứng (phát hiện)	281423001	Brainstem death criteria fulfilled (finding)	finding
2005834	Tiêu chí chết não được xác nhận sau lần khám đầu tiên (phát hiện)	398181004	Brainstem death criteria fulfilled after first examination (finding)	finding
2005835	Tiêu chí chết não được xác nhận sau lần khám thứ hai (phát hiện)	398054001	Brainstem death criteria fulfilled after second examination (finding)	finding
2005836	Tiêu chuẩn chết não không được đáp ứng (phát hiện)	281424007	Brainstem death criteria not fulfilled (finding)	finding
2005837	Vi khuẩn Gram dương dạng sợi phân nhánh có nhánh có mặt (phát hiện)	1231430002	Branching Gram-positive bacilli present (finding)	finding
2005838	Phát hiện sợi nấm có phân nhánh của giới Nấm (phát hiện)	768480006	Branching hyphae of kingdom Fungi detected (finding)	finding
2005839	Ho khàn (phát hiện)	20670007	Brassy cough (finding)	finding
2005840	Dấu hiệu Braun von Fernwald (phát hiện)	10423003	Braun von Fernwald's sign (finding)	finding
2005841	Phù cứng (phát hiện)	248500008	Brawny edema (finding)	finding
2005842	Cơn co tử cung Braxton Hicks (phát hiện)	32644009	Braxton Hicks contractions (finding)	finding
2005843	Chế độ ăn không có hạt Brazil (phát hiện)	226202001	Brazil nut-free diet (finding)	finding
2005844	Phát hiện đột biến gen BRCA1 (phát hiện)	412734009	BRCA1 gene mutation detected (finding)	finding
2005845	Không phát hiện đột biến gen BRCA1 (phát hiện)	412736006	BRCA1 gene mutation not detected (finding)	finding
2005846	Phát hiện đột biến gen BRCA2 (phát hiện)	412738007	BRCA2 gene mutation detected (finding)	finding
2005847	Không phát hiện đột biến gen BRCA2 (phát hiện)	412739004	BRCA2 gene mutation not detected (finding)	finding
2005848	Danh mục trao đổi bánh mì (phát hiện)	14466001	Bread exchange list (finding)	finding
2005849	Xuất huyết đột phá (phát hiện)	56169002	Break-through bleeding (finding)	finding
2005850	Gãy dụng cụ cố định xương (phát hiện)	281457009	Breakage of bone fixation device (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2005851	Gãy nẹp xương (phát hiện)	213089007	Breakage of bone plate (finding)	finding
2005852	Gãy vít xương (phát hiện)	213093001	Breakage of bone screw (finding)	finding
2005853	Gãy khung cố định ngoài (phát hiện)	213099002	Breakage of external fixator (finding)	finding
2005854	Gãy đinh nội tuỷ (phát hiện)	213096009	Breakage of intramedullary nail (finding)	finding
2005855	Gãy thiết bị cố định cột sống (phát hiện)	213101009	Breakage of spinal fixation device (finding)	finding
2005856	Gãy dây thép (phát hiện)	281458004	Breakage of wire (finding)	finding
2005857	Đổ vỡ trong việc sắp xếp chỗ ở cho trẻ (phát hiện)	228125004	Breakdown of child placement (finding)	finding
2005858	Đập phá đồ vật (phát hiện)	54951000087102	Breaking objects (finding)	finding
2005859	Tự làm gãy xương (phát hiện)	284694008	Breaking own bones (finding)	finding
2005860	Xì hơi nơi công cộng (phát hiện)	285149005	Breaking wind in public (finding)	finding
2005861	Đập vỡ cửa kính (phát hiện)	284660006	Breaking windows (finding)	finding
2005862	Cơn đau ung thư bùng phát (phát hiện)	879973007	Breakthrough cancer pain (finding)	finding
2005863	Cơn đau bùng phát (phát hiện)	879969009	Breakthrough pain (finding)	finding
2005864	Chia tay tình cảm (phát hiện)	105416005	Breakup of romance (finding)	finding
2005865	Được nuôi bằng sữa mẹ và sữa bổ sung lúc 1 tuổi (phát hiện)	170001007	Breast and supplement fed at 1 year (finding)	finding
2005866	Bú mẹ và bổ sung sữa ngoài lúc 10 ngày tuổi (phát hiện)	169969002	Breast and supplement fed at 10 days (finding)	finding
2005867	Bú mẹ và bổ sung sữa ngoài lúc 3 tháng tuổi (phát hiện)	169980002	Breast and supplement fed at 3 months (finding)	finding
2005868	Bú mẹ và bổ sung sữa ngoài lúc 6 tháng tuổi (phát hiện)	169986008	Breast and supplement fed at 6 months (finding)	finding
2005869	Bú mẹ và bổ sung sữa ngoài lúc 6 tuần tuổi (phát hiện)	169974005	Breast and supplement fed at 6 weeks (finding)	finding
2005870	Được nuôi bằng sữa mẹ và sữa bổ sung lúc 9 tháng (phát hiện)	169993007	Breast and supplement fed at 9 months (finding)	finding
2005871	Bất đối xứng vú trong tuổi dậy thì (phát hiện)	1296684007	Breast asymmetry in adolescence (finding)	finding
2005872	Phát hiện marker di truyền liên quan ung thư vú (phát hiện)	445333001	Breast cancer genetic marker of susceptibility detected (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2005873	Không phát hiện marker di truyền liên quan ung thư vú (phát hiện)	445180002	Breast cancer genetic marker of susceptibility not detected (finding)	finding
2005874	Chuyển từ bú mẹ sang bú bình (phát hiện)	169744007	Breast changed to bottle feed (finding)	finding
2005875	Thay đổi ở vú (phát hiện)	275258002	Breast changes (finding)	finding
2005876	Vú lạnh (phát hiện)	248836003	Breast cold (finding)	finding
2005877	Ngực cảm thấy thoải mái (phát hiện)	299976000	Breast comfortable (finding)	finding
2005878	Vú mất sắc tố (phát hiện)	290068005	Breast depigmented (finding)	finding
2005879	Sờ thấy đĩa vú (phát hiện)	290072009	Breast disc palpable (finding)	finding
2005880	Căng sữa trong thai kỳ, hậu sản hoặc cho con bú (phát hiện)	200416006	Breast engorgement in pregnancy, the puerperium or lactation (finding)	finding
2005881	Bú mẹ và bú bình (phát hiện)	733896006	Breast fed and bottle fed (finding)	finding
2005882	Được nuôi hoàn toàn bằng sữa mẹ lúc 1 tuổi (phát hiện)	169999006	Breast fed at 1 year (finding)	finding
2005883	Bú mẹ lúc 10 ngày tuổi (phát hiện)	169968005	Breast fed at 10 days (finding)	finding
2005884	Bú mẹ lúc 3 tháng tuổi (phát hiện)	169979000	Breast fed at 3 months (finding)	finding
2005885	Trẻ được bú mẹ ở tháng thứ 4 (phát hiện)	417268008	Breast fed at 4 months (finding)	finding
2005886	Bú mẹ lúc 6 tháng tuổi (phát hiện)	169985007	Breast fed at 6 months (finding)	finding
2005887	Bú mẹ lúc 6 tuần tuổi (phát hiện)	169973004	Breast fed at 6 weeks (finding)	finding
2005888	Được nuôi hoàn toàn bằng sữa mẹ lúc 9 tháng (phát hiện)	169992002	Breast fed at 9 months (finding)	finding
2005889	Trẻ được bú mẹ sau sinh (phát hiện)	412729005	Breast fed at birth (finding)	finding
2005890	Phát hiện vú (phát hiện)	116339002	Breast finding (finding)	finding
2005891	Vú nóng (phát hiện)	248837007	Breast hot (finding)	finding
2005892	Vú giảm sắc tố (phát hiện)	290067000	Breast hypopigmented (finding)	finding
2005893	U cục vú (phát hiện)	89164003	Breast lump (finding)	finding
2005894	Khối vú khi mang thai (phát hiện)	10750111000119108	Breast lump in pregnancy (finding)	finding
2005895	Phát hiện sữa mẹ (phát hiện)	248839005	Breast milk finding (finding)	finding
2005896	Phân sữa mẹ (phát hiện)	249621006	Breast milk stool (finding)	finding
2005897	Tầm soát ung thư vú bất thường (phát hiện)	171176006	Breast neoplasm screening abnormal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2005898	Tầm soát ung thư vú bình thường (phát hiện)	171175005	Breast neoplasm screening normal (finding)	finding
2005899	Tình trạng sàng lọc ung thư vú (phát hiện)	243878006	Breast neoplasm screening status (finding)	finding
2005900	Vú bình thường (phát hiện)	290084006	Breast normal (finding)	finding
2005901	Vú có màu bình thường (phát hiện)	290071002	Breast normal color (finding)	finding
2005902	Vú tăng sắc tố (phát hiện)	290066009	Breast pigmented (finding)	finding
2005903	Có vú (phát hiện)	290053009	Breast present (finding)	finding
2005904	Vấn đề ở vú (phát hiện)	290085007	Breast problem (finding)	finding
2005905	Phẫu thuật ngực đặt mô giả hiện diện (phát hiện)	449844005	Breast prosthesis in situ (finding)	finding
2005906	Đã yêu cầu tầm soát ung thư vú (phát hiện)	185711004	Breast screening requested (finding)	finding
2005907	Dấu hiệu và triệu chứng liên quan đến vú (phát hiện)	198116001	Breast signs and symptoms (finding)	finding
2005908	Triệu chứng vú có thay đổi núm vú (phát hiện)	115941000119108	Breast symptom of change in nipple (finding)	finding
2005909	Triệu chứng vú có thay đổi da (phát hiện)	115951000119105	Breast symptom of change in skin (finding)	finding
2005910	Dấu hiệu hình thành ống vú (phát hiện)	373370002	Breast tubule formation finding (finding)	finding
2005911	Hình thành ống vú phần lớn (> 75%) (điểm = 1) (phát hiện)	369778004	Breast tubule formation, majority of tumor greater than 75 percent (score = 1) (finding)	finding
2005912	Hình thành ống vú, tối thiểu dưới 10% (điểm = 3) (phát hiện)	369780005	Breast tubule formation, minimal less than 10 percent (score = 3) (finding)	finding
2005913	Hình thành ống vú mức trung bình (10% - 75%) (điểm = 2) (phát hiện)	369779007	Breast tubule formation, moderate 10 percent to 75 percent (score = 2) (finding)	finding
2005914	Bú mẹ hoàn toàn (phát hiện)	169741004	Breastfed (finding)	finding
2005915	Đau khi cho con bú (phát hiện)	200430001	Breastfeeding painful (finding)	finding
2005916	Vấn đề bú mẹ ở trẻ sơ sinh (phát hiện)	240301009	Breastfeeding problem in the newborn (finding)	finding
2005917	Bắt đầu bú mẹ (phát hiện)	169745008	Breastfeeding started (finding)	finding
2005918	Ngừng bú mẹ (phát hiện)	169746009	Breastfeeding stopped (finding)	finding
2005919	Tạm ngừng cho con bú (phát hiện)	1149253002	Breastfeeding temporarily discontinued (finding)	finding
2005920	Bú mẹ kèm bổ sung (phát hiện)	169743001	Breastfeeding with supplement (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2005921	Vú không đối xứng (phát hiện)	271691008	Breasts asymmetrical (finding)	finding
2005922	Phát triển ngực giai đoạn Tanner 1 (phát hiện)	251812003	Breasts Tanner Stage 1 (finding)	finding
2005923	Phát triển ngực giai đoạn Tanner 2 (phát hiện)	251813008	Breasts Tanner Stage 2 (finding)	finding
2005924	Phát triển ngực giai đoạn Tanner 3 (phát hiện)	251814002	Breasts Tanner Stage 3 (finding)	finding
2005925	Phát triển ngực giai đoạn Tanner 4 (phát hiện)	251815001	Breasts Tanner Stage 4 (finding)	finding
2005926	Phát triển ngực giai đoạn Tanner 5 (phát hiện)	251816000	Breasts Tanner Stage 5 (finding)	finding
2005927	Cơn ngừng thở khi khóc (phát hiện)	713013008	Breath holding spell (finding)	finding
2005928	Nhịn thở do tức giận (phát hiện)	90091006	Breath holding with temper (finding)	finding
2005929	Nhịp thở bình thường (phát hiện)	161957007	Breath normal (finding)	finding
2005930	Hơi thở có mùi khó chịu (phát hiện)	79879001	Breath smells unpleasant (finding)	finding
2005931	Phát hiện nghiệm pháp hô hấp (phát hiện)	251406000	Breath test finding (finding)	finding
2005932	Thở làm nặng triệu chứng (phát hiện)	162481009	Breathing aggravates symptom (finding)	finding
2005933	Thở dễ dàng (phát hiện)	276362002	Breathing easily (finding)	finding
2005934	Đau khi thở (phát hiện)	75483001	Breathing painful (finding)	finding
2005935	Thở không cần hỗ trợ oxy (phát hiện)	722742002	Breathing room air (finding)	finding
2005936	Ngắt kết nối hệ thống hô hấp (phát hiện)	733500003	Breathing system disconnection (finding)	finding
2005937	Giọng khàn thì thảo (phát hiện)	56505000	Breathy voice quality (finding)	finding
2005938	Nhóm giọng thì thảo (phát hiện)	15520004	Breathy whispered-intermittent group (finding)	finding
2005939	Ngôi mông lọt sâu (phát hiện)	289375008	Breech deeply engaged (finding)	finding
2005940	Ngôi mông (phát hiện)	249116009	Breech engaged (finding)	finding
2005941	Sinh bằng xoay ngôi mông (phát hiện)	200142000	Breech extraction - delivered (finding)	finding
2005942	Ngôi mông chưa lọt (phát hiện)	249117000	Breech not engaged (finding)	finding
2005943	Ngôi mông (phát hiện)	6096002	Breech presentation (finding)	finding
2005944	Ngôi mông chân đôi (phát hiện)	48906005	Breech presentation, double footling (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2005945	Ngôi mông, một chân ra trước (phát hiện)	58903006	Breech presentation, single footling (finding)	finding
2005946	Dấu hiệu độ sâu Breslow đối với khối u hắc tố (phát hiện)	385348009	Breslow depth finding for melanoma (finding)	finding
2005947	Đo độ sâu Breslow từ 0,76 đến 1,75 mm (phát hiện)	17456000	Breslow measurement - depth from 0.76 to 1.75 mm (finding)	finding
2005948	Độ sâu Breslow > 1,75 mm (phát hiện)	44815009	Breslow measurement - depth greater than 1.75 mm (finding)	finding
2005949	Độ sâu Breslow dưới 0,76 mm (phát hiện)	86069005	Breslow measurement - depth less than 0.76 mm (finding)	finding
2005950	Độ Breslow - Xâm lấn > 1.5mm từ ranh giới lớp hạt (phát hiện)	369715008	Breslow measurement - Invasion > 1.5mm from deep border of granular layer (finding)	finding
2005951	Độ Breslow - Xâm lấn 0.76 - 1.5mm từ ranh giới lớp hạt (phát hiện)	369714007	Breslow measurement - Invasion 0.76 to 1.5mm from deep border of granular layer (finding)	finding
2005952	Brevibacillus agri hoặc Brevibacillus brevis (phát hiện)	786992004	Brevibacillus agri or Brevibacillus brevis (finding)	finding
2005953	Brevundimonas diminuta hoặc Brevundimonas vesicularis (phát hiện)	703038009	Brevundimonas diminuta or Brevundimonas vesicularis (finding)	finding
2005954	Brevundimonas diminuta hoặc Oligella urethralis (phát hiện)	703013004	Brevundimonas diminuta or Oligella urethralis (finding)	finding
2005955	Sống mũi cao bất thường (phát hiện)	249323003	Bridge of nose abnormally high (finding)	finding
2005956	Tư thế cây cầu (phát hiện)	272568000	Bridging position (finding)	finding
2005957	Mất ý thức ngắn (phát hiện)	32834005	Brief loss of consciousness (finding)	finding
2005958	Biến cố giải thích không rõ nguyên nhân nhưng đã khỏi hoàn toàn (phát hiện)	720975008	Brief resolved unexplained event (finding)	finding
2005959	Màng nhĩ màu đỏ sáng (phát hiện)	300153005	Bright red tympanic membrane (finding)	finding
2005960	Phản xạ ngoại vi tăng mạnh (phát hiện)	308688005	Brisk peripheral reflexes (finding)	finding
2005961	Cử động đồng tử nhanh (phát hiện)	421352006	Brisk pupil movement (finding)	finding
2005962	Phản xạ đồng tử với vật gần nhanh (phát hiện)	301949001	Brisk pupil near reaction (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2005963	Phản xạ gân tăng nhanh (phát hiện)	102983008	Brisk tendon reflex (finding)	finding
2005964	Chế độ ăn kiểu Bristol (phát hiện)	226230001	Bristol diet (finding)	finding
2005965	Xương đòn rộng (phát hiện)	249680009	Broad clavicle (finding)	finding
2005966	Mắt trong góc rộng (phát hiện)	407552008	Broad epicanthus (finding)	finding
2005967	Nếp da mí mắt rộng ở cả hai mắt (phát hiện)	1366522007	Broad epicanthus of bilateral eyes (finding)	finding
2005968	Nếp da mí mắt rộng ở mắt trái (phát hiện)	1366521000	Broad epicanthus of left eye (finding)	finding
2005969	Nếp da mí mắt rộng ở mắt phải (phát hiện)	1366520004	Broad epicanthus of right eye (finding)	finding
2005970	Cung mày bè rộng (phát hiện)	1142294009	Broad eyebrow (finding)	finding
2005971	Trán bè (phát hiện)	1144312005	Broad forehead (finding)	finding
2005972	Phát hiện sợi nấm không đều và rộng của giới Nấm (phát hiện)	768488004	Broad irregular hyphae of kingdom Fungi detected (finding)	finding
2005973	Cung mày ngoài bè rộng (phát hiện)	1142295005	Broad lateral eyebrow (finding)	finding
2005974	Vòm hàm dưới rộng (phát hiện)	699717004	Broad mandibular arch form (finding)	finding
2005975	Vòm hàm trên rộng (phát hiện)	699715007	Broad maxillary arch form (finding)	finding
2005976	Đầu mũi rộng (phát hiện)	249327002	Broad nasal tip (finding)	finding
2005977	Nhân trung rộng (phát hiện)	1145315000	Broad philtrum (finding)	finding
2005978	Hộp sọ rộng (phát hiện)	248374004	Broad skull (finding)	finding
2005979	Xương ức rộng (phát hiện)	298726000	Broad sternum (finding)	finding
2005980	Ngón tay cái to (phát hiện)	249773003	Broad thumbs (finding)	finding
2005981	Xương to (phát hiện)	298354005	Broadened bone (finding)	finding
2005982	Chứng mất ngôn ngữ Broca (phát hiện)	229654003	Broca's dysphasia (finding)	finding
2005983	Móc răng giả bị gãy (phát hiện)	278618007	Broken denture clasp (finding)	finding
2005984	Hủy bỏ hôn ước (phát hiện)	105415009	Broken engagement (finding)	finding
2005985	Chia tay bạn đời (phát hiện)	266945001	Broken with partner (finding)	finding
2005986	Thở phế quản (phát hiện)	79451004	Bronchial breathing (finding)	finding
2005987	Phát hiện phế quản (phát hiện)	301229001	Bronchial finding (finding)	finding
2005988	Kích ứng phế quản (phát hiện)	897306006	Bronchial irritation (finding)	finding
2005989	Sử dụng thuốc giãn phế quản tối đa một lần/ngày (phát hiện)	170630001	Bronchodilators used a maximum of once daily (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2005990	Sử dụng thuốc giãn phế quản hơn một lần/ngày (phát hiện)	170629006	Bronchodilators used more than once daily (finding)	finding
2005991	Dùng thuốc giãn phế quản một lần mỗi ngày (phát hiện)	274411003	Bronchodilators used once daily (finding)	finding
2005992	Chụp phế quản có thuốc cản quang bất thường (phát hiện)	168808000	Bronchography abnormal (finding)	finding
2005993	Chụp phế quản có thuốc cản quang bình thường (phát hiện)	168807005	Bronchography normal (finding)	finding
2005994	Âm vang phế quản (phát hiện)	54514007	Bronchophony (finding)	finding
2005995	Tăng tiết dịch phế quản (phát hiện)	41851003	Bronchorrhea (finding)	finding
2005996	Nội soi phế quản bất thường (phát hiện)	165145005	Bronchoscopy abnormal (finding)	finding
2005997	Nội soi phế quản bình thường (phát hiện)	165142008	Bronchoscopy normal (finding)	finding
2005998	Co thắt phế quản (phát hiện)	4386001	Bronchospasm (finding)	finding
2005999	Tiếng thổi phế quản phế nang (phát hiện)	33778004	Bronchovesicular breath sounds (finding)	finding
2006000	Hành vi ấp trứng (phát hiện)	413715004	Broody behavior (finding)	finding
2006001	Broselow Luten: vùng màu xanh dương trong ước lượng cân nặng trẻ em (phát hiện)	444474005	Broselow Luten pediatric weight estimation blue zone (finding)	finding
2006002	Ước tính trọng lượng trẻ em theo vùng xám Broselow Luten (phát hiện)	736023001	Broselow Luten pediatric weight estimation gray zone (finding)	finding
2006003	Broselow Luten: vùng màu xanh lá cây trong ước lượng cân nặng trẻ em (phát hiện)	444503000	Broselow Luten pediatric weight estimation green zone (finding)	finding
2006004	Broselow Luten: vùng màu cam trong ước lượng cân nặng trẻ em (phát hiện)	444496004	Broselow Luten pediatric weight estimation orange zone (finding)	finding
2006005	Broselow Luten: vùng màu hồng trong ước lượng cân nặng trẻ em (phát hiện)	444488009	Broselow Luten pediatric weight estimation pink zone (finding)	finding
2006006	Broselow Luten: vùng màu tím trong ước lượng cân nặng trẻ em (phát hiện)	444489001	Broselow Luten pediatric weight estimation purple zone (finding)	finding
2006007	Broselow Luten: vùng màu đỏ trong ước lượng cân nặng trẻ em (phát hiện)	444471002	Broselow Luten pediatric weight estimation red zone (finding)	finding
2006008	Broselow Luten: vùng màu trắng trong ước lượng cân nặng trẻ em (phát hiện)	444504006	Broselow Luten pediatric weight estimation white zone (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006009	Broselow Luten: vùng màu vàng trong ước lượng cân nặng trẻ em (phát hiện)	444505007	Broselow Luten pediatric weight estimation yellow zone (finding)	finding
2006010	Trò chơi tình dục giữa anh em trai (phát hiện)	49359006	Brother-brother sex play (finding)	finding
2006011	Trò chơi tình dục giữa anh em trai và gái (phát hiện)	40807001	Brother-sister sex play (finding)	finding
2006012	Đẻ ngôi trán (phát hiện)	274128005	Brow delivery (finding)	finding
2006013	Ngôi trán trái trước (phát hiện)	11246006	Brow left anterior position (finding)	finding
2006014	Ngôi trán sau trái (phát hiện)	32808002	Brow left posterior position (finding)	finding
2006015	Vị trí trán phải trước (phát hiện)	71531003	Brow right anterior position (finding)	finding
2006016	Vị trí trán phải sau (phát hiện)	79884007	Brow right posterior position (finding)	finding
2006017	Phân có màu nâu (phát hiện)	1296870004	Brown color of stool (finding)	finding
2006018	Tóc nâu (phát hiện)	297996003	Brown hair (finding)	finding
2006019	Mống mắt màu nâu (phát hiện)	301953004	Brown iris (finding)	finding
2006020	Đờm màu nâu (phát hiện)	277910004	Brown sputum (finding)	finding
2006021	Khí hư âm đạo màu nâu (phát hiện)	289556004	Brown vaginal discharge (finding)	finding
2006022	Nghiệm pháp vòng Brucella không đạt (phát hiện)	250523002	Brucella ring test failed (finding)	finding
2006023	Nghiệm pháp vòng Brucella đạt (phát hiện)	250522007	Brucella ring test passed (finding)	finding
2006024	Dấu hiệu Brudzinski (phát hiện)	82345001	Brudzinski's sign (finding)	finding
2006025	Hình thái điện tâm đồ Brugada (phát hiện)	1204168008	Brugada electrocardiograph pattern (finding)	finding
2006026	Tiếng thổi (phát hiện)	70466008	Bruit (finding)	finding
2006027	Tiếng thổi trên thận (phát hiện)	249592004	Bruit over kidney (finding)	finding
2006028	Tiếng thổi trên gan (phát hiện)	249591006	Bruit over liver (finding)	finding
2006029	Đốm Brushfield (phát hiện)	400960002	Brushfield spots (finding)	finding
2006030	Dấu hiệu Bryant (phát hiện)	77977007	Bryant's sign (finding)	finding
2006031	Tóc có bọt khí (phát hiện)	247551000	Bubble hair (finding)	finding
2006032	Bong bóng sau màng nhĩ (phát hiện)	247262004	Bubbles behind tympanic membrane (finding)	finding
2006033	Rale ẩm có bọt (phát hiện)	248619009	Bubbling crackles (finding)	finding
2006034	Thở có tiếng sủi bọt (phát hiện)	225914005	Bubbling respiration (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006035	Độ nghiêng răng về phía má (phát hiện)	278675003	Buccal tooth inclination - buccal (finding)	finding
2006036	Độ nghiêng răng về phía má - khẩu cái / lưỡi (phát hiện)	278676002	Buccal tooth inclination - palatal-lingual (finding)	finding
2006037	Giọng nói kiểu má (phát hiện)	229650007	Buccal voice (finding)	finding
2006038	Chuyển động xương sườn kiểu tay cầm xô (phát hiện)	417505007	Bucket handle rib motion (finding)	finding
2006039	Phát hiện nấm men nảy chồi (phát hiện)	769079008	Budding yeast detected (finding)	finding
2006040	Gù trâu (phát hiện)	10867005	Buffalo hump (finding)	finding
2006041	Phát hiện kết mạc cầu (phát hiện)	246876001	Bulbar conjunctival finding (finding)	finding
2006042	Nang kết mạc cầu (phát hiện)	246882003	Bulbar conjunctival follicles (finding)	finding
2006043	Kiểu nhuộm kết mạc cầu (phát hiện)	246887009	Bulbar conjunctival staining pattern (finding)	finding
2006044	Triệu chứng thần kinh hành tủy (phát hiện)	1141833007	Bulbar neurological symptom (finding)	finding
2006045	Dấu hiệu phản xạ hành hang (phát hiện)	366524002	Bulbocavernosus reflex finding (finding)	finding
2006046	Phản xạ hành hang âm tính (phát hiện)	299870007	Bulbocavernosus reflex negative (finding)	finding
2006047	Phản xạ hành hang dương tính (phát hiện)	299869006	Bulbocavernosus reflex positive (finding)	finding
2006048	Mũi tròn bóng (phát hiện)	1119545002	Bulbous appearance of nose (finding)	finding
2006049	Phồng âm đạo (phát hiện)	289514003	Bulge of vagina (finding)	finding
2006050	Dấu hiệu tràn dịch khớp gối (phát hiện)	28690004	Bulge sign (finding)	finding
2006051	Thóp phồng (phát hiện)	103019006	Bulging fontanelle (finding)	finding
2006052	Phồng thành âm đạo (phát hiện)	289515002	Bulging of vaginal wall (finding)	finding
2006053	Màng nhĩ phồng (phát hiện)	271742008	Bulging tympanic membrane (finding)	finding
2006054	Tử cung lớn (phát hiện)	198318007	Bulky uterus (finding)	finding
2006055	Thoái hóa hoàng điểm hình mắt bò (phát hiện)	424169002	Bull's eye maculopathy (finding)	finding
2006056	Bị bắt nạt ở trường (phát hiện)	313168004	Bullied at school (finding)	finding
2006057	Bị bắt nạt tại nơi làm việc (phát hiện)	276073003	Bullied at work (finding)	finding
2006058	Phù biểu mô giác mạc dạng bọt (phát hiện)	373429003	Bullous corneal epithelial edema (finding)	finding
2006059	Mề đay dạng bọt nước (phát hiện)	298139006	Bullous wheal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006060	Hành vi bắt nạt (phát hiện)	247997008	Bullying (finding)	finding
2006061	Bị bắt nạt khi trưởng thành (phát hiện)	429690008	Bullying of adult (finding)	finding
2006062	Bị bắt nạt khi còn nhỏ (phát hiện)	429683003	Bullying of child (finding)	finding
2006063	Va vào đồ vật (phát hiện)	250059000	Bumps into things (finding)	finding
2006064	Mắt trâu (buphthalmos) (phát hiện)	413728006	Buphthalmos (finding)	finding
2006065	Mắt hai bên to bệnh lý (buphthalmos) (phát hiện)	838296001	Buphthalmos of bilateral eyes (finding)	finding
2006066	Bệnh mắt bò mắt trái (phát hiện)	16001191000119109	Buphthalmos of left eye (finding)	finding
2006067	Bệnh mắt bò mắt phải (phát hiện)	16001231000119100	Buphthalmos of right eye (finding)	finding
2006068	Chôn cất (phát hiện)	52373005	Burial (finding)	finding
2006069	Bị chôn sống (phát hiện)	111946000	Burial alive (finding)	finding
2006070	Nuôi cấy phát hiện Burkholderia gladioli (phát hiện)	13900001000004105	Burkholderia gladioli isolated by culture (finding)	finding
2006071	Chế độ ăn cho bệnh nhân bỏng, giàu calo, giàu protein (phát hiện)	9799002	Burn patient diet, high calorie, high protein (finding)	finding
2006072	Đau ngực bỏng rát (phát hiện)	1264062004	Burning chest pain (finding)	finding
2006073	Đau thượng vị nóng rát (phát hiện)	21005005	Burning epigastric pain (finding)	finding
2006074	Cảm giác nóng rát bàn chân (phát hiện)	36031001	Burning feet (finding)	finding
2006075	Đau nóng rát (phát hiện)	36349006	Burning pain (finding)	finding
2006076	Tự làm bỏng bản thân (phát hiện)	284744004	Burning self (finding)	finding
2006077	Cảm giác bỏng rát (phát hiện)	90673000	Burning sensation (finding)	finding
2006078	Cảm giác nóng rát ở mắt (phát hiện)	2070002	Burning sensation in eye (finding)	finding
2006079	Cảm giác nóng rát ở tai (phát hiện)	301823007	Burning sensation of ear (finding)	finding
2006080	Cảm giác nóng rát trong miệng (phát hiện)	1202021001	Burning sensation of mouth (finding)	finding
2006081	Cảm giác bỏng rát niêm mạc (phát hiện)	95360006	Burning sensation of mucous membrane (finding)	finding
2006082	Cảm giác nóng rát ở mũi (phát hiện)	724235002	Burning sensation of nose (finding)	finding
2006083	Cảm giác nóng rát da (phát hiện)	762397008	Burning sensation of skin (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006084	Cảm giác nóng rát âm đạo (phát hiện)	445178008	Burning sensation of vagina (finding)	finding
2006085	Cảm giác nóng rát âm hộ (phát hiện)	289496000	Burning sensation of vulva (finding)	finding
2006086	Ợ hơi (phát hiện)	271834000	Burping (finding)	finding
2006087	Ợ hơi nơi công cộng (phát hiện)	285150005	Burping in public (finding)	finding
2006088	Có mặt tế bào gai (burr cells) (phát hiện)	313235003	Burr cells present (finding)	finding
2006089	Vỡ mạch máu (phát hiện)	248707009	Burst blood vessel (finding)	finding
2006090	Ức chế theo đợt (phát hiện)	251469009	Burst suppression (finding)	finding
2006091	Ngừng kinh doanh do khó khăn tài chính (phát hiện)	276077002	Business ceased - financial (finding)	finding
2006092	Ngừng kinh doanh do lý do cá nhân (phát hiện)	276078007	Business ceased - personal (finding)	finding
2006093	Lo lắng về kinh doanh (phát hiện)	266957005	Business worries (finding)	finding
2006094	Húc đầu (phát hiện)	26515008	Butting (finding)	finding
2006095	Nếp mông không đối xứng (phát hiện)	249731006	Buttock crease asymmetrical (finding)	finding
2006096	Nếp mông đối xứng (phát hiện)	299663009	Buttock crease symmetrical (finding)	finding
2006097	Mông nhô khi đi (phát hiện)	40192003	Buttocks prominent when walking (finding)	finding
2006098	Chế độ ăn không có butylated hydroxyanisole (phát hiện)	226185007	Butylated hydroxyanisole-free diet (finding)	finding
2006099	Chế độ ăn không có butylated hydroxytoluene (phát hiện)	226186008	Butylated hydroxytoluene-free diet (finding)	finding
2006100	Mua ma túy (phát hiện)	228443009	Buying drugs (finding)	finding
2006101	Tiếng vo ve trong tai (phát hiện)	162351000	Buzzing in ear (finding)	finding
2006102	Đặt graft bắc cầu mạch máu (phát hiện)	286261000119105	Bypass stent graft present (finding)	finding
2006103	Người ngoài cuộc trong tai nạn thể thao (phát hiện)	29411000	Bystander in sports activity accident (finding)	finding
2006104	Người đứng xem trong tai nạn đường thủy (phát hiện)	48585003	Bystander in watercraft accident (finding)	finding
2006105	Ống tủy hình chữ C của răng (phát hiện)	1362144005	C shaped root canal of tooth (finding)	finding
2006106	Mức protein phản ứng C (CRP) cao hơn ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	119971000119104	C-reactive protein above reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006107	CRP ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	166584001	C-reactive protein outside reference range (finding)	finding
2006108	CRP trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166583007	C-reactive protein within reference range (finding)	finding
2006109	Kết quả tầm soát ung thư cổ tử cung bất thường (phát hiện)	171161003	Ca cervix screening abnormal (finding)	finding
2006110	Kết quả tầm soát ung thư cổ tử cung bình thường (phát hiện)	171160002	Ca cervix screening normal (finding)	finding
2006111	Thể vòng Cabot (phát hiện)	397062007	Cabot's ring bodies (finding)	finding
2006112	Suy mòn thể trạng (cachexia) (phát hiện)	238108007	Cachexia (finding)	finding
2006113	Teo cơ do AIDS (phát hiện)	422003001	Cachexia associated with acquired immunodeficiency syndrome (finding)	finding
2006114	Suy mòn ác tính (phát hiện)	788876001	Cachexia due to malignant neoplastic disease (finding)	finding
2006115	Người sử dụng cafein (phát hiện)	67961000119106	Caffeine user (finding)	finding
2006116	Dáng đi gót chân (phát hiện)	31464009	Calcaneal gait (finding)	finding
2006117	Gai xương gót (phát hiện)	55260003	Calcaneal spur (finding)	finding
2006118	Đĩa thị giác vôi hóa (phát hiện)	404656008	Calcified optic disc drusen (finding)	finding
2006119	Chế độ ăn giàu canxi (phát hiện)	111176008	Calcium diet (finding)	finding
2006120	Chế độ ăn hạn chế canxi (phát hiện)	12631007	Calcium restricted diet (finding)	finding
2006121	Sỏi = bilirubin (phát hiện)	168078000	Calculus = bilirubin (finding)	finding
2006122	Sỏi = calcium oxalat (phát hiện)	168074003	Calculus = calcium oxalate (finding)	finding
2006123	Sỏi = carbapatite (phát hiện)	168072004	Calculus = carbaptite (finding)	finding
2006124	Sỏi = cholesterol (phát hiện)	168077005	Calculus = cholesterol (finding)	finding
2006125	Sỏi = cystine (phát hiện)	384949003	Calculus = cystine (finding)	finding
2006126	Sỏi = hydroxyapatite (phát hiện)	168073009	Calculus = hydroxyapatite (finding)	finding
2006127	Sỏi = phosphate (phát hiện)	168075002	Calculus = phosphate (finding)	finding
2006128	Sỏi = phosphate ba (phát hiện)	168079008	Calculus = triple phosphate (finding)	finding
2006129	Sỏi = acid uric (phát hiện)	168076001	Calculus = uric acid (finding)	finding
2006130	Phát hiện sỏi (phát hiện)	313413008	Calculus finding (finding)	finding
2006131	Yếu cơ bắp chân (phát hiện)	309249007	Calf muscle weakness (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006132	Chuyển động xương sườn kiểu kẹp (phát hiện)	417069008	Caliper rib motion (finding)	finding
2006133	Dấu hiệu Calkin (phát hiện)	70651004	Calkin's sign (finding)	finding
2006134	Gọi/nhắc lịch hẹn bằng máy tính (phát hiện)	184227003	Call/recall by computer (finding)	finding
2006135	Tính cách vô cảm (phát hiện)	286734003	Callous character (finding)	finding
2006136	Can xương (phát hiện)	443092002	Callus of bone (finding)	finding
2006137	Tính cách bình tĩnh (phát hiện)	286713005	Calm character (finding)	finding
2006138	Chế độ ăn giàu calo (phát hiện)	76426001	Calorie diet (finding)	finding
2006139	Chế độ ăn hạn chế calo (phát hiện)	77806000	Calorie restricted diet (finding)	finding
2006140	Du lịch cắm trại (phát hiện)	161093007	Camping vacation (finding)	finding
2006141	Phát hiện kháng nguyên Campylobacter (phát hiện)	712668002	Campylobacter antigen detected (finding)	finding
2006142	Không phát hiện kháng nguyên Campylobacter (phát hiện)	712675001	Campylobacter antigen not detected (finding)	finding
2006143	Campylobacter jejuni hoặc Campylobacter coli (phát hiện)	703009006	Campylobacter jejuni or Campylobacter coli (finding)	finding
2006144	Không phân lập được vi khuẩn Campylobacter (phát hiện)	394869007	Campylobacter species not isolated (finding)	finding
2006145	Có thể đi khám khi được thông báo gấp (phát hiện)	444791008	Can attend appointment at short notice (finding)	finding
2006146	Hủy bỏ thủ thuật phẫu thuật (phát hiện)	29242007	Canceled operative procedure (finding)	finding
2006147	Kháng nguyên ung thư 125 cao hơn ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	432519008	Cancer antigen 125 above reference range (finding)	finding
2006148	Kháng nguyên ung thư 19 - 9 trên ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	16227531000119109	Cancer antigen 19-9 above reference range (finding)	finding
2006149	Kháng nguyên ung thư 27 - 29 vượt ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	444764006	Cancer antigen 27-29 above reference range (finding)	finding
2006150	Chưa có kết quả tầm soát ung thư cổ tử cung (phát hiện)	171159007	Cancer cervix screen-no result yet (finding)	finding
2006151	Không cần tầm soát ung thư cổ tử cung (phát hiện)	171154002	Cancer cervix screening - not needed (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006152	Chưa đến hạn kiểm tra tầm soát ung thư cổ tử cung (phát hiện)	171157009	Cancer cervix screening - not reached (finding)	finding
2006153	Tình trạng tầm soát ung thư cổ tử cung cập nhật (phát hiện)	171155001	Cancer cervix screening - up-to-date (finding)	finding
2006154	Muốn làm tầm soát ung thư cổ tử cung (phát hiện)	171153008	Cancer cervix screening - wanted (finding)	finding
2006155	Kiểm tra tầm soát ung thư cổ tử cung và yêu cầu thanh toán (phát hiện)	171162005	Cancer cervix screening and fee claim (finding)	finding
2006156	Tình trạng sàng lọc ung thư cổ tử cung (phát hiện)	243877001	Cancer cervix screening status (finding)	finding
2006157	Bộ dữ liệu hành chính về ung thư (phát hiện)	373785006	Cancer dataset administrative items (finding)	finding
2006158	Chẩn đoán ung thư dựa trên bằng chứng lâm sàng (phát hiện)	373795004	Cancer diagnosis based on clinical evidence (finding)	finding
2006159	Chẩn đoán ung thư dựa trên bằng chứng tế bào học (phát hiện)	373798002	Cancer diagnosis based on cytological evidence (finding)	finding
2006160	Chẩn đoán ung thư dựa trên giấy chứng tử (phát hiện)	373794000	Cancer diagnosis based on death certificate (finding)	finding
2006161	Chẩn đoán ung thư dựa trên điều tra, không có chẩn đoán mô học (phát hiện)	373796003	Cancer diagnosis based on investigations, without a tissue diagnosis (finding)	finding
2006162	Chẩn đoán ung thư dựa trên bằng chứng mô học di căn (phát hiện)	373799005	Cancer diagnosis based on metastatic histological evidence (finding)	finding
2006163	Chẩn đoán ung thư dựa trên bằng chứng mô học vị trí nguyên phát (phát hiện)	373800009	Cancer diagnosis based on primary site histological evidence (finding)	finding
2006164	Chẩn đoán ung thư dựa trên dấu ấn khối u đặc hiệu (phát hiện)	373797007	Cancer diagnosis based on specific tumor markers (finding)	finding
2006165	Theo dõi sàng lọc ung thư (phát hiện)	413744002	Cancer screening follow up (finding)	finding
2006166	Candida albicans hoặc Candida dubliniensis (phát hiện)	703061006	Candida albicans or Candida dubliniensis (finding)	finding
2006167	Candida firmetaria hoặc Candida inconspicua (phát hiện)	716258002	Candida firmetaria or Candida inconspicua (finding)	finding
2006168	Candida inconspicua hoặc Candida krusei (phát hiện)	716256003	Candida inconspicua or Candida krusei (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006169	Candida inconspicua hoặc Candida krusei hoặc Candida lambica (phát hiện)	717200005	Candida inconspicua or Candida krusei or Candida lambica (finding)	finding
2006170	Candida inconspicua hoặc Candida lambica (phát hiện)	712765008	Candida inconspicua or Candida lambica (finding)	finding
2006171	Candida inconspicua hoặc Candida norvegensis (phát hiện)	703031003	Candida inconspicua or Candida norvegensis (finding)	finding
2006172	Candida sake, Candida famata hoặc Yarrowia lipolytica (phát hiện)	703263004	Candida sake or Candida famata or Yarrowia lipolytica (finding)	finding
2006173	Dấu hiệu nhỏ giọt sáp nến (phát hiện)	413747009	Candle-wax drippings (finding)	finding
2006174	Khớp cắn chức năng hướng dẫn bởi răng nanh (phát hiện)	278685002	Canine guided functional occlusion (finding)	finding
2006175	Độ nghiêng răng nanh - phía xa (phát hiện)	278674004	Canine tooth angulation - distal (finding)	finding
2006176	Độ nghiêng răng nanh - phía gần (phát hiện)	278673005	Canine tooth angulation - mesial (finding)	finding
2006177	Lạm dụng cần sa (phát hiện)	428823006	Cannabis misuse (finding)	finding
2006178	Người sử dụng thuốc lá điện tử chứa cần sa (phát hiện)	51441000087107	Cannabis-filled electronic cigarette user (finding)	finding
2006179	Ăn thịt đồng loại (phát hiện)	62788000	Cannibalism (finding)	finding
2006180	Sóng pháo kích (phát hiện)	248732006	Cannon waves (finding)	finding
2006181	Không bị kích thích tình dục (phát hiện)	248763005	Cannot be aroused sexually (finding)	finding
2006182	Không thổi thổi khí (phát hiện)	248551002	Cannot blow (finding)	finding
2006183	Không thở sâu (phát hiện)	248550001	Cannot breathe deeply enough (finding)	finding
2006184	Không loại trừ tân sinh tuyến trên phiến đồ cổ tử cung (phát hiện)	168407000	Cannot exclude glandular neoplasia on cervical smear (finding)	finding
2006185	Không thể ăn được (phát hiện)	249470001	Cannot face food (finding)	finding
2006186	Không thể di chuyển (phát hiện)	249896005	Cannot get about (finding)	finding
2006187	Không thể có sự cương dương (phát hiện)	248773007	Cannot get an erection (finding)	finding
2006188	Không nhớ ngày sinh của con cái (phát hiện)	247615001	Cannot remember birth dates of children (finding)	finding
2006189	Không nhớ tên trường học (phát hiện)	247616000	Cannot remember name of school (finding)	finding
2006190	Không nhớ tên người thân thiết (phát hiện)	247612003	Cannot remember names of intimates (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006191	Không nhớ ngày kỷ niệm cưới (phát hiện)	247614002	Cannot remember wedding anniversary (finding)	finding
2006192	Không thể nhún vai (phát hiện)	249928002	Cannot shrug shoulder (finding)	finding
2006193	Không thể ngủ chút nào (phát hiện)	248255005	Cannot sleep at all (finding)	finding
2006194	Không duy trì được sự cương cứng (phát hiện)	248779006	Cannot sustain an erection (finding)	finding
2006195	Không thể chạm vào sau gáy (phát hiện)	249929005	Cannot touch back of neck (finding)	finding
2006196	Không thể chạm vào vùng lưng dưới (phát hiện)	249930000	Cannot touch small of back (finding)	finding
2006197	Mặt phẳng cắn nghiêng xuống bên trái do bất đối xứng răng (phát hiện)	710100004	Cant of occlusal plane down on left due to dental asymmetry (finding)	finding
2006198	Mặt phẳng cắn nghiêng xuống bên trái do bất đối xứng xương (phát hiện)	710103002	Cant of occlusal plane down on left due to skeletal asymmetry (finding)	finding
2006199	Mặt phẳng cắn nghiêng xuống bên phải do bất đối xứng răng (phát hiện)	710102007	Cant of occlusal plane down on right due to dental asymmetry (finding)	finding
2006200	Mặt phẳng cắn nghiêng xuống bên phải do bất đối xứng xương (phát hiện)	710104008	Cant of occlusal plane down on right due to skeletal asymmetry (finding)	finding
2006201	Hội chứng Capgras (phát hiện)	44906001	Capgras' syndrome (finding)	finding
2006202	Phát hiện mao mạch (phát hiện)	248723009	Capillary finding (finding)	finding
2006203	Dễ vỡ mao mạch được phát hiện bằng nghiệm pháp garô (phát hiện)	846603004	Capillary fragility detected by tourniquet test (finding)	finding
2006204	Không phát hiện dễ vỡ mao mạch bằng nghiệm pháp garô (phát hiện)	829990003	Capillary fragility not detected by tourniquet test (finding)	finding
2006205	Mạch mao mạch (phát hiện)	70124003	Capillary pulse (finding)	finding
2006206	Thời gian tái đồ đầy mao mạch (phát hiện)	248753002	Capillary refill (finding)	finding
2006207	Capnocytophaga canimorsus hoặc Capnocytophaga cynodegmi (phát hiện)	703056009	Capnocytophaga canimorsus or Capnocytophaga cynodegmi (finding)	finding
2006208	Hạn chế vận động khớp theo kiểu bao khớp (phát hiện)	404941001	Capsular pattern of joint movement limitation (finding)	finding
2006209	Chủ sở hữu xe ô tô (phát hiện)	160686000	Car owner (finding)	finding
2006210	Say xe (phát hiện)	17783003	Car sickness (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006211	Nồng độ carbamazepine trên mức tham chiếu (phát hiện)	166952000	Carbamazepine level above reference range (finding)	finding
2006212	Nồng độ carbamazepine dưới mức tham chiếu (phát hiện)	166951007	Carbamazepine level below reference range (finding)	finding
2006213	Nồng độ carbamazepine trong khoảng điều trị (phát hiện)	166950008	Carbamazepine level therapeutic (finding)	finding
2006214	Không phát hiện vi khuẩn Enterobacteriaceae kháng carbapenem (phát hiện)	712674002	Carbapenem resistant Enterobacteriaceae not isolated (finding)	finding
2006215	Người mang vi khuẩn Enterobacteriaceae sản xuất carbapenemase (phát hiện)	715881003	Carbapenemase producing Enterobacteriaceae carrier (finding)	finding
2006216	Mức carbohydrate trên mức tham chiếu (phát hiện)	123995008	Carbohydrate above reference range (finding)	finding
2006217	Mức carbohydrate dưới mức tham chiếu (phát hiện)	123996009	Carbohydrate below reference range (finding)	finding
2006218	Cấu trúc carbohydrate (phát hiện)	68036007	Carbohydrate conformation (finding)	finding
2006219	Thèm carbohydrate (phát hiện)	102607009	Carbohydrate craving (finding)	finding
2006220	Chế độ ăn giàu carbohydrate (phát hiện)	42239005	Carbohydrate diet (finding)	finding
2006221	Chế độ ăn hạn chế carbohydrate (phát hiện)	66539004	Carbohydrate restricted diet (finding)	finding
2006222	Chuỗi carbohydrate (phát hiện)	26608005	Carbohydrate sequence (finding)	finding
2006223	Nồng độ carbohydrate trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1179754003	Carbohydrate within reference range (finding)	finding
2006224	Chế độ ăn không có carbohydrate (phát hiện)	226123002	Carbohydrate-free diet (finding)	finding
2006225	Có thiết bị phát hiện khí CO (phát hiện)	840412001	Carbon monoxide detector present (finding)	finding
2006226	Có khí CO trong nhà (phát hiện)	1197637002	Carbon monoxide in residence (finding)	finding
2006227	Carboxyhemoglobin trên mức tham chiếu (phát hiện)	131175002	Carboxyhemoglobin above reference range (finding)	finding
2006228	Carboxyhemoglobin dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131176001	Carboxyhemoglobin below reference range (finding)	finding
2006229	Nồng độ carboxyhemoglobin trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172651002	Carboxyhemoglobin within reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006230	Carboxyhemoglobinuria (phát hiện)	123776006	Carboxyhemoglobinuria (finding)	finding
2006231	Mức kháng nguyên carcinoembryonic tăng (phát hiện)	445201008	Carcinoembryonic antigen above reference range (finding)	finding
2006232	Không phát hiện kháng nguyên carcinoembryonic (phát hiện)	1172740007	Carcinoembryonic antigen not detected (finding)	finding
2006233	Nồng độ kháng nguyên carcinoembryonic trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172739005	Carcinoembryonic antigen within reference range (finding)	finding
2006234	Ung thư đại tràng giai đoạn I (phát hiện)	425213009	Carcinoma of colon, stage I (finding)	finding
2006235	Ung thư đại tràng giai đoạn II (phát hiện)	422581008	Carcinoma of colon, stage II (finding)	finding
2006236	Ung thư đại tràng giai đoạn III (phát hiện)	422375001	Carcinoma of colon, stage III (finding)	finding
2006237	Ung thư đại tràng giai đoạn IV (phát hiện)	422985007	Carcinoma of colon, stage IV (finding)	finding
2006238	Vùng cơ tim mất động (phát hiện)	195675009	Cardiac akinesia (finding)	finding
2006239	Phát hiện khi nghe tim (phát hiện)	106070007	Cardiac auscultation finding (finding)	finding
2006240	Suy mòn tim (phát hiện)	284529003	Cardiac cachexia (finding)	finding
2006241	Đau ngực do tim (phát hiện)	426396005	Cardiac chest pain (finding)	finding
2006242	Phát hiện hệ thống dẫn truyền tim (phát hiện)	301115008	Cardiac conduction system finding (finding)	finding
2006243	Máy khử rung tim đặt trong cơ thể (phát hiện)	441769002	Cardiac defibrillator in situ (finding)	finding
2006244	Tình trạng theo dõi bệnh tim mạch (phát hiện)	243852002	Cardiac disease monitoring status (finding)	finding
2006245	Tác dụng phụ của thuốc tim mạch (phát hiện)	170575006	Cardiac drug side effects (finding)	finding
2006246	Âm đục tim khi gõ lệch trái (phát hiện)	301265006	Cardiac dullness shifted to left (finding)	finding
2006247	Âm đục tim khi gõ lệch phải (phát hiện)	301266007	Cardiac dullness shifted to right (finding)	finding
2006248	Không có âm đục tim khi gõ (phát hiện)	301264005	Cardiac dullness to percussion absent (finding)	finding
2006249	Giảm vùng đục tim khi gõ (phát hiện)	55659000	Cardiac dullness to percussion diminished (finding)	finding
2006250	Vùng âm tim tăng khi gõ (phát hiện)	442175000	Cardiac dullness to percussion increased (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006251	Âm đục tim khi gõ bình thường (phát hiện)	301263004	Cardiac dullness to percussion normal (finding)	finding
2006252	Loạn vận động tim (phát hiện)	25437005	Cardiac dyskinesia (finding)	finding
2006253	Enzyme tim cao hơn ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	1363511001	Cardiac enzyme above reference range (finding)	finding
2006254	Enzyme tim - kết quả không rõ ràng (phát hiện)	166671000	Cardiac enzymes equivocal (finding)	finding
2006255	Enzyme tim ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	166663004	Cardiac enzymes outside reference range (finding)	finding
2006256	Enzyme tim trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166662009	Cardiac enzymes within reference range (finding)	finding
2006257	Phát hiện tim (phát hiện)	301095005	Cardiac finding (finding)	finding
2006258	Kiểm tra chức năng tim bất thường (phát hiện)	165076002	Cardiac function test abnormal (finding)	finding
2006259	Kiểm tra chức năng tim bình thường (phát hiện)	165075003	Cardiac function test normal (finding)	finding
2006260	Cấy ghép tim trong cơ thể (phát hiện)	703398004	Cardiac implant in situ (finding)	finding
2006261	Phát hiện khảo sát tim (phát hiện)	250906000	Cardiac investigative finding (finding)	finding
2006262	Tiếng thổi tim cường độ I/VI (phát hiện)	46909005	Cardiac murmur, intensity grade I/VI (finding)	finding
2006263	Tiếng thổi tim, cường độ II/VI (phát hiện)	36680007	Cardiac murmur, intensity grade II/VI (finding)	finding
2006264	Tiếng thổi tim, cường độ III/VI (phát hiện)	15157000	Cardiac murmur, intensity grade III/VI (finding)	finding
2006265	Tiếng thổi tim, cường độ IV/VI (phát hiện)	25311008	Cardiac murmur, intensity grade IV/VI (finding)	finding
2006266	Tiếng thổi tim, cường độ V/VI (phát hiện)	37531003	Cardiac murmur, intensity grade V/VI (finding)	finding
2006267	Âm thổi tim cấp VI/VI (phát hiện)	62967000	Cardiac murmur, intensity grade VI/VI (finding)	finding
2006268	Bất thường cung lượng tim (phát hiện)	129900004	Cardiac output alteration (finding)	finding
2006269	Máy tạo nhịp tim đang hoạt động trên điện tâm đồ (phát hiện)	426083000	Cardiac pacemaker active on electrocardiogram (finding)	finding
2006270	Pin máy tạo nhịp tim cạn kiệt đến mức báo hiệu thay thế (phát hiện)	1208837000	Cardiac pacemaker battery depletion at elective replacement indicator timing alert (finding)	finding
2006271	Máy tạo nhịp tim đặt trong cơ thể (phát hiện)	441509002	Cardiac pacemaker in situ (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006272	Protein niệu do tim (phát hiện)	35727008	Cardiac proteinuria (finding)	finding
2006273	Phát hiện về nhịp tim và/hoặc tần số tim (phát hiện)	106066004	Cardiac rhythm AND/OR rate finding (finding)	finding
2006274	Chế độ ăn 2g muối mềm cho bệnh tim (phát hiện)	63526009	Cardiac semi-soft 2 gram sodium diet (finding)	finding
2006275	Shunt tim (phát hiện)	442119001	Cardiac shunt (finding)	finding
2006276	Tình trạng tim phù hợp hoặc cải thiện so với trước phẫu thuật (phát hiện)	413757005	Cardiac status is consistent with or improved from preoperative baseline (finding)	finding
2006277	Trạng thái phục hồi căng thẳng tim mạch (phát hiện)	432554001	Cardiac stress recovery state (finding)	finding
2006278	Tình trạng căng thẳng tim mạch (phát hiện)	432655005	Cardiac stress state (finding)	finding
2006279	Ngất do tim (phát hiện)	788877005	Cardiac syncope (finding)	finding
2006280	Hội chứng tim X (phát hiện)	233845001	Cardiac syndrome X (finding)	finding
2006281	Rung tim (phát hiện)	271656000	Cardiac thrill (finding)	finding
2006282	Tiêu chuẩn chẩn đoán bệnh tim mạch không rõ ràng (phát hiện)	170580002	Cardiac: dubious diagnostic criteria (finding)	finding
2006283	Thăm khám tại nhà bởi bác sĩ tim mạch (phát hiện)	183741000	Cardiology domiciliary visit done (finding)	finding
2006284	Yêu cầu thăm khám tại nhà bởi bác sĩ tim mạch (phát hiện)	183712009	Cardiology domiciliary visit requested (finding)	finding
2006285	Phát hiện tuần hoàn ngoài cơ thể (phát hiện)	251275002	Cardiopulmonary bypass finding (finding)	finding
2006286	Tiếng thổi tim - hô hấp (phát hiện)	248701005	Cardiorespiratory murmur (finding)	finding
2006287	Phát hiện từ ghi điện tim thai (phát hiện)	251666009	Cardiotachogram finding (finding)	finding
2006288	Vấn đề bản ghi CTG (phát hiện)	289343005	Cardiotocogram tracing problem (finding)	finding
2006289	Không cần theo dõi bệnh tim mạch (phát hiện)	395048001	Cardiovascular disease monitoring not required (finding)	finding
2006290	Phát hiện tim mạch (phát hiện)	106063007	Cardiovascular finding (finding)	finding
2006291	Phát hiện shunt tim mạch (phát hiện)	251062007	Cardiovascular shunt finding (finding)	finding
2006292	Kết quả test gắng sức tim mạch bất thường (phát hiện)	439590007	Cardiovascular stress test abnormal (finding)	finding
2006293	Bất thường hệ tim mạch (phát hiện)	129898001	Cardiovascular system alteration (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006294	Khám tim mạch - không phát hiện bất thường (phát hiện)	162984005	Cardiovascular system examined - no abnormality detected (finding)	finding
2006295	Hệ tim mạch bình thường (phát hiện)	301180005	Cardiovascular system normal (finding)	finding
2006296	Vấn đề hệ tim mạch (phát hiện)	301181009	Cardiovascular system problem (finding)	finding
2006297	Việc chăm sóc bị đổ vỡ (phát hiện)	224518005	Care breaking down (finding)	finding
2006298	Được bác sĩ địa phương chăm sóc (phát hiện)	370985002	Care by local physician (finding)	finding
2006299	Không rõ tình trạng đạt mục tiêu trong kế hoạch chăm sóc (phát hiện)	722507004	Care plan goal achievement status unknown (finding)	finding
2006300	Đã đồng ý với mục tiêu kế hoạch chăm sóc (phát hiện)	722504006	Care plan goal agreed (finding)	finding
2006301	Không đồng ý với mục tiêu kế hoạch chăm sóc (phát hiện)	722505007	Care plan goal not agreed (finding)	finding
2006302	Được chăm sóc bởi gia đình (phát hiện)	425928002	Cared for by family (finding)	finding
2006303	Được chăm sóc bởi nữ chủ hộ (phát hiện)	700048007	Cared for by female head of household (finding)	finding
2006304	Được chăm sóc bởi người đàn ông chủ hộ (phát hiện)	698017003	Cared for by male head of household (finding)	finding
2006305	Được chăm sóc bởi hàng xóm (phát hiện)	427454004	Cared for by neighbors (finding)	finding
2006306	Được chăm sóc bởi y tá ca đêm (phát hiện)	426024008	Cared for by night nurse (finding)	finding
2006307	Được bạn đời chăm sóc (phát hiện)	1252645007	Cared for by partner (finding)	finding
2006308	Được chăm sóc bởi vợ/chồng (phát hiện)	425686003	Cared for by spouse (finding)	finding
2006309	Thay đổi nghề nghiệp (phát hiện)	105492006	Career changed (finding)	finding
2006310	Vấn đề lựa chọn nghề nghiệp (phát hiện)	41905003	Career choice problem (finding)	finding
2006311	Bất mãn nghề nghiệp (phát hiện)	37216006	Career frustration (finding)	finding
2006312	Người chăm sóc gặp khó khăn trong việc hiểu giao tiếp phi ngôn ngữ (phát hiện)	422596007	Caregiver difficulty interpreting non-verbal communication (finding)	finding
2006313	Người chăm sóc gặp khó khăn trong việc hiểu lời nói (phát hiện)	425129009	Caregiver difficulty interpreting verbal communication (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006314	Người chăm sóc gặp khó khăn trong việc chăm sóc (phát hiện)	705044006	Caregiver difficulty performing caretaking (finding)	finding
2006315	Người chăm sóc gặp khó khăn trong việc cung cấp trải nghiệm học tập nhận thức (phát hiện)	422750002	Caregiver difficulty providing cognitive learning experiences (finding)	finding
2006316	Người chăm sóc gặp khó khăn trong việc cung cấp sự nuôi dưỡng tình cảm (phát hiện)	423080005	Caregiver difficulty providing emotional nurturance (finding)	finding
2006317	Người chăm sóc gặp khó khăn trong việc cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe (phát hiện)	423320002	Caregiver difficulty providing healthcare (finding)	finding
2006318	Người chăm sóc gặp khó khăn trong việc cung cấp chăm sóc thể chất (phát hiện)	422615001	Caregiver difficulty providing physical care (finding)	finding
2006319	Người chăm sóc gặp khó khăn trong việc đảm bảo an toàn thể chất (phát hiện)	422787005	Caregiver difficulty providing physical safety (finding)	finding
2006320	Người chăm sóc không hiểu kế hoạch chăm sóc (phát hiện)	700224007	Caregiver does not understand care plan (finding)	finding
2006321	Người chăm sóc có phương tiện cá nhân (phát hiện)	224515008	Caregiver has own transport (finding)	finding
2006322	Người chăm sóc có trách nhiệm nuôi dưỡng duy nhất (phát hiện)	702470005	Caregiver has sole parental responsibility (finding)	finding
2006323	Người chăm sóc cam kết chăm sóc (phát hiện)	224492007	Caregiver is committed to care (finding)	finding
2006324	Người chăm sóc miễn cưỡng chăm sóc (phát hiện)	224490004	Caregiver is reluctant to care (finding)	finding
2006325	Người chăm sóc không muốn chăm sóc (phát hiện)	224489008	Caregiver is unwilling to care (finding)	finding
2006326	Người chăm sóc sẵn lòng chăm sóc (phát hiện)	224491000	Caregiver is willing to care (finding)	finding
2006327	Người chăm sóc sống xa (phát hiện)	224501006	Caregiver lives at a distance (finding)	finding
2006328	Người chăm sóc sống gần (phát hiện)	224500007	Caregiver lives nearby (finding)	finding
2006329	Người chăm sóc không sẵn sàng (phát hiện)	224496005	Caregiver not readily available (finding)	finding
2006330	Người chăm sóc người mắc bệnh mạn tính (phát hiện)	413760003	Caregiver of a person with chronic disease (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006331	Người chăm sóc người khuyết tật trí tuệ (phát hiện)	413761004	Caregiver of a person with learning disability (finding)	finding
2006332	Người chăm sóc người có vấn đề sức khỏe tâm thần (phát hiện)	413762006	Caregiver of a person with mental health problem (finding)	finding
2006333	Người chăm sóc người khuyết tật thể chất (phát hiện)	413763001	Caregiver of a person with physical disability (finding)	finding
2006334	Người chăm sóc người suy giảm cảm giác (phát hiện)	413764007	Caregiver of a person with sensory impairment (finding)	finding
2006335	Người chăm sóc người lạm dụng chất (phát hiện)	413765008	Caregiver of a person with substance misuse (finding)	finding
2006336	Người chăm sóc cho người phụ thuộc bị khuyết tật trí tuệ (phát hiện)	1186934000	Caregiver of dependent with intellectual disability (finding)	finding
2006337	Người chăm sóc người lạm dụng rượu (phát hiện)	413759008	Caregiver of person with alcohol misuse (finding)	finding
2006338	Người chăm sóc sẵn sàng (phát hiện)	224495009	Caregiver readily available (finding)	finding
2006339	Gánh nặng vai trò người chăm sóc (phát hiện)	129891007	Caregiver role strain (finding)	finding
2006340	Người chăm sóc hiểu kế hoạch chăm sóc (phát hiện)	700225008	Caregiver understands care plan (finding)	finding
2006341	Người chăm sóc sử dụng phương tiện công cộng (phát hiện)	224516009	Caregiver uses public transport (finding)	finding
2006342	Người chăm sóc sẵn lòng chia sẻ việc chăm sóc với nhân viên chuyên môn (phát hiện)	224493002	Caregiver willing to share care with professionals (finding)	finding
2006343	Vấn đề trong mối quan hệ giữa người chăm sóc và trẻ (phát hiện)	737368006	Caregiver-child relationship problem (finding)	finding
2006344	Tính cách bất cẩn (phát hiện)	286841004	Careless character (finding)	finding
2006345	Chăm sóc bạn bè (phát hiện)	224485002	Cares for a friend (finding)	finding
2006346	Chăm sóc hàng xóm (phát hiện)	224486001	Cares for a neighbor (finding)	finding
2006347	Chăm sóc người thân (phát hiện)	302767002	Cares for a relative (finding)	finding
2006348	Chăm sóc người thân phụ thuộc tại nhà (phát hiện)	288231000119101	Cares for dependent relative at home (finding)	finding
2006349	Tự chăm sóc bản thân (phát hiện)	707810004	Cares for self (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006350	Chăm sóc người thân bị bệnh hoặc khuyết tật (phát hiện)	151921000119105	Cares for sick or handicapped family member (finding)	finding
2006351	Sâu răng hoạt động (phát hiện)	251330002	Caries active (finding)	finding
2006352	Sâu răng không hoạt động (phát hiện)	251332005	Caries inactive (finding)	finding
2006353	Môi trường quan tâm (phát hiện)	1179229002	Caring environment (finding)	finding
2006354	Quan tâm đến người khác (phát hiện)	225458002	Caring towards others (finding)	finding
2006355	Carotene trên mức tham chiếu (phát hiện)	131111000	Carotene above reference range (finding)	finding
2006356	Carotene dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131112007	Carotene below reference range (finding)	finding
2006357	Nồng độ carotene trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1179780002	Carotene within reference range (finding)	finding
2006358	Chụp động mạch cảnh bình thường (phát hiện)	168928000	Carotid A angiogram normal (finding)	finding
2006359	Chụp động mạch cảnh bất thường (phát hiện)	168929008	Carotid artery angiogram abnormal (finding)	finding
2006360	Doppler động mạch cảnh bất thường (phát hiện)	408571007	Carotid artery Doppler abnormal (finding)	finding
2006361	Phát hiện liên quan đến động mạch cảnh (phát hiện)	401050002	Carotid artery finding (finding)	finding
2006362	Tiếng thổi động mạch cảnh (phát hiện)	419642000	Carotid bruit (finding)	finding
2006363	Không bắt được mạch cảnh (phát hiện)	301163006	Carotid pulse absent (finding)	finding
2006364	Có bắt được mạch cảnh (phát hiện)	301153003	Carotid pulse present (finding)	finding
2006365	Mất ổn định cổ tay (phát hiện)	202231009	Carpal instability (finding)	finding
2006366	Mất ổn định cổ tay với bất ổn đoạn gian khớp phía mu tay (phát hiện)	202233007	Carpal instability with dorsal intercalated segment instability (finding)	finding
2006367	Mất ổn định cổ tay với bán trật ra sau (phát hiện)	202236004	Carpal instability with dorsal subluxation (finding)	finding
2006368	Mất ổn định cổ tay với trượt ra phía trụ (phát hiện)	202235000	Carpal instability with ulnar translocation (finding)	finding
2006369	Mất ổn định cổ tay với bất ổn đoạn gian khớp phía gan tay (phát hiện)	202234001	Carpal instability with volar intercalated segment instability (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006370	Cử động bàn tay kiểu gãi (phát hiện)	52236005	Carphologia (finding)	finding
2006371	Co thắt cơ bàn tay và bàn chân (phát hiện)	75140002	Carpopedal spasm (finding)	finding
2006372	Người mang vi khuẩn Acinetobacter baumannii (phát hiện)	807722771000119104	Carrier of Acinetobacter baumannii (finding)	finding
2006373	Người mang gen bệnh alpha thalassemia (phát hiện)	66621000119108	Carrier of alpha thalassemia (finding)	finding
2006374	Người mang ký sinh trùng amip (phát hiện)	170494004	Carrier of amebic protozoa (finding)	finding
2006375	Người mang loạn dưỡng cơ Becker (phát hiện)	680035451000119103	Carrier of Becker muscular dystrophy (finding)	finding
2006376	Người mang gen bệnh beta thalassemia (phát hiện)	66551000119101	Carrier of beta thalassemia (finding)	finding
2006377	Người mang hội chứng Bloom (phát hiện)	559151051000119108	Carrier of Bloom syndrome (finding)	finding
2006378	Người mang gen bệnh Canavan (phát hiện)	98311000119105	Carrier of Canavan disease (finding)	finding
2006379	Người mang Candida auris (phát hiện)	736959331000119108	Carrier of Candida auris (finding)	finding
2006380	Người mang vi khuẩn Acinetobacter baumannii kháng carbapenem (phát hiện)	626416581000119101	Carrier of carbapenem resistant Acinetobacter baumannii (finding)	finding
2006381	Người mang Enterobacteriaceae nhạy cảm carbapenem (phát hiện)	952177351000119104	Carrier of carbapenem sensitive Enterobacteriaceae (finding)	finding
2006382	Người mang gen bất thường nhiễm sắc thể (phát hiện)	66611000119101	Carrier of chromosome disorder (finding)	finding
2006383	Người mang gen chuyển đoạn nhiễm sắc thể (phát hiện)	66511000119102	Carrier of chromosome translocation (finding)	finding
2006384	Người mang Clostridioides difficile (phát hiện)	866179005	Carrier of Clostridioides difficile (finding)	finding
2006385	Người mang gen bệnh thận nang bẩm sinh (phát hiện)	66541000119103	Carrier of congenital cystic kidney disease (finding)	finding
2006386	Người mang gen hội chứng Cowden (phát hiện)	66781000119102	Carrier of Cowden syndrome (finding)	finding
2006387	Mang gen bệnh xơ nang (phát hiện)	441520002	Carrier of cystic fibrosis gene mutation (finding)	finding
2006388	Người mang thiếu hụt dihydrolipoamide dehydrogenase (phát hiện)	477380501000119109	Carrier of dihydrolipoamide dehydrogenase deficiency (finding)	finding
2006389	Người mang bệnh (phát hiện)	29679002	Carrier of disorder (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006390	Người mang gen loạn dưỡng cơ Duchenne (phát hiện)	66731000119103	Carrier of Duchenne muscular dystrophy (finding)	finding
2006391	Người mang vi khuẩn sản xuất beta - lactamase phổ mở rộng (phát hiện)	762988003	Carrier of extended spectrum beta-lactamase producing bacteria (finding)	finding
2006392	Người mang vi khuẩn Enterobacteriaceae sản xuất beta - lactamase phổ mở rộng (phát hiện)	784264002	Carrier of extended spectrum beta-lactamase producing Enterobacteriaceae (finding)	finding
2006393	Người mang gen tăng lipid máu phối hợp gia đình (phát hiện)	66461000119100	Carrier of familial combined hyperlipidemia (finding)	finding
2006394	Người mang gen loạn dưỡng thần kinh gia đình (phát hiện)	98421000119108	Carrier of familial dysautonomia (finding)	finding
2006395	Người mang gen tăng cholesterol máu gia đình (phát hiện)	66481000119109	Carrier of familial hypercholesterolemia (finding)	finding
2006396	Người mang bệnh Fanconi nhóm C (phát hiện)	494884791000119105	Carrier of Fanconi anemia of complementation group C (finding)	finding
2006397	Người mang gen nhiễm sắc thể X dễ gãy (phát hiện)	66661000119103	Carrier of fragile X chromosome (finding)	finding
2006398	Người mang bệnh Gaucher (phát hiện)	697788021000119105	Carrier of Gaucher disease (finding)	finding
2006399	Người mang gen bệnh huyết sắc tố (phát hiện)	66971000119103	Carrier of hemochromatosis (finding)	finding
2006400	Người mang đột biến gen HFE gây bệnh ú sắt (phát hiện)	736703007	Carrier of hemochromatosis HFE gene mutation (finding)	finding
2006401	Người mang gen bệnh huyết sắc tố C (phát hiện)	66601000119104	Carrier of hemoglobinopathy C disorder (finding)	finding
2006402	Người mang gen bệnh huyết sắc tố bất thường (phát hiện)	66751000119109	Carrier of hemoglobinopathy disorder (finding)	finding
2006403	Người mang gen bệnh huyết sắc tố E (phát hiện)	66631000119106	Carrier of hemoglobinopathy E disorder (finding)	finding
2006404	Mang gen bệnh thiếu yếu tố IX di truyền (phát hiện)	439242001	Carrier of hereditary factor IX deficiency disease (finding)	finding
2006405	Người mang gen bệnh thiếu yếu tố VIII di truyền (phát hiện)	234441009	Carrier of hereditary factor VIII deficiency disease (finding)	finding
2006406	Người mang đột biến gen gây ung thư di truyền (phát hiện)	286481000119102	Carrier of heritable cancer (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006407	Người mang gen đột biến nguy cơ cao gây ung thư (phát hiện)	90671000119109	Carrier of high risk cancer mutation gene (finding)	finding
2006408	Người mang vi rút T - lymphotropic ở người tít 1 (phát hiện)	15927301000119109	Carrier of Human T-lymphotropic virus 1 (finding)	finding
2006409	Người mang vi khuẩn gây bệnh (phát hiện)	66598005	Carrier of infectious organism (finding)	finding
2006410	Người mang hội chứng Joubert kèm theo khiếm khuyết mắt và thận (phát hiện)	754097021000119101	Carrier of Joubert syndrome with oculorenal defect (finding)	finding
2006411	Người mang bệnh nước tiểu siro phong loại IB (phát hiện)	584836011000119107	Carrier of maple syrup urine disease type IB (finding)	finding
2006412	Người mang gen bất thường chuyển hóa (phát hiện)	66871000119108	Carrier of metabolic disorder (finding)	finding
2006413	Người mang vi khuẩn tụ cầu vàng kháng methicillin (phát hiện)	432415000	Carrier of methicillin resistant Staphylococcus aureus (finding)	finding
2006414	Người mang tụ cầu vàng nhạy cảm với methicillin (phát hiện)	732291000	Carrier of methicillin susceptible Staphylococcus aureus (finding)	finding
2006415	Người mang mucopolipidosis type IV (phát hiện)	195953191000119108	Carrier of mucopolipidosis type IV (finding)	finding
2006416	Người mang vi khuẩn Acinetobacter đa kháng thuốc (phát hiện)	97971000146108	Carrier of multiple drug resistant Acinetobacter (finding)	finding
2006417	Người mang vi khuẩn trực khuẩn mủ xanh đa kháng thuốc (phát hiện)	98001000146104	Carrier of multiple drug resistant Pseudomonas aeruginosa (finding)	finding
2006418	Người mang vi khuẩn Stenotrophomonas maltophilia đa kháng thuốc (phát hiện)	97981000146105	Carrier of multiple drug resistant Stenotrophomonas maltophilia (finding)	finding
2006419	Người mang vi khuẩn phế cầu đa kháng thuốc (phát hiện)	97991000146107	Carrier of multiple drug resistant Streptococcus pneumoniae (finding)	finding
2006420	Người mang bệnh loạn dưỡng cơ (phát hiện)	137511000119103	Carrier of muscular dystrophy (finding)	finding
2006421	Người mang bệnh loạn dưỡng cơ Nebulin liên quan đến Nemaline (phát hiện)	809087311000119106	Carrier of Nebulin-related nemaline myopathy (finding)	finding
2006422	Người mang bệnh thần kinh di truyền (phát hiện)	286471000119100	Carrier of neurogenetic disorder (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006423	Người mang bệnh Niemann - Pick type A (phát hiện)	964190521000119101	Carrier of Niemann-Pick disease type A (finding)	finding
2006424	Người mang bệnh lây truyền qua đường tình dục (phát hiện)	15927341000119106	Carrier of sexually transmitted disease (finding)	finding
2006425	Mang gen bệnh hồng cầu hình liềm (phát hiện)	442018007	Carrier of sickle cell gene mutation (finding)	finding
2006426	Người mang teo cơ tuỷ sống (phát hiện)	481462461000119102	Carrier of spinal muscular atrophy (finding)	finding
2006427	Người mang gen bệnh thoái hóa tiểu não (phát hiện)	66921000119104	Carrier of spinocerebellar ataxia (finding)	finding
2006428	Người mang vi khuẩn Staphylococcus epidermidis (phát hiện)	123831000119104	Carrier of Staphylococcus epidermidis (finding)	finding
2006429	Mang gen bệnh Tay Sachs (phát hiện)	441646007	Carrier of Tay Sachs disease gene mutation (finding)	finding
2006430	Người mang hội chứng Usher tít 1F (phát hiện)	218521311000119109	Carrier of Usher syndrome type 1F (finding)	finding
2006431	Người mang hội chứng Usher type 2 (phát hiện)	864990181000119100	Carrier of Usher syndrome type 2 (finding)	finding
2006432	Người mang hội chứng Usher type 3 (phát hiện)	906902831000119100	Carrier of Usher syndrome type 3 (finding)	finding
2006433	Người mang vi khuẩn Enterococcus kháng vancomycin (phát hiện)	431109006	Carrier of vancomycin resistant enterococcus (finding)	finding
2006434	Người mang gen hội chứng Von Hippel - Lindau (phát hiện)	66681000119107	Carrier of Von Hippel-Lindau syndrome (finding)	finding
2006435	Người mang gen bệnh von Willebrand (phát hiện)	66721000119101	Carrier of von Willebrand disease (finding)	finding
2006436	Người mang gen bệnh đã biểu hiện (phát hiện)	87955000	Carrier state, disease expressed (finding)	finding
2006437	Tình trạng mang bệnh nhưng không biểu hiện (phát hiện)	24800002	Carrier state, disease not expressed (finding)	finding
2006438	Mang theo điều trị cấp cứu (phát hiện)	444143004	Carries emergency treatment (finding)	finding
2006439	Mang theo bút tiêm epinephrine (phát hiện)	444512003	Carries epinephrine preloaded injection pen (finding)	finding
2006440	Phát hiện sụn (phát hiện)	118954006	Cartilage finding (finding)	finding
2006441	Nhóm kháng nguyên Cartwright (phát hiện)	250395004	Cartwright antigen type (finding)	finding
2006442	Phức hợp lo sợ bị thiếu (phát hiện)	304896009	Castration anxiety complex (finding)	finding
2006443	Bạn tình tình cờ (phát hiện)	228468006	Casual sexual partner (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006444	Quan hệ tình dục thoáng qua (phát hiện)	228467001	Casual sexual relationship (finding)	finding
2006445	Vết cào do mèo - vết thương (phát hiện)	283112002	Cat scratch - wound (finding)	finding
2006446	Phát hiện đục thủy tinh thể (phát hiện)	247052002	Cataract finding (finding)	finding
2006447	Kịch tính hóa vấn đề (phát hiện)	285247003	Catastrophization (finding)	finding
2006448	Trạng thái căng trương lực (phát hiện)	247917007	Catatonia (finding)	finding
2006449	Mất vận động do chất gây tác động tâm thần (phát hiện)	788879008	Catatonia caused by psychoactive substance (finding)	finding
2006450	Hưng phấn kiểu căng trương lực (phát hiện)	68434003	Catatonic excitement (finding)	finding
2006451	Dáng đứng căng trương lực (phát hiện)	36734001	Catatonic posturing (finding)	finding
2006452	Cứng cơ kiểu căng trương lực (phát hiện)	22264002	Catatonic rigidity (finding)	finding
2006453	Sững sờ kiểu căng trương lực (phát hiện)	46153004	Catatonic stupor (finding)	finding
2006454	Bắt lấy (phát hiện)	30623001	Catch (finding)	finding
2006455	Nín thở (phát hiện)	248584002	Catching breath (finding)	finding
2006456	Mức catecholamine cao trong nước tiểu (phát hiện)	442185004	Catecholamine in urine specimen above reference range (finding)	finding
2006457	Cấy nước tiểu = bất thường (phát hiện)	301834005	Catheter stream urine = abnormal (finding)	finding
2006458	Cấy nước tiểu = không phát hiện bất thường (phát hiện)	301833004	Catheter stream urine = no abnormality (finding)	finding
2006459	Cấy nước tiểu = không phát triển (phát hiện)	301835006	Catheter stream urine = no growth (finding)	finding
2006460	Giật cơ khi đóng cực âm (phát hiện)	35010007	Cathodal closure clonus (finding)	finding
2006461	Cơ giật khi mở cực âm (phát hiện)	27396000	Cathodal opening clonus (finding)	finding
2006462	Màng ối phủ trên đầu thai nhi khi sinh (phát hiện)	249037004	Caul membrane over baby's head at delivery (finding)	finding
2006463	Bị cảnh sát cảnh cáo (phát hiện)	307097008	Cautioned by police (finding)	finding
2006464	Dáng đi thận trọng (phát hiện)	250044006	Cautious gait (finding)	finding
2006465	Kiểu gen CDE (phát hiện)	406002002	cde haplotype (finding)	finding
2006466	Kiểu gen CDE (phát hiện)	406009006	CDE haplotype (finding)	finding
2006467	Kiểu gen CDE (phát hiện)	406008003	CdE haplotype (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006468	Kiểu gen CDE (phát hiện)	406007008	cDe haplotype (finding)	finding
2006469	Kiểu gen CDE (phát hiện)	406006004	cDE haplotype (finding)	finding
2006470	Kiểu gen CDE (phát hiện)	406005000	CDe haplotype (finding)	finding
2006471	Kiểu gen CDE (phát hiện)	406004001	cdE haplotype (finding)	finding
2006472	Kiểu gen CDE (phát hiện)	406003007	Cde haplotype (finding)	finding
2006473	Manh tràng ở vị trí bên phải (phát hiện)	448636004	Cecum in right sided position (finding)	finding
2006474	Loài Cedecea 3 hoặc loài Cedecea 5 (phát hiện)	703949001	Cedecea species 3 or Cedecea species 5 (finding)	finding
2006475	Phát hiện bệnh Celiac qua sàng lọc kháng thể tự miễn (phát hiện)	443718009	Celiac disease detected by autoantibody screening (finding)	finding
2006476	Không phát hiện bệnh Celiac qua sàng lọc kháng thể tự miễn (phát hiện)	440109001	Celiac disease not detected by autoantibody screening (finding)	finding
2006477	Biến đổi trung tâm tế bào (phát hiện)	124989003	Cell center alteration (finding)	finding
2006478	Xét nghiệm nhiễm sắc thể tế bào bất thường (phát hiện)	168448002	Cell chromosome examination abnormal (finding)	finding
2006479	Xét nghiệm nhiễm sắc thể tế bào bình thường (phát hiện)	168447007	Cell chromosome examination normal (finding)	finding
2006480	Biến đổi phân chia tế bào (phát hiện)	124978005	Cell division alteration (finding)	finding
2006481	Loại tế bào chưa được xác định (phát hiện)	88413002	Cell type not determined (finding)	finding
2006482	Trụ tế bào (phát hiện)	250445004	Cellular casts (finding)	finding
2006483	Thay đổi tế bào phù hợp với nhiễm Cytomegalovirus (phát hiện)	706914000	Cellular changes consistent with Cytomegalovirus (finding)	finding
2006484	Thay đổi tế bào phù hợp với Herpes simplex (phát hiện)	373875003	Cellular changes consistent with Herpes simplex (finding)	finding
2006485	Khiếm khuyết miễn dịch qua trung gian tế bào (phát hiện)	398293003	Cellular immune defect (finding)	finding
2006486	Loài Cellulomonas hoặc loài Microbacterium (phát hiện)	710326000	Cellulomonas species or Microbacterium species (finding)	finding
2006487	Phân loại CDC I/Sạch (phát hiện)	418780004	Centers for Disease Control and Prevention Class I/Clean (finding)	finding
2006488	Phân loại CDC II/Sạch - nhiễm (phát hiện)	418115006	Centers for Disease Control and Prevention Class II/Clean-contaminated (finding)	finding
2006489	Phân loại CDC III/Nhiễm bẩn (phát hiện)	419877002	Centers for Disease Control and Prevention Class III/Contaminated (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006490	Phân loại CDC IV/Nhiễm bẩn - nhiễm trùng (phát hiện)	418422005	Centers for Disease Control and Prevention Class IV/Dirty-infected (finding)	finding
2006491	CDC Nhóm Vb - 3 hoặc Pseudomonas stutzeri (phát hiện)	717218008	Centers for Disease Control and Prevention Group Vb-3 or Pseudomonas stutzeri (finding)	finding
2006492	Phát hiện phân loại vết thương CDC (phát hiện)	420109006	Centers for Disease Control and Prevention wound classification finding (finding)	finding
2006493	Khối u bụng trung tâm (phát hiện)	404200001	Central abdominal mass (finding)	finding
2006494	Đau bụng vùng trung tâm (phát hiện)	162046002	Central abdominal pain (finding)	finding
2006495	Đau giữa ngực (phát hiện)	161972006	Central chest pain (finding)	finding
2006496	Có giật trung tâm (phát hiện)	58895005	Central convulsion (finding)	finding
2006497	Hình dạng nhuộm biểu mô giác mạc vùng trung tâm (phát hiện)	301928002	Central corneal epithelial staining pattern (finding)	finding
2006498	Đau thắt ngực kiểu đè ép (phát hiện)	279019008	Central crushing chest pain (finding)	finding
2006499	Sốt trung ương (phát hiện)	248449003	Central fever (finding)	finding
2006500	Hệ thống sưởi trung tâm trong nơi ở (phát hiện)	1366336001	Central heating system in residence (finding)	finding
2006501	Trường thị giác đảo trung tâm (phát hiện)	421238007	Central island of vision (finding)	finding
2006502	Mệt mỏi cơ trung tâm (phát hiện)	79117005	Central muscle fatigue (finding)	finding
2006503	Thiếu hụt hệ thần kinh trung ương (phát hiện)	220363002	Central nervous system deficit (finding)	finding
2006504	Phát hiện hệ thần kinh trung ương (phát hiện)	246556002	Central nervous system finding (finding)	finding
2006505	Đau thần kinh trung ương (phát hiện)	1259040000	Central neuropathic pain (finding)	finding
2006506	Đau trung ương (phát hiện)	49986002	Central pain (finding)	finding
2006507	Nói lắp (phát hiện)	24067001	Central paraphasia (finding)	finding
2006508	Vị trí trung tâm mô vú trên nhũ ảnh (phát hiện)	129786000	Central portion of breast position on mammogram (finding)	finding
2006509	Đục trung tâm phần sau giác mạc (phát hiện)	246967007	Central posterior corneal opacity (finding)	finding
2006510	Mạch trung tâm hiện diện (phát hiện)	425598000	Central pulses present (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006511	Đáp ứng trung tâm của điện võng đồ đa tiêu điểm bất thường (phát hiện)	1148664003	Central response of multifocal electroretinogram abnormal (finding)	finding
2006512	Phản xạ túi nhĩ trung tâm của màng nhĩ (phát hiện)	300142004	Central retraction pocket of tympanic membrane (finding)	finding
2006513	Ám điểm trung tâm (phát hiện)	38950008	Central scotoma (finding)	finding
2006514	Khuyết thị trung tâm hai bên (phát hiện)	346991000119107	Central scotoma of bilateral eyes (finding)	finding
2006515	Khuyết thị trung tâm mắt trái (phát hiện)	341781000119100	Central scotoma of left eye (finding)	finding
2006516	Khuyết thị trung tâm mắt phải (phát hiện)	336171000119109	Central scotoma of right eye (finding)	finding
2006517	Tăng cảm giác trung ương (phát hiện)	789494008	Central sensitization (finding)	finding
2006518	Ức chế trung tâm (phát hiện)	251754009	Central suppression (finding)	finding
2006519	Ống thông tĩnh mạch trung tâm đang hiện diện (phát hiện)	449239005	Central venous catheter in situ (finding)	finding
2006520	Tăng áp lực tĩnh mạch trung tâm (phát hiện)	12377007	Central venous pressure above reference range (finding)	finding
2006521	Giảm áp lực tĩnh mạch trung tâm (phát hiện)	38398005	Central venous pressure below reference range (finding)	finding
2006522	Áp lực tĩnh mạch trung tâm bất thường (phát hiện)	70679005	Central venous pressure outside reference range (finding)	finding
2006523	Áp lực tĩnh mạch trung tâm bình thường (phát hiện)	91297005	Central venous pressure within reference range (finding)	finding
2006524	Đau cơ do cơ chế trung ương (phát hiện)	702549002	Centrally mediated myalgia (finding)	finding
2006525	Sai khớp cắn tối đa trung tâm (phát hiện)	303591000119102	Centric occlusion maximum intercuspation discrepancy (finding)	finding
2006526	Ban ngoài trung tâm (phát hiện)	398600002	Centrifugal rash (finding)	finding
2006527	Biến đổi trung thể (phát hiện)	124991006	Centriole alteration (finding)	finding
2006528	Ban trong trung tâm (phát hiện)	398591002	Centripetal rash (finding)	finding
2006529	Ám điểm trung tâm cecal (phát hiện)	33014001	Centrocecal scotoma (finding)	finding
2006530	Khuyết thị trung tâm - ngoại vi hai bên (phát hiện)	346971000119106	Centrocecal scotoma of bilateral eyes (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006531	Khuyết thị trung tâm - ngoại vi mắt trái (phát hiện)	341761000119109	Centrocecal scotoma of left eye (finding)	finding
2006532	Khuyết thị trung tâm - ngoại vi mắt phải (phát hiện)	336151000119100	Centrocecal scotoma of right eye (finding)	finding
2006533	Biến đổi vùng trung tâm tế bào (phát hiện)	124990007	Centrosphere alteration (finding)	finding
2006534	Ngôi đầu của thai nhi (phát hiện)	1209182005	Cephalic fetal presentation (finding)	finding
2006535	Ngôi thai đầu sau khi xoay ngôi ngoài (phát hiện)	1365947009	Cephalic fetal presentation following external cephalic version (finding)	finding
2006536	Ataxia tiểu não kiểu đi bằng bốn chân (phát hiện)	1119353009	Cerebellar ataxia with quadrupedal gait (finding)	finding
2006537	Dáng đi thất điều tiểu não (phát hiện)	365884000	Cerebellar ataxic gait (finding)	finding
2006538	Loạn vận ngữ tiểu não (phát hiện)	229687004	Cerebellar dysarthria (finding)	finding
2006539	Dáng đi do tổn thương tiểu não (phát hiện)	69021004	Cerebellar gait (finding)	finding
2006540	Tiểu não có mặt (phát hiện)	1157174006	Cerebellum present (finding)	finding
2006541	Biến đổi não (phát hiện)	56681004	Cerebral alteration (finding)	finding
2006542	Kẹp phình động mạch não hiện diện (phát hiện)	449885000	Cerebral aneurysm clip in situ (finding)	finding
2006543	Mất phản ứng não (phát hiện)	86652009	Cerebral irresponsivity (finding)	finding
2006544	Mức cerebroside trên mức tham chiếu (phát hiện)	124050007	Cerebroside above reference range (finding)	finding
2006545	Mức cerebroside dưới mức tham chiếu (phát hiện)	124051006	Cerebroside below reference range (finding)	finding
2006546	Nồng độ cerebroside trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1179781003	Cerebroside within reference range (finding)	finding
2006547	Dịch não tủy trong (phát hiện)	167707001	Cerebrospinal fluid appearance clear (finding)	finding
2006548	Dịch não tủy đục (phát hiện)	1145323003	Cerebrospinal fluid appearance cloudy (finding)	finding
2006549	Dịch não tủy có màu đục (phát hiện)	167710008	Cerebrospinal fluid appearance turbid (finding)	finding
2006550	Dịch não tủy có máu (phát hiện)	167708006	Cerebrospinal fluid appearance: blood-stained (finding)	finding
2006551	Dịch não tủy có màu vàng (xanthochromia) (phát hiện)	167709003	Cerebrospinal fluid appearance: xanthochromia (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006552	Số lượng tế bào trong dịch não tủy trên mức tham chiếu (phát hiện)	167721004	Cerebrospinal fluid cell content above reference range (finding)	finding
2006553	Số lượng tế bào trong dịch não tủy trong mức tham chiếu (phát hiện)	167717006	Cerebrospinal fluid cell content within reference range (finding)	finding
2006554	Hoá sinh dịch não tủy ngoài mức tham chiếu (phát hiện)	167730007	Cerebrospinal fluid chemistry outside reference range (finding)	finding
2006555	Hoá sinh dịch não tủy trong mức tham chiếu (phát hiện)	167729002	Cerebrospinal fluid chemistry within reference range (finding)	finding
2006556	Clo trong dịch não tủy trên mức tham chiếu (phát hiện)	167745000	Cerebrospinal fluid chloride above reference range (finding)	finding
2006557	Clo trong dịch não tủy dưới mức tham chiếu (phát hiện)	167744001	Cerebrospinal fluid chloride below reference range (finding)	finding
2006558	Clo trong dịch não tủy ngoài mức tham chiếu (phát hiện)	167746004	Cerebrospinal fluid chloride outside reference range (finding)	finding
2006559	Clo trong dịch não tủy trong mức tham chiếu (phát hiện)	167743007	Cerebrospinal fluid chloride within reference range (finding)	finding
2006560	Có thiết bị dẫn lưu dịch não tủy (phát hiện)	737289004	Cerebrospinal fluid drainage device in situ (finding)	finding
2006561	Điện di dịch não tủy ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	167755001	Cerebrospinal fluid electrophoresis outside reference range (finding)	finding
2006562	Điện di dịch não tủy trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	167754002	Cerebrospinal fluid electrophoresis within reference range (finding)	finding
2006563	Dịch não tủy: tăng hồng cầu (phát hiện)	167720003	Cerebrospinal fluid erythrocytosis (finding)	finding
2006564	Xét nghiệm dịch não tủy bất thường (phát hiện)	167704008	Cerebrospinal fluid examination abnormal (finding)	finding
2006565	Xét nghiệm dịch não tủy bình thường (phát hiện)	167703002	Cerebrospinal fluid examination normal (finding)	finding
2006566	Phát hiện về dòng chảy dịch não tủy (phát hiện)	422626007	Cerebrospinal fluid flow finding (finding)	finding
2006567	Globulin trong dịch não tủy trên mức tham chiếu (phát hiện)	167750006	Cerebrospinal fluid globulin above reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006568	Globulin trong dịch não tủy dưới mức tham chiếu (phát hiện)	167751005	Cerebrospinal fluid globulin below reference range (finding)	finding
2006569	Globulin trong dịch não tủy trong mức tham chiếu (phát hiện)	167749006	Cerebrospinal fluid globulin within reference range (finding)	finding
2006570	Glucose trong dịch não tủy trên mức tham chiếu (phát hiện)	167741009	Cerebrospinal fluid glucose above reference range (finding)	finding
2006571	Glucose trong dịch não tủy dưới mức tham chiếu (phát hiện)	167740005	Cerebrospinal fluid glucose below reference range (finding)	finding
2006572	Glucose trong dịch não tủy trong mức tham chiếu (phát hiện)	167739008	Cerebrospinal fluid glucose within reference range (finding)	finding
2006573	Dịch não tủy: tăng bạch cầu lympho (phát hiện)	167719009	Cerebrospinal fluid lymphocytosis (finding)	finding
2006574	Dịch não tủy: tăng bạch cầu đa nhân trung tính (phát hiện)	167718001	Cerebrospinal fluid polymorphonuclear leukocytosis (finding)	finding
2006575	Áp lực dịch não tủy (phát hiện)	281668000	Cerebrospinal fluid pressure finding (finding)	finding
2006576	Áp lực dịch não tủy thấp (phát hiện)	167714004	Cerebrospinal fluid pressure: low (finding)	finding
2006577	Áp lực dịch não tủy bình thường (phát hiện)	167712000	Cerebrospinal fluid pressure: normal (finding)	finding
2006578	Protein trong dịch não tủy trong mức tham chiếu (phát hiện)	167733009	Cerebrospinal fluid protein within reference range (finding)	finding
2006579	Dịch não tủy: thấy vi sinh vật (phát hiện)	167725008	Cerebrospinal fluid: microorganisms seen (finding)	finding
2006580	Dịch não tủy: không thấy vi sinh vật (phát hiện)	167724007	Cerebrospinal fluid: no microorganisms seen (finding)	finding
2006581	Tình trạng chứng nhận (phát hiện)	307900002	Certification status (finding)	finding
2006582	Không có chỉ khâu cổ tử cung (cerclage) (phát hiện)	289828004	Cervical cerclage suture absent (finding)	finding
2006583	Dính cổ tử cung (phát hiện)	9594009	Cervical conglutination (finding)	finding
2006584	Phát hiện tế bào học cổ tử cung (phát hiện)	302796001	Cervical cytology finding (finding)	finding
2006585	Mở cổ tử cung, 1cm (phát hiện)	320003	Cervical dilatation, 1cm (finding)	finding
2006586	Mở cổ tử cung 2 cm (phát hiện)	58699001	Cervical dilatation, 2cm (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006587	Cổ tử cung mở 3 cm (phát hiện)	23652008	Cervical dilatation, 3cm (finding)	finding
2006588	Mở cổ tử cung 4 cm (phát hiện)	43808007	Cervical dilatation, 4cm (finding)	finding
2006589	Cổ tử cung mở 5 cm (phát hiện)	23128002	Cervical dilatation, 5cm (finding)	finding
2006590	Mở cổ tử cung, 6 cm (phát hiện)	66895001	Cervical dilatation, 6cm (finding)	finding
2006591	Mở cổ tử cung, 7 cm (phát hiện)	74522004	Cervical dilatation, 7cm (finding)	finding
2006592	Cổ tử cung mở 8 cm (phát hiện)	39333005	Cervical dilatation, 8cm (finding)	finding
2006593	Mở cổ tử cung, 9 cm (phát hiện)	62774004	Cervical dilatation, 9cm (finding)	finding
2006594	Huyết trắng cổ tử cung (phát hiện)	20036005	Cervical discharge (finding)	finding
2006595	Xóa cổ tử cung 10% (phát hiện)	36798000	Cervical effacement 10 percent (finding)	finding
2006596	Xóa cổ tử cung 20% (phát hiện)	56624009	Cervical effacement 20 percent (finding)	finding
2006597	Xóa cổ tử cung 30 phần trăm (phát hiện)	83056001	Cervical effacement 30 percent (finding)	finding
2006598	Xóa cổ tử cung 40 phần trăm (phát hiện)	65809005	Cervical effacement 40 percent (finding)	finding
2006599	Xóa cổ tử cung 50% (phát hiện)	59932003	Cervical effacement 50 percent (finding)	finding
2006600	Xóa cổ tử cung 60 phần trăm (phát hiện)	65336003	Cervical effacement 60 percent (finding)	finding
2006601	Xóa cổ tử cung 70% (phát hiện)	42466007	Cervical effacement 70 percent (finding)	finding
2006602	Xóa cổ tử cung 80% (phát hiện)	31465005	Cervical effacement 80 percent (finding)	finding
2006603	Xóa cổ tử cung 90% (phát hiện)	42718004	Cervical effacement 90 percent (finding)	finding
2006604	Không có phản ứng cổ tử cung (phát hiện)	289820006	Cervical excitation absent (finding)	finding
2006605	Phản ứng cổ tử cung không rõ ràng (phát hiện)	289821005	Cervical excitation equivocal (finding)	finding
2006606	Có phản ứng cổ tử cung (phát hiện)	289819000	Cervical excitation present (finding)	finding
2006607	Đau khớp mặt cột sống cổ (phát hiện)	298253002	Cervical facet joint pain (finding)	finding
2006608	Rìa cổ tử cung không xác định tình trạng xâm lấn khối u (phát hiện)	369711004	Cervical margins indeterminate for tumor involvement (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006609	Dịch nhầy cổ tử cung không có tế bào (phát hiện)	289812009	Cervical mucous acellular (finding)	finding
2006610	Dịch nhầy cổ tử cung có tế bào (phát hiện)	289811002	Cervical mucous cellular (finding)	finding
2006611	Bất thường chất nhầy cổ tử cung (phát hiện)	413811002	Cervical mucus dysfunction (finding)	finding
2006612	Hiện tượng kết tinh hình dương xỉ trong dịch nhầy cổ tử cung (phát hiện)	251648004	Cervical mucus ferning (finding)	finding
2006613	Phát hiện dịch nhầy cổ tử cung (phát hiện)	289806004	Cervical mucus finding (finding)	finding
2006614	Đau rễ thần kinh cổ (phát hiện)	103014001	Cervical nerve root pain (finding)	finding
2006615	Quan sát cổ tử cung trong thai kỳ và chuyển dạ (phát hiện)	249020006	Cervical observation during pregnancy and labor (finding)	finding
2006616	Lổ cổ tử cung đóng (phát hiện)	281128000	Cervical os closed (finding)	finding
2006617	Lổ cổ tử cung mở (phát hiện)	281127005	Cervical os open (finding)	finding
2006618	Lổ cổ tử cung rộng (phát hiện)	248925006	Cervical os patulous (finding)	finding
2006619	Bất thường chức năng đoạn cổ (phát hiện)	279031005	Cervical segmental dysfunction (finding)	finding
2006620	Phiến đồ cổ tử cung - actinomyces (phát hiện)	168422005	Cervical smear - actinomyces (finding)	finding
2006621	Phiến đồ cổ tử cung - thay đổi teo (phát hiện)	168408005	Cervical smear - atrophic changes (finding)	finding
2006622	Xét nghiệm tế bào cổ tử cung - thay đổi ranh giới trong tế bào nội cổ tử cung (phát hiện)	700400001	Cervical smear - borderline change in endocervical cells (finding)	finding
2006623	Xét nghiệm tế bào cổ tử cung - thay đổi ranh giới trong tế bào vảy (phát hiện)	700399008	Cervical smear - borderline change in squamous cells (finding)	finding
2006624	Phiến đồ cổ tử cung - thay đổi biên giới (phát hiện)	168410007	Cervical smear - borderline changes (finding)	finding
2006625	Phiến đồ cổ tử cung - candida (phát hiện)	168418000	Cervical smear - candida (finding)	finding
2006626	Phiến đồ cổ tử cung - không có tế bào cổ trong (phát hiện)	50110003	Cervical smear - endocervical cells absent (finding)	finding
2006627	Phiến đồ cổ tử cung - có tế bào tuyến cổ tử cung (phát hiện)	168411006	Cervical smear - endocervical cells present (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006628	Phiến đồ cổ tử cung - gardnerella (phát hiện)	168423000	Cervical smear - gardnerella (finding)	finding
2006629	Phiến đồ cổ tử cung - herpes (phát hiện)	168421003	Cervical smear - herpes (finding)	finding
2006630	Phiến đồ cổ tử cung - mẫu không đạt (phát hiện)	168402006	Cervical smear - inadequate specimen (finding)	finding
2006631	Phiến đồ cổ tử cung - thay đổi viêm (phát hiện)	168414003	Cervical smear - inflammatory change (finding)	finding
2006632	Phiến đồ cổ tử cung - koilocytosis (phát hiện)	168424006	Cervical smear - koilocytosis (finding)	finding
2006633	phiến đồ cổ tử cung - loạn sản nhẹ (phát hiện)	269959007	Cervical smear - mild dyskaryosis (finding)	finding
2006634	Xét nghiệm phiến đồ cổ tử cung - viêm nhẹ (phát hiện)	310841002	Cervical smear - mild inflammation (finding)	finding
2006635	phiến đồ cổ tử cung - loạn sản trung bình (phát hiện)	269961003	Cervical smear - moderate dyskaryosis (finding)	finding
2006636	Xét nghiệm phiến đồ cổ tử cung - viêm trung bình (phát hiện)	310842009	Cervical smear - moderate inflammation (finding)	finding
2006637	Phiến đồ cổ tử cung - không viêm (phát hiện)	168415002	Cervical smear - no inflammation (finding)	finding
2006638	Hủy nhắc nhở phiến đồ tế bào cổ tử cung (phát hiện)	185606006	Cervical smear - recall delete (finding)	finding
2006639	phiến đồ cổ tử cung - loạn sản nặng (phát hiện)	269960002	Cervical smear - severe dyskaryosis (finding)	finding
2006640	Phiến đồ cổ tử cung - viêm nặng (phát hiện)	168416001	Cervical smear - severe inflammation (finding)	finding
2006641	Tạm ngưng nhắc lại phiến đồ cổ tử cung (phát hiện)	416480007	Cervical smear - suspend recall (finding)	finding
2006642	Phiến đồ cổ tử cung - trichomonas (phát hiện)	168417005	Cervical smear - trichomonas (finding)	finding
2006643	phiến đồ cổ tử cung - viêm vi rút không xác định (phát hiện)	269963000	Cervical smear - viral inflammation unspecified (finding)	finding
2006644	phiến đồ cổ tử cung - có vi rút gây mụn cóc (phát hiện)	269964006	Cervical smear - wart virus (finding)	finding
2006645	Không đi kiểm tra phiến đồ tế bào cổ tử cung (phát hiện)	185627001	Cervical smear defaulter (finding)	finding
2006646	Đã nhận cam kết từ chối làm phiến đồ tế bào cổ tử cung (phát hiện)	185625009	Cervical smear disclaimer received (finding)	finding
2006647	Đến hạn làm phiến đồ tế bào cổ tử cung (phát hiện)	171164006	Cervical smear due (finding)	finding
2006648	phiến đồ cổ tử cung mỗi 12 tháng suốt đời (phát hiện)	416755008	Cervical smear every 12 months for life (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006649	Xét nghiệm phiến đồ cổ tử cung quá hạn (phát hiện)	390930009	Cervical smear overdue (finding)	finding
2006650	Kết quả phiến đồ cổ tử cung (phát hiện)	269957009	Cervical smear result (finding)	finding
2006651	Tình trạng xét nghiệm phiến đồ cổ tử cung (phát hiện)	308418005	Cervical smear status (finding)	finding
2006652	Chưa xác định tình trạng phiến đồ tế bào cổ tử cung (phát hiện)	171163000	Cervical smear status unknown (finding)	finding
2006653	Tiếp tục phiến đồ cổ tử cung sau cắt tử cung (phát hiện)	416419004	Cervical smear to continue post hysterectomy (finding)	finding
2006654	Tế bào vùng chuyển tiếp hiện diện trong phiến đồ cổ tử cung (phát hiện)	412715009	Cervical smear transformation zone cells present (finding)	finding
2006655	Thiết bị kích thích tủy sống cổ đang cấy trong cơ thể (phát hiện)	445304491000119101	Cervical spinal cord neurostimulator device in situ (finding)	finding
2006656	Cột sống cổ bị sưng (phát hiện)	298398005	Cervical spine - swollen (finding)	finding
2006657	Cột sống cổ lạnh (phát hiện)	298486001	Cervical spine cold (finding)	finding
2006658	Cột sống cổ mát (phát hiện)	298485002	Cervical spine cool (finding)	finding
2006659	Lạo xạo cột sống cổ (phát hiện)	298479009	Cervical spine crepitus (finding)	finding
2006660	Nghe thấy tiếng lạo xạo cột sống cổ (phát hiện)	298481006	Cervical spine crepitus audible (finding)	finding
2006661	Sờ thấy tiếng lạo xạo cột sống cổ (phát hiện)	298480007	Cervical spine crepitus palpable (finding)	finding
2006662	Biến dạng cột sống cổ (phát hiện)	298391004	Cervical spine deformity (finding)	finding
2006663	Cột sống cổ nóng (phát hiện)	298483009	Cervical spine hot (finding)	finding
2006664	Tăng động cột sống cổ (phát hiện)	298186005	Cervical spine hypermobility (finding)	finding
2006665	Cột sống cổ viêm (phát hiện)	298401008	Cervical spine inflamed (finding)	finding
2006666	Mất ổn định cột sống cổ (phát hiện)	202821008	Cervical spine instability (finding)	finding
2006667	Lỏng cột sống cổ (phát hiện)	298205001	Cervical spine laxity (finding)	finding
2006668	Cột sống cổ bình thường (phát hiện)	426792009	Cervical spine normal (finding)	finding
2006669	Cứng cột sống cổ (phát hiện)	298234007	Cervical spine stiff (finding)	finding
2006670	Nghiệm pháp căng cột sống cổ âm tính (phát hiện)	298489008	Cervical spine stress test negative (finding)	finding
2006671	Nghiệm pháp căng cột sống cổ dương tính (phát hiện)	298488000	Cervical spine stress test positive (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006672	Phát hiện nhiệt độ cột sống cổ (phát hiện)	298482004	Cervical spine temperature finding (finding)	finding
2006673	Cột sống cổ ấn đau (phát hiện)	298477006	Cervical spine tender (finding)	finding
2006674	Cột sống cổ ấm (phát hiện)	298484003	Cervical spine warm (finding)	finding
2006675	Đau thần kinh cánh tay - cổ (phát hiện)	35635000	Cervicobrachial neuralgia (finding)	finding
2006676	Đau vai gáy (phát hiện)	76807004	Cervicobrachialgia (finding)	finding
2006677	Đau đầu do nguyên nhân cột sống cổ (phát hiện)	279016001	Cervicogenic headache (finding)	finding
2006678	Mất ổn định cột sống cổ - ngực (phát hiện)	202822001	Cervicothoracic instability (finding)	finding
2006679	Bất thường phân đoạn vùng thân - cổ (phát hiện)	425991004	Cervicothoracic segmental dysfunction (finding)	finding
2006680	Tế bào học cổ tử cung bình thường hoặc lành tính (phát hiện)	416032004	Cervicovaginal cytology normal or benign (finding)	finding
2006681	Mẫu tế bào học cổ tử cung không đạt yêu cầu (phát hiện)	416031006	Cervicovaginal cytology specimen unsatisfactory (finding)	finding
2006682	Tế bào học cổ tử cung: Tổn thương biểu mô vảy mức độ cao hoặc ung thư (phát hiện)	416033009	Cervicovaginal cytology: High grade squamous intraepithelial lesion or carcinoma (finding)	finding
2006683	Tế bào học cổ tử cung: Tổn thương biểu mô vảy mức độ thấp (phát hiện)	416030007	Cervicovaginal cytology: Low grade squamous intraepithelial lesion (finding)	finding
2006684	Cổ tử cung phía trước (phát hiện)	289782005	Cervix anterior (finding)	finding
2006685	Cổ tử cung trung tâm (phát hiện)	289783000	Cervix central (finding)	finding
2006686	Cổ tử cung đã mở (phát hiện)	289762006	Cervix dilated (finding)	finding
2006687	Cổ tử cung hướng ra sau (phát hiện)	289790005	Cervix directed backwards (finding)	finding
2006688	Cổ tử cung hướng ra trước (phát hiện)	289789001	Cervix directed forwards (finding)	finding
2006689	Cổ tử cung lệch trái (phát hiện)	289791009	Cervix directed to left (finding)	finding
2006690	Cổ tử cung lệch phải (phát hiện)	289792002	Cervix directed to right (finding)	finding
2006691	Cổ tử cung chắc (phát hiện)	289774005	Cervix firm (finding)	finding
2006692	Cổ tử cung giãn hoàn toàn (phát hiện)	62472004	Cervix fully dilated (finding)	finding
2006693	Cổ tử cung rắn chắc (phát hiện)	289775006	Cervix hard (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006694	Cổ tử cung có hình dạng bất thường (phát hiện)	289758000	Cervix irregular in shape (finding)	finding
2006695	Cổ tử cung nằm bên (phát hiện)	289787004	Cervix lateral (finding)	finding
2006696	Cổ tử cung ở giữa phía sau (phát hiện)	289785007	Cervix mid-posterior (finding)	finding
2006697	Cổ tử cung có độ đặc bình thường (phát hiện)	289779000	Cervix normal consistency (finding)	finding
2006698	Cổ tử cung phía sau (phát hiện)	289784006	Cervix posterior (finding)	finding
2006699	Cổ tử cung sa vào âm đạo (phát hiện)	248922009	Cervix prolapsed into vagina (finding)	finding
2006700	Cổ tử cung sa vào âm đạo khi rặn (phát hiện)	289651001	Cervix prolapsed into vagina with straining (finding)	finding
2006701	Cổ tử cung sa vào âm đạo khi kéo (phát hiện)	289650000	Cervix prolapsed into vagina with traction (finding)	finding
2006702	Cổ tử cung mềm (phát hiện)	289773004	Cervix soft (finding)	finding
2006703	Cổ tử cung dày (phát hiện)	289768005	Cervix thick (finding)	finding
2006704	Cổ tử cung mỏng (phát hiện)	289770001	Cervix thin (finding)	finding
2006705	Cổ tử cung chưa mở (phát hiện)	289764007	Cervix undilated (finding)	finding
2006706	Cổ tử cung rất sau (phát hiện)	289786008	Cervix very posterior (finding)	finding
2006707	Cổ tử cung thấy ở lỗ âm đạo (phát hiện)	289652008	Cervix visible at vaginal introitus (finding)	finding
2006708	Cổ tử cung thấy ở lỗ âm đạo khi rặn (phát hiện)	289654009	Cervix visible at vaginal introitus straining (finding)	finding
2006709	Cổ tử cung thấy ở lỗ âm đạo khi kéo (phát hiện)	289653003	Cervix visible at vaginal introitus with traction (finding)	finding
2006710	Sinh phẫu thuật - thai đủ tháng (phát hiện)	200147006	Cesarean section - pregnancy at term (finding)	finding
2006711	Sinh phẫu thuật sau sinh phẫu thuật trước đó (phát hiện)	200151008	Cesarean section following previous cesarean section (finding)	finding
2006712	Kiểu hình nhóm máu Ch - Rg - (phát hiện)	115867006	Ch-Rg- phenotype (finding)	finding
2006713	Phản xạ Chaddock (phát hiện)	413813004	Chaddock's reflex (finding)	finding
2006714	Dấu hiệu Chadwick (phát hiện)	413814005	Chadwick's sign (finding)	finding
2006715	Hút thuốc lá chuỗi (phát hiện)	230065006	Chain smoker (finding)	finding
2006716	Tư thế giao hợp ngồi đối diện trên ghế (phát hiện)	834008	Chair-seated facing coital position (finding)	finding
2006717	Hành vi thách thức (phát hiện)	248041005	Challenging behavior (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006718	Môi trường đầy thách thức (phát hiện)	1186623000	Challenging environment (finding)	finding
2006719	Thay đổi nét mặt (phát hiện)	302018006	Change in facial features (finding)	finding
2006720	Thay đổi ngoại hình móng (phát hiện)	43433004	Change in nail appearance (finding)	finding
2006721	Thay đổi kết cấu móng (phát hiện)	31767001	Change in nail texture (finding)	finding
2006722	Thay đổi độ lệch trục mắt (phát hiện)	251773008	Change in ocular axis deviation (finding)	finding
2006723	Thay đổi số lượng dịch ối (phát hiện)	249132007	Change in quantity of liquor (finding)	finding
2006724	Thay đổi tổn thương da (phát hiện)	394896005	Change in skin lesion (finding)	finding
2006725	Thay đổi hình dạng phân (phát hiện)	46202007	Change in stool caliber (finding)	finding
2006726	Thay đổi độ đặc phân của phân (phát hiện)	229209009	Change in stool consistency (finding)	finding
2006727	Thay đổi giọng nói (phát hiện)	274657005	Change in voice (finding)	finding
2006728	Thay đổi tình trạng cư trú (phát hiện)	360885002	Change of residence status (finding)	finding
2006729	Thay đổi công việc - cùng nhà tuyển dụng (phát hiện)	183351002	Change of work - same employer (finding)	finding
2006730	Đổi việc làm (phát hiện)	276068009	Changed job (finding)	finding
2006731	Thay đổi mô tả công việc (phát hiện)	224465001	Changed job description (finding)	finding
2006732	Cảm nhận con người thay đổi (phát hiện)	247707007	Changed perception of people (finding)	finding
2006733	Cảm nhận vật thể thay đổi (phát hiện)	247704000	Changed perception of things (finding)	finding
2006734	Cảm nhận thời gian thay đổi (phát hiện)	247723007	Changed perception of time (finding)	finding
2006735	Thay đổi cách ăn theo phản ứng với âm thanh (phát hiện)	300209006	Changes feeding in response to sound (finding)	finding
2006736	Thay đổi da hai bên ngực (phát hiện)	15954541000119105	Changes in skin of bilateral breasts (finding)	finding
2006737	Thay đổi kết cấu da (phát hiện)	274672009	Changes in skin texture (finding)	finding
2006738	Đang thay đổi công việc (phát hiện)	307110007	Changing job (finding)	finding
2006739	Ăn uống hỗn loạn (phát hiện)	225524007	Chaotic eating (finding)	finding
2006740	Môi trường hỗn loạn (phát hiện)	1186695003	Chaotic environment (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006741	Không có người hỗ trợ trong khám bệnh (phát hiện)	428929009	Chaperone not available (finding)	finding
2006742	Có mặt người giám sát (chaperone) (phát hiện)	314231002	Chaperone present (finding)	finding
2006743	Da bị nứt nẻ (phát hiện)	247446008	Chapped skin (finding)	finding
2006744	Đặc điểm tính cách (phát hiện)	67331009	Character trait finding (finding)	finding
2006745	Đặc điểm tính cách về khả năng học hỏi từ trải nghiệm bất lợi (phát hiện)	286839000	Character trait finding of ability to learn from adverse experience (finding)	finding
2006746	Đặc điểm tính cách liên quan đến ổn định cảm xúc (phát hiện)	286735002	Character trait finding of affective stability (finding)	finding
2006747	Đặc điểm tính cách liên quan đến kiểm soát giận dữ (phát hiện)	286786007	Character trait finding of anger control (finding)	finding
2006748	Đặc điểm tính cách liên quan đến sự hợp tác và tuân thủ (phát hiện)	286725008	Character trait finding of co-operativeness and compliance (finding)	finding
2006749	Đặc điểm tính cách liên quan đến sự cẩn trọng (phát hiện)	286771001	Character trait finding of conscientiousness (finding)	finding
2006750	Đặc điểm tính cách liên quan đến sự quyết đoán (phát hiện)	286774009	Character trait finding of decisiveness (finding)	finding
2006751	Đặc điểm tính cách liên quan đến sự cố gắng trong công việc (phát hiện)	286767004	Character trait finding of effort at work (finding)	finding
2006752	Đặc điểm tính cách liên quan đến sự ấm áp về mặt cảm xúc (phát hiện)	286714004	Character trait finding of emotional warmth (finding)	finding
2006753	Đặc điểm tính cách liên quan đến sự nhạy cảm với người khác (phát hiện)	286726009	Character trait finding of empathic sensitivity (finding)	finding
2006754	Đặc điểm tính cách liên quan đến sự linh hoạt (phát hiện)	286801008	Character trait finding of flexibility (finding)	finding
2006755	Đặc điểm tính cách liên quan đến kiểm soát xung động (phát hiện)	286753008	Character trait finding of impulse control (finding)	finding
2006756	Đặc điểm tính cách liên quan đến mức độ lo âu (phát hiện)	286709003	Character trait finding of level of anxiety (finding)	finding
2006757	Đặc điểm tính cách liên quan đến mức độ quyết đoán (phát hiện)	286785006	Character trait finding of level of assertiveness (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006758	Đặc điểm tính cách liên quan đến mức độ tò mò (phát hiện)	286777002	Character trait finding of level of curiosity (finding)	finding
2006759	Đặc điểm tính cách liên quan đến mức độ thù địch (phát hiện)	286797007	Character trait finding of level of hostility (finding)	finding
2006760	Đặc điểm tính cách liên quan đến mức độ lạc quan (phát hiện)	286744001	Character trait finding of level of optimism (finding)	finding
2006761	Đặc điểm tính cách liên quan đến mức độ tự hào (phát hiện)	286762005	Character trait finding of level of pride (finding)	finding
2006762	Đặc điểm tính cách liên quan đến mức độ hòa đồng (phát hiện)	286719009	Character trait finding of level of sociability (finding)	finding
2006763	Đặc điểm tính cách liên quan đến mức độ dễ bị ảnh hưởng (phát hiện)	286781002	Character trait finding of level of suggestibility (finding)	finding
2006764	Đặc điểm tính cách liên quan đến tính ngăn nắp (phát hiện)	286815005	Character trait finding of orderliness (finding)	finding
2006765	Đặc điểm tính cách liên quan đến tổ chức cá nhân (phát hiện)	286758004	Character trait finding of personal organization (finding)	finding
2006766	Đặc điểm tính cách liên quan đến sự nhạy cảm với sự giật mình (phát hiện)	286703002	Character trait finding of predisposition to startle (finding)	finding
2006767	Đặc điểm tính cách liên quan đến khuynh hướng tàn bạo (phát hiện)	286823007	Character trait finding of sadistic tendency (finding)	finding
2006768	Đặc điểm cá nhân tự ti (phát hiện)	225623006	Character trait finding of self-consciousness (finding)	finding
2006769	Đặc điểm tính cách liên quan đến tính tự túc (phát hiện)	286819004	Character trait finding of self-sufficiency (finding)	finding
2006770	Đặc điểm tính cách liên quan đến hoàn thành nhiệm vụ (phát hiện)	286739008	Character trait finding of task completion (finding)	finding
2006771	Đặc điểm tính cách liên quan đến khả năng chịu đựng sự nhàm chán (phát hiện)	286706005	Character trait finding of tolerance of boredom (finding)	finding
2006772	Dáng đi kiểu Charcot (phát hiện)	55791005	Charcot's gait (finding)	finding
2006773	Bị buộc tội hình sự (phát hiện)	160810002	Charged with crime (finding)	finding
2006774	Bị truy tố vì lái xe khi say rượu (phát hiện)	228355004	Charged with drunk driving offence (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006775	Dấu hiệu Chaussier (phát hiện)	14049007	Chaussier's sign (finding)	finding
2006776	Cắn má (phát hiện)	59901004	Cheek biting (finding)	finding
2006777	Tâm trạng vui vẻ (phát hiện)	112080002	Cheerful mood (finding)	finding
2006778	Tính cách vui vẻ (phát hiện)	224953005	Cheerful personality (finding)	finding
2006779	Viêm võng mạc dạng phô mai (phát hiện)	247106007	Cheesy retinitis (finding)	finding
2006780	Ngưng thở do thụ thể hóa học (phát hiện)	1821000	Chemoreceptor apnea (finding)	finding
2006781	Thay đổi hóa trị - độc tính cấp tính do hóa trị (phát hiện)	373834005	Chemotherapy changed - acute chemotherapy toxicity (finding)	finding
2006782	Thay đổi hóa trị - bệnh nhân lựa chọn (phát hiện)	373836007	Chemotherapy changed - patient choice (finding)	finding
2006783	Thay đổi hóa trị - bệnh tiến triển trong quá trình hóa trị (phát hiện)	373833004	Chemotherapy changed - progressive disease during chemotherapy (finding)	finding
2006784	Thay đổi hóa trị - vấn đề kỹ thuật hoặc tổ chức (phát hiện)	373835006	Chemotherapy changed due to technical or organizational problems (finding)	finding
2006785	Đốm đỏ Cherry (phát hiện)	49473001	Cherry red spot (finding)	finding
2006786	Biểu hiện mặt Cherubic (phát hiện)	78113001	Cherubic facies (finding)	finding
2006787	Phát hiện khi nghe phổi (phát hiện)	301272007	Chest auscultation finding (finding)	finding
2006788	Khó chịu ở ngực (phát hiện)	279084009	Chest discomfort (finding)	finding
2006789	Dịch trong ống ngực dao động (phát hiện)	719293005	Chest drain fluid swinging (finding)	finding
2006790	Lồng ngực đục khi gõ (phát hiện)	39180009	Chest dull to percussion (finding)	finding
2006791	Độ giãn nở lồng ngực bình thường (phát hiện)	301260001	Chest expansion normal (finding)	finding
2006792	Giảm biên độ di động lồng ngực khi thở (phát hiện)	45508002	Chest expansion reduced (finding)	finding
2006793	Không có chuyển động ngực (phát hiện)	301258003	Chest movement absent (finding)	finding
2006794	Hình dạng chuyển động lồng ngực - phát hiện (phát hiện)	366127001	Chest movement appearance finding (finding)	finding
2006795	Chuyển động ngực đều (phát hiện)	248559000	Chest movement equal (finding)	finding
2006796	Vận động lồng ngực bình thường (phát hiện)	298715006	Chest movement normal (finding)	finding
2006797	Cử động lồng ngực không đối xứng (phát hiện)	271623001	Chest movement unequal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006798	Ngực quá căng (phát hiện)	249674001	Chest over-expanded (finding)	finding
2006799	Đau ngực (phát hiện)	29857009	Chest pain (finding)	finding
2006800	Đau ngực khi nghỉ ngơi (phát hiện)	9267009	Chest pain at rest (finding)	finding
2006801	Đau ngực do viêm màng ngoài tim (phát hiện)	34791000119103	Chest pain due to pericarditis (finding)	finding
2006802	Đau ngực khi thở (phát hiện)	274664007	Chest pain on breathing (finding)	finding
2006803	Đau ngực khi gắng sức (phát hiện)	81953000	Chest pain on exertion (finding)	finding
2006804	Phát hiện khi gõ lồng ngực (phát hiện)	271632004	Chest percussion finding (finding)	finding
2006805	Gõ lồng ngực bình thường (phát hiện)	77422009	Chest percussion normal (finding)	finding
2006806	Âm vang khi gõ ngực (phát hiện)	301261002	Chest percussion note ringing (finding)	finding
2006807	Giảm cộng hưởng khi gõ ngực (phát hiện)	1149359000	Chest resonance to percussion impaired (finding)	finding
2006808	Đục lồng ngực khi gõ (phát hiện)	47861000	Chest stony dull to percussion (finding)	finding
2006809	Sưng vùng ngực (phát hiện)	274739003	Chest swelling (finding)	finding
2006810	Tiếng gõ lồng ngực vang (phát hiện)	59948002	Chest tympanitic to percussion (finding)	finding
2006811	Thành ngực bị xâm lấn trực tiếp bởi u ác (phát hiện)	384963009	Chest wall involved by direct extension of malignant neoplasm (finding)	finding
2006812	Đau thành ngực (phát hiện)	102588006	Chest wall pain (finding)	finding
2006813	Bệnh lõm lồng ngực (phát hiện)	67909005	Chest wall retraction (finding)	finding
2006814	Giãn tĩnh mạch thành ngực (phát hiện)	271654002	Chest wall veins distended (finding)	finding
2006815	Nhận định về động tác nhai (phát hiện)	278431005	Chewing finding (finding)	finding
2006816	Nhai tóc (phát hiện)	285130006	Chewing hair (finding)	finding
2006817	Nhai trầu (phát hiện)	698188003	Chews betel quid (finding)	finding
2006818	Nhai thuốc lá dạng mịn (phát hiện)	228517005	Chews fine cut tobacco (finding)	finding
2006819	Nhai thuốc lá dạng lá (phát hiện)	228516001	Chews loose leaf tobacco (finding)	finding
2006820	Nhai thuốc lá dạng bánh (phát hiện)	228514003	Chews plug tobacco (finding)	finding
2006821	Nhai sản phẩm chứa thuốc lá (phát hiện)	228518000	Chews products containing tobacco (finding)	finding
2006822	Nhai thuốc lá (phát hiện)	81703003	Chews tobacco (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006823	Nhai thuốc lá dạng dây xoắn (phát hiện)	228515002	Chews twist tobacco (finding)	finding
2006824	Thở Cheyne - Stokes (phát hiện)	309155007	Cheyne-Stokes respiration (finding)	finding
2006825	Kiểu hình nhóm máu Chido - Rodgers (phát hiện)	115866002	Chido-Rodgers blood group phenotype (finding)	finding
2006826	Nhóm kháng nguyên Chido - Rogers (phát hiện)	250397007	Chido-Rogers antigen type (finding)	finding
2006827	Khám 10 ngày bình thường (phát hiện)	170109006	Child 10 day examination - normal (finding)	finding
2006828	Kiểm tra 21 tháng bình thường (phát hiện)	170276008	Child 21 month exam normal (finding)	finding
2006829	Kiểm tra 21 tháng bất thường - cần theo dõi (phát hiện)	170277004	Child 21 month examination abnormal - for observation (finding)	finding
2006830	Kiểm tra 21 tháng bất thường - đang điều trị (phát hiện)	170279001	Child 21 month examination abnormal - on treatment (finding)	finding
2006831	Kiểm tra 21 tháng bất thường - đã giới thiệu (phát hiện)	170278009	Child 21 month examination abnormal: refer (finding)	finding
2006832	Kiểm tra 3 năm bất thường - cần theo dõi (phát hiện)	170286009	Child 3 year exam abnormal - for observation (finding)	finding
2006833	Kiểm tra 3 năm bất thường - đang điều trị (phát hiện)	170288005	Child 3 year exam abnormal - on treatment (finding)	finding
2006834	Kiểm tra 3 năm bất thường - đã giới thiệu (phát hiện)	170287000	Child 3 year exam abnormal - referred (finding)	finding
2006835	Kiểm tra 3 năm bình thường (phát hiện)	170285008	Child 3 year exam normal (finding)	finding
2006836	Kiểm tra 39 tháng bình thường (phát hiện)	170294002	Child 39 month exam normal (finding)	finding
2006837	Kiểm tra 39 tháng bất thường - cần theo dõi (phát hiện)	170295001	Child 39 month examination abnormal - for observation (finding)	finding
2006838	Kiểm tra 39 tháng bất thường - đang điều trị (phát hiện)	170297009	Child 39 month examination abnormal - on treatment (finding)	finding
2006839	Kiểm tra 39 tháng bất thường - đã giới thiệu (phát hiện)	170296000	Child 39 month examination abnormal - referred (finding)	finding
2006840	Kiểm tra 6 tháng bất thường - cần theo dõi (phát hiện)	170268006	Child 6 month examination abnormal - for observation (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006841	Kiểm tra 6 tháng bất thường - đang điều trị (phát hiện)	170270002	Child 6 month examination abnormal - on treatment (finding)	finding
2006842	Kiểm tra 6 tháng bất thường - đã giới thiệu (phát hiện)	170269003	Child 6 month examination abnormal - referred (finding)	finding
2006843	Kiểm tra 6 tháng bình thường (phát hiện)	170267001	Child 6 month examination normal (finding)	finding
2006844	Khám trẻ 7 tháng tuổi bất thường - theo dõi (phát hiện)	408502001	Child 7 month examination abnormal - for observation (finding)	finding
2006845	Khám trẻ 7 tháng tuổi bất thường - đang điều trị (phát hiện)	408485004	Child 7 month examination abnormal - on treatment (finding)	finding
2006846	Khám trẻ 7 tháng tuổi bất thường - được giới thiệu (phát hiện)	408500009	Child 7 month examination abnormal - referred (finding)	finding
2006847	Khám trẻ 7 tháng tuổi bình thường (phát hiện)	408503006	Child 7 month examination normal (finding)	finding
2006848	Được cấp quyền thăm con (phát hiện)	228131001	Child access granted (finding)	finding
2006849	Bị từ chối quyền thăm con (phát hiện)	228132008	Child access refused (finding)	finding
2006850	Bị thu hồi quyền thăm con (phát hiện)	228133003	Child access revoked (finding)	finding
2006851	Trẻ bị ảnh hưởng bởi hội chứng Munchausen bằng đại diện (phát hiện)	401316003	Child affected by Munchausen's by proxy (finding)	finding
2006852	Tình trạng trẻ có can thiệp của cơ quan bảo trợ (phát hiện)	243850005	Child agency involvement status (finding)	finding
2006853	Trẻ em có nguy cơ thừa cân với chỉ số BMI trên 85% (phát hiện)	705131003	Child at increased risk for overweight body mass index greater than 85 percentile (finding)	finding
2006854	Trẻ có nguy cơ bị lạm dụng (phát hiện)	704659007	Child at increased risk of abuse (finding)	finding
2006855	Trẻ em có nguy cơ (phát hiện)	138198004	Child at increased risk of adverse outcome (finding)	finding
2006856	Trẻ có nguy cơ bị bỏ bê (phát hiện)	704658004	Child at increased risk of neglect (finding)	finding
2006857	Trẻ theo học trường chuyên biệt (phát hiện)	160876004	Child attends special school (finding)	finding
2006858	Thay đổi hành vi trẻ em (phát hiện)	409036009	Child behavior alteration (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006859	Hội chứng thiếu thốn ở trẻ em (phát hiện)	397660003	Child deprivation syndrome (finding)	finding
2006860	Trẻ bị mẹ bỏ rơi (phát hiện)	276098002	Child deserted by mother (finding)	finding
2006861	Trẻ bị cha mẹ bỏ rơi (phát hiện)	266954003	Child deserted by parents (finding)	finding
2006862	Hủy nhắc nhở kiểm tra phát triển trẻ em (phát hiện)	185576002	Child development - recall deleted (finding)	finding
2006863	Tình trạng phát triển trẻ em (phát hiện)	308402004	Child development status (finding)	finding
2006864	Phát hiện liên quan đến sự phát triển trẻ em (phát hiện)	251803000	Child developmental finding (finding)	finding
2006865	Chế độ ăn cho trẻ em mắc bệnh tiểu đường (phát hiện)	79367009	Child diabetes diet (finding)	finding
2006866	Phát hiện về khám sức khỏe trẻ em (phát hiện)	365857001	Child examination finding (finding)	finding
2006867	Tình trạng báo cáo/thăm khám trẻ em (phát hiện)	310367004	Child examination/reports/meeting status (finding)	finding
2006868	Trẻ cần được nhận làm con nuôi (phát hiện)	183434005	Child for adoption (finding)	finding
2006869	Đưa con đi làm con nuôi (phát hiện)	105432008	Child given for adoption (finding)	finding
2006870	Vòng đầu trẻ em < bách phân vị 0,4 (phát hiện)	314643009	Child head circumference < 0.4th centile (finding)	finding
2006871	Vòng đầu trẻ em = bách phân vị 0,4 (phát hiện)	314644003	Child head circumference = 0.4th centile (finding)	finding
2006872	Vòng đầu trẻ em > bách phân vị 99,6 (phát hiện)	314660004	Child head circumference >99.6th centile (finding)	finding
2006873	Vòng đầu trẻ em từ bách phân vị 0,5 đến 1,9 (phát hiện)	314645002	Child head circumference 0.5th - 1.9th centile (finding)	finding
2006874	Vòng đầu trẻ em từ bách phân vị 10 đến 24 (phát hiện)	314649008	Child head circumference 10th - 24th centile (finding)	finding
2006875	Vòng đầu trẻ em từ bách phân vị 26 đến 49 (phát hiện)	314651007	Child head circumference 26th - 49th centile (finding)	finding
2006876	Vòng đầu trẻ em = bách phân vị 50 (phát hiện)	314652000	Child head circumference 50 equal to 50th centile (finding)	finding
2006877	Vòng đầu trẻ em từ bách phân vị 51 đến 74 (phát hiện)	314653005	Child head circumference 51st - 74th centile (finding)	finding
2006878	Vòng đầu trẻ em từ bách phân vị 76 đến 90 (phát hiện)	314655003	Child head circumference 76th - 90th centile (finding)	finding
2006879	Vòng đầu trẻ em từ bách phân vị 92 đến 97 (phát hiện)	314657006	Child head circumference 92nd - 97th centile (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006880	Vòng đầu trẻ em từ bách phân vị 98,1 đến 99,6 (phát hiện)	314659009	Child head circumference 98.1st-99.6th centile (finding)	finding
2006881	Chu vi đầu trẻ em theo phần trăm - phát hiện (phát hiện)	365943002	Child head circumference centile finding (finding)	finding
2006882	Vòng đầu trẻ em = bách phân vị 25 (phát hiện)	314650008	Child head circumference equal to 25th centile (finding)	finding
2006883	Chu vi đầu trẻ từ bách phân vị 25 - 49 (phát hiện)	170065000	Child head circumference equal to 25th-49th centile (finding)	finding
2006884	Vòng đầu trẻ em = bách phân vị 2 (phát hiện)	314646001	Child head circumference equal to 2nd centile (finding)	finding
2006885	Chu vi đầu trẻ từ bách phân vị 50 - 74 (phát hiện)	170066004	Child head circumference equal to 50th-74th centile (finding)	finding
2006886	Vòng đầu trẻ em = bách phân vị 75 (phát hiện)	314654004	Child head circumference equal to 75th centile (finding)	finding
2006887	Chu vi đầu trẻ từ bách phân vị 75 - 89 (phát hiện)	170067008	Child head circumference equal to 75th-89th centile (finding)	finding
2006888	Chu vi đầu trẻ từ bách phân vị 90 - 96 (phát hiện)	170068003	Child head circumference equal to 90th-96th centile (finding)	finding
2006889	Vòng đầu trẻ em = bách phân vị 91 (phát hiện)	314656002	Child head circumference equal to 91st centile (finding)	finding
2006890	Vòng đầu trẻ em = bách phân vị 98 (phát hiện)	314658001	Child head circumference equal to 98th centile (finding)	finding
2006891	Vòng đầu trẻ em = bách phân vị 9 (phát hiện)	314648000	Child head circumference equal to 9th centile (finding)	finding
2006892	Chu vi đầu trẻ trên bách phân vị 97 (phát hiện)	170069006	Child head circumference equal to or greater than 97th centile (finding)	finding
2006893	Chu vi đầu trẻ bằng bách phân vị thứ 3 (phát hiện)	170062002	Child head circumference equal to third centile (finding)	finding
2006894	Vòng đầu trẻ em từ bách phân vị 3 đến 8 (phát hiện)	314647005	Child head circumference third - eighth centile (finding)	finding
2006895	Chu vi đầu trẻ từ bách phân vị 3 - 9 (phát hiện)	170063007	Child head circumference third - ninth centile (finding)	finding
2006896	Quan sát sức khỏe trẻ em (phát hiện)	281037003	Child health observations (finding)	finding
2006897	Trẻ không đạt sàng lọc thính giác (phát hiện)	308409008	Child hearing screening failure (finding)	finding
2006898	Trẻ không qua kiểm tra thính giác, đã chuyển chuyên gia (phát hiện)	185580007	Child hearing screening failure referred to specialist (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006899	Trẻ không qua kiểm tra thính giác lần đầu (phát hiện)	185577006	Child hearing screening first failure (finding)	finding
2006900	Trẻ không qua kiểm tra thính giác lần hai (phát hiện)	185579009	Child hearing screening second failure (finding)	finding
2006901	Chiều cao trẻ em < bách phân vị 0,4 (phát hiện)	314687000	Child height < 0.4th centile (finding)	finding
2006902	Chiều cao trẻ em = bách phân vị 25 (phát hiện)	314693008	Child height = 25th centile (finding)	finding
2006903	Chiều cao trẻ em = bách phân vị 2 (phát hiện)	314689002	Child height = 2nd centile (finding)	finding
2006904	Chiều cao trẻ em = bách phân vị 50 (phát hiện)	314695001	Child height = 50th centile (finding)	finding
2006905	Chiều cao trẻ em = bách phân vị 75 (phát hiện)	314697009	Child height = 75th centile (finding)	finding
2006906	Chiều cao trẻ em = bách phân vị 91 (phát hiện)	314699007	Child height = 91st centile (finding)	finding
2006907	Chiều cao trẻ em = bách phân vị 98 (phát hiện)	314701007	Child height = 98th centile (finding)	finding
2006908	Chiều cao trẻ em = bách phân vị 9 (phát hiện)	314691005	Child height = 9th centile (finding)	finding
2006909	Chiều cao trẻ em > bách phân vị 99,6 (phát hiện)	314703005	Child height > 99.6th centile (finding)	finding
2006910	Chiều cao trẻ em từ bách phân vị 0,5 đến 1,9 (phát hiện)	314688005	Child height 0.5th - 1.9th centile (finding)	finding
2006911	Chiều cao trẻ em từ bách phân vị 10 đến 24 (phát hiện)	314692003	Child height 10th - 24th centile (finding)	finding
2006912	Chiều cao trẻ em từ bách phân vị 26 đến 49 (phát hiện)	314694002	Child height 26th - 49th centile (finding)	finding
2006913	Chiều cao trẻ em từ bách phân vị 51 đến 74 (phát hiện)	314696000	Child height 51st - 74th centile (finding)	finding
2006914	Chiều cao trẻ em từ bách phân vị 76 đến 90 (phát hiện)	314698004	Child height 76th - 90th centile (finding)	finding
2006915	Chiều cao trẻ em từ bách phân vị 92 đến 97 (phát hiện)	314700008	Child height 92nd - 97th centile (finding)	finding
2006916	Chiều cao trẻ em từ bách phân vị 98,1 đến 99,6 (phát hiện)	314702000	Child height 98.1st - 99.6th centile (finding)	finding
2006917	Chiều cao trẻ theo phần trăm - phát hiện (phát hiện)	365889005	Child height centile finding (finding)	finding
2006918	Chiều cao trẻ từ bách phân vị 3 - 9 (phát hiện)	170035005	Child height equal to third-ninth centile (finding)	finding
2006919	Chiều cao trẻ trên bách phân vị 97 (phát hiện)	170041003	Child height greater than 97th centile (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006920	Chiều cao trẻ dưới bách phân vị thứ 3 (phát hiện)	170034009	Child height less than third centile (finding)	finding
2006921	Chiều cao trẻ em từ bách phân vị 3 đến 8 (phát hiện)	314690006	Child height third - eighth centile (finding)	finding
2006922	Chiều cao trẻ từ bách phân vị 25 - 49 (phát hiện)	170037002	Child height=25th-49th centile (finding)	finding
2006923	Chiều cao trẻ từ bách phân vị 50 - 74 (phát hiện)	170038007	Child height=50th-74th centile (finding)	finding
2006924	Chiều cao trẻ từ bách phân vị 75 - 89 (phát hiện)	170039004	Child height=75th-89th centile (finding)	finding
2006925	Chiều cao trẻ từ bách phân vị 90 - 96 (phát hiện)	170040002	Child height=90th-96th centile (finding)	finding
2006926	Trẻ em được bế trên đùi của trợ lý (phát hiện)	397941008	Child held on assistant's lap (finding)	finding
2006927	Trẻ em được bế trên đùi của cha mẹ (phát hiện)	397837008	Child held on parent's lap (finding)	finding
2006928	Hủy nhắc nhở tiêm chủng trẻ em (phát hiện)	185566000	Child immunization - recall deleted (finding)	finding
2006929	Trẻ trong cơ sở bảo trợ xã hội (phát hiện)	160870005	Child in care (finding)	finding
2006930	Trẻ được nuôi dưỡng (phát hiện)	160871009	Child in foster care (finding)	finding
2006931	Trẻ em cần được giúp đỡ (phát hiện)	135891007	Child in need (finding)	finding
2006932	Trẻ em được canh sát bảo vệ (phát hiện)	228129005	Child in police protection (finding)	finding
2006933	Trẻ được chăm sóc nội trú (phát hiện)	228122001	Child in residential care (finding)	finding
2006934	Trẻ em trong diện bảo trợ xã hội (phát hiện)	288171000119109	Child in welfare custody (finding)	finding
2006935	Tình trạng khám sức khỏe trẻ vào trại trẻ mồ côi (phát hiện)	308555008	Child into care examination status (finding)	finding
2006936	Trẻ rời khỏi hệ thống chăm sóc (phát hiện)	228124000	Child leaving care (finding)	finding
2006937	Trẻ sống với ông bà (phát hiện)	160882001	Child lives with grandparents (finding)	finding
2006938	Trẻ sống với người lớn không có quan hệ huyết thống (phát hiện)	438507006	Child lives with unrelated adult (finding)	finding
2006939	Dịch vụ giữ trẻ (phát hiện)	312385000	Child minding service (finding)	finding
2006940	Trẻ em không còn cần được giúp đỡ (phát hiện)	135890008	Child no longer in need (finding)	finding
2006941	Là con của (phát hiện)	160499008	Child of (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006942	Trẻ em trong danh sách có nguy cơ (phát hiện)	224354005	Child on at risk register (finding)	finding
2006943	Trẻ ngồi trong lòng (phát hiện)	272583005	Child on lap (finding)	finding
2006944	Trẻ em nằm trong danh sách bảo vệ (phát hiện)	160887007	Child on protection register (finding)	finding
2006945	Trẻ em bị tạm giam (phát hiện)	228128002	Child on remand (finding)	finding
2006946	Phát hiện liên quan đến bảo vệ trẻ em (phát hiện)	224353004	Child protection finding (finding)	finding
2006947	Trẻ được giới thiệu đến bác sĩ chuyên khoa (phát hiện)	170227002	Child referred to consultant (finding)	finding
2006948	Trẻ được giới thiệu đến bác sĩ gia đình (phát hiện)	170226006	Child referred to general practitioner (finding)	finding
2006949	Trẻ được giới thiệu đến chuyên gia chỉnh quang (phát hiện)	170231008	Child referred to orthoptist (finding)	finding
2006950	Trẻ em được xóa khỏi danh sách bảo vệ (phát hiện)	160889005	Child removed from protection register (finding)	finding
2006951	Tình trạng theo dõi sức khỏe trẻ em (phát hiện)	307845002	Child surveillance status (finding)	finding
2006952	Trẻ em là nạn nhân của ngược đãi (phát hiện)	289431000119109	Child victim of maltreatment (finding)	finding
2006953	Trẻ em bị bỏ bê dinh dưỡng (phát hiện)	231421000119102	Child victim of nutritional neglect (finding)	finding
2006954	Trẻ em bị lạm dụng thể chất (phát hiện)	237461000119103	Child victim of physical abuse (finding)	finding
2006955	Cân nặng trẻ em < bách phân vị 0,4 (phát hiện)	314669003	Child weight < 0.4th centile (finding)	finding
2006956	Cân nặng trẻ em = bách phân vị 0,4 (phát hiện)	314670002	Child weight = 0.4th centile (finding)	finding
2006957	Cân nặng trẻ em = bách phân vị 25 (phát hiện)	314676008	Child weight = 25th centile (finding)	finding
2006958	Cân nặng trẻ em = bách phân vị 2 (phát hiện)	314672005	Child weight = 2nd centile (finding)	finding
2006959	Cân nặng trẻ em = bách phân vị 50 (phát hiện)	314678009	Child weight = 50th centile (finding)	finding
2006960	Cân nặng trẻ em = bách phân vị 75 (phát hiện)	314680003	Child weight = 75th centile (finding)	finding
2006961	Cân nặng trẻ em = bách phân vị 91 (phát hiện)	314682006	Child weight = 91st centile (finding)	finding
2006962	Cân nặng trẻ em = bách phân vị 98 (phát hiện)	314684007	Child weight = 98th centile (finding)	finding
2006963	Cân nặng trẻ em > bách phân vị 99,6 (phát hiện)	314686009	Child weight > 99.6th centile (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006964	Cân nặng trẻ em từ bách phân vị 0,5 đến 1,9 (phát hiện)	314671003	Child weight 0.5th - 1.9th centile (finding)	finding
2006965	Cân nặng trẻ em từ bách phân vị 10 đến 24 (phát hiện)	314675007	Child weight 10th - 24th centile (finding)	finding
2006966	Cân nặng trẻ em từ bách phân vị 26 đến 49 (phát hiện)	314677004	Child weight 26th - 49th centile (finding)	finding
2006967	Cân nặng trẻ em từ bách phân vị 51 đến 74 (phát hiện)	314679001	Child weight 51st - 74th centile (finding)	finding
2006968	Cân nặng trẻ em từ bách phân vị 76 đến 90 (phát hiện)	314681004	Child weight 76th - 90th centile (finding)	finding
2006969	Cân nặng trẻ em từ bách phân vị 92 đến 97 (phát hiện)	314683001	Child weight 92nd - 97th centile (finding)	finding
2006970	Cân nặng trẻ em từ bách phân vị 98,1 đến 99,6 (phát hiện)	314685008	Child weight 98.1st - 99.6th centile (finding)	finding
2006971	Cân nặng trẻ em = bách phân vị 9 (phát hiện)	314674006	Child weight 9th centile (finding)	finding
2006972	Cân nặng trẻ từ bách phân vị 3 - 9 (phát hiện)	170007006	Child weight equal to third-ninth centile (finding)	finding
2006973	Cân nặng trẻ trên bách phân vị 97 (phát hiện)	170013002	Child weight greater than 97th centile (finding)	finding
2006974	Cân nặng trẻ dưới bách phân vị thứ 3 (phát hiện)	170006002	Child weight less than third centile (finding)	finding
2006975	Cân nặng trẻ em từ bách phân vị 3 đến 8 (phát hiện)	314673000	Child weight third - eighth centile (finding)	finding
2006976	Cân nặng trẻ từ bách phân vị 25 - 49 (phát hiện)	170009009	Child weight=25th-49th centile (finding)	finding
2006977	Cân nặng trẻ từ bách phân vị 50 - 74 (phát hiện)	170010004	Child weight=50th-74th centile (finding)	finding
2006978	Cân nặng trẻ từ bách phân vị 75 - 89 (phát hiện)	170011000	Child weight=75th-89th centile (finding)	finding
2006979	Cân nặng trẻ từ bách phân vị 90 - 96 (phát hiện)	170012007	Child weight=90th-96th centile (finding)	finding
2006980	Chỉ số Child - Pugh loại A (phát hiện)	710065009	Child-Pugh score class A (finding)	finding
2006981	Chỉ số Child - Pugh loại B (phát hiện)	710066005	Child-Pugh score class B (finding)	finding
2006982	Chỉ số Child - Pugh loại C (phát hiện)	710067001	Child-Pugh score class C (finding)	finding
2006983	Bạo lực giữa con cái và cha mẹ (phát hiện)	161064007	Child/parent violence (finding)	finding
2006984	Khám sau sinh bình thường (phát hiện)	268484008	Childbirth examination - normal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2006985	Sinh con trong 4 tuần gần đây (phát hiện)	1255625008	Childbirth within last 4 weeks (finding)	finding
2006986	Tuổi thơ (phát hiện)	68433009	Childhood (finding)	finding
2006987	Tiểu không tự chủ kép thời thơ ấu (phát hiện)	768991009	Childhood double incontinence (finding)	finding
2006988	Trẻ không tăng cân đúng tiêu chuẩn (phát hiện)	351000119100	Childhood failure to gain weight (finding)	finding
2006989	Thay đổi tăng trưởng và phát triển ở trẻ em (phát hiện)	129823000	Childhood growth AND/OR development alteration (finding)	finding
2006990	Phát hiện liên quan đến tăng trưởng và phát triển ở trẻ em (phát hiện)	129822005	Childhood growth AND/OR development finding (finding)	finding
2006991	Nói lắp khởi phát ở trẻ em (phát hiện)	141441000119107	Childhood onset stuttering (finding)	finding
2006992	Hành vi phản xã hội thời thơ ấu hoặc vị thành niên (phát hiện)	113164004	Childhood or adolescent antisocial behavior (finding)	finding
2006993	Trẻ em không được phép ở trong nhà (phát hiện)	160718003	Children not allowed in house (finding)	finding
2006994	Ốn lạnh (phát hiện)	43724002	Chill (finding)	finding
2006995	Nang và thể hoạt động của Chilomastix mesnili (phát hiện)	720631006	Chilomastix mesnili cyst and trophozoite (finding)	finding
2006996	Chế độ ăn kiểu Trung Quốc (phát hiện)	226231002	Chinese diet (finding)	finding
2006997	Tái khám chuyên khoa chân (phát hiện)	400982009	Chiropody follow-up (finding)	finding
2006998	Phát hiện kháng nguyên Chlamydia bằng ELISA (phát hiện)	314527009	Chlamydia antigen detected by enzyme-linked immunosorbent assay (finding)	finding
2006999	Không phát hiện kháng nguyên Chlamydia bằng ELISA (phát hiện)	314526000	Chlamydia antigen not detected by enzyme-linked immunosorbent assay (finding)	finding
2007000	Phát hiện Chlamydia bằng PCR (phản ứng chuỗi polymerase) (phát hiện)	413079006	Chlamydia detected by polymerase chain reaction (finding)	finding
2007001	Không phát hiện Chlamydia bằng PCR (phản ứng chuỗi polymerase) (phát hiện)	413080009	Chlamydia not detected by polymerase chain reaction (finding)	finding
2007002	Xét nghiệm nước tiểu Chlamydia trachomatis dương tính (phát hiện)	415798001	Chlamydia trachomatis detected in urine (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007003	Không phát hiện Chlamydia trachomatis trong nước tiểu (phát hiện)	415797006	Chlamydia trachomatis not detected in urine (finding)	finding
2007004	Nhìn thấy màu xanh (Chloropsia) (phát hiện)	285306003	Chloropsia (finding)	finding
2007005	Lỗ mũi sau không thông (phát hiện)	307495005	Choanae non-patent (finding)	finding
2007006	Lỗ mũi sau thông (phát hiện)	306965001	Choanae patent (finding)	finding
2007007	Chế độ ăn không có sô - cô - la (phát hiện)	226191009	Chocolate-free diet (finding)	finding
2007008	Bị sặc khi nuốt (phát hiện)	225589000	Chokes when swallowing (finding)	finding
2007009	Hóc nghẹn (phát hiện)	249489001	Choking (finding)	finding
2007010	Cơn nghẹt thở (phát hiện)	281003006	Choking attacks (finding)	finding
2007011	Nghẹt thở do tắc đường thở (phát hiện)	196168001	Choking due to airways obstruction (finding)	finding
2007012	Nghẹt thở khi hô hấp (phát hiện)	248556007	Choking during respiration (finding)	finding
2007013	Nghẹt thở ở trẻ sơ sinh (phát hiện)	276715006	Choking in newborn (finding)	finding
2007014	Cảm giác nghẹt thở (phát hiện)	373909009	Choking sensation (finding)	finding
2007015	Người mang vi khuẩn tả (phát hiện)	170483003	Cholera carrier (finding)	finding
2007016	Ứ mật (phát hiện)	33688009	Cholestasis (finding)	finding
2007017	Sự kết tinh cholesterol trong mật (phát hiện)	6528000	Cholesterol crystal nucleation in bile (finding)	finding
2007018	Mức cholesterol ester trên mức tham chiếu (phát hiện)	124054003	Cholesterol esters above reference range (finding)	finding
2007019	Mức cholesterol ester dưới mức tham chiếu (phát hiện)	124055002	Cholesterol esters below reference range (finding)	finding
2007020	Nồng độ cholesterol ester trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1162800007	Cholesterol esters within reference range (finding)	finding
2007021	Chương trình giảm cholesterol - được mời tham gia (phát hiện)	310879007	Cholesterol reduction program - invited (finding)	finding
2007022	Tình trạng chương trình giảm cholesterol (phát hiện)	310878004	Cholesterol reduction program status (finding)	finding
2007023	Chế độ ăn giảm cholesterol (phát hiện)	160672004	Cholesterol-lowering diet (finding)	finding
2007024	Tỷ lệ cholesterol/HDL vượt ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	439953004	Cholesterol/high density lipoprotein ratio above reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007025	Tỷ lệ cholesterol/lipoprotein mật độ cao dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172658008	Cholesterol/high density lipoprotein ratio below reference range (finding)	finding
2007026	Tỷ lệ cholesterol/lipoprotein mật độ cao trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172657003	Cholesterol/high density lipoprotein ratio within reference range (finding)	finding
2007027	Mức choline trên mức tham chiếu (phát hiện)	127351006	Choline above reference range (finding)	finding
2007028	Mức choline dưới mức tham chiếu (phát hiện)	127352004	Choline below reference range (finding)	finding
2007029	Nồng độ choline trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1179782005	Choline within reference range (finding)	finding
2007030	Dáng đi múa vờn (phát hiện)	250040002	Choreic gait (finding)	finding
2007031	Phát hiện hắc mạc (phát hiện)	247195001	Choroid finding (finding)	finding
2007032	Teo hắc mạc (phát hiện)	247200005	Choroidal atrophy (finding)	finding
2007033	Xoang mạch màng mạch (phát hiện)	422017005	Choroidal excavation, ultrasonographic (finding)	finding
2007034	Tăng sắc tố hắc mạc (phát hiện)	247196000	Choroidal pigmentation (finding)	finding
2007035	Xơ hoá hắc mạc (phát hiện)	247199007	Choroidal sclerosis (finding)	finding
2007036	Lỗi quang sai màu của thị giác (phát hiện)	87537003	Chromatic aberration of vision (finding)	finding
2007037	Bất thường nhận thức màu sắc (phát hiện)	247706003	Chromatopsia (finding)	finding
2007038	Di truyền nhiễm sắc thể (phát hiện)	34782005	Chromosomal inheritance (finding)	finding
2007039	Vị mất đoạn nhiễm sắc thể (phát hiện)	471282000	Chromosome microdeletion (finding)	finding
2007040	Đau bụng mạn tính (phát hiện)	111985007	Chronic abdominal pain (finding)	finding
2007041	Thải ghép mạn tính (phát hiện)	23991000	Chronic active graft rejection (finding)	finding
2007042	Mất ổn định mạn tính của cổ chân (phát hiện)	700382007	Chronic ankle instability (finding)	finding
2007043	Đau cổ chân mạn tính (phát hiện)	51881000119109	Chronic ankle pain (finding)	finding
2007044	Lo âu mạn tính (phát hiện)	191708009	Chronic anxiety (finding)	finding
2007045	Thải ghép động mạch mạn tính (phát hiện)	86825002	Chronic arterial allograft rejection (finding)	finding
2007046	Đau lưng mạn tính (phát hiện)	134407002	Chronic back pain (finding)	finding
2007047	Đau lưng mạn tính kéo dài hơn ba tháng (phát hiện)	631000119102	Chronic back pain greater than three months duration (finding)	finding
2007048	Đau thần kinh trung ương mạn tính (phát hiện)	762602002	Chronic central neuropathic pain (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007049	Đau ngực mạn tính (phát hiện)	434011000124101	Chronic chest pain (finding)	finding
2007050	Thực khuẩn thường trú mạn tính ở đường hô hấp do <i>Achromobacter</i> (phát hiện)	1359807009	Chronic colonization of respiratory tract caused by <i>Achromobacter</i> (finding)	finding
2007051	Thực khuẩn thường trú mạn tính ở đường hô hấp do <i>Burkholderia</i> (phát hiện)	1359808004	Chronic colonization of respiratory tract caused by <i>Burkholderia</i> (finding)	finding
2007052	Thực khuẩn thường trú mạn tính ở đường hô hấp do tụ cầu vàng kháng methicillin (phát hiện)	1359805001	Chronic colonization of respiratory tract caused by methicillin-resistant <i>Staphylococcus aureus</i> (finding)	finding
2007053	Thực khuẩn thường trú mạn tính ở đường hô hấp do <i>Pandoraea</i> (phát hiện)	1359802003	Chronic colonization of respiratory tract caused by <i>Pandoraea</i> (finding)	finding
2007054	Thực khuẩn thường trú mạn tính ở đường hô hấp do trực khuẩn mủ xanh (phát hiện)	1359806000	Chronic colonization of respiratory tract caused by <i>Pseudomonas aeruginosa</i> (finding)	finding
2007055	Thực khuẩn thường trú mạn tính ở đường hô hấp do <i>Ralstonia</i> (phát hiện)	1359803008	Chronic colonization of respiratory tract caused by <i>Ralstonia</i> (finding)	finding
2007056	Thực khuẩn thường trú mạn tính ở đường hô hấp do tụ cầu vàng (phát hiện)	1359804002	Chronic colonization of respiratory tract caused by <i>Staphylococcus aureus</i> (finding)	finding
2007057	Lú lẫn mạn tính (phát hiện)	130988005	Chronic confusion (finding)	finding
2007058	Ho mạn tính (phát hiện)	68154008	Chronic cough (finding)	finding
2007059	Bệnh mạn tính - sắp xếp chăm sóc (phát hiện)	170932006	Chronic disease - care arrangement (finding)	finding
2007060	Bệnh mạn tính - không tuân thủ lịch tái khám (phát hiện)	170559008	Chronic disease - default from follow-up (finding)	finding
2007061	Bệnh mạn tính - kiểm tra tuân thủ thuốc (phát hiện)	170565008	Chronic disease - drug compliance check (finding)	finding
2007062	Bệnh mạn tính - kháng thuốc (phát hiện)	170568005	Chronic disease - drug resistance (finding)	finding
2007063	Bệnh mạn tính - tác dụng phụ của thuốc (phát hiện)	170563001	Chronic disease - drug side effects (finding)	finding
2007064	Bệnh mạn tính - tình trạng chung (phát hiện)	170550007	Chronic disease - general (finding)	finding
2007065	Bệnh mạn tính - kiểm soát tốt (phát hiện)	170560003	Chronic disease - good control (finding)	finding
2007066	Bệnh mạn tính - kiểm soát kém (phát hiện)	170561004	Chronic disease - poor control (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007067	Bệnh mạn tính - thay đổi phương pháp điều trị (phát hiện)	170564007	Chronic disease - treatment changed (finding)	finding
2007068	Bệnh mạn tính - bắt đầu điều trị (phát hiện)	170566009	Chronic disease - treatment started (finding)	finding
2007069	Bệnh mạn tính - ngừng điều trị (phát hiện)	170567000	Chronic disease - treatment stopped (finding)	finding
2007070	Không cần theo dõi bệnh mạn tính (phát hiện)	395047006	Chronic disease monitoring not required (finding)	finding
2007071	Tình trạng theo dõi bệnh mạn tính (phát hiện)	243851009	Chronic disease monitoring status (finding)	finding
2007072	Khó thở mạn tính (phát hiện)	870535009	Chronic dyspnea (finding)	finding
2007073	Ban đỏ mạn tính (phát hiện)	125116007	Chronic erythema (finding)	finding
2007074	Sốt kéo dài (phát hiện)	704425001	Chronic fever (finding)	finding
2007075	Thải ghép mạn tính (phát hiện)	8729004	Chronic graft rejection (finding)	finding
2007076	Chế độ ăn cho bệnh nhân lọc máu mạn tính (phát hiện)	15859004	Chronic hemodialysis diet (finding)	finding
2007077	Khàn giọng mạn tính (phát hiện)	1371000119105	Chronic hoarseness (finding)	finding
2007078	Thiếu thông khí mạn tính (phát hiện)	39549008	Chronic hypoventilation (finding)	finding
2007079	Thải ghép mạn tính không hoạt động (phát hiện)	35390002	Chronic inactive graft rejection (finding)	finding
2007080	Bất ổn mạn tính khớp gối hai bên (phát hiện)	15745041000119107	Chronic instability of bilateral knee joints (finding)	finding
2007081	Mất vững khớp mạn tính (phát hiện)	239744003	Chronic instability of joint (finding)	finding
2007082	Mất ổn định mạn tính của khớp gối (phát hiện)	203597000	Chronic instability of knee (finding)	finding
2007083	Bất ổn mạn tính khớp gối trái (phát hiện)	304361000119100	Chronic instability of left knee joint (finding)	finding
2007084	Bất ổn mạn tính khớp gối phải (phát hiện)	304371000119106	Chronic instability of right knee joint (finding)	finding
2007085	Mất ổn định mạn tính của khớp chày mác dưới (phát hiện)	700443009	Chronic instability of syndesmosis of ankle (finding)	finding
2007086	Mất ổn định khớp đốt bàn ngón cái mạn tính (phát hiện)	239745002	Chronic instability of the metacarpophalangeal joint of thumb (finding)	finding
2007087	Đau mạn tính không thể kiểm soát (phát hiện)	274665008	Chronic intractable pain (finding)	finding
2007088	Cần quản lý bệnh mạn tính lâu dài (phát hiện)	416239002	Chronic long term disease management required (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007089	Cần quản lý bệnh mạn tính lâu dài: nhu cầu phức tạp (phát hiện)	416357003	Chronic long term disease management required: complex needs (finding)	finding
2007090	Đau lưng mạn tính (phát hiện)	278860009	Chronic low back pain (finding)	finding
2007091	Giảm lòng tự trọng mạn tính (phát hiện)	129870004	Chronic low self-esteem (finding)	finding
2007092	Viêm màng não mô cầu mạn tính (phát hiện)	240426001	Chronic meningococemia (finding)	finding
2007093	Thở miệng mạn tính (phát hiện)	110291007	Chronic mouth breathing (finding)	finding
2007094	Đau cơ xương khớp mạn tính (phát hiện)	762452003	Chronic musculoskeletal pain (finding)	finding
2007095	Đau cơ xương mạn tính do bất thường (phát hiện)	39141000087101	Chronic musculoskeletal pain due to disorder (finding)	finding
2007096	Đau cổ mạn tính (phát hiện)	1121000119107	Chronic neck pain (finding)	finding
2007097	Đau cổ mạn tính kéo dài hơn 3 tháng (phát hiện)	674051000119103	Chronic neck pain for greater than 3 months (finding)	finding
2007098	Đau thần kinh mạn tính (phát hiện)	735936005	Chronic neuropathic pain (finding)	finding
2007099	Đau thần kinh mạn tính sau chấn thương não (phát hiện)	39441000087107	Chronic neuropathic pain following brain injury (finding)	finding
2007100	Đau thần kinh mạn tính sau chấn thương tuỷ sống (phát hiện)	39451000087105	Chronic neuropathic pain following spinal cord injury (finding)	finding
2007101	Đau nociceptive mạn tính (phát hiện)	735644008	Chronic nociceptive pain (finding)	finding
2007102	Đau mạn tính không ác tính (phát hiện)	3061000119102	Chronic nonmalignant pain (finding)	finding
2007103	Đau bụng mạn tính không đặc hiệu (phát hiện)	235841007	Chronic nonspecific abdominal pain (finding)	finding
2007104	Tình trạng thiếu hụt mạn tính (phát hiện)	102636009	Chronic nutritional deficiency (finding)	finding
2007105	Cần theo dõi bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (phát hiện)	390941006	Chronic obstructive pulmonary disease monitoring due (finding)	finding
2007106	Đau vùng miệng mặt mạn tính (phát hiện)	762454002	Chronic orofacial pain (finding)	finding
2007107	Đau vùng mặt mạn tính do bất thường (phát hiện)	39151000087103	Chronic orofacial pain due to disorder (finding)	finding
2007108	Đau vùng mặt mạn tính do bệnh nhiễm trùng (phát hiện)	44511000087105	Chronic orofacial pain due to infectious disease (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007109	Đau vùng mặt mạn tính do bất thường nội sọ không mạch máu (phát hiện)	39651000087108	Chronic orofacial pain due to nonvascular intracranial disorder (finding)	finding
2007110	Đau vùng mặt mạn tính do bất thường khớp thái dương hàm (phát hiện)	39721000087109	Chronic orofacial pain due to temporomandibular joint disorder (finding)	finding
2007111	Đau mạn tính (phát hiện)	82423001	Chronic pain (finding)	finding
2007112	Đau mạn tính sau điều trị ung thư (phát hiện)	788891004	Chronic pain after cancer treatment (finding)	finding
2007113	Đau răng mạn tính (phát hiện)	39631000087104	Chronic pain due to dental disorder (finding)	finding
2007114	Đau mạn tính do chấn thương (phát hiện)	431481001	Chronic pain due to injury (finding)	finding
2007115	Đau mạn tính do bệnh ung thư ác tính (phát hiện)	735935009	Chronic pain due to malignant neoplastic disease (finding)	finding
2007116	Đau mạn tính sau cắt cụt chi (phát hiện)	39661000087106	Chronic pain following amputation (finding)	finding
2007117	Đau mạn tính sau thay khớp háng toàn phần hai bên (phát hiện)	12400141000119103	Chronic pain following bilateral total hip arthroplasty (finding)	finding
2007118	Đau mạn tính sau thay khớp gối toàn phần hai bên (phát hiện)	12400181000119108	Chronic pain following bilateral total knee arthroplasty (finding)	finding
2007119	Đau mạn tính sau phẫu thuật vú (phát hiện)	39071000087105	Chronic pain following breast surgery (finding)	finding
2007120	Đau mạn tính sau bỏng (phát hiện)	39081000087107	Chronic pain following burn injury (finding)	finding
2007121	Đau mạn tính sau cắt túi mật (phát hiện)	39681000087100	Chronic pain following cholecystectomy (finding)	finding
2007122	Đau mạn tính sau cắt tử cung (phát hiện)	39101000087104	Chronic pain following hysterectomy (finding)	finding
2007123	Đau mạn tính sau thay khớp háng toàn phần trái (phát hiện)	12400221000119100	Chronic pain following left total hip arthroplasty (finding)	finding
2007124	Đau mạn tính sau thay khớp gối toàn phần trái (phát hiện)	12400261000119105	Chronic pain following left total knee arthroplasty (finding)	finding
2007125	Đau mạn tính sau chấn thương cơ xương (phát hiện)	39221000087104	Chronic pain following musculoskeletal injury (finding)	finding
2007126	Đau mạn tính sau phẫu thuật thoát vị (phát hiện)	39091000087109	Chronic pain following repair of hernia (finding)	finding
2007127	Đau mạn tính sau phẫu thuật thay khớp (phát hiện)	39671000087102	Chronic pain following repair of joint (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007128	Đau mạn tính sau thay khớp háng toàn phần phải (phát hiện)	12400301000119102	Chronic pain following right total hip arthroplasty (finding)	finding
2007129	Đau mạn tính sau thay khớp gối toàn phần phải (phát hiện)	12400341000119100	Chronic pain following right total knee arthroplasty (finding)	finding
2007130	Đau mạn tính sau phẫu thuật cột sống (phát hiện)	39111000087102	Chronic pain following spinal surgery (finding)	finding
2007131	Đau mạn tính sau chấn thương (phát hiện)	762451005	Chronic pain following trauma (finding)	finding
2007132	Đau mạn tính sau chấn thương cổ do va đập (phát hiện)	39121000087105	Chronic pain following whiplash injury to neck (finding)	finding
2007133	Đau mạn tính vùng xương cụt kéo dài hơn ba tháng (phát hiện)	129511000119105	Chronic pain in coccyx for more than three months (finding)	finding
2007134	Đau mạn tính ở mặt (phát hiện)	432615008	Chronic pain in face (finding)	finding
2007135	Đau vùng chậu mạn tính ở phụ nữ (phát hiện)	237067000	Chronic pain in female pelvis (finding)	finding
2007136	Đau mạn tính vùng chậu nam (phát hiện)	133731000119108	Chronic pain in male pelvis (finding)	finding
2007137	Đau mạn tính hai bàn chân (phát hiện)	15749801000119104	Chronic pain of bilateral feet (finding)	finding
2007138	Đau mạn tính hai chi trên (phát hiện)	16002671000119106	Chronic pain of bilateral upper limbs (finding)	finding
2007139	Đau mạn tính tại vị trí đặt thiết bị điện tử cấy ghép tim (phát hiện)	1162829009	Chronic pain of cardiac implantable electronic device pocket following implantation of cardiac implantable electronic device (finding)	finding
2007140	Đau mạn tính bàn chân trái (phát hiện)	16002911000119108	Chronic pain of left foot (finding)	finding
2007141	Đau mạn tính chi trên trái (phát hiện)	15743561000119103	Chronic pain of left upper limb (finding)	finding
2007142	Đau mạn tính bàn chân phải (phát hiện)	16002871000119105	Chronic pain of right foot (finding)	finding
2007143	Đau mạn tính chi trên phải (phát hiện)	15743521000119108	Chronic pain of right upper limb (finding)	finding
2007144	Bất thường ăn uống mạn tính ở trẻ em (phát hiện)	216633071000119103	Chronic pediatric feeding disorder (finding)	finding
2007145	Đau vùng chậu mạn tính không rõ nguyên nhân (phát hiện)	279032003	Chronic pelvic pain without obvious pathology (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007146	Đau thần kinh ngoại biên mạn tính (phát hiện)	762603007	Chronic peripheral neuropathic pain (finding)	finding
2007147	Khuyết tật thể chất mạn tính (phát hiện)	161046000	Chronic physical disability (finding)	finding
2007148	Hội chứng đau mạn tính sau phẫu thuật lồng ngực (phát hiện)	98611000119104	Chronic post-thoracotomy pain syndrome (finding)	finding
2007149	Đau sau phẫu thuật mạn tính (phát hiện)	109771000119103	Chronic postoperative pain (finding)	finding
2007150	Đau nguyên phát lan tỏa mạn tính (phát hiện)	762590006	Chronic primary generalized pain (finding)	finding
2007151	Đau hậu môn mạn tính (phát hiện)	1197734000	Chronic proctalgia (finding)	finding
2007152	Trào ngược mạn tính (phát hiện)	84642008	Chronic regurgitation (finding)	finding
2007153	Chế độ ăn cho suy thận mạn (phát hiện)	65579002	Chronic renal failure diet (finding)	finding
2007154	Đau mạn tính vùng xương cùng kéo dài hơn ba tháng (phát hiện)	129501000119107	Chronic sacral pain for greater than three months (finding)	finding
2007155	Đau khớp cùng chậu mạn tính (phát hiện)	782661001	Chronic sacroiliac joint pain (finding)	finding
2007156	Đau mặt mạn tính thứ phát (phát hiện)	762604001	Chronic secondary facial pain (finding)	finding
2007157	Đau miệng mạn tính thứ phát (phát hiện)	762605000	Chronic secondary oral pain (finding)	finding
2007158	Bất thường chức năng cơ thể mạn tính (phát hiện)	405267007	Chronic somatic dysfunction (finding)	finding
2007159	Viêm họng mạn tính (phát hiện)	275488008	Chronic sore throat (finding)	finding
2007160	Nỗi buồn mạn tính (phát hiện)	130966005	Chronic sorrow following life event (finding)	finding
2007161	Đau lưng ngực mạn tính (phát hiện)	136791000119103	Chronic thoracic back pain (finding)	finding
2007162	Run mạn tính (phát hiện)	445407005	Chronic tremor (finding)	finding
2007163	Thất nghiệp kéo dài (phát hiện)	160900005	Chronic unemployment (finding)	finding
2007164	Đau bàng quang mạn tính (phát hiện)	16580691000119107	Chronic urinary bladder pain (finding)	finding
2007165	Đau âm đạo mạn tính (phát hiện)	426628005	Chronic vaginal pain (finding)	finding
2007166	Chóng mặt mạn tính (phát hiện)	12151000119105	Chronic vertigo (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007167	Phát hiện về nhịp sinh học và/hoặc đồng hồ sinh học (phát hiện)	105725000	Chronobiology AND/OR biorhythm finding (finding)	finding
2007168	Thiếu khả năng tăng nhịp tim theo nhu cầu (phát hiện)	427989008	Chronotropic incompetence (finding)	finding
2007169	Chryseobacterium indologenes hoặc Brevundimonas vesicularis (phát hiện)	702992000	Chryseobacterium indologenes or Brevundimonas vesicularis (finding)	finding
2007170	Chryseobacterium indologenes hoặc Empedobacter brevis (phát hiện)	703030002	Chryseobacterium indologenes or Empedobacter brevis (finding)	finding
2007171	Chryseomonas luteola hoặc Pseudomonas oryzihabitans (phát hiện)	703019000	Chryseomonas luteola or Pseudomonas oryzihabitans (finding)	finding
2007172	Dấu hiệu Chvostek (phát hiện)	44717005	Chvostek sign (finding)	finding
2007173	Chyl niệu (phát hiện)	66627000	Chylous urine (finding)	finding
2007174	Tiểu dưỡng chấp (phát hiện)	91098006	Chyluria (finding)	finding
2007175	Người hút xì gà (phát hiện)	59978006	Cigar smoker (finding)	finding
2007176	Người hút thuốc lá (phát hiện)	65568007	Cigarette smoker (finding)	finding
2007177	Phát hiện thể mi (phát hiện)	247044000	Ciliary body finding (finding)	finding
2007178	Đau thần kinh mi (phát hiện)	193947008	Ciliary neuralgia (finding)	finding
2007179	Động mạch mi võng mạc (phát hiện)	247211002	Cilioretinal artery (finding)	finding
2007180	Bảo tồn động mạch mi mắt (phát hiện)	419786001	Cilioretinal artery sparing (finding)	finding
2007181	Dấu hiệu phản xạ lông mi (phát hiện)	366398008	Ciliospinal reflex finding (finding)	finding
2007182	Phản xạ đồng tử cổ điển âm tính (phát hiện)	274603003	Ciliospinal reflex negative (finding)	finding
2007183	Phản xạ đồng tử cổ điển dương tính (phát hiện)	274604009	Ciliospinal reflex positive (finding)	finding
2007184	Dấu hiệu rạp chiếu phim (phát hiện)	75852006	Cinema sign (finding)	finding
2007185	Chụp X quang chuyển động (cineradiography) bất thường (phát hiện)	169043006	Cineradiography abnormal (finding)	finding
2007186	Chụp X quang chuyển động bình thường (phát hiện)	169042001	Cineradiography normal (finding)	finding
2007187	Tóc hình vòng tròn (phát hiện)	247552007	Circle hairs (finding)	finding
2007188	Quầng thâm mắt (phát hiện)	103268003	Circles under eyes (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007189	Lỗ van hai lá hình tròn (phát hiện)	250993004	Circular mitral valve orifice (finding)	finding
2007190	Thiết bị hỗ trợ tuần hoàn đang hiện diện (phát hiện)	1303943001	Circulatory assistance device in situ (finding)	finding
2007191	Đã cắt bao quy đầu (phát hiện)	249255000	Circumcised foreskin (finding)	finding
2007192	Nói vòng vo (phát hiện)	48364004	Circumlocution (finding)	finding
2007193	Dị cảm quanh miệng (phát hiện)	1141007	Circumoral paresthesia (finding)	finding
2007194	Nếp nhăn quanh miệng (phát hiện)	9368001	Circumoral rhytides (finding)	finding
2007195	Bờ khối u có giới hạn rõ ràng (phát hiện)	369743004	Circumscribed tumor border (finding)	finding
2007196	Ngoại tình mang tính vòng vo (phát hiện)	84403003	Circumstantial infidelity (finding)	finding
2007197	Tư duy vòng vo (phát hiện)	18343006	Circumstantiality (finding)	finding
2007198	Vi khuẩn <i>Citrobacter amalonaticus</i> hoặc <i>Citrobacter farmeri</i> (phát hiện)	52631000087109	<i>Citrobacter amalonaticus</i> or <i>Citrobacter farmeri</i> (finding)	finding
2007199	<i>Citrobacter amalonaticus</i> hoặc <i>Citrobacter koseri</i> (phát hiện)	703033000	<i>Citrobacter amalonaticus</i> or <i>Citrobacter koseri</i> (finding)	finding
2007200	<i>Citrobacter braakii</i> , <i>Citrobacter freundii</i> hoặc <i>Citrobacter sedlakii</i> (phát hiện)	703035007	<i>Citrobacter braakii</i> or <i>Citrobacter freundii</i> or <i>Citrobacter sedlakii</i> (finding)	finding
2007201	<i>Citrobacter freundii</i> hoặc <i>Citrobacter youngae</i> (phát hiện)	703003007	<i>Citrobacter freundii</i> or <i>Citrobacter youngae</i> (finding)	finding
2007202	<i>Citrobacter koseri</i> hoặc <i>Citrobacter farmeri</i> (phát hiện)	703034006	<i>Citrobacter koseri</i> or <i>Citrobacter farmeri</i> (finding)	finding
2007203	Loài <i>Citrobacter</i> hoặc loài <i>Enterobacter cloacae</i> (phát hiện)	710325001	<i>Citrobacter</i> species or <i>Enterobacter cloacae</i> (finding)	finding
2007204	<i>Citrobacter werkmanii</i> hoặc <i>Citrobacter youngae</i> (phát hiện)	703012009	<i>Citrobacter werkmanii</i> or <i>Citrobacter youngae</i> (finding)	finding
2007205	Citrullin niệu (phát hiện)	398630005	Citrullinuria (finding)	finding
2007206	Người sống ở thành phố (phát hiện)	78153003	City dweller (finding)	finding
2007207	Da lạnh ẩm (phát hiện)	102598000	Clammy skin (finding)	finding
2007208	Mồ hôi nhớp nháp (phát hiện)	248245006	Clammy sweat (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007209	Hội chứng nói lái (phát hiện)	88293003	Clang associations (finding)	finding
2007210	U hắc tố Clark giai đoạn 1 (phát hiện)	83284001	Clark melanoma level 1 (finding)	finding
2007211	Mức độ Clark của u hắc tố ác tính - cấp 2 (phát hiện)	50542000	Clark melanoma level 2 (finding)	finding
2007212	Melanoma Clark mức độ 3 (phát hiện)	21165006	Clark melanoma level 3 (finding)	finding
2007213	U ác tính Clark cấp độ 4 (phát hiện)	1556006	Clark melanoma level 4 (finding)	finding
2007214	Melanoma Clark mức độ 5 (phát hiện)	16034002	Clark melanoma level 5 (finding)	finding
2007215	Dấu hiệu mức độ Clark đối với ung thư hắc tố (phát hiện)	385347004	Clark melanoma level finding (finding)	finding
2007216	Tăng trương lực cơ kiểu dao gấp (phát hiện)	2581006	Clasp knife like increase in tone (finding)	finding
2007217	Kiểu hình xương mặt loại I (phát hiện)	248292005	Class I facial skeletal pattern (finding)	finding
2007218	Kiểu hình xương mặt loại II (phát hiện)	248293000	Class II facial skeletal pattern (finding)	finding
2007219	Kiểu hình xương mặt loại III (phát hiện)	248294006	Class III facial skeletal pattern (finding)	finding
2007220	Đau xương đòn (phát hiện)	203509009	Clavicle pain (finding)	finding
2007221	Phân loại Clavien - Dindo (mức độ biến chứng) (phát hiện)	1367518008	Clavien-Dindo classification finding (finding)	finding
2007222	Phân loại Clavien - Dindo độ I (phát hiện)	1367519000	Clavien-Dindo classification grade I (finding)	finding
2007223	Phân loại Clavien - Dindo độ II (phát hiện)	1367520006	Clavien-Dindo classification grade II (finding)	finding
2007224	Phân loại Clavien - Dindo độ III (phát hiện)	1367521005	Clavien-Dindo classification grade III (finding)	finding
2007225	Phân loại Clavien - Dindo độ IIIa (phát hiện)	1367522003	Clavien-Dindo classification grade IIIa (finding)	finding
2007226	Phân loại Clavien - Dindo độ IIIb (phát hiện)	1367523008	Clavien-Dindo classification grade IIIb (finding)	finding
2007227	Phân loại Clavien - Dindo độ IV (phát hiện)	1367524002	Clavien-Dindo classification grade IV (finding)	finding
2007228	Phân loại Clavien - Dindo độ IVa (phát hiện)	1367525001	Clavien-Dindo classification grade IVa (finding)	finding
2007229	Phân loại Clavien - Dindo độ IVb (phát hiện)	1367526000	Clavien-Dindo classification grade IVb (finding)	finding
2007230	Phân loại Clavien - Dindo độ V (phát hiện)	1367527009	Clavien-Dindo classification grade V (finding)	finding
2007231	Chế độ ăn sạch (phát hiện)	226220005	Clean diet (finding)	finding
2007232	Môi trường sạch (phát hiện)	1184614000	Clean environment (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007233	Nhà ở sạch sẽ (phát hiện)	224269009	Clean home (finding)	finding
2007234	Làm sạch dụng cụ tiêm ma túy (phát hiện)	228402009	Cleans drug injection equipment (finding)	finding
2007235	Làm sạch kim tiêm bằng thuốc tẩy (phát hiện)	715818002	Cleans drug injection needle with bleach (finding)	finding
2007236	Tự vệ sinh kim tiêm (phát hiện)	373613000	Cleans own needles (finding)	finding
2007237	Đường rạch giác mạc trong suốt (phát hiện)	422558006	Clear corneal incision (finding)	finding
2007238	Bờ đĩa thị giác rõ (phát hiện)	271727005	Clear disc margin (finding)	finding
2007239	Chế độ ăn lỏng hoàn toàn (phát hiện)	545000007	Clear fluid diet (finding)	finding
2007240	Thấu kính mắt trong suốt (phát hiện)	840672002	Clear lens of eye (finding)	finding
2007241	Đờm trong (phát hiện)	248604008	Clear sputum (finding)	finding
2007242	Khạc nhổ làm sạch cổ họng (phát hiện)	248589007	Clearing throat - hawking (finding)	finding
2007243	Nghiến răng (phát hiện)	110302009	Clenching teeth (finding)	finding
2007244	Phát ra tiếng kêu khớp cùng - đòn (phát hiện)	202599007	Clicking acromioclavicular joint (finding)	finding
2007245	Phát ra tiếng kêu mắt cá chân (phát hiện)	202611002	Clicking ankle (finding)	finding
2007246	Phát ra tiếng kêu khớp gian đốt xa ngón tay (phát hiện)	202605000	Clicking distal interphalangeal joint of finger (finding)	finding
2007247	Phát ra tiếng kêu khớp quay - trụ xa (phát hiện)	202601009	Clicking distal radioulnar joint (finding)	finding
2007248	Phát ra tiếng kêu khuỷu tay (phát hiện)	202600005	Clicking elbow (finding)	finding
2007249	Phát ra tiếng kêu khớp bàn ngón chân cái (phát hiện)	202615006	Clicking first metatarsophalangeal joint (finding)	finding
2007250	Phát ra tiếng kêu khớp háng (phát hiện)	202606004	Clicking hip (finding)	finding
2007251	Phát ra tiếng kêu khớp gian đốt ngón chân (phát hiện)	202617003	Clicking interphalangeal joint of toe (finding)	finding
2007252	Phát ra tiếng kêu khớp (phát hiện)	202596000	Clicking joint (finding)	finding
2007253	Phát ra tiếng kêu khớp gối (phát hiện)	202609006	Clicking knee (finding)	finding
2007254	Phát ra tiếng kêu khớp bàn ngón chân nhỏ (phát hiện)	202616007	Clicking lesser metatarsophalangeal joint (finding)	finding
2007255	Phát ra tiếng kêu khớp bàn - ngón tay (phát hiện)	202603007	Clicking metacarpophalangeal joint (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007256	Tiếng lách cách hai khớp háng (phát hiện)	16010271000119105	Clicking of bilateral hips (finding)	finding
2007257	Khớp háng trái phát ra tiếng lách cách (phát hiện)	16010311000119105	Clicking of left hip (finding)	finding
2007258	Khớp háng phải phát ra tiếng lách cách (phát hiện)	16010231000119107	Clicking of right hip (finding)	finding
2007259	Phát ra tiếng kêu khớp gian đốt gần ngón tay (phát hiện)	202604001	Clicking proximal interphalangeal joint of finger (finding)	finding
2007260	Phát ra tiếng kêu khớp cùng - chậu (phát hiện)	202608003	Clicking sacroiliac joint (finding)	finding
2007261	Cảm giác nhấp chuột ở thanh quản (phát hiện)	53218004	Clicking sensation in larynx (finding)	finding
2007262	Phát ra tiếng kêu khớp vai (phát hiện)	202597009	Clicking shoulder (finding)	finding
2007263	Phát ra tiếng kêu khớp ức - đòn (phát hiện)	202598004	Clicking sternoclavicular joint (finding)	finding
2007264	Phát ra tiếng kêu khớp dưới sên (phát hiện)	202612009	Clicking subtalar joint (finding)	finding
2007265	Phát ra tiếng kêu khớp sên - ghe (phát hiện)	202613004	Clicking talonavicular joint (finding)	finding
2007266	Phát ra tiếng kêu khớp chày - mác (phát hiện)	202610001	Clicking tibiofibular joint (finding)	finding
2007267	Ù tai kiểu lách cách (phát hiện)	95822008	Clicking tinnitus (finding)	finding
2007268	Phát ra tiếng kêu cổ tay (phát hiện)	202602002	Clicking wrist (finding)	finding
2007269	Khách hàng của gái mại dâm (phát hiện)	788159003	Client of prostitutes (finding)	finding
2007270	Khách hàng yêu cầu xem hồ sơ cá nhân (phát hiện)	406531009	Client requests to see personal records (finding)	finding
2007271	Hành vi bám chặt (phát hiện)	284605004	Clinging behavior (finding)	finding
2007272	Bám chặt vào đồ vật đặc biệt - hành vi rập khuôn (phát hiện)	247941005	Clinging to special objects - stereotyped routine (finding)	finding
2007273	Tình trạng theo dõi phòng khám A (phát hiện)	308523008	Clinic A monitoring status (finding)	finding
2007274	Tình trạng theo dõi phòng khám B (phát hiện)	308525001	Clinic B monitoring status (finding)	finding
2007275	Tình trạng theo dõi phòng khám C (phát hiện)	308527009	Clinic C monitoring status (finding)	finding
2007276	Tình trạng theo dõi phòng khám D (phát hiện)	308529007	Clinic D monitoring status (finding)	finding
2007277	Tình trạng theo dõi phòng khám (phát hiện)	308522003	Clinic monitoring status (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007278	Tình trạng thử nghiệm thuốc lâm sàng (phát hiện)	309034008	Clinical drug trial status (finding)	finding
2007279	Phát hiện lâm sàng (phát hiện)	404684003	Clinical finding (finding)	finding
2007280	Chức năng lâm sàng (phát hiện)	246465007	Clinical function (finding)	finding
2007281	Đã đồng thuận kế hoạch điều trị lâm sàng (phát hiện)	413094005	Clinical management plan agreed (finding)	finding
2007282	Đặc quyền lâm sàng (phát hiện)	736014004	Clinical privilege (finding)	finding
2007283	Hồ sơ lâm sàng đã được xác minh bởi bệnh nhân (phát hiện)	439848005	Clinical record verified by subject (finding)	finding
2007284	Dấu hiệu lâm sàng liên quan đến thai kỳ (phát hiện)	106111002	Clinical sign related to pregnancy (finding)	finding
2007285	Phát hiện giai đoạn lâm sàng (phát hiện)	80631005	Clinical stage finding (finding)	finding
2007286	Giai đoạn lâm sàng I (phát hiện)	13104003	Clinical stage I (finding)	finding
2007287	Giai đoạn lâm sàng II (phát hiện)	60333009	Clinical stage II (finding)	finding
2007288	Giai đoạn lâm sàng III (phát hiện)	50283003	Clinical stage III (finding)	finding
2007289	Giai đoạn lâm sàng 4 (phát hiện)	2640006	Clinical stage IV (finding)	finding
2007290	Cương âm vật (phát hiện)	44912006	Clitoral erection (finding)	finding
2007291	Không có âm vật (phát hiện)	289502006	Clitoris absent (finding)	finding
2007292	Phát hiện âm vật (phát hiện)	248867001	Clitoris finding (finding)	finding
2007293	Có âm vật (phát hiện)	289501004	Clitoris present (finding)	finding
2007294	Âm vật giống dương vật (phát hiện)	248868006	Clitoris resembles penis (finding)	finding
2007295	Tim quay theo chiều kim đồng hồ (phát hiện)	251198002	Clockwise cardiac rotation (finding)	finding
2007296	Mất đáp ứng clonal (phát hiện)	80862006	Clonal anergy (finding)	finding
2007297	Loại bỏ dòng tế bào miễn dịch (phát hiện)	27132007	Clonal deletion (finding)	finding
2007298	Cơn động kinh giật cơ (phát hiện)	192991000	Clonic epileptic seizure (finding)	finding
2007299	Cơ giật mặt kiểu rung (phát hiện)	52548009	Clonic facial spasm (finding)	finding
2007300	Clonorchis spp. hoặc Opisthorchis spp. (phát hiện)	788039000	Clonorchis species or Opisthorchis species (finding)	finding
2007301	Cơ giật (phát hiện)	36649002	Clonus (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007302	Đứng chân sát nhau (phát hiện)	272526000	Close-standing (finding)	finding
2007303	Góc đóng hai bên mắt (phát hiện)	1360072009	Closed angle of bilateral eyes (finding)	finding
2007304	Góc đóng mắt trái (phát hiện)	1360066009	Closed angle of left eye (finding)	finding
2007305	Góc đóng mắt phải (phát hiện)	1360067000	Closed angle of right eye (finding)	finding
2007306	Người thân gần nhất (phát hiện)	224091008	Closest relatives (finding)	finding
2007307	Tiếng đóng của van tim nhân tạo (phát hiện)	248696003	Closing click of prosthetic valve (finding)	finding
2007308	Clostridium bolteae hoặc Clostridium clostridioforme (phát hiện)	725474003	Clostridium bolteae or Clostridium clostridioforme (finding)	finding
2007309	Phát hiện độc tố A của Clostridium difficile (phát hiện)	310541005	Clostridium difficile toxin A detected (finding)	finding
2007310	Không phân lập được Clostridium perfringens (phát hiện)	706917007	Clostridium perfringens not isolated (finding)	finding
2007311	Đóng điểm cốt hóa (phát hiện)	1260401008	Closure of epiphysis (finding)	finding
2007312	Đóng thóp (phát hiện)	248382004	Closure of fontanelle (finding)	finding
2007313	Quần áo cần được thay (phát hiện)	225521004	Clothes need changing (finding)	finding
2007314	Quần áo bẩn (phát hiện)	248164005	Clothing dirty (finding)	finding
2007315	Trang phục lòi thoi (phát hiện)	838447008	Clothing disheveled (finding)	finding
2007316	Thời gian đông máu dài hơn mức tham chiếu (phát hiện)	445164007	Clotting time above reference range (finding)	finding
2007317	Mơ hồ ý thức (phát hiện)	40917007	Clouded consciousness (finding)	finding
2007318	Dịch thẩm phân phúc mạc đục (phát hiện)	442326005	Cloudy peritoneal dialysis effluent (finding)	finding
2007319	Nước tiểu đục (phát hiện)	7766007	Cloudy urine (finding)	finding
2007320	Tóc dạng chùy (phát hiện)	247553002	Club hairs (finding)	finding
2007321	Tế bào gợi ý vi khuẩn hiện diện (phát hiện)	250440009	Clue cells present (finding)	finding
2007322	Cục nghẽn trong hệ thống dẫn lưu lồng ngực (phát hiện)	1367960002	Clump in chest drainage system (finding)	finding
2007323	Vụng về (phát hiện)	7006003	Clumsiness (finding)	finding
2007324	Trẻ vụng về (phát hiện)	57187006	Clumsy child (finding)	finding
2007325	Nhịp thở cụm (phát hiện)	7013003	Cluster breathing (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007326	Không gian sống bừa bộn (phát hiện)	424661000	Cluttered living space (finding)	finding
2007327	Nói lắp (phát hiện)	37732008	Cluttering (finding)	finding
2007328	Bệnh kèm theo (phát hiện)	398192003	Co-morbid conditions (finding)	finding
2007329	Hợp tác trong việc mặc quần áo (phát hiện)	302284007	Co-operates with dressing (finding)	finding
2007330	Tính cách hợp tác (phát hiện)	286727000	Co-operative character (finding)	finding
2007331	Kiểu hình Co(a - b -) (phát hiện)	115852007	Co(a-b-) phenotype (finding)	finding
2007332	Huấn luyện viên bị tai nạn trong hoạt động thể thao (phát hiện)	447007	Coach in sports activity accident (finding)	finding
2007333	Phát hiện chất ức chế yếu tố đông máu sau truyền yếu tố đông máu (phát hiện)	1306792008	Coagulation factor inhibitor detected in blood after transfusion of coagulation factors (finding)	finding
2007334	Xét nghiệm đông máu/chảy máu bất thường (phát hiện)	165563002	Coagulation/bleeding tests abnormal (finding)	finding
2007335	Xét nghiệm đông máu/chảy máu bình thường (phát hiện)	165562007	Coagulation/bleeding tests normal (finding)	finding
2007336	Vôi hóa dạng thô (phát hiện)	129749001	Coarse (popcorn-like) radiographic calcification (finding)	finding
2007337	Phân tán thô (phát hiện)	12531002	Coarse dispersion (finding)	finding
2007338	Đường nét thô trên khuôn mặt (phát hiện)	248185005	Coarse features (finding)	finding
2007339	Độ đặc dạng hạt to (phát hiện)	14483005	Coarse granular consistency (finding)	finding
2007340	Tóc thô (phát hiện)	48610005	Coarse hair (finding)	finding
2007341	Rale ẩm thô (phát hiện)	47525004	Coarse respiratory crackles (finding)	finding
2007342	Rung giật cơ thô (phát hiện)	78261002	Coarse tremor (finding)	finding
2007343	Dấu hiệu xương sườn hình móc áo (phát hiện)	1141835000	Coat hanger appearance of rib (finding)	finding
2007344	Lưỡi có màng phủ (phát hiện)	698193000	Coating of mucous membrane of tongue (finding)	finding
2007345	Màng phủ trên niêm mạc miệng (phát hiện)	249406006	Coating of oral mucosa (finding)	finding
2007346	Vòng trắng Coats (phát hiện)	246953003	Coats' white ring (finding)	finding
2007347	Mức cobalt cao trong máu (phát hiện)	441776007	Cobalt in blood specimen above reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007348	Mức cobalt thấp trong máu (phát hiện)	441956008	Cobalt in blood specimen below reference range (finding)	finding
2007349	Nồng độ cobalt bất thường trong máu (phát hiện)	442412000	Cobalt in blood specimen outside reference range (finding)	finding
2007350	Lạm dụng cocaine (phát hiện)	429782000	Cocaine misuse (finding)	finding
2007351	Người sử dụng cocaine (phát hiện)	733461000	Cocaine user (finding)	finding
2007352	Bất thường chức năng tình dục do cocain gây ra (phát hiện)	8686000	Cocaine-induced sexual dysfunction (finding)	finding
2007353	Coccidioides immitis hoặc Coccidioides posadasii (phát hiện)	703020006	Coccidioides immitis or Coccidioides posadasii (finding)	finding
2007354	Phát hiện xương cụt (phát hiện)	116305001	Coccyx finding (finding)	finding
2007355	Điện thế vi mô ốc tai (phát hiện)	250904002	Cochlear microphonic (finding)	finding
2007356	Thiết bị trợ thính ốc tai đang hiện diện (phát hiện)	449840001	Cochlear prosthesis in situ (finding)	finding
2007357	Tư thế đầu nghiêng (phát hiện)	84723001	Cock-robin attitude (finding)	finding
2007358	Biến dạng ngón chân cái kiểu gập lên (phát hiện)	249821009	Cock-up deformity of great toe (finding)	finding
2007359	Chế độ ăn không có ca cao (phát hiện)	226192002	Cocoa-free diet (finding)	finding
2007360	Đồng phụ thuộc (phát hiện)	113381000119100	Codependency (finding)	finding
2007361	Dấu hiệu "trái tim hình vó" (phát hiện)	3909009	Coeur en sabot (finding)	finding
2007362	Thay đổi nhận thức do bất thường thực thể (phát hiện)	141601000119107	Cognitive changes due to organic disorder (finding)	finding
2007363	Thiếu năng nhận thức chú ý (phát hiện)	142261000119100	Cognitive deficit in attention (finding)	finding
2007364	Thiếu năng nhận thức kỹ năng giao tiếp (phát hiện)	142271000119106	Cognitive deficit in communication skills (finding)	finding
2007365	Thiếu năng nhận thức chức năng vận động (phát hiện)	142291000119107	Cognitive deficit in psychomotor function (finding)	finding
2007366	Thiếu năng nhận thức chức năng không gian thị giác (phát hiện)	142281000119109	Cognitive deficit in visuospatial function (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007367	Dấu hiệu chức năng nhận thức (phát hiện)	373930000	Cognitive function finding (finding)	finding
2007368	Suy giảm nhận thức do độc chất (phát hiện)	762298000	Cognitive impairment due to toxicity of substance (finding)	finding
2007369	Vấn đề an toàn nhận thức (phát hiện)	371092001	Cognitive safety issue (finding)	finding
2007370	Cứng cơ kiểu bánh răng (phát hiện)	55630000	Cogwheel muscle rigidity (finding)	finding
2007371	Sống chung không quan hệ tình dục (phát hiện)	33870003	Cohabitatio lateralis (finding)	finding
2007372	Bạn đời rời khỏi nhà (phát hiện)	276128008	Cohabitee left home (finding)	finding
2007373	Bạn đời đặt cuộc hẹn (phát hiện)	185415007	Cohabitee made appointment (finding)	finding
2007374	Sống chung không kết hôn (phát hiện)	38070000	Cohabiting (finding)	finding
2007375	Hỏng kết cấu phục hình nha khoa (phát hiện)	702645001	Cohesive failure of dental restoration (finding)	finding
2007376	Tư thế cuộn tròn (phát hiện)	34108001	Coiled position (finding)	finding
2007377	Tổn thương dạng đồng xu ở phổi (phát hiện)	308689002	Coin lesion of lung (finding)	finding
2007378	Dấu hiệu đồng xu (phát hiện)	82400004	Coin sign (finding)	finding
2007379	Sức bền giao hợp (phát hiện)	12882007	Coital endurance (finding)	finding
2007380	Tư thế quan hệ tình dục (phát hiện)	71442009	Coital position (finding)	finding
2007381	Cực khoái tình dục khi giao hợp (phát hiện)	130973000	Coital sexual orgasm (finding)	finding
2007382	Xuất tinh sớm (phát hiện)	74176008	Coitus brevis (finding)	finding
2007383	Xuất tinh trong kỳ kinh nguyệt (phát hiện)	49567004	Coitus intramenstrous (finding)	finding
2007384	Giao hợp ngược (phát hiện)	17209001	Coitus inversus (finding)	finding
2007385	Xuất tinh trì hoãn (phát hiện)	49703004	Coitus reservatus (finding)	finding
2007386	Phát hiện ngưng kết lạnh (phát hiện)	250256002	Cold agglutinins detected (finding)	finding
2007387	Lạnh làm nặng triệu chứng (phát hiện)	162479007	Cold aggravates symptom (finding)	finding
2007388	Da lạnh và ẩm (phát hiện)	827035001	Cold and clammy skin (finding)	finding
2007389	Môi trường lạnh (phát hiện)	1184617007	Cold environment (finding)	finding
2007390	Chi lạnh (phát hiện)	771542000	Cold extremity (finding)	finding
2007391	Bàn chân lạnh (phát hiện)	271585001	Cold feet (finding)	finding
2007392	Bàn chân lạnh (phát hiện)	309256001	Cold foot (finding)	finding
2007393	Bàn tay lạnh (phát hiện)	271584002	Cold hands (finding)	finding
2007394	Lạnh làm giảm triệu chứng (phát hiện)	162490002	Cold relieves symptom (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007395	Không cảm nhận lạnh (phát hiện)	102998005	Cold sensation absent (finding)	finding
2007396	Giảm cảm giác lạnh (phát hiện)	299907005	Cold sensation reduced (finding)	finding
2007397	Da lạnh (phát hiện)	703883009	Cold skin (finding)	finding
2007398	Đổ mồ hôi lạnh (phát hiện)	83547004	Cold sweat (finding)	finding
2007399	Nhân tố colicin (phát hiện)	58468006	Colicin factor (finding)	finding
2007400	Đau bụng co thắt vùng hạ vị (phát hiện)	371094000	Colicky hypogastric pain (finding)	finding
2007401	Đau quặn (phát hiện)	73063007	Colicky pain (finding)	finding
2007402	Ngất (phát hiện)	271787007	Collapse (finding)	finding
2007403	Ngất do ngạt thở (phát hiện)	830145009	Collapse due to asphyxiation (finding)	finding
2007404	Ngất do ngừng tim (phát hiện)	840333006	Collapse due to cardiac arrest (finding)	finding
2007405	Mạch xẹp (phát hiện)	44922000	Collapsing pulse (finding)	finding
2007406	Vòng lông mi có vảy bám (phát hiện)	247570005	Collarettes of lash follicles (finding)	finding
2007407	Thu thập đồ vật - hành vi rập khuôn (phát hiện)	247942003	Collecting objects - stereotyped routine (finding)	finding
2007408	Dấu hiệu Collier mí mắt gấp (phát hiện)	1141836004	Collier tucked lid sign (finding)	finding
2007409	Vạch Collier (phát hiện)	840348000	Collier's stripes (finding)	finding
2007410	Protein niệu dạng keo (phát hiện)	8875000	Colliquative proteinuria (finding)	finding
2007411	Nhiễm Streptococcus agalactiae khi mang thai (phát hiện)	1367556009	Colonization by Streptococcus agalactiae during pregnancy (finding)	finding
2007412	Sự định cư của vi khuẩn trên thiết bị y tế (phát hiện)	1217024006	Colonization of device (finding)	finding
2007413	Sự định cư của Streptococcus agalactiae trong đường tiết niệu - sinh dục (phát hiện)	1217022005	Colonization of genitourinary tract by Streptococcus agalactiae (finding)	finding
2007414	Sự định cư của Pneumocystis jirovecii trong đường hô hấp (phát hiện)	1177022006	Colonization of respiratory tract caused by Pneumocystis jirovecii (finding)	finding
2007415	Nội soi đại tràng bất thường (phát hiện)	313172000	Colonoscopy abnormal (finding)	finding
2007416	Nội soi đại tràng không kết luận (phát hiện)	370350009	Colonoscopy equivocal (finding)	finding
2007417	Nội soi đại tràng bình thường (phát hiện)	313170008	Colonoscopy normal (finding)	finding
2007418	Phát hiện về màu sắc (phát hiện)	107650008	Color finding (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007419	Màu bàn chân bình thường (phát hiện)	816122000	Color of foot normal (finding)	finding
2007420	Màu bàn chân trái bình thường (phát hiện)	816123005	Color of left foot normal (finding)	finding
2007421	Màu bàn chân phải bình thường (phát hiện)	816121007	Color of right foot normal (finding)	finding
2007422	Thị lực màu dưới chuẩn quy định (phát hiện)	246672001	Color vision below statutory standard (finding)	finding
2007423	Thị lực màu đạt chuẩn quy định (phát hiện)	246671008	Color vision statutory standard (finding)	finding
2007424	Ung thư đại trực tràng được phát hiện qua xét nghiệm ADN trong phân (phát hiện)	708699002	Colorectal cancer detected by DNA-based stool screening (finding)	finding
2007425	Thay túi dẫn lưu đại tràng (phát hiện)	183209007	Colostomy bag changed (finding)	finding
2007426	Có hậu môn nhân tạo (colostomy) (phát hiện)	302112009	Colostomy present (finding)	finding
2007427	Nội soi cổ tử cung bất thường (phát hiện)	700450008	Colposcopy abnormal (finding)	finding
2007428	Nội soi cổ tử cung bình thường (phát hiện)	700447005	Colposcopy normal (finding)	finding
2007429	Kiểu hình nhóm máu Colton (phát hiện)	115851000	Colton blood group phenotype (finding)	finding
2007430	Lỗi sóng não hôn mê (phát hiện)	413886002	Coma wavefront aberration (finding)	finding
2007431	Comamonas acidovorans hoặc Comamonas testosteroni (phát hiện)	717201009	Comamonas acidovorans or Comamonas testosteroni (finding)	finding
2007432	Hành vi hiếu chiến (phát hiện)	609586001	Combativeness (finding)	finding
2007433	Cấy ghép thiết bị khử rung tim và máy tạo nhịp tim kết hợp (phát hiện)	703396000	Combination internal cardiac defibrillator and pacemaker in situ (finding)	finding
2007434	Kết hợp các tư thế (phát hiện)	260233009	Combination of positions (finding)	finding
2007435	Mất khả năng nói toàn bộ (phát hiện)	24057006	Combined aphasia (finding)	finding
2007436	Thất bại thuốc tránh thai phối hợp (thuốc uống) (phát hiện)	169470007	Combined oral contraceptive pill failure (finding)	finding
2007437	Bất thường cả tâm thu và tâm trương (phát hiện)	442304009	Combined systolic and diastolic dysfunction (finding)	finding
2007438	Kiểu u dạng nhân mụn (phát hiện)	443336007	Comedo neoplasm pattern (finding)	finding
2007439	Thay đổi cảm giác thoải mái (phát hiện)	130979001	Comfort alteration (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007440	Chỉ chăm sóc giảm nhẹ (phát hiện)	87691000119105	Comfort care only status (finding)	finding
2007441	Ăn uống theo cảm xúc (phát hiện)	248126008	Comfort eating (finding)	finding
2007442	Vẻ ngoài dễ chịu (phát hiện)	304530009	Comfortable appearance (finding)	finding
2007443	Chấp nhận hình thể thay đổi (phát hiện)	225506005	Coming to terms with altered body image (finding)	finding
2007444	Chấp nhận sự thật về cái chết (phát hiện)	304243005	Coming to terms with dying (finding)	finding
2007445	Chấp nhận sự mất mát (phát hiện)	225028001	Coming to terms with loss (finding)	finding
2007446	Tự động làm theo mệnh lệnh (phát hiện)	34669005	Command automatism (finding)	finding
2007447	Ảo giác chỉ huy (phát hiện)	78595002	Command hallucination (finding)	finding
2007448	Bình luận về hành động của bản thân (phát hiện)	276240000	Comments on own actions (finding)	finding
2007449	Bình luận về việc đọc của bản thân (phát hiện)	276237000	Comments on own reading (finding)	finding
2007450	Bình luận về suy nghĩ của bản thân (phát hiện)	276236009	Comments on own thoughts (finding)	finding
2007451	Bình luận về bài viết của bản thân (phát hiện)	276238005	Comments on own writing (finding)	finding
2007452	Mối quan hệ tình dục cam kết (phát hiện)	228469003	Committed sexual relationship (finding)	finding
2007453	Rìa phẫu thuật ống mật chủ bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369688009	Common bile duct surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2007454	Sống chung không hôn thú (phát hiện)	14012001	Common law partnership (finding)	finding
2007455	Có khu vực sinh hoạt chung trong nơi ở (phát hiện)	224243003	Communal areas in accommodation (finding)	finding
2007456	Phát hiện giao tiếp (phát hiện)	118231006	Communication finding (finding)	finding
2007457	Phát hiện liên quan đến giao tiếp, ngôn ngữ (phát hiện)	284530008	Communication, speech and language finding (finding)	finding
2007458	Đã đăng ký cai nghiện cộng đồng (phát hiện)	413897002	Community detoxification registered (finding)	finding
2007459	Dịch hại trong cộng đồng (phát hiện)	424659009	Community infestation (finding)	finding
2007460	Phát hiện liên quan đến nguồn lực cộng đồng (phát hiện)	424924007	Community resource finding (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007461	Chơi đùa tình dục với bạn đồng trang lứa (phát hiện)	83956003	Companion sex play (finding)	finding
2007462	Cử động bù trừ tại vị trí đau (phát hiện)	422965008	Compensated movement at site of pain (finding)	finding
2007463	Cử động bù trừ (phát hiện)	249976001	Compensating movements (finding)	finding
2007464	Cơ chế bù trừ (phát hiện)	59811005	Compensation (finding)	finding
2007465	Đang chờ yêu cầu bồi thường (phát hiện)	160811003	Compensation claim pending (finding)	finding
2007466	Thay thế âm vị bù trừ (phát hiện)	58120009	Compensatory articulatory substitution (finding)	finding
2007467	Thay thế giọng nói bù trừ (phát hiện)	11308001	Compensatory phonatory substitution (finding)	finding
2007468	Năng lực (phát hiện)	32082000	Competence (finding)	finding
2007469	Cung cấp chăm sóc có năng lực và đạo đức trong giới hạn pháp lý (phát hiện)	397665008	Competent and ethical care delivered within legal standards of practice (finding)	finding
2007470	Vận động viên thi đấu (phát hiện)	160634009	Competitive athlete (finding)	finding
2007471	Mức bổ thể trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1187391005	Complement level above reference range (finding)	finding
2007472	Nồng độ bổ thể dưới khoảng tham chiếu (phát hiện)	80251000119104	Complement level below reference range (finding)	finding
2007473	Mức bổ thể trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1187392003	Complement level within reference range (finding)	finding
2007474	Mất khả năng nói hoàn toàn (phát hiện)	46855008	Complete aphasia (finding)	finding
2007475	Liệt hai bên hoàn toàn (phát hiện)	78119002	Complete bilateral paresis (finding)	finding
2007476	Bán manh hai bên thái dương hoàn toàn (phát hiện)	246667005	Complete bitemporal hemianopia (finding)	finding
2007477	Ngôi mông hoàn toàn (phát hiện)	49168004	Complete breech presentation (finding)	finding
2007478	Hàm giả toàn bộ không đảm bảo thẩm mỹ (phát hiện)	699857006	Complete denture not esthetic (finding)	finding
2007479	Hàm giả toàn phần làm tăng chiều cao cắn dọc (phát hiện)	736722003	Complete denture with increase in vertical dimension of occlusion (finding)	finding
2007480	Tiểu không tự chủ hoàn toàn (phát hiện)	1086911000119107	Complete fecal incontinence (finding)	finding
2007481	Bán manh đồng danh hoàn toàn (phát hiện)	246664003	Complete homonymous hemianopia (finding)	finding
2007482	Khối u gây tắc nghẽn hoàn toàn (phát hiện)	413283004	Complete obstructing tumor (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007483	Nhau thai hoàn chỉnh khi sinh (phát hiện)	249170006	Complete placenta at delivery (finding)	finding
2007484	Hồi phục hoàn toàn sau biến cố bất lợi (phát hiện)	1352007006	Complete recovery from adverse event (finding)	finding
2007485	Ngừng sinh tinh hoàn toàn (phát hiện)	41867009	Complete spermatogenic arrest (finding)	finding
2007486	Đáp ứng điều trị hoàn toàn (phát hiện)	399056007	Complete therapeutic response (finding)	finding
2007487	Hoàn thành chương trình học tại trung tâm giáo dục người lớn (phát hiện)	1300107007	Completed adult learning center program (finding)	finding
2007488	Hoàn thành chương trình đào tạo kỹ năng cơ bản (phát hiện)	1300104000	Completed basic skills training program (finding)	finding
2007489	Hoàn thành chương trình tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai (phát hiện)	1300106003	Completed English as a second language program (finding)	finding
2007490	Hoàn thành chương trình giáo dục nghề nghiệp (phát hiện)	1300105004	Completed vocational education program (finding)	finding
2007491	Răng đầy đủ với tình trạng lý tưởng (phát hiện)	710092003	Completely dentate teeth condition ideal (finding)	finding
2007492	Răng đầy đủ với tình trạng bị suy giảm tối thiểu ở 3 hoặc ít hơn trong một vùng sáu phần (phát hiện)	710093008	Completely dentate teeth condition minimally compromised with 3 or less in one sextant (finding)	finding
2007493	Răng đầy đủ với tình trạng bị suy giảm nghiêm trọng ở 4 hoặc nhiều hơn trong tất cả các vùng sáu phần (phát hiện)	710095001	Completely dentate teeth condition severely compromised with 4 or more in all sextants (finding)	finding
2007494	Răng đầy đủ với tình trạng bị suy giảm đáng kể ở 4 hoặc nhiều hơn trong 3 - 5 vùng sáu phần (phát hiện)	710094002	Completely dentate teeth condition substantially compromised with 4 or more in 3-5 sextants (finding)	finding
2007495	Hoàn tất thử nghiệm lâm sàng (phát hiện)	443729008	Completion of clinical trial (finding)	finding
2007496	Nhu cầu chăm sóc phức tạp (phát hiện)	405781008	Complex care needs (finding)	finding
2007497	Cơn co giật do sốt phức tạp (phát hiện)	433083002	Complex febrile seizure (finding)	finding
2007498	Cử chỉ phức tạp - hành vi (phát hiện)	248026005	Complex mannerisms - behavior (finding)	finding
2007499	Cử chỉ phức tạp - hành vi rập khuôn (phát hiện)	247945001	Complex mannerisms - stereotype (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007500	Lỗ van hai lá phức tạp (phát hiện)	250996007	Complex mitral valve orifice (finding)	finding
2007501	Chức năng thần kinh cơ phức tạp (phát hiện)	249891000	Complex neuro-muscular functions (finding)	finding
2007502	Xung lặp lại phức tạp trên điện cơ EMG (phát hiện)	251528003	Complex repetitive electromyography discharges (finding)	finding
2007503	Sự thay đổi sắc mặt (phát hiện)	248216009	Complexion changes (finding)	finding
2007504	Phát hiện về màu da (phát hiện)	364829003	Complexion finding (finding)	finding
2007505	Tuân thủ chế độ ăn uống được chỉ định (phát hiện)	709014002	Compliance with prescribed diet (finding)	finding
2007506	Tuân thủ chăm sóc nha khoa đề xuất (phát hiện)	110475006	Compliance with suggested dental care (finding)	finding
2007507	Hành vi ngoan ngoãn (phát hiện)	284664002	Compliant behavior (finding)	finding
2007508	Tính cách tuân thủ (phát hiện)	286728005	Compliant character (finding)	finding
2007509	Tuân thủ đơn thuốc thẩm phân phúc mạc (phát hiện)	631000124104	Compliant with peritoneal dialysis prescription (finding)	finding
2007510	Quá trình đau buồn phức tạp (phát hiện)	427589004	Complicated grieving (finding)	finding
2007511	Tuân thủ việc phân tích dịch thẩm phân phúc mạc (phát hiện)	591000124104	Complies with analysis of peritoneal dialysate (finding)	finding
2007512	Tuân thủ chế độ nghỉ ngơi tại giường (phát hiện)	704961001	Complies with bed rest (finding)	finding
2007513	Tuân thủ việc thu thập mẫu dịch thẩm phân phúc mạc (phát hiện)	581000124102	Complies with collection of peritoneal dialysate specimen (finding)	finding
2007514	Tuân thủ quy trình xét nghiệm chẩn đoán (phát hiện)	1145284009	Complies with diagnostic test protocol (finding)	finding
2007515	Tuân thủ liệu pháp thuốc (phát hiện)	1156699004	Complies with drug therapy (finding)	finding
2007516	Tuân thủ chế độ tập luyện (phát hiện)	1156279002	Complies with exercise regime (finding)	finding
2007517	Tuân thủ quản lý cân bằng dịch (phát hiện)	745745001	Complies with fluid balance management (finding)	finding
2007518	Tuân thủ chế độ dịch truyền (phát hiện)	1156282007	Complies with fluid regime (finding)	finding
2007519	Tuân thủ chế độ tiêm chủng (phát hiện)	1156284008	Complies with immunization regime (finding)	finding
2007520	Tuân thủ quy trình kiểm soát nhiễm khuẩn (phát hiện)	704960000	Complies with infection control regimen (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007521	Tuân thủ chế độ phục hồi chức năng (phát hiện)	1156286005	Complies with rehabilitation regime (finding)	finding
2007522	Tuân thủ biện pháp an toàn (phát hiện)	1156445000	Complies with safety precaution (finding)	finding
2007523	Tuân thủ chế độ điều trị (phát hiện)	709008009	Complies with therapeutic regimen (finding)	finding
2007524	Thành phần dinh dưỡng của nuôi ăn qua đường ruột không phù hợp (phát hiện)	445441000124108	Composition of enteral nutrition inappropriate (finding)	finding
2007525	Thành phần dinh dưỡng phù hợp với nhu cầu (phát hiện)	1156885001	Composition of nutrient intake consistent with requirement (finding)	finding
2007526	Thành phần dinh dưỡng không phù hợp với nhu cầu (phát hiện)	1156254000	Composition of nutrient intake inconsistent with requirement (finding)	finding
2007527	Thành phần amino acid trong chế độ ăn không phù hợp với nhu cầu (phát hiện)	1141825006	Composition of nutritional intake of amino acid inconsistent with requirement (finding)	finding
2007528	Thành phần carbohydrate trong chế độ ăn không phù hợp với nhu cầu (phát hiện)	1156255004	Composition of nutritional intake of carbohydrate inconsistent with requirement (finding)	finding
2007529	Thành phần lipid trong chế độ ăn không phù hợp với nhu cầu (phát hiện)	1141823004	Composition of nutritional intake of fat and oil inconsistent with requirement (finding)	finding
2007530	Thành phần protein và/hoặc dẫn xuất protein trong chế độ ăn không phù hợp với nhu cầu (phát hiện)	1141822009	Composition of nutritional intake of protein and/or protein derivative inconsistent with requirement (finding)	finding
2007531	Thành phần dinh dưỡng của nuôi ăn qua đường tĩnh mạch không phù hợp (phát hiện)	445431000124103	Composition of parenteral nutrition inappropriate (finding)	finding
2007532	Ngôi thai bất thường (phát hiện)	124736009	Compound presentation (finding)	finding
2007533	Sờ thấy ngôi thai phối hợp qua âm đạo (phát hiện)	289399008	Compound presentation palpable vaginally (finding)	finding
2007534	Chứng bất thường nhịp điệu lời nói (phát hiện)	112089001	Comprehension dysprosody (finding)	finding
2007535	Có thể nén (phát hiện)	300584000	Compressible (finding)	finding
2007536	Chèn ép khớp sụn bướm - chằm (phát hiện)	416242008	Compression of sphenobasilar synchondrosis (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007537	Tỷ lệ thân răng và chân răng bị suy giảm (phát hiện)	711467003	Compromised crown and root of tooth ratio (finding)	finding
2007538	Hành vi cưỡng chế lặp đi lặp lại (phát hiện)	67431008	Compulsion expressed as ritual (finding)	finding
2007539	Cưỡng chế thực hiện hành động nguy hiểm (phát hiện)	285255005	Compulsion to act on dangerous thoughts (finding)	finding
2007540	Cưỡng chế thực hiện hành vi theo suy nghĩ (phát hiện)	285286004	Compulsion to act on thoughts (finding)	finding
2007541	Hành vi sắp xếp đồ vật cưỡng chế (phát hiện)	247971002	Compulsive arrangement of objects (finding)	finding
2007542	Hành vi cưỡng chế (phát hiện)	12479006	Compulsive behavior (finding)	finding
2007543	Hành vi mua sắm cưỡng bức (phát hiện)	2541004	Compulsive buying (finding)	finding
2007544	Hành vi kiểm tra cưỡng chế (phát hiện)	247963001	Compulsive checking (finding)	finding
2007545	Hành vi lau chùi cưỡng chế (phát hiện)	247967000	Compulsive cleaning (finding)	finding
2007546	Hành vi đếm số cưỡng chế (phát hiện)	247969002	Compulsive counting (finding)	finding
2007547	Dùng thuốc cưỡng chế (phát hiện)	416661002	Compulsive drug taking (finding)	finding
2007548	Kiểu ăn uống không kiểm soát (phát hiện)	371078007	Compulsive eating pattern (finding)	finding
2007549	Hành vi rửa tay cưỡng chế (phát hiện)	247966009	Compulsive handwashing (finding)	finding
2007550	Hành vi tích trữ cưỡng chế (phát hiện)	247968005	Compulsive hoarding (finding)	finding
2007551	Hành vi nhai khớp ngón tay cưỡng chế (phát hiện)	1254882002	Compulsive knuckle-biting behavior (finding)	finding
2007552	Hành vi cưỡng chế không mục đích (phát hiện)	78990003	Compulsive purposeless behavior (finding)	finding
2007553	Hành vi lặp lại cưỡng chế (phát hiện)	247964007	Compulsive repeating (finding)	finding
2007554	Hành vi gãi bắt buộc (phát hiện)	724845009	Compulsive scratching behavior (finding)	finding
2007555	Hành vi tự cắn bắt buộc (phát hiện)	724846005	Compulsive self-biting behavior (finding)	finding
2007556	Hành vi dọn dẹp cưỡng chế (phát hiện)	247970001	Compulsive tidying (finding)	finding
2007557	Hành vi chạm vào người khác quá mức (phát hiện)	284525009	Compulsive touching (finding)	finding
2007558	Dùng thuốc cưỡng chế không kiểm soát được (phát hiện)	416993008	Compulsive uncontrollable drug taking (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007559	Hành vi rửa tay quá mức (phát hiện)	247965008	Compulsive washing (finding)	finding
2007560	Uống nước quá độ cưỡng chế (phát hiện)	231511005	Compulsive water drinking (finding)	finding
2007561	Kết quả chụp cắt lớp vi tính (CT) bình thường (phát hiện)	169064005	Computed tomography normal (finding)	finding
2007562	CT bụng bất thường (phát hiện)	15634181000119107	Computed tomography of abdomen abnormal (finding)	finding
2007563	CT thành bụng bất thường (phát hiện)	15634131000119106	Computed tomography of abdominal wall abnormal (finding)	finding
2007564	CT đường mật bất thường (phát hiện)	15634081000119106	Computed tomography of biliary tract abnormal (finding)	finding
2007565	Kết quả chụp cắt lớp vi tính (CT) não bất thường (phát hiện)	407670004	Computed tomography of brain abnormal (finding)	finding
2007566	Chụp cắt lớp vi tính (CT) ngực bất thường (phát hiện)	16900311000119102	Computed tomography of chest abnormal (finding)	finding
2007567	Chụp cắt lớp vi tính (CT) túi mật có chất cản quang bất thường (phát hiện)	1343553005	Computed tomography of gallbladder with contrast abnormal (finding)	finding
2007568	Chụp cắt lớp vi tính (CT) túi mật có chất cản quang bình thường (phát hiện)	1343548000	Computed tomography of gallbladder with contrast normal (finding)	finding
2007569	CT đường tiêu hóa bất thường (phát hiện)	1348353006	Computed tomography of gastrointestinal tract abnormal (finding)	finding
2007570	CT đường tiêu hóa bình thường (phát hiện)	1348352001	Computed tomography of gastrointestinal tract normal (finding)	finding
2007571	CT hệ tiết niệu bất thường (phát hiện)	1345257005	Computed tomography of genitourinary system abnormal (finding)	finding
2007572	CT hệ tiết niệu bình thường (phát hiện)	1345256001	Computed tomography of genitourinary system normal (finding)	finding
2007573	CT não bất thường (phát hiện)	445398008	Computed tomography of head abnormal (finding)	finding
2007574	Chụp cắt lớp vi tính (CT) hệ thần kinh có chất cản quang bất thường (phát hiện)	1339044001	Computed tomography of nervous system with contrast abnormal (finding)	finding
2007575	Chụp cắt lớp vi tính (CT) hệ thần kinh có chất cản quang bình thường (phát hiện)	1339043007	Computed tomography of nervous system with contrast normal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007576	CT vùng chậu bất thường (phát hiện)	15634221000119104	Computed tomography of pelvis abnormal (finding)	finding
2007577	Kết quả chụp cắt lớp vi tính (CT) bất thường (phát hiện)	129679001	Computed tomography result abnormal (finding)	finding
2007578	CT scan não - bình thường (phát hiện)	408568004	Computed tomography scan brain - normal (finding)	finding
2007579	Tình trạng hồ sơ trên máy tính (phát hiện)	307894002	Computer record status (finding)	finding
2007580	Đã cập nhật tóm tắt trên máy tính (phát hiện)	413900009	Computer summary updated (finding)	finding
2007581	Đường cong xương cùng lõm (phát hiện)	278087009	Concave sacral curve (finding)	finding
2007582	Mang thai giấu kín (phát hiện)	237233002	Concealed pregnancy (finding)	finding
2007583	Thụ thai bằng thụ tinh trong ống nghiệm (phát hiện)	443633009	Conceived by in vitro fertilization (finding)	finding
2007584	Hạn chế trường thị giác đồng tâm (phát hiện)	421561005	Concentric visual field constriction (finding)	finding
2007585	Bất thường tư duy (phát hiện)	1343693003	Conceptual disorganization (finding)	finding
2007586	Lo lắng về hình thể trong thai kỳ (phát hiện)	724483001	Concern about body image related to pregnancy (finding)	finding
2007587	Lo lắng về ngoại hình vú (phát hiện)	733340008	Concern about breast appearance (finding)	finding
2007588	Lo lắng về thị lực (phát hiện)	1304010005	Concern about eyesight (finding)	finding
2007589	Quan ngại về thực phẩm và dinh dưỡng (phát hiện)	1251558001	Concern about food and/or nutrition (finding)	finding
2007590	Lo lắng về xu hướng tình dục (phát hiện)	248090005	Concern about sexual orientation (finding)	finding
2007591	Quan tâm đến ngoại hình (phát hiện)	162561006	Concerned about appearance (finding)	finding
2007592	Lo lắng về việc sử dụng ma túy của bản thân (phát hiện)	413295004	Concerned about own drug use (finding)	finding
2007593	Quan tâm đến hình dáng mũi (phát hiện)	162562004	Concerned about shape of nose (finding)	finding
2007594	Liên kết nhĩ - thất bình thường (phát hiện)	445363005	Concordant atrioventricular connections (finding)	finding
2007595	Liên kết thất - động mạch tương hợp (phát hiện)	448680004	Concordant ventriculoarterial connections (finding)	finding
2007596	Tư duy cụ thể (phát hiện)	71573006	Concrete thinking (finding)	finding
2007597	Bệnh do công việc gây ra (phát hiện)	413903006	Condition caused by work (finding)	finding
2007598	Tình trạng xấu đi do công việc (phát hiện)	413904000	Condition made worse by work (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007599	Tình trạng màng ối (phát hiện)	112074005	Condition of fetal membrane (finding)	finding
2007600	Phát hiện tình trạng tĩnh mạch cảnh (phát hiện)	248728000	Condition of jugular veins (finding)	finding
2007601	Tình trạng màng ối khi sinh (phát hiện)	249179007	Condition of membranes at delivery (finding)	finding
2007602	Tình trạng tầng sinh môn xung quanh hậu môn (phát hiện)	249663005	Condition of perineum around anus (finding)	finding
2007603	Tiên lượng có điều kiện (phát hiện)	60484009	Conditional prognosis (finding)	finding
2007604	Mất ngôn ngữ do bất thường dẫn truyền (phát hiện)	89410007	Conduction aphasia (finding)	finding
2007605	Khiếm khuyết nón (phát hiện)	277003007	Cone defect (finding)	finding
2007606	Nói nhảm (phát hiện)	17842005	Confabulation (finding)	finding
2007607	Tự tin (phát hiện)	225486005	Confident (finding)	finding
2007608	Dữ liệu bệnh nhân được giữ bí mật (phát hiện)	270456003	Confidential patient data held (finding)	finding
2007609	Bị hạn chế di chuyển, phải ngồi ghế (phát hiện)	160684002	Confined to chair (finding)	finding
2007610	Xung đột (phát hiện)	15863006	Conflict (finding)	finding
2007611	Hành vi né tránh xung đột (phát hiện)	225647004	Conflict avoiding behavior (finding)	finding
2007612	Xung đột về con nuôi hoặc con nuôi nhận nuôi (phát hiện)	70849001	Conflict concerning adopted or foster child (finding)	finding
2007613	Thái độ mâu thuẫn của người chăm sóc (phát hiện)	705039004	Conflicting attitude of caregiver (finding)	finding
2007614	Thái độ mâu thuẫn đối với chăm sóc y tế (phát hiện)	704344007	Conflicting attitude towards care (finding)	finding
2007615	Thái độ mâu thuẫn đối với chế độ ăn uống (phát hiện)	704343001	Conflicting attitude towards dietary regime (finding)	finding
2007616	Thái độ mâu thuẫn đối với tập luyện (phát hiện)	704342006	Conflicting attitude towards exercise (finding)	finding
2007617	Thái độ mâu thuẫn đối với quản lý thuốc (phát hiện)	704341004	Conflicting attitude towards medication management (finding)	finding
2007618	Thái độ mâu thuẫn đối với điều trị (phát hiện)	704340003	Conflicting attitude towards treatment (finding)	finding
2007619	Các giai đoạn đau buồn mâu thuẫn (phát hiện)	425218000	Conflicting stages of grief (finding)	finding
2007620	Các giai đoạn đau buồn mâu thuẫn giữa các thành viên gia đình (phát hiện)	424068007	Conflicting stages of grief among family members (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007621	Drusen kết hợp (phát hiện)	420779002	Confluent macular drusen (finding)	finding
2007622	Động mạch phổi hợp lưu (phát hiện)	448470007	Confluent pulmonary arteries (finding)	finding
2007623	Kiểm tra đối đầu thị giác (phát hiện)	1139006	Confrontation (visual) test (finding)	finding
2007624	Bất thường nghiệm pháp thị trường thị giác kiểu đối chiếu (phát hiện)	1119539005	Confrontation visual field test abnormal (finding)	finding
2007625	Hành vi đối đầu (phát hiện)	284662003	Confrontational behavior (finding)	finding
2007626	Tư thế xoay trong hai xương đùi bẩm sinh (phát hiện)	15630161000119106	Congenital anteversion of bilateral femurs (finding)	finding
2007627	Xoay trước bẩm sinh của xương đùi (phát hiện)	1239002	Congenital anteversion of femur (finding)	finding
2007628	Tư thế xoay trong xương đùi trái bẩm sinh (phát hiện)	15630121000119101	Congenital anteversion of left femur (finding)	finding
2007629	Tư thế xoay trong xương đùi phải bẩm sinh (phát hiện)	15630081000119103	Congenital anteversion of right femur (finding)	finding
2007630	Mất phối hợp động tác bẩm sinh (phát hiện)	230783009	Congenital apraxia (finding)	finding
2007631	Bất đối xứng bẩm sinh của vú (phát hiện)	432734004	Congenital asymmetry of breasts (finding)	finding
2007632	Mất nhận thức âm thanh bẩm sinh (phát hiện)	229749000	Congenital auditory agnosia (finding)	finding
2007633	Xoay trong xương chày hai bên bẩm sinh (phát hiện)	15715321000119108	Congenital bilateral internal tibial torsion (finding)	finding
2007634	Tiểu tiện không kiểm soát bẩm sinh (phát hiện)	236081008	Congenital fecal incontinence (finding)	finding
2007635	Suy giảm miễn dịch bẩm sinh do thiếu gamma globulin (phát hiện)	267460002	Congenital hypogammaglobulinemia (finding)	finding
2007636	Bẩm sinh không cảm nhận được đau (phát hiện)	403605007	Congenital indifference to pain (finding)	finding
2007637	Xoay trong xương chày bẩm sinh (phát hiện)	108761000119101	Congenital internal tibial torsion (finding)	finding
2007638	Bàng quang thần kinh bẩm sinh (phát hiện)	445387007	Congenital neurogenic urinary bladder (finding)	finding
2007639	Tụt núm vú bẩm sinh (phát hiện)	254239000	Congenital retraction of nipple (finding)	finding
2007640	Xoay ngoài xương đùi hai bên bẩm sinh (phát hiện)	15669881000119105	Congenital retroversion of bilateral femurs (finding)	finding
2007641	Quay sau bẩm sinh xương đùi (phát hiện)	1293053000	Congenital retroversion of femur (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007642	Xoay ngoài xương đùi trái bẩm sinh (phát hiện)	453361000124103	Congenital retroversion of left femur (finding)	finding
2007643	Xoay ngoài xương đùi phải bẩm sinh (phát hiện)	15669841000119100	Congenital retroversion of right femur (finding)	finding
2007644	Lộ củng mạc bẩm sinh (phát hiện)	444668001	Congenital scleral show (finding)	finding
2007645	Xung huyết niêm mạc (phát hiện)	413254002	Congestion of mucosa (finding)	finding
2007646	Xung huyết họng (phát hiện)	102617004	Congestion of throat (finding)	finding
2007647	Dạng chân răng hình nón (phát hiện)	110337007	Conical form of root of tooth (finding)	finding
2007648	Nhìn hội tụ (phát hiện)	103255006	Conjugate gaze (finding)	finding
2007649	Lệch trục thị giác (phát hiện)	1332008	Conjugated visual deviation (finding)	finding
2007650	Plasmid liên hợp (phát hiện)	65783004	Conjugative plasmid (finding)	finding
2007651	Kết mạc nhắm kín (phát hiện)	424464000	Conjunctiva closed (finding)	finding
2007652	Kết mạc bình thường (phát hiện)	301926003	Conjunctiva normal (finding)	finding
2007653	Kết mạc trắng và yên tĩnh (phát hiện)	422658002	Conjunctiva white and quiet (finding)	finding
2007654	Dịch tiết kết mạc (phát hiện)	425317008	Conjunctival discharge (finding)	finding
2007655	Phát hiện kết mạc (phát hiện)	246875002	Conjunctival finding (finding)	finding
2007656	Nang kết mạc (phát hiện)	421242005	Conjunctival follicle (finding)	finding
2007657	Xung huyết kết mạc (phát hiện)	193894004	Conjunctival hyperemia (finding)	finding
2007658	Sung huyết kết mạc hai bên (phát hiện)	346631000119103	Conjunctival hyperemia of bilateral eyes (finding)	finding
2007659	Sung huyết kết mạc mắt trái (phát hiện)	341381000119104	Conjunctival hyperemia of left eye (finding)	finding
2007660	Sung huyết kết mạc mắt phải (phát hiện)	335771000119102	Conjunctival hyperemia of right eye (finding)	finding
2007661	Co rút kết mạc (phát hiện)	276316005	Conjunctival shrinkage (finding)	finding
2007662	Xung huyết kết mạc (phát hiện)	1003611001	Conjunctival suffusion (finding)	finding
2007663	Hôn nhân cận huyết (phát hiện)	842009	Consanguinity (finding)	finding
2007664	Cẩn trọng (phát hiện)	162328000	Conscientious (finding)	finding
2007665	Tính cách cẩn trọng (phát hiện)	286772008	Conscientious character (finding)	finding
2007666	Người phản đối lương tâm (phát hiện)	276088008	Conscientious objector (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007667	Phát hiện về ý thức và/hoặc nhận thức (phát hiện)	365929007	Consciousness and/or awareness finding (finding)	finding
2007668	Phát hiện liên quan đến chức năng não (phát hiện)	106167005	Consciousness related finding (finding)	finding
2007669	Mất phản xạ đồng tử gián tiếp (phát hiện)	840634007	Consensual pupillary reflex absent (finding)	finding
2007670	Không đồng ý khám hệ tim mạch (phát hiện)	704273008	Consent declined for examination of cardiovascular system (finding)	finding
2007671	Không đồng ý khám hệ thần kinh trung ương (phát hiện)	704274002	Consent declined for examination of central nervous system (finding)	finding
2007672	Không đồng ý khám hệ tiêu hóa (phát hiện)	704458005	Consent declined for examination of gastrointestinal system (finding)	finding
2007673	Không đồng ý khám hệ tiết niệu - sinh dục (phát hiện)	704275001	Consent declined for examination of genitourinary system (finding)	finding
2007674	Không đồng ý khám hệ cơ xương khớp (phát hiện)	704276000	Consent declined for examination of musculoskeletal system (finding)	finding
2007675	Không đồng ý khám hệ hô hấp (phát hiện)	704277009	Consent declined for examination of respiratory system (finding)	finding
2007676	Từ chối đồng ý an thần (phát hiện)	49181000087105	Consent declined for sedation (finding)	finding
2007677	Đồng ý gây mê được đưa ra (phát hiện)	398172005	Consent for anesthesia given (finding)	finding
2007678	Đã đồng ý khám nghiệm tử thi toàn bộ (phát hiện)	408776000	Consent for full postmortem given (finding)	finding
2007679	Đã đồng ý phẫu thuật (phát hiện)	182772006	Consent for operation given (finding)	finding
2007680	Đã đồng ý khám nghiệm tử thi một phần (phát hiện)	408777009	Consent for partial postmortem given (finding)	finding
2007681	Từ chối khám nghiệm tử thi (phát hiện)	408775001	Consent for postmortem declined (finding)	finding
2007682	Đã đồng ý khám nghiệm tử thi (phát hiện)	408774002	Consent for postmortem given (finding)	finding
2007683	Đã đồng ý thực hiện thủ thuật (phát hiện)	408835000	Consent for procedure given (finding)	finding
2007684	Đồng ý cho bàn giao tại giường (phát hiện)	705040002	Consent given for bedside handover (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007685	Đã đồng ý đánh giá nguy cơ tim mạch (phát hiện)	699236005	Consent given for cardiovascular health risk assessment (finding)	finding
2007686	Đồng ý tham gia thử nghiệm lâm sàng (phát hiện)	1304233003	Consent given for clinical trial participation (finding)	finding
2007687	Đồng ý giao tiếp qua email (phát hiện)	705025004	Consent given for communication by email (finding)	finding
2007688	Đã đồng ý nhận thông tin qua tin nhắn SMS (phát hiện)	699237001	Consent given for communication by short message service text messaging (finding)	finding
2007689	Đã đồng ý tham vấn (phát hiện)	439853000	Consent given for counseling (finding)	finding
2007690	Đồng ý sử dụng ảnh y khoa cho mục đích giáo dục (phát hiện)	704498007	Consent given for educational use of medical photography (finding)	finding
2007691	Đã đồng ý chia sẻ hồ sơ điện tử (phát hiện)	425691002	Consent given for electronic record sharing (finding)	finding
2007692	Đồng ý tiêm vắc xin sởi quai bị rubella (phát hiện)	413908002	Consent given for measles mumps and rubella vaccine (finding)	finding
2007693	Đã đồng ý tham gia nghiên cứu quan sát (phát hiện)	736814000	Consent given for observational study participation (finding)	finding
2007694	Đồng ý tiêm vắc xin phế cầu (phát hiện)	314848002	Consent given for pneumococcal vaccine (finding)	finding
2007695	Đồng ý tham gia tư vấn y tế từ xa (phát hiện)	700355004	Consent given for telemedicine consultation (finding)	finding
2007696	Đã đồng ý cho sinh viên thực hiện thủ thuật điều trị (phát hiện)	764967008	Consent given for therapeutic procedure to be carried out by student (finding)	finding
2007697	Đã đồng ý chia sẻ hồ sơ điện tử địa phương (phát hiện)	417528008	Consent given for upload to local shared electronic record (finding)	finding
2007698	Đồng ý chia sẻ hồ sơ điện tử quốc gia (phát hiện)	417370002	Consent given for upload to national shared electronic record (finding)	finding
2007699	Tình trạng đồng ý (phát hiện)	309370004	Consent status (finding)	finding
2007700	Tình trạng đồng ý tiêm chủng (phát hiện)	243880000	Consent status for immunizations (finding)	finding
2007701	Tình trạng đồng ý chia sẻ hồ sơ (phát hiện)	413909005	Consent status for record sharing (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007702	Đã đồng ý hiến tạng (phát hiện)	182774007	Consent to donate organs given (finding)	finding
2007703	Phát hiện về độ đặc (phát hiện)	107646001	Consistency finding (finding)	finding
2007704	Cung cấp chăm sóc đồng nhất và so sánh được trên tất cả môi trường (phát hiện)	397711004	Consistent and comparable level of care given across all settings (finding)	finding
2007705	Thể hiện cơn giận một cách phù hợp và nhất quán (phát hiện)	286789000	Consistent appropriate expression of anger (finding)	finding
2007706	Vùng da hiến tạng nổi bật (phát hiện)	371579007	Conspicuous skin donor site (finding)	finding
2007707	Cảm giác muốn nuốt liên tục (phát hiện)	249495000	Constant desire to swallow (finding)	finding
2007708	Chuyển động không ngừng (phát hiện)	247911008	Constant movement (finding)	finding
2007709	Lưỡi di chuyển liên tục (phát hiện)	249879009	Constant movement of tongue (finding)	finding
2007710	Đau liên tục (phát hiện)	426206001	Constant pain (finding)	finding
2007711	Chóng mặt liên tục (phát hiện)	103292006	Constant vertigo (finding)	finding
2007712	Khóc liên tục (phát hiện)	225460000	Constantly crying (finding)	finding
2007713	Trẻ khóc liên tục (phát hiện)	766877008	Constantly crying infant (finding)	finding
2007714	Táo bón (phát hiện)	14760008	Constipation (finding)	finding
2007715	Táo bón xen kẽ tiêu chảy (phát hiện)	249517009	Constipation alternates with diarrhea (finding)	finding
2007716	Táo bón trong thai kỳ (phát hiện)	13016151000119101	Constipation during pregnancy (finding)	finding
2007717	Phát hiện độ nhạy nắng theo thể tạng (phát hiện)	403220006	Constitutional sun sensitivity finding (finding)	finding
2007718	Phát hiện khả năng chịu nắng theo thể tạng (phát hiện)	403230002	Constitutional sun tolerance finding (finding)	finding
2007719	Cao lớn do cơ địa (phát hiện)	237835004	Constitutional tall stature (finding)	finding
2007720	Màu tóc bẩm sinh (phát hiện)	402608001	Constitutive hair color finding (finding)	finding
2007721	Sắc tố da bẩm sinh (phát hiện)	402607006	Constitutive skin pigmentation finding (finding)	finding
2007722	Đồng tử co nhỏ (phát hiện)	301939004	Constricted pupil (finding)	finding
2007723	Thắt nghệt thân dương vật (phát hiện)	249248002	Constriction in shaft of penis (finding)	finding
2007724	Co thắt ở họng (phát hiện)	247324004	Constriction in throat (finding)	finding
2007725	Co thắt đường thở (phát hiện)	44416002	Constriction of airway (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007726	Hẹp lỗ niệu đạo (phát hiện)	249303004	Constriction of urethral meatus (finding)	finding
2007727	Thu hẹp trường thị giác mắt trái (phát hiện)	1052233008	Constriction of visual field of left eye (finding)	finding
2007728	Thu hẹp trường thị giác mắt phải (phát hiện)	1052234002	Constriction of visual field of right eye (finding)	finding
2007729	Mất phối hợp vận động cấu trúc (phát hiện)	76251002	Constructional apraxia (finding)	finding
2007730	Sinh tại cơ sở của bác sĩ chuyên khoa (phát hiện)	169815003	Consultant unit birth (finding)	finding
2007731	Chảy máu tiếp xúc từ cổ tử cung (phát hiện)	248980004	Contact bleeding from cervix (finding)	finding
2007732	Không dung nạp kính áp tròng (phát hiện)	103269006	Contact lens intolerance (finding)	finding
2007733	Nhuộm fluorescein giác mạc do kính áp tròng (phát hiện)	246934008	Contact lens-induced corneal fluorescein staining (finding)	finding
2007734	Giai đoạn suy tư trong quá trình thay đổi hành vi dinh dưỡng (phát hiện)	1155694004	Contemplation stage for readiness to change nutrition behavior (finding)	finding
2007735	Giai đoạn suy ngẫm về thay đổi hành vi sử dụng chất gây nghiện (phát hiện)	1345039003	Contemplation stage for readiness to change substance use behavior (finding)	finding
2007736	Kiểm soát bài tiết (phát hiện ADL) (phát hiện)	129046002	Continence - Activity of daily living (finding)	finding
2007737	Được hỗ trợ khi kiểm soát bài tiết (phát hiện)	129029000	Continence assisted (finding)	finding
2007738	Tiểu tiện không kiểm soát (phát hiện)	129077000	Continence dependent (finding)	finding
2007739	Kiểm soát bài tiết độc lập (phát hiện)	129023004	Continence independent (finding)	finding
2007740	Kiểm soát tiểu tiện (phát hiện)	45850009	Continent of urine (finding)	finding
2007741	Tiếp tục phát triển chân răng sau chấn thương răng (phát hiện)	1259172004	Continued development of root of immature permanent tooth following dental trauma (finding)	finding
2007742	Tiếp tục học đến bậc dự bị đại học (phát hiện)	224298008	Continued education to sixth form (finding)	finding
2007743	Dịch ối tiếp tục rỉ (phát hiện)	289569000	Continues to trickle liquor (finding)	finding
2007744	Liên tục giữa van động mạch chủ và van hai lá (phát hiện)	448725000	Continuity between aortic valve and mitral valve (finding)	finding
2007745	Đau bụng liên tục vùng hạ vị trái (phát hiện)	707597009	Continuous abdominal pain of left lower quadrant (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007746	Chế độ ăn lọc màng bụng liên tục (phát hiện)	278905001	Continuous ambulatory peritoneal dialysis diet (finding)	finding
2007747	Rung tâm trương liên tục (phát hiện)	271659007	Continuous cardiac thrill (finding)	finding
2007748	Cơ bóp tử cung liên tục (phát hiện)	289724008	Continuous contractions (finding)	finding
2007749	Dấu hiệu cơ hoành liên tục (phát hiện)	1141838003	Continuous diaphragm sign (finding)	finding
2007750	Sốt liên tục (phát hiện)	271751000	Continuous fever (finding)	finding
2007751	Hoạt động đơn vị vận động liên tục (phát hiện)	251531002	Continuous motor unit activity (finding)	finding
2007752	Tiếng thổi liên tục (phát hiện)	59685007	Continuous murmur (finding)	finding
2007753	Phức hợp chu kỳ liên tục (phát hiện)	251464004	Continuous periodic complexes (finding)	finding
2007754	Run liên tục (phát hiện)	40290000	Continuous tremor (finding)	finding
2007755	Liên tục di chuyển trong ghế (phát hiện)	284514000	Continuously shifting in seat (finding)	finding
2007756	Đường viền vú bị biến dạng (phát hiện)	248813007	Contour of breast distorted (finding)	finding
2007757	Đường viền phục hình răng hiện tại không tương thích sinh học với sức khỏe miệng (phát hiện)	1085741000119102	Contour of existing restoration of tooth biologically incompatible with oral health (finding)	finding
2007758	Thất bại trong tránh thai (phát hiện)	102955006	Contraception failure (finding)	finding
2007759	Nhu cầu tránh thai phức tạp do tình trạng y tế (phát hiện)	440552008	Contraception need complicated by medical condition (finding)	finding
2007760	Không cần tránh thai (phát hiện)	169445007	Contraception not needed (finding)	finding
2007761	Tình trạng tránh thai (phát hiện)	243816001	Contraception status (finding)	finding
2007762	Chưa quyết định biện pháp tránh thai (phát hiện)	408822009	Contraception status not decided (finding)	finding
2007763	Không rõ tình trạng tránh thai (phát hiện)	169556005	Contraception status unknown (finding)	finding
2007764	Bỏ kiểm tra mũ chụp tránh thai (phát hiện)	169499002	Contraceptive cap defaulted from check (finding)	finding
2007765	Tình trạng màng chắn cổ tử cung (phát hiện)	243819008	Contraceptive cap status (finding)	finding
2007766	Bỏ kiểm tra vòng tránh thai (phát hiện)	169482003	Contraceptive intrauterine device - defaulted from check (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007767	Đến kỳ thay vòng tránh thai (phát hiện)	169485001	Contraceptive intrauterine device change due (finding)	finding
2007768	Kiểm tra vòng tránh thai (phát hiện)	169491004	Contraceptive intrauterine device check (finding)	finding
2007769	Đến kỳ kiểm tra vòng tránh thai (phát hiện)	169486000	Contraceptive intrauterine device check due (finding)	finding
2007770	Kiểm tra vòng tránh thai - không có vấn đề (phát hiện)	169480006	Contraceptive intrauterine device checked - no problems (finding)	finding
2007771	Kiểm tra vòng tránh thai - có vấn đề (phát hiện)	169481005	Contraceptive intrauterine device checked - problems (finding)	finding
2007772	Vòng tránh thai bị đẩy ra hoàn toàn (phát hiện)	169487009	Contraceptive intrauterine device expelled (finding)	finding
2007773	Mang thai do thất bại vòng tránh thai (phát hiện)	169488004	Contraceptive intrauterine device failure - pregnant (finding)	finding
2007774	Đang chờ đặt vòng tránh thai (phát hiện)	169483008	Contraceptive intrauterine device fitting awaited (finding)	finding
2007775	Vòng tránh thai bị đẩy ra một phần (phát hiện)	169489007	Contraceptive intrauterine device partially expelled (finding)	finding
2007776	Đang chờ tháo vòng tránh thai (phát hiện)	169484002	Contraceptive intrauterine device removal awaited (finding)	finding
2007777	Dụng cụ tử cung tránh thai bị lưu (phát hiện)	789684009	Contraceptive intrauterine device retained (finding)	finding
2007778	Không thấy dây vòng tránh thai (phát hiện)	169490003	Contraceptive intrauterine device threads lost (finding)	finding
2007779	Phát bao cao su tránh thai (phát hiện)	413911001	Contraceptive sheath issued (finding)	finding
2007780	Vấn đề với bao cao su tránh thai (phát hiện)	762635007	Contraceptive sheath problem (finding)	finding
2007781	Tình trạng bao cao su nam (phát hiện)	243820002	Contraceptive sheath status (finding)	finding
2007782	Thất bại khi dùng bọt tránh thai (phát hiện)	169533001	Contraceptive sponge failure (finding)	finding
2007783	Tình trạng tránh thai bằng bọt xốp (phát hiện)	243823000	Contraceptive sponge status (finding)	finding
2007784	Cơn co tử cung trong chuyển dạ (phát hiện)	249149000	Contraction of uterus during labor (finding)	finding
2007785	Chất cản quang hiện diện trong mảng xơ vữa (phát hiện)	413912008	Contrast media seen in plaque (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007786	Kiểm soát tiểu tiện bình thường (phát hiện)	162120004	Control of micturition normal (finding)	finding
2007787	Chế độ ăn kiểm soát kali, natri và protein (phát hiện)	31002004	Controlled potassium, controlled sodium and controlled protein diet (finding)	finding
2007788	Phục hồi sau bệnh (phát hiện)	105499002	Convalescence (finding)	finding
2007789	Phục hồi sau hóa trị (phát hiện)	183373009	Convalescence after chemotherapy (finding)	finding
2007790	Phục hồi sau điều trị gãy xương (phát hiện)	183375002	Convalescence after fracture treatment (finding)	finding
2007791	Phục hồi sau trị liệu tâm lý (phát hiện)	183374003	Convalescence after psychotherapy (finding)	finding
2007792	Phục hồi sau xạ trị (phát hiện)	183372004	Convalescence after radiotherapy (finding)	finding
2007793	Phục hồi sau phẫu thuật (phát hiện)	183370007	Convalescence after surgery (finding)	finding
2007794	Hồi phục sau điều trị phục hồi chức năng (phát hiện)	737274008	Convalescence following rehabilitation therapy (finding)	finding
2007795	Hội tụ trong lé hiện, giao điểm hợp trục thị (phát hiện)	246713009	Converge in manifest squint, fusion intersection of vis axes (finding)	finding
2007796	Hội tụ trong lé hiện (phát hiện)	246711006	Convergence in manifest squint (finding)	finding
2007797	Hội tụ trong lé hiện với góc cố định bất thường (phát hiện)	246714003	Convergence in manifest squint,anomalous with constant angle (finding)	finding
2007798	Hội tụ trong lé hiện, giao điểm trục thị phân kỳ (phát hiện)	246712004	Convergence manifest squint,diverge intersection of vis axes (finding)	finding
2007799	Thành bên khung chậu thu hẹp (phát hiện)	249005000	Convergent pelvic side walls (finding)	finding
2007800	Nội dung cuộc trò chuyện phù hợp (phát hiện)	225919000	Conversation content appropriate (finding)	finding
2007801	Nội dung cuộc trò chuyện kỳ quặc (phát hiện)	225921005	Conversation content bizarre (finding)	finding
2007802	Nội dung cuộc trò chuyện không phù hợp (phát hiện)	225920006	Conversation content inappropriate (finding)	finding
2007803	Nội dung cuộc trò chuyện hạn chế (phát hiện)	225923008	Conversation content limited (finding)	finding
2007804	Nội dung cuộc trò chuyện hợp lý (phát hiện)	225922003	Conversation content rational (finding)	finding
2007805	Hành vi phòng vệ tinh thần - Chuyển đổi (phát hiện)	286665003	Conversion - mental defense mechanism (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007806	Bị kết án vì hành vi phạm tội (phát hiện)	224340002	Convicted for criminal activity (finding)	finding
2007807	Bị kết án vì lái xe khi say rượu (phát hiện)	228356003	Convicted of drunk driving (finding)	finding
2007808	Ngất do co giật (phát hiện)	438113009	Convulsive syncope (finding)	finding
2007809	Tự nấu ăn (phát hiện)	162542007	Cooks for himself or herself (finding)	finding
2007810	Da lạnh (phát hiện)	427733005	Cool skin (finding)	finding
2007811	Thái độ hợp tác (phát hiện)	1290290008	Cooperative attitude (finding)	finding
2007812	Vấn đề phối hợp vận động (phát hiện)	302289002	Coordination problem (finding)	finding
2007813	Tải lượng vi rút HIV tăng (phát hiện)	442662004	Copies of human immunodeficiency virus ribonucleic acid above reference range (finding)	finding
2007814	Phát hiện liên quan đến đối phó với căng thẳng (phát hiện)	118195008	Coping stress tolerance finding (finding)	finding
2007815	Đờm nhiều (phát hiện)	248599002	Copious sputum (finding)	finding
2007816	Nói tục không kiểm soát (phát hiện)	13446000	Coprolalia (finding)	finding
2007817	Mức coproporphyrin trên mức tham chiếu (phát hiện)	124073004	Coproporphyrin above reference range (finding)	finding
2007818	Mức coproporphyrin dưới mức tham chiếu (phát hiện)	124074005	Coproporphyrin below reference range (finding)	finding
2007819	Nồng độ coproporphyrin trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1179783000	Coproporphyrin within reference range (finding)	finding
2007820	Dấu hiệu dây chằng (phát hiện)	78359009	Cord sign (finding)	finding
2007821	Chênh lệch nhiệt độ trung tâm và ngoại vi cơ thể (phát hiện)	276887004	Core periphery body temperature gradient (finding)	finding
2007822	Xoắn nút (phát hiện)	28062002	Corkscrewing (finding)	finding
2007823	Phân loại Cormack và Lehane mức độ 1 (phát hiện)	417548001	Cormack and Lehane grade 1 (finding)	finding
2007824	Phân loại Cormack và Lehane mức độ 2 (phát hiện)	417666002	Cormack and Lehane grade 2 (finding)	finding
2007825	Phân loại Cormack và Lehane mức độ 3 (phát hiện)	416876007	Cormack and Lehane grade 3 (finding)	finding
2007826	Phân loại Cormack và Lehane mức độ 4 (phát hiện)	416141007	Cormack and Lehane grade 4 (finding)	finding
2007827	Mất lớp nhu mô giác mạc (phát hiện)	246961008	Cornea stromal loss (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007828	Mất cảm giác giác mạc (phát hiện)	373423002	Corneal anesthesia (finding)	finding
2007829	Mất lớp nhu mô trung tâm giác mạc (phát hiện)	246962001	Corneal central stromal loss (finding)	finding
2007830	Dendrit giác mạc (phát hiện)	423903007	Corneal dendrite (finding)	finding
2007831	Ghép nội mô giác mạc còn nguyên (phát hiện)	423621008	Corneal endothelial graft in place (finding)	finding
2007832	Phát hiện nội mô giác mạc (phát hiện)	246966003	Corneal endothelium finding (finding)	finding
2007833	Chấm biểu mô giác mạc (phát hiện)	420987007	Corneal epithelial dots (finding)	finding
2007834	Phù biểu mô giác mạc (phát hiện)	373428006	Corneal epithelial edema (finding)	finding
2007835	Dấu vân tay biểu mô giác mạc (phát hiện)	420752001	Corneal epithelial fingerprint lines (finding)	finding
2007836	Vết xước biểu mô giác mạc (phát hiện)	420569002	Corneal epithelial lines (finding)	finding
2007837	Đường vẽ biểu mô giác mạc (phát hiện)	420556001	Corneal epithelial map lines (finding)	finding
2007838	Nhận định nhuộm biểu mô giác mạc (phát hiện)	281005004	Corneal epithelial staining finding (finding)	finding
2007839	Mụn nước biểu mô giác mạc (phát hiện)	421059009	Corneal epithelial vesicles (finding)	finding
2007840	Phát hiện biểu mô giác mạc (phát hiện)	246932007	Corneal epithelium finding (finding)	finding
2007841	Biểu mô giác mạc lỏng lẻo (phát hiện)	422242007	Corneal epithelium loose (finding)	finding
2007842	Tiếp xúc giác mạc (phát hiện)	315298001	Corneal exposure (finding)	finding
2007843	Sợi giác mạc (phát hiện)	420603006	Corneal filament (finding)	finding
2007844	Phát hiện giác mạc (phát hiện)	246924004	Corneal finding (finding)	finding
2007845	Phát hiện ghép giác mạc (phát hiện)	422185008	Corneal graft finding (finding)	finding
2007846	Giảm cảm giác giác mạc (phát hiện)	373433005	Corneal hypoesthesia (finding)	finding
2007847	Vết rạch giác mạc còn nguyên (phát hiện)	421746007	Corneal incision intact (finding)	finding
2007848	Thâm nhiễm viêm nhu mô giác mạc (phát hiện)	246955005	Corneal inflammatory stromal infiltration (finding)	finding
2007849	Phát hiện rìa giác mạc (phát hiện)	246941002	Corneal margin finding (finding)	finding
2007850	Phát hiện dây thần kinh giác mạc (phát hiện)	246929009	Corneal nerve finding (finding)	finding
2007851	Dây thần kinh giác mạc viêm (phát hiện)	246931000	Corneal nerves inflamed (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007852	Dây thần kinh giác mạc dày (phát hiện)	246930004	Corneal nerves thickened (finding)	finding
2007853	Mất lớp nhu mô ngoại vi giác mạc (phát hiện)	246963006	Corneal peripheral stromal loss (finding)	finding
2007854	Giả bong giác mạc (phát hiện)	416581009	Corneal pseudoguttata (finding)	finding
2007855	Phản xạ giác mạc vắng mặt (phát hiện)	78710008	Corneal reflex absent (finding)	finding
2007856	Phản xạ giác mạc tăng (phát hiện)	299809009	Corneal reflex brisk (finding)	finding
2007857	Phản xạ giác mạc chậm (phát hiện)	299811000	Corneal reflex delayed (finding)	finding
2007858	Dấu hiệu phản xạ giác mạc (phát hiện)	366365003	Corneal reflex finding (finding)	finding
2007859	Phản xạ giác mạc bình thường (phát hiện)	299810004	Corneal reflex normal (finding)	finding
2007860	Cảm giác giác mạc bình thường (phát hiện)	422015002	Corneal sensation normal (finding)	finding
2007861	Phát hiện hình dạng giác mạc (phát hiện)	421864009	Corneal shape finding (finding)	finding
2007862	Phát hiện nhu mô giác mạc (phát hiện)	246954009	Corneal stroma finding (finding)	finding
2007863	Đục nhu mô giác mạc (phát hiện)	246957002	Corneal stromal opacities (finding)	finding
2007864	Nếp nhăn mô nền giác mạc (phát hiện)	416175008	Corneal stromal wrinkles (finding)	finding
2007865	Chỉ khâu giác mạc còn nguyên (phát hiện)	425050003	Corneal suture in place (finding)	finding
2007866	Giác mạc mỏng (phát hiện)	423459005	Corneal thinning (finding)	finding
2007867	Chụp động mạch vành bất thường (phát hiện)	168939002	Coronary arteriography abnormal (finding)	finding
2007868	Chụp động mạch vành bình thường (phát hiện)	168938005	Coronary arteriography normal (finding)	finding
2007869	Tuần hoàn bàng hệ động mạch vành (phát hiện)	251032001	Coronary artery collaterals (finding)	finding
2007870	Phát hiện động mạch vành (phát hiện)	251015000	Coronary artery finding (finding)	finding
2007871	Có cầu nối động mạch vành (phát hiện)	737278006	Coronary artery graft present (finding)	finding
2007872	Động mạch vành còn thông (phát hiện)	251018003	Coronary artery patent (finding)	finding
2007873	Phát hiện cầu nối bắc cầu động mạch vành (phát hiện)	251019006	Coronary bypass graft finding (finding)	finding
2007874	Cầu nối động mạch vành còn thông (phát hiện)	251023003	Coronary graft patent (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007875	Kiểm tra theo dõi bệnh mạch vành (phát hiện)	401332000	Coronary heart disease monitoring check done (finding)	finding
2007876	Không tham gia theo dõi bệnh mạch vành (phát hiện)	401331007	Coronary heart disease monitoring default (finding)	finding
2007877	Theo dõi bệnh mạch vành đã bị huỷ (phát hiện)	401254000	Coronary heart disease monitoring deleted (finding)	finding
2007878	Theo dõi bệnh mạch vành - thư mời lần đầu (phát hiện)	401250009	Coronary heart disease monitoring first letter (finding)	finding
2007879	Theo dõi bệnh mạch vành - thư mời lần thứ 2 (phát hiện)	401251008	Coronary heart disease monitoring second letter (finding)	finding
2007880	Tình trạng theo dõi bệnh mạch vành (phát hiện)	401247006	Coronary heart disease monitoring status (finding)	finding
2007881	Theo dõi bệnh mạch vành - thư mời lần thứ 3 (phát hiện)	401252001	Coronary heart disease monitoring third letter (finding)	finding
2007882	Theo dõi bệnh mạch vành - thư mời bằng lời nói (phát hiện)	401253006	Coronary heart disease monitoring verbal invitation (finding)	finding
2007883	Tĩnh mạch vành nguyên vẹn (phát hiện)	707198008	Coronary sinus intact (finding)	finding
2007884	Hiện tượng dòng chảy vành tim chậm (phát hiện)	766825002	Coronary slow flow phenomenon (finding)	finding
2007885	Stent động mạch vành bị tắc (phát hiện)	251031008	Coronary stent occluded (finding)	finding
2007886	Stent động mạch vành còn thông (phát hiện)	251029004	Coronary stent patent (finding)	finding
2007887	Báo cáo giám định pháp y đã được thanh toán (phát hiện)	270105004	Coroner report - paid for (finding)	finding
2007888	Đã yêu cầu báo cáo giám định pháp y (phát hiện)	270103006	Coroner report - requested (finding)	finding
2007889	Báo cáo giám định pháp y đã gửi đi (phát hiện)	270104000	Coroner report - sent off (finding)	finding
2007890	Đang chờ báo cáo khám nghiệm tử thi từ giám định pháp y (phát hiện)	270108002	Coroner's postmortem report awaited (finding)	finding
2007891	Nhận được báo cáo khám nghiệm tử thi từ giám định pháp y (phát hiện)	270110000	Coroner's postmortem report received (finding)	finding
2007892	Yêu cầu báo cáo khám nghiệm tử thi từ giám định pháp y (phát hiện)	270109005	Coroner's postmortem report requested (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007893	Tình trạng báo cáo khám nghiệm tử thi của nhân viên điều tra (phát hiện)	308809002	Coroner's postmortem report status (finding)	finding
2007894	Tình trạng báo cáo của nhân viên điều tra (phát hiện)	308806009	Coroner's report status (finding)	finding
2007895	Vòm chân thấp được điều chỉnh khi kiễng chân (phát hiện)	249801008	Correction of low arch on tiptoe (finding)	finding
2007896	Chứng mất đọc vỏ não (phát hiện)	80577009	Cortical alexia (finding)	finding
2007897	Mức corticosterone trên mức tham chiếu (phát hiện)	131086003	Corticosterone level above reference range (finding)	finding
2007898	Mức corticosterone dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131087007	Corticosterone level below reference range (finding)	finding
2007899	Nồng độ corticosterone trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172438003	Corticosterone within reference range (finding)	finding
2007900	Mức yếu tố giải phóng corticotropin trên mức tham chiếu (phát hiện)	131002003	Corticotropin releasing factor level above reference range (finding)	finding
2007901	Mức yếu tố giải phóng corticotropin dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131003008	Corticotropin releasing factor level below reference range (finding)	finding
2007902	Nồng độ yếu tố giải phóng corticotropin trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172615009	Corticotropin releasing factor within reference range (finding)	finding
2007903	Mức cortisol trên mức tham chiếu (phát hiện)	131080009	Cortisol level above reference range (finding)	finding
2007904	Mức cortisol dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131081008	Cortisol level below reference range (finding)	finding
2007905	Nồng độ cortisol ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	166479009	Cortisol level outside reference range (finding)	finding
2007906	Nồng độ cortisol trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166478001	Cortisol level within reference range (finding)	finding
2007907	Mức cortisone trên mức tham chiếu (phát hiện)	131083006	Cortisone level above reference range (finding)	finding
2007908	Mức cortisone dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131084000	Cortisone level below reference range (finding)	finding
2007909	Nồng độ cortisone trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172439006	Cortisone within reference range (finding)	finding
2007910	Biểu hiện mặt Corvisart (phát hiện)	79043008	Corvisart's facies (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007911	Corynebacterium afermentans hoặc Corynebacterium coyleae (phát hiện)	703239007	Corynebacterium afermentans or Corynebacterium coyleae (finding)	finding
2007912	Corynebacterium amycolatum hoặc Corynebacterium minutissimum (phát hiện)	717345006	Corynebacterium amycolatum or Corynebacterium minutissimum (finding)	finding
2007913	Corynebacterium amycolatum hoặc Corynebacterium striatum (phát hiện)	716808001	Corynebacterium amycolatum or Corynebacterium striatum (finding)	finding
2007914	Corynebacterium amycolatum hoặc Corynebacterium xerosis (phát hiện)	771377004	Corynebacterium amycolatum or Corynebacterium xerosis (finding)	finding
2007915	Corynebacterium auris hoặc Turicella otitidis (phát hiện)	703237009	Corynebacterium auris or Turicella otitidis (finding)	finding
2007916	Không phát hiện vi khuẩn Corynebacterium diphtheriae (phát hiện)	704664006	Corynebacterium diphtheriae not isolated (finding)	finding
2007917	Corynebacterium glucuronolyticum hoặc Corynebacterium riegelii (phát hiện)	716262008	Corynebacterium glucuronolyticum or Corynebacterium riegelii (finding)	finding
2007918	Corynebacterium mucifaciens hoặc Corynebacterium ureicelerivorans (phát hiện)	34731000087107	Corynebacterium mucifaciens or Corynebacterium ureicelerivorans (finding)	finding
2007919	Corynebacterium pseudodiphtheriticum hoặc Corynebacterium propinquum (phát hiện)	715351002	Corynebacterium pseudodiphtheriticum or Corynebacterium propinquum (finding)	finding
2007920	Plasmid tái tổ hợp (phát hiện)	86140003	Cosmid (finding)	finding
2007921	Không xem xét thuốc thay thế hiệu quả về chi phí (phát hiện)	408376003	Cost effective drug alternatives not considered (finding)	finding
2007922	Có lựa chọn thuốc hiệu quả về chi phí (phát hiện)	448151007	Cost effective medication alternatives available (finding)	finding
2007923	Đau vùng bờ sườn (phát hiện)	161977000	Costal margin chest pain (finding)	finding
2007924	Thở cơ hoành - liên sườn (phát hiện)	1285146007	Costodiaphragmatic breathing (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007925	Tìm kiếm quan hệ tình dục tại nhà vệ sinh công cộng (phát hiện)	225529002	Cottaging (finding)	finding
2007926	Tiểu không kiểm soát do ho - buồn tiểu (phát hiện)	236659004	Cough - urge incontinence of urine (finding)	finding
2007927	Ho (phát hiện)	49727002	Cough (finding)	finding
2007928	Ho sau khi ăn (phát hiện)	46789001	Cough after eating (finding)	finding
2007929	Ho làm nặng triệu chứng (phát hiện)	162480005	Cough aggravates symptom (finding)	finding
2007930	Ho khi nghỉ ngơi (phát hiện)	7142008	Cough at rest (finding)	finding
2007931	Hội chứng đau đầu do ho (phát hiện)	95658004	Cough headache syndrome (finding)	finding
2007932	Suy giảm phản xạ ho (phát hiện)	123818007	Cough impulse impaired (finding)	finding
2007933	Xung động ở ống bẹn khi ho (phát hiện)	249596001	Cough impulse in inguinal canal (finding)	finding
2007934	Không có xung ho trên khối (phát hiện)	300866008	Cough impulse of mass absent (finding)	finding
2007935	Có xung ho trên khối (phát hiện)	300865007	Cough impulse of mass present (finding)	finding
2007936	Ho khi vận động (phát hiện)	19282004	Cough on exercise (finding)	finding
2007937	Phản xạ ho bị mất (phát hiện)	123819004	Cough reflex absent (finding)	finding
2007938	Phản xạ ho - phát hiện (phát hiện)	366123002	Cough reflex finding (finding)	finding
2007939	Phản xạ ho có (phát hiện)	301238004	Cough reflex present (finding)	finding
2007940	Ức chế ho (phát hiện)	102580004	Cough suppression (finding)	finding
2007941	Ho khi nuốt (phát hiện)	248593001	Cough when swallowing (finding)	finding
2007942	Ho kèm sốt (phát hiện)	135883003	Cough with fever (finding)	finding
2007943	Ho không hiệu quả (phát hiện)	276314008	Coughing ineffective (finding)	finding
2007944	Được tư vấn về nhóm hỗ trợ (phát hiện)	170554003	Counseled about self-help group (finding)	finding
2007945	Tim quay ngược chiều kim đồng hồ (phát hiện)	251199005	Counterclockwise cardiac rotation (finding)	finding
2007946	Vòng lặp điện tim ngược chiều kim đồng hồ (phát hiện)	61721007	Counterclockwise vectorcardiographic loop (finding)	finding
2007947	Ngược gập xương cụt (phát hiện)	416210002	Counternutation (finding)	finding
2007948	Phản chuyển di (phát hiện)	224980003	Countertransference (finding)	finding
2007949	Người sống ở nông thôn (phát hiện)	5794003	Country dweller (finding)	finding
2007950	Quốc gia sinh (Châu Phi) (phát hiện)	315358001	Country of birth - African (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007951	Quốc gia sinh (Châu Mỹ) (phát hiện)	315357006	Country of birth - American continent (finding)	finding
2007952	Quốc gia sinh (Châu Á) (phát hiện)	315356002	Country of birth - Asian (finding)	finding
2007953	Quốc gia sinh (Đại Tây Dương) (phát hiện)	315360004	Country of birth - Atlantic (finding)	finding
2007954	Quốc gia sinh (Châu Úc) (phát hiện)	315359009	Country of birth - Australasian (finding)	finding
2007955	Quốc gia sinh (Châu Âu) (phát hiện)	315355003	Country of birth - European (finding)	finding
2007956	Quốc gia sinh (Thái Bình Dương) (phát hiện)	315361000	Country of birth - Pacific (finding)	finding
2007957	Quốc gia nơi sinh (phát hiện)	370159000	Country of birth (finding)	finding
2007958	Không rõ quốc gia sinh (phát hiện)	445067002	Country of birth unknown (finding)	finding
2007959	Đếm ngón tay - kiểm tra thị lực xa (phát hiện)	422256009	Counts fingers - distance vision (finding)	finding
2007960	Đang chờ xét xử (phát hiện)	160814006	Court case pending (finding)	finding
2007961	Tình trạng chứng nhận tòa bảo hộ (phát hiện)	307889002	Court of protection certificate status (finding)	finding
2007962	Dấu hiệu Courvoisier (phát hiện)	11033009	Courvoisier's sign (finding)	finding
2007963	Kiểm tra che mắt từ xa (phát hiện)	278810003	Cover test distance (finding)	finding
2007964	Kiểm tra che mắt xa (phát hiện)	252975006	Cover test far (finding)	finding
2007965	Phát hiện từ nghiệm pháp che mắt (phát hiện)	264830009	Cover test finding (finding)	finding
2007966	Kiểm tra che mắt gần (phát hiện)	252974005	Cover test near (finding)	finding
2007967	Thử nghiệm che mắt luân phiên (phát hiện)	67641002	Cover-uncover test (finding)	finding
2007968	Nói lắp che giấu (phát hiện)	229628006	Covert stuttering (finding)	finding
2007969	Chế độ ăn không có protein sữa bò (phát hiện)	226199006	Cow's milk protein-free diet (finding)	finding
2007970	Chế độ ăn không có sữa bò (phát hiện)	226198003	Cow's milk-free diet (finding)	finding
2007971	Lạm dụng cocaine dạng đá (phát hiện)	428493006	Crack cocaine misuse (finding)	finding
2007972	Môi bị nứt (phát hiện)	248182008	Cracked lips (finding)	finding
2007973	Mào tinh hoàn gồ ghề (phát hiện)	300498005	Craggy epididymis (finding)	finding
2007974	Tuyến tiền liệt lồi lõm (phát hiện)	276388004	Craggy prostate (finding)	finding
2007975	Chuột rút (phát hiện)	55300003	Cramp (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2007976	Chuột rút ở bắp chân (phát hiện)	250084002	Cramp in calf (finding)	finding
2007977	Chuột rút bàn chân (phát hiện)	102551008	Cramp in foot (finding)	finding
2007978	Chuột rút ở chi (phát hiện)	424647005	Cramp in limb (finding)	finding
2007979	Chuột rút ở cẳng chân (phát hiện)	449918009	Cramp in lower leg (finding)	finding
2007980	Chuột rút chân dưới khi nghỉ (phát hiện)	102549009	Cramp in lower leg associated with rest (finding)	finding
2007981	Chuột rút ở chi dưới (phát hiện)	449917004	Cramp in lower limb (finding)	finding
2007982	Chuột rút ở cơ đùi (phát hiện)	1367831005	Cramp in muscle of thigh (finding)	finding
2007983	Chuột rút ở cơ tứ đầu đùi (phát hiện)	1367832003	Cramp in quadriceps femoris muscle (finding)	finding
2007984	Chuột rút cơ hai chi dưới (phát hiện)	15639921000119107	Cramp of muscle of bilateral lower limbs (finding)	finding
2007985	Chuột rút cơ hai chi trên (phát hiện)	15639881000119100	Cramp of muscle of bilateral upper limbs (finding)	finding
2007986	Chuột rút cơ chi dưới trái (phát hiện)	12240411000119103	Cramp of muscle of left lower limb (finding)	finding
2007987	Chuột rút cơ chi trên trái (phát hiện)	774178003	Cramp of muscle of left upper limb (finding)	finding
2007988	Chuột rút cơ chi dưới phải (phát hiện)	12240491000119107	Cramp of muscle of right lower limb (finding)	finding
2007989	Chuột rút cơ chi trên phải (phát hiện)	774177008	Cramp of muscle of right upper limb (finding)	finding
2007990	Đau chuột rút (phát hiện)	279093005	Cramping pain (finding)	finding
2007991	Âm thổi sọ (phát hiện)	38061003	Cranial bruit (finding)	finding
2007992	Phát hiện dây thần kinh sọ (phát hiện)	106150003	Cranial nerve finding (finding)	finding
2007993	Phát hiện phản xạ dây thần kinh sọ (phát hiện)	366342008	Cranial nerve reflex finding (finding)	finding
2007994	Phát hiện đường khớp sọ (phát hiện)	248387005	Cranial suture finding (finding)	finding
2007995	Đau vùng sọ mặt (phát hiện)	699046000	Craniofacial pain (finding)	finding
2007996	Thèm ma túy (phát hiện)	228438002	Craves for drugs (finding)	finding
2007997	Thèm rượu (phát hiện)	228365005	Craving for alcohol (finding)	finding
2007998	Thèm thức ăn hoặc đồ uống (phát hiện)	248132003	Craving for food or drink (finding)	finding
2007999	Thèm ăn vật không phải thực phẩm (phát hiện)	225584005	Craving for non-food item (finding)	finding
2008000	Thèm một loại đồ uống cụ thể (phát hiện)	248133008	Craving for particular drink (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008001	Thèm ăn một loại thực phẩm cụ thể (phát hiện)	192019001	Craving for particular food (finding)	finding
2008002	Đờm màu kem (phát hiện)	277906002	Creamy sputum (finding)	finding
2008003	Khí hư âm đạo màu kem (phát hiện)	289553007	Creamy vaginal discharge (finding)	finding
2008004	Nồng độ creatine kinase dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1153488003	Creatine kinase below reference range (finding)	finding
2008005	Mức creatine kinase cao hơn ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	432352001	Creatine kinase level above reference range (finding)	finding
2008006	Nồng độ creatine kinase trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1153487008	Creatine kinase within reference range (finding)	finding
2008007	Độ thanh thải creatinine dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	863930006	Creatinine clearance below reference range (finding)	finding
2008008	Độ thanh thải creatinin - lọc cầu thận ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	167183007	Creatinine clearance-glomerular filtration outside reference range (finding)	finding
2008009	Độ thanh thải creatinin - lọc cầu thận trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	167182002	Creatinine clearance-glomerular filtration within reference range (finding)	finding
2008010	Suy nghĩ sáng tạo (phát hiện)	247658002	Creative thought (finding)	finding
2008011	Dấu hiệu phản xạ da bìu (phát hiện)	366513004	Cremasteric reflex finding (finding)	finding
2008012	Phản xạ cơ nâng tinh hoàn âm tính (phát hiện)	274607002	Cremasteric reflex negative (finding)	finding
2008013	Phản xạ cơ nâng tinh hoàn dương tính (phát hiện)	274608007	Cremasteric reflex positive (finding)	finding
2008014	Tình trạng chứng nhận hỏa táng (phát hiện)	308647005	Cremation certification status (finding)	finding
2008015	Lạo xạo khớp gối hai bên (phát hiện)	15650291000119106	Crepitus of bilateral knee joints (finding)	finding
2008016	Tiếng lục cục hai bên khớp thái dương hàm khi há miệng (phát hiện)	737143004	Crepitus of bilateral temporomandibular joints on opening (finding)	finding
2008017	Tiếng lạo xạo khớp cổ chân hai bên (phát hiện)	632240011000119105	Crepitus of joint of bilateral ankles (finding)	finding
2008018	Tiếng lạo xạo khớp cổ chân trái (phát hiện)	686117221000119105	Crepitus of joint of left ankle (finding)	finding
2008019	Tiếng lạo xạo khớp cổ chân phải (phát hiện)	297637381000119102	Crepitus of joint of right ankle (finding)	finding
2008020	Lạo xạo khớp gối trái (phát hiện)	15650251000119101	Crepitus of left knee joint (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008021	Tiếng lục cục khớp thái dương hàm trái khi há miệng (phát hiện)	737142009	Crepitus of left temporomandibular joint on opening (finding)	finding
2008022	Lạo xạo khớp gối phải (phát hiện)	15650211000119102	Crepitus of right knee joint (finding)	finding
2008023	Tiếng lục cục khớp thái dương hàm phải khi há miệng (phát hiện)	737141002	Crepitus of right temporomandibular joint on opening (finding)	finding
2008024	Tiếng kêu răng rắc tử cung (phát hiện)	23177005	Crepitus uteri (finding)	finding
2008025	Tiếng thổi tim tăng dần (phát hiện)	43889001	Crescendo cardiac murmur (finding)	finding
2008026	Cấu hình tiếng thổi tim, tăng dần - giảm dần (phát hiện)	80547003	Crescendo-decrescendo cardiac murmur (finding)	finding
2008027	Thành viên phi hành đoàn trong tai nạn hàng không (phát hiện)	59783007	Crewmember in aircraft accident (finding)	finding
2008028	Hội chứng mèo kêu (phát hiện)	42712003	Cri du chat (finding)	finding
2008029	Kiểu u dạng lưới (phát hiện)	443987001	Cribriform neoplasm pattern (finding)	finding
2008030	Khớp nhân phế quản cố định khi phát âm (phát hiện)	249454003	Cricoarytenoid joint fixed on phonation (finding)	finding
2008031	Dễ khóc (phát hiện)	247771007	Cries easily (finding)	finding
2008032	Khóc khi có âm thanh (phát hiện)	300208003	Cries in response to sound (finding)	finding
2008033	Hành vi phạm tội (phát hiện)	91249009	Criminal behavior (finding)	finding
2008034	Tình trạng chứng nhận bồi thường thương tích hình sự (phát hiện)	309020008	Criminal injury compensation board certification status (finding)	finding
2008035	Khủng hoảng (phát hiện)	32937002	Crisis (finding)	finding
2008036	Nhiễm khuẩn nghiêm trọng ở vết thương (phát hiện)	448194002	Critical colonization of wound (finding)	finding
2008037	Kiểu hình nhóm máu Cromer (phát hiện)	115860008	Cromer blood group phenotype (finding)	finding
2008038	Nằm nghiêng co chân (phát hiện)	272566001	Crook side-lying (finding)	finding
2008039	Nằm co chân (phát hiện)	272565002	Crook-lying (finding)	finding
2008040	Ngồi co chân (phát hiện)	272551004	Crook-sitting (finding)	finding
2008041	Phản ứng nhạy cảm chéo (phát hiện)	430149006	Cross sensitivity reaction (finding)	finding
2008042	Mặc trang phục khác giới (phát hiện)	472948001	Cross-dressing (finding)	finding
2008043	Bạn tình khác thế hệ (phát hiện)	225514004	Cross-generation sex partner (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008044	Đặc điểm dậy thì khác giới (phát hiện)	68070008	Cross-sexual pubertal traits (finding)	finding
2008045	Đứng bắt chéo chân (phát hiện)	272532005	Cross-standing (finding)	finding
2008046	Bán manh chéo (phát hiện)	79694000	Crossed hemianopsia (finding)	finding
2008047	Lệch bên chéo (phát hiện)	437882009	Crossed laterality (finding)	finding
2008048	Dấu hiệu nâng chân chéo (phát hiện)	82668000	Crossed leg raising sign (finding)	finding
2008049	Dáng đi khom người (phát hiện)	250016005	Crouch gait (finding)	finding
2008050	Thở khàn khàn (phát hiện)	248574003	Croupy breathing (finding)	finding
2008051	Ho khan kiểu thanh quản (croupy cough) (phát hiện)	289965001	Croupy cough (finding)	finding
2008052	Nếp nhăn đuôi mắt (phát hiện)	10360000	Crow's feet (finding)	finding
2008053	Không gian sống chật chội (phát hiện)	423859003	Crowded living space (finding)	finding
2008054	Tiếng rít khi thở (phát hiện)	34055009	Crowing respiration (finding)	finding
2008055	Hiện tượng lọt đầu thai nhi (phát hiện)	89934007	Crowning (finding)	finding
2008056	Nước tiểu đục (phát hiện)	33320006	Crude urine (finding)	finding
2008057	Hành vi tàn nhẫn (phát hiện)	765491003	Cruel behavior (finding)	finding
2008058	Hành vi tàn ác với động vật (phát hiện)	284620005	Cruelty towards animals (finding)	finding
2008059	Hành vi tàn ác với con người (phát hiện)	284619004	Cruelty towards people (finding)	finding
2008060	Tìm kiếm quan hệ tình dục ở nơi công cộng (phát hiện)	225530007	Cruising (finding)	finding
2008061	Ngã khuỷu xuống (phát hiện)	249994007	Crumples to floor (finding)	finding
2008062	Đau thần kinh đùi (phát hiện)	247387008	Cruralgia (finding)	finding
2008063	Đau ngực dữ dội (phát hiện)	59139008	Crushing chest pain (finding)	finding
2008064	Đau bóp chặt (phát hiện)	279098001	Crushing pain (finding)	finding
2008065	Lớp vảy trên da (phát hiện)	271765003	Crust on skin (finding)	finding
2008066	Niêm mạc mũi đóng vảy (phát hiện)	277225007	Crusted nasal mucosa (finding)	finding
2008067	Đóng vảy trên mí mắt (phát hiện)	1141807004	Crusting of skin of eyelid (finding)	finding
2008068	Vảy đóng trên mũi (phát hiện)	823004006	Crusting on nose (finding)	finding
2008069	Tiếng khóc của hội chứng Down (phát hiện)	66966006	Cry of Down's syndrome (finding)	finding
2008070	Đau do cảm giác lạnh (phát hiện)	102999002	Cryalgnesia (finding)	finding
2008071	Nhạy cảm với lạnh (phát hiện)	102996009	Cryesthesia (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008072	Khóc (phát hiện)	304534000	Crying (finding)	finding
2008073	Khóc kèm theo thay đổi tâm trạng (phát hiện)	271951008	Crying associated with mood (finding)	finding
2008074	Trẻ sơ sinh khóc (phát hiện)	162214009	Crying infant (finding)	finding
2008075	Khóc quá mức (phát hiện)	162213003	Crying, excessive (finding)	finding
2008076	Đau do lạnh (phát hiện)	103000001	Cryodinia (finding)	finding
2008077	Cryptococcus gattii hoặc Cryptococcus neoformans (phát hiện)	719059002	Cryptococcus gattii or Cryptococcus neoformans (finding)	finding
2008078	Kinh nguyệt bế tắc (phát hiện)	58851004	Cryptomenorrhea (finding)	finding
2008079	Không phát hiện kháng nguyên Cryptosporidium (phát hiện)	716056008	Cryptosporidium antigen not detected (finding)	finding
2008080	Nuôi cấy phân - phân lập được Cryptosporidium (phát hiện)	168317006	Cryptosporidium isolated in stool by culture (finding)	finding
2008081	Hình xăm bằng thuốc tím Crystal violet (phát hiện)	840342004	Crystal violet tattoo (finding)	finding
2008082	Phát hiện thủy tinh thể tự nhiên (phát hiện)	247049005	Crystalline lens finding (finding)	finding
2008083	Tinh thể niệu (phát hiện)	46784006	Crystalluria (finding)	finding
2008084	Tinh thể trong võng mạc (phát hiện)	314004006	Crystals in the retina (finding)	finding
2008085	Dấu hiệu Cullen (phát hiện)	35187000	Cullen's sign (finding)	finding
2008086	Tổn thương chính của động mạch vành (phát hiện)	371895000	Culprit lesion of coronary artery (finding)	finding
2008087	Rào cản văn hóa cản trở khả năng sử dụng tài nguyên cộng đồng (phát hiện)	422423006	Cultural barrier impedes ability to use community resources (finding)	finding
2008088	Mâu thuẫn với niềm tin văn hóa (phát hiện)	704301008	Cultural belief conflict (finding)	finding
2008089	Thiếu hụt văn hóa (phát hiện)	72781007	Cultural deprivation (finding)	finding
2008090	Cốc hóa đĩa thị giác (phát hiện)	12451000	Cupping of optic disc (finding)	finding
2008091	Tính cách tò mò (phát hiện)	286778007	Curious character (finding)	finding
2008092	Lông mi cong (phát hiện)	1145098007	Curly eyelashes (finding)	finding
2008093	Tóc xoắn (phát hiện)	225570000	Curly hair (finding)	finding
2008094	Người đang sử dụng rượu (phát hiện)	219006	Current drinker of alcohol (finding)	finding
2008095	Người đang sử dụng ma túy (phát hiện)	417284009	Current drug user (finding)	finding
2008096	Không hút thuốc hiện tại nhưng tiền sử hút thuốc không rõ (phát hiện)	405746006	Current non smoker but past smoking history unknown (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008097	Không uống rượu (phát hiện)	105542008	Current non-drinker of alcohol (finding)	finding
2008098	Hiện không có hoạt động tình dục (phát hiện)	162171002	Currently not sexually active (finding)	finding
2008099	Thấy như có màn che trong tầm nhìn (phát hiện)	246663009	Curtain across vision (finding)	finding
2008100	Dạng chân răng cong (phát hiện)	110336003	Curved form of root of tooth (finding)	finding
2008101	Biểu hiện mặt kiêu hội chứng Cushing (phát hiện)	67967009	Cushingoid facies (finding)	finding
2008102	Cutaneotrichosporon dermatitis hoặc Cutaneotrichosporon mucoides (phát hiện)	34691000087104	Cutaneotrichosporon dermatitis or Cutaneotrichosporon mucoides (finding)	finding
2008103	Dị cảm đau da (phát hiện)	403597003	Cutaneous allodynia (finding)	finding
2008104	Tăng cảm giác đau da (phát hiện)	403596007	Cutaneous hyperalgesia (finding)	finding
2008105	Da lởm đốm (phát hiện)	26825009	Cutis marmorata (finding)	finding
2008106	Cắt người khác (phát hiện)	284638008	Cutting other person (finding)	finding
2008107	Tự cắt cổ họng (phát hiện)	225045006	Cutting own throat (finding)	finding
2008108	Cắt cổ tay (phát hiện)	307578000	Cutting own wrists (finding)	finding
2008109	Đau cắt (phát hiện)	162503007	Cutting pain (finding)	finding
2008110	Tự cắt bản thân (phát hiện)	248073004	Cutting self (finding)	finding
2008111	Tím tái (phát hiện)	3415004	Cyanosis (finding)	finding
2008112	Tím da (phát hiện)	119419001	Cyanosis of skin (finding)	finding
2008113	Tím da trên tổn thương (phát hiện)	823993006	Cyanosis of skin over lesion (finding)	finding
2008114	Con tím tái (phát hiện)	301795004	Cyanotic attack (finding)	finding
2008115	Phát hiện kháng thể kháng protein citrullin hóa (phát hiện)	772823005	Cyclic citrullinated peptide antibody detected (finding)	finding
2008116	Kháng thể peptide citrullin hóa vòng lặp trên ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	781697008	Cyclic citrullinated peptide antibody measurement above reference range (finding)	finding
2008117	Đau khớp có kháng thể kháng protein citrullin hóa dương tính (phát hiện)	772826002	Cyclic citrullinated peptide antibody positive arthralgia (finding)	finding
2008118	Thay đổi tâm trạng theo chu kỳ (phát hiện)	307076007	Cyclic mood swings (finding)	finding
2008119	Đau vùng chậu theo chu kỳ (phát hiện)	721156008	Cyclic pelvic pain (finding)	finding
2008120	Đau vú theo chu kỳ (phát hiện)	237453001	Cyclical mastalgia (finding)	finding
2008121	Khe chu biên giác mạc (phát hiện)	392137000	Cyclodialysis cleft (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008122	Nang và thể hoạt động của Entamoeba dispar hoặc Entamoeba histolytica (phát hiện)	721032007	Cyst and trophozoite of Entamoeba dispar or Entamoeba histolytica (finding)	finding
2008123	Nang hoặc thể hoạt động của Entamoeba histolytica (phát hiện)	788340006	Cyst of Entamoeba histolytica and trophozoite of Entamoeba histolytica (finding)	finding
2008124	Hội chứng chuyển hóa liên quan đến gen CFTR (phát hiện)	16434671000119101	Cystic fibrosis transmembrane conductance regulator-related metabolic syndrome (finding)	finding
2008125	Cấu trúc khối u dạng nang (phát hiện)	369746007	Cystic tumor configuration (finding)	finding
2008126	Khối u nang, bao hoàn toàn (phát hiện)	396876004	Cystic, entirely encapsulated tumor (finding)	finding
2008127	Khối u nang, bao một phần (phát hiện)	396877008	Cystic, partially encapsulated tumor (finding)	finding
2008128	Mức cystine trên mức tham chiếu (phát hiện)	124061004	Cystine above reference range (finding)	finding
2008129	Mức cystine dưới mức tham chiếu (phát hiện)	124062006	Cystine below reference range (finding)	finding
2008130	Nồng độ cystine trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1179504007	Cystine within reference range (finding)	finding
2008131	Chụp bàng quang có thuốc cản quang bất thường (phát hiện)	168857002	Cystography abnormal (finding)	finding
2008132	Chụp bàng quang có thuốc cản quang bình thường (phát hiện)	168856006	Cystography normal (finding)	finding
2008133	Kết quả đo áp lực bàng quang ngoài phạm vi tham chiếu (phát hiện)	164800002	Cystometry outside reference range (finding)	finding
2008134	Kết quả đo áp lực bàng quang trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	164798009	Cystometry within reference range (finding)	finding
2008135	Nội soi bàng quang bất thường (phát hiện)	718547004	Cystoscopy abnormal (finding)	finding
2008136	Nội soi bàng quang bình thường (phát hiện)	718546008	Cystoscopy normal (finding)	finding
2008137	Phát hiện liên quan đến hoạt động enzym cytochrome P450 (phát hiện)	425291007	Cytochrome p450 enzyme activity finding (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008138	CYP1A2 chuyển hóa trung gian mức cao (phát hiện)	787365005	Cytochrome P450 family 1 subfamily A member 2 high intermediate metabolizer (finding)	finding
2008139	CYP1A2 chuyển hóa trung gian (phát hiện)	787364009	Cytochrome P450 family 1 subfamily A member 2 intermediate metabolizer (finding)	finding
2008140	CYP1A2 chuyển hóa mức thấp bình thường (phát hiện)	787366006	Cytochrome P450 family 1 subfamily A member 2 low normal metabolizer (finding)	finding
2008141	CYP1A2 chuyển hóa bình thường (phát hiện)	787368007	Cytochrome P450 family 1 subfamily A member 2 normal metabolizer (finding)	finding
2008142	CYP1A2 chuyển hóa kém (phát hiện)	787363003	Cytochrome P450 family 1 subfamily A member 2 poor metabolizer (finding)	finding
2008143	CYP1A2 chuyển hóa nhanh (phát hiện)	787367002	Cytochrome P450 family 1 subfamily A member 2 rapid metabolizer (finding)	finding
2008144	CYP1A2 chuyển hóa siêu nhanh (phát hiện)	787369004	Cytochrome P450 family 1 subfamily A member 2 ultra-rapid metabolizer (finding)	finding
2008145	CYP2B6 chuyển hóa trung gian (phát hiện)	738765005	Cytochrome P450 family 2 subfamily B member 6 intermediate metabolizer (finding)	finding
2008146	CYP2B6 chuyển hóa bình thường (phát hiện)	738766006	Cytochrome P450 family 2 subfamily B member 6 normal metabolizer (finding)	finding
2008147	CYP2B6 chuyển hóa kém (phát hiện)	738764009	Cytochrome P450 family 2 subfamily B member 6 poor metabolizer (finding)	finding
2008148	CYP2B6 chuyển hóa nhanh (phát hiện)	772077005	Cytochrome P450 family 2 subfamily B member 6 rapid metabolizer (finding)	finding
2008149	CYP2B6 chuyển hóa siêu nhanh (phát hiện)	772078000	Cytochrome P450 family 2 subfamily B member 6 ultra-rapid metabolizer (finding)	finding
2008150	CYP2C19 chuyển hóa trung gian mức cao (phát hiện)	787358002	Cytochrome P450 family 2 subfamily C member 19 high intermediate metabolizer (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008151	CYP2C19 chuyển hóa trung gian (phát hiện)	738787001	Cytochrome P450 family 2 subfamily C member 19 intermediate metabolizer (finding)	finding
2008152	CYP2C19 chuyển hóa mức thấp bình thường (phát hiện)	787360000	Cytochrome P450 family 2 subfamily C member 19 low normal metabolizer (finding)	finding
2008153	CYP2C19 chuyển hóa bình thường (phát hiện)	738788006	Cytochrome P450 family 2 subfamily C member 19 normal metabolizer (finding)	finding
2008154	CYP2C19 chuyển hóa kém (phát hiện)	738786005	Cytochrome P450 family 2 subfamily C member 19 poor metabolizer (finding)	finding
2008155	CYP2C19 chuyển hóa nhanh (phát hiện)	738789003	Cytochrome P450 family 2 subfamily C member 19 rapid metabolizer (finding)	finding
2008156	CYP2C19 chuyển hóa siêu nhanh (phát hiện)	738790007	Cytochrome P450 family 2 subfamily C member 19 ultra-rapid metabolizer (finding)	finding
2008157	Người chuyển hóa trung gian kiểu gen *1/*11 của CYP2C9 (phát hiện)	1363261009	Cytochrome P450 family 2 subfamily C member 9 *1/*11 intermediate metabolizer (finding)	finding
2008158	Kiểu chuyển hóa trung gian của Cytochrome P450 họ 2 phân họ C thành viên 9 *1/*3 (phát hiện)	1144913005	Cytochrome P450 family 2 subfamily C member 9 *1/*3 intermediate metabolizer (finding)	finding
2008159	Người chuyển hóa trung gian kiểu gen *1/*5 của CYP2C9 (phát hiện)	1362153003	Cytochrome P450 family 2 subfamily C member 9 *1/*5 intermediate metabolizer (finding)	finding
2008160	Người chuyển hóa trung gian kiểu gen *1/*6 của CYP2C9 (phát hiện)	1363263007	Cytochrome P450 family 2 subfamily C member 9 *1/*6 intermediate metabolizer (finding)	finding
2008161	Người chuyển hóa trung gian kiểu gen *1/*8 của CYP2C9 (phát hiện)	1363262002	Cytochrome P450 family 2 subfamily C member 9 *1/*8 intermediate metabolizer (finding)	finding
2008162	Người chuyển hóa trung gian kiểu gen *11/*11 của CYP2C9 (phát hiện)	1363045002	Cytochrome P450 family 2 subfamily C member 9 *11/*11 intermediate metabolizer (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008163	Kiểu chuyển hóa kém của Cytochrome P450 họ 2 phân họ C thành viên 9 *2/*3 (phát hiện)	1144930007	Cytochrome P450 family 2 subfamily C member 9 *2/*3 poor metabolizer (finding)	finding
2008164	Kiểu chuyển hóa kém của Cytochrome P450 họ 2 phân họ C thành viên 9 *3/*3 (phát hiện)	1144910008	Cytochrome P450 family 2 subfamily C member 9 *3/*3 poor metabolizer (finding)	finding
2008165	Người chuyển hóa trung gian kiểu gen *5/*11 của CYP2C9 (phát hiện)	1363038002	Cytochrome P450 family 2 subfamily C member 9 *5/*11 intermediate metabolizer (finding)	finding
2008166	Người chuyển hóa trung gian kiểu gen *5/*5 của CYP2C9 (phát hiện)	1363036003	Cytochrome P450 family 2 subfamily C member 9 *5/*5 intermediate metabolizer (finding)	finding
2008167	Người chuyển hóa kém kiểu gen *5/*6 của CYP2C9 (phát hiện)	1363066005	Cytochrome P450 family 2 subfamily C member 9 *5/*6 poor metabolizer (finding)	finding
2008168	Người chuyển hóa trung gian kiểu gen *5/*8 của CYP2C9 (phát hiện)	1363037007	Cytochrome P450 family 2 subfamily C member 9 *5/*8 intermediate metabolizer (finding)	finding
2008169	Người chuyển hóa kém kiểu gen *6/*11 của CYP2C9 (phát hiện)	1363070002	Cytochrome P450 family 2 subfamily C member 9 *6/*11 poor metabolizer (finding)	finding
2008170	Người chuyển hóa kém kiểu gen *6/*6 của CYP2C9 (phát hiện)	1363067001	Cytochrome P450 family 2 subfamily C member 9 *6/*6 poor metabolizer (finding)	finding
2008171	Người chuyển hóa kém kiểu gen *6/*8 của CYP2C9 (phát hiện)	1363069003	Cytochrome P450 family 2 subfamily C member 9 *6/*8 poor metabolizer (finding)	finding
2008172	Người chuyển hóa trung gian kiểu gen *8/*11 của CYP2C9 (phát hiện)	1363040007	Cytochrome P450 family 2 subfamily C member 9 *8/*11 intermediate metabolizer (finding)	finding
2008173	Người chuyển hóa trung gian kiểu gen *8/*8 của CYP2C9 (phát hiện)	1363039005	Cytochrome P450 family 2 subfamily C member 9 *8/*8 intermediate metabolizer (finding)	finding
2008174	CYP2C9 chuyển hóa trung gian mức cao (phát hiện)	787194007	Cytochrome P450 family 2 subfamily C member 9 high intermediate metabolizer (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008175	CYP2C9 chuyển hóa trung gian (phát hiện)	738546000	Cytochrome P450 family 2 subfamily C member 9 intermediate metabolizer (finding)	finding
2008176	CYP2C9 chuyển hóa mức thấp bình thường (phát hiện)	787154005	Cytochrome P450 family 2 subfamily C member 9 low normal metabolizer (finding)	finding
2008177	CYP2C9 chuyển hóa bình thường (phát hiện)	738547009	Cytochrome P450 family 2 subfamily C member 9 normal metabolizer (finding)	finding
2008178	CYP2C9 chuyển hóa kém (phát hiện)	738545001	Cytochrome P450 family 2 subfamily C member 9 poor metabolizer (finding)	finding
2008179	CYP2C9 chuyển hóa nhanh (phát hiện)	787193001	Cytochrome P450 family 2 subfamily C member 9 rapid metabolizer (finding)	finding
2008180	CYP2C9 chuyển hóa siêu nhanh (phát hiện)	787192006	Cytochrome P450 family 2 subfamily C member 9 ultra-rapid metabolizer (finding)	finding
2008181	CYP2D6 chuyển hóa trung gian mức cao (phát hiện)	787434000	Cytochrome P450 family 2 subfamily D member 6 high intermediate metabolizer (finding)	finding
2008182	Người chuyển hóa trung gian CYP2D6 (phát hiện)	738533005	Cytochrome P450 family 2 subfamily D member 6 intermediate metabolizer (finding)	finding
2008183	CYP2D6 chuyển hóa mức thấp bình thường (phát hiện)	787435004	Cytochrome P450 family 2 subfamily D member 6 low normal metabolizer (finding)	finding
2008184	Người chuyển hóa bình thường CYP2D6 (phát hiện)	738534004	Cytochrome P450 family 2 subfamily D member 6 normal metabolizer (finding)	finding
2008185	Người chuyển hóa kém CYP2D6 (phát hiện)	738532000	Cytochrome P450 family 2 subfamily D member 6 poor metabolizer (finding)	finding
2008186	CYP2D6 chuyển hóa nhanh (phát hiện)	787433006	Cytochrome P450 family 2 subfamily D member 6 rapid metabolizer (finding)	finding
2008187	CYP2D6 chuyển hóa siêu nhanh (phát hiện)	738535003	Cytochrome P450 family 2 subfamily D member 6 ultra-rapid metabolizer (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008188	CYP3A4 chuyển hóa trung gian mức cao (phát hiện)	787382007	Cytochrome P450 family 3 subfamily A member 4 high intermediate metabolizer (finding)	finding
2008189	CYP3A4 chuyển hóa trung gian (phát hiện)	787381000	Cytochrome P450 family 3 subfamily A member 4 intermediate metabolizer (finding)	finding
2008190	CYP3A4 chuyển hóa mức thấp bình thường (phát hiện)	787383002	Cytochrome P450 family 3 subfamily A member 4 low normal metabolizer (finding)	finding
2008191	CYP3A4 chuyển hóa bình thường (phát hiện)	787384008	Cytochrome P450 family 3 subfamily A member 4 normal metabolizer (finding)	finding
2008192	CYP3A4 chuyển hóa kém (phát hiện)	787380004	Cytochrome P450 family 3 subfamily A member 4 poor metabolizer (finding)	finding
2008193	CYP3A4 chuyển hóa nhanh (phát hiện)	787385009	Cytochrome P450 family 3 subfamily A member 4 rapid metabolizer (finding)	finding
2008194	CYP3A4 chuyển hóa siêu nhanh (phát hiện)	787386005	Cytochrome P450 family 3 subfamily A member 4 ultra-rapid metabolizer (finding)	finding
2008195	CYP3A5 chuyển hóa trung gian mức cao (phát hiện)	787404005	Cytochrome P450 family 3 subfamily A member 5 high intermediate metabolizer (finding)	finding
2008196	CYP3A5 chuyển hóa trung gian (phát hiện)	739063004	Cytochrome P450 family 3 subfamily A member 5 intermediate metabolizer (finding)	finding
2008197	CYP3A5 chuyển hóa mức thấp bình thường (phát hiện)	787403004	Cytochrome P450 family 3 subfamily A member 5 low normal metabolizer (finding)	finding
2008198	CYP3A5 chuyển hóa bình thường (phát hiện)	739064005	Cytochrome P450 family 3 subfamily A member 5 normal metabolizer (finding)	finding
2008199	CYP3A5 chuyển hóa kém (phát hiện)	739062009	Cytochrome P450 family 3 subfamily A member 5 poor metabolizer (finding)	finding
2008200	CYP3A5 chuyển hóa nhanh (phát hiện)	787405006	Cytochrome P450 family 3 subfamily A member 5 rapid metabolizer (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008201	CYP3A5 chuyển hóa siêu nhanh (phát hiện)	787406007	Cytochrome P450 family 3 subfamily A member 5 ultra-rapid metabolizer (finding)	finding
2008202	Kiểu chuyển hóa kém của Cytochrome P450 họ 4 phân họ F thành viên 2 (phát hiện)	1003612008	Cytochrome P450 family 4 subfamily F member 2 poor metabolizer (finding)	finding
2008203	Biến đổi phân bào (phát hiện)	124983002	Cytokinetic alteration (finding)	finding
2008204	Phát hiện tế bào học (phát hiện)	107674006	Cytologic finding (finding)	finding
2008205	Bằng chứng tế bào học của ung thư trên phiến đồ Pap hậu môn (phát hiện)	126361000119107	Cytological evidence of malignancy on anal Papanicolaou smear (finding)	finding
2008206	Bằng chứng tế bào học về ác tính trên phiến đồ tế bào cổ tử cung (phát hiện)	98791000119102	Cytological evidence of malignancy on cervical Papanicolaou smear (finding)	finding
2008207	Bằng chứng tế bào học của ung thư trên phiến đồ Pap âm đạo (phát hiện)	126371000119101	Cytological evidence of malignancy on vaginal Papanicolaou smear (finding)	finding
2008208	Có kết quả tế bào học (phát hiện)	309583004	Cytology findings present (finding)	finding
2008209	Kháng thể Cytomegalovirus phát hiện trong huyết thanh (phát hiện)	445459004	Cytomegalovirus antibody detected in serum (finding)	finding
2008210	Không phát hiện kháng thể cytomegalovirus trong huyết thanh (phát hiện)	444930000	Cytomegalovirus antibody not detected in serum (finding)	finding
2008211	Phát hiện kháng thể IgM chống cytomegalovirus trong huyết thanh (phát hiện)	704019005	Cytomegalovirus immunoglobulin M antibody detected in serum (finding)	finding
2008212	Không phát hiện kháng thể IgM chống cytomegalovirus trong huyết thanh (phát hiện)	704018002	Cytomegalovirus immunoglobulin M antibody in serum not detected (finding)	finding
2008213	Nhận định về tế bào học (phát hiện)	277194006	Cytopathology finding (finding)	finding
2008214	Giảm tế bào máu (phát hiện)	50820005	Cytopenia (finding)	finding
2008215	Giảm tế bào máu do thuốc (phát hiện)	735457009	Cytopenia caused by drug (finding)	finding
2008216	Vi khuẩn trong bào tương hiện diện (phát hiện)	250283001	Cytoplasmic bacteria present (finding)	finding
2008217	Kết tinh bất thường trong bào tương (phát hiện)	125418000	Cytoplasmic crystalline aggregate (finding)	finding
2008218	Tích tụ lipid trong bào tương (phát hiện)	125419008	Cytoplasmic lipid aggregate (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008219	Tích tụ đại phân tử trong bào tương (phát hiện)	125417005	Cytoplasmic macromolecular aggregate (finding)	finding
2008220	Không bào bào tương (phát hiện)	250281004	Cytoplasmic vacuolation (finding)	finding
2008221	Không bào bào tương trong bạch cầu lympho (phát hiện)	445920003	Cytoplasmic vacuolation of lymphocyte (finding)	finding
2008222	D - dimer cao hơn ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	449830004	D-dimer above reference range (finding)	finding
2008223	Xét nghiệm hấp thu D - xylose bất thường (phát hiện)	167204007	D-xylose absorption test abnormal (finding)	finding
2008224	Xét nghiệm hấp thu D - xylose bình thường (phát hiện)	167203001	D-xylose absorption test normal (finding)	finding
2008225	Kém dung nạp D - Xylose (phát hiện)	251401005	D-Xylose intolerance (finding)	finding
2008226	Hồng cầu hình giọt nước (phát hiện)	250243009	Dacrocytosis (finding)	finding
2008227	Động kinh hàng ngày (phát hiện)	407621003	Daily seizures (finding)	finding
2008228	Phát hiện nghiệm pháp thực phẩm từ sữa (phát hiện)	250520004	Dairy food test finding (finding)	finding
2008229	Cơ vòng hậu môn bị tổn thương (phát hiện)	249642008	Damaged anal sphincter (finding)	finding
2008230	Móng bị tổn thương (phát hiện)	247503008	Damaged nail (finding)	finding
2008231	Tự làm tổn thương vết thương (phát hiện)	284752001	Damaging own wounds (finding)	finding
2008232	Môi trường ẩm thấp (phát hiện)	1186624006	Damp environment (finding)	finding
2008233	Nhà ở ẩm thấp (phát hiện)	398081001	Damp in house (finding)	finding
2008234	Giảm dao động sóng "y" trên áp lực tĩnh mạch trung tâm (phát hiện)	248734007	Damping of jugular venous pulse 'y' descent (finding)	finding
2008235	Dấu hiệu Danforth (phát hiện)	12349003	Danforth's sign (finding)	finding
2008236	Suy nghĩ nguy hiểm và có hại (phát hiện)	285261008	Dangerous and harmful thoughts (finding)	finding
2008237	Môi trường nguy hiểm (phát hiện)	1186696002	Dangerous environment (finding)	finding
2008238	Tưởng tượng nguy hiểm (phát hiện)	285266003	Dangerous fantasy (finding)	finding
2008239	Kế hoạch nguy hiểm (phát hiện)	285265004	Dangerous plans (finding)	finding
2008240	Dấu hiệu Darier (phát hiện)	1141841007	Darier sign (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008241	Biên độ sóng a của điện võng đồ chớp sáng thích nghi với bóng tối bị giảm (phát hiện)	1148612009	Dark adapted bright flash electroretinogram a-wave amplitude reduced (finding)	finding
2008242	Điện võng đồ chớp sáng thích nghi với bóng tối bất thường (phát hiện)	1148609006	Dark adapted bright flash electroretinogram abnormal (finding)	finding
2008243	Biên độ điện võng đồ chớp sáng thích nghi với bóng tối bất thường (phát hiện)	1148610001	Dark adapted bright flash electroretinogram amplitude abnormal (finding)	finding
2008244	Biên độ sóng b của điện võng đồ chớp sáng thích nghi với bóng tối quá mức (phát hiện)	1148613004	Dark adapted bright flash electroretinogram b-wave amplitude supernormal (finding)	finding
2008245	Thời gian đáp ứng điện võng đồ chớp sáng thích nghi với bóng tối bất thường (phát hiện)	1148611002	Dark adapted bright flash electroretinogram timing abnormal (finding)	finding
2008246	Điện võng đồ chớp yếu thích nghi với bóng tối bất thường (phát hiện)	1148614005	Dark adapted dim flash electroretinogram abnormal (finding)	finding
2008247	Biên độ điện võng đồ chớp yếu thích nghi với bóng tối bất thường (phát hiện)	1148615006	Dark adapted dim flash electroretinogram amplitude abnormal (finding)	finding
2008248	Thời gian đáp ứng điện võng đồ chớp yếu thích nghi với bóng tối bất thường (phát hiện)	1148616007	Dark adapted dim flash electroretinogram timing abnormal (finding)	finding
2008249	Điện võng đồ thích nghi với bóng tối bất thường (phát hiện)	1148608003	Dark adapted electroretinogram abnormal (finding)	finding
2008250	Không có đáp ứng điện võng đồ thích nghi với bóng tối (phát hiện)	1148667005	Dark adapted electroretinogram response absent (finding)	finding
2008251	Màu da gốc: nâu đậm (phát hiện)	403242007	Dark brown constitutive skin color (finding)	finding
2008252	Tóc màu nâu đậm (phát hiện)	403251004	Dark brown hair (finding)	finding
2008253	Màu sắc tối (phát hiện)	73112009	Dark color (finding)	finding
2008254	Phân đen (phát hiện)	35064005	Dark stools (finding)	finding
2008255	Nước tiểu màu vàng đậm (phát hiện)	720001001	Dark yellow urine (finding)	finding
2008256	Con gái đặt cuộc hẹn (phát hiện)	185410002	Daughter made appointment (finding)	finding
2008257	Dấu hiệu Dawbarn (phát hiện)	37749001	Dawbarn's sign (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008258	Dấu hiệu khoảng sáng giữa các ngón chân (phát hiện)	299565009	Daylight sign of the toes (finding)	finding
2008259	Tiểu không tự chủ ban ngày (phát hiện)	281862002	Daytime enuresis (finding)	finding
2008260	Buồn ngủ ban ngày (phát hiện)	141000119100	Daytime somnolence (finding)	finding
2008261	Chói mắt (phát hiện)	46835007	Dazzling (finding)	finding
2008262	Đã tử vong - không có nhân chứng (phát hiện)	702710003	Dead - death without witness (finding)	finding
2008263	Chết dự kiến (phát hiện)	418646009	Dead - expected (finding)	finding
2008264	Tử vong - đột tử (phát hiện)	418362005	Dead - sudden death (finding)	finding
2008265	Chết đáng ngờ (phát hiện)	419393000	Dead - suspicious death (finding)	finding
2008266	Chết đột ngột - không mong đợi (phát hiện)	419697005	Dead - unexpected (finding)	finding
2008267	Đã chết (phát hiện)	419099009	Dead (finding)	finding
2008268	Thai chết lưu (phát hiện)	445548006	Dead fetus in utero (finding)	finding
2008269	Tử vong khi đến viện (phát hiện)	63238001	Dead on arrival at hospital (finding)	finding
2008270	Người điếc sử dụng điện thoại (phát hiện)	224283006	Deaf telephone user (finding)	finding
2008271	Người điếc và mù sử dụng điện thoại (phát hiện)	224284000	Deaf-blind telephone user (finding)	finding
2008272	Giao dịch liên quan đến ma túy (phát hiện)	228441006	Dealing with drugs (finding)	finding
2008273	Lo lắng về cái chết (phát hiện)	129869000	Death anxiety (finding)	finding
2008274	Tình trạng chứng nhận tử vong (phát hiện)	307929000	Death certification status (finding)	finding
2008275	Tiếng khò khè của người hấp hối (phát hiện)	271622006	Death rattle (finding)	finding
2008276	Debaryomyces hansenii hoặc Pichia membranifaciens (phát hiện)	787181005	Debaryomyces hansenii or Pichia membranifaciens (finding)	finding
2008277	Mảnh vụn trong lớp tiếp giáp vật giác mạc (phát hiện)	413949002	Debris in corneal flap interface (finding)	finding
2008278	Mảnh vụn trong ống tai (phát hiện)	271740000	Debris in ear canal (finding)	finding
2008279	Dáng đi mất điều hòa (phát hiện)	23073007	Decerebrate posture (finding)	finding
2008280	Xung đột ra quyết định (phát hiện)	53209001	Decisional conflict (finding)	finding
2008281	Tính cách quyết đoán (phát hiện)	286775005	Decisive character (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008282	Giảm điểm thang đo trầm cảm sau sinh Edinburgh (phát hiện)	448717002	Decline in Edinburgh postnatal depression scale score (finding)	finding
2008283	Giảm điểm thang đo trầm cảm sau sinh Edinburgh tại tháng thứ 8 (phát hiện)	449413009	Decline in Edinburgh postnatal depression scale score at 8 months (finding)	finding
2008284	Suy giảm chức năng vận động (phát hiện)	154091000119106	Decline in functional status (finding)	finding
2008285	Từ chối đồng ý phẫu thuật (phát hiện)	182773001	Declined consent for surgical procedure (finding)	finding
2008286	Từ chối đồng ý điều trị (phát hiện)	737038009	Declined consent for treatment (finding)	finding
2008287	Từ chối chia sẻ hồ sơ điện tử địa phương (phát hiện)	416409005	Declined consent for upload to local shared electronic record (finding)	finding
2008288	Từ chối chia sẻ hồ sơ điện tử quốc gia (phát hiện)	416308001	Declined consent for upload to national shared electronic record (finding)	finding
2008289	Từ chối cho phép sử dụng dữ liệu bệnh nhân trong phân tầng nguy cơ nhập viện không theo kế hoạch (phát hiện)	713835001	Declined consent for use of patient data in risk stratification for unplanned hospital admission (finding)	finding
2008290	Mất bù (phát hiện)	87228002	Decompensation (finding)	finding
2008291	Thi thể phân huỷ (phát hiện)	371642001	Decomposed body (finding)	finding
2008292	Cơ thể phân huỷ có ngâm nước (phát hiện)	373384007	Decomposed body with immersion (finding)	finding
2008293	Thi thể phân huỷ mà không bị ngâm nước (phát hiện)	371644000	Decomposed body without immersion (finding)	finding
2008294	Hình xăm trang trí (phát hiện)	403180003	Decorative tattoo of skin (finding)	finding
2008295	Dáng đi cứng đờ (phát hiện)	85157005	Decorticate posture (finding)	finding
2008296	Cứng mất vỏ (phát hiện)	36423000	Decorticate rigidity (finding)	finding
2008297	Giảm cảm giác thèm ăn (phát hiện)	64379006	Decrease in appetite (finding)	finding
2008298	Giảm chu vi (phát hiện)	18250007	Decrease in circumference (finding)	finding
2008299	Giảm chiều cao (phát hiện)	71781005	Decrease in height (finding)	finding
2008300	Giảm mức độ mất định hướng (phát hiện)	1144864005	Decrease in level of disorientation (finding)	finding
2008301	Giảm số lượng vôi hóa so với nhũ ảnh trước (phát hiện)	129727007	Decrease in number of calcifications since previous mammogram (finding)	finding
2008302	Giảm số lượng vị trí thụ thể (phát hiện)	124870002	Decrease in receptor sites (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008303	Kích thước tổn thương vú giảm so với chụp X quang vú trước đó (phát hiện)	1348279004	Decrease in size of lesion of breast since previous mammogram (finding)	finding
2008304	Giảm khoảng cách từ cằm đến cổ họng (phát hiện)	711292003	Decrease of chin to throat length (finding)	finding
2008305	Phản xạ bụng giảm (phát hiện)	299852009	Decreased abdominal reflex (finding)	finding
2008306	Giảm phản xạ gân gót (phát hiện)	1055237004	Decreased Achilles tendon reflex (finding)	finding
2008307	Giảm tầm vận động chủ động gập mu bàn chân (phát hiện)	1285260001	Decreased active range of ankle dorsiflexion (finding)	finding
2008308	Giảm tầm vận động chủ động gập lòng bàn chân (phát hiện)	1285270004	Decreased active range of ankle plantar flexion (finding)	finding
2008309	Giảm tầm vận động chủ động duỗi cột sống cổ (phát hiện)	298419004	Decreased active range of cervical spine extension (finding)	finding
2008310	Giảm tầm vận động chủ động gập cột sống cổ (phát hiện)	298408002	Decreased active range of cervical spine flexion (finding)	finding
2008311	Giảm tầm vận động chủ động nghiêng trái cột sống cổ (phát hiện)	298442006	Decreased active range of cervical spine left lateral flexion (finding)	finding
2008312	Giảm tầm vận động chủ động xoay trái cột sống cổ (phát hiện)	298465001	Decreased active range of cervical spine left rotation (finding)	finding
2008313	Giảm biên độ vận động chủ động đẩy cổ ra trước (phát hiện)	303544005	Decreased active range of cervical spine protraction (finding)	finding
2008314	Giảm biên độ vận động chủ động kéo cổ về sau (phát hiện)	303538006	Decreased active range of cervical spine retraction (finding)	finding
2008315	Giảm tầm vận động chủ động nghiêng phải cột sống cổ (phát hiện)	298431002	Decreased active range of cervical spine right lateral flexion (finding)	finding
2008316	Giảm tầm vận động chủ động xoay phải cột sống cổ (phát hiện)	298453000	Decreased active range of cervical spine right rotation (finding)	finding
2008317	Giảm tầm vận động chủ động duỗi khuỷu tay (phát hiện)	298894001	Decreased active range of elbow extension (finding)	finding
2008318	Giảm tầm vận động chủ động gập khuỷu tay (phát hiện)	298883000	Decreased active range of elbow flexion (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008319	Giảm tầm vận động chủ động sấp khuỷu tay (phát hiện)	298916004	Decreased active range of elbow pronation (finding)	finding
2008320	Giảm tầm vận động chủ động ngửa khuỷu tay (phát hiện)	298905006	Decreased active range of elbow supination (finding)	finding
2008321	Giảm tầm vận động chủ động dạng ngón tay (phát hiện)	299089008	Decreased active range of finger abduction (finding)	finding
2008322	Giảm tầm vận động chủ động khép ngón tay (phát hiện)	299100006	Decreased active range of finger adduction (finding)	finding
2008323	Giảm tầm vận động chủ động đuôi ngón tay (phát hiện)	299078001	Decreased active range of finger extension (finding)	finding
2008324	Giảm tầm vận động chủ động gập ngón tay (phát hiện)	299067009	Decreased active range of finger flexion (finding)	finding
2008325	Giảm tầm vận động chủ động dạng khớp hông (phát hiện)	299265005	Decreased active range of hip abduction (finding)	finding
2008326	Giảm tầm vận động chủ động khép khớp hông (phát hiện)	299277000	Decreased active range of hip adduction (finding)	finding
2008327	Giảm tầm vận động chủ động đuôi khớp hông (phát hiện)	299254000	Decreased active range of hip extension (finding)	finding
2008328	Giảm tầm vận động chủ động xoay ngoài khớp hông (phát hiện)	299299008	Decreased active range of hip external rotation (finding)	finding
2008329	Giảm tầm vận động chủ động gập khớp hông (phát hiện)	299243005	Decreased active range of hip flexion (finding)	finding
2008330	Giảm tầm vận động chủ động xoay trong khớp hông (phát hiện)	299288006	Decreased active range of hip internal rotation (finding)	finding
2008331	Giảm tầm vận động chủ động đuôi khớp gối (phát hiện)	299348004	Decreased active range of knee extension (finding)	finding
2008332	Giảm tầm vận động chủ động gập khớp gối (phát hiện)	299337006	Decreased active range of knee flexion (finding)	finding
2008333	Giảm tầm vận động chủ động đuôi cột sống thắt lưng (phát hiện)	298615002	Decreased active range of lumbar spine extension (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008334	Giảm tầm vận động chủ động gập cột sống thắt lưng (phát hiện)	298604007	Decreased active range of lumbar spine flexion (finding)	finding
2008335	Giảm tầm vận động chủ động nghiêng trái cột sống thắt lưng (phát hiện)	298638004	Decreased active range of lumbar spine left lateral flexion (finding)	finding
2008336	Giảm tầm vận động chủ động xoay trái cột sống thắt lưng (phát hiện)	298660001	Decreased active range of lumbar spine left rotation (finding)	finding
2008337	Giảm tầm vận động chủ động nghiêng phải cột sống thắt lưng (phát hiện)	298627004	Decreased active range of lumbar spine right lateral flexion (finding)	finding
2008338	Giảm tầm vận động chủ động xoay phải cột sống thắt lưng (phát hiện)	298649005	Decreased active range of lumbar spine right rotation (finding)	finding
2008339	Giảm tầm vận động chủ động xoay trong khớp giữa bàn chân (phát hiện)	299490009	Decreased active range of midtarsal pronation (finding)	finding
2008340	Giảm tầm vận động chủ động xoay ngoài khớp giữa bàn chân (phát hiện)	299501002	Decreased active range of midtarsal supination (finding)	finding
2008341	Giảm tầm vận động chủ động dạng khớp vai (phát hiện)	298801001	Decreased active range of shoulder abduction (finding)	finding
2008342	Giảm tầm vận động chủ động khép khớp vai (phát hiện)	298812001	Decreased active range of shoulder adduction (finding)	finding
2008343	Giảm tầm vận động chủ động xoay tròn khớp vai (phát hiện)	298846000	Decreased active range of shoulder circumduction (finding)	finding
2008344	Giảm tầm vận động chủ động duỗi khớp vai (phát hiện)	298789009	Decreased active range of shoulder extension (finding)	finding
2008345	Giảm tầm vận động chủ động xoay ngoài khớp vai (phát hiện)	298835003	Decreased active range of shoulder external rotation (finding)	finding
2008346	Giảm tầm vận động chủ động gập khớp vai (phát hiện)	298778002	Decreased active range of shoulder flexion (finding)	finding
2008347	Giảm biên độ vận động chủ động duỗi ngang vai (phát hiện)	304206008	Decreased active range of shoulder horizontal extension (finding)	finding
2008348	Giảm biên độ vận động chủ động gập ngang vai (phát hiện)	304195006	Decreased active range of shoulder horizontal flexion (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008349	Giảm tầm vận động chủ động xoay trong khớp vai (phát hiện)	298823002	Decreased active range of shoulder internal rotation (finding)	finding
2008350	Giảm tầm vận động chủ động duỗi cột sống ngực (phát hiện)	298521007	Decreased active range of thoracic spine extension (finding)	finding
2008351	Giảm tầm vận động chủ động gập cột sống ngực (phát hiện)	298510003	Decreased active range of thoracic spine flexion (finding)	finding
2008352	Giảm tầm vận động chủ động nghiêng trái cột sống ngực (phát hiện)	298544005	Decreased active range of thoracic spine left lateral flexion (finding)	finding
2008353	Giảm tầm vận động chủ động xoay trái cột sống ngực (phát hiện)	298566003	Decreased active range of thoracic spine left rotation (finding)	finding
2008354	Giảm tầm vận động chủ động nghiêng phải cột sống ngực (phát hiện)	298533002	Decreased active range of thoracic spine right lateral flexion (finding)	finding
2008355	Giảm tầm vận động chủ động xoay phải cột sống ngực (phát hiện)	298555005	Decreased active range of thoracic spine right rotation (finding)	finding
2008356	Giảm tầm vận động chủ động dạng ngón cái (phát hiện)	299165003	Decreased active range of thumb abduction (finding)	finding
2008357	Giảm tầm vận động chủ động khép ngón cái (phát hiện)	299176004	Decreased active range of thumb adduction (finding)	finding
2008358	Giảm tầm vận động chủ động duỗi ngón cái (phát hiện)	299154008	Decreased active range of thumb extension (finding)	finding
2008359	Giảm tầm vận động chủ động gập ngón cái (phát hiện)	299143003	Decreased active range of thumb flexion (finding)	finding
2008360	Giảm tầm vận động chủ động đối ngón cái (phát hiện)	299187007	Decreased active range of thumb opposition (finding)	finding
2008361	Giảm tầm vận động chủ động khi dạng ngón chân (phát hiện)	299609006	Decreased active range of toe abduction (finding)	finding
2008362	Giảm tầm vận động chủ động khi khép ngón chân (phát hiện)	299620006	Decreased active range of toe adduction (finding)	finding
2008363	Giảm tầm vận động chủ động khi duỗi ngón chân (phát hiện)	299598004	Decreased active range of toe extension (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008364	Giảm tầm vận động chủ động khi gập ngón chân (phát hiện)	299587000	Decreased active range of toe flexion (finding)	finding
2008365	Giảm tầm vận động chủ động dạng cổ tay (phát hiện)	298973000	Decreased active range of wrist abduction (finding)	finding
2008366	Giảm tầm vận động chủ động khớp cổ tay (phát hiện)	298984007	Decreased active range of wrist adduction (finding)	finding
2008367	Giảm tầm vận động chủ động duỗi cổ tay (phát hiện)	298962007	Decreased active range of wrist extension (finding)	finding
2008368	Giảm tầm vận động chủ động gập cổ tay (phát hiện)	298951007	Decreased active range of wrist flexion (finding)	finding
2008369	Giảm tầm vận động chủ động sấp cổ tay (phát hiện)	299006003	Decreased active range of wrist pronation (finding)	finding
2008370	Giảm tầm vận động chủ động ngửa cổ tay (phát hiện)	298995001	Decreased active range of wrist supination (finding)	finding
2008371	Giảm tiêu thụ rượu (phát hiện)	1161000175101	Decreased alcohol consumption (finding)	finding
2008372	Giảm sản xuất nước ối (phát hiện)	102887005	Decreased amniotic fluid production (finding)	finding
2008373	Phản xạ hậu môn giảm (phát hiện)	299865000	Decreased anal reflex (finding)	finding
2008374	Phản xạ mắt cá chân giảm (phát hiện)	299878000	Decreased ankle reflex (finding)	finding
2008375	Phản xạ cơ nhị đầu giảm (phát hiện)	299831001	Decreased biceps reflex (finding)	finding
2008376	Giảm chớp mắt (phát hiện)	416721005	Decreased blinking (finding)	finding
2008377	Giảm thể tích hồng cầu máu (phát hiện)	2634004	Decreased blood erythrocyte volume (finding)	finding
2008378	Giảm áp suất oxy máu (phát hiện)	123823007	Decreased blood oxygen pressure (finding)	finding
2008379	Giảm tính thấm của mạch máu (phát hiện)	50236000	Decreased blood vessel permeability (finding)	finding
2008380	Giảm thể tích máu (phát hiện)	70908000	Decreased blood volume (finding)	finding
2008381	Giảm tăng trưởng cơ thể (phát hiện)	102494001	Decreased body growth (finding)	finding
2008382	Giảm chỉ số khối cơ thể (phát hiện)	6497000	Decreased body mass index (finding)	finding
2008383	Giảm hiệu ứng Bohr (phát hiện)	20408009	Decreased Bohr effect (finding)	finding
2008384	Giảm sắt trong tủy xương (phát hiện)	110373000	Decreased bone marrow iron (finding)	finding
2008385	Giảm nhu động ruột (phát hiện)	15280003	Decreased bowel sounds (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008386	Giảm âm phế bào (phát hiện)	58840004	Decreased breath sounds (finding)	finding
2008387	Giảm thời gian đổ đầy mao mạch (phát hiện)	27157002	Decreased capillary filling time (finding)	finding
2008388	Giảm độ bền mao mạch (phát hiện)	111976007	Decreased capillary fragility (finding)	finding
2008389	Giảm tính thấm mao mạch (phát hiện)	29800004	Decreased capillary permeability (finding)	finding
2008390	Giảm sức bền mao mạch (phát hiện)	50159004	Decreased capillary resistance (finding)	finding
2008391	Giảm chức năng tim (phát hiện)	43650005	Decreased cardiac function (finding)	finding
2008392	Giảm chỉ số tim (phát hiện)	29781006	Decreased cardiac index (finding)	finding
2008393	Giảm cung lượng tim (phát hiện)	86318000	Decreased cardiac output (finding)	finding
2008394	Giảm thể tích nhát bóp tim (phát hiện)	58874000	Decreased cardiac stroke volume (finding)	finding
2008395	Giảm chỉ số thể tích tâm thu tim (phát hiện)	733499007	Decreased cardiac stroke volume index (finding)	finding
2008396	Giảm hoạt động phân bào (phát hiện)	124981000	Decreased cell mitotic activity (finding)	finding
2008397	Giảm sản xuất dịch não tủy (phát hiện)	20710005	Decreased cerebrospinal fluid formation (finding)	finding
2008398	Mức ceroid giảm (phát hiện)	124039009	Decreased ceroid (finding)	finding
2008399	Giảm lượn vòng (phát hiện)	72230003	Decreased circumduction (finding)	finding
2008400	Giảm tuần hoàn bàng hệ (phát hiện)	50766008	Decreased collateral circulation (finding)	finding
2008401	Giảm phối hợp vận động (phát hiện)	422576004	Decreased coordination (finding)	finding
2008402	Giảm phản xạ giác mạc (phát hiện)	103254005	Decreased corneal reflex (finding)	finding
2008403	Giảm phản xạ ho (phát hiện)	52673003	Decreased coughing (finding)	finding
2008404	Giảm phản xạ cremaster (phát hiện)	130978009	Decreased cremasteric reflex (finding)	finding
2008405	Giảm tuyệt vọng (phát hiện)	733818008	Decreased despair (finding)	finding
2008406	Giảm khả năng khuếch tán của phổi (phát hiện)	34627006	Decreased diffusion capacity of lung (finding)	finding
2008407	Giảm nhu động tiêu hóa (phát hiện)	27203001	Decreased digestive peristalsis (finding)	finding
2008408	Giảm thể tích tinh dịch (phát hiện)	416579007	Decreased ejaculate volume (finding)	finding
2008409	Giảm biên độ điện tim (phát hiện)	59462000	Decreased electrocardiogram voltage (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008410	Giảm phản ứng cảm xúc (phát hiện)	840635008	Decreased emotional excitability (finding)	finding
2008411	Giảm sản xuất tế bào thượng bì (phát hiện)	74317000	Decreased epidermopoiesis (finding)	finding
2008412	Giảm phá huỷ hồng cầu (phát hiện)	61469009	Decreased erythrocyte destruction (finding)	finding
2008413	Giảm tuổi thọ hồng cầu (phát hiện)	78867009	Decreased erythrocyte life span (finding)	finding
2008414	Giảm sản xuất hồng cầu (phát hiện)	18469004	Decreased erythrocyte production (finding)	finding
2008415	Giảm sản xuất tiền chất hồng cầu (phát hiện)	420510009	Decreased erythroid precursor production (finding)	finding
2008416	Giảm estrogen (phát hiện)	110368006	Decreased estrogen level (finding)	finding
2008417	Giảm chức năng bài tiết (phát hiện)	79870002	Decreased excretory function (finding)	finding
2008418	Giảm tiết tuyến ngoại tiết (phát hiện)	6913006	Decreased exocrine gland secretion (finding)	finding
2008419	Giảm khả năng sinh sản (phát hiện)	17276009	Decreased fertility (finding)	finding
2008420	Giảm khả năng sinh sản ở nam giới (phát hiện)	1263752007	Decreased fertility in male (finding)	finding
2008421	Giảm tiêu fibrin (phát hiện)	87066005	Decreased fibrinolysis (finding)	finding
2008422	Phản xạ giật ngón tay giảm (phát hiện)	299844006	Decreased finger jerk reflex (finding)	finding
2008423	Giảm độ gấp (phát hiện)	46575009	Decreased flexion (finding)	finding
2008424	Giảm phản xạ gấp (phát hiện)	130975007	Decreased flexor reflex (finding)	finding
2008425	Giảm thể tích khí thở ra gắng sức (phát hiện)	46154005	Decreased forced expiratory volume (finding)	finding
2008426	Giảm tần suất đại tiện (phát hiện)	44316003	Decreased frequency of defecation (finding)	finding
2008427	Giảm tần số xuất hiện đáp ứng F (phát hiện)	251558009	Decreased frequency of F-wave (finding)	finding
2008428	Giảm dung tích cặn chức năng (phát hiện)	21261008	Decreased functional residual capacity (finding)	finding
2008429	Giảm trương lực dạ dày (phát hiện)	46218001	Decreased gastric tonus (finding)	finding
2008430	Chức năng cơ thể tổng quát suy giảm (phát hiện)	66618001	Decreased general body function (finding)	finding
2008431	Giảm góc lồi xương hàm dưới (phát hiện)	708668003	Decreased gonial angle (finding)	finding
2008432	Giảm phá huỷ bạch cầu hạt (phát hiện)	9653005	Decreased granulocyte destruction (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008433	Giảm tuổi thọ bạch cầu hạt (phát hiện)	41350008	Decreased granulocyte life span (finding)	finding
2008434	Giảm sản xuất bạch cầu hạt (phát hiện)	15547009	Decreased granulocyte production (finding)	finding
2008435	Giảm mọc tóc (phát hiện)	134006	Decreased hair growth (finding)	finding
2008436	Giảm thính lực (phát hiện)	103276001	Decreased hearing (finding)	finding
2008437	Giảm tương tác heme - heme (phát hiện)	88861003	Decreased heme-heme interaction (finding)	finding
2008438	Giảm hoạt động hormone (phát hiện)	26752006	Decreased hormonal activity (finding)	finding
2008439	Giảm nhu cầu hormone (phát hiện)	29313001	Decreased hormonal requirement (finding)	finding
2008440	Giảm đề kháng hormone (phát hiện)	6224002	Decreased hormonal resistance (finding)	finding
2008441	Giảm sản xuất hormone (phát hiện)	2149006	Decreased hormone production (finding)	finding
2008442	Giảm tiết hormone (phát hiện)	42497006	Decreased hormone secretion (finding)	finding
2008443	Giảm lộ răng cửa ở trạng thái nghỉ (phát hiện)	708638007	Decreased incisal display at rest (finding)	finding
2008444	Giảm lộ răng cửa khi cười (phát hiện)	708671006	Decreased incisal display on smiling (finding)	finding
2008445	Giảm khả năng chịu đựng (phát hiện)	102462006	Decreased intolerance (finding)	finding
2008446	Giảm khả năng thích nghi áp lực nội sọ (phát hiện)	130993008	Decreased intracranial pressure adaptive capacity (finding)	finding
2008447	Giảm áp lực nội nhãn (phát hiện)	23670006	Decreased intraocular pressure (finding)	finding
2008448	Phản xạ hàm giảm (phát hiện)	299806002	Decreased jaw reflex (finding)	finding
2008449	Giảm quá trình sừng hóa (phát hiện)	111979000	Decreased keratinization (finding)	finding
2008450	Phản xạ đầu gối giảm (phát hiện)	299872004	Decreased knee reflex (finding)	finding
2008451	Giảm tiết sữa (phát hiện)	199004	Decreased lactation (finding)	finding
2008452	Giảm mức độ lú lẫn (phát hiện)	1137672001	Decreased level of confusion (finding)	finding
2008453	Giảm mức độ ý thức (phát hiện)	443371007	Decreased level of consciousness (finding)	finding
2008454	Giảm mức độ căng thẳng do thay đổi chỗ ở (phát hiện)	1137674000	Decreased level of relocation stress (finding)	finding
2008455	Giảm mức độ căng thẳng tinh thần (phát hiện)	1137676003	Decreased level of spiritual stress (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008456	Giảm chức năng gan (phát hiện)	77981007	Decreased liver function (finding)	finding
2008457	Chiều cao khuôn mặt trước dưới bị giảm (phát hiện)	711466007	Decreased lower anterior face height (finding)	finding
2008458	Chiều cao khuôn mặt dưới giảm (phát hiện)	711461002	Decreased lower face height (finding)	finding
2008459	Giảm khả năng đàn hồi của phổi (phát hiện)	52434006	Decreased lung compliance (finding)	finding
2008460	Giảm tiêu huỷ tế bào lympho (phát hiện)	87669002	Decreased lymphocyte destruction (finding)	finding
2008461	Giảm tuổi thọ tế bào lympho (phát hiện)	2902006	Decreased lymphocyte life span (finding)	finding
2008462	Giảm sản xuất tế bạch huyết (phát hiện)	18660005	Decreased lymphocyte production (finding)	finding
2008463	Giảm liên kết đại phân tử (phát hiện)	44880006	Decreased macromolecular binding (finding)	finding
2008464	Giảm khả năng duy trì ma trận xương (phát hiện)	24163000	Decreased maintenance of bone matrix (finding)	finding
2008465	Độ sâu tiền đình hàm dưới giảm (phát hiện)	714527000	Decreased mandibular vestibule depth (finding)	finding
2008466	Giảm dấu hiệu trên hình ảnh (phát hiện)	24652004	Decreased markings (finding)	finding
2008467	Độ sâu tiền đình hàm trên giảm (phát hiện)	714526009	Decreased maxillary vestibular depth (finding)	finding
2008468	Giảm thông khí tối đa tự nguyện (phát hiện)	38212005	Decreased maximal voluntary ventilation (finding)	finding
2008469	Giảm sản xuất mẫu tiểu cầu (phát hiện)	103213002	Decreased megakaryocyte production (finding)	finding
2008470	Giảm nhu cầu chuyển hóa (phát hiện)	33895002	Decreased metabolic requirement (finding)	finding
2008471	Giảm vận động màng nhĩ (phát hiện)	719863008	Decreased mobility of tympanic membrane (finding)	finding
2008472	Giảm phân ly phân tử (phát hiện)	88668007	Decreased molecular dissociation (finding)	finding
2008473	Suy giảm chức năng cơ (phát hiện)	62330004	Decreased muscle function (finding)	finding
2008474	Giảm trương lực cơ - bên trái nhiều hơn bên phải (phát hiện)	425186004	Decreased muscle tone - left side more than right side (finding)	finding
2008475	Giảm trương lực cơ - bên phải nhiều hơn bên trái (phát hiện)	425026000	Decreased muscle tone - right side more than left side (finding)	finding
2008476	Giảm trương lực cơ (phát hiện)	398151007	Decreased muscle tone (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008477	Giảm thiếu máu cơ tim so với lần kiểm tra trước (phát hiện)	429232006	Decreased myocardial ischemia compared to prior study (finding)	finding
2008478	Giảm nhu cầu ngủ (phát hiện)	443484004	Decreased need for sleep (finding)	finding
2008479	Giảm độ bền thẩm thấu (phát hiện)	37253000	Decreased osmotic fragility (finding)	finding
2008480	Giảm chức năng tạo xương (phát hiện)	111956001	Decreased osteoblast function (finding)	finding
2008481	Giảm ái lực với oxy (phát hiện)	4565000	Decreased oxygen affinity (finding)	finding
2008482	Ngưỡng đau giảm (phát hiện)	247401007	Decreased pain threshold (finding)	finding
2008483	Giảm tiết tụy (phát hiện)	27902000	Decreased pancreatic secretion (finding)	finding
2008484	Giảm tầm vận động thụ động gập mu bàn chân (phát hiện)	1285262009	Decreased passive range of ankle dorsiflexion (finding)	finding
2008485	Giảm tầm vận động thụ động gập lòng bàn chân (phát hiện)	1285267003	Decreased passive range of ankle plantar flexion (finding)	finding
2008486	Giảm tầm vận động thụ động duỗi cột sống cổ (phát hiện)	298425000	Decreased passive range of cervical spine extension (finding)	finding
2008487	Giảm tầm vận động thụ động gập cột sống cổ (phát hiện)	298413003	Decreased passive range of cervical spine flexion (finding)	finding
2008488	Giảm tầm vận động thụ động nghiêng trái cột sống cổ (phát hiện)	298447000	Decreased passive range of cervical spine left lateral flexion (finding)	finding
2008489	Giảm tầm vận động thụ động xoay trái cột sống cổ (phát hiện)	298470008	Decreased passive range of cervical spine left rotation (finding)	finding
2008490	Giảm tầm vận động thụ động nghiêng phải cột sống cổ (phát hiện)	298436007	Decreased passive range of cervical spine right lateral flexion (finding)	finding
2008491	Giảm tầm vận động thụ động xoay phải cột sống cổ (phát hiện)	298458009	Decreased passive range of cervical spine right rotation (finding)	finding
2008492	Giảm tầm vận động thụ động duỗi khuỷu tay (phát hiện)	298899006	Decreased passive range of elbow extension (finding)	finding
2008493	Giảm tầm vận động thụ động gập khuỷu tay (phát hiện)	298888009	Decreased passive range of elbow flexion (finding)	finding
2008494	Giảm tầm vận động thụ động sấp khuỷu tay (phát hiện)	298921001	Decreased passive range of elbow pronation (finding)	finding
2008495	Giảm tầm vận động thụ động ngửa khuỷu tay (phát hiện)	298910005	Decreased passive range of elbow supination (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008496	Giảm tầm vận động thụ động dạng ngón tay (phát hiện)	299094008	Decreased passive range of finger abduction (finding)	finding
2008497	Giảm tầm vận động thụ động khép ngón tay (phát hiện)	299105001	Decreased passive range of finger adduction (finding)	finding
2008498	Giảm tầm vận động thụ động duỗi ngón tay (phát hiện)	299083009	Decreased passive range of finger extension (finding)	finding
2008499	Giảm tầm vận động thụ động gập ngón tay (phát hiện)	299072000	Decreased passive range of finger flexion (finding)	finding
2008500	Giảm tầm vận động thụ động dạng khớp hông (phát hiện)	299270003	Decreased passive range of hip abduction (finding)	finding
2008501	Giảm tầm vận động thụ động khép khớp hông (phát hiện)	299282007	Decreased passive range of hip adduction (finding)	finding
2008502	Giảm tầm vận động thụ động duỗi khớp hông (phát hiện)	299259005	Decreased passive range of hip extension (finding)	finding
2008503	Giảm tầm vận động thụ động xoay ngoài khớp hông (phát hiện)	299304009	Decreased passive range of hip external rotation (finding)	finding
2008504	Giảm tầm vận động thụ động gập khớp hông (phát hiện)	299248001	Decreased passive range of hip flexion (finding)	finding
2008505	Giảm tầm vận động thụ động xoay trong khớp hông (phát hiện)	299293009	Decreased passive range of hip internal rotation (finding)	finding
2008506	Giảm tầm vận động thụ động duỗi khớp gối (phát hiện)	299353009	Decreased passive range of knee extension (finding)	finding
2008507	Giảm tầm vận động thụ động khi xoay ngoài khớp gối (phát hiện)	299365008	Decreased passive range of knee external rotation (finding)	finding
2008508	Giảm tầm vận động thụ động gập khớp gối (phát hiện)	299342003	Decreased passive range of knee flexion (finding)	finding
2008509	Giảm tầm vận động thụ động xoay trong khớp gối (phát hiện)	299359008	Decreased passive range of knee internal rotation (finding)	finding
2008510	Giảm tầm vận động thụ động duỗi cột sống thắt lưng (phát hiện)	298620002	Decreased passive range of lumbar spine extension (finding)	finding
2008511	Giảm tầm vận động thụ động gập cột sống thắt lưng (phát hiện)	298609002	Decreased passive range of lumbar spine flexion (finding)	finding
2008512	Giảm tầm vận động thụ động nghiêng trái cột sống thắt lưng (phát hiện)	298643006	Decreased passive range of lumbar spine left lateral flexion (finding)	finding
2008513	Giảm tầm vận động thụ động xoay trái cột sống thắt lưng (phát hiện)	298665006	Decreased passive range of lumbar spine left rotation (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008514	Giảm tầm vận động thụ động nghiêng phải cột sống thắt lưng (phát hiện)	298632003	Decreased passive range of lumbar spine right lateral flexion (finding)	finding
2008515	Giảm tầm vận động thụ động xoay phải cột sống thắt lưng (phát hiện)	298654001	Decreased passive range of lumbar spine right rotation (finding)	finding
2008516	Giảm tầm vận động thụ động xoay trong khớp giữa bàn chân (phát hiện)	299495004	Decreased passive range of midtarsal pronation (finding)	finding
2008517	Giảm tầm vận động thụ động xoay ngoài khớp giữa bàn chân (phát hiện)	299506007	Decreased passive range of midtarsal supination (finding)	finding
2008518	Giảm tầm vận động thụ động dạng khớp vai (phát hiện)	298806006	Decreased passive range of shoulder abduction (finding)	finding
2008519	Giảm tầm vận động thụ động khép khớp vai (phát hiện)	298817007	Decreased passive range of shoulder adduction (finding)	finding
2008520	Giảm tầm vận động thụ động xoay tròn khớp vai (phát hiện)	298851006	Decreased passive range of shoulder circumduction (finding)	finding
2008521	Giảm tầm vận động thụ động duỗi khớp vai (phát hiện)	298794009	Decreased passive range of shoulder extension (finding)	finding
2008522	Giảm tầm vận động thụ động xoay ngoài khớp vai (phát hiện)	298840006	Decreased passive range of shoulder external rotation (finding)	finding
2008523	Giảm tầm vận động thụ động gập khớp vai (phát hiện)	298783005	Decreased passive range of shoulder flexion (finding)	finding
2008524	Giảm biên độ vận động thụ động duỗi ngang vai (phát hiện)	304210006	Decreased passive range of shoulder horizontal extension (finding)	finding
2008525	Giảm biên độ vận động thụ động gập ngang vai (phát hiện)	304199000	Decreased passive range of shoulder horizontal flexion (finding)	finding
2008526	Giảm tầm vận động thụ động xoay trong khớp vai (phát hiện)	298829003	Decreased passive range of shoulder internal rotation (finding)	finding
2008527	Giảm tầm vận động thụ động duỗi cột sống ngực (phát hiện)	298527006	Decreased passive range of thoracic spine extension (finding)	finding
2008528	Giảm tầm vận động thụ động gập cột sống ngực (phát hiện)	298515008	Decreased passive range of thoracic spine flexion (finding)	finding
2008529	Giảm tầm vận động thụ động nghiêng trái cột sống ngực (phát hiện)	298549000	Decreased passive range of thoracic spine left lateral flexion (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008530	Giảm tầm vận động thụ động xoay trái cột sống ngực (phát hiện)	298571005	Decreased passive range of thoracic spine left rotation (finding)	finding
2008531	Giảm tầm vận động thụ động nghiêng phải cột sống ngực (phát hiện)	298538006	Decreased passive range of thoracic spine right lateral flexion (finding)	finding
2008532	Giảm tầm vận động thụ động xoay phải cột sống ngực (phát hiện)	298560009	Decreased passive range of thoracic spine right rotation (finding)	finding
2008533	Giảm tầm vận động thụ động dạng ngón cái (phát hiện)	299170005	Decreased passive range of thumb abduction (finding)	finding
2008534	Giảm tầm vận động thụ động khép ngón cái (phát hiện)	299181008	Decreased passive range of thumb adduction (finding)	finding
2008535	Giảm tầm vận động thụ động duỗi ngón cái (phát hiện)	299159003	Decreased passive range of thumb extension (finding)	finding
2008536	Giảm tầm vận động thụ động gập ngón cái (phát hiện)	299148007	Decreased passive range of thumb flexion (finding)	finding
2008537	Giảm tầm vận động thụ động đối ngón cái (phát hiện)	299192009	Decreased passive range of thumb opposition (finding)	finding
2008538	Giảm tầm vận động thụ động khi dạng ngón chân (phát hiện)	299614005	Decreased passive range of toe abduction (finding)	finding
2008539	Giảm tầm vận động thụ động khi khép ngón chân (phát hiện)	299625001	Decreased passive range of toe adduction (finding)	finding
2008540	Giảm tầm vận động thụ động khi duỗi ngón chân (phát hiện)	299603007	Decreased passive range of toe extension (finding)	finding
2008541	Giảm tầm vận động thụ động khi gập ngón chân (phát hiện)	299592003	Decreased passive range of toe flexion (finding)	finding
2008542	Giảm tầm vận động thụ động dạng cổ tay (phát hiện)	298978009	Decreased passive range of wrist abduction (finding)	finding
2008543	Giảm tầm vận động thụ động khép cổ tay (phát hiện)	298989002	Decreased passive range of wrist adduction (finding)	finding
2008544	Giảm tầm vận động thụ động duỗi cổ tay (phát hiện)	298967001	Decreased passive range of wrist extension (finding)	finding
2008545	Giảm tầm vận động thụ động gập cổ tay (phát hiện)	298956002	Decreased passive range of wrist flexion (finding)	finding
2008546	Giảm tầm vận động thụ động sấp cổ tay (phát hiện)	299012008	Decreased passive range of wrist pronation (finding)	finding
2008547	Giảm tầm vận động thụ động ngửa cổ tay (phát hiện)	299000009	Decreased passive range of wrist supination (finding)	finding
2008548	Giảm lưu lượng đỉnh thở ra (phát hiện)	7206008	Decreased peak expiratory flow rate (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008549	Giảm thâm thấu qua da (phát hiện)	70006003	Decreased percutaneous penetration (finding)	finding
2008550	Giảm thị lực ngoại vi (phát hiện)	19900004	Decreased peripheral vision (finding)	finding
2008551	Giảm nhu động ruột (phát hiện)	77853002	Decreased peristalsis (finding)	finding
2008552	Nhau thai giảm tiết hCG (phát hiện)	102884003	Decreased placental secretion of chorionic gonadotropin (finding)	finding
2008553	Giảm thể tích huyết tương (phát hiện)	84697003	Decreased plasma volume (finding)	finding
2008554	Giảm phá huỷ tiểu cầu (phát hiện)	68318002	Decreased platelet destruction (finding)	finding
2008555	Giảm tuổi thọ tiểu cầu (phát hiện)	75944007	Decreased platelet life span (finding)	finding
2008556	Giảm sản xuất tiểu cầu (phát hiện)	25533006	Decreased platelet production (finding)	finding
2008557	Chiều cao khuôn mặt sau giảm (phát hiện)	711463004	Decreased posterior face height (finding)	finding
2008558	Giảm phản xạ đồng tử (phát hiện)	27856008	Decreased pupillary reflex (finding)	finding
2008559	Giảm độ đậm trên hình ảnh học (phát hiện)	128310007	Decreased radiologic density (finding)	finding
2008560	Giảm tầm vận động chủ động khi nghiêng ngoài khớp dưới sên (phát hiện)	299548000	Decreased range of active eversion of subtalar joint (finding)	finding
2008561	Giảm tầm vận động chủ động khi nghiêng trong khớp dưới sên (phát hiện)	299537007	Decreased range of active inversion of subtalar joint (finding)	finding
2008562	Giảm biên độ vận động cổ chân (phát hiện)	304326005	Decreased range of ankle movement (finding)	finding
2008563	Giảm biên độ duỗi cột sống cổ (phát hiện)	431049001	Decreased range of cervical spine extension (finding)	finding
2008564	Giảm biên độ gập cột sống cổ (phát hiện)	431025004	Decreased range of cervical spine flexion (finding)	finding
2008565	Giảm biên độ gập và duỗi cột sống cổ (phát hiện)	430135002	Decreased range of cervical spine flexion and extension (finding)	finding
2008566	Giảm biên độ vận động cột sống cổ (phát hiện)	304344002	Decreased range of cervical spine movement (finding)	finding
2008567	Giảm biên độ vận động khuỷu tay (phát hiện)	304301001	Decreased range of elbow movement (finding)	finding
2008568	Giảm biên độ vận động ngón tay (phát hiện)	304309004	Decreased range of finger movement (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008569	Giảm biên độ vận động bàn chân (phát hiện)	304330008	Decreased range of foot movement (finding)	finding
2008570	Giảm biên độ vận động khớp háng (phát hiện)	102569004	Decreased range of hip movement (finding)	finding
2008571	Giảm biên độ vận động khớp gối (phát hiện)	304321000	Decreased range of knee movement (finding)	finding
2008572	Giảm biên độ vận động cột sống thắt lưng (phát hiện)	304352004	Decreased range of lumbar spine movement (finding)	finding
2008573	Giảm tầm vận động thụ động khi nghiêng ngoài khớp dưới sên (phát hiện)	299543009	Decreased range of passive eversion of subtalar joint (finding)	finding
2008574	Giảm tầm vận động thụ động khi nghiêng trong khớp dưới sên (phát hiện)	299532001	Decreased range of passive inversion of subtalar joint (finding)	finding
2008575	Giảm biên độ vận động vai (phát hiện)	304297005	Decreased range of shoulder movement (finding)	finding
2008576	Tầm vận động cột sống giảm (phát hiện)	840678003	Decreased range of spine movement (finding)	finding
2008577	Giảm biên độ vận động khớp dưới sên (phát hiện)	304334004	Decreased range of subtalar movement (finding)	finding
2008578	Giảm biên độ vận động cột sống ngực (phát hiện)	304348004	Decreased range of thoracic spine movement (finding)	finding
2008579	Giảm biên độ vận động ngón tay cái (phát hiện)	304313006	Decreased range of thumb movement (finding)	finding
2008580	Giảm biên độ vận động ngón chân (phát hiện)	304339009	Decreased range of toe movement (finding)	finding
2008581	Giảm biên độ vận động cổ tay (phát hiện)	304305005	Decreased range of wrist movement (finding)	finding
2008582	Giảm phản xạ ánh sáng đỏ (phát hiện)	419627003	Decreased red reflex (finding)	finding
2008583	Phản xạ giảm (phát hiện)	835279003	Decreased reflex (finding)	finding
2008584	Giảm độ thanh thải thận (phát hiện)	83096004	Decreased renal clearance (finding)	finding
2008585	Chức năng thận giảm (phát hiện)	76114004	Decreased renal function (finding)	finding
2008586	Giảm tiết renin (phát hiện)	102802001	Decreased renin secretion (finding)	finding
2008587	Chức năng hô hấp suy giảm (phát hiện)	80954004	Decreased respiratory function (finding)	finding
2008588	Phản xạ cùng giảm (phát hiện)	299858008	Decreased sacral reflex (finding)	finding
2008589	Giảm hoạt động tuyến bã nhờn (phát hiện)	25862002	Decreased sebaceous gland activity (finding)	finding
2008590	Suy giảm chức năng tình dục (phát hiện)	225723003	Decreased sexual function (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008591	Giảm kích thước (phát hiện)	19776001	Decreased size (finding)	finding
2008592	Giảm độ pH của da (phát hiện)	111981003	Decreased skin pH (finding)	finding
2008593	Giảm độ nhạy cảm da (phát hiện)	78818007	Decreased skin sensitivity (finding)	finding
2008594	Giảm nhiệt độ da (phát hiện)	71200009	Decreased skin temperature (finding)	finding
2008595	Giảm độ đàn hồi da (phát hiện)	425244000	Decreased skin turgor (finding)	finding
2008596	Giảm cảm giác cô lập xã hội (phát hiện)	733817003	Decreased social isolation (finding)	finding
2008597	Giảm tình trạng bỏ qua không gian (phát hiện)	1148836006	Decreased spatial neglect (finding)	finding
2008598	Giảm đường kính phân (phát hiện)	2761008	Decreased stool caliber (finding)	finding
2008599	Giảm kết dính lớp sừng (phát hiện)	87846002	Decreased stratum corneum adhesiveness (finding)	finding
2008600	Giảm khả năng giữ nước của lớp sừng (phát hiện)	31826001	Decreased stratum corneum water-binding capacity (finding)	finding
2008601	Giảm căng thẳng (phát hiện)	79365001	Decreased stress (finding)	finding
2008602	Giảm khả năng chịu căng thẳng (phát hiện)	42543008	Decreased stress tolerance (finding)	finding
2008603	Giảm phản xạ kéo dài (phát hiện)	130977004	Decreased stretch reflex (finding)	finding
2008604	Phản xạ cơ quay giảm (phát hiện)	299837002	Decreased supinator reflex (finding)	finding
2008605	Giảm phản xạ gối trên (phát hiện)	418803009	Decreased suprapatellar jerk reflex (finding)	finding
2008606	Giảm nhạy cảm với nhiễm trùng (phát hiện)	102467000	Decreased susceptibility to infections (finding)	finding
2008607	Giảm thời gian phá vỡ màng nước mắt (phát hiện)	370952005	Decreased tear film break-up time (finding)	finding
2008608	Giảm phản xạ gân (phát hiện)	405946002	Decreased tendon reflex (finding)	finding
2008609	Đáp ứng điều trị giảm (phát hiện)	102470001	Decreased therapeutic response (finding)	finding
2008610	Giảm độ dày da (phát hiện)	17719008	Decreased thickness of skin (finding)	finding
2008611	Giảm dung nạp (phát hiện)	102460003	Decreased tolerance (finding)	finding
2008612	Giảm xoắn (phát hiện)	87191008	Decreased torsion (finding)	finding
2008613	Giảm dung tích toàn phổi (phát hiện)	36317006	Decreased total lung capacity (finding)	finding
2008614	Giảm độ trong suốt (phát hiện)	87956004	Decreased translucency (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008615	Phản xạ cơ tam đầu giảm (phát hiện)	299825004	Decreased triceps reflex (finding)	finding
2008616	Giảm độ đục (phát hiện)	52842004	Decreased turbidity (finding)	finding
2008617	Giảm nhu động niệu quản (phát hiện)	130950008	Decreased ureteral peristalsis (finding)	finding
2008618	Giảm lượng nước tiểu (phát hiện)	718403007	Decreased urine output (finding)	finding
2008619	Giảm lưu lượng mạch máu (phát hiện)	21762000	Decreased vascular flow (finding)	finding
2008620	Giảm mô mạch máu (phát hiện)	413231006	Decreased vascular pattern (finding)	finding
2008621	Giảm sức cản mạch máu (phát hiện)	53970006	Decreased vascular resistance (finding)	finding
2008622	Giảm cảm giác rung (phát hiện)	130980003	Decreased vibratory sense (finding)	finding
2008623	Giảm dung tích sống (phát hiện)	607007	Decreased vital capacity (finding)	finding
2008624	Giảm cộng hưởng thanh (phát hiện)	248617006	Decreased vocal resonance (finding)	finding
2008625	Giảm hành vi thu mình (phát hiện)	733816007	Decreased withdrawn behavior (finding)	finding
2008626	Giảm biên độ đáp ứng với kích thích lặp lại (phát hiện)	277031003	Decremental response to repetitive nerve stimulation (finding)	finding
2008627	Tiếng thổi tim giảm dần (phát hiện)	89884001	Decrescendo cardiac murmur (finding)	finding
2008628	Rìa phẫu thuật sâu (ngoài) bị xâm lấn bởi khối u (đại tràng/trực tràng) (phát hiện)	373202006	Deep (radial) surgical margin involvement by tumor present (colon/rectum) (finding)	finding
2008629	Rìa phẫu thuật sâu (ngoài) không bị xâm lấn bởi khối u (đại tràng/trực tràng) (phát hiện)	373203001	Deep (radial) surgical margin not involved by tumor (colon/rectum) (finding)	finding
2008630	Gây mê sâu (phát hiện)	248232007	Deep anesthesia (finding)	finding
2008631	Tiền phòng mắt sâu (phát hiện)	246991003	Deep anterior chamber of eye (finding)	finding
2008632	Thiết bị kích thích thần kinh não sâu đang hiện diện (phát hiện)	992792871000119104	Deep brain neurostimulator device in situ (finding)	finding
2008633	Thở sâu (phát hiện)	289123006	Deep breathing (finding)	finding
2008634	Đường cong Spee sâu (phát hiện)	471271008	Deep curve of Spee (finding)	finding
2008635	Chứng khó viết sâu (phát hiện)	229677003	Deep dysgraphia (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008636	Chứng khó đọc sâu (phát hiện)	229680002	Deep dyslexia (finding)	finding
2008637	Rãnh môi - cằm sâu (phát hiện)	710781009	Deep mentolabial sulcus (finding)	finding
2008638	Rãnh nhai sâu (phát hiện)	699685006	Deep occlusal groove (finding)	finding
2008639	Đau sâu (phát hiện)	36630001	Deep pain (finding)	finding
2008640	Đau sâu khi giao hợp (phát hiện)	247419003	Deep pain on intercourse (finding)	finding
2008641	Nhân trung sâu (phát hiện)	1145316004	Deep philtrum (finding)	finding
2008642	Rìa phẫu thuật sâu mô mềm quanh niệu quản bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369636002	Deep radial periureteral soft tissue surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2008643	Sóng S sâu (phát hiện)	164926008	Deep S wave (finding)	finding
2008644	Rìa phẫu thuật sâu bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	372429008	Deep surgical margin involvement by tumor present (finding)	finding
2008645	Rìa phẫu thuật sâu, khu trú, bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	372430003	Deep surgical margin, focal, involvement by tumor present (finding)	finding
2008646	Rìa phẫu thuật sâu, nhiều ổ, bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	372431004	Deep surgical margin, multifocal, involvement by tumor present (finding)	finding
2008647	Đảo ngược sóng T đối xứng sâu trước tim (phát hiện)	705096009	Deep symmetric anterior T wave inversion (finding)	finding
2008648	Mẫu máu có màu vàng đậm (phát hiện)	816131000	Deep yellow color of blood specimen (finding)	finding
2008649	Đi đại tiện nơi công cộng (phát hiện)	284599006	Defecating in public (finding)	finding
2008650	Phản xạ đại tiện - tiêu chảy giả (phát hiện)	418450005	Defecation reflex - spurious diarrhea (finding)	finding
2008651	Phản xạ đại tiện bất thường - táo bón (phát hiện)	418013002	Defecation reflex abnormal - constipated (finding)	finding
2008652	Phát hiện phản xạ đại tiện (phát hiện)	418742000	Defecation reflex finding (finding)	finding
2008653	Phản xạ đại tiện bình thường (phát hiện)	420061009	Defecation reflex normal (finding)	finding
2008654	Rặn khi đại tiện (phát hiện)	57626004	Defecation straining (finding)	finding
2008655	Ngất khi đi đại tiện (phát hiện)	234169009	Defecation syncope (finding)	finding
2008656	Khiếm khuyết thành xoang trán (phát hiện)	249375007	Defect in wall of frontal sinus (finding)	finding
2008657	Khiếm khuyết mô mi (phát hiện)	246817001	Defect of lid tissue (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008658	Khiếm khuyết sinh tổng hợp (phát hiện)	102632006	Defective biosynthesis (finding)	finding
2008659	Phục hình răng bị lỗi (phát hiện)	109728009	Defective dental restoration (finding)	finding
2008660	Bất thường xuất tinh (phát hiện)	386675004	Defective ejaculation (finding)	finding
2008661	Miếng trám răng rãnh bị lỗi (phát hiện)	1268768004	Defective fissure sealant on tooth (finding)	finding
2008662	Hàm giả toàn bộ hàm dưới bị hư hỏng (phát hiện)	699711003	Defective mandibular complete denture (finding)	finding
2008663	Hàm giả overdenture hàm dưới bị hư hỏng (phát hiện)	699710002	Defective mandibular overdenture (finding)	finding
2008664	Hàm giả bán phần tháo lắp hàm dưới bị hư hỏng (phát hiện)	699713000	Defective mandibular removable partial denture (finding)	finding
2008665	Hàm giả toàn bộ hàm trên bị hư hỏng (phát hiện)	699712005	Defective maxillary complete denture (finding)	finding
2008666	Hàm giả overdenture hàm trên bị hư hỏng (phát hiện)	699709007	Defective maxillary overdenture (finding)	finding
2008667	Hàm giả bán phần tháo lắp hàm trên bị hư hỏng (phát hiện)	699714006	Defective maxillary removable partial denture (finding)	finding
2008668	Bất thường chuyển hóa (phát hiện)	63569001	Defective metabolism (finding)	finding
2008669	Lắp ráp phân tử bị lỗi (phát hiện)	89936009	Defective molecular assembly (finding)	finding
2008670	Bất thường dẫn lưu nước mắt (phát hiện)	20242003	Defective tear drainage (finding)	finding
2008671	Hành vi hung hăng mang tính phòng thủ (phát hiện)	44226007	Defensive aggression (finding)	finding
2008672	Chớp mắt phản xạ (phát hiện)	246618008	Defensive blinking (finding)	finding
2008673	Hành vi chống đối (phát hiện)	248039009	Defiant behavior (finding)	finding
2008674	Thiếu hụt cơ chế sửa chữa DNA (phát hiện)	28965003	Deficiency of deoxyribonucleic acid repair (finding)	finding
2008675	Thiếu hụt chức năng sửa chữa tái tổ hợp DNA (phát hiện)	1255472001	Deficiency of homologous recombination deoxyribonucleic acid repair (finding)	finding
2008676	Thiếu hụt enzym N - acetylgalactosamine - 6 - sulfatase (phát hiện)	130197005	Deficiency of N-acetylgalactosamine-6-sulfatase (finding)	finding
2008677	Phản xạ chớp mắt suy giảm (phát hiện)	193951005	Deficient blink reflex (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008678	Thiếu kiến thức về quá trình thay đổi hành vi (phát hiện)	704680001	Deficient knowledge of behavior change process (finding)	finding
2008679	Thiếu kiến thức về nuôi con bằng sữa mẹ (phát hiện)	704375003	Deficient knowledge of breastfeeding (finding)	finding
2008680	Thiếu kiến thức về sự phát triển của trẻ em (phát hiện)	704383009	Deficient knowledge of child development (finding)	finding
2008681	Thiếu kiến thức về dịch vụ cộng đồng (phát hiện)	704400005	Deficient knowledge of community services (finding)	finding
2008682	Thiếu hiểu biết về liệu pháp bổ sung (phát hiện)	1231386001	Deficient knowledge of complementary therapy (finding)	finding
2008683	Thiếu kiến thức về xét nghiệm chẩn đoán (phát hiện)	129862009	Deficient knowledge of diagnostic testing (finding)	finding
2008684	Thiếu kiến thức về chế độ ăn uống (phát hiện)	129863004	Deficient knowledge of dietary regimen (finding)	finding
2008685	Thiếu kiến thức về quá trình bệnh (phát hiện)	129864005	Deficient knowledge of disease process (finding)	finding
2008686	Thiếu kiến thức về tập luyện (phát hiện)	704446005	Deficient knowledge of exercise (finding)	finding
2008687	Thiếu kiến thức về phòng ngừa té ngã (phát hiện)	704403007	Deficient knowledge of fall prevention (finding)	finding
2008688	Thiếu kiến thức về phương pháp kế hoạch hóa gia đình (phát hiện)	423875000	Deficient knowledge of family planning methods (finding)	finding
2008689	Thiếu kiến thức về sự phát triển của thai nhi (phát hiện)	713452008	Deficient knowledge of fetal development (finding)	finding
2008690	Thiếu hiểu biết về chế độ dịch truyền (phát hiện)	1217126006	Deficient knowledge of fluid regimen (finding)	finding
2008691	Thiếu kiến thức về quản lý thể tích dịch (phát hiện)	129865006	Deficient knowledge of fluid volume management (finding)	finding
2008692	Thiếu hiểu biết về thực phẩm và/hoặc dinh dưỡng (phát hiện)	1149369006	Deficient knowledge of food and/or nutrition (finding)	finding
2008693	Thiếu kiến thức về chăm sóc trẻ sơ sinh (phát hiện)	713449000	Deficient knowledge of infant care (finding)	finding
2008694	Thiếu kiến thức về nuôi dưỡng trẻ sơ sinh (phát hiện)	713448008	Deficient knowledge of infant feeding (finding)	finding
2008695	Thiếu kiến thức về sinh con (phát hiện)	713451001	Deficient knowledge of labor and delivery (finding)	finding
2008696	Thiếu kiến thức về thuốc (phát hiện)	706869001	Deficient knowledge of medication (finding)	finding
2008697	Thiếu kiến thức về chế độ thuốc (phát hiện)	129866007	Deficient knowledge of medication regimen (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008698	Thiếu kiến thức về bảo quản thuốc (phát hiện)	453531000124101	Deficient knowledge of medication storage (finding)	finding
2008699	Thiếu kiến thức về vệ sinh răng miệng (phát hiện)	704381006	Deficient knowledge of oral hygiene (finding)	finding
2008700	Thiếu kiến thức về kiểm soát đau (phát hiện)	704404001	Deficient knowledge of pain management (finding)	finding
2008701	Thiếu kiến thức về nuôi dạy con (phát hiện)	713447003	Deficient knowledge of parenting (finding)	finding
2008702	Thiếu kiến thức về thiết bị giảm đau do bệnh nhân kiểm soát (phát hiện)	705086000	Deficient knowledge of patient controlled analgesia (finding)	finding
2008703	Thiếu kiến thức về thẩm phân phúc mạc (phát hiện)	704377006	Deficient knowledge of peritoneal dialysis (finding)	finding
2008704	Thiếu kiến thức về vật lý trị liệu (phát hiện)	704402002	Deficient knowledge of physical therapy (finding)	finding
2008705	Thiếu kiến thức về sức khỏe tiền thai sản (phát hiện)	424537004	Deficient knowledge of preconception health practices (finding)	finding
2008706	Thiếu kiến thức về thai kỳ (phát hiện)	714670007	Deficient knowledge of pregnancy (finding)	finding
2008707	Thiếu kiến thức về biện pháp an toàn (phát hiện)	129867003	Deficient knowledge of safety precautions (finding)	finding
2008708	Thiếu kiến thức về hành vi tình dục (phát hiện)	704379009	Deficient knowledge of sexual behavior (finding)	finding
2008709	Thiếu kiến thức về triệu chứng bệnh (phát hiện)	704406004	Deficient knowledge of symptom (finding)	finding
2008710	Thiếu kiến thức về chế độ điều trị (phát hiện)	129868008	Deficient knowledge of therapeutic regimen (finding)	finding
2008711	Thiếu kiến thức về sức khỏe khi đi du lịch (phát hiện)	713398008	Deficient knowledge of travel health (finding)	finding
2008712	Thiếu kiến thức về liên hệ khẩn cấp y tế (phát hiện)	1343676003	Deficient knowledge of who to contact in medical emergency (finding)	finding
2008713	Tiết nước tiểu kém (phát hiện)	271846001	Deficient urine secretion (finding)	finding
2008714	Hành vi thiếu sót (phát hiện)	284501001	Deficit behavior (finding)	finding
2008715	Thiếu hụt hai bên của cấu trúc hệ thần kinh (phát hiện)	761908002	Deficit of bilateral nervous system structures (finding)	finding
2008716	Thiếu thuốc điều trị (phát hiện)	705046008	Deficit of medication supply (finding)	finding
2008717	Bờ khối vùng bụng xác định được (phát hiện)	827111009	Defined border of mass of abdomen (finding)	finding
2008718	Bờ dưới khối vùng bụng xác định được (phát hiện)	827113007	Defined lower border of mass of abdomen (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008719	Bờ trên khối vùng bụng xác định được (phát hiện)	827112002	Defined upper border of mass of abdomen (finding)	finding
2008720	Thái độ thai nhi không cúi đầu (phát hiện)	249067005	Deflexed fetal attitude (finding)	finding
2008721	Đầu thai nhi ngửa ra sau (phát hiện)	278091004	Deflexed fetal head (finding)	finding
2008722	Biến dạng xương (phát hiện)	298356007	Deformation of bone (finding)	finding
2008723	Biến dạng vú (phát hiện)	360404009	Deformation of breast (finding)	finding
2008724	Biến dạng ống tai (phát hiện)	300128007	Deformation of ear canal (finding)	finding
2008725	Biến dạng màng nhĩ (phát hiện)	300141006	Deformation of tympanic membrane (finding)	finding
2008726	Đồng tử biến dạng (phát hiện)	79017007	Deformed pupil (finding)	finding
2008727	Biến dạng (phát hiện)	417893002	Deformity (finding)	finding
2008728	Biến dạng bàn chân hai bên do viêm khớp dạng thấp (phát hiện)	15744961000119106	Deformity of bilateral feet due to rheumatoid arthritis (finding)	finding
2008729	Biến dạng khớp sợi (phát hiện)	840675000	Deformity of fibrous joint (finding)	finding
2008730	Biến dạng bàn chân (phát hiện)	229844004	Deformity of foot (finding)	finding
2008731	Biến dạng bàn chân do viêm khớp dạng thấp (phát hiện)	433228003	Deformity of foot due to rheumatoid arthritis (finding)	finding
2008732	Biến dạng bàn tay (phát hiện)	299033004	Deformity of hand (finding)	finding
2008733	Biến dạng khớp hông (phát hiện)	299233007	Deformity of hip joint (finding)	finding
2008734	Biến dạng khớp cột sống ngực (phát hiện)	298498006	Deformity of joint of thoracic spine (finding)	finding
2008735	Biến dạng khớp gối (phát hiện)	299328006	Deformity of knee joint (finding)	finding
2008736	Biến dạng bàn chân trái (phát hiện)	840676004	Deformity of left foot (finding)	finding
2008737	Biến dạng chi (phát hiện)	445144002	Deformity of limb (finding)	finding
2008738	Biến dạng cẳng chân (phát hiện)	449716000	Deformity of lower leg (finding)	finding
2008739	Biến dạng chi dưới (phát hiện)	449715001	Deformity of lower limb (finding)	finding
2008740	Biến dạng cột sống thắt lưng (phát hiện)	298589006	Deformity of lumbar spine (finding)	finding
2008741	Biến dạng vùng cổ (phát hiện)	298390003	Deformity of neck (finding)	finding
2008742	Biến dạng bàn chân phải (phát hiện)	840677008	Deformity of right foot (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008743	Biến dạng cột sống (phát hiện)	298380006	Deformity of spine (finding)	finding
2008744	Biến dạng cột sống ngực (phát hiện)	298492007	Deformity of thoracic spine (finding)	finding
2008745	Biến dạng ngón cái (phát hiện)	299130003	Deformity of thumb (finding)	finding
2008746	Biến dạng mô (phát hiện)	416499003	Deformity of tissue (finding)	finding
2008747	Biến dạng ngón chân (phát hiện)	299567001	Deformity of toe (finding)	finding
2008748	Biến dạng chi trên (phát hiện)	298747001	Deformity of upper limb (finding)	finding
2008749	Biến dạng cổ tay do viêm khớp dạng thấp (phát hiện)	431707004	Deformity of wrist due to rheumatoid arthritis (finding)	finding
2008750	Ngưng thở khi nuốt (phát hiện)	14041005	Deglutition apnea (finding)	finding
2008751	Ngất do nuốt (phát hiện)	234170005	Deglutition syncope (finding)	finding
2008752	Cảm giác đã từng nghe thấy trước đây (phát hiện)	49229003	Déjà entendu (finding)	finding
2008753	Cảm giác đã từng nghĩ đến trước đây (phát hiện)	21001001	Déjà pensé (finding)	finding
2008754	Cảm giác đã từng nhìn thấy trước đây (phát hiện)	313005	Déjà vu (finding)	finding
2008755	Chậm phát triển sinh lý (phát hiện)	447740001	Delay in physiological development (finding)	finding
2008756	Chậm nhận trợ cấp (phát hiện)	224198000	Delay in receiving benefits (finding)	finding
2008757	Chậm trễ trong việc tìm kiếm tư vấn y tế (phát hiện)	449889006	Delay in seeking medical advice (finding)	finding
2008758	Trì hoãn hóa trị (phát hiện)	371135000	Delay of chemotherapy (finding)	finding
2008759	Trì hoãn liệu pháp thuốc (phát hiện)	370972000	Delay of drug therapy (finding)	finding
2008760	Chậm bắt đầu tiểu tiện (phát hiện)	5972002	Delay when starting to pass urine (finding)	finding
2008761	Chậm phát triển ngôn ngữ và phát âm (phát hiện)	62415009	Delayed articulatory and language development (finding)	finding
2008762	Tuổi xương chậm phát triển (phát hiện)	123983008	Delayed bone age (finding)	finding
2008763	Phát triển vú chậm (phát hiện)	248800001	Delayed development of the breasts (finding)	finding
2008764	Hồi phục chậm sau gây mê toàn thân (phát hiện)	398119006	Delayed emergence from general anesthesia (finding)	finding
2008765	Đóng sụn tiếp hợp chậm (phát hiện)	84321001	Delayed epiphyseal closure (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008766	Cương dương muộn (phát hiện)	248774001	Delayed erection (finding)	finding
2008767	Sổ nhau chậm (phát hiện)	289236001	Delayed expulsion of placenta (finding)	finding
2008768	Chậm phát triển và tăng trưởng (phát hiện)	129815002	Delayed growth and development (finding)	finding
2008769	Đau đầu muộn do uống rượu (phát hiện)	1259867005	Delayed headache caused by alcohol (finding)	finding
2008770	Chậm lành vết phẫu thuật lấy da (phát hiện)	239193002	Delayed healing of skin donor site (finding)	finding
2008771	Vết phẫu thuật lành chậm (phát hiện)	781184005	Delayed healing of surgical wound (finding)	finding
2008772	Vết thương chậm lành (phát hiện)	789507005	Delayed healing of wound (finding)	finding
2008773	Chậm lành vết thương sau chấn thương (phát hiện)	15923071000119108	Delayed healing of wound following trauma (finding)	finding
2008774	Chậm trễ trong cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe dẫn đến lơ là (phát hiện)	423217007	Delayed healthcare provision resulting in neglect (finding)	finding
2008775	Test da phản ứng quá mẫn muộn với histoplasmin âm tính (phát hiện)	441844008	Delayed hypersensitivity skin test for histoplasmin negative (finding)	finding
2008776	Test da phản ứng quá mẫn muộn với histoplasmin dương tính (phát hiện)	441814005	Delayed hypersensitivity skin test for histoplasmin positive (finding)	finding
2008777	Mãn dục nam muộn (phát hiện)	124733001	Delayed male climacteric (finding)	finding
2008778	Mãn kinh muộn (phát hiện)	20045006	Delayed menopause (finding)	finding
2008779	Chậm phát triển (phát hiện)	274625009	Delayed milestone (finding)	finding
2008780	Chậm myelin hóa (phát hiện)	135810007	Delayed myelination (finding)	finding
2008781	Đau cơ khởi phát muộn (phát hiện)	1296686009	Delayed onset muscle pain (finding)	finding
2008782	Khởi phát giấc ngủ chậm (phát hiện)	401161007	Delayed onset of sleep (finding)	finding
2008783	Rụng trứng chậm (phát hiện)	664002	Delayed ovulation (finding)	finding
2008784	Đi ngoài phân su chậm (phát hiện)	276713004	Delayed passage of meconium (finding)	finding
2008785	Phục hồi thể chất chậm (phát hiện)	704657009	Delayed physical recovery (finding)	finding
2008786	Mạch chậm trễ (phát hiện)	248636001	Delayed pulse (finding)	finding
2008787	Phản xạ đồng tử với vật gần chậm (phát hiện)	301948009	Delayed pupil near reaction (finding)	finding
2008788	Phản ứng chậm với thử nghiệm trên da (phát hiện)	9757003	Delayed skin test reaction (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008789	Khởi động hành động chậm (phát hiện)	247904009	Delayed start to movement (finding)	finding
2008790	Phục hồi sau phẫu thuật chậm (phát hiện)	129821003	Delayed surgical recovery (finding)	finding
2008791	Chậm biết đi vệ sinh (phát hiện)	248537002	Delayed toilet training (finding)	finding
2008792	Co bóp tử cung chậm (phát hiện)	289734004	Delayed uterine contraction (finding)	finding
2008793	Hồi lưu tĩnh mạch chi chậm (phát hiện)	301177009	Delayed venous return in limb vein (finding)	finding
2008794	Trí nhớ ngôn ngữ bị trì hoãn (phát hiện)	311533004	Delayed verbal memory (finding)	finding
2008795	Delftia acidovorans hoặc Comamonas testosteroni (phát hiện)	703242001	Delftia acidovorans or Comamonas testosteroni (finding)	finding
2008796	Chọn không sử dụng biện pháp tránh thai (phát hiện)	445637007	Deliberate choice not to use contraception (finding)	finding
2008797	Hành vi phạm pháp (phát hiện)	102906002	Delinquent behavior (finding)	finding
2008798	Bất thường tâm thần (phát hiện)	419567006	Delirious (finding)	finding
2008799	Sinh phẫu thuật khi thai đủ tháng (phát hiện)	302253005	Delivered by cesarean section - pregnancy at term (finding)	finding
2008800	Sinh bằng forceps thấp (phát hiện)	271368004	Delivered by low forceps delivery (finding)	finding
2008801	Sinh bằng forceps trung bình (phát hiện)	271369007	Delivered by mid-cavity forceps delivery (finding)	finding
2008802	Sinh bằng forceps trung bình kèm xoay (phát hiện)	200134001	Delivered by mid-cavity forceps with rotation (finding)	finding
2008803	Sinh ngôi mông bằng thủ thuật kéo (phát hiện)	271370008	Deliveries by breech extraction (finding)	finding
2008804	Sinh bằng phương pháp phẫu thuật (phát hiện)	200144004	Deliveries by cesarean (finding)	finding
2008805	Sinh bằng thủ thuật phá thai (phát hiện)	200154000	Deliveries by destructive operation (finding)	finding
2008806	Sinh ngôi mông tự nhiên (phát hiện)	271373005	Deliveries by spontaneous breech delivery (finding)	finding
2008807	Sinh con bằng giác hút (phát hiện)	267278005	Deliveries by vacuum extractor (finding)	finding
2008808	Đặt chỗ sinh - thời gian nằm viện (phát hiện)	169628008	Delivery booking - length of stay (finding)	finding
2008809	Sinh bằng cắt tử cung kết hợp sinh phẫu thuật (phát hiện)	200150009	Delivery by cesarean hysterectomy (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008810	Mổ lấy thai do thai ngôi mông (phát hiện)	712654009	Delivery by cesarean section for breech presentation (finding)	finding
2008811	Mổ lấy thai do thai ngôi mông gập (phát hiện)	712655005	Delivery by cesarean section for flexed breech presentation (finding)	finding
2008812	Mổ lấy thai do thai ngôi mông kiểu chân (phát hiện)	712653003	Delivery by cesarean section for footling breech presentation (finding)	finding
2008813	Sinh bằng kết hợp forceps và hút chân không (phát hiện)	200133007	Delivery by combination of forceps and vacuum extractor (finding)	finding
2008814	Sinh bằng phẫu thuật theo kế hoạch (phát hiện)	200148001	Delivery by elective cesarean section (finding)	finding
2008815	Sinh bằng phẫu thuật cấp cứu (phát hiện)	200149009	Delivery by emergency cesarean section (finding)	finding
2008816	Phát hiện sinh con (phát hiện)	118215003	Delivery finding (finding)	finding
2008817	Sinh đẻ bình thường (phát hiện)	48782003	Delivery normal (finding)	finding
2008818	Vấn đề trong quá trình sinh (phát hiện)	289261003	Delivery problem (finding)	finding
2008819	Vấn đề sinh sản ảnh hưởng đến thai nhi (phát hiện)	273984003	Delivery problem for fetus (finding)	finding
2008820	Sinh thường bằng gây tê ngoài màng cứng (phát hiện)	1348295004	Delivery using epidural anesthesia (finding)	finding
2008821	Sinh thường bằng gây mê toàn thân (phát hiện)	1348294000	Delivery using general anesthesia (finding)	finding
2008822	Sinh thường bằng gây tê tuỷ sống (phát hiện)	1348296003	Delivery using spinal anesthesia (finding)	finding
2008823	Sinh chưa đặt chỗ trước (phát hiện)	169620001	Delivery: no place booked (finding)	finding
2008824	Hoang tưởng (phát hiện)	2073000	Delusion (finding)	finding
2008825	Hoang tưởng liên quan đến ảo giác tình dục (phát hiện)	247676009	Delusion associated with sexual hallucinations (finding)	finding
2008826	Hoang tưởng liên quan đến khứu giác (phát hiện)	247675008	Delusion associated with smell (finding)	finding
2008827	Hoang tưởng liên quan đến ngoại hình (phát hiện)	247680004	Delusion concerning appearance (finding)	finding
2008828	Hoang tưởng bị kiểm soát (phát hiện)	1293016006	Delusion of being controlled (finding)	finding
2008829	Hoang tưởng bị yêu (phát hiện)	247683002	Delusion of being loved (finding)	finding
2008830	Hoang tưởng về thảm họa (phát hiện)	247684008	Delusion of catastrophe (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008831	Hoang tưởng bị kiểm soát hành động (phát hiện)	1332347003	Delusion of control of actions (finding)	finding
2008832	Hoang tưởng bị điều khiển chữ viết (phát hiện)	247693009	Delusion of control of handwriting (finding)	finding
2008833	Hoang tưởng bị kiểm soát suy nghĩ (phát hiện)	1332403005	Delusion of control of thought (finding)	finding
2008834	Hoang tưởng bị điều khiển giọng nói (phát hiện)	247692004	Delusion of control of voice (finding)	finding
2008835	Hoang tưởng mất bản ngã (phát hiện)	247678005	Delusion of depersonalization (finding)	finding
2008836	Hoang tưởng vĩ cuồng về khả năng (phát hiện)	247668007	Delusion of grandiose ability (finding)	finding
2008837	Hoang tưởng vĩ cuồng về danh tính (phát hiện)	247669004	Delusion of grandiose identity (finding)	finding
2008838	Hoang tưởng tội lỗi (phát hiện)	53108004	Delusion of guilt (finding)	finding
2008839	Hoang tưởng ghen tuông (phát hiện)	8330006	Delusion of infidelity (finding)	finding
2008840	Hoang tưởng nhận diện sai (phát hiện)	788897000	Delusion of misidentification (finding)	finding
2008841	Hoang tưởng về ngoại hình (phát hiện)	247696001	Delusion of own appearance (finding)	finding
2008842	Hoang tưởng bị hại (phát hiện)	216004	Delusion of persecution (finding)	finding
2008843	Hoang tưởng nghèo đói (phát hiện)	77303001	Delusion of poverty (finding)	finding
2008844	Hoang tưởng bị kiểm soát ý chí bởi lực lượng bên ngoài (phát hiện)	247691006	Delusion of replacement of will by external force (finding)	finding
2008845	Hoang tưởng về sứ mệnh đặc biệt (phát hiện)	247670003	Delusion of special mission (finding)	finding
2008846	Hoang tưởng phát sóng suy nghĩ (phát hiện)	1332406002	Delusion of thought broadcasting (finding)	finding
2008847	Hoang tưởng bị chen ép suy nghĩ (phát hiện)	1332409009	Delusion of thought insertion (finding)	finding
2008848	Hoang tưởng bị rút suy nghĩ (phát hiện)	1332408001	Delusion of thought withdrawal (finding)	finding
2008849	Hoang tưởng về sự vô giá trị (phát hiện)	285277009	Delusion of unworthiness (finding)	finding
2008850	Kết luận hoang tưởng (phát hiện)	67348001	Delusional conclusion (finding)	finding
2008851	Ký ức hoang tưởng (phát hiện)	276244009	Delusional memories (finding)	finding
2008852	Hoang tưởng tâm trạng (phát hiện)	247672006	Delusional mood (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008853	Đau hoang tưởng (phát hiện)	231488009	Delusional pain (finding)	finding
2008854	Nhận thức hoang tưởng (phát hiện)	64514005	Delusional perception (finding)	finding
2008855	Hoang tưởng nghi ngờ (phát hiện)	247673001	Delusional perplexity (finding)	finding
2008856	Hành vi phòng vệ tinh thần - Chiếu cảm hoang tưởng (phát hiện)	286666002	Delusional projection - mental defense mechanism (finding)	finding
2008857	Chuyển di hoang tưởng (phát hiện)	304854005	Delusional transference (finding)	finding
2008858	Trẻ bú theo nhu cầu (phát hiện)	230127002	Demand fed (finding)	finding
2008859	Hành vi đòi hỏi (phát hiện)	284503003	Demanding behavior (finding)	finding
2008860	Dấu hiệu Demianoff (phát hiện)	41683006	Demianoff's sign (finding)	finding
2008861	Phát hiện về lịch sử nhân khẩu học (phát hiện)	365449009	Demographic history finding (finding)	finding
2008862	Kiểm soát đau hiệu quả (phát hiện)	1156446004	Demonstrates adequate pain control (finding)	finding
2008863	Kiểm soát đau đầy đủ trong suốt giai đoạn chu phẫu (phát hiện)	397618002	Demonstrates adequate pain control throughout the perioperative period (finding)	finding
2008864	Kiểm soát cơn đau đầy đủ với thuốc giảm đau đường uống (phát hiện)	424620000	Demonstrates adequate pain control with oral analgesics (finding)	finding
2008865	Kiểm soát cơn đau đầy đủ mà không cần thuốc giảm đau đường uống (phát hiện)	424482002	Demonstrates adequate pain control without oral analgesics (finding)	finding
2008866	Có kiến thức về chăm sóc trẻ sơ sinh (phát hiện)	1141691009	Demonstrates knowledge about care of infant (finding)	finding
2008867	Có kiến thức về lạm dụng rượu (phát hiện)	1144472003	Demonstrates knowledge of alcohol abuse (finding)	finding
2008868	Có kiến thức về quá trình thay đổi hành vi (phát hiện)	1141650007	Demonstrates knowledge of behavior change process (finding)	finding
2008869	Có kiến thức về dịch vụ cộng đồng (phát hiện)	1141652004	Demonstrates knowledge of community services (finding)	finding
2008870	Biết về liệu pháp bổ sung (phát hiện)	1231385002	Demonstrates knowledge of complementary therapy (finding)	finding
2008871	Có kiến thức về tránh thai (phát hiện)	1141688009	Demonstrates knowledge of contraception (finding)	finding
2008872	Có kiến thức về xét nghiệm chẩn đoán (phát hiện)	1144885005	Demonstrates knowledge of diagnostic testing (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008873	Có kiến thức về chế độ ăn uống (phát hiện)	1145004001	Demonstrates knowledge of diet regime (finding)	finding
2008874	Có kiến thức về quá trình bệnh (phát hiện)	1141697008	Demonstrates knowledge of disease process (finding)	finding
2008875	Có kiến thức về lạm dụng ma túy (phát hiện)	1144475001	Demonstrates knowledge of drug abuse (finding)	finding
2008876	Có kiến thức về tập luyện (phát hiện)	1141698003	Demonstrates knowledge of exercise (finding)	finding
2008877	Biết về các phản ứng dự kiến đối với thủ thuật phẫu thuật (phát hiện)	397588000	Demonstrates knowledge of expected responses to operative procedure (finding)	finding
2008878	Có kiến thức về phòng ngừa té ngã (phát hiện)	1141689001	Demonstrates knowledge of fall prevention (finding)	finding
2008879	Có kiến thức về sự phát triển của thai nhi (phát hiện)	1141690005	Demonstrates knowledge of fetal development (finding)	finding
2008880	Có kiến thức về chế độ dịch truyền (phát hiện)	1145005000	Demonstrates knowledge of fluid regime (finding)	finding
2008881	Có kiến thức về cho con bú (phát hiện)	1141692002	Demonstrates knowledge of infant feeding (finding)	finding
2008882	Có kiến thức về chuyển dạ và sinh sản (phát hiện)	1141651006	Demonstrates knowledge of labor and delivery (finding)	finding
2008883	Có kiến thức về thuốc (phát hiện)	1144478004	Demonstrates knowledge of medication (finding)	finding
2008884	Biết về quản lý thuốc (phát hiện)	397699006	Demonstrates knowledge of medication management (finding)	finding
2008885	Biết về yêu cầu dinh dưỡng liên quan đến phẫu thuật (phát hiện)	397598006	Demonstrates knowledge of nutritional requirements related to operative procedure (finding)	finding
2008886	Có kiến thức về vệ sinh răng miệng (phát hiện)	1141693007	Demonstrates knowledge of oral hygiene (finding)	finding
2008887	Biết về quản lý đau (phát hiện)	397724004	Demonstrates knowledge of pain management (finding)	finding
2008888	Có kiến thức về nuôi dạy con cái (phát hiện)	1141694001	Demonstrates knowledge of parenting (finding)	finding
2008889	Có kiến thức về giảm đau do bệnh nhân tự kiểm soát (phát hiện)	1141695000	Demonstrates knowledge of patient controlled analgesia (finding)	finding
2008890	Có kiến thức về vật lý trị liệu (phát hiện)	1157354009	Demonstrates knowledge of physical therapy (finding)	finding
2008891	Có kiến thức về thai kỳ (phát hiện)	1141696004	Demonstrates knowledge of pregnancy (finding)	finding
2008892	Có kiến thức về thủ thuật y tế (phát hiện)	1144886006	Demonstrates knowledge of procedure (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008893	Có kiến thức về phản ứng tâm lý xã hội đối với thủ thuật (phát hiện)	1145036008	Demonstrates knowledge of psychosocial response to procedure (finding)	finding
2008894	Có kiến thức về biện pháp an toàn (phát hiện)	1149390003	Demonstrates knowledge of safety measure (finding)	finding
2008895	Có kiến thức về hành vi tình dục (phát hiện)	1149391004	Demonstrates knowledge of sexual behavior (finding)	finding
2008896	Có kiến thức về chế độ điều trị (phát hiện)	1145007008	Demonstrates knowledge of treatment regime (finding)	finding
2008897	Biết cách liên hệ trong trường hợp khẩn cấp y tế (phát hiện)	708571001	Demonstrates knowledge of who to contact in medical emergency (finding)	finding
2008898	Có kiến thức về chăm sóc vết thương (phát hiện)	1141700007	Demonstrates knowledge of wound care (finding)	finding
2008899	Biết về quá trình lành vết thương (phát hiện)	397675006	Demonstrates knowledge of wound healing process (finding)	finding
2008900	Suy nhược tinh thần (phát hiện)	45763006	Demoralization (finding)	finding
2008901	Bị giáng chức (phát hiện)	224467009	Demoted at work (finding)	finding
2008902	Biến tính protein (phát hiện)	40241000	Denaturation (finding)	finding
2008903	Biến tính protein thủy tinh thể (phát hiện)	81162002	Denaturation of lens proteins (finding)	finding
2008904	Mất phân bố thần kinh (phát hiện)	66277009	Denervation (finding)	finding
2008905	Cơ chế phòng vệ tâm thần - phủ nhận (phát hiện)	78222005	Denial - mental defense mechanism (finding)	finding
2008906	Phủ nhận mức độ nghiêm trọng của bệnh (phát hiện)	713460009	Denial about illness severity (finding)	finding
2008907	Giai đoạn phủ nhận trong quá trình đau buồn (phát hiện)	225031000	Denial stage of grief (finding)	finding
2008908	Bị từ chối quyền đưa ra lựa chọn có thông tin (phát hiện)	225812005	Denied opportunity to make informed choices (finding)	finding
2008909	Phủ nhận lạm dụng rượu (phát hiện)	413968004	Denies alcohol abuse (finding)	finding
2008910	Phủ nhận sử dụng rượu (phát hiện)	704198001	Denies alcohol use (finding)	finding
2008911	Mật độ trên mức tham chiếu (phát hiện)	125149003	Density above reference range (finding)	finding
2008912	Dấu hiệu về mật độ (phát hiện)	127558001	Density finding (finding)	finding
2008913	Mật độ ngoài phạm vi tham chiếu (phát hiện)	125148006	Density outside reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008914	Mật độ trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	125147001	Density within reference range (finding)	finding
2008915	Trám răng bằng amalgam hiện diện (phát hiện)	278555002	Dental amalgam filling present (finding)	finding
2008916	Nhận định về khí cụ nha khoa (phát hiện)	278546000	Dental appliance finding (finding)	finding
2008917	Nhận định về khí cụ hoặc phục hình răng (phát hiện)	278542003	Dental appliance or restoration finding (finding)	finding
2008918	Mất chiều dài cung răng (phát hiện)	789510003	Dental arch length loss (finding)	finding
2008919	Mất chiều dài cung răng do thiếu răng bẩm sinh (phát hiện)	789511004	Dental arch length loss due to congenitally missing teeth (finding)	finding
2008920	Mất chiều dài cung răng do sâu răng (phát hiện)	789512006	Dental arch length loss due to dental caries (finding)	finding
2008921	Mất chiều dài cung răng do mất răng sữa (phát hiện)	789515008	Dental arch length loss due to loss of deciduous teeth (finding)	finding
2008922	Mất chiều dài cung răng do mất răng vĩnh viễn (phát hiện)	789513001	Dental arch length loss due to loss of permanent teeth (finding)	finding
2008923	Cầu răng bị rơi (phát hiện)	278561004	Dental bridge fallen out (finding)	finding
2008924	Màu cầu răng không chính xác (phát hiện)	278582005	Dental bridge incorrect shade (finding)	finding
2008925	Cầu răng hiện diện (phát hiện)	278554003	Dental bridge present (finding)	finding
2008926	Bề mặt cầu răng thô ráp (phát hiện)	278597008	Dental bridge surface rough (finding)	finding
2008927	Cầu răng quá dày (phát hiện)	278583000	Dental bridge too bulky (finding)	finding
2008928	Cầu răng quá tối (phát hiện)	278587004	Dental bridge too dark (finding)	finding
2008929	Cầu răng quá sáng (phát hiện)	278586008	Dental bridge too light (finding)	finding
2008930	Cầu răng quá hẹp (phát hiện)	278585007	Dental bridge too narrow (finding)	finding
2008931	Cầu răng quá rộng (phát hiện)	278584006	Dental bridge too wide (finding)	finding
2008932	Không sâu răng (phát hiện)	278651003	Dental caries-free (finding)	finding
2008933	Nhận định về đường giữa răng (phát hiện)	278655007	Dental center-line finding (finding)	finding
2008934	Trám răng bằng composite hiện diện (phát hiện)	278556001	Dental composite filling present (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008935	Mão răng bị rơi (phát hiện)	278560003	Dental crown fallen out (finding)	finding
2008936	Màu mão răng không chính xác (phát hiện)	278569002	Dental crown incorrect shade (finding)	finding
2008937	Mão răng hiện diện (phát hiện)	278552004	Dental crown present (finding)	finding
2008938	Bề mặt mão răng thô ráp (phát hiện)	278595000	Dental crown surface rough (finding)	finding
2008939	Mão răng quá dày (phát hiện)	278570001	Dental crown too bulky (finding)	finding
2008940	Mão răng quá tối (phát hiện)	278574005	Dental crown too dark (finding)	finding
2008941	Mão răng quá sáng (phát hiện)	278575006	Dental crown too light (finding)	finding
2008942	Mão răng quá hẹp (phát hiện)	278573004	Dental crown too narrow (finding)	finding
2008943	Mão răng quá rộng (phát hiện)	278572009	Dental crown too wide (finding)	finding
2008944	Trám răng bị đổi màu (phát hiện)	278568005	Dental filling discolored (finding)	finding
2008945	Trám răng bị mất (phát hiện)	278558000	Dental filling lost (finding)	finding
2008946	Trám răng hiện diện (phát hiện)	278550007	Dental filling present (finding)	finding
2008947	Bề mặt trám răng thô ráp (phát hiện)	278593007	Dental filling surface rough (finding)	finding
2008948	Rung răng (phát hiện)	1351264005	Dental fremitus (finding)	finding
2008949	Trám răng bằng xi măng ionomer hiện diện (phát hiện)	278557005	Dental glass-ionomer filling present (finding)	finding
2008950	Đau đầu do răng (phát hiện)	112101004	Dental headache (finding)	finding
2008951	Mất vật liệu trám lỗ tiếp cận trụ implant nha khoa (phát hiện)	702552005	Dental implant access hole filling lost (finding)	finding
2008952	Inlay răng bị mất (phát hiện)	278559008	Dental inlay lost (finding)	finding
2008953	Inlay răng hiện diện (phát hiện)	278551006	Dental inlay present (finding)	finding
2008954	Bề mặt inlay răng thô ráp (phát hiện)	278594001	Dental inlay surface rough (finding)	finding
2008955	Quan sát điều tra nha khoa (phát hiện)	251290003	Dental investigation observations (finding)	finding
2008956	Chế độ ăn lỏng nha khoa (phát hiện)	42096009	Dental liquid diet (finding)	finding
2008957	Đường giữa răng trùng khớp và chính xác (phát hiện)	278681006	Dental midline coincident and correct (finding)	finding
2008958	Đường giữa răng chính xác (phát hiện)	278680007	Dental midline correct (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008959	Đường giữa răng trùng khớp và không chính xác (phát hiện)	278682004	Dental midlines coincident and incorrect (finding)	finding
2008960	Nhận định về khớp cắn (phát hiện)	278656008	Dental occlusion finding (finding)	finding
2008961	Chứng sợ nha khoa (phát hiện)	38617005	Dental phobia (finding)	finding
2008962	Yếu tố giữ mảng bám răng (phát hiện)	1259252003	Dental plaque retention factor on tooth (finding)	finding
2008963	Mão răng có chốt bị rơi (phát hiện)	278563001	Dental post crown fallen out (finding)	finding
2008964	Có thiết bị phục hình răng trong cơ thể (phát hiện)	737286006	Dental prosthetic device in situ (finding)	finding
2008965	Phục hình răng không thể tiếp tục sử dụng (phát hiện)	109743006	Dental restoration cannot be expected to continue to be serviceable (finding)	finding
2008966	Phục hình răng không thẩm mỹ hoặc không đạt yêu cầu (phát hiện)	109730006	Dental restoration esthetically inadequate or displeasing (finding)	finding
2008967	Phục hình răng thất bại do mất toàn vẹn giải phẫu so với răng kế cận (phát hiện)	109734002	Dental restoration failure of anatomical integrity regarding adjacent teeth (finding)	finding
2008968	Phục hình răng thất bại do mất toàn vẹn đường viền (phát hiện)	109735001	Dental restoration failure of marginal integrity (finding)	finding
2008969	Phục hình răng thất bại do mất toàn vẹn giải phẫu nha chu (phát hiện)	109736000	Dental restoration failure of periodontal anatomical integrity (finding)	finding
2008970	Nhận định về phục hình răng (phát hiện)	278545001	Dental restoration finding (finding)	finding
2008971	Trám răng bị mất (phát hiện)	416673002	Dental restoration lost (finding)	finding
2008972	Phục hình răng không đạt yêu cầu ở mặt nhai (phát hiện)	716294003	Dental restoration occlusally inadequate (finding)	finding
2008973	Phục hình răng hiện diện (phát hiện)	109727004	Dental restoration present (finding)	finding
2008974	Bề mặt phục hình răng thô ráp (phát hiện)	278548004	Dental restoration surface rough (finding)	finding
2008975	Phục hình răng không còn sử dụng được (phát hiện)	109742001	Dental restoration unserviceable (finding)	finding
2008976	Có cây ghép chân răng (phát hiện)	737283003	Dental root implant in situ (finding)	finding
2008977	Chế độ ăn mềm nha khoa (phát hiện)	84805004	Dental soft diet (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2008978	Sung nướu răng (phát hiện)	162007004	Dental swelling (finding)	finding
2008979	Mặt dán răng bị rơi (phát hiện)	278562006	Dental veneer fallen off (finding)	finding
2008980	Màu mặt dán răng không chính xác (phát hiện)	278576007	Dental veneer incorrect shade (finding)	finding
2008981	Mặt dán răng hiện diện (phát hiện)	278553009	Dental veneer present (finding)	finding
2008982	Bề mặt mặt dán răng thô ráp (phát hiện)	278596004	Dental veneer surface rough (finding)	finding
2008983	Mặt dán răng quá dày (phát hiện)	278577003	Dental veneer too bulky (finding)	finding
2008984	Mặt dán răng quá tối (phát hiện)	278580002	Dental veneer too dark (finding)	finding
2008985	Mặt dán răng quá sáng (phát hiện)	278581003	Dental veneer too light (finding)	finding
2008986	Mặt dán răng quá hẹp (phát hiện)	278579000	Dental veneer too narrow (finding)	finding
2008987	Mặt dán răng quá rộng (phát hiện)	278578008	Dental veneer too wide (finding)	finding
2008988	Chức năng răng mặt bình thường (phát hiện)	736706004	Dentofacial function normal (finding)	finding
2008989	Răng giả bị lỏng (phát hiện)	278631002	Denture loose (finding)	finding
2008990	Răng giả bị mất (phát hiện)	278619004	Denture lost (finding)	finding
2008991	Khớp cắn răng giả không chính xác (phát hiện)	278621009	Denture occlusion incorrect (finding)	finding
2008992	Răng giả hiện diện (phát hiện)	278615005	Denture present (finding)	finding
2008993	Nhận định về bề mặt răng giả (phát hiện)	278612008	Denture surface finding (finding)	finding
2008994	Bề mặt răng giả thô ráp (phát hiện)	278627008	Denture surface rough (finding)	finding
2008995	Bề mặt răng giả sắc nhọn (phát hiện)	278628003	Denture surface sharp (finding)	finding
2008996	Màu răng giả không chính xác (phát hiện)	278632009	Denture teeth incorrect shade (finding)	finding
2008997	Răng giả lộ ra quá ít (phát hiện)	278634005	Denture teeth show too little (finding)	finding
2008998	Răng giả lộ ra quá nhiều (phát hiện)	278633004	Denture teeth show too much (finding)	finding
2008999	Răng giả quá to (phát hiện)	278636007	Denture teeth too big (finding)	finding
2009000	Răng giả quá tối (phát hiện)	278640003	Denture teeth too dark (finding)	finding
2009001	Răng giả quá sáng (phát hiện)	278641004	Denture teeth too light (finding)	finding
2009002	Răng giả quá nhỏ (phát hiện)	278637003	Denture teeth too small (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009003	Răng giả quá rộng (phát hiện)	278635006	Denture teeth too wide (finding)	finding
2009004	Răng giả quá dày (phát hiện)	278638008	Denture too bulky (finding)	finding
2009005	Răng giả quá nhỏ (phát hiện)	278639000	Denture too small (finding)	finding
2009006	Răng giả không ổn định (phát hiện)	278630001	Denture unstable (finding)	finding
2009007	Tổn thương DNA (phát hiện)	68349007	Deoxyribonucleic acid damage (finding)	finding
2009008	Không phát hiện ADN của Bordetella pertussis (phát hiện)	737589003	Deoxyribonucleic acid of Bordetella pertussis not detected (finding)	finding
2009009	Không phát hiện ADN của Campylobacter (phát hiện)	719724007	Deoxyribonucleic acid of Campylobacter not detected (finding)	finding
2009010	Không phát hiện ADN của Salmonella (phát hiện)	719707001	Deoxyribonucleic acid of Salmonella not detected (finding)	finding
2009011	Phát hiện ADN của Shigella hoặc Escherichia coli xâm lấn (phát hiện)	718686007	Deoxyribonucleic acid of Shigella species or Enteroinvasive Escherichia coli detected (finding)	finding
2009012	Phát hiện ADN của chủng vắc xin vi rút Varicella - zoster (phát hiện)	734287009	Deoxyribonucleic acid of Varicella-zoster virus vaccine strain detected (finding)	finding
2009013	Phát hiện ADN của chủng hoang dại vi rút Varicella - zoster (phát hiện)	734285001	Deoxyribonucleic acid of Varicella-zoster virus wild-type detected (finding)	finding
2009014	Sửa chữa DNA (phát hiện)	65113001	Deoxyribonucleic acid repair (finding)	finding
2009015	Sao chép DNA (phát hiện)	74256009	Deoxyribonucleic acid replication (finding)	finding
2009016	Phụ thuộc vào tim nhân tạo (phát hiện)	788900007	Dependence on artificial heart (finding)	finding
2009017	Phụ thuộc vào máy hút dịch (phát hiện)	79021000119104	Dependence on aspirator (finding)	finding
2009018	Phụ thuộc vào thông khí áp lực dương hai pha (phát hiện)	429091008	Dependence on biphasic positive airway pressure ventilation (finding)	finding
2009019	Phụ thuộc vào máy thở BiPAP do hội chứng ngưng thở trung ương khi ngủ (phát hiện)	16419651000119103	Dependence on biphasic positive airway pressure ventilation due to central sleep apnea syndrome (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009020	Phụ thuộc lọc màng bụng liên tục lưu động (phát hiện)	11000731000119102	Dependence on continuous ambulatory peritoneal dialysis (finding)	finding
2009021	Phụ thuộc vào lọc màng bụng liên tục do bệnh thận giai đoạn cuối (phát hiện)	16320631000119104	Dependence on continuous ambulatory peritoneal dialysis due to end stage renal disease (finding)	finding
2009022	Phụ thuộc lọc màng bụng chu kỳ liên tục (phát hiện)	11000771000119104	Dependence on continuous cycling peritoneal dialysis (finding)	finding
2009023	Cần cung cấp oxy tại nhà liên tục (phát hiện)	716366009	Dependence on continuous home oxygen supply (finding)	finding
2009024	Phụ thuộc vào thông khí áp lực dương liên tục (phát hiện)	429487005	Dependence on continuous positive airway pressure ventilation (finding)	finding
2009025	Phụ thuộc oxy bổ sung liên tục (phát hiện)	60651000119103	Dependence on continuous supplemental oxygen (finding)	finding
2009026	Phụ thuộc vào lọc máu do bệnh thận giai đoạn cuối (phát hiện)	429075005	Dependence on dialysis due to end stage renal disease (finding)	finding
2009027	Phụ thuộc vào xe lăn điện (phát hiện)	1268970001	Dependence on electric motor driven wheelchair (finding)	finding
2009028	Phụ thuộc vào thiết bị hỗ trợ (phát hiện)	105501005	Dependence on enabling machine or device (finding)	finding
2009029	Phụ thuộc vào thiết bị/thiết bị y tế cần năng lượng (phát hiện)	1357724003	Dependence on energy-dependent medical equipment and/or device (finding)	finding
2009030	Phụ thuộc vào lọc máu chu kỳ (phát hiện)	443143006	Dependence on hemodialysis (finding)	finding
2009031	Phụ thuộc vào lọc máu ngoài thận do bệnh thận giai đoạn cuối (phát hiện)	428982002	Dependence on hemodialysis due to end stage renal disease (finding)	finding
2009032	Phụ thuộc máy thở tại nhà (phát hiện)	60631000119109	Dependence on home ventilator (finding)	finding
2009033	Phụ thuộc vào liệu pháp oxy ban đêm (phát hiện)	89241000119108	Dependence on nocturnal oxygen therapy (finding)	finding
2009034	Phụ thuộc vào thông khí không xâm lấn (phát hiện)	713655003	Dependence on non-invasive ventilation (finding)	finding
2009035	Phụ thuộc vào thẩm phân phúc mạc (phát hiện)	443596009	Dependence on peritoneal dialysis (finding)	finding
2009036	Phụ thuộc vào lọc màng bụng do bệnh thận giai đoạn cuối (phát hiện)	428937001	Dependence on peritoneal dialysis due to end stage renal disease (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009037	Phụ thuộc vào liệu pháp thay thế thận gián đoạn kéo dài do suy thận (phát hiện)	898185002	Dependence on prolonged intermittent renal replacement therapy due to renal failure (finding)	finding
2009038	Phụ thuộc vào chạy thận nhân tạo (phát hiện)	105502003	Dependence on renal dialysis (finding)	finding
2009039	Phụ thuộc vào máy thở (phát hiện)	79031000119101	Dependence on respirator (finding)	finding
2009040	Phụ thuộc vào thiết bị hỗ trợ hô hấp (phát hiện)	152921000119101	Dependence on respiratory device (finding)	finding
2009041	Phụ thuộc vào chó dẫn đường (phát hiện)	105506000	Dependence on seeing eye dog (finding)	finding
2009042	Phụ thuộc vào oxy bổ trợ (phát hiện)	931000119107	Dependence on supplemental oxygen (finding)	finding
2009043	Phụ thuộc vào oxy hỗ trợ khi đi lại (phát hiện)	89201000119106	Dependence on supplemental oxygen when ambulating (finding)	finding
2009044	Phụ thuộc máy thở (phát hiện)	444932008	Dependence on ventilator (finding)	finding
2009045	Phụ thuộc vào gậy đi (phát hiện)	105504002	Dependence on walking stick (finding)	finding
2009046	Phụ thuộc vào xe lăn (phát hiện)	105503008	Dependence on wheelchair (finding)	finding
2009047	Khả năng di chuyển vị trí phụ thuộc (phát hiện)	714916007	Dependent ability to transfer location (finding)	finding
2009048	Gắn bó phụ thuộc (phát hiện)	304876001	Dependent attachment (finding)	finding
2009049	Phù phụ thuộc (phát hiện)	248499004	Dependent edema (finding)	finding
2009050	Phụ thuộc khi tắm (phát hiện)	129043005	Dependent for bathing (finding)	finding
2009051	Phụ thuộc khi mặc quần áo (phát hiện)	129065005	Dependent for dressing (finding)	finding
2009052	Phụ thuộc vào người khác để uống nước (phát hiện)	722177009	Dependent for drinking (finding)	finding
2009053	Phụ thuộc vào người khác để ăn uống (phát hiện)	165222009	Dependent for feeding (finding)	finding
2009054	Phụ thuộc vào người khác trong việc chải chuốt cá nhân (phát hiện)	704440004	Dependent for personal grooming (finding)	finding
2009055	Phụ thuộc vào người khác để thực hiện vệ sinh cá nhân (phát hiện)	722178004	Dependent for personal hygiene activity (finding)	finding
2009056	Phụ thuộc vào người khác để ngồi (phát hiện)	722179007	Dependent for sitting (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009057	Phụ thuộc người khác khi ngồi xuống (phát hiện)	785765007	Dependent for sitting down (finding)	finding
2009058	Phụ thuộc vào người khác để đứng vững (phát hiện)	722180005	Dependent for standing (finding)	finding
2009059	Phụ thuộc vào người khác để đứng dậy (phát hiện)	1367846003	Dependent for standing up (finding)	finding
2009060	Phụ thuộc vào người khác để đi bộ (phát hiện)	427512004	Dependent for walking (finding)	finding
2009061	Phụ thuộc vào sự trợ giúp khi đi vệ sinh (phát hiện)	129078005	Dependent in toilet (finding)	finding
2009062	Phụ thuộc người khác đẩy xe lăn (phát hiện)	413121008	Dependent on helper pushing wheelchair (finding)	finding
2009063	Bệnh nhân phụ thuộc (phát hiện)	185482001	Dependent patient (finding)	finding
2009064	Phụ thuộc khi di chuyển từ giường sang ghế (phát hiện)	715089000	Dependent transfer from bed to chair (finding)	finding
2009065	Phụ thuộc khi di chuyển từ ghế sang giường (phát hiện)	715088008	Dependent transfer from chair to bed (finding)	finding
2009066	Phụ thuộc vào phương tiện giao thông công cộng (phát hiện)	160690003	Depends on public transport (finding)	finding
2009067	Mất cảm giác bản thân (phát hiện)	79499004	Depersonalization (finding)	finding
2009068	Sự phân rã phân tử (phát hiện)	16315008	Depolymerization (finding)	finding
2009069	Cặn trong nước tiểu (phát hiện)	276406003	Deposit in urine (finding)	finding
2009070	Lắng đọng muội than trong khí quản (phát hiện)	1163273007	Deposition of soot in trachea (finding)	finding
2009071	Chất lắng đọng trên âm hộ (phát hiện)	289480003	Deposition on vulva (finding)	finding
2009072	Cặn trên niêm mạc miệng (phát hiện)	249407002	Deposits on oral mucosa (finding)	finding
2009073	Ngừng tránh thai dạng tiêm (phát hiện)	169523009	Depot contraception stopped (finding)	finding
2009074	Tránh thai dạng tiêm - có vấn đề (phát hiện)	169522004	Depot contraceptive - problem (finding)	finding
2009075	Thất bại phương pháp tránh thai tiêm (phát hiện)	169524003	Depot contraceptive failure (finding)	finding
2009076	Tình trạng tránh thai bằng tiêm (phát hiện)	243822005	Depot contraceptive status (finding)	finding
2009077	Tránh thai dạng tiêm - không vấn đề (phát hiện)	169521006	Depot contraceptive-no problem (finding)	finding
2009078	Tâm trạng trầm cảm (phát hiện)	366979004	Depressed mood (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009079	Tâm trạng trầm cảm sau sinh (phát hiện)	704678007	Depressed mood with postpartum onset (finding)	finding
2009080	Xương sườn bị lõm (phát hiện)	416157007	Depressed rib (finding)	finding
2009081	Đánh giá trầm cảm hàng năm (phát hiện)	413972000	Depression annual review (finding)	finding
2009082	Đánh giá trầm cảm tạm thời (phát hiện)	413973005	Depression interim review (finding)	finding
2009083	Giảm chức năng tâm thu thất trái (phát hiện)	371862006	Depression of left ventricular systolic function (finding)	finding
2009084	Trầm cảm nặng hơn vào buổi sáng (phát hiện)	247801000	Depression worse in morning (finding)	finding
2009085	Trầm cảm nặng hơn vào cuối ngày (phát hiện)	247802007	Depression worse later in day (finding)	finding
2009086	Hoang tưởng trầm cảm về thảm họa (phát hiện)	247686005	Depressive delusion of catastrophe (finding)	finding
2009087	Hoang tưởng trầm cảm về nghèo khó (phát hiện)	247687001	Depressive delusion of poverty (finding)	finding
2009088	Hoang tưởng nghi bệnh trầm cảm (phát hiện)	247689003	Depressive hypochondriacal delusion (finding)	finding
2009089	Mối quan hệ ở vị trí trầm cảm (phát hiện)	304862002	Depressive position relationship (finding)	finding
2009090	Ám ảnh trầm cảm (phát hiện)	247776002	Depressive preoccupation (finding)	finding
2009091	Thiếu cảm giác ở tay và chân (phát hiện)	248423008	Deprivation hands and feet (finding)	finding
2009092	Tuổi thơ bị thiếu thốn (phát hiện)	161074005	Deprived childhood (finding)	finding
2009093	Độ sâu của hơi thở không đều (phát hiện)	248588004	Depth of breathing uneven (finding)	finding
2009094	Không thể xác định độ sâu xâm lấn của khối u (phát hiện)	397376003	Depth of invasion by tumor cannot be determined (finding)	finding
2009095	Độ sâu của nhịp thở thay đổi (phát hiện)	248587009	Depth of respiration varies (finding)	finding
2009096	Bất thường nhu động ruột (phát hiện)	43732005	Deranged intestinal motility (finding)	finding
2009097	Giải thể cá nhân (phát hiện)	40806005	Derealization (finding)	finding
2009098	Dermacoccus nishinomiyaensis hoặc Kytococcus sedentarius (phát hiện)	702936000	Dermacoccus nishinomiyaensis or Kytococcus sedentarius (finding)	finding
2009099	Chùng da mi dưới hai bên (phát hiện)	324494491000119108	Dermatochalasis of bilateral lower eyelids (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009100	Chùng da mi trên hai bên (phát hiện)	10693351000119101	Dermatochalasis of bilateral upper eyelids (finding)	finding
2009101	Chùng da mi mắt trái (phát hiện)	341061000119106	Dermatochalasis of left eyelid (finding)	finding
2009102	Chùng da mi dưới trái (phát hiện)	339821000119107	Dermatochalasis of left lower eyelid (finding)	finding
2009103	Chùng da mi trên trái (phát hiện)	337261000119107	Dermatochalasis of left upper eyelid (finding)	finding
2009104	Chùng da mi mắt phải (phát hiện)	335451000119104	Dermatochalasis of right eyelid (finding)	finding
2009105	Chùng da mi dưới phải (phát hiện)	334221000119107	Dermatochalasis of right lower eyelid (finding)	finding
2009106	Chùng da mi trên phải (phát hiện)	331651000119104	Dermatochalasis of right upper eyelid (finding)	finding
2009107	Phát hiện nghiệm pháp da liễu (phát hiện)	251342007	Dermatological test finding (finding)	finding
2009108	Thăm khám tại nhà bởi bác sĩ da liễu (phát hiện)	183740004	Dermatology domiciliary visit done (finding)	finding
2009109	Yêu cầu thăm khám tại nhà bởi bác sĩ da liễu (phát hiện)	183711002	Dermatology domiciliary visit requested (finding)	finding
2009110	Phát hiện màng Descemet (phát hiện)	246964000	Descemet's membrane finding (finding)	finding
2009111	Nếp gấp màng Descemet (phát hiện)	193821003	Descemet's membrane fold (finding)	finding
2009112	Động mạch chủ xuống bên trái cột sống, tĩnh mạch chủ dưới bên phải cột sống (phát hiện)	447662006	Descending aorta left of spine with inferior vena cava right of spine (finding)	finding
2009113	Cổ bàng quang bị tụt khi nghỉ ngơi (phát hiện)	251998001	Descent of neck of urinary bladder at rest (finding)	finding
2009114	Cổ bàng quang bị tụt khi gắng sức (phát hiện)	251999009	Descent of neck of urinary bladder on stress (finding)	finding
2009115	Sự tiến triển xuống của ngôi thai trong chuyển dạ (phát hiện)	249154009	Descent of presenting part during labor (finding)	finding
2009116	Bị cha bỏ rơi (phát hiện)	307101004	Deserted by father (finding)	finding
2009117	Bị mẹ bỏ rơi (phát hiện)	307102006	Deserted by mother (finding)	finding
2009118	Bị cha mẹ bỏ rơi (phát hiện)	224110006	Deserted by parents (finding)	finding
2009119	Cảm giác mót rặn (phát hiện)	249512003	Desire for stool (finding)	finding
2009120	Phát hiện cảm giác muốn đại tiện (phát hiện)	300385000	Desire for stool finding (finding)	finding
2009121	Cảm giác mót tiểu (phát hiện)	249275009	Desire for urination (finding)	finding
2009122	Mong muốn trở thành giới tính khác (phát hiện)	248091009	Desire to become member of the opposite sex (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009123	Cảm giác muốn rặn trong chuyển dạ (phát hiện)	249162001	Desire to push in labor (finding)	finding
2009124	Giai đoạn tuyệt vọng trong quá trình đau buồn (phát hiện)	225025003	Despair stage of grief (finding)	finding
2009125	Bần cùng (phát hiện)	284477001	Destitute (finding)	finding
2009126	Dấu hiệu Destot (phát hiện)	441461000	Destot sign (finding)	finding
2009127	Hành vi phá hoại (phát hiện)	80422002	Destructive behavior (finding)	finding
2009128	Hành vi phá hoại tài sản (phát hiện)	248013006	Destructive behavior toward property (finding)	finding
2009129	Hành vi vận động phá hoại (phát hiện)	247915004	Destructive motor activity (finding)	finding
2009130	Nhớ rõ chi tiết giấc mơ (phát hiện)	247953009	Detailed recall of dream (finding)	finding
2009131	Phát hiện qua xét nghiệm tế bào học (phát hiện)	309307000	Detected by cytology (finding)	finding
2009132	Phát hiện bằng phương pháp đo (phát hiện)	441773004	Detected by measurement (finding)	finding
2009133	Xét nghiệm huyết thanh - phát hiện vi sinh vật (phát hiện)	168276008	Detected by serology (finding)	finding
2009134	Thính lực suy giảm (phát hiện)	314914004	Deteriorating hearing (finding)	finding
2009135	Chức năng thận suy giảm (phát hiện)	314983004	Deteriorating renal function (finding)	finding
2009136	Giảm khả năng giao tiếp (phát hiện)	707262008	Deterioration in ability to communicate (finding)	finding
2009137	Giảm khả năng đi lại (phát hiện)	711387003	Deterioration in ability to walk (finding)	finding
2009138	Giảm khả năng leo cầu thang (phát hiện)	707261001	Deterioration in ability to walk up stairs (finding)	finding
2009139	Suy giảm thành tích học tập (phát hiện)	315245004	Deterioration in school performance (finding)	finding
2009140	Xác định sự phát triển của vi khuẩn (phát hiện)	250465006	Determination of bacterial growth (finding)	finding
2009141	Xác định kết quả, có thể tránh biến chứng (phát hiện)	28470004	Determination of outcome, complication avoidable (finding)	finding
2009142	Xác định kết quả, biến chứng có thể tránh được, sai sót chẩn đoán (phát hiện)	84222005	Determination of outcome, complication avoidable, error in diagnosis (finding)	finding
2009143	Xác định kết quả, biến chứng có thể tránh được, lỗi trong đánh giá (phát hiện)	78308008	Determination of outcome, complication avoidable, error in judgement (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009144	Xác định kết quả, biến chứng có thể tránh được, lỗi kỹ thuật (phát hiện)	37458007	Determination of outcome, complication avoidable, error in technique (finding)	finding
2009145	Xác định kết quả, biến chứng không thể tránh khỏi (phát hiện)	80282001	Determination of outcome, complication unavoidable (finding)	finding
2009146	Xác định kết cục, tử vong có thể tránh được (phát hiện)	12141009	Determination of outcome, death avoidable (finding)	finding
2009147	Xác định kết quả - tử vong có thể tránh, cần kiểm tra hồ sơ (phát hiện)	50181009	Determination of outcome, death avoidable, chart audit required (finding)	finding
2009148	Xác định kết cục, tử vong có thể tránh được, lỗi chẩn đoán (phát hiện)	9857008	Determination of outcome, death avoidable, error in diagnosis (finding)	finding
2009149	Xác định kết quả, tử vong có thể tránh được, lỗi trong đánh giá (phát hiện)	62691006	Determination of outcome, death avoidable, error in judgement (finding)	finding
2009150	Xác định kết quả, tử vong có thể tránh được, lỗi kỹ thuật (phát hiện)	13603008	Determination of outcome, death avoidable, error in technique (finding)	finding
2009151	Xác định kết quả, không thể tránh tử vong (phát hiện)	37522003	Determination of outcome, death unavoidable (finding)	finding
2009152	Xác định kết quả, bệnh nhân hài lòng (phát hiện)	38520008	Determination of outcome, satisfactory to patient (finding)	finding
2009153	Xác định kết quả, thỏa mãn bác sĩ (phát hiện)	4547004	Determination of outcome, satisfactory to physician (finding)	finding
2009154	Xác định kết quả điều trị không hài lòng với bệnh nhân (phát hiện)	59971000	Determination of outcome, unsatisfactory to patient (finding)	finding
2009155	Xác định kết quả, không hài lòng với bác sĩ (phát hiện)	73697001	Determination of outcome, unsatisfactory to physician (finding)	finding
2009156	Xác định kết quả, không thành công (phát hiện)	370970008	Determination of outcome, unsuccessful (finding)	finding
2009157	Hành vi phòng vệ tinh thần - Hạ thấp người khác (phát hiện)	286667006	Devaluation - mental defense mechanism (finding)	finding
2009158	Phát triển hành vi có tổ chức ở trẻ sơ sinh (phát hiện)	129881001	Developing organized infant behavior (finding)	finding
2009159	Bất thường ngôn ngữ phát triển (phát hiện)	229747003	Developmental dysphasia (finding)	finding
2009160	Khuyết tật phát triển (phát hiện)	443656000	Developmentally disabled (finding)	finding
2009161	Lệch ngón tay (phát hiện)	203556007	Deviation of finger (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009162	Tỷ số INR lệch khỏi giới hạn mục tiêu (phát hiện)	413086003	Deviation of international normalized ratio from target range (finding)	finding
2009163	Lệch lưỡi gà (phát hiện)	249884003	Deviation of uvula (finding)	finding
2009164	Lệch hướng khi đi thẳng nhắm mắt (phát hiện)	102993001	Deviation to one side on eyes closed straight line walking test (finding)	finding
2009165	Tuân thủ việc sử dụng thiết bị (phát hiện)	768148000	Device adherence (finding)	finding
2009166	Thiết bị ở vị trí quan tâm (phát hiện)	371876007	Device at site of interest (finding)	finding
2009167	Ống đựng mẫu bị vỡ (phát hiện)	1354565009	Device containing specimen broken (finding)	finding
2009168	Thiết bị đi qua vách liên thất (phát hiện)	386125002	Device crossed septum (finding)	finding
2009169	Thiết bị hỏng (phát hiện)	1156074004	Device failure (finding)	finding
2009170	Phát hiện về thiết bị y tế (phát hiện)	1156072000	Device finding (finding)	finding
2009171	Thiết bị đang đặt trong cơ thể (phát hiện)	397578001	Device in situ (finding)	finding
2009172	Thiết bị được đưa vào ống thông (phát hiện)	371877003	Device inserted into sheath (finding)	finding
2009173	Đặt thiết bị sai vị trí (phát hiện)	863952002	Device placement at incorrect location (finding)	finding
2009174	Trạng thái thiết bị (phát hiện)	373060007	Device status (finding)	finding
2009175	Thiết bị được sử dụng (phát hiện)	373062004	Device used (finding)	finding
2009176	Thiết bị được rút và/hoặc tháo bỏ (phát hiện)	371875006	Device withdrawn and / or removed (finding)	finding
2009177	Phát hiện liên quan đến thiết bị trong chuyển dạ (phát hiện)	289253008	Device-associated finding of labor (finding)	finding
2009178	Đảo ngược vị trí tim và các cơ quan (phát hiện)	85090007	Dextrocardia/situs inversus finding (finding)	finding
2009179	Kiểm tra theo dõi bệnh tiểu đường đã thực hiện (phát hiện)	270445003	Diabetes monitoring check done (finding)	finding
2009180	Kiểm tra theo dõi tiểu đường mặc định (phát hiện)	185755005	Diabetes monitoring default (finding)	finding
2009181	Kiểm tra theo dõi tiểu đường bị huỷ (phát hiện)	185761008	Diabetes monitoring deleted (finding)	finding
2009182	Đái tháo đường đã khỏi (phát hiện)	315051004	Diabetes resolved (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009183	Chương trình chăm sóc bệnh tiểu đường tại phòng khám (phát hiện)	170774007	Diabetes: practice program (finding)	finding
2009184	Chương trình phối hợp chăm sóc bệnh tiểu đường (phát hiện)	170775008	Diabetes: shared care program (finding)	finding
2009185	Bệnh nhân tiểu đường không tuân thủ lịch tái khám (phát hiện)	170771004	Diabetic - follow-up default (finding)	finding
2009186	Kiểm soát bệnh tiểu đường tốt (phát hiện)	170763003	Diabetic - good control (finding)	finding
2009187	Bệnh tiểu đường - kiểm soát kém (phát hiện)	268519009	Diabetic - poor control (finding)	finding
2009188	Thành viên hội Đái tháo đường (phát hiện)	161102006	Diabetic association member (finding)	finding
2009189	Chế độ ăn dành cho bệnh nhân đái tháo đường (phát hiện)	160670007	Diabetic diet (finding)	finding
2009190	Tác dụng phụ của thuốc điều trị tiểu đường (phát hiện)	170760000	Diabetic drug side effects (finding)	finding
2009191	Chế độ ăn giảm lipid cho người đái tháo đường (phát hiện)	315207000	Diabetic lipid lowering diet (finding)	finding
2009192	Theo dõi bệnh tiểu đường - vị trí tiêm (phát hiện)	268517006	Diabetic monitoring - injection sites (finding)	finding
2009193	Kiểm tra đường huyết - vị trí tiêm chích bất thường (phát hiện)	398871001	Diabetic monitoring - injection sites abnormal (finding)	finding
2009194	Kiểm tra đường huyết - vị trí tiêm chích bình thường (phát hiện)	398985007	Diabetic monitoring - injection sites normal (finding)	finding
2009195	Không cần theo dõi bệnh tiểu đường (phát hiện)	395049009	Diabetic monitoring not required (finding)	finding
2009196	Tình trạng theo dõi đái tháo đường (phát hiện)	243860001	Diabetic monitoring status (finding)	finding
2009197	Bệnh nhân tiểu đường điều trị bằng chế độ ăn uống (phát hiện)	170745003	Diabetic on diet only (finding)	finding
2009198	Bệnh nhân tiểu đường sử dụng insulin (phát hiện)	170747006	Diabetic on insulin (finding)	finding
2009199	Bệnh nhân đái tháo đường dùng cả insulin và thuốc uống (phát hiện)	314194001	Diabetic on insulin and oral treatment (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009200	Bệnh nhân đái tháo đường dùng thuốc không phải insulin dạng tiêm (phát hiện)	719566006	Diabetic on non-insulin injectable medication (finding)	finding
2009201	Bệnh nhân tiểu đường điều trị bằng thuốc uống (phát hiện)	170746002	Diabetic on oral treatment (finding)	finding
2009202	Đánh giá võng mạc đái tháo đường sau 12 tháng (phát hiện)	408384004	Diabetic retinopathy 12 month review (finding)	finding
2009203	Đánh giá võng mạc đái tháo đường sau 6 tháng (phát hiện)	408385003	Diabetic retinopathy 6 month review (finding)	finding
2009204	Nước tiểu có đường (phát hiện)	37398008	Diabetic urine (finding)	finding
2009205	Chế độ ăn giảm cân cho người đái tháo đường (phát hiện)	315208005	Diabetic weight reducing diet (finding)	finding
2009206	Thăm khám tại nhà bởi bác sĩ nội tiết (phát hiện)	183751004	Diabetology domiciliary visit done (finding)	finding
2009207	Yêu cầu thăm khám tại nhà bởi bác sĩ nội tiết (phát hiện)	183722003	Diabetology domiciliary visit requested (finding)	finding
2009208	Chưa xác định chẩn đoán (phát hiện)	93771000119109	Diagnosis deferred (finding)	finding
2009209	Chưa chẩn đoán (phát hiện)	723663001	Diagnosis not made (finding)	finding
2009210	Ống thông lọc máu không sử dụng được (phát hiện)	473398003	Dialysis catheter in situ unusable (finding)	finding
2009211	Ống thông lọc máu sử dụng được (phát hiện)	473397008	Dialysis catheter in situ usable (finding)	finding
2009212	Phát hiện trong quá trình lọc máu (phát hiện)	251859005	Dialysis finding (finding)	finding
2009213	Song thai hai túi ối - một bánh nhau (phát hiện)	72957006	Diamniotic-monochorionic twins (finding)	finding
2009214	Cơ hoành bị xâm lấn trực tiếp bởi u ác (phát hiện)	384964003	Diaphragm involved by direct extension of malignant neoplasm (finding)	finding
2009215	Thở bằng cơ hoành (phát hiện)	57591009	Diaphragmatic breathing (finding)	finding
2009216	Gõ đục cơ hoành di chuyển lên trên (phát hiện)	248613005	Diaphragmatic dullness to percussion displaced upwards (finding)	finding
2009217	Âm đục cơ hoành khi gõ bình thường (phát hiện)	301271000	Diaphragmatic dullness to percussion normal (finding)	finding
2009218	Phát hiện cơ hoành (phát hiện)	106062002	Diaphragmatic finding (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009219	Liệt cơ hoành (phát hiện)	95438009	Diaphragmatic paresis (finding)	finding
2009220	Co giật cơ hoành (phát hiện)	90674006	Diaphragmatic tic (finding)	finding
2009221	Co cứng cơ hoành (phát hiện)	90661000	Diaphragmatic tonic spasm (finding)	finding
2009222	Tiêu chảy (phát hiện)	62315008	Diarrhea (finding)	finding
2009223	Tiêu chảy kèm nôn (phát hiện)	249519007	Diarrhea and vomiting (finding)	finding
2009224	Tiêu chảy khi mang thai (phát hiện)	11718971000119100	Diarrhea in pregnancy (finding)	finding
2009225	Triệu chứng tiêu chảy (phát hiện)	267060006	Diarrhea symptom (finding)	finding
2009226	Kẽ răng (phát hiện)	734009000	Diastema of teeth (finding)	finding
2009227	Tăng huyết áp tâm trương (phát hiện)	23154005	Diastolic arterial pressure above reference range (finding)	finding
2009228	Giảm huyết áp tâm trương (phát hiện)	42689008	Diastolic arterial pressure below reference range (finding)	finding
2009229	Huyết áp động mạch tâm trương bất thường (phát hiện)	49844009	Diastolic arterial pressure outside reference range (finding)	finding
2009230	Huyết áp tâm trương bình thường (phát hiện)	53813002	Diastolic arterial pressure within reference range (finding)	finding
2009231	Rung tâm trương (phát hiện)	271658004	Diastolic cardiac murmur (finding)	finding
2009232	Bất thường chức năng tâm trương (phát hiện)	3545003	Diastolic dysfunction (finding)	finding
2009233	Suy tim tâm trương giai đoạn A (phát hiện)	609555007	Diastolic heart failure stage A (finding)	finding
2009234	Tiếng thổi tâm trương (phát hiện)	30782001	Diastolic murmur (finding)	finding
2009235	Âm thổi tâm trương tại mỏm tim (phát hiện)	827046003	Diastolic murmur at apex of heart (finding)	finding
2009236	Cân bằng áp lực tâm trương (phát hiện)	413985002	Diastolic pressure equalization (finding)	finding
2009237	Tiếng thổi rung tâm trương (phát hiện)	63944008	Diastolic rumble (finding)	finding
2009238	Tiếng thổi tâm trương dòng máu qua van ba lá (phát hiện)	248686007	Diastolic tricuspid flow murmur (finding)	finding
2009239	Song thai hai nhau hai ối (phát hiện)	459166009	Dichorionic diamniotic twin pregnancy (finding)	finding
2009240	Mạch hai đỉnh (phát hiện)	5838006	Dicrotic pulse (finding)	finding
2009241	Không chờ điều trị (phát hiện)	444019000	Did not wait for treatment (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009242	Tử vong tại nhà (phát hiện)	876879006	Died at home (finding)	finding
2009243	Tử vong trong khi phẫu thuật (phát hiện)	876883006	Died during operation (finding)	finding
2009244	Tử vong trong xe cấp cứu (phát hiện)	714342001	Died in ambulance (finding)	finding
2009245	Tử vong tại nhà chăm sóc (phát hiện)	876880009	Died in care home (finding)	finding
2009246	Tử vong trong bệnh viện cộng đồng (phát hiện)	713049009	Died in community hospital (finding)	finding
2009247	Tử vong tại phòng khám đa khoa (phát hiện)	876881008	Died in general practice premises (finding)	finding
2009248	Tử vong tại cơ sở chăm sóc giảm nhẹ (phát hiện)	876882001	Died in hospice (finding)	finding
2009249	Tử vong tại bệnh viện (phát hiện)	183676005	Died in hospital (finding)	finding
2009250	Tử vong trong cơ sở dành cho người khuyết tật học tập (phát hiện)	713050009	Died in learning disability unit (finding)	finding
2009251	Tử vong trong cơ sở y tế tâm thần (phát hiện)	713051008	Died in mental health unit (finding)	finding
2009252	Tử vong tại nhà dưỡng lão (phát hiện)	876884000	Died in nursing home (finding)	finding
2009253	Tử vong ngoài đường (phát hiện)	876885004	Died in street (finding)	finding
2009254	Tử vong tại nơi cư trú thường xuyên (phát hiện)	876886003	Died in usual place of residence (finding)	finding
2009255	Tử vong không có dấu hiệu bệnh (phát hiện)	89816009	Died without sign of disease (finding)	finding
2009256	Nhóm kháng nguyên Diego (phát hiện)	250396003	Diego antigen type (finding)	finding
2009257	Chế độ ăn trung bình (phát hiện)	310503003	Diet average (finding)	finding
2009258	Chế độ ăn phục vụ nghiên cứu cân bằng (phát hiện)	226215005	Diet for balance study (finding)	finding
2009259	Chế độ ăn cho xét nghiệm đặc biệt (phát hiện)	73789003	Diet for special test (finding)	finding
2009260	Chế độ ăn tốt (phát hiện)	310500000	Diet good (finding)	finding
2009261	Chế độ ăn giàu chất xơ không hòa tan (phát hiện)	162522003	Diet high in insoluble fiber (finding)	finding
2009262	Chế độ ăn giàu chất béo không bão hòa đơn (phát hiện)	162516007	Diet high in monounsaturates (finding)	finding
2009263	Chế độ ăn giàu chất béo không bão hòa đa (phát hiện)	162515006	Diet high in polyunsaturates (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009264	Chế độ ăn giàu chất béo bão hòa (phát hiện)	162517003	Diet high in saturated fats (finding)	finding
2009265	Chế độ ăn giàu chất xơ hòa tan (phát hiện)	162521005	Diet high in soluble fiber (finding)	finding
2009266	Chế độ ăn giàu cá béo (phát hiện)	408340004	Diet high intake - oily fish (finding)	finding
2009267	Chế độ ăn không phù hợp với độ tuổi (phát hiện)	413297007	Diet not appropriate for age (finding)	finding
2009268	Chế độ ăn kém (phát hiện)	310502008	Diet poor (finding)	finding
2009269	Vô kinh do chế độ ăn (phát hiện)	57260004	Dietary amenorrhea (finding)	finding
2009270	Kết quả chế độ ăn uống (phát hiện)	41829006	Dietary finding (finding)	finding
2009271	Tiền sử chế độ ăn uống (phát hiện)	162512009	Dietary history (finding)	finding
2009272	Chế độ ăn uống không phù hợp (phát hiện)	405241002	Dietary indiscretion (finding)	finding
2009273	Phát hiện liên quan đến lượng thực phẩm tiêu thụ (phát hiện)	284648005	Dietary intake finding (finding)	finding
2009274	Phát hiện liên quan đến yêu cầu dinh dưỡng (phát hiện)	284655007	Dietary requirement finding (finding)	finding
2009275	Lượng natri trong chế độ ăn bình thường (phát hiện)	1162927005	Dietary sodium intake normal (finding)	finding
2009276	Protein niệu do chế độ ăn (phát hiện)	324984006	Dietetic proteinuria (finding)	finding
2009277	Màu da khác nhau ở hai chi đối diện (phát hiện)	735356001	Different skin color in opposite limb (finding)	finding
2009278	Nhiệt độ tay chân khác nhau (phát hiện)	248461006	Different temperature in arms and legs (finding)	finding
2009279	Nhiệt độ giữa các chi đối lập khác nhau (phát hiện)	248459002	Different temperature in opposite limbs (finding)	finding
2009280	Công thức bạch cầu ngoài phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165513007	Differential white cell count outside reference range (finding)	finding
2009281	Công thức bạch cầu trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165512002	Differential white cell count within reference range (finding)	finding
2009282	Khó đặt vòng tránh thai trong tử cung (phát hiện)	473106000	Difficult fitting of intrauterine contraceptive device (finding)	finding
2009283	Thông khí mặt nạ khó khăn (phát hiện)	763326004	Difficult mask ventilation (finding)	finding
2009284	Khó thông khí đường thở trên (supraglottic) (phát hiện)	766781004	Difficult supraglottic airway ventilation (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009285	Khó thiết lập việc bú (phát hiện)	169947009	Difficult to establish feeding (finding)	finding
2009286	Hành vi khó kiểm soát (phát hiện)	284504009	Difficult to manage behavior (finding)	finding
2009287	Khó đặt nội khí quản (phát hiện)	718447001	Difficult tracheal intubation (finding)	finding
2009288	Khó khăn khi kiêng rượu (phát hiện)	714413008	Difficulty abstaining from drinking (finding)	finding
2009289	Khó khăn khi chấp nhận điểm tựa (phát hiện)	301997000	Difficulty accepting base of support (finding)	finding
2009290	Khó khăn trong việc tiếp cận nhà riêng (phát hiện)	1069721000000103	Difficulty accessing own home (finding)	finding
2009291	Khó khăn trong việc tiếp cận nơi đậu xe (phát hiện)	1069741000000105	Difficulty accessing where car is parked (finding)	finding
2009292	Khó khăn khi khép môi (phát hiện)	285495005	Difficulty achieving lip sealing (finding)	finding
2009293	Khó khăn khi đạt nhịp tim mục tiêu (phát hiện)	714414002	Difficulty achieving target heart rate (finding)	finding
2009294	Khó khăn khi thích nghi sau khủng hoảng cá nhân (phát hiện)	714415001	Difficulty adapting after personal crisis (finding)	finding
2009295	Khó khăn khi điều chỉnh cuộc trò chuyện theo ngữ cảnh (phát hiện)	288693007	Difficulty adapting conversation to context (finding)	finding
2009296	Khó khăn khi tuân thủ quy tắc và giới hạn (phát hiện)	714416000	Difficulty adhering to rules and boundaries (finding)	finding
2009297	Khó khăn khi chỉnh sửa quần áo (phát hiện)	285013006	Difficulty adjusting clothing (finding)	finding
2009298	Khó khăn khi chỉnh sửa quần áo trước khi đi vệ sinh (phát hiện)	284936009	Difficulty adjusting clothing for toilet (finding)	finding
2009299	Khó thích nghi với môi trường làm việc (phát hiện)	10139004	Difficulty adjusting to work situation (finding)	finding
2009300	Khó khăn khi chấp nhận vai trò bệnh nhân (phát hiện)	714419007	Difficulty adopting sick role (finding)	finding
2009301	Khó khăn khi đồng ý với kế hoạch chăm sóc (phát hiện)	714421002	Difficulty agreeing with care plan (finding)	finding
2009302	Khó phơi quần áo (phát hiện)	286076003	Difficulty airing laundry (finding)	finding
2009303	Khó khăn khi thay đổi giữa tư thế ngồi và đứng (phát hiện)	282899000	Difficulty alternating between sitting and standing (finding)	finding
2009304	Khó khăn trong phân tích thông tin (phát hiện)	307089001	Difficulty analyzing information (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009305	Khó khăn khi tự trang điểm (phát hiện)	284898009	Difficulty applying own make-up (finding)	finding
2009306	Khó phát âm rõ ràng (phát hiện)	286299009	Difficulty articulating clearly (finding)	finding
2009307	Khó phát âm từ (phát hiện)	286279003	Difficulty articulating words (finding)	finding
2009308	Khó đặt câu hỏi (phát hiện)	288798009	Difficulty asking questions (finding)	finding
2009309	Khó khăn trong việc đánh giá rủi ro (phát hiện)	1069811000000104	Difficulty assessing risk (finding)	finding
2009310	Khó khăn trong việc hỗ trợ chuẩn bị bữa ăn (phát hiện)	1069831000000107	Difficulty assisting with meal preparation (finding)	finding
2009311	Khó khăn khi vào tư thế (phát hiện)	303377005	Difficulty assuming a position (finding)	finding
2009312	Khó khăn khi tránh chướng ngại vật trên đường (phát hiện)	301483000	Difficulty avoiding obstacles in path (finding)	finding
2009313	Khó khăn khi tránh chướng ngại vật khi chạy (phát hiện)	282551005	Difficulty avoiding obstacles when running (finding)	finding
2009314	Khó khăn khi giữ thăng bằng (phát hiện)	282302006	Difficulty balancing (finding)	finding
2009315	Khó khăn trong việc cân bằng giữa hoạt động và nghỉ ngơi (phát hiện)	13331000202101	Difficulty balancing activity and rest (finding)	finding
2009316	Khó khăn khi giữ thăng bằng khi cúi người (phát hiện)	284408005	Difficulty balancing when bending (finding)	finding
2009317	Khó khăn khi giữ thăng bằng khi vươn người (phát hiện)	284413009	Difficulty balancing when reaching (finding)	finding
2009318	Khó khăn khi giữ thăng bằng khi ngồi (phát hiện)	282308005	Difficulty balancing when sitting (finding)	finding
2009319	Khó khăn khi giữ thăng bằng khi đứng (phát hiện)	282315002	Difficulty balancing when standing (finding)	finding
2009320	Khó khăn khi đập hai vật vào nhau (phát hiện)	284328005	Difficulty banging objects together (finding)	finding
2009321	Khó khăn khi tự tắm (phát hiện)	284807005	Difficulty bathing self (finding)	finding
2009322	Khó khăn khi cúi người (phát hiện)	249906002	Difficulty bending (finding)	finding
2009323	Khó khăn khi cúi người xuống (phát hiện)	282940004	Difficulty bending down (finding)	finding
2009324	Khó khăn khi cúi người nhặt đồ không bị ngã (phát hiện)	282946005	Difficulty bending to pick up object without falling (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009325	Khó khăn khi cúi người để chạm bàn chân (phát hiện)	282952006	Difficulty bending to reach feet (finding)	finding
2009326	Khó khăn khi tự xì mũi (phát hiện)	284855005	Difficulty blowing own nose (finding)	finding
2009327	Khó khăn trong việc kết nối với thai nhi chưa sinh (phát hiện)	423385005	Difficulty bonding with unborn baby (finding)	finding
2009328	Khó thở (phát hiện)	230145002	Difficulty breathing (finding)	finding
2009329	Khó khăn khi nâng hông (phát hiện)	282650001	Difficulty bridging (finding)	finding
2009330	Khó khăn khi lập ngân sách (phát hiện)	300717002	Difficulty budgeting (finding)	finding
2009331	Khó xây tháp (phát hiện)	288354007	Difficulty building a tower (finding)	finding
2009332	Khó khăn khi chăm sóc thú cưng (phát hiện)	300818001	Difficulty caring for pet (finding)	finding
2009333	Khó mang vạt (phát hiện)	288347001	Difficulty carrying (finding)	finding
2009334	Khó mang thực phẩm đã chế biến (phát hiện)	286524005	Difficulty carrying prepared food (finding)	finding
2009335	Khó khăn khi bắt (phát hiện)	282675002	Difficulty catching (finding)	finding
2009336	Khó nấu ăn cho người khác (phát hiện)	286433005	Difficulty catering for others (finding)	finding
2009337	Khó tự nấu ăn (phát hiện)	286427001	Difficulty catering for self (finding)	finding
2009338	Khó khăn khi thay đổi tư thế (phát hiện)	303387009	Difficulty changing position (finding)	finding
2009339	Khó nhai (phát hiện)	162020001	Difficulty chewing (finding)	finding
2009340	Khó chọn chủ đề hội thoại (phát hiện)	288650007	Difficulty choosing topics of conversation (finding)	finding
2009341	Khó băm thực phẩm (phát hiện)	286469002	Difficulty chopping food (finding)	finding
2009342	Khó vệ sinh bồn tắm (phát hiện)	286152008	Difficulty cleaning bath (finding)	finding
2009343	Khó vệ sinh bếp nấu (phát hiện)	286145006	Difficulty cleaning cooker (finding)	finding
2009344	Khó vệ sinh thiết bị gia dụng (phát hiện)	286139003	Difficulty cleaning domestic appliances (finding)	finding
2009345	Khó lau sàn nhà (phát hiện)	286121007	Difficulty cleaning floor (finding)	finding
2009346	Khó vệ sinh khu vực chuẩn bị thực phẩm (phát hiện)	286133002	Difficulty cleaning food preparation area (finding)	finding
2009347	Khó khăn khi làm sạch kim tiêm (phát hiện)	714422009	Difficulty cleaning needles (finding)	finding
2009348	Khó khăn khi làm sạch răng giả (phát hiện)	284850000	Difficulty cleaning own dentures (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009349	Khó khăn khi làm sạch miệng (phát hiện)	284838006	Difficulty cleaning own mouth (finding)	finding
2009350	Khó khăn khi đánh răng (phát hiện)	284844005	Difficulty cleaning own teeth (finding)	finding
2009351	Khó vệ sinh phòng (phát hiện)	286103009	Difficulty cleaning room (finding)	finding
2009352	Khó khăn khi lau chùi sau khi đi vệ sinh (phát hiện)	284954008	Difficulty cleaning self after toilet (finding)	finding
2009353	Khó vệ sinh vòi sen (phát hiện)	286158007	Difficulty cleaning shower (finding)	finding
2009354	Khó vệ sinh nhà vệ sinh (phát hiện)	286170006	Difficulty cleaning toilet (finding)	finding
2009355	Khó vệ sinh bồn rửa mặt (phát hiện)	286164000	Difficulty cleaning washbasin (finding)	finding
2009356	Khó lau cửa sổ (phát hiện)	286127006	Difficulty cleaning windows (finding)	finding
2009357	Khó khăn khi làm sạch miệng khỏi cặn thức ăn (phát hiện)	288934002	Difficulty clearing mouth of residue (finding)	finding
2009358	Khó khăn khi leo trèo (phát hiện)	284099002	Difficulty climbing (finding)	finding
2009359	Khó đóng cửa nhà an toàn (phát hiện)	286197004	Difficulty closing home securely (finding)	finding
2009360	Khó khăn khi khép miệng (phát hiện)	285472001	Difficulty closing mouth (finding)	finding
2009361	Khó chấp nhận hình thể thay đổi (phát hiện)	225505009	Difficulty coming to terms with altered body image (finding)	finding
2009362	Khó bình luận về sự kiện (phát hiện)	288792005	Difficulty commenting on events (finding)	finding
2009363	Khó giao tiếp (phát hiện)	288579009	Difficulty communicating (finding)	finding
2009364	Khó truyền đạt về bản thân (phát hiện)	288754009	Difficulty communicating about self (finding)	finding
2009365	Khó giao tiếp do và sau khi cắt thanh quản (phát hiện)	56271000087107	Difficulty communicating due to and following laryngectomy (finding)	finding
2009366	Khó giao tiếp do và sau khi mở khí quản (phát hiện)	56281000087109	Difficulty communicating due to and following tracheotomy (finding)	finding
2009367	Khó truyền đạt cảm xúc (phát hiện)	288767007	Difficulty communicating feelings (finding)	finding
2009368	Khó giao tiếp ở các địa điểm khác nhau (phát hiện)	288705002	Difficulty communicating in different places (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009369	Khó truyền đạt ý định (phát hiện)	288780005	Difficulty communicating intentions (finding)	finding
2009370	Khó truyền đạt nhu cầu và mong muốn (phát hiện)	288786004	Difficulty communicating needs and wishes (finding)	finding
2009371	Khó giao tiếp trong các dịp khác nhau (phát hiện)	288711004	Difficulty communicating on different occasions (finding)	finding
2009372	Khó truyền đạt suy nghĩ (phát hiện)	288760009	Difficulty communicating thoughts (finding)	finding
2009373	Khó khăn khi giao tiếp với nhiều người khác nhau (phát hiện)	288699006	Difficulty communicating with different people (finding)	finding
2009374	Khó tuân thủ điều trị (phát hiện)	304900007	Difficulty complying with treatment (finding)	finding
2009375	Khó khăn trong việc hiểu khái niệm nguy hiểm (phát hiện)	395664008	Difficulty comprehending concept of danger (finding)	finding
2009376	Khó hiểu ngôn ngữ (phát hiện)	716474009	Difficulty comprehending language (finding)	finding
2009377	Khó hiểu lời nói (phát hiện)	716475005	Difficulty comprehending speech (finding)	finding
2009378	Khó hiểu tài liệu viết (phát hiện)	716476006	Difficulty comprehending written material (finding)	finding
2009379	Khó khăn khi duy trì tư thế (phát hiện)	282868001	Difficulty conforming to a position (finding)	finding
2009380	Khó khăn trong việc xây dựng vật dụng (phát hiện)	303444007	Difficulty constructing things (finding)	finding
2009381	Khó khăn trong việc kiểm soát hành vi hung hăng (phát hiện)	284612008	Difficulty controlling aggression (finding)	finding
2009382	Khó khăn trong việc kiểm soát cơn giận dữ (phát hiện)	285849008	Difficulty controlling anger (finding)	finding
2009383	Khó khăn trong việc kiểm soát hành vi (phát hiện)	225903007	Difficulty controlling behavior (finding)	finding
2009384	Khó khăn khi kiểm soát viên thức ăn (phát hiện)	288899008	Difficulty controlling bolus of food (finding)	finding
2009385	Khó kiểm soát nhịp thở (phát hiện)	289105003	Difficulty controlling breathing (finding)	finding
2009386	Khó điều chỉnh nhiệt độ nước (phát hiện)	285976009	Difficulty controlling domestic water temperature (finding)	finding
2009387	Khó khăn trong việc kiểm soát cảm xúc (phát hiện)	285852000	Difficulty controlling emotions (finding)	finding
2009388	Khó khăn khi kiểm soát tư thế đầu (phát hiện)	284113004	Difficulty controlling head posture (finding)	finding
2009389	Khó khăn khi kiểm soát tư thế vùng chậu (phát hiện)	284132005	Difficulty controlling pelvic posture (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009390	Khó khăn khi kiểm soát tư thế (phát hiện)	284107008	Difficulty controlling posture (finding)	finding
2009391	Khó khăn khi kiểm soát tư thế vai (phát hiện)	284120006	Difficulty controlling shoulder girdle posture (finding)	finding
2009392	Khó điều chỉnh nhiệt độ trong nhà (phát hiện)	285982007	Difficulty controlling temperature thermostat in home (finding)	finding
2009393	Khó khăn khi kiểm soát tư thế thân mình (phát hiện)	284126000	Difficulty controlling trunk posture (finding)	finding
2009394	Khó nấu ăn (phát hiện)	286518004	Difficulty cooking food (finding)	finding
2009395	Khó phối hợp luồng không khí và bắt đầu giọng nói (phát hiện)	286240009	Difficulty coordinating airflow and voice onset (finding)	finding
2009396	Khó đối phó (phát hiện)	18232000	Difficulty coping (finding)	finding
2009397	Khó khăn trong việc đối phó với phản ứng đau buồn (phát hiện)	423136007	Difficulty coping with grief responses (finding)	finding
2009398	Khó đối phó với cơn đau (phát hiện)	16399001	Difficulty coping with pain (finding)	finding
2009399	Khó thích nghi với thay đổi sau sinh (phát hiện)	424474002	Difficulty coping with postpartum changes (finding)	finding
2009400	Khó ho (phát hiện)	289116005	Difficulty coughing (finding)	finding
2009401	Khó khăn khi ho chủ động (phát hiện)	306782005	Difficulty coughing voluntarily (finding)	finding
2009402	Khó khăn khi bò (phát hiện)	282611000	Difficulty crawling (finding)	finding
2009403	Khó khăn khi băng qua đường (phát hiện)	300674007	Difficulty crossing the road (finding)	finding
2009404	Khó khăn khi ngồi xổm (phát hiện)	282644006	Difficulty crouching (finding)	finding
2009405	Khóc khó khăn (phát hiện)	715042002	Difficulty crying (finding)	finding
2009406	Khó khăn khi cắt móng tay (phát hiện)	284886004	Difficulty cutting own fingernails (finding)	finding
2009407	Khó khăn khi cắt móng tay và chân (phát hiện)	284874002	Difficulty cutting own nails (finding)	finding
2009408	Khó khăn khi cắt móng chân (phát hiện)	284880005	Difficulty cutting own toenails (finding)	finding
2009409	Khó khăn khi cắt thức ăn (phát hiện)	289078003	Difficulty cutting up food (finding)	finding
2009410	Khó cắt bằng kéo (phát hiện)	288428000	Difficulty cutting with scissors (finding)	finding
2009411	Gặp khó khăn khi thể hiện hiểu biết về sức khỏe (phát hiện)	871869008	Difficulty demonstrating health literacy (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009412	Khó khăn khi hạ vòm miệng mềm (phát hiện)	285565000	Difficulty depressing soft palate (finding)	finding
2009413	Khó hướng sự chú ý (phát hiện)	288773008	Difficulty directing attention (finding)	finding
2009414	Khó xử lý rác thải sinh hoạt (phát hiện)	286097002	Difficulty disposing of household garbage (finding)	finding
2009415	Khó lau bụi (phát hiện)	286115008	Difficulty doing dusting (finding)	finding
2009416	Khó ủi quần áo (phát hiện)	286064003	Difficulty doing ironing (finding)	finding
2009417	Khó đánh bóng (phát hiện)	286109008	Difficulty doing polishing (finding)	finding
2009418	Khó khăn khi cài khóa quần áo (phát hiện)	285001001	Difficulty doing up clothes fastenings (finding)	finding
2009419	Khó rửa chén bát (phát hiện)	286090000	Difficulty doing washing-up (finding)	finding
2009420	Khó khăn khi mặc quần áo (phát hiện)	284977008	Difficulty dressing (finding)	finding
2009421	Khó uống (phát hiện)	288857007	Difficulty drinking (finding)	finding
2009422	Khó khăn khi uống bằng bình (phát hiện)	288998001	Difficulty drinking from a bottle (finding)	finding
2009423	Khó uống bằng cốc tập uống (phát hiện)	288863003	Difficulty drinking from feeder cup (finding)	finding
2009424	Khó uống bằng ống hút (phát hiện)	288869004	Difficulty drinking using a straw (finding)	finding
2009425	Khó khăn khi lái ô tô (phát hiện)	300638003	Difficulty driving a car (finding)	finding
2009426	Khó khăn khi lau khô người (phát hiện)	284832007	Difficulty drying self (finding)	finding
2009427	Khó sấy quần áo (phát hiện)	286058005	Difficulty drying washing (finding)	finding
2009428	Khó ăn (phát hiện)	110292000	Difficulty eating (finding)	finding
2009429	Khó khăn khi ăn một số loại thức ăn nhất định (phát hiện)	288893009	Difficulty eating certain foods (finding)	finding
2009430	Khó ăn do khó thở (phát hiện)	702581006	Difficulty eating due to breathlessness (finding)	finding
2009431	Khó khăn trong việc ăn do mệt mỏi (phát hiện)	1217377009	Difficulty eating due to fatigue (finding)	finding
2009432	Khó khăn khi nâng vòm miệng mềm (phát hiện)	285552009	Difficulty elevating soft palate (finding)	finding
2009433	Khó xả nước bồn tắm (phát hiện)	285933007	Difficulty emptying bath (finding)	finding
2009434	Khó xả nước bồn rửa mặt (phát hiện)	285939006	Difficulty emptying washbasin (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009435	Khó khăn khi tham gia sở thích (phát hiện)	300760006	Difficulty engaging in a hobby (finding)	finding
2009436	Khó khăn trong việc thiết lập mối quan hệ (phát hiện)	423238001	Difficulty establishing relationships (finding)	finding
2009437	Khó khạc đờm (phát hiện)	289121008	Difficulty expectorating (finding)	finding
2009438	Khó bày tỏ sự thân mật (phát hiện)	424145001	Difficulty expressing intimacy (finding)	finding
2009439	Khó khăn khi tự ăn (phát hiện)	289004002	Difficulty feeding self (finding)	finding
2009440	Khó khăn khi tự ăn bằng tay trái (phát hiện)	289034007	Difficulty feeding self with left hand (finding)	finding
2009441	Khó khăn khi tự ăn bằng tay phải (phát hiện)	289040000	Difficulty feeding self with right hand (finding)	finding
2009442	Khó đổ đầy nước vào bồn tắm (phát hiện)	285921002	Difficulty filling bath (finding)	finding
2009443	Khó đổ đầy nước vào bồn rửa mặt (phát hiện)	285927003	Difficulty filling washbasin (finding)	finding
2009444	Khó tìm từ ngữ (phát hiện)	286384007	Difficulty finding words (finding)	finding
2009445	Khó khăn khi ăn bằng ngón tay (phát hiện)	289028000	Difficulty finger feeding (finding)	finding
2009446	Khó xả nước bồn cầu (phát hiện)	285969004	Difficulty flushing toilet (finding)	finding
2009447	Khó gấp quần áo (phát hiện)	286070009	Difficulty folding laundry (finding)	finding
2009448	Khó khăn trong việc làm theo hướng dẫn (phát hiện)	4941000175101	Difficulty following instructions (finding)	finding
2009449	Khó khăn trong việc tuân theo chế độ ăn uống sau sinh (phát hiện)	424712007	Difficulty following postpartum diet (finding)	finding
2009450	Khó tuân theo chế độ tập thể dục sau sinh (phát hiện)	423675002	Difficulty following postpartum exercise routine (finding)	finding
2009451	Khó khăn trong việc tuân theo chế độ ăn uống tiền sản (phát hiện)	423445003	Difficulty following prenatal diet (finding)	finding
2009452	Khó tuân theo chế độ tập thể dục tiền sản (phát hiện)	424037008	Difficulty following prenatal exercise routine (finding)	finding
2009453	Khó làm theo công thức (phát hiện)	286512003	Difficulty following recipe (finding)	finding
2009454	Khó khăn khi ra vào ghế (phát hiện)	301648007	Difficulty getting in and out of a chair (finding)	finding
2009455	Khó khăn khi vào và ra khỏi bồn tắm (phát hiện)	301526007	Difficulty getting in and out of bath (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009456	Khó khăn khi vào và ra khỏi vòi sen (phát hiện)	301507004	Difficulty getting in and out of shower (finding)	finding
2009457	Khó khăn khi vào bồn tắm (phát hiện)	301532002	Difficulty getting in bath (finding)	finding
2009458	Khó khăn khi vào giường nếu không có trợ giúp (phát hiện)	1070131000000103	Difficulty getting into bed without assistance (finding)	finding
2009459	Khó khăn khi vào vòi sen (phát hiện)	301514002	Difficulty getting into shower (finding)	finding
2009460	Khó khăn khi rời khỏi giường (phát hiện)	301679006	Difficulty getting off a bed (finding)	finding
2009461	Khó khăn khi đứng dậy khỏi bồn cầu (phát hiện)	301555004	Difficulty getting off toilet (finding)	finding
2009462	Khó khăn khi lên giường (phát hiện)	301673007	Difficulty getting on a bed (finding)	finding
2009463	Khó khăn khi lên và xuống giường (phát hiện)	301666002	Difficulty getting on and off a bed (finding)	finding
2009464	Khó khăn khi lên xuống đồ nội thất (phát hiện)	301641001	Difficulty getting on and off furniture (finding)	finding
2009465	Khó khăn khi lên xuống bồn cầu (phát hiện)	301542000	Difficulty getting on and off toilet (finding)	finding
2009466	Khó khăn khi lên bồn cầu (phát hiện)	301548001	Difficulty getting on to toilet (finding)	finding
2009467	Khó khăn khi đứng dậy khỏi ghế (phát hiện)	301660008	Difficulty getting out of a chair (finding)	finding
2009468	Khó khăn khi ra khỏi giường nếu không có trợ giúp (phát hiện)	1070151000000105	Difficulty getting out of bed without assistance (finding)	finding
2009469	Khó khăn khi ra khỏi vòi sen (phát hiện)	301520001	Difficulty getting out of shower (finding)	finding
2009470	Khó thức dậy sau khi uống rượu (phát hiện)	228359005	Difficulty getting up after drinking (finding)	finding
2009471	Khó chào hỏi (phát hiện)	288810006	Difficulty greeting (finding)	finding
2009472	Khó khăn khi cầm nắm (phát hiện)	284262007	Difficulty gripping (finding)	finding
2009473	Khó khăn khi cầm nắm bằng ngón cái đối kháng (phát hiện)	284304008	Difficulty gripping using opposition of thumb (finding)	finding
2009474	Khó khăn khi cầm nắm bằng tư thế sấp cổ tay (phát hiện)	284292003	Difficulty gripping using pronation of wrist (finding)	finding
2009475	Khó khăn khi cầm nắm bằng tư thế ngửa cổ tay (phát hiện)	284298004	Difficulty gripping using supination of wrist (finding)	finding
2009476	Khó nghe âm thanh tần số cao (phát hiện)	423303001	Difficulty hearing high frequency sounds (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009477	Khó nghe trong môi trường ồn (phát hiện)	277433005	Difficulty hearing in noise (finding)	finding
2009478	Khó nghe giọng nói ở tần số bình thường (phát hiện)	425091001	Difficulty hearing normal speech tones (finding)	finding
2009479	Khó nghe khi ở trong nhóm đông người (phát hiện)	424723006	Difficulty hearing speech in large group setting (finding)	finding
2009480	Khó nghe thì thầm (phát hiện)	401009005	Difficulty hearing whisper (finding)	finding
2009481	Khó nghe khi có tiếng ồn nền (phát hiện)	401008002	Difficulty hearing with background noise (finding)	finding
2009482	Khó khăn khi đánh (phát hiện)	282662002	Difficulty hitting (finding)	finding
2009483	Khó khăn khi cầm ly (phát hiện)	307071002	Difficulty holding drinks (finding)	finding
2009484	Khó khăn khi nhảy lò cò tại chỗ (phát hiện)	282580001	Difficulty hopping (finding)	finding
2009485	Khó thở ra mạnh (huffing) (phát hiện)	289112007	Difficulty huffing (finding)	finding
2009486	Khó bắt chước các hình thức giao tiếp (phát hiện)	288816000	Difficulty imitating forms of communication (finding)	finding
2009487	Khó bắt chước cử chỉ (phát hiện)	288822009	Difficulty imitating gesture (finding)	finding
2009488	Khó bắt chước âm thanh lời nói (phát hiện)	286292000	Difficulty imitating speech sounds (finding)	finding
2009489	Khó khăn khi bắt chước chuyển động lưỡi (phát hiện)	302059000	Difficulty imitating tongue movements (finding)	finding
2009490	Khó bắt chước phát âm (phát hiện)	286354004	Difficulty imitating vocalization (finding)	finding
2009491	Khó bắt chước từ ngữ (phát hiện)	288828008	Difficulty imitating words (finding)	finding
2009492	Khó khăn khi đại tiện (phát hiện)	300378004	Difficulty in ability to defecate (finding)	finding
2009493	Khó đối phó với tình huống mới (phát hiện)	1144750001	Difficulty in coping in new situations (finding)	finding
2009494	Khó khăn khi khạc đờm (phát hiện)	301245004	Difficulty in coughing up sputum (finding)	finding
2009495	Khó bú mẹ (phát hiện)	206568009	Difficulty in feeding at breast (finding)	finding
2009496	Khó khăn khi bắt đầu cử động (phát hiện)	284511008	Difficulty in initiating movement (finding)	finding
2009497	Khó nhớ ngày tháng (phát hiện)	275278005	Difficulty in remembering dates (finding)	finding
2009498	Khó khăn khi lấy thức ăn từ rãnh má (phát hiện)	288917005	Difficulty in retrieving food from buccal sulcus (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009499	Khó khăn khi bắt đầu và dừng đi một cách tự nhiên (phát hiện)	282220004	Difficulty in starting and stopping walking spontaneously (finding)	finding
2009500	Khó khăn khi dừng đi (phát hiện)	282213006	Difficulty in stopping walking (finding)	finding
2009501	Khó khăn trong suy nghĩ độc lập (phát hiện)	285257002	Difficulty in thinking independently (finding)	finding
2009502	Khó khăn khi đi lùi kéo theo đồ chơi lớn (phát hiện)	282244002	Difficulty in walking backward pulling large toy (finding)	finding
2009503	Khó khăn khi đi bộ mang theo đồ chơi lớn (phát hiện)	282238001	Difficulty in walking carrying large toy (finding)	finding
2009504	Khó khăn trong suy luận ý nghĩa (phát hiện)	310825003	Difficulty inferring meaning (finding)	finding
2009505	Khó khăn khi bắt đầu đi tiểu (phát hiện)	281017002	Difficulty initiating bladder emptying (finding)	finding
2009506	Khó bắt đầu hội thoại (phát hiện)	288644002	Difficulty initiating conversation (finding)	finding
2009507	Khó khăn khi bắt đầu chạy (phát hiện)	282540005	Difficulty initiating running (finding)	finding
2009508	Khó khăn khi khởi xướng trò chơi tự phát (phát hiện)	300790004	Difficulty initiating spontaneous play (finding)	finding
2009509	Khó khăn khi khởi động phản xạ nuốt (phát hiện)	288967003	Difficulty initiating swallowing reflex (finding)	finding
2009510	Khó khăn khi bắt đầu đi (phát hiện)	282207002	Difficulty initiating walking (finding)	finding
2009511	Khó khởi đầu từ ngữ (phát hiện)	286390006	Difficulty initiating words (finding)	finding
2009512	Khó tháo lắp nút chặn nước (phát hiện)	285951008	Difficulty inserting and removing waste plug (finding)	finding
2009513	Khó lắp nút chặn nước (phát hiện)	285957007	Difficulty inserting waste plug (finding)	finding
2009514	Khó khăn khi tương tác với người khác (phát hiện)	29130710000051 03	Difficulty interacting with others (finding)	finding
2009515	Khó khăn khi tham gia vào cuộc trò chuyện (phát hiện)	288656001	Difficulty joining in conversation (finding)	finding
2009516	Khó khăn khi nhảy (phát hiện)	282605003	Difficulty jumping (finding)	finding
2009517	Khó khăn trong việc đá vào vật thể (phát hiện)	1222894008	Difficulty kicking object (finding)	finding
2009518	Khó khăn trong việc đá bằng chân (phát hiện)	1222904004	Difficulty kicking with leg (finding)	finding
2009519	Khó khăn khi quỳ (phát hiện)	249908001	Difficulty kneeling (finding)	finding
2009520	Khó khăn khi quỳ trong bồn tắm (phát hiện)	284826002	Difficulty kneeling in bath (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009521	Khó khăn khi ngậm vú mẹ để bú (phát hiện)	288992000	Difficulty latching on to breast for feeding (finding)	finding
2009522	Khó nâng vật (phát hiện)	288335007	Difficulty lifting (finding)	finding
2009523	Khó khăn khi đọc khẩu hình (phát hiện)	441362008	Difficulty lip reading (finding)	finding
2009524	Khó khăn khi nằm xuống (phát hiện)	249905003	Difficulty lying down (finding)	finding
2009525	Khó khăn khi duy trì nâng vòm miệng mềm (phát hiện)	285558008	Difficulty maintain elevation of soft palate (finding)	finding
2009526	Khó giữ tư thế nằm (phát hiện)	714875000	Difficulty maintaining a lying position (finding)	finding
2009527	Khó khăn khi duy trì tư thế (phát hiện)	282851000	Difficulty maintaining a position (finding)	finding
2009528	Khó khăn khi duy trì tư thế ngồi (phát hiện)	282863005	Difficulty maintaining a sitting position (finding)	finding
2009529	Khó giữ tư thế ngồi xổm (phát hiện)	714876004	Difficulty maintaining a squatting position (finding)	finding
2009530	Khó khăn khi duy trì tư thế đứng (phát hiện)	282857001	Difficulty maintaining a standing position (finding)	finding
2009531	Khó khăn khi duy trì cuộc trò chuyện (phát hiện)	288668005	Difficulty maintaining conversation (finding)	finding
2009532	Khó duy trì nhiệt độ thực phẩm đúng cách (phát hiện)	286530005	Difficulty maintaining correct food temperature (finding)	finding
2009533	Khó khăn trong việc duy trì các mối quan hệ (phát hiện)	424573006	Difficulty maintaining relationships (finding)	finding
2009534	Khó khăn khi giữ tư thế ngồi trên bồn cầu (phát hiện)	1363192001	Difficulty maintaining sitting position on toilet seat (finding)	finding
2009535	Khó khăn khi duy trì vệ sinh cá nhân (phát hiện)	284966002	Difficulty maintaining standard of personal hygiene (finding)	finding
2009536	Khó duy trì giảm cân (phát hiện)	170806001	Difficulty maintaining weight loss (finding)	finding
2009537	Khó khăn khi nắm tay thành nắm đấm (phát hiện)	284255003	Difficulty making a fist (finding)	finding
2009538	Khó dọn giường (phát hiện)	286177009	Difficulty making bed (finding)	finding
2009539	Khó khăn trong việc đưa ra lựa chọn có suy xét (phát hiện)	304689009	Difficulty making considered choices (finding)	finding
2009540	Khó thực hiện hội thoại (phát hiện)	288638001	Difficulty making conversation (finding)	finding
2009541	Khó khăn trong việc đưa ra quyết định (phát hiện)	247585004	Difficulty making decisions (finding)	finding
2009542	Khó thực hiện các chuyển động để nói (phát hiện)	286210007	Difficulty making movements for speech (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009543	Khó khăn trong việc lập kế hoạch (phát hiện)	247584000	Difficulty making plans (finding)	finding
2009544	Khó làm cho người khác hiểu mình (phát hiện)	288748008	Difficulty making self understood (finding)	finding
2009545	Khó tạo ra âm thanh lời nói (phát hiện)	286258003	Difficulty making speech sounds (finding)	finding
2009546	Khó khăn trong việc kiểm soát thời kỳ mãn dục nam (phát hiện)	423316001	Difficulty managing andropause (finding)	finding
2009547	Khó khăn khi quản lý thiết bị khi mặc quần áo (phát hiện)	285026005	Difficulty managing appliance when dressing (finding)	finding
2009548	Khó khăn khi quản lý thiết bị khi mặc và cởi quần áo (phát hiện)	285020004	Difficulty managing appliance when dressing and undressing (finding)	finding
2009549	Khó khăn khi quản lý thiết bị khi cởi quần áo (phát hiện)	285032000	Difficulty managing appliance when undressing (finding)	finding
2009550	Khó khăn khi cài nút quần áo (phát hiện)	289993002	Difficulty managing clothes fastenings (finding)	finding
2009551	Khó khăn trong quản lý chế độ ăn uống (phát hiện)	705051002	Difficulty managing dietary regimen (finding)	finding
2009552	Khó khăn trong quản lý chế độ tập luyện (phát hiện)	705021008	Difficulty managing exercise regime (finding)	finding
2009553	Khó quản lý hộp đựng thực phẩm (phát hiện)	286451006	Difficulty managing food container (finding)	finding
2009554	Khó khăn trong quản lý dụng cụ kiểm soát tiểu tiện (phát hiện)	705053004	Difficulty managing incontinence appliance (finding)	finding
2009555	Gặp khó khăn khi quản lý thư tín (phát hiện)	870547003	Difficulty managing mail (finding)	finding
2009556	Khó khăn khi quản lý thuốc (phát hiện)	285038001	Difficulty managing medication (finding)	finding
2009557	Khó khăn quản lý thuốc do nhu cầu đặc biệt (phát hiện)	426026005	Difficulty managing medication due to special need (finding)	finding
2009558	Khó khăn trong việc kiểm soát thời kỳ mãn kinh (phát hiện)	423478005	Difficulty managing menopause (finding)	finding
2009559	Khó khăn khi quản lý vệ sinh kinh nguyệt (phát hiện)	284960008	Difficulty managing menstrual hygiene (finding)	finding
2009560	Khó khăn trong quản lý chăm sóc ống thông thận (phát hiện)	704309005	Difficulty managing nephrostomy care (finding)	finding
2009561	Khó khăn trong quản lý thẩm phân phúc mạc (phát hiện)	704308002	Difficulty managing peritoneal dialysis (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009562	Khó khăn khi quản lý các hoạt động tài chính cá nhân (phát hiện)	300686005	Difficulty managing personal financial activities (finding)	finding
2009563	Khó khăn trong việc sử dụng bộ phận giả (phát hiện)	303465001	Difficulty managing prosthesis (finding)	finding
2009564	Gặp khó khăn trong việc quản lý các hoạt động liên quan đến nơi cư trú (phát hiện)	870687002	Difficulty managing residence-related activities (finding)	finding
2009565	Khó khăn khi leo cầu thang (phát hiện)	301592004	Difficulty managing stairs (finding)	finding
2009566	Khó khăn khi leo cầu thang lùi (phát hiện)	301610002	Difficulty managing stairs backwards (finding)	finding
2009567	Khó khăn khi leo cầu thang bằng bốn chi (phát hiện)	301598000	Difficulty managing stairs on all fours (finding)	finding
2009568	Khó khăn khi leo cầu thang bằng hông (phát hiện)	301604002	Difficulty managing stairs on bottom (finding)	finding
2009569	Khó khăn khi leo bậc (phát hiện)	301616008	Difficulty managing steps (finding)	finding
2009570	Khó khăn khi leo bậc và cầu thang (phát hiện)	301586005	Difficulty managing steps and stairs (finding)	finding
2009571	Khó khăn trong quản lý chăm sóc hậu môn nhân tạo (phát hiện)	705019003	Difficulty managing stoma care (finding)	finding
2009572	Khó kiểm soát căng thẳng (phát hiện)	422761005	Difficulty managing stress (finding)	finding
2009573	Khó khăn khi quản lý thời gian (phát hiện)	285622006	Difficulty managing time (finding)	finding
2009574	Khó khăn trong quản lý ống thông tiểu (phát hiện)	704486002	Difficulty managing urinary catheter (finding)	finding
2009575	Khó khăn khi thao tác với vật thể (phát hiện)	284316002	Difficulty manipulating objects (finding)	finding
2009576	Khó khăn khi thao tác với các vật tương quan (phát hiện)	284322006	Difficulty manipulating objects relative to one another (finding)	finding
2009577	Khó trộn nguyên liệu thực phẩm (phát hiện)	286487004	Difficulty mixing food ingredients (finding)	finding
2009578	Khó khăn khi di chuyển (phát hiện)	302046008	Difficulty mobilizing (finding)	finding
2009579	Khó di chuyển trong nhà (phát hiện)	715003002	Difficulty mobilizing in home (finding)	finding
2009580	Khó khăn khi di chuyển trong nhà (phát hiện)	301501003	Difficulty mobilizing indoors (finding)	finding
2009581	Khó khăn khi di chuyển ngoài trời (phát hiện)	301568007	Difficulty mobilizing outside (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009582	Khó khăn khi di chuyển với dụng cụ hỗ trợ vận động (phát hiện)	301574007	Difficulty mobilizing using mobility aids (finding)	finding
2009583	Khó khăn khi di chuyển bằng xe lăn (phát hiện)	301580004	Difficulty mobilizing using wheelchair (finding)	finding
2009584	Khó khăn trong vận động (phát hiện)	302002000	Difficulty moving (finding)	finding
2009585	Khó khăn khi di chuyển cả bốn chi (phát hiện)	284138009	Difficulty moving all four limbs (finding)	finding
2009586	Khó khăn khi di chuyển cánh tay (phát hiện)	284143002	Difficulty moving arm (finding)	finding
2009587	Khó khăn khi di chuyển bằng cách bám vào đồ đạc (phát hiện)	301561001	Difficulty moving around supporting self on furniture (finding)	finding
2009588	Khó khăn khi di chuyển phần giữa lưỡi (phát hiện)	285534009	Difficulty moving blade of tongue (finding)	finding
2009589	Khó khăn khi di chuyển thức ăn trong miệng (phát hiện)	288911006	Difficulty moving food in mouth (finding)	finding
2009590	Khó khăn khi di chuyển bàn chân (phát hiện)	284160007	Difficulty moving foot (finding)	finding
2009591	Khó khăn khi di chuyển từ một tư thế (phát hiện)	282841001	Difficulty moving from a position (finding)	finding
2009592	Khó khăn khi chuyển từ nằm sang ngồi (phát hiện)	282934006	Difficulty moving from lying to sitting (finding)	finding
2009593	Khó khăn khi di chuyển tay (phát hiện)	284149003	Difficulty moving hand (finding)	finding
2009594	Khó khăn khi di chuyển đầu (phát hiện)	284166001	Difficulty moving head (finding)	finding
2009595	Khó khăn khi di chuyển trong giường (phát hiện)	301685004	Difficulty moving in bed (finding)	finding
2009596	Khó khăn trong việc di chuyển đồ vật trong nhà (phát hiện)	1070591000000109	Difficulty moving items around home (finding)	finding
2009597	Khó khăn khi di chuyển hàm (phát hiện)	285446005	Difficulty moving jaw (finding)	finding
2009598	Khó khăn khi di chuyển hàm liên tục (phát hiện)	285452006	Difficulty moving jaw repeatedly (finding)	finding
2009599	Khó khăn khi di chuyển chân (phát hiện)	284154007	Difficulty moving leg (finding)	finding
2009600	Khó khăn khi di chuyển môi (phát hiện)	285477007	Difficulty moving lips (finding)	finding
2009601	Khó khăn khi di chuyển môi đối xứng (phát hiện)	306746000	Difficulty moving lips symmetrically (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009602	Khó khăn khi di chuyển vòm miệng mềm (phát hiện)	285546008	Difficulty moving soft palate (finding)	finding
2009603	Khó khăn khi di chuyển lưỡi (phát hiện)	285501007	Difficulty moving tongue (finding)	finding
2009604	Khó khăn khi di chuyển lưỡi sang hai bên (phát hiện)	285540002	Difficulty moving tongue laterally (finding)	finding
2009605	Khó khăn khi di chuyển lưỡi đối xứng (phát hiện)	306750007	Difficulty moving tongue symmetrically (finding)	finding
2009606	Khó khăn khi di chuyển chóp lưỡi (phát hiện)	285522001	Difficulty moving tongue tip (finding)	finding
2009607	Khó khăn khi di chuyển chóp lưỡi liên tục (phát hiện)	285528002	Difficulty moving tongue tip repeatedly (finding)	finding
2009608	Khó khăn khi di chuyển lên xuống giường (phát hiện)	301697003	Difficulty moving up and down bed (finding)	finding
2009609	Khó khăn khi di chuyển trong tư thế (phát hiện)	282846006	Difficulty moving within a position (finding)	finding
2009610	Khó khăn khi rẽ ở góc (phát hiện)	301489001	Difficulty negotiating corners (finding)	finding
2009611	Khó khăn khi chạy vòng qua góc (phát hiện)	282557009	Difficulty negotiating corners when running (finding)	finding
2009612	Khó khăn khi bước qua lề đường (phát hiện)	301495000	Difficulty negotiating curbs (finding)	finding
2009613	Khó khăn khi vượt chướng ngại vật (phát hiện)	301477003	Difficulty negotiating obstacles (finding)	finding
2009614	Khó khăn trong việc tiếp cận biện pháp tránh thai (phát hiện)	422704000	Difficulty obtaining contraception (finding)	finding
2009615	Khó mua thực phẩm (phát hiện)	286445001	Difficulty obtaining food (finding)	finding
2009616	Khó khăn trong việc lấy thuốc (phát hiện)	714666004	Difficulty obtaining medication (finding)	finding
2009617	Khó mở và đóng hộp đựng (phát hiện)	288404002	Difficulty opening and closing containers (finding)	finding
2009618	Khó khăn khi mở và khép miệng (phát hiện)	285459002	Difficulty opening and closing mouth (finding)	finding
2009619	Khó mở cửa nhà khi đã khóa (phát hiện)	286203001	Difficulty opening home when secured (finding)	finding
2009620	Khó khăn khi mở miệng (phát hiện)	285466001	Difficulty opening mouth (finding)	finding
2009621	Khó sử dụng bảng điều khiển vòi sen (phát hiện)	285945003	Difficulty operating shower controls (finding)	finding
2009622	Khó khăn khi vận hành vòi nước (phát hiện)	285817008	Difficulty operating taps (finding)	finding
2009623	Khó khăn trong việc đối ngón cái (phát hiện)	302009009	Difficulty opposing thumb (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009624	Khó khăn khi lập kế hoạch chuyến đi (phát hiện)	300656003	Difficulty organizing a journey (finding)	finding
2009625	Khó khăn trong tham gia lập kế hoạch chăm sóc (phát hiện)	705045007	Difficulty participating in care planning (finding)	finding
2009626	Gặp khó khăn khi tham gia cuộc sống xã hội cộng đồng (phát hiện)	870710001	Difficulty participating in community social life (finding)	finding
2009627	Khó khăn khi tham gia trò chơi giải trí (phát hiện)	300784003	Difficulty participating in games for play (finding)	finding
2009628	Khó khăn khi tham gia các hoạt động giải trí (phát hiện)	300742006	Difficulty participating in leisure activities (finding)	finding
2009629	Khó khăn khi tham gia hoạt động thể thao (phát hiện)	300802007	Difficulty participating in sporting activities (finding)	finding
2009630	Khó chuyển vật từ tay này sang tay kia (phát hiện)	288373006	Difficulty passing things from hand to hand (finding)	finding
2009631	Khó tiểu (phát hiện)	102835006	Difficulty passing urine (finding)	finding
2009632	Khó khăn khi thực hiện các hoạt động liên quan đến việc sử dụng phương tiện giao thông (phát hiện)	300662008	Difficulty performing activities involved in using transport (finding)	finding
2009633	Khó khăn khi thực hiện hoạt động sống hàng ngày (phát hiện)	60641000087105	Difficulty performing activity of daily living (finding)	finding
2009634	Khó khăn khi thực hiện hoạt động tắm rửa (phát hiện)	284802004	Difficulty performing bathing activity (finding)	finding
2009635	Khó khăn khi cho con bú (phát hiện)	289084000	Difficulty performing breastfeeding (finding)	finding
2009636	Khó khăn khi bảo dưỡng xe (phát hiện)	300839008	Difficulty performing car maintenance activities (finding)	finding
2009637	Khó thực hiện các hoạt động nấu ăn (phát hiện)	286421000	Difficulty performing catering activities (finding)	finding
2009638	Khó khăn khi thực hiện công việc hành chính (phát hiện)	301741009	Difficulty performing clerical activities (finding)	finding
2009639	Khó thực hiện các hoạt động sao chép (phát hiện)	288452007	Difficulty performing copying activities (finding)	finding
2009640	Khó khăn khi thực hiện hoạt động sáng tạo (phát hiện)	300766000	Difficulty performing creative activity (finding)	finding
2009641	Khó khăn khi làm việc thủ công (phát hiện)	300834003	Difficulty performing do-it-yourself activities (finding)	finding
2009642	Khó khăn khi thực hiện hoạt động lau dọn và giặt giũ tại nhà (phát hiện)	2933111000005104	Difficulty performing domestic cleaning and washing activities (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009643	Khó thực hiện các hoạt động vẽ (phát hiện)	288440000	Difficulty performing drawing activities (finding)	finding
2009644	Khó khăn khi thực hiện hoạt động mặc quần áo (phát hiện)	284972002	Difficulty performing dressing activity (finding)	finding
2009645	Khó khăn khi thực hiện các hoạt động giáo dục (phát hiện)	301464007	Difficulty performing educational activities (finding)	finding
2009646	Khó khăn khi thực hiện hoạt động làm vườn (phát hiện)	300754006	Difficulty performing gardening activities (finding)	finding
2009647	Khó khăn khi thực hiện các hoạt động thể chất chung (phát hiện)	2933101000005102	Difficulty performing general purpose physical activities (finding)	finding
2009648	Khó khăn khi chăm sóc tóc (phát hiện)	289135005	Difficulty performing hair care activities (finding)	finding
2009649	Khó khăn khi thực hiện chức năng tay (phát hiện)	284249008	Difficulty performing hand functions (finding)	finding
2009650	Khó khăn khi thực hiện các hoạt động công nghệ thông tin (phát hiện)	301747008	Difficulty performing information technology activities (finding)	finding
2009651	Khó khăn khi thực hiện hoạt động sống hàng ngày mang tính dụng cụ (phát hiện)	60651000087108	Difficulty performing instrumental activity of daily living (finding)	finding
2009652	Khó khăn khi thực hiện công việc lao động chân tay (phát hiện)	301729002	Difficulty performing laboring activities (finding)	finding
2009653	Khó khăn trong việc giặt giũ (phát hiện)	424533000	Difficulty performing laundry activities (finding)	finding
2009654	Khó khăn khi chu môi (phát hiện)	285483005	Difficulty performing lip rounding (finding)	finding
2009655	Khó khăn khi dang môi (phát hiện)	285489009	Difficulty performing lip spreading (finding)	finding
2009656	Khó khăn khi thực hiện chuỗi logic (phát hiện)	304647001	Difficulty performing logical sequencing (finding)	finding
2009657	Khó khăn khi thực hiện công việc quản lý và giám sát (phát hiện)	301753008	Difficulty performing management and supervisory activities (finding)	finding
2009658	Khó khăn khi chăm sóc miệng (phát hiện)	289128002	Difficulty performing mouthcare activities (finding)	finding
2009659	Khó khăn khi thực hiện chăm sóc móng tay (phát hiện)	289978001	Difficulty performing nail care activities (finding)	finding
2009660	Khó thực hiện các thói quen bình thường do sử dụng chất gây nghiện (phát hiện)	424056003	Difficulty performing normal routines due to substance use (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009661	Khó khăn khi thực hiện chức năng vận động miệng (phát hiện)	285440004	Difficulty performing oral motor functions (finding)	finding
2009662	Khó khăn khi thực hiện hoạt động chăm sóc cá nhân (phát hiện)	284778005	Difficulty performing personal care activity (finding)	finding
2009663	Khó khăn trong việc thực hiện hoạt động chải chuốt cá nhân (phát hiện)	704439001	Difficulty performing personal grooming activity (finding)	finding
2009664	Khó khăn khi thực hiện hoạt động vệ sinh cá nhân (phát hiện)	284784008	Difficulty performing personal hygiene activity (finding)	finding
2009665	Khó khăn khi thực hiện hoạt động vui chơi (phát hiện)	300772000	Difficulty performing play and sports activities (finding)	finding
2009666	Khó sử dụng hội thoại trong giải trí (phát hiện)	288717000	Difficulty performing recreational use of conversation (finding)	finding
2009667	Khó khăn khi thực hiện bài tập an toàn giao thông (phát hiện)	300668007	Difficulty performing road safety drill (finding)	finding
2009668	Khó khăn khi thực hiện hoạt động mua sắm (phát hiện)	300723007	Difficulty performing shopping activities (finding)	finding
2009669	Khó khăn khi thực hiện các hoạt động liên quan đến điện thoại (phát hiện)	300729006	Difficulty performing telephone activities (finding)	finding
2009670	Khó khăn khi thực hiện các hoạt động vệ sinh cá nhân (phát hiện)	284905001	Difficulty performing toileting activities (finding)	finding
2009671	Khó khăn khi thực hiện các hoạt động di chuyển (phát hiện)	300611005	Difficulty performing traveling activities (finding)	finding
2009672	Khó thực hiện hoạt động rửa và lau khô bản thân (phát hiện)	288552005	Difficulty performing washing and drying of self activities (finding)	finding
2009673	Khó khăn khi chuyển vị trí từ xe lăn (phát hiện)	302273000	Difficulty performing wheelchair transfers (finding)	finding
2009674	Khó khăn khi thực hiện công việc xưởng (phát hiện)	301735002	Difficulty performing workshop activities (finding)	finding
2009675	Khó thực hiện các hoạt động viết (phát hiện)	288446006	Difficulty performing writing activities (finding)	finding
2009676	Khó nhặt đồ vật (phát hiện)	288367005	Difficulty picking up objects (finding)	finding
2009677	Khó khăn khi đưa thức ăn vào miệng (phát hiện)	289016008	Difficulty placing food in mouth (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009678	Khó định vị để phát âm (phát hiện)	286263004	Difficulty placing for articulation (finding)	finding
2009679	Khó khăn khi xếp chồng vật thể (phát hiện)	284339008	Difficulty placing one object on top of another (finding)	finding
2009680	Khó lập kế hoạch bữa ăn (phát hiện)	286439009	Difficulty planning meals (finding)	finding
2009681	Khó khăn khi chơi (phát hiện)	300778001	Difficulty playing (finding)	finding
2009682	Khó chơi đùa với từ ngữ và ý nghĩa (phát hiện)	288632000	Difficulty playing with words and meaning (finding)	finding
2009683	Khó khăn khi đặt trẻ vào ngực để bú (phát hiện)	289090001	Difficulty positioning baby at breast for feeding (finding)	finding
2009684	Khó pha chế đồ uống (phát hiện)	286506008	Difficulty preparing drink (finding)	finding
2009685	Khó chuẩn bị thức ăn (phát hiện)	286499006	Difficulty preparing feed (finding)	finding
2009686	Khó chuẩn bị thực phẩm để ăn (phát hiện)	286457005	Difficulty preparing food for eating (finding)	finding
2009687	Khó chế biến thực phẩm hợp vệ sinh (phát hiện)	286536004	Difficulty preparing food hygienically (finding)	finding
2009688	Khó chuẩn bị bữa ăn (phát hiện)	286493007	Difficulty preparing meal (finding)	finding
2009689	Khó khăn khi ngẫm hiểu trong trò chuyện (phát hiện)	288687004	Difficulty presupposing in conversation (finding)	finding
2009690	Khó khăn trong việc ngăn hành vi không mong muốn (phát hiện)	225907008	Difficulty preventing undesirable behavior (finding)	finding
2009691	Khó khăn trong việc giải quyết vấn đề mà không có xung đột (phát hiện)	422742006	Difficulty problem solving without conflict (finding)	finding
2009692	Khó khăn trong xử lý thông tin (phát hiện)	307085007	Difficulty processing information (finding)	finding
2009693	Khó khăn trong xử lý thông tin chính xác (phát hiện)	311540003	Difficulty processing information accurately (finding)	finding
2009694	Khó khăn trong xử lý thông tin với tốc độ bình thường (phát hiện)	311543001	Difficulty processing information at normal speed (finding)	finding
2009695	Khó phát âm đúng cao độ giọng nói (phát hiện)	286336003	Difficulty producing appropriate pitch (finding)	finding
2009696	Khó phát âm đúng chất lượng giọng nói (phát hiện)	286348000	Difficulty producing appropriate voice quality (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009697	Khó phát âm đúng cường độ giọng nói (phát hiện)	286342004	Difficulty producing appropriate voice volume (finding)	finding
2009698	Khó phát âm (phát hiện)	286330009	Difficulty producing voice (finding)	finding
2009699	Khó khăn khi phát âm kết hợp âm thanh có và không có giọng (phát hiện)	306764007	Difficulty producing voice/voiceless combinations (finding)	finding
2009700	Khó khăn khi phát âm âm hữu thanh (phát hiện)	306756001	Difficulty producing voiced sounds (finding)	finding
2009701	Khó khăn khi phát âm âm vô thanh (phát hiện)	306760003	Difficulty producing voiceless sounds (finding)	finding
2009702	Khó khăn khi đưa viên thức ăn vào hầu họng (phát hiện)	288928009	Difficulty projecting bolus of food into pharynx (finding)	finding
2009703	Khó khăn khi thè lưỡi (phát hiện)	285505003	Difficulty protruding tongue (finding)	finding
2009704	Khó khăn khi thè lưỡi hoàn toàn (phát hiện)	285510004	Difficulty protruding tongue fully (finding)	finding
2009705	Khó khăn khi kéo (phát hiện)	303372004	Difficulty pulling (finding)	finding
2009706	Khó rút phích cắm điện (phát hiện)	286031003	Difficulty pulling electric plug out of socket (finding)	finding
2009707	Khó khăn khi kéo lên từ thế đứng từ tư thế ngồi (phát hiện)	282892009	Difficulty pulling to standing from sitting (finding)	finding
2009708	Khó khăn khi tham gia hoạt động tôn giáo (phát hiện)	300808006	Difficulty pursuing religious activities (finding)	finding
2009709	Khó khăn khi đẩy (phát hiện)	303367008	Difficulty pushing (finding)	finding
2009710	Khó khăn khi đẩy và kéo một vật lớn trên sàn (phát hiện)	282688004	Difficulty pushing and pulling a large object around floor (finding)	finding
2009711	Khó khăn khi đẩy và kéo đồ chơi lớn có bánh xe về phía sau (phát hiện)	282700001	Difficulty pushing and pulling a large wheeled toy backwards (finding)	finding
2009712	Khó khăn khi đẩy và kéo đồ chơi lớn có bánh xe về phía trước (phát hiện)	282694007	Difficulty pushing and pulling a large wheeled toy forwards (finding)	finding
2009713	Khó khăn khi đẩy và kéo đồ chơi nhỏ có bánh xe về phía trước (phát hiện)	282713007	Difficulty pushing and pulling a small wheeled toy forwards (finding)	finding
2009714	Khó khăn khi đẩy và kéo trong khi chạy (phát hiện)	282706007	Difficulty pushing and pulling while running (finding)	finding
2009715	Khó đẩy bằng chi dưới (phát hiện)	714991001	Difficulty pushing with lower limb (finding)	finding
2009716	Khó cắm phích điện (phát hiện)	286025001	Difficulty putting electric plug in socket (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009717	Khó khăn khi đặt nắp lên hộp (phát hiện)	284345000	Difficulty putting lid on container (finding)	finding
2009718	Khó khăn khi đi giày dép (phát hiện)	284983006	Difficulty putting on footwear (finding)	finding
2009719	Khó khăn khi đội tóc giả (phát hiện)	303525003	Difficulty putting on own wig (finding)	finding
2009720	Khó khăn khi đeo bộ phận giả (phát hiện)	303470008	Difficulty putting on prosthesis (finding)	finding
2009721	Khó khăn khi đặt vật thể vào nhau (phát hiện)	284333009	Difficulty putting one object inside another (finding)	finding
2009722	Khó nâng đầu (phát hiện)	225608001	Difficulty raising head (finding)	finding
2009723	Khó khăn khi với tay (phát hiện)	282681005	Difficulty reaching (finding)	finding
2009724	Khó đọc (phát hiện)	309253009	Difficulty reading (finding)	finding
2009725	Khó khăn khi suy luận (phát hiện)	304644008	Difficulty reasoning (finding)	finding
2009726	Khó nhận thức hậu quả của hành vi tình dục (phát hiện)	425305006	Difficulty recognizing consequences of sexual behavior (finding)	finding
2009727	Khó khăn khi thả lỏng tay (phát hiện)	284310008	Difficulty releasing grip (finding)	finding
2009728	Khó khăn khi tháo bộ phận giả (phát hiện)	303475003	Difficulty removing prosthesis (finding)	finding
2009729	Khó tháo nút chặn nước (phát hiện)	285963003	Difficulty removing waste plug (finding)	finding
2009730	Khó khăn khi sửa chữa cuộc trò chuyện (phát hiện)	288675006	Difficulty repairing conversation (finding)	finding
2009731	Khó phản hồi giao tiếp từ người khác (phát hiện)	288736005	Difficulty responding to communication by others (finding)	finding
2009732	Khó khăn khi giữ thức ăn trong miệng (phát hiện)	288905008	Difficulty retaining food in mouth (finding)	finding
2009733	Khó khăn khi thu lưỡi (phát hiện)	285516005	Difficulty retracting tongue (finding)	finding
2009734	Khó khăn khi đi xe đạp (phát hiện)	300650009	Difficulty riding a bicycle (finding)	finding
2009735	Khó khăn khi đi xe máy (phát hiện)	300644004	Difficulty riding a motorbike (finding)	finding
2009736	Khó khăn khi cưỡi và đẩy đồ chơi (phát hiện)	300796005	Difficulty riding and propelling toy (finding)	finding
2009737	Khó cưỡi ngựa (phát hiện)	715009003	Difficulty riding horse (finding)	finding
2009738	Khó khăn khi đứng lên từ tư thế ngồi xổm (phát hiện)	282905000	Difficulty rising from squatting (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009739	Khó khăn khi đứng lên từ tư thế ngồi xổm mà không dùng tay (phát hiện)	282911002	Difficulty rising from squatting without using hands (finding)	finding
2009740	Khó khăn khi lăn (phát hiện)	282624000	Difficulty rolling (finding)	finding
2009741	Khó khăn khi lăn sang bên (phát hiện)	282630000	Difficulty rolling on to side (finding)	finding
2009742	Khó khăn khi lăn qua (phát hiện)	282638007	Difficulty rolling over (finding)	finding
2009743	Khó khăn khi lăn trở người trong giường (phát hiện)	301691002	Difficulty rolling over in bed (finding)	finding
2009744	Khó khăn khi chạy (phát hiện)	282479002	Difficulty running (finding)	finding
2009745	Khó khăn khi chạy xuống con dốc (phát hiện)	282497005	Difficulty running down a slope (finding)	finding
2009746	Khó khăn khi chạy xuống dốc (phát hiện)	282509003	Difficulty running down hill (finding)	finding
2009747	Khó khăn khi chạy xuống cầu thang (phát hiện)	282534003	Difficulty running down stairs (finding)	finding
2009748	Khó khăn khi chạy xuống bậc thềm (phát hiện)	282522006	Difficulty running down steps (finding)	finding
2009749	Khó khăn khi chạy trên bề mặt phẳng (phát hiện)	282485009	Difficulty running on flat (finding)	finding
2009750	Khó khăn khi chạy lên con dốc (phát hiện)	282491006	Difficulty running up a slope (finding)	finding
2009751	Khó khăn khi chạy lên dốc (phát hiện)	282503002	Difficulty running up hill (finding)	finding
2009752	Khó khăn khi chạy lên cầu thang (phát hiện)	282528005	Difficulty running up stairs (finding)	finding
2009753	Khó khăn khi chạy lên bậc thềm (phát hiện)	282516002	Difficulty running up steps (finding)	finding
2009754	Khó vặn nắp chai (phát hiện)	288410002	Difficulty screwing on a lid (finding)	finding
2009755	Khó nhìn vật ở cự ly gần (phát hiện)	424527009	Difficulty seeing close objects (finding)	finding
2009756	Khó nhìn vật ở xa (phát hiện)	424348007	Difficulty seeing distant objects (finding)	finding
2009757	Khó nhìn chữ nhỏ (phát hiện)	424883003	Difficulty seeing small print (finding)	finding
2009758	Khó khăn trong tự theo dõi bệnh (phát hiện)	705049001	Difficulty self monitoring disease (finding)	finding
2009759	Khó khăn khi tự uống thuốc không tiêm (phát hiện)	714417009	Difficulty self-administering non-parenteral medication (finding)	finding
2009760	Khó khăn khi tự tiêm thuốc đường tiêm (phát hiện)	714418004	Difficulty self-administering parenteral medication (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009761	Khó chuẩn bị bàn ăn (phát hiện)	286183007	Difficulty setting meal table (finding)	finding
2009762	Khó khăn khi cạo râu (phát hiện)	284892005	Difficulty shaving (finding)	finding
2009763	Khó khăn khi mua sắm tại siêu thị (phát hiện)	1070911000000109	Difficulty shopping in supermarket (finding)	finding
2009764	Khó khăn khi mua sắm trực tuyến (phát hiện)	1070921000000103	Difficulty shopping online (finding)	finding
2009765	Khó khăn khi tự tắm vòi sen (phát hiện)	284796001	Difficulty showering self (finding)	finding
2009766	Khó khăn khi lê bước (phát hiện)	282618006	Difficulty shuffling (finding)	finding
2009767	Khó nhấp môi khi uống (phát hiện)	288882007	Difficulty sipping drink (finding)	finding
2009768	Khó khăn khi ngồi (phát hiện)	282969008	Difficulty sitting (finding)	finding
2009769	Khó khăn khi ngồi xuống (phát hiện)	282917003	Difficulty sitting down (finding)	finding
2009770	Khó khăn khi ngồi xuống ghế (phát hiện)	301654008	Difficulty sitting down on a chair (finding)	finding
2009771	Khó khăn khi ngồi xuống bồn cầu (phát hiện)	1363191008	Difficulty sitting down on toilet seat (finding)	finding
2009772	Khó khăn khi ngồi trong bồn tắm (phát hiện)	284814007	Difficulty sitting in bath (finding)	finding
2009773	Khó khăn khi ngồi không tựa (phát hiện)	302048009	Difficulty sitting unsupported (finding)	finding
2009774	Khó khăn khi ngồi dậy (phát hiện)	282923008	Difficulty sitting up (finding)	finding
2009775	Khó khăn khi nhảy lò cò (phát hiện)	282586007	Difficulty skipping (finding)	finding
2009776	Khó khăn khi nhảy bằng hai chân xen kẽ (phát hiện)	282598002	Difficulty skipping on alternate feet (finding)	finding
2009777	Khó khăn khi nhảy lò cò một chân (phát hiện)	282592001	Difficulty skipping on one foot (finding)	finding
2009778	Khó ngủ (phát hiện)	301345002	Difficulty sleeping (finding)	finding
2009779	Khó cắt thực phẩm (phát hiện)	286475006	Difficulty slicing food (finding)	finding
2009780	Khó khăn trong giải quyết vấn đề (phát hiện)	247582001	Difficulty solving problems (finding)	finding
2009781	Khó phân loại quần áo để giặt (phát hiện)	286046005	Difficulty sorting laundry (finding)	finding
2009782	Khó nói với tốc độ bình thường (phát hiện)	286416003	Difficulty speaking at normal rate (finding)	finding
2009783	Khó nói trôi chảy (phát hiện)	286404009	Difficulty speaking fluently (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009784	Khó nói rõ ràng (phát hiện)	286410009	Difficulty speaking intelligibly (finding)	finding
2009785	Khó khản khi nhổ (phát hiện)	288974008	Difficulty spitting (finding)	finding
2009786	Khó phiến đồ thực phẩm (phát hiện)	286481003	Difficulty spreading food (finding)	finding
2009787	Khó khản khi ngồi xổm (phát hiện)	282963009	Difficulty squatting (finding)	finding
2009788	Khó khản khi ngồi xổm trong nhà vệ sinh (phát hiện)	303457004	Difficulty squatting at toilet (finding)	finding
2009789	Khó khản khi đứng (phát hiện)	249902000	Difficulty standing (finding)	finding
2009790	Khó khản khi đứng một mình (phát hiện)	282321003	Difficulty standing alone (finding)	finding
2009791	Khó khản khi đứng khi đi vệ sinh (phát hiện)	284948007	Difficulty standing at toilet (finding)	finding
2009792	Khó khản khi đứng dậy từ tư thế ngồi (phát hiện)	282886003	Difficulty standing from sitting (finding)	finding
2009793	Khó khản khi đứng trong bồn tắm (phát hiện)	284820008	Difficulty standing in bath (finding)	finding
2009794	Khó khản khi đứng bằng một chân (phát hiện)	282327004	Difficulty standing on one leg (finding)	finding
2009795	Khó khản khi đứng dậy (phát hiện)	249903005	Difficulty standing up (finding)	finding
2009796	Khó khản khi đứng lên một mình (phát hiện)	282880009	Difficulty standing up alone (finding)	finding
2009797	Khó điều khiển phương tiện (phát hiện)	288341000	Difficulty steering (finding)	finding
2009798	Khó khản khi dừng chạy (phát hiện)	282545000	Difficulty stopping running (finding)	finding
2009799	Khó bảo quản thực phẩm hợp vệ sinh (phát hiện)	286543005	Difficulty storing food hygienically (finding)	finding
2009800	Khó cất giữ quần áo (phát hiện)	286083005	Difficulty storing laundry (finding)	finding
2009801	Khó khản khi đứng thẳng (phát hiện)	249907006	Difficulty straightening up (finding)	finding
2009802	Khó khản khi hút (phát hiện)	288980000	Difficulty sucking (finding)	finding
2009803	Khó khản khi mút vú (phát hiện)	288986006	Difficulty suckling (finding)	finding
2009804	Khó khản khi nuốt (phát hiện)	288939007	Difficulty swallowing (finding)	finding
2009805	Khó nuốt chất lỏng (phát hiện)	162025006	Difficulty swallowing fluid (finding)	finding
2009806	Khó khản khi nuốt thức ăn (phát hiện)	288945004	Difficulty swallowing food (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009807	Khó nuốt thuốc (phát hiện)	8801000175101	Difficulty swallowing pills (finding)	finding
2009808	Khó khản khi nuốt nước bọt (phát hiện)	288962009	Difficulty swallowing saliva (finding)	finding
2009809	Khó nuốt thức ăn mềm (phát hiện)	306778008	Difficulty swallowing soft foods (finding)	finding
2009810	Khó nuốt thức ăn rắn (phát hiện)	162024005	Difficulty swallowing solids (finding)	finding
2009811	Khó khản khi nuốt chất lỏng đặc (phát hiện)	288956004	Difficulty swallowing thickened fluid (finding)	finding
2009812	Khó bơi (phát hiện)	714997002	Difficulty swimming (finding)	finding
2009813	Khó chăm sóc quần áo (phát hiện)	286038009	Difficulty taking care of clothes (finding)	finding
2009814	Gặp khó khăn trong việc chăm sóc tài sản cá nhân (phát hiện)	871747009	Difficulty taking care of personal possessions (finding)	finding
2009815	Khó thở sâu (phát hiện)	289100008	Difficulty taking deep breaths (finding)	finding
2009816	Khó đưa đồ uống lên miệng (phát hiện)	288876009	Difficulty taking drink to mouth (finding)	finding
2009817	Khó khản khi đưa thức ăn đến miệng (phát hiện)	289010002	Difficulty taking food to mouth (finding)	finding
2009818	Khó uống thuốc (phát hiện)	715037005	Difficulty taking medication (finding)	finding
2009819	Khó khản khi cởi giày dép (phát hiện)	284996007	Difficulty taking off footwear (finding)	finding
2009820	Khó khản khi thay phiên trong trò chuyện (phát hiện)	288662006	Difficulty taking turns in conversation (finding)	finding
2009821	Khó nói chuyện (phát hiện)	286378009	Difficulty talking (finding)	finding
2009822	Khó nói chuyện khi chơi (phát hiện)	288724004	Difficulty talking while playing (finding)	finding
2009823	Khó khản khi xem giờ (phát hiện)	285628005	Difficulty telling the time (finding)	finding
2009824	Khó khản khi kết thúc cuộc trò chuyện (phát hiện)	288681003	Difficulty terminating conversation (finding)	finding
2009825	Khó xỏ kim (phát hiện)	288422004	Difficulty threading a needle (finding)	finding
2009826	Khó khản khi ném (phát hiện)	282669006	Difficulty throwing (finding)	finding
2009827	Khó ném vật (phát hiện)	288360007	Difficulty throwing objects (finding)	finding
2009828	Khó dọn dẹp nhà cửa (phát hiện)	286189006	Difficulty tidying house (finding)	finding
2009829	Khó khản khi đi nhón chân (phát hiện)	282562005	Difficulty tiptoeing (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009830	Khó khăn khi làm sạch đờm (phát hiện)	301240009	Difficulty to clear sputum (finding)	finding
2009831	Khó khăn khi chuyển từ xe lăn sang bồn cầu (phát hiện)	302279001	Difficulty transferring between wheelchair and toilet (finding)	finding
2009832	Khó di chuyển từ giường sang ghế (phát hiện)	715090009	Difficulty transferring from bed to chair (finding)	finding
2009833	Khó di chuyển từ giường sang xe lăn (phát hiện)	714923008	Difficulty transferring from bed to wheelchair (finding)	finding
2009834	Khó di chuyển từ ô tô sang xe lăn (phát hiện)	715091008	Difficulty transferring from car to wheelchair (finding)	finding
2009835	Khó di chuyển từ ghế sang giường (phát hiện)	715092001	Difficulty transferring from chair to bed (finding)	finding
2009836	Khó di chuyển từ ghế sang bồn cầu (phát hiện)	715093006	Difficulty transferring from chair to toilet (finding)	finding
2009837	Khó di chuyển từ ghế sang xe lăn (phát hiện)	715094000	Difficulty transferring from chair to wheelchair (finding)	finding
2009838	Khó di chuyển từ bồn cầu sang ghế (phát hiện)	715095004	Difficulty transferring from toilet to chair (finding)	finding
2009839	Khó di chuyển từ bồn cầu sang xe lăn (phát hiện)	715096003	Difficulty transferring from toilet to wheelchair (finding)	finding
2009840	Khó di chuyển từ xe lăn sang giường (phát hiện)	715097007	Difficulty transferring from wheelchair to bed (finding)	finding
2009841	Khó di chuyển từ xe lăn sang ô tô (phát hiện)	715098002	Difficulty transferring from wheelchair to car (finding)	finding
2009842	Khó di chuyển từ xe lăn sang ghế (phát hiện)	715099005	Difficulty transferring from wheelchair to chair (finding)	finding
2009843	Khó di chuyển từ xe lăn sang bồn cầu (phát hiện)	715100002	Difficulty transferring from wheelchair to toilet (finding)	finding
2009844	Khó di chuyển vị trí (phát hiện)	714884000	Difficulty transferring location (finding)	finding
2009845	Khó khăn khi chuyển trọng lượng (phát hiện)	282656007	Difficulty transferring weight (finding)	finding
2009846	Khó khăn khi di chuyển bằng cách đi bộ (phát hiện)	300618004	Difficulty traveling on foot (finding)	finding
2009847	Khó khăn khi xoay cơ thể (phát hiện)	249909009	Difficulty turning (finding)	finding
2009848	Khó khăn khi xoay người (phát hiện)	249911000	Difficulty turning body (finding)	finding
2009849	Khó khăn khi xoay đầu (phát hiện)	249910004	Difficulty turning head (finding)	finding
2009850	Khó tắt thiết bị gia dụng (phát hiện)	286019000	Difficulty turning off domestic appliance (finding)	finding
2009851	Khó tắt nguồn điện chính (phát hiện)	285995002	Difficulty turning off mains electricity supply (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009852	Khó tắt nguồn gas chính (phát hiện)	286007008	Difficulty turning off mains gas supply (finding)	finding
2009853	Khó bật thiết bị gia dụng (phát hiện)	286013004	Difficulty turning on domestic appliance (finding)	finding
2009854	Khó bật nguồn điện chính (phát hiện)	285988006	Difficulty turning on mains electricity supply (finding)	finding
2009855	Khó bật nguồn gas chính (phát hiện)	286001009	Difficulty turning on mains gas supply (finding)	finding
2009856	Khó khăn khi trở mình sang bên trong giường (phát hiện)	303498006	Difficulty turning onto side in bed (finding)	finding
2009857	Khó lật trang sách (phát hiện)	288380008	Difficulty turning pages (finding)	finding
2009858	Khó khăn khi vặn vòi nước để tắt (phát hiện)	285829004	Difficulty turning taps off (finding)	finding
2009859	Khó khăn khi vặn vòi nước để mở (phát hiện)	285824009	Difficulty turning taps on (finding)	finding
2009860	Khó khăn khi buộc dây giày (phát hiện)	303489008	Difficulty tying shoe laces (finding)	finding
2009861	Khó khăn trong việc hiểu và sử dụng tiền (phát hiện)	1071111000000103	Difficulty understanding and using money (finding)	finding
2009862	Khó khăn trong việc hiểu vai trò của nhà cung cấp dịch vụ cộng đồng (phát hiện)	422716006	Difficulty understanding community service provider role (finding)	finding
2009863	Khó hiểu thông tin sức khỏe (phát hiện)	333493901000119105	Difficulty understanding health information (finding)	finding
2009864	Khó hiểu chỉ dẫn có hơn hai phần (phát hiện)	716477002	Difficulty understanding instructions of more than two parts (finding)	finding
2009865	Khó hiểu hướng dẫn sử dụng thuốc (phát hiện)	887190541000119108	Difficulty understanding medication instruction (finding)	finding
2009866	Khó hiểu chỉ dẫn hơn ba từ (phát hiện)	716478007	Difficulty understanding more than three word instructions (finding)	finding
2009867	Khó hiểu chỉ dẫn một phần (phát hiện)	716479004	Difficulty understanding one part instructions (finding)	finding
2009868	Khó hiểu cảm xúc của bản thân (phát hiện)	286569004	Difficulty understanding own emotions (finding)	finding
2009869	Khó hiểu chỉ dẫn một từ (phát hiện)	716480001	Difficulty understanding single word instructions (finding)	finding
2009870	Khó hiểu chỉ dẫn ba từ (phát hiện)	716481002	Difficulty understanding three word instructions (finding)	finding
2009871	Khó hiểu chỉ dẫn hai phần (phát hiện)	716482009	Difficulty understanding two part instructions (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009872	Khó hiểu chỉ dẫn hai từ (phát hiện)	716483004	Difficulty understanding two word instructions (finding)	finding
2009873	Khó hiểu ngôn ngữ nói (phát hiện)	716484005	Difficulty understanding verbal language (finding)	finding
2009874	Khó hiểu ngôn ngữ viết (phát hiện)	716485006	Difficulty understanding written language (finding)	finding
2009875	Khó khăn khi tham gia các hoạt động xin việc (phát hiện)	301723001	Difficulty undertaking job application activities (finding)	finding
2009876	Khó khăn khi tham gia công việc tình nguyện (phát hiện)	300812000	Difficulty undertaking voluntary work (finding)	finding
2009877	Khó khăn khi mở khóa quần áo (phát hiện)	285007002	Difficulty undoing clothes fastenings (finding)	finding
2009878	Khó khăn khi cởi quần áo (phát hiện)	284989005	Difficulty undressing (finding)	finding
2009879	Khó mở nắp chai (phát hiện)	288416008	Difficulty unscrewing a lid (finding)	finding
2009880	Khó sử dụng chìa khóa (phát hiện)	288386002	Difficulty using a key (finding)	finding
2009881	Khó sử dụng hệ thống giao tiếp không lời nói (phát hiện)	288597001	Difficulty using a non-speech system for communication (finding)	finding
2009882	Khó khăn khi sử dụng tiện ích địa phương (phát hiện)	300605007	Difficulty using amenities (finding)	finding
2009883	Khó khăn khi sử dụng suy luận toán học (phát hiện)	304662004	Difficulty using arithmetic reasoning (finding)	finding
2009884	Gặp khó khăn khi sử dụng phương tiện giao tiếp hỗ trợ và thay thế (phát hiện)	870683003	Difficulty using augmentative and alternative communication (finding)	finding
2009885	Khó sử dụng ngôn ngữ tự động (phát hiện)	288626005	Difficulty using automatic language (finding)	finding
2009886	Khó khăn khi sử dụng xô (phát hiện)	284930003	Difficulty using bedpan (finding)	finding
2009887	Khó sử dụng âm ghép (phát hiện)	286324009	Difficulty using blended sounds (finding)	finding
2009888	Khó sử dụng ngôn ngữ cơ thể (phát hiện)	288591000	Difficulty using body language (finding)	finding
2009889	Khó sử dụng âm bật (phát hiện)	286285005	Difficulty using clicks in speech (finding)	finding
2009890	Khó khăn khi sử dụng thiết bị sấy quần áo (phát hiện)	285903000	Difficulty using clothes drying equipment (finding)	finding
2009891	Khó khăn khi sử dụng xô vệ sinh (phát hiện)	284918009	Difficulty using commode (finding)	finding
2009892	Khó sử dụng tổ hợp phụ âm - nguyên âm (phát hiện)	286316004	Difficulty using consonant vowel combination (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009893	Khó sử dụng tổ hợp phụ âm - nguyên âm - phụ âm (phát hiện)	286320000	Difficulty using consonant vowel consonant combination (finding)	finding
2009894	Khó sử dụng tổ hợp phụ âm - nguyên âm - phụ âm - nguyên âm (phát hiện)	716486007	Difficulty using consonant vowel consonant vowel combination (finding)	finding
2009895	Khó khăn khi sử dụng kính áp tròng (phát hiện)	285051006	Difficulty using contact lenses (finding)	finding
2009896	Khó khăn khi sử dụng bếp nấu (phát hiện)	285878009	Difficulty using cooker (finding)	finding
2009897	Khó khăn khi sử dụng dụng cụ nấu ăn (phát hiện)	285897009	Difficulty using cooking utensils (finding)	finding
2009898	Khó sử dụng phương thức phát âm đúng (phát hiện)	286267003	Difficulty using correct manner of articulation (finding)	finding
2009899	Khó khăn khi sử dụng thẻ tín dụng (phát hiện)	300711001	Difficulty using credit card (finding)	finding
2009900	Khó khăn khi dùng dao nĩa tự ăn (phát hiện)	289046006	Difficulty using cutlery to feed self (finding)	finding
2009901	Khó khăn khi sử dụng chiến lược ra quyết định (phát hiện)	304652006	Difficulty using decision making strategies (finding)	finding
2009902	Khó sử dụng các hình thức hội thoại khác nhau (phát hiện)	288730004	Difficulty using different forms of conversation (finding)	finding
2009903	Khó khăn khi sử dụng máy rửa chén (phát hiện)	285866005	Difficulty using dishwasher (finding)	finding
2009904	Khó khăn khi sử dụng thiết bị gia dụng (phát hiện)	285859009	Difficulty using domestic equipment (finding)	finding
2009905	Khó khăn khi sử dụng cơ sở vật chất giáo dục (phát hiện)	301449007	Difficulty using educational facilities (finding)	finding
2009906	Khó khăn khi sử dụng thang cuốn (phát hiện)	301635008	Difficulty using escalator (finding)	finding
2009907	Khó khăn khi sử dụng dụng cụ hỗ trợ ăn uống (phát hiện)	289071009	Difficulty using feeding aid (finding)	finding
2009908	Khó khăn khi sử dụng tài khoản tài chính (phát hiện)	300698000	Difficulty using financial account (finding)	finding
2009909	Khó khăn khi dùng nĩa tự ăn (phát hiện)	289058006	Difficulty using fork to feed self (finding)	finding
2009910	Khó sử dụng luồng không khí glottalic để nói (phát hiện)	286228009	Difficulty using glottalic airstream for speech (finding)	finding
2009911	Khó sử dụng cấu trúc ngữ pháp (phát hiện)	288620004	Difficulty using grammatical constructions (finding)	finding
2009912	Khó khăn khi dùng tay để tự ăn (phát hiện)	289022004	Difficulty using hands to feed self (finding)	finding
2009913	Khó khăn khi sử dụng máy trợ thính (phát hiện)	285057005	Difficulty using hearing aid (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009914	Khó khăn khi sử dụng thiết bị sưởi (phát hiện)	285909001	Difficulty using heating appliance (finding)	finding
2009915	Khó sử dụng sự hài hước (phát hiện)	288804006	Difficulty using humor (finding)	finding
2009916	Khó khăn khi sử dụng ấm đun nước (phát hiện)	285890006	Difficulty using kettle (finding)	finding
2009917	Khó khăn khi dùng dao và nĩa tự ăn (phát hiện)	289052007	Difficulty using knife and fork to feed self (finding)	finding
2009918	Khó sử dụng ngôn ngữ (phát hiện)	286366005	Difficulty using language (finding)	finding
2009919	Khó khăn khi sử dụng thang máy (phát hiện)	301623009	Difficulty using lift (finding)	finding
2009920	Khó khăn khi sử dụng lò vi sóng (phát hiện)	285884007	Difficulty using microwave oven (finding)	finding
2009921	Khó sử dụng từ đa âm tiết (phát hiện)	719360004	Difficulty using multisyllabic words (finding)	finding
2009922	Khó sử dụng giao tiếp phi ngôn ngữ (phát hiện)	288585002	Difficulty using non-verbal communication (finding)	finding
2009923	Khó khăn khi sử dụng kiểu cầm lòng bàn tay (phát hiện)	284268006	Difficulty using palmar grip (finding)	finding
2009924	Khó khăn khi sử dụng lối đi dành cho người đi bộ (phát hiện)	300680004	Difficulty using pedestrian crossing (finding)	finding
2009925	Khó sử dụng máy tính cá nhân (phát hiện)	761731000000100	Difficulty using personal computer (finding)	finding
2009926	Khó sử dụng quá trình ngữ âm (phát hiện)	286246003	Difficulty using phonological processes (finding)	finding
2009927	Khó khăn khi sử dụng kiểu cầm kẹp (pincer grip) (phát hiện)	284274006	Difficulty using pincer grip (finding)	finding
2009928	Khó khăn khi sử dụng bô (phát hiện)	289988000	Difficulty using potty (finding)	finding
2009929	Khó sử dụng ngữ dụng trong giao tiếp (phát hiện)	716487003	Difficulty using pragmatics in communication (finding)	finding
2009930	Khó khăn khi sử dụng phương tiện cá nhân (phát hiện)	300632002	Difficulty using private transport (finding)	finding
2009931	Khó khăn khi sử dụng cơ sở giải trí công cộng (phát hiện)	300748005	Difficulty using public recreational facilities (finding)	finding
2009932	Khó khăn khi sử dụng phương tiện công cộng (phát hiện)	300625006	Difficulty using public transport (finding)	finding
2009933	Khó sử dụng luồng không khí phổi để nói (phát hiện)	286222005	Difficulty using pulmonic airstream for speech (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009934	Khó sử dụng hỗ trợ hô hấp để nói (phát hiện)	286216001	Difficulty using respiratory support for speech (finding)	finding
2009935	Khó sử dụng hỗ trợ hô hấp để tạo giọng nói (phát hiện)	716488008	Difficulty using respiratory support for voice (finding)	finding
2009936	Khó khăn khi sử dụng kiểu cầm kéo (scissor grip) (phát hiện)	284286009	Difficulty using scissor grip (finding)	finding
2009937	Khó sử dụng âm vị thứ cấp (phát hiện)	286273002	Difficulty using secondary articulation (finding)	finding
2009938	Khó sử dụng sự thể hiện bản thân (phát hiện)	288742009	Difficulty using self-expression (finding)	finding
2009939	Khó sử dụng ngữ nghĩa trong giao tiếp (phát hiện)	716489000	Difficulty using semantics in communication (finding)	finding
2009940	Khó sử dụng phụ âm đơn (phát hiện)	286312002	Difficulty using single consonant (finding)	finding
2009941	Khó sử dụng nguyên âm đơn (phát hiện)	286308008	Difficulty using single vowels (finding)	finding
2009942	Khó phát âm đơn lẻ (phát hiện)	286304005	Difficulty using sounds in isolation (finding)	finding
2009943	Khó khăn khi sử dụng kính (phát hiện)	285045001	Difficulty using spectacles (finding)	finding
2009944	Khó sử dụng lời nói phù hợp (phát hiện)	286397009	Difficulty using speech appropriately (finding)	finding
2009945	Khó khăn khi dùng muỗng tự ăn (phát hiện)	289065003	Difficulty using spoon to feed self (finding)	finding
2009946	Khó khăn khi sử dụng ghế thang máy (phát hiện)	301629008	Difficulty using stair lift (finding)	finding
2009947	Khó khăn khi sử dụng điện thoại (phát hiện)	300736007	Difficulty using telephone (finding)	finding
2009948	Khó sử dụng các yếu tố ngôn ngữ (phát hiện)	288608007	Difficulty using the elements of language (finding)	finding
2009949	Khó khăn khi sử dụng nhà vệ sinh (phát hiện)	284911003	Difficulty using toilet (finding)	finding
2009950	Khó khăn khi sử dụng đồ vệ sinh cá nhân (phát hiện)	289983009	Difficulty using toiletries (finding)	finding
2009951	Khó khăn khi sử dụng kiểu cầm ba ngón (tripod) (phát hiện)	284280003	Difficulty using tripod grip (finding)	finding
2009952	Khó sử dụng nhíp (phát hiện)	288434007	Difficulty using tweezers (finding)	finding
2009953	Khó khăn khi sử dụng chai đựng nước tiểu (phát hiện)	284924003	Difficulty using urine bottle (finding)	finding
2009954	Khó sử dụng luồng không khí velaric để nói (phát hiện)	286234002	Difficulty using velaric airstream for speech (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009955	Khó khăn trong giao tiếp bằng lời nói (phát hiện)	32000005	Difficulty using verbal communication (finding)	finding
2009956	Khó khăn khi sử dụng suy luận bằng lời (phát hiện)	304666001	Difficulty using verbal reasoning (finding)	finding
2009957	Khó khăn khi sử dụng suy luận không gian - thị giác (phát hiện)	304657000	Difficulty using visuospatial reasoning (finding)	finding
2009958	Khó sử dụng giai điệu giọng nói và đơn vị ngữ âm (phát hiện)	286252002	Difficulty using vocal tunes and phonetic units (finding)	finding
2009959	Khó sử dụng thiết bị rửa (phát hiện)	285915001	Difficulty using washing facilities (finding)	finding
2009960	Khó khăn khi sử dụng máy giặt (phát hiện)	285872005	Difficulty using washing machine (finding)	finding
2009961	Khó sử dụng từ vựng (phát hiện)	288614000	Difficulty using words (finding)	finding
2009962	Khó khăn khi đi lại (phát hiện)	719232003	Difficulty walking (finding)	finding
2009963	Khó khăn khi đi xuống con dốc (phát hiện)	282165001	Difficulty walking down a slope (finding)	finding
2009964	Khó khăn khi đi xuống đồi (phát hiện)	282177006	Difficulty walking down hill (finding)	finding
2009965	Khó khăn khi đi xuống cầu thang (phát hiện)	282201001	Difficulty walking down stairs (finding)	finding
2009966	Khó khăn khi đi xuống bậc thềm (phát hiện)	282189008	Difficulty walking down step (finding)	finding
2009967	Khó khăn khi đi bằng gót chạm mũi chân (phát hiện)	282232000	Difficulty walking heel to toe (finding)	finding
2009968	Khó đi lại trong hành lang (phát hiện)	715027000	Difficulty walking in corridor (finding)	finding
2009969	Khó đi lại trong phòng (phát hiện)	715028005	Difficulty walking in room (finding)	finding
2009970	Khó khăn khi đi trên đường hẹp (phát hiện)	282226005	Difficulty walking on a narrow line (finding)	finding
2009971	Khó khăn khi đi trên mặt phẳng (phát hiện)	282153000	Difficulty walking on the flat (finding)	finding
2009972	Khó đi lại trên bề mặt không bằng phẳng (phát hiện)	715015003	Difficulty walking on uneven surface (finding)	finding
2009973	Khó khăn khi đi lên con dốc (phát hiện)	282159001	Difficulty walking up a slope (finding)	finding
2009974	Khó khăn khi đi lên đồi (phát hiện)	282171007	Difficulty walking up hill (finding)	finding
2009975	Khó khăn khi đi lên cầu thang (phát hiện)	282195009	Difficulty walking up stairs (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009976	Khó khăn khi đi lên bậc thềm (phát hiện)	282183009	Difficulty walking up step (finding)	finding
2009977	Khó rửa thực phẩm (phát hiện)	286463001	Difficulty washing food (finding)	finding
2009978	Khó giặt quần áo (phát hiện)	286052006	Difficulty washing laundry (finding)	finding
2009979	Khó khăn khi gội đầu (phát hiện)	284868002	Difficulty washing own hair (finding)	finding
2009980	Khó khăn khi tự rửa (phát hiện)	284790007	Difficulty washing self (finding)	finding
2009981	Khó khăn khi chịu lực (phát hiện)	285680001	Difficulty weight-bearing (finding)	finding
2009982	Khó khăn khi chịu lực lên chân trái (phát hiện)	285694000	Difficulty weight-bearing on left leg (finding)	finding
2009983	Khó khăn khi chịu lực lên chân phải (phát hiện)	285688008	Difficulty weight-bearing on right leg (finding)	finding
2009984	Khó lên dây đồng hồ (phát hiện)	288398007	Difficulty winding up watch (finding)	finding
2009985	Khó khăn với trách nhiệm chăm sóc (phát hiện)	423754004	Difficulty with caretaking responsibilities (finding)	finding
2009986	Khó khăn trong việc tham gia cộng đồng (phát hiện)	737353005	Difficulty with community participation (finding)	finding
2009987	Khó mặc quần áo phần dưới cơ thể (phát hiện)	425353005	Difficulty with dressing lower body (finding)	finding
2009988	Khó mặc quần áo phần trên cơ thể (phát hiện)	424445006	Difficulty with dressing upper body (finding)	finding
2009989	Khó khăn với các công việc gia đình (phát hiện)	737351007	Difficulty with household tasks (finding)	finding
2009990	Khó khăn với gia đình chồng/vợ (phát hiện)	105489007	Difficulty with in-laws (finding)	finding
2009991	Khó khăn trong việc quản lý cuộc sống (phát hiện)	737349008	Difficulty with life management (finding)	finding
2009992	Đường thở khó không dự đoán trước (phát hiện)	718446005	Difficulty with mask ventilation and tracheal intubation (finding)	finding
2009993	Khó khăn khi quản lý tiền bạc (phát hiện)	300692004	Difficulty with money management (finding)	finding
2009994	Khó khăn với trách nhiệm làm cha mẹ (phát hiện)	424896002	Difficulty with parenting responsibilities (finding)	finding
2009995	Khó khăn với cha mẹ (phát hiện)	105488004	Difficulty with parents (finding)	finding
2009996	Khó khăn với bạn đời (phát hiện)	105486000	Difficulty with partner (finding)	finding
2009997	Khó khăn khi thực hiện hoạt động công việc (phát hiện)	737352000	Difficulty with performing work activities (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2009998	Khó khăn với mô hình nghỉ ngơi sau sinh (phát hiện)	423502007	Difficulty with postpartum rest pattern (finding)	finding
2009999	Khó khăn với mô hình nghỉ ngơi tiền sản (phát hiện)	423834007	Difficulty with prenatal rest pattern (finding)	finding
2010000	Khó khăn khi rút nội khí quản (phát hiện)	405497002	Difficulty with tracheal extubation (finding)	finding
2010001	Khó vắt khô vải (phát hiện)	288392008	Difficulty wringing out a cloth (finding)	finding
2010002	Khó viết (phát hiện)	102938007	Difficulty writing (finding)	finding
2010003	Khó khăn khi viết séc (phát hiện)	300704000	Difficulty writing check (finding)	finding
2010004	Thoái sản lan tỏa (phát hiện)	405955004	Diffuse anaplasia (finding)	finding
2010005	Mô hình dải kháng thể lan tỏa (phát hiện)	115512000	Diffuse antibody band pattern (finding)	finding
2010006	Bệnh lý lan tỏa của động mạch vành (phát hiện)	371915000	Diffuse disease of coronary artery (finding)	finding
2010007	Thâm nhiễm lan tỏa kết mạc mi (phát hiện)	246903009	Diffuse infiltration of palpebral conjunctiva (finding)	finding
2010008	Rụng tóc toàn bộ (phát hiện)	299675004	Diffuse loss of scalp hair (finding)	finding
2010009	Bất thường dẫn truyền thần kinh hỗn hợp lan tỏa (phát hiện)	278239005	Diffuse mixed nerve conduction abnormality (finding)	finding
2010010	Bất thường dẫn truyền thần kinh vận động lan tỏa (phát hiện)	277028004	Diffuse motor nerve conduction abnormality (finding)	finding
2010011	Đau cơ lan tỏa (phát hiện)	298288002	Diffuse muscle tenderness (finding)	finding
2010012	Hấp thu khuếch tán của cơ quan hoặc mô (phát hiện)	60942008	Diffuse organ or tissue uptake (finding)	finding
2010013	Đau lan tỏa (phát hiện)	2134003	Diffuse pain (finding)	finding
2010014	Cứng cơ toàn thân (phát hiện)	24033006	Diffuse rigidity (finding)	finding
2010015	Bất thường dẫn truyền thần kinh cảm giác lan tỏa (phát hiện)	278236003	Diffuse sensory nerve conduction abnormality (finding)	finding
2010016	Co thắt lan tỏa (phát hiện)	51942003	Diffuse spasm (finding)	finding
2010017	ST chênh xuống lan tỏa (phát hiện)	704998000	Diffuse ST segment depression (finding)	finding
2010018	Cấu trúc khối u dạng lan tỏa (phát hiện)	369747003	Diffuse tumor configuration (finding)	finding
2010019	Khả năng khuếch tán của phổi trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1186979001	Diffusion capacity of lung above reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2010020	Khả năng khuếch tán của phổi trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1186978009	Diffusion capacity of lung within reference range (finding)	finding
2010021	Xét nghiệm chức năng tiêu hóa bất thường (phát hiện)	167199001	Digestive function test abnormal (finding)	finding
2010022	Xét nghiệm chức năng tiêu hóa bình thường (phát hiện)	167198009	Digestive function test normal (finding)	finding
2010023	Triệu chứng tiêu hóa (phát hiện)	308925008	Digestive symptom (finding)	finding
2010024	Dấu hiệu hệ tiêu hóa (phát hiện)	386617003	Digestive system finding (finding)	finding
2010025	Trào ngược hệ tiêu hóa (phát hiện)	709493000	Digestive system reflux (finding)	finding
2010026	Phát hiện liên quan đến tiêu hóa và nước điện giải (phát hiện)	129908006	Digestive-hydration finding (finding)	finding
2010027	Khả năng nhớ số tiến về phía trước (phát hiện)	311407009	Digit span forwards (finding)	finding
2010028	Khả năng nhớ số đảo ngược (phát hiện)	311476004	Digit span reverse (finding)	finding
2010029	Mút ngón tay (phát hiện)	302875001	Digit sucking (finding)	finding
2010030	Chụp nhũ ảnh kỹ thuật số ba chiều bất thường (phát hiện)	1268971002	Digital breast tomosynthesis abnormal (finding)	finding
2010031	Chụp nhũ ảnh kỹ thuật số ba chiều bình thường (phát hiện)	1268972009	Digital breast tomosynthesis normal (finding)	finding
2010032	Khả năng phục hồi kỹ thuật số (phát hiện)	1344656004	Digital resilience (finding)	finding
2010033	Mẫu ECG do Digitalis (phát hiện)	251137005	Digitalis electrocardiogram pattern (finding)	finding
2010034	Ngộ độc digitalis theo điện tâm đồ (phát hiện)	6412007	Digitalis toxicity by electrocardiogram (finding)	finding
2010035	Nồng độ digoxin trên khoảng điều trị (phát hiện)	166963002	Digoxin level above therapeutic range (finding)	finding
2010036	Nồng độ digoxin dưới khoảng điều trị (phát hiện)	166961000	Digoxin level below therapeutic range (finding)	finding
2010037	Nồng độ digoxin trong khoảng điều trị (phát hiện)	166960004	Digoxin level therapeutic (finding)	finding
2010038	DPYD chuyển hóa trung gian (phát hiện)	738543008	Dihydropyrimidine dehydrogenase intermediate metabolizer (finding)	finding
2010039	DPYD chuyển hóa bình thường (phát hiện)	738544002	Dihydropyrimidine dehydrogenase normal metabolizer (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2010040	DPYD chuyển hóa kém (phát hiện)	738542003	Dihydropyrimidine dehydrogenase poor metabolizer (finding)	finding
2010041	Giãn mạch máu (phát hiện)	248493003	Dilatation of blood vessel (finding)	finding
2010042	Lỗ tuyến meibomian giãn và đặc (phát hiện)	246842005	Dilated and inspissated meibomian orifices (finding)	finding
2010043	Mao mạch giãn (phát hiện)	248724003	Dilated capillaries (finding)	finding
2010044	Soi đáy mắt giãn bình thường (phát hiện)	312885006	Dilated funduscopy normal (finding)	finding
2010045	Giãn đồng tử (phát hiện)	37125009	Dilated pupil (finding)	finding
2010046	Tĩnh mạch dưới da giãn (phát hiện)	248743003	Dilated subcutaneous veins (finding)	finding
2010047	Giảm hứng thú tình dục (phát hiện)	472997005	Diminished erotic interest (finding)	finding
2010048	Giảm khả năng phán đoán (phát hiện)	423124001	Diminished judgement (finding)	finding
2010049	Giảm lực thất trái trên điện tâm đồ (phát hiện)	38531000	Diminished left ventricle forces by electrocardiogram (finding)	finding
2010050	Suy giảm dự trữ buồng trứng với số lượng nang thứ cấp thấp (phát hiện)	881000119102	Diminished ovarian reserve evidenced by low antral follicle count (finding)	finding
2010051	Giảm lực RV trên điện tim (phát hiện)	44325009	Diminished right ventricle forces by electrocardiogram (finding)	finding
2010052	Giảm tách tiếng tim thứ hai, S2 (phát hiện)	80884006	Diminished split of second heart sound, S ₂ >2< (finding)	finding
2010053	Giảm tiết mồ hôi (phát hiện)	111980002	Diminished sweating (finding)	finding
2010054	Quần thể hồng cầu hai dạng (phát hiện)	250240007	Dimorphic red blood cell population (finding)	finding
2010055	Lõm da bề mặt vú (phát hiện)	248816004	Dimpling of surface of breast (finding)	finding
2010056	Hội chứng Diogenes (phát hiện)	277850002	Diogenes syndrome (finding)	finding
2010057	Người mang vi khuẩn bạch hầu (phát hiện)	170495003	Diphtheria carrier (finding)	finding
2010058	Miễn dịch với bạch hầu (phát hiện)	1156897000	Diphtheria immune (finding)	finding
2010059	Không miễn dịch với bạch hầu (phát hiện)	1156898005	Diphtheria non-immune (finding)	finding
2010060	Dáng đi kiểu liệt hai chân (phát hiện)	1184611008	Diplegic gait (finding)	finding
2010061	Giọng đôi (phát hiện)	53280004	Diplophonia (finding)	finding
2010062	Chạm bụng (phát hiện)	249558002	Dipping (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2010063	Chạm gan (phát hiện)	249559005	Dipping over liver (finding)	finding
2010064	Chạm lách (phát hiện)	249560000	Dipping over spleen (finding)	finding
2010065	Phát hiện nghiệm pháp que thử (phát hiện)	250412004	Dipstick test finding (finding)	finding
2010066	Nồng độ bilirubin trực tiếp trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	863931005	Direct bilirubin above reference range (finding)	finding
2010067	Xét nghiệm Coombs trực tiếp âm tính (phát hiện)	165772007	Direct Coombs test negative (finding)	finding
2010068	Xét nghiệm Coombs trực tiếp dương tính (phát hiện)	165773002	Direct Coombs test positive (finding)	finding
2010069	Có phục hình nha khoa trực tiếp (phát hiện)	708595004	Direct dental restoration present (finding)	finding
2010070	Vị trí cằm trước trực tiếp (phát hiện)	249085003	Direct mentoanterior position (finding)	finding
2010071	Vị trí cằm sau trực tiếp (phát hiện)	249087006	Direct mentoposterior position (finding)	finding
2010072	Ngôi chằm trước trực tiếp (phát hiện)	408813008	Direct occipitoanterior position (finding)	finding
2010073	Vị trí chằm sau trực tiếp (phát hiện)	249070009	Direct occipitoposterior position (finding)	finding
2010074	Ngôi cùng trước trực tiếp (phát hiện)	408812003	Direct sacroanterior position (finding)	finding
2010075	Vị trí cùng sau trực tiếp (phát hiện)	249102004	Direct sacroposterior position (finding)	finding
2010076	Hướng xoáy tóc ngược với phần tóc còn lại trên da đầu (phát hiện)	1145078002	Direction of hair whorl opposite to rest of scalp hair (finding)	finding
2010077	Hướng lé (phát hiện)	246755000	Direction of squint (finding)	finding
2010078	Hướng suy nghĩ (phát hiện)	247646002	Direction of thought (finding)	finding
2010079	Môi trường bẩn (phát hiện)	1184615004	Dirty environment (finding)	finding
2010080	Nhà ở bẩn (phát hiện)	224270005	Dirty home (finding)	finding
2010081	Điều kiện sống không sạch sẽ (phát hiện)	424415008	Dirty living conditions (finding)	finding
2010082	Đờm bẩn (phát hiện)	248605009	Dirty sputum (finding)	finding
2010083	Khuyết tật mức độ trung bình (phát hiện)	161044002	Disability - moderate (finding)	finding
2010084	Khuyết tật nghiêm trọng (phát hiện)	161045001	Disability - severe (finding)	finding
2010085	Khuyết tật mức độ nhẹ (phát hiện)	161043008	Disability - slight (finding)	finding
2010086	Khuyết tật (phát hiện)	21134002	Disability (finding)	finding
2010087	Khuyết tật ảnh hưởng đến sinh hoạt hàng ngày (phát hiện)	413298002	Disability affecting daily living (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2010088	Đánh giá khuyết tật mức độ 1% (phát hiện)	30775000	Disability evaluation disability 1 percent (finding)	finding
2010089	Đánh giá khuyết tật mức độ 10% (phát hiện)	34715004	Disability evaluation disability 10 percent (finding)	finding
2010090	Đánh giá khuyết tật 100% (phát hiện)	2219003	Disability evaluation disability 100 percent (finding)	finding
2010091	Đánh giá khuyết tật 12% (phát hiện)	39698007	Disability evaluation disability 12 percent (finding)	finding
2010092	Đánh giá khuyết tật mức 15 phần trăm (phát hiện)	68658005	Disability evaluation disability 15 percent (finding)	finding
2010093	Đánh giá khuyết tật mức 18% (phát hiện)	91545002	Disability evaluation disability 18 percent (finding)	finding
2010094	Đánh giá khuyết tật mức 2% (phát hiện)	84992006	Disability evaluation disability 2 percent (finding)	finding
2010095	Đánh giá khuyết tật 20% (phát hiện)	11411001	Disability evaluation disability 20 percent (finding)	finding
2010096	Đánh giá khuyết tật mức độ 25% (phát hiện)	27874004	Disability evaluation disability 25 percent (finding)	finding
2010097	Đánh giá khuyết tật 3% (phát hiện)	40361008	Disability evaluation disability 3 percent (finding)	finding
2010098	Đánh giá khuyết tật 30% (phát hiện)	11961000	Disability evaluation disability 30 percent (finding)	finding
2010099	Đánh giá khuyết tật 35% (phát hiện)	4708004	Disability evaluation disability 35 percent (finding)	finding
2010100	Đánh giá khuyết tật 4% (phát hiện)	59486003	Disability evaluation disability 4 percent (finding)	finding
2010101	Đánh giá khuyết tật mức 40% (phát hiện)	84497008	Disability evaluation disability 40 percent (finding)	finding
2010102	Đánh giá khuyết tật mức độ 45% (phát hiện)	37051008	Disability evaluation disability 45 percent (finding)	finding
2010103	Đánh giá khuyết tật mức độ 5% (phát hiện)	35090008	Disability evaluation disability 5 percent (finding)	finding
2010104	Đánh giá khuyết tật mức 50% (phát hiện)	88284004	Disability evaluation disability 50 percent (finding)	finding
2010105	Đánh giá khuyết tật 55% (phát hiện)	47163004	Disability evaluation disability 55 percent (finding)	finding
2010106	Đánh giá khuyết tật 6% (phát hiện)	962000	Disability evaluation disability 6 percent (finding)	finding
2010107	Đánh giá khuyết tật mức 60% (phát hiện)	89430006	Disability evaluation disability 60 percent (finding)	finding
2010108	Đánh giá khuyết tật mức độ 65% (phát hiện)	16457003	Disability evaluation disability 65 percent (finding)	finding
2010109	Đánh giá khuyết tật mức độ 7% (phát hiện)	36685002	Disability evaluation disability 7 percent (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2010110	Đánh giá khuyết tật mức độ 70% (phát hiện)	15195005	Disability evaluation disability 70 percent (finding)	finding
2010111	Đánh giá khuyết tật 75% (phát hiện)	6391003	Disability evaluation disability 75 percent (finding)	finding
2010112	Đánh giá khuyết tật mức độ 8% (phát hiện)	26377005	Disability evaluation disability 8 percent (finding)	finding
2010113	Đánh giá khuyết tật 80% (phát hiện)	59983003	Disability evaluation disability 80 percent (finding)	finding
2010114	Đánh giá khuyết tật mức độ 85% (phát hiện)	28652005	Disability evaluation disability 85 percent (finding)	finding
2010115	Đánh giá khuyết tật 9% (phát hiện)	11867000	Disability evaluation disability 9 percent (finding)	finding
2010116	Đánh giá khuyết tật mức 90 phần trăm (phát hiện)	61416008	Disability evaluation disability 90 percent (finding)	finding
2010117	Đánh giá khuyết tật mức 95 phần trăm (phát hiện)	82303003	Disability evaluation disability 95 percent (finding)	finding
2010118	Đánh giá khuyết tật mức độ 98% (phát hiện)	21695004	Disability evaluation disability 98 percent (finding)	finding
2010119	Đánh giá khuyết tật 99% (phát hiện)	4967002	Disability evaluation disability 99 percent (finding)	finding
2010120	Đánh giá khuyết tật, suy giảm, mức độ 1 (phát hiện)	32511005	Disability evaluation, impairment, class 1 (finding)	finding
2010121	Đánh giá khuyết tật, suy giảm, mức 2 (phát hiện)	74559003	Disability evaluation, impairment, class 2 (finding)	finding
2010122	Đánh giá khuyết tật, suy giảm mức độ 3 (phát hiện)	22869000	Disability evaluation, impairment, class 3 (finding)	finding
2010123	Đánh giá khuyết tật mức độ suy giảm, lớp 4 (phát hiện)	71622008	Disability evaluation, impairment, class 4 (finding)	finding
2010124	Đánh giá khuyết tật, mức suy giảm lớp 5 (phát hiện)	4197006	Disability evaluation, impairment, class 5 (finding)	finding
2010125	Đánh giá mức độ suy giảm, mức 6 (phát hiện)	87838003	Disability evaluation, impairment, class 6 (finding)	finding
2010126	Đánh giá khuyết tật, mức suy giảm lớp 7 (phát hiện)	3089009	Disability evaluation, impairment, class 7 (finding)	finding
2010127	Đánh giá khuyết tật, suy giảm, mức 8 (phát hiện)	78909009	Disability evaluation, impairment, class 8 (finding)	finding
2010128	Đánh giá khuyết tật, mức suy giảm lớp 9 (phát hiện)	58634008	Disability evaluation, impairment, class 9 (finding)	finding
2010129	Đánh giá khuyết tật, bình thường, không khuyết tật, không suy giảm (phát hiện)	66557003	Disability evaluation, normal, no disability, no impairment (finding)	finding
2010130	Khuyết tật cánh tay (phát hiện)	428349007	Disability of arm (finding)	finding
2010131	Khuyết tật chi dưới hai bên (phát hiện)	428948008	Disability of bilateral lower limbs (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2010132	Khuyết tật chi trên hai bên (phát hiện)	429634002	Disability of bilateral upper limbs (finding)	finding
2010133	Khuyết tật bàn chân (phát hiện)	428350007	Disability of foot (finding)	finding
2010134	Khuyết tật chi dưới (phát hiện)	428616007	Disability of lower limb (finding)	finding
2010135	Khuyết tật chi trên (phát hiện)	429536005	Disability of upper limb (finding)	finding
2010136	Tỷ lệ khuyết tật (phát hiện)	116149007	Disability percentage (finding)	finding
2010137	Đã gửi đơn kiểm tra tài xế khuyết tật đến cơ quan xã hội (phát hiện)	184908000	Disabled driver exam to SS (finding)	finding
2010138	Tình trạng khám sức khỏe lái xe khuyết tật (phát hiện)	308599004	Disabled driver examination status (finding)	finding
2010139	Đã yêu cầu báo cáo lái xe khuyết tật (phát hiện)	310453007	Disabled driver report requested (finding)	finding
2010140	Tình trạng báo cáo lái xe khuyết tật (phát hiện)	310452002	Disabled driver report status (finding)	finding
2010141	Đã kiểm tra sức khỏe đăng ký khuyết tật (phát hiện)	184883008	Disabled registration application - examined (finding)	finding
2010142	Tình trạng đơn đăng ký khuyết tật (phát hiện)	310447007	Disabled registration application status (finding)	finding
2010143	Đã yêu cầu báo cáo đăng ký khuyết tật (phát hiện)	310458003	Disabled registration report requested (finding)	finding
2010144	Tình trạng báo cáo đăng ký khuyết tật (phát hiện)	310457008	Disabled registration report status (finding)	finding
2010145	Người khuyết tật sử dụng điện thoại (phát hiện)	224281008	Disabled telephone user (finding)	finding
2010146	Bạn đời mất tích (phát hiện)	105417001	Disappearance of partner (finding)	finding
2010147	Mất tích người thân (phát hiện)	621021000124107	Disappearance of relative (finding)	finding
2010148	Xuất viện từ xe cấp cứu (phát hiện)	707798001	Discharge from ambulance clinical care (finding)	finding
2010149	Dịch tiết từ hậu môn (phát hiện)	249661007	Discharge from anus (finding)	finding
2010150	Dịch tiết từ tuyến Bartholin (phát hiện)	248954000	Discharge from Bartholin's gland (finding)	finding
2010151	Tiết dịch từ vú (phát hiện)	271941007	Discharge from breast (finding)	finding
2010152	Tiết dịch từ mắt (phát hiện)	246679005	Discharge from eye (finding)	finding
2010153	Dịch tiết từ cơ quan sinh dục nữ (phát hiện)	248952001	Discharge from female genitalia (finding)	finding
2010154	Dịch tiết từ lợi (phát hiện)	249415004	Discharge from gums (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2010155	Dịch tiết từ túi lệ (phát hiện)	246868003	Discharge from lacrimal sac (finding)	finding
2010156	Dịch tiết từ dương vật (phát hiện)	2910007	Discharge from penis (finding)	finding
2010157	Dịch tiết từ ống tuyến nước bọt (phát hiện)	249429003	Discharge from salivary duct (finding)	finding
2010158	Dịch tiết từ loét da (phát hiện)	247453004	Discharge from skin ulcer (finding)	finding
2010159	Dịch tiết từ đường khâu (phát hiện)	781185006	Discharge from suture line (finding)	finding
2010160	Dịch tiết từ âm hộ (phát hiện)	248953006	Discharge from vulva (finding)	finding
2010161	Dịch tiết từ vết thương vùng mắt (phát hiện)	840639002	Discharge from wound of eye region (finding)	finding
2010162	Dịch tiết ở ngách dưới (phát hiện)	306941004	Discharge in inferior meatus (finding)	finding
2010163	Dịch tiết ở ngách giữa (phát hiện)	306940003	Discharge in middle meatus (finding)	finding
2010164	Dịch tiết của hầu họng (phát hiện)	300274000	Discharge of pharynx (finding)	finding
2010165	Dịch tiết amidan (phát hiện)	300283005	Discharge of tonsil (finding)	finding
2010166	Tình trạng xuất viện (phát hiện)	309039003	Discharge status (finding)	finding
2010167	Xuất viện khỏi khoa cấp cứu (phát hiện)	417119002	Discharged from accident and emergency (finding)	finding
2010168	Xuất viện khỏi chăm sóc của người quản lý ca bệnh (phát hiện)	417541007	Discharged from care of case manager (finding)	finding
2010169	Xuất viện khỏi điều trị của điều dưỡng chuyên khoa đái tháo đường (phát hiện)	417467000	Discharged from care of diabetes specialist nurse (finding)	finding
2010170	Xuất viện khỏi điều trị của điều dưỡng chuyên khoa khó tiêu (phát hiện)	417691002	Discharged from care of dyspepsia specialist nurse (finding)	finding
2010171	Xuất viện từ điều trị trong ngày (phát hiện)	183669000	Discharged from day-case care (finding)	finding
2010172	Đã xuất viện khỏi chương trình theo dõi (phát hiện)	275647001	Discharged from follow-up (finding)	finding
2010173	Xuất viện từ bệnh viện (phát hiện)	183665006	Discharged from hospital (finding)	finding
2010174	Xuất viện trong vòng 6 giờ sau sinh (phát hiện)	183673002	Discharged from hospital within 6 hours of delivery (finding)	finding
2010175	Xuất viện từ điều trị nội trú (phát hiện)	183667003	Discharged from inpatient care (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2010176	Xuất viện từ điều trị ngoại trú (phát hiện)	183666007	Discharged from outpatients (finding)	finding
2010177	Xuất viện từ bệnh viện tư (phát hiện)	183670004	Discharged from private hospital (finding)	finding
2010178	Hốc xương chũm chảy máu (phát hiện)	232275007	Discharging mastoid cavity - bloody (finding)	finding
2010179	Hốc xương chũm chảy dịch - mủ nhầy (phát hiện)	306935006	Discharging mastoid cavity - mucopurulent (finding)	finding
2010180	Hốc xương chũm chảy mủ (phát hiện)	232274006	Discharging mastoid cavity - purulent (finding)	finding
2010181	Hốc xương chũm có dịch (phát hiện)	232272005	Discharging mastoid cavity (finding)	finding
2010182	Hốc xương chũm chảy nhầy (phát hiện)	232273000	Discharging mastoid cavity-mucus (finding)	finding
2010183	Vấn đề kỷ luật (phát hiện)	248037006	Discipline problem (finding)	finding
2010184	Đổi màu cổ tử cung (phát hiện)	289823008	Discoloration of cervix (finding)	finding
2010185	Gan đổi màu (phát hiện)	93426003	Discoloration of liver (finding)	finding
2010186	Đổi màu núm vú (phát hiện)	290094001	Discoloration of nipple (finding)	finding
2010187	Đổi màu nước bọt (phát hiện)	866264008	Discoloration of saliva (finding)	finding
2010188	Đổi màu da (phát hiện)	3253007	Discoloration of skin (finding)	finding
2010189	Đổi màu da vùng vú (phát hiện)	290069002	Discoloration of skin of breast (finding)	finding
2010190	Lách đổi màu (phát hiện)	93428002	Discoloration of spleen (finding)	finding
2010191	Đổi màu lưỡi (phát hiện)	866265009	Discoloration of tongue (finding)	finding
2010192	Nước tiểu đổi màu (phát hiện)	102867009	Discolored urine (finding)	finding
2010193	Khó chịu (phát hiện)	247347003	Discomfort (finding)	finding
2010194	Khó chịu do thiết bị y tế gây ra (phát hiện)	879993004	Discomfort caused by device (finding)	finding
2010195	Khó chịu trong miệng (phát hiện)	279083003	Discomfort in mouth (finding)	finding
2010196	Khó chịu vùng âm hộ (phát hiện)	46694006	Discomfort of vulva (finding)	finding
2010197	Rơi ra của điện cực cấy ghép trong thiết bị thần kinh (phát hiện)	1367815002	Disconnection of implantable electrode of neurological device (finding)	finding
2010198	Ngắt kết nối ống thông truyền dịch nội tuỷ (phát hiện)	1293028003	Disconnection of intrathecal catheter (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2010199	Mâu thuẫn trong trường học (phát hiện)	105515007	Discord in school (finding)	finding
2010200	Mâu thuẫn trong môi trường làm việc (phát hiện)	105514006	Discord in the workplace (finding)	finding
2010201	Mâu thuẫn với bạn cùng lớp (phát hiện)	105518009	Discord with classmates (finding)	finding
2010202	Mâu thuẫn với cố vấn (phát hiện)	105520007	Discord with counselor (finding)	finding
2010203	Mâu thuẫn với chủ nhà (phát hiện)	105512005	Discord with landlord (finding)	finding
2010204	Mâu thuẫn với người thuê trọ (phát hiện)	105511003	Discord with lodgers (finding)	finding
2010205	Mâu thuẫn với hàng xóm, người thuê nhà hoặc chủ nhà (phát hiện)	287991000119107	Discord with neighbors, lodgers and landlord (finding)	finding
2010206	Mâu thuẫn với nhân viên quản chế (phát hiện)	105521006	Discord with probation officer (finding)	finding
2010207	Mâu thuẫn với nhân viên xã hội (phát hiện)	105519001	Discord with social worker (finding)	finding
2010208	Mâu thuẫn với học sinh (phát hiện)	105517004	Discord with students (finding)	finding
2010209	Mâu thuẫn với giáo viên (phát hiện)	105516008	Discord with teachers (finding)	finding
2010210	Sai lệch (phát hiện)	110287002	Discrepancy (finding)	finding
2010211	Hạch bạch huyết rời rạc (phát hiện)	823002005	Discrete lymph node (finding)	finding
2010212	Hoạt động bệnh sau điều trị chưa được đánh giá (phát hiện)	129673000	Disease activity following therapy, unassessed (finding)	finding
2010213	Xác định bệnh lý dừng tiến triển (phát hiện)	27691002	Disease condition determination, arrested (finding)	finding
2010214	Xác định tình trạng bệnh - đã khỏi (phát hiện)	51231003	Disease condition determination, cured (finding)	finding
2010215	Xác định tình trạng bệnh, kiểm soát khá tốt (phát hiện)	12650007	Disease condition determination, fairly well controlled (finding)	finding
2010216	Xác định tình trạng bệnh, kiểm soát mức trung bình (phát hiện)	67106002	Disease condition determination, moderately controlled (finding)	finding
2010217	Tình trạng bệnh lý kiểm soát kém (phát hiện)	2121000124101	Disease condition determination, poorly controlled (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2010218	Xác định tình trạng bệnh - kiểm soát một phần (phát hiện)	39431006	Disease condition determination, slightly controlled (finding)	finding
2010219	Xác định bệnh lý không kiểm soát (phát hiện)	28876000	Disease condition determination, uncontrolled (finding)	finding
2010220	Xác định tình trạng bệnh, kiểm soát tốt (phát hiện)	1194003	Disease condition determination, well controlled (finding)	finding
2010221	Dấu hiệu tình trạng bệnh (phát hiện)	371314008	Disease condition finding (finding)	finding
2010222	Loại bệnh và/hoặc phân loại chưa xác định (phát hiện)	3219008	Disease type AND/OR category unknown (finding)	finding
2010223	Chế độ ăn liên quan đến bệnh lý (phát hiện)	788006	Disease-related diet (finding)	finding
2010224	Bệnh, bị cáo buộc nhưng chưa được chứng minh (phát hiện)	25950000	Disease, alleged but not proven (finding)	finding
2010225	Mất quyền làm chủ (phát hiện)	225793008	Disempowered (finding)	finding
2010226	Mất hài hoà viền nướu (phát hiện)	698035007	Disharmony of gingival contour (finding)	finding
2010227	Bất hòa với bạn đời (phát hiện)	301029007	Disharmony with partner (finding)	finding
2010228	Hành vi không bị ức chế (phát hiện)	247973004	Disinhibited behavior (finding)	finding
2010229	Ăn mặc không phù hợp (phát hiện)	21507006	Disinhibited dress (finding)	finding
2010230	Suy nghĩ không bị kiểm soát (phát hiện)	247655004	Disinhibited thoughts (finding)	finding
2010231	Mất kiểm soát do sử dụng ethanol (phát hiện)	1234777009	Disinhibition caused by ethanol (finding)	finding
2010232	Khai quật (phát hiện)	6575000	Disinterment (finding)	finding
2010233	Khai quật để xác định nguyên nhân tử vong (phát hiện)	61096000	Disinterment for establishment of cause of death (finding)	finding
2010234	Đào mộ để xác định danh tính (phát hiện)	86231007	Disinterment for identification (finding)	finding
2010235	Khai quật để thu hồi bằng chứng (phát hiện)	17889007	Disinterment for recovery of evidence (finding)	finding
2010236	Khai quật để thu hồi đồ vật (phát hiện)	63851000	Disinterment for recovery of objects (finding)	finding
2010237	Khai quật để lấy mô (phát hiện)	9032002	Disinterment for recovery of tissues (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2010238	Bị đuổi khỏi trường học (phát hiện)	370974004	Dismissal from school (finding)	finding
2010239	Bị sa thải (phát hiện)	105496009	Dismissed from job (finding)	finding
2010240	Thái độ phủ nhận (phát hiện)	2943091000005107	Dismissive (finding)	finding
2010241	Không vâng lời (phát hiện)	248038001	Disobedience (finding)	finding
2010242	Bất thường hình thức tư duy (phát hiện)	41591006	Disorder of form of thought (finding)	finding
2010243	Gắn bó không tổ chức và kiểm soát (phát hiện)	1344882005	Disorganized and controlling attachment (finding)	finding
2010244	Gắn bó vô tổ chức (phát hiện)	304873009	Disorganized attachment (finding)	finding
2010245	Tường thuật không rõ ràng (phát hiện)	410548003	Disorganized historian (finding)	finding
2010246	Trẻ sơ sinh có phản ứng không có tổ chức với môi trường (phát hiện)	130971003	Disorganized infant response to environment (finding)	finding
2010247	Tư duy bất thường (phát hiện)	736319003	Disorganized thinking (finding)	finding
2010248	Mất định hướng (phát hiện)	62476001	Disorientated (finding)	finding
2010249	Mất định hướng không gian (phát hiện)	72440003	Disorientated in place (finding)	finding
2010250	Bất thường định hướng thời gian (phát hiện)	19657006	Disorientated in time (finding)	finding
2010251	Mất định hướng về bản thân (phát hiện)	66797003	Disorientation as to self (finding)	finding
2010252	Mất định hướng về con người (phát hiện)	62766000	Disorientation for person (finding)	finding
2010253	Mất định hướng về thời gian, không gian, bản thân (phát hiện)	39538002	Disorientation to person, time and place (finding)	finding
2010254	Phân tán (phát hiện)	86902002	Dispersion (finding)	finding
2010255	Suy sụp tinh thần (phát hiện)	87521009	Dispiritment (finding)	finding
2010256	Hành vi phòng vệ tinh thần - Chuyển hướng (phát hiện)	286668001	Displacement - mental defense mechanism (finding)	finding
2010257	Lệch vị trí cả hai mắt (phát hiện)	16001071000119107	Displacement of bilateral eyes (finding)	finding
2010258	Lệch thể mi (phát hiện)	247047007	Displacement of ciliary body (finding)	finding
2010259	Lệch vị trí mắt (phát hiện)	246918005	Displacement of eye (finding)	finding
2010260	Lệch điện cực thiết bị thần kinh cấy ghép (phát hiện)	1290717006	Displacement of implanted neurological device electrode (finding)	finding
2010261	Lệch móng mắt (phát hiện)	247027004	Displacement of iris (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2010262	Lệch vị trí mắt trái (phát hiện)	16001111000119100	Displacement of left eye (finding)	finding
2010263	Dịch chuyển núm vú (phát hiện)	248822008	Displacement of nipple (finding)	finding
2010264	Lệch phản xạ ánh sáng đồng tử (phát hiện)	246725007	Displacement of pupil light reflex (finding)	finding
2010265	Lệch vị trí mắt phải (phát hiện)	16001151000119104	Displacement of right eye (finding)	finding
2010266	Dịch chuyển cổ tử cung (phát hiện)	248921002	Displacement of uterine cervix (finding)	finding
2010267	Thể hiện nguyên tắc đạo đức (phát hiện)	225843003	Displays ethical principles (finding)	finding
2010268	Biểu hiện sự hung hăng (phát hiện)	284613003	Displays of aggression (finding)	finding
2010269	Sự không cân xứng của vú tái tạo (phát hiện)	123581000119101	Disproportion of reconstructed breast (finding)	finding
2010270	Mất cân đối vú trái tái tạo (phát hiện)	15954821000119101	Disproportion of reconstructed left breast (finding)	finding
2010271	Mất cân đối vú phải tái tạo (phát hiện)	15954781000119106	Disproportion of reconstructed right breast (finding)	finding
2010272	Gián đoạn nghi thức tâm linh (phát hiện)	424283009	Disrupted spiritual rituals (finding)	finding
2010273	Niềm tin tâm linh bị gián đoạn (phát hiện)	425383001	Disrupted spiritual trust (finding)	finding
2010274	Mất mẫu nội mô giác mạc (phát hiện)	246971005	Disruption of corneal endothelial pattern (finding)	finding
2010275	Hành vi gây rối (phát hiện)	248044002	Disruptive behavior (finding)	finding
2010276	Phát âm gây rối (phát hiện)	699303006	Disruptive vocalization due to brain disease (finding)	finding
2010277	Không hài lòng với hình ảnh cơ thể (phát hiện)	443732006	Dissatisfaction with body image (finding)	finding
2010278	Không hài lòng với trách nhiệm chăm sóc (phát hiện)	424166009	Dissatisfaction with caretaking responsibilities (finding)	finding
2010279	Không hài lòng với dịch vụ tài nguyên cộng đồng (phát hiện)	425296002	Dissatisfaction with community resource services (finding)	finding
2010280	Không hài lòng với phương pháp tránh thai (phát hiện)	424670002	Dissatisfaction with contraception method (finding)	finding
2010281	Không hài lòng với chế độ dùng thuốc (phát hiện)	1303577001	Dissatisfaction with medication regime (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2010282	Không hài lòng với chế độ dinh dưỡng (phát hiện)	1290276005	Dissatisfaction with nutrition regime (finding)	finding
2010283	Không hài lòng với trách nhiệm làm cha mẹ (phát hiện)	424364004	Dissatisfaction with parenting responsibilities (finding)	finding
2010284	Không hài lòng với môi trường học tập (phát hiện)	105418006	Dissatisfaction with school environment (finding)	finding
2010285	Không hài lòng với bác sĩ (phát hiện)	185481008	Dissatisfied with doctor (finding)	finding
2010286	Không hài lòng với công việc (phát hiện)	105491004	Dissatisfied with job (finding)	finding
2010287	Không hài lòng với mối quan hệ tình dục (phát hiện)	422461009	Dissatisfied with sexual relationship (finding)	finding
2010288	Tính cách phản xã hội (phát hiện)	39833003	Dissocial character (finding)	finding
2010289	Chức năng nút nhĩ thất phân ly (phát hiện)	251097009	Dissociated atrioventricular nodal function (finding)	finding
2010290	Lệch ly tách (phát hiện)	86485009	Dissociated deviation (finding)	finding
2010291	Mất cảm giác phân ly (phát hiện)	87275002	Dissociated sensory loss (finding)	finding
2010292	Mất cảm giác cột sống phân ly (phát hiện)	20818009	Dissociated spinal nerve sensory loss (finding)	finding
2010293	Hành vi phòng vệ tinh thần - Phân ly (phát hiện)	286669009	Dissociation - mental defense mechanism (finding)	finding
2010294	Bất thường vận động thành ngực (phát hiện)	80416006	Dissociation of movement of chest wall (finding)	finding
2010295	Mất cảm giác phân ly (phát hiện)	276299000	Dissociative anesthesia (finding)	finding
2010296	Ảo giác phân ly về thính giác (phát hiện)	247745008	Dissociative auditory hallucinations (finding)	finding
2010297	Ảo giác phân ly (phát hiện)	247744007	Dissociative hallucinations (finding)	finding
2010298	Ảo giác phân ly về cảm giác cơ thể (phát hiện)	247748005	Dissociative hallucinations of bodily sensation (finding)	finding
2010299	Ảo giác phân ly về khứu giác (phát hiện)	247747000	Dissociative olfactory hallucinations (finding)	finding
2010300	Ảo giác xúc giác phân ly (phát hiện)	247749002	Dissociative tactile hallucinations (finding)	finding
2010301	Ảo giác phân ly về thị giác (phát hiện)	247746009	Dissociative visual hallucinations (finding)	finding
2010302	Độ nghiêng xa của răng (phát hiện)	699651005	Distal inclination of tooth (finding)	finding
2010303	Đau khớp gian đốt xa ngón tay (phát hiện)	202485006	Distal interphalangeal joint of finger pain (finding)	finding
2010304	Yếu cơ xa (phát hiện)	249942005	Distal muscle weakness (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2010305	Rìa phẫu thuật xa tụy bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369687004	Distal pancreatic surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2010306	Cánh tay ngắn đoạn xa (phát hiện)	249742002	Distal shortening of arm (finding)	finding
2010307	Chân ngắn đoạn xa (phát hiện)	249792001	Distal shortening of leg (finding)	finding
2010308	Cắn bậc xa ở răng sữa (phát hiện)	110323003	Distal step occlusion of primary dentition (finding)	finding
2010309	Rìa phẫu thuật niệu quản đoạn xa bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369638001	Distal ureteral surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2010310	Tắc mạch máu xa (phát hiện)	252093005	Distal vessel occluded (finding)	finding
2010311	Giảm tưới máu động mạch xa (phát hiện)	252092000	Distal vessel patency reduced (finding)	finding
2010312	Không rõ khoảng cách từ u tuyến đến rìa hậu môn (phát hiện)	414036003	Distance of adenoma from anal verge unknown (finding)	finding
2010313	Không rõ khoảng cách từ ung thư xâm lấn đến rìa hậu môn (phát hiện)	414038002	Distance of invasive carcinoma from anal verge unknown (finding)	finding
2010314	Không xác định khoảng cách từ khối u đến rìa hậu môn (phát hiện)	372298005	Distance of tumor from anal verge unknown (finding)	finding
2010315	Khoảng cách đến điểm đến hạn chế phương tiện di chuyển có sẵn (phát hiện)	1197245001	Distance to destination limits available transportation options (finding)	finding
2010316	Đếm ngón tay - khoảng cách 1 mét (phát hiện)	260292001	Distance vision - counts fingers - 1 meter (finding)	finding
2010317	Đếm ngón tay - khoảng cách 1/2 mét (phát hiện)	260293006	Distance vision - counts fingers - 1/2 meter (finding)	finding
2010318	Đếm ngón tay - khoảng cách 1/3 mét (phát hiện)	260294000	Distance vision - counts fingers - 1/3 meter (finding)	finding
2010319	Thị lực xa 1/24 (phát hiện)	260288008	Distance vision 1/24 (finding)	finding
2010320	Thị lực xa 1/36 (phát hiện)	260289000	Distance vision 1/36 (finding)	finding
2010321	Thị lực xa 1/60 (phát hiện)	260290009	Distance vision 1/60 (finding)	finding
2010322	Thị lực xa 20/100 (phát hiện)	423800006	Distance vision 20/100 (finding)	finding
2010323	Thị lực xa 20/15 (phát hiện)	423862000	Distance vision 20/15 (finding)	finding
2010324	Thị lực xa 20/20 (phát hiện)	422497000	Distance vision 20/20 (finding)	finding
2010325	Thị lực xa 20/200 (phát hiện)	422417001	Distance vision 20/200 (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2010326	Thị lực xa 20/25 (phát hiện)	423364005	Distance vision 20/25 (finding)	finding
2010327	Thị lực xa 20/30 (phát hiện)	424703005	Distance vision 20/30 (finding)	finding
2010328	Thị lực xa 20/40 (phát hiện)	423059004	Distance vision 20/40 (finding)	finding
2010329	Thị lực xa 20/400 (phát hiện)	424192002	Distance vision 20/400 (finding)	finding
2010330	Thị lực xa 20/50 (phát hiện)	422882009	Distance vision 20/50 (finding)	finding
2010331	Thị lực xa 20/60 (phát hiện)	422672006	Distance vision 20/60 (finding)	finding
2010332	Thị lực xa 20/70 (phát hiện)	423423004	Distance vision 20/70 (finding)	finding
2010333	Thị lực xa 20/80 (phát hiện)	423635005	Distance vision 20/80 (finding)	finding
2010334	Thị lực xa 3/12 (phát hiện)	260283004	Distance vision 3/12 (finding)	finding
2010335	Thị lực xa 3/18 (phát hiện)	260284005	Distance vision 3/18 (finding)	finding
2010336	Thị lực xa 3/24 (phát hiện)	260285006	Distance vision 3/24 (finding)	finding
2010337	Thị lực xa 3/36 (phát hiện)	260286007	Distance vision 3/36 (finding)	finding
2010338	Thị lực xa 3/4 (phát hiện)	260279004	Distance vision 3/4 (finding)	finding
2010339	Thị lực xa 3/6 (phát hiện)	260281002	Distance vision 3/6 (finding)	finding
2010340	Thị lực xa 3/60 (phát hiện)	260287003	Distance vision 3/60 (finding)	finding
2010341	Thị lực xa 3/9 (phát hiện)	260282009	Distance vision 3/9 (finding)	finding
2010342	Thị lực xa 6/12 (phát hiện)	260274009	Distance vision 6/12 (finding)	finding
2010343	Thị lực xa 6/120 (phát hiện)	424173004	Distance vision 6/120 (finding)	finding
2010344	Thị lực xa 6/18 (phát hiện)	260275005	Distance vision 6/18 (finding)	finding
2010345	Thị lực xa 6/24 (phát hiện)	260276006	Distance vision 6/24 (finding)	finding
2010346	Mã 45446 (phát hiện)	419268000	Distance vision 6/3 (finding)	finding
2010347	Thị lực xa 6/30 (phát hiện)	423743009	Distance vision 6/30 (finding)	finding
2010348	Thị lực xa 6/36 (phát hiện)	260277002	Distance vision 6/36 (finding)	finding
2010349	Thị lực xa 6/4 (phát hiện)	260270000	Distance vision 6/4 (finding)	finding
2010350	Thị lực xa 6/4.5 (phát hiện)	419152000	Distance vision 6/4.5 (finding)	finding
2010351	Mã 16589 (phát hiện)	419329009	Distance vision 6/45 (finding)	finding
2010352	Thị lực xa 6/5 (phát hiện)	260271001	Distance vision 6/5 (finding)	finding
2010353	Thị lực xa 6/6 (phát hiện)	260272008	Distance vision 6/6 (finding)	finding
2010354	Thị lực xa 6/60 (phát hiện)	260278007	Distance vision 6/60 (finding)	finding
2010355	Thị lực xa 20/25 (phát hiện)	419607004	Distance vision 6/7.5 (finding)	finding
2010356	Thị lực xa 6/9 (phát hiện)	260273003	Distance vision 6/9 (finding)	finding
2010357	Phát hiện thị lực xa (phát hiện)	260269001	Distance vision finding (finding)	finding
2010358	Kết quả kiểm tra thị lực xa bất thường (phát hiện)	2943081000005109	Distance visual acuity test abnormal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2010359	Không thể đánh giá di căn xa (phát hiện)	399593007	Distant metastasis cannot be assessed (finding)	finding
2010360	Di căn xa hiện diện (phát hiện)	399409002	Distant metastasis present (finding)	finding
2010361	Cảm giác xúc giác lan truyền ra xa (phát hiện)	609560006	Distant referral of tactile sensation (finding)	finding
2010362	Giãn trực tràng rỗng (phát hiện)	249600006	Distended empty rectum (finding)	finding
2010363	Giãn tĩnh mạch thượng vị (phát hiện)	248498007	Distended epigastric veins (finding)	finding
2010364	Bụng trướng (phát hiện)	41931001	Distension of abdomen (finding)	finding
2010365	Chướng bụng do hơi (phát hiện)	271835004	Distension of abdomen caused by intestinal gas (finding)	finding
2010366	Giãn bàng quang (phát hiện)	54768000	Distension of urinary bladder (finding)	finding
2010367	Giãn tĩnh mạch sau chỗ giao nhau với động mạch (phát hiện)	247114001	Distension of vein beyond arteriovenous crossing (finding)	finding
2010368	Giãn tĩnh mạch thành bụng bên (phát hiện)	830117003	Distension of veins of lateral abdominal wall (finding)	finding
2010369	Giãn động mạch (phát hiện)	248494009	Distention of artery (finding)	finding
2010370	Giãn tĩnh mạch (phát hiện)	248495005	Distention of vein (finding)	finding
2010371	Giãn tĩnh mạch quanh vai (phát hiện)	248496006	Distention of veins around shoulder (finding)	finding
2010372	Hình ảnh cơ thể bị méo mó (phát hiện)	63384009	Distorted body image (finding)	finding
2010373	Méoch méo ký ức (phát hiện)	225036005	Distortion of memory (finding)	finding
2010374	Mất tập trung khi ăn (phát hiện)	1217378004	Distracted during eating (finding)	finding
2010375	Dễ mất tập trung (phát hiện)	28102002	Distractibility (finding)	finding
2010376	Căng thẳng (phát hiện)	69328002	Distress (finding)	finding
2010377	Khó chịu với tiếng ồn lớn (phát hiện)	247296006	Distressed by loud noise (finding)	finding
2010378	Phát hiện về sự phân bố (phát hiện)	107652000	Distribution finding (finding)	finding
2010379	Phân bố thông khí - tưới máu (phát hiện)	397783007	Distribution of ventilation:perfusion (finding)	finding
2010380	Y tá cộng đồng đến thăm khám (phát hiện)	160761000	District nurse attends (finding)	finding
2010381	Đã dừng chăm sóc bởi y tá cộng đồng (phát hiện)	160781004	District nurse involvement stopped (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2010382	Bất thường diện mạo (phát hiện)	79565000	Disturbance in appearance (finding)	finding
2010383	Bất thường nội dung tư tưởng (phát hiện)	55956009	Disturbance in content of thought (finding)	finding
2010384	Bất thường trực giác (phát hiện)	37448008	Disturbance in intuition (finding)	finding
2010385	Bất thường phán đoán (phát hiện)	8684002	Disturbance in judgement (finding)	finding
2010386	Bất thường kiểu sống (phát hiện)	50202006	Disturbance in life pattern (finding)	finding
2010387	Bất thường mô hình sống liên quan đến cộng đồng (phát hiện)	31332003	Disturbance in life pattern associated with community (finding)	finding
2010388	Bất thường mô hình sống liên quan đến gia đình (phát hiện)	12347001	Disturbance in life pattern associated with family (finding)	finding
2010389	Bất thường mô hình sống liên quan đến giải trí (phát hiện)	11937007	Disturbance in life pattern associated with recreation (finding)	finding
2010390	Bất thường mô hình cuộc sống liên quan đến địa vị xã hội (phát hiện)	110480002	Disturbance in life pattern associated with social status (finding)	finding
2010391	Bất thường mô hình cuộc sống liên quan đến việc đi lại (phát hiện)	105524003	Disturbance in life pattern associated with travel (finding)	finding
2010392	Bất thường kiểu sống liên quan đến công việc (phát hiện)	67197000	Disturbance in life pattern associated with work (finding)	finding
2010393	Bất thường tâm trạng (phát hiện)	48079002	Disturbance in mood (finding)	finding
2010394	Bất thường hành vi thể chất (phát hiện)	6389006	Disturbance in physical behavior (finding)	finding
2010395	Bất thường vai trò (phát hiện)	27179007	Disturbance in role performance (finding)	finding
2010396	Bất thường hành vi khi ngủ (phát hiện)	53888004	Disturbance in sleep behavior (finding)	finding
2010397	Bất thường ngôn ngữ (phát hiện)	29164008	Disturbance in speech (finding)	finding
2010398	Bất thường nhịp điệu lời nói (phát hiện)	82883008	Disturbance in speech rhythm (finding)	finding
2010399	Bất thường tốc độ liên tưởng (phát hiện)	51474003	Disturbance in speed of associations (finding)	finding
2010400	Bất thường trong cấu trúc liên tưởng (phát hiện)	41435003	Disturbance in structure of associations (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2010401	Bất thường khả năng gợi ý (phát hiện)	32806003	Disturbance in suggestibility (finding)	finding
2010402	Bất thường tư duy (phát hiện)	26628009	Disturbance in thinking (finding)	finding
2010403	Bất thường tập trung (phát hiện)	76039005	Disturbance of attention (finding)	finding
2010404	Bất thường học tập nhận thức (phát hiện)	116340000	Disturbance of cognitive learning (finding)	finding
2010405	Bất thường ý thức (phát hiện)	3006004	Disturbance of consciousness (finding)	finding
2010406	Bất thường trí nhớ về trình tự sự kiện (phát hiện)	416106008	Disturbance of memory for order of events (finding)	finding
2010407	Bất thường tri giác liên quan đến chuyển đổi và phân ly (phát hiện)	36480000	Disturbance of perception associated with conversion and dissociative phenomenon (finding)	finding
2010408	Suy giảm khả năng hiểu (phát hiện)	64270008	Disturbance of understanding (finding)	finding
2010409	Tuổi thơ bị xáo trộn (phát hiện)	161081003	Disturbed childhood (finding)	finding
2010410	Bất thường trường năng lượng (phát hiện)	129688005	Disturbed energy field (finding)	finding
2010411	Gia đình bất thường (phát hiện)	276100002	Disturbed family (finding)	finding
2010412	Bất thường nhận thức cảm giác (phát hiện)	130985008	Disturbed sensory perception (finding)	finding
2010413	Hội chứng không sử dụng cơ thể (phát hiện)	129892000	Disuse syndrome (finding)	finding
2010414	Đi tiểu nhiều (phát hiện)	162182005	Diuresis (finding)	finding
2010415	Đái dầm chỉ vào ban ngày (phát hiện)	8702009	Diurnal only enuresis (finding)	finding
2010416	Biến đổi cảm xúc theo nhịp ngày (phát hiện)	247800004	Diurnal variation of mood (finding)	finding
2010417	Chia tách chân răng (phát hiện)	708517006	Divergence of root of tooth (finding)	finding
2010418	Thành bên khung chậu mở rộng (phát hiện)	249006004	Divergent pelvic side walls (finding)	finding
2010419	Thiếu hụt hoạt động giải trí (phát hiện)	23935006	Diversional activity deficit (finding)	finding
2010420	Bệnh túi thừa manh tràng (phát hiện)	425698008	Diverticulosis of cecum (finding)	finding
2010421	Bệnh túi thừa đại tràng (phát hiện)	733657002	Diverticulosis of colon (finding)	finding
2010422	Bệnh túi thừa đại tràng không viêm (phát hiện)	398311004	Diverticulosis of colon without diverticulitis (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2010423	Bệnh túi thừa tá tràng (phát hiện)	197083003	Diverticulosis of duodenum (finding)	finding
2010424	Bệnh túi thừa hồi tràng (phát hiện)	197085005	Diverticulosis of ileum (finding)	finding
2010425	Bệnh túi thừa hỗng tràng (phát hiện)	197084009	Diverticulosis of jejunum (finding)	finding
2010426	Bệnh túi thừa đại tràng (phát hiện)	724538004	Diverticulosis of large intestine (finding)	finding
2010427	Bệnh túi thừa đại tràng không viêm (phát hiện)	45568004	Diverticulosis of large intestine without diverticulitis (finding)	finding
2010428	Bệnh túi thừa trực tràng (phát hiện)	432862004	Diverticulosis of rectosigmoid (finding)	finding
2010429	Bệnh túi thừa đại tràng sigma (phát hiện)	429430001	Diverticulosis of sigmoid colon (finding)	finding
2010430	Bệnh túi thừa ruột non (phát hiện)	8114009	Diverticulosis of small intestine (finding)	finding
2010431	Túi thừa tá tràng (phát hiện)	762275008	Diverticulum of duodenum (finding)	finding
2010432	Túi thừa đại tràng (phát hiện)	735728009	Diverticulum of large intestine (finding)	finding
2010433	Túi thừa đại tràng không kèm xuất huyết (phát hiện)	735730006	Diverticulum of large intestine without hemorrhage (finding)	finding
2010434	Ống lệ nhỏ bị chia tách (phát hiện)	246863007	Divided lacrimal canaliculus (finding)	finding
2010435	Phát hiện vi khuẩn đang phân chia (phát hiện)	769327000	Dividing cells of domain Bacteria present (finding)	finding
2010436	Vấn đề ly hôn (phát hiện)	276096003	Divorce problems, life event (finding)	finding
2010437	Đang trong quá trình ly hôn (phát hiện)	160791005	Divorce proceedings pending, life event (finding)	finding
2010438	Ly hôn (phát hiện)	63234004	Divorce, life event (finding)	finding
2010439	Ly hôn (phát hiện)	20295000	Divorced (finding)	finding
2010440	Cặp vợ chồng ly hôn vẫn sống chung (phát hiện)	160717008	Divorced couple sharing house (finding)	finding
2010441	Mang thai song sinh hai hợp tử (phát hiện)	713575004	Dizygotic twin pregnancy (finding)	finding
2010442	Hoa mắt (phát hiện)	404640003	Dizziness (finding)	finding
2010443	Chóng mặt và choáng váng (phát hiện)	271789005	Dizziness and giddiness (finding)	finding
2010444	Chóng mặt do thuốc (phát hiện)	473188002	Dizziness caused by drug (finding)	finding
2010445	Chóng mặt sau khi ngửa cổ (phát hiện)	762244004	Dizziness following neck extension (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2010446	Chóng mặt không rõ nguyên nhân (phát hiện)	429530004	Dizziness of unknown cause (finding)	finding
2010447	Chóng mặt khi đứng dậy (phát hiện)	407645004	Dizziness on standing up (finding)	finding
2010448	Cơn choáng váng (phát hiện)	315018008	Dizzy spells (finding)	finding
2010449	Không hồi sức tim phổi có tài liệu hỗ trợ (phát hiện)	143021000119109	Do not resuscitate status with supporting documentation (finding)	finding
2010450	Bác sĩ rời phòng khám (phát hiện)	184148007	Doctor left practice (finding)	finding
2010451	Tình trạng mối quan hệ bác sĩ - bệnh nhân (phát hiện)	308339002	Doctor patient status (finding)	finding
2010452	Bác sĩ rời khỏi phòng khám trong lúc làm việc (phát hiện)	185331003	Doctor walked out (finding)	finding
2010453	Vấn đề giữa bác sĩ và bệnh nhân (phát hiện)	185478003	Doctor/patient problems (finding)	finding
2010454	Đạt học vị tiến sĩ (phát hiện)	440345007	Doctorate degree achieved (finding)	finding
2010455	Có thỏa thuận đã ghi nhận về xác minh tử vong theo dự kiến bởi bác sĩ có thẩm quyền (phát hiện)	734488002	Documented agreement for verification of expected death by competent clinician (finding)	finding
2010456	Kiêng rượu (phát hiện)	714423004	Does abstain from drinking (finding)	finding
2010457	Có chấp nhận điểm tựa (phát hiện)	301995008	Does accept base of support (finding)	finding
2010458	Chấp nhận tình trạng sức khỏe (phát hiện)	1137433009	Does accept health status (finding)	finding
2010459	Thích nghi với văn hóa (phát hiện)	714424005	Does acculturate (finding)	finding
2010460	Có khép môi (phát hiện)	285493003	Does achieve lip sealing (finding)	finding
2010461	Đạt được nhịp tim mục tiêu (phát hiện)	714425006	Does achieve target heart rate (finding)	finding
2010462	Có thích nghi sau khủng hoảng cá nhân (phát hiện)	714557009	Does adapt after personal crisis (finding)	finding
2010463	Có điều chỉnh cuộc trò chuyện theo ngữ cảnh (phát hiện)	288691009	Does adapt conversation to context (finding)	finding
2010464	Có tuân thủ quy tắc và giới hạn (phát hiện)	714562005	Does adhere to rules and boundaries (finding)	finding
2010465	Có chỉnh sửa quần áo (phát hiện)	285011008	Does adjust clothing (finding)	finding
2010466	Có chỉnh sửa quần áo trước khi đi vệ sinh (phát hiện)	284934007	Does adjust clothing for toilet (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2010467	Có thích nghi với môi trường làm việc (phát hiện)	714845005	Does adjust to work situation (finding)	finding
2010468	Có đồng ý với kế hoạch chăm sóc (phát hiện)	714831004	Does agree with care plan (finding)	finding
2010469	Có phơi quần áo (phát hiện)	286074000	Does air laundry (finding)	finding
2010470	Có thay đổi giữa tư thế ngồi và đứng (phát hiện)	282897003	Does alternate between sitting and standing (finding)	finding
2010471	Có tự trang điểm (phát hiện)	284896008	Does apply own make-up (finding)	finding
2010472	Có phát âm rõ ràng (phát hiện)	286296002	Does articulate clearly (finding)	finding
2010473	Có phát âm từ (phát hiện)	286277001	Does articulate words (finding)	finding
2010474	Có đặt câu hỏi (phát hiện)	288796008	Does ask questions (finding)	finding
2010475	Có đánh giá rủi ro (phát hiện)	1073101000000104	Does assess risk (finding)	finding
2010476	Có vào tư thế (phát hiện)	303375002	Does assume a position (finding)	finding
2010477	Có tránh chướng ngại vật trên đường (phát hiện)	301481003	Does avoid obstacles in path (finding)	finding
2010478	Có tránh chướng ngại vật khi chạy (phát hiện)	282549006	Does avoid obstacles when running (finding)	finding
2010479	Có giữ thăng bằng (phát hiện)	282300003	Does balance (finding)	finding
2010480	Có giữ thăng bằng khi cúi người (phát hiện)	284410007	Does balance when bending (finding)	finding
2010481	Có giữ thăng bằng khi vươn người (phát hiện)	284415002	Does balance when reaching (finding)	finding
2010482	Có giữ thăng bằng khi ngồi (phát hiện)	282306009	Does balance when sitting (finding)	finding
2010483	Có giữ thăng bằng khi đứng (phát hiện)	282312004	Does balance when standing (finding)	finding
2010484	Có đập hai vật vào nhau (phát hiện)	284326009	Does bang objects together (finding)	finding
2010485	Có tự tắm (phát hiện)	284805002	Does bath self (finding)	finding
2010486	Có cúi người (phát hiện)	282977007	Does bend (finding)	finding
2010487	Có cúi người xuống (phát hiện)	282938009	Does bend down (finding)	finding
2010488	Có cúi người nhặt đồ không bị ngã (phát hiện)	282944008	Does bend to pick up object without falling (finding)	finding
2010489	Có cúi người để chạm bàn chân (phát hiện)	282950003	Does bend to reach feet (finding)	finding
2010490	Có tự xì mũi (phát hiện)	284853003	Does blow own nose (finding)	finding
2010491	Có nâng hông (phát hiện)	282648009	Does bridge (finding)	finding
2010492	Có lập ngân sách (phát hiện)	300715005	Does budget (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2010493	Có xây tháp (phát hiện)	288352006	Does build a tower (finding)	finding
2010494	Có chăm sóc thú cưng (phát hiện)	300816002	Does care for pet (finding)	finding
2010495	Có mang vật (phát hiện)	288345009	Does carry (finding)	finding
2010496	Có mang thực phẩm đã chế biến (phát hiện)	286522009	Does carry prepared food (finding)	finding
2010497	Có bắt (phát hiện)	282673009	Does catch (finding)	finding
2010498	Có nấu ăn cho người khác (phát hiện)	286431007	Does cater for others (finding)	finding
2010499	Có tự nấu ăn (phát hiện)	286425009	Does cater for self (finding)	finding
2010500	Có thay đổi tư thế (phát hiện)	303385001	Does change position (finding)	finding
2010501	Có nhai (phát hiện)	288921003	Does chew (finding)	finding
2010502	Có chọn chủ đề hội thoại (phát hiện)	288648004	Does choose topics of conversation (finding)	finding
2010503	Có băm thực phẩm (phát hiện)	286467000	Does chop food (finding)	finding
2010504	Có vệ sinh bồn tắm (phát hiện)	286150000	Does clean bath (finding)	finding
2010505	Có vệ sinh bếp nấu (phát hiện)	286143004	Does clean cooker (finding)	finding
2010506	Có vệ sinh thiết bị gia dụng (phát hiện)	286137001	Does clean domestic appliances (finding)	finding
2010507	Có lau sàn nhà (phát hiện)	286119002	Does clean floor (finding)	finding
2010508	Có vệ sinh khu vực chuẩn bị thực phẩm (phát hiện)	286131000	Does clean food preparation area (finding)	finding
2010509	Có làm sạch kim tiêm (phát hiện)	714853002	Does clean needles (finding)	finding
2010510	Có làm sạch răng giả (phát hiện)	284848008	Does clean own dentures (finding)	finding
2010511	Có làm sạch miệng (phát hiện)	284836005	Does clean own mouth (finding)	finding
2010512	Có đánh răng (phát hiện)	284842009	Does clean own teeth (finding)	finding
2010513	Có vệ sinh phòng (phát hiện)	286101006	Does clean room (finding)	finding
2010514	Có lau chùi sau khi đi vệ sinh (phát hiện)	284952007	Does clean self after toilet (finding)	finding
2010515	Có vệ sinh vòi sen (phát hiện)	286156006	Does clean shower (finding)	finding
2010516	Có vệ sinh nhà vệ sinh (phát hiện)	286168002	Does clean toilet (finding)	finding
2010517	Có vệ sinh bồn rửa mặt (phát hiện)	286162001	Does clean washbasin (finding)	finding
2010518	Có lau cửa sổ (phát hiện)	286125003	Does clean windows (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2010519	Có làm sạch miệng khỏi cặn thức ăn (phát hiện)	288932003	Does clear mouth of residue (finding)	finding
2010520	Có làm sạch đờm (phát hiện)	301242001	Does clear sputum (finding)	finding
2010521	Có leo trèo (phát hiện)	284097000	Does climb (finding)	finding
2010522	Có đóng cửa nhà an toàn (phát hiện)	286194006	Does close home securely (finding)	finding
2010523	Có khép miệng (phát hiện)	285470009	Does close mouth (finding)	finding
2010524	Có bình luận về sự kiện (phát hiện)	288790002	Does comment on events (finding)	finding
2010525	Có giao tiếp (phát hiện)	288577006	Does communicate (finding)	finding
2010526	Có truyền đạt về bản thân (phát hiện)	288752008	Does communicate about self (finding)	finding
2010527	Có truyền đạt cảm xúc (phát hiện)	288765004	Does communicate feelings (finding)	finding
2010528	Có giao tiếp ở các địa điểm khác nhau (phát hiện)	288703009	Does communicate in different places (finding)	finding
2010529	Có truyền đạt ý định (phát hiện)	288778004	Does communicate intentions (finding)	finding
2010530	Có truyền đạt nhu cầu và mong muốn (phát hiện)	288784001	Does communicate needs and wishes (finding)	finding
2010531	Có giao tiếp trong các dịp khác nhau (phát hiện)	288709008	Does communicate on different occasions (finding)	finding
2010532	Có truyền đạt suy nghĩ (phát hiện)	288758007	Does communicate thoughts (finding)	finding
2010533	Có giao tiếp với nhiều người khác nhau (phát hiện)	288697008	Does communicate with different people (finding)	finding
2010534	Tuân thủ điều trị (phát hiện)	386673006	Does comply with treatment (finding)	finding
2010535	Hiểu ngôn ngữ (phát hiện)	716490009	Does comprehend language (finding)	finding
2010536	Hiểu lời nói (phát hiện)	716491008	Does comprehend speech (finding)	finding
2010537	Hiểu tài liệu viết (phát hiện)	716492001	Does comprehend written material (finding)	finding
2010538	Có duy trì tư thế (phát hiện)	282866002	Does conform to a position (finding)	finding
2010539	Có xây dựng vật dụng (phát hiện)	303442006	Does construct things (finding)	finding
2010540	Có kiểm soát viên thức ăn (phát hiện)	288897005	Does control bolus of food (finding)	finding
2010541	Có kiểm soát nhịp thở (phát hiện)	289103005	Does control breathing (finding)	finding
2010542	Có điều chỉnh nhiệt độ nước (phát hiện)	285974007	Does control domestic water temperature (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2010543	Có kiểm soát tư thế đầu (phát hiện)	284111002	Does control head posture (finding)	finding
2010544	Có kiểm soát tư thế vùng chậu (phát hiện)	284130002	Does control pelvic posture (finding)	finding
2010545	Có giữ tư thế (phát hiện)	284105000	Does control posture (finding)	finding
2010546	Có kiểm soát tư thế vai (phát hiện)	284118008	Does control shoulder girdle posture (finding)	finding
2010547	Có điều chỉnh nhiệt độ trong nhà (phát hiện)	285980004	Does control temperature thermostat in home (finding)	finding
2010548	Có kiểm soát tư thế thân mình (phát hiện)	284124002	Does control trunk posture (finding)	finding
2010549	Có nấu ăn (phát hiện)	286516000	Does cook food (finding)	finding
2010550	Có phối hợp luồng không khí và bắt đầu giọng nói (phát hiện)	286238004	Does coordinate airflow and voice onset (finding)	finding
2010551	Có ho (phát hiện)	289114008	Does cough (finding)	finding
2010552	Có khạc đờm (phát hiện)	301246003	Does cough up sputum (finding)	finding
2010553	Có bò (phát hiện)	282609009	Does crawl (finding)	finding
2010554	Có băng qua đường (phát hiện)	300672006	Does cross the road (finding)	finding
2010555	Có ngồi xổm (phát hiện)	282642005	Does crouch (finding)	finding
2010556	Có khóc (phát hiện)	715040005	Does cry (finding)	finding
2010557	Có cắt móng tay (phát hiện)	284884001	Does cut own fingernails (finding)	finding
2010558	Có cắt móng tay và chân (phát hiện)	284872003	Does cut own nails (finding)	finding
2010559	Có cắt móng chân (phát hiện)	284878004	Does cut own toenails (finding)	finding
2010560	Có cắt thức ăn (phát hiện)	289076004	Does cut up food (finding)	finding
2010561	Có cắt bằng kéo (phát hiện)	288426001	Does cut with scissors (finding)	finding
2010562	Có đại tiện (phát hiện)	300376000	Does defecate (finding)	finding
2010563	Có hạ vòm miệng mềm (phát hiện)	285562002	Does depress soft palate (finding)	finding
2010564	Có hướng sự chú ý (phát hiện)	288771005	Does direct attention (finding)	finding
2010565	Có xử lý rác thải sinh hoạt (phát hiện)	286095005	Does dispose of household garbage (finding)	finding
2010566	Làm việc giặt là (phát hiện)	1073311000000100	Does do laundry (finding)	finding
2010567	Có cài khóa quần áo (phát hiện)	285000000	Does do up clothes fastenings (finding)	finding
2010568	Có mặc quần áo (phát hiện)	284975000	Does dress (finding)	finding
2010569	Có uống (phát hiện)	288855004	Does drink (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2010570	Có uống bằng bình (phát hiện)	288996002	Does drink from a bottle (finding)	finding
2010571	Có uống bằng cốc tập uống (phát hiện)	288861001	Does drink from a feeder cup (finding)	finding
2010572	Có uống bằng ống hút (phát hiện)	288867002	Does drink using a straw (finding)	finding
2010573	Có lái ô tô (phát hiện)	300636004	Does drive a car (finding)	finding
2010574	Có lau khô người (phát hiện)	284830004	Does dry self (finding)	finding
2010575	Có sấy quần áo (phát hiện)	286056009	Does dry washing (finding)	finding
2010576	Có lau bụi (phát hiện)	286113001	Does dusting (finding)	finding
2010577	Có ăn (phát hiện)	288886005	Does eat (finding)	finding
2010578	Có ăn một số loại thức ăn (phát hiện)	288891006	Does eat certain food (finding)	finding
2010579	Có nâng vòm miệng mềm (phát hiện)	285550001	Does elevate soft palate (finding)	finding
2010580	Có xả nước bồn tắm (phát hiện)	285931009	Does empty bath (finding)	finding
2010581	Có xả nước bồn rửa mặt (phát hiện)	285937008	Does empty washbasin (finding)	finding
2010582	Có tham gia sở thích (phát hiện)	300758009	Does engage in a hobby (finding)	finding
2010583	Có khạc đờm (phát hiện)	289119003	Does expectorate (finding)	finding
2010584	Có tự ăn (phát hiện)	289002003	Does feed self (finding)	finding
2010585	Có đổ đầy nước vào bồn tắm (phát hiện)	285919007	Does fill bath (finding)	finding
2010586	Có đổ đầy nước vào bồn rửa mặt (phát hiện)	285925006	Does fill washbasin (finding)	finding
2010587	Có tìm từ ngữ (phát hiện)	286382006	Does find words (finding)	finding
2010588	Có ăn bằng ngón tay (phát hiện)	289026001	Does finger feed (finding)	finding
2010589	Có xả nước bồn cầu (phát hiện)	285967002	Does flush toilet (finding)	finding
2010590	Có gấp quần áo (phát hiện)	286068000	Does fold laundry (finding)	finding
2010591	Có làm theo công thức (phát hiện)	286510006	Does follow recipe (finding)	finding
2010592	Có ra vào ghế (phát hiện)	301646006	Does get in and out of a chair (finding)	finding
2010593	Có vào và ra khỏi bồn tắm (phát hiện)	301524005	Does get in and out of bath (finding)	finding
2010594	Có vào và ra khỏi vòi sen (phát hiện)	301505007	Does get in and out of shower (finding)	finding
2010595	Có vào bồn tắm (phát hiện)	301530005	Does get in bath (finding)	finding
2010596	Có vào vòi sen (phát hiện)	301511005	Does get into shower (finding)	finding
2010597	Có rời khỏi giường (phát hiện)	301677008	Does get off a bed (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2010598	Có đứng dậy khỏi bồn cầu (phát hiện)	301552001	Does get off toilet (finding)	finding
2010599	Có lên giường (phát hiện)	301671009	Does get on a bed (finding)	finding
2010600	Có lên và xuống giường (phát hiện)	301664004	Does get on and off a bed (finding)	finding
2010601	Có lên xuống đồ nội thất (phát hiện)	301639002	Does get on and off furniture (finding)	finding
2010602	Có lên xuống bồn cầu (phát hiện)	301540008	Does get on and off toilet (finding)	finding
2010603	Có lên bồn cầu (phát hiện)	301546002	Does get on to toilet (finding)	finding
2010604	Có đứng dậy khỏi ghế (phát hiện)	301658006	Does get out of a chair (finding)	finding
2010605	Có ra khỏi bồn tắm (phát hiện)	301536004	Does get out of bath (finding)	finding
2010606	Có thể đứng lên khỏi ghế mà không cần dùng tay (phát hiện)	719347005	Does get out of chair without use of arms (finding)	finding
2010607	Có ra khỏi vòi sen (phát hiện)	301518004	Does get out of shower (finding)	finding
2010608	Có chào hỏi (phát hiện)	288808009	Does greet (finding)	finding
2010609	Có cầm nắm (phát hiện)	284260004	Does grip (finding)	finding
2010610	Có cầm nắm bằng ngón cái đối kháng (phát hiện)	284302007	Does grip using opposition of thumb (finding)	finding
2010611	Có cầm nắm bằng tư thế sấp cổ tay (phát hiện)	284290006	Does grip using pronation of wrist (finding)	finding
2010612	Có cầm nắm bằng tư thế ngửa cổ tay (phát hiện)	284296000	Does grip using supination of wrist (finding)	finding
2010613	Có tự quản lý tiền bạc (phát hiện)	300690007	Does handle money (finding)	finding
2010614	Có đánh (phát hiện)	282660005	Does hit (finding)	finding
2010615	Có thể cầm ly (phát hiện)	307069002	Does hold drinks (finding)	finding
2010616	Có nhảy lò cò tại chỗ (phát hiện)	282578007	Does hop (finding)	finding
2010617	Có thực hiện huffing (phát hiện)	289110004	Does huff (finding)	finding
2010618	Có bắt chước các hình thức giao tiếp (phát hiện)	288814002	Does imitate forms of communication (finding)	finding
2010619	Có bắt chước cử chỉ (phát hiện)	288820001	Does imitate gesture (finding)	finding
2010620	Có bắt chước âm thanh lời nói (phát hiện)	286290008	Does imitate speech sounds (finding)	finding
2010621	Có bắt chước chuyển động lưỡi (phát hiện)	302057003	Does imitate tongue movements (finding)	finding
2010622	Có bắt chước phát âm (phát hiện)	286352000	Does imitate vocalization (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2010623	Có bắt chước từ ngữ (phát hiện)	288826007	Does imitate words (finding)	finding
2010624	Có bắt đầu hội thoại (phát hiện)	288642003	Does initiate conversation (finding)	finding
2010625	Có bắt đầu chạy (phát hiện)	282538000	Does initiate running (finding)	finding
2010626	Có khởi xướng trò chơi tự phát (phát hiện)	300788000	Does initiate spontaneous play (finding)	finding
2010627	Có khởi động phản xạ nuốt (phát hiện)	288965006	Does initiate swallowing reflex (finding)	finding
2010628	Có bắt đầu đi (phát hiện)	282205005	Does initiate walking (finding)	finding
2010629	Có khởi đầu từ ngữ (phát hiện)	286388005	Does initiate words (finding)	finding
2010630	Có tháo lắp nút chặn nước (phát hiện)	285949009	Does insert and remove waste plug (finding)	finding
2010631	Có lắp nút chặn nước (phát hiện)	285955004	Does insert waste plug (finding)	finding
2010632	Có ủi quần áo (phát hiện)	286062004	Does ironing (finding)	finding
2010633	Có tham gia vào cuộc trò chuyện (phát hiện)	288654003	Does join in conversation (finding)	finding
2010634	Có nhảy (phát hiện)	282602000	Does jump (finding)	finding
2010635	Có đá vào vật thể (phát hiện)	1222895009	Does kick object (finding)	finding
2010636	Có thể đá bằng chân (phát hiện)	1222903005	Does kick with leg (finding)	finding
2010637	Có quỳ (phát hiện)	282982000	Does kneel (finding)	finding
2010638	Có quỳ trong bồn tắm (phát hiện)	284824004	Does kneel in bath (finding)	finding
2010639	Có ngậm vú mẹ để bú (phát hiện)	288990008	Does latch on to breast for feeding (finding)	finding
2010640	Có nằm xuống (phát hiện)	282927009	Does lie down (finding)	finding
2010641	Có nâng vật (phát hiện)	288333000	Does lift (finding)	finding
2010642	Đọc khẩu hình (phát hiện)	441092009	Does lip read (finding)	finding
2010643	Có giữ tư thế nằm (phát hiện)	714873007	Does maintain a lying position (finding)	finding
2010644	Có duy trì tư thế (phát hiện)	282849004	Does maintain a position (finding)	finding
2010645	Có duy trì tư thế ngồi (phát hiện)	282861007	Does maintain a sitting position (finding)	finding
2010646	Có giữ tư thế ngồi xổm (phát hiện)	714877008	Does maintain a squatting position (finding)	finding
2010647	Có duy trì tư thế đứng (phát hiện)	282855009	Does maintain a standing position (finding)	finding
2010648	Có duy trì cuộc trò chuyện (phát hiện)	288666009	Does maintain conversation (finding)	finding
2010649	Có duy trì nhiệt độ thực phẩm đúng cách (phát hiện)	286528008	Does maintain correct food temperature (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2010650	Có duy trì nâng vòm miệng mềm (phát hiện)	285556007	Does maintain elevation of soft palate (finding)	finding
2010651	Có duy trì vệ sinh cá nhân (phát hiện)	284964004	Does maintain standard of personal hygiene (finding)	finding
2010652	Có nắm tay thành nắm đấm (phát hiện)	284253005	Does make a fist (finding)	finding
2010653	Có dọn giường (phát hiện)	286175001	Does make bed (finding)	finding
2010654	Có thực hiện hội thoại (phát hiện)	288636002	Does make conversation (finding)	finding
2010655	Có thực hiện các chuyển động để nói (phát hiện)	286208005	Does make movements for speech (finding)	finding
2010656	Có làm cho người khác hiểu mình (phát hiện)	288746007	Does make self understood (finding)	finding
2010657	Có tạo ra âm thanh lời nói (phát hiện)	286256004	Does make speech sounds (finding)	finding
2010658	Có quản lý thiết bị khi mặc quần áo (phát hiện)	285024008	Does manage appliance when dressing (finding)	finding
2010659	Có quản lý thiết bị khi mặc và cởi quần áo (phát hiện)	285017007	Does manage appliance when dressing and undressing (finding)	finding
2010660	Có quản lý thiết bị khi cởi quần áo (phát hiện)	285030008	Does manage appliance when undressing (finding)	finding
2010661	Tự cài nút quần áo (phát hiện)	289991000	Does manage clothes fastenings (finding)	finding
2010662	Có quản lý hộp đựng thực phẩm (phát hiện)	286449007	Does manage food container (finding)	finding
2010663	Có quản lý thuốc (phát hiện)	285036002	Does manage medication (finding)	finding
2010664	Có quản lý vệ sinh kinh nguyệt (phát hiện)	284958006	Does manage menstrual hygiene (finding)	finding
2010665	Có quản lý các hoạt động tài chính cá nhân (phát hiện)	300684008	Does manage personal financial activities (finding)	finding
2010666	Có sử dụng bộ phận giả (phát hiện)	303463008	Does manage prosthesis (finding)	finding
2010667	Có quản lý rủi ro tại nhà (phát hiện)	1073811000000106	Does manage risk at home (finding)	finding
2010668	Có leo cầu thang (phát hiện)	301590007	Does manage stairs (finding)	finding
2010669	Có leo cầu thang lùi (phát hiện)	301608004	Does manage stairs backwards (finding)	finding
2010670	Có leo cầu thang bằng bốn chi (phát hiện)	301596001	Does manage stairs on all fours (finding)	finding
2010671	Có leo cầu thang bằng mông (phát hiện)	301602003	Does manage stairs on bottom (finding)	finding
2010672	Có leo bậc (phát hiện)	301614006	Does manage steps (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2010673	Có leo bậc và cầu thang (phát hiện)	301584008	Does manage steps and stairs (finding)	finding
2010674	Có quản lý thời gian (phát hiện)	285624007	Does manage time (finding)	finding
2010675	Có thao tác với vật thể (phát hiện)	284314004	Does manipulate objects (finding)	finding
2010676	Có thao tác với các vật tương quan (phát hiện)	284320003	Does manipulate objects relative to one another (finding)	finding
2010677	Có trộn nguyên liệu thực phẩm (phát hiện)	286485007	Does mix food ingredients (finding)	finding
2010678	Có di chuyển (phát hiện)	302044006	Does mobilize (finding)	finding
2010679	Di chuyển trong lúc chuyển dạ (phát hiện)	1348293006	Does mobilize during labor (finding)	finding
2010680	Có di chuyển trong nhà (phát hiện)	715001000	Does mobilize in home (finding)	finding
2010681	Có di chuyển trong nhà (phát hiện)	301499006	Does mobilize indoors (finding)	finding
2010682	Có di chuyển ngoài trời (phát hiện)	301565005	Does mobilize outside (finding)	finding
2010683	Có di chuyển với dụng cụ hỗ trợ (phát hiện)	301572006	Does mobilize using aids (finding)	finding
2010684	Di chuyển bằng xe điện (phát hiện)	895455000	Does mobilize using assistive scooter (finding)	finding
2010685	Di chuyển bằng gậy (phát hiện)	895457008	Does mobilize using cane (finding)	finding
2010686	Di chuyển bằng nạng (phát hiện)	895486006	Does mobilize using crutch (finding)	finding
2010687	Di chuyển bằng thiết bị chỉnh hình (phát hiện)	895484009	Does mobilize using orthotic device (finding)	finding
2010688	Di chuyển bằng khung tập đi (phát hiện)	895488007	Does mobilize using walker (finding)	finding
2010689	Có di chuyển bằng xe lăn (phát hiện)	301578005	Does mobilize using wheelchair (finding)	finding
2010690	Có vận động (phát hiện)	302000008	Does move (finding)	finding
2010691	Có di chuyển cả bốn chi (phát hiện)	284137004	Does move all four limbs (finding)	finding
2010692	Có di chuyển cánh tay (phát hiện)	284141000	Does move arm (finding)	finding
2010693	Có di chuyển bằng cách bám vào đồ đạc (phát hiện)	301559005	Does move around supporting self on furniture (finding)	finding
2010694	Có di chuyển phần giữa lưỡi (phát hiện)	285532008	Does move blade of tongue (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2010695	Có di chuyển thức ăn trong miệng (phát hiện)	288909002	Does move food in mouth (finding)	finding
2010696	Có di chuyển bàn chân (phát hiện)	284158005	Does move foot (finding)	finding
2010697	Có di chuyển từ một tư thế (phát hiện)	282839002	Does move from a position (finding)	finding
2010698	Có chuyển từ nằm sang ngồi (phát hiện)	282932005	Does move from lying to sitting (finding)	finding
2010699	Có di chuyển tay (phát hiện)	284147001	Does move hand (finding)	finding
2010700	Có di chuyển đầu (phát hiện)	284164003	Does move head (finding)	finding
2010701	Có di chuyển trong giường (phát hiện)	301683006	Does move in bed (finding)	finding
2010702	Có di chuyển đồ vật trong nhà (phát hiện)	1073911000000104	Does move items around home (finding)	finding
2010703	Có di chuyển hàm (phát hiện)	285444008	Does move jaw (finding)	finding
2010704	Có di chuyển hàm liên tục (phát hiện)	285450003	Does move jaw repeatedly (finding)	finding
2010705	Có di chuyển chân (phát hiện)	284152006	Does move leg (finding)	finding
2010706	Có di chuyển môi (phát hiện)	285476003	Does move lips (finding)	finding
2010707	Có di chuyển vòm miệng mềm (phát hiện)	285544006	Does move soft palate (finding)	finding
2010708	Có di chuyển lưỡi (phát hiện)	285499004	Does move tongue (finding)	finding
2010709	Có di chuyển lưỡi sang hai bên (phát hiện)	285538007	Does move tongue laterally (finding)	finding
2010710	Có di chuyển chóp lưỡi (phát hiện)	285520009	Does move tongue tip (finding)	finding
2010711	Có di chuyển chóp lưỡi liên tục (phát hiện)	285526003	Does move tongue tip repeatedly (finding)	finding
2010712	Có di chuyển lên xuống giường (phát hiện)	301695006	Does move up and down bed (finding)	finding
2010713	Có di chuyển trong tư thế (phát hiện)	282844009	Does move within a position (finding)	finding
2010714	Có rẽ ở góc (phát hiện)	301487004	Does negotiate corners (finding)	finding
2010715	Có điều hướng góc khi chạy (phát hiện)	282555001	Does negotiate corners when running (finding)	finding
2010716	Có bước qua lề đường (phát hiện)	301493007	Does negotiate curbs (finding)	finding
2010717	Có vượt chướng ngại vật (phát hiện)	301475006	Does negotiate obstacles (finding)	finding
2010718	Không kiêng uống rượu (phát hiện)	714857001	Does not abstain from drinking (finding)	finding
2010719	Không chấp nhận điểm tựa (phát hiện)	301996009	Does not accept base of support (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2010720	Không hòa nhập văn hóa (phát hiện)	714852007	Does not acculturate (finding)	finding
2010721	Không khép môi (phát hiện)	285494009	Does not achieve lip sealing (finding)	finding
2010722	Không đạt được nhịp tim mục tiêu (phát hiện)	714860008	Does not achieve target heart rate (finding)	finding
2010723	Không thích nghi sau khủng hoảng cá nhân (phát hiện)	714560002	Does not adapt after personal crisis (finding)	finding
2010724	Không điều chỉnh cuộc trò chuyện theo ngữ cảnh (phát hiện)	288692002	Does not adapt conversation to context (finding)	finding
2010725	Không tuân thủ quy tắc và ranh giới (phát hiện)	225857001	Does not adhere to rules and boundaries (finding)	finding
2010726	Không chỉnh sửa quần áo (phát hiện)	285012001	Does not adjust clothing (finding)	finding
2010727	Không chỉnh sửa quần áo trước khi đi vệ sinh (phát hiện)	284935008	Does not adjust clothing for toilet (finding)	finding
2010728	Không thích nghi với môi trường làm việc (phát hiện)	714858006	Does not adjust to work situation (finding)	finding
2010729	Không đảm nhận vai trò bệnh nhân (phát hiện)	225817004	Does not adopt sick role (finding)	finding
2010730	Không đồng ý với kế hoạch chăm sóc (phát hiện)	707165003	Does not agree with care plan (finding)	finding
2010731	Không phơi quần áo (phát hiện)	286075004	Does not air laundry (finding)	finding
2010732	Không thay đổi giữa tư thế ngồi và đứng (phát hiện)	282898008	Does not alternate between sitting and standing (finding)	finding
2010733	Không tự trang điểm (phát hiện)	284897004	Does not apply own make-up (finding)	finding
2010734	Không phát âm rõ ràng (phát hiện)	286298001	Does not articulate clearly (finding)	finding
2010735	Không phát âm từ (phát hiện)	286278006	Does not articulate words (finding)	finding
2010736	Không đặt câu hỏi (phát hiện)	288797004	Does not ask questions (finding)	finding
2010737	Không đánh giá rủi ro (phát hiện)	1071431000000102	Does not assess risk (finding)	finding
2010738	Không vào tư thế (phát hiện)	303376001	Does not assume a position (finding)	finding
2010739	Không cố bò (phát hiện)	282637002	Does not attempt to crawl (finding)	finding
2010740	Không cố gắng chạy (phát hiện)	282478005	Does not attempt to run (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2010741	Không chú ý đến giao tiếp bằng lời nói trực tiếp (phát hiện)	300216007	Does not attend to direct verbal communication (finding)	finding
2010742	Không tránh chướng ngại vật trên đường (phát hiện)	301482005	Does not avoid obstacles in path (finding)	finding
2010743	Không tránh chướng ngại vật khi chạy (phát hiện)	282550006	Does not avoid obstacles when running (finding)	finding
2010744	Không giữ thăng bằng (phát hiện)	282301004	Does not balance (finding)	finding
2010745	Không giữ thăng bằng khi cúi người (phát hiện)	284409002	Does not balance when bending (finding)	finding
2010746	Không giữ thăng bằng khi vươn người (phát hiện)	284414003	Does not balance when reaching (finding)	finding
2010747	Không giữ thăng bằng khi ngồi (phát hiện)	282307000	Does not balance when sitting (finding)	finding
2010748	Không giữ thăng bằng khi đứng (phát hiện)	282314003	Does not balance when standing (finding)	finding
2010749	Không đập hai vật vào nhau (phát hiện)	284327000	Does not bang objects together (finding)	finding
2010750	Không tự tắm (phát hiện)	284806001	Does not bath self (finding)	finding
2010751	Không cúi người (phát hiện)	282978002	Does not bend (finding)	finding
2010752	Không cúi người xuống (phát hiện)	282939001	Does not bend down (finding)	finding
2010753	Không cúi người để chạm bàn chân (phát hiện)	282951004	Does not bend to reach feet (finding)	finding
2010754	Không tự xì mũi (phát hiện)	284854009	Does not blow own nose (finding)	finding
2010755	Không nâng hông (phát hiện)	282649001	Does not bridge (finding)	finding
2010756	Không lập ngân sách (phát hiện)	300716006	Does not budget (finding)	finding
2010757	Không xây tháp (phát hiện)	288353001	Does not build a tower (finding)	finding
2010758	Không chăm sóc thú cưng (phát hiện)	300817006	Does not care for pet (finding)	finding
2010759	Không mang vật (phát hiện)	288346005	Does not carry (finding)	finding
2010760	Không mang thực phẩm đã chế biến (phát hiện)	286523004	Does not carry prepared food (finding)	finding
2010761	Không bắt (phát hiện)	282674003	Does not catch (finding)	finding
2010762	Không nấu ăn cho người khác (phát hiện)	286432000	Does not cater for others (finding)	finding
2010763	Không tự nấu ăn (phát hiện)	286426005	Does not cater for self (finding)	finding
2010764	Không thay đổi tư thế (phát hiện)	303386000	Does not change position (finding)	finding
2010765	Không nhai (phát hiện)	288922005	Does not chew (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2010766	Không nhai thuốc lá (phát hiện)	228511006	Does not chew tobacco (finding)	finding
2010767	Không chọn chủ đề hội thoại (phát hiện)	288649007	Does not choose topics of conversation (finding)	finding
2010768	Không băm thực phẩm (phát hiện)	286468005	Does not chop food (finding)	finding
2010769	Không vệ sinh bồn tắm (phát hiện)	286151001	Does not clean bath (finding)	finding
2010770	Không vệ sinh bếp nấu (phát hiện)	286144005	Does not clean cooker (finding)	finding
2010771	Không vệ sinh thiết bị gia dụng (phát hiện)	286138006	Does not clean domestic appliances (finding)	finding
2010772	Không lau sàn nhà (phát hiện)	286120008	Does not clean floor (finding)	finding
2010773	Không vệ sinh khu vực chuẩn bị thực phẩm (phát hiện)	286132007	Does not clean food preparation area (finding)	finding
2010774	Không làm sạch kim tiêm (phát hiện)	715043007	Does not clean needles (finding)	finding
2010775	Không làm sạch răng giả (phát hiện)	284849000	Does not clean own dentures (finding)	finding
2010776	Không làm sạch miệng (phát hiện)	284837001	Does not clean own mouth (finding)	finding
2010777	Không đánh răng (phát hiện)	284843004	Does not clean own teeth (finding)	finding
2010778	Không vệ sinh phòng (phát hiện)	286102004	Does not clean room (finding)	finding
2010779	Không lau chùi sau khi đi vệ sinh (phát hiện)	284953002	Does not clean self after toilet (finding)	finding
2010780	Không vệ sinh vòi sen (phát hiện)	286157002	Does not clean shower (finding)	finding
2010781	Không vệ sinh nhà vệ sinh (phát hiện)	286169005	Does not clean toilet (finding)	finding
2010782	Không vệ sinh bồn rửa mặt (phát hiện)	286163006	Does not clean washbasin (finding)	finding
2010783	Không lau cửa sổ (phát hiện)	286126002	Does not clean windows (finding)	finding
2010784	Không làm sạch miệng khỏi cặn thức ăn (phát hiện)	288933008	Does not clear mouth of residue (finding)	finding
2010785	Không làm sạch đờm (phát hiện)	301243006	Does not clear sputum (finding)	finding
2010786	Không leo trèo (phát hiện)	284098005	Does not climb (finding)	finding
2010787	Không đóng cửa nhà an toàn (phát hiện)	286196008	Does not close home securely (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2010788	Không khép miệng (phát hiện)	285471008	Does not close mouth (finding)	finding
2010789	Không bình luận về sự kiện (phát hiện)	288791003	Does not comment on events (finding)	finding
2010790	Không giao tiếp (phát hiện)	288578001	Does not communicate (finding)	finding
2010791	Không truyền đạt về bản thân (phát hiện)	288753003	Does not communicate about self (finding)	finding
2010792	Không truyền đạt cảm xúc (phát hiện)	288766003	Does not communicate feelings (finding)	finding
2010793	Không giao tiếp ở các địa điểm khác nhau (phát hiện)	288704003	Does not communicate in different places (finding)	finding
2010794	Không truyền đạt ý định (phát hiện)	288779007	Does not communicate intentions (finding)	finding
2010795	Không truyền đạt nhu cầu và mong muốn (phát hiện)	288785000	Does not communicate needs and wishes (finding)	finding
2010796	Không giao tiếp trong các dịp khác nhau (phát hiện)	288710003	Does not communicate on different occasions (finding)	finding
2010797	Không truyền đạt suy nghĩ (phát hiện)	288759004	Does not communicate thoughts (finding)	finding
2010798	Không giao tiếp với nhiều người khác nhau (phát hiện)	288698003	Does not communicate with different people (finding)	finding
2010799	Không hiểu ngôn ngữ (phát hiện)	716493006	Does not comprehend language (finding)	finding
2010800	Không hiểu lời nói (phát hiện)	716494000	Does not comprehend speech (finding)	finding
2010801	Không hiểu tài liệu viết (phát hiện)	716495004	Does not comprehend written material (finding)	finding
2010802	Không duy trì tư thế (phát hiện)	282867006	Does not conform to a position (finding)	finding
2010803	Không xây dựng vật dụng (phát hiện)	303443001	Does not construct things (finding)	finding
2010804	Không kiểm soát viên thức ăn (phát hiện)	288898000	Does not control bolus of food (finding)	finding
2010805	Không kiểm soát nhịp thở (phát hiện)	289104004	Does not control breathing (finding)	finding
2010806	Không điều chỉnh nhiệt độ nước (phát hiện)	285975008	Does not control domestic water temperature (finding)	finding
2010807	Không kiểm soát tư thế đầu (phát hiện)	284112009	Does not control head posture (finding)	finding
2010808	Không kiểm soát tư thế vùng chậu (phát hiện)	284131003	Does not control pelvic posture (finding)	finding
2010809	Không kiểm soát tư thế (phát hiện)	284106004	Does not control posture (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2010810	Không kiểm soát tư thế vai (phát hiện)	284119000	Does not control shoulder girdle posture (finding)	finding
2010811	Không điều chỉnh nhiệt độ trong nhà (phát hiện)	285981000	Does not control temperature thermostat in home (finding)	finding
2010812	Không kiểm soát tư thế thân mình (phát hiện)	284125001	Does not control trunk posture (finding)	finding
2010813	Không nấu ăn (phát hiện)	286517009	Does not cook food (finding)	finding
2010814	Không phối hợp luồng không khí và bắt đầu giọng nói (phát hiện)	286239007	Does not coordinate airflow and voice onset (finding)	finding
2010815	Không ho (phát hiện)	289115009	Does not cough (finding)	finding
2010816	Không khạc đờm (phát hiện)	301247007	Does not cough up sputum (finding)	finding
2010817	Không bò (phát hiện)	282610004	Does not crawl (finding)	finding
2010818	Không băng qua đường (phát hiện)	300673001	Does not cross the road (finding)	finding
2010819	Không ngồi xổm (phát hiện)	282643000	Does not crouch (finding)	finding
2010820	Không khóc (phát hiện)	715041009	Does not cry (finding)	finding
2010821	Không khóc vì cảm xúc (phát hiện)	247772000	Does not cry with emotion (finding)	finding
2010822	Không cắt móng tay (phát hiện)	284885000	Does not cut own fingernails (finding)	finding
2010823	Không cắt móng tay và chân (phát hiện)	284873008	Does not cut own nails (finding)	finding
2010824	Không cắt móng chân (phát hiện)	284879007	Does not cut own toenails (finding)	finding
2010825	Không cắt thức ăn (phát hiện)	289077008	Does not cut up food (finding)	finding
2010826	Không cắt bằng kéo (phát hiện)	288427005	Does not cut with scissors (finding)	finding
2010827	Không đại tiện (phát hiện)	300377009	Does not defecate (finding)	finding
2010828	Không hạ vòm miệng mềm (phát hiện)	285563007	Does not depress soft palate (finding)	finding
2010829	Không hướng sự chú ý (phát hiện)	288772003	Does not direct attention (finding)	finding
2010830	Không xử lý rác thải sinh hoạt (phát hiện)	286096006	Does not dispose of household garbage (finding)	finding
2010831	Không lau bụi (phát hiện)	286114007	Does not do dusting (finding)	finding
2010832	Không ủi quần áo (phát hiện)	286063009	Does not do ironing (finding)	finding
2010833	Không giặt quần áo (phát hiện)	1071641000000109	Does not do laundry (finding)	finding
2010834	Không đánh bóng (phát hiện)	286108000	Does not do polishing (finding)	finding
2010835	Không tự cài nút áo (phát hiện)	306968004	Does not do up clothes fastenings (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2010836	Không rửa chén bát (phát hiện)	286089009	Does not do washing-up (finding)	finding
2010837	Không mặc quần áo (phát hiện)	284976004	Does not dress (finding)	finding
2010838	Không uống (phát hiện)	288856003	Does not drink (finding)	finding
2010839	Không uống bằng bình (phát hiện)	288997006	Does not drink from a bottle (finding)	finding
2010840	Không uống bằng cốc tập uống (phát hiện)	288862008	Does not drink from feeder cup (finding)	finding
2010841	Không uống bằng ống hút (phát hiện)	288868007	Does not drink using a straw (finding)	finding
2010842	Không lái ô tô (phát hiện)	300637008	Does not drive a car (finding)	finding
2010843	Không lau khô người (phát hiện)	284831000	Does not dry self (finding)	finding
2010844	Không sấy quần áo (phát hiện)	286057000	Does not dry washing (finding)	finding
2010845	Không ăn (phát hiện)	288887001	Does not eat (finding)	finding
2010846	Không ăn một số loại thức ăn (phát hiện)	288892004	Does not eat certain food (finding)	finding
2010847	Không nâng vòm miệng mềm (phát hiện)	285551002	Does not elevate soft palate (finding)	finding
2010848	Không xả nước bồn tắm (phát hiện)	285932002	Does not empty bath (finding)	finding
2010849	Không xả nước bồn rửa mặt (phát hiện)	285938003	Does not empty washbasin (finding)	finding
2010850	Không tham gia sở thích (phát hiện)	300759001	Does not engage in a hobby (finding)	finding
2010851	Không thích thú khi quan hệ tình dục (phát hiện)	87388001	Does not enjoy having sex (finding)	finding
2010852	Không khạc đờm (phát hiện)	289120009	Does not expectorate (finding)	finding
2010853	Không té ngã (phát hiện)	298345007	Does not fall (finding)	finding
2010854	Không tự ăn (phát hiện)	289003008	Does not feed self (finding)	finding
2010855	Không đổ đầy nước vào bồn tắm (phát hiện)	285920001	Does not fill bath (finding)	finding
2010856	Không đổ đầy nước vào bồn rửa mặt (phát hiện)	285926007	Does not fill washbasin (finding)	finding
2010857	Không tìm từ ngữ (phát hiện)	286383001	Does not find words (finding)	finding
2010858	Không ăn bằng ngón tay (phát hiện)	289027005	Does not finger feed (finding)	finding
2010859	Không xả nước bồn cầu (phát hiện)	285968007	Does not flush toilet (finding)	finding
2010860	Không gấp quần áo (phát hiện)	286069008	Does not fold laundry (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2010861	Không làm theo công thức (phát hiện)	286511005	Does not follow recipe (finding)	finding
2010862	Không tuân thủ đúng liều lượng thuốc khuyến nghị (phát hiện)	424540004	Does not follow recommended medication dosage (finding)	finding
2010863	Không tuân theo lịch trình dùng thuốc khuyến nghị (phát hiện)	423986002	Does not follow recommended medication schedule (finding)	finding
2010864	Không ra vào ghế (phát hiện)	301647002	Does not get in and out of a chair (finding)	finding
2010865	Không vào và ra khỏi bồn tắm (phát hiện)	301525006	Does not get in and out of bath (finding)	finding
2010866	Không vào và ra khỏi vòi sen (phát hiện)	301506008	Does not get in and out of shower (finding)	finding
2010867	Không vào bồn tắm (phát hiện)	301531009	Does not get in bath (finding)	finding
2010868	Không vào giường nếu không có trợ giúp (phát hiện)	1071791000000106	Does not get into bed without assistance (finding)	finding
2010869	Không vào vòi sen (phát hiện)	301512003	Does not get into shower (finding)	finding
2010870	Không rời khỏi giường (phát hiện)	301678003	Does not get off a bed (finding)	finding
2010871	Không đứng dậy khỏi bồn cầu (phát hiện)	301553006	Does not get off toilet (finding)	finding
2010872	Không lên giường (phát hiện)	301672002	Does not get on a bed (finding)	finding
2010873	Không lên và xuống giường (phát hiện)	301665003	Does not get on and off a bed (finding)	finding
2010874	Không lên xuống đồ nội thất (phát hiện)	301640000	Does not get on and off furniture (finding)	finding
2010875	Không lên xuống bồn cầu (phát hiện)	301541007	Does not get on and off toilet (finding)	finding
2010876	Không lên bồn cầu (phát hiện)	301547006	Does not get on to toilet (finding)	finding
2010877	Không đứng dậy khỏi ghế (phát hiện)	301659003	Does not get out of a chair (finding)	finding
2010878	Không ra khỏi giường nếu không có trợ giúp (phát hiện)	1071841000000108	Does not get out of bed without assistance (finding)	finding
2010879	Không ra khỏi vòi sen (phát hiện)	301519007	Does not get out of shower (finding)	finding
2010880	Không chào hỏi (phát hiện)	288809001	Does not greet (finding)	finding
2010881	Không cầm nắm (phát hiện)	284261000	Does not grip (finding)	finding
2010882	Không cầm nắm bằng ngón cái đối kháng (phát hiện)	284303002	Does not grip using opposition of thumb (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2010883	Không cầm nắm bằng tư thế sấp cổ tay (phát hiện)	284291005	Does not grip using pronation of wrist (finding)	finding
2010884	Không cầm nắm bằng tư thế ngửa cổ tay (phát hiện)	284297009	Does not grip using supination of wrist (finding)	finding
2010885	Không tự quản lý tiền bạc (phát hiện)	300691006	Does not handle money (finding)	finding
2010886	Không có người chăm sóc không chính thức (phát hiện)	708014007	Does not have an informal caregiver (finding)	finding
2010887	Không có người chăm sóc (phát hiện)	414041006	Does not have caregiver (finding)	finding
2010888	Không có di chúc hợp pháp hiện tại (phát hiện)	734328004	Does not have current Last Will and Testament (finding)	finding
2010889	Không có giấy phép lái xe (phát hiện)	700412002	Does not have driving license (finding)	finding
2010890	Không đánh (phát hiện)	282661009	Does not hit (finding)	finding
2010891	Không thể cầm ly (phát hiện)	307070001	Does not hold drinks (finding)	finding
2010892	Không nhảy lò cò tại chỗ (phát hiện)	282579004	Does not hop (finding)	finding
2010893	Không thực hiện huffing (phát hiện)	289111000	Does not huff (finding)	finding
2010894	Không bắt chước các hình thức giao tiếp (phát hiện)	288815001	Does not imitate forms of communication (finding)	finding
2010895	Không bắt chước cử chỉ (phát hiện)	288821002	Does not imitate gesture (finding)	finding
2010896	Không bắt chước âm thanh lời nói (phát hiện)	286291007	Does not imitate speech sounds (finding)	finding
2010897	Không bắt chước chuyển động lưỡi (phát hiện)	302058008	Does not imitate tongue movements (finding)	finding
2010898	Không bắt chước phát âm (phát hiện)	286353005	Does not imitate vocalization (finding)	finding
2010899	Không bắt chước từ ngữ (phát hiện)	288827003	Does not imitate words (finding)	finding
2010900	Không bắt đầu hội thoại (phát hiện)	288643008	Does not initiate conversation (finding)	finding
2010901	Không bắt đầu chạy (phát hiện)	282539008	Does not initiate running (finding)	finding
2010902	Không khởi xướng trò chơi tự phát (phát hiện)	300789008	Does not initiate spontaneous play (finding)	finding
2010903	Không khởi động phản xạ nuốt (phát hiện)	288966007	Does not initiate swallowing reflex (finding)	finding
2010904	Không bắt đầu đi (phát hiện)	282206006	Does not initiate walking (finding)	finding
2010905	Không khởi đầu từ ngữ (phát hiện)	286389002	Does not initiate words (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2010906	Không tháo lắp nút chặn nước (phát hiện)	285950009	Does not insert and remove waste plug (finding)	finding
2010907	Không lắp nút chặn nước (phát hiện)	285956003	Does not insert waste plug (finding)	finding
2010908	Không tham gia vào cuộc trò chuyện (phát hiện)	288655002	Does not join in conversation (finding)	finding
2010909	Không nhảy (phát hiện)	282603005	Does not jump (finding)	finding
2010910	Không đá vào vật thể (phát hiện)	1222896005	Does not kick object (finding)	finding
2010911	Không đá bằng chân (phát hiện)	1222902000	Does not kick with leg (finding)	finding
2010912	Không quỳ (phát hiện)	282983005	Does not kneel (finding)	finding
2010913	Không quỳ trong bồn tắm (phát hiện)	284825003	Does not kneel in bath (finding)	finding
2010914	Không biết mình muốn ăn gì (phát hiện)	248125007	Does not know what food he or she wants (finding)	finding
2010915	Không ngậm vú mẹ để bú (phát hiện)	288991007	Does not latch on to breast for feeding (finding)	finding
2010916	Không nằm xuống (phát hiện)	282928004	Does not lie down (finding)	finding
2010917	Không nâng vật (phát hiện)	288334006	Does not lift (finding)	finding
2010918	Không đọc khẩu hình (phát hiện)	441208006	Does not lip read (finding)	finding
2010919	Không giữ tư thế nằm (phát hiện)	714874001	Does not maintain a lying position (finding)	finding
2010920	Không duy trì tư thế (phát hiện)	282850004	Does not maintain a position (finding)	finding
2010921	Không duy trì tư thế ngồi (phát hiện)	282862000	Does not maintain a sitting position (finding)	finding
2010922	Không giữ tư thế ngồi xổm (phát hiện)	714878003	Does not maintain a squatting position (finding)	finding
2010923	Không duy trì tư thế đứng (phát hiện)	282856005	Does not maintain a standing position (finding)	finding
2010924	Không duy trì cuộc trò chuyện (phát hiện)	288667000	Does not maintain conversation (finding)	finding
2010925	Không duy trì nhiệt độ thực phẩm đúng cách (phát hiện)	286529000	Does not maintain correct food temperature (finding)	finding
2010926	Không duy trì nâng vòm miệng mềm (phát hiện)	285557003	Does not maintain elevation of soft palate (finding)	finding
2010927	Không duy trì vệ sinh cá nhân (phát hiện)	284965003	Does not maintain standard of personal hygiene (finding)	finding
2010928	Không nắm tay thành nắm đấm (phát hiện)	284254004	Does not make a fist (finding)	finding
2010929	Không dọn giường (phát hiện)	286176000	Does not make bed (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2010930	Không thực hiện hội thoại (phát hiện)	288637006	Does not make conversation (finding)	finding
2010931	Không thực hiện các chuyển động để nói (phát hiện)	286209002	Does not make movements for speech (finding)	finding
2010932	Không làm cho người khác hiểu mình (phát hiện)	288747003	Does not make self understood (finding)	finding
2010933	Không tạo ra âm thanh lời nói (phát hiện)	286257008	Does not make speech sounds (finding)	finding
2010934	Không quản lý thiết bị khi mặc quần áo (phát hiện)	285025009	Does not manage appliance when dressing (finding)	finding
2010935	Không quản lý thiết bị khi mặc và cởi quần áo (phát hiện)	285018002	Does not manage appliance when dressing and undressing (finding)	finding
2010936	Không quản lý thiết bị khi cởi quần áo (phát hiện)	285031007	Does not manage appliance when undressing (finding)	finding
2010937	Không tự cài nút quần áo (phát hiện)	289992007	Does not manage clothes fastenings (finding)	finding
2010938	Không quản lý hộp đựng thực phẩm (phát hiện)	286450007	Does not manage food container (finding)	finding
2010939	Không quản lý thuốc (phát hiện)	285037006	Does not manage medication (finding)	finding
2010940	Không quản lý vệ sinh kinh nguyệt (phát hiện)	284959003	Does not manage menstrual hygiene (finding)	finding
2010941	Không quản lý các hoạt động tài chính cá nhân (phát hiện)	300685009	Does not manage personal financial activities (finding)	finding
2010942	Không sử dụng bộ phận giả (phát hiện)	303464002	Does not manage prosthesis (finding)	finding
2010943	Không leo cầu thang (phát hiện)	301591006	Does not manage stairs (finding)	finding
2010944	Không leo cầu thang lùi (phát hiện)	301609007	Does not manage stairs backwards (finding)	finding
2010945	Không leo cầu thang bằng bốn chi (phát hiện)	301597005	Does not manage stairs on all fours (finding)	finding
2010946	Không leo cầu thang bằng hông (phát hiện)	301603008	Does not manage stairs on bottom (finding)	finding
2010947	Không leo bậc (phát hiện)	301615007	Does not manage steps (finding)	finding
2010948	Không leo bậc và cầu thang (phát hiện)	301585009	Does not manage steps and stairs (finding)	finding
2010949	Không quản lý thời gian (phát hiện)	285623001	Does not manage time (finding)	finding
2010950	Không thao tác với vật thể (phát hiện)	284315003	Does not manipulate objects (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2010951	Không thao tác với các vật tương quan (phát hiện)	284321004	Does not manipulate objects relative to one another (finding)	finding
2010952	Không đủ điều kiện tham gia thử nghiệm lâm sàng (phát hiện)	444734003	Does not meet eligibility criteria for clinical trial (finding)	finding
2010953	Không trộn nguyên liệu thực phẩm (phát hiện)	286486008	Does not mix food ingredients (finding)	finding
2010954	Không di chuyển (phát hiện)	302045007	Does not mobilize (finding)	finding
2010955	Không di chuyển trong nhà (phát hiện)	715002007	Does not mobilize in home (finding)	finding
2010956	Không di chuyển trong nhà (phát hiện)	301500002	Does not mobilize indoors (finding)	finding
2010957	Không di chuyển ngoài trời (phát hiện)	301566006	Does not mobilize outside (finding)	finding
2010958	Không di chuyển với dụng cụ hỗ trợ vận động (phát hiện)	301573001	Does not mobilize using mobility aids (finding)	finding
2010959	Không di chuyển bằng xe lăn (phát hiện)	301579002	Does not mobilize using wheelchair (finding)	finding
2010960	Không vận động (phát hiện)	302001007	Does not move (finding)	finding
2010961	Không di chuyển cả bốn chi (phát hiện)	249900008	Does not move all four limbs (finding)	finding
2010962	Không di chuyển cánh tay (phát hiện)	284142007	Does not move arm (finding)	finding
2010963	Không di chuyển bằng cách bám vào đồ đạc (phát hiện)	301560000	Does not move around supporting self on furniture (finding)	finding
2010964	Không di chuyển phần giữa lưỡi (phát hiện)	285533003	Does not move blade of tongue (finding)	finding
2010965	Không di chuyển thức ăn trong miệng (phát hiện)	288910007	Does not move food in mouth (finding)	finding
2010966	Không di chuyển bàn chân (phát hiện)	284159002	Does not move foot (finding)	finding
2010967	Không di chuyển từ một tư thế (phát hiện)	282840000	Does not move from a position (finding)	finding
2010968	Không chuyển từ nằm sang ngồi (phát hiện)	282933000	Does not move from lying to sitting (finding)	finding
2010969	Không di chuyển tay (phát hiện)	284148006	Does not move hand (finding)	finding
2010970	Không di chuyển đầu (phát hiện)	284165002	Does not move head (finding)	finding
2010971	Không di chuyển trong giường (phát hiện)	301684000	Does not move in bed (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2010972	Không di chuyển đồ vật trong nhà (phát hiện)	1072261000000100	Does not move items around home (finding)	finding
2010973	Không di chuyển hàm (phát hiện)	285445009	Does not move jaw (finding)	finding
2010974	Không di chuyển hàm liên tục (phát hiện)	285451004	Does not move jaw repeatedly (finding)	finding
2010975	Không di chuyển chân (phát hiện)	284153001	Does not move leg (finding)	finding
2010976	Không di chuyển môi (phát hiện)	304699004	Does not move lips (finding)	finding
2010977	Không di chuyển vòm miệng mềm (phát hiện)	285545007	Does not move soft palate (finding)	finding
2010978	Không di chuyển lưỡi (phát hiện)	285500008	Does not move tongue (finding)	finding
2010979	Không di chuyển lưỡi sang hai bên (phát hiện)	285539004	Does not move tongue laterally (finding)	finding
2010980	Không di chuyển chóp lưỡi (phát hiện)	285521008	Does not move tongue tip (finding)	finding
2010981	Không di chuyển chóp lưỡi liên tục (phát hiện)	285527007	Does not move tongue tip repeatedly (finding)	finding
2010982	Không di chuyển lên xuống giường (phát hiện)	301696007	Does not move up and down bed (finding)	finding
2010983	Không di chuyển trong tư thế (phát hiện)	282845005	Does not move within a position (finding)	finding
2010984	Không rẽ ở góc (phát hiện)	301488009	Does not negotiate corners (finding)	finding
2010985	Không điều hướng góc khi chạy (phát hiện)	282556000	Does not negotiate corners when running (finding)	finding
2010986	Không bước qua lề đường (phát hiện)	301494001	Does not negotiate curbs (finding)	finding
2010987	Không vượt chướng ngại vật (phát hiện)	301476007	Does not negotiate obstacles (finding)	finding
2010988	Không mua thực phẩm (phát hiện)	286444002	Does not obtain food (finding)	finding
2010989	Không lấy được thuốc (phát hiện)	715048003	Does not obtain medication (finding)	finding
2010990	Không mở và đóng hộp đựng (phát hiện)	288403008	Does not open and close containers (finding)	finding
2010991	Không mở và khép miệng (phát hiện)	285458005	Does not open and close mouth (finding)	finding
2010992	Không mở cửa nhà khi đã khóa (phát hiện)	286202006	Does not open home when secured (finding)	finding
2010993	Không mở miệng (phát hiện)	285465002	Does not open mouth (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2010994	Không sử dụng bảng điều khiển vòi sen (phát hiện)	285944004	Does not operate shower controls (finding)	finding
2010995	Không vận hành vòi nước (phát hiện)	285816004	Does not operate taps (finding)	finding
2010996	Không đối ngón cái (phát hiện)	302008001	Does not oppose thumb (finding)	finding
2010997	Không lập kế hoạch chuyến đi (phát hiện)	300655004	Does not organize a journey (finding)	finding
2010998	Không sở hữu nhà (phát hiện)	224211003	Does not own home (finding)	finding
2010999	Không tham gia trò chơi giải trí (phát hiện)	300783009	Does not participate in games for play (finding)	finding
2011000	Không tham gia các hoạt động giải trí (phát hiện)	300741004	Does not participate in leisure activities (finding)	finding
2011001	Không tham gia hoạt động thể thao (phát hiện)	300801000	Does not participate in sporting activities (finding)	finding
2011002	Không chuyển vật từ tay này sang tay kia (phát hiện)	288372001	Does not pass things from hand to hand (finding)	finding
2011003	Không thực hiện các hoạt động liên quan đến phương tiện giao thông (phát hiện)	300661001	Does not perform activities involved in using transport (finding)	finding
2011004	Không thực hiện hoạt động tắm rửa (phát hiện)	284801006	Does not perform bathing activity (finding)	finding
2011005	Không cho con bú (phát hiện)	289083006	Does not perform breastfeeding (finding)	finding
2011006	Không bảo dưỡng xe (phát hiện)	300838000	Does not perform car maintenance activities (finding)	finding
2011007	Không thực hiện các hoạt động nấu ăn (phát hiện)	286420004	Does not perform catering activities (finding)	finding
2011008	Không thực hiện công việc hành chính (phát hiện)	301740005	Does not perform clerical activities (finding)	finding
2011009	Không thực hiện các hoạt động sao chép (phát hiện)	288451000	Does not perform copying activities (finding)	finding
2011010	Không thực hiện hoạt động sáng tạo (phát hiện)	300765001	Does not perform creative activity (finding)	finding
2011011	Không làm việc thủ công (phát hiện)	300833009	Does not perform do-it-yourself activities (finding)	finding
2011012	Không thực hiện các hoạt động vẽ (phát hiện)	288439002	Does not perform drawing activities (finding)	finding
2011013	Không thực hiện hoạt động mặc quần áo (phát hiện)	284971009	Does not perform dressing activity (finding)	finding
2011014	Không thực hiện các hoạt động giáo dục (phát hiện)	301463001	Does not perform educational activities (finding)	finding
2011015	Không thực hiện hoạt động làm vườn (phát hiện)	300753000	Does not perform gardening activities (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011016	Không chăm sóc tóc (phát hiện)	289132008	Does not perform haircare activities (finding)	finding
2011017	Không thực hiện chức năng tay (phát hiện)	284248000	Does not perform hand functions (finding)	finding
2011018	Không thực hiện các hoạt động công nghệ thông tin (phát hiện)	301746004	Does not perform information technology activities (finding)	finding
2011019	Không thực hiện công việc lao động chân tay (phát hiện)	301728005	Does not perform laboring activities (finding)	finding
2011020	Không chu môi (phát hiện)	285482000	Does not perform lip rounding (finding)	finding
2011021	Không dang môi (phát hiện)	285488001	Does not perform lip spreading (finding)	finding
2011022	Không thực hiện công việc quản lý và giám sát (phát hiện)	301752003	Does not perform management and supervisory activities (finding)	finding
2011023	Không chăm sóc miệng (phát hiện)	289127007	Does not perform mouthcare activities (finding)	finding
2011024	Không thực hiện chăm sóc móng tay (phát hiện)	289977006	Does not perform nail care activities (finding)	finding
2011025	Không thực hiện chức năng vận động miệng (phát hiện)	285439001	Does not perform oral motor functions (finding)	finding
2011026	Không thực hiện hoạt động chăm sóc cá nhân (phát hiện)	284777000	Does not perform personal care activity (finding)	finding
2011027	Không thực hiện hoạt động chải chuốt cá nhân (phát hiện)	710236006	Does not perform personal grooming activity (finding)	finding
2011028	Không thực hiện hoạt động vệ sinh cá nhân (phát hiện)	284783002	Does not perform personal hygiene activity (finding)	finding
2011029	Không thực hiện hoạt động vui chơi (phát hiện)	300771007	Does not perform play and sports activities (finding)	finding
2011030	Không sử dụng hội thoại trong giải trí (phát hiện)	288716009	Does not perform recreational use of conversation (finding)	finding
2011031	Không thực hiện bài tập an toàn giao thông (phát hiện)	300667002	Does not perform road safety drill (finding)	finding
2011032	Không thực hiện hoạt động mua sắm (phát hiện)	300722002	Does not perform shopping activities (finding)	finding
2011033	Không thực hiện các hoạt động liên quan đến điện thoại (phát hiện)	300728003	Does not perform telephone activities (finding)	finding
2011034	Không thực hiện các hoạt động vệ sinh cá nhân (phát hiện)	284903008	Does not perform toileting activities (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011035	Không thực hiện các hoạt động di chuyển (phát hiện)	300610006	Does not perform traveling activities (finding)	finding
2011036	Không thực hiện hoạt động rửa và lau khô bản thân (phát hiện)	288551003	Does not perform washing and drying of self activities (finding)	finding
2011037	Không thực hiện chuyển vị trí từ xe lăn (phát hiện)	302272005	Does not perform wheelchair transfers (finding)	finding
2011038	Không thực hiện công việc xưởng (phát hiện)	301734003	Does not perform workshop activities (finding)	finding
2011039	Không thực hiện các hoạt động viết (phát hiện)	288445005	Does not perform writing activities (finding)	finding
2011040	Không nhặt đồ vật (phát hiện)	288366001	Does not pick up objects (finding)	finding
2011041	Không đưa thức ăn vào miệng (phát hiện)	289015007	Does not place food in mouth (finding)	finding
2011042	Không xếp chồng vật thể (phát hiện)	284338000	Does not place one object on top of another (finding)	finding
2011043	Không lập kế hoạch bữa ăn (phát hiện)	286438001	Does not plan meals (finding)	finding
2011044	Không chơi (phát hiện)	300777006	Does not play (finding)	finding
2011045	Không chơi đùa với từ ngữ và ý nghĩa (phát hiện)	288631007	Does not play with words and meaning (finding)	finding
2011046	Không đặt trẻ vào ngực để bú (phát hiện)	289089005	Does not position baby at breast for feeding (finding)	finding
2011047	Không pha chế đồ uống (phát hiện)	286505007	Does not prepare drink (finding)	finding
2011048	Không chuẩn bị thức ăn (phát hiện)	286498003	Does not prepare feed (finding)	finding
2011049	Không chuẩn bị thực phẩm để ăn (phát hiện)	286456001	Does not prepare food for eating (finding)	finding
2011050	Không chế biến thực phẩm hợp vệ sinh (phát hiện)	286535000	Does not prepare food hygienically (finding)	finding
2011051	Không chuẩn bị bữa ăn (phát hiện)	286492002	Does not prepare meal (finding)	finding
2011052	Không ngầm hiểu trong trò chuyện (phát hiện)	288686008	Does not presuppose in conversation (finding)	finding
2011053	Không phát âm đúng cao độ giọng nói (phát hiện)	286335004	Does not produce appropriate pitch (finding)	finding
2011054	Không phát âm đúng chất lượng giọng nói (phát hiện)	286347005	Does not produce appropriate voice quality (finding)	finding
2011055	Không phát âm đúng cường độ giọng nói (phát hiện)	286341006	Does not produce appropriate voice volume (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011056	Không đưa viên thức ăn vào hầu họng (phát hiện)	288927004	Does not project bolus of food into pharynx (finding)	finding
2011057	Không thè lưỡi (phát hiện)	285504004	Does not protrude tongue (finding)	finding
2011058	Không thè lưỡi hoàn toàn (phát hiện)	285509009	Does not protrude tongue fully (finding)	finding
2011059	Không kéo (phát hiện)	303371006	Does not pull (finding)	finding
2011060	Không rút phích cắm điện (phát hiện)	286030002	Does not pull electric plug out of socket (finding)	finding
2011061	Không kéo lên tư thế đứng từ tư thế ngồi (phát hiện)	282891002	Does not pull to standing from sitting (finding)	finding
2011062	Không tham gia hoạt động tôn giáo (phát hiện)	300807001	Does not pursue religious activities (finding)	finding
2011063	Không đẩy (phát hiện)	303366004	Does not push (finding)	finding
2011064	Không đẩy và kéo một vật lớn trên sàn (phát hiện)	282687009	Does not push and pull a large object around floor (finding)	finding
2011065	Không đẩy và kéo đồ chơi lớn có bánh xe về phía sau (phát hiện)	282699002	Does not push and pull a large wheeled toy backwards (finding)	finding
2011066	Không đẩy và kéo đồ chơi nhỏ có bánh xe về phía trước (phát hiện)	282712002	Does not push and pull a small wheeled toy forwards (finding)	finding
2011067	Không đẩy và kéo trong khi chạy (phát hiện)	282705006	Does not push and pull while running (finding)	finding
2011068	Không đẩy bằng chi dưới (phát hiện)	714990000	Does not push with lower limb (finding)	finding
2011069	Không cắm phích điện (phát hiện)	286024002	Does not put electric plug in socket (finding)	finding
2011070	Không đặt nắp lên hộp (phát hiện)	284344001	Does not put lid on container (finding)	finding
2011071	Không đi giày dép (phát hiện)	284982001	Does not put on footwear (finding)	finding
2011072	Không đội tóc giả (phát hiện)	303524004	Does not put on own wig (finding)	finding
2011073	Không đeo bộ phận giả (phát hiện)	303469007	Does not put on prosthesis (finding)	finding
2011074	Không đặt một vật vào trong vật khác (phát hiện)	303446009	Does not put one object inside another (finding)	finding
2011075	Không nâng đầu lên (phát hiện)	301903005	Does not raise head (finding)	finding
2011076	Không với tay (phát hiện)	282680006	Does not reach (finding)	finding
2011077	Không nhận biết được các con số (phát hiện)	441282009	Does not recognize numbers (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011078	Không nhận ra ảnh bản thân (phát hiện)	225664001	Does not recognize photographs of self (finding)	finding
2011079	Không nhận ra bản thân (phát hiện)	225434001	Does not recognize self (finding)	finding
2011080	Không nhận ra mình trong gương (phát hiện)	225435000	Does not recognize self in mirror (finding)	finding
2011081	Không bổ sung thuốc đúng hạn (phát hiện)	424747004	Does not refill medications appropriately (finding)	finding
2011082	Không thả lỏng tay (phát hiện)	284309003	Does not release grip (finding)	finding
2011083	Không tháo bộ phận giả (phát hiện)	303474004	Does not remove prosthesis (finding)	finding
2011084	Không tháo nút chặn nước (phát hiện)	285962008	Does not remove waste plug (finding)	finding
2011085	Không sửa chữa cuộc trò chuyện (phát hiện)	288674005	Does not repair conversation (finding)	finding
2011086	Không phản hồi giao tiếp từ người khác (phát hiện)	288735009	Does not respond to communication by others (finding)	finding
2011087	Không giữ thức ăn trong miệng (phát hiện)	288904007	Does not retain food in mouth (finding)	finding
2011088	Không thu lưỡi (phát hiện)	285515009	Does not retract tongue (finding)	finding
2011089	Không lấy thức ăn từ rãnh má (phát hiện)	288916001	Does not retrieve food from buccal sulcus (finding)	finding
2011090	Không đi xe đạp (phát hiện)	300649009	Does not ride a bicycle (finding)	finding
2011091	Không đi xe máy (phát hiện)	300643005	Does not ride a motorbike (finding)	finding
2011092	Không cưỡi và đẩy đồ chơi (phát hiện)	300795009	Does not ride and propel toy (finding)	finding
2011093	Không cưỡi ngựa (phát hiện)	715008006	Does not ride horse (finding)	finding
2011094	Không đứng lên từ tư thế ngồi xổm (phát hiện)	282904001	Does not rise from squatting (finding)	finding
2011095	Không đứng lên từ tư thế ngồi xổm mà không dùng tay (phát hiện)	282910001	Does not rise from squatting without using hands (finding)	finding
2011096	Không lăn (phát hiện)	282623006	Does not roll (finding)	finding
2011097	Không lăn sang bên (phát hiện)	282629005	Does not roll on to side (finding)	finding
2011098	Không lăn qua (phát hiện)	282635005	Does not roll over (finding)	finding
2011099	Không lăn trở người trong giường (phát hiện)	301690001	Does not roll over in bed (finding)	finding
2011100	Không chạy (phát hiện)	282477000	Does not run (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011101	Không chạy xuống con dốc (phát hiện)	282496001	Does not run down a slope (finding)	finding
2011102	Không chạy xuống dốc (phát hiện)	282508006	Does not run down hill (finding)	finding
2011103	Không chạy xuống cầu thang (phát hiện)	282533009	Does not run down stairs (finding)	finding
2011104	Không chạy xuống bậc thềm (phát hiện)	282521004	Does not run down steps (finding)	finding
2011105	Không chạy trên bề mặt phẳng (phát hiện)	282484008	Does not run on flat (finding)	finding
2011106	Không chạy lên con dốc (phát hiện)	282490007	Does not run up a slope (finding)	finding
2011107	Không chạy lên dốc (phát hiện)	282502007	Does not run up hill (finding)	finding
2011108	Không chạy lên cầu thang (phát hiện)	282527000	Does not run up stairs (finding)	finding
2011109	Không chạy lên bậc thềm (phát hiện)	282515003	Does not run up steps (finding)	finding
2011110	Không vặn nắp chai (phát hiện)	288409007	Does not screw on a lid (finding)	finding
2011111	Không tìm kiếm sự trợ giúp khi gặp khủng hoảng (phát hiện)	460811000124108	Does not seek assistance when in crisis (finding)	finding
2011112	Không tìm kiếm chăm sóc y tế khi có triệu chứng cần đánh giá (phát hiện)	424855000	Does not seek care for symptoms needing evaluation (finding)	finding
2011113	Không tìm kiếm chăm sóc y tế khi có triệu chứng cần điều trị (phát hiện)	424684007	Does not seek care for symptoms needing treatment (finding)	finding
2011114	Không tìm kiếm dịch vụ chăm sóc sức khỏe liên tục (phát hiện)	423174004	Does not seek consistent healthcare (finding)	finding
2011115	Không tìm kiếm dịch vụ chăm sóc sức khỏe phòng ngừa (phát hiện)	423115005	Does not seek preventative healthcare (finding)	finding
2011116	Không tìm kiếm dịch vụ chăm sóc sức khỏe định kỳ (phát hiện)	422551000	Does not seek routine healthcare (finding)	finding
2011117	Không tự dùng thuốc không qua đường tiêm (phát hiện)	714847002	Does not self-administer non-parenteral medication (finding)	finding
2011118	Không tự tiêm thuốc qua đường tiêm (phát hiện)	714849004	Does not self-administer parenteral medication (finding)	finding
2011119	Không chuẩn bị bàn ăn (phát hiện)	286182002	Does not set meal table (finding)	finding
2011120	Không cạo râu (phát hiện)	284891003	Does not shave (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011121	Không tự tắm vòi sen (phát hiện)	284795002	Does not shower self (finding)	finding
2011122	Không lê bước (phát hiện)	282617001	Does not shuffle (finding)	finding
2011123	Không nhấp môi khi uống (phát hiện)	288881000	Does not sip drink (finding)	finding
2011124	Không ngồi (phát hiện)	282968000	Does not sit (finding)	finding
2011125	Không ngồi xuống (phát hiện)	282916007	Does not sit down (finding)	finding
2011126	Không ngồi xuống ghế (phát hiện)	301653002	Does not sit down on a chair (finding)	finding
2011127	Không ngồi trong bồn tắm (phát hiện)	284812006	Does not sit in bath (finding)	finding
2011128	Không ngồi không tựa (phát hiện)	302047004	Does not sit unsupported (finding)	finding
2011129	Không ngồi dậy (phát hiện)	282922003	Does not sit up (finding)	finding
2011130	Không nhảy lò cò (phát hiện)	282585006	Does not skip (finding)	finding
2011131	Không nhảy bằng hai chân xen kẽ (phát hiện)	282597007	Does not skip on alternate feet (finding)	finding
2011132	Không nhảy lò cò một chân (phát hiện)	282591008	Does not skip on one foot (finding)	finding
2011133	Không cắt thực phẩm (phát hiện)	286474005	Does not slice food (finding)	finding
2011134	Không phân loại quần áo để giặt (phát hiện)	286045009	Does not sort laundry (finding)	finding
2011135	Không nói chuyện (phát hiện)	286371003	Does not speak (finding)	finding
2011136	Không nói với tốc độ bình thường (phát hiện)	286415004	Does not speak at normal rate (finding)	finding
2011137	Không nói trôi chảy (phát hiện)	286403003	Does not speak fluently (finding)	finding
2011138	Không nói rõ ràng (phát hiện)	286409004	Does not speak intelligibly (finding)	finding
2011139	Không nhổ (phát hiện)	288972007	Does not spit (finding)	finding
2011140	Không phân đồ thực phẩm (phát hiện)	286480002	Does not spread food (finding)	finding
2011141	Không ngồi xổm (phát hiện)	282962004	Does not squat (finding)	finding
2011142	Không ngồi xổm trong nhà vệ sinh (phát hiện)	303452005	Does not squat at toilet (finding)	finding
2011143	Không đứng (phát hiện)	282973006	Does not stand (finding)	finding
2011144	Không đứng một mình (phát hiện)	282320002	Does not stand alone (finding)	finding
2011145	Không đứng khi đi vệ sinh (phát hiện)	284947002	Does not stand at toilet (finding)	finding
2011146	Không đứng dậy từ tư thế ngồi (phát hiện)	282885004	Does not stand from sitting (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011147	Không đứng trong bồn tắm (phát hiện)	284819002	Does not stand in bath (finding)	finding
2011148	Không đứng bằng một chân (phát hiện)	282326008	Does not stand on one leg (finding)	finding
2011149	Không đứng lên (phát hiện)	282874001	Does not stand up (finding)	finding
2011150	Không đứng lên một mình (phát hiện)	282879006	Does not stand up alone (finding)	finding
2011151	Không bắt đầu và dừng đi một cách tự nhiên (phát hiện)	282219005	Does not start and stop walking spontaneously (finding)	finding
2011152	Không điều khiển phương tiện (phát hiện)	288340004	Does not steer (finding)	finding
2011153	Không dừng chạy (phát hiện)	282544001	Does not stop running (finding)	finding
2011154	Không dừng đi (phát hiện)	282212001	Does not stop walking (finding)	finding
2011155	Không bảo quản thực phẩm hợp vệ sinh (phát hiện)	286541007	Does not store food hygienically (finding)	finding
2011156	Không cất giữ quần áo (phát hiện)	286082000	Does not store laundry (finding)	finding
2011157	Không đứng thẳng lại (phát hiện)	282957000	Does not straighten up (finding)	finding
2011158	Không hút (phát hiện)	288979003	Does not suck (finding)	finding
2011159	Không nuốt (phát hiện)	288938004	Does not swallow (finding)	finding
2011160	Không nuốt chất lỏng (phát hiện)	288950005	Does not swallow fluid (finding)	finding
2011161	Không nuốt thức ăn (phát hiện)	288944000	Does not swallow food (finding)	finding
2011162	Không nuốt nước bọt (phát hiện)	288961002	Does not swallow saliva (finding)	finding
2011163	Không nuốt thức ăn mềm (phát hiện)	306777003	Does not swallow soft foods (finding)	finding
2011164	Không nuốt được thực phẩm rắn (phát hiện)	306772009	Does not swallow solids (finding)	finding
2011165	Không nuốt chất lỏng đặc (phát hiện)	288955000	Does not swallow thickened fluid (finding)	finding
2011166	Không đổ mồ hôi bất thường (phát hiện)	161858001	Does not sweat abnormally (finding)	finding
2011167	Không bơi (phát hiện)	714996006	Does not swim (finding)	finding
2011168	Không chăm sóc quần áo (phát hiện)	286037004	Does not take care of clothes (finding)	finding
2011169	Không thở sâu (phát hiện)	289099000	Does not take deep breaths (finding)	finding
2011170	Không đưa đồ uống lên miệng (phát hiện)	288875008	Does not take drink to mouth (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011171	Không đưa thức ăn đến miệng (phát hiện)	289009007	Does not take food to mouth (finding)	finding
2011172	Không uống thuốc (phát hiện)	715036001	Does not take medication (finding)	finding
2011173	Không cởi giày dép (phát hiện)	284995006	Does not take off footwear (finding)	finding
2011174	Không thay phiên trong trò chuyện (phát hiện)	288661004	Does not take turns in conversation (finding)	finding
2011175	Không nói về vấn đề của mình (phát hiện)	225849004	Does not talk about problem (finding)	finding
2011176	Không nói chuyện khi chơi (phát hiện)	288722000	Does not talk while playing (finding)	finding
2011177	Không kết thúc cuộc trò chuyện (phát hiện)	288680002	Does not terminate conversation (finding)	finding
2011178	Không xỏ kim (phát hiện)	288421006	Does not thread a needle (finding)	finding
2011179	Không ném (phát hiện)	282668003	Does not throw (finding)	finding
2011180	Không ném vật (phát hiện)	288359002	Does not throw objects (finding)	finding
2011181	Không dọn dẹp nhà cửa (phát hiện)	286188003	Does not tidy house (finding)	finding
2011182	Không buộc dây giày (phát hiện)	303488000	Does not tie shoe laces (finding)	finding
2011183	Không đi nhón chân (phát hiện)	282561003	Does not tiptoe (finding)	finding
2011184	Không đẩy và kéo đồ chơi lớn có bánh xe về phía trước (phát hiện)	282693001	Does not to push and pull a large wheeled toy forwards (finding)	finding
2011185	Không mút vú (phát hiện)	288985005	Does not to suckle (finding)	finding
2011186	Không chuyển từ xe lăn sang bồn cầu (phát hiện)	302278009	Does not transfer between wheelchair and toilet (finding)	finding
2011187	Không di chuyển từ giường sang ghế (phát hiện)	715101003	Does not transfer from bed to chair (finding)	finding
2011188	Không di chuyển từ giường sang xe lăn (phát hiện)	715102005	Does not transfer from bed to wheelchair (finding)	finding
2011189	Không di chuyển từ ô tô sang xe lăn (phát hiện)	715103000	Does not transfer from car to wheelchair (finding)	finding
2011190	Không di chuyển từ ghế sang giường (phát hiện)	715104006	Does not transfer from chair to bed (finding)	finding
2011191	Không di chuyển từ ghế sang bồn cầu (phát hiện)	715105007	Does not transfer from chair to toilet (finding)	finding
2011192	Không di chuyển từ ghế sang xe lăn (phát hiện)	715106008	Does not transfer from chair to wheelchair (finding)	finding
2011193	Không di chuyển từ bồn cầu sang ghế (phát hiện)	715107004	Does not transfer from toilet to chair (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011194	Không di chuyển từ bồn cầu sang xe lăn (phát hiện)	715108009	Does not transfer from toilet to wheelchair (finding)	finding
2011195	Không di chuyển từ xe lăn sang giường (phát hiện)	715109001	Does not transfer from wheelchair to bed (finding)	finding
2011196	Không di chuyển từ xe lăn sang ô tô (phát hiện)	715110006	Does not transfer from wheelchair to car (finding)	finding
2011197	Không di chuyển từ xe lăn sang ghế (phát hiện)	715111005	Does not transfer from wheelchair to chair (finding)	finding
2011198	Không di chuyển từ xe lăn sang bồn cầu (phát hiện)	715112003	Does not transfer from wheelchair to toilet (finding)	finding
2011199	Không di chuyển vị trí (phát hiện)	714885004	Does not transfer location (finding)	finding
2011200	Không chuyển trọng lượng (phát hiện)	282655006	Does not transfer weight (finding)	finding
2011201	Không đi bộ (phát hiện)	300616000	Does not travel on foot (finding)	finding
2011202	Không xoay (phát hiện)	282988001	Does not turn (finding)	finding
2011203	Không xoay thân (phát hiện)	282999004	Does not turn body (finding)	finding
2011204	Không xoay đầu (phát hiện)	282993003	Does not turn head (finding)	finding
2011205	Không tắt thiết bị gia dụng (phát hiện)	286018008	Does not turn off domestic appliance (finding)	finding
2011206	Không tắt nguồn điện chính (phát hiện)	285994003	Does not turn off mains electricity supply (finding)	finding
2011207	Không tắt nguồn gas chính (phát hiện)	286006004	Does not turn off mains gas supply (finding)	finding
2011208	Không bật thiết bị gia dụng (phát hiện)	286012009	Does not turn on domestic appliance (finding)	finding
2011209	Không bật nguồn điện chính (phát hiện)	285987001	Does not turn on mains electricity supply (finding)	finding
2011210	Không bật nguồn gas chính (phát hiện)	286000005	Does not turn on mains gas supply (finding)	finding
2011211	Không trở mình sang bên trong giường (phát hiện)	303496005	Does not turn onto side in bed (finding)	finding
2011212	Không lật trang sách (phát hiện)	288379005	Does not turn pages (finding)	finding
2011213	Không vặn vòi nước để tắt (phát hiện)	285828007	Does not turn taps off (finding)	finding
2011214	Không vặn vòi nước để mở (phát hiện)	285823003	Does not turn taps on (finding)	finding
2011215	Không hiểu chỉ dẫn có hơn ba từ (phát hiện)	716496003	Does not understand instructions of more than three words (finding)	finding
2011216	Không hiểu chỉ dẫn có hơn hai phần (phát hiện)	716497007	Does not understand instructions of more than two parts (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011217	Không hiểu chỉ dẫn một phần (phát hiện)	716498002	Does not understand one part instructions (finding)	finding
2011218	Không hiểu được cảm xúc của bản thân (phát hiện)	224999007	Does not understand own emotions (finding)	finding
2011219	Không hiểu lý do dùng thuốc (phát hiện)	1303424009	Does not understand reason for medication (finding)	finding
2011220	Không hiểu chỉ dẫn một từ (phát hiện)	716499005	Does not understand single word instructions (finding)	finding
2011221	Không hiểu chỉ dẫn ba từ (phát hiện)	716500001	Does not understand three word instructions (finding)	finding
2011222	Không hiểu chỉ dẫn hai phần (phát hiện)	716501002	Does not understand two part instructions (finding)	finding
2011223	Không hiểu chỉ dẫn hai từ (phát hiện)	716502009	Does not understand two word instructions (finding)	finding
2011224	Không hiểu ngôn ngữ nói (phát hiện)	716503004	Does not understand verbal language (finding)	finding
2011225	Không hiểu ngôn ngữ viết (phát hiện)	716504005	Does not understand written language (finding)	finding
2011226	Không tham gia các hoạt động xin việc (phát hiện)	301722006	Does not undertake job application activities (finding)	finding
2011227	Không mở khóa quần áo (phát hiện)	285006006	Does not undo clothes fastenings (finding)	finding
2011228	Không cởi quần áo (phát hiện)	284988002	Does not undress (finding)	finding
2011229	Không mở nắp chai (phát hiện)	288415007	Does not unscrew a lid (finding)	finding
2011230	Không sử dụng chìa khóa (phát hiện)	288385003	Does not use a key (finding)	finding
2011231	Không sử dụng hệ thống giao tiếp không lời nói (phát hiện)	288596005	Does not use a non-speech system for communication (finding)	finding
2011232	Không sử dụng ngôn ngữ tự động (phát hiện)	288625009	Does not use automatic language (finding)	finding
2011233	Không sử dụng xô (phát hiện)	284929008	Does not use bedpan (finding)	finding
2011234	Không sử dụng âm ghép (phát hiện)	716505006	Does not use blended sounds (finding)	finding
2011235	Không sử dụng ngôn ngữ cơ thể (phát hiện)	288590004	Does not use body language (finding)	finding
2011236	Không sử dụng âm bật (phát hiện)	286284009	Does not use clicks in speech (finding)	finding
2011237	Không sử dụng thiết bị sấy quần áo (phát hiện)	285902005	Does not use clothes drying equipment (finding)	finding
2011238	Không sử dụng xô vệ sinh (phát hiện)	284916008	Does not use commode (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011239	Không sử dụng tổ hợp phụ âm - nguyên âm - phụ âm - nguyên âm (phát hiện)	716506007	Does not use consonant vowel consonant vowel combination (finding)	finding
2011240	Không sử dụng kính áp tròng (phát hiện)	285050007	Does not use contact lenses (finding)	finding
2011241	Không sử dụng biện pháp tránh thai (phát hiện)	445375000	Does not use contraception (finding)	finding
2011242	Không sử dụng bếp nấu (phát hiện)	285877004	Does not use cooker (finding)	finding
2011243	Không sử dụng dụng cụ nấu ăn (phát hiện)	285896000	Does not use cooking utensils (finding)	finding
2011244	Không sử dụng thẻ tín dụng (phát hiện)	300710000	Does not use credit card (finding)	finding
2011245	Không dùng dao nĩa tự ăn (phát hiện)	289045005	Does not use cutlery to feed self (finding)	finding
2011246	Không sử dụng cơ chế phủ nhận như một cơ chế phòng vệ (phát hiện)	1157171003	Does not use denial as a defense mechanism (finding)	finding
2011247	Không sử dụng các hình thức hội thoại khác nhau (phát hiện)	288729009	Does not use different forms of conversation (finding)	finding
2011248	Không sử dụng máy rửa chén (phát hiện)	285864008	Does not use dishwasher (finding)	finding
2011249	Không sử dụng thiết bị gia dụng (phát hiện)	285858001	Does not use domestic equipment (finding)	finding
2011250	Không sử dụng cơ sở vật chất giáo dục (phát hiện)	301448004	Does not use educational facilities (finding)	finding
2011251	Không sử dụng thang cuốn (phát hiện)	301634007	Does not use escalator (finding)	finding
2011252	Không sử dụng dụng cụ hỗ trợ ăn uống (phát hiện)	289070005	Does not use feeding aid (finding)	finding
2011253	Không sử dụng tài khoản tài chính (phát hiện)	300697005	Does not use financial account (finding)	finding
2011254	Không dùng nĩa tự ăn (phát hiện)	289057001	Does not use fork to feed self (finding)	finding
2011255	Không sử dụng luồng không khí glottalic để nói (phát hiện)	286227004	Does not use glottalic airstream for speech (finding)	finding
2011256	Không sử dụng cấu trúc ngữ pháp (phát hiện)	288619005	Does not use grammatical constructions (finding)	finding
2011257	Không dùng tay để tự ăn (phát hiện)	289021006	Does not use hands to feed self (finding)	finding
2011258	Không sử dụng máy trợ thính (phát hiện)	285056001	Does not use hearing aid (finding)	finding
2011259	Không sử dụng thiết bị sưởi (phát hiện)	285908009	Does not use heating appliance (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011260	Không sử dụng sự hài hước (phát hiện)	288803000	Does not use humor (finding)	finding
2011261	Không sử dụng ấm đun nước (phát hiện)	285889002	Does not use kettle (finding)	finding
2011262	Không dùng dao và nĩa tự ăn (phát hiện)	289051000	Does not use knife and fork to feed self (finding)	finding
2011263	Không sử dụng ngôn ngữ (phát hiện)	286365009	Does not use language (finding)	finding
2011264	Không tự ăn bằng tay trái (phát hiện)	289033001	Does not use left hand to feed self (finding)	finding
2011265	Không sử dụng thang máy (phát hiện)	301622004	Does not use lift (finding)	finding
2011266	Không sử dụng tiện ích địa phương (phát hiện)	300604006	Does not use local amenities (finding)	finding
2011267	Không sử dụng lò vi sóng (phát hiện)	285883001	Does not use microwave oven (finding)	finding
2011268	Không dùng thuốc lá ẩm dạng bột (phát hiện)	228501004	Does not use moist powdered tobacco (finding)	finding
2011269	Không sử dụng từ đa âm tiết (phát hiện)	716507003	Does not use multisyllabic words (finding)	finding
2011270	Không sử dụng giao tiếp phi ngôn ngữ (phát hiện)	288584003	Does not use non-verbal communication (finding)	finding
2011271	Không sử dụng kiểu cầm lòng bàn tay (phát hiện)	284267001	Does not use palmar grip (finding)	finding
2011272	Không sử dụng lối đi dành cho người đi bộ (phát hiện)	300679002	Does not use pedestrian crossing (finding)	finding
2011273	Không sử dụng quá trình ngữ âm (phát hiện)	286245004	Does not use phonological processes (finding)	finding
2011274	Không sử dụng kiểu cầm kẹp (phát hiện)	284273000	Does not use pincer grip (finding)	finding
2011275	Không sử dụng bô (phát hiện)	289987005	Does not use potty (finding)	finding
2011276	Không sử dụng ngữ dụng trong giao tiếp (phát hiện)	716508008	Does not use pragmatics in communication (finding)	finding
2011277	Không sử dụng phương tiện cá nhân (phát hiện)	300631009	Does not use private transport (finding)	finding
2011278	Không sử dụng cơ sở giải trí công cộng (phát hiện)	300747000	Does not use public recreational facilities (finding)	finding
2011279	Không sử dụng phương tiện công cộng (phát hiện)	300624005	Does not use public transport (finding)	finding
2011280	Không sử dụng luồng không khí phổi để nói (phát hiện)	286221003	Does not use pulmonic airstream for speech (finding)	finding
2011281	Không sử dụng hỗ trợ hô hấp để nói (phát hiện)	286215002	Does not use respiratory support for speech (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011282	Không sử dụng hỗ trợ hô hấp để tạo giọng nói (phát hiện)	716509000	Does not use respiratory support for voice (finding)	finding
2011283	Không tự ăn bằng tay phải (phát hiện)	289039002	Does not use right hand to feed self (finding)	finding
2011284	Không sử dụng kiểu cầm kéo (phát hiện)	284285008	Does not use scissor grip (finding)	finding
2011285	Không sử dụng âm vị thứ cấp (phát hiện)	286272007	Does not use secondary articulation (finding)	finding
2011286	Không sử dụng sự thể hiện bản thân (phát hiện)	288741002	Does not use self-expression (finding)	finding
2011287	Không sử dụng ngữ nghĩa trong giao tiếp (phát hiện)	716510005	Does not use semantics in communication (finding)	finding
2011288	Không dùng thuốc lá hít (phát hiện)	228491005	Does not use snuff (finding)	finding
2011289	Không sử dụng dụng cụ cách ly thuốc (phát hiện)	401188002	Does not use spacer device (finding)	finding
2011290	Không sử dụng kính (phát hiện)	285044002	Does not use spectacles (finding)	finding
2011291	Không sử dụng lời nói phù hợp (phát hiện)	286396000	Does not use speech appropriately (finding)	finding
2011292	Không dùng muỗng tự ăn (phát hiện)	289064004	Does not use spoon to feed self (finding)	finding
2011293	Không sử dụng ghế thang máy (phát hiện)	301628000	Does not use stair lift (finding)	finding
2011294	Không sử dụng điện thoại (phát hiện)	300735006	Does not use telephone (finding)	finding
2011295	Không sử dụng các yếu tố ngôn ngữ (phát hiện)	288607002	Does not use the elements of language (finding)	finding
2011296	Không sử dụng nhà vệ sinh (phát hiện)	284910002	Does not use toilet (finding)	finding
2011297	Không sử dụng đồ vệ sinh cá nhân (phát hiện)	289982004	Does not use toiletries (finding)	finding
2011298	Không sử dụng kiểu cầm ba ngón (phát hiện)	284279001	Does not use tripod grip (finding)	finding
2011299	Không sử dụng nhíp (phát hiện)	288433001	Does not use tweezers (finding)	finding
2011300	Không sử dụng chai đựng nước tiểu (phát hiện)	284923009	Does not use urine bottle (finding)	finding
2011301	Không sử dụng luồng không khí velaric để nói (phát hiện)	286233008	Does not use velaric airstream for speech (finding)	finding
2011302	Không sử dụng giao tiếp bằng lời nói (phát hiện)	288602008	Does not use verbal communication (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011303	Không sử dụng giai điệu giọng nói và đơn vị ngữ âm (phát hiện)	286251009	Does not use vocal tunes and phonetic units (finding)	finding
2011304	Không sử dụng thiết bị rửa (phát hiện)	285914002	Does not use washing facilities (finding)	finding
2011305	Không sử dụng máy giặt (phát hiện)	285871003	Does not use washing machine (finding)	finding
2011306	Không sử dụng từ vựng (phát hiện)	288613006	Does not use words (finding)	finding
2011307	Không đi (phát hiện)	282147000	Does not walk (finding)	finding
2011308	Không đi lùi kéo theo đồ chơi lớn (phát hiện)	282243008	Does not walk backward pulling large toy (finding)	finding
2011309	Không đi bộ mang theo đồ chơi lớn (phát hiện)	282237006	Does not walk carrying large toy (finding)	finding
2011310	Không đi xuống con dốc (phát hiện)	282164002	Does not walk down a slope (finding)	finding
2011311	Không đi xuống đồi (phát hiện)	282176002	Does not walk down hill (finding)	finding
2011312	Không đi xuống cầu thang (phát hiện)	282200000	Does not walk down stairs (finding)	finding
2011313	Không đi xuống bậc thềm (phát hiện)	282188000	Does not walk down step (finding)	finding
2011314	Không đi bằng gót chạm mũi chân (phát hiện)	282231007	Does not walk heel to toe (finding)	finding
2011315	Không đi lại trong hành lang (phát hiện)	715026009	Does not walk in corridor (finding)	finding
2011316	Không đi lại trong phòng (phát hiện)	715029002	Does not walk in room (finding)	finding
2011317	Không đi trên đường hẹp (phát hiện)	282225009	Does not walk on a narrow line (finding)	finding
2011318	Không đi trên mặt phẳng (phát hiện)	282152005	Does not walk on the flat (finding)	finding
2011319	Không đi lại trên bề mặt không bằng phẳng (phát hiện)	715014004	Does not walk on uneven surface (finding)	finding
2011320	Không đi lên con dốc (phát hiện)	282158009	Does not walk up a slope (finding)	finding
2011321	Không đi lên đồi (phát hiện)	282170008	Does not walk up hill (finding)	finding
2011322	Không đi lên cầu thang (phát hiện)	282194008	Does not walk up stairs (finding)	finding
2011323	Không đi lên bậc thềm (phát hiện)	282182004	Does not walk up step (finding)	finding
2011324	Không muốn có người đại diện (phát hiện)	225836009	Does not want an advocate (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011325	Không rửa thực phẩm (phát hiện)	286462006	Does not wash food (finding)	finding
2011326	Không giặt quần áo (phát hiện)	286051004	Does not wash laundry (finding)	finding
2011327	Không gội đầu (phát hiện)	284867007	Does not wash own hair (finding)	finding
2011328	Không tự rửa (phát hiện)	284789003	Does not wash self (finding)	finding
2011329	Không chịu lực (phát hiện)	285676006	Does not weight-bear (finding)	finding
2011330	Không chịu lực lên chân trái (phát hiện)	285693006	Does not weight-bear on left leg (finding)	finding
2011331	Không chịu lực lên chân phải (phát hiện)	285687003	Does not weight-bear on right leg (finding)	finding
2011332	Không lên dây đồng hồ (phát hiện)	288397002	Does not wind up watch (finding)	finding
2011333	Không vắt khô vải (phát hiện)	288391001	Does not wring out a cloth (finding)	finding
2011334	Không viết séc (phát hiện)	300703006	Does not write check (finding)	finding
2011335	Có mua thực phẩm (phát hiện)	286443008	Does obtain food (finding)	finding
2011336	Có lấy được thuốc (phát hiện)	715047008	Does obtain medication (finding)	finding
2011337	Có mở và đóng hộp đựng (phát hiện)	288402003	Does open and close containers (finding)	finding
2011338	Có mở và khép miệng (phát hiện)	285457000	Does open and close mouth (finding)	finding
2011339	Có mở cửa nhà khi đã khóa (phát hiện)	286201004	Does open home when secured (finding)	finding
2011340	Có mở miệng (phát hiện)	285464003	Does open mouth (finding)	finding
2011341	Có sử dụng bảng điều khiển vòi sen (phát hiện)	285943005	Does operate shower controls (finding)	finding
2011342	Có vận hành vòi nước (phát hiện)	285815000	Does operate taps (finding)	finding
2011343	Có đối ngón cái (phát hiện)	302007006	Does oppose thumb (finding)	finding
2011344	Có lập kế hoạch chuyến đi (phát hiện)	300654000	Does organize a journey (finding)	finding
2011345	Có tham gia trò chơi giải trí (phát hiện)	300782004	Does participate in games for play (finding)	finding
2011346	Có tham gia các hoạt động giải trí (phát hiện)	300740003	Does participate in leisure activities (finding)	finding
2011347	Có tham gia hoạt động thể thao (phát hiện)	300800004	Does participate in sporting activities (finding)	finding
2011348	Tham gia hoạt động thể thao dưới nước (phát hiện)	1362025001	Does participate in watersport activities (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011349	Có chuyển vật từ tay này sang tay kia (phát hiện)	288371008	Does pass things from hand to hand (finding)	finding
2011350	Có thực hiện các hoạt động liên quan đến phương tiện giao thông (phát hiện)	300660000	Does perform activities involved in using transport (finding)	finding
2011351	Tự thực hiện tất cả hoạt động sinh hoạt hàng ngày không cần trợ giúp (phát hiện)	443285000	Does perform all activities of daily living without assistance (finding)	finding
2011352	Có thực hiện hoạt động tắm rửa (phát hiện)	284800007	Does perform bathing activity (finding)	finding
2011353	Có bảo dưỡng xe (phát hiện)	300837005	Does perform car maintenance activities (finding)	finding
2011354	Có thực hiện các hoạt động nấu ăn (phát hiện)	286419005	Does perform catering activities (finding)	finding
2011355	Có thực hiện công việc hành chính (phát hiện)	301739008	Does perform clerical activities (finding)	finding
2011356	Có thực hiện các hoạt động sao chép (phát hiện)	288450004	Does perform copying activities (finding)	finding
2011357	Có thực hiện hoạt động sáng tạo (phát hiện)	300764002	Does perform creative activity (finding)	finding
2011358	Có làm việc thủ công (phát hiện)	300832004	Does perform do-it-yourself activities (finding)	finding
2011359	Có thực hiện các hoạt động vẽ (phát hiện)	288438005	Does perform drawing activities (finding)	finding
2011360	Có thực hiện hoạt động mặc quần áo (phát hiện)	284970005	Does perform dressing activity (finding)	finding
2011361	Có thực hiện các hoạt động giáo dục (phát hiện)	301462006	Does perform educational activities (finding)	finding
2011362	Có thực hiện hoạt động làm vườn (phát hiện)	300752005	Does perform gardening activities (finding)	finding
2011363	Có chăm sóc tóc (phát hiện)	289131001	Does perform haircare activities (finding)	finding
2011364	Có thực hiện chức năng tay (phát hiện)	284247005	Does perform hand functions (finding)	finding
2011365	Có thực hiện các hoạt động công nghệ thông tin (phát hiện)	301745000	Does perform information technology activities (finding)	finding
2011366	Có thực hiện công việc lao động chân tay (phát hiện)	301727000	Does perform laboring activities (finding)	finding
2011367	Có chu môi (phát hiện)	285481007	Does perform lip rounding (finding)	finding
2011368	Có dang môi (phát hiện)	285487006	Does perform lip spreading (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011369	Có thực hiện công việc quản lý và giám sát (phát hiện)	301751005	Does perform management and supervisory activities (finding)	finding
2011370	Có chăm sóc miệng (phát hiện)	289126003	Does perform mouthcare activities (finding)	finding
2011371	Có thực hiện chăm sóc móng tay (phát hiện)	289976002	Does perform nail care activities (finding)	finding
2011372	Có thực hiện chức năng vận động miệng (phát hiện)	285438009	Does perform oral motor functions (finding)	finding
2011373	Có thực hiện hoạt động chăm sóc cá nhân (phát hiện)	284776009	Does perform personal care activity (finding)	finding
2011374	Thực hiện hoạt động chải chuốt cá nhân (phát hiện)	704438009	Does perform personal grooming activity (finding)	finding
2011375	Có thực hiện hoạt động vệ sinh cá nhân (phát hiện)	284782007	Does perform personal hygiene activity (finding)	finding
2011376	Có thực hiện hoạt động vui chơi (phát hiện)	300770008	Does perform play and sports activities (finding)	finding
2011377	Có sử dụng hội thoại trong giải trí (phát hiện)	288715008	Does perform recreational use of conversation (finding)	finding
2011378	Có thực hiện bài tập an toàn giao thông (phát hiện)	300666006	Does perform road safety drill (finding)	finding
2011379	Có thực hiện hoạt động mua sắm (phát hiện)	300721009	Does perform shopping activities (finding)	finding
2011380	Có thực hiện các hoạt động liên quan đến điện thoại (phát hiện)	300727008	Does perform telephone activities (finding)	finding
2011381	Có thực hiện các hoạt động vệ sinh cá nhân (phát hiện)	284902003	Does perform toileting activities (finding)	finding
2011382	Có thực hiện các hoạt động di chuyển (phát hiện)	300609001	Does perform traveling activities (finding)	finding
2011383	Có thực hiện hoạt động rửa và lau khô bản thân (phát hiện)	288550002	Does perform washing and drying of self activities (finding)	finding
2011384	Có thực hiện chuyển vị trí từ xe lăn (phát hiện)	302271003	Does perform wheelchair transfers (finding)	finding
2011385	Có thực hiện công việc xưởng (phát hiện)	301733009	Does perform workshop activities (finding)	finding
2011386	Có thực hiện các hoạt động viết (phát hiện)	288444009	Does perform writing activities (finding)	finding
2011387	Có nhặt đồ vật (phát hiện)	288365002	Does pick up objects (finding)	finding
2011388	Có đưa thức ăn vào miệng (phát hiện)	289014006	Does place food in mouth (finding)	finding
2011389	Có xếp chồng vật thể (phát hiện)	284337005	Does place one object on top of another (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011390	Có lập kế hoạch bữa ăn (phát hiện)	286437006	Does plan meals (finding)	finding
2011391	Có chơi (phát hiện)	300776002	Does play (finding)	finding
2011392	Có chơi đùa với từ ngữ và ý nghĩa (phát hiện)	288630008	Does play with words and meaning (finding)	finding
2011393	Có đánh bóng (phát hiện)	286107005	Does polishing (finding)	finding
2011394	Có đặt trẻ vào ngực để bú (phát hiện)	289088002	Does position baby at breast for feeding (finding)	finding
2011395	Có pha chế đồ uống (phát hiện)	286504006	Does prepare drink (finding)	finding
2011396	Có chuẩn bị thức ăn (phát hiện)	286497008	Does prepare feed (finding)	finding
2011397	Có chuẩn bị thực phẩm để ăn (phát hiện)	286455002	Does prepare food for eating (finding)	finding
2011398	Có chế biến thực phẩm hợp vệ sinh (phát hiện)	286534001	Does prepare food hygienically (finding)	finding
2011399	Có chuẩn bị bữa ăn (phát hiện)	286491009	Does prepare meal (finding)	finding
2011400	Có ngầm hiểu trong trò chuyện (phát hiện)	288685007	Does presuppose in conversation (finding)	finding
2011401	Có phát âm đúng cao độ giọng nói (phát hiện)	286334000	Does produce appropriate pitch (finding)	finding
2011402	Có phát âm đúng chất lượng giọng nói (phát hiện)	286346001	Does produce appropriate voice quality (finding)	finding
2011403	Có phát âm đúng cường độ giọng nói (phát hiện)	286340007	Does produce appropriate voice volume (finding)	finding
2011404	Có phát âm (phát hiện)	286328007	Does produce voice (finding)	finding
2011405	Có đưa viên thức ăn vào hầu họng (phát hiện)	288926008	Does project bolus of food into pharynx (finding)	finding
2011406	Có thè lưỡi (phát hiện)	285503005	Does protrude tongue (finding)	finding
2011407	Có thè lưỡi hoàn toàn (phát hiện)	285508001	Does protrude tongue fully (finding)	finding
2011408	Có kéo (phát hiện)	303370007	Does pull (finding)	finding
2011409	Có rút phích cắm điện (phát hiện)	286029007	Does pull electric plug out of socket (finding)	finding
2011410	Có kéo lên tư thế đứng từ tư thế ngồi (phát hiện)	282890001	Does pull to standing from sitting (finding)	finding
2011411	Có tham gia hoạt động tôn giáo (phát hiện)	300806005	Does pursue religious activities (finding)	finding
2011412	Có đẩy (phát hiện)	303365000	Does push (finding)	finding
2011413	Có đẩy và kéo một vật lớn trên sàn (phát hiện)	282686000	Does push and pull a large object around floor (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011414	Có đẩy và kéo đồ chơi lớn có bánh xe về phía sau (phát hiện)	282698005	Does push and pull a large wheeled toy backwards (finding)	finding
2011415	Có đẩy và kéo đồ chơi lớn có bánh xe về phía trước (phát hiện)	282692006	Does push and pull a large wheeled toy forwards (finding)	finding
2011416	Có đẩy và kéo đồ chơi nhỏ có bánh xe về phía trước (phát hiện)	282711009	Does push and pull a small wheeled toy forwards (finding)	finding
2011417	Có đẩy và kéo trong khi chạy (phát hiện)	282704005	Does push and pull while running (finding)	finding
2011418	Có đẩy bằng chi dưới (phát hiện)	714989009	Does push with lower limb (finding)	finding
2011419	Có cắm phích điện (phát hiện)	286023008	Does put electric plug in socket (finding)	finding
2011420	Có đặt nắp lên hộp (phát hiện)	284343007	Does put lid on container (finding)	finding
2011421	Có đi giày dép (phát hiện)	284981008	Does put on footwear (finding)	finding
2011422	Có đội tóc giả (phát hiện)	303523005	Does put on own wig (finding)	finding
2011423	Có đeo bộ phận giả (phát hiện)	303468004	Does put on prosthesis (finding)	finding
2011424	Có đặt vật thể vào nhau (phát hiện)	284332004	Does put one object inside another (finding)	finding
2011425	Có nâng đầu lên (phát hiện)	301902000	Does raise head (finding)	finding
2011426	Có với tay (phát hiện)	282679008	Does reach (finding)	finding
2011427	Có thả lỏng tay (phát hiện)	284308006	Does release grip (finding)	finding
2011428	Có tháo bộ phận giả (phát hiện)	303473005	Does remove prosthesis (finding)	finding
2011429	Có tháo nút chặn nước (phát hiện)	285961001	Does remove waste plug (finding)	finding
2011430	Có sửa chữa cuộc trò chuyện (phát hiện)	288673004	Does repair conversation (finding)	finding
2011431	Có phản hồi giao tiếp từ người khác (phát hiện)	288734008	Does respond to communication by others (finding)	finding
2011432	Có giữ thức ăn trong miệng (phát hiện)	288903001	Does retain food in mouth (finding)	finding
2011433	Có thu lưỡi (phát hiện)	285514008	Does retract tongue (finding)	finding
2011434	Có lấy thức ăn từ rãnh má (phát hiện)	288915002	Does retrieve food from buccal sulcus (finding)	finding
2011435	Có đi xe đạp (phát hiện)	300648001	Does ride a bicycle (finding)	finding
2011436	Có đi xe máy (phát hiện)	300642000	Does ride a motorbike (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011437	Có cưỡi và đẩy đồ chơi (phát hiện)	300794008	Does ride and propel toy (finding)	finding
2011438	Có cưỡi ngựa (phát hiện)	715007001	Does ride horse (finding)	finding
2011439	Có đứng lên từ tư thế ngồi xổm (phát hiện)	282903007	Does rise from squatting (finding)	finding
2011440	Có đứng lên từ tư thế ngồi xổm mà không dùng tay (phát hiện)	282909006	Does rise from squatting without using hands (finding)	finding
2011441	Có lăn (phát hiện)	282622001	Does roll (finding)	finding
2011442	Có lăn sang bên (phát hiện)	282628002	Does roll on to side (finding)	finding
2011443	Có lăn qua (phát hiện)	282634009	Does roll over (finding)	finding
2011444	Có lăn trở người trong giường (phát hiện)	301689005	Does roll over in bed (finding)	finding
2011445	Thay đổi vị trí tiêm insulin (phát hiện)	441922002	Does rotate site of insulin injection (finding)	finding
2011446	Có chạy (phát hiện)	282476009	Does run (finding)	finding
2011447	Có chạy xuống con dốc (phát hiện)	282495002	Does run down a slope (finding)	finding
2011448	Có chạy xuống dốc (phát hiện)	282507001	Does run down hill (finding)	finding
2011449	Có chạy xuống cầu thang (phát hiện)	282532004	Does run down stairs (finding)	finding
2011450	Có chạy xuống bậc thềm (phát hiện)	282520003	Does run down steps (finding)	finding
2011451	Có chạy trên bề mặt phẳng (phát hiện)	282483002	Does run on flat (finding)	finding
2011452	Có chạy lên con dốc (phát hiện)	282489003	Does run up a slope (finding)	finding
2011453	Có chạy lên dốc (phát hiện)	282501000	Does run up hill (finding)	finding
2011454	Có chạy lên cầu thang (phát hiện)	282526009	Does run up stairs (finding)	finding
2011455	Có chạy lên bậc thềm (phát hiện)	282514004	Does run up steps (finding)	finding
2011456	Có vặn nắp chai (phát hiện)	288408004	Does screw on a lid (finding)	finding
2011457	Có tự dùng thuốc không qua đường tiêm (phát hiện)	714846006	Does self-administer non-parenteral medication (finding)	finding
2011458	Có tự tiêm thuốc qua đường tiêm (phát hiện)	714850004	Does self-administer parenteral medication (finding)	finding
2011459	Có chuẩn bị bàn ăn (phát hiện)	286181009	Does set meal table (finding)	finding
2011460	Có cạo râu (phát hiện)	284890002	Does shave (finding)	finding
2011461	Có tự tắm vòi sen (phát hiện)	284794003	Does shower self (finding)	finding
2011462	Có lê bước (phát hiện)	282616005	Does shuffle (finding)	finding
2011463	Có nhấp môi khi uống (phát hiện)	288880004	Does sip drink (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011464	Có ngồi (phát hiện)	282967005	Does sit (finding)	finding
2011465	Có ngồi xuống (phát hiện)	282915006	Does sit down (finding)	finding
2011466	Có ngồi xuống ghế (phát hiện)	301652007	Does sit down on a chair (finding)	finding
2011467	Có ngồi trong bồn tắm (phát hiện)	284811004	Does sit in bath (finding)	finding
2011468	Biết ngồi bô (phát hiện)	838501002	Does sit on potty (finding)	finding
2011469	Có ngồi không tựa (phát hiện)	302041003	Does sit unsupported (finding)	finding
2011470	Có ngồi dậy (phát hiện)	282921005	Does sit up (finding)	finding
2011471	Có nhảy lò cò (phát hiện)	282584005	Does skip (finding)	finding
2011472	Có nhảy bằng hai chân xen kẽ (phát hiện)	282596003	Does skip on alternate feet (finding)	finding
2011473	Có nhảy lò cò một chân (phát hiện)	282590009	Does skip on one foot (finding)	finding
2011474	Có cắt thực phẩm (phát hiện)	286473004	Does slice food (finding)	finding
2011475	Có phân loại quần áo để giặt (phát hiện)	286044008	Does sort laundry (finding)	finding
2011476	Có nói chuyện (phát hiện)	286370002	Does speak (finding)	finding
2011477	Có nói với tốc độ bình thường (phát hiện)	286414000	Does speak at normal rate (finding)	finding
2011478	Có nói trôi chảy (phát hiện)	286402008	Does speak fluently (finding)	finding
2011479	Có nói rõ ràng (phát hiện)	286408007	Does speak intelligibly (finding)	finding
2011480	Có nhổ (phát hiện)	288971000	Does spit (finding)	finding
2011481	Có phiến đồ thực phẩm (phát hiện)	286479000	Does spread food (finding)	finding
2011482	Có ngồi xổm (phát hiện)	282961006	Does squat (finding)	finding
2011483	Có ngồi xổm trong nhà vệ sinh (phát hiện)	303451003	Does squat at toilet (finding)	finding
2011484	Có đứng (phát hiện)	282972001	Does stand (finding)	finding
2011485	Có đứng một mình (phát hiện)	282319008	Does stand alone (finding)	finding
2011486	Có đứng khi đi vệ sinh (phát hiện)	284946006	Does stand at toilet (finding)	finding
2011487	Có đứng dậy từ tư thế ngồi (phát hiện)	282884000	Does stand from sitting (finding)	finding
2011488	Có đứng trong bồn tắm (phát hiện)	284818005	Does stand in bath (finding)	finding
2011489	Có đứng bằng một chân (phát hiện)	282325007	Does stand on one leg (finding)	finding
2011490	Có đứng lên (phát hiện)	282873007	Does stand up (finding)	finding
2011491	Có đứng lên một mình (phát hiện)	282878003	Does stand up alone (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011492	Có bắt đầu và dừng đi một cách tự nhiên (phát hiện)	282218002	Does start and stop walking spontaneously (finding)	finding
2011493	Có điều khiển phương tiện (phát hiện)	288339001	Does steer (finding)	finding
2011494	Có dừng chạy (phát hiện)	282543007	Does stop running (finding)	finding
2011495	Có dừng đi (phát hiện)	282211008	Does stop walking (finding)	finding
2011496	Có bảo quản thực phẩm hợp vệ sinh (phát hiện)	286540008	Does store food hygienically (finding)	finding
2011497	Có cất giữ quần áo (phát hiện)	286081007	Does store laundry (finding)	finding
2011498	Có đứng thẳng lại (phát hiện)	282956009	Does straighten up (finding)	finding
2011499	Có hút (phát hiện)	288978006	Does suck (finding)	finding
2011500	Có mút vú (phát hiện)	288984009	Does suckle (finding)	finding
2011501	Có nuốt (phát hiện)	288937009	Does swallow (finding)	finding
2011502	Có nuốt chất lỏng (phát hiện)	288949005	Does swallow fluid (finding)	finding
2011503	Có nuốt thức ăn (phát hiện)	288943006	Does swallow food (finding)	finding
2011504	Có nuốt nước bọt (phát hiện)	288960001	Does swallow saliva (finding)	finding
2011505	Có thể nuốt thức ăn mềm (phát hiện)	306776007	Does swallow soft foods (finding)	finding
2011506	Có thể nuốt thực phẩm rắn (phát hiện)	306771002	Does swallow solids (finding)	finding
2011507	Có nuốt chất lỏng đặc (phát hiện)	288954001	Does swallow thickened fluid (finding)	finding
2011508	Có bơi (phát hiện)	714995005	Does swim (finding)	finding
2011509	Có chăm sóc quần áo (phát hiện)	286036008	Does take care of clothes (finding)	finding
2011510	Có thở sâu (phát hiện)	289098008	Does take deep breaths (finding)	finding
2011511	Có đưa đồ uống lên miệng (phát hiện)	288874007	Does take drink to mouth (finding)	finding
2011512	Có đưa thức ăn đến miệng (phát hiện)	289008004	Does take food to mouth (finding)	finding
2011513	Có uống thuốc (phát hiện)	715035002	Does take medication (finding)	finding
2011514	Có cởi giày dép (phát hiện)	284994005	Does take off footwear (finding)	finding
2011515	Có thay phiên trong trò chuyện (phát hiện)	288660003	Does take turns in conversation (finding)	finding
2011516	Có nói chuyện khi chơi (phát hiện)	288721007	Does talk while playing (finding)	finding
2011517	Có kết thúc cuộc trò chuyện (phát hiện)	288679000	Does terminate conversation (finding)	finding
2011518	Có xỏ kim (phát hiện)	288420007	Does thread a needle (finding)	finding
2011519	Có ném (phát hiện)	282667008	Does throw (finding)	finding
2011520	Có ném vật (phát hiện)	288358005	Does throw objects (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011521	Có dọn dẹp nhà cửa (phát hiện)	286187008	Does tidy house (finding)	finding
2011522	Có buộc dây giày (phát hiện)	303487005	Does tie shoe laces (finding)	finding
2011523	Có đi nhón chân (phát hiện)	282560002	Does tiptoe (finding)	finding
2011524	Có chuyển từ xe lăn sang bồn cầu (phát hiện)	302277004	Does transfer between wheelchair and toilet (finding)	finding
2011525	Có di chuyển từ giường sang ghế (phát hiện)	715113008	Does transfer from bed to chair (finding)	finding
2011526	Có di chuyển từ giường sang xe lăn (phát hiện)	715114002	Does transfer from bed to wheelchair (finding)	finding
2011527	Chuyển từ xe ô tô sang xe lăn (phát hiện)	715115001	Does transfer from car to wheelchair (finding)	finding
2011528	Chuyển từ ghế sang giường (phát hiện)	715116000	Does transfer from chair to bed (finding)	finding
2011529	Chuyển từ ghế sang toilet (phát hiện)	715117009	Does transfer from chair to toilet (finding)	finding
2011530	Chuyển từ ghế sang xe lăn (phát hiện)	715118004	Does transfer from chair to wheelchair (finding)	finding
2011531	Chuyển từ toilet sang ghế (phát hiện)	715119007	Does transfer from toilet to chair (finding)	finding
2011532	Chuyển từ toilet sang xe lăn (phát hiện)	715120001	Does transfer from toilet to wheelchair (finding)	finding
2011533	Chuyển từ xe lăn sang giường (phát hiện)	715121002	Does transfer from wheelchair to bed (finding)	finding
2011534	Có di chuyển từ xe lăn sang ô tô (phát hiện)	715122009	Does transfer from wheelchair to car (finding)	finding
2011535	Có di chuyển từ xe lăn sang ghế (phát hiện)	715123004	Does transfer from wheelchair to chair (finding)	finding
2011536	Có di chuyển từ xe lăn sang bồn cầu (phát hiện)	715124005	Does transfer from wheelchair to toilet (finding)	finding
2011537	Có di chuyển vị trí (phát hiện)	714886003	Does transfer location (finding)	finding
2011538	Có chuyển trọng lượng (phát hiện)	282654005	Does transfer weight (finding)	finding
2011539	Có đi bộ (phát hiện)	300615001	Does travel on foot (finding)	finding
2011540	Có xoay (phát hiện)	282987006	Does turn (finding)	finding
2011541	Có xoay thân (phát hiện)	282998007	Does turn body (finding)	finding
2011542	Có xoay đầu (phát hiện)	282992008	Does turn head (finding)	finding
2011543	Có tắt thiết bị gia dụng (phát hiện)	286017003	Does turn off domestic appliance (finding)	finding
2011544	Có tắt nguồn điện chính (phát hiện)	285993009	Does turn off mains electricity supply (finding)	finding
2011545	Có tắt nguồn gas chính (phát hiện)	286005000	Does turn off mains gas supply (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011546	Có bật thiết bị gia dụng (phát hiện)	286011002	Does turn on domestic appliance (finding)	finding
2011547	Có bật nguồn điện chính (phát hiện)	285986005	Does turn on mains electricity supply (finding)	finding
2011548	Có bật nguồn gas chính (phát hiện)	285999008	Does turn on mains gas supply (finding)	finding
2011549	Có trở mình sang bên trong giường (phát hiện)	303495009	Does turn onto side in bed (finding)	finding
2011550	Có lật trang sách (phát hiện)	288378002	Does turn pages (finding)	finding
2011551	Có vặn vòi nước để tắt (phát hiện)	285827002	Does turn taps off (finding)	finding
2011552	Có vặn vòi nước để mở (phát hiện)	285822008	Does turn taps on (finding)	finding
2011553	Hiểu lý do dùng thuốc (phát hiện)	1303425005	Does understand reason for medication (finding)	finding
2011554	Có tham gia các hoạt động xin việc (phát hiện)	301721004	Does undertake job application activities (finding)	finding
2011555	Có mở khóa quần áo (phát hiện)	285005005	Does undo clothes fastenings (finding)	finding
2011556	Có cởi quần áo (phát hiện)	284987007	Does undress (finding)	finding
2011557	Có mở nắp chai (phát hiện)	288414006	Does unscrew a lid (finding)	finding
2011558	Có sử dụng chìa khóa (phát hiện)	288384004	Does use a key (finding)	finding
2011559	Có sử dụng hệ thống giao tiếp không lời nói (phát hiện)	288595009	Does use a non-speech system for communication (finding)	finding
2011560	Dùng tay để đứng dậy khỏi ghế (phát hiện)	725041008	Does use arms to get out of chair (finding)	finding
2011561	Có sử dụng ngôn ngữ tự động (phát hiện)	288624008	Does use automatic language (finding)	finding
2011562	Có sử dụng bô (phát hiện)	284928000	Does use bedpan (finding)	finding
2011563	Có sử dụng âm ghép (phát hiện)	716511009	Does use blended sounds in speech (finding)	finding
2011564	Có sử dụng ngôn ngữ cơ thể (phát hiện)	288589008	Does use body language (finding)	finding
2011565	Có sử dụng âm bật (phát hiện)	286283003	Does use clicks in speech (finding)	finding
2011566	Có sử dụng thiết bị sấy quần áo (phát hiện)	285901003	Does use clothes drying equipment (finding)	finding
2011567	Có sử dụng bô vệ sinh (phát hiện)	284915007	Does use commode (finding)	finding
2011568	Có sử dụng thiết bị giao tiếp (phát hiện)	719369003	Does use communication device (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011569	Có sử dụng tổ hợp phụ âm - nguyên âm - phụ âm - nguyên âm (phát hiện)	716512002	Does use consonant vowel consonant vowel combination (finding)	finding
2011570	Có sử dụng kính áp tròng (phát hiện)	285049007	Does use contact lenses (finding)	finding
2011571	Có sử dụng bếp nấu (phát hiện)	285876008	Does use cooker (finding)	finding
2011572	Có sử dụng dụng cụ nấu ăn (phát hiện)	285895001	Does use cooking utensils (finding)	finding
2011573	Có sử dụng thẻ tín dụng (phát hiện)	300709005	Does use credit card (finding)	finding
2011574	Có dùng dao nĩa tự ăn (phát hiện)	289044009	Does use cutlery to feed self (finding)	finding
2011575	Có sử dụng các hình thức hội thoại khác nhau (phát hiện)	288728001	Does use different forms of conversation (finding)	finding
2011576	Có sử dụng máy rửa chén (phát hiện)	285863002	Does use dishwasher (finding)	finding
2011577	Có sử dụng thiết bị gia dụng (phát hiện)	285857006	Does use domestic equipment (finding)	finding
2011578	Có sử dụng cơ sở vật chất giáo dục (phát hiện)	301446000	Does use educational facilities (finding)	finding
2011579	Có sử dụng thang cuốn (phát hiện)	301633001	Does use escalator (finding)	finding
2011580	Có sử dụng dụng cụ hỗ trợ ăn uống (phát hiện)	289069009	Does use feeding aid (finding)	finding
2011581	Có sử dụng tài khoản tài chính (phát hiện)	300696001	Does use financial account (finding)	finding
2011582	Có dùng nĩa tự ăn (phát hiện)	289056005	Does use fork to feed self (finding)	finding
2011583	Có sử dụng luồng không khí glottalic để nói (phát hiện)	286226008	Does use glottalic airstream for speech (finding)	finding
2011584	Có sử dụng cấu trúc ngữ pháp (phát hiện)	288618002	Does use grammatical constructions (finding)	finding
2011585	Có dùng tay để tự ăn (phát hiện)	289020007	Does use hands to feed self (finding)	finding
2011586	Có sử dụng máy trợ thính (phát hiện)	285055002	Does use hearing aid (finding)	finding
2011587	Có sử dụng thiết bị sưởi (phát hiện)	285907004	Does use heating appliance (finding)	finding
2011588	Có sử dụng thiết bị giao tiếp công nghệ cao (phát hiện)	719363002	Does use high technology communication device (finding)	finding
2011589	Có sử dụng sự hài hước (phát hiện)	288802005	Does use humor (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011590	Có sử dụng ấm đun nước (phát hiện)	285888005	Does use kettle (finding)	finding
2011591	Có dùng dao và nĩa tự ăn (phát hiện)	289050004	Does use knife and fork to feed self (finding)	finding
2011592	Có sử dụng ngôn ngữ (phát hiện)	286364008	Does use language (finding)	finding
2011593	Có tự ăn bằng tay trái (phát hiện)	289032006	Does use left hand to feed self (finding)	finding
2011594	Có sử dụng thang máy (phát hiện)	301621006	Does use lift (finding)	finding
2011595	Có sử dụng tiện ích địa phương (phát hiện)	300603000	Does use local amenities (finding)	finding
2011596	Có sử dụng thiết bị giao tiếp công nghệ thấp (phát hiện)	719364008	Does use low technology communication device (finding)	finding
2011597	Có sử dụng lò vi sóng (phát hiện)	285882006	Does use microwave oven (finding)	finding
2011598	Có sử dụng từ đa âm tiết (phát hiện)	716513007	Does use multisyllabic words (finding)	finding
2011599	Có sử dụng thiết bị giao tiếp không có nguồn điện (phát hiện)	719370002	Does use non-powered communication device (finding)	finding
2011600	Có sử dụng giao tiếp phi ngôn ngữ (phát hiện)	288583009	Does use non-verbal communication (finding)	finding
2011601	Có sử dụng núm vú giả (phát hiện)	736732005	Does use pacifier (finding)	finding
2011602	Có sử dụng kiểu cầm lòng bàn tay (phát hiện)	284266005	Does use palmar grip (finding)	finding
2011603	Có sử dụng lối đi dành cho người đi bộ (phát hiện)	300678005	Does use pedestrian crossing (finding)	finding
2011604	Có sử dụng quá trình ngữ âm (phát hiện)	286244000	Does use phonological processes (finding)	finding
2011605	Sử dụng ảnh để giao tiếp (phát hiện)	719393008	Does use photographs for communication (finding)	finding
2011606	Có sử dụng kiểu cầm kẹp (phát hiện)	284272005	Does use pincer grip (finding)	finding
2011607	Có sử dụng bô (phát hiện)	289986001	Does use potty (finding)	finding
2011608	Có sử dụng thiết bị giao tiếp có nguồn điện (phát hiện)	719373000	Does use powered communication device (finding)	finding
2011609	Có sử dụng ngữ dụng trong giao tiếp (phát hiện)	716514001	Does use pragmatics in communication (finding)	finding
2011610	Có sử dụng phương tiện cá nhân (phát hiện)	300629000	Does use private transport (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011611	Có sử dụng cơ sở giải trí công cộng (phát hiện)	300746009	Does use public recreational facilities (finding)	finding
2011612	Có sử dụng phương tiện công cộng (phát hiện)	300623004	Does use public transport (finding)	finding
2011613	Có sử dụng luồng không khí phổi để nói (phát hiện)	286220002	Does use pulmonic airstream for speech (finding)	finding
2011614	Có sử dụng hỗ trợ hô hấp để nói (phát hiện)	286214003	Does use respiratory support for speech (finding)	finding
2011615	Có sử dụng hỗ trợ hô hấp để tạo giọng nói (phát hiện)	716516004	Does use respiratory support for voice (finding)	finding
2011616	Có tự ăn bằng tay phải (phát hiện)	289038005	Does use right hand to feed self (finding)	finding
2011617	Có sử dụng kiểu cầm kéo (phát hiện)	284284007	Does use scissor grip (finding)	finding
2011618	Có sử dụng âm vị thứ cấp (phát hiện)	286271000	Does use secondary articulation (finding)	finding
2011619	Có sử dụng sự thể hiện bản thân (phát hiện)	288740001	Does use self-expression (finding)	finding
2011620	Có sử dụng ngữ nghĩa trong giao tiếp (phát hiện)	716517008	Does use semantics in communication (finding)	finding
2011621	Có sử dụng kính (phát hiện)	285043008	Does use spectacles (finding)	finding
2011622	Có sử dụng lời nói phù hợp (phát hiện)	286395001	Does use speech appropriately (finding)	finding
2011623	Có dùng muỗng tự ăn (phát hiện)	289063005	Does use spoon to feed self (finding)	finding
2011624	Có sử dụng ghế thang máy (phát hiện)	301627005	Does use stair lift (finding)	finding
2011625	Có sử dụng ký hiệu để giao tiếp (phát hiện)	719754002	Does use symbols for communication (finding)	finding
2011626	Có sử dụng điện thoại (phát hiện)	300734005	Does use telephone (finding)	finding
2011627	Có sử dụng các yếu tố ngôn ngữ (phát hiện)	288606006	Does use the elements of language (finding)	finding
2011628	Có sử dụng nhà vệ sinh (phát hiện)	284909007	Does use toilet (finding)	finding
2011629	Có sử dụng đồ vệ sinh cá nhân (phát hiện)	289981006	Does use toiletries (finding)	finding
2011630	Có sử dụng kiểu cầm ba ngón (phát hiện)	284278009	Does use tripod grip (finding)	finding
2011631	Có sử dụng nhíp (phát hiện)	288432006	Does use tweezers (finding)	finding
2011632	Có sử dụng chai đựng nước tiểu (phát hiện)	284922004	Does use urine bottle (finding)	finding
2011633	Có sử dụng luồng không khí velaric để nói (phát hiện)	286232003	Does use velaric airstream for speech (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011634	Có sử dụng giao tiếp bằng lời nói (phát hiện)	288601001	Does use verbal communication (finding)	finding
2011635	Có sử dụng giai điệu giọng nói và đơn vị ngữ âm (phát hiện)	286250005	Does use vocal tunes and phonetic units (finding)	finding
2011636	Có sử dụng dụng cụ hỗ trợ đi lại khi đứng một mình (phát hiện)	720011008	Does use walking aid when standing alone (finding)	finding
2011637	Có sử dụng thiết bị rửa (phát hiện)	285913008	Does use washing facilities (finding)	finding
2011638	Có sử dụng máy giặt (phát hiện)	285870002	Does use washing machine (finding)	finding
2011639	Có sử dụng từ vựng (phát hiện)	288612001	Does use words (finding)	finding
2011640	Có sử dụng giao tiếp bằng văn bản (phát hiện)	4951000175104	Does use written communication (finding)	finding
2011641	Làm công việc thiện nguyện (phát hiện)	224372004	Does voluntary work (finding)	finding
2011642	Có đi (phát hiện)	282146009	Does walk (finding)	finding
2011643	Có đi lùi kéo theo đồ chơi lớn (phát hiện)	282242003	Does walk backward pulling large toy (finding)	finding
2011644	Có đi bộ mang theo đồ chơi lớn (phát hiện)	282236002	Does walk carrying large toy (finding)	finding
2011645	Có đi xuống con dốc (phát hiện)	282163008	Does walk down a slope (finding)	finding
2011646	Có đi xuống đồi (phát hiện)	282175003	Does walk down hill (finding)	finding
2011647	Có đi xuống cầu thang (phát hiện)	282199003	Does walk down stairs (finding)	finding
2011648	Có đi xuống bậc thềm (phát hiện)	282187005	Does walk down step (finding)	finding
2011649	Có đi bằng gót chạm mũi chân (phát hiện)	282230008	Does walk heel to toe (finding)	finding
2011650	Có đi lại trong hành lang (phát hiện)	715025008	Does walk in corridor (finding)	finding
2011651	Có đi lại trong phòng (phát hiện)	715030007	Does walk in room (finding)	finding
2011652	Có đi trên đường hẹp (phát hiện)	282224008	Does walk on a narrow line (finding)	finding
2011653	Có đi trên mặt phẳng (phát hiện)	282151003	Does walk on the flat (finding)	finding
2011654	Có đi lại trên bề mặt không bằng phẳng (phát hiện)	715013005	Does walk on uneven surface (finding)	finding
2011655	Có đi lên con dốc (phát hiện)	282157004	Does walk up a slope (finding)	finding
2011656	Có đi lên đồi (phát hiện)	282169007	Does walk up hill (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011657	Có đi lên cầu thang (phát hiện)	282193002	Does walk up stairs (finding)	finding
2011658	Có đi lên bậc thềm (phát hiện)	282181006	Does walk up step (finding)	finding
2011659	Có rửa thực phẩm (phát hiện)	286461004	Does wash food (finding)	finding
2011660	Có giặt quần áo (phát hiện)	286050003	Does wash laundry (finding)	finding
2011661	Có gội đầu (phát hiện)	284865004	Does wash own hair (finding)	finding
2011662	Có tự rửa (phát hiện)	284788006	Does wash self (finding)	finding
2011663	Có rửa chén bát (phát hiện)	286088001	Does washing-up (finding)	finding
2011664	Có chịu lực (phát hiện)	285675005	Does weight-bear (finding)	finding
2011665	Có chịu lực lên chân trái (phát hiện)	285692001	Does weight-bear on left leg (finding)	finding
2011666	Có chịu lực lên chân phải (phát hiện)	285685006	Does weight-bear on right leg (finding)	finding
2011667	Có lên dây đồng hồ (phát hiện)	288396006	Does wind up watch (finding)	finding
2011668	Có vắt khô vải (phát hiện)	288390000	Does wring out a cloth (finding)	finding
2011669	Có viết séc (phát hiện)	300702001	Does write check (finding)	finding
2011670	Vết cào do chó (phát hiện)	283111009	Dog scratch (finding)	finding
2011671	Thở Dohle (phát hiện)	259715006	Döhle body (finding)	finding
2011672	Mặt dài, hẹp (dolichocephalic) (phát hiện)	699784000	Dolichocephalic face (finding)	finding
2011673	Phản xạ đầu búp bê mất (phát hiện)	299781001	Doll's head reflex absent (finding)	finding
2011674	Phản xạ đầu búp bê không rõ ràng (phát hiện)	299782008	Doll's head reflex equivocal (finding)	finding
2011675	Phản xạ đầu búp bê - phát hiện (phát hiện)	366254006	Doll's head reflex finding (finding)	finding
2011676	Phản xạ đầu búp bê có (phát hiện)	299780000	Doll's head reflex present (finding)	finding
2011677	Sờ thấy vòm bàng quang tại rốn (phát hiện)	830193003	Dome of urinary bladder felt at umbilicus (finding)	finding
2011678	Sờ thấy vòm bàng quang cách rốn một nửa (phát hiện)	830192008	Dome of urinary bladder felt half way to umbilicus (finding)	finding
2011679	Có nạn nhân bị lạm dụng gia đình trong hộ gia đình (phát hiện)	881081000000100	Domestic abuse victim in household (finding)	finding
2011680	Hành vi lạm dụng cảm xúc trong gia đình (phát hiện)	1365678005	Domestic emotionally abusive behavior (finding)	finding
2011681	Khỏa thân trong gia đình (phát hiện)	42394000	Domestic nudity (finding)	finding
2011682	Mối quan hệ đối tác trong nước (phát hiện)	430618002	Domestic partnership (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011683	Hành vi bạo hành thể chất trong gia đình (phát hiện)	1365674007	Domestic physically abusive behavior (finding)	finding
2011684	Hành vi bạo hành thể chất trong gia đình đối với người trưởng thành (phát hiện)	1365671004	Domestic physically abusive behavior towards another adult (finding)	finding
2011685	Hành vi xâm hại tình dục trong gia đình (phát hiện)	1365663003	Domestic sexually abusive behavior (finding)	finding
2011686	Hành vi bạo lực gia đình đối với người khác (phát hiện)	1365680004	Domestic violence behavior towards another (finding)	finding
2011687	Dịch vụ cắt móng chân tại nhà (phát hiện)	160779001	Domiciliary chiropody (finding)	finding
2011688	Dịch vụ vật lý trị liệu tại nhà (phát hiện)	160780003	Domiciliary occupational therapy (finding)	finding
2011689	Không cần dịch vụ y tế tại nhà (phát hiện)	161037006	Domiciliary service not needed (finding)	finding
2011690	Các dịch vụ y tế tại nhà (phát hiện)	160760004	Domiciliary services (finding)	finding
2011691	Đã nhận thăm khám tại nhà (phát hiện)	183737004	Domiciliary visit received (finding)	finding
2011692	Yêu cầu thăm khám tại nhà (phát hiện)	183708003	Domiciliary visit requested (finding)	finding
2011693	Tình trạng khám tại nhà (phát hiện)	308538009	Domiciliary visit status (finding)	finding
2011694	Gây hấn do chiếm ưu thế (phát hiện)	370566007	Dominance aggression (finding)	finding
2011695	Hoạt động alpha chiếm ưu thế (phát hiện)	251446006	Dominant alpha activity (finding)	finding
2011696	Hoạt động beta chiếm ưu thế (phát hiện)	251447002	Dominant beta activity (finding)	finding
2011697	Hoạt động delta chiếm ưu thế (phát hiện)	251449004	Dominant delta activity (finding)	finding
2011698	Nốt ưu thế ở tuyến giáp (phát hiện)	443821001	Dominant nodule of thyroid (finding)	finding
2011699	Hoạt động theta chiếm ưu thế (phát hiện)	251448007	Dominant theta activity (finding)	finding
2011700	Bị người chăm sóc áp chế (phát hiện)	225802003	Dominated by caregiver (finding)	finding
2011701	Bị người khác áp chế (phát hiện)	225801005	Dominated by others (finding)	finding
2011702	Bị người hành nghề chuyên môn áp chế (phát hiện)	225803008	Dominated by professionals (finding)	finding
2011703	Hành vi lấn át (phát hiện)	423741006	Dominating behavior (finding)	finding
2011704	Tìm thấy thẻ hiến tạng trên người bệnh (phát hiện)	304216000	Donor card found on patient (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011705	Dấu hiệu chuông cửa (phát hiện)	68547005	Doorbell sign (finding)	finding
2011706	Siêu âm Doppler bất thường (phát hiện)	312370006	Doppler studies abnormal (finding)	finding
2011707	Siêu âm Doppler bình thường (phát hiện)	312369005	Doppler studies normal (finding)	finding
2011708	Doppler động mạch cảnh bình thường (phát hiện)	408570008	Doppler ultrasonography of carotid artery normal (finding)	finding
2011709	Mạch mu chân hai pha (phát hiện)	446399009	Dorsalis pedis pulse biphasic (finding)	finding
2011710	Mạch mu chân một pha (phát hiện)	446400002	Dorsalis pedis pulse monophasic (finding)	finding
2011711	Mạch mu chân ba pha (phát hiện)	446243008	Dorsalis pedis pulse triphasic (finding)	finding
2011712	Mạch mu chân không bắt được (phát hiện)	301170006	Dorsalis pulse absent (finding)	finding
2011713	Có bắt được mạch mu chân (phát hiện)	301160009	Dorsalis pulse present (finding)	finding
2011714	Biến dạng gập lưng bàn chân (phát hiện)	240249001	Dorsiflexion deformity of foot (finding)	finding
2011715	Tiểu không kiểm soát kép (phát hiện)	78459008	Double incontinence (finding)	finding
2011716	Đặt ống thông đôi J (phát hiện)	763659007	Double J stent present (finding)	finding
2011717	Mạch đôi (phát hiện)	50234002	Double pulse (finding)	finding
2011718	Sốt hai lần mỗi ngày (phát hiện)	248439001	Double quotidian fever (finding)	finding
2011719	Dáng đi hai bước (phát hiện)	11172006	Double step gait (finding)	finding
2011720	Yêu cầu làm double test (phát hiện)	169794008	Double test wanted (finding)	finding
2011721	Thụt rửa âm đạo để phòng tránh quan hệ tình dục (phát hiện)	228483001	Douching used as protection for sex (finding)	finding
2011722	Gù lưng người già (phát hiện)	414048000	Dowager's hump (finding)	finding
2011723	Phát hiện hội chứng Down qua xét nghiệm nhiều dấu ấn (phát hiện)	130081000119101	Down syndrome detected by multiple marker screening (finding)	finding
2011724	Khuôn mặt đặc trưng Down (phát hiện)	248199009	Down's facies (finding)	finding
2011725	Sàng lọc hội chứng Down - đã gửi máu (phát hiện)	169797001	Down's screening - blood sent (finding)	finding
2011726	Xét nghiệm sàng lọc hội chứng Down bất thường (phát hiện)	310580002	Down's screening blood test abnormal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011727	Xét nghiệm sàng lọc hội chứng Down bình thường (phát hiện)	310579000	Down's screening blood test normal (finding)	finding
2011728	Tình trạng sàng lọc hội chứng Down (phát hiện)	243832003	Down's screening status (finding)	finding
2011729	Mắt trôi xuống (phát hiện)	246702006	Downdrift of eyes (finding)	finding
2011730	Hạ xương chậu lệch xuống (phát hiện)	417200003	Downslipped innominate (finding)	finding
2011731	Nhìn hội tụ xuống dưới (phát hiện)	103260005	Downward conjugate gaze (finding)	finding
2011732	Dịch chuyển nhãn cầu xuống dưới (phát hiện)	1231221007	Downward displacement of eyeball (finding)	finding
2011733	Dấu hiệu trôi cánh tay (phát hiện)	428334004	Downward drift of outstretched supinated arm (finding)	finding
2011734	Lệch ánh nhìn xuống dưới (phát hiện)	762423001	Downward gaze deviation (finding)	finding
2011735	Khe mi nghiêng xuống (phát hiện)	246800008	Downward slant of palpebral fissure (finding)	finding
2011736	Tóc tơ (phát hiện)	247545005	Downy hair (finding)	finding
2011737	Dáng đi kéo lê (phát hiện)	53626000	Drag-to gait (finding)	finding
2011738	Chân bị kéo lê (phát hiện)	275313006	Dragging leg (finding)	finding
2011739	Dấu hiệu kéo ngăn (phát hiện)	81694006	Drawer sign (finding)	finding
2011740	Co gối lên ngực (phát hiện)	301886001	Drawing up knees (finding)	finding
2011741	Bất thường giấc mơ (phát hiện)	85418005	Dream disorder (finding)	finding
2011742	Mơ hoặc ác mộng khi gây mê toàn thân (phát hiện)	405360006	Dreaming/nightmare under general anesthesia (finding)	finding
2011743	Dấu hiệu Drehmann (phát hiện)	1148488008	Drehmann sign (finding)	finding
2011744	Mặc quần áo - vẻ ngoài (phát hiện)	301306007	Dressed - appearance (finding)	finding
2011745	Chảy nước dãi từ góc miệng bên trái (phát hiện)	1010338007	Dribbling from left side of mouth (finding)	finding
2011746	Nước dãi chảy ra từ miệng (phát hiện)	62718007	Dribbling from mouth (finding)	finding
2011747	Chảy nước dãi từ góc miệng bên phải (phát hiện)	1010339004	Dribbling from right side of mouth (finding)	finding
2011748	Tiểu nhỏ giọt (phát hiện)	58972000	Dribbling of urine (finding)	finding
2011749	Máu khô trong ống tai ngoài (phát hiện)	277166003	Dried blood in external ear canal (finding)	finding
2011750	Trôi mắt khi vận động ngang (phát hiện)	246700003	Drift on horizontal movement of eyes (finding)	finding
2011751	Đau kiểu khoan (phát hiện)	717253001	Drilling quality pain (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011752	Nước uống đi lên mũi (phát hiện)	249491009	Drink comes down nose (finding)	finding
2011753	Uống rượu trước khi xác nhận có thai (phát hiện)	568171000005100	Drinker of alcohol before confirmation of pregnancy (finding)	finding
2011754	Chỉ uống rượu mạnh (phát hiện)	160588008	Drinker of hard liquor (finding)	finding
2011755	Cơn uống rượu bộc phát (phát hiện)	228326007	Drinking binge (finding)	finding
2011756	Đợt uống rượu (phát hiện)	228323004	Drinking bout (finding)	finding
2011757	Ngày uống rượu (phát hiện)	228327003	Drinking day (finding)	finding
2011758	Tình huống uống rượu (phát hiện)	228322009	Drinking episode (finding)	finding
2011759	Phát hiện liên quan đến hành vi uống nước (phát hiện)	225578007	Drinking finding (finding)	finding
2011760	Uống nước bình thường (phát hiện)	289154005	Drinking fluids normally (finding)	finding
2011761	Buổi uống rượu (phát hiện)	228324005	Drinking session (finding)	finding
2011762	Ưu tiên uống rượu hơn nghĩa vụ gia đình (phát hiện)	228336004	Drinking takes priority over family obligations (finding)	finding
2011763	Ưu tiên uống rượu hơn nghĩa vụ tài chính (phát hiện)	228337008	Drinking takes priority over financial obligations (finding)	finding
2011764	Ưu tiên uống rượu hơn nghĩa vụ xã hội (phát hiện)	228335000	Drinking takes priority over social obligations (finding)	finding
2011765	Uống rượu hàng ngày (phát hiện)	228319007	Drinks alcohol daily (finding)	finding
2011766	Uống rượu đều trong tuần (phát hiện)	228312003	Drinks alcohol evenly through week (finding)	finding
2011767	Uống rượu không đều trong tuần (phát hiện)	228313008	Drinks alcohol unevenly through week (finding)	finding
2011768	Uống rượu khi ăn (phát hiện)	1351240009	Drinks alcohol with meals (finding)	finding
2011769	Uống rượu táo lên men (cider) (phát hiện)	447087000	Drinks alcoholic cider (finding)	finding
2011770	Uống một mình (phát hiện)	228297007	Drinks alone (finding)	finding
2011771	Uống rượu tại nhà (phát hiện)	228285006	Drinks at home (finding)	finding
2011772	Uống tại khách sạn (phát hiện)	228294000	Drinks at hotels (finding)	finding
2011773	Uống tại hộp đêm (phát hiện)	228295004	Drinks at night clubs (finding)	finding
2011774	Uống rượu tại nhà người khác (phát hiện)	228286007	Drinks at other people's homes (finding)	finding
2011775	Uống tại nhà hàng (phát hiện)	228293006	Drinks at restaurants (finding)	finding
2011776	Uống tại nơi làm việc (phát hiện)	228290009	Drinks at work (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011777	Uống bia và rượu mạnh (phát hiện)	160590009	Drinks beer and hard liquor (finding)	finding
2011778	Uống cùng người khác (phát hiện)	228298002	Drinks in company (finding)	finding
2011779	Uống tại nơi được cấp phép (phát hiện)	228291008	Drinks in licensed premises (finding)	finding
2011780	Uống buổi sáng để giải rượu (phát hiện)	228310006	Drinks in morning to get rid of hangover (finding)	finding
2011781	Uống tại quán rượu (phát hiện)	228292001	Drinks in public houses (finding)	finding
2011782	Uống rượu ở nơi công cộng (phát hiện)	228287003	Drinks in public places (finding)	finding
2011783	Uống khi bụng đói (phát hiện)	228321002	Drinks on empty stomach (finding)	finding
2011784	Uống rượu vang (phát hiện)	160591008	Drinks wine (finding)	finding
2011785	Uống cùng người quen (phát hiện)	228305007	Drinks with acquaintances (finding)	finding
2011786	Uống cùng đối tác kinh doanh (phát hiện)	228304006	Drinks with business associates (finding)	finding
2011787	Uống cùng con cái (phát hiện)	228301003	Drinks with children (finding)	finding
2011788	Uống cùng gia đình (phát hiện)	228299005	Drinks with family (finding)	finding
2011789	Uống cùng bạn bè (phát hiện)	228302005	Drinks with friends (finding)	finding
2011790	Uống cùng vợ/chồng (phát hiện)	228300002	Drinks with spouse (finding)	finding
2011791	Uống cùng người lạ (phát hiện)	228306008	Drinks with strangers (finding)	finding
2011792	Uống cùng đồng nghiệp (phát hiện)	228303000	Drinks with work colleagues (finding)	finding
2011793	Người lái xe trong tai nạn giao thông (phát hiện)	48084008	Driver in vehicular AND/OR traffic accident (finding)	finding
2011794	Người lái tàu trong tai nạn trên mặt nước (phát hiện)	25636008	Driver in watercraft accident (finding)	finding
2011795	Tình trạng đủ điều kiện lái xe (phát hiện)	243883003	Driving fitness status (finding)	finding
2011796	Đã ký đơn xin cấp giấy phép lái xe (phát hiện)	313109005	Driving license application signed (finding)	finding
2011797	Tình trạng báo cáo khám sức khỏe lái xe (phát hiện)	309021007	Driving license fitness report status (finding)	finding
2011798	Bị từ chối cấp bằng lái xe (phát hiện)	266978008	Driving license refused (finding)	finding
2011799	Đầu mũi chúc xuống (phát hiện)	249328007	Drooping nasal tip (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011800	Sa vòm miệng mềm (phát hiện)	249883009	Drooping of soft palate (finding)	finding
2011801	Cơn ngã đột ngột (phát hiện)	61683000	Drop attack (finding)	finding
2011802	Ngón tay rơi (phát hiện)	83927003	Dropped finger (finding)	finding
2011803	Thường xuyên làm rơi đồ vật (phát hiện)	250061009	Drops things (finding)	finding
2011804	Làm rơi thuốc lá chưa tắt (phát hiện)	225936008	Drops unextinguished cigarettes (finding)	finding
2011805	Làm rơi que diêm chưa tắt lửa (phát hiện)	225937004	Drops unextinguished matches (finding)	finding
2011806	Dìm người khác (phát hiện)	284644007	Drowning other person (finding)	finding
2011807	Tự dìm mình (phát hiện)	225050000	Drowning self (finding)	finding
2011808	Buồn ngủ (phát hiện)	271782001	Drowsy (finding)	finding
2011809	Tác dụng của thuốc (phát hiện)	69449002	Drug action (finding)	finding
2011810	Giảm tác dụng của thuốc (phát hiện)	95900002	Drug action decreased (finding)	finding
2011811	Tăng tác dụng của thuốc (phát hiện)	95899007	Drug action increased (finding)	finding
2011812	Quan sát tác dụng thuốc (phát hiện)	414050008	Drug action observation (finding)	finding
2011813	Tác dụng của thuốc kéo dài (phát hiện)	95901003	Drug action prolonged (finding)	finding
2011814	Đảo ngược tác dụng thuốc (phát hiện)	95913008	Drug action reversal (finding)	finding
2011815	Tác dụng của thuốc bị rút ngắn (phát hiện)	95902005	Drug action shortened (finding)	finding
2011816	Người nghiện ma túy (phát hiện)	228373001	Drug addict (finding)	finding
2011817	Đến hạn thông báo lại bệnh nhân nghiện ma túy (phát hiện)	185095001	Drug addict re-notification due (finding)	finding
2011818	Tình trạng thông báo nghiện thuốc (phát hiện)	310369001	Drug addiction notification status (finding)	finding
2011819	Quan sát việc sử dụng thuốc (phát hiện)	414051007	Drug administration observations (finding)	finding
2011820	Đã thay thuốc sang thuốc thay thế hiệu quả hơn (phát hiện)	408374000	Drug changed to cost effective alternative (finding)	finding
2011821	Stent phủ thuốc trong nhánh động mạch vành trái xuống trước (phát hiện)	131601000119106	Drug coated stent in anterior descending branch of left coronary artery (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011822	Stent phủ thuốc trong nhánh động mạch vành trái (phát hiện)	101451331000119102	Drug coated stent in branch of left coronary artery (finding)	finding
2011823	Stent phủ thuốc trong nhánh động mạch vành phải (phát hiện)	131551000119109	Drug coated stent in branch of right coronary artery (finding)	finding
2011824	Stent phủ thuốc trong nhánh động mạch vành trái vòng (phát hiện)	131581000119102	Drug coated stent in circumflex branch of left coronary artery (finding)	finding
2011825	Stent phủ thuốc trong động mạch vành (phát hiện)	16546371000119109	Drug coated stent in coronary artery (finding)	finding
2011826	Đã kiểm tra mức độ tuân thủ dùng thuốc (phát hiện)	408373006	Drug compliance checked (finding)	finding
2011827	Tuân thủ tốt với thuốc (phát hiện)	182884001	Drug compliance good (finding)	finding
2011828	Tuân thủ điều trị thuốc kém (phát hiện)	400978007	Drug compliance poor (finding)	finding
2011829	Hướng dẫn dùng thuốc đầy đủ và phù hợp (phát hiện)	408371008	Drug directions adequate and appropriate (finding)	finding
2011830	Hướng dẫn dùng thuốc không đầy đủ hoặc không phù hợp (phát hiện)	408372001	Drug directions not adequate and appropriate (finding)	finding
2011831	Điều chỉnh liều lượng thuốc (phát hiện)	182877009	Drug dosage altered (finding)	finding
2011832	Thay đổi liều lượng hoặc thời gian dùng thuốc (phát hiện)	182883007	Drug dose - time changed (finding)	finding
2011833	Liều lượng thuốc (phát hiện)	398232005	Drug dose (finding)	finding
2011834	Dạng bào chế thuốc phù hợp (phát hiện)	408352006	Drug formulation appropriate (finding)	finding
2011835	Dạng bào chế thuốc không phù hợp (phát hiện)	408353001	Drug formulation inappropriate (finding)	finding
2011836	Ưu tiên dùng ma túy hơn nghĩa vụ gia đình (phát hiện)	228419006	Drug habit takes priority over family obligations (finding)	finding
2011837	Ưu tiên dùng ma túy hơn nghĩa vụ tài chính (phát hiện)	228420000	Drug habit takes priority over financial obligations (finding)	finding
2011838	Ưu tiên dùng ma túy hơn nghĩa vụ xã hội (phát hiện)	228418003	Drug habit takes priority over social obligations (finding)	finding
2011839	Thuốc gây cảm ứng enzyme cytochrome P450 CYP1A2 (phát hiện)	425156006	Drug induction of cytochrome p450 CYP1A2 enzyme (finding)	finding
2011840	Chất cảm ứng enzyme cytochrome P450 CYP2C19 (phát hiện)	422777006	Drug induction of cytochrome p450 CYP2C19 enzyme (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011841	Thuốc cảm ứng enzym cytochrome P450 CYP2C9 (phát hiện)	425282008	Drug induction of cytochrome p450 CYP2C9 enzyme (finding)	finding
2011842	Chất cảm ứng enzym cytochrome P450 CYP3A (phát hiện)	423236002	Drug induction of cytochrome p450 CYP3A enzyme (finding)	finding
2011843	Thuốc ức chế enzym cytochrome P450 CYP1A2 (phát hiện)	422575000	Drug inhibition of cytochrome p450 CYP1A2 enzyme (finding)	finding
2011844	Thuốc ức chế enzym cytochrome P450 CYP2C19 (phát hiện)	423369000	Drug inhibition of cytochrome p450 CYP2C19 enzyme (finding)	finding
2011845	Thuốc ức chế enzym cytochrome P450 CYP2C9 (phát hiện)	425124004	Drug inhibition of cytochrome p450 CYP2C9 enzyme (finding)	finding
2011846	Thuốc ức chế enzym cytochrome P450 CYP2D6 (phát hiện)	424749001	Drug inhibition of cytochrome p450 CYP2D6 enzyme (finding)	finding
2011847	Thuốc ức chế enzym cytochrome P450 CYP3A (phát hiện)	423819001	Drug inhibition of cytochrome p450 CYP3A enzyme (finding)	finding
2011848	Tương tác thuốc (phát hiện)	79899007	Drug interaction (finding)	finding
2011849	Tăng cường tác dụng thuốc (phát hiện)	95904006	Drug interaction potentiation (finding)	finding
2011850	Tương tác thuốc với rượu (phát hiện)	95906008	Drug interaction with alcohol (finding)	finding
2011851	Tương tác thuốc với thuốc (phát hiện)	404204005	Drug interaction with drug (finding)	finding
2011852	Tương tác thuốc với thực phẩm (phát hiện)	95907004	Drug interaction with food (finding)	finding
2011853	Đã cân nhắc tương tác thuốc khi thêm thuốc mới (phát hiện)	408351004	Drug interactions considered as new drugs added (finding)	finding
2011854	Phát hiện tương tác thuốc - đã đổi thuốc (phát hiện)	408347001	Drug interactions identified - drug changed (finding)	finding
2011855	Sử dụng ma túy trước khi xác nhận có thai (phát hiện)	568191000005104	Drug misuse before confirmation of pregnancy (finding)	finding
2011856	Có người lạm dụng ma túy trong gia đình (phát hiện)	713070003	Drug misuser in household (finding)	finding
2011857	Theo dõi việc sử dụng thuốc cập nhật đầy đủ (phát hiện)	408362004	Drug monitoring up to date (finding)	finding
2011858	Thuốc không có sẵn trên thị trường (phát hiện)	182857002	Drug not available - off market (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011859	Thuốc không có sẵn do hết hàng (phát hiện)	182856006	Drug not available due to being out of stock (finding)	finding
2011860	Thuốc không được nhận do quá đắt (phát hiện)	182854009	Drug not collected - "too expensive" (finding)	finding
2011861	Thuốc không được nhận - không có lý do (phát hiện)	182851001	Drug not collected - no reason (finding)	finding
2011862	Thuốc không được nhận do mất đơn thuốc (phát hiện)	182852008	Drug not collected-lost script (finding)	finding
2011863	Đã kiểm tra việc dùng thuốc quá liều (phát hiện)	408369008	Drug over usage checked (finding)	finding
2011864	Hành vi tìm kiếm thuốc (phát hiện)	441668002	Drug seeking behavior (finding)	finding
2011865	Đã kiểm tra tác dụng phụ của thuốc (phát hiện)	408356009	Drug side effects checked (finding)	finding
2011866	Phát hiện tuân thủ điều trị bằng thuốc (phát hiện)	414059009	Drug therapy compliance observations (finding)	finding
2011867	Kết quả điều trị bằng thuốc (phát hiện)	309298003	Drug therapy finding (finding)	finding
2011868	Điều trị bằng thuốc không xác định (phát hiện)	182904002	Drug treatment unknown (finding)	finding
2011869	Đã kiểm tra việc dùng thuốc không đủ (phát hiện)	408370009	Drug under usage checked (finding)	finding
2011870	Đau đầu do ngừng thuốc (phát hiện)	43242008	Drug withdrawal headache (finding)	finding
2011871	Ngưng thở do thuốc (phát hiện)	301821009	Drug-induced apnea (finding)	finding
2011872	Phản ứng tự miễn do thuốc gây ra (phát hiện)	10387001	Drug-induced autoimmune reaction (finding)	finding
2011873	Sốt cao do thuốc (phát hiện)	405543000	Drug-induced hyperpyrexia (finding)	finding
2011874	Hành vi phạm tội liên quan đến ma túy (phát hiện)	228440007	Drug-related offending behavior (finding)	finding
2011875	Trạng thái bị ảnh hưởng bởi thuốc (phát hiện)	34951003	Drugged state (finding)	finding
2011876	Dùng thuốc - không tuân thủ một phần (phát hiện)	275928001	Drugs - partial non-compliance (finding)	finding
2011877	Dùng thuốc - không tuân thủ hoàn toàn (phát hiện)	275927006	Drugs - total non-compliance (finding)	finding
2011878	Thuốc không được cấp (phát hiện)	182850000	Drugs not issued (finding)	finding
2011879	Liệt nhạc công (phát hiện)	111959008	Drummers' palsy (finding)	finding
2011880	Phụ lục nhân hình trống (phát hiện)	250282006	Drumstick nuclear appendage (finding)	finding
2011881	Lái xe khi say rượu (phát hiện)	228354000	Drunk driving (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011882	Drusen hoàng điểm hai bên (phát hiện)	345261000119102	Drusen of bilateral maculae (finding)	finding
2011883	Drusen đĩa thị giác hai bên (phát hiện)	344911000119106	Drusen of bilateral optic discs (finding)	finding
2011884	Drusen hoàng điểm mắt trái (phát hiện)	339621000119108	Drusen of left macula (finding)	finding
2011885	Drusen đĩa thị giác mắt trái (phát hiện)	339161000119107	Drusen of left optic disc (finding)	finding
2011886	Drusen ở đĩa thị giác (phát hiện)	33629003	Drusen of optic disc (finding)	finding
2011887	Drusen võng mạc hai bên (phát hiện)	677991000119104	Drusen of retina of bilateral eyes (finding)	finding
2011888	Drusen võng mạc mắt trái (phát hiện)	678001000119108	Drusen of retina of left eye (finding)	finding
2011889	Drusen võng mạc mắt phải (phát hiện)	678011000119106	Drusen of retina of right eye (finding)	finding
2011890	Drusen hoàng điểm mắt phải (phát hiện)	334021000119104	Drusen of right macula (finding)	finding
2011891	Drusen đĩa thị giác mắt phải (phát hiện)	333551000119104	Drusen of right optic disc (finding)	finding
2011892	Giao hợp khô (phát hiện)	4853005	Dry coitus (finding)	finding
2011893	Giác mạc khô (phát hiện)	425512003	Dry cornea (finding)	finding
2011894	Ho khan (phát hiện)	11833005	Dry cough (finding)	finding
2011895	Khô mắt (phát hiện)	162290004	Dry eyes (finding)	finding
2011896	Tóc khô (phát hiện)	79395009	Dry hair (finding)	finding
2011897	Môi khô (phát hiện)	248181001	Dry lips (finding)	finding
2011898	Phân khô (phát hiện)	424278001	Dry stool (finding)	finding
2011899	Lưỡi khô (phát hiện)	271669001	Dry tongue (finding)	finding
2011900	Kết quả đo mật độ xương DXA xương cẳng tay - bình thường (phát hiện)	391059003	Dual energy X-ray absorptiometry of bone of forearm normal (finding)	finding
2011901	Kết quả đo mật độ xương DXA xương cẳng tay - loãng xương mức nhẹ (phát hiện)	391061007	Dual energy X-ray absorptiometry of bone of forearm result osteopenia (finding)	finding
2011902	Kết quả đo mật độ xương DXA xương cẳng tay - loãng xương (phát hiện)	391060008	Dual energy X-ray absorptiometry of bone of forearm result osteoporosis (finding)	finding
2011903	Kết quả đo mật độ xương DXA vùng khớp háng - bình thường (phát hiện)	391069009	Dual energy X-ray absorptiometry of bone of hip joint region normal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011904	Kết quả đo mật độ xương DXA vùng khớp háng - loãng xương mức nhẹ (phát hiện)	391071009	Dual energy X-ray absorptiometry of bone of hip joint region result osteopenia (finding)	finding
2011905	Kết quả đo mật độ xương DXA vùng khớp háng - loãng xương (phát hiện)	391070005	Dual energy X-ray absorptiometry of bone of hip joint region result osteoporosis (finding)	finding
2011906	Đo hấp thụ tia X năng lượng kép xương đốt sống thắt lưng bình thường (phát hiện)	1345131002	Dual energy X-ray absorptiometry of bone of lumbar vertebra normal (finding)	finding
2011907	Kết quả đo mật độ xương DXA cột sống thắt lưng - loãng xương (phát hiện)	391075000	Dual energy X-ray absorptiometry of bone of lumbar vertebra result osteoporosis (finding)	finding
2011908	Kết quả đo mật độ xương DXA xương gót - bình thường (phát hiện)	391064004	Dual energy X-ray absorptiometry of calcaneum normal (finding)	finding
2011909	Kết quả đo mật độ xương DXA xương gót - loãng xương mức nhẹ (phát hiện)	391066002	Dual energy X-ray absorptiometry of calcaneum result osteopenia (finding)	finding
2011910	Kết quả đo mật độ xương DXA xương gót - loãng xương (phát hiện)	391065003	Dual energy X-ray absorptiometry of calcaneum result osteoporosis (finding)	finding
2011911	Đo hấp thụ X quang kép vùng cổ xương đùi cho kết quả bình thường (phát hiện)	440083004	Dual energy X-ray absorptiometry of neck of femur normal (finding)	finding
2011912	Đo hấp thụ X quang kép vùng cổ xương đùi cho kết quả loãng xương nhẹ (phát hiện)	440099005	Dual energy X-ray absorptiometry of neck of femur result osteopenia (finding)	finding
2011913	Đo hấp thụ X quang kép vùng cổ xương đùi cho kết quả loãng xương (phát hiện)	440100002	Dual energy X-ray absorptiometry of neck of femur result osteoporosis (finding)	finding
2011914	Hành vi cải trang giới tính lưỡng vai (phát hiện)	472989003	Dual-role transvestism (finding)	finding
2011915	Độ biến dạng nhân DCIS, mức độ 1: Nhân đồng nhất, 1.5 - 2.0 đường kính hồng cầu, hạt nhân không rõ ràng (phát hiện)	369781009	Ductal carcinoma in situ nuclear pleomorphism, grade 1: monotonous nuclei, 1.5 - 2.0 red blood cells diameters, with finely dispersed chromatin and only occasional nucleoli (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011916	Độ biến dạng nhân DCIS, mức độ 2: Không phải mức độ 1 cũng không phải mức độ 3 (phát hiện)	369782002	Ductal carcinoma in situ nuclear pleomorphism, grade 2: neither nuclear grade 1 nor nuclear grade 3 (finding)	finding
2011917	Độ biến dạng nhân DCIS, mức độ 3: Nhân rất biến dạng, > 2.5 đường kính hồng cầu, hạt nhân nổi bật (phát hiện)	369783007	Ductal carcinoma in situ nuclear pleomorphism, grade 3: Markedly pleomorphic nuclei, usually >2.5 red blood cells diameters, with coarse chromatin and multiple nucleoli (finding)	finding
2011918	Phát hiện liên quan đến ống động mạch (phát hiện)	461391002	Ductus arteriosus finding (finding)	finding
2011919	Ống động mạch nằm ở vị trí bên trái bình thường (phát hiện)	461392009	Ductus arteriosus in normal left sided position (finding)	finding
2011920	Nhóm kháng nguyên Duffy (phát hiện)	250390009	Duffy antigen type (finding)	finding
2011921	Nhóm máu Duffy (phát hiện)	165751009	Duffy blood group (finding)	finding
2011922	Kiểu hình nhóm máu Duffy (phát hiện)	115834007	Duffy blood group phenotype (finding)	finding
2011923	Giai đoạn Dukes A (phát hiện)	394939004	Dukes stage A (finding)	finding
2011924	Giai đoạn Dukes B (phát hiện)	394940002	Dukes stage B (finding)	finding
2011925	Giai đoạn Dukes C1 (phát hiện)	394941003	Dukes stage C1 (finding)	finding
2011926	Giai đoạn Dukes C2 (phát hiện)	394942005	Dukes stage C2 (finding)	finding
2011927	Giai đoạn Dukes D (phát hiện)	394943000	Dukes stage D (finding)	finding
2011928	Dấu hiệu giai đoạn Dukes (phát hiện)	385358008	Dukes stage finding (finding)	finding
2011929	Đau âm ỉ vùng ngực (phát hiện)	3368006	Dull chest pain (finding)	finding
2011930	Đau âm ỉ (phát hiện)	83644001	Dull pain (finding)	finding
2011931	Màng nhĩ đục (phát hiện)	300140007	Dull tympanic membrane (finding)	finding
2011932	Phản xạ ánh sáng mờ ở màng nhĩ (phát hiện)	827021003	Dullness of light reflex at tympanic membrane (finding)	finding
2011933	Âm đục trên khối vùng bụng (phát hiện)	840332001	Dullness over mass of abdomen (finding)	finding
2011934	Gõ đục vùng Traube (phát hiện)	248611007	Dullness to percussion over Traube's space (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011935	Cốt hóa hình quả tạ (phát hiện)	102275009	Dumbbell ossification (finding)	finding
2011936	Không tìm thấy nhú Vater (phát hiện)	413205009	Duodenal papilla not found (finding)	finding
2011937	Không tiếp cận được vị trí nhú Vater (phát hiện)	413206005	Duodenal papilla not reached (finding)	finding
2011938	Không tiếp cận được nhú Vater (phát hiện)	413207001	Duodenal papilla unaccessible (finding)	finding
2011939	Trào ngược dạ dày - tá tràng (phát hiện)	9733003	Duodenogastric reflux (finding)	finding
2011940	Sống trong nhà ghép đôi (phát hiện)	113165003	Duplex home living (finding)	finding
2011941	Dấu hiệu đuôi mòng cứng (phát hiện)	1141843005	Dural tail sign (finding)	finding
2011942	Thời gian dùng thuốc quá dài (phát hiện)	448174006	Duration of medication therapy too long (finding)	finding
2011943	Thời gian dùng thuốc quá ngắn (phát hiện)	448058003	Duration of medication therapy too short (finding)	finding
2011944	Âm thổi Duroziez (phát hiện)	414069003	Duroziez's murmur (finding)	finding
2011945	Da sạm tím (phát hiện)	445394005	Dusky discoloration of skin (finding)	finding
2011946	Quan hệ cộng sinh giữa hai cá thể (phát hiện)	113162000	Dyadic symbiosis (finding)	finding
2011947	Nhuộm tóc (phát hiện)	33576002	Dyed hair (finding)	finding
2011948	Nghiệm pháp duỗi động âm tính (phát hiện)	299411007	Dynamic extension test negative (finding)	finding
2011949	Nghiệm pháp duỗi động dương tính (phát hiện)	299410008	Dynamic extension test positive (finding)	finding
2011950	Chứng khó phát âm (phát hiện)	8011004	Dysarthria (finding)	finding
2011951	Loạn vận ngữ vùng hầu - màn hầu (phát hiện)	229691009	Dysarthria of velopharynx (finding)	finding
2011952	Loạn vận ngữ phối hợp hô hấp - phát âm (phát hiện)	229690005	Dysarthriapneumophonia (finding)	finding
2011953	Chứng khó tính toán (phát hiện)	55640002	Dyscalculia (finding)	finding
2011954	Liếc mắt không đồng bộ (phát hiện)	103263007	Dysconjugate gaze (finding)	finding
2011955	Mất khả năng phối hợp động tác liên tiếp (phát hiện)	23133003	Dysdiadochokinesis (finding)	finding
2011956	Loạn tạo hồng cầu (phát hiện)	18661009	Dyserythropoiesis (finding)	finding
2011957	Loạn cảm giác (phát hiện)	279079003	Dysesthesia (finding)	finding
2011958	Loạn cảm vùng mặt (phát hiện)	698775005	Dysesthesia of face (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011959	Loạn cảm da đầu (phát hiện)	735596000	Dysesthesia of scalp (finding)	finding
2011960	Bất thường chức năng bàn tay trái (phát hiện)	15929781000119106	Dysfunction of left hand (finding)	finding
2011961	Bất thường chức năng bàn tay phải (phát hiện)	15929741000119101	Dysfunction of right hand (finding)	finding
2011962	Bất thường chức năng bàng quang (phát hiện)	40492006	Dysfunction of urinary bladder (finding)	finding
2011963	Cơ chế đối phó bất thường do sử dụng cơ chế tự vệ (phát hiện)	129882008	Dysfunctional coping using self defense mechanisms (finding)	finding
2011964	Gia đình bất thường do nghiện rượu (phát hiện)	129878006	Dysfunctional family due to alcoholism (finding)	finding
2011965	Quá trình đau buồn bất thường (phát hiện)	53339009	Dysfunctional grieving (finding)	finding
2011966	Đáp ứng cai thở máy không hiệu quả (phát hiện)	129897006	Dysfunctional ventilatory weaning response (finding)	finding
2011967	Bất thường đi tiểu (phát hiện)	252030006	Dysfunctional voiding of urine (finding)	finding
2011968	Vi khuẩn Dysgonomonas mossii hoặc Dysgonomonas oryzae (phát hiện)	51531000087100	Dysgonomonas mossii or Dysgonomonas oryzae (finding)	finding
2011969	Bất thường viết (phát hiện)	88278002	Dysgraphia (finding)	finding
2011970	Loạn sản tế bào trên phiến đồ cổ tử cung (phát hiện)	250538001	Dyskaryosis on cervical smear (finding)	finding
2011971	Bất thường vận động (phát hiện)	9748009	Dyskinesia (finding)	finding
2011972	Bất thường phát âm (phát hiện)	63416000	Dyslalia (finding)	finding
2011973	Chứng khó đọc (phát hiện)	59770006	Dyslexia (finding)	finding
2011974	Chứng khó đọc và/hoặc bất thường lời nói (phát hiện)	106170009	Dyslexia AND/OR speech dysfunction (finding)	finding
2011975	Chứng loạn ngôn (phát hiện)	27362007	Dyslogia (finding)	finding
2011976	Mất điều hòa động (phát hiện)	32566006	Dysmetria (finding)	finding
2011977	Bất thường vận động cử động chủ động chi (phát hiện)	1141777009	Dysmetria of limb (finding)	finding
2011978	Bất thường vận động cử động chủ động chi dưới (phát hiện)	1141778004	Dysmetria of lower limb (finding)	finding
2011979	Bất thường vận động cử động chủ động chi trên (phát hiện)	1141781009	Dysmetria of upper limb (finding)	finding
2011980	Khuôn mặt dị dạng (phát hiện)	248200007	Dysmorphic facies (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2011981	Đặc điểm dị dạng (phát hiện)	253978002	Dysmorphic features (finding)	finding
2011982	Đau khi giao hợp (phát hiện)	71315007	Dyspareunia (finding)	finding
2011983	Đau khi giao hợp do nguyên nhân không tâm thần ở nam (phát hiện)	198075006	Dyspareunia due to non-psychogenic cause in male (finding)	finding
2011984	Đau khi giao hợp do nguyên nhân không tâm thần ở nữ (phát hiện)	198402002	Dyspareunia due to non-psychogenic cause in the female (finding)	finding
2011985	Khó tiêu khi mang thai (phát hiện)	16833081000119100	Dyspepsia during pregnancy (finding)	finding
2011986	Nước tiểu khó tiêu (phát hiện)	40434009	Dyspeptic urine (finding)	finding
2011987	Bất thường ngôn ngữ (phát hiện)	20301004	Dysphasia (finding)	finding
2011988	Tâm trạng khó chịu (phát hiện)	30819006	Dysphoric mood (finding)	finding
2011989	Loạn sản trên phiến đồ cổ tử cung (phát hiện)	439074000	Dysplasia on cervical smear (finding)	finding
2011990	Khó thở (phát hiện)	267036007	Dyspnea (finding)	finding
2011991	Khó thở sau khi ăn (phát hiện)	57769004	Dyspnea after eating (finding)	finding
2011992	Khó thở khi nghỉ (phát hiện)	161941007	Dyspnea at rest (finding)	finding
2011993	Khó thở khi mặc quần áo hoặc cởi quần áo (phát hiện)	390870001	Dyspnea on dressing and undressing (finding)	finding
2011994	Khó thở khi gắng sức (phát hiện)	60845006	Dyspnea on exertion (finding)	finding
2011995	Khó thở khi gắng sức nhẹ (phát hiện)	161940008	Dyspnea on mild exertion (finding)	finding
2011996	Khó thở khi gắng sức trung bình (phát hiện)	161939006	Dyspnea on moderate exertion (finding)	finding
2011997	Khó thở khi gắng sức mạnh (phát hiện)	390871002	Dyspnea on strenuous exertion (finding)	finding
2011998	Khó thở khi giơ tay (phát hiện)	24921003	Dyspnea raising arms (finding)	finding
2011999	Khó thở khi cúi người (Bendopnea) (phát hiện)	1217110005	Dyspnea when bending forward (finding)	finding
2012000	Khó thở, lớp I (phát hiện)	17216000	Dyspnea, class I (finding)	finding
2012001	Khó thở, mức độ II (phát hiện)	72365000	Dyspnea, class II (finding)	finding
2012002	Khó thở, mức độ III (phát hiện)	39950000	Dyspnea, class III (finding)	finding
2012003	Khó thở, mức độ IV (phát hiện)	73322006	Dyspnea, class IV (finding)	finding
2012004	Vô kinh do thiếu cân (phát hiện)	21669001	Dysponderal amenorrhea (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012005	Bất thường vận động khéo léo (phát hiện)	6950007	Dyspraxia (finding)	finding
2012006	Bất thường vận động cánh tay (phát hiện)	102561001	Dyspraxia of arm (finding)	finding
2012007	Hành vi chống đối xã hội ở trẻ em hoặc thanh thiếu niên (phát hiện)	386818006	Dyssocial behavior of child or adolescent (finding)	finding
2012008	Vô sinh do bất thường sinh tinh trùng (phát hiện)	12653009	Dysspermatogenic sterility (finding)	finding
2012009	Dáng đi loạn trương lực (phát hiện)	250042005	Dystonic gait (finding)	finding
2012010	Tư thế loạn trương lực (phát hiện)	249847000	Dystonic posture (finding)	finding
2012011	Run loạn trương lực (phát hiện)	427451007	Dystonic tremor (finding)	finding
2012012	Khuôn mặt loạn dưỡng cơ (phát hiện)	248201006	Dystrophia myotonica facies (finding)	finding
2012013	Vôi hóa loạn dưỡng (phát hiện)	129750001	Dystrophic radiographic calcification (finding)	finding
2012014	Tiểu khó (phát hiện)	49650001	Dysuria (finding)	finding
2012015	Phát hiện tai và thính giác (phát hiện)	118236001	Ear and auditory finding (finding)	finding
2012016	Phát hiện ống tai (phát hiện)	247247001	Ear canal finding (finding)	finding
2012017	Ống tai bình thường (phát hiện)	300137007	Ear canal normal (finding)	finding
2012018	Màu sắc ống tai bình thường (phát hiện)	300136003	Ear canal normal color (finding)	finding
2012019	Không nhìn thấy ống tai (phát hiện)	300121001	Ear canal not seen (finding)	finding
2012020	Vấn đề về ống tai (phát hiện)	300138002	Ear canal problem (finding)	finding
2012021	Dịch tiết tai (phát hiện)	300132001	Ear discharge (finding)	finding
2012022	Triệu chứng chảy dịch tai (phát hiện)	162362000	Ear discharge symptoms (finding)	finding
2012023	Khám tai bất thường (phát hiện)	699116001	Ear examination abnormal (finding)	finding
2012024	Khám tai bình thường (phát hiện)	164178007	Ear examination normal (finding)	finding
2012025	Tai có cảm giác đầy nước (phát hiện)	247332007	Ear feels full of water (finding)	finding
2012026	Dấu hiệu tai (phát hiện)	247234006	Ear finding (finding)	finding
2012027	Nếp gấp da dái tai (phát hiện)	418048009	Ear lobe skin crease (finding)	finding
2012028	Tai bình thường (phát hiện)	300196000	Ear normal (finding)	finding
2012029	Có tai (phát hiện)	300084009	Ear present (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012030	Cảm giác áp lực trong tai (phát hiện)	162403009	Ear pressure sensation (finding)	finding
2012031	Vấn đề về tai (phát hiện)	300197009	Ear problem (finding)	finding
2012032	Tai có mùi khó chịu (phát hiện)	300091007	Ear smelly (finding)	finding
2012033	Tình trạng theo dõi bất thường tai mũi họng (phát hiện)	243870004	Ear, nose and throat disorder monitoring status (finding)	finding
2012034	Thăm khám tại nhà bởi bác sĩ tai mũi họng (phát hiện)	183755008	Ear, nose and throat domiciliary visit done (finding)	finding
2012035	Yêu cầu thăm khám tại nhà bởi bác sĩ tai mũi họng (phát hiện)	183726000	Ear, nose and throat domiciliary visit requested (finding)	finding
2012036	Tác dụng phụ của thuốc tai mũi họng (phát hiện)	170891003	Ear, nose and throat drug side effect (finding)	finding
2012037	Khám tai, mũi, họng - không phát hiện bất thường (phát hiện)	164177002	Ear, nose and throat examination - no abnormality detected (finding)	finding
2012038	Phát hiện tai mũi họng (phát hiện)	297268004	Ear, nose and throat finding (finding)	finding
2012039	Thay đổi triệu chứng tai mũi họng (phát hiện)	170890002	Ear, nose and throat symptom change (finding)	finding
2012040	Nhập học sớm vì lý do y tế (phát hiện)	161127004	Early admission to school for medical reasons (finding)	finding
2012041	Nhập học sớm vì lý do xã hội (phát hiện)	161126008	Early admission to school for social reasons (finding)	finding
2012042	Nhịp tim thai giảm sớm và muộn (phát hiện)	789257001	Early and late fetal heart decelerations (finding)	finding
2012043	Biến chứng sớm (phát hiện)	30593001	Early complication (finding)	finding
2012044	Tiếng thổi đầu tâm trương (phát hiện)	9559002	Early diastolic murmur (finding)	finding
2012045	Nhịp tim thai giảm sớm (phát hiện)	251674005	Early fetal heart deceleration (finding)	finding
2012046	Đóng sớm thóp (phát hiện)	1667003	Early fontanel closure (finding)	finding
2012047	Âm thanh thứ ba cao tần sớm (phát hiện)	248667004	Early high pitched third sound (finding)	finding
2012048	Dậy thì sớm (phát hiện)	44062003	Early menarche (finding)	finding
2012049	Ho buổi sáng sớm (phát hiện)	62618004	Early morning cough (finding)	finding
2012050	Thức dậy sớm vào buổi sáng (phát hiện)	401236004	Early morning waking (finding)	finding
2012051	Tiếng mở sớm của van tim (phát hiện)	248691008	Early opening snap (finding)	finding
2012052	Giai đoạn đầu sau sinh (phát hiện)	16538005	Early postpartum state (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012053	Hoạt hóa sớm đơn vị vận động đa pha ngắn với hoạt động tự phát bất thường trên điện cơ (phát hiện)	276254008	Early recruitment of short duration polyphasic motor unit with abnormal spontaneous activity on electromyogram (finding)	finding
2012054	Hoạt hóa sớm đơn vị vận động đa pha ngắn mà không có hoạt động tự phát bất thường trên điện cơ (phát hiện)	276255009	Early recruitment of short duration polyphasic motor unit without abnormal spontaneous activity on electromyogram (finding)	finding
2012055	Tái cực sớm (phát hiện)	428417006	Early repolarization (finding)	finding
2012056	Nghỉ hưu sớm (phát hiện)	105494007	Early retirement, life event (finding)	finding
2012057	Cảm giác no sớm (phát hiện)	442076002	Early satiety (finding)	finding
2012058	Giai đoạn đầu của thai kỳ (phát hiện)	314204000	Early stage of pregnancy (finding)	finding
2012059	Tiếng thổi tâm thu sớm (phát hiện)	89985004	Early systolic murmur (finding)	finding
2012060	Dễ bị phân tâm (phát hiện)	247764002	Easily distracted (finding)	finding
2012061	Dễ bị tổn thương (phát hiện)	225653004	Easily upset (finding)	finding
2012062	Tình trạng hoạt động ECOG - mức 0 (phát hiện)	425389002	Eastern Cooperative Oncology Group performance status - grade 0 (finding)	finding
2012063	Tình trạng hoạt động ECOG - mức 1 (phát hiện)	422512005	Eastern Cooperative Oncology Group performance status - grade 1 (finding)	finding
2012064	Tình trạng hoạt động ECOG - mức 2 (phát hiện)	422894000	Eastern Cooperative Oncology Group performance status - grade 2 (finding)	finding
2012065	Tình trạng hoạt động ECOG - mức 3 (phát hiện)	423053003	Eastern Cooperative Oncology Group performance status - grade 3 (finding)	finding
2012066	Tình trạng hoạt động ECOG - mức 4 (phát hiện)	423237006	Eastern Cooperative Oncology Group performance status - grade 4 (finding)	finding
2012067	Tình trạng hoạt động ECOG - mức 5 (phát hiện)	423409001	Eastern Cooperative Oncology Group performance status - grade 5 (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012068	Phát hiện tình trạng hoạt động ECOG (phát hiện)	424122007	Eastern Cooperative Oncology Group performance status finding (finding)	finding
2012069	Dễ bầm tím (phát hiện)	424131007	Easy bruising (finding)	finding
2012070	Phát hiện về ăn uống (phát hiện)	116336009	Eating / feeding / drinking finding (finding)	finding
2012071	Hành vi ăn uống và sự thèm ăn (phát hiện)	248113009	Eating behavior and appetite (finding)	finding
2012072	Ăn phân (phát hiện)	53644008	Eating feces (finding)	finding
2012073	Phát hiện liên quan đến hành vi ăn uống (phát hiện)	225525008	Eating finding (finding)	finding
2012074	Ăn thường xuyên (phát hiện)	225527000	Eating frequently (finding)	finding
2012075	Thói quen ăn uống không xác định (phát hiện)	702970004	Eating habit unknown (finding)	finding
2012076	Ăn uống bình thường (phát hiện)	289149001	Eating normal (finding)	finding
2012077	Tự ăn thịt bản thân (phát hiện)	284697001	Eating own flesh (finding)	finding
2012078	Vấn đề về ăn uống (phát hiện)	248124006	Eating problem (finding)	finding
2012079	Ăn vặt giữa các bữa ăn (phát hiện)	248121003	Eats between meals (finding)	finding
2012080	Thường xuyên ăn thức ăn chế biến sẵn (phát hiện)	271551002	Eats convenience foods (finding)	finding
2012081	Ăn tại quán cà phê hoặc căng tin (phát hiện)	162545009	Eats in cafe or canteen (finding)	finding
2012082	Ăn tại quán ăn nhanh (phát hiện)	162546005	Eats in fast food outlets (finding)	finding
2012083	Ăn tại nhà hàng (phát hiện)	162544008	Eats in restaurants (finding)	finding
2012084	Ăn không đều (phát hiện)	225526009	Eats irregularly (finding)	finding
2012085	Ăn uống đều đặn (phát hiện)	289141003	Eats regularly (finding)	finding
2012086	Thường xuyên ăn vặt (phát hiện)	162555008	Eats snacks frequently (finding)	finding
2012087	Hành vi lập dị (phát hiện)	247975006	Eccentric behavior (finding)	finding
2012088	Tính cách lập dị (phát hiện)	286836007	Eccentric character (finding)	finding
2012089	Nhìn lệch trục (phát hiện)	246630002	Eccentric viewing (finding)	finding
2012090	Hồng cầu lệch tâm (phát hiện)	397054004	Eccentrocytosis (finding)	finding
2012091	Bầm tím (phát hiện)	302227002	Ecchymosis (finding)	finding
2012092	Xuất huyết dưới da sau phẫu thuật (phát hiện)	1258880004	Ecchymosis following surgical procedure (finding)	finding
2012093	Bầm vùng hầu họng (phát hiện)	303292009	Ecchymosis of oropharynx (finding)	finding
2012094	Bầm vòm miệng (phát hiện)	303285004	Ecchymosis of palate (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012095	Bầm máu vùng sau tai (phát hiện)	1156760001	Ecchymosis of postauricular region (finding)	finding
2012096	Hồng cầu hình khía (phát hiện)	250248000	Echinocytosis (finding)	finding
2012097	Cảm giác vọng âm trong tai (phát hiện)	699390004	Echo in ear (finding)	finding
2012098	Siêu âm tim bất thường (phát hiện)	169241000	Echocardiogram abnormal (finding)	finding
2012099	Siêu âm tim không kết luận được (phát hiện)	408380008	Echocardiogram equivocal (finding)	finding
2012100	Siêu âm tim bình thường (phát hiện)	169240004	Echocardiogram normal (finding)	finding
2012101	Siêu âm tim cho thấy bất thường chức năng tâm trương thất trái (phát hiện)	407597004	Echocardiogram shows left ventricular diastolic dysfunction (finding)	finding
2012102	Siêu âm tim cho thấy bất thường chức năng tâm thu thất trái (phát hiện)	407596008	Echocardiogram shows left ventricular systolic dysfunction (finding)	finding
2012103	Siêu âm tim cho thấy chức năng thất trái bình thường (phát hiện)	414072005	Echocardiogram shows normal left ventricular function (finding)	finding
2012104	Bất thường trên vang não đồ (phát hiện)	274538008	Echoencephalogram abnormal (finding)	finding
2012105	Siêu âm não bình thường (phát hiện)	781477008	Echoencephalogram normal (finding)	finding
2012106	Lặp lại lời nói (echolalia) (phát hiện)	64712007	Echolalia (finding)	finding
2012107	Nhại động tác (phát hiện)	33184005	Echopraxia (finding)	finding
2012108	Có giật sản giật (phát hiện)	426634003	Eclamptic seizure (finding)	finding
2012109	Cảm giác ngây ngất (phát hiện)	67877007	Ecstasy (finding)	finding
2012110	Cảm giác phấn khích tột độ (phát hiện)	286582007	Ecstatic (finding)	finding
2012111	Động mạch vành giãn (phát hiện)	386140000	Ectatic coronary artery (finding)	finding
2012112	Thể ectomorph (phát hiện)	1300169007	Ectomorph (finding)	finding
2012113	Tiết ACTH lạc chỗ (phát hiện)	237829004	Ectopic adrenocorticotrophic hormone secretion (finding)	finding
2012114	Tiết aldosterone lạc chỗ (phát hiện)	95835004	Ectopic aldosterone secretion (finding)	finding
2012115	Tiết hormon chống bài niệu lạc chỗ (phát hiện)	74411000	Ectopic antidiuretic hormone secretion (finding)	finding
2012116	Tiết calcitonin lạc chỗ (phát hiện)	95836003	Ectopic calcitonin production (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012117	Tiết GHRH lạc chỗ gây to đầu chi (phát hiện)	237661003	Ectopic growth hormone releasing hormone secretion causing acromegaly (finding)	finding
2012118	Tiết hormone tăng trưởng lạc chỗ (phát hiện)	95831008	Ectopic growth hormone secretion (finding)	finding
2012119	Sản xuất nội tiết tố lạc chỗ (phát hiện)	8659000	Ectopic production of endocrine substance (finding)	finding
2012120	Tiết prolactin lạc chỗ (phát hiện)	95832001	Ectopic prolactin secretion (finding)	finding
2012121	Ngoại tâm thu (phát hiện)	22227008	Ectopic pulse (finding)	finding
2012122	Tiết renin lạc chỗ (phát hiện)	95583008	Ectopic renin secretion (finding)	finding
2012123	Phù nề (phát hiện)	267038008	Edema (finding)	finding
2012124	Phù nhiễm trùng (phát hiện)	788914007	Edema due to infection (finding)	finding
2012125	Phù bụng (phát hiện)	830139001	Edema of abdomen (finding)	finding
2012126	Phù thành bụng (phát hiện)	248508001	Edema of abdominal wall (finding)	finding
2012127	Phù toàn bộ các ngón chân (phát hiện)	444956007	Edema of all toes (finding)	finding
2012128	Phù lưng (phát hiện)	444848005	Edema of back (finding)	finding
2012129	Phù hai bàn chân (phát hiện)	829986000	Edema of bilateral feet (finding)	finding
2012130	Phù hai cẳng chân (phát hiện)	816190002	Edema of bilateral lower legs (finding)	finding
2012131	Phù hai chi dưới (phát hiện)	816181009	Edema of bilateral lower limbs (finding)	finding
2012132	Phù hai đùi (phát hiện)	1304272004	Edema of bilateral thighs (finding)	finding
2012133	Phù hai cánh tay (phát hiện)	816196008	Edema of bilateral upper arms (finding)	finding
2012134	Phù hai chi trên (phát hiện)	816186004	Edema of bilateral upper limbs (finding)	finding
2012135	Phù vú (phát hiện)	290077003	Edema of breast (finding)	finding
2012136	Phù niêm mạc phế quản (phát hiện)	1366724005	Edema of bronchial mucosa (finding)	finding
2012137	Phù mông (phát hiện)	445256008	Edema of buttock (finding)	finding
2012138	Phù bắp chân (phát hiện)	443111006	Edema of calf (finding)	finding
2012139	Phù cổ tử cung (phát hiện)	289796004	Edema of cervix (finding)	finding
2012140	Phù thành ngực (phát hiện)	443164005	Edema of chest wall (finding)	finding
2012141	Phù âm vật (phát hiện)	289509002	Edema of clitoris (finding)	finding
2012142	Phù mu bàn chân (phát hiện)	445124008	Edema of dorsum of foot (finding)	finding
2012143	Phù mu bàn tay (phát hiện)	443710002	Edema of dorsum of hand (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012144	Phù nề ống tai ngoài (phát hiện)	277170006	Edema of ear canal (finding)	finding
2012145	Phù khuỷu tay (phát hiện)	102562008	Edema of elbow (finding)	finding
2012146	Phù toàn bộ chi (phát hiện)	445126005	Edema of entire limb (finding)	finding
2012147	Phù thực quản (phát hiện)	865918002	Edema of esophagus (finding)	finding
2012148	Phù chi (phát hiện)	424372002	Edema of extremity (finding)	finding
2012149	Phù chi khởi phát đột ngột (phát hiện)	698975002	Edema of extremity of sudden onset (finding)	finding
2012150	Phù chi lan đến thân mình (phát hiện)	445471005	Edema of extremity with extension to trunk (finding)	finding
2012151	Phù mặt (phát hiện)	445088006	Edema of face (finding)	finding
2012152	Phù thành ngực thai nhi (phát hiện)	443115002	Edema of fetal chest wall (finding)	finding
2012153	Phù da đầu thai nhi (phát hiện)	443168008	Edema of fetal scalp (finding)	finding
2012154	Phù ngón tay (phát hiện)	102565005	Edema of finger (finding)	finding
2012155	Phù bàn chân (phát hiện)	102576009	Edema of foot (finding)	finding
2012156	Phù cẳng tay (phát hiện)	102560000	Edema of forearm (finding)	finding
2012157	Phù bàn tay (phát hiện)	102564009	Edema of hand (finding)	finding
2012158	Phù vùng trên xương mu (phát hiện)	445174005	Edema of hypogastric region (finding)	finding
2012159	Phù nề đường tiêu hóa (phát hiện)	1142286002	Edema of intestinal tract (finding)	finding
2012160	Phù đầu gối (phát hiện)	102575008	Edema of knee (finding)	finding
2012161	Phù cẳng chân trái (phát hiện)	816179007	Edema of left lower leg (finding)	finding
2012162	Phù chi dưới trái (phát hiện)	816182002	Edema of left lower limb (finding)	finding
2012163	Phù đùi trái (phát hiện)	1304270007	Edema of left thigh (finding)	finding
2012164	Phù cánh tay trái (phát hiện)	816194006	Edema of left upper arm (finding)	finding
2012165	Phù chi trên trái (phát hiện)	816184001	Edema of left upper limb (finding)	finding
2012166	Phù chi dưới (phát hiện)	102572006	Edema of lower extremity (finding)	finding
2012167	Phù cẳng chân (phát hiện)	449707004	Edema of lower leg (finding)	finding
2012168	Phù núm vú (phát hiện)	290098003	Edema of nipple (finding)	finding
2012169	Phù lòng bàn tay (phát hiện)	443339000	Edema of palm of hand (finding)	finding
2012170	Phù da quy đầu âm vật (phát hiện)	1296846003	Edema of prepuce of clitoris (finding)	finding
2012171	Phù da quy đầu dương vật (phát hiện)	1296845004	Edema of prepuce of penis (finding)	finding
2012172	Phù cẳng chân phải (phát hiện)	816180005	Edema of right lower leg (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012173	Phù chi dưới phải (phát hiện)	816183007	Edema of right lower limb (finding)	finding
2012174	Phù đùi phải (phát hiện)	1304271006	Edema of right thigh (finding)	finding
2012175	Phù cánh tay phải (phát hiện)	816195007	Edema of right upper arm (finding)	finding
2012176	Phù chi trên phải (phát hiện)	816185000	Edema of right upper limb (finding)	finding
2012177	Phù vai (phát hiện)	443514008	Edema of shoulder (finding)	finding
2012178	Phù lòng bàn chân (phát hiện)	445011005	Edema of sole of foot (finding)	finding
2012179	Phù chi trên (phát hiện)	102558002	Edema of the upper extremity (finding)	finding
2012180	Phù đùi (phát hiện)	102573001	Edema of thigh (finding)	finding
2012181	Phù ngón tay cái (phát hiện)	102566006	Edema of thumb (finding)	finding
2012182	Phù cánh tay trên (phát hiện)	443110007	Edema of upper arm (finding)	finding
2012183	Phù dây thanh âm (phát hiện)	870733000	Edema of vocal cord (finding)	finding
2012184	Phù cổ tay (phát hiện)	102563003	Edema of wrist (finding)	finding
2012185	Mất răng hoàn toàn (phát hiện)	278650002	Edentulous (finding)	finding
2012186	Khoảng liên cung hạn chế ở bệnh nhân không răng (phát hiện)	698066001	Edentulous interarch space limited (finding)	finding
2012187	Tương quan hàm trên - hàm dưới không răng loại I (phát hiện)	698067005	Edentulous maxillomandibular relationship class I (finding)	finding
2012188	Tương quan hàm trên - hàm dưới không răng loại II (phát hiện)	698068000	Edentulous maxillomandibular relationship class II (finding)	finding
2012189	Tương quan hàm trên - hàm dưới không răng loại III (phát hiện)	698069008	Edentulous maxillomandibular relationship class III (finding)	finding
2012190	Bám cơ vùng không răng (phát hiện)	710011009	Edentulous muscle attachment (finding)	finding
2012191	Bám cơ vùng không răng với nền niêm mạc dính đầy đủ (phát hiện)	710012002	Edentulous muscle attachment with adequate attached mucosal base (finding)	finding
2012192	Bám cơ của xương hàm dưới chỉ có niêm mạc dính ở vùng lưỡi sau (phát hiện)	710013007	Edentulous muscle attachment with attached mucosal base only in posterior lingual region (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012193	Bám cơ của xương hàm dưới với gắn cơ genioglossus cao (phát hiện)	710014001	Edentulous muscle attachment with high genioglossus attachment (finding)	finding
2012194	Bám cơ của xương hàm dưới với gắn cơ mentalis cao (phát hiện)	710015000	Edentulous muscle attachment with high mentalis attachment (finding)	finding
2012195	Bám cơ của xương hàm dưới không có niêm mạc dính ở bất kỳ vùng nào (phát hiện)	710016004	Edentulous muscle attachment with no attached mucosa in any region (finding)	finding
2012196	Bám cơ của xương hàm dưới không có niêm mạc dính ở vùng trước (phát hiện)	710017008	Edentulous muscle attachment with no attached mucosal base in mandibular anterior region (finding)	finding
2012197	Bám cơ của xương hàm dưới không có niêm mạc dính ở vùng trước và tiền đình lưỡi (phát hiện)	710018003	Edentulous muscle attachment with no attached mucosal base mandibular anterior and lingual vestibule (finding)	finding
2012198	Răng cửa chạm nhau (phát hiện)	235097009	Edge to edge incisors (finding)	finding
2012199	Cắn đối đầu (phát hiện)	110321001	Edge to edge occlusion of teeth (finding)	finding
2012200	Các mép thóp chồng lên nhau (phát hiện)	248386001	Edges of fontanelle overriding (finding)	finding
2012201	Học tại trường chính quy (phát hiện)	224315009	Educated at mainstream school (finding)	finding
2012202	Học tại trường kết hợp giữa giáo dục phổ thông và đặc biệt (phát hiện)	224322001	Educated at mixed mainstream and special needs school (finding)	finding
2012203	Học tại trường chuyên biệt tách biệt (phát hiện)	224321008	Educated at segregated school (finding)	finding
2012204	Học tại trường cho người có nhu cầu đặc biệt (phát hiện)	224320009	Educated at special needs school (finding)	finding
2012205	Trình độ học vấn đến trung học phổ thông (phát hiện)	473461003	Educated to high school level (finding)	finding
2012206	Trình độ học vấn đến trung học cơ sở (phát hiện)	603435002	Educated to junior high school level (finding)	finding
2012207	Học đến trình độ trung học cơ sở (phát hiện)	224296007	Educated to junior school level (finding)	finding
2012208	Học đến trình độ trung học phổ thông (phát hiện)	224297003	Educated to secondary school level (finding)	finding
2012209	Trình độ học vấn đến trung học phổ thông (phát hiện)	603434003	Educated to senior high school level (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012210	Phát hiện về học vắn và/hoặc giáo dục (phát hiện)	365458002	Education and/or schooling finding (finding)	finding
2012211	Quá trình học tập bị gián đoạn (phát hiện)	224291002	Education interrupted (finding)	finding
2012212	Giáo dục không đạt yêu cầu (phát hiện)	161114003	Education unsatisfactory (finding)	finding
2012213	Rào cản giáo dục cản trở khả năng sử dụng tài nguyên cộng đồng (phát hiện)	424994000	Educational barrier impedes ability to use community resources (finding)	finding
2012214	Vấn đề giáo dục (phát hiện)	4506002	Educational problem (finding)	finding
2012215	Khả năng học tập kém (phát hiện)	276854003	Educationally subnormal (finding)	finding
2012216	Tác động của thuốc chống estrogen (phát hiện)	445963000	Effect of antiestrogen agent (finding)	finding
2012217	Tác động của tiếp xúc ánh sáng (phát hiện)	445933009	Effect of exposure to light (finding)	finding
2012218	Ảnh hưởng của tiếp xúc với lực vật lý (phát hiện)	419026008	Effect of exposure to physical force (finding)	finding
2012219	Ảnh hưởng của bức xạ ion hóa (phát hiện)	1335857004	Effect of ionizing radiation (finding)	finding
2012220	Ảnh hưởng của bức xạ (phát hiện)	1335858009	Effect of radiation (finding)	finding
2012221	Chuẩn bị ruột hiệu quả cho thủ thuật (phát hiện)	703141002	Effective bowel preparation for procedure (finding)	finding
2012222	Chuẩn bị ruột hiệu quả cho phẫu thuật (phát hiện)	712503001	Effective bowel preparation for surgery (finding)	finding
2012223	Khả năng ứng phó của cộng đồng hiệu quả (phát hiện)	1366668004	Effective community coping (finding)	finding
2012224	Sự liên tục hiệu quả trong chăm sóc (phát hiện)	1217127002	Effective continuity of care (finding)	finding
2012225	Ho hiệu quả (phát hiện)	301236000	Effective cough (finding)	finding
2012226	Giao tiếp gia đình hiệu quả (phát hiện)	14641000202103	Effective family communication (finding)	finding
2012227	Hành vi thích ứng gia đình hiệu quả (phát hiện)	1141941008	Effective family coping behavior (finding)	finding
2012228	Khả năng bảo vệ hiệu quả (phát hiện)	1156934008	Effective protective ability (finding)	finding
2012229	Quản lý chế độ điều trị hiệu quả (phát hiện)	129830006	Effective therapeutic regimen management (finding)	finding
2012230	Co bóp tử cung hiệu quả (phát hiện)	289727001	Effective uterine contractions (finding)	finding
2012231	Ảnh hưởng của hóa trị (phát hiện)	110264005	Effects of chemotherapy (finding)	finding
2012232	Tác động của nhiệt (phát hiện)	111735006	Effects of heat (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012233	Ảnh hưởng của bổ sung hormone (phát hiện)	109949000	Effects of hormonal supplementation (finding)	finding
2012234	Ảnh hưởng của liệu pháp ức chế miễn dịch (phát hiện)	109955005	Effects of immunosuppressant therapy (finding)	finding
2012235	Ảnh hưởng của liệu pháp miễn dịch (phát hiện)	109954009	Effects of immunotherapy (finding)	finding
2012236	Chứng mất ngôn ngữ vận động ly tâm (phát hiện)	229666009	Efferent motor dysphasia (finding)	finding
2012237	Đã kiểm tra hiệu quả của tất cả thuốc (phát hiện)	408349003	Efficacy of all medication checked (finding)	finding
2012238	Bàng quang rỗng hoàn toàn (phát hiện)	300463007	Efficient emptying of urinary bladder (finding)	finding
2012239	Ngất khi gắng sức (phát hiện)	31457007	Effort syncope (finding)	finding
2012240	Nôn dễ dàng (phát hiện)	249500002	Effortless vomiting (finding)	finding
2012241	Trứng của Clonorchis sinensis hoặc trứng của loài Heterophyes hoặc trứng của Metagonimus yokogawai hoặc trứng của loài Opisthorchis (phát hiện)	1231358009	Egg of Clonorchis sinensis or egg of Heterophyes species or egg of Metagonimus yokogawai or egg of Opisthorchis species (finding)	finding
2012242	Trứng của Heterophyes heterophyes hoặc Metagonimus yokogawai (phát hiện)	788342003	Egg of Heterophyes heterophyes or egg of Metagonimus yokogawai (finding)	finding
2012243	Chế độ ăn không trứng (phát hiện)	302322006	Egg-free diet (finding)	finding
2012244	Vôi hóa dạng vỏ trứng (phát hiện)	129751002	Eggshell radiographic calcification (finding)	finding
2012245	Nhận định về sức mạnh bản ngã (phát hiện)	281770004	Ego strength finding (finding)	finding
2012246	Xu hướng tình dục loạn thần (phát hiện)	52813007	Ego-dystonic sexual orientation (finding)	finding
2012247	Định hướng giới tính phù hợp với bản thân (phát hiện)	85745007	Ego-syntonic sexual orientation (finding)	finding
2012248	Tự ái quá mức (phát hiện)	112088009	Egomania (finding)	finding
2012249	Tiếng vang phôi (phát hiện)	19977002	Egophony (finding)	finding
2012250	Hình ảnh Eidetic (phát hiện)	112090005	Eidetic images (finding)	finding
2012251	Phát hiện dây thần kinh sọ VIII (phát hiện)	106158005	Eighth cranial nerve finding (finding)	finding
2012252	Xuất tinh mà không có cương dương (phát hiện)	248787007	Ejaculation without an erection (finding)	finding
2012253	Xuất tinh mà không có kích thích (phát hiện)	248786003	Ejaculation without arousal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012254	Xuất tinh mà không có cực khoái (phát hiện)	248788002	Ejaculation without orgasm (finding)	finding
2012255	Tiếng nhấp tổng máu (phát hiện)	3747008	Ejection click (finding)	finding
2012256	Tiếng thổi tổng máu (phát hiện)	77197001	Ejection murmur (finding)	finding
2012257	Hưng phấn (phát hiện)	34822003	Elation (finding)	finding
2012258	Khớp khuỷu tay - lạnh (phát hiện)	298939005	Elbow joint - cold (finding)	finding
2012259	Khớp khuỷu tay - mát (phát hiện)	298938002	Elbow joint - cool (finding)	finding
2012260	Khớp khuỷu tay - nóng (phát hiện)	298936003	Elbow joint - hot (finding)	finding
2012261	Khớp khuỷu tay đau khi vận động (phát hiện)	298929004	Elbow joint - painful on movement (finding)	finding
2012262	Sưng dịch hoạt khớp khuỷu tay (phát hiện)	298873004	Elbow joint - synovial swelling (finding)	finding
2012263	Khớp khuỷu tay - ấm (phát hiện)	298937007	Elbow joint - warm (finding)	finding
2012264	Lạo xạo khớp khuỷu tay (phát hiện)	298930009	Elbow joint crepitus (finding)	finding
2012265	Nghe thấy tiếng lạo xạo khớp khuỷu tay (phát hiện)	298932001	Elbow joint crepitus audible (finding)	finding
2012266	Sờ thấy tiếng lạo xạo khớp khuỷu tay (phát hiện)	298931008	Elbow joint crepitus palpable (finding)	finding
2012267	Biến dạng khớp khuỷu tay (phát hiện)	298874005	Elbow joint deformity (finding)	finding
2012268	Tăng động khớp khuỷu tay (phát hiện)	298189003	Elbow joint hypermobility (finding)	finding
2012269	Lỏng khớp khuỷu tay (phát hiện)	298208004	Elbow joint laxity (finding)	finding
2012270	Có khớp khuỷu nhân tạo (phát hiện)	763656000	Elbow joint prosthesis present (finding)	finding
2012271	Khớp khuỷu tay đỏ (phát hiện)	298934000	Elbow joint red (finding)	finding
2012272	Khớp khuỷu tay vững (phát hiện)	298926006	Elbow joint stable (finding)	finding
2012273	Khớp khuỷu tay bị sưng (phát hiện)	298870001	Elbow joint swelling (finding)	finding
2012274	Phát hiện nhiệt độ khớp khuỷu tay (phát hiện)	298935004	Elbow joint temperature finding (finding)	finding
2012275	Khớp khuỷu tay lỏng lẻo (phát hiện)	298924009	Elbow joint unstable (finding)	finding
2012276	Kẹt khuỷu tay (phát hiện)	298927002	Elbow locking (finding)	finding
2012277	Cứng khuỷu tay (phát hiện)	249917001	Elbow stiff (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012278	Tình trạng sức khỏe lái xe cao tuổi (phát hiện)	308601002	Elderly driver medical status (finding)	finding
2012279	Té ngã ở người cao tuổi (phát hiện)	298344006	Elderly fall (finding)	finding
2012280	Vấn đề ăn uống ở người già (phát hiện)	161839005	Elderly feeding problem (finding)	finding
2012281	Phụ nữ sinh con đầu tiên ở tuổi già (phát hiện)	29399001	Elderly primigravida (finding)	finding
2012282	Sản phụ cao tuổi lần đầu sinh (phát hiện)	274125008	Elderly primiparous with labor (finding)	finding
2012283	Người thân cao tuổi sống cùng gia đình (phát hiện)	160757006	Elderly relative lives with family (finding)	finding
2012284	Hội chứng phản xạ dây thần kinh phế vị ở người già (phát hiện)	234165003	Elderly vasovagal syndrome (finding)	finding
2012285	Người cao tuổi là nạn nhân bị ngược đãi (phát hiện)	1367869000	Elderly victim of maltreatment (finding)	finding
2012286	Phức hợp Electra (phát hiện)	79210003	Electra complex (finding)	finding
2012287	Đau kiểu điện giật (phát hiện)	723316007	Electric shock type pain (finding)	finding
2012288	Thay đổi điện thế tim do tác động điện (phát hiện)	423863005	Electrical alternation of heart (finding)	finding
2012289	Im lặng điện học trên điện cơ EMG (phát hiện)	276257001	Electrical electromyography silence (finding)	finding
2012290	Bất thường điện cơ do máy tạo nhịp tim (phát hiện)	72496005	Electro-mechanical dissociation caused by cardiac pacemaker (finding)	finding
2012291	Tăng ánh sáng trong điện nhãn đồ (EOG) (phát hiện)	251599003	Electro-oculogram light rise (finding)	finding
2012292	Điện tâm đồ bất thường (phát hiện)	102594003	Electrocardiogram abnormal (finding)	finding
2012293	Nhiều ECG (phát hiện)	251143007	Electrocardiogram artifact (finding)	finding
2012294	Điện tâm đồ không kết luận (phát hiện)	370359005	Electrocardiogram equivocal (finding)	finding
2012295	Điện tâm đồ cải thiện so với lần trước (phát hiện)	142016009	Electrocardiogram improved compared to prior study (finding)	finding
2012296	Điện tâm đồ (ECG) bình thường (phát hiện)	164854000	Electrocardiogram normal (finding)	finding
2012297	Điện tâm đồ cho thấy bắt điện sau tạo nhịp tạm thời (phát hiện)	711449005	Electrocardiogram showing electrical capture following temporary pacing (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012298	Điện tâm đồ cho thấy nhịp tim có tạo nhịp với bắt điện (phát hiện)	711447007	Electrocardiogram showing paced rhythm with electrical capture (finding)	finding
2012299	Điện tâm đồ không thay đổi so với lần trước (phát hiện)	142018005	Electrocardiogram unchanged compared to prior study (finding)	finding
2012300	Điện tâm đồ: nhịp chậm xoang (phát hiện)	426627000	Electrocardiogram: bradycardia (finding)	finding
2012301	Điện tâm đồ (ECG): có ngoại tâm thu (phát hiện)	164881000	Electrocardiogram: ectopic beats (finding)	finding
2012302	Ngoại tâm thu thất đa ổ trên điện tâm đồ (phát hiện)	427581001	Electrocardiogram: ectopic beats with multifocal premature ventricular contractions (finding)	finding
2012303	Điện tâm đồ: ngoại tâm thu nhĩ sớm (phát hiện)	427212000	Electrocardiogram: ectopic beats with premature atrial contraction (finding)	finding
2012304	Điện tâm đồ: ngoại tâm thu thất đơn ổ (phát hiện)	426669001	Electrocardiogram: ectopic beats with unifocal premature ventricular contractions (finding)	finding
2012305	Điện tâm đồ (ECG): ngoại tâm thu (phát hiện)	164883002	Electrocardiogram: extrasystole (finding)	finding
2012306	Điện tâm đồ (ECG): sóng F không có (phát hiện)	164941008	Electrocardiogram: F wave absent (finding)	finding
2012307	Điện tâm đồ (ECG): sóng F hiện diện (phát hiện)	164942001	Electrocardiogram: F wave present (finding)	finding
2012308	Điện tâm đồ: nhịp tự động thất (phát hiện)	426151009	Electrocardiogram: idioventricular rhythm (finding)	finding
2012309	Điện tâm đồ: nhịp nút nhĩ thất (phát hiện)	426307007	Electrocardiogram: junctional rhythm (finding)	finding
2012310	Điện tâm đồ: nhịp nhanh nút nhĩ thất (phát hiện)	426648003	Electrocardiogram: junctional tachycardia (finding)	finding
2012311	Điện tâm đồ (ECG): không có ngoại tâm thu (phát hiện)	164882007	Electrocardiogram: no ectopic beats (finding)	finding
2012312	Điện tâm đồ (ECG): không có block tim (phát hiện)	164899008	Electrocardiogram: no heart block (finding)	finding
2012313	Điện tâm đồ (ECG): không có phì đại thất trái (phát hiện)	164874007	Electrocardiogram: no left ventricle hypertrophy (finding)	finding
2012314	Điện tâm đồ (ECG): không có nhồi máu cơ tim (phát hiện)	164866006	Electrocardiogram: no myocardial infarction (finding)	finding
2012315	Điện tâm đồ (ECG): không có thiếu máu cơ tim (phát hiện)	164862008	Electrocardiogram: no myocardial ischemia (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012316	Điện tâm đồ (ECG): không có phì đại thất phải (phát hiện)	164878005	Electrocardiogram: no right ventricle hypertrophy (finding)	finding
2012317	Điện tâm đồ (ECG): không có bất thường nhịp thất (phát hiện)	164894003	Electrocardiogram: no ventricular arrhythmia (finding)	finding
2012318	Điện tâm đồ: nhịp xoang bình thường (phát hiện)	426285000	Electrocardiogram: normal sinus rhythm (finding)	finding
2012319	Điện tâm đồ (ECG): khoảng P - R bình thường (phát hiện)	164945004	Electrocardiogram: P-R interval normal (finding)	finding
2012320	Điện tâm đồ: nhịp máy tạo nhịp (phát hiện)	426453001	Electrocardiogram: paced rhythm (finding)	finding
2012321	Điện tâm đồ (ECG): cơn nhịp nhanh nhĩ kịch phát (phát hiện)	164891006	Electrocardiogram: paroxysmal atrial tachycardia (finding)	finding
2012322	Điện tâm đồ: nhịp nhanh thất kịch phát (phát hiện)	425856008	Electrocardiogram: paroxysmal ventricular tachycardia (finding)	finding
2012323	Điện tâm đồ (ECG): block nhĩ thất một phần - 2:1 (phát hiện)	164903001	Electrocardiogram: partial atrioventricular block - 2:1 (finding)	finding
2012324	Điện tâm đồ (ECG): block nhĩ thất một phần - 3:1 (phát hiện)	164904007	Electrocardiogram: partial atrioventricular block - 3:1 (finding)	finding
2012325	Điện tâm đồ (ECG): block nhĩ thất một phần - PR dài (phát hiện)	164902006	Electrocardiogram: partial atrioventricular block - long PR (finding)	finding
2012326	Điện tâm đồ (ECG): block nút xoang một phần (phát hiện)	164900003	Electrocardiogram: partial sinoatrial block (finding)	finding
2012327	Điện tâm đồ: ngoại tâm thu thất sớm (phát hiện)	427172004	Electrocardiogram: premature ventricular contractions (finding)	finding
2012328	Điện tâm đồ: hoạt động điện vô mạch (phát hiện)	426975008	Electrocardiogram: pulseless electrical activity (finding)	finding
2012329	Điện tâm đồ (ECG): sóng Q bình thường (phát hiện)	164916001	Electrocardiogram: Q wave normal (finding)	finding
2012330	Điện tâm đồ (ECG): khoảng Q - T bất thường (phát hiện)	164956004	Electrocardiogram: Q-T interval abnormal (finding)	finding
2012331	Điện tâm đồ (ECG): khoảng Q - T bình thường (phát hiện)	164955000	Electrocardiogram: Q-T interval normal (finding)	finding
2012332	Điện tâm đồ (ECG): phức hợp QRS bình thường (phát hiện)	164950005	Electrocardiogram: QRS complex normal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012333	Điện tâm đồ (ECG): sóng R bình thường (phát hiện)	164920002	Electrocardiogram: R wave normal (finding)	finding
2012334	Điện tâm đồ (ECG): sóng S bình thường (phát hiện)	164924006	Electrocardiogram: S wave normal (finding)	finding
2012335	Điện tâm đồ: bất thường nhịp xoang (phát hiện)	427393009	Electrocardiogram: sinus arrhythmia (finding)	finding
2012336	Điện tâm đồ: nhịp chậm xoang (phát hiện)	426177001	Electrocardiogram: sinus bradycardia (finding)	finding
2012337	Điện tâm đồ: nhịp xoang (phát hiện)	426783006	Electrocardiogram: sinus rhythm (finding)	finding
2012338	Điện tâm đồ: nhịp nhanh xoang (phát hiện)	427084000	Electrocardiogram: sinus tachycardia (finding)	finding
2012339	Điện tâm đồ (ECG): đoạn ST bình thường (phát hiện)	164929001	Electrocardiogram: ST interval normal (finding)	finding
2012340	Điện tâm đồ (ECG): sóng T bình thường (phát hiện)	164933008	Electrocardiogram: T wave normal (finding)	finding
2012341	Điện tâm đồ (ECG): sóng U khuếch đại (phát hiện)	164938004	Electrocardiogram: U wave exaggerated (finding)	finding
2012342	Điện tâm đồ (ECG): sóng U bình thường (phát hiện)	164936000	Electrocardiogram: U wave normal (finding)	finding
2012343	Điện tâm đồ (ECG): ngoại tâm thu thất (phát hiện)	164884008	Electrocardiogram: ventricular ectopics (finding)	finding
2012344	Điện tâm đồ: nhịp nhanh nút nhĩ thất tăng tốc (phát hiện)	426664006	Electrocardiographic accelerated junctional rhythm (finding)	finding
2012345	Điện tâm đồ: thiếu máu cục bộ vùng trước (phát hiện)	426434006	Electrocardiographic anterior ischemia (finding)	finding
2012346	Điện tâm đồ: vô tâm thu (phát hiện)	427485008	Electrocardiographic asystole (finding)	finding
2012347	Điện tâm đồ (EKG): ngoại tâm thu nhĩ (phát hiện)	164885009	Electrocardiographic atrial ectopics (finding)	finding
2012348	Điện tâm đồ (ECG): rung nhĩ (phát hiện)	164889003	Electrocardiographic atrial fibrillation (finding)	finding
2012349	Điện tâm đồ (EKG): cuồng nhĩ (phát hiện)	164890007	Electrocardiographic atrial flutter (finding)	finding
2012350	Điện tâm đồ: Nhịp tim nhanh nhĩ (phát hiện)	713422000	Electrocardiographic atrial tachycardia (finding)	finding
2012351	Phát hiện trục điện tâm đồ (phát hiện)	5177007	Electrocardiographic axis finding (finding)	finding
2012352	Trục điện tâm đồ vuông góc với mặt phẳng trán (phát hiện)	29489007	Electrocardiographic axis perpendicular to frontal plane (finding)	finding
2012353	Điện tâm đồ (EKG): block nhĩ thất hoàn toàn (phát hiện)	164906009	Electrocardiographic complete atrioventricular block (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012354	ECG cho thấy block nhánh trái hoàn toàn (phát hiện)	733534002	Electrocardiographic complete left bundle branch block (finding)	finding
2012355	Điện tâm đồ: Block nhánh phải hoàn toàn (phát hiện)	713427006	Electrocardiographic complete right bundle branch block (finding)	finding
2012356	Điện tâm đồ (EKG): block nút xoang hoàn toàn (phát hiện)	164901004	Electrocardiographic complete sinoatrial block (finding)	finding
2012357	Điện tâm đồ: Nhịp tim nhanh nhĩ khu trú (phát hiện)	713424004	Electrocardiographic focal atrial tachycardia (finding)	finding
2012358	Điện tâm đồ (EKG): block tim (phát hiện)	164898000	Electrocardiographic heart block (finding)	finding
2012359	Điện tâm đồ: Block nhánh phải không hoàn toàn (phát hiện)	713426002	Electrocardiographic incomplete right bundle branch block (finding)	finding
2012360	Điện tâm đồ: thiếu máu cục bộ vùng dưới (phát hiện)	425419005	Electrocardiographic inferior ischemia (finding)	finding
2012361	Điện tâm đồ: nhịp trốn nút nhĩ thất (phát hiện)	426995002	Electrocardiographic junctional escape rhythm (finding)	finding
2012362	Điện tâm đồ: thiếu máu cục bộ vùng bên (phát hiện)	425623009	Electrocardiographic lateral ischemia (finding)	finding
2012363	Điện tâm đồ (EKG): block nhánh trái hoàn toàn (phát hiện)	164909002	Electrocardiographic left bundle branch block (finding)	finding
2012364	Điện tâm đồ (EKG): phì đại thất trái (phát hiện)	164873001	Electrocardiographic left ventricle hypertrophy (finding)	finding
2012365	Điện tâm đồ: căng thất trái (phát hiện)	370365005	Electrocardiographic left ventricular strain (finding)	finding
2012366	Điện tâm đồ: block nhĩ thất Mobitz II (phát hiện)	426183003	Electrocardiographic Mobitz type II atrioventricular block (finding)	finding
2012367	Điện tâm đồ: Nhịp tim nhanh nhĩ đa ổ (phát hiện)	713423005	Electrocardiographic multifocal atrial tachycardia (finding)	finding
2012368	Điện tâm đồ (EKG): nhồi máu cơ tim (phát hiện)	164865005	Electrocardiographic myocardial infarction (finding)	finding
2012369	Điện tâm đồ (EKG): thiếu máu cơ tim (phát hiện)	164861001	Electrocardiographic myocardial ischemia (finding)	finding
2012370	Điện tâm đồ (EKG): nhồi máu cơ tim cũ (phát hiện)	164867002	Electrocardiographic old myocardial infarction (finding)	finding
2012371	Điện tâm đồ (EKG): sóng P bất thường (phát hiện)	164912004	Electrocardiographic P wave abnormal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012372	Điện tâm đồ (EKG): sóng P bình thường (phát hiện)	164911006	Electrocardiographic P wave normal (finding)	finding
2012373	Điện tâm đồ (EKG): khoảng P - R bất thường (phát hiện)	164946003	Electrocardiographic P-R interval abnormal (finding)	finding
2012374	Điện tâm đồ (EKG): nhồi máu sau/dưới (phát hiện)	164869004	Electrocardiographic posterior/inferior infarct (finding)	finding
2012375	Điện tâm đồ (EKG): sóng Q bất thường (phát hiện)	164917005	Electrocardiographic Q wave abnormal (finding)	finding
2012376	Điện tâm đồ (EKG): phức hợp QRS bất thường (phát hiện)	164951009	Electrocardiographic QRS complex abnormal (finding)	finding
2012377	Điện tâm đồ (EKG): sóng R bất thường (phát hiện)	164921003	Electrocardiographic R wave abnormal (finding)	finding
2012378	Điện tâm đồ (EKG): block nhánh phải hoàn toàn (phát hiện)	164907000	Electrocardiographic right bundle branch block (finding)	finding
2012379	Điện tâm đồ (EKG): phì đại thất phải (phát hiện)	164877000	Electrocardiographic right ventricular hypertrophy (finding)	finding
2012380	Điện tâm đồ (EKG): sóng S bất thường (phát hiện)	164925007	Electrocardiographic S wave abnormal (finding)	finding
2012381	Điện tâm đồ (ECG): đoạn ST bất thường (phát hiện)	164930006	Electrocardiographic ST interval abnormal (finding)	finding
2012382	Thay đổi đoạn ST trên điện tim (phát hiện)	55930002	Electrocardiographic ST segment changes (finding)	finding
2012383	Điện tâm đồ (EKG): nhồi máu dưới nội tâm mạc (phát hiện)	164870003	Electrocardiographic subendocardial infarct (finding)	finding
2012384	Điện tâm đồ (EKG): bất thường nhịp trên thất (phát hiện)	164887001	Electrocardiographic supraventricular arrhythmia (finding)	finding
2012385	Điện tâm đồ: nhịp nhanh trên thất (phát hiện)	426761007	Electrocardiographic supraventricular tachycardia (finding)	finding
2012386	Điện tâm đồ (EKG): sóng T bất thường (phát hiện)	164934002	Electrocardiographic T wave abnormal (finding)	finding
2012387	Điện tâm đồ: xoắn đỉnh (Torsades de Pointes) (phát hiện)	426882006	Electrocardiographic torsades de pointes (finding)	finding
2012388	Điện tâm đồ (EKG): sóng U bất thường (phát hiện)	164937009	Electrocardiographic U wave abnormal (finding)	finding
2012389	Điện tâm đồ (EKG): bất thường nhịp thất (phát hiện)	164893009	Electrocardiographic ventricular arrhythmia (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012390	Điện tâm đồ (EKG): rung thất (phát hiện)	164896001	Electrocardiographic ventricular fibrillation (finding)	finding
2012391	Điện tâm đồ (EKG): nhịp nhanh thất (phát hiện)	164895002	Electrocardiographic ventricular tachycardia (finding)	finding
2012392	Điện tâm đồ: Nhịp nhanh thất đơn hình (phát hiện)	713421007	Electrocardiographic ventricular tachycardia monomorphic (finding)	finding
2012393	Điện tâm đồ: Nhịp nhanh thất đa hình (phát hiện)	713420008	Electrocardiographic ventricular tachycardia polymorphic (finding)	finding
2012394	Im lặng điện não (phát hiện)	13500002	Electrocerebral silence (finding)	finding
2012395	Điện não đồ bất thường (phát hiện)	274521009	Electroencephalogram abnormal (finding)	finding
2012396	Bất thường điện não đồ kèm theo co giật (phát hiện)	43400009	Electroencephalogram abnormality with seizure (finding)	finding
2012397	Bất thường sóng điện não đồ mà không có cơn động kinh (phát hiện)	18259008	Electroencephalogram abnormality without seizure (finding)	finding
2012398	Nhiều EEG - cử động bệnh nhân (phát hiện)	251443003	Electroencephalogram artifact - patient movement (finding)	finding
2012399	Nhiều EEG - sự cố kỹ thuật (phát hiện)	251444009	Electroencephalogram artifact - technical problems (finding)	finding
2012400	Nhiều EEG (phát hiện)	251442008	Electroencephalogram artifact (finding)	finding
2012401	Phát hiện điện não đồ (phát hiện)	292003	Electroencephalogram finding (finding)	finding
2012402	Điện não đồ bình thường (phát hiện)	164717000	Electroencephalogram normal (finding)	finding
2012403	Mẫu EEG chưa xác định ý nghĩa (phát hiện)	251450004	Electroencephalogram pattern of uncertain significance (finding)	finding
2012404	Điện giải ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	166686006	Electrolytes outside reference range (finding)	finding
2012405	Điện giải trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166685005	Electrolytes within reference range (finding)	finding
2012406	Điện cơ đồ bất thường (phát hiện)	274523007	Electromyogram abnormal (finding)	finding
2012407	Các chùm EMG giảm tốc (phát hiện)	251529006	Electromyogram decelerating bursts (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012408	Điện cơ đồ bình thường (phát hiện)	164722000	Electromyogram normal (finding)	finding
2012409	Sóng nhọn dương trên EMG (phát hiện)	251527008	Electromyogram positive sharp waves (finding)	finding
2012410	Phát hiện trên điện cơ EMG (phát hiện)	251515005	Electromyography finding (finding)	finding
2012411	Người sử dụng thuốc lá điện tử (phát hiện)	722499006	Electronic cigarette user (finding)	finding
2012412	Điện nhãn đồ bất thường (phát hiện)	442770004	Electrooculogram abnormal (finding)	finding
2012413	Điện võng mạc đồ bất thường (phát hiện)	274524001	Electroretinogram abnormal (finding)	finding
2012414	Đáp ứng điện võng mạc (phát hiện)	277008003	Electroretinogram response (finding)	finding
2012415	Không có đáp ứng điện võng mạc đồ (phát hiện)	1148666001	Electroretinogram response absent (finding)	finding
2012416	Phát hiện từ điện võng mạc (ERG) (phát hiện)	251589008	Electroretinographic finding (finding)	finding
2012417	Chế độ ăn nguyên tố (phát hiện)	226193007	Elemental diet (finding)	finding
2012418	Ảo giác sơ cấp (phát hiện)	61199005	Elementary hallucination (finding)	finding
2012419	Mức transaminase và lactate dehydrogenase tăng cao (phát hiện)	274774002	Elevated level of transaminase and lactic acid dehydrogenase (finding)	finding
2012420	Tâm trạng hưng phấn (phát hiện)	81548002	Elevated mood (finding)	finding
2012421	Phát hiện dây thần kinh sọ XI (phát hiện)	106161006	Eleventh cranial nerve finding (finding)	finding
2012422	Khuôn mặt kiểu Elfin (phát hiện)	69288002	Elfin facies (finding)	finding
2012423	Đủ điều kiện nhận nhà ở (phát hiện)	224237000	Eligible for accommodation (finding)	finding
2012424	Đủ điều kiện hưởng quyền lợi (phát hiện)	1303306008	Eligible for benefit (finding)	finding
2012425	Đủ điều kiện tham gia thử nghiệm lâm sàng (phát hiện)	1304144001	Eligible for clinical trial (finding)	finding
2012426	Đủ điều kiện nhận bồi thường do bị thương do tội phạm (phát hiện)	224352009	Eligible for criminal injuries compensation (finding)	finding
2012427	Đủ điều kiện hiến tạng (phát hiện)	441440007	Eligible to be a donor (finding)	finding
2012428	Bài tiết nơi công cộng (phát hiện)	284598003	Eliminating in public (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012429	Chế độ ăn loại trừ (phát hiện)	226194001	Elimination diet (finding)	finding
2012430	Hồng cầu hình elip (phát hiện)	250242004	Elliptocytosis (finding)	finding
2012431	Cổ tử cung dài (phát hiện)	248919007	Elongated cervix (finding)	finding
2012432	Bỏ trốn (phát hiện)	302756003	Eloped (finding)	finding
2012433	Gầy mòn (phát hiện)	371597004	Emaciated (finding)	finding
2012434	Gửi email cho bác sĩ tư vấn (phát hiện)	408563008	Email sent to consultant (finding)	finding
2012435	Gửi email cho tổ chức bên ngoài (phát hiện)	408562003	Email sent to outside agency (finding)	finding
2012436	Thi thể được ướp xác (phát hiện)	371646003	Embalmed body (finding)	finding
2012437	Hành vi gây xấu hổ (phát hiện)	271695004	Embarrassing behavior (finding)	finding
2012438	Nói lắp xen kẽ (phát hiện)	102934009	Embololalia (finding)	finding
2012439	Phôi thai trong tử cung (phát hiện)	1157306001	Embryo present in utero (finding)	finding
2012440	Tỉnh dậy sau gây mê (phát hiện)	398025007	Emergence from anesthesia (finding)	finding
2012441	Đã điều trị động kinh khẩn cấp kể từ lần khám trước (phát hiện)	407623000	Emergency epilepsy treatment since last appointment (finding)	finding
2012442	Đồng ý kế hoạch chăm sóc sức khỏe khẩn cấp (phát hiện)	702779007	Emergency health care plan agreed (finding)	finding
2012443	Xuất tinh (phát hiện)	81059003	Emission (finding)	finding
2012444	Hiện tượng điều chỉnh khúc xạ (phát hiện)	422895004	Emmetropization (finding)	finding
2012445	Bất nạt bằng cảm xúc (phát hiện)	247998003	Emotional bullying (finding)	finding
2012446	Kết quả đánh giá môi trường cảm xúc (phát hiện)	1187625002	Emotional environment finding (finding)	finding
2012447	Quá mẫn cảm cảm xúc (phát hiện)	421369008	Emotional hypersensitivity (finding)	finding
2012448	Tính tình chưa trưởng thành về mặt cảm xúc (phát hiện)	76187003	Emotional immaturity (finding)	finding
2012449	Bốc đồng về cảm xúc (phát hiện)	39178003	Emotional impulsivity (finding)	finding
2012450	Vấn đề cảm xúc (phát hiện)	386816005	Emotional problems (finding)	finding
2012451	Quan hệ tình cảm (phát hiện)	102898006	Emotional relationship (finding)	finding
2012452	Phát hiện liên quan đến trạng thái cảm xúc (phát hiện)	106126000	Emotional state finding (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012453	Căng thẳng cảm xúc (phát hiện)	442347009	Emotional stress (finding)	finding
2012454	Hỗ trợ cảm xúc không có (phát hiện)	1184686008	Emotional support absent (finding)	finding
2012455	Xúc động (phát hiện)	309838005	Emotional upset (finding)	finding
2012456	Tính cách lạnh lùng về mặt cảm xúc (phát hiện)	286717006	Emotionally blunted character (finding)	finding
2012457	Lạnh lùng về mặt cảm xúc (phát hiện)	285846001	Emotionally cold (finding)	finding
2012458	Tính cách điềm tĩnh về mặt cảm xúc (phát hiện)	286716002	Emotionally cool character (finding)	finding
2012459	Thiếu thôn tình cảm (phát hiện)	284486006	Emotionally deprived (finding)	finding
2012460	Xa cách về mặt cảm xúc (phát hiện)	24936000	Emotionally detached (finding)	finding
2012461	Xa cách về mặt cảm xúc (phát hiện)	285847005	Emotionally distant (finding)	finding
2012462	Ổn định về mặt cảm xúc (phát hiện)	708891002	Emotionally stable (finding)	finding
2012463	Cảm xúc kìm nén (phát hiện)	225650001	Emotionally subdued (finding)	finding
2012464	Ấm áp về mặt cảm xúc (phát hiện)	225459005	Emotionally warm (finding)	finding
2012465	Tính cách ấm áp về mặt cảm xúc (phát hiện)	286715003	Emotionally warm character (finding)	finding
2012466	Tính cách đồng cảm (phát hiện)	286733009	Empathic character (finding)	finding
2012467	Đang có việc làm (phát hiện)	224363007	Employed (finding)	finding
2012468	Chủ sử dụng biết chẩn đoán của nhân viên (phát hiện)	717242007	Employer aware of diagnosis (finding)	finding
2012469	Chủ lao động không biết về vấn đề sức khỏe (phát hiện)	224447000	Employer does not know about health problem (finding)	finding
2012470	Người sử dụng lao động đặt cuộc hẹn (phát hiện)	185416008	Employer made appointment (finding)	finding
2012471	Chủ lao động thông cảm với vấn đề sức khỏe (phát hiện)	224448005	Employer sympathetic to health problem (finding)	finding
2012472	Chủ lao động không thông cảm với vấn đề sức khỏe (phát hiện)	224449002	Employer unsympathetic to health problem (finding)	finding
2012473	Thái độ của chủ lao động đối với vấn đề sức khỏe (phát hiện)	224446009	Employers attitude to health problem (finding)	finding
2012474	Phát hiện liên quan đến việc làm (phát hiện)	302768007	Employment finding (finding)	finding
2012475	Bất an về việc làm (phát hiện)	1471841000168107	Employment insecurity (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012476	Vấn đề việc làm (phát hiện)	75148009	Employment problem (finding)	finding
2012477	Tình trạng báo cáo việc làm (phát hiện)	310363000	Employment report status (finding)	finding
2012478	Có quyền làm chủ (phát hiện)	225791005	Empowered (finding)	finding
2012479	Cong người ra trước (phát hiện)	72006005	Emprosthotonus (finding)	finding
2012480	Dấu hiệu delta rỗng (phát hiện)	35508004	Empty delta sign (finding)	finding
2012481	Hội chứng tổ ấm trống (phát hiện)	301846009	Empty nest syndrome (finding)	finding
2012482	Trực tràng rỗng (phát hiện)	249599008	Empty rectum (finding)	finding
2012483	Nhũ tương hóa (phát hiện)	51982005	Emulsification (finding)	finding
2012484	Protein niệu dạng nhũ tương (phát hiện)	73883007	Emulsion proteinuria (finding)	finding
2012485	Kiểu hình En(a -) (phát hiện)	115803008	En(a-) phenotype (finding)	finding
2012486	Kiểu hình En(a -)(Fin) (phát hiện)	115804002	En(a-)(Fin) phenotype (finding)	finding
2012487	Kiểu hình En(a -)(UK) (phát hiện)	115805001	En(a-)(United Kingdom) phenotype (finding)	finding
2012488	Vi khuẩn có vỏ bọc (phát hiện)	1359944008	Encapsulated bacteria (finding)	finding
2012489	Phát hiện nấm men có vỏ bọc (phát hiện)	769109006	Encapsulated yeast detected (finding)	finding
2012490	Đại tiện không tự chủ (phát hiện)	302690004	Encopresis (finding)	finding
2012491	Tiểu không tự chủ phân thứ phát do táo bón và tràn (phát hiện)	73149003	Encopresis with constipation AND overflow incontinence (finding)	finding
2012492	Đại tiện không tự chủ không kèm táo bón hoặc trào ngược phân (phát hiện)	90613007	Encopresis without constipation AND without overflow incontinence (finding)	finding
2012493	Cảm giác cản trở cuối tâm vận động (phát hiện)	417194006	End feel (finding)	finding
2012494	Bệnh dịch lưu hành (phát hiện)	86820007	Endemic disease (finding)	finding
2012495	Ống nội khí quản đặt sai vị trí (phát hiện)	405641009	Endobronchial tube incorrectly positioned (finding)	finding
2012496	Tình trạng theo dõi bất thường nội tiết (phát hiện)	707130003	Endocrine disorder monitoring status (finding)	finding
2012497	Tác dụng phụ của thuốc nội tiết (phát hiện)	443257002	Endocrine drug side effect (finding)	finding
2012498	Phát hiện nội tiết (phát hiện)	106176003	Endocrine finding (finding)	finding
2012499	Sốt do bất thường nội tiết (phát hiện)	248454007	Endocrine hyperthermia (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012500	Phát hiện về khối u nội tiết tuyến tụy (phát hiện)	396895006	Endocrine pancreas tumor finding (finding)	finding
2012501	Thay đổi triệu chứng nội tiết (phát hiện)	707132006	Endocrine symptom change (finding)	finding
2012502	Biến đổi hệ thống nội tiết (phát hiện)	130994002	Endocrine system alteration (finding)	finding
2012503	Nang và thể hoạt động của Endolimax nana (phát hiện)	720962008	Endolimax nana cyst and trophozoite (finding)	finding
2012504	Tế bào nội mạc tử cung ở phụ nữ từ 40 tuổi trở lên (phát hiện)	373884003	Endometrial cells in a woman forty years of age or older (finding)	finding
2012505	Tế bào nội mạc tử cung ở phụ nữ từ 40 tuổi trở lên, âm tính với tổn thương biểu mô vảy (phát hiện)	373885002	Endometrial cells in a woman forty years of age or older, negative for squamous intraepithelial lesion (finding)	finding
2012506	Tế bào nội mạc tử cung bình thường ở phụ nữ mãn kinh (phát hiện)	125155008	Endometrial cells, cytologically benign, in a postmenopausal woman (finding)	finding
2012507	Nội mạc tử cung bình thường (phát hiện)	312666006	Endometrium normal (finding)	finding
2012508	Niêm mạc tử cung dày (phát hiện)	447801003	Endometrium thickened (finding)	finding
2012509	Rìa phẫu thuật tử cung bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369650007	Endometrium, hysterectomy surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2012510	Thể trạng endomorph (phát hiện)	840601005	Endomorph (finding)	finding
2012511	Cấu trúc khối u dạng nội sinh (phát hiện)	399711005	Endophytic tumor configuration (finding)	finding
2012512	Nội soi mật tụy ngược dòng bình thường (phát hiện)	133978931000132109	Endoscopic retrograde cholangiopancreatography normal (finding)	finding
2012513	Nội soi tiêu hóa bất thường (phát hiện)	165143003	Endoscopy abnormal (finding)	finding
2012514	Dấu hiệu nội soi (phát hiện)	370351008	Endoscopy finding (finding)	finding
2012515	Nội soi tiêu hóa bình thường (phát hiện)	165140000	Endoscopy normal (finding)	finding
2012516	Đo lường tế bào nội mô (phát hiện)	251715008	Endothelial cell morphometry (finding)	finding
2012517	Ống nội khí quản hiện diện (phát hiện)	419991009	Endotracheal tube present (finding)	finding
2012518	Thay đổi nhân cách lâu dài sau trải nghiệm thảm khốc (phát hiện)	268729004	Enduring personality change after catastrophic experience (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012519	Biến đổi nhân cách kéo dài sau bất thường tâm thần (phát hiện)	192498004	Enduring personality change after psychiatric illness (finding)	finding
2012520	Phát hiện về năng lượng và sức bền (phát hiện)	359752005	Energy and stamina finding (finding)	finding
2012521	Đính hôn (phát hiện)	54986009	Engaged to be married (finding)	finding
2012522	Quá trình lọt của ngôi mông (phát hiện)	249115008	Engagement of breech (finding)	finding
2012523	Có quan hệ tình dục trước hôn nhân (phát hiện)	472951008	Engages in sexual activity before marriage (finding)	finding
2012524	Có quan hệ tình dục ngoài hôn nhân (phát hiện)	472952001	Engages in sexual activity outside marriage (finding)	finding
2012525	Tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai (phát hiện)	161140009	English as a second language (finding)	finding
2012526	Căng tức vú (phát hiện)	49746001	Engorgement of breasts (finding)	finding
2012527	Tĩnh mạch giãn (phát hiện)	301175001	Engorgement of vein (finding)	finding
2012528	Phản ứng ghép tế bào gốc (phát hiện)	426144000	Engraftment reaction (finding)	finding
2012529	Run sinh lý tăng cường (phát hiện)	724771002	Enhanced physiological tremor (finding)	finding
2012530	Enhydrobacter aerosaccus hoặc Moraxella osloensis (phát hiện)	37811000087101	Enhydrobacter aerosaccus or Moraxella osloensis (finding)	finding
2012531	Thích quan hệ tình dục (phát hiện)	225519009	Enjoys having sex (finding)	finding
2012532	Thích tập luyện thể chất cường độ cao (phát hiện)	160633003	Enjoys heavy exercise (finding)	finding
2012533	Thích hoạt động thể chất trung bình (phát hiện)	160645007	Enjoys intermediate exercise (finding)	finding
2012534	Thích tập luyện thể chất cường độ nhẹ (phát hiện)	160631001	Enjoys light exercise (finding)	finding
2012535	Thích tập luyện thể chất cường độ trung bình (phát hiện)	160632008	Enjoys moderate exercise (finding)	finding
2012536	Gốc động mạch chủ to (phát hiện)	373133002	Enlarged aortic root (finding)	finding
2012537	Điểm mù mở rộng (phát hiện)	33970004	Enlarged blind spot (finding)	finding
2012538	Bàn chân to (phát hiện)	299460002	Enlarged foot (finding)	finding
2012539	Móng tay to (phát hiện)	275445000	Enlarged nails (finding)	finding
2012540	Amidan to (phát hiện)	301471002	Enlarged tonsil (finding)	finding
2012541	Tử cung to bất thường (phát hiện)	198319004	Enlarged uterus (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012542	Tế bào nội mô giác mạc to (phát hiện)	246970006	Enlargement of corneal endothelial cells (finding)	finding
2012543	Phì đại amidan bên trái (phát hiện)	1052245004	Enlargement of left tonsil (finding)	finding
2012544	Cổ phì đại (phát hiện)	298387009	Enlargement of neck (finding)	finding
2012545	Phì đại amidan bên phải (phát hiện)	1052246003	Enlargement of right tonsil (finding)	finding
2012546	Cơ xương phì đại (phát hiện)	298274001	Enlargement of skeletal muscle (finding)	finding
2012547	Lồng ngực phì đại (phát hiện)	298708003	Enlargement of thorax (finding)	finding
2012548	Có thụt nhãn cầu (phát hiện)	301920009	Enophthalmos present (finding)	finding
2012549	Người mang Entamoeba (phát hiện)	737347005	Entamoeba carrier (finding)	finding
2012550	Nang và thể hoạt động của Entamoeba coli (phát hiện)	720730003	Entamoeba coli cyst and trophozoite (finding)	finding
2012551	Phát hiện Entamoeba dispar hoặc Entamoeba histolytica (phát hiện)	92001000087103	Entamoeba dispar or Entamoeba histolytica (finding)	finding
2012552	Thể hoạt động của Entamoeba dispar hoặc Entamoeba histolytica (phát hiện)	719026000	Entamoeba dispar or Entamoeba histolytica trophozoite (finding)	finding
2012553	Nang và thể hoạt động của Entamoeba hartmanni (phát hiện)	720731004	Entamoeba hartmanni cyst and trophozoite (finding)	finding
2012554	Nang trùng sốt rét Plasmodium malariae trong hồng cầu (phát hiện)	711179005	Entamoeba histolytica or Entamoeba dispar cyst (finding)	finding
2012555	Nang và thể hoạt động của Entamoeba polecki (phát hiện)	720732006	Entamoeba polecki cyst and trophozoite (finding)	finding
2012556	Công thức dinh dưỡng đường ruột (phát hiện)	83853005	Enteral formula (finding)	finding
2012557	Phương pháp nuôi ăn qua đường ruột không phù hợp (phát hiện)	445311000124104	Enteral nutrition administration method inappropriate (finding)	finding
2012558	Kết quả đánh giá truyền dinh dưỡng qua đường tiêu hóa (phát hiện)	926364008	Enteral nutrition infusion finding (finding)	finding
2012559	Đã tham gia thử nghiệm lâm sàng (phát hiện)	1304232008	Entered into clinical trial (finding)	finding
2012560	Đã tham gia thử nghiệm thiết bị y tế (phát hiện)	714976003	Entered into device clinical trial (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012561	Tham gia thử nghiệm lâm sàng thuốc (phát hiện)	713670002	Entered into drug clinical trial (finding)	finding
2012562	Enterobacter cloacae hoặc Enterobacter asburiae (phát hiện)	703027009	Enterobacter cloacae or Enterobacter asburiae (finding)	finding
2012563	Enterococcus casseliflavus hoặc Enterococcus gallinarum (phát hiện)	703032005	Enterococcus casseliflavus or Enterococcus gallinarum (finding)	finding
2012564	Enterococcus casseliflavus hoặc Enterococcus mundtii (phát hiện)	716261001	Enterococcus casseliflavus or Enterococcus mundtii (finding)	finding
2012565	Enterococcus durans hoặc Enterococcus hirae (phát hiện)	702991007	Enterococcus durans or Enterococcus hirae (finding)	finding
2012566	Không phân lập được Enterococcus (phát hiện)	716324008	Enterococcus not isolated (finding)	finding
2012567	Protein niệu do đường ruột (phát hiện)	55662002	Enterogenic proteinuria (finding)	finding
2012568	Nang và thể hoạt động của Enteromonas hominis (phát hiện)	720733001	Enteromonas hominis cyst and trophozoite (finding)	finding
2012569	Enteromonas hominis hoặc Retortamonas intestinalis (phát hiện)	703241008	Enteromonas hominis or Retortamonas intestinalis (finding)	finding
2012570	Phân lập vi khuẩn gây bệnh đường ruột (phát hiện)	417164000	Enteropathogenic bacteria isolated (finding)	finding
2012571	Phát hiện nội soi ruột (phát hiện)	22558701000132108	Enteroscopy finding (finding)	finding
2012572	Không phát hiện RNA của Enterovirus (phát hiện)	716320004	Enterovirus ribonucleic acid not detected (finding)	finding
2012573	Nhiệt huyết (phát hiện)	225471004	Enthusiastic (finding)	finding
2012574	Hình dạng nhuộm biểu mô giác mạc toàn bộ (phát hiện)	301930000	Entire corneal epithelial staining pattern (finding)	finding
2012575	Toàn bộ niêm mạc đại tràng được nhìn thấy tốt (phát hiện)	10311000132100	Entire mucosa of colon segment seen well with no residual staining, small fragments of stool or opaque liquid (finding)	finding
2012576	Được hưởng trợ cấp (phát hiện)	161040006	Entitled to benefits (finding)	finding
2012577	Được miễn trừ phí thuốc (phát hiện)	170556001	Entitled to prescription exemption (finding)	finding
2012578	Chưa rõ quyền lợi trợ cấp (phát hiện)	224195002	Entitlement to benefits uncertain (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012579	Tự móc mắt (phát hiện)	284691000	Enucleation of own eyes (finding)	finding
2012580	Môi trường có chất gây dị ứng (phát hiện)	423147000	Environment contains allergens (finding)	finding
2012581	Môi trường có động vật (phát hiện)	425338002	Environment contains animals (finding)	finding
2012582	Môi trường có nguy cơ từ sinh học (phát hiện)	422935003	Environment contains biological hazards (finding)	finding
2012583	Môi trường có nguy cơ từ hóa chất (phát hiện)	422526001	Environment contains chemical hazards (finding)	finding
2012584	Môi trường có chất gây ô nhiễm (phát hiện)	422700009	Environment contains contaminating agent (finding)	finding
2012585	Môi trường có động vật nguy hiểm (phát hiện)	422663003	Environment contains dangerous animal (finding)	finding
2012586	Môi trường sống chứa động vật bị nhiễm bệnh (phát hiện)	424681004	Environment contains infected animal (finding)	finding
2012587	Môi trường có tác nhân truyền nhiễm (phát hiện)	423246000	Environment contains infectious agent (finding)	finding
2012588	Môi trường có động vật chăn nuôi (phát hiện)	1141895002	Environment contains livestock (finding)	finding
2012589	Môi trường có nấm mốc (phát hiện)	422896003	Environment contains mold (finding)	finding
2012590	Môi trường có nguy cơ từ yếu tố vật lý (phát hiện)	422857009	Environment contains physical hazards (finding)	finding
2012591	Môi trường có nguy cơ từ vật liệu phóng xạ (phát hiện)	423107007	Environment contains radiological material hazards (finding)	finding
2012592	Môi trường có nguy cơ tai nạn giao thông (phát hiện)	423229003	Environment contains traffic hazards (finding)	finding
2012593	Môi trường có động vật không kiểm soát (phát hiện)	424093009	Environment contains uncontrolled animal (finding)	finding
2012594	Môi trường có nguy cơ từ phương tiện giao thông (phát hiện)	423419007	Environment contains vehicle hazards (finding)	finding
2012595	Môi trường có mức độ ô nhiễm cao (phát hiện)	422555009	Environment with high pollution level (finding)	finding
2012596	Dị ứng môi trường (phát hiện)	426232007	Environmental allergy (finding)	finding
2012597	Phát hiện về môi trường (phát hiện)	129681004	Environmental finding (finding)	finding
2012598	Mùi hôi trong môi trường sống (phát hiện)	424284003	Environmental foul odor (finding)	finding
2012599	Môi trường có côn trùng xâm nhập (phát hiện)	406130004	Environmental infestation of insects (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012600	Môi trường có loài gặm nhấm xâm nhập (phát hiện)	406129009	Environmental infestation of rodents (finding)	finding
2012601	Mặc định đánh giá nguy cơ môi trường (phát hiện)	407651009	Environmental risk assessment default (finding)	finding
2012602	Vấn đề về an toàn môi trường (phát hiện)	704300009	Environmental safety problem (finding)	finding
2012603	Chuyển di tâm lý theo môi trường (phát hiện)	224981004	Environmental transference (finding)	finding
2012604	Phát hiện hoạt động enzym (phát hiện)	424017009	Enzyme activity finding (finding)	finding
2012605	Mức enzym cao trong huyết thanh (phát hiện)	441888001	Enzyme level in serum specimen above reference range (finding)	finding
2012606	Mức enzyme trong dịch não tủy ngoài phạm vi tham chiếu (phát hiện)	274854000	Enzyme levels in cerebrospinal fluid outside reference range (finding)	finding
2012607	Số lượng bạch cầu ái toan cao hơn ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	386789004	Eosinophil count above reference range (finding)	finding
2012608	Số lượng eosinophil trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165522008	Eosinophil count within reference range (finding)	finding
2012609	Thâm nhiễm bạch cầu ái toan ở bàng quang (phát hiện)	1141837008	Eosinophil infiltration of bladder (finding)	finding
2012610	Thâm nhiễm bạch cầu ái toan ở lớp bì (phát hiện)	1141839006	Eosinophil infiltration of dermis (finding)	finding
2012611	Thâm nhiễm bạch cầu ái toan ở túi mật (phát hiện)	1141840008	Eosinophil infiltration of gallbladder (finding)	finding
2012612	Thâm nhiễm bạch cầu ái toan ở gan (phát hiện)	1141842000	Eosinophil infiltration of liver (finding)	finding
2012613	Thâm nhiễm bạch cầu ái toan ở cơ tim (phát hiện)	1141832002	Eosinophil infiltration of myocardium (finding)	finding
2012614	Thâm nhiễm bạch cầu ái toan ở cấu trúc phổi (phát hiện)	1141852001	Eosinophil infiltration of pulmonary structure (finding)	finding
2012615	Tăng bạch cầu ái toan trong dịch màng bụng (phát hiện)	782865007	Eosinophilia of peritoneal fluid (finding)	finding
2012616	Nếp da mí mắt (phát hiện)	1362054007	Epicanthal fold (finding)	finding
2012617	Nếp da mí trong hai mắt (phát hiện)	16091531000119100	Epicanthal fold of bilateral eyes (finding)	finding
2012618	Nếp da mí trong mắt trái (phát hiện)	16091491000119100	Epicanthal fold of left eye (finding)	finding
2012619	Nếp da mí trong mắt phải (phát hiện)	16091571000119102	Epicanthal fold of right eye (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012620	Dấu hiệu tại nếp mí mắt trong (phát hiện)	386657000	Epicanthus finding (finding)	finding
2012621	Nếp quạt ngược mí mắt (phát hiện)	400956000	Epicanthus inversus (finding)	finding
2012622	Nếp quạt mí mắt (phát hiện)	400957009	Epicanthus palpebralis (finding)	finding
2012623	Nếp quạt trên mí mắt (phát hiện)	400955001	Epicanthus tarsalis (finding)	finding
2012624	Dịch bệnh (phát hiện)	58015007	Epidemic disease (finding)	finding
2012625	Vòng collagen biểu bì (phát hiện)	370605002	Epidermal collarette (finding)	finding
2012626	Dễ tổn thương biểu bì (phát hiện)	724850003	Epidermal fragility (finding)	finding
2012627	Đau mào tinh (phát hiện)	279021003	Epididymal pain (finding)	finding
2012628	Sưng mào tinh hoàn (phát hiện)	300883004	Epididymal swelling (finding)	finding
2012629	Không có mào tinh hoàn (phát hiện)	300495008	Epididymis absent (finding)	finding
2012630	Mào tinh hoàn to (phát hiện)	300497000	Epididymis enlarged (finding)	finding
2012631	Tình trạng mào tinh hoàn (phát hiện)	249243006	Epididymis finding (finding)	finding
2012632	Mào tinh hoàn bị khối U ác xâm lấn trực tiếp (phát hiện)	396774006	Epididymis involved by direct extension of malignant neoplasm (finding)	finding
2012633	Có mào tinh hoàn (phát hiện)	300494007	Epididymis present (finding)	finding
2012634	Ống thông ngoài màng cứng tại chỗ (phát hiện)	471481000124101	Epidural catheter in situ (finding)	finding
2012635	Khó chịu vùng thượng vị (phát hiện)	119416008	Epigastric discomfort (finding)	finding
2012636	Đầy bụng vùng thượng vị (phát hiện)	8644006	Epigastric fullness (finding)	finding
2012637	Khối u vùng thượng vị (phát hiện)	309082002	Epigastric mass (finding)	finding
2012638	Đau thượng vị (phát hiện)	79922009	Epigastric pain (finding)	finding
2012639	Âm thanh thượng vị hiện diện (phát hiện)	427009007	Epigastric sounds present (finding)	finding
2012640	Không nhìn thấy nắp thanh quản (phát hiện)	416856001	Epiglottis not visible (finding)	finding
2012641	Thấy nắp thanh quản, không thấy dây thanh (phát hiện)	416668008	Epiglottis visible, vocal cords not visible (finding)	finding
2012642	Động kinh cục bộ liên tục (phát hiện)	241006	Epilepsia partialis continua (finding)	finding
2012643	Kiểm soát động kinh tốt (phát hiện)	314827004	Epilepsy control good (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012644	Kiểm soát động kinh kém (phát hiện)	314828009	Epilepsy control poor (finding)	finding
2012645	Tác dụng phụ của thuốc điều trị động kinh (phát hiện)	170709001	Epilepsy drug side effect (finding)	finding
2012646	Tình trạng theo dõi động kinh (phát hiện)	243857008	Epilepsy monitoring status (finding)	finding
2012647	Động kinh đã khỏi (phát hiện)	162658001	Epilepsy resolved (finding)	finding
2012648	Tiếng khóc do động kinh (phát hiện)	73706008	Epileptic cry (finding)	finding
2012649	Cơn động kinh (phát hiện)	313307000	Epileptic seizure (finding)	finding
2012650	Cơn động kinh chỉ xảy ra trong khi ngủ (phát hiện)	1366066004	Epileptic seizures occurring only during sleep (finding)	finding
2012651	Co giật động kinh kiểu co thắt (phát hiện)	1217008005	Epileptic spasms (finding)	finding
2012652	Mức epinephrine trên mức tham chiếu (phát hiện)	131034007	Epinephrine level above reference range (finding)	finding
2012653	Mức epinephrine dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131035008	Epinephrine level below reference range (finding)	finding
2012654	Nồng độ epinephrine trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172459005	Epinephrine within reference range (finding)	finding
2012655	Cấy ghép võng mạc ngoài võng mạc tại chỗ (phát hiện)	1231674009	Epiretinal implant in situ (finding)	finding
2012656	Dải trắng dạng tuyết trên võng mạc trước (phát hiện)	247101002	Epiretinal snowbanking (finding)	finding
2012657	Xung huyết màng cứng (phát hiện)	781683000	Episcleral hyperemia (finding)	finding
2012658	Áp lực tĩnh mạch thượng củng mạc trên khoảng tham chiếu (phát hiện)	1286789005	Episcleral venous pressure above reference range (finding)	finding
2012659	Giai đoạn trầm cảm (phát hiện)	871840004	Episode of depression (finding)	finding
2012660	Mềm cơ thoáng qua (phát hiện)	1137496003	Episodic flaccidity of muscle (finding)	finding
2012661	Nhược cơ từng đợt (phát hiện)	1137384006	Episodic hypotonia (finding)	finding
2012662	Tăng bạch cầu ái toan từng đợt (phát hiện)	1141846002	Episodic increase of eosinophil count (finding)	finding
2012663	Giãn đồng tử từng cơn bên trái (phát hiện)	762421004	Episodic mydriasis of left pupil (finding)	finding
2012664	Giãn đồng tử từng cơn bên phải (phát hiện)	762422006	Episodic mydriasis of right pupil (finding)	finding
2012665	Tế bào biểu mô hiện diện (phát hiện)	250441008	Epithelial cells present (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012666	Mảnh biểu mô trong hốc xương chũm (phát hiện)	306936007	Epithelial debris of mastoid cavity (finding)	finding
2012667	Khối u biểu mô buồng trứng, giai đoạn FIGO II (phát hiện)	78607009	Epithelial ovarian tumor, International Federation of Gynecology and Obstetrics stage II (finding)	finding
2012668	Khối u biểu mô buồng trứng, giai đoạn FIGO IIC (phát hiện)	78199001	Epithelial ovarian tumor, International Federation of Gynecology and Obstetrics stage IIC (finding)	finding
2012669	Kháng thể Epstein - Barr phát hiện trong huyết thanh (phát hiện)	445460009	Epstein-Barr virus antibody detected in serum (finding)	finding
2012670	Không phát hiện kháng thể Epstein - Barr trong huyết thanh (phát hiện)	719034006	Epstein-Barr virus antibody in serum not detected (finding)	finding
2012671	Biến dạng bàn chân khoèo trong (phát hiện)	249808002	Equinovarus deformity of foot (finding)	finding
2012672	Thiết bị sẵn có (phát hiện)	735333005	Equipment available (finding)	finding
2012673	Thiết bị bị ngắt kết nối (phát hiện)	398186009	Equipment disconnected (finding)	finding
2012674	Lỗi/hỏng thiết bị (phát hiện)	397933008	Equipment error/failure (finding)	finding
2012675	Phát hiện thiết bị y tế (phát hiện)	250869005	Equipment finding (finding)	finding
2012676	Thiết bị đang được sử dụng (phát hiện)	397917005	Equipment in use (finding)	finding
2012677	Tình trạng bảo trì thiết bị (phát hiện)	405663000	Equipment maintenance status (finding)	finding
2012678	Thiết bị gặp sự cố (phát hiện)	397839006	Equipment malfunction (finding)	finding
2012679	Thiết bị không có sẵn (phát hiện)	397807004	Equipment not available (finding)	finding
2012680	Thiết bị không có sẵn (phát hiện)	398015002	Equipment not present (finding)	finding
2012681	Vấn đề liên quan đến thiết bị (phát hiện)	405651005	Equipment problem (finding)	finding
2012682	Đặc điểm liên quan đến thiết bị (phát hiện)	405655001	Equipment related features (finding)	finding
2012683	Yêu cầu về thiết bị (phát hiện)	698532002	Equipment requirement (finding)	finding
2012684	Loại thiết bị (phát hiện)	405654002	Equipment type (finding)	finding
2012685	Thiết bị được sử dụng nhầm lẫn (phát hiện)	397806008	Equipment used in error (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012686	Đã kiểm tra liều lượng tương đương của tất cả thuốc (phát hiện)	408348006	Equivalent quantities for all medication checked (finding)	finding
2012687	Phản xạ gan bàn chân không rõ ràng (phát hiện)	246589002	Equivocal plantar response (finding)	finding
2012688	Phản xạ gan bàn chân trái không rõ ràng (phát hiện)	299894007	Equivocal plantar response left (finding)	finding
2012689	Phản xạ gan bàn chân phải không rõ ràng (phát hiện)	299895008	Equivocal plantar response right (finding)	finding
2012690	Kết quả chụp X quang bụng tư thế đứng bất thường (phát hiện)	168757007	Erect plain X-ray of abdomen abnormal (finding)	finding
2012691	Kết quả chụp X quang bụng thẳng bình thường (phát hiện)	268429000	Erect plain X-ray of abdomen normal (finding)	finding
2012692	Cương dương quá lớn (phát hiện)	248778003	Erection too big (finding)	finding
2012693	Cương dương quá dễ bị kích thích (phát hiện)	248770005	Erection too easily aroused (finding)	finding
2012694	Cương dương quá mạnh (phát hiện)	248777008	Erection too strong (finding)	finding
2012695	Cương dương khi không bị kích thích (phát hiện)	248769009	Erection when not aroused (finding)	finding
2012696	Cương dương khi bàng quang đầy (phát hiện)	248771009	Erection with full urinary bladder (finding)	finding
2012697	Cương dương mà không có cực khoái (phát hiện)	248793004	Erection without orgasm (finding)	finding
2012698	Dấu hiệu Erichsen (phát hiện)	15311007	Erichsen's sign (finding)	finding
2012699	Biến dạng xương hình bình cổ chai (phát hiện)	698773003	Erlenmeyer flask deformity of bone (finding)	finding
2012700	Ăn mòn xương (phát hiện)	788917000	Erosion of bone (finding)	finding
2012701	Khối u thực quản ăn mòn vào phế quản (phát hiện)	422805009	Erosion of esophageal tumor into bronchus (finding)	finding
2012702	Khối u thực quản ăn mòn vào khí quản (phát hiện)	423018005	Erosion of esophageal tumor into trachea (finding)	finding
2012703	Hành vi khiêu dâm (phát hiện)	225535002	Erotic behavior (finding)	finding
2012704	Mơ tưởng tình dục (phát hiện)	30959005	Erotic day dreaming (finding)	finding
2012705	Cảm giác gợi tình (phát hiện)	248097008	Erotic feeling (finding)	finding
2012706	Kích thích tình dục (phát hiện)	15384005	Erotic stimulus (finding)	finding
2012707	Chuyển di mang tính dục (phát hiện)	304855006	Eroticized transference (finding)	finding
2012708	Chứng nghiện viết về tình dục (phát hiện)	71426002	Erotographomania (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012709	Chứng sợ tình dục (phát hiện)	54746005	Erotophobia (finding)	finding
2012710	Tính cách thất thường (phát hiện)	286761003	Erratic character (finding)	finding
2012711	Lỗi trong quá trình sử dụng thiết bị (phát hiện)	405358009	Error during use of equipment (finding)	finding
2012712	Nhập sai bị xóa (phát hiện)	185981001	Error entry deleted (finding)	finding
2012713	Sai liều lượng trong đơn thuốc (phát hiện)	1287718002	Error in dosage in prescription (finding)	finding
2012714	Lỗi trong kê đơn thuốc (phát hiện)	661000124108	Error in prescription (finding)	finding
2012715	Lỗi trong kê đơn thuốc thẩm phân phúc mạc (phát hiện)	361000124100	Error in prescription for peritoneal dialysis (finding)	finding
2012716	Ban đỏ (phát hiện)	247441003	Erythema (finding)	finding
2012717	Ban đỏ trên xoang trán (phát hiện)	277243006	Erythema over frontal sinus (finding)	finding
2012718	Ban đỏ trên vùng xương chũm (phát hiện)	306933004	Erythema over mastoid (finding)	finding
2012719	Ban đỏ trên xoang hàm (phát hiện)	277240009	Erythema over maxillary sinus (finding)	finding
2012720	Ống tai ngoài đỏ (phát hiện)	277172003	Erythematous ear canal (finding)	finding
2012721	Erythroblastosis (phát hiện)	37097005	Erythroblastosis (finding)	finding
2012722	Kết tụ hồng cầu (phát hiện)	50311009	Erythrocyte aggregation (finding)	finding
2012723	Chỉ số màu hồng cầu trên mức tham chiếu (phát hiện)	165432004	Erythrocyte color index above reference range (finding)	finding
2012724	Chỉ số màu hồng cầu dưới mức tham chiếu (phát hiện)	165433009	Erythrocyte color index below reference range (finding)	finding
2012725	Chỉ số màu hồng cầu trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	165430007	Erythrocyte color index within reference range (finding)	finding
2012726	Dấu hiệu về thời gian sống của hồng cầu (phát hiện)	127402007	Erythrocyte life span finding (finding)	finding
2012727	Tốc độ lắng máu trên mức tham chiếu (phát hiện)	165468009	Erythrocyte sedimentation rate above reference range (finding)	finding
2012728	Tốc độ lắng máu dưới mức tham chiếu (phát hiện)	165466008	Erythrocyte sedimentation rate below reference range (finding)	finding
2012729	Tốc độ lắng máu ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	165465007	Erythrocyte sedimentation rate outside reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012730	Tốc độ lắng máu trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	165467004	Erythrocyte sedimentation rate within reference range (finding)	finding
2012731	Bất giữ hồng cầu (phát hiện)	102278006	Erythrocyte sequestration (finding)	finding
2012732	Gián đoạn trưởng thành hồng cầu (phát hiện)	56894004	Erythrocytic maturation arrest (finding)	finding
2012733	Loạn sản dòng hồng cầu của tủy xương (phát hiện)	703392003	Erythroid dysplasia of bone marrow (finding)	finding
2012734	Giảm sản dòng hồng cầu trong tủy xương (phát hiện)	167923006	Erythroid hypoplasia of bone marrow (finding)	finding
2012735	Hiện tượng thực bào hồng cầu (phát hiện)	61070002	Erythrophagocytosis (finding)	finding
2012736	Dấu hiệu về tạo hồng cầu (phát hiện)	127401000	Erythropoiesis finding (finding)	finding
2012737	Nhịp trốn (phát hiện)	251185006	Escape beat (finding)	finding
2012738	Escherichia coli hoặc Hafnia alvei (phát hiện)	703010001	Escherichia coli or Hafnia alvei (finding)	finding
2012739	Vi khuẩn Escherichia coli nhóm huyết thanh O151:H16 hoặc O118:H16 (phát hiện)	122881000112102	Escherichia coli serotype O151:H16 or O118:H16 (finding)	finding
2012740	Phát hiện Escherichia coli nhóm huyết thanh O153:H19 hoặc O178:H19 (phát hiện)	256081000112109	Escherichia coli serotype O153:H19 or O178:H19 (finding)	finding
2012741	Phát hiện Escherichia coli nhóm huyết thanh O21:H7 hoặc O50:H7 (phát hiện)	236111000112100	Escherichia coli serotype O21:H7 or O50:H7 (finding)	finding
2012742	Không phân lập được vi khuẩn Escherichia coli (phát hiện)	394870008	Escherichia coli species not isolated (finding)	finding
2012743	Nội thực quản (phát hiện)	413232004	Esophageal anastomosis (finding)	finding
2012744	Đau ngực do thực quản (phát hiện)	36859004	Esophageal chest pain (finding)	finding
2012745	Có thắt thực quản (phát hiện)	43231004	Esophageal colic (finding)	finding
2012746	Khối u thực quản (phát hiện)	300287006	Esophageal mass (finding)	finding
2012747	Trào ngược thực quản (phát hiện)	249496004	Esophageal reflux finding (finding)	finding
2012748	Rìa phẫu thuật thực quản bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369674005	Esophageal surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2012749	Giọng nói thực quản (phát hiện)	229647009	Esophageal voice (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012750	Thực quản bình thường (phát hiện)	300294009	Esophagus normal (finding)	finding
2012751	Rìa phẫu thuật xa thực quản bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369676007	Esophagus, distal surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2012752	Rìa phẫu thuật gần thực quản bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369675006	Esophagus, proximal surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2012753	Rìa phẫu thuật ngoài thành thực quản bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369677003	Esophagus, radial surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2012754	Protein niệu nguyên phát (phát hiện)	77250007	Essential proteinuria (finding)	finding
2012755	Chóng mặt vô căn (phát hiện)	103282003	Essential vertigo (finding)	finding
2012756	Lượng máu mất của mẹ ước tính (phát hiện)	289252003	Estimated maternal blood loss (finding)	finding
2012757	Estradiol và hormone kích thích nang trứng cao hơn giới hạn tham chiếu (phát hiện)	702404002	Estradiol and follicle stimulating hormone above reference range (finding)	finding
2012758	Mức estradiol trên mức tham chiếu (phát hiện)	131065003	Estradiol level above reference range (finding)	finding
2012759	Mức estradiol dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131066002	Estradiol level below reference range (finding)	finding
2012760	Nồng độ estradiol trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172464009	Estradiol within reference range (finding)	finding
2012761	Nồng độ estriol huyết thanh trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172555001	Estriol in serum above reference range (finding)	finding
2012762	Nồng độ estriol huyết thanh dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172556000	Estriol in serum below reference range (finding)	finding
2012763	Nồng độ estriol huyết thanh ngoài phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172552003	Estriol in serum outside reference range (finding)	finding
2012764	Nồng độ estriol huyết thanh trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172554002	Estriol in serum within reference range (finding)	finding
2012765	Mức estriol trên mức tham chiếu (phát hiện)	131068001	Estriol level above reference range (finding)	finding
2012766	Mức estriol dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131069009	Estriol level below reference range (finding)	finding
2012767	Nồng độ estriol trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172472006	Estriol within reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012768	Tăng estrogen (phát hiện)	110367001	Estrogen level above reference range (finding)	finding
2012769	Mức estrone trên mức tham chiếu (phát hiện)	131062000	Estrone level above reference range (finding)	finding
2012770	Mức estrone dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131063005	Estrone level below reference range (finding)	finding
2012771	Nồng độ estrone trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172503002	Estrone within reference range (finding)	finding
2012772	Mức ethanol cao trong máu (phát hiện)	441685000	Ethanol in blood specimen above reference range (finding)	finding
2012773	Ngừng thở do ether (phát hiện)	7688001	Ether apnea (finding)	finding
2012774	Nguồn gốc dân tộc (phát hiện)	398089004	Ethnic background (finding)	finding
2012775	Phát hiện về nhóm dân tộc (phát hiện)	397731000	Ethnic group finding (finding)	finding
2012776	Nhóm dân tộc không được ghi nhận (phát hiện)	312861003	Ethnic group not recorded (finding)	finding
2012777	Thời gian tiêu cục euglobulin trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172724009	Euglobulin clot lysis time above reference range (finding)	finding
2012778	Thời gian tiêu cục euglobulin dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172725005	Euglobulin clot lysis time below reference range (finding)	finding
2012779	Thời gian tiêu cục euglobulin trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172723003	Euglobulin clot lysis time within reference range (finding)	finding
2012780	Giọng nói trẻ hóa (phát hiện)	91349007	Eunuchoid voice (finding)	finding
2012781	Hưng cảm (phát hiện)	85949006	Euphoria (finding)	finding
2012782	Giao tiếp xã hội phấn khích (phát hiện)	247982005	Euphoric sociability (finding)	finding
2012783	Gốc châu Âu (phát hiện)	160513005	European origin (finding)	finding
2012784	Du lịch trong châu Âu (phát hiện)	161098003	European travel (finding)	finding
2012785	Tâm trạng bình ổn (phát hiện)	82248001	Euthymic mood (finding)	finding
2012786	Bình giáp (phát hiện)	264521008	Euthyroid (finding)	finding
2012787	Phát hiện trong đánh giá (phát hiện)	441742003	Evaluation finding (finding)	finding
2012788	Đánh giá bị hạn chế do chất lượng hình ảnh lập thể (phát hiện)	399701003	Evaluation limited by stereo image quality (finding)	finding
2012789	Đánh giá hệ thống vận nhãn bất thường (phát hiện)	442769000	Evaluation of oculomotor system abnormal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012790	Cơn đau bụng về chiều (phát hiện)	247361008	Evening colic (finding)	finding
2012791	Ho vào buổi tối (phát hiện)	161933007	Evening cough (finding)	finding
2012792	Tiền phòng mắt nông đều (phát hiện)	246987008	Evenly shallow anterior chamber of eye (finding)	finding
2012793	Lộn niêm mạc ống hậu môn (phát hiện)	249655009	Eversion of anal canal (finding)	finding
2012794	Lộn môi dưới (phát hiện)	767502001	Eversion of lower lip (finding)	finding
2012795	Lộn viền môi trên (phát hiện)	1137600005	Eversion of upper lip vermilion (finding)	finding
2012796	Bị cưỡng chế ra khỏi nhà (phát hiện)	160753005	Evicted forcibly from house (finding)	finding
2012797	Bị đuổi khỏi nơi ở (phát hiện)	160751007	Eviction from dwelling (finding)	finding
2012798	Nhận thông báo trục xuất (phát hiện)	160752000	Eviction notice served (finding)	finding
2012799	Bằng chứng ngừng sử dụng thuốc (phát hiện)	840320000	Evidence of cessation of misuse of drugs (finding)	finding
2012800	Bằng chứng về tái cấu trúc miễn dịch (phát hiện)	425857004	Evidence of immune reconstitution (finding)	finding
2012801	Bằng chứng của chảy máu cam gần đây (phát hiện)	277236000	Evidence of recent epistaxis (finding)	finding
2012802	Nhận định về điện thế gọi cảm giác (phát hiện)	276993008	Evoked potential finding (finding)	finding
2012803	Người từng sử dụng cần sa (phát hiện)	1367892000	Ex-cannabis user (finding)	finding
2012804	Từng hút xì gà (phát hiện)	160621008	Ex-cigar smoker (finding)	finding
2012805	Người từng hút thuốc lá (phát hiện)	281018007	Ex-cigarette smoker (finding)	finding
2012806	Bỏ hút thuốc, lượng thuốc lá hút không xác định (phát hiện)	266928006	Ex-cigarette smoker amount unknown (finding)	finding
2012807	Người đã từng uống rượu (phát hiện)	82581004	Ex-drinker (finding)	finding
2012808	Người từng sử dụng thuốc lá điện tử (phát hiện)	35361000087100	Ex-electronic cigarette user (finding)	finding
2012809	Từng sử dụng thuốc lá điện tử dưới 1 năm (phát hiện)	1137688001	Ex-electronic cigarette user for less than one year (finding)	finding
2012810	Từng sử dụng thuốc lá điện tử hơn 1 năm (phát hiện)	1137692008	Ex-electronic cigarette user for more than one year (finding)	finding
2012811	Trước đây hút thuốc lá nhiều (20 - 39 điếu/ngày) (phát hiện)	266924008	Ex-heavy cigarette smoker (20-39/day) (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012812	Đã từng uống rượu nhiều (7 - 9 đơn vị/ngày) (phát hiện)	160585006	Ex-heavy drinker - (7-9u/day) (finding)	finding
2012813	Trước đây hút thuốc lá nhẹ (1 - 9 điếu/ngày) (phát hiện)	266922007	Ex-light cigarette smoker (1-9/day) (finding)	finding
2012814	Đã từng uống rượu mức nhẹ (1 - 2 đơn vị/ngày) (phát hiện)	160583004	Ex-light drinker - (1-2u/day) (finding)	finding
2012815	Trước đây hút thuốc lá mức trung bình (10 - 19 điếu/ngày) (phát hiện)	266923002	Ex-moderate cigarette smoker (10-19/day) (finding)	finding
2012816	Đã từng uống rượu mức trung bình (3 - 6 đơn vị/ngày) (phát hiện)	160584005	Ex-moderate drinker - (3-6u/d) (finding)	finding
2012817	Từng hút tẩu thuốc (phát hiện)	160620009	Ex-pipe smoker (finding)	finding
2012818	Người từng nghiện rượu (phát hiện)	286857004	Ex-problem drinker (finding)	finding
2012819	Người từng hút thuốc (phát hiện)	8517006	Ex-smoker (finding)	finding
2012820	Người từng hút thuốc dưới 1 năm (phát hiện)	735128000	Ex-smoker for less than 1 year (finding)	finding
2012821	Người từng hút thuốc hơn 1 năm (phát hiện)	48031000119106	Ex-smoker for more than 1 year (finding)	finding
2012822	Người từng dùng thuốc lá hít (phát hiện)	228493008	Ex-snuff user (finding)	finding
2012823	Ngừng nhai thuốc lá (phát hiện)	228513009	Ex-tobacco chewer (finding)	finding
2012824	Người từng sử dụng thuốc lá (phát hiện)	702975009	Ex-tobacco user (finding)	finding
2012825	Trước đây hút thuốc lá rất ít (<1 điếu/ngày) (phát hiện)	266921000	Ex-trivial cigarette smoker (<1/day) (finding)	finding
2012826	Đã từng uống rượu rất ít (dưới 1 đơn vị/ngày) (phát hiện)	160582009	Ex-trivial drinker - less than 1 unit/day (finding)	finding
2012827	Ngừng dùng thuốc lá ẩm dạng bột (phát hiện)	228503001	Ex-user of moist powdered tobacco (finding)	finding
2012828	Trước đây hút thuốc lá rất nhiều (trên 40 điếu/ngày) (phát hiện)	266925009	Ex-very heavy cigarette smoker (40+/day) (finding)	finding
2012829	Đã từng uống rượu rất nhiều (trên 9 đơn vị/ngày) (phát hiện)	160587003	Ex-very heavy drinker - greater than 9 units/day (finding)	finding
2012830	Cơn đau lưng tái phát (phát hiện)	135860001	Exacerbation of backache (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012831	Sóng "a" trên áp lực tĩnh mạch trung tâm quá mức (phát hiện)	248731004	Exaggerated jugular venous pulse 'a' wave (finding)	finding
2012832	Sóng "v" trên áp lực tĩnh mạch trung tâm quá mức (phát hiện)	248733001	Exaggerated jugular venous pulse 'v' wave (finding)	finding
2012833	Phản xạ cổ chân tăng (phát hiện)	816127006	Exaggeration of ankle reflex (finding)	finding
2012834	Phản xạ nhị đầu tăng (phát hiện)	816118005	Exaggeration of biceps reflex (finding)	finding
2012835	Phản xạ cơ cánh tay quay tăng (phát hiện)	816126002	Exaggeration of brachioradialis reflex (finding)	finding
2012836	Đáp ứng H tăng mạnh (phát hiện)	251563008	Exaggeration of H-response (finding)	finding
2012837	Phản xạ hàm tăng (phát hiện)	816128001	Exaggeration of jaw reflex (finding)	finding
2012838	Phản xạ gối tăng (phát hiện)	816124004	Exaggeration of knee reflex (finding)	finding
2012839	Cường điệu hóa đặc điểm tính cách bình thường (phát hiện)	286830001	Exaggeration of normal character trait (finding)	finding
2012840	Phản xạ gối trên xương bánh chè tăng quá mức (phát hiện)	846679001	Exaggeration of suprapatellar jerk (finding)	finding
2012841	Phản xạ tam đầu tăng (phát hiện)	816125003	Exaggeration of triceps reflex (finding)	finding
2012842	Phấn khởi quá mức (phát hiện)	47544006	Exaltation (finding)	finding
2012843	Sợ thi cử (phát hiện)	231508009	Examination fear (finding)	finding
2012844	Tự kiểm tra ngực (phát hiện)	185712006	Examines own breasts (finding)	finding
2012845	Tổn thương khối u lõm (phát hiện)	413278007	Excavated lesion of tumor (finding)	finding
2012846	Đáp ứng điều trị xuất sắc (phát hiện)	63432002	Excellent therapeutic response (finding)	finding
2012847	Hành vi thái quá (phát hiện)	284500000	Excess behavior (finding)	finding
2012848	Dư bao quy đầu sau cắt bao quy đầu (phát hiện)	78331000119108	Excess foreskin after circumcision (finding)	finding
2012849	Tăng cân quá mức giữa các lần lọc máu (phát hiện)	234177008	Excess interdialytic weight gain (finding)	finding
2012850	Mô mi thừa (phát hiện)	246814008	Excess lid tissue (finding)	finding
2012851	Mỡ hốc mắt thừa (phát hiện)	246838007	Excess orbital fat (finding)	finding
2012852	Dư da bụng (phát hiện)	1061000119101	Excess panniculus of abdomen (finding)	finding
2012853	Nghỉ bệnh quá mức (phát hiện)	276076006	Excess sick leave (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012854	Da bụng dư thừa (phát hiện)	249534001	Excess skin of abdominal wall (finding)	finding
2012855	Da dư vùng cánh tay (phát hiện)	10692801000119104	Excess skin of arm (finding)	finding
2012856	Thừa da mi (phát hiện)	246815009	Excess skin of eyelid (finding)	finding
2012857	Da dư vùng đùi (phát hiện)	10692841000119102	Excess skin of thigh (finding)	finding
2012858	Mỡ dưới da dư thừa (phát hiện)	248302001	Excess subcutaneous fat (finding)	finding
2012859	Mỡ dưới da dư thừa ở lưng (phát hiện)	424476000	Excess subcutaneous fat of back (finding)	finding
2012860	Mỡ dưới da dư thừa ở vú (phát hiện)	422961004	Excess subcutaneous fat of breast (finding)	finding
2012861	Mỡ dưới da dư thừa ở chi dưới (phát hiện)	441738001	Excess subcutaneous fat of lower limb (finding)	finding
2012862	Mỡ dưới da dư thừa ở chi trên (phát hiện)	442050002	Excess subcutaneous fat of upper limb (finding)	finding
2012863	Kinh nguyệt nhiều và thường xuyên (phát hiện)	266601003	Excessive and frequent menstruation (finding)	finding
2012864	Thèm ăn quá mức (phát hiện)	102608004	Excessive appetite (finding)	finding
2012865	Ợ hơi quá mức (phát hiện)	162077000	Excessive belching (finding)	finding
2012866	Tiêu thụ beta glucan quá mức (phát hiện)	440481000124106	Excessive beta glucan intake (finding)	finding
2012867	Tiêu thụ hợp chất hoạt tính sinh học quá mức (phát hiện)	440421000124107	Excessive bioactive substance intake (finding)	finding
2012868	Chảy máu quá mức do bất thường đông máu (phát hiện)	1335815005	Excessive bleeding due to blood coagulation disorder (finding)	finding
2012869	Chớp mắt quá mức - không tự chủ (phát hiện)	249963007	Excessive blinking - involuntary (finding)	finding
2012870	Đỏ mặt quá mức (phát hiện)	271812002	Excessive blushing (finding)	finding
2012871	Tiêu thụ boron quá mức (phát hiện)	441021000124107	Excessive boron intake (finding)	finding
2012872	Tiết dịch phế quản quá mức (phát hiện)	102581000	Excessive bronchial secretion (finding)	finding
2012873	Tiêu thụ caffeine quá mức (phát hiện)	440491000124109	Excessive caffeine intake (finding)	finding
2012874	Nhai quá mức (phát hiện)	405790001	Excessive chewing (finding)	finding
2012875	Lượng muối chloride tiêu thụ quá mức (phát hiện)	1148947003	Excessive chloride salt intake (finding)	finding
2012876	Tiêu thụ cobalt quá mức (phát hiện)	441031000124105	Excessive cobalt intake (finding)	finding
2012877	Uống cà phê quá nhiều (phát hiện)	275386008	Excessive coffee drinker (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012878	Thèm thuốc quá mức (phát hiện)	417531009	Excessive craving for drugs (finding)	finding
2012879	Khóc nhiều ở thanh thiếu niên (phát hiện)	735639001	Excessive crying of adolescent (finding)	finding
2012880	Khóc nhiều ở người lớn (phát hiện)	735640004	Excessive crying of adult (finding)	finding
2012881	Trẻ khóc quá mức (phát hiện)	275925003	Excessive crying of child (finding)	finding
2012882	Trẻ sơ sinh khóc quá mức (phát hiện)	788918005	Excessive crying of infant (finding)	finding
2012883	Trẻ sơ sinh khóc nhiều (phát hiện)	95629002	Excessive crying of newborn (finding)	finding
2012884	Độ cong Wilson quá mức (phát hiện)	699485003	Excessive curve of Wilson (finding)	finding
2012885	Buồn ngủ quá mức vào ban ngày (phát hiện)	1367959007	Excessive daytime sleepiness (finding)	finding
2012886	Ăn uống quá mức (phát hiện)	267023007	Excessive eating (finding)	finding
2012887	Quá nhiều năng lượng (phát hiện)	247779009	Excessive energy (finding)	finding
2012888	Truyền dinh dưỡng qua đường ruột quá mức (phát hiện)	440381000124102	Excessive enteral nutrition infusion (finding)	finding
2012889	Cương dương quá mức (phát hiện)	248775000	Excessive erection (finding)	finding
2012890	Sự hưng phấn quá mức (phát hiện)	1156331007	Excessive euphoria (finding)	finding
2012891	Tập thể dục quá mức (phát hiện)	102533007	Excessive exercise (finding)	finding
2012892	Tập thể dục quá mức để giảm cân (phát hiện)	248120002	Excessive exercising to lose weight (finding)	finding
2012893	Cảm giác năng lực trí tuệ quá cao (phát hiện)	247781006	Excessive feelings of mental efficiency (finding)	finding
2012894	Cảm giác năng lực thể chất quá cao (phát hiện)	247780007	Excessive feelings of physical efficiency (finding)	finding
2012895	Xi hơi quá mức (phát hiện)	80301007	Excessive flatus (finding)	finding
2012896	Dịch dạ dày quá mức (phát hiện)	414157009	Excessive fluid in stomach (finding)	finding
2012897	Uống quá nhiều nước (phát hiện)	139104001	Excessive fluid intake (finding)	finding
2012898	Trào ngược dạ dày mức độ nặng (phát hiện)	300290000	Excessive gastric reflux (finding)	finding
2012899	Lông tay mọc nhiều (phát hiện)	299678002	Excessive growth of arm hair (finding)	finding
2012900	Lông toàn thân mọc nhiều (phát hiện)	299677007	Excessive growth of body hair (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012901	Lông mặt mọc nhiều (phát hiện)	299676003	Excessive growth of facial hair (finding)	finding
2012902	Lông chân mọc nhiều (phát hiện)	299679005	Excessive growth of leg hair (finding)	finding
2012903	Móng mọc quá mức (phát hiện)	247483008	Excessive growth of nails (finding)	finding
2012904	Tốc độ tăng trưởng quá mức (phát hiện)	440311000124109	Excessive growth rate (finding)	finding
2012905	Tăng trưởng lông quá mức (phát hiện)	271607001	Excessive hair growth (finding)	finding
2012906	Tiêu thụ acid ascorbic (vitamin C) quá mức (phát hiện)	880108004	Excessive intake of ascorbic acid (finding)	finding
2012907	Tiêu thụ biotin quá mức (phát hiện)	440771000124101	Excessive intake of biotin (finding)	finding
2012908	Tiêu thụ canxi quá mức (phát hiện)	890465009	Excessive intake of calcium (finding)	finding
2012909	Tiêu thụ carbohydrate quá mức (phát hiện)	870404000	Excessive intake of carbohydrate (finding)	finding
2012910	Tiêu thụ chromium quá mức (phát hiện)	441001000124102	Excessive intake of chromium (finding)	finding
2012911	Tiêu thụ đồng quá mức (phát hiện)	441871000124101	Excessive intake of copper (finding)	finding
2012912	Tiêu thụ năng lượng quá mức (phát hiện)	878790004	Excessive intake of energy (finding)	finding
2012913	Tiêu thụ chất béo quá mức (phát hiện)	846619006	Excessive intake of fat and oil (finding)	finding
2012914	Tiêu thụ fluoride quá mức (phát hiện)	440961000124106	Excessive intake of fluoride (finding)	finding
2012915	Tiêu thụ quá mức acid folic và/hoặc dẫn xuất (phát hiện)	792809000	Excessive intake of folate and/or folate derivative (finding)	finding
2012916	Tiêu thụ quá mức chất tạo ngọt cường độ cao (phát hiện)	789246006	Excessive intake of high intensity sweetener (finding)	finding
2012917	Tiêu thụ iodine quá mức (phát hiện)	440971000124104	Excessive intake of iodine (finding)	finding
2012918	Tiêu thụ sắt quá mức (phát hiện)	876833001	Excessive intake of iron (finding)	finding
2012919	Tiêu thụ manganese quá mức (phát hiện)	440991000124103	Excessive intake of manganese (finding)	finding
2012920	Tiêu thụ molybdenum quá mức (phát hiện)	441011000124104	Excessive intake of molybdenum (finding)	finding
2012921	Tiêu thụ niacin (vitamin B3) quá mức (phát hiện)	880102003	Excessive intake of niacin (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012922	Tiêu thụ axit pantothenic quá mức (phát hiện)	440761000124108	Excessive intake of pantothenic acid (finding)	finding
2012923	Tiêu thụ phốt pho quá mức (phát hiện)	890473000	Excessive intake of phosphorus (finding)	finding
2012924	Tiêu thụ chất xơ thực vật quá mức (phát hiện)	876834007	Excessive intake of plant fiber (finding)	finding
2012925	Tiêu thụ kali quá mức (phát hiện)	890467001	Excessive intake of potassium (finding)	finding
2012926	Tiêu thụ protein và/hoặc dẫn xuất protein quá mức (phát hiện)	878901001	Excessive intake of protein and/or protein derivative (finding)	finding
2012927	Tiêu thụ riboflavin (vitamin B2) quá mức (phát hiện)	880104002	Excessive intake of riboflavin (finding)	finding
2012928	Tiêu thụ selenium quá mức (phát hiện)	440981000124101	Excessive intake of selenium (finding)	finding
2012929	Tiêu thụ thiamine (vitamin B1) quá mức (phát hiện)	880106000	Excessive intake of thiamine (finding)	finding
2012930	Tiêu thụ vitamin A và/hoặc dẫn xuất quá mức (phát hiện)	870465001	Excessive intake of vitamin A and/or vitamin A derivative (finding)	finding
2012931	Tiêu thụ vitamin B12 và/hoặc dẫn xuất vitamin B12 quá mức (phát hiện)	1144995004	Excessive intake of vitamin B12 and/or vitamin B12 derivative (finding)	finding
2012932	Tiêu thụ vitamin B6 và/hoặc dẫn xuất vitamin B6 quá mức (phát hiện)	1144813009	Excessive intake of vitamin B6 and/or vitamin B6 derivative (finding)	finding
2012933	Tiêu thụ vitamin D và/hoặc dẫn xuất quá mức (phát hiện)	870471007	Excessive intake of vitamin D and/or vitamin D derivative (finding)	finding
2012934	Tiêu thụ vitamin E và/hoặc dẫn xuất quá mức (phát hiện)	870473005	Excessive intake of vitamin E and/or vitamin E derivative (finding)	finding
2012935	Tiêu thụ vitamin K và/hoặc dẫn xuất quá mức (phát hiện)	870475003	Excessive intake of vitamin K and/or vitamin K derivative (finding)	finding
2012936	Tiêu thụ kẽm quá mức (phát hiện)	890471003	Excessive intake of zinc (finding)	finding
2012937	Mô sừng dư thừa của mào xương ổ răng (phát hiện)	1086851000119100	Excessive keratinized residual ridge mucosa (finding)	finding
2012938	Tiêu thụ magnesium quá mức (phát hiện)	440941000124107	Excessive magnesium intake (finding)	finding
2012939	Thủ dâm quá mức (phát hiện)	102949001	Excessive masturbation (finding)	finding
2012940	Rong kinh kèm theo chu kỳ không đều (phát hiện)	788919002	Excessive menstruation with irregular cycle (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012941	Tiêu thụ khoáng chất quá mức (phát hiện)	441931000124109	Excessive mineral intake (finding)	finding
2012942	Khớp bánh chè di động quá mức (phát hiện)	250110001	Excessive mobility of patella (finding)	finding
2012943	Dây trụ di động quá mức ở khuỷu tay (phát hiện)	246608003	Excessive mobility of ulnar nerve at elbow (finding)	finding
2012944	Tiêu thụ phụ gia thực phẩm không dinh dưỡng quá mức (phát hiện)	440501000124101	Excessive non-nutritive food additive intake (finding)	finding
2012945	Tiêu thụ thực phẩm quá mức (phát hiện)	440351000124105	Excessive oral intake (finding)	finding
2012946	Cực khoái quá mức (phát hiện)	248799000	Excessive orgasm (finding)	finding
2012947	Phản ứng thở sâu quá mức (phát hiện)	251482001	Excessive overbreathing response (finding)	finding
2012948	Truyền dinh dưỡng tĩnh mạch quá mức (phát hiện)	440391000124104	Excessive parenteral nutrition infusion (finding)	finding
2012949	Nuôi nhiều thú cưng quá mức (phát hiện)	423130001	Excessive pets (finding)	finding
2012950	Tiêu thụ stanol ester thực vật quá mức (phát hiện)	440511000124103	Excessive plant stanol ester intake (finding)	finding
2012951	Tiêu thụ sterol ester thực vật quá mức (phát hiện)	440521000124106	Excessive plant sterol ester intake (finding)	finding
2012952	Mệt mỏi sau gắng sức (phát hiện)	444042007	Excessive postexertional fatigue (finding)	finding
2012953	Tiêu thụ psyllium quá mức (phát hiện)	440531000124109	Excessive psyllium intake (finding)	finding
2012954	Sự co rút quá mức của đoạn trên tử cung khi chuyển dạ (phát hiện)	1251634006	Excessive retraction of upper uterine segment (finding)	finding
2012955	Tự phê bình quá mức (phát hiện)	445179000	Excessive self-criticism (finding)	finding
2012956	Tự tin quá mức (phát hiện)	247782004	Excessive self-esteem (finding)	finding
2012957	Nhạy cảm quá mức với đau (phát hiện)	279086006	Excessive sensitivity to pain (finding)	finding
2012958	Bựa sinh dục quá nhiều (phát hiện)	249272007	Excessive smegma (finding)	finding
2012959	Chất bựa sinh dục quá mức trên âm vật (phát hiện)	1268924008	Excessive smegma on clitoris (finding)	finding
2012960	Chất bựa sinh dục quá mức trên dương vật (phát hiện)	1268926005	Excessive smegma on penis (finding)	finding
2012961	Tiêu thụ sodium quá mức (phát hiện)	440921000124100	Excessive sodium intake (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012962	Buồn ngủ quá mức (phát hiện)	372947007	Excessive somnolence (finding)	finding
2012963	Tiêu thụ protein đậu nành quá mức (phát hiện)	440541000124104	Excessive soy protein intake (finding)	finding
2012964	Khoảng cách răng mọc hoàn toàn quá mức (phát hiện)	734025005	Excessive spacing of fully erupted teeth (finding)	finding
2012965	Nhổ nước bọt quá mức (phát hiện)	405791002	Excessive spitting (finding)	finding
2012966	Lượng muối sulfate tiêu thụ quá mức (phát hiện)	1148989006	Excessive sulfate salt intake (finding)	finding
2012967	Đổ mồ hôi quá mức (phát hiện)	52613005	Excessive sweating (finding)	finding
2012968	Chảy nước mắt quá mức (phát hiện)	418035005	Excessive tear production (finding)	finding
2012969	Khát nước quá mức (phát hiện)	17173007	Excessive thirst (finding)	finding
2012970	Răng di động quá mức (phát hiện)	700235002	Excessive tooth mobility (finding)	finding
2012971	Đầy hơi đường tiêu hóa trên (phát hiện)	162076009	Excessive upper gastrointestinal gas (finding)	finding
2012972	Co bóp tử cung quá mức (phát hiện)	289710009	Excessive uterine contraction (finding)	finding
2012973	Tiêu thụ vitamin quá mức (phát hiện)	441911000124103	Excessive vitamin intake (finding)	finding
2012974	Tăng cân quá mức (phát hiện)	224994002	Excessive weight gain (finding)	finding
2012975	Tăng cân quá mức trong thai kỳ (phát hiện)	1149345007	Excessive weight gain measured during pregnancy (finding)	finding
2012976	Giảm cân quá mức (phát hiện)	309257005	Excessive weight loss (finding)	finding
2012977	Hơi thở quá sâu (phát hiện)	181893002	Excessively deep breathing (finding)	finding
2012978	Tập trung quá mức (phát hiện)	247763008	Excessively focused attention (finding)	finding
2012979	Cao độ quá thấp (phát hiện)	87606006	Excessively low pitch (finding)	finding
2012980	Tính cách quá tự hào (phát hiện)	286765007	Excessively proud character (finding)	finding
2012981	Cắt - bờ sạch (phát hiện)	310342002	Excision - clear margin (finding)	finding
2012982	Dễ bị kích động (phát hiện)	102893002	Excitability (finding)	finding
2012983	Hưng phấn (phát hiện)	58901008	Excitement (finding)	finding
2012984	Ý tưởng kích thích (phát hiện)	247623004	Exciting ideas (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2012985	Tóc hình dấu chấm than (phát hiện)	247548007	Exclamation mark hairs (finding)	finding
2012986	Bị đình chỉ học (phát hiện)	228135005	Excluded from school (finding)	finding
2012987	Bị đuổi học vĩnh viễn (phát hiện)	228137002	Excluded from school permanently (finding)	finding
2012988	Bị đình chỉ học tạm thời (phát hiện)	228136006	Excluded from school temporarily (finding)	finding
2012989	Loại trừ khỏi đánh giá hiệu suất do lý do y khoa (phát hiện)	501000124106	Exclusion from performance measure for medical reason (finding)	finding
2012990	Loại trừ khỏi đánh giá hiệu suất do lý do bệnh nhân (phát hiện)	511000124109	Exclusion from performance measure for patient reason (finding)	finding
2012991	Loại trừ khỏi đánh giá hiệu suất do lý do hệ thống (phát hiện)	521000124101	Exclusion from performance measure for system reason (finding)	finding
2012992	Nuôi con bằng bình hoàn toàn (phát hiện)	1336082005	Exclusive bottle feeding (finding)	finding
2012993	Chỉ nuôi con bằng sữa mẹ (phát hiện)	1145307003	Exclusively breastfed (finding)	finding
2012994	Đau dữ dội (phát hiện)	67849003	Excruciating pain (finding)	finding
2012995	Được miễn nghĩa vụ quân sự (phát hiện)	266963001	Exempt from military service (finding)	finding
2012996	Tập thể dục vượt mức khuyến nghị (phát hiện)	424805008	Exercise above recommended level (finding)	finding
2012997	Tập thể dục làm nặng triệu chứng (phát hiện)	162476000	Exercise aggravates symptom (finding)	finding
2012998	Đã hoàn thành đánh giá thể dục (phát hiện)	413161009	Exercise assessment completed (finding)	finding
2012999	Tập thể dục dưới mức khuyến nghị (phát hiện)	413300002	Exercise below recommended level (finding)	finding
2013000	Phân loại mức độ tập luyện (phát hiện)	160628002	Exercise grading (finding)	finding
2013001	Không rõ mức độ tập luyện (phát hiện)	160635005	Exercise grading unknown (finding)	finding
2013002	Phát hiện về lịch sử tập thể dục (phát hiện)	365993003	Exercise history finding (finding)	finding
2013003	Mỏi cơ do vận động (phát hiện)	1119506007	Exercise induced muscle fatigue (finding)	finding
2013004	Đau cơ do vận động (phát hiện)	1141861001	Exercise induced myalgia (finding)	finding
2013005	Tình trạng theo dõi tập luyện (phát hiện)	413172004	Exercise monitoring status (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013006	Không thể tập luyện thể chất (phát hiện)	160629005	Exercise physically impossible (finding)	finding
2013007	Protein niệu do tập luyện (phát hiện)	8022000	Exercise proteinuria (finding)	finding
2013008	Tập thể dục làm giảm triệu chứng (phát hiện)	162486004	Exercise relieves symptom (finding)	finding
2013009	Trạng thái khi tập luyện (phát hiện)	128976003	Exercise state (finding)	finding
2013010	Phát hiện khi kiểm tra gắng sức (phát hiện)	251892004	Exercise test finding (finding)	finding
2013011	Phát hiện về khả năng chịu đựng khi vận động (phát hiện)	365386006	Exercise tolerance finding (finding)	finding
2013012	Kiểm tra dung nạp gắng sức bất thường (phát hiện)	165084003	Exercise tolerance test abnormal (finding)	finding
2013013	Nghiệm pháp gắng sức không kết luận (phát hiện)	370367002	Exercise tolerance test equivocal (finding)	finding
2013014	Kiểm tra dung nạp gắng sức bình thường (phát hiện)	165082004	Exercise tolerance test normal (finding)	finding
2013015	Vô kinh do tập luyện thể thao (phát hiện)	237119008	Exercise-related amenorrhea (finding)	finding
2013016	Tập thể dục thường xuyên (phát hiện)	228448000	Exercises regularly (finding)	finding
2013017	Gây áp lực không phù hợp từ cha mẹ (phát hiện)	473447008	Exerting inappropriate parental pressure (finding)	finding
2013018	Chóng mặt khi gắng sức (phát hiện)	103018003	Exertional dizziness (finding)	finding
2013019	Bất thường hô hấp kiểu thở ra xương sườn (phát hiện)	416747001	Exhalation rib dysfunction (finding)	finding
2013020	Kiệt sức khi gắng sức nhẹ (phát hiện)	248271005	Exhausted on least exertion (finding)	finding
2013021	Kiệt sức - sinh lý học (phát hiện)	242015007	Exhaustion - physiological (finding)	finding
2013022	Kiệt sức (phát hiện)	60119000	Exhaustion (finding)	finding
2013023	Sảng do kiệt sức (phát hiện)	10361001	Exhaustion delirium (finding)	finding
2013024	Kiệt sức do hoạt động quá mức (phát hiện)	64113006	Exhaustion due to excessive exertion (finding)	finding
2013025	Kiệt sức do tiếp xúc môi trường (phát hiện)	88164008	Exhaustion due to exposure (finding)	finding
2013026	Cảm giác hưng phấn (phát hiện)	286638005	Exhilaration (finding)	finding
2013027	Tiếng thổi ngoài tim (phát hiện)	248699005	Exocardial murmurs (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013028	Rung ngoài tim liên quan đến nhịp tim (phát hiện)	248662005	Exocardial pulsation associated with heart beat (finding)	finding
2013029	Có lõi nhãn cầu (phát hiện)	301919003	Exophthalmos present (finding)	finding
2013030	Cấu trúc khối u dạng nhô ra (polypoid) (phát hiện)	369749000	Exophytic (polypoid) tumor configuration (finding)	finding
2013031	Xoang trán mở rộng (phát hiện)	249374006	Expanded frontal sinus (finding)	finding
2013032	Xoang hàm trên mở rộng (phát hiện)	249371003	Expanded maxillary sinus (finding)	finding
2013033	Cấu trúc khối u dạng lan rộng (không xâm nhập) (phát hiện)	369750000	Expansile (noninfiltrative) tumor configuration (finding)	finding
2013034	Mạch chủ bụng phồng động mạch (phát hiện)	248717004	Expansile aortic pulsation in abdomen (finding)	finding
2013035	Mở rộng vỏ xương đùi (phát hiện)	1179761004	Expansion of cortex of bone of femur (finding)	finding
2013036	Ý tưởng mở rộng (phát hiện)	247621002	Expansive ideation (finding)	finding
2013037	Mong đợi sự mất mát người thân (phát hiện)	3763000	Expected bereavement (finding)	finding
2013038	Khó đặt nội khí quản dự đoán trước (phát hiện)	718449003	Expected difficult tracheal intubation (finding)	finding
2013039	Ho ra đờm màu đỏ sẫm (phát hiện)	111987004	Expectoration of currant jelly sputum (finding)	finding
2013040	Cảm giác bị ảnh hưởng, kiểm soát, bị chi phối (phát hiện)	1293013003	Experience of influence, control, and passivity (finding)	finding
2013041	Triệu chứng cảm giác trải nghiệm (phát hiện)	449162004	Experiential sensory symptoms (finding)	finding
2013042	Nồng độ khí thở ra (phát hiện)	398281007	Expiratory concentration (finding)	finding
2013043	Ran nổ thì thở ra (phát hiện)	12529006	Expiratory crackles (finding)	finding
2013044	Khó thở thì thở ra (phát hiện)	34560001	Expiratory dyspnea (finding)	finding
2013045	Rên khi thở ra (phát hiện)	297208002	Expiratory grunting (finding)	finding
2013046	Rít thì thở ra đa âm (phát hiện)	301703002	Expiratory polyphonic wheeze (finding)	finding
2013047	Rít thì thở ra (phát hiện)	301287002	Expiratory stridor (finding)	finding
2013048	Khò khè khi thở ra (phát hiện)	9763007	Expiratory wheezing (finding)	finding
2013049	Chấn thương âm thanh do nổ hai tai (phát hiện)	12400021000119108	Explosive acoustic trauma of bilateral ears (finding)	finding
2013050	Chấn thương âm thanh do nổ tai trái (phát hiện)	12400061000119103	Explosive acoustic trauma of left ear (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013051	Chấn thương âm thanh do nổ tai phải (phát hiện)	12400101000119100	Explosive acoustic trauma of right ear (finding)	finding
2013052	Sang chấn âm thanh do vụ nổ vào tai (phát hiện)	43251000	Explosive acoustic trauma to ear (finding)	finding
2013053	Hành vi bùng nổ (phát hiện)	284510009	Explosive behavior (finding)	finding
2013054	Tính cách bùng nổ (phát hiện)	40680004	Explosive character (finding)	finding
2013055	Nói bùng nổ (phát hiện)	102935005	Explosive speech (finding)	finding
2013056	Tiếp xúc với khói thuốc tại nhà (phát hiện)	228524006	Exposed to tobacco smoke at home (finding)	finding
2013057	Tiếp xúc với khói thuốc tại nơi làm việc (phát hiện)	228523000	Exposed to tobacco smoke at work (finding)	finding
2013058	Tiếp xúc với khói thuốc tại nơi công cộng (phát hiện)	228525007	Exposed to tobacco smoke in public places (finding)	finding
2013059	Cởi đồ nơi công cộng (phát hiện)	284602001	Exposing self in public (finding)	finding
2013060	Thể hiện bản thân qua cách ăn mặc (phát hiện)	225502007	Expresses self through style of dress (finding)	finding
2013061	Bày tỏ mối quan tâm về tinh thần (phát hiện)	424823000	Expresses spiritual concerns (finding)	finding
2013062	Khuôn mặt vô cảm (phát hiện)	248149005	Expressionless face (finding)	finding
2013063	Chứng mất ngôn ngữ diễn đạt (phát hiện)	229665008	Expressive dysphasia (finding)	finding
2013064	Tống xuất vòng tránh thai trong thì ba chuyển dạ (phát hiện)	289254002	Expulsion of intrauterine contraceptive device during third stage of labor (finding)	finding
2013065	Co bóp tử cung có tính tống xuất (phát hiện)	289729003	Expulsive uterine contractions (finding)	finding
2013066	Đau dữ dội (phát hiện)	41226008	Exquisite pain (finding)	finding
2013067	Phát hiện Escherichia coli sản xuất beta - lactamase phổ rộng trong đàm qua nuôi cấy (phát hiện)	711535003	Extended beta lactamase producing Escherichia coli isolated in sputum by culture (finding)	finding
2013068	Vi khuẩn Enterobacterales không sản xuất beta - lactamase phổ rộng (phát hiện)	50561000087102	Extended spectrum beta-lactamase producing Enterobacterales not isolated (finding)	finding
2013069	Vị trí đốt sống duỗi, xoay và nghiêng (ERS) (phát hiện)	781208001	Extended, rotated, and sidebent vertebral position (finding)	finding
2013070	Phản ứng duỗi vận động theo lệnh (phát hiện)	298335005	Extending motor response to command (finding)	finding
2013071	Góc lệch trục xương kiề duỗi quá mức (phát hiện)	257754003	Extension angulation (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013072	Biến dạng duỗi khớp khuỷu tay (phát hiện)	298876007	Extension deformity of elbow joint (finding)	finding
2013073	Dấu hiệu tụt cơ duỗi (phát hiện)	78344003	Extension lag finding (finding)	finding
2013074	Tư thế đầu ngửa (phát hiện)	1288048005	Extension of head position (finding)	finding
2013075	Duỗi thẳng bên trái của cột sống xương cùng (phát hiện)	1010323006	Extension of left side of sacral spine (finding)	finding
2013076	Ngửa cổ (phát hiện)	733510007	Extension of neck (finding)	finding
2013077	Duỗi thẳng bên phải của cột sống xương cùng (phát hiện)	1010326003	Extension of right side of sacral spine (finding)	finding
2013078	Kéo dài khớp bướm - chẩm (phát hiện)	417698008	Extension of sphenobasilar synchondrosis (finding)	finding
2013079	Hồ sơ chi tiết trên máy tính (phát hiện)	184230005	Extensive notes on computer (finding)	finding
2013080	Mẫu duỗi (phát hiện)	249973009	Extensor pattern (finding)	finding
2013081	Dấu hiệu phản xạ gập ngón chân (phát hiện)	366575004	Extensor plantar response finding (finding)	finding
2013082	Phản xạ gan bàn chân trái dạng duỗi (phát hiện)	299891004	Extensor plantar response left (finding)	finding
2013083	Phản xạ gan bàn chân phải dạng duỗi (phát hiện)	299892006	Extensor plantar response right (finding)	finding
2013084	Mẫu vận động đẩy duỗi (phát hiện)	87242005	Extensor thrust pattern (finding)	finding
2013085	Không thể đánh giá mức độ xâm lấn mô đệm bởi khối u (phát hiện)	396240006	Extent of stromal invasion by tumor cannot be assessed (finding)	finding
2013086	Không thể đánh giá mức độ xâm lấn bờ phẫu thuật của ung thư ống dẫn sữa tại chỗ (phát hiện)	399416001	Extent of surgical margin involvement by ductal carcinoma in situ cannot be assessed (finding)	finding
2013087	Không thể đánh giá mức độ xâm lấn bờ phẫu thuật bởi khối U ác (phát hiện)	399695009	Extent of surgical margin involvement by malignant neoplasm cannot be assessed (finding)	finding
2013088	Mức độ xâm lấn của khối u không được xác định (phát hiện)	399740008	Extent of tumor involvement not specified (finding)	finding
2013089	Phát hiện tai ngoài (phát hiện)	300083003	External ear finding (finding)	finding
2013090	Xoay thai nhi ngoài tử cung (phát hiện)	28128004	External fetal rotation (finding)	finding
2013091	Có máy trợ thính bên ngoài (phát hiện)	737287002	External hearing aid in situ (finding)	finding
2013092	Phát hiện thanh quản ngoài (phát hiện)	249430008	External larynx finding (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013093	Lỗ ngoài cổ tử cung đóng (phát hiện)	249024002	External os closed (finding)	finding
2013094	Lỗ ngoài cổ tử cung mở (phát hiện)	289759008	External os open (finding)	finding
2013095	Xoay ngoài chi dưới (phát hiện)	278291005	External rotation of lower limb (finding)	finding
2013096	Dấu hiệu xoay ngoài của vai bị trì hoãn (phát hiện)	1231543000	External rotation of shoulder lag sign (finding)	finding
2013097	Có cầu thang bên ngoài nhà (phát hiện)	4891000175102	External stairs at home (finding)	finding
2013098	Xoay ngoài xương chày (phát hiện)	299229000	External tibial torsion (finding)	finding
2013099	Di truyền ngoài nhiễm sắc thể (phát hiện)	112212006	Extra chromosomal inheritance (finding)	finding
2013100	Thai ngoài túi ối (phát hiện)	9279009	Extra-amniotic pregnancy (finding)	finding
2013101	Không có sự xâm lấn ngoài vỏ của khối u hạch (phát hiện)	396643000	Extra-capsular extension of nodal tumor absent (finding)	finding
2013102	Không xác định được sự xâm lấn ngoài bao của khối u hạch (phát hiện)	399655007	Extra-capsular extension of nodal tumor indeterminate (finding)	finding
2013103	Có sự xâm lấn ngoài vỏ của khối u hạch (phát hiện)	396644006	Extra-capsular extension of nodal tumor present (finding)	finding
2013104	Vấn đề ngoại tình (phát hiện)	160837000	Extra-marital problems (finding)	finding
2013105	Ảo giác ngoài vùng thị giác (phát hiện)	38190007	Extracampine hallucinations (finding)	finding
2013106	Giảm thể tích dịch ngoại bào (phát hiện)	816081007	Extracellular fluid volume depletion (finding)	finding
2013107	Song cầu Gram âm ngoài tế bào (phát hiện)	723529006	Extracellular Gram-negative diplococcus (finding)	finding
2013108	Thai ngoài tử cung ngoài màng đệm (phát hiện)	45307008	Extrachorial pregnancy (finding)	finding
2013109	Phát hiện trao đổi khí ngoài cơ thể (phát hiện)	251285001	Extracorporeal gas exchange finding (finding)	finding
2013110	Nhìn cố định ngoài hoàng điểm (phát hiện)	251786004	Extrafoveal ocular fixation (finding)	finding
2013111	Ứ mật ngoài gan (phát hiện)	20719006	Extrahepatic cholestasis (finding)	finding
2013112	Quá trình sinh hồng cầu ngoài tủy (phát hiện)	124958002	Extramedullary erythropoiesis (finding)	finding
2013113	Tạo máu ngoài tủy (phát hiện)	42952007	Extramedullary hematopoiesis (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013114	Quá trình tạo tiểu cầu ngoài tuỷ (phát hiện)	124960000	Extramedullary megakaryocytopoiesis (finding)	finding
2013115	Quá trình sinh bạch cầu hạt ngoài tuỷ (phát hiện)	124959005	Extramedullary myelopoiesis (finding)	finding
2013116	Không có xâm lấn ngoài tuyến tiền liệt của khối u (phát hiện)	372305000	Extraprostatic extension of tumor absent (finding)	finding
2013117	Không xác định xâm lấn ngoài tuyến tiền liệt của khối u (phát hiện)	385017006	Extraprostatic extension of tumor indeterminate (finding)	finding
2013118	Có xâm lấn ngoài tuyến tiền liệt của khối u (phát hiện)	372306004	Extraprostatic extension of tumor present (finding)	finding
2013119	Khối u vượt ra ngoài tuyến tiền liệt, khu trú (phát hiện)	420366008	Extraprostatic extension of tumor present, focal (finding)	finding
2013120	Xâm lấn ngoài tuyến tiền liệt của khối u, nhiều ổ (phát hiện)	385016002	Extraprostatic extension of tumor present, multifocal (finding)	finding
2013121	Khối u vượt ra ngoài tuyến tiền liệt, không khu trú (phát hiện)	420387003	Extraprostatic extension of tumor present, non-focal (finding)	finding
2013122	Xâm lấn ngoài tuyến tiền liệt của khối u đơn ổ (phát hiện)	385015003	Extraprostatic extension of tumor present, unifocal (finding)	finding
2013123	Xung đột ngoài tâm lý (phát hiện)	70713009	Extrapsychic conflict (finding)	finding
2013124	Loạn vận ngữ ngoại tháp (phát hiện)	229688009	Extrapyramidal dysarthria (finding)	finding
2013125	Dáng đi ngoại tháp (phát hiện)	250036006	Extrapyramidal gait (finding)	finding
2013126	Cử động ngoại tháp (phát hiện)	394697003	Extrapyramidal movements (finding)	finding
2013127	Dấu hiệu ngoại tháp (phát hiện)	43378000	Extrapyramidal sign (finding)	finding
2013128	Mất nước ngoài thận (phát hiện)	816163006	Extrarenal fluid volume depletion (finding)	finding
2013129	Khối u lan ra ngoài củng mạc (phát hiện)	396990000	Extrasccleral tumor extension present (finding)	finding
2013130	Giác quan thứ sáu (phát hiện)	51470007	Extrasensory perception (finding)	finding
2013131	Tiểu không tự chủ ngoài niệu đạo (phát hiện)	1144946004	Extraurethral urinary incontinence (finding)	finding
2013132	Tan máu ngoài mạch máu (phát hiện)	51467008	Extravascular hemolysis (finding)	finding
2013133	Kiệt sức cực độ (phát hiện)	84946008	Extreme exhaustion (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013134	Tuổi già cực đoan (trên 100 tuổi) (phát hiện)	57943003	Extreme old age (over 100 years) (finding)	finding
2013135	Thành phần mô vú cực kỳ dày đặc (phát hiện)	129719003	Extremely dense breast composition (finding)	finding
2013136	Sử dụng kỹ thuật ghi nhớ hiệu quả vượt trội (phát hiện)	247603000	Extremely efficient use of mnemonics (finding)	finding
2013137	Thiếu thốn tình cảm nghiêm trọng (phát hiện)	284487002	Extremely emotionally deprived (finding)	finding
2013138	Phát hiện về con đường đông máu ngoại sinh (phát hiện)	250338000	Extrinsic coagulation pathway finding (finding)	finding
2013139	Động lực bên ngoài (phát hiện)	112076007	Extrinsic motivation (finding)	finding
2013140	Hướng ngoại (phát hiện)	224954004	Extrovert (finding)	finding
2013141	Sự hồ hởi quá mức (phát hiện)	247995000	Exuberance (finding)	finding
2013142	Mủ trên amidan (phát hiện)	301791008	Exudate on tonsils (finding)	finding
2013143	Phát hiện mắt và thị lực (phát hiện)	118235002	Eye / vision finding (finding)	finding
2013144	Hình dạng mắt bất thường (phát hiện)	737269000	Eye appearance abnormal (finding)	finding
2013145	Phát hiện nhắm mắt (phát hiện)	301991004	Eye closing finding (finding)	finding
2013146	Nhắm mắt khi gặp ánh sáng mạnh trực tiếp (phát hiện)	246615006	Eye closure in response to direct bright light (finding)	finding
2013147	Nhắm mắt khi gặp ánh sáng bất ngờ (phát hiện)	246614005	Eye closure in response to sudden light (finding)	finding
2013148	Cứng cơ mi mắt khi nhắm mắt (phát hiện)	422485001	Eye closure myotonia (finding)	finding
2013149	Quan sát tiếp xúc mắt (phát hiện)	400969001	Eye contact observations (finding)	finding
2013150	Phản xạ quay mắt về phía âm thanh mất (phát hiện)	299790008	Eye cornering in direction of sound absent (finding)	finding
2013151	Phản xạ quay mắt về phía âm thanh không rõ ràng (phát hiện)	299791007	Eye cornering in direction of sound equivocal (finding)	finding
2013152	Phản xạ quay mắt về phía âm thanh có (phát hiện)	299789004	Eye cornering in direction of sound present (finding)	finding
2013153	Mắt không di chuyển sang trái (phát hiện)	817003002	Eye does not move left (finding)	finding
2013154	Mắt không di chuyển sang phải (phát hiện)	817005009	Eye does not move right (finding)	finding
2013155	Mắt không di chuyển lên trên (phát hiện)	817007001	Eye does not move up (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013156	Mắt thuận bên trái (phát hiện)	299724006	Eye dominance left (finding)	finding
2013157	Mắt thuận bên phải (phát hiện)	299725007	Eye dominance right (finding)	finding
2013158	Vận nhãn dõi theo bóng (phát hiện)	246709002	Eye movements anticipate rolling ball (finding)	finding
2013159	Vận nhãn hội tụ vào vật tiến gần mặt (phát hiện)	246708005	Eye movements converge on object moved towards face (finding)	finding
2013160	Mất cân bằng cơ mắt (phát hiện)	103266004	Eye muscle imbalance (finding)	finding
2013161	Mắt hoạt động không bình thường (phát hiện)	246637004	Eye not working properly (finding)	finding
2013162	Chọc mắt (phát hiện)	78894008	Eye poking (finding)	finding
2013163	Cảm giác bất thường ở mắt (phát hiện)	737270004	Eye sensation abnormal (finding)	finding
2013164	Nhức mắt (phát hiện)	70323002	Eye strain (finding)	finding
2013165	Mỏi hai mắt (phát hiện)	15936021000119103	Eye strain of bilateral eyes (finding)	finding
2013166	Mỏi mắt trái (phát hiện)	15935981000119108	Eye strain of left eye (finding)	finding
2013167	Mỏi mắt phải (phát hiện)	15936061000119108	Eye strain of right eye (finding)	finding
2013168	Triệu chứng mắt (phát hiện)	308923001	Eye symptom (finding)	finding
2013169	Mắt quay theo hướng âm thanh (phát hiện)	278455000	Eye turning in response to sound (finding)	finding
2013170	Có cầu nhãn (phát hiện)	301917001	Eyeball present (finding)	finding
2013171	Cung mày phát triển hướng về mí mắt trên (phát hiện)	1142296006	Eyebrow growth towards upper eyelid (finding)	finding
2013172	Phát hiện về lông mi (phát hiện)	1145091001	Eyelash finding (finding)	finding
2013173	Tình trạng nang lông mi (phát hiện)	247567006	Eyelash follicle finding (finding)	finding
2013174	Lông mi bình thường (phát hiện)	25921000175100	Eyelash normal (finding)	finding
2013175	Phản xạ lông mi mất (phát hiện)	299815009	Eyelash reflex absent (finding)	finding
2013176	Dấu hiệu phản xạ lông mi (phát hiện)	366376004	Eyelash reflex finding (finding)	finding
2013177	Phản xạ lông mi có (phát hiện)	299814008	Eyelash reflex present (finding)	finding
2013178	Phát hiện mí mắt (phát hiện)	246812007	Eyelid finding (finding)	finding
2013179	Mí mắt bình thường (phát hiện)	25911000175109	Eyelid normal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013180	Mắt nhạy cảm ánh sáng (phát hiện)	246622003	Eyes sensitive to light (finding)	finding
2013181	Mỏi mắt (phát hiện)	55758001	Eyes tire easily (finding)	finding
2013182	Quay mắt theo hướng âm thanh (phát hiện)	300205000	Eyes turn in response to sound (finding)	finding
2013183	Mở to mắt khi nghe âm thanh (phát hiện)	300204001	Eyes widen in response to sound (finding)	finding
2013184	Nhân tố F (phát hiện)	53358000	F factor (finding)	finding
2013185	Phát hiện từ đáp ứng F (phát hiện)	251554006	F-wave finding (finding)	finding
2013186	Thế hệ F ₁ (phát hiện)	45212007	F>1< generation (finding)	finding
2013187	Thế hệ F ₂ (phát hiện)	32475006	F>2< generation (finding)	finding
2013188	Đẻ ngôi mặt (phát hiện)	274129002	Face delivery (finding)	finding
2013189	Mặt đỏ lên (phát hiện)	271811009	Face goes red (finding)	finding
2013190	Mặt trông già hơn tuổi (phát hiện)	248187002	Face looks old (finding)	finding
2013191	Mặt trông hốc hác (phát hiện)	248188007	Face looks pinched (finding)	finding
2013192	Sinh ngôi mặt - cằm (phát hiện)	281687006	Face to pubes birth (finding)	finding
2013193	Dấu hiệu ngoại hình khuôn mặt (phát hiện)	366636003	Facial appearance finding (finding)	finding
2013194	Phát hiện xương mặt (phát hiện)	248398006	Facial bone finding (finding)	finding
2013195	Nhăn mặt (phát hiện)	37126005	Facial grimacing (finding)	finding
2013196	Giật cơ mặt (phát hiện)	1070000	Facial myokymia (finding)	finding
2013197	Đau dây thần kinh vùng mặt (phát hiện)	4151000119102	Facial neuralgia (finding)	finding
2013198	Liệt mặt House - Brackmann độ I (phát hiện)	68111000119105	Facial palsy House-Brackmann grade I (finding)	finding
2013199	Liệt mặt trái mức độ I theo House - Brackmann (phát hiện)	16057871000119103	Facial palsy House-Brackmann grade I of left facial nerve (finding)	finding
2013200	Liệt mặt phải mức độ I theo House - Brackmann (phát hiện)	16057911000119100	Facial palsy House-Brackmann grade I of right facial nerve (finding)	finding
2013201	Dị cảm mặt (phát hiện)	95665007	Facial paresthesia (finding)	finding
2013202	Mặt có độ lõm (phát hiện)	248170004	Facial profile concave (finding)	finding
2013203	Mặt có độ lồi (phát hiện)	248171000	Facial profile convex (finding)	finding
2013204	Phát hiện về nét mặt (phát hiện)	364717003	Facial profile finding (finding)	finding
2013205	Mặt có cấu trúc bình thường (phát hiện)	248169000	Facial profile normal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013206	Hồ sơ khuôn mặt thẳng (phát hiện)	698813003	Facial profile straight (finding)	finding
2013207	Phát hiện xoang mặt (phát hiện)	271745005	Facial sinus finding (finding)	finding
2013208	Co giật mặt (phát hiện)	32402008	Facial spasm (finding)	finding
2013209	Sưng mặt (phát hiện)	278528006	Facial swelling (finding)	finding
2013210	Độ đối xứng khuôn mặt (phát hiện)	248172007	Facial symmetry (finding)	finding
2013211	Yếu cơ mặt, tổn thương thần kinh ngoại vi (phát hiện)	249933003	Facial weakness, lower motor neurone (finding)	finding
2013212	Yếu cơ mặt, tổn thương thần kinh trung ương (phát hiện)	249934009	Facial weakness, upper motor neurone (finding)	finding
2013213	Khuôn mặt Antonina (phát hiện)	17126001	Facies antonina (finding)	finding
2013214	Mặt bò (phát hiện)	51665005	Facies bovina (finding)	finding
2013215	Cưỡi ngựa hướng về phía trước (phát hiện)	272594009	Facing forwards on a horse (finding)	finding
2013216	Sốt do giả bệnh (phát hiện)	111950007	Factitious fever (finding)	finding
2013217	Hấp thu nước bắt buộc (phát hiện)	31814006	Facultative water reabsorption (finding)	finding
2013218	Hành vi ăn uống cầu kỳ (phát hiện)	284502008	Faddy behavior (finding)	finding
2013219	Hình ảnh thị giác dần mờ (phát hiện)	246651004	Fading of visual image (finding)	finding
2013220	Thất bại trong việc cai thuốc lá (phát hiện)	446172000	Failed attempt to stop smoking (finding)	finding
2013221	Gặp không thành công - để lại tin nhắn cho người khác (phát hiện)	3991000175109	Failed encounter - left message with person (finding)	finding
2013222	Cuộc hẹn thất bại - để lại tin nhắn trên máy trả lời (phát hiện)	185340004	Failed encounter - message left on answer machine (finding)	finding
2013223	Cuộc hẹn thất bại - để lại tin nhắn với người nhà (phát hiện)	185339001	Failed encounter - message left with household member (finding)	finding
2013224	Cuộc hẹn thất bại - để lại tin nhắn tại nơi làm việc (phát hiện)	185338009	Failed encounter - message left with work place (finding)	finding
2013225	Cuộc hẹn thất bại - không có ai trả lời khi gọi lại (phát hiện)	185337004	Failed encounter - no answer when rang back (finding)	finding
2013226	Cuộc hẹn thất bại - không liên lạc được qua điện thoại (phát hiện)	185341000	Failed encounter - phone number unobtainable (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013227	Chưa gặp được bác sĩ - bác sĩ từ chối tiếp nhận (phát hiện)	414186007	Failed encounter - practitioner access denied (finding)	finding
2013228	Cuộc hẹn thất bại (phát hiện)	185324002	Failed encounter (finding)	finding
2013229	Thi trượt (phát hiện)	105477005	Failed exams (finding)	finding
2013230	Không nhận thức được các giai đoạn đau buồn (phát hiện)	424773009	Fails to recognize stages of grief (finding)	finding
2013231	Bất thường phản ứng tình dục (phát hiện)	268723003	Failure of genital response (finding)	finding
2013232	Không mọc tóc (phát hiện)	399289002	Failure of hair growth (finding)	finding
2013233	Thất bại trong chuyển giao miễn dịch thụ động ở trẻ sơ sinh (phát hiện)	370539007	Failure of transfer of passive immunity in newborn (finding)	finding
2013234	Không đạt trình độ học tập mong đợi (phát hiện)	228138007	Failure to achieve expected academic level (finding)	finding
2013235	Không đạt mốc chương trình giáo dục quốc gia (phát hiện)	228139004	Failure to attain keystone of national curriculum (finding)	finding
2013236	Không thụ thai do vô sinh ở nam (phát hiện)	414187003	Failure to conceive due to infertility of male partner (finding)	finding
2013237	Không tăng cân (phát hiện)	36440009	Failure to gain weight (finding)	finding
2013238	Không giảm cân (phát hiện)	83421005	Failure to lose weight (finding)	finding
2013239	Không duy trì được trình độ học tập trước đó (phát hiện)	228140002	Failure to maintain previous academic level (finding)	finding
2013240	Không duy trì được cân nặng (phát hiện)	102492002	Failure to maintain weight (finding)	finding
2013241	Chuyển dạ không tiến triển giai đoạn 1 (phát hiện)	237320005	Failure to progress in first stage of labor (finding)	finding
2013242	Chuyển dạ không tiến triển (phát hiện)	237319004	Failure to progress in labor (finding)	finding
2013243	Chuyển dạ không tiến triển ở giai đoạn hai (phát hiện)	249166003	Failure to progress in second stage of labor (finding)	finding
2013244	Tiên lượng tốt (phát hiện)	65872000	Fair prognosis (finding)	finding
2013245	Đáp ứng điều trị trung bình (phát hiện)	21768001	Fair therapeutic response (finding)	finding
2013246	Co bóp tử cung khá (phát hiện)	289717007	Fair uterine contractions (finding)	finding
2013247	Người uống rượu khá nhiều (phát hiện)	228278007	Fairly heavy drinker (finding)	finding
2013248	Giai đoạn hạ sốt (phát hiện)	248434006	Falling phase of fever (finding)	finding
2013249	Không có vòi trứng (phát hiện)	289833000	Fallopian tube absent (finding)	finding
2013250	Ống dẫn trứng sờ thấy ở phòng âm đạo (phát hiện)	248903000	Fallopian tube felt at vaginal fornix (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013251	Phát hiện vòi trứng (phát hiện)	289831003	Fallopian tube finding (finding)	finding
2013252	Vòi trứng bình thường (phát hiện)	297105005	Fallopian tube normal (finding)	finding
2013253	Có vòi trứng (phát hiện)	289832005	Fallopian tube present (finding)	finding
2013254	Rìa phẫu thuật vòi trứng bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369651006	Fallopian tube surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2013255	Tư thế thân đổ về trước (phát hiện)	230011006	Fallout trunk position (finding)	finding
2013256	Té ngã (phát hiện)	161898004	Falls (finding)	finding
2013257	Ngã do thuốc (phát hiện)	408561005	Falls caused by medication (finding)	finding
2013258	Hiếm khi té ngã (phát hiện)	298347004	Falls infrequently (finding)	finding
2013259	Ngã như khúc gỗ (phát hiện)	249997000	Falls like log (finding)	finding
2013260	Quai tai ngoài giả (phát hiện)	247257000	False fundus of external ear canal (finding)	finding
2013261	Chuyển dạ giả (phát hiện)	199047001	False labor (finding)	finding
2013262	Chuyển dạ giả ở hoặc sau 37 tuần thai (phát hiện)	199050003	False labor at or after 37 completed weeks of gestation (finding)	finding
2013263	Chuyển dạ giả trước 37 tuần thai (phát hiện)	10750801000119102	False labor before 37 completed weeks of gestation (finding)	finding
2013264	Đau chuyển dạ giả (phát hiện)	247413002	False labor pains (finding)	finding
2013265	Trí nhớ sai lệch (phát hiện)	283997008	False memories (finding)	finding
2013266	Nhận thức sai lệch (phát hiện)	225453006	False perception (finding)	finding
2013267	Nhận diện sai (phát hiện)	85173004	False recognition (finding)	finding
2013268	Cảm giác giả tốt (phát hiện)	416446009	False sense of well-being (finding)	finding
2013269	Giả mạo (phát hiện)	57954008	Falsification (finding)	finding
2013270	Sản phẩm y tế giả mạo (phát hiện)	1287520002	Falsified medical product (finding)	finding
2013271	Tầm vóc thấp có tính gia đình (phát hiện)	432526008	Familial short stature (finding)	finding
2013272	Môi trường quen thuộc (phát hiện)	1186688007	Familiar environment (finding)	finding
2013273	Gia đình biết chẩn đoán (phát hiện)	162567005	Family aware of diagnosis (finding)	finding
2013274	Tang gia (phát hiện)	397847006	Family bereavement (finding)	finding
2013275	Xung đột gia đình (phát hiện)	81935006	Family conflict (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013276	Đối phó gia đình: tiềm năng phát triển (phát hiện)	70533006	Family coping: potential for growth (finding)	finding
2013277	Gia đình gặp khó khăn với trẻ hay khóc (phát hiện)	766878003	Family difficulty with crying infant (finding)	finding
2013278	Bất thường gia đình (phát hiện)	28332004	Family disruption (finding)	finding
2013279	Gia đình gián đoạn do trẻ em trong diện bảo trợ xã hội (phát hiện)	125191000119105	Family disruption due to child in welfare custody (finding)	finding
2013280	Gia đình gián đoạn do trẻ em trở lại hoặc được đưa vào hệ thống chăm sóc nuôi dưỡng (phát hiện)	289361000119106	Family disruption due to child returning to or placed in foster care (finding)	finding
2013281	Gia đình gián đoạn do trẻ em được người thân nuôi dưỡng (phát hiện)	289371000119100	Family disruption due to child under care of non-parental relative (finding)	finding
2013282	Gia đình gián đoạn do mất thành viên (phát hiện)	134561000119109	Family disruption due to death of family member (finding)	finding
2013283	Đổ vỡ gia đình do ly hôn (phát hiện)	76799001	Family disruption due to divorce (finding)	finding
2013284	Gia đình gián đoạn do vắng mặt kéo dài của thành viên gia đình (phát hiện)	134571000119103	Family disruption due to extended absence of family member (finding)	finding
2013285	Gia đình gián đoạn do ly thân hợp pháp (phát hiện)	128391000119101	Family disruption due to legal separation (finding)	finding
2013286	Gia đình gián đoạn do xa cách giữa cha mẹ và con cái (phát hiện)	125181000119107	Family disruption due to parent-child estrangement (finding)	finding
2013287	Bất thường gia đình do ly thân (phát hiện)	8228006	Family disruption with separation (finding)	finding
2013288	Đổ vỡ gia đình không do ly hôn (phát hiện)	76722000	Family disruption without divorce (finding)	finding
2013289	Quá trình gia đình hiệu quả (phát hiện)	1141649007	Family functions effectively (finding)	finding
2013290	Cô lập gia đình (phát hiện)	422869001	Family isolation (finding)	finding
2013291	Sự không thích nghi gia đình (phát hiện)	43072008	Family maladjustment (finding)	finding
2013292	Gia đình không biết chẩn đoán (phát hiện)	162568000	Family not aware of diagnosis (finding)	finding
2013293	Vấn đề gia đình (phát hiện)	248539004	Family problems (finding)	finding
2013294	Cãi vã trong gia đình (phát hiện)	161082005	Family row (finding)	finding
2013295	Không có sự hỗ trợ từ gia đình (phát hiện)	1184687004	Family support absent (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013296	Căng thẳng gia đình (phát hiện)	105485001	Family tension (finding)	finding
2013297	Gia đình không thể chăm sóc (phát hiện)	1303362008	Family unable to provide care (finding)	finding
2013298	Gia đình có con dưới 5 tuổi (phát hiện)	224125006	Family with child under five years (finding)	finding
2013299	Gia đình có con dưới 1 tuổi (phát hiện)	224123004	Family with child under one year (finding)	finding
2013300	Gia đình có nhiều con dưới 5 tuổi (phát hiện)	224124005	Family with children under five years (finding)	finding
2013301	Gia đình có nhiều con dưới 1 tuổi (phát hiện)	224122009	Family with children under one year (finding)	finding
2013302	Gia đình có con tuổi đi học (phát hiện)	224127003	Family with school age child (finding)	finding
2013303	Gia đình có nhiều con tuổi đi học (phát hiện)	224126007	Family with school-aged children (finding)	finding
2013304	Gia đình có con tuổi thiếu niên (phát hiện)	224129000	Family with teenage child (finding)	finding
2013305	Gia đình có nhiều con tuổi thiếu niên (phát hiện)	224128008	Family with teenage children (finding)	finding
2013306	Gia đình có con nhỏ (phát hiện)	224121002	Family with young child (finding)	finding
2013307	Gia đình có nhiều con nhỏ (phát hiện)	224120001	Family with young children (finding)	finding
2013308	Yếu tố xã hội liên quan đến gia đình (phát hiện)	22032002	Family-related social factor (finding)	finding
2013309	Tưởng tượng hư cấu (phát hiện)	7684004	Fantasizing (finding)	finding
2013310	Kể chuyện huyền hoặc (phát hiện)	248049007	Fantastic anecdotes (finding)	finding
2013311	Hoang tưởng hư cấu không thực (phát hiện)	283881002	Fantastical confabulation (finding)	finding
2013312	Khoảng cách xa (phát hiện)	277753008	Far distance (finding)	finding
2013313	Gốc Viễn Đông (phát hiện)	160521004	Far Eastern origin (finding)	finding
2013314	Rung lưỡi (phát hiện)	249878001	Fasciculation of tongue (finding)	finding
2013315	Sán lá chuột Fasciolopsis buski hoặc sán lá gan lớn Fasciola hepatica (phát hiện)	703235001	Fasciolopsis buski or Fasciola hepatica (finding)	finding
2013316	Loài Fasciolopsis hoặc loài Fasciola (phát hiện)	710323008	Fasciolopsis species or Fasciola species (finding)	finding
2013317	Dòng suy nghĩ nhanh (phát hiện)	302760000	Fast flow of thought (finding)	finding
2013318	Học nhanh (phát hiện)	54407007	Fast learner (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013319	Tốc độ chuyển hóa nhanh (phát hiện)	165107009	Fast metabolic rate (finding)	finding
2013320	Tốc độ làm đầy bàng quang nhanh (phát hiện)	251990008	Fast rate of urinary bladder filling (finding)	finding
2013321	Cách cài giày không đạt yêu cầu (phát hiện)	250160007	Fastening of footwear inadequate (finding)	finding
2013322	Nhịn ăn (phát hiện)	16985007	Fasting (finding)	finding
2013323	Hồ sơ lipid lúc đói cao hơn khoảng tham chiếu (phát hiện)	131000119109	Fasting lipid profile above reference range (finding)	finding
2013324	Chế độ ăn kiểm soát chất béo (phát hiện)	39980005	Fat controlled diet (finding)	finding
2013325	Chế độ ăn giàu chất béo (phát hiện)	71809002	Fat diet (finding)	finding
2013326	Danh mục trao đổi chất béo (phát hiện)	14895001	Fat exchange list (finding)	finding
2013327	Giọt mỡ trong mẫu máu (phát hiện)	816132007	Fat globules in blood specimen (finding)	finding
2013328	Giọt mỡ trong nước tiểu (phát hiện)	102848005	Fat globules in urine (finding)	finding
2013329	Chế độ ăn giàu vitamin tan trong chất béo (phát hiện)	226149007	Fat soluble vitamin-rich diet (finding)	finding
2013330	Cha có trách nhiệm nuôi dưỡng duy nhất (phát hiện)	702469009	Father has sole parental responsibility (finding)	finding
2013331	Cha đặt cuộc hẹn (phát hiện)	185412005	Father made appointment (finding)	finding
2013332	Mệt mỏi (phát hiện)	79915001	Fatigability (finding)	finding
2013333	Yếu cơ dễ mỏi (phát hiện)	1119507003	Fatigable weakness of muscle (finding)	finding
2013334	Yếu cơ cẳng tay dễ mỏi (phát hiện)	1119514001	Fatigable weakness of muscle of forearm (finding)	finding
2013335	Yếu cơ hông và/hoặc đùi dễ mỏi (phát hiện)	1119519006	Fatigable weakness of muscle of hip and/or thigh (finding)	finding
2013336	Yếu cơ cẳng chân dễ mỏi (phát hiện)	1119509000	Fatigable weakness of muscle of lower leg (finding)	finding
2013337	Yếu cơ nhai dễ mỏi (phát hiện)	1119508008	Fatigable weakness of muscle of mastication (finding)	finding
2013338	Yếu cơ cổ dễ mỏi (phát hiện)	1119515000	Fatigable weakness of muscle of neck (finding)	finding
2013339	Yếu cơ cánh tay dễ mỏi (phát hiện)	1119520000	Fatigable weakness of muscle of upper arm (finding)	finding
2013340	Yếu cơ hô hấp dễ mỏi (phát hiện)	1119516004	Fatigable weakness of respiratory muscle (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013341	Yếu cơ phát âm dễ mỏi (phát hiện)	1119517008	Fatigable weakness of speech muscle (finding)	finding
2013342	Yếu cơ nuốt dễ mỏi (phát hiện)	1119518003	Fatigable weakness of swallowing muscle (finding)	finding
2013343	Mệt mỏi (phát hiện)	84229001	Fatigue (finding)	finding
2013344	Mệt mỏi liên quan đến ung thư (phát hiện)	716749005	Fatigue associated with malignant neoplastic disease (finding)	finding
2013345	Mệt mỏi do hóa trị (phát hiện)	784317004	Fatigue due to chemotherapy (finding)	finding
2013346	Mệt mỏi do xạ trị (phát hiện)	784318009	Fatigue due to radiation therapy (finding)	finding
2013347	Mệt mỏi do điều trị (phát hiện)	704369007	Fatigue due to treatment (finding)	finding
2013348	Mệt mỏi trong thai kỳ (phát hiện)	88895004	Fatigue during pregnancy (finding)	finding
2013349	Da có vết lõm do mỡ (phát hiện)	248306003	Fatty dimpling of skin (finding)	finding
2013350	Phân mỡ (phát hiện)	66187002	Fatty stool (finding)	finding
2013351	Eo họng trong (phát hiện)	300272001	Fauces clear (finding)	finding
2013352	Sợ hãi (phát hiện)	1402001	Fear (finding)	finding
2013353	Lo lắng về tác dụng phụ của thuốc (phát hiện)	714667008	Fear about medication side effects (finding)	finding
2013354	Sợ hãi liên quan đến chăm sóc y tế (phát hiện)	286568007	Fear associated with healthcare (finding)	finding
2013355	Sợ liên quan đến bệnh tật và chức năng cơ thể (phát hiện)	247855001	Fear associated with illness and body function (finding)	finding
2013356	Lo sợ bị bỏ rơi (phát hiện)	704423008	Fear of abandonment (finding)	finding
2013357	Sợ bị lạm dụng (phát hiện)	423170008	Fear of abuse (finding)	finding
2013358	Sợ thực hiện hoạt động nơi công cộng (phát hiện)	247833009	Fear of activities in public (finding)	finding
2013359	Sợ gây mê (phát hiện)	247856000	Fear of anesthetic (finding)	finding
2013360	Sợ động vật (phát hiện)	247848003	Fear of animals (finding)	finding
2013361	Sợ bị làm trò cười (phát hiện)	247826009	Fear of appearing ridiculous (finding)	finding
2013362	Sợ bị tỉnh dậy khi đang gây mê toàn thân (phát hiện)	247858004	Fear of awareness under general anesthetic (finding)	finding
2013363	Sợ béo lên (phát hiện)	247824007	Fear of becoming fat (finding)	finding
2013364	Lo sợ trở thành gánh nặng cho người khác (phát hiện)	704424002	Fear of being a burden to others (finding)	finding
2013365	Sợ ở trong nhóm nhỏ (phát hiện)	247839008	Fear of being in a small group (finding)	finding
2013366	Sợ bị cười nhạo (phát hiện)	247843007	Fear of being laughed at (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013367	Sợ bị bỏ lại một mình (phát hiện)	225629005	Fear of being left alone (finding)	finding
2013368	Sợ bị bỏ lại một mình trong giai đoạn phụ thuộc (phát hiện)	225628002	Fear of being left alone during period of dependence (finding)	finding
2013369	Sợ bị theo dõi (phát hiện)	247844001	Fear of being watched (finding)	finding
2013370	Sợ chim (phát hiện)	286545003	Fear of birds (finding)	finding
2013371	Sợ máu (phát hiện)	102917001	Fear of blood (finding)	finding
2013372	Sợ mùi cơ thể (phát hiện)	1296949006	Fear of body smell (finding)	finding
2013373	Sợ ung thư vú (phát hiện)	724451007	Fear of breast cancer (finding)	finding
2013374	Sợ bệnh vú (phát hiện)	724449008	Fear of breast disease (finding)	finding
2013375	Sợ cầu vượt (phát hiện)	288241000119105	Fear of bridges (finding)	finding
2013376	Sợ ung thư hệ nội tiết (phát hiện)	723115003	Fear of cancer of endocrine system (finding)	finding
2013377	Sợ ung thư hệ thần kinh (phát hiện)	1260325004	Fear of cancer of neurological system (finding)	finding
2013378	Sợ ung thư hệ hô hấp (phát hiện)	723093008	Fear of cancer of respiratory system (finding)	finding
2013379	Sợ ung thư hệ tiết niệu (phát hiện)	1144992001	Fear of cancer of urinary system (finding)	finding
2013380	Sợ bệnh tim mạch (phát hiện)	723087000	Fear of cardiovascular disease (finding)	finding
2013381	Sợ bị nghẹn (phát hiện)	247813005	Fear of choking (finding)	finding
2013382	Chứng sợ giao hợp (phát hiện)	81147004	Fear of coitus (finding)	finding
2013383	Sợ bị suy sụp (phát hiện)	247816002	Fear of collapsing (finding)	finding
2013384	Sợ biến chứng thai kỳ (phát hiện)	717696001	Fear of complications of pregnancy (finding)	finding
2013385	Lo sợ lây nhiễm (phát hiện)	705047004	Fear of contagion (finding)	finding
2013386	Sợ mắc bệnh (phát hiện)	247866008	Fear of contracting disease (finding)	finding
2013387	Sợ nhiễm HIV (phát hiện)	102920009	Fear of contracting human immunodeficiency virus infection (finding)	finding
2013388	Sợ bị nhiễm phóng xạ (phát hiện)	247869001	Fear of contracting radiation sickness (finding)	finding
2013389	Sợ bị nhiễm bệnh lây qua đường tình dục (phát hiện)	247868009	Fear of contracting sexually transmitted disease (finding)	finding
2013390	Sợ băng qua đường (phát hiện)	247831006	Fear of crossing streets (finding)	finding
2013391	Sợ đám đông (phát hiện)	191728008	Fear of crowds (finding)	finding
2013392	Lo sợ bị điếc (phát hiện)	699391000	Fear of deafness (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013393	Sợ chết (phát hiện)	102912007	Fear of death (finding)	finding
2013394	Sợ nha sĩ (phát hiện)	225630000	Fear of dentist (finding)	finding
2013395	Sợ bị ngắt kết nối máy thở (phát hiện)	225627007	Fear of disconnection from ventilator (finding)	finding
2013396	Sợ uống chất lỏng do khó nuốt (phát hiện)	439576009	Fear of drinking liquids due to dysphagia (finding)	finding
2013397	Sợ bệnh tai (phát hiện)	723119009	Fear of ear disease (finding)	finding
2013398	Sợ ăn uống nơi công cộng (phát hiện)	247834003	Fear of eating in public (finding)	finding
2013399	Sợ xuất tinh (phát hiện)	248780009	Fear of ejaculation (finding)	finding
2013400	Sợ đường phố vắng (phát hiện)	247829002	Fear of empty streets (finding)	finding
2013401	Sợ không gian kín (phát hiện)	247850006	Fear of enclosed spaces (finding)	finding
2013402	Sợ bệnh nội tiết (phát hiện)	723112000	Fear of endocrine disease (finding)	finding
2013403	Sợ bệnh về mắt (phát hiện)	726403001	Fear of eye disease (finding)	finding
2013404	Sợ ngất xỉu (phát hiện)	247817006	Fear of fainting (finding)	finding
2013405	Sợ té ngã (phát hiện)	401269004	Fear of falling (finding)	finding
2013406	Sợ té ngã khi di chuyển (phát hiện)	404910002	Fear of falling while mobilizing (finding)	finding
2013407	Sợ lông vũ (phát hiện)	247849006	Fear of feathers (finding)	finding
2013408	Sợ đi máy bay (phát hiện)	247853008	Fear of flying (finding)	finding
2013409	Sợ gây mê toàn thân (phát hiện)	247857009	Fear of general anesthetic (finding)	finding
2013410	Sợ ung thư cơ quan sinh dục (phát hiện)	724450008	Fear of genital cancer (finding)	finding
2013411	Sợ bệnh cơ quan sinh dục (phát hiện)	724448000	Fear of genital disease (finding)	finding
2013412	Sợ bị ung thư (phát hiện)	34563004	Fear of getting cancer (finding)	finding
2013413	Sợ ma (phát hiện)	247871001	Fear of ghosts (finding)	finding
2013414	Sợ phát điên (phát hiện)	247822006	Fear of going crazy (finding)	finding
2013415	Sợ ra ngoài (phát hiện)	247828005	Fear of going out (finding)	finding
2013416	Sợ bị co giật (phát hiện)	247812000	Fear of having a fit (finding)	finding
2013417	Sợ bị đau tim (phát hiện)	247818001	Fear of having a heart attack (finding)	finding
2013418	Sợ mắc ung thư hệ tiêu hóa (phát hiện)	722843001	Fear of having cancer of digestive system (finding)	finding
2013419	Sợ mắc bệnh hệ tiêu hóa (phát hiện)	722842006	Fear of having digestive disease (finding)	finding
2013420	Sợ mắc ung thư hệ bạch huyết (phát hiện)	1186988005	Fear of having malignant neoplasm of lymphatic system (finding)	finding
2013421	Sợ đau tim (phát hiện)	102931001	Fear of heart attack (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013422	Sợ bệnh tim (phát hiện)	723086009	Fear of heart disease (finding)	finding
2013423	Sợ độ cao (phát hiện)	276241001	Fear of heights (finding)	finding
2013424	Sợ ung thư huyết học (phát hiện)	723121004	Fear of hematological cancer (finding)	finding
2013425	Sợ bệnh huyết học (phát hiện)	723120003	Fear of hematological disease (finding)	finding
2013426	Sợ bệnh viện (phát hiện)	247865007	Fear of hospitals (finding)	finding
2013427	Sợ tăng huyết áp (phát hiện)	102932008	Fear of hypertension (finding)	finding
2013428	Sợ nhiễm trùng (phát hiện)	102919003	Fear of infection (finding)	finding
2013429	Sợ bị thương (phát hiện)	288251000119107	Fear of injury (finding)	finding
2013430	Sợ côn trùng (phát hiện)	19512009	Fear of insects (finding)	finding
2013431	Sợ thang máy (phát hiện)	225632008	Fear of lifts (finding)	finding
2013432	Sợ gây tê tại chỗ (phát hiện)	247861003	Fear of local anesthetic (finding)	finding
2013433	Sợ mất kiểm soát đại tiện (phát hiện)	247809003	Fear of losing control of bowels (finding)	finding
2013434	Sợ mất kiểm soát đại tiện nơi công cộng (phát hiện)	225646008	Fear of losing control of bowels in public (finding)	finding
2013435	Sợ mất kiểm soát cảm xúc (phát hiện)	247823001	Fear of losing emotional control (finding)	finding
2013436	Lo sợ điều trị y tế (phát hiện)	699389008	Fear of medical treatment (finding)	finding
2013437	Sợ bất thường tâm thần (phát hiện)	762349007	Fear of mental disorder (finding)	finding
2013438	Sợ bệnh chuyển hóa (phát hiện)	723113005	Fear of metabolic disease (finding)	finding
2013439	Sợ vận động (phát hiện)	225626003	Fear of mobilizing (finding)	finding
2013440	Sợ ung thư hệ cơ xương khớp (phát hiện)	723118001	Fear of musculoskeletal cancer (finding)	finding
2013441	Sợ bệnh hệ cơ xương khớp (phát hiện)	723117006	Fear of musculoskeletal disease (finding)	finding
2013442	Sợ hiện tượng tự nhiên (phát hiện)	247846004	Fear of natural phenomena (finding)	finding
2013443	Sợ kim tiêm (phát hiện)	279926005	Fear of needles (finding)	finding
2013444	Sợ bệnh thần kinh (phát hiện)	724824002	Fear of neurological disease (finding)	finding
2013445	Sợ không thể đối phó với điều trị (phát hiện)	225631001	Fear of not coping with treatment (finding)	finding
2013446	Sợ không tỉnh dậy sau gây mê toàn thân (phát hiện)	247859007	Fear of not waking from general anesthetic (finding)	finding
2013447	Sợ bệnh dinh dưỡng (phát hiện)	723114004	Fear of nutritional disease (finding)	finding
2013448	Sợ hãi về việc sắp nghỉ hưu (phát hiện)	56492005	Fear of oncoming retirement (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013449	Sợ không gian mở (phát hiện)	247830007	Fear of open spaces (finding)	finding
2013450	Sợ mùi cơ thể của bản thân (phát hiện)	1296950006	Fear of own body smell (finding)	finding
2013451	Sợ buồng điện thoại (phát hiện)	247852003	Fear of phone boxes (finding)	finding
2013452	Sợ mang thai (phát hiện)	191733007	Fear of pregnancy (finding)	finding
2013453	Sợ biến chứng sau gây mê (phát hiện)	247862005	Fear of problem after anesthetic (finding)	finding
2013454	Sợ phát biểu trước đám đông (phát hiện)	247835002	Fear of public speaking (finding)	finding
2013455	Sợ phản ứng tiêu cực liên quan đến lựa chọn kế hoạch hóa gia đình (phát hiện)	424958004	Fear of reaction regarding family planning choices (finding)	finding
2013456	Sợ bệnh hô hấp (phát hiện)	723092003	Fear of respiratory disease (finding)	finding
2013457	Sợ nói sai (phát hiện)	247827000	Fear of saying the wrong thing (finding)	finding
2013458	Sợ đi học (phát hiện)	31492004	Fear of school (finding)	finding
2013459	Sợ bất thường chức năng tình dục (phát hiện)	724452000	Fear of sexual dysfunction (finding)	finding
2013460	Sợ run rẩy (phát hiện)	247819009	Fear of shaking (finding)	finding
2013461	Sợ bệnh da liễu (phát hiện)	724879005	Fear of skin disease (finding)	finding
2013462	Sợ các buổi tụ họp xã hội (phát hiện)	247840005	Fear of social gatherings (finding)	finding
2013463	Sợ tham gia hoạt động nhóm xã hội (phát hiện)	247838000	Fear of social group activities (finding)	finding
2013464	Sợ nói chuyện qua điện thoại (phát hiện)	247841009	Fear of speaking on the phone (finding)	finding
2013465	Sợ nói chuyện với người có quyền (phát hiện)	247842002	Fear of speaking to people in authority (finding)	finding
2013466	Chứng sợ nhện (phát hiện)	1340207000	Fear of spiders (finding)	finding
2013467	Sợ khẩu trang phẫu thuật (phát hiện)	247864006	Fear of surgical masks (finding)	finding
2013468	Sợ nuốt (phát hiện)	247815003	Fear of swallowing (finding)	finding
2013469	Sợ đổ mồ hôi (phát hiện)	247820003	Fear of sweating (finding)	finding
2013470	Sợ quái vật (phát hiện)	247870000	Fear of the bogey man (finding)	finding
2013471	Sợ bóng tối (phát hiện)	247847008	Fear of the dark (finding)	finding
2013472	Sợ giông bão (phát hiện)	225633003	Fear of thunderstorm (finding)	finding
2013473	Sợ phương tiện giao thông (phát hiện)	397775001	Fear of transport (finding)	finding
2013474	Sợ đi lại bằng phương tiện giao thông (phát hiện)	398304003	Fear of traveling in vehicles (finding)	finding
2013475	Sợ đường hầm (phát hiện)	247851005	Fear of tunnels (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013476	Sợ bệnh tiết niệu (phát hiện)	735688001	Fear of urinary disease (finding)	finding
2013477	Sợ sử dụng nhà vệ sinh công cộng (phát hiện)	247836001	Fear of using public toilets (finding)	finding
2013478	Sợ nôn nơi công cộng (phát hiện)	247811007	Fear of vomiting in public (finding)	finding
2013479	Sợ đi lại (phát hiện)	225625004	Fear of walking (finding)	finding
2013480	Sợ nước (phát hiện)	276242008	Fear of water (finding)	finding
2013481	Sợ tiểu không tự chủ (phát hiện)	247810008	Fear of wetting self (finding)	finding
2013482	Sợ tiểu tiện nơi công cộng (phát hiện)	225645007	Fear of wetting self in public (finding)	finding
2013483	Sợ viết trước mặt người khác (phát hiện)	247837005	Fear of writing in public (finding)	finding
2013484	Nỗi sợ liên quan đến chức năng cơ thể (phát hiện)	277816006	Fear relating to body function (finding)	finding
2013485	Gây hấn liên quan đến sợ hãi (phát hiện)	370565006	Fear-related aggression (finding)	finding
2013486	Tính cách hay sợ hãi (phát hiện)	286712000	Fearful character (finding)	finding
2013487	Tâm trạng lo lắng (phát hiện)	367545001	Fearful mood (finding)	finding
2013488	Sợ hãi vì đau (phát hiện)	301376008	Fearful with pain (finding)	finding
2013489	Lo lắng về quá trình sinh sản (phát hiện)	424009001	Fears delivery procedure (finding)	finding
2013490	Màng nhĩ không đặc trưng (phát hiện)	247266001	Featureless tympanic membrane (finding)	finding
2013491	Co giật do sốt (phát hiện)	41497008	Febrile convulsion (finding)	finding
2013492	Đạm niệu do sốt (phát hiện)	23891001	Febrile proteinuria (finding)	finding
2013493	Nước tiểu có sốt (phát hiện)	77483002	Febrile urine (finding)	finding
2013494	Chymotrypsin phân (phát hiện)	276349001	Fecal chymotrypsin (finding)	finding
2013495	Mỡ trong phân vượt mức bình thường (phát hiện)	167649004	Fecal fat excessive (finding)	finding
2013496	Mỡ trong phân trong mức tham chiếu (phát hiện)	167648007	Fecal fat within reference range (finding)	finding
2013497	Rò phân dạng dịch (phát hiện)	439158007	Fecal fluid leakage (finding)	finding
2013498	Tiểu không kiểm soát do bất thường hậu môn trực tràng (phát hiện)	440421009	Fecal incontinence due to anorectal disorder (finding)	finding
2013499	Tiểu không tự chủ kèm tiểu gấp (phát hiện)	142251000119102	Fecal incontinence with fecal urgency (finding)	finding
2013500	Tiểu không tự chủ kèm đại tiện không hoàn toàn (phát hiện)	142231000119108	Fecal incontinence with incomplete defecation (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013501	Lipase trong phân dưới mức tham chiếu (phát hiện)	167653002	Fecal lipase below reference range (finding)	finding
2013502	Lipase trong phân trong mức tham chiếu (phát hiện)	167652007	Fecal lipase within reference range (finding)	finding
2013503	Chất khử trong phân trong giới hạn tham chiếu (phát hiện)	442578009	Fecal reducing substances within reference range (finding)	finding
2013504	Rò phân do tiểu không tự chủ (phát hiện)	142241000119104	Fecal soiling co-occurrent and due to fecal incontinence (finding)	finding
2013505	Tinh bột trong phân vượt mức bình thường (phát hiện)	167651000	Fecal starch granules excess (finding)	finding
2013506	Tinh bột trong phân mức bình thường (phát hiện)	167650004	Fecal starch granules normal (finding)	finding
2013507	Hoạt tính trypsin trong phân dưới mức tham chiếu (phát hiện)	167655009	Fecal trypsin activity below reference range (finding)	finding
2013508	Hoạt tính trypsin trong phân trong mức tham chiếu (phát hiện)	167654008	Fecal trypsin activity within reference range (finding)	finding
2013509	Màu phân bình thường (phát hiện)	167605001	Feces color normal (finding)	finding
2013510	Màu phân: xanh (phát hiện)	167609007	Feces color: green (finding)	finding
2013511	Màu phân: phân su (phát hiện)	167608004	Feces color: meconium (finding)	finding
2013512	Độ đặc phân bình thường (phát hiện)	167614006	Feces consistency: normal (finding)	finding
2013513	Thành phần phân bất thường (phát hiện)	249625002	Feces contents abnormal (finding)	finding
2013514	Xét nghiệm phân: có tế bào (phát hiện)	167634007	Feces examination: cells (finding)	finding
2013515	Xét nghiệm phân: phát hiện sự phát triển (phát hiện)	167635008	Feces examination: growth (finding)	finding
2013516	Xét nghiệm phân bình thường (phát hiện)	167596001	Feces examined - normal (finding)	finding
2013517	Phân trong trực tràng (phát hiện)	249601005	Feces in rectum (finding)	finding
2013518	Có phân trong nước tiểu (phát hiện)	300477005	Feces in urine (finding)	finding
2013519	Phân bình thường (phát hiện)	162089003	Feces normal (finding)	finding
2013520	Phát hiện về mùi phân (phát hiện)	365674003	Feces odor finding (finding)	finding
2013521	Mùi phân bình thường (phát hiện)	167600006	Feces odor normal (finding)	finding
2013522	Mùi phân mốc (phát hiện)	167601005	Feces odor: musty (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013523	Phân sờ thấy trong ruột (phát hiện)	249564009	Feces palpable in bowel (finding)	finding
2013524	pH phân thấp hơn giới hạn tham chiếu (toan hơn) (phát hiện)	789175008	Feces pH more acidic than reference range (finding)	finding
2013525	pH phân cao hơn giới hạn tham chiếu (kiềm hơn) (phát hiện)	789176009	Feces pH more alkaline than reference range (finding)	finding
2013526	pH phân trong mức tham chiếu (phát hiện)	167672002	Feces pH within reference range (finding)	finding
2013527	Lượng phân nhiều (phát hiện)	167623009	Feces quantity bulky (finding)	finding
2013528	Phát hiện về số lượng phân (phát hiện)	365677005	Feces quantity finding (finding)	finding
2013529	Lượng phân ít (phát hiện)	167624003	Feces quantity sparse (finding)	finding
2013530	Lượng phân bình thường (phát hiện)	167622004	Feces quantity: normal (finding)	finding
2013531	Sắc ký đường trong phân trong mức tham chiếu (phát hiện)	167682001	Feces sugar chromatography within reference range (finding)	finding
2013532	Phân: có vi khuẩn (phát hiện)	167641001	Feces: bacteria present (finding)	finding
2013533	Phân: có sỏi ruột (enterolith) (phát hiện)	167643003	Feces: enterolith present (finding)	finding
2013534	Phân có máu tươi (phát hiện)	269900004	Feces: fresh blood present (finding)	finding
2013535	Phân: có sỏi mật (phát hiện)	167642008	Feces: gallstones present (finding)	finding
2013536	Phân: không có thành phần bất thường (phát hiện)	167627005	Feces: no abnormal constituent (finding)	finding
2013537	Phân: không có thành phần lạ (phát hiện)	167638005	Feces: no foreign constituent (finding)	finding
2013538	Phân: chức năng tuyến tụy bình thường (phát hiện)	167647002	Feces: pancreas effect normal (finding)	finding
2013539	Phân: có ký sinh trùng (phát hiện)	271351003	Feces: parasite present (finding)	finding
2013540	Phân: có polyp (phát hiện)	167644009	Feces: polyps present (finding)	finding
2013541	Phân: có sợi cơ chưa tiêu (phát hiện)	167632006	Feces: undigested meat fibers (finding)	finding
2013542	Mỏm tim yếu (phát hiện)	301136005	Feeble apex beat (finding)	finding
2013543	Được hỗ trợ khi ăn uống (phát hiện)	129033007	Feeding assisted (finding)	finding
2013544	Khó khăn và sai sót trong ăn uống (phát hiện)	274540003	Feeding difficulties and mismanagement (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013545	Khuyết tật trong ăn uống (phát hiện)	228155006	Feeding disability (finding)	finding
2013546	Phát hiện hành vi ăn uống (phát hiện)	289156007	Feeding finding (finding)	finding
2013547	Dự định nuôi con bằng sữa bình (phát hiện)	169644004	Feeding intention - bottle (finding)	finding
2013548	Dự định nuôi con bằng sữa mẹ (phát hiện)	169643005	Feeding intention - breast (finding)	finding
2013549	Không rõ dự định cho bú (phát hiện)	169641007	Feeding intention - not known (finding)	finding
2013550	Không chắc chắn về dự định cho bú (phát hiện)	169642000	Feeding intention - unsure (finding)	finding
2013551	Ý định cho con bú (phát hiện)	268467002	Feeding intention (finding)	finding
2013552	Ăn uống kém (phát hiện)	299698007	Feeding poor (finding)	finding
2013553	Vấn đề ăn uống (phát hiện)	78164000	Feeding problem (finding)	finding
2013554	Vấn đề ăn uống do bệnh lý (phát hiện)	161840007	Feeding problem due to illness (finding)	finding
2013555	Vấn đề ăn uống ở người lớn (phát hiện)	733341007	Feeding problem in adulthood (finding)	finding
2013556	Vấn đề ăn uống ở trẻ em (phát hiện)	102609007	Feeding problem in child (finding)	finding
2013557	Triệu chứng vấn đề ăn uống (phát hiện)	161836003	Feeding problem symptom (finding)	finding
2013558	Vấn đề ăn uống ở trẻ sơ sinh (phát hiện)	72552008	Feeding problems in newborn (finding)	finding
2013559	Ăn uống bình thường (phát hiện)	161837007	Feeds normally (finding)	finding
2013560	Cảm thấy thất bại (phát hiện)	225010003	Feeling a failure (finding)	finding
2013561	Cảm thấy bị bỏ rơi (phát hiện)	225015008	Feeling abandoned (finding)	finding
2013562	Cảm giác bất thường (phát hiện)	788375006	Feeling abnormal (finding)	finding
2013563	Cảm thấy hung hăng (phát hiện)	224971003	Feeling aggressive (finding)	finding
2013564	Cảm thấy bồn chồn (phát hiện)	24199005	Feeling agitated (finding)	finding
2013565	Cảm giác bị xa lánh (phát hiện)	307049007	Feeling alienated (finding)	finding
2013566	Cảm giác tức giận (phát hiện)	75408008	Feeling angry (finding)	finding
2013567	Cảm thấy xấu hổ (phát hiện)	225012006	Feeling ashamed (finding)	finding
2013568	Cảm thấy tồi tệ (phát hiện)	225013001	Feeling bad (finding)	finding
2013569	Cảm thấy cay đắng (phát hiện)	224972005	Feeling bitter (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013570	Cảm thấy bình tĩnh (phát hiện)	102894008	Feeling calm (finding)	finding
2013571	Cảm giác thoải mái (phát hiện)	1148784009	Feeling comfortable (finding)	finding
2013572	Cảm thấy hài lòng (phát hiện)	271599002	Feeling content (finding)	finding
2013573	Cảm giác tuyệt vọng (phát hiện)	17029006	Feeling despair (finding)	finding
2013574	Cảm thấy tự ti (phát hiện)	307075006	Feeling diffident (finding)	finding
2013575	Cảm thấy bẩn thỉu (phát hiện)	225011004	Feeling dirty (finding)	finding
2013576	Cảm thấy tổn thương về mặt cảm xúc (phát hiện)	225019002	Feeling emotionally hurt (finding)	finding
2013577	Cảm thấy trống rỗng (phát hiện)	225014007	Feeling empty (finding)	finding
2013578	Cảm thấy phấn khích (phát hiện)	224969003	Feeling excited (finding)	finding
2013579	Cảm giác choáng váng (phát hiện)	248223005	Feeling faint (finding)	finding
2013580	Cảm thấy sốt (phát hiện)	103001002	Feeling feverish (finding)	finding
2013581	Cảm thấy thất vọng (phát hiện)	224973000	Feeling frustrated (finding)	finding
2013582	Cảm giác tội lỗi (phát hiện)	7571003	Feeling guilt (finding)	finding
2013583	Cảm giác căm ghét (phát hiện)	16962006	Feeling hatred (finding)	finding
2013584	Cảm thấy phấn khích (phát hiện)	307074005	Feeling high (finding)	finding
2013585	Cảm thấy tuyệt vọng (phát hiện)	307077003	Feeling hopeless (finding)	finding
2013586	Cảm giác say (phát hiện)	102897001	Feeling intoxicated (finding)	finding
2013587	Dễ cáu gắt (phát hiện)	55929007	Feeling irritable (finding)	finding
2013588	Cảm giác bị cô lập (phát hiện)	307048004	Feeling isolated (finding)	finding
2013589	Cảm thấy muốn trốn thoát (phát hiện)	224975007	Feeling like wanting to escape (finding)	finding
2013590	Cảm thấy cô đơn (phát hiện)	267076002	Feeling lonely (finding)	finding
2013591	Cảm thấy lạc lối (phát hiện)	225009008	Feeling lost (finding)	finding
2013592	Cảm xúc hỗn hợp (phát hiện)	16320008	Feeling mixed emotions (finding)	finding
2013593	Cảm thấy được trao quyền hơn (phát hiện)	1144481009	Feeling more empowered (finding)	finding
2013594	Cảm giác lo lắng (phát hiện)	424196004	Feeling nervous (finding)	finding
2013595	Cảm giác bị chậm lại (phát hiện)	247775003	Feeling of being slowed down (finding)	finding
2013596	Cảm giác có bông trong tai (phát hiện)	247333002	Feeling of cotton wool in ear (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013597	Cảm giác chán nản (phát hiện)	9066006	Feeling of discouragement (finding)	finding
2013598	Cảm giác nóng trong mắt (phát hiện)	81910000	Feeling of heat in eye (finding)	finding
2013599	Cảm giác mất cảm giác (phát hiện)	276302000	Feeling of loss of feeling (finding)	finding
2013600	Cảm giác có khối u trong cổ họng (phát hiện)	267103008	Feeling of lump in throat (finding)	finding
2013601	Cảm giác áp lực trong âm đạo (phát hiện)	289596002	Feeling of pressure in vagina (finding)	finding
2013602	Cảm giác cát hoặc dị vật trong mắt (phát hiện)	3283003	Feeling of sand or foreign body in eye (finding)	finding
2013603	Cảm giác có vật sa xuống âm đạo (phát hiện)	297127001	Feeling of something coming down the vagina (finding)	finding
2013604	Cảm giác căng cơ thể (phát hiện)	250070007	Feeling physically tense (finding)	finding
2013605	Cảm thấy bất lực (phát hiện)	33300005	Feeling powerless (finding)	finding
2013606	Cảm thấy tự hào (phát hiện)	1149081002	Feeling proud (finding)	finding
2013607	Cảm thấy nhẹ nhõm (phát hiện)	224978009	Feeling relief (finding)	finding
2013608	Cảm thấy an toàn (phát hiện)	449892005	Feeling safe (finding)	finding
2013609	Cảm thấy căng thẳng (phát hiện)	224974006	Feeling stressed (finding)	finding
2013610	Cảm thấy muốn tự tử (phát hiện)	225457007	Feeling suicidal (finding)	finding
2013611	Cảm thấy căng thẳng (phát hiện)	263897001	Feeling tense (finding)	finding
2013612	Cảm thấy bị mắc kẹt (phát hiện)	224976008	Feeling trapped (finding)	finding
2013613	Cảm giác không vui (phát hiện)	420038007	Feeling unhappy (finding)	finding
2013614	Cảm thấy không được yêu thương (phát hiện)	225018005	Feeling unloved (finding)	finding
2013615	Cảm thấy không được mong muốn (phát hiện)	225017000	Feeling unwanted (finding)	finding
2013616	Cảm thấy buồn bã (phát hiện)	224977004	Feeling upset (finding)	finding
2013617	Cảm thấy bức bối (phát hiện)	224970002	Feeling wound up (finding)	finding
2013618	Cảm giác toàn năng (phát hiện)	247899005	Feelings of omnipotence (finding)	finding
2013619	Cảm giác vượt trội (phát hiện)	247898002	Feelings of superiority (finding)	finding
2013620	Sợ bản thân trở thành người nghiện rượu (phát hiện)	228364009	Feels afraid of being an alcoholic (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013621	Cảm giác sắp mất thăng bằng (phát hiện)	249983008	Feels as though will fall (finding)	finding
2013622	Cảm thấy có nguy cơ bị phạm tội trong khu dân cư (phát hiện)	413301003	Feels at risk of crime in neighborhood (finding)	finding
2013623	Cảm thấy giấc mơ là thật (phát hiện)	225522006	Feels dreams are real (finding)	finding
2013624	Cảm thấy không kiểm soát được việc uống rượu (phát hiện)	228363003	Feels drinking is out of control (finding)	finding
2013625	Cảm thấy ảnh hưởng của rượu khi làm việc (phát hiện)	228358002	Feels effect of alcohol at work (finding)	finding
2013626	Cảm thấy mọi thứ đều vô ích (phát hiện)	225473001	Feels everything is futile (finding)	finding
2013627	Cảm thấy nóng (phát hiện)	373932008	Feels hot (finding)	finding
2013628	Cảm thấy nóng và đổ mồ hôi (phát hiện)	373939004	Feels hot and sweaty (finding)	finding
2013629	Cảm thấy cuộc sống vô nghĩa (phát hiện)	225472006	Feels life is meaningless (finding)	finding
2013630	Cảm giác cơ thể mình không thật (phát hiện)	247726004	Feels own body is unreal (finding)	finding
2013631	Cảm thấy nên giảm uống rượu (phát hiện)	228362008	Feels should cut down drinking (finding)	finding
2013632	Cảm thấy quan hệ xã hội đủ và hài lòng (phát hiện)	1300103006	Feels social relationships are satisfying and sufficient (finding)	finding
2013633	Thời gian di chuyển đến điểm đến chấp nhận được (phát hiện)	1268687001	Feels transportation time to destination is acceptable (finding)	finding
2013634	Cảm thấy không an toàn khi ở cạnh gia đình (phát hiện)	1471821000168101	Feels unsafe around family (finding)	finding
2013635	Cảm thấy không an toàn khi ở cạnh bạn bè (phát hiện)	1471831000168103	Feels unsafe around friends (finding)	finding
2013636	Cảm thấy không an toàn tại nhà (phát hiện)	1471791000168109	Feels unsafe at home (finding)	finding
2013637	Cảm thấy không an toàn trong khu phố (phát hiện)	1471781000168106	Feels unsafe in neighborhood (finding)	finding
2013638	Ngồi mông (phát hiện)	102541007	Feet first position (finding)	finding
2013639	Giả bệnh (phát hiện)	735641000	Feigning of symptoms (finding)	finding
2013640	Nữ giới (phát hiện)	248152002	Female (finding)	finding
2013641	Quan hệ tình dục bừa bãi ở nữ vị thành niên (phát hiện)	16487009	Female adolescent sexual promiscuity (finding)	finding
2013642	Đau sâu khi giao hợp ở nữ (phát hiện)	16690551000119106	Female deep pain on intercourse (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013643	Phân bố mỡ kiểu nữ (phát hiện)	248305004	Female distribution of fat (finding)	finding
2013644	Cắt xén bộ phận sinh dục nữ (phát hiện)	429744008	Female genital cutting (finding)	finding
2013645	Triệu chứng cơ quan sinh dục nữ (phát hiện)	198401009	Female genital organ symptoms (finding)	finding
2013646	Đường sinh dục nữ bình thường (phát hiện)	289905004	Female genital tract normal (finding)	finding
2013647	Vấn đề đường sinh dục nữ (phát hiện)	289906003	Female genital tract problem (finding)	finding
2013648	Phát hiện cơ quan sinh dục nữ (phát hiện)	248842004	Female genitalia finding (finding)	finding
2013649	Đồng tính nữ (phát hiện)	89217008	Female homosexual (finding)	finding
2013650	Tăng ham muốn tình dục nữ (phát hiện)	1742007	Female hypererotism (finding)	finding
2013651	Kiểm tra vô sinh nữ bất thường (phát hiện)	164820001	Female infertility test abnormal (finding)	finding
2013652	Kiểm tra vô sinh nữ bình thường (phát hiện)	164819007	Female infertility test normal (finding)	finding
2013653	Đồng tính nữ vị thành niên (phát hiện)	37777005	Female juvenile homoerotism (finding)	finding
2013654	Trạng thái tình dục trưởng thành ở nữ (phát hiện)	52791002	Female mature sexual state (finding)	finding
2013655	Phụ nữ trong độ tuổi sinh sản (phát hiện)	427504007	Female of child bearing age (finding)	finding
2013656	Phát hiện tầng sinh môn nữ (phát hiện)	289849003	Female perineal finding (finding)	finding
2013657	Tầng sinh môn nữ đỏ (phát hiện)	289882000	Female perineum red (finding)	finding
2013658	Nữ giới hành nghề mại dâm (phát hiện)	248101004	Female prostitution (finding)	finding
2013659	Phát hiện liên quan đến hệ sinh sản nữ (phát hiện)	106104001	Female reproductive finding (finding)	finding
2013660	Nồng độ hormone sinh dục nữ ngoài phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172452001	Female sex hormone outside reference range (finding)	finding
2013661	Hormone sinh dục nữ trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166440003	Female sex hormones within reference range (finding)	finding
2013662	Phát hiện tình dục nữ (phát hiện)	118220003	Female sexual finding (finding)	finding
2013663	Vô sinh nữ (phát hiện)	10114008	Female sterility (finding)	finding
2013664	Thất bại tránh thai do triệt sản nữ (phát hiện)	169550004	Female sterilization failure (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013665	Người chuyển giới nữ sang nam đang điều trị hormone (phát hiện)	714189008	Female to male transsexual person on hormone therapy (finding)	finding
2013666	Tiểu không kiểm soát do căng thẳng ở nữ (phát hiện)	60241006	Female urinary stress incontinence (finding)	finding
2013667	Người chuyển giới nữ sang nam (phát hiện)	407377005	Female-to-male transsexual (finding)	finding
2013668	Tính nữ (phát hiện)	12720008	Femininity (finding)	finding
2013669	Nữ tính hóa (phát hiện)	473004000	Feminization (finding)	finding
2013670	Nam giới nữ tính hóa (phát hiện)	32951002	Feminized male (finding)	finding
2013671	Chụp động mạch đùi bất thường (phát hiện)	168953002	Femoral arteriogram abnormal (finding)	finding
2013672	Chụp động mạch đùi bình thường (phát hiện)	168952007	Femoral arteriogram normal (finding)	finding
2013673	Tiếng thổi động mạch đùi (phát hiện)	418869005	Femoral bruit (finding)	finding
2013674	Phát hiện rễ dây thần kinh đùi (phát hiện)	246601009	Femoral nerve root finding (finding)	finding
2013675	Nghiệm pháp căng thần kinh đùi âm tính (phát hiện)	298697006	Femoral nerve stretch test negative (finding)	finding
2013676	Nghiệm pháp căng thần kinh đùi dương tính (phát hiện)	298696002	Femoral nerve stretch test positive (finding)	finding
2013677	Đau thần kinh đùi (phát hiện)	35496009	Femoral neuralgia (finding)	finding
2013678	Không bắt được mạch đùi (phát hiện)	301167007	Femoral pulse absent (finding)	finding
2013679	Có bắt được mạch đùi (phát hiện)	301157002	Femoral pulse present (finding)	finding
2013680	Mạch đùi hai bên cân bằng (phát hiện)	429784004	Femoral pulses equal (finding)	finding
2013681	Phản ứng Fernandez với lepromin (phát hiện)	11216008	Fernandez reaction to lepromin (finding)	finding
2013682	Nồng độ ferritin dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165626000	Ferritin level below reference range (finding)	finding
2013683	Vấn đề sinh sản (phát hiện)	27034006	Fertility problem (finding)	finding
2013684	Thụ tinh trong cơ thể (phát hiện)	27574007	Fertilization in vivo (finding)	finding
2013685	Dáng đi giật cục (phát hiện)	397776000	Festinating gait (finding)	finding
2013686	Thay đổi hoạt động thai nhi (phát hiện)	79557003	Fetal activity change (finding)	finding
2013687	Không có bất thường thai nhi trong mẫu (phát hiện)	405998000	Fetal anomaly absent in specimen (finding)	finding
2013688	Hiện diện bất thường thai nhi trong mẫu (phát hiện)	405999008	Fetal anomaly present in specimen (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013689	Nhóm máu Rh âm của thai nhi (phát hiện)	1162254004	Fetal blood group Rhesus negative (finding)	finding
2013690	Nhóm máu Rh dương của thai nhi (phát hiện)	1162255003	Fetal blood group Rhesus positive (finding)	finding
2013691	Độ cản âm ruột thai nhi trên siêu âm sản khoa (phát hiện)	698598000	Fetal bowel echogenicity on obstetric ultrasound scan (finding)	finding
2013692	Sờ thấy ngôi mông thai qua âm đạo (phát hiện)	289398000	Fetal breech palpable vaginally (finding)	finding
2013693	Xuống thai (phát hiện)	18745002	Fetal descent (finding)	finding
2013694	Thai nhi thoát vị (phát hiện)	78172003	Fetal disengagement (finding)	finding
2013695	Thai bị suy trong khi chuyển dạ (phát hiện)	288274003	Fetal distress - in labor (finding)	finding
2013696	Thai bị suy trước khi chuyển dạ (phát hiện)	288273009	Fetal distress - prelabor (finding)	finding
2013697	Tình trạng thai nhi đáng lo ngại (phát hiện)	130955003	Fetal distress (finding)	finding
2013698	Thai nhi suy - ảnh hưởng đến chăm sóc (phát hiện)	267256003	Fetal distress-affecting care (finding)	finding
2013699	Suy thai ở trẻ sơ sinh sống (phát hiện)	90562004	Fetal distress, in liveborn infant (finding)	finding
2013700	Sờ thấy tai thai qua âm đạo (phát hiện)	289392004	Fetal ear palpable vaginally (finding)	finding
2013701	Ngôi thai lọt (phát hiện)	47219002	Fetal engagement (finding)	finding
2013702	Phát hiện liên quan đến thai nhi (phát hiện)	106112009	Fetal finding (finding)	finding
2013703	Thai nhi cúi đầu nổi (phát hiện)	79307007	Fetal floating head flexion (finding)	finding
2013704	Sờ thấy bàn chân thai qua âm đạo (phát hiện)	289396001	Fetal foot palpable vaginally (finding)	finding
2013705	Sờ thấy bàn tay thai qua âm đạo (phát hiện)	289395002	Fetal hand palpable vaginally (finding)	finding
2013706	Đầu thai cách bờ trên khung chậu 0/5 (phát hiện)	289374007	Fetal head 0/5 above pelvic brim (finding)	finding
2013707	Đầu thai cách bờ trên khung chậu 1/5 (phát hiện)	289373001	Fetal head 1/5 above pelvic brim (finding)	finding
2013708	Đầu thai cách bờ trên khung chậu 2/5 (phát hiện)	289372006	Fetal head 2/5 above pelvic brim (finding)	finding
2013709	Đầu thai cách bờ trên khung chậu 3/5 (phát hiện)	289371004	Fetal head 3/5 above pelvic brim (finding)	finding
2013710	Đầu thai cách bờ trên khung chậu 4/5 (phát hiện)	289370003	Fetal head 4/5 above pelvic brim (finding)	finding
2013711	Đầu thai cách bờ trên khung chậu 5/5 (phát hiện)	289369004	Fetal head 5/5 above pelvic brim (finding)	finding
2013712	Đầu thai ưỡn (phát hiện)	289361001	Fetal head extended (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013713	Đầu thai gập tốt (phát hiện)	289359005	Fetal head flexed (finding)	finding
2013714	Mô hình đầu thai nhi (phát hiện)	79114003	Fetal head molding (finding)	finding
2013715	Đầu thai gập một phần (phát hiện)	289360000	Fetal head partially flexed (finding)	finding
2013716	Nhịp tim thai nhanh (phát hiện)	251676007	Fetal heart acceleration (finding)	finding
2013717	Nhịp tim thai cơ bản trong khoảng 100 đến 120 (phát hiện)	870698001	Fetal heart baseline rate range 100 to 120 (finding)	finding
2013718	Nhịp tim thai cơ bản trong khoảng 120 đến 160 (phát hiện)	870699009	Fetal heart baseline rate range 120 to 160 (finding)	finding
2013719	Nhịp tim thai cơ bản trong khoảng 160 đến 180 (phát hiện)	870700005	Fetal heart baseline rate range 160 to 180 (finding)	finding
2013720	Nhịp tim thai cơ bản trong khoảng 180 đến 200 (phát hiện)	870695003	Fetal heart baseline rate range 180 to 200 (finding)	finding
2013721	Nhịp tim thai cơ bản trong khoảng 40 đến 80 (phát hiện)	870694004	Fetal heart baseline rate range 40 to 80 (finding)	finding
2013722	Nhịp tim thai cơ bản trong khoảng 80 đến 100 (phát hiện)	870697006	Fetal heart baseline rate range 80 to 100 (finding)	finding
2013723	Nhịp tim thai cơ bản trên 200 (phát hiện)	870696002	Fetal heart baseline rate range above 200 (finding)	finding
2013724	Nhịp tim thai cơ bản dưới 40 (phát hiện)	870692000	Fetal heart baseline rate range below 40 (finding)	finding
2013725	Nhịp tim thai giảm (phát hiện)	251673004	Fetal heart deceleration (finding)	finding
2013726	Độ cản âm tim thai nhi trên siêu âm sản khoa (phát hiện)	698595002	Fetal heart echogenicity on obstetric ultrasound scan (finding)	finding
2013727	Phát hiện âm tim thai (phát hiện)	249042007	Fetal heart finding (finding)	finding
2013728	Không có nhịp tim thai (phát hiện)	289439005	Fetal heart rate absent (finding)	finding
2013729	Không quan sát được nhịp tim thai (phát hiện)	289440007	Fetal heart rate not observed (finding)	finding
2013730	Có nhịp tim thai (phát hiện)	289438002	Fetal heart rate present (finding)	finding
2013731	Tiếng tim thai lớn (phát hiện)	276373009	Fetal heart sounds loud (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013732	Có tiếng tim thai (phát hiện)	249045009	Fetal heart sounds present (finding)	finding
2013733	Tiếng tim thai nhỏ (phát hiện)	276374003	Fetal heart sounds quiet (finding)	finding
2013734	Tình trạng suy thai trong tử cung lần đầu tiên được ghi nhận trong khi chuyển dạ và/hoặc sinh trong trẻ sống (phát hiện)	7996008	Fetal intrauterine distress first noted during labor AND/OR delivery in liveborn infant (finding)	finding
2013735	Thai suy trong tử cung được ghi nhận trước chuyển dạ ở trẻ sơ sinh còn sống (phát hiện)	74796005	Fetal intrauterine distress noted before labor in liveborn infant (finding)	finding
2013736	Gập người sang một bên của thai nhi (phát hiện)	60508007	Fetal lateroflexion (finding)	finding
2013737	Sờ thấy miệng thai qua âm đạo (phát hiện)	289391006	Fetal mouth palpable vaginally (finding)	finding
2013738	Cử động thai (phát hiện)	32279003	Fetal movement finding (finding)	finding
2013739	Cảm nhận được cử động thai (phát hiện)	268470003	Fetal movements felt (finding)	finding
2013740	Người mẹ cảm nhận được cử động thai (phát hiện)	1363580007	Fetal movements felt by mother (finding)	finding
2013741	Bạn đời cảm nhận được cử động thai (phát hiện)	1363581006	Fetal movements felt by partner (finding)	finding
2013742	Không quan sát thấy cử động thai (phát hiện)	289433006	Fetal movements not observed (finding)	finding
2013743	Không sờ thấy cử động thai (phát hiện)	249038009	Fetal movements not palpable (finding)	finding
2013744	Chuyên gia y tế sờ thấy cử động thai (phát hiện)	1363582004	Fetal movements palpated by healthcare professional (finding)	finding
2013745	Có cử động thai (phát hiện)	289431008	Fetal movements present (finding)	finding
2013746	Thấy cử động thai (phát hiện)	169731002	Fetal movements seen (finding)	finding
2013747	Chuyên gia y tế quan sát được cử động thai (phát hiện)	1363578001	Fetal movements visualized by healthcare professional (finding)	finding
2013748	Người mẹ quan sát được cử động thai (phát hiện)	1363576002	Fetal movements visualized by mother (finding)	finding
2013749	Bạn đời quan sát được cử động thai (phát hiện)	1363577006	Fetal movements visualized by partner (finding)	finding
2013750	Sờ thấy mũi thai qua âm đạo (phát hiện)	289393009	Fetal nose palpable vaginally (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013751	Sờ thấy gò trán thai qua âm đạo (phát hiện)	289394003	Fetal orbital ridges palpable vaginally (finding)	finding
2013752	Thai nhi quay quá mức (phát hiện)	78169005	Fetal overrotation (finding)	finding
2013753	Các phần thai nhi được phân biệt qua bụng (phát hiện)	249061006	Fetal parts distinguished abdominally (finding)	finding
2013754	Không phân biệt được phần thai nhi qua bụng (phát hiện)	249060007	Fetal parts not distinguishable per abdomen (finding)	finding
2013755	Không sờ thấy phần thai nhi qua bụng (phát hiện)	249057000	Fetal parts not palpable per abdomen (finding)	finding
2013756	Các phần thai nhi sờ thấy qua bụng (phát hiện)	249058005	Fetal parts palpable per abdomen (finding)	finding
2013757	Sự phục hồi tư thế thai nhi (phát hiện)	91117004	Fetal restitution (finding)	finding
2013758	Xoay thai (phát hiện)	2452007	Fetal rotation (finding)	finding
2013759	Kích thước thai phù hợp với tuổi thai (phát hiện)	169732009	Fetal size accords with dates (finding)	finding
2013760	Kích thước thai không phù hợp với tuổi thai (phát hiện)	169733004	Fetal size does not accord with dates (finding)	finding
2013761	Tiếng thổi mạch thai nhi (phát hiện)	43673002	Fetal souffle (finding)	finding
2013762	Không có mô thai trong mẫu bệnh phẩm (phát hiện)	397476004	Fetal tissue absent in specimen (finding)	finding
2013763	Hiện diện mô thai trong mẫu bệnh phẩm (phát hiện)	397475000	Fetal tissue present in specimen (finding)	finding
2013764	Siêu âm thai phát hiện độ mờ da gáy tăng (phát hiện)	144201000119107	Fetal ultrasound increased nuchal translucency (finding)	finding
2013765	Siêu âm thai bất thường (phát hiện)	28241000119109	Fetal ultrasound scan abnormal (finding)	finding
2013766	Siêu âm thai phát hiện não thất to (phát hiện)	144181000119106	Fetal ultrasound ventriculomegaly (finding)	finding
2013767	Thai nhi co gập hoàn toàn (phát hiện)	48864005	Fetal universal flexion (finding)	finding
2013768	Khả năng sống của thai (phát hiện)	21909001	Fetal viability (finding)	finding
2013769	Nồng độ hormone fetoplacental trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172613002	Fetoplacental hormone above reference range (finding)	finding
2013770	Nồng độ hormone fetoplacental dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172614008	Fetoplacental hormone below reference range (finding)	finding
2013771	Hormone thai - nhau ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	166424001	Fetoplacental hormones outside reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013772	Hormone thai - nhau trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166425000	Fetoplacental hormones within reference range (finding)	finding
2013773	Hơi thở mùi gan (phát hiện)	65870008	Fetor hepaticus (finding)	finding
2013774	Không có thai (phát hiện)	289345003	Fetus absent (finding)	finding
2013775	Thai nhi bình thường (phát hiện)	289448000	Fetus normal (finding)	finding
2013776	Không thấy thai (phát hiện)	289346002	Fetus not seen (finding)	finding
2013777	Có thai (phát hiện)	289344004	Fetus present (finding)	finding
2013778	Thai nhi cử động mạnh (phát hiện)	1303589004	Fetus very active (finding)	finding
2013779	Sốt (phát hiện)	386661006	Fever (finding)	finding
2013780	Sốt vi rút (phát hiện)	10151000132103	Fever caused by virus (finding)	finding
2013781	Giảm sốt (phát hiện)	248447001	Fever defervescence (finding)	finding
2013782	Sốt do nhiễm trùng (phát hiện)	722892007	Fever due to infection (finding)	finding
2013783	Sốt trên 100.4 độ F (phát hiện)	426000000	Fever greater than 100.4 Fahrenheit (finding)	finding
2013784	Sốt ở trẻ sơ sinh (phát hiện)	95627000	Fever of newborn (finding)	finding
2013785	Sốt kèm theo ớn lạnh (phát hiện)	274640006	Fever with chills (finding)	finding
2013786	Sốt thay đổi theo nhịp ngày (phát hiện)	248445009	Fever, diurnal variation (finding)	finding
2013787	Cảm lạnh kèm sốt (phát hiện)	135882008	Feverish cold (finding)	finding
2013788	Fibrin trong buồng trước (phát hiện)	419911008	Fibrin in anterior chamber (finding)	finding
2013789	Fibrinogen dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131177005	Fibrinogen below reference range (finding)	finding
2013790	Fibrinogen trong máu trên mức tham chiếu (phát hiện)	123791008	Fibrinogen in blood above reference range (finding)	finding
2013791	Phát hiện sàng lọc fibrinogen (phát hiện)	250345000	Fibrinogen screening finding (finding)	finding
2013792	Nồng độ fibrinogen trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1156235000	Fibrinogen within reference range (finding)	finding
2013793	Đáy vết thương có fibrin (phát hiện)	449745003	Fibrinous wound bed (finding)	finding
2013794	Bệnh xơ nang vú (phát hiện)	27431007	Fibrocystic breast changes (finding)	finding
2013795	Thay đổi xơ nang vú trái (phát hiện)	10734851000119107	Fibrocystic change of left breast (finding)	finding
2013796	Thay đổi xơ nang vú phải (phát hiện)	10734791000119107	Fibrocystic change of right breast (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013797	Mỏ xương đe bị xơ hoá (phát hiện)	247275004	Fibrous long process of incus (finding)	finding
2013798	Lệch xương mác (phát hiện)	39320004	Fibular drift (finding)	finding
2013799	Cựa quậy (phát hiện)	247910009	Fidgeting (finding)	finding
2013800	Phát hiện dây thần kinh sọ V (phát hiện)	106155008	Fifth cranial nerve finding (finding)	finding
2013801	Đánh nhau (phát hiện)	248005005	Fighting (finding)	finding
2013802	Đánh nhau ở trường (phát hiện)	105478000	Fighting at school (finding)	finding
2013803	Khiếm khuyết làm đầy (phát hiện)	43468004	Filling defect (finding)	finding
2013804	Khiếm khuyết lấp đầy bàng quang (phát hiện)	274730004	Filling defect of urinary bladder (finding)	finding
2013805	Đầu phễu của vòi trứng trái bị tắc (phát hiện)	399584006	Fimbriated end of left fallopian tube closed (finding)	finding
2013806	Đầu phễu của vòi trứng trái thông (phát hiện)	399595000	Fimbriated end of left fallopian tube patent (finding)	finding
2013807	Đầu phễu của vòi trứng phải bị tắc (phát hiện)	399465006	Fimbriated end of right fallopian tube closed (finding)	finding
2013808	Đầu phễu của vòi trứng phải thông (phát hiện)	399568005	Fimbriated end of right fallopian tube patent (finding)	finding
2013809	Màng trinh hình tua (phát hiện)	248856002	Fimbriated hymen (finding)	finding
2013810	Lược bỏ phụ âm cuối (phát hiện)	429100002	Final consonant deletion (finding)	finding
2013811	Tài chính do bên thứ ba quản lý (phát hiện)	224208004	Financial affairs managed by third party (finding)	finding
2013812	Thay đổi tình trạng tài chính (phát hiện)	160934006	Financial circumstances change (finding)	finding
2013813	Bất ổn tài chính (phát hiện)	1184702004	Financial insecurity (finding)	finding
2013814	Bất ổn tài chính do phá sản (phát hiện)	671451000124107	Financial insecurity due to bankruptcy (finding)	finding
2013815	Bất ổn tài chính do chi phí y tế cao (phát hiện)	671281000124103	Financial insecurity due to cost burden of medical expenses (finding)	finding
2013816	Bất ổn tài chính do nợ nần (phát hiện)	671441000124105	Financial insecurity due to debt (finding)	finding
2013817	Gặp khó khăn tài chính (phát hiện)	160932005	Financial problem (finding)	finding
2013818	Hành vi lạm dụng tài chính (phát hiện)	225476009	Financially abusive behavior (finding)	finding
2013819	Nghèo tài chính (phát hiện)	11403006	Financially poor (finding)	finding
2013820	Ổn định tài chính (phát hiện)	224165005	Financially secure (finding)	finding
2013821	ECG: không phát hiện bất thường (phát hiện)	301119002	Finding absent in electrocardiogram (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013822	Phát hiện liên quan đến sự xâm lấn của khối u vào dây thần kinh thị giác (phát hiện)	396982000	Finding addressing invasion of optic nerve by tumor (finding)	finding
2013823	Phát hiện liên quan đến sự xâm lấn củng mạc bởi khối u (phát hiện)	399412004	Finding addressing invasion of sclera by tumor (finding)	finding
2013824	Phát hiện bằng nghe (phát hiện)	118241009	Finding by auscultation (finding)	finding
2013825	Phát hiện bằng quan sát (phát hiện)	118243007	Finding by inspection (simple observation) (finding)	finding
2013826	Phát hiện theo phương pháp (phát hiện)	118240005	Finding by method (finding)	finding
2013827	Phát hiện bằng sờ nắn (phát hiện)	118242002	Finding by palpation (finding)	finding
2013828	Phát hiện bằng gõ (phát hiện)	118244001	Finding by percussion (finding)	finding
2013829	Phát hiện ít rõ ràng hơn kể từ nhũ ảnh trước (phát hiện)	129728002	Finding less well defined since previous mammogram (finding)	finding
2013830	Phát hiện rõ ràng hơn kể từ nhũ ảnh trước (phát hiện)	129729005	Finding more defined since previous mammogram (finding)	finding
2013831	Phát hiện về thể tích nước tiểu trong 24 giờ (phát hiện)	365680006	Finding of 24 hour urine volume (finding)	finding
2013832	Phát hiện vùng bụng (phát hiện)	609624008	Finding of abdomen (finding)	finding
2013833	Dấu hiệu trương lực cơ bụng (phát hiện)	366460009	Finding of abdominal muscle tone (finding)	finding
2013834	Dấu hiệu âm thanh gõ bụng (phát hiện)	366461008	Finding of abdominal percussion note (finding)	finding
2013835	Phát hiện vùng thân bụng chậu (phát hiện)	822987005	Finding of abdominopelvic segment of trunk (finding)	finding
2013836	Phát hiện về khả năng nghe (phát hiện)	397653009	Finding of ability to hear (finding)	finding
2013837	Phát hiện về khả năng nghe giọng nói (phát hiện)	399021008	Finding of ability to hear conversational voice (finding)	finding
2013838	Phát hiện khả năng nghe giọng nói lớn (phát hiện)	247303009	Finding of ability to hear loud voice (finding)	finding
2013839	Phát hiện khả năng nghe giọng nói (phát hiện)	247300007	Finding of ability to hear voice (finding)	finding
2013840	Phát hiện khả năng nghe thì thầm (phát hiện)	247301006	Finding of ability to hear whisper (finding)	finding
2013841	Khả năng tạo ra âm lượng giọng nói phù hợp - phát hiện (phát hiện)	365016009	Finding of ability to produce appropriate voice volume (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013842	Phát hiện mức kim loại nặng bất thường trong máu (phát hiện)	274891006	Finding of abnormal level of heavy metals in blood (finding)	finding
2013843	Phát hiện về nhóm máu ABO (phát hiện)	365637002	Finding of ABO blood group (finding)	finding
2013844	Phát hiện về sự chấp nhận quyền hạn tại nơi làm việc (phát hiện)	365545000	Finding of acceptance of authority at work (finding)	finding
2013845	Phát hiện về sự chấp nhận giám sát tại nơi làm việc (phát hiện)	365546004	Finding of acceptance of supervision at work (finding)	finding
2013846	Phát hiện về quyền tiếp cận con cái (phát hiện)	365568009	Finding of access to child (finding)	finding
2013847	Phát hiện về cân bằng axit - bazơ (phát hiện)	365721001	Finding of acid-base balance (finding)	finding
2013848	Điện thế hoạt động - phát hiện (phát hiện)	365040001	Finding of action potential (finding)	finding
2013849	Đánh giá tầm vận động chủ động gấp mu bàn chân (phát hiện)	1285252002	Finding of active range of ankle dorsiflexion (finding)	finding
2013850	Đánh giá tầm vận động chủ động gấp lòng bàn chân (phát hiện)	1285272007	Finding of active range of ankle plantar flexion (finding)	finding
2013851	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của cột sống cổ khi duỗi (phát hiện)	366385004	Finding of active range of cervical spine extension (finding)	finding
2013852	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của cột sống cổ khi gấp (phát hiện)	366382001	Finding of active range of cervical spine flexion (finding)	finding
2013853	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của cột sống cổ khi nghiêng trái (phát hiện)	366392009	Finding of active range of cervical spine left lateral flexion (finding)	finding
2013854	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của cột sống cổ khi xoay trái (phát hiện)	366399000	Finding of active range of cervical spine left rotation (finding)	finding
2013855	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của cột sống cổ khi đưa ra trước (phát hiện)	366404003	Finding of active range of cervical spine protraction (finding)	finding
2013856	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của cột sống cổ khi đưa ra sau (phát hiện)	366402004	Finding of active range of cervical spine retraction (finding)	finding
2013857	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của cột sống cổ khi nghiêng phải (phát hiện)	366389005	Finding of active range of cervical spine right lateral flexion (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013858	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của cột sống cổ khi xoay phải (phát hiện)	366395006	Finding of active range of cervical spine right rotation (finding)	finding
2013859	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp khuỷu tay khi duỗi (phát hiện)	366510001	Finding of active range of elbow extension (finding)	finding
2013860	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp khuỷu tay khi gấp (phát hiện)	366507008	Finding of active range of elbow flexion (finding)	finding
2013861	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp khuỷu tay khi sấp (phát hiện)	366517003	Finding of active range of elbow pronation (finding)	finding
2013862	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp khuỷu tay khi ngửa (phát hiện)	366514005	Finding of active range of elbow supination (finding)	finding
2013863	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp dạng ngón tay (phát hiện)	366682006	Finding of active range of finger abduction (finding)	finding
2013864	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp khép ngón tay (phát hiện)	366685008	Finding of active range of finger adduction (finding)	finding
2013865	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp duỗi ngón tay (phát hiện)	366678009	Finding of active range of finger extension (finding)	finding
2013866	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp gấp ngón tay (phát hiện)	366675007	Finding of active range of finger flexion (finding)	finding
2013867	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp háng khi dạng (phát hiện)	366569008	Finding of active range of hip abduction (finding)	finding
2013868	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp háng khi khép (phát hiện)	366572001	Finding of active range of hip adduction (finding)	finding
2013869	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp háng khi duỗi (phát hiện)	366567005	Finding of active range of hip extension (finding)	finding
2013870	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp háng khi xoay ngoài (phát hiện)	366579005	Finding of active range of hip external rotation (finding)	finding
2013871	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp háng khi gấp (phát hiện)	366562004	Finding of active range of hip flexion (finding)	finding
2013872	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp háng khi xoay trong (phát hiện)	366576003	Finding of active range of hip internal rotation (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013873	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp gối khi duỗi (phát hiện)	366591001	Finding of active range of knee extension (finding)	finding
2013874	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp gối khi gấp (phát hiện)	366588001	Finding of active range of knee flexion (finding)	finding
2013875	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của cột sống thắt lưng khi duỗi (phát hiện)	366433002	Finding of active range of lumbar spine extension (finding)	finding
2013876	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của cột sống thắt lưng khi gấp (phát hiện)	366428001	Finding of active range of lumbar spine flexion (finding)	finding
2013877	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của cột sống thắt lưng khi nghiêng trái (phát hiện)	366439003	Finding of active range of lumbar spine left lateral flexion (finding)	finding
2013878	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của cột sống thắt lưng khi xoay trái (phát hiện)	366446007	Finding of active range of lumbar spine left rotation (finding)	finding
2013879	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của cột sống thắt lưng khi nghiêng phải (phát hiện)	366436005	Finding of active range of lumbar spine right lateral flexion (finding)	finding
2013880	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của cột sống thắt lưng khi xoay phải (phát hiện)	366442009	Finding of active range of lumbar spine right rotation (finding)	finding
2013881	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp giữa bàn chân khi ngửa (phát hiện)	366628007	Finding of active range of midtarsal pronation (finding)	finding
2013882	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp giữa bàn chân khi sấp (phát hiện)	366631008	Finding of active range of midtarsal supination (finding)	finding
2013883	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp vai khi dạng (phát hiện)	366479007	Finding of active range of shoulder abduction (finding)	finding
2013884	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp vai khi khép (phát hiện)	366483007	Finding of active range of shoulder adduction (finding)	finding
2013885	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp vai khi xoay tròn (phát hiện)	366493000	Finding of active range of shoulder circumduction (finding)	finding
2013886	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp vai khi duỗi (phát hiện)	366476000	Finding of active range of shoulder extension (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013887	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp vai khi xoay ngoài (phát hiện)	366489006	Finding of active range of shoulder external rotation (finding)	finding
2013888	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp vai khi gấp (phát hiện)	366473008	Finding of active range of shoulder flexion (finding)	finding
2013889	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp vai khi duỗi ngang (phát hiện)	366499001	Finding of active range of shoulder horizontal extension (finding)	finding
2013890	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp vai khi gấp ngang (phát hiện)	366496008	Finding of active range of shoulder horizontal flexion (finding)	finding
2013891	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp vai khi xoay trong (phát hiện)	366486004	Finding of active range of shoulder internal rotation (finding)	finding
2013892	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp dưới sên khi lật ra ngoài (phát hiện)	366643009	Finding of active range of subtalar joint eversion (finding)	finding
2013893	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp dưới sên khi lật vào trong (phát hiện)	366640007	Finding of active range of subtalar joint inversion (finding)	finding
2013894	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của cột sống ngực khi duỗi (phát hiện)	366411004	Finding of active range of thoracic spine extension (finding)	finding
2013895	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của cột sống ngực khi gấp (phát hiện)	366407005	Finding of active range of thoracic spine flexion (finding)	finding
2013896	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của cột sống ngực khi nghiêng trái (phát hiện)	366417000	Finding of active range of thoracic spine left lateral flexion (finding)	finding
2013897	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của cột sống ngực khi xoay trái (phát hiện)	366424004	Finding of active range of thoracic spine left rotation (finding)	finding
2013898	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của cột sống ngực khi nghiêng phải (phát hiện)	366414007	Finding of active range of thoracic spine right lateral flexion (finding)	finding
2013899	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của cột sống ngực khi xoay phải (phát hiện)	366421007	Finding of active range of thoracic spine right rotation (finding)	finding
2013900	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp gấp ngón cái (phát hiện)	366695001	Finding of active range of thumb abduction (finding)	finding
2013901	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp ngón cái (phát hiện)	366698004	Finding of active range of thumb adduction (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013902	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp duỗi ngón cái (phát hiện)	366692003	Finding of active range of thumb extension (finding)	finding
2013903	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp dạng ngón cái (phát hiện)	366689002	Finding of active range of thumb flexion (finding)	finding
2013904	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp cổ tay (phát hiện)	366701007	Finding of active range of thumb opposition (finding)	finding
2013905	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp cổ chân (phát hiện)	366711000	Finding of active range of toe abduction (finding)	finding
2013906	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp ngón chân (phát hiện)	366714008	Finding of active range of toe adduction (finding)	finding
2013907	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp gối (phát hiện)	366708001	Finding of active range of toe extension (finding)	finding
2013908	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp hông (phát hiện)	366705003	Finding of active range of toe flexion (finding)	finding
2013909	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp cổ tay khi dạng (phát hiện)	366530002	Finding of active range of wrist abduction (finding)	finding
2013910	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp cổ tay khi khép (phát hiện)	366533000	Finding of active range of wrist adduction (finding)	finding
2013911	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp cổ tay khi duỗi (phát hiện)	366527009	Finding of active range of wrist extension (finding)	finding
2013912	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp cổ tay khi gấp (phát hiện)	366523008	Finding of active range of wrist flexion (finding)	finding
2013913	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp cổ tay khi sấp (phát hiện)	366541000	Finding of active range of wrist pronation (finding)	finding
2013914	Dấu hiệu biên độ vận động chủ động của khớp cổ tay khi ngửa (phát hiện)	366538009	Finding of active range of wrist supination (finding)	finding
2013915	Mô hình hoạt động tập thể dục (phát hiện)	106020009	Finding of activity exercise pattern (finding)	finding
2013916	Phát hiện hoạt động sinh hoạt hàng ngày (phát hiện)	118233009	Finding of activity of daily living (finding)	finding
2013917	Phát hiện VA (phát hiện)	301203001	Finding of adenoids (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013918	Phát hiện về mức độ đầy đủ của lọc máu (phát hiện)	365399009	Finding of adequacy of dialysis (finding)	finding
2013919	Phát hiện về sự đầy đủ không gian sống (phát hiện)	365514004	Finding of adequacy of living space (finding)	finding
2013920	Tuân thủ quy tắc và ranh giới - phát hiện (phát hiện)	366001003	Finding of adherence to rules and boundaries (finding)	finding
2013921	Phát hiện sự tiến triển của ngôi thai (phát hiện)	289425005	Finding of advancement of presenting part (finding)	finding
2013922	Phát hiện chiều hướng cảm xúc liên quan đến đau (phát hiện)	301372005	Finding of affective dimension of pain (finding)	finding
2013923	Phát hiện về độ tuổi bắt đầu đi học (phát hiện)	365464009	Finding of age at starting school (finding)	finding
2013924	Phát hiện về độ tuổi của cha mẹ (phát hiện)	365478005	Finding of age of parents (finding)	finding
2013925	Phát hiện về độ tuổi các con trong gia đình (phát hiện)	365480004	Finding of age spread of children in family (finding)	finding
2013926	Phát hiện về mức albumin (phát hiện)	365801005	Finding of albumin level (finding)	finding
2013927	Phát hiện cồn trong máu (phát hiện)	274776000	Finding of alcohol in blood (finding)	finding
2013928	Lượng rượu tiêu thụ - phát hiện (phát hiện)	365967005	Finding of alcohol intake (finding)	finding
2013929	Phát hiện về mức phosphatase kiềm (phát hiện)	365771003	Finding of alkaline phosphatase level (finding)	finding
2013930	Phát hiện về kiểu hình Alpha - 1 - antitrypsin (phát hiện)	365832006	Finding of alpha-1-antitrypsin phenotype (finding)	finding
2013931	Phát hiện về mức alpha - fetoprotein (phát hiện)	365802003	Finding of alpha-fetoprotein level (finding)	finding
2013932	Phát hiện sự thay đổi thể tích mạch đập (phát hiện)	248644001	Finding of alternating pulse volume (finding)	finding
2013933	Phát hiện phân loại thể trạng ASA (phát hiện)	413347006	Finding of American Society of Anesthesiologists physical status classification (finding)	finding
2013934	Kết quả đánh giá nồng độ acid amin (phát hiện)	1179502006	Finding of amino acid level (finding)	finding
2013935	Phát hiện về mức aminophylline (phát hiện)	365730009	Finding of aminophylline level (finding)	finding
2013936	Phát hiện về mức aminophylline trong máu (phát hiện)	365731008	Finding of aminophylline: blood level (finding)	finding
2013937	Phát hiện về mức AFP trong dịch ối (phát hiện)	365827005	Finding of amniotic fluid alpha-fetoprotein (finding)	finding
2013938	Phát hiện về hình dạng dịch ối (phát hiện)	365662002	Finding of amniotic fluid appearance (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013939	Phát hiện về hóa sinh dịch ối (phát hiện)	365824003	Finding of amniotic fluid chemistry (finding)	finding
2013940	Phát hiện thể tích nước ối (phát hiện)	249131000	Finding of amniotic fluid volume (finding)	finding
2013941	Phát hiện về mức độ tư duy (phát hiện)	365287004	Finding of amount of thought (finding)	finding
2013942	Trương lực cơ vòng hậu môn - phát hiện (phát hiện)	366251003	Finding of anal sphincter tone (finding)	finding
2013943	Hình dạng góc tiền phòng - phát hiện (phát hiện)	366018004	Finding of angle appearance (finding)	finding
2013944	Phát hiện góc buồng trước mắt (phát hiện)	301934009	Finding of angle of anterior chamber (finding)	finding
2013945	Độ mở của góc tiền phòng - phát hiện (phát hiện)	366019007	Finding of angle patency (finding)	finding
2013946	Biến dạng góc xương - phát hiện (phát hiện)	298359000	Finding of angulation deformity of bone (finding)	finding
2013947	Tiêm truyền động vật - phát hiện vi sinh vật (phát hiện)	168249008	Finding of animal inoculation: organism (finding)	finding
2013948	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp cổ chân (phát hiện)	366613007	Finding of ankle joint - range of movement (finding)	finding
2013949	Dấu hiệu màu sắc của khớp cổ chân (phát hiện)	366622008	Finding of ankle joint color (finding)	finding
2013950	Phát hiện ở mắt cá chân hoặc bàn chân (phát hiện)	419518009	Finding of ankle or foot (finding)	finding
2013951	Phát hiện vùng mắt cá chân (phát hiện)	116315007	Finding of ankle region (finding)	finding
2013952	Dữ liệu tiền sản - phát hiện (phát hiện)	366345005	Finding of antenatal data (finding)	finding
2013953	Phát hiện trạng thái sàng lọc trước sinh (phát hiện)	441679007	Finding of antenatal screening status (finding)	finding
2013954	Dấu hiệu nghiệm pháp kéo ra trước (phát hiện)	366605006	Finding of anterior drawer test (finding)	finding
2013955	Phát hiện về hiệu giá kháng thể (phát hiện)	365589000	Finding of antibody titer (finding)	finding
2013956	Phát hiện về kiểm soát thuốc chống đông máu (phát hiện)	365634009	Finding of anticoagulant control (finding)	finding
2013957	Phát hiện về độ nhạy kháng sinh (phát hiện)	365705006	Finding of antimicrobial susceptibility (finding)	finding
2013958	Phát hiện liên quan đến động mạch chủ (phát hiện)	473451005	Finding of aorta (finding)	finding
2013959	Phát hiện mỏm tim (phát hiện)	301803006	Finding of apex beat (finding)	finding
2013960	Phát hiện điểm Apgar (phát hiện)	302083008	Finding of Apgar score (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013961	Chỉ số Apgar sau 1 phút - phát hiện (phát hiện)	364741000	Finding of Apgar score at 1 minute (finding)	finding
2013962	Chỉ số Apgar sau 10 phút - phát hiện (phát hiện)	364743002	Finding of Apgar score at 10 minutes (finding)	finding
2013963	Chỉ số Apgar sau 5 phút - phát hiện (phát hiện)	364742007	Finding of Apgar score at 5 minutes (finding)	finding
2013964	Phát hiện về kiểu hình Apolipoprotein E (phát hiện)	365833001	Finding of apolipoprotein E phenotype (finding)	finding
2013965	Phát hiện về hình dạng bụng (phát hiện)	271676006	Finding of appearance of abdomen (finding)	finding
2013966	Hình dạng lỗ hậu môn - phát hiện (phát hiện)	366249002	Finding of appearance of anal orifice (finding)	finding
2013967	Phát hiện hình dạng buồng trước mắt (phát hiện)	301932008	Finding of appearance of anterior chamber (finding)	finding
2013968	Phát hiện hình dạng của hậu môn (phát hiện)	300316009	Finding of appearance of anus (finding)	finding
2013969	Phát hiện hình dạng vú (phát hiện)	290054003	Finding of appearance of breast (finding)	finding
2013970	Hình dạng cầu răng - phát hiện (phát hiện)	366246009	Finding of appearance of dental bridge (finding)	finding
2013971	Hình dạng mào răng - phát hiện (phát hiện)	366244007	Finding of appearance of dental crown (finding)	finding
2013972	Hình dạng trám răng - phát hiện (phát hiện)	366242006	Finding of appearance of dental filling (finding)	finding
2013973	Hình dạng phục hình răng - phát hiện (phát hiện)	366241004	Finding of appearance of dental restoration (finding)	finding
2013974	Hình dạng mặt dán răng - phát hiện (phát hiện)	366245008	Finding of appearance of dental veneer (finding)	finding
2013975	Hình dạng răng giả - phát hiện (phát hiện)	366248005	Finding of appearance of denture (finding)	finding
2013976	Phát hiện hình dạng của tai (phát hiện)	300085005	Finding of appearance of ear (finding)	finding
2013977	Phát hiện hình dạng của ống tai (phát hiện)	300122008	Finding of appearance of ear canal (finding)	finding
2013978	Phát hiện hình dạng mào tinh hoàn (phát hiện)	300496009	Finding of appearance of epididymis (finding)	finding
2013979	Phát hiện hình dạng cầu nhãn (phát hiện)	301918006	Finding of appearance of eyeball (finding)	finding
2013980	Phát hiện hình dạng mí mắt (phát hiện)	301912007	Finding of appearance of eyelid (finding)	finding
2013981	Phát hiện hình dạng của túi mật (phát hiện)	300343004	Finding of appearance of gallbladder (finding)	finding
2013982	Phát hiện hình dạng nướu (phát hiện)	300250003	Finding of appearance of gingivae (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2013983	Phát hiện hình thái của tóc (phát hiện)	297992001	Finding of appearance of hair (finding)	finding
2013984	Phát hiện hình dạng bàn tay (phát hiện)	301320000	Finding of appearance of hand (finding)	finding
2013985	Phát hiện hình dạng đầu (phát hiện)	301312002	Finding of appearance of head (finding)	finding
2013986	Phát hiện hình dạng móng mắt (phát hiện)	301951002	Finding of appearance of iris (finding)	finding
2013987	Phát hiện hình dạng của thận (phát hiện)	300441003	Finding of appearance of kidney (finding)	finding
2013988	Phát hiện hình dạng thanh quản (phát hiện)	301208005	Finding of appearance of larynx (finding)	finding
2013989	Phát hiện hình dạng môi (phát hiện)	301346001	Finding of appearance of lip (finding)	finding
2013990	Phát hiện hình dạng của gan (phát hiện)	300324004	Finding of appearance of liver (finding)	finding
2013991	Phát hiện hình thái móng (phát hiện)	297983004	Finding of appearance of nail (finding)	finding
2013992	Phát hiện hình thái niêm mạc mũi (phát hiện)	298003002	Finding of appearance of nasal mucosa (finding)	finding
2013993	Phát hiện hình dạng núm vú (phát hiện)	290086008	Finding of appearance of nipple (finding)	finding
2013994	Phát hiện hình dạng mũi (phát hiện)	301187008	Finding of appearance of nose (finding)	finding
2013995	Phát hiện hình dạng dương vật (phát hiện)	300512005	Finding of appearance of penis (finding)	finding
2013996	Phát hiện hình dạng hầu họng (phát hiện)	300271008	Finding of appearance of pharynx (finding)	finding
2013997	Phát hiện hình dạng đồng tử (phát hiện)	301937002	Finding of appearance of pupil (finding)	finding
2013998	Phát hiện hình dạng của trực tràng (phát hiện)	300311004	Finding of appearance of rectum (finding)	finding
2013999	Phát hiện hình thái cơ xương (phát hiện)	298272002	Finding of appearance of skeletal muscle (finding)	finding
2014000	Phát hiện hình dạng của dạ dày (phát hiện)	300295005	Finding of appearance of stomach (finding)	finding
2014001	Phát hiện hình dạng phân (phát hiện)	300391003	Finding of appearance of stool (finding)	finding
2014002	Phát hiện hình dạng tinh hoàn (phát hiện)	300482003	Finding of appearance of testes (finding)	finding
2014003	Phát hiện hình thái lồng ngực (phát hiện)	298706004	Finding of appearance of thorax (finding)	finding
2014004	Phát hiện hình dạng tuyến giáp (phát hiện)	302066004	Finding of appearance of thyroid gland (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014005	Phát hiện hình dạng lưỡi (phát hiện)	300243002	Finding of appearance of tongue (finding)	finding
2014006	Phát hiện hình dạng amidan (phát hiện)	300278002	Finding of appearance of tonsil (finding)	finding
2014007	Phát hiện hình dạng của màng nhĩ (phát hiện)	300139005	Finding of appearance of tympanic membrane (finding)	finding
2014008	Phát hiện hình dạng cuống rốn (phát hiện)	302084002	Finding of appearance of umbilical stump (finding)	finding
2014009	Phát hiện hình dạng của niệu quản (phát hiện)	300452009	Finding of appearance of ureter (finding)	finding
2014010	Phát hiện hình dạng của niệu đạo (phát hiện)	300467008	Finding of appearance of urethra (finding)	finding
2014011	Phát hiện hình dạng tĩnh mạch (phát hiện)	301174002	Finding of appearance of vein (finding)	finding
2014012	Phát hiện về diện mạo liên quan đến tuổi (phát hiện)	365988001	Finding of appearance relating to age (finding)	finding
2014013	Phát hiện ruột thừa (phát hiện)	300307005	Finding of appendix (finding)	finding
2014014	Phát hiện cảm giác thèm ăn (phát hiện)	289161009	Finding of appetite (finding)	finding
2014015	Mức độ áp sát của cổ tử cung vào ngôi thai - phát hiện (phát hiện)	364753001	Finding of application of cervix to presenting part (finding)	finding
2014016	Vị trí lỗ lệ dưới - phát hiện (phát hiện)	366047006	Finding of apposition of lower lacrimal punctum (finding)	finding
2014017	Phát hiện về dạng sắp xếp của vi khuẩn (phát hiện)	1359941000	Finding of arrangement of bacteria (finding)	finding
2014018	Phát hiện sự sắp xếp của xương đòn (phát hiện)	298765002	Finding of arrangement of clavicle (finding)	finding
2014019	Phát hiện vị trí thai nhi (phát hiện)	28487002	Finding of arrangement of fetus (finding)	finding
2014020	Phát hiện vị trí tử cung mang thai (phát hiện)	289689006	Finding of arrangement of gravid uterus (finding)	finding
2014021	Phát hiện vị trí màng trinh (phát hiện)	289614007	Finding of arrangement of hymen (finding)	finding
2014022	Phát hiện hình dạng môi (phát hiện)	301349008	Finding of arrangement of lip (finding)	finding
2014023	Phát hiện vị trí sắp xếp của buồng trứng (phát hiện)	289838009	Finding of arrangement of ovary (finding)	finding
2014024	Phát hiện sự sắp xếp của khung chậu (phát hiện)	299659002	Finding of arrangement of pelvis (finding)	finding
2014025	Phát hiện sự sắp xếp xương sườn (phát hiện)	298737004	Finding of arrangement of ribs (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014026	Phát hiện sự sắp xếp cơ xương (phát hiện)	298276004	Finding of arrangement of skeletal muscle (finding)	finding
2014027	Phát hiện vị trí cổ tử cung (phát hiện)	289780002	Finding of arrangement of uterine cervix (finding)	finding
2014028	Phát hiện vị trí tử cung (phát hiện)	289644005	Finding of arrangement of uterus (finding)	finding
2014029	Phát hiện vị trí âm đạo (phát hiện)	289516001	Finding of arrangement of vagina (finding)	finding
2014030	Kết quả đánh giá pH máu động mạch (phát hiện)	1148588005	Finding of arterial blood pH (finding)	finding
2014031	Dấu hiệu nồng độ oxy trong động mạch (phát hiện)	373628000	Finding of arterial oxygen concentration (finding)	finding
2014032	Dấu hiệu áp lực riêng phần oxy hóa của động mạch (phát hiện)	373677008	Finding of arterial partial pressure of carbon dioxide (finding)	finding
2014033	Tưới máu động mạch tay - phát hiện (phát hiện)	366216006	Finding of arterial perfusion of hand (finding)	finding
2014034	Tưới máu động mạch chân - phát hiện (phát hiện)	366218007	Finding of arterial perfusion of leg (finding)	finding
2014035	Phát hiện áp lực mạch động mạch (phát hiện)	392571003	Finding of arterial pulse pressure (finding)	finding
2014036	Phát hiện động mạch (phát hiện)	248718009	Finding of artery (finding)	finding
2014037	Phát hiện về thủy tinh thể nhân tạo (phát hiện)	301957003	Finding of artificial lens (finding)	finding
2014038	Phát hiện về hình dạng dịch cổ trướng (phát hiện)	365663007	Finding of ascitic fluid appearance (finding)	finding
2014039	Phát hiện về hóa sinh dịch cổ trướng (phát hiện)	365830003	Finding of ascitic fluid chemistry (finding)	finding
2014040	Phát hiện trong đánh giá việc tự dùng thuốc (phát hiện)	443203009	Finding of assessment of self medication (finding)	finding
2014041	Chuyển động liên kết khi mắt di chuyển - phát hiện (phát hiện)	366090007	Finding of associated movements on eye movement (finding)	finding
2014042	Mẫu dẫn truyền nhĩ thất - phát hiện (phát hiện)	366177003	Finding of atrioventricular conduction pattern (finding)	finding
2014043	Chức năng nút nhĩ thất - phát hiện (phát hiện)	366174005	Finding of atrioventricular nodal function (finding)	finding
2014044	Phát hiện về mức độ tham dự làm việc (phát hiện)	365544001	Finding of attendance at work (finding)	finding
2014045	Phát hiện về sự chú ý đến giao tiếp bằng lời nói trực tiếp (phát hiện)	366101001	Finding of attention to direct verbal communication (finding)	finding
2014046	Thái độ - phát hiện (phát hiện)	365484008	Finding of attitude (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014047	Thái độ đối với việc uống rượu - phát hiện (phát hiện)	365979005	Finding of attitude to drinking (finding)	finding
2014048	Dấu hiệu thính lực (phát hiện)	371137008	Finding of auditory acuity (finding)	finding
2014049	Phát hiện khi nghe bụng (phát hiện)	300428002	Finding of auscultation of abdomen (finding)	finding
2014050	Phát hiện về mức tự kháng thể (phát hiện)	365584005	Finding of autoantibody level (finding)	finding
2014051	Phát hiện về sự sẵn có hỗ trợ từ người chăm sóc không chuyên (phát hiện)	365488006	Finding of availability of help from lay caregiver (finding)	finding
2014052	Phát hiện về tính sẵn sàng của người chăm sóc không chính thức (phát hiện)	365492004	Finding of availability of informal caregiver (finding)	finding
2014053	Phát hiện vùng nách (phát hiện)	609630008	Finding of axilla (finding)	finding
2014054	Phát hiện lưng (phát hiện)	414252009	Finding of back (finding)	finding
2014055	Phát hiện về vi khuẩn bằng huyết thanh học (phát hiện)	365592001	Finding of bacteria by serology (finding)	finding
2014056	Phát hiện về hiệu giá kháng thể vi khuẩn (phát hiện)	365591008	Finding of bacterial antibody titer (finding)	finding
2014057	Phát hiện thăng bằng (phát hiện)	298304004	Finding of balance (finding)	finding
2014058	Dấu hiệu nảy bóng thai nhi (phát hiện)	20259008	Finding of ballottement of fetal parts (finding)	finding
2014059	Dấu hiệu nghiệm pháp Barlow (phát hiện)	366585003	Finding of Barlow test (finding)	finding
2014060	Tốc độ chuyển hóa cơ bản - phát hiện (phát hiện)	366354008	Finding of basal metabolic rate (finding)	finding
2014061	Phát hiện nhịp tim cơ bản của thai (phát hiện)	289442004	Finding of baseline fetal heart rate (finding)	finding
2014062	Phát hiện về tình trạng trợ cấp (phát hiện)	365558004	Finding of benefit status (finding)	finding
2014063	Phát hiện về mức bicarbonate (phát hiện)	365722008	Finding of bicarbonate level (finding)	finding
2014064	Phát hiện đường mật (phát hiện)	300339003	Finding of biliary tract (finding)	finding
2014065	Bilirubin trong nước tiểu - phát hiện (phát hiện)	275778006	Finding of bilirubin in urine (finding)	finding
2014066	Phát hiện về mức bilirubin (phát hiện)	365786009	Finding of bilirubin level (finding)	finding
2014067	Thị giác đơn hai mắt - phát hiện (phát hiện)	366065005	Finding of binocular single vision (finding)	finding
2014068	Thị giác hai mắt - phát hiện (phát hiện)	366064009	Finding of binocular vision (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014069	Dấu hiệu chi tiết về nơi sinh (phát hiện)	366343003	Finding of birth details (finding)	finding
2014070	Phát hiện chiều dài khi sinh (phát hiện)	302082003	Finding of birth length (finding)	finding
2014071	Phát hiện kết quả sinh (phát hiện)	302080006	Finding of birth outcome (finding)	finding
2014072	Phát hiện phần trăm cân nặng sơ sinh (phát hiện)	301332001	Finding of birth weight centile (finding)	finding
2014073	Phát hiện về sự tương thích máu (phát hiện)	365648009	Finding of blood compatibility (finding)	finding
2014074	Phát hiện về nồng độ máu bằng que thử (phát hiện)	365655006	Finding of blood concentration, dipstick (finding)	finding
2014075	Phát hiện về mức glucose trong máu (phát hiện)	365812005	Finding of blood glucose level (finding)	finding
2014076	Phát hiện về nhóm máu (phát hiện)	365636006	Finding of blood group (finding)	finding
2014077	Phát hiện về hiệu giá kháng thể nhóm máu (phát hiện)	365646008	Finding of blood group antibody titer (finding)	finding
2014078	Phát hiện về kiểu kháng nguyên nhóm máu (phát hiện)	365642005	Finding of blood group antigen type (finding)	finding
2014079	Phát hiện về mức hematinic trong máu (phát hiện)	365603005	Finding of blood hematinic levels (finding)	finding
2014080	Kết quả xét nghiệm ceton máu (phát hiện)	12761000132100	Finding of blood ketone level (finding)	finding
2014081	Phát hiện về mức lithium trong máu (phát hiện)	365739005	Finding of blood lithium level (finding)	finding
2014082	Phát hiện mất máu trong chuyển dạ (phát hiện)	289242002	Finding of blood loss in labor (finding)	finding
2014083	Kết quả đánh giá mức chất trong máu (phát hiện)	1217344005	Finding of blood substance level (finding)	finding
2014084	Phát hiện về mức acid uric trong máu (phát hiện)	365823009	Finding of blood urate level (finding)	finding
2014085	Kết quả đánh giá nồng độ ure trong máu (phát hiện)	1148581004	Finding of blood urea (finding)	finding
2014086	Phát hiện về độ nhớt máu (phát hiện)	365651002	Finding of blood viscosity level (finding)	finding
2014087	Phát hiện hệ máu, bạch huyết và miễn dịch (phát hiện)	299691001	Finding of blood, lymphatics and immune system (finding)	finding
2014088	Phát hiện thành phần cơ thể (phát hiện)	301337007	Finding of body composition (finding)	finding
2014089	Phát hiện khả năng kiểm soát cơ thể (phát hiện)	298339004	Finding of body control (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014090	Phát hiện chỉ số khối cơ thể (BMI) (phát hiện)	301331008	Finding of body mass index (finding)	finding
2014091	Phát hiện cảm giác vị trí cơ thể (phát hiện)	299937001	Finding of body position sensation (finding)	finding
2014092	Phát hiện tư thế cơ thể (phát hiện)	298341003	Finding of body posture (finding)	finding
2014093	Tìm thấy sản phẩm cơ thể (phát hiện)	309794002	Finding of body product (finding)	finding
2014094	Phát hiện chiều cao xương của xương hàm dưới không có răng (phát hiện)	710083001	Finding of bone height of edentulous mandible (finding)	finding
2014095	Phát hiện xương bàn tay (phát hiện)	299043001	Finding of bone in hand (finding)	finding
2014096	Phát hiện về quá trình sinh hồng cầu trong tủy xương (phát hiện)	365835008	Finding of bone marrow erythropoiesis (finding)	finding
2014097	Phát hiện về số lượng tế bào sinh tủy trong tủy xương (phát hiện)	365838005	Finding of bone marrow megakaryocytes (finding)	finding
2014098	Phát hiện về số lượng tế bào bạch cầu hạt trong tủy xương (phát hiện)	365834007	Finding of bone marrow myeloid cells (finding)	finding
2014099	Phát hiện về sự có mặt của tế bào lạ trong tủy xương (phát hiện)	365836009	Finding of bone marrow: foreign cells (finding)	finding
2014100	Phát hiện xương bàn chân (phát hiện)	299558001	Finding of bone of foot (finding)	finding
2014101	Phát hiện bất thường xương chi dưới (phát hiện)	879910002	Finding of bone of lower limb (finding)	finding
2014102	Phát hiện về xương chậu (phát hiện)	417470001	Finding of bone of pelvis (finding)	finding
2014103	Phát hiện xương lồng ngực (phát hiện)	298720006	Finding of bone of thorax (finding)	finding
2014104	Phát hiện xương chi trên (phát hiện)	298756009	Finding of bone of upper limb (finding)	finding
2014105	Phát hiện về hoạt động ruột (phát hiện)	366256008	Finding of bowel action (finding)	finding
2014106	Phát hiện âm thanh ruột (phát hiện)	300429005	Finding of bowel sounds (finding)	finding
2014107	Phát hiện não (phát hiện)	299718000	Finding of brain (finding)	finding
2014108	Thói quen ăn sáng - phát hiện (phát hiện)	364767005	Finding of breakfast routine (finding)	finding
2014109	Nhiệt độ vú - phát hiện (phát hiện)	366350004	Finding of breast temperature (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014110	Phát hiện về âm thanh thở (phát hiện)	366135003	Finding of breath sounds (finding)	finding
2014111	Độ nghiêng răng má - phát hiện (phát hiện)	366227008	Finding of buccal tooth inclination (finding)	finding
2014112	Phát hiện về thành phần hóa học của sỏi (phát hiện)	365789002	Finding of calculus chemical composition (finding)	finding
2014113	Candida, không phải Candida albicans (phát hiện)	404503003	Finding of Candida, not Candida albicans (finding)	finding
2014114	Góc răng nanh - phát hiện (phát hiện)	366226004	Finding of canine tooth angulation (finding)	finding
2014115	Khả năng cảm xúc - phát hiện (phát hiện)	365151003	Finding of capacity for emotion (finding)	finding
2014116	Khả năng tận hưởng - phát hiện (phát hiện)	365164002	Finding of capacity for enjoyment (finding)	finding
2014117	Độ mong manh mao mạch - phát hiện (phát hiện)	366213003	Finding of capillary fragility (finding)	finding
2014118	Phát hiện về mức carbamazepine (phát hiện)	365733006	Finding of carbamazepine level (finding)	finding
2014119	Dẫn truyền tim - phát hiện (phát hiện)	366171002	Finding of cardiac conduction (finding)	finding
2014120	Mẫu dẫn truyền tim - phát hiện (phát hiện)	366175006	Finding of cardiac conduction pattern (finding)	finding
2014121	Phát hiện về mức enzyme tim (phát hiện)	365768006	Finding of cardiac enzyme levels (finding)	finding
2014122	Phát hiện về mẫu điện tâm đồ của máy tạo nhịp tim (phát hiện)	366167000	Finding of cardiac pacemaker electrocardiographic pattern (finding)	finding
2014123	Tính phản ứng của CTG - phát hiện (phát hiện)	366336009	Finding of cardiotocogram reactivity (finding)	finding
2014124	Phát hiện về thiết bị tim mạch (phát hiện)	302116007	Finding of cardiovascular device (finding)	finding
2014125	Đo lường hệ tim mạch - phát hiện (phát hiện)	366157005	Finding of cardiovascular measurement (finding)	finding
2014126	Hình dạng luồng shunt tim mạch - phát hiện (phát hiện)	366181003	Finding of cardiovascular shunt appearance (finding)	finding
2014127	Phát hiện về phương tiện đi lại của người chăm sóc (phát hiện)	365499008	Finding of caregiver transport (finding)	finding
2014128	Mức độ trưởng thành của đục thủy tinh thể - phát hiện (phát hiện)	366036004	Finding of cataract maturity (finding)	finding
2014129	Phát hiện về mức catecholamine (phát hiện)	365775007	Finding of catecholamine level (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014130	Nguồn cung cấp thực phẩm - phát hiện (phát hiện)	364831007	Finding of catering source (finding)	finding
2014131	Phát hiện thành phần tế bào máu (phát hiện)	414253004	Finding of cellular component of blood (finding)	finding
2014132	Phát hiện mức độ tế bào trong dịch nhầy cổ tử cung (phát hiện)	289810001	Finding of cellularity of cervical mucous (finding)	finding
2014133	Áp lực tĩnh mạch trung tâm - phát hiện (phát hiện)	366162006	Finding of central venous pressure (finding)	finding
2014134	Phát hiện sóng áp lực tĩnh mạch trung tâm (phát hiện)	417394002	Finding of central venous pressure waveform (finding)	finding
2014135	Phát hiện ưu thế bán cầu não (phát hiện)	299719008	Finding of cerebral dominance (finding)	finding
2014136	Phát hiện về hình dạng dịch não tủy (phát hiện)	365665000	Finding of cerebrospinal fluid appearance (finding)	finding
2014137	Phát hiện về thành phần tế bào trong dịch não tủy (phát hiện)	365684002	Finding of cerebrospinal fluid cell content (finding)	finding
2014138	Phát hiện về mức chloride trong dịch não tủy (phát hiện)	365763002	Finding of cerebrospinal fluid chloride level (finding)	finding
2014139	Phát hiện về mẫu điện di protein trong dịch não tủy (phát hiện)	365800006	Finding of cerebrospinal fluid protein electrophoretic profile (finding)	finding
2014140	Phát hiện về mức protein trong dịch não tủy (phát hiện)	365808004	Finding of cerebrospinal fluid protein level (finding)	finding
2014141	Phát hiện về thành phần hóa học của dịch não tủy (phát hiện)	365718003	Finding of cerebrospinal fluid: chemical content - general (finding)	finding
2014142	Phát hiện về mức glucose trong dịch não tủy (phát hiện)	365815007	Finding of cerebrospinal fluid: glucose level (finding)	finding
2014143	Phát hiện về vi sinh vật trong dịch não tủy (phát hiện)	365695008	Finding of cerebrospinal fluid: microorganisms (finding)	finding
2014144	Phát hiện chỉ khâu cổ tử cung (cerclage) (phát hiện)	289827009	Finding of cervical cerclage suture (finding)	finding
2014145	Phát hiện độ mở cổ tử cung (phát hiện)	289761004	Finding of cervical dilatation (finding)	finding
2014146	Kích thích cổ tử cung - phát hiện (phát hiện)	366314006	Finding of cervical excitation (finding)	finding
2014147	Dấu hiệu biên độ vận động của cột sống cổ (phát hiện)	366380009	Finding of cervical spine - range of movement (finding)	finding
2014148	Phát hiện cột sống cổ (phát hiện)	116275003	Finding of cervical spine (finding)	finding
2014149	Dấu hiệu nghiệm pháp căng cột sống cổ (phát hiện)	366377008	Finding of cervical spine stress test (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014150	Phát hiện thay đổi so với hình ảnh X quang trước đó (phát hiện)	442301001	Finding of change compared to previous radiologic examination (finding)	finding
2014151	Thay đổi kích thước găng tay - phát hiện (phát hiện)	249754002	Finding of change in glove size (finding)	finding
2014152	Thay đổi kích thước nhẫn - phát hiện (phát hiện)	249771001	Finding of change in ring size (finding)	finding
2014153	Thay đổi kích cỡ giày - phát hiện (phát hiện)	249818007	Finding of change in shoe size (finding)	finding
2014154	Thay đổi kể từ nhũ ảnh trước (phát hiện)	129720009	Finding of change since previous mammogram (finding)	finding
2014155	Đặc điểm mỏm tim - phát hiện (phát hiện)	366183000	Finding of character of apex beat (finding)	finding
2014156	Phát hiện về đặc điểm mạch (phát hiện)	366200009	Finding of character of pulse (finding)	finding
2014157	Phát hiện về đặc điểm môi trường sống (phát hiện)	365512000	Finding of characteristics of home environment (finding)	finding
2014158	Sự mở rộng lồng ngực - phát hiện (phát hiện)	366130008	Finding of chest expansion (finding)	finding
2014159	Phát hiện về sự cộng hưởng lồng ngực khi gõ (phát hiện)	366131007	Finding of chest resonance to percussion (finding)	finding
2014160	Trẻ được chăm sóc trong gia đình - phát hiện (phát hiện)	228123006	Finding of child in family care (finding)	finding
2014161	Cân nặng trẻ theo phần trăm - phát hiện (phát hiện)	365932005	Finding of child weight centiles (finding)	finding
2014162	Phát hiện về mức chloride (phát hiện)	365762007	Finding of chloride level (finding)	finding
2014163	Phát hiện về mức cholesterol (phát hiện)	365793008	Finding of cholesterol level (finding)	finding
2014164	Phát hiện về sự minh mẫn trong tư duy (phát hiện)	365298003	Finding of clarity of thought (finding)	finding
2014165	Độ rõ của hình ảnh thị giác - phát hiện (phát hiện)	366057007	Finding of clarity of visual image (finding)	finding
2014166	Phát hiện cấu trúc xương đòn (phát hiện)	298761006	Finding of clavicle structure (finding)	finding
2014167	Phát hiện về sự sạch sẽ của nhà (phát hiện)	365516002	Finding of cleanliness of home (finding)	finding
2014168	Phát hiện độ sạch của móng tay (phát hiện)	225571001	Finding of cleanliness of nail (finding)	finding
2014169	Phát hiện cocaine trong máu (phát hiện)	274777009	Finding of cocaine in blood (finding)	finding
2014170	Chức năng ốc tai - phát hiện (phát hiện)	366107002	Finding of cochlear function (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014171	Mô hình nhận thức nhận thức (phát hiện)	106022001	Finding of cognitive perceptual pattern (finding)	finding
2014172	Phong cách nhận thức - phát hiện (phát hiện)	365342001	Finding of cognitive style (finding)	finding
2014173	Phát hiện về mức chỉ số màu (phát hiện)	365624000	Finding of color index level (finding)	finding
2014174	Phát hiện màu sắc của máu (phát hiện)	423998007	Finding of color of blood (finding)	finding
2014175	Phát hiện màu sắc của vú (phát hiện)	290065008	Finding of color of breast (finding)	finding
2014176	Phát hiện màu sắc cổ tử cung (phát hiện)	289822003	Finding of color of cervix (finding)	finding
2014177	Phát hiện màu sắc của ống tai (phát hiện)	300135004	Finding of color of ear canal (finding)	finding
2014178	Phát hiện màu sắc tầng sinh môn nữ (phát hiện)	289880008	Finding of color of female perineum (finding)	finding
2014179	Phát hiện về màu sắc dịch (phát hiện)	365667008	Finding of color of fluid (finding)	finding
2014180	Phát hiện màu sắc của bàn chân (phát hiện)	299468009	Finding of color of foot (finding)	finding
2014181	Màu sắc nướu - phát hiện (phát hiện)	366234005	Finding of color of gingivae (finding)	finding
2014182	Dấu hiệu màu sắc của tóc (phát hiện)	366658001	Finding of color of hair (finding)	finding
2014183	Phát hiện màu sắc bàn tay (phát hiện)	301322008	Finding of color of hand (finding)	finding
2014184	Màu sắc mống mắt - phát hiện (phát hiện)	366031009	Finding of color of iris (finding)	finding
2014185	Phát hiện màu sắc của chi thể (phát hiện)	365163008	Finding of color of limb (finding)	finding
2014186	Phát hiện màu môi (phát hiện)	224957006	Finding of color of lips (finding)	finding
2014187	Màu sắc sản dịch - phát hiện (phát hiện)	366298006	Finding of color of lochia (finding)	finding
2014188	Phát hiện màu sắc nền móng (phát hiện)	297985006	Finding of color of nail bed (finding)	finding
2014189	Dấu hiệu màu sắc của móng tay (phát hiện)	366655003	Finding of color of nails (finding)	finding
2014190	Phát hiện màu sắc niêm mạc mũi (phát hiện)	301190002	Finding of color of nasal mucosa (finding)	finding
2014191	Phát hiện màu sắc núm vú (phát hiện)	290091009	Finding of color of nipple (finding)	finding
2014192	Phát hiện màu sắc của vành tai (phát hiện)	300111009	Finding of color of pinna (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014193	Triệu chứng về màu sắc nhau thai (phát hiện)	289276006	Finding of color of placenta (finding)	finding
2014194	Màu sắc củng mạc - phát hiện (phát hiện)	366039006	Finding of color of sclera (finding)	finding
2014195	Nhận định về màu sắc da (phát hiện)	276323006	Finding of color of skin (finding)	finding
2014196	Phát hiện về màu sắc mẫu xét nghiệm (phát hiện)	365666004	Finding of color of specimen (finding)	finding
2014197	Phát hiện về màu sắc đờm (phát hiện)	365445003	Finding of color of sputum (finding)	finding
2014198	Phát hiện màu phân (phát hiện)	225592001	Finding of color of stool (finding)	finding
2014199	Phát hiện màu sắc của màng nhĩ (phát hiện)	300148000	Finding of color of tympanic membrane (finding)	finding
2014200	Phát hiện màu gốc rốn (phát hiện)	289324005	Finding of color of umbilical stump (finding)	finding
2014201	Phát hiện màu sắc khí hư âm đạo (phát hiện)	289551009	Finding of color of vaginal discharge (finding)	finding
2014202	Phát hiện màu sắc âm hộ (phát hiện)	289497009	Finding of color of vulva (finding)	finding
2014203	Phát hiện màu sắc vết thương (phát hiện)	298013005	Finding of color of wound (finding)	finding
2014204	Phát hiện về thị lực màu (phát hiện)	301979008	Finding of color vision (finding)	finding
2014205	Phát hiện vùng màu trong đánh giá cân nặng Broselow Luten (phát hiện)	443554005	Finding of color zone for Broselow Luten pediatric weight estimation (finding)	finding
2014206	Cam kết trong mối quan hệ tình dục - phát hiện (phát hiện)	365959002	Finding of commitment to sexual relationship (finding)	finding
2014207	Phát hiện về nhóm máu hỗn hợp phổ biến (phát hiện)	365640002	Finding of common composite blood group (finding)	finding
2014208	Bạn đồng hành khi uống rượu - phát hiện (phát hiện)	365970009	Finding of company when drinking (finding)	finding
2014209	So sánh nhiệt độ các chi - phát hiện (phát hiện)	366000002	Finding of comparative temperature in limbs (finding)	finding
2014210	Phát hiện mức độ đầy đủ của màng ối (phát hiện)	289285006	Finding of completeness of membranes (finding)	finding
2014211	Triệu chứng về sự hoàn chỉnh của nhau thai (phát hiện)	289267004	Finding of completeness of placenta (finding)	finding
2014212	Tuân thủ sử dụng giày dép - phát hiện (phát hiện)	364736008	Finding of compliance with footwear (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014213	Phát hiện tình trạng răng trụ (phát hiện)	707144009	Finding of condition of abutment tooth (finding)	finding
2014214	Tình trạng của nước ối - phát hiện (phát hiện)	366334007	Finding of condition of amniotic fluid (finding)	finding
2014215	Tình trạng thành động mạch - phát hiện (phát hiện)	366203006	Finding of condition of arterial wall (finding)	finding
2014216	Phát hiện tình trạng của răng đầy đủ (phát hiện)	710091005	Finding of condition of completely dentate teeth (finding)	finding
2014217	Tình trạng tĩnh mạch xuyên - phát hiện (phát hiện)	366208002	Finding of condition of perforator veins (finding)	finding
2014218	Tình trạng thành tĩnh mạch - phát hiện (phát hiện)	366211001	Finding of condition of vein wall (finding)	finding
2014219	Phát hiện khả năng dẫn truyền âm thanh (phát hiện)	247308000	Finding of conductivity of sound (finding)	finding
2014220	Phát hiện độ đặc của bụng (phát hiện)	300400008	Finding of consistency of abdomen (finding)	finding
2014221	Phát hiện độ đặc của vú (phát hiện)	290060003	Finding of consistency of breast (finding)	finding
2014222	Phát hiện độ đặc của dịch nhầy cổ tử cung (phát hiện)	289807008	Finding of consistency of cervical mucous (finding)	finding
2014223	Độ đặc của dịch ối - phát hiện (phát hiện)	366335008	Finding of consistency of liquor (finding)	finding
2014224	Phát hiện độ cứng của gan (phát hiện)	300326002	Finding of consistency of liver (finding)	finding
2014225	Tình trạng độ đặc của sản dịch (phát hiện)	249213009	Finding of consistency of lochia (finding)	finding
2014226	Triệu chứng về độ đồng nhất của nhau thai (phát hiện)	249172003	Finding of consistency of placenta (finding)	finding
2014227	Phát hiện độ chắc của da (phát hiện)	297947008	Finding of consistency of skin (finding)	finding
2014228	Phát hiện về độ đặc của mẫu xét nghiệm (phát hiện)	365675002	Finding of consistency of specimen (finding)	finding
2014229	Phát hiện về độ đặc của đờm (phát hiện)	365444004	Finding of consistency of sputum (finding)	finding
2014230	Phát hiện về độ đặc của phân (phát hiện)	365437008	Finding of consistency of stool (finding)	finding
2014231	Phát hiện độ cứng của tinh hoàn (phát hiện)	300484002	Finding of consistency of testes (finding)	finding
2014232	Phát hiện về độ đặc của nước tiểu (phát hiện)	365432002	Finding of consistency of urine (finding)	finding
2014233	Phát hiện độ đặc của cổ tử cung (phát hiện)	289772009	Finding of consistency of uterine cervix (finding)	finding
2014234	Phát hiện độ đặc tử cung (phát hiện)	289639003	Finding of consistency of uterus (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014235	Phát hiện độ đặc khí hư âm đạo (phát hiện)	289545004	Finding of consistency of vaginal discharge (finding)	finding
2014236	Dấu hiệu phản ứng nhạy cảm tiếp xúc (phát hiện)	366665009	Finding of contact sensitivity response (finding)	finding
2014237	Thành phần khoang mũi trước - phát hiện (phát hiện)	366115004	Finding of contents of anterior nasal cavity (finding)	finding
2014238	Phát hiện thành phần trong cổ tử cung (phát hiện)	248935000	Finding of contents of cervix (finding)	finding
2014239	Thành phần ống tai - phát hiện (phát hiện)	366094003	Finding of contents of ear canal (finding)	finding
2014240	Phát hiện về thành phần trực tràng (phát hiện)	249598000	Finding of contents of rectum (finding)	finding
2014241	Phát hiện về thành phần phân (phát hiện)	365438003	Finding of contents of stool (finding)	finding
2014242	Phát hiện thành phần trong tử cung (phát hiện)	289663006	Finding of contents of uterus (finding)	finding
2014243	Phát hiện thành phần trong âm đạo (phát hiện)	248894002	Finding of contents of vagina (finding)	finding
2014244	Phát hiện hình dáng của bụng (phát hiện)	300401007	Finding of contour of abdomen (finding)	finding
2014245	Phát hiện tình trạng co của tử cung (phát hiện)	289740006	Finding of contraction state of uterus (finding)	finding
2014246	Kiểm soát vận động - phát hiện (phát hiện)	364807002	Finding of control of movement (finding)	finding
2014247	Hội tụ khi vật thể đến gần - phát hiện (phát hiện)	366083002	Finding of convergence on approaching object (finding)	finding
2014248	Nội dung hội thoại - phát hiện (phát hiện)	366006008	Finding of conversation content (finding)	finding
2014249	Phát hiện phân loại mức độ Cormack và Lehane (phát hiện)	417149000	Finding of Cormack and Lehane grade (finding)	finding
2014250	Độ mở động mạch vành - phát hiện (phát hiện)	366197008	Finding of coronary artery patency (finding)	finding
2014251	Độ mở mạch ghép động mạch vành - phát hiện (phát hiện)	366204000	Finding of coronary graft patency (finding)	finding
2014252	Độ mở stent động mạch vành - phát hiện (phát hiện)	366205004	Finding of coronary stent patency (finding)	finding
2014253	Phát hiện xung ho của khối (phát hiện)	300864006	Finding of cough impulse of lump (finding)	finding
2014254	Phát hiện về mức độ creatine kinase (phát hiện)	398137007	Finding of creatine kinase level (finding)	finding
2014255	Phát hiện về mức creatinine (phát hiện)	365756002	Finding of creatinine level (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014256	Ngón chân quặp - phát hiện (phát hiện)	299571003	Finding of curly toe (finding)	finding
2014257	Phát hiện về tế bào học tổng quát (phát hiện)	365716004	Finding of cytology - general (finding)	finding
2014258	Dung nạp D - Xylose - phát hiện (phát hiện)	366260006	Finding of D-Xylose tolerance (finding)	finding
2014259	Phát hiện đại tiện (phát hiện)	300373008	Finding of defecation (finding)	finding
2014260	Phát hiện về mức độ hòa nhập vào giáo dục chính quy (phát hiện)	365468007	Finding of degree of integration into mainstream education (finding)	finding
2014261	Phát hiện về mức độ gián đoạn học tập (phát hiện)	365465005	Finding of degree of interruption to education (finding)	finding
2014262	Phản ứng chậm - phát hiện (phát hiện)	248024008	Finding of delayed reaction time (finding)	finding
2014263	Phát hiện hành vi rặn trong chuyển dạ (phát hiện)	289224007	Finding of delivery push in labor (finding)	finding
2014264	Mức độ hoạt động của sâu răng - phát hiện (phát hiện)	366237003	Finding of dental caries activity (finding)	finding
2014265	Nhạy cảm với sâu răng - phát hiện (phát hiện)	366238008	Finding of dental caries susceptibility (finding)	finding
2014266	Phát hiện răng (phát hiện)	300233000	Finding of dentition (finding)	finding
2014267	Phát hiện về độ sâu gây mê (phát hiện)	365406008	Finding of depth of anesthesia (finding)	finding
2014268	Phát hiện độ sâu buồng trước mắt (phát hiện)	301933003	Finding of depth of anterior chamber (finding)	finding
2014269	Độ sâu hô hấp - phát hiện (phát hiện)	366145001	Finding of depth of respiration (finding)	finding
2014270	Độ sâu vùng ngón chân của giày - phát hiện (phát hiện)	364730002	Finding of depth of toe box of footwear (finding)	finding
2014271	Phát hiện về sự hạ thấp cổ bàng quang (phát hiện)	366268004	Finding of descent of neck of urinary bladder (finding)	finding
2014272	Phát hiện cảm giác muốn đi tiểu (phát hiện)	300472004	Finding of desire for urination (finding)	finding
2014273	Phát hiện về thông tin chi tiết gia đình (phát hiện)	365474007	Finding of details of family (finding)	finding
2014274	Phát hiện về thông tin chi tiết của người chăm sóc không chính thức (phát hiện)	365490007	Finding of details of informal caregiver (finding)	finding
2014275	Phát hiện về chi tiết cơ sở vật chất và tiện ích địa phương (phát hiện)	365505009	Finding of details of local facilities and amenities (finding)	finding
2014276	Phát hiện về thông tin chi tiết các con của bản thân (phát hiện)	365479002	Finding of details of own children (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014277	Phát hiện về thông tin chi tiết cha mẹ (phát hiện)	365477000	Finding of details of parents (finding)	finding
2014278	Phát hiện về thông tin chi tiết người thân (phát hiện)	365471004	Finding of details of relatives (finding)	finding
2014279	Phát hiện về thông tin điện thoại trong nhà (phát hiện)	365502007	Finding of details of telephone in the home (finding)	finding
2014280	Phát hiện về chi tiết nơi làm việc và thông tin chủ lao động (phát hiện)	365528005	Finding of details relating to place of work and employer (finding)	finding
2014281	Phát hiện thiết bị tại cổ tử cung (phát hiện)	289826000	Finding of device of cervix (finding)	finding
2014282	Phát hiện thiết bị của tai (phát hiện)	302290006	Finding of device of ear (finding)	finding
2014283	Phát hiện về thiết bị mắt (phát hiện)	301984002	Finding of device of eye (finding)	finding
2014284	Phát hiện thiết bị trong tai giữa (phát hiện)	300191005	Finding of device of middle ear (finding)	finding
2014285	Phát hiện thiết bị đặt trong âm đạo (phát hiện)	289603009	Finding of device of vagina (finding)	finding
2014286	Phát hiện về sự đục của cơ hoành khi gõ (phát hiện)	366134004	Finding of diaphragmatic dullness to percussion (finding)	finding
2014287	Chế độ ăn uống đang theo - phát hiện (phát hiện)	364828006	Finding of diet followed (finding)	finding
2014288	Dấu hiệu lượng kali trong chế độ ăn (phát hiện)	366363005	Finding of dietary potassium intake (finding)	finding
2014289	Dấu hiệu lượng natri trong chế độ ăn (phát hiện)	366361007	Finding of dietary sodium intake (finding)	finding
2014290	Phát hiện khác biệt về độ nét rìa so với hình ảnh X quang trước đó (phát hiện)	442688001	Finding of difference in border definition compared to previous radiologic examination (finding)	finding
2014291	Phát hiện sự khác biệt về hình dạng bờ so với hình ảnh X quang trước đó (phát hiện)	442755000	Finding of difference in border shape compared to previous radiologic examination (finding)	finding
2014292	Phát hiện khác biệt về phân bố so với hình ảnh X quang trước đó (phát hiện)	442704007	Finding of difference in distribution compared to previous radiologic examination (finding)	finding
2014293	Phát hiện khác biệt về vị trí so với hình ảnh X quang trước đó (phát hiện)	442726008	Finding of difference in location compared to previous radiologic examination (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014294	Phát hiện khác biệt về rìa tổn thương so với hình ảnh X quang trước đó (phát hiện)	442719008	Finding of difference in margin compared to previous radiologic examination (finding)	finding
2014295	Phát hiện khác biệt về số lượng vôi hóa so với hình ảnh X quang trước đó (phát hiện)	442706009	Finding of difference in number of calcifications compared to previous radiologic examination (finding)	finding
2014296	Phát hiện khác biệt về độ đục so với hình ảnh X quang trước đó (phát hiện)	442716001	Finding of difference in opacity compared to previous radiologic examination (finding)	finding
2014297	Phát hiện khác biệt về mức độ hấp thụ tia X so với hình ảnh X quang trước đó (phát hiện)	442707000	Finding of difference in radiographic attenuation compared to previous radiologic examination (finding)	finding
2014298	Phát hiện khác biệt về hình dạng so với hình ảnh X quang trước đó (phát hiện)	442713009	Finding of difference in shape compared to previous radiologic examination (finding)	finding
2014299	Phát hiện khác biệt về phạm vi tổn thương so với hình ảnh X quang trước đó (phát hiện)	442711006	Finding of difference in site involvement compared to previous radiologic examination (finding)	finding
2014300	Phát hiện khác biệt về kích thước so với hình ảnh X quang trước đó (phát hiện)	442714003	Finding of difference in size compared to previous radiologic examination (finding)	finding
2014301	Phát hiện khác biệt về khoảng cách không gian so với hình ảnh X quang trước đó (phát hiện)	442697002	Finding of difference in spatial proximity compared to previous radiologic examination (finding)	finding
2014302	Phát hiện khác biệt về thành phần chất so với hình ảnh X quang trước đó (phát hiện)	442691001	Finding of difference in substance compared to previous radiologic examination (finding)	finding
2014303	Phát hiện khác biệt về đối xứng so với hình ảnh X quang trước đó (phát hiện)	442727004	Finding of difference in symmetry compared to previous radiologic examination (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014304	Phát hiện khác biệt về kết cấu so với hình ảnh X quang trước đó (phát hiện)	442700003	Finding of difference in texture compared to previous radiologic examination (finding)	finding
2014305	Phát hiện khả năng khuếch tán của phổi (phát hiện)	37985006	Finding of diffusion capacity of lung (finding)	finding
2014306	Phát hiện về ngón tay của bàn tay (phát hiện)	313132009	Finding of digit of hand (finding)	finding
2014307	Hiệu suất trí nhớ số học - phát hiện (phát hiện)	365848007	Finding of digit span performance (finding)	finding
2014308	Phát hiện về mức digoxin (phát hiện)	365735004	Finding of digoxin level (finding)	finding
2014309	Phát hiện hướng của cổ tử cung (phát hiện)	289788009	Finding of direction of cervix (finding)	finding
2014310	Phát hiện dịch tiết âm hộ (phát hiện)	289489002	Finding of discharge of vulva (finding)	finding
2014311	Chuyển động mắt không đồng bộ - phát hiện (phát hiện)	366081000	Finding of disjunctive ocular movements (finding)	finding
2014312	Độ mở mạch máu ngoại vi - phát hiện (phát hiện)	366215005	Finding of distal vessel patency (finding)	finding
2014313	Dấu hiệu phân bố mô mỡ (phát hiện)	366431000	Finding of distribution of body fat (finding)	finding
2014314	Dấu hiệu phân bố mất mô mỡ (phát hiện)	366535007	Finding of distribution of body fat loss (finding)	finding
2014315	Dấu hiệu kiểu phân bố mọc tóc (phát hiện)	366660004	Finding of distribution pattern of hair growth (finding)	finding
2014316	Phát hiện về cơ sở vật chất gia đình (phát hiện)	365501000	Finding of domestic facilities (finding)	finding
2014317	Tần số điện não chiếm ưu thế - phát hiện (phát hiện)	364863001	Finding of dominant electroencephalogram frequency (finding)	finding
2014318	Lượng nước uống - phát hiện (phát hiện)	366357001	Finding of drink intake (finding)	finding
2014319	Khả năng uống - phát hiện (phát hiện)	364778002	Finding of drinking ability (finding)	finding
2014320	Môi trường uống rượu - phát hiện (phát hiện)	365969008	Finding of drinking environment (finding)	finding
2014321	Thói quen uống rượu - phát hiện (phát hiện)	365968000	Finding of drinking habits (finding)	finding
2014322	Phát hiện mô hình uống nước (phát hiện)	289151002	Finding of drinking pattern (finding)	finding
2014323	Phát hiện về vệ sinh dụng cụ tiêm chích ma túy (phát hiện)	365985003	Finding of drug injecting equipment hygiene (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014324	Hành vi tiêm chích ma túy - phát hiện (phát hiện)	365984004	Finding of drug injection behavior (finding)	finding
2014325	Độ dung nạp thuốc - phát hiện (phát hiện)	365992008	Finding of drug tolerance (finding)	finding
2014326	Phát hiện thời gian chuyển dạ (phát hiện)	289239008	Finding of duration of labor (finding)	finding
2014327	Phát hiện độ dài chu kỳ kinh nguyệt (phát hiện)	289891001	Finding of duration of menstrual cycle (finding)	finding
2014328	Phát hiện thời gian hành kinh (phát hiện)	289890000	Finding of duration of menstruation (finding)	finding
2014329	Phát hiện thời gian co bóp tử cung (phát hiện)	289723002	Finding of duration of uterine contraction (finding)	finding
2014330	Dấu hiệu nghiệm pháp duỗi động (phát hiện)	366612002	Finding of dynamic extension test (finding)	finding
2014331	Thể tích phổi động - phát hiện (phát hiện)	366149007	Finding of dynamic lung volume (finding)	finding
2014332	Cảm giác tai - phát hiện (phát hiện)	366095002	Finding of ear sensations (finding)	finding
2014333	Độ dễ dàng hô hấp - phát hiện (phát hiện)	366139009	Finding of ease of respiration (finding)	finding
2014334	Khả năng ăn, nuôi dưỡng và uống - phát hiện (phát hiện)	364777007	Finding of eating / feeding / drinking ability (finding)	finding
2014335	Khả năng ăn uống - phát hiện (phát hiện)	364786002	Finding of eating ability (finding)	finding
2014336	Phát hiện mô hình ăn uống (phát hiện)	289136006	Finding of eating pattern (finding)	finding
2014337	Thói quen ăn uống - phát hiện (phát hiện)	364766001	Finding of eating routine (finding)	finding
2014338	Phát hiện về học vấn hiện tại (phát hiện)	365459005	Finding of education currently received (finding)	finding
2014339	Phát hiện về học vấn trong quá khứ (phát hiện)	365460000	Finding of education received in the past (finding)	finding
2014340	Phát hiện về thành tích giáo dục (phát hiện)	365461001	Finding of educational achievement (finding)	finding
2014341	Độ xóa cổ tử cung - phát hiện (phát hiện)	366309007	Finding of effacement of cervix (finding)	finding
2014342	Dấu hiệu ảnh hưởng của vận động đến biến dạng cột sống (phát hiện)	366379006	Finding of effect of movement on spine deformity (finding)	finding
2014343	Phát hiện hiệu quả co bóp tử cung (phát hiện)	289726005	Finding of effectiveness of uterine contraction (finding)	finding
2014344	Phát hiện xuất tinh (phát hiện)	300526001	Finding of ejaculation (finding)	finding
2014345	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp khuỷu tay (phát hiện)	366505000	Finding of elbow joint - range of movement (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014346	Phát hiện bất thường tại khớp khuỷu tay (phát hiện)	298869002	Finding of elbow joint (finding)	finding
2014347	Dấu hiệu màu sắc của khớp khuỷu tay (phát hiện)	366520006	Finding of elbow joint color (finding)	finding
2014348	Phát hiện vùng khuỷu tay (phát hiện)	116309007	Finding of elbow region (finding)	finding
2014349	Mẫu điện não đồ điện nhãn - phát hiện (phát hiện)	365096008	Finding of electro-oculogram pattern (finding)	finding
2014350	Điện tâm đồ (ECG): phát hiện sóng F (phát hiện)	164940009	Finding of electrocardiogram F wave (finding)	finding
2014351	Phát hiện về sóng P (phát hiện)	365410006	Finding of electrocardiogram P wave (finding)	finding
2014352	Trục sóng P - phát hiện (phát hiện)	366169002	Finding of electrocardiogram P wave axis (finding)	finding
2014353	Phát hiện về khoảng PR (phát hiện)	365411005	Finding of electrocardiogram PR interval (finding)	finding
2014354	Phát hiện về sóng Q (phát hiện)	365412003	Finding of electrocardiogram Q wave (finding)	finding
2014355	Trục QRS - phát hiện (phát hiện)	366170001	Finding of electrocardiogram QRS Axis (finding)	finding
2014356	Phát hiện về phức hợp QRS (phát hiện)	365415001	Finding of electrocardiogram QRS complex (finding)	finding
2014357	Phát hiện về khoảng QT (phát hiện)	365417009	Finding of electrocardiogram QT interval (finding)	finding
2014358	Phát hiện về sóng R (phát hiện)	365413008	Finding of electrocardiogram R wave (finding)	finding
2014359	Phát hiện về sóng S (phát hiện)	365414002	Finding of electrocardiogram S wave (finding)	finding
2014360	Phát hiện về đoạn ST (phát hiện)	365416000	Finding of electrocardiogram ST segment (finding)	finding
2014361	Phát hiện về sóng T (phát hiện)	365418004	Finding of electrocardiogram T wave (finding)	finding
2014362	Phát hiện về thời gian sóng T (phát hiện)	365419007	Finding of electrocardiogram T wave duration (finding)	finding
2014363	Phát hiện về sóng U (phát hiện)	365421002	Finding of electrocardiogram U wave (finding)	finding
2014364	Điện thế ECG - phát hiện (phát hiện)	366166009	Finding of electrocardiogram voltage (finding)	finding
2014365	Phát hiện về dạng sóng ECG (phát hiện)	365408009	Finding of electrocardiogram waveform (finding)	finding
2014366	Tính đối xứng điện não đồ - phát hiện (phát hiện)	364885007	Finding of electroencephalogram symmetry (finding)	finding
2014367	Phát hiện về mức điện giải (phát hiện)	365758001	Finding of electrolyte levels (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014368	Mẫu nhiễu điện cơ đồ - phát hiện (phát hiện)	364941006	Finding of electromyogram interference pattern (finding)	finding
2014369	Phát hiện về quyền đủ điều kiện thuê nhà (phát hiện)	365511007	Finding of eligibility for accommodation (finding)	finding
2014370	Phát hiện đủ điều kiện hưởng quyền lợi (phát hiện)	1303308009	Finding of eligibility for benefit (finding)	finding
2014371	Phát hiện về đủ điều kiện nhận bồi thường thương tích hình sự (phát hiện)	365570000	Finding of eligibility for criminal injuries compensation (finding)	finding
2014372	Phát hiện đủ điều kiện để hiến tạng (phát hiện)	441357007	Finding of eligibility to be a donor (finding)	finding
2014373	Mô hình bài tiết (phát hiện)	106019003	Finding of elimination pattern (finding)	finding
2014374	Điều chỉnh cảm xúc - phát hiện (phát hiện)	365230008	Finding of emotional adjustment (finding)	finding
2014375	Phát hiện về tình trạng việc làm (phát hiện)	365525008	Finding of employment status (finding)	finding
2014376	Lột đầu - phát hiện (phát hiện)	364750003	Finding of engagement of head (finding)	finding
2014377	Tận hưởng cuộc sống - phát hiện (phát hiện)	365175003	Finding of enjoyment of life (finding)	finding
2014378	Mức độ hưởng thụ tình dục - phát hiện (phát hiện)	365962004	Finding of enjoyment of sex (finding)	finding
2014379	Phát hiện về quyền hưởng trợ cấp (phát hiện)	365559007	Finding of entitlement to benefit status (finding)	finding
2014380	Phát hiện về mức enzyme (phát hiện)	365767001	Finding of enzyme level (finding)	finding
2014381	Phát hiện về số lượng bạch cầu ái toan (phát hiện)	365601007	Finding of eosinophil count (finding)	finding
2014382	Mối quan tâm tình dục - phát hiện (phát hiện)	365964003	Finding of erotic interest (finding)	finding
2014383	Tính khiêu gợi - phát hiện (phát hiện)	365963009	Finding of eroticism (finding)	finding
2014384	Phát hiện về tốc độ lắng hồng cầu (phát hiện)	365649001	Finding of erythrocyte sedimentation rate (finding)	finding
2014385	Phát hiện chức năng thực quản (phát hiện)	300288001	Finding of esophageal function (finding)	finding
2014386	Phát hiện thực quản (phát hiện)	300284004	Finding of esophagus (finding)	finding
2014387	Kết quả đánh giá mức estriol (phát hiện)	1172553008	Finding of estriol level (finding)	finding
2014388	Phát hiện về dữ liệu dân tộc / quốc tịch liên quan (phát hiện)	365456003	Finding of ethnicity / related nationality data (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014389	Phát hiện về âm thanh ngoại tâm mạc (phát hiện)	366137006	Finding of exocardial sounds (finding)	finding
2014390	Biểu hiện cảm xúc - phát hiện (phát hiện)	365186001	Finding of expression of emotions (finding)	finding
2014391	Phản ứng mắt hướng theo âm thanh - phát hiện (phát hiện)	366286001	Finding of eye cornering in direction of sound (finding)	finding
2014392	Ưu thế mắt - phát hiện (phát hiện)	366089003	Finding of eye dominance (finding)	finding
2014393	Đo lường mắt - phát hiện (phát hiện)	366092004	Finding of eye measurements (finding)	finding
2014394	Chuyển động mắt - phát hiện (phát hiện)	366079002	Finding of eye movement (finding)	finding
2014395	Chuyển động mắt khi cả hai mắt mở - phát hiện (phát hiện)	366080004	Finding of eye movement with both eyes open (finding)	finding
2014396	Phát hiện khuôn mặt (phát hiện)	301310005	Finding of face (finding)	finding
2014397	Biểu cảm khuôn mặt - phát hiện (phát hiện)	366003000	Finding of facial expression (finding)	finding
2014398	Dấu hiệu kiểu hình xương mặt (phát hiện)	366373007	Finding of facial skeletal pattern (finding)	finding
2014399	Phát hiện về cơ sở vật chất tại nơi làm việc (phát hiện)	365530007	Finding of facilities in workplace (finding)	finding
2014400	Phát hiện về thông tin gia đình và thành phần hộ gia đình (phát hiện)	365470003	Finding of family details and household composition (finding)	finding
2014401	Phát hiện về các dấu mốc trong gia đình (phát hiện)	365576006	Finding of family milestones (finding)	finding
2014402	Khóa cài giày dép - phát hiện (phát hiện)	364733000	Finding of fastening of footwear (finding)	finding
2014403	Phát hiện về mức chất béo trong phân (phát hiện)	365797009	Finding of fecal fat level (finding)	finding
2014404	Phát hiện về tinh bột trong phân (phát hiện)	365719006	Finding of fecal starch (finding)	finding
2014405	Phát hiện về pH phân (phát hiện)	365439006	Finding of feces pH (finding)	finding
2014406	Phát hiện về sự có mặt của thành phần lạ trong phân (phát hiện)	365679008	Finding of feces: foreign constituents (finding)	finding
2014407	Phát hiện về khả năng ăn uống (phát hiện)	364811008	Finding of feeding ability (finding)	finding
2014408	Phát hiện mô hình ăn uống (phát hiện)	289158008	Finding of feeding pattern (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014409	Phát hiện chức năng sinh dục nữ (phát hiện)	289883005	Finding of female genital functions (finding)	finding
2014410	Phát hiện vệ sinh tầng sinh môn nữ (phát hiện)	289868000	Finding of female perineal hygiene (finding)	finding
2014411	Phát hiện về mức hormone sinh dục nữ trong huyết thanh (phát hiện)	365782006	Finding of female sex hormones - serum level (finding)	finding
2014412	Dấu hiệu nghiệm pháp căng thần kinh đùi (phát hiện)	366451001	Finding of femoral nerve stretch (finding)	finding
2014413	Phát hiện hiện tượng kết tinh dịch nhầy cổ tử cung (phát hiện)	289813004	Finding of ferning of cervical mucous (finding)	finding
2014414	Phát hiện liên quan đến khả năng sinh sản (phát hiện)	118183008	Finding of fertility (finding)	finding
2014415	Tuổi thai lúc sinh - phát hiện (phát hiện)	364739001	Finding of fetal gestation at delivery (finding)	finding
2014416	Phát hiện sự phát triển thai (phát hiện)	289447005	Finding of fetal growth (finding)	finding
2014417	Mẫu đường cơ bản của tim thai - phát hiện (phát hiện)	366338005	Finding of fetal heart baseline pattern (finding)	finding
2014418	Phát hiện nhịp tim thai (phát hiện)	289437007	Finding of fetal heart rate (finding)	finding
2014419	Độ dao động nhịp tim thai - phát hiện (phát hiện)	366337000	Finding of fetal heart rate variability (finding)	finding
2014420	Nhịp tim thai - phát hiện (phát hiện)	364758005	Finding of fetal heart rhythm (finding)	finding
2014421	Phát hiện tiếng tim thai (phát hiện)	289445002	Finding of fetal heart sounds (finding)	finding
2014422	Hoạt động vận động thai - phát hiện (phát hiện)	364755008	Finding of fetal movement activity (finding)	finding
2014423	Cường độ vận động thai - phát hiện (phát hiện)	364757000	Finding of fetal movement strength (finding)	finding
2014424	Phát hiện phần thai nhi (phát hiện)	249056009	Finding of fetal parts (finding)	finding
2014425	Phát hiện về mức hormone thai nhi - nhau thai (phát hiện)	365777004	Finding of fetoplacental hormone level (finding)	finding
2014426	Kết quả đánh giá thời gian tiêu fibrin (phát hiện)	1156263003	Finding of fibrinolysis time (finding)	finding
2014427	Phát hiện về tình trạng tài chính (phát hiện)	365550006	Finding of financial circumstances (finding)	finding
2014428	Phát hiện về ngón tay (phát hiện)	313133004	Finding of finger (finding)	finding
2014429	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp ngón tay (phát hiện)	366673000	Finding of finger joint - range of movement (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014430	Phát hiện tại khớp ngón tay (phát hiện)	299061005	Finding of finger joint (finding)	finding
2014431	Dấu hiệu màu sắc của khớp ngón tay (phát hiện)	366556009	Finding of finger joint color (finding)	finding
2014432	Dấu hiệu nghiệm pháp Finkelstein (phát hiện)	366548006	Finding of Finkelstein's test (finding)	finding
2014433	Phát hiện cảm giác chạm mạnh (phát hiện)	299915008	Finding of firm touch (finding)	finding
2014434	Phát hiện tiếng tim thứ nhất (phát hiện)	301127006	Finding of first heart sound (finding)	finding
2014435	Phát hiện thì một chuyển dạ (phát hiện)	289210008	Finding of first stage of labor (finding)	finding
2014436	Độ khớp của đế lót giày - phát hiện (phát hiện)	364731003	Finding of fit of insole of footwear (finding)	finding
2014437	Phát hiện về khả năng làm việc (phát hiện)	365524007	Finding of fitness for work (finding)	finding
2014438	Thành phần điện thế gọi thị thị giác dạng chớp - phát hiện (phát hiện)	365085000	Finding of flash visual evoked potential component (finding)	finding
2014439	Phát hiện trung tiện (phát hiện)	300369005	Finding of flatus (finding)	finding
2014440	Độ uốn của tử cung - phát hiện (phát hiện)	366304002	Finding of flexion of uterus (finding)	finding
2014441	Dòng chảy trong tĩnh mạch - phát hiện (phát hiện)	366206003	Finding of flow in veins (finding)	finding
2014442	Phát hiện dòng chảy sữa mẹ (phát hiện)	248840007	Finding of flow of breast milk (finding)	finding
2014443	Dòng suy nghĩ - phát hiện (phát hiện)	365264007	Finding of flow of thought (finding)	finding
2014444	Dòng nước tiểu - phát hiện (phát hiện)	366276002	Finding of flow of urine (finding)	finding
2014445	Phát hiện mức độ trôi chảy của lời nói (phát hiện)	289196009	Finding of fluency of speech (finding)	finding
2014446	Phát hiện dịch phía sau màng nhĩ (phát hiện)	300147005	Finding of fluid behind tympanic membrane (finding)	finding
2014447	Phát hiện lượng dịch uống (phát hiện)	289164001	Finding of fluid intake (finding)	finding
2014448	Phát hiện mất dịch (phát hiện)	300892001	Finding of fluid loss (finding)	finding
2014449	Phát hiện về lượng dịch ra (phát hiện)	366367006	Finding of fluid output (finding)	finding
2014450	Phát hiện về lượng dịch ra qua dẫn lưu (phát hiện)	366368001	Finding of fluid output from drain (finding)	finding
2014451	Phát hiện dấu sóng dịch ối (phát hiện)	289295004	Finding of fluid thrill of amniotic fluid (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014452	Dẫn lưu nước mắt fluorescein - phát hiện (phát hiện)	366054000	Finding of fluorescein tear drainage (finding)	finding
2014453	Mẫu điện não đồ khu trú - phát hiện (phát hiện)	364874005	Finding of focal electroencephalogram pattern (finding)	finding
2014454	Phát hiện về mức axit folic (phát hiện)	365608001	Finding of folic acid level (finding)	finding
2014455	Lượng thức ăn và đồ uống - phát hiện (phát hiện)	366356005	Finding of food and drink intake (finding)	finding
2014456	Phát hiện hành vi tránh hoặc thèm ăn (phát hiện)	289143000	Finding of food aversion and cravings (finding)	finding
2014457	Phát hiện thức ăn trong miệng (phát hiện)	289144006	Finding of food in mouth (finding)	finding
2014458	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp bàn chân (phát hiện)	366626006	Finding of foot joint - range of movement (finding)	finding
2014459	Dấu hiệu màu sắc của khớp bàn chân (phát hiện)	366634000	Finding of foot joint color (finding)	finding
2014460	Ưu thế chân - phát hiện (phát hiện)	366078005	Finding of foot preference (finding)	finding
2014461	Phát hiện vùng bàn chân (phát hiện)	116316008	Finding of foot region (finding)	finding
2014462	Thể tích khí thở ra cưỡng bức - phát hiện (phát hiện)	366150007	Finding of forced expired volume (finding)	finding
2014463	Dung tích sống cưỡng bức - phát hiện (phát hiện)	366151006	Finding of forced vital capacity (finding)	finding
2014464	Phát hiện theo thang đo hành vi Frankl (phát hiện)	609369008	Finding of Frankl behavioral rating scale (finding)	finding
2014465	Phát hiện tần suất đại tiện (phát hiện)	300380005	Finding of frequency of defecation (finding)	finding
2014466	Phát hiện tần suất uống nước (phát hiện)	289152009	Finding of frequency of drinking (finding)	finding
2014467	Phát hiện tần suất ăn uống (phát hiện)	289139004	Finding of frequency of eating (finding)	finding
2014468	Phát hiện tần suất té ngã (phát hiện)	298346008	Finding of frequency of falls (finding)	finding
2014469	Phát hiện tần suất bú của trẻ (phát hiện)	289146008	Finding of frequency of infant feeding (finding)	finding
2014470	Phát hiện tần suất hành kinh (phát hiện)	289887006	Finding of frequency of menstruation (finding)	finding
2014471	Phát hiện về tần suất nhận thu nhập (phát hiện)	365555001	Finding of frequency of payment of income (finding)	finding
2014472	Phát hiện tần suất hoạt động tình dục (phát hiện)	414254005	Finding of frequency of sexual activity (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014473	Phát hiện tần suất đi tiểu (phát hiện)	300471006	Finding of frequency of urination (finding)	finding
2014474	Phát hiện tần suất co bóp tử cung (phát hiện)	289704009	Finding of frequency of uterine contraction (finding)	finding
2014475	Phát hiện chức năng bàn tay (phát hiện)	299044007	Finding of function of hand (finding)	finding
2014476	Phát hiện về chức năng dây thanh âm (phát hiện)	249451006	Finding of function of vocal cords (finding)	finding
2014477	Phát hiện chiều cao đáy tử cung (phát hiện)	289625003	Finding of fundal height of uterus (finding)	finding
2014478	Phát hiện về hiệu giá kháng thể nấm (phát hiện)	365596003	Finding of fungal antibody titer (finding)	finding
2014479	Phát hiện về huyết thanh học nấm (phát hiện)	365597007	Finding of fungus: serology (finding)	finding
2014480	Phát hiện dáng đi (phát hiện)	298302000	Finding of gait (finding)	finding
2014481	Phát hiện tốc độ đi bộ (phát hiện)	724238000	Finding of gait speed (finding)	finding
2014482	Phát hiện dáng đi với dụng cụ hỗ trợ đi lại (phát hiện)	250010004	Finding of gait with walking aid (finding)	finding
2014483	Phát hiện mức gamma - glutamyl transferase (phát hiện)	697974000	Finding of gamma-glutamyl transferase level (finding)	finding
2014484	Phát hiện về thiết bị tiêu hóa (phát hiện)	302114005	Finding of gastrointestinal device (finding)	finding
2014485	Phát hiện về mức hormone đường tiêu hóa (phát hiện)	365778009	Finding of gastrointestinal hormone level (finding)	finding
2014486	Cảm giác đường tiêu hóa - phát hiện (phát hiện)	366259001	Finding of gastrointestinal sensation (finding)	finding
2014487	Phát hiện khí trong đường tiêu hóa (phát hiện)	392611002	Finding of gastrointestinal tract gas (finding)	finding
2014488	Hình dạng chung của mắt - phát hiện (phát hiện)	366008009	Finding of general appearance of eye (finding)	finding
2014489	Hình dạng chung của kết mạc vùng rìa - phát hiện (phát hiện)	366014002	Finding of general appearance of limbal conjunctiva (finding)	finding
2014490	Hình dạng chung của kết mạc mi - phát hiện (phát hiện)	366015001	Finding of general appearance of palpebral conjunctiva (finding)	finding
2014491	Hình dạng chung của võng mạc - phát hiện (phát hiện)	366042000	Finding of general appearance of retina (finding)	finding
2014492	Phát hiện về hình dạng chung của mẫu xét nghiệm (phát hiện)	365659000	Finding of general appearance of specimen (finding)	finding
2014493	Phát hiện thăng bằng tổng thể (phát hiện)	298305003	Finding of general balance (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014494	Phát triển chung - phát hiện (phát hiện)	366055004	Finding of general development (finding)	finding
2014495	Phát hiện năng lượng tổng thể (phát hiện)	301325005	Finding of general energy (finding)	finding
2014496	Độ vừa vặn tổng thể của giày dép - phát hiện (phát hiện)	364727009	Finding of general fit of footwear (finding)	finding
2014497	Phát hiện chung về tình trạng móng tay (phát hiện)	225554002	Finding of general nail condition (finding)	finding
2014498	Phát hiện quan sát tổng thể về vẻ ngoài (phát hiện)	301305006	Finding of general observation of appearance (finding)	finding
2014499	Phát hiện tổng quát về tiêu hóa (phát hiện)	300390002	Finding of general observation of digestion (finding)	finding
2014500	Phát hiện quan sát tổng thể mắt (phát hiện)	301904004	Finding of general observation of eye (finding)	finding
2014501	Phát hiện chung về sự phát triển sinh lý (phát hiện)	271616002	Finding of general physiological development (finding)	finding
2014502	Phản ứng chung với ánh sáng - phát hiện (phát hiện)	366062008	Finding of general reaction to light (finding)	finding
2014503	Hình dạng chung của khung chậu - phát hiện (phát hiện)	366339002	Finding of general shape of pelvis (finding)	finding
2014504	Phát hiện sức bền tổng thể (phát hiện)	301326006	Finding of general stamina (finding)	finding
2014505	Phát hiện về cấu trúc chung của lồng ngực (phát hiện)	366456006	Finding of general structure of thorax (finding)	finding
2014506	Mẫu điện não đồ lan tỏa - phát hiện (phát hiện)	364852004	Finding of generalized electroencephalogram pattern (finding)	finding
2014507	Phát hiện túi thai (phát hiện)	300571009	Finding of gestational sac (finding)	finding
2014508	Phát hiện về mức globulin (phát hiện)	365805001	Finding of globulin level (finding)	finding
2014509	Phát hiện về mức globulin trong dịch não tủy (phát hiện)	365806000	Finding of globulin level cerebrospinal fluid (finding)	finding
2014510	Phát hiện về nồng độ glucose bằng que thử (phát hiện)	365657003	Finding of glucose concentration, dipstick (finding)	finding
2014511	Phát hiện về mức glucose (phát hiện)	365811003	Finding of glucose level (finding)	finding
2014512	Phát hiện về mức gonadotropin (phát hiện)	365779001	Finding of gonadotrophin level (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014513	Dấu hiệu độ mô học (phát hiện)	384740007	Finding of grade (finding)	finding
2014514	Dấu hiệu mức độ sức mạnh cơ (phát hiện)	366723006	Finding of grade of muscle power (finding)	finding
2014515	Phát hiện tử cung mang thai (phát hiện)	289675001	Finding of gravid uterus (finding)	finding
2014516	Số lần mang thai - phát hiện (phát hiện)	366321006	Finding of gravida (finding)	finding
2014517	Giai đoạn quá trình than khóc - phát hiện (phát hiện)	365241005	Finding of grieving process stage (finding)	finding
2014518	Vận động thân và chi - phát hiện (phát hiện)	364729007	Finding of gross movement of body and limbs (finding)	finding
2014519	Phát hiện vận động thô của chi (phát hiện)	249899003	Finding of gross movement of limb (finding)	finding
2014520	Phát hiện về sự tăng trưởng của nấm (phát hiện)	365700001	Finding of growth of fungi (finding)	finding
2014521	Phát hiện về sự tăng trưởng của ký sinh trùng (phát hiện)	365702009	Finding of growth of parasites (finding)	finding
2014522	Phát hiện về sự tăng trưởng của vi rút (phát hiện)	365701002	Finding of growth of viruses (finding)	finding
2014523	Thói quen liên quan đến tóc - phát hiện (phát hiện)	365944008	Finding of habit involving hair (finding)	finding
2014524	Dấu hiệu đặc điểm tóc (phát hiện)	366661000	Finding of hair characteristics (finding)	finding
2014525	Phát hiện sự phát triển của tóc (phát hiện)	297999005	Finding of hair growth (finding)	finding
2014526	Phát hiện chất gây ảo giác trong máu (phát hiện)	274778004	Finding of hallucinogen in blood (finding)	finding
2014527	Ưu thế tay - phát hiện (phát hiện)	366067002	Finding of hand preference (finding)	finding
2014528	Phát hiện vùng bàn tay (phát hiện)	116311003	Finding of hand region (finding)	finding
2014529	Phát hiện vòng đầu (phát hiện)	301338002	Finding of head circumference (finding)	finding
2014530	Dấu hiệu nghiệm pháp nén đầu (phát hiện)	366453003	Finding of head compression response (finding)	finding
2014531	Phát hiện vùng đầu (phát hiện)	298364001	Finding of head region (finding)	finding
2014532	Tính chất đau đầu - phát hiện (phát hiện)	364760007	Finding of headache character (finding)	finding
2014533	Kết quả xét nghiệm Heaf (phát hiện)	307577005	Finding of Heaf test (finding)	finding
2014534	Mô hình nhận thức về sức khỏe, quản lý sức khỏe (phát hiện)	105729006	Finding of health perception, health management pattern (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014535	Phát hiện về thiết bị trợ thính (phát hiện)	302291005	Finding of hearing aid (finding)	finding
2014536	Phát hiện nhịp tim (phát hiện)	301113001	Finding of heart rate (finding)	finding
2014537	Phát hiện nhịp đập tim (phát hiện)	301112006	Finding of heart rhythm (finding)	finding
2014538	Phát hiện tiếng tim (phát hiện)	301126002	Finding of heart sounds (finding)	finding
2014539	Phát hiện chiều cao tử cung mang thai (phát hiện)	289682002	Finding of height of gravid uterus (finding)	finding
2014540	Phát hiện về mức hematocrit - PCV (phát hiện)	365618006	Finding of hematocrit - packed cell volume level (finding)	finding
2014541	Phát hiện về nồng độ hemoglobin bằng que thử (phát hiện)	365809007	Finding of hemoglobin concentration, dipstick (finding)	finding
2014542	Phát hiện về sự đục của gan khi gõ trong lồng ngực (phát hiện)	366133005	Finding of hepatic dullness to percussion in chest (finding)	finding
2014543	Phát hiện về tình trạng viêm gan A (phát hiện)	365864004	Finding of Hepatitis A status (finding)	finding
2014544	Phát hiện về tình trạng viêm gan B (phát hiện)	365863005	Finding of Hepatitis B status (finding)	finding
2014545	Phát hiện về tình trạng viêm gan C (phát hiện)	365865003	Finding of Hepatitis C status (finding)	finding
2014546	Tình trạng thoát dịch dạ dày qua ống dẫn lưu (phát hiện)	308886006	Finding of high output trans-gastric drainage (finding)	finding
2014547	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp háng (phát hiện)	366560007	Finding of hip joint - range of movement (finding)	finding
2014548	Phát hiện vùng hông (phát hiện)	116313000	Finding of hip region (finding)	finding
2014549	Dấu hiệu phân loại mô học mức độ biệt hóa VÀ/HOẶC hành vi (phát hiện)	373369003	Finding of histologic grading differentiation AND/OR behavior (finding)	finding
2014550	Phát hiện về mức hormone (phát hiện)	365774006	Finding of hormone level (finding)	finding
2014551	Phát hiện về thành phần hộ gia đình (phát hiện)	365481000	Finding of household composition (finding)	finding
2014552	Phát hiện về thu nhập hộ gia đình (phát hiện)	365553008	Finding of household income (finding)	finding
2014553	Phát hiện về quyền sở hữu và quyền thuê nhà (phát hiện)	365509003	Finding of housing ownership and tenure (finding)	finding
2014554	Phát hiện về hiệu giá kháng thể HIV (phát hiện)	365587003	Finding of human immunodeficiency virus antibody titer (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014555	Phát hiện về tình trạng HIV (phát hiện)	365866002	Finding of human immunodeficiency virus status (finding)	finding
2014556	Phát hiện cấu trúc xương chậu (phát hiện)	417166003	Finding of iliac structure (finding)	finding
2014557	Hành vi bệnh lý - phát hiện (phát hiện)	365945009	Finding of illness behavior (finding)	finding
2014558	Phát hiện về tình trạng miễn dịch (phát hiện)	365861007	Finding of immune status (finding)	finding
2014559	Phát hiện về mức immunoglobulin (phát hiện)	365720000	Finding of immunoglobulin level (finding)	finding
2014560	Góc răng cửa - phát hiện (phát hiện)	366225000	Finding of incisor tooth angulation (finding)	finding
2014561	Độ nghiêng răng cửa - phát hiện (phát hiện)	366224001	Finding of incisor tooth inclination (finding)	finding
2014562	Phát hiện về chi tiết thu nhập (phát hiện)	365552003	Finding of income details (finding)	finding
2014563	Đánh giá mức độ nguy cơ tăng (phát hiện)	1255670000	Finding of increased risk level (finding)	finding
2014564	Phát hiện về di động xương đe (phát hiện)	306921009	Finding of incus mobility (finding)	finding
2014565	Phát hiện về sự độc lập trong tư duy (phát hiện)	365320002	Finding of independence of thought (finding)	finding
2014566	Phát hiện về thu nhập cá nhân (phát hiện)	365554002	Finding of individual income (finding)	finding
2014567	Phát hiện về phong cách ăn mặc cá nhân (phát hiện)	366007004	Finding of individual style of dress (finding)	finding
2014568	Trẻ bú mẹ ở 1 tuổi - phát hiện (phát hiện)	364776003	Finding of infant feeding at 1 year (finding)	finding
2014569	Phát hiện về tình trạng bú mẹ của trẻ ở 10 ngày tuổi (phát hiện)	364770009	Finding of infant feeding at 10 days (finding)	finding
2014570	Trẻ bú mẹ ở 3 tháng tuổi - phát hiện (phát hiện)	364772001	Finding of infant feeding at 3 months (finding)	finding
2014571	Trẻ bú mẹ ở 6 tháng tuổi - phát hiện (phát hiện)	364773006	Finding of infant feeding at 6 months (finding)	finding
2014572	Trẻ bú mẹ ở 6 tuần tuổi - phát hiện (phát hiện)	364771008	Finding of infant feeding at 6 weeks (finding)	finding
2014573	Trẻ bú mẹ ở 9 tháng tuổi - phát hiện (phát hiện)	364775004	Finding of infant feeding at 9 months (finding)	finding
2014574	Phương pháp nuôi dưỡng trẻ - phát hiện (phát hiện)	364769008	Finding of infant feeding method (finding)	finding
2014575	Phát hiện mô hình bú của trẻ (phát hiện)	289145007	Finding of infant feeding pattern (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014576	Phát hiện các mốc phát triển ở trẻ sơ sinh (phát hiện)	302088004	Finding of infant milestone (finding)	finding
2014577	Phát hiện về sự chủ động (phát hiện)	365496001	Finding of initiative (finding)	finding
2014578	Uống nước không đủ - phát hiện (phát hiện)	249481003	Finding of insufficient fluid intake (finding)	finding
2014579	Tính toàn vẹn cơ vòng hậu môn - phát hiện (phát hiện)	366252005	Finding of integrity of anal sphincter (finding)	finding
2014580	Phát hiện về sự toàn vẹn của da (phát hiện)	225547008	Finding of integrity of skin (finding)	finding
2014581	Phát hiện về khả năng trí tuệ (phát hiện)	365814006	Finding of intellectual ability (finding)	finding
2014582	Phát hiện về năng lực trí tuệ (phát hiện)	365826001	Finding of intellectual faculties (finding)	finding
2014583	Phát hiện độ rõ trong phát âm (phát hiện)	289193001	Finding of intelligibility of articulation (finding)	finding
2014584	Phát hiện về sự tương tác với người khác (phát hiện)	365996006	Finding of interaction with others (finding)	finding
2014585	Góc răng cửa - phát hiện (phát hiện)	366228003	Finding of interincisal teeth angle (finding)	finding
2014586	Phát hiện về mức sản phẩm trung gian của chuyển hóa (phát hiện)	365785008	Finding of intermediary products of metabolism level (finding)	finding
2014587	Phát hiện về dạng sóng động mạch nội (phát hiện)	365407004	Finding of intra-arterial waveform (finding)	finding
2014588	Phát hiện áp lực nội sọ (phát hiện)	299732003	Finding of intracranial pressure (finding)	finding
2014589	Phát hiện sự co hồi của tử cung (phát hiện)	289750007	Finding of involution of uterus (finding)	finding
2014590	Sắc tố mỏng mắt - phát hiện (phát hiện)	366030005	Finding of iris pigmentation (finding)	finding
2014591	Phát hiện về mức sắt chuyển hóa (phát hiện)	365610004	Finding of iron kinetic levels (finding)	finding
2014592	Phát hiện về chi tiết công việc (phát hiện)	365526009	Finding of job details (finding)	finding
2014593	Dấu hiệu góc khớp (phát hiện)	366722001	Finding of joint angulation (finding)	finding
2014594	Phát hiện vận động khớp (phát hiện)	298179002	Finding of joint movement (finding)	finding
2014595	Phát hiện khớp ngón cái (phát hiện)	299131004	Finding of joint of thumb (finding)	finding
2014596	Phát hiện khớp ngón chân (phát hiện)	299576008	Finding of joint of toe (finding)	finding
2014597	Phát hiện cảm giác vị trí khớp (phát hiện)	299940001	Finding of joint position sensation (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014598	Dấu hiệu nhiệt độ khớp (phát hiện)	366718006	Finding of joint temperature (finding)	finding
2014599	Phát hiện về năng lực phán đoán (phát hiện)	365837000	Finding of judgement (finding)	finding
2014600	Áp lực tĩnh mạch cảnh - phát hiện (phát hiện)	366163001	Finding of jugular venous pressure (finding)	finding
2014601	Phát hiện xung tĩnh mạch cảnh (phát hiện)	301176000	Finding of jugular venous pulse (finding)	finding
2014602	Đặc điểm nhịp đập tĩnh mạch cảnh - phát hiện (phát hiện)	366212008	Finding of jugular venous pulse characteristics (finding)	finding
2014603	Phát hiện về nồng độ ketone bằng que thử (phát hiện)	365658008	Finding of ketone concentration, dipstick (finding)	finding
2014604	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp gối (phát hiện)	366586002	Finding of knee joint - range of movement (finding)	finding
2014605	Dấu hiệu màu sắc của khớp gối (phát hiện)	366601002	Finding of knee joint color (finding)	finding
2014606	Phát hiện vùng đầu gối (phát hiện)	116314006	Finding of knee region (finding)	finding
2014607	Dấu hiệu nghiệm pháp ngồi xổm (phát hiện)	366608008	Finding of knee squat test (finding)	finding
2014608	Dấu hiệu nghiệm pháp Lachman (phát hiện)	366604005	Finding of Lachman test (finding)	finding
2014609	Độ thông suốt ống dẫn nước mắt - phát hiện (phát hiện)	366052001	Finding of lacrimal patency (finding)	finding
2014610	Khả năng tiếp cận túi lệ - phát hiện (phát hiện)	366050009	Finding of lacrimal sac access (finding)	finding
2014611	Phát hiện về tiết nước mắt (phát hiện)	301973009	Finding of lacrimation (finding)	finding
2014612	Tiết nước mắt và dẫn lưu - phát hiện (phát hiện)	366051008	Finding of lacrimation and lacrimal drainage (finding)	finding
2014613	Phát hiện tiết sữa (phát hiện)	290122005	Finding of lactation (finding)	finding
2014614	Phát hiện về ngôn ngữ được nói (phát hiện)	365453006	Finding of language spoken (finding)	finding
2014615	Phát hiện đại tràng (phát hiện)	118436003	Finding of large intestine (finding)	finding
2014616	Tế bào lớn không bắt màu (phát hiện)	270923008	Finding of large unstained cells (finding)	finding
2014617	Định vị âm thanh - phát hiện (phát hiện)	366104009	Finding of lateralization of sound (finding)	finding
2014618	Dấu hiệu bất thường bên trái tim (phát hiện)	471511000124109	Finding of left side of heart (finding)	finding
2014619	Phát hiện thất trái (phát hiện)	301096006	Finding of left ventricle (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014620	Hình dạng thất trái - phát hiện (phát hiện)	366186008	Finding of left ventricular appearance (finding)	finding
2014621	Dòng máu thất trái - phát hiện (phát hiện)	366190005	Finding of left ventricular blood flow (finding)	finding
2014622	Chức năng thất trái - phát hiện (phát hiện)	366188009	Finding of left ventricular function (finding)	finding
2014623	Vận động thành thất trái - phát hiện (phát hiện)	366189001	Finding of left ventricular wall motion (finding)	finding
2014624	Phát hiện về vấn đề pháp lý và ràng buộc pháp luật (phát hiện)	365565007	Finding of legal affairs and legal constraints (finding)	finding
2014625	Phát hiện về tình trạng pháp lý của bệnh nhân (phát hiện)	365867006	Finding of legal status of patient (finding)	finding
2014626	Phát hiện độ dài thai kỳ (phát hiện)	366323009	Finding of length of gestation (finding)	finding
2014627	Độ trong của bao thủy tinh thể trong giả thể - phát hiện (phát hiện)	366037008	Finding of lens capsule clarity in pseudophakia (finding)	finding
2014628	Phát hiện tổn thương (phát hiện)	300577008	Finding of lesion (finding)	finding
2014629	Mức độ ý thức - phát hiện (phát hiện)	365931003	Finding of level of consciousness (finding)	finding
2014630	Phát hiện về mức độ ích kỷ (phát hiện)	365398001	Finding of level of egocentricity (finding)	finding
2014631	Phát hiện về mức độ hướng ngoại (phát hiện)	365409001	Finding of level of extraversion (finding)	finding
2014632	Dấu hiệu mức độ thóp (phát hiện)	366372002	Finding of level of fontanelle (finding)	finding
2014633	Phát hiện về mức độ hy vọng (phát hiện)	365129006	Finding of level of hope (finding)	finding
2014634	Phát hiện về mức độ quan tâm (phát hiện)	365462008	Finding of level of interest (finding)	finding
2014635	Mức độ tâm trạng - phát hiện (phát hiện)	365107007	Finding of level of mood (finding)	finding
2014636	Phát hiện về mức độ lo âu thần kinh (phát hiện)	365420001	Finding of level of neuroticism (finding)	finding
2014637	Phát hiện về mức độ loạn thần (phát hiện)	365431009	Finding of level of psychoticism (finding)	finding
2014638	Ham muốn tình dục - phát hiện (phát hiện)	365965002	Finding of libido (finding)	finding
2014639	Thế của thai - phát hiện (phát hiện)	364746005	Finding of lie of fetus (finding)	finding
2014640	Phát hiện về biến cố cuộc đời (phát hiện)	365574009	Finding of life event (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014641	Phản xạ ánh sáng màng nhĩ - phát hiện (phát hiện)	366097005	Finding of light reflex of tympanic membrane (finding)	finding
2014642	Phát hiện cảm giác chạm nhẹ (phát hiện)	299910003	Finding of light touch (finding)	finding
2014643	Phát hiện cấu trúc chi (phát hiện)	302293008	Finding of limb structure (finding)	finding
2014644	Độ khít môi - phát hiện (phát hiện)	366235006	Finding of lip competence (finding)	finding
2014645	Phát hiện về mức lipid (phát hiện)	365791005	Finding of lipid level (finding)	finding
2014646	Phát hiện về mức lithium (phát hiện)	365738002	Finding of lithium level (finding)	finding
2014647	Phát hiện về mức enzyme gan (phát hiện)	365769003	Finding of liver enzyme levels (finding)	finding
2014648	Phát hiện về môi trường xung quanh và khu dân cư (phát hiện)	365503002	Finding of local environment and neighborhood details (finding)	finding
2014649	Phát hiện vận động tại chỗ (phát hiện)	298337002	Finding of local motor movement (finding)	finding
2014650	Định vị nguồn âm thanh - phát hiện (phát hiện)	366102008	Finding of localization of sound source (finding)	finding
2014651	Định vị giọng nói - phát hiện (phát hiện)	366103003	Finding of localization of voice (finding)	finding
2014652	Đục khu trú khi gõ bụng - phát hiện (phát hiện)	249554000	Finding of localized abdominal dullness to percussion (finding)	finding
2014653	Phát hiện vị trí và mức độ vùng không răng trong khoang miệng (phát hiện)	709027003	Finding of location and extent of edentulous area of oral cavity (finding)	finding
2014654	Hiệu suất trí nhớ dài hạn - phát hiện (phát hiện)	365888002	Finding of long-term memory performance (finding)	finding
2014655	Mất mỡ cơ thể - phát hiện (phát hiện)	248314009	Finding of loss of body fat (finding)	finding
2014656	Đánh giá mức độ nguy cơ thấp (phát hiện)	1279548003	Finding of low risk level (finding)	finding
2014657	Phát hiện liên quan đến chi dưới (phát hiện)	116312005	Finding of lower limb (finding)	finding
2014658	Dấu hiệu biên độ vận động của cột sống thắt lưng (phát hiện)	366426002	Finding of lumbar spine - range of movement (finding)	finding
2014659	Phát hiện cột sống thắt lưng (phát hiện)	116306000	Finding of lumbar spine (finding)	finding
2014660	Phát hiện trường phổi (phát hiện)	301231005	Finding of lung field (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014661	Phát hiện về mức tế bào L.E. (phát hiện)	365602000	Finding of Lupus Erythematosus cell level (finding)	finding
2014662	Phát hiện hạch bạch huyết (phát hiện)	301855007	Finding of lymph node (finding)	finding
2014663	Phát hiện hạch bạch huyết và hệ bạch huyết (phát hiện)	302060005	Finding of lymph node and lymphatics (finding)	finding
2014664	Phát hiện về mức hormone sinh dục nam trong huyết thanh (phát hiện)	365784007	Finding of male sex hormones - serum level (finding)	finding
2014665	Phát hiện điểm Mallampati (phát hiện)	424296005	Finding of Mallampati score (finding)	finding
2014666	Phát hiện về di động xương búa (phát hiện)	306917002	Finding of malleus mobility (finding)	finding
2014667	Phát hiện ngôi thai bất thường (phát hiện)	289365005	Finding of malposition of fetus (finding)	finding
2014668	Phát hiện về khả năng quản lý tài chính cá nhân (phát hiện)	365561003	Finding of management of financial affairs (finding)	finding
2014669	Phát hiện nghiệm pháp Mantoux (phát hiện)	298014004	Finding of Mantoux test (finding)	finding
2014670	Phát hiện về tình trạng hôn nhân hoặc quan hệ đối tác (phát hiện)	365581002	Finding of marital or partnership status (finding)	finding
2014671	Chức năng phục hình hàm mặt - phát hiện (phát hiện)	366247000	Finding of maxillofacial prosthesis function (finding)	finding
2014672	Dấu hiệu nghiệm pháp McMurray (phát hiện)	366602009	Finding of McMurray test (finding)	finding
2014673	Phát hiện về mức hemoglobin trung bình hồng cầu (phát hiện)	365612007	Finding of mean cell hemoglobin concentration (finding)	finding
2014674	Phát hiện về mức hemoglobin trung bình tế bào (phát hiện)	365611000	Finding of mean cell hemoglobin level (finding)	finding
2014675	Phát hiện về thể tích trung bình hồng cầu (phát hiện)	365615009	Finding of mean cell volume (finding)	finding
2014676	Phát hiện các thông số của gan (phát hiện)	300336005	Finding of measure of liver (finding)	finding
2014677	Phát hiện chỉ số đo vùng thắt lưng (phát hiện)	298684009	Finding of measure of lumbar spine (finding)	finding
2014678	Phát hiện kích thước bàng quang (phát hiện)	300466004	Finding of measure of urinary bladder (finding)	finding
2014679	Phát hiện các chỉ số về âm đạo (phát hiện)	289602004	Finding of measure of vagina (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014680	Phát hiện các thông số của bụng (phát hiện)	300437002	Finding of measures of abdomen (finding)	finding
2014681	Phát hiện các chỉ số của màng ối (phát hiện)	289290009	Finding of measures of amniotic membranes (finding)	finding
2014682	Phát hiện đo buồng trước mắt (phát hiện)	301935005	Finding of measures of anterior chamber (finding)	finding
2014683	Phát hiện chiều cao và tăng trưởng cơ thể (phát hiện)	301330009	Finding of measures of body height and growth (finding)	finding
2014684	Phát hiện đo nhiệt độ cơ thể (phát hiện)	301344003	Finding of measures of body temperature (finding)	finding
2014685	Phát hiện các chỉ số về cổ tử cung (phát hiện)	289824002	Finding of measures of cervix (finding)	finding
2014686	Phát hiện các thông số của đại tiện (phát hiện)	300384001	Finding of measures of defecation (finding)	finding
2014687	Phát hiện các thông số về răng miệng (phát hiện)	300238009	Finding of measures of dentition (finding)	finding
2014688	Phát hiện các thông số của lọc máu (phát hiện)	300478000	Finding of measures of dialysis (finding)	finding
2014689	Phát hiện các thông số của thực quản (phát hiện)	300293003	Finding of measures of esophagus (finding)	finding
2014690	Phát hiện đo mí mắt (phát hiện)	301914008	Finding of measures of eyelid (finding)	finding
2014691	Phát hiện các chỉ số về cử động thai (phát hiện)	289435004	Finding of measures of fetal movement (finding)	finding
2014692	Phát hiện các chỉ số của thai (phát hiện)	289430009	Finding of measures of fetus (finding)	finding
2014693	Phát hiện các chỉ số đo lường bàn chân (phát hiện)	299476006	Finding of measures of foot (finding)	finding
2014694	Phát hiện các chỉ số đo dáng đi (phát hiện)	298303005	Finding of measures of gait (finding)	finding
2014695	Phát hiện các thông số của túi mật (phát hiện)	300354009	Finding of measures of gallbladder (finding)	finding
2014696	Phát hiện đo cầu nhãn (phát hiện)	301923006	Finding of measures of globe (finding)	finding
2014697	Phát hiện các chỉ số của tử cung mang thai (phát hiện)	289747009	Finding of measures of gravid uterus (finding)	finding
2014698	Phát hiện các chỉ số đo bàn tay (phát hiện)	299047000	Finding of measures of hand (finding)	finding
2014699	Phát hiện chu vi vòng đầu (phát hiện)	301339005	Finding of measures of head circumference (finding)	finding
2014700	Phát hiện các chỉ số đo khớp (phát hiện)	298262000	Finding of measures of joint (finding)	finding
2014701	Phát hiện các thông số của thận (phát hiện)	300448009	Finding of measures of kidney (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014702	Phát hiện các chỉ số chuyển dạ (phát hiện)	289247008	Finding of measures of labor (finding)	finding
2014703	Phát hiện về lượng nước mắt (phát hiện)	301974003	Finding of measures of lacrimation (finding)	finding
2014704	Phát hiện các chỉ số về tiết sữa (phát hiện)	290126008	Finding of measures of lactation (finding)	finding
2014705	Phát hiện các chỉ số đo chi dưới (phát hiện)	299226007	Finding of measures of lower limb (finding)	finding
2014706	Phát hiện các chỉ số kinh nguyệt (phát hiện)	289897002	Finding of measures of menstruation (finding)	finding
2014707	Phát hiện các chỉ số đo cổ (phát hiện)	298490004	Finding of measures of neck (finding)	finding
2014708	Phát hiện đo mũi (phát hiện)	301197004	Finding of measures of nose (finding)	finding
2014709	Phát hiện về lượng dịch uống vào qua đường miệng (phát hiện)	302118008	Finding of measures of oral fluid intake (finding)	finding
2014710	Phát hiện các chỉ số về buồng trứng (phát hiện)	289846005	Finding of measures of ovary (finding)	finding
2014711	Phát hiện đo khe mi mắt (phát hiện)	301916005	Finding of measures of palpebral fissure (finding)	finding
2014712	Phát hiện kích thước vành tai (phát hiện)	300117008	Finding of measures of pinna (finding)	finding
2014713	Phát hiện các chỉ số thai kỳ (phát hiện)	289205009	Finding of measures of pregnancy (finding)	finding
2014714	Phát hiện các thông số của tuyến nước bọt (phát hiện)	300266001	Finding of measures of salivary tract (finding)	finding
2014715	Phát hiện các chỉ số đo cơ xương (phát hiện)	298298008	Finding of measures of skeletal muscle (finding)	finding
2014716	Phát hiện các chỉ số đo da (phát hiện)	297981002	Finding of measures of skin (finding)	finding
2014717	Phát hiện các chỉ số đo cột sống (phát hiện)	298704001	Finding of measures of spine (finding)	finding
2014718	Phát hiện các thông số của dạ dày (phát hiện)	300298007	Finding of measures of stomach (finding)	finding
2014719	Phát hiện các thông số của phân (phát hiện)	300394006	Finding of measures of stool (finding)	finding
2014720	Phát hiện kích thước tinh hoàn (phát hiện)	302182000	Finding of measures of testes (finding)	finding
2014721	Phát hiện các chỉ số đo lồng ngực (phát hiện)	298717003	Finding of measures of thorax (finding)	finding
2014722	Phát hiện các thông số về cảm giác tiếp xúc (phát hiện)	299930004	Finding of measures of touch (finding)	finding
2014723	Phát hiện các chỉ số đo chi trên (phát hiện)	298754007	Finding of measures of upper limb (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014724	Phát hiện các thông số của niệu đạo (phát hiện)	300469006	Finding of measures of urethra (finding)	finding
2014725	Phát hiện các thông số tiểu tiện (phát hiện)	300473009	Finding of measures of urination (finding)	finding
2014726	Phát hiện các thông số của nước tiểu (phát hiện)	300475002	Finding of measures of urine output (finding)	finding
2014727	Phát hiện các chỉ số co bóp tử cung (phát hiện)	289737006	Finding of measures of uterine contractions (finding)	finding
2014728	Phát hiện các chỉ số tử cung (phát hiện)	289673008	Finding of measures of uterus (finding)	finding
2014729	Phát hiện các thông số của nôn (phát hiện)	300367007	Finding of measures of vomit (finding)	finding
2014730	Dấu hiệu thang điểm MRC - sức mạnh cơ (phát hiện)	366724000	Finding of Medical Research Council grade of muscle power (finding)	finding
2014731	Trí nhớ: nhớ địa chỉ - phát hiện (phát hiện)	365916007	Finding of memory for address recall (finding)	finding
2014732	Trí nhớ: đếm ngược - phát hiện (phát hiện)	365915006	Finding of memory for counting down (finding)	finding
2014733	Trí nhớ: nhớ sự kiện quan trọng - phát hiện (phát hiện)	365913004	Finding of memory for important event (finding)	finding
2014734	Trí nhớ: nhớ người quan trọng - phát hiện (phát hiện)	365914005	Finding of memory for important person (finding)	finding
2014735	Trí nhớ: nhớ tuổi của bản thân - phát hiện (phát hiện)	365906004	Finding of memory for own age (finding)	finding
2014736	Trí nhớ: nhớ ngày sinh của bản thân - phát hiện (phát hiện)	365911002	Finding of memory for own date of birth (finding)	finding
2014737	Trí nhớ: nhớ tháng hiện tại - phát hiện (phát hiện)	365912009	Finding of memory for present month (finding)	finding
2014738	Trí nhớ: nhớ địa điểm hiện tại - phát hiện (phát hiện)	365908003	Finding of memory for present place (finding)	finding
2014739	Trí nhớ: nhớ thời gian hiện tại - phát hiện (phát hiện)	365907008	Finding of memory for present time (finding)	finding
2014740	Trí nhớ: nhớ năm hiện tại - phát hiện (phát hiện)	365909006	Finding of memory for present year (finding)	finding
2014741	Phát hiện về hiệu suất trí nhớ (phát hiện)	283882009	Finding of memory performance (finding)	finding
2014742	Phát hiện màng não (phát hiện)	299729001	Finding of meninges (finding)	finding
2014743	Nhận định về chảy máu kinh nguyệt (phát hiện)	276319003	Finding of menstrual bleeding (finding)	finding
2014744	Mức độ tỉnh táo tinh thần - phát hiện (phát hiện)	365933000	Finding of mental alertness (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014745	Động lực - phát hiện (phát hiện)	365441007	Finding of mental state: drive (finding)	finding
2014746	Phương pháp thở - phát hiện (phát hiện)	366140006	Finding of method of breathing (finding)	finding
2014747	Phát hiện về thử nghiệm khử methylene blue (phát hiện)	365709000	Finding of methylene blue reduction (finding)	finding
2014748	Chức năng tai giữa - phát hiện (phát hiện)	366108007	Finding of middle ear function (finding)	finding
2014749	Dấu hiệu liều lượng ánh sáng tối thiểu (phát hiện)	366669003	Finding of minimal phototest dose (finding)	finding
2014750	Phát hiện về các nhóm máu phụ (phát hiện)	365641003	Finding of minor blood group (finding)	finding
2014751	Mẫu dẫn truyền thần kinh hỗn hợp - phát hiện (phát hiện)	365007005	Finding of mixed nerve conduction pattern (finding)	finding
2014752	Phát hiện về di động của Arytenoid (phát hiện)	306945008	Finding of mobility of arytenoid (finding)	finding
2014753	Phát hiện sự linh hoạt của bàn chân (phát hiện)	299472008	Finding of mobility of foot (finding)	finding
2014754	Độ di động của tử cung - phát hiện (phát hiện)	366305001	Finding of mobility of uterus (finding)	finding
2014755	Phát hiện độ ẩm của mắt (phát hiện)	301911000	Finding of moistness of eye (finding)	finding
2014756	Phát hiện độ ẩm tầng sinh môn nữ (phát hiện)	289871008	Finding of moistness of female perineum (finding)	finding
2014757	Phát hiện độ ẩm của môi (phát hiện)	301351007	Finding of moistness of lip (finding)	finding
2014758	Phát hiện độ ẩm của hốc xương chũm (phát hiện)	300185008	Finding of moistness of mastoid cavity (finding)	finding
2014759	Dấu hiệu độ ẩm của niêm mạc mũi (phát hiện)	366663002	Finding of moistness of nasal mucosa (finding)	finding
2014760	Phát hiện độ ẩm của da (phát hiện)	297949006	Finding of moistness of skin (finding)	finding
2014761	Phát hiện độ ẩm của lưỡi (phát hiện)	300247001	Finding of moistness of tongue (finding)	finding
2014762	Phát hiện độ ẩm của cuống rốn (phát hiện)	302085001	Finding of moistness of umbilical stump (finding)	finding
2014763	Phát hiện độ ẩm của âm đạo (phát hiện)	289597006	Finding of moistness of vagina (finding)	finding
2014764	Phát hiện về số lượng bạch cầu đơn nhân (phát hiện)	365631001	Finding of monocyte count (finding)	finding
2014765	Phát hiện Moraxella catarrhalis, beta - lactamase âm tính (phát hiện)	404497006	Finding of Moraxella catarrhalis, beta lactamase negative (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014766	Chỉ số bệnh tật - phát hiện (phát hiện)	365872002	Finding of morbidity index (finding)	finding
2014767	Chức năng vận động của hàm - phát hiện (phát hiện)	364785003	Finding of motor function of jaw (finding)	finding
2014768	Chức năng vận động của khẩu cái - phát hiện (phát hiện)	364763009	Finding of motor function of palate (finding)	finding
2014769	Chức năng vận động của lưỡi - phát hiện (phát hiện)	364740004	Finding of motor function of tongue (finding)	finding
2014770	Mẫu dẫn truyền thần kinh vận động - phát hiện (phát hiện)	364996000	Finding of motor nerve conduction pattern (finding)	finding
2014771	Phát hiện phản ứng vận động (phát hiện)	298330000	Finding of motor response (finding)	finding
2014772	Dấu hiệu phản ứng vận động khi ấn sâu vào vùng trán (phát hiện)	366409008	Finding of motor response to deep glabella pressure (finding)	finding
2014773	Đặc điểm đơn vị vận động - phát hiện (phát hiện)	364907003	Finding of motor unit characteristics (finding)	finding
2014774	Hình thái đơn vị vận động - phát hiện (phát hiện)	364929004	Finding of motor unit morphology (finding)	finding
2014775	Độ ổn định của đơn vị vận động - phát hiện (phát hiện)	364918003	Finding of motor unit stability (finding)	finding
2014776	Phát hiện liên quan đến vùng miệng (phát hiện)	423066003	Finding of mouth region (finding)	finding
2014777	Phát hiện vận động (phát hiện)	298325004	Finding of movement (finding)	finding
2014778	Phát hiện cử động bụng (phát hiện)	249546002	Finding of movement of abdomen (finding)	finding
2014779	Phát hiện vận động xương (phát hiện)	298362002	Finding of movement of bone (finding)	finding
2014780	Cử động mi mắt - phát hiện (phát hiện)	366010006	Finding of movement of eyelid (finding)	finding
2014781	Phát hiện vận động của bàn chân (phát hiện)	299470000	Finding of movement of foot (finding)	finding
2014782	Phát hiện vận động bàn tay (phát hiện)	299041004	Finding of movement of hand (finding)	finding
2014783	Phát hiện vận động vùng cột sống thắt lưng (phát hiện)	298598009	Finding of movement of lumbar spine (finding)	finding
2014784	Phát hiện chuyển động của khối theo hô hấp (phát hiện)	300867004	Finding of movement of mass with respiration (finding)	finding
2014785	Phát hiện vận động vùng cổ (phát hiện)	298402001	Finding of movement of neck (finding)	finding
2014786	Phát hiện vận động xương sườn (phát hiện)	298738009	Finding of movement of ribs (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014787	Phát hiện chuyển động xương cùng (phát hiện)	416822007	Finding of movement of sacrum (finding)	finding
2014788	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp vai (phát hiện)	366504001	Finding of movement of shoulder (finding)	finding
2014789	Phát hiện vận động cột sống ngực (phát hiện)	298504003	Finding of movement of thoracic spine (finding)	finding
2014790	Phát hiện vận động lồng ngực (phát hiện)	298714005	Finding of movement of thorax (finding)	finding
2014791	Phát hiện chuyển động của tuyến giáp (phát hiện)	302069006	Finding of movement of thyroid gland (finding)	finding
2014792	Phát hiện vận động ngón chân (phát hiện)	299574006	Finding of movement of toe (finding)	finding
2014793	Phát hiện về chuyển động của khí quản (phát hiện)	366122007	Finding of movement of trachea (finding)	finding
2014794	Phát hiện di chuyển của tử cung (phát hiện)	289664000	Finding of movement of uterus (finding)	finding
2014795	Chuyển động của lưỡi gà - phát hiện (phát hiện)	364774000	Finding of movement of uvula (finding)	finding
2014796	Phát hiện chuyển động của xương sống (phát hiện)	417090000	Finding of movement of vertebral bone (finding)	finding
2014797	Dấu hiệu trương lực cơ (phát hiện)	366725004	Finding of muscle tone (finding)	finding
2014798	Phát hiện về thiết bị cơ xương khớp (phát hiện)	302117003	Finding of musculoskeletal device (finding)	finding
2014799	Phát hiện về đo lường cơ xương (phát hiện)	249833004	Finding of musculoskeletal measures (finding)	finding
2014800	Phát hiện về cấu trúc cơ xương khớp của ngón tay bàn tay (phát hiện)	299055007	Finding of musculoskeletal structure of digit of hand (finding)	finding
2014801	Phát hiện về cấu trúc cơ xương khớp của ngón tay (phát hiện)	299056008	Finding of musculoskeletal structure of finger (finding)	finding
2014802	Phát hiện về cấu trúc cơ xương khớp của ngón cái (phát hiện)	299128000	Finding of musculoskeletal structure of thumb (finding)	finding
2014803	Phát hiện về cấu trúc cơ xương khớp của ngón chân (phát hiện)	299566005	Finding of musculoskeletal structure of toe (finding)	finding
2014804	Tưới máu cơ tim - phát hiện (phát hiện)	366196004	Finding of myocardial perfusion (finding)	finding
2014805	Phát hiện sự phát triển của móng (phát hiện)	297986007	Finding of nail growth (finding)	finding
2014806	Phát hiện vệ sinh móng (phát hiện)	297984005	Finding of nail hygiene (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014807	Độ thông suốt của đường mũi - phát hiện (phát hiện)	366117007	Finding of nasal airway patency (finding)	finding
2014808	Phát hiện biến dạng mũi (phát hiện)	301189006	Finding of nasal deformity (finding)	finding
2014809	Phát hiện vùng cổ (phát hiện)	298378000	Finding of neck region (finding)	finding
2014810	Phát hiện về hỗ trợ chăm sóc từ hàng xóm (phát hiện)	365497005	Finding of neighborhood care support (finding)	finding
2014811	Tình trạng sơ sinh - phát hiện (phát hiện)	364737004	Finding of neonatal condition (finding)	finding
2014812	Dấu hiệu tóc trẻ sơ sinh (phát hiện)	366656002	Finding of neonatal hair (finding)	finding
2014813	Phát hiện về trẻ sơ sinh (phát hiện)	118188004	Finding of neonate (finding)	finding
2014814	Dẫn truyền thần kinh - phát hiện (phát hiện)	364963002	Finding of nerve conduction (finding)	finding
2014815	Mẫu dẫn truyền thần kinh - phát hiện (phát hiện)	364974006	Finding of nerve conduction pattern (finding)	finding
2014816	Chức năng nút - phát hiện (phát hiện)	366172009	Finding of nodal function (finding)	finding
2014817	Nấm Dematiaceous (phát hiện)	721849004	Finding of non-sporulating dematiaceous mold (finding)	finding
2014818	Nấm sợi không tạo bào tử (phát hiện)	404522007	Finding of non-sporulating hyaline mold (finding)	finding
2014819	Phát hiện số lượng màng ối (phát hiện)	289286007	Finding of number of amniotic membranes (finding)	finding
2014820	Phát hiện về số lần thay đổi trường học (phát hiện)	365466006	Finding of number of changes of school (finding)	finding
2014821	Số lượng đối tác tình dục hiện tại - phát hiện (phát hiện)	365951004	Finding of number of current sexual partners (finding)	finding
2014822	Phát hiện số lượng bạn tình trong quá khứ (phát hiện)	472998000	Finding of number of historical sexual partners (finding)	finding
2014823	Phát hiện về số lượng công việc cùng lúc (phát hiện)	365541009	Finding of number of jobs at once (finding)	finding
2014824	Dấu hiệu số lượng khớp bị ảnh hưởng (phát hiện)	366721008	Finding of number of joints involved (finding)	finding
2014825	Phát hiện số lượng tổn thương (phát hiện)	300578003	Finding of number of lesions (finding)	finding
2014826	Phát hiện về số lượng cục u (lumps) (phát hiện)	364765002	Finding of number of lumps (finding)	finding
2014827	Phát hiện số lượng màng ối (phát hiện)	366333001	Finding of number of membranes (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014828	Số lượng đối tác tình dục - phát hiện (phát hiện)	365950003	Finding of number of sexual partners (finding)	finding
2014829	Lượng chất dinh dưỡng hấp thu - phát hiện (phát hiện)	366358006	Finding of nutrient intake (finding)	finding
2014830	Dấu hiệu tình trạng dinh dưỡng (phát hiện)	366364004	Finding of nutritional status (finding)	finding
2014831	Điều tiết mắt - phát hiện (phát hiện)	366070003	Finding of ocular accommodation (finding)	finding
2014832	Phát hiện về cân bằng mắt (phát hiện)	301983008	Finding of ocular balance (finding)	finding
2014833	Hội tụ mắt - phát hiện (phát hiện)	366082007	Finding of ocular convergence (finding)	finding
2014834	Lệch hội tụ mắt - phát hiện (phát hiện)	366084008	Finding of ocular divergence (finding)	finding
2014835	Cố định mắt - phát hiện (phát hiện)	366073001	Finding of ocular fixation (finding)	finding
2014836	Ưu thế cố định mắt - phát hiện (phát hiện)	366074007	Finding of ocular fixation preference (finding)	finding
2014837	Chiếu cố định mắt - phát hiện (phát hiện)	366075008	Finding of ocular fixation projection (finding)	finding
2014838	Tư thế đầu mắt - phát hiện (phát hiện)	366077000	Finding of ocular head posture (finding)	finding
2014839	Phát hiện mùi của tai (phát hiện)	300090008	Finding of odor of ear (finding)	finding
2014840	Triệu chứng về mùi nhau thai (phát hiện)	366332006	Finding of odor of placenta (finding)	finding
2014841	Phát hiện mùi da (phát hiện)	297975005	Finding of odor of skin (finding)	finding
2014842	Phát hiện về mùi bựa sinh dục (phát hiện)	366294008	Finding of odor of smegma (finding)	finding
2014843	Phát hiện về mùi mẫu xét nghiệm (phát hiện)	365670007	Finding of odor of specimen (finding)	finding
2014844	Phát hiện mùi của đờm (phát hiện)	301293005	Finding of odor of sputum (finding)	finding
2014845	Phát hiện mùi gốc rốn (phát hiện)	289328008	Finding of odor of umbilical cord stump (finding)	finding
2014846	Phát hiện mùi nước tiểu (phát hiện)	10579003	Finding of odor of urine (finding)	finding
2014847	Phát hiện về mùi khí hư âm đạo (phát hiện)	366296005	Finding of odor of vaginal discharge (finding)	finding
2014848	Độ mở của lỗ lệ dưới - phát hiện (phát hiện)	366048001	Finding of opening of lower lacrimal punctum (finding)	finding
2014849	Độ mở của lỗ lệ trên - phát hiện (phát hiện)	366049009	Finding of opening of upper lacrimal punctum (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014850	Phát hiện về cơ hội riêng tư trong chỗ ở (phát hiện)	365520003	Finding of opportunity for privacy in accommodation (finding)	finding
2014851	Cân bằng trục quang học - phát hiện (phát hiện)	366068007	Finding of optical axis alignment (finding)	finding
2014852	Độ lệch trục quang học - phát hiện (phát hiện)	366069004	Finding of optical axis deviation (finding)	finding
2014853	Phản xạ đáp ứng vận động mắt - phát hiện (phát hiện)	366109004	Finding of optokinetic response (finding)	finding
2014854	Thói quen miệng - phát hiện (phát hiện)	365942007	Finding of oral habit (finding)	finding
2014855	Bất đối xứng dọc của hốc mắt (phát hiện)	248393002	Finding of orbit vertical asymmetry (finding)	finding
2014856	Phát hiện về trọng lượng cơ quan (phát hiện)	125123008	Finding of organ weight (finding)	finding
2014857	Phát hiện về sự tăng trưởng của vi sinh vật (phát hiện)	365698005	Finding of organism growth (finding)	finding
2014858	Phát hiện cực khoái (phát hiện)	300550004	Finding of orgasm (finding)	finding
2014859	Xu hướng quan hệ tình dục - phát hiện (phát hiện)	365960007	Finding of orientation of sexual relationship (finding)	finding
2014860	Mẫu điện cơ đồ tổng thể - phát hiện (phát hiện)	364896004	Finding of overall electromyogram pattern (finding)	finding
2014861	Phát hiện rụng trứng (phát hiện)	300552007	Finding of ovulation (finding)	finding
2014862	Phát hiện độ bão hòa oxy (phát hiện)	447755005	Finding of oxygen saturation (finding)	finding
2014863	Đặc điểm đau - phát hiện (phát hiện)	162502002	Finding of pain character (finding)	finding
2014864	Phát hiện cảm giác đau (phát hiện)	421833007	Finding of pain sense (finding)	finding
2014865	Ngưỡng đau - phát hiện (phát hiện)	364764003	Finding of pain threshold (finding)	finding
2014866	Phát hiện khả năng chịu đau (phát hiện)	299953003	Finding of pain tolerance (finding)	finding
2014867	Phát hiện đau do co bóp tử cung (phát hiện)	289730008	Finding of painfulness of uterine contraction (finding)	finding
2014868	Phát hiện nếp gấp lòng bàn tay (phát hiện)	301323003	Finding of palmar crease (finding)	finding
2014869	Phát hiện khi sờ tim (phát hiện)	301133002	Finding of palpation of heart (finding)	finding
2014870	Phát hiện tuyến tụy (phát hiện)	300357002	Finding of pancreas (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014871	Phát hiện đo paraprotein (phát hiện)	414255006	Finding of paraprotein measurement (finding)	finding
2014872	Phát hiện về hiệu giá kháng thể ký sinh trùng (phát hiện)	365598002	Finding of parasite antibody titer (finding)	finding
2014873	Phát hiện về huyết thanh học ký sinh trùng (phát hiện)	365599005	Finding of parasite: serology (finding)	finding
2014874	Độ mở cổ tử cung - phát hiện (phát hiện)	366310002	Finding of parity of cervical os (finding)	finding
2014875	Quan sát vi khuẩn kháng axit một phần (phát hiện)	404524008	Finding of partially acid fast bacilli (finding)	finding
2014876	Phát hiện việc đi phân su (phát hiện)	300383007	Finding of passage of meconium (finding)	finding
2014877	Phát hiện sự bong nút nhầy (phát hiện)	289573002	Finding of passing of operculum (finding)	finding
2014878	Đánh giá tầm vận động thụ động gấp mu bàn chân (phát hiện)	1285253007	Finding of passive range of ankle dorsiflexion (finding)	finding
2014879	Đánh giá tầm vận động thụ động gấp lòng bàn chân (phát hiện)	1285269000	Finding of passive range of ankle plantar flexion (finding)	finding
2014880	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của cột sống cổ khi duỗi (phát hiện)	366386003	Finding of passive range of cervical spine extension (finding)	finding
2014881	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của cột sống cổ khi gấp (phát hiện)	366383006	Finding of passive range of cervical spine flexion (finding)	finding
2014882	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của cột sống cổ khi nghiêng trái (phát hiện)	366393004	Finding of passive range of cervical spine left lateral flexion (finding)	finding
2014883	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của cột sống cổ khi xoay trái (phát hiện)	366400007	Finding of passive range of cervical spine left rotation (finding)	finding
2014884	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của cột sống cổ khi nghiêng phải (phát hiện)	366390001	Finding of passive range of cervical spine right lateral flexion (finding)	finding
2014885	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của cột sống cổ khi xoay phải (phát hiện)	366396007	Finding of passive range of cervical spine right rotation (finding)	finding
2014886	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp khuỷu tay khi duỗi (phát hiện)	366511002	Finding of passive range of elbow extension (finding)	finding
2014887	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp khuỷu tay khi gấp (phát hiện)	366508003	Finding of passive range of elbow flexion (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014888	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp khuỷu tay khi sấp (phát hiện)	366518008	Finding of passive range of elbow pronation (finding)	finding
2014889	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp khuỷu tay khi ngửa (phát hiện)	366515006	Finding of passive range of elbow supination (finding)	finding
2014890	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp dạng ngón tay (phát hiện)	366683001	Finding of passive range of finger abduction (finding)	finding
2014891	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp khép ngón tay (phát hiện)	366686009	Finding of passive range of finger adduction (finding)	finding
2014892	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp duỗi ngón tay (phát hiện)	366680003	Finding of passive range of finger extension (finding)	finding
2014893	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp gấp ngón tay (phát hiện)	366676008	Finding of passive range of finger flexion (finding)	finding
2014894	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp háng khi dạng (phát hiện)	366570009	Finding of passive range of hip abduction (finding)	finding
2014895	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp háng khi khép (phát hiện)	366573006	Finding of passive range of hip adduction (finding)	finding
2014896	Biên độ cử động thụ động của khớp háng - phát hiện (phát hiện)	383004	Finding of passive range of hip extension (finding)	finding
2014897	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp háng khi xoay ngoài (phát hiện)	366580008	Finding of passive range of hip external rotation (finding)	finding
2014898	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp háng khi gấp (phát hiện)	366564003	Finding of passive range of hip flexion (finding)	finding
2014899	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp háng khi xoay trong (phát hiện)	366577007	Finding of passive range of hip internal rotation (finding)	finding
2014900	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp gối khi duỗi (phát hiện)	366592008	Finding of passive range of knee extension (finding)	finding
2014901	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp gối khi xoay ngoài (phát hiện)	366596006	Finding of passive range of knee external rotation (finding)	finding
2014902	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp gối khi gấp (phát hiện)	366589009	Finding of passive range of knee flexion (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014903	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp gối khi xoay trong (phát hiện)	366594009	Finding of passive range of knee internal rotation (finding)	finding
2014904	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của cột sống thắt lưng khi duỗi (phát hiện)	366434008	Finding of passive range of lumbar spine extension (finding)	finding
2014905	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của cột sống thắt lưng khi gấp (phát hiện)	366429009	Finding of passive range of lumbar spine flexion (finding)	finding
2014906	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của cột sống thắt lưng khi nghiêng trái (phát hiện)	366440001	Finding of passive range of lumbar spine left lateral flexion (finding)	finding
2014907	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của cột sống thắt lưng khi xoay trái (phát hiện)	366447003	Finding of passive range of lumbar spine left rotation (finding)	finding
2014908	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của cột sống thắt lưng khi nghiêng phải (phát hiện)	366437001	Finding of passive range of lumbar spine right lateral flexion (finding)	finding
2014909	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của cột sống thắt lưng khi xoay phải (phát hiện)	366444005	Finding of passive range of lumbar spine right rotation (finding)	finding
2014910	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp giữa bàn chân khi ngửa (phát hiện)	366629004	Finding of passive range of midtarsal pronation (finding)	finding
2014911	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp giữa bàn chân khi sấp (phát hiện)	366632001	Finding of passive range of midtarsal supination (finding)	finding
2014912	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp vai khi dạng (phát hiện)	366481009	Finding of passive range of shoulder abduction (finding)	finding
2014913	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp vai khi khép (phát hiện)	366484001	Finding of passive range of shoulder adduction (finding)	finding
2014914	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp vai khi xoay tròn (phát hiện)	366494006	Finding of passive range of shoulder circumduction (finding)	finding
2014915	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp vai khi duỗi (phát hiện)	366477009	Finding of passive range of shoulder extension (finding)	finding
2014916	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp vai khi xoay ngoài (phát hiện)	366490002	Finding of passive range of shoulder external rotation (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014917	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp vai khi gấp (phát hiện)	366474002	Finding of passive range of shoulder flexion (finding)	finding
2014918	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp vai khi duỗi ngang (phát hiện)	366500005	Finding of passive range of shoulder horizontal extension (finding)	finding
2014919	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp vai khi gấp ngang (phát hiện)	366497004	Finding of passive range of shoulder horizontal flexion (finding)	finding
2014920	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp vai khi xoay trong (phát hiện)	366487008	Finding of passive range of shoulder internal rotation (finding)	finding
2014921	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp dưới sên khi lật ra ngoài (phát hiện)	366642004	Finding of passive range of subtalar joint eversion (finding)	finding
2014922	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp dưới sên khi lật vào trong (phát hiện)	366639005	Finding of passive range of subtalar joint inversion (finding)	finding
2014923	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của cột sống ngực khi duỗi (phát hiện)	366412006	Finding of passive range of thoracic spine extension (finding)	finding
2014924	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của cột sống ngực khi gấp (phát hiện)	366408000	Finding of passive range of thoracic spine flexion (finding)	finding
2014925	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của cột sống ngực khi nghiêng trái (phát hiện)	366418005	Finding of passive range of thoracic spine left lateral flexion (finding)	finding
2014926	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của cột sống ngực khi xoay trái (phát hiện)	366425003	Finding of passive range of thoracic spine left rotation (finding)	finding
2014927	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của cột sống ngực khi nghiêng phải (phát hiện)	366415008	Finding of passive range of thoracic spine right lateral flexion (finding)	finding
2014928	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của cột sống ngực khi xoay phải (phát hiện)	366422000	Finding of passive range of thoracic spine right rotation (finding)	finding
2014929	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp gấp ngón cái (phát hiện)	366696000	Finding of passive range of thumb abduction (finding)	finding
2014930	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp ngón cái (phát hiện)	366699007	Finding of passive range of thumb adduction (finding)	finding
2014931	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp duỗi ngón cái (phát hiện)	366693008	Finding of passive range of thumb extension (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014932	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp dạng ngón cái (phát hiện)	366690006	Finding of passive range of thumb flexion (finding)	finding
2014933	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp cổ tay (phát hiện)	366702000	Finding of passive range of thumb opposition (finding)	finding
2014934	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp cổ chân (phát hiện)	366712007	Finding of passive range of toe abduction (finding)	finding
2014935	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp ngón chân (phát hiện)	366715009	Finding of passive range of toe adduction (finding)	finding
2014936	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp gối (phát hiện)	366709009	Finding of passive range of toe extension (finding)	finding
2014937	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp hông (phát hiện)	366706002	Finding of passive range of toe flexion (finding)	finding
2014938	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp cổ tay khi dạng (phát hiện)	366531003	Finding of passive range of wrist abduction (finding)	finding
2014939	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp cổ tay khi khép (phát hiện)	366534006	Finding of passive range of wrist adduction (finding)	finding
2014940	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp cổ tay khi duỗi (phát hiện)	366528004	Finding of passive range of wrist extension (finding)	finding
2014941	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp cổ tay khi gấp (phát hiện)	366525001	Finding of passive range of wrist flexion (finding)	finding
2014942	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp cổ tay khi sấp (phát hiện)	366542007	Finding of passive range of wrist pronation (finding)	finding
2014943	Dấu hiệu biên độ vận động thụ động của khớp cổ tay khi ngửa (phát hiện)	366539001	Finding of passive range of wrist supination (finding)	finding
2014944	Phát hiện cấu trúc xương bánh chè (phát hiện)	299412000	Finding of patella structure (finding)	finding
2014945	Dấu hiệu nghiệm pháp nén bánh chè (phát hiện)	366607003	Finding of patellar compression test (finding)	finding
2014946	Độ mở hậu môn - phát hiện (phát hiện)	366250002	Finding of patency of anus (finding)	finding
2014947	Độ mở của lỗ cổ tử cung - phát hiện (phát hiện)	366307009	Finding of patency of cervical os uteri (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014948	Mẫu tiêu thụ rượu trong tuần - phát hiện (phát hiện)	365973006	Finding of pattern of alcohol consumption through week (finding)	finding
2014949	Phát hiện kiểu hoạt động của vú (phát hiện)	290123000	Finding of pattern of breast function (finding)	finding
2014950	Phát hiện kiểu phối hợp vận động (phát hiện)	298315009	Finding of pattern of coordination (finding)	finding
2014951	Mẫu tiêu thụ rượu trong ngày - phát hiện (phát hiện)	365972001	Finding of pattern of drinking through day (finding)	finding
2014952	Phát hiện mô hình cử động thai (phát hiện)	289434000	Finding of pattern of fetal movement (finding)	finding
2014953	Kiểu mẫu sốt - phát hiện (phát hiện)	365977007	Finding of pattern of fever (finding)	finding
2014954	Phát hiện kiểu mẫu lượng nước uống (phát hiện)	302075002	Finding of pattern of fluid intake (finding)	finding
2014955	Phát hiện kiểu vận động thô (phát hiện)	298326003	Finding of pattern of gross motor movement (finding)	finding
2014956	Phát hiện về mô hình thu nhập (phát hiện)	365556000	Finding of pattern of income (finding)	finding
2014957	Phát hiện mô hình chuyển dạ (phát hiện)	289238000	Finding of pattern of labor (finding)	finding
2014958	Phát hiện mô hình chu kỳ kinh nguyệt (phát hiện)	248968007	Finding of pattern of menstrual cycle (finding)	finding
2014959	Phát hiện mô hình thai kỳ (phát hiện)	289203002	Finding of pattern of pregnancy (finding)	finding
2014960	Phát hiện mô hình đi tiểu (phát hiện)	300470007	Finding of pattern of urination (finding)	finding
2014961	Phát hiện kiểu mẫu co bóp tử cung (phát hiện)	289703003	Finding of pattern of uterine contractions (finding)	finding
2014962	Thành phần điện thế gọi thị thị giác dạng mẫu - phát hiện (phát hiện)	365063006	Finding of pattern visual evoked potential component (finding)	finding
2014963	Thành phần P 100 - phát hiện (phát hiện)	365074002	Finding of pattern visual evoked potential P 100 component (finding)	finding
2014964	Mẫu vận động - phát hiện (phát hiện)	364796006	Finding of patterning of movement (finding)	finding
2014965	Mô hình chuyển động mắt - phát hiện (phát hiện)	366087001	Finding of patterns of eye movement (finding)	finding
2014966	Tốc độ đỉnh lưu lượng thở ra - phát hiện (phát hiện)	366156001	Finding of peak expiratory flow rate (finding)	finding
2014967	Tốc độ đỉnh lưu lượng - phát hiện (phát hiện)	366155002	Finding of peak flow rate (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014968	Trương lực cơ vùng chậu xung quanh âm đạo - phát hiện (phát hiện)	366300006	Finding of pelvic muscle tone around vagina (finding)	finding
2014969	Phát hiện vùng chậu của thân (phát hiện)	609625009	Finding of pelvic region of trunk (finding)	finding
2014970	Phát hiện vùng chậu (phát hiện)	609626005	Finding of pelvis (finding)	finding
2014971	Chức năng mạch máu dương vật - phát hiện (phát hiện)	366291000	Finding of penile vascular function (finding)	finding
2014972	Kết quả liên quan đến hiệu suất nhận thức (phát hiện)	285770005	Finding of perceptual performance (finding)	finding
2014973	Dòng máu ngoại vi - phát hiện (phát hiện)	366214009	Finding of peripheral blood flow (finding)	finding
2014974	Phát hiện mạch ngoại vi (phát hiện)	301145006	Finding of peripheral pulse (finding)	finding
2014975	Phát hiện liên quan đến da quanh vết thương (phát hiện)	449736004	Finding of periwound skin (finding)	finding
2014976	Phát hiện về các dấu mốc cá nhân (phát hiện)	365575005	Finding of personal milestones (finding)	finding
2014977	Phát hiện về tình trạng cá nhân (phát hiện)	365580001	Finding of personal status (finding)	finding
2014978	Phát hiện về cá nhân hóa không gian sống (phát hiện)	365515003	Finding of personalization of home (finding)	finding
2014979	Phát hiện về sở hữu thú cưng (phát hiện)	365482007	Finding of pet ownership (finding)	finding
2014980	Phát hiện về mức pH (phát hiện)	365723003	Finding of pH (finding)	finding
2014981	Phát hiện hầu họng (phát hiện)	116338005	Finding of pharynx (finding)	finding
2014982	Giai đoạn sốt - phát hiện (phát hiện)	365989009	Finding of phase of fever (finding)	finding
2014983	Phát hiện về mức phenobarbital (phát hiện)	365741006	Finding of phenobarbitone level (finding)	finding
2014984	Phát hiện về mức phenylalanine (phát hiện)	365727002	Finding of phenylalanine level (finding)	finding
2014985	Phát hiện về mức phenytoin (phát hiện)	365743009	Finding of phenytoin level (finding)	finding
2014986	Phát hiện vị trí thực tế của bệnh nhân (phát hiện)	428735001	Finding of physical location of patient (finding)	finding
2014987	Phát hiện phân biệt châm kim (phát hiện)	299925003	Finding of pin prick discrimination (finding)	finding
2014988	Phát hiện độ cao giọng (phát hiện)	289191004	Finding of pitch of voice (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2014989	Phát hiện về mức hormone tuyến yên / tuyến thượng thận (phát hiện)	365783001	Finding of pituitary/adrenal hormone levels (finding)	finding
2014990	Dấu hiệu nghiệm pháp trật khớp gối (phát hiện)	366611009	Finding of pivot shift test (finding)	finding
2014991	Phát hiện về vị trí trong gia đình (phát hiện)	365475008	Finding of place in family order (finding)	finding
2014992	Dấu hiệu nơi sinh (phát hiện)	366344009	Finding of place of birth (finding)	finding
2014993	Địa điểm tử vong - phát hiện (phát hiện)	366044004	Finding of place of death (finding)	finding
2014994	Phát hiện về nơi xuất thân (phát hiện)	365450009	Finding of place of origin (finding)	finding
2014995	Triệu chứng về chức năng nhau thai (phát hiện)	118178000	Finding of placental function (finding)	finding
2014996	Kết quả đánh giá thể tích nhau thai (phát hiện)	1236949008	Finding of placental volume (finding)	finding
2014997	Phát hiện về mức độ creatine kinase trong huyết tương (phát hiện)	397938004	Finding of plasma creatine kinase level (finding)	finding
2014998	Phát hiện về độ nhớt huyết tương (phát hiện)	365652009	Finding of plasma viscosity (finding)	finding
2014999	Loài Plasmodium - không thể xác định cụ thể (phát hiện)	404525009	Finding of Plasmodium species - unable to speciate (finding)	finding
2015000	Loài Plasmodium không phải Plasmodium falciparum (phát hiện)	404526005	Finding of Plasmodium species not Plasmodium falciparum (finding)	finding
2015001	Phát hiện về số lượng tiểu cầu (phát hiện)	365632008	Finding of platelet count (finding)	finding
2015002	Phát hiện về hình dạng tiểu cầu (phát hiện)	365633003	Finding of platelet morphology (finding)	finding
2015003	Phát hiện trực khuẩn Gram dương đa hình giống Actinomycetes (phát hiện)	404527001	Finding of pleomorphic Gram-positive bacilli - resembling actinomycetes (finding)	finding
2015004	Phát hiện về hình dạng dịch màng phổi (phát hiện)	365664001	Finding of pleural fluid appearance (finding)	finding
2015005	Phát hiện về hàm lượng protein trong dịch màng phổi (phát hiện)	365654005	Finding of pleural fluid protein content (finding)	finding
2015006	Phát hiện về tỷ trọng dịch màng phổi (phát hiện)	365829008	Finding of pleural fluid specific gravity (finding)	finding
2015007	Đơn vị đa pha kéo dài (phát hiện)	251542006	Finding of polyphasic units - long duration (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015008	Đơn vị đa pha ngắn (phát hiện)	251541004	Finding of polyphasic units - short duration (finding)	finding
2015009	Porphobilinogen trong nước tiểu - phát hiện (phát hiện)	275777001	Finding of porphobilinogen in urine (finding)	finding
2015010	Porphyrin trong nước tiểu - phát hiện (phát hiện)	275776005	Finding of porphyrins in urine (finding)	finding
2015011	Vị trí mỏm tim - phát hiện (phát hiện)	366184006	Finding of position of apex beat (finding)	finding
2015012	Vị trí thủy tinh thể nhân tạo - phát hiện (phát hiện)	366038003	Finding of position of artificial lens (finding)	finding
2015013	Phát hiện về tư thế và vị trí cơ thể (phát hiện)	364830008	Finding of position of body and posture (finding)	finding
2015014	Tư thế ngôi mông - phát hiện (phát hiện)	364748006	Finding of position of breech presentation (finding)	finding
2015015	Vị trí thể mi - phát hiện (phát hiện)	366032002	Finding of position of ciliary body (finding)	finding
2015016	Vị trí nhãn cầu - phát hiện (phát hiện)	366013008	Finding of position of eyeball (finding)	finding
2015017	Vị trí mi mắt - phát hiện (phát hiện)	366009001	Finding of position of eyelid (finding)	finding
2015018	Phát hiện liên quan đến vị trí của thai nhi (phát hiện)	118177005	Finding of position of fetus (finding)	finding
2015019	Vị trí cổ tử cung có thai - phát hiện (phát hiện)	366312005	Finding of position of gravid cervix (finding)	finding
2015020	Vị trí mống mắt - phát hiện (phát hiện)	366029000	Finding of position of iris (finding)	finding
2015021	Vị trí thận - phát hiện (phát hiện)	366263008	Finding of position of kidney (finding)	finding
2015022	Vị trí thủy tinh thể - phát hiện (phát hiện)	366034001	Finding of position of lens (finding)	finding
2015023	Phát hiện về vị trí cổ bàng quang (phát hiện)	366267009	Finding of position of neck of urinary bladder (finding)	finding
2015024	Vị trí núm vú - phát hiện (phát hiện)	366352007	Finding of position of nipple (finding)	finding
2015025	Phát hiện vị trí thai (phát hiện)	301801008	Finding of position of pregnancy (finding)	finding
2015026	Phát hiện vị trí phản xạ ánh sáng đồng tử (phát hiện)	366086005	Finding of position of pupil light reflex (finding)	finding
2015027	Vị trí tinh hoàn - phát hiện (phát hiện)	366284003	Finding of position of testicle (finding)	finding
2015028	Vị trí khí quản - phát hiện (phát hiện)	366120004	Finding of position of trachea (finding)	finding
2015029	Vị trí cổ tử cung - phát hiện (phát hiện)	366311003	Finding of position of uterine cervix (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015030	Vị trí tử cung - phát hiện (phát hiện)	366302003	Finding of position of uterus (finding)	finding
2015031	Phát hiện vị trí ngôi chỏm (phát hiện)	289363003	Finding of position of vertex presentation (finding)	finding
2015032	Vị trí dây thanh âm khi nghỉ - phát hiện (phát hiện)	366118002	Finding of position of vocal cord at rest (finding)	finding
2015033	Vị trí dây thanh âm khi hô hấp - phát hiện (phát hiện)	366119005	Finding of position of vocal cords on respiration (finding)	finding
2015034	Phát hiện cảm giác định vị (phát hiện)	299936005	Finding of position sense (finding)	finding
2015035	Tăng đáp ứng sau kích hoạt (tetanic) - phát hiện (phát hiện)	251574004	Finding of post-activation (tetanic) potentiation (finding)	finding
2015036	Phản ứng sau kích thích - phát hiện (phát hiện)	365029009	Finding of post-activation response (finding)	finding
2015037	Giọng nói sau cắt thanh quản - phát hiện (phát hiện)	366005007	Finding of post-laryngectomy voice (finding)	finding
2015038	Phát hiện về sự tăng trưởng của vi sinh vật trong khám nghiệm tử thi (phát hiện)	365703004	Finding of post-mortem isolation: organism (finding)	finding
2015039	Phát hiện về độ di động của tinh trùng trong dịch nhầy cổ tử cung sau giao hợp (phát hiện)	366313000	Finding of postcoital cervical mucus spermatozoa motility (finding)	finding
2015040	Phát hiện về lỗ mũi sau (phát hiện)	306964002	Finding of posterior choanae (finding)	finding
2015041	Dấu hiệu nghiệm pháp kéo ra sau (phát hiện)	366606007	Finding of posterior drawer test (finding)	finding
2015042	Tư thế khi thở - phát hiện (phát hiện)	366146000	Finding of posture for breathing (finding)	finding
2015043	Phát hiện về mức potassium (phát hiện)	365760004	Finding of potassium level (finding)	finding
2015044	Phát hiện về sức mạnh cơ xương (phát hiện)	271708004	Finding of power of skeletal muscle (finding)	finding
2015045	Phát hiện thực hành vận động (phát hiện)	299734002	Finding of praxis (finding)	finding
2015046	Phát hiện rung động trước tim (phát hiện)	392572005	Finding of precordial pulsation (finding)	finding
2015047	Phát hiện về sự có mặt của axit amin (phát hiện)	365724009	Finding of presence of amino acid (finding)	finding
2015048	Phát hiện về sự có mặt của vi khuẩn (phát hiện)	365691004	Finding of presence of bacteria (finding)	finding
2015049	Phát hiện về sự có mặt của vi khuẩn Brucella (phát hiện)	365708008	Finding of presence of brucella (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015050	Phát hiện về Có biểu hiện của khu vực sinh hoạt chung trong chỗ ở (phát hiện)	365521004	Finding of presence of communal areas in accommodation (finding)	finding
2015051	Phát hiện về sự có mặt của tinh thể (phát hiện)	365687009	Finding of presence of crystals (finding)	finding
2015052	Phát hiện sợi và bào tử nấm da bên trong sợi lông (phát hiện)	768590001	Finding of presence of dermatophyte hyphae and spores inside of hair shaft (finding)	finding
2015053	Phát hiện sợi và bào tử nấm da ngoài sợi lông (phát hiện)	768591002	Finding of presence of dermatophyte hyphae and spores outside of hair shaft (finding)	finding
2015054	Phát hiện nấm men nảy chồi đáy rộng hai lớp vách (phát hiện)	769108003	Finding of presence of double wall broad base budding yeast (finding)	finding
2015055	Phát hiện về sự có mặt của chất khử trong phân (phát hiện)	365820007	Finding of presence of fecal reducing substances (finding)	finding
2015056	Phát hiện về sự có mặt của yếu tố nấm (phát hiện)	365692006	Finding of presence of fungal elements (finding)	finding
2015057	Phát hiện nấm men đang nảy chồi nhiều (phát hiện)	769110001	Finding of presence of multiple budding yeast (finding)	finding
2015058	Phát hiện về sự có mặt của vi sinh vật (phát hiện)	365690003	Finding of presence of organism (finding)	finding
2015059	Phát hiện về sự có mặt của trứng, nang và ký sinh trùng (phát hiện)	365694007	Finding of presence of ova cysts and parasites (finding)	finding
2015060	Phát hiện về sự có mặt của chất khử (phát hiện)	365819001	Finding of presence of reducing substances (finding)	finding
2015061	Kết quả phát hiện Có biểu hiện của chất (phát hiện)	1208419007	Finding of presence of substance (finding)	finding
2015062	Phát hiện có mặt nấm đơn bào (phát hiện)	769148006	Finding of presence of unicellular fungus (finding)	finding
2015063	Phát hiện về sự có mặt của chất khử trong nước tiểu (phát hiện)	365821006	Finding of presence of urinary reducing substances (finding)	finding
2015064	Phát hiện Có biểu hiện của tế bào nấm men và thành phần nấm (phát hiện)	717159009	Finding of presence of yeast cells and fungal elements (finding)	finding
2015065	Ngôi thai - phát hiện (phát hiện)	364747001	Finding of presentation of fetus (finding)	finding
2015066	Phát hiện ngôi thai sờ thấy được qua âm đạo (phát hiện)	289388006	Finding of presenting part palpable vaginally (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015067	Phát hiện ngôi thai thấy được qua âm đạo (phát hiện)	289400001	Finding of presenting part visible vaginally (finding)	finding
2015068	Phản ứng bước đi sơ sinh - phát hiện (phát hiện)	366232009	Finding of primary walking reaction (finding)	finding
2015069	Phát hiện về hồ sơ tù tội và chi tiết hoạt động phạm tội (phát hiện)	365566008	Finding of prison record and criminal activity details (finding)	finding
2015070	Giải quyết vấn đề - phát hiện (phát hiện)	365926000	Finding of problem solving (finding)	finding
2015071	Tiến trình chuyển dạ - giai đoạn đầu - phát hiện (phát hiện)	366325002	Finding of progress of labor - first stage (finding)	finding
2015072	Phát hiện tiến trình giai đoạn hai của chuyển dạ (phát hiện)	366327005	Finding of progress of second stage of labor (finding)	finding
2015073	Phát hiện tỷ lệ khuôn mặt (phát hiện)	301311009	Finding of proportion of face (finding)	finding
2015074	Tỷ lệ đầu thai nhi nằm trên eo chậu trên - phát hiện (phát hiện)	364752006	Finding of proportion of fetal head above pelvic brim (finding)	finding
2015075	Phát hiện tỷ lệ của bàn chân (phát hiện)	299467004	Finding of proportion of foot (finding)	finding
2015076	Phát hiện tỉ lệ bàn tay (phát hiện)	299038008	Finding of proportion of hand (finding)	finding
2015077	Phát hiện tỉ lệ chi dưới (phát hiện)	299224005	Finding of proportion of lower limb (finding)	finding
2015078	Phát hiện tỷ lệ núm vú (phát hiện)	290089001	Finding of proportion of nipple (finding)	finding
2015079	Phát hiện tỷ lệ đồng tử (phát hiện)	301942005	Finding of proportion of pupil (finding)	finding
2015080	Phát hiện tỉ lệ lồng ngực (phát hiện)	298711002	Finding of proportion of thorax (finding)	finding
2015081	Phát hiện tỉ lệ chi trên (phát hiện)	298748006	Finding of proportion of upper limb (finding)	finding
2015082	Phát hiện tỷ lệ tử cung (phát hiện)	289659004	Finding of proportion of uterus (finding)	finding
2015083	Phát hiện về triển vọng thăng tiến (phát hiện)	365543007	Finding of prospects of promotion (finding)	finding
2015084	Phát hiện về mắt giả (phát hiện)	301985001	Finding of prosthesis of eyeball (finding)	finding
2015085	Phát hiện về nồng độ protein bằng que thử (phát hiện)	365653004	Finding of protein concentration, dipstick (finding)	finding
2015086	Phát hiện về mức protein trong huyết thanh hoặc huyết tương (phát hiện)	365807009	Finding of protein in serum or plasma (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015087	Phát hiện về mức protein (phát hiện)	365799007	Finding of protein level (finding)	finding
2015088	Lưỡi đưa ra ngoài - phát hiện (phát hiện)	364751004	Finding of protrusion of tongue (finding)	finding
2015089	Phát hiện <i>Providencia stuartii</i> , urease dương tính (phát hiện)	404499009	Finding of <i>Providencia stuartii</i> , urease positive (finding)	finding
2015090	Phát hiện về mức độ gần gũi của người chăm sóc không chính thức (phát hiện)	365493009	Finding of proximity of informal caregiver (finding)	finding
2015091	Phát hiện về giai đoạn dậy thì (phát hiện)	365400002	Finding of puberty stage (finding)	finding
2015092	Phát hiện cung mu (phát hiện)	289451007	Finding of pubic arch (finding)	finding
2015093	Phát hiện xương mu (phát hiện)	416685005	Finding of pubic bone (finding)	finding
2015094	Phát hiện về giai đoạn lông mu (phát hiện)	365403000	Finding of pubic hair stage (finding)	finding
2015095	Phát hiện áp lực động mạch phổi (phát hiện)	301141002	Finding of pulmonary arterial pressure (finding)	finding
2015096	Hình dạng động mạch phổi - phát hiện (phát hiện)	366202001	Finding of pulmonary artery appearance (finding)	finding
2015097	Phát hiện sóng áp động mạch phổi (phát hiện)	417502005	Finding of pulmonary artery wedge pressure waveform (finding)	finding
2015098	Phát hiện nhịp đập trong bụng (phát hiện)	300422001	Finding of pulsation of abdomen (finding)	finding
2015099	Phát hiện mạch đập dây rốn (phát hiện)	289303000	Finding of pulsation of cord (finding)	finding
2015100	Phát hiện nhịp đập của gan (phát hiện)	300335009	Finding of pulsation of liver (finding)	finding
2015101	Phát hiện mạch đập trong dây rốn sa (phát hiện)	289307004	Finding of pulsation of prolapsed cord (finding)	finding
2015102	Phát hiện mạch đập trong âm đạo (phát hiện)	289599009	Finding of pulsation of vagina (finding)	finding
2015103	Phát hiện tần số mạch (phát hiện)	301147003	Finding of pulse rate (finding)	finding
2015104	Phát hiện nhịp mạch (phát hiện)	301149000	Finding of pulse rhythm (finding)	finding
2015105	Phát hiện khi bắt mạch bằng phương pháp nghe (phát hiện)	421891006	Finding of pulse taking by auscultation (finding)	finding
2015106	Phát hiện khi bắt mạch bằng Doppler (phát hiện)	420717009	Finding of pulse taking by Doppler (finding)	finding
2015107	Phát hiện khi bắt mạch bằng phương pháp sờ (phát hiện)	421608007	Finding of pulse taking by palpation (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015108	Phát hiện về thể tích mạch - phát hiện (phát hiện)	366201008	Finding of pulse volume (finding)	finding
2015109	Phản ứng hướng tâm ánh sáng đồng tử - phát hiện (phát hiện)	366025006	Finding of pupil afferent light reaction (finding)	finding
2015110	Phản ứng vận động ánh sáng đồng tử - phát hiện (phát hiện)	366026007	Finding of pupil motor light reaction (finding)	finding
2015111	Phát hiện về chuyển động đồng tử (phát hiện)	366028008	Finding of pupil movement (finding)	finding
2015112	Phản ứng gần của đồng tử - phát hiện (phát hiện)	366027003	Finding of pupil near reaction (finding)	finding
2015113	Phản ứng đồng tử - phát hiện (phát hiện)	366021002	Finding of pupil reaction (finding)	finding
2015114	Phản ứng đồng tử với ánh sáng - phát hiện (phát hiện)	366023004	Finding of pupil reaction to light (finding)	finding
2015115	Phát hiện hình dạng đồng tử (phát hiện)	225591008	Finding of pupil shape (finding)	finding
2015116	Phát hiện về trình độ học vấn đạt được (phát hiện)	365463003	Finding of qualifications achieved (finding)	finding
2015117	Chất lượng thiết kế giày dép - phát hiện (phát hiện)	364734006	Finding of quality of construction of footwear (finding)	finding
2015118	Phát hiện về chất lượng chăm sóc không chính thức (phát hiện)	365494003	Finding of quality of informal care (finding)	finding
2015119	Chất lượng tập trung mắt - phát hiện (phát hiện)	366071004	Finding of quality of ocular focus (finding)	finding
2015120	Chất lượng cực khoái - phát hiện (phát hiện)	366317004	Finding of quality of orgasm (finding)	finding
2015121	Phát hiện chất lượng lời nói (phát hiện)	289192006	Finding of quality of speech (finding)	finding
2015122	Chất lượng hình ảnh thị giác - phát hiện (phát hiện)	366056003	Finding of quality of visual image (finding)	finding
2015123	Phát hiện chất lượng giọng (phát hiện)	289188004	Finding of quality of voice (finding)	finding
2015124	Phát hiện số lượng thèm ăn (phát hiện)	289162002	Finding of quantity of appetite (finding)	finding
2015125	Phát hiện số lượng phân (phát hiện)	300382002	Finding of quantity of defecation (finding)	finding
2015126	Phát hiện số lượng nước uống (phát hiện)	289153004	Finding of quantity of drinking (finding)	finding
2015127	Phát hiện số lượng thức ăn tiêu thụ (phát hiện)	289142005	Finding of quantity of eating (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015128	Phát hiện lượng tiết sữa (phát hiện)	290124006	Finding of quantity of lactation (finding)	finding
2015129	Phát hiện về số lượng sản dịch (phát hiện)	366299003	Finding of quantity of lochia (finding)	finding
2015130	Phát hiện lượng máu kinh nguyệt (phát hiện)	248970003	Finding of quantity of menstrual blood loss (finding)	finding
2015131	Phát hiện về số lượng bọt sinh dục (phát hiện)	366295009	Finding of quantity of smegma (finding)	finding
2015132	Phát hiện số lượng co bóp tử cung (phát hiện)	289709004	Finding of quantity of uterine contraction (finding)	finding
2015133	Phát hiện số lượng khí hư âm đạo (phát hiện)	289557008	Finding of quantity of vaginal discharge (finding)	finding
2015134	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp dưới sên khi lật ra ngoài (phát hiện)	366641006	Finding of range eversion of subtalar joint (finding)	finding
2015135	Đánh giá tầm vận động gập mu bàn chân (phát hiện)	1285250005	Finding of range of ankle dorsiflexion (finding)	finding
2015136	Đánh giá tầm vận động gập lòng bàn chân (phát hiện)	1285277001	Finding of range of ankle plantar flexion (finding)	finding
2015137	Dấu hiệu biên độ vận động của cột sống cổ khi nghiêng trái (phát hiện)	366391002	Finding of range of cervical spine left lateral flexion (finding)	finding
2015138	Dấu hiệu biên độ vận động của cột sống cổ khi xoay trái (phát hiện)	366397003	Finding of range of cervical spine left rotation (finding)	finding
2015139	Dấu hiệu biên độ vận động của cột sống cổ khi đưa ra trước (phát hiện)	366403009	Finding of range of cervical spine protraction (finding)	finding
2015140	Dấu hiệu biên độ vận động của cột sống cổ khi đưa ra sau (phát hiện)	366401006	Finding of range of cervical spine retraction (finding)	finding
2015141	Dấu hiệu biên độ vận động của cột sống cổ khi nghiêng phải (phát hiện)	366388002	Finding of range of cervical spine right lateral flexion (finding)	finding
2015142	Dấu hiệu biên độ vận động của cột sống cổ khi xoay phải (phát hiện)	366394005	Finding of range of cervical spine right rotation (finding)	finding
2015143	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp khuỷu tay khi duỗi (phát hiện)	366509006	Finding of range of elbow extension (finding)	finding
2015144	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp khuỷu tay khi gập (phát hiện)	366506004	Finding of range of elbow flexion (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015145	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp khuỷu tay khi sấp (phát hiện)	366516007	Finding of range of elbow pronation (finding)	finding
2015146	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp khuỷu tay khi ngửa (phát hiện)	366512009	Finding of range of elbow supination (finding)	finding
2015147	Dấu hiệu biên độ vận động của cột sống cổ khi duỗi (phát hiện)	366384000	Finding of range of extension of cervical spine (finding)	finding
2015148	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp dạng ngón tay (phát hiện)	366681004	Finding of range of finger abduction (finding)	finding
2015149	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp khếp ngón tay (phát hiện)	366684007	Finding of range of finger adduction (finding)	finding
2015150	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp duỗi ngón tay (phát hiện)	366677004	Finding of range of finger extension (finding)	finding
2015151	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp gấp ngón tay (phát hiện)	366674006	Finding of range of finger flexion (finding)	finding
2015152	Dấu hiệu biên độ vận động của cột sống cổ khi gấp (phát hiện)	366381008	Finding of range of flexion of cervical spine (finding)	finding
2015153	Dấu hiệu biên độ vận động của cột sống thắt lưng khi gấp (phát hiện)	366427006	Finding of range of flexion of lumbar spine (finding)	finding
2015154	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp háng khi dạng (phát hiện)	366568000	Finding of range of hip abduction (finding)	finding
2015155	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp háng khi khếp (phát hiện)	366571008	Finding of range of hip adduction (finding)	finding
2015156	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp háng khi duỗi (phát hiện)	366566001	Finding of range of hip extension (finding)	finding
2015157	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp háng khi xoay ngoài (phát hiện)	366578002	Finding of range of hip external rotation (finding)	finding
2015158	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp háng khi gấp (phát hiện)	366561006	Finding of range of hip flexion (finding)	finding
2015159	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp háng khi xoay trong (phát hiện)	366574000	Finding of range of hip internal rotation (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015160	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp dưới sên khi lật vào trong (phát hiện)	366638002	Finding of range of inversion of subtalar joint (finding)	finding
2015161	Phát hiện phạm vi vận động của khớp (phát hiện)	298180004	Finding of range of joint movement (finding)	finding
2015162	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp gối khi duỗi (phát hiện)	366590000	Finding of range of knee extension (finding)	finding
2015163	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp gối khi xoay ngoài (phát hiện)	366595005	Finding of range of knee external rotation (finding)	finding
2015164	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp gối khi gấp (phát hiện)	366587006	Finding of range of knee flexion (finding)	finding
2015165	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp gối khi xoay trong (phát hiện)	366593003	Finding of range of knee internal rotation (finding)	finding
2015166	Dấu hiệu biên độ vận động của cột sống thắt lưng khi duỗi (phát hiện)	366430004	Finding of range of lumbar spine extension (finding)	finding
2015167	Dấu hiệu biên độ vận động của cột sống thắt lưng khi nghiêng trái (phát hiện)	366438006	Finding of range of lumbar spine left lateral flexion (finding)	finding
2015168	Dấu hiệu biên độ vận động của cột sống thắt lưng khi xoay trái (phát hiện)	366445006	Finding of range of lumbar spine left rotation (finding)	finding
2015169	Dấu hiệu biên độ vận động của cột sống thắt lưng khi nghiêng phải (phát hiện)	366435009	Finding of range of lumbar spine right lateral flexion (finding)	finding
2015170	Dấu hiệu biên độ vận động của cột sống thắt lưng khi xoay phải (phát hiện)	366441002	Finding of range of lumbar spine right rotation (finding)	finding
2015171	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp giữa bàn chân khi ngửa (phát hiện)	366627002	Finding of range of midtarsal pronation (finding)	finding
2015172	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp giữa bàn chân khi sấp (phát hiện)	366630009	Finding of range of midtarsal supination (finding)	finding
2015173	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp vai khi dạng (phát hiện)	366478004	Finding of range of shoulder abduction (finding)	finding
2015174	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp vai khi khép (phát hiện)	366482002	Finding of range of shoulder adduction (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015175	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp vai khi xoay tròn (phát hiện)	366492005	Finding of range of shoulder circumduction (finding)	finding
2015176	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp vai khi duỗi (phát hiện)	366475001	Finding of range of shoulder extension (finding)	finding
2015177	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp vai khi xoay ngoài (phát hiện)	366488003	Finding of range of shoulder external rotation (finding)	finding
2015178	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp vai khi gấp (phát hiện)	366472003	Finding of range of shoulder flexion (finding)	finding
2015179	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp vai khi duỗi ngang (phát hiện)	366498009	Finding of range of shoulder horizontal extension (finding)	finding
2015180	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp vai khi gấp ngang (phát hiện)	366495007	Finding of range of shoulder horizontal flexion (finding)	finding
2015181	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp vai khi xoay trong (phát hiện)	366485000	Finding of range of shoulder internal rotation (finding)	finding
2015182	Dấu hiệu biên độ vận động của cột sống ngực khi duỗi (phát hiện)	366410003	Finding of range of thoracic spine extension (finding)	finding
2015183	Dấu hiệu biên độ vận động của cột sống ngực khi gấp (phát hiện)	366406001	Finding of range of thoracic spine flexion (finding)	finding
2015184	Dấu hiệu biên độ vận động của cột sống ngực khi nghiêng trái (phát hiện)	366416009	Finding of range of thoracic spine left lateral flexion (finding)	finding
2015185	Dấu hiệu biên độ vận động của cột sống ngực khi xoay trái (phát hiện)	366423005	Finding of range of thoracic spine left rotation (finding)	finding
2015186	Dấu hiệu biên độ vận động của cột sống ngực khi nghiêng phải (phát hiện)	366413001	Finding of range of thoracic spine right lateral flexion (finding)	finding
2015187	Dấu hiệu biên độ vận động của cột sống ngực khi xoay phải (phát hiện)	366419002	Finding of range of thoracic spine right rotation (finding)	finding
2015188	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp gấp ngón cái (phát hiện)	366694002	Finding of range of thumb abduction (finding)	finding
2015189	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp ngón cái (phát hiện)	366697009	Finding of range of thumb adduction (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015190	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp duỗi ngón cái (phát hiện)	366691005	Finding of range of thumb extension (finding)	finding
2015191	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp dạng ngón cái (phát hiện)	366688005	Finding of range of thumb flexion (finding)	finding
2015192	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp cổ tay (phát hiện)	366700008	Finding of range of thumb opposition (finding)	finding
2015193	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp cổ chân (phát hiện)	366710004	Finding of range of toe abduction (finding)	finding
2015194	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp ngón chân (phát hiện)	366713002	Finding of range of toe adduction (finding)	finding
2015195	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp gối (phát hiện)	366707006	Finding of range of toe extension (finding)	finding
2015196	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp hông (phát hiện)	366704004	Finding of range of toe flexion (finding)	finding
2015197	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp cổ tay khi dạng (phát hiện)	366529007	Finding of range of wrist abduction (finding)	finding
2015198	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp cổ tay khi khép (phát hiện)	366532005	Finding of range of wrist adduction (finding)	finding
2015199	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp cổ tay khi duỗi (phát hiện)	366526000	Finding of range of wrist extension (finding)	finding
2015200	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp cổ tay khi gấp (phát hiện)	366522003	Finding of range of wrist flexion (finding)	finding
2015201	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp cổ tay khi sấp (phát hiện)	366540004	Finding of range of wrist pronation (finding)	finding
2015202	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp cổ tay khi ngửa (phát hiện)	366537004	Finding of range of wrist supination (finding)	finding
2015203	Tốc độ phản ứng đồng tử với ánh sáng - phát hiện (phát hiện)	366024005	Finding of rate of pupil reaction to light (finding)	finding
2015204	Phát hiện tần số hô hấp (phát hiện)	301283003	Finding of rate of respiration (finding)	finding
2015205	Phát hiện về tốc độ làm đầy bàng quang (phát hiện)	366281006	Finding of rate of urinary bladder filling (finding)	finding
2015206	Phản ứng với kích thích lặp lại - phát hiện (phát hiện)	365018005	Finding of reaction to repetitive stimulation (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015207	Phát hiện về tình trạng nhận trợ cấp (phát hiện)	365560002	Finding of receipt of benefit status (finding)	finding
2015208	Phát hiện về màu sắc hồng cầu (phát hiện)	365623006	Finding of red blood cell color (finding)	finding
2015209	Phát hiện về số lượng hồng cầu (phát hiện)	365625004	Finding of red blood cell count (finding)	finding
2015210	Phát hiện về độ trưởng thành của hồng cầu (phát hiện)	365620009	Finding of red blood cell maturation age (finding)	finding
2015211	Phát hiện về hình thái hồng cầu (phát hiện)	365619003	Finding of red blood cell morphology (finding)	finding
2015212	Phát hiện về hình dạng hồng cầu (phát hiện)	365621008	Finding of red blood cell shape (finding)	finding
2015213	Phát hiện về kích thước hồng cầu (phát hiện)	365622001	Finding of red blood cell size (finding)	finding
2015214	Phát hiện tế bào hồng cầu bị nhuộm màu (phát hiện)	275807006	Finding of red blood cell staining (finding)	finding
2015215	Phản xạ vận động mắt - phát hiện (phát hiện)	366088006	Finding of reflex eye movement (finding)	finding
2015216	Đo khúc xạ - phát hiện (phát hiện)	366060000	Finding of refraction measurement (finding)	finding
2015217	Công suất khúc xạ - phát hiện (phát hiện)	366061001	Finding of refractive power (finding)	finding
2015218	Phát hiện tính đều đặn trong ăn uống (phát hiện)	289140002	Finding of regularity of eating (finding)	finding
2015219	Phát hiện tính đều đặn của nhịp tim (phát hiện)	301114007	Finding of regularity of heart rhythm (finding)	finding
2015220	Phát hiện tính đều đặn của chu kỳ kinh nguyệt (phát hiện)	248965005	Finding of regularity of menstrual cycle (finding)	finding
2015221	Độ đều của đồng tử - phát hiện (phát hiện)	366020001	Finding of regularity of pupil (finding)	finding
2015222	Phát hiện tính đều của co bóp tử cung (phát hiện)	289707002	Finding of regularity of uterine contraction (finding)	finding
2015223	Phát hiện về tính đều đặn trong công việc (phát hiện)	365527000	Finding of regularity of work (finding)	finding
2015224	Kích thước thai so với tuổi thai - phát hiện (phát hiện)	364745009	Finding of relation of fetal size to dates (finding)	finding
2015225	Phát hiện về mối quan hệ với hàng xóm (phát hiện)	365504008	Finding of relationship with neighbors (finding)	finding
2015226	Phát hiện về người thân còn sống (phát hiện)	365472006	Finding of relatives surviving (finding)	finding
2015227	Phát hiện về mức độ hành lễ tôn giáo (phát hiện)	365579004	Finding of religious observance level (finding)	finding
2015228	Kết quả đánh giá chức năng thận (phát hiện)	1148582006	Finding of renal function (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015229	Phát hiện về hoàn cảnh cư trú và nhà ở (phát hiện)	365508006	Finding of residence and accommodation circumstances (finding)	finding
2015230	Phát hiện cộng hưởng của giọng (phát hiện)	289189007	Finding of resonance of voice (finding)	finding
2015231	Phát hiện hô hấp (phát hiện)	301282008	Finding of respiration (finding)	finding
2015232	Phát hiện về thiết bị hô hấp (phát hiện)	301295003	Finding of respiratory device (finding)	finding
2015233	Phát hiện nỗ lực hô hấp (phát hiện)	301820005	Finding of respiratory effort (finding)	finding
2015234	Tốc độ lưu lượng hô hấp - phát hiện (phát hiện)	366154003	Finding of respiratory flow rate (finding)	finding
2015235	Phát hiện về chức năng hô hấp (phát hiện)	365852007	Finding of respiratory function (finding)	finding
2015236	Đo lường hô hấp - phát hiện (phát hiện)	366147009	Finding of respiratory measurements (finding)	finding
2015237	Phát hiện tắc nghẽn đường hô hấp (phát hiện)	301252002	Finding of respiratory obstruction (finding)	finding
2015238	Phát hiện về mẫu hô hấp (phát hiện)	366143008	Finding of respiratory pattern (finding)	finding
2015239	Hệ số hô hấp - phát hiện (phát hiện)	366355009	Finding of respiratory quotient (finding)	finding
2015240	Phát hiện về nhịp thở (phát hiện)	366144002	Finding of respiratory rhythm (finding)	finding
2015241	Thể tích hô hấp - phát hiện (phát hiện)	366148004	Finding of respiratory volume (finding)	finding
2015242	Phát hiện phản ứng với âm thanh tần số cao (phát hiện)	366098000	Finding of response to high frequency sounds (finding)	finding
2015243	Phát hiện phản ứng với âm thanh tần số thấp (phát hiện)	366099008	Finding of response to low frequency sounds (finding)	finding
2015244	Phát hiện về phản ứng với đau (phát hiện)	427304006	Finding of response to pain (finding)	finding
2015245	Phát hiện phản ứng với âm thanh (phát hiện)	247286002	Finding of response to sound (finding)	finding
2015246	Phát hiện liên quan đến phản ứng với kích thích thị giác (phát hiện)	423296004	Finding of response to visual stimuli (finding)	finding
2015247	Phát hiện về tình trạng hồi sức (phát hiện)	365870005	Finding of resuscitation status (finding)	finding
2015248	Hình dạng động mạch võng mạc - phát hiện (phát hiện)	366043005	Finding of retinal artery appearance (finding)	finding
2015249	Hình dạng tĩnh mạch võng mạc - phát hiện (phát hiện)	366045003	Finding of retinal vein appearance (finding)	finding
2015250	Phát hiện về khả năng kéo bao quy đầu (phát hiện)	366289008	Finding of retraction of foreskin (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015251	Phát hiện về kiểu kháng nguyên Rh (phát hiện)	365643000	Finding of Rh antigen type (finding)	finding
2015252	Phát hiện về hiệu giá kháng thể RhD (phát hiện)	365647004	Finding of RhD antibody titer (finding)	finding
2015253	Phát hiện về nhóm máu Rh (Rhesus) (phát hiện)	365638007	Finding of Rhesus blood group (finding)	finding
2015254	Phát hiện về kiểu gen Rh (Rhesus) (phát hiện)	365645007	Finding of Rhesus genotype (finding)	finding
2015255	Phát hiện về mức yếu tố dạng thấp (phát hiện)	365600008	Finding of rheumatoid factor level (finding)	finding
2015256	Phát hiện cấu trúc xương sườn (phát hiện)	298732005	Finding of rib structure (finding)	finding
2015257	Dấu hiệu bất thường bên phải tim (phát hiện)	471521000124101	Finding of right side of heart (finding)	finding
2015258	Phát hiện thất phải (phát hiện)	301097002	Finding of right ventricle (finding)	finding
2015259	Hình dạng thất phải - phát hiện (phát hiện)	366191009	Finding of right ventricular appearance (finding)	finding
2015260	Dòng máu thất phải - phát hiện (phát hiện)	366194001	Finding of right ventricular blood flow (finding)	finding
2015261	Chức năng thất phải - phát hiện (phát hiện)	366193007	Finding of right ventricular function (finding)	finding
2015262	Kích thước cơ tim thất phải - phát hiện (phát hiện)	366192002	Finding of right ventricular myocardial size (finding)	finding
2015263	Vận động thành thất phải - phát hiện (phát hiện)	366195000	Finding of right ventricular wall motion (finding)	finding
2015264	Đánh giá mức độ nguy cơ (phát hiện)	1281820001	Finding of risk level (finding)	finding
2015265	Kiểu quan hệ vai trò (phát hiện)	106024000	Finding of role relationship pattern (finding)	finding
2015266	Phát hiện về đường thở (phát hiện)	366141005	Finding of route of breathing (finding)	finding
2015267	Phát hiện về tình trạng Rubella (phát hiện)	365862000	Finding of rubella status (finding)	finding
2015268	Phát hiện về hiệu giá kháng thể Rubella (phát hiện)	365588008	Finding of Rubella virus antibody titer (finding)	finding
2015269	Phát hiện vùng xương cùng (phát hiện)	609631007	Finding of sacral region (finding)	finding
2015270	Phát hiện về khớp cùng chậu (phát hiện)	418492000	Finding of sacroiliac joint (finding)	finding
2015271	Phát hiện khuyết cùng tọa (phát hiện)	289455003	Finding of sacrosciatic notch (finding)	finding
2015272	Phát hiện sờ thấy đường khớp dọc qua âm đạo (phát hiện)	289404005	Finding of sagittal suture palpable vaginally (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015273	Phát hiện nước bọt (phát hiện)	300264003	Finding of saliva (finding)	finding
2015274	Phát hiện về tuyến nước bọt (phát hiện)	249424008	Finding of salivary apparatus (finding)	finding
2015275	Độ mở ống dẫn nước bọt - phát hiện (phát hiện)	366239000	Finding of salivary duct patency (finding)	finding
2015276	Kết cấu ống dẫn nước bọt - phát hiện (phát hiện)	366240003	Finding of salivary duct texture (finding)	finding
2015277	Thế vệ tinh - phát hiện (phát hiện)	251538008	Finding of satellite potentials (finding)	finding
2015278	Phát hiện cấu trúc xương bả vai (phát hiện)	298757000	Finding of scapular structure (finding)	finding
2015279	Phát hiện về mức độ tham gia học đường (phát hiện)	365467002	Finding of school attendance (finding)	finding
2015280	Mạch máu củng mạc - phát hiện (phát hiện)	366040008	Finding of scleral vascularity (finding)	finding
2015281	Phát hiện tiếng tim thứ hai (phát hiện)	301128001	Finding of second heart sound (finding)	finding
2015282	Phát hiện về ngôn ngữ thứ hai (phát hiện)	365454000	Finding of second language (finding)	finding
2015283	Phát hiện thì hai chuyển dạ (phát hiện)	289216002	Finding of second stage of labor (finding)	finding
2015284	Phát hiện đặc tính sinh dục thứ phát (phát hiện)	419070004	Finding of secondary sexual characteristics (finding)	finding
2015285	Dấu hiệu mọc lông sinh dục thứ phát (phát hiện)	366659009	Finding of secondary sexual hair growth (finding)	finding
2015286	Mô hình nhận thức bản thân, khái niệm bản thân (phát hiện)	106023006	Finding of self perception, self concept pattern (finding)	finding
2015287	Phát hiện về khả năng tự kiểm soát (phát hiện)	365507001	Finding of self-control (finding)	finding
2015288	Phát hiện về thành viên nhóm tự lực (phát hiện)	365489003	Finding of self-help group membership (finding)	finding
2015289	Trí nhớ ngữ nghĩa - phát hiện (phát hiện)	365918008	Finding of semantic memory (finding)	finding
2015290	Hiệu suất trí nhớ ngữ nghĩa - phát hiện (phát hiện)	365890001	Finding of semantic memory performance (finding)	finding
2015291	Phát hiện về khả năng sinh sản của tinh dịch (phát hiện)	365429000	Finding of semen fertility (finding)	finding
2015292	Phát hiện về đo lường tinh dịch (phát hiện)	365427003	Finding of semen measurement (finding)	finding
2015293	Phát hiện về thể tích tinh dịch (phát hiện)	365428008	Finding of semen volume (finding)	finding
2015294	Phát hiện cảm giác theo vị trí (phát hiện)	699697007	Finding of sensation by site (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015295	Phát hiện cảm giác vùng bụng (phát hiện)	247330004	Finding of sensation of abdomen (finding)	finding
2015296	Phát hiện cảm giác ở vú (phát hiện)	290078008	Finding of sensation of breast (finding)	finding
2015297	Phát hiện cảm giác của cổ tử cung (phát hiện)	289814005	Finding of sensation of cervix (finding)	finding
2015298	Phát hiện cảm giác của ống tai (phát hiện)	300133006	Finding of sensation of ear canal (finding)	finding
2015299	Phát hiện cảm giác của mào tinh hoàn (phát hiện)	300500006	Finding of sensation of epididymis (finding)	finding
2015300	Phát hiện cảm giác ở mắt (phát hiện)	301910004	Finding of sensation of eye (finding)	finding
2015301	Phát hiện cảm giác của túi mật (phát hiện)	300347003	Finding of sensation of gallbladder (finding)	finding
2015302	Phát hiện cảm giác tử cung mang thai (phát hiện)	289694006	Finding of sensation of gravid uterus (finding)	finding
2015303	Phát hiện cảm giác tại khớp (phát hiện)	298249004	Finding of sensation of joint (finding)	finding
2015304	Phát hiện cảm giác của thận (phát hiện)	300445007	Finding of sensation of kidney (finding)	finding
2015305	Phát hiện cảm giác thanh quản (phát hiện)	301213009	Finding of sensation of larynx (finding)	finding
2015306	Phát hiện cảm giác của gan (phát hiện)	300333002	Finding of sensation of liver (finding)	finding
2015307	Phát hiện cảm giác ở chi dưới (phát hiện)	713314006	Finding of sensation of lower limb (finding)	finding
2015308	Phát hiện cảm giác vùng cột sống thắt lưng (phát hiện)	298671000	Finding of sensation of lumbar spine (finding)	finding
2015309	Cảm giác hạch bạch huyết (phát hiện)	429067004	Finding of sensation of lymph node (finding)	finding
2015310	Phát hiện cảm giác của xương chũm (phát hiện)	300187000	Finding of sensation of mastoid (finding)	finding
2015311	Phát hiện về cảm giác tại cấu trúc cơ xương của cổ (phát hiện)	298476002	Finding of sensation of musculoskeletal structure of neck (finding)	finding
2015312	Phát hiện cảm giác ở núm vú (phát hiện)	290116001	Finding of sensation of nipple (finding)	finding
2015313	Phát hiện cảm giác của mũi (phát hiện)	301194006	Finding of sensation of nose (finding)	finding
2015314	Phát hiện cảm giác của buồng trứng (phát hiện)	289841000	Finding of sensation of ovary (finding)	finding
2015315	Phát hiện cảm giác trong kỳ kinh (phát hiện)	289899004	Finding of sensation of periods (finding)	finding
2015316	Phát hiện cảm giác của hầu họng (phát hiện)	300275004	Finding of sensation of pharynx (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015317	Phát hiện cảm giác của vành tai (phát hiện)	300102009	Finding of sensation of pinna (finding)	finding
2015318	Phát hiện cảm giác của tuyến tiền liệt (phát hiện)	300534007	Finding of sensation of prostate (finding)	finding
2015319	Phát hiện cảm giác xương sườn (phát hiện)	298739001	Finding of sensation of rib (finding)	finding
2015320	Phát hiện cảm giác cơ xương (phát hiện)	298287007	Finding of sensation of skeletal muscle (finding)	finding
2015321	Phát hiện cảm giác da (phát hiện)	297971001	Finding of sensation of skin (finding)	finding
2015322	Phát hiện cảm giác của lách (phát hiện)	300565003	Finding of sensation of spleen (finding)	finding
2015323	Phát hiện cảm giác xương ức (phát hiện)	298728004	Finding of sensation of sternum (finding)	finding
2015324	Phát hiện cảm giác của tinh hoàn (phát hiện)	300488004	Finding of sensation of testes (finding)	finding
2015325	Cảm giác ở tuyến giáp (phát hiện)	302071006	Finding of sensation of thyroid gland (finding)	finding
2015326	Phát hiện cảm giác của răng (phát hiện)	300234006	Finding of sensation of tooth (finding)	finding
2015327	Phát hiện cảm giác chạm (phát hiện)	299909008	Finding of sensation of touch (finding)	finding
2015328	Phát hiện cảm giác chi trên (phát hiện)	298750003	Finding of sensation of upper limb (finding)	finding
2015329	Phát hiện về cảm giác bàng quang (phát hiện)	252006009	Finding of sensation of urinary bladder (finding)	finding
2015330	Phát hiện cảm giác tử cung (phát hiện)	289665004	Finding of sensation of uterus (finding)	finding
2015331	Phát hiện cảm giác ở âm đạo (phát hiện)	289593005	Finding of sensation of vagina (finding)	finding
2015332	Phát hiện cảm giác âm hộ (phát hiện)	289491005	Finding of sensation of vulva (finding)	finding
2015333	Phát hiện cảm giác tại vết thương (phát hiện)	298011007	Finding of sensation of wound (finding)	finding
2015334	Phát hiện về cảm giác có mục đích (phát hiện)	365452001	Finding of sense of purpose (finding)	finding
2015335	Phát hiện liên quan đến khứu giác (phát hiện)	106151004	Finding of sense of smell (finding)	finding
2015336	Phát hiện về cảm giác vị giác (phát hiện)	76489005	Finding of sense of taste (finding)	finding
2015337	Phát hiện chiều hướng cảm giác liên quan đến đau (phát hiện)	301370002	Finding of sensory dimension of pain (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015338	Mẫu dẫn truyền thần kinh cảm giác - phát hiện (phát hiện)	364985008	Finding of sensory nerve conduction pattern (finding)	finding
2015339	Phát hiện rễ cảm giác của dây thần kinh sọ VII (phát hiện)	414257003	Finding of sensory root of seventh cranial nerve (finding)	finding
2015340	Phát hiện về huyết thanh học: vi sinh vật (phát hiện)	365590009	Finding of serology: organism (finding)	finding
2015341	Phát hiện về mức phosphatase kiềm trong huyết thanh (phát hiện)	365772005	Finding of serum alkaline phosphatase level (finding)	finding
2015342	Phát hiện về mức alpha - fetoprotein trong huyết thanh (phát hiện)	365804002	Finding of serum alpha-fetoprotein level (finding)	finding
2015343	Phát hiện về mức axit amin trong huyết thanh (phát hiện)	365725005	Finding of serum amino acid levels (finding)	finding
2015344	Phát hiện về mức aminophylline trong huyết thanh (phát hiện)	365732001	Finding of serum aminophylline level (finding)	finding
2015345	Phát hiện về mức bilirubin trong huyết thanh (phát hiện)	365787000	Finding of serum bilirubin level (finding)	finding
2015346	Phát hiện về mức carbamazepine trong huyết thanh (phát hiện)	365734000	Finding of serum carbamazepine level (finding)	finding
2015347	Phát hiện về mức cholesterol trong huyết thanh (phát hiện)	365794002	Finding of serum cholesterol level (finding)	finding
2015348	Phát hiện về mức độ creatine kinase trong huyết thanh (phát hiện)	398000003	Finding of serum creatine kinase level (finding)	finding
2015349	Phát hiện về mức creatinine trong huyết thanh (phát hiện)	365757006	Finding of serum creatinine level (finding)	finding
2015350	Phát hiện về mức digoxin trong huyết thanh (phát hiện)	365736003	Finding of serum digoxin level (finding)	finding
2015351	Phát hiện về mức điện giải trong huyết thanh (phát hiện)	365765009	Finding of serum electrolyte levels (finding)	finding
2015352	Phát hiện về mức lipid trong huyết thanh (phát hiện)	365798004	Finding of serum lipid levels (finding)	finding
2015353	Phát hiện về mức lithium trong huyết thanh (phát hiện)	365740007	Finding of serum lithium level (finding)	finding
2015354	Phát hiện về mức phenobarbital trong huyết thanh (phát hiện)	365742004	Finding of serum phenobarbital level (finding)	finding
2015355	Phát hiện mức phenylalanine huyết thanh (phát hiện)	250577003	Finding of serum phenylalanine level (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015356	Phát hiện về mức phenytoin trong huyết thanh (phát hiện)	365744003	Finding of serum phenytoin level (finding)	finding
2015357	Phát hiện về mức sodium valproate trong huyết thanh (phát hiện)	365746001	Finding of serum sodium valproate level (finding)	finding
2015358	Phát hiện về mức triglyceride trong huyết thanh (phát hiện)	365796000	Finding of serum triglyceride levels (finding)	finding
2015359	Phát hiện mức độ dấu ấn khối u huyết thanh (phát hiện)	396701002	Finding of serum tumor marker level (finding)	finding
2015360	Phát hiện về mức vitamin B12 trong huyết thanh (phát hiện)	365607006	Finding of serum vitamin B12 level (finding)	finding
2015361	Phát hiện kích thích tình dục (phát hiện)	300545005	Finding of sexual arousal (finding)	finding
2015362	Phát hiện chức năng tình dục (phát hiện)	118202007	Finding of sexual function (finding)	finding
2015363	Quan hệ tình dục - phát hiện (phát hiện)	70256003	Finding of sexual intercourse (finding)	finding
2015364	Phát hiện về xu hướng tình dục (phát hiện)	365956009	Finding of sexual orientation (finding)	finding
2015365	Đối tác tình dục - phát hiện (phát hiện)	365961006	Finding of sexual partners (finding)	finding
2015366	Phát hiện hình dạng màng trinh (phát hiện)	289613001	Finding of shape of hymen (finding)	finding
2015367	Dấu hiệu hình dạng của móng tay (phát hiện)	366652000	Finding of shape of nail (finding)	finding
2015368	Hình dạng dương vật - phát hiện (phát hiện)	366287005	Finding of shape of penis (finding)	finding
2015369	Phát hiện hình dạng bụng mang thai (phát hiện)	249014005	Finding of shape of pregnant abdomen (finding)	finding
2015370	Hình dạng đường cong xương cùng - phát hiện (phát hiện)	366340000	Finding of shape of sacral curve (finding)	finding
2015371	Dấu hiệu kích thước giày (phát hiện)	366624009	Finding of shoe size (finding)	finding
2015372	Hiệu suất trí nhớ ngắn hạn - phát hiện (phát hiện)	365859003	Finding of short-term memory performance (finding)	finding
2015373	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp vai (phát hiện)	366471005	Finding of shoulder joint - range of movement (finding)	finding
2015374	Phát hiện bất thường tại khớp vai (phát hiện)	298767005	Finding of shoulder joint (finding)	finding
2015375	Dấu hiệu màu sắc của khớp vai (phát hiện)	366503007	Finding of shoulder joint color (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015376	Phát hiện vùng vai (phát hiện)	116308004	Finding of shoulder region (finding)	finding
2015377	Hét to - phát hiện (phát hiện)	366004006	Finding of shouting (finding)	finding
2015378	Dấu hiệu nghiệm pháp xoay giả tạo (phát hiện)	366454009	Finding of simulated rotation response (finding)	finding
2015379	Tắc nghẽn đơn sợi cơ - phát hiện (phát hiện)	251553000	Finding of single muscle fiber blocking (finding)	finding
2015380	Sự ức chế một kích thích - phát hiện (phát hiện)	250833002	Finding of single stimulus depression (finding)	finding
2015381	Chức năng nút xoang - phát hiện (phát hiện)	366173004	Finding of sinus node function (finding)	finding
2015382	Phát hiện về thăng bằng khi ngồi (phát hiện)	306952005	Finding of sitting balance (finding)	finding
2015383	Kích thước VA - phát hiện (phát hiện)	366116003	Finding of size of adenoids (finding)	finding
2015384	Kích thước vành tai - phát hiện (phát hiện)	366093009	Finding of size of auricle (finding)	finding
2015385	Kích thước vú - phát hiện (phát hiện)	366346006	Finding of size of breast (finding)	finding
2015386	Phát hiện kích thước xương đòn (phát hiện)	298762004	Finding of size of clavicle (finding)	finding
2015387	Phát hiện kích thước âm vật (phát hiện)	289503001	Finding of size of clitoris (finding)	finding
2015388	Phát hiện kích thước của ống tai (phát hiện)	300123003	Finding of size of ear canal (finding)	finding
2015389	Kích thước thai - phát hiện (phát hiện)	364744008	Finding of size of fetus (finding)	finding
2015390	Dấu hiệu kích thước ngón tay (phát hiện)	366552006	Finding of size of finger (finding)	finding
2015391	Dấu hiệu kích thước thóp (phát hiện)	366371009	Finding of size of fontanelle (finding)	finding
2015392	Phát hiện kích thước của bàn chân (phát hiện)	299459007	Finding of size of foot (finding)	finding
2015393	Kích thước quy đầu - phát hiện (phát hiện)	366288000	Finding of size of glans penis (finding)	finding
2015394	Phát hiện kích thước cầu nhãn (phát hiện)	301922001	Finding of size of globe (finding)	finding
2015395	Phát hiện kích thước tử cung mang thai (phát hiện)	289679007	Finding of size of gravid uterus (finding)	finding
2015396	Dấu hiệu kích thước bàn tay (phát hiện)	366545009	Finding of size of hand (finding)	finding
2015397	Phát hiện kích thước màng trinh (phát hiện)	289612006	Finding of size of hymen (finding)	finding
2015398	Phát hiện kích thước của thận (phát hiện)	300442005	Finding of size of kidney (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015399	Dấu hiệu kích thước chân (phát hiện)	366557000	Finding of size of leg (finding)	finding
2015400	Phát hiện kích thước môi (phát hiện)	301347005	Finding of size of lip (finding)	finding
2015401	Kích thước gan - phát hiện (phát hiện)	366253000	Finding of size of liver (finding)	finding
2015402	Phát hiện kích thước hạch bạch huyết (phát hiện)	301866000	Finding of size of lymph node (finding)	finding
2015403	Phát hiện kích thước cổ (phát hiện)	298386000	Finding of size of neck (finding)	finding
2015404	Kích thước núm vú - phát hiện (phát hiện)	366351000	Finding of size of nipple (finding)	finding
2015405	Phát hiện kích thước mũi (phát hiện)	301188003	Finding of size of nose (finding)	finding
2015406	Kích thước buồng trứng - phát hiện (phát hiện)	366315007	Finding of size of ovary (finding)	finding
2015407	Phát hiện kích thước của khung chậu (phát hiện)	299658005	Finding of size of pelvis (finding)	finding
2015408	Kích thước dương vật - phát hiện (phát hiện)	366285002	Finding of size of penis (finding)	finding
2015409	Kích thước tuyến tiền liệt - phát hiện (phát hiện)	366292007	Finding of size of prostate (finding)	finding
2015410	Phát hiện kích thước đồng tử (phát hiện)	301938007	Finding of size of pupil (finding)	finding
2015411	Phát hiện kích thước xương sườn (phát hiện)	298733000	Finding of size of rib (finding)	finding
2015412	Kích thước bìu - phát hiện (phát hiện)	366283009	Finding of size of scrotum (finding)	finding
2015413	Phát hiện kích thước cơ xương (phát hiện)	298273007	Finding of size of skeletal muscle (finding)	finding
2015414	Phát hiện kích thước xương ức (phát hiện)	298722003	Finding of size of sternum (finding)	finding
2015415	Phát hiện về kích thước phân (phát hiện)	365436004	Finding of size of stool (finding)	finding
2015416	Phát hiện kích thước tinh hoàn (phát hiện)	302032008	Finding of size of testicle (finding)	finding
2015417	Dấu hiệu kích thước đầu (phát hiện)	366369009	Finding of size of the head (finding)	finding
2015418	Kích thước tử cung - phát hiện (phát hiện)	366301005	Finding of size of the uterus (finding)	finding
2015419	Phát hiện kích thước lồng ngực (phát hiện)	298707008	Finding of size of thorax (finding)	finding
2015420	Phát hiện kích thước tuyến giáp (phát hiện)	302067008	Finding of size of thyroid gland (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015421	Phát hiện về kích thước lưỡi (phát hiện)	366233004	Finding of size of tongue (finding)	finding
2015422	Phát hiện về kích thước amidan (phát hiện)	249394002	Finding of size of tonsil (finding)	finding
2015423	Phát hiện kích thước chi trên (phát hiện)	298742007	Finding of size of upper limb (finding)	finding
2015424	Phát hiện kích thước của bàng quang (phát hiện)	300454005	Finding of size of urinary bladder (finding)	finding
2015425	Kích thước cổ tử cung - phát hiện (phát hiện)	366306000	Finding of size of uterine cervix (finding)	finding
2015426	Phát hiện kích thước âm đạo (phát hiện)	248873000	Finding of size of vagina (finding)	finding
2015427	Phát hiện kích thước cấu trúc âm hộ (phát hiện)	248859009	Finding of size of vulval structure (finding)	finding
2015428	Chất dịch thoát ra từ da (phát hiện)	424329008	Finding of skin drainage (finding)	finding
2015429	Dấu hiệu độ đàn hồi của da (phát hiện)	366651007	Finding of skin elasticity (finding)	finding
2015430	Phát hiện về sự lành của da (phát hiện)	225542002	Finding of skin healing (finding)	finding
2015431	Phát hiện tình trạng vệ sinh da (phát hiện)	297953008	Finding of skin hygiene (finding)	finding
2015432	Phát hiện da vùng bụng (phát hiện)	300395007	Finding of skin of abdominal wall (finding)	finding
2015433	Dấu hiệu phản ứng da (phát hiện)	366667001	Finding of skin reaction (finding)	finding
2015434	Phát hiện bất thường kết cấu da (phát hiện)	185823004	Finding of skin texture (finding)	finding
2015435	Phát hiện về mô hình nghỉ ngơi ngủ (phát hiện)	106021008	Finding of sleep rest pattern (finding)	finding
2015436	Dấu hiệu nghiệm pháp cúi người (phát hiện)	366455005	Finding of slump test (finding)	finding
2015437	Phát hiện ruột non (phát hiện)	118435004	Finding of small intestine (finding)	finding
2015438	Độ dung nạp glucose ruột non - phát hiện (phát hiện)	366262003	Finding of small intestine glucose tolerance (finding)	finding
2015439	Phát hiện về bựa sinh dục (phát hiện)	249267003	Finding of smegma (finding)	finding
2015440	Mùi hơi thở - phát hiện (phát hiện)	366236007	Finding of smell of breath (finding)	finding
2015441	Hút thuốc lá dạng nhai - phát hiện (phát hiện)	365983005	Finding of snuff use (finding)	finding
2015442	Phát hiện về mức sodium (phát hiện)	365761000	Finding of sodium level (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015443	Mức độ âm thanh - phát hiện (phát hiện)	366105005	Finding of sound level (finding)	finding
2015444	Phát hiện âm thanh khi thở (phát hiện)	301285005	Finding of sound of breathing (finding)	finding
2015445	Âm thanh liên quan đến chuyển động mắt - phát hiện (phát hiện)	366091006	Finding of sounds associated with eye movement (finding)	finding
2015446	Dấu hiệu âm thanh trong bụng (phát hiện)	366465004	Finding of sounds in abdomen (finding)	finding
2015447	Phát hiện về mức kháng thể đặc hiệu (phát hiện)	365585006	Finding of specific antibody level (finding)	finding
2015448	Phát hiện về tỷ trọng chất (phát hiện)	365828000	Finding of specific gravity (finding)	finding
2015449	Phát hiện tốc độ đại tiện (phát hiện)	300379007	Finding of speed of defecation (finding)	finding
2015450	Phát hiện tốc độ chuyển dạ (phát hiện)	249032005	Finding of speed of delivery (finding)	finding
2015451	Tốc độ sổ nhau thai - phát hiện (phát hiện)	366329008	Finding of speed of delivery of placenta (finding)	finding
2015452	Phát hiện tốc độ uống nước (phát hiện)	289150001	Finding of speed of drinking (finding)	finding
2015453	Phát hiện tốc độ ăn uống (phát hiện)	289157003	Finding of speed of feeding (finding)	finding
2015454	Tốc độ tập trung mắt - phát hiện (phát hiện)	366072006	Finding of speed of ocular focus (finding)	finding
2015455	Phát hiện tốc độ nuốt (phát hiện)	300372003	Finding of speed of swallowing (finding)	finding
2015456	Tốc độ suy nghĩ - phát hiện (phát hiện)	365276007	Finding of speed of thought (finding)	finding
2015457	Phát hiện về đo lường tinh trùng (phát hiện)	365425006	Finding of spermatozoa measurement (finding)	finding
2015458	Phát hiện về hình dạng tinh trùng (phát hiện)	365423004	Finding of spermatozoa morphology (finding)	finding
2015459	Phát hiện về khả năng di động của tinh trùng (phát hiện)	365424005	Finding of spermatozoa motility (finding)	finding
2015460	Phát hiện về số lượng tinh trùng (phát hiện)	365426007	Finding of spermatozoa number (finding)	finding
2015461	Phát hiện tuỷ sống (phát hiện)	299733008	Finding of spinal cord (finding)	finding
2015462	Phát hiện vùng cột sống (phát hiện)	298379008	Finding of spinal region (finding)	finding
2015463	Phát hiện về hình dạng đờm (phát hiện)	365443005	Finding of sputum appearance (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015464	Phát hiện độ vững vùng cột sống thắt lưng (phát hiện)	298667003	Finding of stability of lumbar spine (finding)	finding
2015465	Sự ổn định tâm trạng - phát hiện (phát hiện)	365118007	Finding of stability of mood (finding)	finding
2015466	Phát hiện độ vững vùng cổ (phát hiện)	298472000	Finding of stability of neck (finding)	finding
2015467	Phát hiện độ vững của cột sống ngực (phát hiện)	298573008	Finding of stability of thoracic spine (finding)	finding
2015468	Phát hiện thăng bằng khi đứng (phát hiện)	298306002	Finding of standing balance (finding)	finding
2015469	Phát hiện về di động xương bàn đạp (phát hiện)	306926004	Finding of stapes mobility (finding)	finding
2015470	Phát hiện tình trạng lúc sinh (phát hiện)	302079008	Finding of state at birth (finding)	finding
2015471	Phát hiện về tình trạng tiện ích công cộng (phát hiện)	365506005	Finding of state of public utilities and amenities (finding)	finding
2015472	Phát hiện về tình trạng sửa chữa nhà (phát hiện)	365513005	Finding of state of repair of house (finding)	finding
2015473	Phát hiện cấu trúc xương ức (phát hiện)	298721005	Finding of sternum structure (finding)	finding
2015474	Phát hiện thiết bị stoma (phát hiện)	225580001	Finding of stoma device (finding)	finding
2015475	Dấu hiệu nghiệm pháp nâng chân thẳng (phát hiện)	366448008	Finding of straight leg raise (finding)	finding
2015476	Dấu hiệu độ cứng của móng tay (phát hiện)	366654004	Finding of strength of nails (finding)	finding
2015477	Sức mạnh dòng nước tiểu - phát hiện (phát hiện)	366278001	Finding of strength of stream of urine (finding)	finding
2015478	Phát hiện cường độ co bóp tử cung (phát hiện)	289714000	Finding of strength of uterine contraction (finding)	finding
2015479	Phát hiện các cấu trúc của thai (phát hiện)	289262005	Finding of structures of conception (finding)	finding
2015480	Phát hiện mức chất (phát hiện)	785671009	Finding of substance level (finding)	finding
2015481	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp dưới sên (phát hiện)	366635004	Finding of subtalar joint - range of movement (finding)	finding
2015482	Phát hiện khớp dưới sên (phát hiện)	299526006	Finding of subtalar joint (finding)	finding
2015483	Phát hiện về mức thu nhập đủ đáp ứng nhu cầu (phát hiện)	365557009	Finding of sufficiency of income for needs (finding)	finding
2015484	Phát hiện về mẫu sắc ký đường (phát hiện)	365810002	Finding of sugar chromatography pattern (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015485	Phát hiện về hỗ trợ dành cho người chăm sóc không chính thức (phát hiện)	365498000	Finding of support for informal caregiver (finding)	finding
2015486	Ức chế thị giác hai mắt - phát hiện (phát hiện)	366066006	Finding of suppression, binocular vision (finding)	finding
2015487	Đặc điểm bề mặt vú - phát hiện (phát hiện)	366347002	Finding of surface characteristics of breast (finding)	finding
2015488	Phát hiện bất thường bề mặt móng (phát hiện)	247496009	Finding of surface of nail (finding)	finding
2015489	Phát hiện về bề mặt lưỡi (phát hiện)	249383001	Finding of surface of tongue (finding)	finding
2015490	Dấu hiệu phản ứng nhạy cảm với nhiễm trùng (phát hiện)	366670002	Finding of susceptibility to infection response (finding)	finding
2015491	Dấu hiệu phản ứng nhạy cảm với bệnh sarcoid (phát hiện)	366666005	Finding of susceptibility to sarcoid response (finding)	finding
2015492	Kiểu nuốt - phát hiện (phát hiện)	366255007	Finding of swallowing pattern (finding)	finding
2015493	Phát hiện tình trạng tiết mồ hôi (phát hiện)	297978007	Finding of sweating (finding)	finding
2015494	Độ đối xứng của vú - phát hiện (phát hiện)	366348007	Finding of symmetry of breasts (finding)	finding
2015495	Độ đối xứng cử động lồng ngực - phát hiện (phát hiện)	366128006	Finding of symmetry of chest movement (finding)	finding
2015496	Dấu hiệu đối xứng hộp sọ (phát hiện)	366370005	Finding of symmetry of skull (finding)	finding
2015497	Phát hiện về sự đối xứng của lưỡi (phát hiện)	249381004	Finding of symmetry of tongue (finding)	finding
2015498	Phát hiện về hình dạng dịch khớp (phát hiện)	365712002	Finding of synovial fluid appearance (finding)	finding
2015499	Phát hiện về số lượng tế bào trong dịch khớp (phát hiện)	365713007	Finding of synovial fluid cell count (finding)	finding
2015500	Phát hiện về thành phần dịch khớp (phát hiện)	365711009	Finding of synovial fluid composition (finding)	finding
2015501	Phát hiện về độ nhớt của dịch khớp (phát hiện)	365710005	Finding of synovial fluid viscosity (finding)	finding
2015502	Phát hiện áp lực động mạch hệ thống (phát hiện)	301140001	Finding of systemic arterial pressure (finding)	finding
2015503	Phát hiện về giai đoạn lông nách theo Tanner (phát hiện)	365404006	Finding of Tanner axillary hair stage (finding)	finding
2015504	Phát hiện về phát triển cơ quan sinh dục bé trai theo Tanner (phát hiện)	365401003	Finding of Tanner boys genital development (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015505	Phát hiện về phát triển ngực của bé gái theo Tanner (phát hiện)	365402005	Finding of Tanner girls breast development (finding)	finding
2015506	Dẫn lưu nước mắt - phát hiện (phát hiện)	366053006	Finding of tear drainage (finding)	finding
2015507	Phát hiện về màng nước mắt (phát hiện)	397529006	Finding of tear meniscus (finding)	finding
2015508	Phát hiện nhiệt độ bàn chân (phát hiện)	299475005	Finding of temperature of foot (finding)	finding
2015509	Phát hiện nhiệt độ vùng cột sống thắt lưng (phát hiện)	298678006	Finding of temperature of lumbar spine (finding)	finding
2015510	Phát hiện nhiệt độ của vành tai (phát hiện)	300109000	Finding of temperature of pinna (finding)	finding
2015511	Phát hiện nhiệt độ da (phát hiện)	297976006	Finding of temperature of skin (finding)	finding
2015512	Phát hiện nhiệt độ âm đạo (phát hiện)	289600007	Finding of temperature of vagina (finding)	finding
2015513	Phát hiện cảm giác nhiệt độ (phát hiện)	299902004	Finding of temperature sense (finding)	finding
2015514	Phát hiện về sắp xếp nơi ở tạm thời (phát hiện)	365510008	Finding of temporary shelter arrangements (finding)	finding
2015515	Phát hiện bất thường tại khớp thái dương hàm (phát hiện)	298366004	Finding of temporomandibular joint (finding)	finding
2015516	Xu hướng chảy máu - phát hiện (phát hiện)	366219004	Finding of tendency to bleed (finding)	finding
2015517	Dấu hiệu kết cấu tóc (phát hiện)	366662007	Finding of texture of hair (finding)	finding
2015518	Kết quả đánh giá nồng độ theophylline (phát hiện)	1156046009	Finding of theophylline level (finding)	finding
2015519	Phát hiện độ dày cổ tử cung (phát hiện)	289766009	Finding of thickness of cervix (finding)	finding
2015520	Dấu hiệu độ dày của móng tay (phát hiện)	366653005	Finding of thickness of nail (finding)	finding
2015521	Dấu hiệu độ dày của da (phát hiện)	366649008	Finding of thickness of skin (finding)	finding
2015522	Phát hiện ở đùi (phát hiện)	419003001	Finding of thigh (finding)	finding
2015523	Phát hiện giai đoạn ba chuyển dạ (phát hiện)	289232004	Finding of third stage of labor (finding)	finding
2015524	Phát hiện vùng lồng ngực (phát hiện)	298705000	Finding of thoracic region (finding)	finding
2015525	Dấu hiệu biên độ vận động của cột sống ngực (phát hiện)	366405002	Finding of thoracic spine - range of movement (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015526	Phát hiện cột sống ngực (phát hiện)	116303008	Finding of thoracic spine (finding)	finding
2015527	Phát hiện nội dung tư duy (phát hiện)	83507006	Finding of thought content (finding)	finding
2015528	Quá trình tư duy - phát hiện (phát hiện)	365252004	Finding of thought process (finding)	finding
2015529	Phát hiện về ngón tay cái (phát hiện)	313134005	Finding of thumb (finding)	finding
2015530	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp ngón cái (phát hiện)	366687000	Finding of thumb joint - range of movement (finding)	finding
2015531	Dấu hiệu màu sắc của khớp ngón cái (phát hiện)	366551004	Finding of thumb joint color (finding)	finding
2015532	Phát hiện chức năng tuyến giáp (phát hiện)	302074003	Finding of thyroid function (finding)	finding
2015533	Phát hiện tuyến giáp (phát hiện)	302065000	Finding of thyroid gland (finding)	finding
2015534	Phát hiện về sự gọn gàng của nhà (phát hiện)	365517006	Finding of tidiness of home (finding)	finding
2015535	Hành vi hút thuốc lá - phát hiện (phát hiện)	365981007	Finding of tobacco smoking behavior (finding)	finding
2015536	Mức tiêu thụ thuốc lá - phát hiện (phát hiện)	365982000	Finding of tobacco smoking consumption (finding)	finding
2015537	Phát hiện về việc sử dụng và tiếp xúc với thuốc lá (phát hiện)	365980008	Finding of tobacco use and exposure (finding)	finding
2015538	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp ngón tay (phát hiện)	366703005	Finding of toe joint - range of movement (finding)	finding
2015539	Dấu hiệu màu sắc của khớp ngón chân (phát hiện)	366648000	Finding of toe joint color (finding)	finding
2015540	Độ dung nạp nhiệt độ môi trường - phát hiện (phát hiện)	366011005	Finding of tolerance of ambient temperature (finding)	finding
2015541	Độ dung nạp thay đổi nhiệt độ môi trường - phát hiện (phát hiện)	366022009	Finding of tolerance of changes in ambient temperature (finding)	finding
2015542	Độ dung nạp rượu - phát hiện (phát hiện)	365978002	Finding of tolerance to alcohol (finding)	finding
2015543	Phát hiện độ trương của bụng (phát hiện)	300408001	Finding of tone of abdomen (finding)	finding
2015544	Phát hiện trương lực tầng sinh môn nữ (phát hiện)	289874000	Finding of tone of female perineum (finding)	finding
2015545	Phát hiện độ trương của bàng quang (phát hiện)	300458008	Finding of tone of urinary bladder (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015546	Phát hiện trương lực âm đạo (phát hiện)	289590008	Finding of tone of vagina (finding)	finding
2015547	Góc răng - phát hiện (phát hiện)	366223007	Finding of tooth angulation (finding)	finding
2015548	Màu răng - phát hiện (phát hiện)	366229006	Finding of tooth color (finding)	finding
2015549	Sự hiện diện của răng - phát hiện (phát hiện)	366220005	Finding of tooth presence (finding)	finding
2015550	Phát hiện phân biệt tiếp xúc (phát hiện)	299920008	Finding of touch discrimination (finding)	finding
2015551	Phát hiện khí quản (phát hiện)	301228009	Finding of trachea (finding)	finding
2015552	Phát hiện về mức triglyceride (phát hiện)	365795001	Finding of triglyceride level (finding)	finding
2015553	Tư thế thân mình - phát hiện (phát hiện)	364841005	Finding of truncal posture (finding)	finding
2015554	Kiểm soát thân mình - phát hiện (phát hiện)	364818002	Finding of trunk control (finding)	finding
2015555	Phát hiện cấu trúc thân mình (phát hiện)	302292003	Finding of trunk structure (finding)	finding
2015556	Phát hiện khoảng TU (phát hiện)	301118005	Finding of TU interval (finding)	finding
2015557	Phát hiện về độ đục của dịch (phát hiện)	365669006	Finding of turbidity of fluid (finding)	finding
2015558	Phát hiện thăng bằng khi quay người lúc đi bộ (phát hiện)	298308001	Finding of turning balance when walking (finding)	finding
2015559	Dấu hiệu nghiệm pháp phân biệt hai điểm (phát hiện)	366720009	Finding of two point static discrimination (finding)	finding
2015560	Độ di động màng nhĩ - phát hiện (phát hiện)	366096001	Finding of tympanic membrane mobility (finding)	finding
2015561	Phát hiện về loại công việc (phát hiện)	365539008	Finding of type of job (finding)	finding
2015562	Loại ký ức - phát hiện (phát hiện)	365920006	Finding of type of memories (finding)	finding
2015563	Phát hiện về kiểu nuôi dưỡng (phát hiện)	365476009	Finding of type of upbringing (finding)	finding
2015564	Phát hiện loại phát âm giọng nói (phát hiện)	289187009	Finding of type of voice production (finding)	finding
2015565	Tưới máu động mạch trụ tay - phát hiện (phát hiện)	366217002	Finding of ulnar perfusion of hand (finding)	finding
2015566	Phát hiện tình trạng kẹp dây rốn (phát hiện)	289334001	Finding of umbilical cord clamp (finding)	finding
2015567	Tình trạng cuống rốn (phát hiện)	249229001	Finding of umbilical stump (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015568	Phát hiện khí trong đường tiêu hóa trên (phát hiện)	300370006	Finding of upper gastrointestinal gas (finding)	finding
2015569	Phát hiện liên quan đến chi trên (phát hiện)	116307009	Finding of upper limb (finding)	finding
2015570	Phát hiện sự rút đoạn trên tử cung (phát hiện)	289743008	Finding of upper segment retraction (finding)	finding
2015571	Phát hiện vùng thân trên (phát hiện)	609623002	Finding of upper trunk (finding)	finding
2015572	Phát hiện về mức acid uric (phát hiện)	365822004	Finding of urate level (finding)	finding
2015573	Phát hiện ure và điện giải - phát hiện (phát hiện)	250621009	Finding of urea and electrolyte observations (finding)	finding
2015574	Phát hiện về mức ure (phát hiện)	365755003	Finding of urea level (finding)	finding
2015575	Cơ chế đóng niệu đạo - phát hiện (phát hiện)	366272000	Finding of urethral closure mechanism (finding)	finding
2015576	Chức năng niệu đạo - phát hiện (phát hiện)	366270008	Finding of urethral function (finding)	finding
2015577	Chức năng cơ vòng niệu đạo - phát hiện (phát hiện)	366271007	Finding of urethral sphincter function (finding)	finding
2015578	Phát hiện về hình dạng bàng quang (phát hiện)	366265001	Finding of urinary bladder appearance (finding)	finding
2015579	Phát hiện về độ đàn hồi của bàng quang (phát hiện)	366266000	Finding of urinary bladder compliance (finding)	finding
2015580	Phát hiện về kiểm soát bàng quang (phát hiện)	366279009	Finding of urinary bladder control (finding)	finding
2015581	Phát hiện sự làm rỗng bàng quang (phát hiện)	300462002	Finding of urinary bladder emptying (finding)	finding
2015582	Phát hiện sự kín của cổ bàng quang (phát hiện)	300465000	Finding of urinary bladder neck competence (finding)	finding
2015583	Phát hiện về thể tích bàng quang (phát hiện)	366269007	Finding of urinary bladder volume (finding)	finding
2015584	Tốc độ dòng nước tiểu - phát hiện (phát hiện)	366280007	Finding of urinary flow rate (finding)	finding
2015585	Phát hiện về đường tiết niệu (phát hiện)	249273002	Finding of urinary tract proper (finding)	finding
2015586	Phát hiện về hình dạng nước tiểu (phát hiện)	365430005	Finding of urine appearance (finding)	finding
2015587	Phát hiện về kết quả nuôi cấy vi khuẩn trong nước tiểu (phát hiện)	365697000	Finding of urine culture: organisms (finding)	finding
2015588	Phát hiện về mức điện giải trong nước tiểu (phát hiện)	365764008	Finding of urine electrolyte levels (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015589	Phát hiện tổng quát về kính hiển vi nước tiểu (phát hiện)	365686000	Finding of urine microscopy - general (finding)	finding
2015590	Phát hiện về sự có mặt của tinh thể trong nước tiểu (phát hiện)	365688004	Finding of urine microscopy: crystals (finding)	finding
2015591	Phát hiện về kết quả kính hiển vi nước tiểu: vi khuẩn / dị vật (phát hiện)	365696009	Finding of urine microscopy: organisms/foreign bodies (finding)	finding
2015592	Phát hiện về sự có mặt của tế bào trong nước tiểu (phát hiện)	365683008	Finding of urine microscopy: presence of cells (finding)	finding
2015593	Phát hiện lượng nước tiểu (phát hiện)	300474003	Finding of urine output (finding)	finding
2015594	Phát hiện về mức hormone sinh dục trong nước tiểu (phát hiện)	365780003	Finding of urine sex hormone level (finding)	finding
2015595	Phát hiện mức chất trong nước tiểu (phát hiện)	785672002	Finding of urine substance level (finding)	finding
2015596	Urobilin trong nước tiểu - phát hiện (phát hiện)	275779003	Finding of urobilin in urine (finding)	finding
2015597	Phát hiện về nồng độ urobilinogen bằng que thử (phát hiện)	365656007	Finding of urobilinogen concentration, dipstick (finding)	finding
2015598	Phát hiện về thiết bị tiết niệu (phát hiện)	302115006	Finding of urological device (finding)	finding
2015599	Phát hiện nội dung và cách sử dụng ngôn ngữ (phát hiện)	289198005	Finding of use and content of language (finding)	finding
2015600	Phát hiện về việc sử dụng ngân hàng và hiệp hội tín dụng (phát hiện)	365563000	Finding of use of banks and building societies (finding)	finding
2015601	Phát hiện về khả năng tưởng tượng (phát hiện)	365309002	Finding of use of imagination (finding)	finding
2015602	Sử dụng công cụ hỗ trợ nhớ - phát hiện (phát hiện)	365905000	Finding of use of memory retrieval aids (finding)	finding
2015603	Sử dụng thao tác phụ để khắc phục bất thường dáng đi bị gián đoạn - phát hiện (phát hiện)	250007006	Finding of use of secondary maneuvers to overcome interrupted gait (finding)	finding
2015604	Sử dụng chiến lược kiểm soát việc uống rượu - phát hiện (phát hiện)	365976003	Finding of use of stratagems to control drinking (finding)	finding
2015605	Phát hiện co bóp tử cung (phát hiện)	289699001	Finding of uterine contractions (finding)	finding
2015606	Phát hiện về sản phẩm vắc xin (phát hiện)	1340072001	Finding of vaccine product (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015607	Phát hiện dịch ối qua đường âm đạo (phát hiện)	289568008	Finding of vaginal liquor (finding)	finding
2015608	Phát hiện về kết quả phiến đồ tế bào âm đạo (phát hiện)	365717008	Finding of vaginal vault smear result (finding)	finding
2015609	Phát hiện về mức valproate (phát hiện)	365745002	Finding of valproate level (finding)	finding
2015610	Phát hiện ống dẫn tinh (phát hiện)	300504002	Finding of vas deferens (finding)	finding
2015611	Đo lường tim mạch - phát hiện (phát hiện)	366158000	Finding of vascular measurements (finding)	finding
2015612	Kết quả đánh giá pH máu tĩnh mạch (phát hiện)	1148589002	Finding of venous blood pH (finding)	finding
2015613	Áp lực tĩnh mạch - phát hiện (phát hiện)	366161004	Finding of venous pressure (finding)	finding
2015614	Dòng máu trở về trong tĩnh mạch chi - phát hiện (phát hiện)	366207007	Finding of venous return in limb vein (finding)	finding
2015615	Trí nhớ bằng lời nói - phát hiện (phát hiện)	365919000	Finding of verbal memory (finding)	finding
2015616	Hiệu suất trí nhớ ngắn hạn bằng lời nói - phát hiện (phát hiện)	365869009	Finding of verbal short-term memory performance (finding)	finding
2015617	Phiên bản của tử cung - phát hiện (phát hiện)	366303008	Finding of version of uterus (finding)	finding
2015618	Phát hiện đốt sống (phát hiện)	298385001	Finding of vertebra (finding)	finding
2015619	Phát hiện xoay đốt sống (phát hiện)	416542009	Finding of vertebral rotation (finding)	finding
2015620	Phát hiện khả năng sống của thai (phát hiện)	289208006	Finding of viability of pregnancy (finding)	finding
2015621	Phát hiện cảm giác rung (phát hiện)	299932007	Finding of vibration sense (finding)	finding
2015622	Phát hiện về mức kháng thể vi rút (phát hiện)	365586007	Finding of viral antibody level (finding)	finding
2015623	Phát hiện về hiệu giá kháng thể vi rút (phát hiện)	365593006	Finding of viral antibody titer (finding)	finding
2015624	Phát hiện về huyết thanh học vi rút (phát hiện)	365595004	Finding of virus: serology (finding)	finding
2015625	Phát hiện về thị lực mắt (phát hiện)	301978000	Finding of vision of eye (finding)	finding
2015626	Hành vi thị giác - phát hiện (phát hiện)	366058002	Finding of visual behavior (finding)	finding
2015627	Phát hiện về tính đối xứng của điện thế gọi thị thị giác (phát hiện)	365052008	Finding of visual evoked potential symmetry (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015628	Phát hiện về thị trường (phát hiện)	301980006	Finding of visual field (finding)	finding
2015629	Hiệu suất trí nhớ ngắn hạn thị giác - phát hiện (phát hiện)	365886003	Finding of visual short-term memory performance (finding)	finding
2015630	Dung tích sống - phát hiện (phát hiện)	366152004	Finding of vital capacity (finding)	finding
2015631	Phát hiện về mức vitamin B12 (phát hiện)	365604004	Finding of vitamin B12 level (finding)	finding
2015632	Hình dạng dịch kính - phát hiện (phát hiện)	366041007	Finding of vitreous morphology (finding)	finding
2015633	Ý chí - phát hiện (phát hiện)	365473001	Finding of volition (finding)	finding
2015634	Mức tiếng tim thai - phát hiện (phát hiện)	364759002	Finding of volume of fetal heart sounds (finding)	finding
2015635	Âm lượng tiếng tim - phát hiện (phát hiện)	366185007	Finding of volume of heart sounds (finding)	finding
2015636	Phát hiện về thể tích đờm (phát hiện)	365446002	Finding of volume of sputum (finding)	finding
2015637	Phát hiện về hình dạng chất nôn (phát hiện)	365660005	Finding of vomit appearance (finding)	finding
2015638	Phát hiện về mùi chất nôn (phát hiện)	365671006	Finding of vomit odor (finding)	finding
2015639	Phát hiện về pH chất nôn (phát hiện)	365442000	Finding of vomit pH (finding)	finding
2015640	Phát hiện tình trạng nôn (phát hiện)	300359004	Finding of vomiting (finding)	finding
2015641	Dễ bị tổn thương trước sự lợi dụng - phát hiện (phát hiện)	366002005	Finding of vulnerability to exploitation (finding)	finding
2015642	Phát hiện về danh sách chờ chỗ ở (phát hiện)	365522006	Finding of waiting list for accommodation (finding)	finding
2015643	Phát hiện liên quan đến đi bộ (phát hiện)	116329008	Finding of walking (finding)	finding
2015644	Sử dụng dụng cụ hỗ trợ đi lại - phát hiện (phát hiện)	365112008	Finding of walking aid use (finding)	finding
2015645	Phát hiện thăng bằng khi đi bộ (phát hiện)	298307006	Finding of walking balance (finding)	finding
2015646	Khoảng cách đi bộ - phát hiện (phát hiện)	364726000	Finding of walking distance (finding)	finding
2015647	Phát hiện về quyền giám hộ (phát hiện)	365569001	Finding of wardship (finding)	finding
2015648	Phát hiện về kiểm soát warfarin (phát hiện)	365635005	Finding of warfarin control (finding)	finding
2015649	Mức độ mòn giày dép - phát hiện (phát hiện)	364735007	Finding of wear of footwear (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015650	Khối lượng giày dép - phát hiện (phát hiện)	364732005	Finding of weight of footwear (finding)	finding
2015651	Phát hiện chịu lực cơ thể (phát hiện)	298340002	Finding of weight-bearing (finding)	finding
2015652	Phát hiện về độ tuổi của bạch cầu (phát hiện)	365627007	Finding of white blood cell age (finding)	finding
2015653	Phát hiện về độ hạt bạch cầu (phát hiện)	365629005	Finding of white blood cell granularity (finding)	finding
2015654	Phát hiện về hình dạng bạch cầu (phát hiện)	365626003	Finding of white blood cell morphology (finding)	finding
2015655	Phát hiện về số lượng bạch cầu (phát hiện)	365630000	Finding of white blood cell number (finding)	finding
2015656	Phát hiện về mức folate trong máu toàn phần (phát hiện)	365609009	Finding of whole blood folate level (finding)	finding
2015657	Phát hiện về sự sẵn lòng của người chăm sóc (phát hiện)	365491006	Finding of willingness of caregiver to provide care (finding)	finding
2015658	Phát hiện về sự sẵn sàng hiến tạng (phát hiện)	365571001	Finding of willingness to be a donor (finding)	finding
2015659	Phát hiện về nhà ăn tại nơi làm việc (phát hiện)	365534003	Finding of workplace canteen facilities (finding)	finding
2015660	Phát hiện về sự sẵn có của nước uống tại nơi làm việc (phát hiện)	365536001	Finding of workplace drinking water availability (finding)	finding
2015661	Phát hiện về cơ sở rửa tay tại nơi làm việc (phát hiện)	365532004	Finding of workplace handwashing facilities (finding)	finding
2015662	Phát hiện về khu vực nghỉ ngơi tại nơi làm việc (phát hiện)	365538000	Finding of workplace rest area facilities (finding)	finding
2015663	Phát hiện về cơ sở tắm tại nơi làm việc (phát hiện)	365533009	Finding of workplace shower facilities (finding)	finding
2015664	Phát hiện về cơ sở nhà vệ sinh tại nơi làm việc (phát hiện)	365531006	Finding of workplace toilet facilities (finding)	finding
2015665	Phát hiện về cơ sở bán hàng tự động tại nơi làm việc (phát hiện)	365535002	Finding of workplace vending machine facilities (finding)	finding
2015666	Phát hiện về cơ sở phúc lợi tại nơi làm việc (phát hiện)	365537005	Finding of workplace welfare facility (finding)	finding
2015667	Phát hiện tình trạng lành vết thương (phát hiện)	298005009	Finding of wound healing (finding)	finding
2015668	Dấu hiệu biên độ vận động của khớp cổ tay (phát hiện)	366521005	Finding of wrist joint - range of movement (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015669	Phát hiện bất thường tại khớp cổ tay (phát hiện)	298940007	Finding of wrist joint (finding)	finding
2015670	Dấu hiệu màu sắc của khớp cổ tay (phát hiện)	366544008	Finding of wrist joint color (finding)	finding
2015671	Phát hiện vùng cổ tay (phát hiện)	116310002	Finding of wrist region (finding)	finding
2015672	Phát hiện hành vi ngáp (phát hiện)	301250005	Finding of yawning (finding)	finding
2015673	Phát hiện nấm men có giả sợi (phát hiện)	404500000	Finding of yeast with pseudohyphae (finding)	finding
2015674	Dấu hiệu khi gõ vùng phổi (phát hiện)	128255002	Finding on percussion of lung fields (finding)	finding
2015675	Một phần phát hiện đã biến mất kể từ nhũ ảnh trước (phát hiện)	129722001	Finding partially removed since previous mammogram (finding)	finding
2015676	Phát hiện trên điện tâm đồ (phát hiện)	301120008	Finding present on electrocardiogram (finding)	finding
2015677	Phát hiện liên quan đến trạng thái sinh lý bệnh nhân (phát hiện)	128973006	Finding related physiologic patient state (finding)	finding
2015678	Phát hiện liên quan đến khả năng chấp nhận điểm tựa (phát hiện)	364943009	Finding related to ability to accept base of support (finding)	finding
2015679	Phát hiện liên quan đến khả năng khép kín môi (phát hiện)	364955003	Finding related to ability to achieve lip sealing (finding)	finding
2015680	Phát hiện liên quan đến khả năng điều chỉnh hội thoại theo ngữ cảnh (phát hiện)	365066003	Finding related to ability to adapt conversation to context (finding)	finding
2015681	Phát hiện liên quan đến khả năng điều chỉnh quần áo (phát hiện)	365227001	Finding related to ability to adjust clothing (finding)	finding
2015682	Phát hiện liên quan đến khả năng điều chỉnh quần áo khi đi vệ sinh (phát hiện)	365217007	Finding related to ability to adjust clothing for toilet (finding)	finding
2015683	Phát hiện liên quan đến khả năng phơi đồ (phát hiện)	365314003	Finding related to ability to air laundry (finding)	finding
2015684	Phát hiện liên quan đến khả năng luân chuyển giữa tư thế ngồi và đứng (phát hiện)	364919006	Finding related to ability to alternate between sitting and standing (finding)	finding
2015685	Phát hiện liên quan đến khả năng tự trang điểm (phát hiện)	365206006	Finding related to ability to apply own make-up (finding)	finding
2015686	Phát hiện liên quan đến khả năng phát âm (phát hiện)	364998004	Finding related to ability to articulate (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015687	Phát hiện liên quan đến khả năng phát âm rõ ràng (phát hiện)	365005002	Finding related to ability to articulate clearly (finding)	finding
2015688	Phát hiện liên quan đến khả năng phát âm từ ngữ (phát hiện)	365002004	Finding related to ability to articulate words (finding)	finding
2015689	Phát hiện liên quan đến khả năng đặt câu hỏi (phát hiện)	365084001	Finding related to ability to ask questions (finding)	finding
2015690	Phát hiện liên quan đến khả năng vào một tư thế (phát hiện)	364905006	Finding related to ability to assume a position (finding)	finding
2015691	Phát hiện liên quan đến khả năng vào và duy trì một tư thế (phát hiện)	364904005	Finding related to ability to assume and maintain a position (finding)	finding
2015692	Phát hiện liên quan đến khả năng tránh vật cản trên đường (phát hiện)	365094006	Finding related to ability to avoid obstacles in path (finding)	finding
2015693	Phát hiện liên quan đến khả năng tránh chướng ngại vật khi chạy (phát hiện)	364847009	Finding related to ability to avoid obstacles when running (finding)	finding
2015694	Dấu hiệu liên quan đến khả năng giữ thăng bằng (phát hiện)	366614001	Finding related to ability to balance (finding)	finding
2015695	Dấu hiệu liên quan đến khả năng giữ thăng bằng khi cúi xuống (phát hiện)	366668006	Finding related to ability to balance when bending (finding)	finding
2015696	Dấu hiệu liên quan đến khả năng giữ thăng bằng khi với tay (phát hiện)	366679001	Finding related to ability to balance when reaching (finding)	finding
2015697	Dấu hiệu liên quan đến khả năng giữ thăng bằng khi ngồi (phát hiện)	366625005	Finding related to ability to balance when sitting (finding)	finding
2015698	Dấu hiệu liên quan đến khả năng giữ thăng bằng khi đứng (phát hiện)	366637007	Finding related to ability to balance when standing (finding)	finding
2015699	Phát hiện liên quan đến khả năng gõ hai vật với nhau (phát hiện)	365148005	Finding related to ability to bang objects together (finding)	finding
2015700	Phát hiện liên quan đến khả năng tự tắm (phát hiện)	365184003	Finding related to ability to bath self (finding)	finding
2015701	Phát hiện liên quan đến khả năng cúi người (phát hiện)	364927002	Finding related to ability to bend (finding)	finding
2015702	Phát hiện liên quan đến khả năng cúi người xuống (phát hiện)	364928007	Finding related to ability to bend down (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015703	Phát hiện liên quan đến khả năng cúi xuống nhặt đồ mà không bị ngã (phát hiện)	364930009	Finding related to ability to bend to pick up object without falling (finding)	finding
2015704	Phát hiện liên quan đến khả năng cúi xuống để với tới bàn chân (phát hiện)	364931008	Finding related to ability to bend to reach feet (finding)	finding
2015705	Phát hiện liên quan đến khả năng tự xì mũi (phát hiện)	365194008	Finding related to ability to blow own nose (finding)	finding
2015706	Phát hiện liên quan đến khả năng hít thở (phát hiện)	365024004	Finding related to ability to breathe (finding)	finding
2015707	Phát hiện liên quan đến khả năng nâng mông (phát hiện)	364869002	Finding related to ability to bridge (finding)	finding
2015708	Phát hiện liên quan đến khả năng lập kế hoạch tài chính (phát hiện)	365363004	Finding related to ability to budget (finding)	finding
2015709	Phát hiện liên quan đến khả năng xây tháp (phát hiện)	365142006	Finding related to ability to build a tower (finding)	finding
2015710	Phát hiện liên quan đến khả năng chăm sóc thú cưng (phát hiện)	365381001	Finding related to ability to care for pet (finding)	finding
2015711	Phát hiện liên quan đến khả năng mang vật (phát hiện)	365138008	Finding related to ability to carry (finding)	finding
2015712	Phát hiện liên quan đến khả năng mang thực phẩm đã chế biến (phát hiện)	365262006	Finding related to ability to carry prepared food (finding)	finding
2015713	Phát hiện liên quan đến khả năng bắt (phát hiện)	364880002	Finding related to ability to catch (finding)	finding
2015714	Phát hiện liên quan đến khả năng nấu ăn cho người khác (phát hiện)	365245001	Finding related to ability to cater for others (finding)	finding
2015715	Phát hiện liên quan đến khả năng tự nấu ăn (phát hiện)	365244002	Finding related to ability to cater for self (finding)	finding
2015716	Phát hiện liên quan đến khả năng thay đổi tư thế (phát hiện)	364913007	Finding related to ability to change position (finding)	finding
2015717	Phát hiện liên quan đến khả năng nhai (phát hiện)	364793003	Finding related to ability to chew (finding)	finding
2015718	Phát hiện liên quan đến khả năng chọn chủ đề hội thoại (phát hiện)	365058007	Finding related to ability to choose topics of conversation (finding)	finding
2015719	Phát hiện liên quan đến khả năng băm nhỏ thực phẩm (phát hiện)	365251006	Finding related to ability to chop food (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015720	Phát hiện liên quan đến khả năng lau rửa bồn tắm (phát hiện)	365329001	Finding related to ability to clean bath (finding)	finding
2015721	Phát hiện liên quan đến khả năng lau chùi bếp (phát hiện)	365327004	Finding related to ability to clean cooker (finding)	finding
2015722	Phát hiện liên quan đến khả năng lau rửa thiết bị gia dụng (phát hiện)	365326008	Finding related to ability to clean domestic appliances (finding)	finding
2015723	Phát hiện liên quan đến khả năng lau rửa thiết bị vệ sinh gia đình (phát hiện)	365328009	Finding related to ability to clean domestic sanitary facilities (finding)	finding
2015724	Phát hiện liên quan đến khả năng lau sàn (phát hiện)	365323000	Finding related to ability to clean floor (finding)	finding
2015725	Phát hiện liên quan đến khả năng lau dọn khu vực chế biến thực phẩm (phát hiện)	365325007	Finding related to ability to clean food preparation area (finding)	finding
2015726	Phát hiện liên quan đến khả năng tự làm sạch răng giả (phát hiện)	365193002	Finding related to ability to clean own dentures (finding)	finding
2015727	Phát hiện liên quan đến khả năng tự làm sạch miệng (phát hiện)	365191000	Finding related to ability to clean own mouth (finding)	finding
2015728	Phát hiện liên quan đến khả năng tự đánh răng (phát hiện)	365192007	Finding related to ability to clean own teeth (finding)	finding
2015729	Phát hiện liên quan đến khả năng lau dọn phòng (phát hiện)	365319008	Finding related to ability to clean room (finding)	finding
2015730	Phát hiện liên quan đến khả năng tự làm sạch sau khi đi vệ sinh (phát hiện)	365218002	Finding related to ability to clean self after toilet (finding)	finding
2015731	Phát hiện liên quan đến khả năng lau rửa vòi sen (phát hiện)	365330006	Finding related to ability to clean shower (finding)	finding
2015732	Phát hiện liên quan đến khả năng lau rửa bồn cầu (phát hiện)	365333008	Finding related to ability to clean toilet (finding)	finding
2015733	Phát hiện liên quan đến khả năng lau rửa chậu rửa (phát hiện)	365332003	Finding related to ability to clean washbasin (finding)	finding
2015734	Phát hiện liên quan đến khả năng lau kính (phát hiện)	365324006	Finding related to ability to clean windows (finding)	finding
2015735	Phát hiện liên quan đến khả năng làm sạch cặn thức ăn trong miệng (phát hiện)	364795005	Finding related to ability to clear mouth of residue (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015736	Phát hiện liên quan đến khả năng khạc đờm (phát hiện)	365030004	Finding related to ability to clear sputum (finding)	finding
2015737	Phát hiện liên quan đến khả năng leo trèo (phát hiện)	364857005	Finding related to ability to climb (finding)	finding
2015738	Phát hiện liên quan đến khả năng nhắm mắt (phát hiện)	366012003	Finding related to ability to close eyes (finding)	finding
2015739	Phát hiện liên quan đến khả năng đóng cửa an toàn (phát hiện)	365339007	Finding related to ability to close home securely (finding)	finding
2015740	Phát hiện liên quan đến khả năng ngậm miệng (phát hiện)	364950008	Finding related to ability to close mouth (finding)	finding
2015741	Phát hiện liên quan đến khả năng bình luận về sự kiện (phát hiện)	365083007	Finding related to ability to comment on events (finding)	finding
2015742	Phát hiện liên quan đến khả năng giao tiếp (phát hiện)	365033002	Finding related to ability to communicate (finding)	finding
2015743	Phát hiện liên quan đến khả năng giao tiếp về bản thân (phát hiện)	365077009	Finding related to ability to communicate about self (finding)	finding
2015744	Phát hiện liên quan đến khả năng giao tiếp cảm xúc (phát hiện)	365079007	Finding related to ability to communicate feelings (finding)	finding
2015745	Phát hiện liên quan đến khả năng giao tiếp ở các địa điểm khác nhau (phát hiện)	365068002	Finding related to ability to communicate in different places (finding)	finding
2015746	Phát hiện liên quan đến khả năng giao tiếp ý định (phát hiện)	365081009	Finding related to ability to communicate intentions (finding)	finding
2015747	Phát hiện liên quan đến khả năng giao tiếp nhu cầu và mong muốn (phát hiện)	365082002	Finding related to ability to communicate needs and wishes (finding)	finding
2015748	Phát hiện liên quan đến khả năng giao tiếp trong các dịp khác nhau (phát hiện)	365069005	Finding related to ability to communicate on different occasions (finding)	finding
2015749	Phát hiện liên quan đến khả năng giao tiếp suy nghĩ (phát hiện)	365078004	Finding related to ability to communicate thoughts (finding)	finding
2015750	Phát hiện liên quan đến khả năng giao tiếp với những người khác nhau (phát hiện)	365067007	Finding related to ability to communicate with different people (finding)	finding
2015751	Phát hiện liên quan đến khả năng tuân thủ điều trị (phát hiện)	397695000	Finding related to ability to comply with treatment (finding)	finding
2015752	Dấu hiệu liên quan đến khả năng hiểu (phát hiện)	385337002	Finding related to ability to comprehend (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015753	Phát hiện liên quan đến khả năng tập trung (phát hiện)	365759009	Finding related to ability to concentrate (finding)	finding
2015754	Phát hiện liên quan đến khả năng thích nghi với một tư thế (phát hiện)	364912002	Finding related to ability to conform to a position (finding)	finding
2015755	Phát hiện liên quan đến khả năng kết nối và ngắt kết nối thiết bị gia dụng (phát hiện)	365301004	Finding related to ability to connect and disconnect domestic appliances (finding)	finding
2015756	Phát hiện liên quan đến khả năng xây dựng vật thể (phát hiện)	365141004	Finding related to ability to construct things (finding)	finding
2015757	Phát hiện liên quan đến khả năng kiểm soát sự hung hăng (phát hiện)	365946005	Finding related to ability to control aggression (finding)	finding
2015758	Phát hiện liên quan đến khả năng kiểm soát cơn giận (phát hiện)	365208007	Finding related to ability to control anger (finding)	finding
2015759	Phát hiện liên quan đến khả năng kiểm soát hành vi (phát hiện)	365994009	Finding related to ability to control behavior (finding)	finding
2015760	Phát hiện liên quan đến khả năng kiểm soát viên thức ăn (phát hiện)	364789009	Finding related to ability to control bolus of food (finding)	finding
2015761	Phát hiện liên quan đến khả năng kiểm soát hô hấp (phát hiện)	365025003	Finding related to ability to control breathing (finding)	finding
2015762	Phát hiện liên quan đến khả năng kiểm soát thiết bị gia dụng (phát hiện)	365289001	Finding related to ability to control domestic appliances (finding)	finding
2015763	Phát hiện liên quan đến khả năng điều chỉnh nhiệt độ nước trong nhà (phát hiện)	365290005	Finding related to ability to control domestic water temperature (finding)	finding
2015764	Phát hiện liên quan đến khả năng kiểm soát việc uống rượu (phát hiện)	365975004	Finding related to ability to control drinking (finding)	finding
2015765	Phát hiện liên quan đến khả năng kiểm soát cảm xúc (phát hiện)	365197001	Finding related to ability to control emotions (finding)	finding
2015766	Phát hiện liên quan đến khả năng kiểm soát tư thế đầu (phát hiện)	364937007	Finding related to ability to control head posture (finding)	finding
2015767	Phát hiện liên quan đến khả năng kiểm soát nguồn điện chính (phát hiện)	365292002	Finding related to ability to control mains electricity supply (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015768	Phát hiện liên quan đến khả năng kiểm soát nguồn gas chính (phát hiện)	365295000	Finding related to ability to control mains gas supply (finding)	finding
2015769	Phát hiện liên quan đến khả năng kiểm soát tư thế vùng chậu (phát hiện)	364942004	Finding related to ability to control pelvic posture (finding)	finding
2015770	Phát hiện liên quan đến khả năng kiểm soát tư thế (phát hiện)	364903004	Finding related to ability to control position (finding)	finding
2015771	Phát hiện liên quan đến khả năng kiểm soát tư thế (phát hiện)	364936003	Finding related to ability to control posture (finding)	finding
2015772	Phát hiện liên quan đến khả năng kiểm soát tư thế đai vai (phát hiện)	364938002	Finding related to ability to control shoulder girdle posture (finding)	finding
2015773	Phát hiện liên quan đến khả năng điều chỉnh nhiệt độ qua điều nhiệt trong nhà (phát hiện)	365291009	Finding related to ability to control temperature thermostat in home (finding)	finding
2015774	Phát hiện liên quan đến khả năng kiểm soát tư thế thân mình (phát hiện)	364939005	Finding related to ability to control trunk posture (finding)	finding
2015775	Phát hiện liên quan đến khả năng nấu ăn (phát hiện)	365261004	Finding related to ability to cook food (finding)	finding
2015776	Phát hiện liên quan đến khả năng phối hợp luồng khí và bắt đầu phát âm (phát hiện)	364993008	Finding related to ability to coordinate airflow and voice onset (finding)	finding
2015777	Phát hiện liên quan đến khả năng đối phó (phát hiện)	397706001	Finding related to ability to cope (finding)	finding
2015778	Phát hiện liên quan đến khả năng chịu đau (phát hiện)	365396002	Finding related to ability to cope with pain (finding)	finding
2015779	Phát hiện liên quan đến khả năng ho (phát hiện)	366124008	Finding related to ability to cough (finding)	finding
2015780	Phát hiện liên quan đến khả năng khạc đờm (phát hiện)	366126005	Finding related to ability to cough up sputum (finding)	finding
2015781	Phát hiện liên quan đến khả năng ho tự nguyện (phát hiện)	366125009	Finding related to ability to cough voluntarily (finding)	finding
2015782	Phát hiện liên quan đến khả năng bò (phát hiện)	364858000	Finding related to ability to crawl (finding)	finding
2015783	Phát hiện liên quan đến khả năng sang đường (phát hiện)	365356004	Finding related to ability to cross the road (finding)	finding
2015784	Phát hiện liên quan đến khả năng khom người (phát hiện)	364868005	Finding related to ability to crouch (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015785	Phát hiện liên quan đến khả năng tự cắt móng tay (phát hiện)	365203003	Finding related to ability to cut own fingernails (finding)	finding
2015786	Phát hiện liên quan đến khả năng tự cắt móng (phát hiện)	365201001	Finding related to ability to cut own nails (finding)	finding
2015787	Phát hiện liên quan đến khả năng tự cắt móng chân (phát hiện)	365202008	Finding related to ability to cut own toenails (finding)	finding
2015788	Phát hiện liên quan đến khả năng cắt nhỏ thực phẩm (phát hiện)	364825009	Finding related to ability to cut up food (finding)	finding
2015789	Phát hiện liên quan đến khả năng cắt bằng kéo (phát hiện)	365172000	Finding related to ability to cut with scissors (finding)	finding
2015790	Phát hiện liên quan đến khả năng đại tiện (phát hiện)	366257004	Finding related to ability to defecate (finding)	finding
2015791	Phát hiện liên quan đến khả năng hạ màn hầu mềm (phát hiện)	364971003	Finding related to ability to depress soft palate (finding)	finding
2015792	Phát hiện liên quan đến khả năng hướng sự chú ý (phát hiện)	365080005	Finding related to ability to direct attention (finding)	finding
2015793	Phát hiện liên quan đến khả năng xử lý thực phẩm hợp vệ sinh (phát hiện)	424888007	Finding related to ability to dispose food hygienically (finding)	finding
2015794	Phát hiện liên quan đến khả năng xử lý rác thải sinh hoạt (phát hiện)	365318000	Finding related to ability to dispose of household garbage (finding)	finding
2015795	Phát hiện liên quan đến khả năng xử lý nước thải sinh hoạt (phát hiện)	423722008	Finding related to ability to dispose of household sewage (finding)	finding
2015796	Phát hiện liên quan đến khả năng quét bụi (phát hiện)	365322005	Finding related to ability to do dusting (finding)	finding
2015797	Phát hiện liên quan đến khả năng ủi quần áo (phát hiện)	365312004	Finding related to ability to do ironing (finding)	finding
2015798	Phát hiện liên quan đến khả năng đánh bóng (phát hiện)	365321003	Finding related to ability to do polishing (finding)	finding
2015799	Phát hiện liên quan đến khả năng cài khóa quần áo (phát hiện)	365161005	Finding related to ability to do up clothes fastenings (finding)	finding
2015800	Phát hiện liên quan đến khả năng rửa bát đĩa (phát hiện)	365317005	Finding related to ability to do washing-up (finding)	finding
2015801	Phát hiện liên quan đến khả năng mặc đồ (phát hiện)	365223002	Finding related to ability to dress (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015802	Phát hiện liên quan đến khả năng uống (phát hiện)	364779005	Finding related to ability to drink (finding)	finding
2015803	Phát hiện liên quan đến khả năng uống bằng bình (phát hiện)	364810009	Finding related to ability to drink from bottle (finding)	finding
2015804	Phát hiện liên quan đến khả năng uống bằng cốc tập uống (phát hiện)	364780008	Finding related to ability to drink from feeder cup (finding)	finding
2015805	Phát hiện liên quan đến khả năng uống bằng ống hút (phát hiện)	364781007	Finding related to ability to drink using straw (finding)	finding
2015806	Phát hiện liên quan đến khả năng lái xe ô tô (phát hiện)	365349005	Finding related to ability to drive a car (finding)	finding
2015807	Phát hiện liên quan đến khả năng tự lau khô người (phát hiện)	365189008	Finding related to ability to dry self (finding)	finding
2015808	Phát hiện liên quan đến khả năng làm khô đồ giặt (phát hiện)	365311006	Finding related to ability to dry washing (finding)	finding
2015809	Phát hiện liên quan đến khả năng ăn (phát hiện)	364787006	Finding related to ability to eat (finding)	finding
2015810	Phát hiện liên quan đến khả năng ăn một số loại thực phẩm (phát hiện)	364788001	Finding related to ability to eat certain food (finding)	finding
2015811	Phát hiện liên quan đến khả năng nâng màn hầu mềm (phát hiện)	364969003	Finding related to ability to elevate soft palate (finding)	finding
2015812	Phát hiện liên quan đến khả năng làm trống bồn tắm (phát hiện)	365281003	Finding related to ability to empty bath (finding)	finding
2015813	Phát hiện liên quan đến khả năng làm trống chậu rửa mặt (phát hiện)	365282005	Finding related to ability to empty washbasin (finding)	finding
2015814	Phát hiện liên quan đến khả năng tham gia sở thích (phát hiện)	365371000	Finding related to ability to engage in a hobby (finding)	finding
2015815	Phát hiện liên quan đến khả năng khạc ra chất nhầy (phát hiện)	365028001	Finding related to ability to expectorate (finding)	finding
2015816	Phát hiện liên quan đến khả năng tự ăn (phát hiện)	364812001	Finding related to ability to feed self (finding)	finding
2015817	Phát hiện liên quan đến khả năng tự ăn bằng tay trái (phát hiện)	364817007	Finding related to ability to feed self with left hand (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015818	Phát hiện liên quan đến khả năng tự ăn bằng tay phải (phát hiện)	364819005	Finding related to ability to feed self with right hand (finding)	finding
2015819	Phát hiện liên quan đến khả năng đổ đầy bồn tắm (phát hiện)	365279000	Finding related to ability to fill bath (finding)	finding
2015820	Phát hiện liên quan đến khả năng đổ đầy chậu rửa mặt (phát hiện)	365280002	Finding related to ability to fill washbasin (finding)	finding
2015821	Phát hiện liên quan đến khả năng tìm đường trong môi trường quen thuộc (phát hiện)	365387002	Finding related to ability to find way around a familiar environment (finding)	finding
2015822	Phát hiện liên quan đến khả năng tìm từ để nói (phát hiện)	365042009	Finding related to ability to find words (finding)	finding
2015823	Phát hiện liên quan đến khả năng tự ăn bằng tay (phát hiện)	364816003	Finding related to ability to finger feed (finding)	finding
2015824	Phát hiện liên quan đến khả năng xả nước bồn cầu (phát hiện)	365288009	Finding related to ability to flush toilet (finding)	finding
2015825	Phát hiện liên quan đến khả năng gấp đồ (phát hiện)	365313009	Finding related to ability to fold laundry (finding)	finding
2015826	Phát hiện liên quan đến khả năng làm theo công thức nấu ăn (phát hiện)	365260003	Finding related to ability to follow recipe (finding)	finding
2015827	Phát hiện liên quan đến khả năng cương dương (phát hiện)	366290004	Finding related to ability to get an erection (finding)	finding
2015828	Phát hiện liên quan đến khả năng vào và ra khỏi ghế (phát hiện)	365126004	Finding related to ability to get in and out of a chair (finding)	finding
2015829	Phát hiện liên quan đến khả năng vào và ra khỏi bồn tắm (phát hiện)	365102001	Finding related to ability to get in and out of bath (finding)	finding
2015830	Phát hiện liên quan đến khả năng vào và ra khỏi vòi sen (phát hiện)	365099001	Finding related to ability to get in and out of shower (finding)	finding
2015831	Phát hiện liên quan đến khả năng vào bồn tắm (phát hiện)	365103006	Finding related to ability to get in bath (finding)	finding
2015832	Phát hiện liên quan đến khả năng vào vòi sen (phát hiện)	365100009	Finding related to ability to get into shower (finding)	finding
2015833	Phát hiện liên quan đến khả năng rời khỏi giường (phát hiện)	365131002	Finding related to ability to get off a bed (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015834	Phát hiện liên quan đến khả năng đứng dậy khỏi bồn cầu (phát hiện)	365108002	Finding related to ability to get off toilet (finding)	finding
2015835	Phát hiện liên quan đến khả năng lên giường (phát hiện)	365130001	Finding related to ability to get on a bed (finding)	finding
2015836	Phát hiện liên quan đến khả năng lên và xuống giường (phát hiện)	365128003	Finding related to ability to get on and off a bed (finding)	finding
2015837	Phát hiện liên quan đến khả năng lên và xuống đồ nội thất (phát hiện)	365125000	Finding related to ability to get on and off furniture (finding)	finding
2015838	Phát hiện liên quan đến khả năng lên và xuống bồn cầu (phát hiện)	365105004	Finding related to ability to get on and off toilet (finding)	finding
2015839	Phát hiện liên quan đến khả năng ngồi lên bồn cầu (phát hiện)	365106003	Finding related to ability to get on to toilet (finding)	finding
2015840	Phát hiện liên quan đến khả năng đứng dậy khỏi ghế (phát hiện)	365127008	Finding related to ability to get out of a chair (finding)	finding
2015841	Phát hiện liên quan đến khả năng ra khỏi bồn tắm (phát hiện)	365104000	Finding related to ability to get out of bath (finding)	finding
2015842	Phát hiện liên quan đến khả năng ra khỏi vòi sen (phát hiện)	365101008	Finding related to ability to get out of shower (finding)	finding
2015843	Phát hiện liên quan đến khả năng chào hỏi (phát hiện)	365087008	Finding related to ability to greet (finding)	finding
2015844	Phát hiện liên quan đến khả năng cầm nắm (phát hiện)	364976008	Finding related to ability to grip (finding)	finding
2015845	Phát hiện liên quan đến khả năng cầm nắm bằng đối xứng ngón cái (phát hiện)	364983001	Finding related to ability to grip using opposition of thumb (finding)	finding
2015846	Phát hiện liên quan đến khả năng cầm nắm bằng xoay sấp cổ tay (phát hiện)	364981004	Finding related to ability to grip using pronation of wrist (finding)	finding
2015847	Phát hiện liên quan đến khả năng cầm nắm bằng xoay ngửa cổ tay (phát hiện)	364982006	Finding related to ability to grip using supination of wrist (finding)	finding
2015848	Phát hiện liên quan đến khả năng xử lý tiền bạc (phát hiện)	365359006	Finding related to ability to handle money (finding)	finding
2015849	Phát hiện liên quan đến khả năng quan hệ tình dục (phát hiện)	366316008	Finding related to ability to have sexual intercourse (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015850	Phát hiện liên quan đến khả năng đánh (phát hiện)	364878008	Finding related to ability to hit (finding)	finding
2015851	Phát hiện liên quan đến khả năng cầm đồ uống (phát hiện)	364784004	Finding related to ability to hold drinks (finding)	finding
2015852	Phát hiện liên quan đến khả năng nhảy lò cò tại chỗ (phát hiện)	364850007	Finding related to ability to hop (finding)	finding
2015853	Phát hiện liên quan đến khả năng thở ra mạnh (huffing) (phát hiện)	365027006	Finding related to ability to huff (finding)	finding
2015854	Phát hiện liên quan đến khả năng bắt chước các hình thức giao tiếp (phát hiện)	365088003	Finding related to ability to imitate forms of communication (finding)	finding
2015855	Phát hiện liên quan đến khả năng bắt chước cử chỉ (phát hiện)	365089006	Finding related to ability to imitate gesture (finding)	finding
2015856	Phát hiện liên quan đến khả năng bắt chước âm lời nói (phát hiện)	365004003	Finding related to ability to imitate speech sounds (finding)	finding
2015857	Phát hiện liên quan đến khả năng bắt chước cử động lưỡi (phát hiện)	364967001	Finding related to ability to imitate tongue movements (finding)	finding
2015858	Phát hiện liên quan đến khả năng bắt chước phát âm (phát hiện)	365019002	Finding related to ability to imitate vocalization (finding)	finding
2015859	Phát hiện liên quan đến khả năng bắt chước lời nói (phát hiện)	365090002	Finding related to ability to imitate words (finding)	finding
2015860	Phát hiện liên quan đến khả năng suy luận ý nghĩa (phát hiện)	365055005	Finding related to ability to infer meaning (finding)	finding
2015861	Phát hiện liên quan đến khả năng bắt đầu hội thoại (phát hiện)	365057002	Finding related to ability to initiate conversation (finding)	finding
2015862	Phát hiện liên quan đến khả năng bắt đầu chạy (phát hiện)	364845001	Finding related to ability to initiate running (finding)	finding
2015863	Phát hiện liên quan đến khả năng tự khởi xướng trò chơi (phát hiện)	365377001	Finding related to ability to initiate spontaneous play (finding)	finding
2015864	Phát hiện liên quan đến khả năng khởi phát phản xạ nuốt (phát hiện)	364804009	Finding related to ability to initiate swallowing reflex (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015865	Phát hiện liên quan đến khả năng bắt đầu đi bộ (phát hiện)	364719000	Finding related to ability to initiate walking (finding)	finding
2015866	Phát hiện liên quan đến khả năng bắt đầu nói từ (phát hiện)	365043004	Finding related to ability to initiate words (finding)	finding
2015867	Phát hiện liên quan đến khả năng cắm và rút nút thoát nước (phát hiện)	365284006	Finding related to ability to insert and remove waste plug (finding)	finding
2015868	Phát hiện liên quan đến khả năng cắm nút thoát nước (phát hiện)	365285007	Finding related to ability to insert waste plug (finding)	finding
2015869	Phát hiện liên quan đến khả năng tương tác với người khác (phát hiện)	365997002	Finding related to ability to interact with others (finding)	finding
2015870	Phát hiện liên quan đến khả năng tham gia vào hội thoại (phát hiện)	365059004	Finding related to ability to join in conversation (finding)	finding
2015871	Phát hiện liên quan đến khả năng nhảy (phát hiện)	364851006	Finding related to ability to jump (finding)	finding
2015872	Kết quả đánh giá khả năng đá vào vật thể (phát hiện)	1222898006	Finding related to ability to kick object (finding)	finding
2015873	Kết quả đánh giá khả năng đá bằng chân (phát hiện)	1222899003	Finding related to ability to kick with leg (finding)	finding
2015874	Phát hiện liên quan đến khả năng quỳ (phát hiện)	364866009	Finding related to ability to kneel (finding)	finding
2015875	Phát hiện liên quan đến khả năng quỳ trong bồn tắm (phát hiện)	365188000	Finding related to ability to kneel in bath (finding)	finding
2015876	Phát hiện liên quan đến khả năng ngậm vú để bú (phát hiện)	364809004	Finding related to ability to latch on to breast for feeding (finding)	finding
2015877	Phát hiện liên quan đến khả năng nằm xuống (phát hiện)	364925005	Finding related to ability to lie down (finding)	finding
2015878	Phát hiện liên quan đến khả năng nâng vật (phát hiện)	365137003	Finding related to ability to lift (finding)	finding
2015879	Phát hiện liên quan đến khả năng đọc khẩu hình (phát hiện)	440403006	Finding related to ability to lip read (finding)	finding
2015880	Phát hiện liên quan đến khả năng duy trì một tư thế (phát hiện)	364909000	Finding related to ability to maintain a position (finding)	finding
2015881	Phát hiện liên quan đến khả năng duy trì tư thế ngồi (phát hiện)	364911009	Finding related to ability to maintain a sitting position (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015882	Phát hiện liên quan đến khả năng duy trì tư thế đứng (phát hiện)	364910005	Finding related to ability to maintain a standing position (finding)	finding
2015883	Phát hiện liên quan đến khả năng duy trì cuộc hội thoại (phát hiện)	365061008	Finding related to ability to maintain conversation (finding)	finding
2015884	Phát hiện liên quan đến khả năng duy trì nhiệt độ thực phẩm phù hợp (phát hiện)	365263001	Finding related to ability to maintain correct food temperature (finding)	finding
2015885	Phát hiện liên quan đến khả năng duy trì tư thế nâng màn hầu mềm (phát hiện)	364970002	Finding related to ability to maintain elevation of soft palate (finding)	finding
2015886	Phát hiện liên quan đến khả năng giữ tư thế quỳ (phát hiện)	714868001	Finding related to ability to maintain kneeling position (finding)	finding
2015887	Phát hiện liên quan đến khả năng giữ tư thế nằm (phát hiện)	714870005	Finding related to ability to maintain lying position (finding)	finding
2015888	Phát hiện liên quan đến khả năng duy trì lòng tự trọng (phát hiện)	365940004	Finding related to ability to maintain self-esteem (finding)	finding
2015889	Phát hiện liên quan đến khả năng giữ tư thế ngồi trên bồn cầu (phát hiện)	1363194000	Finding related to ability to maintain sitting position on toilet seat (finding)	finding
2015890	Phát hiện liên quan đến khả năng giữ tư thế ngồi xổm (phát hiện)	714869009	Finding related to ability to maintain squatting position (finding)	finding
2015891	Phát hiện liên quan đến khả năng duy trì tiêu chuẩn vệ sinh cá nhân (phát hiện)	365221000	Finding related to ability to maintain standard of personal hygiene (finding)	finding
2015892	Phát hiện liên quan đến khả năng nắm chặt tay (phát hiện)	364975007	Finding related to ability to make a fist (finding)	finding
2015893	Phát hiện liên quan đến khả năng dọn giường (phát hiện)	365335001	Finding related to ability to make bed (finding)	finding
2015894	Phát hiện liên quan đến khả năng đưa ra lựa chọn cân nhắc (phát hiện)	365925001	Finding related to ability to make considered choices (finding)	finding
2015895	Phát hiện liên quan đến khả năng trò chuyện (phát hiện)	365056006	Finding related to ability to make conversation (finding)	finding
2015896	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện cử động cho lời nói (phát hiện)	364988005	Finding related to ability to make movements for speech (finding)	finding
2015897	Phát hiện liên quan đến khả năng làm cho người khác hiểu mình (phát hiện)	365076000	Finding related to ability to make self understood (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015898	Phát hiện liên quan đến khả năng tạo ra âm thanh lời nói (phát hiện)	364997009	Finding related to ability to make speech sounds (finding)	finding
2015899	Phát hiện liên quan đến khả năng quản lý thiết bị khi mặc đồ (phát hiện)	365229003	Finding related to ability to manage appliance when dressing (finding)	finding
2015900	Phát hiện liên quan đến khả năng quản lý thiết bị khi mặc và cởi đồ (phát hiện)	365228006	Finding related to ability to manage appliance when dressing and undressing (finding)	finding
2015901	Phát hiện liên quan đến khả năng quản lý thiết bị khi cởi đồ (phát hiện)	365231007	Finding related to ability to manage appliance when undressing (finding)	finding
2015902	Phát hiện liên quan đến khả năng quản lý khóa cài quần áo (phát hiện)	365160006	Finding related to ability to manage clothes fastenings (finding)	finding
2015903	Phát hiện liên quan đến khả năng quản lý hộp đựng thực phẩm (phát hiện)	365248004	Finding related to ability to manage food container (finding)	finding
2015904	Phát hiện liên quan đến khả năng quản lý việc sử dụng thang máy (phát hiện)	365121009	Finding related to ability to manage lifts and elevators (finding)	finding
2015905	Phát hiện liên quan đến khả năng quản lý thuốc (phát hiện)	365233005	Finding related to ability to manage medication (finding)	finding
2015906	Phát hiện liên quan đến khả năng quản lý vệ sinh kinh nguyệt (phát hiện)	365220004	Finding related to ability to manage menstrual hygiene (finding)	finding
2015907	Phát hiện liên quan đến khả năng quản lý tài chính cá nhân (phát hiện)	365358003	Finding related to ability to manage personal financial activities (finding)	finding
2015908	Phát hiện liên quan đến khả năng tự chăm sóc sức khỏe cá nhân (phát hiện)	365232000	Finding related to ability to manage personal health care (finding)	finding
2015909	Phát hiện liên quan đến khả năng quản lý bộ phận giả (phát hiện)	365234004	Finding related to ability to manage prosthesis (finding)	finding
2015910	Phát hiện liên quan đến khả năng đi cầu thang (phát hiện)	365115005	Finding related to ability to manage stairs (finding)	finding
2015911	Phát hiện liên quan đến khả năng lên xuống cầu thang bằng lưng (phát hiện)	365119004	Finding related to ability to manage stairs backwards (finding)	finding
2015912	Phát hiện liên quan đến khả năng bò bốn chân lên cầu thang (phát hiện)	365116006	Finding related to ability to manage stairs on all fours (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015913	Phát hiện liên quan đến khả năng di chuyển cầu thang bằng móng (phát hiện)	365117002	Finding related to ability to manage stairs on bottom (finding)	finding
2015914	Phát hiện liên quan đến khả năng lên xuống bậc thềm (phát hiện)	365120005	Finding related to ability to manage steps (finding)	finding
2015915	Phát hiện liên quan đến khả năng đi bậc và cầu thang (phát hiện)	365114009	Finding related to ability to manage steps and stairs (finding)	finding
2015916	Phát hiện liên quan đến khả năng quản lý thời gian (phát hiện)	365091003	Finding related to ability to manage time (finding)	finding
2015917	Phát hiện liên quan đến khả năng thao tác vật thể (phát hiện)	365146009	Finding related to ability to manipulate objects (finding)	finding
2015918	Phát hiện liên quan đến khả năng thao tác vật này so với vật khác (phát hiện)	365147000	Finding related to ability to manipulate objects relative to one another (finding)	finding
2015919	Phát hiện liên quan đến khả năng trộn nguyên liệu thực phẩm (phát hiện)	365255002	Finding related to ability to mix food ingredients (finding)	finding
2015920	Phát hiện liên quan đến khả năng vận động (phát hiện)	365092005	Finding related to ability to mobilize (finding)	finding
2015921	Phát hiện liên quan đến khả năng di chuyển trong nhà (phát hiện)	365098009	Finding related to ability to mobilize indoors (finding)	finding
2015922	Phát hiện liên quan đến khả năng di chuyển ngoài trời (phát hiện)	365110000	Finding related to ability to mobilize outside (finding)	finding
2015923	Phát hiện liên quan đến khả năng di chuyển bằng dụng cụ hỗ trợ vận động (phát hiện)	365111001	Finding related to ability to mobilize using mobility aids (finding)	finding
2015924	Phát hiện liên quan đến khả năng di chuyển bằng xe lăn (phát hiện)	365113003	Finding related to ability to mobilize using wheelchair (finding)	finding
2015925	Phát hiện liên quan đến khả năng di chuyển (phát hiện)	364833005	Finding related to ability to move (finding)	finding
2015926	Phát hiện liên quan đến khả năng di chuyển cả bốn chi (phát hiện)	364892002	Finding related to ability to move all four limbs (finding)	finding
2015927	Phát hiện liên quan đến khả năng di chuyển cánh tay (phát hiện)	364894001	Finding related to ability to move arm (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015928	Phát hiện liên quan đến khả năng di chuyển nhờ tựa vào đồ đạc (phát hiện)	365109005	Finding related to ability to move around supporting self on furniture (finding)	finding
2015929	Phát hiện liên quan đến khả năng di chuyển thân lưỡi (phát hiện)	364964008	Finding related to ability to move blade of tongue (finding)	finding
2015930	Phát hiện liên quan đến khả năng di chuyển bộ phận cơ thể (phát hiện)	364891009	Finding related to ability to move body part (finding)	finding
2015931	Phát hiện liên quan đến khả năng di chuyển thức ăn trong miệng (phát hiện)	364791001	Finding related to ability to move food in mouth (finding)	finding
2015932	Phát hiện liên quan đến khả năng di chuyển bàn chân (phát hiện)	364898003	Finding related to ability to move foot (finding)	finding
2015933	Phát hiện liên quan đến khả năng di chuyển ra khỏi tư thế (phát hiện)	364906007	Finding related to ability to move from a position (finding)	finding
2015934	Phát hiện liên quan đến khả năng chuyển từ nằm sang ngồi (phát hiện)	364926006	Finding related to ability to move from lying to sitting (finding)	finding
2015935	Phát hiện liên quan đến khả năng di chuyển bàn tay (phát hiện)	364895000	Finding related to ability to move hand (finding)	finding
2015936	Phát hiện liên quan đến khả năng di chuyển đầu (phát hiện)	364900001	Finding related to ability to move head (finding)	finding
2015937	Phát hiện liên quan đến khả năng di chuyển trong giường (phát hiện)	365132009	Finding related to ability to move in bed (finding)	finding
2015938	Phát hiện liên quan đến khả năng di chuyển hàm (phát hiện)	364946001	Finding related to ability to move jaw (finding)	finding
2015939	Phát hiện liên quan đến khả năng di chuyển hàm liên tục (phát hiện)	364947005	Finding related to ability to move jaw repeatedly (finding)	finding
2015940	Phát hiện liên quan đến khả năng di chuyển chân (phát hiện)	364897008	Finding related to ability to move leg (finding)	finding
2015941	Phát hiện liên quan đến khả năng di chuyển chi (phát hiện)	364893007	Finding related to ability to move limb (finding)	finding
2015942	Phát hiện liên quan đến khả năng di chuyển môi (phát hiện)	364951007	Finding related to ability to move lips (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015943	Phát hiện liên quan đến khả năng di chuyển môi đối xứng (phát hiện)	364956002	Finding related to ability to move lips symmetrically (finding)	finding
2015944	Phát hiện liên quan đến khả năng di chuyển màn hầu mềm (phát hiện)	364968006	Finding related to ability to move soft palate (finding)	finding
2015945	Phát hiện liên quan đến khả năng di chuyển lưỡi (phát hiện)	364957006	Finding related to ability to move tongue (finding)	finding
2015946	Phát hiện liên quan đến khả năng di chuyển lưỡi sang bên (phát hiện)	364965009	Finding related to ability to move tongue laterally (finding)	finding
2015947	Phát hiện liên quan đến khả năng di chuyển lưỡi đối xứng (phát hiện)	364966005	Finding related to ability to move tongue symmetrically (finding)	finding
2015948	Phát hiện liên quan đến khả năng di chuyển đầu lưỡi (phát hiện)	364961000	Finding related to ability to move tongue tip (finding)	finding
2015949	Phát hiện liên quan đến khả năng di chuyển đầu lưỡi lặp đi lặp lại (phát hiện)	364962007	Finding related to ability to move tongue tip repeatedly (finding)	finding
2015950	Phát hiện liên quan đến khả năng di chuyển lên và xuống giường (phát hiện)	365135006	Finding related to ability to move up and down bed (finding)	finding
2015951	Phát hiện liên quan đến khả năng di chuyển trong khi giữ tư thế (phát hiện)	364908008	Finding related to ability to move within a position (finding)	finding
2015952	Phát hiện liên quan đến khả năng di chuyển qua góc cua (phát hiện)	365095007	Finding related to ability to negotiate corners (finding)	finding
2015953	Phát hiện liên quan đến khả năng tránh góc cua khi chạy (phát hiện)	364848004	Finding related to ability to negotiate corners when running (finding)	finding
2015954	Phát hiện liên quan đến khả năng vượt lề đường (phát hiện)	365097004	Finding related to ability to negotiate curbs (finding)	finding
2015955	Phát hiện liên quan đến khả năng vượt chướng ngại vật (phát hiện)	365093000	Finding related to ability to negotiate obstacles (finding)	finding
2015956	Phát hiện liên quan đến khả năng lấy được thực phẩm (phát hiện)	365247009	Finding related to ability to obtain food (finding)	finding
2015957	Phát hiện liên quan đến khả năng mở và đóng hộp đựng (phát hiện)	365167009	Finding related to ability to open and close containers (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015958	Phát hiện liên quan đến khả năng mở và đóng miệng (phát hiện)	364948000	Finding related to ability to open and close mouth (finding)	finding
2015959	Phát hiện liên quan đến khả năng mở cửa khi bị khóa (phát hiện)	365340009	Finding related to ability to open home when secured (finding)	finding
2015960	Phát hiện liên quan đến khả năng há miệng (phát hiện)	364949008	Finding related to ability to open mouth (finding)	finding
2015961	Phát hiện liên quan đến khả năng điều khiển vòi sen (phát hiện)	365283000	Finding related to ability to operate shower controls (finding)	finding
2015962	Phát hiện liên quan đến khả năng vận hành vòi nước (phát hiện)	365155007	Finding related to ability to operate taps (finding)	finding
2015963	Phát hiện liên quan đến khả năng đối xứng ngón cái (phát hiện)	364973000	Finding related to ability to oppose thumb (finding)	finding
2015964	Phát hiện liên quan đến khả năng tổ chức hành trình (phát hiện)	365352002	Finding related to ability to organize a journey (finding)	finding
2015965	Phát hiện liên quan đến khả năng tham gia trò chơi (phát hiện)	365376005	Finding related to ability to participate in games for play (finding)	finding
2015966	Phát hiện liên quan đến khả năng tham gia hoạt động giải trí (phát hiện)	365368008	Finding related to ability to participate in leisure activities (finding)	finding
2015967	Phát hiện liên quan đến khả năng tham gia hoạt động thể thao (phát hiện)	365379003	Finding related to ability to participate in sporting activities (finding)	finding
2015968	Phát hiện liên quan đến khả năng chuyển đồ từ tay này sang tay kia (phát hiện)	365152005	Finding related to ability to pass things from hand to hand (finding)	finding
2015969	Phát hiện liên quan đến khả năng đi tiểu (phát hiện)	366273005	Finding related to ability to pass urine (finding)	finding
2015970	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện các hoạt động sinh hoạt hàng ngày (phát hiện)	365031000	Finding related to ability to perform activities of everyday life (finding)	finding
2015971	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện hoạt động sử dụng phương tiện giao thông (phát hiện)	365354001	Finding related to ability to perform activities related to using transport (finding)	finding
2015972	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện hoạt động tắm rửa (phát hiện)	365183009	Finding related to ability to perform bathing activity (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015973	Phát hiện liên quan đến khả năng cho con bú (phát hiện)	364826005	Finding related to ability to perform breastfeeding (finding)	finding
2015974	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện chức năng hô hấp (phát hiện)	365023005	Finding related to ability to perform breathing functions (finding)	finding
2015975	Phát hiện liên quan đến khả năng bảo dưỡng xe hơi (phát hiện)	365383003	Finding related to ability to perform car maintenance activities (finding)	finding
2015976	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện hoạt động nấu nướng (phát hiện)	365243008	Finding related to ability to perform catering activities (finding)	finding
2015977	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện công việc văn phòng (phát hiện)	365393005	Finding related to ability to perform clerical activities (finding)	finding
2015978	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện hoạt động sống cộng đồng (phát hiện)	365341008	Finding related to ability to perform community living activities (finding)	finding
2015979	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện hoạt động sao chép (phát hiện)	365177006	Finding related to ability to perform copying activities (finding)	finding
2015980	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện hoạt động sáng tạo (phát hiện)	365372007	Finding related to ability to perform creative activity (finding)	finding
2015981	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện việc nhà (phát hiện)	365382008	Finding related to ability to perform do-it-yourself activities (finding)	finding
2015982	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện công việc nội trợ (phát hiện)	365242003	Finding related to ability to perform domestic activities (finding)	finding
2015983	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện hoạt động lau dọn trong nhà (phát hiện)	365316001	Finding related to ability to perform domestic cleaning (finding)	finding
2015984	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện công việc giặt giũ và dọn dẹp (phát hiện)	365306009	Finding related to ability to perform domestic cleaning and washing activities (finding)	finding
2015985	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện hoạt động vẽ (phát hiện)	365174004	Finding related to ability to perform drawing activities (finding)	finding
2015986	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện hoạt động mặc đồ (phát hiện)	365222007	Finding related to ability to perform dressing activity (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2015987	Phát hiện liên quan đến khả năng tham gia hoạt động giáo dục và đào tạo (phát hiện)	365384009	Finding related to ability to perform education and training activities (finding)	finding
2015988	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện hoạt động giáo dục (phát hiện)	365388007	Finding related to ability to perform educational activities (finding)	finding
2015989	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện chức năng vận động tinh (phát hiện)	364944003	Finding related to ability to perform fine motor function (finding)	finding
2015990	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện các chức năng lời nói (phát hiện)	364986009	Finding related to ability to perform functions for speech (finding)	finding
2015991	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện các chức năng giao tiếp (phát hiện)	365032007	Finding related to ability to perform functions related to communication (finding)	finding
2015992	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện hoạt động làm vườn (phát hiện)	365370004	Finding related to ability to perform gardening activities (finding)	finding
2015993	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện hoạt động thao tác tổng quát (phát hiện)	365144007	Finding related to ability to perform general manipulative activities (finding)	finding
2015994	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện hoạt động thể chất tổng quát (phát hiện)	365136007	Finding related to ability to perform general purpose physical activities (finding)	finding
2015995	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện chức năng vận động thô (phát hiện)	364832000	Finding related to ability to perform gross motor function (finding)	finding
2015996	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện các hoạt động chăm sóc tóc (phát hiện)	365196005	Finding related to ability to perform hair care activities (finding)	finding
2015997	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện các chức năng bàn tay (phát hiện)	364972005	Finding related to ability to perform hand functions (finding)	finding
2015998	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện hoạt động bảo vệ an ninh gia đình (phát hiện)	365338004	Finding related to ability to perform home security activities (finding)	finding
2015999	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện công việc nội trợ (phát hiện)	365304007	Finding related to ability to perform housekeeping activities (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016000	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện hoạt động công nghệ thông tin (phát hiện)	365394004	Finding related to ability to perform information technology activities (finding)	finding
2016001	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện công việc chân tay (phát hiện)	365391007	Finding related to ability to perform laboring activities (finding)	finding
2016002	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện hoạt động giặt giũ (phát hiện)	365307000	Finding related to ability to perform laundry activities (finding)	finding
2016003	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện công việc nội trợ nhẹ (phát hiện)	365334002	Finding related to ability to perform light housework (finding)	finding
2016004	Phát hiện liên quan đến khả năng chu môi (phát hiện)	364953005	Finding related to ability to perform lip rounding (finding)	finding
2016005	Phát hiện liên quan đến khả năng kéo dẫn môi (phát hiện)	364954004	Finding related to ability to perform lip spreading (finding)	finding
2016006	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện hoạt động quản lý và giám sát (phát hiện)	365395003	Finding related to ability to perform management and supervisory activities (finding)	finding
2016007	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện cơ chế tạo lời nói (phát hiện)	364987000	Finding related to ability to perform mechanics of speech (finding)	finding
2016008	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện các hoạt động chăm sóc miệng (phát hiện)	365190004	Finding related to ability to perform mouthcare activities (finding)	finding
2016009	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện các hoạt động chăm sóc móng (phát hiện)	365200000	Finding related to ability to perform nail care activities (finding)	finding
2016010	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện hoạt động nghề nghiệp và việc làm (phát hiện)	365389004	Finding related to ability to perform occupation and employment activities (finding)	finding
2016011	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện chức năng vận động miệng (phát hiện)	364945002	Finding related to ability to perform oral motor function (finding)	finding
2016012	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện hoạt động chăm sóc cá nhân (phát hiện)	365178001	Finding related to ability to perform personal care activity (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016013	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện hoạt động chải chuốt cá nhân (phát hiện)	704433000	Finding related to ability to perform personal grooming activity (finding)	finding
2016014	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện hoạt động vệ sinh cá nhân (phát hiện)	365179009	Finding related to ability to perform personal hygiene activity (finding)	finding
2016015	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện hoạt động chơi và thể thao (phát hiện)	365373002	Finding related to ability to perform play and sports activities (finding)	finding
2016016	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng trò chuyện để giải trí (phát hiện)	365070006	Finding related to ability to perform recreational use of conversation (finding)	finding
2016017	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện quy trình an toàn giao thông (phát hiện)	365355000	Finding related to ability to perform road safety drill (finding)	finding
2016018	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện hoạt động mua sắm (phát hiện)	365365006	Finding related to ability to perform shopping activities (finding)	finding
2016019	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện hoạt động qua điện thoại (phát hiện)	365366007	Finding related to ability to perform telephone activities (finding)	finding
2016020	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện các hoạt động đi vệ sinh (phát hiện)	365207002	Finding related to ability to perform toileting activities (finding)	finding
2016021	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện hoạt động di chuyển (phát hiện)	365344000	Finding related to ability to perform traveling activities (finding)	finding
2016022	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện hoạt động rửa và lau khô người (phát hiện)	365180007	Finding related to ability to perform washing and drying of self activities (finding)	finding
2016023	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện các chuyển động với xe lăn (phát hiện)	364934000	Finding related to ability to perform wheelchair transfers (finding)	finding
2016024	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện công việc xưởng (phát hiện)	365392000	Finding related to ability to perform workshop activities (finding)	finding
2016025	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện hoạt động viết (phát hiện)	365176002	Finding related to ability to perform writing activities (finding)	finding
2016026	Phát hiện liên quan đến khả năng nhặt vật (phát hiện)	365145008	Finding related to ability to pick up objects (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016027	Phát hiện liên quan đến khả năng đưa thức ăn vào miệng (phát hiện)	364814000	Finding related to ability to place food in mouth (finding)	finding
2016028	Phát hiện liên quan đến khả năng xác định vị trí phát âm (phát hiện)	364999007	Finding related to ability to place for articulation (finding)	finding
2016029	Phát hiện liên quan đến khả năng đặt một vật lên trên vật khác (phát hiện)	365150002	Finding related to ability to place one object on top of another (finding)	finding
2016030	Phát hiện liên quan đến khả năng lập kế hoạch bữa ăn (phát hiện)	365246000	Finding related to ability to plan meals (finding)	finding
2016031	Phát hiện liên quan đến khả năng chơi (phát hiện)	365374008	Finding related to ability to play (finding)	finding
2016032	Phát hiện liên quan đến khả năng chơi đùa với ngôn từ và ý nghĩa (phát hiện)	365054009	Finding related to ability to play with words and meaning (finding)	finding
2016033	Phát hiện liên quan đến khả năng đặt trẻ vào tư thế bú đúng cách (phát hiện)	364827001	Finding related to ability to position baby at breast for feeding (finding)	finding
2016034	Phát hiện liên quan đến khả năng pha chế đồ uống (phát hiện)	365259008	Finding related to ability to prepare drink (finding)	finding
2016035	Phát hiện liên quan đến khả năng pha chế thức ăn sẵn cho trẻ em (phát hiện)	365257005	Finding related to ability to prepare feed (finding)	finding
2016036	Phát hiện liên quan đến khả năng chuẩn bị thực phẩm để ăn (phát hiện)	365249007	Finding related to ability to prepare food for eating (finding)	finding
2016037	Phát hiện liên quan đến khả năng chuẩn bị thực phẩm hợp vệ sinh (phát hiện)	365265008	Finding related to ability to prepare food hygienically (finding)	finding
2016038	Phát hiện liên quan đến khả năng chuẩn bị bữa ăn (phát hiện)	365256001	Finding related to ability to prepare meal (finding)	finding
2016039	Phát hiện liên quan đến khả năng ngầm hiểu trong hội thoại (phát hiện)	365065004	Finding related to ability to presuppose in conversation (finding)	finding
2016040	Phát hiện liên quan đến khả năng ngăn chặn hành vi không mong muốn (phát hiện)	365995005	Finding related to ability to prevent undesirable behavior (finding)	finding
2016041	Phát hiện liên quan đến khả năng tạo ra cao độ giọng nói phù hợp (phát hiện)	365015008	Finding related to ability to produce appropriate pitch (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016042	Phát hiện liên quan đến khả năng tạo ra chất lượng giọng nói phù hợp (phát hiện)	365017000	Finding related to ability to produce appropriate voice quality (finding)	finding
2016043	Phát hiện liên quan đến khả năng tạo ra giọng nói (phát hiện)	365014007	Finding related to ability to produce voice (finding)	finding
2016044	Phát hiện liên quan đến khả năng tạo ra tổ hợp âm thanh có và không rung dây thanh (phát hiện)	365022000	Finding related to ability to produce voice/voiceless combinations (finding)	finding
2016045	Phát hiện liên quan đến khả năng tạo ra âm thanh rung dây thanh (phát hiện)	365020008	Finding related to ability to produce voiced sounds (finding)	finding
2016046	Phát hiện liên quan đến khả năng tạo ra âm thanh không rung dây thanh (phát hiện)	365021007	Finding related to ability to produce voiceless sounds (finding)	finding
2016047	Phát hiện liên quan đến khả năng đẩy thức ăn xuống hầu họng (phát hiện)	364794009	Finding related to ability to project bolus of food into pharynx (finding)	finding
2016048	Phát hiện liên quan đến khả năng đưa lưỡi ra (phát hiện)	364958001	Finding related to ability to protrude tongue (finding)	finding
2016049	Phát hiện liên quan đến khả năng đưa lưỡi ra hoàn toàn (phát hiện)	364959009	Finding related to ability to protrude tongue fully (finding)	finding
2016050	Phát hiện liên quan đến khả năng kéo (phát hiện)	364883000	Finding related to ability to pull (finding)	finding
2016051	Phát hiện liên quan đến khả năng rút phích cắm điện (phát hiện)	365303001	Finding related to ability to pull electric plug out of socket (finding)	finding
2016052	Phát hiện liên quan đến khả năng kéo mình đứng lên từ tư thế ngồi (phát hiện)	364917008	Finding related to ability to pull to standing from sitting (finding)	finding
2016053	Phát hiện liên quan đến khả năng tham gia hoạt động tôn giáo (phát hiện)	365380000	Finding related to ability to pursue religious activities (finding)	finding
2016054	Phát hiện liên quan đến khả năng đẩy (phát hiện)	364882005	Finding related to ability to push (finding)	finding
2016055	Phát hiện liên quan đến khả năng đẩy và kéo (phát hiện)	364884006	Finding related to ability to push and pull (finding)	finding
2016056	Phát hiện liên quan đến khả năng đẩy và kéo vật lớn trên sàn nhà (phát hiện)	364886008	Finding related to ability to push and pull a large object around floor (finding)	finding
2016057	Phát hiện liên quan đến khả năng đẩy và kéo xe đồ chơi lớn về phía sau (phát hiện)	364888009	Finding related to ability to push and pull a large wheeled toy backwards (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016058	Phát hiện liên quan đến khả năng đẩy và kéo xe đồ chơi lớn về phía trước (phát hiện)	364887004	Finding related to ability to push and pull a large wheeled toy forwards (finding)	finding
2016059	Phát hiện liên quan đến khả năng đẩy và kéo xe đồ chơi nhỏ về phía trước (phát hiện)	364889001	Finding related to ability to push and pull a small wheeled toy forwards (finding)	finding
2016060	Phát hiện liên quan đến khả năng đẩy và kéo khi đang chạy (phát hiện)	364890005	Finding related to ability to push and pull while running (finding)	finding
2016061	Phát hiện liên quan đến khả năng rặn khi sinh (phát hiện)	366328000	Finding related to ability to push in labor (finding)	finding
2016062	Phát hiện liên quan đến khả năng cắm phích cắm điện (phát hiện)	365302006	Finding related to ability to put electric plug in socket (finding)	finding
2016063	Phát hiện liên quan đến khả năng đậy nắp hộp (phát hiện)	365168004	Finding related to ability to put lid on container (finding)	finding
2016064	Phát hiện liên quan đến khả năng mang giày dép (phát hiện)	365224008	Finding related to ability to put on footwear (finding)	finding
2016065	Phát hiện liên quan đến khả năng tự đội tóc giả (phát hiện)	365199003	Finding related to ability to put on own wig (finding)	finding
2016066	Phát hiện liên quan đến khả năng đeo bộ phận giả (phát hiện)	365235003	Finding related to ability to put on prosthesis (finding)	finding
2016067	Phát hiện liên quan đến khả năng đặt một vật vào trong vật khác (phát hiện)	365149002	Finding related to ability to put one object inside another (finding)	finding
2016068	Phát hiện liên quan đến khả năng nâng đầu (phát hiện)	364901002	Finding related to ability to raise head (finding)	finding
2016069	Phát hiện liên quan đến khả năng với tới (phát hiện)	364881003	Finding related to ability to reach (finding)	finding
2016070	Phát hiện liên quan đến khả năng đọc (phát hiện)	365792003	Finding related to ability to read (finding)	finding
2016071	Phát hiện liên quan đến khả năng suy luận (phát hiện)	365672004	Finding related to ability to reason (finding)	finding
2016072	Phát hiện liên quan đến khả năng nhớ số 5 chữ số sau 5 phút (phát hiện)	365885004	Finding related to ability to recall five digit number at five minutes (finding)	finding
2016073	Phát hiện liên quan đến khả năng nhớ địa chỉ ngẫu nhiên sau 5 phút (phát hiện)	365875000	Finding related to ability to recall random address at five minutes (finding)	finding
2016074	Phát hiện liên quan đến khả năng nhận diện khuôn mặt (phát hiện)	365606002	Finding related to ability to recognize faces (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016075	Phát hiện liên quan đến khả năng nhận diện khuôn mặt bằng thị giác (phát hiện)	365617001	Finding related to ability to recognize faces by sight (finding)	finding
2016076	Phát hiện liên quan đến khả năng nhận diện người quen (phát hiện)	365628002	Finding related to ability to recognize familiar people (finding)	finding
2016077	Phát hiện liên quan đến khả năng nhận diện đồ vật (phát hiện)	365518001	Finding related to ability to recognize objects (finding)	finding
2016078	Phát hiện liên quan đến khả năng nhận diện đồ vật bằng thị giác (phát hiện)	365540005	Finding related to ability to recognize objects by sight (finding)	finding
2016079	Phát hiện liên quan đến khả năng nhận diện đồ vật bằng xúc giác (phát hiện)	365529002	Finding related to ability to recognize objects by touch (finding)	finding
2016080	Phát hiện liên quan đến khả năng nhận diện mùi (phát hiện)	365572008	Finding related to ability to recognize odors (finding)	finding
2016081	Phát hiện liên quan đến khả năng nhận diện người khác (phát hiện)	365594000	Finding related to ability to recognize other persons (finding)	finding
2016082	Phát hiện liên quan đến khả năng nhận diện ngón tay của bản thân (phát hiện)	365661009	Finding related to ability to recognize own fingers (finding)	finding
2016083	Phát hiện liên quan đến khả năng nhận diện bộ phận cơ thể của bản thân (phát hiện)	365650001	Finding related to ability to recognize parts of own body (finding)	finding
2016084	Phát hiện liên quan đến khả năng nhận diện bản thân (phát hiện)	365639004	Finding related to ability to recognize self (finding)	finding
2016085	Phát hiện liên quan đến khả năng nhận diện âm thanh (phát hiện)	365551005	Finding related to ability to recognize sounds (finding)	finding
2016086	Phát hiện liên quan đến khả năng nhận diện môi trường xung quanh (phát hiện)	365583004	Finding related to ability to recognize surroundings (finding)	finding
2016087	Phát hiện liên quan đến khả năng nhận diện âm thanh cảnh báo (phát hiện)	365562005	Finding related to ability to recognize warning sounds (finding)	finding
2016088	Phát hiện liên quan đến khả năng buông tay (phát hiện)	364984007	Finding related to ability to release grip (finding)	finding
2016089	Phát hiện liên quan đến khả năng nhớ năm hiện tại (phát hiện)	365896007	Finding related to ability to remember current year (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016090	Phát hiện liên quan đến khả năng nhớ ngày trong tuần (phát hiện)	365893004	Finding related to ability to remember day of the week (finding)	finding
2016091	Phát hiện liên quan đến khả năng nhớ khuôn mặt (phát hiện)	365900005	Finding related to ability to remember faces (finding)	finding
2016092	Phát hiện liên quan đến khả năng nhớ tháng trong năm (phát hiện)	365895006	Finding related to ability to remember month of year (finding)	finding
2016093	Phát hiện liên quan đến khả năng nhớ kỹ năng vận động (phát hiện)	365902002	Finding related to ability to remember motor skills (finding)	finding
2016094	Phát hiện liên quan đến khả năng nhớ tên thủ tướng đương nhiệm (phát hiện)	365898008	Finding related to ability to remember name of current prime minister (finding)	finding
2016095	Phát hiện liên quan đến khả năng nhớ tên quốc vương hiện tại (phát hiện)	365897003	Finding related to ability to remember name of reigning monarch (finding)	finding
2016096	Phát hiện liên quan đến khả năng nhớ kỹ năng vận động mới (phát hiện)	365903007	Finding related to ability to remember new motor skills (finding)	finding
2016097	Phát hiện liên quan đến khả năng nhớ đồ vật (phát hiện)	365899000	Finding related to ability to remember objects (finding)	finding
2016098	Phát hiện liên quan đến khả năng nhớ kỹ năng vận động cũ (phát hiện)	365904001	Finding related to ability to remember old motor skills (finding)	finding
2016099	Phát hiện liên quan đến khả năng nhớ tuổi của bản thân (phát hiện)	365892009	Finding related to ability to remember own age (finding)	finding
2016100	Phát hiện liên quan đến khả năng nhớ ngày sinh của bản thân (phát hiện)	365891002	Finding related to ability to remember own date of birth (finding)	finding
2016101	Phát hiện liên quan đến khả năng nhớ âm thanh (phát hiện)	365901009	Finding related to ability to remember sounds (finding)	finding
2016102	Phát hiện liên quan đến khả năng nhớ ngày hôm nay (phát hiện)	365894005	Finding related to ability to remember today's date (finding)	finding
2016103	Phát hiện liên quan đến khả năng tháo bộ phận giả (phát hiện)	365236002	Finding related to ability to remove prosthesis (finding)	finding
2016104	Phát hiện liên quan đến khả năng rút nút thoát nước (phát hiện)	365286008	Finding related to ability to remove waste plug (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016105	Phát hiện liên quan đến khả năng sửa chữa cuộc hội thoại (phát hiện)	365062001	Finding related to ability to repair conversation (finding)	finding
2016106	Phát hiện liên quan đến khả năng sao chép hình học sau 5 phút (phát hiện)	365887007	Finding related to ability to reproduce geometric figure at five minutes (finding)	finding
2016107	Phát hiện liên quan đến khả năng chống lại suy nghĩ nguy hiểm (phát hiện)	365364005	Finding related to ability to resist dangerous thoughts (finding)	finding
2016108	Phát hiện liên quan đến khả năng chống lại ý nghĩ cưỡng bức (phát hiện)	365375009	Finding related to ability to resist obsessional thoughts (finding)	finding
2016109	Phát hiện liên quan đến khả năng chống lại suy nghĩ (phát hiện)	365353007	Finding related to ability to resist thoughts (finding)	finding
2016110	Phát hiện liên quan đến khả năng phản hồi giao tiếp từ người khác (phát hiện)	365073008	Finding related to ability to respond to communication by others (finding)	finding
2016111	Phát hiện liên quan đến khả năng giữ thức ăn trong miệng (phát hiện)	364790000	Finding related to ability to retain food in mouth (finding)	finding
2016112	Phát hiện liên quan đến khả năng thu lưỡi vào trong (phát hiện)	364960004	Finding related to ability to retract tongue (finding)	finding
2016113	Phát hiện liên quan đến khả năng lấy thức ăn từ rãnh má (phát hiện)	364792008	Finding related to ability to retrieve food from buccal sulcus (finding)	finding
2016114	Phát hiện liên quan đến khả năng đi xe đạp (phát hiện)	365351009	Finding related to ability to ride a bicycle (finding)	finding
2016115	Phát hiện liên quan đến khả năng lái xe máy (phát hiện)	365350005	Finding related to ability to ride a motorbike (finding)	finding
2016116	Phát hiện liên quan đến khả năng lái và điều khiển đồ chơi (phát hiện)	365378006	Finding related to ability to ride and propel toy (finding)	finding
2016117	Phát hiện liên quan đến khả năng đứng lên từ tư thế ngồi xổm (phát hiện)	364920000	Finding related to ability to rise from squatting (finding)	finding
2016118	Phát hiện liên quan đến khả năng đứng lên từ tư thế ngồi xổm không dùng tay (phát hiện)	364921001	Finding related to ability to rise from squatting without using hands (finding)	finding
2016119	Phát hiện liên quan đến khả năng lăn (phát hiện)	364860003	Finding related to ability to roll (finding)	finding
2016120	Phát hiện liên quan đến khả năng lăn nghiêng (phát hiện)	364861004	Finding related to ability to roll on to side (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016121	Phát hiện liên quan đến khả năng lăn người (phát hiện)	364862006	Finding related to ability to roll over (finding)	finding
2016122	Phát hiện liên quan đến khả năng lăn người trên giường (phát hiện)	365133004	Finding related to ability to roll over in bed (finding)	finding
2016123	Phát hiện liên quan đến khả năng chạy (phát hiện)	364834004	Finding related to ability to run (finding)	finding
2016124	Phát hiện liên quan đến khả năng chạy xuống sườn dốc (phát hiện)	364837006	Finding related to ability to run down a slope (finding)	finding
2016125	Phát hiện liên quan đến khả năng chạy xuống dốc (phát hiện)	364839009	Finding related to ability to run down hill (finding)	finding
2016126	Phát hiện liên quan đến khả năng chạy xuống cầu thang (phát hiện)	364844002	Finding related to ability to run down stairs (finding)	finding
2016127	Phát hiện liên quan đến khả năng chạy xuống bậc thềm (phát hiện)	364842003	Finding related to ability to run down steps (finding)	finding
2016128	Phát hiện liên quan đến khả năng chạy trên mặt phẳng (phát hiện)	364835003	Finding related to ability to run on flat (finding)	finding
2016129	Phát hiện liên quan đến khả năng chạy lên sườn dốc (phát hiện)	364836002	Finding related to ability to run up a slope (finding)	finding
2016130	Phát hiện liên quan đến khả năng chạy lên dốc (phát hiện)	364838001	Finding related to ability to run up hill (finding)	finding
2016131	Phát hiện liên quan đến khả năng chạy lên cầu thang (phát hiện)	364843008	Finding related to ability to run up stairs (finding)	finding
2016132	Phát hiện liên quan đến khả năng chạy lên bậc thềm (phát hiện)	364840006	Finding related to ability to run up steps (finding)	finding
2016133	Phát hiện liên quan đến khả năng vặn nắp chai (phát hiện)	365169007	Finding related to ability to screw on a lid (finding)	finding
2016134	Phát hiện liên quan đến khả năng sắp bàn ăn (phát hiện)	365336000	Finding related to ability to set meal table (finding)	finding
2016135	Phát hiện liên quan đến khả năng cạo râu (phát hiện)	365204009	Finding related to ability to shave (finding)	finding
2016136	Phát hiện liên quan đến khả năng tự tắm vòi sen (phát hiện)	365182004	Finding related to ability to shower self (finding)	finding
2016137	Phát hiện liên quan đến khả năng bước lê (phát hiện)	364859008	Finding related to ability to shuffle (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016138	Phát hiện liên quan đến khả năng nhấp đồ uống (phát hiện)	364782000	Finding related to ability to sip drink (finding)	finding
2016139	Phát hiện liên quan đến khả năng ngồi (phát hiện)	364864007	Finding related to ability to sit (finding)	finding
2016140	Phát hiện liên quan đến khả năng ngồi xuống (phát hiện)	364922008	Finding related to ability to sit down (finding)	finding
2016141	Phát hiện liên quan đến khả năng ngồi xuống ghế (phát hiện)	364923003	Finding related to ability to sit down on a chair (finding)	finding
2016142	Phát hiện liên quan đến khả năng ngồi xuống bồn cầu (phát hiện)	1363193006	Finding related to ability to sit down on toilet seat (finding)	finding
2016143	Phát hiện liên quan đến khả năng ngồi trong bồn tắm (phát hiện)	365185002	Finding related to ability to sit in bath (finding)	finding
2016144	Phát hiện liên quan đến khả năng ngồi mà không cần hỗ trợ (phát hiện)	364865008	Finding related to ability to sit unsupported (finding)	finding
2016145	Phát hiện liên quan đến khả năng ngồi dậy (phát hiện)	364924009	Finding related to ability to sit up (finding)	finding
2016146	Phát hiện liên quan đến khả năng nhảy lò cò (phát hiện)	364854003	Finding related to ability to skip (finding)	finding
2016147	Phát hiện liên quan đến khả năng nhảy lò cò đổi chân (phát hiện)	364856001	Finding related to ability to skip on alternate feet (finding)	finding
2016148	Phát hiện liên quan đến khả năng nhảy lò cò một chân (phát hiện)	364855002	Finding related to ability to skip on one foot (finding)	finding
2016149	Phát hiện liên quan đến khả năng ngủ (phát hiện)	366033007	Finding related to ability to sleep (finding)	finding
2016150	Phát hiện liên quan đến khả năng thái lát thực phẩm (phát hiện)	365253009	Finding related to ability to slice food (finding)	finding
2016151	Phát hiện liên quan đến khả năng phân loại đồ giặt (phát hiện)	365308005	Finding related to ability to sort laundry (finding)	finding
2016152	Phát hiện liên quan đến khả năng nói (phát hiện)	365039003	Finding related to ability to speak (finding)	finding
2016153	Phát hiện liên quan đến khả năng nói với tốc độ bình thường (phát hiện)	365047003	Finding related to ability to speak at normal rate (finding)	finding
2016154	Phát hiện liên quan đến khả năng nói trôi chảy (phát hiện)	365045006	Finding related to ability to speak fluently (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016155	Phát hiện liên quan đến khả năng nói rõ ràng (phát hiện)	365046007	Finding related to ability to speak intelligibly (finding)	finding
2016156	Phát hiện liên quan đến khả năng nhổ (phát hiện)	364805005	Finding related to ability to spit (finding)	finding
2016157	Phát hiện liên quan đến khả năng phỉn đồ thức ăn (phát hiện)	365254003	Finding related to ability to spread food (finding)	finding
2016158	Phát hiện liên quan đến khả năng ngồi xổm (phát hiện)	364867000	Finding related to ability to squat (finding)	finding
2016159	Phát hiện liên quan đến khả năng ngồi xổm khi đi vệ sinh (phát hiện)	365212001	Finding related to ability to squat at toilet (finding)	finding
2016160	Phát hiện liên quan đến khả năng đứng (phát hiện)	364877003	Finding related to ability to stand (finding)	finding
2016161	Dấu hiệu liên quan đến khả năng đứng một mình (phát hiện)	366647005	Finding related to ability to stand alone (finding)	finding
2016162	Phát hiện liên quan đến khả năng đứng khi đi vệ sinh (phát hiện)	365211008	Finding related to ability to stand at toilet (finding)	finding
2016163	Phát hiện liên quan đến khả năng đứng lên từ tư thế ngồi (phát hiện)	364916004	Finding related to ability to stand from sitting (finding)	finding
2016164	Phát hiện liên quan đến khả năng đứng trong bồn tắm (phát hiện)	365187005	Finding related to ability to stand in bath (finding)	finding
2016165	Dấu hiệu liên quan đến khả năng đứng trên một chân (phát hiện)	366657006	Finding related to ability to stand on one leg (finding)	finding
2016166	Phát hiện liên quan đến khả năng đứng dậy (phát hiện)	364914001	Finding related to ability to stand up (finding)	finding
2016167	Phát hiện liên quan đến khả năng tự đứng lên (phát hiện)	364915000	Finding related to ability to stand up alone (finding)	finding
2016168	Phát hiện liên quan đến khả năng bắt đầu và dừng đi bộ một cách tự phát (phát hiện)	364721005	Finding related to ability to start and stop walking spontaneously (finding)	finding
2016169	Phát hiện liên quan đến khả năng điều khiển (phát hiện)	365139000	Finding related to ability to steer (finding)	finding
2016170	Phát hiện liên quan đến khả năng dừng khi đang chạy (phát hiện)	364846000	Finding related to ability to stop running (finding)	finding
2016171	Phát hiện liên quan đến khả năng dừng lại khi đi bộ (phát hiện)	364720006	Finding related to ability to stop walking (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016172	Phát hiện liên quan đến khả năng bảo quản thực phẩm hợp vệ sinh (phát hiện)	365266009	Finding related to ability to store food hygienically (finding)	finding
2016173	Phát hiện liên quan đến khả năng cất giữ đồ giặt (phát hiện)	365315002	Finding related to ability to store laundry (finding)	finding
2016174	Phát hiện liên quan đến khả năng đứng thẳng dậy (phát hiện)	364932001	Finding related to ability to straighten up (finding)	finding
2016175	Phát hiện liên quan đến khả năng mút (phát hiện)	364806006	Finding related to ability to suck (finding)	finding
2016176	Phát hiện liên quan đến khả năng bú (phát hiện)	364808007	Finding related to ability to suckle (finding)	finding
2016177	Phát hiện liên quan đến khả năng nuốt (phát hiện)	364797002	Finding related to ability to swallow (finding)	finding
2016178	Phát hiện liên quan đến khả năng nuốt chất lỏng (phát hiện)	364801001	Finding related to ability to swallow fluid (finding)	finding
2016179	Phát hiện liên quan đến khả năng nuốt thức ăn (phát hiện)	364798007	Finding related to ability to swallow food (finding)	finding
2016180	Phát hiện liên quan đến khả năng nuốt nước bọt (phát hiện)	364803003	Finding related to ability to swallow saliva (finding)	finding
2016181	Phát hiện liên quan đến khả năng nuốt thức ăn mềm (phát hiện)	364800000	Finding related to ability to swallow soft foods (finding)	finding
2016182	Phát hiện liên quan đến khả năng nuốt thức ăn đặc (phát hiện)	364799004	Finding related to ability to swallow solids (finding)	finding
2016183	Phát hiện liên quan đến khả năng nuốt chất lỏng đặc (phát hiện)	364802008	Finding related to ability to swallow thickened fluid (finding)	finding
2016184	Phát hiện liên quan đến khả năng chăm sóc quần áo (phát hiện)	365305008	Finding related to ability to take care of clothes (finding)	finding
2016185	Phát hiện liên quan đến khả năng hít thở sâu (phát hiện)	365026002	Finding related to ability to take deep breaths (finding)	finding
2016186	Phát hiện liên quan đến khả năng đưa đồ uống đến miệng (phát hiện)	364783005	Finding related to ability to take drink to mouth (finding)	finding
2016187	Phát hiện liên quan đến khả năng đưa thức ăn đến miệng (phát hiện)	364813006	Finding related to ability to take food to mouth (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016188	Phát hiện liên quan đến khả năng tháo giày dép (phát hiện)	365226005	Finding related to ability to take off footwear (finding)	finding
2016189	Phát hiện liên quan đến khả năng luân phiên lượt nói trong hội thoại (phát hiện)	365060009	Finding related to ability to take turns in conversation (finding)	finding
2016190	Phát hiện liên quan đến khả năng nói về vấn đề (phát hiện)	365998007	Finding related to ability to talk about problems (finding)	finding
2016191	Phát hiện liên quan đến khả năng nói khi đang chơi (phát hiện)	365071005	Finding related to ability to talk while playing (finding)	finding
2016192	Phát hiện liên quan đến khả năng xem giờ (phát hiện)	365770002	Finding related to ability to tell the time (finding)	finding
2016193	Phát hiện liên quan đến khả năng kết thúc cuộc hội thoại (phát hiện)	365064000	Finding related to ability to terminate conversation (finding)	finding
2016194	Phát hiện liên quan đến khả năng tư duy trừu tượng (phát hiện)	365331005	Finding related to ability to think abstractly (finding)	finding
2016195	Phát hiện liên quan đến khả năng khâu kim (phát hiện)	365171007	Finding related to ability to thread a needle (finding)	finding
2016196	Phát hiện liên quan đến khả năng ném (phát hiện)	364879000	Finding related to ability to throw (finding)	finding
2016197	Phát hiện liên quan đến khả năng ném vật (phát hiện)	365143001	Finding related to ability to throw objects (finding)	finding
2016198	Phát hiện liên quan đến khả năng dọn dẹp nhà cửa (phát hiện)	365337009	Finding related to ability to tidy house (finding)	finding
2016199	Phát hiện liên quan đến khả năng buộc dây giày (phát hiện)	365165001	Finding related to ability to tie shoe laces (finding)	finding
2016200	Phát hiện liên quan đến khả năng đi bằng đầu ngón chân (phát hiện)	364849007	Finding related to ability to tiptoe (finding)	finding
2016201	Phát hiện liên quan đến khả năng di chuyển giữa xe lăn và bồn cầu (phát hiện)	364935004	Finding related to ability to transfer between wheelchair and toilet (finding)	finding
2016202	Phát hiện liên quan đến khả năng di chuyển vị trí (phát hiện)	714882001	Finding related to ability to transfer location (finding)	finding
2016203	Phát hiện liên quan đến khả năng chuyển trọng lượng cơ thể (phát hiện)	364873004	Finding related to ability to transfer weight (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016204	Phát hiện liên quan đến khả năng đi bộ (phát hiện)	365345004	Finding related to ability to travel on foot (finding)	finding
2016205	Phát hiện liên quan đến khả năng xoay (phát hiện)	364875006	Finding related to ability to turn (finding)	finding
2016206	Phát hiện liên quan đến khả năng xoay người (phát hiện)	364876007	Finding related to ability to turn body (finding)	finding
2016207	Phát hiện liên quan đến khả năng xoay đầu (phát hiện)	364902009	Finding related to ability to turn head (finding)	finding
2016208	Phát hiện liên quan đến khả năng tắt thiết bị gia dụng (phát hiện)	365300003	Finding related to ability to turn off domestic appliance (finding)	finding
2016209	Phát hiện liên quan đến khả năng khóa nguồn điện chính (phát hiện)	365294001	Finding related to ability to turn off mains electricity supply (finding)	finding
2016210	Phát hiện liên quan đến khả năng khóa nguồn gas chính (phát hiện)	365297008	Finding related to ability to turn off mains gas supply (finding)	finding
2016211	Phát hiện liên quan đến khả năng bật thiết bị gia dụng (phát hiện)	365299006	Finding related to ability to turn on domestic appliance (finding)	finding
2016212	Phát hiện liên quan đến khả năng mở nguồn điện chính (phát hiện)	365293007	Finding related to ability to turn on mains electricity supply (finding)	finding
2016213	Phát hiện liên quan đến khả năng mở nguồn gas chính (phát hiện)	365296004	Finding related to ability to turn on mains gas supply (finding)	finding
2016214	Phát hiện liên quan đến khả năng trở mình sang bên trên giường (phát hiện)	365134005	Finding related to ability to turn onto side in bed (finding)	finding
2016215	Phát hiện liên quan đến khả năng lật trang sách (phát hiện)	365153000	Finding related to ability to turn pages (finding)	finding
2016216	Phát hiện liên quan đến khả năng khóa vòi nước (phát hiện)	365158009	Finding related to ability to turn taps off (finding)	finding
2016217	Phát hiện liên quan đến khả năng mở vòi nước (phát hiện)	365156008	Finding related to ability to turn taps on (finding)	finding
2016218	Phát hiện liên quan đến khả năng hiểu cảm xúc của bản thân (phát hiện)	365219005	Finding related to ability to understand own emotions (finding)	finding
2016219	Phát hiện liên quan đến khả năng thực hiện hoạt động xin việc (phát hiện)	365390008	Finding related to ability to undertake job application activities (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016220	Phát hiện liên quan đến khả năng tham gia công việc tình nguyện (phát hiện)	365548003	Finding related to ability to undertake voluntary work (finding)	finding
2016221	Phát hiện liên quan đến khả năng mở khóa quần áo (phát hiện)	365162003	Finding related to ability to undo clothes fastenings (finding)	finding
2016222	Phát hiện liên quan đến khả năng cởi đồ (phát hiện)	365225009	Finding related to ability to undress (finding)	finding
2016223	Phát hiện liên quan đến khả năng mở nắp chai (phát hiện)	365170008	Finding related to ability to unscrew a lid (finding)	finding
2016224	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng chìa khóa (phát hiện)	365154006	Finding related to ability to use a key (finding)	finding
2016225	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng hệ thống giao tiếp phi lời nói (phát hiện)	365036005	Finding related to ability to use a non-speech system for communication (finding)	finding
2016226	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng thiết bị hỗ trợ khiếm thính hoặc khiếm thị (phát hiện)	365237006	Finding related to ability to use appliances for sensory impairment (finding)	finding
2016227	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng lập luận số học (phát hiện)	365693001	Finding related to ability to use arithmetic reasoning (finding)	finding
2016228	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng ngôn ngữ tự động (phát hiện)	365053003	Finding related to ability to use automatic language (finding)	finding
2016229	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng bồn nằm (phát hiện)	365215004	Finding related to ability to use bedpan (finding)	finding
2016230	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng âm thanh phối hợp (phát hiện)	365013001	Finding related to ability to use blended sounds (finding)	finding
2016231	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng ngôn ngữ cơ thể (phát hiện)	365035009	Finding related to ability to use body language (finding)	finding
2016232	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng âm click trong lời nói (phát hiện)	365003009	Finding related to ability to use clicks in speech (finding)	finding
2016233	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng thiết bị làm khô quần áo (phát hiện)	365274005	Finding related to ability to use clothes drying equipment (finding)	finding
2016234	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng ghế bô (phát hiện)	365213006	Finding related to ability to use commode (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016235	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng tổ hợp phụ âm - nguyên âm (phát hiện)	365011004	Finding related to ability to use consonant vowel combination (finding)	finding
2016236	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng tổ hợp phụ âm - nguyên âm - phụ âm (phát hiện)	365012006	Finding related to ability to use consonant vowel consonant combination (finding)	finding
2016237	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng tổ hợp phụ âm - nguyên âm - phụ âm - nguyên âm (phát hiện)	716539005	Finding related to ability to use consonant vowel consonant vowel combination (finding)	finding
2016238	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng kính áp tròng (phát hiện)	365239009	Finding related to ability to use contact lenses (finding)	finding
2016239	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng bếp (phát hiện)	365270001	Finding related to ability to use cooker (finding)	finding
2016240	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng dụng cụ nấu ăn (phát hiện)	365273004	Finding related to ability to use cooking utensils (finding)	finding
2016241	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng cách phát âm đúng (phát hiện)	365000007	Finding related to ability to use correct manner of articulation (finding)	finding
2016242	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng thẻ tín dụng (phát hiện)	365362009	Finding related to ability to use credit card (finding)	finding
2016243	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng dao nĩa để tự ăn (phát hiện)	364820004	Finding related to ability to use cutlery to feed self (finding)	finding
2016244	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng chiến lược ra quyết định (phát hiện)	365924002	Finding related to ability to use decision making strategies (finding)	finding
2016245	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng các hình thức trò chuyện khác nhau (phát hiện)	365072003	Finding related to ability to use different forms of conversation (finding)	finding
2016246	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng máy rửa chén (phát hiện)	365268005	Finding related to ability to use dishwasher (finding)	finding
2016247	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng thiết bị gia dụng (phát hiện)	365267000	Finding related to ability to use domestic equipment (finding)	finding
2016248	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng cơ sở giáo dục (phát hiện)	365385005	Finding related to ability to use educational facilities (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016249	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng thang cuốn (phát hiện)	365124001	Finding related to ability to use escalator (finding)	finding
2016250	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng dụng cụ hỗ trợ ăn uống (phát hiện)	364824008	Finding related to ability to use feeding aid (finding)	finding
2016251	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng tài khoản tài chính (phát hiện)	365360001	Finding related to ability to use financial account (finding)	finding
2016252	Phát hiện liên quan đến khả năng dùng nĩa để tự ăn (phát hiện)	364822007	Finding related to ability to use fork to feed self (finding)	finding
2016253	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng luồng khí thanh quản cho lời nói (phát hiện)	364991005	Finding related to ability to use glottalic airstream for speech (finding)	finding
2016254	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng cấu trúc ngữ pháp (phát hiện)	365050000	Finding related to ability to use grammatical constructions (finding)	finding
2016255	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng tay để tự ăn (phát hiện)	364815004	Finding related to ability to use hands to feed self (finding)	finding
2016256	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng máy trợ thính (phát hiện)	365240006	Finding related to ability to use hearing aid (finding)	finding
2016257	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng thiết bị sưởi (phát hiện)	365277003	Finding related to ability to use heating appliance (finding)	finding
2016258	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng sự hài hước (phát hiện)	365086004	Finding related to ability to use humor (finding)	finding
2016259	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng ấm đun nước (phát hiện)	365272009	Finding related to ability to use kettle (finding)	finding
2016260	Phát hiện liên quan đến khả năng dùng dao và nĩa để tự ăn (phát hiện)	364821000	Finding related to ability to use knife and fork to feed self (finding)	finding
2016261	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng ngôn ngữ (phát hiện)	365038006	Finding related to ability to use language (finding)	finding
2016262	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng thang máy (phát hiện)	365122002	Finding related to ability to use lift (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016263	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng tiện ích địa phương (phát hiện)	365343006	Finding related to ability to use local amenities (finding)	finding
2016264	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng lò vi sóng (phát hiện)	365271002	Finding related to ability to use microwave oven (finding)	finding
2016265	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng giao tiếp phi ngôn ngữ (phát hiện)	365034008	Finding related to ability to use non-verbal communication (finding)	finding
2016266	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng kiểu cầm lòng bàn tay (phát hiện)	364977004	Finding related to ability to use palmar grip (finding)	finding
2016267	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng các âm lời nói cụ thể (phát hiện)	365006001	Finding related to ability to use particular speech sounds (finding)	finding
2016268	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng lối sang đường cho người đi bộ (phát hiện)	365357008	Finding related to ability to use pedestrian crossing (finding)	finding
2016269	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng các quá trình âm vị học (phát hiện)	364994002	Finding related to ability to use phonological processes (finding)	finding
2016270	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng kiểu cầm kẹp ngón cái - ngón trỏ (phát hiện)	364978009	Finding related to ability to use pincer grip (finding)	finding
2016271	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng bô (phát hiện)	365216003	Finding related to ability to use potty (finding)	finding
2016272	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng phương tiện cá nhân (phát hiện)	365348002	Finding related to ability to use private transport (finding)	finding
2016273	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng tiện ích giải trí công cộng (phát hiện)	365369000	Finding related to ability to use public recreational facilities (finding)	finding
2016274	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng phương tiện công cộng (phát hiện)	365347007	Finding related to ability to use public transport (finding)	finding
2016275	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng luồng khí phổi cho lời nói (phát hiện)	364990006	Finding related to ability to use pulmonic airstream for speech (finding)	finding
2016276	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng hỗ trợ hô hấp cho lời nói (phát hiện)	364989002	Finding related to ability to use respiratory support for speech (finding)	finding
2016277	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng kiểu cầm kéo (phát hiện)	364980003	Finding related to ability to use scissor grip (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016278	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng âm phát âm thứ cấp (phát hiện)	365001006	Finding related to ability to use secondary articulation (finding)	finding
2016279	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng biểu đạt cá nhân (phát hiện)	365075001	Finding related to ability to use self-expression (finding)	finding
2016280	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng phụ âm đơn (phát hiện)	365010003	Finding related to ability to use single consonant (finding)	finding
2016281	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng nguyên âm đơn (phát hiện)	365009008	Finding related to ability to use single vowels (finding)	finding
2016282	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng âm thanh riêng biệt (phát hiện)	365008000	Finding related to ability to use sounds in isolation (finding)	finding
2016283	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng kính mắt (phát hiện)	365238001	Finding related to ability to use spectacles (finding)	finding
2016284	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng ngôn ngữ lời nói phù hợp (phát hiện)	365044005	Finding related to ability to use speech appropriately (finding)	finding
2016285	Phát hiện liên quan đến khả năng dùng muỗng để tự ăn (phát hiện)	364823002	Finding related to ability to use spoon to feed self (finding)	finding
2016286	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng thang máy ghế (phát hiện)	365123007	Finding related to ability to use stair lift (finding)	finding
2016287	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng điện thoại (phát hiện)	365367003	Finding related to ability to use telephone (finding)	finding
2016288	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng các thành tố của ngôn ngữ (phát hiện)	365048008	Finding related to ability to use the elements of language (finding)	finding
2016289	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng nhà vệ sinh (phát hiện)	365209004	Finding related to ability to use toilet (finding)	finding
2016290	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng đồ vệ sinh cá nhân (phát hiện)	365205005	Finding related to ability to use toiletries (finding)	finding
2016291	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng phương tiện giao thông (phát hiện)	365346003	Finding related to ability to use transport (finding)	finding
2016292	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng kiểu cầm ba điểm (phát hiện)	364979001	Finding related to ability to use tripod grip (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016293	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng nhíp (phát hiện)	365173005	Finding related to ability to use tweezers (finding)	finding
2016294	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng bình tiêu (phát hiện)	365214000	Finding related to ability to use urine bottle (finding)	finding
2016295	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng máy hút bụi (phát hiện)	428444001	Finding related to ability to use vacuum cleaner (finding)	finding
2016296	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng luồng khí lưỡi mềm cho lời nói (phát hiện)	364992003	Finding related to ability to use velaric airstream for speech (finding)	finding
2016297	Phát hiện liên quan đến khả năng giao tiếp bằng lời nói (phát hiện)	365037001	Finding related to ability to use verbal communication (finding)	finding
2016298	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng lập luận ngôn ngữ (phát hiện)	365682003	Finding related to ability to use verbal reasoning (finding)	finding
2016299	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng lập luận không gian trực quan (phát hiện)	365704005	Finding related to ability to use visuospatial reasoning (finding)	finding
2016300	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng âm điệu và đơn vị ngữ âm (phát hiện)	364995001	Finding related to ability to use vocal tunes and phonetic units (finding)	finding
2016301	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng thiết bị rửa (phát hiện)	365278008	Finding related to ability to use washing facilities (finding)	finding
2016302	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng máy giặt (phát hiện)	365269002	Finding related to ability to use washing machine (finding)	finding
2016303	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng từ ngữ (phát hiện)	365049000	Finding related to ability to use words (finding)	finding
2016304	Dấu hiệu liên quan đến khả năng đi bộ (phát hiện)	366727007	Finding related to ability to walk (finding)	finding
2016305	Phát hiện liên quan đến khả năng đi lùi kéo đồ chơi lớn (phát hiện)	364725001	Finding related to ability to walk backward pulling large toy (finding)	finding
2016306	Phát hiện liên quan đến khả năng đi bộ mang theo đồ chơi lớn (phát hiện)	364724002	Finding related to ability to walk carrying large toy (finding)	finding
2016307	Dấu hiệu liên quan đến khả năng đi xuống đoạn dốc (phát hiện)	366730000	Finding related to ability to walk down a slope (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016308	Dấu hiệu liên quan đến khả năng đi xuống dốc (phát hiện)	366732008	Finding related to ability to walk down hill (finding)	finding
2016309	Dấu hiệu liên quan đến khả năng đi xuống cầu thang (phát hiện)	366736006	Finding related to ability to walk down stairs (finding)	finding
2016310	Dấu hiệu liên quan đến khả năng đi xuống bậc (phát hiện)	366734009	Finding related to ability to walk down step (finding)	finding
2016311	Phát hiện liên quan đến khả năng đi nổi gót (phát hiện)	364723008	Finding related to ability to walk heel to toe (finding)	finding
2016312	Phát hiện liên quan đến khả năng đi bộ trên đường hẹp (phát hiện)	364722003	Finding related to ability to walk on a narrow line (finding)	finding
2016313	Dấu hiệu liên quan đến khả năng đi trên mặt phẳng (phát hiện)	366728002	Finding related to ability to walk on the flat (finding)	finding
2016314	Dấu hiệu liên quan đến khả năng đi lên đoạn dốc (phát hiện)	366729005	Finding related to ability to walk up a slope (finding)	finding
2016315	Dấu hiệu liên quan đến khả năng đi lên dốc (phát hiện)	366731001	Finding related to ability to walk up hill (finding)	finding
2016316	Dấu hiệu liên quan đến khả năng đi lên cầu thang (phát hiện)	366735005	Finding related to ability to walk up stairs (finding)	finding
2016317	Dấu hiệu liên quan đến khả năng đi lên bậc (phát hiện)	366733003	Finding related to ability to walk up step (finding)	finding
2016318	Phát hiện liên quan đến khả năng rửa thực phẩm (phát hiện)	365250007	Finding related to ability to wash food (finding)	finding
2016319	Phát hiện liên quan đến khả năng giặt quần áo (phát hiện)	365310007	Finding related to ability to wash laundry (finding)	finding
2016320	Phát hiện liên quan đến khả năng tự gội đầu (phát hiện)	365198006	Finding related to ability to wash own hair (finding)	finding
2016321	Phát hiện liên quan đến khả năng tự rửa người (phát hiện)	365181006	Finding related to ability to wash self (finding)	finding
2016322	Phát hiện liên quan đến khả năng chịu lực (phát hiện)	364870001	Finding related to ability to weight-bear (finding)	finding
2016323	Phát hiện liên quan đến khả năng chịu lực bằng chân trái (phát hiện)	364872009	Finding related to ability to weight-bear on left leg (finding)	finding
2016324	Phát hiện liên quan đến khả năng chịu lực bằng chân phải (phát hiện)	364871002	Finding related to ability to weight-bear on right leg (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016325	Phát hiện liên quan đến khả năng lên dây đồng hồ (phát hiện)	365166000	Finding related to ability to wind up watch (finding)	finding
2016326	Phát hiện liên quan đến khả năng vắt khăn (phát hiện)	365159001	Finding related to ability to wring out a cloth (finding)	finding
2016327	Phát hiện liên quan đến khả năng viết (phát hiện)	365781004	Finding related to ability to write (finding)	finding
2016328	Phát hiện liên quan đến khả năng viết séc (phát hiện)	365361002	Finding related to ability to write check (finding)	finding
2016329	Phát hiện liên quan đến chức năng nước ối (phát hiện)	118180006	Finding related to amniotic fluid function (finding)	finding
2016330	Phát hiện liên quan đến sản xuất nước ối (phát hiện)	118181005	Finding related to amniotic fluid production (finding)	finding
2016331	Phát hiện liên quan đến sự chú ý (phát hiện)	409083006	Finding related to attentiveness (finding)	finding
2016332	Phát hiện liên quan đến tư thế thai nhi (phát hiện)	77468007	Finding related to attitude of fetus (finding)	finding
2016333	Phát hiện liên quan đến nhận thức về chức năng bàng quang (phát hiện)	366274004	Finding related to awareness of bladder function (finding)	finding
2016334	Phát hiện liên quan đến nhận thức về chức năng ruột (phát hiện)	366258009	Finding related to awareness of bowel function (finding)	finding
2016335	Phát hiện liên quan đến nhận thức về chẩn đoán (phát hiện)	365871009	Finding related to awareness of diagnosis (finding)	finding
2016336	Phát hiện liên quan đến nhận thức về nhịp tim (phát hiện)	366182005	Finding related to awareness of heart beat (finding)	finding
2016337	Phát hiện liên quan đến nhận thức về quy tắc và ranh giới (phát hiện)	365999004	Finding related to awareness of rules and boundaries (finding)	finding
2016338	Phát hiện liên quan đến nhận thức về an toàn lao động (phát hiện)	365547008	Finding related to awareness of safety at work (finding)	finding
2016339	Phát hiện liên quan đến nhận thức về bản thân (phát hiện)	365934006	Finding related to awareness of self (finding)	finding
2016340	Phát hiện liên quan đến hành vi đi kèm tình dục (phát hiện)	365955008	Finding related to behavior accompanying sex (finding)	finding
2016341	Phát hiện liên quan đến giới tính sinh học (phát hiện)	429019009	Finding related to biological sex (finding)	finding
2016342	Phát hiện liên quan đến hiến máu, cơ quan hoặc mô (phát hiện)	440091008	Finding related to blood, organ, or tissue donation (finding)	finding
2016343	Phát hiện liên quan đến vết bầm (phát hiện)	297950006	Finding related to bruising (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016344	Phát hiện liên quan đến đục vùng tim khi gõ (phát hiện)	31090002	Finding related to cardiac dullness to percussion (finding)	finding
2016345	Phát hiện liên quan đến hoàn cảnh và mạng lưới hỗ trợ chăm sóc (phát hiện)	365483002	Finding related to care and support circumstances and networks (finding)	finding
2016346	Phát hiện liên quan đến cung cấp dịch vụ chăm sóc (phát hiện)	397597001	Finding related to care delivery (finding)	finding
2016347	Phát hiện liên quan đến lập kế hoạch chăm sóc (phát hiện)	397608007	Finding related to care planning (finding)	finding
2016348	Phát hiện liên quan đến sự có mặt của trụ trong nước tiểu (phát hiện)	365689007	Finding related to casts on urine microscopy (finding)	finding
2016349	Phát hiện liên quan đến chức năng não bộ (phát hiện)	106165002	Finding related to cerebral function (finding)	finding
2016350	Phát hiện liên quan dịch não tủy (phát hiện)	445184006	Finding related to cerebrospinal fluid (finding)	finding
2016351	Giao tiếp với các nguồn lực cộng đồng (phát hiện)	129686009	Finding related to communication with community resources (finding)	finding
2016352	Dấu hiệu liên quan đến tuân thủ điều trị (phát hiện)	386091000	Finding related to compliance with treatment (finding)	finding
2016353	Phát hiện liên quan đến phối hợp / loạn động (phát hiện)	298314008	Finding related to coordination / incoordination (finding)	finding
2016354	Phát hiện liên quan đến quá trình ra quyết định (phát hiện)	365923008	Finding related to decision making (finding)	finding
2016355	Phát hiện liên quan đến trang trí nhà cửa (phát hiện)	365519009	Finding related to decoration of home (finding)	finding
2016356	Phát hiện liên quan đến chăm sóc người lớn phụ thuộc (phát hiện)	129880000	Finding related to dependent adult care (finding)	finding
2016357	Phát hiện liên quan đến sự phát triển giới tính (phát hiện)	118201000	Finding related to development of sexuality (finding)	finding
2016358	Phát hiện liên quan đến sự phát triển của vú (phát hiện)	366349004	Finding related to development of the breasts (finding)	finding
2016359	Phát hiện liên quan đến quá trình chết (phát hiện)	409029008	Finding related to dying process (finding)	finding
2016360	Phát hiện liên quan đến hiện tượng ngôi thai đã lọt (phát hiện)	364749003	Finding related to engagement of presenting part (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016361	Phát hiện liên quan đến mọc răng (phát hiện)	366222002	Finding related to eruption of tooth (finding)	finding
2016362	Phát hiện liên quan đến đánh giá dịch cổ trướng (phát hiện)	443121003	Finding related to evaluation of ascitic fluid (finding)	finding
2016363	Phát hiện liên quan đến đánh giá mẫu chất nôn (phát hiện)	442620006	Finding related to evaluation of vomitus specimen (finding)	finding
2016364	Phát hiện liên quan đến gắng sức (phát hiện)	118209003	Finding related to exertion (finding)	finding
2016365	Phát hiện liên quan đến tín ngưỡng (phát hiện)	408892004	Finding related to expression of religious beliefs (finding)	finding
2016366	Phát hiện liên quan đến té ngã (phát hiện)	298343000	Finding related to falls (finding)	finding
2016367	Phát hiện liên quan đến gập đầu thai nhi (phát hiện)	429968006	Finding related to flexion of fetal head (finding)	finding
2016368	Phát hiện liên quan đến sự tập trung (phát hiện)	397685007	Finding related to focusing (finding)	finding
2016369	Phát hiện liên quan đến chức năng cơ thể tổng quát (phát hiện)	105720005	Finding related to general body function (finding)	finding
2016370	Phát hiện liên quan đến khai báo tiền sử sức khỏe cá nhân (phát hiện)	410547008	Finding related to giving of individual health history (finding)	finding
2016371	Phát hiện liên quan đến thói quen (phát hiện)	365941000	Finding related to habits (finding)	finding
2016372	Phát hiện liên quan đến các vấn đề bảo hiểm y tế (phát hiện)	419808006	Finding related to health insurance issues (finding)	finding
2016373	Phát hiện liên quan đến hiểu biết về sức khỏe (phát hiện)	870752006	Finding related to health literacy (finding)	finding
2016374	Bao thể Hemoglobin H (phát hiện)	250237007	Finding related to hemoglobin H inclusions (finding)	finding
2016375	Phát hiện liên quan đến yêu cầu hormone (phát hiện)	118206005	Finding related to hormonal requirement (finding)	finding
2016376	Phát hiện liên quan đến nhô hàm (phát hiện)	425845008	Finding related to jaw protrusion (finding)	finding
2016377	Phát hiện liên quan đến mức độ biết chữ (phát hiện)	440039008	Finding related to literacy level (finding)	finding
2016378	Phát hiện liên quan đến khả năng lập trình tư duy logic (phát hiện)	365803008	Finding related to logical sequencing ability (finding)	finding
2016379	Phát hiện liên quan đến mức độ trưởng thành tình dục (phát hiện)	86571001	Finding related to maturity of sexuality (finding)	finding
2016380	Phát hiện liên quan đến cấu hình phân tử (phát hiện)	118207001	Finding related to molecular conformation (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016381	Phát hiện liên quan đến dữ liệu trình tự phân tử (phát hiện)	118205009	Finding related to molecular sequence data (finding)	finding
2016382	Phát hiện liên quan đến tình trạng thần kinh mạch của chi (phát hiện)	429108009	Finding related to neurovascular status of limb (finding)	finding
2016383	Phát hiện liên quan đến mức độ hiểu biết số học (phát hiện)	440053008	Finding related to numeracy level (finding)	finding
2016384	Phát hiện liên quan đến định hướng (phát hiện)	311470005	Finding related to orientation (finding)	finding
2016385	Phát hiện liên quan đến hành vi kiểm soát đau (phát hiện)	408949005	Finding related to pain control behavior (finding)	finding
2016386	Phát hiện liên quan đến sự tham gia vào điều trị (phát hiện)	397688009	Finding related to participation with treatment (finding)	finding
2016387	Phát hiện liên quan đến chất sinh lý (phát hiện)	127357005	Finding related to physiologic substance (finding)	finding
2016388	Triệu chứng liên quan bài tiết gonadotropin màng đệm (phát hiện)	118179008	Finding related to placental secretion of chorionic gonadotropin (finding)	finding
2016389	Phát hiện liên quan đến thai kỳ (phát hiện)	118185001	Finding related to pregnancy (finding)	finding
2016390	Phát hiện liên quan đến Có biểu hiện của thông dịch viên (phát hiện)	1363020000	Finding related to presence of interpreter (finding)	finding
2016391	Phát hiện liên quan đến cung cấp dịch vụ tại gia (phát hiện)	365485009	Finding related to provision of domiciliary services (finding)	finding
2016392	Phát hiện liên quan đến cung cấp dịch vụ giúp việc tại nhà (phát hiện)	365487001	Finding related to provision of home help (finding)	finding
2016393	Phát hiện liên quan đến khả năng nhận diện (phát hiện)	225431009	Finding related to recognition (finding)	finding
2016394	Phát hiện liên quan đến nhu cầu dịch vụ tại gia (phát hiện)	365486005	Finding related to requirement for domiciliary service (finding)	finding
2016395	Phát hiện liên quan đến âm thanh hô hấp (phát hiện)	106051002	Finding related to respiratory sounds (finding)	finding
2016396	Dấu hiệu phản ứng với thử nghiệm da (phát hiện)	57104001	Finding related to response to skin test (finding)	finding
2016397	Phát hiện liên quan đến lòng tự trọng (phát hiện)	365939001	Finding related to self-esteem (finding)	finding
2016398	Phát hiện liên quan đến quan hệ tình dục (phát hiện)	365957000	Finding related to sexual relationship (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016399	Phát hiện liên quan đến trạng thái tình dục (phát hiện)	118200004	Finding related to sexual state (finding)	finding
2016400	Phát hiện liên quan đến giấc ngủ (phát hiện)	106168000	Finding related to sleep (finding)	finding
2016401	Phát hiện liên quan đến chứng mộng du (phát hiện)	419057008	Finding related to sleep walking (finding)	finding
2016402	Phát hiện liên quan đến sự đồng thuận với phát hiện trước đó (phát hiện)	427955007	Finding related to status of agreement with prior finding (finding)	finding
2016403	Phát hiện liên quan đến loại chất (phát hiện)	105812000	Finding related to substance type (finding)	finding
2016404	Phát hiện liên quan đến sử dụng chất (phát hiện)	409069009	Finding related to substance use (finding)	finding
2016405	Phát hiện liên quan đến khả năng diễn đạt sự hiểu biết (phát hiện)	418415002	Finding related to the ability to verbalize understanding (finding)	finding
2016406	Phát hiện liên quan đến quản lý chế độ điều trị (phát hiện)	129826008	Finding related to therapeutic regimen management (finding)	finding
2016407	Phát hiện liên quan đến đáp ứng điều trị (phát hiện)	118208006	Finding related to therapeutic response (finding)	finding
2016408	Phát hiện liên quan đến khả năng sử dụng câu "tôi" (phát hiện)	365937004	Finding related to use of 'I' statements (finding)	finding
2016409	Phát hiện liên quan đến việc sử dụng biện pháp bảo vệ trong quan hệ tình dục (phát hiện)	365953001	Finding related to use of protection for sex (finding)	finding
2016410	Phát hiện liên quan đến việc vận động (phát hiện)	225831004	Finding relating to advocacy (finding)	finding
2016411	Phát hiện liên quan đến hành vi hung hăng (phát hiện)	284607007	Finding relating to aggressive behavior (finding)	finding
2016412	Phát hiện liên quan đến hành vi uống rượu (phát hiện)	228273003	Finding relating to alcohol drinking behavior (finding)	finding
2016413	Phát hiện liên quan đến quyền tự chủ và trao quyền (phát hiện)	225790006	Finding relating to autonomy and empowerment (finding)	finding
2016414	Đang chờ nhà ở hoặc tái định cư (phát hiện)	271364002	Finding relating to awaiting housing or re-housing (finding)	finding
2016415	Phát hiện liên quan đến thay đổi công việc (phát hiện)	365542002	Finding relating to changes in job (finding)	finding
2016416	Phát hiện liên quan đến hành vi xã hội phức tạp (phát hiện)	284490008	Finding relating to complex and social behaviors (finding)	finding
2016417	Phát hiện liên quan đến hành vi khóc (phát hiện)	303220007	Finding relating to crying (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016418	Phát hiện liên quan đến việc thể hiện đạo đức (phát hiện)	225842008	Finding relating to displaying ethical principles (finding)	finding
2016419	Phát hiện liên quan hành vi lạm dụng thuốc (phát hiện)	228366006	Finding relating to drug misuse behavior (finding)	finding
2016420	Phát hiện liên quan đến nỗi buồn và cái chết (phát hiện)	225873007	Finding relating to grief and dying (finding)	finding
2016421	Phát hiện liên quan đến quá trình đau buồn (phát hiện)	284531007	Finding relating to grieving and mourning (finding)	finding
2016422	Phát hiện liên quan đến nhớ lại ngay lập tức (phát hiện)	283883004	Finding relating to immediate recall (finding)	finding
2016423	Phát hiện liên quan đến việc cho ăn ở trẻ sơ sinh (phát hiện)	230126006	Finding relating to infant feeding (finding)	finding
2016424	Phát hiện liên quan đến sự thể chế hóa (phát hiện)	225799007	Finding relating to institutionalization (finding)	finding
2016425	Phát hiện liên quan đến cười (phát hiện)	288535006	Finding relating to laughing (finding)	finding
2016426	Phát hiện liên quan đến sử dụng thuốc lá ẩm (phát hiện)	228499007	Finding relating to moist tobacco use (finding)	finding
2016427	Phát hiện liên quan đến giao tiếp phi ngôn ngữ (phát hiện)	225474007	Finding relating to non-verbal communication (finding)	finding
2016428	Phát hiện liên quan đến hiệu suất làm việc (phát hiện)	224397000	Finding relating to performance at work (finding)	finding
2016429	Phát hiện liên quan đến chức năng tâm lý xã hội (phát hiện)	284465006	Finding relating to psychosocial functioning (finding)	finding
2016430	Phát hiện liên quan đến củng cố hành vi (phát hiện)	284491007	Finding relating to reinforcement of behavior (finding)	finding
2016431	Phát hiện liên quan đến phong trào hoặc niềm tin tôn giáo (phát hiện)	365578007	Finding relating to religious movement or belief (finding)	finding
2016432	Phát hiện liên quan đến việc hồi tưởng (phát hiện)	225042009	Finding relating to reminiscing (finding)	finding
2016433	Phát hiện liên quan đến quy tắc và ranh giới (phát hiện)	225855009	Finding relating to rules and boundaries (finding)	finding
2016434	Phát hiện liên quan đến khái niệm bản thân (phát hiện)	118192006	Finding relating to self-concept (finding)	finding
2016435	Kết quả liên quan đến hoạt động tình dục (phát hiện)	285058000	Finding relating to sexual activity (finding)	finding
2016436	Phát hiện liên quan đến hành vi tình dục (phát hiện)	473013003	Finding relating to sexual behavior (finding)	finding
2016437	Phát hiện liên quan đến giới tính và hoạt động tình dục (phát hiện)	118199002	Finding relating to sexuality and sexual activity (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016438	Phát hiện liên quan đến việc thể hiện sự tôn trọng (phát hiện)	225839002	Finding relating to showing respect (finding)	finding
2016439	Phát hiện liên quan đến nhu cầu giáo dục đặc biệt (phát hiện)	302141000	Finding relating to special educational needs (finding)	finding
2016440	Phát hiện liên quan đến hành vi nhai thuốc lá (phát hiện)	228509002	Finding relating to tobacco chewing (finding)	finding
2016441	Phát hiện do chủ thể báo cáo hoặc từ tiền sử bệnh (phát hiện)	418799008	Finding reported by subject or history provider (finding)	finding
2016442	Phân tán mịn (phát hiện)	6390002	Fine dispersion (finding)	finding
2016443	Cung mày mảnh (phát hiện)	1142305002	Fine eyebrow hair (finding)	finding
2016444	Độ đặc hạt mịn (phát hiện)	76291004	Fine granular consistency (finding)	finding
2016445	Tóc mảnh (phát hiện)	247546006	Fine hair (finding)	finding
2016446	Khuyết tật vận động tinh (phát hiện)	228159000	Fine motor disability (finding)	finding
2016447	Suy giảm vận động tinh (phát hiện)	228148009	Fine motor impairment (finding)	finding
2016448	Ran hít vào mịn (phát hiện)	62640008	Fine respiratory crackles (finding)	finding
2016449	Tóc mềm mượt (phát hiện)	823005007	Fine silky hair (finding)	finding
2016450	Run nhẹ (phát hiện)	42800007	Fine tremor (finding)	finding
2016451	Nếp nhăn mịn trên mặt (phát hiện)	248195003	Fine wrinkles on face (finding)	finding
2016452	Vôi hóa dạng nhánh (phát hiện)	129761009	Fine, linear, (casting) radiographic calcification (finding)	finding
2016453	Vôi hóa dạng nhánh mảnh (phát hiện)	129762002	Fine, linear, branching (casting) radiographic calcification (finding)	finding
2016454	Mất khả năng nhận biết ngón tay (phát hiện)	3449007	Finger agnosia (finding)	finding
2016455	Ngón tay lệch trục bàn tay (phát hiện)	249764006	Finger deviates from line of hand (finding)	finding
2016456	Phản xạ giật ngón tay mất (phát hiện)	299842005	Finger jerk absent (finding)	finding
2016457	Phản xạ giật ngón tay tăng (phát hiện)	299846008	Finger jerk brisk (finding)	finding
2016458	Phản xạ giật ngón tay chậm (phát hiện)	299847004	Finger jerk delayed (finding)	finding
2016459	Dấu hiệu phản xạ giật ngón tay (phát hiện)	366462001	Finger jerk finding (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016460	Phản xạ giật ngón tay đảo ngược (phát hiện)	299848009	Finger jerk inverted (finding)	finding
2016461	Phản xạ giật ngón tay bình thường (phát hiện)	299845007	Finger jerk normal (finding)	finding
2016462	Phản xạ giật ngón tay chỉ có khi hỗ trợ (phát hiện)	299843000	Finger jerk present only with reinforcement (finding)	finding
2016463	Khớp ngón tay - lạnh (phát hiện)	299122004	Finger joint - cold (finding)	finding
2016464	Khớp ngón tay - mát (phát hiện)	299121006	Finger joint - cool (finding)	finding
2016465	Khớp ngón tay - nóng (phát hiện)	299119001	Finger joint - hot (finding)	finding
2016466	Sung mô mềm khớp ngón tay (phát hiện)	299126001	Finger joint - soft tissue swelling (finding)	finding
2016467	Sung dịch hoạt khớp ngón tay (phát hiện)	299127005	Finger joint - synovial swelling (finding)	finding
2016468	Khớp ngón tay - ấm (phát hiện)	299120007	Finger joint - warm (finding)	finding
2016469	Lạo xạo khớp ngón tay (phát hiện)	299113000	Finger joint crepitus (finding)	finding
2016470	Nghe thấy tiếng lạo xạo khớp ngón tay (phát hiện)	299115007	Finger joint crepitus audible (finding)	finding
2016471	Sờ thấy tiếng lạo xạo khớp ngón tay (phát hiện)	299114006	Finger joint crepitus palpable (finding)	finding
2016472	Tăng động khớp ngón tay (phát hiện)	298193009	Finger joint hypermobility (finding)	finding
2016473	Lỏng khớp ngón tay (phát hiện)	298212005	Finger joint laxity (finding)	finding
2016474	Kẹt khớp ngón tay (phát hiện)	299110002	Finger joint locking (finding)	finding
2016475	Khớp ngón tay đau khi vận động (phát hiện)	299112005	Finger joint painful on movement (finding)	finding
2016476	Khớp ngón tay đỏ (phát hiện)	299117004	Finger joint red (finding)	finding
2016477	Khớp ngón tay vững (phát hiện)	299109007	Finger joint stable (finding)	finding
2016478	Cứng khớp ngón tay (phát hiện)	298238005	Finger joint stiff (finding)	finding
2016479	Phát hiện nhiệt độ khớp ngón tay (phát hiện)	299118009	Finger joint temperature finding (finding)	finding
2016480	Khớp ngón tay lỏng lẻo (phát hiện)	299108004	Finger joint unstable (finding)	finding
2016481	Nhăn da ngón tay (phát hiện)	238532005	Finger wrinkling (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016482	Nghiệm pháp ngón tay - ngón tay bất thường (phát hiện)	250064001	Finger-finger test abnormal (finding)	finding
2016483	Dấu hiệu nghiệm pháp ngón tay - ngón tay (phát hiện)	366726003	Finger-finger test finding (finding)	finding
2016484	Nghiệm pháp chạm ngón tay - ngón tay bình thường (phát hiện)	298323006	Finger-finger test normal (finding)	finding
2016485	Búng ngón tay (phát hiện)	53427000	Finger-flicking (finding)	finding
2016486	Nghiệm pháp ngón tay - mũi bất thường (phát hiện)	250063007	Finger-nose test abnormal (finding)	finding
2016487	Phát hiện trong nghiệm pháp chạm tay vào mũi (phát hiện)	364718008	Finger-nose test finding (finding)	finding
2016488	Nghiệm pháp chạm ngón tay - mũi bình thường (phát hiện)	298324000	Finger-nose test normal (finding)	finding
2016489	Nghiệm pháp Finkelstein âm tính (phát hiện)	299050002	Finkelstein's test negative (finding)	finding
2016490	Nghiệm pháp Finkelstein dương tính (phát hiện)	299049002	Finkelstein's test positive (finding)	finding
2016491	Châm lửa đốt đồ vật (phát hiện)	248015004	Firesetting (finding)	finding
2016492	Hạch bạch huyết chắc (phát hiện)	822998006	Firm lymph node (finding)	finding
2016493	Phù không lõm chắc (phát hiện)	445280007	Firm nonpitting edema (finding)	finding
2016494	Phù lõm chắc (phát hiện)	445341001	Firm pitting edema (finding)	finding
2016495	Tuyến tiền liệt chắc (phát hiện)	276386000	Firm prostate (finding)	finding
2016496	Có cảm giác chạm mạnh (phát hiện)	299916009	Firm touch sensation present (finding)	finding
2016497	Ly thủy tinh thứ nhất trong (phát hiện)	767082006	First glass clear (finding)	finding
2016498	Ly thủy tinh thứ nhất chứa chất nhầy (phát hiện)	767083001	First glass contains mucous (finding)	finding
2016499	Ly thủy tinh thứ nhất chứa hạt hoặc cặn (phát hiện)	767084007	First glass contains specks or sediments (finding)	finding
2016500	Ly thủy tinh thứ nhất chứa sợi hoặc vệt (phát hiện)	767085008	First glass contains threads or strands (finding)	finding
2016501	Tách đôi tiếng tim thứ nhất (phát hiện)	271663000	First heart sound split (finding)	finding
2016502	Đau khớp bàn - ngón chân cái (phát hiện)	202495004	First metatarsophalangeal joint pain (finding)	finding
2016503	Mối quan hệ tình cảm đầu tiên (phát hiện)	160846006	First relationship (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016504	Giai đoạn đầu của chuyển dạ (phát hiện)	6893006	First stage of labor (finding)	finding
2016505	Thì một chuyển dạ đã bắt đầu (phát hiện)	289211007	First stage of labor established (finding)	finding
2016506	Thì một chuyển dạ chưa bắt đầu (phát hiện)	289212000	First stage of labor not established (finding)	finding
2016507	Vấn đề thì một chuyển dạ (phát hiện)	289215003	First stage of labor problem (finding)	finding
2016508	Xét nghiệm sàng lọc Down 3 tháng đầu thai kỳ bất thường (phát hiện)	94821000119104	First trimester Down screening blood test abnormal (finding)	finding
2016509	Mang thai 3 tháng đầu thai kỳ (phát hiện)	57630001	First trimester pregnancy (finding)	finding
2016510	Môi hình cá (phát hiện)	8130001	Fish-mouthing (finding)	finding
2016511	Khí hư âm đạo có mùi tanh (phát hiện)	289564005	Fishy vaginal discharge (finding)	finding
2016512	Miếng trám răng rãnh vừa với đánh giá của nha sĩ (phát hiện)	1268769007	Fissure sealant on tooth satisfactory to dentist (finding)	finding
2016513	Phản xạ nắm tay mất (phát hiện)	299799009	Fisting reflex absent (finding)	finding
2016514	Phản xạ nắm tay không rõ ràng (phát hiện)	299800008	Fisting reflex equivocal (finding)	finding
2016515	Phát hiện phản xạ nắm tay (phát hiện)	366320007	Fisting reflex finding (finding)	finding
2016516	Phản xạ nắm tay có (phát hiện)	299798001	Fisting reflex present (finding)	finding
2016517	Dấu hiệu rò ở khe tai giữa (phát hiện)	247280008	Fistula sign in middle ear cleft (finding)	finding
2016518	Giọng nói qua lỗ rò (phát hiện)	229649007	Fistula voice (finding)	finding
2016519	Khỏe mạnh (phát hiện)	102499006	Fit and well (finding)	finding
2016520	Đủ điều kiện tham gia hoạt động (phát hiện)	314958004	Fit for activity (finding)	finding
2016521	Đủ sức khỏe cho vị trí cụ thể (phát hiện)	225887007	Fit for particular post (finding)	finding
2016522	Đủ sức khỏe để làm việc (phát hiện)	160926000	Fit for work (finding)	finding
2016523	Đủ sức khỏe làm việc với giới hạn (phát hiện)	225891002	Fit for work with restrictions (finding)	finding
2016524	Nhận định về độ khít hàm giả mặt hàm mặt (phát hiện)	278613003	Fit of maxillofacial prosthesis finding (finding)	finding
2016525	Đủ điều kiện sức khỏe để lặn (phát hiện)	715190007	Fit to dive (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016526	Đủ điều kiện lái xe (phát hiện)	171353001	Fit to drive (finding)	finding
2016527	Đủ điều kiện bay (phát hiện)	314959007	Fit to fly (finding)	finding
2016528	Đủ điều kiện đi nghỉ mát (phát hiện)	314957009	Fit to go on vacation (finding)	finding
2016529	Đủ điều kiện đi làm lại (phát hiện)	302120006	Fit to return to work (finding)	finding
2016530	Đủ điều kiện đi làm lại với giới hạn (phát hiện)	225893004	Fit to return to work with restrictions (finding)	finding
2016531	Đã gửi báo cáo đủ điều kiện lái xe (phát hiện)	184894007	Fitness to drive rep sent off (finding)	finding
2016532	Đã yêu cầu báo cáo tình trạng lái xe (phát hiện)	310454001	Fitness to drive report requested (finding)	finding
2016533	Cố định bằng bên không bị ảnh hưởng (phát hiện)	249977005	Fix with unaffected side (finding)	finding
2016534	Co đồng tử cố định (phát hiện)	247013009	Fixed constriction of pupil (finding)	finding
2016535	Khối u sâu cố định của vú (phát hiện)	816059002	Fixed deep lump of breast (finding)	finding
2016536	Giãn cố định đồng tử trái (phát hiện)	297264002	Fixed dilatation of left pupil (finding)	finding
2016537	Giãn đồng tử cố định (phát hiện)	103271006	Fixed dilatation of pupil (finding)	finding
2016538	Giãn cố định đồng tử phải (phát hiện)	297263008	Fixed dilatation of right pupil (finding)	finding
2016539	Thiết bị cố định trong nhà (phát hiện)	276051005	Fixed equipment in home (finding)	finding
2016540	Biến dạng gập cố định khớp khuỷu tay (phát hiện)	298875006	Fixed flexion deformity of elbow joint (finding)	finding
2016541	Co gập cố định ngón tay cái (phát hiện)	275350007	Fixed flexion deformity of the thumb (finding)	finding
2016542	Khuyết tưới máu cơ tim cố định (phát hiện)	251057006	Fixed myocardial perfusion defect (finding)	finding
2016543	Tiếng tim tách đôi cố định (phát hiện)	44531008	Fixed split of second heart sound (finding)	finding
2016544	Chồng khớp sọ cố định (phát hiện)	249075004	Fixed suture overlap (finding)	finding
2016545	Da quy đầu co rút cố định (phát hiện)	249265006	Fixed, retracted foreskin (finding)	finding
2016546	Loạn vận ngữ mềm (phát hiện)	229685007	Flaccid dysarthria (finding)	finding
2016547	Bàng quang thần kinh mềm nhão (phát hiện)	427482006	Flaccid neurogenic urinary bladder (finding)	finding
2016548	Trẻ sơ sinh nhão (phát hiện)	34761004	Flaccid newborn (finding)	finding
2016549	Liệt mềm (phát hiện)	39157001	Flaccid paralysis (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016550	Tử cung mềm nhão (phát hiện)	289643004	Flaccid uterus (finding)	finding
2016551	Tử cung mềm nhũn sau sinh (phát hiện)	249202006	Flaccid uterus after delivery (finding)	finding
2016552	Mất trương lực cơ (phát hiện)	186611004	Flaccidity of muscle (finding)	finding
2016553	Cơ chi dưới mềm nhũn (phát hiện)	449909007	Flaccidity of muscle of lower limb (finding)	finding
2016554	Cơ chi trên mềm nhũn (phát hiện)	449910002	Flaccidity of muscle of upper limb (finding)	finding
2016555	Liệt vẫy tay (phát hiện)	64495007	Flail arm (finding)	finding
2016556	Khuỷu tay rũ (phát hiện)	79254009	Flail elbow (finding)	finding
2016557	Chân tay mềm nhũn (phát hiện)	34540009	Flail limb (finding)	finding
2016558	Cử động bất thường dạng phập phồng (phát hiện)	811004	Flail motion (finding)	finding
2016559	Đau vùng hông lưng (phát hiện)	247355005	Flank pain (finding)	finding
2016560	Vẫy tay (phát hiện)	247923002	Flapping movements of arms (finding)	finding
2016561	Vẫy hai tay (phát hiện)	247922007	Flapping movements of hands (finding)	finding
2016562	Phản ứng đỏ da (phát hiện)	42959003	Flare reaction (finding)	finding
2016563	Cánh mũi phập phồng (phát hiện)	21558008	Flaring of alae nasi (finding)	finding
2016564	Hình dạng sóng điện thế gọi thị giác toàn trường (FVEP) (phát hiện)	251606006	Flash visual evoked potential waveform (finding)	finding
2016565	Hồi tưởng do và sau chấn thương (phát hiện)	1303411009	Flashback due to and following trauma (finding)	finding
2016566	Hồi tưởng (flashback) đã dừng (phát hiện)	416687002	Flashbacks have stopped (finding)	finding
2016567	Cảm xúc phẳng (phát hiện)	932006	Flat affect (finding)	finding
2016568	Cánh mũi bẹt (phát hiện)	1119549008	Flat alar of nose (finding)	finding
2016569	Buồng trước mắt phẳng (phát hiện)	404675003	Flat anterior chamber of eye (finding)	finding
2016570	Đường cong Spee phẳng (phát hiện)	471269008	Flat curve of Spee (finding)	finding
2016571	Độ cong Wilson phẳng (phát hiện)	699475004	Flat curve of Wilson (finding)	finding
2016572	Thóp bằng phẳng (phát hiện)	248385002	Flat fontanelle (finding)	finding
2016573	Trán phẳng (phát hiện)	1144313000	Flat forehead (finding)	finding
2016574	Góc phẳng của mặt phẳng xương hàm dưới (phát hiện)	710243000	Flat mandibular plane angle (finding)	finding
2016575	Núm vú phẳng (phát hiện)	248828007	Flat nipple (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016576	Gai thị dẹt (phát hiện)	830294002	Flat optic disc (finding)	finding
2016577	Đường cong xương cùng thẳng (phát hiện)	278088004	Flat sacral curve (finding)	finding
2016578	Khối u phẳng (phát hiện)	396554002	Flat tumor (finding)	finding
2016579	Tổn thương khối u phẳng (phát hiện)	413279004	Flat tumor lesion (finding)	finding
2016580	Sóng U dẹt (phát hiện)	251262002	Flat U wave (finding)	finding
2016581	Giảm đường cong cột sống thắt lưng (phát hiện)	249711007	Flattened lordosis (finding)	finding
2016582	Mũi tẹt (phát hiện)	249329004	Flattened nose (finding)	finding
2016583	Sóng P dẹt (phát hiện)	251222001	Flattened P wave (finding)	finding
2016584	Sóng T dẹt (phát hiện)	66812002	Flattened T wave (finding)	finding
2016585	Sóng U dẹt (phát hiện)	251241003	Flattened U wave (finding)	finding
2016586	Rốn phẳng (phát hiện)	271672008	Flattened umbilicus (finding)	finding
2016587	Triệu chứng đầy hơi (phát hiện)	308698004	Flatulence symptom (finding)	finding
2016588	Chướng bụng, đầy hơi và đau do hơi (phát hiện)	271832001	Flatulence, eructation and gas pain (finding)	finding
2016589	Khó tiêu đầy hơi (phát hiện)	249511005	Flatulent dyspepsia (finding)	finding
2016590	Tư thế gập người của thai (phát hiện)	57248000	Flexed fetal attitude (finding)	finding
2016591	Vị trí đốt sống gập, xoay và nghiêng (FRS) (phát hiện)	781210004	Flexed, rotated and sidebent vertebral position (finding)	finding
2016592	Tính cách linh hoạt (phát hiện)	286804000	Flexible character (finding)	finding
2016593	Phản ứng gập vận động theo lệnh (phát hiện)	298334009	Flexing motor response to command (finding)	finding
2016594	Góc lệch trục xương kiềng gập (phát hiện)	257753009	Flexion angulation (finding)	finding
2016595	Ngón chân cái gập (phát hiện)	249823007	Flexion deformity of great toe (finding)	finding
2016596	Biến dạng gập bàn tay (phát hiện)	309463003	Flexion deformity of hand (finding)	finding
2016597	Biến dạng gập của khớp gối (phát hiện)	203569006	Flexion deformity of knee (finding)	finding
2016598	Biến dạng ngón chân dạng gập (phát hiện)	299568006	Flexion deformity of toe (finding)	finding
2016599	Uốn cong bên trái của cột sống xương cùng (phát hiện)	1010330000	Flexion of left side of sacral spine (finding)	finding
2016600	Uốn cong bên phải của cột sống xương cùng (phát hiện)	1010331001	Flexion of right side of sacral spine (finding)	finding
2016601	Mẫu gập (phát hiện)	249972004	Flexor pattern (finding)	finding
2016602	Dấu hiệu phản xạ gập ngón chân (phát hiện)	366565002	Flexor plantar response finding (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016603	Mẫu co rút phản xạ (phát hiện)	249974003	Flexor withdrawal pattern (finding)	finding
2016604	Vẩy tay trước mắt (phát hiện)	247934004	Flicking hands near eyes (finding)	finding
2016605	Vẩy đồ vật trước mắt (phát hiện)	247933005	Flicking objects near eyes (finding)	finding
2016606	Ý tưởng phi tán (phát hiện)	28810003	Flight of ideas (finding)	finding
2016607	Cử động giật bất thường (phát hiện)	298329005	Flinging movement (finding)	finding
2016608	Cử động vung tay (phát hiện)	249967008	Flinging movement of arm (finding)	finding
2016609	Cử động vung chân (phát hiện)	249968003	Flinging movement of leg (finding)	finding
2016610	Nhìn thấy đốm bay (phát hiện)	162278001	Floater in visual field (finding)	finding
2016611	Phân nổi (phát hiện)	267058009	Floating feces (finding)	finding
2016612	Ngón chân cái mềm nhũn (phát hiện)	249824001	Floppy hallux (finding)	finding
2016613	Tư thế mềm nhũn (phát hiện)	249859001	Floppy posture (finding)	finding
2016614	Tăng huyết sắc (phát hiện)	75246004	Florid red complexion (finding)	finding
2016615	Mềm và dao động (phát hiện)	300583006	Fluctuant (finding)	finding
2016616	Hạch bạch huyết mềm, dao động (phát hiện)	823003000	Fluctuant lymph node (finding)	finding
2016617	Mức phù dao động (phát hiện)	699105008	Fluctuating edema level (finding)	finding
2016618	Trương lực cơ dao động (phát hiện)	250076001	Fluctuating muscle tone (finding)	finding
2016619	Dao động (phát hiện)	16237004	Fluctuation (finding)	finding
2016620	Dao động dịch não tủy (phát hiện)	416350001	Fluctuation of cerebral spinal fluid (finding)	finding
2016621	Mức độ ý thức dao động (phát hiện)	830285008	Fluctuation of level of consciousness (finding)	finding
2016622	Chứng mất ngôn ngữ lưu loát (phát hiện)	69206000	Fluent aphasia (finding)	finding
2016623	Cân bằng dịch phù hợp với nhu cầu (phát hiện)	1156884002	Fluid balance consistent with requirement (finding)	finding
2016624	Phát hiện về cân bằng dịch (phát hiện)	251839006	Fluid balance finding (finding)	finding
2016625	Sóng chất lỏng ở đầu gối (phát hiện)	371291002	Fluid impulse in knee (finding)	finding
2016626	Dịch trong ổ phúc mạc (phát hiện)	271861000	Fluid in peritoneal cavity (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016627	Thừa dịch nhưng không phù (phát hiện)	721163008	Fluid overload without edema (finding)	finding
2016628	Chế độ ăn hạn chế nước (phát hiện)	226208002	Fluid restricted diet (finding)	finding
2016629	Sóng bụng (phát hiện)	27144005	Fluid thrill in abdomen (finding)	finding
2016630	Không có dấu sóng dịch ối (phát hiện)	289297007	Fluid thrill of amniotic fluid absent (finding)	finding
2016631	Có dấu sóng dịch ối (phát hiện)	289296003	Fluid thrill of amniotic fluid present (finding)	finding
2016632	Cân bằng dịch, điện giải và acid - base phù hợp hoặc cải thiện so với mức nền trước phẫu thuật (phát hiện)	414271006	Fluid, electrolyte, and acid-base balances are consistent with or improved from preoperative baseline levels (finding)	finding
2016633	Nhuộm fluorescein giác mạc (phát hiện)	392612009	Fluorescein staining of cornea (finding)	finding
2016634	Dẫn lưu nước mắt bằng fluorescein bị giảm (phát hiện)	301976001	Fluorescein tear drainage impaired (finding)	finding
2016635	Dẫn lưu nước mắt bằng fluorescein bình thường (phát hiện)	301975002	Fluorescein tear drainage normal (finding)	finding
2016636	Chụp đường mật có cản quang bằng huỳnh quang cho kết quả bất thường (phát hiện)	1351821009	Fluoroscopic cholangiography with contrast abnormal (finding)	finding
2016637	Chụp đường mật có cản quang bằng huỳnh quang cho kết quả bình thường (phát hiện)	1351820005	Fluoroscopic cholangiography with contrast normal (finding)	finding
2016638	Chụp X quang huỳnh quang tử cung - vòi trứng bất thường (phát hiện)	1343410008	Fluoroscopic hysterosalpingography with contrast abnormal (finding)	finding
2016639	Chụp X quang huỳnh quang tử cung - vòi trứng bình thường (phát hiện)	1343409003	Fluoroscopic hysterosalpingography with contrast normal (finding)	finding
2016640	Chụp X quang huỳnh quang bạch huyết có chất cản quang bất thường (phát hiện)	1336191007	Fluoroscopic lymphangiography with contrast abnormal (finding)	finding
2016641	Chụp X quang huỳnh quang bạch huyết có chất cản quang bình thường (phát hiện)	1336189004	Fluoroscopic lymphangiography with contrast normal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016642	Chụp X quang huỳnh quang túi mật có chất cản quang bất thường (phát hiện)	1343552000	Fluoroscopy of gallbladder with contrast abnormal (finding)	finding
2016643	Chụp X quang huỳnh quang túi mật có chất cản quang bình thường (phát hiện)	1343549008	Fluoroscopy of gallbladder with contrast normal (finding)	finding
2016644	Chụp X quang huỳnh quang đường tiêu hóa bất thường (phát hiện)	1348350009	Fluoroscopy of gastrointestinal tract abnormal (finding)	finding
2016645	Chụp X quang huỳnh quang đường tiêu hóa bình thường (phát hiện)	1348351008	Fluoroscopy of gastrointestinal tract normal (finding)	finding
2016646	Chụp X quang huỳnh quang hệ tiết niệu bất thường (phát hiện)	1345255002	Fluoroscopy of genitourinary system abnormal (finding)	finding
2016647	Chụp X quang huỳnh quang hệ tiết niệu bình thường (phát hiện)	1345254003	Fluoroscopy of genitourinary system normal (finding)	finding
2016648	Cắn phẳng ở răng sữa (phát hiện)	110324009	Flush terminal plane occlusion of primary dentition (finding)	finding
2016649	Mặt đỏ bừng (phát hiện)	248213001	Flushed complexion (finding)	finding
2016650	Đỏ mặt do ăn thức ăn cay (phát hiện)	1204142001	Flushing of face caused by spicy food (finding)	finding
2016651	Tim đập nhanh bất thường (phát hiện)	161969004	Fluttering heart (finding)	finding
2016652	Chứng sợ bay (phát hiện)	247854002	Flying phobia (finding)	finding
2016653	Thoái sản khu trú (phát hiện)	405954000	Focal anaplasia (finding)	finding
2016654	Mô vú không đối xứng khu trú (phát hiện)	129789007	Focal asymmetric breast tissue finding (finding)	finding
2016655	Hoạt động delta liên tục khu trú (phát hiện)	251487007	Focal continuous delta activity (finding)	finding
2016656	Bất thường EEG liên tục khu trú (phát hiện)	251485004	Focal continuous electroencephalogram abnormality (finding)	finding
2016657	Hoạt động theta liên tục khu trú (phát hiện)	251486003	Focal continuous theta activity (finding)	finding
2016658	Hoạt động delta kịch phát khu trú (phát hiện)	251497003	Focal episodic delta activity (finding)	finding
2016659	Bất thường EEG kịch phát khu trú (phát hiện)	251495006	Focal episodic electroencephalogram abnormality (finding)	finding
2016660	Sóng nhọn kịch phát khu trú (phát hiện)	251501008	Focal episodic sharp waves (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016661	Sóng nhọn kích phát khu trú (phát hiện)	251503006	Focal episodic spike wave (finding)	finding
2016662	Sóng nhọn kích phát khu trú có khái quát hóa thứ cấp (phát hiện)	251505004	Focal episodic spike wave with secondary generalization (finding)	finding
2016663	Gai nhọn kích phát khu trú (phát hiện)	251502001	Focal episodic spikes (finding)	finding
2016664	Hoạt động theta kích phát khu trú (phát hiện)	251496007	Focal episodic theta activity (finding)	finding
2016665	Giảm tốc độ dẫn truyền thần kinh hỗn hợp khu trú (phát hiện)	278238002	Focal mixed nerve conduction slowing (finding)	finding
2016666	Giảm tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động khu trú (phát hiện)	277029007	Focal motor nerve conduction slowing (finding)	finding
2016667	Yếu vận động khu trú (phát hiện)	699281009	Focal motor weakness (finding)	finding
2016668	Giật cơ khu trú (phát hiện)	724773004	Focal myoclonus (finding)	finding
2016669	Cơn động kinh khu trú có triệu chứng mất trương lực (phát hiện)	1269366008	Focal onset atonic epileptic seizure (finding)	finding
2016670	Cơn động kinh khu trú có triệu chứng tự động động tác (phát hiện)	1264275009	Focal onset automatism epileptic seizure (finding)	finding
2016671	Cơn động kinh khu trú có ảnh hưởng thần kinh tự chủ (phát hiện)	1281835000	Focal onset autonomic epileptic seizure (finding)	finding
2016672	Cơn động kinh khu trú có nhận thức có triệu chứng mất trương lực (phát hiện)	1269367004	Focal onset aware atonic epileptic seizure (finding)	finding
2016673	Cơn động kinh khu trú có nhận thức có triệu chứng tự động động tác (phát hiện)	1269356000	Focal onset aware automatism epileptic seizure (finding)	finding
2016674	Cơn động kinh khởi phát khu trú có ý thức, tự động (phát hiện)	7454002	Focal onset aware autonomic epileptic seizure (finding)	finding
2016675	Cơn động kinh khu trú có nhận thức có triệu chứng ngừng vận động (phát hiện)	1281832002	Focal onset aware behavior arrest epileptic seizure (finding)	finding
2016676	Cơn động kinh khu trú có nhận thức có triệu chứng co giật (phát hiện)	1269364006	Focal onset aware clonic epileptic seizure (finding)	finding
2016677	Cơn động kinh khởi phát khu trú có ý thức kèm bất thường nhận thức (phát hiện)	246536003	Focal onset aware cognitive epileptic seizure (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016678	Cơn động kinh khu trú có nhận thức có biểu hiện cảm xúc (phát hiện)	1281837008	Focal onset aware emotional epileptic seizure (finding)	finding
2016679	Cơn co giật động kinh có ý thức khởi phát khu trú (phát hiện)	117891000119100	Focal onset aware epileptic seizure (finding)	finding
2016680	Cơn động kinh khu trú có nhận thức có triệu chứng vận động quá mức (phát hiện)	1269372008	Focal onset aware hyperkinetic epileptic seizure (finding)	finding
2016681	Cơn động kinh khởi phát khu trú vận động nhận thức được (phát hiện)	82401000	Focal onset aware motor onset epileptic seizure (finding)	finding
2016682	Động kinh khu trú vận động khởi phát kiểu Jackson (phát hiện)	246529004	Focal onset aware motor onset Jacksonian epileptic seizure (finding)	finding
2016683	Cơn động kinh khu trú có nhận thức có triệu chứng giật cơ (phát hiện)	1269369001	Focal onset aware myoclonic epileptic seizure (finding)	finding
2016684	Cơn động kinh khu trú có nhận thức không vận động (phát hiện)	1279990000	Focal onset aware nonmotor onset epileptic seizure (finding)	finding
2016685	Cơn động kinh cảm giác khởi phát khu trú có ý thức (phát hiện)	246533006	Focal onset aware sensory epileptic seizure (finding)	finding
2016686	Cơn động kinh khu trú có nhận thức có triệu chứng co cứng (phát hiện)	1269361003	Focal onset aware tonic epileptic seizure (finding)	finding
2016687	Cơn động kinh khu trú có triệu chứng ngừng vận động (phát hiện)	1281831009	Focal onset behavior arrest epileptic seizure (finding)	finding
2016688	Cơn động kinh khu trú có triệu chứng co giật (phát hiện)	1269363000	Focal onset clonic epileptic seizure (finding)	finding
2016689	Cơn động kinh nhận thức khởi phát khu trú (phát hiện)	33941008	Focal onset cognitive epileptic seizure (finding)	finding
2016690	Cơn động kinh khởi phát khu trú kèm bất thường ngôn ngữ (phát hiện)	246535004	Focal onset cognitive epileptic seizure with dysphasia (finding)	finding
2016691	Động kinh nhận thức khu trú khởi phát kèm ảo giác (phát hiện)	246539005	Focal onset cognitive epileptic seizure with hallucinations (finding)	finding
2016692	Động kinh nhận thức khu trú khởi phát kèm ảo tưởng (phát hiện)	246538002	Focal onset cognitive epileptic seizure with illusions (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016693	Cơn động kinh khu trú nhận thức suy giảm có ảnh hưởng trí nhớ (phát hiện)	1284865006	Focal onset cognitive epileptic seizure with memory impairment (finding)	finding
2016694	Cơn động kinh khu trú có biểu hiện cảm xúc (phát hiện)	1285078002	Focal onset emotional epileptic seizure (finding)	finding
2016695	Cơn động kinh thùy thái dương cười không kiểm soát (phát hiện)	89525009	Focal onset emotional epileptic seizure with laughing (finding)	finding
2016696	Cơn động kinh khởi phát khu trú (phát hiện)	29753000	Focal onset epileptic seizure (finding)	finding
2016697	Cơn động kinh khu trú có triệu chứng co thắt (phát hiện)	1269359007	Focal onset epileptic spasms (finding)	finding
2016698	Cơn động kinh khu trú có triệu chứng vận động quá mức (phát hiện)	1269371001	Focal onset hyperkinetic epileptic seizure (finding)	finding
2016699	Cơn động kinh khu trú nhận thức suy giảm có triệu chứng mất trương lực (phát hiện)	1269368009	Focal onset impaired awareness atonic epileptic seizure (finding)	finding
2016700	Cơn động kinh khu trú nhận thức suy giảm có tự động động tác (phát hiện)	1269374009	Focal onset impaired awareness automatism epileptic seizure (finding)	finding
2016701	Cơn động kinh khu trú nhận thức suy giảm có ảnh hưởng thần kinh tự chủ (phát hiện)	1281836004	Focal onset impaired awareness autonomic epileptic seizure (finding)	finding
2016702	Cơn động kinh khu trú nhận thức suy giảm có triệu chứng ngừng vận động (phát hiện)	1281833007	Focal onset impaired awareness behavior arrest epileptic seizure (finding)	finding
2016703	Cơn động kinh khu trú nhận thức suy giảm có triệu chứng co giật (phát hiện)	1269365007	Focal onset impaired awareness clonic epileptic seizure (finding)	finding
2016704	Cơn động kinh khu trú nhận thức suy giảm có biểu hiện nhận thức (phát hiện)	1281834001	Focal onset impaired awareness cognitive epileptic seizure (finding)	finding
2016705	Cơn động kinh khu trú nhận thức suy giảm có biểu hiện cảm xúc (phát hiện)	1281838003	Focal onset impaired awareness emotional epileptic seizure (finding)	finding
2016706	Cơn động kinh khởi phát khu trú có ý thức suy giảm (phát hiện)	407675009	Focal onset impaired awareness epileptic seizure (finding)	finding
2016707	Cơn động kinh khu trú nhận thức suy giảm có triệu chứng vận động quá mức (phát hiện)	1269373003	Focal onset impaired awareness hyperkinetic epileptic seizure (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016708	Cơn động kinh khu trú nhận thức suy giảm có triệu chứng vận động (phát hiện)	1269358004	Focal onset impaired awareness motor onset epileptic seizure (finding)	finding
2016709	Cơn động kinh khu trú nhận thức suy giảm có triệu chứng giật cơ (phát hiện)	1269370000	Focal onset impaired awareness myoclonic epileptic seizure (finding)	finding
2016710	Cơn động kinh khu trú nhận thức suy giảm không vận động (phát hiện)	1279991001	Focal onset impaired awareness nonmotor onset epileptic seizure (finding)	finding
2016711	Cơn động kinh khu trú nhận thức suy giảm không vận động (phát hiện)	1284864005	Focal onset impaired awareness sensory epileptic seizure (finding)	finding
2016712	Cơn động kinh khu trú nhận thức suy giảm có triệu chứng co cứng (phát hiện)	1269362005	Focal onset impaired awareness tonic epileptic seizure (finding)	finding
2016713	Cơn động kinh khởi phát cục bộ với triệu chứng vận động (phát hiện)	128612007	Focal onset motor onset epileptic seizure (finding)	finding
2016714	Cơn động kinh vận động kiểu quay đầu khởi phát khu trú (phát hiện)	246530009	Focal onset motor onset versive epileptic seizure (finding)	finding
2016715	Cơn động kinh khu trú có triệu chứng giật cơ (phát hiện)	1259197000	Focal onset myoclonic epileptic seizure (finding)	finding
2016716	Cơn động kinh khu trú không vận động (phát hiện)	1259196009	Focal onset nonmotor onset epileptic seizure (finding)	finding
2016717	Cơn động kinh khu trú có triệu chứng cảm giác (phát hiện)	1281839006	Focal onset sensory epileptic seizure (finding)	finding
2016718	Cơn động kinh cảm giác khu trú có triệu chứng thính giác (phát hiện)	61927004	Focal onset sensory epileptic seizure with auditory symptoms (finding)	finding
2016719	Cơn động kinh cảm giác khu trú với triệu chứng vị giác (phát hiện)	52125007	Focal onset sensory epileptic seizure with gustatory symptoms (finding)	finding
2016720	Cơn động kinh cảm giác khu trú với triệu chứng khứu giác (phát hiện)	87095001	Focal onset sensory epileptic seizure with olfactory symptoms (finding)	finding
2016721	Cơn động kinh khởi phát cảm giác kèm triệu chứng thị giác (phát hiện)	14521008	Focal onset sensory epileptic seizure with visual symptoms (finding)	finding
2016722	Cơn động kinh cảm giác khởi phát khu trú (phát hiện)	34601006	Focal onset somatosensory epileptic seizure (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016723	Cơn động kinh khu trú có triệu chứng co cứng (phát hiện)	1269360002	Focal onset tonic epileptic seizure (finding)	finding
2016724	Mucin miệng khu trú (phát hiện)	109786006	Focal oral mucinosis (finding)	finding
2016725	Xung động khu trú có tính tuyển mộ (phát hiện)	251506003	Focal recruiting discharge (finding)	finding
2016726	Giảm hoạt động EEG khu trú (phát hiện)	251493004	Focal reduction of electroencephalogram activity (finding)	finding
2016727	Gai nhọn Rolandic khu trú (phát hiện)	251491002	Focal rolandic spikes (finding)	finding
2016728	Mỏng củng mạc khu trú (phát hiện)	246983007	Focal scleral thinning (finding)	finding
2016729	Giảm tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác khu trú (phát hiện)	278235004	Focal sensory nerve conduction slowing (finding)	finding
2016730	Sóng nhọn khu trú (phát hiện)	251488002	Focal sharp waves (finding)	finding
2016731	Gai nhọn khu trú (phát hiện)	251489005	Focal spikes (finding)	finding
2016732	Đau khu trú ở vành tai (phát hiện)	300105006	Focal tenderness in pinna (finding)	finding
2016733	Mỏng khu trú vành thần kinh thị (phát hiện)	392164004	Focal thinning of neuroretinal rim (finding)	finding
2016734	Động kinh khu trú lan tỏa toàn thể co cứng - co giật (phát hiện)	246544003	Focal to bilateral tonic-clonic epileptic seizure (finding)	finding
2016735	Động kinh co cứng - co giật toàn thể cục bộ hai bên (phát hiện)	1299167004	Focal to bilateral tonic-clonic status epilepticus (finding)	finding
2016736	Nếp gấp màng Descemet hai bên (phát hiện)	346311000119102	Fold of Descemet's membrane of bilateral eyes (finding)	finding
2016737	Nếp gấp màng Descemet mắt trái (phát hiện)	341041000119107	Fold of Descemet's membrane of left eye (finding)	finding
2016738	Nếp gấp màng Descemet mắt phải (phát hiện)	335431000119105	Fold of Descemet's membrane of right eye (finding)	finding
2016739	Axit folic trên mức tham chiếu (phát hiện)	131132008	Folic acid above reference range (finding)	finding
2016740	Axit folic dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131133003	Folic acid below reference range (finding)	finding
2016741	Nồng độ acid folic trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1179784006	Folic acid within reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016742	Chế độ ăn giàu acid folic (phát hiện)	226148004	Folic acid-rich diet (finding)	finding
2016743	FSH ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	166377005	Follicle-stimulating hormone level outside reference range (finding)	finding
2016744	FSH trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166376001	Follicle-stimulating hormone level within reference range (finding)	finding
2016745	Nút bít nang lông (phát hiện)	247539002	Follicular plugging (finding)	finding
2016746	Theo dõi (chờ và xem xét) (phát hiện)	310341009	Follow-up (wait and see) (finding)	finding
2016747	Hẹn theo dõi sau 1 ngày (phát hiện)	183617005	Follow-up 1 day (finding)	finding
2016748	Hẹn theo dõi sau 1 tháng (phát hiện)	183623000	Follow-up 1 month (finding)	finding
2016749	Hẹn theo dõi sau 1 tuần (phát hiện)	183620002	Follow-up 1 week (finding)	finding
2016750	Hẹn theo dõi sau 1 năm (phát hiện)	183627004	Follow-up 1 year (finding)	finding
2016751	Hẹn theo dõi sau 2 tuần (phát hiện)	183621003	Follow-up 2 weeks (finding)	finding
2016752	Hẹn theo dõi sau 2 - 3 ngày (phát hiện)	183618000	Follow-up 2-3 days (finding)	finding
2016753	Hẹn theo dõi sau 2 - 3 tháng (phát hiện)	183624006	Follow-up 2-3 months (finding)	finding
2016754	Hẹn theo dõi sau 3 tuần (phát hiện)	183622005	Follow-up 3 weeks (finding)	finding
2016755	Hẹn theo dõi sau 4 - 6 ngày (phát hiện)	183619008	Follow-up 4-6 days (finding)	finding
2016756	Hẹn theo dõi sau 4 - 6 tháng (phát hiện)	183625007	Follow-up 4-6 months (finding)	finding
2016757	Tái khám sau 6 tháng (phát hiện)	300042001	Follow-up 6 months (finding)	finding
2016758	Hẹn theo dõi sau 6 tuần (phát hiện)	183628009	Follow-up 6 weeks (finding)	finding
2016759	Hẹn theo dõi sau 7 - 11 tháng (phát hiện)	183626008	Follow-up 7-11 months (finding)	finding
2016760	Đã sắp xếp theo dõi (phát hiện)	183616001	Follow-up arranged (finding)	finding
2016761	Tái khám bình thường (phát hiện)	185388001	Follow-up examination normal (finding)	finding
2016762	Tái khám tại nước ngoài (phát hiện)	1367626006	Follow-up in foreign country (finding)	finding
2016763	Tình trạng theo dõi (phát hiện)	308273005	Follow-up status (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016764	Tuân theo nghi thức liên quan đến dùng ma túy (phát hiện)	228430009	Follows drug-related rituals (finding)	finding
2016765	Lặp lại thói quen liên quan đến dùng ma túy mỗi ngày (phát hiện)	228428007	Follows same drug-related routine every day (finding)	finding
2016766	Phát hiện thóp (phát hiện)	248381006	Fontanelle finding (finding)	finding
2016767	Sờ thấy thóp qua âm đạo (phát hiện)	289410005	Fontanelle palpable vaginally (finding)	finding
2016768	Thóp trình diện (phát hiện)	249079005	Fontanelles presenting (finding)	finding
2016769	Chế độ ăn có phụ gia thực phẩm được điều chỉnh (phát hiện)	226179000	Food additive modified diet (finding)	finding
2016770	Chế độ ăn không có phụ gia thực phẩm (phát hiện)	226180002	Food additive-free diet (finding)	finding
2016771	Thức ăn làm nặng triệu chứng (phát hiện)	162475001	Food aggravates symptom (finding)	finding
2016772	Chế độ ăn tránh dị ứng thực phẩm (phát hiện)	409002	Food allergy diet (finding)	finding
2016773	Mục tiêu về thực phẩm và/hoặc dinh dưỡng không thể đạt được (phát hiện)	1163285004	Food and/or nutrition goal not attainable (finding)	finding
2016774	Chế độ ăn không có phẩm màu thực phẩm (phát hiện)	226181003	Food coloring-free diet (finding)	finding
2016775	Chế độ ăn phối hợp thực phẩm (phát hiện)	226232009	Food combining diet (finding)	finding
2016776	Thức ăn đi lên mũi (phát hiện)	249490005	Food comes down nose (finding)	finding
2016777	Cặn thức ăn trên niêm mạc miệng (phát hiện)	249408007	Food deposits on oral mucosa (finding)	finding
2016778	Danh sách trao đổi thực phẩm (phát hiện)	39908000	Food exchange list (finding)	finding
2016779	Thói quen ăn uống kỳ lạ (phát hiện)	105522004	Food fads (finding)	finding
2016780	Thức ăn đi sai đường (phát hiện)	249492002	Food goes down wrong way (finding)	finding
2016781	Thức ăn trong phân (phát hiện)	276391004	Food in stool (finding)	finding
2016782	Thiếu an ninh thực phẩm (phát hiện)	733423003	Food insecurity (finding)	finding
2016783	Thức ăn làm giảm triệu chứng (phát hiện)	162485000	Food relieves symptom (finding)	finding
2016784	An ninh lương thực (phát hiện)	1078229009	Food security (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016785	Đầu tư kinh doanh dại dột (phát hiện)	68516004	Foolish business investment (finding)	finding
2016786	Bất thường bàn chân - không do tiểu đường (phát hiện)	309598002	Foot abnormality - non-diabetes (finding)	finding
2016787	Bàn chân tím khi ở tư thế thấp (phát hiện)	699103001	Foot dusky pink when dependent (finding)	finding
2016788	Khớp bàn chân có màu xanh (phát hiện)	299519006	Foot joint - blue (finding)	finding
2016789	Khớp bàn chân lạnh (phát hiện)	299524009	Foot joint - cold (finding)	finding
2016790	Khớp bàn chân mát (phát hiện)	299523003	Foot joint - cool (finding)	finding
2016791	Khớp bàn chân nóng (phát hiện)	299521001	Foot joint - hot (finding)	finding
2016792	Khớp bàn chân đau khi vận động (phát hiện)	299513007	Foot joint - painful on movement (finding)	finding
2016793	Khớp bàn chân - đỏ (phát hiện)	299518003	Foot joint - red (finding)	finding
2016794	Sung mô mềm khớp bàn chân (phát hiện)	299482009	Foot joint - soft tissue swelling (finding)	finding
2016795	Khớp bàn chân ấm (phát hiện)	299522008	Foot joint - warm (finding)	finding
2016796	Lạo xạo khớp bàn chân (phát hiện)	299514001	Foot joint crepitus (finding)	finding
2016797	Nghe thấy tiếng lạo xạo khớp bàn chân (phát hiện)	299516004	Foot joint crepitus audible (finding)	finding
2016798	Sờ thấy tiếng lạo xạo khớp bàn chân (phát hiện)	299515000	Foot joint crepitus palpable (finding)	finding
2016799	Biến dạng khớp bàn chân (phát hiện)	299484005	Foot joint deformity (finding)	finding
2016800	Phát hiện bất thường tại khớp bàn chân (phát hiện)	299479004	Foot joint finding (finding)	finding
2016801	Tăng động khớp bàn chân (phát hiện)	298199008	Foot joint hypermobility (finding)	finding
2016802	Lỏng khớp bàn chân (phát hiện)	298218009	Foot joint laxity (finding)	finding
2016803	Khớp bàn chân vững (phát hiện)	299510005	Foot joint stable (finding)	finding
2016804	Cứng khớp bàn chân (phát hiện)	298241001	Foot joint stiff (finding)	finding
2016805	Khớp bàn chân bị sưng (phát hiện)	299480001	Foot joint swelling (finding)	finding
2016806	Phát hiện nhiệt độ khớp bàn chân (phát hiện)	299520000	Foot joint temperature finding (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016807	Sưng dịch hoạt khớp bàn chân (phát hiện)	299483004	Foot joints synovial swelling (finding)	finding
2016808	Liếm chân (phát hiện)	7545002	Foot licking (finding)	finding
2016809	Bàn chân di động (phát hiện)	299473003	Foot mobile (finding)	finding
2016810	Bàn chân bình thường (phát hiện)	299477002	Foot normal (finding)	finding
2016811	Đau chân (phát hiện)	47933007	Foot pain (finding)	finding
2016812	Chân thuận bên trái (phát hiện)	299722005	Foot preference left (finding)	finding
2016813	Chân thuận bên phải (phát hiện)	299723000	Foot preference right (finding)	finding
2016814	Vấn đề liên quan đến bàn chân (phát hiện)	299478007	Foot problem (finding)	finding
2016815	Mạch chân không bắt được (phát hiện)	422163002	Foot pulse absent (finding)	finding
2016816	Bàn chân có màu đỏ (phát hiện)	299469001	Foot red (finding)	finding
2016817	Phù bàn chân (phát hiện)	297142003	Foot swelling (finding)	finding
2016818	Nhịp gõ chân (phát hiện)	73739006	Foot tapping (finding)	finding
2016819	Bàn chân rũ (phát hiện)	6077001	Foot-drop (finding)	finding
2016820	Dáng đi bàn chân rũ (phát hiện)	27253007	Foot-drop gait (finding)	finding
2016821	Ngôi mông kiểu chân (phát hiện)	249097002	Footling breech presentation (finding)	finding
2016822	Phát hiện liên quan đến giày (phát hiện)	250138009	Footwear finding (finding)	finding
2016823	Giày có dấu hiệu chất lượng kém (phát hiện)	250164003	Footwear showing signs of poor construction (finding)	finding
2016824	Dấu hiệu bất thường khi mang giày (phát hiện)	250169008	Footwear shows signs of locomotor abnormal (finding)	finding
2016825	Giày quá nặng (phát hiện)	250162004	Footwear too heavy (finding)	finding
2016826	Giày quá dài (phát hiện)	250143002	Footwear too long (finding)	finding
2016827	Giày quá lỏng (phát hiện)	250141000	Footwear too loose (finding)	finding
2016828	Giày quá hẹp (phát hiện)	250144008	Footwear too narrow (finding)	finding
2016829	Giày quá ngắn (phát hiện)	250142007	Footwear too short (finding)	finding
2016830	Giày quá chặt (phát hiện)	250140004	Footwear too tight (finding)	finding
2016831	Giày quá rộng (phát hiện)	250145009	Footwear too wide (finding)	finding
2016832	Chỉ định hồi sức tim phổi (phát hiện)	450475007	For cardiopulmonary resuscitation (finding)	finding
2016833	Được hồi sức (phát hiện)	304252001	For resuscitation (finding)	finding
2016834	FEV1/FVC > 70 phần trăm so với dự đoán (phát hiện)	314473008	Forced expiratory volume in one second/Forced vital capacity greater than 70 percent of predicted (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016835	FEV1/FVC < 70 phần trăm so với dự đoán (phát hiện)	314472003	Forced expiratory volume in one second/Forced vital capacity less than 70 percent of predicted (finding)	finding
2016836	Tỷ lệ FEV1/FVC bất thường (phát hiện)	165044007	Forced expiratory volume in one second/forced vital capacity ratio abnormal (finding)	finding
2016837	Tỷ lệ FEV1/FVC bình thường (phát hiện)	165043001	Forced expiratory volume in one second/forced vital capacity ratio normal (finding)	finding
2016838	Nắm chặt cưỡng chế (phát hiện)	247918002	Forced grasping (finding)	finding
2016839	Bị buộc phải nghỉ hưu (phát hiện)	105495008	Forced retirement, life event (finding)	finding
2016840	Bị ép buộc nghỉ học (phát hiện)	161132003	Forced to leave school (finding)	finding
2016841	Dung tích sống cưỡng bức (FVC) bất thường (phát hiện)	165040003	Forced vital capacity abnormal (finding)	finding
2016842	Dung tích sống gắng sức dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1186972005	Forced vital capacity below reference range (finding)	finding
2016843	Dung tích sống cưỡng bức (FVC) bình thường (phát hiện)	165039000	Forced vital capacity normal (finding)	finding
2016844	Sinh bằng forceps (phát hiện)	200130005	Forceps delivery - delivered (finding)	finding
2016845	Giấy chứng nhận nghỉ ốm trong quân đội - chưa thanh toán (phát hiện)	184752002	Forces sickness on leave certification - fee not paid (finding)	finding
2016846	Giấy chứng nhận nghỉ ốm trong quân đội - đã nhận (phát hiện)	184753007	Forces sickness on leave certification - receipt given (finding)	finding
2016847	Tình trạng chứng nhận nghỉ ốm trong lực lượng (phát hiện)	307906008	Forces sickness on leave certification status (finding)	finding
2016848	Bàn chân trước quay vào trong (phát hiện)	249810000	Forefoot adductus (finding)	finding
2016849	Phát hiện về trán (phát hiện)	1144335008	Forehead finding (finding)	finding
2016850	Nhai vật lạ (phát hiện)	248141008	Foreign body chewing (finding)	finding
2016851	Dị vật trong nước tiểu - kính hiển vi (phát hiện)	275766007	Foreign body in urine - microscopy (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016852	Dị vật trong nước tiểu (phát hiện)	275768008	Foreign body in urine (finding)	finding
2016853	Vật thể lạ hiện diện trong nước tiểu dưới kính hiển vi (phát hiện)	167365009	Foreign body present on urine microscopy (finding)	finding
2016854	Cảm giác có dị vật (phát hiện)	247342009	Foreign body sensation (finding)	finding
2016855	Phát hiện về lịch sử đi nước ngoài (phát hiện)	365457007	Foreign travel history finding (finding)	finding
2016856	Vấn đề liên quan đến du lịch nước ngoài (phát hiện)	105525002	Foreign travel problem (finding)	finding
2016857	Chất lạ trong dịch kính (phát hiện)	247093005	Foreign vitreous contents (finding)	finding
2016858	Khám pháp y bất thường (phát hiện)	168453007	Forensic examination abnormal (finding)	finding
2016859	Khám pháp y bình thường (phát hiện)	168452002	Forensic examination normal (finding)	finding
2016860	Màn dạo đầu (phát hiện)	225536001	Foreplay (finding)	finding
2016861	Khoái cảm trước (phát hiện)	19189001	Forepleasure (finding)	finding
2016862	Không có bao quy đầu (phát hiện)	300519001	Foreskin absent (finding)	finding
2016863	Thiếu da quy đầu (phát hiện)	249254001	Foreskin deficient (finding)	finding
2016864	Da quy đầu không tụt xuống (phát hiện)	249262009	Foreskin does not retract (finding)	finding
2016865	Phát hiện về da quy đầu (phát hiện)	249253007	Foreskin finding (finding)	finding
2016866	Có bao quy đầu (phát hiện)	300518009	Foreskin present (finding)	finding
2016867	Da quy đầu tụt xuống (phát hiện)	249261002	Foreskin retracts (finding)	finding
2016868	Kê đơn thuốc giả hoặc thay đổi đơn thuốc (phát hiện)	160821006	Forged or altered prescription (finding)	finding
2016869	Hay quên (phát hiện)	55533009	Forgetful (finding)	finding
2016870	Quên những hoạt động gần đây (phát hiện)	247595006	Forgets recent activities (finding)	finding
2016871	Quên hoàn thành chăm sóc cá nhân (phát hiện)	423864004	Forgets to complete personal care (finding)	finding
2016872	Quên dùng thuốc (phát hiện)	1303576005	Forgets to take medication (finding)	finding
2016873	Quên những việc vừa làm (phát hiện)	247596007	Forgets what has just done (finding)	finding
2016874	Quên những gì vừa nghe (phát hiện)	247600002	Forgets what has just heard (finding)	finding
2016875	Quên những gì vừa đọc (phát hiện)	247598008	Forgets what has just read (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016876	Quên những gì vừa nói (phát hiện)	247597003	Forgets what has just said (finding)	finding
2016877	Quên những gì vừa nhìn thấy (phát hiện)	247599000	Forgets what has just seen (finding)	finding
2016878	Quên điều định làm (phát hiện)	247593004	Forgets what was going to do (finding)	finding
2016879	Quên điều định nói (phát hiện)	247594005	Forgets what was going to say (finding)	finding
2016880	Quên mang theo thuốc (phát hiện)	182893000	Forgot to bring medication (finding)	finding
2016881	Thông tin mẫu và đơn yêu cầu không khớp (phát hiện)	281322007	Form and specimen details different (finding)	finding
2016882	Dạng chân răng (phát hiện)	110331008	Form of root of tooth (finding)	finding
2016883	Hình dạng răng (phát hiện)	710006007	Form of tooth (finding)	finding
2016884	Hình thành mô liên kết và xương ổ tại vị trí gãy chân răng (phát hiện)	1259297007	Formation of alveolar bone and connective tissue at site of fracture of root of tooth (finding)	finding
2016885	Hình thành mô liên kết tại vị trí gãy chân răng (phát hiện)	1259296003	Formation of connective tissue at site of fracture of root of tooth (finding)	finding
2016886	Hình thành mô hạt tại vị trí gãy chân răng (phát hiện)	1259299005	Formation of granulation tissue at site of fracture of root of tooth (finding)	finding
2016887	Hình thành mô cứng tại vị trí gãy chân răng (phát hiện)	1259298002	Formation of hard tissue at site of fracture of root of tooth (finding)	finding
2016888	Ảo giác về động vật (phát hiện)	285745005	Formed hallucinations of animals (finding)	finding
2016889	Ảo giác về côn trùng (phát hiện)	285746006	Formed hallucinations of insects (finding)	finding
2016890	Ảo giác về hình dạng đồ vật (phát hiện)	285747002	Formed hallucinations of objects (finding)	finding
2016891	Ảo giác về con người (phát hiện)	285744009	Formed hallucinations of people (finding)	finding
2016892	Ảo giác thị giác có hình dạng (phát hiện)	247734005	Formed visual hallucinations (finding)	finding
2016893	Cảm giác kiến bò (phát hiện)	15037002	Formication (finding)	finding
2016894	Cảm giác kiến bò ở da (phát hiện)	403600002	Formication of skin (finding)	finding
2016895	Ngoại tình (phát hiện)	14286004	Fornication (finding)	finding
2016896	Triệu chứng hình ảnh sáng hào quang (phát hiện)	1366160007	Fortification spectra (finding)	finding
2016897	Tư thế thân cúi ra trước (phát hiện)	230021003	Forward lean trunk position (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016898	Đầu xương cánh tay lồi ra phía trước (phát hiện)	250089007	Forward protrusion of head of humerus (finding)	finding
2016899	Xoắn xương cùng ra trước (phát hiện)	417459008	Forward sacral torsion (finding)	finding
2016900	Được chăm sóc nuôi dưỡng (phát hiện)	160497005	Fostered (finding)	finding
2016901	Chương trình nuôi dưỡng trẻ em (phát hiện)	160868001	Fostering of child, life event (finding)	finding
2016902	Nước ối có mùi hôi (phát hiện)	1351322008	Foul smelling amniotic fluid (finding)	finding
2016903	Dịch tiết có mùi hôi từ mũi (phát hiện)	827090008	Foul smelling discharge from nose (finding)	finding
2016904	Đờm có mùi hôi (phát hiện)	43516009	Foul smelling sputum (finding)	finding
2016905	Được tìm thấy nằm ngang ghế ô tô (phát hiện)	428431006	Found across car seat (finding)	finding
2016906	Được phát hiện đã chết (phát hiện)	419973004	Found dead (finding)	finding
2016907	Tìm thấy đã tử vong tại hiện trường tai nạn (phát hiện)	184300000	Found dead at accident site (finding)	finding
2016908	Phát hiện chết trong giấc ngủ (phát hiện)	300990005	Found dead in bed (finding)	finding
2016909	Được tìm thấy bị mắc kẹt (phát hiện)	428578009	Found entrapped (finding)	finding
2016910	Được tìm thấy đang treo cổ tự tử (phát hiện)	428422006	Found hanging self (finding)	finding
2016911	Được tìm thấy trong ô tô (phát hiện)	429207009	Found in automobile (finding)	finding
2016912	Được tìm thấy trên ghế lái ô tô (phát hiện)	428922000	Found in automobile driver seat (finding)	finding
2016913	Được tìm thấy trên ghế hành khách ô tô (phát hiện)	429647007	Found in automobile passenger seat (finding)	finding
2016914	Được tìm thấy trên ghế sau ô tô (phát hiện)	428828002	Found in automobile rear car seat (finding)	finding
2016915	Tìm thấy trên đồ đạc (phát hiện)	428749005	Found on furniture (finding)	finding
2016916	Được tìm thấy trên bồn cầu (phát hiện)	428425008	Found on toilet (finding)	finding
2016917	Được tìm thấy trong tư thế đứng (phát hiện)	429130005	Found standing (finding)	finding
2016918	Được tìm thấy khi đang đi bộ (phát hiện)	429107004	Found walking (finding)	finding
2016919	Được tìm thấy khi đang lang thang ngoài đường (phát hiện)	247666006	Found wandering the streets (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016920	Phát hiện dây thần kinh sọ IV (phát hiện)	106154007	Fourth cranial nerve finding (finding)	finding
2016921	Tiếng tim thứ tư, S4, không nghe thấy (phát hiện)	60721002	Fourth heart sound, S>4<, inaudible (finding)	finding
2016922	Nhịp ngựa phi bốn (phát hiện)	4592006	Fourth sound gallop (finding)	finding
2016923	Nhìn cố định hoàng điểm (phát hiện)	251785000	Foveal ocular fixation (finding)	finding
2016924	Mất phản xạ hống võng mạc trung tâm ở cả hai mắt (phát hiện)	1366519005	Foveal reflex absent in bilateral eyes (finding)	finding
2016925	Tư thế Fowler (phát hiện)	30212006	Fowler's position (finding)	finding
2016926	Theo dõi sau điều trị gãy xương (phát hiện)	183653007	Fracture therapy follow-up (finding)	finding
2016927	Cầu răng bị gãy (phát hiện)	278592002	Fractured dental bridge (finding)	finding
2016928	Mão răng bị gãy (phát hiện)	278590005	Fractured dental crown (finding)	finding
2016929	Trám răng bị gãy (phát hiện)	278588009	Fractured dental filling (finding)	finding
2016930	Inlay răng bị gãy (phát hiện)	278589001	Fractured dental inlay (finding)	finding
2016931	Phục hình răng bị gãy (phát hiện)	109741008	Fractured dental restoration (finding)	finding
2016932	Vật liệu trám răng bị gãy (phát hiện)	1086881000119107	Fractured dental restorative material (finding)	finding
2016933	Vật liệu trám răng bị gãy với mất chất (phát hiện)	1086891000119105	Fractured dental restorative material with loss of material (finding)	finding
2016934	Mặt dán răng bị gãy (phát hiện)	278591009	Fractured dental veneer (finding)	finding
2016935	Răng giả bị gãy (phát hiện)	278616006	Fractured denture (finding)	finding
2016936	Khí cụ chỉnh nha bị gãy (phát hiện)	278642006	Fractured orthodontic appliance (finding)	finding
2016937	Thành phần khí cụ chỉnh nha bị gãy (phát hiện)	278647000	Fractured orthodontic appliance component (finding)	finding
2016938	Mạch máu dễ vỡ (phát hiện)	248708004	Fragile blood vessel (finding)	finding
2016939	Mao mạch dễ vỡ (phát hiện)	248726001	Fragile capillaries (finding)	finding
2016940	Lòng tự trọng mong manh (phát hiện)	286651000	Fragile self-esteem (finding)	finding
2016941	Da dễ tổn thương (phát hiện)	247427007	Fragile skin (finding)	finding
2016942	Tính dễ gãy móng do thuốc (phát hiện)	1251352004	Fragility of nail caused by drug (finding)	finding
2016943	Người già yếu (phát hiện)	404904002	Frail elderly (finding)	finding
2016944	Suy nhược (phát hiện)	248279007	Frailty (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016945	Đột biến dịch khung (phát hiện)	325753009	Frame-shift mutation (finding)	finding
2016946	Đờm lẫn máu tươi (phát hiện)	301290008	Frank blood in sputum (finding)	finding
2016947	Ngôi mông hoàn toàn (phát hiện)	18559007	Frank breech presentation (finding)	finding
2016948	Tư thế đầu theo mặt phẳng Frankfurt ngang (phát hiện)	698038009	Frankfurt horizontal head position (finding)	finding
2016949	Chỉ số hành vi Frankl hoàn toàn tiêu cực (phát hiện)	609370009	Frankl behavioral rating definitely negative (finding)	finding
2016950	Chỉ số hành vi Frankl hoàn toàn tích cực (phát hiện)	609373006	Frankl behavioral rating definitely positive (finding)	finding
2016951	Chỉ số hành vi Frankl tiêu cực (phát hiện)	609371008	Frankl behavioral rating negative (finding)	finding
2016952	Chỉ số hành vi Frankl tích cực (phát hiện)	609372001	Frankl behavioral rating positive (finding)	finding
2016953	Đã đồng ý có ý thức và đầy đủ thông tin cho thủ thuật (phát hiện)	47511000087103	Free and informed consent for procedure given (finding)	finding
2016954	Đã đồng ý có ý thức và đầy đủ thông tin cho an thần (phát hiện)	47521000087106	Free and informed consent for sedation given (finding)	finding
2016955	Chỉ số androgen tự do trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172434001	Free androgenic index above reference range (finding)	finding
2016956	Chỉ số androgen tự do dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172435000	Free androgenic index below reference range (finding)	finding
2016957	Chỉ số androgen tự do ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	166462003	Free androgenic index outside reference range (finding)	finding
2016958	Chỉ số androgen tự do trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166461005	Free androgenic index within reference range (finding)	finding
2016959	Dòng chảy dịch não tủy tự do (phát hiện)	424595005	Free flow of cerebrospinal fluid (finding)	finding
2016960	Chuỗi nhẹ immunoglobulin tự do cao hơn khoảng tham chiếu (phát hiện)	41000112104	Free immunoglobulin light chain above reference range (finding)	finding
2016961	Lo âu lan tỏa (phát hiện)	81350009	Free-floating anxiety (finding)	finding
2016962	Đứng tự do trong nước (phát hiện)	272535007	Freestanding in water (finding)	finding
2016963	Môi trường băng giá (phát hiện)	1184619005	Freezing environment (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016964	Bất động ở một tư thế (phát hiện)	247920004	Freezing in one posture (finding)	finding
2016965	Đông cứng dáng đi (phát hiện)	443544006	Freezing of gait (finding)	finding
2016966	Đau buốt (phát hiện)	723300005	Freezing pain (finding)	finding
2016967	Phản xạ đông cứng mất (phát hiện)	299793005	Freezing reflex absent (finding)	finding
2016968	Phản xạ đông cứng không rõ ràng (phát hiện)	299794004	Freezing reflex equivocal (finding)	finding
2016969	Phát hiện phản xạ đóng băng (phát hiện)	366297001	Freezing reflex finding (finding)	finding
2016970	Phản xạ đông cứng có (phát hiện)	299792000	Freezing reflex present (finding)	finding
2016971	Hội chứng Fregoli (phát hiện)	53297005	Fregoli syndrome (finding)	finding
2016972	Mảnh dây trắng (phát hiện)	698842006	Frenal tag (finding)	finding
2016973	Phát hiện về dây trắng lưỡi (phát hiện)	249387000	Frenulum of tongue finding (finding)	finding
2016974	Cơn cuồng loạn (phát hiện)	71038003	Frenzy (finding)	finding
2016975	Tần suất gặp bác sĩ (phát hiện)	185391001	Frequency of encounter (finding)	finding
2016976	Tần suất lạm dụng chất (phát hiện)	414296009	Frequency of substance misuse (finding)	finding
2016977	Mức độ hoạt động FITT 0; không có vận động vừa và mạnh kéo dài 20 phút (phát hiện)	160646008	Frequency-intensity-time-type activity level 0; no moderate or vigorous activity with a duration of 20 minutes (finding)	finding
2016978	Mức độ hoạt động FITT 1 (phát hiện)	267124003	Frequency-intensity-time-type activity level 1 (finding)	finding
2016979	Mức độ hoạt động FITT 1; 1 - 4 lần vận động vừa và mạnh trong 4 tuần (phát hiện)	160647004	Frequency-intensity-time-type activity level 1; 1-4 occasions of a mix of moderate and vigorous activity in 4 weeks (finding)	finding
2016980	Mức độ hoạt động FITT 2; 5 - 11 lần vận động vừa và mạnh trong 4 tuần (phát hiện)	160648009	Frequency-Intensity-Time-Type activity level 2; 5-11 occasions of a mix of moderate and vigorous activity in 4 weeks (finding)	finding
2016981	Mức độ hoạt động FITT 3; trên 12 lần vận động vừa và mạnh trong 4 tuần (phát hiện)	160649001	Frequency-intensity-time-type activity level 3; 12 or more occasions of a moderate activity in 4 weeks (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2016982	Mức độ hoạt động FITT 4 (phát hiện)	267126001	Frequency-intensity-time-type activity level 4 (finding)	finding
2016983	Mức độ hoạt động FITT 4; trên 12 lần vận động vừa và mạnh trong 4 tuần (phát hiện)	160650001	Frequency-intensity-time-type activity level 4; 12 or more occasions of a mix of moderate and vigorous activity in 4 weeks (finding)	finding
2016984	Mức độ hoạt động FITT 5 (phát hiện)	267127005	Frequency-intensity-time-type activity level 5 (finding)	finding
2016985	Mức độ hoạt động FITT 5; trên 12 lần vận động mạnh trong 4 tuần (phát hiện)	160651002	Frequency-intensity-time-type activity level 5; 12 or more occasions of a vigorous activity in 4 weeks (finding)	finding
2016986	Thường xuyên đến phòng cấp cứu (phát hiện)	826931000000104	Frequent attender of accident and emergency department (finding)	finding
2016987	Thay đổi trường học thường xuyên (phát hiện)	224313002	Frequent changes of school (finding)	finding
2016988	Đi đại tiện nhiều lần (phát hiện)	300381009	Frequent defecation (finding)	finding
2016989	Tiểu không tự chủ thường xuyên (phát hiện)	460671000124103	Frequent fecal incontinence (finding)	finding
2016990	Đau đầu thường xuyên (phát hiện)	712831003	Frequent headache (finding)	finding
2016991	Thường xuyên nhận chăm sóc sức khỏe tâm thần (phát hiện)	405774001	Frequent mental health care (finding)	finding
2016992	Thức dậy nhiều lần vào ban đêm (phát hiện)	423052008	Frequent night waking (finding)	finding
2016993	Thức giấc ban đêm thường xuyên ở trẻ nhỏ (phát hiện)	1296657006	Frequent night waking in early childhood (finding)	finding
2016994	Thường xuyên ăn một mình (phát hiện)	1179434000	Frequently eats alone (finding)	finding
2016995	Ra máu âm đạo tươi (phát hiện)	289536000	Fresh bleeding from vagina (finding)	finding
2016996	Máu tươi trong ống tai ngoài (phát hiện)	277165004	Fresh blood in external ear canal (finding)	finding
2016997	Phân su mới làm bẩn nước ối (phát hiện)	249136005	Fresh meconium staining liquor (finding)	finding
2016998	Thai chết lưu mới xảy ra (phát hiện)	237365001	Fresh stillbirth (finding)	finding
2016999	Giai đoạn phát triển tâm - sinh dục theo Freud (phát hiện)	472994003	Freudian phase of psychosexual development (finding)	finding
2017000	Tính dễ vỡ (phát hiện)	36898009	Friability (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017001	Niêm mạc dễ chảy máu của cơ quan tiêu hoá (phát hiện)	413202007	Friable mucosa of digestive system organ (finding)	finding
2017002	Bạn bị bắt giữ (phát hiện)	224334009	Friend arrested (finding)	finding
2017003	Môi trường thân thiện (phát hiện)	1186689004	Friendly environment (finding)	finding
2017004	Tư thế giống ếch (phát hiện)	34296003	Frog-like posture (finding)	finding
2017005	Dấu hiệu Froment (phát hiện)	26680000	Froment's sign (finding)	finding
2017006	Khối u dạng nhung mao/lá (phát hiện)	413280001	Frond-like/villous tumor (finding)	finding
2017007	Hành khách ghế trước trong tai nạn giao thông (phát hiện)	55062001	Front seat passenger in vehicular AND/OR traffic accident (finding)	finding
2017008	Thất điều vùng trán (phát hiện)	250048009	Frontal ataxia (finding)	finding
2017009	Bất thường dáng đi vùng trán (phát hiện)	250054005	Frontal gait disorder (finding)	finding
2017010	Đau đầu vùng trán (phát hiện)	267096005	Frontal headache (finding)	finding
2017011	Hoạt động delta nhịp điệu ngắt quãng vùng trán (phát hiện)	251499000	Frontal intermittent rhythmic delta activity (finding)	finding
2017012	Cơn động kinh thùy trán (phát hiện)	1287672003	Frontal lobe epileptic seizure (finding)	finding
2017013	Cơn động kinh khu trú tại vùng vỏ vận động chính thùy trán (phát hiện)	1287676000	Frontal lobe primary motor cortex epileptic seizure (finding)	finding
2017014	Cơn động kinh khu trú tại vùng vỏ vận động bổ sung thùy trán (phát hiện)	1287675001	Frontal lobe supplementary motor cortex epileptic seizure (finding)	finding
2017015	Đau xoang trán (phát hiện)	301357006	Frontal sinus pain (finding)	finding
2017016	Tóc trước trán dựng đứng (phát hiện)	1145081007	Frontal upsweep of anterior hair of scalp (finding)	finding
2017017	Chuyển thuốc giữa ống tiêm (Frontloading) (phát hiện)	228398000	Frontloading (finding)	finding
2017018	Phát hiện về xoang trán - sàng bướm (phát hiện)	249373000	Frontoethmoidal sinus finding (finding)	finding
2017019	Đờm bọt (phát hiện)	68423001	Frothy sputum (finding)	finding
2017020	Khí hư âm đạo có bọt (phát hiện)	289546003	Frothy vaginal discharge (finding)	finding
2017021	Cảnh giác đông cứng (phát hiện)	247903003	Frozen watchfulness (finding)	finding
2017022	Mức fructose trên mức tham chiếu (phát hiện)	123997000	Fructose above reference range (finding)	finding
2017023	Mức fructose dưới mức tham chiếu (phát hiện)	123998005	Fructose below reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017024	Phát hiện fructose trong phân bằng sắc ký (phát hiện)	167685004	Fructose detected in stool specimen by chromatography (finding)	finding
2017025	Nồng độ fructose trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1179755002	Fructose within reference range (finding)	finding
2017026	Danh sách trao đổi trái cây (phát hiện)	46522005	Fruit exchange list (finding)	finding
2017027	Phát hiện về mức độ phân bào tế bào khối u thận (phát hiện)	396193002	Fuhrman nuclear grade finding (finding)	finding
2017028	Công thức máu toàn phần ở ranh giới (phát hiện)	165407001	Full blood count borderline (finding)	finding
2017029	Công thức máu toàn bộ ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	165408006	Full blood count outside reference range (finding)	finding
2017030	Công thức máu toàn phần trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	165406005	Full blood count within reference range (finding)	finding
2017031	Được bác sĩ gia đình chăm sóc hoàn toàn (phát hiện)	170941001	Full care by general practitioner (finding)	finding
2017032	Chăm sóc toàn diện bởi cơ sở chăm sóc giảm nhẹ (phát hiện)	170935008	Full care by hospice (finding)	finding
2017033	Chăm sóc hoàn toàn bởi bác sĩ chuyên khoa (phát hiện)	268528005	Full care by specialist (finding)	finding
2017034	Chăm sóc toàn diện: y tá hành nghề (phát hiện)	170939002	Full care: nurse practitioner (finding)	finding
2017035	Đồng ý hoàn toàn với việc tiêm chủng (phát hiện)	171263007	Full consent for immunization (finding)	finding
2017036	Trực tràng đầy (phát hiện)	249602003	Full rectum (finding)	finding
2017037	Bỏng hoàn toàn bề dày da và mất mô dưới da (phát hiện)	421799001	Full thickness skin and subcutaneous tissue loss (finding)	finding
2017038	Mất toàn bộ độ dày của da (phát hiện)	421137005	Full thickness skin loss (finding)	finding
2017039	Trường thị giác đầy đủ khi đối diện (phát hiện)	421096000	Full to confrontation visual fields (finding)	finding
2017040	Trường thị giác đầy đủ khi đếm ngón tay (phát hiện)	420850000	Full to finger counting (finding)	finding
2017041	Điện võng đồ toàn trường bất thường (phát hiện)	1148607008	Full-field electroretinogram abnormal (finding)	finding
2017042	Làm việc toàn thời gian (phát hiện)	160903007	Full-time employment (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017043	Trực tràng đầy do phân (phát hiện)	823009001	Fullness of rectum due to feces (finding)	finding
2017044	Võng mạc trái đánh giá đầy đủ (phát hiện)	830133000	Fully assessable retina of left eye (finding)	finding
2017045	Võng mạc phải đánh giá đầy đủ (phát hiện)	830134006	Fully assessable retina of right eye (finding)	finding
2017046	Tỉnh táo hoàn toàn (phát hiện)	271591004	Fully conscious (finding)	finding
2017047	Cổ tử cung xóa hoàn toàn (phát hiện)	19337000	Fully effaced cervix (finding)	finding
2017048	Tham gia đầy đủ vào trường học chính quy (phát hiện)	224317001	Fully integrated into mainstream school (finding)	finding
2017049	Biết đọc, biết viết hoàn toàn (phát hiện)	707842005	Fully literate literacy level (finding)	finding
2017050	Hoàn toàn có thể đi lại (phát hiện)	160680006	Fully mobile (finding)	finding
2017051	Lóng ngóng khi cầm đồ (phát hiện)	250060005	Fumbles with things (finding)	finding
2017052	Nuốt khí chức năng ở trẻ em (phát hiện)	1201853009	Functional aerophagy in childhood (finding)	finding
2017053	Mất ngôn ngữ chức năng (phát hiện)	4805006	Functional aphasia (finding)	finding
2017054	Phát hiện chức năng tim mạch (phát hiện)	301458000	Functional cardiovascular finding (finding)	finding
2017055	Ống động mạch đã đóng chức năng (phát hiện)	461396007	Functional closure of ductus arteriosus present (finding)	finding
2017056	Có bệnh lý chức năng (phát hiện)	52645000	Functional disease present (finding)	finding
2017057	Bất thường chức năng không xác định (phát hiện)	123978000	Functional disorder not identified (finding)	finding
2017058	Bất thường chức năng có mặt, tình trạng giai đoạn cuối (phát hiện)	111947009	Functional disorder present, condition terminal (finding)	finding
2017059	Bất thường chức năng có triệu chứng, nhưng kết quả kiểm tra âm tính (phát hiện)	7612009	Functional disorder present, investigation negative (finding)	finding
2017060	Ống dẫn lưu chức năng (phát hiện)	449895007	Functional drainage tube (finding)	finding
2017061	Đại tiện không tự chủ chức năng (phát hiện)	302752001	Functional encopresis (finding)	finding
2017062	Túi lọc thủy dịch chức năng (phát hiện)	1285472009	Functional filtering bleb (finding)	finding
2017063	Phát hiện chức năng (phát hiện)	118228005	Functional finding (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017064	Phát hiện chức năng đường tiêu hóa (phát hiện)	300358007	Functional finding of gastrointestinal tract (finding)	finding
2017065	Bất thường dáng đi chức năng (phát hiện)	69161000119103	Functional gait abnormality (finding)	finding
2017066	Ảo giác chức năng (phát hiện)	19865006	Functional hallucinations (finding)	finding
2017067	Tiếng thổi tim chức năng (phát hiện)	59935001	Functional heart murmur (finding)	finding
2017068	Khớp cản chức năng (phát hiện)	278684003	Functional occlusion (finding)	finding
2017069	Khối u nội tiết tuyến tụy có chức năng (phát hiện)	397485004	Functional pancreatic endocrine tumor (finding)	finding
2017070	Protein niệu chức năng (phát hiện)	57009009	Functional proteinuria (finding)	finding
2017071	Tình trạng sau sỏi tiết niệu (phát hiện)	69516009	Functional state after urinary stone passed (finding)	finding
2017072	Không thể đánh giá tình trạng chức năng của khối u nội tiết tuyến tụy (phát hiện)	396894005	Functional status of pancreatic endocrine tumor cannot be assessed (finding)	finding
2017073	Tình trạng chức năng của khối u nội tiết tuyến tụy không xác định (phát hiện)	397487007	Functional status of pancreatic endocrine tumor unknown (finding)	finding
2017074	Tiểu không tự chủ chức năng (phát hiện)	129847007	Functional urinary incontinence (finding)	finding
2017075	Mất thị trường thị giác chức năng (phát hiện)	416626008	Functional visual field loss (finding)	finding
2017076	Phụ thuộc chức năng (phát hiện)	718705001	Functionally dependent (finding)	finding
2017077	Độc lập chức năng (phát hiện)	718360006	Functionally independent (finding)	finding
2017078	Cảm biến khí carbon monoxide trong nhà ở có chức năng (phát hiện)	611241000124101	Functioning carbon monoxide detector in residence (finding)	finding
2017079	Bình chữa cháy trong nhà ở có chức năng (phát hiện)	611231000124106	Functioning fire extinguisher in residence (finding)	finding
2017080	Bồn rửa trong nhà ở có chức năng (phát hiện)	611261000124102	Functioning sink in residence (finding)	finding
2017081	Cảm biến khói trong nhà ở có chức năng (phát hiện)	611251000124104	Functioning smoke detector in residence (finding)	finding
2017082	Bồn cầu trong nhà ở có chức năng (phát hiện)	651021000124108	Functioning toilet in residence (finding)	finding
2017083	Cơ co tử cung chiếm ưu thế vùng đáy (phát hiện)	81328008	Fundal dominance of uterine contraction (finding)	finding
2017084	Chiều cao tử cung tương ứng tuổi thai (phát hiện)	289684001	Fundal height equal to dates (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017085	Chiều cao tử cung cao hơn tuổi thai (phát hiện)	289683007	Fundal height high for dates (finding)	finding
2017086	Chiều cao tử cung thấp hơn tuổi thai (phát hiện)	289685000	Fundal height low for dates (finding)	finding
2017087	Soi đáy mắt bất thường (phát hiện)	164735009	Fundoscopy abnormal (finding)	finding
2017088	Soi đáy mắt bình thường (phát hiện)	164734008	Fundoscopy normal (finding)	finding
2017089	Nhiễm nấm đường tiết niệu (phát hiện)	23011000175109	Fungal colonization of urinary tract (finding)	finding
2017090	Nấm có hình thái giống Candida spp. (phát hiện)	123828003	Fungal organisms morphologically consistent with Candida species (finding)	finding
2017091	Khối u có dạng sùi (phát hiện)	413281002	Fungating tumor (finding)	finding
2017092	Nhiễm nấm trong máu (phát hiện)	434532004	Fungemia (finding)	finding
2017093	Mẫu xét nghiệm: kính hiển vi trực tiếp thấy nấm (phát hiện)	269939008	Fungus detected in specimen by direct microscopy (finding)	finding
2017094	Phân lập nấm nhưng chưa định danh (phát hiện)	446612007	Fungus isolated but not further identified (finding)	finding
2017095	Nấm trên kính hiển vi (phát hiện)	275802000	Fungus on microscopy (finding)	finding
2017096	Thấy nấm qua kính hiển vi điện tử (phát hiện)	830140004	Fungus seen on electron microscopy (finding)	finding
2017097	Thấy nấm qua kính hiển vi nhuộm màu (phát hiện)	830289002	Fungus seen on stained microscopy (finding)	finding
2017098	Ngôi thai dây rốn (phát hiện)	46200004	Funic presentation (finding)	finding
2017099	Hậu môn phễu (phát hiện)	249654008	Funneled anus (finding)	finding
2017100	Cơn chóng mặt nhẹ (phát hiện)	248228001	Funny turn (finding)	finding
2017101	Ống tủy tại chên răng (phát hiện)	1362029007	Furcal pulp canal of tooth (finding)	finding
2017102	Giáo dục tiếp tục (phát hiện)	161121003	Further education (finding)	finding
2017103	Tìm kiếm ý kiến bổ sung (phát hiện)	310343007	Further opinion sought (finding)	finding
2017104	Nhịp hợp nhất (phát hiện)	251184005	Fusion beat (finding)	finding
2017105	Fusobacterium naviforme hoặc Fusobacterium nucleatum (phát hiện)	44611000087109	Fusobacterium naviforme or Fusobacterium nucleatum (finding)	finding
2017106	Trẻ mới biết đi khó chịu (phát hiện)	444767004	Fussy toddler (finding)	finding
2017107	Kiểu hình Fy(a -) (phát hiện)	405850008	Fy(a-) phenotype (finding)	finding
2017108	Kiểu hình Fy(a - b -) (phát hiện)	115835008	Fy(a-b-) phenotype (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017109	Kiểu hình Fy(a - b+) (phát hiện)	405848000	Fy(a-b+) phenotype (finding)	finding
2017110	Kiểu hình Fy(a+) (phát hiện)	405851007	Fy(a+) phenotype (finding)	finding
2017111	Kiểu hình Fy(a+b -) (phát hiện)	405847005	Fy(a+b-) phenotype (finding)	finding
2017112	Kiểu hình Fy(a+b+) (phát hiện)	405849008	Fy(a+b+) phenotype (finding)	finding
2017113	Kiểu hình Fy(b -) (phát hiện)	405852000	Fy(b-) phenotype (finding)	finding
2017114	Kiểu hình Fy(b+) (phát hiện)	405853005	Fy(b+) phenotype (finding)	finding
2017115	Mức độ G1 (phát hiện)	54102005	G1 grade (finding)	finding
2017116	G1: 5% hoặc ít hơn mô không biệt hóa (phát hiện)	369724004	G1: 5 percent or less non-squamous solid growth (finding)	finding
2017117	G1: Nhân tròn, đồng nhất, khoảng 10 µm; hạt nhân không rõ (phát hiện)	369720008	G1: Nuclei round, uniform, approximately 10 µm; nucleoli inconspicuous or absent (finding)	finding
2017118	G1: Biệt hóa tốt (> 95% tạo tuyến) (phát hiện)	369716009	G1: Well differentiated (greater than 95 percent gland forming) (finding)	finding
2017119	G2 cấp độ (phát hiện)	1663004	G2 grade (finding)	finding
2017120	G2: 6 - 50% mô không biệt hóa (phát hiện)	369725003	G2: 6-50 percent non-squamous solid growth (finding)	finding
2017121	G2: Biệt hóa trung bình (50 - 95% tạo tuyến) (phát hiện)	369717000	G2: Moderately differentiated (50-95 percent gland forming) (finding)	finding
2017122	G2: Nhân hơi không đều, khoảng 15 µm; hạt nhân rõ (phát hiện)	369721007	G2: Nuclei slightly irregular, approximately 15 µm; nucleoli evident (finding)	finding
2017123	Mức độ G3 (phát hiện)	61026006	G3 grade (finding)	finding
2017124	G3 - 4: Biệt hóa kém/không biệt hóa (phát hiện)	369727006	G3-4: Poorly differentiated/undifferentiated (finding)	finding
2017125	G3: Hơn 50% mô không biệt hóa (phát hiện)	369726002	G3: More than 50 percent non-squamous solid growth (finding)	finding
2017126	G3: Nhân rất không đều, khoảng 20 µm; hạt nhân lớn, rõ rệt (phát hiện)	369722000	G3: Nuclei very irregular, approximately 20 µm; nucleoli large and prominent (finding)	finding
2017127	G3: Biệt hóa kém (5 - 49% tạo tuyến) (phát hiện)	369718005	G3: Poorly differentiated (5-49 percent gland forming) (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017128	Mức độ biệt hóa G4 (phát hiện)	258245003	G4 grade (finding)	finding
2017129	G4: Nhân dị dạng, nhiều thùy, kích thước $\geq 20 \mu\text{m}$, hạt nhân nổi bật (phát hiện)	369723005	G4: Nuclei bizarre and multilobated, 20 μm or greater, nucleoli prominent, chromatin clumped (finding)	finding
2017130	G4: Không biệt hóa (<5% tạo tuyến) (phát hiện)	369719002	G4: Undifferentiated (less than 5 percent gland forming) (finding)	finding
2017131	Dấu hiệu Gaenslen (phát hiện)	31647004	Gaenslen's sign (finding)	finding
2017132	Buồn nôn (phát hiện)	249488009	Gagging (finding)	finding
2017133	Gia đình có thêm thành viên mới (phát hiện)	160858006	Gain of new family member, life event (finding)	finding
2017134	Lợi dụng vai trò bệnh nhân (phát hiện)	225816008	Gains from sick role (finding)	finding
2017135	Mất phối hợp động tác dáng đi (phát hiện)	30767006	Gait apraxia (finding)	finding
2017136	Bất thường vận động dáng đi (phát hiện)	424429009	Gait dyspraxia (finding)	finding
2017137	Dáng đi bình thường (phát hiện)	8117002	Gait normal (finding)	finding
2017138	Mức galactose trên mức tham chiếu (phát hiện)	124003003	Galactose above reference range (finding)	finding
2017139	Mức galactose dưới mức tham chiếu (phát hiện)	124004009	Galactose below reference range (finding)	finding
2017140	Phát hiện galactose trong phân bằng sắc ký (phát hiện)	167684000	Galactose detected in stool specimen by chromatography (finding)	finding
2017141	Chế độ ăn không có galactose (phát hiện)	50030101000188101	Galactose free diet (finding)	finding
2017142	Nồng độ galactose trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1179756001	Galactose within reference range (finding)	finding
2017143	Phản xạ Galant mất (phát hiện)	299796002	Galant's reflex absent (finding)	finding
2017144	Phản xạ Galant không rõ ràng (phát hiện)	299797006	Galant's reflex equivocal (finding)	finding
2017145	Phát hiện phản xạ Galant (phát hiện)	366308004	Galant's reflex finding (finding)	finding
2017146	Phản xạ Galant có (phát hiện)	299795003	Galant's reflex present (finding)	finding
2017147	Dấu hiệu Galeazzi (phát hiện)	65103009	Galeazzi's sign (finding)	finding
2017148	Túi mật không có (phát hiện)	300341002	Gallbladder absent (finding)	finding
2017149	Túi mật to (phát hiện)	300344005	Gallbladder enlarged (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017150	Phát hiện túi mật (phát hiện)	249569004	Gallbladder finding (finding)	finding
2017151	Túi mật bình thường (phát hiện)	300355005	Gallbladder normal (finding)	finding
2017152	Túi mật không thấy (phát hiện)	300342009	Gallbladder not seen (finding)	finding
2017153	Đau túi mật (phát hiện)	102628000	Gallbladder pain (finding)	finding
2017154	Túi mật sờ thấy (phát hiện)	271683004	Gallbladder palpable (finding)	finding
2017155	Túi mật sờ thấy khi hít vào (phát hiện)	249570003	Gallbladder palpable on inspiration (finding)	finding
2017156	Túi mật có (phát hiện)	300340001	Gallbladder present (finding)	finding
2017157	Vấn đề túi mật (phát hiện)	300356006	Gallbladder problem (finding)	finding
2017158	Nhịp ngựa phi (phát hiện)	2170000	Gallop rhythm (finding)	finding
2017159	Cờ bạc (phát hiện)	105523009	Gambling (finding)	finding
2017160	Mức gamma globulin ngoài phạm vi tham chiếu (phát hiện)	116134004	Gamma globulin level outside reference range (finding)	finding
2017161	Nồng độ gamma - enolase cao hơn khoảng tham chiếu (phát hiện)	1252725005	Gamma-enolase level above reference range (finding)	finding
2017162	Enzyme gamma - glutamyl transferase cao hơn mức tham chiếu (phát hiện)	274782002	Gamma-glutamyl transferase above reference range (finding)	finding
2017163	Nồng độ gamma - glutamyl transferase dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1162719007	Gamma-glutamyl transferase below reference range (finding)	finding
2017164	GGT ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	166649005	Gamma-glutamyl transferase level outside reference range (finding)	finding
2017165	GGT trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166648002	Gamma-glutamyl transferase level within reference range (finding)	finding
2017166	Mức ganglioside trên mức tham chiếu (phát hiện)	124052004	Ganglioside above reference range (finding)	finding
2017167	Mức ganglioside dưới mức tham chiếu (phát hiện)	124053009	Ganglioside below reference range (finding)	finding
2017168	Nồng độ ganglioside trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1179785007	Ganglioside within reference range (finding)	finding
2017169	Khoảng hở giữa các đường khớp sọ (phát hiện)	248389008	Gap between cranial sutures (finding)	finding
2017170	Khoảng cách giữa các xương sườn (phát hiện)	249705009	Gap in ribs (finding)	finding
2017171	Đứt gân (phát hiện)	250134006	Gap in tendon (finding)	finding
2017172	Cơ vòng thực quản mở rộng (phát hiện)	413203002	Gaping esophageal sphincter (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017173	Hậu môn mở rộng (phát hiện)	276463008	Gaping of patulous anus (finding)	finding
2017174	Hơi thở có mùi tỏi (phát hiện)	30276000	Garlic breath (finding)	finding
2017175	Vị tỏi (phát hiện)	38175008	Garlic taste (finding)	finding
2017176	Siết cổ người khác bằng dây (phát hiện)	284643001	Garrotting other person (finding)	finding
2017177	Mùi hoại thư khí (phát hiện)	307045001	Gas gangrene smell (finding)	finding
2017178	Khí trong tiền phòng (phát hiện)	247009002	Gas in anterior chamber (finding)	finding
2017179	Khí trong buồng dịch kính (phát hiện)	247094004	Gas in vitreous cavity (finding)	finding
2017180	Thở hổn hển (phát hiện)	23141003	Gasping for breath (finding)	finding
2017181	Dịch vị dạ dày có chứa máu (phát hiện)	300300007	Gastric aspirate containing blood (finding)	finding
2017182	Dịch vị dạ dày có chứa thức ăn đã tiêu hóa (phát hiện)	300302004	Gastric aspirate containing digested food (finding)	finding
2017183	Dịch vị dạ dày có chứa phân (phát hiện)	300299004	Gastric aspirate containing feces (finding)	finding
2017184	Dịch vị dạ dày có chứa thức ăn (phát hiện)	300301006	Gastric aspirate containing food (finding)	finding
2017185	Dịch vị dạ dày có chứa nước ối (phát hiện)	300304003	Gastric aspirate containing liquor (finding)	finding
2017186	Dịch vị dạ dày có chứa thức ăn chưa tiêu hóa (phát hiện)	300303009	Gastric aspirate containing undigested food (finding)	finding
2017187	Phát hiện dịch hút dạ dày (phát hiện)	225585006	Gastric aspirate finding (finding)	finding
2017188	Có dịch dạ dày qua ống hút (phát hiện)	225596003	Gastric aspirate present (finding)	finding
2017189	Vòng dạ dày cố định (phát hiện)	413233009	Gastric band attached (finding)	finding
2017190	Vòng dạ dày không cố định (phát hiện)	413234003	Gastric band free (finding)	finding
2017191	Xét nghiệm chức năng dạ dày bất thường (phát hiện)	167193000	Gastric function test abnormal (finding)	finding
2017192	Xét nghiệm chức năng dạ dày bình thường (phát hiện)	167192005	Gastric function tests normal (finding)	finding
2017193	Thiết bị kích thích thần kinh dạ dày cấy ghép tại chỗ (phát hiện)	898183009	Gastric neurostimulator device in situ (finding)	finding
2017194	Trào ngược dạ dày (phát hiện)	225587003	Gastric reflux (finding)	finding
2017195	Bụng trướng hơi (phát hiện)	387667002	Gastric tympany (finding)	finding
2017196	Thăm khám tại nhà bởi bác sĩ tiêu hóa (phát hiện)	183745009	Gastroenterology domiciliary visit done (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017197	Yêu cầu thăm khám tại nhà bởi bác sĩ tiêu hóa (phát hiện)	183716007	Gastroenterology domiciliary visit requested (finding)	finding
2017198	Dịch tiêu hóa trong đường thở trên (phát hiện)	426678007	Gastrointestinal contents in upper airway (finding)	finding
2017199	Mất nước do đường tiêu hóa (phát hiện)	816162001	Gastrointestinal fluid volume depletion (finding)	finding
2017200	Kích ứng đường tiêu hóa (phát hiện)	95516005	Gastrointestinal irritation (finding)	finding
2017201	Bờ phẫu thuật đường tiêu hóa có u lympho xâm lấn (phát hiện)	369702004	Gastrointestinal lymphoma surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2017202	Cảm giác tiêu hóa thay đổi (phát hiện)	251379005	Gastrointestinal sensation altered (finding)	finding
2017203	Cảm giác tiêu hóa không thay đổi (phát hiện)	251380008	Gastrointestinal sensation unchanged (finding)	finding
2017204	Triệu chứng tiêu hóa (phát hiện)	267045008	Gastrointestinal symptom (finding)	finding
2017205	Triệu chứng tiêu hóa được tái tạo (phát hiện)	251381007	Gastrointestinal symptoms reproduced (finding)	finding
2017206	Phát hiện nghiệm pháp tiêu hóa (phát hiện)	251373006	Gastrointestinal test finding (finding)	finding
2017207	Phát hiện dung nạp tiêu hóa (phát hiện)	251387006	Gastrointestinal tolerance finding (finding)	finding
2017208	Tình trạng theo dõi bệnh tiêu hóa (phát hiện)	243854001	Gastrointestinal tract disease monitoring status (finding)	finding
2017209	Tác dụng phụ của thuốc đường tiêu hóa (phát hiện)	170672000	Gastrointestinal tract drug side effect (finding)	finding
2017210	Khám tiêu hóa - không phát hiện bất thường (phát hiện)	163132008	Gastrointestinal tract examined - no abnormality detected (finding)	finding
2017211	Dấu hiệu đường tiêu hóa (phát hiện)	386618008	Gastrointestinal tract finding (finding)	finding
2017212	Phát hiện đường tiêu hóa liên quan đến thai kỳ (phát hiện)	430257003	Gastrointestinal tract finding associated with pregnancy (finding)	finding
2017213	Đổi màu niêm mạc đường tiêu hóa (phát hiện)	95517001	Gastrointestinal tract mucosal discoloration (finding)	finding
2017214	Đường tiêu hóa bình thường (phát hiện)	300438007	Gastrointestinal tract normal (finding)	finding
2017215	Vấn đề đường tiêu hóa (phát hiện)	300439004	Gastrointestinal tract problem (finding)	finding
2017216	Thay đổi triệu chứng đường tiêu hóa (phát hiện)	170671007	Gastrointestinal tract symptom change (finding)	finding
2017217	Ống tiêu hóa trong cơ thể (phát hiện)	440419004	Gastrointestinal tube in situ (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017218	Nội soi dạ dày bất thường (phát hiện)	165144009	Gastroscopy abnormal (finding)	finding
2017219	Nội soi dạ dày bình thường (phát hiện)	165141001	Gastroscopy normal (finding)	finding
2017220	Thay túi dẫn lưu dạ dày (phát hiện)	183218009	Gastrostomy bag changed (finding)	finding
2017221	Có mở dạ dày ra da (gastrostomy) (phát hiện)	302109006	Gastrostomy present (finding)	finding
2017222	Ống thông dạ dày trong cơ thể (phát hiện)	700078003	Gastrostomy tube in situ (finding)	finding
2017223	Ánh nhìn (phát hiện)	246772007	Gaze (finding)	finding
2017224	Gemella morbillorum hoặc Streptococcus acidominimus hoặc phế cầu (phát hiện)	717203007	Gemella morbillorum or Streptococcus acidominimus or Streptococcus pneumoniae (finding)	finding
2017225	Gemella morbillorum, Streptococcus agalactiae hoặc Streptococcus acidominimus (phát hiện)	703011002	Gemella morbillorum or Streptococcus agalactiae or Streptococcus acidominimus (finding)	finding
2017226	Loài Gemella hoặc phế cầu (phát hiện)	717202002	Gemella species or Streptococcus pneumoniae (finding)	finding
2017227	Giới tính - phát hiện (phát hiện)	365873007	Gender finding (finding)	finding
2017228	Nhận dạng giới tính (phát hiện)	285116001	Gender identity finding (finding)	finding
2017229	Không phù hợp giới tính (phát hiện)	1332230002	Gender incongruence (finding)	finding
2017230	Không phù hợp giới tính ở tuổi dậy thì (phát hiện)	1332232005	Gender incongruence in adolescence (finding)	finding
2017231	Không phù hợp giới tính ở người trưởng thành (phát hiện)	1332233000	Gender incongruence in adulthood (finding)	finding
2017232	Không phù hợp giới tính ở trẻ em (phát hiện)	1332231003	Gender incongruence in childhood (finding)	finding
2017233	Bệnh nhân chuyển giới (phát hiện)	282272009	Gender reassignment patient (finding)	finding
2017234	Giới tính không xác định (phát hiện)	394743007	Gender unknown (finding)	finding
2017235	Khuếch đại gen (phát hiện)	12645001	Gene amplification (finding)	finding
2017236	Bù trừ liều gen (phát hiện)	14915001	Gene dosage compensation (finding)	finding
2017237	Biểu hiện gen (phát hiện)	89551006	Gene expression (finding)	finding
2017238	Tần suất gen (phát hiện)	57196006	Gene frequency (finding)	finding
2017239	Sắp xếp lại gen (phát hiện)	43245005	Gene re-arrangement (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017240	Tái sắp xếp gen, chuỗi alpha, thụ thể kháng nguyên tế bào T (phát hiện)	72644000	Gene re-arrangement, alpha chain, T cell antigen receptor (finding)	finding
2017241	Sắp xếp lại gen, tế bào lympho B (phát hiện)	87682005	Gene re-arrangement, B lymphocyte (finding)	finding
2017242	Sắp xếp lại gen, tế bào B, chuỗi nặng (phát hiện)	25900007	Gene re-arrangement, B lymphocyte, heavy chain (finding)	finding
2017243	Sắp xếp lại gen, tế bào lympho B, chuỗi nhẹ (phát hiện)	89017001	Gene re-arrangement, B lymphocyte, light chain (finding)	finding
2017244	Tái sắp xếp gen, chuỗi beta, thụ thể kháng nguyên tế bào T (phát hiện)	78473004	Gene re-arrangement, beta chain, T cell antigen receptor (finding)	finding
2017245	Tái sắp xếp gen, chuỗi gamma, thụ thể kháng nguyên tế bào T (phát hiện)	61668005	Gene re-arrangement, gamma chain, T cell antigen receptor (finding)	finding
2017246	Tái sắp xếp gen tế bào lympho T (phát hiện)	65247007	Gene re-arrangement, T lymphocyte (finding)	finding
2017247	Mẫu gen (phát hiện)	85599004	Gene template (finding)	finding
2017248	Gây mê toàn thân - gây mê đầy đủ (phát hiện)	421948002	General anesthesia - under adequate anesthesia (finding)	finding
2017249	Mất phản xạ tổng quát (phát hiện)	44842005	General areflexia (finding)	finding
2017250	Chức năng cơ thể chung không áp dụng (phát hiện)	24847006	General body function not applicable (finding)	finding
2017251	Chức năng cơ thể tổng quát chưa phân loại (phát hiện)	64761009	General body function not assigned (finding)	finding
2017252	Chức năng cơ thể chung không xác định (phát hiện)	16426003	General body function unknown (finding)	finding
2017253	Tình trạng da chung (phát hiện)	276325004	General condition of skin (finding)	finding
2017254	Chế độ ăn tổng quát (phát hiện)	41449007	General diet (finding)	finding
2017255	Chế độ ăn chung cho người lớn (phát hiện)	77318000	General diet for adult (finding)	finding
2017256	Chế độ ăn tổng quát cho trẻ (phát hiện)	30852000	General diet for child (finding)	finding
2017257	Chế độ ăn tổng quát cho thai kỳ và cho con bú (phát hiện)	44963006	General diet for pregnancy and lactation (finding)	finding
2017258	Khó khăn chung trong vận động (phát hiện)	249894008	General difficulty in moving (finding)	finding
2017259	Phát hiện tổng quát về chiều cao (phát hiện)	248327008	General finding of height (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017260	Phát hiện ngôn ngữ và giao tiếp tổng quát (phát hiện)	289200004	General finding of language and communication (finding)	finding
2017261	Phát hiện tổng quát về mô mềm (phát hiện)	248402002	General finding of soft tissue (finding)	finding
2017262	Phát hiện tổng quát về bàn tay (phát hiện)	248404001	General finding of the hand (finding)	finding
2017263	Phát hiện tổng quát về tăng trưởng (phát hiện)	248330001	General growth finding (finding)	finding
2017264	Suy giảm sức khỏe tổng quát (phát hiện)	285384003	General health deterioration (finding)	finding
2017265	Sức khỏe chung rất tốt (phát hiện)	135816001	General health excellent (finding)	finding
2017266	Sức khỏe chung trung bình (phát hiện)	135817005	General health fair (finding)	finding
2017267	Sức khỏe chung tốt (phát hiện)	135815002	General health good (finding)	finding
2017268	Sức khỏe chung kém (phát hiện)	135818000	General health poor (finding)	finding
2017269	Sức khỏe chung rất kém (phát hiện)	135819008	General health very poor (finding)	finding
2017270	Chế độ ăn lỏng toàn phần (phát hiện)	88847008	General liquid diet (finding)	finding
2017271	Thăm khám tại nhà bởi bác sĩ nội tổng quát (phát hiện)	183738009	General medicine domiciliary visit done (finding)	finding
2017272	Yêu cầu thăm khám tại nhà bởi bác sĩ nội tổng quát (phát hiện)	183709006	General medicine domiciliary visit requested (finding)	finding
2017273	Giải phẫu bệnh tổng quát (phát hiện)	168393006	General pathology (finding)	finding
2017274	Phát triển thể chất tổng quát (phát hiện)	248289006	General physical development (finding)	finding
2017275	Phát hiện thể chất tổng quát (phát hiện)	248242009	General physical finding (finding)	finding
2017276	Sinh tại cơ sở của bác sĩ đa khoa (phát hiện)	169814004	General practice unit birth (finding)	finding
2017277	Vấn đề và/hoặc khiếu nại chung (phát hiện)	105721009	General problem AND/OR complaint (finding)	finding
2017278	Yêu cầu thăm khám tại nhà bởi bác sĩ phẫu thuật tổng quát (phát hiện)	183724002	General surgery domiciliary visit requested (finding)	finding
2017279	Thăm khám tại nhà bởi bác sĩ phẫu thuật tổng quát (phát hiện)	183753001	General surgical domiciliary visit done (finding)	finding
2017280	Mô tả chung về triệu chứng (phát hiện)	162408000	General symptom description (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017281	Dáng đi loạng choạng (phát hiện)	271713000	General unsteadiness (finding)	finding
2017282	Phát hiện về tình trạng sức khỏe tổng quát (phát hiện)	365275006	General well-being finding (finding)	finding
2017283	Đục lan tỏa khi gõ bụng (phát hiện)	249553006	Generalized abdominal dullness to percussion (finding)	finding
2017284	Đau bụng toàn bộ (phát hiện)	102614006	Generalized abdominal pain (finding)	finding
2017285	Cứng toàn bộ vùng bụng (phát hiện)	440122009	Generalized abdominal rigidity (finding)	finding
2017286	Đau lan tỏa vùng bụng (phát hiện)	440220007	Generalized abdominal tenderness (finding)	finding
2017287	Đau nhức toàn thân (phát hiện)	82991003	Generalized aches and pains (finding)	finding
2017288	Đau cơ thể cấp tính toàn thân (phát hiện)	102480002	Generalized acute body pains (finding)	finding
2017289	Sóng nhọn không điển hình toàn thể (phát hiện)	251477008	Generalized atypical spike wave (finding)	finding
2017290	Đau cơ thể mạn tính toàn thân (phát hiện)	102481003	Generalized chronic body pains (finding)	finding
2017291	Đau bụng co thắt lan tỏa (phát hiện)	371102005	Generalized colicky abdominal pain (finding)	finding
2017292	Bất thường EEG liên tục toàn thể (phát hiện)	251458006	Generalized continuous electroencephalogram abnormality (finding)	finding
2017293	Phù toàn thân (phát hiện)	271808008	Generalized edema (finding)	finding
2017294	Biên độ EEG không đối xứng toàn thể (phát hiện)	251511001	Generalized electroencephalogram amplitude asymmetry (finding)	finding
2017295	Tần số EEG không đối xứng toàn thể (phát hiện)	251512008	Generalized electroencephalogram frequency asymmetry (finding)	finding
2017296	Xung động động kinh toàn thể (phát hiện)	251474001	Generalized epileptiform discharges (finding)	finding
2017297	Bất thường EEG kịch phát toàn thể (phát hiện)	251473007	Generalized episodic electroencephalogram abnormality (finding)	finding
2017298	Đau đầu lan tỏa (phát hiện)	162299003	Generalized headache (finding)	finding
2017299	Phì đại cơ xương khớp toàn thân (phát hiện)	1142249003	Generalized hypertrophy of skeletal muscle (finding)	finding
2017300	Hoạt động delta ngắt quãng toàn thể (phát hiện)	251481008	Generalized intermittent delta activity (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017301	Hoạt động theta ngắt quãng toàn thể (phát hiện)	251480009	Generalized intermittent theta activity (finding)	finding
2017302	Gai nhọn đa tiêu điểm toàn thể (phát hiện)	251478003	Generalized multifocal spikes (finding)	finding
2017303	Yếu cơ toàn thân (phát hiện)	1137501002	Generalized muscle weakness (finding)	finding
2017304	Run cơ toàn thân (phát hiện)	250079008	Generalized myokymia (finding)	finding
2017305	Cơn động kinh mất trương lực khởi phát toàn thể (phát hiện)	1208968000	Generalized onset atonic epileptic seizure (finding)	finding
2017306	Cơn động kinh co giật khởi phát toàn thể (phát hiện)	1208970009	Generalized onset clonic epileptic seizure (finding)	finding
2017307	Cơn động kinh khởi phát toàn thể (phát hiện)	246545002	Generalized onset epileptic seizure (finding)	finding
2017308	Cơn co thắt động kinh khởi phát toàn thể (phát hiện)	1208974000	Generalized onset epileptic spasms (finding)	finding
2017309	Cơn động kinh vận động khởi phát toàn thể (phát hiện)	1208966001	Generalized onset motor epileptic seizure (finding)	finding
2017310	Cơn động kinh giật cơ khởi phát toàn thể (phát hiện)	1208972001	Generalized onset myoclonic epileptic seizure (finding)	finding
2017311	Cơn động kinh giật cơ - mất trương lực khởi phát toàn thể (phát hiện)	1208971008	Generalized onset myoclonic-atonic epileptic seizure (finding)	finding
2017312	Cơn động kinh tăng trương lực - giật cơ - co giật khởi phát toàn thể (phát hiện)	1208973006	Generalized onset myoclonic-tonic-clonic epileptic seizure (finding)	finding
2017313	Cơn động kinh tăng trương lực khởi phát toàn thể (phát hiện)	1208969008	Generalized onset tonic epileptic seizure (finding)	finding
2017314	Cơn co giật động kinh tăng trương lực - co giật khởi phát toàn thể (phát hiện)	1217209006	Generalized onset tonic-clonic epileptic seizure (finding)	finding
2017315	Sung toàn bộ hốc mắt (phát hiện)	248482000	Generalized orbital swelling (finding)	finding
2017316	Ngứa toàn thân (phát hiện)	276444007	Generalized pruritus (finding)	finding
2017317	Mỏng củng mạc lan toả (phát hiện)	246984001	Generalized scleral thinning (finding)	finding
2017318	Sóng nhọn - chậm toàn thể (<3 Hz) (phát hiện)	251476004	Generalized slow spike wave (less than three per second) (finding)	finding
2017319	Khoảng cách răng toàn bộ hàm dưới (phát hiện)	734011009	Generalized spacing of mandibular teeth (finding)	finding
2017320	Khoảng cách răng toàn bộ hàm trên (phát hiện)	734012002	Generalized spacing of maxillary teeth (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017321	Đau lan tỏa ở vành tai (phát hiện)	300104005	Generalized tenderness in pinna (finding)	finding
2017322	Đau lan tỏa ở vú (phát hiện)	290079000	Generalized tenderness of breast (finding)	finding
2017323	Sóng nhọn 3 Hz toàn thể (phát hiện)	251475000	Generalized three per second spike wave (finding)	finding
2017324	Động kinh co cứng - co giật toàn thể (phát hiện)	1299166008	Generalized tonic-clonic status epilepticus (finding)	finding
2017325	Hạn chế trường thị giác toàn bộ (phát hiện)	267628004	Generalized visual field constriction (finding)	finding
2017326	Ngoại hình sạch sẽ tổng thể (phát hiện)	398168006	Generally clean appearance (finding)	finding
2017327	Cảm thấy không khỏe chung (phát hiện)	213257006	Generally unwell (finding)	finding
2017328	Đã kiểm tra kê đơn thuốc gốc (phát hiện)	408344008	Generic prescribing checked (finding)	finding
2017329	Tính cách hào phóng (phát hiện)	286751005	Generous character (finding)	finding
2017330	Alen di truyền (phát hiện)	9109004	Genetic alleles (finding)	finding
2017331	Hành vi di truyền (phát hiện)	7599007	Genetic behavior (finding)	finding
2017332	Tái tổ hợp di truyền (phát hiện)	35147005	Genetic crossing over (finding)	finding
2017333	Người mang gen bất thường di truyền (phát hiện)	47461006	Genetic disorder carrier (finding)	finding
2017334	Ảnh hưởng liều gen (phát hiện)	38789009	Genetic dosage effect (finding)	finding
2017335	Yếu tố tăng cường di truyền (phát hiện)	82283002	Genetic enhancer element (finding)	finding
2017336	Phát hiện di truyền (phát hiện)	106221001	Genetic finding (finding)	finding
2017337	Phát hiện bất thường di truyền (phát hiện)	412731001	Genetic finding detected (finding)	finding
2017338	Không phát hiện bất thường di truyền (phát hiện)	412730000	Genetic finding not detected (finding)	finding
2017339	Phân ly độc lập di truyền (phát hiện)	56879003	Genetic independent segregation (finding)	finding
2017340	Đảo đoạn di truyền (phát hiện)	60844005	Genetic inversion (finding)	finding
2017341	Mất cân bằng liên kết gen (phát hiện)	40976007	Genetic linkage disequilibrium (finding)	finding
2017342	Cân bằng liên kết di truyền (phát hiện)	13300001	Genetic linkage equilibrium (finding)	finding
2017343	Thể khảm di truyền (phát hiện)	17523003	Genetic mosaic (finding)	finding
2017344	Đột biến di truyền (phát hiện)	55446002	Genetic mutation (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017345	Bất thường phân ly nhiễm sắc thể (phát hiện)	25363001	Genetic non disjunction (finding)	finding
2017346	Vùng điều hành gen (phát hiện)	69868005	Genetic operator region (finding)	finding
2017347	Đa hình di truyền (phát hiện)	50334000	Genetic polymorphism (finding)	finding
2017348	Ảnh hưởng vị trí gen (phát hiện)	39751009	Genetic position effect (finding)	finding
2017349	Khuynh hướng di truyền (phát hiện)	47708004	Genetic predisposition (finding)	finding
2017350	Yếu tố di truyền làm tăng nguy cơ ung thư tuyến tiền liệt (phát hiện)	16077891000119104	Genetic predisposition to malignant neoplasm of prostate (finding)	finding
2017351	Vùng khởi đầu di truyền (phát hiện)	45803000	Genetic promotor region (finding)	finding
2017352	Tái tổ hợp di truyền (phát hiện)	816009	Genetic recombination (finding)	finding
2017353	Tái bản di truyền (phát hiện)	54236009	Genetic replication (finding)	finding
2017354	Chọn lọc di truyền (phát hiện)	50606000	Genetic selection (finding)	finding
2017355	Tương đồng trình tự di truyền (phát hiện)	37819008	Genetic sequence homology (finding)	finding
2017356	Nhạy cảm di truyền với ung thư (phát hiện)	85121000119109	Genetic susceptibility to cancer (finding)	finding
2017357	Có yếu tố di truyền gây nguy cơ bệnh tim mạch (phát hiện)	752301151000119107	Genetic susceptibility to cardiovascular disorder (finding)	finding
2017358	Nhạy cảm di truyền với bệnh di truyền (phát hiện)	71951000119107	Genetic susceptibility to genetic disorder (finding)	finding
2017359	Nguy cơ di truyền tăng thân nhiệt ác tính (phát hiện)	890189007	Genetic susceptibility to malignant hyperthermia (finding)	finding
2017360	Nguy cơ di truyền mắc tăng thân nhiệt ác tính do đột biến gen CACNA1S (phát hiện)	1141749000	Genetic susceptibility to malignant hyperthermia due to calcium voltage-gated channel subunit alpha1 S gene mutation (finding)	finding
2017361	Nguy cơ di truyền mắc chứng tăng thân nhiệt ác tính do đột biến gen RYR1 (phát hiện)	1010400009	Genetic susceptibility to malignant hyperthermia due to ryanodine receptor 1 gene mutation (finding)	finding
2017362	Vùng kết thúc gen (phát hiện)	13333006	Genetic terminator region (finding)	finding
2017363	Kích hoạt di truyền (phát hiện)	52816004	Genetic transactivation (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017364	Phiên mã di truyền (phát hiện)	10589004	Genetic transcription (finding)	finding
2017365	Chuyển nạp di truyền (phát hiện)	2351004	Genetic transduction (finding)	finding
2017366	Chuyển nạp gen (phát hiện)	74428002	Genetic transfection (finding)	finding
2017367	Chuyển đổi di truyền (phát hiện)	63693001	Genetic transformation (finding)	finding
2017368	Dịch mã di truyền (phát hiện)	112211004	Genetic translation (finding)	finding
2017369	Biến thể di truyền (phát hiện)	64195000	Genetic variation (finding)	finding
2017370	Phát hiện bộ phận sinh dục (phát hiện)	300479008	Genital finding (finding)	finding
2017371	Giai đoạn tâm lý tình dục sinh dục (phát hiện)	69849007	Genital psychosexual phase (finding)	finding
2017372	Tự khám phá bộ phận sinh dục (phát hiện)	112094001	Genital self-exploration (finding)	finding
2017373	Phát triển bộ phận sinh dục giai đoạn Tanner 1 (phát hiện)	251806008	Genitalia Tanner Stage 1 (finding)	finding
2017374	Phát triển bộ phận sinh dục giai đoạn Tanner 2 (phát hiện)	251807004	Genitalia Tanner Stage 2 (finding)	finding
2017375	Phát triển bộ phận sinh dục giai đoạn Tanner 3 (phát hiện)	251808009	Genitalia Tanner Stage 3 (finding)	finding
2017376	Phát triển bộ phận sinh dục giai đoạn Tanner 4 (phát hiện)	251809001	Genitalia Tanner Stage 4 (finding)	finding
2017377	Phát triển bộ phận sinh dục giai đoạn Tanner 5 (phát hiện)	251810006	Genitalia Tanner Stage 5 (finding)	finding
2017378	Đau dây thần kinh sinh dục đùi (phát hiện)	247395007	Genitofemoral nerve neuralgia (finding)	finding
2017379	Khám hệ tiết niệu - không phát hiện bất thường (phát hiện)	163352001	Genitourinary examination - No abnormality detected (finding)	finding
2017380	Đau vùng sinh dục tiết niệu (phát hiện)	162138001	Genitourinary pain (finding)	finding
2017381	Đau hệ tiết niệu - sinh dục (phát hiện)	301394002	Genitourinary tenderness (finding)	finding
2017382	Phát hiện nghiệm pháp tiết niệu - sinh dục (phát hiện)	251409007	Genitourinary test finding (finding)	finding
2017383	Đường tiết niệu - sinh dục bình thường (phát hiện)	300561007	Genitourinary tract normal (finding)	finding
2017384	Vấn đề đường tiết niệu - sinh dục (phát hiện)	300562000	Genitourinary tract problem (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017385	Thiên tài (IQ cao) (phát hiện)	69243003	Genius (Intelligence Quotient...) (finding)	finding
2017386	Tiểu không kiểm soát do căng thẳng thật sự (phát hiện)	22220005	Genuine stress incontinence (finding)	finding
2017387	Geobacillus thermodenitrificans hoặc Geobacillus thermoglucosidasius (phát hiện)	788135008	Geobacillus thermodenitrificans or Parageobacillus thermoglucosidasius (finding)	finding
2017388	Thói quen ăn đất (phát hiện)	5917004	Geophagia (finding)	finding
2017389	Geotrichum candidum hoặc Geotrichum klebahnii (phát hiện)	702997006	Geotrichum candidum or Geotrichum klebahnii (finding)	finding
2017390	Geotrichum capitatum hoặc Prototheca zopfii (phát hiện)	703747008	Geotrichum capitatum or Prototheca zopfii (finding)	finding
2017391	Geotrichum capitatum, Prototheca zopfii hoặc Pichia kudriavzevii (phát hiện)	703746004	Geotrichum capitatum or Prototheca zopfii or Pichia kudriavzevii (finding)	finding
2017392	Kiểu hình nhóm máu Gerbich (phát hiện)	115853002	Gerbich blood group phenotype (finding)	finding
2017393	Kiểu hình Gerbich âm tính (phát hiện)	115855009	Gerbich negative phenotype (finding)	finding
2017394	Kiểu hình Gerbich dương tính (phát hiện)	115854008	Gerbich positive phenotype (finding)	finding
2017395	Nhóm máu Gerbich (phát hiện)	131178000	Gerbich type (finding)	finding
2017396	Thăm khám tại nhà bởi bác sĩ lão khoa (phát hiện)	183744008	Geriatric domiciliary visit done (finding)	finding
2017397	Yêu cầu thăm khám tại nhà bởi bác sĩ lão khoa (phát hiện)	183715006	Geriatric domiciliary visit requested (finding)	finding
2017398	Kiểm tra theo dõi lão khoa đã hoàn thành (phát hiện)	185774002	Geriatric monitoring check done (finding)	finding
2017399	Kiểm tra theo dõi lão khoa mặc định (phát hiện)	185767007	Geriatric monitoring default (finding)	finding
2017400	Kiểm tra theo dõi lão khoa bị huỷ (phát hiện)	185773008	Geriatric monitoring deleted (finding)	finding
2017401	Tình trạng theo dõi lão khoa (phát hiện)	308508003	Geriatric monitoring status (finding)	finding
2017402	Tầm soát lão khoa - không phản hồi (phát hiện)	185696004	Geriatric screening - no reply (finding)	finding
2017403	Tầm soát lão khoa - đã được khám (phát hiện)	185695000	Geriatric screening - seen (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017404	Tình trạng sàng lọc lão khoa (phát hiện)	308530002	Geriatric screening status (finding)	finding
2017405	Mạc Gerota không bị u thận xâm lấn (phát hiện)	405968007	Gerota's fascia uninvolved by renal tumor (finding)	finding
2017406	Rìa phẫu thuật mạc Gerota bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369625009	Gerota's fascial surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2017407	Tuổi thai 14 - 20 tuần (phát hiện)	428567001	Gestation 14 - 20 weeks (finding)	finding
2017408	Tuổi thai 9 - 13 tuần (phát hiện)	428930004	Gestation 9- 13 weeks (finding)	finding
2017409	Thai kỳ trên 20 tuần (phát hiện)	429715006	Gestation greater than 20 weeks (finding)	finding
2017410	Tuổi thai lớn hơn 24 tuần (phát hiện)	313180007	Gestation greater than 24 weeks (finding)	finding
2017411	Tuổi thai dưới 20 tuần (phát hiện)	428566005	Gestation less than 20 weeks (finding)	finding
2017412	Tuổi thai nhỏ hơn 24 tuần (phát hiện)	313178001	Gestation less than 24 weeks (finding)	finding
2017413	Tuổi thai dưới 9 tuần (phát hiện)	428058009	Gestation less than 9 weeks (finding)	finding
2017414	Thời gian thai kỳ, 1 tuần (phát hiện)	87178007	Gestation period, 1 week (finding)	finding
2017415	Thai kỳ 10 tuần (phát hiện)	38039008	Gestation period, 10 weeks (finding)	finding
2017416	Thời gian thai kỳ - 11 tuần (phát hiện)	50367001	Gestation period, 11 weeks (finding)	finding
2017417	Thời gian thai kỳ, 12 tuần (phát hiện)	79992004	Gestation period, 12 weeks (finding)	finding
2017418	Thời gian thai kỳ, 13 tuần (phát hiện)	62333002	Gestation period, 13 weeks (finding)	finding
2017419	Thời gian thai kỳ, 14 tuần (phát hiện)	72846000	Gestation period, 14 weeks (finding)	finding
2017420	Thời gian mang thai, 15 tuần (phát hiện)	6678005	Gestation period, 15 weeks (finding)	finding
2017421	Thai kỳ 16 tuần (phát hiện)	15633004	Gestation period, 16 weeks (finding)	finding
2017422	Thời gian thai kỳ, 17 tuần (phát hiện)	65683006	Gestation period, 17 weeks (finding)	finding
2017423	Thai kỳ 18 tuần (phát hiện)	25026004	Gestation period, 18 weeks (finding)	finding
2017424	Thời gian thai kỳ, 19 tuần (phát hiện)	54318006	Gestation period, 19 weeks (finding)	finding
2017425	Thời gian thai kỳ, 2 tuần (phát hiện)	82118009	Gestation period, 2 weeks (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017426	Thai kỳ 20 tuần (phát hiện)	23464008	Gestation period, 20 weeks (finding)	finding
2017427	Thời gian thai kỳ - 21 tuần (phát hiện)	41438001	Gestation period, 21 weeks (finding)	finding
2017428	Thời gian thai kỳ, 22 tuần (phát hiện)	65035007	Gestation period, 22 weeks (finding)	finding
2017429	Thời gian thai kỳ, 23 tuần (phát hiện)	86883006	Gestation period, 23 weeks (finding)	finding
2017430	Tuổi thai 24 tuần (phát hiện)	313179009	Gestation period, 24 weeks (finding)	finding
2017431	Thời gian thai kỳ, 25 tuần (phát hiện)	72544005	Gestation period, 25 weeks (finding)	finding
2017432	Thời gian thai kỳ - 26 tuần (phát hiện)	48688005	Gestation period, 26 weeks (finding)	finding
2017433	Thời gian thai kỳ - 27 tuần (phát hiện)	46906003	Gestation period, 27 weeks (finding)	finding
2017434	Thai kỳ 28 tuần (phát hiện)	90797000	Gestation period, 28 weeks (finding)	finding
2017435	Thời gian thai kỳ - 29 tuần (phát hiện)	45139008	Gestation period, 29 weeks (finding)	finding
2017436	Thời gian thai kỳ, 3 tuần (phát hiện)	74952004	Gestation period, 3 weeks (finding)	finding
2017437	Thời gian thai kỳ, 30 tuần (phát hiện)	71355009	Gestation period, 30 weeks (finding)	finding
2017438	Thời gian thai kỳ, 31 tuần (phát hiện)	64920003	Gestation period, 31 weeks (finding)	finding
2017439	Thời gian mang thai, 32 tuần (phát hiện)	7707000	Gestation period, 32 weeks (finding)	finding
2017440	Thời gian thai kỳ, 33 tuần (phát hiện)	78395001	Gestation period, 33 weeks (finding)	finding
2017441	Thời gian mang thai, 34 tuần (phát hiện)	13763000	Gestation period, 34 weeks (finding)	finding
2017442	Thai kỳ 35 tuần (phát hiện)	84132007	Gestation period, 35 weeks (finding)	finding
2017443	Thời gian thai kỳ, 36 tuần (phát hiện)	57907009	Gestation period, 36 weeks (finding)	finding
2017444	Thời gian thai kỳ - 37 tuần (phát hiện)	43697006	Gestation period, 37 weeks (finding)	finding
2017445	Thời gian mang thai, 38 tuần (phát hiện)	13798002	Gestation period, 38 weeks (finding)	finding
2017446	Thời gian thai kỳ, 39 tuần (phát hiện)	80487005	Gestation period, 39 weeks (finding)	finding
2017447	Thời gian thai kỳ - 4 tuần (phát hiện)	44398003	Gestation period, 4 weeks (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017448	Thời gian thai kỳ - 40 tuần (phát hiện)	46230007	Gestation period, 40 weeks (finding)	finding
2017449	Thời gian thai kỳ, 41 tuần (phát hiện)	63503002	Gestation period, 41 weeks (finding)	finding
2017450	Thời gian thai kỳ - 42 tuần (phát hiện)	36428009	Gestation period, 42 weeks (finding)	finding
2017451	Thai kỳ 5 tuần (phát hiện)	37005007	Gestation period, 5 weeks (finding)	finding
2017452	Thời gian thai kỳ, 6 tuần (phát hiện)	86801005	Gestation period, 6 weeks (finding)	finding
2017453	Thời gian thai kỳ, 7 tuần (phát hiện)	63110000	Gestation period, 7 weeks (finding)	finding
2017454	Thai kỳ 8 tuần (phát hiện)	26690008	Gestation period, 8 weeks (finding)	finding
2017455	Thời gian mang thai, 9 tuần (phát hiện)	931004	Gestation period, 9 weeks (finding)	finding
2017456	Tuổi thai không xác định (phát hiện)	441924001	Gestational age unknown (finding)	finding
2017457	Túi thai không có (phát hiện)	300573007	Gestational sac absent (finding)	finding
2017458	Túi thai có (phát hiện)	300572002	Gestational sac present (finding)	finding
2017459	Khoa tay khoa chân (phát hiện)	102907006	Gesticulation (finding)	finding
2017460	Mất phối hợp động tác cử chi (phát hiện)	246568006	Gestural apraxia (finding)	finding
2017461	Kiểm tra "Get up and go" - bất thường (phát hiện)	401195006	Get up and go test - abnormal (finding)	finding
2017462	Kiểm tra "Get up and go" - bình thường (phát hiện)	401194005	Get up and go test - normal (finding)	finding
2017463	Hay buồn ngủ (phát hiện)	267088000	Gets drowsiness (finding)	finding
2017464	Ít vận động (phát hiện)	228446001	Gets little exercise (finding)	finding
2017465	Bị lạc ở địa điểm quen thuộc (phát hiện)	4931000175107	Gets lost in familiar location (finding)	finding
2017466	Không tập thể dục (phát hiện)	228445002	Gets no exercise (finding)	finding
2017467	Bị lạc đường (phát hiện)	247664009	Getting lost (finding)	finding
2017468	Bị lạc trong nhà (phát hiện)	247665005	Getting lost inside the home (finding)	finding
2017469	Hạt màng nhện khổng lồ (phát hiện)	1259203002	Giant arachnoid granulation (finding)	finding
2017470	Hạt to trong tế bào (phát hiện)	250294002	Giant granulation (finding)	finding
2017471	Không phát hiện kháng nguyên Giardia (phát hiện)	718474000	Giardia antigen not detected (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017472	Nang và thể hoạt động của Giardia lamblia (phát hiện)	720326004	Giardia lamblia cyst and trophozoite (finding)	finding
2017473	Chứng mất ngôn ngữ nói nhảm (phát hiện)	91646005	Gibberish aphasia (finding)	finding
2017474	Chóng mặt (phát hiện)	404641004	Giddiness (finding)	finding
2017475	Tiểu không kiểm soát khi cười (phát hiện)	236660009	Giggle incontinence of urine (finding)	finding
2017476	Phát hiện lợi (phát hiện)	249410009	Gingivae finding (finding)	finding
2017477	Phù nướu (phát hiện)	70346000	Gingival edema (finding)	finding
2017478	Phì đại lợi (phát hiện)	718080002	Gingival excess (finding)	finding
2017479	Phì đại lợi do lộ lợi quá mức (phát hiện)	718098003	Gingival excess due to excessive gingival display (finding)	finding
2017480	Cười hở lợi (phát hiện)	698275009	Gingival excess on display of smile (finding)	finding
2017481	Bạn gái bị bắt giữ (phát hiện)	160863005	Girlfriend arrested (finding)	finding
2017482	Vấn đề trong mối quan hệ với bạn gái (phát hiện)	160824003	Girlfriend relationship problem (finding)	finding
2017483	Được chọn lựa phương pháp điều trị (phát hiện)	1303949002	Given choice of treatment (finding)	finding
2017484	Cho đi tiền bạc (phát hiện)	247992002	Giving away money (finding)	finding
2017485	Cho đi tài sản cá nhân (phát hiện)	247993007	Giving away property (finding)	finding
2017486	Bỏ việc (phát hiện)	276059007	Giving up work (finding)	finding
2017487	Mất kiểm soát đột ngột (phát hiện)	19352007	Giving-way (finding)	finding
2017488	Phản xạ mi mắt mất (phát hiện)	299804004	Glabella reflex absent (finding)	finding
2017489	Phát hiện phản xạ glabella (phát hiện)	366331004	Glabella reflex finding (finding)	finding
2017490	Phản xạ mi mắt có (phát hiện)	299802000	Glabella reflex present (finding)	finding
2017491	Tế bào tuyến sau cắt tử cung (phát hiện)	373876002	Glandular cells status post hysterectomy (finding)	finding
2017492	Phát hiện về quy đầu dương vật (phát hiện)	249250005	Glans penis finding (finding)	finding
2017493	Nhạy cảm với ánh sáng chói (phát hiện)	404646009	Glare disability (finding)	finding
2017494	Dấu hiệu thang điểm hôn mê Glasgow (phát hiện)	386557006	Glasgow coma scale finding (finding)	finding
2017495	Thang điểm hôn mê Glasgow, 10 điểm (phát hiện)	1184008	Glasgow coma scale, 10 (finding)	finding
2017496	Thang điểm hôn mê Glasgow, 11 (phát hiện)	61102007	Glasgow coma scale, 11 (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017497	Thang điểm hôn mê Glasgow, 12 điểm (phát hiện)	91234001	Glasgow coma scale, 12 (finding)	finding
2017498	Glasgow coma scale, 13 (phát hiện)	54185009	Glasgow coma scale, 13 (finding)	finding
2017499	Thang điểm hôn mê Glasgow 14 (phát hiện)	26734006	Glasgow coma scale, 14 (finding)	finding
2017500	Thang điểm hôn mê Glasgow, 15 (phát hiện)	70040003	Glasgow coma scale, 15 (finding)	finding
2017501	Thang điểm hôn mê Glasgow 3 (phát hiện)	26394007	Glasgow coma scale, 3 (finding)	finding
2017502	Thang điểm hôn mê Glasgow, 4 điểm (phát hiện)	112110007	Glasgow coma scale, 4 (finding)	finding
2017503	Thang điểm hôn mê Glasgow, 5 (phát hiện)	74957005	Glasgow coma scale, 5 (finding)	finding
2017504	Thang điểm hôn mê Glasgow, 6 (phát hiện)	80072008	Glasgow coma scale, 6 (finding)	finding
2017505	Thang điểm hôn mê Glasgow 7 (phát hiện)	18136007	Glasgow coma scale, 7 (finding)	finding
2017506	Thang điểm hôn mê Glasgow 8 (phát hiện)	32856008	Glasgow coma scale, 8 (finding)	finding
2017507	Thang điểm hôn mê Glasgow, 9 điểm (phát hiện)	5999000	Glasgow coma scale, 9 (finding)	finding
2017508	Ống dẫn lưu glaucoma ở vị trí tốt (phát hiện)	422701008	Glaucoma drainage tube in good position (finding)	finding
2017509	Ống dẫn lưu glaucoma chạm vào giác mạc (phát hiện)	422420009	Glaucoma drainage tube touching cornea (finding)	finding
2017510	Ống dẫn lưu glaucoma chạm vào mống mắt (phát hiện)	423766005	Glaucoma drainage tube touching iris (finding)	finding
2017511	Khiếm khuyết thị trường do tăng nhãn áp (phát hiện)	370961005	Glaucomatous visual field defect (finding)	finding
2017512	Dấu hiệu điểm Gleason đối với ung thư tuyến tiền liệt (phát hiện)	385377005	Gleason grade finding for prostatic cancer (finding)	finding
2017513	Nhóm mô Gleason 1 (phát hiện)	860742008	Gleason grade group 1 (finding)	finding
2017514	Nhóm mô Gleason 2 (phát hiện)	860743003	Gleason grade group 2 (finding)	finding
2017515	Nhóm mô Gleason 3 (phát hiện)	860744009	Gleason grade group 3 (finding)	finding
2017516	Nhóm mô Gleason 4 (phát hiện)	860745005	Gleason grade group 4 (finding)	finding
2017517	Nhóm mô Gleason 5 (phát hiện)	860746006	Gleason grade group 5 (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017518	Điểm Gleason 10/10 (phát hiện)	24514009	Gleason grade score 10 out of 10 (finding)	finding
2017519	Điểm Gleason 2/10 (phát hiện)	49878003	Gleason grade score 2 out of 10 (finding)	finding
2017520	Điểm Gleason 3/10 (phát hiện)	46677009	Gleason grade score 3 out of 10 (finding)	finding
2017521	Điểm Gleason 4/10 (phát hiện)	18430005	Gleason grade score 4 out of 10 (finding)	finding
2017522	Điểm Gleason 5 trên 10 (phát hiện)	74013009	Gleason grade score 5 out of 10 (finding)	finding
2017523	Điểm Gleason 6/10 (phát hiện)	84556003	Gleason grade score 6 out of 10 (finding)	finding
2017524	Điểm Gleason 7/10 (phát hiện)	57403001	Gleason grade score 7 out of 10 (finding)	finding
2017525	Điểm Gleason 8/10 (phát hiện)	33013007	Gleason grade score 8 out of 10 (finding)	finding
2017526	Điểm Gleason 9/10 (phát hiện)	58925000	Gleason grade score 9 out of 10 (finding)	finding
2017527	Mẫu Gleason 1 (phát hiện)	369770006	Gleason Pattern 1 (finding)	finding
2017528	Mẫu Gleason 2 (phát hiện)	369771005	Gleason Pattern 2 (finding)	finding
2017529	Mẫu Gleason 3 (phát hiện)	369772003	Gleason Pattern 3 (finding)	finding
2017530	Mẫu Gleason 4 (phát hiện)	369773008	Gleason Pattern 4 (finding)	finding
2017531	Mẫu Gleason 5 (phát hiện)	369774002	Gleason Pattern 5 (finding)	finding
2017532	Phân loại Gleason tuyến tiền liệt 5 - 7 (mức trung bình) (phát hiện)	394932008	Gleason prostate grade 5-7 (medium) (finding)	finding
2017533	Điểm Gleason 2 - 4: Biệt hóa tốt (phát hiện)	369775001	Gleason Score 2-4: Well differentiated (finding)	finding
2017534	Điểm Gleason 5 - 6: Biệt hóa trung bình (phát hiện)	369776000	Gleason Score 5-6: Moderately differentiated (finding)	finding
2017535	Điểm Gleason 7 - 10: Biệt hóa kém (phát hiện)	385412008	Gleason Score 7-10: Poorly differentiated (finding)	finding
2017536	Điểm Gleason 8 - 10: Biệt hóa kém (phát hiện)	369777009	Gleason Score 8-10: Poorly differentiated (finding)	finding
2017537	Điểm Gleason không xác định (phát hiện)	860741001	Gleason score X (finding)	finding
2017538	Mất khả năng ngôn ngữ toàn bộ (phát hiện)	23011003	Global aphasia (finding)	finding
2017539	Phát hiện theo thang điểm suy thoái toàn thể trong đánh giá sa sút trí tuệ nguyên phát (phát hiện)	407628009	Global deterioration scale finding for assessment of primary degenerative dementia (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017540	GDS mức 1 - không suy giảm nhận thức (phát hiện)	407629001	Global Deterioration Scale level 1 - no cognitive decline (finding)	finding
2017541	GDS mức 2 - suy giảm nhận thức rất nhẹ (phát hiện)	407630006	Global Deterioration Scale level 2 - very mild cognitive decline (finding)	finding
2017542	GDS mức 3 - suy giảm nhận thức nhẹ (phát hiện)	407631005	Global Deterioration Scale level 3 - mild cognitive decline (finding)	finding
2017543	GDS mức 4 - suy giảm nhận thức trung bình (phát hiện)	407632003	Global Deterioration Scale level 4 - moderate cognitive decline (finding)	finding
2017544	GDS mức 5 - suy giảm nhận thức tương đối nặng (phát hiện)	407633008	Global Deterioration Scale level 5 - moderately severe cognitive decline (finding)	finding
2017545	GDS mức 6 - suy giảm nhận thức nặng (phát hiện)	407634002	Global Deterioration Scale level 6 - severe cognitive decline (finding)	finding
2017546	GDS mức 7 - suy giảm nhận thức rất nặng (phát hiện)	407635001	Global Deterioration Scale level 7 - very severe cognitive decline (finding)	finding
2017547	Mất ổn định toàn cầu của mắt cá chân (phát hiện)	702539000	Global instability of ankle (finding)	finding
2017548	Phát hiện nhãn cầu (phát hiện)	246915008	Globe finding (finding)	finding
2017549	Nhãn cầu to (phát hiện)	246920008	Globe of eye large (finding)	finding
2017550	Nhãn cầu lồi dạng tụ (phát hiện)	246921007	Globe of eye staphylomatous (finding)	finding
2017551	Vi khuẩn Globicatella sanguinis hoặc Globicatella sulfidifaciens (phát hiện)	51541000087106	Globicatella sanguinis or Globicatella sulfidifaciens (finding)	finding
2017552	Protein niệu cầu thận (phát hiện)	42827006	Globular proteinuria (finding)	finding
2017553	Mức globulin trên mức tham chiếu (phát hiện)	124019005	Globulin above reference range (finding)	finding
2017554	Mức globulin dưới mức tham chiếu (phát hiện)	124020004	Globulin below reference range (finding)	finding
2017555	Nồng độ globulin nằm ngoài giới hạn tham chiếu (phát hiện)	127396004	Globulin level outside reference range (finding)	finding
2017556	Mức lọc cầu thận cao hơn khoảng tham chiếu (phát hiện)	47201000175109	Glomerular filtration rate above reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017557	Mức lọc cầu thận dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	863929001	Glomerular filtration rate below reference range (finding)	finding
2017558	Mức lọc cầu thận trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1187198009	Glomerular filtration rate within reference range (finding)	finding
2017559	Nói tiếng lạ (phát hiện)	30199009	Glossolalia (finding)	finding
2017560	Thở bằng hầu họng (phát hiện)	91280004	Glossopharyngeal breathing (finding)	finding
2017561	Bất thường vận động thần kinh thiệt hầu (phát hiện)	36867007	Glossopharyngeal nerve motor disorder (finding)	finding
2017562	Mất cảm giác kiểu găng tay (phát hiện)	63755003	Glove anesthesia (finding)	finding
2017563	Mức glucagon trên mức tham chiếu (phát hiện)	131106002	Glucagon level above reference range (finding)	finding
2017564	Mức glucagon dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131107006	Glucagon level below reference range (finding)	finding
2017565	Nồng độ glucagon trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172504008	Glucagon within reference range (finding)	finding
2017566	Glucoglycin niệu (phát hiện)	9111008	Glucoglycinuria (finding)	finding
2017567	Phát hiện glucose trong phân bằng sắc ký (phát hiện)	167683006	Glucose detected in stool specimen by chromatography (finding)	finding
2017568	Mức glucose trong máu cao (phát hiện)	444780001	Glucose in blood specimen above reference range (finding)	finding
2017569	Mức glucose cao hơn ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	68256003	Glucose level above reference range (finding)	finding
2017570	Mức đường huyết dưới ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	51798006	Glucose level below reference range (finding)	finding
2017571	Mức glucose ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	102660008	Glucose level outside reference range (finding)	finding
2017572	Mức glucose trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	102659003	Glucose level within reference range (finding)	finding
2017573	Xét nghiệm dung nạp glucose = đái tháo đường do thận (phát hiện)	166929004	Glucose tolerance test = renal glycosuria (finding)	finding
2017574	Nghiệm pháp dung nạp glucose ngoài khoảng tham chiếu trong thai kỳ, chuyển dạ và hậu sản (phát hiện)	372046001	Glucose tolerance test during pregnancy, childbirth and puerperium outside reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017575	Xét nghiệm dung nạp glucose cho thấy đái tháo đường (phát hiện)	166928007	Glucose tolerance test indicates diabetes mellitus (finding)	finding
2017576	Kiểm tra dung nạp glucose ngoài phạm vi tham chiếu (phát hiện)	274858002	Glucose tolerance test outside reference range (finding)	finding
2017577	Xét nghiệm dung nạp glucose trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166926006	Glucose tolerance test within reference range (finding)	finding
2017578	Không dung nạp gluten (phát hiện)	1269424006	Gluten intolerance (finding)	finding
2017579	Chế độ ăn không chứa gluten (phát hiện)	160671006	Gluten-free diet (finding)	finding
2017580	Dáng đi do teo cơ mông (phát hiện)	48304002	Gluteus maximus gait (finding)	finding
2017581	Mức glycogen trên mức tham chiếu (phát hiện)	124011008	Glycogen above reference range (finding)	finding
2017582	Mức glycogen dưới mức tham chiếu (phát hiện)	124012001	Glycogen below reference range (finding)	finding
2017583	Nồng độ glycogen trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1179786008	Glycogen within reference range (finding)	finding
2017584	Đái đường (phát hiện)	45154002	Glycosuria (finding)	finding
2017585	Đau âm ỉ (phát hiện)	301371003	Gnawing pain (finding)	finding
2017586	Khiêu khích (phát hiện)	284617002	Goading (finding)	finding
2017587	Mục tiêu đã đạt được (phát hiện)	390802008	Goal achieved (finding)	finding
2017588	Phát hiện về mức độ đạt mục tiêu điều trị (phát hiện)	390800000	Goal achievement finding (finding)	finding
2017589	Mục tiêu điều trị bị huỷ bỏ (phát hiện)	1162727003	Goal discontinued (finding)	finding
2017590	Mục tiêu chưa đạt được (phát hiện)	390801001	Goal not achieved (finding)	finding
2017591	Mục tiêu không thể đạt được (phát hiện)	706905005	Goal not attainable (finding)	finding
2017592	Da chuyển màu xanh tím (phát hiện)	270475008	Goes blue (finding)	finding
2017593	Sắp đi du lịch nước ngoài (phát hiện)	161096004	Going to travel abroad (finding)	finding
2017594	Gonadotropin trên mức tham chiếu (phát hiện)	166371006	Gonadotrophin levels above reference range (finding)	finding
2017595	Gonadotropin dưới mức tham chiếu (phát hiện)	166382003	Gonadotrophin levels below reference range (finding)	finding
2017596	Gonadotropin trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166370007	Gonadotrophin levels within reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017597	Loạn sản góc mỏng mắt - thể mi (phát hiện)	247045004	Goniodysgenesis iris ciliary body abnormal (finding)	finding
2017598	Nhiễm khuẩn lậu huyết (phát hiện)	5085001	Gonococcemia (finding)	finding
2017599	Người mang vi khuẩn lậu (phát hiện)	170490008	Gonorrhea carrier (finding)	finding
2017600	Khả năng chấp nhận quyền hạn tốt tại nơi làm việc (phát hiện)	224392006	Good acceptance of authority at work (finding)	finding
2017601	Khả năng chấp nhận sự giám sát tốt tại nơi làm việc (phát hiện)	224395008	Good acceptance of supervision at work (finding)	finding
2017602	Gắn kết tốt với người chăm sóc chính (phát hiện)	713055004	Good attachment to primary caregiver (finding)	finding
2017603	Nhận thức tốt về an toàn tại nơi làm việc (phát hiện)	224389007	Good awareness of safety at work (finding)	finding
2017604	Biến đổi cơ bản nhịp tim thai tốt (phát hiện)	289339006	Good baseline variability in fetal heart rate (finding)	finding
2017605	Sự gắn kết tốt giữa người chăm sóc và trẻ em (phát hiện)	1148785005	Good caregiver child attachment (finding)	finding
2017606	Tuân thủ tốt với việc sử dụng bình xịt hít (phát hiện)	390862006	Good compliance with inhaler (finding)	finding
2017607	Kiểm soát cử động tốt (phát hiện)	276416006	Good control of movement (finding)	finding
2017608	Giáo dục tốt (phát hiện)	105423006	Good education (finding)	finding
2017609	Kiểm soát tăng huyết áp tốt (phát hiện)	170577003	Good hypertension control (finding)	finding
2017610	Sắp xếp chăm sóc không chính thức tốt (phát hiện)	224504003	Good informal care arrangements (finding)	finding
2017611	Tình trạng sơ sinh tốt tại thời điểm sinh (phát hiện)	102500002	Good neonatal condition at birth (finding)	finding
2017612	Vệ sinh răng miệng tốt (phát hiện)	278543008	Good oral hygiene (finding)	finding
2017613	Chất lượng cuộc sống tốt (phát hiện)	1156447008	Good quality of life (finding)	finding
2017614	Giấc ngủ chất lượng tốt (phát hiện)	11741000202105	Good quality of sleep (finding)	finding
2017615	Hồi phục tốt sau phẫu thuật (phát hiện)	1144583005	Good recovery following surgery (finding)	finding
2017616	Hồi phục tốt sau bị lạm dụng (phát hiện)	1144534006	Good recovery from abuse (finding)	finding
2017617	Hồi phục tốt sau bị tấn công tình dục (phát hiện)	1144537004	Good recovery from sexual assault (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017618	Đáp ứng tốt với thuốc (phát hiện)	1137679005	Good response to medication (finding)	finding
2017619	Đáp ứng tốt với quá trình cai máy thở (phát hiện)	1144585003	Good response to weaning from ventilator (finding)	finding
2017620	Hình ảnh bản thân tích cực (phát hiện)	225509003	Good self-image (finding)	finding
2017621	Mẫu giấc ngủ tốt (phát hiện)	314939008	Good sleep pattern (finding)	finding
2017622	Hỗ trợ xã hội tốt (phát hiện)	1145306007	Good social support (finding)	finding
2017623	Đáp ứng điều trị tốt (phát hiện)	78469002	Good therapeutic response (finding)	finding
2017624	Kiểm soát thân mình tốt (phát hiện)	249854006	Good trunk control (finding)	finding
2017625	Co bóp tử cung tốt (phát hiện)	289718002	Good uterine contractions (finding)	finding
2017626	Tiếp cận tĩnh mạch tốt (phát hiện)	1344854003	Good venous access (finding)	finding
2017627	Dấu hiệu Goodell (phát hiện)	9686009	Goodell's sign (finding)	finding
2017628	Sẩn Gottron (phát hiện)	247455006	Gottron's papules (finding)	finding
2017629	Móc mắt người khác (phát hiện)	284636007	Gouging other person (finding)	finding
2017630	Tự cắt bộ phận cơ thể (phát hiện)	284702005	Gouging own body parts (finding)	finding
2017631	Tự chọc vào mắt (phát hiện)	174486004	Gouging own eyes (finding)	finding
2017632	Tự móc da (phát hiện)	284703000	Gouging own flesh (finding)	finding
2017633	Tự móc hậu môn (phát hiện)	284705007	Gouging own rectum (finding)	finding
2017634	Tự cào âm đạo (phát hiện)	285152002	Gouging own vagina (finding)	finding
2017635	Vấn đề liên quan đến bệnh gout (phát hiện)	170737008	Gout associated problem (finding)	finding
2017636	Tác dụng phụ của thuốc điều trị bệnh gout (phát hiện)	170738003	Gout drug side effect (finding)	finding
2017637	Tình trạng theo dõi bệnh gút (phát hiện)	243859006	Gout monitoring status (finding)	finding
2017638	Protein niệu do bệnh gout (phát hiện)	2740001	Gouty proteinuria (finding)	finding
2017639	Nước tiểu gout (phát hiện)	49621008	Gouty urine (finding)	finding
2017640	Dấu hiệu mắt Gower (phát hiện)	27236000	Gower's eye sign (finding)	finding
2017641	Dấu hiệu Gowers (phát hiện)	85905009	Gowers sign (finding)	finding
2017642	Nắm chặt người khác (phát hiện)	284629006	Grabbing hold of other person (finding)	finding
2017643	Tiểu albumin độ A1 (phát hiện)	816212004	Grade A1 albuminuria (finding)	finding
2017644	Tăng albumin niệu độ A2 (phát hiện)	735623008	Grade A2 albuminuria (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017645	Tăng albumin niệu độ A3 (phát hiện)	735624002	Grade A3 albuminuria (finding)	finding
2017646	Không xác định được độ mô học (phát hiện)	384741006	Grade cannot be determined (finding)	finding
2017647	Chưa xác định được cấp độ (phát hiện)	60815008	Grade not determined (finding)	finding
2017648	Sốt giảm dần (phát hiện)	271755009	Gradual fall of fever (finding)	finding
2017649	Khởi phát đau dần dần (phát hiện)	427128002	Gradual onset of pain (finding)	finding
2017650	Sốt tăng dần (phát hiện)	271750004	Gradual rise of fever (finding)	finding
2017651	Vẽ bậy lên tường (phát hiện)	248017007	Graffiti writing (finding)	finding
2017652	Chấp nhận ghép (phát hiện)	112139007	Graft acceptance (finding)	finding
2017653	Thất bại ghép do hoại tử ống cấp (phát hiện)	73863006	Graft failure due to acute tubular necrosis (finding)	finding
2017654	Thất bại ghép do rò rỉ miệng nối (phát hiện)	25317007	Graft failure due to anastomotic leak (finding)	finding
2017655	Thất bại ghép do thiếu máu kéo dài (phát hiện)	9950006	Graft failure due to prolonged ischemia (finding)	finding
2017656	Thất bại ghép do bệnh tái phát ở người nhận (phát hiện)	35006009	Graft failure due to recurrent recipient disease (finding)	finding
2017657	Thất bại ghép do hẹp (phát hiện)	41267003	Graft failure due to stenosis (finding)	finding
2017658	Thất bại ghép do huyết khối (phát hiện)	85863004	Graft failure due to thrombosis (finding)	finding
2017659	Phản ứng mảnh ghép và/hoặc đào thải (phát hiện)	106199004	Graft reaction AND/OR rejection (finding)	finding
2017660	Thải ghép (phát hiện)	72627004	Graft rejection (finding)	finding
2017661	Dải thải ghép (graft rejection line) (phát hiện)	246972003	Graft rejection line (finding)	finding
2017662	Phản ứng ghép chống chủ (phát hiện)	47650006	Graft versus host reaction (finding)	finding
2017663	Tiếng thổi Graham Steell (phát hiện)	19384000	Graham Steell murmur (finding)	finding
2017664	Trực khuẩn Gram dương xếp chuỗi (phát hiện)	734445005	Gram-positive bacilli in chains (finding)	finding
2017665	Trực khuẩn Gram dương sắp xếp thành hàng rào (phát hiện)	734446006	Gram-positive bacilli in palisades (finding)	finding
2017666	Vi khuẩn Gram dương dạng sợi phân nhánh có mặt (phát hiện)	1231431003	Gram-positive branched filamentous bacilli present (finding)	finding
2017667	Cầu khuẩn Gram dương thành chuỗi (phát hiện)	61609004	Gram-positive cocci in chains (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017668	Cầu khuẩn Gram dương xếp chuỗi, chùm và cặp (phát hiện)	734444009	Gram-positive cocci in chains, clusters, and pairs (finding)	finding
2017669	Cầu khuẩn Gram dương thành chùm (phát hiện)	70003006	Gram-positive cocci in clusters (finding)	finding
2017670	Cầu khuẩn Gram dương thành cặp (phát hiện)	1359949003	Gram-positive cocci in pair (finding)	finding
2017671	Đa sản lớn (phát hiện)	18656007	Grand multipara (finding)	finding
2017672	Sản phụ đẻ nhiều lần (phát hiện)	274124007	Grand multipara in labor (finding)	finding
2017673	Tính cách vĩ đại hóa bản thân (phát hiện)	286837003	Grandiose character (finding)	finding
2017674	Hoang tưởng vĩ cuồng (phát hiện)	247667002	Grandiose delusions (finding)	finding
2017675	Độ đặc dạng hạt (phát hiện)	21845002	Granular consistency (finding)	finding
2017676	Niêm mạc dạng hạt của cơ quan tiêu hoá (phát hiện)	413204008	Granular mucosa of digestive organ structure (finding)	finding
2017677	Niêm mạc dạng hạt (phát hiện)	1367690006	Granular mucous membrane (finding)	finding
2017678	Tổ chức mô hạt hình thành (phát hiện)	225541009	Granulation of tissue (finding)	finding
2017679	Số lượng bạch cầu hạt trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1157254007	Granulocyte count above reference range (finding)	finding
2017680	Số lượng bạch cầu hạt dưới mức tham chiếu (phát hiện)	416955003	Granulocyte count below reference range (finding)	finding
2017681	Số lượng bạch cầu hạt trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1157255008	Granulocyte count within reference range (finding)	finding
2017682	Phát hiện sự phá huỷ bạch cầu hạt (phát hiện)	414366001	Granulocyte destruction finding (finding)	finding
2017683	Dấu hiệu về sản xuất bạch cầu hạt (phát hiện)	127404008	Granulocyte production finding (finding)	finding
2017684	U hạt tại vết phẫu thuật (phát hiện)	781186007	Granuloma of surgical wound (finding)	finding
2017685	Niêm mạc mũi có hạt (phát hiện)	277227004	Granulomatous nasal mucosa (finding)	finding
2017686	Mất cảm giác viết trên da (phát hiện)	299946007	Graphesthesia absent (finding)	finding
2017687	Dấu hiệu nghiệm pháp nhận biết chữ viết trên da (phát hiện)	366584004	Graphesthesia finding (finding)	finding
2017688	Suy giảm cảm giác viết trên da (phát hiện)	299945006	Graphesthesia impaired (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017689	Cảm giác viết trên da bình thường (phát hiện)	299947003	Graphesthesia normal (finding)	finding
2017690	Mất ngôn ngữ viết (phát hiện)	30385002	Graphomotor aphasia (finding)	finding
2017691	Cảm giác thỏa mãn (phát hiện)	76847006	Gratification (finding)	finding
2017692	Sạn trong nước tiểu (phát hiện)	276407007	Gravel in urine (finding)	finding
2017693	Tử cung mang thai bị gập sau (phát hiện)	274122006	Gravid uterus - retroverted (finding)	finding
2017694	Không có tử cung mang thai (phát hiện)	289677009	Gravid uterus absent (finding)	finding
2017695	Tử cung mang thai có kích thước tương đương 12 - 16 tuần (phát hiện)	840625002	Gravid uterus at 12-16 weeks size (finding)	finding
2017696	Tử cung mang thai có kích thước tương đương 16 - 20 tuần (phát hiện)	840626001	Gravid uterus at 16-20 weeks size (finding)	finding
2017697	Tử cung mang thai có kích thước tương đương 20 - 24 tuần (phát hiện)	840627005	Gravid uterus at 20-24 weeks size (finding)	finding
2017698	Tử cung mang thai có kích thước tương đương 24 - 28 tuần (phát hiện)	840628000	Gravid uterus at 24-28 weeks size (finding)	finding
2017699	Tử cung mang thai có kích thước tương đương 28 - 32 tuần (phát hiện)	840629008	Gravid uterus at 28-32 weeks size (finding)	finding
2017700	Tử cung mang thai có kích thước tương đương 32 - 34 tuần (phát hiện)	840630003	Gravid uterus at 32-34 weeks size (finding)	finding
2017701	Tử cung mang thai có kích thước tương đương 34 - 36 tuần (phát hiện)	840631004	Gravid uterus at 34-36 weeks size (finding)	finding
2017702	Tử cung mang thai có kích thước tương đương 36 - 38 tuần (phát hiện)	840632006	Gravid uterus at 36-38 weeks size (finding)	finding
2017703	Tử cung mang thai có kích thước đủ tháng (phát hiện)	840633001	Gravid uterus at term size (finding)	finding
2017704	Tử cung mang thai ở giữa (phát hiện)	289690002	Gravid uterus central (finding)	finding
2017705	Tử cung mang thai lệch trái (phát hiện)	289691003	Gravid uterus deviated to left (finding)	finding
2017706	Tử cung mang thai lệch phải (phát hiện)	289692005	Gravid uterus deviated to right (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017707	Tử cung lớn hơn tuổi thai (phát hiện)	289680005	Gravid uterus large-for-dates (finding)	finding
2017708	Tử cung mang thai bình thường (phát hiện)	289748004	Gravid uterus normal (finding)	finding
2017709	Không quan sát thấy tử cung mang thai (phát hiện)	289678004	Gravid uterus not observed (finding)	finding
2017710	Có tử cung mang thai (phát hiện)	289676000	Gravid uterus present (finding)	finding
2017711	Vấn đề tử cung mang thai (phát hiện)	289749007	Gravid uterus problem (finding)	finding
2017712	Kích thước tử cung không phù hợp với tuổi thai (phát hiện)	430933008	Gravid uterus size for dates discrepancy (finding)	finding
2017713	Tử cung nhỏ hơn tuổi thai (phát hiện)	289681009	Gravid uterus small-for-dates (finding)	finding
2017714	Chưa từng mang thai (phát hiện)	53881005	Gravida 0 (finding)	finding
2017715	Đa thai lần 10 (phát hiện)	127373004	Gravida 10 (finding)	finding
2017716	Đa thai lần 2 (phát hiện)	127365008	Gravida 2 (finding)	finding
2017717	Đa thai lần 3 (phát hiện)	127366009	Gravida 3 (finding)	finding
2017718	Đa thai lần 4 (phát hiện)	127367000	Gravida 4 (finding)	finding
2017719	Đa thai lần 5 (phát hiện)	127368005	Gravida 5 (finding)	finding
2017720	Đa thai lần 6 (phát hiện)	127369002	Gravida 6 (finding)	finding
2017721	Đa thai lần 7 (phát hiện)	127370001	Gravida 7 (finding)	finding
2017722	Đa thai lần 8 (phát hiện)	127371002	Gravida 8 (finding)	finding
2017723	Đa thai lần 9 (phát hiện)	127372009	Gravida 9 (finding)	finding
2017724	Đa thai lần 10 trở lên (phát hiện)	127374005	Gravida more than 10 (finding)	finding
2017725	Phù chân do trọng lực (phát hiện)	300981003	Gravitational edema of leg (finding)	finding
2017726	Tóc bạc (phát hiện)	297994000	Gray hair (finding)	finding
2017727	Đường viền xám trên lợi (phát hiện)	249413006	Gray line on gingivae (finding)	finding
2017728	Móng tay màu xám (phát hiện)	299668000	Gray nails (finding)	finding
2017729	Da xám (phát hiện)	304231009	Gray skin (finding)	finding
2017730	Đờm màu xám (phát hiện)	277900008	Gray sputum (finding)	finding
2017731	Thị lực mờ thoáng qua (phát hiện)	31804002	Grayout (finding)	finding
2017732	Tóc nhờn (phát hiện)	67295004	Greasy hair (finding)	finding
2017733	Da dầu (phát hiện)	42273000	Greasy skin (finding)	finding
2017734	Mạch máu lớn bị xâm lấn trực tiếp bởi u ác (phát hiện)	384970009	Great vessels involved by direct extension of malignant neoplasm (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017735	Hơn 10 lần phân bào trên 10 vi trường độ phóng đại cao (điểm = 3) (phát hiện)	369789006	Greater than 10 mitoses per 10 high power fields (score = 3) (finding)	finding
2017736	Hơn 20 lần phân bào trên 10 vi trường độ phóng đại cao (điểm = 3) (phát hiện)	369786004	Greater than 20 mitoses per 10 high power fields (score = 3) (finding)	finding
2017737	> 4 lần phân bào trên vi trường độ phóng đại cao (phát hiện)	369768002	Greater than 4 mitoses per high power field (finding)	finding
2017738	Thói quen ăn uống tham lam (phát hiện)	248131005	Greediness (finding)	finding
2017739	Mống mắt màu xanh lục (phát hiện)	301954005	Green iris (finding)	finding
2017740	Đờm màu xanh lá cây (phát hiện)	277908001	Green sputum (finding)	finding
2017741	Khí hư âm đạo màu xanh lá (phát hiện)	289555000	Green vaginal discharge (finding)	finding
2017742	Tính cách thích giao thiệp (phát hiện)	286722006	Gregarious character (finding)	finding
2017743	Dấu hiệu Grey Turner (phát hiện)	62988009	Grey Turner's sign (finding)	finding
2017744	Phát hiện về nỗi đau buồn (phát hiện)	224965009	Grief finding (finding)	finding
2017745	Đau buồn trước cái chết (phát hiện)	225020008	Grieving before death (finding)	finding
2017746	Bàn tay bẩn, dính dầu mỡ (phát hiện)	248407008	Grimy, work-stained hands (finding)	finding
2017747	Cảm giác lạo xạo trong khớp (phát hiện)	247329009	Grinding sensation in joint (finding)	finding
2017748	Nghiền răng (phát hiện)	90207007	Grinding teeth (finding)	finding
2017749	Đau quặn (phát hiện)	162504001	Gripping pain (finding)	finding
2017750	Cảm giác có sạn (phát hiện)	263770000	Gritty (finding)	finding
2017751	Thở rên rì (phát hiện)	248575002	Groaning respiration (finding)	finding
2017752	Tiêm ma túy ở bẹn (phát hiện)	228389003	Groin injector (finding)	finding
2017753	Khối vùng bẹn (phát hiện)	281398003	Groin mass (finding)	finding
2017754	Rãnh móng (phát hiện)	247498005	Grooving of nail (finding)	finding
2017755	Cử động toàn thân khi có âm thanh (phát hiện)	278419008	Gross body movement in response to sound (finding)	finding
2017756	Khuyết tật vận động thô (phát hiện)	228157003	Gross motor disability (finding)	finding
2017757	Suy giảm vận động thô (phát hiện)	228147004	Gross motor impairment (finding)	finding
2017758	Giải phẫu đại thể - bất thường (phát hiện)	168458003	Gross pathology - abnormality (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017759	Giải phẫu đại thể - không phát hiện bất thường (phát hiện)	168457008	Gross pathology - no abnormality detected (finding)	finding
2017760	Giải phẫu đại thể (phát hiện)	168455000	Gross pathology (finding)	finding
2017761	Hình ảnh mờ kính (phát hiện)	1217294009	Ground glass lung opacity (finding)	finding
2017762	Không phát hiện liên cầu nhóm A (phát hiện)	704665007	Group A Streptococcus not isolated (finding)	finding
2017763	Mang vi khuẩn do liên cầu nhóm B (phát hiện)	1631000119103	Group B Streptococcus carrier (finding)	finding
2017764	Không phát hiện liên cầu nhóm B (phát hiện)	704666008	Group B Streptococcus not isolated (finding)	finding
2017765	Phản ứng phạm tội tập thể thời thơ ấu (phát hiện)	81104004	Group delinquent reaction of childhood (finding)	finding
2017766	Khớp cắn chức năng nhóm (phát hiện)	278686001	Group functional occlusion (finding)	finding
2017767	Hành vi quan hệ tình dục tập thể (phát hiện)	4512007	Group sex play (finding)	finding
2017768	Đau tăng trưởng (phát hiện)	102482005	Growing pains (finding)	finding
2017769	Lông mu phát triển dày, đen, xoắn (phát hiện)	251820001	Growth of darker, thicker, curled pubic hair (finding)	finding
2017770	Trẻ sơ sinh rên rĩ (phát hiện)	240310001	Grunting baby (finding)	finding
2017771	Thở rên (phát hiện)	62085005	Grunting respiration (finding)	finding
2017772	Tiên lượng dè dặt (phát hiện)	67334001	Guarded prognosis (finding)	finding
2017773	Cứng vùng thượng vị (phát hiện)	300412007	Guarding of epigastrium (finding)	finding
2017774	Cứng vùng hạ vị (phát hiện)	300419003	Guarding of hypogastrium (finding)	finding
2017775	Cứng vùng hạ sườn trái (phát hiện)	300413002	Guarding of left hypochondrium (finding)	finding
2017776	Cứng vùng hố chậu trái (phát hiện)	300418006	Guarding of left iliac fossa (finding)	finding
2017777	Cứng vùng thắt lưng trái (phát hiện)	300415009	Guarding of left lumbar region (finding)	finding
2017778	Cứng vùng hạ sườn phải (phát hiện)	300411000	Guarding of right hypochondrium (finding)	finding
2017779	Cứng vùng hố chậu phải (phát hiện)	300417001	Guarding of right iliac fossa (finding)	finding
2017780	Cứng vùng thắt lưng phải (phát hiện)	300414008	Guarding of right lumbar region (finding)	finding
2017781	Cứng vùng rốn (phát hiện)	300416005	Guarding of umbilical region (finding)	finding
2017782	Hướng dẫn tưởng niệm (phát hiện)	304636008	Guided mourning (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017783	Giai đoạn cảm thấy tội lỗi trong quá trình đau buồn (phát hiện)	225024004	Guilt stage of grief (finding)	finding
2017784	Ý nghĩ tội lỗi (phát hiện)	267097001	Guilty ideas (finding)	finding
2017785	Ý nghĩ ám chỉ tội lỗi (phát hiện)	302759005	Guilty ideas of reference (finding)	finding
2017786	Dễ bị lừa gạt (phát hiện)	247661001	Gullible (finding)	finding
2017787	Nướu chảy máu khi chạm vào (phát hiện)	249419005	Gums bleed to touch (finding)	finding
2017788	Tiếng ùng ục (phát hiện)	24436009	Gurgling (finding)	finding
2017789	Ảo giác vị giác (phát hiện)	29139005	Gustatory hallucinations (finding)	finding
2017790	Tiết mồ hôi do kích thích vị giác (phát hiện)	56046002	Gustatory sweating (finding)	finding
2017791	Kiểm tra Guthrie bất thường (phát hiện)	171187003	Guthrie test abnormal (finding)	finding
2017792	Kiểm tra Guthrie trong giới hạn bình thường (phát hiện)	171186007	Guthrie test within reference range (finding)	finding
2017793	Tình trạng theo dõi bất thường phụ khoa (phát hiện)	243868008	Gynecologic disorder monitoring status (finding)	finding
2017794	Khám phụ khoa bình thường (phát hiện)	1157297002	Gynecologic examination normal (finding)	finding
2017795	Thăm khám tại nhà bởi bác sĩ phụ khoa (phát hiện)	183761006	Gynecological domiciliary visit done (finding)	finding
2017796	Yêu cầu thăm khám tại nhà bởi bác sĩ phụ khoa (phát hiện)	183731003	Gynecological domiciliary visit requested (finding)	finding
2017797	Tác dụng phụ của thuốc phụ khoa (phát hiện)	170869005	Gynecological drug side effect (finding)	finding
2017798	Thay đổi triệu chứng phụ khoa (phát hiện)	170868002	Gynecological symptom change (finding)	finding
2017799	Phát hiện từ xét nghiệm phụ khoa (phát hiện)	251644002	Gynecological test finding (finding)	finding
2017800	Chứng sợ phụ nữ (phát hiện)	102930000	Gynephobia (finding)	finding
2017801	Nhóm kháng nguyên H (phát hiện)	250398002	H antigen type (finding)	finding
2017802	Thói quen (phát hiện)	90275003	Habit (finding)	finding
2017803	Người hay sảy thai – hiện không mang thai (phát hiện)	237036002	Habitual aborter-not pregnant (finding)	finding
2017804	Người uống rượu thường xuyên (phát hiện)	228320001	Habitual drinker (finding)	finding
2017805	Người sử dụng ma túy thường xuyên (phát hiện)	361049005	Habitual drug user (finding)	finding
2017806	Thói quen ăn tóc của chính mình (phát hiện)	5125001	Habitual eating of own hair (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017807	Thói quen cắn ngón tay (phát hiện)	285146003	Habitual finger biting (finding)	finding
2017808	Thói quen xoắn tóc (phát hiện)	285133008	Habitual hair twisting (finding)	finding
2017809	Thói quen cắn tay (phát hiện)	285147007	Habitual hand biting (finding)	finding
2017810	Thói quen ăn tóc ban đêm của chính mình (phát hiện)	307092002	Habitual nocturnal eating of own hair (finding)	finding
2017811	Thói quen tình dục phóng túng (phát hiện)	44276009	Habitual promiscuity (finding)	finding
2017812	Thói quen nhổ tóc của chính mình (phát hiện)	285131005	Habitual pulling own hair (finding)	finding
2017813	Thói quen ngáy (phát hiện)	723881000	Habitual snoring (finding)	finding
2017814	Ho khan (phát hiện)	59994004	Hacking cough (finding)	finding
2017815	Miễn dịch với Haemophilus influenzae type b (phát hiện)	1156927006	Haemophilus influenzae type b immune (finding)	finding
2017816	Không miễn dịch với Haemophilus influenzae type b (phát hiện)	1156928001	Haemophilus influenzae type b non-immune (finding)	finding
2017817	Về mặt phờ phạc (phát hiện)	248186006	Haggard appearance (finding)	finding
2017818	Không có tóc (phát hiện)	297991008	Hair absent (finding)	finding
2017819	Vỏ bọc tóc (phát hiện)	247540000	Hair cast (finding)	finding
2017820	Thay đổi màu tóc (phát hiện)	247566002	Hair color change (finding)	finding
2017821	Tóc dễ bị nhổ (phát hiện)	719194006	Hair easily plucked (finding)	finding
2017822	Phát hiện về lông tóc (phát hiện)	247522004	Hair finding (finding)	finding
2017823	Tình trạng nang lông (phát hiện)	247538005	Hair follicle finding (finding)	finding
2017824	Mọc lông kéo dài từ thái dương đến cung mày ngoài (phát hiện)	1142292008	Hair growth extension on temple to lateral eyebrow (finding)	finding
2017825	Tăng trưởng tóc bình thường (phát hiện)	38062005	Hair growth normal (finding)	finding
2017826	Có tóc (phát hiện)	297990009	Hair present (finding)	finding
2017827	Lông bụng lan đến đường giữa (phát hiện)	251823004	Hair spread to linea alba (finding)	finding
2017828	Túm lông ở vùng da xương cụt (phát hiện)	823015001	Hair tuft in skin of sacral region (finding)	finding
2017829	Tách biệt từng chi tiết nhỏ (phát hiện)	3544004	Hair-splitting (finding)	finding
2017830	Tóc gãy sát da (phát hiện)	247549004	Hairs broken close to the skin (finding)	finding
2017831	Tai có lông (phát hiện)	247246005	Hairy ear (finding)	finding
2017832	Chế độ ăn có thịt Halal (phát hiện)	226233004	Halal meat diet (finding)	finding
2017833	Dấu hiệu Halban (phát hiện)	84032005	Halban's sign (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017834	Nằm nghiêng một phần co chân (phát hiện)	272567005	Half-crook side-lying (finding)	finding
2017835	Tư thế quỳ nửa chừng (phát hiện)	272541000	Half-kneeling position (finding)	finding
2017836	Ảo giác người khác phát ra mùi (phát hiện)	247737003	Hallucination of others giving off a smell (finding)	finding
2017837	Ảo giác bản thân phát ra mùi (phát hiện)	247736007	Hallucination of self giving off a smell (finding)	finding
2017838	Ảo giác (phát hiện)	7011001	Hallucinations (finding)	finding
2017839	Ảo giác liên quan đến mất người thân (phát hiện)	247742006	Hallucinations associated with bereavement (finding)	finding
2017840	Ảo giác ở nhiều cảm giác cùng lúc (phát hiện)	247740003	Hallucinations in several modalities at once (finding)	finding
2017841	Ảo giác về cảm giác cơ thể (phát hiện)	85550003	Hallucinations of bodily sensation (finding)	finding
2017842	Ảo giác nghe nhạc (phát hiện)	247732009	Hallucinations of music (finding)	finding
2017843	Ảo giác đau (phát hiện)	247738008	Hallucinations of pain (finding)	finding
2017844	Ảo giác âm thanh đơn giản (phát hiện)	285743003	Hallucinations of simple sounds (finding)	finding
2017845	Ảo giác nhiệt độ (phát hiện)	247739000	Hallucinations of temperature (finding)	finding
2017846	Đau dây thần kinh do ảo giác (phát hiện)	82116008	Hallucinatory neuralgia (finding)	finding
2017847	Chứng ảo giác (phát hiện)	73917004	Hallucinosis (finding)	finding
2017848	Biến dạng lệch ngón chân cái (phát hiện)	703049003	Hallux valgus interphalangeus (finding)	finding
2017849	Dấu hiệu hào quang (phát hiện)	29851005	Halo sign (finding)	finding
2017850	Rung cơ do halothane (phát hiện)	277358001	Halothane shakes (finding)	finding
2017851	Dấu hiệu Hamman (phát hiện)	414377007	Hamman's sign (finding)	finding
2017852	Chuột rút ở bàn tay (phát hiện)	250082003	Hand cramps (finding)	finding
2017853	Khuyết tật chức năng bàn tay (phát hiện)	228160005	Hand function disability (finding)	finding
2017854	Tăng động khớp bàn tay (phát hiện)	298191006	Hand joint hypermobility (finding)	finding
2017855	Lỏng khớp bàn tay (phát hiện)	298210002	Hand joint laxity (finding)	finding
2017856	Cứng khớp bàn tay (phát hiện)	249915009	Hand joint stiff (finding)	finding
2017857	Yếu cơ bàn tay (phát hiện)	298283006	Hand muscle weakness (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017858	Đau tay (phát hiện)	53057004	Hand pain (finding)	finding
2017859	Tay thuận bên trái (phát hiện)	299720002	Hand preference left (finding)	finding
2017860	Tay thuận bên phải (phát hiện)	299721003	Hand preference right (finding)	finding
2017861	Tay thuận không cố định (phát hiện)	422771007	Hand preference variable (finding)	finding
2017862	Có bàn tay (phát hiện)	301319006	Hand present (finding)	finding
2017863	Mút tay (phát hiện)	285144000	Hand sucking (finding)	finding
2017864	Run tay (phát hiện)	1141770006	Hand tremor (finding)	finding
2017865	Phát hiện về bên thuận (tay thuận) (phát hiện)	364940007	Handedness finding (finding)	finding
2017866	Khuyết tật (phát hiện)	29962006	Handicap (finding)	finding
2017867	Tay bẩn (phát hiện)	248157008	Hands dirty (finding)	finding
2017868	Bàn tay bình thường (phát hiện)	301324009	Hands normal (finding)	finding
2017869	Hai bàn tay đối xứng (phát hiện)	299040003	Hands symmetrical (finding)	finding
2017870	Người chơi điều lượn (phát hiện)	160970009	Hang-glider (finding)	finding
2017871	Cột trụ mũi chùng xuống (phát hiện)	249330009	Hanging columella (finding)	finding
2017872	Tư thế treo người (phát hiện)	272581007	Hanging position (finding)	finding
2017873	Tự treo cổ (phát hiện)	225049000	Hanging self (finding)	finding
2017874	Hội chứng nôn nao (phát hiện)	32553006	Hangover (finding)	finding
2017875	Tuổi thơ hạnh phúc (phát hiện)	1362015006	Happy childhood (finding)	finding
2017876	Môi trường vui vẻ (phát hiện)	1186692000	Happy environment (finding)	finding
2017877	Bị chủ nhà quấy rối (phát hiện)	160720000	Harassment by landlord (finding)	finding
2017878	Mạch máu cứng (phát hiện)	248709007	Hard blood vessel (finding)	finding
2017879	Chế độ ăn cứng (phát hiện)	89211009	Hard diet (finding)	finding
2017880	Khối u vú chắc (phát hiện)	792891005	Hard lump of breast (finding)	finding
2017881	Drusen cứng (phát hiện)	420501001	Hard macular drusen (finding)	finding
2017882	Khối vùng bụng chắc (phát hiện)	827114001	Hard mass of abdomen (finding)	finding
2017883	Dụng cụ bảo vệ răng cứng hiện diện (phát hiện)	447349003	Hard occlusal appliance present (finding)	finding
2017884	Tuyến tiền liệt cứng (phát hiện)	276387009	Hard prostate (finding)	finding
2017885	Da dày cứng (phát hiện)	247430000	Hard skin (finding)	finding
2017886	Phân cứng (phát hiện)	75295004	Hard stool (finding)	finding
2017887	Tinh hoàn cứng (phát hiện)	300486000	Hard testes (finding)	finding
2017888	Tĩnh mạch cứng (phát hiện)	248748007	Hard vein (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017889	Tính cách chăm chỉ (phát hiện)	286768009	Hard working character (finding)	finding
2017890	Động mạch bị xơ cứng (phát hiện)	248722004	Hardened arteries (finding)	finding
2017891	Hành vi tránh gây tổn thương (phát hiện)	286661007	Harm avoidance behavior (finding)	finding
2017892	Thói quen vệ sinh răng miệng có hại (phát hiện)	735237008	Harmful oral hygiene habit (finding)	finding
2017893	Suy nghĩ gây hại (phát hiện)	162314006	Harmful thoughts (finding)	finding
2017894	Rãnh Harrison (phát hiện)	60564007	Harrison's sulcus (finding)	finding
2017895	Tiếng thở khô (phát hiện)	47653008	Harsh breath sounds (finding)	finding
2017896	Chất lượng giọng nói khàn (phát hiện)	76412005	Harsh voice quality (finding)	finding
2017897	Có người chăm sóc (phát hiện)	184156005	Has a caregiver (finding)	finding
2017898	Có tiền án (phát hiện)	266948004	Has a criminal record (finding)	finding
2017899	Có tiền án ngồi tù (phát hiện)	266944002	Has a prison record (finding)	finding
2017900	Có thói quen hoạt động liên quan đến ma túy (phát hiện)	228427002	Has a routine of drug-related activities (finding)	finding
2017901	Có con riêng hoặc con nuôi (phát hiện)	271392007	Has a stepchild or stepchildren (finding)	finding
2017902	Có xe ô tô riêng (phát hiện)	160687009	Has access to a car (finding)	finding
2017903	Có quyền tiếp cận rượu (phát hiện)	12481000175105	Has access to alcohol (finding)	finding
2017904	Có quyền tiếp cận opioid (phát hiện)	460751000124103	Has access to opioid (finding)	finding
2017905	Có phương tiện để tự tử theo kế hoạch (phát hiện)	711561004	Has access to planned means of suicide (finding)	finding
2017906	Có phương tiện giao thông công cộng (phát hiện)	413288008	Has access to public transport vehicle (finding)	finding
2017907	Có phương tiện di chuyển (phát hiện)	1137434003	Has access to transportation (finding)	finding
2017908	Có quyền tiếp cận thông tin y tế dễ hiểu (phát hiện)	1256110003	Has access to understandable information for health-related decisions (finding)	finding
2017909	Có quyền tiếp cận vũ khí (phát hiện)	445896002	Has access to weapon (finding)	finding
2017910	Ngủ đủ giấc (phát hiện)	1137437005	Has adequate sleep (finding)	finding
2017911	Có kế hoạch chăm sóc nâng cao (phát hiện)	714748000	Has advance care plan (finding)	finding
2017912	Có nhận thức về vú (phát hiện)	1303245000	Has breast awareness (finding)	finding
2017913	Có nhân viên y tế hỗ trợ sức khỏe tâm thần (phát hiện)	135846003	Has community mental health team key worker (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017914	Tiếp xúc với người bị suy giảm miễn dịch (phát hiện)	1260218009	Has contact with immunocompromised person (finding)	finding
2017915	Có tiếp xúc với trẻ sơ sinh (phát hiện)	1254737008	Has contact with infant (finding)	finding
2017916	Có tiếp xúc với trẻ dưới 6 tháng tuổi (phát hiện)	1254738003	Has contact with infant younger than 6 months (finding)	finding
2017917	Có tiếp xúc với trẻ sinh non (phát hiện)	1254739006	Has contact with premature infant (finding)	finding
2017918	Có di chúc hợp pháp hiện tại (phát hiện)	734331003	Has current Last Will and Testament (finding)	finding
2017919	Có nhớ lại muộn (phát hiện)	283902008	Has delayed recall (finding)	finding
2017920	Có thẻ nhận dạng bệnh tiểu đường (phát hiện)	720724003	Has diabetes identity card (finding)	finding
2017921	Gặp khó khăn trong phát âm (phát hiện)	162294008	Has difficulty with speech (finding)	finding
2017922	Có bằng lái xe (phát hiện)	446497005	Has driver's license (finding)	finding
2017923	Sụp mí mắt (phát hiện)	267090004	Has drooping eyelids (finding)	finding
2017924	Có cha già (phát hiện)	309680006	Has elderly father (finding)	finding
2017925	Có mẹ già (phát hiện)	224116000	Has elderly mother (finding)	finding
2017926	Có bố mẹ già (phát hiện)	1306357003	Has elderly mother and father (finding)	finding
2017927	Có bác sĩ chăm sóc chính trong chăm sóc cuối đời (phát hiện)	719239007	Has end of life care general practitioner (finding)	finding
2017928	Có điều dưỡng chính trong chăm sóc cuối đời (phát hiện)	719238004	Has end of life care key nurse (finding)	finding
2017929	Có nhân viên điều phối chăm sóc cuối đời (phát hiện)	719240009	Has end of life care key worker (finding)	finding
2017930	Có kế hoạch chăm sóc cuối đời (phát hiện)	713673000	Has end of life care plan (finding)	finding
2017931	Có giấy phép sử dụng vũ khí (phát hiện)	1141914003	Has firearms license (finding)	finding
2017932	Được miễn phí thuốc tự động (phát hiện)	184781001	Has free prescriptions - automatic (finding)	finding
2017933	Được miễn phí thuốc do thu nhập thấp (phát hiện)	184782008	Has free prescriptions - low income (finding)	finding
2017934	Mất khả năng đi lại (phát hiện)	249897001	Has gone off legs (finding)	finding
2017935	Đã cao lên (phát hiện)	248331002	Has grown in height (finding)	finding
2017936	Có bạn tưởng tượng (phát hiện)	225448001	Has imaginary friend (finding)	finding
2017937	Đã tiêm phòng cúm tại nhà (phát hiện)	185900003	Has influenza vaccination at home (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017938	Đã tiêm phòng cúm tại bệnh viện (phát hiện)	185902006	Has influenza vaccination at hospital (finding)	finding
2017939	Đã tiêm phòng cúm tại phòng khám (phát hiện)	185901004	Has influenza vaccination at surgery (finding)	finding
2017940	Đã tiêm vắc xin cúm tại nơi làm việc (phát hiện)	416928007	Has influenza vaccination at work (finding)	finding
2017941	Có dịch vụ Internet (phát hiện)	1344621003	Has internet service (finding)	finding
2017942	Có thiết bị kỹ thuật số kết nối Internet (phát hiện)	1344622005	Has internet-enabled digital device (finding)	finding
2017943	Chưa từng đạt cực khoái (phát hiện)	248794005	Has never reached orgasm (finding)	finding
2017944	Không có mẹo kiểm soát việc uống rượu (phát hiện)	228346002	Has no stratagem to control drinking (finding)	finding
2017945	Không phát triển chiều cao (phát hiện)	271817008	Has not grown in height (finding)	finding
2017946	Chưa thải phân su (phát hiện)	249530005	Has not passed meconium (finding)	finding
2017947	Có thẻ lái xe cho người khuyết tật (phát hiện)	161041005	Has orange disabled driver badge (finding)	finding
2017948	Có phòng riêng (phát hiện)	224247002	Has own room (finding)	finding
2017949	Có tài khoản tiết kiệm riêng (phát hiện)	224205001	Has own savings account (finding)	finding
2017950	Đã thải phân su (phát hiện)	276397000	Has passed meconium (finding)	finding
2017951	Có vé thuốc theo mùa (phát hiện)	184784009	Has prescription season ticket (finding)	finding
2017952	Có khả năng được thăng chức (phát hiện)	224470008	Has prospect of promotion (finding)	finding
2017953	Có giờ đi ngủ đều đặn (phát hiện)	157851000146105	Has regular bedtime (finding)	finding
2017954	Có niềm tin tôn giáo (phát hiện)	62458008	Has religious belief (finding)	finding
2017955	Sử dụng thiết bị điện tử trước khi đi ngủ (phát hiện)	157861000146108	Has screen time before going to sleep (finding)	finding
2017956	Đã gặp chuyên gia dinh dưỡng - bệnh tiểu đường (phát hiện)	170752001	Has seen dietitian - diabetes (finding)	finding
2017957	Đã gặp chuyên gia dinh dưỡng - béo phì (phát hiện)	170797005	Has seen dietitian - obesity (finding)	finding
2017958	Không có tác dụng phụ do thuốc (phát hiện)	408508002	Has shown no side effects from medication (finding)	finding
2017959	Có nhu cầu giáo dục đặc biệt (phát hiện)	783572008	Has special educational needs (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017960	Có con riêng (một con) (phát hiện)	276033009	Has stepchild (finding)	finding
2017961	Có con riêng (phát hiện)	276034003	Has stepchildren (finding)	finding
2017962	Có cha dượng (phát hiện)	160501000	Has stepfather (finding)	finding
2017963	Có mẹ kế (phát hiện)	160500004	Has stepmother (finding)	finding
2017964	Có sẵn thuốc cấp cứu (phát hiện)	734347001	Has supply of rescue medication (finding)	finding
2017965	Có nhân viên hỗ trợ (phát hiện)	135821003	Has support worker (finding)	finding
2017966	Đã cách ly dụng cụ phẫu thuật (phát hiện)	772990001	Has surgical instruments quarantined (finding)	finding
2017967	Triệu chứng xuất hiện mỗi vài ngày (phát hiện)	162456006	Has symptom every few days (finding)	finding
2017968	Triệu chứng xuất hiện mỗi vài giờ (phát hiện)	162454009	Has symptom every few hours (finding)	finding
2017969	Triệu chứng xuất hiện mỗi vài phút (phát hiện)	162452008	Has symptom every few minutes (finding)	finding
2017970	Có cha ở tuổi vị thành niên (phát hiện)	307103001	Has teenage father (finding)	finding
2017971	Có cha mẹ tuổi thiếu niên (phát hiện)	224114002	Has teenage parents (finding)	finding
2017972	Triệu chứng xuất hiện hàng ngày (phát hiện)	162455005	Has the symptom daily (finding)	finding
2017973	Triệu chứng xuất hiện hàng giờ (phát hiện)	162453003	Has the symptom hourly (finding)	finding
2017974	Triệu chứng xuất hiện hàng tháng (phát hiện)	162458007	Has the symptom monthly (finding)	finding
2017975	Triệu chứng xuất hiện hàng tuần (phát hiện)	162457002	Has the symptom weekly (finding)	finding
2017976	Triệu chứng xuất hiện hàng năm (phát hiện)	162459004	Has the symptom yearly (finding)	finding
2017977	Phải tự kích thích để đi tiểu (phát hiện)	249277001	Has to make self urinate (finding)	finding
2017978	Có phương tiện di chuyển đáp ứng nhu cầu nhận thức (phát hiện)	611491000124109	Has transportation that meets cognitive needs (finding)	finding
2017979	Có phương tiện di chuyển đáp ứng nhu cầu chức năng (phát hiện)	611501000124101	Has transportation that meets functional needs (finding)	finding
2017980	Có phương tiện di chuyển để tiếp cận tài nguyên cộng đồng (phát hiện)	611511000124103	Has transportation to access community resources (finding)	finding
2017981	Có phương tiện di chuyển để tiếp cận chăm sóc y tế (phát hiện)	611521000124106	Has transportation to access health care (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2017982	Có cha mẹ trẻ (phát hiện)	224113008	Has young parents (finding)	finding
2017983	Có mối nguy trong nhà (phát hiện)	224260008	Hazards in the home (finding)	finding
2017984	Hình dạng đầu bất thường (phát hiện)	301318003	Head abnormal shape (finding)	finding
2017985	Sưng đầu và cổ (phát hiện)	274755005	Head and neck swelling (finding)	finding
2017986	Nghiệm pháp ép đầu âm tính (phát hiện)	298699009	Head compression test negative (finding)	finding
2017987	Nghiệm pháp ép đầu dương tính (phát hiện)	298698001	Head compression test positive (finding)	finding
2017988	Đầu thai nhi lọt sâu (phát hiện)	249114007	Head deeply engaged (finding)	finding
2017989	Đầu thai nhi đã lọt (phát hiện)	249112006	Head engaged (finding)	finding
2017990	Phát hiện liên quan đến đầu (phát hiện)	406122000	Head finding (finding)	finding
2017991	Đầu bị rũ xuống (phát hiện)	390789009	Head lag (finding)	finding
2017992	Cử động đầu bất thường (phát hiện)	271799000	Head movements abnormal (finding)	finding
2017993	Hình dạng đầu bình thường (phát hiện)	301316004	Head normal shape (finding)	finding
2017994	Đầu thai nhi chưa lọt (phát hiện)	62098001	Head of fetus not engaged (finding)	finding
2017995	Đầu thai nhi lọt một phần (phát hiện)	249113001	Head partially engaged (finding)	finding
2017996	Phát hiện tư thế đầu (phát hiện)	304631003	Head position finding (finding)	finding
2017997	Đầu được cố định trong khung bốn chốt (phát hiện)	433336009	Head positioned in four-pin clamp (finding)	finding
2017998	Đầu được cố định trong kẹp phẫu thuật (phát hiện)	432494002	Head positioned in surgical clamp (finding)	finding
2017999	Đầu được cố định bằng khung ba chốt (phát hiện)	304632005	Head positioned in three-pin clamp (finding)	finding
2018000	Đầu đặt trên vòng đỡ (phát hiện)	304633000	Head positioned on ring (finding)	finding
2018001	Ép đầu vào tường (phát hiện)	427586006	Head pressing (finding)	finding
2018002	Chụp cắt lớp đầu bất thường (phát hiện)	274539000	Head scan abnormal (finding)	finding
2018003	Nghiêng đầu (phát hiện)	370532003	Head tilt (finding)	finding
2018004	Đập đầu (phát hiện)	43954004	Head-banging (finding)	finding
2018005	Húc đầu vào người khác (phát hiện)	284628003	Head-butting other person (finding)	finding
2018006	Đập đầu vào vật cứng (phát hiện)	248070001	Head-hitting (finding)	finding
2018007	Đau đầu (phát hiện)	25064002	Headache (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018008	Đau đầu liên quan đến hoạt động tình dục (phát hiện)	103010005	Headache associated with sexual activity (finding)	finding
2018009	Đau đầu liên quan đến sử dụng hoặc cai chất gây nghiện (phát hiện)	230483008	Headache associated with substance abuse or withdrawal (finding)	finding
2018010	Đau đầu do thuốc (phát hiện)	294091000119104	Headache caused by drug (finding)	finding
2018011	Đau đầu do bột ngọt (phát hiện)	1263586000	Headache caused by monosodium glutamate (finding)	finding
2018012	Đau đầu do thuốc tránh thai uống (phát hiện)	169464001	Headache caused by oral contraceptive pill (finding)	finding
2018013	Đau đầu do tăng nhãn áp góc đóng cấp tính (phát hiện)	1260348009	Headache due to acute angle closure glaucoma (finding)	finding
2018014	Đau đầu do tăng huyết áp động mạch (phát hiện)	1260345007	Headache due to arterial hypertension (finding)	finding
2018015	Đau đầu do hội chứng cai caffeine (phát hiện)	1260346008	Headache due to caffeine withdrawal syndrome (finding)	finding
2018016	Đau đầu do tiếp xúc với lạnh (phát hiện)	103009000	Headache due to cold exposure (finding)	finding
2018017	Đau đầu do gắng sức (phát hiện)	145621000146106	Headache due to exertion (finding)	finding
2018018	Đau đầu do chèn ép bên ngoài đầu (phát hiện)	103007003	Headache due to external compression of head (finding)	finding
2018019	Đau đầu do chấn thương đầu và cổ (phát hiện)	722983008	Headache due to injury of head and neck (finding)	finding
2018020	Đau đầu do bệnh nội sọ (phát hiện)	129610005	Headache due to intracranial disease (finding)	finding
2018021	Đau đầu do u nội sọ (phát hiện)	1260321008	Headache due to intracranial neoplasm (finding)	finding
2018022	Đau đầu do hội chứng co thắt mạch não có hồi phục (phát hiện)	703182002	Headache due to reversible cerebral vasoconstriction syndrome (finding)	finding
2018023	Đau đầu do xuất huyết dưới nhện tự phát (phát hiện)	1260323006	Headache due to spontaneous subarachnoid hemorrhage (finding)	finding
2018024	Ngồi đầu (phát hiện)	102540008	Headfirst position (finding)	finding
2018025	Kết quả Heaf test độ 0 (phát hiện)	416924009	Heaf test grade 0 (finding)	finding
2018026	Kết quả Heaf test độ 1 (phát hiện)	417507004	Heaf test grade 1 (finding)	finding
2018027	Kết quả Heaf test độ 1 - 2 (phát hiện)	416716007	Heaf test grade 1-2 (finding)	finding
2018028	Kết quả Heaf test độ 2 (phát hiện)	416992003	Heaf test grade 2 (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018029	Kết quả Heaf test độ 3 (phát hiện)	417428006	Heaf test grade 3 (finding)	finding
2018030	Kết quả Heaf test độ 4 (phát hiện)	417588006	Heaf test grade 4 (finding)	finding
2018031	Heaf test âm tính (phát hiện)	270919000	Heaf: negative (finding)	finding
2018032	Heaf test dương tính (phát hiện)	270920006	Heaf: positive (finding)	finding
2018033	Loét đã lành ở bàn chân trái (phát hiện)	830132005	Healed ulcer of left foot (finding)	finding
2018034	Loét đã lành ở bàn chân phải (phát hiện)	830131003	Healed ulcer of right foot (finding)	finding
2018035	Loét tĩnh mạch cẳng chân đã lành (phát hiện)	1354840002	Healed venous ulcer of lower leg (finding)	finding
2018036	Loét tĩnh mạch chi đã lành (phát hiện)	1354839004	Healed venous ulcer of lower limb (finding)	finding
2018037	Vết thương tầng sinh môn đang lành (phát hiện)	449891003	Healing wound of perineum (finding)	finding
2018038	Vết thương mô nha chu đang lành sau chấn thương răng (phát hiện)	1255253003	Healing wound of periodontal tissue following dental trauma (finding)	finding
2018039	Mâu thuẫn với niềm tin về sức khỏe (phát hiện)	704299001	Health belief conflict (finding)	finding
2018040	Lo sợ tình trạng sức khỏe nhưng không có bệnh lý (phát hiện)	151811000119109	Health condition feared but not present (finding)	finding
2018041	Thay đổi quản lý sức khỏe (phát hiện)	24441001	Health maintenance alteration (finding)	finding
2018042	Thiếu hụt quản lý sức khỏe (phát hiện)	38334009	Health management deficit (finding)	finding
2018043	Thiếu hụt quản lý sức khỏe (hoàn toàn) (phát hiện)	73121005	Health management deficit (total) (finding)	finding
2018044	Phát hiện liên quan đến quản lý sức khỏe (phát hiện)	129843006	Health management finding (finding)	finding
2018045	Phát hiện liên quan đến nhận thức về sức khỏe (phát hiện)	129842001	Health perception finding (finding)	finding
2018046	Hành vi tìm kiếm sức khỏe (phát hiện)	130969003	Health seeking behavior (finding)	finding
2018047	Thay đổi hành vi tìm kiếm sức khỏe (phát hiện)	130970002	Health seeking behavior alteration (finding)	finding
2018048	Phát hiện liên quan đến hành vi liên quan đến sức khỏe (phát hiện)	365949003	Health-related behavior finding (finding)	finding
2018049	Phát hiện liên quan đến kiến thức y tế (phát hiện)	397640006	Healthcare knowledge finding (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018050	Nhân viên y tế quên cấp thuốc (phát hiện)	153211000146100	Healthcare professional forgot to administer medication (finding)	finding
2018051	Nhân viên y tế không có mặt để cấp thuốc (phát hiện)	153221000146105	Healthcare professional not available to administer medication (finding)	finding
2018052	Phát hiện liên quan đến giám sát y tế (phát hiện)	129825007	Healthcare supervision finding (finding)	finding
2018053	Mảnh ghép giác mạc khỏe mạnh (phát hiện)	314556009	Healthy corneal graft (finding)	finding
2018054	Chế độ ăn lành mạnh (phát hiện)	226234005	Healthy diet (finding)	finding
2018055	Răng khỏe mạnh (phát hiện)	1363459003	Healthy teeth (finding)	finding
2018056	Amidan bình thường (phát hiện)	276400009	Healthy tonsils (finding)	finding
2018057	Vấn đề với máy trợ thính (phát hiện)	390967001	Hearing aid problem (finding)	finding
2018058	Thay đổi thính lực (phát hiện)	251358005	Hearing change (finding)	finding
2018059	Khó nghe (phát hiện)	162340000	Hearing difficulty (finding)	finding
2018060	Phát hiện thính giác (phát hiện)	118230007	Hearing finding (finding)	finding
2018061	Nghe giọng nói hội thoại bị suy giảm (phát hiện)	300223008	Hearing for conversational voice impaired (finding)	finding
2018062	Nghe giọng nói hội thoại bình thường (phát hiện)	300222003	Hearing for conversational voice normal (finding)	finding
2018063	Nghe giọng nói to bị suy giảm (phát hiện)	300225001	Hearing for loud voice impaired (finding)	finding
2018064	Nghe giọng nói to bình thường (phát hiện)	300224002	Hearing for loud voice normal (finding)	finding
2018065	Nghe giọng nói bị suy giảm (phát hiện)	300227009	Hearing for voice impaired (finding)	finding
2018066	Nghe giọng nói thì thầm bình thường (phát hiện)	300220006	Hearing for whisper normal (finding)	finding
2018067	Thính lực cải thiện (phát hiện)	251359002	Hearing improved (finding)	finding
2018068	Thính lực bình thường (phát hiện)	162339002	Hearing normal (finding)	finding
2018069	Vấn đề về thính giác (phát hiện)	300228004	Hearing problem (finding)	finding
2018070	Tình trạng sàng lọc thính giác (phát hiện)	310240007	Hearing screening status (finding)	finding
2018071	Triệu chứng thính giác (phát hiện)	162338005	Hearing symptoms (finding)	finding
2018072	Kết quả kiểm tra thính lực bất thường (phát hiện)	313203003	Hearing test abnormal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018073	Xét nghiệm thính lực hai bên bất thường (phát hiện)	134374006	Hearing test bilateral abnormality (finding)	finding
2018074	Xét nghiệm thính lực tai trái bất thường (phát hiện)	134375007	Hearing test left abnormality (finding)	finding
2018075	Kiểm tra thính giác bình thường (phát hiện)	275727004	Hearing test normal (finding)	finding
2018076	Xét nghiệm thính lực tai phải bất thường (phát hiện)	134376008	Hearing test right abnormality (finding)	finding
2018077	Thính lực không thay đổi (phát hiện)	251360007	Hearing unchanged (finding)	finding
2018078	Thính giác giảm (phát hiện)	280122007	Hearing worse (finding)	finding
2018079	Nghe thấy giọng nói chế giễu (phát hiện)	307079000	Hears mocking voices (finding)	finding
2018080	Nghe thấy tiếng cười chế nhạo bản thân (phát hiện)	285742008	Hears voices laughing at self (finding)	finding
2018081	Theo dõi suy tim (phát hiện)	390884006	Heart failure follow-up (finding)	finding
2018082	Tim bị xâm lấn trực tiếp bởi u ác (phát hiện)	384969008	Heart involved by direct extension of malignant neoplasm (finding)	finding
2018083	Nhịp tim không đều và không có quy luật (phát hiện)	248651005	Heart irregularly irregular (finding)	finding
2018084	Tiếng thổi tim (phát hiện)	88610006	Heart murmur (finding)	finding
2018085	Cấu hình tiếng thổi tim, biến đổi (không đều) (phát hiện)	117113004	Heart murmur configuration, variable (uneven) (finding)	finding
2018086	Tiếng thổi tim kéo dài (phát hiện)	117131003	Heart murmur duration, long (finding)	finding
2018087	Tiếng thổi tim ngắn (phát hiện)	117132005	Heart murmur duration, short (finding)	finding
2018088	Tiếng thổi tim trong thai kỳ (phát hiện)	72171000119106	Heart murmur during pregnancy (finding)	finding
2018089	Tiếng thổi tim ở mẹ khi sinh (phát hiện)	10755951000119102	Heart murmur in mother in childbirth (finding)	finding
2018090	Cao độ tiếng thổi tim, cao (phát hiện)	117114005	Heart murmur pitch, high (finding)	finding
2018091	Cao độ tiếng thổi tim, tạp âm (tần số hỗn hợp) (phát hiện)	117118008	Heart murmur pitch, impure (mixed) frequency (finding)	finding
2018092	Cao độ tiếng thổi tim, thấp (phát hiện)	117116007	Heart murmur pitch, low (finding)	finding
2018093	Cao độ tiếng thổi tim, trung bình (phát hiện)	117115006	Heart murmur pitch, medium (finding)	finding
2018094	Cao độ tiếng thổi tim, tần số thuần khiết (phát hiện)	117117003	Heart murmur pitch, pure frequency (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018095	Chất lượng tiếng thổi tim, thổi mạnh (phát hiện)	117125001	Heart murmur quality, blowing (finding)	finding
2018096	Chất lượng tiếng thổi tim, ù (phát hiện)	117122003	Heart murmur quality, buzzing (finding)	finding
2018097	Chất lượng tiếng thổi tim, cọ xát (phát hiện)	117129007	Heart murmur quality, grating (finding)	finding
2018098	Chất lượng tiếng thổi tim, khàn (phát hiện)	117119000	Heart murmur quality, harsh (finding)	finding
2018099	Chất lượng tiếng thổi tim, vo ve (phát hiện)	117121005	Heart murmur quality, humming (finding)	finding
2018100	Chất lượng tiếng thổi tim, du dương (phát hiện)	117120006	Heart murmur quality, musical (finding)	finding
2018101	Chất lượng tiếng thổi tim, thô ráp (phát hiện)	117127009	Heart murmur quality, rasping (finding)	finding
2018102	Chất lượng tiếng thổi tim, âm ào (phát hiện)	117130002	Heart murmur quality, roaring (finding)	finding
2018103	Chất lượng tiếng thổi tim, trầm đục (phát hiện)	117126000	Heart murmur quality, rumbling (finding)	finding
2018104	Chất lượng tiếng thổi tim, rít (phát hiện)	117128004	Heart murmur quality, scratchy (finding)	finding
2018105	Tiếng thổi tim có chất lượng rít (phát hiện)	713065005	Heart murmur quality, squeaking (finding)	finding
2018106	Chất lượng tiếng thổi tim, rung (phát hiện)	117124002	Heart murmur quality, twanging (finding)	finding
2018107	Chất lượng tiếng thổi tim, rung động (phát hiện)	117123008	Heart murmur quality, vibratory (finding)	finding
2018108	Phân loại tiếng thổi tim theo hình dạng (phát hiện)	59495006	Heart murmur, categorized by configuration (finding)	finding
2018109	Tiếng thổi tim, phân loại theo thời gian kéo dài (phát hiện)	128152005	Heart murmur, categorized by duration (finding)	finding
2018110	Tiếng thổi tim, phân loại theo cường độ (phát hiện)	128148005	Heart murmur, categorized by intensity (finding)	finding
2018111	Tiếng thổi tim, phân loại theo cao độ (phát hiện)	128150002	Heart murmur, categorized by pitch (finding)	finding
2018112	Tiếng thổi tim, phân loại theo đặc tính (phát hiện)	128151003	Heart murmur, categorized by quality (finding)	finding
2018113	Tiếng thổi tim, phân loại theo thời điểm (phát hiện)	128149002	Heart murmur, categorized by timing (finding)	finding
2018114	Nhịp tim tăng, trong giới hạn bình thường (phát hiện)	428586009	Heart rate increased, within normal range (finding)	finding
2018115	Nhịp tim đều nhưng không đều (phát hiện)	248652003	Heart regularly irregular (finding)	finding
2018116	Không nghe thấy tiếng tim (phát hiện)	248668009	Heart sound inaudible (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018117	Âm lượng tiếng tim thay đổi (phát hiện)	248669001	Heart sound volume variable (finding)	finding
2018118	Tiếng tim bất thường (phát hiện)	123824001	Heart sounds abnormal (finding)	finding
2018119	Tiếng tim khác biệt (phát hiện)	248664006	Heart sounds different (finding)	finding
2018120	Tiếng tim giảm (phát hiện)	271662005	Heart sounds diminished (finding)	finding
2018121	Tiếng tim mạnh (phát hiện)	271661003	Heart sounds exaggerated (finding)	finding
2018122	Tiếng tim bình thường (phát hiện)	301132007	Heart sounds normal (finding)	finding
2018123	Rìa phẫu thuật tim bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369704003	Heart surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2018124	Vôi hóa van tim (phát hiện)	373136005	Heart valve calcification (finding)	finding
2018125	Phát hiện van tim (phát hiện)	301098007	Heart valve finding (finding)	finding
2018126	Ợ nóng (phát hiện)	16331000	Heartburn (finding)	finding
2018127	Nhiệt làm nặng triệu chứng (phát hiện)	162478004	Heat aggravates symptom (finding)	finding
2018128	Chuột rút do nhiệt (phát hiện)	87108006	Heat cramp (finding)	finding
2018129	Nhiệt độ tăng ở phòng âm đạo (phát hiện)	248905007	Heat in vaginal fornix (finding)	finding
2018130	Nhiệt làm giảm triệu chứng (phát hiện)	162489006	Heat relieves symptom (finding)	finding
2018131	Mất cảm giác nóng (phát hiện)	299906001	Heat sensation absent (finding)	finding
2018132	Giảm cảm giác nóng (phát hiện)	299905002	Heat sensation reduced (finding)	finding
2018133	Ngất do nhiệt (phát hiện)	89797005	Heat syncope (finding)	finding
2018134	Thiết bị sưởi trong nơi ở (phát hiện)	1366337005	Heating appliance in residence (finding)	finding
2018135	Hút thuốc lá nhiều (20 - 39 điếu/ngày) (phát hiện)	160605003	Heavy cigarette smoker (20-39 cigs/day) (finding)	finding
2018136	Hút thuốc lá nhiều (phát hiện)	230063004	Heavy cigarette smoker (finding)	finding
2018137	Uống rượu nhiều (7 - 9 đơn vị/ngày) (phát hiện)	160577002	Heavy drinker - 7-9u/day (finding)	finding
2018138	Nghiện rượu nặng (phát hiện)	86933000	Heavy drinker (finding)	finding
2018139	Buổi uống rượu nặng (phát hiện)	228325006	Heavy drinking session (finding)	finding
2018140	Chảy máu âm đạo nhiều trong một đợt (phát hiện)	315224006	Heavy episode of vaginal bleeding (finding)	finding
2018141	Cảm giác nặng nề (phát hiện)	161874006	Heavy feeling (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018142	Cảm giác nặng mí mắt (phát hiện)	78860006	Heavy feeling in eyelids (finding)	finding
2018143	Cảm giác nặng đầu (phát hiện)	162311003	Heavy head (finding)	finding
2018144	Chân nặng nề (phát hiện)	161873000	Heavy legs (finding)	finding
2018145	Nồng độ kim loại nặng cao trong máu (phát hiện)	441801009	Heavy metal in blood specimen above reference range (finding)	finding
2018146	Kim loại nặng trong mô vượt ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	442144009	Heavy metal in tissue specimen above reference range (finding)	finding
2018147	Nồng độ kim loại nặng bất thường trong nước tiểu (phát hiện)	441811002	Heavy metal in urine specimen above reference range (finding)	finding
2018148	Đau nặng (phát hiện)	279095003	Heavy pain (finding)	finding
2018149	Ra dịch nhầy nhiều (phát hiện)	237278004	Heavy show (finding)	finding
2018150	Người hút thuốc nặng (> 20 điếu/ngày) (phát hiện)	56771006	Heavy smoker (over 20 per day) (finding)	finding
2018151	Gót giày quá sâu (phát hiện)	250147001	Heel counter of footwear too deep (finding)	finding
2018152	Gót giày - phát hiện (phát hiện)	364728004	Heel of footwear finding (finding)	finding
2018153	Đau gót chân (phát hiện)	2733002	Heel pain (finding)	finding
2018154	Mép gót giày gây kích ứng vùng gót (phát hiện)	250148006	Heel tab of footwear causes irritation around heel (finding)	finding
2018155	Dáng đi chạm gót chân ngón chân (phát hiện)	8461001	Heel toe gait (finding)	finding
2018156	Nghiệm pháp gót - căng chân bất thường (phát hiện)	250066004	Heel-shin test abnormal (finding)	finding
2018157	Dấu hiệu nghiệm pháp gót - chày (phát hiện)	366719003	Heel-shin test finding (finding)	finding
2018158	Nghiệm pháp gót - căng chân bình thường (phát hiện)	298318006	Heel-shin test normal (finding)	finding
2018159	Dấu hiệu Hegar (phát hiện)	70537007	Hegar's sign (finding)	finding
2018160	Phát hiện về chiều cao / tăng trưởng (phát hiện)	365714001	Height / growth finding (finding)	finding
2018161	Chiều cao trên trung bình (phát hiện)	418317006	Height above average (finding)	finding
2018162	Chiều cao tăng (phát hiện)	224997009	Height increased (finding)	finding
2018163	Nhận thức thính giác tăng (phát hiện)	247713003	Heightened auditory perception (finding)	finding
2018164	Tăng ham muốn tình dục (phát hiện)	248094001	Heightened erotic interest (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018165	Gia tăng lo chứng sợ toàn cầu (phát hiện)	110358001	Heightened global phobia (finding)	finding
2018166	Cảm nhận khứu giác tăng cao (phát hiện)	247720005	Heightened olfactory perception (finding)	finding
2018167	Nhận thức tăng (phát hiện)	247712008	Heightened perception (finding)	finding
2018168	Cảm nhận vị giác tăng cao (phát hiện)	247722002	Heightened perception of taste (finding)	finding
2018169	Cảm nhận xúc giác tăng cao (phát hiện)	247721009	Heightened tactile perception (finding)	finding
2018170	Cảm nhận thị giác tăng cao (phát hiện)	247716006	Heightened visual perception (finding)	finding
2018171	Thể Heinz (phát hiện)	250236003	Heinz bodies (finding)	finding
2018172	Phát hiện xét nghiệm máu Helicobacter (phát hiện)	304597009	Helicobacter blood test finding (finding)	finding
2018173	Xét nghiệm hơi thở Helicobacter không xác định (phát hiện)	428445000	Helicobacter breath test equivocal (finding)	finding
2018174	Quan sát xét nghiệm Helicobacter CLO (phát hiện)	307371007	Helicobacter CLO test observations (finding)	finding
2018175	Phát hiện Helicobacter bằng test hơi thở (phát hiện)	168378007	Helicobacter detected by breath test (finding)	finding
2018176	Phát hiện Helicobacter qua huyết thanh học (phát hiện)	168271003	Helicobacter detected by serology (finding)	finding
2018177	Phát hiện Helicobacter trong máu (phát hiện)	168382009	Helicobacter detected in blood (finding)	finding
2018178	Không phát hiện Helicobacter bằng test hơi thở (phát hiện)	168379004	Helicobacter not detected by breath test (finding)	finding
2018179	Không phát hiện Helicobacter qua huyết thanh học (phát hiện)	168272005	Helicobacter not detected by serology (finding)	finding
2018180	Không phát hiện Helicobacter trong máu (phát hiện)	168383004	Helicobacter not detected in blood (finding)	finding
2018181	Tăng kháng thể Helicobacter pylori (phát hiện)	445514005	Helicobacter pylori antibody above reference range (finding)	finding
2018182	Kết quả xét nghiệm hơi thở Helicobacter pylori (phát hiện)	307369007	Helicobacter pylori breath test finding (finding)	finding
2018183	Helicobacter pylori phát hiện bằng test urease nhanh (phát hiện)	168385006	Helicobacter pylori detected by rapid urease test (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018184	Phát hiện H. pylori trong phân (phát hiện)	736696002	Helicobacter pylori detected in stool (finding)	finding
2018185	Phát hiện Helicobacter pylori trong dịch dạ dày bằng nuôi cấy đặc hiệu (phát hiện)	442776005	Helicobacter pylori isolated in gastric fluid by organism specific culture (finding)	finding
2018186	Helicobacter pylori không phát hiện bằng test urease nhanh (phát hiện)	168386007	Helicobacter pylori not detected by rapid urease test (finding)	finding
2018187	Không phát hiện H. pylori trong phân (phát hiện)	736692000	Helicobacter pylori not detected in stool (finding)	finding
2018188	Không phát hiện Helicobacter pylori qua kính hiển vi (phát hiện)	401041004	Helicobacter pylori not seen on microscopy (finding)	finding
2018189	Xét nghiệm phân tìm H. pylori không xác định (phát hiện)	736697006	Helicobacter pylori stool test equivocal (finding)	finding
2018190	Kết quả xét nghiệm phân tìm Helicobacter pylori (phát hiện)	444779004	Helicobacter pylori stool test finding (finding)	finding
2018191	Xét nghiệm huyết thanh Helicobacter - kết quả không rõ ràng (phát hiện)	168278009	Helicobacter serology equivocal (finding)	finding
2018192	Đội mũ bảo hiểm (phát hiện)	425534001	Helmet worn (finding)	finding
2018193	Được người thân giúp đỡ (phát hiện)	161083000	Help by relatives (finding)	finding
2018194	Hỗ trợ cảnh sát trong quá trình điều tra (phát hiện)	224335005	Helping police with their enquiries (finding)	finding
2018195	Giúp đỡ trong việc mặc quần áo (phát hiện)	302283001	Helps with dressing (finding)	finding
2018196	Có mặt vi rút gây ngưng kết hồng cầu (phát hiện)	733483001	Hemagglutinating virus present (finding)	finding
2018197	Đi ngoài ra máu (phát hiện)	405729008	Hematochezia (finding)	finding
2018198	Hematocrit trên mức tham chiếu (phát hiện)	165413005	Hematocrit above reference range (finding)	finding
2018199	Hematocrit dưới mức tham chiếu (phát hiện)	165414004	Hematocrit below reference range (finding)	finding
2018200	Hematocrit ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	165416002	Hematocrit outside reference range (finding)	finding
2018201	Hematocrit trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	165411007	Hematocrit within reference range (finding)	finding
2018202	Đạm niệu do huyết thanh (phát hiện)	22794007	Hematogenous proteinuria (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018203	Xét nghiệm huyết học ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	34641000087106	Hematology test outside reference range (finding)	finding
2018204	Dấu hiệu về tạo máu (phát hiện)	127400004	Hematopoiesis finding (finding)	finding
2018205	Ngừng trưởng thành tế bào máu (phát hiện)	14998000	Hematopoietic maturation arrest (finding)	finding
2018206	Phát hiện hệ tạo máu (phát hiện)	106200001	Hematopoietic system finding (finding)	finding
2018207	Mất vị giác nửa bên (phát hiện)	697992008	Hemiageusia (finding)	finding
2018208	Mất cảm giác đau nửa người (phát hiện)	50745000	Hemianalgesia (finding)	finding
2018209	Mất cảm giác nửa người (phát hiện)	14686007	Hemianesthesia (finding)	finding
2018210	Bán manh (phát hiện)	77674003	Hemianopia (finding)	finding
2018211	Giảm cảm giác nửa người (phát hiện)	24234009	Hemihypalgesia (finding)	finding
2018212	Phì đại một bên cơ (phát hiện)	249831002	Hemihypertrophy of skeletal muscle (finding)	finding
2018213	Dáng đi kiểu liệt nửa người (phát hiện)	52751000	Hemiplegic gait (finding)	finding
2018214	Tư thế liệt nửa người (phát hiện)	271701005	Hemiplegic posture (finding)	finding
2018215	Bỏ bê không gian một bên (phát hiện)	32422007	Hemispatial neglect (finding)	finding
2018216	Nửa lồng ngực không di động (phát hiện)	248563007	Hemithorax immobile (finding)	finding
2018217	Lỗ vào chạy thận nhân tạo bị tắc (phát hiện)	431000124102	Hemodialysis access site non-patent (finding)	finding
2018218	Lỗ vào chạy thận nhân tạo thông suốt (phát hiện)	441000124107	Hemodialysis access site patent (finding)	finding
2018219	Chế độ ăn lọc máu (phát hiện)	278904002	Hemodialysis diet (finding)	finding
2018220	Phát hiện chạy thận nhân tạo (phát hiện)	331000124109	Hemodialysis finding (finding)	finding
2018221	Mất ổn định huyết động (phát hiện)	422773005	Hemodynamic instability (finding)	finding
2018222	Ổn định huyết động (phát hiện)	301459008	Hemodynamically stable (finding)	finding
2018223	Hemoglobin A1C - kiểm soát tiểu đường - phát hiện (phát hiện)	365845005	Hemoglobin A1C - diabetic control finding (finding)	finding
2018224	Mức HbA1c cao (phát hiện)	444751005	Hemoglobin A1c above reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018225	HbA1c 7 - 10% - Kiểm soát đái tháo đường trung bình (phát hiện)	165680008	Hemoglobin A1c between 7 percent to 10 percent indicating borderline diabetic control (finding)	finding
2018226	HbA1c > 10% - Kiểm soát đái tháo đường kém (phát hiện)	165681007	Hemoglobin A1c greater than 10 percent indicating poor diabetic control (finding)	finding
2018227	HbA1c <7% - Kiểm soát đái tháo đường tốt (phát hiện)	165679005	Hemoglobin A1c less than 7 percent indicating good diabetic control (finding)	finding
2018228	Nồng độ HbA1c trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172919000	Hemoglobin A1c within reference range (finding)	finding
2018229	Hemoglobin trên mức tham chiếu (phát hiện)	131141003	Hemoglobin above reference range (finding)	finding
2018230	Hemoglobin dưới khoảng tham chiếu (phát hiện)	165397008	Hemoglobin below reference range (finding)	finding
2018231	Tinh thể Hemoglobin C (phát hiện)	397067001	Hemoglobin C crystals (finding)	finding
2018232	Điện di hemoglobin bình thường (phát hiện)	700374007	Hemoglobin electrophoresis within reference range (finding)	finding
2018233	Phát hiện về hemoglobin (phát hiện)	250220000	Hemoglobin finding (finding)	finding
2018234	Mức hemoglobin ngoài phạm vi tham chiếu (phát hiện)	441793007	Hemoglobin level outside reference range (finding)	finding
2018235	Tinh thể Hemoglobin SC (phát hiện)	397066005	Hemoglobin SC crystals (finding)	finding
2018236	Phát hiện biến thể hemoglobin (phát hiện)	568091000005100	Hemoglobin variant detected (finding)	finding
2018237	Phát hiện về biến thể hemoglobin (phát hiện)	365614008	Hemoglobin variant finding (finding)	finding
2018238	Không phát hiện biến thể hemoglobin (phát hiện)	568101000005109	Hemoglobin variant not detected (finding)	finding
2018239	Hemoglobin trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	165399006	Hemoglobin within reference range (finding)	finding
2018240	Hemoglobin niệu (phát hiện)	68600005	Hemoglobinuria (finding)	finding
2018241	Yếu tố tiêu huyết (phát hiện)	6907002	Hemolysin factor (finding)	finding
2018242	Tan máu (phát hiện)	73320003	Hemolysis (finding)	finding
2018243	Cơn khủng hoảng tan máu (phát hiện)	59828008	Hemolytic crisis (finding)	finding
2018244	Người mang hemophilia (phát hiện)	191301000	Hemophilia carrier (finding)	finding
2018245	Ho ra máu (phát hiện)	66857006	Hemoptysis (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018246	Chảy máu da quanh vết thương (phát hiện)	449742000	Hemorrhage of periwound skin (finding)	finding
2018247	Chảy máu mô mềm (phát hiện)	1335889008	Hemorrhage of soft tissue (finding)	finding
2018248	Chảy máu cần truyền máu (phát hiện)	10421000132103	Hemorrhage requiring transfusion (finding)	finding
2018249	Khối u xuất huyết (phát hiện)	396560002	Hemorrhagic tumor (finding)	finding
2018250	Phát hiện đại thực bào chứa hemosiderin (phát hiện)	719756000	Hemosiderin laden macrophages seen (finding)	finding
2018251	Xuất tinh có máu (phát hiện)	34615008	Hemospermia (finding)	finding
2018252	Dấu hiệu liên quan đến hệ cầm máu (phát hiện)	128153000	Hemostatic system finding (finding)	finding
2018253	Âm đục gan khi gõ bị thay đổi vị trí (phát hiện)	301268008	Hepatic dullness to percussion displaced (finding)	finding
2018254	Âm đục gan khi gõ bị đẩy xuống (phát hiện)	301270004	Hepatic dullness to percussion displaced downwards (finding)	finding
2018255	Âm đục gan khi gõ bị đẩy lên (phát hiện)	301269000	Hepatic dullness to percussion displaced upwards (finding)	finding
2018256	Âm đục gan khi gõ bình thường (phát hiện)	301267003	Hepatic dullness to percussion normal (finding)	finding
2018257	Phát hiện viêm gan A (phát hiện)	165997004	Hepatitis A detected (finding)	finding
2018258	Có miễn dịch với viêm gan A (phát hiện)	278971009	Hepatitis A immune (finding)	finding
2018259	Không có miễn dịch với viêm gan A (phát hiện)	278972002	Hepatitis A non-immune (finding)	finding
2018260	Không phát hiện viêm gan A (phát hiện)	165996008	Hepatitis A not detected (finding)	finding
2018261	Phát hiện kháng thể viêm gan B (phát hiện)	313234004	Hepatitis B antibody present (finding)	finding
2018262	Người mang vi rút viêm gan B (phát hiện)	235871004	Hepatitis B carrier (finding)	finding
2018263	Phát hiện kháng thể lõi viêm gan B (phát hiện)	736687002	Hepatitis B core antibody detected (finding)	finding
2018264	Không phát hiện kháng thể lõi viêm gan B (phát hiện)	736693005	Hepatitis B core antibody not detected (finding)	finding
2018265	Miễn dịch với viêm gan B (phát hiện)	271511000	Hepatitis B immune (finding)	finding
2018266	Không miễn dịch với viêm gan B (phát hiện)	165808001	Hepatitis B non-immune (finding)	finding
2018267	Cần kiểm tra viêm gan B (phát hiện)	171123001	Hepatitis B screening required (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018268	Kháng nguyên bề mặt viêm gan B được phát hiện (phát hiện)	165806002	Hepatitis B surface antigen detected (finding)	finding
2018269	Phát hiện kháng nguyên bề mặt viêm gan B bằng ELISA (phát hiện)	406117000	Hepatitis B surface antigen detected by enzyme-linked immunosorbent assay (finding)	finding
2018270	Không phát hiện kháng nguyên bề mặt viêm gan B (phát hiện)	406010001	Hepatitis B surface antigen not detected (finding)	finding
2018271	Không phát hiện kháng nguyên bề mặt viêm gan B bằng ELISA (phát hiện)	406118005	Hepatitis B surface antigen not detected by enzyme-linked immunosorbent assay (finding)	finding
2018272	Kháng nguyên Hepatitis Be được phát hiện (phát hiện)	165807006	Hepatitis Be antigen detected (finding)	finding
2018273	Phát hiện kháng thể viêm gan C (phát hiện)	314706002	Hepatitis C antibody detected (finding)	finding
2018274	Phát hiện kháng thể viêm gan C kèm tăng men ALT (phát hiện)	370988000	Hepatitis C antibody detected with elevated alanine transaminase (finding)	finding
2018275	Không phát hiện kháng thể viêm gan C (phát hiện)	314707006	Hepatitis C antibody not detected (finding)	finding
2018276	Người mang vi rút viêm gan C (phát hiện)	235872006	Hepatitis C carrier (finding)	finding
2018277	Xét nghiệm PCR viêm gan C dương tính (phát hiện)	711331006	Hepatitis C detected by polymerase chain reaction (finding)	finding
2018278	Có miễn dịch với viêm gan C (phát hiện)	278974001	Hepatitis C immune (finding)	finding
2018279	Không có miễn dịch với viêm gan C (phát hiện)	278975000	Hepatitis C non-immune (finding)	finding
2018280	Phát hiện ARN vi rút viêm gan C kiểu gen 1A bằng PCR (phát hiện)	371140008	Hepatitis C viral ribonucleic acid genotype 1A detected by polymerase chain reaction (finding)	finding
2018281	Không phát hiện RNA vi rút viêm gan C bằng PCR (phát hiện)	440420005	Hepatitis C viral ribonucleic acid not detected by polymerase chain reaction (finding)	finding
2018282	Phát hiện HCV bằng ELISA (phát hiện)	406104003	Hepatitis C virus detected by enzyme-linked immunosorbent assay (finding)	finding
2018283	Không phát hiện HCV bằng ELISA (phát hiện)	406105002	Hepatitis C virus not detected by enzyme-linked immunosorbent assay (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018284	Phản ứng gan - tĩnh mạch cảnh (phát hiện)	72196001	Hepatojugular reflux (finding)	finding
2018285	Phát hiện dấu hiệu di truyền alpha - tryptasemia (phát hiện)	1296783008	Hereditary alpha-tryptasemia trait detected (finding)	finding
2018286	Đột biến gen ung thư đại trực tràng không đa polyp di truyền được phát hiện (phát hiện)	1099611000119109	Hereditary non-polyposis colon cancer gene mutation detected (finding)	finding
2018287	Thoát vị sa xuống bìu (phát hiện)	823011005	Herniation descends to scrotum (finding)	finding
2018288	Không phát hiện HSV loại I hoặc II bằng PCR (phát hiện)	719786007	Herpes simplex virus type I or type II not detected using polymerase chain reaction (finding)	finding
2018289	Mống mắt khác màu (phát hiện)	247033008	Heterochromic iris (finding)	finding
2018290	Vôi hóa không đồng nhất (phát hiện)	129763007	Heterogeneous radiographic calcification (finding)	finding
2018291	Thành phần mô vú dày đặc không đồng nhất (phát hiện)	129718006	Heterogeneously dense breast composition (finding)	finding
2018292	Trạng thái dị nguyên (phát hiện)	65771001	Heterologous state (finding)	finding
2018293	Thói quen tự kích thích âm hộ - clitoris ở người khác (phát hiện)	25364007	Heteromanipulatory vulvoclititoral habituation (finding)	finding
2018294	Khiếm khuyết thị trường hai bên không đồng nhất (phát hiện)	345121001	Heteronymous bilateral visual field defects (finding)	finding
2018295	Bán manh hai bên không đồng nhất (phát hiện)	344104004	Heteronymous hemianopsia (finding)	finding
2018296	Xét nghiệm ngưng kết dị loại bất thường (phát hiện)	165844006	Heterophile agglutin test abnormal (finding)	finding
2018297	Xét nghiệm ngưng kết dị loại bình thường (phát hiện)	165843000	Heterophile agglutin test normal (finding)	finding
2018298	Phát hiện kháng thể dị loại bằng test Monospot (phát hiện)	302785009	Heterophile antibody detected by monospot test (finding)	finding
2018299	Không phát hiện kháng thể dị loại bằng test Monospot (phát hiện)	302786005	Heterophile antibody not detected by monospot test (finding)	finding
2018300	Dị tính luyến ái (phát hiện)	20430005	Heterosexual (finding)	finding
2018301	Hành vi tình dục dị tính (phát hiện)	1288017002	Heterosexual behavior (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018302	Quan hệ dị tính (phát hiện)	228471003	Heterosexual relationship (finding)	finding
2018303	Đột biến gen NFKBIA dị hợp tử (phát hiện)	1279971008	Heterozygous NFKBIA gene mutation detected (finding)	finding
2018304	Phát hiện đột biến gen protocadherin 19 dị hợp tử (phát hiện)	702783007	Heterozygous protocadherin 19 gene mutation detected (finding)	finding
2018305	Kiểu hình nhóm máu HH (phát hiện)	115730009	Hh blood group phenotype (finding)	finding
2018306	Nấc cụt (phát hiện)	65958008	Hiccoughs (finding)	finding
2018307	Giấu thuốc lá đang cháy trong túi (phát hiện)	225935007	Hides lit cigarettes in pockets (finding)	finding
2018308	Ra mồ hôi bất thường (phát hiện)	366008	Hidromeiosis (finding)	finding
2018309	Áp suất đường thở cao (phát hiện)	405495005	High airway pressure (finding)	finding
2018310	Chế độ ăn giàu acid alpha - linolenic (phát hiện)	226104009	High alpha-linolenic acid diet (finding)	finding
2018311	Mẫu giao thoa giảm biên độ cao với hoạt động tự phát bất thường trên điện cơ (phát hiện)	276252007	High amplitude reduced interference pattern with abnormal spontaneous activity on electromyogram (finding)	finding
2018312	Mẫu giao thoa giảm biên độ cao mà không có hoạt động tự phát bất thường trên điện cơ (phát hiện)	276253002	High amplitude reduced interference pattern without abnormal spontaneous activity on electromyogram (finding)	finding
2018313	Đường chân tóc phía trước cao (phát hiện)	1137613004	High anterior hairline (finding)	finding
2018314	Cung mày cong cao (phát hiện)	1142297002	High arched eyebrow (finding)	finding
2018315	Thách thức vi khuẩn mức cao (phát hiện)	702555007	High bacterial challenge (finding)	finding
2018316	Chế độ ăn protein giá trị sinh học cao (phát hiện)	226081000	High biological value protein diet (finding)	finding
2018317	Cân nặng cơ thể cao (phát hiện)	840358001	High body weight (finding)	finding
2018318	Chế độ ăn giàu carbohydrate (phát hiện)	226120004	High carbohydrate diet (finding)	finding
2018319	Chế độ ăn giàu crôm (phát hiện)	226172009	High chromium diet (finding)	finding
2018320	Tỷ lệ tội phạm cộng đồng cao (phát hiện)	406133002	High community crime rate (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018321	Chế độ ăn giàu carbohydrate phức hợp (phát hiện)	226121000	High complex carbohydrate diet (finding)	finding
2018322	Bàng quang giãn tốt (phát hiện)	236643004	High compliance urinary bladder (finding)	finding
2018323	Lipoprotein tỷ trọng cao vượt ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	443835004	High density lipoprotein above reference range (finding)	finding
2018324	Nồng độ lipoprotein mật độ cao dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172654005	High density lipoprotein below reference range (finding)	finding
2018325	Nồng độ lipoprotein mật độ cao trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172653004	High density lipoprotein within reference range (finding)	finding
2018326	Điều trị bằng thuốc chống loạn thần liều cao (phát hiện)	720409006	High dose antipsychotic drug therapy (finding)	finding
2018327	Bản ngã mạnh (phát hiện)	281771000	High ego strength (finding)	finding
2018328	Chế độ ăn giàu chất béo (phát hiện)	226097005	High fat diet (finding)	finding
2018329	Danh sách thực phẩm thịt giàu chất béo (phát hiện)	90006008	High fat meat exchange list (finding)	finding
2018330	Chế độ ăn giàu dầu cá (phát hiện)	226107002	High fish oil diet (finding)	finding
2018331	Chế độ ăn nhiều nước (phát hiện)	226209005	High fluid diet (finding)	finding
2018332	Trán cao (phát hiện)	1144314006	High forehead (finding)	finding
2018333	Mệt mỏi cơ tần số cao (phát hiện)	79215008	High frequency muscle fatigue (finding)	finding
2018334	Viên nướu cao (phát hiện)	698034006	High gingival contour (finding)	finding
2018335	Độ cao (phân độ u lympho) (phát hiện)	369767007	High grade (lymphoma grade) (finding)	finding
2018336	Khối u biệt hóa kém đến không biệt hóa (phát hiện)	395530002	High grade (poorly differentiated to undifferentiated) (finding)	finding
2018337	Mô học phân loại khối u mức độ cao (phát hiện)	399611001	High grade histologic differentiation (finding)	finding
2018338	Tổn thương nội biểu mô vảy mức độ cao trên phiến đồ Pap hậu môn (phát hiện)	126291000119105	High grade squamous intraepithelial lesion on anal Papanicolaou smear (finding)	finding
2018339	Tổn thương nội biểu mô vảy mức độ cao trên phiến đồ Pap cổ tử cung (phát hiện)	62061000119107	High grade squamous intraepithelial lesion on cervical Papanicolaou smear (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018340	Tổn thương nội biểu mô vảy mức độ cao trên phiên đồ Pap âm đạo (phát hiện)	126341000119108	High grade squamous intraepithelial lesion on vaginal Papanicolaou smear (finding)	finding
2018341	Ngôi cao lúc thai đủ tháng (phát hiện)	199373000	High head at term (finding)	finding
2018342	Thu nhập hộ gia đình cao (phát hiện)	224172006	High household income (finding)	finding
2018343	Ái lực miễn dịch cao (phát hiện)	26877003	High immunologic affinity (finding)	finding
2018344	Mẫu xét nghiệm có nguy cơ nhiễm trùng cao (phát hiện)	281269004	High infection risk specimen (finding)	finding
2018345	Chế độ ăn giàu sắt (phát hiện)	226161004	High iron diet (finding)	finding
2018346	Mức độ tự coi trọng bản thân cao (phát hiện)	286748003	High level of egocentricity (finding)	finding
2018347	Mức độ thần kinh cao (phát hiện)	286696007	High level of neuroticism (finding)	finding
2018348	Mức độ loạn thần cao (phát hiện)	286700004	High level of psychoticism (finding)	finding
2018349	Bất thường dáng đi cảm giác vận động mức cao (phát hiện)	250043000	High level sensorimotor gait disorder (finding)	finding
2018350	Chế độ ăn giàu acid linoleic (phát hiện)	226106006	High linoleic acid diet (finding)	finding
2018351	Chế độ ăn giàu magiê (phát hiện)	226160003	High magnesium diet (finding)	finding
2018352	Tăng cân mẹ cao (phát hiện)	12803000	High maternal weight gain (finding)	finding
2018353	Chế độ ăn giàu khoáng chất (phát hiện)	226156001	High mineral diet (finding)	finding
2018354	Chế độ ăn giàu chất béo không bão hòa đơn (phát hiện)	226099008	High monounsaturated fat diet (finding)	finding
2018355	Chế độ ăn giàu acid béo không bão hòa đơn (phát hiện)	226100000	High monounsaturated fatty acid diet (finding)	finding
2018356	Chế độ ăn giàu acid béo không bão hòa đa n - 3 (phát hiện)	226103003	High n-3 polyunsaturated fatty acid diet (finding)	finding
2018357	Chế độ ăn giàu acid béo không bão hòa đa n - 6 (phát hiện)	226105005	High n-6 polyunsaturated fatty acid diet (finding)	finding
2018358	Ổ mắt cao (phát hiện)	248394008	High orbit (finding)	finding
2018359	Ngưỡng đau cao (phát hiện)	247408001	High pain threshold (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018360	Vòm miệng cao (phát hiện)	1144376004	High palate (finding)	finding
2018361	Mức độ căng thẳng cảm nhận cao (phát hiện)	1193534004	High perceived stress (finding)	finding
2018362	Thu nhập cá nhân cao (phát hiện)	224177000	High personal income (finding)	finding
2018363	Chế độ ăn giàu phosphate (phát hiện)	226159008	High phosphate diet (finding)	finding
2018364	Khóc tiếng cao (phát hiện)	438405000	High pitched cry (finding)	finding
2018365	Giọng cao (phát hiện)	51406002	High pitched voice (finding)	finding
2018366	Chế độ ăn giàu chất béo không bão hòa đa (phát hiện)	226101001	High polyunsaturated fat diet (finding)	finding
2018367	Chế độ ăn giàu acid béo không bão hòa đa (phát hiện)	226102008	High polyunsaturated fatty acid diet (finding)	finding
2018368	Đường chân tóc phía sau cao (phát hiện)	1137616007	High posterior hairline (finding)	finding
2018369	Chế độ ăn giàu protein, chất béo cao, carbohydrate thấp (phát hiện)	61745006	High protein, high fat, low carbohydrate diet (finding)	finding
2018370	Chế độ ăn nhiều cặn (phát hiện)	11739001	High residue diet (finding)	finding
2018371	Tuyến tiền liệt cao (phát hiện)	439030002	High riding prostate (finding)	finding
2018372	Hành vi song tính có nguy cơ cao (phát hiện)	288291000119102	High risk bisexual behavior (finding)	finding
2018373	Tình trạng theo dõi thuốc nguy cơ cao (phát hiện)	243872007	High risk drug monitoring status (finding)	finding
2018374	Tác dụng phụ của thuốc nguy cơ cao (phát hiện)	170909007	High risk drug side effect (finding)	finding
2018375	Nguy cơ cao mắc ung thư cổ tử cung (phát hiện)	128331000119100	High risk for cervical cancer (finding)	finding
2018376	Hành vi dị tính có nguy cơ cao (phát hiện)	288301000119101	High risk heterosexual behavior (finding)	finding
2018377	Hành vi đồng tính có nguy cơ cao (phát hiện)	288311000119103	High risk homosexual behavior (finding)	finding
2018378	ADN vi rút HPV nguy cơ cao được phát hiện (phát hiện)	1269497006	High risk human papillomavirus deoxyribonucleic acid detected (finding)	finding
2018379	ADN vi rút HPV nguy cơ cao không được phát hiện (phát hiện)	1269499009	High risk human papillomavirus deoxyribonucleic acid not detected (finding)	finding
2018380	Phát hiện HPV nguy cơ cao (phát hiện)	97401000146106	High risk human papillomavirus detected (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018381	Phát hiện vi rút papilloma người nguy cơ cao bằng phương pháp tế bào học (phát hiện)	718591004	High risk human papillomavirus detected by cytology (finding)	finding
2018382	Không phát hiện HPV nguy cơ cao (phát hiện)	77851000146104	High risk human papillomavirus not detected (finding)	finding
2018383	Tiêm chủng nguy cơ cao (phát hiện)	711365007	High risk immunization (finding)	finding
2018384	Theo dõi sau cấy ghép có nguy cơ cao (phát hiện)	183647007	High risk implant follow-up (finding)	finding
2018385	Trẻ sơ sinh có nguy cơ cao (phát hiện)	169948004	High risk infant (finding)	finding
2018386	Nguy cơ cao gây hại cho người khác (phát hiện)	406556003	High risk of harm to others (finding)	finding
2018387	Nguy cơ cao bị bỏ bê bản thân (phát hiện)	401330008	High risk of self neglect (finding)	finding
2018388	Thai kỳ nguy cơ cao (phát hiện)	47200007	High risk pregnancy (finding)	finding
2018389	Thai kỳ nguy cơ cao do tiền sử sinh non (phát hiện)	444661007	High risk pregnancy due to history of preterm labor (finding)	finding
2018390	Thai kỳ nguy cơ cao do sảy thai tái diễn (phát hiện)	134781000119106	High risk pregnancy due to recurrent miscarriage (finding)	finding
2018391	Hành vi tình dục nguy cơ cao (phát hiện)	102947004	High risk sexual behavior (finding)	finding
2018392	Hành vi tình dục nguy cơ cao ở tuổi vị thành niên (phát hiện)	15758551000119106	High risk sexual behavior of adolescence (finding)	finding
2018393	Phát hiện biến thể nguy cơ cao của gen apolipoprotein L1 (phát hiện)	1365952004	High risk variant of apolipoprotein L1 gene detected (finding)	finding
2018394	Chế độ ăn giàu selen (phát hiện)	226173004	High selenium diet (finding)	finding
2018395	Tự trọng cao (phát hiện)	225504008	High self-esteem (finding)	finding
2018396	Chế độ ăn giàu carbohydrate đơn giản (phát hiện)	226122007	High simple carbohydrate diet (finding)	finding
2018397	Chế độ ăn nhiều đường (phát hiện)	412744006	High sugar diet (finding)	finding
2018398	Nguy cơ tự tử cao (phát hiện)	394685004	High suicide risk (finding)	finding
2018399	Sóng T cao điện thế (phát hiện)	251259000	High T-voltage (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018400	Màng nước mắt cao (phát hiện)	422778001	High tear meniscus (finding)	finding
2018401	Thích nghi với nhiệt độ cao (phát hiện)	62704000	High temperature acclimation (finding)	finding
2018402	Chịu đựng đau tốt (phát hiện)	247407006	High tolerance of pain (finding)	finding
2018403	Gánh nặng đột biến khối u cao (phát hiện)	1217473009	High tumor mutational burden (finding)	finding
2018404	Đường viền môi trên cao (phát hiện)	699771009	High upper lip line (finding)	finding
2018405	Nuôi cấy gạc âm đạo - gardnerella vaginalis (phát hiện)	168349006	High vaginal swab culture - gardnerella vaginalis (finding)	finding
2018406	Nuôi cấy gạc âm đạo - trichomonas vaginalis (phát hiện)	168348003	High vaginal swab culture - trichomonas vaginalis (finding)	finding
2018407	Gạc âm đạo trên cao - phân lập được nấm (phát hiện)	168350006	High vaginal swab: fungal organism isolated (finding)	finding
2018408	Gạc âm đạo trên cao - thấy bạch cầu (phát hiện)	168351005	High vaginal swab: white cells seen (finding)	finding
2018409	Tỷ lệ thông khí - tưới máu cao (phát hiện)	46403004	High ventilation-perfusion ratio (finding)	finding
2018410	Phát hiện ung thư biểu mô niệu mô độ cao qua tế bào niệu (phát hiện)	836304000	High-grade urothelial carcinoma found on urine cytology (finding)	finding
2018411	Không phát hiện ung thư biểu mô niệu mô độ cao qua tế bào niệu (phát hiện)	836341004	High-grade urothelial carcinoma not detected by urine cytology (finding)	finding
2018412	Nhóm giọng cao (phát hiện)	23292001	High-pitch group (finding)	finding
2018413	Âm ruột cao (phát hiện)	718501007	High-pitched bowel sound (finding)	finding
2018414	Tiếng rít cao (phát hiện)	67875004	High-pitched crowing (finding)	finding
2018415	Ran rít cao (phát hiện)	40428002	High-pitched rhonchi (finding)	finding
2018416	Ngồi cao (phát hiện)	272548006	High-sitting (finding)	finding
2018417	Giáo dục bậc cao (phát hiện)	161122005	Higher education (finding)	finding
2018418	Đa thai do và sau hỗ trợ sinh sản (phát hiện)	1148970006	Higher order multiple pregnancy due to and following medically assisted reproduction (finding)	finding
2018419	Lỗi bậc cao về thị lực (phát hiện)	414405001	Higher-order aberration of vision (finding)	finding
2018420	Lỗi sóng mắt bậc cao (phát hiện)	414406000	Higher-order wavefront aberration (finding)	finding
2018421	Tóc nhuộm sáng (phát hiện)	247565003	Highlighted hair (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018422	Tính cách rất hòa đồng (phát hiện)	286721004	Highly sociable character (finding)	finding
2018423	Mức độ dễ bị ảnh hưởng cao (phát hiện)	286782009	Highly suggestible (finding)	finding
2018424	Hông giữ ở tư thế xoay ngoài (phát hiện)	276335005	Hip held in external rotation (finding)	finding
2018425	Lạo xạo khớp hông (phát hiện)	299309004	Hip joint crepitus (finding)	finding
2018426	Nghe thấy tiếng lạo xạo khớp hông (phát hiện)	299311008	Hip joint crepitus audible (finding)	finding
2018427	Sờ thấy tiếng lạo xạo khớp hông (phát hiện)	299310009	Hip joint crepitus palpable (finding)	finding
2018428	Biến dạng khớp hông dạng xoay ngoài (phát hiện)	299237008	Hip joint deformity in external rotation (finding)	finding
2018429	Phát hiện bất thường tại khớp hông (phát hiện)	299231009	Hip joint finding (finding)	finding
2018430	Biến dạng gập cố định khớp hông (phát hiện)	299234001	Hip joint fixed flexion deformity (finding)	finding
2018431	Tăng động khớp hông (phát hiện)	298196001	Hip joint hypermobility (finding)	finding
2018432	Lỏng khớp háng (phát hiện)	298215007	Hip joint laxity (finding)	finding
2018433	Khớp hông đau khi vận động (phát hiện)	299308007	Hip joint painful on movement (finding)	finding
2018434	Có khớp háng nhân tạo (phát hiện)	763654002	Hip joint prosthesis present (finding)	finding
2018435	Khớp hông vững (phát hiện)	299306006	Hip joint stable (finding)	finding
2018436	Khớp hông bị sưng (phát hiện)	299232002	Hip joint swollen (finding)	finding
2018437	Cứng khớp háng (phát hiện)	249914008	Hip stiff (finding)	finding
2018438	Hông không ổn định (phát hiện)	276380006	Hip unstable (finding)	finding
2018439	Rãnh áp lực hồi hải mã (phát hiện)	17360003	Hippocampal pressure groove (finding)	finding
2018440	Khuôn mặt Hippocrates (phát hiện)	49630000	Hippocratic facies (finding)	finding
2018441	Campylobacter jejuni hoặc Campylobacter coli âm tính hippurate (phát hiện)	1269473002	Hippurate-negative Campylobacter jejuni or Campylobacter coli (finding)	finding
2018442	Tiếng rít trong tai (phát hiện)	162353002	Hissing in ear (finding)	finding
2018443	Thở rít (phát hiện)	248576001	Hissing respiration (finding)	finding
2018444	Mức histidine trên mức tham chiếu (phát hiện)	124063001	Histidine above reference range (finding)	finding
2018445	Mức histidine dưới mức tham chiếu (phát hiện)	124064007	Histidine below reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018446	Nồng độ histidine trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1179505008	Histidine within reference range (finding)	finding
2018447	Không thể xác định đặc điểm mô học của khối u (phát hiện)	396983005	Histologic features of tumor cannot be determined (finding)	finding
2018448	Không xác định được loại mô bệnh học (phát hiện)	372269006	Histologic type cannot be determined (finding)	finding
2018449	Không thể xác định loại mô học của tổn thương biểu mô liên quan đến khối u (phát hiện)	396665000	Histologic type of tumor-associated epithelial lesion cannot be determined (finding)	finding
2018450	Dấu hiệu mức độ mô học (phát hiện)	373372005	Histological grade finding (finding)	finding
2018451	Không có hoại tử mô học sau hóa trị cảm ứng (phát hiện)	409761004	Histological necrosis absent after induction chemotherapy (finding)	finding
2018452	Không xác định được hoại tử mô học sau hóa trị cảm ứng (phát hiện)	409763001	Histological necrosis after induction chemotherapy cannot be determined (finding)	finding
2018453	Không thể xác định hoại tử mô qua mô bệnh học (phát hiện)	427697004	Histological necrosis cannot be determined (finding)	finding
2018454	Có hoại tử mô học sau hóa trị cảm ứng (phát hiện)	409762006	Histological necrosis present after induction chemotherapy (finding)	finding
2018455	Phát hiện mô bệnh học (phát hiện)	250537006	Histopathology finding (finding)	finding
2018456	Histoplasma species hoặc Ajellomyces species (phát hiện)	712761004	Histoplasma species or Ajellomyces species (finding)	finding
2018457	Phát hiện về tiền sử bệnh (phát hiện)	365854008	History finding (finding)	finding
2018458	Tiền sử bệnh do người có trách nhiệm nuôi dưỡng cung cấp (phát hiện)	700498004	History obtained from person with parental responsibility (finding)	finding
2018459	Tiền sử được thu thập từ bên thứ ba (phát hiện)	401060006	History obtained from third party (finding)	finding
2018460	Quản lý hành chính trong việc khai thác tiền sử (phát hiện)	401059001	History taking administration (finding)	finding
2018461	Hành vi kịch tính (phát hiện)	248023002	Histrionic behavior (finding)	finding
2018462	Nhân cách phô trương (phát hiện)	38924009	Histrionic character (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018463	Ngón tay cái kiểu hitch - hiker (phát hiện)	253934006	Hitch-hiker thumb (finding)	finding
2018464	Đánh người khác (phát hiện)	284624001	Hitting other person (finding)	finding
2018465	Đánh người khác bằng vật thể (phát hiện)	284625000	Hitting other person with object (finding)	finding
2018466	Tự đánh bản thân (phát hiện)	284756003	Hitting self (finding)	finding
2018467	Tích trữ đồ đạc (phát hiện)	248025009	Hoarding (finding)	finding
2018468	Giọng khàn (phát hiện)	50219008	Hoarse (finding)	finding
2018469	Phản xạ Hoffman không rõ ràng (phát hiện)	700408008	Hoffman reflex equivocal (finding)	finding
2018470	Dấu hiệu phản xạ Hoffmann (phát hiện)	366469005	Hoffman's reflex finding (finding)	finding
2018471	Phản xạ Hoffmann âm tính (phát hiện)	299850001	Hoffman's reflex negative (finding)	finding
2018472	Phản xạ Hoffmann dương tính (phát hiện)	299849001	Hoffman's reflex positive (finding)	finding
2018473	Giữ vật gần mắt (phát hiện)	246628004	Holds objects close (finding)	finding
2018474	Tự giữ sổ séc ngân hàng (phát hiện)	224207009	Holds own check book (finding)	finding
2018475	Giữ quyền đại diện pháp lý (phát hiện)	186067006	Holds power of attorney (finding)	finding
2018476	Giữ sách xa tầm tay (phát hiện)	246627009	Holds print at arm's length (finding)	finding
2018477	Tiếng thổi toàn tâm trương (phát hiện)	422325003	Holodiastolic murmur (finding)	finding
2018478	Dấu hiệu Homans (phát hiện)	12048000	Homans' sign (finding)	finding
2018479	Sinh tại nhà (phát hiện)	169813005	Home birth (finding)	finding
2018480	Có người đến trợ giúp tại nhà (phát hiện)	160774006	Home help attends (finding)	finding
2018481	Cần trợ giúp tại nhà (phát hiện)	160777004	Home help needed (finding)	finding
2018482	Đã yêu cầu trợ giúp tại nhà (phát hiện)	160775007	Home help requested (finding)	finding
2018483	Nhà do thành viên gia đình sở hữu (phát hiện)	224212005	Home owned by family member (finding)	finding
2018484	Cung cấp oxy tại nhà (phát hiện)	268512000	Home oxygen supply (finding)	finding
2018485	Bắt đầu cung cấp oxy tại nhà (phát hiện)	275915008	Home oxygen supply started (finding)	finding
2018486	Nhà ở cá nhân hóa kém (phát hiện)	224267006	Home poorly personalized (finding)	finding
2018487	Gặp vấn đề trong gia đình (phát hiện)	266949007	Home problems (finding)	finding
2018488	Bị thu hồi nhà (phát hiện)	224234007	Home repossessed (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018489	Nhà ở dễ bị ngập (phát hiện)	224259003	Home subject to flooding (finding)	finding
2018490	Nhà ở gọn gàng (phát hiện)	224273007	Home tidy (finding)	finding
2018491	Gia đình không ổn định (phát hiện)	276104006	Home unsettled (finding)	finding
2018492	Nhà ở bừa bộn (phát hiện)	224274001	Home untidy (finding)	finding
2018493	Lịch hẹn khám tại nhà - không có phản hồi (phát hiện)	185471009	Home visit - no reply (finding)	finding
2018494	Bác sĩ đã lên kế hoạch khám tại nhà (phát hiện)	185461007	Home visit planned by doctor (finding)	finding
2018495	Lên kế hoạch thăm khám tại nhà bởi nhân viên y tế (phát hiện)	408382000	Home visit planned by healthcare professional (finding)	finding
2018496	Nhà ở cá nhân hóa tốt (phát hiện)	224266002	Home well personalized (finding)	finding
2018497	Vô gia cư (phát hiện)	32911000	Homeless (finding)	finding
2018498	Gia đình vô gia cư (phát hiện)	105526001	Homeless family (finding)	finding
2018499	Người vô gia cư sống một mình (phát hiện)	160700001	Homeless single person (finding)	finding
2018500	Hành vi giết người (phát hiện)	424241004	Homicidal behavior (finding)	finding
2018501	Có ý nghĩ giết người (phát hiện)	225450009	Homicidal thoughts (finding)	finding
2018502	Kiểu kháng thể kháng nhân đồng nhất (phát hiện)	443526003	Homogeneous antinuclear antibody pattern (finding)	finding
2018503	Mức homogentisic acid trên mức tham chiếu (phát hiện)	123993001	Homogentisic acid above reference range (finding)	finding
2018504	Thân nhiệt ổn định (hằng nhiệt) (phát hiện)	129007	Homoiothermia (finding)	finding
2018505	Trạng thái đồng hợp tử (phát hiện)	37505000	Homologous state (finding)	finding
2018506	Vùng tương đồng gen (phát hiện)	73804003	Homology region (finding)	finding
2018507	Bán manh đồng danh (phát hiện)	34063005	Homonymous hemianopia (finding)	finding
2018508	Mất thị giác góc phần tư cùng bên (phát hiện)	193679001	Homonymous quadrant anopia (finding)	finding
2018509	Đồng tính nam (phát hiện)	38628009	Homosexual (finding)	finding
2018510	Hành vi đồng tính (phát hiện)	225531006	Homosexual behavior (finding)	finding
2018511	Hôn nhân đồng giới (phát hiện)	105433003	Homosexual marriage (finding)	finding
2018512	Hôn nhân đồng giới nữ (phát hiện)	105435005	Homosexual marriage, female (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018513	Hôn nhân đồng giới nam (phát hiện)	105434009	Homosexual marriage, male (finding)	finding
2018514	Quan hệ đồng tính (phát hiện)	228472005	Homosexual relationship (finding)	finding
2018515	Đồng hợp tử (phát hiện)	22061001	Homozygote (finding)	finding
2018516	Da quy đầu che phủ (phát hiện)	249257008	Hooded foreskin (finding)	finding
2018517	Hút thuốc bằng ống điều Hookah (phát hiện)	698289004	Hookah pipe smoker (finding)	finding
2018518	Dấu hiệu Hoover ở chi dưới (phát hiện)	1351335004	Hoover sign of lower limb (finding)	finding
2018519	Hy vọng vào tương lai (phát hiện)	225649001	Hopeful for the future (finding)	finding
2018520	Xét nghiệm bàn ngang (phát hiện)	102994007	Horizontal board test (finding)	finding
2018521	Phản xạ đầu búp bê theo chiều ngang mất (phát hiện)	299784009	Horizontal doll's head reflex absent (finding)	finding
2018522	Phản xạ đầu búp bê theo chiều ngang không rõ ràng (phát hiện)	299785005	Horizontal doll's head reflex equivocal (finding)	finding
2018523	Phản xạ đầu búp bê theo chiều ngang - phát hiện (phát hiện)	366264002	Horizontal doll's head reflex finding (finding)	finding
2018524	Phản xạ đầu búp bê theo chiều ngang có (phát hiện)	299783003	Horizontal doll's head reflex present (finding)	finding
2018525	Cung mày nằm ngang (phát hiện)	1142298007	Horizontal eyebrow (finding)	finding
2018526	Chóng mặt theo phương ngang (phát hiện)	103286000	Horizontal vertigo (finding)	finding
2018527	Tác động nội tiết lên mô đích (phát hiện)	175441005	Hormonal action on target tissue (finding)	finding
2018528	Hoạt động nội tiết (phát hiện)	176375003	Hormonal activity (finding)	finding
2018529	Liệu pháp thay thế hormone: estrogen/progestogen kết hợp (phát hiện)	170960008	Hormonal replacement therapy: combined estrogen/progestogen (finding)	finding
2018530	Liệu pháp thay thế hormone: chỉ estrogen (phát hiện)	170959003	Hormonal replacement therapy: unopposed estrogen (finding)	finding
2018531	Yêu cầu hormone (phát hiện)	112114003	Hormonal requirement (finding)	finding
2018532	Kháng hormone (phát hiện)	42817000	Hormonal resistance (finding)	finding
2018533	Bất thường hormone (phát hiện)	84452004	Hormone abnormality (finding)	finding
2018534	Thiếu hụt hormone (phát hiện)	19628007	Hormone absence (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018535	Giảm hormone (phát hiện)	17832008	Hormone decrease (finding)	finding
2018536	Tăng hormone (phát hiện)	7262008	Hormone increase (finding)	finding
2018537	Nồng độ hormone trong dịch não tủy ngoài phạm vi tham chiếu (phát hiện)	274861001	Hormone levels in cerebrospinal fluid outside reference range (finding)	finding
2018538	Kiểm tra theo dõi điều trị thay thế hormone đã hoàn thành (phát hiện)	185917005	Hormone replacement monitoring check done (finding)	finding
2018539	Kiểm tra theo dõi điều trị thay thế hormone mặc định (phát hiện)	185910007	Hormone replacement monitoring default (finding)	finding
2018540	Kiểm tra theo dõi điều trị thay thế hormone bị huỷ (phát hiện)	185916001	Hormone replacement monitoring deleted (finding)	finding
2018541	Tình trạng theo dõi điều trị thay thế hormone (phát hiện)	308534006	Hormone replacement monitoring status (finding)	finding
2018542	Mẫu chảy máu trong liệu pháp thay thế hormone - bất thường (phát hiện)	390989002	Hormone replacement therapy bleed pattern - abnormal (finding)	finding
2018543	Mẫu chảy máu trong liệu pháp thay thế hormone - không chảy máu (phát hiện)	390991005	Hormone replacement therapy bleed pattern - no bleeding (finding)	finding
2018544	Mẫu chảy máu trong liệu pháp thay thế hormone - bình thường (phát hiện)	390988005	Hormone replacement therapy bleed pattern - normal (finding)	finding
2018545	Mẫu chảy máu trong liệu pháp thay thế hormone - không liên quan (phát hiện)	390990006	Hormone replacement therapy bleed pattern - not relevant (finding)	finding
2018546	Tác dụng phụ của liệu pháp thay thế hormone (phát hiện)	170956005	Hormone replacement therapy side effects (finding)	finding
2018547	Dấu hiệu Hornblower (phát hiện)	1231519003	Hornblower sign (finding)	finding
2018548	Nghiệm pháp kháng nguyên hồng cầu ngựa âm tính (phát hiện)	250310008	Horse erythrocyte antigen test negative (finding)	finding
2018549	Nghiệm pháp kháng nguyên hồng cầu ngựa dương tính (phát hiện)	250309003	Horse erythrocyte antigen test positive (finding)	finding
2018550	Màng trinh hình móng ngựa (phát hiện)	248848000	Horseshoe shape hymen (finding)	finding
2018551	Sinh tại bệnh viện (phát hiện)	1351339005	Hospital birth (finding)	finding
2018552	Bệnh viện đã được thông báo về trường hợp tử vong (phát hiện)	401321000	Hospital notified of death (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018553	Là bệnh nhân nội trú (phát hiện)	266938001	Hospital patient (finding)	finding
2018554	Hành vi thù địch (phát hiện)	79351003	Hostile behavior (finding)	finding
2018555	Môi trường nóng (phát hiện)	1184616003	Hot environment (finding)	finding
2018556	Chân nóng ran (phát hiện)	446611000	Hot foot (finding)	finding
2018557	Da nóng (phát hiện)	707793005	Hot skin (finding)	finding
2018558	Đổ mồ hôi nóng (phát hiện)	224962007	Hot sweats (finding)	finding
2018559	Mất khả năng phân biệt nóng - lạnh (phát hiện)	299904003	Hot-cold discrimination absent (finding)	finding
2018560	Giảm khả năng phân biệt nóng - lạnh (phát hiện)	299903009	Hot-cold discrimination reduced (finding)	finding
2018561	Mặt chó săn (phát hiện)	5283001	Hound-dog facies (finding)	finding
2018562	Màng ối hình đồng hồ cát (phát hiện)	249128001	Hourglass membranes (finding)	finding
2018563	Nhà được khử trùng (phát hiện)	185961002	House fumigated (finding)	finding
2018564	Ngôi nhà trong tình trạng tốt (phát hiện)	224262000	House in good repair (finding)	finding
2018565	Nhà ở xuống cấp (phát hiện)	266936002	House in poor repair (finding)	finding
2018566	Nhà bị nhiễm côn trùng (phát hiện)	160715000	House infested (finding)	finding
2018567	Ngôi nhà dễ bị phá hoại (phát hiện)	160716004	House liable to vandalism (finding)	finding
2018568	Thuê nhà từ chính quyền địa phương (phát hiện)	160938009	House rented from council (finding)	finding
2018569	Thuê nhà từ hiệp hội nhà ở (phát hiện)	160939001	House rented from housing association (finding)	finding
2018570	Thuê nhà từ chủ nhà tư nhân (phát hiện)	160940004	House rented from private landlord (finding)	finding
2018571	Phát hiện mức độ liệt dây thần kinh mặt theo House - Brackmann (phát hiện)	719587001	House-Brackmann facial nerve grade finding (finding)	finding
2018572	Bị hạn chế đi lại trong nhà (phát hiện)	160689007	Housebound (finding)	finding
2018573	Đã có nơi ở (phát hiện)	414418009	Housed (finding)	finding
2018574	Hộ gia đình thiếu năng lượng (phát hiện)	1354853004	Household energy poverty (finding)	finding
2018575	Hộ gia đình thiếu năng lượng do bị ngừng cung cấp dịch vụ năng lượng (phát hiện)	1357722004	Household energy poverty due to energy service disconnection (finding)	finding
2018576	Hộ gia đình thiếu năng lượng do thông báo ngừng cung cấp dịch vụ năng lượng (phát hiện)	1357723009	Household energy poverty due to energy service disconnection notice (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018577	Hộ gia đình thiếu năng lượng do gián đoạn dịch vụ năng lượng trong vùng địa lý (phát hiện)	1354888004	Household energy poverty due to energy service disruption in geographical region (finding)	finding
2018578	Hộ gia đình thiếu năng lượng do nơi ở không được cách nhiệt đúng cách (phát hiện)	1354885001	Household energy poverty due to inadequately weatherproofed residence (finding)	finding
2018579	Hộ gia đình thiếu năng lượng do hạn chế tài chính (phát hiện)	1354854005	Household energy poverty due to limited financial resources (finding)	finding
2018580	Phát hiện về hộ gia đình, gia đình và mạng lưới hỗ trợ (phát hiện)	365469004	Household, family and support network finding (finding)	finding
2018581	Chủ sở hữu nhà không có thể chấp (phát hiện)	160936008	Houseowner - no mortgage (finding)	finding
2018582	Chủ sở hữu nhà có thể chấp (phát hiện)	160937004	Houseowner with mortgage (finding)	finding
2018583	Phụ thuộc khi làm việc nhà (phát hiện)	129031009	Housework dependent (finding)	finding
2018584	Độc lập trong việc làm việc nhà (phát hiện)	129072006	Housework independent (finding)	finding
2018585	Nhà ở - Đang chờ xử lý (phát hiện)	275643002	Housing - awaiting action (finding)	finding
2018586	Nhà ở phù hợp (phát hiện)	161036002	Housing adequate (finding)	finding
2018587	Nhà ở có dây điện hở (phát hiện)	422491004	Housing contains exposed wiring (finding)	finding
2018588	Nhà ở có rào cản cấu trúc ảnh hưởng đến di chuyển (phát hiện)	423155007	Housing contains structural barriers to movement (finding)	finding
2018589	Nhà ở có thiết bị không an toàn (phát hiện)	422883004	Housing contains unsafe appliance (finding)	finding
2018590	Nhà ở có thiết bị không an toàn (phát hiện)	422712008	Housing contains unsafe equipment (finding)	finding
2018591	Không đảm bảo nhà ở (phát hiện)	611531000124109	Housing insecurity (finding)	finding
2018592	Bất ổn nhà ở (phát hiện)	1156191002	Housing instability (finding)	finding
2018593	Bất ổn nhà ở do chậm thanh toán nơi cư trú (phát hiện)	1156195006	Housing instability due to being behind on payments for place of residence (finding)	finding
2018594	Bất ổn nhà ở do thay đổi nơi ở thường xuyên (phát hiện)	1156193004	Housing instability due to frequent change in place of residence (finding)	finding
2018595	Bất ổn nhà ở do gánh nặng chi phí nhà ở (phát hiện)	1187272007	Housing instability due to housing cost burden (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018596	Bất ổn nhà ở do nguy cơ vô gia cư sắp xảy ra (phát hiện)	1156192009	Housing instability due to imminent risk of homelessness (finding)	finding
2018597	Bất ổn nhà ở do nguy cơ bị trục xuất (phát hiện)	1156196007	Housing instability due to threat of eviction (finding)	finding
2018598	Bất ổn nhà ở sau thời gian vô gia cư gần đây (phát hiện)	1156194005	Housing instability following recent homelessness (finding)	finding
2018599	Thiếu nhà ở (phát hiện)	266935003	Housing lack (finding)	finding
2018600	Vấn đề nhà ở đã được giải quyết (phát hiện)	185960001	Housing problem solved (finding)	finding
2018601	Báo cáo nhà ở đã thanh toán (phát hiện)	310857002	Housing report paid (finding)	finding
2018602	Báo cáo nhà ở đã yêu cầu (phát hiện)	310855005	Housing report requested (finding)	finding
2018603	Báo cáo nhà ở đã gửi đi (phát hiện)	310856006	Housing report sent (finding)	finding
2018604	Tình trạng báo cáo nhà ở (phát hiện)	310853003	Housing report status (finding)	finding
2018605	Đảm bảo nhà ở (phát hiện)	611211000124100	Housing security (finding)	finding
2018606	Nhà ở không an toàn về mặt cấu trúc (phát hiện)	423824003	Housing structurally unsound (finding)	finding
2018607	Vấn đề về nhà ở (phát hiện)	105531004	Housing unsatisfactory (finding)	finding
2018608	Nhà ở không phù hợp với nhu cầu của bệnh nhân (phát hiện)	160721001	Housing unsuited to needs (finding)	finding
2018609	Phát hiện về nhà ở, môi trường địa phương và giao thông (phát hiện)	365500004	Housing, local environment and transport finding (finding)	finding
2018610	Thể Howell - Jolly (phát hiện)	250234000	Howell Jolly bodies (finding)	finding
2018611	Có mặt adenovirus ở người (phát hiện)	440930009	Human adenovirus present (finding)	finding
2018612	Có mặt vi rút Bocavirus ở người (phát hiện)	441256000	Human Bocavirus present (finding)	finding
2018613	Tế bào người (phát hiện)	250436000	Human cells (finding)	finding
2018614	Mức hCG trên mức tham chiếu (phát hiện)	131102000	Human chorionic gonadotropin level above reference range (finding)	finding
2018615	Mức hCG dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131101007	Human chorionic gonadotropin level below reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018616	Nồng độ gonadotropin màng đệm người trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172642005	Human chorionic gonadotropin within reference range (finding)	finding
2018617	Vi - rút Cocksackie ở người hoặc vi rút Echovirus ở người (phát hiện)	703015006	Human coxsackievirus or human echovirus (finding)	finding
2018618	Có mặt enterovirus ở người (phát hiện)	441070005	Human enterovirus present (finding)	finding
2018619	Không phát hiện khuếch đại gen HER2 (phát hiện)	705105000	Human epidermal growth factor 2 gene amplification not detected (finding)	finding
2018620	Phát hiện khuếch đại gen HER2 (phát hiện)	1162602001	Human epidermal growth factor receptor 2 gene amplification detected (finding)	finding
2018621	Mức hormone tăng trưởng ở người trên mức tham chiếu (phát hiện)	131005001	Human growth hormone level above reference range (finding)	finding
2018622	Mức hormone tăng trưởng ở người dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131006000	Human growth hormone level below reference range (finding)	finding
2018623	Nồng độ hormone tăng trưởng người trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172505009	Human growth hormone within reference range (finding)	finding
2018624	Kháng thể HIV - 1 chưa xác định (phát hiện)	719727000	Human immunodeficiency virus 1 antibody indeterminate (finding)	finding
2018625	Phát hiện kháng thể HIV - 2 và phản ứng chéo với kháng thể HIV - 1 (phát hiện)	719789000	Human immunodeficiency virus 2 antibody detected and Human immunodeficiency virus 1 antibody cross-reactivity (finding)	finding
2018626	Kháng thể HIV - 2 chưa xác định (phát hiện)	719767004	Human immunodeficiency virus 2 antibody indeterminate (finding)	finding
2018627	Phát hiện kháng thể HIV (phát hiện)	713742005	Human immunodeficiency virus antibody detected (finding)	finding
2018628	Người mang vi rút HIV (phát hiện)	699433000	Human immunodeficiency virus carrier (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018629	Đồng nhiễm HIV - 1 và HIV - 2 theo CDC (phát hiện)	1003679009	Human immunodeficiency virus Centers for Disease Control and Prevention dual infection with human immunodeficiency virus-1 and human immunodeficiency virus-2 (finding)	finding
2018630	Giai đoạn 0 HIV theo CDC (phát hiện)	1003681006	Human immunodeficiency virus Centers for Disease Control and Prevention stage 0 (finding)	finding
2018631	Giai đoạn 1 HIV theo CDC (phát hiện)	1003682004	Human immunodeficiency virus Centers for Disease Control and Prevention stage 1 (finding)	finding
2018632	Giai đoạn 2 HIV theo CDC (phát hiện)	1003683009	Human immunodeficiency virus Centers for Disease Control and Prevention stage 2 (finding)	finding
2018633	Giai đoạn 3 HIV theo CDC (phát hiện)	1003684003	Human immunodeficiency virus Centers for Disease Control and Prevention stage 3 (finding)	finding
2018634	Dấu hiệu giai đoạn HIV theo CDC (phát hiện)	385353004	Human immunodeficiency virus Centers for Disease Control and Prevention stage finding (finding)	finding
2018635	Giai đoạn HIV của CDC không xác định (phát hiện)	1003685002	Human immunodeficiency virus Centers for Disease Control and Prevention stage unknown (finding)	finding
2018636	Nhiễm HIV không phân biệt theo CDC (phát hiện)	1003680007	Human immunodeficiency virus Centers for Disease Control and Prevention undifferentiated type (finding)	finding
2018637	HIV được phát hiện (phát hiện)	165816005	Human immunodeficiency virus detected (finding)	finding
2018638	Phát hiện HIV bằng ELISA (phát hiện)	406109008	Human immunodeficiency virus detected by enzyme-linked immunosorbent assay (finding)	finding
2018639	HIV không được phát hiện (phát hiện)	165815009	Human immunodeficiency virus not detected (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018640	Không phát hiện HIV bằng ELISA (phát hiện)	406108000	Human immunodeficiency virus not detected by enzyme-linked immunosorbent assay (finding)	finding
2018641	Phát hiện kháng nguyên p24 của HIV (phát hiện)	713008009	Human immunodeficiency virus p24 antigen detected (finding)	finding
2018642	HLA - A*31:01 được phát hiện (phát hiện)	738783002	Human leukocyte antigen A*31:01 detected (finding)	finding
2018643	Không phát hiện HLA - A*31:01 (phát hiện)	738782007	Human leukocyte antigen A*31:01 not detected (finding)	finding
2018644	HLA - B*15:02 được phát hiện (phát hiện)	738785009	Human leukocyte antigen B*15:02 detected (finding)	finding
2018645	Không phát hiện HLA - B*15:02 (phát hiện)	738784008	Human leukocyte antigen B*15:02 not detected (finding)	finding
2018646	Phát hiện HLA - B*57:01 (phát hiện)	738288005	Human leukocyte antigen B*57:01 detected (finding)	finding
2018647	Không phát hiện kháng nguyên HLA - B*57:01 (phát hiện)	738289002	Human leukocyte antigen B*57:01 not detected (finding)	finding
2018648	HLA - B*58:01 dương tính (phát hiện)	739072007	Human leukocyte antigen B*58:01 detected (finding)	finding
2018649	Không phát hiện kháng nguyên HLA - B*58:01 (phát hiện)	739071000	Human leukocyte antigen B*58:01 not detected (finding)	finding
2018650	Phát hiện kháng nguyên bạch cầu người B27 (HLA - B27) (phát hiện)	712680005	Human leukocyte antigen B27 detected (finding)	finding
2018651	Không phát hiện kháng nguyên HLA - B27 (phát hiện)	736698001	Human leukocyte antigen B27 not detected (finding)	finding
2018652	Phát hiện kháng nguyên B5701 của kháng nguyên bạch cầu người (HLA - B5701) (phát hiện)	713597002	Human leukocyte antigen B5701 detected (finding)	finding
2018653	HLA - DQB1*02:02 dương tính (phát hiện)	1003641004	Human leukocyte antigen DQB1*02:02 detected (finding)	finding
2018654	Kiểu hình kháng nguyên bạch cầu người (phát hiện)	397918000	Human leukocyte antigen type (finding)	finding
2018655	Có mặt vi rút metapneumovirus ở người (phát hiện)	441133003	Human metapneumovirus present (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018656	Phát hiện DNA vi rút papilloma người (HPV) (phát hiện)	787723002	Human papillomavirus deoxyribonucleic acid detected (finding)	finding
2018657	Phát hiện DNA HPV nguy cơ cao trên mẫu hậu môn (phát hiện)	126241000119102	Human papillomavirus deoxyribonucleic acid detected, high risk on anal specimen (finding)	finding
2018658	Phát hiện ADN của vi rút papilloma người, nguy cơ cao trên mẫu cổ tử cung (phát hiện)	720005005	Human papillomavirus deoxyribonucleic acid detected, high risk on cervical specimen (finding)	finding
2018659	Phát hiện DNA HPV nguy cơ cao trên mẫu âm đạo (phát hiện)	126251000119100	Human papillomavirus deoxyribonucleic acid detected, high risk on vaginal specimen (finding)	finding
2018660	Không phát hiện DNA vi rút papilloma người (HPV) (phát hiện)	787724008	Human papillomavirus deoxyribonucleic acid not detected (finding)	finding
2018661	Đã đồng ý kiểm tra HPV (phát hiện)	391144006	Human papillomavirus test consent given (finding)	finding
2018662	Có mặt vi rút parainfluenza ở người (phát hiện)	441344004	Human parainfluenza virus present (finding)	finding
2018663	Loài vi rút Parechovirus 1 hoặc loài vi rút Parechovirus 2 (phát hiện)	703024002	Human parechovirus 1 or human parechovirus 2 (finding)	finding
2018664	HPL trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166427008	Human placental lactogen level within reference range (finding)	finding
2018665	HPL (hormone nhau thai) ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	166428003	Human placental lactogen outside reference range (finding)	finding
2018666	Dấu hiệu về thi thể con người (phát hiện)	371339004	Human remains finding (finding)	finding
2018667	Nuôi cấy đờm phát hiện vi rút hợp bào hô hấp ở người (phát hiện)	13320001000004109	Human respiratory syncytial virus isolated in sputum by culture (finding)	finding
2018668	Có mặt rhinovirus ở người (phát hiện)	440925005	Human rhinovirus present (finding)	finding
2018669	Vết cào do người (phát hiện)	283110005	Human scratch (finding)	finding
2018670	Tính cách khiêm tốn (phát hiện)	286764006	Humble character (finding)	finding
2018671	Môi trường ẩm ướt (phát hiện)	1186625007	Humid environment (finding)	finding
2018672	Hành vi phòng vệ tinh thần - Hải hước (phát hiện)	286670005	Humor - mental defense mechanism (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018673	Khiếm khuyết miễn dịch thể dịch (phát hiện)	103075007	Humoral immune defect (finding)	finding
2018674	Đau đói (phát hiện)	162043005	Hunger pain (finding)	finding
2018675	Đói (phát hiện)	55350005	Hungry (finding)	finding
2018676	Khuôn mặt Hurloid (phát hiện)	80174007	Hurloid facies (finding)	finding
2018677	Chồng bị bắt giữ (phát hiện)	224333003	Husband arrested (finding)	finding
2018678	Chồng ngoại tình (phát hiện)	276108009	Husband committed adultery (finding)	finding
2018679	Chồng rời khỏi nhà (phát hiện)	276126007	Husband left home (finding)	finding
2018680	Nhóm giọng nói thều thào (phát hiện)	34142005	Husky-breathy whispered-continuous group (finding)	finding
2018681	Khuôn mặt kiểu Hutchinson (phát hiện)	65782009	Hutchinson's facies (finding)	finding
2018682	Khuôn mặt Hutchinson (phát hiện)	102605001	Hutchinson's mask (finding)	finding
2018683	Ưu thế lai (phát hiện)	45427005	Hybrid vigor (finding)	finding
2018684	Lai hóa (phát hiện)	81919004	Hybridization (finding)	finding
2018685	Ống dẫn lưu não thất hiện diện (phát hiện)	449886004	Hydrocephalic shunt catheter in situ (finding)	finding
2018686	Tăng tiết nước ối trong thai kỳ (phát hiện)	56160003	Hydorrhea gravidarum (finding)	finding
2018687	Màng trinh rách (phát hiện)	248851007	Hymen broken (finding)	finding
2018688	Màng trinh còn nguyên (phát hiện)	1367857008	Hymen intact (finding)	finding
2018689	Không thấy màng trinh (phát hiện)	289611004	Hymen not seen (finding)	finding
2018690	Bờ màng trinh (phát hiện)	248853005	Hymenal edge (finding)	finding
2018691	Lỗ màng trinh (phát hiện)	248844003	Hymenal orifice (finding)	finding
2018692	Lỗ màng trinh giãn rộng (phát hiện)	248846001	Hymenal orifice dilated (finding)	finding
2018693	Hành vi tăng động (phát hiện)	44548000	Hyperactive behavior (finding)	finding
2018694	Phản xạ nôn hợng tăng (phát hiện)	286461000119106	Hyperactive pharyngeal gag reflex (finding)	finding
2018695	Tăng nhu động trực tràng - đại tràng sigma (phát hiện)	45325001	Hyperactive rectosigmoid junction (finding)	finding
2018696	Lưỡi quá linh hoạt (phát hiện)	710160002	Hyperactive tongue (finding)	finding
2018697	Thải ghép siêu cấp (phát hiện)	26522000	Hyperacute graft rejection (finding)	finding
2018698	Quá cảm xúc (phát hiện)	25467004	Hyperaffectivity (finding)	finding
2018699	Tăng cảm giác đau (phát hiện)	55406008	Hyperalgesia (finding)	finding
2018700	Công thức nuôi dưỡng (phát hiện)	27029007	Hyperalimentation formula (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018701	Công thức dinh dưỡng tăng cường cho chuyển hóa quá mức do bỏng (phát hiện)	34394003	Hyperalimentation formula for burn hypermetabolism (finding)	finding
2018702	Dinh dưỡng đường tiêu hóa đặc biệt (phát hiện)	85544008	Hyperalimentation formula for digestive tract maldevelopment (finding)	finding
2018703	Chế độ ăn nuôi dưỡng tăng cường cho bệnh liệt ruột (phát hiện)	865004	Hyperalimentation formula for ileus (finding)	finding
2018704	Công thức dinh dưỡng cho bệnh viêm ruột (phát hiện)	38258006	Hyperalimentation formula for inflammatory bowel disease (finding)	finding
2018705	Công thức ăn cho bệnh nhân rò ruột (phát hiện)	64460009	Hyperalimentation formula for intestinal fistula (finding)	finding
2018706	Chế độ ăn giàu dinh dưỡng cho viêm tụy (phát hiện)	47016003	Hyperalimentation formula for pancreatitis (finding)	finding
2018707	Chế độ ăn giàu dinh dưỡng cho viêm phúc mạc (phát hiện)	48325002	Hyperalimentation formula for peritonitis (finding)	finding
2018708	Công thức ăn giàu năng lượng cho suy thận (phát hiện)	74930008	Hyperalimentation formula for renal failure (finding)	finding
2018709	Công thức nuôi dưỡng cho tiêu chảy nặng (phát hiện)	15362005	Hyperalimentation formula for severe diarrhea (finding)	finding
2018710	Công thức nuôi dưỡng cho hội chứng ruột ngắn (phát hiện)	16013009	Hyperalimentation formula for short bowel syndrome (finding)	finding
2018711	Tăng alpha globulin trong máu (phát hiện)	129650008	Hyperalphaglobulinemia (finding)	finding
2018712	Tổn thương hoàng điểm tăng phát huỳnh quang tự nhiên (phát hiện)	1145362007	Hyperautofluorescent lesion of macula lutea (finding)	finding
2018713	Tổn thương vùng võng mạc tăng phát huỳnh quang tự nhiên (phát hiện)	1145363002	Hyperautofluorescent lesion of retina (finding)	finding
2018714	Tăng beta globulin trong máu (phát hiện)	129651007	Hyperbetaglobulinemia (finding)	finding
2018715	Tăng cholesterol máu được kiểm soát tốt (phát hiện)	444059002	Hypercholesterolemia well controlled (finding)	finding
2018716	Trạng thái tăng đông (phát hiện)	76612001	Hypercoagulability state (finding)	finding
2018717	Tình trạng tăng đông máu do rung nhĩ (phát hiện)	129032061000119103	Hypercoagulable state due to atrial fibrillation (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018718	Cơn tím tái nặng do bệnh tim bẩm sinh (phát hiện)	1222625002	Hypercyanotic spell due to congenital heart disease (finding)	finding
2018719	Góc xương hàm dưới tăng quá mức (phát hiện)	708686000	Hyperdivergent mandibular plane angle (finding)	finding
2018720	Tuần hoàn tăng động (phát hiện)	438933007	Hyperdynamic circulation (finding)	finding
2018721	Xung huyết hai amidan khẩu cái (phát hiện)	829999002	Hyperemia of bilateral palatine tonsils (finding)	finding
2018722	Xung huyết mắt (phát hiện)	781682005	Hyperemia of eye (finding)	finding
2018723	Xung huyết vùng rìa (phát hiện)	246890003	Hyperemia of limbal conjunctiva (finding)	finding
2018724	Xung huyết vùng Little (phát hiện)	830001007	Hyperemia of Little's area (finding)	finding
2018725	Tăng xung huyết kết mạc mi (phát hiện)	246902004	Hyperemia of palpebral conjunctiva (finding)	finding
2018726	Xung huyết họng (phát hiện)	830000008	Hyperemia of pharynx (finding)	finding
2018727	Niêm mạc mũi đỏ (phát hiện)	277228009	Hyperemic nasal mucosa (finding)	finding
2018728	Nhạy cảm cảm xúc quá mức (phát hiện)	40634001	Hyperemotivity (finding)	finding
2018729	Tăng bạch cầu ái toan (phát hiện)	1141848001	Hypereosinophilia (finding)	finding
2018730	Mức tăng bạch cầu ái toan gợi ý ác tính (phát hiện)	1141850009	Hypereosinophilia level indicating malignancy (finding)	finding
2018731	Tăng cảm giác (phát hiện)	14151009	Hyperesthesia (finding)	finding
2018732	Quá mẫn cảm đau (phát hiện)	26857005	Hyperesthesia dolorosa (finding)	finding
2018733	Tăng cảm giác giác quan đặc biệt (phát hiện)	289174003	Hyperesthesia of special senses (finding)	finding
2018734	Chứng tăng phản xạ (phát hiện)	19557000	Hyperexplexia (finding)	finding
2018735	Quá duỗi (phát hiện)	89620005	Hyperextension (finding)	finding
2018736	Uốn quá mức cột sống thắt lưng (phát hiện)	301467000	Hyperextension of lumbar spine (finding)	finding
2018737	Tăng gammaglobulin huyết (phát hiện)	127388009	Hypergammaglobulinemia (finding)	finding
2018738	Tăng nhạy cảm với nhột (hypergargalesthesia) (phát hiện)	719048006	Hypergargalesthesia (finding)	finding
2018739	Tăng globulin trong máu (phát hiện)	129646001	Hyperglobulinemia (finding)	finding
2018740	Trạng thái miễn dịch tăng cao (phát hiện)	80405004	Hyperimmune state (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018741	Tổn thương tăng tín hiệu hạch nền trên MRI T2 khu trú (phát hiện)	1145356002	Hyperintense lesion of basal ganglion on focal T2 magnetic resonance imaging (finding)	finding
2018742	Tổn thương tăng tín hiệu thân não trên MRI T2 khu trú (phát hiện)	1145357006	Hyperintense lesion of brainstem on focal T2 magnetic resonance imaging (finding)	finding
2018743	Tổn thương tăng tín hiệu vùng đồi thị trên MRI T2 khu trú (phát hiện)	1145358001	Hyperintense lesion of thalamus on focal T2 magnetic resonance imaging (finding)	finding
2018744	Kích thích quá mức (phát hiện)	33624008	Hyperirritability (finding)	finding
2018745	Dày sừng tầng sinh môn nữ (phát hiện)	289861006	Hyperkeratosis of female perineum (finding)	finding
2018746	Dày sừng niêm mạc miệng (phát hiện)	249409004	Hyperkeratosis of oral mucosa (finding)	finding
2018747	Tăng sừng âm hộ (phát hiện)	289486009	Hyperkeratosis of vulva (finding)	finding
2018748	Tăng động vùng thành tim (phát hiện)	373123005	Hyperkinesis of region of cardiac wall (finding)	finding
2018749	Bất thường phát âm tăng động (phát hiện)	1255963003	Hyperkinetic dysarthria (finding)	finding
2018750	Thành thất phải tăng động (phát hiện)	250952007	Hyperkinetic right ventricular wall (finding)	finding
2018751	Tăng động thành thất (phát hiện)	371855002	Hyperkinetic ventricular wall (finding)	finding
2018752	Chế độ ăn hạn chế lipoprotein máu (phát hiện)	56718006	Hyperlipoproteinemia diet (finding)	finding
2018753	Chế độ ăn tăng lipid máu, loại I (phát hiện)	9617008	Hyperlipoproteinemia diet, type I (finding)	finding
2018754	Chế độ ăn tăng lipid máu, loại IIa (phát hiện)	32671009	Hyperlipoproteinemia diet, type IIa (finding)	finding
2018755	Chế độ ăn tăng lipid máu loại IIb và III (phát hiện)	17902004	Hyperlipoproteinemia diet, type IIb and type III (finding)	finding
2018756	Chế độ ăn tăng lipid máu, loại IV (phát hiện)	77063006	Hyperlipoproteinemia diet, type IV (finding)	finding
2018757	Chế độ ăn hạn chế lipoprotein máu loại V (phát hiện)	55765009	Hyperlipoproteinemia diet, type V (finding)	finding
2018758	Tăng bài tiết magnesi niệu (phát hiện)	737176000	Hypermagnesuria (finding)	finding
2018759	Tăng chuyển hóa (phát hiện)	37910008	Hypermetabolism (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018760	Loạn động quá mức (hypermetria) (phát hiện)	450881007	Hypermetria (finding)	finding
2018761	Cường cảm xúc (phát hiện)	102939004	Hypermimia (finding)	finding
2018762	Tăng trí nhớ bất thường (phát hiện)	55050000	Hypermnnesia (finding)	finding
2018763	Tăng động khớp cụt (phát hiện)	202809009	Hypermobility of coccyx (finding)	finding
2018764	Khớp quá linh hoạt (phát hiện)	788453008	Hypermobility of joint (finding)	finding
2018765	Tăng động cột sống (phát hiện)	298185009	Hypermobility of spine (finding)	finding
2018766	Tăng động khớp dưới sên (phát hiện)	298200006	Hypermobility of subtalar joint (finding)	finding
2018767	Tăng biên độ cử động cột sống ngực (phát hiện)	773211003	Hypermobility of thoracic spine (finding)	finding
2018768	Giọng mũi tăng (phát hiện)	229645001	Hypernasal voice (finding)	finding
2018769	Giọng mũi quá mức với nguyên âm và phụ âm (phát hiện)	59790002	Hypernasality of vowels and voiced consonants (finding)	finding
2018770	Tăng áp lực thẩm thấu (phát hiện)	14735008	Hyperosmolarity (finding)	finding
2018771	Tăng tạo xương bất thường (phát hiện)	1119257007	Hyperosteoidosis (finding)	finding
2018772	Tăng sản nội sọ trán (phát hiện)	82054006	Hyperostosis interna frontalis (finding)	finding
2018773	Dày xương sọ (phát hiện)	788954009	Hyperostosis of skull (finding)	finding
2018774	Tăng nhu động ruột (phát hiện)	271838002	Hyperperistalsis (finding)	finding
2018775	Giọng nói cao bất thường (phát hiện)	49184003	Hyperphonia (finding)	finding
2018776	Tăng sinh môn nữ tăng sắc tố (phát hiện)	289881007	Hyperpigmentation of female perineum (finding)	finding
2018777	Âm hộ tăng sắc tố (phát hiện)	289498004	Hyperpigmentation of vulva (finding)	finding
2018778	Tăng sản cổ tử cung (phát hiện)	297207007	Hyperplasia of cervix (finding)	finding
2018779	Thở nhanh sâu (phát hiện)	180928006	Hyperpnea (finding)	finding
2018780	Sốt rất cao (phát hiện)	409702008	Hyperpyrexia (finding)	finding
2018781	Tăng phản xạ (phát hiện)	86854008	Hyperreflexia (finding)	finding
2018782	Gõ vang tăng (phát hiện)	64964006	Hyperresonance (finding)	finding
2018783	Phân thùy quá mức (phát hiện)	250275007	Hypersegmentation (finding)	finding
2018784	Tình trạng quá mẫn (phát hiện)	473010000	Hypersensitivity condition (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018785	Cơ địa quá mẫn (phát hiện)	609433001	Hypersensitivity disposition (finding)	finding
2018786	Phát hiện quá mẫn (phát hiện)	252097006	Hypersensitivity finding (finding)	finding
2018787	Xét nghiệm quá mẫn da không phản ứng (phát hiện)	164998001	Hypersensitivity skin test: no reaction (finding)	finding
2018788	Quá mẫn với abacavir (phát hiện)	114931000119103	Hypersensitivity to abacavir (finding)	finding
2018789	Quá mẫn với atenolol (phát hiện)	1269396003	Hypersensitivity to atenolol (finding)	finding
2018790	Quá mẫn với kháng nguyên nội sinh (phát hiện)	37545009	Hypersensitivity to endogenous antigen (finding)	finding
2018791	Quá mẫn với erythromycin (phát hiện)	1269354002	Hypersensitivity to erythromycin (finding)	finding
2018792	Quá mẫn với kháng nguyên lạ (phát hiện)	7114006	Hypersensitivity to foreign antigen (finding)	finding
2018793	Quá mẫn với gentamicin (phát hiện)	1269353008	Hypersensitivity to gentamicin (finding)	finding
2018794	Quá mẫn với hydrocortisone (phát hiện)	1269395004	Hypersensitivity to hydrocortisone (finding)	finding
2018795	Quá mẫn với polyethylene glycol (phát hiện)	1163444007	Hypersensitivity to macrogol (finding)	finding
2018796	Quá mẫn với minocycline (phát hiện)	1269398002	Hypersensitivity to minocycline (finding)	finding
2018797	Quá mẫn với axit nalidixic (phát hiện)	1269400003	Hypersensitivity to nalidixic acid (finding)	finding
2018798	Quá mẫn với polysorbate - 80 (phát hiện)	1163445008	Hypersensitivity to polysorbate-80 (finding)	finding
2018799	Quá mẫn với succinylcholine (phát hiện)	1269352003	Hypersensitivity to succinylcholine (finding)	finding
2018800	Quá mẫn với vắc xin SARS - CoV - 2 mRNA (phát hiện)	1145003007	Hypersensitivity to vaccine product containing only severe acute respiratory syndrome coronavirus 2 messenger ribonucleic acid (finding)	finding
2018801	Tăng hoạt tính tình dục (phát hiện)	73744004	Hypersexuality state (finding)	finding
2018802	Kiểm tra theo dõi bệnh tăng huyết áp đã thực hiện (phát hiện)	270440008	Hypertension monitoring check done (finding)	finding
2018803	Kiểm tra theo dõi tăng huyết áp bị huỷ (phát hiện)	185724004	Hypertension monitoring deleted (finding)	finding
2018804	Không cần theo dõi tăng huyết áp (phát hiện)	395050009	Hypertension monitoring not required (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018805	Đề nghị kiểm tra theo dõi tăng huyết áp mặc định (phát hiện)	185718005	Hypertension monitoring offer default (finding)	finding
2018806	Tình trạng theo dõi tăng huyết áp (phát hiện)	308502002	Hypertension monitoring status (finding)	finding
2018807	Tăng huyết áp đã khỏi (phát hiện)	162659009	Hypertension resolved (finding)	finding
2018808	Tình trạng sàng lọc tăng huyết áp (phát hiện)	308429009	Hypertension screening status (finding)	finding
2018809	Không tuân thủ lịch tái khám tăng huyết áp (phát hiện)	170579000	Hypertension:follow-up default (finding)	finding
2018810	Co thắt tăng huyết áp cơ thắt tim (phát hiện)	77293007	Hypertensive spasm of cardiac sphincter (finding)	finding
2018811	Cường giáp đã khỏi (phát hiện)	416477006	Hyperthyroidism resolved (finding)	finding
2018812	Co bóp tử cung tăng trương lực (phát hiện)	289725009	Hypertonic contractions (finding)	finding
2018813	Tăng trương lực đoạn dưới tử cung trong chuyển dạ (phát hiện)	249148008	Hypertonic lower uterine segment during labor (finding)	finding
2018814	Phì đại nhĩ trên điện tim (phát hiện)	82281000	Hypertrophy of cardiac atrium, determined by electrocardiogram (finding)	finding
2018815	Phì đại tâm thất trên điện tim (phát hiện)	83370008	Hypertrophy of cardiac ventricle, determined by electrocardiogram (finding)	finding
2018816	Phì đại cơ dựng sống (phát hiện)	1142263009	Hypertrophy of erector spinae muscle (finding)	finding
2018817	Phì đại nhĩ trái trên điện tim (phát hiện)	87469009	Hypertrophy of left cardiac atrium, determined by electrocardiogram (finding)	finding
2018818	Phì đại cẳng chân (phát hiện)	1268320008	Hypertrophy of lower leg (finding)	finding
2018819	Phì đại chi dưới (phát hiện)	1268319002	Hypertrophy of lower limb (finding)	finding
2018820	Phì đại cơ bắp chân (phát hiện)	1142246005	Hypertrophy of muscle of calf (finding)	finding
2018821	Phì đại cơ cẳng tay (phát hiện)	1142248006	Hypertrophy of muscle of forearm (finding)	finding
2018822	Phì đại cơ chi dưới trái (phát hiện)	1142250003	Hypertrophy of muscle of left lower limb (finding)	finding
2018823	Phì đại cơ chi trên trái (phát hiện)	1142252006	Hypertrophy of muscle of left upper limb (finding)	finding
2018824	Phì đại cơ chi dưới (phát hiện)	1142261006	Hypertrophy of muscle of lower limb (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018825	Phì đại cơ cổ (phát hiện)	1142262004	Hypertrophy of muscle of neck (finding)	finding
2018826	Phì đại cơ chi dưới phải (phát hiện)	1142251004	Hypertrophy of muscle of right lower limb (finding)	finding
2018827	Phì đại cơ chi trên phải (phát hiện)	1142253001	Hypertrophy of muscle of right upper limb (finding)	finding
2018828	Phì đại cơ vùng khớp vai (phát hiện)	1142266001	Hypertrophy of muscle of shoulder joint (finding)	finding
2018829	Phì đại cơ đùi (phát hiện)	1142267005	Hypertrophy of muscle of thigh (finding)	finding
2018830	Phì đại cơ cánh tay trên (phát hiện)	1142264003	Hypertrophy of muscle of upper arm (finding)	finding
2018831	Phì đại cơ chi trên (phát hiện)	1142268000	Hypertrophy of muscle of upper limb (finding)	finding
2018832	Phì đại cơ nhai (phát hiện)	699458005	Hypertrophy of muscles of mastication (finding)	finding
2018833	Phì đại chi trên (phát hiện)	298745009	Hypertrophy of upper limb (finding)	finding
2018834	Thở nhanh sâu (phát hiện)	68978004	Hyperventilation (finding)	finding
2018835	Hành vi cảnh giác quá mức (phát hiện)	423752000	Hypervigilant behavior (finding)	finding
2018836	Tăng độ nhớt máu (phát hiện)	64088006	Hyperviscosity (finding)	finding
2018837	Tăng thể tích máu (phát hiện)	21639008	Hypervolemia (finding)	finding
2018838	Giảm cảm giác (phát hiện)	397974008	Hypesthesia (finding)	finding
2018839	Phát hiện sợi nấm thuộc giới Nấm (phát hiện)	404507002	Hyphae of kingdom Fungi detected (finding)	finding
2018840	Ảo giác khi ngủ (phát hiện)	44780000	Hypnagogic hallucinations (finding)	finding
2018841	Ảo giác khi ngủ (phát hiện)	69690008	Hypnapompic hallucinations (finding)	finding
2018842	Giật mình khi ngủ (hypnic jerk) (phát hiện)	443438009	Hypnic jerk (finding)	finding
2018843	Trạng thái thôi miên (phát hiện)	70503004	Hypnotic state (finding)	finding
2018844	Phản xạ nôn giảm (phát hiện)	5799008	Hypoactive gag reflex (finding)	finding
2018845	Giảm cảm xúc (phát hiện)	33314005	Hypoaffectivity (finding)	finding
2018846	Giảm cảm giác đau (phát hiện)	6810008	Hypoalgesia (finding)	finding
2018847	Sữa công thức ít gây dị ứng (phát hiện)	25875002	Hypoallergenic infant formula (finding)	finding
2018848	Giảm alpha globulin trong máu (phát hiện)	129648000	Hypoalphaglobulinemia (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018849	Tổn thương hoàng điểm giảm phát huỳnh quang tự nhiên (phát hiện)	1145364008	Hypoautofluorescent lesion of macula lutea (finding)	finding
2018850	Tổn thương vùng võng mạc giảm phát huỳnh quang tự nhiên (phát hiện)	1145365009	Hypoautofluorescent lesion of retina (finding)	finding
2018851	Giảm beta globulin trong máu (phát hiện)	129649008	Hypobetoglobulinemia (finding)	finding
2018852	Tủy xương ít tế bào (phát hiện)	416995001	Hypocellular bone marrow (finding)	finding
2018853	Hoang tưởng nghi bệnh (phát hiện)	247688006	Hypochondriacal delusion (finding)	finding
2018854	Đau vùng hạ sườn (phát hiện)	271853005	Hypochondrial pain (finding)	finding
2018855	Hồng cầu nhược sắc (phát hiện)	165486007	Hypochromic red blood cells (finding)	finding
2018856	Bất thường đông máu giảm (phát hiện)	1290465008	Hypocoagulability state (finding)	finding
2018857	Góc mặt phẳng xương hàm dưới nhỏ (phát hiện)	711457008	Hypodivergent mandibular plane angle (finding)	finding
2018858	Giảm cảm xúc (phát hiện)	89561004	Hypoemotivity (finding)	finding
2018859	Giảm cảm giác đặc biệt (phát hiện)	247708002	Hypoesthesia of special senses (finding)	finding
2018860	Giảm gammaglobulin máu (phát hiện)	119250001	Hypogammaglobulinemia (finding)	finding
2018861	Giảm globulin miễn dịch do bệnh gammopathy đơn dòng không xác định ý nghĩa (phát hiện)	16318061000119108	Hypogammaglobulinemia due to monoclonal gammopathy of undetermined significance (finding)	finding
2018862	Giảm vị giác (phát hiện)	697990000	Hypogeusia (finding)	finding
2018863	Giảm globulin trong máu (phát hiện)	129647005	Hypoglobulinemia (finding)	finding
2018864	Đau thần kinh hạ thiệt (phát hiện)	279059006	Hypoglossal neuralgia (finding)	finding
2018865	Chế độ ăn cho người hạ đường huyết (phát hiện)	12905008	Hypoglycemia diet (finding)	finding
2018866	Cơn hạ đường huyết cần sự trợ giúp của người khác (phát hiện)	401082004	Hypoglycemic attack requiring third party assistance (finding)	finding
2018867	Nếp nhăn mặt do suy tuyến sinh dục (phát hiện)	248204003	Hypogonadal facial wrinkling (finding)	finding
2018868	Khuôn mặt suy tuyến sinh dục (phát hiện)	248203009	Hypogonadal facies (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018869	Tổn thương giảm tín hiệu hạch nền trên MRI T2 khu trú (phát hiện)	1145359009	Hypointense lesion of basal ganglion on focal T2 magnetic resonance imaging (finding)	finding
2018870	Tổn thương giảm tín hiệu thân não trên MRI T2 khu trú (phát hiện)	1145360004	Hypointense lesion of brainstem on focal T2 magnetic resonance imaging (finding)	finding
2018871	Tổn thương giảm tín hiệu vùng đồi thị trên MRI T2 khu trú (phát hiện)	1145361000	Hypointense lesion of thalamus on focal T2 magnetic resonance imaging (finding)	finding
2018872	Giảm vận động đoạn đỉnh vùng trước thất trái (phát hiện)	38191000087102	Hypokinesis of apical anterior segment of left cardiac ventricle (finding)	finding
2018873	Giảm vận động đoạn đỉnh vùng dưới thất trái (phát hiện)	38201000087100	Hypokinesis of apical inferior segment of left cardiac ventricle (finding)	finding
2018874	Giảm vận động đoạn đỉnh vùng bên thất trái (phát hiện)	38211000087103	Hypokinesis of apical lateral segment of left cardiac ventricle (finding)	finding
2018875	Giảm vận động đoạn đỉnh vùng vách thất trái (phát hiện)	38231000087108	Hypokinesis of apical septal segment of left cardiac ventricle (finding)	finding
2018876	Giảm vận động đoạn nền vùng trước thất trái (phát hiện)	38241000087102	Hypokinesis of basal anterior segment of left cardiac ventricle (finding)	finding
2018877	Giảm vận động đoạn nền vùng trước bên thất trái (phát hiện)	38251000087104	Hypokinesis of basal anterolateral segment of left cardiac ventricle (finding)	finding
2018878	Giảm vận động đoạn nền trước vách thất trái (phát hiện) (phát hiện)	38261000087101	Hypokinesis of basal anteroseptal segment of left cardiac ventricle (finding)	finding
2018879	Giảm vận động đoạn nền vùng dưới thất trái (phát hiện)	38271000087105	Hypokinesis of basal inferior segment of left cardiac ventricle (finding)	finding
2018880	Giảm vận động đoạn nền vùng bên dưới thất trái (phát hiện)	38281000087107	Hypokinesis of basal inferolateral segment of left cardiac ventricle (finding)	finding
2018881	Giảm vận động đoạn nền vùng vách dưới thất trái (phát hiện)	38291000087109	Hypokinesis of basal inferoseptal segment of left cardiac ventricle (finding)	finding
2018882	Giảm vận động cục bộ của thành tim (phát hiện)	37706002	Hypokinesis of cardiac wall (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018883	Giảm vận động toàn bộ thất trái (phát hiện)	38301000087108	Hypokinesis of entire myocardium of left ventricle (finding)	finding
2018884	Giảm vận động đoạn giữa vùng trước thất trái (phát hiện)	38341000087106	Hypokinesis of mid anterior segment of left cardiac ventricle (finding)	finding
2018885	Giảm vận động đoạn giữa vùng trước bên thất trái (phát hiện)	38351000087109	Hypokinesis of mid anterolateral segment of left cardiac ventricle (finding)	finding
2018886	Giảm vận động đoạn giữa vùng trước vách thất trái (phát hiện)	38361000087107	Hypokinesis of mid anteroseptal segment of left cardiac ventricle (finding)	finding
2018887	Giảm vận động đoạn giữa vùng dưới thất trái (phát hiện)	38371000087103	Hypokinesis of mid inferior segment of left cardiac ventricle (finding)	finding
2018888	Giảm vận động đoạn giữa vùng bên dưới thất trái (phát hiện)	38381000087101	Hypokinesis of mid inferolateral segment of left cardiac ventricle (finding)	finding
2018889	Giảm vận động đoạn giữa vùng vách dưới thất trái (phát hiện)	38391000087104	Hypokinesis of mid inferoseptal segment of left cardiac ventricle (finding)	finding
2018890	Giảm vận động cơ tim vùng trước thất trái (phát hiện)	38161000087105	Hypokinesis of myocardium of anterior region of left ventricle (finding)	finding
2018891	Giảm vận động cơ tim vùng trước bên thất trái (phát hiện)	38171000087101	Hypokinesis of myocardium of anterolateral region of left ventricle (finding)	finding
2018892	Giảm vận động cơ tim vùng trước vách thất trái (phát hiện)	38181000087104	Hypokinesis of myocardium of anteroseptal region of left ventricle (finding)	finding
2018893	Giảm vận động cơ tim vùng đỉnh thất trái (phát hiện)	38221000087106	Hypokinesis of myocardium of apex of left ventricle (finding)	finding
2018894	Giảm vận động vùng dưới thất trái (phát hiện)	38311000087105	Hypokinesis of myocardium of inferior region of left ventricle (finding)	finding
2018895	Giảm vận động vùng bên dưới thất trái (phát hiện)	38321000087102	Hypokinesis of myocardium of inferolateral region of left ventricle (finding)	finding
2018896	Giảm vận động vùng vách dưới thất trái (phát hiện)	38331000087100	Hypokinesis of myocardium of inferoseptal region of left ventricle (finding)	finding
2018897	Giảm vận động cơ tim vùng bên thất trái (phát hiện)	38491000087105	Hypokinesis of myocardium of lateral region of left ventricle (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018898	Giảm vận động cơ tim vùng vách thất trái (phát hiện)	38501000087102	Hypokinesis of myocardium of septal region of left ventricle (finding)	finding
2018899	Giảm vận động vùng cơ tim thất trái (phát hiện)	38401000087101	Hypokinesis of region of myocardium of left ventricle (finding)	finding
2018900	Thành thất phải giảm động (phát hiện)	250951000	Hypokinetic right ventricular wall (finding)	finding
2018901	Giảm magnesi niệu (phát hiện)	762434003	Hypomagnesuria (finding)	finding
2018902	Hành vi hưng cảm nhẹ (phát hiện)	284512001	Hypomanic behavior (finding)	finding
2018903	Tâm trạng hưng cảm nhẹ (phát hiện)	281257007	Hypomanic mood (finding)	finding
2018904	Tính cách hưng cảm nhẹ (phát hiện)	46460004	Hypomanic personality trait (finding)	finding
2018905	Kinh nguyệt ít (phát hiện)	64206003	Hypomenorrhea (finding)	finding
2018906	Giảm chuyển hóa (phát hiện)	23019001	Hypometabolism (finding)	finding
2018907	Cử động quá ít (phát hiện)	69752006	Hypometria (finding)	finding
2018908	Giọng mũi giảm (phát hiện)	229644002	Hyponasal voice (finding)	finding
2018909	Hạ natri máu (phát hiện)	89627008	Hyponatremia (finding)	finding
2018910	Hạ natri máu kèm tăng thể tích ngoại bào (phát hiện)	42669007	Hyponatremia with excess extracellular fluid volume (finding)	finding
2018911	Hạ natri máu với thể tích ngoại bào bình thường (phát hiện)	74003001	Hyponatremia with normal extracellular fluid volume (finding)	finding
2018912	Giảm áp suất thẩm thấu (phát hiện)	85648000	Hypoosmolarity (finding)	finding
2018913	Giọng yếu (phát hiện)	34527004	Hypophonia (finding)	finding
2018914	Khuôn mặt do suy tuyến yên (phát hiện)	302019003	Hypopituitary facies (finding)	finding
2018915	Giảm nhạy cảm (phát hiện)	27596001	Hyposensitivity (finding)	finding
2018916	Trạng thái suy giảm tình dục (phát hiện)	52833006	Hyposexuality state (finding)	finding
2018917	Giảm sinh tinh trùng (phát hiện)	713919009	Hypospermatogenesis (finding)	finding
2018918	Ngất do hạ huyết áp (phát hiện)	58077008	Hypotensive syncope (finding)	finding
2018919	Giảm testosterone máu (phát hiện)	3761000119104	Hypotestosteronism (finding)	finding
2018920	Hạ thân nhiệt do tai nạn (phát hiện)	212916004	Hypothermia - accidental (finding)	finding
2018921	Hạ thân nhiệt (phát hiện)	386689009	Hypothermia (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018922	Hạ thân nhiệt do gây mê (phát hiện)	269287005	Hypothermia caused by anesthetic (finding)	finding
2018923	Hạ thân nhiệt không liên quan đến nhiệt độ môi trường thấp (phát hiện)	123461000119109	Hypothermia not associated with low environmental temperature (finding)	finding
2018924	Khuôn mặt đặc trưng suy giáp (phát hiện)	248205002	Hypothyroid facies (finding)	finding
2018925	Nhược cơ trục thời kỳ nhũ nhi (phát hiện)	1137387004	Hypotonia of axial muscles occurring in infancy (finding)	finding
2018926	Nhược cơ vùng mặt (phát hiện)	1137385007	Hypotonia of muscle of face (finding)	finding
2018927	Nhược cơ vùng miệng (phát hiện)	1137399006	Hypotonia of muscles of mouth region (finding)	finding
2018928	Cơn giảm trương lực và giảm phản xạ (phát hiện)	890091002	Hypotonic-hyporesponsive episode (finding)	finding
2018929	Giảm thông khí (phát hiện)	31515003	Hypoventilation (finding)	finding
2018930	Giảm độ nhớt máu (phát hiện)	47872005	Hypoviscosity (finding)	finding
2018931	Giảm thể tích máu (phát hiện)	816082000	Hypovolemia (finding)	finding
2018932	Thiếu oxy khi bú ở trẻ sơ sinh (phát hiện)	371105007	Hypoxia with feeding in newborn (finding)	finding
2018933	Hỗn hợp khí thiếu oxy (phát hiện)	405357004	Hypoxic gas mixture (finding)	finding
2018934	Kiểu hình nhóm máu I (phát hiện)	115750008	I blood group phenotype (finding)	finding
2018935	Kiểu hình I (phát hiện)	115755003	I phenotype (finding)	finding
2018936	Kiểu hình i> 1< (phát hiện)	115753005	i>1< phenotype (finding)	finding
2018937	Kiểu hình i> 2< (phát hiện)	115754004	i>2< phenotype (finding)	finding
2018938	Kiểu hình i> adult< (phát hiện)	115752000	i>adult< phenotype (finding)	finding
2018939	Kiểu hình nhóm máu i> cord< (phát hiện)	115751007	i>cord< phenotype (finding)	finding
2018940	Kiểu hình I> int< (phát hiện)	115756002	I>int< phenotype (finding)	finding
2018941	Hình xăm do can thiệp y tế (phát hiện)	840343009	Iatrogenic tattoo (finding)	finding
2018942	Vị trí và mức độ vùng không răng lý tưởng cho một cung hàm (phát hiện)	709846003	Ideal single arch location and extent of edentulous area of oral cavity (finding)	finding
2018943	Hành vi phòng vệ tinh thần - Lý tưởng hóa (phát hiện)	286671009	Idealization - mental defense mechanism (finding)	finding
2018944	Chuyển di lý tưởng hóa (phát hiện)	304857003	Idealizing transference (finding)	finding
2018945	Ý nghĩ liên quan (phát hiện)	41189006	Ideas of reference (finding)	finding
2018946	Mất nhận thức ý niệm (phát hiện)	47999008	Ideational agnosia (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018947	Hành vi phòng vệ tinh thần - Đồng nhất (phát hiện)	286672002	Identification - mental defense mechanism (finding)	finding
2018948	Hành vi phòng vệ tinh thần - Đồng nhất với kẻ xâm hại (phát hiện)	286673007	Identification with the aggressor - mental defense mechanism (finding)	finding
2018949	Được xác định là nguy cơ cao cần tiêm chủng khi đi du lịch (phát hiện)	414448007	Identified as high risk for travel immunization (finding)	finding
2018950	Được xác định là nguy cơ thấp cần tiêm chủng khi đi du lịch (phát hiện)	414449004	Identified as low risk for travel immunization (finding)	finding
2018951	Xác định giới tính là nữ (phát hiện)	446141000124107	Identifies as female gender (finding)	finding
2018952	Xác định giới tính là nam (phát hiện)	446151000124109	Identifies as male gender (finding)	finding
2018953	Nhận dạng là giới tính phi nhị nguyên (phát hiện)	33791000087105	Identifies as nonbinary gender (finding)	finding
2018954	Nữ chuyển giới (phát hiện)	1332082008	Identifies as transgender female (finding)	finding
2018955	Nam chuyển giới (phát hiện)	1332083003	Identifies as transgender male (finding)	finding
2018956	Ban đỏ vô căn (phát hiện)	125117003	Idiopathic erythema (finding)	finding
2018957	Tiểu không tự chủ vô căn (phát hiện)	386707000	Idiopathic fecal incontinence (finding)	finding
2018958	Giữ nước không rõ nguyên nhân (phát hiện)	234176004	Idiopathic fluid retention (finding)	finding
2018959	Phản ứng đặc ứng (phát hiện)	56840009	Idiosyncrasy (finding)	finding
2018960	Thay túi dẫn lưu hồi tràng (phát hiện)	183214006	Ileostomy bag changed (finding)	finding
2018961	Có lỗ hồi tràng nhân tạo (ileostomy) (phát hiện)	302111002	Ileostomy present (finding)	finding
2018962	Khối u vùng hố chậu (phát hiện)	307134002	Iliac fossa abdominal mass (finding)	finding
2018963	Đau hố chậu (phát hiện)	247354009	Iliac fossa pain (finding)	finding
2018964	Đau dây thần kinh chậu hạ vị (phát hiện)	247392005	Iliohypogastric nerve neuralgia (finding)	finding
2018965	Đau dây thần kinh hạ vị (phát hiện)	247393000	Ilioinguinal nerve neuralgia (finding)	finding
2018966	Cảm giác không thoải mái (phát hiện)	247806005	Ill-at-ease (finding)	finding
2018967	Người nhập cư bất hợp pháp (phát hiện)	160702009	Illegal migrant (finding)	finding
2018968	Mang thai ngoài hôn nhân (phát hiện)	14080002	Illegitimate pregnancy, life event (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018969	Tiêm chích ma túy bất hợp pháp trong vòng 12 tháng qua (phát hiện)	741063003	Illicit drug injection in last 12 months (finding)	finding
2018970	Sử dụng thuốc bất hợp pháp (phát hiện)	307052004	Illicit drug use (finding)	finding
2018971	Không rõ tình trạng sử dụng thuốc không hợp pháp (phát hiện)	702771005	Illicit drug use unknown (finding)	finding
2018972	Mù chữ (phát hiện)	161112004	Illiteracy (finding)	finding
2018973	Không biết đọc, không biết viết (phát hiện)	707843000	Illiterate literacy level (finding)	finding
2018974	Bệnh tật (phát hiện)	39104002	Illness (finding)	finding
2018975	Tư duy phi logic (phát hiện)	86597007	Illogical thinking (finding)	finding
2018976	Ảo giác (phát hiện)	5152006	Illusion (finding)	finding
2018977	Ảo tưởng biến đổi nhân dạng (phát hiện)	42996007	Illusion of intermetamorphosis (finding)	finding
2018978	Phát hiện về hình ảnh y khoa (phát hiện)	365853002	Imaging finding (finding)	finding
2018979	Hình ảnh bụng bất thường (phát hiện)	441988000	Imaging of abdomen abnormal (finding)	finding
2018980	Hình ảnh hệ mật bất thường (phát hiện)	442717005	Imaging of biliary tract abnormal (finding)	finding
2018981	Hình ảnh chẩn đoán não bất thường (phát hiện)	442731005	Imaging of brain abnormal (finding)	finding
2018982	Hình ảnh hệ thần kinh trung ương bất thường (phát hiện)	16079691000119105	Imaging of central nervous system abnormal (finding)	finding
2018983	Hình ảnh hệ tiêu hóa bất thường (phát hiện)	442182001	Imaging of gastrointestinal tract abnormal (finding)	finding
2018984	Hình ảnh hệ tiết niệu - sinh dục bất thường (phát hiện)	441687008	Imaging of genitourinary system abnormal (finding)	finding
2018985	Hình ảnh vùng đầu bất thường (phát hiện)	441914009	Imaging of head abnormal (finding)	finding
2018986	Hình ảnh gan bất thường (phát hiện)	442684004	Imaging of liver abnormal (finding)	finding
2018987	Hình ảnh phổi bất thường (phát hiện)	442646005	Imaging of lung abnormal (finding)	finding
2018988	Hình ảnh hệ cơ xương bất thường (phát hiện)	441928003	Imaging of musculoskeletal system abnormal (finding)	finding
2018989	Hình ảnh lách bất thường (phát hiện)	442650003	Imaging of spleen abnormal (finding)	finding
2018990	Hình ảnh lồng ngực bất thường (phát hiện)	442147002	Imaging of thorax abnormal (finding)	finding
2018991	Hình ảnh tuyến giáp bất thường (phát hiện)	441905004	Imaging of thyroid gland abnormal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2018992	Kết quả chẩn đoán hình ảnh bất thường (phát hiện)	408574004	Imaging result abnormal (finding)	finding
2018993	Kết quả chẩn đoán hình ảnh không kết luận được (phát hiện)	408379005	Imaging result equivocal (finding)	finding
2018994	Kết quả chẩn đoán hình ảnh bình thường (phát hiện)	408573005	Imaging result normal (finding)	finding
2018995	Mất cân bằng thành phần trong khẩu phần ăn (phát hiện)	190671002	Imbalance of constituents of food intake (finding)	finding
2018996	Mất cân bằng trong chế độ dinh dưỡng (phát hiện)	707847004	Imbalance of nutrient intake (finding)	finding
2018997	Imipramine trong nước tiểu (phát hiện)	275772007	Imipramine in urine (finding)	finding
2018998	Hành vi chưa trưởng thành (phát hiện)	90415008	Immature behavior (finding)	finding
2018999	Cổ tử cung chưa trưởng thành (phát hiện)	47574003	Immature cervix (finding)	finding
2019000	Thích ứng cảm xúc chưa trưởng thành (phát hiện)	225003009	Immature emotional adjustment (finding)	finding
2019001	Thai nhi chưa trưởng thành (phát hiện)	49333008	Immature fetus (finding)	finding
2019002	Nhân cách chưa trưởng thành (phát hiện)	83781008	Immature personality (finding)	finding
2019003	Hệ thống phát âm chưa trưởng thành (phát hiện)	229722000	Immature sound system (finding)	finding
2019004	Chóp răng chưa trưởng thành (phát hiện)	763752007	Immature tooth apex (finding)	finding
2019005	Bạch cầu non hiện diện (phát hiện)	165543009	Immature white blood cells (finding)	finding
2019006	Không phát hiện bạch cầu non (phát hiện)	165544003	Immature white blood cells not detected (finding)	finding
2019007	Phản ứng da tức thì với thử nghiệm (phát hiện)	63092005	Immediate skin test reaction (finding)	finding
2019008	Hết hạn đăng ký điều trị khẩn cấp (phát hiện)	314843006	Immediately necessary treatment registration expired (finding)	finding
2019009	Bàn chân bất động (phát hiện)	299474009	Immobile foot (finding)	finding
2019010	Van tim bất động (phát hiện)	373137001	Immobile heart valve (finding)	finding
2019011	Màng nhĩ không di động (phát hiện)	277179007	Immobile tympanic membrane (finding)	finding
2019012	Cứng khớp do bất động (phát hiện)	277892007	Immobility stiffness (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019013	Quan sát phức hợp miễn dịch (phát hiện)	395034001	Immune complex observation (finding)	finding
2019014	Khiếm khuyết miễn dịch (phát hiện)	71922006	Immune defect (finding)	finding
2019015	Phát hiện về tái cấu trúc miễn dịch (phát hiện)	427096007	Immune reconstitution finding (finding)	finding
2019016	Phát hiện hệ miễn dịch (phát hiện)	106182000	Immune system finding (finding)	finding
2019017	Miễn dịch với bạch hầu xác định bằng huyết thanh học (phát hiện)	1156899002	Immunity to diphtheria determined by serology (finding)	finding
2019018	Miễn dịch với Haemophilus influenzae xác định bằng huyết thanh học (phát hiện)	660381000119107	Immunity to Haemophilus influenzae determined by serology (finding)	finding
2019019	Miễn dịch với Haemophilus influenzae type b xác định bằng huyết thanh học (phát hiện)	1156929009	Immunity to Haemophilus influenzae type b determined by serology (finding)	finding
2019020	Miễn dịch với viêm gan A xác định bằng huyết thanh học (phát hiện)	105801000119103	Immunity to hepatitis A determined by serology (finding)	finding
2019021	Miễn dịch với viêm gan B xác định bằng huyết thanh học (phát hiện)	105811000119100	Immunity to hepatitis B determined by serology (finding)	finding
2019022	Miễn dịch với viêm gan C xác định bằng huyết thanh học (phát hiện)	249248231000119105	Immunity to hepatitis C determined by serology (finding)	finding
2019023	Miễn dịch với bệnh Lyme xác định bằng huyết thanh học (phát hiện)	660441000119109	Immunity to Lyme disease determined by serology (finding)	finding
2019024	Miễn dịch với sởi, quai bị và rubella xác định bằng huyết thanh học (phát hiện)	293721000119101	Immunity to measles and mumps and rubella determined by serology (finding)	finding
2019025	Miễn dịch với bệnh sởi xác định bằng huyết thanh học (phát hiện)	105841000119101	Immunity to measles determined by serology (finding)	finding
2019026	Miễn dịch với Meningococcus xác định bằng huyết thanh học (phát hiện)	1156915008	Immunity to Meningococcus determined by serology (finding)	finding
2019027	Miễn dịch với bệnh quai bị xác định bằng huyết thanh học (phát hiện)	105821000119107	Immunity to mumps determined by serology (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019028	Miễn dịch với ho gà xác định bằng huyết thanh học (phát hiện)	1156920008	Immunity to pertussis determined by serology (finding)	finding
2019029	Miễn dịch với bệnh bại liệt xác định bằng huyết thanh học (phát hiện)	660391000119105	Immunity to polio determined by serology (finding)	finding
2019030	Miễn dịch với vi rút dại xác định bằng huyết thanh học (phát hiện)	1156950000	Immunity to Rabies virus determined by serology (finding)	finding
2019031	Miễn dịch với bệnh rubella xác định bằng huyết thanh học (phát hiện)	105791000119104	Immunity to rubella determined by serology (finding)	finding
2019032	Miễn dịch với uốn ván xác định qua huyết thanh (phát hiện)	85191000119106	Immunity to tetanus determined by serology (finding)	finding
2019033	Miễn dịch với bệnh thủy đậu xác định bằng huyết thanh học (phát hiện)	105781000119102	Immunity to varicella determined by serology (finding)	finding
2019034	Đã đồng ý tiêm chủng (phát hiện)	310375005	Immunization consent given (finding)	finding
2019035	Không đồng ý tiêm chủng (phát hiện)	310376006	Immunization consent not given (finding)	finding
2019036	Tiêm chủng đã bị xóa (phát hiện)	310371001	Immunization deleted (finding)	finding
2019037	Đến hạn tiêm chủng (phát hiện)	171279008	Immunization due (finding)	finding
2019038	Đã gửi lời mời tiêm chủng nhưng chưa đến (phát hiện)	171275002	Immunization invitation - not reached (finding)	finding
2019039	Đã gửi lời mời tiêm chủng nhưng không có phản hồi (phát hiện)	171274003	Immunization invitation - not replied (finding)	finding
2019040	Tình trạng mời tiêm chủng (phát hiện)	310372008	Immunization invitation status (finding)	finding
2019041	Trễ lịch tiêm chủng (phát hiện)	789540001	Immunization overdue (finding)	finding
2019042	Chưa hoàn thành lịch tiêm chủng (phát hiện)	1002253002	Immunization series incomplete (finding)	finding
2019043	Tình trạng tiêm chủng (phát hiện)	304250009	Immunization status (finding)	finding
2019044	Chưa xác định tình trạng tiêm chủng (phát hiện)	171278000	Immunization status unknown (finding)	finding
2019045	Chế độ ăn cho người suy giảm miễn dịch (phát hiện)	310264008	Immunocompromised diet (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019046	Điện di miễn dịch ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	165992005	Immunoelectrophoresis outside reference range (finding)	finding
2019047	Điện di miễn dịch trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	165991003	Immunoelectrophoresis within reference range (finding)	finding
2019048	Immunoglobulin trên mức tham chiếu (phát hiện)	131136006	Immunoglobulin above reference range (finding)	finding
2019049	Immunoglobulin dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131137002	Immunoglobulin below reference range (finding)	finding
2019050	Thiếu hụt IgG dưới nhóm (phát hiện)	123785006	Immunoglobulin G subclass deficiency (finding)	finding
2019051	Globulin miễn dịch ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	165939003	Immunoglobulins outside reference range (finding)	finding
2019052	Immunoglobulin trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165938006	Immunoglobulins within reference range (finding)	finding
2019053	Hiện tượng tập trung miễn dịch (phát hiện)	124928008	Immunologic patching (finding)	finding
2019054	Thăm khám tại nhà bởi bác sĩ miễn dịch (phát hiện)	183742007	Immunology domiciliary visit done (finding)	finding
2019055	Yêu cầu thăm khám tại nhà bởi bác sĩ miễn dịch (phát hiện)	183713004	Immunology domiciliary visit requested (finding)	finding
2019056	Mức trypsinogen phản ứng miễn dịch vượt ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	428742001	Immunoreactive trypsinogen level above reference range (finding)	finding
2019057	Nồng độ trypsinogen miễn dịch trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1162801006	Immunoreactive trypsinogen within reference range (finding)	finding
2019058	Suy giảm miễn dịch (phát hiện)	38013005	Immunosuppression (finding)	finding
2019059	Giảm khả năng dạng dây thanh trong hô hấp (phát hiện)	306958009	Impaired abduction of vocal cord on respiration (finding)	finding
2019060	Kiểm tra thực tế bị suy giảm (phát hiện)	1304306004	Impaired ability to distinguish internal mental experiences from external reality (finding)	finding
2019061	Giảm khả năng tiếp thu kiến thức mới (phát hiện)	247617009	Impaired ability to learn new material (finding)	finding
2019062	Giảm khả năng quản lý chế độ dùng thuốc (phát hiện)	1230052008	Impaired ability to manage medication regime (finding)	finding
2019063	Khả năng di chuyển vị trí bị suy giảm (phát hiện)	714914005	Impaired ability to transfer location (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019064	Ức chế axit bất thường trong điều hòa tiết gastrin (phát hiện)	56497004	Impaired acid inhibition of gastrin release (finding)	finding
2019065	Khép dây thanh âm kém khi phát âm (phát hiện)	249453009	Impaired adduction of vocal cord on phonation (finding)	finding
2019066	Thái độ không phù hợp đối với tình trạng dinh dưỡng (phát hiện)	714669006	Impaired attitude to nutritional status (finding)	finding
2019067	Động kinh có giảm nhận thức (phát hiện)	1259198005	Impaired awareness epileptic seizure (finding)	finding
2019068	Cơn động kinh khu trú không vận động nhận thức suy giảm (phát hiện)	1281840008	Impaired awareness nonmotor onset epileptic seizure (finding)	finding
2019069	Suy giảm khả năng di chuyển trên giường (phát hiện)	129859006	Impaired bed mobility (finding)	finding
2019070	Giảm tạo mật (phát hiện)	44287001	Impaired bile formation (finding)	finding
2019071	Suy giảm cảm nhận vị trí cơ thể (phát hiện)	103003004	Impaired body position sense (finding)	finding
2019072	Suy giảm chức năng hệ tuần hoàn (phát hiện)	733741005	Impaired cardiovascular system function (finding)	finding
2019073	Suy giảm nhận thức (phát hiện)	386806002	Impaired cognition (finding)	finding
2019074	Suy giảm khả năng tập trung (phát hiện)	1144748009	Impaired concentration (finding)	finding
2019075	Bất thường co bóp túi mật (phát hiện)	1254851001	Impaired contraction of gallbladder (finding)	finding
2019076	Suy giảm chức năng răng (phát hiện)	129904008	Impaired dentition (finding)	finding
2019077	Mất động lực (phát hiện)	2923071000005108	Impaired drive (finding)	finding
2019078	Hội chứng suy giảm khả năng giải thích môi trường (phát hiện)	130964008	Impaired environmental interpretation syndrome (finding)	finding
2019079	Suy giảm chức năng điều hành (phát hiện)	736317001	Impaired executive functioning (finding)	finding
2019080	Giảm khả năng gắng sức (phát hiện)	267044007	Impaired exercise tolerance (finding)	finding
2019081	Sự phát triển thai nhi bị ảnh hưởng (phát hiện)	714656007	Impaired fetal development (finding)	finding
2019082	Suy giảm cảm giác chạm mạnh (phát hiện)	299918005	Impaired firm touch sensation (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019083	Suy giảm chức năng hệ cơ xương (phát hiện)	1360009004	Impaired function of musculoskeletal system (finding)	finding
2019084	Suy giảm trao đổi khí (phát hiện)	70944005	Impaired gas exchange (finding)	finding
2019085	Chậm làm rỗng dạ dày (phát hiện)	102621006	Impaired gastric emptying (finding)	finding
2019086	Suy giảm hàng rào bảo vệ niêm mạc dạ dày (phát hiện)	9053006	Impaired gastric mucosal defense (finding)	finding
2019087	Xét nghiệm dung nạp glucose bất thường (phát hiện)	166927002	Impaired glucose tolerance test (finding)	finding
2019088	Suy giảm quản lý duy trì nhà cửa (phát hiện)	67175002	Impaired home maintenance management (finding)	finding
2019089	Suy giảm quản lý nhà cửa, mạn tính (phát hiện)	22978007	Impaired home maintenance management, chronic (finding)	finding
2019090	Suy giảm quản lý duy trì nhà cửa mức nhẹ (phát hiện)	87293001	Impaired home maintenance management, mild (finding)	finding
2019091	Quản lý nhà cửa bị suy giảm, mức độ trung bình (phát hiện)	37438006	Impaired home maintenance management, moderate (finding)	finding
2019092	Suy giảm quản lý duy trì nhà cửa mức nghiêm trọng (phát hiện)	80932001	Impaired home maintenance management, severe (finding)	finding
2019093	Suy giảm khả năng kiểm soát xung động (phát hiện)	1144747004	Impaired impulse control (finding)	finding
2019094	Suy giảm khả năng nhận thức (phát hiện)	12200008	Impaired insight (finding)	finding
2019095	Giảm hấp thu carbohydrate ruột (phát hiện)	35758009	Impaired intestinal carbohydrate absorption (finding)	finding
2019096	Suy giảm tiêu hóa tế bào biểu mô ruột (phát hiện)	79693006	Impaired intestinal epithelial cell digestion (finding)	finding
2019097	Suy giảm vận chuyển tế bào biểu mô ruột (phát hiện)	82366009	Impaired intestinal epithelial cell transport (finding)	finding
2019098	Suy giảm vận chuyển axit amin qua biểu mô ruột (phát hiện)	6762003	Impaired intestinal epithelial cell transport of amino acids (finding)	finding
2019099	Bất thường vận chuyển carbohydrate ở ruột non (phát hiện)	55211008	Impaired intestinal epithelial cell transport of carbohydrates (finding)	finding
2019100	Giảm hấp thu chất béo qua biểu mô ruột (phát hiện)	85273005	Impaired intestinal epithelial cell transport of fats (finding)	finding
2019101	Suy giảm hấp thu chất béo ở ruột non (phát hiện)	53340006	Impaired intestinal fat absorption (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019102	Suy giảm vận chuyển dưỡng chất của hệ bạch huyết ruột (phát hiện)	76831009	Impaired intestinal lymphatic transport of nutrients (finding)	finding
2019103	Giảm hấp thu protein ở ruột (phát hiện)	1865008	Impaired intestinal protein absorption (finding)	finding
2019104	Suy giảm cảm giác vị trí khớp (phát hiện)	299942009	Impaired joint position sense (finding)	finding
2019105	Suy giảm phán đoán (phát hiện)	38504003	Impaired judgement (finding)	finding
2019106	Chức năng thất trái suy giảm (phát hiện)	275514001	Impaired left ventricular function (finding)	finding
2019107	Suy giảm cảm giác chạm nhẹ (phát hiện)	299913001	Impaired light touch sensation (finding)	finding
2019108	Suy giảm khả năng vận động (phát hiện)	82971005	Impaired mobility (finding)	finding
2019109	Suy giảm khả năng sử dụng dinh dưỡng (phát hiện)	698859001	Impaired nutrient utilization (finding)	finding
2019110	Suy giảm khả năng nuôi dạy con cái (phát hiện)	406160009	Impaired parenting (finding)	finding
2019111	Suy giảm chức năng thần kinh ngoại vi (phát hiện)	1149251000	Impaired peripheral neurovascular function (finding)	finding
2019112	Giảm khả năng thực bào (phát hiện)	83980004	Impaired phagocytosis (finding)	finding
2019113	Suy giảm phân biệt châm kim (phát hiện)	299928001	Impaired pin prick discrimination (finding)	finding
2019114	Chậm phát triển tâm thần vận động (phát hiện)	2806008	Impaired psychomotor development (finding)	finding
2019115	Suy giảm khả năng vận động tâm thần (phát hiện)	416909000	Impaired psychomotor performance (finding)	finding
2019116	Suy giảm phản xạ đồng tử (phát hiện)	103272004	Impaired pupillary reflex (finding)	finding
2019117	Chất lượng cuộc sống bị suy giảm (phát hiện)	844582002	Impaired quality of life (finding)	finding
2019118	Suy giảm tín ngưỡng (phát hiện)	408893009	Impaired religiosity (finding)	finding
2019119	Đáp ứng suy giảm với quy trình huy động tế bào gốc (phát hiện)	1220629002	Impaired response to stem cell mobilization procedure (finding)	finding
2019120	Suy giảm tính toàn vẹn của da (phát hiện)	7919002	Impaired skin integrity (finding)	finding
2019121	Tương tác xã hội bị suy giảm (phát hiện)	88598008	Impaired social interaction (finding)	finding
2019122	Suy giảm khả năng tự thở (phát hiện)	129895003	Impaired spontaneous ventilation (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019123	Suy giảm cảm giác xúc giác chi (phát hiện)	1145250005	Impaired tactile sensation of limb (finding)	finding
2019124	Suy giảm phản xạ cơ căng màng nhĩ (phát hiện)	1055242007	Impaired tensor tympani muscle reflex (finding)	finding
2019125	Suy giảm toàn vẹn mô (phát hiện)	48851009	Impaired tissue integrity (finding)	finding
2019126	Suy giảm phân biệt tiếp xúc (phát hiện)	299923005	Impaired touch discrimination (finding)	finding
2019127	Giảm khả năng hiểu về cơ thể của bản thân (phát hiện)	16501000202106	Impaired understanding about own body (finding)	finding
2019128	Chức năng hệ tiết niệu bị suy giảm (phát hiện)	1156448003	Impaired urinary system function (finding)	finding
2019129	Tiếp cận tĩnh mạch bị suy giảm (phát hiện)	1344847009	Impaired venous access (finding)	finding
2019130	Suy giảm cảm giác rung (phát hiện)	299934008	Impaired vibration sensation (finding)	finding
2019131	Cảm giác rung của bàn chân - suy giảm (phát hiện)	398632002	Impaired vibration sensation of foot (finding)	finding
2019132	Giảm cảm giác rung ở bàn chân trái (phát hiện)	417892007	Impaired vibration sense of left foot (finding)	finding
2019133	Giảm cảm giác rung ở bàn chân phải (phát hiện)	418711005	Impaired vibration sense of right foot (finding)	finding
2019134	Suy giảm khả năng di chuyển bằng xe lăn (phát hiện)	129857008	Impaired wheelchair mobility (finding)	finding
2019135	Chậm lành vết thương (phát hiện)	271618001	Impaired wound healing (finding)	finding
2019136	Suy giảm (phát hiện)	40226000	Impairment (finding)	finding
2019137	Phân loại suy giảm (phát hiện)	116150007	Impairment class (finding)	finding
2019138	Giảm khả năng chấp nhận tình trạng sức khỏe (phát hiện)	705017001	Impairment of acceptance of health status (finding)	finding
2019139	Suy giảm sự phát triển ở thanh thiếu niên (phát hiện)	704428004	Impairment of adolescent development (finding)	finding
2019140	Suy giảm sự phát triển ở người trưởng thành (phát hiện)	704427009	Impairment of adult development (finding)	finding
2019141	Suy giảm thăng bằng (phát hiện)	387603000	Impairment of balance (finding)	finding
2019142	Suy giảm gắn kết giữa người chăm sóc và trẻ em (phát hiện)	704305004	Impairment of caregiver child attachment (finding)	finding
2019143	Suy giảm sự phát triển của trẻ em (phát hiện)	704304000	Impairment of child development (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019144	Suy giảm chức năng bàn tay (phát hiện)	228149001	Impairment of hand function (finding)	finding
2019145	Suy giảm sự phát triển ở trẻ nhỏ (phát hiện)	704370008	Impairment of infant development (finding)	finding
2019146	Tổn thương niêm mạc miệng (phát hiện)	1217330004	Impairment of integrity of oral mucous membrane (finding)	finding
2019147	Suy giảm sự tỉnh táo về mặt tinh thần (phát hiện)	704426000	Impairment of mental alertness (finding)	finding
2019148	Suy giảm sự phát triển ở trẻ sơ sinh (phát hiện)	704371007	Impairment of newborn development (finding)	finding
2019149	Suy giảm quá trình phát triển ở người lớn tuổi (phát hiện)	704660002	Impairment of older adult development (finding)	finding
2019150	Suy giảm tưới máu mô ngoại vi (phát hiện)	704449003	Impairment of peripheral tissue perfusion (finding)	finding
2019151	Suy giảm tình trạng tâm lý (phát hiện)	704488001	Impairment of psychological status (finding)	finding
2019152	Suy giảm khả năng ghi nhận thông tin mới (phát hiện)	283878007	Impairment of registration (finding)	finding
2019153	Suy giảm hình thức lời nói (phát hiện)	228145007	Impairment of speech form (finding)	finding
2019154	Suy giảm khả năng cô đặc nước tiểu (phát hiện)	76023003	Impairment of urinary concentration (finding)	finding
2019155	Suy giảm phát âm giọng nói (phát hiện)	228144006	Impairment of voice production (finding)	finding
2019156	Thóp không sờ thấy (phát hiện)	276711002	Impalpable fontanelle (finding)	finding
2019157	Tính cách thiếu kiên nhẫn (phát hiện)	286755001	Impatient character (finding)	finding
2019158	Sắp kết hôn (phát hiện)	224162008	Impending marriage, life event (finding)	finding
2019159	Môi trường vô cảm (phát hiện)	1186697006	Impersonal environment (finding)	finding
2019160	Dấu hiệu chèn ép (phát hiện)	31117002	Impingement sign (finding)	finding
2019161	Túi độn đã thay đổi từ nhũ ảnh trước (phát hiện)	129731001	Implant revised since previous mammogram (finding)	finding
2019162	Cầu răng cố định trên implant (phát hiện)	1264023008	Implant supported dental bridge in situ (finding)	finding
2019163	Mão răng cố định trên implant (phát hiện)	1263968007	Implant supported dental crown in situ (finding)	finding
2019164	Hàm giả phủ cố định trên implant (phát hiện)	1263967002	Implant supported overdenture in situ (finding)	finding
2019165	Máy ghi nhịp tim cấy ghép tại chỗ (phát hiện)	1179808003	Implantable loop recorder in situ (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019166	Hiện diện vị trí cấy ghép trong mẫu bệnh phẩm (phát hiện)	399580002	Implantation site present in specimen (finding)	finding
2019167	Thói quen ngậm vật dụng (phát hiện)	248142001	Implement sucking (finding)	finding
2019168	Bị cầm tù (phát hiện)	45361006	Imprisonment (finding)	finding
2019169	Lịch trình cho ăn không phù hợp với độ tuổi (phát hiện)	424704004	Improper feeding schedule for age (finding)	finding
2019170	Bảo quản thực phẩm không đúng cách (phát hiện)	424344009	Improper food storage (finding)	finding
2019171	Kỹ thuật sử dụng thuốc không đúng (phát hiện)	2111000124109	Improper medication administration technique (finding)	finding
2019172	Bảo quản thuốc không đúng cách (phát hiện)	424363005	Improper storage of medication (finding)	finding
2019173	Cải thiện khả năng giữ thăng bằng (phát hiện)	733742003	Improved balance (finding)	finding
2019174	Cải thiện tình trạng răng miệng (phát hiện)	733739009	Improved dentition (finding)	finding
2019175	Cải thiện khả năng chịu đựng khi tập thể dục (phát hiện)	703941003	Improved exercise tolerance (finding)	finding
2019176	Cải thiện tâm trạng (phát hiện)	733819000	Improved mood (finding)	finding
2019177	Cải thiện hình ảnh bản thân (phát hiện)	733820006	Improved self image (finding)	finding
2019178	Cải thiện chức năng cảm giác (phát hiện)	717241000	Improved sensory function (finding)	finding
2019179	Cải thiện đời sống tình dục (phát hiện)	162177003	Improved sex life (finding)	finding
2019180	Cải thiện khả năng tự đi vệ sinh (phát hiện)	733744002	Improvement in ability to use toilet independently (finding)	finding
2019181	Cải thiện cân bằng axit - bazơ (phát hiện)	1144857008	Improvement in acid-base balance (finding)	finding
2019182	Cải thiện mối quan hệ bạn bè và/hoặc các mối quan hệ khác (phát hiện)	406542000	Improvement in friendships and/or relationships (finding)	finding
2019183	Cải thiện mức độ trầm cảm (phát hiện)	1137673006	Improvement in level of depressed mood (finding)	finding
2019184	Cải thiện mức độ toàn vẹn của da (phát hiện)	1144884009	Improvement in level of integrity of skin (finding)	finding
2019185	Cải thiện mức độ tự kiểm soát (phát hiện)	1144883003	Improvement in level of self control (finding)	finding
2019186	Cải thiện tình trạng dinh dưỡng (phát hiện)	1145522009	Improvement in nutritional status (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019187	Cải thiện phản ứng sau chấn thương (phát hiện)	1149252007	Improvement in response to trauma (finding)	finding
2019188	Cải thiện vận động thành tim trái so với lần kiểm tra trước (phát hiện)	428825004	Improvement of left ventricular wall motion compared to prior study (finding)	finding
2019189	Tính cách bốc đồng (phát hiện)	286756000	Impulsive character (finding)	finding
2019190	Liên hệ với nhóm vận động tình nguyện (phát hiện)	225837000	In contact with voluntary advocacy group (finding)	finding
2019191	Đang mắc nợ (phát hiện)	160933000	In debt (finding)	finding
2019192	Đang học nghề nâng cao (phát hiện)	266984006	In further education (finding)	finding
2019193	Đang theo học đại học (phát hiện)	266985007	In higher education (finding)	finding
2019194	Ở tư thế Fowler's điều chỉnh (phát hiện)	429628009	In modified Fowler's position (finding)	finding
2019195	Làm việc thời vụ không cố định có trả lương (phát hiện)	224364001	In paid casual work (finding)	finding
2019196	Đang có việc làm hưởng lương (phát hiện)	406156006	In paid employment (finding)	finding
2019197	Làm việc thời vụ có trả lương (phát hiện)	224365000	In paid seasonal work (finding)	finding
2019198	Bị giam giữ bởi cảnh sát (phát hiện)	224338007	In police custody (finding)	finding
2019199	Đang ở tù (phát hiện)	105568001	In prison (finding)	finding
2019200	Có công việc ổn định (phát hiện)	224375002	In regular work (finding)	finding
2019201	Làm việc trong môi trường được bảo trợ (phát hiện)	224366004	In sheltered work (finding)	finding
2019202	Học lớp đặc biệt trong trường phổ thông (phát hiện)	224319003	In special class at mainstream school (finding)	finding
2019203	Đang trong giai đoạn chuyển tiếp từ chăm sóc trẻ em sang chăm sóc người lớn (phát hiện)	713069004	In transition from child to adult care service (finding)	finding
2019204	Giám sát trực tiếp của nhân viên y tế đối với thu thập mẫu của đối tượng (phát hiện)	1208524007	In-person supervision by healthcare professional of specimen collection by subject (finding)	finding
2019205	Dáng đi mũi chân hướng vào trong (phát hiện)	250019003	In-toeing gait (finding)	finding
2019206	Mang thai IVF - thụ tinh trong ống nghiệm (phát hiện)	10231000132102	In-vitro fertilization pregnancy (finding)	finding
2019207	Kiểu hình In(Jk) (phát hiện)	115833001	In(Jk) phenotype (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019208	Kiểu hình In(Lu) (phát hiện)	115824003	In(Lu) phenotype (finding)	finding
2019209	Kiểu hình nhóm máu Inab (phát hiện)	115861007	Inab phenotype (finding)	finding
2019210	Không thể đối phó (phát hiện)	47695004	Inability to cope (finding)	finding
2019211	Không thể bắt chước cử động lưỡi (phát hiện)	249881006	Inability to imitate tongue movements (finding)	finding
2019212	Không thể kiểm soát hành vi cưỡng chế (phát hiện)	247972009	Inability to resist compulsive behaviors (finding)	finding
2019213	Không thể thông khí cơ học phổi bệnh nhân (phát hiện)	405496006	Inability to ventilate patients lungs mechanically (finding)	finding
2019214	Bệnh không hoạt động sau điều trị (phát hiện)	110279003	Inactive disease following therapy (finding)	finding
2019215	Bệnh tuyến giáp không hoạt động (phát hiện)	170783002	Inactive thyroid disease (finding)	finding
2019216	Viêm võng mạc do toxoplasma không hoạt động (phát hiện)	314032002	Inactive toxoplasmosis chorioretinitis (finding)	finding
2019217	Lao không hoạt động (phát hiện)	11999007	Inactive tuberculosis (finding)	finding
2019218	Lao phổi không hoạt động (phát hiện)	428697002	Inactive tuberculosis of lung (finding)	finding
2019219	Không đạt được các nhiệm vụ phát triển (phát hiện)	425301002	Inadequate achievement of developmental tasks (finding)	finding
2019220	Giảm tác dụng giảm đau (phát hiện)	103005006	Inadequate analgesia (finding)	finding
2019221	Đánh giá tiền mê không đầy đủ (phát hiện)	398018000	Inadequate anesthetic assessment (finding)	finding
2019222	Thiếu beta glucan trong chế độ ăn (phát hiện)	440431000124105	Inadequate beta glucan intake (finding)	finding
2019223	Thiếu hợp chất hoạt tính sinh học trong chế độ ăn (phát hiện)	440411000124104	Inadequate bioactive substance intake (finding)	finding
2019224	Bù dịch cơ thể không đầy đủ (phát hiện)	405687003	Inadequate body fluid replacement (finding)	finding
2019225	Thiếu boron trong chế độ ăn (phát hiện)	440901000124105	Inadequate boron intake (finding)	finding
2019226	Chuẩn bị ruột không đạt yêu cầu (phát hiện)	413261003	Inadequate bowel preparation (finding)	finding
2019227	Nhà ăn tại nơi làm việc không đạt yêu cầu (phát hiện)	224428003	Inadequate canteen at work (finding)	finding
2019228	Thiếu thiết bị phát hiện khí CO trong nhà (phát hiện)	1197641003	Inadequate carbon monoxide detection equipment in residence (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019229	Lượng muối chloride tiêu thụ không đủ (phát hiện)	1148948008	Inadequate chloride salt intake (finding)	finding
2019230	Thiếu quần áo do hạn chế tài chính (phát hiện)	1230283000	Inadequate clothing due to limited financial resources (finding)	finding
2019231	Thiếu cobalt trong chế độ ăn (phát hiện)	440911000124108	Inadequate cobalt intake (finding)	finding
2019232	Thiếu tài nguyên cộng đồng (phát hiện)	422923002	Inadequate community resources (finding)	finding
2019233	Thiếu nguồn lực cộng đồng để thúc đẩy lối sống lành mạnh (phát hiện)	424839007	Inadequate community resources to encourage healthy living (finding)	finding
2019234	Đồng ý không đầy đủ (phát hiện)	398227009	Inadequate consent (finding)	finding
2019235	Cơ sở nấu ăn không đầy đủ (phát hiện)	413304006	Inadequate cooking facilities (finding)	finding
2019236	Giảm lực đẩy khi đại tiện (phát hiện)	1197731008	Inadequate defecatory propulsion (finding)	finding
2019237	Tiếp cận công nghệ số kém (phát hiện)	1343352004	Inadequate digital access (finding)	finding
2019238	Tiếp cận công nghệ số kém ảnh hưởng đến giáo dục (phát hiện)	1343358000	Inadequate digital access affecting education (finding)	finding
2019239	Tiếp cận công nghệ số kém ảnh hưởng đến việc làm (phát hiện)	1343357005	Inadequate digital access affecting employment (finding)	finding
2019240	Tiếp cận công nghệ số kém ảnh hưởng đến chăm sóc sức khỏe (phát hiện)	1343356001	Inadequate digital access affecting health care (finding)	finding
2019241	Tiếp cận công nghệ số kém do không có thiết bị kỹ thuật số (phát hiện)	1343360003	Inadequate digital access due to lack of digital device (finding)	finding
2019242	Tiếp cận công nghệ số kém do hạn chế tài chính (phát hiện)	1343355002	Inadequate digital access due to limited financial resources (finding)	finding
2019243	Tiếp cận công nghệ số kém do hạn chế tài chính cho thiết bị kỹ thuật số (phát hiện)	1343361004	Inadequate digital access due to limited financial resources for digital device (finding)	finding
2019244	Tiếp cận công nghệ số kém do không đủ tài chính để đăng ký dịch vụ Internet (phát hiện)	1343354003	Inadequate digital access due to limited financial resources for subscribing to adequate internet service (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019245	Tiếp cận công nghệ số kém do không đăng ký dịch vụ Internet (phát hiện)	1343353009	Inadequate digital access due to not subscribing to adequate internet service (finding)	finding
2019246	Tiếp cận công nghệ số kém do không muốn sử dụng công nghệ số (phát hiện)	1343359008	Inadequate digital access due to not wanting digital access (finding)	finding
2019247	Thiếu kỹ năng công nghệ số (phát hiện)	1344883000	Inadequate digital literacy skills (finding)	finding
2019248	Thiếu kỹ năng công nghệ số ảnh hưởng đến giáo dục (phát hiện)	1344886008	Inadequate digital literacy skills affecting education (finding)	finding
2019249	Thiếu kỹ năng công nghệ số ảnh hưởng đến việc làm (phát hiện)	1344885007	Inadequate digital literacy skills affecting employment (finding)	finding
2019250	Thiếu kỹ năng công nghệ số ảnh hưởng đến chăm sóc sức khỏe (phát hiện)	1344884006	Inadequate digital literacy skills affecting health care (finding)	finding
2019251	Cơ sở nước uống tại nơi làm việc không đạt yêu cầu (phát hiện)	224436007	Inadequate drinking water facilities at work (finding)	finding
2019252	Nguồn nước uống không đảm bảo (phát hiện)	788986271000119103	Inadequate drinking water supply (finding)	finding
2019253	Ghi ECG không đạt yêu cầu (phát hiện)	251138000	Inadequate electrocardiogram tracing (finding)	finding
2019254	Hỗ trợ cảm xúc không đầy đủ (phát hiện)	1186609002	Inadequate emotional support (finding)	finding
2019255	Thiếu dinh dưỡng qua đường ruột (phát hiện)	440361000124107	Inadequate enteral nutrition infusion (finding)	finding
2019256	Đánh giá thiết bị không đầy đủ (phát hiện)	405493003	Inadequate equipment assessment (finding)	finding
2019257	Thiếu thiết bị bảo quản thực phẩm an toàn trong nhà (phát hiện)	1197632008	Inadequate equipment for safe food storage in residence (finding)	finding
2019258	Không gian tập thể dục không đầy đủ (phát hiện)	422438007	Inadequate exercise space (finding)	finding
2019259	Hỗ trợ gia đình không đầy đủ (phát hiện)	1186608005	Inadequate family support (finding)	finding
2019260	Thiếu thiết bị dập lửa trong nhà (phát hiện)	1197643000	Inadequate fire extinguishing equipment in residence (finding)	finding
2019261	Lượng sữa mẹ chảy ra không đủ (phát hiện)	290125007	Inadequate flow of breast milk (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019262	Lưu lượng không đủ để duy trì tốc độ lọc máu theo kê đơn (phát hiện)	444887005	Inadequate flow to support prescribed dialysis blood flow (finding)	finding
2019263	Chế độ ăn không đầy đủ (phát hiện)	102610002	Inadequate food diet (finding)	finding
2019264	Xử lý thực phẩm không hợp vệ sinh (phát hiện)	424722001	Inadequate food disposal (finding)	finding
2019265	Thiếu thiết bị chuẩn bị thực phẩm trong nhà (phát hiện)	1197634009	Inadequate food preparation equipment in residence (finding)	finding
2019266	Xử lý rác không đầy đủ (phát hiện)	406131000	Inadequate garbage disposal (finding)	finding
2019267	Cơ sở rửa tay tại nơi làm việc không đạt yêu cầu (phát hiện)	224420005	Inadequate handwashing facilities at work (finding)	finding
2019268	Chăm sóc sức khỏe không đầy đủ (phát hiện)	423797009	Inadequate healthcare provision (finding)	finding
2019269	Thiếu tài nguyên chăm sóc sức khỏe (phát hiện)	423593006	Inadequate healthcare resources (finding)	finding
2019270	Tình trạng miễn dịch không đủ (phát hiện)	424272000	Inadequate immune status (finding)	finding
2019271	Biện pháp kiểm soát nhiễm trùng không đầy đủ (phát hiện)	424133005	Inadequate infection control measures (finding)	finding
2019272	Ăn vào không đủ acid ascorbic (vitamin C) (phát hiện)	880109007	Inadequate intake of ascorbic acid (finding)	finding
2019273	Ăn vào không đủ biotin (phát hiện)	440731000124104	Inadequate intake of biotin (finding)	finding
2019274	Ăn vào không đủ calci (phát hiện)	890466005	Inadequate intake of calcium (finding)	finding
2019275	Ăn vào không đủ carbohydrate (phát hiện)	870405004	Inadequate intake of carbohydrate (finding)	finding
2019276	Ăn vào không đủ crom (phát hiện)	440881000124108	Inadequate intake of chromium (finding)	finding
2019277	Ăn vào không đủ đồng (phát hiện)	440841000124102	Inadequate intake of copper (finding)	finding
2019278	Ăn vào không đủ năng lượng (phát hiện)	878789008	Inadequate intake of energy (finding)	finding
2019279	Ăn vào không đủ chất béo và dầu (phát hiện)	880110002	Inadequate intake of fat and oil (finding)	finding
2019280	Ăn vào không đủ fluor (phát hiện)	440831000124107	Inadequate intake of fluoride (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019281	Ăn vào không đủ folate và/hoặc dẫn xuất folate (phát hiện)	792808008	Inadequate intake of folate and/or folate derivative (finding)	finding
2019282	Ăn vào không đủ iod (phát hiện)	440851000124100	Inadequate intake of iodine (finding)	finding
2019283	Ăn vào không đủ sắt (phát hiện)	895530008	Inadequate intake of iron (finding)	finding
2019284	Ăn vào không đủ mangan (phát hiện)	440871000124105	Inadequate intake of manganese (finding)	finding
2019285	Ăn vào không đủ molybden (phát hiện)	440891000124106	Inadequate intake of molybdenum (finding)	finding
2019286	Ăn vào không đủ niacin (vitamin B3) (phát hiện)	880103008	Inadequate intake of niacin (finding)	finding
2019287	Ăn vào không đủ acid pantothenic (vitamin B5) (phát hiện)	440721000124102	Inadequate intake of pantothenic acid (finding)	finding
2019288	Ăn vào không đủ chất xơ thực vật (phát hiện)	878899005	Inadequate intake of plant fiber (finding)	finding
2019289	Ăn vào không đủ kali (phát hiện)	890468006	Inadequate intake of potassium (finding)	finding
2019290	Ăn vào không đủ protein và/hoặc dẫn xuất protein (phát hiện)	897491008	Inadequate intake of protein and/or protein derivative (finding)	finding
2019291	Ăn vào không đủ riboflavin (vitamin B2) (phát hiện)	880105001	Inadequate intake of riboflavin (finding)	finding
2019292	Ăn vào không đủ selen (phát hiện)	440861000124103	Inadequate intake of selenium (finding)	finding
2019293	Ăn vào không đủ thiamine (vitamin B1) (phát hiện)	880107009	Inadequate intake of thiamine (finding)	finding
2019294	Ăn vào không đủ vitamin A và/hoặc dẫn xuất vitamin A (phát hiện)	870466000	Inadequate intake of vitamin A and/or vitamin A derivative (finding)	finding
2019295	Ăn vào không đủ vitamin B12 và/hoặc dẫn xuất vitamin B12 (phát hiện)	1144935002	Inadequate intake of vitamin B12 and/or vitamin B12 derivative (finding)	finding
2019296	Ăn vào không đủ vitamin B6 và/hoặc dẫn xuất vitamin B6 (phát hiện)	1144812004	Inadequate intake of vitamin B6 and/or vitamin B6 derivative (finding)	finding
2019297	Ăn vào không đủ vitamin D và/hoặc dẫn xuất vitamin D (phát hiện)	870472000	Inadequate intake of vitamin D and/or vitamin D derivative (finding)	finding
2019298	Ăn vào không đủ vitamin E và/hoặc dẫn xuất vitamin E (phát hiện)	870474004	Inadequate intake of vitamin E and/or vitamin E derivative (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019299	Ăn vào không đủ vitamin K và/hoặc dẫn xuất vitamin K (phát hiện)	870476002	Inadequate intake of vitamin K and/or vitamin K derivative (finding)	finding
2019300	Ăn vào không đủ kẽm (phát hiện)	890472005	Inadequate intake of zinc (finding)	finding
2019301	Kỹ năng giao tiếp liên cá nhân không đầy đủ (phát hiện)	422517004	Inadequate interpersonal communication skills (finding)	finding
2019302	Cơ sở giặt giũ không đầy đủ (phát hiện)	423730009	Inadequate laundry facilities (finding)	finding
2019303	Ăn vào không đầy đủ magiê (phát hiện)	440791000124100	Inadequate magnesium intake (finding)	finding
2019304	Duy trì các nhiệm vụ phát triển không đầy đủ (phát hiện)	424379006	Inadequate maintenance of developmental tasks (finding)	finding
2019305	Ăn vào không đầy đủ khoáng chất (phát hiện)	441921000124106	Inadequate mineral intake (finding)	finding
2019306	Theo dõi liều lọc màng bụng không đầy đủ (phát hiện)	601000124107	Inadequate monitoring of dose delivery of peritoneal dialysis (finding)	finding
2019307	Thông báo phẫu thuật không đầy đủ (phát hiện)	397730004	Inadequate notification of surgery (finding)	finding
2019308	Uống dịch bằng đường miệng không đầy đủ cho nhu cầu sinh lý (phát hiện)	700243007	Inadequate oral fluid intake for physiological needs (finding)	finding
2019309	Ăn thức ăn bằng đường miệng không đầy đủ cho nhu cầu sinh lý (phát hiện)	699653008	Inadequate oral food intake for physiological needs (finding)	finding
2019310	Ăn uống bằng đường miệng không đầy đủ (phát hiện)	440321000124101	Inadequate oral intake (finding)	finding
2019311	Kiểm soát đau không đầy đủ (phát hiện)	704675005	Inadequate pain control (finding)	finding
2019312	Truyền dinh dưỡng ngoài đường tiêu hóa không đầy đủ (phát hiện)	440371000124100	Inadequate parenteral nutrition infusion (finding)	finding
2019313	Dòng máu ngoại vi không đầy đủ (phát hiện)	764268008	Inadequate peripheral blood flow (finding)	finding
2019314	Ăn vào không đầy đủ phospho (phát hiện)	440801000124104	Inadequate phosphorus intake (finding)	finding
2019315	Ăn vào không đầy đủ ester stanol thực vật (phát hiện)	440441000124100	Inadequate plant stanol ester intake (finding)	finding
2019316	Ăn vào không đầy đủ ester sterol thực vật (phát hiện)	440451000124103	Inadequate plant sterol ester intake (finding)	finding
2019317	Không gian vui chơi không đầy đủ (phát hiện)	425234002	Inadequate play space (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019318	Tiền mê không đầy đủ (phát hiện)	405498007	Inadequate premedication (finding)	finding
2019319	Tiền mê cho thủ thuật gây mê không đầy đủ (phát hiện)	398323005	Inadequate premedication for anesthetic procedure (finding)	finding
2019320	Đánh giá tiền phẫu không đầy đủ (phát hiện)	405367009	Inadequate preoperative assessment (finding)	finding
2019321	Giao tiếp tiền phẫu không đầy đủ (phát hiện)	1303907007	Inadequate preoperative communication (finding)	finding
2019322	Bù dịch tiền phẫu không đầy đủ (phát hiện)	405537002	Inadequate preoperative fluid replacement (finding)	finding
2019323	Ăn vào không đầy đủ psyllium (phát hiện)	440461000124101	Inadequate psyllium intake (finding)	finding
2019324	Thiết bị an toàn trong nhà ở không đầy đủ (phát hiện)	425017003	Inadequate residential safety device (finding)	finding
2019325	Khu vực nghỉ ngơi tại nơi làm việc không đầy đủ (phát hiện)	224445008	Inadequate rest area at work (finding)	finding
2019326	Thiết bị an toàn không đầy đủ (phát hiện)	413305007	Inadequate safety equipment (finding)	finding
2019327	Vệ sinh không đầy đủ (phát hiện)	160707003	Inadequate sanitation (finding)	finding
2019328	Xử lý nước thải không đầy đủ (phát hiện)	423528005	Inadequate sewage disposal (finding)	finding
2019329	Cơ sở tắm rửa tại nơi làm việc không đầy đủ (phát hiện)	224424001	Inadequate shower facilities at work (finding)	finding
2019330	Vệ sinh giấc ngủ không đầy đủ (phát hiện)	443483005	Inadequate sleep hygiene (finding)	finding
2019331	Thiết bị phát hiện khói trong nhà ở không đầy đủ (phát hiện)	1197640002	Inadequate smoke detection equipment in residence (finding)	finding
2019332	Kỹ năng xã hội không đầy đủ (phát hiện)	288441000119106	Inadequate social skills (finding)	finding
2019333	Hỗ trợ xã hội không đầy đủ (phát hiện)	425022003	Inadequate social support (finding)	finding
2019334	Ăn vào không đầy đủ natri (phát hiện)	440811000124101	Inadequate sodium intake (finding)	finding
2019335	Ăn vào không đầy đủ protein đậu nành (phát hiện)	440471000124108	Inadequate soy protein intake (finding)	finding
2019336	Ăn vào không đầy đủ muối sulfat (phát hiện)	1148988003	Inadequate sulfate salt intake (finding)	finding
2019337	Hệ thống dùng thuốc không đầy đủ (phát hiện)	424920003	Inadequate system for taking medication (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019338	Cơ sở vệ sinh tại nơi làm việc không đầy đủ (phát hiện)	224416006	Inadequate toilet facilities at work (finding)	finding
2019339	Kế hoạch điều trị không đầy đủ (phát hiện)	424181003	Inadequate treatment plan (finding)	finding
2019340	Sử dụng thiết bị giao tiếp với nguồn lực cộng đồng không đầy đủ (phát hiện)	423525008	Inadequate use of communication device to communicate with community resources (finding)	finding
2019341	Máy bán hàng tự động tại nơi làm việc không đầy đủ (phát hiện)	224432009	Inadequate vending machine at work (finding)	finding
2019342	Quan sát đáy mắt không đầy đủ (phát hiện)	830003005	Inadequate visualization of fundus of eye (finding)	finding
2019343	Ăn vào không đầy đủ vitamin (phát hiện)	441901000124101	Inadequate vitamin intake (finding)	finding
2019344	Cơ sở phúc lợi tại nơi làm việc không đầy đủ (phát hiện)	224440003	Inadequate workplace welfare facility (finding)	finding
2019345	Mặc quần áo không đầy đủ (phát hiện)	248161002	Inadequately dressed (finding)	finding
2019346	Rút nội khí quản ngoài ý muốn (phát hiện)	405639008	Inadvertent tracheal extubation (finding)	finding
2019347	Cảm xúc không phù hợp (phát hiện)	28290006	Inappropriate affect (finding)	finding
2019348	Hành vi không phù hợp (phát hiện)	112082005	Inappropriate behavior (finding)	finding
2019349	Hành vi không phù hợp với độ tuổi (phát hiện)	424742005	Inappropriate behavior for age (finding)	finding
2019350	Chai đựng mẫu xét nghiệm không phù hợp (phát hiện)	281264009	Inappropriate bottle or container for specimen (finding)	finding
2019351	Chế độ ăn uống và thói quen ăn uống không phù hợp (phát hiện)	1181000119106	Inappropriate diet and eating habits (finding)	finding
2019352	Pha loãng không phù hợp thuốc gây mê hít vào (phát hiện)	405359001	Inappropriate dilution of inhaled anesthetic agent (finding)	finding
2019353	Tiểu tiện không đúng chỗ (phát hiện)	370558003	Inappropriate elimination (finding)	finding
2019354	Cương dương không phù hợp (phát hiện)	248768001	Inappropriate erection (finding)	finding
2019355	Cơ cơ không phù hợp (phát hiện)	203086008	Inappropriate firing of muscle (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019356	Bài tiết hormone không phù hợp (phát hiện)	36992009	Inappropriate hormone secretion (finding)	finding
2019357	Hành vi bệnh lý không phù hợp (phát hiện)	278871005	Inappropriate illness behavior (finding)	finding
2019358	Truyền dinh dưỡng đường tiêu hóa không phù hợp (phát hiện)	699523006	Inappropriate infusion of enteral nutrition (finding)	finding
2019359	Truyền dinh dưỡng đường tĩnh mạch không phù hợp (phát hiện)	699524000	Inappropriate infusion of parenteral nutrition (finding)	finding
2019360	Chế độ ăn uống không hợp lý về axit amin (phát hiện)	707846008	Inappropriate intake of amino acid (finding)	finding
2019361	Vui đùa không phù hợp (phát hiện)	5240007	Inappropriate jocularity (finding)	finding
2019362	Cười không phù hợp (phát hiện)	247985007	Inappropriate laughter (finding)	finding
2019363	Cử động mặt không phù hợp (phát hiện)	248145004	Inappropriate movement of face (finding)	finding
2019364	Cực khoái không phù hợp (phát hiện)	248797003	Inappropriate orgasm (finding)	finding
2019365	Giới thiệu không phù hợp (phát hiện)	408408004	Inappropriate referral (finding)	finding
2019366	Tiết lộ thông tin cá nhân không phù hợp (phát hiện)	704366000	Inappropriate self disclosure (finding)	finding
2019367	Hành vi tình dục không phù hợp (phát hiện)	248099006	Inappropriate sexual behavior (finding)	finding
2019368	Nói chuyện tình dục không phù hợp (phát hiện)	56691000087109	Inappropriate sexual comments (finding)	finding
2019369	La hét không phù hợp (phát hiện)	247984006	Inappropriate shouting (finding)	finding
2019370	Hát không phù hợp (phát hiện)	247986008	Inappropriate singing (finding)	finding
2019371	Tiểu tiện không phù hợp (phát hiện)	405234008	Inappropriate urination (finding)	finding
2019372	Sử dụng ngôn ngữ không phù hợp trong giao tiếp (phát hiện)	716519006	Inappropriate use of language in communication (finding)	finding
2019373	Co bóp tử cung không phù hợp (phát hiện)	289736002	Inappropriate uterine contraction (finding)	finding
2019374	Phản ứng lời nói không phù hợp (phát hiện)	297265001	Inappropriate verbal response (finding)	finding
2019375	Ăn mặc không phù hợp (phát hiện)	248162009	Inappropriately dressed (finding)	finding
2019376	Bị bỏ lại một mình không phù hợp (phát hiện)	422566002	Inappropriately left alone (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019377	Mất tập trung (phát hiện)	22058002	Inattention (finding)	finding
2019378	Bán manh đồng danh do không chú ý (phát hiện)	246666001	Inattention homonymous hemianopia (finding)	finding
2019379	Quan hệ loạn luân với bé gái (phát hiện)	25385007	Incestuous concubinage with girls (finding)	finding
2019380	Độ nghiêng răng cửa - phía xa (phát hiện)	278671007	Incisor tooth angulation - distal (finding)	finding
2019381	Độ nghiêng răng cửa - phía gần (phát hiện)	278670008	Incisor tooth angulation - mesial (finding)	finding
2019382	Quỳ sấp nghiêng (phát hiện)	272544008	Inclined prone-kneeling (finding)	finding
2019383	Đứng nghiêng trong nước, quay lưng vào thanh vịn (phát hiện)	272540004	Inclined standing in water away from rail (finding)	finding
2019384	Đứng nghiêng trong nước, quay mặt vào thanh vịn (phát hiện)	272539001	Inclined standing in water towards rail (finding)	finding
2019385	Lời nói không mạch lạc (phát hiện)	284596004	Incoherent speech (finding)	finding
2019386	Tư duy không mạch lạc (phát hiện)	64336009	Incoherent thinking (finding)	finding
2019387	Thu nhập không đủ để chi trả nhu yếu phẩm (phát hiện)	423656007	Income insufficient to buy necessities (finding)	finding
2019388	Thu nhập không đủ đáp ứng nhu cầu (phát hiện)	224191006	Income insufficient to meet needs (finding)	finding
2019389	Thu nhập trả theo năm (phát hiện)	224184008	Income paid annually (finding)	finding
2019390	Thu nhập trả theo ngày (phát hiện)	224179002	Income paid daily (finding)	finding
2019391	Thu nhập trả theo tháng (phát hiện)	224181000	Income paid monthly (finding)	finding
2019392	Thu nhập trả theo quý (phát hiện)	224182007	Income paid quarterly (finding)	finding
2019393	Thu nhập trả theo nửa năm (phát hiện)	224183002	Income paid six monthly (finding)	finding
2019394	Thu nhập trả theo tuần (phát hiện)	224180004	Income paid weekly (finding)	finding
2019395	Thu nhập chỉ đủ để mua nhu yếu phẩm (phát hiện)	424739004	Income sufficient to buy only necessities (finding)	finding
2019396	Thu nhập đủ đáp ứng nhu cầu (phát hiện)	224190007	Income sufficient to meet needs (finding)	finding
2019397	Hở van tim (phát hiện)	10337008	Incompetence of any valvular structure (finding)	finding
2019398	Thiếu năng cơ thắt cổ bàng quang (phát hiện)	303088008	Incompetence of neck of urinary bladder (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019399	Mất chức năng cổ bàng quang khi nghỉ ngơi (phát hiện)	252001004	Incompetence of neck of urinary bladder at rest (finding)	finding
2019400	Mất chức năng cổ bàng quang khi gắng sức (phát hiện)	252002006	Incompetence of neck of urinary bladder on stress (finding)	finding
2019401	Suy yếu mô mu tử cung (phát hiện)	62001000119106	Incompetence of pubocervical tissue (finding)	finding
2019402	Mất vững mô trực tràng - âm đạo (phát hiện)	62011000119109	Incompetence of rectovaginal tissue (finding)	finding
2019403	Tĩnh mạch thông kém chức năng (phát hiện)	248739002	Incompetent perforator (finding)	finding
2019404	Cơ chế đóng niệu đạo kém (phát hiện)	252025007	Incompetent urethral closure mechanism (finding)	finding
2019405	Màng ối không hoàn chỉnh (phát hiện)	833332003	Incomplete amniotic membrane (finding)	finding
2019406	Mở rộng không hoàn toàn mạch đỡ stent (phát hiện)	408709008	Incomplete arterial stent apposition at time of placement (finding)	finding
2019407	Mở rộng không hoàn toàn mạch đỡ stent mắc phải (phát hiện)	408710003	Incomplete arterial stent apposition subsequent to placement (finding)	finding
2019408	Bán manh hai bên thái dương không hoàn toàn (phát hiện)	246668000	Incomplete bitemporal hemianopia (finding)	finding
2019409	Ngôi mông không hoàn toàn (phát hiện)	38049006	Incomplete breech presentation (finding)	finding
2019410	Không tỉnh táo hoàn toàn (phát hiện)	88962006	Incomplete clearmindedness (finding)	finding
2019411	Không làm rỗng bàng quang hoàn toàn (phát hiện)	249288007	Incomplete emptying of urinary bladder (finding)	finding
2019412	Tiểu không hết do phì đại lành tính tuyến tiền liệt (phát hiện)	117551000119108	Incomplete emptying of urinary bladder due to benign prostatic hypertrophy (finding)	finding
2019413	Không hoàn tất nội soi do chuẩn bị không đầy đủ (phát hiện)	413262005	Incomplete examination due to inadequate preparation (finding)	finding
2019414	Hình dạng chân răng không hoàn chỉnh (phát hiện)	711634005	Incomplete form of root of tooth (finding)	finding
2019415	Bán manh đồng danh không hoàn toàn (phát hiện)	246665002	Incomplete homonymous hemianopia (finding)	finding
2019416	Mất ý thức không hoàn toàn, không kèm mất trí nhớ (phát hiện)	735662004	Incomplete loss of consciousness without amnesia (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019417	Thủ dâm không hoàn chỉnh (phát hiện)	30240001	Incomplete masturbation (finding)	finding
2019418	Liệt không hoàn toàn (phát hiện)	409624004	Incomplete paralysis (finding)	finding
2019419	Đi tiêu không hết (phát hiện)	249515001	Incomplete passage of stool (finding)	finding
2019420	Nhau thai chưa sổ hết khi sinh (phát hiện)	268479002	Incomplete placenta at delivery (finding)	finding
2019421	Ngừng sinh tinh không hoàn toàn (phát hiện)	52749004	Incomplete spermatogenic arrest (finding)	finding
2019422	Đi tiểu không hết (phát hiện)	249287002	Incomplete urination (finding)	finding
2019423	Phát hiện đánh giá không kết luận được (phát hiện)	442754001	Inconclusive evaluation finding (finding)	finding
2019424	Kết quả chụp X quang tuyến vú không kết luận được (phát hiện)	134301000119104	Inconclusive mammography finding (finding)	finding
2019425	Kết quả chụp ảnh đáy mắt không kết luận được (phát hiện)	57231000119103	Inconclusive retinal photography (finding)	finding
2019426	Kỳ vọng cá nhân không nhất quán (phát hiện)	422781006	Incongruent personal expectations (finding)	finding
2019427	Mục tiêu cá nhân không nhất quán (phát hiện)	425372005	Incongruent personal goals (finding)	finding
2019428	Lịch trình cá nhân không nhất quán (phát hiện)	422717002	Incongruent personal schedules (finding)	finding
2019429	Giá trị cá nhân không nhất quán (phát hiện)	422981003	Incongruent personal values (finding)	finding
2019430	Tâm trạng không phù hợp (phát hiện)	276247002	Incongruity of mood (finding)	finding
2019431	Dáng đi không phù hợp (phát hiện)	250055006	Incongruous gait (finding)	finding
2019432	Cười không phù hợp (phát hiện)	304254000	Incongruous laughing (finding)	finding
2019433	Lượng carbohydrate không ổn định (phát hiện)	707844006	Inconsistent carbohydrate intake (finding)	finding
2019434	Kết quả không nhất quán trong kiểm tra giọng nói (phát hiện)	247306001	Inconsistent results on voice testing (finding)	finding
2019435	Sử dụng phương pháp tránh thai không nhất quán (phát hiện)	423728007	Inconsistent use of contraception methods (finding)	finding
2019436	Tiểu không kiểm soát (phát hiện)	48340000	Incontinence (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019437	Tiểu không kiểm soát do mất ổn định cơ chóp bàng quang (phát hiện)	424833008	Incontinence due to detrusor instability (finding)	finding
2019438	Tiểu không kiểm soát phân (phát hiện)	72042002	Incontinence of feces (finding)	finding
2019439	Tiểu không tự chủ không có cảm giác (phát hiện)	448521006	Incontinence without sensory awareness (finding)	finding
2019440	Nuốt không phối hợp ở trẻ sơ sinh (phát hiện)	276714005	Incoordinate swallowing in newborn (finding)	finding
2019441	Mất điều phối vận động (phát hiện)	281016006	Incoordination (finding)	finding
2019442	Triệu chứng phối hợp kém (phát hiện)	267083009	Incoordination symptom (finding)	finding
2019443	Thực hiện sai thủ thuật phẫu thuật (phát hiện)	405365001	Incorrect operative procedure performed (finding)	finding
2019444	Nhận sai loại mẫu xét nghiệm (phát hiện)	281267002	Incorrect specimen received (finding)	finding
2019445	Điện cực cấy ghép trong thiết bị thần kinh bị chui sai vị trí (phát hiện)	1367813009	Incorrectly tunneled implantable electrode of neurological device (finding)	finding
2019446	Tăng lượng mỡ cơ thể (phát hiện)	248301008	Increase in body fat (finding)	finding
2019447	Tăng chu vi (phát hiện)	44832008	Increase in circumference (finding)	finding
2019448	Tăng lưu lượng máu chạy thận nhân tạo (phát hiện)	451000124109	Increase in hemodialysis blood flow (finding)	finding
2019449	Tăng kích thước màng lọc chạy thận nhân tạo (phát hiện)	461000124106	Increase in hemodialysis dialyzer size (finding)	finding
2019450	Tăng thời gian chạy thận nhân tạo (phát hiện)	471000124104	Increase in hemodialysis session time (finding)	finding
2019451	Tăng mức độ mất định hướng về con người (phát hiện)	53011000087102	Increase in level of disorientation for person (finding)	finding
2019452	Tăng mức độ mất định hướng về địa điểm (phát hiện)	53021000087105	Increase in level of disorientation in place (finding)	finding
2019453	Tăng mức độ mất định hướng theo thời gian (phát hiện)	53031000087107	Increase in level of disorientation in time (finding)	finding
2019454	Tăng số lượng vôi hóa so với nhũ ảnh trước (phát hiện)	129726003	Increase in number of calcifications since previous mammogram (finding)	finding
2019455	Tăng số lượng vị trí thụ thể (phát hiện)	124869003	Increase in receptor sites (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019456	Kích thước tổn thương vú tăng so với chụp X quang vú trước đó (phát hiện)	1348280001	Increase in size of lesion of breast since previous mammogram (finding)	finding
2019457	Tăng tĩnh mạch bề mặt của vú (phát hiện)	248817008	Increase in surface veins of breast (finding)	finding
2019458	Tăng tốc độ dòng máu động mạch vành thai nhi (phát hiện)	1359863005	Increase in velocity of blood flow of coronary artery of fetus (finding)	finding
2019459	Tăng khoảng cách từ cằm đến cổ họng (phát hiện)	711291005	Increase of chin to throat length (finding)	finding
2019460	Tăng axit 2 - aminobutyric trong nước tiểu (phát hiện)	1004176008	Increased 2-Aminobutyric acid level in urine (finding)	finding
2019461	Tăng axit 3 - hydroxydicarboxylic trong nước tiểu (phát hiện)	1004188005	Increased 3- hydroxydicarboxylic acid level in urine (finding)	finding
2019462	Tăng axit 4 - hydroxyphenylacetic trong nước tiểu (phát hiện)	1002204002	Increased 4- hydroxyphenylacetic acid level in urine (finding)	finding
2019463	Tăng axit 4 - hydroxyphenylpyruvic trong nước tiểu (phát hiện)	1002203008	Increased 4- hydroxyphenylpyruvic acid level in urine (finding)	finding
2019464	Tăng tầm vận động chủ động gập mu bàn chân (phát hiện)	1285259006	Increased active range of ankle dorsiflexion (finding)	finding
2019465	Tăng tầm vận động chủ động gập lòng bàn chân (phát hiện)	1285271000	Increased active range of ankle plantar flexion (finding)	finding
2019466	Tăng tầm vận động chủ động duỗi cột sống cổ (phát hiện)	298418007	Increased active range of cervical spine extension (finding)	finding
2019467	Tăng tầm vận động chủ động gập cột sống cổ (phát hiện)	298407007	Increased active range of cervical spine flexion (finding)	finding
2019468	Tăng tầm vận động chủ động ngiên trái cột sống cổ (phát hiện)	298441004	Increased active range of cervical spine left lateral flexion (finding)	finding
2019469	Tăng tầm vận động chủ động xoay trái cột sống cổ (phát hiện)	298463008	Increased active range of cervical spine left rotation (finding)	finding
2019470	Tăng biên độ vận động chủ động đẩy cổ ra trước (phát hiện)	303542009	Increased active range of cervical spine protraction (finding)	finding
2019471	Tăng biên độ vận động chủ động kéo cổ về sau (phát hiện)	303537001	Increased active range of cervical spine retraction (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019472	Tăng tầm vận động chủ động nghiêng phải cột sống cổ (phát hiện)	298430001	Increased active range of cervical spine right lateral flexion (finding)	finding
2019473	Tăng tầm vận động chủ động xoay phải cột sống cổ (phát hiện)	298452005	Increased active range of cervical spine right rotation (finding)	finding
2019474	Tăng tầm vận động chủ động duỗi khuỷu tay (phát hiện)	298893007	Increased active range of elbow extension (finding)	finding
2019475	Tăng tầm vận động chủ động gấp khuỷu tay (phát hiện)	298882005	Increased active range of elbow flexion (finding)	finding
2019476	Tăng tầm vận động chủ động sấp khuỷu tay (phát hiện)	298915000	Increased active range of elbow pronation (finding)	finding
2019477	Tăng tầm vận động chủ động ngửa khuỷu tay (phát hiện)	298904005	Increased active range of elbow supination (finding)	finding
2019478	Tăng tầm vận động chủ động dạng ngón tay (phát hiện)	299088000	Increased active range of finger abduction (finding)	finding
2019479	Tăng tầm vận động chủ động khép ngón tay (phát hiện)	299099003	Increased active range of finger adduction (finding)	finding
2019480	Tăng tầm vận động chủ động duỗi ngón tay (phát hiện)	299077006	Increased active range of finger extension (finding)	finding
2019481	Tăng tầm vận động chủ động gấp ngón tay (phát hiện)	299066000	Increased active range of finger flexion (finding)	finding
2019482	Tăng tầm vận động chủ động dạng khớp hông (phát hiện)	299264009	Increased active range of hip abduction (finding)	finding
2019483	Tăng tầm vận động chủ động khép khớp hông (phát hiện)	299275008	Increased active range of hip adduction (finding)	finding
2019484	Tăng tầm vận động chủ động duỗi khớp hông (phát hiện)	299253006	Increased active range of hip extension (finding)	finding
2019485	Tăng tầm vận động chủ động xoay ngoài khớp hông (phát hiện)	299298000	Increased active range of hip external rotation (finding)	finding
2019486	Tăng tầm vận động chủ động gấp khớp hông (phát hiện)	299242000	Increased active range of hip flexion (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019487	Tăng tầm vận động chủ động xoay trong khớp hông (phát hiện)	299287001	Increased active range of hip internal rotation (finding)	finding
2019488	Tăng tầm vận động chủ động duỗi khớp gối (phát hiện)	299347009	Increased active range of knee extension (finding)	finding
2019489	Tăng tầm vận động chủ động gập khớp gối (phát hiện)	299336002	Increased active range of knee flexion (finding)	finding
2019490	Tăng tầm vận động chủ động duỗi cột sống thắt lưng (phát hiện)	298614003	Increased active range of lumbar spine extension (finding)	finding
2019491	Tăng tầm vận động chủ động gập cột sống thắt lưng (phát hiện)	298603001	Increased active range of lumbar spine flexion (finding)	finding
2019492	Tăng tầm vận động chủ động nghiêng trái cột sống thắt lưng (phát hiện)	298637009	Increased active range of lumbar spine left lateral flexion (finding)	finding
2019493	Tăng tầm vận động chủ động xoay trái cột sống thắt lưng (phát hiện)	298659006	Increased active range of lumbar spine left rotation (finding)	finding
2019494	Tăng tầm vận động chủ động nghiêng phải cột sống thắt lưng (phát hiện)	298626008	Increased active range of lumbar spine right lateral flexion (finding)	finding
2019495	Tăng tầm vận động chủ động xoay phải cột sống thắt lưng (phát hiện)	298648002	Increased active range of lumbar spine right rotation (finding)	finding
2019496	Tăng tầm vận động chủ động xoay trong khớp giữa bàn chân (phát hiện)	299489000	Increased active range of midtarsal pronation (finding)	finding
2019497	Tăng tầm vận động chủ động xoay ngoài khớp giữa bàn chân (phát hiện)	299500001	Increased active range of midtarsal supination (finding)	finding
2019498	Tăng tầm vận động chủ động dạng khớp vai (phát hiện)	298800000	Increased active range of shoulder abduction (finding)	finding
2019499	Tăng tầm vận động chủ động khép khớp vai (phát hiện)	298811008	Increased active range of shoulder adduction (finding)	finding
2019500	Tăng tầm vận động chủ động xoay tròn khớp vai (phát hiện)	298845001	Increased active range of shoulder circumduction (finding)	finding
2019501	Tăng tầm vận động chủ động duỗi khớp vai (phát hiện)	298788001	Increased active range of shoulder extension (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019502	Tăng tầm vận động chủ động xoay ngoài khớp vai (phát hiện)	298834004	Increased active range of shoulder external rotation (finding)	finding
2019503	Tăng tầm vận động chủ động gập khớp vai (phát hiện)	298777007	Increased active range of shoulder flexion (finding)	finding
2019504	Tăng biên độ vận động chủ động duỗi ngang vai (phát hiện)	304205007	Increased active range of shoulder horizontal extension (finding)	finding
2019505	Tăng biên độ vận động chủ động gập ngang vai (phát hiện)	304194005	Increased active range of shoulder horizontal flexion (finding)	finding
2019506	Tăng tầm vận động chủ động xoay trong khớp vai (phát hiện)	298822007	Increased active range of shoulder internal rotation (finding)	finding
2019507	Tăng tầm vận động chủ động duỗi cột sống ngực (phát hiện)	298520008	Increased active range of thoracic spine extension (finding)	finding
2019508	Tăng tầm vận động chủ động gập cột sống ngực (phát hiện)	298509008	Increased active range of thoracic spine flexion (finding)	finding
2019509	Tăng tầm vận động chủ động nghiêng trái cột sống ngực (phát hiện)	298543004	Increased active range of thoracic spine left lateral flexion (finding)	finding
2019510	Tăng tầm vận động chủ động xoay trái cột sống ngực (phát hiện)	298565004	Increased active range of thoracic spine left rotation (finding)	finding
2019511	Tăng tầm vận động chủ động nghiêng phải cột sống ngực (phát hiện)	298532007	Increased active range of thoracic spine right lateral flexion (finding)	finding
2019512	Tăng tầm vận động chủ động xoay phải cột sống ngực (phát hiện)	298554009	Increased active range of thoracic spine right rotation (finding)	finding
2019513	Tăng tầm vận động chủ động dạng ngón cái (phát hiện)	299164004	Increased active range of thumb abduction (finding)	finding
2019514	Tăng tầm vận động chủ động khép ngón cái (phát hiện)	299175000	Increased active range of thumb adduction (finding)	finding
2019515	Tăng tầm vận động chủ động duỗi ngón cái (phát hiện)	299153002	Increased active range of thumb extension (finding)	finding
2019516	Tăng tầm vận động chủ động gập ngón cái (phát hiện)	299142008	Increased active range of thumb flexion (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019517	Tăng tầm vận động chủ động đối ngón cái (phát hiện)	299186003	Increased active range of thumb opposition (finding)	finding
2019518	Tăng tầm vận động chủ động khi dạng ngón chân (phát hiện)	299608003	Increased active range of toe abduction (finding)	finding
2019519	Tăng tầm vận động chủ động khi khép ngón chân (phát hiện)	299619000	Increased active range of toe adduction (finding)	finding
2019520	Tăng tầm vận động chủ động khi duỗi ngón chân (phát hiện)	299597009	Increased active range of toe extension (finding)	finding
2019521	Tăng tầm vận động chủ động khi gập ngón chân (phát hiện)	299586009	Increased active range of toe flexion (finding)	finding
2019522	Tăng tầm vận động chủ động dạng cổ tay (phát hiện)	298972005	Increased active range of wrist abduction (finding)	finding
2019523	Tăng tầm vận động chủ động khép cổ tay (phát hiện)	298983001	Increased active range of wrist adduction (finding)	finding
2019524	Tăng tầm vận động chủ động duỗi cổ tay (phát hiện)	298961000	Increased active range of wrist extension (finding)	finding
2019525	Tăng tầm vận động chủ động gập cổ tay (phát hiện)	298950008	Increased active range of wrist flexion (finding)	finding
2019526	Tăng tầm vận động chủ động sấp cổ tay (phát hiện)	299005004	Increased active range of wrist pronation (finding)	finding
2019527	Tăng tầm vận động chủ động ngửa cổ tay (phát hiện)	298994002	Increased active range of wrist supination (finding)	finding
2019528	Tăng axit alpha - aminoadipic trong nước tiểu (phát hiện)	1004175007	Increased alpha-aminoadipic acid level in urine (finding)	finding
2019529	Tăng axit amin do suy giảm chức năng thận (phát hiện)	1002191006	Increased amino acid level in urine due to decreased renal function (finding)	finding
2019530	Tăng sản xuất nước ối (phát hiện)	102886001	Increased amniotic fluid production (finding)	finding
2019531	Tăng biên độ điện thế cảm giác vỏ não (phát hiện)	1055245009	Increased amplitude of cortical somatosensory evoked potential (finding)	finding
2019532	Tăng cảm giác thèm ăn (phát hiện)	72405004	Increased appetite (finding)	finding
2019533	Tăng diện tích vùng đục tim (phát hiện)	29130009	Increased area of cardiac dullness (finding)	finding
2019534	Tăng argininosuccinate lyase trong nước tiểu (phát hiện)	1004174006	Increased argininosuccinate lyase level in urine (finding)	finding
2019535	Tăng axit aspartic trong nước tiểu (phát hiện)	1004177004	Increased aspartic acid level in urine (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019536	Tăng tự oxy hóa (phát hiện)	81741005	Increased auto-oxidation (finding)	finding
2019537	Ợ hơi nhiều (phát hiện)	59976005	Increased belching (finding)	finding
2019538	Tăng thể tích hồng cầu máu (phát hiện)	3570003	Increased blood erythrocyte volume (finding)	finding
2019539	Tăng áp suất oxy máu (phát hiện)	123822002	Increased blood oxygen pressure (finding)	finding
2019540	Tăng tính thấm thành mạch (phát hiện)	19313000	Increased blood vessel permeability (finding)	finding
2019541	Tăng thể tích máu (phát hiện)	38928007	Increased blood volume (finding)	finding
2019542	Tăng mỡ cơ thể phần dưới (phát hiện)	248309005	Increased body fat in lower part of body (finding)	finding
2019543	Tăng mỡ cơ thể phần trên (phát hiện)	248310000	Increased body fat in upper part of body (finding)	finding
2019544	Tăng trưởng cơ thể nhanh (phát hiện)	102493007	Increased body growth (finding)	finding
2019545	Chỉ số khối cơ thể cao (phát hiện)	48499001	Increased body mass index (finding)	finding
2019546	Hiệu ứng Bohr tăng (phát hiện)	89776009	Increased Bohr effect (finding)	finding
2019547	Tăng sinh xương (phát hiện)	102553006	Increased bone formation (finding)	finding
2019548	Tăng sắt trong tủy xương (phát hiện)	110372005	Increased bone marrow iron (finding)	finding
2019549	Tăng âm phổi (phát hiện)	65949001	Increased breath sounds (finding)	finding
2019550	Chế độ ăn tăng calo (phát hiện)	68097001	Increased calorie diet (finding)	finding
2019551	Tăng thời gian đổ đầy mao mạch (phát hiện)	50427001	Increased capillary filling time (finding)	finding
2019552	Tăng tính dễ vỡ của mao mạch (phát hiện)	56888007	Increased capillary fragility (finding)	finding
2019553	Tăng tính thấm mao mạch (phát hiện)	1608005	Increased capillary permeability (finding)	finding
2019554	Tăng sức đề kháng mao mạch (phát hiện)	66271005	Increased capillary resistance (finding)	finding
2019555	Tăng chức năng tim (phát hiện)	25848009	Increased cardiac function (finding)	finding
2019556	Tăng chỉ số tim (phát hiện)	42488007	Increased cardiac index (finding)	finding
2019557	Tăng cung lượng tim (phát hiện)	27545003	Increased cardiac output (finding)	finding
2019558	Tăng thể tích nhát bóp tim (phát hiện)	8794002	Increased cardiac stroke volume (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019559	Tăng góc mang của khớp khuỷu tay (phát hiện)	298877003	Increased carrying angle of elbow joint (finding)	finding
2019560	Tăng hoạt động phân bào (phát hiện)	124980004	Increased cell mitotic activity (finding)	finding
2019561	Tăng sản xuất dịch não tủy (phát hiện)	723134003	Increased cerebrospinal fluid production (finding)	finding
2019562	Mức ceroid tăng (phát hiện)	124038001	Increased ceroid (finding)	finding
2019563	Tăng tán xạ thời gian dẫn truyền chậm (F - wave) (phát hiện)	251556008	Increased chronodispersion of F-wave (finding)	finding
2019564	Tăng động tác lượn vòng (phát hiện)	79049007	Increased circumduction (finding)	finding
2019565	Tăng tuần hoàn bàng hệ (phát hiện)	67307004	Increased collateral circulation (finding)	finding
2019566	Tăng axit hữu cơ phức tạp trong nước tiểu (phát hiện)	1004178009	Increased complex organic acid level in urine (finding)	finding
2019567	Đường kính tăng (phát hiện)	51381009	Increased diameter (finding)	finding
2019568	Tăng nhu động tiêu hóa (phát hiện)	80642001	Increased digestive peristalsis (finding)	finding
2019569	Tăng phản ứng cảm xúc (phát hiện)	840636009	Increased emotional excitability (finding)	finding
2019570	Gia tăng năng lượng (phát hiện)	276301007	Increased energy (finding)	finding
2019571	Tăng bạch cầu ái toan trong dịch ổ trướng (phát hiện)	1141834001	Increased eosinophil count of ascitic fluid (finding)	finding
2019572	Tăng bạch cầu ái toan ở đường tiêu hóa (phát hiện)	1141847006	Increased eosinophil count of gastrointestinal tract (finding)	finding
2019573	Tăng bạch cầu ái toan ở cơ (phát hiện)	1141851008	Increased eosinophil count of muscle (finding)	finding
2019574	Tăng tốc độ tái tạo biểu bì (phát hiện)	111978008	Increased epidermopoiesis (finding)	finding
2019575	Tăng cương cứng dương vật (phát hiện)	41179007	Increased erection of penis (finding)	finding
2019576	Tăng phá huỷ hồng cầu (phát hiện)	20039003	Increased erythrocyte destruction (finding)	finding
2019577	Tăng số lượng hồng cầu ma trong máu (phát hiện)	703428006	Increased erythrocyte ghost cells in blood (finding)	finding
2019578	Tăng sản xuất hồng cầu (phát hiện)	25151000	Increased erythrocyte production (finding)	finding
2019579	Tăng chức năng bài tiết (phát hiện)	70900007	Increased excretory function (finding)	finding
2019580	Tăng tiết tuyến ngoại tiết (phát hiện)	26185009	Increased exocrine gland secretion (finding)	finding
2019581	Yếu cơ dễ mỏi tăng khi gắng sức (phát hiện)	1119521001	Increased fatigable weakness of muscle (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019582	Tăng khả năng sinh sản (phát hiện)	65770000	Increased fertility (finding)	finding
2019583	Độ dày gáy thai nhi tăng (phát hiện)	459053006	Increased fetal nuchal thickness (finding)	finding
2019584	Tăng tiêu fibrin (phát hiện)	89470004	Increased fibrinolysis (finding)	finding
2019585	Tăng khả năng gấp (phát hiện)	42077005	Increased flexion (finding)	finding
2019586	Tăng phản xạ gấp (phát hiện)	130974006	Increased flexor reflex (finding)	finding
2019587	Uống nước nhiều hơn bình thường (phát hiện)	249480002	Increased fluid intake (finding)	finding
2019588	Tăng thể tích thở ra cưỡng bức (phát hiện)	65740005	Increased forced expiratory volume (finding)	finding
2019589	Tăng tần suất đi tiêu (phát hiện)	15510009	Increased frequency of defecation (finding)	finding
2019590	Tăng tần suất đi tiểu (phát hiện)	162116003	Increased frequency of urination (finding)	finding
2019591	Tăng dung tích cặn chức năng (phát hiện)	83287008	Increased functional residual capacity (finding)	finding
2019592	Tăng co bóp túi mật (phát hiện)	33243000	Increased gallbladder contraction (finding)	finding
2019593	Tăng tiết HCO ₃ ⁻ dạ dày (phát hiện)	44679005	Increased gastric bicarbonate secretion (finding)	finding
2019594	Tăng hoạt động điện dạ dày (phát hiện)	18645007	Increased gastric electrical activity (finding)	finding
2019595	Tăng nhu động dạ dày (phát hiện)	83020004	Increased gastric motility (finding)	finding
2019596	Tăng trương lực dạ dày (phát hiện)	18644006	Increased gastric tonus (finding)	finding
2019597	Tăng chức năng cơ thể tổng quát (phát hiện)	17154008	Increased general body function (finding)	finding
2019598	Tăng nhạy cảm với ánh sáng chói (phát hiện)	64445006	Increased glare sensitivity (finding)	finding
2019599	Tăng hoạt động hướng đến mục tiêu (phát hiện)	762435002	Increased goal-directed activity (finding)	finding
2019600	Tăng góc lồi xương hàm dưới (phát hiện)	708667008	Increased gonial angle (finding)	finding
2019601	Tăng tiêu huỷ bạch cầu hạt (phát hiện)	44393007	Increased granulocyte destruction (finding)	finding
2019602	Tăng sản xuất bạch cầu hạt (phát hiện)	23078003	Increased granulocyte production (finding)	finding
2019603	Tăng trưởng tóc (phát hiện)	13724007	Increased hair growth (finding)	finding
2019604	Tăng mọc cung mày (phát hiện)	1142307005	Increased hair growth of eyebrow (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019605	Tăng tương tác heme - heme (phát hiện)	89327000	Increased heme-heme interaction (finding)	finding
2019606	Tăng hoạt động hormone (phát hiện)	57801006	Increased hormonal activity (finding)	finding
2019607	Tăng nhu cầu hormone (phát hiện)	32973009	Increased hormonal requirement (finding)	finding
2019608	Kháng hormone tăng (phát hiện)	89501001	Increased hormonal resistance (finding)	finding
2019609	Tăng sản xuất hormone (phát hiện)	84384007	Increased hormone production (finding)	finding
2019610	Tăng bài tiết hormone (phát hiện)	83649006	Increased hormone secretion (finding)	finding
2019611	Tăng lộ răng cửa ở trạng thái nghỉ (phát hiện)	708637002	Increased incisal display at rest (finding)	finding
2019612	Lộ răng cửa tăng khi cười (phát hiện)	737043002	Increased incisal display on smiling (finding)	finding
2019613	Gia tăng hoạt động chèn kim trên điện cơ (phát hiện)	276718008	Increased insertional activity (finding)	finding
2019614	Góc cắn giữa các răng cửa tăng (phát hiện)	278677006	Increased interincisal teeth angle (finding)	finding
2019615	Tăng nhu động ruột (phát hiện)	102624003	Increased intestinal motility (finding)	finding
2019616	Tăng khả năng chịu đựng (phát hiện)	102461004	Increased intolerance (finding)	finding
2019617	Sùng hóa tăng (phát hiện)	85363005	Increased keratinization (finding)	finding
2019618	Tăng axit lactic trong nước tiểu (phát hiện)	1004173000	Increased lactic acid level in urine (finding)	finding
2019619	Tăng nhu động ruột già (phát hiện)	102625002	Increased large bowel motility (finding)	finding
2019620	Tăng độ trễ của sóng I trong điện thế gọi thính giác thân não (phát hiện)	251609004	Increased latency of brainstem auditory evoked potential wave I (finding)	finding
2019621	Tăng độ trễ đáp ứng F (phát hiện)	251555007	Increased latency of F-wave (finding)	finding
2019622	Tăng độ trễ đáp ứng H (phát hiện)	251561005	Increased latency of H-response (finding)	finding
2019623	Tăng chu vi chân (phát hiện)	1703007	Increased leg circumference (finding)	finding
2019624	Sống mũi dài (phát hiện)	1119551007	Increased length of dorsum of nose (finding)	finding
2019625	Cung mày dài bất thường (phát hiện)	1142300007	Increased length of hair of eyebrow (finding)	finding
2019626	Tăng ham muốn tình dục (phát hiện)	58436003	Increased libido (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019627	Tăng chức năng gan (phát hiện)	67251005	Increased liver function (finding)	finding
2019628	Chiều cao khuôn mặt trước dưới tăng (phát hiện)	711465006	Increased lower anterior face height (finding)	finding
2019629	Chiều cao khuôn mặt dưới tăng (phát hiện)	711460001	Increased lower face height (finding)	finding
2019630	Tăng góc thắt lưng cùng (phát hiện)	86814006	Increased lumbosacral angle (finding)	finding
2019631	Tăng độ giãn nở phổi (phát hiện)	21368004	Increased lung compliance (finding)	finding
2019632	Tăng hấp thu chất phóng xạ ở phổi (phát hiện)	428920008	Increased lung tracer uptake (finding)	finding
2019633	Tăng huỷ lympho (phát hiện)	49026002	Increased lymphocyte destruction (finding)	finding
2019634	Tăng sản xuất bạch cầu lympho (phát hiện)	30684005	Increased lymphocyte production (finding)	finding
2019635	Tăng liên kết đại phân tử (phát hiện)	87523007	Increased macromolecular binding (finding)	finding
2019636	Dấu hiệu tăng lên (phát hiện)	83464003	Increased markings (finding)	finding
2019637	Tăng thông khí tối đa tự nguyện (phát hiện)	36880005	Increased maximal voluntary ventilation (finding)	finding
2019638	Tăng sản xuất mẫu tiểu cầu (phát hiện)	103212007	Increased megakaryocyte production (finding)	finding
2019639	Tăng nhu cầu chuyển hóa (phát hiện)	57669007	Increased metabolic requirement (finding)	finding
2019640	Tăng di động màng nhĩ (phát hiện)	306916006	Increased mobility of tympanic membrane (finding)	finding
2019641	Tăng tốc độ phân ly phân tử (phát hiện)	1777007	Increased molecular dissociation (finding)	finding
2019642	Tăng động lực (phát hiện)	86808004	Increased motivation (finding)	finding
2019643	Chức năng cơ tăng (phát hiện)	88316009	Increased muscle function (finding)	finding
2019644	Tăng trương lực cơ - bên trái nhiều hơn bên phải (phát hiện)	422966009	Increased muscle tone - left side more than right side (finding)	finding
2019645	Tăng trương lực cơ - bên phải nhiều hơn bên trái (phát hiện)	424676008	Increased muscle tone - right side more than left side (finding)	finding
2019646	Tăng trương lực cơ (phát hiện)	56731001	Increased muscle tone (finding)	finding
2019647	Tăng thiếu máu cơ tim so với lần kiểm tra trước (phát hiện)	429477006	Increased myocardial ischemia compared to prior study (finding)	finding
2019648	Tăng nhu cầu nghỉ ngơi (phát hiện)	722013004	Increased need for rest (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019649	Phát hiện dị tật ống thần kinh tăng qua xét nghiệm nhiều dấu ấn (phát hiện)	130061000119105	Increased neural tube defects detected multiple marker screening (finding)	finding
2019650	Tăng axit amin trung tính trong nước tiểu (phát hiện)	1004189002	Increased neutral amino acid level in urine (finding)	finding
2019651	Siêu âm thai phát hiện độ mờ da gáy tăng qua xét nghiệm nhiều dấu ấn (phát hiện)	286571000119101	Increased nuchal translucency detected by multiple marker screening (finding)	finding
2019652	Tăng độ mong manh thẩm thấu (phát hiện)	75083006	Increased osmotic fragility (finding)	finding
2019653	Tăng ái lực với oxy (phát hiện)	88401007	Increased oxygen affinity (finding)	finding
2019654	Tăng cung cấp oxy (phát hiện)	42073009	Increased oxygen supply (finding)	finding
2019655	Tăng mức độ đau (phát hiện)	1144586002	Increased pain (finding)	finding
2019656	Ngưỡng đau tăng (phát hiện)	247406002	Increased pain threshold (finding)	finding
2019657	Tăng tiết tụy (phát hiện)	15899001	Increased pancreatic secretion (finding)	finding
2019658	Tăng tầm vận động thụ động gập mu bàn chân (phát hiện)	1285261002	Increased passive range of ankle dorsiflexion (finding)	finding
2019659	Tăng tầm vận động thụ động gập lòng bàn chân (phát hiện)	1285268008	Increased passive range of ankle plantar flexion (finding)	finding
2019660	Tăng tầm vận động thụ động duỗi cột sống cổ (phát hiện)	298424001	Increased passive range of cervical spine extension (finding)	finding
2019661	Tăng tầm vận động thụ động gập cột sống cổ (phát hiện)	298412008	Increased passive range of cervical spine flexion (finding)	finding
2019662	Tăng tầm vận động thụ động nghiêng trái cột sống cổ (phát hiện)	298446009	Increased passive range of cervical spine left lateral flexion (finding)	finding
2019663	Tăng tầm vận động thụ động xoay trái cột sống cổ (phát hiện)	298469007	Increased passive range of cervical spine left rotation (finding)	finding
2019664	Tăng tầm vận động thụ động nghiêng phải cột sống cổ (phát hiện)	298435006	Increased passive range of cervical spine right lateral flexion (finding)	finding
2019665	Tăng tầm vận động thụ động xoay phải cột sống cổ (phát hiện)	298457004	Increased passive range of cervical spine right rotation (finding)	finding
2019666	Tăng tầm vận động thụ động duỗi khuỷu tay (phát hiện)	298898003	Increased passive range of elbow extension (finding)	finding
2019667	Tăng tầm vận động thụ động gập khuỷu tay (phát hiện)	298887004	Increased passive range of elbow flexion (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019668	Tăng tầm vận động thụ động sấp khuỷu tay (phát hiện)	298920000	Increased passive range of elbow pronation (finding)	finding
2019669	Tăng tầm vận động thụ động ngửa khuỷu tay (phát hiện)	298909000	Increased passive range of elbow supination (finding)	finding
2019670	Tăng tầm vận động thụ động dạng ngón tay (phát hiện)	299093002	Increased passive range of finger abduction (finding)	finding
2019671	Tăng tầm vận động thụ động khép ngón tay (phát hiện)	299104002	Increased passive range of finger adduction (finding)	finding
2019672	Tăng tầm vận động thụ động duỗi ngón tay (phát hiện)	299082004	Increased passive range of finger extension (finding)	finding
2019673	Tăng tầm vận động thụ động gập ngón tay (phát hiện)	299071007	Increased passive range of finger flexion (finding)	finding
2019674	Tăng tầm vận động thụ động dạng khớp hông (phát hiện)	299269004	Increased passive range of hip abduction (finding)	finding
2019675	Tăng tầm vận động thụ động khép khớp hông (phát hiện)	299281000	Increased passive range of hip adduction (finding)	finding
2019676	Tăng tầm vận động thụ động duỗi khớp hông (phát hiện)	299258002	Increased passive range of hip extension (finding)	finding
2019677	Tăng tầm vận động thụ động xoay ngoài khớp hông (phát hiện)	299303003	Increased passive range of hip external rotation (finding)	finding
2019678	Tăng tầm vận động thụ động gập khớp hông (phát hiện)	299247006	Increased passive range of hip flexion (finding)	finding
2019679	Tăng tầm vận động thụ động xoay trong khớp hông (phát hiện)	299292004	Increased passive range of hip internal rotation (finding)	finding
2019680	Tăng tầm vận động thụ động duỗi khớp gối (phát hiện)	299352004	Increased passive range of knee extension (finding)	finding
2019681	Tăng tầm vận động thụ động xoay ngoài khớp gối (phát hiện)	299364007	Increased passive range of knee external rotation (finding)	finding
2019682	Tăng tầm vận động thụ động gập khớp gối (phát hiện)	299341005	Increased passive range of knee flexion (finding)	finding
2019683	Tăng tầm vận động thụ động xoay trong khớp gối (phát hiện)	299358000	Increased passive range of knee internal rotation (finding)	finding
2019684	Tăng tầm vận động thụ động duỗi cột sống thắt lưng (phát hiện)	298619008	Increased passive range of lumbar spine extension (finding)	finding
2019685	Tăng tầm vận động thụ động gập cột sống thắt lưng (phát hiện)	298608005	Increased passive range of lumbar spine flexion (finding)	finding
2019686	Tăng tầm vận động thụ động nghiêng trái cột sống thắt lưng (phát hiện)	298642001	Increased passive range of lumbar spine left lateral flexion (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019687	Tăng tầm vận động thụ động xoay trái cột sống thắt lưng (phát hiện)	298664005	Increased passive range of lumbar spine left rotation (finding)	finding
2019688	Tăng tầm vận động thụ động nghiêng phải cột sống thắt lưng (phát hiện)	298631005	Increased passive range of lumbar spine right lateral flexion (finding)	finding
2019689	Tăng tầm vận động thụ động xoay phải cột sống thắt lưng (phát hiện)	298653007	Increased passive range of lumbar spine right rotation (finding)	finding
2019690	Tăng tầm vận động thụ động xoay trong khớp giữa bàn chân (phát hiện)	299494000	Increased passive range of midtarsal pronation (finding)	finding
2019691	Tăng tầm vận động thụ động xoay ngoài khớp giữa bàn chân (phát hiện)	299505006	Increased passive range of midtarsal supination (finding)	finding
2019692	Tăng tầm vận động thụ động dạng khớp vai (phát hiện)	298805005	Increased passive range of shoulder abduction (finding)	finding
2019693	Tăng tầm vận động thụ động khép khớp vai (phát hiện)	298816003	Increased passive range of shoulder adduction (finding)	finding
2019694	Tăng tầm vận động thụ động xoay tròn khớp vai (phát hiện)	298850007	Increased passive range of shoulder circumduction (finding)	finding
2019695	Tăng tầm vận động thụ động duỗi khớp vai (phát hiện)	298793003	Increased passive range of shoulder extension (finding)	finding
2019696	Tăng tầm vận động thụ động xoay ngoài khớp vai (phát hiện)	298839009	Increased passive range of shoulder external rotation (finding)	finding
2019697	Tăng tầm vận động thụ động gập khớp vai (phát hiện)	298782000	Increased passive range of shoulder flexion (finding)	finding
2019698	Tăng biên độ vận động thụ động duỗi ngang vai (phát hiện)	304209001	Increased passive range of shoulder horizontal extension (finding)	finding
2019699	Tăng biên độ vận động thụ động gập ngang vai (phát hiện)	304198008	Increased passive range of shoulder horizontal flexion (finding)	finding
2019700	Tăng tầm vận động thụ động xoay trong khớp vai (phát hiện)	298828006	Increased passive range of shoulder internal rotation (finding)	finding
2019701	Tăng tầm vận động thụ động duỗi cột sống ngực (phát hiện)	298526002	Increased passive range of thoracic spine extension (finding)	finding
2019702	Tăng tầm vận động thụ động gập cột sống ngực (phát hiện)	298514007	Increased passive range of thoracic spine flexion (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019703	Tăng tầm vận động thụ động nghiêng trái cột sống ngực (phát hiện)	298548008	Increased passive range of thoracic spine left lateral flexion (finding)	finding
2019704	Tăng tầm vận động thụ động xoay trái cột sống ngực (phát hiện)	298570006	Increased passive range of thoracic spine left rotation (finding)	finding
2019705	Tăng tầm vận động thụ động nghiêng phải cột sống ngực (phát hiện)	298537001	Increased passive range of thoracic spine right lateral flexion (finding)	finding
2019706	Tăng tầm vận động thụ động xoay phải cột sống ngực (phát hiện)	298559004	Increased passive range of thoracic spine right rotation (finding)	finding
2019707	Tăng tầm vận động thụ động dạng ngón cái (phát hiện)	299169009	Increased passive range of thumb abduction (finding)	finding
2019708	Tăng tầm vận động thụ động khép ngón cái (phát hiện)	299180009	Increased passive range of thumb adduction (finding)	finding
2019709	Tăng tầm vận động thụ động duỗi ngón cái (phát hiện)	299158006	Increased passive range of thumb extension (finding)	finding
2019710	Tăng tầm vận động thụ động gập ngón cái (phát hiện)	299147002	Increased passive range of thumb flexion (finding)	finding
2019711	Tăng tầm vận động thụ động đối ngón cái (phát hiện)	299191002	Increased passive range of thumb opposition (finding)	finding
2019712	Tăng tầm vận động thụ động khi dạng ngón chân (phát hiện)	299613004	Increased passive range of toe abduction (finding)	finding
2019713	Tăng tầm vận động thụ động khi khép ngón chân (phát hiện)	299624002	Increased passive range of toe adduction (finding)	finding
2019714	Tăng tầm vận động thụ động khi duỗi ngón chân (phát hiện)	299602002	Increased passive range of toe extension (finding)	finding
2019715	Tăng tầm vận động thụ động khi gập ngón chân (phát hiện)	299591005	Increased passive range of toe flexion (finding)	finding
2019716	Tăng tầm vận động thụ động dạng cổ tay (phát hiện)	298977004	Increased passive range of wrist abduction (finding)	finding
2019717	Tăng tầm vận động thụ động khép cổ tay (phát hiện)	298988005	Increased passive range of wrist adduction (finding)	finding
2019718	Tăng tầm vận động thụ động duỗi cổ tay (phát hiện)	298966005	Increased passive range of wrist extension (finding)	finding
2019719	Tăng tầm vận động thụ động gập cổ tay (phát hiện)	298955003	Increased passive range of wrist flexion (finding)	finding
2019720	Tăng tầm vận động thụ động sấp cổ tay (phát hiện)	299011001	Increased passive range of wrist pronation (finding)	finding
2019721	Tăng tầm vận động thụ động ngửa cổ tay (phát hiện)	298999007	Increased passive range of wrist supination (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019722	Tăng lưu lượng đỉnh khi thở ra (phát hiện)	37494006	Increased peak expiratory flow rate (finding)	finding
2019723	Tăng thẩm thấu qua da (phát hiện)	74020002	Increased percutaneous penetration (finding)	finding
2019724	Tăng nhu động ruột (phát hiện)	80306002	Increased peristalsis (finding)	finding
2019725	Tăng cường hoạt động thể chất (phát hiện)	1171000175109	Increased physical activity (finding)	finding
2019726	Nhau thai tăng tiết hCG (phát hiện)	102883009	Increased placental secretion of chorionic gonadotropin (finding)	finding
2019727	Tăng thể tích huyết tương (phát hiện)	24836004	Increased plasma volume (finding)	finding
2019728	Tăng phá huỷ tiểu cầu (phát hiện)	62781006	Increased platelet destruction (finding)	finding
2019729	Tăng sản xuất tiểu cầu (phát hiện)	79738005	Increased platelet production (finding)	finding
2019730	Tăng phân cực tế bào thần kinh và sợi thần kinh (phát hiện)	102958008	Increased polarization of nerve cell and nerve fiber (finding)	finding
2019731	Chiều cao khuôn mặt sau tăng (phát hiện)	710780005	Increased posterior face height (finding)	finding
2019732	Chế độ ăn giàu protein (phát hiện)	14627000	Increased protein diet (finding)	finding
2019733	Lưỡi thè ra quá mức (phát hiện)	249875003	Increased protrusion of tongue (finding)	finding
2019734	Tăng tầm vận động chủ động khi nghiêng ngoài khớp dưới sên (phát hiện)	299547005	Increased range of active eversion of subtalar joint (finding)	finding
2019735	Tăng tầm vận động chủ động khi nghiêng trong khớp dưới sên (phát hiện)	299536003	Increased range of active inversion of subtalar joint (finding)	finding
2019736	Tăng biên độ vận động cổ chân (phát hiện)	304324008	Increased range of ankle movement (finding)	finding
2019737	Tăng biên độ vận động cột sống cổ (phát hiện)	304343008	Increased range of cervical spine movement (finding)	finding
2019738	Tăng biên độ vận động khuỷu tay (phát hiện)	304300000	Increased range of elbow movement (finding)	finding
2019739	Tăng biên độ vận động ngón tay (phát hiện)	304308007	Increased range of finger movement (finding)	finding
2019740	Tăng biên độ vận động bàn chân (phát hiện)	304329003	Increased range of foot movement (finding)	finding
2019741	Tăng biên độ vận động khớp háng (phát hiện)	304316003	Increased range of hip movement (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019742	Tăng biên độ vận động khớp gối (phát hiện)	304320004	Increased range of knee movement (finding)	finding
2019743	Tăng biên độ vận động cột sống thắt lưng (phát hiện)	304351006	Increased range of lumbar spine movement (finding)	finding
2019744	Tăng tầm vận động thụ động khi nghiêng ngoài khớp dưới sên (phát hiện)	299542004	Increased range of passive eversion of subtalar joint (finding)	finding
2019745	Tăng tầm vận động thụ động khi nghiêng trong khớp dưới sên (phát hiện)	299531008	Increased range of passive inversion of subtalar joint (finding)	finding
2019746	Tăng biên độ vận động vai (phát hiện)	304296001	Increased range of shoulder movement (finding)	finding
2019747	Tăng biên độ vận động khớp dưới sên (phát hiện)	304333005	Increased range of subtalar movement (finding)	finding
2019748	Tăng biên độ vận động cột sống ngực (phát hiện)	304347009	Increased range of thoracic spine movement (finding)	finding
2019749	Tăng biên độ vận động ngón tay cái (phát hiện)	304312001	Increased range of thumb movement (finding)	finding
2019750	Tăng biên độ vận động ngón chân (phát hiện)	304338001	Increased range of toe movement (finding)	finding
2019751	Tăng biên độ vận động cổ tay (phát hiện)	304304009	Increased range of wrist movement (finding)	finding
2019752	Tăng mức lọc cầu thận (phát hiện)	32070009	Increased renal clearance (finding)	finding
2019753	Chức năng thận tăng (phát hiện)	47033005	Increased renal function (finding)	finding
2019754	Tăng tiết renin (phát hiện)	102801008	Increased renin secretion (finding)	finding
2019755	Tăng reticulín trong tủy xương (phát hiện)	1264469002	Increased reticulín in bone marrow (finding)	finding
2019756	Tăng hoạt động tuyến bã nhờn (phát hiện)	31506005	Increased sebaceous gland activity (finding)	finding
2019757	Tăng nhạy cảm của tế bào thành với chất kích thích tiết dịch (phát hiện)	45509005	Increased sensitivity of parietal cells to secretagogues (finding)	finding
2019758	Tăng kích thước (phát hiện)	15454001	Increased size (finding)	finding
2019759	Tăng độ pH da (phát hiện)	20802003	Increased skin pH (finding)	finding
2019760	Tăng nhạy cảm da (phát hiện)	16539002	Increased skin sensitivity (finding)	finding
2019761	Tăng nhiệt độ da (phát hiện)	17038008	Increased skin temperature (finding)	finding
2019762	Tăng nhu động ruột non (phát hiện)	102623009	Increased small bowel motility (finding)	finding
2019763	Tăng tính xã giao (phát hiện)	736318006	Increased sociability (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019764	Tăng độ bám dính lớp sừng (phát hiện)	4017007	Increased stratum corneum adhesiveness (finding)	finding
2019765	Tăng khả năng giữ nước của lớp sừng (phát hiện)	57320003	Increased stratum corneum water-binding capacity (finding)	finding
2019766	Tăng căng thẳng (phát hiện)	23085004	Increased stress (finding)	finding
2019767	Tăng khả năng chịu căng thẳng (phát hiện)	40544009	Increased stress tolerance (finding)	finding
2019768	Tăng phản xạ kéo dài (phát hiện)	130976008	Increased stretch reflex (finding)	finding
2019769	Tăng nhạy cảm với nhiễm trùng (phát hiện)	102466009	Increased susceptibility to infections (finding)	finding
2019770	Tăng tán xạ thời gian dẫn truyền nhanh (F - wave) (phát hiện)	251557004	Increased tacheodispersion of F-wave (finding)	finding
2019771	Đáp ứng điều trị tăng (phát hiện)	102469002	Increased therapeutic response (finding)	finding
2019772	Độ dày tăng (phát hiện)	89977008	Increased thickness (finding)	finding
2019773	Da dày lên (phát hiện)	85345005	Increased thickness of skin (finding)	finding
2019774	Tăng chu vi đùi (phát hiện)	32819004	Increased thigh circumference (finding)	finding
2019775	Suy nghĩ tăng cường (phát hiện)	247620001	Increased thinking (finding)	finding
2019776	Tăng cảm giác khát (phát hiện)	249477003	Increased thirst (finding)	finding
2019777	Tăng khoảng thời gian giữa sóng I và III của điện thế gọi thính giác thân não (phát hiện)	251613006	Increased time interval between wave I-wave III of brainstem auditory evoked potential (finding)	finding
2019778	Tăng khoảng thời gian giữa sóng III và V của điện thế gọi thính giác thân não (phát hiện)	251614000	Increased time interval between wave III-wave V of brainstem auditory evoked potential (finding)	finding
2019779	Tăng dung nạp (phát hiện)	102459008	Increased tolerance (finding)	finding
2019780	Tăng xoắn (phát hiện)	35125005	Increased torsion (finding)	finding
2019781	Tăng độ trong suốt (phát hiện)	38638004	Increased translucency (finding)	finding
2019782	Độ đục tăng (phát hiện)	9123002	Increased turbidity (finding)	finding
2019783	Tăng nhu động niệu quản (phát hiện)	130949008	Increased ureteral peristalsis (finding)	finding
2019784	Tăng lượng nước tiểu (phát hiện)	718402002	Increased urine output (finding)	finding
2019785	Tăng lưu lượng mạch máu (phát hiện)	37727007	Increased vascular flow (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019786	Tăng dấu hiệu mạch máu phổi trên X quang (phát hiện)	15232001	Increased vascular markings of lung (finding)	finding
2019787	Tăng mô mạch đại tràng (phát hiện)	414480009	Increased vascular pattern of colon (finding)	finding
2019788	Tăng sức cản mạch máu (phát hiện)	18753005	Increased vascular resistance (finding)	finding
2019789	Tăng thị lực (phát hiện)	31342001	Increased vision (finding)	finding
2019790	Tăng cộng hưởng thanh (phát hiện)	248616002	Increased vocal resonance (finding)	finding
2019791	Tăng liều corticosteroid dạng hít khi cần thiết (phát hiện)	170663008	Increases inhaled steroids appropriately (finding)	finding
2019792	Khó thở tăng dần (phát hiện)	297216006	Increasing breathlessness (finding)	finding
2019793	Tăng tiếng rít khi vận động (phát hiện)	170612008	Increasing exercise wheeze (finding)	finding
2019794	Tăng tần suất ho (phát hiện)	62731002	Increasing frequency of cough (finding)	finding
2019795	Tăng nhận thức về tình dục (phát hiện)	225613002	Increasing sexual awareness (finding)	finding
2019796	Xương đe bất thường (phát hiện)	300176008	Incus abnormal (finding)	finding
2019797	Phát hiện xương đe (phát hiện)	247271008	Incus finding (finding)	finding
2019798	Xương đe cố định (phát hiện)	306923007	Incus fixed (finding)	finding
2019799	Tăng di động xương đe (phát hiện)	306925000	Incus mobility increased (finding)	finding
2019800	Giảm di động xương đe (phát hiện)	306924001	Incus mobility reduced (finding)	finding
2019801	Xương đe bình thường (phát hiện)	300175007	Incus normal (finding)	finding
2019802	Không nhìn thấy xương đe (phát hiện)	300174006	Incus not seen (finding)	finding
2019803	Có xương đe (phát hiện)	300173000	Incus present (finding)	finding
2019804	Tính cách thiếu quyết đoán (phát hiện)	286776006	Indecisive character (finding)	finding
2019805	Có thể lõm xuống (phát hiện)	300588002	Indentable (finding)	finding
2019806	Khả năng di chuyển vị trí độc lập (phát hiện)	714915006	Independent ability to transfer location (finding)	finding
2019807	Tắm độc lập (phát hiện)	129041007	Independent bathing (finding)	finding
2019808	Có thể tự đánh răng (phát hiện)	470391000124100	Independent brushing of own teeth (finding)	finding
2019809	Có thể tự làm sạch răng giả (phát hiện)	470401000124103	Independent cleaning of own dentures (finding)	finding
2019810	Ăn uống độc lập (phát hiện)	165224005	Independent feeding (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019811	Độc lập trong hoạt động chải chuốt cá nhân (phát hiện)	704437004	Independent for personal grooming (finding)	finding
2019812	Nhà ở độc lập, không sống một mình (phát hiện)	160724009	Independent housing, not alone (finding)	finding
2019813	Tự nấu ăn độc lập (phát hiện)	710763006	Independent in cooking (finding)	finding
2019814	Tự quản lý thuốc độc lập (phát hiện)	27901000146106	Independent in managing medication (finding)	finding
2019815	Độc lập trong việc đi vệ sinh (phát hiện)	129062008	Independent in toilet (finding)	finding
2019816	Tự sử dụng xe lăn (phát hiện)	165243005	Independent in wheelchair (finding)	finding
2019817	Tự đi cầu thang (phát hiện)	165249009	Independent on stairs (finding)	finding
2019818	Tự di chuyển độc lập từ giường sang ghế (phát hiện)	715125006	Independent transfer from bed to chair (finding)	finding
2019819	Tự di chuyển độc lập từ ghế sang giường (phát hiện)	715126007	Independent transfer from chair to bed (finding)	finding
2019820	Đi bộ độc lập (phát hiện)	165245003	Independent walking (finding)	finding
2019821	Mặc quần áo độc lập (phát hiện)	129035000	Independent with dressing (finding)	finding
2019822	Có khả năng tự chăm sóc răng miệng (phát hiện)	19861000146103	Independently able to perform mouthcare activities (finding)	finding
2019823	Có khả năng tự tắm rửa (phát hiện)	19831000146107	Independently able to wash self (finding)	finding
2019824	Trục điện tâm đồ không xác định (phát hiện)	32775005	Indeterminate axis by electrocardiogram (finding)	finding
2019825	Trục tim không xác định (phát hiện)	251200008	Indeterminate cardiac axis (finding)	finding
2019826	Mẫu điện cơ không xác định (phát hiện)	276256005	Indeterminate electromyogram pattern (finding)	finding
2019827	Giới tính không xác định (phát hiện)	32570681000036106	Indeterminate sex (finding)	finding
2019828	Gốc Ấn Độ (phát hiện)	160519009	Indian origin (finding)	finding
2019829	Đã kiểm tra chỉ định của từng loại thuốc (phát hiện)	408343002	Indication for each drug checked (finding)	finding
2019830	Thờ ơ (phát hiện)	20602000	Indifference (finding)	finding
2019831	Không phản ứng với đau (phát hiện)	16831006	Indifference to pain (finding)	finding
2019832	Khó tiêu (phát hiện)	162031009	Indigestion (finding)	finding
2019833	Xét nghiệm Coombs gián tiếp âm tính (phát hiện)	165774008	Indirect Coombs test negative (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019834	Xét nghiệm Coombs gián tiếp dương tính (phát hiện)	165775009	Indirect Coombs test positive (finding)	finding
2019835	Có phục hình nha khoa gián tiếp (phát hiện)	708594000	Indirect dental restoration present (finding)	finding
2019836	Thiết bị sưởi từng phòng trong nơi ở (phát hiện)	1366339008	Individual room heating appliance in residence (finding)	finding
2019837	Mức acid indoleacetic cao trong nước tiểu (phát hiện)	442772007	Indoleacetic acid in urine specimen above reference range (finding)	finding
2019838	Sưởi bằng lửa trong nhà (phát hiện)	1366338000	Indoor fire-based heating in residence (finding)	finding
2019839	Ngưng thở có chủ đích (phát hiện)	17057004	Induced apnea (finding)	finding
2019840	Phản ứng tự miễn cảm ứng (phát hiện)	69679003	Induced autoimmune reaction (finding)	finding
2019841	Gây hạ thân nhiệt nhân tạo (phát hiện)	398052002	Induced hypothermia (finding)	finding
2019842	Ức chế sinh tinh trùng (phát hiện)	124731004	Induced spermatogenic arrest (finding)	finding
2019843	Thiếu máu cục bộ biểu hiện trên thử nghiệm gắng sức sau nhồi máu cơ tim (phát hiện)	710031008	Inducible ischemia manifest on stress test post myocardial infarction (finding)	finding
2019844	Vết thương cứng chắc (phát hiện)	449744004	Induration of wound (finding)	finding
2019845	Đặt catheter phúc mạc tại chỗ (phát hiện)	1343620006	Indwelling peritoneal catheter in situ (finding)	finding
2019846	Đặt catheter màng phổi tại chỗ (phát hiện)	1343621005	Indwelling pleural catheter in situ (finding)	finding
2019847	Có đặt ống thông tiểu niệu đạo lưu (phát hiện)	723542006	Indwelling urethral urinary catheter in situ (finding)	finding
2019848	Ống thông tiểu lưu bị rơi ra ngoài (phát hiện)	444324009	Indwelling urinary catheter fell out (finding)	finding
2019849	Đường thở bị tắc nghẽn không hiệu quả (phát hiện)	67750007	Ineffective airway clearance (finding)	finding
2019850	Kiểu thở không hiệu quả (phát hiện)	20573003	Ineffective breathing pattern (finding)	finding
2019851	Kiểu mẫu máy tạo nhịp tim không hiệu quả (phát hiện)	251269006	Ineffective cardiac pacemaker pattern (finding)	finding
2019852	Không hiệu quả trong thích ứng cộng đồng (phát hiện)	129885005	Ineffective community coping (finding)	finding
2019853	Quản lý chế độ điều trị trong cộng đồng không hiệu quả (phát hiện)	129829001	Ineffective community therapeutic regimen management (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019854	Chiến lược đối phó kém hiệu quả (phát hiện)	55211000087105	Ineffective coping strategies (finding)	finding
2019855	Từ chối không hiệu quả (phát hiện)	130967001	Ineffective denial (finding)	finding
2019856	Tạo hồng cầu không hiệu quả (phát hiện)	70730006	Ineffective erythropoiesis (finding)	finding
2019857	Đối phó gia đình không hiệu quả (phát hiện)	409030003	Ineffective family coping (finding)	finding
2019858	Đối phó kém hiệu quả của gia đình: bị tổn hại (phát hiện)	37240003	Ineffective family coping: compromised (finding)	finding
2019859	Đối phó gia đình không hiệu quả: gây suy giảm (phát hiện)	18676001	Ineffective family coping: disabling (finding)	finding
2019860	Quản lý chế độ điều trị trong gia đình không hiệu quả (phát hiện)	129828009	Ineffective family therapeutic regimen management (finding)	finding
2019861	Làm cha kém hiệu quả (phát hiện)	75008004	Ineffective fatherhood (finding)	finding
2019862	Giảm sản xuất bạch cầu hạt (phát hiện)	85399000	Ineffective granulopoiesis (finding)	finding
2019863	Bảo trì sức khỏe không hiệu quả (phát hiện)	414487007	Ineffective health maintenance (finding)	finding
2019864	Tạo máu không hiệu quả (phát hiện)	445961003	Ineffective hematopoiesis (finding)	finding
2019865	Mô hình bú kém hiệu quả ở trẻ sơ sinh (phát hiện)	129903002	Ineffective infant feeding pattern (finding)	finding
2019866	Thói quen dùng thuốc tại nhà không hiệu quả (phát hiện)	5611000175106	Ineffective medication administration routine at home (finding)	finding
2019867	Làm mẹ kém hiệu quả (phát hiện)	48412006	Ineffective motherhood (finding)	finding
2019868	Làm cha mẹ kém hiệu quả (phát hiện)	52455008	Ineffective parenthood (finding)	finding
2019869	Bảo vệ không hiệu quả (phát hiện)	129837009	Ineffective protection (finding)	finding
2019870	Quản lý chế độ điều trị không hiệu quả (phát hiện)	129827004	Ineffective therapeutic regimen management (finding)	finding
2019871	Điều hòa nhiệt không hiệu quả (phát hiện)	85623003	Ineffective thermoregulation (finding)	finding
2019872	Tạo tiểu cầu không hiệu quả (phát hiện)	91504005	Ineffective thrombopoiesis (finding)	finding
2019873	Tưới máu mô không hiệu quả (phát hiện)	409055009	Ineffective tissue perfusion (finding)	finding
2019874	Kém hiệu quả (phát hiện)	70551007	Inefficiency (finding)	finding
2019875	Bàng quang không rỗng hoàn toàn (phát hiện)	300464001	Inefficient emptying of urinary bladder (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019876	Chênh lệch chu vi cơ thể (phát hiện)	24122006	Inequality in circumference (finding)	finding
2019877	Chênh lệch kích thước não thất (phát hiện)	59540003	Inequality in size of cerebral ventricles (finding)	finding
2019878	Sự khác biệt kích thước thận (phát hiện)	19167000	Inequality in size of kidneys (finding)	finding
2019879	Bất thường tỷ lệ thông khí - tưới máu (phát hiện)	31038006	Inequality of ventilation-perfusion ratio (finding)	finding
2019880	Thay đổi hành vi trẻ sơ sinh (phát hiện)	409035008	Infant behavior alteration (finding)	finding
2019881	Trẻ bú bình (phát hiện)	268472006	Infant bottle fed (finding)	finding
2019882	Chế độ ăn cho trẻ sơ sinh (phát hiện)	55923008	Infant diet (finding)	finding
2019883	Chế độ ăn cho trẻ sơ sinh 0 - 12 tháng: sữa mẹ, vitamin D và C, fluor và sắt (phát hiện)	86433007	Infant diet 0-12 months: human milk, vitamin D and C, fluoride and iron (finding)	finding
2019884	Chế độ ăn cho trẻ sơ sinh 5 - 7 tháng: ngũ cốc (phát hiện)	83346009	Infant diet 5-7 months: cereal (finding)	finding
2019885	Chế độ ăn cho trẻ 6 tháng: gạo, lúa mạch, sắt, không mật ong (phát hiện)	74424000	Infant diet 6 months: rice, barley, iron, no honey (finding)	finding
2019886	Chế độ ăn trẻ sơ sinh 6 - 8 tháng: rau, trái cây và nước ép (phát hiện)	111177004	Infant diet 6-8 months: vegetables, fruits and fruit juice (finding)	finding
2019887	Chế độ ăn cho trẻ sơ sinh 7 - 9 tháng: thịt và trứng (phát hiện)	80359000	Infant diet 7-9 months: meat and egg (finding)	finding
2019888	Chế độ ăn trẻ sơ sinh và/hoặc sữa công thức (phát hiện)	105956001	Infant diet AND/OR formula (finding)	finding
2019889	Trẻ bú 4 tháng tuổi (phát hiện)	417489001	Infant feeding at 4 months (finding)	finding
2019890	Trẻ được cho ăn sau sinh (phát hiện)	412727007	Infant feeding at birth (finding)	finding
2019891	Vấn đề ăn uống ở trẻ sơ sinh (phát hiện)	161838002	Infant feeding problem (finding)	finding
2019892	Sữa công thức cho trẻ sơ sinh (phát hiện)	91555003	Infant formula (finding)	finding
2019893	Sữa công thức cho bất thường chuyển hóa (phát hiện)	31609009	Infant formula for metabolic dysfunction (finding)	finding
2019894	Sữa công thức cho trẻ sơ sinh chứa triglyceride chuỗi trung bình (phát hiện)	7631003	Infant formula with medium chain triglycerides (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019895	Trào ngược tiêu hóa ở trẻ nhỏ (phát hiện)	722884003	Infant gastrointestinal regurgitation (finding)	finding
2019896	Trẻ sơ sinh có tình trạng kém khi sinh (phát hiện)	276707008	Infant in poor condition at birth (finding)	finding
2019897	Trẻ sơ sinh không dung nạp ăn (phát hiện)	276716007	Infant not tolerating feeds (finding)	finding
2019898	Trẻ sơ sinh có mẹ bị đái tháo đường (phát hiện)	18311000119109	Infant of diabetic mother (finding)	finding
2019899	Trẻ sơ sinh thở yếu lúc mới sinh (phát hiện)	276708003	Infant slow to establish respiration (finding)	finding
2019900	Trẻ đã được cai sữa (phát hiện)	169749002	Infant weaned (finding)	finding
2019901	Phì đại vú ở trẻ sơ sinh (phát hiện)	371096003	Infantile breast hypertrophy (finding)	finding
2019902	Đau bụng co thắt ở trẻ nhỏ (phát hiện)	35363006	Infantile colic (finding)	finding
2019903	Si mê (phát hiện)	18318000	Infatuation (finding)	finding
2019904	Tình trạng kiểm soát nhiễm trùng (phát hiện)	424228003	Infection control status (finding)	finding
2019905	Tác nhân gây bệnh trong máu (phát hiện)	434156008	Infectious agent in bloodstream (finding)	finding
2019906	Tình trạng thông báo bệnh truyền nhiễm (phát hiện)	310368009	Infectious disease notification status (finding)	finding
2019907	Bệnh truyền nhiễm được báo cáo cho bác sĩ cộng đồng (phát hiện)	270392000	Infectious disease notified to community physician (finding)	finding
2019908	Phát hiện bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn (phát hiện)	269833008	Infectious mononucleosis detected (finding)	finding
2019909	Không phát hiện bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn (phát hiện)	269834002	Infectious mononucleosis not detected (finding)	finding
2019910	Không phát hiện hiệu giá nhiễm trùng trong máu (phát hiện)	165825004	Infectious titer not detected in blood (finding)	finding
2019911	ST chênh lên ở thành trước và bên (phát hiện)	705013002	Inferior and lateral ST segment elevation (finding)	finding
2019912	ST chênh lên ở thành dưới và bên phải (phát hiện)	705095008	Inferior and right sided ST segment elevation (finding)	finding
2019913	Trượt xương chậu dưới (phát hiện)	416153006	Inferior innominate shear (finding)	finding
2019914	Rìa phẫu thuật dưới bên bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	372432006	Inferior lateral surgical margin involvement by tumor present (finding)	finding
2019915	Nhồi máu cơ tim thành dưới trên điện tâm đồ (phát hiện)	7326005	Inferior myocardial infarction on electrocardiogram (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019916	Trượt xương mu dưới (phát hiện)	417543005	Inferior pubic shear (finding)	finding
2019917	Xương mu dưới (phát hiện)	416592005	Inferior pubis (finding)	finding
2019918	ST chênh xuống ở thành dưới (phát hiện)	704997005	Inferior ST segment depression (finding)	finding
2019919	ST chênh lên ở thành dưới (phát hiện)	705007006	Inferior ST segment elevation (finding)	finding
2019920	Bộ lọc tĩnh mạch chủ dưới tại chỗ (phát hiện)	216051000119102	Inferior vena cava filter in situ (finding)	finding
2019921	Tĩnh mạch chủ dưới đi vào tâm nhĩ phải (phát hiện)	447916001	Inferior vena cava to right atrium (finding)	finding
2019922	Vô sinh (phát hiện)	8619003	Infertile (finding)	finding
2019923	Vô sinh do tia xạ (phát hiện)	53821008	Infertility caused by radiation (finding)	finding
2019924	Vô sinh do điều trị thuốc (phát hiện)	80330000	Infertility due to drug therapy (finding)	finding
2019925	Vô sinh do giảm sản xuất tinh trùng (phát hiện)	21071002	Infertility due to germinal cell aplasia (finding)	finding
2019926	Vô sinh do nhiễm trùng (phát hiện)	52937008	Infertility due to infection (finding)	finding
2019927	Vô sinh do bệnh toàn thân (phát hiện)	58423003	Infertility due to systemic disease (finding)	finding
2019928	Sự xâm nhập của côn trùng vào nơi ở (phát hiện)	1162585007	Infestation of place of residence (finding)	finding
2019929	Bờ khối u dạng xâm nhập, vi thể (phát hiện)	369741002	Infiltrating tumor border, microscopic (finding)	finding
2019930	Thâm nhiễm võng mạc (phát hiện)	247105006	Infiltration of retina (finding)	finding
2019931	Cấu trúc khối u xâm nhập, có thể nhìn thấy (phát hiện)	369752008	Infiltrative tumor configuration, macroscopic (finding)	finding
2019932	Viêm amidan (phát hiện)	281795003	Inflamed tonsils (finding)	finding
2019933	Viêm khớp cùng chậu hai bên (phát hiện)	1303824002	Inflammation of bilateral sacroiliac joints (finding)	finding
2019934	Viêm tuyến Montgomery (phát hiện)	290120002	Inflammation of gland of Montgomery (finding)	finding
2019935	Viêm khớp liên đốt ngón chân (phát hiện)	298175008	Inflammation of interphalangeal joint of toe (finding)	finding
2019936	Viêm khớp (phát hiện)	298160000	Inflammation of joint (finding)	finding
2019937	Viêm khớp mắt cá chân (phát hiện)	298171004	Inflammation of joint of ankle (finding)	finding
2019938	Viêm khớp cột sống cổ (phát hiện)	298176009	Inflammation of joint of cervical spine (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019939	Viêm khớp khuỷu tay (phát hiện)	298163003	Inflammation of joint of elbow (finding)	finding
2019940	Viêm khớp ngón tay (phát hiện)	298167002	Inflammation of joint of finger (finding)	finding
2019941	Viêm khớp bàn chân (phát hiện)	298172006	Inflammation of joint of foot (finding)	finding
2019942	Viêm khớp bàn tay (phát hiện)	298165005	Inflammation of joint of hand (finding)	finding
2019943	Viêm khớp hông (phát hiện)	298169004	Inflammation of joint of hip (finding)	finding
2019944	Viêm khớp gối (phát hiện)	298170003	Inflammation of joint of knee (finding)	finding
2019945	Viêm khớp vùng vai trái (phát hiện)	661631000124109	Inflammation of joint of left shoulder region (finding)	finding
2019946	Viêm khớp cột sống thắt lưng (phát hiện)	298178005	Inflammation of joint of lumbar spine (finding)	finding
2019947	Viêm khớp vùng vai phải (phát hiện)	661691000124108	Inflammation of joint of right shoulder region (finding)	finding
2019948	Viêm khớp vùng vai (phát hiện)	443798008	Inflammation of joint of shoulder region (finding)	finding
2019949	Viêm khớp cột sống ngực (phát hiện)	298177000	Inflammation of joint of thoracic spine (finding)	finding
2019950	Viêm khớp cổ tay (phát hiện)	298164009	Inflammation of joint of wrist (finding)	finding
2019951	Viêm khớp cùng chậu bên trái (phát hiện)	1303823008	Inflammation of left sacroiliac joint (finding)	finding
2019952	Viêm khớp bàn tay ngón (phát hiện)	298166006	Inflammation of metacarpophalangeal joint (finding)	finding
2019953	Viêm khớp bàn chân ngón (phát hiện)	298174007	Inflammation of metatarsophalangeal joint (finding)	finding
2019954	Viêm da quanh vết thương (phát hiện)	449738003	Inflammation of periwound skin (finding)	finding
2019955	Viêm khớp mu (phát hiện)	445473008	Inflammation of pubic symphysis (finding)	finding
2019956	Viêm khớp cùng chậu bên phải (phát hiện)	1303822003	Inflammation of right sacroiliac joint (finding)	finding
2019957	Viêm khớp cùng chậu (phát hiện)	55146009	Inflammation of sacroiliac joint (finding)	finding
2019958	Viêm khớp vai (phát hiện)	298162008	Inflammation of shoulder joint (finding)	finding
2019959	Viêm dây chằng trâm hàm dưới (phát hiện)	699419000	Inflammation of stylomandibular ligament (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019960	Viêm khớp dưới sên (phát hiện)	298173001	Inflammation of subtalar joint (finding)	finding
2019961	Viêm khớp thái dương hàm (phát hiện)	298161001	Inflammation of temporomandibular joint (finding)	finding
2019962	Viêm khớp ngón tay cái (phát hiện)	298168007	Inflammation of thumb joint (finding)	finding
2019963	Viêm âm hộ (phát hiện)	289479001	Inflammation of vulva (finding)	finding
2019964	Đau do viêm (phát hiện)	65761003	Inflammatory pain (finding)	finding
2019965	Giả tổn thương do viêm (phát hiện)	416079004	Inflammatory pseudoguttae (finding)	finding
2019966	Xoay xương chậu ra trong (phát hiện)	416219001	Inflared innominate (finding)	finding
2019967	Đánh giá quá cao bản thân (phát hiện)	247783009	Inflated self-opinion (finding)	finding
2019968	Phát hiện vi rút cúm A H1N1 chủng đại dịch 2009 (phát hiện)	702482001	Influenza A H1N1 virus 2009 pandemic strain present (finding)	finding
2019969	Không phát hiện vi rút cúm A H1N1 (phát hiện)	711334003	Influenza A virus H1N1 subtype not detected (finding)	finding
2019970	Phát hiện vi rút cúm A (phát hiện)	181000124108	Influenza A virus present (finding)	finding
2019971	Có mặt vi rút cúm A, phân nhóm H1 (phát hiện)	441043003	Influenza A virus subtype H1 present (finding)	finding
2019972	Phát hiện vi rút cúm A H1N1 (phát hiện)	711330007	Influenza A virus subtype H1N1 detected (finding)	finding
2019973	Có mặt vi rút cúm A, phân nhóm H2 (phát hiện)	440927002	Influenza A virus subtype H2 present (finding)	finding
2019974	Có mặt vi rút cúm A, phân nhóm H3 (phát hiện)	441049004	Influenza A virus subtype H3 present (finding)	finding
2019975	Có mặt vi rút cúm A phân nhóm H5 (phát hiện)	441343005	Influenza A virus subtype H5 present (finding)	finding
2019976	Phát hiện vi rút cúm A phân nhóm H7 (phát hiện)	708119004	Influenza A virus subtype H7 present (finding)	finding
2019977	Phát hiện vi rút cúm A phân nhóm H9 (phát hiện)	708120005	Influenza A virus subtype H9 present (finding)	finding
2019978	Phát hiện vi rút cúm A chủng chưa xác định (phát hiện)	699872005	Influenza A virus untyped strain present (finding)	finding
2019979	Có mặt vi rút cúm B (phát hiện)	441345003	Influenza B virus present (finding)	finding
2019980	Đồng ý tiêm vắc xin cúm (phát hiện)	171290003	Influenza vaccination consent given (finding)	finding
2019981	Thư mời tiêm phòng cúm đã được gửi (phát hiện)	315641001	Influenza vaccination invitation letter sent (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2019982	Tình trạng tiêm chủng cúm (phát hiện)	308532005	Influenza vaccination status (finding)	finding
2019983	Hội chứng giống cúm (phát hiện)	95891005	Influenza-like illness (finding)	finding
2019984	Người chăm sóc không chính thức được hỗ trợ (phát hiện)	224513001	Informal caregiver supported (finding)	finding
2019985	Người chăm sóc không chính thức không được hỗ trợ (phát hiện)	224512006	Informal caregiver unsupported (finding)	finding
2019986	Người bệnh không chính thức (phát hiện)	303187001	Informal patient (finding)	finding
2019987	Giới thiệu không chính thức - chỉ dẫn đến tổ chức khác (phát hiện)	413306008	Informal referral - signposted to other agency (finding)	finding
2019988	Vấn đề chuyển đổi thông tin (phát hiện)	76789006	Information conversion problem (finding)	finding
2019989	Tình trạng thông tin (phát hiện)	310385006	Information status (finding)	finding
2019990	Đồng ý tham gia kiểm toán quốc gia (phát hiện)	413149001	Informed consent for national audit (finding)	finding
2019991	Đau vùng dưới xương bánh chè (phát hiện)	299375006	Infrapatellar tenderness (finding)	finding
2019992	Đi tiêu ít thường xuyên (phát hiện)	249516000	Infrequent bowel action (finding)	finding
2019993	Đi tiểu không thường xuyên (phát hiện)	249291007	Infrequent urination (finding)	finding
2019994	Vách phễu hiện diện (phát hiện)	448498005	Infundibular septum present (finding)	finding
2019995	Nuốt phải vật liệu lạ (phát hiện)	80593000	Ingestion of foreign material (finding)	finding
2019996	Ống bẹn rỗng (phát hiện)	249594003	Inguinal canal empty (finding)	finding
2019997	Phát hiện ống bẹn (phát hiện)	249593009	Inguinal canal finding (finding)	finding
2019998	Đau bẹn (phát hiện)	102570003	Inguinal pain (finding)	finding
2019999	Hít chất lỏng vào đường hô hấp dưới (phát hiện)	62502003	Inhalation of liquid in lower respiratory tract (finding)	finding
2020000	Hít chất nôn vào đường hô hấp dưới (phát hiện)	29585004	Inhalation of vomitus in lower respiratory tract (finding)	finding
2020001	Bất thường hô hấp kiểu hít vào xương sườn (phát hiện)	416620002	Inhalation rib dysfunction (finding)	finding
2020002	Sử dụng corticosteroid dạng hít (phát hiện)	170659001	Inhaled steroids use (finding)	finding
2020003	Kỹ thuật sử dụng ống hít tốt (phát hiện)	170625000	Inhaler technique - good (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020004	Kỹ thuật sử dụng bình xịt hít - trung bình (phát hiện)	390869002	Inhaler technique - moderate (finding)	finding
2020005	Kỹ thuật sử dụng ống hít kém (phát hiện)	170626004	Inhaler technique - poor (finding)	finding
2020006	Hít ma túy (phát hiện)	228376009	Inhales drugs (finding)	finding
2020007	Kiểu hình D yếu di truyền (phát hiện)	115764008	Inherited weak D phenotype (finding)	finding
2020008	Hành vi bị ức chế (phát hiện)	286660008	Inhibited behavior (finding)	finding
2020009	Ức chế cực khoái (phát hiện)	248791002	Inhibited orgasm (finding)	finding
2020010	Giảm ham muốn tình dục (phát hiện)	191793009	Inhibited sexual desire (finding)	finding
2020011	Ức chế nhu động dạ dày (phát hiện)	90972008	Inhibition of gastric motility (finding)	finding
2020012	Ức chế xét nghiệm khuếch đại acid nucleic đối với Chlamydia trachomatis (phát hiện)	448374002	Inhibition of nucleic acid amplification test for Chlamydia trachomatis (finding)	finding
2020013	Ngừng thở ban đầu (phát hiện)	37952003	Initial apnea (finding)	finding
2020014	Đã tiêm thuốc an thần (phát hiện)	413110004	Injectable neuroleptic given (finding)	finding
2020015	Giảm khả năng vận động chi được tiêm (phát hiện)	863955000	Injected limb mobility decreased (finding)	finding
2020016	Màng nhĩ bị tiêm (phát hiện)	300150008	Injected tympanic membrane (finding)	finding
2020017	Người tiêm chích ma túy (phát hiện)	226034001	Injecting drug user (finding)	finding
2020018	Tăng xung huyết cục lệ (phát hiện)	246806002	Injection of caruncle of eye (finding)	finding
2020019	Sung huyết kết mạc nhãn cầu lộ ra (phát hiện)	278021008	Injection of exposed bulbar conjunctiva (finding)	finding
2020020	Tăng xung huyết nếp bán nguyệt (phát hiện)	246811000	Injection of plica semilunaris (finding)	finding
2020021	Ngứa tại vị trí tiêm (phát hiện)	846686009	Injection site itching (finding)	finding
2020022	Tiêm bắp ma túy (phát hiện)	228387001	Injects drugs intramuscularly (finding)	finding
2020023	Tiêm dưới da ma túy (phát hiện)	228386005	Injects drugs subcutaneously (finding)	finding
2020024	Không có giường điều trị nội trú (phát hiện)	1363369008	Inpatient bed not available (finding)	finding
2020025	Không cần nhập viện điều trị (phát hiện)	707851002	Inpatient management not required (finding)	finding
2020026	Cần nhập viện điều trị (phát hiện)	707852009	Inpatient management required (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020027	Nhập viện nội trú (phát hiện)	308540004	Inpatient stay (finding)	finding
2020028	Gắn bó không an toàn (phát hiện)	304868003	Insecure attachment (finding)	finding
2020029	Gắn bó tránh né không an toàn (phát hiện)	304870007	Insecure avoidant attachment (finding)	finding
2020030	Cảm giác bất an (phát hiện)	54038000	Insecurity (finding)	finding
2020031	Tự đưa dị vật vào lỗ tự nhiên (phát hiện)	284742000	Inserting foreign bodies into own orifices (finding)	finding
2020032	Đưa vật vào vết thương (phát hiện)	307051006	Inserting objects into wound (finding)	finding
2020033	Có nhà vệ sinh trong nhà (phát hiện)	1344657008	Inside toilet (finding)	finding
2020034	Miếng lót không vừa với giày (phát hiện)	250158005	Insole does not fit footwear correctly (finding)	finding
2020035	Ran ngắt quãng khi hít vào (phát hiện)	75252003	Inspiratory crackles (finding)	finding
2020036	Khó thở khi hít vào (phát hiện)	25209001	Inspiratory dyspnea (finding)	finding
2020037	Thở rít khi hít vào (phát hiện)	58596002	Inspiratory stridor (finding)	finding
2020038	Khò khè khi hít vào (phát hiện)	31572008	Inspiratory wheezing (finding)	finding
2020039	Mất ổn định khớp chẩm - đội (phát hiện)	202819003	Instability of atlantooccipital joint (finding)	finding
2020040	Bất ổn khớp cổ chân hai bên (phát hiện)	15636771000119101	Instability of bilateral ankle joints (finding)	finding
2020041	Bất ổn khớp háng hai bên (phát hiện)	15744401000119103	Instability of bilateral hip joints (finding)	finding
2020042	Bất ổn khớp bánh chè hai bên (phát hiện)	15745121000119100	Instability of bilateral patellofemoral joints (finding)	finding
2020043	Mất ổn định hai khớp cùng chậu (phát hiện)	15749301000119105	Instability of bilateral sacroiliac joints (finding)	finding
2020044	Bất ổn khớp vai hai bên (phát hiện)	15638211000119101	Instability of bilateral shoulder joints (finding)	finding
2020045	Lỏng khớp quay trụ xa (phát hiện)	782430000	Instability of distal radioulnar joint (finding)	finding
2020046	Bất ổn xương bánh chè (phát hiện)	429696002	Instability of femoropatellar joint (finding)	finding
2020047	Bất ổn khớp bàn chân (phát hiện)	445153009	Instability of foot joint (finding)	finding
2020048	Bất ổn khớp bàn tay (phát hiện)	445188009	Instability of hand joint (finding)	finding
2020049	Mất vững khớp (phát hiện)	67374007	Instability of joint (finding)	finding
2020050	Mất vững khớp khuỷu tay hai bên (phát hiện)	15746041000119102	Instability of joint of bilateral elbows (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020051	Mất vững khớp hai bàn chân (phát hiện)	16018271000119108	Instability of joint of bilateral feet (finding)	finding
2020052	Mất vững khớp bàn tay hai bên (phát hiện)	15746281000119101	Instability of joint of bilateral hands (finding)	finding
2020053	Mất vững khớp cổ tay hai bên (phát hiện)	15745681000119105	Instability of joint of bilateral wrist regions (finding)	finding
2020054	Mất vững khớp cổ chân trái (phát hiện)	1075601000119100	Instability of joint of left ankle (finding)	finding
2020055	Mất vững khớp bàn chân trái (phát hiện)	16018351000119109	Instability of joint of left foot (finding)	finding
2020056	Mất vững khớp bàn tay trái (phát hiện)	15746321000119106	Instability of joint of left hand (finding)	finding
2020057	Mất vững khớp gối trái (phát hiện)	1075571000119106	Instability of joint of left knee (finding)	finding
2020058	Mất vững khớp chậu (phát hiện)	444792001	Instability of joint of pelvis (finding)	finding
2020059	Mất vững khớp cổ chân phải (phát hiện)	1075591000119107	Instability of joint of right ankle (finding)	finding
2020060	Mất vững khớp bàn chân phải (phát hiện)	16018311000119108	Instability of joint of right foot (finding)	finding
2020061	Mất vững khớp bàn tay phải (phát hiện)	15746241000119106	Instability of joint of right hand (finding)	finding
2020062	Mất vững khớp gối phải (phát hiện)	1075551000119102	Instability of joint of right knee (finding)	finding
2020063	Mất vững khớp vùng cùng - cụt (phát hiện)	321071000119103	Instability of joint of sacrococcygeal region (finding)	finding
2020064	Mất vững khớp gối hai bên (phát hiện)	15745081000119102	Instability of joints of bilateral knees (finding)	finding
2020065	Lỏng khớp khuỷu tay trái (phát hiện)	774142008	Instability of left elbow joint (finding)	finding
2020066	Lỏng khớp háng trái (phát hiện)	774139002	Instability of left hip joint (finding)	finding
2020067	Bất ổn khớp bánh chè trái (phát hiện)	1075581000119109	Instability of left patellofemoral joint (finding)	finding
2020068	Mất ổn định khớp cùng chậu trái (phát hiện)	15749261000119102	Instability of left sacroiliac joint (finding)	finding
2020069	Lỏng khớp vai trái (phát hiện)	774141001	Instability of left shoulder joint (finding)	finding
2020070	Mất ổn định khớp cùng chậu (phát hiện)	38253002	Instability of lumbosacral joint (finding)	finding
2020071	Mất ổn định nhiều khớp (phát hiện)	428358000	Instability of multiple joints (finding)	finding
2020072	Bất ổn khớp khuỷu tay phải (phát hiện)	15746081000119107	Instability of right elbow joint (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020073	Lỏng khớp háng phải (phát hiện)	774138005	Instability of right hip joint (finding)	finding
2020074	Bất ổn khớp bánh chè phải (phát hiện)	1075561000119100	Instability of right patellofemoral joint (finding)	finding
2020075	Mất ổn định khớp cùng chậu phải (phát hiện)	15749221000119107	Instability of right sacroiliac joint (finding)	finding
2020076	Lỏng khớp vai phải (phát hiện)	774140000	Instability of right shoulder joint (finding)	finding
2020077	Bất ổn cột sống ngực - thắt lưng (phát hiện)	321081000119100	Instability of thoracic and lumbar spine (finding)	finding
2020078	Bị thể chế hóa (phát hiện)	225800006	Institutionalized (finding)	finding
2020079	Thời thơ ấu sống trong cơ sở chăm sóc tập trung (phát hiện)	160881008	Institutionalized childhood (finding)	finding
2020080	Hoạt động sinh hoạt hàng ngày có công cụ hỗ trợ (IADL) (phát hiện)	129063003	Instrumental activity of daily living (finding)	finding
2020081	Thay đổi hoạt động sinh hoạt hàng ngày có công cụ hỗ trợ (IADLs) (phát hiện)	129816001	Instrumental activity of daily living alteration (finding)	finding
2020082	Mất cảm thụ âm nhạc nhạc cụ (phát hiện)	74006009	Instrumental amusia (finding)	finding
2020083	Suy yếu (phát hiện)	87828008	Insufficiency (finding)	finding
2020084	Chiều cao thân răng giải phẫu không đủ (phát hiện)	110312002	Insufficient anatomic crown height (finding)	finding
2020085	Mẫu sinh thiết không đủ (phát hiện)	165326005	Insufficient biopsy specimen (finding)	finding
2020086	Chiều cao thân răng lâm sàng không đủ (phát hiện)	110313007	Insufficient clinical crown height (finding)	finding
2020087	Chiều cao thân răng lâm sàng không đủ do mọc thụ động thay đổi (phát hiện)	110314001	Insufficient clinical crown height due to altered passive eruption (finding)	finding
2020088	Không có đủ chi tiết lâm sàng (phát hiện)	281331007	Insufficient clinical detail given (finding)	finding
2020089	Không đủ thành phần nội cổ tử cung / vùng chuyển đổi trong mẫu cổ tử cung (phát hiện)	373877006	Insufficient endocervical / transformation zone component in a cervical specimen (finding)	finding
2020090	Thiếu lương thực (phát hiện)	706875005	Insufficient food supply (finding)	finding
2020091	Không đủ bằng chứng mô học từ sinh thiết thận để chẩn đoán (phát hiện)	720706000	Insufficient histological evidence from kidney biopsy for diagnosis (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020092	Thiếu ăn và uống do tự bỏ bê (phát hiện)	735939003	Insufficient intake of food and water co-occurrent and due to self neglect (finding)	finding
2020093	Lối vào nhà không đủ an toàn (phát hiện)	425326006	Insufficient means of residential entrance (finding)	finding
2020094	Lối thoát khỏi nhà không đủ an toàn (phát hiện)	424771006	Insufficient means of residential exit (finding)	finding
2020095	Không đủ sức để di chuyển khớp (phát hiện)	249951002	Insufficient power to move joint (finding)	finding
2020096	Chăm sóc tiền sản không đủ (phát hiện)	1031000119109	Insufficient prenatal care (finding)	finding
2020097	Không đủ thông tin yêu cầu xét nghiệm (phát hiện)	281323002	Insufficient requesting detail (finding)	finding
2020098	Nghỉ ngơi/ngủ không đủ so với độ tuổi (phát hiện)	425202006	Insufficient rest/sleep for age (finding)	finding
2020099	Nghỉ ngơi/ngủ không đủ cho tình trạng thể chất (phát hiện)	422730001	Insufficient rest/sleep for physical condition (finding)	finding
2020100	Không đủ mẫu xét nghiệm (phát hiện)	281268007	Insufficient specimen (finding)	finding
2020101	Mẫu mô không đủ để chẩn đoán (phát hiện)	77289001	Insufficient tissue for diagnosis (finding)	finding
2020102	Mức insulin trên mức tham chiếu (phát hiện)	131103005	Insulin level above reference range (finding)	finding
2020103	Mức insulin dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131104004	Insulin level below reference range (finding)	finding
2020104	Máy bơm insulin đang hiện diện (phát hiện)	450657002	Insulin pump present (finding)	finding
2020105	Nồng độ insulin trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172506005	Insulin within reference range (finding)	finding
2020106	Đã nhận mẫu đơn bảo hiểm (phát hiện)	185007003	Insurance form received (finding)	finding
2020107	Dây thần kinh vận nhãn ngoài nguyên vẹn (phát hiện)	823992001	Intact abducens nerve (finding)	finding
2020108	Cơ vòng hậu môn còn nguyên vẹn (phát hiện)	249641001	Intact anal sphincter (finding)	finding
2020109	Dây thần kinh mặt nguyên vẹn (phát hiện)	823982009	Intact facial nerve (finding)	finding
2020110	Màng ối nguyên vẹn (phát hiện)	46914009	Intact fetal membranes (finding)	finding
2020111	Dây thần kinh thiệt hầu nguyên vẹn (phát hiện)	823981002	Intact glossopharyngeal nerve (finding)	finding
2020112	Dây thần kinh hạ thiệt nguyên vẹn (phát hiện)	823978007	Intact hypoglossal nerve (finding)	finding
2020113	Màng ối nguyên vẹn (phát hiện)	249125003	Intact membranes (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020114	Màng ối nguyên vẹn phồng qua cổ tử cung (phát hiện)	249127006	Intact membranes bulging through cervix (finding)	finding
2020115	Hệ thần kinh vận động nguyên vẹn (phát hiện)	840670005	Intact motor nervous system (finding)	finding
2020116	Dây thần kinh vận nhãn chung nguyên vẹn (phát hiện)	823983004	Intact oculomotor nerve (finding)	finding
2020117	Niêm mạc miệng nguyên vẹn (phát hiện)	1149248007	Intact oral mucosa (finding)	finding
2020118	Hệ thần kinh cảm giác nguyên vẹn (phát hiện)	840327002	Intact sensory nervous system (finding)	finding
2020119	Da nguyên vẹn (phát hiện)	444884003	Intact skin (finding)	finding
2020120	Dây thần kinh gai sống phụ nguyên vẹn (phát hiện)	823985006	Intact spinal accessory nerve (finding)	finding
2020121	Dây thần kinh sinh ba nguyên vẹn (phát hiện)	823986007	Intact trigeminal nerve (finding)	finding
2020122	Dây thần kinh ròng rọc nguyên vẹn (phát hiện)	823991008	Intact trochlear nerve (finding)	finding
2020123	Dây thần kinh lang thang nguyên vẹn (phát hiện)	823990009	Intact vagus nerve (finding)	finding
2020124	Mẫu mô trực tràng không còn nguyên vẹn hoàn toàn (phát hiện)	408659008	Intactness of mesorectal specimen incomplete (finding)	finding
2020125	Không áp dụng cho tính nguyên vẹn của mẫu mô trực tràng (phát hiện)	408656001	Intactness of mesorectal specimen not applicable (finding)	finding
2020126	Tiêu thụ thực phẩm không an toàn (phát hiện)	698879009	Intake of unsafe food (finding)	finding
2020127	Tập trung trong thời gian ngắn (phát hiện)	247767009	Integrated attention for short spells (finding)	finding
2020128	Không áp dụng với tính toàn vẹn của mẫu (phát hiện)	405991006	Integrity of specimen not applicable (finding)	finding
2020129	Không ghi nhận tính toàn vẹn của mẫu (phát hiện)	406017003	Integrity of specimen not specified (finding)	finding
2020130	Không xác định được tính toàn vẹn của mẫu bệnh phẩm (phát hiện)	397314005	Integrity of specimen unknown (finding)	finding
2020131	Phát hiện liên quan đến hệ da (phát hiện)	106077005	Integumentary system finding (finding)	finding
2020132	Chứng mất ngôn ngữ trí tuệ (phát hiện)	34977006	Intellectual aphasia (finding)	finding
2020133	Khuyết tật chức năng trí tuệ (phát hiện)	228156007	Intellectual functioning disability (finding)	finding
2020134	Phát triển trí tuệ sớm (phát hiện)	55781004	Intellectual precocity (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020135	Hành vi phòng vệ tinh thần - Trí tuệ hóa (phát hiện)	286674001	Intellectualization - mental defense mechanism (finding)	finding
2020136	Phát hiện liên quan đến trí thông minh (phát hiện)	106137004	Intelligence finding (finding)	finding
2020137	Chỉ số thông minh cao (phát hiện)	8273004	Intelligence quotient high (finding)	finding
2020138	Chỉ số IQ thấp (phát hiện)	102942005	Intelligence quotient low (finding)	finding
2020139	Chỉ số IQ bình thường (phát hiện)	165179006	Intelligence quotient normal (finding)	finding
2020140	Trí thông minh trên trung bình (I.Q...) (phát hiện)	11642001	Intelligence, above average (Intelligence Quotient....) (finding)	finding
2020141	Lời nói rõ ràng (phát hiện)	719401001	Intelligible speech (finding)	finding
2020142	Có biểu hiện của phần khối u tân sinh tồn dư có chủ ý sau phẫu thuật cắt u (phát hiện)	1295420001	Intended postoperative presence of residual neoplasm following excision of neoplasm (finding)	finding
2020143	Có ý định tiếp tục thai kỳ (phát hiện)	439311009	Intends to continue pregnancy (finding)	finding
2020144	Giải phóng cảm xúc mãnh liệt và cấp bách (phát hiện)	1342380007	Intense and urgent release of emotion (finding)	finding
2020145	Khoái cảm tình dục mãnh liệt (phát hiện)	248098003	Intense sexual enjoyment (finding)	finding
2020146	Thay đổi cường độ (phát hiện)	250895007	Intensity change (finding)	finding
2020147	Ý định tự gây hại có kế hoạch chi tiết (phát hiện)	401231009	Intent of deliberate self harm with detailed plans (finding)	finding
2020148	Giật cơ có chủ ý (phát hiện)	27572006	Intention myoclonus (finding)	finding
2020149	Run có chủ đích (phát hiện)	30721006	Intention tremor (finding)	finding
2020150	Dùng thuốc sai mục đích có chủ ý (phát hiện)	1290541007	Intentional misuse of medication (finding)	finding
2020151	Cố ý nghỉ học (phát hiện)	248050007	Intentional non-attendance at school (finding)	finding
2020152	Giảm cân có chủ ý (phát hiện)	416528001	Intentional weight loss (finding)	finding
2020153	Tương tác với người khác bình thường (phát hiện)	1144527009	Interacts with others normally (finding)	finding
2020154	Đau cơ liên sườn (phát hiện)	95421005	Intercostal myalgia (finding)	finding
2020155	Đau dây thần kinh liên sườn (phát hiện)	247389006	Intercostal neuralgia (finding)	finding
2020156	Cơ kéo khoang liên sườn (phát hiện)	6442005	Intercostal recession (finding)	finding
2020157	Đau dây thần kinh gian sườn - cánh tay (phát hiện)	1258877000	Intercostobrachial nerve neuralgia (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020158	Bệnh xen kẽ (phát hiện)	88472004	Intercurrent disease (finding)	finding
2020159	Có hứng thú (phát hiện)	225469004	Interested (finding)	finding
2020160	Mô hình giao thoa với sự tuyển mộ sớm (phát hiện)	251520005	Interference pattern showing early recruitment (finding)	finding
2020161	Mô hình giao thoa với biên độ tăng (phát hiện)	251522002	Interference pattern showing increased amplitude (finding)	finding
2020162	Mô hình giao thoa với biên độ giảm (phát hiện)	251523007	Interference pattern showing reduced amplitude (finding)	finding
2020163	Mô hình giao thoa với mật độ giảm (phát hiện)	251521009	Interference pattern showing reduced density (finding)	finding
2020164	Ảnh hưởng đến thị lực (phát hiện)	246638009	Interference with vision (finding)	finding
2020165	Xét nghiệm interferon gamma âm tính (phát hiện)	440661002	Interferon gamma assay negative (finding)	finding
2020166	Xét nghiệm interferon gamma dương tính (phát hiện)	440662009	Interferon gamma assay positive (finding)	finding
2020167	Kết quả xét nghiệm interferon gamma không xác định (phát hiện)	439996009	Interferon gamma assay result indeterminate (finding)	finding
2020168	Không đánh giá được nhóm lâm sàng sau phẫu thuật nhóm u cơ vân liên nhóm (phát hiện)	405919007	Intergroup rhabdomyosarcoma study post-surgical clinical group cannot be assessed (finding)	finding
2020169	Phát hiện nhóm lâm sàng sau phẫu thuật nhóm u cơ vân liên nhóm (phát hiện)	405917009	Intergroup rhabdomyosarcoma study post-surgical clinical group finding (finding)	finding
2020170	Nhóm lâm sàng sau phẫu thuật nhóm u cơ vân liên nhóm: nhóm IA - u tại chỗ, giới hạn trong vị trí nguyên phát, đã cắt bỏ hoàn toàn (phát hiện)	405957007	Intergroup rhabdomyosarcoma study post-surgical clinical group IA: localized tumor, confined to site of origin, completely resected (finding)	finding
2020171	Nhóm lâm sàng sau phẫu thuật nhóm u cơ vân liên nhóm: nhóm IB - u tại chỗ, lan ra ngoài vị trí nguyên phát, đã cắt bỏ hoàn toàn (phát hiện)	405958002	Intergroup rhabdomyosarcoma study post-surgical clinical group IB: localized tumor, infiltrating beyond site of origin, completely resected (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020172	Nhóm lâm sàng sau phẫu thuật nhóm u cơ vân liên nhóm: nhóm IIA - u tại chỗ, đã cắt hoàn toàn nhưng còn tế bào u vi thể (phát hiện)	405959005	Intergroup rhabdomyosarcoma study post-surgical clinical group IIA: localized tumor, gross total resection, but with microscopic residual disease (finding)	finding
2020173	Nhóm lâm sàng sau phẫu thuật nhóm u cơ vân liên nhóm: nhóm IIB - u lan rộng đến hạch vùng, đã cắt bỏ hoàn toàn (phát hiện)	405960000	Intergroup rhabdomyosarcoma study post-surgical clinical group IIB: Locally extensive tumor (spread to regional lymph nodes), completely resected (finding)	finding
2020174	Nhóm lâm sàng sau phẫu thuật nhóm u cơ vân liên nhóm: nhóm IIC - u lan rộng đến hạch vùng, đã cắt hoàn toàn nhưng còn tế bào u vi thể (phát hiện)	405961001	Intergroup rhabdomyosarcoma study post-surgical clinical group IIC: Locally extensive tumor (spread to regional lymph nodes), gross total resection, but microscopic residual disease (finding)	finding
2020175	Nhóm lâm sàng sau phẫu thuật nhóm u cơ vân liên nhóm: nhóm IIIA - u tại chỗ hoặc lan rộng, còn u đại thể sau sinh thiết (phát hiện)	405962008	Intergroup rhabdomyosarcoma study post-surgical clinical group IIIA: Localized or locally extensive tumor, gross residual disease after biopsy only (finding)	finding
2020176	Nhóm lâm sàng sau phẫu thuật nhóm u cơ vân liên nhóm: nhóm IIIB - u tại chỗ hoặc lan rộng, còn u đại thể sau phẫu thuật cắt rộng (> 50%) (phát hiện)	405963003	Intergroup rhabdomyosarcoma study post-surgical clinical group IIIB: Localized or locally extensive tumor, gross residual disease after major resection (greater than 50 percent debulking) (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020177	Nhóm lâm sàng sau phẫu thuật nhóm u cơ vân liên nhóm: nhóm IV - u có di căn xa, có thể có hoặc không có di căn hạch vùng, bất kể cách tiếp cận phẫu thuật (phát hiện)	405964009	Intergroup rhabdomyosarcoma study post-surgical clinical group IV: Any size primary tumor, with or without regional lymph node involvement, with distant metastases, without respect to surgical approach to primary tumor (finding)	finding
2020178	Không áp dụng nhóm lâm sàng sau phẫu thuật nhóm u cơ vân liên nhóm (phát hiện)	405918004	Intergroup rhabdomyosarcoma study post-surgical clinical group not applicable (finding)	finding
2020179	Mất đối xứng biên độ đã bắt chéo giữa hai bán cầu (phát hiện)	277120008	Interhemisphere crossed amplitude asymmetry (finding)	finding
2020180	Mất đối xứng thời gian đã bắt chéo giữa hai bán cầu (phát hiện)	277118005	Interhemisphere crossed latency asymmetry (finding)	finding
2020181	Mất đối xứng sóng đã bắt chéo giữa hai bán cầu (phát hiện)	277122000	Interhemisphere crossed waveform asymmetry (finding)	finding
2020182	Mất đối xứng biên độ chưa bắt chéo giữa hai bán cầu (phát hiện)	277121007	Interhemisphere uncrossed amplitude asymmetry (finding)	finding
2020183	Mất đối xứng thời gian chưa bắt chéo giữa hai bán cầu (phát hiện)	277119002	Interhemisphere uncrossed latency asymmetry (finding)	finding
2020184	Mất đối xứng sóng chưa bắt chéo giữa hai bán cầu (phát hiện)	277123005	Interhemisphere uncrossed waveform asymmetry (finding)	finding
2020185	Đục giữa các thấu kính (phát hiện)	370950002	Interlenticular opacification (finding)	finding
2020186	Thai đôi mắc kẹt (phát hiện)	69777007	Interlocked twins (finding)	finding
2020187	Khoảng cách giữa hai mắt cá chân (phát hiện)	25613004	Intermalleolar straddle (finding)	finding
2020188	Dịch tiết thanh dịch giữa bờ mi (phát hiện)	246844006	Intermarginal serous discharge (finding)	finding
2020189	Phân hóa mô học mức trung gian (phát hiện)	405986005	Intermediate grade histologic differentiation (finding)	finding
2020190	Xuất huyết giữa kỳ - đều đặn (phát hiện)	237132003	Intermenstrual bleeding - regular (finding)	finding
2020191	Xuất huyết nhiều giữa các kỳ kinh (phát hiện)	351814001	Intermenstrual heavy bleeding (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020192	Xuất huyết giữa kỳ do dụng cụ tránh thai trong tử cung (phát hiện)	102868004	Intermenstrual spotting caused by intrauterine device (finding)	finding
2020193	Hen suyễn gián đoạn kiểm soát tốt (phát hiện)	641000119106	Intermittent asthma well controlled (finding)	finding
2020194	Protein niệu Bence Jones từng lúc (phát hiện)	1144918001	Intermittent Bence Jones proteinuria (finding)	finding
2020195	Đau cách hồi (phát hiện)	63491006	Intermittent claudication (finding)	finding
2020196	Đau cách hồi do xơ vữa động mạch chi (phát hiện)	792845002	Intermittent claudication due to atherosclerosis of artery of limb (finding)	finding
2020197	Đau cách hồi chi dưới hai bên do xơ vữa động mạch (phát hiện)	12236951000119108	Intermittent claudication of bilateral lower limbs co-occurrent and due to atherosclerosis (finding)	finding
2020198	Đau cách hồi hai chân do xơ vữa mạch nhân tạo không sinh học (phát hiện)	16013431000119104	Intermittent claudication of bilateral lower limbs due to atherosclerosis of nonbiological bypass graft (finding)	finding
2020199	Đau cách hồi chi dưới trái do xơ vữa động mạch (phát hiện)	12237071000119100	Intermittent claudication of left lower limb co-occurrent and due to atherosclerosis (finding)	finding
2020200	Đau cách hồi chi dưới phải do xơ vữa động mạch (phát hiện)	12237191000119103	Intermittent claudication of right lower limb co-occurrent and due to atherosclerosis (finding)	finding
2020201	Lú lẫn từng đợt (phát hiện)	281793005	Intermittent confusion (finding)	finding
2020202	Dáng đi hai bước gián đoạn (phát hiện)	44227003	Intermittent double-step gait (finding)	finding
2020203	Lệch hướng nhìn xuống từng lúc (phát hiện)	1231237001	Intermittent downward gaze deviation (finding)	finding
2020204	Thỉnh thoảng buồn ngủ (phát hiện)	315243006	Intermittent drowsiness (finding)	finding
2020205	Sử dụng thuốc hen suyễn ngắt quãng nhiều hơn bình thường (phát hiện)	170611001	Intermittent drugs used more (finding)	finding
2020206	Cơn bùng nổ tức giận không kiểm soát (phát hiện)	34177005	Intermittent explosive outburst (finding)	finding
2020207	Nhịn ăn gián đoạn (phát hiện)	1362129009	Intermittent fasting (finding)	finding
2020208	Sốt từng đợt (phát hiện)	77957000	Intermittent fever (finding)	finding
2020209	Đau đầu từng lúc (phát hiện)	712826000	Intermittent headache (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020210	Sốt gan từng cơn (phát hiện)	248443002	Intermittent hepatic fever (finding)	finding
2020211	Tăng thông khí từng đợt (phát hiện)	423427003	Intermittent hyperventilation (finding)	finding
2020212	Protein niệu tư thế từng lúc (phát hiện)	1148866004	Intermittent orthostatic proteinuria (finding)	finding
2020213	Cơn đau gián đoạn (phát hiện)	314642004	Intermittent pain (finding)	finding
2020214	Cơ thắt cơ đau ngắt quãng (phát hiện)	1141863003	Intermittent painful muscle spasm (finding)	finding
2020215	Hồi hộp từng đợt (phát hiện)	102590007	Intermittent palpitations (finding)	finding
2020216	Phức hợp chu kỳ ngắt quãng (phát hiện)	251465003	Intermittent periodic complexes (finding)	finding
2020217	Thở rít từng lúc (phát hiện)	301826004	Intermittent stridor (finding)	finding
2020218	Run ngắt quãng (phát hiện)	36637003	Intermittent tremor (finding)	finding
2020219	Tiểu không kiểm soát từng lúc (phát hiện)	450841000	Intermittent urinary incontinence (finding)	finding
2020220	Cơ bóp tử cung không liên tục (phát hiện)	289705005	Intermittent uterine contractions (finding)	finding
2020221	Chóng mặt từng đợt (phát hiện)	103291004	Intermittent vertigo (finding)	finding
2020222	Xoay thai nhi bên trong (phát hiện)	32506008	Internal fetal rotation (finding)	finding
2020223	Hội chứng động mạch vú trong (phát hiện)	279048002	Internal mammary artery syndrome (finding)	finding
2020224	Lỗ trong cổ tử cung đóng (phát hiện)	249025001	Internal os closed (finding)	finding
2020225	Lỗ trong cổ tử cung mở (phát hiện)	289760003	Internal os open (finding)	finding
2020226	Xoay trong chi dưới (phát hiện)	278290006	Internal rotation of lower limb (finding)	finding
2020227	Dấu hiệu xoay trong của vai bị trì hoãn (phát hiện)	1231550001	Internal rotation of shoulder lag sign (finding)	finding
2020228	Xoay trong xương chày (phát hiện)	299228008	Internal tibial torsion (finding)	finding
2020229	Dấu hiệu giai đoạn FIGO đối với ung thư buồng trứng (phát hiện)	385364001	International Federation of Gynecology and Obstetrics ovarian tumor stage finding (finding)	finding
2020230	Dấu hiệu giai đoạn FIGO đối với ung thư cổ tử cung (phát hiện)	385368003	International Federation of Gynecology and Obstetrics stage finding for cervical carcinoma (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020231	Dấu hiệu giai đoạn FIGO đối với ung thư nội mạc tử cung (phát hiện)	385376001	International Federation of Gynecology and Obstetrics stage finding for endometrial carcinoma (finding)	finding
2020232	Dấu hiệu giai đoạn FIGO đối với khối u biểu mô buồng trứng (phát hiện)	385366004	International Federation of Gynecology and Obstetrics stage finding for epithelial tumor of ovary (finding)	finding
2020233	Giai đoạn FIGO của khối u vòi trứng (phát hiện)	399605004	International Federation of Gynecology and Obstetrics stage finding for fallopian tube tumor (finding)	finding
2020234	Dấu hiệu giai đoạn FIGO đối với ung thư phụ khoa (phát hiện)	385362002	International Federation of Gynecology and Obstetrics stage finding for gynecological malignancy (finding)	finding
2020235	Dấu hiệu giai đoạn FIGO đối với ung thư biểu mô âm hộ (phát hiện)	385370007	International Federation of Gynecology and Obstetrics stage finding for vulvar carcinoma (finding)	finding
2020236	Dấu hiệu giai đoạn FIGO đối với u ác âm hộ (phát hiện)	385372004	International Federation of Gynecology and Obstetrics stage finding for vulvar melanoma (finding)	finding
2020237	Dấu hiệu giai đoạn FIGO đối với khối u tử cung (phát hiện)	385374003	International Federation of Gynecology and Obstetrics uterine tumor stage finding (finding)	finding
2020238	Ung thư âm hộ giai đoạn V theo FIGO (phát hiện)	73055006	International Federation of Gynecology and Obstetrics vulvar melanoma stage V (finding)	finding
2020239	Không xác định được phân loại mô học u nguyên bào thần kinh quốc tế (phát hiện)	409730008	International neuroblastoma pathology classification cannot be determined (finding)	finding
2020240	Phát hiện phân loại mô học u nguyên bào thần kinh quốc tế (phát hiện)	409731007	International neuroblastoma pathology classification finding (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020241	Phân loại mô học u nguyên bào thần kinh quốc tế: Nhóm mô học tốt, 1,5 đến <5 tuổi, u biệt hóa không có mô Schwann, MKI thấp (phát hiện)	409734004	International neuroblastoma pathology classification: Favorable histology group, patient age 1.5 years up to but less than 5 years, with differentiating neuroblastoma (Schwannian stroma-poor), and low mitosis-karyorrhexis index (finding)	finding
2020242	Phân loại mô học u nguyên bào thần kinh quốc tế: Nhóm mô học tốt, <1,5 tuổi, u biệt hóa kém, MKI thấp hoặc trung bình (phát hiện)	409733005	International neuroblastoma pathology classification: Favorable histology group, patient less than 1.5 years of age, with poorly differentiated neuroblastoma (Schwannian stroma-poor), and low or intermediate mitosis-karyorrhexis index (finding)	finding
2020243	Phân loại mô học u nguyên bào thần kinh quốc tế: Nhóm mô học tốt, mọi lứa tuổi, u hạch thần kinh hỗn hợp giàu mô Schwann (phát hiện)	409732000	International neuroblastoma pathology classification: Favorable histology group, patient of any age with ganglioneuroblastoma, intermixed (Schwannian stroma-rich) (finding)	finding
2020244	Phân loại mô học u nguyên bào thần kinh quốc tế: Nhóm mô học tốt, mọi lứa tuổi, u hạch thần kinh đơn thuần đang trưởng thành hoặc đã trưởng thành (phát hiện)	409729003	International neuroblastoma pathology classification: Favorable histology group, patient of any age with ganglioneuroma (Schwannian stroma-dominant) maturing, or mature (finding)	finding
2020245	Phân loại mô học u nguyên bào thần kinh quốc tế: Nhóm mô học xấu, trẻ từ 1,5 đến <5 tuổi, u biệt hóa kém hoặc biệt hóa và MKI trung bình/cao (phát hiện)	409739009	International neuroblastoma pathology classification: Unfavorable histology group, patient 1.5 yr up to but less than 5 yr, with poorly differentiated neuroblastoma and any MKI or differentiating neuroblastoma and intermediate or high MKI (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020246	Phân loại mô học u nguyên bào thần kinh quốc tế: Nhóm mô học xấu, ≥ 5 tuổi, mọi kiểu u không có mô Schwann, bất kỳ MKI (phát hiện)	409738001	International neuroblastoma pathology classification: Unfavorable histology group, patient 5 years or older, with any subtype of neuroblastoma (Schwannian stroma-poor) and any mitosis-karyorrhexis index (finding)	finding
2020247	Phân loại mô học u nguyên bào thần kinh quốc tế: Nhóm mô học xấu, $< 1,5$ tuổi, u biệt hóa kém hoặc biệt hóa không có mô Schwann và MKI cao (phát hiện)	409737006	International neuroblastoma pathology classification: Unfavorable histology group, patient less than 1.5 years old, with poorly differentiated or differentiating neuroblastoma (Schwannian stroma-poor) and high mitosis-karyorrhexis index (finding)	finding
2020248	Phân loại mô học u nguyên bào thần kinh quốc tế: Nhóm mô học xấu, mọi lứa tuổi, u hạch thần kinh hỗn hợp (có mô Schwann giàu & nghèo) (phát hiện)	409735003	International neuroblastoma pathology classification: Unfavorable histology group, patient of any age, with ganglioneuroblastoma, nodular (composite Schwannian stroma-rich/stroma-dominant and stroma-poor) (finding)	finding
2020249	Phân loại mô học u nguyên bào thần kinh quốc tế: Nhóm mô học xấu, mọi lứa tuổi, u không biệt hóa không có mô Schwann, bất kỳ MKI (phát hiện)	409736002	International neuroblastoma pathology classification: Unfavorable histology group, patient of any age, with undifferentiated neuroblastoma (Schwannian stroma-poor) and any mitosis-karyorrhexis index (finding)	finding
2020250	Phân giai đoạn u nguyên bào thần kinh quốc tế: Giai đoạn 1 (phát hiện)	409722007	International neuroblastoma staging system stage 1 (finding)	finding
2020251	Phân giai đoạn u nguyên bào thần kinh quốc tế: Giai đoạn 2A (phát hiện)	409723002	International neuroblastoma staging system stage 2A (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020252	Phân giai đoạn u nguyên bào thần kinh quốc tế: Giai đoạn 2B (phát hiện)	409724008	International neuroblastoma staging system stage 2B (finding)	finding
2020253	Phân giai đoạn u nguyên bào thần kinh quốc tế: Giai đoạn 3 (phát hiện)	409725009	International neuroblastoma staging system stage 3 (finding)	finding
2020254	Phân giai đoạn u nguyên bào thần kinh quốc tế: Giai đoạn 4 (phát hiện)	409726005	International neuroblastoma staging system stage 4 (finding)	finding
2020255	Phân giai đoạn u nguyên bào thần kinh quốc tế: Giai đoạn 4S (phát hiện)	409727001	International neuroblastoma staging system stage 4S (finding)	finding
2020256	Phát hiện phân giai đoạn u nguyên bào thần kinh quốc tế (phát hiện)	409721000	International neuroblastoma staging system stage finding (finding)	finding
2020257	Tỷ lệ INR vượt ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	313341008	International normalized ratio above reference range (finding)	finding
2020258	Tỷ số bình thường hóa quốc tế (INR) dưới khoảng tham chiếu (phát hiện)	1285280000	International normalized ratio below reference range (finding)	finding
2020259	INR ngoài phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165583001	International normalized ratio outside reference range (finding)	finding
2020260	INR trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165582006	International normalized ratio within reference range (finding)	finding
2020261	Mất đối xứng biên độ giữa hai mắt (phát hiện)	277116009	Interocular amplitude asymmetry (finding)	finding
2020262	Mất đối xứng thời gian giữa hai mắt (phát hiện)	277115008	Interocular latency asymmetry (finding)	finding
2020263	Mất đối xứng sóng giữa hai mắt (phát hiện)	277117000	Interocular waveform asymmetry (finding)	finding
2020264	Tình trạng gắn bó trong quan hệ cá nhân (phát hiện)	1344768000	Interpersonal attachment finding (finding)	finding
2020265	Phát hiện về mối quan hệ giữa người với người (phát hiện)	225706007	Interpersonal relationship finding (finding)	finding
2020266	Tăng động khớp liên đốt ngón chân (phát hiện)	298202003	Interphalangeal joint of toe hypermobility (finding)	finding
2020267	Lỏng khớp liên đốt ngón chân (phát hiện)	298221006	Interphalangeal joint of toe laxity (finding)	finding
2020268	Cứng khớp liên đốt ngón chân (phát hiện)	298244009	Interphalangeal joint of toe stiff (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020269	Phát hiện về cách diễn giải hành vi (phát hiện)	365947001	Interpretations of behavior finding (finding)	finding
2020270	Đã đặt lịch phiên dịch viên (phát hiện)	736790000	Interpreter booked (finding)	finding
2020271	Cần phiên dịch viên (phát hiện)	315594003	Interpreter needed (finding)	finding
2020272	Không có phiên dịch viên (phát hiện)	426201006	Interpreter not available (finding)	finding
2020273	Không cần phiên dịch viên (phát hiện)	315595002	Interpreter not needed (finding)	finding
2020274	Không có phiên dịch viên (phát hiện)	314432007	Interpreter not present (finding)	finding
2020275	Có phiên dịch viên (phát hiện)	314431000	Interpreter present (finding)	finding
2020276	Ngừng thở gián đoạn (phát hiện)	90480005	Interrupted breathing (finding)	finding
2020277	Bất thường dáng đi bị gián đoạn (phát hiện)	250005003	Interrupted gait (finding)	finding
2020278	Quá trình cốt hóa bị gián đoạn (phát hiện)	102277001	Interrupted ossification (finding)	finding
2020279	Lưỡng tính (phát hiện)	32570691000036108	Intersex (finding)	finding
2020280	Nồng độ alkaline phosphatase ruột trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1162794003	Intestinal alkaline phosphatase above reference range (finding)	finding
2020281	Nồng độ alkaline phosphatase ruột dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1162795002	Intestinal alkaline phosphatase below reference range (finding)	finding
2020282	Nồng độ alkaline phosphatase ruột trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1162793009	Intestinal alkaline phosphatase within reference range (finding)	finding
2020283	Có nối ruột (phát hiện)	737290008	Intestinal anastomosis present (finding)	finding
2020284	Có phẫu thuật chuyển dòng ruột (phát hiện)	737291007	Intestinal bypass present (finding)	finding
2020285	Bất thường vi khuẩn đường ruột (phát hiện)	1149492007	Intestinal dysbiosis (finding)	finding
2020286	Tăng nhu động ruột (phát hiện)	197145002	Intestinal hurry (finding)	finding
2020287	Đặt stent ruột tại chỗ (phát hiện)	46801000087104	Intestinal stent in situ (finding)	finding
2020288	Bị đe dọa (phát hiện)	279497000	Intimidation (finding)	finding
2020289	Không dung nạp sữa bò (phát hiện)	738069006	Intolerance to cow milk (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020290	Không dung nạp thuốc (phát hiện)	59037007	Intolerance to drug (finding)	finding
2020291	Không dung nạp thực phẩm (phát hiện)	235719002	Intolerance to food (finding)	finding
2020292	Không dung nạp glycerol (phát hiện)	782414008	Intolerance to glycerol (finding)	finding
2020293	Không dung nạp sữa công thức trẻ em (phát hiện)	81781000119107	Intolerance to infant formula (finding)	finding
2020294	Không dung nạp lactose (phát hiện)	782415009	Intolerance to lactose (finding)	finding
2020295	Không dung nạp lactose do thiếu men lactase mắc phải (phát hiện)	782333002	Intolerance to lactose due to acquired lactase deficiency (finding)	finding
2020296	Không dung nạp lactose do thiếu men lactase bẩm sinh (phát hiện)	782334008	Intolerance to lactose due to congenital lactase deficiency (finding)	finding
2020297	Không dung nạp lactose do thiếu men lactase mắc phải do bệnh lý khác ngoài ruột non (phát hiện)	782336005	Intolerance to lactose due to lactase deficiency in diseases other than of the small intestine (finding)	finding
2020298	Không dung nạp lactose do thiếu men lactase sau cai sữa (phát hiện)	782337001	Intolerance to lactose due to nonpersistence of intestinal lactase (finding)	finding
2020299	Không dung nạp lactose ở trẻ em không do thiếu men lactase (phát hiện)	54250004	Intolerance to lactose in children without lactase deficiency (finding)	finding
2020300	Không dung nạp sữa (phát hiện)	700094005	Intolerance to milk (finding)	finding
2020301	Không dung nạp monosodium glutamate (MSG) (phát hiện)	782338006	Intolerance to monosodium glutamate (finding)	finding
2020302	Không dung nạp với chất nào đó (phát hiện)	782197009	Intolerance to substance (finding)	finding
2020303	Không dung nạp lúa mì (phát hiện)	700095006	Intolerance to wheat (finding)	finding
2020304	Người từng hút thuốc nhưng không khoan dung với người hút (phát hiện)	360890004	Intolerant ex-smoker (finding)	finding
2020305	Người không hút thuốc nhưng không khoan dung với người hút (phát hiện)	360929005	Intolerant non-smoker (finding)	finding
2020306	Không chịu được nhiệt độ môi trường (phát hiện)	248467005	Intolerant of ambient temperature (finding)	finding
2020307	Không dung nạp lạnh (phát hiện)	80585000	Intolerant of cold (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020308	Không chịu được nóng (phát hiện)	69215007	Intolerant of heat (finding)	finding
2020309	Không chịu được nóng và lạnh (phát hiện)	248468000	Intolerant of heat and cold (finding)	finding
2020310	Cử động trong ổ bụng (phát hiện)	271678007	Intra-abdominal movement (finding)	finding
2020311	Bóng đối xung động mạch chủ đang hiện diện (phát hiện)	1303944007	Intra-aortic balloon pump in situ (finding)	finding
2020312	Dị vật trong khớp (phát hiện)	281368005	Intra-articular foreign body (finding)	finding
2020313	Áp lực ổ bụng vượt ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	445004006	Intraabdominal pressure above reference range (finding)	finding
2020314	Phát hiện thể sơ cấp nội bào của vi rút (phát hiện)	769322006	Intracellular elementary bodies of virus detected (finding)	finding
2020315	Song cầu Gram âm nội bào (phát hiện)	734447002	Intracellular Gram-negative diplococcus (finding)	finding
2020316	Phát hiện mạch máu nội sọ (phát hiện)	250845006	Intracerebral vascular finding (finding)	finding
2020317	Ống dẫn lưu dịch não thất ngoài nội sọ tại chỗ (phát hiện)	153008441000119109	Intracranial ventricular fluid external drainage catheter in situ (finding)	finding
2020318	Đau vú không thể kiểm soát (phát hiện)	315248002	Intractable breast pain (finding)	finding
2020319	Đau đầu dai dẳng do thuốc (phát hiện)	294081000119102	Intractable headache caused by drug (finding)	finding
2020320	Đau lưng dưới dai dẳng (phát hiện)	29930001000004103	Intractable low back pain (finding)	finding
2020321	Cấu trúc khối u trong ống (phát hiện)	369753003	Intraductal tumor configuration (finding)	finding
2020322	Dụng cụ tránh thai nội tử cung trong vòi trứng tại chỗ (phát hiện)	128481000119107	Intrafallopian contraceptive implant in situ (finding)	finding
2020323	Ứ mật trong gan (phát hiện)	4637005	Intrahepatic cholestasis (finding)	finding
2020324	Hình thành xương màng (phát hiện)	2116002	Intramembranous bone formation (finding)	finding
2020325	Phát hiện áp lực nội nhãn (phát hiện)	302157000	Intraocular pressure finding (finding)	finding
2020326	Áp lực nội nhãn mắt trái (phát hiện)	417555004	Intraocular pressure left eye (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020327	Nhãn áp hai mắt dưới khoảng tham chiếu (phát hiện)	1296715009	Intraocular pressure of bilateral eyes below reference range (finding)	finding
2020328	Nhãn áp mắt trái dưới khoảng tham chiếu (phát hiện)	1296682006	Intraocular pressure of left eye below reference range (finding)	finding
2020329	Nhãn áp mắt phải dưới khoảng tham chiếu (phát hiện)	1296681004	Intraocular pressure of right eye below reference range (finding)	finding
2020330	Áp lực nội nhãn mắt phải (phát hiện)	417723001	Intraocular pressure right eye (finding)	finding
2020331	Co thắt đồng tử trong phẫu thuật (phát hiện)	419340001	Intraoperative miosis (finding)	finding
2020332	Trạng thái trong phẫu thuật (phát hiện)	73443006	Intraoperative state (finding)	finding
2020333	Mâu thuẫn nội tâm (phát hiện)	3531009	Intrapsychic conflict (finding)	finding
2020334	Ống thông tủy sống đang hiện diện (phát hiện)	866022001	Intraspinal catheter in situ (finding)	finding
2020335	Tổn thương chiếm chỗ trong tủy sống (phát hiện)	299736000	Intraspinal space-occupying lesion (finding)	finding
2020336	Bơm truyền thuốc cấy nội tủy tại chỗ (phát hiện)	1156725007	Intrathecal implantable infusion pump in situ (finding)	finding
2020337	Không có đáp ứng lympho bào nội/u cận khối u (phát hiện)	384601007	Intratumoral/peritumoral lymphocytic response absent (finding)	finding
2020338	Đáp ứng lympho bào nội/u cận khối u mức độ cao (phát hiện)	384603005	Intratumoral/peritumoral lymphocytic response marked (finding)	finding
2020339	Đáp ứng lympho bào nội/u cận khối u mức độ nhẹ đến trung bình (phát hiện)	384602000	Intratumoral/peritumoral lymphocytic response mild to moderate (finding)	finding
2020340	Đã đặt vòng tránh thai (phát hiện)	169477005	Intrauterine contraceptive device fitted (finding)	finding
2020341	Có đặt dụng cụ tránh thai trong tử cung (phát hiện)	737288007	Intrauterine contraceptive device in situ (finding)	finding
2020342	Đặt lại vòng tránh thai (phát hiện)	169479008	Intrauterine contraceptive device re-fitted (finding)	finding
2020343	Tình trạng đặt vòng tránh thai (IUCD) (phát hiện)	243818000	Intrauterine contraceptive device status (finding)	finding
2020344	Thai trong tử cung (phát hiện)	65727000	Intrauterine pregnancy (finding)	finding
2020345	Tan máu trong mạch (phát hiện)	15601008	Intravascular hemolysis (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020346	Ống truyền tĩnh mạch đang hiện diện (phát hiện)	448713003	Intravenous catheter in situ (finding)	finding
2020347	Người tiêm tĩnh mạch (phát hiện)	228388006	Intravenous drug user (finding)	finding
2020348	Kết quả Chụp X quang hệ tiết niệu bằng đường tĩnh mạch bất thường (phát hiện)	168852008	Intravenous pyelogram abnormal (finding)	finding
2020349	Kết quả Chụp X quang hệ tiết niệu bằng đường tĩnh mạch bình thường (phát hiện)	168851001	Intravenous pyelogram normal (finding)	finding
2020350	Phát hiện về con đường đông máu nội sinh (phát hiện)	250328005	Intrinsic coagulation pathway finding (finding)	finding
2020351	Hành vi phòng vệ tinh thần - Nhập tâm (phát hiện)	286675000	Introjection - mental defense mechanism (finding)	finding
2020352	Đảo đoạn Intron 1 (phát hiện)	1306859008	Intron 1 inversion (finding)	finding
2020353	Đảo đoạn Intron 22 (phát hiện)	1306860003	Intron 22 inversion (finding)	finding
2020354	Hướng nội (phát hiện)	224952000	Introvert (finding)	finding
2020355	Hành vi xâm phạm (phát hiện)	56701000087109	Intrusive behavior (finding)	finding
2020356	Ký ức xâm nhập (phát hiện)	283989001	Intrusive memories (finding)	finding
2020357	Suy nghĩ xâm nhập (phát hiện)	225445003	Intrusive thoughts (finding)	finding
2020358	Xâm phạm không gian cá nhân của người khác (phát hiện)	247981003	Invades others' personal space (finding)	finding
2020359	Suy nhược toàn thân (phát hiện)	2655002	Invalidism (finding)	finding
2020360	Khối u xâm lấn phúc mạc tạng (phát hiện)	443766002	Invasion of neoplasm to visceral peritoneum (finding)	finding
2020361	Ung thư xâm lấn cơ xương (phát hiện)	444170006	Invasion of skeletal muscle by carcinoma (finding)	finding
2020362	Không có cấy ghép mạc nối của khối u buồng trứng xâm lấn (phát hiện)	399394000	Invasive ovarian tumor omental implants absent (finding)	finding
2020363	Cấy ghép mạc nối của khối u buồng trứng xâm lấn hiện diện (phát hiện)	399527001	Invasive ovarian tumor omental implants present (finding)	finding
2020364	Bờ khối u dạng xâm lấn (phát hiện)	369705002	Invasive tumor border (finding)	finding
2020365	Tư thế Trendelenburg ngược (phát hiện)	26527006	Inverse Trendelenburg position (finding)	finding
2020366	Đảo ngược co bóp tử cung (phát hiện)	71096001	Inversion of uterine contraction (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020367	Sóng T đảo ngược hai pha ở thành trước (phát hiện)	704996001	Inverted biphasic anterior T wave (finding)	finding
2020368	Chân kiểu chai sâm panh ngược (phát hiện)	249828003	Inverted champagne bottle legs (finding)	finding
2020369	Sóng P đảo ngược (phát hiện)	251221008	Inverted P wave (finding)	finding
2020370	Sóng T đảo (phát hiện)	59931005	Inverted T wave (finding)	finding
2020371	Sóng U đảo ngược (phát hiện)	251240002	Inverted U wave (finding)	finding
2020372	Hội tụ kiểu Y ngược (phát hiện)	246698007	Inverted Y pattern vergence (finding)	finding
2020373	Cử động không tự chủ (phát hiện)	267078001	Involuntary movement (finding)	finding
2020374	Đảo ngược vai trò không tự nguyện (phát hiện)	423446002	Involuntary role reversal (finding)	finding
2020375	Rung lắc thân mình không tự chủ (phát hiện)	423757006	Involuntary truncal rocking (finding)	finding
2020376	Phát âm không kiểm soát (phát hiện)	38603001	Involuntary vocalization (finding)	finding
2020377	Liên quan đến thủ tục tố tụng dân sự (phát hiện)	224892002	Involved in civil law proceedings (finding)	finding
2020378	Tham gia hoạt động phạm pháp (phát hiện)	224330000	Involved in criminal activity (finding)	finding
2020379	Liên quan đến thủ tục tố tụng hình sự (phát hiện)	224897008	Involved in criminal law proceedings (finding)	finding
2020380	Liên quan đến thủ tục pháp lý (phát hiện)	224349001	Involved in legal proceedings (finding)	finding
2020381	Liên quan đến cảnh sát (phát hiện)	224331001	Involved with police (finding)	finding
2020382	Không xác định được mức độ thoái sản của u (phát hiện)	405956003	Involvement of tumor by anaplasia indeterminate (finding)	finding
2020383	Nang và thể hoạt động của Iodamoeba butschlii (phát hiện)	720964009	Iodamoeba bütschlii cyst and trophozoite (finding)	finding
2020384	Tiếp xúc mỏng mắt - bè củng mạc trên 180 độ (phát hiện)	1363046001	Iridotrabeular contact for more than 180 degrees (finding)	finding
2020385	Phát hiện mỏng mắt (phát hiện)	247025007	Iris finding (finding)	finding
2020386	Giảm sắc tố mỏng mắt (phát hiện)	247032003	Iris hypopigmentation (finding)	finding
2020387	Mỏng mắt bình thường (phát hiện)	301955006	Iris normal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020388	Mống mắt cong ngược (phát hiện)	247035001	Iris retroflexion (finding)	finding
2020389	Chiếu sáng mống mắt (phát hiện)	400964006	Iris transillumination (finding)	finding
2020390	Mống mắt bị cuộn (phát hiện)	418022001	Iris tuck (finding)	finding
2020391	Sữa công thức cho trẻ sơ sinh không có sắt (phát hiện)	91633000	Iron free infant formula (finding)	finding
2020392	Chuyển hóa sắt bình thường (phát hiện)	165637004	Iron kinetics normal (finding)	finding
2020393	Chuyển hóa sắt ngoài phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165638009	Iron kinetics outside reference range (finding)	finding
2020394	Chỉ số sắt ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	73511000119101	Iron profile outside reference range (finding)	finding
2020395	Sữa công thức bổ sung sắt cho trẻ sơ sinh (phát hiện)	13964001	Iron supplement infant formula (finding)	finding
2020396	Tư tưởng phi lý (phát hiện)	78205008	Irrational thoughts (finding)	finding
2020397	Bụng có đường nét không đều (phát hiện)	271677002	Irregular abdominal contour (finding)	finding
2020398	Phát hiện kháng thể nhóm máu bất thường (phát hiện)	312457003	Irregular blood group antibody detected (finding)	finding
2020399	Không phát hiện kháng thể nhóm máu bất thường (phát hiện)	568111000005107	Irregular blood group antibody not detected (finding)	finding
2020400	Thói quen đại tiện không đều (phát hiện)	444702007	Irregular bowel habits (finding)	finding
2020401	Nhịp thở không đều (phát hiện)	248585001	Irregular breathing (finding)	finding
2020402	Hình dạng nhuộm biểu mô giác mạc không đều (phát hiện)	301927007	Irregular corneal epithelial staining pattern (finding)	finding
2020403	Đục không đều nhu mô giác mạc (phát hiện)	246959004	Irregular corneal stromal opacities (finding)	finding
2020404	Vận nhãn không đều (phát hiện)	246780000	Irregular eye movements (finding)	finding
2020405	Bất thường nhịp tim thai (phát hiện)	289444003	Irregular fetal heart rhythm (finding)	finding
2020406	Sốt không đều (phát hiện)	271753002	Irregular fever (finding)	finding
2020407	Nhịp tim không đều (phát hiện)	361137007	Irregular heart beat (finding)	finding
2020408	Chảy máu bất thường giữa kỳ kinh (phát hiện)	64996003	Irregular intermenstrual bleeding (finding)	finding
2020409	Bờ mi bất thường (phát hiện)	424918001	Irregular lid margin (finding)	finding
2020410	Khối u vú không đều (phát hiện)	792889002	Irregular lump of breast (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020411	Tần suất bữa ăn không đều (phát hiện)	162552006	Irregular meal frequency (finding)	finding
2020412	Giờ ăn không đều (phát hiện)	162551004	Irregular meal times (finding)	finding
2020413	Kinh nguyệt không đều ở tuổi dậy thì (phát hiện)	1296658001	Irregular menstruation in adolescence (finding)	finding
2020414	Lỗ van hai lá không đều (phát hiện)	250995006	Irregular mitral valve orifice (finding)	finding
2020415	Kinh nguyệt không đều (phát hiện)	80182007	Irregular periods (finding)	finding
2020416	Khối vùng bụng có hình dạng không đều (phát hiện)	827123003	Irregular shape of mass of abdomen (finding)	finding
2020417	Tổn thương có hình dạng không đều (phát hiện)	129736006	Irregular shaped lesion (finding)	finding
2020418	Khoảng cách răng bất thường (phát hiện)	1078222000	Irregular spacing of teeth (finding)	finding
2020419	Phim nước mắt không đều (phát hiện)	422582001	Irregular tear film (finding)	finding
2020420	Lỗ hậu môn giãn không đều (phát hiện)	249637000	Irregularly dilated anal orifice (finding)	finding
2020421	Câu trả lời không liên quan (phát hiện)	9288000	Irrelevant answer (finding)	finding
2020422	Thèm thuốc không cưỡng lại được (phát hiện)	417697003	Irresistible craving for drugs (finding)	finding
2020423	Tính cách vô trách nhiệm (phát hiện)	286840003	Irresponsible character (finding)	finding
2020424	Hành vi vô lễ (phát hiện)	248022007	Irreverent behavior (finding)	finding
2020425	Kích thích sau tiêm vắc xin (phát hiện)	844583007	Irritability after vaccination (finding)	finding
2020426	Cáu kỉnh và giận dữ (phát hiện)	274646000	Irritability and anger (finding)	finding
2020427	Kích thích bàng quang (phát hiện)	404220000	Irritability of urinary bladder (finding)	finding
2020428	Tử cung kích thích (phát hiện)	249018008	Irritable uterus (finding)	finding
2020429	Cảm giác kích thích dọc theo đường khâu (phát hiện)	304288006	Irritating sensation along suture line (finding)	finding
2020430	Kích ứng âm vật (phát hiện)	703946008	Irritation of clitoris (finding)	finding
2020431	Kích ứng tai (phát hiện)	162360008	Irritation of ear (finding)	finding
2020432	Kích ứng dương vật (phát hiện)	371584001	Irritation of penis (finding)	finding
2020433	Kích ứng mô vùng tiền xương cụt do vỡ tạng (phát hiện)	699652003	Irritation of presacral tissue by content of ruptured viscera (finding)	finding
2020434	Kích ứng trực tràng (phát hiện)	897307002	Irritation of rectum (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020435	Kích ứng da vùng quanh hậu môn (phát hiện)	897286005	Irritation of skin of perianal area (finding)	finding
2020436	Là con riêng (phát hiện)	160502007	Is a stepchild (finding)	finding
2020437	Là con một (phát hiện)	30710002	Is an only child (finding)	finding
2020438	Được cung cấp thông tin (phát hiện)	225795001	Is informed (finding)	finding
2020439	Không tự dùng thuốc (phát hiện)	1303430009	Is not self-medicating (finding)	finding
2020440	Tự dùng thuốc (phát hiện)	1303429004	Is self-medicating (finding)	finding
2020441	Đau ngực do thiếu máu cục bộ (phát hiện)	225566008	Ischemic chest pain (finding)	finding
2020442	Đau chân do thiếu máu cục bộ khi đi lại (phát hiện)	713674006	Ischemic foot pain when walking (finding)	finding
2020443	Khối u vùng hố ngồi trực tràng (phát hiện)	300568001	Ischiorectal lump (finding)	finding
2020444	Ghi điện não đồ đẳng điện (phát hiện)	251472002	Isoelectric recording (finding)	finding
2020445	Miễn dịch đồng loài (phát hiện)	57325008	Isoimmunization (finding)	finding
2020446	Kỹ năng nghệ thuật biệt lập (phát hiện)	276295006	Isolated artistic skills (finding)	finding
2020447	Kỹ năng lịch biệt lập (phát hiện)	276293004	Isolated calendar skills (finding)	finding
2020448	Cơn bùng phát tức giận đơn lẻ (phát hiện)	33383005	Isolated explosive outburst (finding)	finding
2020449	Run mặt đơn độc (phát hiện)	230340001	Isolated facial tremor (finding)	finding
2020450	Run đầu đơn độc (phát hiện)	230339003	Isolated head tremor (finding)	finding
2020451	Kỹ năng ghi nhớ biệt lập (phát hiện)	276294005	Isolated memory skills (finding)	finding
2020452	Kỹ năng âm nhạc biệt lập (phát hiện)	276290001	Isolated musical skills (finding)	finding
2020453	Kỹ năng số học biệt lập (phát hiện)	276291002	Isolated number skills (finding)	finding
2020454	Ám điểm ngoại vi đơn độc (phát hiện)	733338003	Isolated peripheral scotoma (finding)	finding
2020455	Protein niệu đơn độc (phát hiện)	12491000132101	Isolated proteinuria (finding)	finding
2020456	Kỹ năng biệt lập liên quan đến suy giảm chung (phát hiện)	276289005	Isolated skills associated with general impairment (finding)	finding
2020457	Chỏm xương bàn đạp tách rời (phát hiện)	247278002	Isolated stapes head (finding)	finding
2020458	Kỹ năng không gian thị giác biệt lập (phát hiện)	276292009	Isolated visuospatial skills (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020459	Run thanh quản đơn độc (phát hiện)	230341002	Isolated vocal tremor (finding)	finding
2020460	Môi trường cô lập (phát hiện)	1186698001	Isolating environment (finding)	finding
2020461	Hành vi phòng vệ tinh thần - Cô lập (phát hiện)	286676004	Isolation - mental defense mechanism (finding)	finding
2020462	Giảm tỷ trọng nước tiểu (phát hiện)	102829006	Isosthenuria (finding)	finding
2020463	Đã nhận báo cáo chụp xạ hình (phát hiện)	185445005	Isotope scan report received (finding)	finding
2020464	Xạ hình lách bất thường (phát hiện)	169149008	Isotope scan spleen abnormal (finding)	finding
2020465	Xạ hình thận tĩnh bất thường (phát hiện)	169145002	Isotope static scan kidneys abnormal (finding)	finding
2020466	Xạ hình thận tĩnh bình thường (phát hiện)	169144003	Isotope static scan kidneys normal (finding)	finding
2020467	Ngứa (phát hiện)	418290006	Itching (finding)	finding
2020468	Ngứa hai mắt (phát hiện)	16227811000119102	Itching of bilateral eyes (finding)	finding
2020469	Ngứa cả hai bàn tay (phát hiện)	890090001	Itching of bilateral hands (finding)	finding
2020470	Ngứa tai (phát hiện)	699392007	Itching of ear (finding)	finding
2020471	Ngứa mắt (phát hiện)	74776002	Itching of eye (finding)	finding
2020472	Ngứa mắt trái (phát hiện)	16227771000119102	Itching of left eye (finding)	finding
2020473	Ngứa núm vú (phát hiện)	1240413005	Itching of nipple (finding)	finding
2020474	Ngứa mắt phải (phát hiện)	16227851000119101	Itching of right eye (finding)	finding
2020475	Ngứa da (phát hiện)	418363000	Itching of skin (finding)	finding
2020476	Tư thế phẫu thuật gập người (Jackknife) (phát hiện)	447756006	Jackknife surgical position (finding)	finding
2020477	Kiểm tra thị lực gần - Jaeger loại 1 (phát hiện)	260248003	Jaeger type 1 (finding)	finding
2020478	Kiểm tra thị lực Jaeger loại 1+ (phát hiện)	713196004	Jaeger type 1+ (finding)	finding
2020479	Kiểm tra thị lực gần - Jaeger loại 10 (phát hiện)	260249006	Jaeger type 10 (finding)	finding
2020480	J11 (phát hiện)	712699001	Jaeger type 11 (finding)	finding
2020481	Kiểm tra thị lực gần Jaeger loại 12 (phát hiện)	260250006	Jaeger type 12 (finding)	finding
2020482	J13 (phát hiện)	712700000	Jaeger type 13 (finding)	finding
2020483	Kiểm tra thị lực gần Jaeger loại 14 (phát hiện)	260251005	Jaeger type 14 (finding)	finding
2020484	Kiểm tra thị lực Jaeger loại 15 (phát hiện)	713195000	Jaeger type 15 (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020485	J16 (phát hiện)	715833005	Jaeger type 16 (finding)	finding
2020486	Kiểm tra thị lực gần Jaeger loại 2 (phát hiện)	260252003	Jaeger type 2 (finding)	finding
2020487	J3 (phát hiện)	712693000	Jaeger type 3 (finding)	finding
2020488	Kiểm tra thị lực gần Jaeger loại 4 (phát hiện)	260253008	Jaeger type 4 (finding)	finding
2020489	J5 (phát hiện)	712694006	Jaeger type 5 (finding)	finding
2020490	Kiểm tra thị lực gần Jaeger loại 6 (phát hiện)	260254002	Jaeger type 6 (finding)	finding
2020491	J7 (phát hiện)	712695007	Jaeger type 7 (finding)	finding
2020492	Kiểm tra thị lực gần Jaeger loại 8 (phát hiện)	260255001	Jaeger type 8 (finding)	finding
2020493	J9 (phát hiện)	712697004	Jaeger type 9 (finding)	finding
2020494	Chế độ ăn Jain (phát hiện)	926305006	Jain diet (finding)	finding
2020495	Cảm giác chưa từng thấy (phát hiện)	28249008	Jamais vu (finding)	finding
2020496	Vàng da (phát hiện)	18165001	Jaundice (finding)	finding
2020497	Mặt có vẻ vàng da (phát hiện)	248214007	Jaundiced appearance of face (finding)	finding
2020498	Tay chân vàng da (phát hiện)	248418008	Jaundiced appearance of limbs (finding)	finding
2020499	Đau hàm kiểu khớp khiễng (phát hiện)	43922008	Jaw claudication (finding)	finding
2020500	Hàm lệch khi mở miệng (phát hiện)	276396009	Jaw deviates on opening (finding)	finding
2020501	Nhô hàm dưới (phát hiện)	699417003	Jaw jutting (finding)	finding
2020502	Đau hàm (phát hiện)	274667000	Jaw pain (finding)	finding
2020503	Phản xạ hàm bị mất (phát hiện)	274821002	Jaw reflex absent (finding)	finding
2020504	Phản xạ hàm tăng (phát hiện)	299805003	Jaw reflex brisk (finding)	finding
2020505	Phản xạ hàm chậm (phát hiện)	299808001	Jaw reflex delayed (finding)	finding
2020506	Phản xạ cắn - phát hiện (phát hiện)	366353002	Jaw reflex finding (finding)	finding
2020507	Phản xạ hàm bình thường (phát hiện)	299807006	Jaw reflex normal (finding)	finding
2020508	Ghen tuông (phát hiện)	77416000	Jealousy (finding)	finding
2020509	Có lỗ hồng tràng nhân tạo (jejunostomy) (phát hiện)	302110001	Jejunostomy present (finding)	finding
2020510	Bất thường do chênh lệch mũi giờ (phát hiện)	387604006	Jet lag (finding)	finding
2020511	Dòng chảy mạch máu kiểu tia (phát hiện)	22898001	Jet type vascular flow (finding)	finding
2020512	Trẻ sơ sinh giật mình (phát hiện)	51402000	Jittery newborn (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020513	Kiểu hình Jk(a -) (phát hiện)	405857006	Jk(a-) phenotype (finding)	finding
2020514	Kiểu hình Jk(a - b -) (phát hiện)	115831004	Jk(a-b-) phenotype (finding)	finding
2020515	Kiểu hình Jk(a - b+) (phát hiện)	405858001	Jk(a-b+) phenotype (finding)	finding
2020516	Kiểu hình Jk(a+) (phát hiện)	405854004	Jk(a+) phenotype (finding)	finding
2020517	Kiểu hình Jk(a+b -) (phát hiện)	405856002	Jk(a+b-) phenotype (finding)	finding
2020518	Kiểu hình Jk(a+b+) (phát hiện)	405855003	Jk(a+b+) phenotype (finding)	finding
2020519	Kiểu hình Jk(b -) (phát hiện)	405860004	Jk(b-) phenotype (finding)	finding
2020520	Kiểu hình Jk(b+) (phát hiện)	405859009	Jk(b+) phenotype (finding)	finding
2020521	Kiểu hình JkJk (phát hiện)	115832006	JkJk phenotype (finding)	finding
2020522	Phát hiện kháng thể Jo - 1 (phát hiện)	310286009	Jo-1 antibody detected (finding)	finding
2020523	Không phát hiện kháng thể Jo - 1 (phát hiện)	310287000	Jo-1 antibody not detected (finding)	finding
2020524	Phát hiện mức độ hài lòng trong công việc (phát hiện)	302123008	Job satisfaction finding (finding)	finding
2020525	Lịch sử tìm kiếm việc làm (phát hiện)	224380006	Job seeking history (finding)	finding
2020526	Chia sẻ công việc với người khác (phát hiện)	224408002	Job shares (finding)	finding
2020527	Cần đào tạo nghề (phát hiện)	276070000	Job training needed (finding)	finding
2020528	Tham gia nhóm hỗ trợ (phát hiện)	170555002	Joined self-help group (finding)	finding
2020529	Không có khớp (phát hiện)	298145003	Joint absent (finding)	finding
2020530	Hiện tượng khớp bị kẹt (phát hiện)	129255007	Joint catching (finding)	finding
2020531	Khớp lạnh (phát hiện)	298258006	Joint cold (finding)	finding
2020532	Không có co cứng khớp (phát hiện)	274562003	Joint contraction absent (finding)	finding
2020533	Khớp mát (phát hiện)	298257001	Joint cool (finding)	finding
2020534	Lạo xạo khớp (phát hiện)	2764000	Joint crepitus (finding)	finding
2020535	Biến dạng khớp (phát hiện)	250087009	Joint deformity (finding)	finding
2020536	Lệch trục khớp (phát hiện)	250086000	Joint deviation (finding)	finding
2020537	Phát hiện khớp (phát hiện)	118952005	Joint finding (finding)	finding
2020538	Bất thường chức năng khớp (phát hiện)	80598009	Joint function disorder (finding)	finding
2020539	Khớp nóng (phát hiện)	276330000	Joint hot (finding)	finding
2020540	Có cấy ghép khớp (phát hiện)	737285005	Joint implant in situ (finding)	finding
2020541	Lỏng khớp (phát hiện)	298203008	Joint laxity (finding)	finding
2020542	Cử động khớp bình thường (phát hiện)	274761008	Joint movement - no abnormality detected (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020543	Không có vận động khớp (phát hiện)	298224003	Joint movement absent (finding)	finding
2020544	Khớp cử động được khi có trọng lực tác động (phát hiện)	838440005	Joint moves against gravity (finding)	finding
2020545	Khớp cử động được khi có sức cản (phát hiện)	838439008	Joint moves against resistance (finding)	finding
2020546	Khớp cử động được theo hướng trọng lực (phát hiện)	836339000	Joint moves with gravity (finding)	finding
2020547	Khớp bình thường (phát hiện)	298265003	Joint normal (finding)	finding
2020548	Đau khớp bàn tay trái (phát hiện)	1076731000119106	Joint pain in left hand (finding)	finding
2020549	Đau khớp bàn tay phải (phát hiện)	1076721000119108	Joint pain in right hand (finding)	finding
2020550	Đau khớp vùng chậu (phát hiện)	713413001	Joint pain of pelvic region (finding)	finding
2020551	Cảm giác vị trí khớp bị mất (phát hiện)	274815001	Joint position sense absent (finding)	finding
2020552	Có cảm giác vị trí khớp (phát hiện)	299941002	Joint position sense present (finding)	finding
2020553	Có khớp (phát hiện)	298144004	Joint present (finding)	finding
2020554	Khớp vững (phát hiện)	298245005	Joint stable (finding)	finding
2020555	Cứng khớp (phát hiện)	84445001	Joint stiffness (finding)	finding
2020556	Cứng khớp cột sống (phát hiện)	298232006	Joint stiffness of spine (finding)	finding
2020557	Phát hiện nghiệm pháp căng khớp (phát hiện)	251437000	Joint stress test finding (finding)	finding
2020558	Nghiệm pháp căng khớp âm tính (phát hiện)	251439002	Joint stress test negative (finding)	finding
2020559	Nghiệm pháp căng khớp dương tính (phát hiện)	251438005	Joint stress test positive (finding)	finding
2020560	Sưng khớp (phát hiện)	271771009	Joint swelling (finding)	finding
2020561	Khớp ấm (phát hiện)	298256005	Joint warm (finding)	finding
2020562	Khớp bị ảnh hưởng bởi gout (phát hiện)	170733007	Joints gout affected (finding)	finding
2020563	Dấu hiệu Jorissenne (phát hiện)	1148740009	Jorissenne sign (finding)	finding
2020564	Khả năng phán đoán nguyên vẹn (phát hiện)	709134004	Judgement intact (finding)	finding
2020565	Tĩnh mạch cảnh nổi (phát hiện)	271653008	Jugular venous engorgement (finding)	finding
2020566	Tăng áp lực tĩnh mạch cảnh (phát hiện)	22447003	Jugular venous pressure above reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020567	Áp lực tĩnh mạch trung tâm tăng khi hít vào (phát hiện)	248729008	Jugular venous pressure above reference range on inspiration (finding)	finding
2020568	Giảm áp lực tĩnh mạch cảnh (phát hiện)	42788006	Jugular venous pressure below reference range (finding)	finding
2020569	Áp lực tĩnh mạch cảnh bất thường (phát hiện)	62436006	Jugular venous pressure outside reference range (finding)	finding
2020570	Áp lực tĩnh mạch cảnh bình thường (phát hiện)	369001	Jugular venous pressure within reference range (finding)	finding
2020571	Nhảy khỏi cầu (phát hiện)	225046007	Jumping from bridge (finding)	finding
2020572	Nhảy từ tòa nhà (phát hiện)	225047003	Jumping from building (finding)	finding
2020573	Nhảy từ vách đá (phát hiện)	224950008	Jumping from cliff (finding)	finding
2020574	Nhảy từ trên cao (phát hiện)	225048008	Jumping from height (finding)	finding
2020575	Vị thành niên (phát hiện)	59223006	Juvenile (finding)	finding
2020576	Hình thái điện tim trẻ em (phát hiện)	276309009	Juvenile electrocardiogram pattern (finding)	finding
2020577	Đồng tính nam vị thành niên (phát hiện)	60393006	Juvenile homoeroticism (finding)	finding
2020578	Thủ dâm ở trẻ vị thành niên (phát hiện)	11882005	Juvenile masturbation (finding)	finding
2020579	Kiểu hình k - (phát hiện)	405894002	k- phenotype (finding)	finding
2020580	Kiểu hình k - (phát hiện)	405893008	K- phenotype (finding)	finding
2020581	Kiểu hình K - k - (phát hiện)	405898004	K-k- phenotype (finding)	finding
2020582	Kiểu hình K - k+ (phát hiện)	405899007	K-k+ phenotype (finding)	finding
2020583	Kiểu hình k+ (phát hiện)	405895001	k+ phenotype (finding)	finding
2020584	Kiểu hình k+ (phát hiện)	405892003	K+ phenotype (finding)	finding
2020585	Kiểu hình K+k - (phát hiện)	405897009	K+k- phenotype (finding)	finding
2020586	Kiểu hình K+k+ (phát hiện)	405896000	K+k+ phenotype (finding)	finding
2020587	Bốn dấu hiệu chính của Kanavel (phát hiện)	35221005	Kanavel's four cardinal signs (finding)	finding
2020588	Dấu hiệu Kanter (phát hiện)	69338007	Kanter's sign (finding)	finding
2020589	Đánh giá nhiễm sắc thể bất thường (phát hiện)	442124003	Karyotype evaluation abnormal (finding)	finding
2020590	Đánh giá nhiễm sắc thể bình thường (phát hiện)	734871004	Karyotype evaluation normal (finding)	finding
2020591	Thường xuyên ngủ gật (phát hiện)	248219002	Keeps falling asleep (finding)	finding
2020592	Liên tục mất cân bằng (phát hiện)	249984002	Keeps losing balance (finding)	finding
2020593	Giữ tiền trong tài khoản cá nhân (phát hiện)	224204002	Keeps money in own account (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020594	Giữ tiền chi tiêu cá nhân (phát hiện)	224202003	Keeps own spending money (finding)	finding
2020595	Nuôi thú cưng (phát hiện)	224152001	Keeps pets (finding)	finding
2020596	Giữ nơi ở quá lạnh do hạn chế tài chính (phát hiện)	1354867008	Keeps residence uncomfortably cold due to limited financial resources (finding)	finding
2020597	Giữ nơi ở quá nóng do hạn chế tài chính (phát hiện)	1354866004	Keeps residence uncomfortably hot due to limited financial resources (finding)	finding
2020598	Liên tục cố bỏ thuốc lá (phát hiện)	160612007	Keeps trying to stop smoking (finding)	finding
2020599	Dấu hiệu Kehr (phát hiện)	111958000	Kehr's sign (finding)	finding
2020600	Nhóm kháng nguyên Kell (phát hiện)	250389000	Kell antigen type (finding)	finding
2020601	Kiểu hình nhóm máu Kell (phát hiện)	115837000	Kell blood group phenotype (finding)	finding
2020602	Kiểu hình nhóm máu Kell>mod< (phát hiện)	115839002	Kell>mod< phenotype (finding)	finding
2020603	Kiểu hình nhóm máu Kell>null< (phát hiện)	115838005	Kell>null< phenotype (finding)	finding
2020604	Kết tủa giác mạc (keratic precipitates) (phát hiện)	246998009	Keratic precipitates (finding)	finding
2020605	Mảnh vỡ cytokeratin 19 trong máu cao hơn khoảng tham chiếu (phát hiện)	1254667009	Keratin, type I cytoskeletal 19 fragment above reference range (finding)	finding
2020606	Sừng hóa dải bờ mi (phát hiện)	246873009	Keratinization of intermarginal strip (finding)	finding
2020607	Dấu hiệu Kernig (phát hiện)	39051003	Kernig's sign (finding)	finding
2020608	Mức ketone bodies trên mức tham chiếu (phát hiện)	123984002	Ketone bodies above reference range (finding)	finding
2020609	Xeton niệu (phát hiện)	274783007	Ketonuria (finding)	finding
2020610	Hơi thở có mùi ceton (phát hiện)	23034007	Ketotic breath (finding)	finding
2020611	Đồng tử hình lỗ khoá (phát hiện)	247012004	Keyhole pupil (finding)	finding
2020612	Đã kiểm tra biểu đồ theo dõi thai (phát hiện)	184251008	Kick chart checked (finding)	finding
2020613	Đã cấp bản sao biểu đồ theo dõi thai (phát hiện)	184250009	Kick chart duplicate issued (finding)	finding
2020614	Đã cấp biểu đồ theo dõi thai (phát hiện)	184248001	Kick chart issued (finding)	finding
2020615	Biểu đồ theo dõi thai bị mất (phát hiện)	184249009	Kick chart lost (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020616	Tình trạng bảng theo dõi cử động thai nhi (phát hiện)	307897009	Kick chart status (finding)	finding
2020617	Đá người khác (phát hiện)	609582004	Kicking other person (finding)	finding
2020618	Nhóm kháng nguyên Kidd (phát hiện)	250391008	Kidd antigen type (finding)	finding
2020619	Kiểu hình nhóm máu Kidd (phát hiện)	115830003	Kidd blood group phenotype (finding)	finding
2020620	Kết quả sinh thiết thận bất thường (phát hiện)	719025001	Kidney biopsy result abnormal (finding)	finding
2020621	Kết quả sinh thiết thận ở mức ranh giới bất thường (phát hiện)	719341006	Kidney biopsy result borderline abnormal (finding)	finding
2020622	Kết quả sinh thiết thận bình thường (phát hiện)	723066005	Kidney biopsy result normal (finding)	finding
2020623	Khiếm khuyết lấp đầy thận (phát hiện)	274733002	Kidney filling defect (finding)	finding
2020624	Phát hiện thận (phát hiện)	249578005	Kidney finding (finding)	finding
2020625	Không sờ thấy thận (phát hiện)	249581000	Kidney not palpable (finding)	finding
2020626	Thận sờ thấy (phát hiện)	249579002	Kidney palpable (finding)	finding
2020627	Có thận (phát hiện)	300440002	Kidney present (finding)	finding
2020628	Rìa phẫu thuật thận, niệu quản bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369626005	Kidney, ureteral surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2020629	Không sờ thấy thận (phát hiện)	274613006	Kidneys not palpable (finding)	finding
2020630	Biến đổi cảm giác vận động (phát hiện)	129860001	Kinesthetic alteration (finding)	finding
2020631	Tóc xoắn bất thường (phát hiện)	247554008	Kinked hairs (finding)	finding
2020632	Hôn (phát hiện)	78962002	Kissing (finding)	finding
2020633	Klebsiella oxytoca hoặc Raoultella planticola hoặc Raoultella terrigena (phát hiện)	717204001	Klebsiella oxytoca or Raoultella planticola or Raoultella terrigena (finding)	finding
2020634	Klebsiella oxytoca hoặc Raoultella species (phát hiện)	44621000087101	Klebsiella oxytoca or Raoultella species (finding)	finding
2020635	Klebsiella pneumoniae hoặc Klebsiella oxytoca (phát hiện)	702938004	Klebsiella pneumoniae or Klebsiella oxytoca (finding)	finding
2020636	Klebsiella pneumoniae hoặc Klebsiella variicola (phát hiện)	44711000087101	Klebsiella pneumoniae or Klebsiella variicola (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020637	Klebsiella pneumoniae ssp. pneumoniae hoặc Raoultella planticola (phát hiện)	787961005	Klebsiella pneumoniae subspecies pneumoniae or Raoultella planticola (finding)	finding
2020638	Klebsiella pneumoniae phân loài pneumoniae hoặc Raoultella planticola hoặc Raoultella terrigena (phát hiện)	717205000	Klebsiella pneumoniae subspecies pneumoniae or Raoultella planticola or Raoultella terrigena (finding)	finding
2020639	Loài Klebsiella hoặc loài Enterobacter (phát hiện)	711178002	Klebsiella species or Enterobacter species (finding)	finding
2020640	Xét nghiệm Kleihauer bất thường (phát hiện)	165669008	Kleihauer test abnormal (finding)	finding
2020641	Xét nghiệm Kleihauer bình thường (phát hiện)	165668000	Kleihauer test normal (finding)	finding
2020642	Kluyvera ascorbata hoặc Kluyvera cryocrescens (phát hiện)	717206004	Kluyvera ascorbata or Kluyvera cryocrescens (finding)	finding
2020643	Chụp khớp gối bất thường (phát hiện)	168911003	Knee arthrography abnormal (finding)	finding
2020644	Chụp khớp gối bình thường (phát hiện)	168910002	Knee arthrography normal (finding)	finding
2020645	Khớp gối mất vững theo chiều trước - sau (phát hiện)	299369002	Knee joint - anteroposterior instability (finding)	finding
2020646	Khớp gối lạnh (phát hiện)	299387004	Knee joint - cold (finding)	finding
2020647	Khớp gối mát (phát hiện)	299386008	Knee joint - cool (finding)	finding
2020648	Khớp gối nóng (phát hiện)	299384006	Knee joint - hot (finding)	finding
2020649	Sưng dịch hoạt khớp gối (phát hiện)	299326005	Knee joint - synovial swelling (finding)	finding
2020650	Khớp gối ấm (phát hiện)	299385007	Knee joint - warm (finding)	finding
2020651	Tiếng lạo xạo khớp gối (phát hiện)	299378008	Knee joint crepitus (finding)	finding
2020652	Tiếng lạo xạo khớp gối khi nghe (phát hiện)	299380002	Knee joint crepitus audible (finding)	finding
2020653	Phát hiện bất thường tại khớp gối (phát hiện)	299321000	Knee joint finding (finding)	finding
2020654	Biến dạng gập cố định khớp gối (phát hiện)	299329003	Knee joint fixed flexion deformity (finding)	finding
2020655	Tăng động khớp gối (phát hiện)	298197005	Knee joint hypermobility (finding)	finding
2020656	Lỏng khớp gối (phát hiện)	298216008	Knee joint laxity (finding)	finding
2020657	Đau khi cử động khớp gối (phát hiện)	299377003	Knee joint painful on movement (finding)	finding
2020658	Đặt khớp gối nhân tạo (phát hiện)	911000119102	Knee joint prosthesis present (finding)	finding
2020659	Khớp gối đỏ (phát hiện)	299382005	Knee joint red (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020660	Khớp gối ổn định (phát hiện)	299367000	Knee joint stable (finding)	finding
2020661	Phát hiện nhiệt độ của khớp gối (phát hiện)	299383000	Knee joint temperature finding (finding)	finding
2020662	Biến dạng vẹo ngoài khớp gối (phát hiện)	299330008	Knee joint valgus deformity (finding)	finding
2020663	Chân vòng kiềng (phát hiện)	299331007	Knee joint varus deformity (finding)	finding
2020664	Khóa khớp gối (phát hiện)	1126007	Knee locking (finding)	finding
2020665	Phản xạ đầu gối bị mất (phát hiện)	274817009	Knee reflex absent (finding)	finding
2020666	Phản xạ đầu gối tăng (phát hiện)	299874003	Knee reflex brisk (finding)	finding
2020667	Phản xạ đầu gối chậm (phát hiện)	299875002	Knee reflex delayed (finding)	finding
2020668	Dấu hiệu phản xạ đầu gối (phát hiện)	366536008	Knee reflex finding (finding)	finding
2020669	Phản xạ đầu gối đảo ngược (phát hiện)	299876001	Knee reflex inverted (finding)	finding
2020670	Phản xạ đầu gối bình thường (phát hiện)	299873009	Knee reflex normal (finding)	finding
2020671	Phản xạ đầu gối chỉ có khi hỗ trợ (phát hiện)	299871006	Knee reflex present only with reinforcement (finding)	finding
2020672	Phản xạ gối hai bên không đều (phát hiện)	827058003	Knee reflexes unequal (finding)	finding
2020673	Nghiệm pháp ngồi xổm âm tính (phát hiện)	299402007	Knee squat test negative (finding)	finding
2020674	Nghiệm pháp ngồi xổm dương tính (phát hiện)	299401000	Knee squat test positive (finding)	finding
2020675	Cứng khớp gối (phát hiện)	249913002	Knee stiff (finding)	finding
2020676	Tư thế gối - ngực (phát hiện)	23242002	Knee-chest position (finding)	finding
2020677	Quỳ gối (phát hiện)	55864004	Kneeling (finding)	finding
2020678	Tư thế quỳ (phát hiện)	277773003	Kneeling position (finding)	finding
2020679	Dòng tư duy kiểu nhảy cóc (phát hiện)	65135009	Knight's move in thought (finding)	finding
2020680	Được biết đến với nhân viên tư vấn nghề nghiệp (phát hiện)	276071001	Known to careers officer (finding)	finding
2020681	Được biết là có mang vũ khí (phát hiện)	736511000168107	Known to carry weapon (finding)	finding
2020682	Biết về quyền lựa chọn tự do (phát hiện)	225846006	Knows about freedom of choice (finding)	finding
2020683	Biết về quyền tự do ngôn luận (phát hiện)	225845005	Knows about freedom of speech (finding)	finding
2020684	Biết cách khiếu nại (phát hiện)	225796000	Knows how to make a complaint (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020685	Biết phương pháp tránh thai của bạn tình (phát hiện)	449347008	Knows partner's method of contraception (finding)	finding
2020686	Biết quyền của mình (phát hiện)	225792003	Knows rights (finding)	finding
2020687	Biết quy trình khiếu nại (phát hiện)	225797009	Knows the complaints procedure (finding)	finding
2020688	Dấu hiệu Kocher (phát hiện)	10212000	Kocher's sign (finding)	finding
2020689	Kocuria arsenatis hoặc Kocuria rhizophila (phát hiện)	35131000087109	Kocuria arsenatis or Kocuria rhizophila (finding)	finding
2020690	Phát hiện Kocuria hoặc Micrococcus (phát hiện)	62021000087107	Kocuria species or Micrococcus species (finding)	finding
2020691	Kocuria varians hoặc Kocuria rosea (phát hiện)	703059002	Kocuria varians or Kocuria rosea (finding)	finding
2020692	Lăng động sắc tố giác mạc (phát hiện)	85430004	Krukenberg spindle (finding)	finding
2020693	Dấu hiệu Krukenberg hai bên (phát hiện)	678911000119107	Krukenberg spindle of bilateral eyes (finding)	finding
2020694	Dấu hiệu Krukenberg mắt trái (phát hiện)	678921000119100	Krukenberg spindle of left eye (finding)	finding
2020695	Dấu hiệu Krukenberg mắt phải (phát hiện)	678931000119102	Krukenberg spindle of right eye (finding)	finding
2020696	Kiểu thở Kussmaul (phát hiện)	414563008	Kussmaul's respiration (finding)	finding
2020697	Xét nghiệm Kveim âm tính (phát hiện)	164986006	Kveim test negative (finding)	finding
2020698	Xét nghiệm Kveim dương tính (phát hiện)	164987002	Kveim test positive (finding)	finding
2020699	Nhóm kháng nguyên Kx (phát hiện)	250399005	Kx antigen type (finding)	finding
2020700	Kiểu hình nhóm máu Kx (phát hiện)	115844009	Kx blood group phenotype (finding)	finding
2020701	Giai đoạn L0 (phát hiện)	44649003	L0 stage (finding)	finding
2020702	Giai đoạn L1 (phát hiện)	74139005	L1 stage (finding)	finding
2020703	Giai đoạn L2 (phát hiện)	72632003	L2 stage (finding)	finding
2020704	Phát hiện kháng thể La (phát hiện)	310260004	La antibody detected (finding)	finding
2020705	Không phát hiện kháng thể La (phát hiện)	310259009	La antibody not detected (finding)	finding
2020706	Môi lớn lỏng lẻo và trĩ xuống (phát hiện)	248863002	Labia majora loose and pendulous (finding)	finding
2020707	Cảm xúc dễ thay đổi (phát hiện)	88729006	Labile affect (finding)	finding
2020708	Huyết áp dao động (phát hiện)	251080003	Labile blood pressure (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020709	Nhịp mạch dao động (phát hiện)	45907000	Labile pulse (finding)	finding
2020710	Thông tin về quá trình chuyển dạ (phát hiện)	169960003	Labor details (finding)	finding
2020711	Chuyển dạ thực sự (phát hiện)	20236002	Labor established (finding)	finding
2020712	Phát hiện chuyển dạ (phát hiện)	118216002	Labor finding (finding)	finding
2020713	Chưa bắt đầu chuyển dạ (phát hiện)	249141002	Labor not established (finding)	finding
2020714	Đau chuyển dạ (phát hiện)	247412007	Labor pain (finding)	finding
2020715	Vấn đề khi sinh đẻ (phát hiện)	45757002	Labor problem (finding)	finding
2020716	Khó thở (phát hiện)	248549001	Labored breathing (finding)	finding
2020717	Nghiệm pháp Lachman âm tính (phát hiện)	299394001	Lachman test negative (finding)	finding
2020718	Nghiệm pháp Lachman dương tính (phát hiện)	299393007	Lachman test positive (finding)	finding
2020719	Thiếu phương tiện di chuyển (phát hiện)	713458007	Lack of access to transportation (finding)	finding
2020720	Thiếu kỹ năng giao tiếp thay thế (phát hiện)	424968009	Lack of alternative communication skill (finding)	finding
2020721	Thiếu kỹ năng giao tiếp thay thế: cử chỉ (phát hiện)	425195007	Lack of alternative communication skill: gestures (finding)	finding
2020722	Thiếu hướng dẫn cắn trước (phát hiện)	110318003	Lack of anterior occlusal guidance (finding)	finding
2020723	Thiếu nhận thức (phát hiện)	406124004	Lack of awareness (finding)	finding
2020724	Không mọc râu (phát hiện)	302021008	Lack of beard growth (finding)	finding
2020725	Thiếu hình thành xương (phát hiện)	102274008	Lack of bone formation (finding)	finding
2020726	Thiếu nhận thức về nguy hiểm (phát hiện)	248085007	Lack of common sense about danger (finding)	finding
2020727	Không có hệ thống làm mát trong nhà (phát hiện)	423798004	Lack of cooling in house (finding)	finding
2020728	Thiếu hướng dẫn cắn nanh (phát hiện)	110319006	Lack of cuspid occlusal guidance (finding)	finding
2020729	Mất cảm giác mót tiểu (phát hiện)	249276005	Lack of desire for urination (finding)	finding
2020730	Lạc hướng trong lời nói (phát hiện)	289201000	Lack of direction in speech (finding)	finding
2020731	Thiếu tác dụng của thuốc (phát hiện)	58848006	Lack of drug action (finding)	finding
2020732	Thiếu giáo dục (phát hiện)	361063004	Lack of education (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020733	Thiếu khoảng hở giữa hai răng kế cận (phát hiện)	110330009	Lack of embrasure between adjacent teeth (finding)	finding
2020734	Thiếu phản ứng cảm xúc (phát hiện)	225652009	Lack of emotional response (finding)	finding
2020735	Thiếu năng lượng (phát hiện)	248274002	Lack of energy (finding)	finding
2020736	Thiếu vận động (phát hiện)	40979000	Lack of exercise (finding)	finding
2020737	Thiếu sự hỗ trợ từ gia đình (phát hiện)	704489009	Lack of family support (finding)	finding
2020738	Thiếu trôi chảy trong lời nói (phát hiện)	289197000	Lack of fluency in speech (finding)	finding
2020739	Thiếu bồn rửa hoạt động trong nhà (phát hiện)	1197645007	Lack of functioning sink in residence (finding)	finding
2020740	Thiếu nhà vệ sinh hoạt động trong nhà (phát hiện)	1197646008	Lack of functioning toilet in residence (finding)	finding
2020741	Thiếu sưởi ấm trong nhà (phát hiện)	105535008	Lack of heat in house (finding)	finding
2020742	Thiếu khả năng nhận thức (phát hiện)	24340004	Lack of insight (finding)	finding
2020743	Thiếu quan tâm (phát hiện)	713566001	Lack of interest (finding)	finding
2020744	Thiếu trực giác (phát hiện)	5988002	Lack of intuition (finding)	finding
2020745	Thiếu khả năng phán đoán (phát hiện)	247788000	Lack of judgement (finding)	finding
2020746	Mất ham muốn tình dục (phát hiện)	248096004	Lack of libido (finding)	finding
2020747	Tóc thiếu độ bóng (phát hiện)	829987009	Lack of luster of hair (finding)	finding
2020748	Thiếu cơ hội riêng tư (phát hiện)	735250009	Lack of opportunity for privacy (finding)	finding
2020749	Thiếu hỗ trợ khớp cắn sau (phát hiện)	312401000119103	Lack of posterior occlusal support (finding)	finding
2020750	Thiếu tự hào về bản thân (phát hiện)	704374004	Lack of pride (finding)	finding
2020751	Thiếu khả năng phục hồi tâm lý (phát hiện)	733904000	Lack of psychological resilience (finding)	finding
2020752	Thiếu hỗ trợ tâm lý xã hội (phát hiện)	262081000210100	Lack of psychosocial support (finding)	finding
2020753	Mất kích thích hô hấp (phát hiện)	276571005	Lack of respiratory drive (finding)	finding
2020754	Không có nước máy trong nhà (phát hiện)	5491000175103	Lack of running water in house (finding)	finding
2020755	Thiếu nhận thức về bản thân (phát hiện)	704447001	Lack of self awareness (finding)	finding
2020756	Thiếu bọt sinh dục (phát hiện)	249271000	Lack of smegma (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020757	Thiếu không gian riêng tư trong nơi ở (phát hiện)	224248007	Lack of space for privacy in accommodation (finding)	finding
2020758	Không gian sống chật hẹp (phát hiện)	160706007	Lack of space in house (finding)	finding
2020759	Thiếu cử động tự nhiên (phát hiện)	247905005	Lack of spontaneous movement (finding)	finding
2020760	Thiếu sức bền (phát hiện)	248277009	Lack of stamina (finding)	finding
2020761	Thiếu kích thích phát triển (phát hiện)	161057005	Lack of stimulation (finding)	finding
2020762	Thiếu hỗ trợ cai thuốc lá (phát hiện)	19511000175105	Lack of support for smoking cessation (finding)	finding
2020763	Kiểm soát triệu chứng kém (phát hiện)	704302001	Lack of symptom control (finding)	finding
2020764	Không tiết nước mắt (phát hiện)	246849001	Lack of tear production (finding)	finding
2020765	Không có điện thoại cố định trong nhà (phát hiện)	5501000175107	Lack of telephone in home environment (finding)	finding
2020766	Không hồi thái dương (phát hiện)	302026003	Lack of temporal recession (finding)	finding
2020767	Thiếu khả năng suy nghĩ (phát hiện)	110355003	Lack of thinking ability (finding)	finding
2020768	Thiếu sự tin tưởng (phát hiện)	704373005	Lack of trust (finding)	finding
2020769	Thiếu sự tin tưởng vào nhân viên y tế (phát hiện)	704372000	Lack of trust in healthcare provider (finding)	finding
2020770	Thiếu niềm tin vào khả năng của bản thân (phát hiện)	286650004	Lacking belief in own ability (finding)	finding
2020771	Không có cảm giác mót rặn (phát hiện)	249513008	Lacking desire for stool (finding)	finding
2020772	Thiếu chăm sóc thể chất đầy đủ (phát hiện)	422708002	Lacks adequate physical care (finding)	finding
2020773	Thiếu tự tin (phát hiện)	225482007	Lacks confidence (finding)	finding
2020774	Thiếu mong muốn tự chăm sóc bản thân (phát hiện)	1569991000168108	Lacks desire to care for self (finding)	finding
2020775	Thiếu sự nuôi dưỡng tình cảm (phát hiện)	422379007	Lacks emotional nurturance (finding)	finding
2020776	Thiếu hỗ trợ tình cảm (phát hiện)	422786001	Lacks emotional support (finding)	finding
2020777	Thiếu nguyên tắc đạo đức (phát hiện)	225844009	Lacks ethical principles (finding)	finding
2020778	Thiếu khả năng duỗi thắt lưng (phát hiện)	249714004	Lacks lumbar extension (finding)	finding
2020779	Thiếu sự giám sát cần thiết (phát hiện)	423562005	Lacks necessary supervision (finding)	finding
2020780	Phát hiện ống lệ nhỏ (phát hiện)	246862002	Lacrimal canaliculus finding (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020781	Dấu hiệu tại cục lệ (phát hiện)	386658005	Lacrimal caruncle finding (finding)	finding
2020782	Hệ thống dẫn lưu lệ thông tốt (phát hiện)	251697008	Lacrimal drainage - freely patent (finding)	finding
2020783	Hệ thống dẫn lưu lệ không thông (phát hiện)	251700007	Lacrimal drainage - not patent (finding)	finding
2020784	Hệ thống dẫn lưu lệ chỉ thông khi bít lỗ lệ (phát hiện)	251699006	Lacrimal drainage - patent only on punctal occlusion (finding)	finding
2020785	Hệ thống dẫn lưu lệ thông kém (phát hiện)	251698003	Lacrimal drainage - reduced patency (finding)	finding
2020786	Phát hiện đường dẫn lệ (phát hiện)	246854005	Lacrimal drainage pathway finding (finding)	finding
2020787	Phát hiện tuyến lệ (phát hiện)	420904002	Lacrimal gland finding (finding)	finding
2020788	Phát hiện điểm lệ (phát hiện)	246855006	Lacrimal punctum finding (finding)	finding
2020789	Viêm điểm lệ (phát hiện)	246856007	Lacrimal punctum inflamed (finding)	finding
2020790	Chảy dịch từ túi lệ (phát hiện)	251701006	Lacrimal regurgitation (finding)	finding
2020791	Túi lệ đã thông (phát hiện)	251707005	Lacrimal sac entered (finding)	finding
2020792	Phát hiện túi lệ (phát hiện)	246867008	Lacrimal sac finding (finding)	finding
2020793	Túi lệ chưa thông (phát hiện)	251708000	Lacrimal sac not entered (finding)	finding
2020794	Túi lệ sưng (phát hiện)	248484004	Lacrimal sac swollen (finding)	finding
2020795	Phát hiện hệ lệ (phát hiện)	416270005	Lacrimal system finding (finding)	finding
2020796	Tiết sữa ổn định (phát hiện)	225604004	Lactation established (finding)	finding
2020797	Quá trình tiết sữa bình thường (phát hiện)	82374005	Lactation normal (finding)	finding
2020798	Không tiết sữa (phát hiện)	225603005	Lactation not established (finding)	finding
2020799	Vấn đề cho con bú (phát hiện)	58219009	Lactation problem (finding)	finding
2020800	Vô kinh khi cho con bú (phát hiện)	237122005	Lactational amenorrhea (finding)	finding
2020801	Mức axit lactic trong máu cao hơn mức tham chiếu (phát hiện)	7501002	Lactic acid level above reference range (finding)	finding
2020802	Lacticaseibacillus casei hoặc Lacticaseibacillus paracasei (phát hiện)	787892008	Lacticaseibacillus casei or Lacticaseibacillus paracasei (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020803	Lacticaseibacillus casei hoặc Lacticaseibacillus paracasei hoặc Lacticaseibacillus rhamnosus (phát hiện)	34741000087101	Lacticaseibacillus casei or Lacticaseibacillus paracasei or Lacticaseibacillus rhamnosus (finding)	finding
2020804	Sờ thấy ống tiết sữa (phát hiện)	290121003	Lactiferous duct palpable (finding)	finding
2020805	Ống dẫn sữa nổi rõ (phát hiện)	248833006	Lactiferous duct prominent (finding)	finding
2020806	Phát hiện ống dẫn sữa (phát hiện)	248832001	Lactiferous ducts finding (finding)	finding
2020807	Lactiplantibacillus paraplantarum hoặc Lactiplantibacillus pentosus hoặc Lactiplantibacillus plantarum (phát hiện)	34751000087103	Lactiplantibacillus paraplantarum or Lactiplantibacillus pentosus or Lactiplantibacillus plantarum (finding)	finding
2020808	Lactobacillus acidophilus hoặc Lactobacillus gasseri (phát hiện)	38841000087101	Lactobacillus acidophilus or Lactobacillus gasseri (finding)	finding
2020809	Mức lactose trên mức tham chiếu (phát hiện)	124000000	Lactose above reference range (finding)	finding
2020810	Mức lactose dưới mức tham chiếu (phát hiện)	124001001	Lactose below reference range (finding)	finding
2020811	Chế độ ăn kiểm soát lactose (phát hiện)	91584007	Lactose controlled diet (finding)	finding
2020812	Phát hiện lactose trong phân bằng sắc ký (phát hiện)	167687007	Lactose detected in stool specimen by chromatography (finding)	finding
2020813	Yếu tố lactose (phát hiện)	76908005	Lactose factor (finding)	finding
2020814	Chế độ ăn không chứa lactose (phát hiện)	78502005	Lactose free diet (finding)	finding
2020815	Sữa công thức không chứa lactose cho trẻ sơ sinh (phát hiện)	6552007	Lactose free infant formula (finding)	finding
2020816	Dung nạp lactose (phát hiện)	251399004	Lactose tolerance (finding)	finding
2020817	Nồng độ lactose trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1179813004	Lactose within reference range (finding)	finding
2020818	Lactosuria (phát hiện)	124728000	Lactosuria (finding)	finding
2020819	Dấu hiệu Ladin (phát hiện)	35537000	Ladin's sign (finding)	finding
2020820	Mắt không nhắm kín (phát hiện)	60735000	Lagophthalmos (finding)	finding
2020821	Lagophthalmos hai mi mắt (phát hiện)	11718681000119109	Lagophthalmos of bilateral eyelids (finding)	finding
2020822	Lagophthalmos mi dưới hai bên (phát hiện)	11718761000119108	Lagophthalmos of bilateral lower eyelids (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020823	Hở mí mắt trên và dưới hai bên (phát hiện)	16910041000119103	Lagophthalmos of bilateral upper and lower eyelids (finding)	finding
2020824	Lagophthalmos mí trên hai bên (phát hiện)	11718721000119103	Lagophthalmos of bilateral upper eyelids (finding)	finding
2020825	Hở mắt mí trái (phát hiện)	340041000119102	Lagophthalmos of left eyelid (finding)	finding
2020826	Hở mắt mí dưới trái (phát hiện)	339761000119106	Lagophthalmos of left lower eyelid (finding)	finding
2020827	Hở mí mắt trên và dưới bên trái (phát hiện)	16909761000119108	Lagophthalmos of left upper and lower eyelids (finding)	finding
2020828	Hở mắt mí trên trái (phát hiện)	337201000119106	Lagophthalmos of left upper eyelid (finding)	finding
2020829	Hở mắt mí phải (phát hiện)	334441000119100	Lagophthalmos of right eyelid (finding)	finding
2020830	Hở mắt mí dưới phải (phát hiện)	334161000119108	Lagophthalmos of right lower eyelid (finding)	finding
2020831	Hở mí mắt trên và dưới bên phải (phát hiện)	16910081000119108	Lagophthalmos of right upper and lower eyelids (finding)	finding
2020832	Hở mắt mí trên phải (phát hiện)	331591000119105	Lagophthalmos of right upper eyelid (finding)	finding
2020833	Nói ngọng (phát hiện)	84484006	Lalling (finding)	finding
2020834	Nhóm kháng nguyên Landsteiner - Wiener (phát hiện)	250394000	Landsteiner-Weiner antigen type (finding)	finding
2020835	Kiểu hình nhóm máu Landsteiner - Wiener (phát hiện)	115798004	Landsteiner-Wiener phenotype (finding)	finding
2020836	Rào cản ngôn ngữ cản trở khả năng sử dụng tài nguyên cộng đồng (phát hiện)	424423005	Language barrier impedes ability to use community resources (finding)	finding
2020837	Có khả năng nói tự phát một hoặc hai từ (phát hiện)	423305008	Language development - able to spontaneously say one or two words (finding)	finding
2020838	Có khả năng nói ba từ trở lên một cách tự phát (phát hiện)	424658001	Language development - able to spontaneously say three or more words (finding)	finding
2020839	Bập bẹ âm lặp lại (phát hiện)	424481009	Language development - babbles reduplicated sounds (finding)	finding
2020840	Cố gắng giao tiếp bằng cử chỉ (phát hiện)	423715000	Language development - tries to communicate with gestures (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020841	Cố gắng lặp lại âm thanh lời nói (phát hiện)	423534003	Language development - tries to repeat speech sounds (finding)	finding
2020842	Phát âm âm tiết không lặp lại (phát hiện)	424303008	Language development - vocalizes non-reduplicated syllables (finding)	finding
2020843	Ngừng hoạt động ngắn khi nghe lệnh "không" (phát hiện)	424129003	Language development, responds to command of no, by briefly stopping activity (finding)	finding
2020844	Khó khăn trong ngôn ngữ (phát hiện)	161156004	Language difficulty (finding)	finding
2020845	Phát hiện liên quan đến ngôn ngữ (phát hiện)	106133000	Language finding (finding)	finding
2020846	Ngôn ngữ không được ghi nhận (phát hiện)	312954003	Language not recorded (finding)	finding
2020847	Lông mịn (lanugo) (phát hiện)	247524003	Lanugo (finding)	finding
2020848	VA lớn (phát hiện)	276442006	Large adenoids (finding)	finding
2020849	Âm thanh đường thở lớn (phát hiện)	248615003	Large airway sounds (finding)	finding
2020850	Lượng lớn máu bị tan trong nước tiểu phát hiện bằng que thử (phát hiện)	1348320001	Large amount of hemolyzed blood detected in urine by dipstick (finding)	finding
2020851	Quầng vú lớn (phát hiện)	248831008	Large areola (finding)	finding
2020852	Cánh tay to (phát hiện)	249744001	Large arm (finding)	finding
2020853	Vành tai to (phát hiện)	275480001	Large auricle (finding)	finding
2020854	Mũi hình mỏ chim lớn (phát hiện)	1119546001	Large beak shape of nose (finding)	finding
2020855	Xương bàn chân lớn (phát hiện)	249797007	Large bone in foot (finding)	finding
2020856	Ngực to (phát hiện)	372283008	Large breast (finding)	finding
2020857	Nhú lưỡi chu vi lớn (phát hiện)	249385008	Large circumvallate papillae (finding)	finding
2020858	Xương đòn lớn (phát hiện)	249679006	Large clavicle (finding)	finding
2020859	Vành tai lớn (phát hiện)	247241000	Large concha (finding)	finding
2020860	Ống tai lớn (phát hiện)	300124009	Large ear canal (finding)	finding
2020861	Thai lớn (phát hiện)	249052006	Large fetus (finding)	finding
2020862	Ngón tay to (phát hiện)	249761003	Large finger (finding)	finding
2020863	Thóp lớn (phát hiện)	276709006	Large fontanelle (finding)	finding
2020864	Trẻ sơ sinh lớn so với tuổi thai (phát hiện)	15635491000119102	Large for gestational age newborn (finding)	finding
2020865	Trán rộng (phát hiện)	1144315007	Large forehead (finding)	finding
2020866	Nhú lưỡi hình nấm lớn (phát hiện)	249384007	Large fungiform papillae (finding)	finding
2020867	Quy đầu lớn (phát hiện)	300516008	Large glans penis (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020868	Cầu trục khuẩn Gram âm lớn (phát hiện)	404509004	Large gram-negative coccobacilli (finding)	finding
2020869	Trục khuẩn Gram âm lớn (phát hiện)	404510009	Large gram-negative rods (finding)	finding
2020870	Trục khuẩn Gram dương lớn (phát hiện)	404511008	Large Gram-positive bacilli (finding)	finding
2020871	Bàn tay to (phát hiện)	249752003	Large hand (finding)	finding
2020872	Rìa phẫu thuật ruột già bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369689001	Large intestine surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2020873	Rìa phẫu thuật sâu ruột già không bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369706001	Large intestine, deep radial surgical margin not involved by tumor (finding)	finding
2020874	Rìa phẫu thuật sâu ruột già bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369692002	Large intestine, deep radial surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2020875	Rìa phẫu thuật xa ruột già không bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369708000	Large intestine, distal surgical margin not involved by tumor (finding)	finding
2020876	Rìa phẫu thuật xa ruột già bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369691009	Large intestine, distal surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2020877	Rìa phẫu thuật gần ruột già không bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369707005	Large intestine, proximal surgical margin not involved by tumor (finding)	finding
2020878	Rìa phẫu thuật gần ruột già bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369690005	Large intestine, proximal surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2020879	Thận lớn (phát hiện)	300444006	Large kidney (finding)	finding
2020880	Môi lớn to (phát hiện)	289470002	Large labia majora (finding)	finding
2020881	Môi nhỏ to (phát hiện)	289472005	Large labia minora (finding)	finding
2020882	Chân to (phát hiện)	249781002	Large leg (finding)	finding
2020883	Móng có hình lưỡi liềm lớn (phát hiện)	247511003	Large lunula (finding)	finding
2020884	Núm vú lớn (phát hiện)	248826006	Large nipple (finding)	finding
2020885	Mũi to (phát hiện)	249311009	Large nose (finding)	finding
2020886	Lỗ mũi rộng (phát hiện)	399353008	Large nostrils (finding)	finding
2020887	Đĩa thị và lõm lớn (phát hiện)	247223008	Large optic disc and cup (finding)	finding
2020888	Xương chậu to (phát hiện)	249733009	Large pelvic bone (finding)	finding
2020889	Hõm đĩa thị giác sinh lý lớn (phát hiện)	131201000119108	Large physiologic cupping of optic disc (finding)	finding
2020890	Tuyến tiền liệt lớn (phát hiện)	249607009	Large prostate (finding)	finding
2020891	Đồng tử lớn (phát hiện)	188557000	Large pupil (finding)	finding
2020892	Xương sườn lớn (phát hiện)	249698008	Large rib (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020893	Vôi hóa dạng que lớn (phát hiện)	129752009	Large rod-like radiographic calcification (finding)	finding
2020894	Xương bả vai to (phát hiện)	249727000	Large scapula (finding)	finding
2020895	Bìu lớn (phát hiện)	276331001	Large scrotum (finding)	finding
2020896	Xương ức lớn (phát hiện)	249693004	Large sternum (finding)	finding
2020897	Phân lớn (phát hiện)	271841006	Large stool (finding)	finding
2020898	Tinh hoàn lớn (phát hiện)	276412008	Large testicle (finding)	finding
2020899	Amidan to (phát hiện)	249395001	Large tonsils (finding)	finding
2020900	Khối u lớn (phát hiện)	272419002	Large tumor (finding)	finding
2020901	Bàng quang lớn (phát hiện)	300455006	Large urinary bladder (finding)	finding
2020902	Cổ tử cung lớn (phát hiện)	248916000	Large uterine cervix (finding)	finding
2020903	Sóng V lớn (phát hiện)	414576002	Large v-wave (finding)	finding
2020904	Âm đạo lớn (phát hiện)	248876008	Large vagina (finding)	finding
2020905	Lượng nước tiểu tồn dư lớn sau khi tiểu (phát hiện)	50040121000188107	Large volume of residual urine after micturition (finding)	finding
2020906	Âm hộ lớn (phát hiện)	248862007	Large vulva (finding)	finding
2020907	Bàn chân to, rộng (phát hiện)	249796003	Large, broad feet (finding)	finding
2020908	Lạo xạo thanh quản (phát hiện)	249431007	Laryngeal crepitus (finding)	finding
2020909	Không có tiếng rít thanh quản (phát hiện)	301209002	Laryngeal crepitus absent (finding)	finding
2020910	Phát hiện về khớp thanh quản (phát hiện)	313144007	Laryngeal joint finding (finding)	finding
2020911	Giảm di động thanh quản sau xạ trị (phát hiện)	419469006	Laryngeal mobility limited following radiotherapy (finding)	finding
2020912	Liệt thanh quản (phát hiện)	129568000	Laryngeal paresis (finding)	finding
2020913	Tiếng thở rít thanh quản (phát hiện)	773117009	Laryngeal stridor (finding)	finding
2020914	Co thắt thanh quản (phát hiện)	53787002	Laryngismus (finding)	finding
2020915	Phát hiện ở thanh quản (phát hiện)	271748007	Larynx finding (finding)	finding
2020916	Thanh quản bình thường (phát hiện)	301225007	Larynx normal (finding)	finding
2020917	Có thanh quản (phát hiện)	301207000	Larynx present (finding)	finding
2020918	Dấu hiệu Lasègue (phát hiện)	27540008	Lasègue sign (finding)	finding
2020919	Dấu hiệu nghiệm pháp Lasègue (phát hiện)	366449000	Lasègue test finding (finding)	finding
2020920	Nghiệm pháp Lasègue âm tính (phát hiện)	298693005	Lasègue test negative (finding)	finding
2020921	Nghiệm pháp Lasègue dương tính (phát hiện)	298692000	Lasègue test positive (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020922	Dấu hiệu cánh tay Lasègue (phát hiện)	111957005	Lasègue's arm sign (finding)	finding
2020923	Tấn công người khác (phát hiện)	284623007	Lashing out at other person (finding)	finding
2020924	Lần nhập viện cuối cùng (phát hiện)	170551006	Last hospital inpatient (finding)	finding
2020925	Lần hạ đường huyết gần nhất (phát hiện)	170748001	Last hypoglycemia attack (finding)	finding
2020926	Thành viên cuối cùng còn sống của gia đình (phát hiện)	224088008	Last surviving member of family (finding)	finding
2020927	Ngưng thở muộn (phát hiện)	90701007	Late apnea (finding)	finding
2020928	Đóng thóp trước muộn (phát hiện)	295091000119100	Late closure of anterior fontanel (finding)	finding
2020929	Tiếng thổi tâm thu muộn (phát hiện)	713066006	Late diastolic murmur (finding)	finding
2020930	Xuất tinh muộn (phát hiện)	15405008	Late ejaculation (finding)	finding
2020931	Vào khám thai muộn (phát hiện)	426403007	Late entry into prenatal care (finding)	finding
2020932	Nhịp tim thai giảm muộn (phát hiện)	251675006	Late fetal heart deceleration (finding)	finding
2020933	Đóng thóp chậm (phát hiện)	82779003	Late fontanel closure (finding)	finding
2020934	Đến hẹn khám trễ (phát hiện)	401278005	Late for appointment (finding)	finding
2020935	Kinh nguyệt muộn (phát hiện)	83017007	Late menarche (finding)	finding
2020936	Chuyển dạ muộn (phát hiện)	124735008	Late onset of labor (finding)	finding
2020937	Yếu cơ xa khỏi phát muộn (phát hiện)	1137503004	Late onset weakness of distal muscle (finding)	finding
2020938	Yếu cơ gần khỏi phát muộn (phát hiện)	1137504005	Late onset weakness of proximal muscle (finding)	finding
2020939	Giai đoạn hậu sản muộn (phát hiện)	56026007	Late postpartum state (finding)	finding
2020940	Tiếng thổi tâm thu cuối (phát hiện)	65254001	Late systolic murmur (finding)	finding
2020941	Giai đoạn tiềm ẩn trong phát triển tâm - sinh dục (phát hiện)	472996001	Latent psychosexual phase (finding)	finding
2020942	Vị trí trán bên (phát hiện)	249096006	Lateral brow position (finding)	finding
2020943	Mất vững dây chằng bên ngoài (phát hiện)	250105000	Lateral collateral ligament instability (finding)	finding
2020944	Nhìn hội tụ ngang (phát hiện)	103256007	Lateral conjugate gaze (finding)	finding
2020945	Tư thế nằm nghiêng (phát hiện)	32185000	Lateral decubitus position (finding)	finding
2020946	Lệch lưỡi sang bên khi thè ra (phát hiện)	249876002	Lateral deviation of tongue on protrusion (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020947	Cung mày kéo dài ra ngoài (phát hiện)	1142299004	Lateral extension of eyebrow (finding)	finding
2020948	Đau dây thần kinh đùi ngoài (phát hiện)	247385000	Lateral femoral cutaneous neuralgia (finding)	finding
2020949	Thân đốt sống nghiêng bên (phát hiện)	416344006	Lateral flexed vertebral body (finding)	finding
2020950	Nhồi máu cơ tim vùng bên trên điện tâm đồ (phát hiện)	164871004	Lateral infarction on electrocardiogram (finding)	finding
2020951	Tư thế nằm nghiêng với bàn phẫu thuật gãy (phát hiện)	272569008	Lateral position with broken table (finding)	finding
2020952	Ống tủy bên của răng (phát hiện)	1362145006	Lateral pulp canal of tooth (finding)	finding
2020953	ST chênh lên ở thành bên (phát hiện)	705006002	Lateral ST segment elevation (finding)	finding
2020954	Lệch khớp bướm - chằm sang bên (phát hiện)	417310005	Lateral strain of sphenobasilar synchondrosis (finding)	finding
2020955	Cơn động kinh thùy thái dương bên (phát hiện)	1287673008	Lateral temporal lobe epileptic seizure (finding)	finding
2020956	Đẩy lưỡi sang bên (phát hiện)	699484004	Lateral tongue thrust (finding)	finding
2020957	Chóng mặt hướng bên (phát hiện)	449834008	Lateral vertigo (finding)	finding
2020958	Cười (phát hiện)	51078006	Laughing (finding)	finding
2020959	Cười tự phát (phát hiện)	304255004	Laughs spontaneously (finding)	finding
2020960	Thành bụng nhão (phát hiện)	271673003	Lax abdominal wall (finding)	finding
2020961	Tầng sinh môn nữ nhão (phát hiện)	289877007	Lax female perineum (finding)	finding
2020962	Cửa mình giãn (phát hiện)	198279007	Lax vaginal introitus (finding)	finding
2020963	Lỏng lẻo (phát hiện)	12554006	Laxity (finding)	finding
2020964	Mắt lười (phát hiện)	246623008	Lazy eye (finding)	finding
2020965	Kiểu hình Le(a -) (phát hiện)	405863002	Le(a-) phenotype (finding)	finding
2020966	Kiểu hình nhóm máu Le(a - b -) (phát hiện)	115749008	Le(a-b-) phenotype (finding)	finding
2020967	Kiểu hình Le(a - b+) (phát hiện)	405862007	Le(a-b+) phenotype (finding)	finding
2020968	Kiểu hình Le(a+) (phát hiện)	405864008	Le(a+) phenotype (finding)	finding
2020969	Kiểu hình Le(a+b -) (phát hiện)	405861000	Le(a+b-) phenotype (finding)	finding
2020970	Kiểu hình Le(a+b+) (phát hiện)	405877004	Le(a+b+) phenotype (finding)	finding
2020971	Kiểu hình Le(b -) (phát hiện)	405866005	Le(b-) phenotype (finding)	finding
2020972	Kiểu hình Le(b+) (phát hiện)	405865009	Le(b+) phenotype (finding)	finding
2020973	Nhóm máu Leach (phát hiện)	131181005	Leach type (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020974	Hơi thở có mùi chì (phát hiện)	13883009	Lead breath (finding)	finding
2020975	Có chì trong nhà (phát hiện)	1197631001	Lead in residence (finding)	finding
2020976	Nồng độ chì cao hơn mức tham chiếu (phát hiện)	407151008	Lead level above reference range (finding)	finding
2020977	Cứng cơ kiểu ống chì (phát hiện)	75147004	Lead pipe muscle rigidity (finding)	finding
2020978	Liệt chi (phát hiện)	788976000	Leaden paralysis (finding)	finding
2020979	Cầu răng bị rò rỉ (phát hiện)	278601008	Leaking dental bridge (finding)	finding
2020980	Mão răng bị rò rỉ (phát hiện)	278599006	Leaking dental crown (finding)	finding
2020981	Trám răng bị rò rỉ (phát hiện)	278598003	Leaking dental filling (finding)	finding
2020982	Trám răng bị rò rỉ (phát hiện)	278549007	Leaking dental restoration (finding)	finding
2020983	Mặt dán răng bị rò rỉ (phát hiện)	278600009	Leaking dental veneer (finding)	finding
2020984	Ống Tenckhoff bị rò rỉ (phát hiện)	787777003	Leaking Tenckhoff catheter (finding)	finding
2020985	Danh sách trao đổi thịt nạc (phát hiện)	6329009	Lean meat exchange list (finding)	finding
2020986	Tư thế thân nghiêng (phát hiện)	230019008	Lean trunk position (finding)	finding
2020987	Khó khăn trong học tập (phát hiện)	161129001	Learning difficulties (finding)	finding
2020988	Phát hiện liên quan đến học tập (phát hiện)	106138009	Learning finding (finding)	finding
2020989	Rời bỏ công việc (phát hiện)	224472000	Leaving job (finding)	finding
2020990	Xuất ngũ (phát hiện)	1187611003	Leaving military service (finding)	finding
2020991	Phát hiện lecithin trong dịch ối (phát hiện)	250542003	Lecithin detected in amniotic fluid (finding)	finding
2020992	Không có khoảng răng Leeway (phát hiện)	699360006	Leeway space absent (finding)	finding
2020993	Có khoảng răng Leeway (phát hiện)	699359001	Leeway space present (finding)	finding
2020994	Tự ý rời khỏi khi chưa được cho phép y tế (phát hiện)	445060000	Left against medical advice (finding)	finding
2020995	Block phân nhánh trước trái trên điện tâm đồ (phát hiện)	445118002	Left anterior fascicular block on electrocardiogram (finding)	finding
2020996	Cung động mạch chủ trái và động mạch chủ xuống bên trái hiện diện (phát hiện)	448956001	Left aortic arch and left descending aorta present (finding)	finding
2020997	Cung động mạch chủ trái hiện diện (phát hiện)	449272005	Left aortic arch present (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2020998	Thiết bị bít tiểu nhĩ trái tại chỗ (phát hiện)	1259226009	Left atrial appendage occlusion device in situ (finding)	finding
2020999	Nhịp nhĩ trái (phát hiện)	49760004	Left atrial rhythm (finding)	finding
2021000	Lệch trục trái (phát hiện)	39732003	Left axis deviation (finding)	finding
2021001	Lệch trục trái lớn hơn - 90 độ trên điện tâm đồ (phát hiện)	398002	Left axis deviation greater than -90 degrees by electrocardiogram (finding)	finding
2021002	Túi độn vú trái tại chỗ (phát hiện)	10999881000119102	Left breast prosthesis in situ (finding)	finding
2021003	Có thiết bị hỗ trợ thất trái (phát hiện)	723438005	Left cardiac ventricle to aorta assist device in situ (finding)	finding
2021004	Rời khỏi cơ sở chăm sóc do từ chối điều trị (phát hiện)	719500002	Left care setting having refused treatment (finding)	finding
2021005	Phản xạ giác mạc bên trái bị mất (phát hiện)	274812003	Left corneal reflex absent (finding)	finding
2021006	Luỗi gà lệch sang trái (phát hiện)	710759004	Left deviation of uvula (finding)	finding
2021007	Mắt trái chỉ cảm nhận được ánh sáng (phát hiện)	817002007	Left eye perceives light only (finding)	finding
2021008	Mắt trái nhìn thấy cử động tay (phát hiện)	817004008	Left eye sees hand movement (finding)	finding
2021009	Độ nhạy thị lực mắt trái - có kính (phát hiện)	398978008	Left eye visual acuity - corrected (finding)	finding
2021010	Phát hiện thị lực mắt trái (phát hiện)	420217008	Left eye visual acuity finding (finding)	finding
2021011	Ống dẫn trứng trái dính với buồng trứng trái (phát hiện)	399744004	Left fallopian tube fused to left ovary (finding)	finding
2021012	Ống dẫn trứng trái không dính với buồng trứng trái (phát hiện)	399459006	Left fallopian tube not fused to left ovary (finding)	finding
2021013	Đau vùng mạn sườn trái (phát hiện)	162049009	Left flank pain (finding)	finding
2021014	Mất phản xạ hố võng mạc trung tâm ở mắt trái (phát hiện)	1366518002	Left foveal reflex absent (finding)	finding
2021015	Thuận tay trái (phát hiện)	87683000	Left handed (finding)	finding
2021016	Rời khỏi nhà (phát hiện)	160848007	Left home, life event (finding)	finding
2021017	Mất thị trường một bên trái (phát hiện)	55634009	Left homonymous hemianopsia (finding)	finding
2021018	Mất thị trường một góc phần tư dưới bên trái (phát hiện)	894120002	Left homonymous inferior quadrantanopia (finding)	finding
2021019	Mất thị trường một góc phần tư trên bên trái (phát hiện)	894122005	Left homonymous superior quadrantanopia (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021020	Đau vùng hạ sườn trái (phát hiện)	301368006	Left hypochondrial pain (finding)	finding
2021021	Khối u ở hố chậu trái (phát hiện)	307135001	Left iliac fossa mass (finding)	finding
2021022	Đau hố chậu trái (phát hiện)	162052001	Left iliac fossa pain (finding)	finding
2021023	Đau bẹn trái (phát hiện)	15629941000119104	Left inguinal pain (finding)	finding
2021024	Thận trái không có (phát hiện)	443768001	Left kidney absent (finding)	finding
2021025	Có thận trái (phát hiện)	444954005	Left kidney present (finding)	finding
2021026	Ngôi trán trái bên (phát hiện)	43957006	Left lateral brow position (finding)	finding
2021027	Nằm nghiêng trái (phát hiện)	102536004	Left lateral decubitus position (finding)	finding
2021028	Rìa phẫu thuật bên trái bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	372433001	Left lateral surgical margin involvement by tumor present (finding)	finding
2021029	Nghiêng bên trái (phát hiện)	414585002	Left lateral tilt (finding)	finding
2021030	Đau hạ vị trái (phát hiện)	301716002	Left lower quadrant pain (finding)	finding
2021031	Ngôi trái mặt trước (phát hiện)	60854009	Left mentoanterior position (finding)	finding
2021032	Ngôi mặt trái bên (phát hiện)	39587000	Left mentolateral position (finding)	finding
2021033	Ngôi trán trái sau (phát hiện)	88992002	Left mentoposterior position (finding)	finding
2021034	Tắc nghẽn dẫn truyền thần kinh vận động bên trái (phát hiện)	1010456008	Left motor nerve conduction block (finding)	finding
2021035	Ngôi cằm trái trước (phát hiện)	11409005	Left occipitoanterior position (finding)	finding
2021036	Vị trí cằm trái bên (phát hiện)	18905000	Left occipitolateral position (finding)	finding
2021037	Ngôi cằm sau trái (phát hiện)	31477000	Left occipitoposterior position (finding)	finding
2021038	Ưu tiên cố định mắt bên trái (phát hiện)	1010451003	Left ocular fixation preference (finding)	finding
2021039	Không có buồng trứng trái trong mẫu (phát hiện)	406016007	Left ovary not present in specimen (finding)	finding
2021040	Buồng trứng trái không bị khối u xâm lấn (phát hiện)	399706008	Left ovary uninvolved by tumor (finding)	finding
2021041	Rìa phẫu thuật tham số bên trái bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369649007	Left parametrial surgical margin, involved by tumor (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021042	Tiếng thổi toàn tâm thu cạnh xương ức trái (phát hiện)	248681002	Left parasternal pansystolic murmur (finding)	finding
2021043	Sung tuyến mang tai trái (phát hiện)	15952141000119106	Left parotid gland swelling (finding)	finding
2021044	Block phân nhánh sau trái trên điện tâm đồ (phát hiện)	445211001	Left posterior fascicular block on electrocardiogram (finding)	finding
2021045	Có di căn hạch vùng bên trái (phát hiện)	409715004	Left regional lymph node metastasis present (finding)	finding
2021046	Vị trí xương cùng trái trước (phát hiện)	64433002	Left sacroanterior position (finding)	finding
2021047	Ngôi xương cùng bên trái (phát hiện)	54486001	Left sacrolateral position (finding)	finding
2021048	Ngôi xương cùng trái sau (phát hiện)	2138000	Left sacroposterior position (finding)	finding
2021049	Nghi học theo ý muốn (phát hiện)	161131005	Left school free will (finding)	finding
2021050	Tắc nghẽn dẫn truyền thần kinh cảm giác bên trái (phát hiện)	1010459001	Left sensory nerve conduction block (finding)	finding
2021051	Bạch cầu chuyển trái (phát hiện)	87361006	Left shifted white blood cells (finding)	finding
2021052	Ngực trái di chuyển ít hơn bên phải (phát hiện)	248560005	Left side of chest moves less than right (finding)	finding
2021053	Nằm nghiêng trái với xoay 45 độ úp mặt (phát hiện)	272571008	Left side-lying with 45 degree turn onto face (finding)	finding
2021054	Đau bụng bên trái (phát hiện)	285387005	Left sided abdominal pain (finding)	finding
2021055	Đau ngực bên trái (phát hiện)	285385002	Left sided chest pain (finding)	finding
2021056	Đau dưới bờ sườn trái (phát hiện)	162047006	Left subcostal pain (finding)	finding
2021057	Shunt tim từ trái sang phải (phát hiện)	441938008	Left to right cardiac shunt (finding)	finding
2021058	Luồng shunt tim từ trái sang phải (phát hiện)	66130006	Left to right cardiovascular shunt (finding)	finding
2021059	Đau hạ sườn trái (phát hiện)	301715003	Left upper quadrant pain (finding)	finding
2021060	Mời theo dõi bất thường chức năng thất trái (phát hiện)	416573008	Left ventricular dysfunction monitoring verbal invite (finding)	finding
2021061	Hình ảnh máu ứ đọng có hồi âm trong thất trái (phát hiện)	250917004	Left ventricular echogenic stagnant blood (finding)	finding
2021062	Giảm phân suất tống máu thất trái (phát hiện)	863932003	Left ventricular ejection fraction decreased (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021063	Phì đại thất trái trên điện tâm đồ (phát hiện)	25488008	Left ventricular hypertrophy by electrocardiogram (finding)	finding
2021064	Khối cơ thất trái (phát hiện)	373941003	Left ventricular mass (finding)	finding
2021065	Áp lực thất trái trong kỳ tâm trương giữa dưới khoảng tham chiếu (phát hiện)	1296512009	Left ventricular pressure during mid-diastole below reference range (finding)	finding
2021066	Thay đổi đoạn ST thất trái (phát hiện)	27649004	Left ventricular ST changes (finding)	finding
2021067	Thành thất trái vô động (phát hiện)	250910002	Left ventricular wall akinetic (finding)	finding
2021068	Thành thất trái loạn động (phát hiện)	250911003	Left ventricular wall dyskinetic (finding)	finding
2021069	Độ hồi âm thành thất trái (phát hiện)	250937000	Left ventricular wall echogenicity (finding)	finding
2021070	Thành thất trái giảm động (phát hiện)	250912005	Left ventricular wall hypokinetic (finding)	finding
2021071	Bất thường vận động thành tim trái (phát hiện)	429750003	Left ventricular wall motion abnormality (finding)	finding
2021072	Triệu chứng sưng chân (phát hiện)	248480008	Leg swelling symptom (finding)	finding
2021073	Chân teo (phát hiện)	249778007	Leg wasted (finding)	finding
2021074	Phát hiện về tiền sử pháp lý liên quan đến bổ nhiệm người đại diện (phát hiện)	365567004	Legal history finding relating to appointment of power of attorney (finding)	finding
2021075	Tiền sử pháp lý liên quan đến trẻ em (phát hiện)	382009	Legal history finding relating to child (finding)	finding
2021076	Vấn đề bảo hiểm pháp lý (phát hiện)	160812005	Legal insurance problem (finding)	finding
2021077	Vấn đề pháp lý (phát hiện)	22268004	Legal problem (finding)	finding
2021078	Vấn đề pháp lý liên quan đến ly hôn (phát hiện)	276095004	Legal problem with divorce (finding)	finding
2021079	Vấn đề pháp lý liên quan đến ly thân (phát hiện)	276094000	Legal problem with separation (finding)	finding
2021080	Khởi tố pháp lý (phát hiện)	11418007	Legal prosecution (finding)	finding
2021081	Phát hiện về tiền sử pháp lý, tài chính, việc làm và/hoặc xã hội (phát hiện)	365523001	Legal, financial, employment and/or socioeconomic history finding (finding)	finding
2021082	Kết hôn hợp pháp (phát hiện)	36629006	Legally married (finding)	finding
2021083	Ly thân hợp pháp có phán quyết tạm thời (phát hiện)	430617007	Legally separated with interlocutory decree (finding)	finding
2021084	Kháng thể Legionella được phát hiện (phát hiện)	165821008	Legionella antibody detected (finding)	finding
2021085	Kháng thể Legionella không được phát hiện (phát hiện)	165820009	Legionella antibody not detected (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021086	Không phát hiện kháng nguyên Legionella (phát hiện)	716071007	Legionella antigen not detected (finding)	finding
2021087	Người mang vi khuẩn Legionella (phát hiện)	170493005	Legionella carrier (finding)	finding
2021088	Không phát hiện kháng nguyên Legionella pneumophila nhóm huyết thanh 1 (phát hiện)	716319005	Legionella pneumophila serogroup 1 antigen not detected (finding)	finding
2021089	Chân thất điều (phát hiện)	250065000	Legs ataxic (finding)	finding
2021090	Chân yếu gây ngã (phát hiện)	249995008	Legs give way - falling (finding)	finding
2021091	Leifsonia aquatica hoặc loài Microbacterium (phát hiện)	720965005	Leifsonia aquatica or Microbacterium species (finding)	finding
2021092	Dấu hiệu hình quả chanh (phát hiện)	1141844004	Lemon sign (finding)	finding
2021093	Chu kỳ kinh nguyệt rút ngắn (phát hiện)	161726001	Length of cycle decreasing (finding)	finding
2021094	Chu kỳ kinh nguyệt kéo dài (phát hiện)	161725002	Length of cycle increasing (finding)	finding
2021095	Chu kỳ kinh nguyệt ổn định (phát hiện)	161724003	Length of cycle stable (finding)	finding
2021096	Xương dài (phát hiện)	298352009	Lengthened bone (finding)	finding
2021097	Bao thủy tinh thể trong suốt trong giả thể thủy tinh (phát hiện)	247074008	Lens capsule clear in pseudophakia (finding)	finding
2021098	Nếp bao thủy tinh thể trong giả thể thủy tinh (phát hiện)	247076005	Lens capsule folds in pseudophakia (finding)	finding
2021099	Phát hiện bao thủy tinh thể trong giả thể thủy tinh (phát hiện)	247072007	Lens capsule in pseudophakia finding (finding)	finding
2021100	Đục bao thủy tinh thể trong giả thể thủy tinh (phát hiện)	247075009	Lens capsule opacity in pseudophakia (finding)	finding
2021101	Bao thể thủy tinh mở trong giả thể thủy tinh (phát hiện)	370953000	Lens capsule open in pseudophakia (finding)	finding
2021102	Chất liệu thủy tinh thể trong buồng trước (phát hiện)	420215000	Lens material in anterior chamber (finding)	finding
2021103	Tăng khúc xạ nhân thủy tinh thể (phát hiện)	247059006	Lens nuclear hyper-refringence (finding)	finding
2021104	Thể thủy tinh rung (phát hiện)	247051009	Lens tremulous (finding)	finding
2021105	Mặt sư tử (phát hiện)	11535009	Leonine facies (finding)	finding
2021106	Hồng cầu hình bia (phát hiện)	398977003	Leptocytosis (finding)	finding
2021107	Tổn thương nơ - ron vận động trên bên trái (phát hiện)	1010448005	Lesion of left upper motor neuron (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021108	Tổn thương nơ - ron vận động trên bên phải (phát hiện)	1010449002	Lesion of right upper motor neuron (finding)	finding
2021109	Tổn thương đốt sống (phát hiện)	13211000119109	Lesion of vertebra (finding)	finding
2021110	Điều chỉnh đậm độ tổn thương (phát hiện)	129743000	Lesion radiographic density modifiers (finding)	finding
2021111	Không thể xác định kích thước tổn thương (phát hiện)	396364005	Lesion size cannot be determined (finding)	finding
2021112	Tổn thương có bờ rõ ràng (phát hiện)	129738007	Lesion with circumscribed margin (finding)	finding
2021113	Tổn thương đậm độ trung bình (đồng đậm độ) (phát hiện)	129745007	Lesion with equal (isodense) radiographic density (finding)	finding
2021114	Tổn thương chứa mỡ trên hình ảnh X quang (phát hiện)	129747004	Lesion with fat containing (radiolucent) density (finding)	finding
2021115	Tổn thương tăng đậm độ (phát hiện)	129744006	Lesion with high radiographic density (finding)	finding
2021116	Tổn thương bờ không rõ ràng (phát hiện)	129741003	Lesion with indistinct margin (finding)	finding
2021117	Tổn thương giảm đậm độ (không chứa mỡ) (phát hiện)	129746008	Lesion with low radiographic density (not containing fat) (finding)	finding
2021118	Tổn thương dạng vi thùy (phát hiện)	129739004	Lesion with microlobulated margin (finding)	finding
2021119	Tổn thương bị che khuất (phát hiện)	129740002	Lesion with obscured margin (finding)	finding
2021120	Tổn thương dạng gai (phát hiện)	129742005	Lesion with spiculated margin (finding)	finding
2021121	Cấu phần bị tổn thương (phát hiện)	417386009	Lesioned component (finding)	finding
2021122	<1 nhân chia trên mỗi mm ² (phát hiện)	396446002	Less than 1 mitotic figure per mm2 (finding)	finding
2021123	Dưới 10 lần phân bào trên 10 vi trường độ phóng đại cao (điểm = 1) (phát hiện)	369784001	Less than 10 mitoses per 10 high power fields (score = 1) (finding)	finding
2021124	Lưu lượng đỉnh thở ra dự đoán <60% (phát hiện)	251933008	Less than 60 percent of predicted peak expiratory flow rate (finding)	finding
2021125	≤4 nhân chia trên mỗi vi trường công suất cao (phát hiện)	396878003	Less than or equal to 4 mitoses per high power field (finding)	finding
2021126	Đau khớp bàn - ngón chân nhỏ (phát hiện)	202496003	Lesser metatarsophalangeal joint pain (finding)	finding
2021127	Dấu hiệu Lester (phát hiện)	1141849009	Lester sign (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021128	Uể oải (phát hiện)	214264003	Lethargy (finding)	finding
2021129	Bệnh lý bạch chất não (phát hiện)	89743005	Leuko-araiosis (finding)	finding
2021130	Gián đoạn trưởng thành bạch cầu (phát hiện)	6346007	Leukocyte maturation arrest (finding)	finding
2021131	Bạch cầu trong nước tiểu (phát hiện)	275741008	Leukocytes in urine (finding)	finding
2021132	Quá trình thực bào bạch cầu (phát hiện)	31991001	Leukocytic phagocytosis (finding)	finding
2021133	Huyết trắng (leukorrhea) (phát hiện)	237101004	Leukorrhea (finding)	finding
2021134	Mức độ lo âu (phát hiện)	286644009	Level of anxiety (finding)	finding
2021135	Mức độ sa tử cung (phát hiện)	248947006	Level of descent of uterine prolapse (finding)	finding
2021136	Mức độ sa vòm âm đạo (phát hiện)	248892003	Level of descent of vaginal vault (finding)	finding
2021137	Mức độ quan tâm bình thường (phát hiện)	134418002	Level of interest - normal (finding)	finding
2021138	Tâm trạng bình thường (phát hiện)	134417007	Level of mood - normal (finding)	finding
2021139	Mức độ hoạt động thể chất không xác định (phát hiện)	702973002	Level of physical activity unknown (finding)	finding
2021140	Kháng thể Lewis được phát hiện (phát hiện)	165755000	Lewis antibodies detected (finding)	finding
2021141	Kiểu hình nhóm máu Lewis (phát hiện)	115748000	Lewis blood group phenotype (finding)	finding
2021142	Kiểm soát ham muốn tình dục (phát hiện)	19072006	Libido control (finding)	finding
2021143	Hằn da tăng sinh môn nữ (phát hiện)	289859002	Lichenification of female perineum (finding)	finding
2021144	Lichen hóa da (phát hiện)	279002006	Lichenification of skin (finding)	finding
2021145	Hằn da âm hộ (phát hiện)	289484007	Lichenification of vulva (finding)	finding
2021146	Sụp mí khi nhìn xuống (phát hiện)	89893000	Lid lag (finding)	finding
2021147	Phát hiện bờ mí (phát hiện)	246845007	Lid margin finding (finding)	finding
2021148	Đã nhận mẫu đơn bảo hiểm nhân thọ (phát hiện)	184847004	Life assurance - forms received (finding)	finding
2021149	Đã hoàn thành kiểm tra sức khỏe và điện tâm đồ bảo hiểm nhân thọ (phát hiện)	184843000	Life assurance examination and electrocardiogram completed (finding)	finding
2021150	Đã hoàn thành kiểm tra sức khỏe bảo hiểm nhân thọ (phát hiện)	184842005	Life assurance examination completed (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021151	Đã gửi báo cáo kiểm tra sức khỏe bảo hiểm nhân thọ (phát hiện)	184844006	Life assurance examination report sent off (finding)	finding
2021152	Tình trạng khám sức khỏe bảo hiểm nhân thọ (phát hiện)	308579005	Life assurance examination status (finding)	finding
2021153	Đã hoàn thành báo cáo sơ bộ bảo hiểm nhân thọ (phát hiện)	184835005	Life assurance preliminary report completed (finding)	finding
2021154	Đã gửi báo cáo sơ bộ bảo hiểm nhân thọ (phát hiện)	184836006	Life assurance preliminary report sent off (finding)	finding
2021155	Đã yêu cầu báo cáo bảo hiểm nhân thọ (phát hiện)	310451009	Life assurance report requested (finding)	finding
2021156	Tình trạng báo cáo bảo hiểm nhân thọ (phát hiện)	309024004	Life assurance report status (finding)	finding
2021157	Khủng hoảng cuộc sống (phát hiện)	162318009	Life crisis, life event (finding)	finding
2021158	Sử dụng thiết bị nổi bảo hộ (phát hiện)	428631003	Life preserver flotation device used (finding)	finding
2021159	Tính cách trầm cảm suốt đời (phát hiện)	37273005	Lifelong depressive personality trait (finding)	finding
2021160	Xuất tinh chậm toàn thể bẩm sinh (phát hiện)	735633000	Lifelong generalized delayed ejaculation (finding)	finding
2021161	Xuất tinh sớm toàn thể bẩm sinh (phát hiện)	735629007	Lifelong generalized early ejaculation (finding)	finding
2021162	Xuất tinh chậm tình huống bẩm sinh (phát hiện)	735634006	Lifelong situational delayed ejaculation (finding)	finding
2021163	Xuất tinh sớm tình huống bẩm sinh (phát hiện)	735630002	Lifelong situational early ejaculation (finding)	finding
2021164	Chưa bao giờ uống rượu trong đời (phát hiện)	783261004	Lifetime non-drinker of alcohol (finding)	finding
2021165	Phát hiện liên quan đến dây chằng (phát hiện)	250132005	Ligament finding (finding)	finding
2021166	Căng khớp dây chằng (phát hiện)	417643003	Ligamentous articular strain (finding)	finding
2021167	Căng dây chằng (phát hiện)	416816003	Ligamentous strain (finding)	finding
2021168	Phát hiện dây chằng động mạch (phát hiện)	461402004	Ligamentum arteriosum finding (finding)	finding
2021169	Dây chằng động mạch nằm ở vị trí bên trái bình thường (phát hiện)	461403009	Ligamentum arteriosum in normal left sided position (finding)	finding
2021170	Điện võng đồ thích nghi với ánh sáng bất thường (phát hiện)	1148617003	Light adapted electroretinogram abnormal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021171	Không có đáp ứng điện võng đồ thích nghi với ánh sáng (phát hiện)	1148668000	Light adapted electroretinogram response absent (finding)	finding
2021172	Điện võng đồ nhấp nháy thích nghi với ánh sáng bất thường (phát hiện)	1148618008	Light adapted flicker electroretinogram abnormal (finding)	finding
2021173	Biên độ điện võng đồ nhấp nháy thích nghi với ánh sáng bất thường (phát hiện)	1148657000	Light adapted flicker electroretinogram amplitude abnormal (finding)	finding
2021174	Thời gian đáp ứng điện võng đồ nhấp nháy thích nghi với ánh sáng bất thường (phát hiện)	1148658005	Light adapted flicker electroretinogram timing abnormal (finding)	finding
2021175	Điện võng đồ chớp sáng mạnh thích nghi với ánh sáng bất thường (phát hiện)	1148659002	Light adapted single bright flash electroretinogram abnormal (finding)	finding
2021176	Biên độ điện võng đồ chớp đơn thích nghi với ánh sáng bất thường (phát hiện)	1148660007	Light adapted single flash electroretinogram amplitude abnormal (finding)	finding
2021177	Thời gian đáp ứng điện võng đồ chớp đơn thích nghi với ánh sáng bất thường (phát hiện)	1148661006	Light adapted single flash electroretinogram timing abnormal (finding)	finding
2021178	Điện võng đồ thích nghi với ánh sáng và bóng tối bất thường (phát hiện)	1148662004	Light and dark adapted electroretinogram abnormal (finding)	finding
2021179	Không có đáp ứng điện võng đồ thích nghi với ánh sáng và bóng tối (phát hiện)	1148669008	Light and dark adapted electroretinogram response absent (finding)	finding
2021180	Kinh nguyệt ít và thưa (phát hiện)	386704007	Light and infrequent menstruation (finding)	finding
2021181	Gây mê nhẹ (phát hiện)	248231000	Light anesthesia (finding)	finding
2021182	Màu da gốc: nâu nhạt (phát hiện)	403240004	Light brown constitutive skin color (finding)	finding
2021183	Tóc màu nâu nhạt (phát hiện)	403249003	Light brown hair (finding)	finding
2021184	Hút thuốc lá nhẹ (1 - 9 điếu/ngày) (phát hiện)	160603005	Light cigarette smoker (1-9 cigs/day) (finding)	finding
2021185	Hút thuốc lá nhẹ (phát hiện)	230060001	Light cigarette smoker (finding)	finding
2021186	Chế độ ăn nhẹ (phát hiện)	182924003	Light diet (finding)	finding
2021187	Uống rượu mức nhẹ (1 - 2 đơn vị/ngày) (phát hiện)	160575005	Light drinker - 1-2u/day (finding)	finding
2021188	Người uống rượu nhẹ (phát hiện)	228277002	Light drinker (finding)	finding
2021189	Giấc ngủ nông (phát hiện)	29373008	Light sleep (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021190	Có cảm giác chạm nhẹ (phát hiện)	299911004	Light touch sensation present (finding)	finding
2021191	Đạm niệu chuỗi nhẹ (phát hiện)	17928001	Light-chain proteinuria (finding)	finding
2021192	Bất thường EEG do kích thích ánh sáng (phát hiện)	41716002	Light-induced electroencephalogram abnormality (finding)	finding
2021193	Thai nhi tụt xuống khung chậu (phát hiện)	80228000	Lightening of fetus (finding)	finding
2021194	Hoa mắt (phát hiện)	386705008	Lightheadedness (finding)	finding
2021195	Cử động mắt như tia chớp (phát hiện)	72564000	Lightning eye movement (finding)	finding
2021196	Ánh sáng hoặc màu sắc trong trường nhìn (phát hiện)	246640004	Lights or colors in visual field (finding)	finding
2021197	Mô dạng gỗ (phát hiện)	263801008	Ligneous (finding)	finding
2021198	Có khả năng tìm được người hiến phù hợp không cùng huyết thống (phát hiện)	870438008	Likely to find match with unrelated donor (finding)	finding
2021199	Có khả năng duy trì liên hệ phù hợp với dịch vụ (phát hiện)	406157002	Likely to maintain appropriate contact with services (finding)	finding
2021200	Thích mặc quần áo thời trang (phát hiện)	225501000	Likes to wear fashionable clothes (finding)	finding
2021201	Đau chi cụt (phát hiện)	247381009	Limb stump pain (finding)	finding
2021202	Mất phối hợp động tác vận động chi (phát hiện)	334621009	Limb-kinetic apraxia (finding)	finding
2021203	Phát hiện kết mạc vùng rìa (phát hiện)	246888004	Limbal conjunctiva finding (finding)	finding
2021204	Vòng giác mạc vùng rìa (phát hiện)	246942009	Limbal corneal ring (finding)	finding
2021205	Nang vùng rìa (phát hiện)	246896009	Limbal follicles (finding)	finding
2021206	Rãnh rìa - đơn giản (phát hiện)	246947003	Limbal guttering - simple (finding)	finding
2021207	Rãnh rìa (phát hiện)	246946007	Limbal guttering (finding)	finding
2021208	Sừng hóa vùng rìa (phát hiện)	246894007	Limbal keratinization (finding)	finding
2021209	Chuyển sản vùng rìa (phát hiện)	246893001	Limbal metaplasia (finding)	finding
2021210	Tân mạch vùng rìa (phát hiện)	246891004	Limbal pannus (finding)	finding
2021211	Dày vùng rìa (phát hiện)	246892006	Limbal thickening (finding)	finding
2021212	Hạn chế cử động khớp (phát hiện)	70733008	Limitation of joint movement (finding)	finding
2021213	Hạn chế vận động khớp thái dương hàm (phát hiện)	95522001	Limitation of movement of temporomandibular joint (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021214	Hạn chế khả năng mở miệng (phát hiện)	109639001	Limited ability to open mouth (finding)	finding
2021215	Khả năng tư duy trừu tượng hạn chế (phát hiện)	424100000	Limited ability to think abstractly (finding)	finding
2021216	Hạn chế tiếp cận dịch vụ hỗ trợ cộng đồng (phát hiện)	422651008	Limited access to community support services (finding)	finding
2021217	Hạn chế tiếp cận chăm sóc y tế do thiếu thời gian (phát hiện)	621501000124105	Limited access to healthcare due to lack of time (finding)	finding
2021218	Tiếp cận hạn chế nguồn cung cấp dinh dưỡng (phát hiện)	1155680000	Limited access to nutrition supplies (finding)	finding
2021219	Hạn chế vận nhãn xuống dưới (phát hiện)	418078000	Limited downward eye movement (finding)	finding
2021220	Phát âm hạn chế (phát hiện)	424650008	Limited enunciation (finding)	finding
2021221	Hạn chế cử động mắt (phát hiện)	419326002	Limited eye movement (finding)	finding
2021222	Hỗ trợ gia đình hạn chế (phát hiện)	1525471000168108	Limited family support (finding)	finding
2021223	Hạn chế chấp nhận thực phẩm (phát hiện)	441941000124104	Limited food acceptance (finding)	finding
2021224	Giảm nhô hàm (phát hiện)	426915001	Limited jaw protrusion (finding)	finding
2021225	Hạn chế cử động mắt sang trái (phát hiện)	419825008	Limited leftward eye movement (finding)	finding
2021226	Tuổi thọ dự kiến còn khoảng một năm (phát hiện)	767503006	Limited life expectancy of approximately one year (finding)	finding
2021227	Tiếp nhận tín hiệu di động kém (phát hiện)	736371000168105	Limited mobile phone reception (finding)	finding
2021228	Khả năng lý luận hạn chế (phát hiện)	423324006	Limited reasoning ability (finding)	finding
2021229	Hạn chế cử động mắt sang phải (phát hiện)	419566002	Limited rightward eye movement (finding)	finding
2021230	Nhận thức cảm giác bị hạn chế (phát hiện)	425403003	Limited sensory perception (finding)	finding
2021231	Hạn chế tiếp xúc xã hội (phát hiện)	423315002	Limited social contact (finding)	finding
2021232	Hạn chế cử động mắt lên trên (phát hiện)	420150003	Limited upward eye movement (finding)	finding
2021233	Khập khiễng trong thời thơ ấu (phát hiện)	88121000119101	Limp occurring during childhood (finding)	finding
2021234	Đi khập khiễng (phát hiện)	16973004	Limping (finding)	finding
2021235	Dải trắng (linea alba) của niêm mạc miệng (phát hiện)	709495007	Linea alba of oral mucosa (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021236	Đường sọ thai nhi (phát hiện)	90751002	Linea nigra (finding)	finding
2021237	Hoàn thành quá trình phát triển chiều cao (phát hiện)	370978001	Linear growth of stature completed (finding)	finding
2021238	Bất thường phát âm do lưỡi (phát hiện)	427926004	Lingual dysarthria (finding)	finding
2021239	Đổi màu môi (phát hiện)	1137601009	Lip discoloration (finding)	finding
2021240	Phát hiện môi (phát hiện)	248174008	Lip finding (finding)	finding
2021241	Hở môi (phát hiện)	698195007	Lip incompetence (finding)	finding
2021242	Môi không khép do răng hàm trên chìa ra (overjet) (phát hiện)	768469006	Lip incompetence due to horizontal overbite (finding)	finding
2021243	Liếm môi (phát hiện)	700248003	Lip licking (finding)	finding
2021244	Đường viền môi (phát hiện)	248180000	Lip line (finding)	finding
2021245	Mút môi (phát hiện)	700247008	Lip sucking (finding)	finding
2021246	Sưng môi (phát hiện)	699376002	Lip swelling (finding)	finding
2021247	Run môi (phát hiện)	1137606004	Lip tremor (finding)	finding
2021248	Mức lipase cao trong huyết thanh (phát hiện)	441957004	Lipase in serum specimen above reference range (finding)	finding
2021249	Mức lipid trên mức tham chiếu (phát hiện)	124042003	Lipid above reference range (finding)	finding
2021250	Mức lipid dưới mức tham chiếu (phát hiện)	124043008	Lipid below reference range (finding)	finding
2021251	Hình dạng lipid (phát hiện)	50296002	Lipid conformation (finding)	finding
2021252	Lớp nước mắt lipid (phát hiện)	397526004	Lipid tear layer (finding)	finding
2021253	Chế độ ăn làm giảm lipid (phát hiện)	226115004	Lipid-lowering diet (finding)	finding
2021254	Lipid ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	166818002	Lipids outside reference range (finding)	finding
2021255	Mỡ trong nước tiểu (phát hiện)	102849002	Lipiduria (finding)	finding
2021256	Nồng độ lipoprotein (a) trong giới hạn tham chiếu (phát hiện)	1362017003	Lipoprotein (a) within reference range (finding)	finding
2021257	Mức lipoprotein trên mức tham chiếu (phát hiện)	124040006	Lipoprotein above reference range (finding)	finding
2021258	Mức lipoprotein dưới mức tham chiếu (phát hiện)	124041005	Lipoprotein below reference range (finding)	finding
2021259	Điện di lipoprotein ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	166853009	Lipoprotein electrophoresis outside reference range (finding)	finding
2021260	Điện di lipoprotein trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166852004	Lipoprotein electrophoresis within reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021261	Nồng độ lipoprotein trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172652009	Lipoprotein within reference range (finding)	finding
2021262	Môi đầy đặn (phát hiện)	248177001	Lips full (finding)	finding
2021263	Môi luôn khép kín (phát hiện)	248179003	Lips habitually held together (finding)	finding
2021264	Môi bình thường (phát hiện)	301352000	Lips normal (finding)	finding
2021265	Môi hồng (phát hiện)	224956002	Lips pink (finding)	finding
2021266	Dạng lỏng (phát hiện)	264312008	Liquid (finding)	finding
2021267	Chế độ ăn lỏng và/hoặc mềm (phát hiện)	105957005	Liquid AND/OR soft diet (finding)	finding
2021268	Chế độ ăn lỏng cho bệnh tim (phát hiện)	7564008	Liquid cardiac diet (finding)	finding
2021269	Độ đặc lỏng (phát hiện)	300586003	Liquid consistencies (finding)	finding
2021270	Chế độ ăn lỏng (phát hiện)	10888001	Liquid diet (finding)	finding
2021271	Phân lỏng (phát hiện)	398212009	Liquid stool (finding)	finding
2021272	Chế độ ăn xay lỏng (phát hiện)	226210000	Liquidized diet (finding)	finding
2021273	Nói ngọng (phát hiện)	69577009	Lisping (finding)	finding
2021274	Được lên danh sách nhập viện bệnh viện (phát hiện)	183767005	Listed for admission to hospital (finding)	finding
2021275	Được lên danh sách nhập viện khoa tim mạch (phát hiện)	183771008	Listed for Cardiology admission (finding)	finding
2021276	Được lên danh sách nhập viện khoa hô hấp (phát hiện)	183778002	Listed for Chest Med admission (finding)	finding
2021277	Được lên danh sách nhập viện khoa da liễu (phát hiện)	183770009	Listed for Dermatology admission (finding)	finding
2021278	Được lên danh sách nhập viện khoa nội tiết (phát hiện)	183781007	Listed for Diabetology admission (finding)	finding
2021279	Được lên danh sách nhập viện khoa tai mũi họng (phát hiện)	183785003	Listed for ENT admission (finding)	finding
2021280	Được lên danh sách nhập viện khoa tiêu hóa (phát hiện)	183775004	Listed for gastroenterology admission (finding)	finding
2021281	Được lên danh sách nhập viện khoa nội tổng quát (phát hiện)	183768000	Listed for General Medicine admission (finding)	finding
2021282	Được lên danh sách nhập viện khoa phẫu thuật tổng quát (phát hiện)	183783005	Listed for General Surgery admission (finding)	finding
2021283	Được lên danh sách nhập viện khoa lão khoa (phát hiện)	183774000	Listed for Geriatrics admission (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021284	Được lên danh sách nhập viện khoa phụ khoa (phát hiện)	183790000	Listed for Gynecology admission (finding)	finding
2021285	Được lên danh sách nhập viện khoa miễn dịch (phát hiện)	183772001	Listed for Immunology admission (finding)	finding
2021286	Được lên danh sách nhập viện khoa thần kinh (phát hiện)	183773006	Listed for Neurology admission (finding)	finding
2021287	Được lên danh sách nhập viện khoa phẫu thuật thần kinh (phát hiện)	183787006	Listed for neurosurgical admission (finding)	finding
2021288	Được lên danh sách nhập viện khoa sản (phát hiện)	183789009	Listed for Obstetric admission (finding)	finding
2021289	Được lên danh sách nhập viện khoa ung thư (phát hiện)	183780008	Listed for Oncology admission (finding)	finding
2021290	Được lên danh sách nhập viện khoa mắt (phát hiện)	183784004	Listed for ophthalmology admission (finding)	finding
2021291	Được lên danh sách nhập viện khoa phẫu thuật miệng (phát hiện)	183792008	Listed for Oral Surgery admission (finding)	finding
2021292	Được lên danh sách nhập viện khoa chỉnh hình (phát hiện)	183786002	Listed for Orthopedic admission (finding)	finding
2021293	Được lên danh sách nhập viện khoa nhi (phát hiện)	183769008	Listed for Pediatric admission (finding)	finding
2021294	Được lên danh sách nhập viện khoa phẫu thuật nhi (phát hiện)	183788001	Listed for Pediatric Surgery admission (finding)	finding
2021295	Được lên danh sách nhập viện khoa phẫu thuật thẩm mỹ (phát hiện)	183791001	Listed for Plastic Surgery admission (finding)	finding
2021296	Được lên danh sách nhập viện khoa tâm thần (phát hiện)	183776003	Listed for Psychiatric admission (finding)	finding
2021297	Được lên danh sách nhập viện khoa tâm thần người già (phát hiện)	183779005	Listed for psychogeriatric admission (finding)	finding
2021298	Được lên danh sách nhập viện khoa thấp khớp (phát hiện)	183777007	Listed for Rheumatology admission (finding)	finding
2021299	Được lên danh sách nhập viện khoa tiết niệu (phát hiện)	183793003	Listed for Urology admission (finding)	finding
2021300	Không phân lập được Listeria (phát hiện)	706921000	Listeria not isolated (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021301	Vấn đề về biết chữ (phát hiện)	161138004	Literacy problems (finding)	finding
2021302	Nói lặp theo ngữ cảnh (phát hiện)	23869008	Literal paraphasia (finding)	finding
2021303	Nồng độ lithium bất thường trong máu (phát hiện)	442174001	Lithium in blood specimen outside therapeutic range (finding)	finding
2021304	Nồng độ lithium dưới khoảng điều trị (phát hiện)	166958001	Lithium level below therapeutic range (finding)	finding
2021305	Nồng độ lithium cao - độc (phát hiện)	166957006	Lithium level high - toxic (finding)	finding
2021306	Nồng độ lithium trong khoảng điều trị (phát hiện)	166956002	Lithium level therapeutic (finding)	finding
2021307	Tư thế sản khoa Lithotomy (phát hiện)	14205002	Lithotomy position (finding)	finding
2021308	Kiện tụng (phát hiện)	44254000	Litigation (finding)	finding
2021309	Đang chờ kiện tụng (phát hiện)	160813000	Litigation pending (finding)	finding
2021310	Đang trong quá trình kiện tụng (phát hiện)	276093006	Litigation underway (finding)	finding
2021311	Tính cách thích kiện tụng (phát hiện)	286844007	Litigious character (finding)	finding
2021312	Ít cảm giác khát (phát hiện)	249479000	Little thirst (finding)	finding
2021313	Trẻ sinh sống trên một năm (phát hiện)	390959009	Live birth surviving more than one year (finding)	finding
2021314	Giọng nói trực tiếp (phát hiện)	260239008	Live voice (finding)	finding
2021315	Trẻ sinh sống (phát hiện)	281050002	Livebirth (finding)	finding
2021316	Trẻ sinh sống có nhịp tim bất thường khi chuyển dạ (phát hiện)	206267000	Liveborn with labor abnormal heart beat (finding)	finding
2021317	Trẻ sinh sống có suy thai khi chuyển dạ (phát hiện)	206266009	Liveborn with labor fetal distress (finding)	finding
2021318	Trẻ sinh sống có thiếu oxy khi chuyển dạ (phát hiện)	206268005	Liveborn with labor hypoxia (finding)	finding
2021319	Trẻ sinh sống có phân su trong nước ối khi chuyển dạ (phát hiện)	206269002	Liveborn with labor meconium in liquor (finding)	finding
2021320	Trẻ sinh sống có nhịp tim bất thường trước chuyển dạ (phát hiện)	206262006	Liveborn with prelabor abnormal heart beat (finding)	finding
2021321	Trẻ sinh sống có suy thai trước chuyển dạ (phát hiện)	206260003	Liveborn with prelabor fetal distress (finding)	finding
2021322	Trẻ sinh sống có thiếu oxy trước chuyển dạ (phát hiện)	206263001	Liveborn with prelabor hypoxia (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021323	Trẻ sinh sống có phân su trong nước ối trước chuyển dạ (phát hiện)	206264007	Liveborn with prelabor meconium in liquor (finding)	finding
2021324	Lưỡi mạch xanh (livedo) (phát hiện)	247478000	Livedo (finding)	finding
2021325	Bờ gan (phát hiện)	249567002	Liver edge (finding)	finding
2021326	Bờ gan sờ thấy (phát hiện)	271680001	Liver edge palpable (finding)	finding
2021327	Bờ gan sờ thấy khi hít vào (phát hiện)	249568007	Liver edge palpable on inspiration (finding)	finding
2021328	Mức enzym gan cao hơn giới hạn tham chiếu (phát hiện)	707724006	Liver enzymes level above reference range (finding)	finding
2021329	Mức enzym gan cao hơn giới hạn tham chiếu do xơ nang (phát hiện)	707734002	Liver enzymes level above reference range due to cystic fibrosis (finding)	finding
2021330	Men gan ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	166643006	Liver enzymes outside reference range (finding)	finding
2021331	Men gan trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166642001	Liver enzymes within reference range (finding)	finding
2021332	Phát hiện gan (phát hiện)	249565005	Liver finding (finding)	finding
2021333	Gan cứng (phát hiện)	300328001	Liver firm (finding)	finding
2021334	Xét nghiệm chức năng gan trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	863927004	Liver function test above reference range (finding)	finding
2021335	Chức năng gan ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	166603001	Liver function tests outside reference range (finding)	finding
2021336	Chức năng gan trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166602006	Liver function tests within reference range (finding)	finding
2021337	Gan ở bên phải (phát hiện)	447918000	Liver in right sided position (finding)	finding
2021338	Gan không đồng đều (phát hiện)	300329009	Liver irregular (finding)	finding
2021339	Khối u gan (phát hiện)	300332007	Liver mass (finding)	finding
2021340	Gan bình thường (phát hiện)	300337001	Liver normal (finding)	finding
2021341	Đau gan (phát hiện)	102626001	Liver pain (finding)	finding
2021342	Gan sờ thấy (phát hiện)	300323005	Liver palpable (finding)	finding
2021343	Vấn đề về gan (phát hiện)	300338006	Liver problem (finding)	finding
2021344	Mạch gan đập (phát hiện)	71405002	Liver pulsatile (finding)	finding
2021345	Gan nhẵn (phát hiện)	300330004	Liver smooth (finding)	finding
2021346	Gan mềm (phát hiện)	300327006	Liver soft (finding)	finding
2021347	Sống ở nước ngoài (phát hiện)	1335885002	Lives abroad (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021348	Sống một mình, có sự hỗ trợ (phát hiện)	160725005	Lives alone - help available (finding)	finding
2021349	Sống một mình (phát hiện)	105529008	Lives alone (finding)	finding
2021350	Sống một mình, cần người giúp việc (phát hiện)	160727002	Lives alone needs housekeeper (finding)	finding
2021351	Sống một mình, không có sự hỗ trợ (phát hiện)	160726006	Lives alone no help available (finding)	finding
2021352	Sống như bạn đồng hành (phát hiện)	224145003	Lives as companion (finding)	finding
2021353	Sống thuê bất hợp pháp (phát hiện)	443314009	Lives as illegal tenant (finding)	finding
2021354	Sống như bạn đồng hành có lương (phát hiện)	224146002	Lives as paid companion (finding)	finding
2021355	Sống như bạn đồng hành không lương (phát hiện)	224147006	Lives as unpaid companion (finding)	finding
2021356	Sống trong phòng trọ (phát hiện)	160746001	Lives in a bedsit (finding)	finding
2021357	Sống trong cơ sở nuôi dưỡng trẻ em (phát hiện)	160738002	Lives in a children's home (finding)	finding
2021358	Sống trong cộng đồng (phát hiện)	224149009	Lives in a commune (finding)	finding
2021359	Sống trong cộng đồng (phát hiện)	31879006	Lives in a community (finding)	finding
2021360	Sống trong nhà dưỡng lão (phát hiện)	394923006	Lives in a residential home (finding)	finding
2021361	Sống trong cộng đồng trường học (phát hiện)	224148001	Lives in a school community (finding)	finding
2021362	Sống trong nhà bảo trợ xã hội (phát hiện)	160736003	Lives in a welfare home (finding)	finding
2021363	Sống trong nơi ở có nhân viên quản lý thường trú (phát hiện)	224222004	Lives in accommodation with resident warden (finding)	finding
2021364	Sống trong nơi ở có nhân viên quản lý ghé thăm (phát hiện)	224223009	Lives in accommodation with visiting warden (finding)	finding
2021365	Sống trong viện dưỡng lão (phát hiện)	160737007	Lives in an old peoples home (finding)	finding
2021366	Sống trong căn hộ có thang máy (phát hiện)	609241003	Lives in apartment with elevator access (finding)	finding
2021367	Sống trong căn hộ không có thang máy (phát hiện)	609242005	Lives in apartment without elevator access (finding)	finding
2021368	Sống trong cơ sở hỗ trợ sinh hoạt (phát hiện)	1303360000	Lives in assisted living facility (finding)	finding
2021369	Sống trong nhà khách (phát hiện)	160744003	Lives in bed and breakfast accommodation (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021370	Sống trong ký túc xá (phát hiện)	307106009	Lives in boarding school (finding)	finding
2021371	Sống trong nhà một tầng (phát hiện)	429063000	Lives in bungalow (finding)	finding
2021372	Sống trong điều kiện ẩm ướt (phát hiện)	397756006	Lives in damp conditions (finding)	finding
2021373	Sống trong nhà riêng biệt (phát hiện)	609245007	Lives in detached house (finding)	finding
2021374	Sống trong nhà thuê có nội thất (phát hiện)	224214006	Lives in furnished rented accommodation (finding)	finding
2021375	Sống trong căn hộ cho thuê đầy đủ nội thất (phát hiện)	309681005	Lives in furnished rented flat (finding)	finding
2021376	Sống trong căn hộ tầng trệt (phát hiện)	609240002	Lives in ground floor apartment (finding)	finding
2021377	Sống trong nhà dành cho người khuyết tật trí tuệ (phát hiện)	1237572006	Lives in home for intellectually disabled people (finding)	finding
2021378	Sống trong bệnh viện (phát hiện)	224225002	Lives in hospital (finding)	finding
2021379	Sống trong khách sạn (phát hiện)	224218009	Lives in hotel (finding)	finding
2021380	Sống trong nhà nhóm độc lập (phát hiện)	224219001	Lives in independent group home (finding)	finding
2021381	Sống trong nhà trọ (phát hiện)	160745002	Lives in lodgings (finding)	finding
2021382	Sống trong nhà mẹ và bé (phát hiện)	412769006	Lives in mother and baby unit (finding)	finding
2021383	Sống trong nhà không thuộc cơ sở tập trung (phát hiện)	609239004	Lives in noninstitutional accommodation (finding)	finding
2021384	Sống trong nhà dưỡng lão (phát hiện)	160734000	Lives in nursing home (finding)	finding
2021385	Sống trong nhà riêng (phát hiện)	160943002	Lives in own home (finding)	finding
2021386	Sống trong nhà thuê (phát hiện)	224213000	Lives in rented accommodation (finding)	finding
2021387	Sống tại nơi ở có điện (phát hiện)	1363571007	Lives in residence with electricity (finding)	finding
2021388	Sống tại nơi ở có nước máy (phát hiện)	1365630005	Lives in residence with running water (finding)	finding
2021389	Sống trong nhà trọ có giám sát (phát hiện)	266939009	Lives in residential hostel (finding)	finding
2021390	Sống trong nhà bán biệt lập (phát hiện)	609243000	Lives in semidetached house (finding)	finding
2021391	Sống trong khu nhà ở có hỗ trợ y tế (phát hiện)	160729004	Lives in sheltered housing (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021392	Sống trong điều kiện dơ bẩn (phát hiện)	224271009	Lives in squalid conditions (finding)	finding
2021393	Sống trong nhà tạm (phát hiện)	266940006	Lives in squat (finding)	finding
2021394	Sống trong nhà có nhân viên hỗ trợ (phát hiện)	224224003	Lives in staffed home (finding)	finding
2021395	Sống trong nhà hỗ trợ (phát hiện)	224220007	Lives in supported home (finding)	finding
2021396	Sống trong nhà liền kề (phát hiện)	609244006	Lives in terraced house (finding)	finding
2021397	Sống trong nơi ở kèm hợp đồng lao động (phát hiện)	224217004	Lives in tied accommodation (finding)	finding
2021398	Sống trong nhà thuê không có nội thất (phát hiện)	224215007	Lives in unfurnished rented accommodation (finding)	finding
2021399	Sống trong nhà có người quản lý (phát hiện)	270469004	Lives in warden attended accommodation (finding)	finding
2021400	Sống trong nơi ở có quản lý giám sát (phát hiện)	224221006	Lives in warden controlled accommodation (finding)	finding
2021401	Sống trên thuyền (phát hiện)	700209003	Lives on boat (finding)	finding
2021402	Sống theo chương trình quản lý của chủ nhà (phát hiện)	224216008	Lives under a landlady scheme (finding)	finding
2021403	Sống với con trưởng thành (phát hiện)	8861000146107	Lives with adult children (finding)	finding
2021404	Sống với con cái (phát hiện)	224134001	Lives with children (finding)	finding
2021405	Sống cùng bạn đời (phát hiện)	307104007	Lives with companion (finding)	finding
2021406	Sống với con gái (phát hiện)	224135000	Lives with daughter (finding)	finding
2021407	Sống với gia đình (phát hiện)	224133007	Lives with family (finding)	finding
2021408	Sống với cha (phát hiện)	224140008	Lives with father (finding)	finding
2021409	Sống cùng gia đình nuôi dưỡng (phát hiện)	25791000087106	Lives with foster family (finding)	finding
2021410	Sống với bạn (phát hiện)	224132002	Lives with friend (finding)	finding
2021411	Sống với ông ngoại (phát hiện)	224142000	Lives with grandfather (finding)	finding
2021412	Sống với bà ngoại (phát hiện)	224143005	Lives with grandmother (finding)	finding
2021413	Sống với ông bà (phát hiện)	224141007	Lives with grandparents (finding)	finding
2021414	Sống cùng người giám hộ (phát hiện)	25801000087105	Lives with guardian (finding)	finding
2021415	Sống với chồng (phát hiện)	408820001	Lives with husband (finding)	finding
2021416	Sống với người thuê nhà (phát hiện)	224144004	Lives with lodger (finding)	finding
2021417	Sống với mẹ (phát hiện)	224139006	Lives with mother (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021418	Sống chung với người khác trong nhà ở tập thể (phát hiện)	1256010001	Lives with others in shared housing (finding)	finding
2021419	Sống với cha mẹ (phát hiện)	224137008	Lives with parents (finding)	finding
2021420	Sống với bạn đời (phát hiện)	408821002	Lives with partner (finding)	finding
2021421	Sống cùng người chăm sóc chính (phát hiện)	25831000087102	Lives with primary caregiver (finding)	finding
2021422	Sống cùng bạn cùng phòng (phát hiện)	430793000	Lives with roommate (finding)	finding
2021423	Sống với con trai (phát hiện)	224136004	Lives with son (finding)	finding
2021424	Sống cùng vợ/chồng (phát hiện)	447051007	Lives with spouse (finding)	finding
2021425	Sống chỉ với vợ/chồng (phát hiện)	870626008	Lives with spouse only (finding)	finding
2021426	Sống với vợ (phát hiện)	447555007	Lives with wife (finding)	finding
2021427	Tím tái (phát hiện)	13423002	Lividity (finding)	finding
2021428	Sống trong nhà có khiếm khuyết kỹ thuật (phát hiện)	105537000	Living in housing with technical defects (finding)	finding
2021429	Sống trong nhà không có điện (phát hiện)	105536009	Living in housing without electricity (finding)	finding
2021430	Sống trong nhà di động (phát hiện)	82876001	Living in mobile home (finding)	finding
2021431	Sống trong nơi trú ẩn (phát hiện)	864131000000100	Living in refuge (finding)	finding
2021432	Sống trong điều kiện không có vệ sinh (phát hiện)	71099008	Living in residence with no sanitation (finding)	finding
2021433	Sống trong nhà có điều kiện vệ sinh kém (phát hiện)	105527005	Living in residence with poor sanitation (finding)	finding
2021434	Sống trong cơ sở chăm sóc tập trung (phát hiện)	105530003	Living in residential institution (finding)	finding
2021435	Cộng đồng người nghỉ hưu (phát hiện)	71092004	Living in retirement community (finding)	finding
2021436	Sống trong nơi ở tạm thời (phát hiện)	5549007	Living in temporary quarters (finding)	finding
2021437	Sống trong lều (phát hiện)	65421000	Living in tent (finding)	finding
2021438	Sống trong nhà lưu động (phát hiện)	70147002	Living in trailer (finding)	finding
2021439	Sống lang thang (phát hiện)	224228000	Living rough (finding)	finding
2021440	Không gian sống đủ đáp ứng nhu cầu (phát hiện)	224264004	Living space sufficient for needs (finding)	finding
2021441	Đang sống tạm thời với bạn bè (phát hiện)	1095421000000107	Living temporarily with friends (finding)	finding
2021442	Tạm thời sống với người thân (phát hiện)	406132007	Living temporarily with relatives (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021443	Sống cùng người chăm sóc (phát hiện)	224498006	Living with caregiver (finding)	finding
2021444	Đại tràng bị đầy (phát hiện)	315606000	Loaded colon (finding)	finding
2021445	Tổn thương có hình dạng thùy (phát hiện)	129735005	Lobular shaped lesion (finding)	finding
2021446	Bất thường cục bộ của góc mắt (phát hiện)	251733002	Local abnormality of angle (finding)	finding
2021447	Phong bế thần kinh cục bộ không đủ (phát hiện)	405364002	Local anesthetic block inadequate (finding)	finding
2021448	Tím khu trú (phát hiện)	84906002	Local cyanosis (finding)	finding
2021449	Bệnh tại chỗ (phát hiện)	74217003	Local disease (finding)	finding
2021450	Ám điểm ngoại biên khu trú (phát hiện)	246661006	Local peripheral scotoma (finding)	finding
2021451	Co thắt cục bộ (phát hiện)	34714000	Local spasm (finding)	finding
2021452	Xâm lấn khối u tại chỗ (phát hiện)	372288004	Local tumor invasion (finding)	finding
2021453	Phản ứng da tại chỗ không mong muốn khi thử nghiệm (phát hiện)	67544000	Local untoward skin test reaction (finding)	finding
2021454	Khả năng định vị âm thanh bị suy giảm (phát hiện)	300219000	Localization of voice impaired (finding)	finding
2021455	Khả năng định vị âm thanh bình thường (phát hiện)	300218008	Localization of voice normal (finding)	finding
2021456	Chướng bụng khu trú (phát hiện)	300403005	Localized abdominal distention (finding)	finding
2021457	Đau bụng khu trú (phát hiện)	102613000	Localized abdominal pain (finding)	finding
2021458	Đau vùng ngực khu trú (phát hiện)	97001000119106	Localized chest pain (finding)	finding
2021459	Lắng đọng mỡ cục bộ (phát hiện)	248313003	Localized deposits of fat (finding)	finding
2021460	Phù khu trú (phát hiện)	274724004	Localized edema (finding)	finding
2021461	Mất cục bộ mỡ cơ thể (phát hiện)	248322002	Localized loss of body fat (finding)	finding
2021462	Đau cơ nhai khu trú (phát hiện)	699682009	Localized masticatory muscle soreness (finding)	finding
2021463	Phản ứng định vị vận động theo lệnh (phát hiện)	298332008	Localized motor response to command (finding)	finding
2021464	Sung khu trú trong hốc mắt (phát hiện)	248483005	Localized orbital swelling (finding)	finding
2021465	Đau khu trú (phát hiện)	112104007	Localized pain (finding)	finding
2021466	Sung nông khu trú của da (phát hiện)	428786006	Localized superficial swelling of skin (finding)	finding
2021467	Sung cục bộ thành bụng (phát hiện)	10677871000119101	Localized swelling of abdominal wall (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021468	Sưng cục bộ vùng lưng (phát hiện)	10679431000119109	Localized swelling of back (finding)	finding
2021469	Sưng cục bộ hai bàn chân (phát hiện)	10678511000119108	Localized swelling of bilateral feet (finding)	finding
2021470	Sưng cục bộ hai cẳng tay (phát hiện)	10677991000119107	Localized swelling of bilateral forearms (finding)	finding
2021471	Sưng cục bộ hai bàn tay (phát hiện)	10678951000119103	Localized swelling of bilateral hands (finding)	finding
2021472	Sưng khu trú hai cẳng chân (phát hiện)	10678191000119105	Localized swelling of bilateral lower legs (finding)	finding
2021473	Sưng cục bộ hai chi dưới (phát hiện)	10678591000119104	Localized swelling of bilateral lower limbs (finding)	finding
2021474	Sưng khu trú hai bên ngón tay cái (phát hiện)	16059391000119101	Localized swelling of bilateral thumbs (finding)	finding
2021475	Sưng cục bộ hai chi trên (phát hiện)	10679311000119108	Localized swelling of bilateral upper limbs (finding)	finding
2021476	Sưng cục bộ thành ngực (phát hiện)	10679591000119107	Localized swelling of chest wall (finding)	finding
2021477	Sưng cục bộ hai ngón tay (phát hiện)	10678791000119106	Localized swelling of finger of bilateral hands (finding)	finding
2021478	Sưng cục bộ ngón tay trái (phát hiện)	10678831000119100	Localized swelling of finger of left hand (finding)	finding
2021479	Sưng cục bộ ngón tay phải (phát hiện)	10678911000119104	Localized swelling of finger of right hand (finding)	finding
2021480	Sưng cục bộ cẳng tay (phát hiện)	10677951000119102	Localized swelling of forearm (finding)	finding
2021481	Sưng cục bộ vùng đầu (phát hiện)	10679351000119109	Localized swelling of head (finding)	finding
2021482	Sưng cục bộ bàn chân trái (phát hiện)	10678471000119104	Localized swelling of left foot (finding)	finding
2021483	Sưng cục bộ cẳng tay trái (phát hiện)	10679271000119108	Localized swelling of left forearm (finding)	finding
2021484	Sưng cục bộ bàn tay trái (phát hiện)	10679071000119103	Localized swelling of left hand (finding)	finding
2021485	Sưng khu trú cẳng chân trái (phát hiện)	10678711000119102	Localized swelling of left lower leg (finding)	finding
2021486	Sưng cục bộ chi dưới trái (phát hiện)	10678751000119101	Localized swelling of left lower limb (finding)	finding
2021487	Sưng cục bộ ngón cái trái (phát hiện)	10692081000119100	Localized swelling of left thumb (finding)	finding
2021488	Sưng cục bộ chi trên trái (phát hiện)	10679231000119105	Localized swelling of left upper limb (finding)	finding
2021489	Sưng cục bộ bàn chân phải (phát hiện)	10678431000119102	Localized swelling of right foot (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021490	Sưng cục bộ cẳng tay phải (phát hiện)	10679191000119101	Localized swelling of right forearm (finding)	finding
2021491	Sưng cục bộ bàn tay phải (phát hiện)	10679031000119101	Localized swelling of right hand (finding)	finding
2021492	Sưng cục bộ cẳng chân phải (phát hiện)	10678631000119104	Localized swelling of right lower leg (finding)	finding
2021493	Sưng khu trú chi dưới phải (phát hiện)	10678671000119101	Localized swelling of right lower limb (finding)	finding
2021494	Sưng cục bộ ngón cái phải (phát hiện)	10692131000119100	Localized swelling of right thumb (finding)	finding
2021495	Sưng cục bộ chi trên phải (phát hiện)	10679151000119106	Localized swelling of right upper limb (finding)	finding
2021496	Sưng khu trú hai ngón chân (phát hiện)	10678231000119101	Localized swelling of toe of bilateral feet (finding)	finding
2021497	Sưng cục bộ ngón chân trái (phát hiện)	10678271000119103	Localized swelling of toe of left foot (finding)	finding
2021498	Sưng cục bộ ngón chân phải (phát hiện)	10678351000119102	Localized swelling of toe of right foot (finding)	finding
2021499	Đau khu trú ở vú (phát hiện)	290080002	Localized tenderness of breast (finding)	finding
2021500	Cấu trúc khối u khu trú (phát hiện)	369754009	Localized tumor configuration (finding)	finding
2021501	Khiếm khuyết thị trường nhìn khu trú (phát hiện)	698606000	Localized visual field defect (finding)	finding
2021502	Khối U ác xâm lấn tại chỗ (phát hiện)	1255249000	Locally advanced malignant neoplasm (finding)	finding
2021503	Tiền phòng mắt nông cục bộ (phát hiện)	246988003	Locally shallow anterior chamber of eye (finding)	finding
2021504	Không thể xác định vị trí khối u trong mắt (phát hiện)	399719007	Location of tumor within eye cannot be determined (finding)	finding
2021505	Sản dịch bất thường (phát hiện)	289586006	Lochia abnormal (finding)	finding
2021506	Không có sản dịch (phát hiện)	289578006	Lochia absent (finding)	finding
2021507	Sản dịch trắng (phát hiện)	449827006	Lochia alba (finding)	finding
2021508	Sản dịch đã ngưng (phát hiện)	289579003	Lochia ceased (finding)	finding
2021509	Tình trạng sản dịch (phát hiện)	249211006	Lochia finding (finding)	finding
2021510	Sản dịch nhiều (phát hiện)	289580000	Lochia heavy (finding)	finding
2021511	Sản dịch rất ít (phát hiện)	289582008	Lochia minimal (finding)	finding
2021512	Sản dịch bình thường (phát hiện)	289585005	Lochia normal (finding)	finding
2021513	Có sản dịch (phát hiện)	289576005	Lochia present (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021514	Sản dịch đang giảm (phát hiện)	289577001	Lochia reducing (finding)	finding
2021515	Dịch sản hậu lochia đỏ (phát hiện)	278072004	Lochia rubra (finding)	finding
2021516	Sản dịch ít (phát hiện)	289581001	Lochia scanty (finding)	finding
2021517	Sản dịch màu hồng (phát hiện)	449828001	Lochia serosa (finding)	finding
2021518	Sản dịch đặc (phát hiện)	289584009	Lochia thick (finding)	finding
2021519	Sản dịch loãng (phát hiện)	289583003	Lochia watery (finding)	finding
2021520	Khóa khớp (phát hiện)	249923006	Locking of joint (finding)	finding
2021521	Phát hiện về kiểm tra vận động (phát hiện)	365839002	Locomotor test finding (finding)	finding
2021522	Nói huyên thuyên (logorrhea) (phát hiện)	449191001	Logorrhea (finding)	finding
2021523	Đau vùng thắt lưng (phát hiện)	271857006	Loin pain (finding)	finding
2021524	Xương dài ở bàn chân (phát hiện)	299560004	Long bone in foot (finding)	finding
2021525	Xương đòn dài (phát hiện)	249687007	Long clavicle (finding)	finding
2021526	Chuyển dạ kéo dài (phát hiện)	289240005	Long duration of labor (finding)	finding
2021527	Lông mi dài (phát hiện)	1145099004	Long eyelashes (finding)	finding
2021528	Lông mi dài mọc không đều (phát hiện)	1145100007	Long eyelashes in irregular row (finding)	finding
2021529	Lông mi dưới dài (phát hiện)	1145101006	Long eyelashes of lower eyelid (finding)	finding
2021530	Lông mi trên dài (phát hiện)	1145102004	Long eyelashes of upper eyelid (finding)	finding
2021531	Chiều cao khuôn mặt dài (phát hiện)	711584006	Long face height (finding)	finding
2021532	Bàn chân dài (phát hiện)	299462005	Long foot (finding)	finding
2021533	Dạng chân răng dài (phát hiện)	110334000	Long form of root of tooth (finding)	finding
2021534	Lông vành tai dài (phát hiện)	1145082000	Long hair of helix (finding)	finding
2021535	Chân dài (phát hiện)	299222009	Long leg (finding)	finding
2021536	Phần dưới của khuôn mặt dài (phát hiện)	471397004	Long lower third of face (finding)	finding
2021537	Chu kỳ kinh dài (phát hiện)	248963003	Long menstrual cycle (finding)	finding
2021538	Phần giữa mặt kéo dài (phát hiện)	699440004	Long middle third of face (finding)	finding
2021539	Nhân trung dài (phát hiện)	1145317008	Long philtrum (finding)	finding
2021540	Xương sườn dài (phát hiện)	298734006	Long rib (finding)	finding
2021541	Đầu dài (phát hiện)	301315000	Long skull (finding)	finding
2021542	Bệnh nhân nội trú dài hạn (phát hiện)	160741006	Long stay hospital inpatient (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021543	Bệnh nhân cơ sở chăm sóc dài hạn (phát hiện)	16094681000119103	Long term custodial care facility patient (finding)	finding
2021544	Người dùng methotrexate lâu dài (phát hiện)	581000119100	Long term methotrexate user (finding)	finding
2021545	Bệnh nhân nội trú tâm thần dài hạn (phát hiện)	440199008	Long term psychiatric inpatient (finding)	finding
2021546	Sử dụng corticoid toàn thân lâu dài (phát hiện)	12240661000119103	Long term systemic steroid user (finding)	finding
2021547	Ngón tay dài mảnh (phát hiện)	249766008	Long thin fingers (finding)	finding
2021548	Lồng ngực dài (phát hiện)	298710001	Long thorax (finding)	finding
2021549	Dấu hiệu bó dài (phát hiện)	1141856003	Long tract sign (finding)	finding
2021550	Chi trên dài (phát hiện)	298746005	Long upper limb (finding)	finding
2021551	Chiều dài dọc môi trên dài (phát hiện)	449912005	Long vertical length of upper lip (finding)	finding
2021552	Ngồi duỗi dài (phát hiện)	272547001	Long-sitting (finding)	finding
2021553	Người nghiện thuốc dài hạn (phát hiện)	228371004	Long-term drug misuser (finding)	finding
2021554	Trí nhớ dài hạn trong giới hạn bình thường (phát hiện)	247587007	Long-term memory within normal limits (finding)	finding
2021555	Đối tác sống chung lâu nhất (phát hiện)	577931000005105	Longest living civil union partner (finding)	finding
2021556	Sọc nâu dọc trên móng (phát hiện)	247506000	Longitudinal brown stripes in nails (finding)	finding
2021557	Sọc đỏ dọc móng tay (phát hiện)	1254880005	Longitudinal erythronychia (finding)	finding
2021558	Ngôi thai dọc (phát hiện)	50724007	Longitudinal fetal presentation (finding)	finding
2021559	Rãnh dọc trên móng (phát hiện)	247499002	Longitudinal grooving of nails (finding)	finding
2021560	Ngôi dọc (phát hiện)	249063009	Longitudinal lie (finding)	finding
2021561	Rãnh dọc trên móng tay (phát hiện)	299665002	Longitudinal nail ridge (finding)	finding
2021562	Chăm sóc bạn đời mắc bệnh mạn tính (phát hiện)	1252665000	Looks after chronically ill partner (finding)	finding
2021563	Chăm sóc cha bị bệnh mạn tính (phát hiện)	276042002	Looks after chronically sick father (finding)	finding
2021564	Chăm sóc chồng bị bệnh mạn tính (phát hiện)	276043007	Looks after chronically sick husband (finding)	finding
2021565	Chăm sóc mẹ bị bệnh mạn tính (phát hiện)	276044001	Looks after chronically sick mother (finding)	finding
2021566	Chăm sóc người thân mắc bệnh mạn tính (phát hiện)	266946000	Looks after chronically sick relative (finding)	finding
2021567	Chăm sóc vợ/chồng bị bệnh mạn tính (phát hiện)	276045000	Looks after chronically sick spouse (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021568	Chăm sóc vợ bị bệnh mạn tính (phát hiện)	276046004	Looks after chronically sick wife (finding)	finding
2021569	Chăm sóc người già phụ thuộc (phát hiện)	276047008	Looks after elderly dependent (finding)	finding
2021570	Chăm sóc người phụ thuộc bị tàn tật (phát hiện)	276048003	Looks after physically handicapped dependent (finding)	finding
2021571	Trông có vẻ ốm (phát hiện)	302772006	Looks ill (finding)	finding
2021572	Cầu răng bị lỏng (phát hiện)	278605004	Loose dental bridge (finding)	finding
2021573	Mão răng bị lỏng (phát hiện)	278603006	Loose dental crown (finding)	finding
2021574	Trám răng bị lỏng (phát hiện)	278602001	Loose dental filling (finding)	finding
2021575	Phục hình răng lung lay (phát hiện)	109732003	Loose dental restoration (finding)	finding
2021576	Mặt dán răng bị lỏng (phát hiện)	278604000	Loose dental veneer (finding)	finding
2021577	Nếp da bụng lỏng lẻo (phát hiện)	249541007	Loose skin folds, abdominal wall (finding)	finding
2021578	Phân lỏng (phát hiện)	398032003	Loose stool (finding)	finding
2021579	Chỉ khâu giác mạc lỏng lẻo (phát hiện)	472695004	Loose suture of cornea (finding)	finding
2021580	Chỉ khâu lỏng lẻo sau ghép giác mạc (phát hiện)	472696003	Loose suture of corneal graft (finding)	finding
2021581	Mất liên kết trong tư duy (phát hiện)	55346003	Loosening of associations (finding)	finding
2021582	Tăng đường cong cột sống thắt lưng (phát hiện)	249710008	Lordosis accentuated (finding)	finding
2021583	Nhận định về uốn cột sống (phát hiện)	281377003	Lordosis finding (finding)	finding
2021584	Đảo ngược đường cong cột sống thắt lưng (phát hiện)	249713005	Lordosis reversed (finding)	finding
2021585	Protein niệu tư thế (phát hiện)	48160003	Lordotic proteinuria (finding)	finding
2021586	Mất vai trò trước đây (phát hiện)	423571001	Loses previous role (finding)	finding
2021587	Mất độ đàn hồi da bụng (phát hiện)	300397004	Loss of abdominal skin turgor (finding)	finding
2021588	Mất vật liệu trám lỗ tiếp cận (phát hiện)	708596003	Loss of access hole filling (finding)	finding
2021589	Mất biểu cảm (phát hiện)	11542009	Loss of affect (finding)	finding
2021590	Mất sự nhanh nhẹn (phát hiện)	249895009	Loss of agility (finding)	finding
2021591	Mất cảm giác thèm ăn (phát hiện)	79890006	Loss of appetite (finding)	finding
2021592	Mất nhận thức cảm giác mót rặn (phát hiện)	249524005	Loss of awareness of need for stool (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021593	Rụng lông nách (phát hiện)	299671008	Loss of axillary hair (finding)	finding
2021594	Bị mất trợ cấp (phát hiện)	224199008	Loss of benefits (finding)	finding
2021595	Mất mỡ cơ thể không đồng đều (phát hiện)	248319004	Loss of body fat unevenly distributed (finding)	finding
2021596	Mất mỡ cơ thể đồng đều (phát hiện)	248318007	Loss of body fat, evenly distributed (finding)	finding
2021597	Rụng lông toàn thân (phát hiện)	298001000	Loss of body hair (finding)	finding
2021598	Mất hình ảnh cơ thể (phát hiện)	246562007	Loss of body image (finding)	finding
2021599	Mất khả năng tận hưởng (phát hiện)	247796005	Loss of capacity for enjoyment (finding)	finding
2021600	Mất khả năng cảm nhận cảm xúc (phát hiện)	45991007	Loss of capacity to feel emotions (finding)	finding
2021601	Mất màu sắc (phát hiện)	398912001	Loss of color (finding)	finding
2021602	Mất tự tin (phát hiện)	301026000	Loss of confidence (finding)	finding
2021603	Mất ý thức (phát hiện)	419045004	Loss of consciousness (finding)	finding
2021604	Mất kiểm soát cử động (phát hiện)	249961009	Loss of control of movement (finding)	finding
2021605	Mất kiểm soát đi bộ (phát hiện)	102567002	Loss of control of walking (finding)	finding
2021606	Mất phương hướng trong suy nghĩ (phát hiện)	247648001	Loss of direction of thought (finding)	finding
2021607	Mất khả năng phân biệt trong kiểm tra giọng nói (phát hiện)	247305002	Loss of discrimination on voice testing (finding)	finding
2021608	Mất mạch ngoại biên (phát hiện)	414617007	Loss of distal pulse (finding)	finding
2021609	Mất giấy phép lái xe (phát hiện)	276050006	Loss of driving license (finding)	finding
2021610	Mất thăng bằng (phát hiện)	89419008	Loss of equilibrium (finding)	finding
2021611	Mất mỡ ở phần trên cơ thể (phát hiện)	248320005	Loss of fat in upper body (finding)	finding
2021612	Mất khả năng tự chủ trong sinh hoạt hàng ngày (phát hiện)	55221000087102	Loss of functional autonomy in activities of daily living (finding)	finding
2021613	Mất khối đầy tử cung sau sinh (phát hiện)	249203001	Loss of fundal mass after delivery (finding)	finding
2021614	Mất vân lợi (phát hiện)	110340007	Loss of gingival stippling (finding)	finding
2021615	Mất đáp ứng H (phát hiện)	251564002	Loss of H-response (finding)	finding
2021616	Rụng tóc (phát hiện)	278040002	Loss of hair (finding)	finding
2021617	Rụng tóc vùng trán (phát hiện)	1144855000	Loss of hair of frontal region of scalp (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021618	Mất bản sắc cá nhân (phát hiện)	247890009	Loss of identity (finding)	finding
2021619	Mất sáng kiến (phát hiện)	276306002	Loss of initiative (finding)	finding
2021620	Mất hứng thú (phát hiện)	247753000	Loss of interest (finding)	finding
2021621	Mất hứng thú với hoạt động từng yêu thích (phát hiện)	417523004	Loss of interest in previously enjoyable activity (finding)	finding
2021622	Mất kháng nguyên nhóm iso (phát hiện)	124877004	Loss of isoantigens (finding)	finding
2021623	Mất việc làm (phát hiện)	266956001	Loss of job (finding)	finding
2021624	Mất khả năng phán đoán (phát hiện)	162327005	Loss of judgement (finding)	finding
2021625	Mất khả năng phán đoán để lái xe (phát hiện)	275957002	Loss of judgment to drive (finding)	finding
2021626	Mất mô mi (phát hiện)	246816005	Loss of lid tissue (finding)	finding
2021627	Mất đường cong sinh lý thắt lưng (phát hiện)	298590002	Loss of lumbar lordosis (finding)	finding
2021628	Mất rãnh giữa tuyến tiền liệt (phát hiện)	249611003	Loss of median groove of prostate (finding)	finding
2021629	Mất tuyến meibomian (phát hiện)	246837002	Loss of meibomian glands (finding)	finding
2021630	Mất nhận thức đường giữa (phát hiện)	249857004	Loss of midline awareness (finding)	finding
2021631	Mất động lực (phát hiện)	277521002	Loss of motivation (finding)	finding
2021632	Mất kháng nguyên bình thường (phát hiện)	124876008	Loss of normal antigens (finding)	finding
2021633	Mất quan hệ khớp cắn với hàm giả toàn bộ (phát hiện)	699828007	Loss of occlusal relationship with complete denture (finding)	finding
2021634	Mất một phần thị trường nhìn (phát hiện)	246656009	Loss of part of visual field (finding)	finding
2021635	Mất nếp bán nguyệt (phát hiện)	246810004	Loss of plica semilunaris (finding)	finding
2021636	Mất cảm giác tư thế (phát hiện)	249845008	Loss of postural sense (finding)	finding
2021637	Mất cảm giác bảo vệ của da (phát hiện)	398805009	Loss of protective sensation of skin (finding)	finding
2021638	Rụng lông mu (phát hiện)	299672001	Loss of pubic hair (finding)	finding
2021639	Mất phản ứng (phát hiện)	251470005	Loss of reactivity (finding)	finding
2021640	Rụng tóc da đầu (phát hiện)	298000004	Loss of scalp hair (finding)	finding
2021641	Mất tự tin (phát hiện)	267077006	Loss of self-esteem (finding)	finding
2021642	Mất khứu giác (phát hiện)	44169009	Loss of sense of smell (finding)	finding
2021643	Mất độ ổn định của răng giả toàn phần (phát hiện)	1366182000	Loss of stability of complete denture (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021644	Mất mỡ dưới da (phát hiện)	248316006	Loss of subcutaneous fat (finding)	finding
2021645	Mất lớp mỡ dưới da vùng cơ nhị đầu (phát hiện)	719228009	Loss of subcutaneous fat overlying biceps muscle (finding)	finding
2021646	Mất lớp mỡ dưới da vùng xương sườn (phát hiện)	719227004	Loss of subcutaneous fat overlying rib (finding)	finding
2021647	Mất lớp mỡ dưới da vùng cơ tam đầu (phát hiện)	719229001	Loss of subcutaneous fat overlying triceps muscle (finding)	finding
2021648	Mất vị giác (phát hiện)	36955009	Loss of taste (finding)	finding
2021649	Mất vị giác phần trước 2/3 lưỡi (phát hiện)	698002002	Loss of taste anterior two thirds of tongue (finding)	finding
2021650	Mất vị giác ở 1/3 sau lưỡi (phát hiện)	702531002	Loss of taste posterior one third of tongue (finding)	finding
2021651	Mất kiểm soát thân mình (phát hiện)	249856008	Loss of trunk control (finding)	finding
2021652	Mất chiều cao khớp cắn do răng giả toàn hàm bị mòn (phát hiện)	711285008	Loss of vertical dimension of occlusion due to worn complete denture (finding)	finding
2021653	Mất chiều cao khớp cắn do răng giả bán phần tháo lắp bị mòn (phát hiện)	704670000	Loss of vertical dimension of occlusion due to worn removable partial denture (finding)	finding
2021654	Mất khả năng hợp nhất thị giác (phát hiện)	313166000	Loss of visual fusion (finding)	finding
2021655	Mất giọng (phát hiện)	44564008	Loss of voice (finding)	finding
2021656	Mất quyền nuôi con (phát hiện)	160817004	Lost custody of children (finding)	finding
2021657	Mất toa thuốc (phát hiện)	314984005	Lost prescription (finding)	finding
2021658	Mất theo dõi (phát hiện)	399307001	Lost to follow-up (finding)	finding
2021659	Tiếng tim thứ nhất lớn (phát hiện)	79863002	Loud first heart sound (finding)	finding
2021660	Suy nghĩ lớn tiếng (phát hiện)	247643005	Loud thoughts (finding)	finding
2021661	Độ to âm thanh (phát hiện)	24547000	Loudness (finding)	finding
2021662	Tăng độ nhạy âm thanh (phát hiện)	194399009	Loudness recruitment (finding)	finding
2021663	Tình yêu (phát hiện)	23682002	Love (finding)	finding
2021664	Có người yêu (phát hiện)	276105007	Lover taken (finding)	finding
2021665	Chế độ ăn ít chất gây dị ứng (phát hiện)	226195000	Low allergen diet (finding)	finding
2021666	Đường ghi điện não đồ biên độ thấp (phát hiện)	251471009	Low amplitude electroencephalogram tracing (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021667	Sóng nhọn 6 Hz biên độ thấp (phát hiện)	251452007	Low amplitude six per second spike wave (finding)	finding
2021668	Đường chân tóc phía trước thấp (phát hiện)	1137609006	Low anterior hairline (finding)	finding
2021669	Đau lưng dưới (phát hiện)	279039007	Low back pain (finding)	finding
2021670	Đau lưng dưới khi mang thai (phát hiện)	9121000119106	Low back pain in pregnancy (finding)	finding
2021671	Thách thức vi khuẩn mức thấp (phát hiện)	702557004	Low bacterial challenge (finding)	finding
2021672	Chế độ ăn protein giá trị sinh học thấp (phát hiện)	226086005	Low biological value protein diet (finding)	finding
2021673	Chế độ ăn ít cholesterol - ít chất béo bão hòa (phát hiện)	39545002	Low cholesterol-low saturated fat diet (finding)	finding
2021674	Chế độ ăn ít carbohydrate phức hợp (phát hiện)	226125009	Low complex carbohydrate diet (finding)	finding
2021675	Chế độ ăn ít đồng (phát hiện)	226175006	Low copper diet (finding)	finding
2021676	Chế độ ăn ít cysteine (phát hiện)	226095002	Low cysteine diet (finding)	finding
2021677	Cholesterol LDL cao hơn mức tham chiếu (phát hiện)	445445006	Low density lipoprotein cholesterol above reference range (finding)	finding
2021678	Nồng độ lipoprotein mật độ thấp dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172655006	Low density lipoprotein cholesterol below reference range (finding)	finding
2021679	Nồng độ lipoprotein mật độ thấp trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172656007	Low density lipoprotein cholesterol within reference range (finding)	finding
2021680	Chế độ ăn làm giảm lipoprotein tỷ trọng thấp (phát hiện)	226117007	Low density lipoprotein-lowering diet (finding)	finding
2021681	Bản ngã yếu (phát hiện)	281773002	Low ego strength (finding)	finding
2021682	Chế độ ăn ít chất béo (phát hiện)	16208003	Low fat diet (finding)	finding
2021683	Chế độ ăn ít chất béo, hàm bị cố định (phát hiện)	82285009	Low fat wired jaw diet (finding)	finding
2021684	Chất lượng cuộc sống liên quan đến thực phẩm và dinh dưỡng thấp (phát hiện)	1351729002	Low food and/or nutrition quality of life (finding)	finding
2021685	Chế độ ăn ít chất chống oxy hóa thực phẩm (phát hiện)	226184006	Low food antioxidant diet (finding)	finding
2021686	Chế độ ăn ít chất bảo quản thực phẩm (phát hiện)	226187004	Low food preservative diet (finding)	finding
2021687	Hoạt động alpha tần số thấp (phát hiện)	251460008	Low frequency alpha activity (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021688	Hoạt động nền tần số thấp (phát hiện)	251459003	Low frequency background activity (finding)	finding
2021689	Hoạt động delta tần số thấp (phát hiện)	251462000	Low frequency delta activity (finding)	finding
2021690	Mệt mỏi cơ tần số thấp (phát hiện)	65927007	Low frequency muscle fatigue (finding)	finding
2021691	Hoạt động theta tần số thấp (phát hiện)	251461007	Low frequency theta activity (finding)	finding
2021692	Chế độ ăn ít fructose (phát hiện)	226128006	Low fructose diet (finding)	finding
2021693	Chế độ ăn ít galactose (phát hiện)	226126005	Low galactose diet (finding)	finding
2021694	Viên nướu thấp (phát hiện)	698033000	Low gingival contour (finding)	finding
2021695	Chế độ ăn ít glucose (phát hiện)	226127001	Low glucose diet (finding)	finding
2021696	Độ thấp (phân độ u lympho) (phát hiện)	369766003	Low grade (lymphoma grade) (finding)	finding
2021697	Khối u biệt hóa tốt đến trung bình (phát hiện)	395529007	Low grade (well to moderately differentiated) (finding)	finding
2021698	Phân loại mô học khối u mức độ thấp (phát hiện)	399415002	Low grade histologic differentiation (finding)	finding
2021699	U lympho độ thấp, giai đoạn 1 (phát hiện)	425037004	Low grade lymphoma, stage 1 (finding)	finding
2021700	Sốt nhẹ kéo dài (phát hiện)	304213008	Low grade pyrexia (finding)	finding
2021701	Tổn thương nội biểu mô vảy mức độ thấp trên phiên đồ Pap hậu môn (phát hiện)	126301000119106	Low grade squamous intraepithelial lesion on anal Papanicolaou smear (finding)	finding
2021702	Tổn thương nội biểu mô vảy mức độ thấp trên phiên đồ Pap cổ tử cung (phát hiện)	62051000119105	Low grade squamous intraepithelial lesion on cervical Papanicolaou smear (finding)	finding
2021703	Tổn thương nội biểu mô vảy mức độ thấp trên phiên đồ Pap âm đạo (phát hiện)	126351000119105	Low grade squamous intraepithelial lesion on vaginal Papanicolaou smear (finding)	finding
2021704	Tổn thương nội biểu mô vảy mức độ thấp trên phiên đồ Pap âm đạo kèm phát hiện DNA HPV (phát hiện)	235651000112104	Low grade squamous intraepithelial lesion on vaginal Papanicolaou smear with human papillomavirus deoxyribonucleic acid detected (finding)	finding
2021705	Thu nhập hộ gia đình thấp (phát hiện)	224170003	Low household income (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021706	Ái lực miễn dịch thấp (phát hiện)	46879005	Low immunologic affinity (finding)	finding
2021707	Nhóm kháng nguyên có tần suất thấp (phát hiện)	250400003	Low incidence antigen type (finding)	finding
2021708	Thu nhập thấp (phát hiện)	424860001	Low income (finding)	finding
2021709	Trí thông minh thấp (phát hiện)	247578003	Low intelligence (finding)	finding
2021710	Áp lực nội sọ thấp (phát hiện)	277657001	Low intracranial pressure (finding)	finding
2021711	Chế độ ăn ít sắt (phát hiện)	226167000	Low iron diet (finding)	finding
2021712	Chế độ ăn ít leucine (phát hiện)	226090007	Low leucine diet (finding)	finding
2021713	Nhận thức kém khi mộng du (phát hiện)	247955002	Low level of awareness while sleep walking (finding)	finding
2021714	Mức độ tự coi trọng bản thân thấp (phát hiện)	286750006	Low level of egocentricity (finding)	finding
2021715	Kỹ năng vận động kém khi mộng du (phát hiện)	247957005	Low level of motor skill while sleep walking (finding)	finding
2021716	Mức độ thần kinh thấp (phát hiện)	286698008	Low level of neuroticism (finding)	finding
2021717	Mức độ loạn thần thấp (phát hiện)	286702007	Low level of psychoticism (finding)	finding
2021718	Phản ứng chậm khi mộng du (phát hiện)	247956001	Low level of reactivity while sleep walking (finding)	finding
2021719	Mức độ dễ bị ảnh hưởng thấp (phát hiện)	286784005	Low level of suggestibility (finding)	finding
2021720	Bất thường dáng đi cảm giác vận động mức thấp (phát hiện)	250003005	Low level sensorimotor gait disorder (finding)	finding
2021721	Chế độ ăn ít lysine (phát hiện)	226092004	Low lysine diet (finding)	finding
2021722	Chế độ ăn ít magiê (phát hiện)	226166009	Low magnesium diet (finding)	finding
2021723	Góc mặt phẳng xương hàm dưới thấp (phát hiện)	709496008	Low mandibular plane angle (finding)	finding
2021724	Chế độ ăn ít mangan (phát hiện)	226177003	Low manganese diet (finding)	finding
2021725	Tăng cân thai kỳ thấp (phát hiện)	28701003	Low maternal weight gain (finding)	finding
2021726	Chế độ ăn ít methionine (phát hiện)	226089003	Low methionine diet (finding)	finding
2021727	Chế độ ăn ít khoáng chất (phát hiện)	226163001	Low mineral diet (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021728	Chế độ ăn ít bột ngọt (monosodium glutamate) (phát hiện)	226189001	Low monosodium glutamate diet (finding)	finding
2021729	Chế độ ăn ít chất béo không bão hòa đơn (phát hiện)	226112001	Low monounsaturated fat diet (finding)	finding
2021730	Động lực thấp (phát hiện)	26413003	Low motivation (finding)	finding
2021731	Chế độ ăn ít nickel (phát hiện)	226178008	Low nickel diet (finding)	finding
2021732	Chế độ ăn ít polysaccharide không tinh bột (phát hiện)	226135003	Low non-starch polysaccharide diet (finding)	finding
2021733	Ngưỡng đau thấp (phát hiện)	247403005	Low pain threshold (finding)	finding
2021734	Cảm nhận mức độ căng thẳng thấp (phát hiện)	1359825002	Low perceived stress (finding)	finding
2021735	Thu nhập cá nhân thấp (phát hiện)	224175008	Low personal income (finding)	finding
2021736	Chế độ ăn ít phosphate (phát hiện)	226165008	Low phosphate diet (finding)	finding
2021737	Chế độ ăn ít chất béo không bão hòa đa (phát hiện)	226113006	Low polyunsaturated fat diet (finding)	finding
2021738	Đường chân tóc phía sau thấp (phát hiện)	1137614005	Low posterior hairline (finding)	finding
2021739	Mức độ nhạy cảm với sự giật mình thấp (phát hiện)	286705009	Low predisposition to startle (finding)	finding
2021740	Chế độ ăn ít protein (phát hiện)	160673009	Low protein diet (finding)	finding
2021741	Biên độ QRS thấp (phát hiện)	251146004	Low QRS voltages (finding)	finding
2021742	Biên độ QRS thấp ở chuyển đạo chi (phát hiện)	251147008	Low QRS voltages in the limb leads (finding)	finding
2021743	Biên độ QRS thấp ở chuyển đạo trước tim (phát hiện)	251148003	Low QRS voltages in the precordial leads (finding)	finding
2021744	Chế độ ăn ít chất xơ (phát hiện)	160675002	Low residue diet (finding)	finding
2021745	Môi trường có nguy cơ thấp khi xuất viện (phát hiện)	702533004	Low risk environment for patient discharge (finding)	finding
2021746	DNA vi rút u nhú ở người nguy cơ thấp phát hiện trong mẫu hậu môn (phát hiện)	16079051000119106	Low risk human papillomavirus deoxyribonucleic acid detected in specimen from anus (finding)	finding
2021747	DNA vi rút u nhú ở người nguy cơ thấp phát hiện trong mẫu cổ tử cung (phát hiện)	16079011000119105	Low risk human papillomavirus deoxyribonucleic acid detected in specimen from cervix (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021748	DNA vi rút u nhú ở người nguy cơ thấp phát hiện trong mẫu âm đạo (phát hiện)	16079091000119101	Low risk human papillomavirus deoxyribonucleic acid detected in specimen from vagina (finding)	finding
2021749	Nguy cơ thấp gây hại cho người khác (phát hiện)	406555004	Low risk of harm to others (finding)	finding
2021750	Nguy cơ thấp gây hại cho bản thân (phát hiện)	406554000	Low risk of harm to self (finding)	finding
2021751	Mang thai nguy cơ thấp (phát hiện)	237239003	Low risk pregnancy (finding)	finding
2021752	Phát hiện biến thể nguy cơ thấp của gen apolipoprotein L1 (phát hiện)	1365954003	Low risk variant of apolipoprotein L1 gene detected (finding)	finding
2021753	Chế độ ăn ít salicylate (phát hiện)	226197008	Low salicylate diet (finding)	finding
2021754	Chế độ ăn ít chất béo bão hòa (phát hiện)	226111008	Low saturated fat diet (finding)	finding
2021755	Kiểm soát bản thân kém (phát hiện)	705000008	Low self-control (finding)	finding
2021756	Lòng tự trọng thấp (phát hiện)	286647002	Low self-esteem (finding)	finding
2021757	Chế độ ăn ít carbohydrate đơn giản (phát hiện)	226124008	Low simple carbohydrate diet (finding)	finding
2021758	Chế độ ăn ít natri (phát hiện)	386619000	Low sodium diet (finding)	finding
2021759	Chế độ ăn ít sucrose (phát hiện)	226129003	Low sucrose diet (finding)	finding
2021760	Chế độ ăn ít đường (phát hiện)	386615006	Low sugar diet (finding)	finding
2021761	Chế độ ăn ít sulfur dioxide (phát hiện)	226190005	Low sulfur dioxide diet (finding)	finding
2021762	Màng nước mắt thấp (phát hiện)	422990005	Low tear meniscus (finding)	finding
2021763	Thích nghi với nhiệt độ thấp (phát hiện)	70462005	Low temperature acclimation (finding)	finding
2021764	Khả năng chịu đau thấp (phát hiện)	247402000	Low tolerance of pain (finding)	finding
2021765	Gánh nặng đột biến khối u thấp (phát hiện)	1217474003	Low tumor mutational burden (finding)	finding
2021766	Chế độ ăn ít tyramine (phát hiện)	226196004	Low tyramine diet (finding)	finding
2021767	Chế độ ăn ít tyrosine (phát hiện)	226094003	Low tyrosine diet (finding)	finding
2021768	Sóng U biên độ thấp (phát hiện)	251263007	Low U wave (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021769	Chế độ ăn ít valine (phát hiện)	226091006	Low valine diet (finding)	finding
2021770	Chế độ ăn ít acid vanillyl mandelic (phát hiện)	226216006	Low vanillyl mandelic acid diet (finding)	finding
2021771	Tỷ lệ thông khí - tưới máu thấp (phát hiện)	26976008	Low ventilation-perfusion ratio (finding)	finding
2021772	Biên độ sóng điện tâm đồ thấp (phát hiện)	20329001	Low ventricular voltage by electrocardiogram (finding)	finding
2021773	Phát hiện loạn sản niệu mô độ thấp qua tế bào niệu (phát hiện)	836344007	Low-grade urothelial neoplasia found on urine cytology (finding)	finding
2021774	Trình độ biết chữ ở mức thấp (phát hiện)	735930004	Low-level literacy (finding)	finding
2021775	Nhau bám thấp (phát hiện)	445122007	Low-lying placenta (finding)	finding
2021776	Nhóm giọng trầm khàn (phát hiện)	59176006	Low-pitch hoarse group (finding)	finding
2021777	Rale thô (phát hiện)	53541006	Low-pitched rhonchi (finding)	finding
2021778	Đau bụng dưới (phát hiện)	54586004	Lower abdominal pain (finding)	finding
2021779	Yếu nửa dưới mặt (phát hiện)	249932008	Lower facial weakness (finding)	finding
2021780	Phát hiện điểm lệ dưới (phát hiện)	246857003	Lower lacrimal punctum finding (finding)	finding
2021781	Tăng sắc tố da ở chân dưới (phát hiện)	401227003	Lower leg skin pigmentation (finding)	finding
2021782	Chụp động mạch chi dưới bất thường (phát hiện)	168957001	Lower limb arteriogram abnormal (finding)	finding
2021783	Chụp động mạch chi dưới bình thường (phát hiện)	168956005	Lower limb arteriogram normal (finding)	finding
2021784	Sờ thấy chi dưới thai nhi qua âm đạo (phát hiện)	890541008	Lower limb of fetus palpable vaginally (finding)	finding
2021785	Mạch chi dưới hiện diện (phát hiện)	421112000	Lower limb pulse present (finding)	finding
2021786	Tăng trương lực chi dưới (phát hiện)	394679006	Lower limb spasticity (finding)	finding
2021787	Môi dưới trễ xuống (phát hiện)	248176005	Lower lip low (finding)	finding
2021788	Cực dưới thận sờ thấy (phát hiện)	249580004	Lower pole of kidney palpable (finding)	finding
2021789	Phát hiện đường hô hấp dưới (phát hiện)	301226008	Lower respiratory tract finding (finding)	finding
2021790	Phát hiện liên quan đến đường tiết niệu dưới (phát hiện)	106100005	Lower urinary tract finding (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021791	Triệu chứng đường tiết niệu dưới (phát hiện)	307541003	Lower urinary tract symptoms (finding)	finding
2021792	Triệu chứng đường tiết niệu dưới do phì đại lành tính tuyến tiền liệt (phát hiện)	30041000119101	Lower urinary tract symptoms due to benign prostatic hypertrophy (finding)	finding
2021793	Lỗi bậc thấp về thị lực (phát hiện)	414621000	Lower-order aberration of vision (finding)	finding
2021794	Lỗi sóng mắt bậc thấp (phát hiện)	414622007	Lower-order wavefront aberration (finding)	finding
2021795	Giảm ngưỡng co giật (phát hiện)	19260006	Lowered convulsive threshold (finding)	finding
2021796	Mẫu Lown - Ganong - Levine (phát hiện)	251118001	Lown-Ganong-Levine pattern (finding)	finding
2021797	Kiểu hình Lu(a -) (phát hiện)	405871003	Lu(a-) phenotype (finding)	finding
2021798	Kiểu hình Lu(a - b+) (phát hiện)	405868006	Lu(a-b+) phenotype (finding)	finding
2021799	Kiểu hình Lu(a+) (phát hiện)	405872005	Lu(a+) phenotype (finding)	finding
2021800	Kiểu hình Lu(a+b -) (phát hiện)	405870002	Lu(a+b-) phenotype (finding)	finding
2021801	Kiểu hình Lu(a+b+) (phát hiện)	405869003	Lu(a+b+) phenotype (finding)	finding
2021802	Kiểu hình Lu(b -) (phát hiện)	405874006	Lu(b-) phenotype (finding)	finding
2021803	Kiểu hình Lu(b+) (phát hiện)	405873000	Lu(b+) phenotype (finding)	finding
2021804	Vôi hóa có trung tâm sáng (phát hiện)	129754005	Lucent-centered radiographic calcification (finding)	finding
2021805	Tinh táo (phát hiện)	285241002	Lucid (finding)	finding
2021806	Dấu hiệu Ludington (phát hiện)	13486008	Ludington's sign (finding)	finding
2021807	Kiểu hình LuLu (phát hiện)	115823009	LuLu phenotype (finding)	finding
2021808	Đau thắt lưng - nguyên nhân thận (phát hiện)	267067009	Lumbar ache - renal (finding)	finding
2021809	Kết quả đo mật độ xương DXA cột sống thắt lưng - loãng xương mức nhẹ (phát hiện)	391076004	Lumbar dual X-ray absorptiometry scan result osteopenic (finding)	finding
2021810	Đau khớp mặt thắt lưng (phát hiện)	279063004	Lumbar facet joint pain (finding)	finding
2021811	Khối u vùng thắt lưng (phát hiện)	309528005	Lumbar mass (finding)	finding
2021812	Đau thần kinh tọa vùng thắt lưng (phát hiện)	1258954001	Lumbar radicular pain (finding)	finding
2021813	Bất thường chức năng đoạn thắt lưng (phát hiện)	279042001	Lumbar segmental dysfunction (finding)	finding
2021814	Sưng mô mềm cột sống thắt lưng (phát hiện)	298596008	Lumbar spine - soft tissue swelling (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021815	Cột sống thắt lưng bị sưng (phát hiện)	298594006	Lumbar spine - swollen (finding)	finding
2021816	Cột sống thắt lưng lạnh (phát hiện)	298682008	Lumbar spine cold (finding)	finding
2021817	Cột sống thắt lưng mát (phát hiện)	298681001	Lumbar spine cool (finding)	finding
2021818	Lạo xạo vùng cột sống thắt lưng (phát hiện)	298675009	Lumbar spine crepitus (finding)	finding
2021819	Nghe thấy tiếng lạo xạo vùng cột sống thắt lưng (phát hiện)	298677001	Lumbar spine crepitus audible (finding)	finding
2021820	Sờ thấy tiếng lạo xạo vùng cột sống thắt lưng (phát hiện)	298676005	Lumbar spine crepitus palpable (finding)	finding
2021821	Cột sống thắt lưng nóng (phát hiện)	298679003	Lumbar spine hot (finding)	finding
2021822	Tăng động cột sống thắt lưng (phát hiện)	298187001	Lumbar spine hypermobility (finding)	finding
2021823	Cột sống thắt lưng viêm (phát hiện)	298597004	Lumbar spine inflamed (finding)	finding
2021824	Mất ổn định cột sống thắt lưng (phát hiện)	202824000	Lumbar spine instability (finding)	finding
2021825	Lỏng cột sống thắt lưng (phát hiện)	298206000	Lumbar spine laxity (finding)	finding
2021826	Cột sống thắt lưng vững (phát hiện)	298669000	Lumbar spine stable (finding)	finding
2021827	Cứng cột sống thắt lưng (phát hiện)	298236009	Lumbar spine stiff (finding)	finding
2021828	Cột sống thắt lưng không vững (phát hiện)	298668008	Lumbar spine unstable (finding)	finding
2021829	Cột sống thắt lưng ấm (phát hiện)	298680000	Lumbar spine warm (finding)	finding
2021830	Shunt phúc mạc thắt lưng tại chỗ (phát hiện)	301512771000119106	Lumboperitoneal shunt in situ (finding)	finding
2021831	Đau rễ thần kinh thắt lưng cùng (phát hiện)	103016004	Lumbosacral nerve root pain (finding)	finding
2021832	Bất thường nội mạc động mạch vành (phát hiện)	371873004	Luminal irregularities of coronary artery (finding)	finding
2021833	Khối u ở rìa giác mạc (phát hiện)	248517001	Lump at corneal limbus (finding)	finding
2021834	Khối u sa ra âm đạo (phát hiện)	248522001	Lump coming down vagina (finding)	finding
2021835	Khối u ở mí mắt (phát hiện)	248514008	Lump in eyelid (finding)	finding
2021836	Khối u ở bờ mi (phát hiện)	248515009	Lump in lid margin (finding)	finding
2021837	Khối vùng đuôi nách của vú (phát hiện)	792890006	Lump of axillary tail of breast (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021838	Khối u vú dính da (phát hiện)	816058005	Lump of breast fixed to skin (finding)	finding
2021839	Khối u cổ tử cung (phát hiện)	289797008	Lump of cervix (finding)	finding
2021840	Khối vùng góc dưới trong của vú (phát hiện)	816053001	Lump of lower inner quadrant of breast (finding)	finding
2021841	Khối vùng góc dưới ngoài của vú (phát hiện)	816054007	Lump of lower outer quadrant of breast (finding)	finding
2021842	Khối vùng dưới quầng vú (phát hiện)	1304235005	Lump of subareolar area of breast (finding)	finding
2021843	Khối vùng dưới quầng vú trái (phát hiện)	16836091000119107	Lump of subareolar area of left breast (finding)	finding
2021844	Khối vùng dưới quầng vú phải (phát hiện)	16837031000119106	Lump of subareolar area of right breast (finding)	finding
2021845	Khối vùng góc trên trong của vú (phát hiện)	816052006	Lump of upper inner quadrant of breast (finding)	finding
2021846	Khối vùng góc trên ngoài của vú (phát hiện)	816055008	Lump of upper outer quadrant of breast (finding)	finding
2021847	Khối u ở chi (phát hiện)	248519003	Lump on extremities (finding)	finding
2021848	Khối u trên mặt (phát hiện)	299704007	Lump on face (finding)	finding
2021849	Khối u trên ngón tay (phát hiện)	248521008	Lump on finger (finding)	finding
2021850	Có khối u ở đùi (phát hiện)	309576006	Lump on thigh (finding)	finding
2021851	Đường B phổi (phát hiện)	1217292008	Lung B-lines (finding)	finding
2021852	Độ đàn hồi của phổi trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1186977004	Lung compliance within reference range (finding)	finding
2021853	Trường phổi bất thường (phát hiện)	274710003	Lung field abnormal (finding)	finding
2021854	Phát hiện phổi (phát hiện)	301230006	Lung finding (finding)	finding
2021855	Chức năng phổi bị tắc nghẽn nhẹ (phát hiện)	165020005	Lung function mildly obstructed (finding)	finding
2021856	Chức năng phổi hạn chế (phát hiện)	165022002	Lung function restrictive (finding)	finding
2021857	Chức năng phổi bị tắc nghẽn đáng kể (phát hiện)	165021009	Lung function significantly obstructed (finding)	finding
2021858	Kiểm tra chức năng phổi bất thường (phát hiện)	165019004	Lung function testing abnormal (finding)	finding
2021859	Kiểm tra chức năng phổi bình thường (phát hiện)	165018007	Lung function testing normal (finding)	finding
2021860	Khối u phổi (phát hiện)	309529002	Lung mass (finding)	finding
2021861	Rìa phẫu thuật phổi bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369656001	Lung surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2021862	Kiểm tra thể tích phổi bất thường (phát hiện)	165028003	Lung volume test abnormal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021863	Kiểm tra thể tích phổi bình thường (phát hiện)	165027008	Lung volume test normal (finding)	finding
2021864	Rìa phẫu thuật mô phổi bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369661004	Lung, attached tissue surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2021865	Rìa phẫu thuật phế quản phổi bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369658000	Lung, bronchial surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2021866	Rìa phẫu thuật nhu mô phổi bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369660003	Lung, parenchymal surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2021867	Rìa phẫu thuật mạch máu phổi bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369659008	Lung, vascular surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2021868	Tư thế thân lao về bên (phát hiện)	230013009	Lunge sideways trunk position (finding)	finding
2021869	Phổi sắp xếp bình thường (phát hiện)	444859001	Lungs in normal arrangement (finding)	finding
2021870	Kháng thể lupus hiện diện (phát hiện)	250371001	Lupus antibody present (finding)	finding
2021871	Tế bào L.E. hiện diện (phát hiện)	165927006	Lupus erythematosus cells present (finding)	finding
2021872	Dáng đi lắc lư (phát hiện)	250023006	Lurching gait (finding)	finding
2021873	LH ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	166374003	Luteinizing hormone level outside reference range (finding)	finding
2021874	LH trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166373009	Luteinizing hormone level within reference range (finding)	finding
2021875	Kiểu hình nhóm máu Lutheran (phát hiện)	115821006	Lutheran blood group phenotype (finding)	finding
2021876	Kiểu hình Lutheran âm tính (phát hiện)	115822004	Lutheran negative phenotype (finding)	finding
2021877	Kiểu hình Lutheran yếu (phát hiện)	115827005	Lutheran weak phenotype (finding)	finding
2021878	Kiểu hình LW(a - b -) (phát hiện)	115799007	LW(a-b-) phenotype (finding)	finding
2021879	Giai đoạn LX (phát hiện)	33419001	LX stage (finding)	finding
2021880	Nằm trên giường (phát hiện)	17535004	Lying in bed (finding)	finding
2021881	Nằm nổi trong nước (phát hiện)	272590000	Lying in water (finding)	finding
2021882	Cưỡi ngựa nằm nghiêng (phát hiện)	272595005	Lying sideways on a horse (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021883	Phát hiện Lyme qua xét nghiệm ELISA (phát hiện)	310567000	Lyme detected by enzyme-linked immunosorbent assay (finding)	finding
2021884	Phát hiện Lyme qua xét nghiệm miễn dịch (phát hiện)	310568005	Lyme detected by immunoblot (finding)	finding
2021885	Xét nghiệm ELISA Lyme không xác định (phát hiện)	310569002	Lyme enzyme-linked immunosorbent assay equivocal (finding)	finding
2021886	Xét nghiệm miễn dịch Lyme không xác định (phát hiện)	310570001	Lyme immunoblot equivocal (finding)	finding
2021887	Không phát hiện Lyme qua xét nghiệm ELISA (phát hiện)	310563001	Lyme not detected by enzyme-linked immunosorbent assay (finding)	finding
2021888	Không phát hiện Lyme qua xét nghiệm miễn dịch (phát hiện)	310564007	Lyme not detected by immunoblot (finding)	finding
2021889	Có sự xâm lấn ngoại mạch của khối u vào mạch bạch huyết nhỏ (phát hiện)	395719003	Lymphatic (small vessel) extramural invasion by tumor present (finding)	finding
2021890	Có sự xâm lấn nội mạch của khối u vào mạch bạch huyết nhỏ (phát hiện)	395718006	Lymphatic (small vessel) intramural invasion by tumor present (finding)	finding
2021891	Không có sự xâm lấn của khối u vào mạch bạch huyết nhỏ (phát hiện)	395716005	Lymphatic (small vessel) invasion by tumor absent (finding)	finding
2021892	Không xác định được sự xâm lấn của khối u vào mạch bạch huyết nhỏ (phát hiện)	395720009	Lymphatic (small vessel) invasion by tumor indeterminate (finding)	finding
2021893	Có sự xâm lấn của khối u vào mạch bạch huyết nhỏ (phát hiện)	395717001	Lymphatic (small vessel) invasion by tumor present (finding)	finding
2021894	Dấu hiệu xâm lấn khối u vào mạch bạch huyết (mạch nhỏ) (phát hiện)	385414009	Lymphatic (small vessel) tumor invasion finding (finding)	finding
2021895	Bóng mạch bạch huyết (phát hiện)	234111003	Lymphatic vesicle (finding)	finding
2021896	Bất thường tế bào lympho (phát hiện)	250284007	Lymphocyte abnormality (finding)	finding
2021897	Phát hiện kháng nguyên CD56 trên tế bào lympho (phát hiện)	1258888006	Lymphocyte antigen CD56 detected (finding)	finding
2021898	Số lượng tế bào lympho dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1156294003	Lymphocyte count below reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021899	Số lượng lympho ngoài phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165534000	Lymphocyte count outside reference range (finding)	finding
2021900	Số lượng lympho trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165530009	Lymphocyte count within reference range (finding)	finding
2021901	Giảm lympho bào (phát hiện)	370508005	Lymphocyte depletion (finding)	finding
2021902	Phát hiện tế bào lympho (phát hiện)	414627001	Lymphocyte finding (finding)	finding
2021903	Nang bạch huyết ở thành sau họng (phát hiện)	249399007	Lymphoid follicles on posterior wall of pharynx (finding)	finding
2021904	Phát hiện hệ bạch huyết (phát hiện)	118239008	Lymphoid system finding (finding)	finding
2021905	U lympho giới hạn ở niêm mạc và/hoặc dưới niêm (phát hiện)	399430006	Lymphoma confined to mucosa AND/OR submucosa (finding)	finding
2021906	Mức độ xâm lấn của u lympho không xác định (phát hiện)	405988006	Lymphoma extent of involvement not specified (finding)	finding
2021907	Phát hiện u lympho (phát hiện)	399600009	Lymphoma finding (finding)	finding
2021908	U lympho xâm lấn một vùng hạch lympho duy nhất (phát hiện)	397448007	Lymphoma involves a single lymph node region (finding)	finding
2021909	U lympho xâm lấn tủy xương (phát hiện)	397452007	Lymphoma involves bone marrow (finding)	finding
2021910	U lympho xâm lấn gan (phát hiện)	397451000	Lymphoma involves liver (finding)	finding
2021911	U lympho xâm lấn nhiều vùng hạch lympho (phát hiện)	397449004	Lymphoma involves multiple lymph node regions (finding)	finding
2021912	U lympho xâm lấn lớp cơ và/hoặc dưới thanh mạc (phát hiện)	399485005	Lymphoma involves muscular wall AND/OR subserosa (finding)	finding
2021913	U lympho xâm lấn lách (phát hiện)	397450004	Lymphoma involves spleen (finding)	finding
2021914	Phát hiện giai đoạn u lympho (phát hiện)	385389007	Lymphoma stage finding (finding)	finding
2021915	U lympho giai đoạn I (phát hiện)	30440004	Lymphoma stage I (finding)	finding
2021916	U lympho giai đoạn Ie (phát hiện)	89487002	Lymphoma stage Ie (finding)	finding
2021917	U lympho giai đoạn II (phát hiện)	76422004	Lymphoma stage II (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021918	U lympho giai đoạn IIe (phát hiện)	5701003	Lymphoma stage IIe (finding)	finding
2021919	U lympho giai đoạn III (phát hiện)	56944001	Lymphoma stage III (finding)	finding
2021920	U lympho giai đoạn III 1 (phát hiện)	112241002	Lymphoma stage III 1 (finding)	finding
2021921	U lympho giai đoạn III 2 (phát hiện)	75339006	Lymphoma stage III 2 (finding)	finding
2021922	U lympho giai đoạn IIIe (phát hiện)	44255004	Lymphoma stage IIIe (finding)	finding
2021923	U lympho giai đoạn IIIs (phát hiện)	74053007	Lymphoma stage IIIs (finding)	finding
2021924	U lympho giai đoạn IIIse (phát hiện)	84633001	Lymphoma stage IIIse (finding)	finding
2021925	U lympho giai đoạn IV (phát hiện)	66445009	Lymphoma stage IV (finding)	finding
2021926	Ứ đọng bạch huyết (phát hiện)	445066006	Lymphostasis (finding)	finding
2021927	Phát hiện đột biến gen hội chứng Lynch (phát hiện)	1365861003	Lynch syndrome gene mutation detected (finding)	finding
2021928	Phản ứng với LSD (lysergic acid diethylamide) (phát hiện)	247703006	Lysergic acid diethylamide reaction (finding)	finding
2021929	Lysinibacillus fusiformis hoặc Lysinibacillus sphaericus (phát hiện)	787894009	Lysinibacillus fusiformis or Lysinibacillus sphaericus (finding)	finding
2021930	Sự dung hợp tế bào chất của vi rút (phát hiện)	61828008	Lysogeny (finding)	finding
2021931	Hình ảnh tiêu xương trên phim Kết quả chụp X quang (phát hiện)	1293040003	Lytic lesion of bone on plain X-ray (finding)	finding
2021932	Kiểu hình M - (phát hiện)	405876008	M- phenotype (finding)	finding
2021933	Kiểu hình M - N - (phát hiện)	405880003	M-N- phenotype (finding)	finding
2021934	Kiểu hình M - N+ (phát hiện)	405883001	M-N+ phenotype (finding)	finding
2021935	Kiểu hình M ^k M ^k (phát hiện)	115801005	M ^k M ^k phenotype (finding)	finding
2021936	Kiểu hình M+ (phát hiện)	405875007	M+ phenotype (finding)	finding
2021937	Kiểu hình M+N - (phát hiện)	405881004	M+N- phenotype (finding)	finding
2021938	Kiểu hình M+N+ (phát hiện)	405882006	M+N+ phenotype (finding)	finding
2021939	Da quanh hậu môn bị trợt (phát hiện)	201328008	Macerated perianal skin (finding)	finding
2021940	Da bị thấm nước (phát hiện)	3644009	Macerated skin (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021941	Thai chết lưu hoại tử (phát hiện)	237366000	Macerated stillbirth (finding)	finding
2021942	Tiếng thổi liên tục (phát hiện)	15252000	Machinery murmur (finding)	finding
2021943	Chế độ ăn thực dưỡng (phát hiện)	102268008	Macrobiotic diet (finding)	finding
2021944	Đầu to (phát hiện)	1145403003	Macrocephaly (finding)	finding
2021945	Hồng cầu to (phát hiện)	397073000	Macrocytosis, red cells (finding)	finding
2021946	Biến đổi đại phân tử (phát hiện)	52828007	Macromolecular alteration (finding)	finding
2021947	Liên kết đại phân tử (phát hiện)	53586009	Macromolecular binding (finding)	finding
2021948	Phân cắt đại phân tử (phát hiện)	81479001	Macromolecular cleavage (finding)	finding
2021949	Quá trình tổng hợp đại phân tử bị lỗi (phát hiện)	33002009	Macromolecular defective synthesis (finding)	finding
2021950	Gãy đại phân tử (phát hiện)	65264005	Macromolecular nicking (finding)	finding
2021951	Đa hồng cầu to (phát hiện)	250278009	Macropolycytosis (finding)	finding
2021952	Quan sát đại thể mẫu bệnh phẩm (phát hiện)	250429001	Macroscopic specimen observation (finding)	finding
2021953	Tổn thương đa điểm dạng mảng tại hoàng điểm (phát hiện)	247151007	Macula - multifocal placoid lesions (finding)	finding
2021954	Phát hiện hoàng điểm (phát hiện)	247143009	Macula finding (finding)	finding
2021955	Drusen hoàng điểm (phát hiện)	247154004	Macular drusen (finding)	finding
2021956	Vàng mờ ở hoàng điểm (phát hiện)	414639009	Macular halo (finding)	finding
2021957	Bị sa thải (phát hiện)	160901009	Made redundant (finding)	finding
2021958	Lưỡi màu đỏ tía (phát hiện)	719639002	Magenta tongue (finding)	finding
2021959	Tư duy ma thuật (phát hiện)	40077001	Magical thinking (finding)	finding
2021960	Dáng đi nam châm (phát hiện)	250050001	Magnetic gait (finding)	finding
2021961	MRI ổ bụng bất thường (phát hiện)	416200006	Magnetic resonance imaging of abdomen abnormal (finding)	finding
2021962	MRI ổ bụng bình thường (phát hiện)	416101003	Magnetic resonance imaging of abdomen normal (finding)	finding
2021963	MRI não bất thường (phát hiện)	407669000	Magnetic resonance imaging of brain abnormal (finding)	finding
2021964	MRI não bình thường (phát hiện)	416318006	Magnetic resonance imaging of brain normal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021965	MRI vú bất thường (phát hiện)	15633801000119105	Magnetic resonance imaging of breast abnormal (finding)	finding
2021966	MRI cột sống cổ bất thường (phát hiện)	417525006	Magnetic resonance imaging of cervical spine abnormal (finding)	finding
2021967	MRI cột sống cổ bình thường (phát hiện)	416488000	Magnetic resonance imaging of cervical spine normal (finding)	finding
2021968	Chụp cộng hưởng từ (MRI) đầu bất thường (phát hiện)	116131000119107	Magnetic resonance imaging of head abnormal (finding)	finding
2021969	MRI cột sống thắt lưng bất thường (phát hiện)	417726009	Magnetic resonance imaging of lumbar spine abnormal (finding)	finding
2021970	MRI cột sống thắt lưng bình thường (phát hiện)	416170003	Magnetic resonance imaging of lumbar spine normal (finding)	finding
2021971	MRI vùng chậu bất thường (phát hiện)	15633841000119107	Magnetic resonance imaging of pelvis abnormal (finding)	finding
2021972	MRI cột sống ngực bất thường (phát hiện)	416841005	Magnetic resonance imaging of thoracic spine abnormal (finding)	finding
2021973	MRI cột sống ngực bình thường (phát hiện)	416892002	Magnetic resonance imaging of thoracic spine normal (finding)	finding
2021974	MRI ngực bất thường (phát hiện)	416465001	Magnetic resonance imaging of thorax abnormal (finding)	finding
2021975	MRI ngực bình thường (phát hiện)	417249005	Magnetic resonance imaging of thorax normal (finding)	finding
2021976	Đã nhận được kết quả chụp cộng hưởng từ (MRI) (phát hiện)	609185006	Magnetic resonance imaging report received (finding)	finding
2021977	Chụp cộng hưởng từ (MRI) bất thường (phát hiện)	169083003	Magnetic resonance imaging scan abnormal (finding)	finding
2021978	Phế quản chính (dưới 2 cm so với carina) bị xâm lấn trực tiếp bởi u ác (phát hiện)	384979005	Main bronchus (less than 2 cm distal to the carina) involved by direct extension of malignant neoplasm (finding)	finding
2021979	Ngôn ngữ chính được nói (phát hiện)	370157003	Main spoken language (finding)	finding
2021980	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Abkhaz (phát hiện)	698651000	Main spoken language Abkhazian (finding)	finding
2021981	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Afar (phát hiện)	698652007	Main spoken language Afar (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2021982	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Afrikaans (phát hiện)	698653002	Main spoken language Afrikaans (finding)	finding
2021983	Ngôn ngữ chính: Akan (phát hiện)	408525000	Main spoken language Akan (finding)	finding
2021984	Ngôn ngữ chính: Tiếng Albania (phát hiện)	407648002	Main spoken language Albanian (finding)	finding
2021985	Ngôn ngữ chính: Amharic (phát hiện)	408507007	Main spoken language Amharic (finding)	finding
2021986	Ngôn ngữ nói chính: Ả Rập (phát hiện)	315566006	Main spoken language Arabic (finding)	finding
2021987	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Armenia (phát hiện)	698885002	Main spoken language Armenian (finding)	finding
2021988	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Assam (phát hiện)	698886001	Main spoken language Assamese (finding)	finding
2021989	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Aymara (phát hiện)	698887005	Main spoken language Aymara (finding)	finding
2021990	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Azerbaijan (phát hiện)	698888000	Main spoken language Azerbaijani (finding)	finding
2021991	Ngôn ngữ chính là tiếng Bamun (phát hiện)	609092003	Main spoken language Bamun (finding)	finding
2021992	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Bashkir (phát hiện)	698889008	Main spoken language Bashkir (finding)	finding
2021993	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Basque (phát hiện)	698654008	Main spoken language Basque (finding)	finding
2021994	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Belarus (phát hiện)	698655009	Main spoken language Belarusian (finding)	finding
2021995	Ngôn ngữ nói chính: Bengali (phát hiện)	315567002	Main spoken language Bengali (finding)	finding
2021996	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Bihari (phát hiện)	698656005	Main spoken language Bihari (finding)	finding
2021997	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Bislama (phát hiện)	698890004	Main spoken language Bislama (finding)	finding
2021998	Ngôn ngữ chính: Brawa (phát hiện)	408513003	Main spoken language Brawa (finding)	finding
2021999	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Breton (phát hiện)	698657001	Main spoken language Breton (finding)	finding
2022000	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Bulgaria (phát hiện)	699945003	Main spoken language Bulgarian (finding)	finding
2022001	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Miến Điện (phát hiện)	698891000	Main spoken language Burmese (finding)	finding
2022002	Ngôn ngữ nói chính: Quảng Đông (phát hiện)	315568007	Main spoken language Cantonese (finding)	finding
2022003	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Catalan (phát hiện)	698892007	Main spoken language Catalan (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022004	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Khmer (phát hiện)	698893002	Main spoken language Central Khmer (finding)	finding
2022005	Ngôn ngữ chính là tiếng Chuang (phát hiện)	698935005	Main spoken language Chuang (finding)	finding
2022006	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Corsica (phát hiện)	698658006	Main spoken language Corsican (finding)	finding
2022007	Ngôn ngữ chính: Tiếng Croatia (phát hiện)	407650005	Main spoken language Croatian (finding)	finding
2022008	Ngôn ngữ nói chính: Séc (phát hiện)	315569004	Main spoken language Czech (finding)	finding
2022009	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Đan Mạch (phát hiện)	698894008	Main spoken language Danish (finding)	finding
2022010	Ngôn ngữ chính là tiếng Dari (phát hiện)	609093008	Main spoken language Dari (finding)	finding
2022011	Ngôn ngữ chính: Hà Lan (phát hiện)	408528003	Main spoken language Dutch (finding)	finding
2022012	Ngôn ngữ nói chính: Anh (phát hiện)	315570003	Main spoken language English (finding)	finding
2022013	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Esperanto (phát hiện)	698896005	Main spoken language Esperanto (finding)	finding
2022014	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Estonia (phát hiện)	698659003	Main spoken language Estonian (finding)	finding
2022015	Ngôn ngữ chính: Ethiopia (phát hiện)	408515005	Main spoken language Ethiopian (finding)	finding
2022016	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Faroese (phát hiện)	698660008	Main spoken language Faroese (finding)	finding
2022017	Ngôn ngữ chính là tiếng Farsi (phát hiện)	395108007	Main spoken language Farsi (finding)	finding
2022018	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Fiji (phát hiện)	698897001	Main spoken language Fijian (finding)	finding
2022019	Ngôn ngữ nói chính: Phần Lan (phát hiện)	414640006	Main spoken language Finnish (finding)	finding
2022020	Ngôn ngữ chính: Flemish (phát hiện)	408520005	Main spoken language Flemish (finding)	finding
2022021	Ngôn ngữ nói chính: Pháp (phát hiện)	315571004	Main spoken language French (finding)	finding
2022022	Ngôn ngữ chính: Tiếng Creole Pháp (phát hiện)	408521009	Main spoken language French Créole (finding)	finding
2022023	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Frisian (phát hiện)	698661007	Main spoken language Frisian (finding)	finding
2022024	Ngôn ngữ chính: Gaelic (phát hiện)	408522002	Main spoken language Gaelic (finding)	finding
2022025	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Galician (phát hiện)	698662000	Main spoken language Galician (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022026	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Gruzia (phát hiện)	698898006	Main spoken language Georgian (finding)	finding
2022027	Ngôn ngữ chính: Tiếng Đức (phát hiện)	407643006	Main spoken language German (finding)	finding
2022028	Ngôn ngữ chính: Tiếng Hy Lạp (phát hiện)	407652002	Main spoken language Greek (finding)	finding
2022029	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Guarani (phát hiện)	698899003	Main spoken language Guarani (finding)	finding
2022030	Ngôn ngữ nói chính: Gujarati (phát hiện)	315572006	Main spoken language Gujarati (finding)	finding
2022031	Ngôn ngữ chính: Hakka (phát hiện)	408523007	Main spoken language Hakka (finding)	finding
2022032	Ngôn ngữ nói chính: Hausa (phát hiện)	315574007	Main spoken language Hausa (finding)	finding
2022033	Ngôn ngữ chính: Do Thái (phát hiện)	408524001	Main spoken language Hebrew (finding)	finding
2022034	Ngôn ngữ nói chính: Hindi (phát hiện)	315575008	Main spoken language Hindi (finding)	finding
2022035	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Hungary (phát hiện)	698900008	Main spoken language Hungarian (finding)	finding
2022036	Ngôn ngữ nói chính: Iba (phát hiện)	315576009	Main spoken language Iba (finding)	finding
2022037	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Iceland (phát hiện)	698663005	Main spoken language Icelandic (finding)	finding
2022038	Ngôn ngữ chính: Igbo (phát hiện)	408514009	Main spoken language Igbo (finding)	finding
2022039	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Indonesia (phát hiện)	698901007	Main spoken language Indonesian (finding)	finding
2022040	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Interlingua (phát hiện)	698664004	Main spoken language Interlingua (finding)	finding
2022041	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Inuktitut (phát hiện)	698665003	Main spoken language Inuktitut (finding)	finding
2022042	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Inupiaq (phát hiện)	698666002	Main spoken language Inupiaq (finding)	finding
2022043	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Ireland (phát hiện)	698667006	Main spoken language Irish (finding)	finding
2022044	Ngôn ngữ chính: Tiếng Ý (phát hiện)	407642001	Main spoken language Italian (finding)	finding
2022045	Ngôn ngữ chính: Tiếng Nhật (phát hiện)	407654001	Main spoken language Japanese (finding)	finding
2022046	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Java (phát hiện)	698903005	Main spoken language Javanese (finding)	finding
2022047	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Dzongkha (phát hiện)	698895009	Main spoken language Jonkha (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022048	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Kalaallisut (phát hiện)	698904004	Main spoken language Kalaallisut (finding)	finding
2022049	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Kannada (phát hiện)	698905003	Main spoken language Kanarese (finding)	finding
2022050	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Kashmiri (phát hiện)	698906002	Main spoken language Kashmiri (finding)	finding
2022051	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Kazakh (phát hiện)	698668001	Main spoken language Kazakh (finding)	finding
2022052	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Kyrgyz (phát hiện)	698908001	Main spoken language Kirgiz (finding)	finding
2022053	Ngôn ngữ chính là tiếng Konkani (phát hiện)	609094002	Main spoken language Konkani (finding)	finding
2022054	Ngôn ngữ chính: Tiếng Hàn (phát hiện)	407655000	Main spoken language Korean (finding)	finding
2022055	Ngôn ngữ chính là tiếng Kurd (phát hiện)	395109004	Main spoken language Kurdish (finding)	finding
2022056	Ngôn ngữ nói chính: Kutchi (phát hiện)	315577000	Main spoken language Kutchi (finding)	finding
2022057	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Lào (phát hiện)	698669009	Main spoken language Lao (finding)	finding
2022058	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Latvia (phát hiện)	698909009	Main spoken language Latvian (finding)	finding
2022059	Ngôn ngữ chính: Lingala (phát hiện)	408526004	Main spoken language Lingala (finding)	finding
2022060	Ngôn ngữ chính: Tiếng Litva (phát hiện)	407656004	Main spoken language Lithuanian (finding)	finding
2022061	Ngôn ngữ chính: Luganda (phát hiện)	408527008	Main spoken language Luganda (finding)	finding
2022062	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Macedonia (phát hiện)	698670005	Main spoken language Macedonian (finding)	finding
2022063	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Malagasy (phát hiện)	698671009	Main spoken language Malagasy (finding)	finding
2022064	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Malaysia (phát hiện)	698672002	Main spoken language Malay (finding)	finding
2022065	Ngôn ngữ chính: Malayalam (phát hiện)	408529006	Main spoken language Malayalam (finding)	finding
2022066	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Malta (phát hiện)	698910004	Main spoken language Maltese (finding)	finding
2022067	Ngôn ngữ nói chính: Quan Thoại (phát hiện)	315578005	Main spoken language Mandarin (finding)	finding
2022068	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Maori (phát hiện)	698673007	Main spoken language Māori (finding)	finding
2022069	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Marathi (phát hiện)	698674001	Main spoken language Marathi (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022070	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Moldavia (phát hiện)	698911000	Main spoken language Moldavian (finding)	finding
2022071	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Mông Cổ (phát hiện)	698675000	Main spoken language Mongolian (finding)	finding
2022072	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Nauru (phát hiện)	698912007	Main spoken language Nauruan (finding)	finding
2022073	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Ndebele (phát hiện)	698913002	Main spoken language Ndebele (finding)	finding
2022074	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Nepal (phát hiện)	698676004	Main spoken language Nepali (finding)	finding
2022075	Ngôn ngữ chính: Na Uy (phát hiện)	408530001	Main spoken language Norwegian (finding)	finding
2022076	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Occidental (phát hiện)	698902000	Main spoken language Occidental (finding)	finding
2022077	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Occitan (phát hiện)	698914008	Main spoken language Occitan (finding)	finding
2022078	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Oriya (phát hiện)	698915009	Main spoken language Oriya (finding)	finding
2022079	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Oromo (phát hiện)	698916005	Main spoken language Oromo (finding)	finding
2022080	Ngôn ngữ chính: Pashto (phát hiện)	408531002	Main spoken language Pashto (finding)	finding
2022081	Ngôn ngữ chính: Patois (phát hiện)	408534005	Main spoken language Patois (finding)	finding
2022082	Ngôn ngữ nói chính: Ba Lan (phát hiện)	315579002	Main spoken language Polish (finding)	finding
2022083	Ngôn ngữ nói chính: Bồ Đào Nha (phát hiện)	315580004	Main spoken language Portuguese (finding)	finding
2022084	Ngôn ngữ nói chính: Punjabi (phát hiện)	315581000	Main spoken language Punjabi (finding)	finding
2022085	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Quechua (phát hiện)	698677008	Main spoken language Quechua (finding)	finding
2022086	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Romania (phát hiện)	698678003	Main spoken language Romanian (finding)	finding
2022087	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Romansh (phát hiện)	698917001	Main spoken language Romansh (finding)	finding
2022088	Ngôn ngữ chính nói là tiếng Romany (phát hiện)	718512007	Main spoken language Romany (finding)	finding
2022089	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Rwanda (phát hiện)	698907006	Main spoken language Ruanda (finding)	finding
2022090	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Kirundi (phát hiện)	698679006	Main spoken language Rundi (finding)	finding
2022091	Ngôn ngữ nói chính: Nga (phát hiện)	315582007	Main spoken language Russian (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022092	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Samoa (phát hiện)	698680009	Main spoken language Samoan (finding)	finding
2022093	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Sango (phát hiện)	698918006	Main spoken language Sango (finding)	finding
2022094	Ngôn ngữ chính: Serbia (phát hiện)	408535006	Main spoken language Serbian (finding)	finding
2022095	Ngôn ngữ chính là tiếng Shona (phát hiện)	395110009	Main spoken language Shona (finding)	finding
2022096	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Sindhi (phát hiện)	698919003	Main spoken language Sindhi (finding)	finding
2022097	Ngôn ngữ chính: Sinhala (phát hiện)	408518007	Main spoken language Sinhala (finding)	finding
2022098	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Slovakia (phát hiện)	698920009	Main spoken language Slovak (finding)	finding
2022099	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Slovenia (phát hiện)	698921008	Main spoken language Slovenian (finding)	finding
2022100	Ngôn ngữ nói chính: Somali (phát hiện)	315583002	Main spoken language Somali (finding)	finding
2022101	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Nam Sotho (phát hiện)	698922001	Main spoken language Southern Sotho (finding)	finding
2022102	Ngôn ngữ nói chính: Tây Ban Nha (phát hiện)	315584008	Main spoken language Spanish (finding)	finding
2022103	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Sundanese (phát hiện)	698681008	Main spoken language Sundanese (finding)	finding
2022104	Ngôn ngữ nói chính: Swahili (phát hiện)	315585009	Main spoken language Swahili (finding)	finding
2022105	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Swazi (phát hiện)	698923006	Main spoken language Swazi (finding)	finding
2022106	Ngôn ngữ chính: Thụy Điển (phát hiện)	408516006	Main spoken language Swedish (finding)	finding
2022107	Ngôn ngữ nói chính: Sylheti (phát hiện)	315586005	Main spoken language Sylheti (finding)	finding
2022108	Ngôn ngữ chính: Tagalog (phát hiện)	408517002	Main spoken language Tagalog (finding)	finding
2022109	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Tajik (phát hiện)	698682001	Main spoken language Tajik (finding)	finding
2022110	Ngôn ngữ nói chính: Tamil (phát hiện)	315587001	Main spoken language Tamil (finding)	finding
2022111	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Tatar (phát hiện)	698924000	Main spoken language Tatar (finding)	finding
2022112	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Telugu (phát hiện)	698925004	Main spoken language Telugu (finding)	finding
2022113	Ngôn ngữ chính là tiếng Tetum (phát hiện)	609095001	Main spoken language Tetum (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022114	Ngôn ngữ chính: Thái (phát hiện)	408519004	Main spoken language Thai (finding)	finding
2022115	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Tây Tạng (phát hiện)	698926003	Main spoken language Tibetan (finding)	finding
2022116	Ngôn ngữ chính: Tigrinya (phát hiện)	408533004	Main spoken language Tigrinya (finding)	finding
2022117	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Tongan (phát hiện)	698927007	Main spoken language Tongan (finding)	finding
2022118	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Tsonga (phát hiện)	698683006	Main spoken language Tsonga (finding)	finding
2022119	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Tswana (phát hiện)	698684000	Main spoken language Tswana (finding)	finding
2022120	Ngôn ngữ chính: Tiếng Thổ Nhĩ Kỳ (phát hiện)	407657008	Main spoken language Turkish (finding)	finding
2022121	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Turkmen (phát hiện)	698928002	Main spoken language Turkmen (finding)	finding
2022122	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Twi (phát hiện)	698685004	Main spoken language Twi (finding)	finding
2022123	Ngôn ngữ chính được nói: Tiếng Uigur (phát hiện)	698929005	Main spoken language Uigur (finding)	finding
2022124	Ngôn ngữ chính: Tiếng Ukraina (phát hiện)	407659006	Main spoken language Ukrainian (finding)	finding
2022125	Ngôn ngữ nói chính: Urdu (phát hiện)	315588006	Main spoken language Urdu (finding)	finding
2022126	Ngôn ngữ chính là tiếng Uzbek (phát hiện)	698930000	Main spoken language Uzbek (finding)	finding
2022127	Ngôn ngữ chính: Tiếng Việt (phát hiện)	407661002	Main spoken language Vietnamese (finding)	finding
2022128	Ngôn ngữ chính: Wales (phát hiện)	408532009	Main spoken language Welsh (finding)	finding
2022129	Ngôn ngữ chính là tiếng Wolof (phát hiện)	698932008	Main spoken language Wolof (finding)	finding
2022130	Ngôn ngữ chính là tiếng Xhosa (phát hiện)	698933003	Main spoken language Xhosa (finding)	finding
2022131	Ngôn ngữ chính là tiếng Yiddish (phát hiện)	698934009	Main spoken language Yiddish (finding)	finding
2022132	Ngôn ngữ nói chính: Yoruba (phát hiện)	315589003	Main spoken language Yoruba (finding)	finding
2022133	Ngôn ngữ chính là tiếng Zulu (phát hiện)	698936006	Main spoken language Zulu (finding)	finding
2022134	Duy trì khả năng tận hưởng (phát hiện)	285843009	Maintained capacity for enjoyment (finding)	finding
2022135	Suy nghĩ có định hướng (phát hiện)	247647006	Maintained direction of thought (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022136	Duy trì liên lạc với gia đình (phát hiện)	442533006	Maintains contact with family (finding)	finding
2022137	Duy trì tiếp xúc mắt tốt (phát hiện)	400968009	Maintains good eye contact (finding)	finding
2022138	Duy trì sự tự chủ (phát hiện)	284475009	Maintains self-control (finding)	finding
2022139	Giai đoạn duy trì thay đổi hành vi sử dụng chất gây nghiện (phát hiện)	1344955003	Maintenance stage for achieving change in substance use behavior (finding)	finding
2022140	Giai đoạn duy trì trong quá trình thay đổi hành vi dinh dưỡng (phát hiện)	1155695003	Maintenance stage for readiness to change nutrition behavior (finding)	finding
2022141	Đặt quy tắc về việc uống rượu (phát hiện)	228348001	Makes rules about drinking (finding)	finding
2022142	Phát ngôn bốc đồng (phát hiện)	247978008	Making impulsive remarks (finding)	finding
2022143	Tiếp cận người khác không phù hợp (phát hiện)	247980002	Making inappropriate approaches towards others (finding)	finding
2022144	Phát ngôn vô cảm (phát hiện)	247979000	Making insensitive remarks (finding)	finding
2022145	Hành vi không thích ứng (phát hiện)	284499009	Maladaptive behavior (finding)	finding
2022146	Hành vi không thích nghi liên quan đến bệnh lý thực thể (phát hiện)	87649007	Maladaptive behavior associated with physical illness (finding)	finding
2022147	Đặc điểm tính cách không thích nghi (phát hiện)	76369008	Maladaptive personality trait (finding)	finding
2022148	Không thích nghi với đời sống hôn nhân (phát hiện)	35491004	Maladjustment to married life (finding)	finding
2022149	Khó chịu (phát hiện)	367391008	Malaise (finding)	finding
2022150	Mệt mỏi và suy nhược (phát hiện)	271795006	Malaise and fatigue (finding)	finding
2022151	Triệu chứng sốt rét (phát hiện)	248437004	Malarial fever (finding)	finding
2022152	Bao gồm hồng cầu nhiễm ký sinh trùng sốt rét (phát hiện)	397071003	Malarial red blood cell inclusion (finding)	finding
2022153	Malassezia furfur hoặc Malassezia pachydermatis (phát hiện)	717207008	Malassezia furfur or Malassezia pachydermatis (finding)	finding
2022154	Nam giới (phát hiện)	248153007	Male (finding)	finding
2022155	Hành vi tình dục nam vị thành niên lệch lạc (phát hiện)	61846002	Male adolescent aberrant sex behavior (finding)	finding
2022156	Hội chứng tiền mãn dục ở nam (phát hiện)	41982003	Male climacteric (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022157	Phân bố lông cơ thể kiểu nam giới (phát hiện)	247536009	Male distribution of body hair (finding)	finding
2022158	Phân bố mỡ kiểu nam (phát hiện)	248304000	Male distribution of fat (finding)	finding
2022159	Kiểu phân bố lông nam (phát hiện)	247537000	Male escutcheon (finding)	finding
2022160	Tình trạng cơ quan sinh dục nam (phát hiện)	249230006	Male genitalia finding (finding)	finding
2022161	Đồng tính nam (phát hiện)	76102007	Male homosexual (finding)	finding
2022162	Tăng dục nam (phát hiện)	37083002	Male hypererotism (finding)	finding
2022163	Bao quy đầu phì đại ở nam giới (phát hiện)	99651000119107	Male hypertrophic prepuce (finding)	finding
2022164	Đồng tính nam tuổi vị thành niên (phát hiện)	72215007	Male juvenile homoerotism (finding)	finding
2022165	Tình trạng tình dục nam trưởng thành (phát hiện)	82935009	Male mature sexual state (finding)	finding
2022166	Nam giới hành nghề mại dâm (phát hiện)	248102006	Male prostitution (finding)	finding
2022167	Phát hiện liên quan đến hệ sinh sản nam (phát hiện)	106106004	Male reproductive finding (finding)	finding
2022168	Hormone sinh dục nam trên mức tham chiếu (phát hiện)	166467009	Male sex hormones above reference range (finding)	finding
2022169	Hormone sinh dục nam dưới mức tham chiếu (phát hiện)	166455007	Male sex hormones below reference range (finding)	finding
2022170	Hormone sinh dục nam trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166454006	Male sex hormones within reference range (finding)	finding
2022171	Phát hiện tình dục nam (phát hiện)	118219009	Male sexual finding (finding)	finding
2022172	Vô sinh nam (phát hiện)	49408009	Male sterility (finding)	finding
2022173	Người chuyển giới nam sang nữ đang điều trị hormone (phát hiện)	714186001	Male to female transsexual person on hormone therapy (finding)	finding
2022174	Tiểu không kiểm soát do gắng sức ở nam (phát hiện)	444620007	Male urinary stress incontinence (finding)	finding
2022175	Người chuyển giới nam sang nữ (phát hiện)	407376001	Male-to-female transsexual (finding)	finding
2022176	Bất thường chức năng do tạo nhịp nhân tạo (phát hiện)	40669004	Malfunction from artificial pacing (finding)	finding
2022177	Phá hoại tài sản (phát hiện)	248018002	Malicious damage (finding)	finding
2022178	Đau xương ác tính (phát hiện)	282743009	Malignant bone pain (finding)	finding
2022179	Phát hiện U ác qua phiến đồ hậu môn (phát hiện)	439891000	Malignant neoplasm detected by Papanicolaou smear of anus (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022180	Phát hiện U ác qua phiến đồ cổ tử cung (phát hiện)	439776006	Malignant neoplasm detected by Papanicolaou smear of cervix (finding)	finding
2022181	Phát hiện U ác qua phiến đồ âm đạo (phát hiện)	439890004	Malignant neoplasm detected by Papanicolaou smear of vagina (finding)	finding
2022182	Phát hiện U ác trong khoảng giữa các lần sàng lọc được khuyến cáo (phát hiện)	444589003	Malignant neoplasm detection during interval between recommended screening examinations (finding)	finding
2022183	Phát hiện ung thư ác tính manh tràng và/hoặc đại tràng và/hoặc trực tràng qua xét nghiệm RNA phân (phát hiện)	1351957003	Malignant neoplasm of cecum and/or colon and/or rectum detected by screening ribonucleic acid test of stool (finding)	finding
2022184	Sốt rét cách nhật ác tính (phát hiện)	248441000	Malignant tertian fever (finding)	finding
2022185	Hội chứng phản xạ dây thần kinh phế vị ác tính (phát hiện)	234164004	Malignant vasovagal syndrome (finding)	finding
2022186	Giả bệnh (phát hiện)	23268009	Malingering (finding)	finding
2022187	Phân loại Mallampati I (phát hiện)	425247007	Mallampati class I (finding)	finding
2022188	Phân loại Mallampati II (phát hiện)	424694002	Mallampati class II (finding)	finding
2022189	Phân loại Mallampati III (phát hiện)	424915003	Mallampati class III (finding)	finding
2022190	Phân loại Mallampati IV (phát hiện)	424397003	Mallampati class IV (finding)	finding
2022191	Không thể đánh giá điểm Mallampati (phát hiện)	424555008	Mallampati score not assessable (finding)	finding
2022192	Phục hình răng màu giống răng tự nhiên (phát hiện)	1290344003	Malleable tooth colored restoration on tooth (finding)	finding
2022193	Xương búa bất thường (phát hiện)	300172005	Malleus abnormal (finding)	finding
2022194	Không có xương búa (phát hiện)	300169003	Malleus absent (finding)	finding
2022195	Phát hiện xương búa (phát hiện)	300167001	Malleus finding (finding)	finding
2022196	Xương búa cố định (phát hiện)	306919004	Malleus fixed (finding)	finding
2022197	Tăng di động xương búa (phát hiện)	306920005	Malleus mobility increased (finding)	finding
2022198	Giảm khả năng di động xương búa (phát hiện)	51662008	Malleus mobility reduced (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022199	Xương búa bình thường (phát hiện)	300171003	Malleus normal (finding)	finding
2022200	Không nhìn thấy xương búa (phát hiện)	300170002	Malleus not seen (finding)	finding
2022201	Có xương búa (phát hiện)	300168006	Malleus present (finding)	finding
2022202	Nước tiểu có mùi hôi (phát hiện)	278017001	Malodorous urine (finding)	finding
2022203	Ngôi trán thai bất thường (phát hiện)	289367002	Malposition of fetus in brow presentation (finding)	finding
2022204	Ngôi mặt thai bất thường (phát hiện)	289366006	Malposition of fetus in face presentation (finding)	finding
2022205	Ngôi vai thai bất thường (phát hiện)	289368007	Malposition of fetus in shoulder presentation (finding)	finding
2022206	Sai vị trí của điện cực cấy ghép trong thiết bị thần kinh (phát hiện)	1367814003	Malposition of implantable electrode of neurological device (finding)	finding
2022207	Biến dạng cấu trúc mô vú trên nhũ ảnh (phát hiện)	129792006	Mammographic architectural distortion of breast (finding)	finding
2022208	Thành phần mô vú (phát hiện)	129715009	Mammographic breast composition finding (finding)	finding
2022209	Thành phần mô vú rải rác (phát hiện)	129717001	Mammographic breast composition showing scattered fibroglandular densities (finding)	finding
2022210	Mật độ mô vú trên nhũ ảnh (phát hiện)	129793001	Mammographic breast density (finding)	finding
2022211	Hình ảnh mô vú trên nhũ ảnh (phát hiện)	129787009	Mammographic breast tissue appearance finding (finding)	finding
2022212	Khác biệt về vị trí (phát hiện)	129808005	Mammographic difference in location (finding)	finding
2022213	Khác biệt về ranh giới (phát hiện)	129812004	Mammographic difference in margin (finding)	finding
2022214	Khác biệt về số lượng vôi hóa (phát hiện)	129810007	Mammographic difference in number of calcifications (finding)	finding
2022215	Khác biệt về độ mờ (phát hiện)	129807000	Mammographic difference in opacity (finding)	finding
2022216	Khác biệt về hình dạng (phát hiện)	129811006	Mammographic difference in shape (finding)	finding
2022217	Khác biệt về kích thước (phát hiện)	129806009	Mammographic difference in size (finding)	finding
2022218	Khác biệt về vị trí không gian (phát hiện)	129809002	Mammographic difference in spatial proximity (finding)	finding
2022219	Khác biệt về đối xứng (phát hiện)	129813009	Mammographic difference in symmetry (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022220	Khối vú hai bên trên nhũ ảnh (phát hiện)	15634351000119102	Mammographic mass of bilateral breasts (finding)	finding
2022221	Khối u trên nhũ ảnh (phát hiện)	129788004	Mammographic mass of breast (finding)	finding
2022222	Khối vú trái trên nhũ ảnh (phát hiện)	15634311000119103	Mammographic mass of left breast (finding)	finding
2022223	Khối vú phải trên nhũ ảnh (phát hiện)	15634271000119103	Mammographic mass of right breast (finding)	finding
2022224	Cơ rút da vú trên nhũ ảnh (phát hiện)	129796009	Mammographic skin retraction of breast (finding)	finding
2022225	Dày da vú trên nhũ ảnh (phát hiện)	129797000	Mammographic skin thickening of breast (finding)	finding
2022226	Phát hiện thay đổi theo thời gian trên nhũ ảnh (phát hiện)	129805008	Mammographic temporal difference finding (finding)	finding
2022227	Dày bèo xương vú (phát hiện)	129795008	Mammographic trabecular thickening of breast (finding)	finding
2022228	Chụp nhũ ảnh bất thường (phát hiện)	168750009	Mammography abnormal (finding)	finding
2022229	Đánh giá nhũ ảnh (Mức 0) - Cần thêm hình ảnh bổ sung (phát hiện)	397138000	Mammography assessment (Category 0) - Need additional imaging evaluation (finding)	finding
2022230	Đánh giá nhũ ảnh (Mức 1) - Không có bất thường (phát hiện)	397140005	Mammography assessment (Category 1) - Negative (finding)	finding
2022231	Đánh giá nhũ ảnh (Mức 2) - Tổn thương lành tính (phát hiện)	397141009	Mammography assessment (Category 2) - Benign finding (finding)	finding
2022232	Đánh giá nhũ ảnh (Mức 3) - Có thể lành tính, cần theo dõi sát (phát hiện)	397143007	Mammography assessment (Category 3) - Probably benign finding, short interval follow-up (finding)	finding
2022233	Đánh giá nhũ ảnh (Mức 4) - bất thường nghi ngờ, cần sinh thiết (phát hiện)	397144001	Mammography assessment (Category 4) - Suspicious abnormality, biopsy should be considered (finding)	finding
2022234	Đánh giá nhũ ảnh (Danh mục 4A) - nghi ngờ thấp có ác tính (phát hiện)	6121000179106	Mammography assessment (Category 4A) - Suspicious abnormality, biopsy should be considered, low suspicion of malignancy (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022235	Đánh giá nhũ ảnh (Danh mục 4B) - nghi ngờ trung bình có ác tính (phát hiện)	6131000179108	Mammography assessment (Category 4B) - Suspicious abnormality, biopsy should be considered, moderate suspicion of malignancy (finding)	finding
2022236	Đánh giá nhũ ảnh (Danh mục 4C) - nghi ngờ cao có ác tính (phát hiện)	6141000179100	Mammography assessment (Category 4C) - Suspicious abnormality, biopsy should be considered, high suspicion of malignancy (finding)	finding
2022237	Đánh giá nhũ ảnh (Mức 5) - Rất có khả năng ác tính (phát hiện)	397145000	Mammography assessment (Category 5) - Highly suggestive of malignancy (finding)	finding
2022238	Đánh giá nhũ ảnh (Danh mục 6) - ác tính đã được xác nhận (phát hiện)	6111000179101	Mammography assessment (Category 6) - known biopsy, proven malignancy (finding)	finding
2022239	Phát hiện đánh giá nhũ ảnh (phát hiện)	397137005	Mammography assessment finding (finding)	finding
2022240	Phát hiện trên nhũ ảnh (phát hiện)	129714008	Mammography finding (finding)	finding
2022241	Chụp nhũ ảnh bình thường (phát hiện)	168749009	Mammography normal (finding)	finding
2022242	Vị trí tham chiếu trên nhũ ảnh (phát hiện)	129771006	Mammography reference location (finding)	finding
2022243	Hành vi có thể kiểm soát (phát hiện)	284505005	Manageable behavior (finding)	finding
2022244	Tự quản lý tài chính qua ngân hàng điện tử (phát hiện)	762161000000103	Manages own finance using electronic banking (finding)	finding
2022245	Tự quản lý tài chính cá nhân (phát hiện)	224201005	Manages own financial affairs (finding)	finding
2022246	Kiểm soát triệu chứng hiệu quả (phát hiện)	1149243003	Managing to control symptoms (finding)	finding
2022247	Kiểm soát hiệu quả triệu chứng cai thuốc (phát hiện)	1144566001	Managing to control withdrawal symptoms (finding)	finding
2022248	Xương hàm dưới lệch sang trái khi mở miệng (phát hiện)	702960001	Mandible deviates left on opening (finding)	finding
2022249	Xương hàm dưới lệch sang phải khi mở miệng (phát hiện)	702961002	Mandible deviates right on opening (finding)	finding
2022250	Xương hàm đưa ra trước (phát hiện)	1336026005	Mandible postured forward (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022251	Có cấy ghép xương hàm dưới (phát hiện)	737284009	Mandibular implant in situ (finding)	finding
2022252	Đường giữa răng cửa hàm dưới lệch sang trái (phát hiện)	699778003	Mandibular midline deviation to left (finding)	finding
2022253	Đường giữa răng cửa hàm dưới lệch sang phải (phát hiện)	699776004	Mandibular midline deviation to right (finding)	finding
2022254	Hành vi phòng vệ tinh thần - Phản kích quá mức (phát hiện)	286677008	Manic - mental defense mechanism (finding)	finding
2022255	Hành vi hưng cảm (phát hiện)	284513006	Manic behavior (finding)	finding
2022256	Tâm trạng hưng cảm (phát hiện)	405273008	Manic mood (finding)	finding
2022257	Thành viên hội bất thường hưng trầm cảm (phát hiện)	161104007	Manic-depression association member (finding)	finding
2022258	Hành vi thao túng (phát hiện)	261935004	Manipulative behavior (finding)	finding
2022259	Tính cách thao túng (phát hiện)	309711009	Manipulative personality (finding)	finding
2022260	Cử động kiêu cách (phát hiện)	5090003	Mannerism (finding)	finding
2022261	Mannheimia haemolytica hoặc Bibersteinia trehalosi (phát hiện)	703261002	Mannheimia haemolytica or Bibersteinia trehalosi (finding)	finding
2022262	Tỷ lệ mannitol/cellobiose (phát hiện)	251405001	Mannitol/cellobiose ratio (finding)	finding
2022263	Mức mannoheptulose trên mức tham chiếu (phát hiện)	124006006	Mannoheptulose above reference range (finding)	finding
2022264	Mức mannoheptulose dưới mức tham chiếu (phát hiện)	124007002	Mannoheptulose below reference range (finding)	finding
2022265	Nồng độ mannoheptulose trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1179814005	Mannoheptulose within reference range (finding)	finding
2022266	Mannoheptulosuria (phát hiện)	124729008	Mannoheptulosuria (finding)	finding
2022267	Mantoux: phản ứng chậm (phát hiện)	164980000	Mantoux: delayed reaction (finding)	finding
2022268	Mantoux âm tính (phát hiện)	268375009	Mantoux: negative (finding)	finding
2022269	Mantoux dương tính (phát hiện)	268376005	Mantoux: positive (finding)	finding
2022270	Kích thích âm vật bằng tay (phát hiện)	85121000	Manual clitoral stimulation (finding)	finding
2022271	Kích thích dương vật bằng tay (phát hiện)	80149009	Manual penile stimulation (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022272	Nhiều cơn động kinh trong ngày (phát hiện)	407622005	Many seizures a day (finding)	finding
2022273	Dáng đi bước nhỏ (phát hiện)	250049001	Marche a petits pas (finding)	finding
2022274	Khuôn mặt đặc trưng Marfan (phát hiện)	248206001	Marfanoid facies (finding)	finding
2022275	Dáng người kiểu Marfan (phát hiện)	248298009	Marfanoid physique (finding)	finding
2022276	Không xác định tình trạng xâm lấn rìa phẫu thuật (phát hiện)	369710003	Margin involvement indeterminate (finding)	finding
2022277	Xâm nhập cận rìa giác mạc (phát hiện)	418638008	Marginal corneal infiltrate (finding)	finding
2022278	Chênh lệch chiều cao sống răng (phát hiện)	697931003	Marginal ridge height discrepancy (finding)	finding
2022279	Không thể đánh giá rìa phẫu thuật (phát hiện)	369712006	Margins cannot be assessed (finding)	finding
2022280	Người sử dụng cần sa (phát hiện)	733460004	Marijuana user (finding)	finding
2022281	Đổ vỡ hôn nhân (phát hiện)	160793008	Marital breakdown (finding)	finding
2022282	Mâu thuẫn vợ chồng (phát hiện)	39072000	Marital conflict (finding)	finding
2022283	Vấn đề hôn nhân (phát hiện)	65118005	Marital problems (finding)	finding
2022284	Hòa giải hôn nhân (phát hiện)	105487009	Marital reconciliation, life event (finding)	finding
2022285	Ly thân (phát hiện)	160788005	Marital separation, life event (finding)	finding
2022286	Tình trạng hôn nhân không xác định (phát hiện)	160504008	Marital state unknown (finding)	finding
2022287	Độc thân, chưa từng kết hôn (phát hiện)	125725006	Marital status: single, never married (finding)	finding
2022288	Biến thiên nhịp tim thai rõ rệt (phát hiện)	426173002	Marked fetal heart rate variability (finding)	finding
2022289	Đáp ứng lympho bào quanh khối u rõ rệt (phát hiện)	369762001	Marked peritumoral lymphocytic response (finding)	finding
2022290	Giảm rõ rệt niềm vui (phát hiện)	430641005	Markedly diminished pleasure (finding)	finding
2022291	Buồng tim giãn lớn rõ rệt (phát hiện)	373128001	Markedly enlarged cardiac chamber (finding)	finding
2022292	Hủy hôn nhân (phát hiện)	2326000	Marriage annulment (finding)	finding
2022293	Kết hôn (phát hiện)	160787000	Marriage, life event (finding)	finding
2022294	Đã kết hôn (phát hiện)	87915002	Married (finding)	finding
2022295	Giảm số lượng mẫu tế bào nhân khổng lồ trong tủy (phát hiện)	167941003	Marrow megakaryocyte decrease (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022296	Tăng số lượng mẫu tế bào nhân khổng lồ trong tủy (phát hiện)	167940002	Marrow megakaryocyte increase (finding)	finding
2022297	Tế bào nhân khổng lồ trong tủy bất thường (phát hiện)	167939004	Marrow megakaryocytes abnormal (finding)	finding
2022298	Tế bào nhân khổng lồ trong tủy bình thường (phát hiện)	167938007	Marrow megakaryocytes normal (finding)	finding
2022299	Tủy: có tế bào blast nguyên thủy+ (phát hiện)	167929005	Marrow: primitive blast cells+ (finding)	finding
2022300	Nam tính (phát hiện)	42737008	Masculinity (finding)	finding
2022301	Nữ giới có đặc điểm nam hóa (phát hiện)	271602007	Masculinized female (finding)	finding
2022302	Khuôn mặt cứng đờ (phát hiện)	103606006	Masklike facies (finding)	finding
2022303	Hành vi thích bị đau (Masochism) (phát hiện)	64031009	Masochistic behavior (finding)	finding
2022304	Đặc điểm nhân cách khổ dâm (phát hiện)	24209009	Masochistic personality trait (finding)	finding
2022305	Khối không di động theo nhịp thở (phát hiện)	300869001	Mass does not move with respiration (finding)	finding
2022306	Khối chiếm toàn bộ các vùng bụng (phát hiện)	827119006	Mass fills all quadrants of abdomen (finding)	finding
2022307	Khối u lấp đầy nửa trái của bụng (phát hiện)	1236749003	Mass fills left half of abdomen (finding)	finding
2022308	Khối u lấp đầy vùng dưới trái của bụng (phát hiện)	1236743002	Mass fills left lower quadrant of abdomen (finding)	finding
2022309	Khối u lấp đầy vùng trên trái của bụng (phát hiện)	1236742007	Mass fills left upper quadrant of abdomen (finding)	finding
2022310	Khối u lấp đầy nửa dưới của bụng (phát hiện)	1236747001	Mass fills lower half of abdomen (finding)	finding
2022311	Khối u lấp đầy một phần vùng dưới trái của bụng (phát hiện)	1237212004	Mass fills part of left lower quadrant of abdomen (finding)	finding
2022312	Khối u lấp đầy một phần vùng trên trái của bụng (phát hiện)	1237213009	Mass fills part of left upper quadrant of abdomen (finding)	finding
2022313	Khối u lấp đầy một phần vùng dưới phải của bụng (phát hiện)	1237211006	Mass fills part of right lower quadrant of abdomen (finding)	finding
2022314	Khối u lấp đầy một phần vùng trên phải của bụng (phát hiện)	1237214003	Mass fills part of right upper quadrant of abdomen (finding)	finding
2022315	Khối u lấp đầy nửa phải của bụng (phát hiện)	1236748006	Mass fills right half of abdomen (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022316	Khối u lấp đầy vùng dưới phải của bụng (phát hiện)	1236745009	Mass fills right lower quadrant of abdomen (finding)	finding
2022317	Khối u lấp đầy vùng trên phải của bụng (phát hiện)	1236744008	Mass fills right upper quadrant of abdomen (finding)	finding
2022318	Khối u lấp đầy nửa trên của bụng (phát hiện)	1236746005	Mass fills upper half of abdomen (finding)	finding
2022319	Khối u ở móng mắt (phát hiện)	248509009	Mass in iris (finding)	finding
2022320	Khối u cơ chi (phát hiện)	33921000119100	Mass in muscle of limb (finding)	finding
2022321	Khối u ở vành tai (phát hiện)	300098001	Mass in pinna (finding)	finding
2022322	Tổn thương khối não (phát hiện)	422840005	Mass lesion of brain (finding)	finding
2022323	Khối di động theo nhịp thở (phát hiện)	300868009	Mass moves with respiration (finding)	finding
2022324	Khối vùng bụng đứng yên khi hô hấp (phát hiện)	827125005	Mass of abdomen still during respiration (finding)	finding
2022325	Khối trong khoang bụng (phát hiện)	448772000	Mass of abdominal cavity structure (finding)	finding
2022326	Khối u tuyến thượng thận (phát hiện)	237783006	Mass of adrenal gland (finding)	finding
2022327	Khối cổ chân (phát hiện)	540861000124105	Mass of ankle (finding)	finding
2022328	Khối u trung thất trước (phát hiện)	301030002	Mass of anterior mediastinum (finding)	finding
2022329	Khối u ruột thừa (phát hiện)	235771005	Mass of appendix (finding)	finding
2022330	Khối ở nách (phát hiện)	300863000	Mass of axilla (finding)	finding
2022331	Khối u ở lưng (phát hiện)	309532004	Mass of back (finding)	finding
2022332	Khối hai bên vùng nách (phát hiện)	29602701000119108	Mass of bilateral axillary regions (finding)	finding
2022333	Khối vùng mắt hai bên (phát hiện)	15746401000119105	Mass of bilateral eyes (finding)	finding
2022334	Khối khớp háng hai bên (phát hiện)	15744001000119109	Mass of bilateral hip joints (finding)	finding
2022335	Khối khớp gối hai bên (phát hiện)	15744841000119103	Mass of bilateral knee joints (finding)	finding
2022336	Khối tuyến mang tai hai bên (phát hiện)	15635091000119108	Mass of bilateral parotid glands (finding)	finding
2022337	Khối ở vùng cơ thể (phát hiện)	300862005	Mass of body region (finding)	finding
2022338	Khối ở cấu trúc cơ thể (phát hiện)	300848003	Mass of body structure (finding)	finding
2022339	Khối niêm mạc má (phát hiện)	540931000124106	Mass of buccal mucosa (finding)	finding
2022340	Khối u mông (phát hiện)	1197001006	Mass of buttock (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022341	Khối ở cấu trúc tim mạch (phát hiện)	300852003	Mass of cardiovascular structure (finding)	finding
2022342	Khối u ở caruncle mắt (phát hiện)	248518006	Mass of caruncle of eye (finding)	finding
2022343	Khối u manh tràng (phát hiện)	1145043002	Mass of cecum (finding)	finding
2022344	Khối cột sống cổ (phát hiện)	540941000124101	Mass of cervical spine (finding)	finding
2022345	Khối ở thành ngực (phát hiện)	441124000	Mass of chest wall (finding)	finding
2022346	Khối u đại tràng (phát hiện)	425711007	Mass of colon (finding)	finding
2022347	Khối ở cấu trúc tiêu hóa (phát hiện)	300855001	Mass of digestive structure (finding)	finding
2022348	Khối u tá tràng (phát hiện)	427702008	Mass of duodenum (finding)	finding
2022349	Khối ở cấu trúc tai (phát hiện)	300850006	Mass of ear structure (finding)	finding
2022350	Khối vùng khuỷu tay (phát hiện)	540921000124108	Mass of elbow region (finding)	finding
2022351	Khối ở tuyến nội tiết (phát hiện)	300860002	Mass of endocrine structure (finding)	finding
2022352	Khối u mào tinh hoàn (phát hiện)	300499002	Mass of epididymis (finding)	finding
2022353	Khối ở cấu trúc mắt (phát hiện)	300849006	Mass of eye structure (finding)	finding
2022354	Khối ở cơ quan sinh dục nữ (phát hiện)	300859007	Mass of female genital structure (finding)	finding
2022355	Khối u vùng đáy chậu nữ (phát hiện)	1263936004	Mass of female perineum (finding)	finding
2022356	Khối ở bàn chân (phát hiện)	442098006	Mass of foot (finding)	finding
2022357	Khối ở cẳng tay (phát hiện)	448928006	Mass of forearm (finding)	finding
2022358	Khối u lợi (phát hiện)	1204256006	Mass of gingiva (finding)	finding
2022359	Khối u ngón chân cái (phát hiện)	1204370008	Mass of great toe (finding)	finding
2022360	Khối u bàn tay (phát hiện)	309526009	Mass of hand (finding)	finding
2022361	Khối u khẩu cái cứng (phát hiện)	1204257002	Mass of hard palate (finding)	finding
2022362	Khối u ở đầu (phát hiện)	432525007	Mass of head (finding)	finding
2022363	Khối u vùng đầu và/hoặc cổ (phát hiện)	274751001	Mass of head and/or neck (finding)	finding
2022364	Khối u rốn phổi (phát hiện)	309530007	Mass of hilum (finding)	finding
2022365	Khối u khớp háng (phát hiện)	428637004	Mass of hip joint (finding)	finding
2022366	Khối vùng hông (phát hiện)	7570001000004103	Mass of hip region (finding)	finding
2022367	Khối u vùng dưới đồi (phát hiện)	237713000	Mass of hypothalamus (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022368	Khối u hồi tràng (phát hiện)	1197000007	Mass of ileum (finding)	finding
2022369	Khối nội sọ (phát hiện)	85974009	Mass of intracranial structure (finding)	finding
2022370	Khối khớp cổ chân (phát hiện)	323971000119103	Mass of joint of ankle (finding)	finding
2022371	Khối khớp hai cổ chân (phát hiện)	15748241000119105	Mass of joint of bilateral ankles (finding)	finding
2022372	Khối khớp hai khuỷu tay (phát hiện)	15748041000119101	Mass of joint of bilateral elbows (finding)	finding
2022373	Khối khớp hai bàn chân (phát hiện)	15748281000119100	Mass of joint of bilateral feet (finding)	finding
2022374	Khối khớp bàn tay hai bên (phát hiện)	15744681000119109	Mass of joint of bilateral hands (finding)	finding
2022375	Khối khớp hai vai (phát hiện)	15748201000119108	Mass of joint of bilateral shoulder regions (finding)	finding
2022376	Khối khớp cổ tay hai bên (phát hiện)	15744521000119106	Mass of joint of bilateral wrist regions (finding)	finding
2022377	Khối u khớp khuỷu tay (phát hiện)	1293199000	Mass of joint of elbow (finding)	finding
2022378	Khối khớp bàn chân (phát hiện)	323981000119100	Mass of joint of foot (finding)	finding
2022379	Khối u ở khớp bàn tay (phát hiện)	429650005	Mass of joint of hand (finding)	finding
2022380	Khối khớp cổ chân trái (phát hiện)	15748361000119100	Mass of joint of left ankle (finding)	finding
2022381	Khối khớp khuỷu tay trái (phát hiện)	15748161000119103	Mass of joint of left elbow (finding)	finding
2022382	Khối khớp bàn chân trái (phát hiện)	15748121000119108	Mass of joint of left foot (finding)	finding
2022383	Khối khớp bàn tay trái (phát hiện)	15744721000119103	Mass of joint of left hand (finding)	finding
2022384	Khối khớp gối trái (phát hiện)	15744801000119100	Mass of joint of left knee (finding)	finding
2022385	Khối u khớp vai trái (phát hiện)	1293201003	Mass of joint of left shoulder region (finding)	finding
2022386	Khối u khớp cổ tay trái (phát hiện)	1293204006	Mass of joint of left wrist region (finding)	finding
2022387	Khối khớp cổ chân phải (phát hiện)	15748321000119105	Mass of joint of right ankle (finding)	finding
2022388	Khối khớp khuỷu tay phải (phát hiện)	450531000124107	Mass of joint of right elbow (finding)	finding
2022389	Khối khớp bàn chân phải (phát hiện)	15748001000119103	Mass of joint of right foot (finding)	finding
2022390	Khối khớp bàn tay phải (phát hiện)	15744641000119104	Mass of joint of right hand (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022391	Khối khớp gối phải (phát hiện)	15744761000119108	Mass of joint of right knee (finding)	finding
2022392	Khối u khớp vai phải (phát hiện)	1293202005	Mass of joint of right shoulder region (finding)	finding
2022393	Khối u khớp cổ tay phải (phát hiện)	1293205007	Mass of joint of right wrist region (finding)	finding
2022394	Khối u khớp vai (phát hiện)	1293203000	Mass of joint of shoulder region (finding)	finding
2022395	Khối u ở đầu gối (phát hiện)	309531006	Mass of knee (finding)	finding
2022396	Khối u khớp gối (phát hiện)	428670009	Mass of knee joint (finding)	finding
2022397	Khối u thanh quản (phát hiện)	1366708009	Mass of larynx (finding)	finding
2022398	Khối vùng nách trái (phát hiện)	133510681000119108	Mass of left axillary region (finding)	finding
2022399	Khối ở vú trái (phát hiện)	12240181000119103	Mass of left breast (finding)	finding
2022400	Khối vùng mắt trái (phát hiện)	15746361000119101	Mass of left eye (finding)	finding
2022401	Khối khớp háng trái (phát hiện)	15743921000119103	Mass of left hip joint (finding)	finding
2022402	Khối vùng bụng hố chậu trái (phát hiện)	827121001	Mass of left lower quadrant of abdomen (finding)	finding
2022403	Khối buồng trứng trái (phát hiện)	15634751000119101	Mass of left ovary (finding)	finding
2022404	Khối tuyến mang tai trái (phát hiện)	15635051000119103	Mass of left parotid gland (finding)	finding
2022405	Khối u ngón chân nhỏ (phát hiện)	712498004	Mass of lesser toe (finding)	finding
2022406	Khối u môi (phát hiện)	1179041001	Mass of lip (finding)	finding
2022407	Khối u chi dưới (phát hiện)	309527000	Mass of lower limb (finding)	finding
2022408	Khối ở hệ bạch huyết - vòng mạc (phát hiện)	300853008	Mass of lymphoreticular structure (finding)	finding
2022409	Khối ở cơ quan sinh dục nam (phát hiện)	300858004	Mass of male genital structure (finding)	finding
2022410	Khối vùng đáy chậu nam (phát hiện)	127021000119102	Mass of male perineum (finding)	finding
2022411	Khối trung thất (phát hiện)	94147001	Mass of mediastinum (finding)	finding
2022412	Khối cơ hai chi dưới (phát hiện)	15747721000119108	Mass of muscle of bilateral lower limbs (finding)	finding
2022413	Khối cơ hai chi trên (phát hiện)	15747761000119103	Mass of muscle of bilateral upper limbs (finding)	finding
2022414	Khối cơ chi dưới trái (phát hiện)	450221000124106	Mass of muscle of left lower limb (finding)	finding
2022415	Khối cơ chi trên trái (phát hiện)	15747641000119107	Mass of muscle of left upper limb (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022416	Khối u cơ chi dưới (phát hiện)	1293206008	Mass of muscle of lower limb (finding)	finding
2022417	Khối cơ chi dưới phải (phát hiện)	15747441000119105	Mass of muscle of right lower limb (finding)	finding
2022418	Khối cơ chi trên phải (phát hiện)	15747601000119105	Mass of muscle of right upper limb (finding)	finding
2022419	Khối u cơ chi trên (phát hiện)	1293208009	Mass of muscle of upper limb (finding)	finding
2022420	Khối ở cấu trúc cơ xương khớp (phát hiện)	300861003	Mass of musculoskeletal structure (finding)	finding
2022421	U mũi xoang (phát hiện)	93751000119100	Mass of nasal sinus (finding)	finding
2022422	Khối u vòm họng (phát hiện)	429429006	Mass of nasopharynx (finding)	finding
2022423	Khối u vùng cổ (phát hiện)	299703001	Mass of neck (finding)	finding
2022424	Khối u vùng cổ bàng quang (phát hiện)	1259229002	Mass of neck of urinary bladder (finding)	finding
2022425	Khối vùng núm vú (phát hiện)	816056009	Mass of nipple of breast (finding)	finding
2022426	Khối ở mũi (phát hiện)	441766009	Mass of nose (finding)	finding
2022427	Khối ở khoang miệng (phát hiện)	300854002	Mass of oral cavity (finding)	finding
2022428	Khối u buồng trứng (phát hiện)	289922002	Mass of ovary (finding)	finding
2022429	Khối u khẩu cái (phát hiện)	1196999009	Mass of palate (finding)	finding
2022430	Khối u ở lòng bàn tay (phát hiện)	307215008	Mass of palm (finding)	finding
2022431	Khối u tuyến tụy (phát hiện)	425810000	Mass of pancreas (finding)	finding
2022432	Khối mô khoang cạnh họng (phát hiện)	16779801000119101	Mass of parapharyngeal space (finding)	finding
2022433	Khối ở tuyến mang tai (phát hiện)	315284009	Mass of parotid gland (finding)	finding
2022434	Khối vùng chậu (phát hiện)	74285003	Mass of pelvic structure (finding)	finding
2022435	Khối u dương vật (phát hiện)	300515007	Mass of penis (finding)	finding
2022436	Khối u vùng hầu họng (phát hiện)	71731000112108	Mass of pharynx (finding)	finding
2022437	Khối u tuyến yên (phát hiện)	237715007	Mass of pituitary (finding)	finding
2022438	Khối màng phổi (phát hiện)	540881000124100	Mass of pleura (finding)	finding
2022439	Khối vùng sau tai (phát hiện)	448929003	Mass of postauricular region (finding)	finding
2022440	Khối vùng trước tai (phát hiện)	447868007	Mass of preauricular region (finding)	finding
2022441	Khối u bao quy đầu (phát hiện)	300523009	Mass of prepuce (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022442	Khối u cơ thắt lưng chậu (phát hiện)	432081008	Mass of psoas muscle (finding)	finding
2022443	Khối ở cấu trúc hô hấp (phát hiện)	300851005	Mass of respiratory structure (finding)	finding
2022444	Khối u sau phúc mạc (phát hiện)	69559004	Mass of retroperitoneal structure (finding)	finding
2022445	Khối vùng nách phải (phát hiện)	892417201000119109	Mass of right axillary region (finding)	finding
2022446	Khối ở vú phải (phát hiện)	12240221000119106	Mass of right breast (finding)	finding
2022447	Khối đại tràng góc phải (phát hiện)	540981000124107	Mass of right colic flexure (finding)	finding
2022448	Khối vùng mắt phải (phát hiện)	15746441000119107	Mass of right eye (finding)	finding
2022449	Khối khớp háng phải (phát hiện)	15743961000119108	Mass of right hip joint (finding)	finding
2022450	Khối thùy dưới phải phổi (phát hiện)	540971000124109	Mass of right lower lobe of lung (finding)	finding
2022451	Khối buồng trứng phải (phát hiện)	15634711000119102	Mass of right ovary (finding)	finding
2022452	Khối tuyến mang tai phải (phát hiện)	15635011000119104	Mass of right parotid gland (finding)	finding
2022453	Khối xương cùng (phát hiện)	540871000124103	Mass of sacrum (finding)	finding
2022454	Khối u tuyến nước bọt (phát hiện)	427779000	Mass of salivary gland (finding)	finding
2022455	Khối da đầu (phát hiện)	447869004	Mass of scalp (finding)	finding
2022456	Khối vùng bìu (phát hiện)	53929009	Mass of scrotum (finding)	finding
2022457	Khối u ở cẳng chân (phát hiện)	309540005	Mass of shin (finding)	finding
2022458	Khối u vùng vai (phát hiện)	427746000	Mass of shoulder region (finding)	finding
2022459	Khối bất thường trên da (phát hiện)	297960002	Mass of skin (finding)	finding
2022460	Khối da vùng bụng (phát hiện)	10677831000119104	Mass of skin of abdomen (finding)	finding
2022461	Khối da vùng lưng (phát hiện)	101551000119103	Mass of skin of back (finding)	finding
2022462	Khối da hai bàn chân (phát hiện)	10681551000119108	Mass of skin of bilateral feet (finding)	finding
2022463	Khối da hai cẳng tay (phát hiện)	10681631000119103	Mass of skin of bilateral forearms (finding)	finding
2022464	Khối da hai bàn tay (phát hiện)	10681671000119100	Mass of skin of bilateral hands (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022465	Khối da cẳng chân hai bên (phát hiện)	10681751000119100	Mass of skin of bilateral lower legs (finding)	finding
2022466	Khối da chi dưới hai bên (phát hiện)	10681711000119101	Mass of skin of bilateral lower limbs (finding)	finding
2022467	Khối da hai ngón tay cái (phát hiện)	15973781000119107	Mass of skin of bilateral thumbs (finding)	finding
2022468	Khối da hai chi trên (phát hiện)	10681511000119107	Mass of skin of bilateral upper limbs (finding)	finding
2022469	Khối da vùng ngực (phát hiện)	10679511000119103	Mass of skin of chest (finding)	finding
2022470	Khối da hai ngón tay (phát hiện)	10681591000119103	Mass of skin of finger of bilateral hands (finding)	finding
2022471	Khối da ngón tay trái (phát hiện)	10682151000119107	Mass of skin of finger of left hand (finding)	finding
2022472	Khối da ngón tay phải (phát hiện)	10682591000119108	Mass of skin of finger of right hand (finding)	finding
2022473	Khối da vùng đầu (phát hiện)	10679391000119104	Mass of skin of head (finding)	finding
2022474	Khối da bàn chân trái (phát hiện)	10682191000119102	Mass of skin of left foot (finding)	finding
2022475	Khối da cẳng tay trái (phát hiện)	10682231000119106	Mass of skin of left forearm (finding)	finding
2022476	Khối da bàn tay trái (phát hiện)	10682271000119109	Mass of skin of left hand (finding)	finding
2022477	Khối da cẳng chân trái (phát hiện)	10680231000119105	Mass of skin of left lower leg (finding)	finding
2022478	Khối da chi dưới trái (phát hiện)	10682311000119109	Mass of skin of left lower limb (finding)	finding
2022479	Khối da ngón cái trái (phát hiện)	10692461000119101	Mass of skin of left thumb (finding)	finding
2022480	Khối da chi trên trái (phát hiện)	10682111000119106	Mass of skin of left upper limb (finding)	finding
2022481	Khối da vùng cổ (phát hiện)	10685151000119101	Mass of skin of neck (finding)	finding
2022482	Khối da bàn chân phải (phát hiện)	10682631000119108	Mass of skin of right foot (finding)	finding
2022483	Khối da cẳng tay phải (phát hiện)	10682671000119106	Mass of skin of right forearm (finding)	finding
2022484	Khối da bàn tay phải (phát hiện)	10682711000119105	Mass of skin of right hand (finding)	finding
2022485	Khối da cẳng chân phải (phát hiện)	10682791000119101	Mass of skin of right lower leg (finding)	finding
2022486	Khối da chi dưới phải (phát hiện)	10682751000119106	Mass of skin of right lower limb (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022487	Khối da ngón cái phải (phát hiện)	10692381000119102	Mass of skin of right thumb (finding)	finding
2022488	Khối da chi trên phải (phát hiện)	10682551000119103	Mass of skin of right upper limb (finding)	finding
2022489	Khối da ngón chân hai bên (phát hiện)	10681791000119105	Mass of skin of toe of bilateral feet (finding)	finding
2022490	Khối da ngón chân trái (phát hiện)	10682351000119105	Mass of skin of toe of left foot (finding)	finding
2022491	Khối da ngón chân phải (phát hiện)	10682831000119107	Mass of skin of toe of right foot (finding)	finding
2022492	Khối mô mềm (phát hiện)	444905003	Mass of soft tissue (finding)	finding
2022493	Khối mô mềm hai chi dưới (phát hiện)	16027031000119107	Mass of soft tissue of bilateral lower limbs (finding)	finding
2022494	Khối mô mềm hai chi trên (phát hiện)	15747521000119100	Mass of soft tissue of bilateral upper limbs (finding)	finding
2022495	Khối mô mềm chi dưới trái (phát hiện)	11718111000119106	Mass of soft tissue of left lower limb (finding)	finding
2022496	Khối mô mềm chi trên trái (phát hiện)	15747481000119100	Mass of soft tissue of left upper limb (finding)	finding
2022497	Khối mô mềm chi dưới phải (phát hiện)	11718061000119105	Mass of soft tissue of right lower limb (finding)	finding
2022498	Khối mô mềm chi trên phải (phát hiện)	15747561000119105	Mass of soft tissue of right upper limb (finding)	finding
2022499	Khối u lách (phát hiện)	50081000119107	Mass of spleen (finding)	finding
2022500	Khối u dạ dày (phát hiện)	300297002	Mass of stomach (finding)	finding
2022501	Khối mô dưới da (phát hiện)	10683351000119102	Mass of subcutaneous tissue (finding)	finding
2022502	Khối mô dưới da thành bụng (phát hiện)	10683391000119107	Mass of subcutaneous tissue of abdominal wall (finding)	finding
2022503	Khối mô dưới da vùng lưng (phát hiện)	105971000119103	Mass of subcutaneous tissue of back (finding)	finding
2022504	Khối mô dưới da hai ngón tay cái (phát hiện)	15975701000119100	Mass of subcutaneous tissue of bilateral thumbs (finding)	finding
2022505	Khối mô dưới da hai ngón tay (phát hiện)	10679671000119105	Mass of subcutaneous tissue of finger of bilateral hands (finding)	finding
2022506	Khối mô dưới da ngón tay trái (phát hiện)	10679831000119106	Mass of subcutaneous tissue of finger of left hand (finding)	finding
2022507	Khối mô dưới da ngón tay phải (phát hiện)	10679991000119103	Mass of subcutaneous tissue of finger of right hand (finding)	finding
2022508	Khối mô dưới da bàn chân trái (phát hiện)	10682391000119100	Mass of subcutaneous tissue of left foot (finding)	finding
2022509	Khối mô dưới da cẳng tay trái (phát hiện)	10679871000119109	Mass of subcutaneous tissue of left forearm (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022510	Khối mô dưới da bàn tay trái (phát hiện)	10679911000119107	Mass of subcutaneous tissue of left hand (finding)	finding
2022511	Khối mô dưới da cẳng chân trái (phát hiện)	10682471000119108	Mass of subcutaneous tissue of left lower leg (finding)	finding
2022512	Khối mô dưới da chi dưới trái (phát hiện)	10682431000119105	Mass of subcutaneous tissue of left lower limb (finding)	finding
2022513	Khối mô dưới da ngón cái trái (phát hiện)	10692501000119101	Mass of subcutaneous tissue of left thumb (finding)	finding
2022514	Khối mô dưới da chi trên trái (phát hiện)	10679791000119100	Mass of subcutaneous tissue of left upper limb (finding)	finding
2022515	Khối u mô dưới da nhiều vị trí (phát hiện)	1256065002	Mass of subcutaneous tissue of multiple sites (finding)	finding
2022516	Khối mô dưới da bàn chân phải (phát hiện)	10682871000119105	Mass of subcutaneous tissue of right foot (finding)	finding
2022517	Khối mô dưới da cẳng tay phải (phát hiện)	10680031000119101	Mass of subcutaneous tissue of right forearm (finding)	finding
2022518	Khối mô dưới da bàn tay phải (phát hiện)	10680071000119103	Mass of subcutaneous tissue of right hand (finding)	finding
2022519	Khối mô dưới da cẳng chân phải (phát hiện)	10682951000119109	Mass of subcutaneous tissue of right lower leg (finding)	finding
2022520	Khối mô dưới da chi dưới phải (phát hiện)	10682911000119108	Mass of subcutaneous tissue of right lower limb (finding)	finding
2022521	Khối mô dưới da ngón cái phải (phát hiện)	10692421000119106	Mass of subcutaneous tissue of right thumb (finding)	finding
2022522	Khối mô dưới da chi trên phải (phát hiện)	10679951000119108	Mass of subcutaneous tissue of right upper limb (finding)	finding
2022523	Khối mô dưới da ngón chân hai bên (phát hiện)	10681951000119102	Mass of subcutaneous tissue of toe of bilateral feet (finding)	finding
2022524	Khối mô dưới da ngón chân trái (phát hiện)	10682511000119104	Mass of subcutaneous tissue of toe of left foot (finding)	finding
2022525	Khối mô dưới da ngón chân phải (phát hiện)	10682991000119104	Mass of subcutaneous tissue of toe of right foot (finding)	finding
2022526	Khối u mô dưới da ở chi trên (phát hiện)	431029005	Mass of subcutaneous tissue of upper limb (finding)	finding
2022527	Khối vùng dưới hàm (phát hiện)	445456006	Mass of submandibular region (finding)	finding
2022528	Khối vùng dưới cằm (phát hiện)	441767000	Mass of submental region (finding)	finding
2022529	Khối tinh hoàn (phát hiện)	87860000	Mass of testicle (finding)	finding
2022530	Khối vùng ngực (phát hiện)	440299000	Mass of thoracic structure (finding)	finding
2022531	Khối u tuyến giáp (phát hiện)	237557003	Mass of thyroid gland (finding)	finding
2022532	Khối ở ngón chân (phát hiện)	442026004	Mass of toe (finding)	finding
2022533	Khối ở lưỡi (phát hiện)	441975003	Mass of tongue (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022534	Khối u khí quản (phát hiện)	1144254006	Mass of trachea (finding)	finding
2022535	Khối u thân mình (phát hiện)	309524007	Mass of trunk (finding)	finding
2022536	Khối u chi trên (phát hiện)	309525008	Mass of upper limb (finding)	finding
2022537	Khối u bàng quang (phát hiện)	428090004	Mass of urinary bladder (finding)	finding
2022538	Khối ở cấu trúc hệ tiết niệu (phát hiện)	300857009	Mass of urinary tract structure (finding)	finding
2022539	Khối ở cấu trúc hệ tiết niệu - sinh dục (phát hiện)	300856000	Mass of urogenital structure (finding)	finding
2022540	Khối ở phần phụ tử cung (phát hiện)	445039006	Mass of uterine adnexa (finding)	finding
2022541	Khối tử cung (phát hiện)	129801000119109	Mass of uterus (finding)	finding
2022542	Khối vùng rãnh lưỡi nắp thanh quản (phát hiện)	540961000124102	Mass of vallecula of epiglottis (finding)	finding
2022543	Khối dây thanh âm (phát hiện)	540901000124103	Mass of vocal cord (finding)	finding
2022544	Khối vùng âm hộ (phát hiện)	289477004	Mass of vulva (finding)	finding
2022545	Khối ở cổ tay (phát hiện)	441683007	Mass of wrist (finding)	finding
2022546	Khối u ở khớp cổ tay (phát hiện)	431041003	Mass of wrist joint (finding)	finding
2022547	Phản xạ đại thể không hiện diện (phát hiện)	419533001	Mass reflex absent (finding)	finding
2022548	Phản xạ đại thể (phát hiện)	420157000	Mass reflex finding (finding)	finding
2022549	Phản xạ đại thể hiện diện (phát hiện)	419858004	Mass reflex present (finding)	finding
2022550	Co cứng cơ nhai (phát hiện)	277354004	Masseter spasm (finding)	finding
2022551	Rung mạnh (phát hiện)	27369003	Massive tremor (finding)	finding
2022552	Đau vú tuổi dậy thì (phát hiện)	135876005	Mastalgia of puberty (finding)	finding
2022553	Đạt được bằng thạc sĩ (phát hiện)	38881000087106	Master's degree achieved (finding)	finding
2022554	Hốc xương chũm khô (phát hiện)	247282000	Mastoid cavity dry (finding)	finding
2022555	Phát hiện hốc xương chũm (phát hiện)	247281007	Mastoid cavity finding (finding)	finding
2022556	Hốc xương chũm ẩm (phát hiện)	300186009	Mastoid cavity moist (finding)	finding
2022557	Phát hiện xương chũm (phát hiện)	300184007	Mastoid finding (finding)	finding
2022558	Tự kích thích (phát hiện)	17704007	Masturbation (finding)	finding
2022559	Chất dịch chảy từ lỗ rò âm đạo (phát hiện)	248888005	Material draining from vaginal fistula (finding)	finding
2022560	Chất liệu chế tạo giày không đạt yêu cầu (phát hiện)	250165002	Material used to construct footwear inadequate (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022561	Kháng thể mẹ hiện diện (phát hiện)	166167002	Maternal antibodies present (finding)	finding
2022562	Mẹ bị mất máu nhiều (phát hiện)	289246004	Maternal blood loss heavy (finding)	finding
2022563	Mẹ bị mất máu ít (phát hiện)	289243007	Maternal blood loss minimal (finding)	finding
2022564	Mẹ bị mất máu mức trung bình (phát hiện)	289245000	Maternal blood loss moderate (finding)	finding
2022565	Mẹ bị mất máu trong giới hạn bình thường (phát hiện)	289244001	Maternal blood loss within normal limits (finding)	finding
2022566	Nuôi con bằng sữa mẹ (phát hiện)	1260078007	Maternal breastfeeding (finding)	finding
2022567	Lựa chọn của mẹ (phát hiện)	408855004	Maternal choice (finding)	finding
2022568	Tình trạng mẹ trong khi chuyển dạ (phát hiện)	249195007	Maternal condition during labor (finding)	finding
2022569	Thiếu thôn tình mẫu tử (phát hiện)	7595001	Maternal deprivation (finding)	finding
2022570	Nỗ lực của mẹ trong giai đoạn hai của chuyển dạ (phát hiện)	249161008	Maternal effort during second stage of labor (finding)	finding
2022571	Nuôi con hoàn toàn bằng sữa mẹ (phát hiện)	1258999009	Maternal exclusive breastfeeding (finding)	finding
2022572	Vàng da chu sinh ở mẹ (phát hiện)	1295289001	Maternal perinatal jaundice (finding)	finding
2022573	Mẹ hút thuốc lá (phát hiện)	427189007	Maternal tobacco use (finding)	finding
2022574	Mẹ sử dụng thuốc lá trong thai kỳ (phát hiện)	100801000119107	Maternal tobacco use in pregnancy (finding)	finding
2022575	Băng sản ẩm do dịch ối (phát hiện)	289606001	Maternity pad damp with liquor (finding)	finding
2022576	Băng sản thấm dịch ối (phát hiện)	289608000	Maternity pad soaked with liquor (finding)	finding
2022577	Băng sản ướt với dịch ối (phát hiện)	289607005	Maternity pad wet with liquor (finding)	finding
2022578	Mạch nối động - tĩnh mạch trưởng thành (phát hiện)	699288003	Mature arteriovenous graft (finding)	finding
2022579	Thích nghi cảm xúc trưởng thành (phát hiện)	285853005	Mature emotional adjustment (finding)	finding
2022580	Tính cách trưởng thành (phát hiện)	224951007	Mature personality (finding)	finding
2022581	Phát hiện bất thường xương hàm trên (phát hiện)	699862007	Maxilla finding (finding)	finding
2022582	Phát hiện bất thường sống hàm trên (phát hiện)	699864008	Maxilla residual ridge finding (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022583	Hình thái sống hàm trên (phát hiện)	708980008	Maxilla residual ridge morphology (finding)	finding
2022584	Hình thái sống hàm trên chống lại chuyển động dọc và ngang (phát hiện)	710353001	Maxilla residual ridge morphology resists vertical and horizontal movement (finding)	finding
2022585	Hình thái sống hàm trên với thiếu vắng tiền đình môi trước (phát hiện)	710032001	Maxilla residual ridge morphology with absent anterior labial vestibule (finding)	finding
2022586	Hình thái sống hàm trên với rãnh hamular hiện diện (phát hiện)	710025005	Maxilla residual ridge morphology with hamular notch present (finding)	finding
2022587	Hình thái sống hàm trên với sống hàm trước quá sản di động (phát hiện)	710024009	Maxilla residual ridge morphology with hyperplastic mobile anterior ridge (finding)	finding
2022588	Hình thái sống hàm trên với khả năng kháng lại chuyển động vòm khẩu cái ở mức tối thiểu (phát hiện)	710021001	Maxilla residual ridge morphology with minimal resistance to palatal vault (finding)	finding
2022589	Hình thái sống hàm trên với không có tiền đình má (phát hiện)	710023003	Maxilla residual ridge morphology with no buccal vestibule present (finding)	finding
2022590	Hình thái sống hàm trên với rãnh hamular kém phát triển (phát hiện)	710033006	Maxilla residual ridge morphology with poor hamular notch (finding)	finding
2022591	Hình thái sống hàm trên với gai mũi trước nhô ra (phát hiện)	710020000	Maxilla residual ridge morphology with prominent anterior nasal spine (finding)	finding
2022592	Hình thái sống hàm trên với giảm không gian hậu má (phát hiện)	710030009	Maxilla residual ridge morphology with reduction of post malar space (finding)	finding
2022593	Hình thái sống hàm trên với mô dư thừa hiện diện (phát hiện)	710026006	Maxilla residual ridge morphology with redundant tissue present (finding)	finding
2022594	Hình thái sống hàm trên có tori (phát hiện)	710009000	Maxilla residual ridge morphology with tori present (finding)	finding
2022595	Hình thái sống hàm trên không có khả năng kháng lại chuyển động ngang hoặc dọc của vòm khẩu cái (phát hiện)	710022008	Maxilla residual ridge morphology without palatal vault resistance to horizontal or vertical movement (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022596	Đường giữa răng cửa hàm trên và dưới lệch sang trái (phát hiện)	699780009	Maxillary and mandibular midline deviation to left (finding)	finding
2022597	Đường giữa răng cửa hàm trên và dưới lệch sang phải (phát hiện)	699775000	Maxillary and mandibular midline deviation to right (finding)	finding
2022598	Đường giữa răng cửa hàm trên lệch sang trái (phát hiện)	699779006	Maxillary midline deviation to left (finding)	finding
2022599	Đường giữa răng cửa hàm trên lệch sang phải (phát hiện)	699774001	Maxillary midline deviation to right (finding)	finding
2022600	Khoảng hở đường giữa răng cửa hàm trên (phát hiện)	699781008	Maxillary midline diastema (finding)	finding
2022601	Phát hiện về xoang hàm trên (phát hiện)	249370002	Maxillary sinus finding (finding)	finding
2022602	Đau xoang hàm (phát hiện)	301356002	Maxillary sinus pain (finding)	finding
2022603	Torus hàm trên hiện diện (phát hiện)	697945009	Maxillary torus present (finding)	finding
2022604	Nhận định về hàm giả mặt hàm mặt (phát hiện)	278606003	Maxillofacial prosthesis finding (finding)	finding
2022605	Hàm giả mặt hàm mặt bị lỏng (phát hiện)	278629006	Maxillofacial prosthesis loose (finding)	finding
2022606	Hàm giả mặt hàm mặt bị mất (phát hiện)	278610000	Maxillofacial prosthesis lost (finding)	finding
2022607	Hàm giả mặt hàm mặt hiện diện (phát hiện)	278608002	Maxillofacial prosthesis present (finding)	finding
2022608	Dấu hiệu McBurney (phát hiện)	73307001	McBurney's sign (finding)	finding
2022609	Dấu hiệu McClintock (phát hiện)	36144008	McClintock's sign (finding)	finding
2022610	Kiểu hình McLeod (phát hiện)	115845005	McLeod phenotype (finding)	finding
2022611	Nghiệm pháp McMurray âm tính (phát hiện)	299392002	McMurray test negative (finding)	finding
2022612	Nghiệm pháp McMurray dương tính (phát hiện)	299391009	McMurray test positive (finding)	finding
2022613	Sử dụng sản phẩm thay thế bữa ăn (phát hiện)	408511001	Meal substitute used (finding)	finding
2022614	Dịch vụ giao thức ăn tận nhà (phát hiện)	160778009	Meals on wheels (finding)	finding
2022615	Tăng áp lực động mạch trung bình (phát hiện)	26014004	Mean arterial pressure above reference range (finding)	finding
2022616	Giảm áp lực động mạch trung bình (phát hiện)	31013001	Mean arterial pressure below reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022617	MCH trên mức tham chiếu (phát hiện)	165440005	Mean corpuscular hemoglobin above reference range (finding)	finding
2022618	MCH dưới mức tham chiếu (phát hiện)	165439008	Mean corpuscular hemoglobin below reference range (finding)	finding
2022619	MCHC trên mức tham chiếu (phát hiện)	165448003	Mean corpuscular hemoglobin concentration above reference range (finding)	finding
2022620	MCHC dưới mức tham chiếu (phát hiện)	165447008	Mean corpuscular hemoglobin concentration below reference range (finding)	finding
2022621	MCHC trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	165445000	Mean corpuscular hemoglobin concentration within reference range (finding)	finding
2022622	MCH ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	165442002	Mean corpuscular hemoglobin outside reference range (finding)	finding
2022623	MCH trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	165437005	Mean corpuscular hemoglobin within reference range (finding)	finding
2022624	MCV trên mức tham chiếu (phát hiện)	165454002	Mean corpuscular volume above reference range (finding)	finding
2022625	MCV (thể tích trung bình HC) dưới mức tham chiếu (phát hiện)	165455001	Mean corpuscular volume below reference range (finding)	finding
2022626	MCV trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	165452003	Mean corpuscular volume within reference range (finding)	finding
2022627	Biến đổi ý nghĩa (phát hiện)	129889004	Meaningfulness alteration (finding)	finding
2022628	Đã có miễn dịch với bệnh sởi (phát hiện)	371111005	Measles immune (finding)	finding
2022629	Chưa có miễn dịch với bệnh sởi (phát hiện)	371085006	Measles non-immune (finding)	finding
2022630	Phát hiện đo lường (phát hiện)	118245000	Measurement finding (finding)	finding
2022631	Kết quả đo vượt ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	442756004	Measurement finding above reference range (finding)	finding
2022632	Kết quả đo dưới ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	442686002	Measurement finding below reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022633	Kết quả đo ngoài phạm vi tham chiếu (phát hiện)	442096005	Measurement finding outside reference range (finding)	finding
2022634	Kết quả đo nằm trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	442082004	Measurement finding within reference range (finding)	finding
2022635	Không có kết quả trong quy trình đo lường (phát hiện)	442228008	Measurement procedure result absent (finding)	finding
2022636	Có kết quả trong quy trình đo lường (phát hiện)	441934005	Measurement procedure result present (finding)	finding
2022637	Ghi nhận cơ học sau tạo nhịp tạm thời (phát hiện)	707800008	Mechanical capture of ventricle after temporary pacing (finding)	finding
2022638	Kích thích cơ học âm vật (phát hiện)	81838009	Mechanical clitoral stimulation (finding)	finding
2022639	Đau lưng cơ học (phát hiện)	279040009	Mechanical low back pain (finding)	finding
2022640	Đau cơ học (phát hiện)	9626006	Mechanical pain (finding)	finding
2022641	Kích thích dương vật cơ học (phát hiện)	52163004	Mechanical penile stimulation (finding)	finding
2022642	Chế độ ăn cơ học mềm (phát hiện)	63740007	Mechanical regular diet (finding)	finding
2022643	Triệu chứng cơ học khớp gối (phát hiện)	61441000112102	Mechanical symptom of knee joint (finding)	finding
2022644	Nước ối lẫn phân su - độ I (phát hiện)	408792005	Meconium stained liquor - grade I (finding)	finding
2022645	Nước ối lẫn phân su - độ II (phát hiện)	408793000	Meconium stained liquor - grade II (finding)	finding
2022646	Nước ối lẫn phân su - độ III (phát hiện)	408794006	Meconium stained liquor - grade III (finding)	finding
2022647	Dấu hiệu tại góc mắt trong (phát hiện)	386659002	Medial canthus finding (finding)	finding
2022648	Mất vững dây chằng bên trong (phát hiện)	250104001	Medial collateral ligament instability (finding)	finding
2022649	Di lệch vào trong của mắt (phát hiện)	1231208000	Medial displacement of eye (finding)	finding
2022650	Phát hiện dây thần kinh giữa (phát hiện)	246610001	Median nerve finding (finding)	finding
2022651	Tiếng kêu từ trung thất (phát hiện)	60427004	Mediastinal crunch (finding)	finding
2022652	Phát hiện trung thất (phát hiện)	301296002	Mediastinal finding (finding)	finding
2022653	Màng phổi trung thất bị xâm lấn trực tiếp bởi u ác (phát hiện)	384965002	Mediastinal pleura involved by direct extension of malignant neoplasm (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022654	Trung thất bị xâm lấn trực tiếp bởi u ác (phát hiện)	384968000	Mediastinum involved by direct extension of malignant neoplasm (finding)	finding
2022655	Kết nối sai thiết bị y tế (phát hiện)	398115000	Medical equipment wrongly connected (finding)	finding
2022656	Tình trạng khám sức khỏe/báo cáo y tế (phát hiện)	310366008	Medical examinations/reports status (finding)	finding
2022657	Phục hồi sau bệnh nội khoa (phát hiện)	183371006	Medical illness convalescence (finding)	finding
2022658	Bác sĩ không có sẵn (phát hiện)	398034002	Medical practitioner unavailability (finding)	finding
2022659	Vấn đề y tế tại nơi làm việc (phát hiện)	266958000	Medical problems at work (finding)	finding
2022660	Đã nhận báo cáo y tế (phát hiện)	185004005	Medical report received (finding)	finding
2022661	Đã nhận báo cáo y tế từ bệnh viện (phát hiện)	185006007	Medical report received from hospital (finding)	finding
2022662	Báo cáo y tế đã được yêu cầu (phát hiện)	310455000	Medical report requested (finding)	finding
2022663	Đã gửi báo cáo y tế (phát hiện)	185009000	Medical report sent (finding)	finding
2022664	Đã gửi báo cáo y tế (phát hiện)	185008008	Medical reports sent (finding)	finding
2022665	Thang điểm khó thở MRC cấp 1 (phát hiện)	391120009	Medical Research Council Dyspnoea scale grade 1 (finding)	finding
2022666	Thang điểm khó thở MRC cấp 2 (phát hiện)	391123006	Medical Research Council Dyspnoea scale grade 2 (finding)	finding
2022667	Thang điểm khó thở MRC cấp 3 (phát hiện)	391124000	Medical Research Council Dyspnoea scale grade 3 (finding)	finding
2022668	Thang điểm khó thở MRC cấp 4 (phát hiện)	391125004	Medical Research Council Dyspnoea scale grade 4 (finding)	finding
2022669	Thang điểm khó thở MRC cấp 5 (phát hiện)	391126003	Medical Research Council Dyspnoea scale grade 5 (finding)	finding
2022670	Nhân viên xã hội y tế đã tham gia (phát hiện)	183419004	Medical social worker involved (finding)	finding
2022671	Đủ điều kiện y tế để giam giữ (phát hiện)	445065005	Medically fit for confinement to cell (finding)	finding
2022672	Đủ điều kiện y tế để ra hầu tòa (phát hiện)	736483009	Medically fit for court appearance (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022673	Đủ điều kiện y tế để xuất viện (phát hiện)	428483004	Medically fit for discharge (finding)	finding
2022674	Đủ điều kiện y tế để tiêm chủng (phát hiện)	442101005	Medically fit for immunization (finding)	finding
2022675	Đủ điều kiện y tế để chuyển trại giam (phát hiện)	444953004	Medically fit for prison transfer (finding)	finding
2022676	Đủ điều kiện y khoa để phẫu thuật (phát hiện)	713671003	Medically fit for surgery (finding)	finding
2022677	Đủ điều kiện y tế để đi khám theo hẹn (phát hiện)	444952009	Medically fit to attend hospital appointment (finding)	finding
2022678	Nghỉ hưu vì lý do y tế (phát hiện)	160898008	Medically retired, life event (finding)	finding
2022679	Không đủ sức khỏe để đi nghỉ (phát hiện)	439831002	Medically unable to go on vacation (finding)	finding
2022680	Triệu chứng không giải thích được về mặt y khoa (phát hiện)	702537003	Medically unexplained symptom (finding)	finding
2022681	Không đủ điều kiện y tế để chuyển trại giam (phát hiện)	735203000	Medically unfit for prison transfer (finding)	finding
2022682	Không đủ điều kiện phục vụ quân đội (phát hiện)	276090009	Medically unfit for service (finding)	finding
2022683	Không đủ điều kiện sức khỏe để thi tại trường học (phát hiện)	445485000	Medically unfit to take examination at school (finding)	finding
2022684	Dùng thuốc quá nhanh (phát hiện)	448175007	Medication administered too rapidly (finding)	finding
2022685	Giảm liều thuốc (phát hiện)	182879007	Medication decreased (finding)	finding
2022686	Khoảng cách giữa các liều thuốc quá dài (phát hiện)	448056004	Medication dosage interval too long (finding)	finding
2022687	Khoảng cách giữa các liều thuốc quá ngắn (phát hiện)	448057008	Medication dosage interval too short (finding)	finding
2022688	Liều thuốc cao hơn chỉ định (phát hiện)	448089004	Medication dose too high (finding)	finding
2022689	Liều thuốc thấp hơn chỉ định (phát hiện)	448152000	Medication dose too low (finding)	finding
2022690	Tăng liều thuốc (phát hiện)	182878004	Medication increased (finding)	finding
2022691	Lạm dụng thuốc (phát hiện)	6071000124102	Medication overuse (finding)	finding
2022692	Đau đầu do lạm dụng thuốc (phát hiện)	698803006	Medication overuse headache (finding)	finding
2022693	Đau đầu do lạm dụng thuốc có chứa ergotamine (phát hiện)	1260383008	Medication overuse headache caused by ergotamine (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022694	Hiệu ứng dội do thuốc (phát hiện)	844584001	Medication rebound effect (finding)	finding
2022695	Phát hiện hành vi tuân thủ chế độ thuốc (phát hiện)	422979000	Medication regimen behavior finding (finding)	finding
2022696	Thiếu tuân thủ chế độ thuốc (phát hiện)	425165004	Medication regimen deficit (finding)	finding
2022697	Hài lòng với thuốc (phát hiện)	182885000	Medication satisfactory (finding)	finding
2022698	Tác dụng phụ của thuốc có xuất hiện (phát hiện)	401207004	Medication side effects present (finding)	finding
2022699	Dùng thuốc liều cao hơn khuyến cáo (phát hiện)	6131000124104	Medication taken at higher dose than recommended (finding)	finding
2022700	Dùng thuốc liều thấp hơn khuyến cáo (phát hiện)	6121000124102	Medication taken at lower dose than recommended (finding)	finding
2022701	Điều chỉnh liều thuốc (phát hiện)	494716691000132104	Medication titrated (finding)	finding
2022702	Ghi nhãn thuốc không đầy đủ (phát hiện)	395004006	Medicine labeling inadequate (finding)	finding
2022703	Yêu cầu dán nhãn thuốc in chữ lớn (phát hiện)	412753004	Medicine labeling large print required (finding)	finding
2022704	Tình trạng thủ tục pháp y (phát hiện)	309042009	Medicolegal procedure status (finding)	finding
2022705	Thách thức vi khuẩn mức trung bình (phát hiện)	702558009	Medium bacterial challenge (finding)	finding
2022706	Tiền phòng mắt có độ sâu trung bình (phát hiện)	246990002	Medium depth anterior chamber of eye (finding)	finding
2022707	Danh mục thịt có hàm lượng chất béo trung bình (phát hiện)	31150002	Medium fat meat exchange list (finding)	finding
2022708	Ran âm trung bình (phát hiện)	31846006	Medium rales (finding)	finding
2022709	Tốc độ làm đầy bàng quang trung bình (phát hiện)	251989004	Medium rate of urinary bladder filling (finding)	finding
2022710	Thai kỳ nguy cơ trung bình (phát hiện)	1303255001	Medium risk pregnancy (finding)	finding
2022711	Đồng tử kích thước trung bình (phát hiện)	420335002	Medium size pupil (finding)	finding
2022712	Tình trạng hội nghị và cuộc họp (phát hiện)	308559002	Meeting and conference status (finding)	finding
2022713	Đủ điều kiện để phẫu thuật bảo tồn vú (phát hiện)	444741009	Meets eligibility criteria for breast conservation surgery (finding)	finding
2022714	Hố lớn sau lớn (mega cisterna magna) (phát hiện)	447739003	Mega cisterna magna (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022715	Phát hiện tế bào nhân không lồ (phát hiện)	414660003	Megakaryocyte finding (finding)	finding
2022716	Sản xuất mẫu tiểu cầu bình thường (phát hiện)	103210004	Megakaryocyte production normal (finding)	finding
2022717	Dừng trưởng thành mẫu tiểu cầu (phát hiện)	19998002	Megakaryocytic maturation arrest (finding)	finding
2022718	Sinh hồng cầu kiểu nguyên bào khổng lồ (phát hiện)	67093004	Megaloblastic erythropoiesis (finding)	finding
2022719	Tạo hồng cầu kiểu nguyên bào khổng lồ (phát hiện)	73255003	Megaloblastoid erythropoiesis (finding)	finding
2022720	Phát hiện tuyến meibomian (phát hiện)	246835005	Meibomian gland finding (finding)	finding
2022721	Tiết chất meibomian (phát hiện)	246843000	Meibomian secretion (finding)	finding
2022722	Biến đổi giảm phân (phát hiện)	124988006	Meiotic alteration (finding)	finding
2022723	Mức hormone kích thích tế bào hắc tố trên mức tham chiếu (phát hiện)	131014006	Melanocyte stimulating hormone level above reference range (finding)	finding
2022724	Mức hormone kích thích tế bào hắc tố dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131015007	Melanocyte stimulating hormone level below reference range (finding)	finding
2022725	Nồng độ hormone kích thích tế bào sắc tố trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172509003	Melanocyte stimulating hormone within reference range (finding)	finding
2022726	Tiểu đen (phát hiện)	387003	Melanuria (finding)	finding
2022727	Nhóm máu Melasian (phát hiện)	131180006	Melasian type (finding)	finding
2022728	Thành viên của gia đình nhận con nuôi (phát hiện)	224103000	Member of adoptive family (finding)	finding
2022729	Thành viên của gia đình không điển hình (phát hiện)	224107004	Member of atypical family (finding)	finding
2022730	Thành viên của gia đình mở rộng (phát hiện)	224102005	Member of extended family (finding)	finding
2022731	Thành viên của gia đình nhận nuôi (phát hiện)	224104006	Member of foster family (finding)	finding
2022732	Thành viên của gia đình nhận nuôi lâu dài (phát hiện)	224106008	Member of foster family, long-term (finding)	finding
2022733	Thành viên của gia đình nhận nuôi ngắn hạn (phát hiện)	224105007	Member of foster family, short-term (finding)	finding
2022734	Thành viên trong gia đình đông người (phát hiện)	161060003	Member of large family (finding)	finding
2022735	Thành viên trong gia đình lâm ngành y (phát hiện)	161042003	Member of medical family (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022736	Thành viên của gia đình tái cấu trúc (phát hiện)	224108009	Member of reconstituted family (finding)	finding
2022737	Là thành viên nhóm tự lực (phát hiện)	224521007	Member of self-help group (finding)	finding
2022738	Thành viên của gia đình cha/mẹ đơn thân (phát hiện)	224101003	Member of single parent family (finding)	finding
2022739	Thành viên của gia đình nhỏ (phát hiện)	224094000	Member of small family (finding)	finding
2022740	Thành viên của gia đình hạt nhân điển hình (phát hiện)	224100002	Member of typical nuclear family (finding)	finding
2022741	Màng tại lỗ cổ tử cung (phát hiện)	249207000	Membrane at cervical os (finding)	finding
2022742	Màng kết mạc mi (phát hiện)	246904003	Membrane formation on palpebral conjunctiva (finding)	finding
2022743	Không có màng ối (phát hiện)	249180005	Membranes absent (finding)	finding
2022744	Màng ối hoàn chỉnh (phát hiện)	249181009	Membranes complete (finding)	finding
2022745	Màng ối không hoàn chỉnh (phát hiện)	249182002	Membranes incomplete (finding)	finding
2022746	Căng thẳng khớp màng (phát hiện)	417704008	Membranous articular strain (finding)	finding
2022747	Cân bằng màng (phát hiện)	417380003	Membranous balance of dura mater (finding)	finding
2022748	Ký ức được hỗ trợ bởi việc sử dụng nhật ký (phát hiện)	285215008	Memory aided by use of diary (finding)	finding
2022749	Ký ức được hỗ trợ bởi việc sử dụng nhãn (phát hiện)	285214007	Memory aided by use of labels (finding)	finding
2022750	Ký ức được hỗ trợ bởi việc sử dụng danh sách (phát hiện)	285213001	Memory aided by use of lists (finding)	finding
2022751	Phát hiện về trí nhớ (phát hiện)	247618004	Memory assessment finding (finding)	finding
2022752	Phát hiện liên quan đến trí nhớ (phát hiện)	106136008	Memory finding (finding)	finding
2022753	Chức năng ghi nhớ bình thường (phát hiện)	247602005	Memory function normal (finding)	finding
2022754	Suy giảm trí nhớ (phát hiện)	386807006	Memory impairment (finding)	finding
2022755	Mất trí nhớ tạm thời (phát hiện)	225038006	Memory lapses (finding)	finding
2022756	Phát hiện liên quan đến việc hồi tưởng ký ức (phát hiện)	225033002	Memory recall finding (finding)	finding
2022757	Trí nhớ: nhớ địa chỉ (phát hiện)	165307002	Memory: address recall success (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022758	Trí nhớ: không nhớ địa chỉ (phát hiện)	165308007	Memory: address recall unsuccessful (finding)	finding
2022759	Trí nhớ: đếm ngược thành công (phát hiện)	165304009	Memory: count down successful (finding)	finding
2022760	Trí nhớ: đếm ngược không thành công (phát hiện)	165305005	Memory: count down unsuccessful (finding)	finding
2022761	Trí nhớ: nhận biết sự kiện quan trọng (phát hiện)	165299008	Memory: important event known (finding)	finding
2022762	Trí nhớ: không nhận biết sự kiện quan trọng (phát hiện)	165298000	Memory: important event not known (finding)	finding
2022763	Trí nhớ: nhận biết người quan trọng (phát hiện)	165302008	Memory: important person known (finding)	finding
2022764	Trí nhớ: không nhận biết người quan trọng (phát hiện)	165301001	Memory: important person not known (finding)	finding
2022765	Trí nhớ: biết tuổi của mình (phát hiện)	165281000	Memory: own age known (finding)	finding
2022766	Trí nhớ: không biết tuổi của mình (phát hiện)	165280004	Memory: own age not known (finding)	finding
2022767	Trí nhớ: biết ngày sinh của mình (phát hiện)	165293009	Memory: own date of birth known (finding)	finding
2022768	Trí nhớ: không biết ngày sinh của mình (phát hiện)	165292004	Memory: own date of birth not known (finding)	finding
2022769	Trí nhớ: biết tháng hiện tại (phát hiện)	165296001	Memory: present month known (finding)	finding
2022770	Trí nhớ: không biết tháng hiện tại (phát hiện)	165295002	Memory: present month not known (finding)	finding
2022771	Trí nhớ: biết địa điểm hiện tại (phát hiện)	165287001	Memory: present place known (finding)	finding
2022772	Trí nhớ: không biết địa điểm hiện tại (phát hiện)	165286005	Memory: present place not known (finding)	finding
2022773	Trí nhớ: biết thời gian hiện tại (phát hiện)	165284008	Memory: present time known (finding)	finding
2022774	Trí nhớ: không biết thời gian hiện tại (phát hiện)	165283002	Memory: present time not known (finding)	finding
2022775	Trí nhớ: biết năm hiện tại (phát hiện)	165290007	Memory: present year known (finding)	finding
2022776	Trí nhớ: không biết năm hiện tại (phát hiện)	165289003	Memory: present year not known (finding)	finding
2022777	Chứng bất thường hành vi tình dục ba người (phát hiện)	133935000	Ménage à trois (finding)	finding
2022778	Hành kinh lần đầu (phát hiện)	20016009	Menarche (finding)	finding
2022779	Hội chứng màng não (phát hiện)	437986008	Meningism (finding)	finding
2022780	Kiểu thở màng não (phát hiện)	40296006	Meningitic respiration (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022781	Nhiễm khuẩn huyết do não mô cầu (phát hiện)	4089001	Meningococцемia (finding)	finding
2022782	Người mang vi khuẩn não mô cầu (phát hiện)	170486006	Meningococcus carrier (finding)	finding
2022783	Miễn dịch với Meningococcus (phát hiện)	1156913001	Meningococcus immune (finding)	finding
2022784	Không miễn dịch với Meningococcus (phát hiện)	1156914007	Meningococcus non-immune (finding)	finding
2022785	Sụn chêm ổn định (phát hiện)	299371002	Meniscus stable (finding)	finding
2022786	Sụn chêm không ổn định (phát hiện)	299370001	Meniscus unstable (finding)	finding
2022787	Mất kinh do suy giảm nội tiết (phát hiện)	6908007	Menolipsis (finding)	finding
2022788	Rong kinh kèm cường kinh (phát hiện)	314631008	Menometrorrhagia (finding)	finding
2022789	Vấn đề mãn kinh (phát hiện)	68811000	Menopausal problem (finding)	finding
2022790	Triệu chứng mãn kinh (phát hiện)	21801002	Menopausal symptom (finding)	finding
2022791	Không có mãn kinh (phát hiện)	289904000	Menopause absent (finding)	finding
2022792	Nhận định về mãn kinh (phát hiện)	276477006	Menopause finding (finding)	finding
2022793	Tình trạng theo dõi mãn kinh (phát hiện)	243875009	Menopause monitoring status (finding)	finding
2022794	Có mãn kinh (phát hiện)	289903006	Menopause present (finding)	finding
2022795	Xuất hiện kinh nguyệt (phát hiện)	80860003	Menophania (finding)	finding
2022796	Rong kinh (phát hiện)	386692008	Menorrhagia (finding)	finding
2022797	Cường kinh do bất thường đông máu (phát hiện)	1148913001	Menorrhagia due to blood coagulation disorder (finding)	finding
2022798	Nhiễm trùng hậu sản (phát hiện)	55528005	Menosepsis (finding)	finding
2022799	Có chảy máu kinh (phát hiện)	289894009	Menstrual bleeding present (finding)	finding
2022800	Đau bụng kinh (phát hiện)	431416001	Menstrual cramp (finding)	finding
2022801	Lượng kinh nguyệt giảm (phát hiện)	161723009	Menstrual loss decreasing (finding)	finding
2022802	Lượng kinh nguyệt tăng (phát hiện)	161722004	Menstrual loss increasing (finding)	finding
2022803	Lượng kinh nguyệt ổn định (phát hiện)	161721006	Menstrual loss stable (finding)	finding
2022804	Trễ kinh (phát hiện)	84292000	Menstrual period late (finding)	finding
2022805	Ra máu bất thường trong chu kỳ kinh nguyệt (phát hiện)	9126005	Menstrual spotting (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022806	Trễ kinh (phát hiện)	161718009	Menstruation postponed (finding)	finding
2022807	Tư duy cô đọng (phát hiện)	20517006	Mental condensation (finding)	finding
2022808	Phát hiện về cơ chế phòng vệ tinh thần (phát hiện)	365927009	Mental defense mechanism finding (finding)	finding
2022809	Căng thẳng tinh thần (phát hiện)	271596009	Mental distress (finding)	finding
2022810	Suy giảm sức khỏe tâm thần (phát hiện)	228150001	Mental health impairment (finding)	finding
2022811	Vấn đề sức khỏe tâm thần (phát hiện)	413307004	Mental health problem (finding)	finding
2022812	Tình trạng đăng ký sức khỏe tâm thần (phát hiện)	413168003	Mental health registration status (finding)	finding
2022813	Phát hiện trạng thái tâm thần (phát hiện)	36456004	Mental state finding (finding)	finding
2022814	Tình trạng tinh thần, hành vi và/hoặc chức năng tâm lý xã hội (phát hiện)	384821006	Mental state, behavior and/or psychosocial function finding (finding)	finding
2022815	Co cơ cảm (phát hiện)	698014005	Mentalis strain (finding)	finding
2022816	Hành vi lạm dụng tinh thần (phát hiện)	225479002	Mentally abusive behavior (finding)	finding
2022817	Tinh thần minh mẫn (phát hiện)	248234008	Mentally alert (finding)	finding
2022818	Không đủ sức khỏe tâm thần để quay lại làm việc (phát hiện)	225890001	Mentally unfit to return to work (finding)	finding
2022819	Mơ hồ về tinh thần (phát hiện)	248236005	Mentally vague (finding)	finding
2022820	Vị trí cằm trước (phát hiện)	249084004	Mentoanterior position (finding)	finding
2022821	Vị trí cằm bên (phát hiện)	249088001	Mentolateral position (finding)	finding
2022822	Vị trí cằm sau (phát hiện)	249086002	Mentoposterior position (finding)	finding
2022823	Run do nhiễm thủy ngân (phát hiện)	70765006	Mercurial tremor (finding)	finding
2022824	Độ nghiêng gần của răng (phát hiện)	699457000	Mesial inclination of tooth (finding)	finding
2022825	Cắn bậc gần ở răng sữa (phát hiện)	110322008	Mesial step occlusion of primary dentition (finding)	finding
2022826	Cơn động kinh thùy thái dương trung gian (phát hiện)	1287674002	Mesial temporal lobe epileptic seizure (finding)	finding
2022827	Mặt cân đối (mesocephalic) (phát hiện)	699782001	Mesocephalic face (finding)	finding
2022828	Thể trạng mesomorph (phát hiện)	827072007	Mesomorph (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022829	Mẫu mô trực tràng còn nguyên vẹn hoàn toàn (phát hiện)	408657005	Mesorectal specimen completely intact (finding)	finding
2022830	Mẫu mô trực tràng gần như còn nguyên vẹn (phát hiện)	408658000	Mesorectal specimen nearly completely intact (finding)	finding
2022831	Chế độ ăn chuyển hóa (phát hiện)	226217002	Metabolic diet (finding)	finding
2022832	Phát hiện liên quan đến chuyển hóa (phát hiện)	106089007	Metabolic finding (finding)	finding
2022833	Chức năng chuyển hóa nằm ngoài phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165106000	Metabolic function outside reference range (finding)	finding
2022834	Chức năng chuyển hóa trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165105001	Metabolic function within reference range (finding)	finding
2022835	Tăng động khớp bàn tay ngón (phát hiện)	298192004	Metacarpophalangeal joint hypermobility (finding)	finding
2022836	Lỏng khớp bàn ngón tay (phát hiện)	298211003	Metacarpophalangeal joint laxity (finding)	finding
2022837	Đau khớp bàn - ngón tay (phát hiện)	202483004	Metacarpophalangeal joint pain (finding)	finding
2022838	Cứng khớp bàn ngón tay (phát hiện)	298237000	Metacarpophalangeal joint stiff (finding)	finding
2022839	Van hai lá kim loại nhân tạo đang hiện diện (phát hiện)	449846007	Metal mitral valve prosthesis in situ (finding)	finding
2022840	Có phục hình nha khoa màu kim loại (phát hiện)	708593006	Metallic colored dental restoration present (finding)	finding
2022841	Vị kim loại (phát hiện)	11193009	Metallic taste (finding)	finding
2022842	Run kim loại (phát hiện)	74178009	Metallic tremor (finding)	finding
2022843	Tế bào metamyelocyte hiện diện (phát hiện)	165546001	Metamyelocytes present (finding)	finding
2022844	Đau bàn chân (phát hiện)	10085004	Metatarsalgia (finding)	finding
2022845	Tăng động khớp bàn ngón chân (phát hiện)	298201005	Metatarsophalangeal joint hypermobility (finding)	finding
2022846	Lỏng khớp bàn ngón chân (phát hiện)	298220007	Metatarsophalangeal joint laxity (finding)	finding
2022847	Đau khớp bàn chân (phát hiện)	279067003	Metatarsophalangeal joint pain (finding)	finding
2022848	Cứng khớp bàn ngón chân (phát hiện)	298243003	Metatarsophalangeal joint stiff (finding)	finding
2022849	Lạm dụng methadone (phát hiện)	429512006	Methadone misuse (finding)	finding
2022850	Mức methemalbumin trên mức tham chiếu (phát hiện)	124016003	Methemalbumin above reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022851	Mức methemalbumin dưới mức tham chiếu (phát hiện)	124017007	Methemalbumin below reference range (finding)	finding
2022852	Nồng độ methemalbumin trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172681005	Methemalbumin within reference range (finding)	finding
2022853	Methemalbuminemia (phát hiện)	123770000	Methemalbuminemia (finding)	finding
2022854	Methemalbuminuria (phát hiện)	123771001	Methemalbuminuria (finding)	finding
2022855	Methemoglobin trên mức tham chiếu (phát hiện)	131171006	Methemoglobin above reference range (finding)	finding
2022856	Methemoglobin dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131172004	Methemoglobin below reference range (finding)	finding
2022857	Nồng độ methemoglobin trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172679008	Methemoglobin within reference range (finding)	finding
2022858	Methemoglobinuria (phát hiện)	123769001	Methemoglobinuria (finding)	finding
2022859	Phát hiện tụ cầu vàng kháng Methicillin (MRSA) (phát hiện)	312210001	Methicillin resistant Staphylococcus aureus detected (finding)	finding
2022860	Phát hiện tụ cầu vàng kháng methicillin bằng nuôi cấy (phát hiện)	440608005	Methicillin resistant Staphylococcus aureus isolated by culture (finding)	finding
2022861	Không phát hiện tụ cầu vàng kháng methicillin qua sàng lọc (phát hiện)	440380006	Methicillin resistant Staphylococcus aureus not detected by screening (finding)	finding
2022862	Phương thức đặt cuộc hẹn (phát hiện)	185418009	Method appointment made (finding)	finding
2022863	Nghiệm pháp xanh methylene không đạt (phát hiện)	250526005	Methylene blue test failed (finding)	finding
2022864	Nghiệm pháp xanh methylene đạt (phát hiện)	250525009	Methylene blue test passed (finding)	finding
2022865	Người sử dụng MDMA (thuốc lắc) (phát hiện)	1268383007	Methylenedioxymethamphetamine user (finding)	finding
2022866	Chảy máu tử cung do bất thường nội tiết (phát hiện)	237128009	Metropathia hemorrhagica (finding)	finding
2022867	Tiểu albumin vi lượng (phát hiện)	312975006	Microalbuminuria (finding)	finding
2022868	Phát hiện cấy vi sinh (phát hiện)	446394004	Microbial culture finding (finding)	finding
2022869	Vi khuẩn kết mạc bình thường (phát hiện)	30971000087102	Microbiota of conjunctiva normal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022870	Vi khuẩn niệu sinh dục bình thường (phát hiện)	31021000087105	Microbiota of genitourinary system normal (finding)	finding
2022871	Vi khuẩn ruột bình thường (phát hiện)	30981000087100	Microbiota of intestine normal (finding)	finding
2022872	Vi khuẩn hầu họng bình thường (phát hiện)	30991000087103	Microbiota of oropharynx normal (finding)	finding
2022873	Vi khuẩn da bình thường (phát hiện)	31001000087104	Microbiota of skin normal (finding)	finding
2022874	Vi khuẩn âm đạo bình thường (phát hiện)	31011000087102	Microbiota of vagina normal (finding)	finding
2022875	Không có vi vôi hóa trong mẫu bệnh phẩm (vú) (phát hiện)	373119002	Microcalcifications absent in specimen (breast) (finding)	finding
2022876	Vi vôi hóa trong mô không u hiện diện (phát hiện)	384672004	Microcalcifications in non-neoplastic tissue present (finding)	finding
2022877	Vi vôi hóa trong khối u và mô không u hiện diện (phát hiện)	384673009	Microcalcifications in tumor and non-neoplastic tissue present (finding)	finding
2022878	Vi vôi hóa trong khối u hiện diện (phát hiện)	384671006	Microcalcifications in tumor present (finding)	finding
2022879	Không xác định vi vôi hóa trong mẫu bệnh phẩm (phát hiện)	384670007	Microcalcifications not identified in specimen (finding)	finding
2022880	Vi vôi hóa có mặt trong ung thư ống dẫn sữa tại chỗ (phát hiện)	397201007	Microcalcifications present in ductal carcinoma in situ (finding)	finding
2022881	Vi vôi hóa có mặt trong khối U ác (phát hiện)	397200008	Microcalcifications present in malignant neoplasm (finding)	finding
2022882	Có vi vôi hóa trong mẫu bệnh phẩm (vú) (phát hiện)	373118005	Microcalcifications present in specimen (breast) (finding)	finding
2022883	Đầu nhỏ (phát hiện)	1148757008	Microcephaly (finding)	finding
2022884	Micrococcus luteus hoặc Micrococcus lylae (phát hiện)	703005000	Micrococcus luteus or Micrococcus lylae (finding)	finding
2022885	Hồng cầu nhỏ (phát hiện)	165474009	Microcytosis, red cells (finding)	finding
2022886	Viết chữ nhỏ bất thường (micrographia) (phát hiện)	725122008	Micrographia (finding)	finding
2022887	Bay dù lượn (phát hiện)	160972001	Microlight flier (finding)	finding
2022888	Kiểu u vi nhú (phát hiện)	443715007	Micropapillary neoplasm pattern (finding)	finding
2022889	Mề đay dạng sẩn nhỏ (phát hiện)	298138003	Micropapular wheal (finding)	finding
2022890	Chứng sợ vi trùng (phát hiện)	102918006	Microphobia (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022891	Tiểu vi đạm (phát hiện)	263808002	Microproteinuria (finding)	finding
2022892	Quan sát mẫu bệnh phẩm dưới kính hiển vi (phát hiện)	395538009	Microscopic specimen observation (finding)	finding
2022893	Vi cầu nhỏ hiện diện (phát hiện)	250252000	Microspherocytes seen (finding)	finding
2022894	Phát hiện Microsporium audouinii hoặc Microsporium canis (phát hiện)	62031000087109	Microsporium audouinii or Microsporium canis (finding)	finding
2022895	Mẫu bệnh phẩm có mô hình vi mạch máu trong khối u (phát hiện)	399544002	Microvascular patterns present in tumor (finding)	finding
2022896	Phát hiện về tiểu tiện (phát hiện)	252041008	Micturition finding (finding)	finding
2022897	Tiểu nhiều lần và đa niệu (phát hiện)	274734008	Micturition frequency and polyuria (finding)	finding
2022898	Tần suất đi tiểu bình thường (phát hiện)	162115004	Micturition frequency normal (finding)	finding
2022899	Phản xạ đi tiểu bình thường (phát hiện)	827085005	Micturition reflex normal (finding)	finding
2022900	Dòng nước tiểu bình thường (phát hiện)	162126005	Micturition stream normal (finding)	finding
2022901	Ngất khi đi tiểu (phát hiện)	234168001	Micturition syncope (finding)	finding
2022902	Giai đoạn giữa hậu sản (phát hiện)	42814007	Mid postpartum state (finding)	finding
2022903	Nước tiểu giữa dòng (MSU) - bất thường (phát hiện)	167225007	Mid stream urine = abnormal (finding)	finding
2022904	Nước tiểu giữa dòng (MSU) - kết quả không rõ ràng (phát hiện)	167228009	Mid stream urine = equivocal (finding)	finding
2022905	Nước tiểu giữa dòng (MSU) - không phát hiện bất thường (phát hiện)	167224006	Mid stream urine = no abnormality (finding)	finding
2022906	Nước tiểu giữa dòng (MSU) - không phát triển vi khuẩn (phát hiện)	167227004	Mid stream urine = no growth (finding)	finding
2022907	Màu da gốc: nâu trung bình (phát hiện)	403241000	Mid-brown constitutive skin color (finding)	finding
2022908	Tóc màu nâu trung bình (phát hiện)	403250003	Mid-brown hair (finding)	finding
2022909	Tiếng thổi giữa tâm trương của van hai lá (phát hiện)	248684005	Mid-diastolic mitral murmur (finding)	finding
2022910	Tiếng thổi tâm trương giữa (phát hiện)	79758006	Mid-diastolic murmur (finding)	finding
2022911	Tiếng thổi giữa tâm trương của van ba lá (phát hiện)	248685006	Mid-diastolic tricuspid murmur (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022912	Tiếng click giữa tâm thu (phát hiện)	248692001	Mid-systolic click (finding)	finding
2022913	Tiếng thổi tâm thu giữa (phát hiện)	68494000	Mid-systolic murmur (finding)	finding
2022914	Đau bụng co thắt vùng giữa (phát hiện)	60043000	Midabdominal crampy pain (finding)	finding
2022915	Phát hiện khe tai giữa (phát hiện)	247279005	Middle ear cleft finding (finding)	finding
2022916	Phát hiện tai giữa (phát hiện)	300162007	Middle ear finding (finding)	finding
2022917	Khối u tai giữa quan sát được qua nội soi (phát hiện)	103728001	Middle ear mass visible on otoscopy (finding)	finding
2022918	Tai giữa bình thường (phát hiện)	300194002	Middle ear normal (finding)	finding
2022919	Không nhìn thấy tai giữa (phát hiện)	300163002	Middle ear not seen (finding)	finding
2022920	Vấn đề về tai giữa (phát hiện)	300195001	Middle ear problem (finding)	finding
2022921	Không có bộ phận giả ở tai giữa (phát hiện)	300193008	Middle ear prosthesis absent (finding)	finding
2022922	Có bộ phận giả ở tai giữa (phát hiện)	300192003	Middle ear prosthesis present (finding)	finding
2022923	Độ dẫn truyền trung bình tai giữa (phát hiện)	278463004	Middle ear susceptance (finding)	finding
2022924	Gốc Trung Đông (phát hiện)	160520003	Middle Eastern origin (finding)	finding
2022925	Bất thường dáng đi cảm giác vận động mức trung bình (phát hiện)	250034009	Middle level sensorimotor gait disorder (finding)	finding
2022926	Trung niên (phát hiện)	28288005	Middle-age (finding)	finding
2022927	Khủng hoảng tuổi trung niên (phát hiện)	105484002	Midlife crisis, life event (finding)	finding
2022928	Lệch đường giữa của cung răng (phát hiện)	196398003	Midline deviation of dental arch (finding)	finding
2022929	Lệch đường giữa của cung răng trên (phát hiện)	1231489009	Midline deviation of maxillary dental arch (finding)	finding
2022930	Kẽ răng giữa đường giữa (phát hiện)	734027002	Midline diastema of teeth (finding)	finding
2022931	Dịch chuyển đường giữa não (phát hiện)	299728009	Midline shift of brain (finding)	finding
2022932	Khớp giữa bàn chân vững (phát hiện)	299511009	Midtarsal joint stable (finding)	finding
2022933	Khớp giữa bàn chân lỏng lẻo (phát hiện)	299509000	Midtarsal joint unstable (finding)	finding
2022934	Nữ hộ sinh đến thăm khám (phát hiện)	160763002	Midwife attends (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022935	Tái khám với nữ hộ sinh (phát hiện)	1354473003	Midwife follow up (finding)	finding
2022936	Lo âu mức nhẹ (phát hiện)	70997004	Mild anxiety (finding)	finding
2022937	Thải ghép tế bào mức độ nhẹ (phát hiện)	50662000	Mild cellular graft rejection (finding)	finding
2022938	Co hẹp thị trường ngoại vi mức độ nhẹ (phát hiện)	1119541006	Mild constriction of peripheral visual field (finding)	finding
2022939	Giảm tế bào máu mức nhẹ (phát hiện)	123720003	Mild cytopenia (finding)	finding
2022940	Giảm vận động nhẹ của thành tim (phát hiện)	371868005	Mild hypokinesis of cardiac wall (finding)	finding
2022941	Bất thường nội mạc động mạch vành nhẹ mà không có hẹp đáng kể (phát hiện)	371861004	Mild intimal coronary irregularities without significant stenoses (finding)	finding
2022942	Suy giảm trí nhớ nhẹ (phát hiện)	192071009	Mild memory disturbance (finding)	finding
2022943	Lệch đường giữa mức độ nhẹ của cung răng trên về bên trái (phát hiện)	1231490000	Mild midline deviation of maxillary dental arch to left (finding)	finding
2022944	Lệch đường giữa mức độ nhẹ của cung răng trên về bên phải (phát hiện)	1231491001	Mild midline deviation of maxillary dental arch to right (finding)	finding
2022945	Đau nhẹ (phát hiện)	40196000	Mild pain (finding)	finding
2022946	Hen dị ứng dai dẳng mức độ nhẹ có kiểm soát (phát hiện)	10676031000119106	Mild persistent allergic asthma controlled (finding)	finding
2022947	Hen dị ứng dai dẳng mức độ nhẹ không kiểm soát (phát hiện)	10676151000119101	Mild persistent allergic asthma uncontrolled (finding)	finding
2022948	Hen dai dẳng mức độ nhẹ có kiểm soát (phát hiện)	10676071000119109	Mild persistent asthma controlled (finding)	finding
2022949	Hen dai dẳng mức độ nhẹ không kiểm soát (phát hiện)	10676191000119106	Mild persistent asthma uncontrolled (finding)	finding
2022950	Gầy mức độ nhẹ ở người lớn (phát hiện)	717931007	Mild thinness in adulthood (finding)	finding
2022951	Đáp ứng lympho bào quanh khối u nhẹ đến trung bình (phát hiện)	369761008	Mild to moderate peritumoral lymphocytic response (finding)	finding
2022952	Co bóp tử cung nhẹ (phát hiện)	289715004	Mild uterine contractions (finding)	finding
2022953	Hành vi bất thường nhẹ (phát hiện)	165311008	Mildly abnormal behavior (finding)	finding
2022954	Buồng tim giãn nhẹ (phát hiện)	373126002	Mildly enlarged cardiac chamber (finding)	finding
2022955	Giảm nhẹ thị lực (phát hiện)	1119535004	Mildly reduced visual acuity (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022956	Kết quả đánh giá phục vụ trong quân đội (phát hiện)	1187602003	Military service finding (finding)	finding
2022957	Danh sách thực phẩm thay thế sữa (phát hiện)	85778000	Milk exchange list (finding)	finding
2022958	Sữa công thức không chứa sữa bò cho trẻ sơ sinh (phát hiện)	7285009	Milk free infant formula (finding)	finding
2022959	Sữa rỉ từ vú (phát hiện)	248841006	Milk leaking from breast (finding)	finding
2022960	Vôi hóa dạng sữa (phát hiện)	129753004	Milk of calcium radiographic calcification (finding)	finding
2022961	Chế độ ăn không sữa (phát hiện)	302320003	Milk-free diet (finding)	finding
2022962	Dấu hiệu Milking (phát hiện)	62327006	Milking sign (finding)	finding
2022963	Nước tiểu đục như sữa (phát hiện)	50935005	Milky urine (finding)	finding
2022964	Bắt chước (phát hiện)	31271002	Mimicry (finding)	finding
2022965	Nói lặp lại (phát hiện)	102937002	Mimmatation (finding)	finding
2022966	Mức khoáng chất trong máu ngoài phạm vi tham chiếu (phát hiện)	274866006	Mineral level in blood outside reference range (finding)	finding
2022967	Chế độ ăn ít benzoate (phát hiện)	226188009	Minimal benzoate diet (finding)	finding
2022968	Suy giảm nhận thức mức độ nhẹ (phát hiện)	110352000	Minimal cognitive impairment (finding)	finding
2022969	Chế độ ăn rất ít chất béo (phát hiện)	226110009	Minimal fat diet (finding)	finding
2022970	Giảm biến thiên nhịp tim thai tối thiểu (phát hiện)	427693000	Minimal fetal heart rate variability (finding)	finding
2022971	Trào ngược dạ dày mức độ nhẹ (phát hiện)	300292008	Minimal gastric reflux (finding)	finding
2022972	Cần hỗ trợ tối thiểu khi sử dụng xe lăn (phát hiện)	165244004	Minimal help in wheelchair (finding)	finding
2022973	Cần hỗ trợ tối thiểu khi di chuyển từ ghế sang giường (phát hiện)	715127003	Minimal help transferring from chair to bed (finding)	finding
2022974	Mô sừng còn lại của mào xương ô răng tối thiểu (phát hiện)	1089881000119100	Minimal keratinized residual ridge mucosa (finding)	finding
2022975	Hoạt động giải trí tối thiểu (phát hiện)	422436006	Minimal leisure time activities (finding)	finding
2022976	Chế độ ăn rất ít triglyceride chuỗi dài (phát hiện)	226114000	Minimal long chain triglyceride diet (finding)	finding
2022977	Hiện thị răng cửa hàm trên tối thiểu (phát hiện)	708510008	Minimal maxillary incisor display (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022978	Hỗ trợ sống hàm trên tối thiểu cho hàm giả (phát hiện)	699860004	Minimal maxillary ridge support for denture (finding)	finding
2022979	Kích thích xã hội bên ngoài tối thiểu (phát hiện)	422611005	Minimal outside social stimulation (finding)	finding
2022980	Ít tham gia vào các hoạt động chung (phát hiện)	424300006	Minimal shared activities (finding)	finding
2022981	Đáp ứng điều trị tối thiểu (phát hiện)	84190002	Minimal therapeutic response (finding)	finding
2022982	Vị trí và mức độ vùng không răng bị suy giảm tối thiểu (phát hiện)	709847007	Minimally compromised location and extent of edentulous area of oral cavity (finding)	finding
2022983	Cắn đôi khớp bị ảnh hưởng ở mức tối thiểu (phát hiện)	5671000124104	Minimally compromised occlusal scheme (finding)	finding
2022984	Tuyến tiền liệt to nhẹ (phát hiện)	446419007	Minimally enlarged prostate (finding)	finding
2022985	Dấu hiệu nồng độ diệt khuẩn tối thiểu (phát hiện)	385465001	Minimum bactericidal concentration finding (finding)	finding
2022986	Dấu hiệu nồng độ ức chế tối thiểu (phát hiện)	385466000	Minimum inhibitory concentration finding (finding)	finding
2022987	Có một ít vết bẩn dư, mảnh phân nhỏ nhưng niêm mạc đại tràng vẫn rõ (phát hiện)	10301000132102	Minor amount of residual staining, small fragments of stool and/or opaque liquid, but mucosa of colon segment seen well (finding)	finding
2022988	Mất trí nhớ nhẹ (phát hiện)	225037001	Minor memory lapses (finding)	finding
2022989	Thông khí phút (phát hiện)	397802005	Minute ventilation (finding)	finding
2022990	Bất đối xứng chuyển động hình ảnh gương (phát hiện)	416166006	Mirror image motion asymmetries (finding)	finding
2022991	Nói lặp gương (phát hiện)	102933003	Mirror speech (finding)	finding
2022992	Xương chậu bị biến dạng (phát hiện)	135838004	Mis-shapen pelvis (finding)	finding
2022993	Hóa đơn chứng nhận khác gửi về nguồn chi trả (phát hiện)	184772007	Miscellaneous certificate bill to source (finding)	finding
2022994	Hoàn thành giấy chứng nhận khác (phát hiện)	184771000	Miscellaneous certificate completed (finding)	finding
2022995	Chưa thanh toán phí chứng nhận khác (phát hiện)	184773002	Miscellaneous certificate fee not paid (finding)	finding
2022996	Đã thanh toán phí chứng nhận khác (phát hiện)	184774008	Miscellaneous certificate fee paid (finding)	finding
2022997	Yêu cầu giấy chứng nhận khác (phát hiện)	184770004	Miscellaneous certificate request (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2022998	Tình trạng chứng nhận khác (phát hiện)	307908009	Miscellaneous certificate status (finding)	finding
2022999	Chế độ ăn kiêng đa dạng (phát hiện)	60929008	Miscellaneous diet (finding)	finding
2023000	Phản ứng đau khổ và bất hạnh ở trẻ em (phát hiện)	60411006	Misery and unhappiness reaction of childhood (finding)	finding
2023001	Đánh giá sai khoảng cách (phát hiện)	246631003	Misjudges distances (finding)	finding
2023002	Người cung cấp thông tin sai lệch (phát hiện)	272055004	Misleading historian (finding)	finding
2023003	Chuyển dạ lỡ (phát hiện)	55466006	Missed labor (finding)	finding
2023004	Chậm kinh (phát hiện)	36521000	Missed period (finding)	finding
2023005	Mất kinh nguyệt do bất thường nội tiết (phát hiện)	89467003	Missed withdrawal bleeding (finding)	finding
2023006	Đột biến sai nghĩa (phát hiện)	1306850007	Missense mutation (finding)	finding
2023007	Mất răng theo số răng (phát hiện)	710002009	Missing dentition by tooth number (finding)	finding
2023008	Nhầm lẫn danh tính người khác (phát hiện)	225666004	Mistakes people's identity (finding)	finding
2023009	Có nhân tình (phát hiện)	276106008	Mistress taken (finding)	finding
2023010	Hiểu sai hướng dẫn dùng thuốc (phát hiện)	1303427002	Misunderstood medication instructions (finding)	finding
2023011	Hiểu sai hướng dẫn về chế độ điều trị (phát hiện)	1303428007	Misunderstood treatment regime instructions (finding)	finding
2023012	Lạm dụng thuốc giảm đau (phát hiện)	703885002	Misuse of analgesic (finding)	finding
2023013	Lạm dụng thuốc (phát hiện)	788165003	Misuse of medication (finding)	finding
2023014	Lạm dụng thuốc kê đơn (phát hiện)	191939002	Misuse of prescription only drugs (finding)	finding
2023015	Sử dụng sai thuốc trong quá khứ (phát hiện)	44870007	Misused drugs in past (finding)	finding
2023016	Đã từng lạm dụng dung môi dễ bay hơi (phát hiện)	105550004	Misused volatile solvents in past (finding)	finding
2023017	Lạm dụng thuốc (phát hiện)	361055000	Misuses drugs (finding)	finding
2023018	Lạm dụng ma túy qua đường uống (phát hiện)	228375008	Misuses drugs orally (finding)	finding
2023019	Lạm dụng ma túy qua trực tràng (phát hiện)	228383002	Misuses drugs rectally (finding)	finding
2023020	Lạm dụng ma túy qua niêm mạc dưới lưỡi (phát hiện)	228384008	Misuses drugs sublingually (finding)	finding
2023021	Lạm dụng ma túy qua âm đạo (phát hiện)	228382007	Misuses drugs vaginally (finding)	finding
2023022	Có ký sinh trùng ghẻ (phát hiện)	276447000	Mite present (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023023	Miễn dịch độc chất (phát hiện)	64828009	Mithridatism (finding)	finding
2023024	Hiện tượng Mitmachen (phát hiện)	39946007	Mitmachen (finding)	finding
2023025	Phát hiện đột biến 1555 A> G trên ty thể (phát hiện)	702782002	Mitochondrial 1555 A to G mutation detected (finding)	finding
2023026	Không phát hiện đột biến 1555 A> G trên ty thể (phát hiện)	702781009	Mitochondrial 1555 A to G mutation not detected (finding)	finding
2023027	Phát hiện kháng thể ty thể (phát hiện)	310294002	Mitochondrial antibodies detected (finding)	finding
2023028	Không phát hiện kháng thể ty thể (phát hiện)	310293008	Mitochondrial antibodies not detected (finding)	finding
2023029	Phát hiện yếu kháng thể ty thể (phát hiện)	310295001	Mitochondrial antibodies weakly detected (finding)	finding
2023030	Đột biến ty thể (phát hiện)	430934002	Mitochondrial mutation (finding)	finding
2023031	Hoạt động phân bào không áp dụng (phát hiện)	396880009	Mitotic activity not applicable (finding)	finding
2023032	Biến đổi phân bào (phát hiện)	124979002	Mitotic alteration (finding)	finding
2023033	Dừng phân bào (phát hiện)	124982007	Mitotic arrest (finding)	finding
2023034	Mặt hẹp van hai lá (phát hiện)	10051000	Mitral facies (finding)	finding
2023035	Tiếng thổi cuối tâm thu của van hai lá (phát hiện)	248678007	Mitral late systolic murmur (finding)	finding
2023036	Tiếng thổi toàn tâm thu của van hai lá (phát hiện)	248679004	Mitral pansystolic murmur (finding)	finding
2023037	Phát hiện van hai lá (phát hiện)	301101006	Mitral valve finding (finding)	finding
2023038	Van hai lá bình thường (phát hiện)	301103009	Mitral valve normal (finding)	finding
2023039	Đau bụng rụng trứng (phát hiện)	43548008	Mittelschmerz (finding)	finding
2023040	Ngừng thở do mivacurium (phát hiện)	277356002	Mivacurium apnea (finding)	finding
2023041	Gắn bó tránh né hỗn hợp (phát hiện)	304872004	Mixed avoidant attachment (finding)	finding
2023042	Loạn vận ngữ hỗn hợp (phát hiện)	229686008	Mixed dysarthria (finding)	finding
2023043	Khối u có cấu trúc vừa nội sinh vừa ngoại sinh (phát hiện)	399509004	Mixed endophytic and exophytic tumor configuration (finding)	finding
2023044	Nhóm máu RhD hỗn hợp (phát hiện)	1351894008	Mixed field RhD (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023045	Tắc nghẽn dẫn truyền thần kinh hỗn hợp (phát hiện)	278240007	Mixed nerve conduction block (finding)	finding
2023046	Khiếm khuyết thông khí hỗn hợp tắc nghẽn và hạn chế (phát hiện)	428519006	Mixed obstructive and restrictive ventilatory defect (finding)	finding
2023047	Protein niệu hỗn hợp (phát hiện)	34993002	Mixed proteinuria (finding)	finding
2023048	Khiếm khuyết hỗn hợp que và nón (phát hiện)	277004001	Mixed rod and cone defect (finding)	finding
2023049	Chơi đùa hỗn hợp giới tính (phát hiện)	59450004	Mixed sex play (finding)	finding
2023050	Tiểu không tự chủ hỗn hợp (phát hiện)	413343005	Mixed urinary incontinence (finding)	finding
2023051	Trộn thuốc với rượu (phát hiện)	5581000175102	Mixes medication with alcohol (finding)	finding
2023052	Nhầm lẫn giữa quá khứ và hiện tại (phát hiện)	225039003	Mixes past with present (finding)	finding
2023053	Nhóm kháng nguyên MNS (phát hiện)	250392001	MNS antigen type (finding)	finding
2023054	Kiểu hình nhóm máu MNS (phát hiện)	115800006	MNS blood group phenotype (finding)	finding
2023055	Có thể đi lại trong nhà (phát hiện)	160682003	Mobile in home (finding)	finding
2023056	Khối u di động của vú (phát hiện)	816060007	Mobile lump of breast (finding)	finding
2023057	Có thể đi lại ngoài trời với dụng cụ hỗ trợ (phát hiện)	160681005	Mobile outside with aid (finding)	finding
2023058	Điểm di động (phát hiện)	417126002	Mobile point (finding)	finding
2023059	Răng lung lay (phát hiện)	283021003	Mobile tooth (finding)	finding
2023060	Màng nhĩ di động (phát hiện)	277178004	Mobile tympanic membrane (finding)	finding
2023061	Khả năng di chuyển ảnh hưởng đến sinh hoạt xã hội (phát hiện)	160679008	Mobility - social functioning (finding)	finding
2023062	Khả năng di chuyển trung bình (phát hiện)	160697000	Mobility fair (finding)	finding
2023063	Khả năng di chuyển kém (phát hiện)	160693001	Mobility poor (finding)	finding
2023064	Khả năng di chuyển rất kém (phát hiện)	160692006	Mobility very poor (finding)	finding
2023065	Block nhĩ thất cấp II kiểu Mobitz I (phát hiện)	164905008	Mobitz type I second degree atrioventricular block on electrocardiogram (finding)	finding
2023066	Chế nhạo (phát hiện)	284618007	Mocking (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023067	Lựa chọn hình thức tiếp cận lọc máu theo ý bệnh nhân (phát hiện)	473193004	Mode of dialysis access by patient choice (finding)	finding
2023068	Lượng vừa máu bị tan trong nước tiểu phát hiện bằng que thử (phát hiện)	1348318004	Moderate amount of hemolyzed blood detected in urine by dipstick (finding)	finding
2023069	Lượng vừa máu không bị tan trong nước tiểu phát hiện bằng que thử (phát hiện)	1348270000	Moderate amount of non-hemolyzed blood detected in urine by dipstick (finding)	finding
2023070	Lo âu mức trung bình (phát hiện)	61387006	Moderate anxiety (finding)	finding
2023071	Thải ghép tế bào mức trung bình (phát hiện)	112140009	Moderate cellular graft rejection (finding)	finding
2023072	Hút thuốc lá trung bình (10 - 19 điếu/ngày) (phát hiện)	160604004	Moderate cigarette smoker (10-19 cigs/day) (finding)	finding
2023073	Hút thuốc lá vừa phải (phát hiện)	230062009	Moderate cigarette smoker (finding)	finding
2023074	Suy giảm nhận thức mức độ trung bình (phát hiện)	702955000	Moderate cognitive impairment (finding)	finding
2023075	Co hẹp thị trường ngoại vi mức độ trung bình (phát hiện)	1119542004	Moderate constriction of peripheral visual field (finding)	finding
2023076	Giảm tế bào máu mức trung bình (phát hiện)	123721004	Moderate cytopenia (finding)	finding
2023077	Uống rượu mức trung bình (3 - 6 đơn vị/ngày) (phát hiện)	160576006	Moderate drinker - 3-6u/day (finding)	finding
2023078	Uống rượu mức độ vừa (phát hiện)	43783005	Moderate drinker (finding)	finding
2023079	Mất ý thức mức độ trung bình (phát hiện)	40863000	Moderate duration loss of consciousness (finding)	finding
2023080	Bản ngã trung bình (phát hiện)	281772007	Moderate ego strength (finding)	finding
2023081	Biến thiên nhịp tim thai ở mức trung bình (phát hiện)	426704002	Moderate fetal heart rate variability (finding)	finding
2023082	Trào ngược dạ dày mức độ trung bình (phát hiện)	300291001	Moderate gastric reflux (finding)	finding
2023083	Thu nhập hộ gia đình trung bình (phát hiện)	224171004	Moderate household income (finding)	finding
2023084	Kiểm soát tăng huyết áp mức trung bình (phát hiện)	401117004	Moderate hypertension control (finding)	finding
2023085	Giảm vận động trung bình của thành tim (phát hiện)	371869002	Moderate hypokinesis of cardiac wall (finding)	finding
2023086	Mức độ tự coi trọng bản thân trung bình (phát hiện)	286749006	Moderate level of egocentricity (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023087	Mức độ thần kinh trung bình (phát hiện)	286697003	Moderate level of neuroticism (finding)	finding
2023088	Mức độ loạn thần trung bình (phát hiện)	286701000	Moderate level of psychoticism (finding)	finding
2023089	Lệch đường giữa mức độ vừa của cung răng trên về bên trái (phát hiện)	1231495005	Moderate midline deviation of maxillary dental arch to left (finding)	finding
2023090	Lệch đường giữa mức độ vừa của cung răng trên về bên phải (phát hiện)	1231498007	Moderate midline deviation of maxillary dental arch to right (finding)	finding
2023091	Góc mắt mở trung bình (phát hiện)	251724004	Moderate open angle (finding)	finding
2023092	Đau mức độ vừa (phát hiện)	50415004	Moderate pain (finding)	finding
2023093	Hen dị ứng dai dẳng mức độ trung bình có kiểm soát (phát hiện)	10676551000119105	Moderate persistent allergic asthma controlled (finding)	finding
2023094	Hen dị ứng dai dẳng mức độ trung bình không kiểm soát (phát hiện)	10676631000119100	Moderate persistent allergic asthma uncontrolled (finding)	finding
2023095	Hen dai dẳng mức độ trung bình có kiểm soát (phát hiện)	10676351000119103	Moderate persistent asthma controlled (finding)	finding
2023096	Hen dai dẳng mức độ trung bình không kiểm soát (phát hiện)	10676711000119103	Moderate persistent asthma uncontrolled (finding)	finding
2023097	Thu nhập cá nhân trung bình (phát hiện)	224176009	Moderate personal income (finding)	finding
2023098	Nguy cơ trung bình gây hại cho người khác (phát hiện)	772132005	Moderate risk of harm to others (finding)	finding
2023099	Nguy cơ trung bình bị bỏ bê bản thân (phát hiện)	401235000	Moderate risk of self neglect (finding)	finding
2023100	Người hút thuốc mức độ vừa (≤ 20 điếu/ngày) (phát hiện)	56578002	Moderate smoker (20 or less per day) (finding)	finding
2023101	Đờm vừa (phát hiện)	248600004	Moderate sputum (finding)	finding
2023102	Nguy cơ tự tử trung bình (phát hiện)	394686003	Moderate suicide risk (finding)	finding
2023103	Gầy mức độ vừa ở người lớn (phát hiện)	717932000	Moderate thinness in adulthood (finding)	finding
2023104	Cơ bóp tử cung mức trung bình (phát hiện)	289716003	Moderate uterine contractions (finding)	finding
2023105	Chảy máu âm đạo vừa (phát hiện)	289539007	Moderate vaginal bleeding (finding)	finding
2023106	Khí hư âm đạo vừa (phát hiện)	289559006	Moderate vaginal discharge (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023107	Hệ thống khớp cắn răng đầy đủ bị suy giảm vừa phải (phát hiện)	709986007	Moderately compromised dentate occlusal scheme (finding)	finding
2023108	Vị trí và mức độ vùng không răng bị suy giảm vừa phải (phát hiện)	709848002	Moderately compromised location and extent of edentulous area of oral cavity (finding)	finding
2023109	Hệ thống khớp cắn bị suy giảm vừa phải (phát hiện)	709987003	Moderately compromised occlusal scheme (finding)	finding
2023110	Hệ thống khớp cắn một phần bị suy giảm vừa phải (phát hiện)	709988008	Moderately compromised partially dentate occlusal scheme (finding)	finding
2023111	Dấu hiệu mô học mức độ biệt hóa trung bình (phát hiện)	373377004	Moderately differentiated histological grade finding (finding)	finding
2023112	Buồng tim giãn trung bình (phát hiện)	373127006	Moderately enlarged cardiac chamber (finding)	finding
2023113	Tiểu vi albumin mức độ trung bình do gắng sức (phát hiện)	767577006	Moderately increased albuminuria due to exercise (finding)	finding
2023114	Mức độ dễ bị ảnh hưởng trung bình (phát hiện)	286783004	Moderately suggestible (finding)	finding
2023115	Tính cách giản dị (phát hiện)	286763000	Modest character (finding)	finding
2023116	Chế độ ăn có rượu điều chỉnh (phát hiện)	226136002	Modified alcohol diet (finding)	finding
2023117	Chế độ ăn acid amin điều chỉnh (phát hiện)	226087001	Modified amino acid diet (finding)	finding
2023118	Chế độ ăn bệnh viện cơ bản có điều chỉnh (phát hiện)	91209001	Modified basic hospital diet (finding)	finding
2023119	Chế độ ăn acid amin phân nhánh điều chỉnh (phát hiện)	226096001	Modified branched chain amino acid diet (finding)	finding
2023120	Chế độ ăn carbohydrate điều chỉnh (phát hiện)	226118002	Modified carbohydrate diet (finding)	finding
2023121	Giai đoạn A theo phân loại Dukes sửa đổi (phát hiện)	56769006	Modified Dukes stage A (finding)	finding
2023122	Giai đoạn Dukes B1 (phát hiện)	31747005	Modified Dukes stage B1 (finding)	finding
2023123	Giai đoạn B2 theo phân loại Dukes sửa đổi (phát hiện)	53173007	Modified Dukes stage B2 (finding)	finding
2023124	Giai đoạn C1 theo phân loại Dukes sửa đổi (phát hiện)	54498006	Modified Dukes stage C1 (finding)	finding
2023125	Giai đoạn C2 theo phân loại Dukes sửa đổi (phát hiện)	57306005	Modified Dukes stage C2 (finding)	finding
2023126	Giai đoạn D theo phân loại Dukes sửa đổi (phát hiện)	57605004	Modified Dukes stage D (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023127	Dấu hiệu giai đoạn Dukes sửa đổi (phát hiện)	385360005	Modified Dukes stage finding (finding)	finding
2023128	Chế độ ăn điều chỉnh điện giải (phát hiện)	310265009	Modified electrolyte diet (finding)	finding
2023129	Chế độ ăn năng lượng điều chỉnh (phát hiện)	226078005	Modified energy diet (finding)	finding
2023130	Chế độ ăn acid amin thiết yếu điều chỉnh (phát hiện)	226088006	Modified essential amino acid diet (finding)	finding
2023131	Chế độ ăn chất xơ điều chỉnh (phát hiện)	226132000	Modified fiber diet (finding)	finding
2023132	Tư thế Lloyd Davis (phát hiện)	416971003	Modified lithotomy position - Lloyd Davis (finding)	finding
2023133	Chế độ ăn khoáng chất điều chỉnh (phát hiện)	226155002	Modified mineral diet (finding)	finding
2023134	Chế độ ăn acid amin không thiết yếu điều chỉnh (phát hiện)	226093009	Modified non-essential amino acid diet (finding)	finding
2023135	Chế độ ăn thay đổi kết cấu (phát hiện)	226207007	Modified texture diet (finding)	finding
2023136	Chế độ ăn vitamin điều chỉnh (phát hiện)	226139009	Modified vitamin diet (finding)	finding
2023137	Rale ẩm (phát hiện)	248618001	Moist crackles (finding)	finding
2023138	Niêm mạc miệng ẩm (phát hiện)	276398005	Moist oral mucosa (finding)	finding
2023139	Da ẩm (phát hiện)	16514006	Moist skin (finding)	finding
2023140	Lưỡi ẩm (phát hiện)	300248006	Moist tongue (finding)	finding
2023141	Có nấm mốc trong nơi ở (phát hiện)	224255009	Mold growth in home (finding)	finding
2023142	Có nấm mốc trên ga trải giường (phát hiện)	224258006	Mold on bedding in home (finding)	finding
2023143	Có nấm mốc trên quần áo (phát hiện)	224257001	Mold on clothing in home (finding)	finding
2023144	Có nấm mốc trên bề mặt trong nhà (phát hiện)	224256005	Mold on surfaces in home (finding)	finding
2023145	Kết tụ phân tử (phát hiện)	63325007	Molecular aggregation (finding)	finding
2023146	Nhân bản phân tử (phát hiện)	7923005	Molecular cloning (finding)	finding
2023147	Cấu trúc phân tử (phát hiện)	90578002	Molecular conformation (finding)	finding
2023148	Liên kết chéo phân tử (phát hiện)	65798002	Molecular cross-linking (finding)	finding
2023149	Thoái hóa phân tử (phát hiện)	28166001	Molecular degradation (finding)	finding
2023150	Phân ly phân tử (phát hiện)	36597008	Molecular dissociation (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023151	Bất hoạt phân tử (phát hiện)	72959009	Molecular inactivation (finding)	finding
2023152	Bất ổn định phân tử (phát hiện)	66115002	Molecular instability (finding)	finding
2023153	Dữ liệu trình tự phân tử (phát hiện)	41482005	Molecular sequence data (finding)	finding
2023154	Ổn định phân tử (phát hiện)	70804004	Molecular stability (finding)	finding
2023155	Hội chứng tiền mãn dục ở nam giới (phát hiện)	45703009	Molimen climacterium virile (finding)	finding
2023156	Hoang tưởng nhất thời (phát hiện)	283880001	Momentary confabulation (finding)	finding
2023157	Được hỗ trợ khi quản lý tài chính (phát hiện)	129028008	Money managing assisted (finding)	finding
2023158	Phụ thuộc khi quản lý tài chính (phát hiện)	129066006	Money managing dependent (finding)	finding
2023159	Quản lý tài chính độc lập (phát hiện)	129054000	Money managing independent (finding)	finding
2023160	Đã kiểm tra việc theo dõi tất cả thuốc (phát hiện)	408361006	Monitoring of all medication checked (finding)	finding
2023161	Vấn đề giám sát (phát hiện)	397991007	Monitoring problem (finding)	finding
2023162	Tình trạng theo dõi (phát hiện)	308537004	Monitoring status (finding)	finding
2023163	Chế độ ăn hạn chế monoamin (phát hiện)	54970002	Monoamine restricted diet (finding)	finding
2023164	Song thai một túi ối (phát hiện)	73621009	Monoamniotic twins (finding)	finding
2023165	Liên quan đến một khớp (phát hiện)	250097000	Monoarticular joint involvement (finding)	finding
2023166	Song thai một nhau hai ối (phát hiện)	459168005	Monochorionic diamniotic twin pregnancy (finding)	finding
2023167	Song thai một nhau hai ối có thể tích nước ối tương tự nhau (phát hiện)	459169002	Monochorionic diamniotic twin pregnancy with similar amniotic fluid volumes (finding)	finding
2023168	Song thai một nhau một ối (phát hiện)	459171002	Monochorionic monoamniotic twin pregnancy (finding)	finding
2023169	Song thai một nhau (phát hiện)	459167000	Monochorionic twin pregnancy (finding)	finding
2023170	Phát hiện protein chuỗi nặng bất thường đơn dòng không có chuỗi nhẹ (phát hiện)	414761008	Monoclonal abnormal heavy chain protein devoid of light chains detected (finding)	finding
2023171	Phát hiện chuỗi nặng alpha đơn dòng (phát hiện)	414762001	Monoclonal alpha heavy chain detected (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023172	Phát hiện kháng thể đơn dòng (phát hiện)	165945006	Monoclonal antibody detected (finding)	finding
2023173	Phát hiện chuỗi nhẹ kappa tự do đơn dòng (phát hiện)	414764000	Monoclonal free kappa light chain detected (finding)	finding
2023174	Phát hiện chuỗi nhẹ lambda tự do đơn dòng (phát hiện)	414765004	Monoclonal free lambda light chain detected (finding)	finding
2023175	Phát hiện chuỗi nhẹ tự do đơn dòng (phát hiện)	414766003	Monoclonal free light chain detected (finding)	finding
2023176	Phát hiện chuỗi nặng gamma đơn dòng (phát hiện)	414767007	Monoclonal gamma heavy chain detected (finding)	finding
2023177	Phát hiện globulin miễn dịch A đơn dòng (phát hiện)	414768002	Monoclonal immunoglobulin A detected (finding)	finding
2023178	Phát hiện globulin miễn dịch D đơn dòng (phát hiện)	414769005	Monoclonal immunoglobulin D detected (finding)	finding
2023179	Phát hiện globulin miễn dịch E đơn dòng (phát hiện)	414770006	Monoclonal immunoglobulin E detected (finding)	finding
2023180	Phát hiện globulin miễn dịch G đơn dòng (phát hiện)	414771005	Monoclonal immunoglobulin G detected (finding)	finding
2023181	Phát hiện globulin miễn dịch M đơn dòng (phát hiện)	414772003	Monoclonal immunoglobulin M detected (finding)	finding
2023182	Phát hiện chuỗi nặng mu đơn dòng (phát hiện)	414773008	Monoclonal mu heavy chain detected (finding)	finding
2023183	Số lượng bạch cầu mono ngoài phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165541006	Monocyte count outside reference range (finding)	finding
2023184	Số lượng bạch cầu mono trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165537007	Monocyte count within reference range (finding)	finding
2023185	Phát hiện bạch cầu đơn nhân (phát hiện)	414774002	Monocyte finding (finding)	finding
2023186	Giảm bạch cầu mono (phát hiện)	165539005	Monocytopenia (finding)	finding
2023187	Nhìn hai mắt đơn hoàng điểm (phát hiện)	251752008	Monofoveal binocular single vision (finding)	finding
2023188	Một vợ một chồng (phát hiện)	225520003	Monogamous (finding)	finding
2023189	Chứng hoang tưởng đơn thuần (phát hiện)	14003003	Monomania (finding)	finding
2023190	Hội chứng triệu chứng do bột ngọt (phát hiện)	1172380000	Monosodium glutamate symptom complex (finding)	finding
2023191	Thị lực đơn thị (phát hiện)	414775001	Monovision (finding)	finding
2023192	Mang thai song sinh một hợp tử (phát hiện)	713576003	Monozygotic twin pregnancy (finding)	finding
2023193	Song sinh cùng trứng (phát hiện)	2256007	Monozygotic twins (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023194	Phát hiện liên quan đến tâm trạng (phát hiện)	106131003	Mood finding (finding)	finding
2023195	Tâm trạng ổn định (phát hiện)	225658008	Mood stable (finding)	finding
2023196	Thay đổi tâm trạng (phát hiện)	18963009	Mood swings (finding)	finding
2023197	Hoang tưởng phù hợp với tâm trạng (phát hiện)	3185000	Mood-congruent delusion (finding)	finding
2023198	Ảo giác phù hợp với tâm trạng (phát hiện)	26433004	Mood-congruent hallucination (finding)	finding
2023199	Hoang tưởng không phù hợp với tâm trạng (phát hiện)	53138005	Mood-incongruent delusion (finding)	finding
2023200	Ảo giác không phù hợp với tâm trạng (phát hiện)	57553009	Mood-incongruent hallucination (finding)	finding
2023201	Hay thay đổi tâm trạng (phát hiện)	286641001	Moody (finding)	finding
2023202	Làm thêm ngoài giờ chính (phát hiện)	224378000	Moonlighting (finding)	finding
2023203	Khủng hoảng đạo đức (phát hiện)	422838000	Moral distress (finding)	finding
2023204	Vi khuẩn Moraxella lacunata hoặc Moraxella ovis (phát hiện)	54591000087101	Moraxella lacunata or Moraxella ovis (finding)	finding
2023205	Cảm giác đói quá mức (phát hiện)	32939004	Morbid hunger (finding)	finding
2023206	Suy nghĩ tiêu cực (phát hiện)	162315007	Morbid thoughts (finding)	finding
2023207	Chỉ số bệnh tật cao (phát hiện)	161171000	Morbidity index high (finding)	finding
2023208	Chỉ số bệnh tật thấp (phát hiện)	161169000	Morbidity index low (finding)	finding
2023209	Chỉ số bệnh tật trung bình (phát hiện)	161170004	Morbidity index medium (finding)	finding
2023210	Thay đổi địa chỉ hơn 3 lần trong 12 tháng (phát hiện)	413287003	More than 3 address changes in 12 months (finding)	finding
2023211	Lưu lượng đỉnh thở ra dự đoán > 80% (phát hiện)	251935001	More than 80 percent of predicted peak expiratory flow rate (finding)	finding
2023212	Hóm hỉnh hơn bình thường (phát hiện)	247983000	More witty than usual (finding)	finding
2023213	Bệnh nhân trong tình trạng hấp hối (phát hiện)	271593001	Moribund (finding)	finding
2023214	Ho vào buổi sáng (phát hiện)	161932002	Morning cough (finding)	finding
2023215	Đau đầu buổi sáng (phát hiện)	162310002	Morning headache (finding)	finding
2023216	Buồn nôn buổi sáng (phát hiện)	51885006	Morning sickness (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023217	Cứng khớp buổi sáng (phát hiện)	40144003	Morning stiffness - joint (finding)	finding
2023218	Phản xạ Moro mất (phát hiện)	299742001	Moro reflex absent (finding)	finding
2023219	Phản xạ Moro không rõ ràng (phát hiện)	299743006	Moro reflex equivocal (finding)	finding
2023220	Phản xạ Moro - phát hiện (phát hiện)	366132000	Moro reflex finding (finding)	finding
2023221	Phản xạ Moro có (phát hiện)	299741008	Moro reflex present (finding)	finding
2023222	Chỉ mô tả hình thái (phát hiện)	85728002	Morphologic description only (finding)	finding
2023223	Chẩn đoán mô học hoãn (phát hiện)	15656008	Morphologic diagnosis deferred (finding)	finding
2023224	Chẩn đoán hình thái học, cần xét nghiệm bổ sung (phát hiện)	732973003	Morphologic diagnosis, additional studies required (finding)	finding
2023225	Dấu hiệu hình thái học (phát hiện)	72724002	Morphologic finding (finding)	finding
2023226	Thay đổi hình thái nội mạc tử cung do dụng cụ tránh thai trong tử cung (phát hiện)	733528009	Morphological change in endometrium caused by intrauterine contraceptive device (finding)	finding
2023227	Mô tả hình thái học đơn thuần, kèm theo chẩn đoán phân biệt (phát hiện)	723745006	Morphological description only, with differential diagnosis (finding)	finding
2023228	Tim có hình thái bình thường (phát hiện)	1363031008	Morphologically normal heart (finding)	finding
2023229	Không áp dụng hình thái học (phát hiện)	43771008	Morphology not applicable (finding)	finding
2023230	Không rõ hình thái (phát hiện)	85607003	Morphology unknown (finding)	finding
2023231	Hình thái trong giới hạn bình thường (phát hiện)	125112009	Morphology within normal limits (finding)	finding
2023232	Có morula trong bạch cầu (phát hiện)	440577009	Morulae in leukocyte (finding)	finding
2023233	Người mẹ đã sinh (phát hiện)	289256000	Mother delivered (finding)	finding
2023234	Mẹ có nhân viên xã hội hỗ trợ (phát hiện)	169944002	Mother has a social worker (finding)	finding
2023235	Mẹ dưới 20 tuổi (phát hiện)	169943008	Mother less than 20 years old (finding)	finding
2023236	Mẹ đặt cuộc hẹn (phát hiện)	185411003	Mother made appointment (finding)	finding
2023237	Người mẹ chưa sinh (phát hiện)	289257009	Mother not delivered (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023238	Bị mẹ bao bọc quá mức (phát hiện)	225809007	Mothered excessively (finding)	finding
2023239	Vi sinh vật có khả năng di động (phát hiện)	442670009	Motile microorganism (finding)	finding
2023240	Say tàu xe (phát hiện)	37031009	Motion sickness (finding)	finding
2023241	Có động lực bảo tồn răng (phát hiện)	110476007	Motivated to preserve dentition (finding)	finding
2023242	Phát hiện liên quan đến động lực (phát hiện)	106121005	Motivation finding (finding)	finding
2023243	Chứng mất đọc vận động (phát hiện)	43661002	Motor alexia (finding)	finding
2023244	Mất khả năng chơi nhạc (phát hiện)	15638008	Motor amusia (finding)	finding
2023245	Mất khả năng ngôn ngữ vận động (mất ngôn ngữ vận động) (phát hiện)	328681008	Motor aphasia (finding)	finding
2023246	Mất phối hợp vận động (phát hiện)	53863007	Motor apraxia (finding)	finding
2023247	Mất điều hòa vận động (phát hiện)	59546009	Motor ataxia (finding)	finding
2023248	Phát triển vận động - trẻ em (phát hiện)	275820009	Motor development - child (finding)	finding
2023249	Bất thường chức năng vận động (phát hiện)	52559000	Motor dysfunction (finding)	finding
2023250	Bất thường ngữ điệu vận động (phát hiện)	20937004	Motor dysprosody (finding)	finding
2023251	Cơn động kinh vận động (phát hiện)	1208960007	Motor epileptic seizure (finding)	finding
2023252	Chức năng vận động (phát hiện)	1162508007	Motor function (finding)	finding
2023253	Phát hiện liên quan đến hành vi vận động (phát hiện)	106129007	Motor function behavior finding (finding)	finding
2023254	Chức năng vận động không liên quan đến di chuyển (phát hiện)	249870008	Motor function not associated with locomotion (finding)	finding
2023255	Liệt vận động theo mức độ tổn thương tủy sống (phát hiện)	25045008	Motor level spinal paralysis (finding)	finding
2023256	Yếu cơ mức tủy vận động (phát hiện)	78357006	Motor level spinal weakness (finding)	finding
2023257	Tắc nghẽn dẫn truyền thần kinh vận động - quá mức (phát hiện)	397921003	Motor nerve conduction block - excessive (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023258	Tắc nghẽn dẫn truyền thần kinh vận động - hoàn toàn (phát hiện)	397911006	Motor nerve conduction block - full (finding)	finding
2023259	Tắc nghẽn dẫn truyền thần kinh vận động - không có (phát hiện)	398208003	Motor nerve conduction block - none (finding)	finding
2023260	Tắc nghẽn dẫn truyền thần kinh vận động - một phần (phát hiện)	397743004	Motor nerve conduction block - partial (finding)	finding
2023261	Tắc nghẽn dẫn truyền thần kinh vận động - rải rác (phát hiện)	398263009	Motor nerve conduction block - patchy (finding)	finding
2023262	Tắc dẫn truyền thần kinh vận động (phát hiện)	251566000	Motor nerve conduction block (finding)	finding
2023263	Phát hiện hệ thần kinh vận động (phát hiện)	106145009	Motor nervous system finding (finding)	finding
2023264	Bất thường vận động đồng tử (phát hiện)	247017005	Motor pupillary defect (finding)	finding
2023265	Không có phản ứng vận động với áp lực sâu vùng trán (phát hiện)	299823006	Motor response to deep glabella pressure absent (finding)	finding
2023266	Có phản ứng vận động với áp lực sâu vùng trán (phát hiện)	299822001	Motor response to deep glabella pressure present (finding)	finding
2023267	Chậm phát triển vận động (phát hiện)	398991009	Motor retardation (finding)	finding
2023268	Đơn vị vận động với xung bất thường (phát hiện)	251539000	Motor units with extra discharges (finding)	finding
2023269	Nạn nhân tai nạn giao thông (phát hiện)	127348004	Motor vehicle accident victim (finding)	finding
2023270	Tai nạn giao thông, tài xế (phát hiện)	127349007	Motor vehicle accident, driver (finding)	finding
2023271	Tai nạn giao thông, hành khách (phát hiện)	127350007	Motor vehicle accident, passenger (finding)	finding
2023272	Da loang lổ (phát hiện)	112623001	Mottling (finding)	finding
2023273	Thận loang lổ (phát hiện)	94698006	Mottling of kidney (finding)	finding
2023274	Gan loang lổ (phát hiện)	94699003	Mottling of liver (finding)	finding
2023275	Phổi loang lổ (phát hiện)	94700002	Mottling of lung (finding)	finding
2023276	Da lốm đốm (phát hiện)	406128001	Mottling of skin (finding)	finding
2023277	Lách loang lổ (phát hiện)	94701003	Mottling of spleen (finding)	finding
2023278	Thở bằng miệng (phát hiện)	77329001	Mouth breathing (finding)	finding
2023279	Thở miệng kèm tắc nghẽn mũi (phát hiện)	110290008	Mouth breathing due to nasal obstruction (finding)	finding
2023280	Miệng đóng (phát hiện)	286866000	Mouth closed (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023281	Miệng mở một phần (phát hiện)	1332210001	Mouth in partially open position (finding)	finding
2023282	Phát hiện tư thế miệng (phát hiện)	301058005	Mouth position finding (finding)	finding
2023283	Hình dạng miệng bình thường (phát hiện)	423218002	Mouth shape normal (finding)	finding
2023284	Triệu chứng miệng (phát hiện)	162009001	Mouth symptoms (finding)	finding
2023285	Cử động chống lại trọng lực (phát hiện)	249954005	Movement against gravity (finding)	finding
2023286	Cử động chống lại lực cản (phát hiện)	249955006	Movement against resistance (finding)	finding
2023287	Cử động làm nặng triệu chứng (phát hiện)	162477009	Movement aggravates symptom (finding)	finding
2023288	Cử động sửa được biến dạng cột sống (phát hiện)	249721004	Movement corrects spinal deformity (finding)	finding
2023289	Cử động không sửa được biến dạng cột sống (phát hiện)	249722006	Movement does not correct spinal deformity (finding)	finding
2023290	Cử động không làm giảm biến dạng cột sống (phát hiện)	249723001	Movement does not reduce spinal deformity (finding)	finding
2023291	Xoay đầu để tìm ánh sáng (phát hiện)	246619000	Movement of head to gaze about (finding)	finding
2023292	Khối vùng bụng di chuyển theo nhịp thở (phát hiện)	827124009	Movement of mass of abdomen on respiration (finding)	finding
2023293	Chuyển động của hình ảnh thị giác - phát hiện (phát hiện)	246650003	Movement of visual image (finding)	finding
2023294	Cử động làm giảm biến dạng cột sống (phát hiện)	249720003	Movement reduces spinal deformity (finding)	finding
2023295	Cử động làm giảm triệu chứng (phát hiện)	162487008	Movement relieves symptom (finding)	finding
2023296	Cử động khi loại bỏ trọng lực (phát hiện)	249953004	Movement with gravity eliminated (finding)	finding
2023297	Sắp chuyển đi (phát hiện)	135793001	Moving away (finding)	finding
2023298	Chuyển đến nơi ở mới (phát hiện)	360875003	Moving to new residence (finding)	finding
2023299	Lớp nước mắt mucin (phát hiện)	397525000	Mucin tear layer (finding)	finding
2023300	Tế bào ung thư biểu mô tuyến nhầy chiếm dưới 50% tổng số tế bào ác tính (phát hiện)	424944001	Mucinous adenocarcinoma cells present, comprising less than 50 percent of malignant cells (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023301	Chảy dịch nhầy từ túi lệ (phát hiện)	251703009	Mucoid lacrimal regurgitation (finding)	finding
2023302	Đờm nhầy (phát hiện)	64503007	Mucoid sputum (finding)	finding
2023303	Khí hư âm đạo nhầy (phát hiện)	289548002	Mucoid vaginal discharge (finding)	finding
2023304	Dịch nhầy mũi (phát hiện)	263815005	Mucopurulent (finding)	finding
2023305	Dịch tiết kết mạc nhầy mũi (phát hiện)	423623006	Mucopurulent conjunctival discharge (finding)	finding
2023306	Dịch nhầy mũi chảy ra từ mũi (phát hiện)	836475004	Mucopurulent discharge from nose (finding)	finding
2023307	Chảy mũi từ túi lệ (phát hiện)	251704003	Mucopurulent lacrimal regurgitation (finding)	finding
2023308	Đờm mũi nhầy (phát hiện)	8955008	Mucopurulent sputum (finding)	finding
2023309	Dấu hiệu ở niêm mạc (phát hiện)	128145008	Mucosal finding (finding)	finding
2023310	Tê niêm mạc (phát hiện)	95359001	Mucosal numbness (finding)	finding
2023311	Khô niêm mạc (phát hiện)	123640000	Mucous membrane dryness (finding)	finding
2023312	Phù niêm mạc (phát hiện)	95353000	Mucous membrane edema (finding)	finding
2023313	Tăng sản niêm mạc (phát hiện)	95355007	Mucous membrane hyperplasia (finding)	finding
2023314	Sưng niêm mạc (phát hiện)	95352005	Mucous membrane swelling (finding)	finding
2023315	Dịch tiết kết mạc nhầy (phát hiện)	422928006	Mucus conjunctival discharge (finding)	finding
2023316	Chất nhầy trong phân (phát hiện)	271864008	Mucus in stool (finding)	finding
2023317	Chất nhầy trong nước tiểu (phát hiện)	276409005	Mucus in urine (finding)	finding
2023318	Nút nhầy trong lỗ cổ tử cung (phát hiện)	248939006	Mucus plug in os cervix (finding)	finding
2023319	Nút nhầy trong đường hô hấp (phát hiện)	33891000119105	Mucus plug in respiratory tract (finding)	finding
2023320	Chế độ ăn vùng Muesli belt (phát hiện)	226235006	Muesli belt diet (finding)	finding
2023321	Tiếng lách cách Mulder (phát hiện)	250114005	Mulder's click (finding)	finding
2023322	Tiếng lạo xạo Mulder âm tính (phát hiện)	299564008	Mulders click absent (finding)	finding
2023323	Tiếng lạo xạo Mulder dương tính (phát hiện)	299563002	Mulders click present (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023324	Không đến đánh giá té ngã bởi nhóm đa chuyên khoa (phát hiện)	408556008	Multidisciplinary team falls assessment defaulted (finding)	finding
2023325	Vấn đề dáng đi đa yếu tố (phát hiện)	428116008	Multifactorial gait problem (finding)	finding
2023326	Điện võng đồ đa tiêu điểm bất thường (phát hiện)	1148663009	Multifocal electroretinogram abnormal (finding)	finding
2023327	Khối u đa ổ (phát hiện)	399506006	Multifocal tumor (finding)	finding
2023328	Đa thai nghén (phát hiện)	102876002	Multigravida (finding)	finding
2023329	Đa thai phụ ở tuổi mẹ cao (phát hiện)	443460007	Multigravida of advanced maternal age (finding)	finding
2023330	Sinh nhiều lần (phát hiện)	28079008	Multiparous (finding)	finding
2023331	Kết tập đa cấp (phát hiện)	518002	Multiple aggregation (finding)	finding
2023332	Alen đa hình (phát hiện)	43376001	Multiple alleles (finding)	finding
2023333	Khuyết tật phức hợp và đa dạng (phát hiện)	404190000	Multiple and complex disability (finding)	finding
2023334	Sinh đa thai (phát hiện)	45384004	Multiple birth (finding)	finding
2023335	Bầm tím nhiều (phát hiện)	373600006	Multiple bruising (finding)	finding
2023336	Nhiều khớp phát ra tiếng kêu (phát hiện)	202607008	Multiple clicking joints (finding)	finding
2023337	Đa thai (phát hiện)	33340004	Multiple conception (finding)	finding
2023338	Nhiều bạn tình hiện tại (phát hiện)	228460004	Multiple current sexual partners (finding)	finding
2023339	Sinh đa thai, tất cả bằng sinh phẫu thuật (phát hiện)	199331008	Multiple delivery, all by cesarean section (finding)	finding
2023340	Sinh đa thai, tất cả bằng forceps và hút chân không (phát hiện)	199330009	Multiple delivery, all by forceps and vacuum extractor (finding)	finding
2023341	Sinh đa thai, tất cả sinh tự nhiên (phát hiện)	199329004	Multiple delivery, all spontaneous (finding)	finding
2023342	Khuyết tật đa dạng (phát hiện)	406134008	Multiple disability (finding)	finding
2023343	Túi thừa ruột (phát hiện)	63532004	Multiple diverticula of intestine (finding)	finding
2023344	Nhiều phần thai nhi sờ thấy được (phát hiện)	249059002	Multiple fetal parts palpable (finding)	finding
2023345	Có nhiều bạn tình trong quá khứ (phát hiện)	472999008	Multiple historical sexual partners (finding)	finding
2023346	Biến dạng đa khớp (phát hiện)	298147006	Multiple joint deformity (finding)	finding
2023347	Nhiều khối u (phát hiện)	248528002	Multiple lumps (finding)	finding
2023348	Nhiều lỗ van hai lá (phát hiện)	250997003	Multiple mitral valve orifice (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023349	Nhiều tiếng click tâm thu không do tổng máu (phát hiện)	68519006	Multiple non-ejection systolic clicks (finding)	finding
2023350	Sống trong nhà có nhiều hộ (phát hiện)	160712002	Multiple occupancy (finding)	finding
2023351	Rụng trứng nhiều lần (phát hiện)	24664007	Multiple ovulation (finding)	finding
2023352	Đa thai (phát hiện)	16356006	Multiple pregnancy (finding)	finding
2023353	Đa thai sau thụ tinh nhân tạo (phát hiện)	1148848009	Multiple pregnancy following assisted fertilization (finding)	finding
2023354	Khuyết tật cảm giác đa cơ quan (phát hiện)	225896007	Multiple sensory disability (finding)	finding
2023355	Có nhiều bạn tình (phát hiện)	225516002	Multiple sexual contacts (finding)	finding
2023356	Nhiều than phiền về thể chất (phát hiện)	386738004	Multiple somatic complaints (finding)	finding
2023357	Nhiều khớp cứng (phát hiện)	202510005	Multiple stiff joints (finding)	finding
2023358	Nhiều triệu chứng (phát hiện)	38276004	Multiple symptoms (finding)	finding
2023359	Hình ảnh thị giác nhân đôi (phát hiện)	246654007	Multiple visual images (finding)	finding
2023360	Thi thể bị ướp xác (phát hiện)	371648002	Mummified body (finding)	finding
2023361	Đã có miễn dịch với bệnh quai bị (phát hiện)	371112003	Mumps immune (finding)	finding
2023362	Chưa có miễn dịch với bệnh quai bị (phát hiện)	371063000	Mumps non-immune (finding)	finding
2023363	Tình trạng tiêm chủng MMR (phát hiện)	310374009	Mumps-measles-rubella vaccination status (finding)	finding
2023364	Tiếng thổi tim (phát hiện)	414786004	Murmur (finding)	finding
2023365	Dấu hiệu Murphy (phát hiện)	53566005	Murphy's sign (finding)	finding
2023366	Tiềm năng phóng điện cơ bất thường của cơ (phát hiện)	28755004	Muscle asynchronous firing potential (finding)	finding
2023367	Bầm cơ (phát hiện)	303293004	Muscle ecchymosis (finding)	finding
2023368	Máy động cơ cơ (phát hiện)	82470000	Muscle fasciculation (finding)	finding
2023369	Mệt mỏi cơ (phát hiện)	80449002	Muscle fatigue (finding)	finding
2023370	Cơ rung cơ (phát hiện)	41405005	Muscle fibrillation (finding)	finding
2023371	Phát hiện về cơ bắp (phát hiện)	106030000	Muscle finding (finding)	finding
2023372	Kích thích cơ bất thường (phát hiện)	271697007	Muscle irritability (finding)	finding
2023373	Vận động cơ không hoàn toàn chống lại lực cản (phát hiện)	298284000	Muscle movement against resistance incomplete (finding)	finding
2023374	Đau cơ (phát hiện)	68962001	Muscle pain (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023375	Sức cơ không đều (phát hiện)	249947004	Muscle power unequal (finding)	finding
2023376	Co cứng cơ (phát hiện)	16046003	Muscle rigidity (finding)	finding
2023377	Co thắt cơ lưng ngực (phát hiện)	100211000119106	Muscle spasm of thoracic back (finding)	finding
2023378	Co cứng cơ do nguồn gốc tủy sống (phát hiện)	416830008	Muscle spasticity of spinal origin (finding)	finding
2023379	Điểm đau cơ (phát hiện)	298289005	Muscle tender point (finding)	finding
2023380	Căng cơ (phát hiện)	250069006	Muscle tension (finding)	finding
2023381	Đau căng cơ (phát hiện)	279070004	Muscle tension pain (finding)	finding
2023382	Trương lực cơ giảm (phát hiện)	19532005	Muscle tone atonic (finding)	finding
2023383	Co giật cơ (phát hiện)	60238002	Muscle twitch (finding)	finding
2023384	Yếu cơ (phát hiện)	26544005	Muscle weakness (finding)	finding
2023385	Yếu cơ chi (phát hiện)	713514005	Muscle weakness of limb (finding)	finding
2023386	Yếu cơ cánh tay (phát hiện)	1137405009	Muscle weakness of upper arm (finding)	finding
2023387	Yếu cơ chi trên (phát hiện)	713512009	Muscle weakness of upper limb (finding)	finding
2023388	Suy nhược cơ mắt (phát hiện)	4142001	Muscular asthenopia (finding)	finding
2023389	Mất điều hòa vận động (phát hiện)	39384006	Muscular incoordination (finding)	finding
2023390	Không có lớp cơ trơn trong mẫu bệnh phẩm (phát hiện)	396661009	Muscularis propria absent in specimen (finding)	finding
2023391	Có lớp cơ trơn trong mẫu bệnh phẩm (phát hiện)	396662002	Muscularis propria present in specimen (finding)	finding
2023392	Biến đổi hệ cơ xương (phát hiện)	129890008	Musculoskeletal alteration (finding)	finding
2023393	Bất đối xứng hệ cơ xương (phát hiện)	422949007	Musculoskeletal asymmetry (finding)	finding
2023394	Đau ngực cơ xương (phát hiện)	281245003	Musculoskeletal chest pain (finding)	finding
2023395	Phát hiện về hệ cơ xương (phát hiện)	106028002	Musculoskeletal finding (finding)	finding
2023396	Phát hiện hệ cơ xương liên quan đến lồng ngực (phát hiện)	116276002	Musculoskeletal finding related to thorax (finding)	finding
2023397	Tăng động hệ cơ xương (phát hiện)	40507009	Musculoskeletal hypermobility (finding)	finding
2023398	Giảm cử động cơ xương (phát hiện)	10379002	Musculoskeletal hypomobility (finding)	finding
2023399	Bất động hệ cơ xương (phát hiện)	67759008	Musculoskeletal immobility (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023400	Mất ổn định cơ xương (phát hiện)	52776004	Musculoskeletal instability (finding)	finding
2023401	Đau cơ xương (phát hiện)	279069000	Musculoskeletal pain (finding)	finding
2023402	Hệ cơ xương bình thường (phát hiện)	1145525006	Musculoskeletal system normal (finding)	finding
2023403	Đau cơ xương khớp (phát hiện)	301399007	Musculoskeletal tenderness (finding)	finding
2023404	Kiểm tra cơ xương khớp bất thường (phát hiện)	164834001	Musculoskeletal test abnormal (finding)	finding
2023405	Kiểm tra cơ xương khớp bình thường (phát hiện)	164833007	Musculoskeletal test normal (finding)	finding
2023406	Mất khả năng đọc nhạc (phát hiện)	16170002	Musical alexia (finding)	finding
2023407	Cơn động kinh do âm nhạc (phát hiện)	16873003	Musicogenic seizure (finding)	finding
2023408	Chế độ ăn của người Hồi giáo (phát hiện)	226225000	Muslim diet (finding)	finding
2023409	Dấu hiệu Musset (phát hiện)	24770006	Musset's sign (finding)	finding
2023410	Nói lầm bầm (phát hiện)	20422009	Mussitation (finding)	finding
2023411	Phải thay đổi tư thế mới đi tiểu được (phát hiện)	249280000	Must adopt particular posture to urinate (finding)	finding
2023412	Phải rặn khi đi tiểu (phát hiện)	249279003	Must strain to pass urine (finding)	finding
2023413	Phải đi tiểu nhiều lần để làm rỗng bàng quang (phát hiện)	249289004	Must urinate repeatedly to empty urinary bladder (finding)	finding
2023414	Đột biến vùng khởi động gen (phát hiện)	1336206001	Mutation of promoter (finding)	finding
2023415	Đột biến vùng không dịch mã (UTR) (phát hiện)	1336209008	Mutation of untranslated region (finding)	finding
2023416	Câm (phát hiện)	88052002	Mutism (finding)	finding
2023417	Thủ dâm lẫn nhau (phát hiện)	229023003	Mutual masturbation (finding)	finding
2023418	Đau cơ do statin (phát hiện)	16462851000119106	Myalgia caused by statin (finding)	finding
2023419	Đau cơ bắp chân (phát hiện)	1141862008	Myalgia of gastrocnemius muscle (finding)	finding
2023420	Đau cơ vùng đáy chậu (phát hiện)	712752004	Myalgia of pelvic floor (finding)	finding
2023421	Thành viên hội M.E. (phát hiện)	161107000	Myalgic Encephalopathy Association member (finding)	finding
2023422	Mặt đặc trưng nhược cơ (phát hiện)	24881000	Myasthenic facies (finding)	finding
2023423	Phát hiện sợi nấm của giới Nấm (phát hiện)	769124002	Mycelium of kingdom Fungi detected (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023424	Mycobacterium africanum hoặc Mycobacterium pinnipedii (phát hiện)	785924000	Mycobacterium africanum or Mycobacterium pinnipedii (finding)	finding
2023425	Mycobacterium angelicum hoặc Mycobacterium szulgai (phát hiện)	716816005	Mycobacterium angelicum or Mycobacterium szulgai (finding)	finding
2023426	Mycobacterium fortuitum hoặc Mycobacterium peregrinum (phát hiện)	703026000	Mycobacterium fortuitum or Mycobacterium peregrinum (finding)	finding
2023427	Mycobacterium gastrii hoặc Mycobacterium kansasii (phát hiện)	44671000087102	Mycobacterium gastrii or Mycobacterium kansasii (finding)	finding
2023428	Mycobacterium lacticola hoặc Mycobacterium neoaurum (phát hiện)	716813002	Mycobacterium lacticola or Mycobacterium neoaurum (finding)	finding
2023429	Mycobacterium mucogenicum hoặc Mycobacterium phocaicum (phát hiện)	716812007	Mycobacterium mucogenicum or Mycobacterium phocaicum (finding)	finding
2023430	Mycobacterium senegalense hoặc Mycobacterium conceptionense (phát hiện)	702993005	Mycobacterium senegalense or Mycobacterium conceptionense (finding)	finding
2023431	Mycobacterium tuberculosis hoặc Mycobacterium canettii (phát hiện)	703057000	Mycobacterium tuberculosis or Mycobacterium canettii (finding)	finding
2023432	Mycobacterium xenopi hoặc Mycobacterium celatum (phát hiện)	702999009	Mycobacterium xenopi or Mycobacterium celatum (finding)	finding
2023433	Mycobacteroides abscessus hoặc Mycobacteroides chelonae (phát hiện)	786840007	Mycobacteroides abscessus or Mycobacteroides chelonae (finding)	finding
2023434	Có mặt Mycoplasma pneumoniae (phát hiện)	440990006	Mycoplasma pneumoniae present (finding)	finding
2023435	Loài Mycoplasma hoặc Ureaplasma urealyticum (phát hiện)	720608006	Mycoplasma species or Ureaplasma urealyticum (finding)	finding
2023436	Hiệu giá Mycoplasma ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	168275007	Mycoplasma titers outside reference range (finding)	finding
2023437	Hiệu giá Mycoplasma trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	168274006	Mycoplasma titers within reference range (finding)	finding
2023438	Giãn đồng tử không do thuốc nhỏ giãn đồng tử (phát hiện)	131331000119108	Mydriasis not due to mydriatic eye drop (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023439	Tủy bào trong máu (phát hiện)	275757008	Myelocytes in blood (finding)	finding
2023440	Có tủy bào (phát hiện)	269818000	Myelocytes present (finding)	finding
2023441	Chụp tủy sống có thuốc cản quang bất thường (phát hiện)	168797005	Myelography abnormal (finding)	finding
2023442	Chụp tủy sống có thuốc cản quang bình thường (phát hiện)	168796001	Myelography normal (finding)	finding
2023443	Dáng đi kiểu bệnh lý tủy sống (phát hiện)	1184612001	Myelopathic gait (finding)	finding
2023444	Tủy xương bị đẩy lùi (phát hiện)	47739002	Myelophthisis (finding)	finding
2023445	Ức chế tủy xương (phát hiện)	370569000	Myelosuppression (finding)	finding
2023446	Ức chế tủy xương do hóa trị (phát hiện)	1177084005	Myelosuppression due to chemotherapy (finding)	finding
2023447	Phát hiện về cơ tim (phát hiện)	251052000	Myocardial finding (finding)	finding
2023448	Phì đại trên điện tâm đồ (phát hiện)	1155004	Myocardial hypertrophy, determined by electrocardiogram (finding)	finding
2023449	Thiếu máu cục bộ cơ tim biểu hiện trên nghiệm pháp gắng sức sau nhồi máu cơ tim (phát hiện)	371824008	Myocardial ischemia manifest on stress test status post myocardial infarction (finding)	finding
2023450	Khuyết tưới máu cơ tim (phát hiện)	251054004	Myocardial perfusion defect (finding)	finding
2023451	Tưới máu cơ tim bình thường (phát hiện)	301121007	Myocardial perfusion normal (finding)	finding
2023452	Cơn động kinh vắng ý thức giật cơ (phát hiện)	1208629005	Myoclonic absence seizure (finding)	finding
2023453	Cơ giật động kinh kiểu giật cơ (phát hiện)	1208991001	Myoclonic epileptic seizure (finding)	finding
2023454	Động kinh giật cơ liên tục (phát hiện)	1299165007	Myoclonic status epilepticus (finding)	finding
2023455	Giật cơ (phát hiện)	17450006	Myoclonus (finding)	finding
2023456	Đau lưng dưới do hội chứng cơ - cân (phát hiện)	1156802000	Myofascial low back pain (finding)	finding
2023457	Đau cổ do hội chứng cơ - cân (phát hiện)	1162314004	Myofascial neck pain (finding)	finding
2023458	Đau cân cơ (phát hiện)	279062009	Myofascial pain (finding)	finding
2023459	Đau cơ cân có lan (phát hiện)	762239006	Myofascial pain with referral (finding)	finding
2023460	Nồng độ myoglobin trong huyết thanh cao hơn ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	1363513003	Myoglobin in serum above reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023461	Có myoglobin trong nước tiểu (phát hiện)	48165008	Myoglobinuria (finding)	finding
2023462	Co giật cơ không tự chủ (phát hiện)	27678003	Myokymia (finding)	finding
2023463	Co giật cơ mí mắt (phát hiện)	726408005	Myokymia of eyelid (finding)	finding
2023464	Co giật cơ mặt trái (phát hiện)	16027111000119103	Myokymia of left facial muscle (finding)	finding
2023465	Co giật cơ mặt phải (phát hiện)	16027071000119105	Myokymia of right facial muscle (finding)	finding
2023466	Không có sự xâm lấn cơ tử cung bởi khối u (phát hiện)	396307000	Myometrial invasion by tumor absent (finding)	finding
2023467	Có sự xâm lấn cơ tử cung bởi khối u (phát hiện)	396308005	Myometrial invasion by tumor present (finding)	finding
2023468	Biểu hiện khuôn mặt do bệnh cơ (phát hiện)	26432009	Myopathic facies (finding)	finding
2023469	Dáng đi kiểu bệnh cơ (phát hiện)	250020009	Myopathic gait (finding)	finding
2023470	Liệt cơ do bất động (phát hiện)	246782008	Myostatic paralysis (finding)	finding
2023471	Trương lực cơ bất thường (phát hiện)	3434004	Myotonia (finding)	finding
2023472	Myotonia do lạnh (phát hiện)	1137383000	Myotonia due to cold exposure (finding)	finding
2023473	Hiện tượng khởi động cơ cứng cơ - nắm tay (phát hiện)	422561007	Myotonic warm-up phenomenon - hand grip (finding)	finding
2023474	Hiện tượng khởi động cơ cứng cơ - sụp mí mắt (phát hiện)	423031000	Myotonic warm-up phenomenon - lid lag (finding)	finding
2023475	Hiện tượng khởi động cơ cứng cơ (phát hiện)	422410004	Myotonic warm-up phenomenon (finding)	finding
2023476	Myroides odoratimimus hoặc Myroides odoratus (phát hiện)	716820009	Myroides odoratimimus or Myroides odoratus (finding)	finding
2023477	Kiểu hình N - (phát hiện)	405879001	N- phenotype (finding)	finding
2023478	Chuyển hóa chậm N - acetyltransferase 2 (phát hiện)	792857006	N-acetyltransferase 2 slow acetylator (finding)	finding
2023479	Nồng độ peptide natri lợi niệu loại B tiền chất N - terminal thấp hơn ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	1367836000	N-terminal pro-B-type natriuretic peptide below reference range (finding)	finding
2023480	Kiểu hình N+ (phát hiện)	405878009	N+ phenotype (finding)	finding
2023481	Thị lực gần N10 (phát hiện)	260257009	N10 (finding)	finding
2023482	Thị lực gần N12 (phát hiện)	260258004	N12 (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023483	Thị lực gần N14 (phát hiện)	260259007	N14 (finding)	finding
2023484	Thị lực gần N18 (phát hiện)	260260002	N18 (finding)	finding
2023485	Thị lực gần N24 (phát hiện)	260261003	N24 (finding)	finding
2023486	Thị lực gần N36 (phát hiện)	260262005	N36 (finding)	finding
2023487	Thị lực gần N4.5 (phát hiện)	260263000	N4.5 (finding)	finding
2023488	Thị lực gần N48 (phát hiện)	260265007	N48 (finding)	finding
2023489	Thị lực gần N5 (phát hiện)	260266008	N5 (finding)	finding
2023490	Thị lực gần N6 (phát hiện)	260267004	N6 (finding)	finding
2023491	Thị lực gần N8 (phát hiện)	260268009	N8 (finding)	finding
2023492	Không có móng (phát hiện)	298140008	Nail absent (finding)	finding
2023493	Phát hiện về nền móng (phát hiện)	247518009	Nail bed finding (finding)	finding
2023494	Cắn móng tay (phát hiện)	37298006	Nail biting (finding)	finding
2023495	Thay đổi móng tay (phát hiện)	416596008	Nail changes (finding)	finding
2023496	Đổi màu móng tay (phát hiện)	89077005	Nail discoloration (finding)	finding
2023497	Phát hiện về móng (phát hiện)	247480006	Nail finding (finding)	finding
2023498	Phát hiện nếp móng (phát hiện)	247515007	Nail fold finding (finding)	finding
2023499	Dễ gãy móng (phát hiện)	724849003	Nail fragility (finding)	finding
2023500	Móng bình thường (phát hiện)	297988008	Nail normal (finding)	finding
2023501	Vấn đề về móng (phát hiện)	297989000	Nail problem (finding)	finding
2023502	Rụng móng (phát hiện)	247492006	Nail shedding (finding)	finding
2023503	Bề mặt móng thô (phát hiện)	247497000	Nail surface rough (finding)	finding
2023504	Phát hiện mô móng (phát hiện)	247490003	Nail tissue finding (finding)	finding
2023505	Xuất huyết quanh nếp móng (phát hiện)	247516008	Nailfold hemorrhages (finding)	finding
2023506	Móng vụn (phát hiện)	247495008	Nails crumble (finding)	finding
2023507	Móng tay bẩn (phát hiện)	248158003	Nails dirty (finding)	finding
2023508	Móng mọc nhanh (phát hiện)	247484002	Nails grow quickly (finding)	finding
2023509	Móng không mọc (phát hiện)	247482003	Nails not growing (finding)	finding
2023510	Dấu hiệu hô hấp được đặt tên ở ngực (phát hiện)	301280000	Named respiratory sign of chest (finding)	finding
2023511	Dấu hiệu cảm giác đặc trưng (phát hiện)	299949000	Named sensory sign (finding)	finding
2023512	Dấu hiệu đặc trưng của bụng (phát hiện)	300430000	Named sign of abdomen (finding)	finding
2023513	Dấu hiệu đặc trưng của hậu môn (phát hiện)	300320008	Named sign of anus (finding)	finding
2023514	Dấu hiệu định danh khả năng thăng bằng (phát hiện)	298309009	Named sign of balance (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023515	Dấu hiệu định danh khả năng phối hợp (phát hiện)	298316005	Named sign of coordination (finding)	finding
2023516	Dấu hiệu đặc trưng của bàn chân (phát hiện)	299562007	Named sign of foot (finding)	finding
2023517	Dấu hiệu đặc trưng của túi mật (phát hiện)	300351001	Named sign of gallbladder (finding)	finding
2023518	Dấu hiệu định danh vùng bàn tay (phát hiện)	299048005	Named sign of hand (finding)	finding
2023519	Dấu hiệu đặc trưng của tim (phát hiện)	420922004	Named sign of heart (finding)	finding
2023520	Dấu hiệu định danh vùng hông (phát hiện)	299312001	Named sign of hip (finding)	finding
2023521	Dấu hiệu định danh khớp (phát hiện)	298259003	Named sign of joint (finding)	finding
2023522	Dấu hiệu đặc trưng của khớp gối (phát hiện)	299388009	Named sign of knee (finding)	finding
2023523	Dấu hiệu định danh vùng thắt lưng (phát hiện)	298683003	Named sign of lumbar spine (finding)	finding
2023524	Dấu hiệu định danh vùng cổ (phát hiện)	298487005	Named sign of neck (finding)	finding
2023525	Dấu hiệu đặc trưng của vùng chậu (phát hiện)	299664003	Named sign of pelvis (finding)	finding
2023526	Dấu hiệu định danh cơ xương (phát hiện)	298293004	Named sign of skeletal muscle (finding)	finding
2023527	Dấu hiệu định danh vùng da (phát hiện)	297979004	Named sign of skin (finding)	finding
2023528	Dấu hiệu định danh vùng cột sống (phát hiện)	298685005	Named sign of spine (finding)	finding
2023529	Dấu hiệu định danh vùng lồng ngực (phát hiện)	298716007	Named sign of thorax (finding)	finding
2023530	Dấu hiệu định danh cổ tay (phát hiện)	299030001	Named sign of wrist (finding)	finding
2023531	Lỗi gọi tên (phát hiện)	83975008	Naming errors (finding)	finding
2023532	Nhân cách tự luyến (phát hiện)	7267002	Narcissistic character (finding)	finding
2023533	Gây mê sâu (phát hiện)	90172009	Narcosis (finding)	finding
2023534	Người sử dụng ma túy nhóm opioid (phát hiện)	70545002	Narcotic drug user (finding)	finding
2023535	Góc tiền phòng hẹp (phát hiện)	419422001	Narrow angle (finding)	finding
2023536	Góc hẹp hai bên mắt (phát hiện)	1360074005	Narrow angle of bilateral eyes (finding)	finding
2023537	Góc hẹp mắt trái (phát hiện)	1360069002	Narrow angle of left eye (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023538	Góc hẹp mắt phải (phát hiện)	1360068005	Narrow angle of right eye (finding)	finding
2023539	Gốc mũi hẹp (phát hiện)	1119553005	Narrow appearance of base of nose (finding)	finding
2023540	Sống mũi hẹp (phát hiện)	1119554004	Narrow appearance of dorsum of nose (finding)	finding
2023541	Huyết áp hiệu số hẹp (phát hiện)	58283004	Narrow arterial pulse pressure (finding)	finding
2023542	Dáng đi với nền hẹp (phát hiện)	404937000	Narrow base of support (finding)	finding
2023543	Mặt hẹp (phát hiện)	1145310005	Narrow face width (finding)	finding
2023544	Bàn chân hẹp (phát hiện)	299464006	Narrow foot (finding)	finding
2023545	Trán hẹp (phát hiện)	1144310002	Narrow forehead (finding)	finding
2023546	Phát hiện sợi nấm hẹp của giới Nấm (phát hiện)	768479008	Narrow hyphae of kingdom Fungi detected (finding)	finding
2023547	Vòm hàm dưới hẹp (phát hiện)	699749004	Narrow mandibular arch form (finding)	finding
2023548	Vòm hàm trên hẹp (phát hiện)	699751000	Narrow maxillary arch form (finding)	finding
2023549	Vách mũi hẹp (phát hiện)	1119555003	Narrow nasal septum (finding)	finding
2023550	Mũi hẹp (phát hiện)	249322008	Narrow nose (finding)	finding
2023551	Lỗ mũi hẹp (phát hiện)	249339005	Narrow nostril (finding)	finding
2023552	Lỗ da quy đầu hẹp (phát hiện)	249258003	Narrow outlet of foreskin (finding)	finding
2023553	Vòm miệng hẹp (phát hiện)	1144373007	Narrow palate (finding)	finding
2023554	Nhân trung hẹp (phát hiện)	1145313007	Narrow philtrum (finding)	finding
2023555	Cung mu hẹp (phát hiện)	289453005	Narrow pubic arch (finding)	finding
2023556	Phức hợp QRS hẹp (phát hiện)	28630001	Narrow QRS complex (finding)	finding
2023557	Khuyết cùng hẹp (phát hiện)	289457006	Narrow sacrosciatic notch (finding)	finding
2023558	Lồng ngực hẹp (phát hiện)	249671009	Narrow thorax (finding)	finding
2023559	Hẹp xương (phát hiện)	298355006	Narrowing of bone (finding)	finding
2023560	Hẹp ống tai (phát hiện)	300127002	Narrowing of ear canal (finding)	finding
2023561	Phát hiện về thông thoáng khoang mũi (phát hiện)	249342004	Nasal airway finding (finding)	finding
2023562	Đường thở mũi thông thoáng (phát hiện)	251372001	Nasal airway patent (finding)	finding
2023563	Nhăn mặt khi nói (phát hiện)	38867000	Nasal and facial grimacing associated with speaking (finding)	finding
2023564	Khoang mũi quá thông thoáng (phát hiện)	249343009	Nasal cavity over-patent (finding)	finding
2023565	Nghẹt mũi (phát hiện)	68235000	Nasal congestion (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023566	Lệch vách ngăn mũi (phát hiện)	249316004	Nasal deviation (finding)	finding
2023567	Lệch vách ngăn mũi - xương (phát hiện)	249317008	Nasal deviation, bone (finding)	finding
2023568	Lệch vách ngăn mũi - sụn (phát hiện)	249318003	Nasal deviation, cartilage (finding)	finding
2023569	Chảy dịch mũi (phát hiện)	64531003	Nasal discharge (finding)	finding
2023570	Rò khí mũi khi phát âm phụ âm áp suất (phát hiện)	68194005	Nasal emission on pressure consonants (finding)	finding
2023571	Ống nội khí quản đường mũi hiện diện (phát hiện)	418537006	Nasal endotracheal tube present (finding)	finding
2023572	Nhăn mũi khi ngủ (phát hiện)	84215002	Nasal grimacing (finding)	finding
2023573	Đau đầu vùng mũi (phát hiện)	44538002	Nasal headache (finding)	finding
2023574	Gồ mũi (phát hiện)	277219008	Nasal hump (finding)	finding
2023575	Niêm mạc mũi mềm nhão (phát hiện)	277221003	Nasal mucosa boggy (finding)	finding
2023576	Niêm mạc mũi khô (phát hiện)	42201002	Nasal mucosa dry (finding)	finding
2023577	Niêm mạc mũi phù nề (phát hiện)	19452008	Nasal mucosa edematous (finding)	finding
2023578	Phát hiện về niêm mạc mũi (phát hiện)	249353005	Nasal mucosa finding (finding)	finding
2023579	Niêm mạc mũi ẩm (phát hiện)	276413003	Nasal mucosa moist (finding)	finding
2023580	Vấn đề về mũi (phát hiện)	301199001	Nasal problem (finding)	finding
2023581	Chảy dịch mũi khi nuốt (phát hiện)	85023004	Nasal regurgitation (finding)	finding
2023582	Phát hiện về vách ngăn mũi (phát hiện)	249357006	Nasal septum finding (finding)	finding
2023583	Vấn đề xoang mũi (phát hiện)	301202006	Nasal sinus problem (finding)	finding
2023584	Xoang mũi bình thường (phát hiện)	301201004	Nasal sinuses normal (finding)	finding
2023585	Khuyết tật thị trường theo bậc (phát hiện)	55871009	Nasal step visual field defect (finding)	finding
2023586	Khuyết tật thị trường dạng bậc mũi hai mắt (phát hiện)	16059311000119105	Nasal step visual field defect of bilateral eyes (finding)	finding
2023587	Khuyết tật thị trường dạng bậc mũi mắt trái (phát hiện)	16059271000119105	Nasal step visual field defect of left eye (finding)	finding
2023588	Khuyết tật thị trường dạng bậc mũi mắt phải (phát hiện)	16059351000119106	Nasal step visual field defect of right eye (finding)	finding
2023589	Triệu chứng mũi (phát hiện)	249307003	Nasal symptom (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023590	Không có cuốn mũi (phát hiện)	277229001	Nasal turbinate absent (finding)	finding
2023591	Phát hiện về cuốn mũi (phát hiện)	249355003	Nasal turbinate finding (finding)	finding
2023592	Giọng mũi (phát hiện)	289190003	Nasal voice (finding)	finding
2023593	Đau dây thần kinh mũi mi (phát hiện)	31490007	Nasociliary neuralgia (finding)	finding
2023594	Ống thông mũi - dạ dày đang hiện diện (phát hiện)	449842009	Nasogastric tube in situ (finding)	finding
2023595	Ống thông mũi - dạ dày còn thông (phát hiện)	449841002	Nasogastric tube patent (finding)	finding
2023596	Ống lệ mũi thông (phát hiện)	314023004	Nasolacrimal duct patent (finding)	finding
2023597	Phát hiện về vòm họng (phát hiện)	249362007	Nasopharynx finding (finding)	finding
2023598	Vòm họng bình thường (phát hiện)	301206009	Nasopharynx normal (finding)	finding
2023599	Phát hiện giai đoạn theo Nhóm Nghiên cứu U Wilms Quốc gia (phát hiện)	405971004	National Wilms Tumor Study Group Stage finding (finding)	finding
2023600	Giai đoạn I theo Nhóm Nghiên cứu U Wilms Quốc gia (phát hiện)	405975008	National Wilms Tumor Study Group Stage I (finding)	finding
2023601	Giai đoạn II theo Nhóm Nghiên cứu U Wilms Quốc gia (phát hiện)	405974007	National Wilms Tumor Study Group Stage II (finding)	finding
2023602	Giai đoạn III theo Nhóm Nghiên cứu U Wilms Quốc gia (phát hiện)	405973001	National Wilms Tumor Study Group Stage III (finding)	finding
2023603	Giai đoạn IV theo Nhóm Nghiên cứu U Wilms Quốc gia (phát hiện)	405972006	National Wilms Tumor Study Group Stage IV (finding)	finding
2023604	Giai đoạn V theo Nhóm Nghiên cứu U Wilms Quốc gia (phát hiện)	405970003	National Wilms Tumor Study Group Stage V (finding)	finding
2023605	Tư thế đầu tự nhiên (phát hiện)	698046005	Natural head position (finding)	finding
2023606	Vô sinh tự nhiên (phát hiện)	9789007	Natural sterility (finding)	finding
2023607	Buồn nôn (phát hiện)	422587007	Nausea (finding)	finding
2023608	Phát hiện thị lực gần (phát hiện)	260247008	Near vision finding (finding)	finding
2023609	Kỹ thuật sử dụng máy khí dung tốt (phát hiện)	391106002	Nebulizer technique good (finding)	finding
2023610	Kỹ thuật sử dụng máy khí dung kém (phát hiện)	391107006	Nebulizer technique poor (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023611	Loài Necator hoặc loài Ancylostoma (phát hiện)	710321005	Necator species or Ancylostoma species (finding)	finding
2023612	Gập cổ (phát hiện)	261977004	Neck flexion (finding)	finding
2023613	Đau cổ (phát hiện)	81680005	Neck pain (finding)	finding
2023614	Đau cổ tăng lên khi nằm (phát hiện)	102555004	Neck pain aggravated by recumbency (finding)	finding
2023615	Đau cổ do bệnh ác tính (phát hiện)	709141005	Neck pain due to malignant neoplastic disease (finding)	finding
2023616	Phát hiện tư thế cổ (phát hiện)	301059002	Neck position finding (finding)	finding
2023617	Cổ quay sang trái (phát hiện)	733513009	Neck rotated to left (finding)	finding
2023618	Cổ quay sang phải (phát hiện)	733512004	Neck rotated to right (finding)	finding
2023619	Chuyển động quay cổ (phát hiện)	733511006	Neck rotation (finding)	finding
2023620	Cổ vững (phát hiện)	298473005	Neck stable (finding)	finding
2023621	Sung cổ (phát hiện)	301777002	Neck swelling (finding)	finding
2023622	Cổ không vững (phát hiện)	298474004	Neck unstable (finding)	finding
2023623	Âu yếm hân cổ (phát hiện)	25235000	Necking (finding)	finding
2023624	Tinh trùng hoại tử (phát hiện)	67708007	Necrospemia (finding)	finding
2023625	Khối u hoại tử (phát hiện)	396559007	Necrotic tumor (finding)	finding
2023626	Nhu cầu có phiên dịch viên (phát hiện)	315593009	Need for interpreter (finding)	finding
2023627	Cần hỗ trợ chăm sóc cá nhân (phát hiện)	15936341000119106	Need for personal care assistance (finding)	finding
2023628	Chứng sợ kim tiêm (phát hiện)	231501003	Needle phobia (finding)	finding
2023629	Phát hiện tinh thể hình kim (phát hiện)	720353000	Needle shaped crystals present (finding)	finding
2023630	Cần người đại diện (phát hiện)	225835008	Needs an advocate (finding)	finding
2023631	Cần hỗ trợ tại nhà (phát hiện)	301887005	Needs assistance at home (finding)	finding
2023632	Cần hỗ trợ trong giao tiếp (phát hiện)	737350008	Needs assistance with communication (finding)	finding
2023633	Cần hỗ trợ tài nguyên cộng đồng (phát hiện)	74811000119102	Needs assistance with community resources (finding)	finding
2023634	Cần hỗ trợ khi làm việc nhà (phát hiện)	129051008	Needs assistance with housework (finding)	finding
2023635	Cần trợ giúp khi cạo râu (phát hiện)	296391000000100	Needs assistance with shaving (finding)	finding
2023636	Cần hỗ trợ khi đi mua sắm (phát hiện)	129073001	Needs assistance with shopping (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023637	Cần y tá cộng đồng để cấp thuốc (phát hiện)	493921000000107	Needs community nurse to administer medication (finding)	finding
2023638	Cần hỗ trợ khi đi vệ sinh (phát hiện)	129045003	Needs help in toilet (finding)	finding
2023639	Cần giúp đỡ trong việc quản lý tài chính cá nhân (phát hiện)	401058009	Needs help managing own financial affairs (finding)	finding
2023640	Cần giúp đỡ khi đi cầu thang (phát hiện)	165248001	Needs help on stairs (finding)	finding
2023641	Cần giúp đỡ khi nấu ăn (phát hiện)	400986007	Needs help with cooking (finding)	finding
2023642	Cần hỗ trợ khi mặc quần áo (phát hiện)	129039006	Needs help with dressing (finding)	finding
2023643	Cần giúp đỡ khi ăn uống (phát hiện)	165223004	Needs help with feeding (finding)	finding
2023644	Cần giúp đỡ khi làm việc nhà (phát hiện)	400985006	Needs help with housework (finding)	finding
2023645	Cần giúp đỡ trong việc quản lý thuốc (phát hiện)	27921000146103	Needs help with managing medication (finding)	finding
2023646	Cần giúp đỡ trong việc chăm sóc răng miệng (phát hiện)	16671000146104	Needs help with performing mouthcare activities (finding)	finding
2023647	Cần giúp đỡ trong việc chăm sóc cá nhân (phát hiện)	27941000146109	Needs help with personal grooming (finding)	finding
2023648	Cần giúp đỡ khi đi bộ (phát hiện)	16581000146103	Needs help with walking (finding)	finding
2023649	Cần giúp đỡ khi tắm rửa (phát hiện)	16621000146103	Needs help with washing self (finding)	finding
2023650	Cần tiêm phòng cúm (phát hiện)	185903001	Needs influenza immunization (finding)	finding
2023651	Cần dụng cụ hỗ trợ đi lại trong nhà (phát hiện)	160683008	Needs walking aid in home (finding)	finding
2023652	Góc kappa âm tính (phát hiện)	827168006	Negative angle kappa (finding)	finding
2023653	Thái độ tiêu cực (phát hiện)	225462008	Negative attitude (finding)	finding
2023654	Suy nghĩ tự động tiêu cực (phát hiện)	247653006	Negative automatic thoughts (finding)	finding
2023655	Cảm xúc tiêu cực về thực phẩm và/hoặc dinh dưỡng (phát hiện)	1163286003	Negative emotion about food and/or nutrition (finding)	finding
2023656	Cân bằng dịch âm (phát hiện)	251858002	Negative fluid balance (finding)	finding
2023657	Âm tính với tổn thương biểu mô hoặc u ác (phát hiện)	373887005	Negative for intraepithelial lesion or malignancy (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023658	Âm tính với khối u di căn (phát hiện)	89474008	Negative for metastatic tumor (finding)	finding
2023659	Âm tính với khối u tái phát (phát hiện)	46503001	Negative for recurrent tumor (finding)	finding
2023660	Âm tính với khối u còn sót (phát hiện)	51291001	Negative for residual tumor (finding)	finding
2023661	Âm tính với tế bào khối u (phát hiện)	3391005	Negative for tumor cells (finding)	finding
2023662	Ảnh hưởng tiêu cực của nhóm xã hội (phát hiện)	56711000087106	Negative influence of social group (finding)	finding
2023663	Tác động giảm co bóp cơ tim tiêu cực (phát hiện)	432439005	Negative inotropic effect on myocardium (finding)	finding
2023664	Kết quả xét nghiệm hồi phục âm tính với salbutamol và ipratropium (phát hiện)	391115009	Negative reversibility test to combination of salbutamol and ipratropium bromide (finding)	finding
2023665	Kết quả xét nghiệm hồi phục âm tính với corticosteroid (phát hiện)	391117001	Negative reversibility test to corticosteroid (finding)	finding
2023666	Kết quả xét nghiệm hồi phục âm tính với ipratropium (phát hiện)	391113002	Negative reversibility test to ipratropium bromide (finding)	finding
2023667	Kết quả xét nghiệm hồi phục âm tính với salbutamol (phát hiện)	391111000	Negative reversibility test to salbutamol (finding)	finding
2023668	Kết quả sàng lọc trầm cảm âm tính trên PHQ - 9 (phát hiện)	112011000119102	Negative screening for depression on Patient Health Questionnaire 9 (finding)	finding
2023669	Tự nói tiêu cực liên quan đến thực phẩm và/hoặc dinh dưỡng (phát hiện)	1163281008	Negative self talk related to food and/or nutrition (finding)	finding
2023670	Chuyển di tiêu cực (phát hiện)	304853004	Negative transference (finding)	finding
2023671	Phản đối (phát hiện)	58326007	Negativism (finding)	finding
2023672	Phản kháng trong trạng thái căng trương lực (phát hiện)	6049005	Negativism in catatonia (finding)	finding
2023673	Bỏ qua bên bị ảnh hưởng (phát hiện)	246565009	Neglect of affected side (finding)	finding
2023674	Bỏ qua chi trên (phát hiện)	246566005	Neglect of arm (finding)	finding
2023675	Bỏ bê quần áo (phát hiện)	248055002	Neglect of clothes (finding)	finding
2023676	Thiếu ý thức về nguy hiểm chung (phát hiện)	248060003	Neglect of common dangers (finding)	finding
2023677	Bỏ bê chăm sóc răng miệng (phát hiện)	248058000	Neglect of dental care (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023678	Bỏ quên bên trái của cơ thể (phát hiện)	299726008	Neglect of left side of body (finding)	finding
2023679	Bỏ qua chi dưới (phát hiện)	246567001	Neglect of leg (finding)	finding
2023680	Bỏ qua một phần cơ thể (phát hiện)	246563002	Neglect of part of body (finding)	finding
2023681	Bỏ bê vệ sinh cá nhân (phát hiện)	248056001	Neglect of personal hygiene (finding)	finding
2023682	Bỏ bê sức khỏe thể chất (phát hiện)	248057005	Neglect of physical health (finding)	finding
2023683	Bỏ mặc bệnh tật thể chất (phát hiện)	248059008	Neglect of physical illness (finding)	finding
2023684	Bỏ quên bên phải của cơ thể (phát hiện)	299727004	Neglect of right side of body (finding)	finding
2023685	Ngoại hình xuề xòa (phát hiện)	102892007	Neglected appearance (finding)	finding
2023686	Người già bị bỏ rơi (phát hiện)	95933007	Neglected elder (finding)	finding
2023687	Cha mẹ bị bỏ rơi (phát hiện)	95932002	Neglected parents (finding)	finding
2023688	Vợ/chồng bị bỏ rơi (phát hiện)	95931009	Neglected spouse (finding)	finding
2023689	Chăm sóc lơ là (phát hiện)	424759000	Neglectful caretaking (finding)	finding
2023690	Nuôi dạy con cái lơ là (phát hiện)	422913006	Neglectful parenting (finding)	finding
2023691	Phát hiện về an toàn khu phố / nơi làm việc (phát hiện)	129685008	Neighborhood / workplace safety finding (finding)	finding
2023692	Neisseria animaloris hoặc Neisseria zoodegmatis (phát hiện)	716260000	Neisseria animaloris or Neisseria zoodegmatis (finding)	finding
2023693	Vi khuẩn Neisseria flava, Neisseria perflava hoặc Neisseria subflava (phát hiện)	112921000112103	Neisseria flava or Neisseria perflava or Neisseria subflava (finding)	finding
2023694	Neisseria flavescens hoặc Neisseria subflava (phát hiện)	787893003	Neisseria flavescens or Neisseria subflava (finding)	finding
2023695	Neisseria meningitidis nhóm B hoặc Escherichia coli K1 (phát hiện)	717208003	Neisseria meningitidis serogroup B or Escherichia coli K1 (finding)	finding
2023696	Neisseria meningitidis nhóm huyết thanh Y hoặc W135 (phát hiện)	717209006	Neisseria meningitidis serogroup Y or Neisseria meningitidis serogroup W135 (finding)	finding
2023697	Vi khuẩn Neisseria mucosa hoặc Neisseria sicca (phát hiện)	112941000112107	Neisseria mucosa or Neisseria sicca (finding)	finding
2023698	Neisseria sicca hoặc Neisseria subflava (phát hiện)	702990008	Neisseria sicca or Neisseria subflava (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023699	Neisseria weaveri hoặc Neisseria elongata (phát hiện)	703002002	Neisseria weaveri or Neisseria elongata (finding)	finding
2023700	Hồng cầu non (phát hiện)	259680000	Neocyte (finding)	finding
2023701	Tạo từ mới (phát hiện)	54501006	Neologism (finding)	finding
2023702	Tím đầu chi sơ sinh (phát hiện)	206324006	Neonatal acrocyanosis (finding)	finding
2023703	Cơn ngừng thở sơ sinh (phát hiện)	95616002	Neonatal apneic attack (finding)	finding
2023704	Hít phải máu ở trẻ sơ sinh (phát hiện)	206294001	Neonatal aspiration of blood (finding)	finding
2023705	Hông phát ra tiếng lách cách ở trẻ sơ sinh (phát hiện)	778014002	Neonatal clicking hip (finding)	finding
2023706	Dây rốn sơ sinh khô (phát hiện)	276401008	Neonatal cord dry (finding)	finding
2023707	Dây rốn sơ sinh ẩm (phát hiện)	276402001	Neonatal cord moist (finding)	finding
2023708	Dây rốn sơ sinh dính (phát hiện)	276403006	Neonatal cord sticky (finding)	finding
2023709	Khó khăn bú mẹ ở trẻ sơ sinh (phát hiện)	722934009	Neonatal difficulty in feeding at breast (finding)	finding
2023710	Bất thường vận động sơ sinh (phát hiện)	95630007	Neonatal dyskinesia (finding)	finding
2023711	Cơn động kinh tự động cục bộ sơ sinh (phát hiện)	1287619002	Neonatal focal automatism epileptic seizure (finding)	finding
2023712	Cơn động kinh cục bộ sơ sinh với bất thường thần kinh tự chủ (phát hiện)	1287624004	Neonatal focal autonomic epileptic seizure (finding)	finding
2023713	Cơn động kinh cục bộ sơ sinh với ngừng vận động (phát hiện)	1287625003	Neonatal focal behavioral arrest epileptic seizure (finding)	finding
2023714	Cơn động kinh co cứng cục bộ sơ sinh (phát hiện)	1287622000	Neonatal focal clonic epileptic seizure (finding)	finding
2023715	Cơn động kinh điện - lâm sàng cục bộ sơ sinh (phát hiện)	1287614007	Neonatal focal electro-clinical epileptic seizure (finding)	finding
2023716	Cơn động kinh chỉ có dấu hiệu điện não đồ sơ sinh (phát hiện)	1287615008	Neonatal focal electrographic-only epileptic seizure (finding)	finding
2023717	Cơn động kinh cục bộ sơ sinh (phát hiện)	1287613001	Neonatal focal epileptic seizure (finding)	finding
2023718	Cơn động kinh co thắt cục bộ sơ sinh (phát hiện)	1287623005	Neonatal focal epileptic spasms (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023719	Cơn động kinh điện - lâm sàng vận động cục bộ sơ sinh (phát hiện)	1287617000	Neonatal focal motor electro-clinical epileptic seizure (finding)	finding
2023720	Cơn động kinh giật cơ cục bộ sơ sinh (phát hiện)	1287620008	Neonatal focal myoclonic epileptic seizure (finding)	finding
2023721	Cơn động kinh điện - lâm sàng không vận động cục bộ sơ sinh (phát hiện)	1287616009	Neonatal focal non-motor electro-clinical epileptic seizure (finding)	finding
2023722	Cơn động kinh điện - lâm sàng liên tiếp cục bộ sơ sinh (phát hiện)	1287618005	Neonatal focal sequential electro-clinical epileptic seizure (finding)	finding
2023723	Cơn động kinh cơ giật cục bộ sơ sinh (phát hiện)	1287621007	Neonatal focal tonic epileptic seizure (finding)	finding
2023724	Suy hô hấp sơ sinh (phát hiện)	95611007	Neonatal hypoventilation (finding)	finding
2023725	Tiếng thổi tim vô hại ở trẻ sơ sinh (phát hiện)	722920009	Neonatal innocent cardiac murmur (finding)	finding
2023726	Vàng da sơ sinh (phát hiện)	387712008	Neonatal jaundice (finding)	finding
2023727	Vàng da sơ sinh sau sinh non (phát hiện)	73749009	Neonatal jaundice associated with preterm delivery (finding)	finding
2023728	Vàng da sơ sinh do chất truyền qua sữa mẹ (phát hiện)	1290928002	Neonatal jaundice caused by substance transmitted via breast milk (finding)	finding
2023729	Vàng da sơ sinh do bất đồng nhóm máu ABO (phát hiện)	16716281000119108	Neonatal jaundice due to ABO incompatibility (finding)	finding
2023730	Vàng da sơ sinh do bầm tím (phát hiện)	1295287004	Neonatal jaundice due to bruising (finding)	finding
2023731	Vàng da sơ sinh do tắc nghẽn bẩm sinh ống mật (phát hiện)	1295256001	Neonatal jaundice due to congenital obstruction of bile duct (finding)	finding
2023732	Vàng da sơ sinh do hội chứng Crigler - Najjar (phát hiện)	206454000	Neonatal jaundice due to Crigler-Najjar syndrome (finding)	finding
2023733	Vàng da sơ sinh do thiếu enzyme liên hợp bilirubin (phát hiện)	275360003	Neonatal jaundice due to deficiency of enzyme system for bilirubin conjugation (finding)	finding
2023734	Vàng da sơ sinh do chậm liên hợp (phát hiện)	17140000	Neonatal jaundice due to delayed conjugation (finding)	finding
2023735	Vàng da sơ sinh do chậm liên hợp sau sinh non (phát hiện)	1295214000	Neonatal jaundice due to delayed conjugation after preterm delivery (finding)	finding
2023736	Vàng da sơ sinh do chậm liên hợp từ chất ức chế sữa mẹ (phát hiện)	82696006	Neonatal jaundice due to delayed conjugation from breast milk inhibitor (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023737	Vàng da sơ sinh do chậm liên hợp từ hệ thống liên hợp chưa phát triển (phát hiện)	69347004	Neonatal jaundice due to delayed conjugation from delayed development of conjugating system (finding)	finding
2023738	Vàng da sơ sinh do hội chứng Dubin - Johnson (phát hiện)	206455004	Neonatal jaundice due to Dubin-Johnson syndrome (finding)	finding
2023739	Vàng da sơ sinh do hội chứng Gilbert (phát hiện)	206456003	Neonatal jaundice due to Gilbert's syndrome (finding)	finding
2023740	Vàng da sơ sinh do thiếu hụt glucose - 6 - phosphate dehydrogenase (phát hiện)	206439006	Neonatal jaundice due to glucose-6-phosphate dehydrogenase deficiency (finding)	finding
2023741	Vàng da sơ sinh do hội chứng mật đặc (phát hiện)	1295320002	Neonatal jaundice due to inspissated bile syndrome (finding)	finding
2023742	Vàng da sơ sinh do hội chứng Rotor (phát hiện)	206459005	Neonatal jaundice due to Rotor's syndrome (finding)	finding
2023743	Vàng da sơ sinh do nuốt máu mẹ (phát hiện)	1295257005	Neonatal jaundice due to swallowed maternal blood (finding)	finding
2023744	Khó thở ở trẻ sơ sinh (phát hiện)	1179627006	Neonatal respiratory distress (finding)	finding
2023745	Sàng lọc sơ sinh bất thường (phát hiện)	101071000119104	Neonatal screening abnormal (finding)	finding
2023746	Cơn co giật sơ sinh (phát hiện)	87476004	Neonatal seizure (finding)	finding
2023747	Tân mạch mắt hai bên (phát hiện)	1296709009	Neovascularization of bilateral eyes (finding)	finding
2023748	Tân mạch mắt (phát hiện)	1285475006	Neovascularization of eye (finding)	finding
2023749	Tân mạch mắt trái (phát hiện)	1296707006	Neovascularization of left eye (finding)	finding
2023750	Tân mạch mắt phải (phát hiện)	1296708001	Neovascularization of right eye (finding)	finding
2023751	Không có mô thận nguyên thủy trong mẫu (phát hiện)	406106001	Nephrogenic rests absent in specimen (finding)	finding
2023752	Protein niệu nguồn gốc thận (phát hiện)	12178007	Nephrogenous proteinuria (finding)	finding
2023753	Đặt ống dẫn lưu thận (phát hiện)	38701000087107	Nephrostomy present (finding)	finding
2023754	Protein niệu mức hội chứng thận hư (phát hiện)	264867001	Nephrotic range proteinuria (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023755	Phát hiện tế bào thần kinh và/hoặc sợi thần kinh (phát hiện)	106144008	Nerve cell AND/OR nerve fiber finding (finding)	finding
2023756	Suy nhược mắt do thần kinh (phát hiện)	4951008	Nervous asthenopia (finding)	finding
2023757	Khám hệ thần kinh - không phát hiện bất thường (phát hiện)	163586006	Nervous system examination - no abnormality detected (finding)	finding
2023758	Hệ thần kinh bình thường (phát hiện)	302261000	Nervous system normal (finding)	finding
2023759	Vấn đề hệ thần kinh (phát hiện)	299960009	Nervous system problem (finding)	finding
2023760	Phát hiện về kiểm soát hô hấp của hệ thần kinh (phát hiện)	106059000	Nervous system respiratory control finding (finding)	finding
2023761	Căng thẳng thần kinh (phát hiện)	425131000	Nervous tension (finding)	finding
2023762	Ù tai do thần kinh (phát hiện)	95824009	Nervous tinnitus (finding)	finding
2023763	Bất thường thần kinh trung gian (phát hiện)	49734000	Nervus intermedius disorder (finding)	finding
2023764	Đau dây thần kinh (phát hiện)	16269008	Neuralgia (finding)	finding
2023765	Đau thần kinh mồm cụt (phát hiện)	112103001	Neuralgia of amputation stump (finding)	finding
2023766	Đau dây thần kinh chậu - hạ vị hai bên (phát hiện)	16638241000119100	Neuralgia of bilateral iliohypogastric nerves (finding)	finding
2023767	Đau dây thần kinh thẹn hai bên (phát hiện)	16638321000119100	Neuralgia of bilateral pudendal nerves (finding)	finding
2023768	Đau thần kinh thần kinh chậu - hạ vị trái (phát hiện)	292311000119101	Neuralgia of left iliohypogastric nerve (finding)	finding
2023769	Đau thần kinh thần kinh thẹn trái (phát hiện)	292491000119101	Neuralgia of left pudendal nerve (finding)	finding
2023770	Đau dây thần kinh hai chi dưới (phát hiện)	16638401000119101	Neuralgia of nerve of bilateral lower limbs (finding)	finding
2023771	Đau thần kinh chi dưới trái (phát hiện)	292531000119101	Neuralgia of nerve of left lower limb (finding)	finding
2023772	Đau thần kinh chi dưới phải (phát hiện)	292521000119104	Neuralgia of nerve of right lower limb (finding)	finding
2023773	Đau thần kinh thần kinh chậu - hạ vị phải (phát hiện)	292301000119104	Neuralgia of right iliohypogastric nerve (finding)	finding
2023774	Đau thần kinh thần kinh thẹn phải (phát hiện)	292481000119104	Neuralgia of right pudendal nerve (finding)	finding
2023775	Đau dây thần kinh gian sườn T12 (phát hiện)	866043000	Neuralgia of twelfth thoracic nerve (finding)	finding
2023776	Khuyết tật thần kinh (phát hiện)	722309000	Neurodisability (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023777	Phát hiện trong điện sinh lý thần kinh (phát hiện)	251440000	Neuroelectrophysiology finding (finding)	finding
2023778	Đau cách hồi do nguyên nhân thần kinh (phát hiện)	303081002	Neurogenic claudication (finding)	finding
2023779	Bất thường thần kinh cơ bàng quang (phát hiện)	397732007	Neurogenic dysfunction of urinary bladder (finding)	finding
2023780	Tăng thân nhiệt thần kinh (phát hiện)	430691009	Neurogenic hyperthermia (finding)	finding
2023781	Tiểu không tự chủ do nguyên nhân thần kinh (phát hiện)	386710007	Neurogenic incontinence (finding)	finding
2023782	Đau thần kinh nguồn gốc thần kinh (phát hiện)	279058003	Neurogenic pain (finding)	finding
2023783	Bàng quang thần kinh (phát hiện)	398064005	Neurogenic urinary bladder (finding)	finding
2023784	Đến hạn dùng thuốc an thần (phát hiện)	413109009	Neuroleptic medication due (finding)	finding
2023785	Vị giác khó chịu do nguyên nhân thần kinh (phát hiện)	346138009	Neurologic unpleasant taste (finding)	finding
2023786	Thiếu hụt thần kinh (phát hiện)	264552009	Neurological deficit (finding)	finding
2023787	Kiểm tra chẩn đoán thần kinh bất thường (phát hiện)	164718005	Neurological diagnostic procedure - abnormal (finding)	finding
2023788	Kiểm tra chẩn đoán thần kinh bình thường (phát hiện)	164716009	Neurological diagnostic procedure normal (finding)	finding
2023789	Tình trạng theo dõi bất thường thần kinh (phát hiện)	243856004	Neurological disorder monitoring status (finding)	finding
2023790	Tác dụng phụ của thuốc thần kinh (phát hiện)	170697001	Neurological drug side effects (finding)	finding
2023791	Phát hiện về thần kinh (phát hiện)	102957003	Neurological finding (finding)	finding
2023792	Tổn thương thần kinh (phát hiện)	299735001	Neurological lesion (finding)	finding
2023793	Yếu cơ thần kinh (phát hiện)	41786007	Neurological muscle weakness (finding)	finding
2023794	Liệt cơ thần kinh (phát hiện)	66490000	Neurological muscular paralysis (finding)	finding
2023795	Tình trạng thần kinh phù hợp hoặc cải thiện so với trước phẫu thuật (phát hiện)	414849009	Neurological status is consistent with or improved from preoperative baseline (finding)	finding
2023796	Triệu chứng thần kinh (phát hiện)	308921004	Neurological symptom (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023797	Thay đổi triệu chứng thần kinh (phát hiện)	170694008	Neurological symptom changes (finding)	finding
2023798	Thăm khám tại nhà bởi bác sĩ thần kinh (phát hiện)	183743002	Neurology domiciliary visit done (finding)	finding
2023799	Yêu cầu thăm khám tại nhà bởi bác sĩ thần kinh (phát hiện)	183714005	Neurology domiciliary visit requested (finding)	finding
2023800	Phát hiện về phong bế thần kinh cơ (phát hiện)	250830004	Neuromuscular blockade finding (finding)	finding
2023801	Tiểu tiện không kiểm soát do bệnh thần kinh cơ (phát hiện)	236080009	Neuromyopathic fecal incontinence (finding)	finding
2023802	Giảm số lượng tế bào thần kinh (phát hiện)	111012004	Neuronal depopulation (finding)	finding
2023803	Đau thần kinh (phát hiện)	247398009	Neuropathic pain (finding)	finding
2023804	Đau thần kinh do xạ trị (phát hiện)	14090001000004102	Neuropathic pain caused by radiation (finding)	finding
2023805	Phát hiện về vành thần kinh thị (phát hiện)	392163005	Neuroretinal rim finding (finding)	finding
2023806	Thiết bị kích thích thần kinh cấy ghép tại chỗ (phát hiện)	897711006	Neurostimulator device in situ (finding)	finding
2023807	Thăm khám tại nhà bởi bác sĩ phẫu thuật thần kinh (phát hiện)	183757000	Neurosurgical domiciliary visit done (finding)	finding
2023808	Yêu cầu thăm khám tại nhà bởi bác sĩ phẫu thuật thần kinh (phát hiện)	183728004	Neurosurgical domiciliary visit requested (finding)	finding
2023809	Thiếu hụt thần kinh mạch máu (phát hiện)	8821000175107	Neurovascular deficit (finding)	finding
2023810	Cân bằng dịch trung tính (phát hiện)	278022001	Neutral fluid balance (finding)	finding
2023811	Tư thế cổ trung tính (phát hiện)	722479000	Neutral neck position (finding)	finding
2023812	Tư thế thân trung lập (phát hiện)	230023000	Neutral trunk position (finding)	finding
2023813	Vị trí đốt sống trung tính, nghiêng và xoay (NSR) (phát hiện)	781209009	Neutral, sidebent, and rotated vertebral position (finding)	finding
2023814	Giảm bạch cầu trung tính (phát hiện)	165517008	Neutropenia (finding)	finding
2023815	Bất thường bạch cầu trung tính (phát hiện)	250274006	Neutrophil abnormality (finding)	finding
2023816	Số lượng bạch cầu trung tính ngoài phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165519006	Neutrophil count outside reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023817	Số lượng bạch cầu trung tính trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165516004	Neutrophil count within reference range (finding)	finding
2023818	Dấu hiệu về sản xuất bạch cầu trung tính (phát hiện)	127405009	Neutrophil production finding (finding)	finding
2023819	Hồi phục bạch cầu trung tính (phát hiện)	723977001	Neutrophil recovery (finding)	finding
2023820	Tăng bạch cầu trung tính (phát hiện)	165518003	Neutrophilia (finding)	finding
2023821	Không bao giờ Có khả năng chăm sóc con (phát hiện)	126311000146103	Never able to care for child (finding)	finding
2023822	Chưa từng có hoạt động tình dục (phát hiện)	267068004	Never been sexually active (finding)	finding
2023823	Chưa từng nhai thuốc lá (phát hiện)	228512004	Never chewed tobacco (finding)	finding
2023824	Chưa bao giờ cảm thấy bất an khi chăm sóc con (phát hiện)	159921000146103	Never feeling insecure about caring for child (finding)	finding
2023825	Chưa từng tiêm thuốc gây nghiện (phát hiện)	413096007	Never injecting drug user (finding)	finding
2023826	Chưa từng hút bất kỳ chất nào (phát hiện)	221000119102	Never smoked any substance (finding)	finding
2023827	Chưa từng hút thuốc lá (phát hiện)	266919005	Never smoked tobacco (finding)	finding
2023828	Không khát nước (phát hiện)	37561006	Never thirsty (finding)	finding
2023829	Chưa từng sử dụng thuốc lá điện tử (phát hiện)	1137690000	Never used electronic cigarette (finding)	finding
2023830	Chưa từng dùng thuốc lá ẩm dạng bột (phát hiện)	228502006	Never used moist powdered tobacco (finding)	finding
2023831	Chưa từng dùng thuốc lá hít (phát hiện)	228492003	Never used snuff (finding)	finding
2023832	Chưa từng sử dụng thuốc lá (phát hiện)	702979003	Never used tobacco (finding)	finding
2023833	Phát hiện mới kể từ nhũ ảnh trước (phát hiện)	129721008	New finding since previous mammogram (finding)	finding
2023834	Bất thường vận động thành tim trái mới so với lần kiểm tra trước (phát hiện)	429058004	New left ventricular wall motion abnormality compared to prior study (finding)	finding
2023835	Bổ sung thuốc mới (phát hiện)	275942009	New medication added (finding)	finding
2023836	Bắt đầu dùng thuốc mới (phát hiện)	266712008	New medication commenced (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023837	Nhồi máu cơ tim mới so với lần kiểm tra trước (phát hiện)	429391004	New myocardial infarction compared to prior study (finding)	finding
2023838	Thiếu máu cơ tim mới so với lần kiểm tra trước (phát hiện)	428927006	New myocardial ischemia compared to prior study (finding)	finding
2023839	Mối quan hệ mới (phát hiện)	160845005	New relationship (finding)	finding
2023840	Quan hệ tình dục với người mới (phát hiện)	771458000	New sexual contact (finding)	finding
2023841	Phân loại Hiệp hội Tim mạch New York - Lớp I (phát hiện)	420300004	New York Heart Association Classification - Class I (finding)	finding
2023842	Phân loại Hiệp hội Tim mạch New York - Lớp II (phát hiện)	421704003	New York Heart Association Classification - Class II (finding)	finding
2023843	Phân loại Hiệp hội Tim mạch New York - Lớp III (phát hiện)	420913000	New York Heart Association Classification - Class III (finding)	finding
2023844	Phân loại Hiệp hội Tim mạch New York - Lớp IV (phát hiện)	422293003	New York Heart Association Classification - Class IV (finding)	finding
2023845	Phát hiện phân loại tim mạch New York (phát hiện)	421518007	New York Heart Classification finding (finding)	finding
2023846	Thay đổi hành vi trẻ mới sinh (phát hiện)	409034007	Newborn behavior alteration (finding)	finding
2023847	Vàng da sinh lý ở trẻ sơ sinh (phát hiện)	276549000	Newborn physiological jaundice (finding)	finding
2023848	Trào ngược thức ăn ở trẻ sơ sinh (phát hiện)	55331005	Newborn regurgitation of food (finding)	finding
2023849	Nơi ở mới được trang trí (phát hiện)	224276004	Newly decorated accommodation (finding)	finding
2023850	Mới kết hôn (phát hiện)	278837001	Newly wed (finding)	finding
2023851	Lịch hẹn tiếp theo (phát hiện)	390840006	Next appointment (finding)	finding
2023852	Tình trạng thông tin người thân (phát hiện)	310389000	Next of kin information status (finding)	finding
2023853	Chế độ ăn giàu niacin (phát hiện)	226144002	Niacin-rich diet (finding)	finding
2023854	Ngón tay nhuộm nicotine (phát hiện)	247439004	Nicotine staining of finger (finding)	finding
2023855	Người sử dụng nicotine (phát hiện)	722494001	Nicotine user (finding)	finding
2023856	Sử dụng nicotine trước khi xác nhận có thai (phát hiện)	598091000005102	Nicotine user before confirmation of pregnancy (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023857	Sử dụng nicotine trong thai kỳ (phát hiện)	598221000005106	Nicotine user during pregnancy (finding)	finding
2023858	Người sử dụng thuốc lá điện tử có chứa nicotine (phát hiện)	785889008	Nicotine-filled electronic cigarette user (finding)	finding
2023859	Có bóp tử cung âm ỉ (phát hiện)	289712001	Niggling uterine contractions (finding)	finding
2023860	Đau về đêm (phát hiện)	36163009	Night pain (finding)	finding
2023861	Công nhân làm ca đêm (phát hiện)	276066008	Night shift worker (finding)	finding
2023862	Đổ mồ hôi ban đêm (phát hiện)	42984000	Night sweats (finding)	finding
2023863	Ác mộng (phát hiện)	419145002	Nightmares (finding)	finding
2023864	Hoang tưởng hư vô (phát hiện)	247679002	Nihilistic delusion (finding)	finding
2023865	Dấu hiệu Nikolsky (phát hiện)	441837004	Nikolsky sign (finding)	finding
2023866	Không thấy gì dưới kính hiển vi (phát hiện)	168128004	Nil seen on microscopy (finding)	finding
2023867	Phát hiện dây thần kinh sọ IX (phát hiện)	106159002	Ninth cranial nerve finding (finding)	finding
2023868	Bấm người khác (phát hiện)	284633004	Nipping other person (finding)	finding
2023869	Tự bấm (phát hiện)	284763003	Nipping self (finding)	finding
2023870	Chảy máu núm vú (phát hiện)	290103001	Nipple bleeding (finding)	finding
2023871	Núm vú mất sắc tố (phát hiện)	290093007	Nipple depigmented (finding)	finding
2023872	Triệu chứng tiết dịch núm vú (phát hiện)	162164007	Nipple discharge symptom (finding)	finding
2023873	Phát hiện núm vú (phát hiện)	248819006	Nipple finding (finding)	finding
2023874	Núm vú giảm sắc tố (phát hiện)	290092002	Nipple hypopigmented (finding)	finding
2023875	Núm vú bình thường (phát hiện)	290118000	Nipple normal (finding)	finding
2023876	Núm vú có màu bình thường (phát hiện)	290096004	Nipple normal color (finding)	finding
2023877	Vấn đề ở núm vú (phát hiện)	290119008	Nipple problem (finding)	finding
2023878	Hai núm vú bằng nhau về kích thước (phát hiện)	290090005	Nipples equal in size (finding)	finding
2023879	Núm vú không đều về kích thước (phát hiện)	248824009	Nipples unequal in size (finding)	finding
2023880	Phát hiện nitrit trong nước tiểu (phát hiện)	314137006	Nitrite detected in urine (finding)	finding
2023881	Không phát hiện nitrit trong nước tiểu (phát hiện)	314138001	Nitrite not detected in urine (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023882	Người sử dụng khí nitơ oxit (phát hiện)	1268384001	Nitrous oxide user (finding)	finding
2023883	Không có người chăm sóc đủ khả năng trong hộ gia đình (phát hiện)	151991000119107	No able caregiver in household (finding)	finding
2023884	Không phát hiện bất thường - kết quả khám (phát hiện)	282332003	No abnormality detected - examination result (finding)	finding
2023885	Không phát hiện bất thường (phát hiện)	2819000007	No abnormality detected (finding)	finding
2023886	Không phát hiện bất thường trên khám tay (phát hiện)	274760009	No abnormality detected on examination of hand (finding)	finding
2023887	Không phát hiện bất thường trên khám chân (phát hiện)	274762001	No abnormality detected on examination of lower limb (finding)	finding
2023888	Không phát hiện bất thường trên khám móng (phát hiện)	274764000	No abnormality detected on examination of nail (finding)	finding
2023889	Không phát hiện bất thường trên khám trực tràng (phát hiện)	274765004	No abnormality detected on examination of rectum (finding)	finding
2023890	Không phát hiện bất thường trên khám cột sống (phát hiện)	274767007	No abnormality detected on examination of spine (finding)	finding
2023891	Không phân lập được Acanthamoeba (phát hiện)	716070008	No Acanthamoeba isolated (finding)	finding
2023892	Không tiếp cận được dịch vụ (phát hiện)	413332002	No access to services (finding)	finding
2023893	Không có tầm vận động chủ động khi nghiêng ngoài khớp dưới sên (phát hiện)	299549008	No active eversion of subtalar joint (finding)	finding
2023894	Không có tầm vận động chủ động khi nghiêng trong khớp dưới sên (phát hiện)	299538002	No active inversion of subtalar joint (finding)	finding
2023895	Không có co cơ chủ động (phát hiện)	249949001	No active muscle contraction (finding)	finding
2023896	Không có tầm vận động chủ động gập mu bàn chân (phát hiện)	1285255000	No active range of ankle dorsiflexion (finding)	finding
2023897	Không có tầm vận động chủ động gập lòng bàn chân (phát hiện)	1285276005	No active range of ankle plantar flexion (finding)	finding
2023898	Không có tầm vận động chủ động duỗi cột sống cổ (phát hiện)	298420005	No active range of cervical spine extension (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023899	Không có tầm vận động chủ động gập cột sống cổ (phát hiện)	298409005	No active range of cervical spine flexion (finding)	finding
2023900	Không có tầm vận động chủ động nghiêng trái cột sống cổ (phát hiện)	298443001	No active range of cervical spine left lateral flexion (finding)	finding
2023901	Không có tầm vận động chủ động xoay trái cột sống cổ (phát hiện)	298466000	No active range of cervical spine left rotation (finding)	finding
2023902	Không có biên độ vận động chủ động đẩy cổ ra trước (phát hiện)	303545006	No active range of cervical spine protraction (finding)	finding
2023903	Không có biên độ vận động chủ động kéo cổ về sau (phát hiện)	303539003	No active range of cervical spine retraction (finding)	finding
2023904	Không có tầm vận động chủ động nghiêng phải cột sống cổ (phát hiện)	298432009	No active range of cervical spine right lateral flexion (finding)	finding
2023905	Không có tầm vận động chủ động xoay phải cột sống cổ (phát hiện)	298454006	No active range of cervical spine right rotation (finding)	finding
2023906	Không có tầm vận động chủ động duỗi khuỷu tay (phát hiện)	298895000	No active range of elbow extension (finding)	finding
2023907	Không có tầm vận động chủ động gập khuỷu tay (phát hiện)	298884006	No active range of elbow flexion (finding)	finding
2023908	Không có tầm vận động chủ động sấp khuỷu tay (phát hiện)	298917008	No active range of elbow pronation (finding)	finding
2023909	Không có tầm vận động chủ động ngửa khuỷu tay (phát hiện)	298906007	No active range of elbow supination (finding)	finding
2023910	Không có tầm vận động chủ động dạng ngón tay (phát hiện)	299090004	No active range of finger abduction (finding)	finding
2023911	Không có tầm vận động chủ động khép ngón tay (phát hiện)	299101005	No active range of finger adduction (finding)	finding
2023912	Không có tầm vận động chủ động duỗi ngón tay (phát hiện)	299079009	No active range of finger extension (finding)	finding
2023913	Không có tầm vận động chủ động gập ngón tay (phát hiện)	299068004	No active range of finger flexion (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023914	Không có tầm vận động chủ động dạng khớp hông (phát hiện)	299266006	No active range of hip abduction (finding)	finding
2023915	Không có tầm vận động chủ động khép khớp hông (phát hiện)	299278005	No active range of hip adduction (finding)	finding
2023916	Không có tầm vận động chủ động duỗi khớp hông (phát hiện)	299255004	No active range of hip extension (finding)	finding
2023917	Không có tầm vận động chủ động xoay ngoài khớp hông (phát hiện)	299300000	No active range of hip external rotation (finding)	finding
2023918	Không có tầm vận động chủ động gấp khớp hông (phát hiện)	299244004	No active range of hip flexion (finding)	finding
2023919	Không có tầm vận động chủ động xoay trong khớp hông (phát hiện)	299289003	No active range of hip internal rotation (finding)	finding
2023920	Không có tầm vận động chủ động duỗi khớp gối (phát hiện)	299349007	No active range of knee extension (finding)	finding
2023921	Không có tầm vận động chủ động gấp khớp gối (phát hiện)	299338001	No active range of knee flexion (finding)	finding
2023922	Không có tầm vận động chủ động duỗi cột sống thắt lưng (phát hiện)	298616001	No active range of lumbar spine extension (finding)	finding
2023923	Không có tầm vận động chủ động gấp cột sống thắt lưng (phát hiện)	298605008	No active range of lumbar spine flexion (finding)	finding
2023924	Không có tầm vận động chủ động nghiêng trái cột sống thắt lưng (phát hiện)	298639007	No active range of lumbar spine left lateral flexion (finding)	finding
2023925	Không có tầm vận động chủ động xoay trái cột sống thắt lưng (phát hiện)	298661002	No active range of lumbar spine left rotation (finding)	finding
2023926	Không có tầm vận động chủ động nghiêng phải cột sống thắt lưng (phát hiện)	298628009	No active range of lumbar spine right lateral flexion (finding)	finding
2023927	Không có tầm vận động chủ động xoay phải cột sống thắt lưng (phát hiện)	298650005	No active range of lumbar spine right rotation (finding)	finding
2023928	Không có tầm vận động chủ động xoay trong khớp giữa bàn chân (phát hiện)	299491008	No active range of midtarsal pronation (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023929	Không có tầm vận động chủ động xoay ngoài khớp giữa bàn chân (phát hiện)	299502009	No active range of midtarsal supination (finding)	finding
2023930	Không có tầm vận động chủ động dạng khớp vai (phát hiện)	298802008	No active range of shoulder abduction (finding)	finding
2023931	Không có tầm vận động chủ động khép khớp vai (phát hiện)	298813006	No active range of shoulder adduction (finding)	finding
2023932	Không có tầm vận động chủ động xoay tròn khớp vai (phát hiện)	298847009	No active range of shoulder circumduction (finding)	finding
2023933	Không có tầm vận động chủ động duỗi khớp vai (phát hiện)	298790000	No active range of shoulder extension (finding)	finding
2023934	Không có tầm vận động chủ động xoay ngoài khớp vai (phát hiện)	298836002	No active range of shoulder external rotation (finding)	finding
2023935	Không có tầm vận động chủ động gập khớp vai (phát hiện)	298779005	No active range of shoulder flexion (finding)	finding
2023936	Không có biên độ vận động chủ động duỗi ngang vai (phát hiện)	304207004	No active range of shoulder horizontal extension (finding)	finding
2023937	Không có biên độ vận động chủ động gập ngang vai (phát hiện)	304196007	No active range of shoulder horizontal flexion (finding)	finding
2023938	Không có tầm vận động chủ động xoay trong khớp vai (phát hiện)	298824008	No active range of shoulder internal rotation (finding)	finding
2023939	Không có tầm vận động chủ động duỗi cột sống ngực (phát hiện)	298522000	No active range of thoracic spine extension (finding)	finding
2023940	Không có tầm vận động chủ động gập cột sống ngực (phát hiện)	298511004	No active range of thoracic spine flexion (finding)	finding
2023941	Không có tầm vận động chủ động nghiêng trái cột sống ngực (phát hiện)	298545006	No active range of thoracic spine left lateral flexion (finding)	finding
2023942	Không có tầm vận động chủ động xoay trái cột sống ngực (phát hiện)	298567007	No active range of thoracic spine left rotation (finding)	finding
2023943	Không có tầm vận động chủ động nghiêng phải cột sống ngực (phát hiện)	298534008	No active range of thoracic spine right lateral flexion (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023944	Không có tầm vận động chủ động xoay phải cột sống ngực (phát hiện)	298556006	No active range of thoracic spine right rotation (finding)	finding
2023945	Không có tầm vận động chủ động dạng ngón cái (phát hiện)	299166002	No active range of thumb abduction (finding)	finding
2023946	Không có tầm vận động chủ động khép ngón cái (phát hiện)	299177008	No active range of thumb adduction (finding)	finding
2023947	Không có tầm vận động chủ động duỗi ngón cái (phát hiện)	299155009	No active range of thumb extension (finding)	finding
2023948	Không có tầm vận động chủ động gấp ngón cái (phát hiện)	299144009	No active range of thumb flexion (finding)	finding
2023949	Không có tầm vận động chủ động đối ngón cái (phát hiện)	299188002	No active range of thumb opposition (finding)	finding
2023950	Không có tầm vận động chủ động khi dạng ngón chân (phát hiện)	299610001	No active range of toe abduction (finding)	finding
2023951	Không có tầm vận động chủ động khi khép ngón chân (phát hiện)	299621005	No active range of toe adduction (finding)	finding
2023952	Không có tầm vận động chủ động khi duỗi ngón chân (phát hiện)	299599007	No active range of toe extension (finding)	finding
2023953	Không có tầm vận động chủ động khi gấp ngón chân (phát hiện)	299588005	No active range of toe flexion (finding)	finding
2023954	Không có tầm vận động chủ động dạng cổ tay (phát hiện)	298974006	No active range of wrist abduction (finding)	finding
2023955	Không có tầm vận động chủ động khép cổ tay (phát hiện)	298985008	No active range of wrist adduction (finding)	finding
2023956	Không có tầm vận động chủ động duỗi cổ tay (phát hiện)	298963002	No active range of wrist extension (finding)	finding
2023957	Không có tầm vận động chủ động gấp cổ tay (phát hiện)	298952000	No active range of wrist flexion (finding)	finding
2023958	Không có tầm vận động chủ động sấp cổ tay (phát hiện)	299007007	No active range of wrist pronation (finding)	finding
2023959	Không có tầm vận động chủ động ngửa cổ tay (phát hiện)	298996000	No active range of wrist supination (finding)	finding
2023960	Chế độ ăn không thêm muối (phát hiện)	386620006	No added salt diet (finding)	finding
2023961	Chế độ ăn không thêm đường (phát hiện)	386636008	No added sugar diet (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023962	Không có cơ quan bổ sung trong mẫu phẫu thuật (phát hiện)	396280002	No additional organ present in surgical specimen (finding)	finding
2023963	Không có phát hiện bệnh lý bổ sung trong mẫu bệnh phẩm khối u (phát hiện)	395555008	No additional pathologic finding in tumor specimen (finding)	finding
2023964	Không có thành viên trưởng thành nào trong gia đình biết đọc tiếng Anh (phát hiện)	413309001	No adult family member literate in English (finding)	finding
2023965	Không sử dụng dụng cụ hỗ trợ đi lại (phát hiện)	165252001	No aid for walking (finding)	finding
2023966	Không giảm biên độ (phát hiện)	277032005	No amplitude decrement (finding)	finding
2023967	Không có vận động cổ chân (phát hiện)	304327001	No ankle movement (finding)	finding
2023968	Không điều trị ung thư - ung thư giai đoạn muộn (phát hiện)	373814009	No anti-cancer treatment - advanced stage cancer (finding)	finding
2023969	Không điều trị ung thư - tình trạng thể chất kém (phát hiện)	373813003	No anti-cancer treatment - poor performance status (finding)	finding
2023970	Không điều trị ung thư - bệnh đi kèm nghiêm trọng (phát hiện)	373816006	No anti-cancer treatment - significant co-morbidity (finding)	finding
2023971	Không điều trị ung thư - theo dõi tích cực (phát hiện)	373818007	No anti-cancer treatment - watchful waiting (finding)	finding
2023972	Không có phương pháp điều trị ung thư (phát hiện)	373817002	No anti-cancer treatment available (finding)	finding
2023973	Không có điều trị chống ung thư do không xác định được khối u nguyên phát (phát hiện)	399626004	No anti-cancer treatment due to unknown primary (finding)	finding
2023974	Không phát hiện thể asbestos dưới kính hiển vi (phát hiện)	720352005	No asbestos bodies seen by microscopy (finding)	finding
2023975	Không tăng kháng thể vi khuẩn, mẫu ghép đôi (phát hiện)	13703002	No bacterial antibody increase, paired specimens (finding)	finding
2023976	Chế độ ăn không có thịt bò (phát hiện)	226238008	No beef diet (finding)	finding
2023977	Không nhận trợ cấp (phát hiện)	161039009	No benefits received (finding)	finding
2023978	Không phân lập được Burkholderia cepacia (phát hiện)	716322007	No Burkholderia cepacia isolated (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2023979	Không có nhà ăn tại nơi làm việc (phát hiện)	224426004	No canteen at work (finding)	finding
2023980	Không có xe hơi (phát hiện)	307109002	No car (finding)	finding
2023981	Không có người chăm sóc dù không sống một mình (phát hiện)	160747005	No caregiver though not alone (finding)	finding
2023982	Không thấy tế bào nào (phát hiện)	721786009	No cells seen (finding)	finding
2023983	Không có tế bào trong nước tiểu khi soi kính hiển vi (phát hiện)	897599007	No cells seen in urine via microscopy (finding)	finding
2023984	Không cần phết đồ cổ tử cung - không có tử cung (phát hiện)	416099005	No cervical smear required - no uterus (finding)	finding
2023985	Không có vận động cột sống cổ (phát hiện)	304345001	No cervical spine movement (finding)	finding
2023986	Không phát hiện Chlamydia trachomatis (phát hiện)	404520004	No Chlamydia trachomatis found (finding)	finding
2023987	Không có chi tiết lâm sàng (phát hiện)	281337006	No clinical detail given (finding)	finding
2023988	Không có khu vực sinh hoạt chung trong nơi ở (phát hiện)	224244009	No communal areas in accommodation (finding)	finding
2023989	Không có than phiền (phát hiện)	248264000	No complaints (finding)	finding
2023990	Không đồng ý tiêm vắc xin BCG (phát hiện)	171271006	No consent - bacillus Calmette-Guerin (finding)	finding
2023991	Không đồng ý tiêm vắc xin bạch hầu (phát hiện)	171266004	No consent - diphtheria immunization (finding)	finding
2023992	Không đồng ý tiêm vắc xin cúm (phát hiện)	171272004	No consent - influenza immunization (finding)	finding
2023993	Không đồng ý tiêm vắc xin sởi (phát hiện)	171269006	No consent - measles immunization (finding)	finding
2023994	Không đồng ý tiêm vắc xin ho gà (phát hiện)	171265000	No consent - pertussis immunization (finding)	finding
2023995	Không đồng ý tiêm vắc xin bại liệt (phát hiện)	171268003	No consent - polio immunization (finding)	finding
2023996	Không đồng ý tiêm chủng trước khi đi học (phát hiện)	171285001	No consent - pre-school vaccinations (finding)	finding
2023997	Không đồng ý tiêm vắc xin rubella (phát hiện)	171270007	No consent - rubella immunization (finding)	finding
2023998	Không đồng ý tiêm chủng khi rời trường học (phát hiện)	171286000	No consent - school exit vaccinations (finding)	finding
2023999	Không đồng ý tiêm vắc xin uốn ván (phát hiện)	171267008	No consent - tetanus immunization (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024000	Không đồng ý tiêm vắc xin Tetanus/Bạch hầu liều thấp (phát hiện)	171257003	No consent - Tetanus/low dose diphtheria vaccine (finding)	finding
2024001	Không đồng ý tiêm vắc xin bạch hầu - uốn ván - ho gà (phát hiện)	314768003	No consent diphtheria, tetanus, pertussis immunization (finding)	finding
2024002	Không đồng ý tiêm chủng bất kỳ loại nào (phát hiện)	268559007	No consent for any immunization (finding)	finding
2024003	Không đồng ý với bất kỳ tiêm chủng cơ bản nào (phát hiện)	171283008	No consent for any primary immunization (finding)	finding
2024004	Không đồng ý chia sẻ hồ sơ điện tử (phát hiện)	414859005	No consent for electronic record sharing (finding)	finding
2024005	Không đồng ý tiêm vắc xin Haemophilus influenzae type b (phát hiện)	171291004	No consent for Haemophilus influenzae type b immunization (finding)	finding
2024006	Không đồng ý tiêm vắc xin MMR (phát hiện)	171280006	No consent for measles, mumps and rubella vaccine (finding)	finding
2024007	Không có sự đồng ý tiêm vắc xin MMR1 (phát hiện)	310839003	No consent for measles/mumps/rubella one (finding)	finding
2024008	Không đồng ý tiêm vắc xin sởi - rubella (phát hiện)	171293001	No consent for measles/rubella vaccine (finding)	finding
2024009	Không đồng ý tiêm vắc xin viêm màng não C (phát hiện)	314936001	No consent for meningitis C immunization (finding)	finding
2024010	Không có sự đồng ý tiêm vắc xin MMR2 (phát hiện)	310840001	No consent for second measles, mumps and rubella vaccine (finding)	finding
2024011	Không đồng ý tiêm nhắc Hib lần 3 (phát hiện)	407598009	No consent for third Haemophilus influenzae type b vaccine booster (finding)	finding
2024012	Không đồng ý tiêm vắc xin phế cầu (phát hiện)	171292006	No consent pneumococcal immunization (finding)	finding
2024013	Không đồng ý tiêm vắc xin bạch hầu - uốn ván (phát hiện)	314769006	No consent tetanus plus diphtheria immunization (finding)	finding
2024014	Không có bác sĩ tư vấn (phát hiện)	281329003	No consultant given (finding)	finding
2024015	Không có số liên hệ (phát hiện)	281333005	No contact number given (finding)	finding
2024016	Không liên lạc với gia đình (phát hiện)	441879005	No contact with family (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024017	Không có thuốc thay thế hiệu quả về chi phí (phát hiện)	408375004	No cost effective drug alternatives available (finding)	finding
2024018	Không có lực ho (phát hiện)	769211009	No cough strength (finding)	finding
2024019	Nuôi cấy phân - không phân lập được Cryptosporidium (phát hiện)	168318001	No Cryptosporidium isolated in stool by culture (finding)	finding
2024020	Không có ngày sinh (phát hiện)	281332000	No date of birth given (finding)	finding
2024021	Không phân biệt dẫn truyền khí hay xương (phát hiện)	247309008	No difference in air or bone conduction (finding)	finding
2024022	Không có sự xâm lấn trực tiếp của khối U ác được xác định (phát hiện)	397207006	No direct extension of malignant neoplasm identified (finding)	finding
2024023	Không có nước uống tại nơi làm việc (phát hiện)	224434005	No drinking water available at work (finding)	finding
2024024	Không có vận động khuỷu tay (phát hiện)	304302008	No elbow movement (finding)	finding
2024025	Không nghe thấy âm vùng thượng vị (phát hiện)	736627004	No epigastric sounds (finding)	finding
2024026	Không có tác dụng phụ của thuốc động kinh (phát hiện)	414860000	No epilepsy drug side effects (finding)	finding
2024027	Không có tế bào biểu mô trong nước tiểu khi soi kính hiển vi (phát hiện)	897597009	No epithelial cells seen in urine via microscopy (finding)	finding
2024028	Không có bằng chứng về U ác (phát hiện)	110396000	No evidence of malignant neoplasm (finding)	finding
2024029	Không có bằng chứng khối u (phát hiện)	58899004	No evidence of neoplasm (finding)	finding
2024030	Không thấy thâm nhiễm mỡ (phát hiện)	719846009	No fatty infiltration seen (finding)	finding
2024031	Không phân lập được vi khuẩn phân (phát hiện)	715554009	No fecal bacteria isolated (finding)	finding
2024032	Không có phần thai nhi trình diện qua âm đạo (phát hiện)	249069008	No fetal parts presenting vaginally (finding)	finding
2024033	Không có vận động ngón tay (phát hiện)	304310009	No finger movement (finding)	finding
2024034	Không có nơi ở cố định (phát hiện)	224226001	No fixed abode (finding)	finding
2024035	Không có dấu thần kinh khu trú (phát hiện)	297122007	No focal neurology (finding)	finding
2024036	Không sắp xếp theo dõi lại (phát hiện)	266750002	No follow-up arranged (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024037	Không theo dõi tiếp do cuộc hẹn không thành công (phát hiện)	183636000	No follow-up: bad encounter (finding)	finding
2024038	Không theo dõi tiếp do vấn đề đã được giải quyết (phát hiện)	183634002	No follow-up: problem solved (finding)	finding
2024039	Không có vận động bàn chân (phát hiện)	304331007	No foot movement (finding)	finding
2024040	Không có học vấn chính quy (phát hiện)	224294005	No formal education (finding)	finding
2024041	Tử cung không co hồi thêm (phát hiện)	289753009	No further involution of the uterus (finding)	finding
2024042	Không có cơ sở rửa tay tại nơi làm việc (phát hiện)	224418007	No handwashing facilities at work (finding)	finding
2024043	Không có thiết bị sưởi trong nơi ở (phát hiện)	1366335002	No heating facilities in residence (finding)	finding
2024044	Không có sự giúp đỡ nào có sẵn (phát hiện)	276038000	No help available (finding)	finding
2024045	Không có người chăm sóc không chuyên hỗ trợ (phát hiện)	224482004	No help available from lay caregiver (finding)	finding
2024046	Không có vận động khớp háng (phát hiện)	304318002	No hip movement (finding)	finding
2024047	Không thiếu năng lượng trong hộ gia đình (phát hiện)	1357725002	No household energy poverty (finding)	finding
2024048	Không có thu nhập hộ gia đình (phát hiện)	224169004	No household income (finding)	finding
2024049	Không có hồ sơ tiêm chủng (phát hiện)	171288004	No immunization history record (finding)	finding
2024050	Không có thu nhập (phát hiện)	425111004	No income (finding)	finding
2024051	Không khó tiêu (phát hiện)	162028008	No indigestion (finding)	finding
2024052	Không có nhà vệ sinh trong nhà (phát hiện)	160713007	No indoor toilet (finding)	finding
2024053	Không có dấu hiệu chấn thương (phát hiện)	224964008	No injuries apparent (finding)	finding
2024054	Không có hứng thú với thức ăn (phát hiện)	249469002	No interest in food (finding)	finding
2024055	Không có vận động khớp gối (phát hiện)	304322007	No knee movement (finding)	finding
2024056	Không có tiền sử tiếp xúc với khói thuốc lá (phát hiện)	711563001	No known exposure to tobacco smoke (finding)	finding
2024057	Không có người thân đã biết (phát hiện)	224089000	No known relatives (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024058	Không có bạch cầu trong nước tiểu khi soi kính hiển vi (phát hiện)	897598004	No leukocytes seen in urine via microscopy (finding)	finding
2024059	Không có phản xạ ánh sáng ở màng nhĩ (phát hiện)	300155003	No light reflex at tympanic membrane (finding)	finding
2024060	Không thấy dịch ối qua đường âm đạo (phát hiện)	289572007	No liquor observed vaginally (finding)	finding
2024061	Không xác định sinh vật sống (phát hiện)	373684000	No living organism identified (finding)	finding
2024062	Không còn lái xe (phát hiện)	441867005	No longer drives a car (finding)	finding
2024063	Không đạt cực khoái nữa (phát hiện)	248795006	No longer reaches orgasm (finding)	finding
2024064	Không còn hoạt động tình dục (phát hiện)	228452000	No longer sexually active (finding)	finding
2024065	Không có vận động cột sống thắt lưng (phát hiện)	304353009	No lumbar spine movement (finding)	finding
2024066	Không có hạch bạch huyết nào được gửi đi xét nghiệm (phát hiện)	373194006	No lymph node submitted (finding)	finding
2024067	Không có xác nhận vi thể - u lành tính trên lâm sàng (phát hiện)	65712000	No microscopic confirmation - clinically benign tumor (finding)	finding
2024068	Không có xác nhận vi thể - u ác tính trên lâm sàng (phát hiện)	74599000	No microscopic confirmation - clinically malignant tumor (cancer) (finding)	finding
2024069	Không xác nhận vi thể - chẩn đoán lâm sàng là khối u di căn (phát hiện)	52691008	No microscopic confirmation - clinically metastatic tumor (cancer) (finding)	finding
2024070	Không xác nhận vi thể - chẩn đoán lâm sàng là khối u (phát hiện)	59635003	No microscopic confirmation - clinically tumor (finding)	finding
2024071	Không có hoạt động phân bào (phát hiện)	396879006	No mitotic activity (finding)	finding
2024072	Không có phản ứng vận động theo lệnh (phát hiện)	298336006	No motor response to command (finding)	finding
2024073	Không sử dụng máy khí dung từ lần khám trước (phát hiện)	401190001	No nebulization since last appointment (finding)	finding
2024074	Không có người thân thích gần gũi (phát hiện)	725875005	No next of kin (finding)	finding
2024075	Không tiết dịch núm vú (phát hiện)	162165008	No nipple discharge (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024076	Không tắc nghẽn đường ra thất phải (phát hiện)	448578003	No obstruction of right ventricular outflow tract (finding)	finding
2024077	Không có cục đông rõ ràng trong mẫu xét nghiệm (phát hiện)	281275008	No obvious clot in specimen (finding)	finding
2024078	Không có ai ở nhà để nhận bệnh nhân (phát hiện)	425183007	No one at home to receive patient (finding)	finding
2024079	Không có cơ quan hoặc mô nào khác ngoài vòi trứng bị khối u xâm lấn (phát hiện)	399419008	No organ AND/OR tissue, other than fallopian tube, macroscopically involved by tumor (finding)	finding
2024080	Không phân lập được vi sinh vật qua nuôi cấy (phát hiện)	708118007	No organism isolated by microbiologic culture (finding)	finding
2024081	Nuôi cấy gạc hậu môn - không có vi sinh vật (phát hiện)	168326009	No organism isolated in anal swab by culture (finding)	finding
2024082	Nuôi cấy gạc cổ tử cung - không có vi sinh vật (phát hiện)	168356000	No organism isolated in cervical swab by culture (finding)	finding
2024083	Nuôi cấy phân tích tai - không có vi sinh vật (phát hiện)	168294002	No organism isolated in ear swab by culture (finding)	finding
2024084	Nuôi cấy phân tích mắt - không có vi sinh vật (phát hiện)	168289002	No organism isolated in eye swab by culture (finding)	finding
2024085	Nuôi cấy gạc âm đạo trên cao - không có vi sinh vật (phát hiện)	168347008	No organism isolated in high vaginal swab by culture (finding)	finding
2024086	Nuôi cấy gạc miệng - không có vi sinh vật (phát hiện)	168323001	No organism isolated in mouth swab by culture (finding)	finding
2024087	Nuôi cấy phân tích mũi - không có vi sinh vật (phát hiện)	168297009	No organism isolated in nose swab by culture (finding)	finding
2024088	Nuôi cấy gạc dương vật - không có vi sinh vật (phát hiện)	168362005	No organism isolated in penile swab by culture (finding)	finding
2024089	Nuôi cấy phân tích da - không có vi sinh vật (phát hiện)	168309003	No organism isolated in skin swab by culture (finding)	finding
2024090	Không phát hiện sinh vật trong mẫu phân bằng nuôi cấy (phát hiện)	307811009	No organism isolated in stool specimen by culture (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024091	Nuôi cấy phân tích họng - không có vi sinh vật (phát hiện)	168301000	No organism isolated in throat swab by culture (finding)	finding
2024092	Nuôi cấy gạc niệu đạo - không có vi sinh vật (phát hiện)	168344001	No organism isolated in urethral swab by culture (finding)	finding
2024093	Nuôi cấy gạc âm đạo - không có vi sinh vật (phát hiện)	168357009	No organism isolated in vaginal swab by culture (finding)	finding
2024094	Nuôi cấy gạc vết thương - không có vi sinh vật (phát hiện)	168144008	No organism isolated in wound swab by culture (finding)	finding
2024095	Không thấy vi sinh vật (phát hiện)	27863008	No organisms seen (finding)	finding
2024096	Không xác định mô hình cơ quan (phát hiện)	90469005	No organoid tissue identified (finding)	finding
2024097	Không phân lập được ký sinh trùng (phát hiện)	168223003	No parasites isolated (finding)	finding
2024098	Hiện tại không có bạn tình (phát hiện)	169447004	No partner at present (finding)	finding
2024099	Không có tầm vận động thụ động khi nghiêng ngoài khớp dưới sên (phát hiện)	299544003	No passive eversion of subtalar joint (finding)	finding
2024100	Không có tầm vận động thụ động khi nghiêng trong khớp dưới sên (phát hiện)	299533006	No passive inversion of subtalar joint (finding)	finding
2024101	Không có tầm vận động thụ động gấp mu bàn chân (phát hiện)	1285256004	No passive range of ankle dorsiflexion (finding)	finding
2024102	Không có tầm vận động thụ động gấp lòng bàn chân (phát hiện)	1285275009	No passive range of ankle plantar flexion (finding)	finding
2024103	Không có tầm vận động thụ động duỗi cột sống cổ (phát hiện)	298426004	No passive range of cervical spine extension (finding)	finding
2024104	Không có tầm vận động thụ động gấp cột sống cổ (phát hiện)	298414009	No passive range of cervical spine flexion (finding)	finding
2024105	Không có tầm vận động thụ động nghiêng trái cột sống cổ (phát hiện)	298448005	No passive range of cervical spine left lateral flexion (finding)	finding
2024106	Không có tầm vận động thụ động xoay trái cột sống cổ (phát hiện)	298471007	No passive range of cervical spine left rotation (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024107	Không có tầm vận động thụ động nghiêng phải cột sống cổ (phát hiện)	298437003	No passive range of cervical spine right lateral flexion (finding)	finding
2024108	Không có tầm vận động thụ động xoay phải cột sống cổ (phát hiện)	298459001	No passive range of cervical spine right rotation (finding)	finding
2024109	Không có tầm vận động thụ động duỗi khuỷu tay (phát hiện)	298900001	No passive range of elbow extension (finding)	finding
2024110	Không có tầm vận động thụ động gấp khuỷu tay (phát hiện)	298889001	No passive range of elbow flexion (finding)	finding
2024111	Không có tầm vận động thụ động sấp khuỷu tay (phát hiện)	298922008	No passive range of elbow pronation (finding)	finding
2024112	Không có tầm vận động thụ động ngửa khuỷu tay (phát hiện)	298911009	No passive range of elbow supination (finding)	finding
2024113	Không có tầm vận động thụ động dạng ngón tay (phát hiện)	299095009	No passive range of finger abduction (finding)	finding
2024114	Không có tầm vận động thụ động khép ngón tay (phát hiện)	299106000	No passive range of finger adduction (finding)	finding
2024115	Không có tầm vận động thụ động duỗi ngón tay (phát hiện)	299084003	No passive range of finger extension (finding)	finding
2024116	Không có tầm vận động thụ động gấp ngón tay (phát hiện)	299073005	No passive range of finger flexion (finding)	finding
2024117	Không có tầm vận động thụ động dạng khớp hông (phát hiện)	299271004	No passive range of hip abduction (finding)	finding
2024118	Không có tầm vận động thụ động khép khớp hông (phát hiện)	299283002	No passive range of hip adduction (finding)	finding
2024119	Không có tầm vận động thụ động duỗi khớp hông (phát hiện)	299260000	No passive range of hip extension (finding)	finding
2024120	Không có tầm vận động thụ động xoay ngoài khớp hông (phát hiện)	299305005	No passive range of hip external rotation (finding)	finding
2024121	Không có tầm vận động thụ động gấp khớp hông (phát hiện)	299249009	No passive range of hip flexion (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024122	Không có tầm vận động thụ động xoay trong khớp hông (phát hiện)	299294003	No passive range of hip internal rotation (finding)	finding
2024123	Không có tầm vận động thụ động duỗi khớp gối (phát hiện)	299354003	No passive range of knee extension (finding)	finding
2024124	Không có tầm vận động thụ động khi xoay ngoài khớp gối (phát hiện)	299366009	No passive range of knee external rotation (finding)	finding
2024125	Không có tầm vận động thụ động gấp khớp gối (phát hiện)	299343008	No passive range of knee flexion (finding)	finding
2024126	Không có tầm vận động thụ động xoay trong khớp gối (phát hiện)	299360003	No passive range of knee internal rotation (finding)	finding
2024127	Không có tầm vận động thụ động duỗi cột sống thắt lưng (phát hiện)	298621003	No passive range of lumbar spine extension (finding)	finding
2024128	Không có tầm vận động thụ động gấp cột sống thắt lưng (phát hiện)	298610007	No passive range of lumbar spine flexion (finding)	finding
2024129	Không có tầm vận động thụ động nghiêng trái cột sống thắt lưng (phát hiện)	298644000	No passive range of lumbar spine left lateral flexion (finding)	finding
2024130	Không có tầm vận động thụ động xoay trái cột sống thắt lưng (phát hiện)	298666007	No passive range of lumbar spine left rotation (finding)	finding
2024131	Không có tầm vận động thụ động nghiêng phải cột sống thắt lưng (phát hiện)	298633008	No passive range of lumbar spine right lateral flexion (finding)	finding
2024132	Không có tầm vận động thụ động xoay phải cột sống thắt lưng (phát hiện)	298655000	No passive range of lumbar spine right rotation (finding)	finding
2024133	Không có tầm vận động thụ động xoay trong khớp giữa bàn chân (phát hiện)	299496003	No passive range of midtarsal pronation (finding)	finding
2024134	Không có tầm vận động thụ động xoay ngoài khớp giữa bàn chân (phát hiện)	299507003	No passive range of midtarsal supination (finding)	finding
2024135	Không có tầm vận động thụ động xoay phải cột sống ngực (phát hiện)	298561008	No passive range of right thoracic spine rotation (finding)	finding
2024136	Không có tầm vận động thụ động dạng khớp vai (phát hiện)	298807002	No passive range of shoulder abduction (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024137	Không có tầm vận động thụ động khép khớp vai (phát hiện)	298818002	No passive range of shoulder adduction (finding)	finding
2024138	Không có tầm vận động thụ động xoay tròn khớp vai (phát hiện)	298852004	No passive range of shoulder circumduction (finding)	finding
2024139	Không có tầm vận động thụ động duỗi khớp vai (phát hiện)	298795005	No passive range of shoulder extension (finding)	finding
2024140	Không có tầm vận động thụ động xoay ngoài khớp vai (phát hiện)	298841005	No passive range of shoulder external rotation (finding)	finding
2024141	Không có tầm vận động thụ động gập khớp vai (phát hiện)	298784004	No passive range of shoulder flexion (finding)	finding
2024142	Không có biên độ vận động thụ động duỗi ngang vai (phát hiện)	304211005	No passive range of shoulder horizontal extension (finding)	finding
2024143	Không có biên độ vận động thụ động gập ngang vai (phát hiện)	304200002	No passive range of shoulder horizontal flexion (finding)	finding
2024144	Không có tầm vận động thụ động xoay trong khớp vai (phát hiện)	298830008	No passive range of shoulder internal rotation (finding)	finding
2024145	Không có tầm vận động thụ động duỗi cột sống ngực (phát hiện)	298528001	No passive range of thoracic spine extension (finding)	finding
2024146	Không có tầm vận động thụ động gập cột sống ngực (phát hiện)	298516009	No passive range of thoracic spine flexion (finding)	finding
2024147	Không có tầm vận động thụ động nghiêng trái cột sống ngực (phát hiện)	298550000	No passive range of thoracic spine left lateral flexion (finding)	finding
2024148	Không có tầm vận động thụ động xoay trái cột sống ngực (phát hiện)	298572003	No passive range of thoracic spine left rotation (finding)	finding
2024149	Không có tầm vận động thụ động nghiêng phải cột sống ngực (phát hiện)	298539003	No passive range of thoracic spine right lateral flexion (finding)	finding
2024150	Không có tầm vận động thụ động dạng ngón cái (phát hiện)	299171009	No passive range of thumb abduction (finding)	finding
2024151	Không có tầm vận động thụ động khép ngón cái (phát hiện)	299182001	No passive range of thumb adduction (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024152	Không có tầm vận động thụ động duỗi ngón cái (phát hiện)	299160008	No passive range of thumb extension (finding)	finding
2024153	Không có tầm vận động thụ động gấp ngón cái (phát hiện)	299149004	No passive range of thumb flexion (finding)	finding
2024154	Không có tầm vận động thụ động đối ngón cái (phát hiện)	299193004	No passive range of thumb opposition (finding)	finding
2024155	Không có tầm vận động thụ động khi dạng ngón chân (phát hiện)	299615006	No passive range of toe abduction (finding)	finding
2024156	Không có tầm vận động thụ động khi khép ngón chân (phát hiện)	299627009	No passive range of toe adduction (finding)	finding
2024157	Không có tầm vận động thụ động khi duỗi ngón chân (phát hiện)	299604001	No passive range of toe extension (finding)	finding
2024158	Không có tầm vận động thụ động khi gấp ngón chân (phát hiện)	299593008	No passive range of toe flexion (finding)	finding
2024159	Không có tầm vận động thụ động dạng cổ tay (phát hiện)	298979001	No passive range of wrist abduction (finding)	finding
2024160	Không có tầm vận động thụ động khép cổ tay (phát hiện)	298990006	No passive range of wrist adduction (finding)	finding
2024161	Không có tầm vận động thụ động duỗi cổ tay (phát hiện)	298968006	No passive range of wrist extension (finding)	finding
2024162	Không có tầm vận động thụ động gấp cổ tay (phát hiện)	298957006	No passive range of wrist flexion (finding)	finding
2024163	Không có tầm vận động thụ động sấp cổ tay (phát hiện)	299013003	No passive range of wrist pronation (finding)	finding
2024164	Không có tầm vận động thụ động ngửa cổ tay (phát hiện)	299001008	No passive range of wrist supination (finding)	finding
2024165	Không có chẩn đoán bệnh lý (phát hiện)	23875004	No pathologic diagnosis (finding)	finding
2024166	Không có đáp ứng lympho bào quanh khối u (phát hiện)	370069009	No peritumoral lymphocytic response (finding)	finding
2024167	Không có thu nhập cá nhân (phát hiện)	224174007	No personal income (finding)	finding
2024168	Không có thú cưng (phát hiện)	224151008	No pets (finding)	finding
2024169	Chế độ ăn không có thịt heo (phát hiện)	226237003	No pork diet (finding)	finding
2024170	Không có đáp ứng sau kích hoạt (phát hiện)	277033000	No post-activation response (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024171	Không được chăm sóc sau sinh (phát hiện)	169758009	No postnatal care (finding)	finding
2024172	Không có phần trình diện ở eo chậu (phát hiện)	249118005	No presenting part at brim of pelvis (finding)	finding
2024173	Không có khối u đồng bộ vị trí nguyên phát (phát hiện)	373831002	No primary site synchronous tumors present (finding)	finding
2024174	Không có tiến triển hướng tới mục tiêu (phát hiện)	706906006	No progress toward goal (finding)	finding
2024175	Không có cơ hội thăng tiến (phát hiện)	224471007	No prospect of promotion (finding)	finding
2024176	Không có kích động tâm thần vận động (phát hiện)	395106006	No psychomotor agitation (finding)	finding
2024177	Không có phản xạ đồng tử với ánh sáng (phát hiện)	301944006	No pupillary reaction to light (finding)	finding
2024178	Không nhớ việc đi bộ khi mộng du (phát hiện)	247961004	No recollection of sleep walk (finding)	finding
2024179	Không có số hồ sơ bệnh án (phát hiện)	281334004	No record number given (finding)	finding
2024180	Không có ghi nhận huyết áp (phát hiện)	170589001	No record of blood pressure reading (finding)	finding
2024181	Chế độ ăn không có thịt đỏ (phát hiện)	226236007	No red meat diet (finding)	finding
2024182	Dòng máu không tái tưới (phát hiện)	67326007	No reflow vascular flow (finding)	finding
2024183	Không có di căn hạch vùng (phát hiện)	399647000	No regional lymph node metastasis (finding)	finding
2024184	Không có người thân (phát hiện)	224087003	No relatives (finding)	finding
2024185	Không theo tôn giáo nào (phát hiện)	429403006	No religious affiliation (finding)	finding
2024186	Không có địa chỉ gửi báo cáo (phát hiện)	281327001	No report destination given (finding)	finding
2024187	Không có bác sĩ yêu cầu (phát hiện)	281328006	No requesting doctor given (finding)	finding
2024188	Không có bác sĩ yêu cầu xét nghiệm (phát hiện)	281338001	No requesting general practitioner given (finding)	finding
2024189	Không phản ứng với âm thanh tần số cao (phát hiện)	300212009	No response to high frequency sounds (finding)	finding
2024190	Không phản ứng với âm thanh tần số thấp (phát hiện)	300214005	No response to low frequency sounds (finding)	finding
2024191	Không phản ứng với âm thanh (phát hiện)	300210001	No response to sound (finding)	finding
2024192	Không có khu vực nghỉ ngơi tại nơi làm việc (phát hiện)	224442006	No rest area at work (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024193	Không có lệnh cấm tiếp cận (phát hiện)	1473891000168100	No restraining order in place (finding)	finding
2024194	Không sử dụng thiết bị an toàn (phát hiện)	429384002	No safety equipment used (finding)	finding
2024195	Không tiết nước bọt (phát hiện)	249427001	No salivation (finding)	finding
2024196	Không thấy Sarcoptes scabiei (phát hiện)	718407008	No Sarcoptes scabiei seen (finding)	finding
2024197	Không còn cơn động kinh khi đang điều trị (phát hiện)	407617005	No seizures on treatment (finding)	finding
2024198	Không nhạy cảm với đau (phát hiện)	38433004	No sensitivity to pain (finding)	finding
2024199	Không có vận động vai (phát hiện)	304298000	No shoulder movement (finding)	finding
2024200	Không có phòng tắm tại nơi làm việc (phát hiện)	224422002	No shower facilities at work (finding)	finding
2024201	Không có thay đổi đáng kể kể từ nhũ ảnh trước (phát hiện)	129723006	No significant change since previous mammogram (finding)	finding
2024202	Không có tương tác thuốc đáng kể (phát hiện)	408358005	No significant drug interactions (finding)	finding
2024203	Không làm phiền đồ tế bào - cắt tử cung lạnh tính (phát hiện)	268544001	No smear - benign hysterectomy (finding)	finding
2024204	Không làm phiền đồ tế bào cổ tử cung do không có tử cung (phát hiện)	171169001	No smear - no cervix (finding)	finding
2024205	Không làm phiền đồ tế bào do chưa từng quan hệ tình dục (phát hiện)	171165007	No smear - not sexually active (finding)	finding
2024206	Không làm phiền đồ tế bào do cắt bỏ cổ tử cung (phát hiện)	171167004	No smear-amputation of cervix (finding)	finding
2024207	Không có ngày thu mẫu xét nghiệm (phát hiện)	281326005	No specimen collection date given (finding)	finding
2024208	Không có thời gian thu mẫu xét nghiệm (phát hiện)	281325009	No specimen collection time given (finding)	finding
2024209	Không nhận được mẫu xét nghiệm (phát hiện)	281266006	No specimen received (finding)	finding
2024210	Không có đờm (phát hiện)	248602007	No sputum (finding)	finding
2024211	Không có cầu thang trong nơi ở (phát hiện)	714085000	No stairs in residence (finding)	finding
2024212	Không xác định loại chất (phát hiện)	50004001	No substance type identified (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024213	Không có vận động khớp dưới sên (phát hiện)	304335003	No subtalar movement (finding)	finding
2024214	Không có yếu tố làm nặng triệu chứng (phát hiện)	162474002	No symptom aggravating factor (finding)	finding
2024215	Không có mô hình triệu chứng (phát hiện)	162493000	No symptom pattern (finding)	finding
2024216	Không có yếu tố giảm triệu chứng (phát hiện)	162484001	No symptom relieving factor (finding)	finding
2024217	Không có yêu cầu xét nghiệm (phát hiện)	281330008	No test request given (finding)	finding
2024218	Không có vận động cột sống ngực (phát hiện)	304349007	No thoracic spine movement (finding)	finding
2024219	Không có vận động ngón tay cái (phát hiện)	304314000	No thumb movement (finding)	finding
2024220	Không có mô bệnh phẩm nhận được (phát hiện)	66552009	No tissue received (finding)	finding
2024221	Không có vận động ngón chân (phát hiện)	304340006	No toe movement (finding)	finding
2024222	Không có nhà vệ sinh tại nơi làm việc (phát hiện)	224414009	No toilet facilities at work (finding)	finding
2024223	Người chăm sóc không có phương tiện di chuyển (phát hiện)	224517000	No transport available to caregiver (finding)	finding
2024224	Không có khối u xâm lấn (phát hiện)	370049004	No tumor invasion (finding)	finding
2024225	Không có khối u xâm lấn vào mô lân cận (phát hiện)	370050004	No tumor invasion of adjacent tissue (finding)	finding
2024226	Không có khối u trong mẫu bệnh phẩm (phát hiện)	396796000	No tumor present in specimen (finding)	finding
2024227	Không có tổn thương biểu mô liên quan đến khối u (phát hiện)	396664001	No tumor-associated epithelial lesion identified (finding)	finding
2024228	Không có xâm lấn mạch máu bởi khối u (phát hiện)	127494000	No vascular invasion by tumor (finding)	finding
2024229	Không có máy bán hàng tự động tại nơi làm việc (phát hiện)	224430001	No vending machine at work (finding)	finding
2024230	Không quan sát được vòm họng (phát hiện)	301205008	No view of nasopharynx (finding)	finding
2024231	Không nhìn thấy dây thanh âm (phát hiện)	249437006	No view of vocal cords (finding)	finding
2024232	Không có cơ sở phúc lợi tại nơi làm việc (phát hiện)	224438008	No workplace welfare facility (finding)	finding
2024233	Không có vận động cổ tay (phát hiện)	304306006	No wrist movement (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024234	Nocardia abscessus complex hoặc Nocardia exalbida (phát hiện)	716823006	Nocardia abscessus complex or Nocardia exalbida (finding)	finding
2024235	Nocardia abscessus hoặc Nocardia arthritidis (phát hiện)	703007008	Nocardia abscessus or Nocardia arthritidis (finding)	finding
2024236	Nocardia africana hoặc Nocardia nova (phát hiện)	34661000087107	Nocardia africana or Nocardia nova (finding)	finding
2024237	Phát hiện Nocardia brasiliensis hoặc Nocardia vulneris (phát hiện)	62251000087107	Nocardia brasiliensis or Nocardia vulneris (finding)	finding
2024238	Không phân lập loài Nocardia (phát hiện)	698221003	Nocardia species not isolated (finding)	finding
2024239	Tiểu đêm nhiều lần (phát hiện)	139394000	Nocturia (finding)	finding
2024240	Tiểu đêm do phì đại lành tính tuyến tiền liệt (phát hiện)	1711000119101	Nocturia due to benign prostatic hypertrophy (finding)	finding
2024241	Đái dầm cả ban ngày và ban đêm (phát hiện)	111478000	Nocturnal AND diurnal enuresis (finding)	finding
2024242	Ho về đêm (phát hiện)	62548007	Nocturnal cough (finding)	finding
2024243	Ho và thở khò khè về đêm (phát hiện)	161947006	Nocturnal cough and wheeze (finding)	finding
2024244	Khó thở về đêm (phát hiện)	248548009	Nocturnal dyspnea (finding)	finding
2024245	Xuất tinh ban đêm (phát hiện)	2216005	Nocturnal emission (finding)	finding
2024246	Đái dầm ban đêm (phát hiện)	8009008	Nocturnal enuresis (finding)	finding
2024247	Cương dương về đêm (phát hiện)	55892009	Nocturnal erection of penis (finding)	finding
2024248	Hở mí mắt về đêm (phát hiện)	417740005	Nocturnal lagophthalmos (finding)	finding
2024249	Chuột rút cơ ban đêm (phát hiện)	166631000119101	Nocturnal muscle cramp (finding)	finding
2024250	Cơ cứng cơ ban đêm (phát hiện)	90392009	Nocturnal muscle spasm (finding)	finding
2024251	Đa niệu về đêm (phát hiện)	343121331000119105	Nocturnal polyuria (finding)	finding
2024252	Chóng mặt về đêm (phát hiện)	449835009	Nocturnal vertigo (finding)	finding
2024253	Niêm mạc có hạt của cơ quan tiêu hoá (phát hiện)	414870003	Nodular mucosa of digestive system organ (finding)	finding
2024254	Nốt ở mông (phát hiện)	447870003	Nodule of buttock (finding)	finding
2024255	Khối u của khẩu cái mềm (phát hiện)	1163581009	Nodule of soft palate (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024256	Nốt mô dưới da thành bụng (phát hiện)	10677791000119105	Nodule of subcutaneous tissue of abdominal wall (finding)	finding
2024257	Nốt mô dưới da vùng lưng (phát hiện)	10684711000119104	Nodule of subcutaneous tissue of back (finding)	finding
2024258	Nốt mô dưới da bàn chân hai bên (phát hiện)	10681991000119107	Nodule of subcutaneous tissue of bilateral feet (finding)	finding
2024259	Nốt mô dưới da cẳng chân hai bên (phát hiện)	10683831000119100	Nodule of subcutaneous tissue of bilateral lower legs (finding)	finding
2024260	Nốt dưới da hai ngón tay cái (phát hiện)	15976741000119109	Nodule of subcutaneous tissue of bilateral thumbs (finding)	finding
2024261	Nốt mô dưới da thành ngực (phát hiện)	10684751000119103	Nodule of subcutaneous tissue of chest wall (finding)	finding
2024262	Nốt dưới da ở ngón tay (phát hiện)	782399001	Nodule of subcutaneous tissue of finger of hand (finding)	finding
2024263	Nốt mô dưới da ngón tay trái (phát hiện)	10683911000119104	Nodule of subcutaneous tissue of finger of left hand (finding)	finding
2024264	Nốt mô dưới da ngón tay phải (phát hiện)	10684391000119109	Nodule of subcutaneous tissue of finger of right hand (finding)	finding
2024265	Nốt dưới da ở bàn chân (phát hiện)	782401007	Nodule of subcutaneous tissue of foot (finding)	finding
2024266	Nốt dưới da ở bàn tay (phát hiện)	782398009	Nodule of subcutaneous tissue of hand (finding)	finding
2024267	Nốt mô dưới da vùng đầu (phát hiện)	10684951000119100	Nodule of subcutaneous tissue of head (finding)	finding
2024268	Nốt mô dưới da bàn chân trái (phát hiện)	10683951000119103	Nodule of subcutaneous tissue of left foot (finding)	finding
2024269	Nốt mô dưới da bàn tay trái (phát hiện)	10684031000119107	Nodule of subcutaneous tissue of left hand (finding)	finding
2024270	Nốt mô dưới da cẳng chân trái (phát hiện)	10684111000119103	Nodule of subcutaneous tissue of left lower leg (finding)	finding
2024271	Nốt mô dưới da chi dưới trái (phát hiện)	10684071000119105	Nodule of subcutaneous tissue of left lower limb (finding)	finding
2024272	Nốt mô dưới da chi trên trái (phát hiện)	10683871000119102	Nodule of subcutaneous tissue of left upper limb (finding)	finding
2024273	Nốt dưới da ở chi dưới (phát hiện)	782400008	Nodule of subcutaneous tissue of lower limb (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024274	Nốt mô dưới da bàn chân phải (phát hiện)	10684431000119104	Nodule of subcutaneous tissue of right foot (finding)	finding
2024275	Nốt mô dưới da bàn tay phải (phát hiện)	10684511000119105	Nodule of subcutaneous tissue of right hand (finding)	finding
2024276	Nốt mô dưới da cẳng chân phải (phát hiện)	10684591000119101	Nodule of subcutaneous tissue of right lower leg (finding)	finding
2024277	Nốt mô dưới da chi dưới phải (phát hiện)	10684551000119106	Nodule of subcutaneous tissue of right lower limb (finding)	finding
2024278	Nốt mô dưới da chi trên phải (phát hiện)	10684351000119104	Nodule of subcutaneous tissue of right upper limb (finding)	finding
2024279	Nốt dưới da ở chi trên (phát hiện)	782397004	Nodule of subcutaneous tissue of upper limb (finding)	finding
2024280	Nốt vùng rốn (phát hiện)	448569009	Nodule of umbilical structure (finding)	finding
2024281	Nốt ở ngón tay (phát hiện)	300925009	Nodule on finger (finding)	finding
2024282	Nốt trên gân (phát hiện)	298269009	Nodule on tendon (finding)	finding
2024283	Trục giác đột ngột (phát hiện)	50532002	Noesis (finding)	finding
2024284	Ảnh hưởng của tiếng ồn đến tai trong (phát hiện)	19653005	Noise effects on inner ear (finding)	finding
2024285	Không chịu được tiếng ồn (phát hiện)	247994001	Noise intolerance (finding)	finding
2024286	Chứng sợ tiếng ồn (phát hiện)	370567003	Noise phobia (finding)	finding
2024287	Tiếng kêu trong bụng (phát hiện)	249503000	Noises in abdomen (finding)	finding
2024288	Tiếng ồn trong tai (phát hiện)	162349004	Noises in ear (finding)	finding
2024289	Khớp kêu khi cử động (phát hiện)	250119000	Noises in joint (finding)	finding
2024290	Ghi ECG nhiễu (phát hiện)	251142002	Noisy electrocardiogram recording (finding)	finding
2024291	Môi trường ồn ào (phát hiện)	1186693005	Noisy environment (finding)	finding
2024292	Thở ồn ào (phát hiện)	248573009	Noisy respiration (finding)	finding
2024293	Khóc quá mức ngoài giai đoạn sơ sinh (phát hiện)	12161000119107	Non infant excessive crying (finding)	finding
2024294	Phát ngôn không liên quan (phát hiện)	39416002	Non sequiturs (finding)	finding
2024295	Tình trạng quá mẫn không do dị ứng (phát hiện)	609405001	Non-allergic hypersensitivity condition (finding)	finding
2024296	Xu hướng phản ứng quá mẫn không do dị ứng (phát hiện)	609396006	Non-allergic hypersensitivity disposition (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024297	Quá mẫn không do dị ứng với thuốc chẹn thụ thể angiotensin II (phát hiện)	609549002	Non-allergic hypersensitivity to angiotensin II receptor antagonist (finding)	finding
2024298	Quá mẫn không do dị ứng với thuốc ức chế men chuyển angiotensin (phát hiện)	609537003	Non-allergic hypersensitivity to angiotensin-converting enzyme inhibitor (finding)	finding
2024299	Quá mẫn không do dị ứng với aspartame (phát hiện)	609548005	Non-allergic hypersensitivity to aspartame (finding)	finding
2024300	Quá mẫn không do dị ứng với benazepril (phát hiện)	18321000122100	Non-allergic hypersensitivity to benazepril (finding)	finding
2024301	Quá mẫn không do dị ứng với axit benzoic (phát hiện)	703076003	Non-allergic hypersensitivity to benzoic acid (finding)	finding
2024302	Quá mẫn không do dị ứng với captopril (phát hiện)	609538008	Non-allergic hypersensitivity to captopril (finding)	finding
2024303	Quá mẫn không do dị ứng với cilazapril (phát hiện)	609539000	Non-allergic hypersensitivity to cilazapril (finding)	finding
2024304	Quá mẫn không do dị ứng với chất cản quang (phát hiện)	609551003	Non-allergic hypersensitivity to contrast media (finding)	finding
2024305	Quá mẫn không do dị ứng với dextran (phát hiện)	609536007	Non-allergic hypersensitivity to dextran (finding)	finding
2024306	Phản ứng quá mẫn không do dị ứng với thuốc hoặc dược phẩm (phát hiện)	609398007	Non-allergic hypersensitivity to drug or medicament (finding)	finding
2024307	Quá mẫn không do dị ứng với enalapril (phát hiện)	609540003	Non-allergic hypersensitivity to enalapril (finding)	finding
2024308	Quá mẫn không do dị ứng với fosinopril (phát hiện)	609541004	Non-allergic hypersensitivity to fosinopril (finding)	finding
2024309	Quá mẫn không dị ứng với gadolinium và/hoặc hợp chất gadolinium (phát hiện)	860936004	Non-allergic hypersensitivity to gadolinium and/or gadolinium compound (finding)	finding
2024310	Quá mẫn không do dị ứng với hetastarch (phát hiện)	609535006	Non-allergic hypersensitivity to hetastarch (finding)	finding
2024311	Quá mẫn không do dị ứng với imidapril (phát hiện)	18401000122101	Non-allergic hypersensitivity to imidapril (finding)	finding
2024312	Quá mẫn không do dị ứng với lisinopril (phát hiện)	609542006	Non-allergic hypersensitivity to lisinopril (finding)	finding
2024313	Quá mẫn không do dị ứng với losartan (phát hiện)	609534005	Non-allergic hypersensitivity to losartan (finding)	finding
2024314	Quá mẫn không do dị ứng với moexipril (phát hiện)	18361000122109	Non-allergic hypersensitivity to moexipril (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024315	Quá mẫn không dị ứng với thuốc chống viêm không steroid (phát hiện)	781684006	Non-allergic hypersensitivity to non-steroidal anti-inflammatory agent (finding)	finding
2024316	Quá mẫn không do dị ứng với pentastarch (phát hiện)	609533004	Non-allergic hypersensitivity to pentastarch (finding)	finding
2024317	Quá mẫn không do dị ứng với perindopril (phát hiện)	609543001	Non-allergic hypersensitivity to perindopril (finding)	finding
2024318	Quá mẫn không do dị ứng với quinapril (phát hiện)	609544007	Non-allergic hypersensitivity to quinapril (finding)	finding
2024319	Quá mẫn không do dị ứng với ramipril (phát hiện)	609545008	Non-allergic hypersensitivity to ramipril (finding)	finding
2024320	Quá mẫn không do dị ứng với natri thiosulfat (phát hiện)	609532009	Non-allergic hypersensitivity to sodium thiosulfate (finding)	finding
2024321	Quá mẫn không do dị ứng với trandolapril (phát hiện)	609546009	Non-allergic hypersensitivity to trandolapril (finding)	finding
2024322	Không nhận thức được những nguy hiểm thông thường (phát hiện)	248075006	Non-awareness of common dangers (finding)	finding
2024323	Đau ngực không do tim (phát hiện)	274668005	Non-cardiac chest pain (finding)	finding
2024324	Không dung nạp gluten không do bệnh Celiac (phát hiện)	442728009	Non-celiac gluten sensitivity (finding)	finding
2024325	Đau bụng không co thắt (phát hiện)	162038003	Non-colic abdominal pain (finding)	finding
2024326	Không phải là quân nhân chiến đấu (phát hiện)	276089000	Non-combatant (finding)	finding
2024327	Không tuân thủ phân tích dịch thẩm phân phúc mạc (phát hiện)	621000124102	Non-compliance with analysis of peritoneal dialysate (finding)	finding
2024328	Không tuân thủ việc thu thập mẫu dịch thẩm phân phúc mạc (phát hiện)	611000124105	Non-compliance with collection of peritoneal dialysate specimen (finding)	finding
2024329	Không tuân thủ điều trị lọc thận (phát hiện)	125141000119102	Non-compliance with renal dialysis (finding)	finding
2024330	Hành vi không tuân thủ (phát hiện)	248043008	Non-compliant behavior (finding)	finding
2024331	Tính cách không tuân thủ (phát hiện)	286730007	Non-compliant character (finding)	finding
2024332	Không tuân thủ đơn thuốc thẩm phân phúc mạc (phát hiện)	641000124109	Non-compliant with peritoneal dialysis prescription (finding)	finding
2024333	Không có giao hợp thành công (phát hiện)	102956007	Non-consummation of sexual intercourse (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024334	Đau vùng chậu nữ giới không theo chu kỳ (phát hiện)	717717002	Non-cyclic pain in female pelvis (finding)	finding
2024335	Đau vú không theo chu kỳ (phát hiện)	237454007	Non-cyclical mastalgia (finding)	finding
2024336	Tâm trạng bối rối không hoang tưởng (phát hiện)	276245005	Non-delusional perplexed mood (finding)	finding
2024337	Không uống rượu vì lý do y tế (phát hiện)	105545005	Non-drinker for medical reasons (finding)	finding
2024338	Không uống rượu vì lý do cá nhân (phát hiện)	105543003	Non-drinker for personal reasons (finding)	finding
2024339	Không uống rượu vì lý do tôn giáo (phát hiện)	105544009	Non-drinker for religious reasons (finding)	finding
2024340	Co bóp tử cung không hiệu quả (phát hiện)	289728006	Non-effective uterine contractions (finding)	finding
2024341	Kích thích không mang tính dục (phát hiện)	58440007	Non-erotic stimulus (finding)	finding
2024342	Du lịch ngoài châu Âu (phát hiện)	161099006	Non-European travel (finding)	finding
2024343	Răng không chức năng (phát hiện)	1363166008	Non-functional tooth (finding)	finding
2024344	Không lành vết phẫu thuật lấy da (phát hiện)	239189008	Non-healing of skin donor site (finding)	finding
2024345	Vết phẫu thuật không lành (phát hiện)	781187003	Non-healing surgical wound (finding)	finding
2024346	Huyết trắng không do nhiễm trùng (phát hiện)	699522001	Non-infective leukorrhea (finding)	finding
2024347	Cấy ghép mạc nối của khối u buồng trứng không xâm lấn (mô sợi) không hiện diện (phát hiện)	397508002	Non-invasive (desmoplastic) ovarian tumor omental implants absent (finding)	finding
2024348	Cấy ghép mạc nối của khối u buồng trứng không xâm lấn (mô sợi) hiện diện (phát hiện)	397509005	Non-invasive (desmoplastic) ovarian tumor omental implants present (finding)	finding
2024349	Cấy ghép mạc nối của khối u buồng trứng không xâm lấn (biểu mô) không hiện diện (phát hiện)	397506003	Non-invasive (epithelial) ovarian tumor omental implants absent (finding)	finding
2024350	Cấy ghép mạc nối của khối u buồng trứng không xâm lấn (biểu mô) hiện diện (phát hiện)	397507007	Non-invasive (epithelial) ovarian tumor omental implants present (finding)	finding
2024351	Có phục hình nha khoa màu không kim loại (phát hiện)	708592001	Non-metallic colored dental restoration present (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024352	Cơn động kinh không vận động (phát hiện)	1208961006	Non-motor epileptic seizure (finding)	finding
2024353	Người sử dụng thuốc lá điện tử không chứa nicotine (phát hiện)	786063001	Non-nicotine-filled electronic cigarette user (finding)	finding
2024354	Buồng trước của mắt không bít tắc (phát hiện)	421659008	Non-occludable anterior chamber of eye (finding)	finding
2024355	Chứng đại tiện không kiểm soát liên tục không do nguyên nhân thực thể (phát hiện)	192024003	Non-organic continuous encopresis (finding)	finding
2024356	Chứng đại tiện không kiểm soát không liên tục không do nguyên nhân thực thể (phát hiện)	192025002	Non-organic discontinuous encopresis (finding)	finding
2024357	Thay đổi nhân cách không thực tồn kéo dài (phát hiện)	192496000	Non-organic enduring personality change (finding)	finding
2024358	Đái dầm về đêm không do nguyên nhân thực thể (phát hiện)	450844008	Non-organic nocturnal enuresis (finding)	finding
2024359	Đái dầm về đêm nguyên phát không do nguyên nhân thực thể (phát hiện)	450842007	Non-organic primary nocturnal enuresis (finding)	finding
2024360	Đái dầm về đêm thứ phát không do nguyên nhân thực thể (phát hiện)	450843002	Non-organic secondary nocturnal enuresis (finding)	finding
2024361	Tăng tiết hormone ruột không do tụy (phát hiện)	237831008	Non-pancreatic hypersecretion of intestinal hormones (finding)	finding
2024362	Hành vi tình dục không xâm nhập (phát hiện)	229022008	Non-penetrative sexual behavior (finding)	finding
2024363	Phù không lõm (phát hiện)	420435001	Non-pitting edema (finding)	finding
2024364	Ataxia tiểu não không tiến triển (phát hiện)	1119354003	Non-progressive cerebellar ataxia (finding)	finding
2024365	Đau khi giao hợp không do tâm lý (phát hiện)	286992006	Non-psychogenic dyspareunia (finding)	finding
2024366	Dịch không mủ từ vết thương (phát hiện)	307229009	Non-purulent discharge from wound (finding)	finding
2024367	Tiểu tiện không kiểm soát không do giữ phân (phát hiện)	721726006	Non-retentive fecal incontinence (finding)	finding
2024368	Cử động mắt bất thường không nhịp nhàng (phát hiện)	12273009	Non-rhythmic abnormal eye movement (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024369	Nhịp tim không thể sốc điện được phát hiện bởi máy khử rung tự động (AED) (phát hiện)	707799009	Non-shockable heart rhythm detected by automated external defibrillator (finding)	finding
2024370	Cơn hoảng loạn không theo tình huống (phát hiện)	231503000	Non-situational panic attack (finding)	finding
2024371	Không hút thuốc (phát hiện)	8392000	Non-smoker (finding)	finding
2024372	Không hút thuốc vì lý do y tế (phát hiện)	105541001	Non-smoker for medical reasons (finding)	finding
2024373	Không hút thuốc vì lý do cá nhân (phát hiện)	105539002	Non-smoker for personal reasons (finding)	finding
2024374	Không hút thuốc vì lý do tôn giáo (phát hiện)	105540000	Non-smoker for religious reasons (finding)	finding
2024375	Chế độ ăn không nhằm mục đích điều trị (phát hiện)	226222002	Non-therapeutic diets (finding)	finding
2024376	Ảo giác thính giác không lời (phát hiện)	247731002	Non-verbal auditory hallucinations (finding)	finding
2024377	Thai không còn sống (phát hiện)	237242009	Non-viable pregnancy (finding)	finding
2024378	Khối u không còn sống trong mẫu bệnh phẩm (phát hiện)	396795001	Non-viable tumor present in specimen (finding)	finding
2024379	Ù tai không do rung (phát hiện)	95825005	Non-vibratory tinnitus (finding)	finding
2024380	Tình trạng không còn trinh tiết (phát hiện)	68732003	Non-virginal state (finding)	finding
2024381	Không chịu lực (phát hiện)	261999007	Non-weight-bearing (finding)	finding
2024382	Khớp cắn sai chức năng không làm việc (phát hiện)	278688000	Non-working interference functional occlusion (finding)	finding
2024383	Không chấp nhận bệnh (phát hiện)	27764006	Nonacceptance of illness (finding)	finding
2024384	Phát hiện sợi nấm không phân nhánh của giới Nấm (phát hiện)	768481005	Nonbranching hyphae of kingdom Fungi detected (finding)	finding
2024385	Không tuân thủ điều trị nói chung (phát hiện)	1254824004	Noncompliance in general (finding)	finding
2024386	Không tuân thủ chế độ thuốc kháng vi rút (phát hiện)	713017009	Noncompliance with antiretroviral medication regimen (finding)	finding
2024387	Không tuân thủ điều trị nha khoa (phát hiện)	110479000	Noncompliance with dental treatment (finding)	finding
2024388	Không tuân thủ xét nghiệm chẩn đoán (phát hiện)	129831005	Noncompliance with diagnostic testing (finding)	finding
2024389	Không tuân thủ chế độ ăn uống (phát hiện)	129832003	Noncompliance with dietary regimen (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024390	Không tuân thủ chế độ tập luyện (phát hiện)	704662005	Noncompliance with exercise regimen (finding)	finding
2024391	Không tuân thủ quản lý thể tích dịch (phát hiện)	129833008	Noncompliance with fluid volume regimen (finding)	finding
2024392	Không tuân thủ lịch tiêm chủng (phát hiện)	704661003	Noncompliance with immunization regimen (finding)	finding
2024393	Không tuân thủ quy trình kiểm soát nhiễm trùng (phát hiện)	423678000	Noncompliance with infection control regimen (finding)	finding
2024394	Không tuân thủ chế độ thuốc (phát hiện)	129834002	Noncompliance with medication regimen (finding)	finding
2024395	Không tuân thủ chế độ dùng thuốc do suy giảm nhận thức (phát hiện)	454161000124103	Noncompliance with medication regimen due to cognitive impairment (finding)	finding
2024396	Không tuân thủ chế độ dùng thuốc do suy giảm thị lực (phát hiện)	454211000124107	Noncompliance with medication regimen due to visual impairment (finding)	finding
2024397	Không tuân thủ biện pháp an toàn (phát hiện)	129835001	Noncompliance with safety precautions (finding)	finding
2024398	Không tuân thủ chế độ tự theo dõi (phát hiện)	444781000124106	Noncompliance with self-monitoring regimen (finding)	finding
2024399	Không tuân thủ chế độ điều trị (phát hiện)	129836000	Noncompliance with therapeutic regimen (finding)	finding
2024400	Không tuân thủ điều trị (phát hiện)	7058009	Noncompliance with treatment (finding)	finding
2024401	Cơn co giật không co giật (phát hiện)	1155717003	Nonconvulsive seizure (finding)	finding
2024402	Vi sinh vật không di động (phát hiện)	442689009	Nonmotile microorganism (finding)	finding
2024403	Không kiên trì (phát hiện)	86713007	Nonpersistence (finding)	finding
2024404	Kết quả ghi điện tim thai không phản ứng (phát hiện)	251669002	Nonreactive cardiotachogram tracing (finding)	finding
2024405	Khối u nội tiết tuyến tụy không tiết (phát hiện)	397484000	Nonsecretory pancreatic endocrine tumor (finding)	finding
2024406	Đột biến vô nghĩa (phát hiện)	327671006	Nonsense mutation (finding)	finding
2024407	Phát hiện sợi nấm không vách của giới Nấm (phát hiện)	719645005	Nonseptate hyphae of kingdom Fungi detected (finding)	finding
2024408	Đau bụng không đặc hiệu (phát hiện)	304542004	Nonspecific abdominal pain (finding)	finding
2024409	Tiếng khóc bất thường không rõ nguyên nhân ở trẻ sơ sinh (phát hiện)	89302007	Nonspecific distress cry (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024410	Phản ứng miễn dịch không đặc hiệu (phát hiện)	54512006	Nonspecific immune reaction (finding)	finding
2024411	Cơn co giật không đặc hiệu (phát hiện)	15625571000119102	Nonspecific paroxysmal spell (finding)	finding
2024412	Bất thường đoạn ST - T không đặc hiệu trên điện tâm đồ (phát hiện)	428750005	Nonspecific ST-T abnormality on electrocardiogram (finding)	finding
2024413	Hội chứng vi rút (phát hiện)	445939008	Nonspecific syndrome suggestive of viral illness (finding)	finding
2024414	Phản ứng tuberculin không đặc hiệu (phát hiện)	441846005	Nonspecific tuberculin test reaction (finding)	finding
2024415	Kết quả sinh thiết không phẫu thuật bất thường (phát hiện)	165124003	Nonsurgical biopsy result abnormal (finding)	finding
2024416	Kết quả sinh thiết không phẫu thuật bình thường (phát hiện)	165123009	Nonsurgical biopsy result normal (finding)	finding
2024417	Ống thông tĩnh mạch trung tâm không tạo đường hầm trong cơ thể (phát hiện)	440535009	Nontunneled central venous catheter in situ (finding)	finding
2024418	Không thấy túi mật trên hình ảnh (phát hiện)	224405004	Nonvisualization of gallbladder (finding)	finding
2024419	Mức norepinephrine trên mức tham chiếu (phát hiện)	131037000	Norepinephrine level above reference range (finding)	finding
2024420	Mức norepinephrine dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131038005	Norepinephrine level below reference range (finding)	finding
2024421	Nồng độ norepinephrine trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172510008	Norepinephrine within reference range (finding)	finding
2024422	Hình dáng bụng bình thường (phát hiện)	300405003	Normal abdominal contour (finding)	finding
2024423	Trương lực cơ bụng bình thường (phát hiện)	300409009	Normal abdominal muscle tone (finding)	finding
2024424	Cộng hưởng bụng bình thường (phát hiện)	300427007	Normal abdominal resonance (finding)	finding
2024425	Cử động thành bụng bình thường (phát hiện)	789326003	Normal abdominal wall movement (finding)	finding
2024426	Nghe giọng nói bình thường (phát hiện)	300226000	Normal ability to hear voice (finding)	finding
2024427	Phản xạ âm thanh bình thường (phát hiện)	103277005	Normal acoustic reflex (finding)	finding
2024428	Tầm vận động chủ động gấp mu bàn chân bình thường (phát hiện)	1285257008	Normal active range of ankle dorsiflexion (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024429	Tầm vận động chủ động gấp lòng bàn chân bình thường (phát hiện)	1285274008	Normal active range of ankle plantar flexion (finding)	finding
2024430	Tầm vận động chủ động duỗi cột sống cổ bình thường (phát hiện)	298417002	Normal active range of cervical spine extension (finding)	finding
2024431	Tầm vận động chủ động gấp cột sống cổ bình thường (phát hiện)	298406003	Normal active range of cervical spine flexion (finding)	finding
2024432	Tầm vận động chủ động nghiêng trái cột sống cổ bình thường (phát hiện)	298440003	Normal active range of cervical spine left lateral flexion (finding)	finding
2024433	Tầm vận động chủ động xoay trái cột sống cổ bình thường (phát hiện)	298462003	Normal active range of cervical spine left rotation (finding)	finding
2024434	Biên độ vận động chủ động đẩy cổ ra trước bình thường (phát hiện)	303541002	Normal active range of cervical spine protraction (finding)	finding
2024435	Biên độ vận động chủ động kéo cổ về sau bình thường (phát hiện)	303536005	Normal active range of cervical spine retraction (finding)	finding
2024436	Tầm vận động chủ động nghiêng phải cột sống cổ bình thường (phát hiện)	298429006	Normal active range of cervical spine right lateral flexion (finding)	finding
2024437	Tầm vận động chủ động xoay phải cột sống cổ bình thường (phát hiện)	298451003	Normal active range of cervical spine right rotation (finding)	finding
2024438	Tầm vận động chủ động duỗi khuỷu tay bình thường (phát hiện)	298892002	Normal active range of elbow extension (finding)	finding
2024439	Tầm vận động chủ động gấp khuỷu tay bình thường (phát hiện)	298881003	Normal active range of elbow flexion (finding)	finding
2024440	Tầm vận động chủ động sấp khuỷu tay bình thường (phát hiện)	298914001	Normal active range of elbow pronation (finding)	finding
2024441	Tầm vận động chủ động ngửa khuỷu tay bình thường (phát hiện)	298903004	Normal active range of elbow supination (finding)	finding
2024442	Tầm vận động chủ động dẹt ngón tay bình thường (phát hiện)	299087005	Normal active range of finger abduction (finding)	finding
2024443	Tầm vận động chủ động khép ngón tay bình thường (phát hiện)	299098006	Normal active range of finger adduction (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024444	Tầm vận động chủ động duỗi ngón tay bình thường (phát hiện)	299076002	Normal active range of finger extension (finding)	finding
2024445	Tầm vận động chủ động gấp ngón tay bình thường (phát hiện)	299065001	Normal active range of finger flexion (finding)	finding
2024446	Tầm vận động chủ động dạng khớp hông bình thường (phát hiện)	299263003	Normal active range of hip abduction (finding)	finding
2024447	Tầm vận động chủ động khép khớp hông bình thường (phát hiện)	299274007	Normal active range of hip adduction (finding)	finding
2024448	Tầm vận động chủ động duỗi khớp hông bình thường (phát hiện)	299252001	Normal active range of hip extension (finding)	finding
2024449	Tầm vận động chủ động xoay ngoài khớp hông bình thường (phát hiện)	299297005	Normal active range of hip external rotation (finding)	finding
2024450	Tầm vận động chủ động gấp khớp hông bình thường (phát hiện)	299241007	Normal active range of hip flexion (finding)	finding
2024451	Tầm vận động chủ động xoay trong khớp hông bình thường (phát hiện)	299286005	Normal active range of hip internal rotation (finding)	finding
2024452	Tầm vận động chủ động duỗi khớp gối bình thường (phát hiện)	299346000	Normal active range of knee extension (finding)	finding
2024453	Tầm vận động chủ động gấp khớp gối bình thường (phát hiện)	299335003	Normal active range of knee flexion (finding)	finding
2024454	Tầm vận động chủ động duỗi cột sống thắt lưng bình thường (phát hiện)	298613009	Normal active range of lumbar spine extension (finding)	finding
2024455	Tầm vận động chủ động gấp cột sống thắt lưng bình thường (phát hiện)	298602006	Normal active range of lumbar spine flexion (finding)	finding
2024456	Tầm vận động chủ động nghiêng trái cột sống thắt lưng bình thường (phát hiện)	298636000	Normal active range of lumbar spine left lateral flexion (finding)	finding
2024457	Tầm vận động chủ động xoay trái cột sống thắt lưng bình thường (phát hiện)	298658003	Normal active range of lumbar spine left rotation (finding)	finding
2024458	Tầm vận động chủ động nghiêng phải cột sống thắt lưng bình thường (phát hiện)	298625007	Normal active range of lumbar spine right lateral flexion (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024459	Tầm vận động chủ động xoay phải cột sống thắt lưng bình thường (phát hiện)	298647007	Normal active range of lumbar spine right rotation (finding)	finding
2024460	Tầm vận động chủ động xoay trong khớp giữa bàn chân bình thường (phát hiện)	299488008	Normal active range of midtarsal pronation (finding)	finding
2024461	Tầm vận động chủ động xoay ngoài khớp giữa bàn chân bình thường (phát hiện)	299499005	Normal active range of midtarsal supination (finding)	finding
2024462	Tầm vận động chủ động dạng khớp vai bình thường (phát hiện)	298798007	Normal active range of shoulder abduction (finding)	finding
2024463	Tầm vận động chủ động khép khớp vai bình thường (phát hiện)	298810009	Normal active range of shoulder adduction (finding)	finding
2024464	Tầm vận động chủ động xoay tròn khớp vai bình thường (phát hiện)	298844002	Normal active range of shoulder circumduction (finding)	finding
2024465	Tầm vận động chủ động duỗi khớp vai bình thường (phát hiện)	298787006	Normal active range of shoulder extension (finding)	finding
2024466	Tầm vận động chủ động xoay ngoài khớp vai bình thường (phát hiện)	298833005	Normal active range of shoulder external rotation (finding)	finding
2024467	Tầm vận động chủ động gấp khớp vai bình thường (phát hiện)	298776003	Normal active range of shoulder flexion (finding)	finding
2024468	Biên độ vận động chủ động duỗi ngang vai bình thường (phát hiện)	304204006	Normal active range of shoulder horizontal extension (finding)	finding
2024469	Biên độ vận động chủ động gấp ngang vai bình thường (phát hiện)	304193004	Normal active range of shoulder horizontal flexion (finding)	finding
2024470	Tầm vận động chủ động xoay trong khớp vai bình thường (phát hiện)	298821000	Normal active range of shoulder internal rotation (finding)	finding
2024471	Tầm vận động chủ động duỗi cột sống ngực bình thường (phát hiện)	298519002	Normal active range of thoracic spine extension (finding)	finding
2024472	Tầm vận động chủ động gấp cột sống ngực bình thường (phát hiện)	298508000	Normal active range of thoracic spine flexion (finding)	finding
2024473	Tầm vận động chủ động nghiêng trái cột sống ngực bình thường (phát hiện)	298542009	Normal active range of thoracic spine left lateral flexion (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024474	Tầm vận động chủ động xoay trái cột sống ngực bình thường (phát hiện)	298564000	Normal active range of thoracic spine left rotation (finding)	finding
2024475	Tầm vận động chủ động nghiêng phải cột sống ngực bình thường (phát hiện)	298531000	Normal active range of thoracic spine right lateral flexion (finding)	finding
2024476	Tầm vận động chủ động xoay phải cột sống ngực bình thường (phát hiện)	298553003	Normal active range of thoracic spine right rotation (finding)	finding
2024477	Tầm vận động chủ động dạng ngón cái bình thường (phát hiện)	299163005	Normal active range of thumb abduction (finding)	finding
2024478	Tầm vận động chủ động khép ngón cái bình thường (phát hiện)	299174001	Normal active range of thumb adduction (finding)	finding
2024479	Tầm vận động chủ động duỗi ngón cái bình thường (phát hiện)	299152007	Normal active range of thumb extension (finding)	finding
2024480	Tầm vận động chủ động gấp ngón cái bình thường (phát hiện)	299141001	Normal active range of thumb flexion (finding)	finding
2024481	Tầm vận động chủ động đối ngón cái bình thường (phát hiện)	299185004	Normal active range of thumb opposition (finding)	finding
2024482	Tầm vận động chủ động bình thường khi dạng ngón chân (phát hiện)	299607008	Normal active range of toe abduction (finding)	finding
2024483	Tầm vận động chủ động bình thường khi khép ngón chân (phát hiện)	299618008	Normal active range of toe adduction (finding)	finding
2024484	Tầm vận động chủ động bình thường khi duỗi ngón chân (phát hiện)	299596000	Normal active range of toe extension (finding)	finding
2024485	Tầm vận động chủ động bình thường khi gấp ngón chân (phát hiện)	299585008	Normal active range of toe flexion (finding)	finding
2024486	Tầm vận động chủ động dạng cổ tay bình thường (phát hiện)	298971003	Normal active range of wrist abduction (finding)	finding
2024487	Tầm vận động chủ động khép cổ tay bình thường (phát hiện)	298982006	Normal active range of wrist adduction (finding)	finding
2024488	Tầm vận động chủ động duỗi cổ tay bình thường (phát hiện)	298960004	Normal active range of wrist extension (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024489	Tầm vận động chủ động gấp cổ tay bình thường (phát hiện)	298949008	Normal active range of wrist flexion (finding)	finding
2024490	Tầm vận động chủ động sấp cổ tay bình thường (phát hiện)	299004000	Normal active range of wrist pronation (finding)	finding
2024491	Tầm vận động chủ động ngửa cổ tay bình thường (phát hiện)	298993008	Normal active range of wrist supination (finding)	finding
2024492	Khả năng chịu đựng hoạt động bình thường (phát hiện)	1144523008	Normal activity tolerance (finding)	finding
2024493	Vi khuẩn hiếu khí bình thường (phát hiện)	317641000112107	Normal aerobic flora (finding)	finding
2024494	Hệ vi khuẩn kỵ khí bình thường (phát hiện)	712676000	Normal anaerobic flora (finding)	finding
2024495	Góc cương dương bình thường (phát hiện)	55590009	Normal angle of erection (finding)	finding
2024496	Mạch mắt cá chân bình thường (phát hiện)	26188006	Normal ankle pulse (finding)	finding
2024497	Gốc động mạch chủ bình thường (phát hiện)	373132007	Normal aortic root (finding)	finding
2024498	Hình thái bình thường (phát hiện)	386549008	Normal appearance (finding)	finding
2024499	Lỗ lệ dưới áp khít bình thường (phát hiện)	301963007	Normal apposition of lower lacrimal punctum (finding)	finding
2024500	Cấu trúc nhĩ bình thường (phát hiện)	448358007	Normal atrial arrangement (finding)	finding
2024501	Nhịp nhĩ bình thường (phát hiện)	81437007	Normal atrial rhythm (finding)	finding
2024502	Điện thế gọi thính giác bình thường (phát hiện)	102970007	Normal auditory evoked potential (finding)	finding
2024503	Kết quả kiểm tra âm thoa thính giác bình thường (phát hiện)	836470009	Normal auditory tuning fork test (finding)	finding
2024504	Chức năng sợi thần kinh bình thường (phát hiện)	53369002	Normal axon function (finding)	finding
2024505	Nhịp tim thai cơ bản bình thường (phát hiện)	278084002	Normal baseline fetal heart rate (finding)	finding
2024506	Sản xuất bạch cầu ưa bazơ bình thường (phát hiện)	13007008	Normal basophil production (finding)	finding
2024507	Hành vi bình thường (phát hiện)	51746009	Normal behavior (finding)	finding
2024508	Tay chân bình thường hai bên (phát hiện)	860972006	Normal bilateral upper limbs and bilateral lower limbs (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024509	Tiết mật bình thường (phát hiện)	12516006	Normal bile secretion (finding)	finding
2024510	Nhịp sinh học bình thường (phát hiện)	25829005	Normal biorhythm (finding)	finding
2024511	Cân nặng sơ sinh bình thường (phát hiện)	276712009	Normal birth weight (finding)	finding
2024512	Thể tích máu bình thường (phát hiện)	64826008	Normal blood volume (finding)	finding
2024513	Chỉ số khối cơ thể bình thường (phát hiện)	35425004	Normal body mass index (finding)	finding
2024514	Mùi cơ thể bình thường (phát hiện)	301341006	Normal body odor (finding)	finding
2024515	Cảm giác vị trí cơ thể bình thường (phát hiện)	299939003	Normal body position sense (finding)	finding
2024516	Tuổi xương bình thường (phát hiện)	123981005	Normal bone age (finding)	finding
2024517	Sắt tuỷ xương bình thường (phát hiện)	110370002	Normal bone marrow iron (finding)	finding
2024518	Tốc độ thay thế xương bình thường (phát hiện)	11835003	Normal bone turnover rate (finding)	finding
2024519	Thói quen đại tiện bình thường (phát hiện)	55019002	Normal bowel habits (finding)	finding
2024520	Âm ruột bình thường (phát hiện)	61539000	Normal bowel sounds (finding)	finding
2024521	Điện thế gọi thân não bình thường (phát hiện)	102973009	Normal brain stem auditory evoked potential (finding)	finding
2024522	Độ đặc vú bình thường (phát hiện)	290063001	Normal breast consistency (finding)	finding
2024523	Chức năng vú bình thường (phát hiện)	61432006	Normal breast function (finding)	finding
2024524	Hình dạng núm vú bình thường (phát hiện)	130961000	Normal breast nipple shape (finding)	finding
2024525	Nuôi con bằng sữa mẹ bình thường (phát hiện)	69840006	Normal breastfeeding (finding)	finding
2024526	Âm thở bình thường (phát hiện)	48348007	Normal breath sounds (finding)	finding
2024527	Giải phẫu phế quản bình thường (phát hiện)	445895003	Normal bronchial anatomy (finding)	finding
2024528	Khả năng cảm xúc bình thường (phát hiện)	285842004	Normal capacity for emotion (finding)	finding
2024529	Thời gian đổ đầy mao mạch bình thường (phát hiện)	45332005	Normal capillary filling (finding)	finding
2024530	Dẫn truyền tim bình thường (phát hiện)	79525004	Normal cardiac conduction (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024531	Dòng máu tim bình thường (phát hiện)	91274007	Normal cardiac flow (finding)	finding
2024532	Chức năng tim bình thường (phát hiện)	1148838007	Normal cardiac function (finding)	finding
2024533	Chỉ số tim bình thường (phát hiện)	72399002	Normal cardiac index (finding)	finding
2024534	Cung lượng tim bình thường (phát hiện)	1148786006	Normal cardiac output (finding)	finding
2024535	Thể tích nhát bóp tim bình thường (phát hiện)	91082004	Normal cardiac stroke volume (finding)	finding
2024536	Bản ghi CTG bình thường (phát hiện)	289342000	Normal cardiotochogram tracing (finding)	finding
2024537	Chức năng tim mạch bình thường (phát hiện)	61618002	Normal cardiovascular function (finding)	finding
2024538	Mạch động mạch cảnh bình thường (phát hiện)	54908008	Normal carotid arterial pulse (finding)	finding
2024539	Mẫu nội tiết tế bào bình thường (phát hiện)	734878005	Normal cellular hormonal pattern (finding)	finding
2024540	Hệ thần kinh trung ương bình thường (phát hiện)	830121005	Normal central nervous system (finding)	finding
2024541	Điện thế gọi não bình thường (phát hiện)	102964001	Normal cerebral evoked potential (finding)	finding
2024542	Kênh cổ tử cung bình thường (phát hiện)	707282007	Normal cervical canal (finding)	finding
2024543	Tính chất mỏm tim bình thường (phát hiện)	301137001	Normal character apex beat (finding)	finding
2024544	Đặc điểm mạch bình thường (phát hiện)	827039007	Normal character of pulse (finding)	finding
2024545	Lồng ngực bình thường (phát hiện)	830011000	Normal chest (finding)	finding
2024546	Sự phát triển của trẻ bình thường (phát hiện)	1148955005	Normal childhood development (finding)	finding
2024547	Trạng thái sinh học bình thường (phát hiện)	8066003	Normal chronobiologic state (finding)	finding
2024548	Nhịp sinh học bình thường (phát hiện)	54009003	Normal circadian rhythm (finding)	finding
2024549	Nhịp sinh học hàng năm bình thường (phát hiện)	19153009	Normal circannual biorhythm (finding)	finding
2024550	Nhịp sinh học circaseptan bình thường (phát hiện)	42090003	Normal circaseptan biorhythm (finding)	finding
2024551	Nhịp sinh học 30 ngày bình thường (phát hiện)	17068004	Normal circatrigintan biorhythm (finding)	finding
2024552	Chức năng nhận thức bình thường (phát hiện)	449888003	Normal cognition (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024553	Màu sắc bình thường (phát hiện)	77775007	Normal color (finding)	finding
2024554	Mẫu máu có màu bình thường (phát hiện)	816129009	Normal color of blood specimen (finding)	finding
2024555	Màu da bình thường (phát hiện)	297952003	Normal color of skin (finding)	finding
2024556	Màu da trên tổn thương bình thường (phát hiện)	820948002	Normal color of skin over lesion (finding)	finding
2024557	Màng nhĩ có màu bình thường (phát hiện)	300154004	Normal color tympanic membrane (finding)	finding
2024558	Thị lực màu bình thường (phát hiện)	827066007	Normal color vision (finding)	finding
2024559	Khả năng tập trung bình thường (phát hiện)	134419005	Normal concentration (finding)	finding
2024560	Độ nhất quán bình thường (phát hiện)	39841003	Normal consistency (finding)	finding
2024561	Phối hợp vận động bình thường (phát hiện)	302288005	Normal coordination (finding)	finding
2024562	Động mạch vành bình thường (phát hiện)	371860003	Normal coronary arteries (finding)	finding
2024563	Kết quả tế bào học bình thường (phát hiện)	5559008	Normal cytology findings (finding)	finding
2024564	Cảm giác sâu bình thường (phát hiện)	830112009	Normal deep sensation (finding)	finding
2024565	Quá trình đại tiện bình thường (phát hiện)	1141824005	Normal defecation (finding)	finding
2024566	Chức năng nuốt bình thường (phát hiện)	1141827003	Normal deglutition (finding)	finding
2024567	Sinh bình thường ngôi chằm trước (phát hiện)	288209009	Normal delivery - occipitoanterior (finding)	finding
2024568	Bộ răng bình thường (phát hiện)	860975008	Normal dentition (finding)	finding
2024569	Độ sâu hô hấp bình thường (phát hiện)	301284009	Normal depth of breathing (finding)	finding
2024570	Phát triển và mọc răng bình thường (phát hiện)	1363465003	Normal development and eruption of teeth (finding)	finding
2024571	Phát triển bình thường đặc tính sinh dục thứ phát (phát hiện)	472992004	Normal development of secondary sexual characteristics (finding)	finding
2024572	Phát triển giới tính bình thường (phát hiện)	472990007	Normal development of sexuality (finding)	finding
2024573	Cử động cơ hoành bình thường (phát hiện)	67248003	Normal diaphragmatic movement (finding)	finding
2024574	Chế độ ăn bình thường (phát hiện)	36823005	Normal diet (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024575	Chức năng hệ tiêu hóa bình thường (phát hiện)	1148790008	Normal digestive system function (finding)	finding
2024576	Phân bố bình thường (phát hiện)	29746009	Normal distribution (finding)	finding
2024577	Phân bố thông khí bình thường (phát hiện)	80249004	Normal distribution of ventilation (finding)	finding
2024578	Xuất tinh bình thường (phát hiện)	59552005	Normal ejaculation (finding)	finding
2024579	Điện thế nhãn cầu bình thường (phát hiện)	1231193005	Normal electrooculogram (finding)	finding
2024580	Tâm trạng bình thường (phát hiện)	409068001	Normal emotional state (finding)	finding
2024581	Hình thành xương nội sụn bình thường (phát hiện)	89914006	Normal endochondral bone formation (finding)	finding
2024582	Hệ nội tiết bình thường (phát hiện)	1148956006	Normal endocrine system (finding)	finding
2024583	Chức năng hệ nội tiết bình thường (phát hiện)	1148789004	Normal endocrine system function (finding)	finding
2024584	Sự hình thành xương nội cốt bình thường (phát hiện)	14163004	Normal endosteal bone formation (finding)	finding
2024585	Mức năng lượng bình thường (phát hiện)	712890000	Normal energy level (finding)	finding
2024586	Hưởng thụ tình dục bình thường (phát hiện)	20319008	Normal enjoyment of sex (finding)	finding
2024587	Sản xuất bạch cầu ưa acid bình thường (phát hiện)	84356002	Normal eosinophil production (finding)	finding
2024588	Sự tạo da bình thường (phát hiện)	88402000	Normal epidermopoiesis (finding)	finding
2024589	Mào tinh hoàn bình thường (phát hiện)	300503008	Normal epididymis (finding)	finding
2024590	Sản xuất hồng cầu bình thường (phát hiện)	61475000	Normal erythrocyte production (finding)	finding
2024591	Estrogen bình thường (phát hiện)	110366005	Normal estrogen level (finding)	finding
2024592	Điện thế gọi bình thường (phát hiện)	102961009	Normal evoked potential (finding)	finding
2024593	Trao đổi khí hô hấp bình thường (phát hiện)	1137678002	Normal exchange of respiratory gases (finding)	finding
2024594	Chức năng bài tiết bình thường (phát hiện)	45111007	Normal excretory function (finding)	finding
2024595	Tiết ngoại tiết bình thường (phát hiện)	27576009	Normal exocrine gland secretion (finding)	finding
2024596	Duỗi bình thường (phát hiện)	123621006	Normal extension (finding)	finding
2024597	Cơ quan sinh dục ngoài bình thường (phát hiện)	827038004	Normal external genitalia (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024598	Hấp thu chất phóng xạ ngoài tim bình thường (phát hiện)	428552000	Normal extracardiac tracer uptake (finding)	finding
2024599	Vị trí mắt bình thường (phát hiện)	301921008	Normal eye position (finding)	finding
2024600	Mắt bình thường (phát hiện)	860970003	Normal eye proper (finding)	finding
2024601	Xét nghiệm đi thẳng nhắm mắt bình thường (phát hiện)	102990003	Normal eyes closed straight line walking test (finding)	finding
2024602	Chức năng sinh sản nữ bình thường (phát hiện)	45723005	Normal female reproductive function (finding)	finding
2024603	Chức năng tình dục nữ bình thường (phát hiện)	50633001	Normal female sexual function (finding)	finding
2024604	Mạch đùi bình thường (phát hiện)	34276006	Normal femoral pulse (finding)	finding
2024605	Khả năng sinh sản bình thường (phát hiện)	300551000	Normal fertility (finding)	finding
2024606	Sự phát triển thai nhi bình thường (phát hiện)	181833004	Normal fetal growth (finding)	finding
2024607	Mô hình nhịp tim thai cơ bản bình thường (phát hiện)	278075002	Normal fetal heart baseline pattern (finding)	finding
2024608	Nhịp tim thai bình thường (phát hiện)	289441006	Normal fetal heart rate (finding)	finding
2024609	Giá trị bình thường của thể tích thở ra cưỡng bức (phát hiện)	28818005	Normal finding of forced expiratory volume (finding)	finding
2024610	Kết quả bình thường khi xét nghiệm tủy xương (phát hiện)	441639003	Normal finding on bone marrow examination (finding)	finding
2024611	Cảm giác chạm mạnh bình thường (phát hiện)	299919002	Normal firm touch sensation (finding)	finding
2024612	Tiếng tim thứ nhất bình thường (phát hiện)	26198000	Normal first heart sound, S>1< (finding)	finding
2024613	Thì một chuyển dạ bình thường (phát hiện)	289214004	Normal first stage of labor (finding)	finding
2024614	Gấp bình thường (phát hiện)	123622004	Normal flexion (finding)	finding
2024615	Hệ vi khuẩn bình thường (phát hiện)	23506009	Normal flora (finding)	finding
2024616	Hệ vi sinh vật bình thường của hầu họng (phát hiện)	1003772006	Normal flora of pharynx (finding)	finding
2024617	Lượng nước uống bình thường (phát hiện)	161843009	Normal fluid intake (finding)	finding
2024618	Mạch chân bình thường (phát hiện)	53615006	Normal foot pulse (finding)	finding
2024619	Dạng chân răng bình thường (phát hiện)	110332001	Normal form of root of tooth (finding)	finding
2024620	Dung tích cặn chức năng bình thường (phát hiện)	49035009	Normal functional residual capacity (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024621	Chức năng túi mật bình thường (phát hiện)	8622001	Normal gallbladder function (finding)	finding
2024622	Độ axit dạ dày bình thường (phát hiện)	3021005	Normal gastric acidity (finding)	finding
2024623	Nhu động dạ dày bình thường (phát hiện)	63017000	Normal gastric motility (finding)	finding
2024624	Bài tiết dạ dày bình thường (phát hiện)	59305000	Normal gastric secretion (finding)	finding
2024625	Điều hòa tiết dịch vị bình thường (phát hiện)	39683005	Normal gastric secretion regulation (finding)	finding
2024626	Chức năng hệ tiêu hóa bình thường (phát hiện)	1148791007	Normal gastrointestinal system function (finding)	finding
2024627	Chức năng cơ thể tổng quát bình thường (phát hiện)	81323004	Normal general body function (finding)	finding
2024628	Kết quả di truyền bình thường (phát hiện)	312969002	Normal genetic findings (finding)	finding
2024629	Cơ quan sinh dục bình thường (phát hiện)	830010004	Normal genitalia (finding)	finding
2024630	Lợi bình thường (phát hiện)	827037009	Normal gingiva (finding)	finding
2024631	Cầu nhãn bình thường (phát hiện)	301924000	Normal globe (finding)	finding
2024632	Quá trình sản xuất bạch cầu hạt bình thường (phát hiện)	32517009	Normal granulocyte production (finding)	finding
2024633	Phản ứng đau buồn bình thường (phát hiện)	279644004	Normal grief reaction to life event (finding)	finding
2024634	Phát triển bình thường (phát hiện)	58236001	Normal growth (finding)	finding
2024635	Tăng trưởng và phát triển phù hợp với tuổi (phát hiện)	23397005	Normal growth and development for age (finding)	finding
2024636	Tóc bình thường (phát hiện)	830002000	Normal hair (finding)	finding
2024637	Kết cấu tóc bình thường (phát hiện)	6494007	Normal hair texture (finding)	finding
2024638	Đầu bình thường (phát hiện)	840673007	Normal head (finding)	finding
2024639	Nhịp tim bình thường (phát hiện)	76863003	Normal heart rate (finding)	finding
2024640	Chiều cao bình thường (phát hiện)	309534003	Normal height (finding)	finding
2024641	Quá trình tạo máu bình thường (phát hiện)	33038002	Normal hematopoiesis (finding)	finding
2024642	Hệ tạo máu bình thường (phát hiện)	870732005	Normal hematopoietic system (finding)	finding
2024643	Chức năng cầm máu bình thường (phát hiện)	71269007	Normal hemostatic function (finding)	finding
2024644	Kết quả mô học bình thường (phát hiện)	309162003	Normal histology findings (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024645	Hoạt động hormone bình thường (phát hiện)	90420008	Normal hormonal activity (finding)	finding
2024646	Nhu cầu hormone bình thường (phát hiện)	31146009	Normal hormonal requirement (finding)	finding
2024647	Sản xuất hormone bình thường (phát hiện)	26017006	Normal hormone production (finding)	finding
2024648	Tiết hormone bình thường (phát hiện)	33809001	Normal hormone secretion (finding)	finding
2024649	Chức năng hệ miễn dịch bình thường (phát hiện)	1148806002	Normal immune system function (finding)	finding
2024650	Di động xương đe bình thường (phát hiện)	306922002	Normal incus mobility (finding)	finding
2024651	Trẻ bú bình thường (phát hiện)	289148009	Normal infant feeding (finding)	finding
2024652	Nhịp sinh học hạ cấp bình thường (phát hiện)	18144007	Normal infradian biorhythm (finding)	finding
2024653	Bám vào bình thường của ống động mạch vào đoạn đầu của động mạch phổi trái (phát hiện)	461395006	Normal insertion of ductus arteriosus into proximal left pulmonary artery (finding)	finding
2024654	Bám vào bình thường của dây chằng động mạch vào đoạn đầu của động mạch phổi trái (phát hiện)	461404003	Normal insertion of ligamentum arteriosum into proximal left pulmonary artery (finding)	finding
2024655	Hấp thu ruột bình thường (phát hiện)	49680006	Normal intestinal absorption (finding)	finding
2024656	Áp lực nội sọ bình thường (phát hiện)	271720007	Normal intracranial pressure (finding)	finding
2024657	Khả năng thích nghi áp lực nội sọ bình thường (phát hiện)	1148839004	Normal intracranial pressure adaptive capacity (finding)	finding
2024658	Áp lực nội nhãn bình thường (phát hiện)	60280003	Normal intraocular pressure (finding)	finding
2024659	Nhãn áp bình thường với màng pectinate không thủng (phát hiện)	103275002	Normal intraocular pressure with imperforate pectinate (finding)	finding
2024660	Nhãn áp bình thường với khe hẹp (phát hiện)	103274003	Normal intraocular pressure with narrow cleft (finding)	finding
2024661	Nhô hàm bình thường (phát hiện)	427317009	Normal jaw protrusion (finding)	finding
2024662	Cảm giác vị trí khớp bình thường (phát hiện)	299943004	Normal joint position sense (finding)	finding
2024663	Hình dạng khớp bình thường (phát hiện)	298148001	Normal joint shape (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024664	Xung động tĩnh mạch cổ bình thường (phát hiện)	27977005	Normal jugular venous pulse (finding)	finding
2024665	Sừng hóa bình thường (phát hiện)	14755009	Normal keratinization (finding)	finding
2024666	Chuyển dạ bình thường (phát hiện)	35874009	Normal labor (finding)	finding
2024667	Huyết động học tim trái và phải bình thường (phát hiện)	371858000	Normal left and right heart hemodynamics (finding)	finding
2024668	Mẫu nhánh cung động mạch chủ trái bình thường (phát hiện)	461398008	Normal left aortic arch branching pattern (finding)	finding
2024669	Huyết động học tim trái bình thường (phát hiện)	371856001	Normal left heart hemodynamics (finding)	finding
2024670	Chức năng tâm thu thất trái và vận động thành bình thường (phát hiện)	371857005	Normal left ventricular systolic function and wall motion (finding)	finding
2024671	Thời gian thì một chuyển dạ bình thường (phát hiện)	289213005	Normal length of first stage of labor (finding)	finding
2024672	Thời gian thì hai chuyển dạ bình thường (phát hiện)	289221004	Normal length of second stage of labor (finding)	finding
2024673	Thời gian giai đoạn ba chuyển dạ bình thường (phát hiện)	289233009	Normal length of third stage of labor (finding)	finding
2024674	Thấu kính mắt bình thường (phát hiện)	840671009	Normal lens of eye (finding)	finding
2024675	Mức độ quyết đoán bình thường - đặc điểm tính cách (phát hiện)	286788008	Normal level of assertiveness - character trait (finding)	finding
2024676	Mức độ phản ứng cảm xúc bình thường (phát hiện)	836473006	Normal level of emotional excitability (finding)	finding
2024677	Mức độ hứng thú tình dục bình thường (phát hiện)	304569003	Normal level of erotic interest (finding)	finding
2024678	Ham muốn tình dục bình thường (phát hiện)	47949009	Normal libido (finding)	finding
2024679	Phản xạ ánh sáng bình thường ở màng nhĩ (phát hiện)	300158001	Normal light reflex at tympanic membrane (finding)	finding
2024680	Cảm giác chạm nhẹ bình thường (phát hiện)	299914007	Normal light touch sensation (finding)	finding
2024681	Chi dưới vận động, cảm giác và tuần hoàn bình thường (phát hiện)	764925004	Normal lower limb movement and sensation and circulation (finding)	finding
2024682	Lòng và thành ruột già bình thường (phát hiện)	50691000087106	Normal lumen and wall of large intestine (finding)	finding
2024683	Phổi bình thường (phát hiện)	827032003	Normal lung (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024684	Sản xuất tế bào lympho bình thường (phát hiện)	47993009	Normal lymphocyte production (finding)	finding
2024685	Chức năng sinh sản nam giới bình thường (phát hiện)	370991000	Normal male reproductive function (finding)	finding
2024686	Chức năng tình dục nam giới bình thường (phát hiện)	82195006	Normal male sexual function (finding)	finding
2024687	Di động xương búa bình thường (phát hiện)	306918007	Normal malleus mobility (finding)	finding
2024688	Thông khí tự nguyện tối đa bình thường (phát hiện)	87377007	Normal maximal voluntary ventilation (finding)	finding
2024689	Trưởng thành tiểu cầu bình thường (phát hiện)	83460007	Normal megakaryocyte maturation (finding)	finding
2024690	Mãn kinh bình thường (phát hiện)	237123000	Normal menopause (finding)	finding
2024691	Lượng máu kinh nguyệt bình thường (phát hiện)	308550003	Normal menstrual blood loss (finding)	finding
2024692	Chu kỳ kinh nguyệt bình thường (phát hiện)	78456001	Normal menstrual cycle (finding)	finding
2024693	Nhu cầu chuyển hóa bình thường (phát hiện)	89568005	Normal metabolic requirement (finding)	finding
2024694	Tiểu tiện bình thường (phát hiện)	102834005	Normal micturition (finding)	finding
2024695	Tính di động bình thường của răng (phát hiện)	1236981004	Normal mobility of tooth (finding)	finding
2024696	Độ ẩm da bình thường (phát hiện)	702756006	Normal moistness of skin (finding)	finding
2024697	Sản xuất bạch cầu đơn nhân bình thường (phát hiện)	59847006	Normal monocyte production (finding)	finding
2024698	Hình thái bình thường của cơ quan ngực - bụng (phát hiện)	711376006	Normal morphology of thoracoabdominal organ (finding)	finding
2024699	Động lực bình thường (phát hiện)	64423005	Normal motivation (finding)	finding
2024700	Phản ứng vận động bình thường theo lệnh (phát hiện)	298331001	Normal motor response to command (finding)	finding
2024701	Vận động cổ bình thường (phát hiện)	298475003	Normal movement of neck (finding)	finding
2024702	Chuyển động lưỡi gà bình thường (phát hiện)	736522000	Normal movement of uvula (finding)	finding
2024703	Chức năng cơ bình thường (phát hiện)	20658008	Normal muscle function (finding)	finding
2024704	Chức năng hệ cơ xương bình thường (phát hiện)	1157172005	Normal musculoskeletal system function (finding)	finding
2024705	Tăng trưởng móng bình thường (phát hiện)	297987003	Normal nail growth (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024706	Thị lực gần bình thường (phát hiện)	830128004	Normal near vision (finding)	finding
2024707	Vùng cổ bình thường (phát hiện)	840674001	Normal neck region (finding)	finding
2024708	Chức năng thần kinh bình thường (phát hiện)	18460000	Normal nervous system function (finding)	finding
2024709	Sản xuất bạch cầu trung tính bình thường (phát hiện)	82032009	Normal neutrophil production (finding)	finding
2024710	Lộ trình bình thường ngoài thành mạch của động mạch vành (phát hiện)	471267005	Normal nonintramural course of coronary artery (finding)	finding
2024711	Vận động nhãn cầu bình thường (phát hiện)	103251002	Normal ocular motility (finding)	finding
2024712	Niêm mạc miệng và mô xương quanh implant tích hợp bình thường (phát hiện)	718070001	Normal oral mucous membrane and osseointegrated bone tissue surrounding dental implant (finding)	finding
2024713	Tưới máu mô hoặc cơ quan bình thường (phát hiện)	31769003	Normal organ or tissue vascular perfusion (finding)	finding
2024714	Trọng lượng cơ quan bình thường (phát hiện)	125124002	Normal organ weight (finding)	finding
2024715	Xuất phát bình thường của ống động mạch từ cung động mạch chủ trái (phát hiện)	461394005	Normal origin of ductus arteriosus from left aortic arch (finding)	finding
2024716	Xuất phát bình thường của ống động mạch từ đoạn đầu của động mạch chủ xuống (phát hiện)	461393004	Normal origin of ductus arteriosus from proximal descending aorta (finding)	finding
2024717	Xuất phát bình thường của dây chằng động mạch từ cung động mạch chủ trái (phát hiện)	461405002	Normal origin of ligamentum arteriosum from left aortic arch (finding)	finding
2024718	Xuất phát bình thường của dây chằng động mạch từ đoạn đầu của động mạch chủ xuống (phát hiện)	461406001	Normal origin of ligamentum arteriosum from proximal descending aorta (finding)	finding
2024719	Các động mạch vành có nguồn gốc bình thường (phát hiện)	461106006	Normal origins of coronary arteries (finding)	finding
2024720	Quá trình cốt hóa bình thường (phát hiện)	63049000	Normal ossification (finding)	finding
2024721	Buồng trứng bình thường (phát hiện)	289847001	Normal ovary (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024722	Co bóp tim tổng thể bình thường (phát hiện)	373129009	Normal overall cardiac contractility (finding)	finding
2024723	Ái lực oxy bình thường (phát hiện)	24113005	Normal oxygen affinity (finding)	finding
2024724	Cung cấp oxy bình thường (phát hiện)	54622005	Normal oxygen supply (finding)	finding
2024725	Tiết dịch tụy bình thường (phát hiện)	40385000	Normal pancreatic secretion (finding)	finding
2024726	Tầm vận động thụ động gấp mu bàn chân bình thường (phát hiện)	1285258003	Normal passive range of ankle dorsiflexion (finding)	finding
2024727	Tầm vận động thụ động gấp lòng bàn chân bình thường (phát hiện)	1285273002	Normal passive range of ankle plantar flexion (finding)	finding
2024728	Tầm vận động thụ động duỗi cột sống cổ bình thường (phát hiện)	298423007	Normal passive range of cervical spine extension (finding)	finding
2024729	Tầm vận động thụ động gấp cột sống cổ bình thường (phát hiện)	298411001	Normal passive range of cervical spine flexion (finding)	finding
2024730	Tầm vận động thụ động nghiêng trái cột sống cổ bình thường (phát hiện)	298445008	Normal passive range of cervical spine left lateral flexion (finding)	finding
2024731	Tầm vận động thụ động xoay trái cột sống cổ bình thường (phát hiện)	298468004	Normal passive range of cervical spine left rotation (finding)	finding
2024732	Tầm vận động thụ động nghiêng phải cột sống cổ bình thường (phát hiện)	298434005	Normal passive range of cervical spine right lateral flexion (finding)	finding
2024733	Tầm vận động thụ động xoay phải cột sống cổ bình thường (phát hiện)	298456008	Normal passive range of cervical spine right rotation (finding)	finding
2024734	Tầm vận động thụ động duỗi khuỷu tay bình thường (phát hiện)	298897008	Normal passive range of elbow extension (finding)	finding
2024735	Tầm vận động thụ động gấp khuỷu tay bình thường (phát hiện)	298886008	Normal passive range of elbow flexion (finding)	finding
2024736	Tầm vận động thụ động sấp khuỷu tay bình thường (phát hiện)	298919006	Normal passive range of elbow pronation (finding)	finding
2024737	Tầm vận động thụ động ngửa khuỷu tay bình thường (phát hiện)	298908008	Normal passive range of elbow supination (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024738	Tầm vận động thụ động dạng ngón tay bình thường (phát hiện)	299092007	Normal passive range of finger abduction (finding)	finding
2024739	Tầm vận động thụ động khép ngón tay bình thường (phát hiện)	299103008	Normal passive range of finger adduction (finding)	finding
2024740	Tầm vận động thụ động duỗi ngón tay bình thường (phát hiện)	299081006	Normal passive range of finger extension (finding)	finding
2024741	Tầm vận động thụ động gấp ngón tay bình thường (phát hiện)	299070008	Normal passive range of finger flexion (finding)	finding
2024742	Tầm vận động thụ động dạng khớp hông bình thường (phát hiện)	299268007	Normal passive range of hip abduction (finding)	finding
2024743	Tầm vận động thụ động khép khớp hông bình thường (phát hiện)	299280004	Normal passive range of hip adduction (finding)	finding
2024744	Tầm vận động thụ động duỗi khớp hông bình thường (phát hiện)	299257007	Normal passive range of hip extension (finding)	finding
2024745	Tầm vận động thụ động xoay ngoài khớp hông bình thường (phát hiện)	299302008	Normal passive range of hip external rotation (finding)	finding
2024746	Tầm vận động thụ động gấp khớp hông bình thường (phát hiện)	299246002	Normal passive range of hip flexion (finding)	finding
2024747	Tầm vận động thụ động xoay trong khớp hông bình thường (phát hiện)	299291006	Normal passive range of hip internal rotation (finding)	finding
2024748	Tầm vận động thụ động duỗi khớp gối bình thường (phát hiện)	299351006	Normal passive range of knee extension (finding)	finding
2024749	Tầm vận động thụ động xoay ngoài khớp gối bình thường (phát hiện)	299363001	Normal passive range of knee external rotation (finding)	finding
2024750	Tầm vận động thụ động gấp khớp gối bình thường (phát hiện)	299340006	Normal passive range of knee flexion (finding)	finding
2024751	Tầm vận động thụ động xoay trong khớp gối bình thường (phát hiện)	299357005	Normal passive range of knee internal rotation (finding)	finding
2024752	Tầm vận động thụ động duỗi cột sống thắt lưng bình thường (phát hiện)	298618000	Normal passive range of lumbar spine extension (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024753	Tầm vận động thụ động gập cột sống thắt lưng bình thường (phát hiện)	298607000	Normal passive range of lumbar spine flexion (finding)	finding
2024754	Tầm vận động thụ động nghiêng trái cột sống thắt lưng bình thường (phát hiện)	298641008	Normal passive range of lumbar spine left lateral flexion (finding)	finding
2024755	Tầm vận động thụ động xoay trái cột sống thắt lưng bình thường (phát hiện)	298663004	Normal passive range of lumbar spine left rotation (finding)	finding
2024756	Tầm vận động thụ động nghiêng phải cột sống thắt lưng bình thường (phát hiện)	298630006	Normal passive range of lumbar spine right lateral flexion (finding)	finding
2024757	Tầm vận động thụ động xoay phải cột sống thắt lưng bình thường (phát hiện)	298652002	Normal passive range of lumbar spine right rotation (finding)	finding
2024758	Tầm vận động thụ động xoay trong khớp giữa bàn chân bình thường (phát hiện)	299493006	Normal passive range of midtarsal pronation (finding)	finding
2024759	Tầm vận động thụ động xoay ngoài khớp giữa bàn chân bình thường (phát hiện)	299504005	Normal passive range of midtarsal supination (finding)	finding
2024760	Tầm vận động thụ động dạng khớp vai bình thường (phát hiện)	298804009	Normal passive range of shoulder abduction (finding)	finding
2024761	Tầm vận động thụ động khép khớp vai bình thường (phát hiện)	298815004	Normal passive range of shoulder adduction (finding)	finding
2024762	Tầm vận động thụ động xoay tròn khớp vai bình thường (phát hiện)	298849007	Normal passive range of shoulder circumduction (finding)	finding
2024763	Tầm vận động thụ động duỗi khớp vai bình thường (phát hiện)	298792008	Normal passive range of shoulder extension (finding)	finding
2024764	Tầm vận động thụ động xoay ngoài khớp vai bình thường (phát hiện)	298838001	Normal passive range of shoulder external rotation (finding)	finding
2024765	Tầm vận động thụ động gập khớp vai bình thường (phát hiện)	298781007	Normal passive range of shoulder flexion (finding)	finding
2024766	Biên độ vận động thụ động duỗi ngang vai bình thường (phát hiện)	304208009	Normal passive range of shoulder horizontal extension (finding)	finding
2024767	Biên độ vận động thụ động gập ngang vai bình thường (phát hiện)	304197003	Normal passive range of shoulder horizontal flexion (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024768	Tầm vận động thụ động xoay trong khớp vai bình thường (phát hiện)	298827001	Normal passive range of shoulder internal rotation (finding)	finding
2024769	Tầm vận động thụ động duỗi cột sống ngực bình thường (phát hiện)	298525003	Normal passive range of thoracic spine extension (finding)	finding
2024770	Tầm vận động thụ động gập cột sống ngực bình thường (phát hiện)	298513001	Normal passive range of thoracic spine flexion (finding)	finding
2024771	Tầm vận động thụ động nghiêng trái cột sống ngực bình thường (phát hiện)	298547003	Normal passive range of thoracic spine left lateral flexion (finding)	finding
2024772	Tầm vận động thụ động xoay trái cột sống ngực bình thường (phát hiện)	298569005	Normal passive range of thoracic spine left rotation (finding)	finding
2024773	Tầm vận động thụ động nghiêng phải cột sống ngực bình thường (phát hiện)	298536005	Normal passive range of thoracic spine right lateral flexion (finding)	finding
2024774	Tầm vận động thụ động xoay phải cột sống ngực bình thường (phát hiện)	298558007	Normal passive range of thoracic spine right rotation (finding)	finding
2024775	Tầm vận động thụ động dạng ngón cái bình thường (phát hiện)	299168001	Normal passive range of thumb abduction (finding)	finding
2024776	Tầm vận động thụ động khép ngón cái bình thường (phát hiện)	299179006	Normal passive range of thumb adduction (finding)	finding
2024777	Tầm vận động thụ động duỗi ngón cái bình thường (phát hiện)	299157001	Normal passive range of thumb extension (finding)	finding
2024778	Tầm vận động thụ động gập ngón cái bình thường (phát hiện)	299146006	Normal passive range of thumb flexion (finding)	finding
2024779	Tầm vận động thụ động đối ngón cái bình thường (phát hiện)	299190001	Normal passive range of thumb opposition (finding)	finding
2024780	Tầm vận động thụ động bình thường khi dạng ngón chân (phát hiện)	299612009	Normal passive range of toe abduction (finding)	finding
2024781	Tầm vận động thụ động bình thường khi khép ngón chân (phát hiện)	299623008	Normal passive range of toe adduction (finding)	finding
2024782	Tầm vận động thụ động bình thường khi duỗi ngón chân (phát hiện)	299601009	Normal passive range of toe extension (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024783	Tầm vận động thụ động bình thường khi gấp ngón chân (phát hiện)	299590006	Normal passive range of toe flexion (finding)	finding
2024784	Tầm vận động thụ động dạng cổ tay bình thường (phát hiện)	298976008	Normal passive range of wrist abduction (finding)	finding
2024785	Tầm vận động thụ động khép cổ tay bình thường (phát hiện)	298987000	Normal passive range of wrist adduction (finding)	finding
2024786	Tầm vận động thụ động duỗi cổ tay bình thường (phát hiện)	298965009	Normal passive range of wrist extension (finding)	finding
2024787	Tầm vận động thụ động gấp cổ tay bình thường (phát hiện)	298954004	Normal passive range of wrist flexion (finding)	finding
2024788	Tầm vận động thụ động sấp cổ tay bình thường (phát hiện)	299009005	Normal passive range of wrist pronation (finding)	finding
2024789	Tầm vận động thụ động ngửa cổ tay bình thường (phát hiện)	298998004	Normal passive range of wrist supination (finding)	finding
2024790	Lưu lượng đỉnh thở ra bình thường (phát hiện)	4181001	Normal peak expiratory flow rate (finding)	finding
2024791	Nhận thức bình thường (phát hiện)	247700009	Normal perception (finding)	finding
2024792	Mô quanh chóp răng bình thường (phát hiện)	711635006	Normal periapical tissue (finding)	finding
2024793	Kinh nguyệt bình thường (phát hiện)	282027006	Normal period (finding)	finding
2024794	Mô nha chu bình thường (phát hiện)	714482007	Normal periodontal tissue (finding)	finding
2024795	Nướu bình thường nhưng có tiêu xương quanh răng (phát hiện)	715842003	Normal periodontal tissue with attachment loss (finding)	finding
2024796	Chu kỳ kinh nguyệt bình thường (phát hiện)	289902001	Normal periods (finding)	finding
2024797	Chức năng thần kinh ngoại vi bình thường (phát hiện)	1148973008	Normal peripheral neurovascular function (finding)	finding
2024798	Chức năng mạch ngoại vi bình thường (phát hiện)	1148805003	Normal peripheral vascular function (finding)	finding
2024799	Thị lực ngoại vi bình thường (phát hiện)	144008	Normal peripheral vision (finding)	finding
2024800	Phát triển sinh lý bình thường (phát hiện)	224959009	Normal physiological development (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024801	Phát triển thai nhi bình thường (phát hiện)	1137677007	Normal physiological development of fetus (finding)	finding
2024802	Phân biệt châm kim bình thường (phát hiện)	299929009	Normal pin prick discrimination (finding)	finding
2024803	Cao độ giọng bình thường (phát hiện)	81148009	Normal pitch (finding)	finding
2024804	Chức năng tuyến yên bình thường (phát hiện)	264886009	Normal pituitary function (finding)	finding
2024805	Nhau thai tiết hCG bình thường (phát hiện)	102881006	Normal placental secretion of chorionic gonadotropin (finding)	finding
2024806	Sản xuất tiểu cầu bình thường (phát hiện)	27966004	Normal platelet production (finding)	finding
2024807	Mạch khoeo bình thường (phát hiện)	58778008	Normal popliteal pulse (finding)	finding
2024808	Vị trí bình thường (phát hiện)	86134005	Normal position (finding)	finding
2024809	Vị trí và hướng tim bình thường (phát hiện)	445368001	Normal position and orientation of heart (finding)	finding
2024810	Vị trí cổ tử cung bình thường (phát hiện)	289793007	Normal position of cervix (finding)	finding
2024811	Vị trí bình thường của lỗ động mạch vành (phát hiện)	461426002	Normal position of coronary artery orifice (finding)	finding
2024812	Vị trí tử cung mang thai bình thường (phát hiện)	289693000	Normal position of gravid uterus (finding)	finding
2024813	Vị trí thủy tinh thể bình thường (phát hiện)	301956007	Normal position of lens (finding)	finding
2024814	Vị trí bình thường của cơ quan ngực - bụng (phát hiện)	711372008	Normal position of thoracoabdominal organ (finding)	finding
2024815	Tử cung ở vị trí bình thường (phát hiện)	289648008	Normal position of uterus (finding)	finding
2024816	Lực vận động của khớp bình thường (phát hiện)	827064005	Normal power of joint (finding)	finding
2024817	Dao động trước tim bình thường (phát hiện)	69157007	Normal precordial pulsation (finding)	finding
2024818	Thai kỳ bình thường (phát hiện)	72892002	Normal pregnancy (finding)	finding
2024819	Phát triển tâm thần vận động bình thường (phát hiện)	9908006	Normal psychomotor development (finding)	finding
2024820	Nụ vú dậy thì bình thường (phát hiện)	117471000119103	Normal pubertal breast buds (finding)	finding
2024821	Dậy thì bình thường (phát hiện)	162844000	Normal puberty (finding)	finding
2024822	Thời kỳ hậu sản bình thường (phát hiện)	597961000005105	Normal puerperium (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024823	Tủy răng bình thường (phát hiện)	711636007	Normal pulp of tooth (finding)	finding
2024824	Tủy răng bình thường sau chấn thương răng (phát hiện)	1259300002	Normal pulp of tooth following dental trauma (finding)	finding
2024825	Mạch bình thường (phát hiện)	12146004	Normal pulse (finding)	finding
2024826	Mạch mu chân trái bình thường (phát hiện)	816063009	Normal pulse in left dorsalis pedis artery (finding)	finding
2024827	Mạch động mạch chày sau trái bình thường (phát hiện)	792829004	Normal pulse in left posterior tibial artery (finding)	finding
2024828	Mạch mu chân phải bình thường (phát hiện)	816064003	Normal pulse in right dorsalis pedis artery (finding)	finding
2024829	Mạch động mạch chày sau phải bình thường (phát hiện)	792828007	Normal pulse in right posterior tibial artery (finding)	finding
2024830	Nhịp tim bình thường (phát hiện)	10675001	Normal pulse rate (finding)	finding
2024831	Cơ tứ đầu đùi bình thường (phát hiện)	830122003	Normal quadratus femoris muscle (finding)	finding
2024832	Số lượng tế bào bình thường (phát hiện)	103631007	Normal quantity of cells (finding)	finding
2024833	Mạch quay bình thường (phát hiện)	15137004	Normal radial pulse (finding)	finding
2024834	Độ đậm bình thường trên hình ảnh học (phát hiện)	128307000	Normal radiologic density (finding)	finding
2024835	Tầm vận động chủ động bình thường khi nghiêng ngoài khớp dưới sên (phát hiện)	299546001	Normal range of active eversion of subtalar joint (finding)	finding
2024836	Tầm vận động chủ động bình thường khi nghiêng trong khớp dưới sên (phát hiện)	299535004	Normal range of active inversion of subtalar joint (finding)	finding
2024837	Biên độ vận động cổ chân bình thường (phát hiện)	304323002	Normal range of ankle movement (finding)	finding
2024838	Biên độ vận động cột sống cổ bình thường (phát hiện)	304342003	Normal range of cervical spine movement (finding)	finding
2024839	Biên độ vận động khuỷu tay bình thường (phát hiện)	304299008	Normal range of elbow movement (finding)	finding
2024840	Biên độ vận động ngón tay bình thường (phát hiện)	304307002	Normal range of finger movement (finding)	finding
2024841	Biên độ vận động bàn chân bình thường (phát hiện)	304328006	Normal range of foot movement (finding)	finding
2024842	Biên độ vận động khớp háng bình thường (phát hiện)	304315004	Normal range of hip movement (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024843	Biên độ vận động khớp gối bình thường (phát hiện)	304319005	Normal range of knee movement (finding)	finding
2024844	Biên độ vận động cột sống thắt lưng bình thường (phát hiện)	304350007	Normal range of lumbar spine movement (finding)	finding
2024845	Tầm vận động thụ động bình thường khi nghiêng ngoài khớp dưới sên (phát hiện)	299541006	Normal range of passive eversion of subtalar joint (finding)	finding
2024846	Tầm vận động thụ động bình thường khi nghiêng trong khớp dưới sên (phát hiện)	299530009	Normal range of passive inversion of subtalar joint (finding)	finding
2024847	Biên độ vận động vai bình thường (phát hiện)	304295002	Normal range of shoulder movement (finding)	finding
2024848	Biên độ vận động khớp dưới sên bình thường (phát hiện)	304332000	Normal range of subtalar movement (finding)	finding
2024849	Biên độ vận động cột sống ngực bình thường (phát hiện)	304346000	Normal range of thoracic spine movement (finding)	finding
2024850	Biên độ vận động ngón tay cái bình thường (phát hiện)	304311008	Normal range of thumb movement (finding)	finding
2024851	Biên độ vận động ngón chân bình thường (phát hiện)	304337006	Normal range of toe movement (finding)	finding
2024852	Biên độ vận động cổ tay bình thường (phát hiện)	304303003	Normal range of wrist movement (finding)	finding
2024853	Tốc độ sinh bình thường (phát hiện)	278095008	Normal rate of delivery (finding)	finding
2024854	Tốc độ sổ nhau bình thường (phát hiện)	289237005	Normal rate of expulsion of placenta (finding)	finding
2024855	Thời gian phản xạ bình thường (phát hiện)	416781007	Normal reaction time (finding)	finding
2024856	Trực tràng bình thường (phát hiện)	300313001	Normal rectum (finding)	finding
2024857	Hình dạng hồng cầu bình thường (phát hiện)	165478007	Normal red blood cell shape (finding)	finding
2024858	Phản xạ bình thường (phát hiện)	102981005	Normal reflex (finding)	finding
2024859	Độ đều của đồng tử bình thường (phát hiện)	823997007	Normal regularity of pupil (finding)	finding
2024860	Chức năng thận bình thường (phát hiện)	81141003	Normal renal function (finding)	finding
2024861	Tiết renin bình thường (phát hiện)	102799005	Normal renin secretion (finding)	finding
2024862	Chức năng hệ sinh sản bình thường (phát hiện)	1149054002	Normal reproductive system function (finding)	finding
2024863	Nỗ lực hô hấp bình thường (phát hiện)	1290338002	Normal respiratory effort (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024864	Chức năng hô hấp bình thường (phát hiện)	22803001	Normal respiratory function (finding)	finding
2024865	Nhịp thở bình thường (phát hiện)	5467003	Normal respiratory rhythm (finding)	finding
2024866	Hệ hô hấp bình thường (phát hiện)	1156330008	Normal respiratory system (finding)	finding
2024867	Reticulin bình thường (phát hiện)	110345002	Normal reticulin (finding)	finding
2024868	Võng mạc trái bình thường (phát hiện)	830008001	Normal retina of left eye (finding)	finding
2024869	Võng mạc phải bình thường (phát hiện)	830009009	Normal retina of right eye (finding)	finding
2024870	Sự co rút bình thường của đoạn trên tử cung khi chuyển dạ (phát hiện)	1252649001	Normal retraction of upper uterine segment (finding)	finding
2024871	Huyết động học tim phải bình thường (phát hiện)	371859008	Normal right heart hemodynamics (finding)	finding
2024872	Nước bọt bình thường (phát hiện)	300265002	Normal saliva (finding)	finding
2024873	Tuyến nước bọt bình thường (phát hiện)	860968007	Normal salivary gland (finding)	finding
2024874	Sự tiết nước bọt bình thường (phát hiện)	300269008	Normal salivation (finding)	finding
2024875	Hoạt động tuyến bã nhờn bình thường (phát hiện)	1111005	Normal sebaceous gland activity (finding)	finding
2024876	Tiếng tim thứ hai bình thường, S2 (phát hiện)	111974005	Normal second heart sound, S>2< (finding)	finding
2024877	Thì hai chuyển dạ bình thường (phát hiện)	289223001	Normal second stage of labor (finding)	finding
2024878	Cảm giác bình thường (phát hiện)	299956006	Normal sensation (finding)	finding
2024879	Cảm giác đau bình thường (phát hiện)	816065002	Normal sensation of pain (finding)	finding
2024880	Nhận dạng bản thân bình thường (phát hiện)	280948003	Normal sense of identity (finding)	finding
2024881	Cảm giác về vị trí và chuyển động bình thường (phát hiện)	1144528004	Normal sense of position and movement (finding)	finding
2024882	Nhận thức cảm giác bình thường (phát hiện)	1137680008	Normal sensory perception (finding)	finding
2024883	Tách bình thường của mép van động mạch chủ (phát hiện)	449127009	Normal separation of commissures of aortic valve (finding)	finding
2024884	Tách bình thường của mép van động mạch phổi (phát hiện)	449128004	Normal separation of commissures of pulmonary valve (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024885	Kết quả xét nghiệm huyết thanh bình thường (phát hiện)	414878005	Normal Serum test findings (finding)	finding
2024886	Hành vi tình dục bình thường (phát hiện)	102945007	Normal sexual behavior (finding)	finding
2024887	Chức năng tình dục bình thường (phát hiện)	11512006	Normal sexual function (finding)	finding
2024888	Trạng thái và phát triển tình dục bình thường (phát hiện)	70208009	Normal sexual state and development (finding)	finding
2024889	Vú có hình dạng bình thường (phát hiện)	290059008	Normal shape breast (finding)	finding
2024890	Hình dạng chi bình thường (phát hiện)	445327005	Normal shape of extremity (finding)	finding
2024891	Bất thường nhịp xoang bình thường (phát hiện)	423175003	Normal sinus arrhythmia (finding)	finding
2024892	Nhịp xoang bình thường (phát hiện)	64730000	Normal sinus rhythm (finding)	finding
2024893	Kích thước bình thường (phát hiện)	53461003	Normal size (finding)	finding
2024894	Vú có kích thước bình thường (phát hiện)	290055002	Normal size breast (finding)	finding
2024895	Buồng tim kích thước bình thường (phát hiện)	373124004	Normal size cardiac chamber (finding)	finding
2024896	Núm vú có kích thước bình thường (phát hiện)	290087004	Normal size nipple (finding)	finding
2024897	Kích thước vành tai bình thường (phát hiện)	300093005	Normal size pinna (finding)	finding
2024898	Đồng tử kích thước bình thường (phát hiện)	301941003	Normal size pupil (finding)	finding
2024899	Âm vật kích thước bình thường (phát hiện)	289505008	Normal sized clitoris (finding)	finding
2024900	Kích thước ống tai bình thường (phát hiện)	300126006	Normal sized ear canal (finding)	finding
2024901	Tuyến tiền liệt kích thước bình thường (phát hiện)	300531004	Normal sized prostate (finding)	finding
2024902	Tinh hoàn kích thước bình thường (phát hiện)	300483008	Normal sized testicle (finding)	finding
2024903	Amidan có kích thước bình thường (phát hiện)	300279005	Normal sized tonsils (finding)	finding
2024904	Độ chắc da bình thường (phát hiện)	297948003	Normal skin consistency (finding)	finding
2024905	Độ pH da bình thường (phát hiện)	1965009	Normal skin pH (finding)	finding
2024906	Cảm giác da bình thường (phát hiện)	73230009	Normal skin sensitivity (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024907	Chuyển động ruột non bình thường (phát hiện)	56292007	Normal small bowel motility (finding)	finding
2024908	Tiết dịch ruột non bình thường (phát hiện)	6214005	Normal small intestine secretion (finding)	finding
2024909	Hô hấp tự nhiên bình thường (phát hiện)	276888009	Normal spontaneous respiration (finding)	finding
2024910	Di động xương bân đập bình thường (phát hiện)	306927008	Normal stapes mobility (finding)	finding
2024911	Tâm thần bình thường (phát hiện)	830123008	Normal state of mind (finding)	finding
2024912	Vị trí cơ thể bình thường (phát hiện)	86678000	Normal station (finding)	finding
2024913	Đáp ứng kích thích thần kinh bình thường (phát hiện)	29082008	Normal stimulus response of nerve cell and nerve fiber (finding)	finding
2024914	Động tác nâng chân thẳng hai chân bình thường (phát hiện)	830126000	Normal straight leg raising of bilateral lower limbs (finding)	finding
2024915	Xét nghiệm đi thẳng bình thường (phát hiện)	102987009	Normal straight line walking test (finding)	finding
2024916	Co bóp tử cung với lực bình thường (phát hiện)	289722007	Normal strength uterine contractions (finding)	finding
2024917	Mối quan hệ cường độ - thời gian bình thường của tế bào thần kinh (phát hiện)	62938001	Normal strength-duration relationship of nerve cell and nerve fiber (finding)	finding
2024918	Hình thái dưới tế bào bình thường (phát hiện)	90262003	Normal subcellular morphology (finding)	finding
2024919	Dưới thanh môn bình thường (phát hiện)	301224006	Normal subglottis (finding)	finding
2024920	Thanh môn trên bình thường (phát hiện)	301216001	Normal supraglottis (finding)	finding
2024921	Nhạy cảm bình thường với nhiễm trùng (phát hiện)	102464007	Normal susceptibility to infections (finding)	finding
2024922	Cảm giác xúc giác bình thường (phát hiện)	827086006	Normal tactile sensation (finding)	finding
2024923	Nhiệt độ da trên tổn thương bình thường (phát hiện)	822961005	Normal temperature of skin over lesion (finding)	finding
2024924	Cảm giác nhiệt độ bình thường (phát hiện)	299908000	Normal temperature sensation (finding)	finding
2024925	Phản xạ gân bình thường (phát hiện)	49051001	Normal tendon reflex (finding)	finding
2024926	Độ chắc tinh hoàn bình thường (phát hiện)	302031001	Normal testis consistency (finding)	finding
2024927	Điều hòa thân nhiệt bình thường (phát hiện)	1144584004	Normal thermoregulation (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024928	Độ dày bình thường (phát hiện)	36506006	Normal thickness (finding)	finding
2024929	Tiếng tim thứ ba bình thường ở người trẻ (phát hiện)	248666008	Normal third heart sound in a young person (finding)	finding
2024930	Cảm giác khát bình thường (phát hiện)	289160005	Normal thirst (finding)	finding
2024931	Mô bình thường (phát hiện)	30389008	Normal tissue (finding)	finding
2024932	Hình thái mô bình thường qua quan sát đại thể (phát hiện)	125113004	Normal tissue morphology by gross inspection (finding)	finding
2024933	Hình thái mô bình thường dưới kính hiển vi quang học (phát hiện)	125114005	Normal tissue morphology by light microscopy (finding)	finding
2024934	Tưới máu mô bình thường (phát hiện)	1137685003	Normal tissue perfusion (finding)	finding
2024935	Trương lực cơ vân bình thường (phát hiện)	827065006	Normal tone in skeletal muscle (finding)	finding
2024936	Amidan bình thường (phát hiện)	827033008	Normal tonsil (finding)	finding
2024937	Dung tích toàn phổi bình thường (phát hiện)	41431007	Normal total lung capacity (finding)	finding
2024938	Phân biệt tiếp xúc bình thường (phát hiện)	299924004	Normal touch discrimination (finding)	finding
2024939	Độ trong suốt bình thường (phát hiện)	9872007	Normal translucency (finding)	finding
2024940	Mạch trụ bình thường (phát hiện)	71112001	Normal ulnar pulse (finding)	finding
2024941	Chi trên vận động, cảm giác và tuần hoàn bình thường (phát hiện)	764924000	Normal upper limb movement and sensation and circulation (finding)	finding
2024942	Bàng quang có độ đàn hồi bình thường (phát hiện)	300461009	Normal urinary bladder compliance (finding)	finding
2024943	Dòng nước tiểu bình thường (phát hiện)	58415000	Normal urinary stream (finding)	finding
2024944	Chức năng hệ tiết niệu bình thường (phát hiện)	1149389007	Normal urinary system function (finding)	finding
2024945	Màu nước tiểu bình thường (phát hiện)	46800005	Normal urine color (finding)	finding
2024946	Phụ phần tử cung bình thường (phát hiện)	297126005	Normal uterine adnexa (finding)	finding
2024947	Cổ tử cung bình thường (phát hiện)	289829007	Normal uterine cervix (finding)	finding
2024948	Sóng co bóp tử cung bình thường (phát hiện)	18122002	Normal uterine contraction wave (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024949	Khí hư âm đạo bình thường (phát hiện)	289566007	Normal vaginal secretions (finding)	finding
2024950	Biến đổi bình thường về màu sắc (phát hiện)	76317003	Normal variation in color (finding)	finding
2024951	Biến đổi bình thường về độ đặc (phát hiện)	72500007	Normal variation in consistency (finding)	finding
2024952	Biến thiên bình thường về sắc tố da (phát hiện)	239080005	Normal variation in cutaneous pigmentation (finding)	finding
2024953	Biến đổi bình thường về phân bố (phát hiện)	76397002	Normal variation in distribution (finding)	finding
2024954	Biến đổi bình thường về vị trí (phát hiện)	66659007	Normal variation in position (finding)	finding
2024955	Biến thể kích thước bình thường (phát hiện)	53311008	Normal variation in size (finding)	finding
2024956	Biến thể độ dày bình thường (phát hiện)	48744006	Normal variation in thickness (finding)	finding
2024957	Biến đổi độ trong suốt bình thường (phát hiện)	2388001	Normal variation in translucency (finding)	finding
2024958	Biến đổi bình thường về cân nặng (phát hiện)	63976003	Normal variation in weight (finding)	finding
2024959	Dòng máu mạch bình thường (phát hiện)	62222003	Normal vascular flow (finding)	finding
2024960	Chức năng vận mạch bình thường (phát hiện)	75269001	Normal vasomotor function (finding)	finding
2024961	Hồi lưu tĩnh mạch chi bình thường (phát hiện)	301178004	Normal venous return in limb vein (finding)	finding
2024962	Hệ tĩnh mạch bình thường (phát hiện)	860969004	Normal venous system (finding)	finding
2024963	Tỷ lệ thông khí - tưới máu bình thường (phát hiện)	60569002	Normal ventilation-perfusion ratio (finding)	finding
2024964	Vận động thành thất bình thường (phát hiện)	373122000	Normal ventricular wall motion (finding)	finding
2024965	Cột sống bình thường (phát hiện)	860971004	Normal vertebral column (finding)	finding
2024966	Cảm giác rung bình thường (phát hiện)	299935009	Normal vibration sensation (finding)	finding
2024967	Cảm giác rung của bàn chân - bình thường (phát hiện)	398746009	Normal vibration sensation of foot (finding)	finding
2024968	Cảm giác rung bình thường ở bàn chân trái (phát hiện)	830004004	Normal vibration sensation of left foot (finding)	finding
2024969	Cảm giác rung bình thường ở bàn chân phải (phát hiện)	830005003	Normal vibration sensation of right foot (finding)	finding
2024970	Thị lực bình thường (phát hiện)	45089002	Normal vision (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024971	Thị lực bình thường (phát hiện)	82132006	Normal visual acuity (finding)	finding
2024972	Điện thế gọi thị giác bình thường (phát hiện)	102967008	Normal visual evoked potential (finding)	finding
2024973	Thị trường bình thường (phát hiện)	830129007	Normal visual field (finding)	finding
2024974	Khả năng phát hiện chuyển động thị giác bình thường (phát hiện)	1231194004	Normal visual motion detection (finding)	finding
2024975	Dung tích sống bình thường (phát hiện)	9346006	Normal vital capacity (finding)	finding
2024976	Dấu hiệu sinh tồn bình thường (phát hiện)	72970002	Normal vital signs (finding)	finding
2024977	Vận động dây thanh bình thường (phát hiện)	301221003	Normal vocal cord movement (finding)	finding
2024978	Dây thanh âm bình thường (phát hiện)	301222005	Normal vocal cords (finding)	finding
2024979	Cường độ giọng nói bình thường (phát hiện)	86741006	Normal vocal intensity (finding)	finding
2024980	Chất lượng giọng nói bình thường (phát hiện)	87439002	Normal vocal quality (finding)	finding
2024981	Giọng nói bình thường (phát hiện)	10503001	Normal voice (finding)	finding
2024982	Sự linh hoạt của giọng nói bình thường (phát hiện)	14533003	Normal voice flexibility (finding)	finding
2024983	Cân nặng bình thường (phát hiện)	43664005	Normal weight (finding)	finding
2024984	Tưới máu vết thương bình thường (phát hiện)	1137684004	Normal wound perfusion (finding)	finding
2024985	Máy tạo nhịp tim hoạt động bình thường (phát hiện)	86041000119107	Normally functioning cardiac pacemaker in situ (finding)	finding
2024986	Vị trí tai bình thường (phát hiện)	300087002	Normally positioned ears (finding)	finding
2024987	Vành tai có hình dạng bình thường (phát hiện)	300095003	Normally shaped pinna (finding)	finding
2024988	Tủy xương mật độ tế bào bình thường (phát hiện)	446409001	Normocellular bone marrow (finding)	finding
2024989	Hồng cầu bình sắc (phát hiện)	250254004	Normochromic red blood cells (finding)	finding
2024990	Hồng cầu bình thường (phát hiện)	165473003	Normocytosis, red cells (finding)	finding
2024991	Vô kinh với gonadotropin bình thường (phát hiện)	702466002	Normogonadotropic amenorrhea (finding)	finding
2024992	Vô sinh do sản xuất tinh trùng bình thường (phát hiện)	18258000	Normospermatogenic sterility (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2024993	Thân nhiệt bình thường vào cuối giai đoạn hậu phẫu ngay lập tức (phát hiện)	397681003	Normothermic at conclusion of immediate postoperative period (finding)	finding
2024994	Phát hiện norovirus nhóm GI và GII (phát hiện)	708364005	Norovirus GI and GII detected (finding)	finding
2024995	Gốc Bắc Mỹ (phát hiện)	160516002	North American origin (finding)	finding
2024996	Thở bằng mũi (phát hiện)	313293007	Nose breathing (finding)	finding
2024997	Khám mũi bình thường (phát hiện)	164179004	Nose examination normal (finding)	finding
2024998	Phát hiện mũi (phát hiện)	118237005	Nose finding (finding)	finding
2024999	Mũi bình thường (phát hiện)	301198009	Nose normal (finding)	finding
2025000	Ngoáy mũi (phát hiện)	102908001	Nose-picking (finding)	finding
2025001	Chứng sợ bệnh tật (phát hiện)	102915009	Nosophobia (finding)	finding
2025002	Không nhận thức được nguy hiểm từ nước sâu (phát hiện)	307093007	Not aware of danger from deep water (finding)	finding
2025003	Không nhận thức được nguy hiểm khi ngã từ trên cao (phát hiện)	248082005	Not aware of danger from falling from heights (finding)	finding
2025004	Không nhận thức được nguy hiểm từ lửa (phát hiện)	248079000	Not aware of danger from fire (finding)	finding
2025005	Không nhận thức được nguy hiểm từ đèn nóng (phát hiện)	248080002	Not aware of danger from hot lamp (finding)	finding
2025006	Không nhận thức được nguy hiểm từ vật nóng (phát hiện)	248076007	Not aware of danger from hot objects (finding)	finding
2025007	Không nhận thức được nguy hiểm từ bếp nóng (phát hiện)	248077003	Not aware of danger from hot stoves (finding)	finding
2025008	Không nhận thức được nguy hiểm từ nước nóng (phát hiện)	248078008	Not aware of danger from hot water (finding)	finding
2025009	Không nhận thức được nguy hiểm từ vật sắc nhọn (phát hiện)	248081003	Not aware of danger from sharp objects (finding)	finding
2025010	Không nhận thức được nguy hiểm từ người lạ (phát hiện)	248084006	Not aware of danger from strangers (finding)	finding
2025011	Không nhận thức được nguy hiểm từ giao thông (phát hiện)	248083000	Not aware of danger from traffic (finding)	finding
2025012	Không bị lú lẫn (phát hiện)	225439006	Not confused (finding)	finding
2025013	Không bị táo bón (phát hiện)	162081000	Not constipated (finding)	finding
2025014	Hiện không có kinh (phát hiện)	289895005	Not currently menstruating (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025015	Không phát hiện qua xét nghiệm tế bào học (phát hiện)	309309002	Not detected by cytology (finding)	finding
2025016	Không phát hiện bằng phương pháp đo (phát hiện)	442225006	Not detected by measurement (finding)	finding
2025017	Không phát hiện trên phiến đồ cổ tử cung (phát hiện)	269958004	Not detected by smear of cervix (finding)	finding
2025018	Khó đánh thức khi đang ngủ (phát hiện)	733504007	Not easily wakened from sleep (finding)	finding
2025019	Khó thức tỉnh khi đang mộng du (phát hiện)	247960003	Not easily wakened from sleep walking (finding)	finding
2025020	Không đủ điều kiện nhận nhà ở (phát hiện)	224236009	Not eligible for accommodation (finding)	finding
2025021	Không đủ điều kiện hưởng quyền lợi (phát hiện)	1303309001	Not eligible for benefit (finding)	finding
2025022	Không đủ điều kiện nhận bồi thường do bị thương do tội phạm (phát hiện)	224351002	Not eligible for criminal injuries compensation (finding)	finding
2025023	Không đủ điều kiện nhận trợ cấp (phát hiện)	224194003	Not entitled to benefits (finding)	finding
2025024	Không đủ điều kiện nhận hỗ trợ dịch vụ xã hội do thu nhập vượt mức (phát hiện)	1010682008	Not entitled to social services assistance due to income above limit (finding)	finding
2025025	Không cảm thấy cô đơn (phát hiện)	1230392000	Not feeling lonely (finding)	finding
2025026	Không hồi sức tim phổi nếu ngưng tim (phát hiện)	450476008	Not for cardiopulmonary resuscitation (finding)	finding
2025027	Không hồi sức (phát hiện)	304253006	Not for resuscitation (finding)	finding
2025028	Không khàn giọng (phát hiện)	162392009	Not hoarse (finding)	finding
2025029	Không được tiêm chủng ho gà (phát hiện)	171260005	Not immunized against pertussis (finding)	finding
2025030	Không tham gia lực lượng lao động (phát hiện)	741062008	Not in labor force (finding)	finding
2025031	Không có ý định bỏ thuốc lá (phát hiện)	394873005	Not interested in stopping smoking (finding)	finding
2025032	Không tham gia quản lý tiền bạc cá nhân (phát hiện)	225815007	Not involved in dealing with own monies (finding)	finding
2025033	Không tham gia quản lý công việc cá nhân (phát hiện)	225813000	Not involved in managing own affairs (finding)	finding
2025034	Không theo chế độ ăn kiêng (phát hiện)	161035003	Not on a special diet (finding)	finding
2025035	Không dùng thuốc hướng thần (phát hiện)	473150004	Not on psychotropic medication (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025036	Không có tên trong danh sách chờ nhà ở (phát hiện)	224241001	Not on waiting list for accommodation (finding)	finding
2025037	Không mang thai (phát hiện)	60001007	Not pregnant (finding)	finding
2025038	Rặn không hiệu quả trong chuyển dạ (phát hiện)	289227000	Not pushing well in labor (finding)	finding
2025039	Không nhận đủ trợ cấp (phát hiện)	224197005	Not receiving all benefits due (finding)	finding
2025040	Không nhận được giáo dục (phát hiện)	224304004	Not receiving education (finding)	finding
2025041	Không đăng ký giám sát trẻ (phát hiện)	184159003	Not registered child surveillance (finding)	finding
2025042	Không theo tôn giáo (phát hiện)	160552003	Not religious (finding)	finding
2025043	Không tìm kiếm việc làm (phát hiện)	224382003	Not seeking work (finding)	finding
2025044	Không phù hợp tham gia chương trình phục hồi chức năng tim mạch (phát hiện)	719345002	Not suitable for cardiac rehabilitation program (finding)	finding
2025045	Không phù hợp tham gia chương trình Giáo dục và Tự quản lý Tiểu đường dành cho người mới và đang điều trị (DESMOND) (phát hiện)	720504004	Not suitable for Diabetes Education and Self Management for Ongoing and Newly Diagnosed program (finding)	finding
2025046	Không phù hợp với chụp ảnh võng mạc kỹ thuật số (phát hiện)	1303302005	Not suitable for digital imaging of retina (finding)	finding
2025047	Không phù hợp với thủ thuật (phát hiện)	1303248003	Not suitable for procedure (finding)	finding
2025048	Không phù hợp với thủ thuật do tuổi tác (phát hiện)	1303300002	Not suitable for procedure due to age (finding)	finding
2025049	Không phù hợp với thủ thuật do bệnh lý (phát hiện)	1303301003	Not suitable for procedure due to disease (finding)	finding
2025050	Không phù hợp với thủ thuật do bất thường tâm thần (phát hiện)	1303303000	Not suitable for procedure due to mental disorder (finding)	finding
2025051	Không chắc chắn về tình trạng sức khỏe chung (phát hiện)	135820002	Not sure of general health (finding)	finding
2025052	Không nhạy cảm với sâu răng (phát hiện)	251334006	Not susceptible to caries (finding)	finding
2025053	Không uống nước (phát hiện)	161845002	Not taking fluids (finding)	finding
2025054	Không cập nhật tiêm chủng do lịch tiêm thay thế (phát hiện)	140571000119108	Not up to date with immunization due to alternative schedule (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025055	Không cập nhật đầy đủ tiêm chủng (phát hiện)	171259000	Not up to date with immunizations (finding)	finding
2025056	Không sử dụng corticosteroid dạng hít (phát hiện)	170660006	Not using inhaled steroids (finding)	finding
2025057	Không muốn suy nghĩ (phát hiện)	225442000	Not wanting to think (finding)	finding
2025058	Không muốn nghĩ về điều gì đó (phát hiện)	225441007	Not wanting to think about something (finding)	finding
2025059	Không sẵn sàng hiến tạng (phát hiện)	161034004	Not willing to be a donor (finding)	finding
2025060	Chưa ngồi được (phát hiện)	401170005	Not yet sitting (finding)	finding
2025061	Chưa nói được (phát hiện)	401168001	Not yet speaking (finding)	finding
2025062	Chưa đứng được (phát hiện)	401171009	Not yet standing (finding)	finding
2025063	Chưa đi được (phát hiện)	401169009	Not yet walking (finding)	finding
2025064	Màng trinh có khía (phát hiện)	248855003	Notched hymen (finding)	finding
2025065	Khuyết bờ mi (phát hiện)	246818006	Notching of lid margin (finding)	finding
2025066	Tóm tắt hồ sơ trên máy tính (phát hiện)	184229000	Notes summary on computer (finding)	finding
2025067	Tình trạng thông báo (phát hiện)	308813009	Notification status (finding)	finding
2025068	Người nghiện đã được báo cáo (phát hiện)	228374007	Notified addict (finding)	finding
2025069	Không xác định được mức độ Nottingham Combined Grade (phát hiện)	384668003	Nottingham Combined Grade cannot be determined (finding)	finding
2025070	Dấu hiệu mức độ Nottingham Combined Grade (phát hiện)	373378009	Nottingham Combined Grade finding (finding)	finding
2025071	Độ Nottingham Combined Grade I: 3 - 5 điểm (phát hiện)	369790002	Nottingham Combined Grade I: 3-5 points (finding)	finding
2025072	Độ Nottingham Combined Grade II: 6 - 7 điểm (phát hiện)	369791003	Nottingham Combined Grade II: 6-7 points (finding)	finding
2025073	Độ Nottingham Combined Grade III: 8 - 9 điểm (phát hiện)	369792005	Nottingham Combined Grade III: 8-9 points (finding)	finding
2025074	Đau gáy (phát hiện)	297128006	Nuchal pain (finding)	finding
2025075	Cứng gáy (phát hiện)	405947006	Nuchal rigidity (finding)	finding
2025076	Cứng gáy do viêm màng não (phát hiện)	405948001	Nuchal rigidity due to meningitis (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025077	Cứng gáy do xuất huyết dưới nhện (phát hiện)	405949009	Nuchal rigidity due to subarachnoid hemorrhage (finding)	finding
2025078	Bất thường nhân tế bào trong phiên đồ tế bào cổ tử cung (phát hiện)	1155766001	Nuclear abnormality in cervical smear (finding)	finding
2025079	Bất thường nhân tế bào trên phiên đồ tế bào (phát hiện)	275803005	Nuclear abnormality on smear (finding)	finding
2025080	Dấu hiệu độ biến dạng nhân (phát hiện)	384736003	Nuclear grade finding (finding)	finding
2025081	Mảnh nhân thấu kính trong buồng trước (phát hiện)	418036006	Nuclear lens fragment in anterior chamber (finding)	finding
2025082	Cộng hưởng từ hạt nhân bình thường (phát hiện)	169082008	Nuclear magnetic resonance normal (finding)	finding
2025083	Dấu hiệu biến dạng nhân (phát hiện)	373371003	Nuclear pleomorphism finding (finding)	finding
2025084	Biến dạng nhân, mức độ 1: Nhân đồng nhất, 1.5 - 2.0 đường kính hồng cầu, chất nhiễm sắc phân tán (phát hiện)	373398004	Nuclear pleomorphism, grade 1: monotonous nuclei, 1.5 - 2.0 red blood cell diameters, with finely dispersed chromatin and only occasional nucleoli (finding)	finding
2025085	Biến dạng nhân, mức độ 2: Không phải mức độ 1 cũng không phải mức độ 3 (phát hiện)	373399007	Nuclear pleomorphism, grade 2: neither nuclear grade 1 nor nuclear grade 3 (finding)	finding
2025086	Biến dạng nhân, mức độ 3: Nhân rất biến dạng, > 2.5 đường kính hồng cầu, chất nhiễm sắc kết cụm (phát hiện)	373400000	Nuclear pleomorphism, grade 3: Markedly pleomorphic nuclei, usually >2.5 red blood cell diameters, with coarse chromatin and multiple nucleoli (finding)	finding
2025087	Độ biến dạng nhân: Biến đổi kích thước rõ rệt, hạt nhân lớn, chất nhiễm sắc kết cụm (điểm = 3) (phát hiện)	384738002	Nuclear pleomorphism: marked variation in size, nucleoli, chromatin clumping, etc (score = 3) (finding)	finding
2025088	Độ biến dạng nhân: Tăng kích thước trung bình, v.v. (điểm = 2) (phát hiện)	384737007	Nuclear pleomorphism: moderate increase in size, etc (score = 2) (finding)	finding
2025089	Độ biến dạng nhân: Nhân nhỏ đều (điểm = 1) (phát hiện)	384735004	Nuclear pleomorphism: small regular nuclei (score=1) (finding)	finding
2025090	Xơ hóa nhân mắt (phát hiện)	373414000	Nuclear sclerosis (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025091	Không phát hiện acid nucleic bằng phương pháp khuếch đại (phát hiện)	719790009	Nucleic acid amplification not detected (finding)	finding
2025092	Cấu trúc acid nucleic (phát hiện)	43996000	Nucleic acid conformation (finding)	finding
2025093	Không phát hiện acid nucleic của phức hợp Mycobacterium tuberculosis bằng PCR (phát hiện)	719725008	Nucleic acid of Mycobacterium tuberculosis complex not detected using polymerase chain reaction (finding)	finding
2025094	Trình tự điều hòa acid nucleic (phát hiện)	86457007	Nucleic acid regulatory sequence (finding)	finding
2025095	Trình tự lặp lại của acid nucleic (phát hiện)	51512005	Nucleic acid repetitive sequence (finding)	finding
2025096	Tương đồng trình tự acid nucleic (phát hiện)	74354009	Nucleic acid sequence homology (finding)	finding
2025097	Đột biến mất nucleotide (phát hiện)	124977000	Nucleotide base deletion (finding)	finding
2025098	Trình tự nucleotide (phát hiện)	54828006	Nucleotide base sequence (finding)	finding
2025099	Khỏa thân (phát hiện)	18523001	Nudity (finding)	finding
2025100	NUDT15 chuyển hóa trung gian (phát hiện)	772108003	Nudix hydrolase 15 intermediate metabolizer (finding)	finding
2025101	NUDT15 chuyển hóa bình thường (phát hiện)	772107008	Nudix hydrolase 15 normal metabolizer (finding)	finding
2025102	NUDT15 chuyển hóa kém (phát hiện)	772110001	Nudix hydrolase 15 poor metabolizer (finding)	finding
2025103	NUDT15 có khả năng chuyển hóa trung gian (phát hiện)	772109006	Nudix hydrolase 15 possible intermediate metabolizer (finding)	finding
2025104	Chưa từng sinh con (phát hiện)	102877006	Nulliparous (finding)	finding
2025105	Lỗ cổ tử cung chưa sinh (phát hiện)	248928008	Nulliparous cervical os (finding)	finding
2025106	Số ngày liên tục dưới 80% lưu lượng đỉnh thở ra (phát hiện)	414883002	Number of consecutive days at less than 80 percent peak expiratory flow rate (finding)	finding
2025107	Không thể xác định số nhóm hạch bạch huyết có trong mẫu bệnh phẩm (phát hiện)	396784007	Number of nodal groups present in specimen cannot be determined (finding)	finding
2025108	Số lần sử dụng thuốc giãn phế quản trong 24 giờ (phát hiện)	370212000	Number of times bronchodilator used in 24 hours (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025109	Số lần sử dụng thuốc giãn phế quản trong một tuần (phát hiện)	370213005	Number of times bronchodilator used in one week (finding)	finding
2025110	Tê bì (phát hiện)	44077006	Numbness (finding)	finding
2025111	Tê và cảm giác ngứa ran trên da (phát hiện)	101000119102	Numbness and tingling sensation of skin (finding)	finding
2025112	Tê mặt (phát hiện)	309557009	Numbness of face (finding)	finding
2025113	Tê ngón tay (phát hiện)	309536001	Numbness of finger (finding)	finding
2025114	Tê bàn chân (phát hiện)	309538000	Numbness of foot (finding)	finding
2025115	Tê bàn tay (phát hiện)	309521004	Numbness of hand (finding)	finding
2025116	Tê chi (phát hiện)	310501001	Numbness of limbs (finding)	finding
2025117	Tê chi dưới (phát hiện)	309537005	Numbness of lower limb (finding)	finding
2025118	Vành tai tê (phát hiện)	300108008	Numbness of pinna (finding)	finding
2025119	Tê vùng yên ngựa (phát hiện)	449813001	Numbness of saddle area (finding)	finding
2025120	Tê da (phát hiện)	102603008	Numbness of skin (finding)	finding
2025121	Tê ngón chân (phát hiện)	309539008	Numbness of toe (finding)	finding
2025122	Tê lưỡi (phát hiện)	95528002	Numbness of tongue (finding)	finding
2025123	Tê chi trên (phát hiện)	298753001	Numbness of upper limb (finding)	finding
2025124	Tê âm hộ (phát hiện)	289495001	Numbness of vulva (finding)	finding
2025125	Y tá làm nhân chứng (chaperone) (phát hiện)	314380009	Nurse chaperone (finding)	finding
2025126	Điều dưỡng: Được giới thiệu (phát hiện)	275645009	Nurse: referred to (finding)	finding
2025127	Trường mầm non (phát hiện)	161117005	Nursery (finding)	finding
2025128	Cần hỗ trợ điều dưỡng (phát hiện)	426031007	Nursing assistance required (finding)	finding
2025129	Chẩn đoán điều dưỡng (phát hiện)	86644006	Nursing diagnosis (finding)	finding
2025130	Quan sát điều dưỡng và/hoặc chẩn đoán (phát hiện)	105728003	Nursing observation AND/OR diagnosis (finding)	finding
2025131	Chế độ ăn không có hạt (phát hiện)	226200009	Nut-free diet (finding)	finding
2025132	Sử dụng nhiều thực phẩm chức năng (phát hiện)	421913009	Nutraceutical polypharmacy (finding)	finding
2025133	Bất thường dinh dưỡng (phát hiện)	445261000124106	Nutrition impaired (finding)	finding
2025134	Bất thường dinh dưỡng do mất cân bằng chất dinh dưỡng (phát hiện)	445381000124106	Nutrition impaired due to imbalance of nutrients (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025135	Bất thường dinh dưỡng do hạn chế tiếp cận thực phẩm lành mạnh (phát hiện)	445281000124101	Nutrition impaired due to limited access to healthful foods (finding)	finding
2025136	Tình trạng thiếu hụt dinh dưỡng (phát hiện)	47563007	Nutritional deficiency (finding)	finding
2025137	Phát hiện về dinh dưỡng (phát hiện)	300893006	Nutritional finding (finding)	finding
2025138	Suy dinh dưỡng nghiêm trọng (phát hiện)	284670008	Nutritionally compromised (finding)	finding
2025139	Chứng sợ bóng tối (phát hiện)	102927007	Nyctophobia (finding)	finding
2025140	Rung giật nhãn cầu (phát hiện)	307699005	Nystagmus present (finding)	finding
2025141	Dấu hiệu O (phát hiện)	249651000	O sign (finding)	finding
2025142	Béo phì (phát hiện)	414915002	Obese (finding)	finding
2025143	Bụng béo (phát hiện)	249533007	Obese abdomen (finding)	finding
2025144	Thể trạng béo phì (phát hiện)	271590003	Obese build (finding)	finding
2025145	Béo phì độ I (phát hiện)	443371000124107	Obese class I (finding)	finding
2025146	Béo phì độ II (phát hiện)	443381000124105	Obese class II (finding)	finding
2025147	Béo phì độ III (phát hiện)	819948005	Obese class III (finding)	finding
2025148	Kiểm tra theo dõi béo phì đã hoàn thành (phát hiện)	185750000	Obesity monitoring check done (finding)	finding
2025149	Kiểm tra theo dõi béo phì mặc định (phát hiện)	185743004	Obesity monitoring default (finding)	finding
2025150	Kiểm tra theo dõi béo phì bị huỷ (phát hiện)	185749000	Obesity monitoring deleted (finding)	finding
2025151	Tình trạng theo dõi béo phì (phát hiện)	243862009	Obesity monitoring status (finding)	finding
2025152	Cắn đồ vật (phát hiện)	736649005	Object biting (finding)	finding
2025153	Ồ tai khách quan (phát hiện)	28715001	Objective tinnitus (finding)	finding
2025154	Ồ tai khách quan hai bên (phát hiện)	1084201000119108	Objective tinnitus of bilateral ears (finding)	finding
2025155	Ồ tai khách quan tai trái (phát hiện)	1089271000119104	Objective tinnitus of left ear (finding)	finding
2025156	Ồ tai khách quan tai phải (phát hiện)	1091881000119100	Objective tinnitus of right ear (finding)	finding
2025157	Chóng mặt khách quan (phát hiện)	50041000	Objective vertigo (finding)	finding
2025158	Cảm giác đồ vật không thật (phát hiện)	247728003	Objects seem unreal (finding)	finding
2025159	Giác mạc dẹt (phát hiện)	421063002	Oblate cornea (finding)	finding
2025160	Thở miệng bắt buộc (phát hiện)	110289004	Obligatory mouth breathing (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025161	Hấp thu nước bắt buộc (phát hiện)	18719006	Obligatory water reabsorption (finding)	finding
2025162	Tư thế cơ thể chéo (phát hiện)	399366008	Oblique body position (finding)	finding
2025163	Biến dạng khe kết mạc (phát hiện)	276318006	Obliteration of conjunctival fornix (finding)	finding
2025164	Suy nghĩ tục tĩu (phát hiện)	247651008	Obscene thoughts (finding)	finding
2025165	Quan sát hình dạng stoma (phát hiện)	407546007	Observation of appearance of stoma (finding)	finding
2025166	Phát hiện đại tràng (phát hiện)	300310003	Observation of colon (finding)	finding
2025167	Quan sát hành vi tình dục của cha mẹ (phát hiện)	83549001	Observation of parental sex act (finding)	finding
2025168	Quan sát cảm giác (phát hiện)	271712005	Observation of sensation (finding)	finding
2025169	Quan sát cảm giác tại cấu trúc cơ xương của cột sống ngực (phát hiện)	298577009	Observation of sensation of musculoskeletal structure of thoracic spine (finding)	finding
2025170	Quan sát da xung quanh stoma (phát hiện)	407550000	Observation of skin surrounding stoma (finding)	finding
2025171	Hoài nghi ám ảnh (phát hiện)	247883004	Obsessional doubts (finding)	finding
2025172	Suy nghĩ ám ảnh (phát hiện)	67698009	Obsessional thoughts (finding)	finding
2025173	Suy nghĩ ám ảnh về bị trộm cắp (phát hiện)	247873003	Obsessional thoughts of being robbed (finding)	finding
2025174	Suy nghĩ ám ảnh về gây tai nạn (phát hiện)	247876006	Obsessional thoughts of causing accidents (finding)	finding
2025175	Ý nghĩ ám ảnh gây hại người khác (phát hiện)	271559000	Obsessional thoughts of causing harm to others (finding)	finding
2025176	Ý nghĩ ám ảnh gây hại bản thân (phát hiện)	271953006	Obsessional thoughts of causing harm to self (finding)	finding
2025177	Suy nghĩ ám ảnh về nhiễm khuẩn (phát hiện)	247879004	Obsessional thoughts of contamination (finding)	finding
2025178	Suy nghĩ ám ảnh về bụi bẩn (phát hiện)	247881002	Obsessional thoughts of dirt (finding)	finding
2025179	Suy nghĩ ám ảnh về bệnh tật (phát hiện)	247880001	Obsessional thoughts of disease (finding)	finding
2025180	Suy nghĩ ám ảnh về nổ tung (phát hiện)	247875005	Obsessional thoughts of explosions (finding)	finding
2025181	Suy nghĩ ám ảnh về hỏa hoạn (phát hiện)	247874009	Obsessional thoughts of fire (finding)	finding
2025182	Suy nghĩ ám ảnh về vi khuẩn (phát hiện)	247882009	Obsessional thoughts of germs (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025183	Suy nghĩ ám ảnh về việc lây bệnh cho người khác (phát hiện)	247878007	Obsessional thoughts of giving others illness (finding)	finding
2025184	Suy nghĩ ám ảnh về thiệt hại tài sản (phát hiện)	247872008	Obsessional thoughts of harm occurring to property (finding)	finding
2025185	Suy nghĩ ám ảnh về sự không hoàn thành (phát hiện)	247884005	Obsessional thoughts of incompleteness (finding)	finding
2025186	Suy nghĩ ám ảnh về đầu độc (phát hiện)	247877002	Obsessional thoughts of poisoning (finding)	finding
2025187	Suy nghĩ ám ảnh về việc vứt bỏ đồ vật (phát hiện)	247885006	Obsessional thoughts of throwing things away (finding)	finding
2025188	Hành vi ám ảnh (phát hiện)	373658006	Obsessive behavior (finding)	finding
2025189	Đặc điểm tính cách ám ảnh - cưỡng chế (phát hiện)	112091009	Obsessive-compulsive personality trait (finding)	finding
2025190	Đã cấp sổ hợp tác sản khoa (phát hiện)	184242000	Obstetric co-op card issued (finding)	finding
2025191	Sổ hợp tác sản khoa bị mất (phát hiện)	184243005	Obstetric co-op card lost (finding)	finding
2025192	Tình trạng thẻ hợp tác sản khoa (phát hiện)	307896000	Obstetric co-op card status (finding)	finding
2025193	Đã cập nhật sổ hợp tác sản khoa (phát hiện)	184245003	Obstetric co-op card updated (finding)	finding
2025194	Thăm khám tại nhà bởi bác sĩ sản (phát hiện)	183760007	Obstetric domiciliary visit done (finding)	finding
2025195	Yêu cầu thăm khám tại nhà bởi bác sĩ sản (phát hiện)	183730002	Obstetric domiciliary visit requested (finding)	finding
2025196	Phát hiện từ kiểm tra sản khoa (phát hiện)	251665008	Obstetric investigative finding (finding)	finding
2025197	Đau sản khoa (phát hiện)	279055000	Obstetric pain (finding)	finding
2025198	Tính cách cứng đầu (phát hiện)	286731006	Obstinate character (finding)	finding
2025199	Lối vào nhà ở bị cản trở (phát hiện)	424948003	Obstructed means of residential entrance (finding)	finding
2025200	Lối thoát khỏi nhà ở bị cản trở (phát hiện)	424465004	Obstructed means of residential exit (finding)	finding
2025201	Tắc ống thông tiểu lưu (phát hiện)	236735003	Obstruction of indwelling urinary catheter (finding)	finding
2025202	Tắc ống thông dạ dày qua nội soi qua da (phát hiện)	443181001	Obstruction of percutaneous endoscopic gastrostomy tube (finding)	finding
2025203	Tắc đoạn bơm của ống thông truyền dịch nội tủy (phát hiện)	1300189008	Obstruction of pump segment of intrathecal catheter (finding)	finding
2025204	Tắc nghẽn ống thông niệu đạo (phát hiện)	420488007	Obstruction of urethral urinary catheter (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025205	Tắc nghẽn ống thông tiểu (phát hiện)	422352008	Obstruction of urinary catheter (finding)	finding
2025206	Bất thường thông khí tắc nghẽn (phát hiện)	447009000	Obstructive ventilatory defect (finding)	finding
2025207	Nhận ống tiêm sạch (phát hiện)	228405006	Obtains clean needles (finding)	finding
2025208	Nhận kim tiêm sạch (phát hiện)	228407003	Obtains clean syringes (finding)	finding
2025209	Đau dây thần kinh bịt (phát hiện)	247386004	Obturator neuralgia (finding)	finding
2025210	Dấu hiệu Obturator (phát hiện)	6292008	Obturator sign (finding)	finding
2025211	Góc mũi - môi tù (phát hiện)	737034006	Obtuse nasolabial angle (finding)	finding
2025212	Thỉnh thoảng hút thuốc lá (phát hiện)	230059006	Occasional cigarette smoker (finding)	finding
2025213	Người thỉnh thoảng uống rượu (phát hiện)	228276006	Occasional drinker (finding)	finding
2025214	Thỉnh thoảng lạm dụng ma túy (phát hiện)	105546006	Occasional drug abuser (finding)	finding
2025215	Thỉnh thoảng sử dụng nicotine (phát hiện)	2943061000005101	Occasional nicotine use (finding)	finding
2025216	Thỉnh thoảng ăn quá mức (phát hiện)	408689001	Occasional overeating (finding)	finding
2025217	Hút thuốc lá thỉnh thoảng (phát hiện)	428041000124106	Occasional tobacco smoker (finding)	finding
2025218	Thắt tử cung từng lúc (phát hiện)	289706006	Occasional uterine tightenings (finding)	finding
2025219	Đôi khi mệt mỏi (phát hiện)	713568000	Occasionally tired (finding)	finding
2025220	Đau đầu vùng chẩm (phát hiện)	330007	Occipital headache (finding)	finding
2025221	Hoạt động delta nhịp điệu ngắt quãng vùng chẩm (phát hiện)	251500009	Occipital intermittent rhythmic delta activity (finding)	finding
2025222	Cơn động kinh thùy chẩm (phát hiện)	1287671005	Occipital lobe epileptic seizure (finding)	finding
2025223	Ngôi chẩm trước (phát hiện)	90381008	Occipitoanterior position (finding)	finding
2025224	Vị trí chẩm bên (phát hiện)	249071008	Occipitolateral position (finding)	finding
2025225	Ngôi chẩm sau (phát hiện)	37235006	Occipitoposterior position (finding)	finding
2025226	Buồng trước của mắt có nguy cơ bị bít tắc (phát hiện)	421324002	Occludable anterior chamber of eye (finding)	finding
2025227	Hướng dẫn cắn (phát hiện)	110317008	Occlusal guidance (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025228	Tắc lỗ cổ tử cung (phát hiện)	289795000	Occlusion of cervical os (finding)	finding
2025229	Phát hiện máu ẩn trong phân (phát hiện)	59614000	Occult blood detected in feces (finding)	finding
2025230	Phát hiện máu ẩn trong phân bằng miễn dịch (phát hiện)	71711000112103	Occult blood detected in feces by immunoassay (finding)	finding
2025231	Phát hiện máu ẩn trong chất nôn (phát hiện)	167850002	Occult blood detected in vomitus (finding)	finding
2025232	Không phát hiện máu ẩn trong phân (phát hiện)	167667006	Occult blood not detected in feces (finding)	finding
2025233	Không phát hiện máu ẩn trong chất nôn (phát hiện)	167851003	Occult blood not detected in vomitus (finding)	finding
2025234	Tiền sử nghề nghiệp (phát hiện)	394704008	Occupation history (finding)	finding
2025235	Yếu tố xã hội liên quan đến nghề nghiệp (phát hiện)	59878005	Occupation-related social factor (finding)	finding
2025236	Vấn đề môi trường nghề nghiệp (phát hiện)	105482003	Occupational environmental problem (finding)	finding
2025237	Kém thích nghi nghề nghiệp (phát hiện)	7584007	Occupational maladjustment (finding)	finding
2025238	Hình xăm do nghề nghiệp (phát hiện)	840347005	Occupational tattoo (finding)	finding
2025239	Nhảy mắt (phát hiện)	46794001	Ocular bobbing (finding)	finding
2025240	Âm thổi động mạch mắt (phát hiện)	46428007	Ocular bruit (finding)	finding
2025241	Cơn đau mắt (phát hiện)	37259001	Ocular crisis (finding)	finding
2025242	Giật nhãn cầu dao động (phát hiện)	33466002	Ocular flutter (finding)	finding
2025243	Tư thế đầu - mắt bất thường (phát hiện)	246685003	Ocular head posture abnormal (finding)	finding
2025244	Tư thế đầu - mắt bình thường (phát hiện)	246684004	Ocular head posture normal (finding)	finding
2025245	Đau đầu liên quan đến mắt (phát hiện)	86925001	Ocular headache (finding)	finding
2025246	Cân bằng cơ vận nhãn bình thường (phát hiện)	246723000	Ocular muscle balance normal (finding)	finding
2025247	Điều tiết quá mức (phát hiện)	251780005	Ocular over-accommodation (finding)	finding
2025248	Tư thế mắt - cúi cằm (phát hiện)	246690000	Ocular posture chin down (finding)	finding
2025249	Tư thế mắt - ngửa cằm (phát hiện)	246689009	Ocular posture chin up (finding)	finding
2025250	Tư thế mắt - quay mặt (phát hiện)	246691001	Ocular posture face turn (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025251	Tư thế mắt - gật đầu (phát hiện)	246687006	Ocular posture head nod (finding)	finding
2025252	Tư thế mắt - hất đầu về phía trước (phát hiện)	246688001	Ocular posture head thrust (finding)	finding
2025253	Tư thế mắt - nghiêng đầu (phát hiện)	246686002	Ocular posture head tilt (finding)	finding
2025254	Phát hiện bề mặt nhãn cầu (phát hiện)	246869006	Ocular surface finding (finding)	finding
2025255	Khoảng cách kiểm tra mắt được chỉ định (phát hiện)	277754002	Ocular test distance as specified (finding)	finding
2025256	Phát hiện siêu âm mắt (phát hiện)	251689001	Ocular ultrasound finding (finding)	finding
2025257	Điều tiết kém (phát hiện)	251779007	Ocular under-accommodation (finding)	finding
2025258	Chóng mặt do mắt (phát hiện)	78977005	Ocular vertigo (finding)	finding
2025259	Con khủng hoảng vận động mắt (phát hiện)	5332004	Oculogyric crisis (finding)	finding
2025260	Nhịp co giật mắt và miệng (phát hiện)	404685002	Oculomasticatory myorhythmia (finding)	finding
2025261	Mùi sản dịch (phát hiện)	249215002	Odor of lochia (finding)	finding
2025262	Khí hư âm đạo không mùi (phát hiện)	289563004	Odorless vaginal discharge (finding)	finding
2025263	Phức cảm Oedipus (phát hiện)	82814008	Oedipus complex (finding)	finding
2025264	Hung hăng có chủ ý (phát hiện)	76180001	Offensive aggression (finding)	finding
2025265	Mùi cơ thể khó chịu (phát hiện)	63225009	Offensive body odor (finding)	finding
2025266	Mùi phân hôi (phát hiện)	167602003	Offensive feces odor (finding)	finding
2025267	Dịch sản hậu có mùi hôi (phát hiện)	276375002	Offensive lochia (finding)	finding
2025268	Khí hư âm đạo có mùi hôi (phát hiện)	289561002	Offensive vaginal discharge (finding)	finding
2025269	Mùi hôi khó chịu từ vết thương (phát hiện)	447547000	Offensive wound odor (finding)	finding
2025270	Con cái rời khỏi nhà (phát hiện)	160857001	Offspring leaves home (finding)	finding
2025271	Con cái rời khỏi nhà (phát hiện)	224161001	Offspring leaving home, life event (finding)	finding
2025272	Dầu trong tiền phòng (phát hiện)	247008005	Oil in anterior chamber (finding)	finding
2025273	Dầu trong buồng dịch kính (phát hiện)	247095003	Oil in vitreous cavity (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025274	Gãy xương đã lành (phát hiện)	307136000	Old healed fracture of bone (finding)	finding
2025275	Phân su cũ làm bẩn nước ối (phát hiện)	249137001	Old meconium staining liquor (finding)	finding
2025276	Tuổi già (phát hiện)	49808004	Old-age (finding)	finding
2025277	Thay đổi hành vi người cao tuổi (phát hiện)	409039002	Older adult behavior alteration (finding)	finding
2025278	Ảo giác khứu giác (phát hiện)	39672001	Olfactory hallucinations (finding)	finding
2025279	Rụng trứng thưa (phát hiện)	426272003	Oligo-ovulation (finding)	finding
2025280	Liên quan đến vài khớp (phát hiện)	250098005	Oligoarticular joint involvement (finding)	finding
2025281	Tinh trùng ít, yếu và dị dạng (oligoasthenozoospermia) (phát hiện)	448532006	Oligoasthenozoospermia (finding)	finding
2025282	Thiểu kinh (phát hiện)	52073004	Oligomenorrhea (finding)	finding
2025283	Chảy máu tử cung do bất thường rụng trứng (phát hiện)	444560000	Oligoovulatory dysfunctional uterine bleeding (finding)	finding
2025284	Thiểu tinh trùng (phát hiện)	88311004	Oligozoospermia (finding)	finding
2025285	Thiểu tinh trùng do nhiễm trùng (phát hiện)	367771000119104	Oligozoospermia due to infection (finding)	finding
2025286	Thiểu niệu (phát hiện)	83128009	Oliguria (finding)	finding
2025287	Dấu hiệu Omega (phát hiện)	83636001	Omega sign (finding)	finding
2025288	Hành vi phòng vệ tinh thần - Ảo tưởng quyền năng (phát hiện)	286678003	Omnipotence - mental defense mechanism (finding)	finding
2025289	Tham gia chương trình việc làm của chính phủ (phát hiện)	224370007	On a government work scheme (finding)	finding
2025290	Tham gia chương trình hướng nghiệp (phát hiện)	224371006	On a pathway to employment scheme (finding)	finding
2025291	Tham gia chương trình việc làm phi lợi nhuận (phát hiện)	307096004	On a voluntary sector employment scheme (finding)	finding
2025292	Tham gia chương trình thực tập (phát hiện)	224368003	On a work placement scheme (finding)	finding
2025293	Tham gia chương trình đào tạo thanh niên (phát hiện)	224369006	On a youth training scheme (finding)	finding
2025294	Đang điều trị bằng thuốc chống sa sút trí tuệ (phát hiện)	735141001	On anti-dementia drug therapy (finding)	finding
2025295	Đang thông khí nhân tạo (phát hiện)	1303532003	On artificial ventilation (finding)	finding
2025296	Đang điều trị bệnh lao tiềm ẩn (phát hiện)	1351525006	On chemoprophylaxis for inactive tuberculosis (finding)	finding
2025297	Nghỉ phép vì lý do nhân đạo (phát hiện)	224460006	On compassionate leave (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025298	Đang dùng chế độ thuốc phức tạp (phát hiện)	1137439008	On complex medication regime (finding)	finding
2025299	Đang bị quản chế có điều kiện (phát hiện)	414936000	On conditional probation (finding)	finding
2025300	Trong danh sách trầm cảm (phát hiện)	413169006	On depression register (finding)	finding
2025301	Đang sử dụng từ bốn loại thuốc trở lên (phát hiện)	401139002	On four or more medications (finding)	finding
2025302	Trong khuôn khổ chăm sóc giảm nhẹ theo tiêu chuẩn vàng (phát hiện)	414937009	On gold standards palliative care framework (finding)	finding
2025303	Tham gia chương trình đào tạo của chính phủ (phát hiện)	160907008	On Government training scheme (finding)	finding
2025304	Nạn nhân đứng dưới đất trong tai nạn hàng không (phát hiện)	5380001	On ground bystander victim in aircraft accident (finding)	finding
2025305	Trong danh sách đăng ký nhà ở (phát hiện)	185956004	On housing list (finding)	finding
2025306	Đang dùng thuốc an thần tiêm (phát hiện)	413112007	On injectable neuroleptic (finding)	finding
2025307	Đang tiêm phenothiazine (phát hiện)	268513005	On injectable phenothiazine (finding)	finding
2025308	Trong danh sách người khuyết tật trí tuệ (phát hiện)	416075005	On learning disability register (finding)	finding
2025309	Đang nghỉ phép (phát hiện)	224456008	On leave from work (finding)	finding
2025310	Đang điều trị bằng lithium (phát hiện)	268514004	On lithium (finding)	finding
2025311	Nghỉ phép làm mẹ (phát hiện)	224457004	On maternity leave (finding)	finding
2025312	Đang dùng liều tối đa dung nạp (phát hiện)	1303416004	On maximum tolerated dose (finding)	finding
2025313	Đang dùng liều tối đa dung nạp của thuốc ức chế men chuyển (phát hiện)	1303415000	On maximum tolerated dose of angiotensin converting enzyme inhibitor therapy (finding)	finding
2025314	Đang dùng liều tối đa dung nạp của thuốc ức chế thụ thể angiotensin II (phát hiện)	1303418003	On maximum tolerated dose of angiotensin II receptor antagonist therapy (finding)	finding
2025315	Đang dùng liều tối đa dung nạp của thuốc chống co giật (phát hiện)	1303419006	On maximum tolerated dose of anticonvulsant therapy (finding)	finding
2025316	Đang dùng liều tối đa dung nạp của thuốc điều trị tăng huyết áp (phát hiện)	1303422008	On maximum tolerated dose of antihypertensive therapy (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025317	Đang dùng liều tối đa dung nạp của thuốc chẹn beta (phát hiện)	1303417008	On maximum tolerated dose of beta blocker therapy (finding)	finding
2025318	Đang dùng liều tối đa dung nạp của thuốc hạ mỡ máu (phát hiện)	1303421001	On maximum tolerated dose of lipid lowering therapy (finding)	finding
2025319	Đang dùng liều tối đa dung nạp của thuốc điều trị đái tháo đường (phát hiện)	1303420000	On maximum tolerated dose of medication for diabetes mellitus (finding)	finding
2025320	Trong danh sách theo dõi sức khỏe tâm thần quốc gia (phát hiện)	135880000	On national service framework mental health register (finding)	finding
2025321	Ăn chế độ bình thường lúc 1 tuổi (phát hiện)	170003005	On normal diet at 1 year (finding)	finding
2025322	Ăn chế độ bình thường lúc 6 tháng tuổi (phát hiện)	169988009	On normal diet at 6 months (finding)	finding
2025323	Ăn chế độ bình thường lúc 9 tháng tuổi (phát hiện)	169995000	On normal diet at 9 months (finding)	finding
2025324	Trạng thái nhịn ăn hoàn toàn (không ăn uống gì qua miệng) (phát hiện)	450819000	On nothing by mouth status (finding)	finding
2025325	Đang điều trị oxy (phát hiện)	1303784006	On oxygen therapy (finding)	finding
2025326	Đang trong thời gian nghỉ thai sản (phát hiện)	700149001	On parental leave (finding)	finding
2025327	Đang trong thời gian quản chế (phát hiện)	55281000175107	On parole (finding)	finding
2025328	Nghỉ phép làm cha (phát hiện)	224458009	On paternity leave (finding)	finding
2025329	Đang trong thời gian quản chế (phát hiện)	105509007	On probation (finding)	finding
2025330	Đang sử dụng thuốc hướng thần (phát hiện)	705024000	On psychotropic medication (finding)	finding
2025331	Đang bị tạm giam (phát hiện)	160832006	On remand (finding)	finding
2025332	Tham gia hệ thống cấp thuốc lặp lại (phát hiện)	414938004	On repeat dispensing system (finding)	finding
2025333	Đang trong giai đoạn luân chuyển công tác (phát hiện)	307112004	On secondment from work (finding)	finding
2025334	Được ghi nhận trong danh sách bệnh tâm thần nghiêm trọng (phát hiện)	391193001	On severe mental illness register (finding)	finding
2025335	Trong danh sách tội phạm tình dục (phát hiện)	416081002	On sex offenders register (finding)	finding
2025336	Nghỉ bệnh (phát hiện)	224459001	On sick leave from work (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025337	Ăn thức ăn đặc lúc 1 tuổi (phát hiện)	170002000	On solids at 1 year (finding)	finding
2025338	Ăn dặm lúc 3 tháng tuổi (phát hiện)	169981003	On solids at 3 months (finding)	finding
2025339	Ăn dặm ở 4 tháng tuổi (phát hiện)	449887008	On solids at 4 months (finding)	finding
2025340	Ăn dặm lúc 6 tháng tuổi (phát hiện)	169987004	On solids at 6 months (finding)	finding
2025341	Ăn dặm lúc 6 tuần tuổi (phát hiện)	169975006	On solids at 6 weeks (finding)	finding
2025342	Ăn thức ăn đặc lúc 9 tháng tuổi (phát hiện)	169994001	On solids at 9 months (finding)	finding
2025343	Đang theo chế độ ăn đặc biệt (phát hiện)	449360002	On special diet (finding)	finding
2025344	Dùng insulin dưới da để điều trị đái tháo đường (phát hiện)	473189005	On subcutaneous insulin for diabetes mellitus (finding)	finding
2025345	Đang điều trị tăng huyết áp (phát hiện)	1366067008	On treatment for hypertension (finding)	finding
2025346	Đang dùng thuốc phòng lao (phát hiện)	414940009	On tuberculosis chemoprophylaxis (finding)	finding
2025347	Nghỉ không lương (phát hiện)	224461005	On unpaid leave (finding)	finding
2025348	Trong danh sách ưu tiên đăng ký nhà ở (phát hiện)	185955000	On urgent housing list (finding)	finding
2025349	Có tên trong danh sách chờ nhà ở (phát hiện)	224239002	On waiting list for accommodation (finding)	finding
2025350	Có tên trong danh sách chờ ghép tạng (phát hiện)	471300007	On waiting list for organ transplant (finding)	finding
2025351	Đang trong danh sách chờ ghép thận (phát hiện)	49201000175103	On waiting list for renal transplant (finding)	finding
2025352	Tham gia chương trình thực tập nghề (phát hiện)	224367008	On work experience (finding)	finding
2025353	Thủ dâm (phát hiện)	360706005	Onanism (finding)	finding
2025354	Thăm khám tại nhà bởi bác sĩ ung thư (phát hiện)	183750003	Oncology domiciliary visit done (finding)	finding
2025355	Yêu cầu thăm khám tại nhà bởi bác sĩ ung thư (phát hiện)	183721005	Oncology domiciliary visit requested (finding)	finding
2025356	Một trong các thai của đa thai (phát hiện)	1357793004	One of multiple gestation pregnancy (finding)	finding
2025357	Một trong ba trẻ sinh ba (phát hiện)	169950007	One of triplets (finding)	finding
2025358	Một trong hai thai đôi (phát hiện)	268478005	One of twins (finding)	finding
2025359	Có một màng nhau (phát hiện)	289288008	One placental membrane present (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025360	Hơi thở có mùi hành (phát hiện)	85379006	Onion breath (finding)	finding
2025361	Mắt trái chỉ đếm được ngón tay khi soi qua lỗ nhỏ (phát hiện)	840603008	Only able to count fingers via pinhole with left eye (finding)	finding
2025362	Mắt phải chỉ đếm được ngón tay khi soi qua lỗ nhỏ (phát hiện)	840604002	Only able to count fingers via pinhole with right eye (finding)	finding
2025363	Mắt trái chỉ đếm được ngón tay (phát hiện)	830284007	Only able to count fingers with left eye (finding)	finding
2025364	Mắt phải chỉ đếm được ngón tay (phát hiện)	830283001	Only able to count fingers with right eye (finding)	finding
2025365	Mắt trái chỉ cảm nhận được ánh sáng khi soi qua lỗ nhỏ (phát hiện)	833297008	Only able to perceive light via pinhole with left eye (finding)	finding
2025366	Mắt phải chỉ cảm nhận được ánh sáng khi soi qua lỗ nhỏ (phát hiện)	833298003	Only able to perceive light via pinhole with right eye (finding)	finding
2025367	Chỉ quan sát được khẩu cái cứng (phát hiện)	835276005	Only hard palate visible (finding)	finding
2025368	Chỉ học tiểu học (phát hiện)	224295006	Only received primary school education (finding)	finding
2025369	Chỉ ghi nhận sóng I trong điện thế gọi thính giác thân não (phát hiện)	251611008	Only wave I of brainstem auditory evoked potential seen (finding)	finding
2025370	Khởi phát lú lẫn (phát hiện)	225440008	Onset of confusion (finding)	finding
2025371	Khởi phát chuyển dạ do can thiệp (phát hiện)	112070001	Onset of labor induced (finding)	finding
2025372	Tốc độ khởi phát của triệu chứng (phát hiện)	162461008	Onset of symptom speed (finding)	finding
2025373	Gãy móng tay do chấn thương nhẹ (onychoclasia) (phát hiện)	722099004	Onychoclasia (finding)	finding
2025374	Thói quen nhổ móng (phát hiện)	60259009	Onychotillomania (finding)	finding
2025375	Hình ảnh mờ hai phổi trên X quang ngực thường quy (phát hiện)	717978008	Opacity of bilateral lungs on plain chest X-ray (finding)	finding
2025376	Kết quả chụp X quang răng cản quang (phát hiện)	1290857004	Opacity of tooth on plain X-ray (finding)	finding
2025377	Kết quả chụp X quang có vùng cản quang (phát hiện)	1290856008	Opacity on plain X-ray (finding)	finding
2025378	Góc mở hai bên mắt (phát hiện)	1360076007	Open angle of bilateral eyes (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025379	Góc mở mắt trái (phát hiện)	1360063001	Open angle of left eye (finding)	finding
2025380	Góc mở mắt phải (phát hiện)	1360062006	Open angle of right eye (finding)	finding
2025381	Mở miệng (phát hiện)	262016004	Open mouth (finding)	finding
2025382	Dễ bị bóc lột (phát hiện)	225811003	Open to exploitation (finding)	finding
2025383	Tiếng mở của van tim nhân tạo (phát hiện)	248695004	Opening click of prosthetic valve (finding)	finding
2025384	Không có lỗ lệ dưới (phát hiện)	301965000	Opening of lower lacrimal punctum absent (finding)	finding
2025385	Lỗ lệ dưới bị đóng (phát hiện)	301968003	Opening of lower lacrimal punctum closed (finding)	finding
2025386	Lỗ lệ dưới bị giãn (phát hiện)	301967008	Opening of lower lacrimal punctum enlarged (finding)	finding
2025387	Lỗ lệ dưới bình thường (phát hiện)	301966004	Opening of lower lacrimal punctum normal (finding)	finding
2025388	Không có lỗ lệ trên (phát hiện)	301969006	Opening of upper lacrimal punctum absent (finding)	finding
2025389	Lỗ lệ trên bị đóng (phát hiện)	301972004	Opening of upper lacrimal punctum closed (finding)	finding
2025390	Lỗ lệ trên bị giãn (phát hiện)	301971006	Opening of upper lacrimal punctum enlarged (finding)	finding
2025391	Lỗ lệ trên bình thường (phát hiện)	301970007	Opening of upper lacrimal punctum normal (finding)	finding
2025392	Tiếng mở van hai lá (phát hiện)	82969005	Opening snap (finding)	finding
2025393	Phòng phẫu thuật không khả dụng (phát hiện)	405625008	Operating room unavailable (finding)	finding
2025394	Hủy phẫu thuật sau khi đã gây mê (phát hiện)	764871007	Operative procedure canceled after time of induction of anesthesia (finding)	finding
2025395	Hủy phẫu thuật trước khi bắt đầu gây mê (phát hiện)	764869007	Operative procedure canceled before anesthesia start time (finding)	finding
2025396	Hủy phẫu thuật trước khi gây mê (phát hiện)	764870008	Operative procedure canceled before time of induction of anesthesia (finding)	finding
2025397	Nút nhầy chưa bong (phát hiện)	289575009	Operculum not passed (finding)	finding
2025398	Nút nhầy đã bong (phát hiện)	289574008	Operculum passed (finding)	finding
2025399	Phát hiện từ điện sinh lý nhãn khoa (phát hiện)	251588000	Ophthalmic electrodiagnostic finding (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025400	Phát hiện xét nghiệm mắt (phát hiện)	420438004	Ophthalmic test finding (finding)	finding
2025401	Phát hiện siêu âm mắt (phát hiện)	422272001	Ophthalmic ultrasonographic finding (finding)	finding
2025402	Tác dụng phụ của thuốc điều trị nhãn khoa (phát hiện)	170722009	Ophthalmological drug side effect (finding)	finding
2025403	Tình trạng theo dõi nhãn khoa (phát hiện)	243858003	Ophthalmological monitoring status (finding)	finding
2025404	Thay đổi triệu chứng nhãn khoa (phát hiện)	170721002	Ophthalmological symptom change (finding)	finding
2025405	Phát hiện kiểm tra nhãn khoa (phát hiện)	251684006	Ophthalmological test finding (finding)	finding
2025406	Thăm khám tại nhà bởi bác sĩ mắt (phát hiện)	183754007	Ophthalmology domiciliary visit done (finding)	finding
2025407	Yêu cầu thăm khám tại nhà bởi bác sĩ nhãn khoa (phát hiện)	183725001	Ophthalmology domiciliary visit requested (finding)	finding
2025408	Phát hiện chất chủ vận opioid trong mẫu máu (phát hiện)	441970008	Opiate agonist detected in blood specimen (finding)	finding
2025409	Phát hiện thuốc phiện bằng phương pháp sàng lọc (phát hiện)	50080221000188107	Opiate detected by screening method (finding)	finding
2025410	Lạm dụng opioid (phát hiện)	428819003	Opiate misuse (finding)	finding
2025411	Tư thế uốn cong (phát hiện)	8652009	Opisthotonus (finding)	finding
2025412	Dáng đi Oppenheim (phát hiện)	4468000	Oppenheim's gait (finding)	finding
2025413	Phản xạ Oppenheim (phát hiện)	414949005	Oppenheim's reflex (finding)	finding
2025414	Đối ngón tay cái bị suy giảm (phát hiện)	276415005	Opposition of thumb impaired (finding)	finding
2025415	Cử động mắt loạn nhịp (phát hiện)	194177006	Opsoclonia (finding)	finding
2025416	Lỗ thị bị đầy (phát hiện)	247202002	Optic cup filled (finding)	finding
2025417	Cốc thị giác còn giữ nguyên (phát hiện)	248507006	Optic cup retained (finding)	finding
2025418	Lỗ gai thị mắt trái (phát hiện)	787055009	Optic cupping of left eye (finding)	finding
2025419	Lỗ gai thị mắt phải (phát hiện)	787056005	Optic cupping of right eye (finding)	finding
2025420	Thay đổi cận thị tại đĩa thị (phát hiện)	247215006	Optic disc - myopic changes (finding)	finding
2025421	Đĩa thị - khuyết từng phần (phát hiện)	247221005	Optic disc - sector notching (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025422	Đĩa thị - không có dao động tĩnh mạch (phát hiện)	247232005	Optic disc - venous pulsation absent (finding)	finding
2025423	Đĩa thị - chỉ có dao động tĩnh mạch khi có áp lực (phát hiện)	247231003	Optic disc - venous pulsation only on pressure (finding)	finding
2025424	Đĩa thị giác bất thường (phát hiện)	301960005	Optic disc abnormal (finding)	finding
2025425	Phát hiện về kích thước đĩa thị giác (phát hiện)	366046002	Optic disc cup finding (finding)	finding
2025426	Drusen đĩa thị - bị vùi (phát hiện)	247227009	Optic disc drusen - buried (finding)	finding
2025427	Drusen đĩa thị - nhô lên (phát hiện)	247226000	Optic disc drusen - elevated (finding)	finding
2025428	Phát hiện đĩa thị (phát hiện)	247201009	Optic disc finding (finding)	finding
2025429	Tàn tích mô đệm đĩa thị (phát hiện)	247208003	Optic disc glial tissue remnants (finding)	finding
2025430	Tàn tích mạch máu của bao thủy tinh dịch ở đĩa thị (phát hiện)	247207008	Optic disc hyaloid vascular remnants (finding)	finding
2025431	Khuyết lưỡi liềm cận thị tại đĩa thị (phát hiện)	247216007	Optic disc myopic crescent (finding)	finding
2025432	Nếp kéo thị do cận thị tại đĩa thị (phát hiện)	247217003	Optic disc myopic traction fold (finding)	finding
2025433	Đĩa thị giác bình thường (phát hiện)	301961009	Optic disc normal (finding)	finding
2025434	Không nhìn thấy đĩa thị giác (phát hiện)	301959000	Optic disc not seen (finding)	finding
2025435	Đĩa thị giác nhỏ (phát hiện)	423389004	Optic disc small (finding)	finding
2025436	Dao động tĩnh mạch tự phát ở đĩa thị (phát hiện)	247230002	Optic disc spontaneous venous pulsation (finding)	finding
2025437	Phù gai thị (phát hiện)	248487006	Optic disc swelling (finding)	finding
2025438	Tàn tích mô tại đĩa thị (phát hiện)	247206004	Optic disc tissue remnants (finding)	finding
2025439	Tĩnh mạch bù ở đĩa thị (phát hiện)	247229007	Optic disc venous collaterals (finding)	finding
2025440	Trở về hai mắt bình thường (phát hiện)	251774002	Optical axis deviation becomes binocular (finding)	finding
2025441	Độ lệch trục mắt vẫn tồn tại (phát hiện)	251775001	Optical axis deviation remains manifest (finding)	finding
2025442	Giảm khối u tối ưu cần nhiều thủ thuật triệt để (phát hiện)	718476003	Optimal cytoreduction requiring multiple radical procedures (finding)	finding
2025443	Lạc quan (phát hiện)	225648009	Optimistic (finding)	finding
2025444	Tính cách lạc quan (phát hiện)	286745000	Optimistic character (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025445	Suy nghĩ lạc quan (phát hiện)	285276000	Optimistic thoughts (finding)	finding
2025446	Khả năng vận động tối ưu (phát hiện)	225985003	Optimum mobility (finding)	finding
2025447	Nhận định về đường thở miệng (phát hiện)	278282006	Oral airway finding (finding)	finding
2025448	Phát hiện khoang miệng (phát hiện)	116337000	Oral cavity finding (finding)	finding
2025449	Độ mở khoang miệng phù hợp với tuổi (phát hiện)	417883009	Oral cavity opening appropriate for age (finding)	finding
2025450	Không đánh giá được độ mở khoang miệng (phát hiện)	418185003	Oral cavity opening not assessable (finding)	finding
2025451	Vấn đề về khoang miệng (phát hiện)	300255008	Oral cavity problem (finding)	finding
2025452	Kích thích âm vật bằng miệng (phát hiện)	22484001	Oral clitoral stimulation (finding)	finding
2025453	Vấn đề khi sử dụng thuốc tránh thai uống (phát hiện)	169463007	Oral contraception - problem (finding)	finding
2025454	Dùng thuốc tránh thai uống - không có vấn đề (phát hiện)	169462002	Oral contraception -no problem (finding)	finding
2025455	Tình trạng uống thuốc tránh thai (phát hiện)	243817005	Oral contraception status (finding)	finding
2025456	Tư vấn sử dụng thuốc tránh thai đường uống (phát hiện)	268459005	Oral contraceptive advice (finding)	finding
2025457	Không dung nạp thuốc tránh thai đường uống (phát hiện)	72354005	Oral contraceptive intolerance (finding)	finding
2025458	Dùng thuốc tránh thai vì lý do không tránh thai (phát hiện)	169469006	Oral contraceptive pill for non- contraceptive use (finding)	finding
2025459	Lặp lại đơn thuốc tránh thai uống (phát hiện)	169461009	Oral contraceptive repeat (finding)	finding
2025460	Bắt đầu lại dùng thuốc tránh thai uống (phát hiện)	169460005	Oral contraceptive restarted (finding)	finding
2025461	Bắt đầu dùng thuốc tránh thai uống (phát hiện)	169458008	Oral contraceptive started (finding)	finding
2025462	Ngừng dùng thuốc tránh thai uống (phát hiện)	169459000	Oral contraceptive stopped (finding)	finding
2025463	Ống nội khí quản đường miệng hiện diện (phát hiện)	418841002	Oral endotracheal tube present (finding)	finding
2025464	Phát hiện vệ sinh răng miệng (phát hiện)	110298001	Oral hygiene finding (finding)	finding
2025465	Đường rò viêm miệng còn thông (phát hiện)	251328004	Oral inflammatory sinus tract patency (finding)	finding
2025466	Mất điều hoà vận động miệng (phát hiện)	698036008	Oral motor ataxia (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025467	Phát hiện về niêm mạc miệng (phát hiện)	249400000	Oral mucosa finding (finding)	finding
2025468	Thâm nhập đường miệng (phát hiện)	33617007	Oral penetration (finding)	finding
2025469	Kích thích dương vật bằng miệng (phát hiện)	21312008	Oral penile stimulation (finding)	finding
2025470	Xỏ khuyên miệng (phát hiện)	698015006	Oral piercing (finding)	finding
2025471	Giai đoạn tâm lý tình dục miệng (phát hiện)	16430000	Oral psychosexual phase (finding)	finding
2025472	Nhai lại ở miệng (phát hiện)	249964001	Oral rumination (finding)	finding
2025473	Lần cuối sử dụng corticosteroid đường uống (phát hiện)	170610000	Oral steroids last used (finding)	finding
2025474	Thăm khám tại nhà bởi bác sĩ phẫu thuật miệng (phát hiện)	183763009	Oral surgery domiciliary visit done (finding)	finding
2025475	Yêu cầu thăm khám tại nhà bởi bác sĩ phẫu thuật miệng (phát hiện)	183733000	Oral surgery domiciliary visit requested (finding)	finding
2025476	Kích thích miệng - bộ phận sinh dục (phát hiện)	73666000	Oral-genital stimulation (finding)	finding
2025477	Phát hiện ổ mắt (phát hiện)	246912006	Orbit finding (finding)	finding
2025478	Tiếng thổi mạch máu vùng hốc mắt (phát hiện)	111977003	Orbital bruit (finding)	finding
2025479	Đứt đoạn bờ ổ mắt (phát hiện)	246914007	Orbital margin discontinuity (finding)	finding
2025480	Phát hiện bờ ổ mắt (phát hiện)	246913001	Orbital margin finding (finding)	finding
2025481	Khoảng cách giữa hai hốc mắt (phát hiện)	248390004	Orbital separation (finding)	finding
2025482	Giảm tưới máu mạch máu mô hoặc cơ quan (phát hiện)	5006002	Organ or tissue vascular perfusion decreased (finding)	finding
2025483	Tăng tưới máu mạch của cơ quan hoặc mô (phát hiện)	66276000	Organ or tissue vascular perfusion increased (finding)	finding
2025484	Bệnh lý thực thể có mặt (phát hiện)	62602005	Organic disease present (finding)	finding
2025485	Bất thường cấu trúc cơ thể do nguyên nhân thực thể (phát hiện)	281111003	Organic disorder of body schema (finding)	finding
2025486	Tiếng thổi tim hữu cơ (phát hiện)	75431008	Organic heart murmur (finding)	finding
2025487	Run giọng hữu cơ (phát hiện)	65864002	Organic voice tremor (finding)	finding
2025488	Vì sinh vật phát hiện bằng nuôi cấy vi khuẩn (phát hiện)	442635007	Organism isolated by microbial culture (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025489	Nuôi cấy gạc hậu môn - có vi sinh vật (phát hiện)	168325008	Organism isolated in anal swab by culture (finding)	finding
2025490	Vi sinh vật phân lập trong máu qua nuôi cấy (phát hiện)	8730001000004107	Organism isolated in blood by culture (finding)	finding
2025491	Phát hiện vi sinh vật trong dịch não tủy bằng nuôi cấy vi khuẩn (phát hiện)	442775009	Organism isolated in cerebrospinal fluid specimen by microbial culture (finding)	finding
2025492	Nuôi cấy gạc cổ tử cung - có vi sinh vật (phát hiện)	168355001	Organism isolated in cervical swab by culture (finding)	finding
2025493	Nuôi cấy phân tích tai - có vi sinh vật (phát hiện)	168293008	Organism isolated in ear swab by culture (finding)	finding
2025494	Nuôi cấy phân tích mắt - có vi sinh vật (phát hiện)	168288005	Organism isolated in eye swab by culture (finding)	finding
2025495	Nuôi cấy gạc âm đạo trên cao - có vi sinh vật (phát hiện)	168346004	Organism isolated in high vaginal swab by culture (finding)	finding
2025496	Nuôi cấy gạc miệng - có vi sinh vật (phát hiện)	168322006	Organism isolated in mouth swab by culture (finding)	finding
2025497	Nuôi cấy gạc dương vật - có vi sinh vật (phát hiện)	168361003	Organism isolated in penile swab by culture (finding)	finding
2025498	Nuôi cấy phân tích da - có vi sinh vật (phát hiện)	168310008	Organism isolated in skin swab by culture (finding)	finding
2025499	Phát hiện vi sinh vật trong đờm bằng nuôi cấy vi khuẩn (phát hiện)	442773002	Organism isolated in sputum by microbial culture (finding)	finding
2025500	Nuôi cấy phân - phát hiện vi sinh vật (phát hiện)	168319009	Organism isolated in stool by culture (finding)	finding
2025501	Nuôi cấy phân tích họng - có vi sinh vật (phát hiện)	168300004	Organism isolated in throat swab by culture (finding)	finding
2025502	Nuôi cấy gạc niệu đạo - có vi sinh vật (phát hiện)	168343007	Organism isolated in urethral swab by culture (finding)	finding
2025503	Nuôi cấy gạc âm đạo - có vi sinh vật (phát hiện)	168358004	Organism isolated in vaginal swab by culture (finding)	finding
2025504	Nuôi cấy gạc vết thương - có vi sinh vật (phát hiện)	168143002	Organism isolated in wound swab by culture (finding)	finding
2025505	Nuôi cấy phân tích mũi - có vi sinh vật (phát hiện)	168296000	Organism isolated on nose swab by culture (finding)	finding
2025506	Vi sinh vật không có khả năng sống (phát hiện)	404523002	Organism not viable (finding)	finding
2025507	Vi sinh vật không xác định, gửi đến CDC (phát hiện)	414976005	Organism unidentified, referred to Centers for Disease Control and Prevention (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025508	Vi sinh vật không xác định, gửi đến phòng xét nghiệm tham chiếu để xác định (phát hiện)	414977001	Organism unidentified, referred to reference laboratory for identification (finding)	finding
2025509	Hành vi trẻ sơ sinh có tổ chức (phát hiện)	1157058003	Organized infant behavior (finding)	finding
2025510	Bất thường cực khoái (phát hiện)	40915004	Orgasm impairment (finding)	finding
2025511	Không có khả năng đạt cực khoái (phát hiện)	62607004	Orgasm incapacity (finding)	finding
2025512	Cực khoái quá dễ dàng (phát hiện)	248798008	Orgasm too easily aroused (finding)	finding
2025513	Tiểu không kiểm soát khi đạt cực khoái (phát hiện)	236663006	Orgasmic incontinence of urine (finding)	finding
2025514	Định hướng tốt (phát hiện)	247663003	Orientated (finding)	finding
2025515	Định hướng theo người (phát hiện)	427645006	Oriented to person (finding)	finding
2025516	Định hướng theo người, thời gian và địa điểm (phát hiện)	426224004	Oriented to person, time and place (finding)	finding
2025517	Định hướng theo địa điểm (phát hiện)	427161009	Oriented to place (finding)	finding
2025518	Định hướng theo thời gian (phát hiện)	426794005	Oriented to time (finding)	finding
2025519	Không thấy lỗ tuyến Bartholin (phát hiện)	248865009	Orifice of Bartholin's duct not seen (finding)	finding
2025520	Đau thần kinh vùng miệng mặt (phát hiện)	762607008	Orofacial neuropathic pain (finding)	finding
2025521	Mức orotic acid trên mức tham chiếu (phát hiện)	123986000	Orotic acid above reference range (finding)	finding
2025522	Mức orotic acid dưới mức tham chiếu (phát hiện)	123987009	Orotic acid below reference range (finding)	finding
2025523	Nồng độ acid orotic trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1179507000	Orotic acid within reference range (finding)	finding
2025524	Thiếu oxy khi đứng (phát hiện)	102633001	Orthodeoxia (finding)	finding
2025525	Nhận định về khí cụ chỉnh nha (phát hiện)	278607007	Orthodontic appliance finding (finding)	finding
2025526	Khí cụ chỉnh nha bị lỏng (phát hiện)	278646009	Orthodontic appliance loose (finding)	finding
2025527	Dây cung chỉnh nha bị rơi (phát hiện)	278649002	Orthodontic band fallen off (finding)	finding
2025528	Mắc cài chỉnh nha bị rơi (phát hiện)	278648005	Orthodontic bracket fallen off (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025529	Thăm khám tại nhà bởi bác sĩ chỉnh hình (phát hiện)	183756009	Orthopedic domiciliary visit done (finding)	finding
2025530	Yêu cầu thăm khám tại nhà bởi bác sĩ chỉnh hình (phát hiện)	183727009	Orthopedic domiciliary visit requested (finding)	finding
2025531	Khám chỉnh hình - không phát hiện bất thường (phát hiện)	164504000	Orthopedic examination - no abnormality detected (finding)	finding
2025532	Thiết bị chỉnh hình đang được đặt trong cơ thể (phát hiện)	761960006	Orthopedic hardware in situ (finding)	finding
2025533	Khó thở khi nằm (phát hiện)	62744007	Orthopnea (finding)	finding
2025534	Phát hiện về chỉnh thị (phát hiện)	251738006	Orthoptic finding (finding)	finding
2025535	Tư thế đứng thẳng (phát hiện)	10904000	Orthostatic body position (finding)	finding
2025536	Đau đầu do thay đổi tư thế (orthostatic) (phát hiện)	445511002	Orthostatic headache (finding)	finding
2025537	Hạ huyết áp tư thế (phát hiện)	870368003	Orthostatic intolerance (finding)	finding
2025538	Đạm niệu tư thế (phát hiện)	32482005	Orthostatic proteinuria (finding)	finding
2025539	Run tư thế đứng (phát hiện)	430690005	Orthostatic tremor (finding)	finding
2025540	Thiết bị chỉnh hình đang đặt (phát hiện)	722814009	Orthotic device in situ (finding)	finding
2025541	Dấu hiệu Ortolani (phát hiện)	35494007	Ortolani's click (finding)	finding
2025542	Nghiệm pháp Ortolani âm tính (phát hiện)	299318002	Ortolani's test negative (finding)	finding
2025543	Nghiệm pháp Ortolani dương tính (phát hiện)	299317007	Ortolani's test positive (finding)	finding
2025544	Môi trường xung quanh dao động (phát hiện)	249988004	Oscillation of surroundings (finding)	finding
2025545	Virus kháng oseltamivir (phát hiện)	441046006	Oseltamivir resistant virus present (finding)	finding
2025546	Dấu hiệu Oslander (phát hiện)	61881000	Oslander's sign (finding)	finding
2025547	Nốt Osler ở bàn chân (phát hiện)	302176003	Osler's node of foot (finding)	finding
2025548	Nốt Osler ở tay (phát hiện)	248520009	Osler's node of hand (finding)	finding
2025549	Đái tháo nhạt thẩm thấu (phát hiện)	44934008	Osmotic diuresis (finding)	finding
2025550	Phát hiện xương con (phát hiện)	247270009	Ossicle finding (finding)	finding
2025551	Xương con bất thường (phát hiện)	300183001	Ossicles abnormal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025552	Không có xương con (phát hiện)	300165009	Ossicles absent (finding)	finding
2025553	Xương con bình thường (phát hiện)	300182006	Ossicles normal (finding)	finding
2025554	Không nhìn thấy xương con (phát hiện)	300166005	Ossicles not seen (finding)	finding
2025555	Có xương con (phát hiện)	300164008	Ossicles present (finding)	finding
2025556	Tình trạng theo dõi hậu môn nhân tạo (phát hiện)	243871000	Ostomy monitoring status (finding)	finding
2025557	Đau tai bên trái (phát hiện)	1010233001	Otalgia of left ear (finding)	finding
2025558	Đau tai bên phải (phát hiện)	1010234007	Otalgia of right ear (finding)	finding
2025559	Kiểm tra phát xạ âm tai bất thường (phát hiện)	394892007	Oto-acoustic emission test abnormal (finding)	finding
2025560	Kiểm tra phát xạ âm tai không xác định (phát hiện)	394893002	Oto-acoustic emission test equivocal (finding)	finding
2025561	Kiểm tra phát xạ âm tai bình thường (phát hiện)	394891000	Oto-acoustic emission test normal (finding)	finding
2025562	Đau tai do nguyên nhân tai (phát hiện)	74123003	Otogenic otalgia (finding)	finding
2025563	Kết quả âm tính với quy tắc kiểm tra mắt cá Ottawa (phát hiện)	716521001	Ottawa ankle rules test negative (finding)	finding
2025564	Kết quả dương tính với quy tắc kiểm tra mắt cá Ottawa (phát hiện)	716522008	Ottawa ankle rules test positive (finding)	finding
2025565	Trải nghiệm ngoài cơ thể (phát hiện)	307050007	Out of body experience (finding)	finding
2025566	Sinh con tại nhà (phát hiện)	1362102004	Out-of-hospital birth (finding)	finding
2025567	Cơn giận dữ bất ngờ (phát hiện)	274951009	Outbursts of anger (finding)	finding
2025568	Đang chờ kết quả đơn xin trợ cấp (phát hiện)	302178002	Outcome of benefit application awaited (finding)	finding
2025569	Phát hiện khoé mắt ngoài (phát hiện)	246841003	Outer canthus finding (finding)	finding
2025570	Say không gian (phát hiện)	21162009	Outer space sickness (finding)	finding
2025571	Xương chậu xoay ngoài (phát hiện)	416875006	Outflared innominate (finding)	finding
2025572	Nhà vệ sinh ở bên ngoài (phát hiện)	715804009	Outside toilet (finding)	finding
2025573	Phân: có trứng giun/sán (phát hiện)	167640000	Ova present in feces (finding)	finding
2025574	Tổn thương có hình dạng bầu dục (phát hiện)	129734009	Oval shaped lesion (finding)	finding
2025575	Đau vùng buồng trứng (phát hiện)	279028009	Ovarian pain (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025576	Rìa phẫu thuật buồng trứng bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369652004	Ovarian surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2025577	Không áp dụng việc cấy ghép khối u buồng trứng vào mạc nối (phát hiện)	399571002	Ovarian tumor omental implantation not applicable (finding)	finding
2025578	Không có buồng trứng (phát hiện)	289836008	Ovary absent (finding)	finding
2025579	Buồng trứng sờ thấy ở phòng âm đạo (phát hiện)	248902005	Ovary felt at vaginal fornix (finding)	finding
2025580	Phát hiện buồng trứng (phát hiện)	289834006	Ovary finding (finding)	finding
2025581	Có buồng trứng (phát hiện)	289835007	Ovary present (finding)	finding
2025582	Vấn đề buồng trứng (phát hiện)	289848006	Ovary problem (finding)	finding
2025583	Hàm giả toàn bộ bị quá kéo dài (phát hiện)	702529006	Over extension of complete denture (finding)	finding
2025584	Hàm giả bán phần tháo lắp bị quá kéo dài (phát hiện)	702530001	Over extension of removable partial denture (finding)	finding
2025585	Quá mức thân mật (phát hiện)	284597008	Over-affectionate (finding)	finding
2025586	Tính cách lo âu quá mức (phát hiện)	286711007	Over-anxious character (finding)	finding
2025587	Tính cách quá tuân thủ (phát hiện)	307080002	Over-compliant character (finding)	finding
2025588	Quá tự tin (phát hiện)	225484008	Over-confident (finding)	finding
2025589	Vết phẫu thuật lành thứ phát tăng tạo hạt quá mức (phát hiện)	781188008	Over-granulating secondary intention surgical wound (finding)	finding
2025590	Tự điều chỉnh bất thường dáng đi bị gián đoạn (phát hiện)	250006002	Overcomes interrupted gait spontaneously (finding)	finding
2025591	Tiêu thụ sữa quá mức ở trẻ em (phát hiện)	112281000119102	Overconsumption of milk in childhood (finding)	finding
2025592	Nhà ở quá đông đúc (phát hiện)	105532006	Overcrowded in house (finding)	finding
2025593	vú phát triển quá mức (phát hiện)	248801002	Overdeveloped breasts (finding)	finding
2025594	Ăn uống quá mức (phát hiện)	58424009	Overeating (finding)	finding
2025595	Đánh giá sai trọng lượng cơ thể của bản thân (quá nặng) (phát hiện)	247697005	Overestimates own body weight (finding)	finding
2025596	Trẻ sơ sinh bú quá nhiều (phát hiện)	206567004	Overfeeding in newborn (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025597	Tiểu không kiểm soát do tràn đầy bàng quang (phát hiện)	397878005	Overflow incontinence of urine (finding)	finding
2025598	Protein niệu do tràn ngập (phát hiện)	2657005	Overflow proteinuria (finding)	finding
2025599	Tổng quát hóa quá mức (phát hiện)	285248008	Overgeneralization (finding)	finding
2025600	Hành vi quá hào phóng (phát hiện)	247991009	Overgenerosity (finding)	finding
2025601	Phục hình răng bị lỗi (phát hiện)	109729001	Overhang on tooth restoration (finding)	finding
2025602	Các đường khớp sọ chồng lên nhau (phát hiện)	248388000	Overlapping cranial sutures (finding)	finding
2025603	Tính cách quá quyết đoán (phát hiện)	286787003	Overly assertive character (finding)	finding
2025604	Hành vi chèn ép (phát hiện)	32102004	Overlying behavior (finding)	finding
2025605	Quá lạc quan (phát hiện)	247784003	Overoptimism (finding)	finding
2025606	Được bảo bọc quá mức (phát hiện)	225808004	Overprotected (finding)	finding
2025607	Cha mẹ bảo bọc quá mức (phát hiện)	105483008	Overprotective parent (finding)	finding
2025608	Quấy rối tình dục công khai bởi nam giới (phát hiện)	36386007	Overt sexual harassment by male (finding)	finding
2025609	Hành vi tình dục hóa rõ rệt trong thời thơ ấu (phát hiện)	248087004	Overtly sexualized behavior in childhood (finding)	finding
2025610	Điều trị quá mức (phát hiện)	395016000	Overtreated (finding)	finding
2025611	Ý tưởng được đánh giá cao (phát hiện)	81215003	Overvalued idea (finding)	finding
2025612	Thừa cân (phát hiện)	238131007	Overweight (finding)	finding
2025613	Thừa cân ở người lớn có chỉ số BMI từ 25 đến dưới 30 (phát hiện)	722595002	Overweight in adulthood with body mass index of 25 or more but less than 30 (finding)	finding
2025614	Thừa cân khi còn nhỏ (phát hiện)	450451007	Overweight in childhood (finding)	finding
2025615	Làm việc quá sức (phát hiện)	105490003	Overwork (finding)	finding
2025616	Ăn chay có trứng và sữa (phát hiện)	162538009	Ovo-lacto-vegetarian (finding)	finding
2025617	Bụng mang thai hình bầu dục (phát hiện)	289686004	Ovoid pregnant abdomen (finding)	finding
2025618	Chảy máu rụng trứng (phát hiện)	266603000	Ovulation bleeding (finding)	finding
2025619	Có rụng trứng (phát hiện)	300553002	Ovulation present (finding)	finding
2025620	Rụng trứng (phát hiện)	251664007	Ovulatory (finding)	finding
2025621	Con ruột đã được nhận làm con nuôi (phát hiện)	160866002	Own child has been adopted (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025622	Nghe được tên của chính mình (phát hiện)	258142008	Own name spoken (finding)	finding
2025623	Cảm giác hình ảnh phản chiếu trong gương không thật (phát hiện)	247727008	Own reflection in mirror seems unreal (finding)	finding
2025624	Sở hữu nhà riêng (phát hiện)	302145009	Owens own home (finding)	finding
2025625	Chế độ ăn hạn chế oxalate (phát hiện)	64300006	Oxalate restricted diet (finding)	finding
2025626	Độ bão hòa oxy cao hơn ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	1351951002	Oxygen saturation above reference range (finding)	finding
2025627	Độ bão hòa oxy dưới mức tham chiếu (phát hiện)	449171008	Oxygen saturation below reference range (finding)	finding
2025628	Độ bão hòa oxy trong máu động mạch cao hơn ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	1351952009	Oxygen saturation in arterial blood above reference range (finding)	finding
2025629	Độ bão hòa oxy trong ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	448225001	Oxygen saturation within reference range (finding)	finding
2025630	Không có cung cấp oxy (phát hiện)	29658002	Oxygen supply absent (finding)	finding
2025631	Mức oxytocin trên mức tham chiếu (phát hiện)	131031004	Oxytocin level above reference range (finding)	finding
2025632	Mức oxytocin dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131032006	Oxytocin level below reference range (finding)	finding
2025633	Nồng độ oxytocin trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172512000	Oxytocin within reference range (finding)	finding
2025634	Độ trễ thành phần P100 (phát hiện)	276287007	P 100 component latency (finding)	finding
2025635	Kiểu hình nhóm máu P (phát hiện)	115794002	P blood group phenotype (finding)	finding
2025636	P hai lá (phát hiện)	164913009	P mitrale (finding)	finding
2025637	Kiểu hình p (phát hiện)	24403008	p phenotype (finding)	finding
2025638	P phổi (phát hiện)	164914003	P pulmonale (finding)	finding
2025639	Trục sóng P trên (phát hiện)	251195004	P wave axis superior (finding)	finding
2025640	Sóng P lệch trái (phát hiện)	251193006	P wave left axis deviation (finding)	finding
2025641	Sóng P lệch phải (phát hiện)	251194000	P wave right axis deviation (finding)	finding
2025642	Chăm sóc sau sinh bắt đầu ngay sau sinh (phát hiện)	169773005	P/N care started at birth (finding)	finding
2025643	Kiểu hình P> 1< (phát hiện)	115795001	P>1< phenotype (finding)	finding
2025644	Kiểu hình P> 1<^k^ (phát hiện)	115796000	P>1<^k^ phenotype (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025645	Kiểu hình nhóm máu P> 2< (phát hiện)	103225004	P>2< phenotype (finding)	finding
2025646	Kiểu hình P> 2<^k^ (phát hiện)	115797009	P>2<^k^ phenotype (finding)	finding
2025647	Kiểu hình P1 - (phát hiện)	405901003	P1- phenotype (finding)	finding
2025648	Kiểu hình P1+ (phát hiện)	405900002	P1+ phenotype (finding)	finding
2025649	Đi đi lại lại (phát hiện)	74691006	Pacing up and down (finding)	finding
2025650	Có vật chèn trong ống tai (phát hiện)	247255008	Pack in ear canal (finding)	finding
2025651	Miếng gạc trong khoang mũi (phát hiện)	249352000	Pack in nasal cavity (finding)	finding
2025652	Paenibacillus pabuli hoặc Paenibacillus polymyxa (phát hiện)	787959001	Paenibacillus pabuli or Paenibacillus polymyxa (finding)	finding
2025653	Đau (phát hiện)	22253000	Pain (finding)	finding
2025654	Nhận định về đau / cảm giác (phát hiện)	276435006	Pain / sensation finding (finding)	finding
2025655	Đau tăng khi thay đổi tư thế (phát hiện)	1285160009	Pain aggravated by position (finding)	finding
2025656	Đau tăng khi đi bộ (phát hiện)	1285122000	Pain aggravated by walking (finding)	finding
2025657	Đau quanh mắt (phát hiện)	86260003	Pain around eye (finding)	finding
2025658	Đau khi đi tiêu (phát hiện)	225595004	Pain associated with defecation (finding)	finding
2025659	Hành vi biểu hiện đau (phát hiện)	1363183004	Pain behavior (finding)	finding
2025660	Đau theo tính chất cảm giác (phát hiện)	410720000	Pain by sensation quality (finding)	finding
2025661	Đau đặc trưng bởi yếu tố kích thích (phát hiện)	426774001	Pain characterized by provoking factor (finding)	finding
2025662	Đau đặc trưng bởi yếu tố giảm đau (phát hiện)	425831002	Pain characterized by relieving factor (finding)	finding
2025663	Cơn đau cấp tính (phát hiện)	39565009	Pain crisis (finding)	finding
2025664	Đau do viêm khớp (phát hiện)	1137438000	Pain due to arthritis (finding)	finding
2025665	Đau do chấn thương răng (phát hiện)	1236867000	Pain due to dental trauma (finding)	finding
2025666	Đau tụy (phát hiện)	102631004	Pain due to disorder of pancreas (finding)	finding
2025667	Đau do lách to (phát hiện)	830137004	Pain due to enlargement of spleen (finding)	finding
2025668	Đau do gãy xương (phát hiện)	733826000	Pain due to fracture (finding)	finding
2025669	Đau do bệnh lý u tân sinh (phát hiện)	98921000119102	Pain due to neoplastic disease (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025670	Đau do giãn tĩnh mạch chi dưới (phát hiện)	706883004	Pain due to varicose veins of lower extremity (finding)	finding
2025671	Đau trong quá trình chuyển dạ và sinh sản (phát hiện)	397774002	Pain during labor and delivery (finding)	finding
2025672	Đau sau sinh do phẫu thuật lấy thai (phát hiện)	10756061000119109	Pain during postpartum period due to and following cesarean section (finding)	finding
2025673	Đau trong khi gây tê vùng khi sinh phẫu thuật (phát hiện)	398058003	Pain during regional anesthesia for cesarean section (finding)	finding
2025674	Đau được xác định tại vị trí giải phẫu (phát hiện)	279001004	Pain finding at anatomical site (finding)	finding
2025675	Đau sau khi dùng thuốc (phát hiện)	279051009	Pain following administration of agent (finding)	finding
2025676	Đau sau đột quỵ (phát hiện)	713410003	Pain following cerebrovascular accident (finding)	finding
2025677	Đau sau điều trị (phát hiện)	110364008	Pain following procedure (finding)	finding
2025678	Đau sau quan hệ tình dục (phát hiện)	423893004	Pain following sexual intercourse (finding)	finding
2025679	Đau do di căn (phát hiện)	315241008	Pain from metastases (finding)	finding
2025680	Đau vùng bụng khi ấn (phát hiện)	838411007	Pain in abdominal region on palpation (finding)	finding
2025681	Đau tại vùng bị mất cảm giác (phát hiện)	247405003	Pain in area of anesthesia (finding)	finding
2025682	Đau nách (phát hiện)	300953009	Pain in axilla (finding)	finding
2025683	Đau lưng sau phẫu thuật (phát hiện)	279049005	Pain in back following surgical procedure (finding)	finding
2025684	Đau cẳng chân hai bên (phát hiện)	12247531000119106	Pain in bilateral lower legs (finding)	finding
2025685	Đau khớp thái dương hàm hai bên (phát hiện)	15639721000119105	Pain in bilateral temporomandibular joints (finding)	finding
2025686	Đau hai cánh tay trên (phát hiện)	15749341000119107	Pain in bilateral upper arms (finding)	finding
2025687	Đau vùng mông (phát hiện)	279043006	Pain in buttock (finding)	finding
2025688	Đau bắp chân (phát hiện)	300954003	Pain in calf (finding)	finding
2025689	Đau vùng cột sống cổ (phát hiện)	279029001	Pain in cervical spine (finding)	finding
2025690	Đau má (phát hiện)	473008002	Pain in cheek (finding)	finding
2025691	Đau cằm (phát hiện)	473434003	Pain in chin (finding)	finding
2025692	Đau vùng xương cụt (phát hiện)	34789001	Pain in coccyx (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025693	Đau vùng thượng vị khi ấn (phát hiện)	838410008	Pain in epigastric region on palpation (finding)	finding
2025694	Đau thực quản (phát hiện)	102619001	Pain in esophagus (finding)	finding
2025695	Đau mắt (phát hiện)	41652007	Pain in eye (finding)	finding
2025696	Đau vùng mặt (phát hiện)	95668009	Pain in face (finding)	finding
2025697	Đau bộ phận sinh dục nữ (phát hiện)	162143008	Pain in female genitalia (finding)	finding
2025698	Đau ở bộ phận sinh dục nữ khi giao hợp (phát hiện)	81712001	Pain in female genitalia on intercourse (finding)	finding
2025699	Đau vùng chậu ở nữ (phát hiện)	426702003	Pain in female pelvis (finding)	finding
2025700	Đau ở đáy chậu nữ giới (phát hiện)	21621000119107	Pain in female perineum (finding)	finding
2025701	Đau xương đùi (phát hiện)	301773003	Pain in femur (finding)	finding
2025702	Đau ngón tay (phát hiện)	18876004	Pain in finger (finding)	finding
2025703	Đau cẳng tay (phát hiện)	444899003	Pain in forearm (finding)	finding
2025704	Đau ngón chân cái (phát hiện)	418237007	Pain in hallux (finding)	finding
2025705	Đau vùng thắt lưng bụng bên trái (phát hiện)	1119218004	Pain in left abdominal lumbar region (finding)	finding
2025706	Đau cánh tay trái (phát hiện)	287045000	Pain in left arm (finding)	finding
2025707	Đau chi dưới trái (phát hiện)	287047008	Pain in left lower limb (finding)	finding
2025708	Đau vùng thắt lưng lưng bên trái (phát hiện)	1119215001	Pain in left lumbar region of back (finding)	finding
2025709	Đau ở nhiều chi (phát hiện)	288241003	Pain in limb - multiple (finding)	finding
2025710	Đau chi (phát hiện)	90834002	Pain in limb (finding)	finding
2025711	Đau chi dưới (phát hiện)	10601006	Pain in lower limb (finding)	finding
2025712	Đau chi dưới khi nâng cao (phát hiện)	708020008	Pain in lower limb on elevation (finding)	finding
2025713	Đau vùng thắt lưng khi ấn (phát hiện)	838412000	Pain in lumbar region on palpation (finding)	finding
2025714	Đau cột sống thắt lưng (phát hiện)	267982002	Pain in lumbar spine (finding)	finding
2025715	Đau hạch bạch huyết sau khi uống rượu (phát hiện)	315226008	Pain in lymph nodes after alcohol consumption (finding)	finding
2025716	Đau vùng sinh dục nam (phát hiện)	279020002	Pain in male genitalia (finding)	finding
2025717	Đau vùng chậu nam giới (phát hiện)	85011000119101	Pain in male pelvis (finding)	finding
2025718	Đau ở đáy chậu nam (phát hiện)	430968008	Pain in male perineum (finding)	finding
2025719	Đau nhiều cơ (phát hiện)	1264024002	Pain in multiple muscles (finding)	finding
2025720	Đau cơ khớp cổ chân (phát hiện)	1264030002	Pain in muscle of ankle joint (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025721	Đau cơ bàn chân (phát hiện)	1264031003	Pain in muscle of foot (finding)	finding
2025722	Đau cơ cẳng tay (phát hiện)	1264016007	Pain in muscle of forearm (finding)	finding
2025723	Đau cơ bàn tay (phát hiện)	1264013004	Pain in muscle of hand (finding)	finding
2025724	Đau cơ cẳng chân (phát hiện)	1264028004	Pain in muscle of lower leg (finding)	finding
2025725	Đau cơ vùng chậu (phát hiện)	1264035007	Pain in muscle of pelvis (finding)	finding
2025726	Đau cơ vai (phát hiện)	1264014005	Pain in muscle of shoulder (finding)	finding
2025727	Đau cơ đùi (phát hiện)	1264034006	Pain in muscle of thigh (finding)	finding
2025728	Đau cơ cánh tay trên (phát hiện)	1264027009	Pain in muscle of upper arm (finding)	finding
2025729	Đau vòm miệng (phát hiện)	473009005	Pain in palate (finding)	finding
2025730	Đau vùng chậu (phát hiện)	30473006	Pain in pelvis (finding)	finding
2025731	Đau dương vật (phát hiện)	285375003	Pain in penis (finding)	finding
2025732	Đau vành tai (phát hiện)	792886009	Pain in pinna (finding)	finding
2025733	Đau vùng thắt lưng bụng bên phải (phát hiện)	1119217009	Pain in right abdominal lumbar region (finding)	finding
2025734	Đau cánh tay phải (phát hiện)	287046004	Pain in right arm (finding)	finding
2025735	Đau chi dưới phải (phát hiện)	287048003	Pain in right lower limb (finding)	finding
2025736	Đau vùng thắt lưng lưng bên phải (phát hiện)	1119216000	Pain in right lumbar region of back (finding)	finding
2025737	Đau dây chằng tròn khi mang thai (phát hiện)	10760581000119104	Pain in round ligament in pregnancy (finding)	finding
2025738	Đau vùng xương cụt (phát hiện)	1156105001	Pain in sacrum (finding)	finding
2025739	Đau bìu (phát hiện)	20502007	Pain in scrotum (finding)	finding
2025740	Đau cột sống (phát hiện)	48926009	Pain in spine (finding)	finding
2025741	Đau ở khớp mu trong thai kỳ (phát hiện)	433017009	Pain in symphysis pubis in pregnancy (finding)	finding
2025742	Đau tinh hoàn (phát hiện)	63901009	Pain in testicle (finding)	finding
2025743	Đau cột sống ngực (phát hiện)	267981009	Pain in thoracic spine (finding)	finding
2025744	Đau họng (phát hiện)	162397003	Pain in throat (finding)	finding
2025745	Đau ngón tay cái (phát hiện)	300955002	Pain in thumb (finding)	finding
2025746	Đau tuyến giáp (phát hiện)	302072004	Pain in thyroid (finding)	finding
2025747	Đau ngón chân (phát hiện)	285365001	Pain in toe (finding)	finding
2025748	Đau cánh tay trên (phát hiện)	771083005	Pain in upper arm (finding)	finding
2025749	Đau chi trên (phát hiện)	102556003	Pain in upper limb (finding)	finding
2025750	Đau niệu đạo (phát hiện)	6561007	Pain in urethra (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025751	Đau không tăng lên khi đi bộ (phát hiện)	1293165003	Pain not aggravated by walking (finding)	finding
2025752	Đau khớp cùng - đòn (phát hiện)	202479004	Pain of acromioclavicular joint (finding)	finding
2025753	Đau móm cụt hai chi dưới (phát hiện)	16207081000119105	Pain of amputation stump of bilateral lower limbs (finding)	finding
2025754	Đau móm cụt hai chi trên (phát hiện)	16207121000119107	Pain of amputation stump of bilateral upper limbs (finding)	finding
2025755	Đau móm cụt chi dưới trái (phát hiện)	11996561000119108	Pain of amputation stump of left lower limb (finding)	finding
2025756	Đau móm cụt chi trên trái (phát hiện)	11996521000119103	Pain of amputation stump of left upper limb (finding)	finding
2025757	Đau móm cụt chi dưới phải (phát hiện)	11996641000119105	Pain of amputation stump of right lower limb (finding)	finding
2025758	Đau móm cụt chi trên phải (phát hiện)	11996601000119108	Pain of amputation stump of right upper limb (finding)	finding
2025759	Đau khớp cùng đòn hai bên (phát hiện)	15639561000119107	Pain of bilateral acromioclavicular joints (finding)	finding
2025760	Đau khớp háng hai bên (phát hiện)	12247611000119100	Pain of bilateral hip joints (finding)	finding
2025761	Đau vùng bẹn hai bên (phát hiện)	15630021000119102	Pain of bilateral inguinal regions (finding)	finding
2025762	Đau hai chân do thiếu máu cục bộ (phát hiện)	16002951000119109	Pain of bilateral lower limbs co-occurrent and due to ischemia (finding)	finding
2025763	Đau hai bên xương bả vai (phát hiện)	15743681000119106	Pain of bilateral shoulder blades (finding)	finding
2025764	Đau hai tinh hoàn (phát hiện)	16675251000119106	Pain of bilateral testicles (finding)	finding
2025765	Đau vú (phát hiện)	53430007	Pain of breast (finding)	finding
2025766	Đau cấu trúc tim mạch (phát hiện)	301358001	Pain of cardiovascular structure (finding)	finding
2025767	Đau cổ tử cung (phát hiện)	289817003	Pain of cervix (finding)	finding
2025768	Đau hệ tiêu hóa (phát hiện)	301362007	Pain of digestive structure (finding)	finding
2025769	Đau tai (phát hiện)	301354004	Pain of ear (finding)	finding
2025770	Đau vùng khuỷu tay (phát hiện)	74323005	Pain of elbow region (finding)	finding
2025771	Đau tuyến nội tiết (phát hiện)	301363002	Pain of endocrine structure (finding)	finding
2025772	Đau khớp vai (phát hiện)	267949000	Pain of glenohumeral joint (finding)	finding
2025773	Đau vùng đầu và cổ (phát hiện)	301365009	Pain of head and neck region (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025774	Đau khớp háng (phát hiện)	1348356003	Pain of hip joint (finding)	finding
2025775	Đau vùng hông (phát hiện)	49218002	Pain of hip region (finding)	finding
2025776	Đau vùng dưới khẩu cái (phát hiện)	1359842008	Pain of inferior aspect of palate (finding)	finding
2025777	Đau khớp quay - trụ xa (phát hiện)	202481002	Pain of inferior radioulnar joint (finding)	finding
2025778	Đau vùng gian sườn (phát hiện)	735940001	Pain of intercostal space (finding)	finding
2025779	Đau khớp gian đốt ngón chân (phát hiện)	202497007	Pain of interphalangeal joint of toe (finding)	finding
2025780	Đau vùng túi bơm truyền trong màng cứng sau khi cấy ghép (phát hiện)	1295258000	Pain of intrathecal infusion pump pocket following implantation of intrathecal infusion pump (finding)	finding
2025781	Đau khớp (phát hiện)	57676002	Pain of joint (finding)	finding
2025782	Đau khớp cổ chân (phát hiện)	202490009	Pain of joint of ankle (finding)	finding
2025783	Đau khớp cổ chân và/hoặc bàn chân (phát hiện)	267954009	Pain of joint of ankle and/or foot (finding)	finding
2025784	Đau hai khớp bàn tay (phát hiện)	16899701000119102	Pain of joint of bilateral hands (finding)	finding
2025785	Đau khớp khuỷu tay (phát hiện)	202480001	Pain of joint of elbow (finding)	finding
2025786	Đau khớp bàn ngón chân (phát hiện)	279066007	Pain of joint of foot (finding)	finding
2025787	Đau khớp bàn tay (phát hiện)	202472008	Pain of joint of hand (finding)	finding
2025788	Đau khớp gối (phát hiện)	1003721002	Pain of joint of knee (finding)	finding
2025789	Đau khớp xương chậu và/hoặc đùi trên (phát hiện)	267952008	Pain of joint of pelvis and/or upper leg (finding)	finding
2025790	Đau khớp cổ tay (phát hiện)	202482009	Pain of joint of wrist (finding)	finding
2025791	Đau vùng đầu gối (phát hiện)	1003722009	Pain of knee region (finding)	finding
2025792	Đau khớp cùng đòn trái (phát hiện)	774137000	Pain of left acromioclavicular joint (finding)	finding
2025793	Đau vú bên trái (phát hiện)	1010235008	Pain of left breast (finding)	finding
2025794	Đau cẳng tay trái (phát hiện)	316761000119109	Pain of left forearm (finding)	finding
2025795	Đau khớp háng trái (phát hiện)	316781000119100	Pain of left hip joint (finding)	finding
2025796	Đau cẳng chân trái (phát hiện)	316801000119101	Pain of left lower leg (finding)	finding
2025797	Đau chân trái do thiếu máu cục bộ (phát hiện)	16002831000119107	Pain of left lower limb co-occurrent and due to ischemia (finding)	finding
2025798	Đau xương bả vai trái (phát hiện)	774135008	Pain of left shoulder blade (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025799	Đau vùng vai trái (phát hiện)	1260145003	Pain of left shoulder region (finding)	finding
2025800	Đau khớp ức đòn trái (phát hiện)	1075651000119101	Pain of left sternoclavicular joint (finding)	finding
2025801	Đau tinh hoàn trái (phát hiện)	16675301000119100	Pain of left testicle (finding)	finding
2025802	Đau cánh tay trái (phát hiện)	316841000119104	Pain of left upper arm (finding)	finding
2025803	Đau hạch bạch huyết (phát hiện)	301360004	Pain of lymph node (finding)	finding
2025804	Đau hệ bạch huyết - vồng mạc (phát hiện)	301359009	Pain of lymphoreticular structure (finding)	finding
2025805	Đau nhiều khớp (phát hiện)	35678005	Pain of multiple joints (finding)	finding
2025806	Đau mũi (phát hiện)	225564006	Pain of nose (finding)	finding
2025807	Đau tuyến tiền liệt (phát hiện)	36729000	Pain of prostate (finding)	finding
2025808	Đau khớp gian đốt gần ngón tay (phát hiện)	202484005	Pain of proximal interphalangeal joint of finger (finding)	finding
2025809	Đau vùng trong miệng (phát hiện)	1290337007	Pain of region of internal part of mouth (finding)	finding
2025810	Đau hệ hô hấp (phát hiện)	301355003	Pain of respiratory structure (finding)	finding
2025811	Đau khớp cùng đòn phải (phát hiện)	774136009	Pain of right acromioclavicular joint (finding)	finding
2025812	Đau vú bên phải (phát hiện)	1010237000	Pain of right breast (finding)	finding
2025813	Đau cẳng tay phải (phát hiện)	774133001	Pain of right forearm (finding)	finding
2025814	Đau khớp háng phải (phát hiện)	316921000119102	Pain of right hip joint (finding)	finding
2025815	Đau cẳng chân phải (phát hiện)	316941000119108	Pain of right lower leg (finding)	finding
2025816	Đau chân phải do thiếu máu cục bộ (phát hiện)	16002791000119101	Pain of right lower limb co-occurrent and due to ischemia (finding)	finding
2025817	Đau xương bả vai phải (phát hiện)	774134007	Pain of right shoulder blade (finding)	finding
2025818	Đau vùng vai phải (phát hiện)	1260146002	Pain of right shoulder region (finding)	finding
2025819	Đau khớp ức đòn phải (phát hiện)	1075631000119107	Pain of right sternoclavicular joint (finding)	finding
2025820	Đau tinh hoàn phải (phát hiện)	16675201000119107	Pain of right testicle (finding)	finding
2025821	Đau cánh tay phải (phát hiện)	316981000119103	Pain of right upper arm (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025822	Đau khớp cùng - chậu (phát hiện)	202487003	Pain of sacroiliac joint (finding)	finding
2025823	Sẹo đau (phát hiện)	449884001	Pain of scar (finding)	finding
2025824	Đau vùng đai vai (phát hiện)	1162428009	Pain of shoulder girdle (finding)	finding
2025825	Đau vùng vai (phát hiện)	45326000	Pain of shoulder region (finding)	finding
2025826	Đau da (phát hiện)	301364008	Pain of skin (finding)	finding
2025827	Đau khớp ức - đòn (phát hiện)	202478007	Pain of sternoclavicular joint (finding)	finding
2025828	Đau xương ức (phát hiện)	298731003	Pain of sternum (finding)	finding
2025829	Đau khớp thái dương hàm (phát hiện)	91943004	Pain of temporomandibular joint (finding)	finding
2025830	Đau tinh hoàn sau thủ thuật (phát hiện)	12204311000119108	Pain of testis following procedure (finding)	finding
2025831	Đau khớp chày - mác (phát hiện)	202489000	Pain of tibiofibular joint (finding)	finding
2025832	Đau tại ổ răng (phát hiện)	285339000	Pain of tooth socket (finding)	finding
2025833	Đau vùng thân mình (phát hiện)	301366005	Pain of truncal structure (finding)	finding
2025834	Đau bàng quang (phát hiện)	15803009	Pain of urinary bladder (finding)	finding
2025835	Đau tử cung (phát hiện)	289669005	Pain of uterus (finding)	finding
2025836	Đau khớp cột sống (phát hiện)	87381000119101	Pain of vertebral joint (finding)	finding
2025837	Đau vùng cổ tay (phát hiện)	56608008	Pain of wrist region (finding)	finding
2025838	Đau khớp diện (phát hiện)	247369005	Pain of zygapophyseal joint (finding)	finding
2025839	Đau khi vận động thành bụng (phát hiện)	247362001	Pain on abdominal wall movement (finding)	finding
2025840	Đau khi tạo áp lực lên răng (phát hiện)	865986008	Pain on application of pressure to tooth (finding)	finding
2025841	Đau khi bơm rửa thiết bị tiếp cận tĩnh mạch (phát hiện)	698749006	Pain on flushing of implanted venous access device (finding)	finding
2025842	Đau khi vận động khớp (phát hiện)	298255009	Pain on joint movement (finding)	finding
2025843	Đau khi vận động cột sống cổ (phát hiện)	298478001	Pain on movement of cervical spine (finding)	finding
2025844	Đau khi di chuyển cổ tử cung (phát hiện)	289818008	Pain on movement of cervix (finding)	finding
2025845	Đau khi di chuyển mắt (phát hiện)	1162969009	Pain on movement of eye (finding)	finding
2025846	Đau khi vận động cột sống thắt lưng (phát hiện)	298674008	Pain on movement of lumbar spine (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025847	Đau khi di chuyển buồng trứng (phát hiện)	289845009	Pain on movement of ovary (finding)	finding
2025848	Đau khi di chuyển vành tai (phát hiện)	300107003	Pain on movement of pinna (finding)	finding
2025849	Đau khi vận động cơ xương (phát hiện)	298292009	Pain on movement of skeletal muscle (finding)	finding
2025850	Đau khi vận động vùng da (phát hiện)	297974009	Pain on movement of skin (finding)	finding
2025851	Đau khi vận động cột sống ngực (phát hiện)	298579007	Pain on movement of thoracic spine (finding)	finding
2025852	Đau khi di chuyển tử cung (phát hiện)	289670006	Pain on movement of uterus (finding)	finding
2025853	Đau khi kéo giãn thụ động khớp (phát hiện)	429531000	Pain on passive stretch of joint (finding)	finding
2025854	Đau khi thâm nhập (phát hiện)	279056004	Pain on penetration (finding)	finding
2025855	Đau khi ấn vào răng (phát hiện)	865987004	Pain on tooth palpation (finding)	finding
2025856	Đau khi gõ răng (phát hiện)	865971002	Pain on tooth percussion (finding)	finding
2025857	Đau khởi phát khi nghỉ ngơi (phát hiện)	428926002	Pain onset at rest (finding)	finding
2025858	Đau khởi phát trong khi tập thể dục mức trung bình (phát hiện)	429742007	Pain onset during moderate exercise (finding)	finding
2025859	Đau khởi phát khi ngủ (phát hiện)	429038000	Pain onset during sleep (finding)	finding
2025860	Đau kích thích bởi dị nguyên (phát hiện)	427168003	Pain provoked by allergen (finding)	finding
2025861	Đau kích thích bởi xung đột (phát hiện)	426068005	Pain provoked by altercation (finding)	finding
2025862	Đau kích thích bởi hô hấp (phát hiện)	426976009	Pain provoked by breathing (finding)	finding
2025863	Đau kích thích bởi ho (phát hiện)	427146008	Pain provoked by coughing (finding)	finding
2025864	Đau kích thích bởi ăn uống (phát hiện)	426277009	Pain provoked by eating (finding)	finding
2025865	Đau kích thích bởi gắng sức (phát hiện)	427341007	Pain provoked by exertion (finding)	finding
2025866	Đau kích thích bởi nâng vật (phát hiện)	426351003	Pain provoked by lifting (finding)	finding
2025867	Đau kích thích bởi ánh sáng (phát hiện)	425746004	Pain provoked by light (finding)	finding
2025868	Đau kích thích bởi cử động (phát hiện)	425423002	Pain provoked by movement (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025869	Đau kích thích bởi nghỉ ngơi (phát hiện)	426120002	Pain provoked by rest (finding)	finding
2025870	Đau kích thích bởi chạy (phát hiện)	425781002	Pain provoked by running (finding)	finding
2025871	Đau kích thích bởi nhiệt độ (phát hiện)	427596002	Pain provoked by temperature (finding)	finding
2025872	Đau khởi phát do chấn thương (phát hiện)	707809009	Pain provoked by trauma (finding)	finding
2025873	Đau kích thích bởi đi bộ (phát hiện)	426899007	Pain provoked by walking (finding)	finding
2025874	Đau lan đến trung tâm ngực (phát hiện)	427365005	Pain radiating to center of chest (finding)	finding
2025875	Đau lan đến đầu (phát hiện)	425839000	Pain radiating to head (finding)	finding
2025876	Đau lan đến hàm (phát hiện)	426555006	Pain radiating to jaw (finding)	finding
2025877	Đau lan đến cánh tay trái (phát hiện)	425677008	Pain radiating to left arm (finding)	finding
2025878	Đau lan đến mạn sườn trái (phát hiện)	426466001	Pain radiating to left flank (finding)	finding
2025879	Đau lan đến chân trái (phát hiện)	426469008	Pain radiating to left leg (finding)	finding
2025880	Đau lan đến vai trái (phát hiện)	425473004	Pain radiating to left shoulder (finding)	finding
2025881	Đau lan đến phía trái ngực (phát hiện)	427293006	Pain radiating to left side of chest (finding)	finding
2025882	Đau lan đến vùng bụng dưới (phát hiện)	425860006	Pain radiating to lower abdomen (finding)	finding
2025883	Đau lan đến vùng thắt lưng (phát hiện)	427475007	Pain radiating to lumbar region of back (finding)	finding
2025884	Đau lan đến giữa bụng (phát hiện)	427668002	Pain radiating to middle abdomen (finding)	finding
2025885	Đau lan đến cổ (phát hiện)	427310006	Pain radiating to neck (finding)	finding
2025886	Đau lan đến cánh tay phải (phát hiện)	426803004	Pain radiating to right arm (finding)	finding
2025887	Đau lan đến mạn sườn phải (phát hiện)	425834005	Pain radiating to right flank (finding)	finding
2025888	Đau lan đến chân phải (phát hiện)	427653003	Pain radiating to right leg (finding)	finding
2025889	Đau lan đến vai phải (phát hiện)	426142001	Pain radiating to right shoulder (finding)	finding
2025890	Đau lan đến phía phải ngực (phát hiện)	427252003	Pain radiating to right side of chest (finding)	finding
2025891	Đau lan đến vùng ngực trái (phát hiện)	426483005	Pain radiating to thoracic region left side (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025892	Đau lan đến vùng ngực phải (phát hiện)	425908001	Pain radiating to thoracic region right side (finding)	finding
2025893	Đau lan đến vùng thượng vị (phát hiện)	427075000	Pain radiating to upper abdomen (finding)	finding
2025894	Giảm đau khi dùng thuốc kháng acid (phát hiện)	429629001	Pain relief by antacid (finding)	finding
2025895	Giảm đau khi hạ chân xuống (phát hiện)	738068003	Pain relief by lowering leg (finding)	finding
2025896	Giảm đau khi dùng thuốc (phát hiện)	428346000	Pain relief by medication (finding)	finding
2025897	Giảm đau khi nghỉ ngơi (phát hiện)	427935006	Pain relief by rest (finding)	finding
2025898	Giảm đau khi ngồi dậy (phát hiện)	429492007	Pain relief by sitting up (finding)	finding
2025899	Giảm đau khi nằm ngửa (phát hiện)	428643002	Pain relief by supine position (finding)	finding
2025900	Giảm đau khi đi bộ (phát hiện)	428911004	Pain relief by walking (finding)	finding
2025901	Giảm đau liên quan đến tư thế (phát hiện)	429147006	Pain relief related to position (finding)	finding
2025902	Đau được giảm bớt nhờ thuốc giảm đau (phát hiện)	706955002	Pain relieved by analgesic (finding)	finding
2025903	Thiếu hụt tự quản lý đau cấp tính (phát hiện)	61264001	Pain self-management deficit, acute (finding)	finding
2025904	Thiếu khả năng tự quản lý đau mạn tính (phát hiện)	51777006	Pain self-management deficit, chronic (finding)	finding
2025905	Đầu hiệu mức độ chịu đau (phát hiện)	366603004	Pain tolerance level finding (finding)	finding
2025906	Đau khi sữa về (phát hiện)	279054001	Pain when milk coming in (finding)	finding
2025907	Chi dưới đau và lạnh (phát hiện)	771545003	Painful and cold lower limb (finding)	finding
2025908	Chi trên đau và lạnh (phát hiện)	771546002	Painful and cold upper limb (finding)	finding
2025909	Đau khi cương âm vật (phát hiện)	76204004	Painful clitoral erection (finding)	finding
2025910	Ho đau (phát hiện)	247410004	Painful cough (finding)	finding
2025911	Xuất tinh đau (phát hiện)	50818007	Painful ejaculation (finding)	finding
2025912	Dáng đi đau đớn (phát hiện)	428264009	Painful gait (finding)	finding
2025913	Đau khi cho con bú (phát hiện)	247415009	Painful lactation (finding)	finding
2025914	Đau miệng (phát hiện)	102616008	Painful mouth (finding)	finding
2025915	Đau khi đạt cực khoái (phát hiện)	247422001	Painful orgasm (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025916	Cương dương vật đau (phát hiện)	8034008	Painful penile erection (finding)	finding
2025917	Chảy máu trực tràng đau (phát hiện)	414991007	Painful rectal bleeding (finding)	finding
2025918	Đau khi quan hệ tình dục ở nam giới (phát hiện)	23285006	Painful sexual act of male (finding)	finding
2025919	Đau rặn đại tiện (phát hiện)	271843009	Painful straining for stool (finding)	finding
2025920	Sưng đau khớp (phát hiện)	387638003	Painful swelling of joint (finding)	finding
2025921	Đau khi mọc răng sữa (phát hiện)	247349000	Painful teething (finding)	finding
2025922	Buồn tiểu đau (phát hiện)	16844001	Painful urging to urinate (finding)	finding
2025923	Co thắt bàng quang đau (phát hiện)	6744007	Painful urinary bladder spasm (finding)	finding
2025924	Co bóp tử cung gây đau (phát hiện)	289732000	Painful uterine contractions (finding)	finding
2025925	Chảy máu trực tràng không đau (phát hiện)	414992000	Painless rectal bleeding (finding)	finding
2025926	Co bóp tử cung không đau (phát hiện)	289731007	Painless uterine contractions (finding)	finding
2025927	Ngoại tâm thu thất đôi trên điện tâm đồ (phát hiện)	428844006	Paired ventricular premature complexes on electrocardiogram (finding)	finding
2025928	Liệt vòm miệng (phát hiện)	129584004	Palatal paresis (finding)	finding
2025929	Củ xương khẩu cái (phát hiện)	449907009	Palatal tubercle (finding)	finding
2025930	Phát hiện về vòm miệng (phát hiện)	249390006	Palate finding (finding)	finding
2025931	Mẫu máu có màu nhạt (phát hiện)	816130004	Pale color of blood specimen (finding)	finding
2025932	Nước da nhợt nhạt (phát hiện)	398979000	Pale complexion (finding)	finding
2025933	Kết mạc nhợt nhạt (phát hiện)	719640000	Pale conjunctiva (finding)	finding
2025934	Sự nhạt màu của toàn bộ da trên cơ thể (phát hiện)	1237486008	Pale discoloration of entire skin of body (finding)	finding
2025935	Phân nhạt màu (phát hiện)	267056008	Pale feces (finding)	finding
2025936	Nướu nhợt nhạt (phát hiện)	719192005	Pale gingiva (finding)	finding
2025937	Giường móng tay nhợt nhạt (phát hiện)	719193000	Pale nail bed (finding)	finding
2025938	Niêm mạc mũi nhợt nhạt (phát hiện)	277222005	Pale nasal mucosa (finding)	finding
2025939	Củng mạc nhợt (phát hiện)	428183006	Pale sclera (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025940	Đốm nhạt ở ngoại vi mống mắt (phát hiện)	247031005	Pale spots in peripheral iris (finding)	finding
2025941	Luối nhợt nhạt (phát hiện)	719637000	Pale tongue (finding)	finding
2025942	Tóc vàng trắng nhạt (phát hiện)	403246005	Pale white blonde hair (finding)	finding
2025943	Màu da gốc: trắng nhạt (phát hiện)	403237004	Pale white constitutive skin color (finding)	finding
2025944	Cử động tăng động không tự chủ (phát hiện)	56835001	Palikinesia (finding)	finding
2025945	Ảo thanh vang dội (phát hiện)	26243003	Palinacousia (finding)	finding
2025946	Tăng nhạy cảm rung (phát hiện)	83779006	Palinesthesia (finding)	finding
2025947	Viết lập (phát hiện)	14512007	Palingraphia (finding)	finding
2025948	Ảo ảnh sau (phát hiện)	25462005	Palinopsia (finding)	finding
2025949	Nói lặp lại (phát hiện)	4070001	Palinphrasia (finding)	finding
2025950	Phù nhạt gai thị (phát hiện)	870315009	Pallid swelling of optic disc (finding)	finding
2025951	Gan nhợt nhạt (phát hiện)	95199009	Pallor of liver (finding)	finding
2025952	Phổi nhợt nhạt (phát hiện)	95200007	Pallor of lung (finding)	finding
2025953	Nhợt nhạt vành thần kinh thị (phát hiện)	392166002	Pallor of neuroretinal rim (finding)	finding
2025954	Màu nhợt đĩa thị giác (phát hiện)	302200001	Pallor of optic disc (finding)	finding
2025955	Da mặt nhợt nhạt (phát hiện)	1209208002	Pallor of skin of face (finding)	finding
2025956	Lách nhợt nhạt (phát hiện)	95201006	Pallor of spleen (finding)	finding
2025957	Nếp gấp lòng bàn tay (phát hiện)	248408003	Palmar creases (finding)	finding
2025958	Phản xạ nắm bàn tay mất (phát hiện)	299745004	Palmar reflex absent (finding)	finding
2025959	Phản xạ nắm bàn tay không rõ ràng (phát hiện)	299746003	Palmar reflex equivocal (finding)	finding
2025960	Phản xạ lòng bàn tay - phát hiện (phát hiện)	366142003	Palmar reflex finding (finding)	finding
2025961	Phản xạ nắm bàn tay có (phát hiện)	299744000	Palmar reflex present (finding)	finding
2025962	Phản xạ lòng bàn tay - cảm mất (phát hiện)	299748002	Palmomental reflex absent (finding)	finding
2025963	Phản xạ lòng bàn tay - cảm không rõ ràng (phát hiện)	299749005	Palmomental reflex equivocal (finding)	finding
2025964	Phản xạ lòng bàn tay - cảm - phát hiện (phát hiện)	366153009	Palmomental reflex finding (finding)	finding
2025965	Phản xạ lòng bàn tay - cảm có (phát hiện)	299747007	Palmomental reflex present (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025966	Sờ thấy bờ gan giữa bụng (phát hiện)	829998005	Palpable edge of liver at midline of abdomen (finding)	finding
2025967	Sờ thấy bờ gan dưới bờ sườn phải (phát hiện)	829997000	Palpable edge of liver below right costal margin (finding)	finding
2025968	Tiếng lạo xạo khớp khi sờ nắn (phát hiện)	250115006	Palpable joint crepitus (finding)	finding
2025969	Tiếng lạo xạo khớp gối khi sờ nắn (phát hiện)	250116007	Palpable knee joint crepitus (finding)	finding
2025970	Sờ thấy thận trái (phát hiện)	829995008	Palpable left kidney (finding)	finding
2025971	Khối sờ thấy (phát hiện)	443607001	Palpable mass (finding)	finding
2025972	Rãnh giữa tuyến tiền liệt sờ thấy được (phát hiện)	840577000	Palpable median sulcus of prostate (finding)	finding
2025973	Cảm nhận được tiếng tim đầu tiên của van hai lá (phát hiện)	248658004	Palpable mitral first sound (finding)	finding
2025974	Sờ thấy thận phải (phát hiện)	829996009	Palpable right kidney (finding)	finding
2025975	Sờ thấy dây trụ dày ở khuỷu tay (phát hiện)	246609006	Palpable thickening of ulnar nerve at elbow (finding)	finding
2025976	Protein niệu do sờ nắn (phát hiện)	2663001	Palpatory proteinuria (finding)	finding
2025977	Nang kết mạc mi - nang không lồ (phát hiện)	246909008	Palpebral conjunctiva - giant follicles (finding)	finding
2025978	Nang kết mạc mi (phát hiện)	246908000	Palpebral conjunctiva follicles (finding)	finding
2025979	Phát hiện kết mạc mi (phát hiện)	246899002	Palpebral conjunctival finding (finding)	finding
2025980	Dấu hiệu khe mi mắt (phát hiện)	386656009	Palpebral fissure finding (finding)	finding
2025981	Đánh trống ngực nhanh (phát hiện)	248648003	Palpitations - rapid (finding)	finding
2025982	Đánh trống ngực (phát hiện)	80313002	Palpitations (finding)	finding
2025983	Đánh trống ngực với nhịp đều (phát hiện)	428919002	Palpitations with regular rhythm (finding)	finding
2025984	Men tụy vượt ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	443828007	Pancreatic enzyme above reference range (finding)	finding
2025985	Chức năng tụy bất thường (phát hiện)	442634006	Pancreatic function outside reference range (finding)	finding
2025986	Lipase tụy cao hơn ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	432034007	Pancreatic lipase above reference range (finding)	finding
2025987	Dấu hiệu tụy (phát hiện)	102629008	Pancreatic sign (finding)	finding
2025988	Rìa phẫu thuật tụy bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369685007	Pancreatic surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2025989	Hoảng loạn (phát hiện)	79823003	Panic (finding)	finding
2025990	Cơn hoảng loạn (phát hiện)	225624000	Panic attack (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2025991	Xu hướng tính dục toàn tính (phát hiện)	51431000087101	Pansexual (finding)	finding
2025992	Tiếng thổi toàn tâm thu (phát hiện)	71201008	Pansystolic murmur (finding)	finding
2025993	Axit pantothenic trên mức tham chiếu (phát hiện)	131134009	Pantothenic acid above reference range (finding)	finding
2025994	Axit pantothenic dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131135005	Pantothenic acid below reference range (finding)	finding
2025995	Nồng độ acid pantothenic trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1184602008	Pantothenic acid within reference range (finding)	finding
2025996	Papiliotrema laurentii hoặc Rhodotorula glutinis hoặc Rhodotorula mucilaginosa (phát hiện)	788133001	Papiliotrema laurentii or Rhodotorula glutinis or Rhodotorula mucilaginosa (finding)	finding
2025997	Cấu trúc khối u dạng nhú (phát hiện)	369756006	Papillary tumor configuration (finding)	finding
2025998	Thể Pappenheimer (phát hiện)	250235004	Pappenheimer bodies (finding)	finding
2025999	Phản ứng dạng sẩn (phát hiện)	252099009	Papular reaction (finding)	finding
2026000	Số lần sinh 1 (phát hiện)	14209008	Para 1 (finding)	finding
2026001	Đẻ lần 2 (phát hiện)	48395006	Para 2 (finding)	finding
2026002	Đẻ lần 3 (phát hiện)	49955008	Para 3 (finding)	finding
2026003	Đẻ lần 4 (phát hiện)	42279001	Para 4 (finding)	finding
2026004	Sản phụ Para 5 (phát hiện)	13868004	Para 5 (finding)	finding
2026005	Số lần sinh 6 (phát hiện)	26886008	Para 6 (finding)	finding
2026006	Số lần sinh 7 (phát hiện)	26611006	Para 7 (finding)	finding
2026007	Ám điểm cạnh manh tràng (phát hiện)	193671003	Paracecal scotoma (finding)	finding
2026008	Khuyết thị quanh điểm hai bên (phát hiện)	344741000119107	Paracecal scotoma of bilateral eyes (finding)	finding
2026009	Khuyết thị quanh điểm mắt trái (phát hiện)	338991000119107	Paracecal scotoma of left eye (finding)	finding
2026010	Khuyết thị quanh điểm mắt phải (phát hiện)	333381000119104	Paracecal scotoma of right eye (finding)	finding
2026011	Đáp ứng cận trung tâm của điện võng đồ đa tiêu điểm bất thường (phát hiện)	1148665002	Paracentral response of multifocal electroretinogram abnormal (finding)	finding
2026012	Điểm mù cận trung tâm (phát hiện)	64418005	Paracentral scotoma (finding)	finding
2026013	Khuyết thị cận trung tâm hai bên (phát hiện)	344731000119103	Paracentral scotoma of bilateral eyes (finding)	finding
2026014	Khuyết thị cận trung tâm mắt trái (phát hiện)	338981000119109	Paracentral scotoma of left eye (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026015	Khuyết thị cạnh trung tâm mắt phải (phát hiện)	333371000119102	Paracentral scotoma of right eye (finding)	finding
2026016	Phản xạ nhảy dù mất (phát hiện)	299778006	Parachute reaction absent (finding)	finding
2026017	Phản xạ nhảy dù không rõ ràng (phát hiện)	299779003	Parachute reaction equivocal (finding)	finding
2026018	Phản xạ nhảy dù có (phát hiện)	299777001	Parachute reaction present (finding)	finding
2026019	Phản xạ dù - phát hiện (phát hiện)	365874001	Parachute reflex finding (finding)	finding
2026020	Chuyển động nghịch lý của xương sườn dưới (phát hiện)	34702008	Paradoxical movement of lower ribs (finding)	finding
2026021	Co thắt phế quản nghịch thường (phát hiện)	102578005	Paradoxical bronchospasm (finding)	finding
2026022	Vận động nghịch thường của thành tim (phát hiện)	61932003	Paradoxical cardiac wall motion (finding)	finding
2026023	Chuyển động ngực nghịch thường (phát hiện)	248562002	Paradoxical chest movement (finding)	finding
2026024	Chuyển động hoành nghịch lý (phát hiện)	79032000	Paradoxical diaphragmatic movement (finding)	finding
2026025	Đầy tĩnh mạch cổ nghịch lý khi hít vào (phát hiện)	34987005	Paradoxical inspiratory filling of neck veins (finding)	finding
2026026	Cử động bụng nghịch lý khi hít vào (phát hiện)	419525002	Paradoxical inward movement of abdomen on inspiration (finding)	finding
2026027	Chuyển động nghịch lý của vách liên thất (phát hiện)	449543008	Paradoxical motion of ventricular septum (finding)	finding
2026028	Vận động nghịch lý vùng cột sống thắt lưng (phát hiện)	298670004	Paradoxical movement of lumbar spine (finding)	finding
2026029	Vận động nghịch lý cột sống ngực (phát hiện)	298576000	Paradoxical movement of thoracic spine (finding)	finding
2026030	Chuyển động nghịch lý của dây thanh trong hô hấp (phát hiện)	306959001	Paradoxical movement of vocal cord on respiration (finding)	finding
2026031	Myotonia nghịch lý (phát hiện)	1137401000	Paradoxical myotonia (finding)	finding
2026032	Thở nghịch thường (phát hiện)	12025005	Paradoxical respiration (finding)	finding
2026033	Thành thất phải nghịch thường (phát hiện)	250953002	Paradoxical right ventricular wall (finding)	finding
2026034	Thói quen cận chức năng (phát hiện)	110353005	Parafunctional habit (finding)	finding
2026035	Loạn ngữ cú pháp (phát hiện)	35204001	Paragrammatism (finding)	finding
2026036	Lỗi viết chữ (phát hiện)	84942005	Paragraphia (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026037	Liệt (phát hiện)	44695005	Paralysis (finding)	finding
2026038	Không có dấu hiệu liệt (phát hiện)	274811005	Paralysis absent (finding)	finding
2026039	Liệt sau khi bị điện giật (phát hiện)	242027005	Paralysis following electric shock (finding)	finding
2026040	Liệt thần kinh quay trái (phát hiện)	16260511000119105	Paralysis of left radial nerve (finding)	finding
2026041	Liệt thần kinh quay phải (phát hiện)	16260471000119101	Paralysis of right radial nerve (finding)	finding
2026042	Liệt bàng quang (phát hiện)	398029001	Paralysis of urinary bladder (finding)	finding
2026043	Liệt cơ nâng mi do tổn thương thần kinh (phát hiện)	59890007	Paralytic lagophthalmos (finding)	finding
2026044	Hở mí mắt trên và dưới hai bên do liệt (phát hiện)	16909801000119100	Paralytic lagophthalmos of bilateral upper and lower eyelids (finding)	finding
2026045	Hở mắt do liệt mi trái (phát hiện)	338971000119106	Paralytic lagophthalmos of left eyelid (finding)	finding
2026046	Hở mắt do liệt mi dưới trái (phát hiện)	339711000119108	Paralytic lagophthalmos of left lower eyelid (finding)	finding
2026047	Hở mí mắt trên và dưới bên trái do liệt (phát hiện)	16909841000119103	Paralytic lagophthalmos of left upper and lower eyelids (finding)	finding
2026048	Hở mắt do liệt mi trên trái (phát hiện)	337151000119103	Paralytic lagophthalmos of left upper eyelid (finding)	finding
2026049	Hở mí mắt liệt mi dưới (phát hiện)	1231198001	Paralytic lagophthalmos of lower eyelid (finding)	finding
2026050	Hở mắt do liệt mi mắt phải (phát hiện)	333361000119108	Paralytic lagophthalmos of right eyelid (finding)	finding
2026051	Hở mắt do liệt mi dưới phải (phát hiện)	334111000119105	Paralytic lagophthalmos of right lower eyelid (finding)	finding
2026052	Hở mí mắt trên và dưới bên phải do liệt (phát hiện)	16909881000119108	Paralytic lagophthalmos of right upper and lower eyelids (finding)	finding
2026053	Hở mắt do liệt mi trên phải (phát hiện)	331541000119102	Paralytic lagophthalmos of right upper eyelid (finding)	finding
2026054	Hở mí mắt liệt mi trên (phát hiện)	1231195003	Paralytic lagophthalmos of upper eyelid (finding)	finding
2026055	Bất thường trí nhớ sai lệch (phát hiện)	32541007	Paramnesia (finding)	finding
2026056	Nhân cách hoang tưởng (phát hiện)	18117002	Paranoid character (finding)	finding
2026057	Hoang tưởng bị hại (phát hiện)	225452001	Paranoid delusion (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026058	Ý tưởng hoang tưởng (phát hiện)	417233008	Paranoid ideation (finding)	finding
2026059	Mối quan hệ ở vị trí nghi ngờ phân liệt (phát hiện)	304863007	Paranoid schizoid position relationship (finding)	finding
2026060	Bất thường ngôn ngữ (phát hiện)	53096005	Paraphasia (finding)	finding
2026061	Mất khả năng diễn đạt từ ngữ (phát hiện)	15880005	Paraphrasia (finding)	finding
2026062	Dáng đi kiểu liệt hai chi dưới (phát hiện)	250035005	Paraplegic gait (finding)	finding
2026063	Tư thế liệt hai chi dưới (phát hiện)	249849002	Paraplegic posture (finding)	finding
2026064	Phát hiện paraprotein (phát hiện)	414763006	Paraprotein detected (finding)	finding
2026065	Dải đơn dòng trong huyết thanh hiện diện (phát hiện)	415520000	Paraprotein detected in serum (finding)	finding
2026066	Paraquat trong nước tiểu (phát hiện)	275774008	Paraquat in urine (finding)	finding
2026067	Lõm da cạnh xương cùng (phát hiện)	275312001	Parasacral dimple (finding)	finding
2026068	Mẫu xét nghiệm: kính hiển vi trực tiếp thấy ký sinh trùng (phát hiện)	269938000	Parasite detected in specimen by direct microscopy (finding)	finding
2026069	Phân lập ký sinh trùng nhưng chưa định danh (phát hiện)	446614008	Parasite isolated but not further identified (finding)	finding
2026070	Ký sinh trùng trên kính hiển vi (phát hiện)	275801007	Parasite on microscopy (finding)	finding
2026071	Thấy ký sinh trùng qua kính hiển vi điện tử (phát hiện)	830141000	Parasite seen on electron microscopy (finding)	finding
2026072	Thấy ký sinh trùng qua kính hiển vi nhuộm màu (phát hiện)	830287000	Parasite seen on stained microscopy (finding)	finding
2026073	Đau cạnh xương ức (phát hiện)	161974007	Parasternal pain (finding)	finding
2026074	Khối vùng cạnh tinh hoàn (phát hiện)	102031000119109	Paratesticular mass (finding)	finding
2026075	Cơ thắt cơ cạnh cột sống (phát hiện)	22209005	Paravertebral muscle spasm (finding)	finding
2026076	Xa cách giữa cha mẹ và con cái (phát hiện)	288501000119105	Parent child estrangement (finding)	finding
2026077	Lớp học làm cha mẹ - lớp nhóm (phát hiện)	169638003	Parent craft - group class (finding)	finding
2026078	Lớp học làm cha mẹ - lớp cá nhân (phát hiện)	169637008	Parent craft -individual class (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026079	Các lớp học làm cha mẹ (phát hiện)	169632002	Parent craft classes (finding)	finding
2026080	Cha mẹ chăm sóc toàn thời gian (phát hiện)	443317002	Parent provides full-time care (finding)	finding
2026081	Cha mẹ chăm sóc bán thời gian (phát hiện)	443617006	Parent provides part-time care (finding)	finding
2026082	Vấn đề cha mẹ - con cái (phát hiện)	52184009	Parent-child problem (finding)	finding
2026083	Xung đột cha mẹ - con cái (phát hiện)	14345008	Parent/child conflict (finding)	finding
2026084	Lo lắng của cha mẹ (phát hiện)	300894000	Parental anxiety (finding)	finding
2026085	Phụ huynh lo lắng về con cái (phát hiện)	401141001	Parental concern about child (finding)	finding
2026086	Vấn đề hôn nhân của cha mẹ (phát hiện)	160826001	Parental marital problems (finding)	finding
2026087	Trần truồng trước mặt con cái (phát hiện)	37606007	Parental nudity (finding)	finding
2026088	Phụ thuộc quá mức vào cha mẹ (phát hiện)	26940007	Parental overdependence (finding)	finding
2026089	Xung đột vai trò làm cha mẹ (phát hiện)	129873002	Parental role conflict (finding)	finding
2026090	Cha mẹ không cho con đi học (phát hiện)	248051006	Parental withholding from school (finding)	finding
2026091	Dinh dưỡng qua đường tĩnh mạch (phát hiện)	11674008	Parenteral nutrient (finding)	finding
2026092	Phương pháp nuôi ăn qua đường tĩnh mạch không phù hợp (phát hiện)	445321000124107	Parenteral nutrition administration method inappropriate (finding)	finding
2026093	Kết quả đánh giá truyền dinh dưỡng qua đường tĩnh mạch (phát hiện)	926365009	Parenteral nutrition infusion finding (finding)	finding
2026094	Phát hiện về vai trò làm cha mẹ (phát hiện)	129879003	Parenting finding (finding)	finding
2026095	Vấn đề nuôi dạy con cái (phát hiện)	413317009	Parenting problem (finding)	finding
2026096	Căng thẳng trong việc nuôi dạy con cái (phát hiện)	1236741000	Parenting stress (finding)	finding
2026097	Giảm vận động chi dưới trái (phát hiện)	16018391000119104	Paresis of left lower limb (finding)	finding
2026098	Giảm vận động chi dưới (phát hiện)	102568007	Paresis of lower extremity (finding)	finding
2026099	Giảm vận động chi dưới phải (phát hiện)	16018431000119109	Paresis of right lower limb (finding)	finding
2026100	Dị cảm (phát hiện)	91019004	Paresthesia (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026101	Tê tay hai bên (phát hiện)	840319006	Paresthesia of bilateral hands (finding)	finding
2026102	Tê ngón tay (phát hiện)	762374005	Paresthesia of finger (finding)	finding
2026103	Dị cảm bàn chân (phát hiện)	309087008	Paresthesia of foot (finding)	finding
2026104	Dị cảm bàn tay (phát hiện)	309086004	Paresthesia of hand (finding)	finding
2026105	Dị cảm chi dưới trái (phát hiện)	15634841000119109	Paresthesia of left lower limb (finding)	finding
2026106	Dị cảm chi trên trái (phát hiện)	15973661000119106	Paresthesia of left upper limb (finding)	finding
2026107	Dị cảm chi dưới (phát hiện)	429783005	Paresthesia of lower extremity (finding)	finding
2026108	Dị cảm niêm mạc (phát hiện)	95358009	Paresthesia of mucous membrane (finding)	finding
2026109	Dị cảm chi dưới phải (phát hiện)	15634791000119106	Paresthesia of right lower limb (finding)	finding
2026110	Dị cảm chi trên phải (phát hiện)	15973701000119104	Paresthesia of right upper limb (finding)	finding
2026111	Dị cảm vùng yên ngựa (phát hiện)	1187255000	Paresthesia of saddle area (finding)	finding
2026112	Dị cảm chi trên (phát hiện)	95673003	Paresthesia of upper limb (finding)	finding
2026113	Kháng thể tế bào thành dạ dày được phát hiện (phát hiện)	310297009	Parietal cell antibodies detected (finding)	finding
2026114	Không phát hiện kháng thể tế bào thành dạ dày (phát hiện)	310296000	Parietal cell antibodies not detected (finding)	finding
2026115	Kháng thể tế bào thành dạ dày phát hiện yếu (phát hiện)	310298004	Parietal cell antibodies weakly detected (finding)	finding
2026116	Đau đầu vùng đỉnh (phát hiện)	162304002	Parietal headache (finding)	finding
2026117	Cơn động kinh thùy đỉnh (phát hiện)	1287670006	Parietal lobe epileptic seizure (finding)	finding
2026118	Màng ngoài tim thành bị xâm lấn trực tiếp bởi u ác (phát hiện)	384967005	Parietal pericardium involved by direct extension of malignant neoplasm (finding)	finding
2026119	Mất ngôn ngữ vùng thái dương - chẩm (phát hiện)	63157004	Parieto-occipital aphasia (finding)	finding
2026120	Số lần sinh tám con (phát hiện)	36614009	Parity eight (finding)	finding
2026121	Phát hiện số lần sinh (phát hiện)	118212000	Parity finding (finding)	finding
2026122	Tiền sản 9 lần (phát hiện)	81514003	Parity nine (finding)	finding
2026123	Số lần sinh 10 hoặc nhiều hơn (phát hiện)	23037000	Parity ten or more (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026124	Tư thế ghé công viên (phát hiện)	367397007	Park bench position (finding)	finding
2026125	Người uống rượu tại công viên (phát hiện)	228288008	Park drinker (finding)	finding
2026126	Mặt nạ Parkinson (phát hiện)	26823002	Parkinson's facies (finding)	finding
2026127	Thành viên hội Parkinson (phát hiện)	161106009	Parkinson's Society member (finding)	finding
2026128	Thất điều kiểu Parkinson (phát hiện)	250053004	Parkinsonian ataxia (finding)	finding
2026129	Khuôn mặt đặc trưng Parkinson (phát hiện)	248208000	Parkinsonian facies (finding)	finding
2026130	Đặc điểm Parkinson (phát hiện)	304535004	Parkinsonian features (finding)	finding
2026131	Dáng đi Parkinson (phát hiện)	271704002	Parkinsonian flexion posture (finding)	finding
2026132	Run Parkinson (phát hiện)	308909003	Parkinsonian tremor (finding)	finding
2026133	Sung tuyến mang tai (phát hiện)	271613005	Parotid swelling (finding)	finding
2026134	Lỗ cổ tử cung đã sinh (phát hiện)	248927003	Parous cervical os (finding)	finding
2026135	Ho kịch phát (phát hiện)	43025008	Paroxysmal cough (finding)	finding
2026136	Khó thở kịch phát (phát hiện)	59265000	Paroxysmal dyspnea (finding)	finding
2026137	Khó thở kịch phát về đêm (phát hiện)	55442000	Paroxysmal nocturnal dyspnea (finding)	finding
2026138	Giãn mạch kịch phát (phát hiện)	11975007	Paroxysmal vascular dilatation (finding)	finding
2026139	Chóng mặt kịch phát (phát hiện)	103290003	Paroxysmal vertigo (finding)	finding
2026140	Biến dạng mũi hình mỏ vẹt (phát hiện)	277220002	Parrot beak nasal deformity (finding)	finding
2026141	Được sắp xếp vào cơ sở chăm sóc người cao tuổi (phát hiện)	160731008	Part III accommodation arranged (finding)	finding
2026142	Làm việc bán thời gian (phát hiện)	160904001	Part-time employment (finding)	finding
2026143	Liệt hai bên mức độ nhẹ (phát hiện)	50314001	Partial bilateral paresis (finding)	finding
2026144	Hàm giả bán phần làm tăng chiều cao cắn dọc (phát hiện)	736723008	Partial denture with increase in vertical dimension of occlusion (finding)	finding
2026145	Thiếu phát triển một phần lông (phát hiện)	247526001	Partial failure of hair growth (finding)	finding
2026146	Liệt nhũn dương vật một phần (phát hiện)	249249005	Partial flaccidity of penis (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026147	Thanh quản một phần (phát hiện)	249436002	Partial larynx (finding)	finding
2026148	Trục trục một phần của thiết bị (phát hiện)	431026003	Partial malfunction of equipment (finding)	finding
2026149	Nuôi con bằng sữa mẹ kết hợp (phát hiện)	1258998001	Partial maternal breastfeeding (finding)	finding
2026150	Bệnh nhân thở cổ một phần (phát hiện)	443879001	Partial neck breather following laryngectomy (finding)	finding
2026151	Khối u gây tắc nghẽn một phần (phát hiện)	413284005	Partial obstructing tumor (finding)	finding
2026152	Đáp ứng điều trị một phần (phát hiện)	399204005	Partial therapeutic response (finding)	finding
2026153	Mất một phần độ dày của da (phát hiện)	420583000	Partial thickness skin loss (finding)	finding
2026154	Thời gian thromboplastin từng phần dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1155726000	Partial thromboplastin time below reference range (finding)	finding
2026155	Thời gian thromboplastin từng phần tăng (phát hiện)	409675001	Partial thromboplastin time increased (finding)	finding
2026156	Tiêm phòng COVID - 19 một phần (phát hiện)	653850281000119101	Partial vaccination for severe acute respiratory syndrome coronavirus 2 (finding)	finding
2026157	Teo nhung mao một phần (phát hiện)	275405009	Partial villous atrophy (finding)	finding
2026158	Võng mạc trái đánh giá được một phần (phát hiện)	830136008	Partially assessable retina of left eye (finding)	finding
2026159	Võng mạc phải đánh giá được một phần (phát hiện)	830135007	Partially assessable retina of right eye (finding)	finding
2026160	Cổ tử cung xóa một phần (phát hiện)	278058008	Partially effaced cervix (finding)	finding
2026161	Tham gia một phần vào trường học chính quy (phát hiện)	224318006	Partially integrated into mainstream school (finding)	finding
2026162	Khuyết tưới máu cơ tim hồi phục một phần (phát hiện)	251056002	Partially reversible myocardial perfusion defect (finding)	finding
2026163	Thi thể bị phân huỷ một phần chỉ còn xương (phát hiện)	371645004	Partially skeletonized body (finding)	finding
2026164	Tham gia vào quyết định kế hoạch chăm sóc chu phẫu (phát hiện)	397629003	Participates in perioperative plan of care decisions (finding)	finding
2026165	Tham gia vào quá trình phục hồi chức năng (phát hiện)	397708000	Participates in rehabilitation process (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026166	Tham gia nghiên cứu lâm sàng (phát hiện)	1304141009	Participating in clinical research study (finding)	finding
2026167	Tham gia nghiên cứu lâm sàng về hen (phát hiện)	1304143007	Participating in clinical research study on asthma (finding)	finding
2026168	Tham gia nghiên cứu lâm sàng về bệnh tim (phát hiện)	1304142002	Participating in clinical research study on heart disease (finding)	finding
2026169	Hạt vật chất (phát hiện)	278694008	Particulate (finding)	finding
2026170	Bạn đời bị bắt giữ (phát hiện)	1252660005	Partner arrested (finding)	finding
2026171	Bạn đời chuẩn bị bữa ăn cho bệnh nhân (phát hiện)	1252661009	Partner cooks food for subject (finding)	finding
2026172	Bạn đời thiếu quan tâm (phát hiện)	1252644006	Partner inattentive (finding)	finding
2026173	Vấn đề quan hệ với bạn đời (phát hiện)	1041000119100	Partner relationship problem (finding)	finding
2026174	Vợ/chồng đã triệt sản (phát hiện)	275909008	Partner sterilized (finding)	finding
2026175	Bạn đời không thể chăm sóc (phát hiện)	1303361001	Partner unable to provide care (finding)	finding
2026176	Bạn đời không có sự đồng cảm (phát hiện)	1252647004	Partner unsympathetic (finding)	finding
2026177	Vấn đề trong mối quan hệ (phát hiện)	276079004	Partnership problems (finding)	finding
2026178	Đã thải phân su (phát hiện)	249529000	Passage of meconium (finding)	finding
2026179	Phân nước màu gạo (phát hiện)	18425006	Passage of rice water stools (finding)	finding
2026180	Đậu kỳ thi (phát hiện)	224327007	Passed exams (finding)	finding
2026181	Hành khách trong tai nạn hàng không (phát hiện)	47183003	Passenger in aircraft accident (finding)	finding
2026182	Hành khách trong tai nạn giao thông (phát hiện)	21107000	Passenger in vehicular AND/OR traffic accident (finding)	finding
2026183	Hành khách trong tai nạn đường thủy (phát hiện)	54516009	Passenger in watercraft accident (finding)	finding
2026184	Đại tiện hoàn toàn (phát hiện)	9272000	Passes stool completely (finding)	finding
2026185	Ra máu âm đạo đã biến đổi (phát hiện)	289537009	Passing altered blood from vagina (finding)	finding
2026186	Ra cục máu qua âm đạo (phát hiện)	289532003	Passing clots vaginally (finding)	finding
2026187	Đánh hơi (phát hiện)	249504006	Passing flatus (finding)	finding
2026188	Ra cục máu lớn qua âm đạo (phát hiện)	289534002	Passing large clots vaginally (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026189	Đánh hơi to (phát hiện)	249506008	Passing loud flatus (finding)	finding
2026190	Đánh hơi có mùi hôi (phát hiện)	249507004	Passing offensive flatus (finding)	finding
2026191	Ra cục máu nhỏ qua âm đạo (phát hiện)	289533008	Passing small clots vaginally (finding)	finding
2026192	Hành vi phòng vệ tinh thần - Hung hăng thụ động (phát hiện)	286679006	Passive aggression - mental defense mechanism (finding)	finding
2026193	Nhân cách thụ động gây hấn (phát hiện)	39077006	Passive aggressive character (finding)	finding
2026194	Mối quan hệ dạng thụ động - hung hăng (phát hiện)	304864001	Passive aggressive relationship (finding)	finding
2026195	Tính cách thụ động (phát hiện)	36389000	Passive character (finding)	finding
2026196	Xung huyết kết mạc thụ động (phát hiện)	246677007	Passive conjunctival congestion (finding)	finding
2026197	Xuất tinh tự phát từ niệu đạo (phát hiện)	33186007	Passive discharge of semen from urethra (finding)	finding
2026198	Cử động thụ động khớp lớn hơn cử động chủ động (phát hiện)	830146005	Passive movement of joint greater than active movement of joint (finding)	finding
2026199	Không có tầm vận động thụ động khớp (phát hiện)	298227005	Passive range of joint movement absent (finding)	finding
2026200	Phạm vi vận động thụ động của khớp tăng (phát hiện)	298183002	Passive range of joint movement increased (finding)	finding
2026201	Tầm vận động thụ động khớp bình thường (phát hiện)	298230003	Passive range of joint movement normal (finding)	finding
2026202	Giảm tầm vận động thụ động khớp (phát hiện)	298223009	Passive range of joint movement reduced (finding)	finding
2026203	Người hút thuốc thụ động (phát hiện)	43381005	Passive smoker (finding)	finding
2026204	Run thụ động (phát hiện)	41846009	Passive tremor (finding)	finding
2026205	Hiện tượng thụ động về cảm xúc (phát hiện)	281143003	Passivity of affect (finding)	finding
2026206	Giảm ham muốn (phát hiện)	28116007	Passivity of drive (finding)	finding
2026207	Cảm giác bị kiểm soát hành vi (phát hiện)	247694003	Passivity of volitional acts (finding)	finding
2026208	Đơn đăng ký hộ chiếu - chưa thanh toán (phát hiện)	184748002	Passport application - fee not paid (finding)	finding
2026209	Đơn đăng ký hộ chiếu - phí đã thanh toán (phát hiện)	184749005	Passport application - fee paid (finding)	finding
2026210	Tình trạng đơn xin hộ chiếu (phát hiện)	308644003	Passport application status (finding)	finding
2026211	Hiện tượng chỉ tay sai (phát hiện)	49768006	Past pointing (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026212	Pasteurella haemolytica hoặc Rodentibacter pneumotropicus (phát hiện)	703006004	Pasteurella haemolytica or Rodentibacter pneumotropicus (finding)	finding
2026213	Rụng tóc thành từng mảng (phát hiện)	299674000	Patchy loss of scalp hair (finding)	finding
2026214	Hấp thu mô hoặc cơ quan không đồng nhất (phát hiện)	47186006	Patchy organ or tissue uptake (finding)	finding
2026215	Xơ cứng không đều mô xương (phát hiện)	897211005	Patchy sclerosis of bone (finding)	finding
2026216	Xơ cứng không đều mô xương bàn tay (phát hiện)	897210006	Patchy sclerosis of bone of hand (finding)	finding
2026217	Xơ cứng không đều xương đốt xa ngón chân thứ năm (phát hiện)	897356001	Patchy sclerosis of distal phalanx of fifth toe (finding)	finding
2026218	Xơ cứng không đều xương đốt xa ngón tay (phát hiện)	897219007	Patchy sclerosis of distal phalanx of finger (finding)	finding
2026219	Xơ cứng không đều xương đốt xa ngón chân (phát hiện)	897335003	Patchy sclerosis of distal phalanx of foot (finding)	finding
2026220	Xơ cứng không đều xương đốt xa ngón chân thứ tư (phát hiện)	897355002	Patchy sclerosis of distal phalanx of fourth toe (finding)	finding
2026221	Xơ cứng không đều xương đốt xa ngón cái chân (phát hiện)	897357005	Patchy sclerosis of distal phalanx of great toe (finding)	finding
2026222	Xơ cứng không đều xương đốt xa ngón trỏ tay (phát hiện)	897232002	Patchy sclerosis of distal phalanx of index finger (finding)	finding
2026223	Xơ cứng không đều xương đốt xa ngón út tay (phát hiện)	897236004	Patchy sclerosis of distal phalanx of little finger (finding)	finding
2026224	Xơ cứng không đều xương đốt xa ngón giữa tay (phát hiện)	897233007	Patchy sclerosis of distal phalanx of middle finger (finding)	finding
2026225	Xơ cứng không đều xương đốt xa ngón áp út tay (phát hiện)	897235000	Patchy sclerosis of distal phalanx of ring finger (finding)	finding
2026226	Xơ cứng không đều xương đốt xa ngón chân thứ hai (phát hiện)	897353009	Patchy sclerosis of distal phalanx of second toe (finding)	finding
2026227	Xơ cứng không đều xương đốt xa ngón chân thứ ba (phát hiện)	897354003	Patchy sclerosis of distal phalanx of third toe (finding)	finding
2026228	Xơ cứng không đều xương đốt xa ngón cái tay (phát hiện)	897237008	Patchy sclerosis of distal phalanx of thumb (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026229	Xơ cứng không đều xương bàn tay thứ nhất (phát hiện)	897352004	Patchy sclerosis of first metacarpal (finding)	finding
2026230	Xơ cứng không đều xương bàn chân thứ nhất (phát hiện)	897228008	Patchy sclerosis of first metatarsal bone (finding)	finding
2026231	Xơ cứng không đều xương đốt giữa ngón chân thứ năm (phát hiện)	897361004	Patchy sclerosis of middle phalanx of fifth toe (finding)	finding
2026232	Xơ cứng không đều xương đốt giữa ngón tay (phát hiện)	897220001	Patchy sclerosis of middle phalanx of finger (finding)	finding
2026233	Xơ cứng không đều xương đốt giữa ngón chân (phát hiện)	897347009	Patchy sclerosis of middle phalanx of foot (finding)	finding
2026234	Xơ cứng không đều xương đốt giữa ngón chân thứ tư (phát hiện)	897360003	Patchy sclerosis of middle phalanx of fourth toe (finding)	finding
2026235	Xơ cứng không đều xương đốt giữa ngón trỏ tay (phát hiện)	897250009	Patchy sclerosis of middle phalanx of index finger (finding)	finding
2026236	Xơ cứng không đều xương đốt giữa ngón út tay (phát hiện)	897255004	Patchy sclerosis of middle phalanx of little finger (finding)	finding
2026237	Xơ cứng không đều xương đốt giữa ngón giữa tay (phát hiện)	897251008	Patchy sclerosis of middle phalanx of middle finger (finding)	finding
2026238	Xơ cứng không đều xương đốt giữa ngón áp út tay (phát hiện)	897253006	Patchy sclerosis of middle phalanx of ring finger (finding)	finding
2026239	Xơ cứng không đều xương đốt giữa ngón chân thứ hai (phát hiện)	897358000	Patchy sclerosis of middle phalanx of second toe (finding)	finding
2026240	Xơ cứng không đều xương đốt giữa ngón chân thứ ba (phát hiện)	897359008	Patchy sclerosis of middle phalanx of third toe (finding)	finding
2026241	Xơ cứng không đều xương đốt ngón chân thứ năm (phát hiện)	897334004	Patchy sclerosis of phalanx of fifth toe (finding)	finding
2026242	Xơ cứng không đều xương đốt ngón tay (phát hiện)	897337006	Patchy sclerosis of phalanx of finger (finding)	finding
2026243	Xơ cứng không đều xương đốt ngón chân (phát hiện)	897367000	Patchy sclerosis of phalanx of foot (finding)	finding
2026244	Xơ cứng không đều xương đốt ngón chân thứ tư (phát hiện)	897333005	Patchy sclerosis of phalanx of fourth toe (finding)	finding
2026245	Xơ cứng không đều xương đốt ngón cái chân (phát hiện)	897345001	Patchy sclerosis of phalanx of great toe (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026246	Xơ cứng không đều xương đốt ngón trỏ tay (phát hiện)	897213008	Patchy sclerosis of phalanx of index finger (finding)	finding
2026247	Xơ cứng không đều xương đốt ngón út tay (phát hiện)	897216000	Patchy sclerosis of phalanx of little finger (finding)	finding
2026248	Xơ cứng không đều xương đốt ngón giữa tay (phát hiện)	897214002	Patchy sclerosis of phalanx of middle finger (finding)	finding
2026249	Xơ cứng không đều xương đốt ngón áp út tay (phát hiện)	897215001	Patchy sclerosis of phalanx of ring finger (finding)	finding
2026250	Xơ cứng không đều xương đốt ngón chân thứ hai (phát hiện)	897329003	Patchy sclerosis of phalanx of second toe (finding)	finding
2026251	Xơ cứng không đều xương đốt ngón chân thứ ba (phát hiện)	897330008	Patchy sclerosis of phalanx of third toe (finding)	finding
2026252	Xơ cứng không đều xương đốt ngón cái tay (phát hiện)	897268007	Patchy sclerosis of phalanx of thumb (finding)	finding
2026253	Xơ cứng không đều xương đốt gần ngón chân thứ năm (phát hiện)	897365008	Patchy sclerosis of proximal phalanx of fifth toe (finding)	finding
2026254	Xơ cứng không đều xương đốt gần ngón tay (phát hiện)	897225006	Patchy sclerosis of proximal phalanx of finger (finding)	finding
2026255	Xơ cứng không đều xương đốt gần ngón chân (phát hiện)	897349007	Patchy sclerosis of proximal phalanx of foot (finding)	finding
2026256	Xơ cứng không đều xương đốt gần ngón chân thứ tư (phát hiện)	897364007	Patchy sclerosis of proximal phalanx of fourth toe (finding)	finding
2026257	Xơ cứng không đều xương đốt gần ngón cái chân (phát hiện)	897366009	Patchy sclerosis of proximal phalanx of great toe (finding)	finding
2026258	Xơ cứng không đều xương đốt gần ngón trỏ tay (phát hiện)	897260000	Patchy sclerosis of proximal phalanx of index finger (finding)	finding
2026259	Xơ cứng không đều xương đốt gần ngón út tay (phát hiện)	897266006	Patchy sclerosis of proximal phalanx of little finger (finding)	finding
2026260	Xơ cứng không đều xương đốt gần ngón giữa tay (phát hiện)	897263003	Patchy sclerosis of proximal phalanx of middle finger (finding)	finding
2026261	Xơ cứng không đều xương đốt gần ngón áp út tay (phát hiện)	897265005	Patchy sclerosis of proximal phalanx of ring finger (finding)	finding
2026262	Xơ cứng không đều xương đốt gần ngón chân thứ hai (phát hiện)	897362006	Patchy sclerosis of proximal phalanx of second toe (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026263	Xơ cứng không đều xương đốt gần ngón chân thứ ba (phát hiện)	897363001	Patchy sclerosis of proximal phalanx of third toe (finding)	finding
2026264	Xơ cứng không đều xương đốt gần ngón cái tay (phát hiện)	897267002	Patchy sclerosis of proximal phalanx of thumb (finding)	finding
2026265	Xơ cứng không đều thân xương quay (phát hiện)	897227003	Patchy sclerosis of shaft of radius (finding)	finding
2026266	Co giật bánh chè không kéo dài (phát hiện)	299890003	Patella clonus unsustained (finding)	finding
2026267	Thử nghiệm dấu hiệu bất ổn của xương bánh chè dương tính (phát hiện)	713594009	Patellar apprehension test positive (finding)	finding
2026268	Giật rung bánh chè (phát hiện)	54360005	Patellar clonus (finding)	finding
2026269	Co giật bánh chè kéo dài (phát hiện)	299889007	Patellar clonus sustained (finding)	finding
2026270	Nghiệm pháp ép xương bánh chè âm tính (phát hiện)	299400004	Patellar compression test negative (finding)	finding
2026271	Nghiệm pháp ép xương bánh chè dương tính (phát hiện)	299399006	Patellar compression test positive (finding)	finding
2026272	Xương bánh chè bị lệch khi cử động (phát hiện)	250111002	Patellar maltracking (finding)	finding
2026273	Phản xạ bánh chè (phát hiện)	56020001	Patellar tap (finding)	finding
2026274	Dấu hiệu chạm xương bánh chè âm tính (phát hiện)	299390005	Patellar tap absent (finding)	finding
2026275	Dấu hiệu chạm xương bánh chè dương tính (phát hiện)	299389001	Patellar tap present (finding)	finding
2026276	Ống tai thông thoáng (phát hiện)	247248006	Patency of ear canal (finding)	finding
2026277	Ống động mạch còn tồn tại có nguồn gốc và bám vào bình thường, trong khoảng thời gian đóng chức năng bình thường (phát hiện)	461397003	Patent ductus arteriosus with normal origin and insertion and within normal period for functional closure (finding)	finding
2026278	Thông nối chu biên mỏng mắt còn thông (phát hiện)	423552003	Patent peripheral iridotomy (finding)	finding
2026279	Tranh chấp quan hệ cha con (phát hiện)	160878003	Paternity dispute (finding)	finding
2026280	Chứng mất ngôn ngữ cảm xúc (phát hiện)	69757000	Pathematic aphasia (finding)	finding
2026281	Khuôn mặt đặc trưng bệnh lý (phát hiện)	248196002	Pathognomic facies (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026282	Dấu hiệu đặc trưng bệnh lý (phát hiện)	38173001	Pathognomonic sign (finding)	finding
2026283	Triệu chứng đặc hiệu (phát hiện)	53388009	Pathognomonic symptom (finding)	finding
2026284	Vô kinh bệnh lý (phát hiện)	56561006	Pathologic amenorrhea (finding)	finding
2026285	Thay đổi giọng nói bệnh lý (phát hiện)	16412007	Pathologic change of voice (finding)	finding
2026286	Tính phóng túng bệnh lý (phát hiện)	90700008	Pathologic promiscuity (finding)	finding
2026287	Lỗm bệnh lý của đĩa thị (phát hiện)	247224002	Pathological cupping of optic disc (finding)	finding
2026288	Cảm giác tội lỗi bệnh lý (phát hiện)	247893006	Pathological guilt (finding)	finding
2026289	Sóng Q bệnh lý (phát hiện)	164918000	Pathological Q wave (finding)	finding
2026290	Kết quả xét nghiệm mô bệnh học không xác định (phát hiện)	373117000	Pathology examination findings indeterminate (finding)	finding
2026291	Kết quả xét nghiệm mô bệnh học có phát hiện (phát hiện)	372286000	Pathology examination findings present (finding)	finding
2026292	Không duy trì được đường thở (phát hiện)	736629001	Patient airway not maintainable (finding)	finding
2026293	Người bệnh nhận thức được cảm xúc của người chăm sóc về cái chết (phát hiện)	225872002	Patient aware of caregiver's feelings about dying (finding)	finding
2026294	Bệnh nhân đến khám để có ý kiến thứ hai (phát hiện)	310344001	Patient came for second opinion (finding)	finding
2026295	Tình trạng chăm sóc bệnh nhân (phát hiện)	305060004	Patient care statuses (finding)	finding
2026296	Tính cách kiên nhẫn (phát hiện)	286754002	Patient character (finding)	finding
2026297	Hồ sơ bệnh án bị mất (phát hiện)	698748003	Patient clinical record lost (finding)	finding
2026298	Phát hiện tình trạng bệnh nhân (phát hiện)	418138009	Patient condition finding (finding)	finding
2026299	Tình trạng bệnh nhân đã hồi phục (phát hiện)	370996005	Patient condition resolved (finding)	finding
2026300	Tình trạng bệnh nhân không thay đổi (phát hiện)	359748005	Patient condition unchanged (finding)	finding
2026301	Tình trạng bệnh nhân chưa xác định (phát hiện)	709137006	Patient condition undetermined (finding)	finding
2026302	Bệnh nhân đã đồng ý chuyển thông tin cấp thuốc lặp lại (phát hiện)	416224003	Patient consent given for repeat dispensing information transfer (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026303	Thiết bị giảm đau tự kiểm soát đang hiện diện (phát hiện)	449810003	Patient controlled analgesia device in situ (finding)	finding
2026304	Bệnh nhân đã khỏi bệnh (phát hiện)	371001000	Patient cured (finding)	finding
2026305	Dữ liệu bệnh nhân không được ghi nhận (phát hiện)	312863000	Patient data not recorded (finding)	finding
2026306	Tình trạng dữ liệu bệnh nhân (phát hiện)	308342008	Patient data status (finding)	finding
2026307	Bệnh nhân tử vong trong quá trình điều trị (trạng thái xuất viện = tử vong) (phát hiện)	371828006	Patient deceased during stay (discharge status = dead) (finding)	finding
2026308	Bệnh nhân từ chối nhận bản sao thư giới thiệu (phát hiện)	413091002	Patient declines copy of referral letter (finding)	finding
2026309	Bệnh nhân phủ nhận sử dụng ma túy (phát hiện)	707848009	Patient denies drug use (finding)	finding
2026310	Phụ thuộc vào người chăm sóc (phát hiện)	105507009	Patient dependence on care provider (finding)	finding
2026311	Bệnh nhân tử vong trước khi điều trị ung thư (phát hiện)	373815005	Patient died before anti-cancer treatment (finding)	finding
2026312	Bệnh nhân xuất viện còn sống (phát hiện)	371827001	Patient discharged alive (finding)	finding
2026313	Bệnh nhân không hài lòng với kết quả điều trị (phát hiện)	185479006	Patient dissatisfied with result (finding)	finding
2026314	Tình trạng lần khám bệnh của bệnh nhân (phát hiện)	305058001	Patient encounter status (finding)	finding
2026315	Bệnh nhân cảm thấy khỏe (phát hiện)	267112005	Patient feels well (finding)	finding
2026316	Bệnh nhân cần hỏa táng (phát hiện)	184287001	Patient for cremation (finding)	finding
2026317	Bệnh nhân không có bác sĩ giới thiệu (phát hiện)	711560003	Patient has no referring provider (finding)	finding
2026318	Lỗi xác định bệnh nhân (phát hiện)	1285125003	Patient identification error (finding)	finding
2026319	Bệnh nhân bị suy giảm miễn dịch (phát hiện)	370388006	Patient immunocompromised (finding)	finding
2026320	Bệnh nhân bị ức chế miễn dịch (phát hiện)	370391006	Patient immunosuppressed (finding)	finding
2026321	Bệnh nhân đang điều trị tại bệnh viện (phát hiện)	184091000	Patient in hospital (finding)	finding
2026322	Bệnh nhân ở cơ sở tạm thời (phát hiện)	184092007	Patient in institution temporarily (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026323	Bệnh nhân ở cơ sở điều trị dài hạn (phát hiện)	184083009	Patient in institution-permanently (finding)	finding
2026324	Tình trạng thông tin bệnh nhân (phát hiện)	310386007	Patient information status (finding)	finding
2026325	Bệnh nhân bị bỏ lại mà không có giám sát (phát hiện)	397863003	Patient left unattended (finding)	finding
2026326	Rời đi mà không được khám (phát hiện)	21541000119102	Patient left without being seen (finding)	finding
2026327	Bệnh nhân tự đặt cuộc hẹn (phát hiện)	185408004	Patient made appointment (finding)	finding
2026328	Hồ sơ bệnh án của bệnh nhân không có sẵn (phát hiện)	405681002	Patient medical record not available (finding)	finding
2026329	Bệnh nhân chuyển đến trong khu vực (phát hiện)	184085002	Patient moved in area (finding)	finding
2026330	Bệnh nhân không tuân thủ việc mang giày phù hợp (phát hiện)	250167005	Patient non-compliant with footwear (finding)	finding
2026331	Bệnh nhân không có mặt để nhận thuốc (phát hiện)	153241000146104	Patient not available to receive medication (finding)	finding
2026332	Bệnh nhân không biết chẩn đoán (phát hiện)	162566001	Patient not aware of diagnosis (finding)	finding
2026333	Bệnh nhân đang trong kỳ nghỉ (phát hiện)	185334006	Patient on vacation (finding)	finding
2026334	Bệnh nhân được đặt máy tạo nhịp (phát hiện)	373106001	Patient paced (finding)	finding
2026335	Tình trạng tham gia của bệnh nhân (phát hiện)	314845004	Patient participation status (finding)	finding
2026336	Phát hiện về tư thế bệnh nhân (phát hiện)	272525001	Patient position finding (finding)	finding
2026337	Bệnh nhân sau chụp mạch (phát hiện)	373107005	Patient post angiography (finding)	finding
2026338	Bệnh nhân sau nong mạch (phát hiện)	371823002	Patient post angioplasty (finding)	finding
2026339	Bệnh nhân sau nong động mạch vành qua da (phát hiện)	371822007	Patient post percutaneous transluminal coronary angioplasty (finding)	finding
2026340	Bệnh nhân sẵn sàng trải qua gây mê (phát hiện)	419612003	Patient prepared to undergo anesthesia (finding)	finding
2026341	Phát hiện phản ứng của bệnh nhân (phát hiện)	102475006	Patient reaction finding (finding)	finding
2026342	Tình trạng triệu hồi bệnh nhân (phát hiện)	308399000	Patient recall status (finding)	finding
2026343	Bệnh nhân nhận bản sao thư giới thiệu (phát hiện)	413092009	Patient receives copy of referral letter (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026344	Hồ sơ bệnh nhân được yêu cầu bởi luật sư (phát hiện)	407581009	Patient record requested by solicitor (finding)	finding
2026345	Hồ sơ bệnh án gửi cho luật sư (phát hiện)	313373002	Patient record sent to solicitor (finding)	finding
2026346	Tình trạng hồ sơ bệnh nhân (phát hiện)	307892003	Patient record status (finding)	finding
2026347	Trạng thái đăng ký bệnh nhân (phát hiện)	184061005	Patient registration status (finding)	finding
2026348	Bệnh nhân thường xuyên tìm kiếm nhiều ý kiến y tế (phát hiện)	310459006	Patient regularly seeks multiple medical opinions (finding)	finding
2026349	Bệnh nhân yêu cầu ý kiến thứ hai của chuyên gia (phát hiện)	310345000	Patient request second opinion by consultant (finding)	finding
2026350	Bệnh nhân yêu cầu ý kiến khác sau khi gặp chuyên gia (phát hiện)	310346004	Patient requests another opinion after seeing consultant (finding)	finding
2026351	Bệnh nhân đào thải vi rút (phát hiện)	432435004	Patient shedding virus (finding)	finding
2026352	Bệnh nhân không nên lái xe hoặc vận hành máy móc (phát hiện)	426786003	Patient should not drive or operate machinery (finding)	finding
2026353	Xác định tình trạng bệnh nhân, nguy kịch (phát hiện)	79034004	Patient status determination, critical (finding)	finding
2026354	Xác định tình trạng bệnh nhân, đã tử vong (phát hiện)	18632008	Patient status determination, deceased (finding)	finding
2026355	Xác định tình trạng bệnh nhân, cải thiện đáng kể (phát hiện)	3286006	Patient status determination, greatly improved (finding)	finding
2026356	Xác định tình trạng bệnh nhân, cải thiện vừa (phát hiện)	60745003	Patient status determination, moderately improved (finding)	finding
2026357	Xác định tình trạng bệnh nhân, tệ hơn mức trung bình (phát hiện)	16347003	Patient status determination, moderately worse (finding)	finding
2026358	Xác định tình trạng bệnh nhân - xấu đi nhiều (phát hiện)	45112000	Patient status determination, much worse (finding)	finding
2026359	Xác định tình trạng bệnh nhân, giai đoạn tiền tử vong (phát hiện)	27143004	Patient status determination, pre-terminal (finding)	finding
2026360	Xác định tình trạng bệnh nhân, cải thiện nhẹ (phát hiện)	67405006	Patient status determination, slightly improved (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026361	Xác định tình trạng bệnh nhân, xấu đi nhẹ (phát hiện)	6718007	Patient status determination, slightly worse (finding)	finding
2026362	Phát hiện tình trạng bệnh nhân (phát hiện)	118223001	Patient status finding (finding)	finding
2026363	Tình trạng bệnh nhân không thay đổi (phát hiện)	427868000	Patient status unchanged (finding)	finding
2026364	Bệnh nhân kiện bác sĩ (phát hiện)	185480009	Patient suing doctor (finding)	finding
2026365	Bệnh nhân rời khỏi khu vực tạm thời (phát hiện)	184087005	Patient temporarily left (finding)	finding
2026366	Bệnh nhân tự chăm sóc người khác (phát hiện)	224484003	Patient themselves providing care (finding)	finding
2026367	Bệnh nhân dung nạp thông khí cơ học (phát hiện)	1338043001	Patient tolerating mechanical ventilation (finding)	finding
2026368	Bệnh nhân đến trễ quá mức (phát hiện)	185328004	Patient too late (finding)	finding
2026369	Bệnh nhân không thể liên hệ bác sĩ ngoài giờ (phát hiện)	416629001	Patient unable to contact out of hours doctor (finding)	finding
2026370	Bệnh nhân không có mặt (phát hiện)	398090008	Patient unavailable (finding)	finding
2026371	Mất đồng bộ bệnh nhân - máy thở (phát hiện)	450450008	Patient ventilator dyssynchrony (finding)	finding
2026372	Bệnh nhân bỏ cuộc hẹn (phát hiện)	185330002	Patient walked out (finding)	finding
2026373	Chế độ ăn do bệnh nhân tự quyết định (phát hiện)	160660005	Patient-initiated diet (finding)	finding
2026374	Tình trạng phù hợp để gây mê (phát hiện)	398202002	Patient's condition appropriate for anesthesia (finding)	finding
2026375	Tình trạng bệnh nhân xấu đi (phát hiện)	275723000	Patient's condition deteriorating (finding)	finding
2026376	Tình trạng bệnh nhân cải thiện (phát hiện)	268910001	Patient's condition improved (finding)	finding
2026377	Tình trạng bệnh nhân kém (phát hiện)	162667001	Patient's condition poor (finding)	finding
2026378	Tình trạng bệnh nhân ổn định (phát hiện)	162669003	Patient's condition satisfactory (finding)	finding
2026379	Tình trạng bệnh nhân ổn định (phát hiện)	359746009	Patient's condition stable (finding)	finding
2026380	Tình trạng bệnh nhân không ổn định (phát hiện)	162668006	Patient's condition unstable (finding)	finding
2026381	Tình trạng bệnh nhân xấu đi (phát hiện)	271299001	Patient's condition worsened (finding)	finding
2026382	Hành vi kẻ cả (phát hiện)	284606003	Patronizing behavior (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026383	Điện võng đồ mẫu bất thường (phát hiện)	1148603007	Pattern electroretinogram abnormal (finding)	finding
2026384	Biên độ điện võng đồ mẫu bất thường (phát hiện)	1148606004	Pattern electroretinogram amplitude abnormal (finding)	finding
2026385	Tỷ lệ N95/P50 của điện võng đồ mẫu bất thường (phát hiện)	1148605000	Pattern electroretinogram N95/P50 ratio abnormal (finding)	finding
2026386	Không có đáp ứng điện võng đồ mẫu (phát hiện)	1148670009	Pattern electroretinogram response absent (finding)	finding
2026387	Thời gian đáp ứng điện võng đồ mẫu bất thường (phát hiện)	1148604001	Pattern electroretinogram timing abnormal (finding)	finding
2026388	Phát hiện từ điện võng mạc mẫu (Pattern ERG) (phát hiện)	251590004	Pattern electroretinography finding (finding)	finding
2026389	Mẫu hình nghỉ việc tại nơi làm việc hiện tại (phát hiện)	224402001	Pattern of absenteeism from present employment (finding)	finding
2026390	Mẫu hình nghỉ việc tại nơi làm việc trước đây (phát hiện)	224401008	Pattern of absenteeism from previous employment (finding)	finding
2026391	Mô hình ăn uống quá mức và nôn mửa (phát hiện)	248123000	Pattern of overeating and vomiting (finding)	finding
2026392	Mô hình sắc tố da (phát hiện)	247437002	Pattern of pigmentation (finding)	finding
2026393	Cơn co giật nhạy cảm với mô hình (phát hiện)	60317006	Pattern sensitive seizure (finding)	finding
2026394	Hình dạng sóng điện thế gọi thị giác mẫu (PVEP) (phát hiện)	251603003	Pattern visual evoked potential waveform (finding)	finding
2026395	Thay đổi có hoa văn tại hoàng điểm (phát hiện)	247150008	Patterned macular change (finding)	finding
2026396	Hoa văn trở nên thú vị (phát hiện)	247719004	Patterns appear interesting (finding)	finding
2026397	Hoa văn trở nên phức tạp (phát hiện)	247718007	Patterns appear intricately detailed (finding)	finding
2026398	Hậu môn rộng mở - hình thái (phát hiện)	249638005	Patulous anus - appearance (finding)	finding
2026399	Rốn rộng (phát hiện)	249538003	Patulous umbilicus (finding)	finding
2026400	Tập trung vào hoạt động theo sở thích cá nhân (phát hiện)	247766000	Pays attention to own choice of activity (finding)	finding
2026401	Chỉ chú ý trong chốc lát (phát hiện)	247765001	Pays fleeting attention (finding)	finding
2026402	PD 20 (phát hiện)	252104005	PD 20 (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026403	Môi trường yên bình (phát hiện)	1179123006	Peaceful environment (finding)	finding
2026404	Trạng thái căng thẳng tim cực đại (phát hiện)	434161005	Peak cardiac stress state (finding)	finding
2026405	Lưu lượng đỉnh - tuân thủ tốt (phát hiện)	390873004	Peak expiratory flow rate - compliance good (finding)	finding
2026406	Lưu lượng đỉnh - tuân thủ trung bình (phát hiện)	390886008	Peak expiratory flow rate - compliance moderate (finding)	finding
2026407	Lưu lượng đỉnh - tuân thủ kém (phát hiện)	390887004	Peak expiratory flow rate - compliance poor (finding)	finding
2026408	Lưu lượng đỉnh - kỹ thuật sử dụng tốt (phát hiện)	390861004	Peak expiratory flow rate - technique good (finding)	finding
2026409	Lưu lượng đỉnh - kỹ thuật sử dụng trung bình (phát hiện)	390860003	Peak expiratory flow rate - technique moderate (finding)	finding
2026410	Lưu lượng đỉnh - kỹ thuật sử dụng kém (phát hiện)	390859008	Peak expiratory flow rate - technique poor (finding)	finding
2026411	Có máy đo lưu lượng đỉnh tại nhà (phát hiện)	170639000	Peak flow meter at home (finding)	finding
2026412	Lưu lượng đỉnh bất thường (phát hiện)	275733008	Peak flow rate abnormal (finding)	finding
2026413	Lưu lượng đỉnh bình thường (phát hiện)	275732003	Peak flow rate normal (finding)	finding
2026414	Chế độ ăn không có đậu phộng (phát hiện)	226201008	Peanut-free diet (finding)	finding
2026415	Mũi hình quả lê (phát hiện)	1119547005	Pear shape appearance of nose (finding)	finding
2026416	Tính cách hay cường điệu hóa chi tiết nhỏ (phát hiện)	286818007	Pedantic character (finding)	finding
2026417	Thăm khám tại nhà bởi bác sĩ nhi khoa (phát hiện)	183739001	Pediatric domiciliary visit done (finding)	finding
2026418	Yêu cầu thăm khám tại nhà bởi bác sĩ nhi khoa (phát hiện)	183710001	Pediatric domiciliary visit requested (finding)	finding
2026419	Bất thường ăn uống ở trẻ em (phát hiện)	1281804006	Pediatric feeding disorder (finding)	finding
2026420	Yêu cầu thăm khám tại nhà bởi bác sĩ phẫu thuật nhi (phát hiện)	183729007	Pediatric surgery domiciliary visit requested (finding)	finding
2026421	Thăm khám tại nhà bởi bác sĩ phẫu thuật nhi (phát hiện)	183759002	Pediatric surgical domiciliary visit done (finding)	finding
2026422	Bong tróc da (phát hiện)	271767006	Peeling of skin (finding)	finding
2026423	Vấn đề với bạn bè (phát hiện)	52381000119109	Peer problem (finding)	finding
2026424	Sốt kiểu Pel Ebstein (phát hiện)	52715007	Pel Ebstein fever (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026425	Tế bào Pelger - Huet (phát hiện)	15111002	Pelger-Huët cell (finding)	finding
2026426	Cơ thắt khung chậu - niệu quản (phát hiện)	85722001	Pelvi-ureteric contraction (finding)	finding
2026427	Đau vùng chậu và đáy chậu (phát hiện)	274671002	Pelvic and perineal pain (finding)	finding
2026428	Độ nghiêng vùng chậu (phát hiện)	416183002	Pelvic declination (finding)	finding
2026429	Căng cơ vùng đáy chậu (phát hiện)	709064009	Pelvic floor tension (finding)	finding
2026430	Yếu cơ đai chậu (phát hiện)	249941003	Pelvic girdle weakness (finding)	finding
2026431	Phát hiện bất thường cơ quan vùng chậu (phát hiện)	700006000	Pelvic organ finding (finding)	finding
2026432	Xoay xương chậu (phát hiện)	783172000	Pelvic rotation (finding)	finding
2026433	Phát hiện thành bên khung chậu (phát hiện)	249004001	Pelvic side wall finding (finding)	finding
2026434	Lệch xương chậu bên (phát hiện)	783189008	Pelvic sideshift (finding)	finding
2026435	Khối U ác xâm lấn trực tiếp vào thành chậu (phát hiện)	397231001	Pelvic sidewall involved by direct extension of malignant neoplasm (finding)	finding
2026436	Sưng vùng chậu (phát hiện)	274754009	Pelvic swelling (finding)	finding
2026437	Khung chậu phù hợp để sinh (phát hiện)	271693006	Pelvis adequate for delivery (finding)	finding
2026438	Khung chậu không phù hợp để sinh (phát hiện)	289463002	Pelvis not adequate for delivery (finding)	finding
2026439	Khung chậu đối xứng (phát hiện)	299662004	Pelvis symmetrical (finding)	finding
2026440	Xương chậu bị nghiêng (phát hiện)	249732004	Pelvis tilted (finding)	finding
2026441	Thói quen ngậm bút (phát hiện)	248143006	Pen sucking (finding)	finding
2026442	Hiện tượng Pendelluft (phát hiện)	30728000	Pendelluft (finding)	finding
2026443	Dao động quy tụ dao động dạng con lắc (phát hiện)	1231679004	Pendular vergence oscillations (finding)	finding
2026444	Bụng chảy xệ (phát hiện)	415051003	Pendulous abdomen (finding)	finding
2026445	Ngực chảy xệ (phát hiện)	36199004	Pendulous breast (finding)	finding
2026446	Ngực trái chảy xệ (phát hiện)	15954901000119100	Pendulous left breast (finding)	finding
2026447	Ngực phải chảy xệ (phát hiện)	15954861000119106	Pendulous right breast (finding)	finding
2026448	Ấm thấm từ ngoài vào trong (phát hiện)	224253002	Penetrating damp in home (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026449	Mảnh ghép ghép giác mạc xuyên còn nguyên (phát hiện)	424960002	Penetrating keratoplasty graft in place (finding)	finding
2026450	Không thể thâm nhập (phát hiện)	248761007	Penetration impossible (finding)	finding
2026451	Giao hợp mà không xuất tinh (phát hiện)	248783006	Penetration without ejaculation (finding)	finding
2026452	Hoạt động tình dục xâm nhập (phát hiện)	229011009	Penetrative sexual activity (finding)	finding
2026453	Cương dương (phát hiện)	60704006	Penile erection (finding)	finding
2026454	Đưa dương vật vào âm đạo (phát hiện)	68124003	Penile insertion (finding)	finding
2026455	Rò rỉ tĩnh mạch dương vật (phát hiện)	252037009	Penile venous leak (finding)	finding
2026456	Dương vật cong (phát hiện)	249247007	Penis bent (finding)	finding
2026457	Dương vật kẹt trong âm đạo (phát hiện)	27286006	Penis captivus (finding)	finding
2026458	Tình trạng dương vật (phát hiện)	249244000	Penis finding (finding)	finding
2026459	Dương vật bình thường (phát hiện)	300527005	Penis normal (finding)	finding
2026460	Vấn đề dương vật (phát hiện)	300528000	Penis problem (finding)	finding
2026461	Mức pentose trên mức tham chiếu (phát hiện)	124008007	Pentose above reference range (finding)	finding
2026462	Mức pentose dưới mức tham chiếu (phát hiện)	124009004	Pentose below reference range (finding)	finding
2026463	Nồng độ pentose trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1186594006	Pentose within reference range (finding)	finding
2026464	Cảm giác mọi người như đang đóng phim (phát hiện)	247729006	People seem to be actors in a film (finding)	finding
2026465	Chế độ ăn peptide điều chỉnh (phát hiện)	226082007	Peptide modified diet (finding)	finding
2026466	Chế độ ăn dựa trên peptide (phát hiện)	226084008	Peptide-based diet (finding)	finding
2026467	Táo bón tự nhận thức (phát hiện)	129585003	Perceived constipation (finding)	finding
2026468	Chỉ cảm nhận được ánh sáng (phát hiện)	260296003	Perceives light only (finding)	finding
2026469	Nhận thức và/hoặc bất thường nhận thức (phát hiện)	106134006	Perception AND/OR perception disturbance (finding)	finding
2026470	Nhận thức mất thính lực (phát hiện)	14230001000004101	Perception of hearing loss (finding)	finding
2026471	Nhận thức ánh sáng - định hướng chính xác (phát hiện)	260297007	Perception of light - accurate projection (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026472	Nhận thức ánh sáng - định hướng không chính xác (phát hiện)	260298002	Perception of light - inaccurate projection (finding)	finding
2026473	Cảm nhận vật thể thay đổi hình dạng (phát hiện)	247705004	Perception of things changing shape (finding)	finding
2026474	Cảm nhận vật thể không có màu (phát hiện)	247709005	Perception that things appear colorless (finding)	finding
2026475	Cảm nhận vật thể phẳng (phát hiện)	247711001	Perception that things appear flat (finding)	finding
2026476	Cảm nhận vật thể có màu xám (phát hiện)	247710000	Perception that things appear gray (finding)	finding
2026477	Ngồi bấp bênh (phát hiện)	272554007	Perch-sitting (finding)	finding
2026478	Myotonia gõ (phát hiện)	1137402007	Percussion myotonia (finding)	finding
2026479	Gõ lồng ngực bất thường (phát hiện)	274712006	Percussion of chest abnormal (finding)	finding
2026480	Ống nuôi ăn qua da có thể tháo bên ngoài (phát hiện)	413235002	Percutaneous endoscopic gastrostomy tube externally removable (finding)	finding
2026481	Ống nuôi ăn qua da có thể tháo bên trong (phát hiện)	413236001	Percutaneous endoscopic gastrostomy tube internally removable (finding)	finding
2026482	Tính cách cầu toàn (phát hiện)	286805004	Perfectionistic character (finding)	finding
2026483	Thủng phục hình răng (phát hiện)	716296001	Perforation of dental restoration (finding)	finding
2026484	Lo âu khi biểu diễn (phát hiện)	279622009	Performance anxiety (finding)	finding
2026485	Tình trạng đánh giá hiệu suất (phát hiện)	241000124106	Performance measure status (finding)	finding
2026486	Thực hiện bài tập kéo giãn tác động thấp (phát hiện)	702981001	Performs low impact stretching (finding)	finding
2026487	Dấu hiệu tưới máu (phát hiện)	371863001	Perfusion finding (finding)	finding
2026488	Khối u quanh hậu môn (phát hiện)	300570005	Perianal lump (finding)	finding
2026489	Đau quanh hậu môn (phát hiện)	307225003	Perianal pain (finding)	finding
2026490	Giãn tĩnh mạch quanh hậu môn (phát hiện)	249657001	Perianal venous dilatation (finding)	finding
2026491	Phát hiện màng ngoài tim (phát hiện)	301123005	Pericardial finding (finding)	finding
2026492	Tiếng cọ màng ngoài tim (phát hiện)	7036007	Pericardial friction rub (finding)	finding
2026493	Tiếng gõ màng tim (phát hiện)	41885002	Pericardial knock (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026494	Ám điểm quanh trung tâm (phát hiện)	404650002	Pericentral scotoma (finding)	finding
2026495	Ban đỏ quanh nang lông (phát hiện)	1145280000	Perifollicular erythema (finding)	finding
2026496	Không tưới máu mao mạch quanh hoàng điểm (phát hiện)	1351545003	Perifoveal capillary nonperfusion (finding)	finding
2026497	Không tưới máu mao mạch quanh hoàng điểm hai bên (phát hiện)	1351562008	Perifoveal capillary nonperfusion of bilateral eyes (finding)	finding
2026498	Không tưới máu mao mạch quanh hoàng điểm mắt trái (phát hiện)	1351561001	Perifoveal capillary nonperfusion of left eye (finding)	finding
2026499	Không tưới máu mao mạch quanh hoàng điểm mắt phải (phát hiện)	1351558002	Perifoveal capillary nonperfusion of right eye (finding)	finding
2026500	Mỡ quanh rốn bị khối U ác xâm lấn trực tiếp (phát hiện)	396771003	Perihilar fat involved by direct extension of malignant neoplasm (finding)	finding
2026501	Trạng thái tiền mãn kinh (phát hiện)	161541000119104	Perimenopausal state (finding)	finding
2026502	Cơn xanh tím chu sinh (phát hiện)	38593000	Perinatal cyanotic attacks (finding)	finding
2026503	Ho ra máu chu sinh ở thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh (phát hiện)	206304007	Perinatal hemoptysis of fetus and/or neonate (finding)	finding
2026504	Thời kỳ chu sinh (phát hiện)	373663005	Perinatal period (finding)	finding
2026505	Sa tầng sinh môn (phát hiện)	249664004	Perineal descent (finding)	finding
2026506	Phát hiện tầng sinh môn (phát hiện)	124734007	Perineal finding (finding)	finding
2026507	Kích ứng vùng đáy chậu (phát hiện)	281639001	Perineal irritation (finding)	finding
2026508	Khối u vùng đáy chậu (phát hiện)	300569009	Perineal lump (finding)	finding
2026509	Đau vùng đáy chậu (phát hiện)	247391003	Perineal neuralgia (finding)	finding
2026510	Đau vùng tầng sinh môn (phát hiện)	225565007	Perineal pain (finding)	finding
2026511	Bẩn vùng đáy chậu (phát hiện)	236079006	Perineal soiling (finding)	finding
2026512	Tầng sinh môn có lỗ nút (button holing) (phát hiện)	289853001	Perineum button holing (finding)	finding
2026513	Tầng sinh môn sạch (phát hiện)	289869008	Perineum clean (finding)	finding
2026514	Tầng sinh môn dơ (phát hiện)	289870009	Perineum dirty (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026515	Tàng sinh môn khô (phát hiện)	289873006	Perineum dry (finding)	finding
2026516	Tàng sinh môn phù (phát hiện)	289863009	Perineum edematous (finding)	finding
2026517	Tàng sinh môn còn nguyên vẹn (phát hiện)	289854007	Perineum intact (finding)	finding
2026518	Tàng sinh môn ẩm (phát hiện)	289872001	Perineum moist (finding)	finding
2026519	Tàng sinh môn không giãn (phát hiện)	289852006	Perineum not stretching (finding)	finding
2026520	Tàng sinh môn hơi phù (phát hiện)	289864003	Perineum slightly edematous (finding)	finding
2026521	Tàng sinh môn giãn (phát hiện)	289851004	Perineum stretching (finding)	finding
2026522	Tàng sinh môn phù nhiều (phát hiện)	289866001	Perineum very edematous (finding)	finding
2026523	Không có khối u xâm lấn vào thần kinh (phát hiện)	370051000	Perineural invasion by tumor absent (finding)	finding
2026524	Không xác định được sự xâm lấn quanh dây thần kinh bởi khối u (phát hiện)	396393005	Perineural invasion by tumor indeterminate (finding)	finding
2026525	Không xác định xâm lấn thần kinh bởi khối u (phát hiện)	385001000	Perineural invasion by tumor not identified (finding)	finding
2026526	Xâm lấn quanh thần kinh bởi khối u có (phát hiện)	369731000	Perineural invasion by tumor present (finding)	finding
2026527	Phát hiện về xâm lấn quanh dây thần kinh (phát hiện)	396394004	Perineural invasion finding (finding)	finding
2026528	Kinh nguyệt đến sớm (phát hiện)	248962008	Period has come early (finding)	finding
2026529	Không đau bụng kinh (phát hiện)	289901008	Period pain absent (finding)	finding
2026530	Đau bụng kinh (phát hiện)	289900009	Period pain present (finding)	finding
2026531	Thở ngắt quãng do độ cao (phát hiện)	442549008	Periodic breathing of sleep at high altitude (finding)	finding
2026532	Phức hợp chu kỳ (phát hiện)	251463005	Periodic complexes (finding)	finding
2026533	Xung động động kinh một bên theo chu kỳ (phát hiện)	251492009	Periodic lateralized epileptiform discharges (finding)	finding
2026534	Cử động chân định kỳ trong khi ngủ (phát hiện)	445140006	Periodic leg movements of sleep (finding)	finding
2026535	Liệt chu kỳ (phát hiện)	198030008	Periodic paralysis (finding)	finding
2026536	Chăm sóc chu phẫu phù hợp với kế hoạch chăm sóc cá nhân (phát hiện)	417882004	Perioperative care consistent with individualized perioperative care plan (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026537	Chăm sóc chu phẫu phù hợp với kế hoạch chăm sóc chu phẫu (phát hiện)	397700007	Perioperative care consistent with perioperative care plan (finding)	finding
2026538	Kế hoạch chăm sóc chu phẫu phù hợp với giá trị, lối sống và văn hóa của bệnh nhân (phát hiện)	397607002	Perioperative plan of care consistent with patient value system, lifestyle, ethnicity, and culture (finding)	finding
2026539	Tê quanh miệng (phát hiện)	102601005	Perioral numbness (finding)	finding
2026540	Đau quanh hốc mắt hai bên (phát hiện)	16442221000119107	Periorbital pain of bilateral eyes (finding)	finding
2026541	Đau quanh hốc mắt trái (phát hiện)	16442141000119109	Periorbital pain of left eye (finding)	finding
2026542	Đau quanh hốc mắt phải (phát hiện)	16442181000119104	Periorbital pain of right eye (finding)	finding
2026543	Teo quanh gai thị (phát hiện)	420535003	Peripapillary atrophy (finding)	finding
2026544	Kiểu kháng thể kháng nhân ngoại vi (phát hiện)	443767006	Peripheral antinuclear antibody pattern (finding)	finding
2026545	Hình dạng nhuộm biểu mô giác mạc vùng ngoại vi (phát hiện)	301929005	Peripheral corneal epithelial staining pattern (finding)	finding
2026546	Tím ngoại vi (phát hiện)	95442007	Peripheral cyanosis (finding)	finding
2026547	Drusen ngoại vi (phát hiện)	247179001	Peripheral drusen (finding)	finding
2026548	Mệt cơ ngoại vi (phát hiện)	17099003	Peripheral muscle fatigue (finding)	finding
2026549	Ống thông thần kinh ngoại biên tại chỗ (phát hiện)	471501000124106	Peripheral nerve catheter in situ (finding)	finding
2026550	Phát hiện dây thần kinh ngoại biên (phát hiện)	246605000	Peripheral nerve finding (finding)	finding
2026551	Thiết bị kích thích thần kinh ngoại vi cấy ghép tại chỗ (phát hiện)	897670009	Peripheral nerve neurostimulator device in situ (finding)	finding
2026552	Dày dây thần kinh ngoại biên (phát hiện)	277293005	Peripheral nerve thickening (finding)	finding
2026553	Đau dây thần kinh ngoại vi (phát hiện)	25416002	Peripheral neuralgia (finding)	finding
2026554	Đau thần kinh nguồn gốc ngoại vi (phát hiện)	279980002	Peripheral neurogenic pain (finding)	finding
2026555	Dáng đi bệnh lý thần kinh ngoại vi (phát hiện)	250024000	Peripheral neuropathic gait (finding)	finding
2026556	Đau thần kinh ngoại vi (phát hiện)	279981003	Peripheral neuropathic pain (finding)	finding
2026557	Phát hiện thần kinh ngoại biên (phát hiện)	251514009	Peripheral neurophysiological finding (finding)	finding
2026558	Sự teo nhỏ động mạch phổi ngoại vi (phát hiện)	251043009	Peripheral pulmonary artery pruning (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026559	Sự thừa thớt động mạch phổi ngoại vi (phát hiện)	251044003	Peripheral pulmonary artery sparseness (finding)	finding
2026560	Không bắt được mạch ngoại vi (phát hiện)	301161008	Peripheral pulse absent (finding)	finding
2026561	Mạch ngoại vi bắt được (phát hiện)	301146007	Peripheral pulse palpable (finding)	finding
2026562	Có bắt được mạch ngoại vi (phát hiện)	301151001	Peripheral pulse present (finding)	finding
2026563	Không sờ thấy mạch ngoại biên (phát hiện)	297210000	Peripheral pulses impalpable (finding)	finding
2026564	Mạch ngoại vi bình thường (phát hiện)	40969002	Peripheral pulses normal (finding)	finding
2026565	Dấu hiệu phản xạ ngoại vi (phát hiện)	366420008	Peripheral reflex finding (finding)	finding
2026566	Ám điểm vòng ngoại biên (phát hiện)	246660007	Peripheral ring scotoma (finding)	finding
2026567	Ám điểm ngoại vi (phát hiện)	246659002	Peripheral scotoma (finding)	finding
2026568	Bất thường dáng đi do tổn thương cảm giác ngoại vi (phát hiện)	250027007	Peripheral sensory gait disorder (finding)	finding
2026569	Bất thường dáng đi cơ xương ngoại vi (phát hiện)	250004004	Peripheral skeletomuscular gait disorder (finding)	finding
2026570	Bất thường tuần hoàn ngoại vi (phát hiện)	129901000	Peripheral vascular alteration (finding)	finding
2026571	Co mạch ngoại biên (phát hiện)	725120000	Peripheral vasoconstriction (finding)	finding
2026572	Khiếm khuyết thị trường ngoại vi (phát hiện)	33048000	Peripheral visual field defect (finding)	finding
2026573	Khiếm khuyết thị trường ngoại biên hai mắt (phát hiện)	16058911000119101	Peripheral visual field defect of bilateral eyes (finding)	finding
2026574	Khiếm khuyết thị trường ngoại biên mắt trái (phát hiện)	16058951000119100	Peripheral visual field defect of left eye (finding)	finding
2026575	Khiếm khuyết thị trường ngoại biên mắt phải (phát hiện)	16058991000119105	Peripheral visual field defect of right eye (finding)	finding
2026576	Đường truyền trung tâm ngoại vi còn thông (phát hiện)	448720005	Peripherally inserted central venous access patent (finding)	finding
2026577	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ngoại biên tại chỗ (phát hiện)	1021000119106	Peripherally inserted central venous catheter in situ (finding)	finding
2026578	Không xác định xâm lấn mỡ quanh tuyến tiền liệt bởi khối u (phát hiện)	384998007	Periprostatic fat invasion by tumor not identified (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026579	Có xâm lấn mỡ quanh tuyến tiền liệt bởi khối u (phát hiện)	372291004	Periprostatic fat invasion by tumor present (finding)	finding
2026580	Ống thông thẩm phân phúc mạc bị rơi ra (phát hiện)	439360004	Peritoneal dialysis catheter fell out (finding)	finding
2026581	Ống thông thẩm phân phúc mạc trong cơ thể (phát hiện)	439073006	Peritoneal dialysis catheter in situ (finding)	finding
2026582	Phát hiện thẩm phân phúc mạc (phát hiện)	341000124104	Peritoneal dialysis finding (finding)	finding
2026583	Dịch phúc mạc bất thường (phát hiện)	442768008	Peritoneal fluid abnormal (finding)	finding
2026584	Có cấy ghép khối u phúc mạc (phát hiện)	423473001	Peritoneal tumor implant present (finding)	finding
2026585	Đáp ứng lympho bào quanh khối u (phát hiện)	373376008	Peritumoral lymphocytic response finding (finding)	finding
2026586	Ban đỏ quanh rốn (phát hiện)	277175001	Periumbilical flare (finding)	finding
2026587	Đau quanh rốn (phát hiện)	443503005	Periumbilical pain (finding)	finding
2026588	Khối U ác xâm lấn trực tiếp vào mô mỡ quanh bàng quang (phát hiện)	397227007	Perivesical fat involved by direct extension of malignant neoplasm (finding)	finding
2026589	Máy tạo nhịp tim vĩnh viễn (phát hiện)	119551000119102	Permanent cardiac pacemaker (finding)	finding
2026590	Răng vĩnh viễn bình thường (phát hiện)	718375003	Permanent tooth normal (finding)	finding
2026591	Vĩnh viễn không thể làm việc do tình trạng y tế (phát hiện)	440584001	Permanently unable to perform work activities due to medical condition (finding)	finding
2026592	Lặp lại hành động (phát hiện)	44515000	Perseveration (finding)	finding
2026593	Kiên trì (phát hiện)	130965009	Persistence (finding)	finding
2026594	Cảm giác bụng còn căng sau khi tiểu (phát hiện)	247336005	Persistent abdominal sensation after micturition (finding)	finding
2026595	Bất thường điện giải kéo dài (phát hiện)	870578004	Persistent abnormal electrolytes (finding)	finding
2026596	Tác dụng phụ kéo dài không hồi phục (phát hiện)	1339036001	Persistent adverse event without recovery (finding)	finding
2026597	Tăng albumin niệu kéo dài (phát hiện)	762261001	Persistent albuminuria (finding)	finding
2026598	Phản xạ cổ uốn cứng kéo dài (phát hiện)	1055244008	Persistent asymmetrical tonic neck reflex (finding)	finding
2026599	Tiểu protein Bence Jones kéo dài (phát hiện)	870311000	Persistent Bence Jones proteinuria (finding)	finding
2026600	Ho liên tục (phát hiện)	284523002	Persistent cough (finding)	finding
2026601	Tác động kéo dài của rượu (phát hiện)	228357007	Persistent effect of alcohol (finding)	finding
2026602	Đau vú kéo dài (phát hiện)	315250005	Persistent mastalgia (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026603	Liên tục không đến khám (phát hiện)	413319007	Persistent non-attender (finding)	finding
2026604	Tiểu protein tư thể kéo dài (phát hiện)	870309009	Persistent orthostatic proteinuria (finding)	finding
2026605	Đau dai dẳng sau phẫu thuật (phát hiện)	279047007	Persistent pain following procedure (finding)	finding
2026606	Cảm giác vùng đáy chậu còn căng sau khi tiểu (phát hiện)	247337001	Persistent perineal sensation after micturition (finding)	finding
2026607	Chóng mặt cảm giác tư thể sau điều trị dai dẳng (phát hiện)	103293001	Persistent postural perceptual dizziness (finding)	finding
2026608	Protein niệu dai dẳng (phát hiện)	12511000132108	Persistent proteinuria (finding)	finding
2026609	Buồn bã kéo dài (phát hiện)	1217332007	Persistent sadness (finding)	finding
2026610	Lạm dụng chất kéo dài (phát hiện)	417471002	Persistent substance misuse (finding)	finding
2026611	Đau tinh hoàn dai dẳng (phát hiện)	282360001	Persistent testicular pain (finding)	finding
2026612	Suy nghĩ lặp đi lặp lại (phát hiện)	247631009	Persistent thoughts (finding)	finding
2026613	Run dai dẳng (phát hiện)	45233003	Persistent tremor (finding)	finding
2026614	Cơ bóp tử cung liên tục (phát hiện)	289735003	Persistent uterine contraction (finding)	finding
2026615	Đau vết thương dai dẳng (phát hiện)	239166000	Persistent wound pain (finding)	finding
2026616	Người đặt cuộc hẹn (phát hiện)	185407009	Person making appointment (finding)	finding
2026617	Ngoại hình phù hợp với tuổi (phát hiện)	90291000	Personal appearance about reported age (finding)	finding
2026618	Về ngoài cá nhân bẩn (phát hiện)	78158007	Personal appearance dirty (finding)	finding
2026619	Khuyết tật chăm sóc cá nhân (phát hiện)	228151002	Personal care disability (finding)	finding
2026620	Khuyết tật trong chăm sóc cá nhân (phát hiện)	228161009	Personal care handicap (finding)	finding
2026621	Suy giảm khả năng chăm sóc cá nhân (phát hiện)	228146008	Personal care impairment (finding)	finding
2026622	Phát hiện về môi trường cá nhân (phát hiện)	129682006	Personal environment finding (finding)	finding
2026623	Kết quả tiền sử cá nhân (phát hiện)	307294006	Personal history finding (finding)	finding
2026624	Khuyết tật vệ sinh cá nhân (phát hiện)	228153004	Personal hygiene disability (finding)	finding
2026625	Phát hiện liên quan đến vệ sinh cá nhân (phát hiện)	129817005	Personal hygiene finding (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026626	Bất thường nhận thức bản thân (phát hiện)	33084007	Personal identity confusion (finding)	finding
2026627	Động lực cá nhân (phát hiện)	31614008	Personal motivation (finding)	finding
2026628	Vấn đề cá nhân (phát hiện)	300937006	Personal problems (finding)	finding
2026629	Đổ vỡ quan hệ cá nhân (phát hiện)	105414008	Personal relationship breakdown (finding)	finding
2026630	Tính cách và/hoặc đặc điểm tính cách (phát hiện)	106139001	Personality AND/OR personality trait (finding)	finding
2026631	Thay đổi tính cách (phát hiện)	102943000	Personality change (finding)	finding
2026632	Thay đổi nhân cách do bất thường thực thể (phát hiện)	61921000119107	Personality change due to organic disorder (finding)	finding
2026633	Đặc điểm tính cách gây suy giảm chức năng nghề nghiệp (phát hiện)	83553004	Personality trait causing occupational functioning impairment (finding)	finding
2026634	Đặc điểm tính cách gây suy giảm xã hội (phát hiện)	52594007	Personality trait causing social impairment (finding)	finding
2026635	Đặc điểm tính cách gây khó chịu chủ quan (phát hiện)	76804006	Personality trait causing subjective distress (finding)	finding
2026636	Đặc điểm tính cách điển hình của chức năng dài hạn (phát hiện)	69016002	Personality trait typical of long term functioning (finding)	finding
2026637	Thử nghiệm Perthes (phát hiện)	19962005	Perthes' test (finding)	finding
2026638	Miễn dịch với ho gà (phát hiện)	1156917000	Pertussis immune (finding)	finding
2026639	Không miễn dịch với ho gà (phát hiện)	1156918005	Pertussis non-immune (finding)	finding
2026640	Chế độ ăn pescetarian (phát hiện)	810591000000100	Pescetarian (finding)	finding
2026641	Bi quan (phát hiện)	247799003	Pessimistic (finding)	finding
2026642	Tính cách bi quan (phát hiện)	286746004	Pessimistic character (finding)	finding
2026643	Dáng đi kiểu Petren (phát hiện)	250052009	Petren's gait (finding)	finding
2026644	Mơn trớn (phát hiện)	79139007	Petting (finding)	finding
2026645	Thấu kính nội nhãn nguyên thủy (phát hiện)	1268992002	Phakic intraocular lens present (finding)	finding
2026646	Dấu hiệu Phalen (phát hiện)	21124006	Phalen's sign (finding)	finding
2026647	Nghiệm pháp Phalen âm tính (phát hiện)	299962001	Phalen's test negative (finding)	finding
2026648	Nghiệm pháp Phalen dương tính (phát hiện)	299961008	Phalen's test positive (finding)	finding
2026649	Giai đoạn phallic trong phát triển tâm - sinh dục (phát hiện)	472995002	Phallic psychosexual phase (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026650	Khô họng (phát hiện)	102618009	Pharyngeal dryness (finding)	finding
2026651	Dấu hiệu phản xạ nôn (phát hiện)	366387007	Pharyngeal gag reflex finding (finding)	finding
2026652	Phản xạ nôn tiêu cực (phát hiện)	5258001	Pharyngeal gag reflex negative (finding)	finding
2026653	Phản xạ nuốt họng dương tính (phát hiện)	299816005	Pharyngeal gag reflex positive (finding)	finding
2026654	Liệt hầu họng (phát hiện)	129567005	Pharyngeal paresis (finding)	finding
2026655	Sưng họng (phát hiện)	421581006	Pharyngeal swelling (finding)	finding
2026656	Giọng nói kiểu hầu họng (phát hiện)	229651006	Pharyngeal voice (finding)	finding
2026657	Hầu họng bình thường (phát hiện)	300280008	Pharynx normal (finding)	finding
2026658	Hầu họng không nhìn thấy (phát hiện)	300270009	Pharynx not seen (finding)	finding
2026659	Vấn đề về hầu họng (phát hiện)	300281007	Pharynx problem (finding)	finding
2026660	Vấn đề giai đoạn cuộc sống (phát hiện)	9431000	Phase of life problem (finding)	finding
2026661	Bất thường theo pha của điện thế gọi thính giác thân não (AEP) (phát hiện)	251615004	Phase-related abnormality of brainstem auditory evoked potential (finding)	finding
2026662	Nồng độ phenobarbital trên khoảng điều trị (phát hiện)	166940007	Phenobarbitone level above therapeutic range (finding)	finding
2026663	Nồng độ phenobarbital dưới khoảng điều trị (phát hiện)	166939005	Phenobarbitone level below therapeutic range (finding)	finding
2026664	Nồng độ phenobarbital trong khoảng điều trị (phát hiện)	166938002	Phenobarbitone level therapeutic (finding)	finding
2026665	Phenothiazine trong nước tiểu (phát hiện)	275775009	Phenothiazine in urine (finding)	finding
2026666	Tiêm phenothiazine - cần theo dõi (phát hiện)	275916009	Phenothiazine injection - monitor (finding)	finding
2026667	Kiểu hình (phát hiện)	8116006	Phenotype finding (finding)	finding
2026668	Chế độ ăn hạn chế phenylalanine (phát hiện)	83573009	Phenylalanine restricted diet (finding)	finding
2026669	Chế độ ăn không có phenylalanine (phát hiện)	182927005	Phenylalanine-free diet (finding)	finding
2026670	Nồng độ phenytoin trên khoảng điều trị (phát hiện)	166944003	Phenytoin level above therapeutic range (finding)	finding
2026671	Nồng độ phenytoin dưới mức tham chiếu (phát hiện)	166942004	Phenytoin level below reference range (finding)	finding
2026672	Nồng độ phenytoin trong khoảng điều trị (phát hiện)	166943009	Phenytoin level therapeutic (finding)	finding
2026673	Ám ảnh sợ (phát hiện)	386808001	Phobia (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026674	Chứng sợ bị nghẹn (phát hiện)	1300213006	Phobia of choking (finding)	finding
2026675	Hành vi phòng vệ tinh thần - Né tránh ám ảnh (phát hiện)	286680009	Phobic avoidance - mental defense mechanism (finding)	finding
2026676	Âm tâm đồ bất thường (phát hiện)	442767003	Phonocardiogram abnormal (finding)	finding
2026677	Chứng khó viết ngữ âm (phát hiện)	229678008	Phonological dysgraphia (finding)	finding
2026678	Chứng khó đọc ngữ âm (phát hiện)	229681003	Phonological dyslexia (finding)	finding
2026679	Chứng sợ âm thanh lớn (phát hiện)	313387002	Phonophobia (finding)	finding
2026680	Đột biến gene PTEN được phát hiện (phát hiện)	1357792009	Phosphatase and tensin homolog gene mutation detected (finding)	finding
2026681	Không phát hiện đột biến gene PTEN (phát hiện)	1357791002	Phosphatase and tensin homolog gene mutation not detected (finding)	finding
2026682	Nghiệm pháp phosphatase không đạt (phát hiện)	250529003	Phosphatase test failed (finding)	finding
2026683	Phát hiện nghiệm pháp phosphatase (phát hiện)	250527001	Phosphatase test finding (finding)	finding
2026684	Nghiệm pháp phosphatase đạt (phát hiện)	250528006	Phosphatase test passed (finding)	finding
2026685	Mức phospholipid trên mức tham chiếu (phát hiện)	124045001	Phospholipid above reference range (finding)	finding
2026686	Mức phospholipid dưới mức tham chiếu (phát hiện)	124046000	Phospholipid below reference range (finding)	finding
2026687	Nồng độ phospholipid trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1186595007	Phospholipid within reference range (finding)	finding
2026688	Chứng sợ ánh sáng (phát hiện)	409668002	Photophobia (finding)	finding
2026689	Nhạy cảm ánh sáng (phát hiện)	90128006	Photosensitivity (finding)	finding
2026690	Độc tính do ánh sáng (phát hiện)	84326006	Phototoxicity (finding)	finding
2026691	Lạm dụng thể chất gây biến chứng khi sinh (phát hiện)	10756261000119102	Physical abuse complicating childbirth (finding)	finding
2026692	Lạm dụng thể chất gây biến chứng thai kỳ (phát hiện)	10756301000119105	Physical abuse complicating pregnancy (finding)	finding
2026693	Phát hiện liên quan đến hoạt động thể chất (phát hiện)	129861002	Physical activity finding (finding)	finding
2026694	Mục tiêu hoạt động thể chất: tập luyện nhẹ (phát hiện)	408580007	Physical activity target light exercise (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026695	Mục tiêu hoạt động thể chất: tập luyện tối thiểu (phát hiện)	408578001	Physical activity target minimal exercise (finding)	finding
2026696	Mục tiêu hoạt động thể chất: tập luyện vừa phải (phát hiện)	408581006	Physical activity target moderate exercise (finding)	finding
2026697	Mục tiêu hoạt động thể chất: tập luyện mạnh (phát hiện)	408579009	Physical activity target strenuous exercise (finding)	finding
2026698	Nghiện thể chất (phát hiện)	41784005	Physical addiction (finding)	finding
2026699	Hành vi gây hấn về thể chất (phát hiện)	248004009	Physical aggression (finding)	finding
2026700	Bắt nạt bằng hành vi thể chất (phát hiện)	248002008	Physical bullying (finding)	finding
2026701	Tình trạng thể chất có yếu tố tâm lý trung bình (phát hiện)	273760003	Physical condition, moderate psychological component (finding)	finding
2026702	Giảm thể lực (phát hiện)	31031000119102	Physical deconditioning (finding)	finding
2026703	Phụ thuộc chức năng vật lý (phát hiện)	129676008	Physical functional dependency (finding)	finding
2026704	Khuyết tật thể chất (phát hiện)	32572006	Physical handicap (finding)	finding
2026705	Vấn đề khuyết tật thể chất (phát hiện)	170696005	Physical handicap problem (finding)	finding
2026706	Vấn đề sức khỏe thể chất (phát hiện)	413320001	Physical health problem (finding)	finding
2026707	Phát triển thể chất sớm (phát hiện)	212559004	Physical precocity (finding)	finding
2026708	Căng thẳng thể chất (phát hiện)	55539008	Physical stress (finding)	finding
2026709	Chịu đựng thể chất với rượu (phát hiện)	228351008	Physical tolerance to alcohol (finding)	finding
2026710	Chịu đựng thể chất với ma túy (phát hiện)	228434000	Physical tolerance to drug (finding)	finding
2026711	Dung nạp thuốc phiện về mặt thể chất (phát hiện)	22121000087104	Physical tolerance to opiate drug (finding)	finding
2026712	Khả năng làm việc thể chất bình thường (phát hiện)	429011000124100	Physically able to work (finding)	finding
2026713	Hành vi bạo lực thể chất (phát hiện)	225480004	Physically abusive behavior (finding)	finding
2026714	Lạm dụng thể chất với bạn đời (phát hiện)	422783009	Physically abusive to partner (finding)	finding
2026715	Hoạt động thể chất (phát hiện)	228447005	Physically active (finding)	finding
2026716	Sẵn sàng thể chất để phẫu thuật (phát hiện)	764816006	Physically prepared to undergo surgery (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026717	Sẵn sàng thể chất để thực hiện thủ thuật (phát hiện)	768898002	Physically ready to undergo procedure (finding)	finding
2026718	Hành vi đe dọa bằng thể chất (phát hiện)	284615005	Physically threatening behavior (finding)	finding
2026719	Không đủ sức khỏe thể chất để quay lại làm việc (phát hiện)	225889005	Physically unfit to return to work (finding)	finding
2026720	Thể chất khỏe mạnh (phát hiện)	1148974002	Physically well (finding)	finding
2026721	Đã nhận được sự đồng ý của bác sĩ (phát hiện)	405628005	Physician consent obtained (finding)	finding
2026722	Vô kinh sinh lý (phát hiện)	44811000	Physiologic amenorrhea (finding)	finding
2026723	Lõm sinh lý đĩa thị giác (phát hiện)	428087005	Physiologic cupping of optic disc (finding)	finding
2026724	Mang thai giả sinh lý (phát hiện)	424601002	Physiologic pseudocyesis (finding)	finding
2026725	Điểm mù sinh lý (phát hiện)	65133002	Physiologic scotoma (finding)	finding
2026726	Sọc nâu sinh lý trên móng (phát hiện)	247507009	Physiological brown stripes in nails (finding)	finding
2026727	Chậm phát triển sinh lý (phát hiện)	274626005	Physiological development failure (finding)	finding
2026728	Sắc tố sinh lý (phát hiện)	402605003	Physiological pigmentation (finding)	finding
2026729	Tăng sắc tố sinh lý của niêm mạc (phát hiện)	403218008	Physiological pigmentation of mucous membranes (finding)	finding
2026730	Tiếng tách sinh lý của tiếng tim thứ hai (phát hiện)	248671001	Physiological split of second heart sound (finding)	finding
2026731	Run sinh lý (phát hiện)	425763000	Physiological tremor (finding)	finding
2026732	Thể chất trẻ hơn tuổi thật (phát hiện)	211741003	Physiologically young for age (finding)	finding
2026733	Phát hiện về thể trạng (phát hiện)	366209005	Physique finding (finding)	finding
2026734	Thể trạng bình thường (phát hiện)	301309000	Physique normal (finding)	finding
2026735	Pichia kudriavzevii hoặc Candida inconspicua (phát hiện)	703722006	Pichia kudriavzevii or Candida inconspicua (finding)	finding
2026736	Pichia kudriavzevii, Candida inconspicua hoặc Candida lambica (phát hiện)	703860006	Pichia kudriavzevii or Candida inconspicua or Candida lambica (finding)	finding
2026737	Tự cạy da (phát hiện)	284760000	Picking own skin (finding)	finding
2026738	Kén ăn (phát hiện)	373664004	Picky eater (finding)	finding
2026739	Xỏ khuyên ở tai ngoài (phát hiện)	1281807004	Piercing in external ear (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026740	Xỏ khuyên ở cung mày vùng mắt trái (phát hiện)	1260230003	Piercing in eyebrow of left eye region (finding)	finding
2026741	Xỏ khuyên ở cung mày vùng mắt phải (phát hiện)	1260232006	Piercing in eyebrow of right eye region (finding)	finding
2026742	Xỏ khuyên ở lỗ mũi trước bên trái (phát hiện)	1260221006	Piercing in left anterior naris (finding)	finding
2026743	Xỏ khuyên ở tai ngoài bên trái (phát hiện)	1281806008	Piercing in left external ear (finding)	finding
2026744	Xỏ khuyên môi dưới bên trái (phát hiện)	1264178004	Piercing in left third of lower lip (finding)	finding
2026745	Xỏ khuyên môi trên bên trái (phát hiện)	1264175001	Piercing in left third of upper lip (finding)	finding
2026746	Xỏ khuyên môi dưới giữa (phát hiện)	1264176000	Piercing in middle third of lower lip (finding)	finding
2026747	Xỏ khuyên môi trên giữa (phát hiện)	1264179007	Piercing in middle third of upper lip (finding)	finding
2026748	Xỏ khuyên ở vách ngăn mũi (phát hiện)	1260220007	Piercing in nasal septum (finding)	finding
2026749	Xỏ khuyên ở núm vú (phát hiện)	598051000005106	Piercing in nipple (finding)	finding
2026750	Xỏ khuyên ở lỗ mũi trước bên phải (phát hiện)	1260222004	Piercing in right anterior naris (finding)	finding
2026751	Xỏ khuyên ở tai ngoài bên phải (phát hiện)	1281805007	Piercing in right external ear (finding)	finding
2026752	Xỏ khuyên môi dưới bên phải (phát hiện)	1264177009	Piercing in right third of lower lip (finding)	finding
2026753	Xỏ khuyên môi trên bên phải (phát hiện)	1264180005	Piercing in right third of upper lip (finding)	finding
2026754	Xỏ khuyên ở lưỡi (phát hiện)	836471008	Piercing in tongue (finding)	finding
2026755	Thấu kính nội nhãn lồng vào nhau (phát hiện)	370951003	Piggyback intraocular lens (finding)	finding
2026756	Sắc tố trên nội mô giác mạc (phát hiện)	422271008	Pigment on corneal endothelium (finding)	finding
2026757	Sắc tố ở ngón tay (phát hiện)	373925004	Pigmentation of fingers (finding)	finding
2026758	Tăng sắc tố gai thị (phát hiện)	830295001	Pigmentation of optic disc (finding)	finding
2026759	Sạm da ở nếp gấp lòng bàn tay (phát hiện)	248410001	Pigmentation of palmar creases (finding)	finding
2026760	Sắc tố da do tia cực tím nhân tạo (phát hiện)	762664003	Pigmentation of skin caused by artificial ultraviolet light (finding)	finding
2026761	Sắc tố da hoặc niêm mạc (phát hiện)	373923006	Pigmentation of skin or mucosa (finding)	finding
2026762	Khối u có sắc tố (phát hiện)	396556000	Pigmented tumor (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026763	Kiểm tra thuốc tránh thai (phát hiện)	304387004	Pill check (finding)	finding
2026764	Cử động vê thuốc (phát hiện)	112108005	Pill rolling (finding)	finding
2026765	Dựng lông (nổi da gà) (phát hiện)	840325005	Piloerection (finding)	finding
2026766	Phi công trong tai nạn hàng không (phát hiện)	41852005	Pilot in aircraft accident (finding)	finding
2026767	Đồng tử co nhỏ như đầu đinh ghim (phát hiện)	271608006	Pin point pupils (finding)	finding
2026768	Có phân biệt châm kim (phát hiện)	299926002	Pin prick discrimination present (finding)	finding
2026769	Mất cảm giác châm kim ở bàn chân - bất thường (phát hiện)	398894000	Pin prick sensation of foot-abnormal (finding)	finding
2026770	Mất cảm giác châm kim ở bàn chân - bình thường (phát hiện)	398792007	Pin prick sensation of foot-normal (finding)	finding
2026771	Cảm giác kim châm bàn chân trái bất thường (phát hiện)	308075008	Pin prick sensation of left foot abnormal (finding)	finding
2026772	Cảm giác kim châm bàn chân trái bình thường (phát hiện)	308077000	Pin prick sensation of left foot normal (finding)	finding
2026773	Cảm giác kim châm bàn chân phải bất thường (phát hiện)	308074007	Pin prick sensation of right foot abnormal (finding)	finding
2026774	Cảm giác kim châm bàn chân phải bình thường (phát hiện)	308076009	Pin prick sensation of right foot normal (finding)	finding
2026775	Dấu hiệu Pinard (phát hiện)	904002	Pinard's sign (finding)	finding
2026776	Đầu mũi bị bóp chặt (phát hiện)	249331008	Pinched nasal tip (finding)	finding
2026777	Véo người khác (phát hiện)	284634005	Pinching other person (finding)	finding
2026778	Tự véo (phát hiện)	284764009	Pinching self (finding)	finding
2026779	Bất thường kiểm tra thị lực qua lỗ nhỏ (phát hiện)	1119533006	Pinhole visual acuity test abnormal (finding)	finding
2026780	Màu hồng của dây thanh âm (phát hiện)	870734006	Pink color of vocal cord (finding)	finding
2026781	Người thở hồng hào (pink puffer) (phát hiện)	301308008	Pink puffer (finding)	finding
2026782	Da hồng (phát hiện)	304230005	Pink skin (finding)	finding
2026783	Màng nhĩ màu hồng (phát hiện)	300149008	Pink tympanic membrane (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026784	Vành tai mất sắc tố (phát hiện)	300114001	Pinna depigmented (finding)	finding
2026785	Phát hiện vành tai (phát hiện)	247236008	Pinna finding (finding)	finding
2026786	Vành tai nóng (phát hiện)	300110005	Pinna hot (finding)	finding
2026787	Vành tai giảm sắc tố (phát hiện)	300113007	Pinna hypopigmented (finding)	finding
2026788	Vành tai bình thường (phát hiện)	300120000	Pinna normal (finding)	finding
2026789	Màu sắc vành tai bình thường (phát hiện)	300116004	Pinna normal color (finding)	finding
2026790	Vành tai có sắc tố (phát hiện)	300112002	Pinna pigmented (finding)	finding
2026791	Cảm giác kiến bò (phát hiện)	62507009	Pins and needles (finding)	finding
2026792	Người hút tẩu (phát hiện)	82302008	Pipe smoker (finding)	finding
2026793	Dấu hiệu Piskacek (phát hiện)	70425008	Piskacek's sign (finding)	finding
2026794	Âm thanh bắn súng (phát hiện)	90002005	Pistol-shot sound (finding)	finding
2026795	Phù lõm (phát hiện)	284521000	Pitting edema (finding)	finding
2026796	Phù lõm môi (phát hiện)	789007001	Pitting edema of lip (finding)	finding
2026797	Mức hormone kích thích nang tuyến yên dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131020007	Pituitary follicle stimulating hormone below reference range (finding)	finding
2026798	Mức hormone kích thích nang tuyến yên trên mức tham chiếu (phát hiện)	131019001	Pituitary follicle stimulating hormone level above reference range (finding)	finding
2026799	Xét nghiệm chức năng tuyến yên trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172616005	Pituitary function test above reference range (finding)	finding
2026800	Xét nghiệm chức năng tuyến yên dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172617001	Pituitary function test below reference range (finding)	finding
2026801	Xét nghiệm chức năng tuyến yên ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	166484003	Pituitary function test outside reference range (finding)	finding
2026802	Xét nghiệm chức năng tuyến yên trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166485002	Pituitary function test within reference range (finding)	finding
2026803	Mức gonadotropin tuyến yên trên mức tham chiếu (phát hiện)	131025002	Pituitary gonadotropin level above reference range (finding)	finding
2026804	Mức gonadotropin tuyến yên dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131026001	Pituitary gonadotropin level below reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026805	Nồng độ gonadotropin tuyến yên trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172641003	Pituitary gonadotropin within reference range (finding)	finding
2026806	Mức hormone luteinizing tuyến yên trên mức tham chiếu (phát hiện)	131022004	Pituitary luteinizing hormone level above reference range (finding)	finding
2026807	Mức hormone luteinizing tuyến yên dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131023009	Pituitary luteinizing hormone level below reference range (finding)	finding
2026808	Nghiệm pháp di lệch trục - mắt vững (phát hiện)	299409003	Pivot shift test - instability (finding)	finding
2026809	Nghiệm pháp di lệch trục âm tính (phát hiện)	299408006	Pivot shift test negative (finding)	finding
2026810	Nghiệm pháp di lệch trục dương tính (phát hiện)	299407001	Pivot shift test positive (finding)	finding
2026811	Vị trí trong gia đình: con cả (phát hiện)	31114009	Place in family order: oldest sibling (finding)	finding
2026812	Vị trí trong gia đình: con út (phát hiện)	160508006	Place in family order: youngest sibling (finding)	finding
2026813	Nhau thai dạng sạn (phát hiện)	249173008	Placenta gritty (finding)	finding
2026814	Nhau thai khỏe mạnh (phát hiện)	289279004	Placenta healthy (finding)	finding
2026815	Nhau thai từ thai ba trở lên (phát hiện)	65483000	Placenta of multiple birth higher than twin (finding)	finding
2026816	Nhau thai có mùi hôi (phát hiện)	289275005	Placenta offensive odor (finding)	finding
2026817	Nhau thai nhợt nhạt (phát hiện)	289277002	Placenta pale (finding)	finding
2026818	Nhau thai không khỏe mạnh (phát hiện)	289280001	Placenta unhealthy (finding)	finding
2026819	Nồng độ alkaline phosphatase nhau thai trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1162797005	Placental alkaline phosphatase above reference range (finding)	finding
2026820	Nồng độ alkaline phosphatase nhau thai dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1162798000	Placental alkaline phosphatase below reference range (finding)	finding
2026821	Nồng độ alkaline phosphatase nhau thai trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1162796001	Placental alkaline phosphatase within reference range (finding)	finding
2026822	Triệu chứng của nhau thai (phát hiện) (phát hiện)	169952004	Placental finding (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026823	Mảnh nhau thai tại lỗ cổ tử cung (phát hiện)	249206009	Placental fragments at cervical os (finding)	finding
2026824	Mảnh nhau thai trong tử cung (phát hiện)	249205008	Placental fragments in uterus (finding)	finding
2026825	Xét nghiệm chức năng nhau thai bất thường (phát hiện)	166432009	Placental function test abnormal (finding)	finding
2026826	Xét nghiệm chức năng nhau thai bình thường (phát hiện)	166431002	Placental function test normal (finding)	finding
2026827	Bong nhau thai (phát hiện)	1197158009	Placental separation (finding)	finding
2026828	Bong nhau thai kèm theo chảy máu (phát hiện)	1197159001	Placental separation with bleeding (finding)	finding
2026829	Thể tích nhau thai trên ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	1236951007	Placental volume above reference range (finding)	finding
2026830	Thể tích nhau thai dưới ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	1236952000	Placental volume below reference range (finding)	finding
2026831	Thể tích nhau thai trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1236950008	Placental volume within reference range (finding)	finding
2026832	Tính cách điềm tĩnh (phát hiện)	286800009	Placid character (finding)	finding
2026833	Phản xạ đặt chân mất (phát hiện)	299769000	Placing reaction absent (finding)	finding
2026834	Phản xạ đặt chân không rõ ràng (phát hiện)	299770004	Placing reaction equivocal (finding)	finding
2026835	Dấu hiệu phản ứng đặt chân (phát hiện)	77446002	Placing reaction finding (finding)	finding
2026836	Phản xạ đặt chân có (phát hiện)	299768008	Placing reaction present (finding)	finding
2026837	Kết quả chụp X quang bụng bình thường (phát hiện)	168704006	Plain X-ray of abdomen abnormal (finding)	finding
2026838	Kết quả chụp X quang bụng bình thường (phát hiện)	168703000	Plain X-ray of abdomen normal (finding)	finding
2026839	Kết quả chụp X quang khớp cổ chân bất thường (phát hiện)	168680007	Plain X-ray of ankle joint abnormal (finding)	finding
2026840	Kết quả chụp X quang khớp cổ chân bình thường (phát hiện)	168679009	Plain X-ray of ankle joint normal (finding)	finding
2026841	Kết quả chụp X quang đường mật có chất cản quang bất thường (phát hiện)	1295501000	Plain X-ray of biliary tract with contrast abnormal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026842	Kết quả chụp X quang đường mật có chất cản quang bình thường (phát hiện)	1295499008	Plain X-ray of biliary tract with contrast normal (finding)	finding
2026843	Kết quả chụp X quang xương cẳng chân bất thường (phát hiện)	1290532002	Plain X-ray of bone of lower leg abnormal (finding)	finding
2026844	Kết quả chụp X quang xương cẳng chân bình thường (phát hiện)	1290530005	Plain X-ray of bone of lower leg normal (finding)	finding
2026845	Kết quả chụp X - quang thường quy xương sườn bất thường (phát hiện)	1251532001	Plain X-ray of bone structure of rib abnormal (finding)	finding
2026846	Kết quả chụp X - quang thường quy xương sườn bình thường (phát hiện)	1251533006	Plain X-ray of bone structure of rib normal (finding)	finding
2026847	Kết quả chụp X quang xương gót bất thường (phát hiện)	168696005	Plain X-ray of calcaneum abnormal (finding)	finding
2026848	Kết quả chụp X quang xương gót bình thường (phát hiện)	168695009	Plain X-ray of calcaneum normal (finding)	finding
2026849	Kết quả chụp X quang xương cổ tay bất thường (phát hiện)	168643001	Plain X-ray of carpus abnormal (finding)	finding
2026850	Kết quả chụp X quang xương cổ tay bình thường (phát hiện)	168642006	Plain X-ray of carpus normal (finding)	finding
2026851	Kết quả chụp X quang cột sống cổ bất thường (phát hiện)	168576007	Plain X-ray of cervical spine abnormal (finding)	finding
2026852	Kết quả chụp X quang cột sống cổ bình thường (phát hiện)	168575006	Plain X-ray of cervical spine normal (finding)	finding
2026853	Kết quả chụp X quang ngực bất thường (phát hiện)	1290960005	Plain X-ray of chest abnormal (finding)	finding
2026854	Kết quả chụp X quang phổi thường quy để sàng lọc lao bất thường (phát hiện)	707307002	Plain X-ray of chest for tuberculosis screening abnormal (finding)	finding
2026855	Kết quả chụp X quang phổi thường quy để sàng lọc lao bình thường (phát hiện)	707308007	Plain X-ray of chest for tuberculosis screening normal (finding)	finding
2026856	Kết quả chụp X quang ngực bình thường (phát hiện)	1290959000	Plain X-ray of chest normal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026857	Kết quả chụp X quang xương đòn bất thường (phát hiện)	168596004	Plain X-ray of clavicle abnormal (finding)	finding
2026858	Kết quả chụp X quang xương đòn bình thường (phát hiện)	168595000	Plain X-ray of clavicle normal (finding)	finding
2026859	Kết quả chụp X quang xương cụt bất thường (phát hiện)	168587004	Plain X-ray of coccyx abnormal (finding)	finding
2026860	Kết quả chụp X quang xương cụt bình thường (phát hiện)	168586008	Plain X-ray of coccyx normal (finding)	finding
2026861	Kết quả chụp X quang khuỷu tay bất thường (phát hiện)	168622002	Plain X-ray of elbow abnormal (finding)	finding
2026862	Kết quả chụp X quang khuỷu tay bình thường (phát hiện)	168621009	Plain X-ray of elbow normal (finding)	finding
2026863	Kết quả chụp X quang xương đùi bất thường (phát hiện)	168685002	Plain X-ray of femur abnormal (finding)	finding
2026864	Kết quả chụp X quang xương đùi bình thường (phát hiện)	168684003	Plain X-ray of femur normal (finding)	finding
2026865	Kết quả chụp X quang xương mác bất thường (phát hiện)	1290521002	Plain X-ray of fibula abnormal (finding)	finding
2026866	Kết quả chụp X quang xương mác bình thường (phát hiện)	1290522009	Plain X-ray of fibula normal (finding)	finding
2026867	Kết quả chụp X quang ngón tay bất thường (phát hiện)	1290475006	Plain X-ray of finger abnormal (finding)	finding
2026868	Kết quả chụp X quang ngón tay bình thường (phát hiện)	1290474005	Plain X-ray of finger normal (finding)	finding
2026869	Kết quả chụp X quang bàn chân bất thường (phát hiện)	168688000	Plain X-ray of foot abnormal (finding)	finding
2026870	Kết quả chụp X quang bàn chân bình thường (phát hiện)	168687005	Plain X-ray of foot normal (finding)	finding
2026871	Kết quả chụp X quang cẳng tay bất thường (phát hiện)	1290592004	Plain X-ray of forearm abnormal (finding)	finding
2026872	Kết quả chụp X quang cẳng tay bình thường (phát hiện)	1290567002	Plain X-ray of forearm normal (finding)	finding
2026873	Kết quả chụp X quang túi mật có chất cản quang bất thường (phát hiện)	1343551007	Plain X-ray of gallbladder with contrast abnormal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026874	Kết quả chụp X quang túi mật có chất cản quang bình thường (phát hiện)	1343550008	Plain X-ray of gallbladder with contrast normal (finding)	finding
2026875	Kết quả chụp X quang hệ tiết niệu bất thường (phát hiện)	1345252004	Plain X-ray of genitourinary system abnormal (finding)	finding
2026876	Kết quả chụp X quang hệ tiết niệu bình thường (phát hiện)	1345253009	Plain X-ray of genitourinary system normal (finding)	finding
2026877	Kết quả chụp X quang bàn tay bất thường (phát hiện)	168640003	Plain X-ray of hand abnormal (finding)	finding
2026878	Kết quả chụp X quang bàn tay bình thường (phát hiện)	168639000	Plain X-ray of hand normal (finding)	finding
2026879	Kết quả chụp X quang vùng đầu bất thường (phát hiện)	442276009	Plain X-ray of head abnormal (finding)	finding
2026880	Kết quả chụp X quang đầu bình thường (phát hiện)	1293041004	Plain X-ray of head normal (finding)	finding
2026881	Kết quả chụp X quang khớp háng bất thường (phát hiện)	168662003	Plain X-ray of hip joint abnormal (finding)	finding
2026882	Kết quả chụp X quang khớp háng bình thường (phát hiện)	168661005	Plain X-ray of hip joint normal (finding)	finding
2026883	Kết quả chụp X quang xương cánh tay bất thường (phát hiện)	168636007	Plain X-ray of humerus abnormal (finding)	finding
2026884	Kết quả chụp X quang xương cánh tay và đai vai bất thường (phát hiện)	1290590007	Plain X-ray of humerus and bone of shoulder girdle abnormal (finding)	finding
2026885	Kết quả chụp X quang xương cánh tay và đai vai bình thường (phát hiện)	1290589003	Plain X-ray of humerus and bone of shoulder girdle normal (finding)	finding
2026886	Kết quả chụp X quang xương cánh tay bình thường (phát hiện)	168635006	Plain X-ray of humerus normal (finding)	finding
2026887	Kết quả chụp X quang xương hàm bất thường (phát hiện)	168546000	Plain X-ray of jaw abnormal (finding)	finding
2026888	Kết quả chụp X quang xương hàm bình thường (phát hiện)	168545001	Plain X-ray of jaw normal (finding)	finding
2026889	Kết quả chụp X quang khớp gối bất thường (phát hiện)	168668004	Plain X-ray of knee abnormal (finding)	finding
2026890	Kết quả chụp X quang khớp gối bình thường (phát hiện)	168667009	Plain X-ray of knee normal (finding)	finding
2026891	Kết quả chụp X quang cẳng chân bất thường (phát hiện)	1290533007	Plain X-ray of lower leg abnormal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026892	Kết quả chụp X quang cẳng chân bình thường (phát hiện)	1290531009	Plain X-ray of lower leg normal (finding)	finding
2026893	Kết quả chụp X quang chi dưới bất thường (phát hiện)	1290613000	Plain X-ray of lower limb abnormal (finding)	finding
2026894	Kết quả chụp X quang chi dưới bình thường (phát hiện)	1290612005	Plain X-ray of lower limb normal (finding)	finding
2026895	Kết quả chụp X quang cột sống thắt lưng và cùng bất thường (phát hiện)	1290663005	Plain X-ray of lumbar and sacral spine abnormal (finding)	finding
2026896	Kết quả chụp X quang cột sống thắt lưng và cùng bình thường (phát hiện)	1290662000	Plain X-ray of lumbar and sacral spine normal (finding)	finding
2026897	Kết quả chụp X quang cột sống thắt lưng bất thường (phát hiện)	168580002	Plain X-ray of lumbar spine abnormal (finding)	finding
2026898	Kết quả chụp X quang cột sống thắt lưng bình thường (phát hiện)	168579000	Plain X-ray of lumbar spine normal (finding)	finding
2026899	Kết quả chụp X quang hệ cơ xương bất thường (phát hiện)	442702006	Plain X-ray of musculoskeletal system abnormal (finding)	finding
2026900	Kết quả chụp X quang hệ cơ xương bình thường (phát hiện)	1295286008	Plain X-ray of musculoskeletal system normal (finding)	finding
2026901	Kết quả chụp X quang xoang mũi bất thường (phát hiện)	1293062003	Plain X-ray of nasal sinus abnormal (finding)	finding
2026902	Kết quả chụp X quang xoang mũi bình thường (phát hiện)	1293061005	Plain X-ray of nasal sinus normal (finding)	finding
2026903	Kết quả chụp X quang xoang mũi bất thường (phát hiện)	168563001	Plain X-ray of nose abnormal (finding)	finding
2026904	Kết quả chụp X quang xoang mũi bình thường (phát hiện)	168562006	Plain X-ray of nose normal (finding)	finding
2026905	Kết quả chụp X quang mô mềm miệng bất thường (phát hiện)	1290824001	Plain X-ray of oral soft tissue abnormal (finding)	finding
2026906	Kết quả chụp X quang mô mềm miệng bình thường (phát hiện)	1290823007	Plain X-ray of oral soft tissue normal (finding)	finding
2026907	Kết quả chụp X quang tuyến tụy bất thường (phát hiện)	1295395003	Plain X-ray of pancreas abnormal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026908	Kết quả chụp X quang tuyến tụy bình thường (phát hiện)	1295394004	Plain X-ray of pancreas normal (finding)	finding
2026909	Kết quả chụp X quang xương bánh chè bất thường (phát hiện)	168671007	Plain X-ray of patella abnormal (finding)	finding
2026910	Kết quả chụp X quang xương bánh chè bình thường (phát hiện)	168670008	Plain X-ray of patella normal (finding)	finding
2026911	Kết quả chụp X quang xương chậu bất thường (phát hiện)	168604000	Plain X-ray of pelvis abnormal (finding)	finding
2026912	Kết quả chụp X quang xương chậu bình thường (phát hiện)	168603006	Plain X-ray of pelvis normal (finding)	finding
2026913	Kết quả chụp X quang xương quay bất thường (phát hiện)	168627008	Plain X-ray of radius abnormal (finding)	finding
2026914	Kết quả chụp X quang xương quay và trụ bất thường (phát hiện)	1290591006	Plain X-ray of radius and ulna abnormal (finding)	finding
2026915	Kết quả chụp X quang xương quay và trụ bình thường (phát hiện)	1290566006	Plain X-ray of radius and ulna normal (finding)	finding
2026916	Kết quả chụp X quang xương quay bình thường (phát hiện)	168626004	Plain X-ray of radius normal (finding)	finding
2026917	Kết quả chụp X quang cột sống cùng bất thường (phát hiện)	1290681008	Plain X-ray of sacral spine abnormal (finding)	finding
2026918	Kết quả chụp X quang cột sống cùng bình thường (phát hiện)	1290680009	Plain X-ray of sacral spine normal (finding)	finding
2026919	Kết quả chụp X quang xương cùng bất thường (phát hiện)	168585007	Plain X-ray of sacrum abnormal (finding)	finding
2026920	Kết quả chụp X quang xương cùng bình thường (phát hiện)	168584006	Plain X-ray of sacrum normal (finding)	finding
2026921	Kết quả chụp X quang xương thuyền cò tay bất thường (phát hiện)	168646009	Plain X-ray of scaphoid abnormal (finding)	finding
2026922	Kết quả chụp X quang xương thuyền cò tay bình thường (phát hiện)	168644007	Plain X-ray of scaphoid normal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026923	Kết quả chụp X quang xương vai bất thường (phát hiện)	168618007	Plain X-ray of scapula abnormal (finding)	finding
2026924	Kết quả chụp X quang xương vai bình thường (phát hiện)	168617002	Plain X-ray of scapula normal (finding)	finding
2026925	Kết quả chụp X quang khớp vai bất thường (phát hiện)	168616006	Plain X-ray of shoulder joint abnormal (finding)	finding
2026926	Kết quả chụp X quang khớp vai bình thường (phát hiện)	168615005	Plain X-ray of shoulder joint normal (finding)	finding
2026927	Kết quả chụp X quang sọ não bất thường (phát hiện)	168556001	Plain X-ray of skull abnormal (finding)	finding
2026928	Kết quả chụp X quang sọ não bình thường (phát hiện)	168555002	Plain X-ray of skull normal (finding)	finding
2026929	Kết quả chụp X quang mô mềm bất thường (phát hiện)	1290424008	Plain X-ray of soft tissue abnormal (finding)	finding
2026930	Kết quả chụp X quang mô mềm bình thường (phát hiện)	1290423002	Plain X-ray of soft tissue normal (finding)	finding
2026931	Kết quả chụp X quang mô mềm ngực bất thường (phát hiện)	168738003	Plain X-ray of soft tissue of chest abnormal (finding)	finding
2026932	Kết quả chụp X quang mô mềm ngực bình thường (phát hiện)	168737008	Plain X-ray of soft tissue of chest normal (finding)	finding
2026933	Kết quả chụp X quang mô mềm mặt bất thường (phát hiện)	1306637009	Plain X-ray of soft tissue of face abnormal (finding)	finding
2026934	Kết quả chụp X quang mô mềm mặt bình thường (phát hiện)	1306638004	Plain X-ray of soft tissue of face normal (finding)	finding
2026935	Kết quả chụp X quang mô mềm chi bất thường (phát hiện)	168777000	Plain X-ray of soft tissue of limb abnormal (finding)	finding
2026936	Kết quả chụp X quang mô mềm chi bình thường (phát hiện)	168776009	Plain X-ray of soft tissue of limb normal (finding)	finding
2026937	Kết quả chụp X quang mô mềm cổ bất thường (phát hiện)	168721002	Plain X-ray of soft tissue of neck abnormal (finding)	finding
2026938	Kết quả chụp X quang mô mềm cổ bình thường (phát hiện)	168720001	Plain X-ray of soft tissue of neck normal (finding)	finding
2026939	Kết quả chụp X quang cột sống bất thường (phát hiện)	168572009	Plain X-ray of spine abnormal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026940	Kết quả chụp X quang cột sống bình thường (phát hiện)	168571002	Plain X-ray of spine normal (finding)	finding
2026941	Kết quả chụp X quang răng bất thường (phát hiện)	168551006	Plain X-ray of teeth abnormal (finding)	finding
2026942	Kết quả chụp X quang răng bình thường (phát hiện)	168550007	Plain X-ray of teeth normal (finding)	finding
2026943	Kết quả chụp X quang khớp thái dương hàm bất thường (phát hiện)	168548004	Plain X-ray of temporomandibular joint abnormal (finding)	finding
2026944	Kết quả chụp X quang khớp thái dương hàm bình thường (phát hiện)	168547009	Plain X-ray of temporomandibular joint normal (finding)	finding
2026945	Kết quả chụp X quang lồng ngực bất thường (phát hiện)	1295212001	Plain X-ray of thoracic cage abnormal (finding)	finding
2026946	Kết quả chụp X quang lồng ngực bình thường (phát hiện)	1295211008	Plain X-ray of thoracic cage normal (finding)	finding
2026947	Kết quả chụp X quang cột sống ngực bất thường (phát hiện)	168578008	Plain X-ray of thoracic spine abnormal (finding)	finding
2026948	Kết quả chụp X quang cột sống ngực bình thường (phát hiện)	168577003	Plain X-ray of thoracic spine normal (finding)	finding
2026949	Kết quả chụp X quang ngón tay cái bất thường (phát hiện)	1290484006	Plain X-ray of thumb abnormal (finding)	finding
2026950	Kết quả chụp X quang ngón tay cái bình thường (phát hiện)	1290483000	Plain X-ray of thumb normal (finding)	finding
2026951	Kết quả chụp X quang xương chày bất thường (phát hiện)	1290528008	Plain X-ray of tibia abnormal (finding)	finding
2026952	Kết quả chụp X quang xương chày bình thường (phát hiện)	1290529000	Plain X-ray of tibia normal (finding)	finding
2026953	Kết quả chụp X quang ngón chân bất thường (phát hiện)	1290454003	Plain X-ray of toe abnormal (finding)	finding
2026954	Kết quả chụp X quang ngón chân bình thường (phát hiện)	1290455002	Plain X-ray of toe normal (finding)	finding
2026955	Kết quả chụp X quang xương trụ bất thường (phát hiện)	168629006	Plain X-ray of ulna abnormal (finding)	finding
2026956	Kết quả chụp X quang xương trụ bình thường (phát hiện)	168628003	Plain X-ray of ulna normal (finding)	finding
2026957	Kết quả chụp X quang cổ tay bất thường (phát hiện)	168631002	Plain X-ray of wrist abnormal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026958	Kết quả chụp X quang cổ tay bình thường (phát hiện)	168630001	Plain X-ray of wrist normal (finding)	finding
2026959	Kết quả chụp X quang khung chậu bất thường (phát hiện)	1290937002	Plain X-ray pelvimetry abnormal (finding)	finding
2026960	Kết quả chụp X quang khung chậu bình thường (phát hiện)	1290936006	Plain X-ray pelvimetry normal (finding)	finding
2026961	Kết quả Kết quả chụp X quang bất thường (phát hiện)	168542003	Plain X-ray result abnormal (finding)	finding
2026962	Kết quả Kết quả chụp X quang bình thường (phát hiện)	168541005	Plain X-ray result normal (finding)	finding
2026963	Kết quả chụp X quang toàn thân bất thường (phát hiện)	1295435000	Plain X-ray survey of entire skeleton abnormal (finding)	finding
2026964	Kết quả chụp X quang toàn thân bình thường (phát hiện)	1295434001	Plain X-ray survey of entire skeleton normal (finding)	finding
2026965	Kế hoạch chăm sóc phù hợp với mức độ chức năng và khả năng của bệnh nhân trong giai đoạn chu phẫu (phát hiện)	397596005	Plan of care consistent with patient level of function and ability during perioperative period (finding)	finding
2026966	Sinh tại nhà theo kế hoạch (phát hiện)	408839006	Planned home birth (finding)	finding
2026967	Lập kế hoạch dự án xa hoa (phát hiện)	247786001	Planning extravagant projects (finding)	finding
2026968	Lập kế hoạch tự sát (phát hiện)	247650009	Planning suicide (finding)	finding
2026969	Kế hoạch di chuyển (phát hiện)	310869005	Planning to move (finding)	finding
2026970	Lập kế hoạch dự án không khả thi (phát hiện)	247787005	Planning unworkable projects (finding)	finding
2026971	Kế hoạch tự gây hại nhưng không có ý định thực hiện (phát hiện)	401230005	Plans for deliberate self harm without intent (finding)	finding
2026972	Kế hoạch hành hung (phát hiện)	285271005	Plans to assault (finding)	finding
2026973	Kế hoạch thực hiện tội phạm tình dục (phát hiện)	285272003	Plans to commit sexual crime (finding)	finding
2026974	Kế hoạch giết người (phát hiện)	285270006	Plans to kill (finding)	finding
2026975	Kế hoạch cưỡng hiếp (phát hiện)	285273008	Plans to rape (finding)	finding
2026976	Kế hoạch phóng hỏa (phát hiện)	285274002	Plans to set fire (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026977	Phản xạ nắm ngón chân mắt (phát hiện)	299766007	Plantar grasp reflex absent (finding)	finding
2026978	Phản xạ nắm ngón chân không rõ ràng (phát hiện)	299767003	Plantar grasp reflex equivocal (finding)	finding
2026979	Phản xạ nắm bàn chân - phát hiện (phát hiện)	366221009	Plantar grasp reflex finding (finding)	finding
2026980	Phản xạ nắm ngón chân có (phát hiện)	299765006	Plantar grasp reflex present (finding)	finding
2026981	Đau gót chân khi đứng (phát hiện)	62171003	Plantar heel pain (finding)	finding
2026982	Dấu hiệu phản xạ gập gan chân (phát hiện)	366553001	Plantar reflex finding (finding)	finding
2026983	Phản xạ gan chân bình thường (phát hiện)	700407003	Plantar reflex normal (finding)	finding
2026984	Phản xạ gan chân trái = gập (phát hiện)	274609004	Plantar response-L=flexor (finding)	finding
2026985	Phản xạ gan chân phải = gập (phát hiện)	274610009	Plantar response-R=flexor (finding)	finding
2026986	Biến dạng gập gan chân hai chân (phát hiện)	15634891000119101	Plantarflexion deformity of bilateral feet (finding)	finding
2026987	Biến dạng bàn chân gập lòng (phát hiện)	249807007	Plantarflexion deformity of foot (finding)	finding
2026988	Biến dạng gập gan chân bàn chân trái (phát hiện)	1075321000119101	Plantarflexion deformity of left foot (finding)	finding
2026989	Biến dạng gập gan chân bàn chân phải (phát hiện)	1075311000119108	Plantarflexion deformity of right foot (finding)	finding
2026990	Nồng độ creatine kinase huyết tương trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1153493000	Plasma creatine kinase above reference range (finding)	finding
2026991	Nồng độ creatine kinase huyết tương dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1153494006	Plasma creatine kinase below reference range (finding)	finding
2026992	Nồng độ creatine kinase huyết tương trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1153492005	Plasma creatine kinase within reference range (finding)	finding
2026993	Biến đổi kháng nguyên màng tế bào (phát hiện)	124873000	Plasma membrane antigenic alteration (finding)	finding
2026994	Nồng độ protein huyết tương trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172920006	Plasma protein above reference range (finding)	finding
2026995	Protein huyết tương dưới mức tham chiếu (phát hiện)	166791001	Plasma proteins below reference range (finding)	finding
2026996	Protein huyết tương trong mức tham chiếu (phát hiện)	166789009	Plasma proteins within reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2026997	Độ nhớt huyết tương trên mức tham chiếu (phát hiện)	165461003	Plasma viscosity above reference range (finding)	finding
2026998	Độ nhớt huyết tương dưới mức tham chiếu (phát hiện)	165462005	Plasma viscosity below reference range (finding)	finding
2026999	Độ nhớt huyết tương ngoài phạm vi tham chiếu (phát hiện)	274840008	Plasma viscosity outside reference range (finding)	finding
2027000	Độ nhớt huyết tương trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	165459007	Plasma viscosity within reference range (finding)	finding
2027001	Tế bào lympho dạng tương bào (phát hiện)	250286009	Plasmacytoid lymphocytes (finding)	finding
2027002	Phát hiện Plasmodium knowlesi hoặc Plasmodium malariae (phát hiện)	61401000087100	Plasmodium knowlesi or Plasmodium malariae (finding)	finding
2027003	Giao tử đực Plasmodium trong hồng cầu (phát hiện)	397070002	Plasmodium macrogametocyte in red cell (finding)	finding
2027004	Nang trùng sốt rét Plasmodium malariae trong hồng cầu (phát hiện)	699619009	Plasmodium malariae gametocyte in red cell (finding)	finding
2027005	Merozoite Plasmodium trong hồng cầu (phát hiện)	397068006	Plasmodium merozoite in red cell (finding)	finding
2027006	Giao tử cái Plasmodium trong hồng cầu (phát hiện)	397069003	Plasmodium microgametocyte in red cell (finding)	finding
2027007	Plasmodium ovale hoặc Plasmodium vivax (phát hiện)	786826006	Plasmodium ovale or Plasmodium vivax (finding)	finding
2027008	Thăm khám tại nhà bởi bác sĩ phẫu thuật thẩm mỹ (phát hiện)	183762004	Plastic surgery domiciliary visit done (finding)	finding
2027009	Yêu cầu thăm khám tại nhà bởi bác sĩ phẫu thuật thẩm mỹ (phát hiện)	183732005	Plastic surgery domiciliary visit requested (finding)	finding
2027010	Tiếng thổi tim dạng bậc thang (phát hiện)	42842009	Plateau cardiac murmur (finding)	finding
2027011	Giai đoạn sốt ổn định (phát hiện)	248433000	Plateau phase of fever (finding)	finding
2027012	Mạch dạng cao nguyên (phát hiện)	271641009	Plateau pulse (finding)	finding
2027013	Cục tiểu cầu (phát hiện)	134204007	Platelet clumps (finding)	finding
2027014	Số lượng tiểu cầu trên mức tham chiếu (phát hiện)	415115007	Platelet count above reference range (finding)	finding
2027015	Số lượng tiểu cầu dưới mức tham chiếu (phát hiện)	415116008	Platelet count below reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027016	Số lượng tiểu cầu dưới ngưỡng tham chiếu khi sinh (phát hiện)	441458001	Platelet count below reference range at birth (finding)	finding
2027017	Số lượng tiểu cầu ngoài phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165558001	Platelet count outside reference range (finding)	finding
2027018	Số lượng tiểu cầu trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165555003	Platelet count within reference range (finding)	finding
2027019	Phát hiện về tiểu cầu (phát hiện)	250311007	Platelet finding (finding)	finding
2027020	Phát hiện sản xuất tiểu cầu (phát hiện)	415117004	Platelet production finding (finding)	finding
2027021	Tiểu cầu vệ tinh (phát hiện)	1156624002	Platelet satellite (finding)	finding
2027022	Tế bào hồng cầu dẹt (phát hiện)	398938001	Platycytes (finding)	finding
2027023	Khó thở khi đứng thẳng (phát hiện)	30744009	Platypnea (finding)	finding
2027024	Gây hấn trong khi chơi (phát hiện)	370564005	Play aggression (finding)	finding
2027025	Nạn nhân tai nạn thể thao (phát hiện)	85567005	Player in sports activity accident (finding)	finding
2027026	Nghe nhạc lớn - hành vi chống đối xã hội (phát hiện)	247990005	Playing loud music - antisocial behavior (finding)	finding
2027027	Nhận tội (phát hiện)	160816008	Pleads guilty (finding)	finding
2027028	Không nhận tội (phát hiện)	160815007	Pleads not guilty (finding)	finding
2027029	Giấc mơ dễ chịu (phát hiện)	823010006	Pleasant dreams (finding)	finding
2027030	Tưởng tượng dễ chịu (phát hiện)	285294006	Pleasant fantasy (finding)	finding
2027031	Ký ức dễ chịu (phát hiện)	283990005	Pleasant memories (finding)	finding
2027032	Tăng bạch cầu trong dịch não tủy (phát hiện)	91454002	Pleocytosis of cerebrospinal fluid (finding)	finding
2027033	Không phân lập được vi khuẩn Plesiomonas shigelloides (phát hiện)	460441000124109	Plesiomonas shigelloides not isolated (finding)	finding
2027034	Mặt đỏ tía (phát hiện)	248189004	Plethoric face (finding)	finding
2027035	Phát hiện màng phổi (phát hiện)	301256004	Pleura finding (finding)	finding
2027036	Rìa phẫu thuật phế quản bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369663001	Pleura, bronchial surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2027037	Rìa phẫu thuật thành ngực ngoài màng phổi bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369665008	Pleura, chest wall surgical margin, involved by tumor (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027038	Rìa phẫu thuật cơ hoành ngoài màng phổi bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369672009	Pleura, diaphragmatic surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2027039	Rìa phẫu thuật thực quản ngoài màng phổi bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369669002	Pleura, esophageal surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2027040	Rìa phẫu thuật thành ngực ngoài màng phổi bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369673004	Pleura, extrapleural chest wall surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2027041	Rìa phẫu thuật mạch máu lớn ngoài màng phổi bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369668005	Pleura, great vessels surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2027042	Rìa phẫu thuật trung thất ngoài màng phổi bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369666009	Pleura, mediastinal surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2027043	Rìa phẫu thuật màng ngoài tim ngoài màng phổi bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369667000	Pleura, pericardial surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2027044	Rìa phẫu thuật mạch máu phổi bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369664007	Pleura, pulmonary vascular surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2027045	Rìa phẫu thuật khí quản ngoài màng phổi bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369670001	Pleura, tracheal surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2027046	Rìa phẫu thuật thân đốt sống ngoài màng phổi bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369671002	Pleura, vertebral body surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2027047	Dịch màng phổi = dịch tiết (phát hiện)	167977005	Pleural fluid = exudate (finding)	finding
2027048	Dịch màng phổi = dịch thấm (phát hiện)	167976001	Pleural fluid = transudate (finding)	finding
2027049	Albumin trong dịch màng phổi trên mức tham chiếu (phát hiện)	167964001	Pleural fluid albumin above reference range (finding)	finding
2027050	Dịch màng phổi có máu (phát hiện)	167954005	Pleural fluid bloodstained (finding)	finding
2027051	Tế bào trong dịch màng phổi vượt quá giới hạn tham chiếu (phát hiện)	167969006	Pleural fluid cells above reference range (finding)	finding
2027052	Dịch màng phổi trong (phát hiện)	167951002	Pleural fluid clear (finding)	finding
2027053	Dịch màng phổi đục (phát hiện)	167952009	Pleural fluid cloudy (finding)	finding
2027054	Xét nghiệm dịch màng phổi bất thường (phát hiện)	167948009	Pleural fluid examination abnormal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027055	Xét nghiệm dịch màng phổi bình thường (phát hiện)	167947004	Pleural fluid examination normal (finding)	finding
2027056	Kính hiển vi dịch màng phổi - không phát hiện bất thường (phát hiện)	167968003	Pleural fluid microscopy: no abnormality detected (finding)	finding
2027057	Protein trong dịch màng phổi trên mức tham chiếu (phát hiện)	167963007	Pleural fluid protein above reference range (finding)	finding
2027058	Protein trong dịch màng phổi trong mức tham chiếu (phát hiện)	167962002	Pleural fluid protein within reference range (finding)	finding
2027059	Dịch màng phổi có mủ (phát hiện)	167953004	Pleural fluid purulent (finding)	finding
2027060	Dịch màng phổi đục (phát hiện)	1145324009	Pleural fluid turbid (finding)	finding
2027061	Xác định loại dịch màng phổi (phát hiện)	167975002	Pleural fluid type determination (finding)	finding
2027062	Dịch màng phổi: có bạch cầu lympho (phát hiện)	167971006	Pleural fluid: lymphocytes seen (finding)	finding
2027063	Dịch màng phổi: có tế bào ác tính (phát hiện)	167973009	Pleural fluid: malignant cells present (finding)	finding
2027064	Dịch màng phổi: có tế bào mủ (phát hiện)	167972004	Pleural fluid: pus cells seen (finding)	finding
2027065	Dịch màng phổi: có hồng cầu (phát hiện)	167970007	Pleural fluid: red blood cells present (finding)	finding
2027066	Rung ma sát màng phổi (phát hiện)	54928007	Pleural friction fremitus (finding)	finding
2027067	Cọ màng phổi (phát hiện)	37636003	Pleural friction rub (finding)	finding
2027068	Không có sự xâm lấn của khối u vào màng phổi (phát hiện)	396915006	Pleural invasion by tumor absent (finding)	finding
2027069	Không thể đánh giá sự xâm lấn màng phổi bởi khối u (phát hiện)	399434002	Pleural invasion by tumor cannot be assessed (finding)	finding
2027070	Không xác định được sự xâm lấn màng phổi bởi khối u (phát hiện)	399659001	Pleural invasion by tumor indeterminate (finding)	finding
2027071	Có sự xâm lấn của khối u vào màng phổi (phát hiện)	396916007	Pleural invasion by tumor present (finding)	finding
2027072	Rìa phẫu thuật màng phổi bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369662006	Pleural surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2027073	Thở đau màng phổi (phát hiện)	408691009	Pleuritic breathing (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027074	Đau kiểu viêm màng phổi (phát hiện)	2237002	Pleuritic pain (finding)	finding
2027075	Đau ngực sau xương ức (phát hiện)	13057000	Pleuropericardial chest pain (finding)	finding
2027076	Tiếng cọ màng phổi - màng ngoài tim (phát hiện)	65526007	Pleuropericardial friction rub (finding)	finding
2027077	Chứng cong cột sống một bên (phát hiện)	34288008	Pleurothotonus (finding)	finding
2027078	Phát hiện nếp bán nguyệt (phát hiện)	246808001	Plica semilunaris finding (finding)	finding
2027079	Đờm đặc quánh (phát hiện)	301289004	Pluggy sputum (finding)	finding
2027080	Tiểu hơi (phát hiện)	20154006	Pneumatouria (finding)	finding
2027081	Tình trạng tiêm chủng phế cầu (phát hiện)	310577003	Pneumococcal immunization status (finding)	finding
2027082	Gửi thư mời tiêm vắc xin phế cầu (phát hiện)	415118009	Pneumococcal vaccination invitation letter sent (finding)	finding
2027083	Phát hiện Pneumocystis jirovecii (phát hiện)	414256007	Pneumocystis jirovecii present (finding)	finding
2027084	Tiểu podocyte (podocyturia) (phát hiện)	789688007	Podocyturia (finding)	finding
2027085	Tóc Pohl - Pinkus (phát hiện)	247555009	Pohl-Pinkus hairs (finding)	finding
2027086	Poikilocytosis (hồng cầu biến dạng) (phát hiện)	165479004	Poikilocytosis (finding)	finding
2027087	Bất thường điều hòa thân nhiệt (phát hiện)	56173004	Poikilothermia (finding)	finding
2027088	Đột biến điểm (phát hiện)	471281007	Point mutation (finding)	finding
2027089	Đường chân tóc phía trước nhọn (phát hiện)	1137615006	Pointed frontal hairline (finding)	finding
2027090	Chọc ngón tay vào vết thương (phát hiện)	284755004	Poking fingers into wound (finding)	finding
2027091	Tự chọc vào mắt (phát hiện)	173544001	Poking own eyes (finding)	finding
2027092	Biến đổi thể cực (phát hiện)	124992004	Polar body alteration (finding)	finding
2027093	Điều tra của cảnh sát (phát hiện)	41327002	Police investigation (finding)	finding
2027094	Đang chờ báo cáo khám nghiệm tử thi từ bác sĩ pháp y (phát hiện)	270607006	Police surgeon's postmortem report awaited (finding)	finding
2027095	Nhận được báo cáo khám nghiệm tử thi từ bác sĩ pháp y (phát hiện)	270609009	Police surgeon's postmortem report received (finding)	finding
2027096	Yêu cầu báo cáo khám nghiệm tử thi từ bác sĩ pháp y (phát hiện)	270608001	Police surgeon's postmortem report requested (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027097	Tình trạng báo cáo khám nghiệm tử thi của bác sĩ pháp y (phát hiện)	308810007	Police surgeon's postmortem report status (finding)	finding
2027098	Miễn dịch với vi rút bại liệt (phát hiện)	1156921007	Polio virus immune (finding)	finding
2027099	Không miễn dịch với vi rút bại liệt (phát hiện)	1156922000	Polio virus non-immune (finding)	finding
2027100	Phân biệt đối xử chính trị (phát hiện)	29338006	Political discrimination (finding)	finding
2027101	Dị ứng phấn hoa - thực phẩm (phát hiện)	432807008	Pollen-food allergy (finding)	finding
2027102	Lạm dụng nhiều loại ma túy (phát hiện)	228372006	Poly-drug misuser (finding)	finding
2027103	Liên quan đến nhiều khớp (phát hiện)	250099002	Polyarticular joint involvement (finding)	finding
2027104	Hồng cầu đa sắc tố (phát hiện)	165489000	Polychromatic red blood cells (finding)	finding
2027105	Mạch đa kỳ (phát hiện)	10835007	Polycrotic pulse (finding)	finding
2027106	Khối đa nang ở phần phụ tử cung (phát hiện)	445558005	Polycystic mass of uterine adnexa (finding)	finding
2027107	Đa thê (phát hiện)	22187004	Polygamous (finding)	finding
2027108	Rong kinh (phát hiện)	52754008	Polymenorrhea (finding)	finding
2027109	Quan sát phản ứng chuỗi polymerase (phát hiện)	315010001	Polymerase chain reaction observation (finding)	finding
2027110	Quá trình trùng hợp (phát hiện)	33054004	Polymerization (finding)	finding
2027111	Không thể xác định cấu trúc polyp (phát hiện)	397365002	Polyp configuration cannot be determined (finding)	finding
2027112	Polyp có hình thái không xác định (phát hiện)	406012009	Polyp of indeterminate morphology (finding)	finding
2027113	Không thể xác định kích thước polyp (phát hiện)	397361006	Polyp size cannot be determined (finding)	finding
2027114	Đa dược (phát hiện)	129846003	Polypharmacy (finding)	finding
2027115	Đơn vị đa pha (phát hiện)	251540003	Polyphasic units (finding)	finding
2027116	Đa niệu (phát hiện)	28442001	Polyuria (finding)	finding
2027117	Chứng sợ lao động (phát hiện)	415136009	Ponophobia (finding)	finding
2027118	Đọng nước mắt (phát hiện)	246852009	Pooling of tears (finding)	finding
2027119	Khả năng chấp nhận quyền hạn kém tại nơi làm việc (phát hiện)	224393001	Poor acceptance of authority at work (finding)	finding
2027120	Khả năng chấp nhận sự giám sát kém tại nơi làm việc (phát hiện)	224396009	Poor acceptance of supervision at work (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027121	Khó thích nghi với khuyết tật (phát hiện)	161047009	Poor adaptation to disability (finding)	finding
2027122	Lỗ lệ dưới không áp khít (phát hiện)	301964001	Poor apposition of lower lacrimal punctum (finding)	finding
2027123	Tưới máu động mạch kém ở chân (phát hiện)	248758006	Poor arterial perfusion of leg (finding)	finding
2027124	Gắn bó không tốt với người chăm sóc chính (phát hiện)	715460006	Poor attachment to primary caregiver (finding)	finding
2027125	Bệnh nhân ít khi đến khám (phát hiện)	185336008	Poor attender (finding)	finding
2027126	Kém ghi nhớ trình tự nghe (phát hiện)	413089005	Poor auditory sequential memory (finding)	finding
2027127	Nhận thức kém về an toàn tại nơi làm việc (phát hiện)	224390003	Poor awareness of safety at work (finding)	finding
2027128	Mất cân bằng (phát hiện)	249985001	Poor balance (finding)	finding
2027129	Biến đổi cơ bản nhịp tim thai kém (phát hiện)	289340008	Poor baseline variability in fetal heart rate (finding)	finding
2027130	Tăng trưởng thai nhi kém (phát hiện)	277658006	Poor clinical fetal growth (finding)	finding
2027131	Tuân thủ kém với việc sử dụng bình xịt hít (phát hiện)	390863001	Poor compliance with inhaler (finding)	finding
2027132	Mất tập trung (phát hiện)	26329005	Poor concentration (finding)	finding
2027133	Kiểm soát cử động kém (phát hiện)	276417002	Poor control of movement (finding)	finding
2027134	Thói quen sinh hoạt hàng ngày kém (phát hiện)	225789002	Poor daily routine (finding)	finding
2027135	Giáo dục kém (phát hiện)	105422001	Poor education (finding)	finding
2027136	Chất lượng ECG kém (phát hiện)	251140005	Poor electrocardiogram quality (finding)	finding
2027137	Nâng vòm miệng yếu (phát hiện)	249885002	Poor elevation soft palate (finding)	finding
2027138	Ít giao tiếp bằng mắt (phát hiện)	412786000	Poor eye contact (finding)	finding
2027139	Mối quan hệ gia đình không tốt (phát hiện)	160825002	Poor family relationship (finding)	finding
2027140	Trẻ sơ sinh bú kém (phát hiện)	276717003	Poor feeding of newborn (finding)	finding
2027141	Khả năng tập trung kém (phát hiện)	246720002	Poor focus (finding)	finding
2027142	Khả năng nắm bắt khái niệm trừu tượng kém (phát hiện)	247657007	Poor grasp of abstract concepts (finding)	finding
2027143	Lông mọc kém (phát hiện)	247525002	Poor hair growth (finding)	finding
2027144	Người cung cấp thông tin kém (phát hiện)	272054000	Poor historian (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027145	Kiểm soát tăng huyết áp kém (phát hiện)	170578008	Poor hypertension control (finding)	finding
2027146	Sắp xếp chăm sóc không chính thức kém (phát hiện)	224506001	Poor informal care arrangements (finding)	finding
2027147	Trí nhớ dài hạn kém (phát hiện)	247588002	Poor long-term memory (finding)	finding
2027148	Kỹ năng điều khiển tay kém (phát hiện)	306741005	Poor manual dexterity (finding)	finding
2027149	Trương lực cơ kém (phát hiện)	398152000	Poor muscle tone (finding)	finding
2027150	Vệ sinh răng miệng kém (phát hiện)	110299009	Poor oral hygiene (finding)	finding
2027151	Trương lực cơ vùng chậu yếu (phát hiện)	289879005	Poor pelvic muscle tone (finding)	finding
2027152	Tư thế kém (phát hiện)	249858009	Poor posture (finding)	finding
2027153	Giãn đồng tử kém với thuốc giãn đồng tử (phát hiện)	418683009	Poor pupil dilation to mydriatic eye drop (finding)	finding
2027154	Thở yếu (phát hiện)	276572003	Poor respiratory drive (finding)	finding
2027155	Rút kém đoạn trên tử cung (phát hiện)	289744002	Poor retraction of upper segment (finding)	finding
2027156	Tự ti (phát hiện)	162220005	Poor self-esteem (finding)	finding
2027157	Hình ảnh bản thân tiêu cực (phát hiện)	225508006	Poor self-image (finding)	finding
2027158	Trí nhớ ngắn hạn kém (phát hiện)	247592009	Poor short-term memory (finding)	finding
2027159	Tình trạng da kém (phát hiện)	247425004	Poor skin condition (finding)	finding
2027160	Mẫu giấc ngủ kém (phát hiện)	314938000	Poor sleep pattern (finding)	finding
2027161	Dòng nước tiểu yếu (phát hiện)	162128006	Poor stream of urine (finding)	finding
2027162	Kiểm soát thân mình kém (phát hiện)	249855007	Poor trunk control (finding)	finding
2027163	Tưới máu động mạch trụ kém ở tay (phát hiện)	248756005	Poor ulnar perfusion of hand (finding)	finding
2027164	Hỗ trợ niệu đạo kém (phát hiện)	304533006	Poor urethral support (finding)	finding
2027165	Khó tiếp cận tĩnh mạch (phát hiện)	301179007	Poor venous access (finding)	finding
2027166	Giảm thị lực (phát hiện)	170728008	Poor visual acuity (finding)	finding
2027167	Hành vi thị giác không phù hợp với tuổi (phát hiện)	1119526006	Poor visual behavior for age (finding)	finding
2027168	Khả năng cố định hình ảnh bằng thị giác kém (phát hiện)	870705000	Poor visual fixation (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027169	Kém ghi nhớ trình tự hình ảnh (phát hiện)	413088002	Poor visual sequential memory (finding)	finding
2027170	Nhân chứng kém (phát hiện)	272053006	Poor witness (finding)	finding
2027171	Hồ sơ làm việc kém (phát hiện)	266960003	Poor work record (finding)	finding
2027172	Dấu hiệu mô học mức độ biệt hóa kém (phát hiện)	373373000	Poorly differentiated histological grade finding (finding)	finding
2027173	Dấu hiệu Popeye (phát hiện)	59678008	Popeye sign (finding)	finding
2027174	Không bắt được mạch khoeo (phát hiện)	301168002	Popliteal pulse absent (finding)	finding
2027175	Có bắt được mạch khoeo (phát hiện)	301158007	Popliteal pulse present (finding)	finding
2027176	Phát ra tiếng kêu khớp gối hai bên (phát hiện)	15650411000119101	Popping of bilateral knee joints (finding)	finding
2027177	Tiếng bật hai bên khớp thái dương hàm khi há miệng (phát hiện)	737138006	Popping of bilateral temporomandibular joints on opening (finding)	finding
2027178	Phát ra tiếng kêu khớp gối trái (phát hiện)	15650451000119100	Popping of left knee joint (finding)	finding
2027179	Tiếng bật khớp thái dương hàm trái khi há miệng (phát hiện)	737139003	Popping of left temporomandibular joint on opening (finding)	finding
2027180	Phát ra tiếng kêu khớp gối phải (phát hiện)	15650371000119102	Popping of right knee joint (finding)	finding
2027181	Tiếng bật khớp thái dương hàm phải khi há miệng (phát hiện)	737140001	Popping of right temporomandibular joint on opening (finding)	finding
2027182	Cảm giác bật tai (phát hiện)	162346006	Popping sensation in ear (finding)	finding
2027183	Tưởng tượng khiêu dâm (phát hiện)	285295007	Pornographic fantasy (finding)	finding
2027184	Kích thích khiêu dâm (phát hiện)	17284008	Pornographic stimulation (finding)	finding
2027185	Chứng nghiện văn hóa phẩm khiêu dâm (phát hiện)	82870007	Pornographomania (finding)	finding
2027186	Mức porphyrin trên mức tham chiếu (phát hiện)	124067000	Porphyryn above reference range (finding)	finding
2027187	Mức porphyrin dưới mức tham chiếu (phát hiện)	124068005	Porphyryn below reference range (finding)	finding
2027188	Nồng độ porphyrin trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1186598009	Porphyryn within reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027189	Porphyromonas asaccharolytica hoặc Porphyromonas uenonis (phát hiện)	34671000087103	Porphyromonas asaccharolytica or Porphyromonas uenonis (finding)	finding
2027190	Porphyromonas asaccharolytica hoặc Prevotella melaninogenica (phát hiện)	718748007	Porphyromonas asaccharolytica or Prevotella melaninogenica (finding)	finding
2027191	Shunt cửa - hệ tĩnh mạch chủ (phát hiện)	128146009	Portasystemic shunt (finding)	finding
2027192	Nước tiểu màu nâu sẫm (porter) (phát hiện)	720002008	Porter colored urine (finding)	finding
2027193	Một phần niêm mạc đại tràng có thể quan sát được nhưng bị che bởi vết bẩn (phát hiện)	10291000132101	Portion of mucosa of colon segment seen, but other areas of colon segment not well seen due to staining, residual stool and/or opaque liquid (finding)	finding
2027194	Dòng chảy tĩnh mạch cửa - chủ (phát hiện)	129578002	Porto-caval shunting vascular flow (finding)	finding
2027195	Dòng chảy tĩnh mạch cửa - lách (phát hiện)	129579005	Porto-splenic shunting vascular flow (finding)	finding
2027196	Mất nhận biết vị trí (phát hiện)	285760008	Position agnosia (finding)	finding
2027197	Tư thế trong nước (phát hiện)	272589009	Position in water (finding)	finding
2027198	Tư thế bộ phận cơ thể (phát hiện)	229983003	Position of body part (finding)	finding
2027199	Vị trí của trẻ em so với người lớn (phát hiện)	301057000	Position of child in relation to adult (finding)	finding
2027200	Nhận định về vị trí khớp (phát hiện)	276334009	Position of joint (finding)	finding
2027201	Nhau thai bám thành trước đáy tử cung (phát hiện)	658001000005107	Position of placenta in anterior wall of fundal uterus (finding)	finding
2027202	Nhau thai bám đáy tử cung (phát hiện)	658101000005106	Position of placenta in fundus uteri (finding)	finding
2027203	Nhau thai bám thành trước bên trái tử cung (phát hiện)	658041000005109	Position of placenta in left anterior wall of uterus (finding)	finding
2027204	Nhau thai bám thành sau bên trái tử cung (phát hiện)	658061000005108	Position of placenta in left posterior wall of uterus (finding)	finding
2027205	Nhau thai bám bên trái tử cung (phát hiện)	658081000005100	Position of placenta in left side of uterus (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027206	Nhau thai bám thành sau đáy tử cung (phát hiện)	658021000005104	Position of placenta in posterior wall of fundal uterus (finding)	finding
2027207	Nhau thai bám thành trước bên phải tử cung (phát hiện)	658051000005106	Position of placenta in right anterior wall of uterus (finding)	finding
2027208	Nhau thai bám thành sau bên phải tử cung (phát hiện)	658071000005103	Position of placenta in right posterior wall of uterus (finding)	finding
2027209	Nhau thai bám bên phải tử cung (phát hiện)	658091000005102	Position of placenta in right side of uterus (finding)	finding
2027210	Nhau thai bám thấp thành trước tử cung (phát hiện)	658011000005105	Position of placenta low in anterior wall of uterus (finding)	finding
2027211	Nhau thai bám thấp thành sau tử cung (phát hiện)	658031000005101	Position of placenta low in posterior wall of uterus (finding)	finding
2027212	Vị trí bờ lách (phát hiện)	249573001	Position of splenic edge (finding)	finding
2027213	Vị trí nghỉ của dây thanh bình thường (phát hiện)	301220002	Position of vocal cord at rest normal (finding)	finding
2027214	Tư thế khi cưỡi ngựa (phát hiện)	272593003	Position on a horse (finding)	finding
2027215	Tư thế có độ nghiêng (phát hiện)	272587006	Position with tilt (finding)	finding
2027216	Chóng mặt tư thế (phát hiện)	103284002	Positional vertigo (finding)	finding
2027217	Góc kappa dương tính (phát hiện)	827139005	Positive angle kappa (finding)	finding
2027218	Thái độ tích cực (phát hiện)	225463003	Positive attitude (finding)	finding
2027219	Thái độ tích cực đối với chăm sóc (phát hiện)	1149080001	Positive attitude towards care (finding)	finding
2027220	Cảm xúc tích cực về thực phẩm và/hoặc dinh dưỡng (phát hiện)	1163287007	Positive emotion about food and/or nutrition (finding)	finding
2027221	Cân bằng dịch dương (phát hiện)	251857007	Positive fluid balance (finding)	finding
2027222	Xét nghiệm bàn ngang dương tính (phát hiện)	102995008	Positive horizontal board test (finding)	finding
2027223	Mối quan hệ cá nhân tích cực (phát hiện)	460941000124102	Positive interpersonal relationships (finding)	finding
2027224	Kết quả xét nghiệm hồi phục dương tính với salbutamol và ipratropium (phát hiện)	391121008	Positive reversibility test to a combination of salbutamol and ipratropium bromide (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027225	Kết quả xét nghiệm hồi phục dương tính với corticosteroid (phát hiện)	391122001	Positive reversibility test to corticosteroids (finding)	finding
2027226	Kết quả xét nghiệm hồi phục dương tính với ipratropium (phát hiện)	391119003	Positive reversibility test to ipratropium bromide (finding)	finding
2027227	Kết quả xét nghiệm hồi phục dương tính với salbutamol (phát hiện)	391118006	Positive reversibility test to salbutamol (finding)	finding
2027228	Kết quả sàng lọc trầm cảm dương tính trên PHQ - 9 (phát hiện)	112001000119100	Positive screening for depression on Patient Health Questionnaire 9 (finding)	finding
2027229	Tự nói tích cực liên quan đến thực phẩm và/hoặc dinh dưỡng (phát hiện)	1163280009	Positive self talk related to food and/or nutrition (finding)	finding
2027230	Suy nghĩ tích cực về bản thân (phát hiện)	225446002	Positive self thoughts (finding)	finding
2027231	Phản ứng dương tính với thử nghiệm da (phát hiện)	26576000	Positive skin test reaction (finding)	finding
2027232	Gai nhọn dương (bao gồm 14 và 6 Hz) (phát hiện)	251451000	Positive spikes (including 14 and 6 per second) (finding)	finding
2027233	Phản ứng hỗ trợ dương tính (phát hiện)	249975002	Positive support reaction (finding)	finding
2027234	Suy nghĩ tích cực (phát hiện)	225661009	Positive thoughts (finding)	finding
2027235	Chuyển di tích cực (phát hiện)	304852009	Positive transference (finding)	finding
2027236	Sở hữu ma túy (phát hiện)	228444003	Possession of drugs (finding)	finding
2027237	Nôn trớ (phát hiện)	249493007	Possetting (finding)	finding
2027238	Huyết áp tâm thu sau gắng sức bất thường (phát hiện)	707303003	Post exercise systolic blood pressure response outside reference range (finding)	finding
2027239	Huyết áp tâm thu sau gắng sức bình thường (phát hiện)	707304009	Post exercise systolic blood pressure response within reference range (finding)	finding
2027240	Giãn sau hẹp (phát hiện)	371872009	Post stenotic dilation (finding)	finding
2027241	Sau chụp tâm thất (phát hiện)	373109008	Post ventriculogram (finding)	finding
2027242	Đau sau phẫu thuật cắt hậu môn - trực tràng (phát hiện)	279033008	Post-abdominoperineal resection pain (finding)	finding
2027243	Căng thẳng sau tai nạn (phát hiện)	404905001	Post-accident distress (finding)	finding
2027244	Mệt cơ sau kích hoạt (tetanic) (phát hiện)	251575003	Post-activation (tetanic) exhaustion (finding)	finding
2027245	Theo dõi sau xuất viện (phát hiện)	406151001	Post-discharge follow-up (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027246	Đau sau cắt tầng sinh môn (phát hiện)	239177006	Post-episiotomy pain (finding)	finding
2027247	Trạng thái sau tập luyện (phát hiện)	128978002	Post-exercise state (finding)	finding
2027248	Run sau liệt nửa người (phát hiện)	8972001	Post-hemiplegic tremor (finding)	finding
2027249	Đau sau phẫu thuật thoát vị (phát hiện)	279050005	Post-herniorraphy pain (finding)	finding
2027250	Buồn ngủ sau cơn động kinh (phát hiện)	313432002	Post-ictal drowsiness (finding)	finding
2027251	Trạng thái sau động kinh (phát hiện)	31758001	Post-ictal state (finding)	finding
2027252	Hội chứng mê sảng sau tiêm (phát hiện)	792858001	Post-injection delirium sedation syndrome (finding)	finding
2027253	Chế độ ăn sau phẫu thuật cắt thanh quản (phát hiện)	111174006	Post-laryngectomy diet (finding)	finding
2027254	Đau sau cắt vú (phát hiện)	239176002	Post-mastectomy pain (finding)	finding
2027255	Tiểu không kiểm soát sau khi tiểu xong (phát hiện)	236664000	Post-micturition incontinence (finding)	finding
2027256	Giải phẫu tử thi - phân lập được vi khuẩn (phát hiện)	168258001	Post-mortem - bacteria isolated (finding)	finding
2027257	Giải phẫu tử thi - không phân lập được vi sinh vật (phát hiện)	168257006	Post-mortem - no organism isolated (finding)	finding
2027258	Giải phẫu tử thi - phân lập được vi rút (phát hiện)	168260004	Post-mortem virus isolated (finding)	finding
2027259	Sau tuổi dậy thì (phát hiện)	419065006	Post-pubertal (finding)	finding
2027260	Sinh sau ngày dự sinh (phát hiện)	102879009	Post-term delivery (finding)	finding
2027261	Trẻ sơ sinh sau 42 tuần (phát hiện)	288270007	Post-term infant - 42 weeks plus (finding)	finding
2027262	Trẻ sơ sinh sau sinh đủ tháng, không nặng hơn tuổi thai (phát hiện)	79995002	Post-term infant, not heavy-for-dates (finding)	finding
2027263	Thai kỳ quá ngày từ 40 đến 42 tuần (phát hiện)	22281000119101	Post-term pregnancy of 40 to 42 weeks (finding)	finding
2027264	Hội chứng đau sau phẫu thuật mở ngực (phát hiện)	239175003	Post-thoracotomy pain syndrome (finding)	finding
2027265	Quá trình xử lý RNA di truyền hậu phiên mã (phát hiện)	1156628004	Post-transcriptional genetic ribonucleic acid processing (finding)	finding
2027266	Xử lý protein di truyền sau dịch mã (phát hiện)	1318006	Post-translational genetic protein processing (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027267	Phản ứng hậu chấn thương (phát hiện)	39093002	Post-trauma response (finding)	finding
2027268	Mất trí nhớ sau chấn thương (phát hiện)	275277000	Post-traumatic amnesia (finding)	finding
2027269	Vô sinh sau chấn thương (phát hiện)	75020007	Post-traumatic sterility (finding)	finding
2027270	Ran nổ sau ho (phát hiện)	85377008	Post-tussive crackles (finding)	finding
2027271	Đau mào tinh sau thắt ống dẫn tinh (phát hiện)	282359006	Post-vasectomy epididymal pain (finding)	finding
2027272	Đau sau thắt ống dẫn tinh (phát hiện)	279022005	Post-vasectomy pain (finding)	finding
2027273	Ngưng thở sau gây mê (phát hiện)	111968005	Postanesthesia apnea (finding)	finding
2027274	Phản ứng cơ sau tai (phát hiện)	250902003	Postauricular myogenic response (finding)	finding
2027275	Nhìn chăm chăm sau sốt (phát hiện)	103265000	Postbasic stare (finding)	finding
2027276	Xuất huyết sau quan hệ (phát hiện)	48880000	Postcoital bleeding (finding)	finding
2027277	Dịch nhầy cổ tử cung sau giao hợp (phát hiện)	251655002	Postcoital cervical mucus (finding)	finding
2027278	Tinh trùng trong dịch nhầy cổ tử cung sau giao hợp, di động tiến triển nhanh (phát hiện)	251658000	Postcoital cervical mucus spermatozoa, rapid progressive motility (finding)	finding
2027279	Tinh trùng trong dịch nhầy cổ tử cung sau giao hợp, di động tiến triển chậm (phát hiện)	251659008	Postcoital cervical mucus spermatozoa, slow progressive motility (finding)	finding
2027280	Dịch nhầy cổ tử cung sau giao hợp, có tinh trùng di động không tiến triển và tinh trùng bất động (phát hiện)	251660003	Postcoital cervical mucus, non-progressive motile and immotile spermatozoa (finding)	finding
2027281	Tình trạng tránh thai sau giao hợp (phát hiện)	243825007	Postcoital contraception status (finding)	finding
2027282	Phát hiện sau giao hợp (phát hiện)	251652004	Postcoital finding (finding)	finding
2027283	Thất bại tránh thai do đặt vòng sau giao hợp (phát hiện)	169545005	Postcoital intrauterine contraceptive device failure (finding)	finding
2027284	Thất bại tránh thai do uống thuốc tránh thai sau giao hợp (phát hiện)	169544009	Postcoital oral contraceptive pill failure (finding)	finding
2027285	Giai đoạn sau quan hệ (phát hiện)	48247000	Postcoital period (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027286	Xét nghiệm sau giao hợp bất thường (phát hiện)	164815001	Postcoital test abnormal (finding)	finding
2027287	Xét nghiệm sau giao hợp bình thường (phát hiện)	164816000	Postcoital test normal (finding)	finding
2027288	Tình trạng sau chấn động não (phát hiện)	11764003	Postconcussion state (finding)	finding
2027289	Đau sau cắt tủy sống (phát hiện)	16513000	Postcordotomy pain (finding)	finding
2027290	Ngôi thai không đối xứng (phát hiện)	90731001	Posterior asynclitism (finding)	finding
2027291	Đau sau tai (phát hiện)	430879002	Posterior auricular pain (finding)	finding
2027292	Vị trí trán sau (phát hiện)	249095005	Posterior brow position (finding)	finding
2027293	Rách bao sau thủy tinh thể (phát hiện)	418996007	Posterior capsular rupture (finding)	finding
2027294	Động mạch não sau có nguồn gốc từ thai nhi (phát hiện)	16519951000119100	Posterior cerebral artery of fetal origin (finding)	finding
2027295	Đau thắt lưng khoang sau (phát hiện)	247368002	Posterior compartment low back pain (finding)	finding
2027296	Động mạch nút xoang đi phía sau so với tĩnh mạch chủ trên (phát hiện)	460476006	Posterior course of sinus node artery relative to superior vena cava (finding)	finding
2027297	Mất vững dây chằng chéo sau (phát hiện)	250108003	Posterior cruciate instability (finding)	finding
2027298	Nghiệm pháp kéo ra sau âm tính (phát hiện)	299398003	Posterior drawer test negative (finding)	finding
2027299	Nghiệm pháp kéo ra sau dương tính (phát hiện)	299397008	Posterior drawer test positive (finding)	finding
2027300	Sờ thấy thóp sau ở phía trước (phát hiện)	289418003	Posterior fontanelle palpable anterior (finding)	finding
2027301	Sờ thấy thóp sau ở giữa (phát hiện)	289422008	Posterior fontanelle palpable centrally (finding)	finding
2027302	Sờ thấy thóp sau lệch trái (phát hiện)	289421001	Posterior fontanelle palpable left lateral (finding)	finding
2027303	Sờ thấy thóp sau ở phía sau (phát hiện)	289419006	Posterior fontanelle palpable posterior (finding)	finding
2027304	Sờ thấy thóp sau lệch phải (phát hiện)	289420000	Posterior fontanelle palpable right lateral (finding)	finding
2027305	Sờ thấy thóp sau qua âm đạo (phát hiện)	289417008	Posterior fontanelle palpable vaginally (finding)	finding
2027306	Thóp sau trình diện (phát hiện)	249083005	Posterior fontanelle presenting (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027307	Nổi cục sau gót chân (phát hiện)	249813003	Posterior heel bump (finding)	finding
2027308	Đau gót chân phía sau (phát hiện)	8799007	Posterior heel pain (finding)	finding
2027309	Hội chứng truyền dịch phía sau (phát hiện)	418056007	Posterior infusion syndrome (finding)	finding
2027310	Nhồi máu cơ tim thành sau trên điện tâm đồ (phát hiện)	73999000	Posterior myocardial infarction on electrocardiogram (finding)	finding
2027311	Mảng đa hình sau giác mạc (phát hiện)	246968002	Posterior polymorphic plaques in cornea (finding)	finding
2027312	Áp lực phía sau trong mắt (phát hiện)	419005008	Posterior pressure in eye (finding)	finding
2027313	Trượt xương mu sau (phát hiện)	417058005	Posterior pubic shear (finding)	finding
2027314	Xương cùng phía sau (phát hiện)	416929004	Posterior sacrum (finding)	finding
2027315	Ngôi vai sau (phát hiện)	249109008	Posterior shoulder presentation (finding)	finding
2027316	ST chênh xuống ở thành sau (phát hiện)	705009009	Posterior ST segment depression (finding)	finding
2027317	ST chênh lên ở thành sau (phát hiện)	705010004	Posterior ST segment elevation (finding)	finding
2027318	Mạch chày sau không bắt được (phát hiện)	301169005	Posterior tibial pulse absent (finding)	finding
2027319	Mạch chày sau hai pha (phát hiện)	447186007	Posterior tibial pulse biphasic (finding)	finding
2027320	Mạch chày sau một pha (phát hiện)	447187003	Posterior tibial pulse monophasic (finding)	finding
2027321	Có bắt được mạch chày sau (phát hiện)	301159004	Posterior tibial pulse present (finding)	finding
2027322	Mạch chày sau ba pha (phát hiện)	445915003	Posterior tibial pulse triphasic (finding)	finding
2027323	Đẩy lưỡi ra sau khi nuốt (phát hiện)	699486002	Posterior tongue thrust (finding)	finding
2027324	Xương cùng dịch ra sau (phát hiện)	417685004	Posterior translated sacrum (finding)	finding
2027325	Hốc co kéo sau của màng nhĩ (phát hiện)	300144003	Posteromarginal retraction pocket of tympanic membrane (finding)	finding
2027326	Tình trạng hậu nhiễm trùng (phát hiện)	89412004	Postinfectious state (finding)	finding
2027327	Sơ sinh quá ngày (phát hiện)	16207008	Postmature infancy (finding)	finding
2027328	Thai quá ngày (phát hiện)	433145001	Postmaturity of fetus (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027329	Chảy máu sau mãn kinh (phát hiện)	76742009	Postmenopausal bleeding (finding)	finding
2027330	Ra máu sau mãn kinh khi giao hợp (phát hiện)	415149004	Postmenopausal postcoital bleeding (finding)	finding
2027331	Trạng thái sau mãn kinh (phát hiện)	76498008	Postmenopausal state (finding)	finding
2027332	Giải phẫu tử thi - phân lập được nấm (phát hiện)	168262007	Postmortem - fungus isolated (finding)	finding
2027333	Giải phẫu tử thi - phân lập được ký sinh trùng (phát hiện)	168261000	Postmortem - parasite isolated (finding)	finding
2027334	Tổn thương cơ thể sau chết do động vật ăn thịt (phát hiện)	1162466007	Postmortem animal attack (finding)	finding
2027335	Tổn thương cơ thể sau chết do côn trùng gây ra (phát hiện)	1162997003	Postmortem damage of body caused by insect (finding)	finding
2027336	Kết quả chụp X quang tử thi bất thường (phát hiện)	1295404006	Postmortem plain X-ray abnormal (finding)	finding
2027337	Kết quả chụp X quang tử thi bình thường (phát hiện)	1295405007	Postmortem plain X-ray normal (finding)	finding
2027338	Đã nhận báo cáo khám nghiệm tử thi (phát hiện)	184307002	Postmortem report received (finding)	finding
2027339	Tình trạng báo cáo khám nghiệm tử thi (phát hiện)	308808005	Postmortem report status (finding)	finding
2027340	Kết quả khám nghiệm tử thi (phát hiện)	371758005	Postmortem result (finding)	finding
2027341	Cứng tử thi (phát hiện)	827071000	Postmortem rigidity (finding)	finding
2027342	Dịch mũi chảy ra thành sau họng (phát hiện)	249398004	Postnasal discharge on posterior wall of pharynx (finding)	finding
2027343	Chăm sóc sau sinh bởi bác sĩ chuyên khoa (phát hiện)	1149255009	Postnatal care from consultant (finding)	finding
2027344	Chăm sóc sau sinh bởi bác sĩ đa khoa (phát hiện)	169756008	Postnatal care from general practitioner (finding)	finding
2027345	Chăm sóc sau sinh sau 48 giờ sau sinh (phát hiện)	169775003	Postnatal care greater than 48 hours after birth (finding)	finding
2027346	Chăm sóc sau sinh trong vòng 48 giờ sau sinh (phát hiện)	169774004	Postnatal care less than 48 hours after birth (finding)	finding
2027347	Người cung cấp chăm sóc sau sinh (phát hiện)	169754006	Postnatal care provider (finding)	finding
2027348	Tình trạng chăm sóc sau sinh (phát hiện)	243833008	Postnatal care status (finding)	finding
2027349	Dữ liệu sau sinh (phát hiện)	275306006	Postnatal data (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027350	Phát hiện khi khám sau sinh (phát hiện)	304598004	Postnatal examination finding (finding)	finding
2027351	Khám sau sinh phát hiện vấn đề nhẹ (phát hiện)	169783009	Postnatal examination minor problem found (finding)	finding
2027352	Khám sau sinh bình thường (phát hiện)	169784003	Postnatal examination normal (finding)	finding
2027353	Tình trạng khám sau sinh (phát hiện)	243831005	Postnatal examination status (finding)	finding
2027354	Chăm sóc sau sinh phối hợp (phát hiện)	1149256005	Postnatal shared care (finding)	finding
2027355	Khó chịu âm đạo sau sinh (phát hiện)	237315005	Postnatal vaginal discomfort (finding)	finding
2027356	Tình trạng lần thăm khám sau sinh (phát hiện)	310370000	Postnatal visit status (finding)	finding
2027357	Nhiễm khuẩn huyết sau phẫu thuật (phát hiện)	1162569002	Postoperative bacteremia (finding)	finding
2027358	Thay đổi điện tâm đồ sau phẫu thuật (phát hiện)	251144001	Postoperative electrocardiogram changes (finding)	finding
2027359	Sốt sau phẫu thuật (phát hiện)	248450003	Postoperative fever (finding)	finding
2027360	Cholangiography huỳnh quang sau phẫu thuật với thuốc cản quang bình thường (phát hiện)	1351822002	Postoperative fluoroscopic cholangiography with contrast normal (finding)	finding
2027361	Tim đập rung sau phẫu thuật (phát hiện)	709065005	Postoperative fluttering heart (finding)	finding
2027362	Đau sau phẫu thuật (phát hiện)	213299007	Postoperative pain (finding)	finding
2027363	Còn sót tân sinh sau phẫu thuật cắt bỏ (phát hiện)	1295388007	Postoperative presence of residual neoplasm following excision of neoplasm (finding)	finding
2027364	Chế độ ăn tiến triển sau phẫu thuật (phát hiện)	415150004	Postoperative progressive diet (finding)	finding
2027365	Tình trạng sau phẫu thuật (phát hiện)	19585003	Postoperative state (finding)	finding
2027366	Vô sinh sau phẫu thuật (phát hiện)	62391003	Postoperative sterility (finding)	finding
2027367	Lần thăm khám sau phẫu thuật (phát hiện)	183646003	Postoperative visit (finding)	finding
2027368	Lo âu sau sinh (phát hiện)	10756431000119109	Postpartum anxiety (finding)	finding
2027369	Đau vết cắt tầng sinh môn sau sinh (phát hiện)	72771000119107	Postpartum episiotomy pain (finding)	finding
2027370	Phát hiện hậu sản (phát hiện)	118213005	Postpartum finding (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027371	Tình trạng sau sinh (phát hiện)	86569001	Postpartum state (finding)	finding
2027372	Thời kỳ hậu sản, ngày 1 (phát hiện)	30118000	Postpartum period, 1 day (finding)	finding
2027373	Thời kỳ hậu sản, ngày 2 (phát hiện)	49071005	Postpartum period, 2 days (finding)	finding
2027374	Thời kỳ hậu sản, ngày 3 (phát hiện)	64541000	Postpartum period, 3 days (finding)	finding
2027375	Thời kỳ hậu sản, ngày 4 (phát hiện)	13273002	Postpartum period, 4 days (finding)	finding
2027376	Thời kỳ hậu sản, ngày 5 (phát hiện)	55861007	Postpartum period, 5 days (finding)	finding
2027377	Thời kỳ hậu sản, ngày 6 (phát hiện)	1124005	Postpartum period, 6 days (finding)	finding
2027378	Thời kỳ hậu sản, ngày 7 (phát hiện)	88387008	Postpartum period, 7 days (finding)	finding
2027379	Trạng thái sau sinh, 2 tuần (phát hiện)	15100005	Postpartum state, 2 weeks (finding)	finding
2027380	Trạng thái sau sinh, 3 tuần (phát hiện)	29123003	Postpartum state, 3 weeks (finding)	finding
2027381	Thời kỳ hậu sản, 4 tuần (phát hiện)	10152009	Postpartum state, 4 weeks (finding)	finding
2027382	Trạng thái sau sinh, 5 tuần (phát hiện)	38802008	Postpartum state, 5 weeks (finding)	finding
2027383	Trạng thái sau sinh, 6 tuần (phát hiện)	65375007	Postpartum state, 6 weeks (finding)	finding
2027384	Đau đầu sau sinh (phát hiện)	103008008	Postpartum headache (finding)	finding
2027385	Chậm co hồi vú sau sinh (phát hiện)	31834007	Postpartum subinvolution of breast (finding)	finding
2027386	Tiếng thổi tim sau sinh (phát hiện)	10755991000119107	Postpartum heart murmur (finding)	finding
2027387	Tiêu chảy sau ăn (phát hiện)	14384003	Postprandial diarrhea (finding)	finding
2027388	Sốt sau phẫu thuật – thủ thuật (phát hiện)	130091000119103	Postprocedural fever (finding)	finding
2027389	Phát hiện sau phẫu thuật – thủ thuật ở động mạch (phát hiện)	301171005	Postprocedural finding of artery (finding)	finding
2027390	Phát hiện sau phẫu thuật – thủ thuật ở chi dưới (phát hiện)	299644008	Postprocedural finding of lower limb (finding)	finding
2027391	Phát hiện sau phẫu thuật – thủ thuật ở đường hô hấp (phát hiện)	302183005	Postprocedural finding of respiratory tract (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027392	Phát hiện sau phẫu thuật – thủ thuật ở chi trên (phát hiện)	299210006	Postprocedural finding of upper limb (finding)	finding
2027393	Phát hiện sau phẫu thuật – thủ thuật ở khoang miệng (phát hiện)	300254007	Postprocedural finding oral cavity (finding)	finding
2027394	Quan sát da sau phẫu thuật – thủ thuật (phát hiện)	297980001	Postprocedural observations of skin (finding)	finding
2027395	Phát hiện tình trạng hậu phẫu (phát hiện)	128926000	Postprocedural state finding (finding)	finding
2027396	Protein niệu sau thận (phát hiện)	43820004	Postrenal proteinuria (finding)	finding
2027397	Đau đầu sau cơn động kinh (phát hiện)	13322008	Postseizure headache (finding)	finding
2027398	Tình trạng sau truyền máu (phát hiện)	10593005	Posttransfusion state (finding)	finding
2027399	Mất ngôn ngữ sau chấn thương (phát hiện)	68900007	Posttraumatic aphasia (finding)	finding
2027400	Đau đầu sau chấn thương (phát hiện)	54012000	Posttraumatic headache (finding)	finding
2027401	Trạng thái hậu chấn thương (phát hiện)	38320009	Posttraumatic state (finding)	finding
2027402	Ho khi thay đổi tư thế (phát hiện)	111962006	Postural cough (finding)	finding
2027403	Chóng mặt tư thế (phát hiện)	103017008	Postural dizziness (finding)	finding
2027404	Huyết áp tụt khi thay đổi tư thế (phát hiện)	271648003	Postural drop in blood pressure (finding)	finding
2027405	Hoa mắt do thay đổi tư thế (phát hiện)	1354698007	Postural lightheadedness (finding)	finding
2027406	Đau lưng tư thế (phát hiện)	300957005	Postural low back pain (finding)	finding
2027407	Lắc lư khi đứng (phát hiện)	249991004	Postural sway when standing (finding)	finding
2027408	Run tư thế chi trên (phát hiện)	1141772003	Postural tremor of upper limb (finding)	finding
2027409	Tiểu không kiểm soát tư thế (phát hiện)	236665004	Postural urinary incontinence (finding)	finding
2027410	Tư thế phù hợp với tuổi (phát hiện)	249860006	Posture appropriate for age (finding)	finding
2027411	Tư thế liệt cứng dạng duỗi (phát hiện)	271703008	Posture paraplegic in extension (finding)	finding
2027412	Tư thế liệt cứng dạng gập (phát hiện)	271702003	Posture paraplegic in flexion (finding)	finding
2027413	Hành vi tạo dáng (phát hiện)	271694000	Posturing behavior (finding)	finding
2027414	Tư thế cố định (phát hiện)	247944002	Posturing routine (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027415	Phản ứng tự miễn sau tiêm chủng (phát hiện)	35394006	Postvaccinal autoimmune reaction (finding)	finding
2027416	Chế độ ăn giàu kali (phát hiện)	55180007	Potassium diet (finding)	finding
2027417	Phát hiện nghiệm pháp da với kali hydroxit (phát hiện)	251343002	Potassium hydroxide skin test finding (finding)	finding
2027418	Chế độ ăn hạn chế kali (phát hiện)	26041009	Potassium restricted diet (finding)	finding
2027419	Túi Douglas bình thường (phát hiện)	312667002	Pouch of Douglas normal (finding)	finding
2027420	Tim đập mạnh (phát hiện)	248657009	Pounding heart (finding)	finding
2027421	Nghèo nàn ngôn ngữ (phát hiện)	72123004	Poverty of speech (finding)	finding
2027422	Nghèo nàn tư duy (phát hiện)	56435009	Poverty of thought (finding)	finding
2027423	Đã nộp đơn xin quyền uỷ quyền pháp lý (phát hiện)	224345007	Power of attorney applied for (finding)	finding
2027424	Đã được cấp quyền uỷ quyền pháp lý (phát hiện)	224346008	Power of attorney granted (finding)	finding
2027425	Quyền đại diện pháp lý được giữ (phát hiện)	186066002	Power of attorney held (finding)	finding
2027426	Có hiệu lực uỷ quyền pháp lý (phát hiện)	224347004	Power of attorney in existence (finding)	finding
2027427	Cảm giác bất lực, mức độ thấp (phát hiện)	13740005	Powerlessness, low (finding)	finding
2027428	Cảm giác bất lực mức độ trung bình (phát hiện)	19391002	Powerlessness, moderate (finding)	finding
2027429	Cảm giác bất lực nghiêm trọng (phát hiện)	59602008	Powerlessness, severe (finding)	finding
2027430	PR chênh xuống (phát hiện)	251245007	PR depression (finding)	finding
2027431	PR chênh lên (phát hiện)	251244006	PR elevation (finding)	finding
2027432	Bác sĩ được chứng nhận hội đồng (phát hiện)	398257000	Practitioner board certified (finding)	finding
2027433	Bác sĩ đủ điều kiện hội đồng chuyên môn (phát hiện)	417472009	Practitioner board eligible (finding)	finding
2027434	Tình trạng chứng nhận của nhân viên y tế (phát hiện)	417707001	Practitioner certification status (finding)	finding
2027435	Sự có mặt của bác sĩ (phát hiện)	397950005	Practitioner presence (finding)	finding
2027436	Dấu hiệu cầu nguyện (phát hiện)	249772008	Prayer sign (finding)	finding
2027437	Lo lắng trước kỳ thi (phát hiện)	300943008	Pre-examination nerves (finding)	finding
2027438	Trạng thái trước tập luyện (phát hiện)	128977007	Pre-exercise state (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027439	Tình trạng có sẵn (phát hiện)	102478008	Pre-existing condition (finding)	finding
2027440	Tình trạng có sẵn cải thiện (phát hiện)	102479000	Pre-existing condition improved (finding)	finding
2027441	Trước tuổi dậy thì (phát hiện)	419138002	Pre-pubertal (finding)	finding
2027442	Mức acid uric trước điều trị (phát hiện)	170734001	Pre-treatment uric acid level (finding)	finding
2027443	Giảm nhanh sóng "x" trên áp lực tĩnh mạch trung tâm (phát hiện)	248737000	Precipitate jugular venous pulse 'x' descent (finding)	finding
2027444	Giảm nhanh sóng "y" trên áp lực tĩnh mạch trung tâm (phát hiện)	248735008	Precipitate jugular venous pulse 'y' descent (finding)	finding
2027445	Giảm đột ngột hematocrit (phát hiện)	417186004	Precipitous drop in hematocrit (finding)	finding
2027446	Mang thai sớm (phát hiện)	14418008	Precocious pregnancy (finding)	finding
2027447	Kích thích trước khi giao hợp (phát hiện)	71512009	Precoital stimulation (finding)	finding
2027448	Giai đoạn tiền suy tư trong quá trình thay đổi hành vi dinh dưỡng (phát hiện)	1155690008	Precontemplation stage for readiness to change nutrition behavior (finding)	finding
2027449	Giai đoạn tiền nhận thức về thay đổi hành vi sử dụng chất gây nghiện (phát hiện)	1345041002	Precontemplation stage for readiness to change substance use behavior (finding)	finding
2027450	Tiếng cọ trước tim (phát hiện)	274727006	Precordial friction (finding)	finding
2027451	Co kéo trước tim (phát hiện)	421433001	Precordial heave (finding)	finding
2027452	Đẩy tim ra trước (phát hiện)	421243000	Precordial lift (finding)	finding
2027453	Đau vùng trước tim (phát hiện)	71884009	Precordial pain (finding)	finding
2027454	Phát hiện trước tim (phát hiện)	422296006	Precordial sign (finding)	finding
2027455	Săn mồi (phát hiện)	78616008	Predation (finding)	finding
2027456	Tiền đái tháo đường (phát hiện)	714628002	Prediabetes (finding)	finding
2027457	Phát hiện về tính dự đoán của hành vi (phát hiện)	365948006	Predictability of behavior finding (finding)	finding
2027458	Hành vi có thể đoán trước (phát hiện)	284508007	Predictable behavior (finding)	finding
2027459	Dự báo tiêu thụ năng lượng quá mức (phát hiện)	440341000124108	Predicted excessive energy intake (finding)	finding
2027460	Dự báo lượng dinh dưỡng quá mức (phát hiện)	700360000	Predicted excessive nutrient intake (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027461	Dự báo tiêu thụ năng lượng không đủ (phát hiện)	440331000124103	Predicted inadequate energy intake (finding)	finding
2027462	Dự báo lượng dinh dưỡng không đủ (phát hiện)	700361001	Predicted inadequate nutrient intake (finding)	finding
2027463	Nhạy cảm với sự giật mình (phát hiện)	286704008	Predisposed to startle (finding)	finding
2027464	Khiếm khuyết tế bào T ưu thế (phát hiện)	398271008	Predominantly T-cell defect (finding)	finding
2027465	Ưu tiên bác sĩ nữ (phát hiện)	314434008	Preference for female healthcare professional (finding)	finding
2027466	Ưu tiên nhân viên y tế (phát hiện)	314433002	Preference for health professional (finding)	finding
2027467	Ưu tiên bác sĩ nam (phát hiện)	314435009	Preference for male healthcare professional (finding)	finding
2027468	Thích tương tác qua một điểm liên lạc duy nhất (phát hiện)	406557007	Prefers to co-operate with one point of contact (finding)	finding
2027469	Mang thai (phát hiện)	77386006	Pregnancy (finding)	finding
2027470	Thai kỳ sau khi cắt chóp cổ tử cung (phát hiện)	568141000005106	Pregnancy following cone biopsy of uterine cervix (finding)	finding
2027471	Chưa xác nhận mang thai (phát hiện)	152231000119106	Pregnancy not yet confirmed (finding)	finding
2027472	Mang thai khi sử dụng thuốc tránh thai đường uống (phát hiện)	102872000	Pregnancy on oral contraceptive (finding)	finding
2027473	Thai kỳ nhờ hỗ trợ sinh sản (phát hiện)	813541000000100	Pregnancy resulting from assisted conception (finding)	finding
2027474	Mang thai do thụ thai tự nhiên (phát hiện)	1300203003	Pregnancy resulting from natural conception (finding)	finding
2027475	Nghiệm pháp thai nghén không xác định (phát hiện)	250426008	Pregnancy test equivocal (finding)	finding
2027476	Phát hiện nghiệm pháp thai nghén (phát hiện)	250421003	Pregnancy test finding (finding)	finding
2027477	Nghiệm pháp thai nghén âm tính (phát hiện)	250425007	Pregnancy test negative (finding)	finding
2027478	Nghiệm pháp thai nghén dương tính (phát hiện)	250423000	Pregnancy test positive (finding)	finding
2027479	Nghiệm pháp thai nghén dương tính yếu (phát hiện)	250424006	Pregnancy test weakly positive (finding)	finding
2027480	Mang thai ngoài ý muốn và không mong muốn (phát hiện)	169567006	Pregnancy unplanned and unwanted (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027481	Mang thai ngoài ý muốn nhưng mong muốn con (phát hiện)	169566002	Pregnancy unplanned but wanted (finding)	finding
2027482	Thai kỳ có nghiệm pháp dung nạp glucose bất thường (phát hiện)	372048000	Pregnancy with abnormal glucose tolerance test (finding)	finding
2027483	Thai kỳ với ngày dự sinh xác định (phát hiện)	56794100000510 9	Pregnancy with certain dates (finding)	finding
2027484	Mang thai khi đang sử dụng que cấy tránh thai (phát hiện)	890096007	Pregnancy with implant contraceptive (finding)	finding
2027485	Thai kỳ có nghiệm pháp dung nạp glucose bình thường (phát hiện)	1156100006	Pregnancy with normal glucose tolerance test (finding)	finding
2027486	Mang thai không xác định tuổi thai (phát hiện)	237238006	Pregnancy with uncertain dates (finding)	finding
2027487	Phát hiện thai kỳ, chuyển dạ và hậu sản (phát hiện)	248982007	Pregnancy, childbirth and puerperium finding (finding)	finding
2027488	Mức pregnanediol trên mức tham chiếu (phát hiện)	131072002	Pregnanediol level above reference range (finding)	finding
2027489	Mức pregnanediol dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131073007	Pregnanediol level below reference range (finding)	finding
2027490	Nồng độ pregnanediol trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172513005	Pregnanediol within reference range (finding)	finding
2027491	Nồng độ pregnanetriol trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172517006	Pregnanetriol above reference range (finding)	finding
2027492	Mức pregnanetriol dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131070005	Pregnanetriol level below reference range (finding)	finding
2027493	Nồng độ pregnanetriol trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172518001	Pregnanetriol within reference range (finding)	finding
2027494	Mang thai - xác định qua xét nghiệm máu (phát hiện)	169561007	Pregnant - blood test confirms (finding)	finding
2027495	Mang thai - xác định qua khám bụng (phát hiện)	169564004	Pregnant - on abdominal palpation (finding)	finding
2027496	Mang thai - xác định qua tiền sử (phát hiện)	169563005	Pregnant - on history (finding)	finding
2027497	Mang thai - có kế hoạch (phát hiện)	169565003	Pregnant - planned (finding)	finding
2027498	Mang thai - xác định qua xét nghiệm nước tiểu (phát hiện)	169560008	Pregnant - urine test confirms (finding)	finding
2027499	Mang thai - xác định qua khám âm đạo (phát hiện)	169562000	Pregnant - vaginal examination confirms (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027500	Tử cung mang thai bị lệch sang bên (phát hiện)	249017003	Pregnant uterus displaced laterally (finding)	finding
2027501	Mang thai do thất bại mũ chụp tử cung (phát hiện)	169501005	Pregnant, diaphragm failure (finding)	finding
2027502	Mang thai do bao cao su bị rách hoặc trượt (phát hiện)	169508004	Pregnant, sheath failure (finding)	finding
2027503	Tiền tăng huyết áp (phát hiện)	702817009	Prehypertension (finding)	finding
2027504	Thành kiến (phát hiện)	6811007	Prejudice (finding)	finding
2027505	Tư duy tiền logic (phát hiện)	102910004	Prelogical thinking (finding)	finding
2027506	Dậy thì sớm do tuyến thượng thận (phát hiện)	103021001	Premature adrenarche (finding)	finding
2027507	Lão hóa sớm (phát hiện)	88587007	Premature aging (finding)	finding
2027508	Sinh non hai thai khác trứng, cả hai sống (phát hiện)	25192009	Premature birth of fraternal twins, both living (finding)	finding
2027509	Sinh non thai đôi khác trứng, cả hai đều chết lưu (phát hiện)	84382006	Premature birth of fraternal twins, both stillborn (finding)	finding
2027510	Sinh non hai thai khác trứng, một sống, một chết lưu (phát hiện)	30165006	Premature birth of fraternal twins, one living, one stillborn (finding)	finding
2027511	Sinh non thai đôi cùng trứng, cả hai sống (phát hiện)	34100008	Premature birth of identical twins, both living (finding)	finding
2027512	Sinh non cặp song sinh đồng hợp tử, cả hai thai chết lưu (phát hiện)	3798002	Premature birth of identical twins, both stillborn (finding)	finding
2027513	Sinh đôi cùng trứng non, một sống, một chết lưu (phát hiện)	39213008	Premature birth of identical twins, one living, one stillborn (finding)	finding
2027514	Sinh non nhiều thai (phát hiện)	20272009	Premature birth of multiple newborns (finding)	finding
2027515	Sinh non (phát hiện)	367494004	Premature birth of newborn (finding)	finding
2027516	Sinh non trẻ sơ sinh nữ (phát hiện)	59403008	Premature birth of newborn female (finding)	finding
2027517	Sinh non trẻ sơ sinh nam (phát hiện)	4886009	Premature birth of newborn male (finding)	finding
2027518	Sinh non bốn thai (phát hiện)	34089005	Premature birth of newborn quadruplets (finding)	finding
2027519	Sinh non năm thai (phát hiện)	24146004	Premature birth of newborn quintuplets (finding)	finding
2027520	Sinh non thai sáu (phát hiện)	112075006	Premature birth of newborn sextuplets (finding)	finding
2027521	Sinh non ba thai (phát hiện)	29997008	Premature birth of newborn triplets (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027522	Sinh non cặp song sinh (phát hiện)	13859001	Premature birth of newborn twins (finding)	finding
2027523	Sinh non thai đôi chết lưu (phát hiện)	54650005	Premature birth of stillborn twins (finding)	finding
2027524	Sinh non (phát hiện)	282020008	Premature delivery (finding)	finding
2027525	Phát triển sớm vú (phát hiện)	102889008	Premature development of the breasts (finding)	finding
2027526	Xuất tinh sớm (phát hiện)	44001008	Premature ejaculation (finding)	finding
2027527	Đóng sớm sụn tiếp hợp (phát hiện)	89493005	Premature epiphyseal closure (finding)	finding
2027528	Mọc lông sinh dục thứ phát sớm (phát hiện)	247530003	Premature growth of secondary sexual hair (finding)	finding
2027529	Trẻ sinh non (phát hiện)	395507008	Premature infant (finding)	finding
2027530	Trẻ sinh non từ 28 đến 37 tuần (phát hiện)	310661005	Premature infant 28-37 weeks (finding)	finding
2027531	Chế độ ăn cho trẻ sinh non: vitamin E sau 10 ngày, sắt sau 3 tuần (phát hiện)	89571002	Premature infant diet: vitamin E at 10 days and iron at 3 weeks (finding)	finding
2027532	Chuyển dạ sinh non (phát hiện)	6383007	Premature labor (finding)	finding
2027533	Rụng tóc da đầu sớm (phát hiện)	1144854001	Premature loss of scalp hair (finding)	finding
2027534	Mãn dục nam sớm (phát hiện)	124732006	Premature male climacteric (finding)	finding
2027535	Mãn kinh sớm (phát hiện)	373717006	Premature menopause (finding)	finding
2027536	Mất răng sớm (phát hiện)	42756003	Premature tooth loss (finding)	finding
2027537	Co bóp tử cung sớm (phát hiện)	289733005	Premature uterine contraction (finding)	finding
2027538	Cố ý bỏ qua tiền mê (phát hiện)	398290000	Premedication deliberately omitted (finding)	finding
2027539	Vô kinh tiền mãn kinh (phát hiện)	32590007	Premenopausal amenorrhea (finding)	finding
2027540	Trạng thái tiền mãn kinh (phát hiện)	22636003	Premenopausal state (finding)	finding
2027541	Đau vú trước kỳ kinh (phát hiện)	302003005	Premenstrual breast tenderness (finding)	finding
2027542	Sưng tiền kinh nguyệt (phát hiện)	14272003	Premenstrual swelling (finding)	finding
2027543	Triệu chứng tiền kinh nguyệt (phát hiện)	10885003	Premenstrual symptom (finding)	finding
2027544	Phát hiện tiền sản (phát hiện)	118189007	Prenatal finding (finding)	finding
2027545	Trạng thái trước sinh của thai nhi (phát hiện)	67408008	Prenatal state of fetus (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027546	Tình trạng tiền sản của thai, 3 tháng đầu thai kỳ (phát hiện)	11368003	Prenatal state of fetus, first trimester (finding)	finding
2027547	Trạng thái tiền sản của thai nhi, 3 tháng giữa thai kỳ (phát hiện)	58865002	Prenatal state of fetus, second trimester (finding)	finding
2027548	Tình trạng tiền sản của thai, 3 tháng giữa thai kỳ (phát hiện)	13712000	Prenatal state of fetus, third trimester (finding)	finding
2027549	Ám ảnh (phát hiện)	247632002	Preoccupation (finding)	finding
2027550	Tư duy ám ảnh (phát hiện)	42688000	Preoccupation of thought (finding)	finding
2027551	Ám ảnh về ngoại hình (phát hiện)	247636004	Preoccupation with appearance (finding)	finding
2027552	Bận tâm về hình dáng cơ thể (phát hiện)	1163284000	Preoccupation with body shape (finding)	finding
2027553	Ám ảnh về kích thước cơ thể (phát hiện)	247637008	Preoccupation with body size (finding)	finding
2027554	Ám ảnh về cân nặng (phát hiện)	276360005	Preoccupation with body weight (finding)	finding
2027555	Ám ảnh về bồi thường (phát hiện)	247633007	Preoccupation with compensation (finding)	finding
2027556	Ám ảnh về cái chết (phát hiện)	276303005	Preoccupation with death (finding)	finding
2027557	Ám ảnh về thảm họa (phát hiện)	276304004	Preoccupation with disaster (finding)	finding
2027558	Bận tâm quá mức về thức ăn (phát hiện)	248130006	Preoccupation with food (finding)	finding
2027559	Ám ảnh về kiện tụng (phát hiện)	247634001	Preoccupation with litigation (finding)	finding
2027560	Ám ảnh về sự sụp đổ (phát hiện)	276305003	Preoccupation with ruin (finding)	finding
2027561	Ám ảnh về đặc điểm cơ thể cụ thể (phát hiện)	247638003	Preoccupation with specific bodily feature (finding)	finding
2027562	Bị chi phối bởi các vấn đề cảm xúc (phát hiện)	225001006	Preoccupied with emotional problems (finding)	finding
2027563	Tình trạng trước phẫu thuật (phát hiện)	72077002	Preoperative state (finding)	finding
2027564	Giai đoạn chuẩn bị trong quá trình thay đổi hành vi dinh dưỡng (phát hiện)	1155693005	Preparation stage for readiness to change nutrition behavior (finding)	finding
2027565	Giai đoạn chuẩn bị thay đổi hành vi sử dụng chất gây nghiện (phát hiện)	1345038006	Preparation stage for readiness to change substance use behavior (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027566	Được hỗ trợ khi chuẩn bị bữa ăn (phát hiện)	129057007	Preparing meals assisted (finding)	finding
2027567	Phụ thuộc khi chuẩn bị bữa ăn (phát hiện)	129068007	Preparing meals dependent (finding)	finding
2027568	Chuẩn bị bữa ăn độc lập (phát hiện)	129030005	Preparing meals independent (finding)	finding
2027569	Giai đoạn tiền dậy thì - chưa có lông mu (phát hiện)	251818004	Prepubertal - no pubic hair (finding)	finding
2027570	Xuất huyết âm đạo trước tuổi dậy thì (phát hiện)	317631000112101	Prepubertal bleeding from vagina (finding)	finding
2027571	Cực khoái trước tuổi dậy thì (phát hiện)	76030009	Prepubertal orgasm (finding)	finding
2027572	Protein niệu trước thận (phát hiện)	73630001	Prerenal proteinuria (finding)	finding
2027573	Phát hiện trước và trên võng mạc (phát hiện)	247096002	Preretinal and epiretinal finding (finding)	finding
2027574	Chứng khó nuốt do tuổi già (phát hiện)	472815000	Presbyphagia (finding)	finding
2027575	Phát hiện liên quan đến hành vi dùng thuốc theo đơn (phát hiện)	129819008	Prescribed medication regimen behavior finding (finding)	finding
2027576	Ghi nhận kê đơn thuốc (phát hiện)	415171009	Prescribing observations (finding)	finding
2027577	Thuốc đã được nhận (phát hiện)	416381005	Prescription collected (finding)	finding
2027578	Đồng nghiệp nhận thuốc thay (phát hiện)	416973000	Prescription collected by colleague (finding)	finding
2027579	Người thân nhận thuốc thay (phát hiện)	416776003	Prescription collected by family member (finding)	finding
2027580	Hàng xóm nhận thuốc thay (phát hiện)	416630006	Prescription collected by neighbor (finding)	finding
2027581	Bệnh nhân nhận thuốc (phát hiện)	416979001	Prescription collected by patient (finding)	finding
2027582	Nhà thuốc nhận thuốc thay (phát hiện)	416349001	Prescription collected by pharmacy (finding)	finding
2027583	Mẫu xét nghiệm PEM đã hoàn thành (phát hiện)	185927004	Prescription event monitoring completed (finding)	finding
2027584	Yêu cầu xét nghiệm PEM (phát hiện)	185926008	Prescription event monitoring requested (finding)	finding
2027585	Mẫu xét nghiệm PEM đã gửi đi (phát hiện)	185928009	Prescription event monitoring sent off (finding)	finding
2027586	Tình trạng theo dõi sự kiện kê đơn (phát hiện)	309035009	Prescription event monitoring status (finding)	finding
2027587	Đơn thuốc không được nhận (phát hiện)	182894006	Prescription not collected (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027588	Không phù hợp kê đơn thuốc chăm sóc dự phòng (phát hiện)	723369008	Prescription of anticipatory care medication not appropriate (finding)	finding
2027589	Tình trạng miễn thanh toán tiền thuốc (phát hiện)	308315007	Prescription payment exemption status (finding)	finding
2027590	Tình trạng đơn thuốc (phát hiện)	314871000	Prescription status (finding)	finding
2027591	Có biểu hiện của tế bào (phát hiện)	250435001	Presence of cells (finding)	finding
2027592	Có biểu hiện của người giám sát (chaperone) (phát hiện)	314229006	Presence of chaperone (finding)	finding
2027593	Không xác định được Có biểu hiện của bất thường thai nhi trong mẫu (phát hiện)	405997005	Presence of fetal anomaly in specimen cannot be determined (finding)	finding
2027594	Không xác định được Có biểu hiện của mô thai trong mẫu (phát hiện)	405994003	Presence of fetal tissue in specimen cannot be determined (finding)	finding
2027595	Có biểu hiện của thức ăn tồn dư trong ruột già (phát hiện)	50241000087101	Presence of food residue in lumen of large intestine (finding)	finding
2027596	Có biểu hiện của biến thể chuỗi hemoglobin alpha (phát hiện)	681401000119103	Presence of hemoglobin alpha-chain variant (finding)	finding
2027597	Có biểu hiện của biến thể chuỗi hemoglobin delta (phát hiện)	681421000119107	Presence of hemoglobin delta chain variant (finding)	finding
2027598	Có biểu hiện của sơn có chứa chì (phát hiện)	425203001	Presence of lead-based paint (finding)	finding
2027599	Không xác định được Có biểu hiện của lớp cơ trơn trong mẫu bệnh phẩm (phát hiện)	397222001	Presence of muscularis propria in specimen indeterminate (finding)	finding
2027600	Không xác định được Có biểu hiện của mô thận nguyên thủy trong mẫu (phát hiện)	406107005	Presence of nephrogenic rests in specimen cannot be determined (finding)	finding
2027601	Có biểu hiện của nút bịt điểm lệ (phát hiện)	65401000119107	Presence of punctal plugs (finding)	finding
2027602	Có biểu hiện của biến thể hemoglobin không xác định (phát hiện)	15758261000119106	Presence of unidentified hemoglobin variant (finding)	finding
2027603	Có biểu hiện của xanthochromia (phát hiện)	391493008	Presence of xanthochromia (finding)	finding
2027604	Ngôi thai trong đa thai (phát hiện)	249110003	Presentation in multiple pregnancy (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027605	Trình diện thai (phát hiện)	248985009	Presentation of pregnancy (finding)	finding
2027606	Ngôi thai đang tiến triển (phát hiện)	289426006	Presenting part advancing (finding)	finding
2027607	Ngôi thai tiến triển chậm (phát hiện)	289427002	Presenting part advancing slowly (finding)	finding
2027608	Ngôi thai bập bênh (phát hiện)	289349009	Presenting part ballotable (finding)	finding
2027609	Phần trình diện bám lỏng (phát hiện)	249029007	Presenting part loosely applied (finding)	finding
2027610	Ngôi thai không tiến triển (phát hiện)	289428007	Presenting part not advancing (finding)	finding
2027611	Phần trình diện không bám (phát hiện)	249028004	Presenting part not applied (finding)	finding
2027612	Ngôi thai không bập bênh (phát hiện)	289354000	Presenting part not ballotable (finding)	finding
2027613	Không thấy ngôi thai (phát hiện)	289401002	Presenting part not seen (finding)	finding
2027614	Phần trình diện cao (phát hiện)	871481004	Presenting part of fetus high (finding)	finding
2027615	Phần trình diện của thai nhi ở khoang giữa khung chậu của mẹ (phát hiện)	871482006	Presenting part of fetus in mid cavity of maternal pelvis (finding)	finding
2027616	Phần trình diện của thai nhi chưa lọt vào khung chậu (phát hiện)	871478009	Presenting part of fetus not engaged (finding)	finding
2027617	Ngôi thai chạm tầng sinh môn (phát hiện)	289429004	Presenting part on perineum (finding)	finding
2027618	Phần trình diện bám chặt (phát hiện)	249031003	Presenting part tightly applied (finding)	finding
2027619	Thấy ngôi thai (phát hiện)	289402009	Presenting part visible (finding)	finding
2027620	Ngôi thai lộ ra ở âm hộ (phát hiện)	289403004	Presenting part visible at introitus (finding)	finding
2027621	Phần trình diện bám tốt (phát hiện)	249030002	Presenting part well applied (finding)	finding
2027622	Khối u trực tràng bị lõm khi ấn (phát hiện)	248524000	Pressure indents rectal mass (finding)	finding
2027623	Tổn thương do tỳ đè đã lành (phát hiện)	1344893007	Pressure injury healed (finding)	finding
2027624	Nói nhanh (phát hiện)	53890003	Pressure of speech (finding)	finding
2027625	Suy nghĩ dồn dập (phát hiện)	247630005	Pressure of thought (finding)	finding
2027626	Điểm tì của da (phát hiện)	449753006	Pressure point of skin (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027627	Điểm tì của da trên chỗ lồi xương (phát hiện)	449754000	Pressure point of skin over bony prominence (finding)	finding
2027628	Điểm tì của da do thiết bị (phát hiện)	449755004	Pressure point of skin related to device (finding)	finding
2027629	Bị áp lực từ người khác (phát hiện)	225804002	Pressured by others (finding)	finding
2027630	Bị áp lực từ cha mẹ (phát hiện)	225805001	Pressured by parents (finding)	finding
2027631	Bị áp lực từ bạn đời (phát hiện)	225806000	Pressured by partner (finding)	finding
2027632	Bị áp lực từ bạn bè đồng trang lứa (phát hiện)	225807009	Pressured by peers (finding)	finding
2027633	Tiếng thổi trước tâm thu của van hai lá (phát hiện)	248687003	Presystolic mitral murmur (finding)	finding
2027634	Tiếng thổi trước tâm thu (phát hiện)	23795000	Presystolic murmur (finding)	finding
2027635	Tiếng thổi trước tâm thu của van ba lá (phát hiện)	248688008	Presystolic tricuspid murmur (finding)	finding
2027636	Dáng đi bất thường do giả vờ (phát hiện)	250057003	Pretended abnormality of gait (finding)	finding
2027637	Sinh non sau phẫu thuật lấy thai (phát hiện)	724489002	Preterm delivery following Cesarean section (finding)	finding
2027638	Sinh non sau khi khởi phát chuyển dạ (phát hiện)	724488005	Preterm delivery following induction of labor (finding)	finding
2027639	Chuyển dạ sinh non dẫn đến sinh non ba tháng giữa (phát hiện)	10761141000119107	Preterm labor in second trimester with preterm delivery in second trimester (finding)	finding
2027640	Chuyển dạ sinh non dẫn đến sinh non ba tháng cuối (phát hiện) (phát hiện)	10761191000119104	Preterm labor in third trimester with preterm delivery in third trimester (finding)	finding
2027641	Chuyển dạ sinh non dẫn đến sinh non (phát hiện) (phát hiện)	10761241000119104	Preterm labor with preterm delivery (finding)	finding
2027642	Chuyển dạ sinh non không sinh (phát hiện)	10761341000119105	Preterm labor without delivery (finding)	finding
2027643	Chuyển dạ tự nhiên non tháng và sinh non (phát hiện)	698716002	Preterm spontaneous labor with preterm delivery (finding)	finding
2027644	Chuyển dạ tự nhiên non tháng nhưng sinh đủ tháng (phát hiện)	698717006	Preterm spontaneous labor with term delivery (finding)	finding
2027645	Tình trạng phòng ngừa (phát hiện)	243815002	Prevention status (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027646	Đã phẫu thuật vá khe hở vòm miệng (phát hiện)	249391005	Previous cleft palate repair (finding)	finding
2027647	Đã từng đi du lịch nước ngoài nhiều lần (phát hiện)	161088009	Previous foreign travel ++ (finding)	finding
2027648	Nhập viện nhiều lần trước đó (phát hiện)	310537006	Previous multiple hospital admissions (finding)	finding
2027649	Số lần mang thai trước đây (phát hiện)	127362006	Previous pregnancies (finding)	finding
2027650	Tiền sản 10 lần (phát hiện)	82634006	Previous pregnancies 10 (finding)	finding
2027651	Tiền sản 2 lần (phát hiện)	22879003	Previous pregnancies 2 (finding)	finding
2027652	Tiền sử mang thai 3 lần (phát hiện)	55543007	Previous pregnancies 3 (finding)	finding
2027653	Tiền sử mang thai 4 lần (phát hiện)	60328005	Previous pregnancies 4 (finding)	finding
2027654	Tiền sản 5 lần (phát hiện)	30653008	Previous pregnancies 5 (finding)	finding
2027655	Số lần mang thai trước: 6 (phát hiện)	2239004	Previous pregnancies 6 (finding)	finding
2027656	Tiền sản 7 lần (phát hiện)	33348006	Previous pregnancies 7 (finding)	finding
2027657	Tiền sản 8 lần (phát hiện)	80856001	Previous pregnancies 8 (finding)	finding
2027658	Số lần mang thai trước: 9 (phát hiện)	17618008	Previous pregnancies 9 (finding)	finding
2027659	Mang thai trước đây hơn 10 lần (phát hiện)	6867004	Previous pregnancies more than 10 (finding)	finding
2027660	Tiền sản 1 lần (phát hiện)	15592002	Previous pregnancy 1 (finding)	finding
2027661	Người từng sử dụng ma túy bằng tiêm chích (phát hiện)	416479009	Previously injecting drug user (finding)	finding
2027662	Prevotella buccalis hoặc Prevotella oralis (phát hiện)	703060007	Prevotella buccalis or Prevotella oralis (finding)	finding
2027663	Prevotella buccalis hoặc Prevotella veroralis (phát hiện)	703036008	Prevotella buccalis or Prevotella veroralis (finding)	finding
2027664	Prevotella loescheii hoặc Prevotella denticola (phát hiện)	703029007	Prevotella loescheii or Prevotella denticola (finding)	finding
2027665	Prevotella nigrescens hoặc Prevotella intermedia (phát hiện)	702988007	Prevotella nigrescens or Prevotella intermedia (finding)	finding
2027666	Prevotella oris hoặc Prevotella buccae (phát hiện)	703008003	Prevotella oris or Prevotella buccae (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027667	Đau nhói (phát hiện)	162506004	Pricking pain (finding)	finding
2027668	Cảm giác châm chích (phát hiện)	162248005	Prickling sensation of skin (finding)	finding
2027669	Giảm thông khí phế nang nguyên phát (phát hiện)	405272003	Primary alveolar hypoventilation (finding)	finding
2027670	Vô kinh nguyên phát (phát hiện)	156035004	Primary amenorrhea (finding)	finding
2027671	Ngưng thở nguyên phát ở trẻ sơ sinh (phát hiện)	430335007	Primary apnea in the newborn (finding)	finding
2027672	Người chăm sóc chính thể hiện sự yêu thương và ấm áp với trẻ (phát hiện)	713257004	Primary caregiver displays emotional warmth and love to child (finding)	finding
2027673	Người chăm sóc chính có mạng lưới hỗ trợ kém (phát hiện)	713085009	Primary caregiver has poor support network (finding)	finding
2027674	Đau đầu do ho nguyên phát (phát hiện)	1363026006	Primary cough headache (finding)	finding
2027675	Giảm tế bào máu nguyên phát (phát hiện)	123718001	Primary cytopenia (finding)	finding
2027676	Hoang tưởng sơ cấp (phát hiện)	276243003	Primary delusions (finding)	finding
2027677	Đau đầu lạnh tính do gắng sức (phát hiện)	103011009	Primary exercise headache (finding)	finding
2027678	Đại tiện không tự chủ chức năng nguyên phát (phát hiện)	18576006	Primary functional encopresis (finding)	finding
2027679	Thất bại ghép tạng nguyên phát (phát hiện)	24458006	Primary graft failure (finding)	finding
2027680	Không đến đánh giá té ngã bởi nhóm y tế ban đầu (phát hiện)	408557004	Primary health care team falls assessment defaulted (finding)	finding
2027681	Vô sinh nguyên phát (phát hiện)	297106006	Primary infertility (finding)	finding
2027682	Không dung nạp lactose nguyên phát (phát hiện)	190751001	Primary intolerance to lactose (finding)	finding
2027683	Đái dầm về đêm nguyên phát (phát hiện)	450845009	Primary nocturnal enuresis (finding)	finding
2027684	Kinh nguyệt thưa nguyên phát (phát hiện)	14884007	Primary oligomenorrhea (finding)	finding
2027685	Tiểu không tự chủ hữu cơ nguyên phát (phát hiện)	145161000119101	Primary organic encopresis (finding)	finding
2027686	Vô kinh nguyên phát sinh lý (phát hiện)	8913004	Primary physiologic amenorrhea (finding)	finding
2027687	Hành vi được củng cố bởi yếu tố bên trong (phát hiện)	284497006	Primary reinforcement of behavior (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027688	Bắt đầu học tiểu học nhưng không hoàn thành (phát hiện)	741725004	Primary school started but not finished (finding)	finding
2027689	Dấu hiệu khối u đồng bộ vị trí nguyên phát (phát hiện)	373829006	Primary site synchronous tumor finding (finding)	finding
2027690	Có khối u đồng bộ vị trí nguyên phát (phát hiện)	373830001	Primary site synchronous tumors present (finding)	finding
2027691	Bất thường chức năng thân thể nguyên phát (phát hiện)	833277003	Primary somatic dysfunction (finding)	finding
2027692	Tiểu không tự chủ do căng thẳng nguyên phát (phát hiện)	1148879008	Primary stress incontinence (finding)	finding
2027693	Nói lắp nguyên phát (phát hiện)	229626005	Primary stuttering (finding)	finding
2027694	Chứng sợ sinh con vô căn (phát hiện)	1004004007	Primary tocophobia (finding)	finding
2027695	Cải trang giới tính nguyên phát (phát hiện)	472949009	Primary transvestism (finding)	finding
2027696	Phản xạ bước đi nguyên thủy mất (phát hiện)	299772007	Primary walking reaction absent (finding)	finding
2027697	Phản xạ bước đi nguyên thủy không rõ ràng (phát hiện)	299773002	Primary walking reaction equivocal (finding)	finding
2027698	Phản xạ bước đi nguyên thủy có (phát hiện)	299771000	Primary walking reaction present (finding)	finding
2027699	Khoảng rỗng linh trưởng không hiện diện (phát hiện)	699353000	Primate space absent (finding)	finding
2027700	Khoảng rỗng linh trưởng hiện diện (phát hiện)	697955008	Primate space present (finding)	finding
2027701	Mang thai lần đầu (phát hiện)	127364007	Primigravida (finding)	finding
2027702	Hành vi phòng vệ tinh thần - Lý tưởng hóa nguyên thủy (phát hiện)	286681008	Primitive idealization - mental defense mechanism (finding)	finding
2027703	Cơn tức giận nguyên thủy (phát hiện)	284647000	Primitive rage (finding)	finding
2027704	Phản xạ nguyên thủy - phát hiện (phát hiện)	366121000	Primitive reflex finding (finding)	finding
2027705	Tù binh chiến tranh tại Đức (phát hiện)	224160000	Prisoner of war in Germany, life event (finding)	finding
2027706	Tù nhân chiến tranh tại Nhật Bản (phát hiện)	224159005	Prisoner of war in Japan, life event (finding)	finding
2027707	Từng là tù binh chiến tranh (phát hiện)	266951006	Prisoner of war, life event (finding)	finding
2027708	Có khu vực riêng tư trong nơi ở (phát hiện)	224246006	Private areas available in accommodation (finding)	finding
2027709	Tình trạng chứng nhận tư nhân (phát hiện)	307905007	Private certification status (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027710	Có bảo hiểm y tế tư nhân (phát hiện)	185952002	Private health insurance held (finding)	finding
2027711	Giấy chứng nhận ốm tư nhân - không có phí (phát hiện)	184743006	Private sick cert-no fee (finding)	finding
2027712	Giấy chứng nhận ốm tư nhân - chưa thanh toán (phát hiện)	184744000	Private sick cert-not paid (finding)	finding
2027713	Giấy chứng nhận ốm tư nhân - đã thanh toán (phát hiện)	184745004	Private sick cert-paid (finding)	finding
2027714	Người đầu tiên bị bệnh trong gia đình (phát hiện)	85900004	Proband (finding)	finding
2027715	Vấn đề (phát hiện)	55607006	Problem (finding)	finding
2027716	Hành vi có vấn đề (phát hiện)	277843001	Problem behavior (finding)	finding
2027717	Hành vi có vấn đề ở người trưởng thành (phát hiện)	288011000119100	Problem behavior in adult (finding)	finding
2027718	Vấn đề khi hỉ mũi (phát hiện)	249347005	Problem blowing nose (finding)	finding
2027719	Người uống rượu có vấn đề (phát hiện)	228281002	Problem drinker (finding)	finding
2027720	Vấn đề gặp phải trong quá trình sử dụng thuốc tê cục bộ (phát hiện)	405362003	Problem encountered during administration of local anesthetic (finding)	finding
2027721	Khám mắt tập trung vào vấn đề cụ thể bình thường (phát hiện)	112081000119108	Problem focused eye examination normal (finding)	finding
2027722	Bất thường cương dương (phát hiện)	276364001	Problem getting an erection (finding)	finding
2027723	Vấn đề được xác định với sự đồng ý của bệnh nhân (phát hiện)	405494009	Problem identified with patient consent (finding)	finding
2027724	Vấn đề liên quan đến mối quan hệ với gia đình chồng/vợ (phát hiện)	288551000119109	Problem in relationship with in-laws (finding)	finding
2027725	Vấn đề đầu gối (phát hiện)	309566008	Problem knee (finding)	finding
2027726	Vấn đề có thể kiểm soát được (phát hiện)	413321002	Problem manageable (finding)	finding
2027727	Vấn đề lão hóa (phát hiện)	17261001	Problem of aging (finding)	finding
2027728	Vấn đề ở mắt cá chân (phát hiện)	724633002	Problem of ankle (finding)	finding
2027729	Vấn đề ở ngực (phát hiện)	724622000	Problem of chest (finding)	finding
2027730	Vấn đề ở khuỷu tay (phát hiện)	724626002	Problem of elbow (finding)	finding
2027731	Vấn đề ở ngón tay (phát hiện)	724629009	Problem of finger (finding)	finding
2027732	Vấn đề tăng trưởng và phát triển (phát hiện)	85456006	Problem of growth and development (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027733	Vấn đề ở bàn tay (phát hiện)	724628001	Problem of hand (finding)	finding
2027734	Vấn đề ở hông (phát hiện)	724630004	Problem of hip (finding)	finding
2027735	Vấn đề ở hàm (phát hiện)	724623005	Problem of jaw (finding)	finding
2027736	Vấn đề ở vùng thắt lưng (phát hiện)	724621007	Problem of low back (finding)	finding
2027737	Vấn đề ở chi dưới (phát hiện)	724632007	Problem of lower limb (finding)	finding
2027738	Vấn đề ở cổ (phát hiện)	724620008	Problem of neck (finding)	finding
2027739	Vấn đề khung chậu ảnh hưởng đến sinh (phát hiện)	289464008	Problem of pelvis for delivery (finding)	finding
2027740	Vấn đề ở tuyến tiền liệt (phát hiện)	724453005	Problem of prostate (finding)	finding
2027741	Vấn đề về cảm giác khứu giác (phát hiện)	299899002	Problem of sense of smell (finding)	finding
2027742	Vấn đề ở vai (phát hiện)	724624004	Problem of shoulder (finding)	finding
2027743	Vấn đề ở đùi (phát hiện)	724631000	Problem of thigh (finding)	finding
2027744	Vấn đề ở chi trên (phát hiện)	724625003	Problem of upper limb (finding)	finding
2027745	Vấn đề điều tiết thị giác (phát hiện)	55891002	Problem of visual accommodation (finding)	finding
2027746	Vấn đề ở cổ tay (phát hiện)	724627006	Problem of wrist (finding)	finding
2027747	Vấn đề liên quan đến khó khăn trong quản lý cuộc sống (phát hiện)	288521000119101	Problem related to life management difficulty (finding)	finding
2027748	Vấn đề liên quan đến tái hòa nhập sau khi ra tù (phát hiện)	288561000119106	Problem related to release from prison (finding)	finding
2027749	Vấn đề liên quan đến cách nuôi dạy con cái (phát hiện)	288541000119107	Problem related to upbringing (finding)	finding
2027750	Vấn đề đã được giải quyết (phát hiện)	413322009	Problem resolved (finding)	finding
2027751	Tình huống có vấn đề (phát hiện)	276099005	Problem situation (finding)	finding
2027752	Vấn đề liên quan đến tiền sử xã hội và cá nhân (phát hiện)	271437004	Problem situation relating to social and personal history (finding)	finding
2027753	Vấn đề với cha mẹ già (phát hiện)	76811005	Problem with aged in-laws (finding)	finding
2027754	Vấn đề với cha mẹ già (phát hiện)	31378006	Problem with aged parents (finding)	finding
2027755	Vấn đề với bạn đời lớn tuổi (phát hiện)	105661000119103	Problem with aged spouse or partner (finding)	finding
2027756	Vấn đề với máy bay hơi gây mê (phát hiện)	397859005	Problem with anesthetic vaporizer (finding)	finding
2027757	Vấn đề trong việc chăm sóc người bệnh (phát hiện)	33070002	Problem with care of sick person (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027758	Có vấn đề ngưng tụ hơi nước trong nhà (phát hiện)	224251000	Problem with condensation (finding)	finding
2027759	Vấn đề về tính liên tục trong chăm sóc (phát hiện)	704303006	Problem with continuity of care (finding)	finding
2027760	Vấn đề khi uống nước (phát hiện)	289155006	Problem with drinking fluid (finding)	finding
2027761	Vấn đề với bột bó sợi thủy tinh (phát hiện)	719891000	Problem with fiberglass cast (finding)	finding
2027762	Vấn đề do phác đồ điều trị phức tạp (phát hiện)	706877002	Problem with high complexity of treatment regime (finding)	finding
2027763	Vấn đề với bột bó bất động (phát hiện)	719890004	Problem with immobilizing cast (finding)	finding
2027764	Gặp vấn đề với người chăm sóc không chính thức (phát hiện)	224519002	Problem with informal caregiver (finding)	finding
2027765	Vấn đề với hàng xóm (phát hiện)	105513000	Problem with neighbors (finding)	finding
2027766	Vấn đề với máy thở bệnh nhân (phát hiện)	397846002	Problem with patient ventilator (finding)	finding
2027767	Vấn đề với bó bột Paris (phát hiện)	715509008	Problem with plaster of Paris cast (finding)	finding
2027768	Vấn đề bất thường khi khám lâm sàng (phát hiện)	71994000	Problem, abnormal examination (finding)	finding
2027769	Vấn đề, xét nghiệm bất thường (phát hiện)	29968005	Problem, abnormal test (finding)	finding
2027770	Hành vi có vấn đề ở trẻ em (phát hiện)	248036002	Problematic behavior in children (finding)	finding
2027771	Gặp vấn đề tại nơi làm việc (phát hiện)	266959008	Problems at work (finding)	finding
2027772	Mã thủ thuật không áp dụng (phát hiện)	74673001	Procedure code not applicable (finding)	finding
2027773	Mã thủ tục chưa được gán (phát hiện)	42630001	Procedure code not assigned (finding)	finding
2027774	Phát hiện liên quan đến thủ thuật (phát hiện)	127325009	Procedure related finding (finding)	finding
2027775	Vấn đề trong việc sắp xếp lịch phẫu thuật (phát hiện)	418667009	Procedure scheduling issues (finding)	finding
2027776	Răng cửa nhô ra trước (phát hiện)	278668004	Proclined incisor tooth (finding)	finding
2027777	Đau hậu môn (Proctodynia) (phát hiện)	238970000	Proctodynia (finding)	finding
2027778	Giai đoạn tiền chuyển dạ (phát hiện)	58289000	Prodromal stage labor (finding)	finding
2027779	Tiền triệu bệnh lý (phát hiện)	83931009	Prodrome (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027780	Sản xuất kháng nguyên bào thai (phát hiện)	124874006	Production of fetal antigens (finding)	finding
2027781	Ho có đờm trong (phát hiện)	161923004	Productive cough -clear sputum (finding)	finding
2027782	Ho có đờm xanh (phát hiện)	161924005	Productive cough -green sputum (finding)	finding
2027783	Ho có đờm (phát hiện)	28743005	Productive cough (finding)	finding
2027784	Ho có đờm vàng (phát hiện)	161925006	Productive cough-yellow sputum (finding)	finding
2027785	Năng suất làm việc (phát hiện)	224403006	Productivity at work (finding)	finding
2027786	Sản phẩm thụ thai ở lỗ cổ tử cung (phát hiện)	248937008	Products of conception at uterine os cervix (finding)	finding
2027787	Sản phẩm thụ thai trong âm đạo (phát hiện)	248896000	Products of conception in vagina (finding)	finding
2027788	Hình xăm chuyên nghiệp (phát hiện)	403181004	Professional decorative tattoo of skin (finding)	finding
2027789	Hành vi phóng túng (phát hiện)	247976007	Profligate behavior (finding)	finding
2027790	Chảy dịch ối nhiều (phát hiện)	289571000	Profuse flow of amniotic liquor (finding)	finding
2027791	Chảy máu âm đạo nhiều (phát hiện)	289540009	Profuse vaginal bleeding (finding)	finding
2027792	Khí hư âm đạo nhiều (phát hiện)	289560001	Profuse vaginal discharge (finding)	finding
2027793	Đờm nhiều dạng nước (phát hiện)	301292000	Profuse watery sputum (finding)	finding
2027794	Mức progesterone trên mức tham chiếu (phát hiện)	131052007	Progesterone level above reference range (finding)	finding
2027795	Mức progesterone dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131053002	Progesterone level below reference range (finding)	finding
2027796	Nồng độ progesterone trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172519009	Progesterone within reference range (finding)	finding
2027797	Thất bại thuốc tránh thai chỉ chứa progestogen (phát hiện)	169471006	Progestogen-only pill failure (finding)	finding
2027798	Tiên lượng xấu (phát hiện)	170969009	Prognosis bad (finding)	finding
2027799	Tiên lượng tốt (phát hiện)	170968001	Prognosis good (finding)	finding
2027800	Tiên lượng không chắc chắn (phát hiện)	170970005	Prognosis uncertain (finding)	finding
2027801	Tiên lượng / triển vọng - phát hiện (phát hiện)	365858006	Prognosis/outlook finding (finding)	finding
2027802	Tiến triển tốt (phát hiện)	281013003	Progress satisfactory (finding)	finding
2027803	Tiến triển tốt trong thì hai (phát hiện)	289220003	Progressing well in second stage (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027804	Giảm thị lực tiến triển (phát hiện)	1119536003	Progressive decrease in visual acuity (finding)	finding
2027805	Mất mỡ cơ thể dần dần từ trên xuống (phát hiện)	248321009	Progressive downward loss of body fat (finding)	finding
2027806	Cổ tử cung rút ngắn tiến triển (phát hiện)	816131000000108	Progressive shortening of uterine cervix (finding)	finding
2027807	Ataxia thân mình tiến triển (phát hiện)	1119356001	Progressive truncal ataxia (finding)	finding
2027808	Khiếm khuyết thị trường thị giác tiến triển (phát hiện)	1119543009	Progressive visual field defect (finding)	finding
2027809	Yếu tiến triển cơ xa (phát hiện)	1137510005	Progressive weakness of distal muscle (finding)	finding
2027810	Yếu tiến triển cơ (phát hiện)	1137511009	Progressive weakness of muscle (finding)	finding
2027811	Yếu tiến triển cơ gần (phát hiện)	1137512002	Progressive weakness of proximal muscle (finding)	finding
2027812	Cơ chế phòng vệ tâm lý - chiếu cố (phát hiện)	6349000	Projection - mental defense mechanism (finding)	finding
2027813	Định hướng hình ảnh trong khi nhìn cố định - chính xác (phát hiện)	251789006	Projection during fixation - accurate (finding)	finding
2027814	Mức prolactin trên mức tham chiếu (phát hiện)	131008004	Prolactin level above reference range (finding)	finding
2027815	Mức prolactin dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131009007	Prolactin level below reference range (finding)	finding
2027816	Prolactin trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166379008	Prolactin level within reference range (finding)	finding
2027817	Thành sau ống tai bị sa (phát hiện)	247256009	Prolapse of posterior ear canal wall (finding)	finding
2027818	Giác mạc hình cầu (phát hiện)	421849009	Prolate cornea (finding)	finding
2027819	Nói dài dòng (phát hiện)	289199002	Prolivity (finding)	finding
2027820	Cương dương kéo dài (phát hiện)	236758000	Prolonged erection of penis (finding)	finding
2027821	Thở ra kéo dài (phát hiện)	248586000	Prolonged expiration (finding)	finding
2027822	Nhịp tim thai giảm kéo dài (phát hiện)	789259003	Prolonged fetal heart deceleration (finding)	finding
2027823	Tăng tốc nhịp tim thai kéo dài (phát hiện)	426538007	Prolonged fetal heart rate acceleration (finding)	finding
2027824	Sốt kéo dài (phát hiện)	248435007	Prolonged fever (finding)	finding
2027825	Sử dụng cần sa liều cao kéo dài (phát hiện)	416246006	Prolonged high dose use of cannabis (finding)	finding
2027826	Mất ý thức kéo dài (phát hiện)	7862002	Prolonged loss of consciousness (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027827	Vàng da sinh lý kéo dài ở trẻ sơ sinh (phát hiện)	276550000	Prolonged newborn physiological jaundice (finding)	finding
2027828	Phản ứng thở sâu kéo dài (phát hiện)	251483006	Prolonged overbreathing response (finding)	finding
2027829	Sóng P kéo dài (phát hiện)	251205003	Prolonged P wave (finding)	finding
2027830	Chu kỳ kinh kéo dài (phát hiện)	248966006	Prolonged periods (finding)	finding
2027831	Khoảng PR kéo dài (phát hiện)	164947007	Prolonged PR interval (finding)	finding
2027832	Kéo dài khoảng QT (phát hiện)	111975006	Prolonged QT interval (finding)	finding
2027833	Ngủ kéo dài (phát hiện)	48091006	Prolonged sleep (finding)	finding
2027834	ST kéo dài trên điện tim (phát hiện)	56260006	Prolonged ST segment (finding)	finding
2027835	Sóng T kéo dài (phát hiện)	251211000	Prolonged T wave (finding)	finding
2027836	Đáp ứng điều trị kéo dài (phát hiện)	102472009	Prolonged therapeutic response (finding)	finding
2027837	Giai đoạn ba chuyển dạ kéo dài (phát hiện)	289234003	Prolonged third stage of labor (finding)	finding
2027838	Khoảng TU kéo dài (phát hiện)	251214008	Prolonged TU interval (finding)	finding
2027839	Sóng U kéo dài (phát hiện)	251217001	Prolonged U wave (finding)	finding
2027840	Tĩnh mạch bụng nổi (phát hiện)	161991006	Prominent abdominal veins (finding)	finding
2027841	Gai mũi trước phát triển mạnh (phát hiện)	702553000	Prominent anterior nasal spine (finding)	finding
2027842	Đỉnh mũi nhô (phát hiện)	1119557006	Prominent apex of nose (finding)	finding
2027843	Tĩnh mạch cánh tay nổi (phát hiện)	161993009	Prominent arm veins (finding)	finding
2027844	Mạch máu nổi rõ (phát hiện)	248710002	Prominent blood vessel (finding)	finding
2027845	Tĩnh mạch ngực nổi (phát hiện)	161992004	Prominent chest veins (finding)	finding
2027846	Lông mi nổi bật (phát hiện)	1145103009	Prominent eyelashes (finding)	finding
2027847	Trán nhô (phát hiện)	1144316008	Prominent forehead (finding)	finding
2027848	Vị trí của gai hông (phát hiện)	366341001	Finding of position of ischial spines (finding)	finding
2027849	Gai hông nhô (phát hiện)	289454004	Prominent ischial spines (finding)	finding
2027850	Tĩnh mạch chân nổi rõ (phát hiện)	267043001	Prominent leg veins (finding)	finding
2027851	Xương hàm trên nhô ra (phát hiện)	248399003	Prominent maxilla (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027852	Vách mũi nhô (phát hiện)	1119556002	Prominent nasal septum (finding)	finding
2027853	Gân nổi rõ trong lòng bàn tay (phát hiện)	249758004	Prominent tendons in palm of hand (finding)	finding
2027854	Tĩnh mạch nổi rõ (phát hiện)	267042006	Prominent veins (finding)	finding
2027855	Mạch máu nổi rõ tại vùng Kiesselbach (phát hiện)	249361000	Prominent vessels on Little's area (finding)	finding
2027856	Hành vi tình dục bừa bãi (phát hiện)	85892000	Promiscuous behavior (finding)	finding
2027857	Được thăng chức (phát hiện)	224468004	Promoted at work (finding)	finding
2027858	Bàn chân trước quay sấp (phát hiện)	249812008	Pronated forefoot (finding)	finding
2027859	Biến dạng bàn chân dạng sấp (phát hiện)	275354003	Pronation deformity of the foot (finding)	finding
2027860	Sấp bàn chân (phát hiện)	10951003	Pronation of foot (finding)	finding
2027861	Tư thế nằm sấp (phát hiện)	1240000	Prone body position (finding)	finding
2027862	Tư thế nằm sấp có hỗ trợ hông khi nuôi ăn bằng ống (phát hiện)	1354664003	Prone body position for tube feeding (finding)	finding
2027863	Nằm sấp nổi (phát hiện)	272577007	Prone float-lying (finding)	finding
2027864	Nằm sấp treo người (phát hiện)	272582000	Prone hanging (finding)	finding
2027865	Nằm sấp trên lưng ngựa (phát hiện)	272564003	Prone on a horse (finding)	finding
2027866	Nằm sấp trên khung Relton Hall (phát hiện)	312995000	Prone on a Relton Hall frame (finding)	finding
2027867	Tư thế thân nằm sấp quay vào (phát hiện)	230016001	Prone towards trunk position (finding)	finding
2027868	Nằm sấp với gối kê dưới hông - nâng cao chân giường 18 inch (phát hiện)	272563009	Prone with pillow under hips - foot bed raised 18 inches (finding)	finding
2027869	Nằm sấp với gối kê dưới hông (phát hiện)	272562004	Prone with pillow under hips (finding)	finding
2027870	Quỳ sấp (phát hiện)	272543002	Prone-kneeling (finding)	finding
2027871	Nằm sấp trong nước (phát hiện)	272576003	Prone-lying in water (finding)	finding
2027872	Khuynh hướng phản ứng bất lợi (phát hiện)	420134006	Propensity to adverse reaction (finding)	finding
2027873	Có xu hướng phản ứng bất lợi với kali (phát hiện)	781677003	Propensity to adverse reaction to potassium (finding)	finding
2027874	Khuynh hướng phản ứng bất lợi với thuốc (phát hiện)	419511003	Propensity to adverse reactions to drug (finding)	finding
2027875	Khuynh hướng phản ứng bất lợi với thực phẩm (phát hiện)	418471000	Propensity to adverse reactions to food (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027876	Chân dài cân đối hai bên (phát hiện)	149811000146104	Proportionate bilateral long lower limbs (finding)	finding
2027877	Cánh tay dài cân đối (phát hiện)	298749003	Proportionate long arms (finding)	finding
2027878	Cánh tay ngắn tỷ lệ cân đối (phát hiện)	249743007	Proportionate short arms (finding)	finding
2027879	Chân ngắn tỷ lệ cân đối (phát hiện)	249789000	Proportionate short legs (finding)	finding
2027880	Proposita (phát hiện)	34216002	Proposita (finding)	finding
2027881	Người được nghiên cứu di truyền (phát hiện)	64245008	Propositus (finding)	finding
2027882	Giật cơ vùng cột sống khi bắt đầu ngủ (phát hiện)	789010008	Propriospinal myoclonus at sleep onset (finding)	finding
2027883	Giật cơ tự phát khi ngủ ở trẻ sơ sinh (phát hiện)	1052285005	Propriospinal myoclonus at sleep onset in infancy (finding)	finding
2027884	Chuẩn bị bị truy tố (phát hiện)	224339004	Prosecution impending (finding)	finding
2027885	Mất nhận diện khuôn mặt (phát hiện)	18358003	Prosopagnosia (finding)	finding
2027886	Phát hiện về độ cứng của tuyến tiền liệt (phát hiện)	366293002	Prostate consistency finding (finding)	finding
2027887	Tuyến tiền liệt to khi thăm trực tràng (phát hiện)	275302008	Prostate enlarged on PR (finding)	finding
2027888	Phát hiện tuyến tiền liệt (phát hiện)	249604002	Prostate finding (finding)	finding
2027889	Khối u tuyến tiền liệt (phát hiện)	309089006	Prostate mass (finding)	finding
2027890	Tuyến tiền liệt không sờ thấy (phát hiện)	300530003	Prostate not palpable (finding)	finding
2027891	Tuyến tiền liệt sờ thấy (phát hiện)	300529008	Prostate palpable (finding)	finding
2027892	Nồng độ PSA trong huyết thanh cao hơn ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	396152005	Prostate specific antigen above reference range (finding)	finding
2027893	PSA ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	166160000	Prostate specific antigen outside reference range (finding)	finding
2027894	PSA trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166159005	Prostate specific antigen within reference range (finding)	finding
2027895	Phát hiện bề mặt tuyến tiền liệt (phát hiện)	249610002	Prostate surface finding (finding)	finding
2027896	Rìa phẫu thuật tuyến tiền liệt bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369641005	Prostate surgical margin, involved by tumor (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027897	Khối u tuyến tiền liệt phát hiện tình cờ trong $\leq 5\%$ mô cắt bỏ (phát hiện)	399510009	Prostate tumor incidental histologic finding in 5 percent or less of tissue resected (finding)	finding
2027898	Khối u tuyến tiền liệt phát hiện tình cờ trong $> 5\%$ mô cắt bỏ (phát hiện)	399495003	Prostate tumor incidental histologic finding in more than 5 percent of tissue resected (finding)	finding
2027899	Rìa phẫu thuật đỉnh tuyến tiền liệt bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369642003	Prostate, apical surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2027900	Rìa phẫu thuật sâu tuyến tiền liệt bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369645001	Prostate, deep radial surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2027901	Rìa phẫu thuật đáy túi tinh tuyến tiền liệt bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369644002	Prostate, seminal vesicle base surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2027902	Rìa phẫu thuật niệu đạo tuyến tiền liệt bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369643008	Prostate, urethral surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2027903	Nhu mô tuyến tiền liệt bị khối U ác xâm lấn trực tiếp (phát hiện)	399433008	Prostatic stroma involved by direct extension of malignant neoplasm (finding)	finding
2027904	Bộ phận giả đang đặt (phát hiện)	722810000	Prosthesis in situ (finding)	finding
2027905	Có mắt giả (phát hiện)	271609003	Prosthetic eye in situ (finding)	finding
2027906	Có van tim nhân tạo (phát hiện)	737277001	Prosthetic heart valve in situ (finding)	finding
2027907	Dáng đi với chân giả (phát hiện)	250009009	Prosthetic limb gait (finding)	finding
2027908	Âm thanh của van tim nhân tạo (phát hiện)	248694000	Prosthetic valve sound (finding)	finding
2027909	Âm thanh van tim nhân tạo bị nghẹt (phát hiện)	248697007	Prosthetic valve sound muffled (finding)	finding
2027910	Quan hệ tình dục có bảo vệ (phát hiện)	63537005	Protected sexual intercourse (finding)	finding
2027911	Tình trạng chứng nhận bảo vệ (phát hiện)	307891005	Protection certificate status (finding)	finding
2027912	Mặc đồ bảo hộ (phát hiện)	427611004	Protective clothing worn (finding)	finding
2027913	Sử dụng thiết bị bảo hộ (phát hiện)	425490005	Protective equipment used (finding)	finding
2027914	Cơ thắt cơ bảo vệ (phát hiện)	250072004	Protective muscle spasm (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027915	Nẹp bảo vệ cơ nhai (phát hiện)	109665002	Protective splinting of masticatory muscles (finding)	finding
2027916	Cấu trúc không gian của protein (phát hiện)	66251001	Protein conformation (finding)	finding
2027917	Chế độ ăn giàu protein (phát hiện)	76713001	Protein diet (finding)	finding
2027918	Điện di protein ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	166803003	Protein electrophoresis outside reference range (finding)	finding
2027919	Điện di protein trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166802008	Protein electrophoresis within reference range (finding)	finding
2027920	Danh sách trao đổi protein (phát hiện)	77698005	Protein exchange list (finding)	finding
2027921	Thủy phân protein (phát hiện)	29958000	Protein hydrolysate (finding)	finding
2027922	Nồng độ protein trong dịch não tủy cao hơn ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	1362036008	Protein in cerebrospinal fluid above reference range (finding)	finding
2027923	Chế độ ăn bổ sung protein (phát hiện)	15721002	Protein supplementary feedings diet (finding)	finding
2027924	Mức protein - bound iodine trên mức tham chiếu (phát hiện)	124029003	Protein-bound iodine above reference range (finding)	finding
2027925	Mức protein - bound iodine dưới mức tham chiếu (phát hiện)	124030008	Protein-bound iodine below reference range (finding)	finding
2027926	Nồng độ protein - bound iodine trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1170357001	Protein-bound iodine within reference range (finding)	finding
2027927	Bữa ăn giàu protein (phát hiện)	260226009	Protein-rich meal (finding)	finding
2027928	Đạm niệu (phát hiện)	29738008	Proteinuria (finding)	finding
2027929	Protein niệu ở tuổi dậy thì (phát hiện)	326915002	Proteinuria of adolescence (finding)	finding
2027930	Proteus mirabilis hoặc Proteus penneri (phát hiện)	703229001	Proteus mirabilis or Proteus penneri (finding)	finding
2027931	Proteus vulgaris hoặc Proteus penneri (phát hiện)	703021005	Proteus vulgaris or Proteus penneri (finding)	finding
2027932	Thời gian prothrombin bất thường (phát hiện)	165568006	Prothrombin time abnormal (finding)	finding
2027933	Phát hiện thời gian prothrombin (phát hiện)	415184000	Prothrombin time finding (finding)	finding
2027934	Thời gian prothrombin tăng (phát hiện)	409674002	Prothrombin time increased (finding)	finding
2027935	Thời gian prothrombin thấp (phát hiện)	165569003	Prothrombin time low (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027936	Thời gian prothrombin bình thường (phát hiện)	165570002	Prothrombin time normal (finding)	finding
2027937	Thời gian prothrombin trong phạm vi mục tiêu (phát hiện)	449893000	Prothrombin time within target range (finding)	finding
2027938	Tiếng ngựa phi tiền tâm trương (phát hiện)	49864004	Protodiastolic gallop with abnormally audible third heart sound (finding)	finding
2027939	Mức protoporphyrin trên mức tham chiếu (phát hiện)	124076007	Protoporphyrin above reference range (finding)	finding
2027940	Mức protoporphyrin dưới mức tham chiếu (phát hiện)	124077003	Protoporphyrin below reference range (finding)	finding
2027941	Nồng độ protoporphyrin trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1186890005	Protoporphyrin within reference range (finding)	finding
2027942	Tiêu chảy kéo dài (phát hiện)	236077008	Protracted diarrhea (finding)	finding
2027943	Tổn thương khối u nhô ra (phát hiện)	413282009	Protruding tumor lesion (finding)	finding
2027944	Rốn lồi (phát hiện)	249539006	Protruding umbilicus (finding)	finding
2027945	Lồi xương (phát hiện)	298357003	Protrusion of bone (finding)	finding
2027946	Thoát vị ruột vào ống bẹn (phát hiện)	249595002	Protrusion of bowel into inguinal canal (finding)	finding
2027947	Lồi khớp hông (phát hiện)	299230005	Protrusion of hip (finding)	finding
2027948	Môi dưới nhô ra (phát hiện)	767500009	Protrusion of lower lip (finding)	finding
2027949	Đầu trong xương đòn nhô ra (phát hiện)	249688002	Protrusion of medial end of clavicle (finding)	finding
2027950	Lộ chỉ khâu (phát hiện)	833287004	Protrusion of suture (finding)	finding
2027951	Răng nhô ra (phát hiện)	109507003	Protrusion of tooth (finding)	finding
2027952	Môi trên nhô ra (phát hiện)	767259000	Protrusion of upper lip (finding)	finding
2027953	Providencia alcalifaciens hoặc Providencia rustigianii (phát hiện)	702994004	Providencia alcalifaciens or Providencia rustigianii (finding)	finding
2027954	Nhà cung cấp dịch vụ y tế (phát hiện)	270423004	Provider of encounter (finding)	finding
2027955	Tham gia hoạt động tình nguyện (phát hiện)	302173006	Provision of voluntary service (finding)	finding
2027956	Hành vi khiêu khích (phát hiện)	248000000	Provocative behavior (finding)	finding
2027957	Hình thái điện tâm đồ Brugada do kích thích (phát hiện)	1208851000	Provoked Brugada electrocardiograph pattern (finding)	finding
2027958	Yếu cơ gần (phát hiện)	249939004	Proximal muscle weakness (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027959	Rìa phẫu thuật gần tụy bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369686008	Proximal pancreatic surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2027960	Rìa phẫu thuật gần thận (chỉ cắt thận một phần) bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369627001	Proximal renal margin, partial nephrectomy only, involved by tumor (finding)	finding
2027961	Cánh tay ngắn đoạn gần (phát hiện)	249740005	Proximal shortening of arm (finding)	finding
2027962	Chân ngắn đoạn gần (phát hiện)	249790009	Proximal shortening of leg (finding)	finding
2027963	Rìa phẫu thuật niệu quản đoạn gần bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369637006	Proximal ureteral surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2027964	Hành vi tìm kiếm sự gần gũi (phát hiện)	284604000	Proximity seeking behavior (finding)	finding
2027965	Ngứa mô mềm miệng (phát hiện)	1137376007	Pruritus of oral soft tissues (finding)	finding
2027966	Ngứa lưỡi (phát hiện)	1141793000	Pruritus of tongue (finding)	finding
2027967	Giả phì đại móng (phát hiện)	247519001	Pseudo-clubbing (finding)	finding
2027968	Giả gerontoxon (phát hiện)	246944005	Pseudo-gerontoxon (finding)	finding
2027969	Giả mụn tiền phòng (pseudo - hypopyon) (phát hiện)	246995007	Pseudo-hypopyon (finding)	finding
2027970	Giả khóa khớp (phát hiện)	249926003	Pseudo-locking of joint (finding)	finding
2027971	Hình thái giả Pelger - Huet (phát hiện)	250276008	Pseudo-Pelger-Huet form (finding)	finding
2027972	Pseudoathetosis (phát hiện)	299952008	Pseudoathetosis (finding)	finding
2027973	Ảnh hưởng giả hành tuỷ (phát hiện)	432776007	Pseudobulbar affect (finding)	finding
2027974	Triệu chứng giả hành tuỷ (phát hiện)	1141865005	Pseudobulbar symptom (finding)	finding
2027975	Chứng sa sút trí tuệ giả (phát hiện)	46849003	Pseudodementia (finding)	finding
2027976	Tiêu chảy giả (phát hiện)	34231006	Pseudodiarrhea (finding)	finding
2027977	Xuất tinh giả (phát hiện)	47106009	Pseudoemission (finding)	finding
2027978	Giả lác vào trong (phát hiện)	95215008	Pseudoesotropia (finding)	finding
2027979	Lạnh nhạt giả (phát hiện)	76652004	Pseudofrigidity (finding)	finding
2027980	Cảm giác vị giác bất thường (phát hiện)	22281006	Pseudogeusesthesia (finding)	finding
2027981	Ảo tưởng giả (phát hiện)	57095008	Pseudohallucinations (finding)	finding
2027982	Giả phì đại cơ bắp chân (phát hiện)	1142247001	Pseudohypertrophy of calf muscle (finding)	finding
2027983	Giả phì đại cơ (phát hiện)	249830001	Pseudohypertrophy of muscle (finding)	finding
2027984	Hạ natri máu giả (phát hiện)	237843009	Pseudohyponatremia (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2027985	Xâm nhập giả trong polyp tuyến của đại tràng (phát hiện)	430483006	Pseudoinvasion in adenomatous polyp of large intestine (finding)	finding
2027986	Giả u mỡ (pseudolipomatosis) (phát hiện)	447108006	Pseudolipomatosis (finding)	finding
2027987	Lời nói dối bệnh lý (phát hiện)	12332005	Pseudologia fantastica (finding)	finding
2027988	Giả thủ dâm (phát hiện)	7668000	Pseudomasturbation (finding)	finding
2027989	Màng giả trong đại tràng lớn (phát hiện)	48101000087105	Pseudomembrane in large intestine (finding)	finding
2027990	Pseudomonas acidovorans hoặc Pseudomonas testosteroni (phát hiện)	717210001	Pseudomonas acidovorans or Pseudomonas testosteroni (finding)	finding
2027991	Pseudomonas alcaligenes hoặc Pseudomonas pseudoalcaligenes (phát hiện)	717211002	Pseudomonas alcaligenes or Pseudomonas oleovorans (finding)	finding
2027992	Pseudomonas fluorescens hoặc Pseudomonas putida (phát hiện)	703240009	Pseudomonas fluorescens or Pseudomonas putida (finding)	finding
2027993	Pseudomonas fluorescens, Pseudomonas putida hoặc Pseudomonas mendocina (phát hiện)	703014005	Pseudomonas fluorescens or Pseudomonas putida or Pseudomonas mendocina (finding)	finding
2027994	Nuôi cấy đờm phát hiện Pseudomonas (phát hiện)	12700001000004106	Pseudomonas isolated in sputum by culture (finding)	finding
2027995	Pseudomonas stutzeri hoặc Pseudomonas mendocina (phát hiện)	703000005	Pseudomonas stutzeri or Pseudomonas mendocina (finding)	finding
2027996	Giả nhược cơ cục bộ (phát hiện)	762666001	Pseudomyotonia (finding)	finding
2027997	Giả liệt (phát hiện)	135834002	Pseudoparalysis (finding)	finding
2027998	Giả liệt do viêm khớp toàn thân (phát hiện)	418073009	Pseudoparalysis due to generalized arthritis (finding)	finding
2027999	Giả thể thủy tinh (phát hiện)	95217000	Pseudophakic intraocular lens present (finding)	finding
2028000	Đau giả đồi thị (phát hiện)	247399001	Pseudothalamic pain (finding)	finding
2028001	Giả giảm tiểu cầu (phát hiện)	721119004	Pseudothrombocytopenia (finding)	finding
2028002	Dấu hiệu psoas (phát hiện)	77069005	Psoas sign (finding)	finding
2028003	Hội chứng cơ thắt lưng chậu (psoas) (phát hiện)	416132002	Psoas syndrome (finding)	finding
2028004	Đau tâm lý (phát hiện)	8971008	Psychalgia (finding)	finding
2028005	Khuyết tật hành vi tâm thần (phát hiện)	110351007	Psychiatric behavioral disability (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028006	Tình trạng theo dõi bất thường tâm thần (phát hiện)	243855000	Psychiatric disorder monitoring status (finding)	finding
2028007	Yêu cầu thăm khám tại nhà bởi bác sĩ tâm thần (phát hiện)	183717003	Psychiatric domiciliary visit requested (finding)	finding
2028008	Tác dụng phụ của thuốc tâm thần (phát hiện)	170681006	Psychiatric drug side effects (finding)	finding
2028009	Bệnh nhân nội trú tâm thần (phát hiện)	405777008	Psychiatric in-patient (finding)	finding
2028010	Dấu hiệu tâm thần (phát hiện)	65603008	Psychiatric sign (finding)	finding
2028011	Dấu hiệu hoặc triệu chứng tâm thần (phát hiện)	53686002	Psychiatric sign or symptom (finding)	finding
2028012	Triệu chứng tâm thần (phát hiện)	75864003	Psychiatric symptom (finding)	finding
2028013	Thay đổi triệu chứng tâm thần (phát hiện)	170678001	Psychiatric symptom changes (finding)	finding
2028014	Thăm khám tại nhà bởi bác sĩ tâm thần (phát hiện)	183746005	Psychiatry domiciliary visit done (finding)	finding
2028015	Xung đột tâm lý (phát hiện)	44440005	Psychic conflict (finding)	finding
2028016	Phức hợp tâm lý phân tích (phát hiện)	304895008	Psychodynamic complexes (finding)	finding
2028017	Phát hiện tâm lý học phân tâm (phát hiện)	224993008	Psychodynamic finding (finding)	finding
2028018	Yếu tố tâm lý (phát hiện)	110350008	Psychogenic factor (finding)	finding
2028019	Ngáp tâm lý (phát hiện)	191957001	Psychogenic yawning (finding)	finding
2028020	Thăm khám tại nhà bởi bác sĩ tâm thần người già (phát hiện)	183749003	Psychogeriatric domiciliary visit done (finding)	finding
2028021	Yêu cầu thăm khám tại nhà bởi bác sĩ tâm thần người già (phát hiện)	183720006	Psychogeriatrics domiciliary visit requested (finding)	finding
2028022	Lạm dụng tâm lý gây biến chứng khi sinh (phát hiện)	10760941000119102	Psychological abuse complicating childbirth (finding)	finding
2028023	Lạm dụng tâm lý gây biến chứng thai kỳ (phát hiện)	10760981000119107	Psychological abuse complicating pregnancy (finding)	finding
2028024	Nghiện tâm lý (phát hiện)	85758008	Psychological addiction (finding)	finding
2028025	Phát hiện tâm lý (phát hiện)	116367006	Psychological finding (finding)	finding
2028026	Phát hiện tâm lý về nhận thức (phát hiện)	247699008	Psychological finding of perception (finding)	finding
2028027	Mang thai giả tâm lý (phát hiện)	424040008	Psychological pseudocyesis (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028028	Khả năng phục hồi tâm lý (phát hiện)	733903006	Psychological resilience (finding)	finding
2028029	Dấu hiệu tâm lý (phát hiện)	18392000	Psychological sign (finding)	finding
2028030	Dấu hiệu hoặc triệu chứng tâm lý (phát hiện)	81659004	Psychological sign or symptom (finding)	finding
2028031	Triệu chứng tâm lý (phát hiện)	25618008	Psychological symptom (finding)	finding
2028032	Triệu chứng tâm lý do sa sút trí tuệ (phát hiện)	789011007	Psychological symptom due to dementia (finding)	finding
2028033	Chịu đựng tâm lý với rượu (phát hiện)	228352001	Psychological tolerance to alcohol (finding)	finding
2028034	Chịu đựng tâm lý với ma túy (phát hiện)	228435004	Psychological tolerance to drug (finding)	finding
2028035	Người già bị lạm dụng tâm lý (phát hiện)	95929000	Psychologically abused elder (finding)	finding
2028036	Cha mẹ bị lạm dụng tâm lý (phát hiện)	95927003	Psychologically abused parent (finding)	finding
2028037	Vợ/chồng bị lạm dụng tâm lý (phát hiện)	95926007	Psychologically abused spouse (finding)	finding
2028038	Phụ nữ bị lạm dụng tâm lý (phát hiện)	95925006	Psychologically abused woman (finding)	finding
2028039	Sẵn sàng tâm lý để phẫu thuật (phát hiện)	764815005	Psychologically prepared to undergo surgery (finding)	finding
2028040	Sẵn sàng tâm lý để thực hiện thủ thuật (phát hiện)	768897007	Psychologically ready to undergo procedure (finding)	finding
2028041	Kích động tâm thần vận động (phát hiện)	47295007	Psychomotor agitation (finding)	finding
2028042	Chậm phát triển tâm thần vận động (phát hiện)	1144814003	Psychomotor retardation (finding)	finding
2028043	Đặc điểm nhân cách thái nhân cách (phát hiện)	19418005	Psychopathic personality trait (finding)	finding
2028044	Bất thường chức năng tình dục (phát hiện)	268637002	Psychosexual dysfunction (finding)	finding
2028045	Bất thường chức năng tình dục do ức chế hưng phấn tình dục (phát hiện)	153151000119100	Psychosexual dysfunction associated with inhibited sexual excitement (finding)	finding
2028046	Giai đoạn tâm lý tình dục (phát hiện)	66257002	Psychosexual phase (finding)	finding
2028047	Thiếu hụt tâm lý xã hội (phát hiện)	19200009	Psychosocial deprivation (finding)	finding
2028048	Bất thường chức năng tâm lý xã hội do đau mạn tính (phát hiện)	115491000119105	Psychosocial dysfunction due to chronic pain (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028049	Vấn đề tâm lý xã hội liên quan đến sinh nhiều con (phát hiện)	288571000119100	Psychosocial problems related to multiparity (finding)	finding
2028050	Vấn đề tâm lý xã hội liên quan đến mang thai ngoài ý muốn (phát hiện)	151901000119101	Psychosocial problems related to unwanted pregnancy (finding)	finding
2028051	Yếu tố tâm lý - thể chất trong bệnh lý (phát hiện)	26112003	Psychosomatic factor in physical condition (finding)	finding
2028052	Yếu tố tâm lý - thể chất ảnh hưởng đến bệnh lý (phát hiện)	45505004	Psychosomatic factor in physical condition, marked psychological component (finding)	finding
2028053	Yếu tố tâm thể trong tình trạng thể chất, thành phần tâm lý nhẹ (phát hiện)	17491008	Psychosomatic factor in physical condition, minor psychological component (finding)	finding
2028054	Yếu tố tâm lý trong tình trạng thể chất, yếu tố tâm lý trung bình (phát hiện)	274675006	Psychosomatic factor in physical condition, moderate psychological component (finding)	finding
2028055	Yếu tố tâm thể trong tình trạng thể chất, mức độ thành phần tâm lý không xác định (phát hiện)	2301009	Psychosomatic factor in physical condition, psychological component of unknown degree (finding)	finding
2028056	Triệu chứng cơ xương do tâm lý (phát hiện)	191948007	Psychosomatic musculoskeletal symptoms (finding)	finding
2028057	Hành vi loạn thần do sử dụng ethanol (phát hiện)	1234768002	Psychotic behavior caused by ethanol (finding)	finding
2028058	Hành vi phòng vệ tinh thần - Phủ nhận loạn thần (phát hiện)	286682001	Psychotic denial - mental defense mechanism (finding)	finding
2028059	Nhận định triệu chứng loạn thần (phát hiện)	279315008	Psychotic symptom finding (finding)	finding
2028060	Triệu chứng loạn thần có (phát hiện)	280427006	Psychotic symptom present (finding)	finding
2028061	Triệu chứng loạn thần không có (phát hiện)	280428001	Psychotic symptoms absent (finding)	finding
2028062	Đau do cảm giác lạnh (phát hiện)	102997000	Psychroalgia (finding)	finding
2028063	Không có sụp mí mắt (phát hiện)	274824005	Ptosis absent (finding)	finding
2028064	Ngực xệ hai bên (phát hiện)	15955061000119104	Ptosis of bilateral breasts (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028065	Sụp cung mày hai bên (phát hiện)	15639841000119105	Ptosis of bilateral eyebrows (finding)	finding
2028066	Sụp cung mày (phát hiện)	246813002	Ptosis of eyebrow (finding)	finding
2028067	Ngực trái xệ (phát hiện)	15954981000119108	Ptosis of left breast (finding)	finding
2028068	Sụp cung mày trái (phát hiện)	15639801000119108	Ptosis of left eyebrow (finding)	finding
2028069	Ngực phải xệ (phát hiện)	15955021000119109	Ptosis of right breast (finding)	finding
2028070	Sụp cung mày phải (phát hiện)	15639761000119100	Ptosis of right eyebrow (finding)	finding
2028071	Có sụp mí mắt (phát hiện)	274825006	Ptosis present (finding)	finding
2028072	Vú chảy xệ (phát hiện)	248804005	Ptotic breast (finding)	finding
2028073	Đang trong tuổi dậy thì (phát hiện)	419960003	Pubertal (finding)	finding
2028074	Rong kinh tuổi dậy thì (phát hiện)	237125007	Pubertal menorrhagia (finding)	finding
2028075	Bất thường xương mu (phát hiện)	417452004	Pubic bone dysfunction (finding)	finding
2028076	Ép xương mu (phát hiện)	416622005	Pubic compression (finding)	finding
2028077	Khe hở xương mu (phát hiện)	417269000	Pubic gapping (finding)	finding
2028078	Lông mu kiểu người lớn nhưng diện tích nhỏ hơn bình thường (phát hiện)	251821002	Pubic hair adult in type, area covered still smaller than adult (finding)	finding
2028079	Thủ dâm nơi công cộng (phát hiện)	248106009	Public masturbation (finding)	finding
2028080	Cơ sở điện thoại công cộng (phát hiện)	224157007	Public telephone facilities (finding)	finding
2028081	Chỉ có điện thoại công cộng (phát hiện)	160942007	Public telephone only (finding)	finding
2028082	Tế bào lắng đọng (phát hiện)	250253005	Puddle cells (finding)	finding
2028083	Dấu hiệu vũng nước (phát hiện)	249557007	Puddle sign (finding)	finding
2028084	Đau thần kinh thẹn (phát hiện)	427972000	Pudendal neuralgia (finding)	finding
2028085	Có giật sau sinh (phát hiện)	9112001	Puerperal convulsion (finding)	finding
2028086	Sưng phồng da (phát hiện)	71718006	Puffiness of skin (finding)	finding
2028087	Ảo giác Pulfrich (phát hiện)	1231642002	Pulfrich stereo illusion (finding)	finding
2028088	Kéo người về phía trước khi cúi (phát hiện)	249980006	Pull forwards in flexion (finding)	finding
2028089	Tự kéo tai (phát hiện)	699393002	Pulling at own ear (finding)	finding
2028090	Giật tóc người khác (phát hiện)	284632009	Pulling other person's hair (finding)	finding
2028091	Tự rút chỉ khâu (phát hiện)	284754000	Pulling out sutures (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028092	Tự nhổ răng (phát hiện)	284695009	Pulling own teeth out (finding)	finding
2028093	Tăng áp lực động mạch phổi (phát hiện)	863928009	Pulmonary arterial pressure above reference range (finding)	finding
2028094	Tăng áp lực mao mạch phổi (phát hiện)	30261008	Pulmonary arterial wedge pressure above reference range (finding)	finding
2028095	Giảm áp lực mao mạch phổi (phát hiện)	55973006	Pulmonary arterial wedge pressure below reference range (finding)	finding
2028096	Áp lực mao mạch phổi bất bình thường (phát hiện)	9027003	Pulmonary arterial wedge pressure within reference range (finding)	finding
2028097	Suy giảm chức năng ghép động mạch phổi (phát hiện)	1137695005	Pulmonary artery autograft failure (finding)	finding
2028098	Phát hiện động mạch phổi (phát hiện)	251039005	Pulmonary artery finding (finding)	finding
2028099	Hít sặc vào phổi (phát hiện)	68052005	Pulmonary aspiration (finding)	finding
2028100	Hít máu vào phổi (phát hiện)	25797006	Pulmonary aspiration of blood (finding)	finding
2028101	Hít sặc dịch vào phổi (phát hiện)	116277006	Pulmonary aspiration of fluid (finding)	finding
2028102	Hít dịch dạ dày vào phổi (phát hiện)	30227006	Pulmonary aspiration of gastric contents (finding)	finding
2028103	Tiếng thổi tâm trương của động mạch phổi (phát hiện)	248683004	Pulmonary diastolic murmur (finding)	finding
2028104	Tiếng thổi phun máu của động mạch phổi (phát hiện)	248676006	Pulmonary ejection murmur (finding)	finding
2028105	Hysteresis phổi (phát hiện)	111961004	Pulmonary hysteresis (finding)	finding
2028106	Thăm khám tại nhà bởi bác sĩ hô hấp (phát hiện)	183748006	Pulmonary medicine domiciliary visit done (finding)	finding
2028107	Yêu cầu thăm khám tại nhà bởi bác sĩ hô hấp (phát hiện)	183719000	Pulmonary medicine domiciliary visit requested (finding)	finding
2028108	Không có sự xâm lấn của khối u vào nhu mô phổi (phát hiện)	396917003	Pulmonary parenchymal invasion by tumor absent (finding)	finding
2028109	Không thể đánh giá sự xâm lấn nhu mô phổi bởi khối u (phát hiện)	399442001	Pulmonary parenchymal invasion by tumor cannot be assessed (finding)	finding
2028110	Không xác định được sự xâm lấn nhu mô phổi bởi khối u (phát hiện)	399578008	Pulmonary parenchymal invasion by tumor indeterminate (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028111	Bắt đầu chương trình phục hồi chức năng phổi (phát hiện)	391128002	Pulmonary rehabilitation program commenced (finding)	finding
2028112	Thân động mạch phổi hiện diện (phát hiện)	447848001	Pulmonary trunk present (finding)	finding
2028113	Phát hiện van động mạch phổi (phát hiện)	301104003	Pulmonary valve finding (finding)	finding
2028114	Tổn thương van động mạch phổi (phát hiện)	301105002	Pulmonary valve lesion (finding)	finding
2028115	Van động mạch phổi bình thường (phát hiện)	301107005	Pulmonary valve normal (finding)	finding
2028116	Phát hiện tĩnh mạch phổi (phát hiện)	304522008	Pulmonary vein finding (finding)	finding
2028117	Ứ huyết tĩnh mạch phổi (phát hiện)	304523003	Pulmonary venous congestion (finding)	finding
2028118	Liên kết tĩnh mạch phổi bình thường (phát hiện)	446158009	Pulmonary venous connections normal (finding)	finding
2028119	Tiếng tổng máu động mạch phổi (phát hiện)	23669005	Pulmonic ejection sound (finding)	finding
2028120	Đau tuỷ răng (phát hiện)	698006004	Pulpalgia (finding)	finding
2028121	Khối u đập theo nhịp ở bụng (phát hiện)	2981001	Pulsatile mass of abdomen (finding)	finding
2028122	Không có mạch đập trong dây rốn sa (phát hiện)	289309001	Pulsation absent in prolapsed cord (finding)	finding
2028123	Mạch đập tại phòng âm đạo (phát hiện)	248904006	Pulsation at vaginal fornix (finding)	finding
2028124	Không sờ thấy mạch đập dây rốn qua màng ối còn nguyên (phát hiện)	289306008	Pulsation of umbilical cord not palpable through intact membranes (finding)	finding
2028125	Sờ thấy mạch đập dây rốn qua màng ối còn nguyên (phát hiện)	289305007	Pulsation of umbilical cord palpable through intact membrane (finding)	finding
2028126	Có mạch đập trong dây rốn sa (phát hiện)	289308009	Pulsation present in prolapsed cord (finding)	finding
2028127	Chênh lệch mạch (phát hiện)	34624004	Pulse deficit (finding)	finding
2028128	Mạch nhanh (phát hiện)	86651002	Pulse fast (finding)	finding
2028129	Phát hiện về mạch đập (phát hiện)	366199006	Pulse finding (finding)	finding
2028130	Mạch không đều (phát hiện)	61086009	Pulse irregular (finding)	finding
2028131	Mạch không đều không theo quy luật (phát hiện)	271637005	Pulse irregularly irregular (finding)	finding
2028132	Mạch bị mất nhịp (phát hiện)	248629002	Pulse missed beats (finding)	finding
2028133	Bắt được mạch ở động mạch chày trước trái (phát hiện)	792802009	Pulse present in left anterior tibial artery (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028134	Bắt được mạch ở động mạch mu chân trái (phát hiện)	792819006	Pulse present in left dorsalis pedis artery (finding)	finding
2028135	Bắt được mạch ở động mạch đùi trái (phát hiện)	792820000	Pulse present in left femoral artery (finding)	finding
2028136	Bắt được mạch ở động mạch khoeo trái (phát hiện)	792815000	Pulse present in left popliteal artery (finding)	finding
2028137	Bắt được mạch ở động mạch chày sau trái (phát hiện)	792803004	Pulse present in left posterior tibial artery (finding)	finding
2028138	Bắt được mạch ở động mạch chày trước phải (phát hiện)	792801002	Pulse present in right anterior tibial artery (finding)	finding
2028139	Bắt được mạch ở động mạch mu chân phải (phát hiện)	792818003	Pulse present in right dorsalis pedis artery (finding)	finding
2028140	Bắt được mạch ở động mạch đùi phải (phát hiện)	792821001	Pulse present in right femoral artery (finding)	finding
2028141	Bắt được mạch ở động mạch khoeo phải (phát hiện)	792814001	Pulse present in right popliteal artery (finding)	finding
2028142	Bắt được mạch ở động mạch chày sau phải (phát hiện)	792800001	Pulse present in right posterior tibial artery (finding)	finding
2028143	Nhịp mạch thay đổi (phát hiện)	248630007	Pulse rate altered (finding)	finding
2028144	Tần số mạch ổn định (phát hiện)	301148008	Pulse rate stable (finding)	finding
2028145	Mạch đều (phát hiện)	271636001	Pulse regular (finding)	finding
2028146	Mạch đều không đều (phát hiện)	271638000	Pulse regularly irregular (finding)	finding
2028147	Mạch chậm (phát hiện)	42177007	Pulse slow (finding)	finding
2028148	Quan sát thấy mạch ở động mạch chủ bụng (phát hiện)	827140007	Pulse visible in abdominal aorta (finding)	finding
2028149	Thể tích mạch đầy đủ (phát hiện)	421014001	Pulse volume - full (finding)	finding
2028150	Nhịp mạch xen kẽ (phát hiện)	42807005	Pulsus alternans (finding)	finding
2028151	Mạch nghịch đảo (phát hiện)	52099006	Pulsus paradoxus (finding)	finding
2028152	Mạch ba nhịp (phát hiện)	29036000	Pulsus trigeminus (finding)	finding
2028153	Chuyển động xương sườn kiểu tay cầm bơm (phát hiện)	416565004	Pump handle rib motion (finding)	finding
2028154	Đấm người khác (phát hiện)	284626004	Punching other person (finding)	finding
2028155	Tự đấm (phát hiện)	284757007	Punching self (finding)	finding
2028156	Vôi hóa dạng chấm ở mô xương (phát hiện)	1137442002	Punctate calcification of bone tissue (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028157	Vôi hóa dạng chấm ở bộ xương sụn thời kỳ nhũ nhi (phát hiện)	1137443007	Punctate calcification of cartilaginous skeleton in infancy (finding)	finding
2028158	Vôi hóa dạng chấm ở đầu dưới xương trụ (phát hiện)	1137539005	Punctate calcification of distal ulna epiphysis (finding)	finding
2028159	Vôi hóa dạng chấm ở đầu xương gót (phát hiện)	1137444001	Punctate calcification of epiphysis of calcaneum (finding)	finding
2028160	Vôi hóa dạng chấm ở đầu xương đốt xa ngón chân út (phát hiện)	1137527002	Punctate calcification of epiphysis of distal phalanx of fifth toe (finding)	finding
2028161	Vôi hóa dạng chấm ở đầu xương đốt xa ngón chân tư (phát hiện)	1137526006	Punctate calcification of epiphysis of distal phalanx of fourth toe (finding)	finding
2028162	Vôi hóa dạng chấm ở đầu xương đốt xa ngón cái chân (phát hiện)	1137523003	Punctate calcification of epiphysis of distal phalanx of great toe (finding)	finding
2028163	Vôi hóa dạng chấm ở đầu xương đốt xa bàn tay (phát hiện)	1137543009	Punctate calcification of epiphysis of distal phalanx of hand (finding)	finding
2028164	Vôi hóa dạng chấm ở đầu xương đốt xa ngón chân hai (phát hiện)	1137524009	Punctate calcification of epiphysis of distal phalanx of second toe (finding)	finding
2028165	Vôi hóa dạng chấm ở đầu xương đốt xa ngón chân ba (phát hiện)	1137525005	Punctate calcification of epiphysis of distal phalanx of third toe (finding)	finding
2028166	Vôi hóa dạng chấm ở đầu xương đốt xa ngón cái (phát hiện)	1137546001	Punctate calcification of epiphysis of distal phalanx of thumb (finding)	finding
2028167	Vôi hóa dạng chấm ở đầu xương đốt bàn tay số một (phát hiện)	1137538002	Punctate calcification of epiphysis of first metacarpal bone (finding)	finding
2028168	Vôi hóa dạng chấm ở đầu xương bàn chân thứ nhất (phát hiện)	1137493006	Punctate calcification of epiphysis of first metatarsal bone (finding)	finding
2028169	Vôi hóa dạng chấm ở đầu xương cánh tay (phát hiện)	1137540007	Punctate calcification of epiphysis of humerus (finding)	finding
2028170	Vôi hóa dạng chấm ở đầu xương đốt bàn tay (phát hiện)	1137537007	Punctate calcification of epiphysis of metacarpal bone (finding)	finding
2028171	Vôi hóa dạng chấm ở đầu xương đốt giữa ngón chân út (phát hiện)	1137531008	Punctate calcification of epiphysis of middle phalanx of fifth toe (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028172	Vôi hóa dạng chấm ở đầu xương đốt giữa ngón tay (phát hiện)	1137544003	Punctate calcification of epiphysis of middle phalanx of finger (finding)	finding
2028173	Vôi hóa dạng chấm ở đầu xương đốt giữa ngón chân tư (phát hiện)	1137530009	Punctate calcification of epiphysis of middle phalanx of fourth toe (finding)	finding
2028174	Vôi hóa dạng chấm ở đầu xương đốt giữa ngón chân hai (phát hiện)	1137528007	Punctate calcification of epiphysis of middle phalanx of second toe (finding)	finding
2028175	Vôi hóa dạng chấm ở đầu xương đốt giữa ngón chân ba (phát hiện)	1137529004	Punctate calcification of epiphysis of middle phalanx of third toe (finding)	finding
2028176	Vôi hóa dạng chấm ở đầu xương đốt ngón chân út (phát hiện)	1137522008	Punctate calcification of epiphysis of phalanx of fifth toe (finding)	finding
2028177	Vôi hóa dạng chấm ở đầu xương đốt ngón tay (phát hiện)	1137541006	Punctate calcification of epiphysis of phalanx of finger (finding)	finding
2028178	Vôi hóa dạng chấm ở đầu xương đốt ngón chân tư (phát hiện)	1137521001	Punctate calcification of epiphysis of phalanx of fourth toe (finding)	finding
2028179	Vôi hóa dạng chấm ở đầu xương đốt ngón cái chân (phát hiện)	1137519006	Punctate calcification of epiphysis of phalanx of great toe (finding)	finding
2028180	Vôi hóa dạng chấm ở đầu xương đốt ngón trỏ (phát hiện)	1137548000	Punctate calcification of epiphysis of phalanx of index finger (finding)	finding
2028181	Vôi hóa dạng chấm ở đầu xương đốt ngón út (phát hiện)	1137551007	Punctate calcification of epiphysis of phalanx of little finger (finding)	finding
2028182	Vôi hóa dạng chấm ở đầu xương đốt ngón giữa (phát hiện)	1137549008	Punctate calcification of epiphysis of phalanx of middle finger (finding)	finding
2028183	Vôi hóa dạng chấm ở đầu xương đốt ngón áp út (phát hiện)	1137550008	Punctate calcification of epiphysis of phalanx of ring finger (finding)	finding
2028184	Vôi hóa dạng chấm ở xương đốt ngón chân hai (phát hiện)	1137498002	Punctate calcification of epiphysis of phalanx of second toe (finding)	finding
2028185	Vôi hóa dạng chấm ở đầu xương đốt ngón chân ba (phát hiện)	1137520000	Punctate calcification of epiphysis of phalanx of third toe (finding)	finding
2028186	Vôi hóa dạng chấm ở đầu xương đốt ngón cái (phát hiện)	1137542004	Punctate calcification of epiphysis of phalanx of thumb (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028187	Vôi hóa dạng chấm ở đầu xương đốt gần ngón chân út (phát hiện)	1137536003	Punctate calcification of epiphysis of proximal phalanx of fifth toe (finding)	finding
2028188	Vôi hóa dạng chấm ở đầu xương đốt gần ngón chân tư (phát hiện)	1137535004	Punctate calcification of epiphysis of proximal phalanx of fourth toe (finding)	finding
2028189	Vôi hóa dạng chấm ở đầu xương đốt gần ngón cái chân (phát hiện)	1137532001	Punctate calcification of epiphysis of proximal phalanx of great toe (finding)	finding
2028190	Vôi hóa dạng chấm ở đầu xương đốt gần bàn tay (phát hiện)	1137545002	Punctate calcification of epiphysis of proximal phalanx of hand (finding)	finding
2028191	Vôi hóa dạng chấm ở đầu xương đốt gần ngón chân hai (phát hiện)	1137533006	Punctate calcification of epiphysis of proximal phalanx of second toe (finding)	finding
2028192	Vôi hóa dạng chấm ở đầu xương đốt gần ngón chân ba (phát hiện)	1137534000	Punctate calcification of epiphysis of proximal phalanx of third toe (finding)	finding
2028193	Vôi hóa dạng chấm ở đầu xương đốt gần ngón cái (phát hiện)	1137547005	Punctate calcification of epiphysis of proximal phalanx of thumb (finding)	finding
2028194	Vôi hóa dạng chấm ở xương đốt ngón chân (phát hiện)	1137495004	Punctate calcification of phalanx of toe (finding)	finding
2028195	Vôi hóa dạng chấm ở xương cổ chân (phát hiện)	1137445000	Punctate calcification of tarsal bone (finding)	finding
2028196	Chấm keratopathy (phát hiện)	246936005	Punctate keratopathy (finding)	finding
2028197	Vôi hóa dạng chấm (phát hiện)	129755006	Punctate radiographic calcification (finding)	finding
2028198	Trùng phạt bằng đau đớn (phát hiện)	301377004	Punishing with pain (finding)	finding
2028199	Phản xạ ánh sáng hướng tâm đồng tử bình thường (phát hiện)	301945007	Pupil afferent light reaction normal (finding)	finding
2028200	Đồng tử đều, tròn, phản ứng với ánh sáng (phát hiện)	418970005	Pupil equal round and reacting to light (finding)	finding
2028201	Phát hiện đồng tử (phát hiện)	247010007	Pupil finding (finding)	finding
2028202	Đồng tử không đều (phát hiện)	271732006	Pupil irregular (finding)	finding
2028203	Phản xạ ánh sáng đồng tử - phát hiện (phát hiện)	366085009	Pupil light reflex finding (finding)	finding
2028204	Phát hiện rìa đồng tử (phát hiện)	247040009	Pupil margin finding (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028205	Phản xạ ánh sáng vận động đồng tử bình thường (phát hiện)	301946008	Pupil motor light reaction normal (finding)	finding
2028206	Đồng tử bình thường (phát hiện)	301950001	Pupil normal (finding)	finding
2028207	Phản ứng đồng tử bình thường (phát hiện)	386665002	Pupil reactions normal (finding)	finding
2028208	Đồng tử tròn (phát hiện)	421356009	Pupil round (finding)	finding
2028209	Kích thước và hình dạng đồng tử bình thường (phát hiện)	247011006	Pupil size and shape normal (finding)	finding
2028210	Vận động dạng giun của đồng tử (phát hiện)	247023000	Pupil vermiform movement (finding)	finding
2028211	Thấu kính nội nhãn bị bắt bởi đồng tử (phát hiện)	418329002	Pupillary capture of intraocular lens (finding)	finding
2028212	Đồng tử đều nhau (phát hiện)	301943000	Pupils equal (finding)	finding
2028213	Đồng tử đều và phản ứng với ánh sáng (phát hiện)	386666001	Pupils equal and reacting to light (finding)	finding
2028214	Đồng tử đều, phản ứng với ánh sáng và điều tiết (phát hiện)	386667005	Pupils equal, react to light and accommodation (finding)	finding
2028215	Chế độ ăn xay nhuyễn (phát hiện)	226211001	Pureed diet (finding)	finding
2028216	Chế độ ăn purin (phát hiện)	87613006	Purine diet (finding)	finding
2028217	Chế độ ăn ít purine (phát hiện)	22745007	Purine restricted diet (finding)	finding
2028218	Không có mục đích (phát hiện)	247757004	Purposeless (finding)	finding
2028219	Cố ý không kết hôn và không quan hệ tình dục (phát hiện)	473022002	Purposely unmarried and sexually abstinent (finding)	finding
2028220	Môi chúm (phát hiện)	1137607008	Pursed appearance of lips (finding)	finding
2028221	Thở chúm môi (phát hiện)	248564001	Pursed-lip breathing (finding)	finding
2028222	Vận nhãn đuổi (phát hiện)	246770004	Pursuit eye movement (finding)	finding
2028223	Nước ối có mủ (phát hiện)	408782002	Purulent amniotic fluid (finding)	finding
2028224	Dịch tiết kết mạc mủ (phát hiện)	423243008	Purulent conjunctival discharge (finding)	finding
2028225	Vết thương có dịch mủ (phát hiện)	225550006	Purulent discharge from wound (finding)	finding
2028226	Mủ trong âm đạo (phát hiện)	248897009	Purulent matter in vagina (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028227	Chảy dịch mũi mủ (phát hiện)	14310000	Purulent nasal discharge (finding)	finding
2028228	Đờm mủ (phát hiện)	42192008	Purulent sputum (finding)	finding
2028229	Khí hư âm đạo có mủ (phát hiện)	289550005	Purulent vaginal discharge (finding)	finding
2028230	Mủ ở lỗ cổ tử cung (phát hiện)	248938003	Pus at uterine os cervix (finding)	finding
2028231	Tế bào mủ (phát hiện)	373668001	Pus cells (finding)	finding
2028232	Tế bào mủ trong nước tiểu (phát hiện)	275765006	Pus cells in urine (finding)	finding
2028233	Bạch cầu mủ hiện diện (phát hiện)	250439007	Pus cells present (finding)	finding
2028234	Vảy mủ trên da (phát hiện)	822999003	Pus crust on skin (finding)	finding
2028235	Có mủ trong đại tràng lớn (phát hiện)	48111000087107	Pus in large intestine (finding)	finding
2028236	Mủ trong phân (phát hiện)	271865009	Pus in stool (finding)	finding
2028237	Đẩy bằng bên không bị ảnh hưởng (phát hiện)	249978000	Push with unaffected side (finding)	finding
2028238	Hội chứng đẩy (phát hiện)	249979008	Pusher syndrome (finding)	finding
2028239	Rặn hiệu quả trong chuyển dạ (phát hiện)	289226009	Pushing effectively in labor (finding)	finding
2028240	Rặn không tự chủ trong chuyển dạ (phát hiện)	289231006	Pushing involuntarily in labor (finding)	finding
2028241	Đẩy người khác (phát hiện)	284630001	Pushing other person (finding)	finding
2028242	Bờ khối u dạng đẩy (phát hiện)	369742009	Pushing tumor border (finding)	finding
2028243	Rặn tự chủ trong chuyển dạ (phát hiện)	289230007	Pushing voluntarily in labor (finding)	finding
2028244	Cảm giác hoang mang (phát hiện)	247641007	Puzzled (finding)	finding
2028245	Hồng cầu đông đặc (phát hiện)	250244003	Pyknocytosis (finding)	finding
2028246	Khối u môn vị (phát hiện)	276357003	Pyloric mass (finding)	finding
2028247	Viêm môn vị (phát hiện)	301456001	Pyloritis (finding)	finding
2028248	Protein niệu do nhiễm trùng sinh mủ (phát hiện)	73014008	Pyogenic proteinuria (finding)	finding
2028249	Viêm nha chu (phát hiện)	271668009	Pyorrhea (finding)	finding
2028250	Tinh trùng có mủ (phát hiện)	271777008	Pyospermia (finding)	finding
2028251	Dấu hiệu tháp (phát hiện)	14648003	Pyramidal sign (finding)	finding
2028252	Yếu cơ kiểu tháp (phát hiện)	249946008	Pyramidal type muscle weakness (finding)	finding
2028253	Sốt chưa rõ nguyên nhân (phát hiện)	7520000	Pyrexia of unknown origin (finding)	finding
2028254	Chứng sợ lửa (phát hiện)	102924000	Pyrophobia (finding)	finding
2028255	Mủ niệu (phát hiện)	4800001	Pyuria (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028256	Giảm chiều cao sóng Q (phát hiện)	251226003	Q wave height decreased (finding)	finding
2028257	Tăng chiều cao sóng Q (phát hiện)	251225004	Q wave height increased (finding)	finding
2028258	Phức hợp QRS bị rớt (phát hiện)	1259283004	QRS complex dropped (finding)	finding
2028259	Giảm chiều cao phức bộ QRS (phát hiện)	251235005	QRS complex height decreased (finding)	finding
2028260	Tăng chiều cao phức bộ QRS (phát hiện)	251234009	QRS complex height increased (finding)	finding
2028261	Lỗi sóng mắt dạng bốn cánh (phát hiện)	415224005	Quadrafoil wavefront aberration (finding)	finding
2028262	Bán manh một phần tư (phát hiện)	82180009	Quadrantanopia (finding)	finding
2028263	Mất một phần thị lực góc phần tư mắt trái (phát hiện)	678731000119104	Quadrantanopia of left eye (finding)	finding
2028264	Mất một phần thị lực góc phần tư mắt phải (phát hiện)	678741000119108	Quadrantanopia of right eye (finding)	finding
2028265	Khuyết thị theo phần tư (phát hiện)	129626006	Quadrantic scotoma (finding)	finding
2028266	Yếu cơ tứ đầu đùi (phát hiện)	300948004	Quadriceps weakness (finding)	finding
2028267	Sinh tư (phát hiện)	702452007	Quadruplet birth (finding)	finding
2028268	Thai bốn (phát hiện)	60810003	Quadruplet pregnancy (finding)	finding
2028269	Sanh tư chết cả bốn (phát hiện)	762612009	Quadruplets with all four stillborn (finding)	finding
2028270	Sinh tư, tất cả sống (phát hiện)	10760701000119102	Quadruplets, all live born (finding)	finding
2028271	Sinh tư, một số sống (phát hiện)	10760741000119100	Quadruplets, some live born (finding)	finding
2028272	Thi trượt (phát hiện)	224328002	Qualifications failed (finding)	finding
2028273	Siêu âm định lượng xương gót - kết quả bình thường (phát hiện)	391080009	Quantitative ultrasound scan of heel - result normal (finding)	finding
2028274	Siêu âm định lượng xương gót - kết quả loãng xương mức nhẹ (phát hiện)	391082001	Quantitative ultrasound scan of heel - result osteopenic (finding)	finding
2028275	Siêu âm định lượng xương gót - kết quả loãng xương (phát hiện)	391081008	Quantitative ultrasound scan of heel - result osteoporotic (finding)	finding
2028276	Siêu âm định lượng xương gót - chỉ số T (phát hiện)	391078003	Quantitative ultrasound scan of heel - T score (finding)	finding
2028277	Siêu âm định lượng xương gót - chỉ số Z (phát hiện)	391079006	Quantitative ultrasound scan of heel - Z score (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028278	Mức chất sinh lý nằm ngoài phạm vi tham chiếu (phát hiện)	127360003	Quantity of physiologic substance outside reference range (finding)	finding
2028279	Sốt cách ba ngày (phát hiện)	248442007	Quartan fever (finding)	finding
2028280	Lời giải thích về thương tích đáng nghi (phát hiện)	424092004	Questionable explanation of injury (finding)	finding
2028281	Không chắc thai kỳ có được lên kế hoạch hay không (phát hiện)	169569009	Questionable if pregnancy was planned (finding)	finding
2028282	Không chắc thư mời sàng lọc gửi đúng địa chỉ (phát hiện)	439200003	Questionable if screening invite sent to correct address (finding)	finding
2028283	Cảm nhận thai máy (phát hiện)	11337002	Quickening of fetus (finding)	finding
2028284	Nhanh chóng kiệt sức (phát hiện)	248270006	Quickly exhausted (finding)	finding
2028285	Hô hấp yên tĩnh (phát hiện)	301288007	Quiet respiration (finding)	finding
2028286	Ngộ độc quinidine theo điện tâm đồ (phát hiện)	2398007	Quinidine toxicity by electrocardiogram (finding)	finding
2028287	Sinh năm (phát hiện)	702453002	Quintuplet birth (finding)	finding
2028288	Thai kỳ sinh năm (phát hiện)	80997009	Quintuplet pregnancy (finding)	finding
2028289	Sanh năm chết cả năm (phát hiện)	762613004	Quintuplets with all five stillborn (finding)	finding
2028290	Sinh năm, tất cả sống (phát hiện)	10760781000119105	Quintuplets, all live born (finding)	finding
2028291	Sinh năm, một số sống (phát hiện)	10760821000119100	Quintuplets, some live born (finding)	finding
2028292	Sốt hàng ngày (phát hiện)	248438009	Quotidian fever (finding)	finding
2028293	Nhóm máu R (phát hiện)	63919000	R factor (finding)	finding
2028294	Giảm chiều cao sóng R (phát hiện)	251229005	R wave height decreased (finding)	finding
2028295	Tăng chiều cao sóng R (phát hiện)	251228002	R wave height increased (finding)	finding
2028296	Vết cào do thỏ (phát hiện)	283113007	Rabbit scratch (finding)	finding
2028297	Miễn dịch với vi rút dại (phát hiện)	1156947003	Rabies virus immune (finding)	finding
2028298	Không miễn dịch với vi rút dại (phát hiện)	1156948008	Rabies virus non-immune (finding)	finding
2028299	Kiểu tóc theo chủng tộc (phát hiện)	247562000	Racial hair type (finding)	finding
2028300	Tăng sắc tố da theo chủng tộc (phát hiện)	239081009	Racial pigmentation (finding)	finding
2028301	Hành vi lạm dụng phân biệt chủng tộc (phát hiện)	225475008	Racially abusive behavior (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028302	Đã hoàn thành kiểm tra sức khỏe tay đua xe (phát hiện)	184900007	Racing drivers medical done (finding)	finding
2028303	Tình trạng khám sức khỏe tay đua (phát hiện)	308597002	Racing drivers medical examination status (finding)	finding
2028304	Suy nghĩ bất thường nhanh chóng (phát hiện)	285303006	Racing thoughts (finding)	finding
2028305	Lệch quay bàn tay (phát hiện)	299035006	Radial deviation of hand (finding)	finding
2028306	Lệch cổ tay theo hướng quay (phát hiện)	73868002	Radial deviation of the wrist (finding)	finding
2028307	Không bắt được mạch quay (phát hiện)	301165004	Radial pulse absent (finding)	finding
2028308	Có bắt được mạch quay (phát hiện)	301155005	Radial pulse present (finding)	finding
2028309	Phản xạ quay bị mất (phát hiện)	274605005	Radial reflex absent (finding)	finding
2028310	Phản xạ quay tay bình thường (phát hiện)	827084009	Radial reflex normal (finding)	finding
2028311	Phản xạ quay tay hai bên không đều (phát hiện)	827060001	Radial reflexes unequal (finding)	finding
2028312	Đau ngực lan tỏa (phát hiện)	10000006	Radiating chest pain (finding)	finding
2028313	Đau lan tỏa (phát hiện)	9972008	Radiating pain (finding)	finding
2028314	Chế độ ăn bức xạ (phát hiện)	10396001	Radiation diet (finding)	finding
2028315	Đau do rễ thần kinh (phát hiện)	11679003	Radicular pain (finding)	finding
2028316	Cấy chất phóng xạ trong cơ thể (phát hiện)	442061005	Radioactive implant in situ (finding)	finding
2028317	Hấp thu iod phóng xạ vượt ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	442783003	Radioactive iodine uptake above reference range (finding)	finding
2028318	Chậm trễ mạch quay - đùi (phát hiện)	248638000	Radiofemoral delay (finding)	finding
2028319	Vôi hóa trên hình ảnh X quang (phát hiện)	129748009	Radiographic calcification finding (finding)	finding
2028320	Cụm vôi hóa (phát hiện)	129769006	Radiographic calcification with clustered distribution (finding)	finding
2028321	Phân bố vôi hóa lan tỏa (phát hiện)	129764001	Radiographic calcification with diffuse distribution (finding)	finding
2028322	Phân bố vôi hóa theo nhóm (phát hiện)	129766004	Radiographic calcification with grouped distribution (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028323	Phân bố vôi hóa theo đường thẳng (phát hiện)	129765000	Radiographic calcification with linear distribution (finding)	finding
2028324	Phân bố vôi hóa theo vùng (phát hiện)	129767008	Radiographic calcification with regional distribution (finding)	finding
2028325	Phân bố vôi hóa theo đoạn (phát hiện)	129768003	Radiographic calcification with segmental distribution (finding)	finding
2028326	Vôi hóa không rõ ràng (phát hiện)	129760005	Radiographic finding of amorphous calcification (finding)	finding
2028327	Vôi hóa da vú (phát hiện)	129757003	Radiographic finding of calcified skin of breast (finding)	finding
2028328	Vật liệu khâu vôi hóa (phát hiện)	129758008	Radiographic finding of calcified suture material (finding)	finding
2028329	Vôi hóa mạch máu trên hình ảnh X quang (phát hiện)	129759000	Radiographic finding of vascular calcification (finding)	finding
2028330	Hình ảnh X quang tương quan với mô bệnh học khối u (phát hiện)	426291003	Radiographic image correlates with tumor pathology finding (finding)	finding
2028331	Hình ảnh X quang không tương quan với phát hiện mô bệnh học khối u (phát hiện)	427687008	Radiographic image not correlated with tumor pathology finding (finding)	finding
2028332	Vôi hóa đơn lẻ trên nhũ ảnh (phát hiện)	129770007	Radiographic individual calcification (finding)	finding
2028333	Đặc điểm bờ tổn thương trên hình ảnh X quang (phát hiện)	129737002	Radiographic lesion margin characteristics (finding)	finding
2028334	Đặc điểm hình dạng tổn thương trên hình ảnh X quang (phát hiện)	129732008	Radiographic lesion shape finding (finding)	finding
2028335	Bóng tim trên X quang bất thường (phát hiện)	441920005	Radiographic shadow of heart abnormal (finding)	finding
2028336	Phát hiện X quang (phát hiện)	118247008	Radiologic finding (finding)	finding
2028337	Hình ảnh học cho thấy khối u xâm lấn vào mô lân cận (phát hiện)	719601005	Radiologic finding of neoplasm invasion into adjacent tissue (finding)	finding
2028338	Hình ảnh học cho thấy khối u xâm lấn qua lớp thanh mạc đại tràng (phát hiện)	719602003	Radiologic finding of neoplasm invasion penetrating colonic serosa (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028339	Thâm nhiễm trên hình ảnh học (phát hiện)	128309002	Radiologic infiltrate (finding)	finding
2028340	Kết quả chẩn đoán hình ảnh bất thường (phát hiện)	168501001	Radiology result abnormal (finding)	finding
2028341	Kết quả chẩn đoán hình ảnh bình thường (phát hiện)	168500000	Radiology result normal (finding)	finding
2028342	Kết quả chụp X quang răng thấu quang (phát hiện)	1290861005	Radiolucency of tooth on plain X-ray (finding)	finding
2028343	Thăm dò chức năng tim bằng đồng vị phóng xạ không kết luận được (phát hiện)	412748009	Radionuclide heart studies equivocal (finding)	finding
2028344	Thăm dò chức năng tim bằng đồng vị phóng xạ bất thường (phát hiện)	412747004	Radionuclide heart study abnormal (finding)	finding
2028345	Thăm dò chức năng tim bằng đồng vị phóng xạ bình thường (phát hiện)	412746008	Radionuclide heart study normal (finding)	finding
2028346	Thay đổi phác đồ xạ trị do độc tính cấp tính do xạ trị (phát hiện)	373858009	Radiotherapy course change due to acute radiotherapy toxicity (finding)	finding
2028347	Thay đổi phác đồ xạ trị do thay đổi cơ quan nguy cơ (phát hiện)	1259232004	Radiotherapy course change due to change to organ at risk (finding)	finding
2028348	Thay đổi phác đồ xạ trị do thay đổi mục tiêu điều trị (phát hiện)	1259981006	Radiotherapy course change due to change to treatment intent (finding)	finding
2028349	Thay đổi phác đồ xạ trị do thay đổi đích điều trị (phát hiện)	1259231006	Radiotherapy course change due to changes to target (finding)	finding
2028350	Thay đổi phác đồ xạ trị do bệnh tiến triển trong quá trình xạ trị (phát hiện)	373857004	Radiotherapy course change due to progressive disease during radiotherapy (finding)	finding
2028351	Theo dõi sau điều trị xạ trị (phát hiện)	183650005	Radiotherapy follow-up (finding)	finding
2028352	Có radon trong nhà (phát hiện)	1197636006	Radon in residence (finding)	finding
2028353	Tăng áp lực dịch não tủy (phát hiện)	167713005	Raised cerebrospinal fluid pressure (finding)	finding
2028354	Ngưỡng động kinh tăng (phát hiện)	47654002	Raised convulsive threshold (finding)	finding
2028355	Áp lực nội sọ tăng (phát hiện)	271719001	Raised intracranial pressure (finding)	finding
2028356	Tăng áp lực nội nhãn (phát hiện)	112222000	Raised intraocular pressure (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028357	Tăng nhãn áp hai bên (phát hiện)	15747041000119100	Raised intraocular pressure of bilateral eyes (finding)	finding
2028358	Khối u nhô cao (phát hiện)	396553008	Raised tumor (finding)	finding
2028359	Ngưỡng sóng V tăng trong điện thế gọi thính giác thân não (AEP) (phát hiện)	251616003	Raised wave V threshold of brainstem auditory evoked potential (finding)	finding
2028360	Ralstonia mannitolilytica hoặc Ralstonia pickettii (phát hiện)	786993009	Ralstonia mannitolilytica or Ralstonia pickettii (finding)	finding
2028361	Lời nói rời rạc (phát hiện)	162208002	Rambling speech (finding)	finding
2028362	Bỏ nhà đi (phát hiện)	266953009	Ran away, life event (finding)	finding
2028363	Glucose máu ngẫu nhiên ngoài phạm vi tham chiếu (phát hiện)	442545002	Random blood glucose outside reference range (finding)	finding
2028364	Đường huyết ngẫu nhiên trong mức tham chiếu (phát hiện)	166890005	Random blood glucose within reference range (finding)	finding
2028365	Đường huyết ngẫu nhiên trên mức tham chiếu (phát hiện)	166892002	Random blood sugar above reference range (finding)	finding
2028366	Đường huyết ngẫu nhiên dưới mức tham chiếu (phát hiện)	166891009	Random blood sugar below reference range (finding)	finding
2028367	Mức glucose ngẫu nhiên bất thường (phát hiện)	444925004	Random glucose outside reference range (finding)	finding
2028368	Phạm vi vận động của khớp tăng (phát hiện)	298181000	Range of joint movement increased (finding)	finding
2028369	Tầm vận động khớp bình thường (phát hiện)	298228000	Range of joint movement normal (finding)	finding
2028370	Raoultella ornithinolytica hoặc Raoultella planticola (phát hiện)	787958009	Raoultella ornithinolytica or Raoultella planticola (finding)	finding
2028371	Tưởng tượng về cưỡng hiếp (phát hiện)	285275001	Rape fantasy (finding)	finding
2028372	Sổ nhau nhanh (phát hiện)	289235002	Rapid expulsion of placenta (finding)	finding
2028373	Sốt giảm nhanh (phát hiện)	271754008	Rapid fall of fever (finding)	finding
2028374	Mệt mỏi nhanh khi đi lại (phát hiện)	250002000	Rapid fatigue of gait (finding)	finding
2028375	Giai đoạn đầu chuyển dạ nhanh (phát hiện)	249144005	Rapid first stage of labor (finding)	finding
2028376	Tăng tốc độ làm rỗng dạ dày (phát hiện)	8466006	Rapid gastric emptying (finding)	finding
2028377	Tốc độ sinh nhanh (phát hiện)	278094007	Rapid rate of delivery (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028378	Chuyển viện cấp tốc từ phòng khám bệnh thông thường (phát hiện)	416302000	Rapid referral from minor ailments clinic (finding)	finding
2028379	Thì hai chuyển dạ diễn ra nhanh (phát hiện)	289219009	Rapid second stage of labor (finding)	finding
2028380	Thở nhanh nông (phát hiện)	248581005	Rapid shallow breathing (finding)	finding
2028381	Mạch lên nhanh (phát hiện)	248635002	Rapid upstroke pulse (finding)	finding
2028382	Vi sinh vật hiếm gặp (phát hiện)	15173006	Rare organisms (finding)	finding
2028383	Hiếm khi ăn sáng (phát hiện)	162554007	Rarely has breakfast (finding)	finding
2028384	Hiếm khi ăn bữa tối (phát hiện)	449279001	Rarely has evening meal (finding)	finding
2028385	Chế độ ăn của tín đồ Rastafarian (phát hiện)	226239000	Rastafarian diet (finding)	finding
2028386	Hành vi phòng vệ tinh thần - Hợp lý hóa (phát hiện)	286683006	Rationalization - mental defense mechanism (finding)	finding
2028387	Thở khò khè (phát hiện)	248577005	Rattling breathing (finding)	finding
2028388	Hiện tượng Raynaud do bệnh tự miễn (phát hiện)	1208849004	Raynaud phenomenon due to autoimmune disease (finding)	finding
2028389	Hiện tượng Raynaud (phát hiện)	266261006	Raynaud's phenomenon (finding)	finding
2028390	Hiện tượng Raynaud do chấn thương (phát hiện)	402677005	Raynaud's phenomenon due to trauma (finding)	finding
2028391	Phản ứng thoái hóa trên điện cơ (phát hiện)	81571000	Reaction of degeneration by electromyogram (finding)	finding
2028392	Phản ứng mất phân bố thần kinh trên điện cơ đồ (phát hiện)	41835006	Reaction of denervation by electromyogram (finding)	finding
2028393	Hành vi phòng vệ tinh thần - Phản ứng ngược (phát hiện)	286684000	Reaction-formation - mental defense mechanism (finding)	finding
2028394	Phản xạ điều tiết bình thường (phát hiện)	827088007	Reactive accommodation reflex (finding)	finding
2028395	Kết quả ghi điện tim thai có phản ứng (phát hiện)	251668005	Reactive cardiotochogram tracing (finding)	finding
2028396	Thay đổi tế bào phản ứng do đặt dụng cụ tránh thai trong tử cung (phát hiện)	733529001	Reactive cellular changes caused by intrauterine contraceptive device (finding)	finding
2028397	Biến đổi sau điều trị miễn dịch nội bàng quang BCG (phát hiện)	740215071000132100	Reactive cellular changes in urothelium after intravesical Bacillus Calmette-Guérin immunotherapy (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028398	Phản ứng dương tính với cả kháng thể HIV và kháng nguyên p24 (phát hiện)	713745007	Reactive for both human immunodeficiency virus antibodies and p24 antigen (finding)	finding
2028399	Giảm đáp ứng của nhịp tim thai (phát hiện)	278074003	Reactivity reduced (finding)	finding
2028400	Phát hiện sự sẵn sàng (phát hiện)	415241007	Readiness finding (finding)	finding
2028401	Cơn động kinh do đọc sách (phát hiện)	7689009	Reading seizure (finding)	finding
2028402	Đọc tiếng Ả Rập (phát hiện)	134286006	Reads Arabic (finding)	finding
2028403	Đọc tiếng Bengal (phát hiện)	134285005	Reads Bengali (finding)	finding
2028404	Đọc tiếng Quảng Đông (phát hiện)	134284009	Reads Cantonese (finding)	finding
2028405	Đọc tiếng Trung (phát hiện)	134282008	Reads Chinese (finding)	finding
2028406	Đọc tiếng Séc (phát hiện)	134281001	Reads Czech (finding)	finding
2028407	Đọc tiếng Anh (phát hiện)	134280000	Reads English (finding)	finding
2028408	Đọc tiếng Ba Tư (phát hiện)	416727009	Reads Farsi (finding)	finding
2028409	Đọc tiếng Pháp (phát hiện)	134278006	Reads French (finding)	finding
2028410	Đọc tiếng Hindi (phát hiện)	134277001	Reads Hindi (finding)	finding
2028411	Đọc tiếng Litva (phát hiện)	413160005	Reads Lithuanian (finding)	finding
2028412	Đọc tiếng Ba Lan (phát hiện)	134276005	Reads Polish (finding)	finding
2028413	Đọc tiếng Bồ Đào Nha (phát hiện)	134275009	Reads Portuguese (finding)	finding
2028414	Đọc tiếng Punjab (phát hiện)	134274008	Reads Punjabi (finding)	finding
2028415	Đọc tiếng Nga (phát hiện)	134273002	Reads Russian (finding)	finding
2028416	Đọc tiếng Somali (phát hiện)	134271000	Reads Somali (finding)	finding
2028417	Đọc tiếng Tây Ban Nha (phát hiện)	134270004	Reads Spanish (finding)	finding
2028418	Đọc tiếng Tamil (phát hiện)	134269000	Reads Tamil (finding)	finding
2028419	Đọc tiếng Urdu (phát hiện)	134267003	Reads Urdu (finding)	finding
2028420	Sẵn sàng xuất viện (phát hiện)	430567009	Ready for discharge (finding)	finding
2028421	Sẵn sàng cải thiện sự thoải mái (phát hiện)	425818007	Ready for enhanced comfort (finding)	finding
2028422	Sẵn sàng cải thiện giao tiếp (phát hiện)	427160005	Ready for enhanced communication (finding)	finding
2028423	Sẵn sàng thích ứng cộng đồng nâng cao (phát hiện)	426049007	Ready for enhanced community coping (finding)	finding
2028424	Sẵn sàng cải thiện quá trình ra quyết định (phát hiện)	427305007	Ready for enhanced decision making (finding)	finding
2028425	Sẵn sàng cải thiện khả năng thích nghi của gia đình (phát hiện)	425959000	Ready for enhanced family coping (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028426	Sẵn sàng cải thiện quá trình gia đình (phát hiện)	426798008	Ready for enhanced family processes (finding)	finding
2028427	Sẵn sàng cải thiện hy vọng (phát hiện)	426839005	Ready for enhanced hope (finding)	finding
2028428	Sẵn sàng cải thiện tình trạng tiêm chủng (phát hiện)	425507004	Ready for enhanced immunization status (finding)	finding
2028429	Sẵn sàng cải thiện khả năng đối phó cá nhân (phát hiện)	425726009	Ready for enhanced individual coping (finding)	finding
2028430	Sẵn sàng cải thiện kiến thức (phát hiện)	426502000	Ready for enhanced knowledge (finding)	finding
2028431	Sẵn sàng cải thiện quản lý phác đồ điều trị (phát hiện)	427362008	Ready for enhanced management of therapeutic regimen (finding)	finding
2028432	Sẵn sàng cải thiện dinh dưỡng (phát hiện)	426116001	Ready for enhanced nutrition (finding)	finding
2028433	Sẵn sàng cải thiện khả năng nuôi dạy con (phát hiện)	426251001	Ready for enhanced parenting (finding)	finding
2028434	Sẵn sàng cải thiện quyền tự quyết (phát hiện)	425515001	Ready for enhanced power (finding)	finding
2028435	Sẵn sàng cải thiện đời sống tôn giáo (phát hiện)	427243007	Ready for enhanced religiosity (finding)	finding
2028436	Sẵn sàng cải thiện khả năng tự chăm sóc (phát hiện)	425886001	Ready for enhanced self-care (finding)	finding
2028437	Sẵn sàng cải thiện nhận thức bản thân (phát hiện)	426282002	Ready for enhanced self-concept (finding)	finding
2028438	Sẵn sàng cải thiện mô hình giấc ngủ (phát hiện)	427448000	Ready for enhanced sleep pattern (finding)	finding
2028439	Sẵn sàng cải thiện sức khỏe tinh thần (phát hiện)	426533003	Ready for enhanced spiritual well-being (finding)	finding
2028440	Sẵn sàng cải thiện khả năng bài tiết nước tiểu (phát hiện)	425653002	Ready for enhanced urinary elimination (finding)	finding
2028441	Sẵn sàng cải thiện cân bằng dịch (phát hiện)	426770005	Ready for positive enhanced fluid balance (finding)	finding
2028442	Sẵn sàng học tập (phát hiện)	1156449006	Ready to learn (finding)	finding
2028443	Sẵn sàng bỏ thuốc lá (phát hiện)	394872000	Ready to stop smoking (finding)	finding
2028444	Phát hiện kháng thể reagin (phát hiện)	166168007	Reaginic antibodies detected (finding)	finding
2028445	Tái xuất hiện của những suy nghĩ cũ (phát hiện)	225447006	Reappearance of old thoughts (finding)	finding
2028446	Tư thế giao hợp từ phía sau (phát hiện)	68589002	Rear entry coital position (finding)	finding
2028447	Hành khách ghế sau trong tai nạn giao thông (phát hiện)	69290001	Rear seat passenger in vehicular AND/OR traffic accident (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028448	Lý do thay đổi phác đồ hóa trị dự kiến (phát hiện)	373832009	Reason for change in planned chemotherapy treatment (finding)	finding
2028449	Lý do thay đổi phác đồ xạ trị (phát hiện)	373856008	Reason for change in radiotherapy course (finding)	finding
2028450	Lý do không điều trị ung thư đặc hiệu (phát hiện)	373811001	Reason for no specific anti-cancer treatment (finding)	finding
2028451	Lý do điều trị béo phì - công việc (phát hiện)	170807005	Reason for obesity therapy - occupational (finding)	finding
2028452	Lý do trì hoãn chuyển tuyến (phát hiện)	397604009	Reason for referral delay (finding)	finding
2028453	Sắp xếp chăm sóc không chính thức hợp lý (phát hiện)	224505002	Reasonable informal care arrangements (finding)	finding
2028454	Lý do điều trị (phát hiện)	408773008	Reasons for treatment (finding)	finding
2028455	Lý do trì hoãn điều trị (phát hiện)	373786007	Reasons for treatment delay (finding)	finding
2028456	Tính cách nổi loạn (phát hiện)	286732004	Rebellious character (finding)	finding
2028457	Bất thường phối hợp động tác (phát hiện)	28581003	Rebound dysmetria (finding)	finding
2028458	Thay đổi tâm trạng dội ngược (phát hiện)	191664002	Rebound mood swings (finding)	finding
2028459	Đau khi nhấn (phát hiện)	35611005	Rebound tenderness (finding)	finding
2028460	Đau bật lại vùng trung tâm (phát hiện)	301415004	Rebound tenderness of central region (finding)	finding
2028461	Đau bật lại vùng thượng vị (phát hiện)	301412001	Rebound tenderness of epigastrium (finding)	finding
2028462	Đau bật lại vùng hạ vị (phát hiện)	301418002	Rebound tenderness of hypogastrium (finding)	finding
2028463	Đau bật lại vùng hạ sườn trái (phát hiện)	301414000	Rebound tenderness of left hypochondrium (finding)	finding
2028464	Đau bật lại tại hố chậu trái (phát hiện)	301420004	Rebound tenderness of left iliac fossa (finding)	finding
2028465	Đau khi ấn hồi vùng dưới trái bụng (phát hiện)	1157015002	Rebound tenderness of left lower quadrant of abdomen (finding)	finding
2028466	Đau bật lại vùng hông trái (phát hiện)	301417007	Rebound tenderness of left lumbar (finding)	finding
2028467	Đau khi ấn hồi vùng trên trái bụng (phát hiện)	1157014003	Rebound tenderness of left upper quadrant of abdomen (finding)	finding
2028468	Đau bật lại vùng hạ sườn phải (phát hiện)	301413006	Rebound tenderness of right hypochondrium (finding)	finding
2028469	Đau bật lại tại hố chậu phải (phát hiện)	301419005	Rebound tenderness of right iliac fossa (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028470	Đau khi ấn hồi vùng dưới phải bụng (phát hiện)	1157016001	Rebound tenderness of right lower quadrant of abdomen (finding)	finding
2028471	Đau bật lại vùng hông phải (phát hiện)	301416003	Rebound tenderness of right lumbar (finding)	finding
2028472	Đau bật ngược vùng hạ sườn phải (phát hiện)	703100191000119101	Rebound tenderness of right upper quadrant of abdomen (finding)	finding
2028473	Đau bật lại vùng rốn (phát hiện)	833290005	Rebound tenderness of umbilical region (finding)	finding
2028474	Đã sắp xếp lịch hẹn theo dõi (phát hiện)	183641008	Recall arranged (finding)	finding
2028475	Hoãn lịch hẹn nhắc nhở (phát hiện)	185556008	Recall postponed (finding)	finding
2028476	Đã nhận được giáo dục đặc biệt thời thơ ấu (phát hiện)	424587006	Received childhood special education (finding)	finding
2028477	Đã học mẫu giáo (phát hiện)	473462005	Received early childhood education (finding)	finding
2028478	Đã được đào tạo tại trường cao đẳng kỹ thuật (phát hiện)	722465008	Received education at technical college (finding)	finding
2028479	Đã học xong tiểu học (phát hiện)	473463000	Received elementary school education (finding)	finding
2028480	Đã học lên cao hơn (phát hiện)	302140004	Received further education (finding)	finding
2028481	Đã hoàn thành chương trình đào tạo sau đại học (phát hiện)	426769009	Received graduate education (finding)	finding
2028482	Đã học bậc giáo dục đại học (phát hiện)	224299000	Received higher education (finding)	finding
2028483	Đã học tại trường cao đẳng (phát hiện)	224302000	Received higher education college education (finding)	finding
2028484	Đã nhận giấy xuất viện do tử vong của bệnh viện (phát hiện)	184277000	Received hospital death discharge letter (finding)	finding
2028485	Đã học tại trường bách khoa (phát hiện)	224301007	Received polytechnic education (finding)	finding
2028486	Đã hoàn thành học sau tiến sĩ (phát hiện)	440632003	Received postdoctorate education (finding)	finding
2028487	Đã hoàn thành học sau đại học (phát hiện)	440344006	Received postgraduate education (finding)	finding
2028488	Đã học đại học (phát hiện)	224300008	Received university education (finding)	finding
2028489	Đã được đào tạo nghề (phát hiện)	440586004	Received vocational training (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028490	Nhận được hỗ trợ xã hội theo mong muốn (phát hiện)	445091000124106	Receives as much social support as wanted (finding)	finding
2028491	Nhận được giúp đỡ từ bạn bè (phát hiện)	224479009	Receives help from friend (finding)	finding
2028492	Nhận được giúp đỡ từ người chăm sóc không chuyên (phát hiện)	224477006	Receives help from lay caregiver (finding)	finding
2028493	Được hàng xóm giúp đỡ (phát hiện)	224481006	Receives help from neighbor (finding)	finding
2028494	Nhận được hỗ trợ từ người thân (phát hiện)	224480007	Receives help from relative (finding)	finding
2028495	Nhận được hỗ trợ từ tổ chức thiện nguyện (phát hiện)	224478001	Receives help from voluntary agency (finding)	finding
2028496	Không nhận được hỗ trợ xã hội (phát hiện)	445071000124105	Receives no social support (finding)	finding
2028497	Nhận được bảng sao kê tài khoản (phát hiện)	224206000	Receives own account statements (finding)	finding
2028498	Đang học tại nhà (phát hiện)	302139001	Receiving home tuition (finding)	finding
2028499	Mới kết hôn (phát hiện)	224163003	Recent marriage, life event (finding)	finding
2028500	Mới thất nghiệp (phát hiện)	160899000	Recently unemployed (finding)	finding
2028501	Biến đổi vị trí thụ thể (phát hiện)	124868006	Receptor site alteration (finding)	finding
2028502	Âm hộ bị tụt (phát hiện)	370554001	Recessed vulva (finding)	finding
2028503	Lõm xương (phát hiện)	298358008	Recession of bone (finding)	finding
2028504	Người nhận cuộc gọi quấy rối tình dục (phát hiện)	242974004	Recipient of obscene telephone call (finding)	finding
2028505	Nhịp đối ứng (phát hiện)	66230004	Reciprocal rhythm (finding)	finding
2028506	Tính cách liều lĩnh (phát hiện)	286842006	Reckless character (finding)	finding
2028507	Lái xe liều lĩnh (phát hiện)	73145009	Reckless driving (finding)	finding
2028508	Nhận biết mùi (phát hiện)	5987007	Recognition odor (finding)	finding
2028509	Nhận ra bản thân (phát hiện)	225665000	Recognizes self (finding)	finding
2028510	Hòa giải với bạn đời (phát hiện)	300958000	Reconciliation with partner, life event (finding)	finding
2028511	Tình trạng chia sẻ hồ sơ (phát hiện)	408583009	Record sharing status (finding)	finding
2028512	Giọng nói ghi âm (phát hiện)	258108004	Recorded voice (finding)	finding
2028513	Hồi phục sau tác dụng phụ nhưng có di chứng (phát hiện)	1335890004	Recovered from adverse event with sequelae (finding)	finding
2028514	Hồi phục sau tác dụng phụ (phát hiện)	1336140009	Recovering from adverse event (finding)	finding
2028515	Hồi phục trí nhớ (phát hiện)	225443005	Recovery of memory (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028516	Giường phòng hồi tỉnh không khả dụng (phát hiện)	405366000	Recovery room bed not available (finding)	finding
2028517	Người sử dụng ma túy giải trí (phát hiện)	424848002	Recreational drug user (finding)	finding
2028518	Dịch tiết trực tràng (phát hiện)	278851001	Rectal discharge (finding)	finding
2028519	Khối u trực tràng (phát hiện)	248523006	Rectal mass (finding)	finding
2028520	Đau trực tràng (phát hiện)	77880009	Rectal pain (finding)	finding
2028521	Triệu chứng trực tràng (phát hiện)	309572008	Rectal symptoms (finding)	finding
2028522	Phát hiện trực tràng (phát hiện)	249597005	Rectum finding (finding)	finding
2028523	Khối U ác xâm lấn trực tiếp vào trực tràng (phát hiện)	397229005	Rectum involved by direct extension of malignant neoplasm (finding)	finding
2028524	Rìa phẫu thuật sâu trực tràng, khu trú, bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369700007	Rectum, deep surgical margin, focal, involved by tumor (finding)	finding
2028525	Rìa phẫu thuật sâu trực tràng bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369699006	Rectum, deep surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2028526	Rìa phẫu thuật sâu trực tràng, nhiều ổ, bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369701006	Rectum, deep surgical margin, multifocal, involved by tumor (finding)	finding
2028527	Rìa phẫu thuật dưới bên trực tràng bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369697008	Rectum, inferior lateral surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2028528	Rìa phẫu thuật bên trực tràng bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369693007	Rectum, lateral surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2028529	Rìa phẫu thuật bên trái trực tràng bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369696004	Rectum, left lateral surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2028530	Rìa phẫu thuật bên phải trực tràng bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369698003	Rectum, right lateral surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2028531	Rìa phẫu thuật trên bên trực tràng bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369695000	Rectum, superior lateral surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2028532	Rìa phẫu thuật không xác định của trực tràng bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369694001	Rectum, unknown surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2028533	Tư thế nằm (phát hiện)	102538003	Recumbent body position (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028534	Tái phát vấn đề sức khỏe (phát hiện)	161917009	Recurrence of problem (finding)	finding
2028535	Đau bụng tái diễn (phát hiện)	439469002	Recurrent abdominal pain (finding)	finding
2028536	Đau bụng cấp tái phát (phát hiện)	271858001	Recurrent acute abdominal pain (finding)	finding
2028537	Lo âu tái diễn (phát hiện)	191709001	Recurrent anxiety (finding)	finding
2028538	Ngưng thở tái phát (phát hiện)	416945002	Recurrent apnea (finding)	finding
2028539	Cơn ngừng thở tái diễn ở trẻ sơ sinh (phát hiện)	276725001	Recurrent apnea of newborn (finding)	finding
2028540	Cơn đau quặn mật tái phát (phát hiện)	38654001	Recurrent biliary colic (finding)	finding
2028541	Ngã tái diễn (phát hiện)	279992002	Recurrent falls (finding)	finding
2028542	Có giật do sốt tái phát (phát hiện)	307200007	Recurrent febrile convulsion (finding)	finding
2028543	Sốt tái phát (phát hiện)	1078287008	Recurrent fever (finding)	finding
2028544	Mất vững khớp tái diễn (phát hiện)	762301001	Recurrent instability of joint (finding)	finding
2028545	Myoglobin niệu tái phát (phát hiện)	1119235000	Recurrent myoglobinuria (finding)	finding
2028546	Tái phát protein niệu (phát hiện)	325955007	Recurrent proteinuria (finding)	finding
2028547	Tiểu không kiểm soát do căng thẳng tái phát (phát hiện)	1268910009	Recurrent stress incontinence (finding)	finding
2028548	Ngưng kết hồng cầu (phát hiện)	302783002	Red blood cell agglutination (finding)	finding
2028549	Màu sắc và nhuộm hồng cầu bình thường (phát hiện)	165485006	Red blood cell color/staining normal (finding)	finding
2028550	Số lượng hồng cầu trên mức tham chiếu (phát hiện)	165424007	Red blood cell count above reference range (finding)	finding
2028551	Số lượng hồng cầu dưới mức tham chiếu (phát hiện)	165423001	Red blood cell count below reference range (finding)	finding
2028552	Số lượng hồng cầu ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	165427000	Red blood cell count outside reference range (finding)	finding
2028553	Số lượng hồng cầu trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	165421004	Red blood cell count within reference range (finding)	finding
2028554	Dấu hiệu về phá hủy hồng cầu (phát hiện)	127403002	Red blood cell destruction finding (finding)	finding
2028555	Enzyme hồng cầu bất thường (phát hiện)	165500001	Red blood cell enzymes abnormal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028556	Enzyme hồng cầu bình thường (phát hiện)	165499005	Red blood cell enzymes normal (finding)	finding
2028557	Phát hiện về hồng cầu (phát hiện)	250228007	Red blood cell finding (finding)	finding
2028558	Nồng độ folate hồng cầu trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1179811002	Red blood cell folate above reference range (finding)	finding
2028559	Hồng cầu folate dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165656009	Red blood cell folate below reference range (finding)	finding
2028560	Hồng cầu folate trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165655008	Red blood cell folate within reference range (finding)	finding
2028561	Bao thể trong hồng cầu (phát hiện)	250233006	Red blood cell inclusions (finding)	finding
2028562	Hình thái hồng cầu bất thường (phát hiện)	441973005	Red blood cell morphology abnormal (finding)	finding
2028563	Hồng cầu không bị kết tụ (phát hiện)	165494000	Red blood cell not clumping (finding)	finding
2028564	Phát hiện về quần thể hồng cầu (phát hiện)	250239005	Red blood cell population finding (finding)	finding
2028565	Thể tích hồng cầu bất thường (phát hiện)	441791009	Red blood cell volume outside reference range (finding)	finding
2028566	Hồng cầu megaloblast (phát hiện)	165488008	Red blood cells - megaloblasts (finding)	finding
2028567	Thấy hồng cầu dưới kính hiển vi (phát hiện)	168130002	Red blood cells seen on microscopy (finding)	finding
2028568	Hồng cầu - nguyên bào (phát hiện)	269816001	Red blood cells- normoblasts (finding)	finding
2028569	Vú đỏ (phát hiện)	290070001	Red breast (finding)	finding
2028570	Hồng cầu folate ngoài phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165661006	Red cell folate outside reference range (finding)	finding
2028571	Phân như thạch nho đỏ (phát hiện)	269901000	Red currant jelly stool (finding)	finding
2028572	Tay chân đỏ (phát hiện)	248417003	Red extremities (finding)	finding
2028573	Đỏ mắt (phát hiện)	703630003	Red eye (finding)	finding
2028574	Tóc đỏ (phát hiện)	297997007	Red hair (finding)	finding
2028575	Núm vú đỏ (phát hiện)	290095000	Red nipple (finding)	finding
2028576	Vành tai đỏ (phát hiện)	300115000	Red pinna (finding)	finding
2028577	Phản xạ đỏ (phát hiện)	43408002	Red reflex (finding)	finding
2028578	Phân màu đỏ (phát hiện)	64412006	Red stools (finding)	finding
2028579	Nước mắt màu đỏ (phát hiện)	69647007	Red tears (finding)	finding
2028580	Tóc đỏ vàng (phát hiện)	403244008	Red-blond hair (finding)	finding
2028581	Nước tiểu có màu đỏ (phát hiện)	720003003	Reddish color urine (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028582	Bố trí lại công việc (phát hiện)	224464002	Redeployed at work (finding)	finding
2028583	Gây hấn chuyển hướng (phát hiện)	370560001	Redirected aggression (finding)	finding
2028584	Tái phân bố (phát hiện)	18565007	Redistribution (finding)	finding
2028585	Đỏ da mặt (phát hiện)	1268301006	Redness of skin of face (finding)	finding
2028586	Da đỏ trên tổn thương (phát hiện)	822962003	Redness of skin over lesion (finding)	finding
2028587	Đỏ họng (phát hiện)	126662008	Redness of throat (finding)	finding
2028588	Giảm khả năng phân biệt màu (phát hiện)	246673006	Reduced color discrimination (finding)	finding
2028589	Giảm khả năng tập trung (phát hiện)	247762003	Reduced concentration span (finding)	finding
2028590	Giảm cảm giác sâu (phát hiện)	830114005	Reduced deep sensation (finding)	finding
2028591	Giảm mức độ méo mó trong tư duy (phát hiện)	1149438008	Reduced distortion in thinking (finding)	finding
2028592	Giảm lạm dụng thuốc (phát hiện)	416751004	Reduced drugs misuse (finding)	finding
2028593	Giảm sử dụng dịch vụ năng lượng trong nơi ở do thiếu tài chính (phát hiện)	1357721006	Reduced energy service use in residence due to limited financial resources (finding)	finding
2028594	Giảm cử động thai (phát hiện)	276369006	Reduced fetal movement (finding)	finding
2028595	Giảm lưu lượng dịch não tủy (phát hiện)	424277006	Reduced flow of cerebrospinal fluid (finding)	finding
2028596	Giảm lượng nước uống (phát hiện)	161844003	Reduced fluid intake (finding)	finding
2028597	Giảm lượng nước uống trước khi ngủ (phát hiện)	225954007	Reduced fluid intake pre-bedtime (finding)	finding
2028598	Giảm cường độ tiếng tim thứ nhất, S1 (phát hiện)	12982008	Reduced intensity of first heart sound, S₁ (finding)	finding
2028599	Góc cắn giữa các răng cửa giảm (phát hiện)	278678001	Reduced interincisal teeth angle (finding)	finding
2028600	Áp suất trong miệng giảm (phát hiện)	39846008	Reduced intraoral pressure (finding)	finding
2028601	Giảm mức độ kích động (phát hiện)	1149155004	Reduced level of agitation (finding)	finding
2028602	Giảm mức độ lo lắng (phát hiện)	1149156003	Reduced level of anxiety (finding)	finding
2028603	Giảm mức độ xung đột quyết định (phát hiện)	1149161001	Reduced level of decisional conflict (finding)	finding
2028604	Giảm mức độ mệt mỏi (phát hiện)	1149160000	Reduced level of fatigue (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028605	Giảm mức độ sợ hãi (phát hiện)	1149159005	Reduced level of fear (finding)	finding
2028606	Giảm mức độ buồn bã kéo dài (phát hiện)	1157202002	Reduced level of persistent sadness (finding)	finding
2028607	Giảm ham muốn tình dục (phát hiện)	8357008	Reduced libido (finding)	finding
2028608	Giảm hút thuốc trong thai kỳ (phát hiện)	1351230006	Reduced maternal tobacco smoking consumption during pregnancy (finding)	finding
2028609	Giảm khả năng di chuyển (phát hiện)	8510008	Reduced mobility (finding)	finding
2028610	Giảm khoáng hóa xương (phát hiện)	328891000	Reduced ossification (finding)	finding
2028611	Giảm khả năng phân biệt đỏ - xanh lá (phát hiện)	246674000	Reduced red-green discrimination (finding)	finding
2028612	Sự tiết nước bọt giảm (phát hiện)	300268000	Reduced salivation (finding)	finding
2028613	Giảm cảm giác da (phát hiện)	398026008	Reduced sensation of skin (finding)	finding
2028614	Động tác nâng chân thẳng chân trái giảm (phát hiện)	830125001	Reduced straight leg raising of left lower limb (finding)	finding
2028615	Động tác nâng chân thẳng chân phải giảm (phát hiện)	830124002	Reduced straight leg raising of right lower limb (finding)	finding
2028616	Giảm cảm giác khát (phát hiện)	249478008	Reduced thirst (finding)	finding
2028617	Giảm co bóp tử cung (phát hiện)	289711008	Reduced uterine contraction (finding)	finding
2028618	Giảm thị lực (phát hiện)	13164000	Reduced visual acuity (finding)	finding
2028619	Giảm khả năng phân biệt màu vàng - xanh (phát hiện)	246675004	Reduced yellow-blue discrimination (finding)	finding
2028620	Chồng khớp sọ có thể điều chỉnh (phát hiện)	249074000	Reducible suture overlap (finding)	finding
2028621	Phát hiện chất khử trong phân (phát hiện)	167678003	Reducing substances detected in feces (finding)	finding
2028622	Phát hiện chất khử trong nước tiểu (phát hiện)	1279952006	Reducing substances detected in urine (finding)	finding
2028623	Không phát hiện chất khử trong nước tiểu (phát hiện)	167520001	Reducing substances not detected in urine (finding)	finding
2028624	Giảm số lần té ngã (phát hiện)	1144480005	Reduction in number of falls (finding)	finding
2028625	Giảm hoạt động alpha ở bán cầu não trái (phát hiện)	1119388009	Reduction of alpha activity in left cerebral hemisphere (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028626	Giảm hoạt động alpha ở bán cầu não phải (phát hiện)	1119389001	Reduction of alpha activity in right cerebral hemisphere (finding)	finding
2028627	Giảm khối lượng cơ (phát hiện)	300043006	Reduction of bulk of skeletal muscle (finding)	finding
2028628	Giảm phù ngoại biên (phát hiện)	711384005	Reduction of peripheral edema (finding)	finding
2028629	Tình trạng chương trình giảm cân (phát hiện)	310877009	Reduction program status (finding)	finding
2028630	Khẩu cái mềm thừa (phát hiện)	399105000	Redundant soft palate (finding)	finding
2028631	Tư tưởng quy chiếu (phát hiện)	762622003	Referential thoughts (finding)	finding
2028632	Trì hoãn chuyển tuyến - phòng khám đã đầy (phát hiện)	397676007	Referral delay - clinic full (finding)	finding
2028633	Trì hoãn chuyển tuyến - phiên khám bị huỷ (phát hiện)	397633005	Referral delay - clinic session cancelation (finding)	finding
2028634	Trì hoãn chuyển tuyến - không đặt lịch lại được (phát hiện)	397631007	Referral delay - failed re-booking (finding)	finding
2028635	Trì hoãn chuyển tuyến - hồ sơ chuyển tuyến bị mất (phát hiện)	397591000	Referral delay - lost referral (finding)	finding
2028636	Trì hoãn chuyển tuyến - không nhận được trong vòng 24 giờ (phát hiện)	397655002	Referral delay - not received within 24 hours (finding)	finding
2028637	Tình trạng thư giới thiệu (phát hiện)	413090001	Referral letter status (finding)	finding
2028638	Cần giới thiệu chuyên khoa (phát hiện)	183924009	Referral needed (finding)	finding
2028639	Nguồn chuyển tuyến (phát hiện)	397663001	Referral source (finding)	finding
2028640	Tình trạng giới thiệu (phát hiện)	309012006	Referral statuses (finding)	finding
2028641	Giới thiệu bởi bác sĩ gia đình khác (phát hiện)	185359002	Referred by another general practitioner (finding)	finding
2028642	Được giới thiệu từ viện dưỡng lão (phát hiện)	719023008	Referred by care home (finding)	finding
2028643	Giới thiệu bởi bác sĩ cộng đồng (phát hiện)	185361006	Referred by community doctor (finding)	finding
2028644	Được giới thiệu bởi bác sĩ chuyên khoa (phát hiện)	312357002	Referred by consultant (finding)	finding
2028645	Giới thiệu bởi nha sĩ (phát hiện)	185366001	Referred by dentist (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028646	Được giới thiệu bởi bác sĩ (phát hiện)	309014007	Referred by doctor (finding)	finding
2028647	Được giới thiệu bởi trung tâm khám bệnh không hẹn trước (phát hiện)	415280004	Referred by Drop-in or Walk-in center (finding)	finding
2028648	Được giới thiệu bởi cơ sở (phát hiện)	309015008	Referred by establishment (finding)	finding
2028649	Giới thiệu bởi gia đình (phát hiện)	185373006	Referred by family (finding)	finding
2028650	Giới thiệu bởi bác sĩ bệnh viện (phát hiện)	185360007	Referred by hospital doctor (finding)	finding
2028651	Được thành viên của nhóm chăm sóc sức khỏe ban đầu giới thiệu (phát hiện)	276491000	Referred by member of Primary Health Care Team (finding)	finding
2028652	Giới thiệu bởi hộ sinh (phát hiện)	185363009	Referred by midwife (finding)	finding
2028653	Giới thiệu bởi y tá (phát hiện)	185362004	Referred by nurse (finding)	finding
2028654	Giới thiệu bởi bác sĩ nhãn khoa (phát hiện)	185368000	Referred by optician (finding)	finding
2028655	Được giới thiệu bởi bên thanh toán (phát hiện)	2001000124107	Referred by payer (finding)	finding
2028656	Được giới thiệu bởi cá nhân (phát hiện)	309013001	Referred by person (finding)	finding
2028657	Giới thiệu bởi dược sĩ (phát hiện)	185369008	Referred by pharmacist (finding)	finding
2028658	Được giới thiệu bởi trợ lý bác sĩ (phát hiện)	2051000124106	Referred by physician assistant (finding)	finding
2028659	Giới thiệu bởi nhà vật lý trị liệu (phát hiện)	185370009	Referred by physiotherapist (finding)	finding
2028660	Được giới thiệu bởi bác sĩ chăm sóc ban đầu (phát hiện)	2021000124102	Referred by primary care physician (finding)	finding
2028661	Tự giới thiệu (phát hiện)	1991000124105	Referred by self (finding)	finding
2028662	Giới thiệu bởi nhân viên xã hội (phát hiện)	185365002	Referred by social worker (finding)	finding
2028663	Được giới thiệu bởi bác sĩ chuyên khoa (phát hiện)	2031000124104	Referred by specialist physician (finding)	finding
2028664	Giới thiệu bởi nơi làm việc (phát hiện)	185374000	Referred by work place (finding)	finding
2028665	Được giới thiệu tham gia chương trình tập luyện (phát hiện)	416974006	Referred for exercise program (finding)	finding
2028666	Được giới thiệu để xạ trị (phát hiện)	183566003	Referred for radiotherapy (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028667	Được giới thiệu đánh giá xe lăn (phát hiện)	408509005	Referred for wheelchair assessment (finding)	finding
2028668	Ngứa do phản xạ thần kinh (phát hiện)	609526004	Referred itching (finding)	finding
2028669	Đau tai do nguyên nhân xa (phát hiện)	12336008	Referred otalgia (finding)	finding
2028670	Đau tai do nguyên nhân từ xa hai bên (phát hiện)	1084561000119106	Referred otalgia of bilateral ears (finding)	finding
2028671	Đau tai do nguyên nhân từ xa bên trái (phát hiện)	1089561000119107	Referred otalgia of left ear (finding)	finding
2028672	Đau tai do nguyên nhân từ xa bên phải (phát hiện)	1092171000119100	Referred otalgia of right ear (finding)	finding
2028673	Đau lan truyền (phát hiện)	6617009	Referred pain (finding)	finding
2028674	Đau lan mặt (phát hiện)	449313005	Referred pain in face (finding)	finding
2028675	Đau vai do phản xạ từ bụng (phát hiện)	162039006	Referred pain in shoulder from abdomen (finding)	finding
2028676	Được giới thiệu đến bác sĩ gây mê (phát hiện)	183534008	Referred to anesthetist (finding)	finding
2028677	Được giới thiệu đến bác sĩ chuyên khoa hô hấp (phát hiện)	183527006	Referred to chest physician (finding)	finding
2028678	Được giới thiệu đến nha sĩ (phát hiện)	183588003	Referred to dentist (finding)	finding
2028679	Được giới thiệu đến bác sĩ (phát hiện)	309017000	Referred to doctor (finding)	finding
2028680	Được giới thiệu đến bác sĩ nội tiết (phát hiện)	183535009	Referred to endocrinologist (finding)	finding
2028681	Giới thiệu đến bác sĩ huyết học (phát hiện)	275637004	Referred to hematologist (finding)	finding
2028682	Được chuyển đến hộ sinh (phát hiện)	448537000	Referred to midwife (finding)	finding
2028683	Được giới thiệu đến bác sĩ thận (phát hiện)	183536005	Referred to nephrologist (finding)	finding
2028684	Được giới thiệu đến cá nhân (phát hiện)	309016009	Referred to person (finding)	finding
2028685	Được giới thiệu đến bác sĩ phẫu thuật thẩm mỹ (phát hiện)	183550000	Referred to plastic surgeon (finding)	finding
2028686	Được giới thiệu đến bác sĩ thấp khớp (phát hiện)	183526002	Referred to rheumatologist (finding)	finding
2028687	Được giới thiệu đến dịch vụ (phát hiện)	309018005	Referred to service (finding)	finding
2028688	Được giới thiệu đến bác sĩ phẫu thuật lồng ngực (phát hiện)	183553003	Referred to thoracic surgeon (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028689	Được giới thiệu đến bác sĩ tiết niệu (phát hiện)	183552008	Referred to urologist (finding)	finding
2028690	Được giới thiệu đến bác sĩ phẫu thuật mạch máu (phát hiện)	183554009	Referred to vascular surgeon (finding)	finding
2028691	Được giới thiệu đến bác sĩ bệnh lây qua đường tình dục (phát hiện)	183525003	Referred to venereologist (finding)	finding
2028692	Suy ngẫm (phát hiện)	225436004	Reflecting (finding)	finding
2028693	Giai đoạn suy ngẫm trong quá trình đau buồn (phát hiện)	225027006	Reflecting stage of grief (finding)	finding
2028694	Cơn co giật do phản xạ thiếu oxy (phát hiện)	440443001	Reflex anoxic seizure (finding)	finding
2028695	Nhịp tim chậm phản xạ (phát hiện)	44273001	Reflex bradycardia (finding)	finding
2028696	Giãn phản xạ hậu môn (phát hiện)	249649004	Reflex dilation of anus (finding)	finding
2028697	Bất thường phản xạ do sử dụng chất gây nghiện (phát hiện)	424268004	Reflex disturbances due to substance use (finding)	finding
2028698	Phát hiện phản xạ (phát hiện)	106146005	Reflex finding (finding)	finding
2028699	Ảo giác phản xạ (phát hiện)	285799000	Reflex hallucinations (finding)	finding
2028700	Tiểu không kiểm soát phản xạ (phát hiện)	90987003	Reflex incontinence of urine (finding)	finding
2028701	Nhịp nhanh phản xạ (phát hiện)	442515000	Reflex tachycardia (finding)	finding
2028702	Trào ngược chất cản quang (phát hiện)	413238000	Reflux of contrast medium (finding)	finding
2028703	Trẻ sơ sinh từ chối bú (phát hiện)	304528007	Refusal of feeds in infant (finding)	finding
2028704	Từ chối ăn khi có mặt người khác (phát hiện)	248129001	Refusal to eat in presence of others (finding)	finding
2028705	Từ chối việc làm vì lý do y tế (phát hiện)	304249009	Refused employment on medical grounds (finding)	finding
2028706	Từ chối ngừng sử dụng thuốc (phát hiện)	454631000124104	Refuses to discontinue medication (finding)	finding
2028707	Từ chối uống nước (phát hiện)	789022006	Refusing fluids (finding)	finding
2028708	Từ chối ăn (phát hiện)	105481005	Refusing food (finding)	finding
2028709	Từ chối ăn thức ăn có cục (phát hiện)	248128009	Refusing lumpy foods (finding)	finding
2028710	Từ chối ăn thực phẩm rắn (phát hiện)	248127004	Refusing solids (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028711	Có di căn hạch bạch huyết vùng (phát hiện)	399374009	Regional lymph node metastasis present (finding)	finding
2028712	Không thể đánh giá hạch bạch huyết vùng (phát hiện)	399522007	Regional lymph nodes cannot be assessed (finding)	finding
2028713	Chênh lệch thông khí vùng (phát hiện)	61335007	Regional ventilation differences (finding)	finding
2028714	Khác biệt thông khí khu vực do trọng lực (phát hiện)	33950005	Regional ventilation differences due to gravity (finding)	finding
2028715	Chênh lệch thông khí do kháng đường thở cục bộ (phát hiện)	42676002	Regional ventilation differences due to local airway resistance (finding)	finding
2028716	Khác biệt thông khí khu vực do áp lực màng phổi (phát hiện)	29804008	Regional ventilation differences due to pleural pressure (finding)	finding
2028717	Khác biệt thông khí do chiều dài phế quản không đều (phát hiện)	15128004	Regional ventilation differences due to unequal bronchial pathway lengths (finding)	finding
2028718	Chênh lệch thông khí khu vực do sự tuân thủ không đều (phát hiện)	66244005	Regional ventilation differences due to unequal compliance (finding)	finding
2028719	Khác biệt thông khí do stress không đồng đều (phát hiện)	16328001	Regional ventilation differences due to unequal stress (finding)	finding
2028720	Đăng ký là người khiếm thị (phát hiện)	170727003	Registered blind (finding)	finding
2028721	Đã đăng ký giám sát trẻ (phát hiện)	184160008	Registered child surveillance (finding)	finding
2028722	Được công nhận là người khuyết tật (phát hiện)	161048004	Registered disabled (finding)	finding
2028723	Đăng ký thị lực kém (phát hiện)	300994001	Registered partially sighted (finding)	finding
2028724	Đã đăng ký với cố vấn việc làm cho người khuyết tật (phát hiện)	224387009	Registered with disability employment advisor (finding)	finding
2028725	Đã đăng ký với trung tâm việc làm (phát hiện)	224384002	Registered with job center (finding)	finding
2028726	Đã đăng ký với cán bộ sắp xếp công việc (phát hiện)	224385001	Registered with work placement officer (finding)	finding
2028727	Tình trạng đăng ký (phát hiện)	307827002	Registration status (finding)	finding
2028728	Không xác định trạng thái đăng ký bệnh nhân (phát hiện)	184075003	Registration status unknown (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028729	Tình trạng giao dịch đăng ký (phát hiện)	305620004	Registration transact status (finding)	finding
2028730	Thoái lui - cơ chế phòng vệ tâm thần (phát hiện)	48386003	Regression - mental defense mechanism (finding)	finding
2028731	Thoái triển $\geq 75\%$ khối u (phát hiện)	396440008	Regression involving 75 percent or more of tumor, present (finding)	finding
2028732	Thoái triển $< 75\%$ khối u (phát hiện)	396443005	Regression involving less than 75 percent of tumor, present (finding)	finding
2028733	Không có thoái triển khối u (phát hiện)	396434001	Regression of tumor absent (finding)	finding
2028734	Thoái lui bằng hành động hướng vào trong (phát hiện)	224984007	Regression through acting in (finding)	finding
2028735	Thoái lui bằng hành động hướng ra ngoài (phát hiện)	224985008	Regression through acting out (finding)	finding
2028736	Thoái lui bằng sự hiện thực hóa (phát hiện)	224983001	Regression through actualizing (finding)	finding
2028737	Thoái lui bằng hành động hóa (phát hiện)	224987000	Regression through enacting (finding)	finding
2028738	Thoái lui bằng sự lặp lại (phát hiện)	224986009	Regression through recapitulation (finding)	finding
2028739	Đục đều nhu mô giác mạc (phát hiện)	246958007	Regular corneal stromal opacities (finding)	finding
2028740	Thói quen sinh hoạt hàng ngày đều đặn (phát hiện)	225788005	Regular daily routine (finding)	finding
2028741	Nhịp tim thai đều (phát hiện)	289443009	Regular fetal heart rhythm (finding)	finding
2028742	Mạch có khoảng dừng đều đặn (phát hiện)	248632004	Regular intermission in pulse (finding)	finding
2028743	Kinh nguyệt đều (phát hiện)	302757007	Regular periods (finding)	finding
2028744	Khối vùng bụng có hình dạng đều (phát hiện)	827122008	Regular shape of mass of abdomen (finding)	finding
2028745	Co bóp tử cung đều (phát hiện)	289708007	Regular uterine contractions (finding)	finding
2028746	Chế độ ăn lỏng cho người bị gãy hàm (phát hiện)	22073001	Regular wired jaw diet (finding)	finding
2028747	Thường xuyên ăn 3 bữa/ngày (phát hiện)	162550003	Regularly eats 3 meals/day (finding)	finding
2028748	Trình tự điều hòa gen (phát hiện)	19482002	Regulatory sequence (finding)	finding
2028749	Trào ngược sau nuốt (phát hiện)	302769004	Regurgitates after swallowing (finding)	finding
2028750	Trào ngược - không có hít sặc (phát hiện)	398286002	Regurgitation - no aspiration detected (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028751	Nôn ngược thức ăn (phát hiện)	102622004	Regurgitation of food (finding)	finding
2028752	Trào ngược dịch vị (phát hiện)	78104003	Regurgitation of gastric content (finding)	finding
2028753	Được sắp xếp chỗ ở mới (phát hiện)	160750008	Rehoused (finding)	finding
2028754	Gia tăng hành vi hung hăng (phát hiện)	20420001	Reinforced aggression (finding)	finding
2028755	Tái phân bố thần kinh (phát hiện)	63514004	Reinnervation (finding)	finding
2028756	Mẫu xét nghiệm bị từ chối do thông tin định danh không rõ ràng (phát hiện)	711533005	Rejected specimen due to illegible identifiers on specimen (finding)	finding
2028757	Liên quan (phát hiện)	262094002	Related (finding)	finding
2028758	Căng thẳng trong mối quan hệ với vợ/chồng hoặc bạn đời thân mật (phát hiện)	16305561000119106	Relationship distress with spouse or intimate partner (finding)	finding
2028759	Vấn đề trong mối quan hệ (phát hiện)	160822004	Relationship problem (finding)	finding
2028760	Vấn đề quan hệ giữa cha mẹ và con nuôi (phát hiện)	15928101000119105	Relationship problem between parent and adopted child (finding)	finding
2028761	Vấn đề mối quan hệ với thành viên gia đình do tình trạng y tế (phát hiện)	102171000119108	Relationship problems with family members due to medical condition (finding)	finding
2028762	Vấn đề mối quan hệ với thành viên gia đình do tình trạng tâm thần (phát hiện)	102161000119102	Relationship problems with family members due to mental condition (finding)	finding
2028763	Giảm thể tích máu tương đối (phát hiện)	816156006	Relative hypovolemia (finding)	finding
2028764	Tình trạng thông tin họ hàng (phát hiện)	310388008	Relative information status (finding)	finding
2028765	Tăng tương đối số lượng lympho (phát hiện)	165532001	Relative lymphocytosis (finding)	finding
2028766	Đầu to tương đối (phát hiện)	3961000119101	Relative macrocephaly (finding)	finding
2028767	Họ hàng đã đặt lịch hẹn (phát hiện)	310380001	Relative made appointment (finding)	finding
2028768	Ám điểm tương đối (phát hiện)	21273008	Relative scotoma (finding)	finding
2028769	Người thân tham gia chăm sóc (phát hiện)	406546002	Relatives involved with care (finding)	finding
2028770	Người thân không đồng ý hiến tạng (phát hiện)	304217009	Relatives unwilling to allow organ donation (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028771	Tư thế thân cúi thả lỏng (phát hiện)	230010007	Relaxed stoop trunk position (finding)	finding
2028772	Được thả khỏi nhà tù (phát hiện)	278838006	Released from prison (finding)	finding
2028773	Được bảo lãnh tại ngoại (phát hiện)	224336006	Released on bail (finding)	finding
2028774	Không thể tầm soát đáng tin cậy do trẻ sinh non (phát hiện)	442666001	Reliable screening not possible due to prematurity of subject (finding)	finding
2028775	Giảm triệu chứng khi nâng chi lên (phát hiện)	735349007	Relief of symptom on limb elevation (finding)	finding
2028776	Nhân viên thay thế không có sẵn (phát hiện)	398133006	Relief staff member not available (finding)	finding
2028777	Tôn giáo không được ghi nhận (phát hiện)	312864006	Religion not recorded (finding)	finding
2028778	Phát hiện về tôn giáo (phát hiện)	365577002	Religious affiliation finding (finding)	finding
2028779	Mâu thuẫn giữa niềm tin tôn giáo và khuyến nghị y tế (phát hiện)	714668003	Religious belief and healthcare recommendation conflict (finding)	finding
2028780	Hoang tưởng tôn giáo (phát hiện)	247671004	Religious delusion (finding)	finding
2028781	Phân biệt đối xử tôn giáo (phát hiện)	1003002	Religious discrimination (finding)	finding
2028782	Thực hành tôn giáo cam kết (phát hiện)	224079004	Religious observance committed (finding)	finding
2028783	Thực hành tôn giáo cuồng tín (phát hiện)	224081002	Religious observance fanatical (finding)	finding
2028784	Bỏ thực hành tôn giáo (phát hiện)	224082009	Religious observance lapsed (finding)	finding
2028785	Thực hành tôn giáo lỏng lẻo (phát hiện)	160554002	Religious observance lax (finding)	finding
2028786	Thực hành tôn giáo trung bình (phát hiện)	160555001	Religious observance moderate (finding)	finding
2028787	Thực hành tôn giáo hình thức (phát hiện)	224078007	Religious observance nominal (finding)	finding
2028788	Thực hành tôn giáo nghiêm ngặt (phát hiện)	160556000	Religious observance strict (finding)	finding
2028789	Hồi tưởng ký ức chấn thương (phát hiện)	285216009	Reliving traumatic memories (finding)	finding
2028790	Hội chứng căng thẳng do thay đổi chỗ ở (phát hiện)	1137675004	Relocation stress syndrome (finding)	finding
2028791	Ngại rặn trong chuyển dạ (phát hiện)	289229002	Reluctant to push in labor (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028792	Tro cốt sau hỏa táng (phát hiện)	371649005	Remains of cremated body (finding)	finding
2028793	Tái hôn (phát hiện)	278836005	Remarried (finding)	finding
2028794	Đã được điều chỉnh (phát hiện)	370975003	Remediated (finding)	finding
2028795	Đau thần kinh kiểu hồi tưởng (phát hiện)	42561004	Reminiscent neuralgia (finding)	finding
2028796	Sốt dao động (phát hiện)	63993003	Remittent fever (finding)	finding
2028797	Di tích VA (phát hiện)	249364008	Remnant adenoids (finding)	finding
2028798	Hàm giả bán phần tháo lắp không đảm bảo thẩm mỹ (phát hiện)	699856002	Removable partial denture not esthetic (finding)	finding
2028799	Hàm giả bán phần tháo lắp bị mất quan hệ khớp cắn (phát hiện)	710783007	Removable partial denture with loss of occlusal relationship (finding)	finding
2028800	Hàm giả bán phần tháo lắp bị mất độ giữ (phát hiện)	710784001	Removable partial denture with loss of retention (finding)	finding
2028801	Đã tháo túi độn kể từ nhũ ảnh trước (phát hiện)	129730000	Removal of implant since previous mammogram (finding)	finding
2028802	Đã xóa khỏi danh sách lạm dụng trẻ em (phát hiện)	160873007	Removed - child abuse register (finding)	finding
2028803	Đã huỷ giám sát trẻ (phát hiện)	184161007	Removed child surveillance (finding)	finding
2028804	Đã xóa khỏi danh sách trầm cảm (phát hiện)	413170007	Removed from depression register (finding)	finding
2028805	Đã được xóa khỏi danh sách bệnh tâm thần nghiêm trọng (phát hiện)	390950008	Removed from severe mental illness register (finding)	finding
2028806	Xóa tên khỏi danh sách chờ phẫu thuật (phát hiện)	183671000	Removed from waiting list (finding)	finding
2028807	Tự nhổ móng tay (phát hiện)	284696005	Removing own nails (finding)	finding
2028808	Biến đổi chức năng thận (phát hiện)	130948000	Renal alteration (finding)	finding
2028809	Đau góc thận (phát hiện)	102831002	Renal angle pain (finding)	finding
2028810	Đau khi sờ nắn góc thận (phát hiện)	102830001	Renal angle tenderness (finding)	finding
2028811	Chụp động mạch thận bất thường (phát hiện)	168948007	Renal arteriogram abnormal (finding)	finding
2028812	Chụp động mạch thận bình thường (phát hiện)	168947002	Renal arteriogram normal (finding)	finding
2028813	Tiếng thổi động mạch thận (phát hiện)	419230002	Renal bruit (finding)	finding
2028814	Co thắt đài bể thận (phát hiện)	85993006	Renal calyceal contraction (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028815	Rìa phẫu thuật bao thận bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369623002	Renal capsular surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2028816	Cơn đau quặn thận (phát hiện)	7093002	Renal colic (finding)	finding
2028817	Chế độ ăn cho bệnh thận (phát hiện)	33489005	Renal disease diet (finding)	finding
2028818	Chức năng thận của thận ghép trong ngưỡng bình thường (phát hiện)	473195006	Renal function of transplanted kidney within reference range (finding)	finding
2028819	Xét nghiệm chức năng thận ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	167180005	Renal function tests outside reference range (finding)	finding
2028820	Xét nghiệm chức năng thận trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	167179007	Renal function tests within reference range (finding)	finding
2028821	Khối u thận (phát hiện)	309088003	Renal mass (finding)	finding
2028822	Đau thận (phát hiện)	274279008	Renal pain (finding)	finding
2028823	Co bóp bể thận (phát hiện)	45583009	Renal pelvic contraction (finding)	finding
2028824	Rìa phẫu thuật bể thận bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369619005	Renal pelvis surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2028825	Rìa phẫu thuật sâu rốn thận bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369620004	Renal pelvis, deep radial hilar surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2028826	Rìa phẫu thuật bể thận, nhu mô thận bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369621000	Renal pelvis, renal parenchymal surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2028827	Xoang thận không bị u xâm lấn (phát hiện)	405927003	Renal sinus uninvolved by tumor (finding)	finding
2028828	Mạch xoang thận bị u xâm lấn (phát hiện)	405928008	Renal sinus vessel involved by tumor (finding)	finding
2028829	Khối u thận lan rộng ra ngoài mạc Gerota (phát hiện)	399381002	Renal tumor extends beyond Gerota's fascia macroscopically (finding)	finding
2028830	Khối u thận lan vào tĩnh mạch lớn (tĩnh mạch thận hoặc tĩnh mạch chủ) (phát hiện)	369764000	Renal tumor extends into major vein (renal vein or vena cava) macroscopically (finding)	finding
2028831	Phát hiện u thận (phát hiện)	405966006	Renal tumor finding (finding)	finding
2028832	U thận xâm lấn đại thể vào tĩnh mạch thận (phát hiện)	405965005	Renal tumor invades renal vein macroscopically (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028833	Khối u thận xâm lấn tuyến thượng thận có thể nhìn thấy (phát hiện)	369763006	Renal tumor invasion into adrenal gland macroscopically (finding)	finding
2028834	Khối u thận xâm lấn mô quanh thận có thể nhìn thấy (phát hiện)	369765004	Renal tumor invasion into perinephric tissue macroscopically (finding)	finding
2028835	Khối u thận giới hạn trong thận (phát hiện)	396200000	Renal tumor limited to kidney macroscopically (finding)	finding
2028836	Rìa phẫu thuật tĩnh mạch thận bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369624008	Renal vein surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2028837	Tĩnh mạch thận không bị u thận xâm lấn (phát hiện)	405967002	Renal vein uninvolved by renal tumor (finding)	finding
2028838	Chế độ ăn kiểm tra renin (phát hiện)	57883007	Renin test diet (finding)	finding
2028839	Tự làm rách sẹo (phát hiện)	284753006	Reopening scars (finding)	finding
2028840	Đã kiểm tra/cập nhật thẻ kê đơn lặp lại (phát hiện)	184239006	Repeat prescription card checked/updated (finding)	finding
2028841	Đã cấp bản sao thẻ kê đơn lặp lại (phát hiện)	184238003	Repeat prescription card duplicate issue (finding)	finding
2028842	Đã cấp thẻ kê đơn lặp lại (phát hiện)	184236004	Repeat prescription card issued (finding)	finding
2028843	Thẻ kê đơn lặp lại bị mất (phát hiện)	184237008	Repeat prescription card lost (finding)	finding
2028844	Tình trạng thẻ đơn thuốc lặp lại (phát hiện)	307895001	Repeat prescription card status (finding)	finding
2028845	Tác dụng phụ của thuốc kê đơn lặp lại (phát hiện)	170926001	Repeat prescription drug side effect (finding)	finding
2028846	Đơn thuốc lặp lại do thay đổi triệu chứng (phát hiện)	170925002	Repeat prescription for symptom change (finding)	finding
2028847	Tình trạng theo dõi kê đơn lặp lại (phát hiện)	243874008	Repeat prescription monitoring status (finding)	finding
2028848	Đơn thuốc lặp lại được bệnh viện xem xét (phát hiện)	170930003	Repeat prescription reviewed by hospital (finding)	finding
2028849	Đơn thuốc lặp lại được dược sĩ kiểm tra (phát hiện)	401176004	Repeat prescription reviewed by pharmacist (finding)	finding
2028850	Đơn thuốc lặp lại trên máy tính (phát hiện)	184228008	Repeat prescription-computer (finding)	finding
2028851	Thất bại trong việc lặp lại (phát hiện)	5535003	Repetition failure (finding)	finding
2028852	Lặp lại lớp học (phát hiện)	370982004	Repetition of grade (finding)	finding
2028853	Lặp lại cụm từ (phát hiện)	40628008	Repetition of phrases (finding)	finding
2028854	Lặp lại từ (phát hiện)	28051002	Repetition of words (finding)	finding
2028855	Hành vi lặp lại (phát hiện)	423884000	Repetitious behavior (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028856	Chạm cầm lặp đi lặp lại (phát hiện)	247937006	Repetitive chin tapping (finding)	finding
2028857	Phàn nàn lặp đi lặp lại (phát hiện)	56721000087103	Repetitive complaining (finding)	finding
2028858	Xoay các bộ phận cơ thể lặp đi lặp lại (phát hiện)	247927001	Repetitive complex twisting movements (finding)	finding
2028859	Xoay ngón tay lặp đi lặp lại (phát hiện)	247928006	Repetitive complex twisting movements of fingers (finding)	finding
2028860	Xoay tay chân lặp đi lặp lại (phát hiện)	247929003	Repetitive complex twisting movements of limbs (finding)	finding
2028861	Xoay toàn thân lặp đi lặp lại (phát hiện)	247930008	Repetitive complex twisting movements of whole body (finding)	finding
2028862	Xoay đồ vật phức tạp gần mắt (phát hiện)	247931007	Repetitive complex twisting of objects near eyes (finding)	finding
2028863	Phóng điện lặp lại khi kích thích đơn (phát hiện)	251567009	Repetitive discharge on single stimulus (finding)	finding
2028864	Giấc mơ lặp đi lặp lại (phát hiện)	247954003	Repetitive dreams (finding)	finding
2028865	Hành vi gõ ngón tay lặp đi lặp lại (phát hiện)	284519005	Repetitive finger tapping (finding)	finding
2028866	Hành vi vỗ tay liên tục (phát hiện)	284515004	Repetitive flapping movements (finding)	finding
2028867	Hành vi búng tay lặp đi lặp lại (phát hiện)	284517007	Repetitive flicking movements (finding)	finding
2028868	Vặn tay lặp đi lặp lại (phát hiện)	41996009	Repetitive hand wringing (finding)	finding
2028869	Ấn vào mắt lặp đi lặp lại (phát hiện)	247936002	Repetitive pressing on eyes (finding)	finding
2028870	Hỏi lặp lại nhiều lần (phát hiện)	609583009	Repetitive questioning (finding)	finding
2028871	Chuyển động lắc lư lặp lại (phát hiện)	30189004	Repetitive rocking movements (finding)	finding
2028872	Thói quen lặp đi lặp lại (phát hiện)	191992009	Repetitive routines (finding)	finding
2028873	Xoa sát bộ phận cơ thể lặp đi lặp lại (phát hiện)	247939009	Repetitive rubbing of body parts (finding)	finding
2028874	Hành vi quay tròn liên tục (phát hiện)	284516003	Repetitive spinning movements (finding)	finding
2028875	Quay đồ vật lặp đi lặp lại (phát hiện)	247925009	Repetitive spinning of objects (finding)	finding
2028876	Xoay toàn thân (phát hiện)	247924008	Repetitive spinning of whole body (finding)	finding
2028877	Hành vi gõ liên tục (phát hiện)	284518002	Repetitive tapping movements (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028878	Đi nhón chân lặp đi lặp lại (phát hiện)	247940006	Repetitive tiptoe walking (finding)	finding
2028879	Chạm vào đồ vật lặp đi lặp lại (phát hiện)	247926005	Repetitive touching of objects (finding)	finding
2028880	Xoay ngón tay phức tạp gần mắt (phát hiện)	247932000	Repetitive complex twisting of hands near eyes (finding)	finding
2028881	Báo cáo được yêu cầu bởi cơ quan trợ cấp (phát hiện)	310456004	Report requested by benefits agency (finding)	finding
2028882	Tình trạng báo cáo (phát hiện)	308552006	Report status (finding)	finding
2028883	Báo cáo về bạo lực trong môi trường sống (phát hiện)	424393004	Reports of violence in the environment (finding)	finding
2028884	Ức chế ký ức đau buồn (phát hiện)	224989002	Repressing painful memories (finding)	finding
2028885	Ức chế suy nghĩ (phát hiện)	224988005	Repressing thoughts (finding)	finding
2028886	Cơ chế phòng vệ tâm thần - kìm nén (phát hiện)	87305000	Repression - mental defense mechanism (finding)	finding
2028887	Ức chế bằng sự phủ nhận (phát hiện)	224990006	Repression through denial (finding)	finding
2028888	Ức chế bằng cách quên (phát hiện)	224991005	Repression through forgetting (finding)	finding
2028889	Phát hiện sinh sản (phát hiện)	118232004	Reproductive finding (finding)	finding
2028890	Chi tiết yêu cầu không rõ ràng (phát hiện)	281324008	Request details illegible (finding)	finding
2028891	Yêu cầu điều trị thay thế (phát hiện)	1303950002	Request for alternative treatment (finding)	finding
2028892	Tình trạng yêu cầu (phát hiện)	308625005	Request status (finding)	finding
2028893	Đã nộp đơn xin nhận con nuôi (phát hiện)	160865003	Request to adopt a child (finding)	finding
2028894	Yêu cầu nghỉ phép nhân đạo (phát hiện)	224454006	Requesting compassionate leave (finding)	finding
2028895	Yêu cầu nghỉ làm việc (phát hiện)	224450002	Requesting leave from work (finding)	finding
2028896	Yêu cầu nghỉ làm mẹ (phát hiện)	224451003	Requesting maternity leave (finding)	finding
2028897	Yêu cầu nghỉ làm cha (phát hiện)	224452005	Requesting paternity leave (finding)	finding
2028898	Yêu cầu được luân chuyển công tác (phát hiện)	307114003	Requesting secondment from work (finding)	finding
2028899	Yêu cầu nghỉ bệnh (phát hiện)	224453000	Requesting sick leave (finding)	finding
2028900	Yêu cầu nghỉ không lương (phát hiện)	224455007	Requesting unpaid leave (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028901	Yêu cầu trợ tử chủ động (phát hiện)	304241007	Requests active euthanasia (finding)	finding
2028902	Yêu cầu trợ tử (phát hiện)	225871009	Requests euthanasia (finding)	finding
2028903	Yêu cầu trợ tử thụ động (phát hiện)	304240008	Requests passive euthanasia (finding)	finding
2028904	Yêu cầu điều trị không bao gồm truyền máu (phát hiện)	1304127000	Requests treatment does not include administration of blood products (finding)	finding
2028905	Cần tiêm nhắc lại dịch tả (phát hiện)	170546000	Requires a cholera booster (finding)	finding
2028906	Cần tiêm phòng dịch tả (phát hiện)	170547009	Requires a course of cholera vaccination (finding)	finding
2028907	Cần tiêm gamma globulin (phát hiện)	170461002	Requires a course of gamma globulin (finding)	finding
2028908	Cần tiêm phòng viêm gan A (phát hiện)	170541005	Requires a hepatitis A vaccination (finding)	finding
2028909	Cần tiêm phòng viêm màng não (phát hiện)	170544002	Requires a meningitis vaccination (finding)	finding
2028910	Cần tiêm nhắc lại uốn ván (phát hiện)	170537006	Requires a tetanus booster (finding)	finding
2028911	Cần tiêm phòng sốt vàng (phát hiện)	170545001	Requires a yellow fever vaccination (finding)	finding
2028912	Cần thêm thông tin tư vấn về thẩm phân phúc mạc (phát hiện)	571000124100	Requires additional education about peritoneal dialysis (finding)	finding
2028913	Cần sử dụng kháng sinh trong điều trị nha khoa (phát hiện)	1264518004	Requires antibiotic coverage for dental procedure (finding)	finding
2028914	Cần sử dụng kháng sinh trong phẫu thuật (phát hiện)	1264519007	Requires antibiotic coverage for surgical procedure (finding)	finding
2028915	Cần hỗ trợ cho tất cả hoạt động hằng ngày (phát hiện)	443430002	Requires assistance with all activities of daily living (finding)	finding
2028916	Cần công nghệ hỗ trợ để nâng cao hiểu biết sức khỏe (phát hiện)	1254715001	Requires assistive technology to support health literacy (finding)	finding
2028917	Cần tiêm vắc xin Bacillus Calmette - Guérin (phát hiện)	429069001	Requires Bacillus Calmette-Guerin vaccination (finding)	finding
2028918	Cần người hỗ trợ giao tiếp (phát hiện)	408565001	Requires communication partner (finding)	finding
2028919	Cần liên lạc qua người chăm sóc (phát hiện)	719561001	Requires contact via caregiver (finding)	finding
2028920	Cần giám sát liên tục (phát hiện)	15936261000119101	Requires continuous supervision (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028921	Cần giám sát liên tục để thực hiện các hoạt động sinh hoạt hàng ngày (phát hiện)	737362007	Requires continuous supervision for activities of daily living (finding)	finding
2028922	Cần tiêm phòng viêm gan B (phát hiện)	170542003	Requires course of hepatitis B vaccination (finding)	finding
2028923	Cần dịch vụ chăm sóc phù hợp với văn hóa để nâng cao hiểu biết sức khỏe (phát hiện)	1254714002	Requires culturally responsive service to support health literacy (finding)	finding
2028924	Cần tiêm vắc xin bạch hầu, uốn ván và ho gà (phát hiện)	703337007	Requires diphtheria, tetanus and pertussis vaccination (finding)	finding
2028925	Cần dịch thuật tài liệu (phát hiện)	1366480000	Requires document translation service (finding)	finding
2028926	Cần dịch vụ dịch tài liệu để nâng cao hiểu biết sức khỏe (phát hiện)	1254712003	Requires document translation service to support health literacy (finding)	finding
2028927	Cần khí cụ chỉnh hình cố định (phát hiện)	698543005	Requires fixed orthodontic appliance (finding)	finding
2028928	Cần theo dõi tiếp (phát hiện)	1157303009	Requires follow-up (finding)	finding
2028929	Cần tiêm phòng uốn ván đầy đủ (phát hiện)	170538001	Requires full course of tetanus vaccination (finding)	finding
2028930	Cần khí cụ chỉnh hình chức năng (phát hiện)	698544004	Requires functional orthodontic appliance (finding)	finding
2028931	Cần khí cụ bảo vệ khớp cắn cứng (phát hiện)	698542000	Requires hard occlusal appliance (finding)	finding
2028932	Cần ghi thông tin y tế bằng thiết bị ghi âm cá nhân (phát hiện)	719758004	Requires healthcare information recording on personal audio recording device (finding)	finding
2028933	Cần tiêm nhắc lại vắc xin viêm gan B (phát hiện)	736699009	Requires hepatitis B booster (finding)	finding
2028934	Cần sử dụng chế phẩm máu âm tính với vi rút viêm gan E (phát hiện)	772119000	Requires hepatitis E virus negative blood component (finding)	finding
2028935	Cần thông dịch viên ngôn ngữ ký hiệu trực tiếp (phát hiện)	1366477001	Requires in-person sign language interpretation service (finding)	finding
2028936	Cần thông dịch viên trực tiếp ngôn ngữ nói (phát hiện)	1366479003	Requires in-person spoken language interpretation service (finding)	finding
2028937	Cần tiêm vắc xin cúm (phát hiện)	698353005	Requires influenza virus vaccination (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028938	Cần sử dụng chế phẩm máu đã chiếu xạ (phát hiện)	772120006	Requires irradiated blood component (finding)	finding
2028939	Cần dịch vụ thông dịch ngôn ngữ để nâng cao hiểu biết sức khỏe (phát hiện)	1254713008	Requires language interpretation service to support health literacy (finding)	finding
2028940	Cần điều trị warfarin suốt đời (phát hiện)	736121002	Requires lifelong warfarin therapy (finding)	finding
2028941	Cần khí cụ chỉnh hình cố định hàm dưới (phát hiện)	698541007	Requires lower fixed orthodontic appliance (finding)	finding
2028942	Cần khí cụ duy trì chỉnh hình hàm dưới (phát hiện)	698540008	Requires lower orthodontic retainer (finding)	finding
2028943	Cần khí cụ chỉnh hình tháo lắp hàm dưới (phát hiện)	698539006	Requires lower removable orthodontic appliance (finding)	finding
2028944	Cần tiêm vắc xin sởi, quai bị và rubella (phát hiện)	703347005	Requires measles, mumps and rubella vaccination (finding)	finding
2028945	Cần khí cụ duy trì chỉnh hình (phát hiện)	698538003	Requires orthodontic retainer (finding)	finding
2028946	Cần liệu pháp oxy khi tập thể dục (phát hiện)	702546009	Requires oxygen therapy during exercise (finding)	finding
2028947	Cần sử dụng ngôn ngữ đơn giản để nâng cao hiểu biết sức khỏe (phát hiện)	1254711005	Requires plain language intervention to support health literacy (finding)	finding
2028948	Cần tiêm phòng bại liệt (phát hiện)	170539009	Requires polio vaccination (finding)	finding
2028949	Cần tiêm phòng bệnh dại (phát hiện)	170543008	Requires rabies vaccination course (finding)	finding
2028950	Cần chuyển hồ sơ sang pháp y khi tử vong (phát hiện)	734906009	Requires referral to coroner at time of death (finding)	finding
2028951	Cần thuốc bảo quản lạnh (phát hiện)	1354887009	Requires refrigerated medication (finding)	finding
2028952	Cần khí cụ chỉnh hình tháo lắp (phát hiện)	698537008	Requires removable orthodontic appliance (finding)	finding
2028953	Cần tiêm vắc xin vi rút hợp bào hô hấp (phát hiện)	703346001	Requires respiratory syncytial virus vaccination (finding)	finding
2028954	Cần tiêm vắc xin Rubella (phát hiện)	700419006	Requires rubella vaccination (finding)	finding
2028955	Cần người hướng dẫn có thị lực tốt (phát hiện)	719563003	Requires sighted guide (finding)	finding
2028956	Cần thông dịch ngôn ngữ ký hiệu (phát hiện)	1366476005	Requires sign language interpretation service (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028957	Cần khí cụ bảo vệ khớp cắn mềm (phát hiện)	698536004	Requires soft occlusal appliance (finding)	finding
2028958	Cần thông dịch ngôn ngữ nói (phát hiện)	1366478006	Requires spoken language interpretation service (finding)	finding
2028959	Cần giám sát khi thực hiện chuyển từ xe lăn (phát hiện)	712501004	Requires supervision to perform wheelchair transfer (finding)	finding
2028960	Cần thông dịch viên ngôn ngữ qua điện thoại (phát hiện)	745664000	Requires telephone language interpreter service (finding)	finding
2028961	Cần tiêm vắc xin uốn ván và bạch hầu (phát hiện)	703345002	Requires tetanus and diphtheria vaccination (finding)	finding
2028962	Cần tiêm phòng thương hàn (phát hiện)	170540006	Requires typhoid vaccination (finding)	finding
2028963	Cần khí cụ chỉnh hình cố định hàm trên (phát hiện)	698535000	Requires upper fixed orthodontic appliance (finding)	finding
2028964	Cần khí cụ duy trì chỉnh hình hàm trên (phát hiện)	698534001	Requires upper orthodontic retainer (finding)	finding
2028965	Cần khí cụ chỉnh hình tháo lắp hàm trên (phát hiện)	698533007	Requires upper removable orthodontic appliance (finding)	finding
2028966	Cần được tiêm chủng (phát hiện)	723620004	Requires vaccination (finding)	finding
2028967	Cần tiêm phòng viêm não do vi rút do côn trùng truyền (phát hiện)	789023001	Requires vaccination against arthropod-borne viral encephalitis (finding)	finding
2028968	Cần tiêm phòng phối hợp tả và thương hàn - phó thương hàn (phát hiện)	789024007	Requires vaccination against cholera with typhoid-paratyphoid (finding)	finding
2028969	Cần tiêm phòng bạch hầu (phát hiện)	789025008	Requires vaccination against diphtheria (finding)	finding
2028970	Cần tiêm phòng phối hợp bạch hầu - ho gà - uốn ván và bại liệt (phát hiện)	789026009	Requires vaccination against diphtheria-tetanus-pertussis with poliomyelitis (finding)	finding
2028971	Cần tiêm phòng phối hợp bạch hầu - ho gà - uốn ván và thương hàn - phó thương hàn (phát hiện)	789027000	Requires vaccination against diphtheria-tetanus-pertussis with typhoid-paratyphoid (finding)	finding
2028972	Cần tiêm phòng bệnh leishmaniasis (phát hiện)	789028005	Requires vaccination against leishmaniasis (finding)	finding
2028973	Cần tiêm phòng sởi (phát hiện)	789029002	Requires vaccination against measles (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028974	Cần tiêm phòng quai bị (phát hiện)	789030007	Requires vaccination against mumps (finding)	finding
2028975	Cần tiêm phòng ho gà (phát hiện)	789031006	Requires vaccination against pertussis (finding)	finding
2028976	Cần tiêm phòng bệnh dịch hạch (phát hiện)	789032004	Requires vaccination against plague (finding)	finding
2028977	Cần tiêm chủng chống phế cầu (phát hiện)	1162601008	Requires vaccination against Streptococcus pneumoniae (finding)	finding
2028978	Cần tiêm phòng bệnh tularaemia (phát hiện)	789033009	Requires vaccination against tularemia (finding)	finding
2028979	Cần tiêm phòng thương hàn - phó thương hàn (phát hiện)	789034003	Requires vaccination against typhoid and paratyphoid (finding)	finding
2028980	Cần tiêm phòng vắc xin viêm gan vi rút (phát hiện)	789035002	Requires vaccination against viral hepatitis (finding)	finding
2028981	Cần tiêm vắc xin thủy đậu (phát hiện)	703344003	Requires varicella vaccination (finding)	finding
2028982	Tình trạng hành chính nghiên cứu (phát hiện)	309032007	Research administrative status (finding)	finding
2028983	Chế độ ăn dùng cho nghiên cứu (phát hiện)	226218007	Research diet (finding)	finding
2028984	Nơi ở không có rào cản kiến trúc (phát hiện)	1366484009	Residence architecturally barrier-free (finding)	finding
2028985	Nơi ở không đáp ứng nhu cầu chức năng (phát hiện)	471991000124109	Residence does not meet functional needs (finding)	finding
2028986	Nơi ở có rào cản kiến trúc bên ngoài (phát hiện)	1366483003	Residence has external architectural barrier (finding)	finding
2028987	Nơi ở không được cách nhiệt đúng cách (phát hiện)	1354886000	Residence inadequately weatherproofed (finding)	finding
2028988	Nhà ở đáp ứng nhu cầu chức năng (phát hiện)	611171000124102	Residence meets functional needs (finding)	finding
2028989	Cư trú tại cơ sở chăm sóc người cao tuổi (phát hiện)	160732001	Resident in part III accommodation (finding)	finding
2028990	Protein niệu còn sót lại (phát hiện)	61135002	Residual proteinuria (finding)	finding
2028991	Chịu đựng trong cam chịu (phát hiện)	225468007	Resigned tolerance (finding)	finding
2028992	Có sức cản khi bơm rửa thiết bị truyền tĩnh mạch cấy hoàn toàn (phát hiện)	737009006	Resistance on irrigation of totally implantable venous access device (finding)	finding
2028993	Kháng cự thay đổi nói chung (phát hiện)	247946000	Resistance to change (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2028994	Kháng cự thay đổi môi trường xung quanh (phát hiện)	247947009	Resistance to changes in environment (finding)	finding
2028995	Kháng cự thay đổi nội thất trong nhà (phát hiện)	247948004	Resistance to changes in household contents (finding)	finding
2028996	Kháng cự thay đổi thói quen sinh hoạt (phát hiện)	247949007	Resistance to changes in patterns of activity (finding)	finding
2028997	Đề kháng với lực đẩy lùi nhân cầu (phát hiện)	424142003	Resistance to retropulsion of globe (finding)	finding
2028998	Kháng cự chăm sóc thể chất (phát hiện)	609584003	Resistiveness to physical care (finding)	finding
2028999	Dấu hiệu Ballance (phát hiện)	429997009	Resonance of right flank (finding)	finding
2029000	Tôn trọng sự sống (phát hiện)	225840000	Respects life (finding)	finding
2029001	Tôn trọng người khác (phát hiện)	225841001	Respects others (finding)	finding
2029002	Tôn trọng ranh giới thân mật của người khác (phát hiện)	16471000202102	Respects others intimacy boundary (finding)	finding
2029003	Nhịp thở không đều (phát hiện)	271824009	Respiration intermittent (finding)	finding
2029004	Bất thường hô hấp (phát hiện)	129893005	Respiratory alteration (finding)	finding
2029005	Dấu hiệu nghe phổi (phát hiện)	128254003	Respiratory auscultation finding (finding)	finding
2029006	Tiếng lách cách khi hô hấp (phát hiện)	248622006	Respiratory clicking sound (finding)	finding
2029007	Ran phổi (phát hiện)	48409008	Respiratory crackles (finding)	finding
2029008	Tình trạng theo dõi bệnh hô hấp (phát hiện)	243853007	Respiratory disease monitoring status (finding)	finding
2029009	Khó thở (phát hiện)	271825005	Respiratory distress (finding)	finding
2029010	Khó thở ở trẻ sơ sinh giai đoạn sớm (phát hiện)	1179634008	Respiratory distress in early neonatal period (finding)	finding
2029011	Tác dụng phụ của thuốc hô hấp (phát hiện)	170617002	Respiratory drug side effect (finding)	finding
2029012	Phát hiện về hô hấp (phát hiện)	106048009	Respiratory finding (finding)	finding
2029013	Phát hiện hô hấp ở ngực (phát hiện)	301257008	Respiratory finding of chest (finding)	finding
2029014	Dấu hiệu hô hấp khi sờ thành ngực (phát hiện)	128256001	Respiratory finding on palpation of chest wall (finding)	finding
2029015	Tốc độ dòng hô hấp bất thường (phát hiện)	268381001	Respiratory flow rate abnormal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029016	Tốc độ dòng chảy hô hấp trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1184637006	Respiratory flow rate above reference range (finding)	finding
2029017	Tốc độ dòng chảy hô hấp dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1184638001	Respiratory flow rate below reference range (finding)	finding
2029018	Tốc độ dòng hô hấp bình thường (phát hiện)	268380000	Respiratory flow rate normal (finding)	finding
2029019	Cơ chế hô hấp (phát hiện)	278908004	Respiratory mechanisms (finding)	finding
2029020	Không cần giám sát hô hấp (phát hiện)	395051008	Respiratory monitoring not required (finding)	finding
2029021	Phát hiện về cử động hô hấp (phát hiện)	106050001	Respiratory movement finding (finding)	finding
2029022	Âm thổi hô hấp (phát hiện)	198071002	Respiratory murmur (finding)	finding
2029023	Tỷ lệ hô hấp bất thường (phát hiện)	165113000	Respiratory quotient abnormal (finding)	finding
2029024	Tỷ lệ hô hấp bình thường (phát hiện)	165112005	Respiratory quotient normal (finding)	finding
2029025	Nhịp hô hấp bình thường (phát hiện)	20716004	Respiratory rate normal (finding)	finding
2029026	Tiếng hót khi hô hấp (phát hiện)	248623001	Respiratory squawk (finding)	finding
2029027	Tiếng rít khi hô hấp (phát hiện)	248624007	Respiratory squeak (finding)	finding
2029028	Tình trạng hô hấp phù hợp hoặc cải thiện so với trước phẫu thuật (phát hiện)	415294003	Respiratory status is consistent with or improved from preoperative baseline (finding)	finding
2029029	Có mặt vi rút hợp bào hô hấp A (phát hiện)	440929004	Respiratory syncytial virus A present (finding)	finding
2029030	Có mặt vi rút hợp bào hô hấp B (phát hiện)	441048007	Respiratory syncytial virus B present (finding)	finding
2029031	Có mặt chủng không xác định của vi rút hợp bào hô hấp (phát hiện)	441278007	Respiratory syncytial virus untyped strain present (finding)	finding
2029032	Có dịch vụ chăm sóc tạm thời (phát hiện)	790681000000104	Respite care available (finding)	finding
2029033	Phản ứng với âm thanh tần số cao (phát hiện)	300211002	Responds to high frequency sounds (finding)	finding
2029034	Phản ứng với âm thanh tần số thấp (phát hiện)	300213004	Responds to low frequency sounds (finding)	finding
2029035	Có phản ứng với đau (phát hiện)	450847001	Responds to pain (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029036	Phản ứng với giọng nói của cha mẹ (phát hiện)	300203007	Responds to parent's voice (finding)	finding
2029037	Phản ứng với âm thanh (phát hiện)	300201009	Responds to sound (finding)	finding
2029038	Phản ứng với giọng nói (phát hiện)	300202002	Responds to voice (finding)	finding
2029039	Đáp ứng với miễn dịch chủ động (phát hiện)	28529003	Response to active immunization (finding)	finding
2029040	Phản ứng với giọng quen (phát hiện)	247289009	Response to familiar voice (finding)	finding
2029041	Đáp ứng với tiêm chủng (phát hiện)	73395004	Response to immunization (finding)	finding
2029042	Phản ứng với miễn dịch thụ động (phát hiện)	40771007	Response to passive immunization (finding)	finding
2029043	Mô hình nghỉ ngơi ảnh hưởng đến lối sống gia đình (phát hiện)	422483008	Rest pattern disrupts family lifestyle (finding)	finding
2029044	Nghỉ ngơi làm giảm triệu chứng (phát hiện)	162488003	Rest relieves symptom (finding)	finding
2029045	Tổn thương hẹp tái phát của động mạch vành (phát hiện)	371893007	Restenotic lesion of coronary artery (finding)	finding
2029046	Trạng thái nghỉ ngơi (phát hiện)	128975004	Resting state (finding)	finding
2029047	Run khi nghỉ (phát hiện)	25082004	Resting tremor (finding)	finding
2029048	Giấc ngủ không yên (phát hiện)	12262002	Restless sleep (finding)	finding
2029049	Bồn chồn (phát hiện)	162221009	Restlessness (finding)	finding
2029050	Bồn chồn và kích động (phát hiện)	274647009	Restlessness and agitation (finding)	finding
2029051	Miếng trám răng đạt yêu cầu của nha sĩ (phát hiện)	1255900002	Restoration of tooth satisfactory to dentist (finding)	finding
2029052	Hành vi ăn kiêng bị hạn chế (phát hiện)	1217374002	Restrained eating behavior (finding)	finding
2029053	Hô hấp bị kiểm chế (phát hiện)	408690005	Restrained respiration (finding)	finding
2029054	Có lệnh cấm tiếp cận (phát hiện)	1473881000168103	Restraining order in place (finding)	finding
2029055	Ảnh hưởng bị hạn chế (phát hiện)	39370001	Restricted affect (finding)	finding
2029056	Chế độ ăn hạn chế rượu (phát hiện)	226137006	Restricted alcohol diet (finding)	finding
2029057	Mô hình dải kháng thể bị giới hạn (phát hiện)	115513005	Restricted antibody band pattern (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029058	Chế độ ăn kiêng hạn chế carbohydrate, kiểm soát chất béo (phát hiện)	3528008	Restricted carbohydrate fat controlled diet (finding)	finding
2029059	Chế độ ăn kiêng hạn chế (phát hiện)	162536008	Restricted diet pattern (finding)	finding
2029060	Chế độ ăn ít chất xơ (phát hiện)	15108003	Restricted fiber diet (finding)	finding
2029061	Hiệu suất làm việc bị hạn chế (phát hiện)	224398005	Restricted work performance (finding)	finding
2029062	Hành vi hạn chế (phát hiện)	1141960001	Restrictive behavior (finding)	finding
2029063	Sụn tăng trưởng nội cốt hóa còn sót lại (phát hiện)	370550005	Retained endochondral cartilage cores (finding)	finding
2029064	Nôn khan (phát hiện)	84480002	Retching (finding)	finding
2029065	Rete testis bị khối U ác xâm lấn trực tiếp (phát hiện)	396773000	Rete testis involved by direct extension of malignant neoplasm (finding)	finding
2029066	Giả drusen dạng lưới (phát hiện)	762533006	Reticular pseudodrusen (finding)	finding
2029067	Số lượng hồng cầu lưới ngoài phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165685003	Reticulocyte count outside reference range (finding)	finding
2029068	Số lượng hồng cầu lưới trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165686002	Reticulocyte count within reference range (finding)	finding
2029069	Giảm hồng cầu lưới (phát hiện)	124961001	Reticulocytopenia (finding)	finding
2029070	Tăng hồng cầu lưới (phát hiện)	46049004	Reticulocytosis (finding)	finding
2029071	Tăng hồng cầu lưới sau điều trị B12 (phát hiện)	170824004	Reticulocytosis after B12 (finding)	finding
2029072	Tắc nghẽn hệ thống lưới nội mô (phát hiện)	13897001	Reticuloendothelial blockade (finding)	finding
2029073	Phát hiện võng mạc và hắc mạc (phát hiện)	247103004	Retina and choroid finding (finding)	finding
2029074	Phát hiện liên quan đến võng mạc (phát hiện)	399858007	Retina finding (finding)	finding
2029075	Võng mạc - bình thường (phát hiện)	398637008	Retina normal (finding)	finding
2029076	Động mạch võng mạc ngoằn ngoèo (phát hiện)	247123003	Retinal arterial tortuosity (finding)	finding
2029077	Động mạch võng mạc bị thu hẹp (phát hiện)	271728000	Retinal arteries attenuated (finding)	finding
2029078	Động mạch võng mạc dạng dây đồng (phát hiện)	75141003	Retinal arteries copperwire (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029079	Động mạch võng mạc không đều (phát hiện)	247111009	Retinal arteries irregular (finding)	finding
2029080	Động mạch võng mạc có vỏ (phát hiện)	247112002	Retinal arteries sheathed (finding)	finding
2029081	Động mạch võng mạc bạc (phát hiện)	27838008	Retinal arteries silverwire (finding)	finding
2029082	Hẹp động mạch võng mạc (phát hiện)	713418005	Retinal arteriovenous nicking (finding)	finding
2029083	Phát hiện động mạch võng mạc (phát hiện)	247109000	Retinal artery finding (finding)	finding
2029084	Đồng nhất võng mạc (phát hiện)	251759004	Retinal correspondence (finding)	finding
2029085	Drusen võng mạc (phát hiện)	247153005	Retinal drusen (finding)	finding
2029086	Nếp gấp võng mạc (phát hiện)	37480005	Retinal fold (finding)	finding
2029087	Bất thường trong nghiên cứu chức năng võng mạc (phát hiện)	442771000	Retinal function study abnormal (finding)	finding
2029088	Cấy ghép võng mạc tại chỗ (phát hiện)	1231664006	Retinal implant in situ (finding)	finding
2029089	Phát hiện vi mạch võng mạc (phát hiện)	247130009	Retinal microvascular finding (finding)	finding
2029090	Dày võng mạc (phát hiện)	399861008	Retinal thickening (finding)	finding
2029091	Kéo võng mạc (phát hiện)	247102009	Retinal traction (finding)	finding
2029092	Phát hiện tĩnh mạch võng mạc (phát hiện)	247115000	Retinal vein finding (finding)	finding
2029093	Tĩnh mạch võng mạc dạng chuỗi hạt (phát hiện)	247118003	Retinal veins beaded (finding)	finding
2029094	Tĩnh mạch võng mạc giãn (phát hiện)	247117008	Retinal veins dilated (finding)	finding
2029095	Tĩnh mạch võng mạc có vỏ (phát hiện)	247119006	Retinal veins sheathed (finding)	finding
2029096	Vòng xoắn tĩnh mạch võng mạc (phát hiện)	247120000	Retinal venous loops (finding)	finding
2029097	Giãn tĩnh mạch võng mạc (phát hiện)	420515004	Retinal venous tortuosity (finding)	finding
2029098	Phát hiện mạch máu võng mạc (phát hiện)	247108008	Retinal vessel finding (finding)	finding
2029099	Theo dõi bệnh võng mạc (phát hiện)	313987006	Retinopathy follow up (finding)	finding
2029100	Bệnh lý võng mạc do sinh non giai đoạn 0 (phát hiện)	124111000119102	Retinopathy of prematurity stage 0 (finding)	finding
2029101	Nghỉ hưu do tuổi tác (phát hiện)	26831000087105	Retired because of age (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029102	Nghỉ hưu do khuyết tật (phát hiện)	26841000087104	Retired because of disability (finding)	finding
2029103	Nghỉ hưu bằng thu nhập đầu tư (phát hiện)	160908003	Retired on investment income, life event (finding)	finding
2029104	Đã nghỉ hưu (phát hiện)	105493001	Retired, life event (finding)	finding
2029105	Khó thích nghỉ khi nghỉ hưu (phát hiện)	276081002	Retirement maladjusted (finding)	finding
2029106	Gặp vấn đề về hưu trí (phát hiện)	266965008	Retirement problems (finding)	finding
2029107	Không ổn định sau khi nghỉ hưu (phát hiện)	276080001	Retirement unsettled (finding)	finding
2029108	Nang và thể hoạt động của Retortamonas intestinalis (phát hiện)	720963003	Retortamonas intestinalis cyst and trophozoite (finding)	finding
2029109	Co rút (phát hiện)	37794007	Retraction (finding)	finding
2029110	Tụt núm vú hai bên (phát hiện)	12265581000119109	Retraction of bilateral nipples (finding)	finding
2029111	Co rút cục máu đông (phát hiện)	827067003	Retraction of blood clot (finding)	finding
2029112	Co rút mí mắt (phát hiện)	14520009	Retraction of eyelid (finding)	finding
2029113	Tụt núm vú trái (phát hiện)	15953221000119100	Retraction of left nipple (finding)	finding
2029114	Tụt mí dưới (phát hiện)	302015009	Retraction of lower eyelid (finding)	finding
2029115	Tụt núm vú (phát hiện)	271955004	Retraction of nipple (finding)	finding
2029116	Núm vú co rút liên quan đến sinh sản (phát hiện)	74955002	Retraction of nipple associated with childbirth (finding)	finding
2029117	Tụt núm vú sau sinh, kèm khó khăn khi bú (phát hiện)	717819009	Retraction of nipple associated with childbirth with attachment difficulty (finding)	finding
2029118	Tụt núm vú khi cho con bú (phát hiện)	10760301000119103	Retraction of nipple during lactation (finding)	finding
2029119	Tụt núm vú khi mang thai (phát hiện)	10760341000119101	Retraction of nipple in pregnancy (finding)	finding
2029120	Tụt núm vú trong thai kỳ, hậu sản hoặc cho con bú (phát hiện)	200402001	Retraction of nipple in pregnancy, the puerperium or lactation (finding)	finding
2029121	Tụt núm vú phải (phát hiện)	15953181000119108	Retraction of right nipple (finding)	finding
2029122	Co rút da vú (phát hiện)	1251502009	Retraction of skin of breast (finding)	finding
2029123	Co rút lưỡi (phát hiện)	709612002	Retraction of tongue (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029124	Màng nhĩ bị co rút (phát hiện)	71177003	Retraction of tympanic membrane (finding)	finding
2029125	Tụt mí trên (phát hiện)	302014008	Retraction of upper eyelid (finding)	finding
2029126	Tụt mí trên không do vận nhãn (phát hiện)	246828002	Retraction of upper eyelid not associated with eye movement (finding)	finding
2029127	Sự co rút đoạn trên tử cung trong quá trình chuyển dạ (phát hiện)	1251508008	Retraction of upper uterine segment during labor (finding)	finding
2029128	Túi co kéo màng nhĩ hai bên (phát hiện)	1083591000119102	Retraction pocket of bilateral tympanic membranes of ears (finding)	finding
2029129	Túi co kéo màng nhĩ tai trái (phát hiện)	1088721000119103	Retraction pocket of left tympanic membrane of ear (finding)	finding
2029130	Túi co kéo màng nhĩ tai phải (phát hiện)	1091331000119109	Retraction pocket of right tympanic membrane of ear (finding)	finding
2029131	Răng cửa ngả ra sau (phát hiện)	278669007	Retroclined incisor tooth (finding)	finding
2029132	Mất trí nhớ ngược chiều (phát hiện)	51921000	Retrograde amnesia (finding)	finding
2029133	Xuất tinh ngược dòng (phát hiện)	50112006	Retrograde ejaculation (finding)	finding
2029134	Tiếng lạo xạo sau xương bánh chè (phát hiện)	250117003	Retropatellar crepitus (finding)	finding
2029135	Thụt lùi (phát hiện)	35136003	Retropulsion (finding)	finding
2029136	Ngả ra sau khi đi bộ (phát hiện)	250038007	Retropulsion when walking (finding)	finding
2029137	Xuyên tạc ký ức (phát hiện)	26581009	Retrospective falsification (finding)	finding
2029138	Đau phía sau xương ức (phát hiện)	4568003	Retrosternal pain (finding)	finding
2029139	Tử cung bị gập sau (phát hiện)	271689000	Retroverted uterus (finding)	finding
2029140	Môi dưới thụt vào trong (phát hiện)	767501008	Retrusion of lower lip (finding)	finding
2029141	Môi trên thụt vào trong (phát hiện)	767260005	Retrusion of upper lip (finding)	finding
2029142	Chỉ quay lại nếu cần thiết (phát hiện)	183635001	Return only if necessary (finding)	finding
2029143	Trở về nhà (phát hiện)	160849004	Returned home, life event (finding)	finding
2029144	Quay lại làm việc (phát hiện)	266962006	Returned to work (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029145	Trở lại làm việc sau khi nghỉ vì gia đình (phát hiện)	276063000	Returned to work after family (finding)	finding
2029146	Trở lại làm việc sau khi bị bệnh (phát hiện)	276062005	Returned to work after illness (finding)	finding
2029147	Trở lại làm việc sau khi nghỉ hưu (phát hiện)	276065007	Returned to work after retired (finding)	finding
2029148	Hành vi phòng vệ tinh thần - Đảo ngược (phát hiện)	286685004	Reversal - mental defense mechanism (finding)	finding
2029149	Đảo ngược tác dụng thuốc phiện (phát hiện)	95914002	Reversal of opiate activity (finding)	finding
2029150	Đảo chiều sóng co bóp tử cung (phát hiện)	249151001	Reversal of uterine contraction wave (finding)	finding
2029151	Đường cong Spee ngược (phát hiện)	471270009	Reverse curve of Spee (finding)	finding
2029152	Độ cong Wilson ngược (phát hiện)	699474000	Reverse curve of Wilson (finding)	finding
2029153	Đảo ngược tách đôi tiếng tim thứ hai, S2 (phát hiện)	57517007	Reverse split of second heart sound (finding)	finding
2029154	Đoạn ST có dạng dấu tick ngược (phát hiện)	251257003	Reverse tick ST segment (finding)	finding
2029155	Chịu đựng ngược của rượu (phát hiện)	228353006	Reverse tolerance to alcohol (finding)	finding
2029156	Chịu đựng ngược với ma túy (phát hiện)	228436003	Reverse tolerance to drug (finding)	finding
2029157	Đảo ngược công thức bạch cầu (phát hiện)	250297009	Reversed differential (finding)	finding
2029158	Sốt dao động theo nhịp ngày bị đảo ngược (phát hiện)	248446005	Reversed diurnal fever (finding)	finding
2029159	Nhu động ngược (phát hiện)	75695007	Reversed peristalsis (finding)	finding
2029160	Tiếng tách của tiếng tim đầu tiên, S1 (phát hiện)	83800001	Reversed split of first heart sound, S>1< (finding)	finding
2029161	Dòng chảy mạch máu đảo ngược (phát hiện)	33005006	Reversed vascular flow (finding)	finding
2029162	Khuyết tưới máu cơ tim hồi phục (phát hiện)	251055003	Reversible myocardial perfusion defect (finding)	finding
2029163	Kiểu hình nhóm máu Rh>mod< (phát hiện)	115762007	Rh>mod< blood group phenotype (finding)	finding
2029164	Kiểu hình nhóm máu Rh>null< (phát hiện)	115759009	Rh>null< phenotype (finding)	finding
2029165	Rhc âm tính (phát hiện)	733119003	Rhc negative (finding)	finding
2029166	Rhc dương tính (phát hiện)	733120009	Rhc positive (finding)	finding
2029167	RhD âm tính (phát hiện)	165746003	RhD negative (finding)	finding
2029168	RhD dương tính (phát hiện)	165747007	RhD positive (finding)	finding
2029169	Kháng thể Rh được phát hiện (phát hiện)	165769000	Rhesus antibody detected (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029170	Kiểu hình nhóm máu Rh (Rhesus) (phát hiện)	115758001	Rhesus blood group phenotype (finding)	finding
2029171	Yếu tố thấp khớp được phát hiện (phát hiện)	165839004	Rheumatoid factor detected (finding)	finding
2029172	Yếu tố thấp khớp không được phát hiện (phát hiện)	165840002	Rheumatoid factor not detected (finding)	finding
2029173	Bất thường thấp khớp - ảnh hưởng đến khớp (phát hiện)	170848008	Rheumatology disorder - joints affected (finding)	finding
2029174	Tình trạng theo dõi bệnh thấp khớp (phát hiện)	243866007	Rheumatology disorder monitoring status (finding)	finding
2029175	Thăm khám tại nhà bởi bác sĩ thấp khớp (phát hiện)	183747001	Rheumatology domiciliary visit done (finding)	finding
2029176	Yêu cầu thăm khám tại nhà bởi bác sĩ thấp khớp (phát hiện)	183718008	Rheumatology domiciliary visit requested (finding)	finding
2029177	Tác dụng phụ của thuốc thấp khớp (phát hiện)	170850000	Rheumatology drug side effect (finding)	finding
2029178	Thay đổi triệu chứng thấp khớp (phát hiện)	170849000	Rheumatology symptom change (finding)	finding
2029179	Rhodotorula glutinis hoặc Rhodotorula mucilaginosa (phát hiện)	703262009	Rhodotorula glutinis or Rhodotorula mucilaginosa (finding)	finding
2029180	Rung thanh dạng ran (phát hiện)	65664004	Rhonchal fremitus (finding)	finding
2029181	Nhịp từ máy tạo nhịp nhân tạo (phát hiện)	10370003	Rhythm from artificial pacing (finding)	finding
2029182	Tình trạng tránh thai theo chu kỳ kinh (phát hiện)	243821003	Rhythm method status (finding)	finding
2029183	Xung động giữa thái dương có nhịp điệu (phát hiện)	251455009	Rhythmic mid-temporal discharge (finding)	finding
2029184	Nếp nhăn da trán (phát hiện)	429193009	Rhytide of forehead (finding)	finding
2029185	Nếp nhăn da trán giữa (phát hiện)	429356007	Rhytide of glabellar skin (finding)	finding
2029186	Gù lưng (phát hiện)	249706005	Rib hump (finding)	finding
2029187	Đau xương sườn (phát hiện)	297217002	Rib pain (finding)	finding
2029188	Hội chứng đau xương sườn (phát hiện)	58724008	Rib syndrome (finding)	finding
2029189	Cắt nối RNA (phát hiện)	85030005	Ribonucleic acid splicing (finding)	finding
2029190	Phát hiện kháng thể ribonucleoprotein (phát hiện)	310262007	Ribonucleoprotein antibody detected (finding)	finding
2029191	Không phát hiện kháng thể ribonucleoprotein (phát hiện)	310261000	Ribonucleoprotein antibody not detected (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029192	Phát hiện ribose trong phân bằng sắc ký (phát hiện)	167689005	Ribose detected in stool specimen by chromatography (finding)	finding
2029193	Hệ gen rRNA (phát hiện)	29549004	Ribosomal ribonucleic acid operon (finding)	finding
2029194	Dịch tiêu chảy như nước vo gạo (phát hiện)	263858009	Rice water (finding)	finding
2029195	Tóc màu vàng óng đậm (phát hiện)	403248006	Rich golden blonde hair (finding)	finding
2029196	Ngồi cưỡi (phát hiện)	272550003	Ride-sitting (finding)	finding
2029197	Móng có đường vân (phát hiện)	271768001	Ridged nails (finding)	finding
2029198	Phì đại nhĩ phải trên điện tâm đồ (phát hiện)	77566008	Right atrial hypertrophy by electrocardiogram (finding)	finding
2029199	Luồng thông từ nhĩ phải đến thất trái (phát hiện)	9828009	Right atrial to left ventricular shunt (finding)	finding
2029200	Trục lệch phải trên điện tim (phát hiện)	47665007	Right axis deviation (finding)	finding
2029201	Túi độn vú phải tại chỗ (phát hiện)	10999921000119109	Right breast prosthesis in situ (finding)	finding
2029202	Block nhánh phải và block phân nhánh trước trái trên điện tâm đồ (phát hiện)	445263008	Right bundle branch block and left anterior fascicular block on electrocardiogram (finding)	finding
2029203	Block nhánh phải và block phân nhánh sau trái trên điện tâm đồ (phát hiện)	445393004	Right bundle branch block and left posterior fascicular block on electrocardiogram (finding)	finding
2029204	Phản xạ giác mạc bên phải bị mất (phát hiện)	274813008	Right corneal reflex absent (finding)	finding
2029205	Lưỡi gà lệch sang phải (phát hiện)	710758007	Right deviation of uvula (finding)	finding
2029206	Mắt phải chỉ cảm nhận được ánh sáng (phát hiện)	817008006	Right eye perceives light only (finding)	finding
2029207	Mắt phải nhìn thấy cử động tay (phát hiện)	817009003	Right eye sees hand movement (finding)	finding
2029208	Độ nhạy thị lực mắt phải - có kính (phát hiện)	398947009	Right eye visual acuity - corrected (finding)	finding
2029209	Phát hiện thị lực mắt phải (phát hiện)	417880007	Right eye visual acuity finding (finding)	finding
2029210	Ống dẫn trứng phải dính với buồng trứng phải (phát hiện)	399515004	Right fallopian tube fused to right ovary (finding)	finding
2029211	Ống dẫn trứng phải không dính với buồng trứng phải (phát hiện)	399561004	Right fallopian tube not fused to right ovary (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029212	Đau vùng mạn sườn phải (phát hiện)	162050009	Right flank pain (finding)	finding
2029213	Mất phản xạ hố võng mạc trung tâm ở mắt phải (phát hiện)	1366517007	Right foveal reflex absent (finding)	finding
2029214	Thuận tay phải (phát hiện)	46669005	Right handed (finding)	finding
2029215	Mất thị trường nửa bên đồng danh phải (phát hiện)	5591009	Right homonymous hemianopsia (finding)	finding
2029216	Mất thị trường một góc phần tư dưới bên phải (phát hiện)	894119008	Right homonymous inferior quadrantanopia (finding)	finding
2029217	Mất thị trường một góc phần tư trên bên phải (phát hiện)	894121003	Right homonymous superior quadrantanopia (finding)	finding
2029218	Đau vùng hạ sườn phải (phát hiện)	301367001	Right hypochondrial pain (finding)	finding
2029219	Khối ở hố chậu phải (phát hiện)	163285006	Right iliac fossa mass (finding)	finding
2029220	Đau hố chậu phải (phát hiện)	162051008	Right iliac fossa pain (finding)	finding
2029221	Đau bẹn phải (phát hiện)	15629981000119109	Right inguinal pain (finding)	finding
2029222	Thận phải không có (phát hiện)	443806007	Right kidney absent (finding)	finding
2029223	Có thận phải (phát hiện)	444955006	Right kidney present (finding)	finding
2029224	Ngôi trán phải (phát hiện)	15692007	Right lateral brow position (finding)	finding
2029225	Nằm nghiêng phải (phát hiện)	102535000	Right lateral decubitus position (finding)	finding
2029226	Rìa phẫu thuật bên phải bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	372434007	Right lateral surgical margin involved by tumor (finding)	finding
2029227	Nghiêng bên phải (phát hiện)	415346000	Right lateral tilt (finding)	finding
2029228	Đau hạ sườn phải (phát hiện)	301754002	Right lower quadrant pain (finding)	finding
2029229	Ngôi cằm trước phải (phát hiện)	24536007	Right mentoanterior position (finding)	finding
2029230	Vị trí đầu thai nhi lệch phải (phát hiện)	69018001	Right mentolateral position (finding)	finding
2029231	Ngôi trán phải sau (phát hiện)	5973007	Right mentoposterior position (finding)	finding
2029232	Tắc nghẽn dẫn truyền thần kinh vận động bên phải (phát hiện)	1010457004	Right motor nerve conduction block (finding)	finding
2029233	Ngôi cằm phải trước (phát hiện)	39889007	Right occipitoanterior position (finding)	finding
2029234	Ngôi cằm bên phải (phát hiện)	37040008	Right occipitolateral position (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029235	Ngôi chằm sau phải (phát hiện)	36547009	Right occipitoposterior position (finding)	finding
2029236	Ưu tiên cố định mắt bên phải (phát hiện)	1010450002	Right ocular fixation preference (finding)	finding
2029237	Không có buồng trứng phải trong mẫu (phát hiện)	406015006	Right ovary not present in specimen (finding)	finding
2029238	Buồng trứng phải không bị khối u xâm lấn (phát hiện)	399562006	Right ovary uninvolved by tumor (finding)	finding
2029239	Rìa phẫu thuật tham số bên phải bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369648004	Right parametrial surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2029240	Sưng tuyến mang tai phải (phát hiện)	15952181000119101	Right parotid gland swelling (finding)	finding
2029241	Có di căn hạch vùng bên phải (phát hiện)	409714000	Right regional lymph node metastasis present (finding)	finding
2029242	Vị trí xương cùng phải trước (phát hiện)	79643007	Right sacroanterior position (finding)	finding
2029243	Ngôi cùng bên phải (phát hiện)	89550007	Right sacrolateral position (finding)	finding
2029244	Ngôi thai chằm sau phải (phát hiện)	112073004	Right sacroposterior position (finding)	finding
2029245	Tắc nghẽn dẫn truyền thần kinh cảm giác bên phải (phát hiện)	1010458009	Right sensory nerve conduction block (finding)	finding
2029246	Tăng bạch cầu lệch phải (phát hiện)	50551008	Right shifted white blood cells (finding)	finding
2029247	Ngực phải di chuyển ít hơn bên trái (phát hiện)	248561009	Right side of chest moves less than left (finding)	finding
2029248	Nằm nghiêng phải với xoay 45 độ úp mặt và gối kê dưới vai (phát hiện)	272570009	Right side-lying with 45 degree turn onto face and pillows under shoulders (finding)	finding
2029249	Đau bụng bên phải (phát hiện)	285388000	Right sided abdominal pain (finding)	finding
2029250	Đau ngực bên phải (phát hiện)	285386001	Right sided chest pain (finding)	finding
2029251	Đau dưới bờ sườn phải (phát hiện)	162048001	Right subcostal pain (finding)	finding
2029252	Tĩnh mạch chủ trên phải nối với tâm nhĩ phải (phát hiện)	448899005	Right superior vena cava connecting to right atrium (finding)	finding
2029253	Shunt tim từ phải sang trái (phát hiện)	441826000	Right to left cardiac shunt (finding)	finding
2029254	Shunt tim từ phải sang trái (phát hiện)	79692001	Right to left cardiovascular shunt (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029255	Quyền riêng tư của bệnh nhân được bảo đảm (phát hiện)	397644002	Right to privacy maintained (finding)	finding
2029256	Đau hạ sườn phải (phát hiện)	301717006	Right upper quadrant pain (finding)	finding
2029257	Tâm thất phải nằm phía trước tâm thất trái (phát hiện)	448279005	Right ventricle anterior to left ventricle (finding)	finding
2029258	Tâm thất phải nằm phía trên tâm thất trái (phát hiện)	448359004	Right ventricle superior to left ventricle (finding)	finding
2029259	Tâm thất phải nằm bên phải tâm thất trái (phát hiện)	448600002	Right ventricle to right of left ventricle (finding)	finding
2029260	Hình ảnh máu ứ đọng có hồi âm trong thất phải (phát hiện)	250948007	Right ventricular echogenic stagnant blood (finding)	finding
2029261	Khối u thất phải (phát hiện)	250960008	Right ventricular mass (finding)	finding
2029262	Thay đổi ST thất phải (phát hiện)	44998009	Right ventricular ST changes (finding)	finding
2029263	Độ hồi âm thành thất phải (phát hiện)	250970005	Right ventricular wall echogenicity (finding)	finding
2029264	Bất thường định hướng phải - trái (phát hiện)	1943009	Right-left disorientation (finding)	finding
2029265	Cổ tử cung cứng (phát hiện)	289778008	Rigid cervix (finding)	finding
2029266	Tính cách cứng nhắc (phát hiện)	69193009	Rigid character (finding)	finding
2029267	Ngực cứng (phát hiện)	249675000	Rigid chest (finding)	finding
2029268	Tàng sinh môn cứng (phát hiện)	289875004	Rigid perineum (finding)	finding
2029269	Tư duy cứng nhắc (phát hiện)	311535006	Rigidity of thinking (finding)	finding
2029270	Rùng mình (phát hiện)	38880002	Rigor (finding)	finding
2029271	Sờ thấy vành cổ tử cung (phát hiện)	289763001	Rim of cervix palpable (finding)	finding
2029272	Khuyết thị hình vòng (phát hiện)	129625005	Ring scotoma (finding)	finding
2029273	Nhẫn chặt trên ngón tay (phát hiện)	248406004	Ring tight on fingers (finding)	finding
2029274	Bạch cầu trung tính dạng vòng (phát hiện)	250277004	Ring-form neutrophil (finding)	finding
2029275	Hồng cầu có vòng sắt bao quanh nhân (phát hiện)	259679003	Ringed sideroblast (finding)	finding
2029276	Tiếng ù tai (phát hiện)	162352007	Ringling in ear (finding)	finding
2029277	Nghiệm pháp Rinne âm tính (phát hiện)	370377000	Rinne's test negative (finding)	finding
2029278	Nghiệm pháp Rinne dương tính (phát hiện)	370378005	Rinne's test positive (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029279	Cổ tử cung chín (phát hiện)	289765008	Ripe cervix (finding)	finding
2029280	Ấm thấm từ dưới lên (phát hiện)	224252007	Rising damp in home (finding)	finding
2029281	Giai đoạn sốt tăng (phát hiện)	248432005	Rising phase of fever (finding)	finding
2029282	Tham gia các hoạt động mạo hiểm (phát hiện)	160968000	Risk activity involvement (finding)	finding
2029283	Tình trạng đánh giá nguy cơ (phát hiện)	407647007	Risk assessment status (finding)	finding
2029284	Yếu tố nguy cơ - đã nằm tại đơn vị chăm sóc sơ sinh đặc biệt (SCBU) (phát hiện)	169936002	Risk factor - been on special care baby unit (finding)	finding
2029285	Có yếu tố nguy cơ trong sàng lọc tăng huyết áp (phát hiện)	171225004	Risk factors present at hypertension screening (finding)	finding
2029286	Hành vi sức khỏe có nguy cơ cao (phát hiện)	427346002	Risk prone health behavior (finding)	finding
2029287	Dấu hiệu Risser (phát hiện)	870537001	Risser sign (finding)	finding
2029288	Cười co quắp (Risus sardonicus) (phát hiện)	64314006	Risus sardonicus (finding)	finding
2029289	Rửa tay theo nghi lễ (phát hiện)	403591002	Ritual hand washing (finding)	finding
2029290	Dấu hiệu Rizzutti (phát hiện)	418379004	Rizzutti sign (finding)	finding
2029291	Phát hiện kháng thể Ro (phát hiện)	310258001	Ro antibody detected (finding)	finding
2029292	Không phát hiện kháng thể Ro (phát hiện)	310257006	Ro antibody not detected (finding)	finding
2029293	Tiếng ồn trong tai (phát hiện)	162354008	Roaring in ear (finding)	finding
2029294	Dấu hiệu Robert (phát hiện)	52588004	Robert's sign (finding)	finding
2029295	Khiếm khuyết que (phát hiện)	277002002	Rod defect (finding)	finding
2029296	Thay đổi vai trò (phát hiện)	129876005	Role change (finding)	finding
2029297	Đóng vai (phát hiện)	51491004	Role playing (finding)	finding
2029298	Phát hiện liên quan đến vai trò (phát hiện)	118193001	Role-related finding (finding)	finding
2029299	Bờ vết thương cuộn tròn (phát hiện)	449751008	Rolled wound edge (finding)	finding
2029300	Đảo mắt liên tục (phát hiện)	103264001	Rolling of eyes (finding)	finding
2029301	Cuốn thuốc lá bằng tay (phát hiện)	160619003	Rolls own cigarettes (finding)	finding
2029302	Ngôn ngữ thứ hai là tiếng Romany (phát hiện)	718513002	Romany as second language (finding)	finding
2029303	Dấu hiệu Romberg (phát hiện)	373676004	Romberg sign (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029304	Xét nghiệm Romberg gây ngã cứng về phía sau (phát hiện)	102984002	Romberg test evokes stiff fall backward (finding)	finding
2029305	Xét nghiệm Romberg dương tính, hướng ngã bị ảnh hưởng bởi xoay đầu (phát hiện)	102985001	Romberg test positive and direction of fall affected by head turn (finding)	finding
2029306	Phản xạ tìm kiếm mắt (phát hiện)	299751009	Rooting reflex absent (finding)	finding
2029307	Phản xạ tìm kiếm không rõ ràng (phát hiện)	299752002	Rooting reflex equivocal (finding)	finding
2029308	Phản xạ tìm kiếm - phát hiện (phát hiện)	366165008	Rooting reflex finding (finding)	finding
2029309	Phản xạ tìm kiếm có (phát hiện)	299750005	Rooting reflex present (finding)	finding
2029310	Dấu hiệu rope (phát hiện)	1141868007	Rope sign (finding)	finding
2029311	Dấu hiệu Rosenbach (phát hiện)	89871005	Rosenbach's sign (finding)	finding
2029312	Công nhân làm việc theo ca xoay (phát hiện)	276067004	Rotating shift worker (finding)	finding
2029313	Bất thường xoay xương cùng (phát hiện)	416513001	Rotation dysfunction of the sacrum (finding)	finding
2029314	Xoay chi dưới (phát hiện)	249784005	Rotation of lower limb (finding)	finding
2029315	Xoay đốt sống (phát hiện)	417235001	Rotation of vertebra (finding)	finding
2029316	Biến dạng xoay xương (phát hiện)	298361009	Rotational deformity of bone (finding)	finding
2029317	Biến dạng xoay cột sống cổ (phát hiện)	718186006	Rotational deformity of cervical spine (finding)	finding
2029318	Biến dạng xoay của ngón tay (phát hiện)	203557003	Rotational deformity of finger (finding)	finding
2029319	Biến dạng xoay cột sống thắt lưng (phát hiện)	718187002	Rotational deformity of lumbar spine (finding)	finding
2029320	Biến dạng xoay cột sống (phát hiện)	718184009	Rotational deformity of spine (finding)	finding
2029321	Biến dạng xoay cột sống ngực (phát hiện)	249716002	Rotational deformity of thoracic spine (finding)	finding
2029322	Biến dạng xoay ngón tay cái (phát hiện)	240236006	Rotational deformity of thumb (finding)	finding
2029323	Biến dạng xoay thân mình (phát hiện)	249715003	Rotational deformity of trunk (finding)	finding
2029324	Da thô ráp (phát hiện)	816995008	Rough skin (finding)	finding
2029325	Da tay thô ráp (phát hiện)	829993001	Rough skin of hands (finding)	finding
2029326	Rouleaux (phát hiện)	165496003	Rouleaux (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029327	Tổn thương có hình dạng tròn (phát hiện)	129733003	Round shaped lesion (finding)	finding
2029328	Vôi hóa dạng tròn (phát hiện)	129756007	Round shaped radiographic calcification (finding)	finding
2029329	Dáng đi khom vai (phát hiện)	249861005	Round shouldered posture (finding)	finding
2029330	Bụng mang thai tròn (phát hiện)	289687008	Rounded pregnant abdomen (finding)	finding
2029331	Khuyết cùng rộng (phát hiện)	289458001	Rounded sacrosciatic notch (finding)	finding
2029332	Đường dùng thuốc không phù hợp (phát hiện)	1303945008	Route of medication administration not appropriate (finding)	finding
2029333	Thường ăn phần lớn thức ăn vào ban đêm (phát hiện)	449006002	Routinely consumes majority of food intake at night (finding)	finding
2029334	Dấu hiệu Roving (phát hiện)	45086009	Roving's sign (finding)	finding
2029335	Cãi nhau với vợ (phát hiện)	276110006	Row with wife (finding)	finding
2029336	Kiểu hình nhóm máu Rr ⁺ - ⁺ (phát hiện)	115761000	Rr ⁺ - ⁺ blood group phenotype (finding)	finding
2029337	Mẫu rSr ở V1 và V2 (phát hiện)	251126009	rSr pattern in V1 and V2 (finding)	finding
2029338	Mô dưới da mềm, đàn hồi (phát hiện)	445055004	Rubbery subcutaneous tissue (finding)	finding
2029339	Tự chà xát da (phát hiện)	284761001	Rubbing own skin (finding)	finding
2029340	Có miễn dịch với rubella (phát hiện)	278968001	Rubella immune (finding)	finding
2029341	Tình trạng tiêm chủng Rubella (phát hiện)	308415008	Rubella immunization status (finding)	finding
2029342	Không miễn dịch với Rubella (phát hiện)	302764009	Rubella non-immune (finding)	finding
2029343	Không miễn dịch với rubella theo xét nghiệm huyết thanh (phát hiện)	165794004	Rubella non-immune determined by serology (finding)	finding
2029344	Sàng lọc Rubella - đã gửi mẫu máu (phát hiện)	169695002	Rubella screening - blood sent (finding)	finding
2029345	Tình trạng sàng lọc rubella (phát hiện)	243829001	Rubella screening status (finding)	finding
2029346	Yêu cầu sàng lọc Rubella (phát hiện)	169694003	Rubella screening wanted (finding)	finding
2029347	Không rõ tình trạng miễn dịch Rubella (phát hiện)	169696001	Rubella status not known (finding)	finding
2029348	Hủy kiểm tra Rubella (phát hiện)	185596005	Rubella titer check-deleted (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029349	Kháng thể rubella - hiệu giá tăng (phát hiện)	165793005	Rubella virus antibody - rising titer (finding)	finding
2029350	Phát hiện kháng thể Rubella (phát hiện)	1285608004	Rubella virus antibody detected (finding)	finding
2029351	Kháng thể rubella không được phát hiện (phát hiện)	165791007	Rubella virus antibody not detected (finding)	finding
2029352	Hủy kiểm tra kháng thể Rubella (phát hiện)	185587005	Rubella virus antibody screening - delete (finding)	finding
2029353	Đã thông báo không có miễn dịch Rubella (phát hiện)	185588000	Rubella virus antibody screening - told non-immune (finding)	finding
2029354	Run kiểu Rubral (phát hiện)	350561000119109	Rubral tremor (finding)	finding
2029355	Dụi mắt (phát hiện)	246626000	Rubs eyes (finding)	finding
2029356	Dụi mắt quá mức (phát hiện)	401007007	Rubs eyes excessively (finding)	finding
2029357	Chuyển động nhai lại của lưỡi (phát hiện)	249880007	Ruminating movements of tongue (finding)	finding
2029358	Suy nghĩ ám ảnh (phát hiện)	86110000	Rumination - thoughts (finding)	finding
2029359	Trẻ sơ sinh nhai lại (phát hiện)	206565007	Rumination in newborn (finding)	finding
2029360	Phản ứng bỏ nhà đi ở trẻ em (phát hiện)	24920002	Runaway reaction of childhood (finding)	finding
2029361	Bỏ trốn (phát hiện)	248046000	Running away (finding)	finding
2029362	Bỏ trốn khỏi nhà (phát hiện)	248047009	Running away from home (finding)	finding
2029363	Bỏ trốn khỏi trường học (phát hiện)	248048004	Running away from school (finding)	finding
2029364	Rách màng ối phát hiện bằng test giấy nitrazine vàng (phát hiện)	441849003	Rupture of amniotic membrane detected by nitrazine yellow test (finding)	finding
2029365	Không phát hiện rách màng ối bằng test giấy nitrazine vàng (phát hiện)	441727001	Rupture of amniotic membrane not detected by nitrazine yellow test (finding)	finding
2029366	Đờm có màu gỉ sắt (phát hiện)	24816000	Rusty sputum (finding)	finding
2029367	Giảm chiều cao sóng S (phát hiện)	251232008	S wave height decreased (finding)	finding
2029368	Tăng chiều cao sóng S (phát hiện)	251231001	S wave height increased (finding)	finding
2029369	Kiểu hình s - (phát hiện)	405886009	s- phenotype (finding)	finding
2029370	Kiểu hình s - (phát hiện)	405884007	S- phenotype (finding)	finding
2029371	Kiểu hình S - s - (phát hiện)	405890006	S-s- phenotype (finding)	finding
2029372	Kiểu hình S - s+ (phát hiện)	405889002	S-s+ phenotype (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029373	Kiểu hình s+ (phát hiện)	405887000	s+ phenotype (finding)	finding
2029374	Kiểu hình s+ (phát hiện)	405885008	S+ phenotype (finding)	finding
2029375	Kiểu hình S+s - (phát hiện)	405891005	S+s- phenotype (finding)	finding
2029376	Kiểu hình S+s+ (phát hiện)	405888005	S+s+ phenotype (finding)	finding
2029377	Đau vùng xương cùng (phát hiện)	61486003	Sacral back pain (finding)	finding
2029378	Độ nghiêng đáy xương cùng (phát hiện)	417744001	Sacral base declination (finding)	finding
2029379	Lõm xương cùng (phát hiện)	311897005	Sacral dimple (finding)	finding
2029380	Duỗi xương cùng (phát hiện)	417614006	Sacral extension (finding)	finding
2029381	Gập xương cùng (phát hiện)	417725008	Sacral flexion (finding)	finding
2029382	Thiết bị kích thích thần kinh vùng xương cùng cấy ghép tại chỗ (phát hiện)	898209004	Sacral nerve neurostimulator device in situ (finding)	finding
2029383	Gật xương cùng (phát hiện)	417184001	Sacral nutation (finding)	finding
2029384	Phản xạ cùng mất (phát hiện)	299856007	Sacral reflex absent (finding)	finding
2029385	Phản xạ cùng tăng (phát hiện)	299860005	Sacral reflex brisk (finding)	finding
2029386	Phản xạ cùng chậm (phát hiện)	299861009	Sacral reflex delayed (finding)	finding
2029387	Dấu hiệu phản xạ cùng cụt (phát hiện)	366491003	Sacral reflex finding (finding)	finding
2029388	Phản xạ cùng đảo ngược (phát hiện)	299862002	Sacral reflex inverted (finding)	finding
2029389	Phản xạ cùng bình thường (phát hiện)	299859000	Sacral reflex normal (finding)	finding
2029390	Phản xạ cùng chỉ có khi hỗ trợ (phát hiện)	299857003	Sacral reflex present only with reinforcement (finding)	finding
2029391	Trượt xương cùng (phát hiện)	417068000	Sacral shear (finding)	finding
2029392	Phát hiện cột sống cùng (phát hiện)	116304002	Sacral spine finding (finding)	finding
2029393	Xoắn xương cùng (phát hiện)	417098007	Sacral torsion (finding)	finding
2029394	Vị trí xương cùng trước (phát hiện)	79888005	Sacroanterior position (finding)	finding
2029395	Đau xương cùng cụt (phát hiện)	3200003	Sacrocoxalgia (finding)	finding
2029396	Mất ổn định khớp cùng chậu (phát hiện)	29885006	Sacroiliac instability (finding)	finding
2029397	Tăng động khớp cùng chậu (phát hiện)	298195002	Sacroiliac joint hypermobility (finding)	finding
2029398	Lỏng khớp cùng chậu (phát hiện)	298214006	Sacroiliac joint laxity (finding)	finding
2029399	Khớp cùng chậu vững (phát hiện)	298247002	Sacroiliac joint stable (finding)	finding
2029400	Cứng khớp cùng chậu (phát hiện)	298240000	Sacroiliac joint stiff (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029401	Vị trí cùng bên (phát hiện)	249103009	Sacrolateral position (finding)	finding
2029402	Ngôi sau xương cùng (phát hiện)	58261003	Sacroposterior position (finding)	finding
2029403	Bạo dâm (phát hiện)	765765000	Sadism (finding)	finding
2029404	Hành vi tra tấn tàn bạo (phát hiện)	112081003	Sadistic torture (finding)	finding
2029405	Du lịch safari (phát hiện)	161095000	Safari vacation (finding)	finding
2029406	Môi trường an toàn (phát hiện)	1179122001	Safe environment (finding)	finding
2029407	Khu vui chơi an toàn (phát hiện)	413325006	Safe play area (finding)	finding
2029408	An toàn khi để một mình (phát hiện)	225859003	Safe to be left unattended (finding)	finding
2029409	An toàn khi để một mình trong thời gian ngắn (phát hiện)	225860008	Safe to be left unattended for short periods (finding)	finding
2029410	Lo ngại về bảo vệ trẻ em (phát hiện)	1010196001	Safeguarding concern (finding)	finding
2029411	Quan sát hành vi an toàn (phát hiện)	401017002	Safety behavior observation (finding)	finding
2029412	Phát hiện về an toàn (phát hiện)	225858006	Safety finding (finding)	finding
2029413	Đường khớp dọc nằm theo đường trước - sau (phát hiện)	289405006	Sagittal suture in anteroposterior diameter (finding)	finding
2029414	Đường khớp dọc nằm theo đường chéo trái (phát hiện)	289409000	Sagittal suture in left oblique diameter (finding)	finding
2029415	Đường khớp dọc nằm theo đường chéo (phát hiện)	289407003	Sagittal suture in oblique diameter (finding)	finding
2029416	Đường khớp dọc nằm theo đường chéo phải (phát hiện)	289408008	Sagittal suture in right oblique diameter (finding)	finding
2029417	Đường khớp dọc nằm theo đường ngang (phát hiện)	289406007	Sagittal suture in transverse diameter (finding)	finding
2029418	Nồng độ salicylate trên phạm vi điều trị (phát hiện)	1187051004	Salicylate above therapeutic range (finding)	finding
2029419	Nồng độ salicylate dưới phạm vi điều trị (phát hiện)	1187169005	Salicylate below therapeutic range (finding)	finding
2029420	Mức Salicylate trong giới hạn tham chiếu (phát hiện)	312395007	Salicylate level within reference range (finding)	finding
2029421	Tầm quan trọng của hoạt động liên quan đến rượu (phát hiện)	228332002	Salience of drink-related activities (finding)	finding
2029422	Nước bọt bất thường (phát hiện)	271867001	Saliva abnormal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029423	Nước bọt trong đường hô hấp trên (phát hiện)	707795003	Saliva in upper airway (finding)	finding
2029424	Cơn đau tuyến nước bọt (phát hiện)	29330004	Salivary colic (finding)	finding
2029425	Phát hiện về ống tuyến nước bọt (phát hiện)	249428006	Salivary duct finding (finding)	finding
2029426	Ống dẫn nước bọt nhám (phát hiện)	300262004	Salivary duct gritty (finding)	finding
2029427	Ống dẫn nước bọt bị tắc (phát hiện)	300261006	Salivary duct occluded (finding)	finding
2029428	Ống dẫn nước bọt thông (phát hiện)	300260007	Salivary duct patent (finding)	finding
2029429	Ống dẫn nước bọt trơn (phát hiện)	300263009	Salivary duct smooth (finding)	finding
2029430	Phát hiện liên quan đến tuyến nước bọt (phát hiện)	271612000	Salivary gland finding (finding)	finding
2029431	Phát hiện sự tiết nước bọt (phát hiện)	300267005	Salivation finding (finding)	finding
2029432	Nước da vàng vọt (phát hiện)	304227003	Sallow complexion (finding)	finding
2029433	Màu da gốc: vàng sạm (phát hiện)	403239001	Sallow constitutive skin color (finding)	finding
2029434	Móng có vết loang màu hồng cam (phát hiện)	247513000	Salmon patch nail (finding)	finding
2029435	Người mang vi khuẩn Salmonella (phát hiện)	170485005	Salmonella carrier (finding)	finding
2029436	Salmonella Ebrie hoặc Salmonella Monschaui (phát hiện)	10261000112105	Salmonella Ebrie or Salmonella Monschaui (finding)	finding
2029437	Salmonella enterica subsp. arizonae hoặc Salmonella enterica subsp. diarizonae (phát hiện)	34681000087101	Salmonella enterica subspecies arizonae or Salmonella enterica subspecies diarizonae (finding)	finding
2029438	Không nuôi cấy Salmonella từ mẫu (phát hiện)	168200001	Salmonella not cultured (finding)	finding
2029439	Không phân lập được Salmonella (phát hiện)	168204005	Salmonella not isolated (finding)	finding
2029440	Salmonella Tornow hoặc Salmonella Apapa (phát hiện)	785862003	Salmonella Tornow or Salmonella Apapa (finding)	finding
2029441	Bạn tình cùng thế hệ (phát hiện)	225515003	Same generation sex partner (finding)	finding
2029442	Dịch đỏ từ vết thương (phát hiện)	449762008	Sanguineous discharge from wound (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029443	Dịch xuất huyết từ vết thương (phát hiện)	448749002	Sanguineous exudate from wound (finding)	finding
2029444	Phát hiện về vệ sinh môi trường (phát hiện)	129683001	Sanitation finding (finding)	finding
2029445	Đánh giá được nhưng bị giới hạn do thiếu tế bào vùng chuyển hóa (phát hiện)	125157000	Satisfactory for evaluation but limited by absence of an endocervical/transformation zone component from a patient with a cervix (finding)	finding
2029446	Đánh giá được nhưng bị giới hạn do thiếu thông tin bệnh nhân (phát hiện)	125156009	Satisfactory for evaluation but limited by lack of pertinent clinical patient information (finding)	finding
2029447	Đánh giá được nhưng bị giới hạn bởi mẫu bị khô (phát hiện)	125158005	Satisfactory for evaluation but limited by partially obscuring air drying artifact (finding)	finding
2029448	Đánh giá được nhưng bị giới hạn do có máu che phủ (phát hiện)	123831002	Satisfactory for evaluation but limited by partially obscuring blood (finding)	finding
2029449	Đánh giá được nhưng bị giới hạn do chất gây nhiễm (phát hiện)	123835006	Satisfactory for evaluation but limited by partially obscuring contaminant (finding)	finding
2029450	Đánh giá được nhưng bị giới hạn do viêm che phủ (phát hiện)	123832009	Satisfactory for evaluation but limited by partially obscuring inflammation (finding)	finding
2029451	Đánh giá được nhưng bị giới hạn do cố định kém (phát hiện)	123834005	Satisfactory for evaluation but limited by partially obscuring poor fixation (finding)	finding
2029452	Đánh giá được nhưng bị giới hạn do vùng dày đặc (phát hiện)	123833004	Satisfactory for evaluation but limited by partially obscuring thick areas (finding)	finding
2029453	Điều kiện sống đạt yêu cầu (phát hiện)	224250004	Satisfactory living conditions (finding)	finding
2029454	Trương lực cơ vùng chậu đạt yêu cầu (phát hiện)	289878002	Satisfactory pelvic muscle tone (finding)	finding
2029455	Hài lòng với hình ảnh cơ thể (phát hiện)	1149082009	Satisfied with body image (finding)	finding
2029456	Hài lòng với dịch vụ chăm sóc sức khỏe (phát hiện)	1156450006	Satisfied with healthcare (finding)	finding
2029457	Hài lòng với công việc (phát hiện)	302124002	Satisfied with job (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029458	Hài lòng với quản lý đau (phát hiện)	1149085006	Satisfied with management of pain (finding)	finding
2029459	Rung giật do ngộ độc chì (phát hiện)	52887000	Saturnine tremor (finding)	finding
2029460	Ngón chân hình xúc xích (phát hiện)	277891000	Sausage toe (finding)	finding
2029461	Vảy da (phát hiện)	409589004	Scab of skin (finding)	finding
2029462	Vảy ở bờ vết thương (phát hiện)	449760000	Scab of wound edge (finding)	finding
2029463	Đau rát khi tiểu tiện (phát hiện)	58250006	Scalding pain on urination (finding)	finding
2029464	Ngứa da đầu (phát hiện)	275921007	Scalp itchy (finding)	finding
2029465	Cọ xát da đầu (phát hiện)	20338004	Scalp rubbing (finding)	finding
2029466	Da đầu có vảy (phát hiện)	275887009	Scaly scalp (finding)	finding
2029467	Da có vảy (phát hiện)	271761007	Scaly skin (finding)	finding
2029468	Nói quét (phát hiện)	77420001	Scanning speech (finding)	finding
2029469	Dịch ối ra ít (phát hiện)	289570004	Scanty flow of amniotic liquor (finding)	finding
2029470	Đờm ít (phát hiện)	248601000	Scanty sputum (finding)	finding
2029471	Tiết nước mắt ít (phát hiện)	246850001	Scanty tear production (finding)	finding
2029472	Chảy máu âm đạo ít (phát hiện)	289538004	Scanty vaginal bleeding (finding)	finding
2029473	Khí hư âm đạo ít (phát hiện)	289558003	Scanty vaginal discharge (finding)	finding
2029474	Mặt hình thuyền (phát hiện)	66299001	Scaphoid facies (finding)	finding
2029475	Đau vai (phát hiện)	20793008	Scapulalgia (finding)	finding
2029476	Chú ý phân tán (phát hiện)	425248002	Scattered attention (finding)	finding
2029477	Ảo giác thị giác có cảnh vật (phát hiện)	247735006	Scenic visual hallucinations (finding)	finding
2029478	Hồng cầu méo mó (phát hiện)	385472000	Schistocytosis (finding)	finding
2029479	Nhân cách kiểu schizoid (phát hiện)	70630002	Schizoid character (finding)	finding
2029480	Hành vi phòng vệ tinh thần - Tưởng tượng phân liệt (phát hiện)	286686003	Schizoid fantasy - mental defense mechanism (finding)	finding
2029481	Mối quan hệ dạng phân liệt (phát hiện)	304865000	Schizoid relationship (finding)	finding
2029482	Thành viên hội Tâm thần phân liệt (phát hiện)	161103001	Schizophrenia association member (finding)	finding
2029483	Phản ứng tâm thần phân liệt (phát hiện)	102940002	Schizophrenic reaction (finding)	finding
2029484	Đi học đầy đủ (phát hiện)	224325004	School attendance good (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029485	Đi học không đều (phát hiện)	161133008	School attendance poor (finding)	finding
2029486	Vấn đề kỷ luật trong trường học (phát hiện)	248045001	School discipline problem (finding)	finding
2029487	Không thích nghi trong trường học (phát hiện)	67591007	School maladjustment (finding)	finding
2029488	Chứng sợ đi học (phát hiện)	271947006	School phobia (finding)	finding
2029489	Từ chối đi học (phát hiện)	248052004	School refusal (finding)	finding
2029490	Phát hiện rễ thần kinh tọa (phát hiện)	246596000	Sciatic nerve root finding (finding)	finding
2029491	Nghiệm pháp căng thần kinh tọa âm tính (phát hiện)	298690008	Sciatic nerve stretch test negative (finding)	finding
2029492	Nghiệm pháp căng thần kinh tọa dương tính (phát hiện)	298689004	Sciatic nerve stretch test positive (finding)	finding
2029493	Dấu hiệu căng thần kinh tọa khi nâng chân (phát hiện)	246598004	Sciatic stretch sign (finding)	finding
2029494	Điểm mù sáng lấp lánh (phát hiện)	2228002	Scintillating scotoma (finding)	finding
2029495	Dáng đi chéo kéo (phát hiện)	22090007	Scissoring gait (finding)	finding
2029496	Dáng đi bắt chéo khi đi thẳng nhắm mắt (phát hiện)	102992006	Scissors gait on eyes closed straight line walking test (finding)	finding
2029497	Phát hiện kháng thể Scl - 70 (phát hiện)	310267001	Scl 70 antibody detected (finding)	finding
2029498	Không phát hiện kháng thể Scl - 70 (phát hiện)	310266005	Scl 70 antibody not detected (finding)	finding
2029499	Phát hiện củng mạc và thượng củng mạc (phát hiện)	246973008	Sclera and episclera finding (finding)	finding
2029500	Củng mạc không có mạch máu (phát hiện)	246981009	Sclera avascular (finding)	finding
2029501	Vàng củng mạc (scleral icterus) (phát hiện)	246975001	Scleral icterus (finding)	finding
2029502	Tăng tiêm củng mạc (phát hiện)	246980005	Scleral injection (finding)	finding
2029503	Không thể xác định sự xâm lấn của khối u vào củng mạc (phát hiện)	399418000	Scleral invasion by tumor cannot be determined (finding)	finding
2029504	Lộ củng mạc (phát hiện)	424033007	Scleral show (finding)	finding
2029505	Giai đoạn củng mạc S0 (phát hiện)	258250009	Scleral stage S0 (finding)	finding
2029506	Giai đoạn củng mạc S1 (phát hiện)	258251008	Scleral stage S1 (finding)	finding
2029507	Giai đoạn củng mạc S2 (phát hiện)	258252001	Scleral stage S2 (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029508	Giai đoạn củng mạc SX (phát hiện)	258249009	Scleral stage SX (finding)	finding
2029509	Mỏng củng mạc (phát hiện)	246982002	Scleral thinning (finding)	finding
2029510	Xơ cứng đầu xương đốt xa ngón chân thứ năm tăng đậm (phát hiện)	1010527006	Sclerosis of epiphysis of distal phalanx of fifth toe with increased radiopacity (finding)	finding
2029511	Xơ cứng đầu xương đốt xa ngón chân thứ tư tăng đậm (phát hiện)	1010526002	Sclerosis of epiphysis of distal phalanx of fourth toe with increased radiopacity (finding)	finding
2029512	Xơ cứng đầu xương đốt xa ngón chân cái tăng đậm (phát hiện)	1010514007	Sclerosis of epiphysis of distal phalanx of great toe with increased radiopacity (finding)	finding
2029513	Xơ cứng đầu xương đốt xa bàn tay tăng đậm (phát hiện)	1010509008	Sclerosis of epiphysis of distal phalanx of hand with increased radiopacity (finding)	finding
2029514	Xơ cứng đầu xương đốt xa ngón trỏ tay tăng đậm (phát hiện)	1010365000	Sclerosis of epiphysis of distal phalanx of index finger with increased radiopacity (finding)	finding
2029515	Xơ cứng đầu xương đốt xa ngón út tay tăng đậm (phát hiện)	1010473005	Sclerosis of epiphysis of distal phalanx of little finger with increased radiopacity (finding)	finding
2029516	Xơ cứng đầu xương đốt xa ngón giữa tay tăng đậm (phát hiện)	1010469007	Sclerosis of epiphysis of distal phalanx of middle finger with increased radiopacity (finding)	finding
2029517	Xơ cứng đầu xương đốt xa ngón áp út tay tăng đậm (phát hiện)	1010471007	Sclerosis of epiphysis of distal phalanx of ring finger with increased radiopacity (finding)	finding
2029518	Xơ cứng đầu xương đốt xa ngón chân thứ hai tăng đậm (phát hiện)	1010524004	Sclerosis of epiphysis of distal phalanx of second toe with increased radiopacity (finding)	finding
2029519	Xơ cứng đầu xương đốt xa ngón chân thứ ba tăng đậm (phát hiện)	1010525003	Sclerosis of epiphysis of distal phalanx of third toe increased radiopacity (finding)	finding
2029520	Xơ cứng đầu xương đốt xa ngón cái tay tăng đậm (phát hiện)	1010495009	Sclerosis of epiphysis of distal phalanx of thumb with increased radiopacity (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029521	Xơ cứng đầu xương bàn tay thứ nhất tăng đậm (phát hiện)	1010493002	Sclerosis of epiphysis of first metacarpal bone with increased radiopacity (finding)	finding
2029522	Xơ cứng đầu xương bàn chân thứ nhất tăng đậm (phát hiện)	1010517000	Sclerosis of epiphysis of first metatarsal bone with increased radiopacity (finding)	finding
2029523	Xơ cứng đầu xương bàn tay tăng đậm (phát hiện)	1010510003	Sclerosis of epiphysis of metacarpal bone with increased radiopacity (finding)	finding
2029524	Xơ cứng đầu xương đốt giữa ngón chân thứ năm tăng đậm (phát hiện)	1010531000	Sclerosis of epiphysis of middle phalanx of fifth toe with increased radiopacity (finding)	finding
2029525	Xơ cứng đầu xương đốt giữa ngón tay tăng đậm (phát hiện)	1010511004	Sclerosis of epiphysis of middle phalanx of finger with increased radiopacity (finding)	finding
2029526	Xơ cứng đầu xương đốt giữa ngón chân thứ tư tăng đậm (phát hiện)	1010532007	Sclerosis of epiphysis of middle phalanx of fourth toe with increased radiopacity (finding)	finding
2029527	Xơ cứng đầu xương đốt giữa ngón trỏ tay tăng đậm (phát hiện)	1010481006	Sclerosis of epiphysis of middle phalanx of index finger with increased radiopacity (finding)	finding
2029528	Xơ cứng đầu xương đốt giữa ngón út tay tăng đậm (phát hiện)	1010484003	Sclerosis of epiphysis of middle phalanx of little finger with increased radiopacity (finding)	finding
2029529	Xơ cứng đầu xương đốt giữa ngón giữa tay tăng đậm (phát hiện)	1010482004	Sclerosis of epiphysis of middle phalanx of middle finger with increased radiopacity (finding)	finding
2029530	Xơ cứng đầu xương đốt giữa ngón áp út tay tăng đậm (phát hiện)	1010483009	Sclerosis of epiphysis of middle phalanx of ring finger with increased radiopacity (finding)	finding
2029531	Xơ cứng đầu xương đốt giữa ngón chân thứ hai tăng đậm (phát hiện)	1010528001	Sclerosis of epiphysis of middle phalanx of second toe with increased radiopacity (finding)	finding
2029532	Xơ cứng đầu xương đốt giữa ngón chân thứ ba tăng đậm (phát hiện)	1010529009	Sclerosis of epiphysis of middle phalanx of third toe with increased radiopacity (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029533	Xơ cứng đầu xương đốt ngón chân thứ năm tăng đậm (phát hiện)	1010523005	Sclerosis of epiphysis of phalanx of fifth toe with increased radiopacity (finding)	finding
2029534	Xơ cứng đầu xương đốt ngón chân thứ tư tăng đậm (phát hiện)	1010522000	Sclerosis of epiphysis of phalanx of fourth toe with increased radiopacity (finding)	finding
2029535	Xơ cứng đầu xương đốt ngón chân cái tăng đậm (phát hiện)	1010518005	Sclerosis of epiphysis of phalanx of great toe with increased radiopacity (finding)	finding
2029536	Xơ cứng đầu xương đốt ngón tay tăng đậm (phát hiện)	1010512006	Sclerosis of epiphysis of phalanx of hand with increased radiopacity (finding)	finding
2029537	Xơ cứng đầu xương đốt ngón trỏ tay tăng đậm (phát hiện)	1010505002	Sclerosis of epiphysis of phalanx of index finger with increased radiopacity (finding)	finding
2029538	Xơ cứng đầu xương đốt ngón út tay tăng đậm (phát hiện)	1010508000	Sclerosis of epiphysis of phalanx of little finger with increased radiopacity (finding)	finding
2029539	Xơ cứng đầu xương đốt ngón giữa tay tăng đậm (phát hiện)	1010506001	Sclerosis of epiphysis of phalanx of middle finger with increased radiopacity (finding)	finding
2029540	Xơ cứng đầu xương đốt ngón áp út tay tăng đậm (phát hiện)	1010507005	Sclerosis of epiphysis of phalanx of ring finger increased radiopacity (finding)	finding
2029541	Xơ cứng đầu xương đốt ngón chân thứ hai tăng đậm (phát hiện)	1010520008	Sclerosis of epiphysis of phalanx of second toe with increased radiopacity (finding)	finding
2029542	Xơ cứng đầu xương đốt ngón chân thứ ba tăng đậm (phát hiện)	1010521007	Sclerosis of epiphysis of phalanx of third toe with increased radiopacity (finding)	finding
2029543	Xơ cứng đầu xương đốt ngón cái tay tăng đậm (phát hiện)	1010504003	Sclerosis of epiphysis of phalanx of thumb with increased radiopacity (finding)	finding
2029544	Xơ cứng đầu xương đốt ngón chân tăng đậm (phát hiện)	1010516009	Sclerosis of epiphysis of phalanx of toe with increased radiopacity (finding)	finding
2029545	Xơ cứng đầu xương đốt gần ngón chân thứ năm tăng đậm (phát hiện)	1010535009	Sclerosis of epiphysis of proximal phalanx of fifth toe with increased radiopacity (finding)	finding
2029546	Xơ cứng đầu xương đốt gần ngón chân thứ tư tăng đậm (phát hiện)	1010534008	Sclerosis of epiphysis of proximal phalanx of fourth toe with increased radiopacity (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029547	Xơ cứng đầu xương đốt gần ngón chân cái tăng đậm (phát hiện)	1010519002	Sclerosis of epiphysis of proximal phalanx of great toe with increased radiopacity (finding)	finding
2029548	Xơ cứng đầu xương đốt gần bàn tay tăng đậm (phát hiện)	1010513001	Sclerosis of epiphysis of proximal phalanx of hand with increased radiopacity (finding)	finding
2029549	Xơ cứng đầu xương đốt gần ngón trỏ tay tăng đậm (phát hiện)	1010485002	Sclerosis of epiphysis of proximal phalanx of index finger with increased radiopacity (finding)	finding
2029550	Xơ cứng đầu xương đốt gần ngón út tay tăng đậm (phát hiện)	1010488000	Sclerosis of epiphysis of proximal phalanx of little finger with increased radiopacity (finding)	finding
2029551	Xơ cứng đầu xương đốt gần ngón giữa tay tăng đậm (phát hiện)	1010486001	Sclerosis of epiphysis of proximal phalanx of middle finger with increased radiopacity (finding)	finding
2029552	Xơ cứng đầu xương đốt gần ngón áp út tay tăng đậm (phát hiện)	1010487005	Sclerosis of epiphysis of proximal phalanx of ring finger with increased radiopacity (finding)	finding
2029553	Xơ cứng đầu xương đốt gần ngón chân thứ hai tăng đậm (phát hiện)	1010530004	Sclerosis of epiphysis of proximal phalanx of second toe with increased radiopacity (finding)	finding
2029554	Xơ cứng đầu xương đốt gần ngón chân thứ ba tăng đậm (phát hiện)	1010533002	Sclerosis of epiphysis of proximal phalanx of third toe with increased radiopacity (finding)	finding
2029555	Xơ cứng đầu xương đốt gần ngón cái tay tăng đậm (phát hiện)	1010501006	Sclerosis of epiphysis of proximal phalanx of thumb with increased radiopacity (finding)	finding
2029556	Đau vùng xương đặc (phát hiện)	417021005	Sclerotomal pain (finding)	finding
2029557	Ám điểm hai mắt (phát hiện)	16059191000119103	Scotoma of bilateral eyes (finding)	finding
2029558	Ám điểm mắt trái (phát hiện)	16059151000119108	Scotoma of left eye (finding)	finding
2029559	Ám điểm mắt phải (phát hiện)	16059111000119107	Scotoma of right eye (finding)	finding
2029560	Vết trầy xước (phát hiện)	53181008	Scratch marks (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029561	Vết cào trên âm hộ (phát hiện)	276461005	Scratch marks on vulva (finding)	finding
2029562	Vết cào ở bụng (phát hiện)	283092000	Scratch of abdomen (finding)	finding
2029563	Vết cào ở mắt cá chân (phát hiện)	283104005	Scratch of ankle (finding)	finding
2029564	Vết cào ở nách (phát hiện)	283078006	Scratch of axilla (finding)	finding
2029565	Vết cào ở lưng (phát hiện)	283089004	Scratch of back (finding)	finding
2029566	Vết cào ở vú (phát hiện)	283091007	Scratch of breast (finding)	finding
2029567	Vết cào ở mông (phát hiện)	283099009	Scratch of buttock (finding)	finding
2029568	Vết cào ở má (phát hiện)	283072007	Scratch of cheek (finding)	finding
2029569	Vết cào ở ngực (phát hiện)	283090008	Scratch of chest (finding)	finding
2029570	Vết cào ở mu bàn chân (phát hiện)	283108008	Scratch of dorsum of foot (finding)	finding
2029571	Vết cào ở mu bàn tay (phát hiện)	283084009	Scratch of dorsum of hand (finding)	finding
2029572	Vết cào ở vùng tai (phát hiện)	283070004	Scratch of ear region (finding)	finding
2029573	Vết cào ở khuỷu tay (phát hiện)	283080000	Scratch of elbow (finding)	finding
2029574	Vết cào ở mặt (phát hiện)	283067003	Scratch of face (finding)	finding
2029575	Trầy xước tầng sinh môn nữ (phát hiện)	289856009	Scratch of female perineum (finding)	finding
2029576	Vết cào ở ngón tay (phát hiện)	283086006	Scratch of finger (finding)	finding
2029577	Vết cào ở bàn chân (phát hiện)	283105006	Scratch of foot (finding)	finding
2029578	Vết cào ở cẳng tay (phát hiện)	283081001	Scratch of forearm (finding)	finding
2029579	Vết cào ở trán (phát hiện)	283068008	Scratch of forehead (finding)	finding
2029580	Vết cào ở cơ quan sinh dục (phát hiện)	283096002	Scratch of genitalia (finding)	finding
2029581	Vết cào ở ngón chân cái (phát hiện)	283107003	Scratch of great toe (finding)	finding
2029582	Vết cào ở vùng bẹn (phát hiện)	283097006	Scratch of groin (finding)	finding
2029583	Vết cào ở bàn tay (phát hiện)	283083003	Scratch of hand (finding)	finding
2029584	Vết cào ở đầu (phát hiện)	283066007	Scratch of head (finding)	finding
2029585	Vết cào ở hông (phát hiện)	283100001	Scratch of hip (finding)	finding
2029586	Vết cào ở đầu gối (phát hiện)	283102009	Scratch of knee (finding)	finding
2029587	Vết cào ở cẳng chân (phát hiện)	283103004	Scratch of lower leg (finding)	finding
2029588	Vết cào ở chi dưới (phát hiện)	283098001	Scratch of lower limb (finding)	finding
2029589	Vết cào ở cổ (phát hiện)	283074008	Scratch of neck (finding)	finding
2029590	Vết cào ở mũi (phát hiện)	283071000	Scratch of nose (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029591	Vết cào ở lòng bàn tay (phát hiện)	283085005	Scratch of palm of hand (finding)	finding
2029592	Vết cào ở vùng chậu (phát hiện)	283093005	Scratch of pelvic region (finding)	finding
2029593	Vết cào ở tầng sinh môn (phát hiện)	283095003	Scratch of perineum (finding)	finding
2029594	Vết cào ở vai (phát hiện)	283077001	Scratch of shoulder (finding)	finding
2029595	Vết cào ở lòng bàn chân (phát hiện)	283109000	Scratch of sole of foot (finding)	finding
2029596	Vết cào ở đùi (phát hiện)	283101002	Scratch of thigh (finding)	finding
2029597	Vết cào ở họng (phát hiện)	283075009	Scratch of throat (finding)	finding
2029598	Vết cào ở ngón tay cái (phát hiện)	283087002	Scratch of thumb (finding)	finding
2029599	Vết cào ở ngón chân (phát hiện)	283106007	Scratch of toe (finding)	finding
2029600	Vết cào ở thân mình (phát hiện)	283088007	Scratch of trunk (finding)	finding
2029601	Vết cào ở cánh tay trên (phát hiện)	283079003	Scratch of upper arm (finding)	finding
2029602	Vết cào ở chi trên (phát hiện)	283076005	Scratch of upper limb (finding)	finding
2029603	Vết cào ở cổ tay (phát hiện)	283082008	Scratch of wrist (finding)	finding
2029604	Tự cào xước (phát hiện)	248071002	Scratches self (finding)	finding
2029605	Cào người khác (phát hiện)	284635006	Scratching other person (finding)	finding
2029606	La hét (phát hiện)	81916006	Screaming (finding)	finding
2029607	Cơn la hét đột ngột (phát hiện)	284593007	Screaming attack (finding)	finding
2029608	Đã kiểm tra nhưng chưa có kết quả (phát hiện)	171111007	Screened - no result yet (finding)	finding
2029609	Kiểm tra không phát hiện bất thường (phát hiện)	171109003	Screening - no abnormality detected (finding)	finding
2029610	Đến hạn kiểm tra tầm soát (phát hiện)	171112000	Screening due (finding)	finding
2029611	Phát hiện về sàng lọc (phát hiện)	365856005	Screening finding (finding)	finding
2029612	Đã mời kiểm tra nhưng không có phản hồi (phát hiện)	171105009	Screening invite - not replied (finding)	finding
2029613	Không cần kiểm tra tầm soát (phát hiện)	171108006	Screening not needed (finding)	finding
2029614	Tình trạng sàng lọc (phát hiện)	243876005	Screening status (finding)	finding
2029615	Muốn kiểm tra tầm soát (phát hiện)	171104008	Screening wanted (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029616	Thành búi bị khối U ác xâm lấn trực tiếp (phát hiện)	396775007	Scrotal wall involved by direct extension of malignant neoplasm (finding)	finding
2029617	Tình trạng bìu (phát hiện)	249232003	Scrotum finding (finding)	finding
2029618	Bìu bình thường (phát hiện)	300480006	Scrotum normal (finding)	finding
2029619	Say sóng (phát hiện)	18530007	Sea sickness (finding)	finding
2029620	Dị ứng theo mùa (phát hiện)	444316004	Seasonal allergy (finding)	finding
2029621	Thay đổi tâm trạng theo mùa (phát hiện)	279571009	Seasonal variation of mood (finding)	finding
2029622	Đã thực hiện kiểm tra dây an toàn (phát hiện)	184920008	Seat belt exam performed (finding)	finding
2029623	Đã ký giấy miễn đeo dây an toàn (phát hiện)	184921007	Seat belt exempt signed (finding)	finding
2029624	Tình trạng khám sức khỏe miễn dây an toàn (phát hiện)	308604005	Seat belt exemption examination status (finding)	finding
2029625	Tình trạng miễn dây an toàn (phát hiện)	308603004	Seat belt exemption status (finding)	finding
2029626	Không được miễn đeo dây an toàn (phát hiện)	184922000	Seat belt not exempt (finding)	finding
2029627	Dấu hiệu thắt dây an toàn (phát hiện)	440230003	Seatbelt sign (finding)	finding
2029628	Tăng sản tuyến bã nhờn (phát hiện)	238748009	Sebaceous hyperplasia (finding)	finding
2029629	Môi trường tách biệt (phát hiện)	1186699009	Secluded environment (finding)	finding
2029630	Phát hiện dây thần kinh sọ II (phát hiện)	106152006	Second cranial nerve finding (finding)	finding
2029631	Ly thủy tinh thứ hai trong (phát hiện)	767086009	Second glass clear (finding)	finding
2029632	Ly thủy tinh thứ hai chứa chất nhầy (phát hiện)	767087000	Second glass contains mucous (finding)	finding
2029633	Ly thủy tinh thứ hai chứa hạt hoặc cặn (phát hiện)	767088005	Second glass contains specks or sediments (finding)	finding
2029634	Ly thủy tinh thứ hai chứa sợi hoặc vệt (phát hiện)	767089002	Second glass contains threads or strands (finding)	finding
2029635	Tách đôi tiếng tim thứ hai (phát hiện)	271665007	Second heart sound split (finding)	finding
2029636	Ảo giác thính giác ngôi thứ hai (phát hiện)	277529000	Second person verbal auditory hallucinations (finding)	finding
2029637	Giai đoạn hai của chuyển dạ (phát hiện)	42857002	Second stage of labor (finding)	finding
2029638	Thì hai chuyển dạ đã bắt đầu (phát hiện)	289217006	Second stage of labor established (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029639	Thì hai chuyển dạ chưa bắt đầu (phát hiện)	289218001	Second stage of labor not established (finding)	finding
2029640	Vấn đề thì hai chuyển dạ (phát hiện)	289222006	Second stage of labor problem (finding)	finding
2029641	Mang thai 3 tháng giữa thai kỳ (phát hiện)	59466002	Second trimester pregnancy (finding)	finding
2029642	Vô kinh thứ phát (phát hiện)	156036003	Secondary amenorrhea (finding)	finding
2029643	Loạn thị thứ phát (phát hiện)	415508008	Secondary astigmatism (finding)	finding
2029644	Giảm tế bào máu thứ phát (phát hiện)	123719009	Secondary cytopenia (finding)	finding
2029645	Tiểu không tự chủ phân chức năng thứ phát (phát hiện)	73091004	Secondary functional encopresis (finding)	finding
2029646	Tình trạng tăng đông máu thứ phát (phát hiện)	303419171000119103	Secondary hypercoagulability state (finding)	finding
2029647	Vô sinh thứ phát (phát hiện)	297121000	Secondary infertility (finding)	finding
2029648	Đái dầm về đêm thứ phát (phát hiện)	450846005	Secondary nocturnal enuresis (finding)	finding
2029649	Thiểu kinh thứ phát (phát hiện)	34272008	Secondary oligomenorrhea (finding)	finding
2029650	Tiểu không tự chủ hữu cơ thứ phát (phát hiện)	145151000119103	Secondary organic encopresis (finding)	finding
2029651	Vô kinh sinh lý thứ phát (phát hiện)	86030004	Secondary physiologic amenorrhea (finding)	finding
2029652	Hiện tượng Raynaud thứ phát (phát hiện)	356198000	Secondary Raynaud's phenomenon (finding)	finding
2029653	Hành vi được củng cố bởi yếu tố bên ngoài (phát hiện)	284498001	Secondary reinforcement of behavior (finding)	finding
2029654	Bất thường ST - T thứ phát trên điện tâm đồ (phát hiện)	428549008	Secondary ST-T abnormality on electrocardiogram (finding)	finding
2029655	Nói lắp thứ phát (phát hiện)	229627001	Secondary stuttering (finding)	finding
2029656	Chứng sợ sinh con thứ phát (phát hiện)	1004005008	Secondary tocophobia (finding)	finding
2029657	Cải trang giới tính thứ phát (phát hiện)	472950009	Secondary transvestism (finding)	finding
2029658	Người uống rượu giấu kín (phát hiện)	228280001	Secret drinker (finding)	finding
2029659	Nồng độ secretin trên mức tham chiếu (phát hiện)	131119003	Secretin level above reference range (finding)	finding
2029660	Mức secretin dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131108001	Secretin level below reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029661	Nồng độ secretin trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172611000	Secretin within reference range (finding)	finding
2029662	Không có gen tiết (se) (phát hiện)	64553001	Secretor gene absent (se) (finding)	finding
2029663	Có gen tiết (Se) (phát hiện)	74836001	Secretor gene present (Se) (finding)	finding
2029664	Khuyết tật thị trường hình cung và/hoặc hình quạt (phát hiện)	43661000119103	Sector and/or arcuate visual field defect (finding)	finding
2029665	Liệt phân đoạn đồng tử (phát hiện)	247024006	Sector pupil palsy (finding)	finding
2029666	Khiếm khuyết thị trường theo vùng (phát hiện)	445923001	Sector visual field defect (finding)	finding
2029667	Khuyết thị hình sector hai bên (phát hiện)	343511000119104	Sector visual field defect of bilateral eyes (finding)	finding
2029668	Khuyết thị hình sector mắt trái (phát hiện)	337741000119101	Sector visual field defect of left eye (finding)	finding
2029669	Khuyết thị hình sector mắt phải (phát hiện)	332131000119107	Sector visual field defect of right eye (finding)	finding
2029670	Gắn bó an toàn (phát hiện)	304867008	Secure attachment (finding)	finding
2029671	Hoạt động tình dục nhẹ nhàng (phát hiện)	112097008	Sedate coitus (finding)	finding
2029672	Tình trạng an thần (phát hiện)	17971005	Sedated (finding)	finding
2029673	Bất thường chức năng tình dục do thuốc an thần, thuốc ngủ và/hoặc thuốc chống lo âu gây ra (phát hiện)	12380008	Sedative, hypnotic AND/OR anxiolytic-induced sexual dysfunction (finding)	finding
2029674	Công việc ít vận động (phát hiện)	160923008	Sedentary job (finding)	finding
2029675	Lối sống ít vận động (phát hiện)	415510005	Sedentary lifestyle (finding)	finding
2029676	Quyến rũ (phát hiện)	51477005	Seduction (finding)	finding
2029677	Quyến rũ phụ nữ (phát hiện)	63973006	Seduction of female (finding)	finding
2029678	Quyến rũ nam giới (phát hiện)	72413003	Seduction of male (finding)	finding
2029679	Thấy đốm trong thị trường nhìn (phát hiện)	246658005	Seeing blob in vision (finding)	finding
2029680	Thấy đốm trước mắt (phát hiện)	418008001	Seeing spots in front of eyes (finding)	finding
2029681	Tìm kiếm tư vấn nghề nghiệp (phát hiện)	224383008	Seeking careers advice (finding)	finding
2029682	Đang tìm kiếm việc làm (phát hiện)	224381005	Seeking work (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029683	Tìm kiếm sự trợ giúp khi gặp khủng hoảng (phát hiện)	460801000124105	Seeks assistance when in crisis (finding)	finding
2029684	Cảm giác như đang trong giấc mơ (phát hiện)	19129003	Seems in a dream (finding)	finding
2029685	Dường như đang trong trạng thái thôi miên (phát hiện)	248225003	Seems in a trance (finding)	finding
2029686	Được khám tại nhà bác sĩ (phát hiện)	185236006	Seen at doctors house (finding)	finding
2029687	Được bác sĩ cấp cứu khám (phát hiện)	305633005	Seen by Accident and Emergency doctor (finding)	finding
2029688	Được bác sĩ châm cứu khám (phát hiện)	305627001	Seen by acupuncturist (finding)	finding
2029689	Đã khám bởi dịch vụ y tế cấp cứu (phát hiện)	413290009	Seen by acute healthcare service (finding)	finding
2029690	Được khám bởi dịch vụ hồi sức người lớn (phát hiện)	305797004	Seen by adult intensive care service (finding)	finding
2029691	Được bác sĩ hồi sức người lớn khám (phát hiện)	305645001	Seen by adult intensive care specialist (finding)	finding
2029692	Được khám bởi y tá từ cơ quan cung cấp dịch vụ (phát hiện)	305732007	Seen by agency nurse (finding)	finding
2029693	Được chăm sóc bởi đội cấp cứu (phát hiện)	439811001	Seen by ambulance crew (finding)	finding
2029694	Được khám bởi dịch vụ gây mê (phát hiện)	305792005	Seen by anesthetic service (finding)	finding
2029695	Được bác sĩ gây mê khám (phát hiện)	305634004	Seen by anesthetist (finding)	finding
2029696	Được khám bởi chuyên viên trị liệu nghệ thuật (phát hiện)	305764000	Seen by art therapist (finding)	finding
2029697	Được khám bởi dịch vụ trị liệu nghệ thuật (phát hiện)	305840008	Seen by art therapy service (finding)	finding
2029698	Được khám bởi chuyên viên trị liệu nghệ thuật tổng hợp (phát hiện)	305763006	Seen by arts therapist (finding)	finding
2029699	Được khám bởi dịch vụ trị liệu nghệ thuật tổng hợp (phát hiện)	305839006	Seen by arts therapy service (finding)	finding
2029700	Được khám bởi bác sĩ thính học (phát hiện)	306860007	Seen by audiological physician (finding)	finding
2029701	Được khám bởi chuyên gia thính lực học (phát hiện)	185306004	Seen by audiologist (finding)	finding
2029702	Được khám bởi dịch vụ thính học (phát hiện)	305845003	Seen by audiology service (finding)	finding
2029703	Được khám bởi kỹ thuật viên thính học (phát hiện)	305769005	Seen by audiology technician (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029704	Được bác sĩ chuyên khoa béo phì thăm khám (phát hiện)	714643000	Seen by bariatric physician (finding)	finding
2029705	Được chuyên viên tư vấn mất người thân khám (phát hiện)	305622007	Seen by bereavement counselor (finding)	finding
2029706	Được bác sĩ truyền máu khám (phát hiện)	305654003	Seen by blood transfusion doctor (finding)	finding
2029707	Được khám bởi dịch vụ truyền máu (phát hiện)	305831009	Seen by blood transfusion service (finding)	finding
2029708	Được khám bởi điều dưỡng ung thư vú (phát hiện)	406100007	Seen by breast cancer nurse (finding)	finding
2029709	Được khám bởi y tá chăm sóc vú (phát hiện)	305734008	Seen by breast care nurse (finding)	finding
2029710	Được khám bởi dịch vụ sàng lọc ung thư vú (phát hiện)	305879002	Seen by breast screening service (finding)	finding
2029711	Được bác sĩ phẫu thuật vú khám (phát hiện)	305703009	Seen by breast surgeon (finding)	finding
2029712	Được khám bởi dịch vụ phẫu thuật vú (phát hiện)	305885009	Seen by breast surgery service (finding)	finding
2029713	Được khám bởi kỹ thuật viên máy tạo nhịp tim (phát hiện)	314775002	Seen by cardiac pacemaker technician (finding)	finding
2029714	Được khám bởi y tá phục hồi tim mạch (phát hiện)	305735009	Seen by cardiac rehabilitation nurse (finding)	finding
2029715	Được bác sĩ phẫu thuật tim khám (phát hiện)	305706001	Seen by cardiac surgeon (finding)	finding
2029716	Được khám bởi dịch vụ phẫu thuật tim (phát hiện)	306381000	Seen by cardiac surgery service (finding)	finding
2029717	Được bác sĩ tim mạch khám (phát hiện)	305662006	Seen by cardiologist (finding)	finding
2029718	Được khám bởi dịch vụ tim mạch (phát hiện)	305802005	Seen by cardiology service (finding)	finding
2029719	Được bác sĩ phẫu thuật tim lồng ngực khám (phát hiện)	305704003	Seen by cardiothoracic surgeon (finding)	finding
2029720	Được khám bởi dịch vụ phẫu thuật tim lồng ngực (phát hiện)	305886005	Seen by cardiothoracic surgery service (finding)	finding
2029721	Được bác sĩ lão khoa khám (phát hiện)	305680002	Seen by care of the elderly physician (finding)	finding
2029722	Được khám bởi dịch vụ lão khoa (phát hiện)	305819007	Seen by care of the elderly service (finding)	finding
2029723	Được bác sĩ hóa sinh bệnh lý khám (phát hiện)	305655002	Seen by chemical pathologist (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029724	Được khám bởi dịch vụ hóa sinh bệnh lý (phát hiện)	305832002	Seen by chemical pathology service (finding)	finding
2029725	Được bác sĩ lồng ngực - hô hấp khám (phát hiện)	305663001	Seen by chest physician (finding)	finding
2029726	Được bác sĩ tâm thần trẻ em và vị thành niên khám (phát hiện)	305694001	Seen by child and adolescent psychiatrist (finding)	finding
2029727	Được khám bởi dịch vụ tâm thần trẻ em và vị thành niên (phát hiện)	305866006	Seen by child and adolescent psychiatry service (finding)	finding
2029728	Được khám bởi bác sĩ tâm lý nhi khoa (phát hiện)	700216002	Seen by child and adolescent psychologist (finding)	finding
2029729	Được bác sĩ nắn xương khám (phát hiện)	305628006	Seen by chiropractor (finding)	finding
2029730	Được bác sĩ dị ứng lâm sàng khám (phát hiện)	305661004	Seen by clinical allergist (finding)	finding
2029731	Được khám bởi dịch vụ dị ứng lâm sàng (phát hiện)	305801003	Seen by clinical allergy service (finding)	finding
2029732	Được khám bởi dịch vụ sinh hóa lâm sàng (phát hiện)	305833007	Seen by clinical biochemistry service (finding)	finding
2029733	Được bác sĩ tế bào học lâm sàng khám (phát hiện)	305676007	Seen by clinical cytogeneticist (finding)	finding
2029734	Được khám bởi dịch vụ tế bào học lâm sàng (phát hiện)	305816000	Seen by clinical cytogenetics service (finding)	finding
2029735	Được bác sĩ di truyền lâm sàng khám (phát hiện)	305675006	Seen by clinical geneticist (finding)	finding
2029736	Được khám bởi dịch vụ di truyền lâm sàng (phát hiện)	305815001	Seen by clinical genetics service (finding)	finding
2029737	Được khám bởi bác sĩ huyết học lâm sàng (phát hiện)	307065008	Seen by clinical hematologist (finding)	finding
2029738	Được bác sĩ miễn dịch lâm sàng khám (phát hiện)	305666009	Seen by clinical immunologist (finding)	finding
2029739	Được khám bởi dịch vụ miễn dịch lâm sàng (phát hiện)	305806008	Seen by clinical immunology service (finding)	finding
2029740	Được bác sĩ di truyền phân tử lâm sàng khám (phát hiện)	305678008	Seen by clinical molecular geneticist (finding)	finding
2029741	Được khám bởi dịch vụ di truyền phân tử lâm sàng (phát hiện)	305817009	Seen by clinical molecular genetics service (finding)	finding
2029742	Được bác sĩ điện sinh lý lâm sàng khám (phát hiện)	305667000	Seen by clinical neurophysiologist (finding)	finding
2029743	Được khám bởi dịch vụ điện sinh lý lâm sàng (phát hiện)	305807004	Seen by clinical neurophysiology service (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029744	Được khám bởi y tá chuyên khoa lâm sàng (phát hiện)	305733002	Seen by clinical nurse specialist (finding)	finding
2029745	Được bác sĩ ung thư lâm sàng khám (phát hiện)	305635003	Seen by clinical oncologist (finding)	finding
2029746	Được khám bởi dịch vụ ung thư lâm sàng (phát hiện)	305793000	Seen by clinical oncology service (finding)	finding
2029747	Được bác sĩ dược lý lâm sàng khám (phát hiện)	305668005	Seen by clinical pharmacologist (finding)	finding
2029748	Được khám bởi dịch vụ dược lý lâm sàng (phát hiện)	305808009	Seen by clinical pharmacology service (finding)	finding
2029749	Được bác sĩ sinh lý lâm sàng khám (phát hiện)	305669002	Seen by clinical physiologist (finding)	finding
2029750	Được khám bởi dịch vụ sinh lý lâm sàng (phát hiện)	305809001	Seen by clinical physiology service (finding)	finding
2029751	Được khám bởi nhà tâm lý học lâm sàng (phát hiện)	405779006	Seen by clinical psychologist (finding)	finding
2029752	Được khám bởi bác sĩ thay thế (phát hiện)	185304001	Seen by co-operative doctor (finding)	finding
2029753	Được bác sĩ phẫu thuật đại trực tràng khám (phát hiện)	305715008	Seen by colorectal surgeon (finding)	finding
2029754	Được khám bởi dịch vụ phẫu thuật đại trực tràng (phát hiện)	306379002	Seen by colorectal surgery service (finding)	finding
2029755	Khám tại phòng điều dưỡng cộng đồng chuyên về suy tim (phát hiện)	417359009	Seen by community heart failure nurse (finding)	finding
2029756	Được điều dưỡng nhi khoa cộng đồng thăm khám (phát hiện)	312456007	Seen by community pediatric nurse (finding)	finding
2029757	Được bác sĩ nhi khoa cộng đồng khám (phát hiện)	305648004	Seen by community pediatrician (finding)	finding
2029758	Được khám bởi y tá tâm thần cộng đồng (phát hiện)	305752008	Seen by community psychiatric nurse (finding)	finding
2029759	Được khám bởi dịch vụ dinh dưỡng tại cộng đồng (phát hiện)	305850009	Seen by community-based dietetics service (finding)	finding
2029760	Được khám bởi chuyên viên dinh dưỡng tại cộng đồng (phát hiện)	305772003	Seen by community-based dietitian (finding)	finding
2029761	Được khám bởi nữ hộ sinh tại cộng đồng (phát hiện)	305759004	Seen by community-based midwife (finding)	finding
2029762	Được khám bởi y tá tại cộng đồng (phát hiện)	305751001	Seen by community-based nurse (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029763	Được khám bởi chuyên viên trị liệu nghề nghiệp tại cộng đồng (phát hiện)	305774002	Seen by community-based occupational therapist (finding)	finding
2029764	Được khám bởi dịch vụ trị liệu nghề nghiệp tại cộng đồng (phát hiện)	305853006	Seen by community-based occupational therapy service (finding)	finding
2029765	Được khám bởi chuyên viên vật lý trị liệu tại cộng đồng (phát hiện)	305781009	Seen by community-based physiotherapist (finding)	finding
2029766	Được khám bởi dịch vụ vật lý trị liệu tại cộng đồng (phát hiện)	305860000	Seen by community-based physiotherapy service (finding)	finding
2029767	Được khám bởi chuyên viên chăm sóc chân tại cộng đồng (phát hiện)	305770006	Seen by community-based podiatrist (finding)	finding
2029768	Được khám bởi dịch vụ chuyên khoa chân tại cộng đồng (phát hiện)	305847006	Seen by community-based podiatry service (finding)	finding
2029769	Được khám bởi chuyên viên ngôn ngữ trị liệu tại cộng đồng (phát hiện)	305786004	Seen by community-based speech and language therapist (finding)	finding
2029770	Được khám bởi dịch vụ ngôn ngữ trị liệu tại cộng đồng (phát hiện)	305863003	Seen by community-based speech and language therapy service (finding)	finding
2029771	Được khám bởi y tá công ty (phát hiện)	305753003	Seen by company nurse (finding)	finding
2029772	Được chuyên viên trị liệu bổ trợ khám (phát hiện)	305626005	Seen by complementary therapist (finding)	finding
2029773	Được khám bởi dịch vụ chụp cắt lớp vi tính (CT) (phát hiện)	305883002	Seen by computed tomography service (finding)	finding
2029774	Được khám bởi bác sĩ chuyên khoa (phát hiện)	185293001	Seen by consultant (finding)	finding
2029775	Được khám bởi y tá truy tìm tiếp xúc bệnh (phát hiện)	305736005	Seen by contact tracing nurse (finding)	finding
2029776	Được khám bởi y tá chuyên khoa kiểm soát tiểu tiện (phát hiện)	305737001	Seen by continence nurse (finding)	finding
2029777	Được khám bởi chuyên gia tư vấn (phát hiện)	185288004	Seen by counselor (finding)	finding
2029778	Được khám bởi chuyên viên trị liệu khiêu vũ (phát hiện)	305765004	Seen by dance therapist (finding)	finding
2029779	Được khám bởi dịch vụ trị liệu khiêu vũ (phát hiện)	305841007	Seen by dance therapy service (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029780	Được khám bởi bác sĩ phẫu thuật răng hàm mặt (phát hiện)	185289007	Seen by dental surgeon (finding)	finding
2029781	Được khám bởi dịch vụ phẫu thuật nha khoa (phát hiện)	305887001	Seen by dental surgery service (finding)	finding
2029782	Được khám bởi bác sĩ trực thay thế (phát hiện)	185298005	Seen by deputizing doctor (finding)	finding
2029783	Được bác sĩ da liễu khám (phát hiện)	305670001	Seen by dermatologist (finding)	finding
2029784	Được khám bởi dịch vụ da liễu (phát hiện)	305810006	Seen by dermatology service (finding)	finding
2029785	Được khám bởi điều dưỡng chuyên khoa tiểu đường (phát hiện)	720685006	Seen by diabetes specialist nurse (finding)	finding
2029786	Được khám bởi y tá liên kết tiểu đường (phát hiện)	305738006	Seen by diabetic liaison nurse (finding)	finding
2029787	Được khám bởi bác sĩ chuyên khoa tiểu đường (phát hiện)	390842003	Seen by diabetologist (finding)	finding
2029788	Được khám bởi kỹ thuật viên chẩn đoán hình ảnh (phát hiện)	305785000	Seen by diagnostic radiographer (finding)	finding
2029789	Được khám bởi dịch vụ dinh dưỡng (phát hiện)	305849009	Seen by dietetics service (finding)	finding
2029790	Được khám bởi chuyên gia dinh dưỡng (phát hiện)	185284002	Seen by dietitian (finding)	finding
2029791	Được khám bởi y tá quận (phát hiện)	185281005	Seen by district nurse (finding)	finding
2029792	Được khám bởi chuyên viên trị liệu tâm kịch (phát hiện)	305766003	Seen by drama therapist (finding)	finding
2029793	Được khám bởi dịch vụ trị liệu tâm kịch (phát hiện)	305842000	Seen by drama therapy service (finding)	finding
2029794	Được khám bởi dịch vụ tai mũi họng (phát hiện)	305888006	Seen by ear, nose and throat service (finding)	finding
2029795	Được bác sĩ tai mũi họng khám (phát hiện)	305710003	Seen by ear, nose and throat surgeon (finding)	finding
2029796	Được khám bởi dịch vụ phẫu thuật nội tiết (phát hiện)	305889003	Seen by endocrine surgery service (finding)	finding
2029797	Được bác sĩ nội tiết khám (phát hiện)	305671002	Seen by endocrinologist (finding)	finding
2029798	Được khám bởi dịch vụ nội tiết (phát hiện)	305811005	Seen by endocrinology service (finding)	finding
2029799	Được bác sĩ phẫu thuật nội tiết khám (phát hiện)	305711004	Seen by endocrinology surgeon (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029800	Được bác sĩ kế hoạch hóa gia đình khám (phát hiện)	305637006	Seen by family planning doctor (finding)	finding
2029801	Được khám bởi dịch vụ kế hoạch hóa gia đình (phát hiện)	305795007	Seen by family planning service (finding)	finding
2029802	Được khám bởi chuyên gia trị liệu gia đình (phát hiện)	439919003	Seen by family therapist (finding)	finding
2029803	Được bác sĩ tâm thần pháp y khám (phát hiện)	305695000	Seen by forensic psychiatrist (finding)	finding
2029804	Được khám bởi dịch vụ tâm thần pháp y (phát hiện)	305867002	Seen by forensic psychiatry service (finding)	finding
2029805	Được bác sĩ tiêu hóa khám (phát hiện)	305672009	Seen by gastroenterologist (finding)	finding
2029806	Được khám bởi dịch vụ tiêu hóa (phát hiện)	305812003	Seen by gastroenterology service (finding)	finding
2029807	Được bác sĩ phẫu thuật tiêu hóa khám (phát hiện)	305712006	Seen by gastrointestinal surgeon (finding)	finding
2029808	Được khám bởi dịch vụ phẫu thuật tiêu hóa (phát hiện)	305890007	Seen by gastrointestinal surgery service (finding)	finding
2029809	Được khám bởi bác sĩ phẫu thuật nha khoa tổng quát (phát hiện)	306738001	Seen by general dental surgeon (finding)	finding
2029810	Được khám bởi dịch vụ phẫu thuật nha khoa tổng quát (phát hiện)	306739009	Seen by general dental surgery service (finding)	finding
2029811	Được khám bởi dịch vụ phẫu thuật tiêu hóa tổng quát (phát hiện)	306377000	Seen by general gastrointestinal surgery service (finding)	finding
2029812	Được khám bởi dịch vụ nội khoa tổng quát (phát hiện)	305813008	Seen by general medical service (finding)	finding
2029813	Được bác sĩ giải phẫu bệnh tổng quát khám (phát hiện)	305656001	Seen by general pathologist (finding)	finding
2029814	Được khám bởi dịch vụ giải phẫu bệnh tổng quát (phát hiện)	305834001	Seen by general pathology service (finding)	finding
2029815	Được bác sĩ nội khoa tổng quát khám (phát hiện)	305673004	Seen by general physician (finding)	finding
2029816	Được khám bởi bác sĩ gia đình (phát hiện)	185278000	Seen by general practitioner (finding)	finding
2029817	Được khám bởi bác sĩ nội trú gia đình (phát hiện)	185301009	Seen by general practitioner registrar (finding)	finding
2029818	Được bác sĩ phẫu thuật tổng quát khám (phát hiện)	305716009	Seen by general surgeon (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029819	Được khám bởi dịch vụ phẫu thuật tổng quát (phát hiện)	305891006	Seen by general surgery service (finding)	finding
2029820	Được chuyên viên tư vấn di truyền khám (phát hiện)	305623002	Seen by genetic counselor (finding)	finding
2029821	Được bác sĩ di truyền học khám (phát hiện)	305674005	Seen by geneticist (finding)	finding
2029822	Được khám bởi dịch vụ di truyền học (phát hiện)	305814002	Seen by genetics service (finding)	finding
2029823	Được bác sĩ y học tiết niệu sinh dục khám (phát hiện)	305679000	Seen by genitourinary medicine physician (finding)	finding
2029824	Được khám bởi dịch vụ y học tiết niệu sinh dục (phát hiện)	305818004	Seen by genitourinary medicine service (finding)	finding
2029825	Được khám bởi y tá chuyên khoa tiết niệu sinh dục (phát hiện)	305739003	Seen by genitourinary nurse (finding)	finding
2029826	Được bác sĩ phụ khoa khám (phát hiện)	305690005	Seen by gynecologist (finding)	finding
2029827	Được khám bởi dịch vụ phụ khoa (phát hiện)	305874007	Seen by gynecology service (finding)	finding
2029828	Được bác sĩ phẫu thuật bàn tay khám (phát hiện)	305717000	Seen by hand surgeon (finding)	finding
2029829	Được khám bởi dịch vụ phẫu thuật bàn tay (phát hiện)	305892004	Seen by hand surgery service (finding)	finding
2029830	Được nhân viên chăm sóc sức khỏe khám (phát hiện)	281033004	Seen by health caregiver (finding)	finding
2029831	Được hướng dẫn bởi chuyên gia y tế (phát hiện)	439411008	Seen by health coach (finding)	finding
2029832	Được nhân viên y tế thăm khám (phát hiện)	308930007	Seen by health professional (finding)	finding
2029833	Đã khám bởi nhân viên hỗ trợ y tế (phát hiện)	415511009	Seen by health support worker (finding)	finding
2029834	Được bác sĩ huyết học khám (phát hiện)	305657005	Seen by hematologist (finding)	finding
2029835	Được khám bởi dịch vụ huyết học (phát hiện)	305835000	Seen by hematology service (finding)	finding
2029836	Được bác sĩ phẫu thuật gan mật khám (phát hiện)	305718005	Seen by hepatobiliary surgeon (finding)	finding
2029837	Được khám bởi dịch vụ phẫu thuật gan mật (phát hiện)	305893009	Seen by hepatobiliary surgery service (finding)	finding
2029838	Đã khám bởi thầy thuốc đông y (phát hiện)	415512002	Seen by herbalist (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029839	Được bác sĩ đồng y khám (phát hiện)	305629003	Seen by homeopath (finding)	finding
2029840	Được khám bởi dịch vụ ngôn ngữ trị liệu tại bệnh viện (phát hiện)	305864009	Seen by hospital base speech and language therapy service (finding)	finding
2029841	Được khám bởi hộ sinh bệnh viện (phát hiện)	185297000	Seen by hospital midwife (finding)	finding
2029842	Được khám bởi y tá bệnh viện (phát hiện)	185296009	Seen by hospital nurse (finding)	finding
2029843	Được khám bởi dịch vụ dinh dưỡng tại bệnh viện (phát hiện)	305851008	Seen by hospital-based dietetics service (finding)	finding
2029844	Được khám bởi chuyên viên dinh dưỡng tại bệnh viện (phát hiện)	305773008	Seen by hospital-based dietitian (finding)	finding
2029845	Được khám bởi nữ hộ sinh tại bệnh viện (phát hiện)	305760009	Seen by hospital-based midwife (finding)	finding
2029846	Được khám bởi chuyên viên trị liệu nghề nghiệp tại bệnh viện (phát hiện)	305776000	Seen by hospital-based occupational therapist (finding)	finding
2029847	Được khám bởi dịch vụ trị liệu nghề nghiệp tại bệnh viện (phát hiện)	305855004	Seen by hospital-based occupational therapy service (finding)	finding
2029848	Được khám bởi chuyên viên vật lý trị liệu tại bệnh viện (phát hiện)	305782002	Seen by hospital-based physiotherapist (finding)	finding
2029849	Được khám bởi dịch vụ vật lý trị liệu tại bệnh viện (phát hiện)	305861001	Seen by hospital-based physiotherapy service (finding)	finding
2029850	Được khám bởi chuyên viên chăm sóc chân tại bệnh viện (phát hiện)	305771005	Seen by hospital-based podiatrist (finding)	finding
2029851	Được khám bởi dịch vụ chuyên khoa chân tại bệnh viện (phát hiện)	305848001	Seen by hospital-based podiatry service (finding)	finding
2029852	Được khám bởi chuyên viên ngôn ngữ trị liệu tại bệnh viện (phát hiện)	305787008	Seen by hospital-based speech and language therapist (finding)	finding
2029853	Được khám bởi bác sĩ nội trú (phát hiện)	185295008	Seen by house-man (finding)	finding
2029854	Được nhà thôi miên khám (phát hiện)	305630008	Seen by hypnotherapist (finding)	finding
2029855	Được bác sĩ bệnh truyền nhiễm khám (phát hiện)	305681003	Seen by infectious diseases physician (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029856	Được khám bởi dịch vụ bệnh truyền nhiễm (phát hiện)	305820001	Seen by infectious diseases service (finding)	finding
2029857	Được khám bởi dịch vụ hồi sức cấp cứu (phát hiện)	305796008	Seen by intensive care service (finding)	finding
2029858	Được bác sĩ hồi sức cấp cứu khám (phát hiện)	305644002	Seen by intensive care specialist (finding)	finding
2029859	Được bác sĩ điện quang can thiệp khám (phát hiện)	442531008	Seen by interventional radiologist (finding)	finding
2029860	Được nhóm chuyên trách khuyết tật trí tuệ theo dõi (phát hiện)	716569003	Seen by learning disability team (finding)	finding
2029861	Được khám bởi y tá liên kết (phát hiện)	305756006	Seen by liaison nurse (finding)	finding
2029862	Được bác sĩ tâm thần liên kết khám (phát hiện)	305696004	Seen by liaison psychiatrist (finding)	finding
2029863	Được khám bởi dịch vụ tâm thần liên kết (phát hiện)	305868007	Seen by liaison psychiatry service (finding)	finding
2029864	Được khám bởi bác sĩ tạm thời (phát hiện)	185290003	Seen by locum doctor (finding)	finding
2029865	Được khám bởi y tá chăm sóc phù nề (phát hiện)	305742009	Seen by lymphedema care nurse (finding)	finding
2029866	Được khám bởi dịch vụ chụp cộng hưởng từ (MRI) (phát hiện)	305882007	Seen by magnetic resonance imaging service (finding)	finding
2029867	Được khám bởi y tá Marie Curie (phát hiện)	305741002	Seen by Marie Curie nurse (finding)	finding
2029868	Được chuyên viên tư vấn hôn nhân khám (phát hiện)	305624008	Seen by marriage guidance counselor (finding)	finding
2029869	Được bác sĩ vi sinh y học khám (phát hiện)	305658000	Seen by medical microbiologist (finding)	finding
2029870	Được khám bởi dịch vụ vi sinh y học (phát hiện)	305836004	Seen by medical microbiology service (finding)	finding
2029871	Được bác sĩ ung thư nội khoa khám (phát hiện)	310516003	Seen by medical oncologist (finding)	finding
2029872	Được bác sĩ nhãn khoa nội khoa khám (phát hiện)	305682005	Seen by medical ophthalmologist (finding)	finding
2029873	Được khám bởi dịch vụ y khoa (phát hiện)	305800002	Seen by medical service (finding)	finding
2029874	Được khám bởi sinh viên y khoa (phát hiện)	185292006	Seen by medical student (finding)	finding
2029875	Được thành viên của nhóm chăm sóc sức khỏe ban đầu thăm khám (phát hiện)	276492007	Seen by member of Primary Health Care Team (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029876	Được chuyên viên tư vấn sức khỏe tâm thần khám (phát hiện)	305625009	Seen by mental health counselor (finding)	finding
2029877	Được khám bởi hộ sinh (phát hiện)	185282003	Seen by midwife (finding)	finding
2029878	Được khám bởi chuyên viên trị liệu âm nhạc (phát hiện)	305767007	Seen by music therapist (finding)	finding
2029879	Được khám bởi dịch vụ trị liệu âm nhạc (phát hiện)	305843005	Seen by music therapy service (finding)	finding
2029880	Được bác sĩ sơ sinh khám (phát hiện)	305649007	Seen by neonatologist (finding)	finding
2029881	Được bác sĩ thận khám (phát hiện)	305683000	Seen by nephrologist (finding)	finding
2029882	Được khám bởi dịch vụ thận (phát hiện)	305821002	Seen by nephrology service (finding)	finding
2029883	Được bác sĩ thần kinh khám (phát hiện)	305684006	Seen by neurologist (finding)	finding
2029884	Được khám bởi dịch vụ thần kinh (phát hiện)	305822009	Seen by neurology service (finding)	finding
2029885	Được bác sĩ giải phẫu bệnh thần kinh khám (phát hiện)	305659008	Seen by neuropathologist (finding)	finding
2029886	Được khám bởi dịch vụ giải phẫu bệnh thần kinh (phát hiện)	305837008	Seen by neuropathology service (finding)	finding
2029887	Được bác sĩ phẫu thuật thần kinh khám (phát hiện)	305720008	Seen by neurosurgeon (finding)	finding
2029888	Được khám bởi dịch vụ phẫu thuật thần kinh (phát hiện)	305894003	Seen by neurosurgery service (finding)	finding
2029889	Được bác sĩ y học hạt nhân khám (phát hiện)	305685007	Seen by nuclear medicine physician (finding)	finding
2029890	Được khám bởi dịch vụ y học hạt nhân (phát hiện)	305823004	Seen by nuclear medicine service (finding)	finding
2029891	Được y tá khám (phát hiện)	305731000	Seen by nurse (finding)	finding
2029892	Được khám bởi y tá trị liệu hành vi (phát hiện)	305743004	Seen by nurse behavioral therapist (finding)	finding
2029893	Được khám bởi y tá thực hành (phát hiện)	305757002	Seen by nurse practitioner (finding)	finding
2029894	Được khám bởi y tá tâm lý trị liệu (phát hiện)	305744005	Seen by nurse psychotherapist (finding)	finding
2029895	Được bác sĩ sản khoa khám (phát hiện)	305691009	Seen by obstetrician (finding)	finding
2029896	Được bác sĩ sản phụ khoa khám (phát hiện)	305689001	Seen by obstetrician and gynecologist (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029897	Được khám bởi dịch vụ sản phụ khoa (phát hiện)	305873001	Seen by obstetrics and gynecology service (finding)	finding
2029898	Được khám bởi dịch vụ sản khoa (phát hiện)	305876009	Seen by obstetrics service (finding)	finding
2029899	Được bác sĩ y tế lao động khám (phát hiện)	305692002	Seen by occupational health physician (finding)	finding
2029900	Được khám bởi dịch vụ y tế lao động (phát hiện)	305877000	Seen by occupational health service (finding)	finding
2029901	Được khám bởi chuyên gia trị liệu lao động (phát hiện)	185287009	Seen by occupational therapist (finding)	finding
2029902	Được khám bởi dịch vụ trị liệu nghề nghiệp (phát hiện)	305852001	Seen by occupational therapy service (finding)	finding
2029903	Được khám bởi y tá ung thư (phát hiện)	305748008	Seen by oncology nurse (finding)	finding
2029904	Được bác sĩ nhãn khoa khám (phát hiện)	305721007	Seen by ophthalmologist (finding)	finding
2029905	Được khám bởi dịch vụ nhãn khoa (phát hiện)	305895002	Seen by ophthalmology service (finding)	finding
2029906	Được khám bởi chuyên gia đo thị lực (phát hiện)	185307008	Seen by optometrist (finding)	finding
2029907	Được khám bởi dịch vụ đo thị lực (phát hiện)	305856003	Seen by optometry service (finding)	finding
2029908	Được bác sĩ phẫu thuật miệng khám (phát hiện)	305722000	Seen by oral surgeon (finding)	finding
2029909	Được khám bởi dịch vụ phẫu thuật miệng (phát hiện)	305896001	Seen by oral surgery service (finding)	finding
2029910	Được khám bởi dịch vụ chỉnh nha (phát hiện)	306374007	Seen by orthodontics service (finding)	finding
2029911	Được bác sĩ chỉnh nha khám (phát hiện)	305707005	Seen by orthodontist (finding)	finding
2029912	Được khám bởi dịch vụ chấn thương chỉnh hình (phát hiện)	305897005	Seen by orthopedic service (finding)	finding
2029913	Được bác sĩ chỉnh hình khám (phát hiện)	305723005	Seen by orthopedic surgeon (finding)	finding
2029914	Được khám bởi dịch vụ chỉnh thị (phát hiện)	305857007	Seen by orthoptics service (finding)	finding
2029915	Được khám bởi chuyên viên chỉnh thị (phát hiện)	305777009	Seen by orthoptist (finding)	finding
2029916	Được khám bởi dịch vụ chỉnh hình (phát hiện)	305858002	Seen by orthotics service (finding)	finding
2029917	Được khám bởi chuyên viên chỉnh hình (phát hiện)	305778004	Seen by orthotist (finding)	finding
2029918	Được bác sĩ chỉnh hình cột sống khám (phát hiện)	305631007	Seen by osteopath (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029919	Được khám bởi y tá tiếp cận cộng đồng (phát hiện)	305754009	Seen by outreach nurse (finding)	finding
2029920	Được bác sĩ gia đình riêng khám (phát hiện)	305638001	Seen by own general practitioner (finding)	finding
2029921	Được khám bởi y tá điều trị đau (phát hiện)	305745006	Seen by pain management nurse (finding)	finding
2029922	Được khám bởi dịch vụ quản lý đau (phát hiện)	305799001	Seen by pain management service (finding)	finding
2029923	Được bác sĩ điều trị đau khám (phát hiện)	305652004	Seen by pain management specialist (finding)	finding
2029924	Được khám bởi dịch vụ y học giảm nhẹ (phát hiện)	305824005	Seen by palliative care medicine service (finding)	finding
2029925	Được bác sĩ y học giảm nhẹ khám (phát hiện)	305686008	Seen by palliative care physician (finding)	finding
2029926	Được chăm sóc bởi dịch vụ chăm sóc giảm nhẹ (phát hiện)	441874000	Seen by palliative care service (finding)	finding
2029927	Được bác sĩ phẫu thuật tụy khám (phát hiện)	305725003	Seen by pancreatic surgeon (finding)	finding
2029928	Được khám bởi dịch vụ phẫu thuật tụy (phát hiện)	305898000	Seen by pancreatic surgery service (finding)	finding
2029929	Được bác sĩ đối tác của bác sĩ gia đình khám (phát hiện)	305639009	Seen by partner of general practitioner (finding)	finding
2029930	Được bác sĩ giải phẫu bệnh khám (phát hiện)	305653009	Seen by pathologist (finding)	finding
2029931	Được khám bởi dịch vụ xét nghiệm (phát hiện)	308033007	Seen by pathology service (finding)	finding
2029932	Được bác sĩ nha khoa nhi khám (phát hiện)	305708000	Seen by pediatric dentist (finding)	finding
2029933	Được khám bởi dịch vụ nha khoa nhi (phát hiện)	306375008	Seen by pediatric dentistry service (finding)	finding
2029934	Được khám bởi dịch vụ hồi sức nhi (phát hiện)	305798009	Seen by pediatric intensive care service (finding)	finding
2029935	Được bác sĩ hồi sức nhi khám (phát hiện)	305646000	Seen by pediatric intensive care specialist (finding)	finding
2029936	Được bác sĩ thần kinh nhi khám (phát hiện)	305650007	Seen by pediatric neurologist (finding)	finding
2029937	Được khám bởi dịch vụ thần kinh nhi (phát hiện)	305828008	Seen by pediatric neurology service (finding)	finding
2029938	Được khám bởi y tá nhi khoa (phát hiện)	305746007	Seen by pediatric nurse (finding)	finding
2029939	Được bác sĩ ung thư nhi khám (phát hiện)	305651006	Seen by pediatric oncologist (finding)	finding
2029940	Được khám bởi dịch vụ ung thư nhi (phát hiện)	305829000	Seen by pediatric oncology service (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029941	Được khám bởi dịch vụ nhi khoa (phát hiện)	305827003	Seen by pediatric service (finding)	finding
2029942	Được bác sĩ phẫu thuật nhi khám (phát hiện)	305724004	Seen by pediatric surgeon (finding)	finding
2029943	Được khám bởi dịch vụ phẫu thuật nhi (phát hiện)	305899008	Seen by pediatric surgery service (finding)	finding
2029944	Được bác sĩ nhi khoa khám (phát hiện)	305647009	Seen by pediatrician (finding)	finding
2029945	Được khám bởi cá nhân (phát hiện)	307839005	Seen by person (finding)	finding
2029946	Được khám bởi dược sĩ (phát hiện)	305788003	Seen by pharmacist (finding)	finding
2029947	Được bác sĩ khám (phát hiện)	305660003	Seen by physician (finding)	finding
2029948	Được khám bởi chuyên gia vật lý trị liệu (phát hiện)	185285001	Seen by physiotherapist (finding)	finding
2029949	Được khám bởi dịch vụ vật lý trị liệu (phát hiện)	308035000	Seen by physiotherapy service (finding)	finding
2029950	Được bác sĩ phẫu thuật tạo hình khám (phát hiện)	305726002	Seen by plastic surgeon (finding)	finding
2029951	Được khám bởi dịch vụ phẫu thuật tạo hình (phát hiện)	305900003	Seen by plastic surgery service (finding)	finding
2029952	Được khám bởi chuyên viên trị liệu vui chơi (phát hiện)	305768002	Seen by play therapist (finding)	finding
2029953	Được khám bởi dịch vụ trị liệu vui chơi (phát hiện)	305844004	Seen by play therapy service (finding)	finding
2029954	Được khám bởi bác sĩ phẫu thuật chân (phát hiện)	736011007	Seen by podiatric surgeon (finding)	finding
2029955	Được khám bởi chuyên gia chăm sóc chân (phát hiện)	185303007	Seen by podiatrist (finding)	finding
2029956	Được khám bởi dịch vụ chuyên khoa chân (phát hiện)	305846002	Seen by podiatry service (finding)	finding
2029957	Được khám bởi y tá phòng khám (phát hiện)	185279008	Seen by practice nurse (finding)	finding
2029958	Được khám bởi nhân viên lấy máu trong phòng khám (phát hiện)	185305000	Seen by practice phlebotomist (finding)	finding
2029959	Được khám bởi dịch vụ phá thai (phát hiện)	305875008	Seen by pregnancy termination service (finding)	finding
2029960	Được nhân viên y tế khám (phát hiện)	281035006	Seen by professional (finding)	finding
2029961	Được khám bởi chuyên viên y tế liên quan (phát hiện)	305762001	Seen by professional allied to medicine (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029962	Được khám bởi dịch vụ chuyên môn y tế liên quan (phát hiện)	305838003	Seen by professional allied to medicine service (finding)	finding
2029963	Được khám bởi y tá tâm thần (phát hiện)	305747003	Seen by psychiatric nurse (finding)	finding
2029964	Được bác sĩ tâm thần khám (phát hiện)	305693007	Seen by psychiatrist (finding)	finding
2029965	Được khám bởi dịch vụ tâm thần (phát hiện)	305865005	Seen by psychiatry service (finding)	finding
2029966	Được khám bởi dịch vụ tâm thần lão khoa (phát hiện)	305870003	Seen by psychogeriatric service (finding)	finding
2029967	Được bác sĩ tâm thần lão khoa khám (phát hiện)	305697008	Seen by psychogeriatrician (finding)	finding
2029968	Được khám bởi nhà tâm lý học (phát hiện)	310348003	Seen by psychologist (finding)	finding
2029969	Được khám bởi chuyên viên tâm lý trị liệu (phát hiện)	305761008	Seen by psychotherapist (finding)	finding
2029970	Được khám bởi dịch vụ tâm lý trị liệu (phát hiện)	305878005	Seen by psychotherapy service (finding)	finding
2029971	Được bác sĩ y tế công cộng khám (phát hiện)	305700007	Seen by public health physician (finding)	finding
2029972	Được khám bởi dịch vụ y tế công cộng (phát hiện)	305872006	Seen by public health service (finding)	finding
2029973	Được khám bởi dịch vụ hô hấp (phát hiện)	305805007	Seen by pulmonary medicine service (finding)	finding
2029974	Được khám bởi chuyên viên chụp X quang (phát hiện)	305783007	Seen by radiographer (finding)	finding
2029975	Được bác sĩ chẩn đoán hình ảnh khám (phát hiện)	305701006	Seen by radiologist (finding)	finding
2029976	Được khám bởi dịch vụ chẩn đoán hình ảnh (phát hiện)	308032002	Seen by radiology service (finding)	finding
2029977	Được bác sĩ xạ trị khám (phát hiện)	305636002	Seen by radiotherapist (finding)	finding
2029978	Được khám bởi dịch vụ xạ trị (phát hiện)	305794006	Seen by radiotherapy service (finding)	finding
2029979	Được khám bởi nhân viên tiếp tân (phát hiện)	185299002	Seen by receptionist (finding)	finding
2029980	Được khám bởi bác sĩ nội trú chính thức (phát hiện)	185294007	Seen by registrar (finding)	finding
2029981	Được bác sĩ phục hồi chức năng khám (phát hiện)	305687004	Seen by rehabilitation physician (finding)	finding
2029982	Được bác sĩ tâm thần phục hồi khám (phát hiện)	305699006	Seen by rehabilitation psychiatrist (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2029983	Được khám bởi dịch vụ tâm thần phục hồi (phát hiện)	305871004	Seen by rehabilitation psychiatry service (finding)	finding
2029984	Được khám bởi dịch vụ phục hồi chức năng (phát hiện)	305825006	Seen by rehabilitation service (finding)	finding
2029985	Được khám bởi y tá nghiên cứu (phát hiện)	305758007	Seen by research nurse (finding)	finding
2029986	Được bác sĩ hô hấp khám (phát hiện)	305665008	Seen by respiratory physician (finding)	finding
2029987	Được bác sĩ nha khoa phục hồi khám (phát hiện)	305709008	Seen by restorative dentist (finding)	finding
2029988	Được khám bởi dịch vụ nha khoa phục hồi (phát hiện)	306376009	Seen by restorative dentistry service (finding)	finding
2029989	Được khám bởi chuyên gia sàng lọc võng mạc (phát hiện)	390856001	Seen by retinal screener (finding)	finding
2029990	Được bác sĩ thấp khớp khám (phát hiện)	305688009	Seen by rheumatologist (finding)	finding
2029991	Được khám bởi chuyên viên điều dưỡng thấp khớp (phát hiện)	305749000	Seen by rheumatology nurse specialist (finding)	finding
2029992	Được khám bởi dịch vụ thấp khớp (phát hiện)	305826007	Seen by rheumatology service (finding)	finding
2029993	Được khám bởi bác sĩ trong ca trực luân phiên (phát hiện)	185300005	Seen by Rota Doctor (finding)	finding
2029994	Được khám bởi y tá học đường (phát hiện)	305755005	Seen by school nurse (finding)	finding
2029995	Được khám bởi dịch vụ y tế tổng hợp (phát hiện)	305791003	Seen by service (finding)	finding
2029996	Được khám bởi dịch vụ dành cho người trẻ khuyết tật (phát hiện)	306811002	Seen by service for young disabled people (finding)	finding
2029997	Được tư vấn bởi chuyên gia cai thuốc lá (phát hiện)	401068004	Seen by smoking cessation advisor (finding)	finding
2029998	Được khám bởi dịch vụ xã hội (phát hiện)	305905008	Seen by social services (finding)	finding
2029999	Được khám bởi quản lý chăm sóc của phòng dịch vụ xã hội (phát hiện)	305789006	Seen by social services department care manager (finding)	finding
2030000	Được khám bởi nhân viên trực của phòng dịch vụ xã hội (phát hiện)	305790002	Seen by social services department duty staff (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030001	Được khám bởi chuyên viên trị liệu nghề nghiệp của phòng dịch vụ xã hội (phát hiện)	305775001	Seen by social services department occupational therapist (finding)	finding
2030002	Được khám bởi nhân viên công tác xã hội (phát hiện)	185283008	Seen by social worker (finding)	finding
2030003	Được khám bởi dịch vụ chăm sóc sơ sinh đặc biệt (phát hiện)	305830005	Seen by special care baby service (finding)	finding
2030004	Được khám bởi bác sĩ chuyên khoa (phát hiện)	705055006	Seen by specialist physician (finding)	finding
2030005	Được khám bởi chuyên gia ngôn ngữ trị liệu (phát hiện)	185286000	Seen by speech and language therapist (finding)	finding
2030006	Được khám bởi dịch vụ ngôn ngữ trị liệu (phát hiện)	305862008	Seen by speech and language therapy service (finding)	finding
2030007	Được khám tại khoa phẫu thuật cột sống (phát hiện)	704089001	Seen by spinal surgery service (finding)	finding
2030008	Được khám bởi y tá chăm sóc lỗ thoát nước tiểu (phát hiện)	305750000	Seen by stoma nurse (finding)	finding
2030009	Được khám bởi dịch vụ đột quỵ (phát hiện)	306810001	Seen by stroke service (finding)	finding
2030010	Được bác sĩ phẫu thuật khám (phát hiện)	305702004	Seen by surgeon (finding)	finding
2030011	Được khám bởi chuyên viên lắp thiết bị hỗ trợ phẫu thuật (phát hiện)	305780005	Seen by surgical fitter (finding)	finding
2030012	Được khám bởi dịch vụ cung cấp thiết bị hỗ trợ phẫu thuật (phát hiện)	305859005	Seen by surgical fitting service (finding)	finding
2030013	Được khám bởi dịch vụ phẫu thuật (phát hiện)	305884008	Seen by surgical service (finding)	finding
2030014	Được khám bởi kỹ thuật viên xạ trị (phát hiện)	305784001	Seen by therapeutic radiographer (finding)	finding
2030015	Được bác sĩ lồng ngực khám (phát hiện)	305664007	Seen by thoracic physician (finding)	finding
2030016	Được bác sĩ phẫu thuật lồng ngực khám (phát hiện)	305705002	Seen by thoracic surgeon (finding)	finding
2030017	Được khám bởi dịch vụ phẫu thuật lồng ngực (phát hiện)	306380004	Seen by thoracic surgery service (finding)	finding
2030018	Đã khám bởi điều dưỡng chuyên khoa chăm sóc vết thương (phát hiện)	408341000	Seen by tissue viability nurse specialist (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030019	Được khám bởi bác sĩ thực tập (phát hiện)	185291004	Seen by trainee doctor (finding)	finding
2030020	Được bác sĩ phẫu thuật ghép tạng khám (phát hiện)	305727006	Seen by transplant surgeon (finding)	finding
2030021	Được khám bởi dịch vụ phẫu thuật ghép tạng (phát hiện)	305901004	Seen by transplant surgery service (finding)	finding
2030022	Được khám bởi dịch vụ chấn thương (phát hiện)	305902006	Seen by trauma service (finding)	finding
2030023	Được bác sĩ phẫu thuật chấn thương khám (phát hiện)	305728001	Seen by trauma surgeon (finding)	finding
2030024	Được khám bởi y tá phân loại (phát hiện)	314850005	Seen by triage nurse (finding)	finding
2030025	Được khám bởi dịch vụ siêu âm (phát hiện)	305881000	Seen by ultrasonography service (finding)	finding
2030026	Được bác sĩ phẫu thuật tiêu hóa trên khám (phát hiện)	305714007	Seen by upper gastrointestinal surgeon (finding)	finding
2030027	Được khám bởi dịch vụ phẫu thuật tiêu hóa trên (phát hiện)	306378005	Seen by upper gastrointestinal surgery service (finding)	finding
2030028	Được bác sĩ tiết niệu khám (phát hiện)	305729009	Seen by urologist (finding)	finding
2030029	Được khám bởi dịch vụ tiết niệu (phát hiện)	305903001	Seen by urology service (finding)	finding
2030030	Được bác sĩ phẫu thuật mạch máu khám (phát hiện)	305730004	Seen by vascular surgeon (finding)	finding
2030031	Được khám bởi dịch vụ phẫu thuật mạch máu (phát hiện)	305904007	Seen by vascular surgery service (finding)	finding
2030032	Được khám tại phòng khám tâm lý trẻ em (phát hiện)	185187003	Seen child psychology clinic (finding)	finding
2030033	Được khám tại phòng khám tiền sản (phát hiện)	185226003	Seen in antenatal clinic (finding)	finding
2030034	Được khám tại phòng khám hen suyễn (phát hiện)	185242005	Seen in asthma clinic (finding)	finding
2030035	Được khám tại phòng khám thính học (phát hiện)	185190009	Seen in audiology clinic (finding)	finding
2030036	Được khám tại phòng khám nhi (phát hiện)	313103006	Seen in baby clinic (finding)	finding
2030037	Được khám tại phòng khám phẫu thuật béo phì (phát hiện)	705062002	Seen in bariatric surgery clinic (finding)	finding
2030038	Được khám tại phòng khám ung thư vú (phát hiện)	185271006	Seen in breast clinic (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030039	Được khám tại phòng khám bỏng (phát hiện)	442454002	Seen in burn clinic (finding)	finding
2030040	Được khám tại phòng khám tim mạch (phát hiện)	185228002	Seen in cardiac clinic (finding)	finding
2030041	Được khám tại phòng khám phẫu thuật lồng ngực (phát hiện)	428120007	Seen in cardiothoracic surgery clinic (finding)	finding
2030042	Được khám tại bệnh viện lão khoa ban ngày (phát hiện)	305910007	Seen in care of the elderly day hospital (finding)	finding
2030043	Được khám tại khoa hoá sinh lâm sàng (phát hiện)	442005004	Seen in chemical pathology department (finding)	finding
2030044	Được khám tại phòng khám bệnh phổi (phát hiện)	185240002	Seen in chest clinic (finding)	finding
2030045	Được khám tại phòng khám tâm lý trẻ em và vị thành niên (phát hiện)	441828004	Seen in child and adolescent psychiatry clinic (finding)	finding
2030046	Được khám tại phòng khám chỉnh hình nhi khoa (phát hiện)	185254005	Seen in child orthopedic clinic (finding)	finding
2030047	Được khám tại phòng khám chữa trị bàn chân (phát hiện)	185269006	Seen in chiropody clinic (finding)	finding
2030048	Được khám tại phòng khám cholesterol (phát hiện)	185178007	Seen in cholesterol clinic (finding)	finding
2030049	Được khám tại phòng khám (phát hiện)	308021002	Seen in clinic (finding)	finding
2030050	Được khám tại phòng khám đại trực tràng (phát hiện)	185244006	Seen in colorectal clinic (finding)	finding
2030051	Được khám tại phòng khám soi cổ tử cung (phát hiện)	185243000	Seen in colposcopy clinic (finding)	finding
2030052	Được khám tại phòng chống đông máu cộng đồng (phát hiện)	439021005	Seen in community anticoagulation clinic (finding)	finding
2030053	Khám tại phòng khám chuyên khoa đái tháo đường cộng đồng (phát hiện)	416554009	Seen in community diabetes specialist clinic (finding)	finding
2030054	Khám tại phòng điều dưỡng chuyên khoa đái tháo đường cộng đồng (phát hiện)	416696002	Seen in community diabetic specialist nurse clinic (finding)	finding
2030055	Được khám tại phòng khám nhi cộng đồng (phát hiện)	439362007	Seen in community pediatric clinic (finding)	finding
2030056	Được khám tại phòng khám hô hấp cộng đồng (phát hiện)	428658005	Seen in community respiratory clinic (finding)	finding
2030057	Khám tại phòng khám xơ nang (phát hiện)	698529000	Seen in cystic fibrosis clinic (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030058	Được khám tại bệnh viện ban ngày (phát hiện)	305907000	Seen in day hospital (finding)	finding
2030059	Được khám tại khoa (phát hiện)	308031009	Seen in department (finding)	finding
2030060	Được khám tại phòng khám da liễu (phát hiện)	270422009	Seen in dermatology clinic (finding)	finding
2030061	Được khám tại phòng khám phát triển (phát hiện)	185183004	Seen in developmental clinic (finding)	finding
2030062	Được tư vấn tiền sản về đái tháo đường (phát hiện)	770752005	Seen in diabetes preconception counseling clinic (finding)	finding
2030063	Được khám tại phòng khám tiểu đường (phát hiện)	185229005	Seen in diabetic clinic (finding)	finding
2030064	Được khám tại phòng khám mắt dành cho bệnh nhân đái tháo đường (phát hiện)	313340009	Seen in diabetic eye clinic (finding)	finding
2030065	Khám tại phòng khám bàn chân đái tháo đường (phát hiện)	407672007	Seen in diabetic foot clinic (finding)	finding
2030066	Khám tại phòng khám điều dưỡng đái tháo đường (phát hiện)	417566006	Seen in diabetic nurse consultant clinic (finding)	finding
2030067	Được khám tại phòng khám dinh dưỡng (phát hiện)	185176006	Seen in dietician clinic (finding)	finding
2030068	Được khám tại phòng khám điều trị nghiện ma túy (phát hiện)	700187009	Seen in drug misuse clinic (finding)	finding
2030069	Được khám tại trung tâm cai nghiện (phát hiện)	313104000	Seen in drug rehabilitation center (finding)	finding
2030070	Được khám tại phòng khám tai mũi họng (phát hiện)	185223006	Seen in ear, nose and throat clinic (finding)	finding
2030071	Được khám tại đơn vị đánh giá thai kỳ sớm (phát hiện)	735260000	Seen in early pregnancy assessment unit (finding)	finding
2030072	Được khám tại phòng khám bất thường ăn uống (phát hiện)	439437006	Seen in eating disorder clinic (finding)	finding
2030073	Được khám tại phòng khám đánh giá người cao tuổi (phát hiện)	185233003	Seen in elderly assessment clinic (finding)	finding
2030074	Được khám tại nhà chăm sóc người già mắc bệnh tâm thần (phát hiện)	185219003	Seen in elderly mentally infirm home (finding)	finding
2030075	Được khám tại phòng khám điện cơ (phát hiện)	185251002	Seen in electromyography clinic (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030076	Được khám tại phòng khám cấp cứu (phát hiện)	185265000	Seen in emergency clinic (finding)	finding
2030077	Được khám tại phòng khám nội tiết (phát hiện)	185255006	Seen in endocrine clinic (finding)	finding
2030078	Được khám tại phòng khám động kinh (phát hiện)	429279006	Seen in epilepsy clinic (finding)	finding
2030079	Được khám tại cơ sở y tế (phát hiện)	308467007	Seen in establishment (finding)	finding
2030080	Được khám tại phòng khám kế hoạch hóa gia đình (phát hiện)	185188008	Seen in family planning clinic (finding)	finding
2030081	Được khám tại phòng khám vô sinh (phát hiện)	185268003	Seen in fertility clinic (finding)	finding
2030082	Được khám tại phòng khám y học thai nhi (phát hiện)	440580005	Seen in fetal medicine clinic (finding)	finding
2030083	Được khám tại phòng khám chấn thương (phát hiện)	185191008	Seen in fracture clinic (finding)	finding
2030084	Được khám tại phòng khám tiêu hóa (phát hiện)	185245007	Seen in gastroenterology clinic (finding)	finding
2030085	Được khám tại phòng khám nội soi dạ dày (phát hiện)	185237002	Seen in gastroscopy clinic (finding)	finding
2030086	Được khám tại phòng khám nội khoa tổng quát (phát hiện)	185241003	Seen in general medical clinic (finding)	finding
2030087	Được khám tại phòng khám bác sĩ gia đình (phát hiện)	185202000	Seen in general practitioner surgery (finding)	finding
2030088	Được khám tại phòng khám phẫu thuật tổng quát (phát hiện)	185262002	Seen in general surgery clinic (finding)	finding
2030089	Được khám tại phòng khám di truyền (phát hiện)	440681001	Seen in genetic clinic (finding)	finding
2030090	Được khám tại phòng khám bệnh lây truyền qua đường tình dục (phát hiện)	185180001	Seen in genitourinary medicine clinic (finding)	finding
2030091	Được khám tại phòng khám lão khoa (phát hiện)	185263007	Seen in geriatric clinic (finding)	finding
2030092	Được khám tại phòng khám phụ khoa (phát hiện)	185221008	Seen in gynecology clinic (finding)	finding
2030093	Được khám tại trung tâm y tế (phát hiện)	185203005	Seen in Health Center (finding)	finding
2030094	Được khám tại phòng khám trợ thính (phát hiện)	313152005	Seen in hearing aid clinic (finding)	finding
2030095	Khám tại phòng khám suy tim (phát hiện)	416717003	Seen in heart failure clinic (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030096	Được khám tại phòng khám huyết học (phát hiện)	185246008	Seen in hematology clinic (finding)	finding
2030097	Được khám tại phòng khám vi lượng đồng căn (phát hiện)	185273009	Seen in homeopathy clinic (finding)	finding
2030098	Được khám tại cơ sở chăm sóc cuối đời (phát hiện)	305911006	Seen in hospice (finding)	finding
2030099	Được khám tại phòng chống đông máu tại bệnh viện (phát hiện)	440678006	Seen in hospital anticoagulation clinic (finding)	finding
2030100	Được khám tại phòng cấp cứu bệnh viện (phát hiện)	185210004	Seen in hospital casualty (finding)	finding
2030101	Được khám tại khoa khám ngoại trú bệnh viện (phát hiện)	185211000	Seen in hospital outpatient department (finding)	finding
2030102	Được khám tại khoa bệnh viện (phát hiện)	185212007	Seen in hospital ward (finding)	finding
2030103	Được khám tại phòng khám tăng huyết áp (phát hiện)	185264001	Seen in hypertension clinic (finding)	finding
2030104	Được khám tại cơ sở tập trung (phát hiện)	185207006	Seen in institution (finding)	finding
2030105	Được khám tại phòng khám mỡ máu (phát hiện)	185177002	Seen in lipid clinic (finding)	finding
2030106	Được khám tại phòng khám gan (phát hiện)	429519002	Seen in liver clinic (finding)	finding
2030107	Được khám tại phòng khám trí nhớ (phát hiện)	432806004	Seen in memory clinic (finding)	finding
2030108	Được khám tại phòng khám sức khỏe tâm thần (phát hiện)	431957001	Seen in mental health clinic (finding)	finding
2030109	Được khám tại khoa vi sinh (phát hiện)	442163005	Seen in microbiology department (finding)	finding
2030110	Được khám tại phòng khám cơ xương khớp (phát hiện)	427933004	Seen in musculoskeletal clinic (finding)	finding
2030111	Được khám tại phòng khám thận (phát hiện)	185250001	Seen in nephrology clinic (finding)	finding
2030112	Được khám tại phòng khám thần kinh (phát hiện)	185230000	Seen in neurology clinic (finding)	finding
2030113	Được khám tại phòng khám phẫu thuật thần kinh (phát hiện)	185247004	Seen in neurosurgery clinic (finding)	finding
2030114	Khám tại phòng khám y học hạt nhân (phát hiện)	698528008	Seen in nuclear medicine clinic (finding)	finding
2030115	Được khám tại viện dưỡng lão (phát hiện)	185218006	Seen in nursing home (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030116	Được khám tại viện dưỡng lão (phát hiện)	275691001	Seen in old people's home (finding)	finding
2030117	Được khám tại phòng khám ung thư (phát hiện)	185270007	Seen in oncology clinic (finding)	finding
2030118	Được khám tại phòng khám điều dưỡng không hẹn trước (phát hiện)	314803001	Seen in open access nurse clinic (finding)	finding
2030119	Được khám tại phòng khám không cần hẹn trước (phát hiện)	314774003	Seen in open access surgery (finding)	finding
2030120	Được khám tại phòng khám mắt (phát hiện)	185222001	Seen in ophthalmology clinic (finding)	finding
2030121	Được khám tại phòng khám phẫu thuật miệng (phát hiện)	185253004	Seen in oral surgery clinic (finding)	finding
2030122	Được khám tại phòng khám chỉnh nha (phát hiện)	185179004	Seen in orthodontic clinic (finding)	finding
2030123	Được khám tại phòng khám chỉnh hình (phát hiện)	185252009	Seen in orthopedic clinic (finding)	finding
2030124	Đã được khám tại phòng khám loãng xương (phát hiện)	391037000	Seen in osteoporosis clinic (finding)	finding
2030125	Được khám tại nhà riêng (phát hiện)	270420001	Seen in own home (finding)	finding
2030126	Được khám tại phòng khám đau (phát hiện)	185248009	Seen in pain clinic (finding)	finding
2030127	Được khám tại khoa xét nghiệm (phát hiện)	185182009	Seen in pathology department (finding)	finding
2030128	Được khám tại phòng khám nhi khoa (phát hiện)	185234009	Seen in pediatric clinic (finding)	finding
2030129	Được khám tại phòng khám nội tiết nhi khoa (phát hiện)	705063007	Seen in pediatric endocrinology clinic (finding)	finding
2030130	Được khám tại phòng khám phẫu thuật nhi (phát hiện)	313151003	Seen in pediatric surgery clinic (finding)	finding
2030131	Được khám tại khoa vật lý trị liệu (phát hiện)	185276001	Seen in physiotherapy department (finding)	finding
2030132	Được khám tại phòng khám phẫu thuật thẩm mỹ (phát hiện)	185239004	Seen in plastic surgery clinic (finding)	finding
2030133	Được khám tại phòng khám sau sinh (phát hiện)	185266004	Seen in postnatal clinic (finding)	finding
2030134	Được khám tại trung tâm chăm sóc sức khỏe ban đầu (phát hiện)	185175005	Seen in primary care center (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030135	Được khám tại cơ sở chăm sóc sức khỏe ban đầu (phát hiện)	307778003	Seen in primary care establishment (finding)	finding
2030136	Được khám tại phòng khám chăm sóc sức khỏe ban đầu (phát hiện)	305906009	Seen in primary health care clinic (finding)	finding
2030137	Được khám tại phòng khám tư nhân (phát hiện)	313375009	Seen in private clinic (finding)	finding
2030138	Được khám tại phòng khám tuyến tiền liệt (phát hiện)	185249001	Seen in prostate clinic (finding)	finding
2030139	Được khám tại phòng khám tâm thần (phát hiện)	185232008	Seen in psychiatry clinic (finding)	finding
2030140	Được khám tại bệnh viện tâm thần ban ngày (phát hiện)	305908005	Seen in psychiatry day hospital (finding)	finding
2030141	Được khám tại phòng khám tâm thần người già (phát hiện)	185272004	Seen in psychogeriatric clinic (finding)	finding
2030142	Được khám tại bệnh viện tâm thần lão khoa ban ngày (phát hiện)	305909002	Seen in psychogeriatric day hospital (finding)	finding
2030143	Được khám tại phòng khám tâm lý (phát hiện)	185225004	Seen in psychology clinic (finding)	finding
2030144	Được khám tại khoa chẩn đoán hình ảnh (phát hiện)	185181002	Seen in radiology department (finding)	finding
2030145	Được khám tại phòng khám xạ trị (phát hiện)	185274003	Seen in radiotherapy clinic (finding)	finding
2030146	Được khám tại phòng khám đau ngực khẩn cấp (phát hiện)	315014005	Seen in rapid access chest pain clinic (finding)	finding
2030147	Được khám tại nơi giải trí (phát hiện)	185209009	Seen in recreation place (finding)	finding
2030148	Được khám tại phòng khám phục hồi chức năng (phát hiện)	185275002	Seen in rehabilitation clinic (finding)	finding
2030149	Được khám tại phòng khám hô hấp (phát hiện)	428489000	Seen in respiratory clinic (finding)	finding
2030150	Được khám tại phòng khám thấp khớp (phát hiện)	185227007	Seen in rheumatology clinic (finding)	finding
2030151	Được khám tại phòng khám hồng cầu hình liềm và thalassemia (phát hiện)	705064001	Seen in sickle cell and thalassemia clinic (finding)	finding
2030152	Được khám tại phòng khám giấc ngủ (phát hiện)	428889007	Seen in sleep clinic (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030153	Được khám bởi dịch vụ trị liệu nghề nghiệp xã hội (phát hiện)	305854000	Seen in social services occupational therapy service (finding)	finding
2030154	Được khám tại phòng khám ngôn ngữ trị liệu (phát hiện)	185184005	Seen in speech and language clinic (finding)	finding
2030155	Được khám tại cơ sở lưu trú có giám sát (phát hiện)	307779006	Seen in supervised accommodation (finding)	finding
2030156	Được khám tại phòng khám phẫu thuật lồng ngực (phát hiện)	185267008	Seen in thoracic surgery clinic (finding)	finding
2030157	Được khám tại phòng khám niệu phụ khoa (phát hiện)	431962000	Seen in urogynecology clinic (finding)	finding
2030158	Được khám tại phòng khám tiết niệu (phát hiện)	185220009	Seen in urology clinic (finding)	finding
2030159	Được khám tại phòng khám suy giãn tĩnh mạch (phát hiện)	185189000	Seen in varicose vein clinic (finding)	finding
2030160	Được khám tại phòng khám mạch máu (phát hiện)	313148005	Seen in vascular clinic (finding)	finding
2030161	Được khám tại căn hộ có giám sát (phát hiện)	185215009	Seen in warden-supervised flat (finding)	finding
2030162	Được khám tại nhà có người giám sát (phát hiện)	270421002	Seen in warden-supervised home (finding)	finding
2030163	Được khám tại nhà ở có giám sát (phát hiện)	185214008	Seen in warden-supervised house (finding)	finding
2030164	Được khám tại phòng khám quản lý cân nặng (phát hiện)	700154005	Seen in weight management clinic (finding)	finding
2030165	Được khám tại phòng khám sức khỏe trẻ em (phát hiện)	185186007	Seen in well child clinic (finding)	finding
2030166	Được khám tại phòng khám sức khỏe tổng quát (phát hiện)	185185006	Seen in well person clinic (finding)	finding
2030167	Được khám tại nơi làm việc (phát hiện)	185208001	Seen in work place (finding)	finding
2030168	Được khám tại phòng khám thanh thiếu niên (phát hiện)	315599008	Seen in young person clinic (finding)	finding
2030169	Được quan sát khi đến nơi (phát hiện)	298054002	Seen on arrival (finding)	finding
2030170	Nhìn thấy màu trong thị trường nhìn (phát hiện)	246645009	Sees colors in visual field (finding)	finding
2030171	Nhìn thấy tia sáng (phát hiện)	162277006	Sees flashes (finding)	finding
2030172	Nhìn thấy ánh sáng nhấp nháy (phát hiện)	73905001	Sees flickering lights (finding)	finding
2030173	Nhìn thấy quầng sáng xung quanh đèn (phát hiện)	39926002	Sees haloes around lights (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030174	Nhìn thấy quầng sáng quanh vật thể (phát hiện)	246644008	Sees haloes around objects (finding)	finding
2030175	Nhìn thấy cử động bàn tay (phát hiện)	260295004	Sees hand movements (finding)	finding
2030176	Nhìn thấy ánh sáng trong trường nhìn (phát hiện)	246641000	Sees lights in visual field (finding)	finding
2030177	Đã gặp hoặc đang gặp chuyên gia dinh dưỡng (phát hiện)	275642007	Sees or has seen dietician (finding)	finding
2030178	Nhìn thấy cầu vồng (phát hiện)	276358008	Sees rainbows (finding)	finding
2030179	Nhìn thấy tia (phát hiện)	246643002	Sees rays (finding)	finding
2030180	Nhìn thấy tia chớp (phát hiện)	246642007	Sees sparks (finding)	finding
2030181	Bất thường chức năng đoạn cơ thể (phát hiện)	41624003	Segmental dysfunction (finding)	finding
2030182	Đau thần kinh ngoại biên theo đoạn (phát hiện)	247388003	Segmental peripheral neuralgia (finding)	finding
2030183	Các đoạn của tử cung phân biệt được khi chuyển dạ (phát hiện)	249146007	Segments of uterus distinguishable in labor (finding)	finding
2030184	Ám điểm Seidel (phát hiện)	24370009	Seidel scotoma (finding)	finding
2030185	Cơn co giật (phát hiện)	91175000	Seizure (finding)	finding
2030186	Cơn động kinh sau chấn thương (phát hiện)	437871001	Seizure after head injury (finding)	finding
2030187	Động kinh do đau nửa đầu có tiền triệu (phát hiện)	1263514008	Seizure due to migraine with aura (finding)	finding
2030188	Không còn cơn co giật (phát hiện)	370994008	Seizure free (finding)	finding
2030189	Phát hiện liên quan đến cơn động kinh (phát hiện)	313287004	Seizure related finding (finding)	finding
2030190	Chế độ ăn giới hạn 20 gam protein (phát hiện)	77943002	Selected 20 gram protein diet (finding)	finding
2030191	Trích lọc chọn lọc thông tin (phát hiện)	285246007	Selective abstraction (finding)	finding
2030192	Giảm chọn lọc sóng b (phát hiện)	277005000	Selective b wave reduction (finding)	finding
2030193	Bất thường miễn dịch Ig chọn lọc (phát hiện)	234535004	Selective immunoglobulin dysfunction (finding)	finding
2030194	Mất tập trung chọn lọc (phát hiện)	25124003	Selective inattention (finding)	finding
2030195	Tự đồng ý (phát hiện)	405627000	Self consent (finding)	finding
2030196	Hành vi tự huỷ hoại bản thân (phát hiện)	1157096002	Self destructive behavior (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030197	Khả năng tự hiệu quả (phát hiện)	1156332000	Self efficacy (finding)	finding
2030198	Tự quản lý vấn đề sức khỏe tâm thần (phát hiện)	406552001	Self management of mental health problems (finding)	finding
2030199	Đánh giá tự sử dụng thuốc - nguy cơ cao (phát hiện)	394998005	Self medication assessment - high risk (finding)	finding
2030200	Đánh giá tự sử dụng thuốc - nguy cơ thấp (phát hiện)	394996009	Self medication assessment - low risk (finding)	finding
2030201	Đánh giá tự sử dụng thuốc - nguy cơ trung bình (phát hiện)	394997000	Self medication assessment - moderate risk (finding)	finding
2030202	Điều chỉnh bản thân và/hoặc bất thường điều chỉnh bản thân (phát hiện)	106122003	Self related adjustment AND/OR maladjustment (finding)	finding
2030203	Tự vận động cho bản thân (phát hiện)	225832006	Self-advocates (finding)	finding
2030204	Tự đề cao (phát hiện)	247894000	Self-aggrandisement (finding)	finding
2030205	Thiếu hụt khả năng tự tắm rửa/hygiene (phát hiện)	57982001	Self-bathing/hygiene deficit (finding)	finding
2030206	Hành vi tự chăm sóc (phát hiện)	248053009	Self-care behavior (finding)	finding
2030207	Du lịch tự túc (phát hiện)	161092002	Self-catering travel (finding)	finding
2030208	Phát hiện về sự tự tin (phát hiện)	365938009	Self-confidence finding (finding)	finding
2030209	Tự ti (phát hiện)	247892001	Self-depreciation (finding)	finding
2030210	Tự nghi ngờ bản thân (phát hiện)	286649004	Self-doubt (finding)	finding
2030211	Khuynh hướng tự cường điệu hóa bản thân (phát hiện)	286653002	Self-dramatization (finding)	finding
2030212	Thiếu khả năng tự chăm sóc việc mặc quần áo và chải chuốt (phát hiện)	704442007	Self-dressing/personal grooming deficit (finding)	finding
2030213	Khuynh hướng tự hạ thấp bản thân (phát hiện)	286652007	Self-effacing (finding)	finding
2030214	Tự giết điện (phát hiện)	224946001	Self-electrocution (finding)	finding
2030215	Tự kinh doanh (phát hiện)	160906004	Self-employed (finding)	finding
2030216	Bất thường lòng tự trọng (phát hiện)	64044004	Self-esteem disturbance (finding)	finding
2030217	Suy giảm khả năng tự ăn uống (phát hiện)	7653001	Self-feeding deficit (finding)	finding
2030218	Hỗ trợ nhóm tự giúp đỡ (phát hiện)	276049006	Self-help group support (finding)	finding
2030219	Phát hiện về hình ảnh bản thân (phát hiện)	365935007	Self-image finding (finding)	finding
2030220	Tự thiêu (phát hiện)	224945002	Self-incineration (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030221	Tự gây sa tạng (phát hiện)	284693002	Self-inducing a prolapse (finding)	finding
2030222	Vấn đề da do tự gây ra (phát hiện)	248068005	Self-inflicted skin problems (finding)	finding
2030223	Hành vi tự gây tổn thương (phát hiện)	248062006	Self-injurious behavior (finding)	finding
2030224	Tự gây tổn thương (phát hiện)	130968006	Self-mutilation (finding)	finding
2030225	Tự huỷ hoại tai (phát hiện)	248067000	Self-mutilation of ears (finding)	finding
2030226	Tự huỷ hoại mắt (phát hiện)	248066009	Self-mutilation of eyes (finding)	finding
2030227	Tự huỷ hoại bộ phận sinh dục (phát hiện)	284690004	Self-mutilation of genitalia (finding)	finding
2030228	Tự huỷ hoại bàn tay (phát hiện)	248064007	Self-mutilation of hands (finding)	finding
2030229	Tự huỷ hoại dương vật (phát hiện)	248065008	Self-mutilation of penis (finding)	finding
2030230	Bỏ bê bản thân (phát hiện)	248054003	Self-neglect (finding)	finding
2030231	Chuyển di bản ngã (phát hiện)	304856007	Self-object transference (finding)	finding
2030232	Tính cách hay liên hệ bản thân (phát hiện)	286843001	Self-referential character (finding)	finding
2030233	Tự làm bỏng (phát hiện)	285142001	Self-scalding (finding)	finding
2030234	Hành vi tự kích thích (phát hiện)	247935003	Self-stimulative behavior (finding)	finding
2030235	Thiếu khả năng tự đi vệ sinh (phát hiện)	373191003	Self-toileting deficit (finding)	finding
2030236	Bán ma túy (phát hiện)	228442004	Selling drugs (finding)	finding
2030237	Mất ngôn ngữ ngữ nghĩa (phát hiện)	80965009	Semantic aphasia (finding)	finding
2030238	Xét nghiệm tinh dịch đồ bất thường (phát hiện)	167767004	Semen exam: abnormal (finding)	finding
2030239	Xét nghiệm tinh dịch - khả năng sinh sản tốt (phát hiện)	167761003	Semen examination: good fertility (finding)	finding
2030240	Xét nghiệm tinh dịch - vô sinh (phát hiện)	167766008	Semen examination: infertile (finding)	finding
2030241	Xét nghiệm tinh dịch - khả năng sinh sản thấp (phát hiện)	167764006	Semen examination: low fertility (finding)	finding
2030242	Xét nghiệm tinh dịch đồ bình thường (phát hiện)	167768009	Semen examination: normal (finding)	finding
2030243	Xét nghiệm tinh dịch - khả năng sinh sản trung bình (phát hiện)	167762005	Semen examination: moderate fertility (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030244	Xét nghiệm tinh dịch - khả năng sinh sản rất thấp (phát hiện)	167765007	Semen examination:very low fertility (finding)	finding
2030245	Phát hiện tinh dịch (phát hiện)	250498001	Semen finding (finding)	finding
2030246	Độ nhớt tinh dịch (phát hiện)	134205008	Semen viscosity finding (finding)	finding
2030247	Thể tích tinh dịch tốt: 2 - 5 ml (phát hiện)	167771001	Semen volume good: 2-5 ml. (finding)	finding
2030248	Thể tích tinh dịch thấp: 0.5 - 1 ml (phát hiện)	167773003	Semen volume low: 0.5-1 ml (finding)	finding
2030249	Thể tích tinh dịch trung bình: 1 - 2 ml (phát hiện)	167772008	Semen volume moderate: 1-2 ml. (finding)	finding
2030250	Thể tích tinh dịch rất thấp: <0.5 ml (phát hiện)	167774009	Semen volume very low: less than 0.5 ml (finding)	finding
2030251	Thể tích tinh dịch: không có mẫu (phát hiện)	167775005	Semen volume: no specimen (finding)	finding
2030252	Tư thế cơ thể nửa đứng (phát hiện)	102539006	Semi-erect body position (finding)	finding
2030253	Tư thế nửa Fowler (phát hiện)	426408003	Semi-Fowler's position (finding)	finding
2030254	Tư thế bán ngả (phát hiện)	272580008	Semi-recumbent position (finding)	finding
2030255	Bán nghỉ hưu (phát hiện)	224379008	Semi-retired (finding)	finding
2030256	Bán hôn mê (phát hiện)	271783006	Semiconscious (finding)	finding
2030257	Xuất tinh (phát hiện)	64034001	Seminal emission (finding)	finding
2030258	Túi tinh không có trong mẫu khối u (phát hiện)	385299000	Seminal vesicle absent in tumor specimen (finding)	finding
2030259	Không có xâm lấn túi tinh bởi khối u (phát hiện)	372293001	Seminal vesicle invasion by tumor absent (finding)	finding
2030260	Không xác định xâm lấn túi tinh bởi khối u (phát hiện)	385000004	Seminal vesicle invasion by tumor not identified (finding)	finding
2030261	Có xâm lấn túi tinh bởi khối u (phát hiện)	372294007	Seminal vesicle invasion by tumor present (finding)	finding
2030262	Túi tinh bị khối U ác xâm lấn trực tiếp (phát hiện)	399471000	Seminal vesicle involved by direct extension of malignant neoplasm (finding)	finding
2030263	Tư thế bán sấp (phát hiện)	34026001	Semiprone position (finding)	finding
2030264	Suy nhược tuổi già (phát hiện)	18726006	Senile asthenia (finding)	finding
2030265	Suy kiệt tuổi già (phát hiện)	57494004	Senile exhaustion (finding)	finding
2030266	Run do lão hóa (phát hiện)	112109002	Senile tremor (finding)	finding
2030267	Giọng nói già nua (phát hiện)	103305000	Senile voice (finding)	finding
2030268	Chứng già nua (phát hiện)	271873000	Senility (finding)	finding
2030269	Cảm giác "như thể ..." (phát hiện)	276315009	Sensation 'as if ...' (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030270	Cảm giác ruột vẫn còn đầy (phát hiện)	247338006	Sensation as if bowel still full (finding)	finding
2030271	Cảm giác như sắp tiêu chảy (phát hiện)	247340001	Sensation as if diarrhea will start (finding)	finding
2030272	Cảm giác như sắp có kinh (phát hiện)	247334008	Sensation as if period due (finding)	finding
2030273	Cảm giác còn phân trong trực tràng (phát hiện)	247339003	Sensation as if stool remains in rectum (finding)	finding
2030274	Cảm giác bàng quang chưa hết (phát hiện)	247335009	Sensation as if urinary bladder still full (finding)	finding
2030275	Cảm giác của tổn thương (phát hiện)	299948008	Sensation of a lesion (finding)	finding
2030276	Cảm giác lạnh (phát hiện)	724233009	Sensation of being cold (finding)	finding
2030277	Cảm giác ấm (phát hiện)	724232004	Sensation of being warm (finding)	finding
2030278	Cảm giác ù tai hai bên (phát hiện)	16538751000119104	Sensation of blocked bilateral ears (finding)	finding
2030279	Cảm giác tai bị bít tắc (phát hiện)	103281005	Sensation of blocked ear (finding)	finding
2030280	Cảm giác ù tai trái (phát hiện)	16538701000119103	Sensation of blocked left ear (finding)	finding
2030281	Cảm giác ù tai phải (phát hiện)	16538651000119108	Sensation of blocked right ear (finding)	finding
2030282	Cảm giác sắp ngã (phát hiện)	249989007	Sensation of falling (finding)	finding
2030283	Cảm giác trôi nổi (phát hiện)	373928002	Sensation of floating (finding)	finding
2030284	Cảm giác có dị vật ở cả hai mắt (phát hiện)	998010741000119109	Sensation of foreign body in bilateral eyes (finding)	finding
2030285	Cảm giác có dị vật trong mắt (phát hiện)	605954641000119109	Sensation of foreign body in eye (finding)	finding
2030286	Cảm giác có dị vật trong mắt trái (phát hiện)	183524721000119106	Sensation of foreign body in left eye (finding)	finding
2030287	Cảm giác có dị vật trong mũi (phát hiện)	166835241000119100	Sensation of foreign body in nose (finding)	finding
2030288	Cảm giác có dị vật trong mắt phải (phát hiện)	662911291000119101	Sensation of foreign body in right eye (finding)	finding
2030289	Cảm giác có dị vật trong họng (phát hiện)	120081000119104	Sensation of foreign body in throat (finding)	finding
2030290	Cảm giác nặng nề ở chi (phát hiện)	373931001	Sensation of heaviness in limbs (finding)	finding
2030291	Cảm giác nóng và lạnh (phát hiện)	103002009	Sensation of hot and cold (finding)	finding
2030292	Cảm giác kích ứng mắt (phát hiện)	705083008	Sensation of irritation of eye proper (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030293	Cảm giác chuyển động (phát hiện)	277426005	Sensation of movement (finding)	finding
2030294	Cảm giác áp lực xoang mũi (phát hiện)	1264052006	Sensation of nasal sinus pressure (finding)	finding
2030295	Cảm giác đau giảm (phát hiện)	816133002	Sensation of pain reduced (finding)	finding
2030296	Cảm giác nặng vùng sàn chậu (phát hiện)	1366162004	Sensation of pelvic floor heaviness (finding)	finding
2030297	Cảm giác chỉ khâu bị kéo căng (phát hiện)	304287001	Sensation of sutures pulling (finding)	finding
2030298	Cảm giác sưng (phát hiện)	247341002	Sensation of swelling (finding)	finding
2030299	Tìm kiếm cảm giác mạnh (phát hiện)	737369003	Sensation seeking (finding)	finding
2030300	Cảm giác được quyền đặc cách (phát hiện)	736320009	Sense of entitlement (finding)	finding
2030301	Phát hiện về cảm giác nhận diện bản thân (phát hiện)	365936008	Sense of identity finding (finding)	finding
2030302	Cảm giác sắp xảy ra điều tồi tệ (phát hiện)	712759008	Sense of impending doom (finding)	finding
2030303	Cảm giác bị đè nén (phát hiện)	408694001	Sense of oppression (finding)	finding
2030304	Cảm nhận về năng lực cá nhân (phát hiện)	286577000	Sense of personal capacity (finding)	finding
2030305	Bất thường khứu giác (phát hiện)	112105008	Sense of smell altered (finding)	finding
2030306	Suy giảm khứu giác (phát hiện)	83156004	Sense of smell impaired (finding)	finding
2030307	Cảm giác khứu giác bình thường (phát hiện)	299900007	Sense of smell normal (finding)	finding
2030308	Cảm giác vị giác bình thường (phát hiện)	299901006	Sense of taste normal (finding)	finding
2030309	Thính giác nhạy (phát hiện)	247284004	Sensitive hearing (finding)	finding
2030310	Nhạy cảm với thay đổi nhiệt độ môi trường (phát hiện)	248470009	Sensitive to changes in ambient temperature (finding)	finding
2030311	Nhạy cảm với mùi (phát hiện)	45846002	Sensitive to smells (finding)	finding
2030312	Nhạy cảm khi chạm (phát hiện)	247328001	Sensitive to touch (finding)	finding
2030313	Nhạy cảm (phát hiện)	35209006	Sensitivity (finding)	finding
2030314	Nhạy cảm với mùi cá nhân (phát hiện)	37303008	Sensitivity to individual odor (finding)	finding
2030315	Tế bào đã được miễn cảm (phát hiện)	52976009	Sensitized cell (finding)	finding
2030316	Bạch cầu nhạy cảm (phát hiện)	64668006	Sensitized leukocyte (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030317	Tiểu cầu nhạy cảm (phát hiện)	65533007	Sensitized platelet (finding)	finding
2030318	Hồng cầu đã mẫn cảm (phát hiện)	57722009	Sensitized red cell (finding)	finding
2030319	Mất nhận thức giác quan (phát hiện)	271723009	Sensory agnosia (finding)	finding
2030320	Mất phối hợp động tác cảm giác (phát hiện)	66397001	Sensory apraxia (finding)	finding
2030321	Mất điều hòa cảm giác (phát hiện)	445458007	Sensory ataxia (finding)	finding
2030322	Dáng đi thất điều do cảm giác (phát hiện)	250029005	Sensory ataxic gait (finding)	finding
2030323	Ác cảm cảm giác với một số thực phẩm (phát hiện)	16230791000119104	Sensory aversion to particular foods (finding)	finding
2030324	Mất cảm giác do tổn thương thần kinh (phát hiện)	28502008	Sensory denervation (finding)	finding
2030325	Cách ly do mất cảm giác (phát hiện)	29903003	Sensory deprivation isolation (finding)	finding
2030326	Khuyết tật giác quan (phát hiện)	406135009	Sensory disability (finding)	finding
2030327	Khó chịu cảm giác (phát hiện)	87128005	Sensory discomfort (finding)	finding
2030328	Biến dạng cảm giác (phát hiện)	225454000	Sensory distortion (finding)	finding
2030329	Bất thường cảm giác ở chi (phát hiện)	395080004	Sensory disturbance in limb (finding)	finding
2030330	Suy giảm cảm giác tri giác (phát hiện)	71778000	Sensory extinction (finding)	finding
2030331	Không chịu đựng kích thích giác quan (phát hiện)	277841004	Sensory intolerance (finding)	finding
2030332	Cô lập cảm giác (phát hiện)	113156005	Sensory isolation (finding)	finding
2030333	Tắc nghẽn dẫn truyền thần kinh cảm giác - quá mức (phát hiện)	397738006	Sensory nerve conduction block - excessive (finding)	finding
2030334	Tắc nghẽn dẫn truyền thần kinh cảm giác - hoàn toàn (phát hiện)	398277007	Sensory nerve conduction block - full (finding)	finding
2030335	Tắc nghẽn dẫn truyền thần kinh cảm giác - lan lên không đủ (phát hiện)	397922005	Sensory nerve conduction block - inadequate caudad spread (finding)	finding
2030336	Tắc nghẽn dẫn truyền thần kinh cảm giác - lan xuống không đủ (phát hiện)	397975009	Sensory nerve conduction block - inadequate cephalad spread (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030337	Tắc nghẽn dẫn truyền thần kinh cảm giác - không có (phát hiện)	398278002	Sensory nerve conduction block - none (finding)	finding
2030338	Tắc nghẽn dẫn truyền thần kinh cảm giác - một phần (phát hiện)	397948002	Sensory nerve conduction block - partial (finding)	finding
2030339	Tắc nghẽn dẫn truyền thần kinh cảm giác - lan lên không đủ (phát hiện)	398160004	Sensory nerve conduction block - patchy (finding)	finding
2030340	Tắc nghẽn dẫn truyền thần kinh cảm giác (phát hiện)	278237007	Sensory nerve conduction block (finding)	finding
2030341	Phát hiện hệ thần kinh cảm giác (phát hiện)	106147001	Sensory nervous system finding (finding)	finding
2030342	Sự ức chế cảm giác (phát hiện)	870735007	Sensory suppression (finding)	finding
2030343	Triệu chứng cảm giác (phát hiện)	162246009	Sensory symptoms (finding)	finding
2030344	Bất thường cảm giác - tri giác: dư thừa đầu vào (phát hiện)	26429006	Sensory-perceptual alteration: input excess (finding)	finding
2030345	Mạch máu kết mạc cảnh báo (phát hiện)	421003004	Sentinel conjunctival vessel (finding)	finding
2030346	Ly thân (phát hiện)	13184001	Separated (finding)	finding
2030347	Ly thân với bạn đời (phát hiện)	276125006	Separated from cohabitee (finding)	finding
2030348	Nhồi máu vách liên thất theo điện tâm đồ (phát hiện)	1077002	Septal infarction by electrocardiogram (finding)	finding
2030349	Phát hiện sợi nấm có vách của giới Nấm (phát hiện)	719644009	Septate hyphae of kingdom Fungi detected (finding)	finding
2030350	Thai kỳ bảy thai (phát hiện)	38720006	Septuplet pregnancy (finding)	finding
2030351	Lưu lượng đỉnh hô hấp đo nối tiếp bất thường (phát hiện)	407668008	Serial peak expiratory flow rate abnormal (finding)	finding
2030352	Vấn đề sức khỏe thể chất nghiêm trọng (phát hiện)	715949008	Serious physical health problem (finding)	finding
2030353	Huyết thanh chuyển đổi (phát hiện)	1290194006	Seroconversion (finding)	finding
2030354	Dịch mủ huyết từ vết thương (phát hiện)	449761001	Seropurulent discharge from wound (finding)	finding
2030355	Dịch huyết thanh - máu từ vết thương (phát hiện)	449756003	Serosanguineous discharge from wound (finding)	finding
2030356	Serotonin trên mức tham chiếu (phát hiện)	131139004	Serotonin level above reference range (finding)	finding
2030357	Serotonin dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131140002	Serotonin level below reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030358	Nồng độ serotonin trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172612007	Serotonin within reference range (finding)	finding
2030359	Dịch tiết kết mạc thanh dịch (phát hiện)	424449000	Serous conjunctival discharge (finding)	finding
2030360	Dịch tiết thanh dịch từ vết thương (phát hiện)	447112000	Serous discharge from wound (finding)	finding
2030361	Nhiễm Serratia marcescens hoặc Serratia ureilytica (phát hiện)	1004000003	Serratia marcescens or Serratia ureilytica (finding)	finding
2030362	Estradiol (17 - B) huyết thanh trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166446009	Serum 17-B-estradiol level within reference range (finding)	finding
2030363	5 - nucleotidase huyết thanh trên mức tham chiếu (phát hiện)	166653007	Serum 5-nucleotidase level above reference range (finding)	finding
2030364	5 - nucleotidase huyết thanh dưới mức tham chiếu (phát hiện)	166652002	Serum 5-nucleotidase level below reference range (finding)	finding
2030365	5 - nucleotidase huyết thanh trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166651009	Serum 5-nucleotidase level within reference range (finding)	finding
2030366	Acid phosphatase huyết thanh trên mức tham chiếu (phát hiện)	166579007	Serum acid phosphatase above reference range (finding)	finding
2030367	Nồng độ acid phosphatase huyết thanh dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1153475001	Serum acid phosphatase below reference range (finding)	finding
2030368	Acid phosphatase huyết thanh trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166578004	Serum acid phosphatase within reference range (finding)	finding
2030369	Nồng độ albumin huyết thanh trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1153476000	Serum albumin above reference range (finding)	finding
2030370	Nồng độ albumin huyết thanh dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1153477009	Serum albumin below reference range (finding)	finding
2030371	Albumin huyết thanh trong mức tham chiếu (phát hiện)	166783005	Serum albumin within reference range (finding)	finding
2030372	Phosphatase kiềm huyết thanh trên mức tham chiếu (phát hiện)	166627004	Serum alkaline phosphatase above reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030373	Nồng độ alkaline phosphatase huyết thanh dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1153478004	Serum alkaline phosphatase below reference range (finding)	finding
2030374	Phosphatase kiềm huyết thanh trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166626008	Serum alkaline phosphatase within reference range (finding)	finding
2030375	Nồng độ alpha - fetoprotein huyết thanh cao hơn ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	399643001	Serum alpha-fetoprotein level above reference range (finding)	finding
2030376	Nồng độ acid amin huyết thanh trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1153480005	Serum amino acid above reference range (finding)	finding
2030377	Nồng độ acid amin huyết thanh dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1153479007	Serum amino acid below reference range (finding)	finding
2030378	Amino acid huyết thanh ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	166860003	Serum amino acids outside reference range (finding)	finding
2030379	Amino acid huyết thanh trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166859008	Serum amino acids within reference range (finding)	finding
2030380	Nồng độ aminophylline huyết thanh trên phạm vi điều trị (phát hiện)	1187176000	Serum aminophylline above therapeutic range (finding)	finding
2030381	Nồng độ aminophylline huyết thanh dưới phạm vi điều trị (phát hiện)	1187177009	Serum aminophylline below therapeutic range (finding)	finding
2030382	Nồng độ aminophylline huyết thanh trong phạm vi điều trị (phát hiện)	1187175001	Serum aminophylline within therapeutic range (finding)	finding
2030383	Nồng độ amylase (tụy) huyết thanh trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1162802004	Serum amylase (pancreatic) above reference range (finding)	finding
2030384	Amylase (tụy) huyết thanh ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	166572003	Serum amylase (pancreatic) outside reference range (finding)	finding
2030385	Amylase (tụy) huyết thanh trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166571005	Serum amylase (pancreatic) within reference range (finding)	finding
2030386	Amylase huyết thanh cao hơn mức tham chiếu (phát hiện)	275739007	Serum amylase above reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030387	Nồng độ androstenedione huyết thanh trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1153482002	Serum androstenedione above reference range (finding)	finding
2030388	Nồng độ androstenedione huyết thanh dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1153483007	Serum androstenedione below reference range (finding)	finding
2030389	Androstenedione huyết thanh ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	166465001	Serum androstenedione outside reference range (finding)	finding
2030390	Androstenedione huyết thanh trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166464002	Serum androstenedione within reference range (finding)	finding
2030391	AST huyết thanh ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	166668008	Serum aspartate aminotransferase level outside reference range (finding)	finding
2030392	Nồng độ bicarbonate huyết thanh trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1153484001	Serum bicarbonate above reference range (finding)	finding
2030393	Nồng độ bicarbonate huyết thanh dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1153486004	Serum bicarbonate below reference range (finding)	finding
2030394	Bicarbonate huyết thanh ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	166699009	Serum bicarbonate level outside reference range (finding)	finding
2030395	Bicarbonate huyết thanh trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166698001	Serum bicarbonate level within reference range (finding)	finding
2030396	Bilirubin huyết thanh trên mức tham chiếu (phát hiện)	166612004	Serum bilirubin above reference range (finding)	finding
2030397	Bilirubin huyết thanh trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166611006	Serum bilirubin within reference range (finding)	finding
2030398	Mức canxi huyết thanh dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1187258003	Serum calcium below reference range (finding)	finding
2030399	Canxi huyết thanh trên mức tham chiếu (phát hiện)	166702002	Serum calcium level above reference range (finding)	finding
2030400	Canxi huyết thanh trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166701009	Serum calcium level within reference range (finding)	finding
2030401	Nồng độ carbamazepine huyết thanh trên phạm vi điều trị (phát hiện)	1156061005	Serum carbamazepine above therapeutic range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030402	Nồng độ carbamazepine huyết thanh dưới phạm vi điều trị (phát hiện)	1156062003	Serum carbamazepine below therapeutic range (finding)	finding
2030403	Nồng độ carbamazepine huyết thanh trong phạm vi điều trị (phát hiện)	1156063008	Serum carbamazepine within therapeutic range (finding)	finding
2030404	Nồng độ chloride huyết thanh trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1187053001	Serum chloride above reference range (finding)	finding
2030405	Nồng độ chloride huyết thanh dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1187054007	Serum chloride below reference range (finding)	finding
2030406	Clorua huyết thanh ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	166696002	Serum chloride level outside reference range (finding)	finding
2030407	Clorua huyết thanh trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166695003	Serum chloride level within reference range (finding)	finding
2030408	Cholesterol huyết thanh trên mức tham chiếu (phát hiện)	166830008	Serum cholesterol above reference range (finding)	finding
2030409	Cholesterol huyết thanh ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	67991000119104	Serum cholesterol outside reference range (finding)	finding
2030410	Cholesterol huyết thanh trong mức tham chiếu (phát hiện)	166828006	Serum cholesterol within reference range (finding)	finding
2030411	Nồng độ đồng huyết thanh trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1187055008	Serum copper above reference range (finding)	finding
2030412	Nồng độ đồng huyết thanh dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1187056009	Serum copper below reference range (finding)	finding
2030413	Đồng huyết thanh ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	166751004	Serum copper level outside reference range (finding)	finding
2030414	Đồng huyết thanh trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166750003	Serum copper level within reference range (finding)	finding
2030415	Nồng độ creatine kinase huyết thanh trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1153490002	Serum creatine kinase above reference range (finding)	finding
2030416	Nồng độ creatine kinase huyết thanh dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1153489006	Serum creatine kinase below reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030417	Nồng độ creatine kinase huyết thanh trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1153491003	Serum creatine kinase within reference range (finding)	finding
2030418	Creatinin huyết thanh trên mức tham chiếu (phát hiện)	166717003	Serum creatinine above reference range (finding)	finding
2030419	Creatinin huyết thanh dưới mức tham chiếu (phát hiện)	166715006	Serum creatinine below reference range (finding)	finding
2030420	Creatinin huyết thanh ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	166714005	Serum creatinine outside reference range (finding)	finding
2030421	Creatinin huyết thanh trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166716007	Serum creatinine within reference range (finding)	finding
2030422	Vảy huyết thanh trên da (phát hiện)	823001003	Serum crust on skin (finding)	finding
2030423	Nồng độ digoxin huyết thanh trên phạm vi điều trị (phát hiện)	1156024001	Serum digoxin level above therapeutic range (finding)	finding
2030424	Nồng độ digoxin huyết thanh dưới phạm vi điều trị (phát hiện)	1156026004	Serum digoxin level below therapeutic range (finding)	finding
2030425	Nồng độ digoxin huyết thanh trong phạm vi điều trị (phát hiện)	1156025000	Serum digoxin level within therapeutic range (finding)	finding
2030426	Nồng độ estradiol huyết thanh trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172463003	Serum estradiol above reference range (finding)	finding
2030427	Estradiol huyết thanh dưới mức tham chiếu (phát hiện)	166449002	Serum estradiol levels below reference range (finding)	finding
2030428	Nồng độ hormone sinh dục nữ huyết thanh trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172404006	Serum female sex hormone above reference range (finding)	finding
2030429	Nồng độ hormone sinh dục nữ huyết thanh dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172403000	Serum female sex hormone below reference range (finding)	finding
2030430	Nồng độ hormone sinh dục nữ huyết thanh trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172401003	Serum female sex hormone within reference range (finding)	finding
2030431	Nồng độ ferritin huyết thanh cao hơn ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	390943009	Serum ferritin above reference range (finding)	finding
2030432	Mức ferritin huyết thanh thấp hơn ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	126121000119104	Serum ferritin level below reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030433	Ferritin huyết thanh trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165627009	Serum ferritin within reference range (finding)	finding
2030434	Nồng độ folate huyết thanh trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1179812009	Serum folate above reference range (finding)	finding
2030435	Folate huyết thanh dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165650003	Serum folate below reference range (finding)	finding
2030436	Folate huyết thanh trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165649003	Serum folate within reference range (finding)	finding
2030437	Globulin gamma huyết thanh trên mức tham chiếu (phát hiện)	166787006	Serum gamma globulin above reference range (finding)	finding
2030438	Globulin gamma huyết thanh trong mức tham chiếu (phát hiện)	166786002	Serum gamma globulin within reference range (finding)	finding
2030439	Nồng độ beta hCG huyết thanh cao hơn ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	396700001	Serum human chorionic gonadotropin level, beta subunit above reference range (finding)	finding
2030440	Nồng độ phosphate vô cơ huyết thanh trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1153532005	Serum inorganic phosphate above reference range (finding)	finding
2030441	Nồng độ phosphate vô cơ huyết thanh dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1153531003	Serum inorganic phosphate below reference range (finding)	finding
2030442	Sắt huyết thanh trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165624002	Serum iron above reference range (finding)	finding
2030443	Sắt huyết thanh dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165623008	Serum iron below reference range (finding)	finding
2030444	Nồng độ sắt huyết thanh ngoài phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165631003	Serum iron level outside reference range (finding)	finding
2030445	Sắt huyết thanh trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165622003	Serum iron within reference range (finding)	finding
2030446	Nồng độ lactate dehydrogenase huyết thanh cao hơn ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	396697000	Serum lactate dehydrogenase level above reference range (finding)	finding
2030447	Lipid huyết thanh trên mức tham chiếu (phát hiện)	166816003	Serum lipids above reference range (finding)	finding
2030448	Lipid huyết thanh trong mức tham chiếu (phát hiện)	166814000	Serum lipids within reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030449	Nồng độ lithium huyết thanh trên phạm vi điều trị (phát hiện)	1156021009	Serum lithium level above therapeutic range (finding)	finding
2030450	Nồng độ lithium huyết thanh dưới phạm vi điều trị (phát hiện)	1156022002	Serum lithium level below therapeutic range (finding)	finding
2030451	Nồng độ lithium huyết thanh trong phạm vi điều trị (phát hiện)	1156020005	Serum lithium level within therapeutic range (finding)	finding
2030452	Nồng độ hormone sinh dục nam huyết thanh trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172406008	Serum male sex hormone above reference range (finding)	finding
2030453	Nồng độ hormone sinh dục nam huyết thanh dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172407004	Serum male sex hormone below reference range (finding)	finding
2030454	Nồng độ hormone sinh dục nam huyết thanh trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172405007	Serum male sex hormone within reference range (finding)	finding
2030455	Nồng độ phenobarbital huyết thanh trên phạm vi điều trị (phát hiện)	1156056008	Serum phenobarbital above therapeutic range (finding)	finding
2030456	Nồng độ phenobarbital huyết thanh dưới phạm vi điều trị (phát hiện)	1156057004	Serum phenobarbital below therapeutic range (finding)	finding
2030457	Nồng độ phenobarbital huyết thanh trong phạm vi điều trị (phát hiện)	1156058009	Serum phenobarbital within therapeutic range (finding)	finding
2030458	Phenylalanine huyết thanh trên mức tham chiếu (phát hiện)	166863001	Serum phenylalanine above reference range (finding)	finding
2030459	Phenylalanine huyết thanh trong mức tham chiếu (phát hiện)	166862006	Serum phenylalanine within reference range (finding)	finding
2030460	Nồng độ phenytoin huyết thanh trên phạm vi điều trị (phát hiện)	1156043001	Serum phenytoin above therapeutic range (finding)	finding
2030461	Nồng độ phenytoin huyết thanh dưới phạm vi điều trị (phát hiện)	1156045008	Serum phenytoin below therapeutic range (finding)	finding
2030462	Nồng độ phenytoin huyết thanh trong phạm vi điều trị (phát hiện)	1156044007	Serum phenytoin within therapeutic range (finding)	finding
2030463	Phosphat huyết thanh ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	166705000	Serum phosphate level outside reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030464	Phosphat huyết thanh trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166704001	Serum phosphate level within reference range (finding)	finding
2030465	Kali huyết thanh trên mức tham chiếu (phát hiện)	166689004	Serum potassium level above reference range (finding)	finding
2030466	Kali huyết thanh dưới mức tham chiếu (phát hiện)	166690008	Serum potassium level below reference range (finding)	finding
2030467	Kali huyết thanh trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166688007	Serum potassium level within reference range (finding)	finding
2030468	Test thai huyết thanh - kết quả không rõ ràng (phát hiện)	166436007	Serum pregnancy test equivocal (finding)	finding
2030469	Test thai huyết thanh âm tính (phát hiện)	166435006	Serum pregnancy test negative (finding)	finding
2030470	Test thai huyết thanh dương tính (phát hiện)	166437003	Serum pregnancy test positive (finding)	finding
2030471	Nồng độ progesterone huyết thanh trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1153563009	Serum progesterone above reference range (finding)	finding
2030472	Nồng độ progesterone huyết thanh dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1153564003	Serum progesterone below reference range (finding)	finding
2030473	Progesterone huyết thanh ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	166444007	Serum progesterone level outside reference range (finding)	finding
2030474	Progesterone huyết thanh trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166443001	Serum progesterone level within reference range (finding)	finding
2030475	Protein huyết thanh cao hơn mức tham chiếu (phát hiện)	81647003	Serum protein above reference range (finding)	finding
2030476	Protein huyết thanh dưới mức tham chiếu (phát hiện)	166778002	Serum proteins below reference range (finding)	finding
2030477	Protein huyết thanh trong mức tham chiếu (phát hiện)	166777007	Serum proteins within reference range (finding)	finding
2030478	Nồng độ natri huyết thanh trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1153565002	Serum sodium above reference range (finding)	finding
2030479	Nồng độ natri huyết thanh dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1153567005	Serum sodium below reference range (finding)	finding
2030480	Natri huyết thanh ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	166693005	Serum sodium level outside reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030481	Natri huyết thanh trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166692000	Serum sodium level within reference range (finding)	finding
2030482	Nồng độ valproate natri huyết thanh trên phạm vi điều trị (phát hiện)	1156006003	Serum sodium valproate above therapeutic range (finding)	finding
2030483	Nồng độ valproate natri huyết thanh dưới phạm vi điều trị (phát hiện)	1156007007	Serum sodium valproate below therapeutic range (finding)	finding
2030484	Nồng độ valproate natri huyết thanh trong phạm vi điều trị (phát hiện)	1156005004	Serum sodium valproate within therapeutic range (finding)	finding
2030485	T3 huyết thanh trên mức tham chiếu (phát hiện)	166326003	Serum T3 level above reference range (finding)	finding
2030486	T3 huyết thanh dưới mức tham chiếu (phát hiện)	166327007	Serum T3 level below reference range (finding)	finding
2030487	Nồng độ T4 huyết thanh trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1169370004	Serum T4 above reference range (finding)	finding
2030488	Nồng độ T4 huyết thanh dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1169369000	Serum T4 below reference range (finding)	finding
2030489	Nồng độ testosterone huyết thanh trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1153573006	Serum testosterone above reference range (finding)	finding
2030490	Nồng độ testosterone huyết thanh dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1153574000	Serum testosterone below reference range (finding)	finding
2030491	Testosterone huyết thanh ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	166458009	Serum testosterone level outside reference range (finding)	finding
2030492	Testosterone huyết thanh trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166457004	Serum testosterone level within reference range (finding)	finding
2030493	Nồng độ hormone kích thích tuyến giáp trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1153576003	Serum thyroid stimulating hormone above reference range (finding)	finding
2030494	Nồng độ hormone kích thích tuyến giáp dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1153577007	Serum thyroid stimulating hormone below reference range (finding)	finding
2030495	TSH huyết thanh ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	166337002	Serum thyroid stimulating hormone level outside reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030496	TSH huyết thanh trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166336006	Serum thyroid stimulating hormone level within reference range (finding)	finding
2030497	Thyroxin huyết thanh ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	166331001	Serum thyroxine level outside reference range (finding)	finding
2030498	Thyroxin huyết thanh trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166330000	Serum thyroxine level within reference range (finding)	finding
2030499	Nồng độ protein toàn phần huyết thanh trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172922003	Serum total protein above reference range (finding)	finding
2030500	Nồng độ protein toàn phần huyết thanh dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172923008	Serum total protein below reference range (finding)	finding
2030501	Tổng protein huyết thanh ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	166781007	Serum total protein outside reference range (finding)	finding
2030502	Tổng protein huyết thanh trong mức tham chiếu (phát hiện)	166780008	Serum total protein within reference range (finding)	finding
2030503	Triglyceride huyết thanh trên mức tham chiếu (phát hiện)	166848004	Serum triglycerides above reference range (finding)	finding
2030504	Triglyceride huyết thanh trong mức tham chiếu (phát hiện)	166846000	Serum triglycerides within reference range (finding)	finding
2030505	Triiodothyronine huyết thanh trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166325004	Serum triiodothyronine level within reference range (finding)	finding
2030506	Không xác định mức độ dấu ấn khối u huyết thanh (phát hiện)	396722008	Serum tumor marker levels unknown (finding)	finding
2030507	Mức dấu ấn khối u huyết thanh trong giới hạn bình thường (phát hiện)	399406009	Serum tumor marker levels within normal limits (finding)	finding
2030508	Chỉ số dấu ấn khối u huyết thanh giai đoạn S0 (phát hiện)	313139000	Serum tumor marker stage S0 (finding)	finding
2030509	Chỉ số dấu ấn khối u huyết thanh giai đoạn S1 (phát hiện)	313140003	Serum tumor marker stage S1 (finding)	finding
2030510	Chỉ số dấu ấn khối u huyết thanh giai đoạn S2 (phát hiện)	313141004	Serum tumor marker stage S2 (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030511	Chỉ số dấu ấn khối u huyết thanh giai đoạn S3 (phát hiện)	313142006	Serum tumor marker stage S3 (finding)	finding
2030512	Chỉ số dấu ấn khối u huyết thanh giai đoạn SX (phát hiện)	313138008	Serum tumor marker stage SX (finding)	finding
2030513	Nồng độ vitamin B12 huyết thanh trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1153582000	Serum vitamin B12 above reference range (finding)	finding
2030514	Vitamin B12 huyết thanh dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165645009	Serum vitamin B12 below reference range (finding)	finding
2030515	Vitamin B12 huyết thanh trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165644008	Serum vitamin B12 within reference range (finding)	finding
2030516	Nồng độ kẽm huyết thanh trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1155720006	Serum zinc above reference range (finding)	finding
2030517	Kẽm huyết thanh dưới mức tham chiếu (phát hiện)	166742007	Serum zinc level below reference range (finding)	finding
2030518	Kẽm huyết thanh trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166741000	Serum zinc level within reference range (finding)	finding
2030519	Đang phục vụ trong quân đội (phát hiện)	1187604002	Serving in military service (finding)	finding
2030520	Phát hiện dây thần kinh sọ VII (phát hiện)	106157000	Seventh cranial nerve finding (finding)	finding
2030521	Chế độ ăn của giáo phái Cơ Đốc Phục Lâm ngày thứ bảy (phát hiện)	226240003	Seventh Day Adventist diet (finding)	finding
2030522	Phát hiện kháng thể SARS - CoV - 2 (phát hiện)	897034005	Severe acute respiratory syndrome coronavirus 2 antibody detected (finding)	finding
2030523	Không phát hiện kháng thể SARS - CoV - 2 (phát hiện)	897035006	Severe acute respiratory syndrome coronavirus 2 antibody not detected (finding)	finding
2030524	Phát hiện SARS - CoV - 2 (phát hiện)	1240581000000104	Severe acute respiratory syndrome coronavirus 2 detected (finding)	finding
2030525	Không phát hiện SARS - CoV - 2 (phát hiện)	1240591000000102	Severe acute respiratory syndrome coronavirus 2 not detected (finding)	finding
2030526	Lo âu nghiêm trọng (hoảng loạn) (phát hiện)	80583007	Severe anxiety (panic) (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030527	Suy giảm nhận thức nghiêm trọng (phát hiện)	702956004	Severe cognitive impairment (finding)	finding
2030528	Co hẹp thị trường ngoại vi mức độ nặng (phát hiện)	1119544003	Severe constriction of peripheral visual field (finding)	finding
2030529	Giảm tế bào máu nặng (phát hiện)	123722006	Severe cytopenia (finding)	finding
2030530	Tiêu chảy nặng (phát hiện)	409587002	Severe diarrhea (finding)	finding
2030531	Loạn sản nặng trên phiến đồ cổ tử cung - không loại trừ ung thư xâm lấn (phát hiện)	168406009	Severe dyskaryosis on cervical smear cannot exclude invasive carcinoma (finding)	finding
2030532	Phì đại cơ xương khớp nghiêm trọng (phát hiện)	1142259002	Severe hypertrophy of skeletal muscle (finding)	finding
2030533	Giảm vận động nặng của thành tim (phát hiện)	371870001	Severe hypokinesis of cardiac wall (finding)	finding
2030534	Nhược cơ nặng (phát hiện)	1137403002	Severe hypotonia of muscle (finding)	finding
2030535	Lệch đường giữa mức độ nghiêm trọng của cung răng trên về bên trái (phát hiện)	1231492008	Severe midline deviation of maxillary dental arch to left (finding)	finding
2030536	Lệch đường giữa mức độ nghiêm trọng của cung răng trên về bên phải (phát hiện)	1231493003	Severe midline deviation of maxillary dental arch to right (finding)	finding
2030537	Đau nghiêm trọng (phát hiện)	76948002	Severe pain (finding)	finding
2030538	Hen dị ứng dai dẳng mức độ nặng có kiểm soát (phát hiện)	10675591000119109	Severe persistent allergic asthma controlled (finding)	finding
2030539	Hen dị ứng dai dẳng mức độ nặng không kiểm soát (phát hiện)	10675671000119107	Severe persistent allergic asthma uncontrolled (finding)	finding
2030540	Gầy mức độ nặng ở người lớn (phát hiện)	717933005	Severe thinness in adulthood (finding)	finding
2030541	Huyết khối nghiêm trọng (phát hiện)	373143004	Severe thrombus (finding)	finding
2030542	Chóng mặt dữ dội (phát hiện)	103298005	Severe vertigo (finding)	finding
2030543	Chóng mặt dữ dội, khởi phát cấp tính (phát hiện)	103299002	Severe vertigo, acute onset (finding)	finding
2030544	Hành vi bất thường nghiêm trọng (phát hiện)	165312001	Severely abnormal behavior (finding)	finding
2030545	Hệ thống khớp cắn răng đầy đủ bị suy giảm nghiêm trọng (phát hiện)	709989000	Severely compromised dentate occlusal scheme (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030546	Vị trí và mức độ vùng không răng bị suy giảm nghiêm trọng (phát hiện)	709849005	Severely compromised location and extent of edentulous area of oral cavity (finding)	finding
2030547	Hệ thống khớp cắn bị suy giảm nghiêm trọng (phát hiện)	709991008	Severely compromised occlusal scheme (finding)	finding
2030548	Hệ thống khớp cắn một phần bị suy giảm nghiêm trọng (phát hiện)	709992001	Severely compromised partially dentate occlusal scheme (finding)	finding
2030549	Thiếu năng giáo dục nghiêm trọng (phát hiện)	285840007	Severely educationally subnormal (finding)	finding
2030550	Giảm mạnh khả năng nhô hàm (phát hiện)	425896005	Severely limited jaw protrusion (finding)	finding
2030551	Vấn đề giáo dục giới tính (phát hiện)	161130006	Sex education problems (finding)	finding
2030552	Hành vi khám phá tình dục (phát hiện)	63557009	Sex exploration (finding)	finding
2030553	Chỉ quan hệ tình dục trong mối quan hệ (phát hiện)	225518001	Sex within a relationship only (finding)	finding
2030554	Sinh sáu (phát hiện)	702454008	Sextuplet birth (finding)	finding
2030555	Mang thai sáu thai (phát hiện)	43990006	Sextuplet pregnancy (finding)	finding
2030556	Sanh sáu chết cả sáu (phát hiện)	762614005	Sextuplets with all six stillborn (finding)	finding
2030557	Sinh sáu, tất cả sống (phát hiện)	10760861000119105	Sextuplets, all live born (finding)	finding
2030558	Sinh sáu, một số sống (phát hiện)	10760901000119104	Sextuplets, some live born (finding)	finding
2030559	Lạm dụng tình dục gây biến chứng khi sinh (phát hiện)	10761021000119102	Sexual abuse complicating childbirth (finding)	finding
2030560	Lạm dụng tình dục gây biến chứng thai kỳ (phát hiện)	10761061000119107	Sexual abuse complicating pregnancy (finding)	finding
2030561	Sinh hoạt tình dục - hàng ngày (phát hiện)	162172009	Sexual activity - daily (finding)	finding
2030562	Sinh hoạt tình dục - hàng tháng (phát hiện)	162176007	Sexual activity - monthly (finding)	finding
2030563	Sinh hoạt tình dục - hai đến ba lần/tháng (phát hiện)	162175006	Sexual activity - two to three times per month (finding)	finding
2030564	Sinh hoạt tình dục - hai đến ba lần/tuần (phát hiện)	162173004	Sexual activity - two to three times per week (finding)	finding
2030565	Sinh hoạt tình dục - hàng tuần (phát hiện)	162174005	Sexual activity - weekly (finding)	finding
2030566	Xâm hại tình dục (phát hiện)	53763004	Sexual aggression (finding)	finding
2030567	Mất cảm giác tình dục (phát hiện)	27433005	Sexual anesthesia (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030568	Không rõ hành vi tình dục (phát hiện)	702770006	Sexual behavior unknown (finding)	finding
2030569	Hành vi tình dục có nguy cơ cao tiếp xúc với bệnh truyền nhiễm (phát hiện)	1220567008	Sexual behavior with high risk of exposure to communicable disease (finding)	finding
2030570	Tò mò về tình dục (phát hiện)	85182005	Sexual curiosity (finding)	finding
2030571	Bất thường chức năng tình dục do amphetamine (phát hiện)	70932007	Sexual dysfunction caused by amphetamine (finding)	finding
2030572	Bất thường chức năng tình dục do amphetamine và/hoặc dẫn xuất (phát hiện)	785275009	Sexual dysfunction caused by amphetamine and/or amphetamine derivative (finding)	finding
2030573	Bất thường chức năng tình dục do thuốc (phát hiện)	16441621000119100	Sexual dysfunction caused by drug (finding)	finding
2030574	Bất thường chức năng tình dục do opioid (phát hiện)	71328000	Sexual dysfunction caused by opioid (finding)	finding
2030575	Bất thường chức năng tình dục do chất hướng thần (phát hiện)	724731007	Sexual dysfunction caused by psychoactive substance (finding)	finding
2030576	Bất thường chức năng tình dục do rò sản khoa (phát hiện)	1142113007	Sexual dysfunction due to obstetric fistula (finding)	finding
2030577	Kiệt sức tình dục (phát hiện)	63195009	Sexual exhaustion (finding)	finding
2030578	Tiếp xúc tình dục (phát hiện)	8349005	Sexual exposure (finding)	finding
2030579	Bức bối tình dục (phát hiện)	87507007	Sexual frustration (finding)	finding
2030580	Chức năng tình dục gây đau (phát hiện)	247420009	Sexual function painful (finding)	finding
2030581	Ảo giác tình dục (phát hiện)	247743001	Sexual hallucinations (finding)	finding
2030582	Quấy rối tình dục (phát hiện)	56441002	Sexual harassment (finding)	finding
2030583	Quấy rối tình dục bởi nữ giới (phát hiện)	23413007	Sexual harassment by female (finding)	finding
2030584	Quấy rối tình dục bởi nam giới (phát hiện)	19705003	Sexual harassment by male (finding)	finding
2030585	Giảm cảm giác tình dục (phát hiện)	19782003	Sexual hypesthesia (finding)	finding
2030586	Suy giảm chức năng tình dục (phát hiện)	16124009	Sexual inadequacy (finding)	finding
2030587	Không hòa hợp tình dục (phát hiện)	91525005	Sexual incompatibility (finding)	finding
2030588	Ức chế tình dục (phát hiện)	102948009	Sexual inhibition (finding)	finding
2030589	Quan hệ tình dục khó khăn (phát hiện)	248759003	Sexual intercourse difficult (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030590	Quan hệ tình dục không thành công (phát hiện)	248760008	Sexual intercourse unsuccessful (finding)	finding
2030591	Hành vi liếm tình dục (phát hiện)	711610000	Sexual licking (finding)	finding
2030592	Bất thường điều chỉnh tình dục (phát hiện)	27379001	Sexual maladjustment (finding)	finding
2030593	Lạm dụng tình dục (phát hiện)	90352007	Sexual molestation (finding)	finding
2030594	Bị bỏ mặc tình dục (phát hiện)	38691007	Sexual neglect (finding)	finding
2030595	Chậm phát triển tình dục (phát hiện)	26587008	Sexual nondevelopment (finding)	finding
2030596	Hành vi phạm tội tình dục (phát hiện)	248109002	Sexual offending behavior (finding)	finding
2030597	Nhầm lẫn về xu hướng tình dục (phát hiện)	766822004	Sexual orientation confusion (finding)	finding
2030598	Không rõ xu hướng tình dục (phát hiện)	440583007	Sexual orientation unknown (finding)	finding
2030599	Tiếp xúc tình dục quá mức (phát hiện)	2339001	Sexual overexposure (finding)	finding
2030600	Ám ảnh về tình dục (phát hiện)	247635000	Sexual preoccupation (finding)	finding
2030601	Vấn đề tình dục tại nơi làm việc (phát hiện)	276072008	Sexual problems at work (finding)	finding
2030602	Tái phát tình dục ở nam giới cao tuổi (phát hiện)	53724006	Sexual recrudescence in elderly male (finding)	finding
2030603	Vấn đề quan hệ tình dục (phát hiện)	766068002	Sexual relationship problem (finding)	finding
2030604	Vấn đề quan hệ tình dục do bối rối về bản dạng giới (phát hiện)	765289008	Sexual relationship problem due to gender identity confusion (finding)	finding
2030605	Vấn đề quan hệ tình dục do bối rối về xu hướng tình dục (phát hiện)	765400007	Sexual relationship problem due to sexual orientation confusion (finding)	finding
2030606	Thư giãn tình dục (phát hiện)	18472006	Sexual relaxation (finding)	finding
2030607	Lú lẫn về giá trị tình dục (phát hiện)	423002004	Sexual value system confusion (finding)	finding
2030608	Tình trạng phát triển tình dục ở giai đoạn trước dậy thì (phát hiện)	473002001	Sexuality matured to prepubertal state (finding)	finding
2030609	Tình trạng phát triển tình dục ở giai đoạn dậy thì (phát hiện)	473001008	Sexuality matured to pubertal state (finding)	finding
2030610	Vấn đề liên quan đến giới tính (phát hiện)	106143002	Sexuality related problem (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030611	Hành vi tình dục hóa (phát hiện)	248100003	Sexualized behavior (finding)	finding
2030612	Hành vi lạm dụng tình dục (phát hiện)	225477000	Sexually abusive behavior (finding)	finding
2030613	Đang hoạt động tình dục (phát hiện)	228453005	Sexually active (finding)	finding
2030614	Có quan hệ tình dục trong tháng qua (phát hiện)	714096008	Sexually active in last month (finding)	finding
2030615	Có quan hệ tình dục trong sáu tháng qua (phát hiện)	714093000	Sexually active in last six months (finding)	finding
2030616	Có quan hệ tình dục trong năm qua (phát hiện)	714095007	Sexually active in last year (finding)	finding
2030617	Có quan hệ tình dục với đàn ông (phát hiện)	472986005	Sexually active with men (finding)	finding
2030618	Có quan hệ tình dục với người chuyển giới (phát hiện)	472988006	Sexually active with transgender person (finding)	finding
2030619	Có quan hệ tình dục với phụ nữ (phát hiện)	472987001	Sexually active with women (finding)	finding
2030620	Hành vi tấn công tình dục (phát hiện)	786919007	Sexually assaultive behavior (finding)	finding
2030621	Bị hấp dẫn với nữ (phát hiện)	765286001	Sexually attracted to female sex (finding)	finding
2030622	Bị hấp dẫn với cả nam và nữ (phát hiện)	765287005	Sexually attracted to male and female sex (finding)	finding
2030623	Bị hấp dẫn với nam (phát hiện)	765285002	Sexually attracted to male sex (finding)	finding
2030624	Không bị hấp dẫn với nam hay nữ (phát hiện)	765288000	Sexually attracted to neither male nor female sex (finding)	finding
2030625	Hành vi tình dục không kiểm chế (phát hiện)	225533009	Sexually disinhibited behavior (finding)	finding
2030626	Hành vi tình dục bị ức chế (phát hiện)	225532004	Sexually inhibited behavior (finding)	finding
2030627	Suy nghĩ khiêu dâm (phát hiện)	247652001	Sexually obscene thoughts (finding)	finding
2030628	Hành vi khiêu khích tình dục (phát hiện)	225534003	Sexually provocative behavior (finding)	finding
2030629	Bóng tối (phát hiện)	39321000	Shadow (finding)	finding
2030630	Bóng mờ phổi (phát hiện)	274714007	Shadow of lung (finding)	finding
2030631	Hội chứng trẻ bị rung lắc (phát hiện)	102458000	Shaken baby syndrome (finding)	finding
2030632	Tiền phòng mắt nông (phát hiện)	246986004	Shallow anterior chamber of eye (finding)	finding
2030633	Thở nông (phát hiện)	386616007	Shallow breathing (finding)	finding
2030634	Độ cong Spee nông (phát hiện)	699499004	Shallow curve of Spee (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030635	Rãnh môi - cằm nông (phát hiện)	767358005	Shallow mentolabial sulcus (finding)	finding
2030636	Hình dạng vú không đều (phát hiện)	248807003	Shape of breasts unequal (finding)	finding
2030637	Hình dạng trong trường nhìn (phát hiện)	246639001	Shapes in visual field (finding)	finding
2030638	Chăm sóc chung - bác sĩ chuyên khoa và bác sĩ gia đình (phát hiện)	268529002	Shared care - consultant and general practitioner (finding)	finding
2030639	Chăm sóc phối hợp: cơ sở chăm sóc giảm nhẹ và bác sĩ (phát hiện)	170936009	Shared care - hospice and general practitioner (finding)	finding
2030640	Kê đơn thuốc điều trị chia sẻ (phát hiện)	415522008	Shared care prescribing (finding)	finding
2030641	Kê đơn phối hợp thuốc điều trị sa sút trí tuệ (phát hiện)	719787003	Shared care prescribing of drug for dementia (finding)	finding
2030642	Kê đơn thuốc điều trị chia sẻ chuyển lại bệnh viện (phát hiện)	415524009	Shared care prescribing referred back to hospital (finding)	finding
2030643	Chăm sóc phối hợp: y tá quận và bác sĩ (phát hiện)	170937000	Shared care: district nurse and general practitioner (finding)	finding
2030644	Chăm sóc phối hợp: y tá phòng khám và bác sĩ (phát hiện)	170940000	Shared care: practice nurse and general practitioner (finding)	finding
2030645	Chia sẻ dụng cụ dùng ma túy (phát hiện)	228397005	Shares drug equipment (finding)	finding
2030646	Chia sẻ dụng cụ tiêm ma túy (phát hiện)	228395002	Shares drug injecting equipment (finding)	finding
2030647	Chia sẻ kim tiêm (phát hiện)	228400001	Shares needles (finding)	finding
2030648	Chia sẻ ống tiêm (phát hiện)	228399008	Shares syringes (finding)	finding
2030649	Dùng dụng cụ tình dục chung (phát hiện)	229026006	Sharing of sex aids (finding)	finding
2030650	Đau nhói (phát hiện)	8708008	Sharp pain (finding)	finding
2030651	Nhớ rõ các sự kiện xa xưa (phát hiện)	247605007	Sharpened memory for remote events (finding)	finding
2030652	Suy nghĩ sắc bén (phát hiện)	247622009	Sharpened thinking (finding)	finding
2030653	Dấu hiệu shawl (phát hiện)	1141869004	Shawl sign (finding)	finding
2030654	Vỏ động mạch dày lên (phát hiện)	8298003	Sheathing of arterioles (finding)	finding
2030655	Môi trường được che chở (phát hiện)	1186700005	Sheltered environment (finding)	finding
2030656	Shewanella algae hoặc Shewanella putrefaciens (phát hiện)	702986006	Shewanella algae or Shewanella putrefaciens (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030657	Ngực hình khiên (phát hiện)	249673007	Shield-shaped chest (finding)	finding
2030658	Làm việc theo ca (phát hiện)	266961004	Shift worker (finding)	finding
2030659	Dấu hiệu gõ bụng đục di động (phát hiện)	366463006	Shifting abdominal dullness (finding)	finding
2030660	Phát hiện Shiga toxin 1 và Shiga toxin 2 (phát hiện)	712667007	Shiga toxin 1 and Shiga toxin 2 detected (finding)	finding
2030661	Shigella boydii hoặc Shigella flexneri (phát hiện)	702989004	Shigella boydii or Shigella flexneri (finding)	finding
2030662	Không phân lập được vi khuẩn Shigella (phát hiện)	394868004	Shigella species not isolated (finding)	finding
2030663	Da bóng trên tổn thương (phát hiện)	823995004	Shininess of skin over lesion (finding)	finding
2030664	Da bóng (phát hiện)	445413001	Shiny skin (finding)	finding
2030665	Run rẩy hoặc cơn sốt (phát hiện)	248456009	Shivering or rigors (finding)	finding
2030666	Nhịp tim có thể sốc điện do máy khử rung tim tự động phát hiện (phát hiện)	704130006	Shockable heart rhythm detected by automated external defibrillator (finding)	finding
2030667	Đau đầu như bắn (phát hiện)	162309007	Shooting headache (finding)	finding
2030668	Bắn người khác (phát hiện)	284645008	Shooting other person (finding)	finding
2030669	Đau nhói (phát hiện)	49575005	Shooting pain (finding)	finding
2030670	Tự bắn mình (phát hiện)	224947005	Shooting self (finding)	finding
2030671	Trộm cắp ở cửa hàng (phát hiện)	248035003	Shoplifting (finding)	finding
2030672	Phụ thuộc khi đi mua sắm (phát hiện)	129032002	Shopping dependent (finding)	finding
2030673	Mua sắm độc lập (phát hiện)	129026007	Shopping independent (finding)	finding
2030674	Cánh tay ngắn (phát hiện)	249739008	Short arm (finding)	finding
2030675	Sống mũi ngắn (phát hiện)	1119559009	Short bridge of nose (finding)	finding
2030676	Độ dài cổ tử cung ngắn trong thai kỳ (phát hiện)	609133009	Short cervical length in pregnancy (finding)	finding
2030677	Xương đòn ngắn (phát hiện)	249686003	Short clavicle (finding)	finding
2030678	Trụ mũi ngắn (phát hiện)	1119558001	Short columella of nose (finding)	finding
2030679	Chuyển dạ ngắn (phát hiện)	289241009	Short duration of labor (finding)	finding
2030680	Lông mi ngắn (phát hiện)	1145092008	Short eyelashes (finding)	finding
2030681	Lông mi dưới ngắn (phát hiện)	1145093003	Short eyelashes of lower eyelid (finding)	finding
2030682	Lông mi trên ngắn (phát hiện)	1145094009	Short eyelashes of upper eyelid (finding)	finding
2030683	Ngón tay ngắn (phát hiện)	249765007	Short finger (finding)	finding
2030684	Bàn chân ngắn (phát hiện)	299463000	Short foot (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030685	Dạng chân răng ngắn (phát hiện)	110335004	Short form of root of tooth (finding)	finding
2030686	Dây thắt lưỡi ngắn (phát hiện)	249388005	Short frenulum of tongue (finding)	finding
2030687	Chân ngắn (phát hiện)	249786007	Short leg (finding)	finding
2030688	Phần dưới mặt ngắn (phát hiện)	699439001	Short lower third of face (finding)	finding
2030689	Chu kỳ kinh ngắn (phát hiện)	289892008	Short menstrual cycle (finding)	finding
2030690	Chu kỳ kinh nguyệt ngắn (phát hiện)	248967002	Short menstrual periods (finding)	finding
2030691	Vách mũi ngắn (phát hiện)	1119560004	Short nasal septum (finding)	finding
2030692	Khe mi ngắn (phát hiện)	246802000	Short palpebral fissure (finding)	finding
2030693	Nhân trung ngắn (phát hiện)	1145314001	Short philtrum (finding)	finding
2030694	Xương sườn ngắn (phát hiện)	249696007	Short rib (finding)	finding
2030695	Hộp sọ ngắn (phát hiện)	248379009	Short skull (finding)	finding
2030696	Thấp chiều cao so với tuổi (phát hiện)	444000005	Short stature for age (finding)	finding
2030697	Xương ức ngắn (phát hiện)	298724002	Short sternum (finding)	finding
2030698	Bệnh nhân nội trú tâm thần ngắn hạn (phát hiện)	440402001	Short term psychiatric in-patient (finding)	finding
2030699	Lồng ngực ngắn (phát hiện)	249670005	Short thorax (finding)	finding
2030700	Niệu đạo ngắn (phát hiện)	297206003	Short urethra (finding)	finding
2030701	Chiều dài dọc môi trên ngắn (phát hiện)	449913000	Short vertical length of upper lip (finding)	finding
2030702	Chế độ ăn dựa trên peptide chuỗi ngắn (phát hiện)	226085009	Short-chain peptide-based diet (finding)	finding
2030703	Đi khập khiễng do chân ngắn (phát hiện)	84153003	Short-leg limp (finding)	finding
2030704	Ngủ ít hơn bình thường (phát hiện)	192007009	Short-sleeper (finding)	finding
2030705	Trí nhớ ngắn hạn trong giới hạn bình thường (phát hiện)	247590001	Short-term memory within normal limits (finding)	finding
2030706	Xương ngắn (phát hiện)	298353004	Shortened bone (finding)	finding
2030707	Sóng P ngắn (phát hiện)	251206002	Shortened P wave (finding)	finding
2030708	Khoảng PR ngắn (phát hiện)	49578007	Shortened PR interval (finding)	finding
2030709	Khoảng QT ngắn (phát hiện)	77867006	Shortened QT interval (finding)	finding
2030710	Khoảng ST ngắn (phát hiện)	69318006	Shortened ST interval (finding)	finding
2030711	Đoạn ST ngắn (phát hiện)	251209009	Shortened ST segment (finding)	finding
2030712	Sóng T ngắn (phát hiện)	251212007	Shortened T wave (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030713	Đáp ứng điều trị ngắn (phát hiện)	102473004	Shortened therapeutic response (finding)	finding
2030714	Khoảng TU ngắn (phát hiện)	251215009	Shortened TU interval (finding)	finding
2030715	Sóng U ngắn (phát hiện)	251218006	Shortened U wave (finding)	finding
2030716	Xương bàn chân ngắn (phát hiện)	249800009	Shortening of bone in foot (finding)	finding
2030717	Cánh tay ngắn đoạn giữa (phát hiện)	249741009	Shortening of middle section of arm (finding)	finding
2030718	Chân ngắn đoạn giữa (phát hiện)	249791008	Shortening of middle section of leg (finding)	finding
2030719	Giấy chứng nhận đăng ký súng - phí đã thanh toán (phát hiện)	184757008	Shotgun application certification - fee paid (finding)	finding
2030720	Giấy chứng nhận đăng ký súng - chưa thanh toán (phát hiện)	184756004	Shotgun application certification - not paid (finding)	finding
2030721	Tình trạng chứng nhận đơn xin súng săn (phát hiện)	307907004	Shotgun application certification status (finding)	finding
2030722	Hạch bạch huyết nhỏ, cứng (phát hiện)	712798003	Shotty lymph node (finding)	finding
2030723	Yếu cơ đai vai (phát hiện)	249940002	Shoulder girdle weakness (finding)	finding
2030724	Khớp vai - lạnh (phát hiện)	298868005	Shoulder joint - cold (finding)	finding
2030725	Khớp vai - mát (phát hiện)	298867000	Shoulder joint - cool (finding)	finding
2030726	Khớp vai - nóng (phát hiện)	298865008	Shoulder joint - hot (finding)	finding
2030727	Khớp vai - vòng cung đau (phát hiện)	298858000	Shoulder joint - painful arc (finding)	finding
2030728	Sung mô mềm khớp vai (phát hiện)	298770009	Shoulder joint - soft tissue swelling (finding)	finding
2030729	Sung dịch hoạt khớp vai (phát hiện)	298771008	Shoulder joint - synovial swelling (finding)	finding
2030730	Khớp vai - ấm (phát hiện)	298866009	Shoulder joint - warm (finding)	finding
2030731	Lạo xạo khớp vai (phát hiện)	298859008	Shoulder joint crepitus (finding)	finding
2030732	Nghe thấy tiếng lạo xạo khớp vai (phát hiện)	298861004	Shoulder joint crepitus audible (finding)	finding
2030733	Sờ thấy tiếng lạo xạo khớp vai (phát hiện)	298860003	Shoulder joint crepitus palpable (finding)	finding
2030734	Biến dạng khớp vai (phát hiện)	298772001	Shoulder joint deformity (finding)	finding
2030735	Tăng động khớp vai (phát hiện)	298188006	Shoulder joint hypermobility (finding)	finding
2030736	Lỏng khớp vai (phát hiện)	298207009	Shoulder joint laxity (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030737	Khớp vai đau khi vận động (phát hiện)	298857005	Shoulder joint painful on movement (finding)	finding
2030738	Có khớp vai nhân tạo (phát hiện)	763655001	Shoulder joint prosthesis present (finding)	finding
2030739	Khớp vai đỏ (phát hiện)	298863001	Shoulder joint red (finding)	finding
2030740	Khớp vai vững (phát hiện)	298855002	Shoulder joint stable (finding)	finding
2030741	Khớp vai bị sưng (phát hiện)	298768000	Shoulder joint swelling (finding)	finding
2030742	Phát hiện nhiệt độ khớp vai (phát hiện)	298864007	Shoulder joint temperature finding (finding)	finding
2030743	Khớp vai lỏng lẻo (phát hiện)	298854003	Shoulder joint unstable (finding)	finding
2030744	Vai trái ở vị trí trước (phát hiện)	249108000	Shoulder left anterior position (finding)	finding
2030745	Ngôi vai sau trái (phát hiện)	27921008	Shoulder left posterior position (finding)	finding
2030746	Vai phải ở vị trí trước (phát hiện)	249107005	Shoulder right anterior position (finding)	finding
2030747	Ngôi vai sau phải (phát hiện)	26644000	Shoulder right posterior position (finding)	finding
2030748	Cứng vai (phát hiện)	249918006	Shoulder stiff (finding)	finding
2030749	Dấu hiệu vai đệm (phát hiện)	35737003	Shoulder-pad sign (finding)	finding
2030750	Thể hiện cảm xúc (phát hiện)	288545008	Showing emotion (finding)	finding
2030751	Co rút (phát hiện)	73238002	Shrinkage (finding)	finding
2030752	Teo khe kết mạc (phát hiện)	276317001	Shrinkage of conjunctival fornix (finding)	finding
2030753	Dấu hiệu nhún vai (phát hiện)	44200002	Shrug sign (finding)	finding
2030754	Dáng đi lê bước (phát hiện)	43005009	Shuffling gait (finding)	finding
2030755	Tiếng thổi do luồng thông tim (phát hiện)	248689000	Shunt murmur (finding)	finding
2030756	Dòng máu shunt (phát hiện)	72884006	Shunting vascular flow (finding)	finding
2030757	Nuốt nước bọt quá mức (phát hiện)	707624002	Sialophagia (finding)	finding
2030758	Vấn đề quan hệ anh chị em (phát hiện)	681000119101	Sibling relationship problem (finding)	finding
2030759	Khó chịu vì đau (phát hiện)	301375007	Sickening with pain (finding)	finding
2030760	Nghiệm pháp sickling âm tính (phát hiện)	250226006	Sickling test negative (finding)	finding
2030761	Nghiệm pháp sickling dương tính (phát hiện)	250225005	Sickling test positive (finding)	finding
2030762	Mặt có vẻ ốm yếu (phát hiện)	248190008	Sickly appearance of face (finding)	finding
2030763	Thành viên gia đình bị bệnh (phát hiện)	105448009	Sickness in family (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030764	Nằm nghiêng nổi (phát hiện)	272579005	Side float-lying (finding)	finding
2030765	Tư thế thân gập bên (phát hiện)	230014003	Side-flexed trunk position (finding)	finding
2030766	Nằm nghiêng - nâng cao chân giường 18 inch (phát hiện)	272572001	Side-lying - foot bed raised 18 inches (finding)	finding
2030767	Nằm nghiêng trong nước (phát hiện)	272578002	Side-lying in water (finding)	finding
2030768	Ngồi nghiêng (phát hiện)	272549003	Side-sitting (finding)	finding
2030769	Hiện tượng đại thực bào siderocyte (phát hiện)	124962008	Siderocytophagocytosis (finding)	finding
2030770	Mắt lệch sang bên (phát hiện)	246919002	Sideways displacement of eyeball (finding)	finding
2030771	Tư thế thân nghiêng bên (phát hiện)	230020002	Sideways lean trunk position (finding)	finding
2030772	Kiểu thở than dài (phát hiện)	25423001	Sighing respiration (finding)	finding
2030773	Thị lực giảm (phát hiện)	225581002	Sight deteriorating (finding)	finding
2030774	Làm hậu môn nhân tạo sigma (phát hiện)	763657009	Sigmoid colostomy present (finding)	finding
2030775	Nội soi sigma bình thường (phát hiện)	415527002	Sigmoidoscopy normal (finding)	finding
2030776	Dấu hiệu (phát hiện)	72670004	Sign (finding)	finding
2030777	Dấu hiệu nhẫn signet (phát hiện)	1141870003	Signet ring sign (finding)	finding
2030778	Tế bào hình nhẫn chiếm dưới 50% tổng số tế bào ác tính (phát hiện)	424750001	Signet-ring cells present, comprising less than 50 percent of malignant cells (finding)	finding
2030779	Dấu hiệu mất nước (phát hiện)	55241000087106	Signs of dehydration (finding)	finding
2030780	Dấu hiệu cai thuốc (phát hiện)	840321001	Signs of drug withdrawal (finding)	finding
2030781	Dấu hiệu cai opioid trong thử nghiệm naloxone (phát hiện)	1264554000	Signs of opioid withdrawal on naloxone challenge test (finding)	finding
2030782	Dấu hiệu hồi phục tuần hoàn tự phát (phát hiện)	711410007	Signs of return of spontaneous circulation (finding)	finding
2030783	Chế độ ăn của người Sikh (phát hiện)	226228003	Sikh diet (finding)	finding
2030784	Alen câm (phát hiện)	2308003	Silent alleles (finding)	finding
2030785	Dầu silicone trong mắt sau phẫu thuật cắt dịch kính (phát hiện)	1186891009	Silicone oil in eye following vitrectomy (finding)	finding
2030786	Tóc bạc ánh bạc (phát hiện)	1145233008	Silvery gray hair (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030787	Phát hiện Siminovitchia fordii hoặc Siminovitchia fortis (phát hiện)	62041000087103	Siminovitchia fordii or Siminovitchia fortis (finding)	finding
2030788	Chứng tê bì đơn giản (phát hiện)	57105000	Simple acroparesthesia (finding)	finding
2030789	Táo bón đơn giản (phát hiện)	236070005	Simple constipation (finding)	finding
2030790	Cơn co giật sốt đơn giản (phát hiện)	432354000	Simple febrile seizure (finding)	finding
2030791	Nghiệm pháp xoay mô phỏng âm tính (phát hiện)	298701009	Simulated rotation test negative (finding)	finding
2030792	Nghiệm pháp xoay mô phỏng dương tính (phát hiện)	298700005	Simulated rotation test positive (finding)	finding
2030793	Giả vờ bị bệnh thực thể (phát hiện)	272745007	Simulation of physical illness (finding)	finding
2030794	Mất khả năng nhận diện nhiều hình ảnh đồng thời (phát hiện)	285755009	Simultagnosia (finding)	finding
2030795	Nhận thức đồng thời (phát hiện)	251766003	Simultaneous perception (finding)	finding
2030796	Chỉ có một động mạch rốn thai nhi trên siêu âm sản khoa (phát hiện)	698597005	Single artery of fetal umbilical cord on obstetric ultrasound scan (finding)	finding
2030797	Một bạn tình hiện tại (phát hiện)	228461000	Single current sexual partner (finding)	finding
2030798	Chỉ có một thận hoạt động (phát hiện)	880055007	Single functional kidney (finding)	finding
2030799	Chỉ có một bạn tình trong quá khứ (phát hiện)	473000009	Single historical sexual partner (finding)	finding
2030800	Sống một mình (phát hiện)	67972000	Single home living (finding)	finding
2030801	Tổn thương đơn lẻ (phát hiện)	300580009	Single lesion (finding)	finding
2030802	Mất điều hòa chi đơn (phát hiện)	11145003	Single limb ataxia (finding)	finding
2030803	Sinh sống một con trong đa thai (phát hiện)	1351929005	Single live birth from multiple pregnancy (finding)	finding
2030804	Sinh đơn - sống (phát hiện)	169826009	Single live birth from singleton pregnancy (finding)	finding
2030805	Khối u đơn lẻ (phát hiện)	248527007	Single lump (finding)	finding
2030806	Phát hiện từ kiểm tra đơn sợi cơ (phát hiện)	251547000	Single muscle fiber finding (finding)	finding
2030807	Biến thiên thời gian tiềm kích đơn sợi cơ (phát hiện)	251549002	Single muscle fiber jitter (finding)	finding
2030808	Tiếng clắc tâm thu đơn (phát hiện)	48965007	Single non-ejection systolic click (finding)	finding
2030809	Gia đình đơn thân (phát hiện)	21959005	Single parent family (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030810	Gia đình có cha đơn thân (phát hiện)	161070001	Single parent family, father present (finding)	finding
2030811	Gia đình đơn thân, mẹ có mặt (phát hiện)	266977003	Single parent family, mother present (finding)	finding
2030812	Người độc thân (phát hiện)	125681006	Single person (finding)	finding
2030813	Sinh đơn - thai chết lưu (phát hiện)	169827000	Single stillbirth (finding)	finding
2030814	Chế độ ăn một dạng kết cấu (phát hiện)	226212008	Single texture diet (finding)	finding
2030815	Một nếp gấp ngang duy nhất ở lòng bàn tay (phát hiện)	248409006	Single transverse palmar crease (finding)	finding
2030816	Thai đơn (phát hiện)	1290152008	Singleton pregnancy (finding)	finding
2030817	Viêm xoang tiết dịch (phát hiện)	249369003	Sinus catarrh (finding)	finding
2030818	Đau đầu xoang (phát hiện)	4969004	Sinus headache (finding)	finding
2030819	Nhịp nút xoang (phát hiện)	106067008	Sinus node rhythm (finding)	finding
2030820	Nhịp xoang - mạch (phát hiện)	248631006	Sinus rhythm - pulse (finding)	finding
2030821	Nhịp xoang (phát hiện)	251150006	Sinus rhythm (finding)	finding
2030822	Nhịp tim nhanh xoang (phát hiện)	11092001	Sinus tachycardia (finding)	finding
2030823	Mô hình dao động hình xoang của nhịp tim thai (phát hiện)	278076001	Sinusoidal pattern of fetal heart (finding)	finding
2030824	Trao đổi nhiễm sắc thể chị em (phát hiện)	31091003	Sister chromatid exchange (finding)	finding
2030825	Hành vi khám phá tình dục giữa chị em gái (phát hiện)	64266000	Sister-sister sex play (finding)	finding
2030826	Quỳ gối (phát hiện)	272542007	Sit-kneeling (finding)	finding
2030827	Địa điểm khám bệnh (phát hiện)	185201007	Site of encounter (finding)	finding
2030828	Địa điểm khám bệnh: trên đường phố (phát hiện)	185235005	Site of encounter: street (finding)	finding
2030829	Vị trí tiêm bình thường (phát hiện)	827031005	Site of injection normal (finding)	finding
2030830	Ngồi dạng chân trên lưng ngựa (phát hiện)	272555008	Sitting astride a horse (finding)	finding
2030831	Ngồi trên ghế đẩu trong nước (phát hiện)	272557000	Sitting on a stool in water (finding)	finding
2030832	Tư thế ngồi (phát hiện)	33586001	Sitting position (finding)	finding
2030833	Ngồi dựa (phát hiện)	271606005	Sitting propped up (finding)	finding
2030834	Ngồi nghiêng trên lưng ngựa (phát hiện)	272556009	Sitting sideways on a horse (finding)	finding
2030835	Ngồi có hỗ trợ (phát hiện)	249863008	Sitting supported (finding)	finding
2030836	Ngồi thẳng (phát hiện)	249862003	Sitting upright (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030837	Hành vi tránh né tình huống (phát hiện)	247807001	Situation avoidance behavior (finding)	finding
2030838	Khủng hoảng tình huống (phát hiện)	1336081003	Situational crisis (finding)	finding
2030839	Giảm lòng tự trọng do tình huống (phát hiện)	129871000	Situational low self-esteem (finding)	finding
2030840	Cơn hoảng loạn theo tình huống (phát hiện)	231502005	Situational panic attack (finding)	finding
2030841	Ngất do tình huống đặc biệt (phát hiện)	234167006	Situational syncope (finding)	finding
2030842	Phát hiện dây thần kinh sọ VI (phát hiện)	106156009	Sixth cranial nerve finding (finding)	finding
2030843	Phát hiện về kích thước (phát hiện)	107645002	Size finding (finding)	finding
2030844	Không thể xác định kích thước đáy khối u bằng soi xuyên (phát hiện)	396959002	Size of base of tumor on transillumination cannot be determined (finding)	finding
2030845	Kích thước vú không đều (phát hiện)	248806007	Size of breasts unequal (finding)	finding
2030846	Phát hiện kích thước xương bả vai (phát hiện)	298758005	Size of scapula finding (finding)	finding
2030847	Phì đại cơ (phát hiện)	249829006	Skeletal muscle hypertrophy (finding)	finding
2030848	Cơ xương bình thường (phát hiện)	298300008	Skeletal muscle normal (finding)	finding
2030849	Vấn đề về lực cơ xương (phát hiện)	298286003	Skeletal muscle power problem (finding)	finding
2030850	Vấn đề về cơ xương (phát hiện)	298301007	Skeletal muscle problem (finding)	finding
2030851	Kích thước cơ xương bình thường (phát hiện)	298275000	Skeletal muscle size normal (finding)	finding
2030852	Thi thể bị phân huỷ chỉ còn xương (phát hiện)	371650005	Skeletonized body (finding)	finding
2030853	Người chơi trượt tuyết (phát hiện)	160971008	Skier (finding)	finding
2030854	Phát hiện da VÀ/HOẶC niêm mạc (phát hiện)	415531008	Skin AND/OR mucosa finding (finding)	finding
2030855	Da có vẻ bất thường (phát hiện)	225543007	Skin appearance abnormal (finding)	finding
2030856	Da có vẻ bình thường (phát hiện)	225544001	Skin appearance normal (finding)	finding
2030857	Da sạch (phát hiện)	297954002	Skin clean (finding)	finding
2030858	Màu da tốt (phát hiện)	304228008	Skin color good (finding)	finding
2030859	Màu da xấu (phát hiện)	304232002	Skin color poor (finding)	finding
2030860	Nếp gấp da bẩn (phát hiện)	297955001	Skin crease dirty (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030861	Lõm da (phát hiện)	301854006	Skin dimple (finding)	finding
2030862	Da bẩn (phát hiện)	247424000	Skin dirty (finding)	finding
2030863	Chảy dịch da (phát hiện)	297970000	Skin discharge (finding)	finding
2030864	Tình trạng theo dõi bệnh da liễu (phát hiện)	243867003	Skin disorder monitoring status (finding)	finding
2030865	Kéo da (phát hiện)	416731003	Skin drag (finding)	finding
2030866	Tác dụng phụ của thuốc da liễu (phát hiện)	170860009	Skin drug side effect (finding)	finding
2030867	Phát hiện liên quan đến da (phát hiện)	106076001	Skin finding (finding)	finding
2030868	Nếp da thấy rõ trên chi bị phù (phát hiện)	445382001	Skin folds visible on edematous limb (finding)	finding
2030869	Phát hiện vết phẫu thuật trên da (phát hiện)	129902007	Skin incision finding (finding)	finding
2030870	Kích ứng da (phát hiện)	367466007	Skin irritation (finding)	finding
2030871	Da đã lành (phát hiện)	769365007	Skin is clear (finding)	finding
2030872	Mất da lộ xương (phát hiện)	443952001	Skin loss exposing bone (finding)	finding
2030873	Mất da lộ cơ (phát hiện)	443953006	Skin loss exposing muscle (finding)	finding
2030874	Mất da sâu đến cơ hoặc xương (phát hiện)	422122008	Skin loss exposing muscle or bone (finding)	finding
2030875	Da loang lổ (kiểu mạng lưới) (phát hiện)	314176007	Skin marbling (finding)	finding
2030876	Da có nhiệt độ bình thường (phát hiện)	297977002	Skin normal temperature (finding)	finding
2030877	Phân nhóm kiểu da IIa (luôn cháy nắng, sau đó sạm nhẹ) (phát hiện)	403223008	Skin photosubtype IIa (initially always burn, then light tan) (finding)	finding
2030878	Phân nhóm kiểu da IIb (luôn cháy nắng, sau đó sạm vừa) (phát hiện)	403224002	Skin photosubtype IIb (initially always burn, eventual moderate tan) (finding)	finding
2030879	Phân nhóm kiểu da IIc (luôn cháy nắng, sau đó sạm rõ) (phát hiện)	403225001	Skin photosubtype IIc (initially always burn, eventual deep tan) (finding)	finding
2030880	Phân nhóm kiểu da IIIa (thỉnh thoảng cháy nắng, sạm nhẹ) (phát hiện)	403227009	Skin photosubtype IIIa (initially sometimes burn, then light tan) (finding)	finding
2030881	Phân nhóm kiểu da IIIb (thỉnh thoảng cháy nắng, sạm vừa) (phát hiện)	403228004	Skin photosubtype IIIb (initially sometimes burn, then moderate tan) (finding)	finding
2030882	Phân nhóm kiểu da IIIc (thỉnh thoảng cháy nắng, sạm rõ) (phát hiện)	403229007	Skin photosubtype IIIc (initially sometimes burn, then deep tan) (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030883	Phân nhóm kiểu da IVa (hiếm khi cháy nắng, sạm nhẹ) (phát hiện)	403232005	Skin photosubtype IVa (rarely burn, then light tan) (finding)	finding
2030884	Phân nhóm kiểu da IVb (hiếm khi cháy nắng, sạm vừa) (phát hiện)	403233000	Skin photosubtype IVb (rarely burn, then moderate tan) (finding)	finding
2030885	Phân nhóm kiểu da IVc (hiếm khi cháy nắng, sạm rõ) (phát hiện)	403234006	Skin photosubtype IVc (rarely burn, then deep tan) (finding)	finding
2030886	Phát hiện kiểu hình da (phát hiện)	402606002	Skin phototype finding (finding)	finding
2030887	Kiểu da I (luôn cháy nắng, không bao giờ sạm) (phát hiện)	403221005	Skin phototype I (always burn, never tan) (finding)	finding
2030888	Kiểu da II (luôn cháy nắng, thường sạm) (phát hiện)	403222003	Skin phototype II (initially always burn, then usually tan) (finding)	finding
2030889	Kiểu da III (thỉnh thoảng cháy nắng, thường sạm) (phát hiện)	403226000	Skin phototype III (initially sometimes burn, then usually tan) (finding)	finding
2030890	Kiểu da IV (hiếm khi cháy nắng, luôn sạm) (phát hiện)	403231003	Skin phototype IV (rarely burn, then always tan) (finding)	finding
2030891	Kiểu da V (sẫm màu vừa) (phát hiện)	403235007	Skin phototype V (moderately pigmented) (finding)	finding
2030892	Kiểu da VI (sẫm màu rõ) (phát hiện)	403236008	Skin phototype VI (deeply pigmented) (finding)	finding
2030893	Tăng sắc tố da (phát hiện)	370172004	Skin pigmentation (finding)	finding
2030894	Vấn đề về da (phát hiện)	297982009	Skin problem (finding)	finding
2030895	Phản ứng da nghi ngờ (phát hiện)	251349003	Skin reaction doubtful (finding)	finding
2030896	Phản ứng da cực mạnh (phát hiện)	251352006	Skin reaction extreme (finding)	finding
2030897	Phản ứng da kích ứng (phát hiện)	278034009	Skin reaction irritant (finding)	finding
2030898	Phản ứng da âm tính (phát hiện)	1152001	Skin reaction negative (finding)	finding
2030899	Phản ứng da mạnh (phát hiện)	251351004	Skin reaction strong (finding)	finding
2030900	Phản ứng da yếu (phát hiện)	251350003	Skin reaction weak (finding)	finding
2030901	Cuộn da (phát hiện)	5156009	Skin rolling (finding)	finding
2030902	Bất thường cảm giác da (phát hiện)	80910005	Skin sensation disturbance (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030903	Da nhạy cảm với bức xạ (phát hiện)	9140006	Skin sensitivity to radiation (finding)	finding
2030904	Dấu hiệu da do ngộ độc cấp arsenic (phát hiện)	403745008	Skin sign from acute arsenic toxicity (finding)	finding
2030905	Quan sát mẫu da (phát hiện)	395028008	Skin specimen observation (finding)	finding
2030906	Da xung quanh stoma đỏ (phát hiện)	407549000	Skin surrounding stoma red (finding)	finding
2030907	Da quanh gốc rốn hồng (phát hiện)	289326007	Skin surrounding umbilical cord stump pink (finding)	finding
2030908	Da quanh gốc rốn đỏ (phát hiện)	289325006	Skin surrounding umbilical cord stump red (finding)	finding
2030909	Thay đổi triệu chứng da liễu (phát hiện)	170859004	Skin symptom change (finding)	finding
2030910	Chuyển đổi phản ứng thử nghiệm trên da (phát hiện)	8399009	Skin test reaction conversion (finding)	finding
2030911	Độ đàn hồi da bình thường (phát hiện)	297956000	Skin turgor normal (finding)	finding
2030912	Hội chứng đau da (phát hiện)	403598008	Skin-ache syndrome (finding)	finding
2030913	Phản ứng da type 3 chậm (phát hiện)	164999009	Skin: type 3 delayed reaction (finding)	finding
2030914	Phát hiện hộp sọ (phát hiện)	248369007	Skull finding (finding)	finding
2030915	Hộp sọ đối xứng (phát hiện)	301313007	Skull symmetrical (finding)	finding
2030916	Tát người khác (phát hiện)	284627008	Slapping other person (finding)	finding
2030917	Tự tát (phát hiện)	284758002	Slapping self (finding)	finding
2030918	Dùng vật sắc cửa người khác (phát hiện)	285136000	Slashing other person with sharp object (finding)	finding
2030919	Hành vi liên quan đến giấc ngủ (phát hiện)	247950007	Sleep behavior finding (finding)	finding
2030920	Thiếu ngủ (phát hiện)	130989002	Sleep deprivation (finding)	finding
2030921	Mô hình giấc ngủ ảnh hưởng đến lối sống gia đình (phát hiện)	423439006	Sleep pattern disrupts family lifestyle (finding)	finding
2030922	Bất thường mô hình giấc ngủ (phát hiện)	26677001	Sleep pattern disturbance (finding)	finding
2030923	Kiểu giấc ngủ (phát hiện)	401175000	Sleep pattern finding (finding)	finding
2030924	Kiểu ngủ không xác định (phát hiện)	702980000	Sleep pattern unknown (finding)	finding
2030925	Ảo giác liên quan đến giấc ngủ (phát hiện)	445112001	Sleep related hallucinations (finding)	finding
2030926	Nhầm lẫn trạng thái giấc ngủ (phát hiện)	427745001	Sleep state misperception (finding)	finding
2030927	Ngủ tại nhà bạn bè (phát hiện)	224232006	Sleeping at friends home (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030928	Ngủ tại nơi trú tạm ban đêm (phát hiện)	224231004	Sleeping in night shelter (finding)	finding
2030929	Ngủ trong phương tiện giao thông (phát hiện)	224233001	Sleeping in vehicle (finding)	finding
2030930	Ngủ ngoài đường (phát hiện)	224229008	Sleeping out (finding)	finding
2030931	Ngủ vào ban ngày (phát hiện)	713567005	Sleeps during day (finding)	finding
2030932	Nói mơ trong khi ngủ (phát hiện)	36321004	Sleeptalking (finding)	finding
2030933	Nước tiểu hơi đục (phát hiện)	1290141002	Slightly cloudy urine (finding)	finding
2030934	Sốt hơi dao động (phát hiện)	248436008	Slightly remittent fever (finding)	finding
2030935	Dáng đi kiểu ly hợp trượt (phát hiện)	250051002	Slipping clutch gait (finding)	finding
2030936	Trượt gân (phát hiện)	250135007	Slipping of tendon (finding)	finding
2030937	Lỗ van hai lá hình khe (phát hiện)	250994005	Slit-like mitral valve orifice (finding)	finding
2030938	Trán dốc (phát hiện)	1144311003	Sloping forehead (finding)	finding
2030939	Khoảng PR dốc (phát hiện)	251255006	Sloping PR interval (finding)	finding
2030940	Đoạn ST dốc (phát hiện)	251256007	Sloping ST segment (finding)	finding
2030941	Mảnh ghép bị thải loại (phát hiện)	89842009	Sloughed graft (finding)	finding
2030942	Trẻ sơ sinh bú chậm (phát hiện)	49415001	Slow feeding in newborn (finding)	finding
2030943	Suy nghĩ chậm chạp (phát hiện)	247627003	Slow flow of thought (finding)	finding
2030944	Giảm chậm sóng "y" trên áp lực tĩnh mạch trung tâm (phát hiện)	248736009	Slow jugular venous pulse 'y' descent (finding)	finding
2030945	Tiếp thu chậm (phát hiện)	224998004	Slow learner (finding)	finding
2030946	Tốc độ chuyển hóa chậm (phát hiện)	165108004	Slow metabolic rate (finding)	finding
2030947	Chậm chạp khi đi lại (phát hiện)	249898006	Slow on legs (finding)	finding
2030948	Chuyển dạ tiến triển chậm ở giai đoạn đầu (phát hiện)	249142009	Slow progress in first stage of labor (finding)	finding
2030949	Tốc độ sinh chậm (phát hiện)	278096009	Slow rate of delivery (finding)	finding
2030950	Tốc độ mọc tóc chậm (phát hiện)	1145230006	Slow rate of hair growth (finding)	finding
2030951	Tốc độ mọc tóc trên da đầu chậm (phát hiện)	1145282008	Slow rate of hair of scalp growth (finding)	finding
2030952	Tốc độ làm đầy bàng quang chậm (phát hiện)	251988007	Slow rate of urinary bladder filling (finding)	finding
2030953	Pha phục hồi của phản xạ chậm (phát hiện)	827030006	Slow recovery phase of reflex (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030954	Phản xạ ngoại biên thư giãn chậm (phát hiện)	302012007	Slow relaxing peripheral reflexes (finding)	finding
2030955	Nhịp thở chậm (phát hiện)	86684002	Slow respiration (finding)	finding
2030956	Mạch lên chậm (phát hiện)	248634003	Slow rising pulse (finding)	finding
2030957	Thở nông chậm (phát hiện)	386614005	Slow shallow breathing (finding)	finding
2030958	Chậm bị kích thích tình dục (phát hiện)	248764004	Slow to be aroused sexually (finding)	finding
2030959	Tập trung chậm (phát hiện)	246722005	Slow to focus (finding)	finding
2030960	Tăng cân chậm (phát hiện)	11717701000119108	Slow weight gain (finding)	finding
2030961	Dòng tiểu chậm (phát hiện)	84471002	Slowing of urinary stream (finding)	finding
2030962	Chậm chạp và phản ứng kém (phát hiện)	274660003	Slowness and poor responsiveness (finding)	finding
2030963	Cử động đồng tử chậm (phát hiện)	421141009	Sluggish pupil movement (finding)	finding
2030964	Suy nghĩ chậm chạp (phát hiện)	285243004	Sluggish thought (finding)	finding
2030965	Sống trong khu ổ chuột (phát hiện)	60585007	Slum area living (finding)	finding
2030966	Nhà ổ chuột (phát hiện)	309683008	Slum housing (finding)	finding
2030967	Nghiệm pháp Slump âm tính (phát hiện)	298703007	Slump test negative (finding)	finding
2030968	Nghiệm pháp Slump dương tính (phát hiện)	298702002	Slump test positive (finding)	finding
2030969	Nói ngọng (phát hiện)	289195008	Slurred speech (finding)	finding
2030970	Phát hiện kháng thể Sm (phát hiện)	310269003	Sm antibody detected (finding)	finding
2030971	Không phát hiện kháng thể Sm (phát hiện)	310268006	Sm antibody not detected (finding)	finding
2030972	VA nhỏ (phát hiện)	276439000	Small adenoids (finding)	finding
2030973	Lượng nhỏ máu bị tan trong nước tiểu phát hiện bằng que thử (phát hiện)	1348319007	Small amount of hemolyzed blood detected in urine by dipstick (finding)	finding
2030974	Xương nhỏ ở bàn chân (phát hiện)	299559009	Small bone in foot (finding)	finding
2030975	Nội soi ruột non bình thường (phát hiện)	978253001000132109	Small bowel enteroscopy normal (finding)	finding
2030976	Đợt nhu động ruột non nhanh (phát hiện)	67998006	Small bowel peristaltic rush (finding)	finding
2030977	Vú nhỏ (phát hiện)	248811009	Small breast (finding)	finding
2030978	Xương đòn nhỏ (phát hiện)	298763009	Small clavicle (finding)	finding
2030979	Âm vật nhỏ (phát hiện)	248869003	Small clitoris (finding)	finding
2030980	Xóa đoạn nhỏ (phát hiện)	1336122005	Small deletion (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2030981	Drusen nhỏ vùng hoàng điểm (phát hiện)	789048003	Small drusen of the macula (finding)	finding
2030982	Ống tai nhỏ (phát hiện)	300125005	Small ear canal (finding)	finding
2030983	Đầu xương nhỏ bất thường (phát hiện)	926287002	Small epiphysis (finding)	finding
2030984	Đầu xương đốt xa tay nhỏ bất thường (phát hiện)	926296002	Small epiphysis of distal phalanx of hand (finding)	finding
2030985	Đầu xương đốt bàn tay nhỏ bất thường (phát hiện)	926298001	Small epiphysis of metacarpal (finding)	finding
2030986	Đầu xương đốt giữa ngón tay nhỏ bất thường (phát hiện)	1004003001	Small epiphysis of middle phalanx of finger (finding)	finding
2030987	Đầu xương đốt ngón chân út nhỏ bất thường (phát hiện)	926295003	Small epiphysis of phalanx of fifth toe (finding)	finding
2030988	Đầu xương đốt ngón chân tư nhỏ bất thường (phát hiện)	926293005	Small epiphysis of phalanx of fourth toe (finding)	finding
2030989	Đầu xương đốt ngón cái chân nhỏ bất thường (phát hiện)	926297006	Small epiphysis of phalanx of great toe (finding)	finding
2030990	Đầu xương đốt ngón tay nhỏ bất thường (phát hiện)	926300001	Small epiphysis of phalanx of hand (finding)	finding
2030991	Đầu xương đốt ngón trỏ tay nhỏ bất thường (phát hiện)	926288007	Small epiphysis of phalanx of index finger (finding)	finding
2030992	Đầu xương đốt ngón út tay nhỏ bất thường (phát hiện)	926294004	Small epiphysis of phalanx of little finger (finding)	finding
2030993	Đầu xương đốt ngón giữa tay nhỏ bất thường (phát hiện)	926290008	Small epiphysis of phalanx of middle finger (finding)	finding
2030994	Đầu xương đốt ngón áp út tay nhỏ bất thường (phát hiện)	926292000	Small epiphysis of phalanx of ring finger (finding)	finding
2030995	Đầu xương đốt ngón chân hai nhỏ bất thường (phát hiện)	926289004	Small epiphysis of phalanx of second toe (finding)	finding
2030996	Đầu xương đốt ngón chân ba nhỏ bất thường (phát hiện)	926291007	Small epiphysis of phalanx of third toe (finding)	finding
2030997	Đầu xương đốt ngón chân nhỏ bất thường (phát hiện)	926302009	Small epiphysis of phalanx of toe (finding)	finding
2030998	Đầu xương đốt gần ngón tay nhỏ bất thường (phát hiện)	926299009	Small epiphysis of proximal phalanx of hand (finding)	finding
2030999	Thai nhỏ (phát hiện)	249051004	Small fetus (finding)	finding
2031000	Ngón tay nhỏ (phát hiện)	299058009	Small finger (finding)	finding
2031001	Thóp nhỏ (phát hiện)	276710001	Small fontanelle (finding)	finding
2031002	Bàn chân nhỏ (phát hiện)	299461003	Small foot (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031003	Trán nhỏ (phát hiện)	1144317004	Small forehead (finding)	finding
2031004	Túi mật nhỏ (phát hiện)	300345006	Small gallbladder (finding)	finding
2031005	Quy đầu nhỏ (phát hiện)	300517004	Small glans penis (finding)	finding
2031006	Vi khuẩn Gram âm nhỏ (phát hiện)	427824002	Small Gram-negative rods (finding)	finding
2031007	Bàn tay nhỏ (phát hiện)	299032009	Small hand (finding)	finding
2031008	Đầu nhỏ (phát hiện)	271611007	Small head (finding)	finding
2031009	Chèn đoạn nhỏ (phát hiện)	1336123000	Small insertion (finding)	finding
2031010	Kém dung nạp glucose ruột non (phát hiện)	251403008	Small intestine glucose intolerance (finding)	finding
2031011	Thận nhỏ (phát hiện)	236448000	Small kidney (finding)	finding
2031012	Thận nhỏ không rõ nguyên nhân (phát hiện)	359563005	Small kidney of unknown cause (finding)	finding
2031013	Môi lớn nhỏ (phát hiện)	289469003	Small labia majora (finding)	finding
2031014	Môi nhỏ nhỏ (phát hiện)	289471003	Small labia minora (finding)	finding
2031015	Thận trái nhỏ (phát hiện)	765156001	Small left kidney (finding)	finding
2031016	Chân nhỏ (phát hiện)	299221002	Small leg (finding)	finding
2031017	Gan nhỏ (phát hiện)	300325003	Small liver (finding)	finding
2031018	Cổ nhỏ (phát hiện)	298388004	Small neck (finding)	finding
2031019	Núm vú nhỏ (phát hiện)	248827002	Small nipple (finding)	finding
2031020	Mũi nhỏ (phát hiện)	249310005	Small nose (finding)	finding
2031021	Lỗ mũi nhỏ (phát hiện)	249336003	Small nostrils (finding)	finding
2031022	Buồng trứng nhỏ (phát hiện)	289837004	Small ovary (finding)	finding
2031023	Xương chậu nhỏ (phát hiện)	249734003	Small pelvic bone (finding)	finding
2031024	Dương vật nhỏ (phát hiện)	276333003	Small penis (finding)	finding
2031025	Vành tai nhỏ (phát hiện)	306914009	Small pinna (finding)	finding
2031026	Tuyến tiền liệt nhỏ (phát hiện)	249608004	Small prostate (finding)	finding
2031027	Cung mu nhỏ (phát hiện)	289452000	Small pubic arch (finding)	finding
2031028	Thận phải nhỏ (phát hiện)	765157005	Small right kidney (finding)	finding
2031029	Xương bả vai nhỏ (phát hiện)	298759002	Small scapula (finding)	finding
2031030	Bìu nhỏ (phát hiện)	276332008	Small scrotum (finding)	finding
2031031	Sóng nhọn nhỏ trong giấc ngủ (phát hiện)	251453002	Small sharp transients during sleep (finding)	finding
2031032	Xương ức nhỏ (phát hiện)	298723008	Small sternum (finding)	finding
2031033	Phân nhỏ (phát hiện)	276389007	Small stool (finding)	finding
2031034	Tinh hoàn nhỏ (phát hiện)	276411001	Small testicle (finding)	finding
2031035	Lồng ngực nhỏ (phát hiện)	298709006	Small thorax (finding)	finding
2031036	Tuyến giáp nhỏ (phát hiện)	302068003	Small thyroid gland (finding)	finding
2031037	Lưỡi nhỏ (phát hiện)	249380003	Small tongue (finding)	finding
2031038	Amidan nhỏ (phát hiện)	276399002	Small tonsils (finding)	finding
2031039	Khối u nhỏ (phát hiện)	272418005	Small tumor (finding)	finding
2031040	Chi trên nhỏ (phát hiện)	298743002	Small upper limb (finding)	finding
2031041	Bàng quang nhỏ (phát hiện)	300456007	Small urinary bladder (finding)	finding
2031042	Cổ tử cung nhỏ (phát hiện)	248914002	Small uterine cervix (finding)	finding
2031043	Tử cung nhỏ (phát hiện)	289624004	Small uterus (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031044	Âm đạo nhỏ (phát hiện)	248874006	Small vagina (finding)	finding
2031045	Xâm lấn mạch nhỏ không có (phát hiện)	369728001	Small vessel invasion by tumor absent (finding)	finding
2031046	Có xâm lấn mạch nhỏ bởi khối u (phát hiện)	372265000	Small vessel invasion by tumor present (finding)	finding
2031047	Xâm lấn mạch nhỏ không xác định (phát hiện)	369729009	Small vessel invasion indeterminate (finding)	finding
2031048	Âm hộ nhỏ (phát hiện)	248860004	Small vulva (finding)	finding
2031049	Đau rát (phát hiện)	103013007	Smarting pain (finding)	finding
2031050	Ăn mặc gọn gàng (phát hiện)	248166007	Smartly dressed (finding)	finding
2031051	Đập phá đồ đạc (phát hiện)	284661005	Smashing up furniture (finding)	finding
2031052	Huỷ nhắc nhở phiến đồ tế bào cổ tử cung không đạt (phát hiện)	185624008	Smear inadequate - recall delete (finding)	finding
2031053	Huỷ nhắc nhở phiến đồ tế bào cổ tử cung có nhiễm trùng (phát hiện)	185620004	Smear infected - recall delete (finding)	finding
2031054	Huỷ nhắc nhở phiến đồ tế bào cổ tử cung có viêm (phát hiện)	185615004	Smear inflamed - recall delete (finding)	finding
2031055	Phiến đồ cổ tử cung không có tế bào nội cổ (phát hiện)	281101005	Smear: no abnormality detected - no endocervical cells (finding)	finding
2031056	Bôi phân (phát hiện)	225593006	Smearing of feces (finding)	finding
2031057	Bựa sinh dục có mùi khó chịu (phát hiện)	249269000	Smegma offensive (finding)	finding
2031058	Hơi thở có mùi rượu (phát hiện)	28045007	Smell of alcohol on breath (finding)	finding
2031059	Hơi thở có mùi amoniac (phát hiện)	248474000	Smells ammoniacal (finding)	finding
2031060	Mùi nước tiểu (phát hiện)	67162002	Smells of urine (finding)	finding
2031061	Có mùi cơ thể chưa tắm (phát hiện)	248473006	Smells unwashed (finding)	finding
2031062	Cười (phát hiện)	225583004	Smiles (finding)	finding
2031063	Cười tự nhiên (phát hiện)	225897003	Smiles spontaneously (finding)	finding
2031064	Nụ cười (phát hiện)	425363002	Smiling (finding)	finding
2031065	Hút thuốc trước khi phát hiện mang thai (phát hiện)	449345000	Smoked before confirmation of pregnancy (finding)	finding
2031066	Người hút thuốc lá (phát hiện)	77176002	Smoker (finding)	finding
2031067	Hút ma túy (phát hiện)	228377000	Smokes drugs (finding)	finding
2031068	Hút ma túy bằng điếu thuốc (phát hiện)	228378005	Smokes drugs in cigarette form (finding)	finding
2031069	Hút ma túy bằng ống (phát hiện)	228379002	Smokes drugs through a pipe (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031070	Hút thuốc trên giường (phát hiện)	225934006	Smokes in bed (finding)	finding
2031071	Hút thuốc lá hàng ngày (phát hiện)	449868002	Smokes tobacco daily (finding)	finding
2031072	Tình trạng theo dõi hút thuốc (phát hiện)	308512009	Smoking monitoring status (finding)	finding
2031073	Giảm hút thuốc lá (phát hiện)	134406006	Smoking reduced (finding)	finding
2031074	Hút thuốc trở lại (phát hiện)	308438006	Smoking restarted (finding)	finding
2031075	Bắt đầu hút thuốc (phát hiện)	266929003	Smoking started (finding)	finding
2031076	Bờ túi mật trơn láng (phát hiện)	830073009	Smooth contour of gallbladder (finding)	finding
2031077	Khối u vú trơn láng (phát hiện)	792888005	Smooth lump of breast (finding)	finding
2031078	Phát hiện kháng thể cơ trơn (phát hiện)	310290006	Smooth muscle antibodies detected (finding)	finding
2031079	Không phát hiện kháng thể cơ trơn (phát hiện)	310291005	Smooth muscle antibodies not detected (finding)	finding
2031080	Phát hiện yếu kháng thể cơ trơn (phát hiện)	310292003	Smooth muscle antibodies weakly detected (finding)	finding
2031081	Co thắt cơ trơn (phát hiện)	128526009	Smooth muscle spasm (finding)	finding
2031082	Nhân trung phẳng (phát hiện)	1145320000	Smooth philtrum (finding)	finding
2031083	Tay mềm, mịn (phát hiện)	248405000	Smooth, soft hands (finding)	finding
2031084	Kêu lách cách xương bả vai (phát hiện)	79699005	Snapping scapula (finding)	finding
2031085	Nhếch mép (phát hiện)	307073004	Sneers (finding)	finding
2031086	Hắt hơi (phát hiện)	76067001	Sneezing (finding)	finding
2031087	Tư thế hít vào (phát hiện)	397902006	Sniffing position (finding)	finding
2031088	Nghẹt mũi (phát hiện)	275280004	Sniffles (finding)	finding
2031089	Ngửi ma túy (phát hiện)	228381000	Sniffs drugs (finding)	finding
2031090	Ngáy (phát hiện)	72863001	Snoring (finding)	finding
2031091	Phản xạ môi chu mất (phát hiện)	299754001	Snout reflex absent (finding)	finding
2031092	Phản xạ môi chu không rõ ràng (phát hiện)	299755000	Snout reflex equivocal (finding)	finding
2031093	Phản xạ chu môi - phát hiện (phát hiện)	366176007	Snout reflex finding (finding)	finding
2031094	Phản xạ môi chu có (phát hiện)	299753007	Snout reflex present (finding)	finding
2031095	Tổn thương kiểu cầu tuyết ở thể chai (phát hiện)	1145368006	Snowball lesion of corpus callosum (finding)	finding
2031096	Hình ảnh gôi tuyết ở khớp gối (phát hiện)	250535003	Snowstorm knee (finding)	finding
2031097	Người dùng thuốc lá hít (phát hiện)	228494002	Snuff user (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031098	Nghẹt mũi ở trẻ sơ sinh (phát hiện)	271375003	Snuffles in newborn (finding)	finding
2031099	Thở nức nở (phát hiện)	248578000	Sobbing respiration (finding)	finding
2031100	Tính cách hòa đồng (phát hiện)	286720003	Sociable character (finding)	finding
2031101	Tâm trạng thân thiện (phát hiện)	225455004	Sociable mood (finding)	finding
2031102	Thích nghi xã hội (phát hiện)	52639008	Social adjustment (finding)	finding
2031103	Phát hiện về lịch sử xã hội và cá nhân (phát hiện)	365448001	Social and personal history finding (finding)	finding
2031104	Hành vi xã hội (phát hiện)	225599005	Social behavior (finding)	finding
2031105	Phát hiện về bối cảnh xã hội (phát hiện)	108329005	Social context finding (finding)	finding
2031106	Mâu thuẫn xã hội (phát hiện)	105510002	Social discord (finding)	finding
2031107	Thiếu kiểm soát xã hội (phát hiện)	247977003	Social disinhibition (finding)	finding
2031108	Uống rượu xã giao (phát hiện)	28127009	Social drinker (finding)	finding
2031109	Bị loại trừ xã hội (phát hiện)	105412007	Social exclusion (finding)	finding
2031110	Yếu tố xã hội (phát hiện)	61072005	Social factor (finding)	finding
2031111	Sợ giao tiếp xã hội (phát hiện)	247832004	Social fear (finding)	finding
2031112	Nhóm xã hội 1 - Chuyên môn (phát hiện)	160482007	Social group 1 - professional (finding)	finding
2031113	Nhóm xã hội 2 - Quản lý (phát hiện)	160483002	Social group 2 - managerial (finding)	finding
2031114	Nhóm xã hội 3 - Lao động chân tay (phát hiện)	160488006	Social group 3 - manual (finding)	finding
2031115	Nhóm xã hội 3 - Lao động phi chân tay (phát hiện)	160489003	Social group 3 - non-manual (finding)	finding
2031116	Nhóm xã hội 3 - Lao động có tay nghề (phát hiện)	160484008	Social group 3 - skilled (finding)	finding
2031117	Nhóm xã hội 3 - lao động tay nghề cao thủ công (phát hiện)	266911008	Social group 3 - skilled manual (finding)	finding
2031118	Nhóm xã hội 3 - lao động tay nghề cao phi thủ công (phát hiện)	266912001	Social group 3 - skilled non-manual (finding)	finding
2031119	Nhóm xã hội 4 - Lao động bán chuyên nghiệp (phát hiện)	160485009	Social group 4 - semi-skilled (finding)	finding
2031120	Nhóm xã hội 5 - Lao động phổ thông (phát hiện)	160486005	Social group 5 - unskilled (finding)	finding
2031121	Phát hiện về nhóm xã hội (phát hiện)	365564006	Social group finding (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031122	Nhóm xã hội không xác định (phát hiện)	160487001	Social group unknown (finding)	finding
2031123	Phát hiện cơ bản về lịch sử xã hội (phát hiện)	365582009	Social history baseline finding (finding)	finding
2031124	Cô lập xã hội (phát hiện)	422650009	Social isolation (finding)	finding
2031125	Cô lập xã hội (bị từ chối) (phát hiện)	77096008	Social isolation (rejection) (finding)	finding
2031126	Cô lập xã hội trong vai trò làm cha mẹ (phát hiện)	736769008	Social isolation in parenthood (finding)	finding
2031127	Không thích nghi trong xã hội (phát hiện)	67564005	Social maladjustment (finding)	finding
2031128	Người di cư vì lý do xã hội (phát hiện)	160701002	Social migrant (finding)	finding
2031129	Bị xa lánh xã hội (phát hiện)	423049000	Social outcast (finding)	finding
2031130	Vấn đề xã hội không do bất thường tâm thần (phát hiện)	56098000	Social problem not due to a mental disorder (finding)	finding
2031131	Xung đột vai trò xã hội (phát hiện)	737361000	Social role conflict (finding)	finding
2031132	Đã gửi báo cáo bảo hiểm xã hội (phát hiện)	184874003	Social sec report sent off (finding)	finding
2031133	Tình trạng báo cáo an sinh xã hội (phát hiện)	309029009	Social security report status (finding)	finding
2031134	Thu mình khỏi xã hội (phát hiện)	105411000	Social withdrawal (finding)	finding
2031135	Được nhân viên xã hội hỗ trợ (phát hiện)	160770002	Social worker involved (finding)	finding
2031136	Thay đổi trong quá trình xã hội hóa (phát hiện)	129872007	Socialization alteration (finding)	finding
2031137	Trốn học có tổ chức ở trẻ em (phát hiện)	192091002	Socialized childhood truancy (finding)	finding
2031138	Hành vi không phù hợp xã hội (phát hiện)	1141961002	Socially inappropriate behavior (finding)	finding
2031139	Khó khăn về ngôn ngữ xã hội (phát hiện)	311809001	Sociolinguistic difficulties (finding)	finding
2031140	Chế độ ăn nhiều natri (phát hiện)	20676001	Sodium diet (finding)	finding
2031141	Chế độ ăn hạn chế natri khi mang thai (phát hiện)	111175007	Sodium restricted diet for use during pregnancy (finding)	finding
2031142	Chế độ ăn hạn chế natri, 20 mili đương lượng (phát hiện)	14044002	Sodium restricted diet, 20 milliequivalents (finding)	finding
2031143	Chế độ ăn hạn chế natri, 40 mEq (phát hiện)	54123004	Sodium restricted diet, 40 milliequivalents (finding)	finding
2031144	Chế độ ăn hạn chế natri, 90 mEq (phát hiện)	40546006	Sodium restricted diet, 90 milliequivalents (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031145	Chế độ ăn natri, kali và/hoặc canxi (phát hiện)	105955002	Sodium, potassium AND/OR calcium diet (finding)	finding
2031146	Vú mềm (phát hiện)	290061004	Soft breast (finding)	finding
2031147	Chế độ ăn mềm (phát hiện)	78150000	Soft diet (finding)	finding
2031148	Chất thủy tinh thể mềm trong tiền phòng (phát hiện)	247006009	Soft lens matter in anterior chamber (finding)	finding
2031149	Khối u vú mềm (phát hiện)	792887000	Soft lump of breast (finding)	finding
2031150	Drusen mềm (phát hiện)	420272005	Soft macular drusen (finding)	finding
2031151	Khối vùng bụng mềm (phát hiện)	827110005	Soft mass of abdomen (finding)	finding
2031152	Phù mềm không lõm (phát hiện)	445054000	Soft nonpitting edema (finding)	finding
2031153	Dụng cụ bảo vệ răng mềm hiện diện (phát hiện)	447385003	Soft occlusal appliance present (finding)	finding
2031154	Phù lõm mềm (phát hiện)	445281006	Soft pitting edema (finding)	finding
2031155	Tuyến tiền liệt mềm (phát hiện)	276385001	Soft prostate (finding)	finding
2031156	Phân mềm (phát hiện)	27731006	Soft stool (finding)	finding
2031157	Tiếng thổi tâm thu nhẹ (phát hiện)	248672008	Soft systolic murmur (finding)	finding
2031158	Tinh hoàn mềm (phát hiện)	300485001	Soft testes (finding)	finding
2031159	Độ đàn hồi mô mềm (phát hiện)	416809004	Soft tissue compliance (finding)	finding
2031160	Tiếng lép bép trong mô mềm (phát hiện)	271776004	Soft tissue crepitus (finding)	finding
2031161	Mô mềm xoang thận bị u xâm lấn (phát hiện)	405929000	Soft tissue of renal sinus involved by tumor (finding)	finding
2031162	Đề kháng mô mềm (phát hiện)	416752006	Soft tissue resistance (finding)	finding
2031163	Sưng mô mềm (phát hiện)	298349001	Soft tissue swelling (finding)	finding
2031164	Sưng mô mềm khớp cổ chân (phát hiện)	299416002	Soft tissue swelling of ankle joint (finding)	finding
2031165	Sưng mô mềm khớp khuỷu tay (phát hiện)	298872009	Soft tissue swelling of elbow joint (finding)	finding
2031166	Sưng mô mềm quanh khớp gối (phát hiện)	299324008	Soft tissue swelling of knee joint (finding)	finding
2031167	Thay đổi kết cấu mô mềm (phát hiện)	416420005	Soft tissue texture changes (finding)	finding
2031168	Đại tiện không tự chủ (phát hiện)	276484003	Soiling (finding)	finding
2031169	Triệu chứng đại tiện mất kiểm soát (phát hiện)	275300000	Soiling symptom (finding)	finding
2031170	Thành viên duy nhất trong gia đình được đăng ký (phát hiện)	184143003	Sole family member registered (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031171	Phát hiện liên quan đến đế giày (phát hiện)	250149003	Sole of footwear finding (finding)	finding
2031172	Đế giày quá mềm (phát hiện)	250153001	Sole of footwear too flexible (finding)	finding
2031173	Đế giày quá cứng (phát hiện)	250152006	Sole of footwear too rigid (finding)	finding
2031174	Đế giày quá dày (phát hiện)	250151004	Sole of footwear too thick (finding)	finding
2031175	Đế giày quá mỏng (phát hiện)	250150003	Sole of footwear too thin (finding)	finding
2031176	Đã gửi báo cáo kiểm tra và giám định pháp lý (phát hiện)	184981009	Solicitors examination and report sent (finding)	finding
2031177	Yêu cầu báo cáo từ luật sư (phát hiện)	313374008	Solicitors report requested (finding)	finding
2031178	Đã gửi báo cáo luật sư (phát hiện)	184980005	Solicitors report sent (finding)	finding
2031179	Tình trạng báo cáo luật sư (phát hiện)	309030004	Solicitors report status (finding)	finding
2031180	Độ đặc rắn (phát hiện)	300585004	Solid consistencies (finding)	finding
2031181	Cấu trúc khối u đặc (phát hiện)	369757002	Solid tumor configuration (finding)	finding
2031182	Khối u đặc, bao hoàn toàn (phát hiện)	396874001	Solid, entirely encapsulated tumor (finding)	finding
2031183	Khối u đặc, bao một phần (phát hiện)	396875000	Solid, partially encapsulated tumor (finding)	finding
2031184	Tập hợp đơn độc (phát hiện)	63583004	Solitary aggregation (finding)	finding
2031185	Túi thừa đơn độc của manh tràng (phát hiện)	281069007	Solitary diverticulum of cecum (finding)	finding
2031186	Túi thừa đơn độc bên trái đại tràng (phát hiện)	235773008	Solitary diverticulum of left side of colon (finding)	finding
2031187	Túi thừa đơn độc bên phải đại tràng (phát hiện)	734040007	Solitary diverticulum of right side of colon (finding)	finding
2031188	Nốt đơn độc ở phổi (phát hiện)	427359005	Solitary nodule of lung (finding)	finding
2031189	Ăn cắp đơn độc (phát hiện)	268663007	Solitary stealing (finding)	finding
2031190	SLCO1B1 chức năng giảm (phát hiện)	738761001	Solute carrier organic anion transporter family member 1B1 decreased function (finding)	finding
2031191	SLCO1B1 chức năng tăng (phát hiện)	738763003	Solute carrier organic anion transporter family member 1B1 increased function (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031192	SLCO1B1 chức năng bình thường (phát hiện)	738762008	Solute carrier organic anion transporter family member 1B1 normal function (finding)	finding
2031193	SLCO1B1 chức năng kém (phát hiện)	738760000	Solute carrier organic anion transporter family member 1B1 poor function (finding)	finding
2031194	Lạm dụng dung môi (phát hiện)	428495004	Solvent misuse (finding)	finding
2031195	Bất thường cơ thể (phát hiện)	47135001	Somatic dysfunction (finding)	finding
2031196	Bất thường thân thể vùng bụng (phát hiện)	718922009	Somatic dysfunction of abdominal region (finding)	finding
2031197	Bất thường thân thể vùng khớp cùng - đòn (phát hiện)	720028006	Somatic dysfunction of acromioclavicular region (finding)	finding
2031198	Bất thường thân thể vùng cổ chân (phát hiện)	718937008	Somatic dysfunction of ankle region (finding)	finding
2031199	Bất thường thân thể vùng lưng (phát hiện)	720027001	Somatic dysfunction of back region (finding)	finding
2031200	Bất thường chức năng cơ xương khớp khớp cùng chậu hai bên (phát hiện)	15636611000119102	Somatic dysfunction of bilateral sacroiliac joints (finding)	finding
2031201	Bất thường cơ xương cổ (phát hiện)	417347005	Somatic dysfunction of cervical region (finding)	finding
2031202	Bất thường chức năng thân - cổ (phát hiện)	426560005	Somatic dysfunction of cervicothoracic region (finding)	finding
2031203	Bất thường thân thể vùng sụn sườn (phát hiện)	718939006	Somatic dysfunction of costochondral region (finding)	finding
2031204	Bất thường thân thể vùng khớp sườn - đốt sống (phát hiện)	718940008	Somatic dysfunction of costovertebral joint structure (finding)	finding
2031205	Bất thường cơ xương hộp sọ (phát hiện)	417074000	Somatic dysfunction of cranium (finding)	finding
2031206	Bất thường cơ xương khuỷu tay (phát hiện)	416997009	Somatic dysfunction of elbow (finding)	finding
2031207	Bất thường cơ xương của cẳng tay (phát hiện)	417693004	Somatic dysfunction of forearm (finding)	finding
2031208	Bất thường cơ xương của bàn tay (phát hiện)	416275000	Somatic dysfunction of hand (finding)	finding
2031209	Bất thường thân thể vùng đầu (phát hiện)	720013006	Somatic dysfunction of head region (finding)	finding
2031210	Bất thường thân thể vùng hông (phát hiện)	718921002	Somatic dysfunction of hip region (finding)	finding
2031211	Bất thường cơ xương của xương chậu (phát hiện)	417735002	Somatic dysfunction of ilium (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031212	Bất thường cơ xương của xương chậu (phát hiện)	416137008	Somatic dysfunction of innominate bone (finding)	finding
2031213	Bất thường thân thể vùng khớp gối (phát hiện)	718932002	Somatic dysfunction of knee region (finding)	finding
2031214	Bất thường chức năng cơ xương khớp khớp cùng chậu trái (phát hiện)	15636531000119108	Somatic dysfunction of left sacroiliac joint (finding)	finding
2031215	Bất thường cơ xương của dây chằng (phát hiện)	416998004	Somatic dysfunction of ligament (finding)	finding
2031216	Bất thường thân thể chi dưới (phát hiện)	720024008	Somatic dysfunction of lower limb (finding)	finding
2031217	Bất thường thân thể vùng thắt lưng (phát hiện)	718929000	Somatic dysfunction of lumbar region (finding)	finding
2031218	Bất thường thân thể vùng thắt lưng - cùng (phát hiện)	722410009	Somatic dysfunction of lumbosacral region (finding)	finding
2031219	Bất thường thân thể vùng chẩm - cổ (phát hiện)	718919007	Somatic dysfunction of occipitocervical region (finding)	finding
2031220	Bất thường thân thể vùng chậu (phát hiện)	720016003	Somatic dysfunction of pelvic region (finding)	finding
2031221	Bất thường thân thể xương mu (phát hiện)	718408003	Somatic dysfunction of pubic bone (finding)	finding
2031222	Bất thường thân thể vùng mu (phát hiện)	720019005	Somatic dysfunction of pubic region (finding)	finding
2031223	Bất thường thân thể vùng thân mình (phát hiện)	722411008	Somatic dysfunction of region of trunk (finding)	finding
2031224	Bất thường cơ xương của xương sườn (phát hiện)	417242001	Somatic dysfunction of rib (finding)	finding
2031225	Bất thường chức năng cơ xương khớp khớp cùng chậu phải (phát hiện)	15636571000119106	Somatic dysfunction of right sacroiliac joint (finding)	finding
2031226	Bất thường thân thể vùng xương cùng (phát hiện)	718936004	Somatic dysfunction of sacral region (finding)	finding
2031227	Bất thường cơ xương của cột sống cùng (phát hiện)	417646006	Somatic dysfunction of sacral spine (finding)	finding
2031228	Bất thường thân thể vùng cùng - cụt (phát hiện)	718927003	Somatic dysfunction of sacrococcygeal region (finding)	finding
2031229	Bất thường chức năng soma khớp cùng chậu (phát hiện)	471000119102	Somatic dysfunction of sacroiliac joint (finding)	finding
2031230	Bất thường thân thể vùng khớp cùng - chậu (phát hiện)	720473006	Somatic dysfunction of sacroiliac region (finding)	finding
2031231	Bất thường thân thể khớp bả vai - lồng ngực (phát hiện)	723322003	Somatic dysfunction of scapulothoracic joint (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031232	Bất thường cơ xương của khớp bướm - chẩm (phát hiện)	417578005	Somatic dysfunction of sphenobasilar synchondrosis (finding)	finding
2031233	Bất thường thân thể vùng khớp ức - sườn (phát hiện)	718941007	Somatic dysfunction of sternochondral region (finding)	finding
2031234	Bất thường thân thể vùng khớp ức - đòn (phát hiện)	720015004	Somatic dysfunction of sternoclavicular region (finding)	finding
2031235	Bất thường thân thể vùng ngực (phát hiện)	718938003	Somatic dysfunction of thoracic region (finding)	finding
2031236	Bất thường thân thể vùng ngực - thắt lưng (phát hiện)	718920001	Somatic dysfunction of thoracolumbar region (finding)	finding
2031237	Bất thường cơ xương chi trên (phát hiện)	416508000	Somatic dysfunction of upper limb (finding)	finding
2031238	Ảo giác thể chất (phát hiện)	762620006	Somatic hallucination (finding)	finding
2031239	Đột biến soma (phát hiện)	124975008	Somatic mutation (finding)	finding
2031240	Đau thân thể (phát hiện)	48429009	Somatic pain (finding)	finding
2031241	Hiện tượng thụ động thể chất (phát hiện)	281144009	Somatic passivity (finding)	finding
2031242	Hội chứng thể chất không có (phát hiện)	280430004	Somatic syndrome absent (finding)	finding
2031243	Nhận định hội chứng thể chất (phát hiện)	279314007	Somatic syndrome finding (finding)	finding
2031244	Hội chứng thể chất có (phát hiện)	280429009	Somatic syndrome present (finding)	finding
2031245	Mất nhận biết cảm giác cơ thể (phát hiện)	281110002	Somatosensory agnosia (finding)	finding
2031246	Nhận định về điện thế gọi cảm giác bản thể (phát hiện)	277126002	Somatosensory evoked potentials finding (finding)	finding
2031247	Đối xứng sóng gọi cảm giác bản thể (phát hiện)	277127006	Somatosensory evoked potentials symmetry (finding)	finding
2031248	Một số sai lệch khỏi mục tiêu (phát hiện)	706908007	Some digression away from goal (finding)	finding
2031249	Một số tiến triển hướng tới mục tiêu (phát hiện)	706907002	Some progress toward goal (finding)	finding
2031250	Thỉnh thoảng có khả năng chăm sóc con (phát hiện)	126301000146100	Sometimes able to care for child (finding)	finding
2031251	Thỉnh thoảng cảm thấy bất an khi chăm sóc con (phát hiện)	159911000146108	Sometimes feeling insecure about caring for child (finding)	finding
2031252	Con trai đặt cuộc hẹn (phát hiện)	185409007	Son made appointment (finding)	finding
2031253	Muội than quanh miệng (phát hiện)	427655005	Soot around mouth (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031254	Muội than trong họng (phát hiện)	426547004	Soot in oropharynx (finding)	finding
2031255	Giọng nói êm dịu (phát hiện)	258130003	Soothing voice (finding)	finding
2031256	Đau mắt (phát hiện)	302017001	Sore eye (finding)	finding
2031257	Đau nướu (phát hiện)	11114002	Sore gums (finding)	finding
2031258	Môi đau (phát hiện)	279072007	Sore lip (finding)	finding
2031259	Đau núm vú (phát hiện)	247350000	Sore nipple (finding)	finding
2031260	Lỗ mũi đau (phát hiện)	279073002	Sore nostril (finding)	finding
2031261	Da đau (phát hiện)	279074008	Sore skin (finding)	finding
2031262	Đau họng (phát hiện)	267102003	Sore throat (finding)	finding
2031263	Đau nhức (phát hiện)	71393004	Soreness (finding)	finding
2031264	Âm thanh lệch về phía tai bị tổn thương (phát hiện)	277214003	Sound lateralized to affected ear (finding)	finding
2031265	Âm thanh lệch về phía tai không bị tổn thương (phát hiện)	277215002	Sound lateralized to non-affected ear (finding)	finding
2031266	Âm thanh được nghe ở đường giữa (phát hiện)	277216001	Sound perceived in midline (finding)	finding
2031267	Bất thường EEG do kích thích âm thanh (phát hiện)	66806007	Sound-induced electroencephalogram abnormality (finding)	finding
2031268	Âm thanh nghe rất lớn (phát hiện)	247285003	Sounds are very loud (finding)	finding
2031269	Âm thanh nghe rõ bất thường (phát hiện)	247714009	Sounds seem unnaturally clear (finding)	finding
2031270	Âm thanh trong lồng ngực (phát hiện)	248614004	Sounds within chest (finding)	finding
2031271	Gốc Nam Mỹ (phát hiện)	160517006	South American origin (finding)	finding
2031272	Sữa công thức dành cho trẻ sơ sinh từ đậu nành (phát hiện)	714033002	Soy-based infant formula (finding)	finding
2031273	Chế độ ăn không có đậu nành (phát hiện)	226204000	Soy-free diet (finding)	finding
2031274	Khối chiếm chỗ trong hệ thần kinh (phát hiện)	281229000	Space-occupying lesion of nervous system (finding)	finding
2031275	Khoảng cách răng trước hàm dưới (phát hiện)	734890007	Spacing of anterior mandibular teeth (finding)	finding
2031276	Khoảng cách răng trước hàm trên (phát hiện)	734891006	Spacing of anterior maxillary teeth (finding)	finding
2031277	Khoảng cách răng trước (phát hiện)	734013007	Spacing of anterior teeth (finding)	finding
2031278	Khoảng cách răng sau hàm dưới (phát hiện)	734892004	Spacing of posterior mandibular teeth (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031279	Khoảng cách răng sau hàm trên (phát hiện)	734893009	Spacing of posterior maxillary teeth (finding)	finding
2031280	Khoảng cách răng sau (phát hiện)	734010005	Spacing of posterior teeth (finding)	finding
2031281	Dấu hiệu Spalding - Horner (phát hiện)	22758008	Spalding-Horner sign (finding)	finding
2031282	Tóc có ánh kim (phát hiện)	247557001	Spangled hair (finding)	finding
2031283	Cung mày thưa và mảnh (phát hiện)	1142306001	Sparse and fine eyebrow (finding)	finding
2031284	Cung mày thưa (phát hiện)	1142302004	Sparse eyebrow (finding)	finding
2031285	Lông thưa toàn thân (phát hiện)	1144852002	Sparse growth of body hair (finding)	finding
2031286	Lông mu thưa, mịn (phát hiện)	251819007	Sparse growth of downy pubic hair (finding)	finding
2031287	Lông mi mọc thưa (phát hiện)	1145087006	Sparse growth of eyelashes (finding)	finding
2031288	Lông mi dưới mọc thưa (phát hiện)	1145104003	Sparse growth of eyelashes of lower eyelid (finding)	finding
2031289	Lông mi trên mọc thưa (phát hiện)	1145106001	Sparse growth of eyelashes of upper eyelid (finding)	finding
2031290	Lông thưa (phát hiện)	1144848002	Sparse growth of hair (finding)	finding
2031291	Lông vùng trán thưa (phát hiện)	1144849005	Sparse growth of hair of anterior scalp (finding)	finding
2031292	Lông nách thưa (phát hiện)	1144851009	Sparse growth of hair of axilla (finding)	finding
2031293	Râu thưa (phát hiện)	1144853007	Sparse growth of hair of face (finding)	finding
2031294	Lông đầu thưa (phát hiện)	1144850005	Sparse growth of hair of scalp (finding)	finding
2031295	Tóc thưa (phát hiện)	1162675003	Sparse hair (finding)	finding
2031296	Cung mày ngoài thưa (phát hiện)	1142303009	Sparse lateral eyebrow (finding)	finding
2031297	Cung mày giữa thưa (phát hiện)	1142304003	Sparse medial eyebrow (finding)	finding
2031298	Lông sinh dục thứ phát thưa thớt (phát hiện)	302028002	Sparseness of secondary sexual hair (finding)	finding
2031299	Co thắt (phát hiện)	45352006	Spasm (finding)	finding
2031300	Co thắt cơ lưng (phát hiện)	203095000	Spasm of back muscles (finding)	finding
2031301	Co cơ hình lê hai bên (phát hiện)	15744081000119101	Spasm of bilateral piriformis muscles (finding)	finding
2031302	Co thắt cơ cạnh cột sống cổ (phát hiện)	433203006	Spasm of cervical paraspinous muscle (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031303	Co thắt cổ tử cung (phát hiện)	431329002	Spasm of cervix uteri (finding)	finding
2031304	Co thắt cơ quanh miệng (phát hiện)	1141864009	Spasm of circumoral muscle (finding)	finding
2031305	Co thắt cơ hình lê bên trái (phát hiện)	774144009	Spasm of left piriformis muscle (finding)	finding
2031306	Co thắt cơ hai bắp chân (phát hiện)	15748401000119109	Spasm of muscle of bilateral calves (finding)	finding
2031307	Co thắt cơ lưng dưới (phát hiện)	16410651000119105	Spasm of muscle of lower back (finding)	finding
2031308	Co thắt cơ vùng chậu quanh âm đạo (phát hiện)	248909001	Spasm of pelvic muscles around vagina (finding)	finding
2031309	Co thắt cơ hình lê (phát hiện)	427178000	Spasm of piriformis muscle (finding)	finding
2031310	Co thắt cơ hình lê bên phải (phát hiện)	774143003	Spasm of right piriformis muscle (finding)	finding
2031311	Co thắt cơ xương vùng ngực (phát hiện)	444920009	Spasm of skeletal muscle of thorax (finding)	finding
2031312	Co thắt bàng quang (phát hiện)	249297006	Spasm of urinary bladder (finding)	finding
2031313	Co thắt tử cung (phát hiện)	29542008	Spasm of uterus (finding)	finding
2031314	Ho co thắt (phát hiện)	63000007	Spasmodic cough (finding)	finding
2031315	Cử động co giật (phát hiện)	249966004	Spasmodic movement (finding)	finding
2031316	Co thắt phối hợp (phát hiện)	91510005	Spasmus coordinatus (finding)	finding
2031317	Ataxia co cứng cơ (phát hiện)	1119357005	Spastic ataxia (finding)	finding
2031318	Loạn vận ngữ co cứng (phát hiện)	229684006	Spastic dysarthria (finding)	finding
2031319	Bàn chân co cứng (phát hiện)	307324001	Spastic foot (finding)	finding
2031320	Dáng đi cứng (phát hiện)	9447003	Spastic gait (finding)	finding
2031321	Bàng quang thần kinh co cứng (phát hiện)	425596001	Spastic neurogenic urinary bladder (finding)	finding
2031322	Liệt cứng (phát hiện)	78403003	Spastic paralysis (finding)	finding
2031323	Liệt cứng hai chi dưới (phát hiện)	312444006	Spastic paraparesis (finding)	finding
2031324	Liệt co cứng (phát hiện)	371028005	Spastic paresis (finding)	finding
2031325	Tư thế co cứng (phát hiện)	249851003	Spastic positioning (finding)	finding
2031326	Tư thế co cứng kiểu thấp (phát hiện)	249850002	Spastic posture (finding)	finding
2031327	Co cứng cơ (phát hiện)	221360009	Spasticity (finding)	finding
2031328	Mất định hướng không gian (phát hiện)	112077003	Spatial disorientation (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031329	Không xác định được hướng không gian của mẫu bệnh phẩm (phát hiện)	372428000	Spatial orientation of specimen unknown (finding)	finding
2031330	Nói tiếng Anh kém (phát hiện)	161148002	Speaks English poorly (finding)	finding
2031331	Nói tiếng Anh tốt (phát hiện)	161147007	Speaks English well (finding)	finding
2031332	Nói được nhiều ngôn ngữ (phát hiện)	3281000175104	Speaks multiple languages (finding)	finding
2031333	Kiểm tra hệ tim mạch chuyên biệt bất thường (phát hiện)	164779007	Special cardiovascular system test abnormal (finding)	finding
2031334	Kiểm tra hệ tim mạch chuyên biệt bình thường (phát hiện)	164778004	Special cardiovascular system test normal (finding)	finding
2031335	Danh mục đặc biệt người dùng điện thoại (phát hiện)	224280009	Special category of telephone user (finding)	finding
2031336	Thủ thuật chuyên khoa tai mũi họng bất thường (kết quả) (phát hiện)	164769005	Special ear, nose and throat procedure abnormal (finding)	finding
2031337	Thủ thuật chuyên khoa tai mũi họng bình thường (kết quả) (phát hiện)	164768002	Special ear, nose and throat procedure normal (finding)	finding
2031338	Kiểm tra đặc biệt - có bất thường (phát hiện)	171341000	Special examination - abnormality (finding)	finding
2031339	Kiểm tra đặc biệt - không phát hiện bất thường (phát hiện)	171340004	Special examination - no abnormality detected (finding)	finding
2031340	Đã sắp xếp kiểm tra đặc biệt (phát hiện)	171338009	Special examination arranged (finding)	finding
2031341	Tình trạng kiểm tra chuyên khoa (phát hiện)	243881001	Special examination status (finding)	finding
2031342	Kiểm tra chuyên biệt nữ giới bất thường (phát hiện)	164812003	Special female test abnormal (finding)	finding
2031343	Kiểm tra chuyên biệt nữ giới bình thường (phát hiện)	164811005	Special female test normal (finding)	finding
2031344	Kiểm tra tiêu hóa chuyên biệt bất thường (phát hiện)	164789006	Special gastrointestinal tract test abnormal (finding)	finding
2031345	Kiểm tra tiêu hóa chuyên biệt bình thường (phát hiện)	164788003	Special gastrointestinal tract test normal (finding)	finding
2031346	Sữa công thức đặc biệt cho trẻ sơ sinh (phát hiện)	4550001	Special infant formula (finding)	finding
2031347	Kiểm tra chuyên biệt nam giới bất thường (phát hiện)	164826007	Special male test abnormal (finding)	finding
2031348	Kiểm tra chuyên biệt nam giới bình thường (phát hiện)	164825006	Special male test normal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031349	Xét nghiệm nước tiểu đặc biệt bất thường (phát hiện)	268370004	Special urinary test abnormal (finding)	finding
2031350	Xét nghiệm nước tiểu đặc biệt bình thường (phát hiện)	268369000	Special urinary test normal (finding)	finding
2031351	Sợ cụ thể (phát hiện)	247845000	Specific fear (finding)	finding
2031352	Trọng lượng riêng cao hơn ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	55759009	Specific gravity above reference range (finding)	finding
2031353	Tỷ trọng dịch màng phổi trên mức tham chiếu (phát hiện)	167958008	Specific gravity in pleural fluid above reference range (finding)	finding
2031354	Tỷ trọng dịch màng phổi dưới mức tham chiếu (phát hiện)	167959000	Specific gravity in pleural fluid below reference range (finding)	finding
2031355	Tỷ trọng dịch màng phổi trong mức tham chiếu (phát hiện)	167957003	Specific gravity in pleural fluid within reference range (finding)	finding
2031356	Trọng lượng riêng của nước tiểu (phát hiện)	310406009	Specific gravity of urine (finding)	finding
2031357	Khiếm khuyết ngôn ngữ đặc hiệu (phát hiện)	229746007	Specific language impairment (finding)	finding
2031358	Khiếm khuyết phát âm đặc hiệu (phát hiện)	702353001	Specific speech impairment (finding)	finding
2031359	Vấn đề hành chính liên quan đến mẫu xét nghiệm (phát hiện)	281260000	Specimen administration finding (finding)	finding
2031360	Nuôi cấy được vi khuẩn từ mẫu (phát hiện)	168197002	Specimen bacteria cultured (finding)	finding
2031361	Vi khuẩn trong mẫu nhạy cảm (phát hiện)	168201002	Specimen bacteria sensitive (finding)	finding
2031362	Mẫu xét nghiệm trong (phát hiện)	281278005	Specimen clear (finding)	finding
2031363	Mẫu xét nghiệm đông (phát hiện)	281279002	Specimen clotted (finding)	finding
2031364	Mẫu xét nghiệm có màu đục (phát hiện)	281276009	Specimen cloudy (finding)	finding
2031365	Nhân viên y tế thu thập mẫu (phát hiện)	1208523001	Specimen collection by healthcare professional (finding)	finding
2031366	Thu thập mẫu không giám sát bởi đối tượng (phát hiện)	1208526009	Specimen collection by subject unsupervised by healthcare professional (finding)	finding
2031367	Vấn đề về chai đựng mẫu xét nghiệm (phát hiện)	281261001	Specimen container finding (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031368	Mẫu xét nghiệm chứa ngưng kết lạnh (phát hiện)	281274007	Specimen contains cold agglutinins (finding)	finding
2031369	Mẫu xét nghiệm bị nhiễm bẩn (phát hiện)	123840003	Specimen contaminated (finding)	finding
2031370	Mẫu xét nghiệm lấy từ hôm qua nhưng nhận hôm nay (phát hiện)	281272006	Specimen dated yesterday but received today (finding)	finding
2031371	Mẫu bệnh phẩm bị phân huỷ (phát hiện)	733480003	Specimen decomposed (finding)	finding
2031372	Mẫu xét nghiệm bị trì hoãn trong quá trình vận chuyển (phát hiện)	281270003	Specimen delayed in transit (finding)	finding
2031373	Kính hiển vi trực tiếp mẫu - không thấy vi sinh vật (phát hiện)	168230009	Specimen direct microscopy no organism seen (finding)	finding
2031374	Xét nghiệm mẫu - không phát hiện bất thường (phát hiện)	168124002	Specimen examination no abnormality detected (finding)	finding
2031375	Xét nghiệm mẫu - bất thường (phát hiện)	168125001	Specimen examination: abnormal (finding)	finding
2031376	Phân lập được nấm từ mẫu (phát hiện)	168216004	Specimen fungus isolated (finding)	finding
2031377	Không phân lập được nấm từ mẫu (phát hiện)	168218003	Specimen fungus not isolated (finding)	finding
2031378	Mẫu xét nghiệm rất tan máu (phát hiện)	281288006	Specimen grossly hemolyzed (finding)	finding
2031379	Mẫu xét nghiệm rất vàng (phát hiện)	281291006	Specimen grossly icteric (finding)	finding
2031380	Mẫu xét nghiệm rất đục (phát hiện)	281292004	Specimen grossly lipemic (finding)	finding
2031381	Mẫu xét nghiệm bị tán huyết (phát hiện)	118128002	Specimen hemolyzed (finding)	finding
2031382	Mẫu xét nghiệm có màu vàng (phát hiện)	118129005	Specimen icteric (finding)	finding
2031383	Mẫu bệnh phẩm không đủ để đánh giá nội tiết tố (phát hiện)	7705008	Specimen inadequate for hormonal evaluation (finding)	finding
2031384	Mẫu xét nghiệm dán nhãn sai (phát hiện)	281265005	Specimen incorrectly labeled (finding)	finding
2031385	Không có sự xâm lấn đại thể của khối u (phát hiện)	396404006	Specimen involvement by macroscopic tumor absent (finding)	finding
2031386	Không thể xác định sự xâm lấn đại thể của khối u (phát hiện)	396405007	Specimen involvement by macroscopic tumor indeterminate (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031387	Có sự xâm lấn đại thể của khối u (phát hiện)	396403000	Specimen involvement by macroscopic tumor present (finding)	finding
2031388	Không có sự xâm lấn của khối u vào hạch dính kết (phát hiện)	396418004	Specimen involvement by matted nodes absent (finding)	finding
2031389	Có sự xâm lấn của khối u vào hạch dính kết (phát hiện)	396416000	Specimen involvement by matted nodes present (finding)	finding
2031390	Tổn thương có xâm lấn đa ổ (phát hiện)	444902000	Specimen involvement by multifocal invasion (finding)	finding
2031391	Không có sự xâm lấn của khối u vào nốt vệ tinh (phát hiện)	396407004	Specimen involvement by satellite nodule(s) absent (finding)	finding
2031392	Không thể xác định sự xâm lấn của khối u vào nốt vệ tinh (phát hiện)	396409001	Specimen involvement by satellite nodule(s) cannot be determined (finding)	finding
2031393	Có sự xâm lấn của khối u vào nốt vệ tinh (phát hiện)	396408009	Specimen involvement by satellite nodule(s) present (finding)	finding
2031394	Không xác định được bên mẫu bệnh phẩm (phát hiện)	397206002	Specimen laterality not specified (finding)	finding
2031395	Mẫu xét nghiệm bị rò rỉ (phát hiện)	281263003	Specimen leaked (finding)	finding
2031396	Mẫu bệnh phẩm không tối ưu để chẩn đoán (phát hiện)	6679002	Specimen less than optimal for diagnosis (finding)	finding
2031397	Mẫu bệnh phẩm không tối ưu để chẩn đoán do thiếu thông tin lâm sàng (phát hiện)	103608007	Specimen less than optimal for diagnosis for lack of clinical information (finding)	finding
2031398	Mẫu xét nghiệm có nhiều lipid (phát hiện)	118127007	Specimen lipemic (finding)	finding
2031399	Không phân lập được vi khuẩn từ mẫu (phát hiện)	168203004	Specimen no bacteria isolated (finding)	finding
2031400	Mẫu xét nghiệm không nuôi cấy được vi khuẩn (phát hiện)	269935002	Specimen no organism cultured (finding)	finding
2031401	Không phân lập được vi sinh vật từ mẫu (phát hiện)	168187006	Specimen no organism isolated (finding)	finding
2031402	Không xác định được vi rút từ mẫu (phát hiện)	168209000	Specimen no virus identified (finding)	finding
2031403	Mẫu bệnh phẩm không đại diện cho vị trí giải phẫu (phát hiện)	43515008	Specimen not representative of anatomic site (finding)	finding
2031404	Mẫu xét nghiệm không tan máu rõ ràng (phát hiện)	281283002	Specimen not visibly hemolyzed (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031405	Mẫu xét nghiệm không vàng rõ ràng (phát hiện)	281282007	Specimen not visibly icteric (finding)	finding
2031406	Mẫu xét nghiệm không đục rõ ràng (phát hiện)	281281000	Specimen not visibly lipemic (finding)	finding
2031407	Mẫu bệnh phẩm bị che khuất bởi máu (phát hiện)	84567002	Specimen obscured by blood (finding)	finding
2031408	Mẫu bị che khuất bởi vật ngoại lai (phát hiện)	54192004	Specimen obscured by foreign material (finding)	finding
2031409	Mẫu bệnh phẩm bị che khuất do viêm (phát hiện)	63038006	Specimen obscured by inflammation (finding)	finding
2031410	Mẫu bệnh phẩm bị che khuất bởi dịch nhầy (phát hiện)	397879002	Specimen obscured by mucus (finding)	finding
2031411	Nuôi cấy được vi sinh vật từ mẫu (phát hiện)	168190000	Specimen organism cultured (finding)	finding
2031412	Phân lập được vi sinh vật từ mẫu (phát hiện)	168188001	Specimen organism isolated (finding)	finding
2031413	Mẫu xét nghiệm bị nhiễm nấm (phát hiện)	711537006	Specimen overgrowth by fungi (finding)	finding
2031414	Mẫu bệnh phẩm cố định kém (phát hiện)	67736002	Specimen poorly fixed (finding)	finding
2031415	Mẫu xét nghiệm có thể lấy từ tay truyền dịch (phát hiện)	281284008	Specimen possibly taken from intravenous drip arm (finding)	finding
2031416	Mẫu xét nghiệm bị từ chối (phát hiện)	135839007	Specimen rejected (finding)	finding
2031417	Mẫu bị từ chối / không được xử lý (phát hiện)	373880007	Specimen rejected / not processed (finding)	finding
2031418	Nuôi cấy được Salmonella từ mẫu (phát hiện)	168198007	Specimen Salmonella cultured (finding)	finding
2031419	Mẫu bệnh phẩm đủ để chẩn đoán (phát hiện)	48883003	Specimen satisfactory for diagnosis (finding)	finding
2031420	Mẫu đạt tiêu chuẩn để đánh giá (phát hiện)	125152006	Specimen satisfactory for evaluation (finding)	finding
2031421	Mẫu đạt tiêu chuẩn nhưng bị giới hạn (phát hiện)	125153001	Specimen satisfactory for evaluation but limited (finding)	finding
2031422	Mẫu bệnh phẩm đạt yêu cầu nhưng bị giới hạn do thoái hóa tế bào (phát hiện)	448485001	Specimen satisfactory for evaluation but limited by cellular degeneration (finding)	finding
2031423	Mẫu xét nghiệm đã tách huyết thanh (phát hiện)	281285009	Specimen separated (finding)	finding
2031424	Mẫu bệnh phẩm có sự tiêu hủy tế bào quá mức (phát hiện)	7667005	Specimen shows excessive cytolysis (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031425	Không thể xác định kích thước mẫu bệnh phẩm (phát hiện)	399606003	Specimen size cannot be determined (finding)	finding
2031426	Mẫu xét nghiệm hơi tan máu (phát hiện)	281289003	Specimen slightly hemolyzed (finding)	finding
2031427	Mẫu xét nghiệm hơi vàng (phát hiện)	281290007	Specimen slightly icteric (finding)	finding
2031428	Mẫu xét nghiệm hơi đục (phát hiện)	281293009	Specimen slightly lipemic (finding)	finding
2031429	Mẫu bệnh phẩm quá dày để giải thích tối ưu (phát hiện)	103611008	Specimen too thick for optimal interpretation (finding)	finding
2031430	Mẫu xét nghiệm đục (phát hiện)	281280004	Specimen turbid (finding)	finding
2031431	Không xác định được loại mẫu bệnh phẩm (phát hiện)	397212007	Specimen type not specified (finding)	finding
2031432	Mẫu không có nhãn (phát hiện)	125159002	Specimen unlabeled (finding)	finding
2031433	Mẫu bệnh phẩm không đạt yêu cầu để chẩn đoán (phát hiện)	112631006	Specimen unsatisfactory for diagnosis (finding)	finding
2031434	Mẫu không đạt tiêu chuẩn để đánh giá (phát hiện)	125154007	Specimen unsatisfactory for evaluation (finding)	finding
2031435	Mẫu xét nghiệm không đạt yêu cầu do vỡ hộp chứa (phát hiện)	710070002	Specimen unsatisfactory for evaluation due to broken container (finding)	finding
2031436	Mẫu xét nghiệm không đạt yêu cầu do bảo quản không đúng cách (phát hiện)	712743008	Specimen unsatisfactory for evaluation due to improper storage of specimen (finding)	finding
2031437	Mẫu bệnh phẩm không đạt do thoái hóa tế bào nặng (phát hiện)	448141006	Specimen unsatisfactory for evaluation due to marked cellular degeneration (finding)	finding
2031438	Mẫu bệnh phẩm không đạt do bị che khuất bởi gel bôi trơn (phát hiện)	448140007	Specimen unsatisfactory for evaluation due to obscuring lubricant jelly (finding)	finding
2031439	Mẫu xét nghiệm chưa được tách huyết thanh (phát hiện)	281286005	Specimen unseparated (finding)	finding
2031440	Mẫu xét nghiệm không phù hợp với xét nghiệm này (phát hiện)	281273001	Specimen unsuitable for this assay (finding)	finding
2031441	Xác định được vi rút từ mẫu (phát hiện)	168208008	Specimen virus identified (finding)	finding
2031442	Có biểu hiện bất thường của tế bào nội mạc tử cung trong mẫu bệnh phẩm (phát hiện)	103609004	Specimen with abnormal presence of endometrial cells (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031443	Mẫu xét nghiệm có màu vàng sậm (phát hiện)	281277000	Specimen xanthochromic (finding)	finding
2031444	Phân lập được nấm men từ mẫu (phát hiện)	168217008	Specimen yeast isolated (finding)	finding
2031445	Vi khuẩn trong mẫu không nhạy cảm (phát hiện)	168202009	Specimen: bacteria not sensitive (finding)	finding
2031446	Không nuôi cấy được vi khuẩn từ mẫu (phát hiện)	168199004	Specimen: no bacteria cultured (finding)	finding
2031447	Kiểu hình kháng thể kháng nhân dạng lốm đốm (phát hiện)	444138006	Speckled antinuclear antibody pattern (finding)	finding
2031448	Phát hiện về sự phát triển ngôn ngữ và lời nói (phát hiện)	425067005	Speech and language development finding (finding)	finding
2031449	Phát hiện liên quan đến ngôn ngữ và lời nói (phát hiện)	286832009	Speech and language finding (finding)	finding
2031450	Phát âm phù hợp với độ tuổi phát triển (phát hiện)	717272001	Speech appropriate for developmental age (finding)	finding
2031451	Tiếng bập bẹ của trẻ sơ sinh (phát hiện)	258116008	Speech babble (finding)	finding
2031452	Tắc nghẽn lời nói (phát hiện)	719399007	Speech block (finding)	finding
2031453	Bất thường chức năng ngôn ngữ (phát hiện)	23168003	Speech dysfunction (finding)	finding
2031454	Phát hiện liên quan đến lời nói (phát hiện)	106132005	Speech finding (finding)	finding
2031455	Giới hạn trong lời nói (phát hiện)	162252005	Speech limited (finding)	finding
2031456	Vấn đề về lời nói (phát hiện)	267095009	Speech problem (finding)	finding
2031457	Tốc độ liên tưởng (phát hiện)	61861001	Speed of associations (finding)	finding
2031458	Tắc nghẽn tinh trùng (phát hiện)	31211008	Spermatemphraxis (finding)	finding
2031459	Phát hiện thừng tinh (phát hiện)	300509007	Spermatic cord finding (finding)	finding
2031460	Dây tinh bị khối U ác xâm lấn trực tiếp (phát hiện)	396772005	Spermatic cord involved by direct extension of malignant neoplasm (finding)	finding
2031461	Thừng tinh không sờ thấy (phát hiện)	300511003	Spermatic cord non-palpable (finding)	finding
2031462	Thừng tinh sờ thấy (phát hiện)	300510002	Spermatic cord palpable (finding)	finding
2031463	Ngừng sinh tinh (phát hiện)	85716005	Spermatogenic arrest (finding)	finding
2031464	Vô tinh trùng (phát hiện)	69848004	Spermatoschisis (finding)	finding
2031465	Tinh trùng bất thường (phát hiện)	274735009	Spermatozoa abnormal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031466	Tinh trùng bị biến dạng (phát hiện)	300541001	Spermatozoa deformed (finding)	finding
2031467	Phát hiện tinh trùng (phát hiện)	300537000	Spermatozoa finding (finding)	finding
2031468	Hình thái tinh trùng tốt, > 80% bình thường (phát hiện)	167792001	Spermatozoa morphology good, greater than 80 percent normal (finding)	finding
2031469	Hình thái tinh trùng thấp, 30 - 50% bình thường (phát hiện)	167794000	Spermatozoa morphology low, 30-50 percent normal (finding)	finding
2031470	Hình thái tinh trùng trung bình, 50 - 80% bình thường (phát hiện)	167793006	Spermatozoa morphology moderate, 50-80 percent normal (finding)	finding
2031471	Hình thái tinh trùng rất thấp, dưới 30% bình thường (phát hiện)	167795004	Spermatozoa morphology very low, less than 30 percent normal (finding)	finding
2031472	Hình thái tinh trùng: không có dạng bình thường (phát hiện)	167796003	Spermatozoa morphology, no normal forms (finding)	finding
2031473	Tinh trùng có khả năng di chuyển (phát hiện)	300542008	Spermatozoa motile (finding)	finding
2031474	Tinh trùng di động không tiến tới (phát hiện)	315221003	Spermatozoa motile no progression (finding)	finding
2031475	Độ di động tinh trùng 6 - 8 giờ thấp, 10 - 30% (phát hiện)	167787003	Spermatozoa motility 6-8 hours low 10-30 percent (finding)	finding
2031476	Độ di động tinh trùng 6 - 8 giờ rất thấp, < 10% (phát hiện)	167788008	Spermatozoa motility 6-8 hours very low less than 10 percent (finding)	finding
2031477	Độ di động tinh trùng 6 - 8 giờ tốt, > 40% (phát hiện)	167785006	Spermatozoa motility at 6-8 hours good greater than 40 percent (finding)	finding
2031478	Độ di động tinh trùng 6 - 8 giờ trung bình, 30 - 40% (phát hiện)	167786007	Spermatozoa motility at 6-8 hours moderate 30-40 percent (finding)	finding
2031479	Tinh trùng không di động (phát hiện)	315220002	Spermatozoa non-motile (finding)	finding
2031480	Tinh trùng không di động sau 6 - 8 giờ (phát hiện)	167789000	Spermatozoa non-motile at 6-8 hours (finding)	finding
2031481	Tinh trùng bình thường (phát hiện)	300544009	Spermatozoa normal (finding)	finding
2031482	Số lượng tinh trùng/ml tốt: > 60 triệu (phát hiện)	167777002	Spermatozoa number/cc good: greater than 60 million (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031483	Số lượng tinh trùng/ml thấp: 10 - 30 triệu (phát hiện)	167779004	Spermatozoa number/cc low: 10-30 million (finding)	finding
2031484	Số lượng tinh trùng/ml trung bình: 30 - 60 triệu (phát hiện)	167778007	Spermatozoa number/cc moderate: 30-60 million (finding)	finding
2031485	Số lượng tinh trùng/ml rất thấp: 0 - 10 triệu (phát hiện)	167780001	Spermatozoa number/cc very low: 0-10 million (finding)	finding
2031486	Có tinh trùng (phát hiện)	300539002	Spermatozoa present (finding)	finding
2031487	Tinh trùng di động nhanh (phát hiện)	315223000	Spermatozoa progression rapid (finding)	finding
2031488	Tinh trùng di động chậm (phát hiện)	315222005	Spermatozoa progression slow (finding)	finding
2031489	Biến dạng thẳng đứng khớp bươu nền hộp sọ (phát hiện)	830068003	Sphenobasilar synchondrosis vertical strain (finding)	finding
2031490	Lỗi quang học hình cầu (phát hiện)	46183008	Spherical aberration of vision (finding)	finding
2031491	Hồng cầu hình cầu (phát hiện)	17235000	Spherocytosis (finding)	finding
2031492	Đại tiện không kiểm soát (phát hiện)	271839005	Sphincter ani incontinence (finding)	finding
2031493	Sphingobacterium multivorum hoặc Sphingobacterium spiritivorum (phát hiện)	717212009	Sphingobacterium multivorum or Sphingobacterium spiritivorum (finding)	finding
2031494	Sphingobacterium multivorum hoặc Sphingobacterium thalpophilum (phát hiện)	716825004	Sphingobacterium multivorum or Sphingobacterium thalpophilum (finding)	finding
2031495	Mức sphingomyelin trên mức tham chiếu (phát hiện)	124047009	Sphingomyelin above reference range (finding)	finding
2031496	Mức sphingomyelin dưới mức tham chiếu (phát hiện)	124048004	Sphingomyelin below reference range (finding)	finding
2031497	Phát hiện sphingomyelin trong dịch ối (phát hiện)	250543008	Sphingomyelin detected in amniotic fluid (finding)	finding
2031498	Sốt cao dao động (phát hiện)	102496004	Spiking fever (finding)	finding
2031499	Thiết bị kích thích thần kinh tuỷ sống cấy ghép tại chỗ (phát hiện)	926307003	Spinal cord neurostimulator device in situ (finding)	finding
2031500	Độ cong cột sống lồi sang trái (phát hiện)	423430005	Spinal curvature convex to the left (finding)	finding
2031501	Độ cong cột sống lồi sang phải (phát hiện)	424774003	Spinal curvature convex to the right (finding)	finding
2031502	Liệt nửa người tuỷ sống (phát hiện)	20940004	Spinal hemiparesis (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031503	Mất ổn định cột sống (phát hiện)	240220009	Spinal instability (finding)	finding
2031504	Phát hiện rễ dây thần kinh sống (phát hiện)	246595001	Spinal nerve root finding (finding)	finding
2031505	Mất cảm giác thần kinh cột sống (phát hiện)	30553004	Spinal nerve sensory loss (finding)	finding
2031506	Liệt hai chân (phát hiện)	23042008	Spinal paraparesis (finding)	finding
2031507	Ngón tay mảnh mai (phát hiện)	249767004	Spindling of finger (finding)	finding
2031508	Tóc xoắn lò xo (phát hiện)	247558006	Spiraled hair (finding)	finding
2031509	Đường xoắn ốc giữa động mạch chủ và động mạch phổi (phát hiện)	447776000	Spiralling course of aorta and pulmonary artery (finding)	finding
2031510	Niềm tin tâm linh mâu thuẫn với kế hoạch chăm sóc sức khỏe (phát hiện)	422930008	Spiritual beliefs conflicting with healthcare plan (finding)	finding
2031511	Căng thẳng tâm linh (phát hiện)	26110006	Spiritual distress (finding)	finding
2031512	Phát hiện về tâm linh (phát hiện)	129886006	Spiritual finding (finding)	finding
2031513	Vấn đề về tinh thần (phát hiện)	105571009	Spiritual problem (finding)	finding
2031514	Biến đổi trạng thái tâm linh (phát hiện)	129888007	Spiritual state alteration (finding)	finding
2031515	Sức mạnh tinh thần (phát hiện)	105572002	Spiritual strength (finding)	finding
2031516	Suy yếu tinh thần (phát hiện)	105573007	Spiritual weakness (finding)	finding
2031517	Dấu hiệu hồi phục thông khí phổi (phát hiện)	385350001	Spirometry reversibility finding (finding)	finding
2031518	Phản ứng đảo ngược trong hô hấp ký âm tính (phát hiện)	314980001	Spirometry reversibility negative (finding)	finding
2031519	Phản ứng đảo ngược trong hô hấp ký dương tính (phát hiện)	314981002	Spirometry reversibility positive (finding)	finding
2031520	Nhổ nước bọt vào người khác (phát hiện)	284646009	Spitting at other person (finding)	finding
2031521	Không có lách (phát hiện)	300564004	Spleen absent (finding)	finding
2031522	Phát hiện lách (phát hiện)	249571004	Spleen finding (finding)	finding
2031523	Lách ở vị trí bên trái (phát hiện)	448601003	Spleen in left sided position (finding)	finding
2031524	Lách sờ thấy (phát hiện)	249572006	Spleen palpable (finding)	finding
2031525	Lách sờ thấy dưới bờ sườn (phát hiện)	698016007	Spleen palpable below costal margin (finding)	finding
2031526	Lách sờ thấy ở tư thế nằm nghiêng phải (phát hiện)	249577000	Spleen palpable in right lateral position (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031527	Lách sờ thấy khi hít vào (phát hiện)	249576009	Spleen palpable on inspiration (finding)	finding
2031528	Lách có (phát hiện)	300563005	Spleen present (finding)	finding
2031529	Khuyết lách sờ thấy (phát hiện)	249575008	Splenic notch palpable (finding)	finding
2031530	Tiếng cọ lách (phát hiện)	249588006	Splenic rub detected (finding)	finding
2031531	Đột biến vị trí cắt ghép gen (phát hiện)	1306851006	Splice site mutation (finding)	finding
2031532	Xuất huyết dưới móng hình dằm (phát hiện)	271770005	Splinter hemorrhages under nail (finding)	finding
2031533	Dây thắt lưỡi bị rách (phát hiện)	249389002	Split frenulum of tongue (finding)	finding
2031534	Tóc chẻ ngọn (phát hiện)	247559003	Split hair (finding)	finding
2031535	Móng bị nứt (phát hiện)	247493001	Splits in nails (finding)	finding
2031536	Hành vi phòng vệ tinh thần - Phân tách (phát hiện)	286688002	Splitting - mental defense mechanism (finding)	finding
2031537	Tiếng tách của tiếng tim (phát hiện)	248670000	Splitting of heart sounds (finding)	finding
2031538	Dòng nước tiểu chia đôi (phát hiện)	28490008	Splitting of urinary stream (finding)	finding
2031539	Đau nhói (phát hiện)	279097006	Splitting pain (finding)	finding
2031540	Móng chân bị tách (phát hiện)	315592004	Splitting toenail (finding)	finding
2031541	Hình thái điện tâm đồ Brugada tự phát (phát hiện)	1208874001	Spontaneous Brugada electrocardiograph pattern (finding)	finding
2031542	Đóng tự phát thông liên nhĩ mắc phải (phát hiện)	459185007	Spontaneous closure of acquired interatrial communication (finding)	finding
2031543	Đóng tự phát thông nhĩ của khuyết vách nhĩ - thất (phát hiện)	448814004	Spontaneous closure of atrial component of atrioventricular septal defect (finding)	finding
2031544	Đóng tự phát lỗ bầu dục (phát hiện)	447270007	Spontaneous closure of foramen ovale (finding)	finding
2031545	Đóng tự phát khuyết vách liên nhĩ còn tồn tại ở hố bầu dục (phát hiện)	461092004	Spontaneous closure of residual atrial septal defect within oval fossa (finding)	finding
2031546	Đóng tự phát lỗ thông liên nhĩ còn tồn tại (phát hiện)	459186008	Spontaneous closure of residual interatrial communication (finding)	finding
2031547	Đóng tự phát phần thất của khuyết vách nhĩ - thất (phát hiện)	447777009	Spontaneous closure of ventricular component of atrioventricular septal defect (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031548	Đóng tự nhiên thông liên thất (phát hiện)	123714004	Spontaneous closure of ventricular septal defect (finding)	finding
2031549	Đóng tự phát thông liên thất do mô phụ của van nhĩ - thất (phát hiện)	448201009	Spontaneous closure of ventricular septal defect due to accessory tissue of atrioventricular valve (finding)	finding
2031550	Đóng tự phát thông liên thất do phản ứng xơ cơ (phát hiện)	447675006	Spontaneous closure of ventricular septal defect due to fibromuscular reaction (finding)	finding
2031551	Đóng tự phát thông liên thất do sa van động mạch chủ (phát hiện)	448411000	Spontaneous closure of ventricular septal defect due to prolapse of cusp of aortic valve (finding)	finding
2031552	Đóng tự phát thông liên thất do mô màng vách (phát hiện)	447942001	Spontaneous closure of ventricular septal defect due to tissue of membranous septum (finding)	finding
2031553	Bầm tự phát (phát hiện)	302228007	Spontaneous ecchymosis (finding)	finding
2031554	Hoạt động tự phát trên điện cơ EMG (phát hiện)	251525000	Spontaneous electromyography activity (finding)	finding
2031555	Phá thai tự nhiên phương pháp Denham (phát hiện)	90818000	Spontaneous fetal evolution, Denham's method (finding)	finding
2031556	Sảy thai tự nhiên theo phương pháp Douglas (phát hiện)	5088004	Spontaneous fetal evolution, Douglas' method (finding)	finding
2031557	Sảy thai tự nhiên theo phương pháp Roederer (phát hiện)	527001	Spontaneous fetal evolution, Roederer's method (finding)	finding
2031558	Vỡ ối tự nhiên phần đầu (phát hiện)	237265004	Spontaneous forewater rupture of membranes (finding)	finding
2031559	Vỡ ối tự nhiên phần sau (phát hiện)	237264000	Spontaneous hindwater rupture of membranes (finding)	finding
2031560	Khởi phát chuyển dạ tự nhiên (phát hiện)	84457005	Spontaneous onset of labor (finding)	finding
2031561	Chuyển dạ tự nhiên từ 37 đến 39 tuần với dự kiến phẫu thuật lấy thai (phát hiện)	10751701000119102	Spontaneous onset of labor between 37 and 39 weeks gestation with planned cesarean section (finding)	finding
2031562	Đau tự phát (phát hiện)	428432004	Spontaneous pain (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031563	Xuất nhau tự nhiên, cơ chế Duncan (phát hiện)	82897000	Spontaneous placental expulsion, Duncan mechanism (finding)	finding
2031564	Sổ nhau tự nhiên theo cơ chế Schultz (phát hiện)	42783002	Spontaneous placental expulsion, Schultz mechanism (finding)	finding
2031565	Tự tiêu đục thủy tinh thể (phát hiện)	247066007	Spontaneous reabsorption of cataract (finding)	finding
2031566	Tái thông tự phát tĩnh mạch hệ thống (phát hiện)	471273006	Spontaneous recanalization of systemic vein (finding)	finding
2031567	Thu nhỏ tự phát thông liên thất (phát hiện)	447778004	Spontaneous reduction in size of ventricular septal defect (finding)	finding
2031568	Thu nhỏ tự phát thông liên thất do mô phụ của van nhĩ - thất (phát hiện)	449524008	Spontaneous reduction in size of ventricular septal defect due to accessory tissue of atrioventricular valve (finding)	finding
2031569	Thu nhỏ tự phát thông liên thất do phản ứng xơ cơ (phát hiện)	449525009	Spontaneous reduction in size of ventricular septal defect due to fibromuscular reaction (finding)	finding
2031570	Thu nhỏ tự phát thông liên thất do sa van động mạch chủ (phát hiện)	449503003	Spontaneous reduction in size of ventricular septal defect due to prolapse of cusp of aortic valve (finding)	finding
2031571	Thu nhỏ tự phát thông liên thất do mô vách màng (phát hiện)	449526005	Spontaneous reduction in size of ventricular septal defect due to tissue of membranous septum (finding)	finding
2031572	Hô hấp tự nhiên (phát hiện)	241700002	Spontaneous respiration (finding)	finding
2031573	Vỡ màng ối tự nhiên (phát hiện)	169734005	Spontaneous rupture of membranes (finding)	finding
2031574	Sinh ngã âm đạo tự nhiên (phát hiện)	309469004	Spontaneous vertex delivery (finding)	finding
2031575	Xuất huyết âm đạo trong thai kỳ (phát hiện)	284075002	Spotting per vagina in pregnancy (finding)	finding
2031576	Xuất huyết nhẹ trước chu kỳ kinh (phát hiện)	248969004	Spotting precedes menstrual flow (finding)	finding
2031577	Vợ/chồng ngoại tình (phát hiện)	26507005	Spouse committed adultery (finding)	finding
2031578	Vợ/chồng nấu ăn (phát hiện)	162541000	Spouse cooks food (finding)	finding
2031579	Vợ/chồng thiếu quan tâm (phát hiện)	276112003	Spouse inattentive (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031580	Vợ/chồng rời khỏi nhà (phát hiện)	276129000	Spouse left home (finding)	finding
2031581	Vợ/chồng quay về nhà (phát hiện)	276097007	Spouse returned home, life event (finding)	finding
2031582	Vợ/chồng không thể chăm sóc (phát hiện)	1303363003	Spouse unable to provide care (finding)	finding
2031583	Vợ/chồng thiếu cảm thông (phát hiện)	276111005	Spouse unsympathetic (finding)	finding
2031584	Tiêu chảy giả - tràn (phát hiện)	162106006	Spurious diarrhea - overflow (finding)	finding
2031585	Dấu hiệu Spurling (phát hiện)	19411004	Spurling sign (finding)	finding
2031586	Tế bào Sputnik (phát hiện)	250246001	Sputnik cells (finding)	finding
2031587	Đờm - không nhiễm khuẩn (phát hiện)	167987009	Sputum - not infected (finding)	finding
2031588	Đờm - triệu chứng (phát hiện)	248596009	Sputum - symptom (finding)	finding
2031589	Lượng đờm bất thường (phát hiện)	271826006	Sputum abnormal - amount (finding)	finding
2031590	Màu sắc đờm bất thường (phát hiện)	271827002	Sputum abnormal - color (finding)	finding
2031591	Đờm có mùi bất thường (phát hiện)	271828007	Sputum abnormal - odor (finding)	finding
2031592	Đờm có vẻ bình thường (phát hiện)	167990003	Sputum appears normal (finding)	finding
2031593	Tế bào học đờm (phát hiện)	168476005	Sputum cytology (finding)	finding
2031594	Bằng chứng nhiễm trùng trong đờm (phát hiện)	275719008	Sputum evidence of infection (finding)	finding
2031595	Xét nghiệm đờm bất thường (phát hiện)	167986000	Sputum examination: abnormal (finding)	finding
2031596	Xét nghiệm đờm bình thường (phát hiện)	167985001	Sputum examination: normal (finding)	finding
2031597	Phát hiện đờm (phát hiện)	248595008	Sputum finding (finding)	finding
2031598	Đờm lỏng (phát hiện)	758674005	Sputum loose (finding)	finding
2031599	Xét nghiệm đờm dưới kính hiển vi - không phát hiện bất thường (phát hiện)	167996009	Sputum microscopy: no abnormality detected (finding)	finding
2031600	Ứ đờm (phát hiện)	277357006	Sputum retention (finding)	finding
2031601	Đờm: có thể sợi amiăng (phát hiện)	167999002	Sputum: asbestos bodies (finding)	finding
2031602	Đờm: có tế bào máu (phát hiện)	168000008	Sputum: blood cells present (finding)	finding
2031603	Đờm có máu (phát hiện)	270031000	Sputum: contains blood (finding)	finding
2031604	Đờm: tăng bạch cầu ái toan (phát hiện)	167997000	Sputum: eosinophilia (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031605	Đờm nhiều - dạng nhầy (phát hiện)	167991004	Sputum: excessive - mucoid (finding)	finding
2031606	Đờm: có tế bào ác tính (phát hiện)	167998005	Sputum: malignant cells (finding)	finding
2031607	Đờm: có tế bào mủ (phát hiện)	168001007	Sputum: pus cells present (finding)	finding
2031608	Đờm: nhuộm Z - N thấy vi khuẩn lao (phát hiện)	269912000	Sputum: tubercle on Z-N stain (finding)	finding
2031609	Mảnh biểu bì vảy trong ống tai (phát hiện)	247251004	Squamous debris in ear canal (finding)	finding
2031610	Đầu mũi vuông (phát hiện)	249333006	Square nasal tip (finding)	finding
2031611	Bàn tay vuông (phát hiện)	299036007	Squaring of the hand (finding)	finding
2031612	Tư thế ngồi xổm (phát hiện)	408797004	Squatting body position (finding)	finding
2031613	Tư thế ngồi xổm khi sinh (phát hiện)	1340166003	Squatting during delivery (finding)	finding
2031614	Ngồi xổm trong nước (phát hiện)	272592008	Squatting in water (finding)	finding
2031615	Đau tức ngực (phát hiện)	371030007	Squeezing chest pain (finding)	finding
2031616	Đau thắt (phát hiện)	428557006	Squeezing pain (finding)	finding
2031617	Vặn vẹo cơ thể (phát hiện)	247908007	Squirming (finding)	finding
2031618	Đoạn ST chênh xuống (phát hiện)	26141007	ST segment depression (finding)	finding
2031619	Đoạn ST chênh lên (phát hiện)	76388001	ST segment elevation (finding)	finding
2031620	Đâm người khác (phát hiện)	284637003	Stabbing other person (finding)	finding
2031621	Đau nhói (phát hiện)	55145008	Stabbing pain (finding)	finding
2031622	Tự đâm mình (phát hiện)	284759005	Stabbing self (finding)	finding
2031623	Dấu hiệu ổn định khớp (phát hiện)	366716005	Stability of joint (finding)	finding
2031624	Huyết áp ổn định (phát hiện)	271651005	Stable blood pressure (finding)	finding
2031625	Tình trạng gia đình ổn định (phát hiện)	530941000146106	Stable family situation (finding)	finding
2031626	Dáng đi ổn định (phát hiện)	449811004	Stable gait (finding)	finding
2031627	Hematocrit ổn định (phát hiện)	409683007	Stable hematocrit (finding)	finding
2031628	Thu nhập ổn định (phát hiện)	224188006	Stable income (finding)	finding
2031629	Đơn vị vận động ổn định (phát hiện)	277036008	Stable motor units (finding)	finding
2031630	Nói ngắt quãng (phát hiện)	102936006	Staccato speech (finding)	finding
2031631	Nhân viên bị phân tâm (phát hiện)	405502000	Staff member distraction (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031632	Nhân viên bị mệt mỏi (phát hiện)	398051009	Staff member fatigued (finding)	finding
2031633	Nhân viên bị ốm (phát hiện)	405536006	Staff member ill (finding)	finding
2031634	Nhân viên không được hỗ trợ đầy đủ (phát hiện)	398087002	Staff member inadequately assisted (finding)	finding
2031635	Nhân viên không được giám sát đầy đủ (phát hiện)	397976005	Staff member inadequately supervised (finding)	finding
2031636	Nhân viên mất tập trung (phát hiện)	405503005	Staff member inattention (finding)	finding
2031637	Tăng huyết áp giai đoạn 1 (phát hiện)	827069000	Stage 1 hypertension (finding)	finding
2031638	Tăng huyết áp giai đoạn 2 (phát hiện)	827068008	Stage 2 hypertension (finding)	finding
2031639	Sợ sấn khẫu (phát hiện)	231507004	Stage fright (finding)	finding
2031640	Giai đoạn I: Được bao bọc hoàn toàn về mặt đại thể và vi thể (tuyến ức) (phát hiện)	396908003	Stage I: Grossly and microscopically encapsulated (thymus gland) (finding)	finding
2031641	Giai đoạn I: Khối u giới hạn trong tuyến, kích thước ≤ 5 cm (ung thư vỏ thượng thận) (phát hiện)	396532004	Stage I: Tumor confined to gland, 5 cm or less (adrenal cortical carcinoma) (finding)	finding
2031642	Giai đoạn II: Khối u giới hạn trong tuyến, kích thước > 5 cm (ung thư vỏ thượng thận) (phát hiện)	396533009	Stage II: Tumor confined to gland, greater than 5 cm (adrenal cortical carcinoma) (finding)	finding
2031643	Giai đoạn IIa: Xâm lấn vi thể qua vỏ bao (tuyến ức) (phát hiện)	396909006	Stage IIa: Microscopic transcapsular invasion (thymus gland) (finding)	finding
2031644	Giai đoạn IIb: Xâm lấn đại thể vào vỏ tuyến ức hoặc mỡ xung quanh, hoặc dính rõ ràng vào màng phổi hoặc màng ngoài tim mà không xuyên qua (phát hiện)	396910001	Stage IIb: Macroscopic capsular invasion into thymic or surrounding fat, or grossly adherent to, but not breaking through, mediastinal pleura or pericardium (thymus gland) (finding)	finding
2031645	Giai đoạn III: Khối u xâm lấn ngoài tuyến nhưng chưa vào cơ quan khác (ung thư vỏ thượng thận) (phát hiện)	396534003	Stage III: Extraglandular extension of tumor without other organ involvement (adrenal cortical carcinoma) (finding)	finding
2031646	Giai đoạn III: Xâm lấn đại thể vào các cơ quan lân cận (tuyến ức) (phát hiện)	396911002	Stage III: Macroscopic invasion of neighboring organs (thymus gland) (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031647	Giai đoạn IV: Di căn xa hoặc xâm lấn vào các cơ quan khác (ung thư vỏ thượng thận) (phát hiện)	396535002	Stage IV: Distant metastasis or extension into other organs (adrenal cortical carcinoma) (finding)	finding
2031648	Giai đoạn IVa: Di căn vào màng phổi hoặc màng ngoài tim (tuyến ức) (phát hiện)	396912009	Stage IVa: Pleural or pericardial dissemination (thymus gland) (finding)	finding
2031649	Giai đoạn IVb: Di căn qua đường máu hoặc hạch bạch huyết (tuyến ức) (phát hiện)	396913004	Stage IVb: Hematogenous or lymphatic dissemination (thymus gland) (finding)	finding
2031650	Dáng đi loạng choạng (phát hiện)	78691002	Staggering gait (finding)	finding
2031651	Tắc nghẽn khí (phát hiện)	370533008	Stagnation of chi (finding)	finding
2031652	Móng tay bị ố màu (phát hiện)	299667005	Stained nail (finding)	finding
2031653	Da bị nhuộm màu (phát hiện)	247438007	Staining of skin (finding)	finding
2031654	Sốt bậc thang (phát hiện)	271752007	Staircase fever (finding)	finding
2031655	Nhà có cầu thang (phát hiện)	160708008	Stairs in house (finding)	finding
2031656	Đám mây Stålberg (phát hiện)	251519004	Stalberg cloud (finding)	finding
2031657	Phát hiện tế bào vi khuẩn có cuống thuộc giới Bacteria (phát hiện)	769328005	Stalk cell of domain Bacteria present (finding)	finding
2031658	Sức bền (phát hiện)	248276000	Stamina (finding)	finding
2031659	Bữa ăn tiêu chuẩn (phát hiện)	260229002	Standard meal (finding)	finding
2031660	Đứng trong nước (phát hiện)	272534006	Standing in water (finding)	finding
2031661	Đứng trong nước, hướng về phía bên (phát hiện)	272537004	Standing in water facing side (finding)	finding
2031662	Đứng trong nước, giữ thanh vịn (phát hiện)	272536008	Standing in water holding rail (finding)	finding
2031663	Đứng trong nước, nghiêng về phía bên (phát hiện)	272538009	Standing in water side towards (finding)	finding
2031664	Đứng/ngiêng (phát hiện)	262175005	Standing/tilting (finding)	finding
2031665	Phát hiện xương bàn đạp (phát hiện)	250899001	Stapedial finding (finding)	finding
2031666	Xương bàn đạp bất thường (phát hiện)	300181004	Stapes abnormal (finding)	finding
2031667	Không có xương bàn đạp (phát hiện)	300178009	Stapes absent (finding)	finding
2031668	Phát hiện xương bàn đạp (phát hiện)	247277007	Stapes finding (finding)	finding
2031669	Xương bàn đạp cố định (phát hiện)	306928003	Stapes fixed (finding)	finding
2031670	Tăng di động xương bàn đạp (phát hiện)	306931002	Stapes mobility increased (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031671	Giảm di động xương bàn đạp (phát hiện)	306930001	Stapes mobility reduced (finding)	finding
2031672	Xương bàn đạp bình thường (phát hiện)	300180003	Stapes normal (finding)	finding
2031673	Không nhìn thấy xương bàn đạp (phát hiện)	300179001	Stapes not seen (finding)	finding
2031674	Có xương bàn đạp (phát hiện)	300177004	Stapes present (finding)	finding
2031675	Không phân lập được tụ cầu vàng (phát hiện)	706918002	Staphylococcus aureus not isolated (finding)	finding
2031676	Tụ cầu vàng hoặc Staphylococcus intermedius (phát hiện)	702939007	Staphylococcus aureus or Staphylococcus intermedius (finding)	finding
2031677	Người mang vi khuẩn tụ cầu (phát hiện)	170487002	Staphylococcus carrier (finding)	finding
2031678	Staphylococcus chromogenes hoặc Staphylococcus hyicus (phát hiện)	716259005	Staphylococcus chromogenes or Staphylococcus hyicus (finding)	finding
2031679	Vi khuẩn Staphylococcus haemolyticus hoặc Staphylococcus lugdunensis (phát hiện)	54631000087101	Staphylococcus haemolyticus or Staphylococcus lugdunensis (finding)	finding
2031680	Staphylococcus intermedius hoặc Staphylococcus pseudintermedius (phát hiện)	785863008	Staphylococcus intermedius or Staphylococcus pseudintermedius (finding)	finding
2031681	Staphylococcus pseudintermedius hoặc Staphylococcus delphini (phát hiện)	715352009	Staphylococcus pseudintermedius or Staphylococcus delphini (finding)	finding
2031682	Staphylococcus saprophyticus hoặc Staphylococcus hominis (phát hiện)	702995003	Staphylococcus saprophyticus or Staphylococcus hominis (finding)	finding
2031683	Staphylococcus warneri hoặc Staphylococcus pasteurii (phát hiện)	702996002	Staphylococcus warneri or Staphylococcus pasteurii (finding)	finding
2031684	Hình sao ở hoàng điểm (phát hiện)	1892002	Star figure at the macula (finding)	finding
2031685	Nhìn chăm chăm (phát hiện)	103262002	Staring (finding)	finding
2031686	Nhìn chăm chăm vào nguồn sáng khuếch tán (phát hiện)	246617003	Staring at diffuse light source (finding)	finding
2031687	Bắt đầu tiêm phenothiazine (phát hiện)	275900007	Started injectable phenothiazines (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031688	Cơn động kinh kiểu giật mình (phát hiện)	53482009	Startle partial seizure (finding)	finding
2031689	Giật mình khi có âm thanh (phát hiện)	300206004	Startles in response to sound (finding)	finding
2031690	Phân do đói (phát hiện)	249620007	Starvation stool (finding)	finding
2031691	Trạng thái bảo quản lạnh (phát hiện)	29284004	State of cold preservation (finding)	finding
2031692	Phát hiện về tình trạng ăn mặc (phát hiện)	365825002	State of dress finding (finding)	finding
2031693	Trạng thái căng thẳng tình dục (phát hiện)	54723008	State of erotic tension (finding)	finding
2031694	Cường độ đau được báo cáo trong phạm vi chấp nhận được (phát hiện)	424806009	Stated pain intensity within acceptable range (finding)	finding
2031695	Đã khai báo với cảnh sát (phát hiện)	184971005	Statement made to police (finding)	finding
2031696	Mất điều hòa tư thế đứng (phát hiện)	3756000	Static ataxia (finding)	finding
2031697	Mức phù tĩnh (phát hiện)	699107000	Static edema level (finding)	finding
2031698	Đáp ứng điều trị tĩnh (phát hiện)	399178002	Static therapeutic response (finding)	finding
2031699	Rung tĩnh (phát hiện)	56610005	Static tremor (finding)	finding
2031700	Trạng thái động kinh liên tục (phát hiện)	230456007	Status epilepticus (finding)	finding
2031701	Động kinh trạng thái với triệu chứng vận động nổi bật (phát hiện)	1299164006	Status epilepticus with prominent motor symptoms (finding)	finding
2031702	Trạng thái động kinh không có triệu chứng vận động nổi bật (phát hiện)	442512002	Status epilepticus without prominent motor symptoms (finding)	finding
2031703	Không rõ tình trạng di căn hạch chỉ điểm (phát hiện)	406098007	Status of metastases in marker lymph node unknown (finding)	finding
2031704	Hiếp dâm theo quy định pháp luật (phát hiện)	70295002	Statutory rape (finding)	finding
2031705	Ở với người chăm sóc (phát hiện)	224499003	Staying with caregiver (finding)	finding
2031706	Trộm cắp ở trường (phát hiện)	248033005	Stealing at school (finding)	finding
2031707	Trộm cắp thức ăn ở nhà (phát hiện)	248030008	Stealing food from home (finding)	finding
2031708	Trộm cắp của bạn học (phát hiện)	248034004	Stealing from classmates (finding)	finding
2031709	Ăn trộm của bạn cùng phòng (phát hiện)	285151009	Stealing from fellow residents (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031710	Trộm cắp tại nhà (phát hiện)	248028006	Stealing from home (finding)	finding
2031711	Ăn trộm của cha mẹ (phát hiện)	284665001	Stealing from parents (finding)	finding
2031712	Trộm cắp của anh chị em (phát hiện)	248029003	Stealing from siblings (finding)	finding
2031713	Trộm cắp tại nơi làm việc (phát hiện)	248031007	Stealing from work (finding)	finding
2031714	Góc xương hàm dưới dốc đứng (phát hiện)	709997007	Steep mandibular plane angle (finding)	finding
2031715	Cầu thang trong nhà quá dốc (phát hiện)	423098009	Steep stairs in house (finding)	finding
2031716	Dấu hiệu Steinberg (phát hiện)	31265008	Steinberg thumb sign (finding)	finding
2031717	Dấu hiệu Stemmer (phát hiện)	443515009	Stemmer sign (finding)	finding
2031718	Hẹp động mạch vành (phát hiện)	386139002	Stenotic coronary artery (finding)	finding
2031719	Stent trong nhánh động mạch vành trái xuống trước (phát hiện)	216621000119100	Stent in anterior descending branch of left coronary artery (finding)	finding
2031720	Stent trong nhánh động mạch vành trái (phát hiện)	504145431000119104	Stent in branch of left coronary artery (finding)	finding
2031721	Stent trong nhánh động mạch vành phải (phát hiện)	130551000119103	Stent in branch of right coronary artery (finding)	finding
2031722	Stent trong nhánh động mạch vành trái vòng (phát hiện)	216631000119102	Stent in circumflex branch of left coronary artery (finding)	finding
2031723	Động mạch đã đặt stent (phát hiện)	408708000	Stented artery (finding)	finding
2031724	Động mạch vành đã đặt stent (phát hiện)	386138005	Stented coronary artery (finding)	finding
2031725	Dấu hiệu bước xuống (phát hiện)	81949002	Step-off (finding)	finding
2031726	Đứng chân trước chân sau (phát hiện)	272530002	Step-standing (finding)	finding
2031727	Vấn đề quan hệ với cha dượng/mẹ kế (phát hiện)	160828000	Stepparent relationship problem (finding)	finding
2031728	Phản xạ bước đi mất (phát hiện)	299763004	Stepping reflex absent (finding)	finding
2031729	Phản xạ bước đi không rõ ràng (phát hiện)	299764005	Stepping reflex equivocal (finding)	finding
2031730	Phản xạ bước - phát hiện (phát hiện)	366210000	Stepping reflex finding (finding)	finding
2031731	Phản xạ bước đi có (phát hiện)	299762009	Stepping reflex present (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031732	Không có thiết bị hình ảnh lập thể (phát hiện)	399601008	Stereo visualization equipment not available (finding)	finding
2031733	Hành vi lặp đi lặp lại (phát hiện)	84328007	Stereotyped routines (finding)	finding
2031734	Chế độ ăn tiết trùng (phát hiện)	226221009	Sterile diet (finding)	finding
2031735	Tiểu mủ vô khuẩn (phát hiện)	275742001	Sterile pyuria (finding)	finding
2031736	Vô sinh (phát hiện)	15296000	Sterility (finding)	finding
2031737	Co lõm xương ức khi hô hấp (phát hiện)	248569006	Sternal recession (finding)	finding
2031738	Thở khò khè mạnh (phát hiện)	271621004	Stertorous breathing (finding)	finding
2031739	Tiếp viên trong tai nạn hàng không (phát hiện)	52923004	Steward in aircraft accident (finding)	finding
2031740	Chỉ sử dụng gậy để đi (phát hiện)	165253006	Stick only for walking (finding)	finding
2031741	Dính mi do dịch tiết mắt (phát hiện)	246846008	Sticking of eyelids due to discharge from eyes (finding)	finding
2031742	Cảm giác dính ở mắt (phát hiện)	1141604009	Sticky sensation of eye (finding)	finding
2031743	Cứng lưng (phát hiện)	249921008	Stiff back (finding)	finding
2031744	Dáng đi cứng khớp gối (phát hiện)	250014008	Stiff knee gait (finding)	finding
2031745	Dáng đi chân cứng (phát hiện)	250013002	Stiff legged gait (finding)	finding
2031746	Chân cứng đờ (phát hiện)	225609009	Stiff legs (finding)	finding
2031747	Chân tay cứng đờ (phát hiện)	225610004	Stiff limbs (finding)	finding
2031748	Cứng cổ (phát hiện)	161882006	Stiff neck (finding)	finding
2031749	Triệu chứng cứng cổ (phát hiện)	161880003	Stiff neck symptom (finding)	finding
2031750	Cứng (phát hiện)	271587009	Stiffness (finding)	finding
2031751	Cứng khớp bàn tay hai bên (phát hiện)	15636851000119100	Stiffness of bilateral hand joints (finding)	finding
2031752	Cứng khớp vai hai bên (phát hiện)	15636811000119101	Stiffness of bilateral shoulder joints (finding)	finding
2031753	Cứng khớp bàn chân hai bên (phát hiện)	15744881000119108	Stiffness of joint of bilateral foot regions (finding)	finding
2031754	Cứng khớp khuỷu tay trái (phát hiện)	321891000119105	Stiffness of joint of left elbow (finding)	finding
2031755	Cứng khớp bàn chân trái (phát hiện)	321901000119109	Stiffness of joint of left foot (finding)	finding
2031756	Cứng khớp háng trái (phát hiện)	321921000119100	Stiffness of joint of left hip (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031757	Cứng khớp khuỷu tay phải (phát hiện)	321811000119101	Stiffness of joint of right elbow (finding)	finding
2031758	Cứng khớp bàn chân phải (phát hiện)	321821000119108	Stiffness of joint of right foot (finding)	finding
2031759	Cứng khớp háng phải (phát hiện)	321841000119102	Stiffness of joint of right hip (finding)	finding
2031760	Cứng khớp khuỷu tay hai bên (phát hiện)	15745841000119104	Stiffness of joints of bilateral elbows (finding)	finding
2031761	Kỳ thị (phát hiện)	9097005	Stigma (finding)	finding
2031762	Thai chết lưu - không rõ chết trong chuyển dạ hay trước chuyển dạ (phát hiện)	408796008	Stillbirth - unknown if fetal death intrapartum or prior to labor (finding)	finding
2031763	Thai chết lưu (phát hiện)	237364002	Stillbirth (finding)	finding
2031764	Thai chết lưu chưa trưởng thành, nữ (500 - 999 g) (phát hiện)	68509000	Stillbirth of immature female (500-999 gms.) (finding)	finding
2031765	Thai chết lưu chưa trưởng thành, giới tính không xác định (500 - 999 g) (phát hiện)	72543004	Stillbirth of immature fetus, sex undetermined (500-999 gms.) (finding)	finding
2031766	Thai chết lưu nam chưa trưởng thành (500 - 999g) (phát hiện)	35608009	Stillbirth of immature male (500-999 gms.) (finding)	finding
2031767	Thai chết lưu trưởng thành, nữ (≥ 2500 g) (phát hiện)	70112005	Stillbirth of mature female (2500 gms. or more) (finding)	finding
2031768	Thai chết lưu nam trưởng thành (2.500 gam trở lên) (phát hiện)	7860005	Stillbirth of mature male (2500 gms. or more) (finding)	finding
2031769	Thai chết lưu non, giới tính nữ (1000 - 2499g) (phát hiện)	28996007	Stillbirth of premature female (1000-2499 gms.) (finding)	finding
2031770	Thai chết lưu non, nam (1000 - 2499 g) (phát hiện)	77814006	Stillbirth of premature male (1000-2499 gms.) (finding)	finding
2031771	Bất động (phát hiện)	247902008	Stillness (finding)	finding
2031772	Im lặng khi có âm thanh (phát hiện)	300207008	Stills in response to sound (finding)	finding
2031773	Im lặng trước giọng quen thuộc (phát hiện)	247290000	Stills to familiar voice (finding)	finding
2031774	Chuyển dạ kích thích (phát hiện)	48975005	Stimulated labor (finding)	finding
2031775	Môi trường kích thích (phát hiện)	1186701009	Stimulating environment (finding)	finding
2031776	Cảm giác châm chích ở da (phát hiện)	403599000	Stinging of skin (finding)	finding
2031777	Da nổi đốm (phát hiện)	1162370000	Stippling of skin (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031778	Từ ngữ khuôn sáo (phát hiện)	59477008	Stock words (finding)	finding
2031779	Mất cảm giác kiểu tất (phát hiện)	66085007	Stocking anesthesia (finding)	finding
2031780	Túi stoma bị rò (phát hiện)	407548008	Stoma bag leaking (finding)	finding
2031781	Phồng stoma (phát hiện)	407545006	Stoma bulge (finding)	finding
2031782	Phát hiện liên quan đến stoma (phát hiện)	225577002	Stoma finding (finding)	finding
2031783	Phân tràn lên stoma (phát hiện)	407544005	Stoma pancaking (finding)	finding
2031784	Miếng dán stoma bị rò (phát hiện)	407547003	Stoma seal leaking (finding)	finding
2031785	Đau dạ dày (phát hiện)	271681002	Stomach ache (finding)	finding
2031786	Đau dạ dày co thắt (phát hiện)	51197009	Stomach cramps (finding)	finding
2031787	Phát hiện dạ dày (phát hiện)	118434000	Stomach finding (finding)	finding
2031788	Dạ dày bình thường (phát hiện)	300305002	Stomach normal (finding)	finding
2031789	Dạ dày nằm ở vùng trên trái của bụng (phát hiện)	1157188005	Stomach present in left upper quadrant of abdomen (finding)	finding
2031790	Vấn đề về dạ dày (phát hiện)	300306001	Stomach problem (finding)	finding
2031791	Rìa phẫu thuật dạ dày bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369678008	Stomach surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2031792	Rìa phẫu thuật xa dạ dày bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369680002	Stomach, distal surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2031793	Rìa phẫu thuật mạc treo dạ dày bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369681003	Stomach, mesenteric surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2031794	Rìa phẫu thuật gần dạ dày bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369679000	Stomach, proximal surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2031795	Chế độ ăn thời kỳ đồ đá (phát hiện)	226241004	Stone age diet (finding)	finding
2031796	Sỏi trong nước tiểu (phát hiện)	276408002	Stone in urine (finding)	finding
2031797	Màu phân bất thường (phát hiện)	271863002	Stool color abnormal (finding)	finding
2031798	Phát hiện về phân (phát hiện)	249612005	Stool finding (finding)	finding
2031799	Phân có lẫn máu (phát hiện)	300392005	Stool flecked with blood (finding)	finding
2031800	Phân giống phân thỏ (phát hiện)	276390003	Stool like rabbit's (finding)	finding
2031801	Tư thế thân cúi (phát hiện)	230009002	Stoop trunk position (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031802	Tư thế khom lưng (phát hiện)	87068006	Stooped-over position (finding)	finding
2031803	Kiểm tra theo dõi cai thuốc lá mặc định (phát hiện)	185791003	Stop smoking monitor default (finding)	finding
2031804	Kiểm tra theo dõi cai thuốc lá đã hoàn thành (phát hiện)	185799001	Stop smoking monitoring check done (finding)	finding
2031805	Kiểm tra theo dõi cai thuốc lá bị huỷ (phát hiện)	185798009	Stop smoking monitoring delete (finding)	finding
2031806	Đã ngừng uống rượu (phát hiện)	160579004	Stopped drinking alcohol (finding)	finding
2031807	Ngừng dùng phương pháp tránh thai theo chu kỳ (phát hiện)	169511003	Stopped rhythm method (finding)	finding
2031808	Đã bỏ hút thuốc (phát hiện)	160617001	Stopped smoking (finding)	finding
2031809	Ngừng hút thuốc sau 3 tháng đầu thai kỳ (phát hiện)	598081000005100	Stopped smoking after first trimester (finding)	finding
2031810	Ngưng hút thuốc trước khi mang thai (phát hiện)	449369001	Stopped smoking before pregnancy (finding)	finding
2031811	Ngưng hút thuốc trong thời kỳ mang thai (phát hiện)	449368009	Stopped smoking during pregnancy (finding)	finding
2031812	Ngừng hút thuốc trong 3 tháng đầu thai kỳ (phát hiện)	598071000005103	Stopped smoking in first trimester (finding)	finding
2031813	Ngừng sử dụng phương pháp symptothermal (phát hiện)	169536009	Stopped symptothermal contraception (finding)	finding
2031814	Ngừng sử dụng mũ chụp tránh thai (phát hiện)	169500006	Stopped using contraceptive cap (finding)	finding
2031815	Ngừng sử dụng bọt tránh thai (phát hiện)	169532006	Stopped using contraceptive sponge (finding)	finding
2031816	Ngừng sử dụng nicotine sau 3 tháng đầu thai kỳ (phát hiện)	598251000005104	Stopped using nicotine after first trimester (finding)	finding
2031817	Ngừng sử dụng nicotine trong 3 tháng đầu thai kỳ (phát hiện)	598241000005101	Stopped using nicotine in first trimester (finding)	finding
2031818	Ngừng dùng bao cao su (phát hiện)	169507009	Stopped using sheath (finding)	finding
2031819	Ngừng làm việc (phát hiện)	160895006	Stopped work (finding)	finding
2031820	Ngừng thở (phát hiện)	248583008	Stops breathing (finding)	finding
2031821	Cấu hình phần mềm mặt thẳng (phát hiện)	699296008	Straight facial soft tissue profile (finding)	finding
2031822	Không nâng được chân duỗi (phát hiện)	298688007	Straight leg raising absent (finding)	finding
2031823	Nâng chân duỗi bình thường (phát hiện)	298686006	Straight leg raising normal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031824	Giảm khả năng nâng chân duỗi (phát hiện)	298687002	Straight leg raising reduced (finding)	finding
2031825	Giọng căng khàn, tạm dừng không đều, nhóm nhịp điệu bất thường (phát hiện)	68391009	Strained hoarse voice arrest-intermittent arrhythmic group (finding)	finding
2031826	Giọng căng khàn, tạm dừng không đều, nhóm nhịp điệu đều (phát hiện)	64184006	Strained hoarse voice arrest-intermittent rhythmic group (finding)	finding
2031827	Giọng khàn căng thẳng liên tục (phát hiện)	57568005	Strained hoarse voice-continuous group (finding)	finding
2031828	Giọng căng thẳng (phát hiện)	54039008	Strained-strangled voice (finding)	finding
2031829	Căng cơ (phát hiện)	1362019000	Straining of muscle (finding)	finding
2031830	Khó tiểu do phì đại tuyến tiền liệt (phát hiện)	117491000119102	Straining on urination due to benign prostatic hypertrophy (finding)	finding
2031831	Đứt sợi DNA (phát hiện)	49030004	Strand breaks (finding)	finding
2031832	Hành vi kỳ lạ và khó giải thích (phát hiện)	274650007	Strange and inexplicable behavior (finding)	finding
2031833	Bóp cổ người khác (phát hiện)	284641004	Strangling other person (finding)	finding
2031834	Nước ối màu vàng rom (phát hiện)	408781009	Straw colored amniotic fluid (finding)	finding
2031835	Người uống rượu ngoài đường phố (phát hiện)	228289000	Street drinker (finding)	finding
2031836	Streptococcus acidominimus hoặc phế cầu (phát hiện)	787891001	Streptococcus acidominimus or Streptococcus pneumoniae (finding)	finding
2031837	Streptococcus anginosus hoặc Streptococcus dysgalactiae (phát hiện)	787889009	Streptococcus anginosus or Streptococcus dysgalactiae (finding)	finding
2031838	Streptococcus anginosus hoặc Streptococcus dysgalactiae subspecies dysgalactiae (phát hiện)	703238004	Streptococcus anginosus or Streptococcus dysgalactiae subspecies dysgalactiae (finding)	finding
2031839	Streptococcus anginosus hoặc Streptococcus dysgalactiae phân loài equisimilis (phát hiện)	717213004	Streptococcus anginosus or Streptococcus dysgalactiae subspecies equisimilis (finding)	finding
2031840	Streptococcus anginosus hoặc Streptococcus intermedius (phát hiện)	703855007	Streptococcus anginosus or Streptococcus intermedius (finding)	finding
2031841	Người mang vi khuẩn liên cầu (phát hiện)	170488007	Streptococcus carrier (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031842	Streptococcus constellatus hoặc Streptococcus anginosus (phát hiện)	703023008	Streptococcus constellatus or Streptococcus anginosus (finding)	finding
2031843	Streptococcus dysgalactiae nhóm C hoặc nhóm G (phát hiện)	33871000087104	Streptococcus dysgalactiae Lancefield group C or Streptococcus dysgalactiae Lancefield group G (finding)	finding
2031844	Streptococcus dysgalactiae phân loài dysgalactiae hoặc equisimilis hoặc nhóm G (phát hiện)	717214005	Streptococcus dysgalactiae subspecies dysgalactiae or Streptococcus dysgalactiae subspecies equisimilis or Streptococcus group G (finding)	finding
2031845	Streptococcus equi hoặc Streptococcus dysgalactiae subspecies equisimilis (phát hiện)	712763001	Streptococcus equi or Streptococcus dysgalactiae subspecies equisimilis (finding)	finding
2031846	Vi khuẩn Streptococcus equi subsp. ruminatorum hoặc Streptococcus equi subsp. zooepidemicus (phát hiện)	57601000087103	Streptococcus equi subspecies ruminatorum or Streptococcus equi subspecies zooepidemicus (finding)	finding
2031847	Streptococcus Lancefield nhóm C hoặc nhóm G (phát hiện)	641000112101	Streptococcus Lancefield group C or Streptococcus Lancefield group G (finding)	finding
2031848	Streptococcus lutetiensis hoặc Streptococcus bovis (phát hiện)	703227004	Streptococcus lutetiensis or Streptococcus bovis (finding)	finding
2031849	Streptococcus mitis hoặc Streptococcus oralis (phát hiện)	703001009	Streptococcus mitis or Streptococcus oralis (finding)	finding
2031850	Streptococcus mitis hoặc Streptococcus oralis hoặc phế cầu (phát hiện)	787890000	Streptococcus mitis or Streptococcus oralis or Streptococcus pneumoniae (finding)	finding
2031851	Phát hiện phế cầu kiểu huyết thanh Đan Mạch số 15B hoặc 15C (phát hiện)	1339010008	Streptococcus pneumoniae Danish serotype 15B or Streptococcus pneumoniae Danish serotype 15C (finding)	finding
2031852	Phế cầu hoặc nhóm Streptococcus viridans (phát hiện)	717216007	Streptococcus pneumoniae or Streptococcus viridans group (finding)	finding
2031853	Streptococcus salivarius hoặc Streptococcus vestibularis (phát hiện)	33341000087102	Streptococcus salivarius or Streptococcus vestibularis (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031854	Streptococcus sanguinis hoặc Streptococcus gordonii (phát hiện)	702987002	Streptococcus sanguinis or Streptococcus gordonii (finding)	finding
2031855	Loài Streptococcus hoặc loài Enterococcus (phát hiện)	710329007	Streptococcus species or Enterococcus species (finding)	finding
2031856	Căng thẳng (phát hiện)	73595000	Stress (finding)	finding
2031857	Căng thẳng tại nơi làm việc (phát hiện)	276074009	Stress at work (finding)	finding
2031858	Căng thẳng do mâu thuẫn gia đình (phát hiện)	166491000119100	Stress due to family tension (finding)	finding
2031859	Điện tim gắng sức không xác định (phát hiện)	251274003	Stress electrocardiogram equivocal (finding)	finding
2031860	Kiểm tra theo dõi căng thẳng đã hoàn thành (phát hiện)	185786004	Stress monitoring check done (finding)	finding
2031861	Kiểm tra theo dõi căng thẳng mặc định (phát hiện)	185779007	Stress monitoring default (finding)	finding
2031862	Kiểm tra theo dõi căng thẳng bị hủy (phát hiện)	185785000	Stress monitoring deleted (finding)	finding
2031863	Tình trạng theo dõi căng thẳng (phát hiện)	308510001	Stress monitoring status (finding)	finding
2031864	Quá tải căng thẳng (phát hiện)	424582000	Stress overload (finding)	finding
2031865	Cơn co giật do căng thẳng (phát hiện)	19334007	Stress seizure (finding)	finding
2031866	Căng cơ do stress (phát hiện)	427194007	Stress-induced muscle tension (finding)	finding
2031867	Lịch làm việc căng thẳng (phát hiện)	15936461000119100	Stressful work schedule (finding)	finding
2031868	Da bụng bị kéo căng (phát hiện)	300396008	Stretched abdominal wall skin (finding)	finding
2031869	Da mặt căng do dư da (phát hiện)	248191007	Stretched excess skin of face (finding)	finding
2031870	Da bị căng (phát hiện)	297957009	Stretched skin (finding)	finding
2031871	Cổ tử cung giãn tốt (phát hiện)	289776007	Stretchy cervix (finding)	finding
2031872	Bạch sản dạng sọc trên móng (phát hiện)	247509007	Striate leuconychia (finding)	finding
2031873	Ăn chay nghiêm ngặt (phát hiện)	281014009	Strict vegetarian (finding)	finding
2031874	Ngồi duỗi chân (phát hiện)	272552006	Stride long-sitting (finding)	finding
2031875	Đứng chân bước dài (phát hiện)	272533000	Stride long-standing (finding)	finding
2031876	Đứng rải chân (phát hiện)	272528004	Stride-standing (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031877	Tiếng thở rít (phát hiện)	70407001	Stridor (finding)	finding
2031878	Dây nhầy của dịch khớp (phát hiện)	250534004	Stringing of synovial fluid (finding)	finding
2031879	Đờm dạng sợi (phát hiện)	277902000	Stringy sputum (finding)	finding
2031880	Tự lột da (phát hiện)	284699003	Stripping own skin (finding)	finding
2031881	Thành viên nhóm hỗ trợ đột quỵ (phát hiện)	413119003	Stroke group member (finding)	finding
2031882	Dấu hiệu nghiệm pháp vuốt (phát hiện)	366609000	Stroke test finding (finding)	finding
2031883	Nghiệm pháp chảy dịch âm tính (phát hiện)	299404008	Stroke test negative (finding)	finding
2031884	Nghiệm pháp chảy dịch dương tính (phát hiện)	299403002	Stroke test positive (finding)	finding
2031885	Thư mời theo dõi đột quỵ/con thiếu máu não thoáng qua lần thứ nhất (phát hiện)	415628004	Stroke/transient ischemic attack monitoring first letter (finding)	finding
2031886	Mời theo dõi đột quỵ/con thiếu máu não thoáng qua (phát hiện)	417540008	Stroke/transient ischemic attack monitoring invitation (finding)	finding
2031887	Thư mời theo dõi đột quỵ/con thiếu máu não thoáng qua lần thứ hai (phát hiện)	415629007	Stroke/transient ischemic attack monitoring second letter (finding)	finding
2031888	Tình trạng theo dõi đột quỵ/con thiếu máu não thoáng qua (phát hiện)	415630002	Stroke/transient ischemic attack monitoring status (finding)	finding
2031889	Thư mời theo dõi đột quỵ/con thiếu máu não thoáng qua lần thứ ba (phát hiện)	415631003	Stroke/transient ischemic attack monitoring third letter (finding)	finding
2031890	Mời theo dõi đột quỵ/con thiếu máu não thoáng qua bằng lời (phát hiện)	417059002	Stroke/transient ischemic attack monitoring verbal invitation (finding)	finding
2031891	Giới thiệu theo dõi đột quỵ/con thiếu máu não thoáng qua (phát hiện)	413124000	Stroke/transient ischemic attack referral (finding)	finding
2031892	Cử động thai mạnh (phát hiện)	276371006	Strong fetal movements (finding)	finding
2031893	Co bóp tử cung mạnh (phát hiện)	289719005	Strong uterine contractions (finding)	finding
2031894	Biến thể cấu trúc gen (phát hiện)	1331913009	Structural variant (finding)	finding
2031895	Bất thường trong cấu trúc liên tưởng (phát hiện)	4364002	Structure of associations (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031896	Tính cách bướng bỉnh (phát hiện)	286806003	Stubborn character (finding)	finding
2031897	Xỏ khuyên kiểu đinh tán ở lưỡi (phát hiện)	840622004	Stud piercing in tongue (finding)	finding
2031898	Vấp ngã do thiếu phối hợp vận động (phát hiện)	85711000119103	Stumbling due to lack of coordination (finding)	finding
2031899	Dáng đi loạn choạng (phát hiện)	250991000119100	Stumbling gait (finding)	finding
2031900	Hôn mê sâu (phát hiện)	89458003	Stupor (finding)	finding
2031901	Nói lắp (phát hiện)	39423001	Stuttering (finding)	finding
2031902	Ho bán cấp (phát hiện)	383350451000119103	Subacute cough (finding)	finding
2031903	Suy giảm bán cấp (phát hiện)	20864004	Subacute insufficiency (finding)	finding
2031904	Vị trí dưới quầng vú trên nhũ ảnh (phát hiện)	129784002	Subareolar position on mammogram (finding)	finding
2031905	Bệnh lý tiềm ẩn (phát hiện)	37668006	Subclinical disease AND/OR syndrome (finding)	finding
2031906	Xung động EEG có nhịp điệu tiềm tàng ở người trưởng thành (phát hiện)	251454008	Subclinical rhythmical electroencephalogram discharges in adults (finding)	finding
2031907	Mất đọc dưới vỏ (phát hiện)	11800000	Subcortical alexia (finding)	finding
2031908	Mất ngôn ngữ dưới vỏ não (phát hiện)	5934007	Subcortical aphasia (finding)	finding
2031909	Đau vùng dưới xương sườn (phát hiện)	247352008	Subcostal pain (finding)	finding
2031910	Co rút dưới sườn (phát hiện)	8453006	Subcostal recession (finding)	finding
2031911	Sờ thấy que cấy tránh thai dưới da (phát hiện)	441878002	Subcutaneous contraceptive implant palpable (finding)	finding
2031912	Hiện diện cấy ghép tránh thai dưới da (phát hiện)	428987008	Subcutaneous contraceptive implant present (finding)	finding
2031913	Tiếng lép bép dưới da (phát hiện)	64205004	Subcutaneous crepitus (finding)	finding
2031914	Khối mô dưới da vùng đầu (phát hiện)	10683471000119104	Subcutaneous mass of head (finding)	finding
2031915	Khối mô dưới da vùng cổ (phát hiện)	10683591000119104	Subcutaneous mass of neck (finding)	finding
2031916	Nốt dưới da (phát hiện)	95325000	Subcutaneous nodule (finding)	finding
2031917	Nốt dưới da liên quan đến lupus ban đỏ (phát hiện)	403504002	Subcutaneous nodule associated with lupus erythematosus (finding)	finding
2031918	Phát hiện mô dưới da (phát hiện)	410747005	Subcutaneous tissue finding (finding)	finding
2031919	Hấp thu chất phóng xạ dưới cơ hoành (phát hiện)	429382003	Subdiaphragmatic tracer uptake (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031920	Nhận định về dưới thanh môn (phát hiện)	277258003	Subglottic finding (finding)	finding
2031921	Sung dưới thanh môn (phát hiện)	277260001	Subglottic swelling (finding)	finding
2031922	Tử cung sau sinh co hồi không đầy đủ (phát hiện)	9295009	Subinvolution of breast (finding)	finding
2031923	Tuổi người được đánh giá vượt ngoài giới hạn tin cậy của thang đo (phát hiện)	448698000	Subject age above range for reliable interpretation of evaluation (finding)	finding
2031924	Tuổi người được đánh giá dưới giới hạn tin cậy của thang đo (phát hiện)	448697005	Subject age below range for reliable interpretation of evaluation (finding)	finding
2031925	Người tham gia thử nghiệm lâm sàng không thể liên lạc (phát hiện)	444590007	Subject in clinical trial unable to be contacted (finding)	finding
2031926	Tiếng thổi động mạch cảnh chủ quan (phát hiện)	10857000	Subjective carotid bruit (finding)	finding
2031927	Yếu cơ chủ quan (phát hiện)	126013009	Subjective muscle weakness (finding)	finding
2031928	Ồ tai chủ quan (phát hiện)	62452009	Subjective tinnitus (finding)	finding
2031929	Ồ tai chủ quan hai bên (phát hiện)	1084631000119104	Subjective tinnitus of bilateral ears (finding)	finding
2031930	Ồ tai chủ quan tai trái (phát hiện)	1089631000119100	Subjective tinnitus of left ear (finding)	finding
2031931	Ồ tai chủ quan tai phải (phát hiện)	1092241000119104	Subjective tinnitus of right ear (finding)	finding
2031932	Chóng mặt chủ quan (phát hiện)	399090003	Subjective vertigo (finding)	finding
2031933	Cơ chế phòng vệ tâm thần - Thăng hoa (phát hiện)	64750001	Sublimation - mental defense mechanism (finding)	finding
2031934	Sung tuyến nước bọt dưới lưỡi (phát hiện)	271615003	Sublingual salivary gland swelling (finding)	finding
2031935	Sung tuyến nước bọt dưới hàm (phát hiện)	271614004	Submandibular salivary gland swelling (finding)	finding
2031936	Hành vi phục tùng (phát hiện)	225771003	Submissive behavior (finding)	finding
2031937	Bị triệu tập ra tòa (phát hiện)	228119003	Subpoenaed for attendance in court (finding)	finding
2031938	Xuất tiết dưới võng mạc (phát hiện)	247156002	Subretinal exudate (finding)	finding
2031939	Cấy ghép dưới võng mạc tại chỗ (phát hiện)	1231633009	Subretinal implant in situ (finding)	finding
2031940	Phát hiện chất trong nước tiểu bằng phương pháp sàng lọc (phát hiện)	1263644001	Substance in urine detected by screening method (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031941	Chất cảm ứng enzym cytochrome P450 CYP1A2 (phát hiện)	424368001	Substance induction of cytochrome p450 CYP1A2 enzyme (finding)	finding
2031942	Chất cảm ứng enzym cytochrome P450 CYP2E1 (phát hiện)	423431009	Substance induction of cytochrome p450 CYP2E1 enzyme (finding)	finding
2031943	Chất cảm ứng enzym cytochrome P450 CYP3A (phát hiện)	422971002	Substance induction of cytochrome p450 CYP3A enzyme (finding)	finding
2031944	Chất cảm ứng enzym cytochrome P450 (phát hiện)	422728003	Substance induction of cytochrome p450 enzyme (finding)	finding
2031945	Chất ức chế enzym cytochrome P450 CYP3A (phát hiện)	422532006	Substance inhibition of cytochrome p450 CYP3A enzyme (finding)	finding
2031946	Chất ức chế enzym cytochrome P450 (phát hiện)	423523001	Substance inhibition of cytochrome p450 enzyme (finding)	finding
2031947	Hành vi lạm dụng chất (phát hiện)	415658005	Substance misuse behavior (finding)	finding
2031948	Đã đồng thuận kế hoạch điều trị lâm sàng lạm dụng chất (phát hiện)	415659002	Substance misuse clinical management plan agreed (finding)	finding
2031949	Giảm lạm dụng chất (phát hiện)	415660007	Substance misuse decreased (finding)	finding
2031950	Tăng lạm dụng chất (phát hiện)	415661006	Substance misuse increased (finding)	finding
2031951	Tình trạng theo dõi lạm dụng chất (phát hiện)	415663009	Substance misuse monitoring status (finding)	finding
2031952	Chất chưa được phân loại trong SNOMED (phát hiện)	45113005	Substance not assigned code in SNOMED (finding)	finding
2031953	Chất không thuộc danh mục khoa học (phát hiện)	28798000	Substance not assigned to a scientific category (finding)	finding
2031954	Loại chất không phù hợp (phát hiện)	37447003	Substance type not applicable (finding)	finding
2031955	Không tìm kiếm loại chất (phát hiện)	41934009	Substance type not sought (finding)	finding
2031956	Loại chất không xác định (phát hiện)	64970000	Substance type unknown (finding)	finding
2031957	Sản phẩm y tế kém chất lượng (phát hiện)	1287519008	Substandard medical product (finding)	finding
2031958	Hệ thống khớp cắn răng đầy đủ bị suy giảm đáng kể (phát hiện)	709993006	Substantially compromised dentate occlusal scheme (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031959	Vị trí và mức độ vùng không răng bị suy giảm đáng kể (phát hiện)	709850005	Substantially compromised location and extent of edentulous area of oral cavity (finding)	finding
2031960	Hệ thống khớp cắn bị suy giảm đáng kể (phát hiện)	709994000	Substantially compromised occlusal scheme (finding)	finding
2031961	Hệ thống khớp cắn một phần bị suy giảm đáng kể (phát hiện)	709995004	Substantially compromised partially dentate occlusal scheme (finding)	finding
2031962	Co giật cơ bắp cục bộ (phát hiện)	37864005	Subsultus tendinum (finding)	finding
2031963	Phát hiện tiếng lạo xạo của khớp dưới sên (phát hiện)	299555003	Subtalar joint crepitus (finding)	finding
2031964	Tiếng lạo xạo khớp dưới sên khi nghe (phát hiện)	299557006	Subtalar joint crepitus audible (finding)	finding
2031965	Tiếng lạo xạo khớp dưới sên khi sờ (phát hiện)	299556002	Subtalar joint crepitus palpable (finding)	finding
2031966	Lỏng khớp dưới sên (phát hiện)	298219001	Subtalar joint laxity (finding)	finding
2031967	Đau khớp dưới sên (phát hiện)	202491008	Subtalar joint pain (finding)	finding
2031968	Đau khi cử động khớp dưới sên (phát hiện)	299554004	Subtalar joint painful on movement (finding)	finding
2031969	Khớp dưới sên ổn định (phát hiện)	299552000	Subtalar joint stable (finding)	finding
2031970	Cứng khớp dưới sên (phát hiện)	298242008	Subtalar joint stiff (finding)	finding
2031971	Khớp dưới sên không ổn định (phát hiện)	299551007	Subtalar joint unstable (finding)	finding
2031972	Sưng dưới móng (phát hiện)	441998006	Subungual swelling (finding)	finding
2031973	Người sống ở ngoại ô (phát hiện)	62709005	Suburban dweller (finding)	finding
2031974	Dây đeo dưới niệu đạo có mặt (phát hiện)	35391000087108	Suburethral sling in situ (finding)	finding
2031975	Âm vang trong ngực (phát hiện)	248625008	Succussion splash in chest (finding)	finding
2031976	Tiếng óc ách trong bụng (phát hiện)	271685006	Succussion splash of abdomen (finding)	finding
2031977	Phản xạ bú (phát hiện)	427820006	Suck finding (finding)	finding
2031978	Bất thường phối hợp bú nuốt (phát hiện)	371034003	Suck-swallow incoordination (finding)	finding
2031979	Vết chai do mút ở miệng (phát hiện)	249377004	Sucking calluses on mouth (finding)	finding
2031980	Phản xạ bú mất (phát hiện)	299757008	Sucking reflex absent (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2031981	Phản xạ bú không rõ ràng (phát hiện)	299758003	Sucking reflex equivocal (finding)	finding
2031982	Phản xạ mút - phát hiện (phát hiện)	366187004	Sucking reflex finding (finding)	finding
2031983	Phản xạ bú có (phát hiện)	299756004	Sucking reflex present (finding)	finding
2031984	Phát hiện sucrose trong phân bằng sắc ký (phát hiện)	167686003	Sucrose detected in stool specimen by chromatography (finding)	finding
2031985	Không dung nạp sucrose do thiếu sucrase - isomaltase (phát hiện)	782339003	Sucrose intolerance due to sucrase-isomaltase deficiency (finding)	finding
2031986	Dung nạp sucrose (phát hiện)	251397002	Sucrose tolerance (finding)	finding
2031987	Mất người thân đột ngột (phát hiện)	225615009	Sudden bereavement (finding)	finding
2031988	Bất ngờ có khoản tiền lớn (phát hiện)	160935007	Sudden financial gain (finding)	finding
2031989	Hội chứng đột tử ở trẻ sơ sinh (phát hiện)	51178009	Sudden infant death syndrome (finding)	finding
2031990	Dòng nước tiểu đột ngột bị ngắt (phát hiện)	249296002	Sudden stoppage of urine flow (finding)	finding
2031991	Đột tử không rõ nguyên nhân trong động kinh (phát hiện)	719425009	Sudden unexpected death in epilepsy (finding)	finding
2031992	Chịu đựng đau khổ (phát hiện)	706873003	Suffering (finding)	finding
2031993	Cảm giác ngạt thở (phát hiện)	271877004	Suffocating (finding)	finding
2031994	Làm ngạt thở người khác (phát hiện)	284640003	Suffocating other person (finding)	finding
2031995	Bịt miệng làm ngạt thở người khác (phát hiện)	284642006	Suffocating other person through smothering (finding)	finding
2031996	Nghiệm pháp nước đường âm tính (phát hiện)	250267001	Sugar-water test negative (finding)	finding
2031997	Nghiệm pháp nước đường dương tính (phát hiện)	250266005	Sugar-water test positive (finding)	finding
2031998	Đề nghị xét nghiệm phiên đồ tế bào cổ tử cung lại (phát hiện)	5850000	Suggest repeat smears (finding)	finding
2031999	Dễ bị tác động bởi người khác (phát hiện)	247662008	Suggestible (finding)	finding
2032000	Có ý định tự tử (phát hiện)	267073005	Suicidal (finding)	finding
2032001	Hành vi tự sát (phát hiện)	425104003	Suicidal behavior (finding)	finding
2032002	Ý định tự sát (phát hiện)	304594002	Suicidal intent (finding)	finding
2032003	Ý nghĩ tự sát (phát hiện)	6471006	Suicidal thoughts (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032004	Phù hợp theo dõi từ xa bằng y tế (phát hiện)	719856008	Suitable for telehealth monitoring (finding)	finding
2032005	Sulphemoglobin trên mức tham chiếu (phát hiện)	131173009	Sulphemoglobin above reference range (finding)	finding
2032006	Sulphemoglobin dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131174003	Sulphemoglobin below reference range (finding)	finding
2032007	Nồng độ sulphemoglobin trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172680006	Sulphemoglobin within reference range (finding)	finding
2032008	Sulphemoglobinuria (phát hiện)	123774009	Sulphemoglobinuria (finding)	finding
2032009	Nhịp ngựa tổng hợp (phát hiện)	128147000	Summation gallop (finding)	finding
2032010	Hội chứng hoàng hôn (phát hiện)	609585002	Sundowning (finding)	finding
2032011	Mắt trũng (phát hiện)	246923005	Sunken eyes (finding)	finding
2032012	Thóp lõm (phát hiện)	8381001	Sunken fontanelle (finding)	finding
2032013	Rốn lõm (phát hiện)	249540008	Sunken umbilicus (finding)	finding
2032014	Mắt nhìn xuống liên tục (phát hiện)	63342001	Sunsetting eyes (finding)	finding
2032015	Thụ thai kép (phát hiện)	22816001	Superfecundation (finding)	finding
2032016	Mang thai chồng lên nhau (phát hiện)	91271004	Superfetation (finding)	finding
2032017	Ran khô nông (phát hiện)	63642005	Superficial crackling rales (finding)	finding
2032018	Khối nông (phát hiện)	441845009	Superficial mass (finding)	finding
2032019	Đau nông (phát hiện)	77538000	Superficial pain (finding)	finding
2032020	Đau nông khi giao hợp (phát hiện)	247418006	Superficial pain on intercourse (finding)	finding
2032021	Sưng nông (phát hiện)	441804001	Superficial swelling (finding)	finding
2032022	Siêu xoắn (phát hiện)	76602008	Superhelicity (finding)	finding
2032023	Chồng hình ảnh (phát hiện)	251767007	Superimposition (finding)	finding
2032024	Trục điện tim trên (phát hiện)	251197007	Superior axis (finding)	finding
2032025	Trượt xương chậu trên (phát hiện)	416496005	Superior innominate shear (finding)	finding
2032026	Đau thần kinh thanh quản trên (phát hiện)	95669001	Superior laryngeal neuralgia (finding)	finding
2032027	Rìa phẫu thuật trên bên bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	372435008	Superior lateral surgical margin involved by tumor (finding)	finding
2032028	Tiếng lách cách cơ chéo trên khi vận nhãn (phát hiện)	246791007	Superior oblique click on eye movement (finding)	finding
2032029	Trượt xương mu trên (phát hiện)	416874005	Superior pubic shear (finding)	finding
2032030	Siêu rụng trứng (phát hiện)	16192003	Superovulation (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032031	Tình trạng giám sát (phát hiện)	405682009	Supervisory status (finding)	finding
2032032	Biến dạng bàn chân dạng ngựa (phát hiện)	275353009	Supination deformity of foot (finding)	finding
2032033	Biến dạng quay ngựa bàn chân trước (phát hiện)	249811001	Supination deformity of forefoot (finding)	finding
2032034	Phản xạ cơ quay tăng (phát hiện)	299839004	Supinator reflex brisk (finding)	finding
2032035	Phản xạ cơ quay chậm (phát hiện)	299840002	Supinator reflex delayed (finding)	finding
2032036	Dấu hiệu phản xạ quay tay (phát hiện)	366452008	Supinator reflex finding (finding)	finding
2032037	Phản xạ cơ quay đảo ngược (phát hiện)	299841003	Supinator reflex inverted (finding)	finding
2032038	Phản xạ cơ quay bình thường (phát hiện)	299838007	Supinator reflex normal (finding)	finding
2032039	Phản xạ cơ quay chỉ có khi hỗ trợ (phát hiện)	299836006	Supinator reflex present only with reinforcement (finding)	finding
2032040	Nằm ngựa - nâng cao chân giường 18 inch (phát hiện)	272561006	Supine - foot bed raised 18 inches (finding)	finding
2032041	Nằm ngựa xoay 1/4 sang trái - nâng cao chân giường 14 inch (phát hiện)	272560007	Supine and quarter turn to left - foot bed raised 14 inches (finding)	finding
2032042	Nằm ngựa xoay 1/4 sang phải - nâng cao chân giường 14 inch (phát hiện)	272559002	Supine and quarter turn to right - foot bed raised 14 inches (finding)	finding
2032043	Tư thế nằm ngựa (phát hiện)	40199007	Supine body position (finding)	finding
2032044	Tư thế nằm ngựa khi nuôi ăn bằng ống (phát hiện)	1354665002	Supine body position for tube feeding (finding)	finding
2032045	Nằm ngựa nổi (phát hiện)	272575004	Supine float-lying (finding)	finding
2032046	Tư thế nằm ngựa có hỗ trợ hông (phát hiện)	1288047000	Supine position with hip support (finding)	finding
2032047	Nằm ngựa trong nước (phát hiện)	272574000	Supine-lying in water (finding)	finding
2032048	Không có nguồn cung cấp sẵn có (phát hiện)	419182006	Supplies not available (finding)	finding
2032049	Có hỗ trợ trong 24 giờ đầu sau xuất viện (phát hiện)	707284008	Support available in first 24 hours post discharge (finding)	finding
2032050	Tư thế thân cúi ra trước có hỗ trợ (phát hiện)	230022005	Support forward lean trunk position (finding)	finding
2032051	Được hỗ trợ từ cộng đồng quan tâm (phát hiện)	224508000	Support from caring community (finding)	finding
2032052	Được hỗ trợ từ người giao sữa địa phương (phát hiện)	224509008	Support from local milkman (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032053	Được hỗ trợ từ người đưa thư địa phương (phát hiện)	224510003	Support from local postman (finding)	finding
2032054	Thiếu hụt hệ thống hỗ trợ (phát hiện)	25622003	Support system deficit (finding)	finding
2032055	Cảm xúc bị đè nén (phát hiện)	247792007	Suppressed emotion (finding)	finding
2032056	Bài tiết nước tiểu bị ức chế (phát hiện)	271848000	Suppressed urine secretion (finding)	finding
2032057	Hành vi phòng vệ tinh thần - Đàn áp (phát hiện)	286687007	Suppression - mental defense mechanism (finding)	finding
2032058	Ức chế tín hiệu thị giác từ mắt (phát hiện)	1052230006	Suppression of visual signal of eye (finding)	finding
2032059	Ức chế tín hiệu thị giác từ mắt trái (phát hiện)	1052231005	Suppression of visual signal of left eye (finding)	finding
2032060	Ức chế tín hiệu thị giác từ mắt phải (phát hiện)	1052232003	Suppression of visual signal of right eye (finding)	finding
2032061	Đột biến ức chế (phát hiện)	326724004	Suppressor mutation (finding)	finding
2032062	Hõm trên xương đòn (phát hiện)	1284931006	Supraclavicular recession (finding)	finding
2032063	Teo trên thanh môn (phát hiện)	249461004	Supraglottic atrophy (finding)	finding
2032064	Phù nề trên thanh môn (phát hiện)	5248000	Supraglottic edema (finding)	finding
2032065	Nhận định về trên thanh môn (phát hiện)	277250005	Supraglottic finding (finding)	finding
2032066	Sưng trên thanh môn (phát hiện)	277257008	Supraglottic swelling (finding)	finding
2032067	Đau dây thần kinh trên ổ mắt (phát hiện)	175004	Supraorbital neuralgia (finding)	finding
2032068	Phản xạ gối trên bất thường (phát hiện)	419696001	Suprapatellar jerk abnormal (finding)	finding
2032069	Mất phản xạ trên xương bánh chè (phát hiện)	840330009	Suprapatellar jerk absent (finding)	finding
2032070	Phản xạ gối trên bình thường (phát hiện)	419363006	Suprapatellar jerk normal (finding)	finding
2032071	Phản xạ gối trên không đối xứng (phát hiện)	419131008	Suprapatellar jerk reflexes unequal (finding)	finding
2032072	Phản xạ gối trên (phát hiện)	419966009	Suprapatellar reflex finding (finding)	finding
2032073	Sưng trên xương bánh chè khớp gối (phát hiện)	299327001	Suprapatellar swelling of knee joint (finding)	finding
2032074	Đau vùng trên xương mu (phát hiện)	162053006	Suprapubic pain (finding)	finding
2032075	Ống thông tiểu trên xương mu trong cơ thể (phát hiện)	440311000	Suprapubic urinary catheter in situ (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032076	Rút lõm trên ức (phát hiện)	276859008	Suprasternal recession (finding)	finding
2032077	Không có bất thường nhịp trên thất trên ECG (phát hiện)	164888006	Supraventricular arrhythmia absent on electrocardiogram (finding)	finding
2032078	Chứng khó viết bề mặt (phát hiện)	229679000	Surface dysgraphia (finding)	finding
2032079	Chứng khó đọc bề mặt (phát hiện)	229682005	Surface dyslexia (finding)	finding
2032080	Bề mặt cổ tử cung khỏe mạnh (phát hiện)	248931009	Surface of cervix healthy (finding)	finding
2032081	Tái phân bố thụ thể bề mặt (phát hiện)	124872005	Surface receptor redistribution (finding)	finding
2032082	Rìa phẫu thuật trước bị xâm lấn bởi u ác (phát hiện)	385004008	Surgical anterior margin involved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032083	Rìa phẫu thuật đỉnh bị xâm lấn bởi u ác (phát hiện)	385003002	Surgical apical margin involved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032084	Phát hiện về bờ phẫu thuật ống mật (phát hiện)	396472006	Surgical bile duct margin finding (finding)	finding
2032085	Bờ phẫu thuật ống mật bị ung thư tại chỗ xâm lấn (phát hiện)	396473001	Surgical bile duct margin involved by carcinoma in situ (finding)	finding
2032086	Bờ phẫu thuật ống mật bị khối U ác xâm lấn (phát hiện)	396471004	Surgical bile duct margin involved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032087	Không thể đánh giá sự xâm lấn bờ phẫu thuật ống mật bởi khối u (phát hiện)	399426008	Surgical bile duct margin involvement by tumor cannot be assessed (finding)	finding
2032088	Không áp dụng xâm lấn bờ phẫu thuật ống mật bởi khối u (phát hiện)	397087000	Surgical bile duct margin involvement by tumor not applicable (finding)	finding
2032089	Bờ ống mật phẫu thuật là bờ không tổn thương gần nhất với U ác (phát hiện)	415674000	Surgical bile duct margin is closest uninvolved margin to malignant neoplasm (finding)	finding
2032090	Bờ phẫu thuật ống mật không bị ung thư tại chỗ xâm lấn (phát hiện)	396474007	Surgical bile duct margin uninvolved by carcinoma in situ (finding)	finding
2032091	Bờ phẫu thuật ống mật không bị khối U ác xâm lấn (phát hiện)	396470003	Surgical bile duct margin uninvolved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032092	Kết quả sinh thiết phẫu thuật bất thường (phát hiện)	165132006	Surgical biopsy result abnormal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032093	Kết quả sinh thiết phẫu thuật bình thường (phát hiện)	165131004	Surgical biopsy result normal (finding)	finding
2032094	Rìa phẫu thuật cổ bàng quang bị xâm lấn bởi u ác (phát hiện)	385007001	Surgical bladder neck margin involved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032095	Rìa phẫu thuật phế quản bị xâm lấn bởi u ác (phát hiện)	384955008	Surgical bronchial margin involved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032096	Rìa phẫu thuật phế quản bị xâm lấn bởi Ung thư biểu mô tế bào vảy tại chỗ (phát hiện)	385402001	Surgical bronchial margin involved by squamous cell carcinoma in situ (finding)	finding
2032097	Rìa phẫu thuật phế quản bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	385403006	Surgical bronchial margin involved by tumor (finding)	finding
2032098	Rìa phẫu thuật thành ngực bị xâm lấn bởi u ác (phát hiện)	384959002	Surgical chest wall margin involved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032099	Phát hiện về bờ phẫu thuật vòng (phát hiện)	396271002	Surgical circumferential margin finding (finding)	finding
2032100	Bờ phẫu thuật vòng quanh bị xâm lấn bởi u lympho (phát hiện)	399457008	Surgical circumferential margin involved by lymphoma (finding)	finding
2032101	Bờ phẫu thuật vòng bị khối U ác xâm lấn (phát hiện)	397048000	Surgical circumferential margin involved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032102	Rìa phẫu thuật chu vi bị xâm lấn bởi khối u (khối u hiện diện 0 - 1 mm từ CRM) (phát hiện)	384620009	Surgical circumferential margin involved by malignant neoplasm (tumor present 0-1 mm from circumferential resection margin) (finding)	finding
2032103	Không thể đánh giá sự xâm lấn bờ phẫu thuật vòng bởi khối u (phát hiện)	399664002	Surgical circumferential margin involvement by tumor cannot be assessed (finding)	finding
2032104	Không áp dụng xâm lấn rìa phẫu thuật chu vi bởi khối u (phát hiện)	384619003	Surgical circumferential margin involvement by tumor not applicable (finding)	finding
2032105	Bờ chu vi phẫu thuật là bờ không tổn thương gần nhất với U ác (phát hiện)	415675004	Surgical circumferential margin is closest uninvolved margin to malignant neoplasm (finding)	finding
2032106	Rìa phẫu thuật chu vi không bị xâm lấn bởi u ác (phát hiện)	384621008	Surgical circumferential margin uninvolved by malignant neoplasm (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032107	Bờ phẫu thuật ống mật chung bị ung thư tại chỗ xâm lấn (phát hiện)	396545000	Surgical common bile duct margin involved by in situ carcinoma (finding)	finding
2032108	Bờ phẫu thuật ống mật chung bị khối U ác xâm lấn (phát hiện)	396811003	Surgical common bile duct margin involved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032109	Bờ phẫu thuật ống mật chung không bị ung thư tại chỗ xâm lấn (phát hiện)	396546004	Surgical common bile duct margin uninvolved by in situ carcinoma (finding)	finding
2032110	Bờ phẫu thuật ống nang bị xâm lấn bởi ung thư tại chỗ (phát hiện)	397366001	Surgical cystic duct margin involved by in situ carcinoma (finding)	finding
2032111	Bờ phẫu thuật ống nang bị khối U ác xâm lấn (phát hiện)	397100004	Surgical cystic duct margin involved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032112	Bờ phẫu thuật ống nang không bị xâm lấn bởi ung thư tại chỗ (phát hiện)	397099007	Surgical cystic duct margin uninvolved by in situ carcinoma (finding)	finding
2032113	Phát hiện về bờ phẫu thuật sâu (phát hiện)	396265008	Surgical deep margin finding (finding)	finding
2032114	Bờ phẫu thuật sâu bị ảnh hưởng bởi ung thư biểu mô ống tuyến tại chỗ (phát hiện)	418861008	Surgical deep margin involved by ductal carcinoma in situ (finding)	finding
2032115	Bờ phẫu thuật sâu bị ung thư tại chỗ xâm lấn (phát hiện)	395549003	Surgical deep margin involved by in situ carcinoma (finding)	finding
2032116	Bờ phẫu thuật sâu bị tân sinh trong biểu mô xâm lấn (phát hiện)	396263001	Surgical deep margin involved by intraepithelial neoplasia (finding)	finding
2032117	Bờ phẫu thuật sâu bị u hắc tố ác tính xâm lấn (phát hiện)	396517006	Surgical deep margin involved by malignant melanoma (finding)	finding
2032118	Bờ phẫu thuật sâu bị khối U ác xâm lấn (phát hiện)	395544008	Surgical deep margin involved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032119	Bờ phẫu thuật sâu bị khối U ác xâm lấn khu trú (phát hiện)	395713002	Surgical deep margin involved by malignant neoplasm, focal (finding)	finding
2032120	Bờ phẫu thuật sâu bị khối U ác xâm lấn đa ổ (phát hiện)	395714008	Surgical deep margin involved by malignant neoplasm, multifocal (finding)	finding
2032121	Không thể đánh giá sự xâm lấn bờ phẫu thuật sâu bởi khối u hắc tố (phát hiện)	399717009	Surgical deep margin involvement by melanoma cannot be assessed (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032122	Không thể đánh giá sự xâm lấn bờ phẫu thuật sâu bởi khối u (phát hiện)	399652005	Surgical deep margin involvement by tumor cannot be assessed (finding)	finding
2032123	Bờ sâu phẫu thuật là bờ không tổn thương gần nhất với ung thư biểu mô ống tuyến tại chỗ (phát hiện)	417909009	Surgical deep margin is closest uninvolved margin to ductal carcinoma in situ (finding)	finding
2032124	Bờ phẫu thuật sâu gần nhất không bị ảnh hưởng bởi khối U ác (phát hiện)	418890002	Surgical deep margin is closest uninvolved margin to malignant neoplasm (finding)	finding
2032125	Bờ phẫu thuật sâu không bị ung thư tại chỗ xâm lấn (phát hiện)	395548006	Surgical deep margin uninvolved by in situ carcinoma (finding)	finding
2032126	Bờ phẫu thuật sâu không bị tân sinh trong biểu mô xâm lấn (phát hiện)	396264007	Surgical deep margin uninvolved by intraepithelial neoplasia (finding)	finding
2032127	Bờ phẫu thuật sâu không bị u hắc tố ác tính xâm lấn (phát hiện)	396516002	Surgical deep margin uninvolved by malignant melanoma (finding)	finding
2032128	Bờ phẫu thuật sâu không bị khối U ác xâm lấn (phát hiện)	395547001	Surgical deep margin uninvolved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032129	Bờ phẫu thuật ống mật xa bị khối U ác xâm lấn (phát hiện)	397323008	Surgical distal bile duct margin involved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032130	Phát hiện về bờ phẫu thuật xa (phát hiện)	396269002	Surgical distal margin finding (finding)	finding
2032131	Bờ phẫu thuật xa bị ung thư tại chỗ xâm lấn (phát hiện)	396304007	Surgical distal margin involved by in situ carcinoma (finding)	finding
2032132	Rìa phẫu thuật xa bị xâm lấn bởi ung thư tại chỗ/u tuyến (phát hiện)	384639004	Surgical distal margin involved by in situ carcinoma/adenoma (finding)	finding
2032133	Bờ phẫu thuật xa bị xâm lấn bởi u lympho (phát hiện)	399545001	Surgical distal margin involved by lymphoma (finding)	finding
2032134	Rìa phẫu thuật xa bị xâm lấn bởi u ác (phát hiện)	384622001	Surgical distal margin involved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032135	Rìa phẫu thuật xa bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369713001	Surgical distal margin involved by tumor (finding)	finding
2032136	Không thể đánh giá sự xâm lấn bờ phẫu thuật xa bởi khối u (phát hiện)	399555002	Surgical distal margin involvement by tumor cannot be assessed (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032137	Bờ xa phẫu thuật là bờ không tổn thương gần nhất với U ác (phát hiện)	415676003	Surgical distal margin is closest uninvolved margin to malignant neoplasm (finding)	finding
2032138	Bờ phẫu thuật xa không bị ung thư tại chỗ xâm lấn (phát hiện)	396305008	Surgical distal margin uninvolved by in situ carcinoma (finding)	finding
2032139	Rìa phẫu thuật xa không bị xâm lấn bởi ung thư tại chỗ/u tuyến (phát hiện)	384640002	Surgical distal margin uninvolved by in situ carcinoma/adenoma (finding)	finding
2032140	Rìa phẫu thuật xa không bị xâm lấn bởi u ác (phát hiện)	384623006	Surgical distal margin uninvolved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032141	Rìa phẫu thuật niêm mạc xa bị xâm lấn bởi ung thư tại chỗ (phát hiện)	385310004	Surgical distal mucosal margin involved by in situ carcinoma (finding)	finding
2032142	Rìa phẫu thuật niêm mạc xa không bị xâm lấn bởi ung thư tại chỗ (phát hiện)	385311000	Surgical distal mucosal margin uninvolved by in situ carcinoma (finding)	finding
2032143	Bờ phẫu thuật xa tụy bị khối U ác xâm lấn (phát hiện)	396810002	Surgical distal pancreatic margin involved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032144	Bờ phẫu thuật ống tuyến tụy không bị xâm lấn bởi ung thư tại chỗ (phát hiện)	396890001	Surgical ductal margin uninvolved by in situ carcinoma (finding)	finding
2032145	Phát hiện về bờ phẫu thuật cổ tử cung trong (phát hiện)	396250007	Surgical endocervical margin finding (finding)	finding
2032146	Bờ phẫu thuật cổ tử cung trong bị tân sinh trong biểu mô xâm lấn (phát hiện)	396251006	Surgical endocervical margin involved by intraepithelial neoplasia (finding)	finding
2032147	Bờ phẫu thuật cổ tử cung trong bị khối U ác xâm lấn (phát hiện)	396246000	Surgical endocervical margin involved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032148	Bờ phẫu thuật cổ tử cung trong bị khối U ác xâm lấn rộng (phát hiện)	396248004	Surgical endocervical margin involved by malignant neoplasm, diffuse (finding)	finding
2032149	Bờ phẫu thuật cổ tử cung trong bị khối U ác xâm lấn khu trú (phát hiện)	396247009	Surgical endocervical margin involved by malignant neoplasm, focal (finding)	finding
2032150	Bờ phẫu thuật cổ tử cung trong không bị tân sinh trong biểu mô xâm lấn (phát hiện)	396249007	Surgical endocervical margin uninvolved by intraepithelial neoplasia (finding)	finding
2032151	Bờ phẫu thuật cổ tử cung trong không bị khối U ác xâm lấn (phát hiện)	396243008	Surgical endocervical margin uninvolved by malignant neoplasm (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032152	Phát hiện về bờ phẫu thuật cổ tử cung ngoài (phát hiện)	396255002	Surgical exocervical margin finding (finding)	finding
2032153	Bờ phẫu thuật cổ tử cung ngoài bị tân sinh trong biểu mô xâm lấn (phát hiện)	396257005	Surgical exocervical margin involved by intraepithelial neoplasia (finding)	finding
2032154	Bờ phẫu thuật cổ tử cung ngoài bị khối U ác xâm lấn (phát hiện)	396256001	Surgical exocervical margin involved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032155	Bờ phẫu thuật cổ tử cung ngoài bị khối U ác xâm lấn rộng (phát hiện)	396261004	Surgical exocervical margin involved by malignant neoplasm, diffuse (finding)	finding
2032156	Bờ phẫu thuật cổ tử cung ngoài bị khối U ác xâm lấn khu trú (phát hiện)	396260003	Surgical exocervical margin involved by malignant neoplasm, focal (finding)	finding
2032157	Bờ phẫu thuật cổ tử cung ngoài không bị tân sinh trong biểu mô xâm lấn (phát hiện)	396258000	Surgical exocervical margin uninvolved by intraepithelial neoplasia (finding)	finding
2032158	Bờ phẫu thuật cổ tử cung ngoài không bị khối U ác xâm lấn (phát hiện)	396259008	Surgical exocervical margin uninvolved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032159	Tái khám sau phẫu thuật - bình thường (phát hiện)	183645004	Surgical follow-up - normal (finding)	finding
2032160	Tái khám sau phẫu thuật (phát hiện)	183644000	Surgical follow-up (finding)	finding
2032161	Bờ phẫu thuật mạc Gerota bị khối U ác xâm lấn (phát hiện)	396204009	Surgical Gerota's fascial margin involved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032162	Rìa phẫu thuật mạc nối lớn bị xâm lấn bởi khối u ác (phát hiện)	385330000	Surgical greater omental margin involved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032163	Bờ dưới phẫu thuật bị tổn thương bởi ung thư biểu mô ống tuyến tại chỗ (phát hiện)	418063007	Surgical inferior margin involved by ductal carcinoma in situ (finding)	finding
2032164	Bờ dưới phẫu thuật bị tổn thương bởi U ác (phát hiện)	418011000	Surgical inferior margin involved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032165	Bờ phẫu thuật dưới gần nhất không bị ảnh hưởng bởi ung thư biểu mô ống tuyến tại chỗ (phát hiện)	419579006	Surgical inferior margin is closest uninvolved margin to ductal carcinoma in situ (finding)	finding
2032166	Bờ phẫu thuật dưới gần nhất không bị ảnh hưởng bởi khối U ác (phát hiện)	420194009	Surgical inferior margin is closest uninvolved margin to malignant neoplasm (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032167	Rìa phẫu thuật bên (niêm mạc/thành) bị xâm lấn bởi u tuyến (phát hiện)	384798004	Surgical lateral (mucosal/mural) margin involved by adenoma (finding)	finding
2032168	Rìa phẫu thuật bên (niêm mạc/thành) bị xâm lấn bởi ung thư tại chỗ (phát hiện)	384799007	Surgical lateral (mucosal/mural) margin involved by in situ carcinoma (finding)	finding
2032169	Bờ phẫu thuật bên (niêm mạc/thành) bị xâm lấn bởi ung thư tại chỗ/adenoma (phát hiện)	397189000	Surgical lateral (mucosal/mural) margin involved by in situ carcinoma/adenoma (finding)	finding
2032170	Rìa phẫu thuật bên (niêm mạc/thành) bị xâm lấn bởi u ác (phát hiện)	384801005	Surgical lateral (mucosal/mural) margin involved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032171	Không đánh giá được tình trạng bờ bên (niêm mạc/thành) bị u xâm lấn trong phẫu thuật (phát hiện)	405980004	Surgical lateral (mucosal/mural) margin involvement by tumor cannot be assessed (finding)	finding
2032172	Không áp dụng xâm lấn bờ phẫu thuật bên (niêm mạc/thành) bởi khối u (phát hiện)	397362004	Surgical lateral (mucosal/mural) margin involvement by tumor not applicable (finding)	finding
2032173	Rìa phẫu thuật bên (niêm mạc/thành) không bị xâm lấn bởi ung thư tại chỗ (phát hiện)	384802003	Surgical lateral (mucosal/mural) margin uninvolved by in situ carcinoma (finding)	finding
2032174	Rìa phẫu thuật bên (niêm mạc/thành) không bị xâm lấn bởi u ác (phát hiện)	384804002	Surgical lateral (mucosal/mural) margin uninvolved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032175	Phát hiện về bờ phẫu thuật bên (phát hiện)	396514004	Surgical lateral margin finding (finding)	finding
2032176	Bờ phẫu thuật bên bị ảnh hưởng bởi ung thư biểu mô ống tuyến tại chỗ (phát hiện)	419828005	Surgical lateral margin involved by ductal carcinoma in situ (finding)	finding
2032177	Bờ phẫu thuật bên bị ung thư tại chỗ xâm lấn (phát hiện)	396522006	Surgical lateral margin involved by in situ carcinoma (finding)	finding
2032178	Bờ phẫu thuật bên bị u hắc tố tại chỗ xâm lấn (phát hiện)	396400002	Surgical lateral margin involved by in situ melanoma (finding)	finding
2032179	Bờ phẫu thuật bên bị u hắc tố ác tính xâm lấn (phát hiện)	396513005	Surgical lateral margin involved by malignant melanoma (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032180	Rìa phẫu thuật bên bị xâm lấn bởi u ác (phát hiện)	385005009	Surgical lateral margin involved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032181	Rìa phẫu thuật bên bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	372263007	Surgical lateral margin involved by tumor (finding)	finding
2032182	Không thể đánh giá sự xâm lấn bờ phẫu thuật bên bởi u hắc tố (phát hiện)	399385006	Surgical lateral margin involvement by melanoma cannot be assessed (finding)	finding
2032183	Không thể đánh giá sự xâm lấn bờ phẫu thuật bên bởi khối u (phát hiện)	399612008	Surgical lateral margin involvement by tumor cannot be assessed (finding)	finding
2032184	Bờ bên phẫu thuật là bờ không tổn thương gần nhất với ung thư biểu mô ống tuyến tại chỗ (phát hiện)	418273000	Surgical lateral margin is closest uninvolved margin to ductal carcinoma in situ (finding)	finding
2032185	Bờ bên phẫu thuật là bờ không tổn thương gần nhất với U ác (phát hiện)	418359007	Surgical lateral margin is closest uninvolved margin to malignant neoplasm (finding)	finding
2032186	Bờ phẫu thuật bên không bị ung thư tại chỗ xâm lấn (phát hiện)	396521004	Surgical lateral margin uninvolved by in situ carcinoma (finding)	finding
2032187	Bờ phẫu thuật bên không bị u hắc tố tại chỗ xâm lấn (phát hiện)	396399009	Surgical lateral margin uninvolved by in situ melanoma (finding)	finding
2032188	Bờ phẫu thuật bên không bị u hắc tố ác tính xâm lấn (phát hiện)	396512000	Surgical lateral margin uninvolved by malignant melanoma (finding)	finding
2032189	Bờ phẫu thuật bên không bị khối U ác xâm lấn (phát hiện)	396520003	Surgical lateral margin uninvolved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032190	Rìa phẫu thuật mạc nối nhỏ bị xâm lấn bởi khối u ác (phát hiện)	385329005	Surgical lesser omental margin involved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032191	Phát hiện về bờ phẫu thuật (phát hiện)	395536008	Surgical margin finding (finding)	finding
2032192	Rìa phẫu thuật bị xâm lấn bởi ung thư biểu mô ống tuyến tại chỗ (phát hiện)	384688004	Surgical margin involved by ductal carcinoma in situ (finding)	finding
2032193	Rìa phẫu thuật bị xâm lấn bởi ung thư biểu mô ống tuyến tại chỗ, lan rộng (phát hiện)	384704005	Surgical margin involved by ductal carcinoma in situ, extensive (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032194	Rìa phẫu thuật bị xâm lấn bởi ung thư biểu mô ống tuyến tại chỗ, nhiều ổ (phát hiện)	384703004	Surgical margin involved by ductal carcinoma in situ, multifocal (finding)	finding
2032195	Rìa phẫu thuật bị xâm lấn bởi ung thư biểu mô ống tuyến tại chỗ, đơn ổ (phát hiện)	384701002	Surgical margin involved by ductal carcinoma in situ, unifocal (finding)	finding
2032196	Bờ phẫu thuật bị ung thư tại chỗ xâm lấn (phát hiện)	396629005	Surgical margin involved by in situ carcinoma (finding)	finding
2032197	Bờ phẫu thuật bị ung thư tại chỗ/adenoma xâm lấn (phát hiện)	396541009	Surgical margin involved by in situ carcinoma/adenoma (finding)	finding
2032198	Bờ phẫu thuật bị tân sinh trong biểu mô xâm lấn (phát hiện)	396266009	Surgical margin involved by intraepithelial neoplasia (finding)	finding
2032199	Rìa phẫu thuật bị xâm lấn bởi u ác (phát hiện)	384689007	Surgical margin involved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032200	Rìa phẫu thuật bị xâm lấn bởi u ác, lan rộng (phát hiện)	384698005	Surgical margin involved by malignant neoplasm, extensive (finding)	finding
2032201	Rìa phẫu thuật bị xâm lấn bởi u ác, nhiều ổ (phát hiện)	384697000	Surgical margin involved by malignant neoplasm, multifocal (finding)	finding
2032202	Rìa phẫu thuật bị xâm lấn bởi u ác, đơn ổ (phát hiện)	384696009	Surgical margin involved by malignant neoplasm, unifocal (finding)	finding
2032203	Bờ phẫu thuật bị u sarcoma xâm lấn (phát hiện)	405912003	Surgical margin involved by sarcoma (finding)	finding
2032204	Rìa phẫu thuật bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	370109009	Surgical margin involved by tumor (finding)	finding
2032205	Không áp dụng xâm lấn bờ phẫu thuật bởi ung thư tại chỗ (phát hiện)	396630000	Surgical margin involvement by in situ carcinoma not applicable (finding)	finding
2032206	Không thể đánh giá sự xâm lấn bờ phẫu thuật bởi u lympho (phát hiện)	399676002	Surgical margin involvement by lymphoma cannot be assessed (finding)	finding
2032207	Không đánh giá được bờ phẫu thuật bị u sarcoma xâm lấn (phát hiện)	405914002	Surgical margin involvement by sarcoma cannot be assessed (finding)	finding
2032208	Rìa phẫu thuật không bị xâm lấn bởi khối u (vú) (phát hiện)	373114007	Surgical margin involvement by tumor absent (breast) (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032209	Không thể đánh giá sự xâm lấn bờ phẫu thuật bởi khối u (phát hiện)	395537004	Surgical margin involvement by tumor cannot be assessed (finding)	finding
2032210	Không xác định mức độ xâm lấn bờ phẫu thuật bởi khối u (phát hiện)	396528005	Surgical margin involvement by tumor indeterminate (finding)	finding
2032211	Không áp dụng dấu hiệu xâm lấn rìa phẫu thuật (phát hiện)	385305003	Surgical margin involvement by tumor not applicable (finding)	finding
2032212	Rìa phẫu thuật bị xâm lấn bởi khối u hiện diện (vú) (phát hiện)	373354004	Surgical margin involvement by tumor present (breast) (finding)	finding
2032213	Bờ phẫu thuật dây thần kinh thị giác bị khối u xâm lấn (phát hiện)	396974000	Surgical margin of optic nerve involved by tumor (finding)	finding
2032214	Bờ mạch thận bị u xâm lấn trong phẫu thuật (phát hiện)	405969004	Surgical margin of renal vessel involved by tumor (finding)	finding
2032215	Rìa phẫu thuật không bị xâm lấn bởi ung thư biểu mô ống tuyến tại chỗ (phát hiện)	384687009	Surgical margin uninvolved by ductal carcinoma in situ (finding)	finding
2032216	Bờ phẫu thuật không bị ung thư tại chỗ xâm lấn (phát hiện)	396627007	Surgical margin uninvolved by in situ carcinoma (finding)	finding
2032217	Bờ phẫu thuật không bị ung thư tại chỗ/adenoma xâm lấn (phát hiện)	396542002	Surgical margin uninvolved by in situ carcinoma/adenoma (finding)	finding
2032218	Bờ phẫu thuật không bị xâm lấn bởi u lympho (phát hiện)	399570001	Surgical margin uninvolved by lymphoma (finding)	finding
2032219	Rìa phẫu thuật không bị xâm lấn bởi u ác (phát hiện)	384690003	Surgical margin uninvolved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032220	Bờ phẫu thuật không bị u sarcoma xâm lấn (phát hiện)	405911005	Surgical margin uninvolved by sarcoma (finding)	finding
2032221	Bờ phẫu thuật không bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	55182004	Surgical margin uninvolved by tumor (finding)	finding
2032222	Rìa tổn thương sau cắt bỏ không rõ ràng (phát hiện)	442479004	Surgical margins of excised lesion not clear (finding)	finding
2032223	Bờ phẫu thuật giữa bị ảnh hưởng bởi ung thư biểu mô ống tuyến tại chỗ (phát hiện)	419543003	Surgical medial margin involved by ductal carcinoma in situ (finding)	finding
2032224	Bờ phẫu thuật giữa bị ảnh hưởng bởi khối U ác (phát hiện)	420186002	Surgical medial margin involved by malignant neoplasm (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032225	Bờ phẫu thuật giữa gần nhất không bị ảnh hưởng bởi ung thư biểu mô ống tuyến tại chỗ (phát hiện)	418624001	Surgical medial margin is closest uninvolved margin to ductal carcinoma in situ (finding)	finding
2032226	Bờ phẫu thuật giữa gần nhất không bị ảnh hưởng bởi khối U ác (phát hiện)	418663008	Surgical medial margin is closest uninvolved margin to malignant neoplasm (finding)	finding
2032227	Phát hiện về bờ mạc treo ruột trong phẫu thuật (phát hiện)	405983002	Surgical mesenteric margin finding (finding)	finding
2032228	Bờ mạc treo ruột bị U ác xâm lấn (phát hiện)	405985009	Surgical mesenteric margin involved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032229	Không đánh giá được tình trạng bờ mạc treo ruột bị u xâm lấn trong phẫu thuật (phát hiện)	405982007	Surgical mesenteric margin involvement by tumor cannot be assessed (finding)	finding
2032230	Bờ mạc treo ruột phẫu thuật là bờ không tổn thương gần nhất với U ác (phát hiện)	415678002	Surgical mesenteric margin is closest uninvolved margin to malignant neoplasm (finding)	finding
2032231	Bờ mạc treo ruột không bị U ác xâm lấn (phát hiện)	405984008	Surgical mesenteric margin uninvolved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032232	Phát hiện về bờ phẫu thuật niêm mạc (phát hiện)	396268005	Surgical mucosal margin finding (finding)	finding
2032233	Bờ phẫu thuật niêm mạc bị u tuyến xâm lấn (phát hiện)	395542007	Surgical mucosal margin involved by adenoma (finding)	finding
2032234	Bờ phẫu thuật niêm mạc bị ung thư tại chỗ xâm lấn (phát hiện)	395546005	Surgical mucosal margin involved by in situ carcinoma (finding)	finding
2032235	Bờ phẫu thuật niêm mạc bị khối U ác xâm lấn (phát hiện)	395541000	Surgical mucosal margin involved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032236	Không đánh giá được tình trạng bờ niêm mạc bị u xâm lấn trong phẫu thuật (phát hiện)	405993009	Surgical mucosal margin involvement by tumor cannot be assessed (finding)	finding
2032237	Bờ phẫu thuật niêm mạc không bị ung thư tại chỗ xâm lấn (phát hiện)	395545009	Surgical mucosal margin uninvolved by in situ carcinoma (finding)	finding
2032238	Bờ phẫu thuật niêm mạc không bị khối U ác xâm lấn (phát hiện)	395540004	Surgical mucosal margin uninvolved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032239	Trạng thái thông báo phẫu thuật (phát hiện)	398109000	Surgical notification status (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032240	Phát hiện về bờ phẫu thuật mạc nối (phát hiện)	396270001	Surgical omental margin finding (finding)	finding
2032241	Không thể đánh giá sự xâm lấn bờ phẫu thuật mạc nối bởi khối u (phát hiện)	399662003	Surgical omental margin involvement by tumor cannot be assessed (finding)	finding
2032242	Bờ mạc nối phẫu thuật là bờ không tổn thương gần nhất với U ác (phát hiện)	415679005	Surgical omental margin is closest uninvolved margin to malignant neoplasm (finding)	finding
2032243	Rìa phẫu thuật mạc nối không bị xâm lấn bởi khối u ác (phát hiện)	385328002	Surgical omental margin uninvolved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032244	Bờ phẫu thuật ống tụy bị ung thư tại chỗ xâm lấn (phát hiện)	396548003	Surgical pancreatic duct margin involved by in situ carcinoma (finding)	finding
2032245	Bờ phẫu thuật ống tụy không bị ung thư tại chỗ xâm lấn (phát hiện)	396547008	Surgical pancreatic duct margin uninvolved by in situ carcinoma (finding)	finding
2032246	Phát hiện về bờ phẫu thuật tuyến tụy (phát hiện)	399650002	Surgical pancreatic margin finding (finding)	finding
2032247	Bờ phẫu thuật tụy bị xâm lấn bởi khối U ác (phát hiện)	397083001	Surgical pancreatic margin involved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032248	Không thể đánh giá sự xâm lấn bờ phẫu thuật tuyến tụy bởi khối u (phát hiện)	399596004	Surgical pancreatic margin involvement by tumor cannot be assessed (finding)	finding
2032249	Không áp dụng xâm lấn bờ phẫu thuật tụy bởi khối u (phát hiện)	397085008	Surgical pancreatic margin involvement by tumor not applicable (finding)	finding
2032250	Bờ tụy phẫu thuật là bờ không tổn thương gần nhất với U ác (phát hiện)	415680008	Surgical pancreatic margin is closest uninvolved margin to malignant neoplasm (finding)	finding
2032251	Bờ phẫu thuật tụy không bị xâm lấn bởi khối U ác (phát hiện)	397084007	Surgical pancreatic margin uninvolved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032252	Bờ phẫu thuật nhu mô tụy bị ung thư tại chỗ xâm lấn (phát hiện)	396808004	Surgical pancreatic parenchymal margin involved by in situ carcinoma (finding)	finding
2032253	Phát hiện về bờ phẫu thuật nhu mô (phát hiện)	396467002	Surgical parenchymal margin finding (finding)	finding
2032254	Rìa phẫu thuật nhu mô bị xâm lấn bởi u ác (phát hiện)	384957000	Surgical parenchymal margin involved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032255	Không thể đánh giá sự xâm lấn bờ phẫu thuật nhu mô bởi khối u (phát hiện)	399671007	Surgical parenchymal margin involvement by tumor cannot be assessed (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032256	Bờ phẫu thuật nhu mô không bị khối U ác xâm lấn (phát hiện)	396468007	Surgical parenchymal margin uninvolved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032257	Rìa phẫu thuật màng phổi thành bị xâm lấn bởi u ác (phát hiện)	384958005	Surgical parietal pleural margin involved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032258	Bờ phẫu thuật mỡ quanh thận bị khối U ác xâm lấn (phát hiện)	396202008	Surgical perinephric fat margin involved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032259	Rìa phẫu thuật sau bị xâm lấn bởi u ác (phát hiện)	385006005	Surgical posterior margin involved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032260	Bờ phẫu thuật sau tụy bị khối U ác xâm lấn (phát hiện)	396814006	Surgical posterior retroperitoneal pancreatic margin involved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032261	Bờ phẫu thuật sau tụy bị khối u xâm lấn (phát hiện)	396872002	Surgical posterior retroperitoneal pancreatic margin involved by tumor (finding)	finding
2032262	Rìa phẫu thuật posterolateral (bó mạch thần kinh) bị xâm lấn bởi u ác (phát hiện)	385008006	Surgical posterolateral (neurovascular bundle) margin involved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032263	Bờ phẫu thuật ống mật gần bị khối U ác xâm lấn (phát hiện)	397322003	Surgical proximal bile duct margin involved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032264	Phát hiện về bờ phẫu thuật gần (phát hiện)	396267000	Surgical proximal margin finding (finding)	finding
2032265	Bờ phẫu thuật gần nhất bị ảnh hưởng bởi u tuyến (phát hiện)	421039005	Surgical proximal margin involved by adenoma (finding)	finding
2032266	Bờ phẫu thuật gần bị ảnh hưởng bởi u tuyến có loạn sản mức độ cao (phát hiện)	422585004	Surgical proximal margin involved by adenoma with high-grade dysplasia (finding)	finding
2032267	Bờ phẫu thuật gần bị ảnh hưởng bởi u tuyến có loạn sản mức độ thấp (phát hiện)	422415009	Surgical proximal margin involved by adenoma with low-grade dysplasia (finding)	finding
2032268	Rìa phẫu thuật gần bị xâm lấn bởi ung thư tại chỗ (phát hiện)	384617001	Surgical proximal margin involved by in situ carcinoma (finding)	finding
2032269	Rìa phẫu thuật gần bị xâm lấn bởi ung thư tại chỗ/u tuyến (phát hiện)	384638007	Surgical proximal margin involved by in situ carcinoma/adenoma (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032270	Bờ phẫu thuật gần bị xâm lấn bởi u lympho (phát hiện)	399673005	Surgical proximal margin involved by lymphoma (finding)	finding
2032271	Rìa phẫu thuật gần bị xâm lấn bởi u ác (phát hiện)	384615009	Surgical proximal margin involved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032272	Không áp dụng xâm lấn bờ phẫu thuật gần bởi ung thư tại chỗ/adenoma (phát hiện)	397091005	Surgical proximal margin involvement by in situ carcinoma/adenoma not applicable (finding)	finding
2032273	Không thể đánh giá sự xâm lấn bờ phẫu thuật gần bởi khối u (phát hiện)	399609005	Surgical proximal margin involvement by tumor cannot be assessed (finding)	finding
2032274	Bờ gần phẫu thuật là bờ không tổn thương gần nhất với U ác (phát hiện)	415681007	Surgical proximal margin is closest uninvolved margin to malignant neoplasm (finding)	finding
2032275	Bờ phẫu thuật gần nhất không liên quan đến u tuyến (phát hiện)	421267008	Surgical proximal margin uninvolved by adenoma (finding)	finding
2032276	Rìa phẫu thuật gần không bị xâm lấn bởi ung thư tại chỗ (phát hiện)	384616005	Surgical proximal margin uninvolved by in situ carcinoma (finding)	finding
2032277	Rìa phẫu thuật gần không bị xâm lấn bởi ung thư tại chỗ/u tuyến (phát hiện)	384637002	Surgical proximal margin uninvolved by in situ carcinoma/adenoma (finding)	finding
2032278	Rìa phẫu thuật gần không bị xâm lấn bởi u ác (phát hiện)	384614008	Surgical proximal margin uninvolved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032279	Rìa phẫu thuật niêm mạc gần bị xâm lấn bởi ung thư tại chỗ (phát hiện)	385313002	Surgical proximal mucosal margin involved by in situ carcinoma (finding)	finding
2032280	Rìa phẫu thuật niêm mạc gần không bị xâm lấn bởi ung thư tại chỗ (phát hiện)	385312007	Surgical proximal mucosal margin uninvolved by in situ carcinoma (finding)	finding
2032281	Bờ phẫu thuật gần tụy bị khối U ác xâm lấn (phát hiện)	396812005	Surgical proximal pancreatic margin involved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032282	Bờ phẫu thuật vỏ thận bị khối U ác xâm lấn (phát hiện)	396201001	Surgical renal capsular margin involved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032283	Bờ phẫu thuật nhu mô thận bị khối U ác xâm lấn (phát hiện)	396208007	Surgical renal parenchymal margin involved by malignant neoplasm (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032284	Bờ phẫu thuật tĩnh mạch thận bị khối U ác xâm lấn (phát hiện)	396203003	Surgical renal vein margin involved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032285	Phát hiện sẹo phẫu thuật (phát hiện)	442523003	Surgical scar finding (finding)	finding
2032286	Bờ phẫu thuật thừng tinh bị khối u xâm lấn (phát hiện)	396777004	Surgical spermatic cord margin involved by tumor (finding)	finding
2032287	Không thể đánh giá sự xâm lấn bờ phẫu thuật thừng tinh bởi khối u (phát hiện)	399438004	Surgical spermatic cord margin involvement by tumor cannot be assessed (finding)	finding
2032288	Bờ phẫu thuật thừng tinh không bị khối u xâm lấn (phát hiện)	396778009	Surgical spermatic cord margin uninvolved by tumor (finding)	finding
2032289	Bờ phẫu thuật trên bị ảnh hưởng bởi ung thư biểu mô ống tuyến tại chỗ (phát hiện)	420143002	Surgical superior margin involved by ductal carcinoma in situ (finding)	finding
2032290	Bờ phẫu thuật trên bị ảnh hưởng bởi khối U ác (phát hiện)	418666000	Surgical superior margin involved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032291	Bờ phẫu thuật trên gần nhất không bị ảnh hưởng bởi ung thư biểu mô ống tuyến tại chỗ (phát hiện)	419898002	Surgical superior margin is closest uninvolved margin to ductal carcinoma in situ (finding)	finding
2032292	Bờ trên phẫu thuật là bờ không tổn thương gần nhất với U ác (phát hiện)	418077005	Surgical superior margin is closest uninvolved margin to malignant neoplasm (finding)	finding
2032293	Bờ phẫu thuật móc tụy bị khối U ác xâm lấn (phát hiện)	396813000	Surgical uncinate process margin involved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032294	Bờ phẫu thuật niệu quản bị khối U ác xâm lấn (phát hiện)	396206006	Surgical ureteral margin involved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032295	Rìa phẫu thuật mạch máu bị xâm lấn bởi u ác (phát hiện)	384956009	Surgical vascular margin involved by malignant neoplasm (finding)	finding
2032296	Phát hiện vết thương phẫu thuật (phát hiện)	419635000	Surgical wound finding (finding)	finding
2032297	Hoại tử vết phẫu thuật (phát hiện)	781193006	Surgical wound necrosis (finding)	finding
2032298	Dò động - tĩnh mạch tạo hình bằng phẫu thuật (phát hiện)	439784005	Surgically constructed arteriovenous fistula (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032299	Dò động - tĩnh mạch nhân tạo tạo hình bằng phẫu thuật (phát hiện)	439218000	Surgically constructed arteriovenous graft (finding)	finding
2032300	Dò động - tĩnh mạch cánh tay - tĩnh mạch nền tạo hình bằng phẫu thuật (phát hiện)	439785006	Surgically constructed brachio basilic arteriovenous fistula (finding)	finding
2032301	Dò động - tĩnh mạch cánh tay - hiển tạo hình bằng phẫu thuật (phát hiện)	439786007	Surgically constructed brachiocephalic arteriovenous fistula (finding)	finding
2032302	Dò động - tĩnh mạch khoeo - hiển lớn tạo hình bằng phẫu thuật (phát hiện)	439845008	Surgically constructed popliteal to great saphenous arteriovenous fistula (finding)	finding
2032303	Dò động - tĩnh mạch quay - đầu quay tạo hình bằng phẫu thuật (phát hiện)	439846009	Surgically constructed radiocephalic arteriovenous fistula (finding)	finding
2032304	Dò động - tĩnh mạch quay - đầu quay tại hõm lào giải phẫu do phẫu thuật tạo hình (phát hiện)	441391006	Surgically constructed radiocephalic arteriovenous fistula at anatomical snuff box (finding)	finding
2032305	Dò động - tĩnh mạch quay - trụ tạo hình bằng phẫu thuật (phát hiện)	442566005	Surgically constructed radioulnar arteriovenous fistula (finding)	finding
2032306	Dò động - tĩnh mạch trụ - hiển tạo hình bằng phẫu thuật (phát hiện)	439797007	Surgically constructed ulnar to cephalic arteriovenous fistula (finding)	finding
2032307	Vòng nối tĩnh mạch tạo hình bằng phẫu thuật (phát hiện)	438900002	Surgically constructed vein loop (finding)	finding
2032308	Người chuyển giới đã phẫu thuật (phát hiện)	407375002	Surgically transgendered transsexual (finding)	finding
2032309	Người chuyển giới nữ sang nam đã phẫu thuật (phát hiện)	407379008	Surgically transgendered transsexual, female-to-male (finding)	finding
2032310	Người chuyển giới nam sang nữ đã phẫu thuật (phát hiện)	407378000	Surgically transgendered transsexual, male-to-female (finding)	finding
2032311	Mang thai hộ (phát hiện)	102875003	Surrogate pregnancy (finding)	finding
2032312	Sống sót không tái phát bệnh ung thư (phát hiện)	445150007	Surviving free of recurrence of neoplastic disease (finding)	finding
2032313	Xét nghiệm da nhạy cảm bất thường (phát hiện)	164966007	Susceptibility skin test abnormal (finding)	finding
2032314	Xét nghiệm da nhạy cảm bình thường (phát hiện)	164965006	Susceptibility skin test normal (finding)	finding
2032315	Dễ mắc bệnh lao (phát hiện)	252103004	Susceptibility to tuberculosis (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032316	Nhạy cảm với sâu răng (phát hiện)	251333000	Susceptible to caries (finding)	finding
2032317	Nghi ngờ đảo ngược cực điện tim chi (phát hiện)	251139008	Suspect arm electrocardiogram leads reversed (finding)	finding
2032318	Bị đình chỉ học (phát hiện)	224292009	Suspended from school (finding)	finding
2032319	Bị đình chỉ công tác (phát hiện)	224462003	Suspended from work (finding)	finding
2032320	Nghi ngờ (phát hiện)	706876006	Suspicion (finding)	finding
2032321	Hành vi đáng ngờ (phát hiện)	22927000	Suspicious behavior (finding)	finding
2032322	Nghi ngờ và né tránh rõ rệt (phát hiện)	274651006	Suspiciousness and marked evasiveness (finding)	finding
2032323	Clonus duy trì (phát hiện)	17891004	Sustained clonus (finding)	finding
2032324	Lệch hướng nhìn xuống kéo dài (phát hiện)	1231635002	Sustained downward gaze deviation (finding)	finding
2032325	Đáp ứng vi rút kéo dài (phát hiện)	879968001	Sustained viral response (finding)	finding
2032326	Đường khâu viêm (phát hiện)	781195004	Suture line inflamed (finding)	finding
2032327	Đường khâu vết phẫu thuật còn nguyên vẹn (phát hiện)	225917003	Suture line intact (finding)	finding
2032328	Có vật liệu khâu bên trong (phát hiện)	718569006	Suture material present (finding)	finding
2032329	Khớp sọ chạm mà không chồng lên nhau (phát hiện)	249073006	Sutures touching without overlapping (finding)	finding
2032330	Ngừng thở do succinylcholine (phát hiện)	54602006	Suxamethonium apnea (finding)	finding
2032331	Đau do suxamethonium (phát hiện)	277352000	Suxamethonium pains (finding)	finding
2032332	Phát hiện từ mẫu gạc (phát hiện)	304294003	Swab finding (finding)	finding
2032333	Phát hiện về nuốt (phát hiện)	258149004	Swallowing finding (finding)	finding
2032334	Nuốt vật lạ (phát hiện)	248074005	Swallowing objects (finding)	finding
2032335	Đau khi nuốt (phát hiện)	30233002	Swallowing painful (finding)	finding
2032336	Kiểu nuốt - lưỡi chạm môi (phát hiện)	249483000	Swallowing pattern - tongue to lip contact (finding)	finding
2032337	Phản xạ nuốt mất (phát hiện)	299760001	Swallowing reflex absent (finding)	finding
2032338	Phản xạ nuốt không rõ ràng (phát hiện)	299761002	Swallowing reflex equivocal (finding)	finding
2032339	Phản xạ nuốt - phát hiện (phát hiện)	366198003	Swallowing reflex finding (finding)	finding
2032340	Phản xạ nuốt có (phát hiện)	299759006	Swallowing reflex present (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032341	Tự nuốt chất lạ (phát hiện)	284741007	Swallowing substances (finding)	finding
2032342	Triệu chứng nuốt khó (phát hiện)	267048005	Swallowing symptoms (finding)	finding
2032343	Nuốt nhanh (phát hiện)	289920005	Swallows quickly (finding)	finding
2032344	Nuốt chậm (phát hiện)	289919004	Swallows slowly (finding)	finding
2032345	Chửi thề (phát hiện)	48285002	Swearing (finding)	finding
2032346	Phát hiện mồ hôi (phát hiện)	313397006	Sweat finding (finding)	finding
2032347	Xét nghiệm mồ hôi ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	168175004	Sweat test outside reference range (finding)	finding
2032348	Xét nghiệm mồ hôi trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	168174000	Sweat test within reference range (finding)	finding
2032349	Ra mồ hôi (phát hiện)	415690000	Sweating (finding)	finding
2032350	Cơn vã mồ hôi (phát hiện)	300938001	Sweating attack (finding)	finding
2032351	Sốt đổ mồ hôi (phát hiện)	186694006	Sweating fever (finding)	finding
2032352	Đổ mồ hôi bên trái cơ thể (phát hiện)	1010341003	Sweating on left half of body (finding)	finding
2032353	Đổ mồ hôi bên phải cơ thể (phát hiện)	1010342005	Sweating on right half of body (finding)	finding
2032354	Vấn đề về tiết mồ hôi (phát hiện)	52526003	Sweating problem (finding)	finding
2032355	Triệu chứng đổ mồ hôi (phát hiện)	161857006	Sweating symptom (finding)	finding
2032356	Nách ra mồ hôi (phát hiện)	248249000	Sweaty armpits (finding)	finding
2032357	Chân ra mồ hôi (phát hiện)	248247003	Sweaty feet (finding)	finding
2032358	Tay ra mồ hôi (phát hiện)	248248008	Sweaty hands (finding)	finding
2032359	Mùi cơ thể ngọt, trái cây (phát hiện)	77246000	Sweet fruity body odor (finding)	finding
2032360	Đờm có mùi ngọt (phát hiện)	301294004	Sweet smelling sputum (finding)	finding
2032361	Nước tiểu có mùi ngọt (phát hiện)	773318006	Sweet smelling urine (finding)	finding
2032362	Sưng tấy (phát hiện)	65124004	Swelling (finding)	finding
2032363	Sưng quanh mắt (phát hiện)	267041004	Swelling around eyes (finding)	finding
2032364	Khớp cổ chân bị sưng (phát hiện)	299414004	Swelling of ankle joint (finding)	finding
2032365	Sưng hai tai (phát hiện)	16696781000119108	Swelling of bilateral ears (finding)	finding
2032366	Phù hai bàn chân (phát hiện)	762917000	Swelling of bilateral feet (finding)	finding
2032367	Sưng hai thùy tuyến giáp (phát hiện)	833288009	Swelling of bilateral lobes of thyroid gland (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032368	Phù hai chi dưới (phát hiện)	762898005	Swelling of bilateral lower limbs (finding)	finding
2032369	Sưng hai tuyến mang tai (phát hiện)	15952101000119109	Swelling of bilateral parotid glands (finding)	finding
2032370	Sưng hai bên chi trên (phát hiện)	15633761000119102	Swelling of bilateral upper limbs (finding)	finding
2032371	Sưng vùng cơ thể (phát hiện)	300888008	Swelling of body region (finding)	finding
2032372	Sưng cấu trúc cơ thể (phát hiện)	300872008	Swelling of body structure (finding)	finding
2032373	Sưng vú (phát hiện)	300885006	Swelling of breast (finding)	finding
2032374	Sưng vùng mông (phát hiện)	441974004	Swelling of buttock (finding)	finding
2032375	Sưng cấu trúc tim mạch (phát hiện)	300876006	Swelling of cardiovascular structure (finding)	finding
2032376	Sưng vùng xương đòn (phát hiện)	1173044000	Swelling of clavicular region (finding)	finding
2032377	Sưng âm vật (phát hiện)	289508005	Swelling of clitoris (finding)	finding
2032378	Sưng tai (phát hiện)	300874009	Swelling of ear (finding)	finding
2032379	Sưng mí mắt (phát hiện)	193967004	Swelling of eyelid (finding)	finding
2032380	Sưng cơ quan sinh dục nữ (phát hiện)	300884005	Swelling of female genital structure (finding)	finding
2032381	Sưng ngón tay (phát hiện)	299060006	Swelling of finger (finding)	finding
2032382	Khớp ngón tay bị sưng (phát hiện)	299123009	Swelling of finger joint (finding)	finding
2032383	Sưng ngón tay hai bên (phát hiện)	15742641000119105	Swelling of finger of bilateral hands (finding)	finding
2032384	Sưng ngón tay trái (phát hiện)	15742721000119106	Swelling of finger of left hand (finding)	finding
2032385	Sưng ngón tay phải (phát hiện)	15742681000119100	Swelling of finger of right hand (finding)	finding
2032386	Sưng bàn tay (phát hiện)	299037003	Swelling of hand (finding)	finding
2032387	Sưng đầu (phát hiện)	445385004	Swelling of head (finding)	finding
2032388	Sưng vùng bẹn (phát hiện)	274743004	Swelling of inguinal region (finding)	finding
2032389	Sưng khớp cổ tay hai bên (phát hiện)	15742801000119109	Swelling of joints of bilateral wrists (finding)	finding
2032390	Khớp gối bị sưng (phát hiện)	299322007	Swelling of knee joint (finding)	finding
2032391	Phù vùng gối (phát hiện)	248491001	Swelling of knee region (finding)	finding
2032392	Sưng môi nhỏ (phát hiện)	289476008	Swelling of labia (finding)	finding
2032393	Phù bàn chân trái (phát hiện)	762916009	Swelling of left foot (finding)	finding
2032394	Sưng nửa bìu bên trái (phát hiện)	823012003	Swelling of left half of scrotum (finding)	finding
2032395	Phù chi dưới trái (phát hiện)	762896009	Swelling of left lower limb (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032396	Sung amidan bên trái (phát hiện)	442648006	Swelling of left tonsil (finding)	finding
2032397	Sung chi (phát hiện)	80068009	Swelling of limb (finding)	finding
2032398	Sung vùng hàm dưới (phát hiện)	441708007	Swelling of lower jaw region (finding)	finding
2032399	Sung cẳng chân (phát hiện)	449615005	Swelling of lower leg (finding)	finding
2032400	Sung chi dưới (phát hiện)	449614009	Swelling of lower limb (finding)	finding
2032401	Sung hệ bạch huyết - vồng mạc (phát hiện)	300877002	Swelling of lymphoreticular structure (finding)	finding
2032402	Sung cơ quan sinh dục nam (phát hiện)	300882009	Swelling of male genital structure (finding)	finding
2032403	Sung cấu trúc cơ xương khớp (phát hiện)	300887003	Swelling of musculoskeletal structure (finding)	finding
2032404	Sung núm vú (phát hiện)	290101004	Swelling of nipple (finding)	finding
2032405	Sung cấu trúc khoang miệng (phát hiện)	300878007	Swelling of oral cavity structure (finding)	finding
2032406	Sung da quanh vết thương (phát hiện)	449740008	Swelling of periwound skin (finding)	finding
2032407	Sung cấu trúc hô hấp (phát hiện)	300875005	Swelling of respiratory structure (finding)	finding
2032408	Phù bàn chân phải (phát hiện)	762915008	Swelling of right foot (finding)	finding
2032409	Sung nửa bìu bên phải (phát hiện)	823013008	Swelling of right half of scrotum (finding)	finding
2032410	Phù chi dưới phải (phát hiện)	762897000	Swelling of right lower limb (finding)	finding
2032411	Sung amidan bên phải (phát hiện)	442664003	Swelling of right tonsil (finding)	finding
2032412	Sung tuyến nước bọt (phát hiện)	300879004	Swelling of salivary gland (finding)	finding
2032413	Sung bìu (phát hiện)	271687003	Swelling of scrotum (finding)	finding
2032414	Sung cơ xương (phát hiện)	298280009	Swelling of skeletal muscle (finding)	finding
2032415	Sung da (phát hiện)	300886007	Swelling of skin (finding)	finding
2032416	Sung mô mềm cột sống cổ (phát hiện)	298400009	Swelling of soft tissue of cervical spine (finding)	finding
2032417	Sung nề mắt (phát hiện)	45177002	Swelling of structure of eye (finding)	finding
2032418	Sung mô dưới da nhiều vị trí (phát hiện)	1258953007	Swelling of subcutaneous tissue of multiple sites (finding)	finding
2032419	Sung vùng dưới hàm (phát hiện)	24411000119104	Swelling of submandibular triangle (finding)	finding
2032420	Sung tinh hoàn (phát hiện)	438457000	Swelling of testicle (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032421	Khớp ngón cái bị sưng (phát hiện)	299132006	Swelling of thumb joint (finding)	finding
2032422	Khớp ngón chân bị sưng (phát hiện)	299577004	Swelling of toe joint (finding)	finding
2032423	Sưng amidan (phát hiện)	442394001	Swelling of tonsil (finding)	finding
2032424	Sưng thân mình (phát hiện)	449329002	Swelling of trunk (finding)	finding
2032425	Sưng xương cánh tay (phát hiện)	449619004	Swelling of upper arm (finding)	finding
2032426	Sưng chi trên (phát hiện)	449618007	Swelling of upper limb (finding)	finding
2032427	Sưng hệ tiết niệu - sinh dục (phát hiện)	300880001	Swelling of urogenital structure (finding)	finding
2032428	Sưng cấu trúc tiết niệu (phát hiện)	300881002	Swelling of urological structure (finding)	finding
2032429	Sưng âm đạo (phát hiện)	289524006	Swelling of vagina (finding)	finding
2032430	Sưng lỗ vào âm đạo (phát hiện)	289525007	Swelling of vaginal introitus (finding)	finding
2032431	Sưng thành âm đạo (phát hiện)	289526008	Swelling of vaginal wall (finding)	finding
2032432	Sưng âm hộ (phát hiện)	289475007	Swelling of vulva (finding)	finding
2032433	Khớp cổ tay bị sưng (phát hiện)	298941006	Swelling of wrist joint (finding)	finding
2032434	Sưng khi bơm dịch qua thiết bị truy cập tĩnh mạch (phát hiện)	699031007	Swelling on flushing of implanted venous access device (finding)	finding
2032435	Sưng trên xoang trán (phát hiện)	277242001	Swelling over frontal sinus (finding)	finding
2032436	Sưng trên vùng chũm (phát hiện)	277207000	Swelling over mastoid (finding)	finding
2032437	Sưng trên xoang hàm (phát hiện)	277239007	Swelling over maxillary sinus (finding)	finding
2032438	Dáng đi lướt qua (phát hiện)	75742003	Swing-through gait (finding)	finding
2032439	Sốt dao động (phát hiện)	42136008	Swinging fever (finding)	finding
2032440	Bụng sưng to (phát hiện)	60728008	Swollen abdomen (finding)	finding
2032441	Sưng vùng mắt cá chân (phát hiện)	267039000	Swollen ankle (finding)	finding
2032442	Bắp chân sưng (phát hiện)	281792000	Swollen calf (finding)	finding
2032443	Lợi sưng (phát hiện)	309685001	Swollen gums (finding)	finding
2032444	Túi lệ sưng - thể nang (phát hiện)	248485003	Swollen lacrimal sac - cystic (finding)	finding
2032445	Túi lệ sưng - thể rắn (phát hiện)	248486002	Swollen lacrimal sac - solid (finding)	finding
2032446	Niêm mạc mũi sưng (phát hiện)	277223000	Swollen nasal mucosa (finding)	finding
2032447	Sưng vòm họng (phát hiện)	277232003	Swollen nasopharynx (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032448	Mũi bị sưng (phát hiện)	162383006	Swollen nose (finding)	finding
2032449	Tuyến tiền liệt sưng (phát hiện)	300533001	Swollen prostate (finding)	finding
2032450	Ngón tay cái bị sưng (phát hiện)	314916002	Swollen thumb (finding)	finding
2032451	Bất thường biểu tượng (phát hiện)	271721006	Symbolic dysfunction (finding)	finding
2032452	Hai vú đối xứng (phát hiện)	290064007	Symmetrical breasts (finding)	finding
2032453	Tai đối xứng (phát hiện)	300089004	Symmetrical ears (finding)	finding
2032454	Nhận định phản xạ cổ đối xứng (phát hiện)	278048009	Symmetrical tonic neck reflex finding (finding)	finding
2032455	Điện thế gọi thị giác đối xứng (phát hiện)	277114007	Symmetrical visually evoked potentials (finding)	finding
2032456	Độ đối xứng của xương hàm dưới (phát hiện)	248173002	Symmetry of mandible (finding)	finding
2032457	Đau không phụ thuộc vào hệ thần kinh giao cảm (phát hiện)	279052002	Sympathetically independent pain (finding)	finding
2032458	Đau được duy trì bởi hệ thần kinh giao cảm (phát hiện)	279053007	Sympathetically maintained pain (finding)	finding
2032459	Các yếu tố làm nặng triệu chứng (phát hiện)	162473008	Symptom aggravating factors (finding)	finding
2032460	Phân bố triệu chứng (phát hiện)	162422000	Symptom distribution (finding)	finding
2032461	Triệu chứng liên quan đến tần suất (phát hiện)	308920003	Symptom findings in relation to frequency (finding)	finding
2032462	Triệu chứng liên quan đến thời điểm bắt đầu (phát hiện)	308918001	Symptom findings in relation to start time (finding)	finding
2032463	Triệu chứng liên quan đến thời gian (phát hiện)	308917006	Symptom findings in relation to time (finding)	finding
2032464	Triệu chứng liên quan đến thời gian kéo dài (phát hiện)	308919009	Symptom findings in relation to time lasts (finding)	finding
2032465	Triệu chứng đã thay đổi (phát hiện)	162499001	Symptom has changed (finding)	finding
2032466	Triệu chứng liên tục (phát hiện)	162449000	Symptom is continuous (finding)	finding
2032467	Triệu chứng kéo dài vài ngày (phát hiện)	162446007	Symptom lasts days (finding)	finding
2032468	Triệu chứng kéo dài vài giờ (phát hiện)	162445006	Symptom lasts hours (finding)	finding
2032469	Triệu chứng kéo dài vài phút (phát hiện)	162444005	Symptom lasts minutes (finding)	finding
2032470	Triệu chứng kéo dài vài tháng (phát hiện)	162448008	Symptom lasts months (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032471	Triệu chứng kéo dài vài giây (phát hiện)	162443004	Symptom lasts seconds (finding)	finding
2032472	Triệu chứng kéo dài vài tuần (phát hiện)	162447003	Symptom lasts weeks (finding)	finding
2032473	Triệu chứng nhẹ (phát hiện)	162468002	Symptom mild (finding)	finding
2032474	Triệu chứng trung bình (phát hiện)	162469005	Symptom moderate (finding)	finding
2032475	Biến đổi triệu chứng (phát hiện)	162497004	Symptom modification (finding)	finding
2032476	Triệu chứng không thay đổi (phát hiện)	162498009	Symptom not changed (finding)	finding
2032477	Triệu chứng xuất hiện vào ban đêm (phát hiện)	162495007	Symptom occurs at night (finding)	finding
2032478	Mô hình triệu chứng (phát hiện)	162492005	Symptom pattern (finding)	finding
2032479	Các yếu tố giảm triệu chứng (phát hiện)	162483007	Symptom relieving factors (finding)	finding
2032480	Triệu chứng nghiêm trọng (phát hiện)	162470006	Symptom severe (finding)	finding
2032481	Mức độ nghiêm trọng của triệu chứng (phát hiện)	162465004	Symptom severity (finding)	finding
2032482	Triệu chứng bắt đầu từ vài ngày trước (phát hiện)	162437001	Symptom started days ago (finding)	finding
2032483	Triệu chứng khởi phát từ từ (phát hiện)	162462001	Symptom started gradually (finding)	finding
2032484	Triệu chứng bắt đầu từ vài giờ trước (phát hiện)	162436005	Symptom started hours ago (finding)	finding
2032485	Triệu chứng bắt đầu từ vài phút trước (phát hiện)	162435009	Symptom started minutes ago (finding)	finding
2032486	Triệu chứng bắt đầu từ vài tháng trước (phát hiện)	162439003	Symptom started months ago (finding)	finding
2032487	Triệu chứng khởi phát đột ngột (phát hiện)	162463006	Symptom started suddenly (finding)	finding
2032488	Triệu chứng bắt đầu từ vài tuần trước (phát hiện)	162438006	Symptom started weeks ago (finding)	finding
2032489	Triệu chứng bắt đầu từ vài năm trước (phát hiện)	162440001	Symptom started years ago (finding)	finding
2032490	Triệu chứng không đáng kể (phát hiện)	162466003	Symptom trivial (finding)	finding
2032491	Triệu chứng rất nghiêm trọng (phát hiện)	162471005	Symptom very severe (finding)	finding
2032492	Triệu chứng ở thành bụng (phát hiện)	162426002	Symptom: abdominal wall (finding)	finding
2032493	Triệu chứng lan tỏa (phát hiện)	162432007	Symptom: generalized (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032494	Triệu chứng ở vùng sinh dục (phát hiện)	162428001	Symptom: genital area (finding)	finding
2032495	Triệu chứng: vùng thân sau (phát hiện)	267108004	Symptom: trunk posterior (finding)	finding
2032496	Triệu chứng ở chi trên (phát hiện)	162429009	Symptom: upper limb (finding)	finding
2032497	Triệu chứng trầm cảm (phát hiện)	394924000	Symptoms of depression (finding)	finding
2032498	Triệu chứng căng thẳng (phát hiện)	102497008	Symptoms of stress (finding)	finding
2032499	Dùng phương pháp symptothermal - không có vấn đề (phát hiện)	169538005	Symptothermal contraception - no problem (finding)	finding
2032500	Dùng phương pháp symptothermal - có vấn đề (phát hiện)	169537000	Symptothermal contraception - problem (finding)	finding
2032501	Thất bại phương pháp tránh thai symptothermal (phát hiện)	169539002	Symptothermal contraception failure (finding)	finding
2032502	Tình trạng tránh thai nhiệt độ - dịch nhầy (phát hiện)	243824006	Symptothermal contraception status (finding)	finding
2032503	Hai ung thư nguyên phát đồng thời (phát hiện)	444327002	Synchronous primary carcinomas (finding)	finding
2032504	Phát ban đồng bộ (phát hiện)	409642009	Synchronous rash (finding)	finding
2032505	Đầu thai không lệch trục (phát hiện)	16249003	Synclitism (finding)	finding
2032506	Ngất (phát hiện)	271594007	Syncope (finding)	finding
2032507	Ngất và đột quỵ (phát hiện)	309585006	Syncope and collapse (finding)	finding
2032508	Ngất do lực ly tâm khi bay (phát hiện)	242030003	Syncope caused by centrifugal force in flying (finding)	finding
2032509	Ngất do suy giảm hệ thần kinh tự động (phát hiện)	723148003	Syncope due to autonomic failure (finding)	finding
2032510	Ngất do hạ huyết áp tư thế đứng (phát hiện)	432524006	Syncope due to orthostatic hypotension (finding)	finding
2032511	Triệu chứng ngất (phát hiện)	272030005	Syncope symptom (finding)	finding
2032512	Ngất được chứng kiến bởi người khác (phát hiện)	445535007	Syncope witnessed by provider of history other than subject (finding)	finding
2032513	Cảm giác đồng cảm giác (phát hiện)	8488006	Synesthesia (finding)	finding
2032514	Cảm giác đau do kích thích khác (phát hiện)	37475001	Synesthesialgia (finding)	finding
2032515	Đồng vận động (phát hiện)	54685005	Synkinesis (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032516	Đồng vận động mí mắt (phát hiện)	443692001	Synkinesis of eyelid (finding)	finding
2032517	Đồng vận động mặt (phát hiện)	443441000	Synkinesis of face (finding)	finding
2032518	Đồng vận bất thường mí dưới trái (phát hiện)	15927501000119100	Synkinesis of left lower eyelid (finding)	finding
2032519	Đồng vận bất thường mí dưới phải (phát hiện)	15927421000119105	Synkinesis of right lower eyelid (finding)	finding
2032520	Đột biến thay thế nucleotide đồng nghĩa (phát hiện)	1306861004	Synonymous single nucleotide substitution (finding)	finding
2032521	Dịch khớp có máu (phát hiện)	269909003	Synovial fluid bloodstained (finding)	finding
2032522	Số lượng tế bào trong dịch khớp cao (phát hiện)	167897001	Synovial fluid cell count high (finding)	finding
2032523	Số lượng tế bào trong dịch khớp bình thường (phát hiện)	167896005	Synovial fluid cell count OK (finding)	finding
2032524	Dịch khớp trong (phát hiện)	167880007	Synovial fluid clear (finding)	finding
2032525	Dịch khớp mờ (phát hiện)	167882004	Synovial fluid cloudy (finding)	finding
2032526	Xét nghiệm dịch khớp - bất thường (phát hiện)	167863008	Synovial fluid examination - abnormal (finding)	finding
2032527	Xét nghiệm dịch khớp - bình thường (phát hiện)	167862003	Synovial fluid examination - normal (finding)	finding
2032528	Cục fibrin trong dịch khớp (phát hiện)	167891000	Synovial fluid fibrin clot (finding)	finding
2032529	Phát hiện dịch khớp (phát hiện)	250530008	Synovial fluid finding (finding)	finding
2032530	Dịch khớp đục (phát hiện)	167884003	Synovial fluid turbid (finding)	finding
2032531	Độ nhớt dịch khớp cao (phát hiện)	167888000	Synovial fluid viscosity high (finding)	finding
2032532	Độ nhớt dịch khớp thấp (phát hiện)	167889008	Synovial fluid viscosity low (finding)	finding
2032533	Độ nhớt dịch khớp bình thường (phát hiện)	167887005	Synovial fluid viscosity normal (finding)	finding
2032534	Dịch khớp màu vàng (phát hiện)	167881006	Synovial fluid yellow (finding)	finding
2032535	Dịch khớp: có thành phần bất thường (phát hiện)	167899003	Synovial fluid: abnormal content (finding)	finding
2032536	Dịch khớp: có tinh thể (phát hiện)	167902000	Synovial fluid: crystals (finding)	finding
2032537	Dịch khớp: có cục fibrin + (phát hiện)	167893002	Synovial fluid: fibrin clot + (finding)	finding
2032538	Dịch khớp: có tế bào LE (phát hiện)	167901007	Synovial fluid: lupus erythematosus cells (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032539	Dịch khớp: không có thành phần bất thường (phát hiện)	167900008	Synovial fluid: no abnormal content (finding)	finding
2032540	Dịch khớp: không có cục fibrin (phát hiện)	167892007	Synovial fluid: no fibrin clot (finding)	finding
2032541	Dịch khớp: có tinh thể pyrophosphate (phát hiện)	167904004	Synovial fluid: pyrophosphate (finding)	finding
2032542	Dịch khớp: có acid uric (phát hiện)	167903005	Synovial fluid: uric acid (finding)	finding
2032543	Chứng mất ngôn ngữ cú pháp (phát hiện)	387602005	Syntactical aphasia (finding)	finding
2032544	Sắp xếp gen trên nhiễm sắc thể (phát hiện)	85938000	Synteny (finding)	finding
2032545	Phát hiện xét nghiệm giang mai (phát hiện)	406115008	Syphilis test finding (finding)	finding
2032546	Hiệu giá giang mai được phát hiện (phát hiện)	165781001	Syphilis titer detected (finding)	finding
2032547	Hiệu giá giang mai không được phát hiện (phát hiện)	165780000	Syphilis titer not detected (finding)	finding
2032548	Hoang tưởng hệ thống (phát hiện)	40277007	Systematized delusion (finding)	finding
2032549	Phát hiện về động mạch hệ thống (phát hiện)	301139003	Systemic arterial finding (finding)	finding
2032550	Phản ứng da toàn thân không mong muốn khi thử nghiệm (phát hiện)	83442007	Systemic untoward skin test reaction (finding)	finding
2032551	Liên kết tĩnh mạch hệ thống bình thường (phát hiện)	446634009	Systemic venous connections normal (finding)	finding
2032552	Tăng huyết áp tâm thu (phát hiện)	18050000	Systolic arterial pressure above reference range (finding)	finding
2032553	Huyết áp động mạch tâm thu giảm (phát hiện)	81010002	Systolic arterial pressure below reference range (finding)	finding
2032554	Huyết áp tâm thu bất thường (phát hiện)	18352002	Systolic arterial pressure outside reference range (finding)	finding
2032555	Huyết áp động mạch tâm thu bình thường (phát hiện)	12929001	Systolic arterial pressure within reference range (finding)	finding
2032556	Rung tâm thu (phát hiện)	271657009	Systolic cardiac thrill (finding)	finding
2032557	Bất thường chức năng tâm thu (phát hiện)	371037005	Systolic dysfunction (finding)	finding
2032558	Tiếng đẩy tâm thu (phát hiện)	44623008	Systolic ejection sound (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032559	Tiếng thổi dòng máu tâm thu (phát hiện)	248677002	Systolic flow murmur (finding)	finding
2032560	Suy tim tâm thu giai đoạn A (phát hiện)	609556008	Systolic heart failure stage A (finding)	finding
2032561	Tiếng thổi tâm thu (phát hiện)	31574009	Systolic murmur (finding)	finding
2032562	Âm thổi tâm thu tại mỏm tim (phát hiện)	827043006	Systolic murmur at apex of heart (finding)	finding
2032563	Phân nhóm tế bào T (phát hiện)	391561002	T cell subsets (finding)	finding
2032564	Sóng T thay đổi luân phiên trên điện tâm đồ (phát hiện)	428418001	T wave alternans on electrocardiogram (finding)	finding
2032565	Thay đổi sóng T (phát hiện)	399373003	T wave changes only (finding)	finding
2032566	Suy giảm tế bào T (phát hiện)	398055000	T-lymphocyte deficiency (finding)	finding
2032567	Độ hấp thu T3 trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1169371000	T3 uptake above reference range (finding)	finding
2032568	Độ hấp thu T3 dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1169372007	T3 uptake below reference range (finding)	finding
2032569	Viên thuốc trong phân (phát hiện)	840642008	Tablet in stool (finding)	finding
2032570	Nhịp tim nhanh - nhịp tim thai cơ bản (phát hiện)	421348006	Tachycardia - baseline fetal heart rate (finding)	finding
2032571	Nhịp tim nhanh (phát hiện)	3424008	Tachycardia (finding)	finding
2032572	Ăn nhanh bất thường (phát hiện)	37801000087103	Tachyphagia (finding)	finding
2032573	Nhờn thuốc nhanh (phát hiện)	23524006	Tachyphylaxis (finding)	finding
2032574	Thở nhanh (phát hiện)	271823003	Tachypnea (finding)	finding
2032575	Chứng mất nhận thức xúc giác (phát hiện)	25094008	Tactile agnosia (finding)	finding
2032576	Thay đổi xúc giác (phát hiện)	130984007	Tactile alteration (finding)	finding
2032577	Tê xúc giác (phát hiện)	37651007	Tactile anesthesia (finding)	finding
2032578	Phân biệt xúc giác ở chân trái bất thường (phát hiện)	314829001	Tactile discrimination left foot abnormal (finding)	finding
2032579	Phân biệt xúc giác ở chân trái bình thường (phát hiện)	314831005	Tactile discrimination left foot normal (finding)	finding
2032580	Phân biệt xúc giác ở chân phải bất thường (phát hiện)	314811006	Tactile discrimination right foot abnormal (finding)	finding
2032581	Phân biệt xúc giác ở chân phải bình thường (phát hiện)	314830006	Tactile discrimination right foot normal (finding)	finding
2032582	Ảo giác xúc giác (phát hiện)	66609003	Tactile hallucinations (finding)	finding
2032583	Giảm cảm giác xúc giác (phát hiện)	59073000	Tactile hypesthesia (finding)	finding
2032584	Đồng tử hình con nòng nọc (phát hiện)	404691000	Tadpole pupil (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032585	Không tập thể dục đầy đủ (phát hiện)	160652009	Takes inadequate exercise (finding)	finding
2032586	Uống nước bằng đường miệng (phát hiện)	225579004	Taking oral fluids (finding)	finding
2032587	Lệch khớp cổ chân (phát hiện)	67672003	Talar tilt (finding)	finding
2032588	Nói gây đau (phát hiện)	247411000	Talking painful (finding)	finding
2032589	Nói lan man (phát hiện)	289202007	Talking past the point (finding)	finding
2032590	Nói về vấn đề của mình (phát hiện)	225848007	Talks about problem (finding)	finding
2032591	Nói về quá khứ (phát hiện)	225041002	Talks about the past (finding)	finding
2032592	Cao hơn so với tuổi (phát hiện)	83077003	Tall for age (finding)	finding
2032593	Sóng P cao (phát hiện)	251223006	Tall P wave (finding)	finding
2032594	Sóng R cao (phát hiện)	164922005	Tall R wave (finding)	finding
2032595	Chiều cao quá mức (phát hiện)	248328003	Tall stature (finding)	finding
2032596	Sóng T cao (phát hiện)	251237002	Tall T wave (finding)	finding
2032597	Sóng T cao đỉnh (phát hiện)	251238007	Tall tented T wave (finding)	finding
2032598	Sóng U cao (phát hiện)	251242005	Tall U wave (finding)	finding
2032599	Đau khớp sên - ghe (phát hiện)	202493006	Talonavicular joint pain (finding)	finding
2032600	Băng vệ sinh trong âm đạo (phát hiện)	248898004	Tampon in vagina (finding)	finding
2032601	Kiểm tra dáng đi theo đường thẳng - bất thường (phát hiện)	401211005	Tandem gait test - abnormal (finding)	finding
2032602	Kiểm tra dáng đi theo đường thẳng - bình thường (phát hiện)	401210006	Tandem gait test - normal (finding)	finding
2032603	Tư duy vòng vo (phát hiện)	74396008	Tangential thinking (finding)	finding
2032604	Tóc thon dần về ngọn (phát hiện)	247560008	Tapered hairs (finding)	finding
2032605	Ngón tay thon dài (phát hiện)	249768009	Tapering fingers (finding)	finding
2032606	Phản xạ dạng tapetal (phát hiện)	1055243002	Tapetal-like reflex (finding)	finding
2032607	Chứng sợ bị chôn sống (phát hiện)	102913002	Taphophobia (finding)	finding
2032608	Liệt thần kinh trụ phải chậm khởi phát (phát hiện)	292761000119102	Tardy left ulnar nerve palsy (finding)	finding
2032609	Liệt thần kinh trụ trái chậm khởi phát (phát hiện)	292751000119104	Tardy right ulnar nerve palsy (finding)	finding
2032610	Liệt thần kinh trụ muộn (phát hiện)	58497009	Tardy ulnar nerve palsy (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032611	Tế bào mục tiêu trong phản ứng miễn dịch (phát hiện)	56709009	Target cell of immunologic reaction (finding)	finding
2032612	Dấu hiệu Tarnier (phát hiện)	55187005	Tarnier's sign (finding)	finding
2032613	Đau vùng cổ chân (phát hiện)	704677002	Tarsalgia (finding)	finding
2032614	Chế độ ăn không có tartrazine (phát hiện)	226183000	Tartrazine-free diet (finding)	finding
2032615	Vị thức ăn còn vương lại (phát hiện)	247319002	Taste of food lingers (finding)	finding
2032616	Vị giác thay đổi (phát hiện)	271801002	Taste sense altered (finding)	finding
2032617	Mù vị giác (phát hiện)	57791006	Taste-blindness (finding)	finding
2032618	Hình xăm trên da (phát hiện)	341000119102	Tattoo of skin (finding)	finding
2032619	Hình xăm trên má trái (phát hiện)	1264173008	Tattoo of skin of left cheek (finding)	finding
2032620	Hình xăm trên vùng da quanh miệng (phát hiện)	1260184008	Tattoo of skin of perioral region of face (finding)	finding
2032621	Hình xăm trên má phải (phát hiện)	1264174002	Tattoo of skin of right cheek (finding)	finding
2032622	Tình trạng khám sức khỏe tài xế taxi (phát hiện)	308610005	Taxi cab driver examination status (finding)	finding
2032623	Đã hoàn thành kiểm tra sức khỏe tài xế taxi (phát hiện)	184940001	Taxi cab driver med completed (finding)	finding
2032624	Phát hiện lớp màng nước mắt (phát hiện)	246870007	Tear film finding (finding)	finding
2032625	Đồng tử hình giọt nước (phát hiện)	421910007	Teardrop pupil (finding)	finding
2032626	Rách màng Descemet (phát hiện)	246965004	Tears in Descemet's membrane (finding)	finding
2032627	Chọc ghẹo người khác (phát hiện)	247999006	Teasing (finding)	finding
2032628	Cảm thấy cuộc sống vô nghĩa (phát hiện)	247795009	Tedium vitae (finding)	finding
2032629	Mang thai tuổi vị thành niên (phát hiện)	237240001	Teenage pregnancy (finding)	finding
2032630	Răng cần điều trị ngay (phát hiện)	866249008	Teeth requiring immediate treatment (finding)	finding
2032631	Hội chứng mọc răng (phát hiện)	8004003	Teething syndrome (finding)	finding
2032632	Giãn mao mạch bờ mi (phát hiện)	423309002	Telangiectasias of lid margin (finding)	finding
2032633	Khoảng cách khe mi rộng (telecanthus) (phát hiện)	246803005	Telecanthus (finding)	finding
2032634	Lắp thiết bị viễn thông cho người khiếm thính trong nhà (phát hiện)	443218005	Telecommunications device for the deaf installed in home (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032635	Cần hỗ trợ khi sử dụng điện thoại (phát hiện)	129075008	Telephone assisted (finding)	finding
2032636	Phụ thuộc khi sử dụng điện thoại (phát hiện)	129071004	Telephone dependent (finding)	finding
2032637	Có điện thoại cố định trong nhà (phát hiện)	160941000	Telephone in house (finding)	finding
2032638	Sử dụng điện thoại độc lập (phát hiện)	129048001	Telephone independent (finding)	finding
2032639	Thu ngắn chi tại khớp háng (phát hiện)	57756003	Telescoping of limb at hip (finding)	finding
2032640	Tư thế xem tivi (phát hiện)	29853008	Television position (finding)	finding
2032641	Làm việc từ xa (phát hiện)	302201002	Teleworker (finding)	finding
2032642	Thói quen nói dối (phát hiện)	255576009	Telling untruths (finding)	finding
2032643	Vấn đề kiểm soát cơn giận (phát hiện)	248012001	Temper problem (finding)	finding
2032644	Cơn giận dữ (phát hiện)	83943005	Temper tantrum (finding)	finding
2032645	Tính khí thất thường (phát hiện)	225654005	Temperamental (finding)	finding
2032646	Thay đổi nhiệt độ tại vị trí giải phẫu (phát hiện)	424818000	Temperature change at anatomical site (finding)	finding
2032647	Biểu đồ nhiệt độ: không rụng trứng (phát hiện)	165069007	Temperature chart: anovulatory (finding)	finding
2032648	Biểu đồ nhiệt độ: có rụng trứng (phát hiện)	165070008	Temperature chart: ovulatory (finding)	finding
2032649	Biểu đồ nhiệt độ: có thể rụng trứng (phát hiện)	165071007	Temperature chart: possible ovulation (finding)	finding
2032650	Nhiệt độ cơ thể bình thường (phát hiện)	87273009	Temperature normal (finding)	finding
2032651	Da trên tổn thương lạnh (phát hiện)	820950005	Temperature of skin over lesion cold (finding)	finding
2032652	Da trên tổn thương nóng (phát hiện)	820949005	Temperature of skin over lesion hot (finding)	finding
2032653	Da trên tổn thương ấm (phát hiện)	822960006	Temperature of skin over lesion warm (finding)	finding
2032654	Đảo ngược cảm giác nhiệt độ (phát hiện)	423407004	Temperature sensation reversal (finding)	finding
2032655	Phát hiện liên quan đến nhiệt độ (phát hiện)	301343009	Temperature-associated finding (finding)	finding
2032656	Đột biến nhạy cảm với nhiệt độ (phát hiện)	124976009	Temperature-sensitive mutation (finding)	finding
2032657	Phát hiện theo thời gian (phát hiện)	118226009	Temporal finding (finding)	finding
2032658	Tóc thái dương rụng dần (phát hiện)	282286008	Temporal hair recession (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032659	Đau đầu vùng thái dương (phát hiện)	41413006	Temporal headache (finding)	finding
2032660	Mất ngôn ngữ do tổn thương thùy thái dương (phát hiện)	89498001	Temporal lobe aphasia (finding)	finding
2032661	Cơn động kinh thùy thái dương (phát hiện)	1287669005	Temporal lobe epileptic seizure (finding)	finding
2032662	Nhợt nhạt thái dương của đĩa thị (phát hiện)	247220006	Temporal pallor of optic disc (finding)	finding
2032663	Không bắt được mạch thái dương (phát hiện)	301162001	Temporal pulse absent (finding)	finding
2032664	Có bắt được mạch thái dương (phát hiện)	301152008	Temporal pulse present (finding)	finding
2032665	Chậm sóng thái dương (phát hiện)	417621006	Temporal slowing (finding)	finding
2032666	Tạm thời bị giới hạn trong nhà (phát hiện)	428415003	Temporarily housebound (finding)	finding
2032667	Tạm thời không thể làm việc do tình trạng y tế (phát hiện)	440337002	Temporarily unable to perform work activities due to medical condition (finding)	finding
2032668	Gián đoạn tạm thời trong quá trình sinh hoạt gia đình (phát hiện)	1149254008	Temporary disruption in family processes (finding)	finding
2032669	Mất trí nhớ tạm thời (phát hiện)	162200009	Temporary loss of memory (finding)	finding
2032670	Ống thông thẩm phân phúc mạc tạm thời trong cơ thể (phát hiện)	440926006	Temporary peritoneal dialysis catheter in situ (finding)	finding
2032671	Hết hạn đăng ký tạm trú (phát hiện)	314842001	Temporary resident registration expired (finding)	finding
2032672	Bất thường thị giác tạm thời (phát hiện)	162279009	Temporary visual disturbance (finding)	finding
2032673	Sưng mô mềm khớp thái dương hàm (phát hiện)	298369006	Temporomandibular joint - soft tissue swelling (finding)	finding
2032674	Lạo xạo khớp thái dương hàm (phát hiện)	298377005	Temporomandibular joint crepitus (finding)	finding
2032675	Tiếng lạo xạo khớp thái dương hàm khi mở miệng (phát hiện)	707417006	Temporomandibular joint crepitus on opening of jaw (finding)	finding
2032676	Biến dạng khớp thái dương hàm (phát hiện)	248401009	Temporomandibular joint deformity (finding)	finding
2032677	Tăng động khớp thái dương hàm (phát hiện)	298184008	Temporomandibular joint hypermobility (finding)	finding
2032678	Lỏng khớp thái dương hàm (phát hiện)	298204002	Temporomandibular joint laxity (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032679	Khóa khớp thái dương hàm (phát hiện)	298373009	Temporomandibular joint locking (finding)	finding
2032680	Khớp thái dương hàm bình thường (phát hiện)	718374004	Temporomandibular joint normal (finding)	finding
2032681	Khớp thái dương hàm đau khi vận động (phát hiện)	298376001	Temporomandibular joint painful on movement (finding)	finding
2032682	Khớp thái dương hàm phát tiếng lộp bộp khi mở miệng (phát hiện)	708343006	Temporomandibular joint popping on opening (finding)	finding
2032683	Khớp thái dương hàm vững (phát hiện)	298371006	Temporomandibular joint stable (finding)	finding
2032684	Cứng khớp thái dương hàm (phát hiện)	298231004	Temporomandibular joint stiff (finding)	finding
2032685	Khớp thái dương hàm bị sưng (phát hiện)	298367008	Temporomandibular joint swelling (finding)	finding
2032686	Khớp thái dương hàm không vững (phát hiện)	298372004	Temporomandibular joint unstable (finding)	finding
2032687	Tính cách kiên trì (phát hiện)	286740005	Tenacious character (finding)	finding
2032688	Đau gân Achilles (phát hiện)	21545007	Tenalgia (finding)	finding
2032689	Bị trục xuất khỏi nhà thuê (phát hiện)	160754004	Tenant evicted (finding)	finding
2032690	Xu hướng buồn nôn và nôn (phát hiện)	415709002	Tendency to nausea and vomiting (finding)	finding
2032691	Xu hướng đi lang thang (phát hiện)	704448006	Tendency to wander (finding)	finding
2032692	Thân tử cung nhạy cảm (phát hiện)	289667007	Tender body of uterus (finding)	finding
2032693	Đau gót chân khi ấn (phát hiện)	203131005	Tender heel pad (finding)	finding
2032694	Điểm đau ấn (phát hiện)	417009006	Tender point (finding)	finding
2032695	Đau khi sờ nắn (phát hiện)	247348008	Tenderness (finding)	finding
2032696	Ấn đau tại điểm bám gân cơ (phát hiện)	298290001	Tenderness at muscle insertion (finding)	finding
2032697	Phát hiện đau sau thủ thuật (phát hiện)	301424008	Tenderness following procedure (finding)	finding
2032698	Đau trong ống tai (phát hiện)	277167007	Tenderness in ear canal (finding)	finding
2032699	Đau ống tai khi kéo vành tai (phát hiện)	277168002	Tenderness in ear canal on distracting pinna (finding)	finding
2032700	Đau ở hố khoeo (phát hiện)	299376007	Tenderness in popliteal fossa (finding)	finding
2032701	Đau vùng hố lồi giải phẫu (phát hiện)	833289001	Tenderness of anatomical snuffbox (finding)	finding
2032702	Khớp cổ chân nhạy cảm (phát hiện)	299446004	Tenderness of ankle joint (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032703	Đau khi sờ hai khớp thái dương hàm (phát hiện)	15883961000119103	Tenderness of bilateral temporomandibular joints (finding)	finding
2032704	Tinh hoàn nhạy cảm (phát hiện)	300489007	Tenderness of bilateral testicles (finding)	finding
2032705	Đau vùng cơ thể (phát hiện)	301400000	Tenderness of body region (finding)	finding
2032706	Đau cấu trúc cơ thể (phát hiện)	301386009	Tenderness of body structure (finding)	finding
2032707	Đau xương (phát hiện)	278997003	Tenderness of bone (finding)	finding
2032708	Đau ngực (phát hiện)	55222007	Tenderness of breast (finding)	finding
2032709	Đau cấu trúc tim mạch (phát hiện)	301390006	Tenderness of cardiovascular structure (finding)	finding
2032710	Đau vùng trung tâm (phát hiện)	301406006	Tenderness of central region of abdomen (finding)	finding
2032711	Cổ tử cung nhạy cảm (phát hiện)	289815006	Tenderness of cervix (finding)	finding
2032712	Đau thành ngực khi sờ (phát hiện)	102591006	Tenderness of chest wall (finding)	finding
2032713	Đau cấu trúc tiêu hóa (phát hiện)	301393008	Tenderness of digestive structure (finding)	finding
2032714	Đau tai (phát hiện)	301388005	Tenderness of ear structure (finding)	finding
2032715	Ấn đau khớp khuỷu tay (phát hiện)	298928007	Tenderness of elbow joint (finding)	finding
2032716	Đau tuyến nội tiết (phát hiện)	301398004	Tenderness of endocrine structure (finding)	finding
2032717	Mào tinh hoàn nhạy cảm (phát hiện)	300501005	Tenderness of epididymis (finding)	finding
2032718	Đau vùng thượng vị (phát hiện)	301403003	Tenderness of epigastrium (finding)	finding
2032719	Đau mắt (phát hiện)	301387000	Tenderness of eye structure (finding)	finding
2032720	Đau mặt (phát hiện)	278995006	Tenderness of face (finding)	finding
2032721	Đau cơ quan sinh dục nữ (phát hiện)	301397009	Tenderness of female genital structure (finding)	finding
2032722	Ấn đau khớp ngón tay (phát hiện)	299111003	Tenderness of finger joint (finding)	finding
2032723	Đau khi chạm vào vòm âm đạo (phát hiện)	278069006	Tenderness of fornix of vagina (finding)	finding
2032724	Túi mật nhạy cảm (phát hiện)	300348008	Tenderness of gallbladder (finding)	finding
2032725	Nhạy cảm lợi (phát hiện)	110341006	Tenderness of gums (finding)	finding
2032726	Đau vùng đầu và cổ (phát hiện)	301401001	Tenderness of head and neck region (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032727	Ấn đau vùng khớp hông (phát hiện)	299307002	Tenderness of hip joint (finding)	finding
2032728	Đau vùng hạ vị (phát hiện)	301409004	Tenderness of hypogastrium (finding)	finding
2032729	Đau khớp (phát hiện)	110288007	Tenderness of joint (finding)	finding
2032730	Ấn đau khớp bàn chân (phát hiện)	299512002	Tenderness of joint of foot (finding)	finding
2032731	Thận nhạy cảm (phát hiện)	300446008	Tenderness of kidney (finding)	finding
2032732	Khớp gối nhạy cảm (phát hiện)	299372009	Tenderness of knee joint (finding)	finding
2032733	Thanh quản đau khi sờ (phát hiện)	277247007	Tenderness of larynx (finding)	finding
2032734	Đau khi ấn vùng thắt lưng bụng bên trái (phát hiện)	1119211005	Tenderness of left abdominal lumbar region (finding)	finding
2032735	Đau vùng hạ sườn trái (phát hiện)	301405005	Tenderness of left hypochondrium (finding)	finding
2032736	Đau vùng hố chậu trái (phát hiện)	301411008	Tenderness of left iliac fossa (finding)	finding
2032737	Đau vùng hạ vị trái (phát hiện)	439774009	Tenderness of left lower quadrant of abdomen (finding)	finding
2032738	Đau khi ấn vùng thắt lưng lưng bên trái (phát hiện)	1119213008	Tenderness of left lumbar region of back (finding)	finding
2032739	Đau khớp thái dương hàm trái (phát hiện)	12242791000119100	Tenderness of left temporomandibular joint (finding)	finding
2032740	Đau tinh hoàn trái (phát hiện)	1354655008	Tenderness of left testicle (finding)	finding
2032741	Đau vùng hạ sườn trái (phát hiện)	448660000	Tenderness of left upper quadrant of abdomen (finding)	finding
2032742	Đau ở chi (phát hiện)	301421000	Tenderness of limb (finding)	finding
2032743	Đau gan khi sờ (phát hiện)	102627005	Tenderness of liver (finding)	finding
2032744	Đau ở chi dưới (phát hiện)	301423002	Tenderness of lower limb (finding)	finding
2032745	Hạch bạch huyết đau (phát hiện)	300942003	Tenderness of lymph node (finding)	finding
2032746	Đau hệ bạch huyết - vồng mạc (phát hiện)	301391005	Tenderness of lymphoreticular structure (finding)	finding
2032747	Đau cơ quan sinh dục nam (phát hiện)	301396000	Tenderness of male genital structure (finding)	finding
2032748	Đau vùng chũm (phát hiện)	277210007	Tenderness of mastoid (finding)	finding
2032749	Đau cổ khi sờ (phát hiện)	309522006	Tenderness of neck (finding)	finding
2032750	Đau núm vú (phát hiện)	225574009	Tenderness of nipple (finding)	finding
2032751	Mũi đau khi sờ (phát hiện)	301195007	Tenderness of nose (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032752	Đau cấu trúc khoang miệng (phát hiện)	301392003	Tenderness of oral cavity structure (finding)	finding
2032753	Buồng trứng nhạy cảm (phát hiện)	289842007	Tenderness of ovary (finding)	finding
2032754	Đau vùng quanh rốn (phát hiện)	445386003	Tenderness of periumbilical region (finding)	finding
2032755	Vành tai nhạy cảm (phát hiện)	300103004	Tenderness of pinna (finding)	finding
2032756	Tuyến tiền liệt nhạy cảm (phát hiện)	300535008	Tenderness of prostate (finding)	finding
2032757	Cột sống thắt lưng ấn đau (phát hiện)	298673002	Tenderness of region of lumbar spine (finding)	finding
2032758	Đau hệ hô hấp (phát hiện)	301389002	Tenderness of respiratory structure (finding)	finding
2032759	Xương sườn ấn đau (phát hiện)	298740004	Tenderness of rib (finding)	finding
2032760	Đau khi ấn vùng thắt lưng bụng bên phải (phát hiện)	1119212003	Tenderness of right abdominal lumbar region (finding)	finding
2032761	Đau vùng hạ sườn phải (phát hiện)	301404009	Tenderness of right hypochondrium (finding)	finding
2032762	Đau vùng hố chậu phải (phát hiện)	301410009	Tenderness of right iliac fossa (finding)	finding
2032763	Đau vùng hố chậu phải (phát hiện)	448661001	Tenderness of right lower quadrant of abdomen (finding)	finding
2032764	Đau khi ấn vùng thắt lưng lưng bên phải (phát hiện)	1119214002	Tenderness of right lumbar region of back (finding)	finding
2032765	Đau khớp thái dương hàm phải (phát hiện)	12242831000119106	Tenderness of right temporomandibular joint (finding)	finding
2032766	Đau tinh hoàn phải (phát hiện)	1354654007	Tenderness of right testicle (finding)	finding
2032767	Đau vùng hạ sườn phải (phát hiện)	448265002	Tenderness of right upper quadrant of abdomen (finding)	finding
2032768	Ấn đau khớp cùng chậu (phát hiện)	298251000	Tenderness of sacroiliac joint (finding)	finding
2032769	Nhạy cảm da đầu (phát hiện)	75851004	Tenderness of scalp (finding)	finding
2032770	Sẹo đau (phát hiện)	278998008	Tenderness of scar (finding)	finding
2032771	Ấn đau khớp vai (phát hiện)	298856001	Tenderness of shoulder joint (finding)	finding
2032772	Đau cơ xương (phát hiện)	22166009	Tenderness of skeletal muscle (finding)	finding
2032773	Đau da (phát hiện)	278999000	Tenderness of skin (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032774	Đau khi sờ mỏm gai đốt sống cổ (phát hiện)	102554000	Tenderness of spinous process of cervical vertebra (finding)	finding
2032775	Lách nhạy cảm (phát hiện)	300566002	Tenderness of spleen (finding)	finding
2032776	Xương ức ấn đau (phát hiện)	298729007	Tenderness of sternum (finding)	finding
2032777	Khớp dưới sên nhạy cảm (phát hiện)	299553005	Tenderness of subtalar joint (finding)	finding
2032778	Đau khớp thái dương hàm (phát hiện)	298375002	Tenderness of temporomandibular joint (finding)	finding
2032779	Ấn đau gân (phát hiện)	298268001	Tenderness of tendon (finding)	finding
2032780	Đau tinh hoàn (phát hiện)	1354653001	Tenderness of testicle (finding)	finding
2032781	Cột sống ngực ấn đau (phát hiện)	298578004	Tenderness of thoracic spine (finding)	finding
2032782	Ấn đau khớp ngón cái (phát hiện)	299198008	Tenderness of thumb joint (finding)	finding
2032783	Đau khi ấn tuyến giáp (phát hiện)	302073009	Tenderness of thyroid (finding)	finding
2032784	Khớp ngón chân nhạy cảm (phát hiện)	299632005	Tenderness of toe joint (finding)	finding
2032785	Đau cấu trúc thân mình (phát hiện)	301402008	Tenderness of truncal structure (finding)	finding
2032786	Ấn đau chi trên (phát hiện)	298751004	Tenderness of upper limb (finding)	finding
2032787	Bàng quang nhạy cảm (phát hiện)	300459000	Tenderness of urinary bladder (finding)	finding
2032788	Đau khi khám âm đạo (phát hiện)	289594004	Tenderness of vagina (finding)	finding
2032789	Ống dẫn tinh nhạy cảm (phát hiện)	300507009	Tenderness of vas deferens (finding)	finding
2032790	Âm hộ nhạy cảm (phát hiện)	289492003	Tenderness of vulva (finding)	finding
2032791	Đau vết thương (phát hiện)	225944008	Tenderness of wound (finding)	finding
2032792	Ấn đau khớp cổ tay (phát hiện)	299017002	Tenderness of wrist joint (finding)	finding
2032793	Đau vùng khe khớp ngoài gối (phát hiện)	299374005	Tenderness on lateral joint line of knee (finding)	finding
2032794	Đau vùng khe khớp trong gối (phát hiện)	299373004	Tenderness on medial joint line of knee (finding)	finding
2032795	Đau trên xoang trán (phát hiện)	277241008	Tenderness over frontal sinus (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032796	Đau trên xoang hàm (phát hiện)	277238004	Tenderness over maxillary sinus (finding)	finding
2032797	Phát hiện liên quan đến gân (phát hiện)	250133000	Tendon finding (finding)	finding
2032798	Tràn dịch bao gân (phát hiện)	298267006	Tendon sheath effusion (finding)	finding
2032799	Hiện tượng gân bị kích thích (phát hiện)	250136008	Tendon triggering (finding)	finding
2032800	Có xu hướng không tự ý thức (phát hiện)	286695006	Tends not to be self-conscious (finding)	finding
2032801	Có xu hướng không hòa đồng (phát hiện)	90716005	Tends not to be sociable (finding)	finding
2032802	Có xu hướng không lập kế hoạch trước (phát hiện)	286760002	Tends not to plan ahead (finding)	finding
2032803	Có xu hướng không chịu đựng được sự nhàm chán (phát hiện)	286708006	Tends not to tolerate boredom (finding)	finding
2032804	Có xu hướng không chăm chỉ (phát hiện)	286769001	Tends not to work hard (finding)	finding
2032805	Có xu hướng bỏ dở công việc (phát hiện)	286741009	Tends to abandon tasks (finding)	finding
2032806	Có xu hướng tích tụ cơn giận (phát hiện)	286791008	Tends to allow anger to build up (finding)	finding
2032807	Có xu hướng thờ ơ với lời khen hay chỉ trích (phát hiện)	286829006	Tends to appear indifferent to praise or criticism (finding)	finding
2032808	Có xu hướng tránh tương tác xã hội nhóm (phát hiện)	286723001	Tends to avoid group social interactions (finding)	finding
2032809	Có xu hướng tránh tương tác xã hội một - một (phát hiện)	286724007	Tends to avoid one to one social interactions (finding)	finding
2032810	Có xu hướng chỉ trích người khác (phát hiện)	286845008	Tends to be critical of others (finding)	finding
2032811	Có xu hướng thiếu tổ chức (phát hiện)	286817002	Tends to be disorganized (finding)	finding
2032812	Có xu hướng quá độc lập về mặt tâm lý (phát hiện)	286821009	Tends to be excessively psychologically independent (finding)	finding
2032813	Có xu hướng quá tự túc (phát hiện)	286820005	Tends to be excessively self-sufficient (finding)	finding
2032814	Có xu hướng không chịu đựng được sự thất vọng (phát hiện)	286757009	Tends to be intolerant of frustration (finding)	finding
2032815	Có xu hướng quá quan tâm đến trật tự (phát hiện)	286816006	Tends to be preoccupied with order (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032816	Có xu hướng tự ý thức (phát hiện)	286694005	Tends to be self-conscious (finding)	finding
2032817	Có xu hướng nhạy cảm với chỉ trích (phát hiện)	286846009	Tends to be sensitive to criticism (finding)	finding
2032818	Có xu hướng ổn định về mặt cảm xúc (phát hiện)	286736001	Tends to be stable in affect (finding)	finding
2032819	Có xu hướng thù dai (phát hiện)	286838008	Tends to bear grudges (finding)	finding
2032820	Có xu hướng đổ lỗi cho người khác (phát hiện)	286834005	Tends to blame others (finding)	finding
2032821	Có xu hướng thể hiện cảm xúc một cách quá mức (phát hiện)	286827008	Tends to exaggerate emotional expression inappropriately (finding)	finding
2032822	Có xu hướng không học hỏi từ trải nghiệm bất lợi (phát hiện)	286833004	Tends to fail to learn from adverse experience (finding)	finding
2032823	Có xu hướng làm nhục người khác (phát hiện)	286825000	Tends to humiliate others (finding)	finding
2032824	Có xu hướng thiếu cẩn trọng (phát hiện)	286773003	Tends to lack conscientiousness (finding)	finding
2032825	Có xu hướng thiếu tò mò (phát hiện)	286779004	Tends to lack curiosity (finding)	finding
2032826	Có xu hướng nói dối liên tục mà không có lý do (phát hiện)	286831002	Tends to lie repeatedly without reason (finding)	finding
2032827	Có xu hướng thao túng người khác (phát hiện)	286835006	Tends to manipulate others (finding)	finding
2032828	Có xu hướng lập kế hoạch trước (phát hiện)	286759007	Tends to plan ahead (finding)	finding
2032829	Có xu hướng trì hoãn (phát hiện)	286743007	Tends to procrastinate (finding)	finding
2032830	Có xu hướng phản kháng quyền lực (phát hiện)	162219004	Tends to resent authority (finding)	finding
2032831	Có xu hướng kiểm soát quyền tự chủ của người khác (phát hiện)	286824001	Tends to restrict autonomy of others (finding)	finding
2032832	Có xu hướng vui sướng khi người khác chịu đau khổ (phát hiện)	286826004	Tends to take pleasure in the suffering of others (finding)	finding
2032833	Có xu hướng chịu đựng sự nhàm chán (phát hiện)	286707001	Tends to tolerate boredom (finding)	finding
2032834	Có xu hướng tự dồn nén cơn giận (phát hiện)	286795004	Tends to turn anger against self (finding)	finding
2032835	Thường mặc quần áo lỗi mốt (phát hiện)	225500004	Tends to wear unfashionable clothes (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032836	Rặn hậu môn trực tràng (phát hiện)	302770003	Tenesmus of anus and/or rectum (finding)	finding
2032837	Cảm giác mót tiểu (phát hiện)	784285002	Tenesmus of urinary bladder (finding)	finding
2032838	Tăng sinh môn căng (phát hiện)	289876003	Tense perineum (finding)	finding
2032839	Căng thẳng (phát hiện)	53489000	Tension (finding)	finding
2032840	Nhân trung nhô (phát hiện)	1145321001	Tented philtrum (finding)	finding
2032841	Viền môi trên nhô (phát hiện)	1137603007	Tented upper lip vermilion (finding)	finding
2032842	Phát hiện dây thần kinh sọ X (phát hiện)	106160007	Tenth cranial nerve finding (finding)	finding
2032843	Sinh quái thai (phát hiện)	58694006	Teratogenesis (finding)	finding
2032844	Chứng sợ dị dạng bẩm sinh (phát hiện)	102923006	Teratophobia (finding)	finding
2032845	Sinh đôi cùng trứng đủ tháng, cả hai còn sống (phát hiện)	87662006	Term birth of fraternal twins, both living (finding)	finding
2032846	Sinh đôi cùng trứng đủ tháng, cả hai chết lưu (phát hiện)	83121003	Term birth of fraternal twins, both stillborn (finding)	finding
2032847	Sinh đủ tháng hai thai khác trứng, một sống, một chết lưu (phát hiện)	22514005	Term birth of fraternal twins, one living, one stillborn (finding)	finding
2032848	Sinh đủ tháng hai thai cùng trứng, cả hai sống (phát hiện)	15467003	Term birth of identical twins, both living (finding)	finding
2032849	Sinh đôi cùng trứng đủ tháng, cả hai chết lưu (phát hiện)	75697004	Term birth of identical twins, both stillborn (finding)	finding
2032850	Sinh đôi cùng trứng, một sống, một chết lưu (phát hiện)	38257001	Term birth of identical twins, one living, one stillborn (finding)	finding
2032851	Sinh đủ tháng nhiều trẻ sơ sinh (phát hiện)	17333005	Term birth of multiple newborns (finding)	finding
2032852	Sinh đủ tháng (phát hiện)	21243004	Term birth of newborn (finding)	finding
2032853	Sinh đủ tháng trẻ sơ sinh nữ (phát hiện)	9343003	Term birth of newborn female (finding)	finding
2032854	Sinh đủ tháng, bé trai (phát hiện)	21127004	Term birth of newborn male (finding)	finding
2032855	Sinh đủ tháng bốn trẻ sơ sinh (phát hiện)	7888004	Term birth of newborn quadruplets (finding)	finding
2032856	Sinh năm đủ tháng (phát hiện)	86803008	Term birth of newborn quintuplets (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032857	Sinh đủ tháng sáu thai (phát hiện)	52483005	Term birth of newborn sextuplets (finding)	finding
2032858	Sinh đủ tháng ba trẻ sơ sinh (phát hiện)	8333008	Term birth of newborn triplets (finding)	finding
2032859	Sinh đủ tháng thai đôi (phát hiện)	50758004	Term birth of newborn twins (finding)	finding
2032860	Sinh đủ tháng thai đôi chết lưu (phát hiện)	52942000	Term birth of stillborn twins (finding)	finding
2032861	Trẻ sơ sinh đủ tháng (phát hiện)	57891003	Term infant (finding)	finding
2032862	Trẻ đủ tháng 37 tuần (phát hiện)	1268667002	Term infant 37 weeks (finding)	finding
2032863	Trẻ đủ tháng 38 tuần (phát hiện)	1268666006	Term infant 38 weeks (finding)	finding
2032864	Trẻ đủ tháng 39 tuần (phát hiện)	1268668007	Term infant 39 weeks (finding)	finding
2032865	Thai kỳ đủ tháng (phát hiện)	87527008	Term pregnancy (finding)	finding
2032866	Sinh đủ tháng (phát hiện)	23667007	Term pregnancy delivered (finding)	finding
2032867	Ngừng thở giai đoạn cuối (phát hiện)	50636009	Terminal apnea (finding)	finding
2032868	Tiểu nhỏ giọt cuối (phát hiện)	162130008	Terminal dribbling of urine (finding)	finding
2032869	Hội tràng tận cùng được quan sát trên nội soi (phát hiện)	700451007	Terminal ileum visualized (finding)	finding
2032870	Bệnh giai đoạn cuối - Giai đoạn sớm (phát hiện)	162607003	Terminal illness - early stage (finding)	finding
2032871	Bệnh giai đoạn cuối - Giai đoạn muộn (phát hiện)	162608008	Terminal illness - late stage (finding)	finding
2032872	Bệnh nan y (phát hiện)	300936002	Terminal illness (finding)	finding
2032873	Giai đoạn chấm dứt trong quá trình thay đổi hành vi dinh dưỡng (phát hiện)	1156178003	Termination stage for readiness to change nutrition behavior (finding)	finding
2032874	Cảm thấy sợ hãi tột độ (phát hiện)	225634009	Terrified (finding)	finding
2032875	Gây hấn để bảo vệ lãnh thổ (phát hiện)	370563004	Territorial aggression (finding)	finding
2032876	Sốt cách nhật (phát hiện)	248440004	Tertian fever (finding)	finding
2032877	Chế độ ăn liên quan đến xét nghiệm và/hoặc bệnh lý (phát hiện)	105958000	Test AND/OR disease related diet (finding)	finding
2032878	Chế độ ăn để xét nghiệm (phát hiện)	226219004	Test diet (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032879	Tinh hoàn nằm ngang (phát hiện)	300487009	Testes - transverse lie (finding)	finding
2032880	Tinh hoàn trong ống bẹn (phát hiện)	276405004	Testicle in inguinal canal (finding)	finding
2032881	Tinh hoàn lạc chỗ (phát hiện)	249240009	Testicle out of place (finding)	finding
2032882	Tinh hoàn nằm trong bìu (phát hiện)	249238004	Testicles in scrotum (finding)	finding
2032883	Tình trạng tinh hoàn (phát hiện)	249236000	Testicular finding (finding)	finding
2032884	Đau dây thần kinh tinh hoàn (phát hiện)	247396008	Testicular neuralgia (finding)	finding
2032885	Tinh hoàn bình thường (phát hiện)	300493001	Testis normal (finding)	finding
2032886	Có tinh hoàn (phát hiện)	300481005	Testis present (finding)	finding
2032887	Rìa phẫu thuật tinh hoàn bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369640006	Testis surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2032888	Mức testosterone trên mức tham chiếu (phát hiện)	131077008	Testosterone level above reference range (finding)	finding
2032889	Mức testosterone dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131078003	Testosterone level below reference range (finding)	finding
2032890	Nồng độ testosterone trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172390008	Testosterone within reference range (finding)	finding
2032891	Cơn co giật kiểu tetany (phát hiện)	71587006	Tetanic convulsion (finding)	finding
2032892	Miễn dịch với uốn ván (phát hiện)	1156924004	Tetanus immune (finding)	finding
2032893	Không miễn dịch với uốn ván (phát hiện)	1156925003	Tetanus non-immune (finding)	finding
2032894	Khối u vú bị kéo dính (phát hiện)	816057000	Tethering of lump of breast (finding)	finding
2032895	Hạch bạch huyết bị kéo dính (phát hiện)	823000002	Tethering of lymph node (finding)	finding
2032896	Kết cấu da hoặc niêm mạc (phát hiện)	367394000	Texture of skin or mucosa (finding)	finding
2032897	Chứng mất ổn định do tổn thương đồi thị (phát hiện)	250047004	Thalamic astasia (finding)	finding
2032898	Đau vùng đồi thị (phát hiện)	277285005	Thalamic pain (finding)	finding
2032899	Kết quả test gắng sức với thallium bất thường (phát hiện)	441377000	Thallium stress test abnormal (finding)	finding
2032900	Hành vi trộm cắp (phát hiện)	248027001	Theft (finding)	finding
2032901	Dây thì tuyến vú (phát hiện)	102888000	Thelarche (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032902	Phát hiện về sự phát triển tuyến vú (phát hiện)	118186000	Thelarche finding (finding)	finding
2032903	Chứng sợ thần thánh (phát hiện)	102928002	Theophobia (finding)	finding
2032904	Nồng độ theophylline trên khoảng điều trị (phát hiện)	166936003	Theophylline level above therapeutic range (finding)	finding
2032905	Nồng độ theophylline dưới khoảng điều trị (phát hiện)	166935004	Theophylline level below therapeutic range (finding)	finding
2032906	Nồng độ theophylline trong khoảng điều trị (phát hiện)	166934000	Theophylline level therapeutic (finding)	finding
2032907	Chế độ ăn điều trị (phát hiện)	226077000	Therapeutic diet (finding)	finding
2032908	Lợi tiểu điều trị (phát hiện)	874002	Therapeutic diuresis (finding)	finding
2032909	Tác động của thuốc điều trị (phát hiện)	110280000	Therapeutic drug effect (finding)	finding
2032910	Tình trạng điều trị và nhập viện (phát hiện)	275644008	Therapy and admission status (finding)	finding
2032911	Thất bại trong điều trị do kháng kháng sinh (phát hiện)	371064006	Therapy failure due to antibiotic resistance (finding)	finding
2032912	Mất cảm giác nhiệt (phát hiện)	64697009	Thermal anesthesia (finding)	finding
2032913	Giảm cảm giác nhiệt (phát hiện)	1140008	Thermal hypesthesia (finding)	finding
2032914	Hình ảnh nhiệt cơ thể bất thường (phát hiện)	169261006	Thermography abnormal (finding)	finding
2032915	Cánh mũi dày (phát hiện)	1119550008	Thick alar of nose (finding)	finding
2032916	Dịch nhầy cổ tử cung đặc (phát hiện)	289809006	Thick cervical mucous (finding)	finding
2032917	Viên môi dưới dày (phát hiện)	1137597009	Thick lower lip vermilion (finding)	finding
2032918	Phân su đậm đặc lẫn trong nước ối (phát hiện)	249139003	Thick meconium draining with liquor (finding)	finding
2032919	Nước ối lẫn phân su đặc (phát hiện)	289294000	Thick meconium stained liquor (finding)	finding
2032920	Xương sườn dày (phát hiện)	249699000	Thick rib (finding)	finding
2032921	Da dày (phát hiện)	271815000	Thick skin (finding)	finding
2032922	Hộp sọ dày (phát hiện)	248380007	Thick skull (finding)	finding
2032923	Đờm đặc (phát hiện)	277903005	Thick sputum (finding)	finding
2032924	Viên môi trên dày (phát hiện)	1137598004	Thick upper lip vermilion (finding)	finding
2032925	Rìa hậu môn dày lên (phát hiện)	249630003	Thickened anal verge (finding)	finding
2032926	Chế độ ăn dạng lỏng đặc (phát hiện)	226213003	Thickened fluids diet (finding)	finding
2032927	Bờ mi dày lên (phát hiện)	424667001	Thickened lid margin (finding)	finding
2032928	Móng tay dày lên (phát hiện)	111982005	Thickened nails (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032929	Màng nhĩ dày (phát hiện)	247263009	Thickened tympanic membrane (finding)	finding
2032930	Dày xương tại khớp (phát hiện)	836468000	Thickening of bone at joint (finding)	finding
2032931	Dày bao gân gấp ngón tay (phát hiện)	249762005	Thickening of flexor sheath of finger (finding)	finding
2032932	Dày thừng tinh (phát hiện)	249266007	Thickening of spermatic cord (finding)	finding
2032933	Dày bao gân (phát hiện)	298270005	Thickening of tendon sheath (finding)	finding
2032934	Đau đùi (phát hiện)	78514002	Thigh pain (finding)	finding
2032935	Thành động mạch mỏng (phát hiện)	301142009	Thin arterial wall (finding)	finding
2032936	Thể trạng gầy (phát hiện)	61294007	Thin build (finding)	finding
2032937	Thể trạng gầy ở người lớn (phát hiện)	735540007	Thin build in adult (finding)	finding
2032938	Dịch nhầy cổ tử cung loãng (phát hiện)	289808003	Thin cervical mucous (finding)	finding
2032939	Xương đòn mảnh (phát hiện)	298764003	Thin clavicle (finding)	finding
2032940	Môi mỏng (phát hiện)	301348000	Thin lips (finding)	finding
2032941	Viền môi dưới mỏng (phát hiện)	1137604001	Thin lower lip vermilion (finding)	finding
2032942	Móng tay mỏng (phát hiện)	63829008	Thin nails (finding)	finding
2032943	Xương sườn mỏng (phát hiện)	249697003	Thin rib (finding)	finding
2032944	Da mỏng (phát hiện)	277797007	Thin skin (finding)	finding
2032945	Đầu mỏng (phát hiện)	301314001	Thin skull (finding)	finding
2032946	Đờm loãng (phát hiện)	277904004	Thin sputum (finding)	finding
2032947	Viền môi trên mỏng (phát hiện)	1137605000	Thin upper lip vermilion (finding)	finding
2032948	Mọi vật có màu sắc rực rỡ (phát hiện)	247717002	Things appear vividly colored (finding)	finding
2032949	Mọi thứ có mùi khác lạ (phát hiện)	247320008	Things smell different (finding)	finding
2032950	Đang cân nhắc bỏ thuốc lá (phát hiện)	394871007	Thinking about stopping smoking (finding)	finding
2032951	Suy nghĩ thực tế (phát hiện)	225437008	Thinks realistically (finding)	finding
2032952	TPMT chuyển hóa trung gian (phát hiện)	738540006	Thiopurine S-methyltransferase intermediate metabolizer (finding)	finding
2032953	TPMT chuyển hóa bình thường (phát hiện)	738541005	Thiopurine S-methyltransferase normal metabolizer (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032954	TPMT chuyển hóa kém (phát hiện)	738539009	Thiopurine S-methyltransferase poor metabolizer (finding)	finding
2032955	Phát hiện dây thần kinh sọ III (phát hiện)	106153001	Third cranial nerve finding (finding)	finding
2032956	Tiếng tim thứ ba (phát hiện)	277455002	Third heart sound (finding)	finding
2032957	Tiếng tim thứ ba không nghe được (phát hiện)	50522009	Third heart sound, S>3<, inaudible (finding)	finding
2032958	Ảo giác thính giác ngời thứ ba (phát hiện)	277533007	Third person verbal auditory hallucinations (finding)	finding
2032959	Tiếng ngựa phi ba (phát hiện)	248654002	Third sound gallop (finding)	finding
2032960	Giai đoạn ba của chuyển dạ (phát hiện)	15898009	Third stage of labor (finding)	finding
2032961	Mang thai 3 tháng cuối thai kỳ (phát hiện)	41587001	Third trimester pregnancy (finding)	finding
2032962	Thai kỳ 3 tháng cuối thai kỳ dưới 36 tuần (phát hiện)	429240000	Third trimester pregnancy less than 36 weeks (finding)	finding
2032963	Khát do thiếu nước (phát hiện)	12270411000119104	Thirst due to water deprivation (finding)	finding
2032964	Phát hiện cảm giác khát (phát hiện)	289159000	Thirst finding (finding)	finding
2032965	Dấu hiệu nghiệm pháp Thomas (phát hiện)	366583005	Thomas test finding (finding)	finding
2032966	Nghiệm pháp Thomas âm tính (phát hiện)	299314000	Thomas test negative (finding)	finding
2032967	Nghiệm pháp Thomas dương tính (phát hiện)	299313006	Thomas test positive (finding)	finding
2032968	Dấu hiệu Thomas (phát hiện)	68193004	Thomas' sign (finding)	finding
2032969	Đau lưng vùng ngực (phát hiện)	279038004	Thoracic back pain (finding)	finding
2032970	Thở kiểu ngực (phát hiện)	4665007	Thoracic breathing (finding)	finding
2032971	Đau khớp mặt cột sống ngực (phát hiện)	298254008	Thoracic facet joint pain (finding)	finding
2032972	Đau rễ thần kinh ngực (phát hiện)	103015000	Thoracic nerve root pain (finding)	finding
2032973	Bất thường chức năng đoạn ngực (phát hiện)	279037009	Thoracic segmental dysfunction (finding)	finding
2032974	Thiết bị kích thích tuỷ sống ngực đang cấy trong cơ thể (phát hiện)	745584031000119107	Thoracic spinal cord neurostimulator device in situ (finding)	finding
2032975	Sưng mô mềm cột sống ngực (phát hiện)	298502004	Thoracic spine - soft tissue swelling (finding)	finding
2032976	Cột sống ngực bị sưng (phát hiện)	298500007	Thoracic spine - swollen (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2032977	Cột sống ngực lạnh (phát hiện)	298587008	Thoracic spine cold (finding)	finding
2032978	Cột sống ngực mát (phát hiện)	298586004	Thoracic spine cool (finding)	finding
2032979	Lạo xạo cột sống ngực (phát hiện)	298580005	Thoracic spine crepitus (finding)	finding
2032980	Nghe thấy tiếng lạo xạo cột sống ngực (phát hiện)	298582002	Thoracic spine crepitus audible (finding)	finding
2032981	Sờ thấy tiếng lạo xạo cột sống ngực (phát hiện)	298581009	Thoracic spine crepitus palpable (finding)	finding
2032982	Cột sống ngực nóng (phát hiện)	298584001	Thoracic spine hot (finding)	finding
2032983	Cột sống ngực viêm (phát hiện)	298503009	Thoracic spine inflamed (finding)	finding
2032984	Mất ổn định cột sống ngực (phát hiện)	202823006	Thoracic spine instability (finding)	finding
2032985	Cột sống ngực vững (phát hiện)	298575001	Thoracic spine stable (finding)	finding
2032986	Cứng cột sống ngực (phát hiện)	298235008	Thoracic spine stiff (finding)	finding
2032987	Phát hiện nhiệt độ cột sống ngực (phát hiện)	298583007	Thoracic spine temperature finding (finding)	finding
2032988	Cột sống ngực không vững (phát hiện)	298574002	Thoracic spine unstable (finding)	finding
2032989	Cột sống ngực ấm (phát hiện)	298585000	Thoracic spine warm (finding)	finding
2032990	Phát hiện bất thường cơ quan ngực - bụng (phát hiện)	711373003	Thoracoabdominal organ finding (finding)	finding
2032991	Tư thế phẫu thuật mở ngực (phát hiện)	272573006	Thoracotomy position (finding)	finding
2032992	Lồng ngực đối xứng (phát hiện)	298713004	Thorax symmetrical (finding)	finding
2032993	Bất thường ý thức về bản thân (phát hiện)	247695002	Thought alienation (finding)	finding
2032994	Gián đoạn tư duy (phát hiện)	2899008	Thought block (finding)	finding
2032995	Phát tán ý nghĩ (phát hiện)	86917003	Thought broadcast (finding)	finding
2032996	Bình luận suy nghĩ (phát hiện)	307078008	Thought commentary (finding)	finding
2032997	Tiếng vọng suy nghĩ (phát hiện)	247644004	Thought echo (finding)	finding
2032998	Phát hiện về suy nghĩ (phát hiện)	247619007	Thought finding (finding)	finding
2032999	Cảm giác bị áp đặt suy nghĩ (phát hiện)	50543005	Thought insertion (finding)	finding
2033000	Rút ý nghĩ (phát hiện)	87076008	Thought withdrawal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033001	Có ý nghĩ về cái chết (phát hiện)	225875000	Thoughts about dying (finding)	finding
2033002	Suy nghĩ về phóng hỏa (phát hiện)	285264000	Thoughts of arson (finding)	finding
2033003	Suy nghĩ về việc tự gây hại (phát hiện)	401229000	Thoughts of deliberate self harm (finding)	finding
2033004	Suy nghĩ về hành hung (phát hiện)	285267007	Thoughts of physical assault (finding)	finding
2033005	Suy nghĩ về cưỡng hiếp (phát hiện)	285269005	Thoughts of raping (finding)	finding
2033006	Suy nghĩ về trả thù (phát hiện)	285262001	Thoughts of revenge (finding)	finding
2033007	Ý định tự gây hại (phát hiện)	102911000	Thoughts of self harm (finding)	finding
2033008	Suy nghĩ về bạo lực tình dục (phát hiện)	285268002	Thoughts of sexual violence (finding)	finding
2033009	Suy nghĩ về bạo lực (phát hiện)	285263006	Thoughts of violence (finding)	finding
2033010	Mạch nhỏ, nhanh (phát hiện)	64661000	Thready pulse (finding)	finding
2033011	Nguy cơ bị sa thải (phát hiện)	105497000	Threat of dismissal (finding)	finding
2033012	Hành vi đe dọa (phát hiện)	284614009	Threatening behavior (finding)	finding
2033013	Đe dọa tự tử (phát hiện)	41501003	Threatening suicide (finding)	finding
2033014	Mối đe dọa bạo lực trong môi trường sống (phát hiện)	424858003	Threats of violence in the environment (finding)	finding
2033015	Có ba xoáy tóc trở lên (phát hiện)	1145079005	Three or more hair whorls (finding)	finding
2033016	Dáng đi ba điểm (phát hiện)	88471006	Three-point gait (finding)	finding
2033017	Rung mạch (phát hiện)	1735007	Thrill (finding)	finding
2033018	Khám họng bình thường (phát hiện)	164180001	Throat examination normal (finding)	finding
2033019	Kích ứng cổ họng (phát hiện)	162400007	Throat irritation (finding)	finding
2033020	Đau đầu giập (phát hiện)	162308004	Throbbing headache (finding)	finding
2033021	Đau nhói (phát hiện)	29695002	Throbbing pain (finding)	finding
2033022	Thời gian thrombin trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1155724002	Thrombin time above reference range (finding)	finding
2033023	Thời gian thrombin dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1155725001	Thrombin time below reference range (finding)	finding
2033024	Thời gian thrombin ngoài phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165575007	Thrombin time outside reference range (finding)	finding
2033025	Thời gian thrombin trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165574006	Thrombin time within reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033026	TIMI độ 0: Không tưới máu (phát hiện)	371867000	Thrombolysis in Myocardial Infarction grade 0: no perfusion (finding)	finding
2033027	TIMI độ 1: Xâm nhập nhưng không tưới máu (phát hiện)	371866009	Thrombolysis in Myocardial Infarction grade 1: penetration without perfusion (finding)	finding
2033028	TIMI độ 2: Tưới máu một phần (phát hiện)	371864007	Thrombolysis in Myocardial Infarction grade 2: partial perfusion (finding)	finding
2033029	TIMI độ 3: Tưới máu hoàn toàn (phát hiện)	371865008	Thrombolysis in Myocardial Infarction grade 3: complete perfusion (finding)	finding
2033030	Quan sát xu hướng huyết khối (phát hiện)	250356000	Thrombotic tendency observations (finding)	finding
2033031	Tự lao vào tàu hỏa (phát hiện)	224949008	Throwing self in front of train (finding)	finding
2033032	Tự lao vào xe đang chạy (phát hiện)	224948000	Throwing self in front of vehicle (finding)	finding
2033033	Tự quăng mình xuống đất (phát hiện)	284743005	Throwing self onto floor (finding)	finding
2033034	Mỏm tim đập mạnh (phát hiện)	301135009	Thrusting apex beat (finding)	finding
2033035	Thiếu ngón tay cái (phát hiện)	302218003	Thumb absent (finding)	finding
2033036	Khớp ngón cái - lạnh (phát hiện)	299209001	Thumb joint - cold (finding)	finding
2033037	Khớp ngón cái - mát (phát hiện)	299208009	Thumb joint - cool (finding)	finding
2033038	Khớp ngón cái - nóng (phát hiện)	299206008	Thumb joint - hot (finding)	finding
2033039	Sung mô mềm khớp ngón cái (phát hiện)	299134007	Thumb joint - soft tissue swelling (finding)	finding
2033040	Sung dịch hoạt khớp ngón cái (phát hiện)	299135008	Thumb joint - synovial swelling (finding)	finding
2033041	Khớp ngón cái - ấm (phát hiện)	299207004	Thumb joint - warm (finding)	finding
2033042	Lạo xạo khớp ngón cái (phát hiện)	299200002	Thumb joint crepitus (finding)	finding
2033043	Nghe thấy tiếng lạo xạo khớp ngón cái (phát hiện)	299202005	Thumb joint crepitus audible (finding)	finding
2033044	Sờ thấy tiếng lạo xạo khớp ngón cái (phát hiện)	299201003	Thumb joint crepitus palpable (finding)	finding
2033045	Biến dạng khớp ngón cái (phát hiện)	299136009	Thumb joint deformity (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033046	Tăng động khớp ngón tay cái (phát hiện)	298194003	Thumb joint hypermobility (finding)	finding
2033047	Lỏng khớp ngón cái (phát hiện)	298213000	Thumb joint laxity (finding)	finding
2033048	Kẹt khớp ngón cái (phát hiện)	299197003	Thumb joint locking (finding)	finding
2033049	Khớp ngón cái đau khi vận động (phát hiện)	299199000	Thumb joint painful on movement (finding)	finding
2033050	Khớp ngón cái đỏ (phát hiện)	299204006	Thumb joint red (finding)	finding
2033051	Khớp ngón cái vững (phát hiện)	299196007	Thumb joint stable (finding)	finding
2033052	Cứng khớp ngón cái (phát hiện)	298239002	Thumb joint stiff (finding)	finding
2033053	Phát hiện nhiệt độ khớp ngón cái (phát hiện)	299205007	Thumb joint temperature finding (finding)	finding
2033054	Khớp ngón cái lỏng lẻo (phát hiện)	299195006	Thumb joint unstable (finding)	finding
2033055	Mút ngón tay (phát hiện)	55644006	Thumb sucking (finding)	finding
2033056	Phát hiện về giai đoạn của u biểu mô tuyến ức (phát hiện)	396907008	Thymic epithelial neoplasm stage finding (finding)	finding
2033057	Tiêu chuẩn chẩn đoán bất thường tuyến giáp không chắc chắn (phát hiện)	170788006	Thyroid - dubious diagnostic criteria (finding)	finding
2033058	Nồng độ globulin liên kết thyroxin trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1169374008	Thyroid binding globulin above reference range (finding)	finding
2033059	Nồng độ globulin liên kết thyroxin dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1169375009	Thyroid binding globulin below reference range (finding)	finding
2033060	Nồng độ globulin liên kết thyroxin trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1169373002	Thyroid binding globulin within reference range (finding)	finding
2033061	Tình trạng theo dõi bệnh tuyến giáp (phát hiện)	243861002	Thyroid disease monitoring status (finding)	finding
2033062	Tác dụng phụ của thuốc tuyến giáp (phát hiện)	170787001	Thyroid drug side effects (finding)	finding
2033063	Tiếng thổi lưu lượng máu ở tuyến giáp (phát hiện)	248720007	Thyroid flow murmur (finding)	finding
2033064	Xét nghiệm chức năng tuyến giáp bất thường (phát hiện)	312399001	Thyroid function tests abnormal (finding)	finding
2033065	Xét nghiệm chức năng tuyến giáp bình thường (phát hiện)	312397004	Thyroid function tests normal (finding)	finding
2033066	Tuyến giáp di chuyển khi nuốt (phát hiện)	302070007	Thyroid gland moves with swallowing (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033067	Mức hormone tuyến giáp trên mức tham chiếu (phát hiện)	131089005	Thyroid hormone level above reference range (finding)	finding
2033068	Mức hormone tuyến giáp dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131090001	Thyroid hormone level below reference range (finding)	finding
2033069	Xét nghiệm hormone tuyến giáp ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	166345007	Thyroid hormone tests outside reference range (finding)	finding
2033070	Xét nghiệm hormone tuyến giáp trong mức tham chiếu (phát hiện)	269846003	Thyroid hormone tests within reference range (finding)	finding
2033071	Nồng độ hormone kích thích tuyến giáp cao hơn giới hạn tham chiếu (phát hiện)	309080005	Thyroid stimulating hormone level above reference range (finding)	finding
2033072	Mức hormone kích thích tuyến giáp dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131017004	Thyroid stimulating hormone level below reference range (finding)	finding
2033073	Rìa phẫu thuật tuyến giáp bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369703009	Thyroid surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2033074	Thay đổi triệu chứng tuyến giáp (phát hiện)	170786005	Thyroid symptom change (finding)	finding
2033075	Khuôn mặt đặc trưng cường giáp (phát hiện)	248209008	Thyrotoxic facies (finding)	finding
2033076	Run do cường giáp (phát hiện)	302004004	Thyrotoxic tremor (finding)	finding
2033077	Mức thyroxine trên mức tham chiếu (phát hiện)	131092009	Thyroxine level above reference range (finding)	finding
2033078	Mức thyroxine dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131093004	Thyroxine level below reference range (finding)	finding
2033079	Nồng độ thyroxine trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1186905006	Thyroxine within reference range (finding)	finding
2033080	Xoay xương chày (phát hiện)	249785006	Tibial torsion (finding)	finding
2033081	Tiếng lạo xạo khớp gối (phát hiện)	250118008	Tibio-femur crepitus (finding)	finding
2033082	Cử động tic (phát hiện)	386783003	Tic (finding)	finding
2033083	Hội chứng suy nghĩ tự động (phát hiện)	88414008	Tic de pensée (finding)	finding
2033084	Cảm giác tức ngực (phát hiện)	23924001	Tight chest (finding)	finding
2033085	Bao quy đầu hẹp (phát hiện)	198006006	Tight foreskin (finding)	finding
2033086	Dây thắt da quy đầu ngắn (phát hiện)	249256004	Tight frenulum of foreskin (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033087	Màng trinh chặt (phát hiện)	248849008	Tight hymen (finding)	finding
2033088	Âm đạo chặt (phát hiện)	248875007	Tight vagina (finding)	finding
2033089	Đau siết chặt (phát hiện)	162505000	Tightening pain (finding)	finding
2033090	Da quy đầu bị kéo căng chặt (phát hiện)	249264005	Tightly retracted foreskin (finding)	finding
2033091	Căng cơ cánh tay (phát hiện)	285397001	Tightness in arm (finding)	finding
2033092	Căng họng (phát hiện)	247323005	Tightness in throat (finding)	finding
2033093	Căng cơ bụng chân hai bên (phát hiện)	15748521000119101	Tightness of bilateral gastrocnemius muscles (finding)	finding
2033094	Căng cơ bụng chân trái (phát hiện)	15748561000119106	Tightness of left gastrocnemius muscle (finding)	finding
2033095	Căng cơ bụng chân phải (phát hiện)	15748601000119106	Tightness of right gastrocnemius muscle (finding)	finding
2033096	Cảm giác căng chặt (phát hiện)	299954009	Tightness sensation (finding)	finding
2033097	Đáy mắt dạng hồ (phát hiện)	247197009	Tigroid fundus (finding)	finding
2033098	Thấu kính nội nhãn bị nghiêng (phát hiện)	418436000	Tilted intraocular lens (finding)	finding
2033099	Mất nhận thức thời gian (phát hiện)	86819001	Time agnosia (finding)	finding
2033100	Cảm giác thời gian trôi bất thường nhanh (phát hiện)	247725000	Time seems to go unnaturally fast (finding)	finding
2033101	Cảm giác thời gian trôi rất chậm (phát hiện)	247724001	Time seems to go very slowly (finding)	finding
2033102	Dấu hiệu Tinel (phát hiện)	20995005	Tinel's sign (finding)	finding
2033103	Cảm giác ngứa ran trên da (phát hiện)	274676007	Tingling of skin (finding)	finding
2033104	Đau râm ran (phát hiện)	786837007	Tingling pain (finding)	finding
2033105	Ù tai (phát hiện)	60862001	Tinnitus (finding)	finding
2033106	Đầu lách sờ thấy (phát hiện)	249574007	Tip of spleen palpable (finding)	finding
2033107	Lệch vị trí răng (phát hiện)	1162502008	Tipping of teeth (finding)	finding
2033108	Răng bị nghiêng (phát hiện)	110304005	Tipping of tooth (finding)	finding
2033109	Dấu hiệu lốp xe (phát hiện)	249650004	Tire sign (finding)	finding
2033110	Cảm thấy mệt mỏi (phát hiện)	224960004	Tired (finding)	finding
2033111	Lúc nào cũng thấy mệt (phát hiện)	267032009	Tired all the time (finding)	finding
2033112	Mệt mỏi khi gắng sức nhẹ (phát hiện)	248269005	Tired on least exertion (finding)	finding
2033113	Nhanh chóng mệt mỏi (phát hiện)	248268002	Tires quickly (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033114	Mệt mỏi vì đau (phát hiện)	301373000	Tiring with pain (finding)	finding
2033115	Mô mềm nhão (phát hiện)	416614003	Tissue boggiess (finding)	finding
2033116	Tế bào học mô bất thường (phát hiện)	168443006	Tissue cytology abnormal (finding)	finding
2033117	Tế bào học mô bình thường (phát hiện)	168442001	Tissue cytology normal (finding)	finding
2033118	Độ đàn hồi mô (phát hiện)	416134001	Tissue elasticity (finding)	finding
2033119	Mất mô trong quá trình xử lý mẫu (phát hiện)	58178000	Tissue lost in processing (finding)	finding
2033120	Mô lấy trong khám nghiệm tử thi (phát hiện)	67135005	Tissue removed at necropsy (finding)	finding
2033121	Nhạy cảm mô (phát hiện)	34061007	Tissue sensitivity (finding)	finding
2033122	Mẫu bệnh phẩm bị vỡ (phát hiện)	395528004	Tissue specimen fragmented (finding)	finding
2033123	Mẫu bệnh phẩm còn nguyên vẹn (phát hiện)	397315006	Tissue specimen intact (finding)	finding
2033124	Mẫu bệnh phẩm bị rách (phát hiện)	397332005	Tissue specimen ruptured (finding)	finding
2033125	Mô đã được cắt bỏ phẫu thuật (phát hiện)	73784008	Tissue surgically removed (finding)	finding
2033126	Bất thường kết cấu mô (phát hiện)	417963007	Tissue texture abnormality (finding)	finding
2033127	Tiếng thổi tâm thu - tâm trương (phát hiện)	44170005	To-and-fro murmur (finding)	finding
2033128	Không rõ mức độ tiêu thụ thuốc lá (phát hiện)	160614008	Tobacco consumption unknown (finding)	finding
2033129	Lượng thuốc lá hút không xác định (phát hiện)	266927001	Tobacco smoking consumption unknown (finding)	finding
2033130	Mẹ sử dụng thuốc lá gây biến chứng khi sinh (phát hiện)	10761391000119102	Tobacco use in mother complicating childbirth (finding)	finding
2033131	Người dùng thuốc lá (phát hiện)	110483000	Tobacco user (finding)	finding
2033132	Chứng sợ mang thai (phát hiện)	102922001	Tocophobia (finding)	finding
2033133	Liệt Todd (phát hiện)	66264000	Todd's paresis (finding)	finding
2033134	Hộp ngón chân quá sâu (phát hiện)	250156009	Toe box too deep (finding)	finding
2033135	Hộp ngón chân quá nông (phát hiện)	250155008	Toe box too shallow (finding)	finding
2033136	Phát hiện liên quan đến ngón chân (phát hiện)	406119002	Toe finding (finding)	finding
2033137	Khớp ngón chân lạnh (phát hiện)	299643002	Toe joint - cold (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033138	Khớp ngón chân mát (phát hiện)	299642007	Toe joint - cool (finding)	finding
2033139	Khớp ngón chân nóng (phát hiện)	299640004	Toe joint - hot (finding)	finding
2033140	Sưng mô mềm khớp ngón chân (phát hiện)	299579001	Toe joint - soft tissue swelling (finding)	finding
2033141	Sưng khớp ngón chân do dịch khớp (phát hiện)	299580003	Toe joint - synovial swelling (finding)	finding
2033142	Khớp ngón chân ấm (phát hiện)	299641000	Toe joint - warm (finding)	finding
2033143	Phát hiện tiếng lạo xạo của khớp ngón chân (phát hiện)	299634006	Toe joint crepitus (finding)	finding
2033144	Tiếng lạo xạo khớp ngón chân khi nghe (phát hiện)	299636008	Toe joint crepitus audible (finding)	finding
2033145	Tiếng lạo xạo khớp ngón chân khi sờ (phát hiện)	299635007	Toe joint crepitus palpable (finding)	finding
2033146	Biến dạng khớp ngón chân (phát hiện)	299581004	Toe joint deformity (finding)	finding
2033147	Đau khi cử động khớp ngón chân (phát hiện)	299633000	Toe joint painful on movement (finding)	finding
2033148	Khớp ngón chân đỏ (phát hiện)	299638009	Toe joint red (finding)	finding
2033149	Khớp ngón chân cứng (phát hiện)	299628004	Toe joint rigid (finding)	finding
2033150	Khớp ngón chân ổn định (phát hiện)	299631003	Toe joint stable (finding)	finding
2033151	Phát hiện nhiệt độ khớp ngón chân (phát hiện)	299639001	Toe joint temperature finding (finding)	finding
2033152	Khớp ngón chân không ổn định (phát hiện)	299630002	Toe joint unstable (finding)	finding
2033153	Vấn đề ngón chân (phát hiện)	309567004	Toe problem (finding)	finding
2033154	Sưng ngón chân (phát hiện)	277890004	Toe swelling (finding)	finding
2033155	Đứng nhón chân (phát hiện)	272527009	Toe-standing (finding)	finding
2033156	Dáng đi nhón chân (phát hiện)	250018006	Toe-walking gait (finding)	finding
2033157	Bàn chân xoay trong (phát hiện)	77599005	Toeing-in (finding)	finding
2033158	Dáng đi bàn chân hướng ra ngoài (phát hiện)	20566008	Toeing-out (finding)	finding
2033159	Móng chân dày lên (phát hiện)	309085000	Toenail thickened (finding)	finding
2033160	Phụ thuộc vào người khác khi đi vệ sinh (phát hiện)	165241007	Toilet dependency (finding)	finding
2033161	Nhà vệ sinh ở tầng dưới (phát hiện)	715203008	Toilet downstairs (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033162	Trẻ đã được huấn luyện đi vệ sinh (phát hiện)	268483002	Toilet trained (finding)	finding
2033163	Nhà vệ sinh ở tầng trên (phát hiện)	715202003	Toilet upstairs (finding)	finding
2033164	Dấu hiệu liên quan đến khả năng chịu đựng (phát hiện)	371350001	Tolerance related finding (finding)	finding
2033165	Người từng hút thuốc nhưng dung nạp tốt (phát hiện)	53896009	Tolerant ex-smoker (finding)	finding
2033166	Người không hút thuốc nhưng dung nạp được khói thuốc (phát hiện)	87739003	Tolerant non-smoker (finding)	finding
2033167	Chịu được nhiệt độ môi trường (phát hiện)	248463009	Tolerant of ambient temperature (finding)	finding
2033168	Chịu được thay đổi nhiệt độ môi trường (phát hiện)	248471008	Tolerant of changes in ambient temperature (finding)	finding
2033169	Chịu được lạnh (phát hiện)	248465002	Tolerant of cold (finding)	finding
2033170	Chịu được nóng (phát hiện)	248464003	Tolerant of heat (finding)	finding
2033171	Chịu được nóng và lạnh (phát hiện)	248466001	Tolerant of heat and cold (finding)	finding
2033172	Đã dung nạp thử thách (phát hiện)	371007001	Tolerated challenge (finding)	finding
2033173	Đã dung nạp thử thách lại (phát hiện)	370968004	Tolerated rechallenge (finding)	finding
2033174	Chịu đựng được hoạt động cho môi trường xuất viện (phát hiện)	418597008	Tolerates activity for discharge setting (finding)	finding
2033175	Chế độ ăn uống phù hợp (phát hiện)	1144522003	Tolerating diet (finding)	finding
2033176	Ăn được chế độ ăn bình thường (phát hiện)	449894006	Tolerating normal diet (finding)	finding
2033177	Chịu được dịch uống qua đường miệng (phát hiện)	473358000	Tolerating oral fluid (finding)	finding
2033178	Chụp lớp ngực bất thường (phát hiện)	169039007	Tomography - chest abnormal (finding)	finding
2033179	Chụp lớp ngực bình thường (phát hiện)	169038004	Tomography - chest normal (finding)	finding
2033180	Chụp lớp bất thường (phát hiện)	169030006	Tomography abnormal (finding)	finding
2033181	Chụp lớp bình thường (phát hiện)	169029001	Tomography normal (finding)	finding
2033182	Ù tai kiểu tiếng động có nhịp (phát hiện)	866003005	Tonal tinnitus (finding)	finding
2033183	Lưỡi không đối xứng (phát hiện)	300245009	Tongue asymmetrical (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033184	Thói quen nhai lưỡi (phát hiện)	284527001	Tongue chewing (finding)	finding
2033185	Màu lưỡi bình thường (phát hiện)	762647001	Tongue color normal (finding)	finding
2033186	Phát hiện về lưỡi (phát hiện)	249378009	Tongue finding (finding)	finding
2033187	Lưỡi bình thường (phát hiện)	300249003	Tongue normal (finding)	finding
2033188	Thói quen mút lưỡi (phát hiện)	284526005	Tongue sucking (finding)	finding
2033189	Nuốt lưỡi (phát hiện)	110344003	Tongue swallowing (finding)	finding
2033190	Lưỡi sưng (phát hiện)	421262002	Tongue swelling (finding)	finding
2033191	Lưỡi đối xứng (phát hiện)	300244008	Tongue symmetrical (finding)	finding
2033192	Đẩy lưỡi (phát hiện)	424583005	Tongue thrusting (finding)	finding
2033193	Đẩy lưỡi khi nuốt, kéo dài bất thường sau tuổi thơ (phát hiện)	423575005	Tongue thrusting when swallowing, abnormal persistence beyond early childhood (finding)	finding
2033194	Cuộn lưỡi (phát hiện)	26318006	Tongue-rolling (finding)	finding
2033195	Cơn động kinh co cứng (phát hiện)	192993002	Tonic epileptic seizure (finding)	finding
2033196	Phản xạ cổ trương lực mất (phát hiện)	299775009	Tonic neck reflex absent (finding)	finding
2033197	Phản xạ cổ trương lực không rõ ràng (phát hiện)	299776005	Tonic neck reflex equivocal (finding)	finding
2033198	Phản xạ cổ cứng - phát hiện (phát hiện)	366243001	Tonic neck reflex finding (finding)	finding
2033199	Phản xạ cổ trương lực có (phát hiện)	299774008	Tonic neck reflex present (finding)	finding
2033200	Cơn co giật động kinh tăng trương lực - co giật (phát hiện)	1217136003	Tonic-clonic epileptic seizure (finding)	finding
2033201	Trạng thái động kinh co giật toàn thể (phát hiện)	13973009	Tonic-clonic status epilepticus (finding)	finding
2033202	Đo nhãn áp bất thường (phát hiện)	164731000	Tonometry abnormal (finding)	finding
2033203	Đo nhãn áp bình thường (phát hiện)	164730004	Tonometry normal (finding)	finding
2033204	Amidan không có (phát hiện)	300277007	Tonsil absent (finding)	finding
2033205	Bất đối xứng amidan (phát hiện)	306962003	Tonsil asymmetry (finding)	finding
2033206	Amidan xung huyết (phát hiện)	286802001	Tonsil congested (finding)	finding
2033207	Phát hiện về amidan (phát hiện)	249392003	Tonsil finding (finding)	finding
2033208	Amidan có (phát hiện)	300276003	Tonsil present (finding)	finding
2033209	Dị tích amidan (phát hiện)	249397009	Tonsillar remnants (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033210	Amidan chạm nhau ở giữa (phát hiện)	249396000	Tonsils meet in middle (finding)	finding
2033211	Dễ bị kích thích tình dục quá mức (phát hiện)	248765003	Too easily aroused sexually (finding)	finding
2033212	Răng bị mất (phát hiện)	234948008	Tooth absent (finding)	finding
2033213	Răng va đập vào nhau (phát hiện)	408005	Tooth chattering (finding)	finding
2033214	Răng đổi màu (phát hiện)	278679009	Tooth discolored (finding)	finding
2033215	Răng mọc (phát hiện)	397797004	Tooth erupted (finding)	finding
2033216	Răng bị rơi khỏi răng giả (phát hiện)	278617002	Tooth fallen off denture (finding)	finding
2033217	Nhận định về răng (phát hiện)	278544002	Tooth finding (finding)	finding
2033218	Mất răng (phát hiện)	25540007	Tooth loss (finding)	finding
2033219	Răng lung lay - mức độ 1 (phát hiện)	312091007	Tooth mobility - grade 1 (finding)	finding
2033220	Răng lung lay - mức độ 2 (phát hiện)	312092000	Tooth mobility - grade 2 (finding)	finding
2033221	Răng lung lay - mức độ 3 (phát hiện)	312093005	Tooth mobility - grade 3 (finding)	finding
2033222	Răng mọc một phần (phát hiện)	278660006	Tooth partially erupted (finding)	finding
2033223	Răng hiện diện (phát hiện)	278661005	Tooth present (finding)	finding
2033224	Vấn đề về răng (phát hiện)	300237004	Tooth problem (finding)	finding
2033225	Thất bại phục hồi răng (phát hiện)	109731005	Tooth restoration failure (finding)	finding
2033226	Triệu chứng răng (phát hiện)	162004006	Tooth symptoms (finding)	finding
2033227	Răng chưa mọc (phát hiện)	278658009	Tooth unerupted (finding)	finding
2033228	Đau răng (phát hiện)	27355003	Toothache (finding)	finding
2033229	Lệch xoắn nhãn cầu (phát hiện)	246756004	Torsion deviation of eye (finding)	finding
2033230	Xoắn xương đùi (phát hiện)	718345008	Torsion of femur (finding)	finding
2033231	Xoắn khớp bươu nền hộp sọ (phát hiện)	830069006	Torsion of sphenobasilar synchondrosis (finding)	finding
2033232	Động mạch cảnh xoắn vặn (phát hiện)	401051003	Tortuous carotid artery (finding)	finding
2033233	Động mạch vành ngoằn ngoèo (phát hiện)	386137000	Tortuous coronary artery (finding)	finding
2033234	Hành hạ người khác (phát hiện)	248006006	Torture (finding)	finding
2033235	Mức bilirubin toàn phần cao hơn ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	176271000119108	Total bilirubin above reference range (finding)	finding
2033236	Hội chứng đau toàn thân (phát hiện)	279044000	Total body pain syndrome (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033237	Tổng mức globulin miễn dịch (phát hiện)	259799004	Total immunoglobulin level (finding)	finding
2033238	Tổng khả năng liên kết sắt trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1187062004	Total iron binding capacity above reference range (finding)	finding
2033239	Khả năng gắn kết sắt toàn phần dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165630002	Total iron binding capacity below reference range (finding)	finding
2033240	Khả năng gắn kết sắt toàn phần trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165629007	Total iron binding capacity within reference range (finding)	finding
2033241	Khóa khớp hoàn toàn (phát hiện)	249925004	Total locking of joint (finding)	finding
2033242	Bệnh nhân thở cổ hoàn toàn (phát hiện)	443737000	Total neck breather following laryngectomy (finding)	finding
2033243	Toàn bộ hồ sơ trên máy tính (phát hiện)	184231009	Total notes on computer (finding)	finding
2033244	Thiếu hụt tự chăm sóc hoàn toàn (phát hiện)	78629008	Total self-care deficit (finding)	finding
2033245	Phong bế tuỷ sống toàn bộ (phát hiện)	277362007	Total spinal blockade (finding)	finding
2033246	Phong bế thần kinh tuỷ sống toàn bộ sau tiêm thuốc tê cục bộ (phát hiện)	405363008	Total spinal nerve blockade following local anesthetic injection (finding)	finding
2033247	Tiểu không tự chủ hoàn toàn (phát hiện)	129853007	Total urinary incontinence (finding)	finding
2033248	Dáng đi loạng choạng (phát hiện)	250045007	Tottering gait (finding)	finding
2033249	Có phân biệt tiếp xúc (phát hiện)	299921007	Touch discrimination present (finding)	finding
2033250	Phát hiện garô (phát hiện)	250857002	Tourniquet finding (finding)	finding
2033251	Tư thế quay vào thân (phát hiện)	230015002	Towards trunk position (finding)	finding
2033252	Hội chứng tháp đầu (phát hiện)	302202009	Tower block syndrome (finding)	finding
2033253	Giảm tế bào máu do độc tố (phát hiện)	123723001	Toxic cytopenia (finding)	finding
2033254	Hạt độc trong bạch cầu (phát hiện)	259714005	Toxic granulation (finding)	finding
2033255	Trạng thái nhiễm độc (phát hiện)	56302003	Toxic state (finding)	finding
2033256	Run do độc tố (phát hiện)	18908003	Toxic tremor (finding)	finding
2033257	Thói quen sử dụng chất gây nghiện (phát hiện)	1293193004	Toxicophilic habits (finding)	finding
2033258	Chứng sợ độc tố (phát hiện)	102921008	Toxicophobia (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033259	Phát hiện Toxoplasma bằng phản ứng chuỗi polymerase (PCR) (phát hiện)	315200003	Toxoplasma detected by polymerase chain reaction (finding)	finding
2033260	Kháng thể Toxoplasma gondii được phát hiện (phát hiện)	428915008	Toxoplasma gondii antibody detected (finding)	finding
2033261	Toxoplasma gondii không được phát hiện (phát hiện)	165836006	Toxoplasma gondii not detected (finding)	finding
2033262	Hiệu giá Toxoplasma trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165835005	Toxoplasma titer above reference range (finding)	finding
2033263	Mẫu EEG thay đổi luân phiên (phát hiện)	251457001	Trace alternant electroencephalogram pattern (finding)	finding
2033264	Phát hiện máu ẩn trong phân ở mức vết (phát hiện)	389076003	Trace occult blood detected in feces (finding)	finding
2033265	Vết máu bị tan huyết trong nước tiểu (phát hiện)	167299009	Trace of hemolyzed blood detected in urine (finding)	finding
2033266	Vết máu không tan huyết trong nước tiểu (phát hiện)	167298001	Trace of non-hemolyzed blood detected in urine (finding)	finding
2033267	Khí quản ở vị trí trung tâm (phát hiện)	271629002	Trachea central (finding)	finding
2033268	Khí quản di chuyển xuống khi hít vào (phát hiện)	248607001	Trachea moves down on inspiration (finding)	finding
2033269	Hơi thở khí quản (phát hiện)	17361004	Tracheal breathing (finding)	finding
2033270	Ho do rò khí quản - thực quản (phát hiện)	248594007	Tracheal esophageal fistula cough (finding)	finding
2033271	Ống thông khí quản đang đặt trong cơ thể (phát hiện)	401006003	Tracheal stent in situ (finding)	finding
2033272	Cơ kéo khí quản (phát hiện)	67158008	Tracheal tug (finding)	finding
2033273	Phát hiện khí - phế quản (phát hiện)	301227004	Tracheobronchial finding (finding)	finding
2033274	Giọng nói khí quản - thực quản (phát hiện)	229648004	Tracheoesophageal voice (finding)	finding
2033275	Có mở khí quản (tracheostomy) (phát hiện)	302108003	Tracheostomy present (finding)	finding
2033276	Ống mở khí quản còn thông (phát hiện)	448621002	Tracheostomy tube patent (finding)	finding
2033277	Hiện tượng đuôi kéo dài (phát hiện)	70720002	Trailing phenomenon (finding)	finding
2033278	Say tàu xe (phát hiện)	249502005	Train sickness (finding)	finding
2033279	Dấu hiệu đường ray thần kinh thị (phát hiện)	1141857007	Tram track sign of optic nerve (finding)	finding
2033280	Giẫm đạp (phát hiện)	12859005	Trampling (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033281	Kiểu hình D yếu do đột biến (phát hiện)	115763002	Trans weak D phenotype (finding)	finding
2033282	Chứng mất ngôn ngữ xuyên vỏ não (phát hiện)	130990006	Transcortical aphasia (finding)	finding
2033283	Mất phối hợp động tác xuyên vỏ não (phát hiện)	333633007	Transcortical apraxia (finding)	finding
2033284	Cắt nối RNA phiên mã (phát hiện)	22986007	Transcriptional ribonucleic acid splicing (finding)	finding
2033285	Rách màng trinh (phát hiện)	248857006	Transection of hymen (finding)	finding
2033286	Chuyển ra ngoài khu vực (phát hiện)	413328008	Transfer out of area (finding)	finding
2033287	Tình trạng chuyển viện (phát hiện)	309037001	Transfer status (finding)	finding
2033288	Chuyển di tâm lý (phát hiện)	224982006	Transference (finding)	finding
2033289	Chuyển từ khoa khác (phát hiện)	266751003	Transferred from department (finding)	finding
2033290	Chuyển đổi tư thế bằng máy nâng (phát hiện)	431188001	Transfers using hoist (finding)	finding
2033291	Vùng chuyển đổi của cổ tử cung có thể quan sát (phát hiện)	432043003	Transformation zone of uterine cervix visible (finding)	finding
2033292	Bất thường thoáng qua nhưng bệnh nhân không nhận ra (phát hiện)	397882007	Transient abnormality unnoticed by the patient (finding)	finding
2033293	Bất thường thoáng qua với hồi phục hoàn toàn (phát hiện)	398056004	Transient abnormality with full recovery (finding)	finding
2033294	Thay đổi nhận thức thoáng qua (phát hiện)	1172711009	Transient alteration of awareness (finding)	finding
2033295	Trạng thái bất thường ý thức thoáng qua (phát hiện)	433082007	Transient altered mental status (finding)	finding
2033296	Mờ mắt tạm thời (phát hiện)	1119528007	Transient blurring of vision (finding)	finding
2033297	Mờ mắt tạm thời một bên (phát hiện)	1119529004	Transient blurring of vision of one eye (finding)	finding
2033298	Thông thoáng mũi thay đổi theo thời gian (phát hiện)	249345002	Transient clearing of nasal airway (finding)	finding
2033299	Mất trí nhớ động kinh thoáng qua (phát hiện)	395689002	Transient epileptic amnesia (finding)	finding
2033300	Mất trí nhớ toàn bộ thoáng qua (phát hiện)	230736007	Transient global amnesia (finding)	finding
2033301	Không dung nạp gluten thoáng qua (phát hiện)	61712006	Transient gluten intolerance (finding)	finding
2033302	Ảo giác thoáng qua (phát hiện)	416571005	Transient hallucinations (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033303	Mệt do nhiệt thoáng qua (phát hiện)	12979003	Transient heat fatigue (finding)	finding
2033304	Tăng thoáng qua nồng độ axit amin trong nước tiểu (phát hiện)	1002194003	Transient increase in amino acid level in urine (finding)	finding
2033305	Liệt thoáng qua chi (phát hiện)	274662006	Transient limb paralysis (finding)	finding
2033306	Khóa khớp thoáng qua (phát hiện)	249924000	Transient locking of joint (finding)	finding
2033307	Triệu chứng thần kinh thoáng qua (phát hiện)	162335008	Transient neurological symptoms (finding)	finding
2033308	Dị cảm thoáng qua (phát hiện)	135873002	Transient paresthesia (finding)	finding
2033309	Bệnh nhân tạm thời - không theo dõi tiếp (phát hiện)	183637009	Transient patient:no follow-up (finding)	finding
2033310	Giảm tuần hoàn ngoại vi tạm thời toàn thân (phát hiện)	444888000	Transient reduction in peripheral circulation as a whole (finding)	finding
2033311	Chuyển từ chăm sóc cấp cứu sang chăm sóc sức khỏe tại nhà (phát hiện)	1871000124103	Transition from acute care to home-health care (finding)	finding
2033312	Chuyển từ chăm sóc cấp cứu sang chăm sóc cuối đời (phát hiện)	1891000124102	Transition from acute care to hospice (finding)	finding
2033313	Chuyển từ chăm sóc cấp cứu sang chăm sóc dài hạn (phát hiện)	1881000124100	Transition from acute care to long-term care (finding)	finding
2033314	Chuyển từ chăm sóc sức khỏe tại nhà sang chăm sóc cấp cứu (phát hiện)	1901000124103	Transition from home-health care to acute care (finding)	finding
2033315	Chuyển từ chăm sóc cuối đời sang chăm sóc cấp cứu (phát hiện)	1971000124109	Transition from hospice to acute care (finding)	finding
2033316	Chuyển từ chăm sóc cuối đời sang chăm sóc sức khỏe tại nhà (phát hiện)	1961000124102	Transition from hospice to home-health care (finding)	finding
2033317	Chuyển từ chăm sóc cuối đời sang chăm sóc dài hạn (phát hiện)	1981000124107	Transition from hospice to long-term care (finding)	finding
2033318	Chuyển từ chăm sóc dài hạn sang chăm sóc cấp cứu (phát hiện)	1931000124106	Transition from long-term care to acute care (finding)	finding
2033319	Chuyển từ chăm sóc dài hạn sang chăm sóc sức khỏe tại nhà (phát hiện)	1941000124101	Transition from long-term care to home-health care (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033320	Chuyển đổi hình thức chăm sóc (phát hiện)	1861000124105	Transition of care (finding)	finding
2033321	Thoát khỏi hệ thống chăm sóc thanh thiếu niên (phát hiện)	770347003	Transition out of youth care system (finding)	finding
2033322	Giảm tế bào máu thoáng qua (phát hiện)	123724007	Transitory cytopenia (finding)	finding
2033323	Sốt thoáng qua ở trẻ sơ sinh (phát hiện)	60025004	Transitory fever of newborn (finding)	finding
2033324	Phát hiện về độ trong suốt (phát hiện)	107648000	Translucency finding (finding)	finding
2033325	Mờ xoang hàm trên (phát hiện)	271746006	Translucency of maxillary sinus (finding)	finding
2033326	Màng nhĩ trong suốt (phát hiện)	277176000	Translucent tympanic membrane (finding)	finding
2033327	Ánh sáng không truyền qua do bì bị sưng (phát hiện)	823014002	Transmission of light blocked by swelling of scrotum (finding)	finding
2033328	Ánh sáng xuyên qua bì bị sưng (phát hiện)	860976009	Transmission of light visible through swelling of scrotum (finding)	finding
2033329	Lan truyền sóng co bóp tử cung (phát hiện)	249150000	Transmission of uterine contraction wave (finding)	finding
2033330	Mạch chủ bụng đập truyền qua thành bụng (phát hiện)	248716008	Transmitted aortic pulsation in abdomen (finding)	finding
2033331	Âm thanh truyền qua lồng ngực (phát hiện)	248621004	Transmitted sounds (finding)	finding
2033332	Di chuyển xuyên phúc mạc (phát hiện)	1003797005	Transperitoneal migration (finding)	finding
2033333	Di chuyển xuyên phúc mạc của trứng (phát hiện)	1003693002	Transperitoneal migration of ovum (finding)	finding
2033334	Di chuyển xuyên phúc mạc của tinh trùng (phát hiện)	1003694008	Transperitoneal migration of spermatozoa (finding)	finding
2033335	Di chuyển xuyên phúc mạc của trứng đã thụ tinh (phát hiện)	1003695009	Transperitoneal migration of zygote (finding)	finding
2033336	Theo dõi sau ghép tạng (phát hiện)	183655000	Transplant follow-up (finding)	finding
2033337	Có cơ quan được ghép (phát hiện)	737294004	Transplant present (finding)	finding
2033338	Có xương được ghép (phát hiện)	737298001	Transplanted bone present (finding)	finding
2033339	Có giác mạc được ghép (phát hiện)	737299009	Transplanted cornea present (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033340	Có tim ghép (phát hiện)	739024006	Transplanted heart present (finding)	finding
2033341	Có van tim ghép (phát hiện)	739026008	Transplanted heart valve present (finding)	finding
2033342	Có phổi - tim ghép (phát hiện)	739025007	Transplanted heart-lung present (finding)	finding
2033343	Có thận được ghép (phát hiện)	737295003	Transplanted kidney present (finding)	finding
2033344	Có gan được ghép (phát hiện)	737297006	Transplanted liver present (finding)	finding
2033345	Có phổi được ghép (phát hiện)	737296002	Transplanted lung present (finding)	finding
2033346	Có da ghép (phát hiện)	739027004	Transplanted skin present (finding)	finding
2033347	Trì hoãn vận chuyển (phát hiện)	420066004	Transport delay (finding)	finding
2033348	Khoảng cách đi lại quá xa (phát hiện)	160696009	Transport distance too great (finding)	finding
2033349	Gặp vấn đề về phương tiện đi lại (phát hiện)	266934004	Transport problem (finding)	finding
2033350	Chi phí đi lại quá cao (phát hiện)	160695008	Transport too expensive (finding)	finding
2033351	Không có phương tiện vận chuyển (phát hiện)	419024006	Transport unavailable (finding)	finding
2033352	Rào cản giao thông cản trở khả năng sử dụng tài nguyên cộng đồng (phát hiện)	424629004	Transportation barrier impedes ability to use community resources (finding)	finding
2033353	Dò động - tĩnh mạch cánh tay - tĩnh mạch nền được chuyển vị (phát hiện)	439798002	Transposed brachio basilic arteriovenous fistula (finding)	finding
2033354	Dò động - tĩnh mạch khoeo - hiển lớn được chuyển vị (phát hiện)	439884003	Transposed popliteal to great saphenous arteriovenous fistula (finding)	finding
2033355	Người chuyển giới (phát hiện)	407374003	Transsexual (finding)	finding
2033356	Giọng nói chuyển giới (phát hiện)	229641005	Transsexual voice (finding)	finding
2033357	Di chuyển xuyên tử cung (phát hiện)	1003796001	Transuterine migration (finding)	finding
2033358	Di chuyển xuyên tử cung của trứng (phát hiện)	1003701003	Transuterine migration of ovum (finding)	finding
2033359	Di chuyển xuyên tử cung của trứng đã thụ tinh (phát hiện)	1003702005	Transuterine migration of zygote (finding)	finding
2033360	Tư thế cơ thể nằm ngang (phát hiện)	399220000	Transverse body position (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033361	Rãnh ngang trên móng tay (phát hiện)	299666001	Transverse nail ridge (finding)	finding
2033362	Tách ngang móng (phát hiện)	298143005	Transverse split nail (finding)	finding
2033363	Ngôi ngang/ngôi xiên (phát hiện)	288203005	Transverse/oblique lie (finding)	finding
2033364	Bụng mang thai phình ngang (phát hiện)	289688003	Transversely enlarged pregnant abdomen (finding)	finding
2033365	Chấm Trantas (phát hiện)	246951001	Trantas' dots (finding)	finding
2033366	Ngừng thở do chấn thương (phát hiện)	57000008	Traumatic apnea (finding)	finding
2033367	Du lịch nước ngoài (phát hiện)	276030007	Travel abroad (finding)	finding
2033368	Đi công tác nước ngoài (phát hiện)	161090005	Travel abroad for business (finding)	finding
2033369	Đi du lịch nước ngoài (phát hiện)	161091009	Travel abroad on vacation (finding)	finding
2033370	Tình trạng tiêm chủng khi đi du lịch (phát hiện)	415750005	Travel immunization status (finding)	finding
2033371	Được hỗ trợ khi đi lại (phát hiện)	129037008	Traveling assisted (finding)	finding
2033372	Phụ thuộc khi đi lại (phát hiện)	129074007	Traveling dependent (finding)	finding
2033373	Đi lại độc lập (phát hiện)	129042000	Traveling independent (finding)	finding
2033374	Đi du lịch nước ngoài thường xuyên (phát hiện)	161087004	Travels abroad widely (finding)	finding
2033375	Đã điều trị lạm dụng thuốc trong 12 tháng qua (phát hiện)	413329000	Treated for drug use in last 12 months (finding)	finding
2033376	Trì hoãn điều trị - lý do lâm sàng (phát hiện)	373788008	Treatment delay - clinical reason (finding)	finding
2033377	Trì hoãn điều trị - lý do logistic (phát hiện)	373789000	Treatment delay - logistic reason (finding)	finding
2033378	Trì hoãn điều trị - do lựa chọn bệnh nhân (phát hiện)	373787003	Treatment delay - patient choice (finding)	finding
2033379	Chưa từng điều trị (phát hiện)	844585000	Treatment naive (finding)	finding
2033380	Đã được cung cấp kế hoạch điều trị (phát hiện)	314705003	Treatment plan given (finding)	finding
2033381	Lỗi sóng mắt dạng tam thù (phát hiện)	415752002	Trefoil wavefront aberration (finding)	finding
2033382	Run rẩy (phát hiện)	267079009	Trembles (finding)	finding
2033383	Run (phát hiện)	26079004	Tremor (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033384	Run do bệnh hệ thần kinh trung ương (phát hiện)	724772009	Tremor due to central nervous system disease (finding)	finding
2033385	Run do tụt huyết áp tư thế (phát hiện)	87881000119106	Tremor due to orthostatic hypotension (finding)	finding
2033386	Run do hội chứng cai chất gây nghiện (phát hiện)	1254958006	Tremor due to substance withdrawal (finding)	finding
2033387	Run tay khi duỗi hai tay ra trước (phát hiện)	829991004	Tremor in bilateral outstretched hands (finding)	finding
2033388	Run chi (phát hiện)	1141771005	Tremor of limb (finding)	finding
2033389	Run vòm miệng (phát hiện)	422383007	Tremor of palate (finding)	finding
2033390	Run lưỡi (phát hiện)	835278006	Tremor of tongue (finding)	finding
2033391	Run do nghiện thuốc phiện (phát hiện)	66880003	Tremor opiophagorum (finding)	finding
2033392	Tư thế Trendelenburg (phát hiện)	34106002	Trendelenburg position (finding)	finding
2033393	Dấu hiệu Trendelenburg (phát hiện)	19693008	Trendelenburg sign (finding)	finding
2033394	Phát hiện kháng thể giang mai bằng phản ứng ngưng kết hồng cầu (phát hiện)	406116009	Treponema pallidum antibody detected by hemagglutination test (finding)	finding
2033395	Không phát hiện kháng thể giang mai bằng phản ứng ngưng kết hồng cầu (phát hiện)	406114007	Treponema pallidum antibody not detected by hemagglutination test (finding)	finding
2033396	Phát hiện Treponema pallidum bằng ELISA (phát hiện)	390880002	Treponema pallidum detected by enzyme-linked immunosorbent assay (finding)	finding
2033397	Không phát hiện Treponema pallidum bằng ELISA (phát hiện)	390879000	Treponema pallidum not detected by enzyme-linked immunosorbent assay (finding)	finding
2033398	Khó thở do nằm nghiêng (phát hiện)	102577000	Trepopnea (finding)	finding
2033399	Cộng sinh ba bên (phát hiện)	27172003	Triadic symbiosis (finding)	finding
2033400	Thử chuyển dạ (phát hiện)	90306000	Trial labor (finding)	finding
2033401	Ly thân thử nghiệm (phát hiện)	9906005	Trial separation (finding)	finding
2033402	Đỉnh mũi hình tam giác (phát hiện)	1119561000	Triangular shape of apex of nose (finding)	finding
2033403	Phản xạ cơ tam đầu bị mất (phát hiện)	274819007	Triceps reflex absent (finding)	finding
2033404	Phản xạ cơ tam đầu tăng (phát hiện)	299827007	Triceps reflex brisk (finding)	finding
2033405	Phản xạ cơ tam đầu chậm (phát hiện)	299828002	Triceps reflex delayed (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033406	Dấu hiệu phản xạ duỗi khuỷu tay (phát hiện)	366432007	Triceps reflex finding (finding)	finding
2033407	Phản xạ cơ tam đầu đảo ngược (phát hiện)	299829005	Triceps reflex inverted (finding)	finding
2033408	Phản xạ cơ tam đầu bình thường (phát hiện)	299826003	Triceps reflex normal (finding)	finding
2033409	Phản xạ cơ tam đầu chỉ có khi hỗ trợ (phát hiện)	299824000	Triceps reflex present only with reinforcement (finding)	finding
2033410	Phản xạ tam đầu hai bên không đều (phát hiện)	827063004	Triceps reflexes unequal (finding)	finding
2033411	Trichophyton mentagrophytes hoặc Trichophyton rubrum (phát hiện)	787182003	Trichophyton mentagrophytes or Trichophyton rubrum (finding)	finding
2033412	Trichosporon beigelii hoặc Trichosporon cutaneum (phát hiện)	703025001	Trichosporon beigelii or Trichosporon cutaneum (finding)	finding
2033413	Mạch ba đỉnh (phát hiện)	39269004	Tricrotic pulse (finding)	finding
2033414	Van động mạch chủ ba lá hiện diện (phát hiện)	449115006	Tricuspid aortic valve present (finding)	finding
2033415	Tiếng thổi toàn tâm thu tăng lên khi hít vào của van ba lá (phát hiện)	248680001	Tricuspid inspiratory pansystolic murmur (finding)	finding
2033416	Van động mạch phổi ba lá hiện diện (phát hiện)	449117003	Tricuspid pulmonary valve present (finding)	finding
2033417	Phát hiện van ba lá (phát hiện)	301108000	Tricuspid valve finding (finding)	finding
2033418	Van ba lá bình thường (phát hiện)	301111004	Tricuspid valve normal (finding)	finding
2033419	Bàn tay hình chĩa ba (phát hiện)	249755001	Trident hand (finding)	finding
2033420	Block ba nhánh trên điện tâm đồ (phát hiện)	445309007	Trifascicular block on electrocardiogram (finding)	finding
2033421	Đau vú do điểm khởi phát (phát hiện)	237455008	Trigger point mastalgia (finding)	finding
2033422	Chế độ ăn làm giảm triglyceride (phát hiện)	226116003	Triglyceride-lowering diet (finding)	finding
2033423	Mức triiodothyronine trên mức tham chiếu (phát hiện)	131095006	Triiodothyronine level above reference range (finding)	finding
2033424	Mức triiodothyronine dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131096007	Triiodothyronine level below reference range (finding)	finding
2033425	T3 uptake test ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	166342005	Triiodothyronine uptake test outside reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033426	T3 uptake test trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166341003	Triiodothyronine uptake test within reference range (finding)	finding
2033427	Nồng độ triiodothyronine trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1169368008	Triiodothyronine within reference range (finding)	finding
2033428	Sóng ba pha (phát hiện)	251466002	Triphasic waves (finding)	finding
2033429	Yêu cầu làm triple test (phát hiện)	169793002	Triple test wanted (finding)	finding
2033430	Sinh ba (phát hiện)	281052005	Triplet birth (finding)	finding
2033431	Mang thai ba (phát hiện)	64254006	Triplet pregnancy (finding)	finding
2033432	Sinh ba - cả ba sống (phát hiện)	169831006	Triplets - all live born (finding)	finding
2033433	Sinh ba - một sống hai chết lưu (phát hiện)	169833009	Triplets - one live and two stillborn (finding)	finding
2033434	Sinh ba - cả ba thai chết lưu (phát hiện)	169834003	Triplets - three stillborn (finding)	finding
2033435	Sinh ba - hai sống một chết lưu (phát hiện)	169832004	Triplets - two live and one stillborn (finding)	finding
2033436	Sinh ba, một số sống (phát hiện)	10760661000119109	Triplets, some live born (finding)	finding
2033437	Ba bản sao gen alpha globin (phát hiện)	689861000119100	Triplication of alpha globin gene (finding)	finding
2033438	Tư thế kiềng ba chân (phát hiện)	704076007	Tripod position (finding)	finding
2033439	Sử dụng chân để ba/chân để bốn để đi (phát hiện)	165254000	Tripod/quadrupod: walking (finding)	finding
2033440	Phát hiện trisaccharide trong phân bằng sắc ký (phát hiện)	167690001	Trisaccharide detected in stool specimen by chromatography (finding)	finding
2033441	Cứng hàm (phát hiện)	87866006	Trismus (finding)	finding
2033442	Cứng hàm sau thủ thuật trên răng (phát hiện)	1359922003	Trismus following procedure on tooth (finding)	finding
2033443	Phát hiện tam nhiễm sắc thể 18 qua xét nghiệm nhiều dấu ấn (phát hiện)	130071000119104	Trisomy 18 detected by multiple marker screening (finding)	finding
2033444	Phát hiện tam nhiễm sắc thể 21 trong tế bào ối (phát hiện)	168118008	Trisomy 21 in amniotic fetal cell (finding)	finding
2033445	Hiện tại hút thuốc lá rất ít (<1 điếu/ngày) (phát hiện)	266920004	Trivial cigarette smoker (less than one cigarette/day) (finding)	finding
2033446	Uống rượu rất ít (<1 đơn vị/ngày) (phát hiện)	266917007	Trivial drinker - <1u/day (finding)	finding
2033447	Lưỡi kiều kèn trombone (phát hiện)	249877006	Trombone tongue (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033448	Rìa phẫu thuật cổ tử cung tử cung sau cắt tử cung bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369655002	Trophoblast, hysterectomy cervical/vaginal surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2033449	Rìa phẫu thuật tử cung sau cắt tử cung bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369654003	Trophoblast, hysterectomy surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2033450	Nồng độ troponin cao hơn ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	1363512008	Troponin above reference range (finding)	finding
2033451	Mức troponin I cao (phát hiện)	444931001	Troponin I above reference range (finding)	finding
2033452	Dấu hiệu Trousseau (phát hiện)	112099006	Trousseau sign (finding)	finding
2033453	Trốn học (phát hiện)	105479008	Truancy (finding)	finding
2033454	Khoảng cách giữa hai mắt quá xa thật sự (phát hiện)	248392007	True excessive orbital separation (finding)	finding
2033455	Protein niệu bệnh lý (phát hiện)	89238002	True proteinuria (finding)	finding
2033456	Tóc đỏ thật (phát hiện)	403245009	True red hair (finding)	finding
2033457	Chân ngắn thực sự (phát hiện)	249788008	True shortening of leg (finding)	finding
2033458	Chứng thất điều thân mình (phát hiện)	250067008	Truncal ataxia (finding)	finding
2033459	Yếu cơ thân mình (phát hiện)	249937002	Truncal muscle weakness (finding)	finding
2033460	Mỏ xương đe bị cắt (phát hiện)	247274000	Truncated long process of incus (finding)	finding
2033461	Thân trên cảm thấy lạnh (phát hiện)	248429007	Trunk feels cold (finding)	finding
2033462	Phát hiện tư thế thân (phát hiện)	230008005	Trunk position finding (finding)	finding
2033463	Đang cố gắng thụ thai (phát hiện)	169449001	Trying to conceive (finding)	finding
2033464	Đang cố bỏ thuốc lá (phát hiện)	160616005	Trying to give up smoking (finding)	finding
2033465	Đang cố gắng từ bỏ thuốc lá điện tử (phát hiện)	1137691001	Trying to give up using electronic cigarette (finding)	finding
2033466	Trypanosoma brucei gambiense hoặc Trypanosoma brucei rhodesiense (phát hiện)	703016007	Trypanosoma brucei gambiense or Trypanosoma brucei rhodesiense (finding)	finding
2033467	ST - T chênh xuống (phát hiện)	251261009	TU depression (finding)	finding
2033468	ST - T chênh lên (phát hiện)	251260005	TU elevation (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033469	Chế độ ăn qua ống thông (phát hiện)	83813007	Tube feeding diet (finding)	finding
2033470	Tình trạng tầm soát lao (phát hiện)	429599001	Tuberculosis screening status (finding)	finding
2033471	Khối u vòi trứng - buồng trứng (phát hiện)	237047009	Tubo-ovarian mass (finding)	finding
2033472	Vú hình ống (phát hiện)	248814001	Tubular breast (finding)	finding
2033473	Mật độ dạng ống (phát hiện)	129794007	Tubular shaped density of breast (finding)	finding
2033474	Lông mọc dạng chùm (phát hiện)	1145084004	Tufted hair growth (finding)	finding
2033475	Dấu hiệu hành vi bờ khối u (phát hiện)	385344006	Tumor border behavior finding (finding)	finding
2033476	Vôi hóa khối u (phát hiện)	409769002	Tumor calcification (finding)	finding
2033477	Cấu hình khối u (phát hiện)	370111000	Tumor configuration (finding)	finding
2033478	Không thể xác định cấu trúc khối u (phát hiện)	397464004	Tumor configuration cannot be determined (finding)	finding
2033479	Khối u giới hạn trong vỏ bọc (phát hiện)	85665009	Tumor confined within capsule (finding)	finding
2033480	Khối u còn nằm trong bao cơ quan (phát hiện)	409767000	Tumor contained within organ capsule (finding)	finding
2033481	Khối u lan đến bao cơ quan (phát hiện)	409768005	Tumor extends to organ capsule (finding)	finding
2033482	Dấu hiệu xâm lấn khối u (phát hiện)	385413003	Tumor extension finding (finding)	finding
2033483	Không thể xác định mức độ xâm lấn của khối u (phát hiện)	395532005	Tumor extent of invasion cannot be determined (finding)	finding
2033484	Phát hiện về khối u (phát hiện)	395557000	Tumor finding (finding)	finding
2033485	Bùng phát khối u (phát hiện)	425736001	Tumor flare (finding)	finding
2033486	Mức độ biệt hóa khối u G0 (phát hiện)	313147000	Tumor grade G0 (finding)	finding
2033487	Sự tiến triển nhanh của khối u (phát hiện)	1179759008	Tumor hyperprogression (finding)	finding
2033488	Không có sự thâm nhiễm tế bào lympho trong khối u (phát hiện)	396396002	Tumor infiltration by lymphocytes absent (finding)	finding
2033489	Khối u thâm nhiễm tế bào lympho - mạnh (phát hiện)	396397006	Tumor infiltration by lymphocytes brisk (finding)	finding
2033490	Khối u thâm nhiễm tế bào lympho - không mạnh (phát hiện)	396398001	Tumor infiltration by lymphocytes non-brisk (finding)	finding
2033491	Hiện diện xâm nhiễm khối u bởi tế bào lympho (phát hiện)	399721002	Tumor infiltration by lymphocytes present (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033492	Khối u xâm lấn cấu trúc khoang bụng (phát hiện)	405907004	Tumor invades abdominal cavity structure (finding)	finding
2033493	Khối u xâm lấn buồng trước mắt (phát hiện)	399745003	Tumor invades anterior chamber of eye (finding)	finding
2033494	Khối u xâm lấn ra ngoài bao tụy vào mạch máu lớn (tuyến tụy nội tiết) (phát hiện)	396889005	Tumor invades beyond pancreatic capsule to adjacent large vessels (endocrine pancreas) (finding)	finding
2033495	Khối u xâm lấn ra ngoài bao tụy vào cấu trúc và/hoặc cơ quan lân cận (tuyến tụy nội tiết) (phát hiện)	396883006	Tumor invades beyond pancreatic capsule to adjacent structures AND/OR organs (endocrine pancreas) (finding)	finding
2033496	Khối u xâm lấn ra ngoài bao tụy vào ống mật (tuyến tụy nội tiết) (phát hiện)	396885004	Tumor invades beyond pancreatic capsule to bile duct (endocrine pancreas) (finding)	finding
2033497	Khối u xâm lấn ra ngoài bao tụy vào đại tràng (tuyến tụy nội tiết) (phát hiện)	396888002	Tumor invades beyond pancreatic capsule to colon (endocrine pancreas) (finding)	finding
2033498	Khối u xâm lấn ra ngoài bao tụy vào tá tràng (tuyến tụy nội tiết) (phát hiện)	396884000	Tumor invades beyond pancreatic capsule to duodenum (endocrine pancreas) (finding)	finding
2033499	Khối u xâm lấn ra ngoài bao tụy vào lách (tuyến tụy nội tiết) (phát hiện)	396887007	Tumor invades beyond pancreatic capsule to spleen (endocrine pancreas) (finding)	finding
2033500	Khối u xâm lấn ra ngoài bao tụy vào dạ dày (tuyến tụy nội tiết) (phát hiện)	396886003	Tumor invades beyond pancreatic capsule to stomach (endocrine pancreas) (finding)	finding
2033501	Khối u xâm lấn ra ngoài bao tụy nhưng không vào cơ quan và/hoặc cấu trúc lân cận (tuyến tụy nội tiết) (phát hiện)	396882001	Tumor invades beyond pancreatic capsule, but does not invade adjacent structures AND/OR organs (endocrine pancreas) (finding)	finding
2033502	Khối u xâm lấn xương (phát hiện)	409773004	Tumor invades bone (finding)	finding
2033503	Khối u xâm lấn màng Bruch (phát hiện)	399587004	Tumor invades Bruch's membrane (finding)	finding
2033504	Khối u xâm lấn màng mạch (phát hiện)	399646009	Tumor invades choroid (finding)	finding
2033505	Khối u xâm lấn thể mi (phát hiện)	399724005	Tumor invades ciliary body (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033506	Khối u xâm lấn giác mạc (phát hiện)	399476005	Tumor invades cornea (finding)	finding
2033507	Khối u xâm lấn lớp bì (phát hiện)	405905007	Tumor invades dermis (finding)	finding
2033508	Khối u xâm lấn cơ hoành (phát hiện)	397461007	Tumor invades diaphragm (finding)	finding
2033509	Khối u xâm lấn mạc nội ngực (phát hiện)	397459003	Tumor invades endothoracic fascia (finding)	finding
2033510	Khối u xâm lấn chỉ giới hạn trong biểu mô (phát hiện)	385309009	Tumor invades epithelium only (finding)	finding
2033511	Khối u xâm lấn mạc cân (phát hiện)	427626002	Tumor invades fascia (finding)	finding
2033512	Khối u xâm lấn vùng đầu cổ (phát hiện)	426078008	Tumor invades head and neck (finding)	finding
2033513	Khối u xâm lấn góc mỏng mắt (phát hiện)	399567000	Tumor invades iridocorneal angle (finding)	finding
2033514	Khối u xâm lấn mỏng mắt (phát hiện)	399524008	Tumor invades iris (finding)	finding
2033515	Khối u xâm lấn lớp đệm niêm mạc (phát hiện)	395533000	Tumor invades lamina propria (finding)	finding
2033516	Khối u xâm lấn thủy tinh thể (phát hiện)	399444000	Tumor invades lens (finding)	finding
2033517	Khối u xâm lấn trung thất (phát hiện)	427352001	Tumor invades mediastinum (finding)	finding
2033518	Khối u xâm lấn cơ niêm mạc (phát hiện)	395534006	Tumor invades muscularis mucosae (finding)	finding
2033519	Khối u xâm lấn đĩa thị giác (phát hiện)	399480000	Tumor invades optic disc (finding)	finding
2033520	Khối u xâm lấn dây thần kinh thị giác (phát hiện)	399573004	Tumor invades optic nerve (finding)	finding
2033521	Khối u xâm lấn dây thần kinh thị giác phía trước màng sàng (phát hiện)	396978002	Tumor invades optic nerve anterior to lamina cribrosa (finding)	finding
2033522	Khối u xâm lấn dây thần kinh thị giác tại màng sàng (phát hiện)	396979005	Tumor invades optic nerve at lamina cribrosa (finding)	finding
2033523	Khối u xâm lấn dây thần kinh thị giác phía sau màng sàng nhưng không đến đầu dây thần kinh (phát hiện)	396980008	Tumor invades optic nerve posterior to lamina cribrosa but not to end of nerve (finding)	finding
2033524	Khối u xâm lấn dây thần kinh thị giác đến đầu dây thần kinh (phát hiện)	396981007	Tumor invades optic nerve to cut end of optic nerve (finding)	finding
2033525	Khối u xâm lấn võng mạc (phát hiện)	399395004	Tumor invades retina (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033526	Khối u xâm lấn cấu trúc sau phúc mạc (phát hiện)	405906008	Tumor invades retroperitoneal structure (finding)	finding
2033527	Khối u xâm lấn kênh Schlemm (phát hiện)	399491007	Tumor invades Schlemm's canal (finding)	finding
2033528	Khối u xâm lấn củng mạc (phát hiện)	399576007	Tumor invades sclera (finding)	finding
2033529	Khối u xâm lấn da (phát hiện)	409782005	Tumor invades skin (finding)	finding
2033530	Khối u xâm lấn mô mềm thành ngực (phát hiện)	397460008	Tumor invades soft tissue of chest wall (finding)	finding
2033531	Khối u xâm lấn mô dưới da (phát hiện)	405903000	Tumor invades subcutaneous tissue (finding)	finding
2033532	Khối u xâm lấn cấu trúc dưới cân (phát hiện)	405904006	Tumor invades subfascial structure (finding)	finding
2033533	Khối u xâm lấn dịch kính (phát hiện)	399405008	Tumor invades vitreous (finding)	finding
2033534	Khối u xâm lấn tĩnh mạch xoáy (phát hiện)	399550007	Tumor invades vortex vein (finding)	finding
2033535	Khối u xâm lấn trực tiếp từ cơ quan nguyên phát đến cơ quan lân cận (phát hiện)	409771002	Tumor invasion by direct extension from organ of origin to adjacent organ (finding)	finding
2033536	Khối u xâm lấn trực tiếp vào cấu trúc khác (phát hiện)	370054008	Tumor invasion by direct extension to other structures (finding)	finding
2033537	Xâm lấn khối u theo vị trí (phát hiện)	385394007	Tumor invasion by site (finding)	finding
2033538	Không thể đánh giá sự xâm lấn của khối u (phát hiện)	370048007	Tumor invasion cannot be assessed (finding)	finding
2033539	Khối u xâm lấn giới hạn trong lớp niêm mạc và dưới niêm mạc (phát hiện)	370058006	Tumor invasion confined to mucosa and submucosa (finding)	finding
2033540	Khối u xâm lấn sâu hơn da (phát hiện)	426625008	Tumor invasion deeper than skin (finding)	finding
2033541	Dấu hiệu xâm lấn khối u (phát hiện)	373379001	Tumor invasion finding (finding)	finding
2033542	Khối u xâm lấn vào mô lân cận (phát hiện)	370053002	Tumor invasion into adjacent tissues (finding)	finding
2033543	Khối u xâm lấn vào phế quản (phát hiện)	370055009	Tumor invasion into bronchus (finding)	finding
2033544	Khối u xâm lấn vào phế quản, tại chỗ (phát hiện)	370056005	Tumor invasion into bronchus, in situ (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033545	Khối u xâm lấn vào phế quản, dạng xâm lấn (phát hiện)	370057001	Tumor invasion into bronchus, invasive (finding)	finding
2033546	Khối u xâm lấn vào nhu mô phổi (phát hiện)	370063005	Tumor invasion into lung parenchyma (finding)	finding
2033547	Khối u xâm lấn vào hạch trung thất với sự lan rộng ngoài vỏ (phát hiện)	370068001	Tumor invasion into mediastinal lymph node with extracapsular extension (finding)	finding
2033548	Khối u xâm lấn vào hạch trung thất không có sự lan rộng ngoài vỏ (phát hiện)	370067006	Tumor invasion into mediastinal lymph node without extracapsular extension (finding)	finding
2033549	Khối u xâm lấn cơ (phát hiện)	409772009	Tumor invasion into muscle (finding)	finding
2033550	Khối u xâm lấn vào lớp cơ VÀ/HOẶC lớp dưới thanh mạc (phát hiện)	370070005	Tumor invasion into muscular wall AND/OR subserosa (finding)	finding
2033551	Khối u xâm lấn vào lớp cơ niêm mạc (phát hiện)	370060008	Tumor invasion into muscularis propria (finding)	finding
2033552	Khối u xâm lấn vào cấu trúc quanh tinh hoàn (phát hiện)	370065003	Tumor invasion into paratesticular structures (finding)	finding
2033553	Khối u xâm lấn vào mô đệm (phát hiện)	370064004	Tumor invasion into stroma (finding)	finding
2033554	Khối u xâm lấn vào lớp dưới niêm mạc (phát hiện)	370059003	Tumor invasion into submucosa (finding)	finding
2033555	Khối u xâm lấn vào vùng trên thanh môn (phát hiện)	370071009	Tumor invasion into supraglottis (finding)	finding
2033556	Khối u xâm lấn vào bao trắng tinh hoàn (phát hiện)	370066002	Tumor invasion into tunica albuginea (finding)	finding
2033557	Khối u xâm lấn giới hạn ở lớp bì (phát hiện)	409757005	Tumor invasion limited to dermis (finding)	finding
2033558	Khối u xâm lấn giới hạn ở da (phát hiện)	409783000	Tumor invasion limited to skin (finding)	finding
2033559	Không có sự xâm lấn của khối u vào dây thần kinh thị giác (phát hiện)	396977007	Tumor invasion of optic nerve absent (finding)	finding
2033560	Không có xâm lấn mô quanh dây thần kinh của khối u (tuyến tiền liệt) (phát hiện)	372297000	Tumor invasion of perineural tissue absent (prostate) (finding)	finding
2033561	Có xâm lấn mô quanh dây thần kinh của khối u (tuyến tiền liệt) (phát hiện)	372296009	Tumor invasion of perineural tissue present (prostate) (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033562	Không có xâm lấn mỡ quanh tuyến tiền liệt bởi khối u (phát hiện)	372290003	Tumor invasion of periprostatic fat absent (prostate) (finding)	finding
2033563	Không có sự xâm lấn của khối u vào củng mạc (phát hiện)	399420002	Tumor invasion of sclera absent (finding)	finding
2033564	Khối u xâm lấn xuyên qua thanh mạc (phát hiện)	370062000	Tumor invasion penetrating serosa (finding)	finding
2033565	Không có sự xâm lấn của khối u vào các cấu trúc không liên quan (phát hiện)	399581003	Tumor involvement of noncontiguous structures absent (finding)	finding
2033566	Khối u lan tỏa cả hai buồng trứng, không xác định được vị trí u nguyên phát (phát hiện)	406071008	Tumor involves both ovaries diffusely, primary tumor site cannot be determined (finding)	finding
2033567	Khối u giới hạn trong tụy (tuyến tụy nội tiết) (phát hiện)	396881008	Tumor limited to the pancreas (endocrine pancreas) (finding)	finding
2033568	Không thể xác định vị trí khối u sau khi cắt lớp (phát hiện)	396986002	Tumor location after sectioning cannot be determined (finding)	finding
2033569	Không thể xác định vị trí khối u (phát hiện)	427203002	Tumor location cannot be determined (finding)	finding
2033570	Khối u xâm lấn ồ ạt màng mạch (phát hiện)	399670008	Tumor massively invades choroid (finding)	finding
2033571	Không có di căn hạch bạch huyết ngoài vùng (phát hiện)	396788005	Tumor metastasis to non-regional lymph nodes absent (finding)	finding
2033572	Không đánh giá được di căn hạch không vùng (phát hiện)	405987001	Tumor metastasis to non-regional lymph nodes cannot be assessed (finding)	finding
2033573	Không áp dụng di căn hạch bạch huyết ngoài vùng (phát hiện)	396789002	Tumor metastasis to non-regional lymph nodes not applicable (finding)	finding
2033574	Có di căn hạch bạch huyết ngoài vùng (phát hiện)	396787000	Tumor metastasis to non-regional lymph nodes present (finding)	finding
2033575	Khối u chỉ xâm lấn vi thể vòi trứng (phát hiện)	399699003	Tumor microscopically involves only the fallopian tube (finding)	finding
2033576	Khối u chỉ xâm lấn tối thiểu vào màng mạch (phát hiện)	399654006	Tumor minimally invades choroid (finding)	finding
2033577	Gánh nặng đột biến khối u (phát hiện)	1179760003	Tumor mutational burden (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033578	Không có hoại tử khối u (phát hiện)	405910006	Tumor necrosis absent (finding)	finding
2033579	Không thể xác định hoại tử khối u (phát hiện)	425787003	Tumor necrosis cannot be determined (finding)	finding
2033580	Không thể đánh giá vị trí nốt u (phát hiện)	415761002	Tumor nodule site cannot be assessed (finding)	finding
2033581	Không đánh giá được kích thước nốt khối u (phát hiện)	406085003	Tumor nodule size cannot be assessed (finding)	finding
2033582	Khối u lan rộng giai đoạn cuối (phát hiện)	258266006	Tumor of advanced extent (finding)	finding
2033583	Khối u có cấu trúc không xác định (phát hiện)	369751001	Tumor of indeterminate configuration (finding)	finding
2033584	Khối u lan rộng mức tối thiểu (phát hiện)	258264009	Tumor of minimal extent (finding)	finding
2033585	Khối u lan rộng mức trung bình (phát hiện)	258265005	Tumor of moderate extent (finding)	finding
2033586	Khối u xuyên thủng thanh mạc, không có thủng (phát hiện)	399675003	Tumor penetrates serosa, perforation absent (finding)	finding
2033587	Khối u xuyên thủng thanh mạc, có thủng (phát hiện)	399692007	Tumor penetrates serosa, perforation present (finding)	finding
2033588	Không thể xác định sắc tố của khối u (phát hiện)	396564006	Tumor pigmentation cannot be determined (finding)	finding
2033589	Không xác định sắc tố của khối u (phát hiện)	396563000	Tumor pigmentation indeterminate (finding)	finding
2033590	Sắc tố khối u lan tỏa (phát hiện)	396561003	Tumor pigmentation, diffuse (finding)	finding
2033591	Sắc tố khối u loang lổ/tập trung (phát hiện)	396562005	Tumor pigmentation, patchy/focal (finding)	finding
2033592	Khối u nằm trong phạm vi 1mm của đĩa thị (phát hiện)	399558000	Tumor present within 1mm of optic disc (finding)	finding
2033593	Tiến triển của khối u (phát hiện)	419835002	Tumor progression (finding)	finding
2033594	Phát hiện protein khối u p53 (phát hiện)	719007008	Tumor protein p53 detected (finding)	finding
2033595	Sự tiến triển giả của khối u (phát hiện)	1179758000	Tumor pseudoprogression (finding)	finding
2033596	Phát hiện về thoái triển khối u (phát hiện)	396445003	Tumor regression finding (finding)	finding
2033597	Không thể xác định vị trí khối u (phát hiện)	396989009	Tumor site cannot be determined (finding)	finding
2033598	Không xác định vị trí khối u (phát hiện)	399715001	Tumor site indeterminate (finding)	finding
2033599	Không áp dụng vị trí khối u (phát hiện)	396360001	Tumor site not applicable (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033600	Không xác định vị trí khối u (phát hiện)	399500000	Tumor site not specified (finding)	finding
2033601	Không thể xác định kích thước khối u sau khi cắt lớp (phát hiện)	396945009	Tumor size after sectioning cannot be determined (finding)	finding
2033602	Không thể đánh giá kích thước khối u (phát hiện)	396919000	Tumor size cannot be assessed (finding)	finding
2033603	Không thể đánh giá kích thước khối u do mẫu bệnh phẩm bị vỡ (phát hiện)	399529003	Tumor size cannot be assessed, specimen fragmented (finding)	finding
2033604	Phát hiện về kích thước khối u (phát hiện)	399375005	Tumor size finding (finding)	finding
2033605	Kích thước khối u không áp dụng (phát hiện)	397377007	Tumor size not applicable (finding)	finding
2033606	Không thể xác định kích thước thành phần xâm lấn của khối u (phát hiện)	399686001	Tumor size, invasive component, cannot be determined (finding)	finding
2033607	Không thể xác định giai đoạn của khối u (phát hiện)	399517007	Tumor stage cannot be determined (finding)	finding
2033608	Dấu hiệu giai đoạn khối u (phát hiện)	385356007	Tumor stage finding (finding)	finding
2033609	Khối u có thể phẫu thuật cắt bỏ (phát hiện)	11511000224100	Tumor surgically resectable (finding)	finding
2033610	Khối u không thể phẫu thuật cắt bỏ (phát hiện)	711361003	Tumor surgically unresectable (finding)	finding
2033611	Không có loét khối u (phát hiện)	396565007	Tumor ulceration absent (finding)	finding
2033612	Cơn co tử cung dữ dội (phát hiện)	72417002	Tumultuous uterine contraction (finding)	finding
2033613	Lớp vỏ tinh hoàn bị khối U ác xâm lấn trực tiếp (phát hiện)	396770002	Tunica vaginalis involved by direct extension of malignant neoplasm (finding)	finding
2033614	Nhìn hình đường hầm hai bên (phát hiện)	678701000119106	Tunnel vision of bilateral eyes (finding)	finding
2033615	Nhìn hình đường hầm mắt trái (phát hiện)	678711000119109	Tunnel vision of left eye (finding)	finding
2033616	Nhìn hình đường hầm mắt phải (phát hiện)	678721000119102	Tunnel vision of right eye (finding)	finding
2033617	Trường thị giác hình ống (phát hiện)	420990001	Tunnel visual field constriction (finding)	finding
2033618	Ống thông tĩnh mạch trung tâm có đường hầm trong cơ thể (phát hiện)	439012009	Tunneled central venous catheter in situ (finding)	finding
2033619	Nước tiểu đục (phát hiện)	167238004	Turbid urine (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033620	Hành vi phòng vệ tinh thần - Chuyển cơn giận vào bản thân (phát hiện)	286689005	Turning against the self - mental defense mechanism (finding)	finding
2033621	Quay đầu về phía nguồn sáng (phát hiện)	246616007	Turning of head towards light source (finding)	finding
2033622	Rung động khi ho (phát hiện)	53257007	Tussive fremitus (finding)	finding
2033623	Ngất do ho (phát hiện)	90129003	Tussive syncope (finding)	finding
2033624	Phát hiện dây thần kinh sọ XII (phát hiện)	106162004	Twelfth cranial nerve finding (finding)	finding
2033625	Giấc ngủ chập chờn (phát hiện)	41016007	Twilight sleep (finding)	finding
2033626	Sinh đôi (phát hiện)	28030000	Twin birth (finding)	finding
2033627	Sinh đôi sống tại bệnh viện bằng phương pháp sinh thường (phát hiện)	151441000119105	Twin live born in hospital by vaginal delivery (finding)	finding
2033628	Thai đôi (phát hiện)	65147003	Twin pregnancy (finding)	finding
2033629	Sinh đôi - cả hai sống (phát hiện)	169828005	Twins - both live born (finding)	finding
2033630	Sinh đôi - cả hai thai chết lưu (phát hiện)	169830007	Twins - both stillborn (finding)	finding
2033631	Sinh đôi - một sống một chết lưu (phát hiện)	169829002	Twins - one still and one live born (finding)	finding
2033632	Xoay tròn không kiểm soát (phát hiện)	71600001	Twirling (finding)	finding
2033633	Giật mắt (phát hiện)	699377006	Twitching eye (finding)	finding
2033634	Hai van nhĩ - thất hiện diện (phát hiện)	446632008	Two atrioventricular valves present (finding)	finding
2033635	Phát hiện về hình dạng mẫu thử nhất trong xét nghiệm hai cốc nước tiểu (phát hiện)	365434001	Two glass urine test, first glass appearance finding (finding)	finding
2033636	Phát hiện về hình dạng mẫu thử hai trong xét nghiệm hai cốc nước tiểu (phát hiện)	365435000	Two glass urine test, second glass appearance finding (finding)	finding
2033637	Phổi trái có hai thùy (phát hiện)	447940009	Two lobed left lung (finding)	finding
2033638	Có hai màng nhau (phát hiện)	289287003	Two placental membranes present (finding)	finding
2033639	Không phân biệt hai điểm tĩnh tại (phát hiện)	298261007	Two point static discrimination absent (finding)	finding
2033640	Phân biệt được hai điểm tĩnh tại (phát hiện)	298260008	Two point static discrimination present (finding)	finding
2033641	Đã hoàn thành kiểm tra 2 năm (phát hiện)	185581006	Two year check released (finding)	finding
2033642	Quý hai điểm (phát hiện)	272545009	Two-point kneeling (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033643	Màng nhĩ quan sát hoàn toàn (phát hiện)	442500001	Tympanic membrane completely visible (finding)	finding
2033644	Phát hiện màng nhĩ (phát hiện)	247258005	Tympanic membrane finding (finding)	finding
2033645	Màng nhĩ bị viêm (phát hiện)	301470001	Tympanic membrane inflamed (finding)	finding
2033646	Màng nhĩ bình thường (phát hiện)	300159009	Tympanic membrane normal (finding)	finding
2033647	Không nhìn thấy màng nhĩ (phát hiện)	247267005	Tympanic membrane not visible (finding)	finding
2033648	Màng nhĩ quan sát một phần (phát hiện)	442291006	Tympanic membrane partially visible (finding)	finding
2033649	Ống thông khí tai giữa nằm trong ống tai ngoài (phát hiện)	247252006	Tympanic ventilation tube in external ear canal (finding)	finding
2033650	Âm ruột vang rỗng (phát hiện)	297209005	Tympanitic bowel sound (finding)	finding
2033651	Đo nhĩ lực đồ bất thường (phát hiện)	164759004	Tympanogram abnormal (finding)	finding
2033652	Đo nhĩ lực đồ bình thường (phát hiện)	164758007	Tympanogram normal (finding)	finding
2033653	Âm vang trống trên khối vùng bụng (phát hiện)	840331008	Tympany of mass of abdomen (finding)	finding
2033654	Phản ứng quá mẫn da type 1 (phát hiện)	165000009	Type 1 skin hypersensitivity reaction (finding)	finding
2033655	Phản ứng quá mẫn type 4 (phát hiện)	165001008	Type 4 hypersensitivity response (finding)	finding
2033656	Kiểu hành vi loại A (phát hiện)	288621000119102	Type A behavior pattern (finding)	finding
2033657	Mẫu Wolff - Parkinson - White loại A (phát hiện)	251116002	Type A Wolff-Parkinson-White pattern (finding)	finding
2033658	Kiểu hành vi loại B (phát hiện)	472976009	Type B behavior pattern (finding)	finding
2033659	Mẫu Wolff - Parkinson - White loại B (phát hiện)	251117006	Type B Wolff-Parkinson-White pattern (finding)	finding
2033660	Chiều cao xương loại I của xương hàm dưới không có răng (phát hiện)	710084007	Type I bone height of edentulous mandible (finding)	finding
2033661	Chiều cao xương loại II của xương hàm dưới không có răng (phát hiện)	710085008	Type II bone height of edentulous mandible (finding)	finding
2033662	Chiều cao xương loại III của xương hàm dưới không có răng (phát hiện)	710086009	Type III bone height of edentulous mandible (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033663	Chiều cao xương loại IV của xương hàm dưới không có răng (phát hiện)	710087000	Type IV bone height of edentulous mandible (finding)	finding
2033664	Người mang vi khuẩn thương hàn (phát hiện)	170484009	Typhoid carrier (finding)	finding
2033665	Cơn động kinh vắng ý thức điển hình (phát hiện)	1173024006	Typical absence seizure (finding)	finding
2033666	Trạng thái vắng ý thức điển hình (phát hiện)	230457003	Typical absence status epilepticus (finding)	finding
2033667	Mức tyrosine trên mức tham chiếu (phát hiện)	124065008	Tyrosine above reference range (finding)	finding
2033668	Mức tyrosine dưới mức tham chiếu (phát hiện)	124066009	Tyrosine below reference range (finding)	finding
2033669	Nồng độ tyrosine trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1179506009	Tyrosine within reference range (finding)	finding
2033670	Kiểu hình U - (phát hiện)	115802003	U- phenotype (finding)	finding
2033671	Đau kiểu loét (phát hiện)	102615007	Ulcer-type pain (finding)	finding
2033672	Cấu trúc khối u loét (phát hiện)	369760009	Ulcerated tumor configuration (finding)	finding
2033673	Lệch trụ (phát hiện)	367510009	Ulnar deviation of fingers (finding)	finding
2033674	Bàn tay lệch trục trụ (phát hiện)	249757009	Ulnar deviation of hand (finding)	finding
2033675	Lệch trụ ngón cái (phát hiện)	299137000	Ulnar deviation of the thumb (finding)	finding
2033676	Lệch cổ tay về phía trụ (phát hiện)	43689004	Ulnar deviation of the wrist (finding)	finding
2033677	Dấu hiệu hố trụ quay (phát hiện)	1231518006	Ulnar fovea sign (finding)	finding
2033678	Phát hiện dây thần kinh trụ (phát hiện)	246606004	Ulnar nerve finding (finding)	finding
2033679	Liệt dây thần kinh trụ (phát hiện)	367399005	Ulnar nerve palsy (finding)	finding
2033680	Liệt thần kinh trụ (phát hiện)	95674009	Ulnar neuropraxia (finding)	finding
2033681	Không bắt được mạch trụ (phát hiện)	301166003	Ulnar pulse absent (finding)	finding
2033682	Có bắt được mạch trụ (phát hiện)	301156006	Ulnar pulse present (finding)	finding
2033683	Siêu âm bụng bất thường (phát hiện)	15633921000119109	Ultrasonography of abdomen abnormal (finding)	finding
2033684	Siêu âm thận hai bên bất thường (phát hiện)	16675431000119101	Ultrasonography of bilateral kidneys abnormal (finding)	finding
2033685	Siêu âm đường mật bất thường (phát hiện)	16898991000119100	Ultrasonography of biliary tract abnormal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033686	Siêu âm não bất thường (phát hiện)	15634001000119103	Ultrasonography of brain abnormal (finding)	finding
2033687	Siêu âm vú bất thường (phát hiện)	15633961000119104	Ultrasonography of breast abnormal (finding)	finding
2033688	Siêu âm thận bất thường (phát hiện)	15883561000119108	Ultrasonography of kidney abnormal (finding)	finding
2033689	Siêu âm thận trái bất thường (phát hiện)	16675391000119106	Ultrasonography of left kidney abnormal (finding)	finding
2033690	Siêu âm gan bất thường (phát hiện)	15633881000119102	Ultrasonography of liver abnormal (finding)	finding
2033691	Siêu âm phổi bất thường (phát hiện)	1208949003	Ultrasonography of lung abnormal (finding)	finding
2033692	Siêu âm nhau thai bất thường (phát hiện)	1343407001	Ultrasonography of placenta abnormal (finding)	finding
2033693	Siêu âm nhau thai bình thường (phát hiện)	1343406005	Ultrasonography of placenta normal (finding)	finding
2033694	Siêu âm thận phải bất thường (phát hiện)	16675351000119101	Ultrasonography of right kidney abnormal (finding)	finding
2033695	Siêu âm bàng quang bất thường (phát hiện)	15634041000119101	Ultrasonography of urinary bladder abnormal (finding)	finding
2033696	Siêu âm sản khoa bất thường (phát hiện)	169222003	Ultrasound obstetric scan abnormal (finding)	finding
2033697	Siêu âm sản khoa bình thường (phát hiện)	169221005	Ultrasound obstetric scan normal (finding)	finding
2033698	Siêu âm bất thường (phát hiện)	169255008	Ultrasound scan abnormal (finding)	finding
2033699	Dấu hiệu siêu âm (phát hiện)	370380004	Ultrasound scan finding (finding)	finding
2033700	Siêu âm bình thường (phát hiện)	169254007	Ultrasound scan normal (finding)	finding
2033701	Siêu âm đầu thai nhi bất thường (phát hiện)	408771005	Ultrasound scan of fetal head abnormal (finding)	finding
2033702	Siêu âm đầu thai nhi bình thường (phát hiện)	408772003	Ultrasound scan of fetal head normal (finding)	finding
2033703	Đã nhận báo cáo siêu âm (phát hiện)	185444009	Ultrasound scan report received (finding)	finding
2033704	Tăng sắc tố da do tia cực tím (phát hiện)	403219000	Ultraviolet-induced skin pigmentation - tanning (finding)	finding
2033705	Kẹp dây rốn còn gắn (phát hiện)	289337008	Umbilical cord clamp left on (finding)	finding
2033706	Cần tháo kẹp dây rốn (phát hiện)	289336004	Umbilical cord clamp needs removing (finding)	finding
2033707	Kẹp dây rốn đã tháo (phát hiện)	289338003	Umbilical cord clamp off (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033708	Kẹp dây rốn chắc chắn (phát hiện)	289335000	Umbilical cord clamp secure (finding)	finding
2033709	Phát hiện dây rốn (phát hiện)	289299005	Umbilical cord finding (finding)	finding
2033710	Dây rốn bình thường (phát hiện)	289315001	Umbilical cord normal (finding)	finding
2033711	Dây rốn không quấn cổ khi sinh (phát hiện)	289313008	Umbilical cord not around baby's neck at delivery (finding)	finding
2033712	Gốc rốn dính (phát hiện)	289321002	Umbilical cord stump adherent (finding)	finding
2033713	Gốc rốn sắp rụng (phát hiện)	289320001	Umbilical cord stump almost off (finding)	finding
2033714	Gốc rốn viêm (phát hiện)	289332002	Umbilical cord stump base inflamed (finding)	finding
2033715	Gốc rốn chuyển đen (phát hiện)	289327003	Umbilical cord stump black (finding)	finding
2033716	Gốc rốn sạch (phát hiện)	289319007	Umbilical cord stump clean (finding)	finding
2033717	Gốc rốn không lành (phát hiện)	289318004	Umbilical cord stump not healing (finding)	finding
2033718	Gốc rốn rỉ dịch (phát hiện)	289323004	Umbilical cord stump oozing (finding)	finding
2033719	Cuống rốn đã rụng (phát hiện)	772131003	Umbilical cord stump separated (finding)	finding
2033720	Gốc rốn có mùi hôi (phát hiện)	289329000	Umbilical cord stump smells offensive (finding)	finding
2033721	Dây rốn dày (phát hiện)	289302005	Umbilical cord thick (finding)	finding
2033722	Dây rốn mảnh (phát hiện)	289301003	Umbilical cord thin (finding)	finding
2033723	Tiết dịch rốn bất thường (phát hiện)	35745008	Umbilical discharge (finding)	finding
2033724	Khối u vùng rốn (phát hiện)	274758007	Umbilical mass (finding)	finding
2033725	Đau vùng rốn (phát hiện)	88522004	Umbilical pain (finding)	finding
2033726	Chưa rụng rốn (phát hiện)	289322009	Umbilical stump not separated (finding)	finding
2033727	Sưng rốn (phát hiện)	274759004	Umbilical swelling (finding)	finding
2033728	Phát hiện rốn (phát hiện)	249537008	Umbilicus finding (finding)	finding
2033729	Không thể kiêng rượu (phát hiện)	228341007	Unable to abstain from drinking (finding)	finding
2033730	Không thể chấp nhận điểm tựa (phát hiện)	301994007	Unable to accept base of support (finding)	finding
2033731	Không thể tiếp cận được các nguồn lực cộng đồng (phát hiện)	1365646002	Unable to access community resources (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033732	Không thể hòa nhập văn hóa (phát hiện)	714854008	Unable to acculturate (finding)	finding
2033733	Không thể khép môi (phát hiện)	285492008	Unable to achieve lip sealing (finding)	finding
2033734	Không đạt được nhịp tim mục tiêu (phát hiện)	429733000	Unable to achieve target heart rate (finding)	finding
2033735	Không thể thích nghi sau khủng hoảng cá nhân (phát hiện)	714861007	Unable to adapt after personal crisis (finding)	finding
2033736	Không thể điều chỉnh cuộc trò chuyện theo ngữ cảnh (phát hiện)	288690005	Unable to adapt conversation to context (finding)	finding
2033737	Không thể tuân thủ quy tắc và giới hạn (phát hiện)	714862000	Unable to adhere to rules and boundaries (finding)	finding
2033738	Không thể chỉnh sửa quần áo (phát hiện)	285010009	Unable to adjust clothing (finding)	finding
2033739	Không thể chỉnh sửa quần áo trước khi đi vệ sinh (phát hiện)	284933001	Unable to adjust clothing for toilet (finding)	finding
2033740	Không thể thích nghi với môi trường làm việc (phát hiện)	714859003	Unable to adjust to work situation (finding)	finding
2033741	Không thể chấp nhận vai trò người bệnh (phát hiện)	714856005	Unable to adopt sick role (finding)	finding
2033742	Không Có khả năng mua máy đo huyết áp (phát hiện)	5521000175101	Unable to afford blood pressure monitor (finding)	finding
2033743	Không Có khả năng mua máy đo đường huyết (phát hiện)	5371000175108	Unable to afford glucose monitoring device (finding)	finding
2033744	Không Có khả năng tài chính để mua thuốc (phát hiện)	454061000124102	Unable to afford medication (finding)	finding
2033745	Không Có khả năng mua cân đo trọng lượng (phát hiện)	5731000175109	Unable to afford weight scale (finding)	finding
2033746	Không thể đồng ý với kế hoạch chăm sóc (phát hiện)	714830003	Unable to agree with care plan (finding)	finding
2033747	Không thể phơi quần áo (phát hiện)	286073006	Unable to air laundry (finding)	finding
2033748	Không thể thay đổi giữa tư thế ngồi và đứng (phát hiện)	282896007	Unable to alternate between sitting and standing (finding)	finding
2033749	Không thể phân tích thông tin (phát hiện)	307088009	Unable to analyze information (finding)	finding
2033750	Không thể tự trang điểm (phát hiện)	284895007	Unable to apply own make-up (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033751	Không thể phát âm rõ ràng (phát hiện)	286295003	Unable to articulate clearly (finding)	finding
2033752	Không thể phát âm từ (phát hiện)	286276005	Unable to articulate words (finding)	finding
2033753	Không thể đặt câu hỏi (phát hiện)	288795007	Unable to ask questions (finding)	finding
2033754	Không thể đánh giá rủi ro (phát hiện)	1074701000000101	Unable to assess risk (finding)	finding
2033755	Không thể hỗ trợ chuẩn bị bữa ăn (phát hiện)	1074721000000105	Unable to assist with meal preparation (finding)	finding
2033756	Không thể vào tư thế (phát hiện)	303374003	Unable to assume a position (finding)	finding
2033757	Không thể đến trường do bệnh (phát hiện)	440680000	Unable to attend school due to illness (finding)	finding
2033758	Không thể tránh chướng ngại vật trên đường (phát hiện)	301480002	Unable to avoid obstacles in path (finding)	finding
2033759	Không thể tránh chướng ngại vật khi chạy (phát hiện)	282548003	Unable to avoid obstacles when running (finding)	finding
2033760	Không thể giữ thăng bằng (phát hiện)	282299006	Unable to balance (finding)	finding
2033761	Không thể giữ thăng bằng khi cúi người (phát hiện)	284411006	Unable to balance when bending (finding)	finding
2033762	Không thể giữ thăng bằng khi vươn người (phát hiện)	284416001	Unable to balance when reaching (finding)	finding
2033763	Không thể giữ thăng bằng khi ngồi (phát hiện)	282305008	Unable to balance when sitting (finding)	finding
2033764	Không thể giữ thăng bằng khi đứng (phát hiện)	282311006	Unable to balance when standing (finding)	finding
2033765	Không thể giữ thăng bằng khi đứng hai chân dang rộng (phát hiện)	772235004	Unable to balance when standing with both feet apart (finding)	finding
2033766	Không thể giữ thăng bằng khi đứng tư thế bán song song (phát hiện)	772237007	Unable to balance when standing with both feet in semi tandem stance (finding)	finding
2033767	Không thể giữ thăng bằng khi đứng tư thế song song (phát hiện)	772236003	Unable to balance when standing with both feet in tandem stance (finding)	finding
2033768	Không thể giữ thăng bằng khi đứng hai chân sát nhau (phát hiện)	772238002	Unable to balance when standing with both feet together (finding)	finding
2033769	Không thể đập hai vật vào nhau (phát hiện)	284325008	Unable to bang objects together (finding)	finding
2033770	Không thể tự tắm (phát hiện)	284804003	Unable to bath self (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033771	Không thể cúi người (phát hiện)	282976003	Unable to bend (finding)	finding
2033772	Không thể cúi người xuống (phát hiện)	282937004	Unable to bend down (finding)	finding
2033773	Không thể cúi người nhặt đồ không bị ngã (phát hiện)	282943002	Unable to bend to pick up object without falling (finding)	finding
2033774	Không thể cúi người để chạm bàn chân (phát hiện)	282949003	Unable to bend to reach feet (finding)	finding
2033775	Không thể cắn với răng giả (phát hiện)	1303480003	Unable to bite with denture (finding)	finding
2033776	Không thể tự hỉ mũi (phát hiện)	249348000	Unable to blow own nose (finding)	finding
2033777	Không thể xì hơi (phát hiện)	249509001	Unable to break wind (finding)	finding
2033778	Không thể thở (phát hiện)	288849009	Unable to breathe (finding)	finding
2033779	Không thể nâng hồng (phát hiện)	282647004	Unable to bridge (finding)	finding
2033780	Không thể lập ngân sách (phát hiện)	300714009	Unable to budget (finding)	finding
2033781	Không thể xây tháp (phát hiện)	288351004	Unable to build a tower (finding)	finding
2033782	Không thể ợ hơi (phát hiện)	300371005	Unable to burp (finding)	finding
2033783	Không thể chăm sóc thú cưng (phát hiện)	300815003	Unable to care for pet (finding)	finding
2033784	Không thể chăm sóc cha mẹ già yếu (phát hiện)	160749008	Unable to care for sick parent (finding)	finding
2033785	Không thể mang vật (phát hiện)	288344008	Unable to carry (finding)	finding
2033786	Không thể mang thực phẩm đã chế biến (phát hiện)	286521002	Unable to carry prepared food (finding)	finding
2033787	Không thể bắt (phát hiện)	282672004	Unable to catch (finding)	finding
2033788	Không thể nấu ăn cho người khác (phát hiện)	286430008	Unable to cater for others (finding)	finding
2033789	Không thể tự nấu ăn (phát hiện)	286424008	Unable to cater for self (finding)	finding
2033790	Không thể thay đổi tư thế (phát hiện)	303384002	Unable to change position (finding)	finding
2033791	Không thể nhai (phát hiện)	288920002	Unable to chew (finding)	finding
2033792	Không thể nhai với răng giả (phát hiện)	1303479001	Unable to chew with denture (finding)	finding
2033793	Không thể nhai với khí cụ chỉnh nha (phát hiện)	1303476008	Unable to chew with orthodontic appliance (finding)	finding
2033794	Không thể chọn chủ đề hội thoại (phát hiện)	288647009	Unable to choose topics of conversation (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033795	Không thể băm thực phẩm (phát hiện)	286466009	Unable to chop food (finding)	finding
2033796	Không thể vệ sinh bồn tắm (phát hiện)	286149000	Unable to clean bath (finding)	finding
2033797	Không thể vệ sinh bếp nấu (phát hiện)	286142009	Unable to clean cooker (finding)	finding
2033798	Không thể vệ sinh thiết bị gia dụng (phát hiện)	286136005	Unable to clean domestic appliances (finding)	finding
2033799	Không thể lau sàn nhà (phát hiện)	286118005	Unable to clean floor (finding)	finding
2033800	Không thể vệ sinh khu vực chuẩn bị thực phẩm (phát hiện)	286130004	Unable to clean food preparation area (finding)	finding
2033801	Không thể làm sạch răng giả (phát hiện)	284847003	Unable to clean own dentures (finding)	finding
2033802	Không thể làm sạch miệng (phát hiện)	284835009	Unable to clean own mouth (finding)	finding
2033803	Không thể đánh răng (phát hiện)	284841002	Unable to clean own teeth (finding)	finding
2033804	Không thể vệ sinh phòng (phát hiện)	286100007	Unable to clean room (finding)	finding
2033805	Không thể lau chùi sau khi đi vệ sinh (phát hiện)	284951000	Unable to clean self after toilet (finding)	finding
2033806	Không thể vệ sinh vòi sen (phát hiện)	286155005	Unable to clean shower (finding)	finding
2033807	Không thể vệ sinh nhà vệ sinh (phát hiện)	286167007	Unable to clean toilet (finding)	finding
2033808	Không thể vệ sinh bồn rửa mặt (phát hiện)	286161008	Unable to clean washbasin (finding)	finding
2033809	Không thể lau cửa sổ (phát hiện)	286124004	Unable to clean windows (finding)	finding
2033810	Không thể làm sạch miệng khỏi cặn thức ăn (phát hiện)	288931005	Unable to clear mouth of residue (finding)	finding
2033811	Không thể làm sạch đờm (phát hiện)	301241008	Unable to clear sputum (finding)	finding
2033812	Không thể leo trèo (phát hiện)	284096009	Unable to climb (finding)	finding
2033813	Không thể leo cầu thang (phát hiện)	165247006	Unable to climb stairs (finding)	finding
2033814	Không thể nhắm mắt (phát hiện)	249936006	Unable to close eyes (finding)	finding
2033815	Không thể đóng cửa nhà an toàn (phát hiện)	286193000	Unable to close home securely (finding)	finding
2033816	Không thể khép miệng (phát hiện)	285469008	Unable to close mouth (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033817	Không thể bình luận về sự kiện (phát hiện)	288789006	Unable to comment on events (finding)	finding
2033818	Không thể giao tiếp (phát hiện)	288576002	Unable to communicate (finding)	finding
2033819	Không thể truyền đạt về bản thân (phát hiện)	288751001	Unable to communicate about self (finding)	finding
2033820	Không thể truyền đạt mối quan tâm với nhà cung cấp dịch vụ cộng đồng (phát hiện)	424746008	Unable to communicate concern to community service provider (finding)	finding
2033821	Không thể truyền đạt cảm xúc (phát hiện)	288764000	Unable to communicate feelings (finding)	finding
2033822	Không thể giao tiếp ở các địa điểm khác nhau (phát hiện)	288702004	Unable to communicate in different places (finding)	finding
2033823	Không thể truyền đạt ý định (phát hiện)	288777009	Unable to communicate intentions (finding)	finding
2033824	Không thể truyền đạt nhu cầu và mong muốn (phát hiện)	288783007	Unable to communicate needs and wishes (finding)	finding
2033825	Không thể giao tiếp trong các dịp khác nhau (phát hiện)	288708000	Unable to communicate on different occasions (finding)	finding
2033826	Không thể truyền đạt suy nghĩ (phát hiện)	288757002	Unable to communicate thoughts (finding)	finding
2033827	Không thể giao tiếp với nhiều người khác nhau (phát hiện)	288696004	Unable to communicate with different people (finding)	finding
2033828	Không thể nói hết một câu trong một hơi (phát hiện)	407588003	Unable to complete a sentence in one breath (finding)	finding
2033829	Không tuân thủ điều trị (phát hiện)	372089002	Unable to comply with treatment (finding)	finding
2033830	Không thể hiểu khái niệm nguy hiểm (phát hiện)	395663002	Unable to comprehend concept of danger (finding)	finding
2033831	Không thể tập trung (phát hiện)	60032008	Unable to concentrate (finding)	finding
2033832	Không thể duy trì tư thế (phát hiện)	282865003	Unable to conform to a position (finding)	finding
2033833	Không thể xây dựng vật dụng (phát hiện)	303441004	Unable to construct things (finding)	finding
2033834	Không thể kiểm soát hành vi hung hăng (phát hiện)	284611001	Unable to control aggression (finding)	finding
2033835	Không thể kiểm soát cơn giận (phát hiện)	225005002	Unable to control anger (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033836	Không thể kiểm soát hành vi (phát hiện)	225902002	Unable to control behavior (finding)	finding
2033837	Không thể kiểm soát viên thức ăn (phát hiện)	288896001	Unable to control bolus of food (finding)	finding
2033838	Không thể kiểm soát nhịp thở (phát hiện)	289102000	Unable to control breathing (finding)	finding
2033839	Không thể điều chỉnh nhiệt độ nước (phát hiện)	285973001	Unable to control domestic water temperature (finding)	finding
2033840	Không kiểm soát được việc uống rượu (phát hiện)	228340008	Unable to control drinking (finding)	finding
2033841	Không thể kiểm soát việc uống rượu khi đã bắt đầu (phát hiện)	228342000	Unable to control drinking once started (finding)	finding
2033842	Không thể kiểm soát cảm xúc (phát hiện)	285851007	Unable to control emotions (finding)	finding
2033843	Không kiểm soát được hơi (phát hiện)	249508009	Unable to control flatus (finding)	finding
2033844	Không thể kiểm soát tư thế đầu (phát hiện)	284110001	Unable to control head posture (finding)	finding
2033845	Không thể kiểm soát tư thế vùng chậu (phát hiện)	284129007	Unable to control pelvic posture (finding)	finding
2033846	Không kiểm soát được tư thế (phát hiện)	304281000	Unable to control posture (finding)	finding
2033847	Không thể kiểm soát tư thế vai (phát hiện)	284117003	Unable to control shoulder girdle posture (finding)	finding
2033848	Không thể kiểm soát cơn uống rượu bộc phát (phát hiện)	228343005	Unable to control spontaneous drinking bouts (finding)	finding
2033849	Không thể điều chỉnh nhiệt độ trong nhà (phát hiện)	285979002	Unable to control temperature thermostat in home (finding)	finding
2033850	Không thể kiểm soát tư thế thân mình (phát hiện)	284123008	Unable to control trunk posture (finding)	finding
2033851	Không thể nấu ăn (phát hiện)	286515001	Unable to cook food (finding)	finding
2033852	Không có khả năng làm mát nhà ở do hạn chế tài chính (phát hiện)	671401000124108	Unable to cool residence due to limited financial resources (finding)	finding
2033853	Không thể phối hợp luồng không khí và bắt đầu giọng nói (phát hiện)	286237009	Unable to coordinate airflow and voice onset (finding)	finding
2033854	Không thể điều phối nhiều cuộc hẹn (phát hiện)	422958000	Unable to coordinate multiple appointments (finding)	finding
2033855	Không thể điều phối nhiều kế hoạch điều trị (phát hiện)	423782006	Unable to coordinate multiple treatment plans (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033856	Không thể chịu được cơn đau (phát hiện)	225912009	Unable to cope with pain (finding)	finding
2033857	Không thể ho (phát hiện)	248590003	Unable to cough (finding)	finding
2033858	Không thể ho ra đờm (phát hiện)	225575005	Unable to cough up sputum (finding)	finding
2033859	Không thể ho chủ động (phát hiện)	306781003	Unable to cough voluntarily (finding)	finding
2033860	Không thể bò (phát hiện)	282608001	Unable to crawl (finding)	finding
2033861	Không thể băng qua đường (phát hiện)	300671004	Unable to cross the road (finding)	finding
2033862	Không thể ngồi xổm (phát hiện)	282641003	Unable to crouch (finding)	finding
2033863	Không thể khóc (phát hiện)	715039008	Unable to cry (finding)	finding
2033864	Không thể khóc vì cảm xúc (phát hiện)	247773005	Unable to cry with emotion (finding)	finding
2033865	Không thể cắt móng tay (phát hiện)	284883007	Unable to cut own fingernails (finding)	finding
2033866	Không thể cắt móng tay và chân (phát hiện)	284871005	Unable to cut own nails (finding)	finding
2033867	Không thể cắt móng chân (phát hiện)	284877009	Unable to cut own toenails (finding)	finding
2033868	Không thể cắt thức ăn (phát hiện)	289074001	Unable to cut up food (finding)	finding
2033869	Không thể cắt bằng kéo (phát hiện)	288425002	Unable to cut with scissors (finding)	finding
2033870	Không thể thể hiện hiểu biết về sức khỏe (phát hiện)	871872001	Unable to demonstrate health literacy (finding)	finding
2033871	Không thể hạ vòm miệng mềm (phát hiện)	285561009	Unable to depress soft palate (finding)	finding
2033872	Không thể hướng sự chú ý (phát hiện)	288770006	Unable to direct attention (finding)	finding
2033873	Không thể xử lý rác thải sinh hoạt (phát hiện)	286093003	Unable to dispose of household garbage (finding)	finding
2033874	Không phân biệt được phân và hơi (phát hiện)	249526007	Unable to distinguish stool and flatus (finding)	finding
2033875	Không thể lau bụi (phát hiện)	286112006	Unable to do dusting (finding)	finding
2033876	Không thể ủi quần áo (phát hiện)	286061006	Unable to do ironing (finding)	finding
2033877	Không thể giặt quần áo (phát hiện)	758431000000105	Unable to do laundry (finding)	finding
2033878	Không thể đánh bóng (phát hiện)	286106001	Unable to do polishing (finding)	finding
2033879	Không thể cài khóa quần áo (phát hiện)	284999000	Unable to do up clothes fastenings (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033880	Không thể rửa chén bát (phát hiện)	286087006	Unable to do washing-up (finding)	finding
2033881	Không thể mặc quần áo (phát hiện)	284974001	Unable to dress (finding)	finding
2033882	Không thể uống (phát hiện)	288854000	Unable to drink (finding)	finding
2033883	Không thể uống bằng bình (phát hiện)	288995003	Unable to drink from a bottle (finding)	finding
2033884	Không thể uống bằng cốc tập uống (phát hiện)	288860000	Unable to drink from a feeder cup (finding)	finding
2033885	Không thể uống bằng ống hút (phát hiện)	288866006	Unable to drink using a straw (finding)	finding
2033886	Không thể lái ô tô (phát hiện)	300635000	Unable to drive a car (finding)	finding
2033887	Không thể lau khô người (phát hiện)	284829009	Unable to dry self (finding)	finding
2033888	Không thể sấy quần áo (phát hiện)	286055008	Unable to dry washing (finding)	finding
2033889	Không thể ăn (phát hiện)	288885009	Unable to eat (finding)	finding
2033890	Không thể ăn một số loại thức ăn (phát hiện)	288890007	Unable to eat certain food (finding)	finding
2033891	Không thể ăn với răng giả (phát hiện)	1303478009	Unable to eat with denture (finding)	finding
2033892	Không thể ăn với khí cụ chỉnh nha (phát hiện)	1303477004	Unable to eat with orthodontic appliance (finding)	finding
2033893	Không thể nâng vòm miệng mềm (phát hiện)	285549001	Unable to elevate soft palate (finding)	finding
2033894	Không thể xả nước bồn tắm (phát hiện)	285930005	Unable to empty bath (finding)	finding
2033895	Không thể xả nước bồn rửa mặt (phát hiện)	285936004	Unable to empty washbasin (finding)	finding
2033896	Không thể tham gia sở thích (phát hiện)	300757004	Unable to engage in a hobby (finding)	finding
2033897	Không thể khạc đờm (phát hiện)	289118006	Unable to expectorate (finding)	finding
2033898	Không thể tự ăn (phát hiện)	289001005	Unable to feed self (finding)	finding
2033899	Không thể tự ăn bằng tay trái (phát hiện)	289031004	Unable to feed self with left hand (finding)	finding
2033900	Không thể tự ăn bằng tay phải (phát hiện)	289037000	Unable to feed self with right hand (finding)	finding
2033901	Không thể đổ đầy nước vào bồn tắm (phát hiện)	285918004	Unable to fill bath (finding)	finding
2033902	Không thể đổ đầy nước vào bồn rửa mặt (phát hiện)	285924005	Unable to fill washbasin (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033903	Không thể tìm đường trong môi trường quen thuộc (phát hiện)	285797003	Unable to find way around a familiar environment (finding)	finding
2033904	Không thể tìm từ ngữ (phát hiện)	286381004	Unable to find words (finding)	finding
2033905	Không thể ăn bằng ngón tay (phát hiện)	289025002	Unable to finger feed (finding)	finding
2033906	Không thể xả nước bồn cầu (phát hiện)	285966006	Unable to flush toilet (finding)	finding
2033907	Không thể gấp quần áo (phát hiện)	286067005	Unable to fold laundry (finding)	finding
2033908	Không thể làm theo công thức (phát hiện)	286509001	Unable to follow recipe (finding)	finding
2033909	Không thể ra vào ghế (phát hiện)	301645005	Unable to get in and out of a chair (finding)	finding
2033910	Không thể vào và ra khỏi bồn tắm (phát hiện)	301523004	Unable to get in and out of bath (finding)	finding
2033911	Không thể vào và ra khỏi vòi sen (phát hiện)	301504006	Unable to get in and out of shower (finding)	finding
2033912	Không thể vào bồn tắm (phát hiện)	301529000	Unable to get in bath (finding)	finding
2033913	Không thể vào giường nếu không có trợ giúp (phát hiện)	1074991000000106	Unable to get into bed without assistance (finding)	finding
2033914	Không thể vào vòi sen (phát hiện)	301510006	Unable to get into shower (finding)	finding
2033915	Không thể rời khỏi giường (phát hiện)	301676004	Unable to get off a bed (finding)	finding
2033916	Không thể đứng dậy khỏi bồn cầu (phát hiện)	301551008	Unable to get off toilet (finding)	finding
2033917	Không thể lên giường (phát hiện)	301670005	Unable to get on a bed (finding)	finding
2033918	Không thể lên và xuống giường (phát hiện)	301663005	Unable to get on and off a bed (finding)	finding
2033919	Không thể lên xuống đồ nội thất (phát hiện)	301638005	Unable to get on and off furniture (finding)	finding
2033920	Không thể lên xuống bồn cầu (phát hiện)	301539006	Unable to get on and off toilet (finding)	finding
2033921	Không thể lên bồn cầu (phát hiện)	301545003	Unable to get on to toilet (finding)	finding
2033922	Không thể đứng dậy khỏi ghế (phát hiện)	301657001	Unable to get out of a chair (finding)	finding
2033923	Không thể ra khỏi bồn tắm (phát hiện)	301535000	Unable to get out of bath (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033924	Không thể ra khỏi giường nếu không có trợ giúp (phát hiện)	1075001000000104	Unable to get out of bed without assistance (finding)	finding
2033925	Không thể ra khỏi vòi sen (phát hiện)	301517009	Unable to get out of shower (finding)	finding
2033926	Không thể chào hỏi (phát hiện)	288807004	Unable to greet (finding)	finding
2033927	Không thể cầm nắm (phát hiện)	284258001	Unable to grip (finding)	finding
2033928	Không thể cầm nắm bằng ngón cái đối kháng (phát hiện)	284301000	Unable to grip using opposition of thumb (finding)	finding
2033929	Không thể cầm nắm bằng tư thế sấp cổ tay (phát hiện)	284289002	Unable to grip using pronation of wrist (finding)	finding
2033930	Không thể cầm nắm bằng tư thế ngửa cổ tay (phát hiện)	284295001	Unable to grip using supination of wrist (finding)	finding
2033931	Không thể xử lý thư tín (phát hiện)	870546007	Unable to handle mail (finding)	finding
2033932	Không thể tự quản lý tiền bạc (phát hiện)	300689003	Unable to handle money (finding)	finding
2033933	Không thể quan hệ tình dục (phát hiện)	300549004	Unable to have sexual intercourse (finding)	finding
2033934	Không thể nghe giọng nói hội thoại (phát hiện)	306971007	Unable to hear conversational voice (finding)	finding
2033935	Không thể nghe giọng nói lớn (phát hiện)	306972000	Unable to hear loud voice (finding)	finding
2033936	Không thể nghe tiếng thì thầm (phát hiện)	306970008	Unable to hear whisper (finding)	finding
2033937	Không có khả năng sưởi ấm nhà ở do hạn chế tài chính (phát hiện)	671371000124105	Unable to heat residence due to limited financial resources (finding)	finding
2033938	Không thể đánh (phát hiện)	282659000	Unable to hit (finding)	finding
2033939	Không thể nhịn uống (phát hiện)	249286006	Unable to hold drinks (finding)	finding
2033940	Không thể nhảy lò cò tại chỗ (phát hiện)	282577002	Unable to hop (finding)	finding
2033941	Không thể thổi mạnh (phát hiện)	248591004	Unable to huff (finding)	finding
2033942	Không thể bắt chước các hình thức giao tiếp (phát hiện)	288813008	Unable to imitate forms of communication (finding)	finding
2033943	Không thể bắt chước cử chỉ (phát hiện)	288819007	Unable to imitate gesture (finding)	finding
2033944	Không thể bắt chước âm thanh lời nói (phát hiện)	286288007	Unable to imitate speech sounds (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033945	Không thể bắt chước chuyển động lưỡi (phát hiện)	302056007	Unable to imitate tongue movements (finding)	finding
2033946	Không thể bắt chước phát âm (phát hiện)	286351007	Unable to imitate vocalization (finding)	finding
2033947	Không thể bắt chước từ ngữ (phát hiện)	288825006	Unable to imitate words (finding)	finding
2033948	Không thể suy luận ý nghĩa (phát hiện)	310823005	Unable to infer meaning (finding)	finding
2033949	Không thể bắt đầu hội thoại (phát hiện)	288641005	Unable to initiate conversation (finding)	finding
2033950	Không thể bắt đầu đi lại (phát hiện)	773566003	Unable to initiate gait (finding)	finding
2033951	Không thể bắt đầu chạy (phát hiện)	282537005	Unable to initiate running (finding)	finding
2033952	Không thể khởi xướng trò chơi tự phát (phát hiện)	300787005	Unable to initiate spontaneous play (finding)	finding
2033953	Không thể bắt đầu nuốt (phát hiện)	249487004	Unable to initiate swallowing (finding)	finding
2033954	Không thể bắt đầu đi (phát hiện)	282204009	Unable to initiate walking (finding)	finding
2033955	Không thể khởi đầu từ ngữ (phát hiện)	286387000	Unable to initiate words (finding)	finding
2033956	Không thể tháo lắp nút chặn nước (phát hiện)	285948001	Unable to insert and remove waste plug (finding)	finding
2033957	Không thể lắp nút chặn nước (phát hiện)	285954000	Unable to insert waste plug (finding)	finding
2033958	Không đặt được nội khí quản, không thông khí được (phát hiện)	718085007	Unable to intubate and unable to ventilate (finding)	finding
2033959	Không thể tham gia vào cuộc hội thoại (phát hiện)	288653009	Unable to join in conversation (finding)	finding
2033960	Không thể nhảy (phát hiện)	282601007	Unable to jump (finding)	finding
2033961	Không thể đá vào vật thể (phát hiện)	1222897001	Unable to kick object (finding)	finding
2033962	Không thể đá bằng chân (phát hiện)	1222901007	Unable to kick with leg (finding)	finding
2033963	Không thể quỳ (phát hiện)	282981007	Unable to kneel (finding)	finding
2033964	Không thể quỳ trong bồn tắm (phát hiện)	284823005	Unable to kneel in bath (finding)	finding
2033965	Không thể ngậm vú mẹ để bú (phát hiện)	288989004	Unable to latch on to breast for feeding (finding)	finding
2033966	Không thể nằm xuống (phát hiện)	282926000	Unable to lie down (finding)	finding
2033967	Không thể nâng vật (phát hiện)	288332005	Unable to lift (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033968	Không có khả năng đọc khẩu hình (phát hiện)	441239008	Unable to lip read (finding)	finding
2033969	Không thể giữ tư thế nằm (phát hiện)	714872002	Unable to maintain a lying position (finding)	finding
2033970	Không thể duy trì tư thế (phát hiện)	282848007	Unable to maintain a position (finding)	finding
2033971	Không thể duy trì tư thế ngồi (phát hiện)	282860008	Unable to maintain a sitting position (finding)	finding
2033972	Không thể giữ tư thế ngồi xổm (phát hiện)	714881008	Unable to maintain a squatting position (finding)	finding
2033973	Không thể duy trì tư thế đứng (phát hiện)	282854008	Unable to maintain a standing position (finding)	finding
2033974	Không thể duy trì cuộc trò chuyện (phát hiện)	288665008	Unable to maintain conversation (finding)	finding
2033975	Không thể duy trì nhiệt độ thực phẩm đúng cách (phát hiện)	286527003	Unable to maintain correct food temperature (finding)	finding
2033976	Không thể duy trì nâng vòm miệng mềm (phát hiện)	285555006	Unable to maintain elevation of soft palate (finding)	finding
2033977	Không thể duy trì sự thông thoáng đường thở (phát hiện)	1303534002	Unable to maintain patency of airway (finding)	finding
2033978	Không duy trì được lòng tự trọng (phát hiện)	225974000	Unable to maintain self-esteem (finding)	finding
2033979	Không thể giữ tư thế ngồi trên bồn cầu (phát hiện)	1363196003	Unable to maintain sitting position on toilet seat (finding)	finding
2033980	Không thể duy trì vệ sinh cá nhân (phát hiện)	284963005	Unable to maintain standard of personal hygiene (finding)	finding
2033981	Không thể nắm tay thành nắm đấm (phát hiện)	284252000	Unable to make a fist (finding)	finding
2033982	Không thể dọn giường (phát hiện)	286174002	Unable to make bed (finding)	finding
2033983	Không thể đưa ra lựa chọn có suy xét (phát hiện)	304688001	Unable to make considered choices (finding)	finding
2033984	Không thể thực hiện hội thoại (phát hiện)	288635003	Unable to make conversation (finding)	finding
2033985	Không thể thực hiện các chuyển động để nói (phát hiện)	286207000	Unable to make movements for speech (finding)	finding
2033986	Không thể làm cho người khác hiểu mình (phát hiện)	288745006	Unable to make self understood (finding)	finding
2033987	Không thể tạo ra âm thanh lời nói (phát hiện)	286255000	Unable to make speech sounds (finding)	finding
2033988	Không thể quản lý thiết bị khi mặc quần áo (phát hiện)	285023002	Unable to manage appliance when dressing (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2033989	Không thể quản lý thiết bị khi mặc và cởi quần áo (phát hiện)	285016003	Unable to manage appliance when dressing and undressing (finding)	finding
2033990	Không thể quản lý thiết bị khi cởi quần áo (phát hiện)	285029003	Unable to manage appliance when undressing (finding)	finding
2033991	Không thể cài nút quần áo (phát hiện)	289990004	Unable to manage clothes fastenings (finding)	finding
2033992	Không thể quản lý hộp đựng thực phẩm (phát hiện)	286448004	Unable to manage food container (finding)	finding
2033993	Không thể quản lý thuốc (phát hiện)	285035003	Unable to manage medication (finding)	finding
2033994	Không thể quản lý vệ sinh kinh nguyệt (phát hiện)	284957001	Unable to manage menstrual hygiene (finding)	finding
2033995	Không thể quản lý các hoạt động tài chính cá nhân (phát hiện)	300683002	Unable to manage personal financial activities (finding)	finding
2033996	Không thể sử dụng bộ phận giả (phát hiện)	303462003	Unable to manage prosthesis (finding)	finding
2033997	Không thể quản lý các hoạt động liên quan đến nơi cư trú (phát hiện)	870685005	Unable to manage residence-related activities (finding)	finding
2033998	Không thể quản lý rủi ro tại nhà (phát hiện)	1075331000000107	Unable to manage risk at home (finding)	finding
2033999	Không thể leo cầu thang (phát hiện)	301589003	Unable to manage stairs (finding)	finding
2034000	Không thể leo cầu thang lùi (phát hiện)	301607009	Unable to manage stairs backwards (finding)	finding
2034001	Không thể leo cầu thang bằng bốn chi (phát hiện)	301595002	Unable to manage stairs on all fours (finding)	finding
2034002	Không thể leo cầu thang bằng hông (phát hiện)	301601005	Unable to manage stairs on bottom (finding)	finding
2034003	Không thể leo bậc (phát hiện)	301613000	Unable to manage steps (finding)	finding
2034004	Không thể leo bậc và cầu thang (phát hiện)	301583002	Unable to manage steps and stairs (finding)	finding
2034005	Không thể quản lý thời gian (phát hiện)	285625008	Unable to manage time (finding)	finding
2034006	Không thể thao tác với vật thể (phát hiện)	284313005	Unable to manipulate objects (finding)	finding
2034007	Không thể thao tác với các vật tương quan (phát hiện)	284319009	Unable to manipulate objects relative to one another (finding)	finding
2034008	Không thể trộn nguyên liệu thực phẩm (phát hiện)	286484006	Unable to mix food ingredients (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034009	Không thể di chuyển (phát hiện)	302043000	Unable to mobilize (finding)	finding
2034010	Không thể di chuyển trong nhà (phát hiện)	715000004	Unable to mobilize in home (finding)	finding
2034011	Không thể di chuyển trong nhà (phát hiện)	301498003	Unable to mobilize indoors (finding)	finding
2034012	Không thể di chuyển ngoài trời (phát hiện)	301564009	Unable to mobilize outside (finding)	finding
2034013	Không thể di chuyển với dụng cụ hỗ trợ vận động (phát hiện)	301571004	Unable to mobilize using mobility aids (finding)	finding
2034014	Không thể di chuyển bằng xe lăn (phát hiện)	301577000	Unable to mobilize using wheelchair (finding)	finding
2034015	Không thể di chuyển (phát hiện)	225601007	Unable to move (finding)	finding
2034016	Không thể di chuyển cả bốn chi (phát hiện)	284136008	Unable to move all four limbs (finding)	finding
2034017	Không thể di chuyển cánh tay (phát hiện)	284140004	Unable to move arm (finding)	finding
2034018	Không thể di chuyển bằng cách bám vào đồ đạc (phát hiện)	301558002	Unable to move around supporting self on furniture (finding)	finding
2034019	Không thể di chuyển phần giữa lưỡi (phát hiện)	285531001	Unable to move blade of tongue (finding)	finding
2034020	Không thể di chuyển thức ăn trong miệng (phát hiện)	288908005	Unable to move food in mouth (finding)	finding
2034021	Không thể di chuyển bàn chân (phát hiện)	284157000	Unable to move foot (finding)	finding
2034022	Không thể di chuyển từ một tư thế (phát hiện)	282838005	Unable to move from a position (finding)	finding
2034023	Không thể chuyển từ nằm sang ngồi (phát hiện)	282931003	Unable to move from lying to sitting (finding)	finding
2034024	Không thể di chuyển tay (phát hiện)	284146005	Unable to move hand (finding)	finding
2034025	Không thể di chuyển đầu (phát hiện)	284163009	Unable to move head (finding)	finding
2034026	Không thể xoay đầu khi nằm sấp (phát hiện)	225611000	Unable to move head when prone (finding)	finding
2034027	Không thể di chuyển trong giường (phát hiện)	301682001	Unable to move in bed (finding)	finding
2034028	Không thể di chuyển đồ vật trong nhà (phát hiện)	1075451000000107	Unable to move items around home (finding)	finding
2034029	Không thể di chuyển hàm (phát hiện)	285443002	Unable to move jaw (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034030	Không thể di chuyển hàm liên tục (phát hiện)	285449003	Unable to move jaw repeatedly (finding)	finding
2034031	Không thể di chuyển chân (phát hiện)	284151004	Unable to move leg (finding)	finding
2034032	Không thể di chuyển môi (phát hiện)	285475004	Unable to move lips (finding)	finding
2034033	Không thể di chuyển môi đối xứng (phát hiện)	306745001	Unable to move lips symmetrically (finding)	finding
2034034	Không thể di chuyển vòm miệng mềm (phát hiện)	285543000	Unable to move soft palate (finding)	finding
2034035	Không thể di chuyển lưỡi (phát hiện)	285498007	Unable to move tongue (finding)	finding
2034036	Không thể di chuyển lưỡi sang hai bên (phát hiện)	285537002	Unable to move tongue laterally (finding)	finding
2034037	Không thể di chuyển lưỡi đối xứng (phát hiện)	306749007	Unable to move tongue symmetrically (finding)	finding
2034038	Không thể di chuyển chóp lưỡi (phát hiện)	285519003	Unable to move tongue tip (finding)	finding
2034039	Không thể di chuyển chóp lưỡi liên tục (phát hiện)	285525004	Unable to move tongue tip repeatedly (finding)	finding
2034040	Không thể di chuyển lên xuống giường (phát hiện)	301694005	Unable to move up and down bed (finding)	finding
2034041	Không thể di chuyển trong tư thế (phát hiện)	282843003	Unable to move within a position (finding)	finding
2034042	Không thể rẽ ở góc (phát hiện)	301486008	Unable to negotiate corners (finding)	finding
2034043	Không thể điều hướng góc khi chạy (phát hiện)	282554002	Unable to negotiate corners when running (finding)	finding
2034044	Không thể bước qua lề đường (phát hiện)	301492002	Unable to negotiate curbs (finding)	finding
2034045	Không thể vượt chướng ngại vật (phát hiện)	301474005	Unable to negotiate obstacles (finding)	finding
2034046	Không có khả năng thuê người chăm sóc người lớn phụ thuộc do hạn chế tài chính (phát hiện)	671471000124102	Unable to obtain adult dependent care due to limited financial resources (finding)	finding
2034047	Không có khả năng thuê người trông trẻ do hạn chế tài chính (phát hiện)	671461000124109	Unable to obtain childcare due to limited financial resources (finding)	finding
2034048	Không có khả năng sử dụng điện trong nhà ở do hạn chế tài chính (phát hiện)	671391000124106	Unable to obtain electricity in residence due to limited financial resources (finding)	finding
2034049	Không thể mua thực phẩm (phát hiện)	286442003	Unable to obtain food (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034050	Không có khả năng tiếp cận chăm sóc y tế do hạn chế tài chính (phát hiện)	671381000124108	Unable to obtain healthcare due to limited financial resources (finding)	finding
2034051	Không có khả năng đăng ký dịch vụ internet trong nhà ở do hạn chế tài chính (phát hiện)	671361000124103	Unable to obtain internet service in residence due to limited financial resources (finding)	finding
2034052	Không thể lấy thuốc (phát hiện)	715046004	Unable to obtain medication (finding)	finding
2034053	Không có khả năng mua điện thoại do hạn chế tài chính (phát hiện)	671421000124103	Unable to obtain telephone due to limited financial resources (finding)	finding
2034054	Không có khả năng đăng ký dịch vụ điện thoại do hạn chế tài chính (phát hiện)	671491000124101	Unable to obtain telephone service due to limited financial resources (finding)	finding
2034055	Không thể mở và đóng hộp đựng (phát hiện)	288401005	Unable to open and close containers (finding)	finding
2034056	Không thể mở và khép miệng (phát hiện)	285456009	Unable to open and close mouth (finding)	finding
2034057	Không thể mở cửa nhà khi đã khóa (phát hiện)	286200003	Unable to open home when secured (finding)	finding
2034058	Không thể mở miệng (phát hiện)	285462004	Unable to open mouth (finding)	finding
2034059	Không thể sử dụng bảng điều khiển vòi sen (phát hiện)	285942000	Unable to operate shower controls (finding)	finding
2034060	Không thể vận hành vòi nước (phát hiện)	285814001	Unable to operate taps (finding)	finding
2034061	Không thể đối ngón cái (phát hiện)	302006002	Unable to oppose thumb (finding)	finding
2034062	Không thể lập kế hoạch chuyến đi (phát hiện)	300653006	Unable to organize a journey (finding)	finding
2034063	Không thể tham gia cuộc sống xã hội cộng đồng (phát hiện)	870709006	Unable to participate in community social life (finding)	finding
2034064	Không thể tham gia trò chơi giải trí (phát hiện)	300781006	Unable to participate in games for play (finding)	finding
2034065	Không thể tham gia các hoạt động giải trí (phát hiện)	300739000	Unable to participate in leisure activities (finding)	finding
2034066	Không thể tham gia hoạt động thể thao (phát hiện)	300799003	Unable to participate in sporting activities (finding)	finding
2034067	Không thể chuyển vật từ tay này sang tay kia (phát hiện)	288370009	Unable to pass things from hand to hand (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034068	Không thể thực hiện các hoạt động liên quan đến phương tiện giao thông (phát hiện)	300659005	Unable to perform activities involved in using transport (finding)	finding
2034069	Không thể thực hiện hoạt động tắm rửa (phát hiện)	284799008	Unable to perform bathing activity (finding)	finding
2034070	Không thể cho con bú (phát hiện)	289081008	Unable to perform breastfeeding (finding)	finding
2034071	Không thể bảo dưỡng xe (phát hiện)	300836001	Unable to perform car maintenance activities (finding)	finding
2034072	Không thể thực hiện các hoạt động nấu ăn (phát hiện)	286418002	Unable to perform catering activities (finding)	finding
2034073	Không thể thực hiện công việc hành chính (phát hiện)	301738000	Unable to perform clerical activities (finding)	finding
2034074	Không thể thực hiện các hoạt động sao chép (phát hiện)	288449004	Unable to perform copying activities (finding)	finding
2034075	Không thể thực hiện hoạt động sáng tạo (phát hiện)	300763008	Unable to perform creative activity (finding)	finding
2034076	Không thể làm việc thủ công (phát hiện)	300830007	Unable to perform do-it-yourself activities (finding)	finding
2034077	Không thể thực hiện các hoạt động vẽ (phát hiện)	288437000	Unable to perform drawing activities (finding)	finding
2034078	Không thể thực hiện hoạt động mặc quần áo (phát hiện)	284969009	Unable to perform dressing activity (finding)	finding
2034079	Không thể thực hiện các hoạt động giáo dục (phát hiện)	301461004	Unable to perform educational activities (finding)	finding
2034080	Không thể thực hiện hoạt động làm vườn (phát hiện)	300751003	Unable to perform gardening activities (finding)	finding
2034081	Không thể chăm sóc tóc (phát hiện)	289130000	Unable to perform haircare activities (finding)	finding
2034082	Không thể thực hiện chức năng tay (phát hiện)	284246001	Unable to perform hand functions (finding)	finding
2034083	Không thể thực hiện các hoạt động công nghệ thông tin (phát hiện)	301744001	Unable to perform information technology activities (finding)	finding
2034084	Không thể thực hiện công việc lao động chân tay (phát hiện)	301726009	Unable to perform laboring activities (finding)	finding
2034085	Không thể chu môi (phát hiện)	285480008	Unable to perform lip rounding (finding)	finding
2034086	Không thể dang môi (phát hiện)	285486002	Unable to perform lip spreading (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034087	Không thể thực hiện chuỗi logic (phát hiện)	304648006	Unable to perform logical sequencing (finding)	finding
2034088	Không thể thực hiện công việc quản lý và giám sát (phát hiện)	301750006	Unable to perform management and supervisory activities (finding)	finding
2034089	Không thể chăm sóc miệng (phát hiện)	289125004	Unable to perform mouthcare activities (finding)	finding
2034090	Không thể chăm sóc móng tay (phát hiện)	289975003	Unable to perform nail care activities (finding)	finding
2034091	Không thể thực hiện chức năng vận động miệng (phát hiện)	285437004	Unable to perform oral motor functions (finding)	finding
2034092	Không thể thực hiện hoạt động chăm sóc cá nhân (phát hiện)	284775008	Unable to perform personal care activity (finding)	finding
2034093	Không thể thực hiện hoạt động chải chuốt cá nhân (phát hiện)	704436008	Unable to perform personal grooming activity (finding)	finding
2034094	Không thể thực hiện hoạt động vệ sinh cá nhân (phát hiện)	284781000	Unable to perform personal hygiene activity (finding)	finding
2034095	Không thể thực hiện hoạt động vui chơi (phát hiện)	300769007	Unable to perform play and sports activities (finding)	finding
2034096	Không thể sử dụng hội thoại trong giải trí (phát hiện)	288714007	Unable to perform recreational use of conversation (finding)	finding
2034097	Không thể thực hiện bài tập an toàn giao thông (phát hiện)	300665005	Unable to perform road safety drill (finding)	finding
2034098	Không thể thực hiện hoạt động mua sắm (phát hiện)	300720005	Unable to perform shopping activities (finding)	finding
2034099	Không thể thực hiện đo chức năng hô hấp (phát hiện)	711382009	Unable to perform spirometry (finding)	finding
2034100	Không thể thực hiện các hoạt động liên quan đến điện thoại (phát hiện)	300726004	Unable to perform telephone activities (finding)	finding
2034101	Không thể thực hiện các hoạt động vệ sinh cá nhân (phát hiện)	284901005	Unable to perform toileting activities (finding)	finding
2034102	Không thể thực hiện các hoạt động di chuyển (phát hiện)	300608009	Unable to perform traveling activities (finding)	finding
2034103	Không thể thực hiện hoạt động rửa và lau khô bản thân (phát hiện)	288549002	Unable to perform washing and drying of self activities (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034104	Không thể chuyển vị trí từ xe lăn (phát hiện)	302270002	Unable to perform wheelchair transfers (finding)	finding
2034105	Không thể thực hiện công việc xưởng (phát hiện)	301732004	Unable to perform workshop activities (finding)	finding
2034106	Không thể thực hiện các hoạt động viết (phát hiện)	288443003	Unable to perform writing activities (finding)	finding
2034107	Không thể nhặt đồ vật (phát hiện)	288364003	Unable to pick up objects (finding)	finding
2034108	Không thể đưa thức ăn vào miệng (phát hiện)	289013000	Unable to place food in mouth (finding)	finding
2034109	Không thể định vị để phát âm (phát hiện)	286262009	Unable to place for articulation (finding)	finding
2034110	Không thể xếp chồng vật thể (phát hiện)	284336001	Unable to place one object on top of another (finding)	finding
2034111	Không thể lập kế hoạch (phát hiện)	286849002	Unable to plan (finding)	finding
2034112	Không thể lập kế hoạch bữa ăn (phát hiện)	286436002	Unable to plan meals (finding)	finding
2034113	Không thể chơi (phát hiện)	300775003	Unable to play (finding)	finding
2034114	Không thể chơi đùa với từ ngữ và ý nghĩa (phát hiện)	288629003	Unable to play with words and meaning (finding)	finding
2034115	Không thể đặt trẻ vào ngực để bú (phát hiện)	289087007	Unable to position baby at breast for feeding (finding)	finding
2034116	Không thể pha chế đồ uống (phát hiện)	286503000	Unable to prepare drink (finding)	finding
2034117	Không thể chuẩn bị thức ăn (phát hiện)	286496004	Unable to prepare feed (finding)	finding
2034118	Không thể chuẩn bị thực phẩm để ăn (phát hiện)	286454003	Unable to prepare food for eating (finding)	finding
2034119	Không thể chế biến thực phẩm hợp vệ sinh (phát hiện)	286533007	Unable to prepare food hygienically (finding)	finding
2034120	Không thể chuẩn bị bữa ăn (phát hiện)	286490005	Unable to prepare meal (finding)	finding
2034121	Không thể ngầm hiểu trong trò chuyện (phát hiện)	288684006	Unable to presuppose in conversation (finding)	finding
2034122	Không thể ngăn hành vi không mong muốn (phát hiện)	225906004	Unable to prevent undesirable behavior (finding)	finding
2034123	Không thể xử lý thông tin (phát hiện)	307084006	Unable to process information (finding)	finding
2034124	Không thể xử lý thông tin chính xác (phát hiện)	311539000	Unable to process information accurately (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034125	Không thể xử lý thông tin với tốc độ bình thường (phát hiện)	311542006	Unable to process information at normal speed (finding)	finding
2034126	Không thể phát âm đúng cao độ giọng nói (phát hiện)	286333006	Unable to produce appropriate pitch (finding)	finding
2034127	Không thể phát âm đúng chất lượng giọng nói (phát hiện)	286345002	Unable to produce appropriate voice quality (finding)	finding
2034128	Không thể phát âm đúng cường độ giọng nói (phát hiện)	286339005	Unable to produce appropriate voice volume (finding)	finding
2034129	Không thể phát âm (phát hiện)	286327002	Unable to produce voice (finding)	finding
2034130	Không thể phát âm kết hợp âm thanh có và không có giọng (phát hiện)	306763001	Unable to produce voice/voiceless combinations (finding)	finding
2034131	Không thể phát âm âm hữu thanh (phát hiện)	306755002	Unable to produce voiced sounds (finding)	finding
2034132	Không thể phát âm âm vô thanh (phát hiện)	306759008	Unable to produce voiceless sounds (finding)	finding
2034133	Không thể đưa viên thức ăn vào hầu họng (phát hiện)	288925007	Unable to project bolus of food into pharynx (finding)	finding
2034134	Không thể thè lưỡi (phát hiện)	249873005	Unable to protrude tongue (finding)	finding
2034135	Không thể thè lưỡi hoàn toàn (phát hiện)	249874004	Unable to protrude tongue fully (finding)	finding
2034136	Không thể kéo (phát hiện)	303369006	Unable to pull (finding)	finding
2034137	Không thể rút phích cắm điện (phát hiện)	286028004	Unable to pull electric plug out of socket (finding)	finding
2034138	Không thể kéo lên tư thế đứng từ tư thế ngồi (phát hiện)	282889005	Unable to pull to standing from sitting (finding)	finding
2034139	Không thể tham gia hoạt động tôn giáo (phát hiện)	300805009	Unable to pursue religious activities (finding)	finding
2034140	Không thể đẩy (phát hiện)	303364001	Unable to push (finding)	finding
2034141	Không thể đẩy và kéo một vật lớn trên sàn (phát hiện)	282685001	Unable to push and pull a large object around floor (finding)	finding
2034142	Không thể đẩy và kéo đồ chơi lớn có bánh xe về phía sau (phát hiện)	282697000	Unable to push and pull a large wheeled toy backwards (finding)	finding
2034143	Không thể đẩy và kéo đồ chơi lớn có bánh xe về phía trước (phát hiện)	282691004	Unable to push and pull a large wheeled toy forwards (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034144	Không thể đẩy và kéo đồ chơi nhỏ có bánh xe về phía trước (phát hiện)	282710005	Unable to push and pull a small wheeled toy forwards (finding)	finding
2034145	Không thể đẩy và kéo trong khi chạy (phát hiện)	282703004	Unable to push and pull while running (finding)	finding
2034146	Không thể đẩy bằng chi dưới (phát hiện)	714988001	Unable to push with lower limb (finding)	finding
2034147	Không thể cắm phích điện (phát hiện)	286022003	Unable to put electric plug in socket (finding)	finding
2034148	Không thể đặt nắp lên hộp (phát hiện)	284342002	Unable to put lid on container (finding)	finding
2034149	Không thể đi giày dép (phát hiện)	284980009	Unable to put on footwear (finding)	finding
2034150	Không thể đội tóc giả (phát hiện)	303522000	Unable to put on own wig (finding)	finding
2034151	Không thể đeo bộ phận giả (phát hiện)	303467009	Unable to put on prosthesis (finding)	finding
2034152	Không thể đặt vật thể vào nhau (phát hiện)	284331006	Unable to put one object inside another (finding)	finding
2034153	Không thể nâng đầu (phát hiện)	225607006	Unable to raise head (finding)	finding
2034154	Không thể với tay (phát hiện)	282678000	Unable to reach (finding)	finding
2034155	Không thể đọc (phát hiện)	309252004	Unable to read (finding)	finding
2034156	Không thể suy luận (phát hiện)	304643002	Unable to reason (finding)	finding
2034157	Không thể nhớ số năm chữ số sau năm phút (phát hiện)	285212006	Unable to recall five digit number at five minutes (finding)	finding
2034158	Không thể nhớ địa chỉ ngẫu nhiên sau năm phút (phát hiện)	285208000	Unable to recall random address at five minutes (finding)	finding
2034159	Không thể nhận biết khuôn mặt (phát hiện)	285171000	Unable to recognize faces (finding)	finding
2034160	Không thể nhận biết khuôn mặt bằng thị giác (phát hiện)	285169000	Unable to recognize faces by sight (finding)	finding
2034161	Không thể nhận biết người quen (phát hiện)	285774001	Unable to recognize familiar people (finding)	finding
2034162	Không thể nhận biết đồ vật (phát hiện)	285157008	Unable to recognize objects (finding)	finding
2034163	Không thể nhận biết đồ vật bằng thị giác (phát hiện)	285164005	Unable to recognize objects by sight (finding)	finding
2034164	Không thể nhận biết đồ vật bằng xúc giác (phát hiện)	285161002	Unable to recognize objects by touch (finding)	finding
2034165	Không thể nhận biết mùi (phát hiện)	285186006	Unable to recognize odors (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034166	Không thể nhận biết ngón tay của bản thân (phát hiện)	285791002	Unable to recognize own fingers (finding)	finding
2034167	Không thể nhận biết các bộ phận trên cơ thể (phát hiện)	285780009	Unable to recognize parts of own body (finding)	finding
2034168	Không thể nhận biết âm thanh (phát hiện)	285174008	Unable to recognize sounds (finding)	finding
2034169	Không thể nhận biết môi trường xung quanh (phát hiện)	285177001	Unable to recognize surroundings (finding)	finding
2034170	Không thể nhận biết âm thanh cảnh báo (phát hiện)	285183003	Unable to recognize warning sounds (finding)	finding
2034171	Không thể thả lỏng tay (phát hiện)	284307001	Unable to release grip (finding)	finding
2034172	Không thể nhớ năm hiện tại (phát hiện)	285197006	Unable to remember current year (finding)	finding
2034173	Không thể nhớ ngày trong tuần (phát hiện)	285191007	Unable to remember day of the week (finding)	finding
2034174	Không thể nhớ khuôn mặt (phát hiện)	285228001	Unable to remember faces (finding)	finding
2034175	Không thể nhớ tháng trong năm (phát hiện)	285194004	Unable to remember month of year (finding)	finding
2034176	Không thể nhớ kỹ năng vận động (phát hiện)	285219002	Unable to remember motor skills (finding)	finding
2034177	Không nhớ tên thủ tướng đương nhiệm (phát hiện)	247610006	Unable to remember name of current prime minister (finding)	finding
2034178	Không nhớ tên vua/chủ tịch nước đương nhiệm (phát hiện)	247609001	Unable to remember name of reigning monarch (finding)	finding
2034179	Không thể nhớ kỹ năng vận động mới (phát hiện)	285221007	Unable to remember new motor skills (finding)	finding
2034180	Không thể nhớ đồ vật (phát hiện)	285225003	Unable to remember objects (finding)	finding
2034181	Không thể nhớ kỹ năng vận động cũ (phát hiện)	285223005	Unable to remember old motor skills (finding)	finding
2034182	Không nhớ tuổi của bản thân (phát hiện)	247613008	Unable to remember own age (finding)	finding
2034183	Không thể nhớ ngày sinh của bản thân (phát hiện)	285188007	Unable to remember own date of birth (finding)	finding
2034184	Không thể nhớ âm thanh (phát hiện)	285230004	Unable to remember sounds (finding)	finding
2034185	Không nhớ ngày hôm nay (phát hiện)	247608009	Unable to remember today's date (finding)	finding
2034186	Không thể tháo bộ phận giả (phát hiện)	303472000	Unable to remove prosthesis (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034187	Không thể tháo nút chặn nước (phát hiện)	285960000	Unable to remove waste plug (finding)	finding
2034188	Không thể sửa chữa cuộc trò chuyện (phát hiện)	288672009	Unable to repair conversation (finding)	finding
2034189	Không thể tái tạo hình học sau năm phút (phát hiện)	285210003	Unable to reproduce geometric figure at five minutes (finding)	finding
2034190	Không thể cưỡng lại suy nghĩ nguy hiểm (phát hiện)	285252008	Unable to resist dangerous thoughts (finding)	finding
2034191	Không thể cưỡng lại suy nghĩ ám ảnh (phát hiện)	247887003	Unable to resist obsessional thoughts (finding)	finding
2034192	Không thể phản hồi giao tiếp từ người khác (phát hiện)	288733002	Unable to respond to communication by others (finding)	finding
2034193	Không thể giữ thức ăn trong miệng (phát hiện)	288902006	Unable to retain food in mouth (finding)	finding
2034194	Không thể thu lưỡi (phát hiện)	285513002	Unable to retract tongue (finding)	finding
2034195	Không thể lấy thức ăn từ rãnh má (phát hiện)	288914003	Unable to retrieve food from buccal sulcus (finding)	finding
2034196	Không thể đi xe đạp (phát hiện)	300647006	Unable to ride a bicycle (finding)	finding
2034197	Không thể đi xe máy (phát hiện)	300641007	Unable to ride a motorbike (finding)	finding
2034198	Không thể cưỡi và đẩy đồ chơi (phát hiện)	300793002	Unable to ride and propel toy (finding)	finding
2034199	Không thể cưỡi ngựa (phát hiện)	715006005	Unable to ride horse (finding)	finding
2034200	Không thể đứng lên từ tư thế ngồi xổm (phát hiện)	282902002	Unable to rise from squatting (finding)	finding
2034201	Không thể đứng lên từ tư thế ngồi xổm mà không dùng tay (phát hiện)	282908003	Unable to rise from squatting without using hands (finding)	finding
2034202	Không thể lăn (phát hiện)	282621008	Unable to roll (finding)	finding
2034203	Không thể lăn sang bên (phát hiện)	282627007	Unable to roll on to side (finding)	finding
2034204	Không thể lăn qua (phát hiện)	282633003	Unable to roll over (finding)	finding
2034205	Không thể lăn trở người trong giường (phát hiện)	301688002	Unable to roll over in bed (finding)	finding
2034206	Không thể chạy (phát hiện)	282475008	Unable to run (finding)	finding
2034207	Không thể chạy xuống con dốc (phát hiện)	282494003	Unable to run down a slope (finding)	finding
2034208	Không thể chạy xuống dốc (phát hiện)	282506005	Unable to run down hill (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034209	Không thể chạy xuống cầu thang (phát hiện)	282531006	Unable to run down stairs (finding)	finding
2034210	Không thể chạy xuống bậc thềm (phát hiện)	282519009	Unable to run down steps (finding)	finding
2034211	Không thể chạy trên bề mặt phẳng (phát hiện)	282482007	Unable to run on flat (finding)	finding
2034212	Không thể chạy lên con dốc (phát hiện)	282488006	Unable to run up a slope (finding)	finding
2034213	Không thể chạy lên dốc (phát hiện)	282500004	Unable to run up hill (finding)	finding
2034214	Không thể chạy lên cầu thang (phát hiện)	282525008	Unable to run up stairs (finding)	finding
2034215	Không thể chạy lên bậc thềm (phát hiện)	282513005	Unable to run up steps (finding)	finding
2034216	Không thể vặn nắp chai (phát hiện)	288407009	Unable to screw on a lid (finding)	finding
2034217	Không thể quan sát được võng mạc mắt trái (phát hiện)	846678009	Unable to see retina of left eye (finding)	finding
2034218	Không thể quan sát được võng mạc mắt phải (phát hiện)	846677004	Unable to see retina of right eye (finding)	finding
2034219	Không thể tự dùng thuốc (phát hiện)	2101000124106	Unable to self-administer medication (finding)	finding
2034220	Không thể tự dùng thuốc không qua đường tiêm (phát hiện)	714848007	Unable to self-administer non-parenteral medication (finding)	finding
2034221	Không thể tự tiêm thuốc qua đường tiêm (phát hiện)	714851000	Unable to self-administer parenteral medication (finding)	finding
2034222	Không thể chuẩn bị bàn ăn (phát hiện)	286180005	Unable to set meal table (finding)	finding
2034223	Không thể đặt mục tiêu cá nhân (phát hiện)	1075761000000103	Unable to set personal goals (finding)	finding
2034224	Không thể cạo râu (phát hiện)	284889006	Unable to shave (finding)	finding
2034225	Không thể mua sắm tại siêu thị (phát hiện)	1075801000000108	Unable to shop at supermarket (finding)	finding
2034226	Không thể mua sắm trực tuyến (phát hiện)	1075811000000105	Unable to shop online (finding)	finding
2034227	Không thể tự tắm vòi sen (phát hiện)	284793009	Unable to shower self (finding)	finding
2034228	Không thể lê bước (phát hiện)	282615009	Unable to shuffle (finding)	finding
2034229	Không thể nhấp môi khi uống (phát hiện)	288879002	Unable to sip drink (finding)	finding
2034230	Không thể ngồi (phát hiện)	282966001	Unable to sit (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034231	Không thể ngồi xuống (phát hiện)	282914005	Unable to sit down (finding)	finding
2034232	Không thể ngồi xuống ghế (phát hiện)	301651000	Unable to sit down on a chair (finding)	finding
2034233	Không thể ngồi xuống bồn cầu (phát hiện)	1363195004	Unable to sit down on toilet seat (finding)	finding
2034234	Không thể ngồi trong bồn tắm (phát hiện)	284810003	Unable to sit in bath (finding)	finding
2034235	Không thể ngồi mà không có điểm tựa (phát hiện)	225602000	Unable to sit unsupported (finding)	finding
2034236	Không thể ngồi dậy (phát hiện)	282920006	Unable to sit up (finding)	finding
2034237	Không thể nhảy lò cò (phát hiện)	282583004	Unable to skip (finding)	finding
2034238	Không thể nhảy bằng hai chân xen kẽ (phát hiện)	282595004	Unable to skip on alternate feet (finding)	finding
2034239	Không thể nhảy lò cò một chân (phát hiện)	282589000	Unable to skip on one foot (finding)	finding
2034240	Không thể cắt thực phẩm (phát hiện)	286472009	Unable to slice food (finding)	finding
2034241	Không thể phân loại quần áo để giặt (phát hiện)	286043002	Unable to sort laundry (finding)	finding
2034242	Không thể nói chuyện (phát hiện)	286369003	Unable to speak (finding)	finding
2034243	Không thể nói với tốc độ bình thường (phát hiện)	286413006	Unable to speak at normal rate (finding)	finding
2034244	Không thể nói trôi chảy (phát hiện)	286401001	Unable to speak fluently (finding)	finding
2034245	Không thể nói rõ ràng (phát hiện)	286407002	Unable to speak intelligibly (finding)	finding
2034246	Không thể nhổ (phát hiện)	288970004	Unable to spit (finding)	finding
2034247	Không thể phiến đồ thực phẩm (phát hiện)	286478008	Unable to spread food (finding)	finding
2034248	Không thể ngồi xổm (phát hiện)	282960007	Unable to squat (finding)	finding
2034249	Không thể ngồi xổm trong nhà vệ sinh (phát hiện)	303450002	Unable to squat at toilet (finding)	finding
2034250	Không thể đứng (phát hiện)	161903000	Unable to stand (finding)	finding
2034251	Không thể đứng một mình (phát hiện)	282318000	Unable to stand alone (finding)	finding
2034252	Không thể đứng khi đi vệ sinh (phát hiện)	284945005	Unable to stand at toilet (finding)	finding
2034253	Không thể đứng dậy từ tư thế ngồi (phát hiện)	282883006	Unable to stand from sitting (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034254	Không thể đứng trong bồn tắm (phát hiện)	284817000	Unable to stand in bath (finding)	finding
2034255	Không thể đứng bằng một chân (phát hiện)	282324006	Unable to stand on one leg (finding)	finding
2034256	Không thể đứng lên (phát hiện)	282872002	Unable to stand up (finding)	finding
2034257	Không thể đứng lên một mình (phát hiện)	282877008	Unable to stand up alone (finding)	finding
2034258	Không thể bắt đầu và dừng đi một cách tự nhiên (phát hiện)	282216003	Unable to start and stop walking spontaneously (finding)	finding
2034259	Không thể điều khiển phương tiện (phát hiện)	288338009	Unable to steer (finding)	finding
2034260	Không thể ngừng uống trước khi say (phát hiện)	228344004	Unable to stop drinking before intoxication (finding)	finding
2034261	Không thể dừng chạy (phát hiện)	282542002	Unable to stop running (finding)	finding
2034262	Không thể dừng đi (phát hiện)	282210009	Unable to stop walking (finding)	finding
2034263	Không thể bảo quản thực phẩm hợp vệ sinh (phát hiện)	286539006	Unable to store food hygienically (finding)	finding
2034264	Không thể cất giữ quần áo (phát hiện)	286080008	Unable to store laundry (finding)	finding
2034265	Không thể đứng thẳng lại (phát hiện)	282955008	Unable to straighten up (finding)	finding
2034266	Không thể hút (phát hiện)	288977001	Unable to suck (finding)	finding
2034267	Không thể bú (phát hiện)	288983003	Unable to suckle (finding)	finding
2034268	Không thể nuốt (phát hiện)	249486008	Unable to swallow (finding)	finding
2034269	Không thể nuốt chất lỏng (phát hiện)	288948002	Unable to swallow fluid (finding)	finding
2034270	Không thể nuốt thức ăn (phát hiện)	288942001	Unable to swallow food (finding)	finding
2034271	Không thể nuốt nước bọt (phát hiện)	288959006	Unable to swallow saliva (finding)	finding
2034272	Không thể nuốt thức ăn mềm (phát hiện)	306775006	Unable to swallow soft foods (finding)	finding
2034273	Không thể nuốt thực phẩm rắn (phát hiện)	306770001	Unable to swallow solids (finding)	finding
2034274	Không thể nuốt viên thuốc (phát hiện)	702551003	Unable to swallow tablet (finding)	finding
2034275	Không thể nuốt chất lỏng đặc (phát hiện)	288953007	Unable to swallow thickened fluid (finding)	finding
2034276	Không thể bơi (phát hiện)	714994009	Unable to swim (finding)	finding
2034277	Không thể chăm sóc quần áo (phát hiện)	286035007	Unable to take care of clothes (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034278	Không thể chăm sóc tài sản cá nhân (phát hiện)	871749007	Unable to take care of personal possessions (finding)	finding
2034279	Không thể thở sâu (phát hiện)	289097003	Unable to take deep breaths (finding)	finding
2034280	Không thể đưa đồ uống lên miệng (phát hiện)	288873001	Unable to take drink to mouth (finding)	finding
2034281	Không thể đưa thức ăn đến miệng (phát hiện)	289007009	Unable to take food to mouth (finding)	finding
2034282	Không thể uống thuốc (phát hiện)	715034003	Unable to take medication (finding)	finding
2034283	Không thể cởi giày dép (phát hiện)	284992009	Unable to take off footwear (finding)	finding
2034284	Không thể thay phiên trong trò chuyện (phát hiện)	288659008	Unable to take turns in conversation (finding)	finding
2034285	Không thể nói chuyện khi chơi (phát hiện)	288720008	Unable to talk while playing (finding)	finding
2034286	Không thể xem giờ (phát hiện)	285629002	Unable to tell the time (finding)	finding
2034287	Không thể kết thúc cuộc trò chuyện (phát hiện)	288678008	Unable to terminate conversation (finding)	finding
2034288	Không thể suy nghĩ rõ ràng (phát hiện)	247640008	Unable to think clearly (finding)	finding
2034289	Không thể xỏ kim (phát hiện)	288419001	Unable to thread a needle (finding)	finding
2034290	Không thể ném (phát hiện)	282666004	Unable to throw (finding)	finding
2034291	Không thể ném vật (phát hiện)	288357000	Unable to throw objects (finding)	finding
2034292	Không thể dọn dẹp nhà cửa (phát hiện)	286186004	Unable to tidy house (finding)	finding
2034293	Không thể buộc dây giày (phát hiện)	303486001	Unable to tie shoe laces (finding)	finding
2034294	Không thể đi nhón chân (phát hiện)	282559007	Unable to tiptoe (finding)	finding
2034295	Không thể chuyển từ xe lăn sang bồn cầu (phát hiện)	302276008	Unable to transfer between wheelchair and toilet (finding)	finding
2034296	Không thể di chuyển từ giường sang ghế (phát hiện)	715128008	Unable to transfer from bed to chair (finding)	finding
2034297	Không thể di chuyển từ giường sang xe lăn (phát hiện)	715129000	Unable to transfer from bed to wheelchair (finding)	finding
2034298	Không thể di chuyển từ ô tô sang xe lăn (phát hiện)	715130005	Unable to transfer from car to wheelchair (finding)	finding
2034299	Không thể di chuyển từ ghế sang giường (phát hiện)	715131009	Unable to transfer from chair to bed (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034300	Không thể di chuyển từ ghế sang bồn cầu (phát hiện)	715132002	Unable to transfer from chair to toilet (finding)	finding
2034301	Không thể di chuyển từ ghế sang xe lăn (phát hiện)	715133007	Unable to transfer from chair to wheelchair (finding)	finding
2034302	Không thể di chuyển từ bồn cầu sang ghế (phát hiện)	715134001	Unable to transfer from toilet to chair (finding)	finding
2034303	Không thể di chuyển từ bồn cầu sang xe lăn (phát hiện)	715135000	Unable to transfer from toilet to wheelchair (finding)	finding
2034304	Không thể di chuyển từ xe lăn sang giường (phát hiện)	715136004	Unable to transfer from wheelchair to bed (finding)	finding
2034305	Không thể di chuyển từ xe lăn sang ô tô (phát hiện)	715137008	Unable to transfer from wheelchair to car (finding)	finding
2034306	Không thể di chuyển từ xe lăn sang ghế (phát hiện)	715138003	Unable to transfer from wheelchair to chair (finding)	finding
2034307	Không thể di chuyển từ xe lăn sang bồn cầu (phát hiện)	715139006	Unable to transfer from wheelchair to toilet (finding)	finding
2034308	Không thể di chuyển vị trí (phát hiện)	714887007	Unable to transfer location (finding)	finding
2034309	Không thể chuyển trọng lượng (phát hiện)	282653004	Unable to transfer weight (finding)	finding
2034310	Không thể đi bộ (phát hiện)	300614002	Unable to travel on foot (finding)	finding
2034311	Không thể xoay (phát hiện)	282986002	Unable to turn (finding)	finding
2034312	Không thể xoay thân (phát hiện)	282997002	Unable to turn body (finding)	finding
2034313	Không thể xoay đầu (phát hiện)	282991001	Unable to turn head (finding)	finding
2034314	Không thể tắt thiết bị gia dụng (phát hiện)	286016007	Unable to turn off domestic appliance (finding)	finding
2034315	Không thể tắt nguồn điện chính (phát hiện)	285991006	Unable to turn off mains electricity supply (finding)	finding
2034316	Không thể tắt nguồn gas chính (phát hiện)	286004001	Unable to turn off mains gas supply (finding)	finding
2034317	Không thể bật thiết bị gia dụng (phát hiện)	286010001	Unable to turn on domestic appliance (finding)	finding
2034318	Không thể bật nguồn điện chính (phát hiện)	285985009	Unable to turn on mains electricity supply (finding)	finding
2034319	Không thể bật nguồn gas chính (phát hiện)	285998000	Unable to turn on mains gas supply (finding)	finding
2034320	Không thể trở mình sang bên trong giường (phát hiện)	303494008	Unable to turn onto side in bed (finding)	finding
2034321	Không thể lật trang sách (phát hiện)	288376003	Unable to turn pages (finding)	finding
2034322	Không thể vặn vòi nước để tắt (phát hiện)	285826006	Unable to turn taps off (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034323	Không thể vặn vòi nước để mở (phát hiện)	285821001	Unable to turn taps on (finding)	finding
2034324	Không thể hiểu cảm xúc của bản thân (phát hiện)	285845002	Unable to understand own emotions (finding)	finding
2034325	Không thể tham gia các hoạt động xin việc (phát hiện)	301720003	Unable to undertake job application activities (finding)	finding
2034326	Không thể tham gia công việc tình nguyện (phát hiện)	300811007	Unable to undertake voluntary work (finding)	finding
2034327	Không thể mở khóa quần áo (phát hiện)	285004009	Unable to undo clothes fastenings (finding)	finding
2034328	Không thể cởi quần áo (phát hiện)	284986003	Unable to undress (finding)	finding
2034329	Không thể mở nắp chai (phát hiện)	288413000	Unable to unscrew a lid (finding)	finding
2034330	Không thể đi tiểu khi nằm (phát hiện)	249281001	Unable to urinate lying down (finding)	finding
2034331	Không thể sử dụng câu “Tôi...” (phát hiện)	225488006	Unable to use 'I' statements (finding)	finding
2034332	Không thể sử dụng chìa khóa (phát hiện)	288383005	Unable to use a key (finding)	finding
2034333	Không thể sử dụng hệ thống giao tiếp không lời nói (phát hiện)	288594008	Unable to use a non-speech system for communication (finding)	finding
2034334	Không thể sử dụng suy luận toán học (phát hiện)	304661006	Unable to use arithmetic reasoning (finding)	finding
2034335	Không thể sử dụng phương tiện giao tiếp hỗ trợ và thay thế (phát hiện)	870682008	Unable to use augmentative and alternative communication (finding)	finding
2034336	Không thể sử dụng ngôn ngữ tự động (phát hiện)	288623002	Unable to use automatic language (finding)	finding
2034337	Không thể sử dụng bồn (phát hiện)	284927005	Unable to use bedpan (finding)	finding
2034338	Không thể sử dụng âm ghép (phát hiện)	286323003	Unable to use blended sounds (finding)	finding
2034339	Không thể sử dụng ngôn ngữ cơ thể (phát hiện)	288588000	Unable to use body language (finding)	finding
2034340	Không thể sử dụng âm bật (phát hiện)	286282008	Unable to use clicks in speech (finding)	finding
2034341	Không thể sử dụng thiết bị sấy quần áo (phát hiện)	285900002	Unable to use clothes drying equipment (finding)	finding
2034342	Không thể sử dụng bồn vệ sinh (phát hiện)	284914006	Unable to use commode (finding)	finding
2034343	Không sử dụng thiết bị liên lạc để giao tiếp với tài nguyên cộng đồng (phát hiện)	422454005	Unable to use communication device to communicate with community resources (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034344	Không thể sử dụng tổ hợp phụ âm - nguyên âm (phát hiện)	286315000	Unable to use consonant vowel combination (finding)	finding
2034345	Không thể sử dụng tổ hợp phụ âm - nguyên âm - phụ âm (phát hiện)	286319006	Unable to use consonant vowel consonant combination (finding)	finding
2034346	Không thể sử dụng kính áp tròng (phát hiện)	285048004	Unable to use contact lenses (finding)	finding
2034347	Không thể sử dụng bếp nấu (phát hiện)	285875007	Unable to use cooker (finding)	finding
2034348	Không thể sử dụng dụng cụ nấu ăn (phát hiện)	285894002	Unable to use cooking utensils (finding)	finding
2034349	Không thể sử dụng phương thức phát âm đúng (phát hiện)	286266007	Unable to use correct manner of articulation (finding)	finding
2034350	Không thể sử dụng thẻ tín dụng (phát hiện)	300708002	Unable to use credit card (finding)	finding
2034351	Không thể dùng dao nĩa tự ăn (phát hiện)	289043003	Unable to use cutlery to feed self (finding)	finding
2034352	Không thể sử dụng chiến lược ra quyết định (phát hiện)	304651004	Unable to use decision making strategies (finding)	finding
2034353	Không thể sử dụng các hình thức hội thoại (phát hiện)	288727006	Unable to use different forms of conversation (finding)	finding
2034354	Không thể sử dụng máy rửa chén (phát hiện)	285862007	Unable to use dishwasher (finding)	finding
2034355	Không thể sử dụng thiết bị gia dụng (phát hiện)	285856002	Unable to use domestic equipment (finding)	finding
2034356	Không thể sử dụng cơ sở vật chất giáo dục (phát hiện)	301445001	Unable to use educational facilities (finding)	finding
2034357	Không thể sử dụng thang cuốn (phát hiện)	301632006	Unable to use escalator (finding)	finding
2034358	Không thể sử dụng dụng cụ hỗ trợ ăn uống (phát hiện)	289068001	Unable to use feeding aid (finding)	finding
2034359	Không thể sử dụng tài khoản tài chính (phát hiện)	300695002	Unable to use financial account (finding)	finding
2034360	Không thể dùng nĩa tự ăn (phát hiện)	289055009	Unable to use fork to feed self (finding)	finding
2034361	Không thể sử dụng luồng không khí glottalic để nói (phát hiện)	286225007	Unable to use glottalic airstream for speech (finding)	finding
2034362	Không thể sử dụng cấu trúc ngữ pháp (phát hiện)	288617007	Unable to use grammatical constructions (finding)	finding
2034363	Không thể dùng tay để tự ăn (phát hiện)	289019001	Unable to use hands to feed self (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034364	Không thể sử dụng máy trợ thính (phát hiện)	285054003	Unable to use hearing aid (finding)	finding
2034365	Không thể sử dụng thiết bị sưởi (phát hiện)	285906008	Unable to use heating appliance (finding)	finding
2034366	Không thể sử dụng sự hài hước (phát hiện)	288801003	Unable to use humor (finding)	finding
2034367	Không thể sử dụng ấm đun nước (phát hiện)	285887000	Unable to use kettle (finding)	finding
2034368	Không thể dùng dao và nĩa tự ăn (phát hiện)	289049004	Unable to use knife and fork to feed self (finding)	finding
2034369	Không thể sử dụng ngôn ngữ (phát hiện)	286363002	Unable to use language (finding)	finding
2034370	Không thể sử dụng thang máy (phát hiện)	301620007	Unable to use lift (finding)	finding
2034371	Không thể sử dụng tiện ích địa phương (phát hiện)	300602005	Unable to use local amenities (finding)	finding
2034372	Không sử dụng được thuốc (phát hiện)	408366001	Unable to use medication (finding)	finding
2034373	Không thể sử dụng lò vi sóng (phát hiện)	285881004	Unable to use microwave oven (finding)	finding
2034374	Không thể sử dụng giao tiếp phi ngôn ngữ (phát hiện)	288582004	Unable to use non-verbal communication (finding)	finding
2034375	Không thể sử dụng kiểu cầm lòng bàn tay (phát hiện)	284265009	Unable to use palmar grip (finding)	finding
2034376	Không thể sử dụng lối đi dành cho người đi bộ (phát hiện)	300677000	Unable to use pedestrian crossing (finding)	finding
2034377	Không thể sử dụng máy tính cá nhân (phát hiện)	762341000000102	Unable to use personal computer (finding)	finding
2034378	Không thể sử dụng quá trình ngữ âm (phát hiện)	286243006	Unable to use phonological processes (finding)	finding
2034379	Không thể sử dụng kiểu cầm kẹp (phát hiện)	284271003	Unable to use pincer grip (finding)	finding
2034380	Không thể sử dụng xô (phát hiện)	289985002	Unable to use potty (finding)	finding
2034381	Không thể sử dụng phương tiện cá nhân (phát hiện)	300628008	Unable to use private transport (finding)	finding
2034382	Không thể sử dụng cơ sở giải trí công cộng (phát hiện)	300745008	Unable to use public recreational facilities (finding)	finding
2034383	Không thể sử dụng phương tiện công cộng (phát hiện)	300622009	Unable to use public transport (finding)	finding
2034384	Không thể sử dụng luồng không khí phổi để nói (phát hiện)	286219008	Unable to use pulmonic airstream for speech (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034385	Không thể sử dụng hỗ trợ hô hấp để nói (phát hiện)	286213009	Unable to use respiratory support for speech (finding)	finding
2034386	Không thể sử dụng kiểu cầm kéo (phát hiện)	284283001	Unable to use scissor grip (finding)	finding
2034387	Không thể sử dụng âm vị thứ cấp (phát hiện)	286270004	Unable to use secondary articulation (finding)	finding
2034388	Không thể sử dụng sự thể hiện bản thân (phát hiện)	288739003	Unable to use self-expression (finding)	finding
2034389	Không thể sử dụng phụ âm đơn (phát hiện)	286311009	Unable to use single consonant (finding)	finding
2034390	Không thể sử dụng nguyên âm đơn (phát hiện)	286307003	Unable to use single vowels (finding)	finding
2034391	Không thể phát âm đơn lẻ (phát hiện)	286303004	Unable to use sounds in isolation (finding)	finding
2034392	Không thể sử dụng kính (phát hiện)	285042003	Unable to use spectacles (finding)	finding
2034393	Không thể sử dụng lời nói phù hợp (phát hiện)	286394002	Unable to use speech appropriately (finding)	finding
2034394	Không thể dùng muỗng tự ăn (phát hiện)	289062000	Unable to use spoon to feed self (finding)	finding
2034395	Không thể sử dụng ghế thang máy (phát hiện)	301626001	Unable to use stair lift (finding)	finding
2034396	Không thể sử dụng điện thoại (phát hiện)	300733004	Unable to use telephone (finding)	finding
2034397	Không thể sử dụng các yếu tố ngôn ngữ (phát hiện)	288605005	Unable to use the elements of language (finding)	finding
2034398	Không thể sử dụng nhà vệ sinh (phát hiện)	284908004	Unable to use toilet (finding)	finding
2034399	Không thể sử dụng đồ vệ sinh cá nhân (phát hiện)	289980007	Unable to use toiletries (finding)	finding
2034400	Không thể sử dụng kiểu cầm ba ngón (phát hiện)	284277004	Unable to use tripod grip (finding)	finding
2034401	Không thể sử dụng nhíp (phát hiện)	288431004	Unable to use tweezers (finding)	finding
2034402	Không thể sử dụng chai đựng nước tiểu (phát hiện)	284921006	Unable to use urine bottle (finding)	finding
2034403	Không thể sử dụng luồng không khí velaric để nói (phát hiện)	286231005	Unable to use velaric airstream for speech (finding)	finding
2034404	Không thể sử dụng giao tiếp bằng lời nói (phát hiện)	288600000	Unable to use verbal communication (finding)	finding
2034405	Không thể sử dụng suy luận bằng lời (phát hiện)	304665002	Unable to use verbal reasoning (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034406	Không thể sử dụng suy luận không gian - thị giác (phát hiện)	304656009	Unable to use visuospatial reasoning (finding)	finding
2034407	Không thể sử dụng giai điệu giọng nói và đơn vị ngữ âm (phát hiện)	286249005	Unable to use vocal tunes and phonetic units (finding)	finding
2034408	Không thể sử dụng thiết bị rửa (phát hiện)	285912003	Unable to use washing facilities (finding)	finding
2034409	Không thể sử dụng máy giặt (phát hiện)	285869003	Unable to use washing machine (finding)	finding
2034410	Không thể sử dụng từ vựng (phát hiện)	288611008	Unable to use words (finding)	finding
2034411	Không thể tiểu tiện được (phát hiện)	449491000124101	Unable to void urine (finding)	finding
2034412	Không thể đi (phát hiện)	282145008	Unable to walk (finding)	finding
2034413	Không thể đi lùi kéo theo đồ chơi lớn (phát hiện)	282241005	Unable to walk backward pulling large toy (finding)	finding
2034414	Không thể đi bộ mang theo đồ chơi lớn (phát hiện)	282235003	Unable to walk carrying large toy (finding)	finding
2034415	Không thể đi xuống con dốc (phát hiện)	282162003	Unable to walk down a slope (finding)	finding
2034416	Không thể đi xuống đồi (phát hiện)	282174004	Unable to walk down hill (finding)	finding
2034417	Không thể đi xuống cầu thang (phát hiện)	282198006	Unable to walk down stairs (finding)	finding
2034418	Không thể đi xuống bậc thềm (phát hiện)	282186001	Unable to walk down step (finding)	finding
2034419	Không thể đi bằng gót chạm mũi chân (phát hiện)	282229003	Unable to walk heel to toe (finding)	finding
2034420	Không thể đi lại trong hành lang (phát hiện)	715024007	Unable to walk in corridor (finding)	finding
2034421	Không thể đi lại trong phòng (phát hiện)	715031006	Unable to walk in room (finding)	finding
2034422	Không thể đi trên đường hẹp (phát hiện)	282223002	Unable to walk on a narrow line (finding)	finding
2034423	Không thể đi trên mặt phẳng (phát hiện)	282150002	Unable to walk on the flat (finding)	finding
2034424	Không thể đi lại trên bề mặt không bằng phẳng (phát hiện)	715012000	Unable to walk on uneven surface (finding)	finding
2034425	Không thể đi lên con dốc (phát hiện)	282156008	Unable to walk up a slope (finding)	finding
2034426	Không thể đi lên đồi (phát hiện)	282168004	Unable to walk up hill (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034427	Không thể đi lên bậc thềm (phát hiện)	282180007	Unable to walk up step (finding)	finding
2034428	Không thể rửa thực phẩm (phát hiện)	286460003	Unable to wash food (finding)	finding
2034429	Không thể giặt quần áo (phát hiện)	286049003	Unable to wash laundry (finding)	finding
2034430	Không thể gội đầu (phát hiện)	284864000	Unable to wash own hair (finding)	finding
2034431	Không thể tự rửa (phát hiện)	284787001	Unable to wash self (finding)	finding
2034432	Không thể đeo răng giả (phát hiện)	1303475007	Unable to wear denture (finding)	finding
2034433	Không thể đeo phục hình hàm mặt (phát hiện)	1303474006	Unable to wear maxillofacial prosthesis (finding)	finding
2034434	Không thể đeo khí cụ chỉnh nha (phát hiện)	1303481004	Unable to wear orthodontic appliance (finding)	finding
2034435	Không thể chịu lực (phát hiện)	285674009	Unable to weight-bear (finding)	finding
2034436	Không thể chịu lực lên chân trái (phát hiện)	285690009	Unable to weight-bear on left leg (finding)	finding
2034437	Không thể chịu lực lên chân phải (phát hiện)	285684005	Unable to weight-bear on right leg (finding)	finding
2034438	Không thể lên dây đồng hồ (phát hiện)	288395005	Unable to wind up watch (finding)	finding
2034439	Không thể vắt khô vải (phát hiện)	288389009	Unable to wring out a cloth (finding)	finding
2034440	Không thể viết (phát hiện)	307126008	Unable to write (finding)	finding
2034441	Không thể viết séc (phát hiện)	300701008	Unable to write check (finding)	finding
2034442	Tính cách không quyết đoán (phát hiện)	286796003	Unassertive character (finding)	finding
2034443	Sinh thường không cần hỗ trợ (phát hiện)	1363121004	Unassisted birth (finding)	finding
2034444	Không có tài nguyên cộng đồng (phát hiện)	423839002	Unavailable community resources (finding)	finding
2034445	Không nhận biết được cảm giác một tiểu (phát hiện)	249285005	Unaware of need to urinate (finding)	finding
2034446	Không nhận biết được khi đi tiêu (phát hiện)	249525006	Unaware of passing feces (finding)	finding
2034447	Không nhận biết được khi đánh hơi (phát hiện)	249523004	Unaware of passing flatus (finding)	finding
2034448	Không nhận biết được khi đi tiểu (phát hiện)	249284009	Unaware of passing urine (finding)	finding
2034449	Không nhận thức được quy tắc và ranh giới (phát hiện)	225853002	Unaware of rules and boundaries (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034450	Chế độ ăn không cân bằng (phát hiện)	424890008	Unbalanced diet (finding)	finding
2034451	Thai nhi là nguyên nhân gây lo ngại về an toàn (phát hiện)	878111000000109	Unborn child is cause for safeguarding concern (finding)	finding
2034452	Môi trường thiếu quan tâm (phát hiện)	1179230007	Uncaring environment (finding)	finding
2034453	Hành vi không xác định (phát hiện)	263916005	Uncertain behavior (finding)	finding
2034454	Nguy cơ không chắc chắn về di truyền mắc chứng tăng thân nhiệt ác tính do đột biến gen CACNA1S (phát hiện)	1004155003	Uncertain genetic susceptibility to malignant hyperthermia due to calcium voltage-gated channel subunit alpha1 S gene mutation (finding)	finding
2034455	Nguy cơ mắc tăng thân nhiệt ác tính không chắc chắn do đột biến gen RyR1 (phát hiện)	1142134000	Uncertain genetic susceptibility to malignant hyperthermia due to ryanodine receptor 1 gene mutation (finding)	finding
2034456	Ngôi không xác định (phát hiện)	249066001	Uncertain lie (finding)	finding
2034457	Trình diện thai không xác định (phát hiện)	871479001	Uncertain presentation of fetus (finding)	finding
2034458	Khả năng mang thai không chắc chắn (phát hiện)	281307002	Uncertain viability of pregnancy (finding)	finding
2034459	Môi trường không thách thức (phát hiện)	1186686006	Unchallenging environment (finding)	finding
2034460	Dương vật chưa cắt bao quy đầu (phát hiện)	439420004	Uncircumcised penis (finding)	finding
2034461	Thi thể không có người nhận (phát hiện)	371654001	Unclaimed body (finding)	finding
2034462	Thiếu hụt cảm giác không bù trừ (phát hiện)	74530003	Uncompensated sensory deficit (finding)	finding
2034463	Suy giảm trí nhớ ngắn hạn không bù trừ (phát hiện)	33254005	Uncompensated short term memory deficit (finding)	finding
2034464	Bất thường nuốt không bù trừ (phát hiện)	398999006	Uncompensated swallowing impairment (finding)	finding
2034465	Môi trường làm việc không thân thiện (phát hiện)	737376008	Uncongenial work environment (finding)	finding
2034466	Bất tỉnh (phát hiện)	418107008	Unconscious (finding)	finding
2034467	Tưởng tượng vô thức (phát hiện)	224979001	Unconscious fantasy (finding)	finding
2034468	Phản kích không kiểm soát (phát hiện)	247996004	Uncontrollable excitement (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034469	Thôi thúc tình dục không kiểm soát (phát hiện)	225538000	Uncontrollable sexual urge (finding)	finding
2034470	Hành vi mất kiểm soát (phát hiện)	247974005	Uncontrolled behavior (finding)	finding
2034471	Đau không kiểm soát (phát hiện)	14040001000004109	Uncontrolled pain (finding)	finding
2034472	Hành vi không hợp tác (phát hiện)	248042003	Uncooperative behavior (finding)	finding
2034473	Tính cách không hợp tác (phát hiện)	286729002	Uncooperative character (finding)	finding
2034474	Bất thường kiểm tra thị lực không điều chỉnh (phát hiện)	1119534000	Uncorrected visual acuity test abnormal (finding)	finding
2034475	Chưa xác định về xu hướng tính dục (phát hiện)	1064711000000108	Undecided about sexual orientation (finding)	finding
2034476	Sử dụng thuốc nhưng không khai báo (phát hiện)	702563008	Undeclared drug therapy (finding)	finding
2034477	Thai chết lưu chưa sinh (phát hiện)	59291004	Undelivered in utero fetal death (finding)	finding
2034478	Đang được gây mê (phát hiện)	421642003	Under anesthesia (finding)	finding
2034479	Được bác sĩ cấp cứu chăm sóc (phát hiện)	305451000	Under care of Accident and Emergency doctor (finding)	finding
2034480	Được bác sĩ châm cứu chăm sóc (phát hiện)	305445005	Under care of acupuncturist (finding)	finding
2034481	Được chăm sóc bởi dịch vụ chăm sóc người lớn (phát hiện)	713828009	Under care of adult care service (finding)	finding
2034482	Được bác sĩ hồi sức người lớn chăm sóc (phát hiện)	305466002	Under care of adult intensive care specialist (finding)	finding
2034483	Được y tá từ cơ quan cung cấp dịch vụ chăm sóc (phát hiện)	305555007	Under care of agency nurse (finding)	finding
2034484	Được bác sĩ gây mê chăm sóc (phát hiện)	305452007	Under care of anesthetist (finding)	finding
2034485	Được chuyên viên trị liệu nghệ thuật chăm sóc (phát hiện)	305592007	Under care of art therapist (finding)	finding
2034486	Được chuyên viên trị liệu nghệ thuật tổng hợp chăm sóc (phát hiện)	305591000	Under care of arts therapist (finding)	finding
2034487	Được chăm sóc bởi điều dưỡng chuyên khoa hen (phát hiện)	698509001	Under care of asthma specialist nurse (finding)	finding
2034488	Được bác sĩ thính học chăm sóc (phát hiện)	306859002	Under care of audiological physician (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034489	Được bác sĩ thính học chăm sóc (phát hiện)	305597001	Under care of audiologist (finding)	finding
2034490	Được kỹ thuật viên thính học chăm sóc (phát hiện)	305598006	Under care of audiology technician (finding)	finding
2034491	Được chuyên viên tư vấn mất người thân chăm sóc (phát hiện)	305440000	Under care of bereavement counselor (finding)	finding
2034492	Được bác sĩ truyền máu chăm sóc (phát hiện)	305506003	Under care of blood transfusion doctor (finding)	finding
2034493	Được y tá chăm sóc vú chăm sóc (phát hiện)	305557004	Under care of breast care nurse (finding)	finding
2034494	Được bác sĩ phẫu thuật vú chăm sóc (phát hiện)	305526004	Under care of breast surgeon (finding)	finding
2034495	Được y tá phục hồi tim mạch chăm sóc (phát hiện)	305558009	Under care of cardiac rehabilitation nurse (finding)	finding
2034496	Được bác sĩ phẫu thuật tim chăm sóc (phát hiện)	305529006	Under care of cardiac surgeon (finding)	finding
2034497	Được bác sĩ tim mạch chăm sóc (phát hiện)	305472002	Under care of cardiologist (finding)	finding
2034498	Được bác sĩ phẫu thuật tim lồng ngực chăm sóc (phát hiện)	305527008	Under care of cardiothoracic surgeon (finding)	finding
2034499	Được bác sĩ lão khoa chăm sóc (phát hiện)	305490001	Under care of care of the elderly physician (finding)	finding
2034500	Đang được quản lý bởi người điều phối ca bệnh (phát hiện)	416933006	Under care of case manager (finding)	finding
2034501	Được bác sĩ hóa sinh bệnh lý chăm sóc (phát hiện)	305507007	Under care of chemical pathologist (finding)	finding
2034502	Được bác sĩ lồng ngực - hô hấp chăm sóc (phát hiện)	305473007	Under care of chest physician (finding)	finding
2034503	Được bác sĩ tâm thần trẻ em và vị thành niên chăm sóc (phát hiện)	305514009	Under care of child and adolescent psychiatrist (finding)	finding
2034504	Được bác sĩ nắn xương chăm sóc (phát hiện)	305446006	Under care of chiropractor (finding)	finding
2034505	Được bác sĩ dị ứng lâm sàng chăm sóc (phát hiện)	305471009	Under care of clinical allergist (finding)	finding
2034506	Được bác sĩ tế bào học lâm sàng chăm sóc (phát hiện)	305487007	Under care of clinical cytogeneticist (finding)	finding
2034507	Được bác sĩ di truyền lâm sàng chăm sóc (phát hiện)	305486003	Under care of clinical geneticist (finding)	finding
2034508	Được bác sĩ huyết học lâm sàng chăm sóc (phát hiện)	307062006	Under care of clinical hematologist (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034509	Được bác sĩ miễn dịch lâm sàng chăm sóc (phát hiện)	305477008	Under care of clinical immunologist (finding)	finding
2034510	Được bác sĩ di truyền phân tử lâm sàng chăm sóc (phát hiện)	305488002	Under care of clinical molecular geneticist (finding)	finding
2034511	Được bác sĩ điện sinh lý lâm sàng chăm sóc (phát hiện)	305478003	Under care of clinical neurophysiologist (finding)	finding
2034512	Được y tá chuyên khoa lâm sàng chăm sóc (phát hiện)	305556008	Under care of clinical nurse specialist (finding)	finding
2034513	Được bác sĩ ung thư lâm sàng chăm sóc (phát hiện)	305453002	Under care of clinical oncologist (finding)	finding
2034514	Được bác sĩ dược lý lâm sàng chăm sóc (phát hiện)	305479006	Under care of clinical pharmacologist (finding)	finding
2034515	Được bác sĩ sinh lý lâm sàng chăm sóc (phát hiện)	305480009	Under care of clinical physiologist (finding)	finding
2034516	Được bác sĩ phẫu thuật đại trực tràng chăm sóc (phát hiện)	305539000	Under care of colorectal surgeon (finding)	finding
2034517	Được quản lý bởi đội cai nghiện rượu cộng đồng (phát hiện)	135827004	Under care of community alcohol team (finding)	finding
2034518	Được quản lý bởi đội cai nghiện ma túy cộng đồng (phát hiện)	135828009	Under care of community drug team (finding)	finding
2034519	Được bác sĩ nhi khoa cộng đồng chăm sóc (phát hiện)	305501008	Under care of community pediatrician (finding)	finding
2034520	Được y tá tâm thần cộng đồng chăm sóc (phát hiện)	305575003	Under care of community psychiatric nurse (finding)	finding
2034521	Được bác sĩ dinh dưỡng tại cộng đồng chăm sóc (phát hiện)	305603003	Under care of community-based dietitian (finding)	finding
2034522	Được bác sĩ nữ hộ sinh tại cộng đồng chăm sóc (phát hiện)	305587005	Under care of community-based midwife (finding)	finding
2034523	Được y tá tại cộng đồng chăm sóc (phát hiện)	305574004	Under care of community-based nurse (finding)	finding
2034524	Được bác sĩ trị liệu nghề nghiệp tại cộng đồng chăm sóc (phát hiện)	305606006	Under care of community-based occupational therapist (finding)	finding
2034525	Được bác sĩ vật lý trị liệu tại cộng đồng chăm sóc (phát hiện)	305614000	Under care of community-based physiotherapist (finding)	finding
2034526	Được bác sĩ chuyên khoa chân tại cộng đồng chăm sóc (phát hiện)	305600000	Under care of community-based podiatrist (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034527	Được bác sĩ ngôn ngữ trị liệu tại cộng đồng chăm sóc (phát hiện)	305617007	Under care of community-based speech and language therapist (finding)	finding
2034528	Được y tá công ty chăm sóc (phát hiện)	305577006	Under care of company nurse (finding)	finding
2034529	Được chuyên viên trị liệu bổ trợ chăm sóc (phát hiện)	305444009	Under care of complementary therapist (finding)	finding
2034530	Được y tá truy tìm tiếp xúc bệnh chăm sóc (phát hiện)	305559001	Under care of contact tracing nurse (finding)	finding
2034531	Được y tá chuyên khoa kiểm soát tiểu tiện chăm sóc (phát hiện)	305560006	Under care of continence nurse (finding)	finding
2034532	Được chuyên viên tư vấn chăm sóc (phát hiện)	305439002	Under care of counselor (finding)	finding
2034533	Được chuyên viên trị liệu khiêu vũ chăm sóc (phát hiện)	305593002	Under care of dance therapist (finding)	finding
2034534	Được bác sĩ phẫu thuật nha khoa chăm sóc (phát hiện)	305530001	Under care of dental surgeon (finding)	finding
2034535	Được bác sĩ da liễu chăm sóc (phát hiện)	305481008	Under care of dermatologist (finding)	finding
2034536	Đang được theo dõi bởi điều dưỡng chuyên khoa đái tháo đường (phát hiện)	408392008	Under care of diabetes specialist nurse (finding)	finding
2034537	Đang được theo dõi bởi điều dưỡng sàng lọc bàn chân đái tháo đường (phát hiện)	408394009	Under care of diabetic foot screener (finding)	finding
2034538	Được y tá liên kết tiểu đường chăm sóc (phát hiện)	305561005	Under care of diabetic liaison nurse (finding)	finding
2034539	Đang được theo dõi bởi bác sĩ chuyên khoa đái tháo đường (phát hiện)	408391001	Under care of diabetologist (finding)	finding
2034540	Được bác sĩ dinh dưỡng chăm sóc (phát hiện)	305602008	Under care of dietitian (finding)	finding
2034541	Được y tá quận chăm sóc (phát hiện)	305578001	Under care of district nurse (finding)	finding
2034542	Được bác sĩ chăm sóc (phát hiện)	305450004	Under care of doctor (finding)	finding
2034543	Được chuyên viên trị liệu tâm kịch chăm sóc (phát hiện)	305594008	Under care of drama therapist (finding)	finding
2034544	Được quản lý bởi dịch vụ điều trị nghiện ma túy (phát hiện)	744857009	Under care of drug misuse service (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034545	Được theo dõi bởi điều dưỡng chuyên khoa bất thường tiêu hoá (phát hiện)	416202003	Under care of dyspepsia specialist nurse (finding)	finding
2034546	Được bác sĩ tai mũi họng chăm sóc (phát hiện)	305534005	Under care of ear, nose and throat surgeon (finding)	finding
2034547	Được bác sĩ phẫu thuật nội tiết chăm sóc (phát hiện)	305535006	Under care of endocrine surgeon (finding)	finding
2034548	Được bác sĩ nội tiết chăm sóc (phát hiện)	305482001	Under care of endocrinologist (finding)	finding
2034549	Được bác sĩ kế hoạch hóa gia đình chăm sóc (phát hiện)	305464004	Under care of family planning doctor (finding)	finding
2034550	Được bác sĩ tâm thần pháp y chăm sóc (phát hiện)	305515005	Under care of forensic psychiatrist (finding)	finding
2034551	Được bác sĩ tiêu hóa chăm sóc (phát hiện)	305483006	Under care of gastroenterologist (finding)	finding
2034552	Được bác sĩ phẫu thuật tiêu hóa chăm sóc (phát hiện)	305536007	Under care of gastrointestinal surgeon (finding)	finding
2034553	Được bác sĩ phẫu thuật nha khoa tổng quát chăm sóc (phát hiện)	306737006	Under care of general dental surgeon (finding)	finding
2034554	Được bác sĩ phẫu thuật tiêu hóa tổng quát chăm sóc (phát hiện)	305537003	Under care of general gastrointestinal surgeon (finding)	finding
2034555	Được bác sĩ giải phẫu bệnh tổng quát chăm sóc (phát hiện)	305508002	Under care of general pathologist (finding)	finding
2034556	Được bác sĩ nội khoa tổng quát chăm sóc (phát hiện)	305484000	Under care of general physician (finding)	finding
2034557	Được bác sĩ gia đình chăm sóc (phát hiện)	305455009	Under care of general practitioner (finding)	finding
2034558	Được bác sĩ đối tác của bác sĩ gia đình chăm sóc (phát hiện)	305457001	Under care of general practitioner partner (finding)	finding
2034559	Được bác sĩ phẫu thuật tổng quát chăm sóc (phát hiện)	305540003	Under care of general surgeon (finding)	finding
2034560	Được chuyên viên tư vấn di truyền chăm sóc (phát hiện)	305441001	Under care of genetic counselor (finding)	finding
2034561	Được bác sĩ di truyền học chăm sóc (phát hiện)	305485004	Under care of geneticist (finding)	finding
2034562	Được bác sĩ y học tiết niệu sinh dục chăm sóc (phát hiện)	305489005	Under care of genitourinary medicine physician (finding)	finding
2034563	Được y tá chuyên khoa tiết niệu sinh dục chăm sóc (phát hiện)	305562003	Under care of genitourinary nurse (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034564	Được bác sĩ phụ khoa chăm sóc (phát hiện)	305521009	Under care of gynecologist (finding)	finding
2034565	Được bác sĩ phẫu thuật bàn tay chăm sóc (phát hiện)	305541004	Under care of hand surgeon (finding)	finding
2034566	Được bác sĩ huyết học chăm sóc (phát hiện)	305509005	Under care of hematologist (finding)	finding
2034567	Được bác sĩ phẫu thuật gan mật chăm sóc (phát hiện)	305542006	Under care of hepatobiliary surgeon (finding)	finding
2034568	Được chăm sóc bởi dịch vụ hỗ trợ người vô gia cư (phát hiện)	702526004	Under care of homeless advocacy service (finding)	finding
2034569	Được bác sĩ đồng y chăm sóc (phát hiện)	305447002	Under care of homeopath (finding)	finding
2034570	Được bác sĩ dinh dưỡng tại bệnh viện chăm sóc (phát hiện)	305604009	Under care of hospital-based dietitian (finding)	finding
2034571	Được bác sĩ nữ hộ sinh tại bệnh viện chăm sóc (phát hiện)	305588000	Under care of hospital-based midwife (finding)	finding
2034572	Được bác sĩ trị liệu nghề nghiệp tại bệnh viện chăm sóc (phát hiện)	305608007	Under care of hospital-based occupational therapist (finding)	finding
2034573	Được bác sĩ vật lý trị liệu tại bệnh viện chăm sóc (phát hiện)	305615004	Under care of hospital-based physiotherapist (finding)	finding
2034574	Được bác sĩ chuyên khoa chân tại bệnh viện chăm sóc (phát hiện)	305601001	Under care of hospital-based podiatrist (finding)	finding
2034575	Được bác sĩ ngôn ngữ trị liệu tại bệnh viện chăm sóc (phát hiện)	305618002	Under care of hospital-based speech and language therapist (finding)	finding
2034576	Được nhà thôi miên chăm sóc (phát hiện)	305448007	Under care of hypnotherapist (finding)	finding
2034577	Được bác sĩ miễn dịch bệnh lý chăm sóc (phát hiện)	305510000	Under care of immunopathologist (finding)	finding
2034578	Được bác sĩ bệnh truyền nhiễm chăm sóc (phát hiện)	305491002	Under care of infectious diseases physician (finding)	finding
2034579	Được bác sĩ hồi sức cấp cứu chăm sóc (phát hiện)	305465003	Under care of intensive care specialist (finding)	finding
2034580	Được y tá liên kết chăm sóc (phát hiện)	305582004	Under care of liaison nurse (finding)	finding
2034581	Được bác sĩ tâm thần liên kết chăm sóc (phát hiện)	305516006	Under care of liaison psychiatrist (finding)	finding
2034582	Được y tá chăm sóc phù nề chăm sóc (phát hiện)	305565001	Under care of lymphedema care nurse (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034583	Được y tá Marie Curie chăm sóc (phát hiện)	305564002	Under care of Marie Curie nurse (finding)	finding
2034584	Được chuyên viên tư vấn hôn nhân chăm sóc (phát hiện)	305442008	Under care of marriage guidance counselor (finding)	finding
2034585	Được bác sĩ vi sinh y học chăm sóc (phát hiện)	305511001	Under care of medical microbiologist (finding)	finding
2034586	Được bác sĩ ung thư nội khoa chăm sóc (phát hiện)	310517007	Under care of medical oncologist (finding)	finding
2034587	Được bác sĩ nhãn khoa nội khoa chăm sóc (phát hiện)	305492009	Under care of medical ophthalmologist (finding)	finding
2034588	Được chuyên viên tư vấn sức khỏe tâm thần chăm sóc (phát hiện)	305443003	Under care of mental health counselor (finding)	finding
2034589	Được chăm sóc bởi đội ngũ sức khỏe tâm thần (phát hiện)	401272006	Under care of mental health team (finding)	finding
2034590	Được bác sĩ nữ hộ sinh chăm sóc (phát hiện)	305586001	Under care of midwife (finding)	finding
2034591	Được chuyên viên trị liệu âm nhạc chăm sóc (phát hiện)	305595009	Under care of music therapist (finding)	finding
2034592	Được bác sĩ sơ sinh chăm sóc (phát hiện)	305502001	Under care of neonatologist (finding)	finding
2034593	Được bác sĩ thận chăm sóc (phát hiện)	305493004	Under care of nephrologist (finding)	finding
2034594	Được bác sĩ thần kinh chăm sóc (phát hiện)	305494005	Under care of neurologist (finding)	finding
2034595	Được bác sĩ giải phẫu bệnh thần kinh chăm sóc (phát hiện)	305512008	Under care of neuropathologist (finding)	finding
2034596	Được bác sĩ phẫu thuật thần kinh chăm sóc (phát hiện)	305543001	Under care of neurosurgeon (finding)	finding
2034597	Được bác sĩ y học hạt nhân chăm sóc (phát hiện)	305495006	Under care of nuclear medicine physician (finding)	finding
2034598	Được y tá chăm sóc (phát hiện)	305554006	Under care of nurse (finding)	finding
2034599	Được y tá trị liệu hành vi chăm sóc (phát hiện)	305566000	Under care of nurse behavioral therapist (finding)	finding
2034600	Được y tá thực hành chăm sóc (phát hiện)	305583009	Under care of nurse practitioner (finding)	finding
2034601	Được y tá tâm lý trị liệu chăm sóc (phát hiện)	305567009	Under care of nurse psychotherapist (finding)	finding
2034602	Được bác sĩ sản khoa chăm sóc (phát hiện)	305522002	Under care of obstetrician (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034603	Được bác sĩ sản phụ khoa chăm sóc (phát hiện)	305520005	Under care of obstetrician and gynecologist (finding)	finding
2034604	Được bác sĩ y tế lao động chăm sóc (phát hiện)	305523007	Under care of occupational health physician (finding)	finding
2034605	Được bác sĩ trị liệu nghề nghiệp chăm sóc (phát hiện)	305605005	Under care of occupational therapist (finding)	finding
2034606	Được y tá ung thư chăm sóc (phát hiện)	305571007	Under care of oncology nurse (finding)	finding
2034607	Được bác sĩ nhãn khoa chăm sóc (phát hiện)	305544007	Under care of ophthalmologist (finding)	finding
2034608	Được bác sĩ đo thị lực chăm sóc (phát hiện)	305609004	Under care of optometrist (finding)	finding
2034609	Được bác sĩ chỉnh nha chăm sóc (phát hiện)	305531002	Under care of orthodontist (finding)	finding
2034610	Được bác sĩ chỉnh hình chăm sóc (phát hiện)	305546009	Under care of orthopedic surgeon (finding)	finding
2034611	Được bác sĩ chỉnh thị chăm sóc (phát hiện)	305610009	Under care of orthoptist (finding)	finding
2034612	Được bác sĩ chỉnh hình chăm sóc (phát hiện)	305611008	Under care of orthotist (finding)	finding
2034613	Được bác sĩ chỉnh hình cột sống chăm sóc (phát hiện)	305449004	Under care of osteopath (finding)	finding
2034614	Được y tá tiếp cận cộng đồng chăm sóc (phát hiện)	305584003	Under care of outreach nurse (finding)	finding
2034615	Được bác sĩ gia đình riêng chăm sóc (phát hiện)	305456005	Under care of own general practitioner (finding)	finding
2034616	Được y tá điều trị đau chăm sóc (phát hiện)	305568004	Under care of pain management nurse (finding)	finding
2034617	Được bác sĩ điều trị đau chăm sóc (phát hiện)	305469009	Under care of pain management specialist (finding)	finding
2034618	Được bác sĩ y học giảm nhẹ chăm sóc (phát hiện)	305496007	Under care of palliative care physician (finding)	finding
2034619	Được bác sĩ phẫu thuật tụy chăm sóc (phát hiện)	305548005	Under care of pancreatic surgeon (finding)	finding
2034620	Được bác sĩ giải phẫu bệnh chăm sóc (phát hiện)	305505004	Under care of pathologist (finding)	finding
2034621	Được bác sĩ nha khoa nhi chăm sóc (phát hiện)	305532009	Under care of pediatric dentist (finding)	finding
2034622	Đang được theo dõi bởi chuyên gia dinh dưỡng nhi khoa (phát hiện)	413152009	Under care of pediatric dietitian (finding)	finding
2034623	Được bác sĩ hồi sức nhi chăm sóc (phát hiện)	305468001	Under care of pediatric intensive care specialist (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034624	Được bác sĩ thần kinh nhi chăm sóc (phát hiện)	305503006	Under care of pediatric neurologist (finding)	finding
2034625	Được y tá nhi khoa chăm sóc (phát hiện)	305569007	Under care of pediatric nurse (finding)	finding
2034626	Được bác sĩ ung thư nhi chăm sóc (phát hiện)	305504000	Under care of pediatric oncologist (finding)	finding
2034627	Đang được theo dõi bởi điều dưỡng chuyên khoa nhi (phát hiện)	413151002	Under care of pediatric specialist nurse (finding)	finding
2034628	Được bác sĩ phẫu thuật nhi chăm sóc (phát hiện)	305547000	Under care of pediatric surgeon (finding)	finding
2034629	Được bác sĩ nhi khoa chăm sóc (phát hiện)	305500009	Under care of pediatrician (finding)	finding
2034630	Được chăm sóc bởi người khác (phát hiện)	312884005	Under care of person (finding)	finding
2034631	Được bác sĩ vật lý trị liệu chăm sóc (phát hiện)	305613006	Under care of physiotherapist (finding)	finding
2034632	Được bác sĩ phẫu thuật tạo hình chăm sóc (phát hiện)	305549002	Under care of plastic surgeon (finding)	finding
2034633	Được chuyên viên trị liệu vui chơi chăm sóc (phát hiện)	305596005	Under care of play therapist (finding)	finding
2034634	Đang được theo dõi bởi bác sĩ phẫu thuật chân (phát hiện)	736010008	Under care of podiatric surgeon (finding)	finding
2034635	Được bác sĩ chuyên khoa chân chăm sóc (phát hiện)	305599003	Under care of podiatrist (finding)	finding
2034636	Được y tá phòng khám chăm sóc (phát hiện)	305580007	Under care of practice nurse (finding)	finding
2034637	Được quản lý bởi hệ thống trại giam (phát hiện)	746003004	Under care of prison service (finding)	finding
2034638	Được chuyên viên y tế liên quan chăm sóc (phát hiện)	305590004	Under care of professional allied to medicine (finding)	finding
2034639	Được y tá tâm thần chăm sóc (phát hiện)	305570008	Under care of psychiatric nurse (finding)	finding
2034640	Được bác sĩ tâm thần chăm sóc (phát hiện)	305513003	Under care of psychiatrist (finding)	finding
2034641	Được bác sĩ tâm thần lão khoa chăm sóc (phát hiện)	305517002	Under care of psychogeriatrician (finding)	finding
2034642	Được chuyên viên tâm lý trị liệu chăm sóc (phát hiện)	305589008	Under care of psychotherapist (finding)	finding
2034643	Được bác sĩ y tế công cộng chăm sóc (phát hiện)	305524001	Under care of public health physician (finding)	finding
2034644	Được bác sĩ chẩn đoán hình ảnh chăm sóc (phát hiện)	305497003	Under care of radiologist (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034645	Được chăm sóc bởi bác sĩ X quang và bác sĩ phẫu thuật (phát hiện)	712981006	Under care of radiologist and surgeon (finding)	finding
2034646	Được bác sĩ xạ trị chăm sóc (phát hiện)	305454008	Under care of radiotherapist (finding)	finding
2034647	Được bác sĩ phục hồi chức năng chăm sóc (phát hiện)	305498008	Under care of rehabilitation physician (finding)	finding
2034648	Được bác sĩ tâm thần phục hồi chăm sóc (phát hiện)	305519004	Under care of rehabilitation psychiatrist (finding)	finding
2034649	Được y tá nghiên cứu chăm sóc (phát hiện)	305585002	Under care of research nurse (finding)	finding
2034650	Được bác sĩ hô hấp chăm sóc (phát hiện)	305476004	Under care of respiratory physician (finding)	finding
2034651	Được bác sĩ nha khoa phục hồi chăm sóc (phát hiện)	305533004	Under care of restorative dentist (finding)	finding
2034652	Đang được theo dõi bởi nhân viên sàng lọc võng mạc (phát hiện)	408393003	Under care of retinal screener (finding)	finding
2034653	Được bác sĩ thấp khớp chăm sóc (phát hiện)	305499000	Under care of rheumatologist (finding)	finding
2034654	Được chuyên viên điều dưỡng thấp khớp chăm sóc (phát hiện)	305572000	Under care of rheumatology nurse specialist (finding)	finding
2034655	Được y tá học đường chăm sóc (phát hiện)	305581006	Under care of school nurse (finding)	finding
2034656	Được chăm sóc bởi dịch vụ y tế (phát hiện)	713827004	Under care of service (finding)	finding
2034657	Được bác sĩ trị liệu nghề nghiệp từ phòng dịch vụ xã hội chăm sóc (phát hiện)	305607002	Under care of social services department occupational therapist (finding)	finding
2034658	Được chăm sóc bởi nhân viên công tác xã hội (phát hiện)	405775000	Under care of social worker (finding)	finding
2034659	Được bác sĩ ngôn ngữ trị liệu chăm sóc (phát hiện)	305616003	Under care of speech and language therapist (finding)	finding
2034660	Được y tá chăm sóc lỗ thoát nước tiểu chăm sóc (phát hiện)	305573005	Under care of stoma nurse (finding)	finding
2034661	Được bác sĩ phẫu thuật chăm sóc (phát hiện)	305525000	Under care of surgeon (finding)	finding
2034662	Được kỹ thuật viên lắp thiết bị hỗ trợ chăm sóc (phát hiện)	305612001	Under care of surgical fitter (finding)	finding
2034663	Được chăm sóc bởi đội ngũ y tế (phát hiện)	401322007	Under care of team (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034664	Được bác sĩ lồng ngực chăm sóc (phát hiện)	305474001	Under care of thoracic physician (finding)	finding
2034665	Được bác sĩ phẫu thuật lồng ngực chăm sóc (phát hiện)	305528003	Under care of thoracic surgeon (finding)	finding
2034666	Được bác sĩ phẫu thuật ghép tạng chăm sóc (phát hiện)	305550002	Under care of transplant surgeon (finding)	finding
2034667	Được bác sĩ phẫu thuật chấn thương chăm sóc (phát hiện)	305551003	Under care of trauma surgeon (finding)	finding
2034668	Được bác sĩ phẫu thuật tiêu hóa trên chăm sóc (phát hiện)	305538008	Under care of upper gastrointestinal surgeon (finding)	finding
2034669	Được bác sĩ tiết niệu chăm sóc (phát hiện)	305552005	Under care of urologist (finding)	finding
2034670	Được bác sĩ phẫu thuật mạch máu chăm sóc (phát hiện)	305553000	Under care of vascular surgeon (finding)	finding
2034671	Đang theo dõi (phát hiện)	399350006	Under follow-up (finding)	finding
2034672	Đang được gây mê toàn thân (phát hiện)	420653000	Under general anesthesia (finding)	finding
2034673	Tiêm chủng chưa đầy đủ (phát hiện)	722187008	Under immunized (finding)	finding
2034674	Đang được gây tê tại chỗ (phát hiện)	422156002	Under local anesthesia (finding)	finding
2034675	Đang được theo dõi bởi nhà tâm lý học (phát hiện)	408395005	Under the care of psychologist (finding)	finding
2034676	Thiếu kích thích (phát hiện)	276130005	Under-stimulation (finding)	finding
2034677	Trẻ sơ sinh giảm hoạt động (phát hiện)	840600006	Underactive infant (finding)	finding
2034678	Thiếu việc làm phù hợp (phát hiện)	1471801000168105	Underemployed (finding)	finding
2034679	Đánh giá thấp năng lực trí tuệ (phát hiện)	247579006	Underestimates intellectual ability (finding)	finding
2034680	Đánh giá sai trọng lượng cơ thể của bản thân (quá nhẹ) (phát hiện)	247698000	Underestimates own body weight (finding)	finding
2034681	Thiếu vận động (phát hiện)	12687004	Underexertion (finding)	finding
2034682	Suy dinh dưỡng ở trẻ sơ sinh (phát hiện)	206566008	Underfeeding in newborn (finding)	finding
2034683	Suy dinh dưỡng (phát hiện)	248325000	Undernourished (finding)	finding
2034684	Hiểu về chế độ ăn uống dành cho bệnh nhân tiểu đường (phát hiện)	170753006	Understands diet - diabetes (finding)	finding
2034685	Hiểu nguyên tắc vận động xã hội (phát hiện)	225838005	Understands principles of advocacy (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034686	Hiểu về chế độ ăn giảm cân (phát hiện)	170796001	Understands reducing diet (finding)	finding
2034687	Thiếu cân (phát hiện)	248342006	Underweight (finding)	finding
2034688	Thiếu cân ở tuổi vị thành niên (phát hiện)	762492001	Underweight in adolescence (finding)	finding
2034689	Thiếu cân ở tuổi trẻ em (phát hiện)	762491008	Underweight in childhood (finding)	finding
2034690	Thiếu cân ở tuổi sơ sinh (phát hiện)	762490009	Underweight in infancy (finding)	finding
2034691	Mang thai chưa được chẩn đoán (phát hiện)	237234008	Undiagnosed pregnancy (finding)	finding
2034692	Dấu hiệu mô học mức độ không biệt hóa (phát hiện)	373374006	Undifferentiated histological grade finding (finding)	finding
2034693	Đồng tử không giãn (phát hiện)	442306006	Undilated pupil (finding)	finding
2034694	Hành vi phòng vệ tinh thần - Giải tỏa (phát hiện)	286691002	Undoing - mental defense mechanism (finding)	finding
2034695	Không mặc quần áo (phát hiện)	248160001	Undressed (finding)	finding
2034696	Cởi trần nơi công cộng (phát hiện)	284601008	Undressing in public (finding)	finding
2034697	Quan tâm và lo lắng quá mức với các sự kiện căng thẳng (phát hiện)	274653009	Undue concern and preoccupation with stressful events (finding)	finding
2034698	Quá ưu tiên cho hoạt động liên quan đến rượu (phát hiện)	228334001	Undue priority given to drink-related activities (finding)	finding
2034699	Quá ưu tiên cho hoạt động liên quan đến ma túy (phát hiện)	228417008	Undue priority given to drug-related activities (finding)	finding
2034700	Cổ tử cung không xóa (phát hiện)	278056007	Uneffaced cervix (finding)	finding
2034701	Thất nghiệp (phát hiện)	73438004	Unemployed (finding)	finding
2034702	Thiếu nhiệt huyết (phát hiện)	225470003	Unenthusiastic (finding)	finding
2034703	Huyết áp không đều giữa hai tay (phát hiện)	102584008	Unequal blood pressure in arms (finding)	finding
2034704	Mạch đùi không đối xứng (phát hiện)	428968002	Unequal femoral pulses (finding)	finding
2034705	Mạch không đều (phát hiện)	248633009	Unequal pulse (finding)	finding
2034706	Phản ứng không đều của hai đồng tử (phát hiện)	823998002	Unequal reaction of bilateral pupils (finding)	finding
2034707	Phản xạ không đồng đều (phát hiện)	102982003	Unequal reflexes (finding)	finding
2034708	Thông khí không đồng đều (phát hiện)	39688001	Unequal ventilation (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034709	Phản ứng không thể đánh giá (phát hiện)	102477003	Unevaluable reaction (finding)	finding
2034710	Cử động không đều (phát hiện)	249962002	Uneven movement (finding)	finding
2034711	Mất người thân bất ngờ (phát hiện)	225614008	Unexpected bereavement (finding)	finding
2034712	Báo cáo cái chết bất ngờ cho giám định pháp y (phát hiện)	270115005	Unexpected death-Coroner told (finding)	finding
2034713	Khó đặt nội khí quản không dự đoán trước (phát hiện)	718448006	Unexpected difficult tracheal intubation (finding)	finding
2034714	Ho không rõ nguyên nhân (phát hiện)	315246003	Unexplained cough (finding)	finding
2034715	Té ngã không rõ nguyên nhân (phát hiện)	404912005	Unexplained falls (finding)	finding
2034716	Vô sinh không rõ nguyên nhân (phát hiện)	237145004	Unexplained infertility (finding)	finding
2034717	Té ngã tái diễn không rõ nguyên nhân (phát hiện)	404911003	Unexplained recurrent falls (finding)	finding
2034718	Các triệu chứng không rõ nguyên nhân vẫn tiếp diễn (phát hiện)	161904006	Unexplained symptoms continue (finding)	finding
2034719	Giảm cân không rõ nguyên nhân (phát hiện)	422868009	Unexplained weight loss (finding)	finding
2034720	Bị sa thải không công bằng (phát hiện)	224474004	Unfair dismissal from job (finding)	finding
2034721	Môi trường không quen thuộc (phát hiện)	1186687002	Unfamiliar environment (finding)	finding
2034722	Không quen thuộc với quy trình nhận dịch vụ cộng đồng (phát hiện)	425209002	Unfamiliar with process for obtaining community services (finding)	finding
2034723	Không đủ sức khỏe để đi máy bay (phát hiện)	719334000	Unfit for flying (finding)	finding
2034724	Không phù hợp với vị trí cụ thể (phát hiện)	304248001	Unfit for particular post (finding)	finding
2034725	Không đủ sức khỏe để làm việc (phát hiện)	160910001	Unfit for work (finding)	finding
2034726	Không đủ điều kiện lái xe (phát hiện)	268562005	Unfit to drive (finding)	finding
2034727	Không đủ điều kiện để quay lại làm việc (phát hiện)	225888002	Unfit to return to work (finding)	finding
2034728	Ảo giác thị giác không có hình dạng rõ (phát hiện)	247733004	Unformed visual hallucinations (finding)	finding
2034729	Môi trường không thân thiện (phát hiện)	1186690008	Unfriendly environment (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034730	Không hài lòng với công việc (phát hiện)	302153001	Unhappy at work (finding)	finding
2034731	Tuổi thơ không hạnh phúc (phát hiện)	276101003	Unhappy childhood (finding)	finding
2034732	Môi trường không vui vẻ (phát hiện)	1186691007	Unhappy environment (finding)	finding
2034733	Gia đình không hạnh phúc (phát hiện)	276103000	Unhappy home (finding)	finding
2034734	Hành vi uống rượu không lành mạnh (phát hiện)	10939881000119105	Unhealthy alcohol drinking behavior (finding)	finding
2034735	Da không khoẻ (phát hiện)	247426003	Unhealthy skin (finding)	finding
2034736	Thi thể chưa xác định (phát hiện)	9331004	Unidentified body (finding)	finding
2034737	Xác chưa xác định danh tính nhưng có nghi ngờ (phát hiện)	55383003	Unidentified body but identity suspected (finding)	finding
2034738	Chủng vi sinh chưa xác định (phát hiện)	417831002	Unidentified isolate (finding)	finding
2034739	Vi khuẩn gây bệnh không xác định được (phát hiện)	12534005	Unidentified pathogenic bacteria recovered (finding)	finding
2034740	Khối u đơn ổ (phát hiện)	399389000	Unifocal tumor (finding)	finding
2034741	Chướng bụng toàn bộ (phát hiện)	300402000	Uniform abdominal distention (finding)	finding
2034742	Đau đầu một bên (phát hiện)	162300006	Unilateral headache (finding)	finding
2034743	Đau đầu một bên trái (phát hiện)	1119294003	Unilateral headache on left side of head (finding)	finding
2034744	Đau đầu một bên phải (phát hiện)	1119295002	Unilateral headache on right side of head (finding)	finding
2034745	Thiếu thông tin (phát hiện)	225798004	Uninformed (finding)	finding
2034746	Bàng quang thần kinh không ức chế (phát hiện)	102832009	Uninhibited neurogenic urinary bladder (finding)	finding
2034747	Không có bảo hiểm y tế (phát hiện)	424553001	Uninsured medical expenses (finding)	finding
2034748	Phát âm không rõ (phát hiện)	289194007	Unintelligible articulation (finding)	finding
2034749	Khối u còn sót sau phẫu thuật cắt (phát hiện)	1295428008	Unintended postoperative presence of residual neoplasm following excision of neoplasm (finding)	finding
2034750	Dùng thuốc sai mục đích không cố ý (phát hiện)	1290542000	Unintentional misuse of medication (finding)	finding
2034751	Tăng cân không chủ ý (phát hiện)	441361000124104	Unintentional weight gain (finding)	finding
2034752	Sụt cân không chủ ý (phát hiện)	448765001	Unintentional weight loss (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034753	Quá trình học tập không bị gián đoạn (phát hiện)	224290001	Uninterrupted education (finding)	finding
2034754	Trạng thái huyền bí (phát hiện)	79427009	Unio mystica (finding)	finding
2034755	Đạt được bằng tốt nghiệp đại học (phát hiện)	38901000087109	University diploma achieved (finding)	finding
2034756	Ngoại hình nhếch nhác (phát hiện)	46017004	Unkempt appearance (finding)	finding
2034757	Không xác định tay thuận (phát hiện)	709880000	Unknown handedness (finding)	finding
2034758	Thủ thuật không xác định (phát hiện)	69466000	Unknown procedure (finding)	finding
2034759	Nguy cơ không xác định về hành vi tự gây hại có chủ đích (phát hiện)	401232002	Unknown risk of deliberate self harm (finding)	finding
2034760	Khó có khả năng tìm được người hiến phù hợp không cùng huyết thống (phát hiện)	870439000	Unlikely to find match with unrelated donor (finding)	finding
2034761	Phát hiện nhu cầu dùng thuốc chưa được đáp ứng (phát hiện)	408345009	Unmet drug need identified (finding)	finding
2034762	Lựa chọn đối tượng tình dục không bình thường (phát hiện)	248088009	Unorthodox sexual object choice (finding)	finding
2034763	Công việc không lương (phát hiện)	276061003	Unpaid work (finding)	finding
2034764	Khối u không có sắc tố (phát hiện)	396555001	Unpigmented tumor (finding)	finding
2034765	Sinh tại nhà không theo kế hoạch (phát hiện)	408838003	Unplanned home birth (finding)	finding
2034766	Mang thai ngoài ý muốn (phát hiện)	83074005	Unplanned pregnancy (finding)	finding
2034767	Mang thai ngoài ý muốn, không rõ có muốn con hay không (phát hiện)	169568001	Unplanned pregnancy unknown if child is wanted (finding)	finding
2034768	Giấc mơ khó chịu (phát hiện)	419748005	Unpleasant dream (finding)	finding
2034769	Ký ức khó chịu (phát hiện)	225034008	Unpleasant memories (finding)	finding
2034770	Mùi khó chịu của vùng nách (phát hiện)	102595002	Unpleasant odor of axilla (finding)	finding
2034771	Bàn chân có mùi khó chịu (phát hiện)	394643003	Unpleasant odor of feet (finding)	finding
2034772	Mùi khó chịu của vùng sinh dục (phát hiện)	102596001	Unpleasant odor of genitalia (finding)	finding
2034773	Vị giác khó chịu trong miệng (phát hiện)	349084003	Unpleasant taste in mouth (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034774	Hành vi không thể đoán trước (phát hiện)	284509004	Unpredictable behavior (finding)	finding
2034775	Tâm trạng khó dự đoán (phát hiện)	225656007	Unpredictable in mood (finding)	finding
2034776	Phân rã chưa được làm sạch, niêm mạc đại tràng không quan sát được (phát hiện)	10281000132103	Unprepared colon segment with mucosa not seen due to solid stool that cannot be cleared (finding)	finding
2034777	Quan hệ tình dục không bảo vệ (phát hiện)	2314005	Unprotected sexual intercourse (finding)	finding
2034778	Chứng sợ nha khoa không thực tế (phát hiện)	110357006	Unrealistic dental phobia (finding)	finding
2034779	Kỳ vọng không thực tế về điều trị (phát hiện)	110477003	Unrealistic expectation from treatment (finding)	finding
2034780	Kỳ vọng không thực tế về sự phát triển và trưởng thành (phát hiện)	424826008	Unrealistic expectations regarding growth and development (finding)	finding
2034781	Lập kế hoạch không thực tế (phát hiện)	247785002	Unrealistic planning (finding)	finding
2034782	Không liên quan (phát hiện)	262241003	Unrelated (finding)	finding
2034783	Nhân chứng không đáng tin cậy (phát hiện)	272056003	Unreliable witness (finding)	finding
2034784	Căng thẳng không được giải tỏa (phát hiện)	423157004	Unrelieved tension (finding)	finding
2034785	Xung đột độc lập - phụ thuộc chưa giải quyết (phát hiện)	88451002	Unresolved independence-dependence conflict (finding)	finding
2034786	Không phản ứng (phát hiện)	422768004	Unresponsive (finding)	finding
2034787	Không phản ứng khi giao tiếp lúc mộng du (phát hiện)	247959008	Unresponsive to communication while sleep walking (finding)	finding
2034788	Khu vực tập thể dục không an toàn (phát hiện)	422941005	Unsafe exercise area (finding)	finding
2034789	Sàn nhà không an toàn (phát hiện)	423527000	Unsafe floor covering (finding)	finding
2034790	Khu vực vui chơi không an toàn (phát hiện)	422766000	Unsafe play area (finding)	finding
2034791	Cầu thang trong nhà không an toàn (phát hiện)	425205008	Unsafe stairs in house (finding)	finding
2034792	Bảo quản không an toàn các vật dụng nguy hiểm (phát hiện)	423961006	Unsafe storage of dangerous objects (finding)	finding
2034793	Bảo quản không an toàn các chất nguy hiểm (phát hiện)	424160003	Unsafe storage of dangerous substances (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034794	Không an toàn khi để một mình (phát hiện)	225861007	Unsafe to be left alone (finding)	finding
2034795	Biểu đồ tim thai không đạt yêu cầu (phát hiện)	278073009	Unsatisfactory cardiotochogram tracing (finding)	finding
2034796	Vết sẹo phẫu thuật có hình thức thẩm mỹ không đạt yêu cầu (phát hiện)	442712004	Unsatisfactory cosmetic appearance of surgical scar (finding)	finding
2034797	Không thể đánh giá do mẫu bị khô (phát hiện)	125162004	Unsatisfactory for evaluation due to air drying artifact (finding)	finding
2034798	Không thể đánh giá do kính lam bị vỡ (phát hiện)	125160007	Unsatisfactory for evaluation due to broken slide (finding)	finding
2034799	Không đủ điều kiện đánh giá do thiếu thông tin nhận dạng bệnh nhân trên mẫu hoặc phiếu yêu cầu (phát hiện)	373881006	Unsatisfactory for evaluation due to lack of patient identification on specimen and/or requisition form (finding)	finding
2034800	Không đạt yêu cầu đánh giá do có máu che phủ (phát hiện)	123836007	Unsatisfactory for evaluation due to obscuring blood (finding)	finding
2034801	Không đạt yêu cầu đánh giá do viêm che phủ (phát hiện)	123837003	Unsatisfactory for evaluation due to obscuring inflammation (finding)	finding
2034802	Không đạt yêu cầu đánh giá do cố định kém (phát hiện)	123839000	Unsatisfactory for evaluation due to poor fixation (finding)	finding
2034803	Không thể đánh giá do mẫu có ít tế bào biểu mô vảy (phát hiện)	125161006	Unsatisfactory for evaluation due to scant squamous epithelial component (finding)	finding
2034804	Không đạt yêu cầu đánh giá do vùng dày đặc (phát hiện)	123838008	Unsatisfactory for evaluation due to thick areas (finding)	finding
2034805	Điều kiện sống không đạt tiêu chuẩn (phát hiện)	308899009	Unsatisfactory living conditions (finding)	finding
2034806	Trám răng không đạt yêu cầu (phát hiện)	112481000119103	Unsatisfactory tooth restoration (finding)	finding
2034807	Trẻ sơ sinh không yên (phát hiện)	444951002	Unsettled infant (finding)	finding
2034808	Phản ứng hung hăng không xã hội ở trẻ em (phát hiện)	57933001	Unsocialized aggressive reaction of childhood (finding)	finding
2034809	Mắt giả không ổn định (phát hiện)	315286006	Unstable artificial eye (finding)	finding
2034810	Việc làm không ổn định (phát hiện)	1472931000168102	Unstable employment (finding)	finding
2034811	Khớp gối mất vững (phát hiện)	250102002	Unstable knee (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034812	Đơn vị vận động không ổn định (phát hiện)	251544007	Unstable motor units (finding)	finding
2034813	Hình ảnh bản thân không ổn định (phát hiện)	286646006	Unstable self-image (finding)	finding
2034814	Cố định thị giác không ổn định (phát hiện)	1119530009	Unstable visual fixation (finding)	finding
2034815	Mất thăng bằng (phát hiện)	267084003	Unsteadiness present (finding)	finding
2034816	Không vững khi đứng (phát hiện)	249990003	Unsteady when standing (finding)	finding
2034817	Mất thăng bằng khi xoay người (phát hiện)	249992006	Unsteady when turning (finding)	finding
2034818	Dáng đi không vững (phát hiện)	22631008	Unsteady when walking (finding)	finding
2034819	Không phù hợp với lập kế hoạch chăm sóc nâng cao (phát hiện)	714975004	Unsuitable for advance care planning (finding)	finding
2034820	Ngồi không có điểm tựa (phát hiện)	404926001	Unsupported sitting position (finding)	finding
2034821	Đứng không có điểm tựa (phát hiện)	404927005	Unsupported standing position (finding)	finding
2034822	Phản ứng không mong muốn với thử nghiệm da (phát hiện)	51183001	Untoward skin test reaction (finding)	finding
2034823	Thay đổi hành vi bất thường (phát hiện)	427797008	Unusual change in behavior (finding)	finding
2034824	Ngửi thấy mùi bất thường trong mũi (phát hiện)	247321007	Unusual smell in nose (finding)	finding
2034825	Hành vi tình dục cá nhân không bình thường (phát hiện)	248105008	Unusual solitary sexual activity (finding)	finding
2034826	Tư duy sáng tạo bất thường (phát hiện)	247624005	Unusually creative thinking (finding)	finding
2034827	Không mong muốn có thai (phát hiện)	281305005	Unwanted fertility (finding)	finding
2034828	Mang thai ngoài ý muốn (phát hiện)	58532003	Unwanted pregnancy (finding)	finding
2034829	Không sẵn sàng (phát hiện)	225465005	Unwilling (finding)	finding
2034830	Không sẵn lòng hoàn thành chăm sóc cá nhân (phát hiện)	424980001	Unwilling to complete personal care (finding)	finding
2034831	Đã cập nhật đầy đủ tiêm chủng (phát hiện)	171258008	Up-to-date with immunizations (finding)	finding
2034832	Nuôi dưỡng trong nhóm sống chung (phát hiện)	224109001	Upbringing in communal living group (finding)	finding
2034833	Mắt trôi lên (phát hiện)	246701004	Updrift of eyes (finding)	finding
2034834	Đau bụng trên (phát hiện)	83132003	Upper abdominal pain (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034835	Rìa phẫu thuật đường hô hấp trên bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369657005	Upper aerodigestive tract surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2034836	Môi khép hoàn toàn (phát hiện)	1336029003	Upper and lower lips in closed position (finding)	finding
2034837	Môi ở trạng thái thư giãn (phát hiện)	1336028006	Upper and lower lips in relaxed position (finding)	finding
2034838	Đau ngực trên (phát hiện)	285389008	Upper chest pain (finding)	finding
2034839	Yếu cơ mặt trên (phát hiện)	298281008	Upper facial weakness (finding)	finding
2034840	Phát hiện điểm lệ trên (phát hiện)	246860005	Upper lacrimal punctum finding (finding)	finding
2034841	Chụp động mạch chi trên bất thường (phát hiện)	168961007	Upper limb arteriogram abnormal (finding)	finding
2034842	Chụp động mạch chi trên bình thường (phát hiện)	168960008	Upper limb arteriogram normal (finding)	finding
2034843	Tăng trương lực chi trên (phát hiện)	394680009	Upper limb spasticity (finding)	finding
2034844	Căng chi trên (phát hiện)	250077005	Upper limb tension (finding)	finding
2034845	Tổn thương neuron vận động trên (phát hiện)	299738004	Upper motor neurone lesion (finding)	finding
2034846	Dị ứng đường hô hấp trên (phát hiện)	6071000119100	Upper respiratory tract allergy (finding)	finding
2034847	Phát hiện đường hô hấp trên (phát hiện)	301186004	Upper respiratory tract finding (finding)	finding
2034848	Rung vùng trên xương ức (phát hiện)	248663000	Upper sternal shock (finding)	finding
2034849	Đau bụng (phát hiện)	162059005	Upset stomach (finding)	finding
2034850	Nhìn hội tụ lên trên (phát hiện)	103261009	Upward conjugate gaze (finding)	finding
2034851	Dịch chuyển nhãn cầu lên trên (phát hiện)	1231694000	Upward displacement of eyeball (finding)	finding
2034852	Đầu ngoài xương đòn di lệch lên trên (phát hiện)	249689005	Upward displacement of lateral end of clavicle (finding)	finding
2034853	Khe mi nghiêng lên (phát hiện)	246799009	Upward slant of palpebral fissure (finding)	finding
2034854	Phát hiện tinh thể urat dưới kính hiển vi (phát hiện)	719914008	Urate crystal present by microscopy (finding)	finding
2034855	Ure và điện giải bất thường (phát hiện)	166317001	Urea and electrolytes abnormal (finding)	finding
2034856	Ure và điện giải trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	166316005	Urea and electrolytes within reference range (finding)	finding
2034857	Hơi thở có mùi urê (phát hiện)	66848000	Uremic breath (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034858	Co giật do suy thận (phát hiện)	49255002	Uremic convulsion (finding)	finding
2034859	Hơi thở có mùi urê (phát hiện)	248476003	Uremic fetor (finding)	finding
2034860	Tinh thể urê trên da (phát hiện)	278016005	Uremic frost (finding)	finding
2034861	Không có niệu quản (phát hiện)	300451002	Ureter absent (finding)	finding
2034862	Khiếm khuyết lấp đầy niệu quản (phát hiện)	274736005	Ureter filling defect (finding)	finding
2034863	Phát hiện niệu quản (phát hiện)	300449001	Ureter finding (finding)	finding
2034864	Niệu quản bị xâm lấn do khối U ác lan trực tiếp (phát hiện)	399726007	Ureter involved by direct extension of malignant neoplasm (finding)	finding
2034865	Có niệu quản (phát hiện)	300450001	Ureter present (finding)	finding
2034866	Rìa phẫu thuật niệu quản, bể thận bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369639009	Ureter, renal pelvis surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2034867	Rìa phẫu thuật niệu quản bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369635003	Ureteral surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2034868	Cơn đau quặn thận (phát hiện)	17329003	Ureteric colic (finding)	finding
2034869	Đau niệu quản (phát hiện)	274280006	Ureteric pain (finding)	finding
2034870	Stent niệu quản có mặt (phát hiện)	1162764009	Ureteric stent present (finding)	finding
2034871	Dịch tiết niệu đạo (phát hiện)	9957009	Urethral discharge (finding)	finding
2034872	Phát hiện về niệu đạo (phát hiện)	249300001	Urethral finding (finding)	finding
2034873	Bất ổn định niệu đạo (phát hiện)	252026008	Urethral instability (finding)	finding
2034874	Suy cơ thắt trong niệu đạo (phát hiện)	16031000119101	Urethral intrinsic sphincter deficiency (finding)	finding
2034875	Đau lỗ niệu đạo (phát hiện)	279071000	Urethral meatal pain (finding)	finding
2034876	Phát hiện về lỗ niệu đạo (phát hiện)	249302009	Urethral meatus finding (finding)	finding
2034877	Tăng hoạt động niệu đạo (phát hiện)	252020002	Urethral overactivity (finding)	finding
2034878	Co thắt niệu đạo (phát hiện)	102836007	Urethral spasm (finding)	finding
2034879	Phát hiện về kiểm tra niệu đạo (phát hiện)	252014003	Urethral test finding (finding)	finding
2034880	Giảm hoạt động niệu đạo (phát hiện)	252021003	Urethral underactivity (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034881	Tiểu không tự chủ do thôi thúc (phát hiện)	87557004	Urge incontinence of urine (finding)	finding
2034882	Cảm giác muốn đi tiểu ngay sau khi vừa đi xong (phát hiện)	299271000000100	Urge to pass urine again shortly after finishing voiding (finding)	finding
2034883	Có cảm giác muốn rặn trong chuyển dạ (phát hiện)	289228005	Urge to push in labor (finding)	finding
2034884	Cảm giác muốn đi ngoài cấp bách (phát hiện)	71820002	Urgent desire for stool (finding)	finding
2034885	Cảm giác muốn thở sâu khẩn cấp (phát hiện)	1144505000	Urgent desire to deep breathe (finding)	finding
2034886	Thôi thúc tiểu tiện (phát hiện)	75088002	Urgent desire to urinate (finding)	finding
2034887	Kết tinh acid uric trong nước tiểu (phát hiện)	102865001	Uric acid crystalluria (finding)	finding
2034888	Nồng độ acid uric cao hơn ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	49099001	Uric acid level above reference range (finding)	finding
2034889	Mức axit uric thấp hơn ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	63192007	Uric acid level below reference range (finding)	finding
2034890	Nồng độ acid uric trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1186906007	Uric acid within reference range (finding)	finding
2034891	UGT1A1 chuyển hóa trung gian (phát hiện)	738537006	Uridine diphosphate glucuronosyltransferase family 1 member A1 intermediate metabolizer (finding)	finding
2034892	UGT1A1 chuyển hóa bình thường (phát hiện)	738538001	Uridine diphosphate glucuronosyltransferase family 1 member A1 normal metabolizer (finding)	finding
2034893	UGT1A1 chuyển hóa kém (phát hiện)	738536002	Uridine diphosphate glucuronosyltransferase family 1 member A1 poor metabolizer (finding)	finding
2034894	Phân tích nước tiểu không phát hiện bất thường (phát hiện)	167221003	Urinalysis = no abnormality (finding)	finding
2034895	Không có bàng quang (phát hiện)	300453004	Urinary bladder absent (finding)	finding
2034896	Phát hiện bàng quang (phát hiện)	249585009	Urinary bladder finding (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034897	Bàng quang không sờ thấy (phát hiện)	271686007	Urinary bladder not palpable (finding)	finding
2034898	Bàng quang sờ thấy (phát hiện)	249586005	Urinary bladder palpable (finding)	finding
2034899	Bàng quang có mặt (phát hiện)	1157173000	Urinary bladder present (finding)	finding
2034900	Vấn đề bàng quang (phát hiện)	302301000	Urinary bladder problem (finding)	finding
2034901	Có lỗ mở bàng quang (phát hiện)	737293005	Urinary bladder stoma present (finding)	finding
2034902	Rìa phẫu thuật bàng quang bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369628006	Urinary bladder surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2034903	Phát hiện về kiểm tra bàng quang (phát hiện)	251995003	Urinary bladder test finding (finding)	finding
2034904	Rìa phẫu thuật sâu bàng quang bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369634004	Urinary bladder, deep radial surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2034905	Rìa phẫu thuật dây chằng rốn bàng quang bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369631007	Urinary bladder, urachal surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2034906	Rìa phẫu thuật niệu quản bàng quang bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369629003	Urinary bladder, ureteral surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2034907	Rìa phẫu thuật niệu đạo bàng quang bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369630008	Urinary bladder, urethral surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2034908	Rìa phẫu thuật tử cung bàng quang bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369632000	Urinary bladder, uterine surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2034909	Rìa phẫu thuật âm đạo bàng quang bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369633005	Urinary bladder, vaginal surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2034910	Trụ nước tiểu, rộng (phát hiện)	102844007	Urinary cast, broad (finding)	finding
2034911	Trụ nước tiểu, sáp rộng (phát hiện)	102845008	Urinary cast, broad waxy (finding)	finding
2034912	Trụ nước tiểu, hồng cầu (phát hiện)	102840003	Urinary cast, erythrocyte (finding)	finding
2034913	Trụ nước tiểu, mỡ (phát hiện)	102841004	Urinary cast, fatty (finding)	finding
2034914	Trụ nước tiểu, hạt (phát hiện)	102843001	Urinary cast, granular (finding)	finding
2034915	Trụ nước tiểu, bạch cầu (phát hiện)	102838008	Urinary cast, leukocyte (finding)	finding
2034916	Trụ nước tiểu, sáp (phát hiện)	102837003	Urinary cast, waxy (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034917	Trụ niệu (phát hiện)	5277004	Urinary casts (finding)	finding
2034918	Ống thông tiểu trong cơ thể (phát hiện)	439053001	Urinary catheter in situ (finding)	finding
2034919	Kết tinh ammonium urate trong nước tiểu (phát hiện)	102851003	Urinary crystal, ammonium urate (finding)	finding
2034920	Tinh thể niệu, phosphate vô định hình (phát hiện)	115595004	Urinary crystal, amorphous phosphate (finding)	finding
2034921	Tinh thể niệu, urate vô định hình (phát hiện)	115594000	Urinary crystal, amorphous urate (finding)	finding
2034922	Kết tinh bilirubin trong nước tiểu (phát hiện)	102852005	Urinary crystal, bilirubin (finding)	finding
2034923	Tinh thể nước tiểu, calcium bilirubinate (phát hiện)	117479003	Urinary crystal, calcium bilirubinate (finding)	finding
2034924	Kết tinh calcium carbonate trong nước tiểu (phát hiện)	102853000	Urinary crystal, calcium carbonate (finding)	finding
2034925	Tinh thể nước tiểu, calcium hydrogen phosphate (phát hiện)	117480000	Urinary crystal, calcium hydrogen phosphate (finding)	finding
2034926	Tinh thể nước tiểu, calcium hydrogen phosphate dihydrate (phát hiện)	117486006	Urinary crystal, calcium hydrogen phosphate dihydrate (finding)	finding
2034927	Kết tinh calcium oxalate trong nước tiểu (phát hiện)	102854006	Urinary crystal, calcium oxalate (finding)	finding
2034928	Tinh thể nước tiểu, calcium oxalate dihydrate (phát hiện)	117481001	Urinary crystal, calcium oxalate dihydrate (finding)	finding
2034929	Tinh thể nước tiểu, calcium oxalate monohydrate (phát hiện)	117482008	Urinary crystal, calcium oxalate monohydrate (finding)	finding
2034930	Kết tinh calcium phosphate trong nước tiểu (phát hiện)	102855007	Urinary crystal, calcium phosphate (finding)	finding
2034931	Tinh thể nước tiểu, calcium phosphate, carbonate form (phát hiện)	117484009	Urinary crystal, calcium phosphate, carbonate form (finding)	finding
2034932	Tinh thể nước tiểu, calcium phosphate, hydroxyl form (phát hiện)	117485005	Urinary crystal, calcium phosphate, hydroxyl form (finding)	finding
2034933	Kết tinh calcium sulfate trong nước tiểu (phát hiện)	102856008	Urinary crystal, calcium sulfate (finding)	finding
2034934	Kết tinh cholesterol trong nước tiểu (phát hiện)	102857004	Urinary crystal, cholesterol (finding)	finding
2034935	Kết tinh cystine trong nước tiểu (phát hiện)	102858009	Urinary crystal, cystine (finding)	finding
2034936	Kết tinh hippurate trong nước tiểu (phát hiện)	102859001	Urinary crystal, hippurate (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034937	Kết tinh leucine trong nước tiểu (phát hiện)	102860006	Urinary crystal, leucine (finding)	finding
2034938	Kết tinh magnesium ammonium phosphate trong nước tiểu (phát hiện)	102863008	Urinary crystal, magnesium ammonium phosphate (finding)	finding
2034939	Tinh thể nước tiểu, magnesium ammonium phosphate hexahydrate (phát hiện)	117483003	Urinary crystal, magnesium ammonium phosphate hexahydrate (finding)	finding
2034940	Tinh thể nước tiểu, magnesium hydrogen phosphate trihydrate (phát hiện)	117490008	Urinary crystal, magnesium hydrogen phosphate trihydrate (finding)	finding
2034941	Tinh thể niệu, phosphate (phát hiện)	115265008	Urinary crystal, phosphate (finding)	finding
2034942	Kết tinh pyrophosphate trong nước tiểu (phát hiện)	102861005	Urinary crystal, pyrophosphate (finding)	finding
2034943	Tinh thể nước tiểu, sodium acid urate (phát hiện)	117487002	Urinary crystal, sodium acid urate (finding)	finding
2034944	Kết tinh sulfonamide trong nước tiểu (phát hiện)	102862003	Urinary crystal, sulfonamide (finding)	finding
2034945	Tinh thể nước tiểu, tricalcium phosphate (phát hiện)	117488007	Urinary crystal, tricalcium phosphate (finding)	finding
2034946	Kết tinh tyrosine trong nước tiểu (phát hiện)	102864002	Urinary crystal, tyrosine (finding)	finding
2034947	Tình trạng theo dõi bất thường tiết niệu (phát hiện)	243869000	Urinary disorder monitoring status (finding)	finding
2034948	Tác dụng phụ của thuốc đường tiết niệu (phát hiện)	170878004	Urinary drug side effect (finding)	finding
2034949	Eosinophil trong nước tiểu (phát hiện)	264832001	Urinary eosinophils (finding)	finding
2034950	Phát hiện về rò nước tiểu (phát hiện)	252039007	Urinary fistula type (finding)	finding
2034951	Tiểu nhiều lần do phì đại lành tính tuyến tiền liệt (phát hiện)	117531000119102	Urinary frequency due to benign prostatic hypertrophy (finding)	finding
2034952	Tiểu nhiều lần trong thai kỳ (phát hiện)	117591000119103	Urinary frequency during pregnancy (finding)	finding
2034953	Tiểu ngập ngừng do tăng sinh lành tính tuyến tiền liệt (phát hiện)	117501000119109	Urinary hesitancy due to benign prostatic hypertrophy (finding)	finding
2034954	Tiểu không tự chủ (phát hiện)	165232002	Urinary incontinence (finding)	finding
2034955	Tiểu không tự chủ do phì đại lành tính tuyến tiền liệt (phát hiện)	117541000119106	Urinary incontinence due to benign prostatic hypertrophy (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034956	Tiểu không tự chủ do cơ thắt niệu đạo bất toàn (phát hiện)	370555000	Urinary incontinence due to urethral sphincter incompetence (finding)	finding
2034957	Tiểu không kiểm soát không do nguyên nhân thực thể (phát hiện)	42112009	Urinary incontinence of non-organic origin (finding)	finding
2034958	Mất nước tiểu (phát hiện)	251979003	Urinary loss (finding)	finding
2034959	Cặn nước tiểu (phát hiện)	102846009	Urinary sediment (finding)	finding
2034960	Đã điều chỉnh túi dẫn lưu nước tiểu (phát hiện)	309843003	Urinary stoma bag adjusted (finding)	finding
2034961	Đã thay túi dẫn lưu nước tiểu (phát hiện)	309844009	Urinary stoma bag changed (finding)	finding
2034962	Thay đổi triệu chứng đường tiết niệu (phát hiện)	170877009	Urinary symptom change (finding)	finding
2034963	Triệu chứng tiết niệu (phát hiện)	249274008	Urinary symptoms (finding)	finding
2034964	Phát hiện liên quan đến hệ tiết niệu (phát hiện)	106098005	Urinary system finding (finding)	finding
2034965	Đau đường tiết niệu (phát hiện)	247382002	Urinary tract pain (finding)	finding
2034966	Đau đường tiết niệu (phát hiện)	301395001	Urinary tract tenderness (finding)	finding
2034967	Tiểu gấp do phì đại tuyến tiền liệt lành tính (phát hiện)	117511000119107	Urinary urgency due to benign prostatic hypertrophy (finding)	finding
2034968	Tiểu gấp trong thai kỳ (phát hiện)	117611000119108	Urinary urgency during pregnancy (finding)	finding
2034969	Phát hiện về thể tích nước tiểu (phát hiện)	366282004	Urinary volume finding (finding)	finding
2034970	Đi tiểu sau quan hệ tình dục (phát hiện)	1255880003	Urinate after sexual intercourse (finding)	finding
2034971	Đi tiểu nơi công cộng (phát hiện)	284600009	Urinating in public (finding)	finding
2034972	Phát hiện về hóa sinh mật trong nước tiểu (phát hiện)	365790006	Urine - bile chemistry finding (finding)	finding
2034973	Nước tiểu bình thường khi quan sát (phát hiện)	167231005	Urine = normal on inspection (finding)	finding
2034974	Nồng độ 17 - ketogenic steroid nước tiểu trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172648009	Urine 17 ketogenic steroid above reference range (finding)	finding
2034975	Nồng độ 17 - ketogenic steroid nước tiểu dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172649001	Urine 17 ketogenic steroid below reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034976	Steroid 17 ketogen trong nước tiểu ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	167388005	Urine 17 ketogenic steroid level outside reference range (finding)	finding
2034977	Steroid 17 ketogen trong nước tiểu trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	167387000	Urine 17 ketogenic steroid level within reference range (finding)	finding
2034978	Nồng độ adrenalin nước tiểu trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172647004	Urine adrenalin above reference range (finding)	finding
2034979	Adrenalin trong nước tiểu ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	167404009	Urine adrenalin level outside reference range (finding)	finding
2034980	Adrenalin trong nước tiểu trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	167403003	Urine adrenalin level within reference range (finding)	finding
2034981	Xét nghiệm máu trong nước tiểu = + (phát hiện)	167300001	Urine blood test = + (finding)	finding
2034982	Xét nghiệm máu trong nước tiểu = ++ (phát hiện)	167301002	Urine blood test = ++ (finding)	finding
2034983	Xét nghiệm máu trong nước tiểu = +++ (phát hiện)	167302009	Urine blood test = +++ (finding)	finding
2034984	Nồng độ canxi nước tiểu trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1187063009	Urine calcium above reference range (finding)	finding
2034985	Nồng độ canxi nước tiểu dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1187064003	Urine calcium below reference level (finding)	finding
2034986	Canxi trong nước tiểu ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	167471002	Urine calcium outside reference range (finding)	finding
2034987	Canxi trong nước tiểu trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	167470001	Urine calcium within reference range (finding)	finding
2034988	Màu nước tiểu bất thường (phát hiện)	167239007	Urine color abnormal (finding)	finding
2034989	Nuôi cấy nước tiểu - trực khuẩn kháng acid (phát hiện)	167576009	Urine culture - acid-fast bacilli (finding)	finding
2034990	Nuôi cấy nước tiểu - E. coli (phát hiện)	167570003	Urine culture - E. coli (finding)	finding
2034991	Nuôi cấy nước tiểu - phát triển hỗn hợp (phát hiện)	167569004	Urine culture - mixed growth (finding)	finding
2034992	Nuôi cấy nước tiểu - không phát triển vi sinh vật (phát hiện)	167568007	Urine culture - no growth (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2034993	Nuôi cấy nước tiểu - Proteus (phát hiện)	167571004	Urine culture - Proteus (finding)	finding
2034994	Nuôi cấy nước tiểu - Pseudomonas (phát hiện)	167574007	Urine culture - Pseudomonas (finding)	finding
2034995	Nuôi cấy nước tiểu - tụ cầu trắng (Staph. albus) (phát hiện)	167573001	Urine culture - Staph. albus (finding)	finding
2034996	Nuôi cấy nước tiểu - liên cầu phân (Strep. faecalis) (phát hiện)	167572006	Urine culture - Streptococcus faecalis (finding)	finding
2034997	Xét nghiệm tế bào học nước tiểu (phát hiện)	310437009	Urine cytology (finding)	finding
2034998	Xét nghiệm tế bào học nước tiểu bất thường (phát hiện)	310439007	Urine cytology abnormal (finding)	finding
2034999	Xét nghiệm tế bào học nước tiểu ranh giới (phát hiện)	310440009	Urine cytology borderline (finding)	finding
2035000	Xét nghiệm tế bào học nước tiểu bình thường (phát hiện)	310438004	Urine cytology normal (finding)	finding
2035001	Phát hiện que thử nước tiểu (phát hiện)	417597005	Urine dipstick test finding (finding)	finding
2035002	Điện giải trong nước tiểu ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	167426005	Urine electrolytes outside reference range (finding)	finding
2035003	Điện giải trong nước tiểu trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	167425009	Urine electrolytes within reference range (finding)	finding
2035004	Xét nghiệm hồng cầu nước tiểu = + (phát hiện)	668001000005101	Urine erythrocyte test one plus (finding)	finding
2035005	Xét nghiệm hồng cầu nước tiểu = +++ (phát hiện)	668021000005109	Urine erythrocyte test three plus (finding)	finding
2035006	Xét nghiệm hồng cầu nước tiểu = ++ (phát hiện)	668011000005103	Urine erythrocyte test two plus (finding)	finding
2035007	Không phát hiện hồng cầu trong nước tiểu (phát hiện)	668031000005107	Urine erythrocytes not detected (finding)	finding
2035008	Phát hiện trong nước tiểu (phát hiện)	301830001	Urine finding (finding)	finding
2035009	Nước tiểu chảy thành từng đợt (phát hiện)	249295003	Urine flows in spurts (finding)	finding
2035010	Không phát hiện glucose trong nước tiểu (phát hiện)	167261002	Urine glucose not detected (finding)	finding
2035011	Xét nghiệm glucose nước tiểu = + (phát hiện)	167264005	Urine glucose test = + (finding)	finding
2035012	Xét nghiệm glucose nước tiểu = ++ (phát hiện)	167265006	Urine glucose test = ++ (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035013	Xét nghiệm glucose nước tiểu = +++ (phát hiện)	167266007	Urine glucose test = +++ (finding)	finding
2035014	Xét nghiệm glucose nước tiểu = ++++ (phát hiện)	167267003	Urine glucose test = ++++ (finding)	finding
2035015	Xét nghiệm glucose nước tiểu = vết (phát hiện)	167262009	Urine glucose test = trace (finding)	finding
2035016	Xét nghiệm ceton nước tiểu = + (phát hiện)	167289004	Urine ketone test = + (finding)	finding
2035017	Xét nghiệm ceton nước tiểu = ++ (phát hiện)	167290008	Urine ketone test = ++ (finding)	finding
2035018	Xét nghiệm ceton nước tiểu = +++ (phát hiện)	167291007	Urine ketone test = +++ (finding)	finding
2035019	Xét nghiệm ceton nước tiểu = ++++ (phát hiện)	167292000	Urine ketone test = ++++ (finding)	finding
2035020	Xét nghiệm ceton nước tiểu = vết (phát hiện)	167288007	Urine ketone test = trace (finding)	finding
2035021	Không phát hiện ceton trong nước tiểu (phát hiện)	167287002	Urine ketones not detected (finding)	finding
2035022	Xét nghiệm bạch cầu nước tiểu = + (phát hiện)	394712000	Urine leukocyte test one plus (finding)	finding
2035023	Xét nghiệm bạch cầu nước tiểu = +++ (phát hiện)	394714004	Urine leukocyte test three plus (finding)	finding
2035024	Xét nghiệm bạch cầu nước tiểu = ++ (phát hiện)	394713005	Urine leukocyte test two plus (finding)	finding
2035025	Không phát hiện bạch cầu trong nước tiểu (phát hiện)	394717006	Urine leukocytes not detected (finding)	finding
2035026	Nước tiểu trong (phát hiện)	167236000	Urine looks clear (finding)	finding
2035027	Nước tiểu sẫm màu (phát hiện)	39575007	Urine looks dark (finding)	finding
2035028	Nước tiểu có màu bình thường (phát hiện)	162134004	Urine looks normal (finding)	finding
2035029	Nước tiểu có màu nhạt (phát hiện)	162135003	Urine looks pale (finding)	finding
2035030	Phát hiện microalbumin trong nước tiểu (phát hiện)	167582007	Urine microalbumin detected (finding)	finding
2035031	Không phát hiện microalbumin trong nước tiểu (phát hiện)	167583002	Urine microalbumin not detected (finding)	finding
2035032	Xét nghiệm kính hiển vi nước tiểu = bất thường (phát hiện)	167333006	Urine microscopy = abnormality (finding)	finding
2035033	Kết quả kính hiển vi nước tiểu: có tế bào biểu mô (phát hiện)	365876004	Urine microscopy epithelial cells present (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035034	Xét nghiệm kính hiển vi nước tiểu = không phát hiện bất thường (phát hiện)	167332001	Urine microscopy no abnormality detected (finding)	finding
2035035	Tinh thể canxi oxalat trong nước tiểu dưới kính hiển vi (phát hiện)	167342004	Urine microscopy: Ca oxalate crystal (finding)	finding
2035036	Tinh thể cystine trong nước tiểu dưới kính hiển vi (phát hiện)	167345002	Urine microscopy: cysteine crystals (finding)	finding
2035037	Trụ biểu mô trong nước tiểu dưới kính hiển vi (phát hiện)	167337007	Urine microscopy: epithelial casts (finding)	finding
2035038	Trụ hyaline trong nước tiểu dưới kính hiển vi (phát hiện)	167338002	Urine microscopy: hyaline casts (finding)	finding
2035039	Tinh thể leucine trong nước tiểu dưới kính hiển vi (phát hiện)	167346001	Urine microscopy: leucine crystals (finding)	finding
2035040	Kết quả kính hiển vi nước tiểu: có bạch cầu lympho (phát hiện)	365878003	Urine microscopy: leukocytes - lymphs present (finding)	finding
2035041	Kết quả kính hiển vi nước tiểu: có bạch cầu đa nhân (phát hiện)	365877008	Urine microscopy: leukocytes - polys present (finding)	finding
2035042	Xét nghiệm nước tiểu: có bạch cầu (phát hiện)	271350002	Urine microscopy: leukocytes present (finding)	finding
2035043	Không có trụ trong nước tiểu dưới kính hiển vi (phát hiện)	167336003	Urine microscopy: no casts (finding)	finding
2035044	Không có tinh thể trong nước tiểu dưới kính hiển vi (phát hiện)	167341006	Urine microscopy: no crystals (finding)	finding
2035045	Nước tiểu không có vi sinh vật hoặc vật thể lạ dưới kính hiển vi (phát hiện)	167363002	Urine microscopy: no organisms or foreign bodies (finding)	finding
2035046	Ký sinh trùng hiện diện trong nước tiểu dưới kính hiển vi (phát hiện)	167366005	Urine microscopy: parasites present (finding)	finding
2035047	Tinh thể phosphate trong nước tiểu dưới kính hiển vi (phát hiện)	167344003	Urine microscopy: phosphate crystals (finding)	finding
2035048	Kết quả kính hiển vi nước tiểu: có tế bào mủ (phát hiện)	365879006	Urine microscopy: pus cells present (finding)	finding
2035049	Xét nghiệm nước tiểu: có hồng cầu (phát hiện)	271349002	Urine microscopy: red blood cells present (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035050	Tinh thể tyrosine trong nước tiểu dưới kính hiển vi (phát hiện)	167347005	Urine microscopy: tyrosine crystals (finding)	finding
2035051	Tinh thể acid uric trong nước tiểu dưới kính hiển vi (phát hiện)	167343009	Urine microscopy: uric acid crystals (finding)	finding
2035052	Nồng độ norepinephrine nước tiểu trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1172511007	Urine norepinephrine above reference range (finding)	finding
2035053	Norepinephrine trong nước tiểu ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	167407002	Urine norepinephrine level outside reference range (finding)	finding
2035054	Norepinephrine trong nước tiểu trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	167406006	Urine norepinephrine level within reference range (finding)	finding
2035055	Mùi nước tiểu bình thường (phát hiện)	13103009	Urine normal odor (finding)	finding
2035056	Phát hiện chất hướng thần mới trong nước tiểu (phát hiện)	769205006	Urine novel psychoactive substance detected (finding)	finding
2035057	Không phát hiện chất hướng thần mới trong nước tiểu (phát hiện)	769206007	Urine novel psychoactive substance not detected (finding)	finding
2035058	Độ pH nước tiểu trên khoảng tham chiếu (phát hiện)	1284825007	Urine pH above reference range (finding)	finding
2035059	Độ pH nước tiểu dưới khoảng tham chiếu (phát hiện)	1284823000	Urine pH below reference range (finding)	finding
2035060	Độ pH nước tiểu trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	1284822005	Urine pH within reference range (finding)	finding
2035061	Test thai nước tiểu - kết quả không rõ ràng (phát hiện)	167255000	Urine pregnancy test equivocal (finding)	finding
2035062	Test thai nước tiểu âm tính (phát hiện)	167254001	Urine pregnancy test negative (finding)	finding
2035063	Test thai nước tiểu dương tính (phát hiện)	167256004	Urine pregnancy test positive (finding)	finding
2035064	Điện di protein trong nước tiểu ngoài mức tham chiếu (phát hiện)	167458000	Urine protein electrophoresis outside reference range (finding)	finding
2035065	Điện di protein trong nước tiểu trong mức tham chiếu (phát hiện)	167457005	Urine protein electrophoresis within reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035066	Không phát hiện protein trong nước tiểu (phát hiện)	167273002	Urine protein not detected (finding)	finding
2035067	Protein trong nước tiểu ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	167451006	Urine protein outside reference range (finding)	finding
2035068	Xét nghiệm protein nước tiểu = + (phát hiện)	167275009	Urine protein test = + (finding)	finding
2035069	Xét nghiệm protein nước tiểu = ++ (phát hiện)	167276005	Urine protein test = ++ (finding)	finding
2035070	Xét nghiệm protein nước tiểu = +++ (phát hiện)	167277001	Urine protein test = +++ (finding)	finding
2035071	Xét nghiệm protein nước tiểu = ++++ (phát hiện)	167278006	Urine protein test = ++++ (finding)	finding
2035072	Xét nghiệm protein nước tiểu = vết (phát hiện)	167274008	Urine protein test = trace (finding)	finding
2035073	Protein trong nước tiểu trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	167450007	Urine protein within reference range (finding)	finding
2035074	Kiểm tra sàng lọc nước tiểu bất thường (phát hiện)	171251002	Urine screening abnormal (finding)	finding
2035075	Đến hạn kiểm tra sàng lọc nước tiểu (phát hiện)	171249001	Urine screening due (finding)	finding
2035076	Kiểm tra sàng lọc nước tiểu bình thường (phát hiện)	171250001	Urine screening normal (finding)	finding
2035077	Tình trạng kiểm tra nước tiểu (phát hiện)	243879003	Urine screening status (finding)	finding
2035078	Mùi nước tiểu khai (phát hiện)	167248002	Urine smell ammoniacal (finding)	finding
2035079	Mùi nước tiểu tanh (phát hiện)	167249005	Urine smell fishy (finding)	finding
2035080	Mức natri trong nước tiểu cao hơn ngưỡng tham chiếu (phát hiện)	108301000119103	Urine sodium above reference range (finding)	finding
2035081	Tỷ trọng nước tiểu trên mức tham chiếu (phát hiện)	167244000	Urine specific gravity above reference range (finding)	finding
2035082	Tỷ trọng nước tiểu dưới mức tham chiếu (phát hiện)	167243006	Urine specific gravity below reference range (finding)	finding
2035083	Tỷ trọng nước tiểu trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	167242001	Urine specific gravity within reference range (finding)	finding
2035084	Dòng nước tiểu gián đoạn (phát hiện)	249294004	Urine stream interrupted (finding)	finding
2035085	Mức chất trong nước tiểu trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1217345006	Urine substance level above reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035086	Biểu đồ đường niệu (phát hiện)	170755004	Urine sugar charts (finding)	finding
2035087	Nồng độ urat nước tiểu trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1187065002	Urine urate above reference range (finding)	finding
2035088	Nồng độ urat nước tiểu dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1187066001	Urine urate below reference range (finding)	finding
2035089	Urate trong nước tiểu ngoài khoảng tham chiếu (phát hiện)	167431007	Urine urate outside reference range (finding)	finding
2035090	Urate trong nước tiểu trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	167430008	Urine urate within reference range (finding)	finding
2035091	Urobilinogen trong nước tiểu = + (phát hiện)	167325005	Urine urobilinogen = + (finding)	finding
2035092	Urobilinogen trong nước tiểu = ++ (phát hiện)	167326006	Urine urobilinogen = ++ (finding)	finding
2035093	Urobilinogen trong nước tiểu = +++ (phát hiện)	167327002	Urine urobilinogen = +++ (finding)	finding
2035094	Urobilinogen trong nước tiểu = ++++ (phát hiện)	167328007	Urine urobilinogen = ++++ (finding)	finding
2035095	Urobilinogen trong nước tiểu = vết (phát hiện)	167324009	Urine urobilinogen = trace (finding)	finding
2035096	Không phát hiện urobilinogen trong nước tiểu (phát hiện)	167323003	Urine urobilinogen not detected (finding)	finding
2035097	Acid vanillylmandelic trong nước tiểu cao hơn mức tham chiếu (phát hiện)	274784001	Urine vanillylmandelic acid above reference range (finding)	finding
2035098	Acid vanillylmandelic trong nước tiểu trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	167411008	Urine vanillylmandelic acid within reference range (finding)	finding
2035099	Phát hiện về đo lường thể tích nước tiểu (phát hiện)	365678000	Urine volume measurement finding (finding)	finding
2035100	Nước tiểu: sẫm màu/đậm đặc (phát hiện)	167232003	Urine: dark/concentrated (finding)	finding
2035101	Nước tiểu: màu cam (phát hiện)	167233008	Urine: orange (finding)	finding
2035102	Nước tiểu: nhạt màu (phát hiện)	167234002	Urine: pale (finding)	finding
2035103	Nước tiểu: màu đỏ - có máu (phát hiện)	167235001	Urine: red - blood (finding)	finding
2035104	Khí hư âm đạo có mùi nước tiểu (phát hiện)	289562009	Urinous vaginal discharge (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035105	Mức urobilin trên mức tham chiếu (phát hiện)	124085007	Urobilin above reference range (finding)	finding
2035106	Mức urobilin dưới mức tham chiếu (phát hiện)	124086008	Urobilin below reference range (finding)	finding
2035107	Urobilinogen trên mức tham chiếu (phát hiện)	24390000	Urobilinogen level above reference range (finding)	finding
2035108	Mức urobilinogen dưới mức tham chiếu (phát hiện)	124082005	Urobilinogen level below reference range (finding)	finding
2035109	Urobilinogen niệu (phát hiện)	24942001	Urobilinogenuria (finding)	finding
2035110	Nghiên cứu niệu động học bất thường (phát hiện)	275731005	Urodynamic studies abnormal (finding)	finding
2035111	Nghiên cứu niệu động học bình thường (phát hiện)	275730006	Urodynamic studies normal (finding)	finding
2035112	Phát hiện hệ tiết niệu - sinh dục (phát hiện)	118238000	Urogenital finding (finding)	finding
2035113	Thăm khám tại nhà bởi bác sĩ tiết niệu (phát hiện)	183764003	Urological domiciliary visit done (finding)	finding
2035114	Yêu cầu thăm khám tại nhà bởi bác sĩ tiết niệu (phát hiện)	183734006	Urological domiciliary visit requested (finding)	finding
2035115	Phát hiện xét nghiệm tiết niệu (phát hiện)	251956004	Urological test finding (finding)	finding
2035116	Mức uroporphyrin trên mức tham chiếu (phát hiện)	124070001	Uroporphyrin above reference range (finding)	finding
2035117	Mức uroporphyrin dưới mức tham chiếu (phát hiện)	124071002	Uroporphyrin below reference range (finding)	finding
2035118	Nồng độ uroporphyrin trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1186908008	Uroporphyrin within reference range (finding)	finding
2035119	Có lỗ tiểu nhân tạo (urostomy) (phát hiện)	302113004	Urostomy present (finding)	finding
2035120	Phản ứng da kiểu mề đay khi thử nghiệm (phát hiện)	68128000	Urticarial skin test reaction (finding)	finding
2035121	Sử dụng cây khat (Catha edulis) (phát hiện)	780825003	Use of Catha edulis (finding)	finding
2035122	Phát hiện về việc sử dụng thời gian ban ngày (phát hiện)	225787000	Use of day finding (finding)	finding
2035123	Thời gian sử dụng màn hình quá mức (phát hiện)	1461851000168101	Use of electronic screen exceeding recommended guidelines (finding)	finding
2035124	Sử dụng nhà cung cấp dịch vụ y tế để giao tiếp xã hội (phát hiện)	425266007	Use of health care provider for social contact (finding)	finding
2035125	Sử dụng psilocybin (phát hiện)	357421000202109	Use of psilocybin (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035126	Sử dụng steroid (phát hiện)	71691000146104	Use of steroids (finding)	finding
2035127	Dùng thuốc lá ẩm dạng bột (phát hiện)	228504007	User of moist powdered tobacco (finding)	finding
2035128	Người sử dụng thuốc lá không khói (phát hiện)	713914004	User of smokeless tobacco (finding)	finding
2035129	Sử dụng câu nói “Tôi...” (phát hiện)	225489003	Uses 'I' statements (finding)	finding
2035130	Sử dụng người đại diện công dân (phát hiện)	225834007	Uses a citizen advocate (finding)	finding
2035131	Sử dụng người đại diện pháp lý (phát hiện)	225833001	Uses a legal advocate (finding)	finding
2035132	Sử dụng phương tiện giao tiếp thay thế và bổ sung (phát hiện)	716524009	Uses augmentative and alternative communication (finding)	finding
2035133	Sử dụng biện pháp tránh thai hàng rào (phát hiện)	225370004	Uses barrier method of contraception (finding)	finding
2035134	Sử dụng ngôn ngữ ký hiệu Anh (phát hiện)	415803005	Uses British sign language (finding)	finding
2035135	Sử dụng phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu Anh (phát hiện)	704497002	Uses British sign language interpreter (finding)	finding
2035136	Sử dụng thuốc tránh thai kết hợp đường uống (phát hiện)	268458002	Uses combined oral contraception (finding)	finding
2035137	Sử dụng bao cao su làm biện pháp bảo vệ khi quan hệ tình dục (phát hiện)	1237409004	Uses condom as protection for sex (finding)	finding
2035138	Sử dụng biện pháp tránh thai (phát hiện)	13197004	Uses contraception (finding)	finding
2035139	Sử dụng màng ngăn tránh thai (phát hiện)	450851004	Uses contraceptive diaphragm (finding)	finding
2035140	Đang sử dụng bao cao su (phát hiện)	169505001	Uses contraceptive sheath (finding)	finding
2035141	Dùng bao cao su kèm chất diệt tinh trùng (phát hiện)	169506000	Uses contraceptive sheath with spermicide (finding)	finding
2035142	Đang dùng bột tránh thai (phát hiện)	169530003	Uses contraceptive sponge (finding)	finding
2035143	Dùng bột tránh thai kèm chất diệt tinh trùng (phát hiện)	169531004	Uses contraceptive sponge and spermicide (finding)	finding
2035144	Sử dụng dụng cụ tránh thai bằng đồng đặt trong tử cung (phát hiện)	448962006	Uses copper intrauterine device contraception (finding)	finding
2035145	Sử dụng người phiên dịch ngôn ngữ hỗ trợ bằng tín hiệu (phát hiện)	445129003	Uses cued speech transliterator (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035146	Dùng màng chắn răng để phòng tránh quan hệ tình dục (phát hiện)	228482006	Uses dental dam as protection for sex (finding)	finding
2035147	Sử dụng biện pháp tránh thai tiêm định kỳ (phát hiện)	268464009	Uses depot contraception (finding)	finding
2035148	Sử dụng que cấy tránh thai (phát hiện)	860691008	Uses drug-eluting contraceptive implant (finding)	finding
2035149	Sử dụng thuốc lá điện tử hàng ngày (phát hiện)	35341000087101	Uses electronic cigarette daily (finding)	finding
2035150	Sử dụng thuốc lá điện tử thỉnh thoảng (phát hiện)	35371000087109	Uses electronic cigarette occasionally (finding)	finding
2035151	Sử dụng thiết bị ghi chú điện tử (phát hiện)	445121000	Uses electronic note taker (finding)	finding
2035152	Sử dụng phương pháp tránh thai rào cản nữ (phát hiện)	275832008	Uses female barrier contraception method (finding)	finding
2035153	Sử dụng bao cao su nữ làm biện pháp bảo vệ khi quan hệ tình dục (phát hiện)	1237407002	Uses female condom as protection for sex (finding)	finding
2035154	Sử dụng bao cao su nữ để tránh thai (phát hiện)	1237408007	Uses female condom method of contraception (finding)	finding
2035155	Dùng bao ngón tay để phòng tránh quan hệ tình dục (phát hiện)	228481004	Uses finger cot as protection for sex (finding)	finding
2035156	Sử dụng kỹ năng giao tiếp chức năng (phát hiện)	840290008	Uses functional communication skills (finding)	finding
2035157	Dùng găng tay để phòng tránh quan hệ tình dục (phát hiện)	228480003	Uses gloves as protection for sex (finding)	finding
2035158	Sử dụng thông khí áp lực dương liên tục tại nhà (phát hiện)	8771000175103	Uses home continuous positive airway pressure ventilation supply (finding)	finding
2035159	Sử dụng biện pháp tránh thai nội tiết tố (phát hiện)	1237404009	Uses hormone method of contraception (finding)	finding
2035160	Sử dụng dụng cụ tránh thai đặt trong tử cung phóng thích hormone (phát hiện)	449038007	Uses hormone releasing intrauterine device contraception (finding)	finding
2035161	Sử dụng thiết bị hít (phát hiện)	704098003	Uses inhaler device (finding)	finding
2035162	Sử dụng vòng tránh thai (phát hiện)	312081001	Uses intrauterine device contraception (finding)	finding
2035163	Dùng thuốc ít hơn chỉ định (phát hiện)	448176008	Uses less medication than prescribed (finding)	finding
2035164	Sử dụng người phiên dịch bằng môi (phát hiện)	445143008	Uses lipspeaker (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035165	Dùng chất bôi trơn khi quan hệ tình dục (phát hiện)	449277004	Uses lubricant during sexual activity (finding)	finding
2035166	Sử dụng ngôn ngữ ký hiệu Makaton (phát hiện)	415805003	Uses Makaton sign language (finding)	finding
2035167	Sử dụng phương pháp tránh thai rào cản nam (phát hiện)	275831001	Uses male barrier contraception method (finding)	finding
2035168	Sử dụng người ghi chú bằng tay (phát hiện)	445076009	Uses manual note taker (finding)	finding
2035169	Dùng thuốc lá ẩm hàng ngày (phát hiện)	449869005	Uses moist tobacco daily (finding)	finding
2035170	Dùng thuốc lá ẩm không thường xuyên (phát hiện)	449867007	Uses moist tobacco occasionally (finding)	finding
2035171	Sử dụng hệ thống phân liều thuốc giám sát (phát hiện)	395021002	Uses monitored dosage system (finding)	finding
2035172	Sử dụng thuốc tránh thai khẩn cấp (phát hiện)	102954005	Uses morning after pill method of contraception (finding)	finding
2035173	Sử dụng nhiều nhà thuốc (phát hiện)	5401000175106	Uses multiple pharmacies (finding)	finding
2035174	Sử dụng biện pháp tránh thai tự nhiên (phát hiện)	225371000	Uses natural method of contraception (finding)	finding
2035175	Tham gia chương trình đổi kim tiêm (phát hiện)	228410005	Uses needle and syringe exchange scheme (finding)	finding
2035176	Tham gia chương trình đổi ống tiêm (phát hiện)	228406007	Uses needle exchange scheme (finding)	finding
2035177	Sử dụng thuốc tránh thai uống (phát hiện)	5935008	Uses oral contraception (finding)	finding
2035178	Sử dụng thiết bị ghi âm cá nhân để ghi lại thông tin (phát hiện)	720462004	Uses personal audio recording device to record information (finding)	finding
2035179	Tự động sử dụng lời nói tích cực về bản thân (phát hiện)	225485009	Uses positive self talk (finding)	finding
2035180	Sử dụng biện pháp tránh thai sau giao hợp (phát hiện)	268463003	Uses postcoital contraception (finding)	finding
2035181	Sử dụng phương pháp thắt rửa sau giao hợp để tránh thai (phát hiện)	66836003	Uses postcoital douche method of contraception (finding)	finding
2035182	Sử dụng biện pháp tránh thai chỉ chứa progestogen dạng tiêm (phát hiện)	709457002	Uses progestogen only depot contraception (finding)	finding
2035183	Đang dùng thuốc tránh thai chỉ chứa progestogen (phát hiện)	169467008	Uses progestogen only oral contraception (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035184	Sử dụng phương pháp tránh thai theo chu kỳ kinh (phát hiện)	64085009	Uses rhythm method of contraception (finding)	finding
2035185	Sử dụng ngôn ngữ ký hiệu (phát hiện)	404903008	Uses sign language (finding)	finding
2035186	Sử dụng nạng đơn để đi lại (phát hiện)	443392007	Uses single crutch for walking (finding)	finding
2035187	Sử dụng gậy đơn để đi lại (phát hiện)	443320005	Uses single walking stick (finding)	finding
2035188	Đang sử dụng thiết bị hít thuốc có buồng đệm (phát hiện)	313149002	Uses spacer device (finding)	finding
2035189	Sử dụng người ghi chú bằng văn bản sang lời nói (phát hiện)	445123002	Uses speech to text reporter (finding)	finding
2035190	Sử dụng biện pháp tránh thai diệt tinh trùng (phát hiện)	268466006	Uses spermicidal contraception (finding)	finding
2035191	Dùng mẹo để kiểm soát việc uống rượu (phát hiện)	228347006	Uses stratagems to control drinking (finding)	finding
2035192	Đang sử dụng phương pháp symptothermal (phát hiện)	169535008	Uses symptothermal contraception (finding)	finding
2035193	Dùng thiết bị liên lạc cho người khiếm thính (phát hiện)	445488003	Uses telecommunications device for the deaf (finding)	finding
2035194	Sử dụng phương pháp tránh thai dựa vào nhiệt độ cơ thể (phát hiện)	84065002	Uses temperature method of contraception (finding)	finding
2035195	Sử dụng biện pháp tránh thai qua da (phát hiện)	413116005	Uses transdermal contraception (finding)	finding
2035196	Sử dụng hai nạng để đi lại (phát hiện)	443663000	Uses two crutches for walking (finding)	finding
2035197	Sử dụng hai gậy để đi lại (phát hiện)	443699005	Uses two walking sticks (finding)	finding
2035198	Dùng phương pháp sưởi không an toàn do hạn chế tài chính (phát hiện)	1354884002	Uses unsafe methods to heat residence due to limited financial resources (finding)	finding
2035199	Sử dụng phương pháp tránh thai đặt trong âm đạo (phát hiện)	89639000	Uses vaginal contraception (finding)	finding
2035200	Sử dụng thuốc tránh thai đặt âm đạo (phát hiện)	702678008	Uses vaginal contraceptive pessary (finding)	finding
2035201	Sử dụng vòng hormone âm đạo (phát hiện)	450850003	Uses vaginal hormone releasing ring (finding)	finding
2035202	Sử dụng phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu theo khung hình (phát hiện)	716633000	Uses visual frame sign language interpreter (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035203	Sử dụng bộ khuếch đại giọng nói để hỗ trợ giao tiếp (phát hiện)	716537007	Uses voice amplifier to support communication (finding)	finding
2035204	Dùng phương pháp rút ra trước khi xuất tinh (phát hiện)	169513000	Uses withdrawal method of contraception (finding)	finding
2035205	Sử dụng khung tập đi (phát hiện)	165255004	Uses zimmer frame (finding)	finding
2035206	Sử dụng chiến lược ra quyết định (phát hiện)	415806002	Using decision making strategies (finding)	finding
2035207	Đang sử dụng corticosteroid dạng hít - liều cao (phát hiện)	170662003	Using inhaled steroids - high dose (finding)	finding
2035208	Đang sử dụng corticosteroid dạng hít - liều bình thường (phát hiện)	170661005	Using inhaled steroids - normal dose (finding)	finding
2035209	Thường có khả năng chăm sóc con (phát hiện)	126321000146108	Usually able to care for child (finding)	finding
2035210	Thường xuyên cảm thấy bất an khi chăm sóc con (phát hiện)	159901000146106	Usually feeling insecure about caring for child (finding)	finding
2035211	Thường xuyên ăn sáng (phát hiện)	162553001	Usually has breakfast (finding)	finding
2035212	Không có cổ tử cung (phát hiện)	248911005	Uterine cervix absent (finding)	finding
2035213	Cổ tử cung đôi (phát hiện)	248912003	Uterine cervix double (finding)	finding
2035214	Phát hiện cổ tử cung (phát hiện)	248910006	Uterine cervix finding (finding)	finding
2035215	Cổ tử cung có vết nứt (phát hiện)	275418001	Uterine cervix fissured (finding)	finding
2035216	Không thấy cổ tử cung (phát hiện)	289756001	Uterine cervix not seen (finding)	finding
2035217	Cổ tử cung không giãn (phát hiện)	289777003	Uterine cervix not stretchy (finding)	finding
2035218	Có cổ tử cung (phát hiện)	289755002	Uterine cervix present (finding)	finding
2035219	Vấn đề cổ tử cung (phát hiện)	289830002	Uterine cervix problem (finding)	finding
2035220	Rìa phẫu thuật cổ tử cung bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369646000	Uterine cervix surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2035221	Cổ tử cung đã quan sát được (phát hiện)	314372002	Uterine cervix visualized (finding)	finding
2035222	Không có co bóp tử cung (phát hiện)	289701001	Uterine contractions absent (finding)	finding
2035223	Co bóp tử cung đã ngừng (phát hiện)	289702008	Uterine contractions ceased (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035224	Co bóp tử cung bình thường (phát hiện)	289738001	Uterine contractions normal (finding)	finding
2035225	Có co bóp tử cung (phát hiện)	289700000	Uterine contractions present (finding)	finding
2035226	Vấn đề co bóp tử cung (phát hiện)	289739009	Uterine contractions problem (finding)	finding
2035227	Bất thường chức năng tử cung (phát hiện)	10260002	Uterine dysfunction (finding)	finding
2035228	Đáy tử cung trên rốn (phát hiện)	289629009	Uterine fundus above umbilicus (finding)	finding
2035229	Đáy tử cung ngang mức xương mu (phát hiện)	289626002	Uterine fundus at symphysis pubis (finding)	finding
2035230	Đáy tử cung ngang mức rốn (phát hiện)	289627006	Uterine fundus at umbilicus (finding)	finding
2035231	Đáy tử cung ngang mức mũi ức (phát hiện)	289631000	Uterine fundus at xiphisternum (finding)	finding
2035232	Đáy tử cung nằm giữa xương mu và rốn (phát hiện)	289628001	Uterine fundus between symphysis pubis and umbilicus (finding)	finding
2035233	Đáy tử cung nằm giữa rốn và mũi ức (phát hiện)	289630004	Uterine fundus between umbilicus and xiphisternum (finding)	finding
2035234	Đáy tử cung sa dưới lỗ âm đạo (phát hiện)	289655005	Uterine fundus displaced below introitus (finding)	finding
2035235	Đáy tử cung sa dưới lỗ âm đạo khi rặn (phát hiện)	289657002	Uterine fundus displaced below introitus straining (finding)	finding
2035236	Đáy tử cung sa dưới lỗ âm đạo khi kéo (phát hiện)	289656006	Uterine fundus displaced below introitus with traction (finding)	finding
2035237	Phát hiện về màng tử cung (phát hiện)	313130001	Uterine membrane finding (finding)	finding
2035238	Quan sát tử cung trong chuyển dạ (phát hiện)	249145006	Uterine observation in labor (finding)	finding
2035239	Tiếng thổi động mạch tử cung (phát hiện)	54559004	Uterine souffle (finding)	finding
2035240	Sa tử cung và cổ tử cung (phát hiện)	289649000	Uterocervical descent (finding)	finding
2035241	Không có tử cung (phát hiện)	248942000	Uterus absent (finding)	finding
2035242	Khối U ác xâm lấn trực tiếp vào tử cung và phần phụ (phát hiện)	397230000	Uterus and uterine adnexa involved by direct extension of malignant neoplasm (finding)	finding
2035243	Tử cung không đối xứng (phát hiện)	289661008	Uterus asymmetrical (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035244	Tử cung nhão (phát hiện)	249201004	Uterus boggy (finding)	finding
2035245	Tử cung ở giữa (phát hiện)	289645006	Uterus central (finding)	finding
2035246	Tử cung co cứng (phát hiện)	289741005	Uterus contracted (finding)	finding
2035247	Tử cung lệch trái (phát hiện)	289647003	Uterus deviated to left (finding)	finding
2035248	Tử cung lệch phải (phát hiện)	289646007	Uterus deviated to right (finding)	finding
2035249	Tử cung rỗng (phát hiện)	304525005	Uterus empty (finding)	finding
2035250	Phát hiện tử cung (phát hiện)	289618005	Uterus finding (finding)	finding
2035251	Tử cung chắc (phát hiện)	289641002	Uterus firm (finding)	finding
2035252	Tử cung cố định (phát hiện)	276365000	Uterus fixed (finding)	finding
2035253	Tử cung hình cầu (phát hiện)	289636005	Uterus globular in shape (finding)	finding
2035254	Tử cung cứng (phát hiện)	289642009	Uterus hard (finding)	finding
2035255	Tử cung hình tim (phát hiện)	289637001	Uterus heart-shaped (finding)	finding
2035256	Đáy tử cung cao (phát hiện)	249200003	Uterus high (finding)	finding
2035257	Tử cung đã co hồi (phát hiện)	289752004	Uterus involuted (finding)	finding
2035258	Tử cung đang co hồi (phát hiện)	289751006	Uterus involuting (finding)	finding
2035259	Tử cung hình dạng bất thường (phát hiện)	289634008	Uterus irregular in shape (finding)	finding
2035260	Tử cung di động (phát hiện)	276366004	Uterus mobile (finding)	finding
2035261	Tử cung bình thường (phát hiện)	289620008	Uterus normal (finding)	finding
2035262	Tử cung hình dạng bình thường (phát hiện)	289638006	Uterus normal shape (finding)	finding
2035263	Tử cung kích thước bình thường (phát hiện)	289632007	Uterus normal size (finding)	finding
2035264	Tử cung hình bầu dục (phát hiện)	289635009	Uterus ovoid in shape (finding)	finding
2035265	Có tử cung (phát hiện)	289619002	Uterus present (finding)	finding
2035266	Vấn đề tử cung (phát hiện)	289621007	Uterus problem (finding)	finding
2035267	Tử cung mềm nhũn (phát hiện)	289742003	Uterus relaxed (finding)	finding
2035268	Tử cung mềm (phát hiện)	289640001	Uterus soft (finding)	finding
2035269	Tử cung đối xứng (phát hiện)	289660009	Uterus symmetrical (finding)	finding
2035270	Thẻ lưỡi gà (phát hiện)	281665002	Uvula tag (finding)	finding
2035271	Dấu hiệu hình chữ V (phát hiện)	1141871004	V sign (finding)	finding
2035272	Hội tụ kiểu V (phát hiện)	246696006	V-pattern vergence (finding)	finding
2035273	Giai đoạn V0 (phát hiện)	40223008	V0 stage (finding)	finding
2035274	Giai đoạn V1 (phát hiện)	67302005	V1 stage (finding)	finding
2035275	Giai đoạn V ₂ (phát hiện)	50064003	V2 stage (finding)	finding
2035276	Cơn trống rỗng (phát hiện)	285741001	Vacant episode (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035277	Thất bại tiêm chủng (phát hiện)	95870002	Vaccination failure (finding)	finding
2035278	Hồ sơ tiêm chủng không có sẵn (phát hiện)	115521000119107	Vaccination record not available (finding)	finding
2035279	Hư hỏng sản phẩm vắc xin do tai nạn khi xử lý (phát hiện)	1340073006	Vaccine product accidental breakage during handling (finding)	finding
2035280	Bảo quản vắc xin không đúng (phát hiện)	1290620007	Vaccine product adverse storage (finding)	finding
2035281	Hư hỏng chuỗi lạnh vắc xin (phát hiện)	1290621006	Vaccine product cold chain breakdown (finding)	finding
2035282	vắc xin hết hạn (phát hiện)	1290616008	Vaccine product expired (finding)	finding
2035283	Sản phẩm vắc xin hết hạn sau khi rã đông (phát hiện)	1340078002	Vaccine product expired after thawing (finding)	finding
2035284	Sản phẩm vắc xin hết hạn sau khi đâm thủng lọ (phát hiện)	1340077007	Vaccine product expired after vial puncture (finding)	finding
2035285	Không tiêm đủ lượng vắc xin (phát hiện)	1296689002	Vaccine product full volume not administered (finding)	finding
2035286	vắc xin hết hàng (phát hiện)	1290619001	Vaccine product out of stock (finding)	finding
2035287	Khiếm khuyết chất lượng sản phẩm vắc xin (phát hiện)	1340076003	Vaccine product quality defect (finding)	finding
2035288	vắc xin bị thu hồi bởi nhà sản xuất (phát hiện)	1290618009	Vaccine product recalled by manufacturer (finding)	finding
2035289	Sự thay đổi nhiệt độ vắc xin trong quá trình vận chuyển (phát hiện)	1340075004	Vaccine temperature drift during transport (finding)	finding
2035290	Hoạt động không mục đích (phát hiện)	112084006	Vacuum activity (finding)	finding
2035291	Đỡ đẻ bằng giác hút (phát hiện)	10761101000119105	Vacuum assisted vaginal delivery (finding)	finding
2035292	Sinh bằng hút chân không (phát hiện)	200138003	Vacuum extractor delivery - delivered (finding)	finding
2035293	Ngưng thở do kích thích dây thần kinh phế vị (phát hiện)	63214000	Vagal apnea (finding)	finding
2035294	Máy kích thích dây thần kinh phế vị trong cơ thể (phát hiện)	700210008	Vagal nerve stimulator in situ (finding)	finding
2035295	Không có âm đạo (phát hiện)	248871003	Vagina absent (finding)	finding
2035296	Âm đạo trống (phát hiện)	248899007	Vagina empty (finding)	finding
2035297	Phát hiện âm đạo (phát hiện)	248870002	Vagina finding (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035298	Âm đạo bị khối U ác xâm lấn trực tiếp (phát hiện)	399383004	Vagina involved by direct extension of malignant neoplasm (finding)	finding
2035299	Âm đạo lỏng lẻo (phát hiện)	289591007	Vagina lax (finding)	finding
2035300	Âm đạo ẩm (phát hiện)	289598001	Vagina moist (finding)	finding
2035301	Âm đạo bình thường (phát hiện)	289609008	Vagina normal (finding)	finding
2035302	Không thấy âm đạo (phát hiện)	289512004	Vagina not seen (finding)	finding
2035303	Có âm đạo (phát hiện)	289511006	Vagina present (finding)	finding
2035304	Âm đạo ấm (phát hiện)	289601006	Vagina warm (finding)	finding
2035305	Sinh ngã âm đạo (phát hiện)	289259007	Vaginal delivery (finding)	finding
2035306	Sinh thường sau phẫu thuật lấy thai (phát hiện)	237313003	Vaginal delivery following previous cesarean section (finding)	finding
2035307	Dịch âm đạo (phát hiện)	271939006	Vaginal discharge (finding)	finding
2035308	Vấn đề khí hư âm đạo (phát hiện)	289567003	Vaginal discharge problem (finding)	finding
2035309	Triệu chứng tiết dịch âm đạo (phát hiện)	162156001	Vaginal discharge symptom (finding)	finding
2035310	Khó chịu vùng âm đạo (phát hiện)	162181003	Vaginal discomfort (finding)	finding
2035311	Phát hiện biểu mô âm đạo (phát hiện)	248900002	Vaginal epithelium finding (finding)	finding
2035312	Phát hiện lỗ rò âm đạo (phát hiện)	248885008	Vaginal fistula finding (finding)	finding
2035313	Khí thoát ra từ âm đạo (phát hiện)	248906008	Vaginal flatus (finding)	finding
2035314	Dịch âm đạo bất thường (phát hiện)	271868006	Vaginal fluid abnormal (finding)	finding
2035315	Phát hiện phòng âm đạo (phát hiện)	248901003	Vaginal fornix finding (finding)	finding
2035316	Phát hiện màng trinh âm đạo (phát hiện)	248843009	Vaginal hymen finding (finding)	finding
2035317	Màng trinh âm đạo bình thường (phát hiện)	289616009	Vaginal hymen normal (finding)	finding
2035318	Vấn đề màng trinh âm đạo (phát hiện)	289617000	Vaginal hymen problem (finding)	finding
2035319	Chảy máu vùng tiền đình âm đạo (phát hiện)	248978005	Vaginal introitus bleeding (finding)	finding
2035320	Kích ứng vùng âm đạo (phát hiện)	161816004	Vaginal irritation (finding)	finding
2035321	Phát hiện băng âm đạo có dịch ối (phát hiện)	289605002	Vaginal liquor pad finding (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035322	Dịch nhờn âm đạo (phát hiện)	276313002	Vaginal lubrication (finding)	finding
2035323	Cục ở âm đạo (phát hiện)	289522005	Vaginal lump (finding)	finding
2035324	Khối u âm đạo (phát hiện)	289521003	Vaginal mass (finding)	finding
2035325	Mùi hôi âm đạo (phát hiện)	373722006	Vaginal odor (finding)	finding
2035326	Phát hiện băng âm đạo (phát hiện)	289604003	Vaginal pad finding (finding)	finding
2035327	Đau âm đạo (phát hiện)	38343000	Vaginal pain (finding)	finding
2035328	phiến đồ Pap âm đạo không đạt yêu cầu để đánh giá (phát hiện)	126481000119106	Vaginal Papanicolaou smear unsatisfactory for evaluation (finding)	finding
2035329	Thâm nhập âm đạo (phát hiện)	229012002	Vaginal penetration (finding)	finding
2035330	Thâm nhập âm đạo bằng tay (phát hiện)	229015000	Vaginal penetration by hand (finding)	finding
2035331	Thâm nhập âm đạo bằng dương vật (phát hiện)	229014001	Vaginal penetration by penis (finding)	finding
2035332	Xâm nhập âm đạo bằng đồ vật (phát hiện)	229017008	Vaginal penetration using an object (finding)	finding
2035333	Đưa ngón tay vào âm đạo (phát hiện)	285109002	Vaginal penetration using finger (finding)	finding
2035334	Liếm âm đạo (phát hiện)	229016004	Vaginal penetration using tongue (finding)	finding
2035335	Đặt vòng nâng âm đạo tại chỗ (phát hiện)	1011000119104	Vaginal pessary in situ (finding)	finding
2035336	Ổ chứa dịch âm đạo (phát hiện)	251654003	Vaginal pool (finding)	finding
2035337	Vấn đề âm đạo (phát hiện)	289610003	Vaginal problem (finding)	finding
2035338	Vách ngăn âm đạo (phát hiện)	248877004	Vaginal septum (finding)	finding
2035339	Xuất huyết âm đạo trong thai kỳ (phát hiện)	268471004	Vaginal show (finding)	finding
2035340	Rìa phẫu thuật âm đạo bị xâm lấn bởi khối u (phát hiện)	369647009	Vaginal surgical margin, involved by tumor (finding)	finding
2035341	Chảy máu âm đạo sau cắt tử cung (phát hiện)	281309004	Vaginal vault bleeding (finding)	finding
2035342	Phát hiện vòm âm đạo (phát hiện)	248891005	Vaginal vault finding (finding)	finding
2035343	Lỏng âm đạo phần đỉnh (phát hiện)	289592000	Vaginal vault laxity (finding)	finding
2035344	Phiến đồ âm đạo - teo niêm mạc (phát hiện)	168471000	Vaginal vault smear - atrophic (finding)	finding
2035345	Phiến đồ âm đạo - mẫu không đạt (phát hiện)	168470004	Vaginal vault smear - inadequate (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035346	Phiến đồ âm đạo - bất thường vòm âm đạo (phát hiện)	168472007	Vaginal vault smear abnormal (finding)	finding
2035347	Đến hạn làm phiến đồ tế bào âm đạo (phát hiện)	171168009	Vaginal vault smear due (finding)	finding
2035348	Phiến đồ âm đạo - âm tính (phát hiện)	168469000	Vaginal vault smear negative (finding)	finding
2035349	Phát hiện thành âm đạo (phát hiện)	248878009	Vaginal wall finding (finding)	finding
2035350	Co thắt âm đạo do nguyên nhân không tâm lý (phát hiện)	266598008	Vaginismus due to non-psychogenic cause (finding)	finding
2035351	Co thắt âm đạo (phát hiện)	79012001	Vaginospasm (finding)	finding
2035352	Tiếng khóc thai nhi trong tử cung (phát hiện)	69689004	Vagitus uterinus (finding)	finding
2035353	Người vô gia cư (phát hiện)	160703004	Vagrant (finding)	finding
2035354	Góc lệch trục xương kiềng vẹo ra ngoài (phát hiện)	257755002	Valgus angulation (finding)	finding
2035355	Biến dạng ngón chân nhỏ lệch ngoài (phát hiện)	249826004	Valgus deformity of lesser toe (finding)	finding
2035356	Biến dạng ngón chân dạng vẹo ngoài (phát hiện)	299569003	Valgus deformity of toe (finding)	finding
2035357	Cổ tay lệch ngoài (phát hiện)	275351006	Valgus wrist (finding)	finding
2035358	Nồng độ valproate trên mức tham chiếu (phát hiện)	166948000	Valproate level above reference range (finding)	finding
2035359	Nồng độ valproate dưới mức tham chiếu (phát hiện)	166947005	Valproate level below reference range (finding)	finding
2035360	Nồng độ valproate trong khoảng điều trị (phát hiện)	166946001	Valproate level therapeutic (finding)	finding
2035361	Phát hiện niềm tin và giá trị (phát hiện)	118196009	Value belief finding (finding)	finding
2035362	Phát hiện Enterococcus kháng vancomycin qua cấy (phát hiện)	431256002	Vancomycin resistant Enterococcus isolated by culture (finding)	finding
2035363	Không phát hiện Enterococcus kháng vancomycin (VRE) (phát hiện)	712672003	Vancomycin resistant Enterococcus not isolated (finding)	finding
2035364	Phá hoại tài sản công cộng (phát hiện)	248016003	Vandalism (finding)	finding
2035365	Tiền án phá hoại tài sản (phát hiện)	276091008	Vandalism record (finding)	finding
2035366	Mức acid vanillylmandelic trên mức tham chiếu (phát hiện)	131040000	Vanillylmandelic acid level above reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035367	Mức acid vanillylmandelic dưới mức tham chiếu (phát hiện)	131041001	Vanillylmandelic acid level below reference range (finding)	finding
2035368	Nồng độ acid vanillylmandelic trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1186909000	Vanillylmandelic acid within reference range (finding)	finding
2035369	Máy bay hơi gặp sự cố hoặc cạn kiệt (phát hiện)	397858002	Vaporizer problem or empty (finding)	finding
2035370	Tâm trạng thay đổi thất thường (phát hiện)	281129008	Variability of mood (finding)	finding
2035371	Nhịp tim thai giảm dao động (phát hiện)	789258006	Variable fetal heart decelerations (finding)	finding
2035372	Thu nhập không ổn định (phát hiện)	224187001	Variable income (finding)	finding
2035373	Cơ bóp tử cung lực thay đổi (phát hiện)	289721000	Variable strength uterine contractions (finding)	finding
2035374	Sai lệch so với mục tiêu kế hoạch chăm sóc (phát hiện)	722506008	Variance from care plan goal (finding)	finding
2035375	Mức độ thông thoáng mũi không ổn định (phát hiện)	249344003	Variation in patency of nasal airway (finding)	finding
2035376	Biến đổi về lượng máu kinh (phát hiện)	289889009	Variation in quantity of menstrual flow (finding)	finding
2035377	Biến thể của đau (phát hiện)	723070002	Variation of pain (finding)	finding
2035378	Đã có miễn dịch với bệnh thủy đậu (phát hiện)	371113008	Varicella immune (finding)	finding
2035379	Chưa có miễn dịch với bệnh thủy đậu (phát hiện)	371108009	Varicella non-immune (finding)	finding
2035380	Tình trạng miễn dịch với thủy đậu (phát hiện)	413117001	Varicella status (finding)	finding
2035381	Tĩnh mạch giãn bất thường (phát hiện)	271652003	Varicose vein finding (finding)	finding
2035382	Góc lệch trục xương kiểu vẹo vào trong (phát hiện)	257756001	Varus angulation (finding)	finding
2035383	Biến dạng bàn chân dạng trong (phát hiện)	275345001	Varus deformities of feet (finding)	finding
2035384	Biến dạng bàn chân dạng trong ngón cái (phát hiện)	274147008	Varus deformity of great toe (finding)	finding
2035385	Biến dạng ngón chân dạng vẹo trong (phát hiện)	299570002	Varus deformity of toe (finding)	finding
2035386	Không có ống dẫn tinh (phát hiện)	300506000	Vas deferens absent (finding)	finding
2035387	Có ống dẫn tinh (phát hiện)	300505001	Vas deferens present (finding)	finding
2035388	Xoắn mạch máu (phát hiện)	416061003	Vascular coiling (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035389	Tăng tín hiệu mạch máu ở thùy trán hai bên trên MRI FLAIR (phát hiện)	20661000224104	Vascular hyperintensity of bilateral frontal lobes on fluid attenuated inversion recovery magnetic resonance imaging (finding)	finding
2035390	Tăng tín hiệu mạch máu ở thùy chẩm hai bên trên MRI FLAIR (phát hiện)	20751000224108	Vascular hyperintensity of bilateral occipital lobes on fluid attenuated inversion recovery magnetic resonance imaging (finding)	finding
2035391	Tăng tín hiệu mạch máu hai bên thùy đỉnh trên hình ảnh cộng hưởng từ loại FLAIR (phát hiện) (phát hiện)	20691000224107	Vascular hyperintensity of bilateral parietal lobes on fluid attenuated inversion recovery magnetic resonance imaging (finding)	finding
2035392	Tăng tín hiệu mạch máu ở thùy thái dương hai bên trên MRI FLAIR (phát hiện)	20721000224101	Vascular hyperintensity of bilateral temporal lobes on fluid attenuated inversion recovery magnetic resonance imaging (finding)	finding
2035393	Tăng tín hiệu mạch máu vùng trán trên MRI FLAIR (phát hiện)	1365726004	Vascular hyperintensity of frontal lobe on fluid attenuated inversion recovery magnetic resonance imaging (finding)	finding
2035394	Tăng tín hiệu mạch máu ở thùy trán trái trên MRI FLAIR (phát hiện)	20651000224102	Vascular hyperintensity of left frontal lobe on fluid attenuated inversion recovery magnetic resonance imaging (finding)	finding
2035395	Tăng tín hiệu mạch máu thùy chẩm trái trên hình ảnh cộng hưởng từ loại FLAIR (phát hiện) (phát hiện)	20741000224105	Vascular hyperintensity of left occipital lobe on fluid attenuated inversion recovery magnetic resonance imaging (finding)	finding
2035396	Tăng tín hiệu mạch máu ở thùy đỉnh trái trên MRI FLAIR (phát hiện)	20681000224105	Vascular hyperintensity of left parietal lobe on fluid attenuated inversion recovery magnetic resonance imaging (finding)	finding
2035397	Tăng tín hiệu mạch máu ở thùy thái dương trái trên MRI FLAIR (phát hiện)	20711000224109	Vascular hyperintensity of left temporal lobe on fluid attenuated inversion recovery magnetic resonance imaging (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035398	Tăng tín hiệu mạch máu vùng chẩm trên MRI FLAIR (phát hiện)	1365728003	Vascular hyperintensity of occipital lobe on fluid attenuated inversion recovery magnetic resonance imaging (finding)	finding
2035399	Tăng tín hiệu mạch máu vùng đỉnh trên MRI FLAIR (phát hiện)	1365723007	Vascular hyperintensity of parietal lobe on fluid attenuated inversion recovery magnetic resonance imaging (finding)	finding
2035400	Tăng tín hiệu mạch máu ở thùy trán phải trên MRI FLAIR (phát hiện)	20641000224100	Vascular hyperintensity of right frontal lobe on fluid attenuated inversion recovery magnetic resonance imaging (finding)	finding
2035401	Tăng tín hiệu mạch máu ở thùy chẩm phải trên MRI FLAIR (phát hiện)	20731000224104	Vascular hyperintensity of right occipital lobe on fluid attenuated inversion recovery magnetic resonance imaging (finding)	finding
2035402	Tăng tín hiệu mạch máu ở thùy đỉnh phải trên MRI FLAIR (phát hiện)	20671000224108	Vascular hyperintensity of right parietal lobe on fluid attenuated inversion recovery magnetic resonance imaging (finding)	finding
2035403	Tăng tín hiệu mạch máu ở thùy thái dương phải trên MRI FLAIR (phát hiện)	20701000224107	Vascular hyperintensity of right temporal lobe on fluid attenuated inversion recovery magnetic resonance imaging (finding)	finding
2035404	Tăng tín hiệu mạch máu vùng thái dương trên MRI FLAIR (phát hiện)	1365721009	Vascular hyperintensity of temporal lobe on fluid attenuated inversion recovery magnetic resonance imaging (finding)	finding
2035405	Tăng tín hiệu mạch máu vùng đồi thị trên MRI FLAIR (phát hiện)	12871000224103	Vascular hyperintensity of thalamus on fluid attenuated inversion recovery magnetic resonance imaging (finding)	finding
2035406	Chưa xác định xâm lấn mạch máu bởi khối u (phát hiện)	127495004	Vascular invasion by tumor is indeterminate (finding)	finding
2035407	Có xâm lấn mạch máu bởi khối u (phát hiện)	372287009	Vascular invasion by tumor present (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035408	Xâm lấn mạch máu bởi khối u, nhìn thấy rõ (phát hiện)	369737001	Vascular invasion by tumor, grossly evident (finding)	finding
2035409	Chùm mạch máu ở rìa đồng tử (phát hiện)	247039007	Vascular tufts at pupil margin (finding)	finding
2035410	Sự hình thành mạch máu trong mô khối u (phát hiện)	399507002	Vascularization of tumor tissue (finding)	finding
2035411	Thất bại tránh thai do thắt ống dẫn tinh (phát hiện)	169548007	Vasectomy failure (finding)	finding
2035412	Giãn mạch (phát hiện)	91081006	Vasodilatation (finding)	finding
2035413	Hạ trương lực mạch (phát hiện)	26776003	Vasomotor hypotonia (finding)	finding
2035414	Co thắt mạch máu (phát hiện)	71772004	Vasospasm (finding)	finding
2035415	Triệu chứng cường phế vị (phát hiện)	248229009	Vasovagal symptom (finding)	finding
2035416	Ngất do phản xạ thần kinh phế vị (phát hiện)	398665005	Vasovagal syncope (finding)	finding
2035417	Ngất do phản xạ dây thần kinh phế vị khi ngâm nước (phát hiện)	234166002	Vasovagal syncope due to immersion (finding)	finding
2035418	Bất thường điện tâm đồ véc-tơ (vectorcardiogram) (phát hiện)	442774008	Vectorcardiogram abnormal (finding)	finding
2035419	Chế độ ăn thuần chay (phát hiện)	138045004	Vegan diet (finding)	finding
2035420	Thuần chay hoặc ăn chay nghiêm ngặt (phát hiện)	267111003	Vegan or strict vegetarian (finding)	finding
2035421	Danh sách trao đổi rau (phát hiện)	43577009	Vegetable exchange list (finding)	finding
2035422	Người ăn chay (phát hiện)	300928006	Vegetarian (finding)	finding
2035423	Không có tĩnh mạch (phát hiện)	301173008	Vein absent (finding)	finding
2035424	Có tĩnh mạch (phát hiện)	301172003	Vein present (finding)	finding
2035425	Thấy tĩnh mạch nổi trên vú (phát hiện)	290058000	Veins visible on breast (finding)	finding
2035426	Chung sống không chính thức (phát hiện)	89357009	Venal concubinage (finding)	finding
2035427	Chụp tĩnh mạch (venogram) bất thường (phát hiện)	168966002	Venogram abnormal (finding)	finding
2035428	Chụp tĩnh mạch bình thường (phát hiện)	168965003	Venogram normal (finding)	finding
2035429	Co thắt tĩnh mạch (phát hiện)	65188003	Venospasm (finding)	finding
2035430	Xâm lấn tĩnh mạch lớn ngoài thành bởi khối u có (phát hiện)	369734008	Venous (large vessel) extramural invasion by tumor present (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035431	Xâm lấn tĩnh mạch lớn trong thành bởi khối u có (phát hiện)	369733002	Venous (large vessel) intramural invasion by tumor present (finding)	finding
2035432	Xâm lấn tĩnh mạch lớn bởi khối u không có (phát hiện)	369735009	Venous (large vessel) invasion by tumor absent (finding)	finding
2035433	Xâm lấn tĩnh mạch lớn bởi khối u không xác định (phát hiện)	369736005	Venous (large vessel) invasion by tumor indeterminate (finding)	finding
2035434	Xâm lấn tĩnh mạch lớn bởi khối u có (phát hiện)	369732007	Venous (large vessel) invasion by tumor present (finding)	finding
2035435	Không có sự xâm lấn của khối u vào mạch máu lớn/nhỏ (phát hiện)	395552006	Venous (large vessel)/lymphatic (small vessel) invasion by tumor absent (finding)	finding
2035436	Không thể đánh giá sự xâm lấn mạch máu lớn/nhỏ bởi khối u (phát hiện)	399586008	Venous (large vessel)/lymphatic (small vessel) invasion by tumor cannot be assessed (finding)	finding
2035437	Không xác định được sự xâm lấn của khối u vào mạch máu lớn/nhỏ (phát hiện)	395554007	Venous (large vessel)/lymphatic (small vessel) invasion by tumor indeterminate (finding)	finding
2035438	Không áp dụng sự xâm lấn của khối u vào mạch máu lớn/nhỏ (phát hiện)	395551004	Venous (large vessel)/lymphatic (small vessel) invasion by tumor not applicable (finding)	finding
2035439	Dấu hiệu xâm lấn khối u vào mạch máu lớn (tĩnh mạch)/bạch huyết nhỏ (phát hiện)	385419004	Venous (large vessel)/lymphatic (small vessel) tumor invasion finding (finding)	finding
2035440	Đường truyền tĩnh mạch còn thông (phát hiện)	448094004	Venous access patent (finding)	finding
2035441	pH máu tĩnh mạch ngoài phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1148592003	Venous blood pH outside reference range (finding)	finding
2035442	pH máu tĩnh mạch trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1148591005	Venous blood pH within reference range (finding)	finding
2035443	Phát hiện tĩnh mạch (phát hiện)	248727005	Venous finding (finding)	finding
2035444	Hướng dòng chảy tĩnh mạch (phát hiện)	248746006	Venous flow direction (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035445	Tiếng thổi tĩnh mạch (phát hiện)	90658001	Venous hum (finding)	finding
2035446	Đau cách hồi do tĩnh mạch (phát hiện)	95443002	Venous intermittent claudication (finding)	finding
2035447	Không thể đánh giá xâm lấn mạch máu (phát hiện)	369738006	Venous invasion cannot be assessed (finding)	finding
2035448	Tăng áp lực tĩnh mạch (phát hiện)	69791001	Venous pressure above reference range (finding)	finding
2035449	Giảm áp lực tĩnh mạch (phát hiện)	23520002	Venous pressure below reference range (finding)	finding
2035450	Áp lực tĩnh mạch bất thường (phát hiện)	111971002	Venous pressure outside reference range (finding)	finding
2035451	Ứ trệ tĩnh mạch (phát hiện)	71897006	Venous stasis (finding)	finding
2035452	Xâm lấn tĩnh mạch ngoài khối u không xác định (phát hiện)	369740001	Venous vessels outside tumor indeterminate for tumor involvement (finding)	finding
2035453	Xâm lấn tĩnh mạch ngoài khối u không có (phát hiện)	369739003	Venous vessels outside tumor uninvolved by tumor (finding)	finding
2035454	Tăng áp lực mao mạch phổi (phát hiện)	80436007	Venous wedge pressure above reference range (finding)	finding
2035455	Giảm áp lực tĩnh mạch bít (phát hiện)	11636000	Venous wedge pressure below reference range (finding)	finding
2035456	Áp lực tĩnh mạch phổi bình thường (phát hiện)	31473001	Venous wedge pressure within reference range (finding)	finding
2035457	Phát hiện về thông khí (phát hiện)	128258000	Ventilation finding (finding)	finding
2035458	Ống thông khí bị tắc (phát hiện)	277173008	Ventilation tube blocked (finding)	finding
2035459	Phát hiện ống thông khí (phát hiện)	300160004	Ventilation tube finding (finding)	finding
2035460	Ống thông khí trong màng nhĩ (phát hiện)	247253001	Ventilation tube in tympanic membrane (finding)	finding
2035461	Không có ống thông khí (phát hiện)	300161000	Ventilation tube not present (finding)	finding
2035462	Ống thông khí bị che khuất bởi ráy tai (phát hiện)	306938008	Ventilation tube obscured by wax (finding)	finding
2035463	Ống thông khí thông (phát hiện)	306937003	Ventilation tube patent (finding)	finding
2035464	Phát hiện về thông khí - tưới máu (phát hiện)	397988007	Ventilation-perfusion finding (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035465	Xạ hình phổi thông khí - tưới máu (VQ scan) bình thường (phát hiện)	313177006	Ventilation-Perfusion scan normal (finding)	finding
2035466	Phát hiện về máy thở (phát hiện)	250870006	Ventilator finding (finding)	finding
2035467	Bất thường thông khí (phát hiện)	11483009	Ventilatory defect (finding)	finding
2035468	Mất đồng bộ tâm thất (phát hiện)	196437005	Ventricular asynergy (finding)	finding
2035469	Mẫu dẫn truyền thất (phát hiện)	251119009	Ventricular conduction pattern (finding)	finding
2035470	Nhịp trốn thất trên điện tâm đồ (phát hiện)	429288002	Ventricular escape rhythm on electrocardiogram (finding)	finding
2035471	Hình ảnh điện tâm đồ đảo chiều buồng thất (phát hiện)	827077001	Ventricular inversion electrocardiogram pattern (finding)	finding
2035472	Kiểu mẫu tạo nhịp thất (phát hiện)	251266004	Ventricular pacing pattern (finding)	finding
2035473	Nhịp thất do máy tạo nhịp nhân tạo (phát hiện)	61552005	Ventricular rhythm from artificial pacing (finding)	finding
2035474	Shunt não thất đang hiện diện (phát hiện)	699006006	Ventricular shunt in situ (finding)	finding
2035475	Van shunt não thất có thể lập trình tại chỗ (phát hiện)	137471000119107	Ventricular shunt with programmable valve in situ (finding)	finding
2035476	Dẫn lưu não thất - phúc mạc trong cơ thể (phát hiện)	700132008	Ventriculoperitoneal shunt in situ (finding)	finding
2035477	Dẫn lưu não - phúc mạc có van điều chỉnh đang cấy trong cơ thể (phát hiện)	681124211000119103	Ventriculoperitoneal shunt with programmable valve in situ (finding)	finding
2035478	Dẫn lưu não - màng phổi đang cấy trong cơ thể (phát hiện)	478493841000119100	Ventriculopleural shunt in situ (finding)	finding
2035479	Dẫn lưu não - màng phổi có van điều chỉnh đang hiện diện (phát hiện)	961190491000119107	Ventriculopleural shunt with programmable valve in situ (finding)	finding
2035480	Nếp Veraguth (phát hiện)	81925000	Veraguth's folds (finding)	finding
2035481	Hành vi gây hấn bằng lời nói (phát hiện)	248003003	Verbal aggression (finding)	finding
2035482	Kích động lời nói (phát hiện)	38711000087109	Verbal agitation (finding)	finding
2035483	Ảo giác thính giác có lời (phát hiện)	247730001	Verbal auditory hallucinations (finding)	finding
2035484	Đồng ý bằng lời để khám (phát hiện)	415812007	Verbal consent for examination (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035485	Trí nhớ sự kiện bằng lời nói (phát hiện)	283995000	Verbal memory for events (finding)	finding
2035486	Nói sai âm (phát hiện)	4381006	Verbal paraphasia (finding)	finding
2035487	Lặp lại lời nói (phát hiện)	25107009	Verbal repetition (finding)	finding
2035488	Tự báo cáo mức độ chịu đựng hoạt động (phát hiện)	419849006	Verbalizes activity tolerance (finding)	finding
2035489	Tự báo cáo chẩn đoán bệnh mạn tính và mức độ nghiêm trọng (phát hiện)	418837001	Verbalizes chronic illness diagnosis and severity (finding)	finding
2035490	Tự báo cáo kế hoạch xuất viện liên quan đến hoạt động (phát hiện)	419399001	Verbalizes discharge instructions regarding activity plan (finding)	finding
2035491	Tự báo cáo đặc điểm thiết yếu của thuốc (phát hiện)	418716000	Verbalizes essential medication characteristics (finding)	finding
2035492	Tự báo cáo sự tuân thủ dùng thuốc (phát hiện)	419011006	Verbalizes medication compliance (finding)	finding
2035493	Tự báo cáo kế hoạch bổ sung thuốc (phát hiện)	419049005	Verbalizes medication refill plans (finding)	finding
2035494	Tự báo cáo điều chỉnh liều thuốc (phát hiện)	419606008	Verbalizes medication self-dose adjustment methods (finding)	finding
2035495	Bày tỏ kế hoạch giảm rào cản trong tập luyện (phát hiện)	418075002	Verbalizes plan for reduction of exercise barriers (finding)	finding
2035496	Tự báo cáo kế hoạch giảm rào cản tuân thủ thuốc (phát hiện)	419128007	Verbalizes plan for reduction of medication compliance barriers (finding)	finding
2035497	Bày tỏ kế hoạch hỗ trợ luyện tập thể dục (phát hiện)	418428009	Verbalizes plan to support exercise (finding)	finding
2035498	Bày tỏ kế hoạch hoạt động được kê toa (phát hiện)	417938007	Verbalizes prescribed activity plan (finding)	finding
2035499	Tự báo cáo lịch trình dùng thuốc (phát hiện)	420169008	Verbalizes routine for medication administration (finding)	finding
2035500	Hành vi lạm dụng lời nói (phát hiện)	225478005	Verbally abusive behavior (finding)	finding
2035501	Hành vi đe dọa bằng lời nói (phát hiện)	284616006	Verbally threatening behavior (finding)	finding
2035502	Lặp từ (phát hiện)	19538009	Verbigeration (finding)	finding
2035503	Dài dòng và chi tiết quá mức làm lu mờ lý do tiếp xúc (phát hiện)	274654003	Verbosity and circumstantial detail obscuring reason for contact (finding)	finding
2035504	Hội tụ khi vận động dọc mắt (phát hiện)	246694009	Vergence on vertical movement of eyes (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035505	Chất gây bôi trơn da sơ sinh (vernix caseosa) (phát hiện)	247463007	Vernix caseosa (finding)	finding
2035506	Phát hiện cột sống (phát hiện)	119414006	Vertebral column finding (finding)	finding
2035507	Không đối xứng khớp diện (phát hiện)	417663005	Vertebral facet asymmetry (finding)	finding
2035508	Đau lưng dưới do cột sống (phát hiện)	616839841000119101	Vertebrogenic low back pain (finding)	finding
2035509	Sờ thấy đỉnh đầu thai qua âm đạo (phát hiện)	289390007	Vertex palpable vaginally (finding)	finding
2035510	Ngôi chòm (phát hiện)	70028003	Vertex presentation (finding)	finding
2035511	Ngôi chòm với chồng đầu (phát hiện)	441640001	Vertex presentation with caput succedaneum (finding)	finding
2035512	Nhìn hội tụ dọc (phát hiện)	103258008	Vertical conjugate gaze (finding)	finding
2035513	Nếp nhăn đứng trên da trán (phát hiện)	1144318009	Vertical crease of skin of forehead (finding)	finding
2035514	Phản xạ đầu búp bê theo chiều dọc mắt (phát hiện)	299787002	Vertical doll's head reflex absent (finding)	finding
2035515	Phản xạ đầu búp bê theo chiều dọc không rõ ràng (phát hiện)	299788007	Vertical doll's head reflex equivocal (finding)	finding
2035516	Phản xạ đầu búp bê theo chiều dọc - phát hiện (phát hiện)	366275003	Vertical doll's head reflex finding (finding)	finding
2035517	Phản xạ đầu búp bê theo chiều dọc có (phát hiện)	299786006	Vertical doll's head reflex present (finding)	finding
2035518	Nổi đứng hỗ trợ (phát hiện)	272591001	Vertical float support (finding)	finding
2035519	Chóng mặt theo phương thẳng đứng (phát hiện)	103288004	Vertical vertigo (finding)	finding
2035520	Chóng mặt (phát hiện)	399153001	Vertigo (finding)	finding
2035521	Chóng mặt liên quan đến thay đổi kính mắt gần đây (phát hiện)	103304001	Vertigo associated with recent change in eyeglasses (finding)	finding
2035522	Chóng mặt khi thức dậy (phát hiện)	103287009	Vertigo on awakening (finding)	finding
2035523	Chóng mặt xuất hiện sau khi nhai (phát hiện)	103296009	Vertigo preceded by chewing (finding)	finding
2035524	Chóng mặt xuất hiện sau làm răng kéo dài hoặc phẫu thuật răng miệng (phát hiện)	103295008	Vertigo preceded by prolonged dental work or oral surgery (finding)	finding
2035525	Chóng mặt xuất hiện sau cảm giác mất thăng bằng (phát hiện)	103300005	Vertigo preceded by unsteady feeling (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035526	Chóng mặt do duỗi cổ quá mức (phát hiện)	103289007	Vertigo produced by neck hyperextension (finding)	finding
2035527	Chóng mặt do áp lực lên cổ (phát hiện)	103294007	Vertigo produced by neck pressure (finding)	finding
2035528	Chóng mặt khi cố gắng đi tiểu (phát hiện)	103302002	Vertigo when trying to urinate (finding)	finding
2035529	Chóng mặt cấp tính kèm theo nôn mửa và không thể đứng vững (phát hiện)	103301009	Vertigo, acute onset with vomiting and inability to stand (finding)	finding
2035530	Hành vi rất khó kiểm soát (phát hiện)	284506006	Very difficult to manage behavior (finding)	finding
2035531	Hút thuốc lá rất nhiều (trên 40 điếu/ngày) (phát hiện)	160606002	Very heavy cigarette smoker (40+ cigs/day) (finding)	finding
2035532	Hút thuốc lá rất nhiều (phát hiện)	230064005	Very heavy cigarette smoker (finding)	finding
2035533	Uống rượu rất nhiều (trên 9 đơn vị/ngày) (phát hiện)	160578007	Very heavy drinker - greater than 9 units/day (finding)	finding
2035534	Người uống rượu rất nhiều (phát hiện)	228279004	Very heavy drinker (finding)	finding
2035535	Khối u rất lớn (phát hiện)	272420008	Very large tumor (finding)	finding
2035536	Chế độ ăn rất ít năng lượng (phát hiện)	226079002	Very low energy diet (finding)	finding
2035537	Chế độ ăn cực kỳ ít chất béo (phát hiện)	226109004	Very low fat diet (finding)	finding
2035538	Vệ sinh cá nhân rất kém (phát hiện)	410428008	Very low level of personal hygiene (finding)	finding
2035539	Chế độ ăn rất ít natri (phát hiện)	226164007	Very low sodium diet (finding)	finding
2035540	Tử cung rất nhỏ (phát hiện)	314040008	Very small uterus (finding)	finding
2035541	Co bóp tử cung rất mạnh (phát hiện)	289720004	Very strong uterine contractions (finding)	finding
2035542	Tiếng thở phế nang (phát hiện)	77047003	Vesicular breathing (finding)	finding
2035543	Phản ứng dạng mụn nước (phát hiện)	252100001	Vesicular reaction (finding)	finding
2035544	Dáng đi thất điều do tiền đình (phát hiện)	250032008	Vestibular ataxic gait (finding)	finding
2035545	Xét nghiệm chức năng tiền đình bình thường (phát hiện)	445161004	Vestibular function test normal (finding)	finding
2035546	Phát hiện liên quan đến hệ thống tiền đình (phát hiện)	439161008	Vestibular system finding (finding)	finding
2035547	Nhập cảm giác tiền đình - nhãn cầu khi quay thân (phát hiện)	246779003	Vestibulo-ocular input on whole body rotation (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035548	Phản xạ tiền đình - mắt mất (phát hiện)	299818006	Vestibulo-ocular reflex absent (finding)	finding
2035549	Phát hiện phản xạ tiền đình - mắt (phát hiện)	90906005	Vestibulo-ocular reflex finding (finding)	finding
2035550	Phản xạ tiền đình - mắt có (phát hiện)	299817001	Vestibulo-ocular reflex present (finding)	finding
2035551	Thai nhi còn sống (phát hiện)	830138009	Viable fetus (finding)	finding
2035552	Thai còn sống (phát hiện)	237241002	Viable pregnancy (finding)	finding
2035553	Khối u còn sống trong mẫu bệnh phẩm (phát hiện)	396794002	Viable tumor present in specimen (finding)	finding
2035554	Có cảm giác rung (phát hiện)	299933002	Vibration sensation present (finding)	finding
2035555	Ù tai do rung (phát hiện)	95826006	Vibratory tinnitus (finding)	finding
2035556	Vibrio fluvialis hoặc Vibrio furnissii (phát hiện)	703004001	Vibrio fluvialis or Vibrio furnissii (finding)	finding
2035557	Vibrio parahaemolyticus hoặc Vibrio alginolyticus (phát hiện)	712766009	Vibrio parahaemolyticus or Vibrio alginolyticus (finding)	finding
2035558	Không phân lập được vi khuẩn Vibrio (phát hiện)	430021000124103	Vibrio species not isolated (finding)	finding
2035559	Nạn nhân trong tai nạn một xe (phát hiện)	129675007	Victim in single vehicle accident (finding)	finding
2035560	Nạn nhân trong tai nạn hai xe (phát hiện)	34552002	Victim in two vehicle accident (finding)	finding
2035561	Nạn nhân trong tai nạn hơn hai xe (phát hiện)	75558003	Victim in more than two vehicle accident (finding)	finding
2035562	Nạn nhân bị lạm dụng (phát hiện)	386702006	Victim of abuse (finding)	finding
2035563	Nạn nhân bị lạm dụng tình dục trong mối quan hệ (phát hiện)	417876002	Victim of abusive sexual relationship (finding)	finding
2035564	Nạn nhân bị lạm dụng tình dục trong quan hệ với bạn tình (phát hiện)	418150003	Victim of abusive sexual relationship with partner (finding)	finding
2035565	Nạn nhân bị lạm dụng tình dục trong quan hệ vợ chồng với chồng (phát hiện)	419951006	Victim of abusive sexual relationship with husband (finding)	finding
2035566	Nạn nhân bị lạm dụng tình dục trong quan hệ vợ chồng với vợ (phát hiện)	420180008	Victim of abusive sexual relationship with wife (finding)	finding
2035567	Nạn nhân là người lớn bị bạo hành thể chất trong gia đình (phát hiện)	1365670003	Victim of adult physical domestic abuse (finding)	finding
2035568	Nạn nhân của chiến tranh trên không (phát hiện)	44552000	Victim of aerial warfare (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035569	Nạn nhân tai nạn máy bay (phát hiện)	84682001	Victim of aircraft accident (finding)	finding
2035570	Nạn nhân phục kích (phát hiện)	111944002	Victim of ambush (finding)	finding
2035571	Nạn nhân xung đột vũ trang (phát hiện)	63721001	Victim of armed conflict (finding)	finding
2035572	Nạn nhân khủng bố sinh học (phát hiện)	363652006	Victim of bio-terrorism (finding)	finding
2035573	Nạn nhân bị tống tiền (phát hiện)	225821006	Victim of blackmail (finding)	finding
2035574	Nạn nhân bị bắt nạt (phát hiện)	225820007	Victim of bullying (finding)	finding
2035575	Nạn nhân bị bắt nạt ngoài trường học (phát hiện)	428454002	Victim of bullying when not in school (finding)	finding
2035576	Nạn nhân bị trộm đột nhập (phát hiện)	95935000	Victim of burglary (finding)	finding
2035577	Nạn nhân biến động địa chất do động đất (phát hiện)	698718001	Victim of cataclysmic earth movements caused by earthquake (finding)	finding
2035578	Nạn nhân bị lạm dụng trẻ em (phát hiện)	397940009	Victim of child abuse (finding)	finding
2035579	Nạn nhân trẻ em bị bỏ mặc (phát hiện)	720824009	Victim of child neglect (finding)	finding
2035580	Nạn nhân trẻ em bị lạm dụng tình dục (phát hiện)	700229002	Victim of child sexual abuse (finding)	finding
2035581	Nạn nhân trẻ em bị bóc lột tình dục (phát hiện)	713834002	Victim of child sexual exploitation (finding)	finding
2035582	Nạn nhân bạo động dân sự (phát hiện)	56856004	Victim of civil disturbance (finding)	finding
2035583	Nạn nhân nổi dậy dân sự (phát hiện)	84574007	Victim of civil insurrection (finding)	finding
2035584	Nạn nhân nội chiến (phát hiện)	16387008	Victim of civil warfare (finding)	finding
2035585	Nạn nhân chịu đựng thông điệp tiêu cực thường xuyên (phát hiện)	423402005	Victim of consistent negative messages (finding)	finding
2035586	Nạn nhân tội phạm (phát hiện)	95934001	Victim of crime (finding)	finding
2035587	Nạn nhân bị bắt nạt qua mạng (phát hiện)	48651000175107	Victim of cyberbullying (finding)	finding
2035588	Nạn nhân bị phân biệt đối xử (phát hiện)	135331000146104	Victim of discrimination (finding)	finding
2035589	Nạn nhân bị lạm dụng cảm xúc trong gia đình (phát hiện)	1365677000	Victim of domestic emotional abuse (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035590	Nạn nhân bị lạm dụng tình dục trong gia đình (phát hiện)	1365662008	Victim of domestic sexual abuse (finding)	finding
2035591	Nạn nhân bạo lực gia đình (phát hiện)	1279539008	Victim of domestic violence (finding)	finding
2035592	Nạn nhân chịu ảnh hưởng của động đất (phát hiện)	698720003	Victim of effects of earthquake (finding)	finding
2035593	Nạn nhân bị lạm dụng người cao tuổi (phát hiện)	706872008	Victim of elder abuse (finding)	finding
2035594	Nạn nhân bị lạm dụng cảm xúc ở người cao tuổi (phát hiện)	1367868008	Victim of elder emotional abuse (finding)	finding
2035595	Nạn nhân bị lạm dụng thể chất ở người cao tuổi (phát hiện)	1367866007	Victim of elder physical abuse (finding)	finding
2035596	Nạn nhân bị lạm dụng tình dục ở người cao tuổi (phát hiện)	1367867003	Victim of elder sexual abuse (finding)	finding
2035597	Nạn nhân bị lạm dụng cảm xúc (phát hiện)	419916003	Victim of emotional abuse (finding)	finding
2035598	Nạn nhân bị lạm dụng cảm xúc bởi bạn tình thân mật (phát hiện)	551451000124102	Victim of emotional abuse by intimate partner (finding)	finding
2035599	Nạn nhân bị lạm dụng cảm xúc khi còn nhỏ (phát hiện)	1279935007	Victim of emotional abuse during childhood (finding)	finding
2035600	Nạn nhân của biến cố môi trường (phát hiện)	420101009	Victim of environmental event (finding)	finding
2035601	Nạn nhân bị kỷ luật quá mức (phát hiện)	424509006	Victim of excessive discipline (finding)	finding
2035602	Nạn nhân bị bóc lột (phát hiện)	225823009	Victim of exploitation (finding)	finding
2035603	Nạn nhân bị lạm dụng tài chính (phát hiện)	225827005	Victim of financial abuse (finding)	finding
2035604	Nạn nhân bị cưỡng bức lao động (phát hiện)	45891000175109	Victim of forced labor (finding)	finding
2035605	Nạn nhân bị ép hôn nhân (phát hiện)	1256044008	Victim of forced marriage (finding)	finding
2035606	Nạn nhân bị ép hoạt động tình dục (phát hiện)	8441000175102	Victim of forced sexual activity (finding)	finding
2035607	Nạn nhân chiến tranh du kích (phát hiện)	83178006	Victim of guerrilla warfare (finding)	finding
2035608	Nạn nhân bị kỷ luật hà khắc (phát hiện)	423344000	Victim of harsh discipline (finding)	finding
2035609	Nạn nhân bị tấn công đồng tính (phát hiện)	2268003	Victim of homosexual aggression (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035610	Nạn nhân nạn buôn người (phát hiện)	734998001	Victim of human trafficking (finding)	finding
2035611	Nạn nhân nạn buôn người trong tuổi vị thành niên (phát hiện)	16290721000119109	Victim of human trafficking in adolescence (finding)	finding
2035612	Nạn nhân nạn buôn người khi trưởng thành (phát hiện)	16290761000119104	Victim of human trafficking in adulthood (finding)	finding
2035613	Nạn nhân nạn buôn người khi còn nhỏ (phát hiện)	16290801000119107	Victim of human trafficking in childhood (finding)	finding
2035614	Nạn nhân loạn luân (phát hiện)	1172622001	Victim of incest (finding)	finding
2035615	Nạn nhân trẻ sơ sinh bị bỏ mặc (phát hiện)	720823003	Victim of infant neglect (finding)	finding
2035616	Nạn nhân bị lạm dụng trong cơ sở (phát hiện)	1255947006	Victim of institutional abuse (finding)	finding
2035617	Nạn nhân của hành động quốc tế (phát hiện)	42293008	Victim of international action (finding)	finding
2035618	Nạn nhân của chiến tranh quốc tế (phát hiện)	34515002	Victim of international warfare (finding)	finding
2035619	Nạn nhân bị lạm dụng bởi bạn tình thân mật (phát hiện)	706893006	Victim of intimate partner abuse (finding)	finding
2035620	Nạn nhân bạo lực bạn tình khi mang thai (phát hiện)	650991000124104	Victim of intimate partner violence during pregnancy (finding)	finding
2035621	Nạn nhân bị bắt cóc (phát hiện)	95316006	Victim of kidnapping (finding)	finding
2035622	Nạn nhân chiến tranh trên bộ (phát hiện)	5754000	Victim of land warfare (finding)	finding
2035623	Nạn nhân hành động quân sự (phát hiện)	31723003	Victim of military action (finding)	finding
2035624	Nạn nhân chiến tranh trên biển (phát hiện)	20723003	Victim of naval warfare (finding)	finding
2035625	Nạn nhân bị bỏ mặc (phát hiện)	95930005	Victim of neglect (finding)	finding
2035626	Nạn nhân bị áp bức tại quốc gia gốc (phát hiện)	413330005	Victim of oppression in country of origin (finding)	finding
2035627	Nạn nhân do hành vi của người khác (phát hiện)	225818009	Victim of other person's behavior (finding)	finding
2035628	Nạn nhân hành động gìn giữ hòa bình (phát hiện)	89485005	Victim of peacekeeping action (finding)	finding
2035629	Nạn nhân bị lạm dụng thể chất (phát hiện)	225824003	Victim of physical abuse (finding)	finding
2035630	Nạn nhân bị lạm dụng thể chất bởi bạn tình (phát hiện)	551441000124104	Victim of physical abuse by intimate partner (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035631	Nạn nhân bị hành hung thể chất (phát hiện)	90774003	Victim of physical assault (finding)	finding
2035632	Nạn nhân bị bạo hành thể chất trong gia đình (phát hiện)	1365673001	Victim of physical domestic abuse (finding)	finding
2035633	Nạn nhân bạo lực thể chất (phát hiện)	442084003	Victim of physical violence (finding)	finding
2035634	Nạn nhân bị lạm dụng tâm lý (phát hiện)	1279643000	Victim of psychological abuse (finding)	finding
2035635	Nạn nhân bị lạm dụng tâm lý khi còn nhỏ (phát hiện)	1279934006	Victim of psychological abuse during childhood (finding)	finding
2035636	Nạn nhân sang chấn tâm lý (phát hiện)	95923004	Victim of psychological trauma (finding)	finding
2035637	Nạn nhân bị lạm dụng phân biệt chủng tộc (phát hiện)	225828000	Victim of racial abuse (finding)	finding
2035638	Nạn nhân bị hiếp dâm (phát hiện)	42085001	Victim of rape (finding)	finding
2035639	Nạn nhân bị cướp (phát hiện)	439920009	Victim of robbery (finding)	finding
2035640	Nạn nhân bị lạm dụng tình dục (phát hiện)	225826001	Victim of sexual abuse (finding)	finding
2035641	Nạn nhân bị tấn công tình dục (phát hiện)	56890008	Victim of sexual aggression (finding)	finding
2035642	Nạn nhân bị tấn công tình dục bởi bạn tình thân mật (phát hiện)	713820002	Victim of sexual assault by intimate partner (finding)	finding
2035643	Nạn nhân bị tấn công tình dục bởi thành viên hộ gia đình (phát hiện)	713821003	Victim of sexual assault by member of household (finding)	finding
2035644	Nạn nhân bị dụ dỗ tình dục (phát hiện)	700226009	Victim of sexual grooming (finding)	finding
2035645	Nạn nhân bị quấy rối tình dục (phát hiện)	225830003	Victim of sexual harassment (finding)	finding
2035646	Nạn nhân tai nạn tàu vũ trụ (phát hiện)	19717001	Victim of spacecraft accident (finding)	finding
2035647	Nạn nhân tai nạn thể thao (phát hiện)	13399007	Victim of sports activities (finding)	finding
2035648	Nạn nhân bị rình rập (phát hiện)	48661000175109	Victim of stalking (finding)	finding
2035649	Nạn nhân bị giao cấu với trẻ vị thành niên (phát hiện)	17044007	Victim of statutory rape (finding)	finding
2035650	Nạn nhân khủng bố (phát hiện)	95317002	Victim of terrorism (finding)	finding
2035651	Nạn nhân bị đe dọa (phát hiện)	225819001	Victim of threats (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035652	Nạn nhân bị tra tấn (phát hiện)	95318007	Victim of torture (finding)	finding
2035653	Nạn nhân bị giẫm đạp (phát hiện)	80520008	Victim of trampling (finding)	finding
2035654	Nạn nhân chấn thương (phát hiện)	25809009	Victim of trauma (finding)	finding
2035655	Nạn nhân chấn thương với đa chấn thương (phát hiện)	66190008	Victim of trauma with multiple injuries (finding)	finding
2035656	Nạn nhân sóng thần (phát hiện)	698719009	Victim of tsunami (finding)	finding
2035657	Nạn nhân tai nạn giao thông bằng xe cơ giới và/hoặc tai nạn đường bộ (phát hiện)	36198007	Victim of vehicular AND/OR traffic accident (finding)	finding
2035658	Nạn nhân bị lạm dụng bằng lời nói (phát hiện)	225825002	Victim of verbal abuse (finding)	finding
2035659	Nạn nhân trong môi trường bạo lực (phát hiện)	422722002	Victim of violent environment (finding)	finding
2035660	Nạn nhân tai nạn tàu thủy (phát hiện)	20062001	Victim of watercraft accident (finding)	finding
2035661	Tình trạng nạn nhân (phát hiện)	65367001	Victim status (finding)	finding
2035662	Nạn nhân là người đi xe đạp trong tai nạn giao thông bằng xe cơ giới và/hoặc tai nạn đường bộ (phát hiện)	47397001	Victim, cyclist in vehicular AND/OR traffic accident (finding)	finding
2035663	Nạn nhân là người đi xe máy trong tai nạn giao thông bằng xe cơ giới và/hoặc tai nạn đường bộ (phát hiện)	10298002	Victim, motorcycle rider in vehicular AND/OR traffic accident (finding)	finding
2035664	Nạn nhân là người đi bộ trong tai nạn giao thông bằng xe cơ giới và/hoặc tai nạn đường bộ (phát hiện)	32906002	Victim, pedestrian in vehicular AND/OR traffic accident (finding)	finding
2035665	Có video ghi lại cuộc gặp bệnh nhân (phát hiện)	713067002	Video record of patient encounter available (finding)	finding
2035666	Chế độ ăn kiểu Việt Nam (phát hiện)	226242006	Vietnamese diet (finding)	finding
2035667	Tỉnh táo (phát hiện)	830144008	Vigilant (finding)	finding
2035668	Teo nhung mao (phát hiện)	275403002	Villous atrophy (finding)	finding
2035669	Bạo lực giữa cha mẹ (phát hiện)	160829008	Violence between parents (finding)	finding
2035670	Hành vi bạo lực đối với người khác (phát hiện)	401237008	Violent acts towards others (finding)	finding
2035671	Hoạt động cơ thể bạo lực (phát hiện)	247916003	Violent motor activity (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035672	Bạn đời có hành vi bạo lực (phát hiện)	1251650003	Violent partner (finding)	finding
2035673	Nôn dữ dội (phát hiện)	9814003	Violent retching (finding)	finding
2035674	Bị bạn đời bạo lực (phát hiện)	160802003	Violent spouse (finding)	finding
2035675	Biến đổi vi rút trên phiến đồ cổ tử cung (phát hiện)	275805003	Viral changes on cervical smear (finding)	finding
2035676	Đau đầu do vi rút (phát hiện)	162211001	Viral headache (finding)	finding
2035677	Người mang viêm gan vi rút (phát hiện)	170489004	Viral hepatitis carrier (finding)	finding
2035678	Tải lượng vi rút tăng (phát hiện)	879967006	Viral load increased (finding)	finding
2035679	Tình trạng sàng lọc vi rút (phát hiện)	309406008	Viral screening status (finding)	finding
2035680	Nhiễm vi rút trong máu (phát hiện)	2528003	Viremia (finding)	finding
2035681	Trình nữ (phát hiện)	309842008	Virgin (finding)	finding
2035682	Nam hóa (phát hiện)	15160007	Virilization (finding)	finding
2035683	Giọng nói bị nam tính hóa (phát hiện)	473003006	Virilized pitch of voice (finding)	finding
2035684	Giám sát từ xa của nhân viên y tế đối với thu thập mẫu của đối tượng (phát hiện)	1208525008	Virtual supervision by healthcare professional of specimen collection by subject (finding)	finding
2035685	Viruria (phát hiện)	123729002	Viruria (finding)	finding
2035686	Phân lập vi rút nhưng chưa định danh (phát hiện)	446613002	Virus isolated but not further identified (finding)	finding
2035687	Có mặt vi rút (phát hiện)	438508001	Virus present (finding)	finding
2035688	Thấy vi rút qua kính hiển vi điện tử (phát hiện)	830142007	Virus seen on electron microscopy (finding)	finding
2035689	Đau bụng nội tạng (phát hiện)	438506002	Visceral abdominal pain (finding)	finding
2035690	Bất thường nội tạng (phát hiện)	417509001	Visceral dysfunction (finding)	finding
2035691	Đau nội tạng (phát hiện)	73645008	Visceral pain (finding)	finding
2035692	Không có xâm lấn màng phổi tạng bởi khối u (phát hiện)	384816008	Visceral pleura invasion by tumor absent (finding)	finding
2035693	Không xác định xâm lấn màng phổi tạng bởi khối u (phát hiện)	384817004	Visceral pleura invasion by tumor indeterminate (finding)	finding
2035694	Không áp dụng xâm lấn màng phổi tạng bởi khối u (phát hiện)	384818009	Visceral pleura invasion by tumor not applicable (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035695	Có xâm lấn màng phổi tạng bởi khối u (phát hiện)	384815007	Visceral pleura invasion by tumor present (finding)	finding
2035696	Màng phổi tạng bị xâm lấn trực tiếp bởi u ác (phát hiện)	384966001	Visceral pleura involved by direct extension of malignant neoplasm (finding)	finding
2035697	Dịch đặc từ vết thương (phát hiện)	449757007	Viscous discharge from wound (finding)	finding
2035698	Phát hiện cấu trúc nội tạng (phát hiện)	406123005	Viscus structure finding (finding)	finding
2035699	Khối u bụng có thể nhìn thấy (phát hiện)	300404004	Visible abdominal mass (finding)	finding
2035700	Mạch đập bụng nhìn thấy (phát hiện)	249550009	Visible abdominal pulsation (finding)	finding
2035701	Chỉ có co cơ nhìn thấy (phát hiện)	249950001	Visible muscle contraction only (finding)	finding
2035702	Nhu động ruột nhìn thấy được (phát hiện)	271837007	Visible peristalsis (finding)	finding
2035703	Nổi rõ mỏm tim (phát hiện)	248659007	Visible prominence of apex beat (finding)	finding
2035704	Cố gắng thở thấy rõ (phát hiện)	248566004	Visible respiratory effort (finding)	finding
2035705	Quan sát được khẩu cái mềm và gốc lưỡi gà (phát hiện)	840624003	Visible soft palate and base of uvula (finding)	finding
2035706	Quan sát được khẩu cái mềm, eo họng và lưỡi gà (phát hiện)	835275009	Visible soft palate, fauces and uvula palatina (finding)	finding
2035707	Quan sát được khẩu cái mềm, eo họng, lưỡi gà, cột trước và sau (phát hiện)	835277001	Visible soft palate, fauces, uvula palatina, glossopalatine arch and pharyngopalatine arch (finding)	finding
2035708	Khoảng cách kiểm tra thị lực (phát hiện)	419689003	Vision test distance (finding)	finding
2035709	Không thay đổi thị lực (phát hiện)	11631000202106	Vision unchanged (finding)	finding
2035710	Phát hiện thị lực (phát hiện)	260246004	Visual acuity finding (finding)	finding
2035711	Thị lực PL - định hướng ánh sáng chính xác (phát hiện)	264944004	Visual acuity perception of light - accurate projection (finding)	finding
2035712	Thị lực PL - định hướng ánh sáng không chính xác (phát hiện)	264943005	Visual acuity perception of light - inaccurate projection (finding)	finding
2035713	Nhận biết ánh sáng không định hướng khi kiểm tra thị lực (phát hiện)	1119537007	Visual acuity perception of light without projection (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035714	Bất thường kiểm tra thị lực (phát hiện)	1119538002	Visual acuity test abnormal (finding)	finding
2035715	Mất thị lực hoàn toàn (phát hiện)	63063006	Visual acuity, no light perception (finding)	finding
2035716	Mất nhận biết thị giác đối với đồ vật (phát hiện)	285757001	Visual agnosia for objects (finding)	finding
2035717	Bất thường thị giác (phát hiện)	131182003	Visual alteration (finding)	finding
2035718	Dáng đi thất điều do thị giác (phát hiện)	250033003	Visual ataxic gait (finding)	finding
2035719	Bất thường vỏ não thị giác (phát hiện)	86492004	Visual cortex dysfunction (finding)	finding
2035720	Khó chịu về thị giác (phát hiện)	7751009	Visual discomfort (finding)	finding
2035721	Khó chịu mắt hai bên (phát hiện)	343121000119104	Visual discomfort of bilateral eyes (finding)	finding
2035722	Khó chịu mắt trái (phát hiện)	337041000119104	Visual discomfort of left eye (finding)	finding
2035723	Khó chịu mắt phải (phát hiện)	331431000119107	Visual discomfort of right eye (finding)	finding
2035724	Nhận định về điện thế gọi thị giác (phát hiện)	276995001	Visual evoked potential finding (finding)	finding
2035725	Thu hẹp thị trường (phát hiện)	1151008	Visual field constriction (finding)	finding
2035726	Khiếm khuyết thị trường (phát hiện)	12184005	Visual field defect (finding)	finding
2035727	Khiếm khuyết thị giác hai mắt (phát hiện)	16059031000119103	Visual field defect of bilateral eyes (finding)	finding
2035728	Khiếm khuyết thị trường mắt trái (phát hiện)	16059231000119107	Visual field defect of left eye (finding)	finding
2035729	Khiếm khuyết thị trường mắt phải (phát hiện)	16059071000119100	Visual field defect of right eye (finding)	finding
2035730	Ám điểm thị trường (phát hiện)	23388006	Visual field scotoma (finding)	finding
2035731	Ưu nhìn về một phía (phát hiện)	1119531008	Visual gaze preference (finding)	finding
2035732	Ảo giác thị giác (phát hiện)	64269007	Visual hallucinations (finding)	finding
2035733	Hình ảnh thị giác mờ rồi hiện lại (phát hiện)	246652006	Visual image fades and reappears (finding)	finding
2035734	Hình ảnh thị giác lưu lại (phát hiện)	246653001	Visual image lingers (finding)	finding
2035735	Bỏ qua hình ảnh thị giác (phát hiện)	246670009	Visual neglect (finding)	finding
2035736	Triệu chứng thị giác (phát hiện)	162274004	Visual symptoms (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035737	Phát hiện về kiểm tra thị giác (phát hiện)	365851000	Visual test finding (finding)	finding
2035738	Kiểm tra thị lực bất thường (phát hiện)	164728001	Visual testing abnormal (finding)	finding
2035739	Kiểm tra thị lực bình thường (phát hiện)	164727006	Visual testing normal (finding)	finding
2035740	Mất nhận biết không gian thị giác (phát hiện)	285758006	Visuospatial agnosia (finding)	finding
2035741	Phát hiện dấu hiệu sinh tồn (phát hiện)	118227000	Vital signs finding (finding)	finding
2035742	Vitamin A cao hơn khoảng tham chiếu (phát hiện)	131109009	Vitamin A above reference range (finding)	finding
2035743	Vitamin A thấp hơn khoảng tham chiếu (phát hiện)	131110004	Vitamin A below reference range (finding)	finding
2035744	Vitamin A trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	1187026000	Vitamin A within reference range (finding)	finding
2035745	Chế độ ăn giàu vitamin A (phát hiện)	226150007	Vitamin A-rich diet (finding)	finding
2035746	Vitamin B cao hơn khoảng tham chiếu (phát hiện)	131124000	Vitamin B above reference range (finding)	finding
2035747	Vitamin B thấp hơn khoảng tham chiếu (phát hiện)	131125004	Vitamin B below reference range (finding)	finding
2035748	Vitamin B trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	1187027009	Vitamin B within reference range (finding)	finding
2035749	Chế độ ăn giàu vitamin B1 (phát hiện)	226142003	Vitamin B1-rich diet (finding)	finding
2035750	Vitamin B12 cao hơn khoảng tham chiếu (phát hiện)	131126003	Vitamin B12 above reference range (finding)	finding
2035751	Hấp thu vitamin B12 (phát hiện)	241428009	Vitamin B12 absorption (finding)	finding
2035752	Vitamin B12 thấp hơn khoảng tham chiếu (phát hiện)	131127007	Vitamin B12 level below reference range (finding)	finding
2035753	Chế độ ăn giàu vitamin B12 (phát hiện)	226147009	Vitamin B12-rich diet (finding)	finding
2035754	Chế độ ăn giàu vitamin B2 (phát hiện)	226143008	Vitamin B2-rich diet (finding)	finding
2035755	Chế độ ăn giàu vitamin B6 (phát hiện)	226146000	Vitamin B6-rich diet (finding)	finding
2035756	Chế độ ăn giàu vitamin C (phát hiện)	226145001	Vitamin C-rich diet (finding)	finding
2035757	Vitamin D cao hơn khoảng tham chiếu (phát hiện)	131113002	Vitamin D above reference range (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035758	Vitamin D thấp hơn khoảng tham chiếu (phát hiện)	131114008	Vitamin D below reference range (finding)	finding
2035759	Vitamin D trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	1187028004	Vitamin D within reference range (finding)	finding
2035760	Chế độ ăn giàu vitamin D (phát hiện)	226152004	Vitamin D-rich diet (finding)	finding
2035761	Vitamin E cao hơn khoảng tham chiếu (phát hiện)	131115009	Vitamin E above reference range (finding)	finding
2035762	Vitamin E thấp hơn khoảng tham chiếu (phát hiện)	127356001	Vitamin E below reference range (finding)	finding
2035763	Vitamin E trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	1187029007	Vitamin E within reference range (finding)	finding
2035764	Chế độ ăn giàu vitamin E (phát hiện)	226153009	Vitamin E-rich diet (finding)	finding
2035765	Vitamin K cao hơn khoảng tham chiếu (phát hiện)	131116005	Vitamin K above reference range (finding)	finding
2035766	Vitamin K thấp hơn khoảng tham chiếu (phát hiện)	131117001	Vitamin K below reference range (finding)	finding
2035767	Vitamin K epoxide reductase complex 1 – chuyển hóa trung gian cao (phát hiện)	787130000	Vitamin K epoxide reductase complex 1 high intermediate metabolizer (finding)	finding
2035768	Vitamin K epoxide reductase complex 1 – chuyển hóa trung gian (phát hiện)	787129005	Vitamin K epoxide reductase complex 1 intermediate metabolizer (finding)	finding
2035769	Vitamin K epoxide reductase complex 1 – chuyển hóa bình thường thấp (phát hiện)	787132008	Vitamin K epoxide reductase complex 1 low normal metabolizer (finding)	finding
2035770	Vitamin K epoxide reductase complex 1 – chuyển hóa bình thường (phát hiện)	787131001	Vitamin K epoxide reductase complex 1 normal metabolizer (finding)	finding
2035771	Vitamin K epoxide reductase complex 1 – chuyển hóa kém (phát hiện)	787128002	Vitamin K epoxide reductase complex 1 poor metabolizer (finding)	finding
2035772	Vitamin K epoxide reductase complex 1 – chuyển hóa nhanh (phát hiện)	787133003	Vitamin K epoxide reductase complex 1 rapid metabolizer (finding)	finding
2035773	Vitamin K epoxide reductase complex 1 – chuyển hóa siêu nhanh (phát hiện)	787134009	Vitamin K epoxide reductase complex 1 ultra-rapid metabolizer (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035774	Chế độ ăn hạn chế vitamin K trong điều trị chống đông (phát hiện)	52659007	Vitamin K restricted diet during anticoagulation therapy (finding)	finding
2035775	Vitamin K trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	1187030002	Vitamin K within reference range (finding)	finding
2035776	Vitamin K1 cao hơn khoảng tham chiếu (phát hiện)	1187032005	Vitamin K1 above reference range (finding)	finding
2035777	Vitamin K1 thấp hơn khoảng tham chiếu (phát hiện)	131121008	Vitamin K1 below reference range (finding)	finding
2035778	Vitamin K1 trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	1187031003	Vitamin K1 within reference range (finding)	finding
2035779	Vitamin K2 cao hơn khoảng tham chiếu (phát hiện)	131122001	Vitamin K2 above reference range (finding)	finding
2035780	Vitamin K2 thấp hơn khoảng tham chiếu (phát hiện)	131123006	Vitamin K2 below reference range (finding)	finding
2035781	Vitamin K2 trong khoảng tham chiếu (phát hiện)	1187033000	Vitamin K2 within reference range (finding)	finding
2035782	Chế độ ăn giàu vitamin (phát hiện)	226140006	Vitamin-rich diet (finding)	finding
2035783	Tách lớp dịch kính (Vitreoschisis) (phát hiện)	247091007	Vitreoschisis (finding)	finding
2035784	Phát hiện buồng dịch kính (phát hiện)	247078006	Vitreous cavity finding (finding)	finding
2035785	Tế bào trong dịch kính (phát hiện)	247086006	Vitreous cells (finding)	finding
2035786	Mảnh vụn trong dịch kính (phát hiện)	420999000	Vitreous debris (finding)	finding
2035787	Dịch kính bị lệch (phát hiện)	247080000	Vitreous displacement (finding)	finding
2035788	Xơ hoá dịch kính (phát hiện)	247092000	Vitreous fibrosis (finding)	finding
2035789	Dịch kính trong tiền phòng (phát hiện)	247005008	Vitreous in anterior chamber (finding)	finding
2035790	Kẹt dịch kính (phát hiện)	247083003	Vitreous incarceration (finding)	finding
2035791	Thâm nhiễm viêm trong dịch kính (phát hiện)	247087002	Vitreous inflammatory infiltrate (finding)	finding
2035792	Tế bào sắc tố trong dịch kính (phát hiện)	421693007	Vitreous pigment cells (finding)	finding
2035793	Xuất huyết dịch kính (phát hiện)	421517002	Vitreous red blood cells (finding)	finding
2035794	Hạt trong dịch kính (phát hiện)	421956004	Vitreous seeds (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035795	Cục tuyết thủy tinh thể dịch kính (phát hiện)	417393008	Vitreous snowball (finding)	finding
2035796	Bờ tuyết thủy tinh thể dịch kính (phát hiện)	416639007	Vitreous snowbank (finding)	finding
2035797	Hóa lỏng dịch kính (Syneresis) (phát hiện)	247090008	Vitreous syneresis (finding)	finding
2035798	Bạch cầu trong dịch kính (phát hiện)	421775001	Vitreous white blood cells (finding)	finding
2035799	Phát hiện liên quan đến hành vi ngôn ngữ (phát hiện)	284592002	Vocal and verbal behavior finding (finding)	finding
2035800	Dây thanh âm bị tách xa khi nghỉ (phát hiện)	249449007	Vocal cord abducted at rest (finding)	finding
2035801	Mất dây thanh âm (phát hiện)	249439009	Vocal cord absent (finding)	finding
2035802	Dây thanh âm khép lại khi nghỉ (phát hiện)	249448004	Vocal cord adducted at rest (finding)	finding
2035803	Dây thanh âm không khép khi ho (phát hiện)	249456001	Vocal cord does not adduct on coughing (finding)	finding
2035804	Dây thanh âm không khép khi phát âm (phát hiện)	249452004	Vocal cord does not adduct on phonation (finding)	finding
2035805	Dây thanh không khép lại khi hô hấp (phát hiện)	306957004	Vocal cord does not adduct on respiration (finding)	finding
2035806	Bất thường dây thanh âm (phát hiện)	134290008	Vocal cord dysfunction (finding)	finding
2035807	Phát hiện về dây thanh âm (phát hiện)	249438001	Vocal cord finding (finding)	finding
2035808	Có dây thanh (phát hiện)	301217005	Vocal cord present (finding)	finding
2035809	Sa dây thanh âm (phát hiện)	249450007	Vocal cord prolapse (finding)	finding
2035810	Dây thanh âm đỏ (phát hiện)	277249005	Vocal cords erythematous (finding)	finding
2035811	Sưng dây thanh âm (phát hiện)	277248002	Vocal cords swelling (finding)	finding
2035812	Thấy dây thanh (phát hiện)	416386000	Vocal cords visible (finding)	finding
2035813	Dây thanh âm có màng (phát hiện)	249442003	Vocal cords webbed (finding)	finding
2035814	Mệt mỏi thanh quản (phát hiện)	8614008	Vocal fatigue (finding)	finding
2035815	Quá khép dây thanh âm (phát hiện)	49274005	Vocal fold overadduction (finding)	finding
2035816	Giảm khép dây thanh âm (phát hiện)	6998003	Vocal fold underadduction (finding)	finding
2035817	Rung thanh giảm (phát hiện)	301278006	Vocal fremitus decreased (finding)	finding
2035818	Rung thanh (phát hiện)	21906008	Vocal fremitus finding (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035819	Rung thanh tăng (phát hiện)	301277001	Vocal fremitus increased (finding)	finding
2035820	Rung thanh bình thường (phát hiện)	301279003	Vocal fremitus normal (finding)	finding
2035821	Mất khả năng điều khiển giọng nói (phát hiện)	66022007	Vocal motor amusia (finding)	finding
2035822	Phát hiện về cộng hưởng giọng nói (phát hiện)	366136002	Vocal resonance finding (finding)	finding
2035823	Phát âm (phát hiện)	278288005	Vocalization (finding)	finding
2035824	Dải rìa Vogt (phát hiện)	246945006	Vogt's limbal girdle (finding)	finding
2035825	Dấu Vogt's limbal girdle, loại I (phát hiện)	419169003	Vogt's limbal girdle, type I (finding)	finding
2035826	Vòng vôi vùng rìa giác mạc Vogt, loại II (phát hiện)	418333009	Vogt's limbal girdle, type II (finding)	finding
2035827	Vết Vogt (phát hiện)	392315004	Vogt's striae (finding)	finding
2035828	Lạm dụng giọng nói (phát hiện)	16266001	Voice abuse (finding)	finding
2035829	Giọng nói liên quan đến khiếm thính (phát hiện)	229643008	Voice associated with deafness (finding)	finding
2035830	Cụm âm thanh giọng nói (phát hiện)	63836009	Voice cluster (finding)	finding
2035831	Phát hiện giọng nói (phát hiện)	118250006	Voice finding (finding)	finding
2035832	Lạm dụng giọng nói (phát hiện)	50896005	Voice misuse (finding)	finding
2035833	Phát hiện quá trình phát âm (phát hiện)	289186000	Voice production finding (finding)	finding
2035834	Kiểm tra giọng nói không kết luận được (phát hiện)	247304003	Voice testing inconclusive (finding)	finding
2035835	Rung giọng (phát hiện)	55938009	Voice tremor (finding)	finding
2035836	Nhóm run giọng nói (phát hiện)	69600003	Voice tremor group (finding)	finding
2035837	Tâm trạng thất thường (phát hiện)	225657003	Volatile Mood (finding)	finding
2035838	Nói nhiều (phát hiện)	75722007	Volubility (finding)	finding
2035839	Mất thể tích mặt (phát hiện)	444962002	Volume loss of face (finding)	finding
2035840	Mất thể tích môi (phát hiện)	444963007	Volume loss of lip (finding)	finding
2035841	Tự nguyện nghỉ việc (phát hiện)	105498005	Voluntarily redundant (finding)	finding
2035842	Tham gia công việc tình nguyện (phát hiện)	266942003	Voluntary worker attends (finding)	finding
2035843	Hình thái chất nôn - bất thường (phát hiện)	167828003	Vomit appearance - abnormal (finding)	finding
2035844	Hình thái chất nôn - bình thường (phát hiện)	167827008	Vomit appearance - normal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035845	Nôn ra máu (phát hiện)	300361008	Vomit contains blood (finding)	finding
2035846	Nôn ra phân (phát hiện)	300366003	Vomit contains feces (finding)	finding
2035847	Nôn ra thức ăn (phát hiện)	300365004	Vomit contains food (finding)	finding
2035848	Nôn ra máu tươi (phát hiện)	300362001	Vomit contains fresh blood (finding)	finding
2035849	Nôn ra máu cũ (phát hiện)	300364000	Vomit contains old blood (finding)	finding
2035850	Xét nghiệm chất nôn bất thường (phát hiện)	167824001	Vomit examination abnormal (finding)	finding
2035851	Xét nghiệm chất nôn bình thường (phát hiện)	167823007	Vomit examination normal (finding)	finding
2035852	Mùi chất nôn như phân (phát hiện)	167842006	Vomit odor feculent (finding)	finding
2035853	Mùi chất nôn bình thường (phát hiện)	167840003	Vomit odor normal (finding)	finding
2035854	Mùi chất nôn hôi thối (phát hiện)	167841004	Vomit odor offensive (finding)	finding
2035855	pH chất nôn acid hơn mức tham chiếu (phát hiện)	167846009	Vomit pH more acidic than reference range (finding)	finding
2035856	pH chất nôn kiềm hơn mức tham chiếu (phát hiện)	167847000	Vomit pH more alkaline than reference range (finding)	finding
2035857	pH chất nôn trong mức tham chiếu (phát hiện)	167845008	Vomit pH within reference range (finding)	finding
2035858	Chất nôn có chất nhầy (phát hiện)	167833004	Vomit: mucous present (finding)	finding
2035859	Nôn: có trứng giun (phát hiện)	271356008	Vomit: ova present (finding)	finding
2035860	Nôn: có ký sinh trùng (phát hiện)	271355007	Vomit: parasite present (finding)	finding
2035861	Nôn: có mủ (phát hiện)	271354006	Vomit: pus present (finding)	finding
2035862	Chất nôn có thức ăn chưa tiêu hóa (phát hiện)	167835006	Vomit: undigested food present (finding)	finding
2035863	Nôn thức ăn (phát hiện)	301790009	Vomited meal (finding)	finding
2035864	Nôn thức ăn (phát hiện)	225586007	Vomiting food (finding)	finding
2035865	Triệu chứng nôn (phát hiện)	249497008	Vomiting symptom (finding)	finding
2035866	Nồng độ yếu tố von Willebrand dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	860725002	von Willebrand factor below reference range (finding)	finding
2035867	Người lớn dễ bị tổn thương (phát hiện)	417430008	Vulnerable adult (finding)	finding
2035868	Tính cách dễ bị tổn thương (phát hiện)	300944002	Vulnerable personality (finding)	finding
2035869	Không có âm hộ (phát hiện)	289467001	Vulva absent (finding)	finding
2035870	Phát hiện âm hộ (phát hiện)	248858001	Vulva finding (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035871	Hạt tân sinh vùng âm hộ (phát hiện)	281342003	Vulva granulation (finding)	finding
2035872	Âm hộ bình thường (phát hiện)	289499007	Vulva normal (finding)	finding
2035873	Không thấy âm hộ (phát hiện)	289468006	Vulva not seen (finding)	finding
2035874	Có âm hộ (phát hiện)	289466005	Vulva present (finding)	finding
2035875	Vấn đề ở âm hộ (phát hiện)	289500003	Vulva problem (finding)	finding
2035876	Đau vùng âm hộ (phát hiện)	275321000	Vulva sore (finding)	finding
2035877	Tăng sản âm hộ (phát hiện)	301713005	Vulval hyperplasia (finding)	finding
2035878	Kích ứng vùng âm hộ (phát hiện)	161818003	Vulval irritation (finding)	finding
2035879	Đau âm hộ (phát hiện)	162145001	Vulval pain (finding)	finding
2035880	Đau khi giao hợp nông vùng âm hộ (phát hiện)	313344000	Vulval superficial dyspareunia (finding)	finding
2035881	Thói quen kích thích âm vật (phát hiện)	89069006	Vulvoclitoral habituation (finding)	finding
2035882	Khó chịu âm hộ - âm đạo (phát hiện)	70531008	Vulvovaginal discomfort (finding)	finding
2035883	Đau âm hộ và âm đạo (phát hiện)	37488003	Vulvovaginal pain (finding)	finding
2035884	Giai đoạn VX (phát hiện)	6510002	VX stage (finding)	finding
2035885	Dáng đi lạch bạch (phát hiện)	271706000	Waddling gait (finding)	finding
2035886	Tình trạng danh sách chờ (phát hiện)	308340000	Waiting list status (finding)	finding
2035887	Phát hiện về trạng thái thức tỉnh (phát hiện)	365930002	Wakefulness finding (finding)	finding
2035888	Thức giấc vào ban đêm (phát hiện)	713822005	Wakes up during night (finding)	finding
2035889	Cương dương khi thức dậy (phát hiện)	248772002	Waking erection (finding)	finding
2035890	Đứng bước (phát hiện)	272529007	Walk-standing (finding)	finding
2035891	Khuyết tật đi lại (phát hiện)	228158008	Walking disability (finding)	finding
2035892	Khoảng cách đi bộ bị giảm (phát hiện)	248244005	Walking distance reduced (finding)	finding
2035893	Đi bộ 0 - 29 mét trong 1 phút (phát hiện)	165264009	Walks 0-29 meters in 1 minute (finding)	finding
2035894	Đi bộ 30 - 59 mét trong 1 phút (phát hiện)	165265005	Walks 30-59 meters in 1 minute (finding)	finding
2035895	Đi bộ 60 - 89 mét trong 1 phút (phát hiện)	165266006	Walks 60-89 meters in 1 minute (finding)	finding
2035896	Đi bộ 90 - 120 mét trong 1 phút (phát hiện)	165267002	Walks 90-120 meters in 1 minute (finding)	finding
2035897	Đi bộ 120+ mét trong 1 phút (phát hiện)	165268007	Walks more than 120 meters in 1 minute (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035898	Lang thang (phát hiện)	50239007	Wandering (finding)	finding
2035899	Máy tạo nhịp nhĩ lang thang (phát hiện)	195101003	Wandering atrial pacemaker (finding)	finding
2035900	Lang thang do sa sút trí tuệ (phát hiện)	789062005	Wandering due to dementia (finding)	finding
2035901	Lang thang ban đêm (phát hiện)	310532000	Wanders at night (finding)	finding
2035902	Đi lang thang cả ngày lẫn đêm (phát hiện)	710560006	Wanders during day and at night (finding)	finding
2035903	Lang thang ban ngày (phát hiện)	310531007	Wanders during the day (finding)	finding
2035904	Mang thai mong muốn (phát hiện)	276367008	Wanted pregnancy (finding)	finding
2035905	Muốn chết (phát hiện)	225876004	Wanting to die (finding)	finding
2035906	Muốn giảm cân (phát hiện)	170805002	Wants to lose weight (finding)	finding
2035907	Yêu cầu báo cáo lương hưu chiến tranh (phát hiện)	185011009	War Pensions report requested (finding)	finding
2035908	Đã gửi báo cáo lương hưu chiến tranh (phát hiện)	185012002	War Pensions report sent (finding)	finding
2035909	Tình trạng báo cáo lương hưu chiến tranh (phát hiện)	309031000	War pensions report status (finding)	finding
2035910	Trẻ thuộc quyền giám hộ của tòa (phát hiện)	228126003	Ward of court (finding)	finding
2035911	Tình trạng theo dõi dùng thuốc warfarin (phát hiện)	243873002	Warfarin monitoring status (finding)	finding
2035912	Tác dụng phụ của Warfarin (phát hiện)	170917004	Warfarin side effects (finding)	finding
2035913	Môi trường ấm áp (phát hiện)	1184618002	Warm environment (finding)	finding
2035914	Tay chân ấm (phát hiện)	248420006	Warm extremities (finding)	finding
2035915	Chân ấm (phát hiện)	248421005	Warm feet (finding)	finding
2035916	Tay ấm (phát hiện)	248422003	Warm hands (finding)	finding
2035917	Da ấm (phát hiện)	102599008	Warm skin (finding)	finding
2035918	Teo vùng cổ (phát hiện)	298389007	Wasting of neck (finding)	finding
2035919	Teo chi trên (phát hiện)	298744008	Wasting of upper limb (finding)	finding
2035920	Lợi tiểu nước (phát hiện)	37766004	Water diuresis (finding)	finding
2035921	Rò rỉ nước trong nơi ở (phát hiện)	1354889007	Water leak in residence (finding)	finding
2035922	Chế độ ăn giàu vitamin tan trong nước (phát hiện)	226141005	Water soluble vitamin-rich diet (finding)	finding
2035923	Cung cấp nước không đủ (phát hiện)	424466003	Water supply insufficient (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035924	Người chơi trượt nước trong tai nạn đường thủy (phát hiện)	43517000	Water-skier in watercraft accident (finding)	finding
2035925	Trào ngược nước bọt (phát hiện)	162030005	Waterbrash (finding)	finding
2035926	Dạng nước (phát hiện)	263930000	Watery (finding)	finding
2035927	Chảy nước mắt (phát hiện)	420103007	Watery eye (finding)	finding
2035928	Chảy nước từ túi lệ (phát hiện)	251702004	Watery lacrimal regurgitation (finding)	finding
2035929	Đờm dạng nước (phát hiện)	301291007	Watery sputum (finding)	finding
2035930	Khí hư âm đạo dạng nước (phát hiện)	289549005	Watery vaginal discharge (finding)	finding
2035931	Tóc gợn sóng (phát hiện)	299670009	Waved hair (finding)	finding
2035932	Phát hiện dạng sóng (phát hiện)	250861008	Waveform finding (finding)	finding
2035933	Truyền sóng (phát hiện)	397992000	Waveform transduction (finding)	finding
2035934	Lỗi sóng mắt (phát hiện)	415836006	Wavefront aberration of vision (finding)	finding
2035935	Lõm các xương sườn kiểu gợn sóng (phát hiện)	249703002	Wavy constrictions of ribs (finding)	finding
2035936	Ráy tai trong ống tai (phát hiện)	271739002	Wax in ear canal (finding)	finding
2035937	Dịch tiết sáp từ tai (phát hiện)	827089004	Waxy discharge from ear (finding)	finding
2035938	Tính dẻo sáp (phát hiện)	13052006	Waxy flexibility (finding)	finding
2035939	Cơ vòng hậu môn yếu (phát hiện)	249647002	Weak anal sphincter (finding)	finding
2035940	Mạch động mạch yếu (phát hiện)	315225007	Weak arterial pulse (finding)	finding
2035941	Kiểu hình c yếu (phát hiện)	81835007	Weak c phenotype (finding)	finding
2035942	Kiểu hình c yếu (phát hiện)	3067005	Weak C phenotype (finding)	finding
2035943	Tiếng khóc yếu (phát hiện)	2120003	Weak cry (finding)	finding
2035944	Kiểu hình D yếu (phát hiện)	89109006	Weak D phenotype (finding)	finding
2035945	Yếu lực ấn xuống của cằm (phát hiện)	249889008	Weak down pressure of chin (finding)	finding
2035946	Kiểu hình e yếu (phát hiện)	38194003	Weak e phenotype (finding)	finding
2035947	Kiểu hình e yếu (phát hiện)	6800004	Weak E phenotype (finding)	finding
2035948	Nhắm mắt yếu (phát hiện)	249935005	Weak eye closure (finding)	finding
2035949	Cử động thai yếu (phát hiện)	276372004	Weak fetal movements (finding)	finding
2035950	Kiểu hình Fy ^b yếu (phát hiện)	34850003	Weak Fy ^b phenotype (finding)	finding
2035951	Kiểu hình G yếu (phát hiện)	16345006	Weak G phenotype (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035952	Yếu cử động ngang cằm (phát hiện)	249890004	Weak lateral movement of chin (finding)	finding
2035953	Kiểu hình M yếu (phát hiện)	65087006	Weak M phenotype (finding)	finding
2035954	Gắn bó mẹ - con yếu (phát hiện)	33590004	Weak mother-infant attachment (finding)	finding
2035955	Đóng miệng yếu (phát hiện)	367381002	Weak mouth closure (finding)	finding
2035956	Kiểu hình N yếu (phát hiện)	25132006	Weak N phenotype (finding)	finding
2035957	Cực khoái yếu (phát hiện)	248796007	Weak orgasm (finding)	finding
2035958	Phụ âm yếu (phát hiện)	43094000	Weak pressure consonants (finding)	finding
2035959	Kiểu hình S yếu (phát hiện)	25384006	Weak S phenotype (finding)	finding
2035960	Cắn răng yếu (phát hiện)	219656000	Weak teeth clenching (finding)	finding
2035961	Dòng nước tiểu yếu do phì đại tuyến tiền liệt lành tính (phát hiện)	117521000119100	Weak urinary stream due to benign prostatic hypertrophy (finding)	finding
2035962	Kiểu hình V yếu (phát hiện)	57652005	Weak V phenotype (finding)	finding
2035963	Yếu cơ chày trước (phát hiện)	1137414004	Weakness of anterior tibialis muscle (finding)	finding
2035964	Yếu cơ trục (phát hiện)	1137492001	Weakness of axial muscle (finding)	finding
2035965	Yếu cơ lưng (phát hiện)	249938007	Weakness of back (finding)	finding
2035966	Yếu cơ mặt hai bên (phát hiện)	15749961000119105	Weakness of bilateral facial muscles (finding)	finding
2035967	Yếu hai bàn tay (phát hiện)	15639681000119104	Weakness of bilateral hands (finding)	finding
2035968	Yếu hai bên chi trên (phát hiện)	15634971000119107	Weakness of bilateral upper limbs (finding)	finding
2035969	Yếu cơ xa chi trên và chi dưới (phát hiện)	249943000	Weakness of distal arms and legs (finding)	finding
2035970	Yếu cơ duỗi ngón tay (phát hiện)	1137407001	Weakness of extensor muscle of finger (finding)	finding
2035971	Yếu cơ mặt (phát hiện)	95666008	Weakness of face muscles (finding)	finding
2035972	Yếu cơ gian cốt lưng tay thứ nhất (phát hiện)	1137497007	Weakness of first dorsal interosseous muscle of hand (finding)	finding
2035973	Yếu cơ gấp ngón tay (phát hiện)	1137406005	Weakness of flexor muscle of finger (finding)	finding
2035974	Yếu cơ gấp khớp háng (phát hiện)	1137411007	Weakness of flexor muscle of hip joint (finding)	finding
2035975	Bàn chân yếu (phát hiện)	299471001	Weakness of foot (finding)	finding
2035976	Yếu bàn tay (phát hiện)	299042006	Weakness of hand (finding)	finding
2035977	Yếu cơ gian sườn (phát hiện)	1137502009	Weakness of intercostal muscle (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2035978	Yếu cơ nội tại của bàn tay (phát hiện)	1137416002	Weakness of intrinsic muscle of hand (finding)	finding
2035979	Yếu cơ nhai (phát hiện)	249886001	Weakness of jaw muscles (finding)	finding
2035980	Yếu vận động khớp (phát hiện)	298248007	Weakness of joint movement (finding)	finding
2035981	Yếu cơ trục ngoài mắt (phát hiện)	1137505006	Weakness of lateral rectus muscle (finding)	finding
2035982	Yếu cơ mặt bên trái (phát hiện)	734756006	Weakness of left facial muscle (finding)	finding
2035983	Yếu bàn tay trái (phát hiện)	15639641000119109	Weakness of left hand (finding)	finding
2035984	Yếu cơ cắn (phát hiện)	1137506007	Weakness of masseter muscle (finding)	finding
2035985	Yếu cơ thẳng trong mắt (phát hiện)	1137508008	Weakness of medial rectus muscle (finding)	finding
2035986	Yếu cơ vùng mắt cá chân (phát hiện)	1137408006	Weakness of muscle of ankle region (finding)	finding
2035987	Yếu cơ cẳng tay (phát hiện)	1137410008	Weakness of muscle of forearm (finding)	finding
2035988	Yếu cơ cẳng chân (phát hiện)	1137409003	Weakness of muscle of lower leg (finding)	finding
2035989	Yếu cơ chi dưới (phát hiện)	1137412000	Weakness of muscle of lower limb (finding)	finding
2035990	Yếu cơ hô hấp (phát hiện)	1137517008	Weakness of muscle of respiration (finding)	finding
2035991	Yếu cơ cổ (phát hiện)	249931001	Weakness of neck (finding)	finding
2035992	Yếu cơ gập cổ (phát hiện)	1137509000	Weakness of neck flexor muscle (finding)	finding
2035993	Yếu cơ chẩm - trán (phát hiện)	1137499005	Weakness of occipitofrontalis muscle (finding)	finding
2035994	Yếu cơ vòng mi mắt (phát hiện)	1137518003	Weakness of orbicularis oculi muscle (finding)	finding
2035995	Yếu cơ mác (phát hiện)	1137413005	Weakness of peroneal muscle (finding)	finding
2035996	Yếu cơ mặt bên phải (phát hiện)	734757002	Weakness of right facial muscle (finding)	finding
2035997	Yếu tay phải (phát hiện)	13530001000004108	Weakness of right hand (finding)	finding
2035998	Yếu cơ vai mác (phát hiện)	1137513007	Weakness of scapuloperoneal muscle (finding)	finding
2035999	Yếu cơ ức đòn chũm (phát hiện)	249888000	Weakness of sternomastoid (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2036000	Yếu cơ xiên trên của mắt (phát hiện)	1137514001	Weakness of superior oblique muscle of eye (finding)	finding
2036001	Yếu cơ thẳng trên của mắt (phát hiện)	1137515000	Weakness of superior rectus muscle of eye (finding)	finding
2036002	Yếu cơ mô cái bàn tay (phát hiện)	1137516004	Weakness of thenar muscle (finding)	finding
2036003	Ngón chân yếu (phát hiện)	299575007	Weakness of toe (finding)	finding
2036004	Yếu cơ tam đầu cánh tay (phát hiện)	1137415003	Weakness of triceps brachii muscle (finding)	finding
2036005	Yếu dây thanh âm (phát hiện)	445424004	Weakness of vocal cord (finding)	finding
2036006	Có cảm giác yếu (phát hiện)	162236007	Weakness present (finding)	finding
2036007	Giàu có (phát hiện)	224166006	Wealthy (finding)	finding
2036008	Chế độ ăn dặm (phát hiện)	310245002	Weaning diet (finding)	finding
2036009	Mang giày dép phù hợp (phát hiện)	817000004	Wearing appropriate footwear (finding)	finding
2036010	Chỉ mặc tã (phát hiện)	1303436003	Wearing diaper only (finding)	finding
2036011	Đeo kính bảo hộ (phát hiện)	425505007	Wearing eye protection (finding)	finding
2036012	Mang giày dép không phù hợp (phát hiện)	817001000	Wearing inappropriate footwear (finding)	finding
2036013	Thói quen cắn móng tay (phát hiện)	111983000	Wearing of nails (finding)	finding
2036014	Chỉ mặc đồ lót (phát hiện)	1303407003	Wearing only underwear (finding)	finding
2036015	Đang đeo nẹp Pavlik (phát hiện)	401164004	Wearing Pavlik harness (finding)	finding
2036016	Thắt dây an toàn (phát hiện)	401116008	Wearing seat belt (finding)	finding
2036017	Đội khăn xếp (turban) (phát hiện)	225913004	Wears a turban (finding)	finding
2036018	Đeo kính hai tròng (phát hiện)	447019006	Wears bifocal glasses (finding)	finding
2036019	Thường mặc quần áo sặc sỡ (phát hiện)	225498000	Wears brightly colored clothes (finding)	finding
2036020	Mặc quần áo cùng một màu (phát hiện)	225496001	Wears clothes of all one color (finding)	finding
2036021	Đeo kính râm (phát hiện)	246625001	Wears dark glasses (finding)	finding
2036022	Mặc đồ ban ngày vào ban đêm (phát hiện)	225492004	Wears daywear during the night (finding)	finding
2036023	Thường mặc quần áo tối màu (phát hiện)	225497005	Wears dull clothes (finding)	finding
2036024	Đeo kính (phát hiện)	225582009	Wears glasses (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2036025	Mang giày trái và phải từ hai đôi giày khác nhau (phát hiện)	1290053001	Wears left and right shoes from two different pairs of shoes (finding)	finding
2036026	Mặc nhiều lớp quần áo (phát hiện)	225495002	Wears many layers of clothing (finding)	finding
2036027	Mặc đồ ngủ vào ban ngày (phát hiện)	225493009	Wears nightwear during the day (finding)	finding
2036028	Mặc đồ ngủ bên trong đồ ban ngày (phát hiện)	225942007	Wears nightwear under daywear (finding)	finding
2036029	Mang tất không đồng bộ (phát hiện)	225940004	Wears odd socks (finding)	finding
2036030	Mặc quần áo không đứng đắn (phát hiện)	225494003	Wears undignified clothing (finding)	finding
2036031	Mặc quần áo chưa giặt (phát hiện)	225491006	Wears unlaundered clothes (finding)	finding
2036032	Đeo kính đa tròng (varifocal) (phát hiện)	446783001	Wears varifocal glasses (finding)	finding
2036033	Tóc bị tổn hại do thời tiết (phát hiện)	247561007	Weathered hair (finding)	finding
2036034	Ngón tay có màng (phát hiện)	249769001	Webbed fingers (finding)	finding
2036035	Kiểm tra Weber trung tâm (phát hiện)	5349006	Weber's test, central (finding)	finding
2036036	Nghiệm pháp Weber lệch trái (phát hiện)	27472009	Weber's test, lateralized left (finding)	finding
2036037	Nghiệm pháp Weber lệch phải (phát hiện)	31732001	Weber's test, lateralized right (finding)	finding
2036038	Người uống rượu cuối tuần (phát hiện)	228314002	Weekend drinker (finding)	finding
2036039	Weeksellia virosa hoặc Empedobacter brevis (phát hiện)	702998001	Weeksellia virosa or Empedobacter brevis (finding)	finding
2036040	Phát hiện về sự thay đổi cân nặng (phát hiện)	365921005	Weight change finding (finding)	finding
2036041	Sút cân (phát hiện)	262285001	Weight decreased (finding)	finding
2036042	Phát hiện về cân nặng (phát hiện)	107647005	Weight finding (finding)	finding
2036043	Cân nặng dao động (phát hiện)	248332009	Weight fluctuates (finding)	finding
2036044	Chế độ ăn tăng cân (phát hiện)	703977005	Weight gain diet (finding)	finding
2036045	Tăng cân (phát hiện)	262286000	Weight increased (finding)	finding
2036046	Chế độ duy trì cân nặng (phát hiện)	33861001	Weight maintenance regimen (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2036047	Chế độ ăn giảm cân (phát hiện)	359649009	Weight reduction diet (finding)	finding
2036048	Cân nặng ổn định (phát hiện)	271398006	Weight steady (finding)	finding
2036049	Phát hiện xu hướng cân nặng (phát hiện)	365910001	Weight trend finding (finding)	finding
2036050	Chịu lực (phát hiện)	249981005	Weight-bearing (finding)	finding
2036051	Thiếu niên khỏe mạnh (phát hiện)	102509001	Well adolescent (finding)	finding
2036052	Người trưởng thành khỏe mạnh (phát hiện)	102512003	Well adult (finding)	finding
2036053	Kiểm tra sức khỏe người trưởng thành đã hoàn thành (phát hiện)	185837008	Well adult monitoring check done (finding)	finding
2036054	Kiểm tra sức khỏe người trưởng thành mặc định (phát hiện)	185829000	Well adult monitoring default (finding)	finding
2036055	Kiểm tra sức khỏe người trưởng thành bị hủy (phát hiện)	185835000	Well adult monitoring deleted (finding)	finding
2036056	Tình trạng theo dõi sức khỏe người lớn (phát hiện)	308519000	Well adult monitoring status (finding)	finding
2036057	Trẻ khỏe mạnh (phát hiện)	278978003	Well baby (finding)	finding
2036058	Ngoại hình được chăm sóc tốt (phát hiện)	397749000	Well cared for appearance (finding)	finding
2036059	Trẻ em khỏe mạnh (phát hiện)	102506008	Well child (finding)	finding
2036060	Tập trung chú ý tốt (phát hiện)	247769007	Well controlled integrated attention (finding)	finding
2036061	Dấu hiệu mô học mức độ biệt hóa tốt (phát hiện)	373375007	Well differentiated histological grade finding (finding)	finding
2036062	Người cao tuổi khỏe mạnh (phát hiện)	102515001	Well elder (finding)	finding
2036063	Thiếu niên nữ khỏe mạnh (phát hiện)	102511005	Well female adolescent (finding)	finding
2036064	Người trưởng thành nữ khỏe mạnh (phát hiện)	102514002	Well female adult (finding)	finding
2036065	Trẻ em nữ khỏe mạnh (phát hiện)	102508009	Well female child (finding)	finding
2036066	Người cao tuổi nữ khỏe mạnh (phát hiện)	102517009	Well female elder (finding)	finding
2036067	Trẻ sơ sinh nữ khỏe mạnh (phát hiện)	102502005	Well female newborn (finding)	finding
2036068	Đầu thai nhi cúi tốt (phát hiện)	278090003	Well flexed fetal head (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2036069	Cảm thấy khỏe (phát hiện)	17326005	Well in self (finding)	finding
2036070	Thiếu niên nam khỏe mạnh (phát hiện)	102510006	Well male adolescent (finding)	finding
2036071	Người trưởng thành nam khỏe mạnh (phát hiện)	102513008	Well male adult (finding)	finding
2036072	Trẻ em nam khỏe mạnh (phát hiện)	102507004	Well male child (finding)	finding
2036073	Người cao tuổi nam khỏe mạnh (phát hiện)	102516000	Well male elder (finding)	finding
2036074	Trẻ sơ sinh nam khỏe mạnh (phát hiện)	102501003	Well male newborn (finding)	finding
2036075	Kiểm tra sức khỏe nam giới đã hoàn thành (phát hiện)	185824005	Well man monitoring check done (finding)	finding
2036076	Kiểm tra sức khỏe nam giới mặc định (phát hiện)	185816000	Well man monitoring default (finding)	finding
2036077	Kiểm tra sức khỏe nam giới bị hủy (phát hiện)	185822009	Well man monitoring deleted (finding)	finding
2036078	Tình trạng theo dõi sức khỏe nam giới (phát hiện)	308518008	Well man monitoring status (finding)	finding
2036079	Đủ dinh dưỡng (phát hiện)	248324001	Well nourished (finding)	finding
2036080	Trẻ sơ sinh nữ sinh non khỏe mạnh (phát hiện)	102505007	Well premature female newborn (finding)	finding
2036081	Trẻ sơ sinh nam sinh non khỏe mạnh (phát hiện)	102504006	Well premature male newborn (finding)	finding
2036082	Trẻ sơ sinh sinh non khỏe mạnh (phát hiện)	102503000	Well premature newborn (finding)	finding
2036083	Kiểm tra sức khỏe phụ nữ đã hoàn thành (phát hiện)	185811005	Well woman monitoring check done (finding)	finding
2036084	Kiểm tra sức khỏe phụ nữ mặc định (phát hiện)	185804006	Well woman monitoring default (finding)	finding
2036085	Kiểm tra sức khỏe phụ nữ bị hủy (phát hiện)	185810006	Well woman monitoring deleted (finding)	finding
2036086	Tình trạng theo dõi sức khỏe phụ nữ (phát hiện)	308515006	Well woman monitoring status (finding)	finding
2036087	Đồng tử bán manh kiểu Wernicke (phát hiện)	247021003	Wernicke's hemianopic pupil (finding)	finding
2036088	Chế độ ăn kiểu Tây Phi (phát hiện)	226243001	West African diet (finding)	finding
2036089	Gốc Tây Ấn (phát hiện)	160522006	West Indian origin (finding)	finding
2036090	Mộng tinh (phát hiện)	248781008	Wet dreams (finding)	finding
2036091	Có vết ẩm loang trên tường (phát hiện)	224254008	Wet patches on wall in home (finding)	finding
2036092	Tiếng nói ướt (phát hiện)	719647002	Wet voice (finding)	finding
2036093	Mề đay dạng phù (wheal) (phát hiện)	247472004	Wheal (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2036094	Chế độ ăn không có lúa mì (phát hiện)	226205004	Wheat-free diet (finding)	finding
2036095	Đã nộp đơn xin xe lăn (phát hiện)	135837009	Wheelchair applied for (finding)	finding
2036096	Xe lăn trong tình trạng tốt (phát hiện)	473192009	Wheelchair in good repair (finding)	finding
2036097	Xe lăn cần sửa chữa (phát hiện)	473191002	Wheelchair in need of repair (finding)	finding
2036098	Khò khè - ran (phát hiện)	24612001	Wheeze - rhonchi (finding)	finding
2036099	Tiếng rít biến mất khi ho (phát hiện)	1338041004	Wheeze clears with coughing (finding)	finding
2036100	Thở khò khè (phát hiện)	56018004	Wheezing (finding)	finding
2036101	Thở khò khè (phát hiện)	68095009	Wheezing stridor (finding)	finding
2036102	Triệu chứng khò khè (phát hiện)	272040008	Wheezing symptom (finding)	finding
2036103	Rung thanh tăng (phát hiện)	271634003	Whispering pectoriloquy (finding)	finding
2036104	Tiếng rít trong mũi (phát hiện)	248580006	Whistling in nose (finding)	finding
2036105	Tiếng rít khi thở (phát hiện)	248579008	Whistling respiration (finding)	finding
2036106	Bất thường bạch cầu (phát hiện)	134199001	White blood cell abnormality (finding)	finding
2036107	Bất thường nhiễm sắc thể bạch cầu (phát hiện)	250306005	White blood cell chromosome abnormality (finding)	finding
2036108	Số lượng bạch cầu ngoài phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165509000	White blood cell count outside reference range (finding)	finding
2036109	Số lượng bạch cầu trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165507003	White blood cell count within reference range (finding)	finding
2036110	Phát hiện về bạch cầu (phát hiện)	250271003	White blood cell finding (finding)	finding
2036111	Thấy bạch cầu dưới kính hiển vi (phát hiện)	168129007	White cells seen on microscopy (finding)	finding
2036112	Màu da gốc: trắng (phát hiện)	403238009	White constitutive skin color (finding)	finding
2036113	Mảng trắng bám trên âm hộ (phát hiện)	289481004	White deposit on vulva (finding)	finding
2036114	Da đổi màu trắng (phát hiện)	445197008	White discoloration of skin (finding)	finding
2036115	Tay chân trắng (phát hiện)	248415006	White extremities (finding)	finding
2036116	Lông mi trắng (phát hiện)	1145090000	White eyelashes (finding)	finding
2036117	Đốm trắng trên móng (phát hiện)	247510002	White flecks in nails (finding)	finding
2036118	Tóc trắng (phát hiện)	297993006	White hair (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2036119	Móng trắng (phát hiện)	247508004	White nails (finding)	finding
2036120	Đốm trắng trên niêm mạc miệng (phát hiện)	249403003	White patches on oral mucosa (finding)	finding
2036121	Củng mạc trắng (phát hiện)	427801009	White sclera (finding)	finding
2036122	Đờm trắng (phát hiện)	427931002	White sputum (finding)	finding
2036123	Mảng trắng trên niêm mạc miệng (phát hiện)	249404009	White tracteries on oral mucosa (finding)	finding
2036124	Khí hư âm đạo màu trắng (phát hiện)	289552002	White vaginal discharge (finding)	finding
2036125	Hiện tượng "trắng xóa" (phát hiện)	81879005	Whiteout (finding)	finding
2036126	Nồng độ folate máu toàn phần trên phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1179810001	Whole blood folate above reference range (finding)	finding
2036127	Folate máu toàn phần dưới phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165659002	Whole blood folate below reference range (finding)	finding
2036128	Folate máu toàn phần trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	165658005	Whole blood folate within reference range (finding)	finding
2036129	Hoi thở rít lên (phát hiện)	60537006	Whooping respiration (finding)	finding
2036130	Vạch Wickham (phát hiện)	247462002	Wickham striae (finding)	finding
2036131	Gốc mũi rộng (phát hiện)	1119562007	Wide base of nose (finding)	finding
2036132	Dáng đi với nền rộng (phát hiện)	404936009	Wide base of support (finding)	finding
2036133	Khe sọ rộng (phát hiện)	268855009	Wide cranial sutures (finding)	finding
2036134	Sống mũi rộng (phát hiện)	1119563002	Wide dorsum of nose (finding)	finding
2036135	Mũi rộng (phát hiện)	249321001	Wide nose (finding)	finding
2036136	Góc mắt mở rộng (phát hiện)	251723005	Wide open angle (finding)	finding
2036137	Góc mở rộng hai bên mắt (phát hiện)	1360078008	Wide open angle of bilateral eyes (finding)	finding
2036138	Góc mở rộng mắt trái (phát hiện)	1360064007	Wide open angle of left eye (finding)	finding
2036139	Góc mở rộng mắt phải (phát hiện)	1360065008	Wide open angle of right eye (finding)	finding
2036140	Phức hợp QRS rộng (phát hiện)	991002	Wide QRS complex (finding)	finding
2036141	Khuyết cùng rộng (phát hiện)	289456002	Wide sacrosciatic notch (finding)	finding
2036142	Núm vú cách xa nhau (phát hiện)	423230008	Wide spaced nipples (finding)	finding
2036143	Ngồi duỗi chân rộng (phát hiện)	272553001	Wide stride long-sitting (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2036144	Đứng rộng chân (phát hiện)	272531003	Wide-standing (finding)	finding
2036145	Chênh lệch huyết áp mạch rộng (phát hiện)	64798005	Widened arterial pulse pressure (finding)	finding
2036146	Trung thất giãn rộng (phát hiện)	363646005	Widened mediastinum (finding)	finding
2036147	Tiếng tim thứ nhất tách rộng (phát hiện)	32730007	Widened split of first heart sound, S>1< (finding)	finding
2036148	Mở rộng chỗ chia khí quản (carina) (phát hiện)	1366700002	Widening of carina of trachea (finding)	finding
2036149	Góa phụ (phát hiện)	3071008	Widow (finding)	finding
2036150	Góa phụ hoặc góa vợ (phát hiện)	33553000	Widowed (finding)	finding
2036151	Người góa vợ (phát hiện)	78061006	Widower (finding)	finding
2036152	Vợ bị bắt giữ (phát hiện)	224332008	Wife arrested (finding)	finding
2036153	Vợ ngoại tình (phát hiện)	276107004	Wife committed adultery (finding)	finding
2036154	Vợ rời khỏi nhà (phát hiện)	276127003	Wife left home (finding)	finding
2036155	Không cố gắng làm gì cả (phát hiện)	247758009	Will not try (finding)	finding
2036156	Sẵn sàng (phát hiện)	225466006	Willing (finding)	finding
2036157	Sẵn sàng chấp nhận tác dụng phụ của thuốc (phát hiện)	1303423003	Willing to accept side effect of medication (finding)	finding
2036158	Sẵn sàng hiến tạng (phát hiện)	160654005	Willing to be donor (finding)	finding
2036159	Sẵn sàng hiến máu (phát hiện)	160655006	Willing to be donor of blood (finding)	finding
2036160	Sẵn sàng hiến tạng cơ thể sau khi qua đời (phát hiện)	160658008	Willing to be donor of body (finding)	finding
2036161	Sẵn sàng hiến tạng não bộ (phát hiện)	870440003	Willing to be donor of brain (finding)	finding
2036162	Sẵn sàng hiến tạng giác mạc (phát hiện)	160657003	Willing to be donor of cornea (finding)	finding
2036163	Sẵn sàng hiến tạng tim (phát hiện)	444385008	Willing to be donor of heart (finding)	finding
2036164	Sẵn sàng hiến tạng thận (phát hiện)	160656007	Willing to be donor of kidney (finding)	finding
2036165	Sẵn sàng hiến tạng gan (phát hiện)	444412001	Willing to be donor of liver (finding)	finding
2036166	Sẵn sàng hiến tạng phổi (phát hiện)	444407002	Willing to be donor of lung (finding)	finding
2036167	Sẵn sàng hiến tạng cơ quan (phát hiện)	443564001	Willing to be donor of organ (finding)	finding
2036168	Sẵn sàng hiến tụy (phát hiện)	444378009	Willing to be donor of pancreas (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2036169	Sẵn sàng hiến tạng ruột non (phát hiện)	444383001	Willing to be donor of small bowel (finding)	finding
2036170	Dấu hiệu Wilson Pronator (phát hiện)	71843006	Wilson's pronator sign (finding)	finding
2036171	Dấu hiệu Wilson (phát hiện)	82992005	Wilson's sign (finding)	finding
2036172	Bị hút hơi (phát hiện)	248552009	Winded (finding)	finding
2036173	Biến dạng hông kiểu gió thổi (windswept) (phát hiện)	784268004	Windswept hip deformity (finding)	finding
2036174	Bất ổn xương bả vai hai bên (phát hiện)	15745521000119107	Winged bilateral scapulae (finding)	finding
2036175	Bả vai nhô ra (phát hiện)	17211005	Winged scapula (finding)	finding
2036176	Chế độ ăn cho hàm bị cố định (phát hiện)	42289002	Wired jaw diet (finding)	finding
2036177	Tóc cứng (phát hiện)	247547002	Wiry hair (finding)	finding
2036178	Mong muốn hiến xác cho nghiên cứu y khoa sau khi qua đời (phát hiện)	700228005	Wishes to donate body after death to medical research (finding)	finding
2036179	Muốn hoãn kỳ kinh (phát hiện)	161719001	Wishes to postpone menstruation (finding)	finding
2036180	Kèm theo phồng má (phát hiện)	262294007	With cheek inflated (finding)	finding
2036181	Kèm theo màng phim trong rãnh má (phát hiện)	262298005	With film in buccal sulcus (finding)	finding
2036182	Kèm theo ấn lưỡi xuống (phát hiện)	262299002	With floor of mouth depressed (finding)	finding
2036183	Chảy máu do rút thuốc nội tiết (phát hiện)	399257006	Withdrawal bleeding (finding)	finding
2036184	Dấu hiệu cai nghiện (phát hiện)	720821001	Withdrawal sign (finding)	finding
2036185	Triệu chứng cai nghiện (phát hiện)	720822008	Withdrawal symptom (finding)	finding
2036186	Cai thuốc ở trẻ sơ sinh do điều trị bằng thuốc (phát hiện)	206573003	Withdrawal symptoms from therapeutic use of drugs in newborn (finding)	finding
2036187	Phản ứng rút lui vận động theo lệnh (phát hiện)	298333003	Withdrawing motor response to command (finding)	finding
2036188	Thu mình (phát hiện)	247755007	Withdrawn (finding)	finding
2036189	Hành vi thu mình (phát hiện)	276249004	Withdrawn behavior (finding)	finding
2036190	Ngừng tham gia chương trình cai rượu (phát hiện)	719340007	Withdrawn from alcohol detoxification program (finding)	finding
2036191	Rút khỏi thử nghiệm lâm sàng (phát hiện)	1304234009	Withdrawn from clinical trial (finding)	finding
2036192	Không kèm theo ấn lưỡi xuống (phát hiện)	262312009	Without floor of mouth depressed (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2036193	Nhân chứng hành vi lộ thân thể (phát hiện)	242973005	Witness of indecent exposure (finding)	finding
2036194	Nhận được trát triệu tập làm nhân chứng (phát hiện)	228120009	Witness summons received (finding)	finding
2036195	Chứng kiến hành vi lạm dụng rượu của người lớn (phát hiện)	713054000	Witness to adult alcohol misuse (finding)	finding
2036196	Chứng kiến hoạt động phạm tội của người lớn (phát hiện)	713074007	Witness to adult criminal activity (finding)	finding
2036197	Chứng kiến hành vi lạm dụng chất kích thích của người lớn (phát hiện)	713053006	Witness to adult substance misuse (finding)	finding
2036198	Người chứng kiến hành vi bạo lực gia đình ở người lớn (phát hiện)	445521005	Witness to episode of adult domestic abuse (finding)	finding
2036199	Nốt Wofflin (phát hiện)	400961003	Wofflin nodules (finding)	finding
2036200	Nói lộn xộn (phát hiện)	40907002	Word salad (finding)	finding
2036201	Vấn đề liên quan đến công việc và nghỉ hưu (phát hiện)	302122003	Work and retirement-related problems (finding)	finding
2036202	Môi trường làm việc có hại (phát hiện)	160909006	Work environment deleterious (finding)	finding
2036203	Vấn đề điều chỉnh công việc (phát hiện)	160905000	Work maladjustment problem (finding)	finding
2036204	Chuyển địa điểm làm việc (phát hiện)	224466000	Work relocated (finding)	finding
2036205	Lo lắng về công việc (phát hiện)	276075005	Work worries (finding)	finding
2036206	Can thiệp khớp cắn khi nhai (phát hiện)	698768009	Working interference functional occlusion (finding)	finding
2036207	Vượt qua nỗi đau mất mát (phát hiện)	225023005	Working through the pain of grief (finding)	finding
2036208	Đồng nghiệp đặt cuộc hẹn (phát hiện)	185414006	Workmate made appointment (finding)	finding
2036209	Làm việc sau khi nghỉ hưu (phát hiện)	160902002	Works after retirement (finding)	finding
2036210	Hành nghề mại dâm (phát hiện)	53713009	Works as prostitute (finding)	finding
2036211	Làm việc tại nhà (phát hiện)	224407007	Works at home (finding)	finding
2036212	Làm việc xa nhà (phát hiện)	160920006	Works away from home (finding)	finding
2036213	Làm việc xa nhà phần lớn thời gian trong tuần (phát hiện)	224411001	Works away most of week (finding)	finding
2036214	Làm việc xa nhà một phần trong tuần (phát hiện)	224410000	Works away part of week (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2036215	Làm việc không đều đặn (phát hiện)	224376001	Works irregularly (finding)	finding
2036216	Làm việc nhiều giờ (phát hiện)	1471771000168108	Works long hours (finding)	finding
2036217	Giai đoạn lâm sàng 1 nhiễm HIV theo WHO 2007 (phát hiện)	737378009	World Health Organization 2007 Human immunodeficiency virus infection clinical stage 1 (finding)	finding
2036218	Giai đoạn lâm sàng 2 nhiễm HIV theo WHO 2007 (phát hiện)	737379001	World Health Organization 2007 Human immunodeficiency virus infection clinical stage 2 (finding)	finding
2036219	Giai đoạn lâm sàng 3 nhiễm HIV theo WHO 2007 (phát hiện)	737380003	World Health Organization 2007 Human immunodeficiency virus infection clinical stage 3 (finding)	finding
2036220	Giai đoạn lâm sàng 4 nhiễm HIV theo WHO 2007 (phát hiện)	737381004	World Health Organization 2007 Human immunodeficiency virus infection clinical stage 4 (finding)	finding
2036221	Phát hiện phân loại WHO đối với u hệ thần kinh trung ương (phát hiện)	396921005	World Health Organization grade finding for central nervous system tumor (finding)	finding
2036222	U hệ thần kinh trung ương - WHO độ I (phát hiện)	396922003	World Health Organization grade I central nervous system tumor (finding)	finding
2036223	U hệ thần kinh trung ương - WHO độ II (phát hiện)	396923008	World Health Organization grade II central nervous system tumor (finding)	finding
2036224	U hệ thần kinh trung ương - WHO độ III (phát hiện)	396924002	World Health Organization grade III central nervous system tumor (finding)	finding
2036225	U hệ thần kinh trung ương - WHO độ IV (phát hiện)	396925001	World Health Organization grade IV central nervous system tumor (finding)	finding
2036226	Giai đoạn lâm sàng của nhiễm HIV theo Tổ chức Y tế Thế giới (phát hiện)	1004006009	World Health Organization human immunodeficiency virus infection clinical stage (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2036227	Dấu hiệu mức độ thể trạng theo WHO (phát hiện)	373802001	World Health Organization performance status finding (finding)	finding
2036228	WHO mức độ thể trạng 0 (phát hiện)	373803006	World Health Organization performance status grade 0 (finding)	finding
2036229	WHO mức độ thể trạng 1 (phát hiện)	373804000	World Health Organization performance status grade 1 (finding)	finding
2036230	WHO mức độ thể trạng 2 (phát hiện)	373805004	World Health Organization performance status grade 2 (finding)	finding
2036231	WHO mức độ thể trạng 3 (phát hiện)	373806003	World Health Organization performance status grade 3 (finding)	finding
2036232	WHO mức độ thể trạng 4 (phát hiện)	373807007	World Health Organization performance status grade 4 (finding)	finding
2036233	Xương Wormian ở sọ (phát hiện)	762306006	Wormian bone of cranium (finding)	finding
2036234	Giun trong phân (phát hiện)	267059001	Worms in stool (finding)	finding
2036235	Lo lắng (phát hiện)	79015004	Worried (finding)	finding
2036236	Lo sợ mình là người cha tồi (phát hiện)	225640002	Worried about being a bad father (finding)	finding
2036237	Lo sợ mình là người mẹ tồi (phát hiện)	225641003	Worried about being a bad mother (finding)	finding
2036238	Lo lắng không thể chăm sóc trẻ sơ sinh (phát hiện)	225639004	Worried about not coping with baby (finding)	finding
2036239	Lo âu quá mức nhưng sức khỏe tốt (phát hiện)	81302005	Worried well (finding)	finding
2036240	Giảm khả năng chịu đựng khi tập thể dục (phát hiện)	711389000	Worsening exercise tolerance (finding)	finding
2036241	Vết thương dơ (phát hiện)	298010008	Wound dirty (finding)	finding
2036242	Chảy dịch vết thương (phát hiện)	239164002	Wound discharge (finding)	finding
2036243	Phát hiện dịch rỉ từ vết thương (phát hiện)	225551005	Wound discharge finding (finding)	finding
2036244	Bờ vết thương mờ nhạt (phát hiện)	449749009	Wound edge diffuse (finding)	finding
2036245	Phát hiện về bờ vết thương (phát hiện)	449747006	Wound edge finding (finding)	finding
2036246	Hoại tử mép vết thương (phát hiện)	239157004	Wound edge necrosis (finding)	finding
2036247	Bờ vết thương sắc nét (phát hiện)	449750009	Wound edge sharp (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2036248	Bờ vết thương khép lại (phát hiện)	449741007	Wound edges approximated (finding)	finding
2036249	Bờ vết thương dính (phát hiện)	449748001	Wound edges attached (finding)	finding
2036250	Biểu mô hóa vết thương (phát hiện)	449743005	Wound epithelialization (finding)	finding
2036251	Phát hiện vết thương (phát hiện)	225552003	Wound finding (finding)	finding
2036252	U hạt vết thương (phát hiện)	239165001	Wound granuloma (finding)	finding
2036253	Vết thương lành (phát hiện)	298006005	Wound healed (finding)	finding
2036254	Vết thương đang lành tốt (phát hiện)	830130002	Wound healing well (finding)	finding
2036255	Tụ máu vết thương (phát hiện)	239160006	Wound hematoma (finding)	finding
2036256	Chảy máu vết thương (phát hiện)	239161005	Wound hemorrhage (finding)	finding
2036257	Vết thương viêm (phát hiện)	225540005	Wound inflammation (finding)	finding
2036258	Rò vết phẫu thuật ở mắt (phát hiện)	418291005	Wound leak of eye (finding)	finding
2036259	Vết thương ướt (phát hiện)	298008006	Wound moist (finding)	finding
2036260	Mùi vết thương (phát hiện)	445916002	Wound odor (finding)	finding
2036261	Đau vết thương (phát hiện)	298012000	Wound pain (finding)	finding
2036262	Tụ dịch vết thương (phát hiện)	239159001	Wound seroma (finding)	finding
2036263	Mảng hoại tử vàng trong đáy vết thương (phát hiện)	449746002	Wound slough (finding)	finding
2036264	Hiện tượng lột đáy vết thương (phát hiện)	449752001	Wound tissue undermining (finding)	finding
2036265	Đường hầm vết thương (phát hiện)	866166001	Wound tunneling (finding)	finding
2036266	Tưới máu vết thương/mô phù hợp hoặc cải thiện so với trước phẫu thuật (phát hiện)	415851002	Wound/tissue perfusion consistent with or improved from preoperative baseline (finding)	finding
2036267	Mặt có nhiều nếp nhăn (phát hiện)	248194004	Wrinkled face (finding)	finding
2036268	Da nhăn nheo (phát hiện)	247434009	Wrinkled skin (finding)	finding
2036269	Giật cổ tay (phát hiện)	83029003	Wrist clonus (finding)	finding
2036270	Rủ cổ tay hai bên (phát hiện)	15745801000119101	Wrist drop of bilateral wrists (finding)	finding
2036271	Rủ cổ tay trái (phát hiện)	323801000119103	Wrist drop of left wrist (finding)	finding
2036272	Rủ cổ tay phải (phát hiện)	323811000119100	Wrist drop of right wrist (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2036273	Khớp cổ tay - lạnh (phát hiện)	299029006	Wrist joint - cold (finding)	finding
2036274	Khớp cổ tay - mát (phát hiện)	299028003	Wrist joint - cool (finding)	finding
2036275	Khớp cổ tay - nóng (phát hiện)	299026004	Wrist joint - hot (finding)	finding
2036276	Sung mô mềm khớp cổ tay (phát hiện)	298943009	Wrist joint - soft tissue swelling (finding)	finding
2036277	Sung dịch hoạt khớp cổ tay (phát hiện)	298944003	Wrist joint - synovial swelling (finding)	finding
2036278	Khớp cổ tay - ấm (phát hiện)	299027008	Wrist joint - warm (finding)	finding
2036279	Lạo xạo khớp cổ tay (phát hiện)	299019004	Wrist joint crepitus (finding)	finding
2036280	Nghe thấy tiếng lạo xạo khớp cổ tay (phát hiện)	299021009	Wrist joint crepitus audible (finding)	finding
2036281	Sờ thấy tiếng lạo xạo khớp cổ tay (phát hiện)	299020005	Wrist joint crepitus palpable (finding)	finding
2036282	Biến dạng khớp cổ tay (phát hiện)	298945002	Wrist joint deformity (finding)	finding
2036283	Tăng động khớp cổ tay (phát hiện)	298190007	Wrist joint hypermobility (finding)	finding
2036284	Lỏng khớp cổ tay (phát hiện)	298209007	Wrist joint laxity (finding)	finding
2036285	Khớp cổ tay đau khi vận động (phát hiện)	299018007	Wrist joint painful on movement (finding)	finding
2036286	Có khớp cổ tay nhân tạo (phát hiện)	763646004	Wrist joint prosthesis present (finding)	finding
2036287	Khớp cổ tay đỏ (phát hiện)	299023007	Wrist joint red (finding)	finding
2036288	Khớp cổ tay vững (phát hiện)	299016006	Wrist joint stable (finding)	finding
2036289	Phát hiện nhiệt độ khớp cổ tay (phát hiện)	299024001	Wrist joint temperature finding (finding)	finding
2036290	Khớp cổ tay lỏng lẻo (phát hiện)	299015005	Wrist joint unstable (finding)	finding
2036291	Dấu hiệu cổ tay (phát hiện)	31768006	Wrist sign (finding)	finding
2036292	Cứng cổ tay (phát hiện)	249916005	Wrist stiff (finding)	finding
2036293	Liệt cổ tay (phát hiện)	59349003	Wristdrop (finding)	finding
2036294	Cử động xoắn vặn (phát hiện)	249965000	Writhing movements (finding)	finding
2036295	Thấu kính nội nhãn sai công suất (phát hiện)	418240007	Wrong power intraocular lens (finding)	finding
2036296	Nhận sai mô (phát hiện)	55257005	Wrong tissue received (finding)	finding
2036297	Hội tụ kiểu chữ X (phát hiện)	246699004	X pattern vergence (finding)	finding
2036298	X quang cho thấy khoáng hóa xương kém (phát hiện)	391032006	X-ray evidence of poor mineralization (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2036299	Kiểu hình nhóm máu X ^o rX ^o r (phát hiện)	115760004	X ^o rX ^o r blood group phenotype (finding)	finding
2036300	Mức xanthine trên mức tham chiếu (phát hiện)	123990003	Xanthine above reference range (finding)	finding
2036301	Mức xanthine dưới mức tham chiếu (phát hiện)	123991004	Xanthine below reference range (finding)	finding
2036302	Nồng độ xanthine trong phạm vi tham chiếu (phát hiện)	1187034006	Xanthine within reference range (finding)	finding
2036303	Axit xanthurenic niệu (phát hiện)	17820009	Xanthurenic aciduria (finding)	finding
2036304	Chứng sợ người lạ (phát hiện)	34652008	Xenophobia (finding)	finding
2036305	Khô giác mạc hai bên (phát hiện)	679081000119106	Xerosis of bilateral corneas (finding)	finding
2036306	Khô giác mạc (phát hiện)	1295269002	Xerosis of cornea (finding)	finding
2036307	Khô giác mạc mắt trái (phát hiện)	679091000119109	Xerosis of cornea of left eye (finding)	finding
2036308	Khô giác mạc mắt phải (phát hiện)	679101000119104	Xerosis of cornea of right eye (finding)	finding
2036309	Khô miệng (phát hiện)	87715008	Xerostomia (finding)	finding
2036310	Kiểu hình XS2 (phát hiện)	115825002	XS2 phenotype (finding)	finding
2036311	Phát hiện xylose trong phân bằng sắc ký (phát hiện)	167688002	Xylose detected in stool specimen by chromatography (finding)	finding
2036312	Hội tụ kiểu Y (phát hiện)	246697002	Y pattern vergence (finding)	finding
2036313	Thiếu dương (phát hiện)	370534002	Yang deficiency (finding)	finding
2036314	Thừa dương (phát hiện)	370535001	Yang excess (finding)	finding
2036315	Ngáp (phát hiện)	248626009	Yawning (finding)	finding
2036316	Không ngáp (phát hiện)	301251009	Yawning absent (finding)	finding
2036317	Số năm sử dụng liệu pháp thay thế hormone (phát hiện)	390992003	Years on hormone replacement therapy (finding)	finding
2036318	Phát hiện nấm men (phát hiện)	769070007	Yeast detected (finding)	finding
2036319	Phát hiện nấm men không phải Candida albicans và không phải Cryptococcus neoformans (phát hiện)	787918007	Yeast not Candida albicans and not Cryptococcus neoformans detected (finding)	finding
2036320	Phát hiện nấm men không thuộc Candida albicans và Cryptococcus spp. (phát hiện)	769072004	Yeast not Candida albicans and not Cryptococcus species detected (finding)	finding
2036321	Phát hiện nấm men không thuộc Candida albicans (phát hiện)	769071006	Yeast not Candida albicans detected (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2036322	Nấm men không phải <i>Candida albicans</i> hoặc <i>Candida dubliniensis</i> (phát hiện)	35191000087105	Yeast not <i>Candida albicans</i> or <i>Candida dubliniensis</i> detected (finding)	finding
2036323	Phát hiện nấm men không phải <i>Candida</i> spp. và không phải <i>Cryptococcus neoformans</i> (phát hiện)	787917002	Yeast not <i>Candida</i> species and not <i>Cryptococcus neoformans</i> detected (finding)	finding
2036324	Phát hiện nấm men không thuộc chi <i>Candida</i> và <i>Cryptococcus</i> (phát hiện)	769073009	Yeast not <i>Candida</i> species and not <i>Cryptococcus</i> species detected (finding)	finding
2036325	Nấm men không phải <i>Candida</i> được phát hiện (phát hiện)	35201000087107	Yeast not <i>Candida</i> species detected (finding)	finding
2036326	Phát hiện nấm men không thuộc <i>Cryptococcus gattii</i> và <i>Cryptococcus neoformans</i> (phát hiện)	769074003	Yeast not <i>Cryptococcus gattii</i> and not <i>Cryptococcus neoformans</i> detected (finding)	finding
2036327	Phát hiện nấm men không phải <i>Cryptococcus neoformans</i> (phát hiện)	787919004	Yeast not <i>Cryptococcus neoformans</i> detected (finding)	finding
2036328	Phát hiện nấm men không thuộc chi <i>Cryptococcus</i> (phát hiện)	769075002	Yeast not <i>Cryptococcus</i> species detected (finding)	finding
2036329	Chế độ ăn không có men (phát hiện)	226206003	Yeast-free diet (finding)	finding
2036330	Phân vàng (phát hiện)	167607009	Yellow color of feces (finding)	finding
2036331	Móng tay vàng (phát hiện)	45342007	Yellow nails (finding)	finding
2036332	Da vàng hoặc có màu vàng da (phát hiện)	267030001	Yellow or jaundiced color (finding)	finding
2036333	Da vàng (phát hiện)	225549006	Yellow skin (finding)	finding
2036334	Đờm màu vàng (phát hiện)	277907006	Yellow sputum (finding)	finding
2036335	Khí hư âm đạo màu vàng (phát hiện)	289554001	Yellow vaginal discharge (finding)	finding
2036336	Vi khuẩn <i>Yersinia enterocolitica</i> hoặc <i>Yersinia frederiksenii</i> (phát hiện)	55281000087101	<i>Yersinia enterocolitica</i> or <i>Yersinia frederiksenii</i> (finding)	finding
2036337	<i>Yersinia enterocolitica</i> hoặc <i>Yersinia frederiksenii</i> hoặc <i>Yersinia intermedia</i> (phát hiện)	717217003	<i>Yersinia enterocolitica</i> or <i>Yersinia frederiksenii</i> or <i>Yersinia intermedia</i> (finding)	finding
2036338	<i>Yersinia frederiksenii</i> hoặc <i>Yersinia intermedia</i> (phát hiện)	703037004	<i>Yersinia frederiksenii</i> or <i>Yersinia intermedia</i> (finding)	finding

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
2036339	Không phân lập được Yersinia (phát hiện)	712669005	Yersinia not isolated (finding)	finding
2036340	Thiếu âm (phát hiện)	370538004	Yin deficiency (finding)	finding
2036341	Thừa âm (phát hiện)	370537009	Yin excess (finding)	finding
2036342	Không có túi noãn hoàng (phát hiện)	472836003	Yolk sac absent (finding)	finding
2036343	Túi noãn hoàng hiện diện (phát hiện)	450852006	Yolk sac present (finding)	finding
2036344	Người phạm tội trẻ tuổi (phát hiện)	713059005	Young offender (finding)	finding
2036345	Nhóm máu Yus (phát hiện)	131179008	Yus type (finding)	finding
2036346	Biến dạng hình chữ Z của ngón cái (phát hiện)	239906004	Z deformity of thumb (finding)	finding
2036347	Virus kháng zanamivir (phát hiện)	441047002	Zanamivir resistant virus present (finding)	finding
2036348	Mức kẽm bất thường trong máu (phát hiện)	441897002	Zinc in blood specimen outside reference range (finding)	finding
2036349	Lỏng dây chằng Zinn (phát hiện)	419881002	Zonular laxity (finding)	finding

Góp ý về danh mục thuật ngữ y học lâm sàng đề nghị gửi về Cục Quản lý Khám, chữa bệnh - Bộ Y tế, bản mềm xin gửi về địa chỉ email: cdc.kcb@gmail.com theo mẫu sau:

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ đã ban hành	Mã SNOMED CT	Thuật ngữ đề xuất sửa đổi bổ sung	Loại hình đề nghị

Mã dùng chung	Tên thuật ngữ tiếng Việt	Mã tham chiếu SNOMED CT	Tên thuật ngữ tiếng Anh	Phân loại thuật ngữ
<i>Mã dùng chung do Bộ Y tế ban hành</i>	<i>Tên thuật ngữ (tiếng Việt) đã ban hành cần góp ý. Chú ý chỉ góp ý tên thuật ngữ tiếng Việt, là bản dịch của "Tên thuật ngữ tiếng Anh" là nguyên gốc của bộ thuật ngữ lâm sàng SNOMED CT</i>	<i>Mã SNOMED CT (Concept ID)</i>	<i>Trường hợp đề xuất nhiều tên đồng nghĩa, mỗi tên cách nhau bởi dấu “;”</i>	<i>1 - Dịch lại chính xác hơn Tên thuật ngữ hiện nay;</i> <i>2 - Bổ sung tên gọi khác, đồng nghĩa* (Synonyms);</i> <i>3 - Loại bỏ thuật ngữ này ra khỏi danh mục dùng chung</i> <i>4 - Khác</i>